APPENDIX II

LIST OF AREAS ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

No.	Province	Extremely disadvantaged areas	Disadvantaged areas
1	Bac Kan	All districts, towns, and Bac Kan city	
2	Cao Bang	All districts and Cao Bang city	
3	Ha Giang	All districts and Ha Giang city	
4	Lai Chau	All districts and Lai Chau city	
5	Son La	All districts and Son La city	
6	Dien Bien	All districts, towns, and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Ham Yen, Son Duong, Yen Son districts and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The, Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan, Bac Son districts	Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Tan Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy, Cam Khe districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa, Dai Tu, Phu Luong, Dong Hy districts	Pho Yen, Phu Binh districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh, and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To islands, and other islands in the province	Van Don, Tien Yen, Hai Ha, Dam Ha districts
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai islands	

17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem, Binh Luc districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts, and Thai Hoa town
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang, Loc Ha, Ky Anh districts	Duc Tho, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Other districts and Ba Don town
25	Quang Tri	Huong Hoa, Da Krong districts, Con Co island and other islands of the province	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Phu Loc, Phu Vang districts and Huong Tra town
27	Da Nang	Hoang Sa archipelago	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh, Nong Son, Thang Binh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Que Son, Phu Ninh, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Dong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra, Son Tinh districts and Ly Son island	Nghia Hanh district
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son, Hoai An, Phu My districts	Tuy Phuoc districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa, Tay Hoa districts	Song Cau town; Dong Hoa, Tuy An districts

32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Truong Sa archipelago and other islands of the province	Van Ninh, Dien Khanh, Cam Lam districts, Ninh Hoa town, and Cam Ranh city
33	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang - Thap Cham city
34	Binh Thuan	Phu Quy district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam, Ham Tan districts
35	Dak Lak	All districts and Buon Ho town	Buon Ma Thuot city
36	Gia Lai	All districts and towns	Pleiku city
37	Kon Tum	All districts and cities	
38	Dak Nong	All districts and towns	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc city
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao district	Huyen Tan Thanh, Chau Duc, Xuyen Moc
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop, Bu Gia Map, Phu Rieng districts	Dong Phu, Chon Thanh, Hon Quan districts, Binh Long town, and Phuoc Long town
43	Long An	Duc Hue, Moc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts	Kien Tuong town; Tan Thanh, Duc Hoa, Thanh Hoa districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc, Tan Phu Dong districts	Go Cong Dong, Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Tri, Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts, and Tra Vinh city
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts, and Hong Ngu town	Other districts
48	Vinh Long		Tra On, Binh Tan, Vung Liem, Mang Thit, Tam Binh districts
49	Soc Trang	All districts, Vinh Chau town, and Nga Nam town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city

51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tinh Bien districts, and Tan Chau town	Chau Doc city and other districts
52	Bac Lieu	All districts and towns	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts and islands of the province	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands of the province, and Ha Tien town	Rach Gia city
55		Economic zones, hi-tech zones (including concentrated information technology zones established under regulations of the Government)	Industrial parks, export-processing zones established under regulations of the Government.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn	Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ	Các huyện Phổ Yên, Phú Bình

14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh	Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên

29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Đồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn	Huyện Nghĩa Hành
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ	Huyện Tuy Phước
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	Thị xã Sông Cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
34	Bình Thuận	Huyện Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Pleiku
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện và thị xã	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Côn Đảo	Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng	Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long
43	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng	Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh Hóa
44	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	Các huyện còn lại

46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm	Thành phố Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).	Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 118/2015/ND-CP	*Hanoi, November 12, 2015*

DECREE

GUIDELINES FOR SOME ARTICLES OF THE LAW ON INVESTMENT

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

At the request of the Minister of Planning and Investment,

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for some Articles of the Law on Investment

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This Decree elaborates and provides guidelines for some Articles of the Law on Investment on application, control, announcement of conditions for investment; measures for investment assurance, investment incentives; investment procedures, execution of investment projects, and management of investment by regulatory bodies.

2. This Decree applies to investors, competent authorities, organizations, and individuals involved in investment.

Article 2. Interpretation of terms

In this Circular, the terms below are construed as follows:

1. Valid copy means a copy extracted from the master register or a copy authenticated by a competent authority, or a copy that has been compared with the original, or a copy printed from the national database about residents, enterprise registration, and investment.

2. Vietnam’s WTO Schedule of specific commitments in services (hereinafter referred to as “Vietnam’s WTO Schedule of commitments”) means the document No. WT/ACC/48/Add.2 dated October 27, 2006 of the Working Party on the Accession of Vietnam, including general commitments, commitments of sectors and sub-sectors, and list of MFN exemptions.

3. National Foreign Investment Web Portal means the web portal used to follow procedures for issuance, adjustment of the Investment Registration Certificate; posting and updating legislative documents, policies, investment conditions applied to foreign investors; updating and accessing information about investment promotion and foreign investment in Vietnam.

4. National Foreign Investment Database means a collection of information about foreign investment projects nationwide that is stored and managed in the National Foreign Investment Information System.

5. Incentive-applying authority means the authority having the power to apply tax incentives, land incentives, and other kinds of incentives prescribed by law.

6. Investment conditions applied to foreign investors are conditions that foreign investors must satisfy before making investment in the business lines subject to conditions applied to foreign investors specified in relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investment. Investment conditions applied to foreign investors are applied in the following cases:

a) Investment in establishment of a business organization;

b) Investment in the form of capital contribution, purchase of shares/stakes in a business organization;

c) Investment in the form of a business cooperation contract;

d) Receipt of an investment project;

dd) Change or addition of business lines of a foreign-invested business organization.

7. Investment conditions are conditions that every organization and individual must satisfy when making investment in the business lines specified in Appendix 4 of the Law on Investment according to relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements.

8. International agreement on investment means an agreement to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory which specifies rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment by investors from the nations that are signatories of the agreement. Such agreements include:

a) Protocol on the accession of the Socialist Republic of Vietnam to WTO dated November 07, 2006;

b) Bilingual agreements on encouragement and protection of investment;

c) Other free trade agreements and regional economic integration agreements;

d) Other international agreements specifying rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment.

9. National Foreign Investment Information System is a system used for issuing, adjusting, revoking Investment Registration Certificates; sending, receiving, storing, displaying data to

serve management of foreign investment by the State. National Foreign Investment Information System consists of: National Foreign Investment Web Portal, National Foreign Investment Database, National Investment Promotion Database, and infrastructure system.

10. Application for investment registration means an application compiled by an investor for issuance, adjustment, revocation of the Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, and following other investment procedures prescribed by the Law on Investment and this Decree.

11. A valid application means an application that contains sufficient documents specified in the Law on Investment, this Decree, and such documents contain sufficient information as prescribed by law.

12. The Law on Investment means the Law No. 67/2014/QH13 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2014.

13. The Law on Investment 2005 means the Law No. 59/2005/QH11 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 29, 2005.

14. Sectors and sub-sectors excluded from commitments are those specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment in which the Socialist Republic of Vietnam is entitled to regulate or not to regulate investment conditions, or prohibit foreign investors from making investments in such sectors and sub-sectors of services.

15. Investment capital of a project means the capital contributed by the investor and capital raised by the investor to execute the investment project written on the decision on investment guidelines and/or Investment Registration Certificate.

16. Rural area means an administrative division that does not include wards and districts in urban areas.

Article 3. Assurance of investment when law is change

1. Where a new legislative document promulgated by a competent authority changes investment incentives that have been applied to investors before such document comes into force, investors shall have their investment incentives guaranteed in accordance with Article 13 of the Law on Investment.

2. Guaranteed investment incentives mentioned in Clause 1 of this Article are incentives to which an investor is entitled according to legislative documents applicable before the effective date of the new legislative document, including:

a) Investment incentives specified in an Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority;

b) Investment incentives to which the investor is entitled as prescribed by law other than those specified in Point a of this Clause.

3. When an investment assurance measure is needed as prescribed in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment, the investor shall submit a written request to the investment registration authority together with the Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority which specifies investment incentives (if any). The written request shall contain:

a) Name and address of the investor;

b) The investment incentives applicable before the effective date of the new legislative document, including: Types of incentives, conditions for receiving incentives, levels of incentives (if any);

b) The content of the new legislative document which changes the investment incentives mentioned in Point b of this Clause;

d) The investor's request for implementation of an investment incentive assurance measures specified in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment.

4. The investment registration authority shall decide the implementation of investment incentive assurance measure within 30 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 3 of this Article. The investment registration authority shall submit the cases beyond its competence to competent authority.

Article 4. Language of application for investment registration

1. The language of the application for investment registration, documents, and reports submitted to a competent authority shall be Vietnamese.

2. If the application has a document in a foreign language, the investor must enclose a valid Vietnamese translation to such document.

3. If a document in the application is written in both Vietnamese and a foreign language, the Vietnamese version shall be used to implement investment procedures.

4. The investor is responsible for any discrepancy between the translation or copy and the original, and between the copy in Vietnamese version and foreign language version.

Article 5. Codes of investment project

1. A code of an investment project is a 10-digit number automatically generated by National Foreign Investment Information System and written on the Investment Registration Certificate.

2. Each investment project has a single code which remains unchanged throughout the operation of the project and must not be given to another project. The code of an investment project expires when the investment project is shut down.

3. With regard to an investment project executed according to the Investment Certificate, Investment License, or another equivalent document, the code of the investment project is the

number of the Investment Certificate, Investment License, or the equivalent document issued to the investment project. Where the Investment License, Investment Certificate, or the equivalent document is adjusted, the investment project will be issued with a new code as specified in Clause 1 of this Article.

4. Competent authority shall use codes of investment projects uniformly to manage and exchange information about investment projects.

Article 6. Rules for following investment procedures

1. When receiving an application for investment registration and resolving investment procedures, the investment registration authority shall assess the validity of the application. The investor is legally responsible for the legitimacy, accuracy, truthfulness of the application for investment registration and documents submitted to the competent authority.

2. The investment registration authority must not require the investor to submit any documents together with the application for investment registration other than those specified in the Law on Investment and this Decree.

3. When an application for investment registration needs to be supplemented, the investment registration authority shall send a written notification of necessary supplementations to the investor (applicant). The notification must specify the supplementations and reasons.

4. While following administrative procedures for investment, the enquired agencies shall make comments about the investment project by the deadline specified in the Law on Investment and this Decree. If an agency does not make any comments by the deadline, it is considered that it concurs with the content of the investment project under its management.

5. The competent authority shall send a written notification to the investor and provide explanation if the application for issuance/adjustment of the decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate, or other investment procedures is rejected according to the Law on Investment and this Decree.

6. The investment registration authority and other regulatory bodies shall not settle disputes among investors and between investors and relevant entities during the course of investments.

Article 7. Addressing inaccurate, fraudulent documents

1. Where information provided in the application for investment registration is found inaccurate, within 05 working days from the day on which the valid application is received, the investment registration authority shall request the investor to remake it.

2. If there are grounds to determine that an investor use fraudulent documents in the application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investment registration authority shall make a notification of the investor’s violations and invalidate the Investment Registration Certificate or cancel the adjustments to the Investment Registration Certificate which are based on fraudulent information and restore the original Investment Registration Certificate based on the latest valid application, and notify a competent authority.

3. The investor is responsible for the damage caused by provision of incorrect information or use of fraudulent documents.

Chapter II

BUSINESS LINES

Section 1. IMPLEMENTATION OF REGULATIONS ON BUSINESS LINES BANNED FROM INVESTMENT AND BUSINESS LINES SUBJECT TO CONDITIONS

Article 8. Implementation of regulations on business lines banned from investment

1. Organizations and individuals must not make investment in the business lines specified in Article 6 and Appendix 1 through 3 of the Law on Investment.

2. The manufacturing, use of products specified in Appendix 1 through 3 of the Law on Investment for analysis, testing, scientific study, healthcare, manufacture of pharmaceutical products, criminal investigation, national defense and security are specified below:

a) Permission for production and use of narcotic substances specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government on the list of narcotic substances and precursors, Single Convention on Narcotic Drugs 1961, and United Nations Convention against Illicit Traffic in Narcotic Drugs and Psychotropic Substances 1988;

b) Permission for production and use of chemicals and minerals specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government management of controlled chemicals under Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction, instructional documents of Rotterdam Convention on the Prior Informed Consent Procedure for Certain Hazardous Chemicals and Pesticides in International Trade;

c) Permission for the use of specimens of wild flora and fauna specified in Appendix 3 of the Law on Investment is specified in regulations of the Government on management of rare, endangered wild flora and fauna, and Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES).

Article 9. Implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions

1. Individuals and business organizations may make investment in the business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment if all conditions are fulfilled and the fulfillment of such conditions is maintained throughout the course of business.

2. Investment conditions include:

a) License;

b) Certificate of eligibility;

c) Practising certificate;

d) Certificate of professional liability insurance;

dd) Written certification;

e) Documents other than those specified in Point a through dd of this Clause;

g) Conditions that must be fulfilled to make investment without the written certification or approval specified in Point a through e of this Clause.

3. Every individual or organization that fulfills investment conditions is entitled to the documents specified in Point a through e Clause 2 of this Article (hereinafter referred to as licenses) or to make investment and do business when the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article are fulfilled. If the issuance, renewal, adjustment, or supplementation of a license is rejected, the competent authority must send a written notification to the applicant and provide explanation.

4. While following administrative procedures for issuance of a license or fulfilling the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article, it is not required to write the business lines subject to conditions on the Certificate of Enterprise Registration.

Article 10. Implementation of regulations on investment conditions applied to foreign investors

1. Investment conditions applied to foreign investors mentioned in Clause 6 Article 2 of this Decree include:

a) Ratio of the foreign investor’s charter capital in a business organization;

b) Investment method;

d) Scope of investment;

d) Vietnamese partners participating in the investment;

Other conditions specified in Laws, Ordinances, Decree, and international agreements on investment.

2. Rules for applying investment conditions to foreign investors

a) A foreign investor that makes investment in various business lines must fulfill all conditions applied to these business lines;

b) A foreign investor that is regulated by international agreements on investment that provide for different investment conditions may apply the investment conditions provided for in one of such international agreements and must fulfill the foreign investor’s rights and obligations under the selected international agreement.

c) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are already provided for in Vietnam's law, such Vietnam's law shall apply;

d) Where a foreign investor in a territory that is not a WTO member makes investment in Vietnam, such investor shall apply the same investment conditions as investors in WTO members, unless otherwise prescribed by law and international agreements between Vietnam and such WTO members;

dd) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are also not provided for in Vietnam's law, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant Ministries;

e) Where a foreign investor permitted to make investment in the service sectors and sub-sectors specified in Point dd of this Clause and they have been posted on National Foreign Investment Web Portal specified in Article 13 of this Decree, the investment registration authority shall consider deciding foreign investors' investment in the same business lines without consulting with Ministries.

Article 11. Application of investment conditions and procedures to investors holding both Vietnamese and foreign nationality

1. With regard to investments made in Vietnam, an investor holding both Vietnamese and foreign nationality may decide whether to apply investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors or foreign investors.

2. If investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors are selected, the investor mentioned in Clause 1 of this Article does not have the rights and obligations of a foreign investor.

Section 2. CONTROL AND PUBLISHING OF INVESTMENT CONDITIONS AND INVESTMENT CONDITIONS APPLIED TO FOREIGN INVESTORS

Article 12. Publishing of investment conditions

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions to be published on National Enterprise Registration Portal.

2. Investment conditions to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

a) The business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment;

b) The basis for applying investment conditions to the business lines specified in Point a of this Clause;

c) Conditions that must be fulfilled to make investment specified in Clause 2 Article 9 of this Decree.

3. Where investment conditions are changed according to a Law, Ordinance, or Decree, they shall be updated as follows:

a) Within 05 working days from the day on which the Law, Ordinance, or Decree is promulgated, the relevant Ministry or ministerial agency shall send a written request for update of investment conditions on National Enterprise Registration Portal to the Ministry of Planning and Investment;

b) Within 03 working days from the day on which the aforementioned request is received, the Ministry of Planning and Investment shall update the investment conditions or changes to investment conditions on National Enterprise Registration Portal.

Article 13. Publishing of investment conditions applied to foreign investors

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions applied to foreign investors according to Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investors, and sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of Decree in order to publish them on National Foreign Investment Web Portal.

2. Investment conditions applied to foreign investors to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

a) Business lines subject to conditions applied to foreign investors;

b) Basis for application for investment registration to foreign investors;

c) Contents of investment conditions applied to foreign investors as set out in Clause 1 Article 10 of this Decree;

d) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree.

3. The Investment conditions specified in Clause 2 of this Article shall be updated in the following cases:

a) Investment conditions applied to foreign investors are changed according to a Law, Ordinance, Decree, or international agreement on investment;

b) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree shall be adjusted according to the review result specified in Clause 1 of this Article.

4. The updates mentioned in Clause 3 of this Article shall be published on National Foreign Investment Web Portal following the procedures specified in Clause 3 Article 12 of this Decree.

Article 14. Proposal for changes or addition of business lines subject to conditions and investment conditions

1. In consideration of socio-economic development, state management requirements at that time, and international agreements on investment, Ministries and ministerial agencies shall submit proposals for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions to the Government.

2. Apart from regulations of law on promulgation of legislative documents the proposal for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions shall specify:

a) The business lines subject to conditions or investment conditions to be changed or added;

b) Necessity, purpose of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions according to Clause 1, Clause 3, and Clause 4 Article 7 of the Law on Investment;

c) The basis for the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and subjects of such conditions;

d) The rationality, feasibility of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and conformity with international agreements on investment;

dd) Assessment of impacts of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions on state management works and investment by the subjects of such conditions.

3. Ministries, ministerial agencies shall consult with the Ministry of Planning and Investment about the proposal mentioned in Clause 2 of this Article during the process of reviewing, approving the proposal for formulation of the Law, Ordinance, Decree in accordance with regulations of law on promulgation of legislative documents.

Article 15. Review, assessment of implementation of regulations on business lines subject to conditions

1. Annually and on demand, Ministries and ministerial agencies shall review, assess the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions under their management.

2. Review and assessment content:

a) Assess the implementation of regulations of law on to business lines subject to conditions and investment conditions under their management at the time of review, assessment;

b) Assess the impacts and effectiveness of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions; difficulties that arise during the course of implementation;

c) Assess the socio-economic changes, technological changes, management requirements, and other conditions that affect the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

d) Propose amendments to regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

3. Ministries and ministerial agencies shall send their proposals to the Ministry of Planning and Investment for consolidation and reporting to the Prime Minister.

Chapter III

INVESTMENT INCENTIVES AND INVESTMENT ASSISTANCE

Section 1. INVESTMENT INCENTIVES

Article 16. Entities eligible for investment incentives and rules for applying investment incentives

1. The entities eligible for investment incentives specified in Clause 2 Article 15 and Article 16 of the Law on Investment include:

a) Investment projects in business lines eligible for investment incentives or special investment incentives specified in Appendix I of this Decree;

b) Investment projects in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas specified in Appendix II of this Decree;

c) Any investment project whose capital is VND 6,000 billion or over, at least VND 6,000 billion is disbursed within 03 years from the issuance date of the Investment Registration Certificate or the decision on investment guidelines (if the project is not required to obtain an Investment Registration Certificate);

d) Any investment project in a rural area which employs 500 workers or more (not including part-time workers and workers whose employment contracts are shorter than 12 months);

dd) High technology enterprises, science and technology enterprises, science and technology organizations defined by regulations of law on high technology, science and technology.

2. Rules for applying investment incentives:

a) Investment projects specified in Point c Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

b) Investment projects specified in Point d Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in disadvantaged areas;

C) Investment projects in business lines eligible for investment incentives in disadvantaged areas are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

d) an investment project that is eligible for various levels of investment incentive may apply the highest level;

dd) Corporate income tax (CIT) incentives for investment projects in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree shall comply with regulations of law on CIT;

e) Land rent incentives in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree do not apply to investment projects in industrial parks and export-processing zones in urban districts of special class and class I central affiliated cities, and class I provincial cities.

Article 17. Procedures for applying investment incentives

1. Investment incentives written on an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines include:

a) The entity eligible for investment incentives as set out in Article 16 of this Decree;

b) The basis for application of investment incentives according to regulations of law on taxes and land.

2. The investor in an investment project required to obtain an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines shall receive investment incentives according to the investment incentives on the Investment Certificate or decision on investment guidelines. The basis for applying investment incentives to science and technology enterprises is the Certificate of Science and Technology Enterprise.

3. Investors in projects other than those specified in Clause 2 of this Article shall determine their investment incentives and follow procedures for receiving investment incentives at incentive-applying authorities according to Clause 1 Article 16 of this Decree and relevant regulations of law.

4. Investment incentives are adjusted in the following cases:

a) Where an investment project satisfies conditions for receiving additional investment incentives, the investor shall receive them for the remaining incentive period;

b) The investor shall not receive incentives written on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines if the project fails to satisfy conditions for investment incentives specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines. Where the project satisfies conditions for other investment incentives, the investor shall receive such incentives;

c) Where an investment project fails to satisfy conditions for investment incentives for a certain period of time, the investor shall not receive such incentives over such period.

5. A new business organization or a business organization executing an investment project derived from a corporate conversion, ownership transfer, division, acquisition, consolidation, or investment project transfer shall inherit the investment incentives to which the investment project is entitled before the conversion, division, acquisition, consolidation, or transfer.

Section 2. INVESTMENT ASSISTANCE FOR INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES

Article 18. Assistance in construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones

1. The scope, subjects, principles, criteria, limits of investment assistance from central government budget for construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas shall comply with the applicable Industrial Park Infrastructure Investment Target Program.

2. The People's Committees of provinces shall balance their budgets to provide assistance for investors in development of infrastructure inside and outside industrial parks and export-processing zones.

Article 19. Assistance in development technical and social infrastructure of economic zones and hi-tech zones

1. State budget shall provide funding for assistance in:

a) Development of technical and social infrastructure in hi-tech zones; development of technical and social infrastructure, and important public facilities in economic zone;

b) Land clearance and compensation, demining in hi-tech zones and specialized areas of economic zones;

c) Land clearance and compensation, construction of technical and social infrastructure of housing areas for workers and relocation areas for people whose land in economic zones and hi-tech zones is withdrawn;

d) Investor in construction of concentrated solid waste treatment zone and concentrated sewage treatment systems that meet environmental standards of hi-tech zones and specialized areas in economic zones.

2. Apart from the types of assistances specified in Clause 1 of this Article, hi-tech zones shall receive other incentives for investment in development of technical infrastructure as specified in regulations of law on hi-tech zones.

3. The Prime Minister shall decide policies on development of housing in hi-tech zones.

Article 20. Investment in technical infrastructure in industrial parks and export-processing zones

1. Investment in operation of technical infrastructure of an industrial park or export-processing zone must conform to detailed construction planning of the industrial park or export-processing zone which is approved by a competent authority.

2. With regard to a disadvantaged area, depending on its conditions, the People's Committee of the province shall request the Prime Minister to establish or appoint a revenue-earning

public service agency as an investor in the project for construction and operation of technical infrastructure or the industrial park or export-processing zone.

Chapter IV

MAKING INVESTMENT

Section 1. GENERAL REGULATIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS

Article 21. Responsibility to publish and provide information about investment projects

1. Investment registration authorities, planning, resources, and environment authorities, and other regulatory bodies shall make publicly available the planning and list of investment projects in accordance with law.

2. Where an investor requests information about the planning or list of investment project and other information related to investment projects, the authorities mentioned in Clause 1 of this Article shall provide information within their competence for such investor within 05 working days from the receipt of the investor's request.

3. Investors are entitled to use information mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article to compile their investment applications.

Article 22. Procedures for execution of investment projects

1. Depending on the characteristics, scale, and conditions of each project, it shall be executed under one of some procedures below:

a) Obtain a decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate in accordance with the Law on Investment and this Decree;

b) Establish a business organization according to Article 44 of this Decree (for foreign investors making investment by establishing business organizations);

c) Follow procedures for land allocation, land lease/sublease, land repurposing in accordance with regulations of law on land (if any);

d) Follow construction procedures in accordance with regulations of law on construction (if any).

2. The investor that is the successful bidder for the land use right or for an investment project using land shall execute the investment project in accordance with the decision on approval for bidding result or decision on approval of investor selection result and regulations of law on investment, construction, and relevant regulations of law without having to obtain a decision on investment guidelines.

Article 23. Following investment procedures on National Foreign Investment Information System

1. Before following procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investor shall provide information about the investment project on National Foreign Investment Information System. Within 15 days from the day on which information is provided, the investor shall submit an application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority.

2. After the application is received by the investment registration authority, the investor shall be given an account to access National Foreign Investment Information System to monitor the application processing.

3. The investment registration authority shall use National Foreign Investment Information System to receive, process applications, and return results, update the processing, and issue project codes.

4. In case National Foreign Investment Information System is inaccessible, investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate under backup procedures below:

a) The investment registration authority shall receive the physical application and request the Ministry of Planning and Investment to issue a code to the investment project. Within 02 days from the day on which the request is received, the Ministry of Planning and Investment shall issue the project code and notify the investment registration authority;

b) Within 05 days from the day on which the Investment Registration Certificate is issued under the backup procedures, the investment registration authority shall update information about the project on National Foreign Investment Information System.

Article 24. Mechanism for cooperating in resolving procedures for investment and enterprise registration for foreign investors

1. Apart from procedures for issuance of the Investment Registration Certificate and enterprise registration specified in the Law on Investment, this Decree, and regulations of law on enterprises, foreign investors may follow these procedures at a single unit in the following order:

a) The investor shall the application for investment registration and application for enterprise registration to the investment registration authority;

b) Within 01 working days from the day on the applications are received, the investment registration authority shall send the application for enterprise registration to the business registration authority;

c) Within 02 working days from the day on the application for enterprise registration is received, the business registration authority shall assess its validity and send a notification to the investment registration authority;

d) If the application for investment registration or application for enterprise registration needs adjusting or supplementing, the investment registration authority shall send a single notification to the investor within 05 working days from the day on which the applications are received;

dd) Accordin8g to the application for investment conditions and application for enterprise registration received, the investment registration authority and business registration authority shall cooperate in processing them and return the result to the investor at the investment registration authority.

2. The Ministry of Planning and Investment shall provide guidance on following the procedures specified in Clause 1 of this Article and other procedures that require cooperation between the investment registration authority and business registration authority.

Article 25. Procedures for obtaining opinions about investment projects required to have decisions on investment guidelines

1. During the process of assessing a project before issuing a decision on investment guidelines, the Ministry of Planning and Investment and the investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the projects under their management. 2. A competent authority shall not reconsider the issues appraised and approved previously by other competent authorities.

3. If the project is intended to be executed against the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the planning authority in order to request a decision on investment guidelines.

4. With regard to projects of foreign investors that use land in islands, bordering communes, or coastal communes which are subject to decision on investment guidelines for the People's Committee of the provinces, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in accordance with regulations of law on land while following procedures for obtaining the decision on investment guidelines, except for investment projects in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones that are conformable with planning approved by competent authority.

Article 26. Procedures for execution of investment projects

1. During the process of execution of an investment project, the investor shall comply with regulations of law on investment, construction, land, environmental protection, employment, and relevant regulations of law.

2. With regard to an investment project executed under the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines, the investor shall execute it in accordance with the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines and relevant regulations of law.

3. The investor shall report investment activities in accordance with the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law; provide documents and information related to investment inspection and supervision for competent authorities as prescribed by law.

Article 27. Performance security

1. The investor must pay a deposit when receiving land, leasing land, or permitted to repurpose land by the State to execute the investment project, except for the following cases:

a) The investor is the successful bidder for land use right to execute the investment project and receives levied land from the State or leases land from the State and pay a lump sum rent for the entire lease term;

b) The investor is a successful bidder for an investment project using land according to regulations of law on bidding;

c) The investor receives land or lease land from the State on the basis of transfer of an investment project has paid the deposit of completely contributed capital and/or raised capital according to the schedule specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

d) The investor receives land or leases land from the State to execute an investment project on the basis of receipt of land use right or property on land of another land user;

dd) The investor is a revenue-earning public service agency, a hi-tech zone development company established under a decision of a competent authority to execute investment projects that receive land or lease land from the State to develop infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, specialized areas in economic zones.

2. The deposit mentioned in Clause 1 of this Article shall be paid under a written agreement between the investment registration authority and the investor after a decision on investment guidelines is issued and before the time of land transfer, land lease, or land repurposing. If the investment project is not required to have a decision on investment guidelines, the time for paying the deposit is the time of land transfer, land lease, or land repurposing.

3. The deposit is a progressive percentage of the project capital written on the decision on investment guidelines or Investment Registration Certificate. To be specific:

a) If the capital does not exceed VND 300 billion, the deposit is 3%;

b) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 300 billion but not exceeding VND 1,000 billion is 2%;

c) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 1,000 billion is 1%.

4. Capital of the project mentioned in Clause 3 of this Article does not include land levy or land rent payable to the State and the cost of construction of public works of the project. If the project receives land or leases land from the State in stages, the deposit shall depend on the capital of the project in each stage.

5. The deposit shall be paid to the account of the investment registration authority a Vietnamese commercial bank selected by the investor. The investor shall incur the cost of opening, maintaining the deposit account, and making transactions related to the deposit account.

6. The investor shall receive a deposit reduction in the following cases:

a) 25% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for investment incentives; investment projects in disadvantaged areas, investment projects in industrial parks

and export-processing zones, including projects for construction and operation of infrastructure in industrial parks and export-processing zones;

b) 50% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for special investment incentives; investment projects in extremely disadvantaged areas, investment projects in business lines eligible for investment incentives located in disadvantaged areas; investment projects in hi-tech zones and economic zones, including projects for construction and operation of infrastructure in hi-tech zones and economic zones;

7. The investor that has advanced the payment for land clearance and relocation may delay paying the amount of deposit equal to the advance payment for land clearance and relocation.

8. The investor shall receive refund of the deposit as follows:

a) 50% of the deposit shall be returned when the investor completes procedures for land transfer, land lease, or land repurposing and obtain other licenses/approvals to commence the construction (if any) according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

b) The remaining deposit and interest on which (if any) shall be returned when the investor accepts the construction and installation for the project to be inaugurated according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

c) Where the project capital is decreased, the investor shall receive a refund of an amount of deposit which is equal to the decrease in capital according to the adjusted Investment Registration Certificate or adjusted decision on investment guidelines;

d) Where the execution of an investment project cannot be continued because of a force majeure event or on account of a competent authority while following administrative procedures, the investor may claim the refund of the deposit under an agreement of the investment registration authority.

9. The deposit shall be transferred to state budget except for the cases specified in Clause 8 of this Article.

10. Where adjustments to an investment project also change the deposit conditions, the investment registration authority and the investor shall reach an agreement on deposit adjustment in accordance with provisions of this Article.

Section 2. PROCEDURES FOR ISSUANCE OF DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES, INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE

Article 28. The power to receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates

1. The Department of Planning and Investment of each province shall receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates of:

a) Investment projects outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones;

b) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and investment projects in industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones in areas without management boards of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones.

2. Management boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of investment projects therein, including:

a) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones;

b) Investment projects executed within industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones.

3. The Department of Planning and Investment of the province in which the investor's premises or offices are located or intended to be located shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of:

a) Any investment project that is executed in more than one province;

b) Any investment project executed both inside and outside an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone.

4. The authorities specified in Clause 1 through 3 of this Article have the power to adjust and revoke the Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents issued to investors before the effective date of the Law on Investment.

Article 29. Procedures for issuance of Investment Registration Certificate to investment project that is not required to have a decision on investment guidelines

1. The investor shall submit 01 application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 to the investment registration authority.

2. If the investment project is being executed, the project proposal in the application mentioned in Clause 1 of this Article shall be replaced with a report on project execution for the period from the beginning of the project execution to the submission of the application for the Investment Registration Certificate.

3. The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 1 of this Article if the conditions below are satisfied:

a) The project does not involve the business lines banned from investment;

b) The project satisfied conditions applied to foreign investors specified in Clause 1 Article 10 of this Decree (if any).

Article 30. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces are specified in Article 32 of the Law on Investment.

2. The investor shall submit 04 sets of application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

3. The investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the project under their management, including:

a) Conformity of the project with overall planning for socio-economic development, sector development planning, and land-use planning;

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

c) Investment conditions applied to foreign investors (if the project involves multiple business lines subject to conditions applied to foreign investors);

d) Investment incentives and conditions for receiving them (if the project is eligible for such investment incentives);

dd) Technologies used by the project (if the project uses technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers specified in Point b Clause 1 Article 32 of the Law on Investment).

4. Procedures and content of decisions on investment guidelines issued by the People's Committees of provinces are specified in Clause 2 through 8 Article 33 of the Law on Investment.

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province. Within 07 working days the receipt of the review report, the People's Committee of the province shall consider issuing the decision on investment guidelines.

6. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

7. With regard to a project that receives land or leases land from the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in order to issue the Investment Registration Certificate within 25 days from the

day on which the valid application is received without having to request the People's Committee of the province to issue a decision on investment guidelines.

Article 31. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister are specified in Article 31 of the Law on Investment.

2. The investor shall submit 08 sets of application for investment conditions specified in Clause 1 Article 34 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

3. Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall send 02 sets to the Ministry of Planning and Investment and one set to each competent authority related to the investment project to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article.

4. Within 15 days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Clause 3 of this Article shall send the Ministry of Planning and Investment their comments about the issues within their management.

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the following issues to the Ministry of Planning and Investment:

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

b) Plan for land clearance, relocation (if any) if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land;

c) Other issues within the competence of the People's Committee of the province (if any).

6. Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report which contains the information specified in Clause 6 Article 33 of the Law on Investment to the Prime Minister for issuance of a decision on investment guidelines.

7. Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall issue a decision on investment guidelines which contain the information specified in Clause 8 Article 33 of the Law on Investment. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority.

8. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

9. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the Investment Registration Certificate as follows:

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor;

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

Article 32. Procedures for issuance of decisions on investment guidelines to investment projects that are not required to have Investment Registration Certificate

1. The issuance of decisions on investment guidelines to projects that are not required to have Investment Registration Certificates is specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

2. With regard to a project that receives land or leases land form the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall request comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree to issue a decision on investment guidelines.

3. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the decision on investment guidelines as follows:

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on investment guidelines. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

Section 3. PROCEDURES FOR ADJUSTING INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE AND DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES

Article 33. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects that are not required to have decisions on investment guidelines

1. In case of a change to the investment project's name, investor's address, or investor's name, the investor shall submit an application for adjustments to the investment project to the investment registration authority together with documents about such changes. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the application for adjustment is received.

2. In case of a change in the investment project's location, land area, targets, scale, capital, capital contribution schedule or capital raising schedule, operating duration, execution schedule, investment incentives, investment assistance (if any) and conditions to be fulfilled by the investor, the investor shall submit an application to the investment registration authority, which consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) A report on the project's progress up to the time of adjustment;

c) The investor's decision on project adjustment (in case of changes specified in Clause 4, Clause 5, Clause 6, Clause 7, Clause 8, and Clause 10 Article 39 of the Law on Investment);

d) Explanation or documents related to the changes specified in Point b through g Clause 1 Article 33 of the Law on Investment (if any).

3. Within 10 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

4. Provisions of Article 37, Article 38, and Article 39 of this Decree shall apply to change of investors.

Article 34. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall send the application to relevant authorities to receive comments about the adjustments;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 05 days from the receipt of the comments from the authorities mentioned in Point c of this Clause, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province;

dd) Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines and send it to the investment registration authority;

e) According to the decision on adjustments to investment guidelines for the People's Committee of the province, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the decision is received.

2. The procedures specified in Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

Article 35. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 sets of the application to the Ministry of Planning and Investment and one set to each relevant competent authority to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 20 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to

consider and send comments about the issues specified in Clause 5 Article 31 of this Decree to the Ministry of Planning and Investment;

dd) Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province as set out in Point d of this Clause, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report to the Prime Minister for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines;

e) Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

2. The procedures specified in of Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

Article 36. Procedures for adjusting decisions on investment guidelines for investment projects that are not required to have Investment Registration Certificates

1. With regard to an investment project which is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate, its investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines in the following cases:

a) The project's target, location, primary technology is changed;

b) An increase or decrease in total capital by over 10% changes the project's target, scale, and capacity;

c) The project's execution period or conditions to be fulfilled by the investor are changed (if any).

2. The procedures specified in Article 34 and Article 35 of this Decree shall apply to issuance of the decision on adjustments to investment guidelines.

3. With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 32 of this Decree, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall collect comments about the adjustments in accordance with Clause 3 Article 30 of this Decree. Within 05 working days from the receipt of comments, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue a decision on adjustments to investment guidelines.

4. With regard to an investment project specified in Clause 3 Article 32 of this Decree, the investment registration authority shall request the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities to make comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue a decision on adjustments to investment guidelines as follows:

a) With regard to an investment project specified in Point a Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

b) With regard to an investment project specified in Point b Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

Article 37. Procedures for changing investors in case of investment project transfer

1. An investor (the transferor) may transfer part of or the whole investment project to another investor (the transferee) in accordance with the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment. If the project transfer generates income, the transferor shall fulfill his/her tax liability as prescribed by law.

2. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate which is not required to have a decision on investment guidelines:

a) The transferor shall submit a set of application to the investment registration authority, which consists of: a written request for permission for project adjustments, a report on the project's progress up to the time of transfer; the project transfer contract or another document with equivalent legal value; copies of the ID card or passport (if the investor is an individual) or Certificate of Enterprise Registration or another document with equivalent legal value (if the investor is an organization); copies of the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines (if any); copies of the BCC contract (for BCC projects); copies of one of the following documents of the transferee: financial statements of the last 02 years; commitment to provide financial support by the parent company, commitment to provide financial support by a financial institution, the guarantee of transferee's financial capacity, documents describing the transferee's financial capacity;

b) the investment registration authority shall consider the fulfillment of conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment to adjust the Investment Registration Certificate within 10 working days from the day on which the valid application specified in Point a of this Clause is received.

3. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the People's Committee of the province:

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 20 days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer according to Clause 1 Article 45 of the Law on Investment and submit it to the People's Committee of the province;

dd) Within 05 working days from the receipt of the report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines;

e) Within 03 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

4. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the Prime Minister:

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the issues specified in Point c and Point d Clause 1 Article 45 of the Law on Investment (if any) to the Ministry of Planning and Investment.

dd) Within 10 working days from the receipt of comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer as set out in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

e) Within 07 working days the receipt of the report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry

of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

5. The procedures specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article shall apply to the change of the investor of a project that is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate.

6. With regard to a project having a decision on investment guidelines issued by the management board of an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone (hereinafter referred to as management board), the management board shall decide the adjustments to investment guidelines when the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment are fulfilled.

7. With regard to a project having a decision on investment guidelines, if the investor in which has finished contributing and/or raising capital, and the project has been put into operation, it is not required to follow the procedures for adjusting investment guidelines specified in Clause 3 through 6 of this Article. Where project is executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as set out in Clause 2 of this Article.

8. Where a foreign investor receives a project and establish a business organization to execute it, such foreign investor shall follow procedures for issuing or adjusting the Investment Registration Certificate, then follow procedures for establishing a business organization in accordance with regulations of law on establishment of the corresponding type of business organization.

Article 38. Procedures for adjusting a project in case of corporate division, acquisition, consolidation, or conversion

1. A business organization established on the basis of a corporate division, acquisition, consolidation, or conversion shall inherit the investor's rights and obligations to the investment project before restructuring.

2. The investor shall decide the restructuring and settle the assets, rights and obligations to the project in accordance with regulations of law on enterprises and relevant regulations of law.

3. After the procedures mentioned in Clause 2 of this Article are completed, the investor shall submit an application for project adjustments to the investment registration authority of the administrative division in which the project is located. The application consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) Copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document of the transferee;

c) Copies of the investor's resolution or decision on restructuring which specifies the settlement of assets, rights and obligations to the project.

4. Within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 3 of this Article, the investment registration authority shall adjust or issue the Investment Registration Certificate.

5. If the project is not executed under an Investment Registration Certificate, the investor is not required to follow procedures for change of investor specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article. Ownership or assets shall be transferred to the transferee in accordance with civil law, regulations of law on enterprises, and relevant regulations of law.

Article 39. Procedures for adjusting an investment project according to a court decision or arbitral award

1. Where a project has to be adjusted according to a court decision or arbitral award, the investor shall make such adjustments in accordance with the court decision or arbitral award and keep executing the project.

2. With regard to an investment project executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall submit 01 set of application to the investment registration authority of the administrative division where the project is located. The application consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) Copies of the ID's card or passport (if the investor is an individual); copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document which certifies the investor's legal status (if the investor is an organization);

c) The effective court decision or arbitral award.

3. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article.

Article 40. Procedures for reissuance of Investment Registration Certificate and correction of information thereon

1. Where an Investment Registration Certificate is lost or damaged, the investor shall submit an application for its reissuance to the investment registration authority. The investment registration authority shall consider reissuing the Investment Registration Certificate within 05 working days from the day on which the application is received.

2. If information on the Investment Registration Certificate is different from that on the application for investment registration, the investment registration authority shall rectify information on the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the investor's request is received.

3. With regard to a project having an Investment Registration Certificate without having to follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate specified in Clause 1 Article 36 of the Law on Investment, the investor may keep executing the project and return the Investment Registration Certificate.

Section 4. PROCEDURES FOR SHUTTING DOWN INVESTMENT PROJECTS

Article 41. Conditions and procedures for shutting down an investment project and revoking its Investment Registration Certificate

1. A project is shut down in the cases specified in Clause 1 Article 48 of the Law on Investment.

2. Procedures for shutdown of a project:

a) If the investor decides to shut down the project as set out in Point a Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall send the decision on project shutdown to the investment registration authority within 15 days from its issuance date together with the Investment Registration Certificate (if any);

b) Where a project is shut down under the conditions of a contract, enterprise's charter, or upon the expiration of its operating period specified in Point b and Point c Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall submit a notification and return the Investment Registration Certificate (if any) to the investment registration authority within 15 days from the date of shutdown of the project together with documents about the shutdown;

c) In case of shut down of a project set out in Point d, dd, e, g, and h Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown and revoke the Investment Registration Certificate (if the project has one). The Investment Registration Certificate is annulled from the effective date of the decision on project shutdown.

3. With regard to a project operating under an Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown without revoking the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License. In this case, the business registration information on the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License is still effective.

4. In case of concurrent shutdown of a project and a business organization, the project shall be shutdown as set out in this Article and the investor shall follow procedures for shutting down the business organization according to relevant regulations of law.

5. After the project is shut down, it shall be liquidated as follows:

a) The investor liquidates the project in accordance with regulations of law on asset liquidation;

b) With regard to a project that receives land, leases land from the State, or repurposes land, the right to use land and property on land shall comply with regulations of law on land;

c) During the course of liquidation of a project, if the investor is a business organization that is dissolved or goes bankrupt, the project shall be liquidated in accordance with regulations of law on dissolution and bankruptcy of business organizations.

Article 42. Shutdown of a project in case the investment registration authority cannot contact the investor

1. Where a project is shut down and the investment registration authority cannot contact the investor or the investor's legal representative, the investment registration authority shall follow the procedures below:

a) Make a record on the shutdown of the project and failure to contact the investor;

b) Send a request that the investor contact the investment registration authority to settle the project shutdown to the address registered by the investor with the investment registration authority. Within 30 working days from the day on which the request is sent, if the investor does not contact, the investment registration authority take the step in Point c of this Clause;

c) Send a request for assistance in contacting the investor to, if the investor is a Vietnamese person, the People's Committee of the commune where the investor resides, or, if the investor is a foreign entity, the diplomatic mission in Vietnam of the investor's home country and publish a notice that the investor contact the investment registration authority for 90 days on National Foreign Investment Web Portal.

2. After all the measures specified in Clause 1 of this Article are taken and the investor or the investor's legal representative cannot be contacted after 12 months from the date of shutdown of the project, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown.

3. After the investment registration authority issues such decision, assets of the project shall be managed in accordance with regulations of law on management of property of absent residents.

4. Within the scope of their competence, competent authority shall perform the following tasks:

a) The investment registration authority shall appoint a person to supervise the management of assets of the project after its shutdown at the request of competent authority and persons having relevant rights and benefits, unless otherwise prescribed by law;

b) The tax authority and customs authority shall take the measures prescribed by regulations of law on tax administration and relevant regulations of law to collect tax debts and other financial obligations to the State of the investor (if any);

c) The land authority shall withdraw land and settle property on land if the project's land is withdrawn as prescribed by regulations of law on land;

d) The labor authority shall assist workers who lose their jobs and provide relevant benefits in accordance with regulations of law on labor;

dd) Other competent authorities shall perform other management tasks related to the project within the scope of their competence.

5. Every request of dispute between the investor and other entities over rights and obligations relevant to the project shall be settled through court or arbitration proceedings as agreed by the parties and in accordance with law.

Article 43. Invalidation of the decision on investment guidelines

The decision on investment guidelines and decision on adjustments to investment guidelines shall be invalidated if a project is shut down as specified in Article 48 of the Law on Investment.

Section 5. ESTABLISHMENT OF BUSINESS ORGANIZATIONS, CAPITAL CONTRIBUTION, PURCHASE OF SHARES/STAKES BY FOREIGN INVESTORS

Article 44. Establishment of business organizations by foreign investors

1. A foreign investor shall establish a business organization as follows:

a) Follow procedures for issuance of an Investment Registration Certificate specified in Article 29 through 31 of this Decree;

b) Follow procedures for establishment of a business organization after being granted the Investment Registration Certificate mentioned in Point a of this Clause in order to launch the project and business operation.

2. Documentation and procedures for establishment of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity. The business registration authority must not request the investor to submit any other document other than those specified in regulations of law on enterprises and relevant regulations of law. The content of the Investment Registration Certificate shall not be reconsidered.

3. Charter capital of a business organization established by a foreign investor for execution of an investment project is not necessarily equal to the capital of the project. The business organization mentioned in Point b Clause 1 of this Article shall contribute capital and raise capital to execute the project according to the schedule on the Investment Registration Certificate.

Article 45. Execution of investment project and business operation of foreign-invested business organization

1. From the day on which the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document is issued, the business organization established by a foreign investor shall be the investor that executes the project as set out in the Investment Registration Certificate.

2. If there is new project besides the project granted the Investment Registration Certificate, the foreign-invested business organization shall follow these procedures:

a) The business organization specified in Point a through c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment shall follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate as set out in Article 29 through 31 of this Decree;

b) A business organization other than those specified in Point a of this Clause shall make a report in accordance with Clause 5 Article 71 of the Law on Investment. The report shall specify: The project's name, targets, scale, capital, location, schedule, labor demand, and investment incentives (if any).

3. The foreign-invested business organization may adjust the enterprise registration information at the business registration authority without having to have an investment project. The addition of business lines of a foreign-invested business organization must satisfy investment conditions applied to foreign investor (if any).

4. The foreign-invested business organization may open branches, representative offices, and business locations without having to have an investment project. Documentation and procedures for establishment of branches, representative offices, business locations of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity.

5. When making investment or trading in securities on securities market, foreign-invested business organizations that are listed public companies and public funds are only required to apply regulations on investment, charter capital holdings, unless regulations of law and international agreements on investment specify otherwise. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on this Clause.

Article 46. Procedures for investment through capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors

1. Foreign investors who make investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of business organizations are not required to obtain Investment Certificates.

2. Any business organization invested by a foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity, except for the following cases:

a) The investor contributes capital to or purchase shares/stakes of the business organization whose business lines are subject to conditions applied to foreign investors;

b) The capital contribution or purchase of shares/stakes that leads to a foreign investor or business organization specified in Point a, Point b, and Point c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment holds 51% of charter capital of the business organization or more in the following cases: The charter capital held by the foreign investor is increased to 51% or over and the charter capital held by the foreign investor is increased while such foreign investor is holding 51% charter capital of the business organization or more.

3. A foreign investor that makes investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of a business organization in the cases specified in Point a and Point b Clause 2 of this Article shall follow these procedures:

a) The investor shall submit 01 application for registration of capital contribution or purchase of shares/stakes as set out in Clause 2 Article 26 of the Law on Investment to the Department of Planning and Investment of the province where the business organization's headquarters is located;

b) Within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the Department of Planning and Investment shall assess the foreign investor's fulfillment of investment conditions and send a notification to the investor;

c) After receiving the notification specified in Point b of this Clause, the business organization invested by the foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity.

4. The business organization invested by the foreign investor is not required to follow procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificates or decisions on investment guidelines for the projects executed before the foreign investor makes such investment.

Section 6. INVESTMENT IN INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES

Article 47. Operation of investors executing investment projects in industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

1. Leasing or purchasing existing buildings, offices, warehouses and depots to serve their business operation.

2. Paying for the use of technical infrastructure and service facilities, including roads, electricity supply, water supply and drainage, communications, treatment of wastes and wastewater, and other public facilities (hereinafter referred to as infrastructure charges)

3. Transferring, receiving the right to use land or lease land with available infrastructure to construct buildings, offices, and other works serving their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

4. Leasing, subleasing their buildings, offices, and other works to serve their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

Article 48. Operation of investors executing investment projects and operating infrastructure of industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

1. Constructing buildings, offices, warehouses and depots for sale or for lease.

2. Fixing rents for land with available infrastructure; charges for using infrastructure; rents and selling prices for buildings, offices, warehouses and depots, and other services charges as registered with management board. Price brackets and prices for use of infrastructure shall be registered every 6 months or when there are changes.

3. Collecting infrastructure charges.

4. Transfer the right to use land, lease land, sublease land with available infrastructure in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones to other investors in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

Chapter V

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Section 1. STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT PROMOTION

Article 49. Rules for state management of investment promotion

1. Investment promotion shall be managed as follows:

a) Investment promotion activities of Ministries, regulatory bodies, the People's Committee of the province must be aggregated into investment promotion programs after reaching agreements with the Ministry of Planning and Investment.

b) Promotion of investment in key fields and key economic regions is encouraged according to the orientation for investment attraction at that time; other investment promotion activities must be carried out according to assessment of demand for investment, data analysis, updated information, and be practical;

c) Focus on investment promotion of executed projects through assistance in resolving difficulties;

d) It is encouraged to combine investment promotion with promotion of trade, tourism, diplomatic and cultural propagation programs;

d) It is encouraged to mobilize social resources to investment promotion.

2. The Prime Minister shall provide specific regulations on cooperation among Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in investment promotion.

Article 50. Duties and entitlements of investment promotion authorities

1. The Ministry of Planning and Investment shall assist the Government in uniform management of investment promotion.

2. The Ministry of Planning and Investment shall:

a) Take charge and cooperate with other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in establishing investment promotion orientation, programs, and plans; providing guidance on development of annual investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces; develop and implement National Investment Promotion Programs;

b) Provide guidance on provision of information and reports on investment promotion;

c) Carry out investment promotion activities of investment promotion programs specified in Point a of this Clause;

d) Cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Home Affairs in establishing overseas investment promotion units, appointing Vietnamese representatives, and submit them to the Prime Minister for decision;

dd) Provide training in investment promotion;

e) Submit periodic reports to the Prime Minister on progress and orientation of investment promotion.

3. The Ministry of Finance shall:

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on limitation of funding from state budget and financial management of investment promotion activities;

b) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in estimating investment promotion costs of National Investment Promotion Program and investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces;

c) Take charge and cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Planning and Investment in providing state funding for overseas investment promotion units;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in resolving difficulties related to the provision and use of state funding for investment promotion.

4. The Ministry of Foreign Affairs shall:

a) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in implementing investment promotion programs and activities, combining investment promotion with diplomatic tasks;

b) Provide support and participate in investment promotion overseas as approved in a notice of the Ministry of Planning and Investment; Overseas representative bodies of Vietnam shall notify the Ministry of Planning and Investment of new investment promotion activities and reach an agreement before execution;

c) Take charge and instruct Overseas representative bodies of Vietnam to manage the operation of overseas investment promotion units;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, and the Ministry of Home Affairs in requesting the Prime Minister to decide the establishment and payroll of overseas investment promotion units;

dd) Appoint officials working at overseas investment promotion units and award them diplomatic titles in consideration of the request of the Ministry of Planning and Investment;

e) Provide sufficient facilities, means of transport, working conditions, and funding for overseas investment promotion units.

5. Duties and entitlements of other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces:

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, relevant Ministries and regulatory bodies in developing annual and long-term investment promotion programs; propose activities to National Investment Promotion Program;

b) Carry out investment promotion activities within the scope of their competence;

c) Cooperate with Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of other provinces in investment promotion.

Article 51. Funding for investment promotion

1. Funding for annual investment promotion programs is part of annual budget estimates.

2. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is part of their annual budget estimates.

3. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is only provided for investment promotion activities of approved investment promotion programs.

Section 2. INVESTMENT REPORT AND OPERATION OF NATIONAL FOREIGN INVESTMENT INFORMATION SYSTEM

Article 52. Report content and reporting period of investment authorities

1. Reports submitted by investment registration authorities to the People's Committees of provinces include;

a) Quarterly reports made before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: receipt of applications, issuance, adjustment and revocation of Investment Registration Certificates, and status of the projects;

b) Biannual reports made before July 15, which specify: assessment of investment over the first 6 months of the year, the plan for attracting and using capital for the next 6 months;

c) Annul reports made before February 15 of the year succeeding the reported year, which specify: assessment of investment over the whole year, the plan for attracting and using capital for the next year, list of investment projects in which investors are interested.

2. Every quarter, every 6 months, and every year, the People's Committee of each province shall aggregate reports submitted by investment registration authorities under their management in order to report to the Ministry of Planning and Investment as set out in Clause 1 of this Article after 05 working days from the deadline for investment registration authorities to report.

3. Regulatory bodies shall provide information for the Ministry of Planning and Investment as follows:

a) The Ministry of Finance shall submit quarterly reports on issuance, adjustment, and revocation of Investment Registration Certificates or equivalent documents of insurers and securities companies before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter; aggregate annual financial statements of foreign-invested business organizations nationwide to make and submit annual reports on export, import, production, business operation, payments to state budget of foreign-invested business organizations before May 31 of the year succeeding the reported year;

b) The Ministry of Industry and Trade shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of foreign projects of investment in petroleum exploration and extraction in Vietnam before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

c) The Ministry of Justice shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of branches and law firms before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

d) The State bank of Vietnam shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of commercial presences in Vietnam of foreign finance companies and foreign credit institutions before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter.

dd) The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs shall submit annual reports on registration and licensing of foreign workers in foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

e) The Ministry of Natural Resources and Environment shall submit annual reports on land received, leased, and used by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

g) The Ministry of Science and Technology shall submit annual reports on technology transfers by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year.

4. The Ministry of Planning and Investment shall aggregate the reports and submit quarterly and annual reports on nationwide investment to the Prime Minister as set out in Point dd Clause 2 Article 71 of the Law on Investment.

Article 53. Report content and reporting period of investment authorities

Any business organization that executes an investment project shall submit reports to the local investment registration authority and statistics authority as follows:

1. Monthly reports on use of capital: If capital is provided during the month, the business organization must submit a report within 12 days from the end of that month.

2. Each quarterly report shall be submitted by the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: capital, net revenue, export, import, workers, taxes, amounts payable to state budget, use of land and water surface.

3. Each annual report shall be submitted by March 31 of the next year, which specifies: information on the quarterly reports, profit, incomes of workers, expenditures and investment in research and development, environmental protection, origins of technologies used.

Article 54. Sending reports

1. The business organization that executes an investment project shall submit reports only via National Investment Information System.

2. The investment registration authority shall submit physical and electronic reports on National Investment Information System.

3. The Ministry of Planning and Investment shall provide forms and inspect the adherence to reporting provisions of this Decree.

Article 55. Duties and entitlements of regulatory bodies to management and operation of National Investment Information System

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing and operating the National Investment Information System; provide instructions on its management, operation, and use.

2. Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces shall update and provide information about investment activities within their management on National Investment Information System; organize the operation and use of National Investment Information System in accordance with the Law on Investment, this Decree and relevant regulations.

3. Investment registration authorities shall use National Investment Information System to receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates; monitor and assess the execution of investment projects; receive reports, and instruct investors to use National Investment Information System in accordance with this Decree.

4. The agency in charge of operation of National Investment Information System and National Enterprise Registration Information System shall exchange information about enterprise registration of foreign-invested business organizations, capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors when they follow the procedures specified in

Article 44 and Article 46 of this Decree, investment conditions applied to foreign investors, list of business lines subject to conditions and investment conditions.

5. The business organizations that execute investment projects shall be given accounts to log in to National Investment Information System in order to submit periodic reports.

6. The Ministry of Planning and Investment shall provide specific instructions on management, operation, and use of National Investment Information System.

Section 3. DUTIES AND ENTITLEMENTS OF MINISTRIES, REGULATORY BODIES, AND THE PEOPLE'S COMMITTEES OF PROVINCES

Article 56. Duties and entitlements of the Ministry of Planning and Investment

1. Perform the duties and entitlements specified in Clause 3 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree.

2. Supervise, inspect, and assess investment activities within its management; inspect the issuance, adjustment, revocation of Investment Registration Certificates by investment registration authorities; supervise the adherence to planning approved by competent authorities during the course of investment.

3. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, gathering, posting investment conditions on National Enterprise Registration Portal and investment conditions applied to foreign contractor on National Foreign Investment Web Portal.

4. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, making periodic reports on implementation of regulations of law on to business lines banned from investment, business lines subject to conditions, and investment conditions applied to foreign investors, and submitting such reports to the Prime Minister.

5. Instruct and assist investment registration authorities, business registration authorities in resolving difficulties during the course of investment and enterprise registration.

Article 57. Duties and entitlements of other Ministries and ministerial agencies

1. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing policies on tax and financial incentives (land rents, land levies) for investment and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about finance, Government guarantees for investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

2. The Ministry of Natural Resources and Environment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in promulgating regulations on environmental protection and resources related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof, carry out inspections and make comments about land and environmental issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

3. The Ministry of Science and Technology shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on investment in science and technology and request competent authority to promulgate them, provide instructions, and inspection of implementation thereof; submit master plans for development of hi-tech zones to the Prime Minister; carry out inspections and make comments about scientific and technological issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

4. The Ministry of Construction shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on construction of investment projects and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about construction of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

5. The State bank of Vietnam shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on credit and foreign currency management related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about credit and foreign currency management of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

6. The Ministries and ministerial agencies specified in Clause 1 through 5 of this Article shall perform the duties and entitlements specified in Clause 4 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

Article 58. Duties and entitlements of the People's Committees of provinces

1. Develop planning and plans for attracting investment; make and publish Lists of local projects that need investing.

2. Issue decision on investment guidelines for investment projects under their management as set out in Article 32 of the Law on Investment.

3. Provide instructions for and supervise investment registration authorities issuing Investment Registration Certificates and managing local investment activities.

4. Provide instructions on making detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; approve detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; detailed planning for construction of specialized areas in economic zones.

5. Instruct investment registration authorities, business registration authorities, land authorities, environment authorities, and construction authorities to simplify procedures to enable investors to make investment.

6. Performing other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

Chapter VI

IMPLEMENTATION

Section 1. TRANSITION CLAUSES

Article 59. Projects executed before effective date of the Law on Investment

1. Investments in such projects executed before effective date of the Law on Investment shall keep executing their projects in accordance with their Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

2. Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment have the same legal value as the Investment Registration Certificate.

3. The aforesaid investors are not required to obtain the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines for projects that have been executed or have their investment guidelines approved or permitted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

Article 60. Enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

1. Every enterprise operating under an Investment License may keep operating in accordance with such Investment License and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment License and the enterprise’s charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law as follows:

a) Regulations applied to single-member limited liability companies also apply to any wholly foreign-owned enterprise owned by a single foreign investor;

b) Regulations applied to multi-member limited liability companies also apply to any joint-venture or wholly foreign-owned enterprise owned by more than one foreign investor;

c) Regulations applied to joint-stock companies also apply to foreign-invested joint-stock companies established under the Government's Decree No. 38/2003/ND-CP dated April 15, 2003 on conversion of foreign-invested companies into joint-stock companies.

2. Every enterprise operating under an Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) may keep operating in accordance with such Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and the enterprise’s charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law.

Article 61. Replacement of old documents with Investment Registration Certificates and Certificates of Enterprise Registration

1. Every investor whose project is granted an Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document before the effective date of the Law on Investment may replace it with an Investment Registration Certificate as follows:

a) Each investor shall submit 01 set of application for issuance of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority, which consists of a written request for the issuance of the Investment Registration Certificate and copies of the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents;

b) The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Investment Registration Certificate shall contain every information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents. The business registration information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents shall remain effective.

2. Every enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment may replace it with a Certificate of Enterprise Registration as follows:

a) The enterprise shall submit 01 set of application for issuance of the Certificate of Enterprise Registration to the business registration authority of the area where the enterprise's headquarters is located, which consists of a written request for update or addition of information about enterprise registration, copies of the Investment License or Investment Registration Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document, and copies of the Tax Registration Certificate;

b) The investment registration authority shall issue the Certificate of Enterprise Registration within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Certificate of Enterprise Registration shall contain every business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document. The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective.

3. Any investor that wishes to replace his/her Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with the Certificate of Enterprise Registration shall follow these procedures:

a) Obtain the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 of this Article;

b) Obtain the Investment Registration Certificate as set out in Clause 1 of this Article (the application for issuance of an Investment Registration Certificate consists of copies of the Certificate of Enterprise Registration granted in accordance with Clause 2 of this Article and documents specified in Point a Clause 1 of this Article)

4. The enterprise granted the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 and Clause 3 of this Article inherits all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document from the day on which the Certificate of Enterprise Registration is granted, which contains rights and obligations to the investment project; The investor specified in the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document have the same rights and obligations to the project as those of the enterprise's partners or shareholders.

5. Branches and/or representative offices of an enterprise operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) or equivalent documents granted before the effective date of the Law on Investment may replace them with Certificates of Branch/Representative Office Registration as set out in the Law on Enterprises. Documentation and procedures for obtaining a Certificate of Branch/Representative Office Registration are the same as those specified in Clause 2 and Clause 3 of this Article.

6. Every enterprise shall update information about enterprise registration and is not required to replace the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with a Certificate of Enterprise Registration when following procedures for enterprise dissolution, business suspension, notification of seal; establishment, change of operating contents, shutdown of a branch/representative office.

Article 62. Adjusting investment projects before the effective date of the Law on Investment

1. If adjustments to a project lead to changes in the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the investor shall follow procedures to adjust the Investment Registration Certificate specified in Article 33 of this Decree at an investment registration authority to obtain the Investment Registration Certificate. The Investment Registration Certificate shall contain information about the adjusted project and all unchanged and effective information about the project on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents.

2. If an Investment License, Investment Certificate, or an equivalent document specified in Clause 1 of this Article also contains business registration information, the investment registration authority shall issue an Investment Registration Certificate to the investor to replace information about the project on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document as set out in Clause 1 of this Article. The business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document shall remain effective.

3. With regard to a project that is not required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment and are required to have a decision on investment guidelines specified in the Law on Investment or this Decree, it is not mandatory to obtain a decision on investment guidelines or adjust the decision on investment when adjusting the project, except for the following cases:

a) The project's expansion makes a decision on investment guidelines mandatory as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

b) Additional targets of the project are subject to issuance of a decision on investment guidelines as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

c) Additional content of the project include: request for land allocation or land lease by the State without bidding or tendering, receipt of transfer of right to use land or property on land; request for permission for land repurposing or use of technologies on the list of technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers.

4. In the cases mentioned in Point a through c Clause 3 of this Article, the investor shall follow procedures for adjusting eh decision on investment guidelines in accordance with Section 3 Chapter IV of this Decree. In such cases, the issuer of the decision on investment guidelines shall consider adjustments to the decision on investment guidelines.

5. In case of adjustments to a project that is required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment leads to changes in the decision on investment guidelines, the investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines specified in this Decree.

Article 63. Changing business registration information on an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration)

1. An enterprise operating under an Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document shall adjust business registration information at a business registration authority as follows:

a) Documentation and procedures for adjusting business registration information shall comply with regulations of law on enterprises;

b) The business registration authority shall issue a Certificate of Enterprise Registration to replace the business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document;

c) The Certificate of Enterprise Registration shall contain adjusted enterprise registration information and other unchanged and effective enterprise registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document.

d) The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective;

dd) If the enterprise wishes to change business registration information because a foreign investor contributes capital or purchases shares/stakes as specified in Point a and Point b Clause 2 Article 46 of this Decree, the investor shall follow procedures for registration of

capital contribution or purchase of shares/stakes specified in Point a and Point b Clause 3 Article 46 of this Decree before the enterprise follows procedures for issuance of the Certificate of Enterprise Registration;

e) After the Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall keep performing all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or the equivalent document.

2. In case of adjustment of both business registration information and information about the project, the enterprise shall follow procedures for adjusting business registration information at a business registration authority in order to obtain a Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 1 of this Article. After a Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall adjust information about the project at an investment registration authority in order to obtain the Investment Registration Certificate as set out in Article 62 of this Decree.

3. In case of adjustment to information about registration of a branch or representative office of an enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the enterprise shall follow procedures for adjustment of the Certificate of Branch/Representative Office Registration as set out in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

Article 64. Regulations applied to investors that have made commitments transfer their assets to Vietnam's government without compensation

1. With regard to a project that has commitments to transfer its assets to Vietnam's government or a Vietnam's state-owned enterprise without compensation, the investor therein must not change the commitments to asset transfer without compensation unless permitted by a competent authority.

2. Assets transferred without compensation mentioned in Clause 1 of this Article shall be kept intact until they are transferred to the Vietnamese party or Vietnam's government.

Article 65. Shutdown, restructuring, dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

1. An enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) shall follow procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution at a business registration authority.

2. Documentations and procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) shall comply with regulations of law on enterprises.

Section 2. IMPLEMENTATION CLAUSES

Article 66. Effect

1. This Decree comes into force from December 27, 2015 and replaces the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP dated September 22, 2006.

2. The following documents are annulled:

a) List of areas eligible for corporate income tax incentives promulgated together with the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013;

b) List of business lines eligible for import duty incentives promulgated together with the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010;

c) Clause 4 Article 19 and “List of administrative divisions eligible for land rent incentives” in Clause 3 Article 19 of the Government's Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014.

3. If the Investment Registration Certificate is required while following administrative procedures but the project is not required to have an Investment Registration Certificate as set out in the Law on Investment, the investor is not required to submit the Investment Registration Certificate.

Article 67. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Planning and Investment shall promulgate specific regulations on establishment, management, and operation of venture capital funds; provide instructions on transition in the cases not specified in Section 1 Chapter VI and other regulations of this Decree.

2. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People’s Committees of provinces shall provide guidance on the implementation of this Decree within the scope of their competence./.

ON BEHALF OF THE PRIME MINISTER
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

A. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR SPECIAL INVESTMENT INCENTIVES

I. HIGH TECHNOLOGY, INFORMATION TECHNOLOGY, ANCILLARY INDUSTRIES

1. Application of high technologies on the List of high technologies given priority under the Prime Minister's decisions.

2. Production of products on the list of hi-tech products given priority under the Prime Minister's decisions.

3. Production of ancillary industry products under the Prime Minister's decisions.

4. Development of high technologies and high technology enterprises; venture investment in high technology development; application, research and development of high technology according to regulations of law on high technology; manufacturing of biotechnology products.

5. Production of software products, digital products, key information technology products, software service, information security services, information protection service according to regulations of law on information technology.

6. Production of renewable energy, clean energy, and waste-to-energy production.

7. Manufacture of composite materials, light building materials, and rare materials.

II. AGRICULTURE

1. Cultivation, protection, and development of forests.

2. Farming, processing, preserving agriculture, forestry, and aquaculture products.

3. Production, breeding, cross-breeding plant varieties, animal breeds, and aquatic breeds.

4. Salt production, extraction, and refinement.

5. Offshore fishing combined with advanced fishing methods; fishing logistics services; construction of shipyards and ship-building.

6. Rescue services at sea.

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

1. Concentrated waste collection, treatment, recycling, and reuse.

2. Construction, operation of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and specialized areas in economic zones.

3. Development of water plants, power plants, water supply and drainage system; bridges, roads, railroads, airports, seaports, river ports; airfields, train stations, and other particularly important infrastructural works decided by the Prime Minister.

4. Development of public transportation in urban areas.

5. Construction, management, and operation of rural markets.

IV. CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE

1. Construction of social houses and relocation housing.

2. Investment in epidemic prevention facilities.

3. Research and development of preparation technology and biotechnology for production of new medicines.

4. Production of medicines ingredients and essential medicines, medicines for prevention and treatment of sexually transmitted diseases, vaccines, biological, herbal medicines, oriental medicines; medicines whose patents are about to expire or relevant proprietary medicines; application of advanced technology and biotechnology to production of medicines for humans according to international GMP standards; production of primary packages of medicines.

5. Investment in manufacture of methadone.

6. Investment in centers for high-performance sports, sports training centers for the disabled; construction of sports facilities having training and competition equipment suitable for used at international competitions; professional sports training facilities.

7. Investment in geriatric centers, psychiatry centers, centers for treatment of dioxin patients, centers for caring elders, the disabled, orphans, and homeless children.

8. Investment in Social Treatment – Education – Labor centers; rehabilitation centers smoking cessation centers; HIV/AIDS treatment centers.

9. Investment in national museums, ethnic culture centers; traditional theatre groups; theatres, film studios, film production facilities, film development facilities; fine art – photography exhibition centers; production, repair of traditional musical instruments, maintenance of ethnic museums and art schools; facilities and trade villages for introduction and development of traditional trades.

B. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES

I. SCIENCE AND TECHNOLOGY, ELECTRONICS, MECHANICS, MATERIAL PRODUCITON, INFORMATION TECHNOLOGY

1. Production of products on the list of key mechanical products under the Prime Minister’s decisions.

2. Investment in research and development.

3. Production of steel billets from iron ore, high-grade steel, alloys.

4. Production of coke and activated carbon.

5. Production of energy-saving products.

6. Production of petrochemical products, pharmaceutical-chemical products, technical plastic – rubber components.

7. Production of products with at least 30% added value (according to instructions of the Ministry of Planning and Investment).

8. Production of automobiles, automobile parts, ship-building.

9. Production of electronic components and electronic clusters other than those specified in (A).

10. Production of farming machines, equipment, components, machines serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production, food processing machines, and irrigation equipment other than those specified in (A).

11. Production of materials to replace asbestos.

II. AGRICULTURE

1. Cultivating, gathering, processing herbs; protection of genetic resources, rare and special herbs.

2. Production, processing of animal feeds.

3. Technological services related to cultivation, breeding, aquaculture, protection of plants and animals.

4. Construction, upgrade or slaughterhouses; industrial preservation and processing poultry and livestock.

5. Development of material areas serving processing industry.

6. Fishing.

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

1. Construction and development of infrastructure of industrial complexes.

2. Construction of apartment buildings for workers in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones; construction of dormitories for students and houses for beneficiaries of incentive policies; construction of urban areas (including kindergartens, schools, hospitals) serving workers.

3. Recovery of oil spill, landslide, dyke, riverbank, seashore, dam, reservoir erosion, and other environmental emergencies; application of technology to minimization of greenhouse gas emission.

4. Investment in operation of exhibition centers, logistics centers, warehouses, supermarkets, shopping malls.

IV. EDUCATION, CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE

1. Investment in operation of infrastructure of educational institutions, development of non-public educational institutions, including preschool education, compulsory education, and vocational education,

2. Production of medical equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceuticals and reserve of medicines for humans in case of disasters, epidemics.

3. Manufacture of ingredients of medicines and pesticides; drugs for animals and aquatic organisms.

4. Investment in biological testing facilities, bioavailability assessment, pharmaceutical facilities that meet good practice standards for manufacturing, preservation, testing, clinical trial of medicines.

5. Investment in research into scientific foundation of traditional medicines and establishment of standards for testing traditional medicines

6. Investment in sports centers, stadiums, swimming pools; facilities for production, repair sports equipment.

7. Investment in public libraries and cinemas.

8. Investment in construction of cemeteries, crematories.

V. OTHER BUSINESS LINES

1. People's credit funds and microfinance institutions.

APPENDIX II

LIST OF AREAS ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

No.	Province	Extremely disadvantaged areas	Disadvantaged areas
1	Bac Kan	All districts, towns, and Bac Kan city	
2	Cao Bang	All districts and Cao Bang city	
3	Ha Giang	All districts and Ha Giang city	
4	Lai Chau	All districts and Lai Chau city	

5	Son La	All districts and Son La city	
6	Dien Bien	All districts, towns, and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Ham Yen, Son Duong, Yen Son districts and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The, Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan, Bac Son districts	Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Tan Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy, Cam Khe districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa, Dai Tu, Phu Luong, Dong Hy districts	Pho Yen, Phu Binh districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh, and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To islands, and other islands in the province	Van Don, Tien Yen, Hai Ha, Dam Ha districts
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai islands	
17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem, Binh Luc districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts, and Thai Hoa town

23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang, Loc Ha, Ky Anh districts	Duc Tho, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Other districts and Ba Don town
25	Quang Tri	Huong Hoa, Da Krong districts, Con Co island and other islands of the province	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Phu Loc, Phu Vang districts and Huong Tra town
27	Da Nang	Hoang Sa archipelago	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh, Nong Son, Thang Binh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Que Son, Phu Ninh, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Dong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra, Son Tinh districts and Ly Son island	Nghia Hanh district
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son, Hoai An, Phu My districts	Tuy Phuoc districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa, Tay Hoa districts	Song Cau town; Dong Hoa, Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Truong Sa archipelago and other islands of the province	Van Ninh, Dien Khanh, Cam Lam districts, Ninh Hoa town, and Cam Ranh city
33	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang - Thap Cham city
34	Binh Thuan	Phu Quy district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam, Ham Tan districts
35	Dak Lak	All districts and Buon Ho town	Buon Ma Thuot city
36	Gia Lai	All districts and towns	Pleiku city
37	Kon Tum	All districts and cities	
38	Dak Nong	All districts and towns	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc city
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao district	Huyen Tan Thanh, Chau Duc, Xuyen Moc

41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop, Bu Gia Map, Phu Rieng districts	Dong Phu, Chon Thanh, Hon Quan districts, Binh Long town, and Phuoc Long town
43	Long An	Duc Hue, Moc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts	Kien Tuong town; Tan Thanh, Duc Hoa, Thanh Hoa districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc, Tan Phu Dong districts	Go Cong Dong, Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Tri, Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts, and Tra Vinh city
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts, and Hong Ngu town	Other districts
48	Vinh Long		Tra On, Binh Tan, Vung Liem, Mang Thit, Tam Binh districts
49	Soc Trang	All districts, Vinh Chau town, and Nga Nam town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city
51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tinh Bien districts, and Tan Chau town	Chau Doc city and other districts
52	Bac Lieu	All districts and towns	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts and islands of the province	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands of the province, and Ha Tien town	Rach Gia city
55		Economic zones, hi-tech zones (including concentrated information technology zones established under regulations of the Government)	Industrial parks, export-processing zones established under regulations of the Government.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned*

*by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 118/2015/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về việc áp dụng, kiểm soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh; các biện pháp bảo đảm đầu tư; ưu đãi đầu tư; thủ tục đầu tư; triển khai hoạt động của dự án đầu tư và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư.

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

2. Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO (sau đây gọi là "Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO") là tài liệu số WT/ACC/48/Add.2 ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, gồm phần cam kết chung, phần cam kết cụ thể đối với các ngành, phân ngành dịch vụ và Danh mục ngoại lệ về tối huệ quốc.

3. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

5. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng ưu đãi về thuế, ưu đãi về đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

6. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư trong những ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế;

b) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế;

c) Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Nhận chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc các trường hợp tiếp nhận dự án đầu tư khác;

đ) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

7. Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng theo quy định của luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư.

8. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:

a) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;

b) Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

c) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

9. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là hệ thống thông tin được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài bao gồm: Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xúc tiến đầu tư và Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

10. Hồ sơ đăng ký đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư và các thủ tục khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

11. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

12. Luật Đầu tư là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

13. Luật Đầu tư năm 2005 là Luật số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

14. Ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết là ngành, phân ngành quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyền quy định hoặc không quy định điều kiện đầu tư hoặc không mở cửa ngành, phân ngành dịch vụ đó cho nhà đầu tư nước ngoài.

15. Vốn đầu tư của dự án là vốn góp của nhà đầu tư và vốn do nhà đầu tư huy động để thực hiện dự án đầu tư được ghi tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

16. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố.

Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trong trường hợp văn bản pháp luật mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư.

2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại Khoản 1 Điều này là ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực, gồm:

a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: Loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);

c) Nội dung văn bản pháp luật mới có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, Cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt hợp lệ kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 5. Mã số dự án đầu tư

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 10 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư hết hiệu lực khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư

1. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục hành chính về đầu tư khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư.

Điều 7. Xử lý hồ sơ không chính xác, giả mạo

1. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư không chính xác, Cơ quan đăng ký đầu tư yêu cầu nhà đầu tư làm lại hồ sơ để cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư.

2. Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo về hành vi vi phạm của nhà đầu tư và hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

Chương II

NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH

Mục 1. THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 8. Thực hiện quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 và các Phụ lục 1, 2 và 3 Luật Đầu tư.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau:

a) Các chất ma túy quy định tại Phụ lục 1 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần;

b) Các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí

hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế;

c) Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã quy định tại Phụ lục 3 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).

Điều 9. Thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Cá nhân, tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Giấy phép;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Văn bản xác nhận;

e) Các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật không được quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản này;

g) Các điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này.

3. Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp các văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.

4. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 10. Thực hiện quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Nghị định này gồm:

a) Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

b) Điều kiện về hình thức đầu tư;

c) Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;

d) Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư.

2. Nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài:

a) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện đầu tư đối với các ngành, nghề đó;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện đầu tư được lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư quy định tại một trong các điều ước đó; trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó;

c) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác;

đ) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định;

e) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành.

Điều 11. Áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

1. Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

2. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Mục 2. KIỂM SOÁT VÀ CÔNG BỐ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Công bố điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 13. Công bố điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp các ngành, nghề và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư và ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài;

c) Nội dung điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

d) Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật trong các trường hợp sau:

a) Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư;

b) Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này được điều chỉnh theo kết quả rà soát quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Những nội dung được cập nhật trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo thủ tục quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 14. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh.

2. Ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại các Khoản 1, 3 và 4 Điều 7 Luật Đầu tư;

c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề xuất quy định tại Khoản 2 Điều này trong quá trình thẩm định, phê duyệt đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 15. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nội dung rà soát, đánh giá:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương III

ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 16. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 và Điều 16 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng);

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

2. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư:

a) Dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Dự án đầu tư quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau được áp dụng mức ưu đãi cao nhất;

đ) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

e) Ưu đãi tiền thuê đất theo địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này không áp dụng đối với dự án đầu tư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

Điều 17. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây:

a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư.

4. Ưu đãi đầu tư được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại;

b) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó;

c) Trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

5. Tổ chức kinh tế mới thành lập hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư của dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng.

Mục 2. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

Điều 18. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương để xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội

khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 19. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước được bố trí để hỗ trợ các hoạt động sau đây:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật liệu nổ trong khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế;

c) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở cho người lao động và khu tái định cư, tái định canh cho người bị thu hồi đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

d) Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế.

2. Ngoài các hình thức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, khu công nghệ cao được hưởng các chính sách hỗ trợ khác về đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách phát triển nhà ở trong khu công nghệ cao.

Điều 20. Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Chương IV

THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 21. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này để lập hồ sơ đăng ký đầu tư.

Điều 22. Trình tự thực hiện dự án đầu tư

1. Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, dự án đầu tư được thực hiện theo một hoặc một số thủ tục sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 44 Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế;

c) Thực hiện thủ tục giao đất, giao lại đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

d) Thực hiện thủ tục về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

2. Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại văn bản quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 23. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài

1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để theo dõi tình hình xử lý hồ sơ.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ đăng ký đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư.

4. Trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài gặp sự cố không thể truy cập, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số dự án và thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, Cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

Điều 24. Cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài

1. Ngoài thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền thực hiện các thủ tục này tại một đầu mối theo trình tự sau:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo ý kiến cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

d) Trong trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần về toàn bộ nội dung không hợp lệ cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

đ) Căn cứ hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp đã tiếp nhận, Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp xử lý hồ sơ và trả kết quả cho nhà đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện thủ tục quy định tại Khoản 1 Điều này và các thủ tục khác có yêu cầu phối hợp giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 25. Thủ tục lấy ý kiến thẩm định dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư để quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. Văn bản lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại các nội dung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thẩm định, phê duyệt trước đó.

3. Đối với dự án đầu tư dự kiến thực hiện tại địa điểm không có quy hoạch hoặc không thuộc quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 26. Trách nhiệm thực hiện dự án đầu tư

1. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật liên quan; cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;

đ) Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

2. Việc ký quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì thời điểm ký quỹ là thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Mức ký quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức ký quỹ là 3%;

b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%;

c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%.

4. Vốn đầu tư của dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình công cộng thuộc dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất.

5. Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo lựa chọn của nhà đầu tư. Nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ.

6. Nhà đầu tư được giảm tiền ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Giảm 50% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghệ cao, khu kinh tế, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nhà đầu tư đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng.

8. Nhà đầu tư được hoàn trả tiền ký quỹ theo nguyên tắc sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) hoặc văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nhà đầu tư được xem xét hoàn trả khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư.

9. Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi các điều kiện ký quỹ, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận điều chỉnh việc ký quỹ theo quy định tại Điều này.

Mục 2. THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 28. Thẩm quyền tiếp nhận, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

a) Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tại những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, gồm:

a) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Cơ quan quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và thu hồi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương đã cấp cho nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

Điều 29. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Mục tiêu của dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;

b) Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này (nếu có).

Điều 30. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó, gồm:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất;

b) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

c) Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

d) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

đ) Công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư (đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư).

4. Trình tự, thủ tục, nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 33 Luật Đầu tư.

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

7. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại

khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ mà không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 31. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến dự án đầu tư để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung sau đây:

a) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có) đối với dự án đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 33 Luật Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 33 Luật Đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

9. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

Điều 32. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Việc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.

2. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày

làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

Mục 3. THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Điều 33. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc thay đổi tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng; mục tiêu, quy mô dự án đầu tư; vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; thời hạn hoạt động của dự án; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có) và các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;

c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư (đối với các trường hợp điều chỉnh nội dung quy định tại các Khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 39 Luật Đầu tư);

d) Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

4. Việc điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện theo thủ tục quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Nghị định này.

Điều 34. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư và gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

e) Căn cứ văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 35. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi

hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điểm d Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 36. Thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính;

b) Tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư;

c) Điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 34 và Điều 35 Nghị định này.

3. Đối với dự án quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định này, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Đối với dự án quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh để quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

Điều 37. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng dự án phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo về việc đáp ứng điều kiện chuyển nhượng dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

4. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư (nếu có).

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

5. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Đối với dự án thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý), Ban Quản lý quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư khi đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư.

7. Đối với dự án đầu tư đã được quyết định chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này. Trường hợp dự án thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

8. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

Điều 38. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế

1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư đã thực hiện trước khi tổ chức lại.

2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương của nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư;

c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư không thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh nhà đầu tư theo quy định tại các Khoản 3 và Khoản 4 Điều này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài

1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh, tiếp nhận và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 40. Thủ tục nộp, cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không đúng với thông tin tại hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có nhu cầu).

Mục 4. THỦ TỤC CHẤM DỨT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 41. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư.

2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại các Điểm d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.

3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện

thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

b) Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.

Điều 42. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư

1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại Điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với nhà nước (nếu có);

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật.

Điều 43. Chấm dứt hiệu lực của văn bản quyết định chủ trương đầu tư

Văn bản quyết định chủ trương đầu tư và văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chấm dứt hiệu lực theo quy định tại văn bản đó hoặc trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

Mục 5. THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ, GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 44. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục như sau:

a) Thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

b) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để triển khai dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế; không xem xét lại nội dung đã được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 45. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong trường hợp có dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục sau:

a) Tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 71 Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có).

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và quỹ đại chúng chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn Điều lệ, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Khoản này.

Điều 46. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: Tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới 51% lên 51% trở lên và tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức kinh tế.

3. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này thực hiện theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài và thông báo cho nhà đầu tư;

c) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điểm b Khoản này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

4. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

Mục 6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

Điều 47. Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng).

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 48. Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

1. Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê.

2. Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký.

3. Thu các loại phí sử dụng hạ tầng.

4. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Mục 1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

Điều 49. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo những nguyên tắc sau:

a) Hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được xây dựng, tập hợp thành chương trình xúc tiến đầu tư, sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Khuyến khích các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng thu hút đầu tư từng giai đoạn; các hoạt động xúc tiến đầu tư khác phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá cụ thể về nhu cầu đầu tư, phân tích số liệu, thông tin cập nhật và có giá trị thực tiễn;

c) Chú trọng hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện thông qua việc hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai dự án hiệu quả;

d) Khuyến khích kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư với hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và chương trình tuyên truyền đối ngoại, văn hóa;

đ) Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, nội dung, cơ chế xây dựng, thực hiện và phối hợp giữa các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ quản lý thống nhất hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại Điểm a Khoản này;

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quản lý và cử đại diện Việt Nam tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;

e) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi thực hiện;

c) Chủ trì và hướng dẫn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm và dài hạn; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 51. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Kinh phí thực hiện các hoạt động thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia hàng năm được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm.

2. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ nguồn ngân sách nhà nước chỉ bố trí cho các hoạt động xúc tiến thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư đã được phê duyệt.

Mục 2. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 52. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

b) Báo cáo 6 tháng được thực hiện trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư 6 tháng đầu năm và dự kiến kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư 6 tháng cuối năm;

c) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm.

2. Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo các nội dung báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định sau:

a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng quý, hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 71 Luật Đầu tư.

Điều 53. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương các chỉ tiêu sau:

1. Báo cáo tháng về tình hình thực hiện vốn đầu tư: Trong trường hợp dự án đầu tư có phát sinh vốn đầu tư thực hiện trong tháng, tổ chức kinh tế báo cáo trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc tháng báo cáo.

2. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước.

3. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

Điều 54. Quy định về gửi báo cáo

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 44 và Điều 46 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Mục 3. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Cơ quan đăng ký đầu tư; giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư và đăng ký doanh nghiệp.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thuế, tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thuộc thẩm quyền; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động xây dựng của dự án đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về

các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và các Bộ quản lý ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương.

2. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong khu kinh tế.

5. Chỉ đạo Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 59. Quy định đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cho phép thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Quy định đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 61. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy

chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo thủ tục sau:

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính gồm văn bản đề nghị cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định lại nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này).

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp.

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ, thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và không bắt buộc thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh, thông báo mẫu dấu; thành lập, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 33 Nghị định này tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại Khoản 1 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Dự án đầu tư không thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư;

b) Bổ sung mục tiêu dự án đầu tư mà mục tiêu được bổ sung thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư;

c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đề nghị sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 3 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương IV Nghị định này. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để quyết định chủ trương đầu tư.

5. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành làm thay đổi nội dung văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Điều 63. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định sau:

a) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh và ghi lại các nội dung đăng ký doanh nghiệp khác không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

d) Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tiếp tục có hiệu lực;

đ) Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 46 Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 46 Nghị định này trước khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

e) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản này, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 62 Nghị định này.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tương ứng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 64. Quy định đối với nhà đầu tư cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam

1. Đối với dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản thuộc dự án cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thì nhà đầu tư không được điều chỉnh nội dung chuyển giao không bồi hoàn, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Tài sản chuyển giao không bồi hoàn quy định tại Khoản 1 Điều này được chuyển giao nguyên trạng trong điều kiện hoạt động bình thường khi đến thời điểm chuyển giao cho Bên Việt Nam hoặc Nhà nước Việt Nam.

Điều 65. Chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Mục 2. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Danh mục lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Khoản 4 Điều 19 và quy định "Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền thuê đất chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể" tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 67. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam; hướng dẫn thực hiện quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp không được quy định tại Mục 1 Chương VI và các Điều khoản khác được giao theo quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá.

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống.

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.

4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

5. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

6. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.

7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.

9. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.

2. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

6. Khai thác hải sản.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

4. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

5. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

7. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.

8. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.

V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam,

			Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn	Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ	Các huyện Phổ Yên, Phú Bình
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh	Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn

25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Đồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn	Huyện Nghĩa Hành
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ	Huyện Tuy Phước
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	Thị xã Sông Cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
34	Bình Thuận	Huyện Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Pleiku
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện và thị xã	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Côn Đảo	Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu	Các huyện còn lại

		Thành, Bến Cầu	
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng	Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long
43	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng	Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh Hóa
44	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm	Thành phố Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).	Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ.

THE GOVERNMENT **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No.: 218/2013/ND-CP	*Hanoi, December 26, 2013*

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF LAW ON CORPORATE INCOME TAX

Pursuant to the Law on organization of Government dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on corporate income tax dated June 3, 2008 and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax dated June 19, 2013;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government issues the Decree detailing and guiding the implementation of the Law on corporate income tax;

Chapter 1.

GENERAL REGULATION

Article 1. Scope of adjustment

This Decree regulates in detail and guides the implementation of a number of articles of the Law on corporate income tax and the Law on amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax including: taxpayer, taxable i

ncome, Exempt income, determination of taxable income, loss and loss carrying; revenues, deducted or undeducted expenses when determing the taxable income, tax rate, method of tax calculation, tax incentives and conditions for application of tax incentives;

Article 2. Taxpayer

The taxpayers shall comply with the provisions in Article 2 of the Law on corporate income tax and Clause 1, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. The taxpayers as prescribed in Clause 1, Article 2 of the Law on corporate income tax include:

a) Enterprises established and operating under regulations of Enterprise Law, Investment Law, the Law on Credit Institutions, Insurance Business Law, Securities Law, Petroleum Law,

Commercial Law and the provisions of other legal documents in the forms: Joint stock companies, limited liability companies, partnerships, private enterprises, the parties in a business cooperation contract, the parties in petroleum product sharing contract, petroleum joint venture enterprises and joint operating companies;

b) Enterprise established under the regulations of foreign law (hereinafter referred to as foreign enterprises) with or without a permanent establishment in Vietnam;

c) Public and business enterprises or non-public and non-business enterprises producing and trading goods have their taxable income as prescribed in Article 3 of this Decree;

d) Organizations established and operating under the Law on Cooperatives;

dd) Other organizations other than the ones specified at Points a, b, c, d of this Clause with the business and production activities have their taxable income as prescribed in Article 3 of this Decree;

2. Organizations established and operating (or registering operation) under regulations of Vietnamese law, the business individuals as taxpayers by the method of deduction at source in case of purchase of services (including purchase of services associated with goods or purchase of goods provided or distributed in the form of in-country import export or under international commercial terms) based on contract signed with foreign enterprises specified at Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax

The Ministry of Finance specifically guides the tax deduction in this Clause;

Article 3. Taxable income

1. The taxable income includes income from the business and production activities of goods and services and oher income specified in Clause 2 of this Article. For enterprises registering business and having income specified in Clause 2 of this Article, this income is determined as the one coming from the business and production activities of the establishment;

2. Other income includes:

a) Income from capital transfers includes income from the transfer of a part or whole of the capital invested in the enterprise, including the sale of enterprise, transfer of stock or transfer of capital contribution rights and other forms of transfer of capital as prescribed by law;

b) Income from transfer of investment projects, income from the transfer of the right to participate in investment projects, income from the transfer of rights to explore, extract and process minerals prescribed by law; income from transfer the real estate as stipulated in Article 13 and 14 of this Decree;

c) Income from the right to use and own property including income from the intellectual property rights, income from technology transfer under the provisions of law;

d) Income from transfer, lease or disposal of property (excluding real estate), which contains other valuable papers;

dd) Income from interest from deposit and interest from loan and trading of foreign currency includes: Interest from deposit at credit institutions, interest from loans in any form as prescribed by law, including deferred interest, interest paid instalments, fees of credit guarantee and other fees in the contract of loan; income from trading of foreign currency; exchange rate difference from revaluation of liabilities payable in foreign currency at the end of fiscal year; exchange rate difference arising in the period (for exchange rate difference arising during the basic construction investment to form the fixed assets of newly-established enterprises but these fixed assets have not been put into the business and production activities, the guidance of the Ministry of Finance shall apply). For debts receivable and loan in foreign currency arising in the period, the exchange interest difference of debts receivable or loan is the difference between the exchange rate at the time of debt collection with the exchange rate at the time of recording of debts receivable or initial loan;

e) Deductions advanced as expenses which are not used or have not been used up in the period of deduction are not accounted by enterprises to adjust for reducing expenses;

g) Debts written off now recovered;

h) Liabilities payable without identifying creditors;

i) Income from the business of the previous years omitted now discovered;

k) The difference between the collection of penalty or compensation for breach of economic contract or bonus from good performance of commitments (excluding the fines or compensation is reduced in the value of works during the investment period) minus (-) the penalty or compensation due to breach of contract as prescribed by law.;

l) The grants in cash or in kind received;

m) Differences from revaluation of assets as prescribed by law to contribute capital or transfer upon splitting, merger, consolidation or conversion of business type.

Enterprises receive the assets accounted by re-evaluated price when determing the deductible expenses specified in Article 9 of this Decree;

n) Income received from business and production activities outside Vietnam;

o) The other incomes including Exempt income specified in Clause 6, Clause 7, Article 4 of this Decree.

3. The taxable income incurred in Vietnam of foreign enterprises specified in Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax is the income earned in Vietnam from provision of services, distribution and supply of goods, grant of loans, copyrights for Vietnamese

or foreign organizations and individuals doing business in Vietnam, regardless of business location;

The taxable income specified in this Clause does not include the income from services performed outside the Vietnamese territory such as: repair of means of transportation, machinery and equipment abroad; advertising, marketing, investment promotion and commercial promotion abroad; brokerage for goods or services sales abroad; training abroad, sharing the postal service and international telecommunications charges to the foreign party;

The Ministry of Finance specifically guides the taxable income specified in this Clause;

Article 4. Exempt income

The Exempt income shall comply with the provisions in Article 4 of the Law on corporate income tax and Clause 3, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Income from farming, raising, aquaculture, salt production of cooperatives; income of cooperatives operating in the field of agriculture, forestry, fishery and salt industry done in areas with difficult or extremely difficult socio-economic conditions; the income of enterprise from the farming, raising, aquaculture in areas with extremely difficult socio-economic conditions; income from fishing activities.

Income from farming, raising and aquaculture of cooperatives and enterprises exempted from tax as prescribed in this Clause does not include the income from processing and making of products from farming, raising, aquaculture. The cooperatives and enterprises shall separately account the income from the farming, raising and aquaculture with the other areas of processing and making to determine the amount of income tax from which the enterprises are exempted in this Clause. In case of failure to separately account, the tax free income shall be determined by the ratio of expenses of tax exemption activities with the total cost of production and business of the establishment in the tax period.

The farming, raising and aquaculture activities of cooperatives and enterprises in the area with extremely difficult socio-economic conditions exempted from tax as prescribed in this Clause and at Point e, Clause 2, Article 15 of this Decree are determined by the economic sector code of level 1 of agriculture, forestry and fisheries sector specified in the System of Sectors of Vietnam Economy;

Cooperatives operating in the field of agriculture, forestry, fisheries and salt industry specified in this Clause and in Clause 2 of Article 15 of this Decree are the ones meeting the rate of supply of products and services to the members who are individuals, family households and legal entities engaged in agriculture, forestry, fishery and salt industry under the provisions of the Law on Cooperatives and guiding documents.

2. Income from the performance of technical services directly serving agricultural exempted from tax includes: income from water irrigation and drainage services, plowing, harrowing,

dredging of canals and ditches in the field; insect and diseases prevention services for crops, livestock; services of agricultural products harvest.

3. For income from the performance of the contract for scientific research and technological development, income from the sale of products made on trial and income from products made by new technology first applied in Vietnam. The tax exemption period must not exceed 01 year from the start date of revenue from the sale of products under the contract for scientific research and technological application, production on trial or by new technology;

The Ministry of Finance specifically guides the provisions in this Clause

4. Income from business and production activities of goods and services of enterprises having more than 30% of average number of employees as disabled, rehabilitated persons and HIV/AIDS sufferers;

Enterprises exempted from tax specified in this Clause are the ones having the annual average number of employee from 20 persons or more, not including enterprises operating in the field of finance and business of real estate;

Exempt income specified in this Clause does not include other income specified in Clause 2, Article 19 of this Decree;

5. Income from vocational training dedicated to the ethnic minorities, the disabled, underprivileged children, the objects of social evils, the persons under rehabilitation, the rehabilitated persons, drug users, HIV/AIDS sufferers. Where the vocational training school includes other subjects, the Exempt income is determined by the ratio between a number of ethnic minorities, the disabled, underprivileged children, the objects of social evils, the persons under rehabilitation, the rehabilitated persons, drug users, HIV/AIDS sufferers and the total learners of the establishment.

6. Income divided from capital contribution, share purchase, joint venture and economic association with domestic enterprises. After the party receiving the contributed capital, issuing stocks or performing the joint venture and association has paid tax under the provisions of the Law on corporate income tax, including the case where the party receiving the contributed capital, issuing stocks or performing the joint venture and association is enjoying preferential tax specified in Chapter IV of this Decree.

7. The grants received are used for educational activities, scientific research, culture, art, charity, humanity and other social activities in Vietnam.

Where the organization receiving grants and using them for improper purpose must pay the corporate income tax calculated on the improper use in the tax period with the improper use.

Organizations receiving the grants specified in this Clause is the ones which are established and operating under the regulations of law and comply with regulations of law on statistics accounting;

8. Income from transfer of Certified Emission Reduction (CER) credit of enterprises first issued with Certified Emission Reduction (CER) credit, for the following transfers, the corporate income tax shall be paid as prescribed.

9. Income from performing the tasks assigned by the Vietnam Development Bank on development investment credit, export credit; income from credit activities for the poor and other subjects enjoyed preferential treatment policy of Vietnam Bank for Social Policies; income of one member limited liability companies managing the assets of Vietnamese credit Institutions; income from revenue-generated activities by performing the tasks assigned by the State of the State financial funds:Vietnam social insurance Fund, the deposit insurers, the health insurance Fund, the vocational training support Fund, the overseas employment support Fund of the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs, the famer support Fund, Vietnam legal aid Fund, the public-utility telecommunications Fund, the local development investment Fund, Vietnam environmental protection Fund, the credit guarantee Fund for small- and medium-sized enterprises, the cooperative development aid Fund, the poor women support Fund, the protection Fund for citizens and legal persons in overseas, the housing development Fund, the development Fund for small- and medium-sized enterprise, the national scientific and technological development Fund, the National technological innovation fund; Incomes from the performance of tasks which are assigned by the State of the housing and land development Fund and other funds of the State that are decided for the establishment by the Government and Prime Minister and operating under Vietnam's laws

10. The undivided income of the establishments socializing the education, training, health and other socialized fields (including Offices of judicial expertise) is left for investment and development of those establishment as prescribed by specialized law on education – training, health and other socialized fields; the income formed from the undivided assets of cooperatives which are established and operating under the provisions of the Law on cooperatives;

11. Income from technology transfer under priority fields transferred to organizations and individuals in the areas with the extremely difficult socio-economic conditions;

Chapter 2.

GROUNDS AND METHOD OF TAX CALCULATION

Article 5. Grounds for tax calculation

The grounds for tax calculation are the taxable income in the period and tax rate;

The tax period shall comply with the provisions in Article 5 of the Law on corporate income tax and regulations of law on tax management;

Enterprises may choose the tax period by solar calendar year or fiscal year but must inform the tax authority before implementation;

Article 6. Determination of taxable income

1. The taxable income in the tax period is determined as follows:

$$\text{Taxable income} = \text{Assessable income} - \left| \text{Exempt income} + \text{Losses carried forward as prescribed} \right|$$

2. The accessable income is determined as follows:

$$\text{Assessable income} = \left| \text{Revenue} - \text{Expenses deducted} \right| + \text{Other income}$$

Enterprises having many business activities, then the accessable income from business and production activities is the total income of all business activities. Where there is a loss of business activity, the loss shall be offset from the accessable income of income-generating business activities selected by enterprises. The remaining income after offset shall apply the tax rate of corporate income tax of business activities still generating income.

Income from the transfer of real estate, transfer of investment project, transfer of right to participate in investment projects, transfer of mineral exploration, mining and processing rights must be determined separately for tax declaration. Where the transfer of right to participate in investment projects, transfer of investment projects (except for projects of mineral exploration and mining) or transfer of real estate has losses, such losses are offset against profits of the production business activities in a tax period. Where the enterprises perform the dissolution procedures selling real estate as fixed assets, the income from the transfer of real estate (if any) shall be offset against income from production and business activities of enterprises.

3. The determination of assessable income for certain business and production activities is regulated as follows:

a) Income from capital transfer (excluding income from securities transfer specified at Point b of this Clause) shall be determined by the total amount collected under the transfer contract minus (-) the purchase price of the capital transferred, minus (-) expenses directly related to the transfer.

Where enterprises transferring capital do not receive cash but assets or other material benefits (such as stocks or fund certificates) with income generated, they must be subject to the corporate income tax;

b) Income from transfer of securities is determined by the sale price minus (-) the purchase price of securities transferred, minus (-) the expense directly related to the transfer of securities.

Where enterprises issue stocks, the difference between the issue price and the face value without corporate income tax;

Where enterprises conduct the separation, splitting, consolidation or merger with stock swap done at the time of separation, splitting, consolidation or merger, if the income is generated, this income must be subject to corporate income tax.

Where enterprises transferring securities do not receive cash but assets or other material benefits (such as stocks and fund certificates) with income generated, they must be subject to the corporate income tax;

c) Income from intellectual property rights or technology transfer is determined by the total amount collected minus (-) prime cost or expenses to create intellectual property rights or technology transfer, minus (-) the cost of maintenance, upgrading and development of intellectual property rights, technology transfer and other expenses deducted;

d) Income from lease of assets is determined by the leasing income minus (-) depreciation deductions, costs of maintenance and repair of assets, costs of lease of assets for sub-leasing (if any) and other costs deducted relating to the lease of assets;

dd) Income from transfer or disposal of assets (excluding real estate) by the proceeds from the transfer or disposal of assets minus (-) the residual value of the assets recorded on the accounting books at the time of transfer or disposal and the costs deducted relating to the transfer or disposal of assets;

e) Income from the trading of foreign currency by the total proceeds from the trading of foreign currency minus (-) the prime cost of amount of foreign currency sold;

g) Differences from the revaluation of assets or transfer upon separation, splitting, consolidation, merger, dissolution, conversion of business type, conversion of owners contributing capital is the difference between the re-evaluated value of assets with the remaining value of thoses assets recorded on the accounting books before the revaluation of assets.

Increasing or decreasing differences resulting from the revaluation of fixed assets upon capital contribution, or transferred assets upon separation, splitting, consolidation, merger or transformation of enterprises, assets being the land use right value upon capital contribution to investment projects on building houses or infrastructure for sale shall be accounted as other incomes in a tax period; particularly, the difference resulting from the revaluation of land use right value used for capital contribution in which the capital contribution receiving party is not allowed to depreciate, shall be gradually accounted as other incomes for a maximum of 10 years from the year of capital contribution by assets;

h) For business cooperation contract (BCC) with division of profits after tax, the income is determined by total revenue under BCC minus (-) the total costs related to the revenue generation of BCC .

The Ministry of Finance specifically guides the determination of revenue and costs of BBC with division of profits after tax;

i) The income received from business and production activities abroad is the total revenue received before tax;

4. Income from exploration and extraction of oil and gas is determined by each oil and gas contract;

Article 7. Determination of loss and loss transfer

1. Losses incurred in a tax period is the negative (-) difference of taxable income excluding losses carried forward from the previous years shall be determined by the formula specified in Clause 1, Article 6 of this Decree.

2. Enterprises with loss shall carry their losses forward to the subsequent year and are deducted from taxable income. The time permitted for loss transfer is continuously calculated but not exceeding 5 years from the year following the year with loss incurred.

3. Loss from transfer of real estate, investment projects or right to participate in investment projects (except for project of mineral exploration and mining) after being offset with the assessable income of these activities or loss offset under the provisions of Clause 2, Article 6 of this Decree. If losses remain and enterprises suffer from losses from the transfer of mineral exploration and mining rights, they may carry their losses forward to the subsequent year into the taxable income of those activities.The time permitted for loss transfer is continuously calculated but not exceeding 5 years from the year following the year with loss incurred.

Article 8. Revenue

The revenue to calculate assessable income shall comply with the provisions in Article 8 of the Law on corporate income tax;

1. The revenue to calculate the taxable income is the total sale, processing and services supply proceeds including price subsidies, surcharges or extra enjoyed by enterprises, irrespective of whether or not the proceeds have been collected or not.

For enterprises declaring and paying value added tax by the method of tax deduction, the revenue to calculate the corporate income tax is the revenue without value added tax. For enterprises declaring and paying value added tax by the direct method on the added value, the revenue to calculate the corporate income tax includes the value added tax;

2. The time to determine the revenue to calculate the taxable income for goods to be sold outis the time to transfer the ownership or the right to use of goods to the purchasers;

The time to determine the revenue to calculate the assessable income for services is the time to finish the services supply to the purchasers or the time to issue invoice of services supply;

3. The revenue to calculate the assessable income for several cases specified as follows:

a) For goods sold by installment payment determined by the selling price paid once, not including payment of interest by installments or deferred payment;

b) The goods or services used to exchange or internally consume (excluding the goods and services used to continue the process of business and production of enterprises) are determined by the selling price of products, goods or services of the same type or similar at the time of exchange or internal consumption;

c) For goods processing activities are the proceeds from the processing activities including wages, cost of fuel, power, auxiliary materials and other costs for the processing of goods;

d) For asset leasing activities, golf course business activities or other services business services that customers have prepaid for many years as the amount the asset lessee or services purchaser has paid by each period under contract. Where the asset lessee or services purchaser has prepaid for many years, the revenue to calculate the assessable income is allocated to the number of year prepaid or determined by the lump sum revenue. Where the enterprises are enjoying the tax incentives, the determination of incentive tax should be based on the total income tax the enterprise should pay of the number of year prepaid divided (:) by the number of year prepaid;

dd) For credit activities or financial leasing activities are loan interest and revenue from financial leasing receivable generating in the tax period;

e) For the transportation is the total revenue of freight of passenger, goods or luggage generated in the tax period;

g) For electricity and clean water is the amount specified on VAT invoice;

h) For business of insurance and reinsurance is the amount of original premium receivable; agent services fees (including damage assessment, claim settlement, asking for claim from a third party, settlement of goods compensated by 100%); reinsurance costs; collection of reinsurance commission and other revenues on insurance business minus (-) the reimbursemtns or reduction of premium, reinsurance costs, reimbursements or reduction of retroceded reinsurance commissions.

In case of co-insurance, the revenue to calculate the assessable income is the proceeds of original insurance allocated n proportion to the co-insurance excluding VAT;

For insurance contract agreed to pay by each period, the revenue to calculate the assessable income is the amount receivable generated in each period;

i) For construction and installation activities is the value of works, works items or volume of construction and installation works to be accepted;

In case of construction and installation without the supply of raw materials, machinery and equipment, the taxable revenue does not include the value of raw materials, machinery and equipment;

k) For the business activities in the form of business cooperation contract without legal entity:

- Where the parties involved in the business cooperation contract divide the business result by revenue from sales of goods and services, then the revenue to calculate tax is the revenue of each party divided under contract;

- Where the parties involved in the business cooperation contract divide the business result by revenue after tax, the revenue to determine the assessable income is the proceeds from the sale of goods or services of contract;

l) For business of casino, games with prize or betting business is the proceeds from these activities including excise tax minus (-) amount paid for prize to customers;

m) For the securities business are the revenues from brokerage services, securities dealing, securities underwriting, securities investment consulting, investment fund management, issue of fund certificate and services of market organization and other securities services in accordance with law;

n) For the search, exploration and extraction of oil and gas is the total revenue from sale of oil and gas under fair transaction contract in the tax period;

o) For derivative financial services are the proceeds from the provision of derivative financial services performed during the tax period;

The Ministry of Finance specifically guides the provisions in this Article and for a number of particular cases.

Article 9. Expenditures deducted and not deducted upon determination of assessable income

1. Except for the provisions specified in Clause 2 of this Article, enterprises shall be deducted from all expenditures if meeting the following conditions:

a) The actual expenses incurred in relation to the business and production activities of enterprises include the following expenditures:

- Expenditures for implementation of duties of national defence education and security, traning, activities of militia forces and other duties of national defence and security as prescribed by law, the expenditures for operation of Party organizations and social political organizations in enterprises;

- The actual expenditures for activities on HIV / AIDS prevention at enterprises' workplace, including expenses for training enterprises' staff of HIV / AIDS prevention, expenses for organization of communication for HIV / AIDS prevention for employees, expenses for consultation, examination and HIV testing and expenses for supporting HIV sufferers who are enterprises' employees;

b) Expenditures with adequate invoices and documents as prescribed by law;

For the cases: Purchase of goods which are agricultural, forestry and aqua products directly caught and sold out; buying handmade products made of jute, sedge, bamboo, rattan, straw, coconut shell, internal coconut shell or materials used from agricultural products of handicraft producers directly selling, buying soil, rocks, sand, and gravel of family households and individuals exploiting by themselves directly selling, buying scrap from collectors, buying furniture and property from family households and individuals directly selling and the purchase services of family households and individuals without business must have voucher paid to the seller and list of purchase of goods or services which the enterprises' legal representatives or authorized persons signs and assume the responsibility.

c) For individual invoice of purchase of goods and services with value from twenty million dong or more, there must be voucher of non-cash payment, except for enterprises' expenditures for implementing the duties of national defense and security, activities of HIV/AIDS prevention at workplace, support of activities of Party or social political organizations in enterprises specified at Point a, Clause 1 of this Article; for the purchase of goods and services made with the List specified at Point b, Clause 1 of this Article;

The Ministry of Finance specifically guides the payment under contract when the time of payment is different from the time of expense record as prescribed and other expenditures without non-cash payment voucher;

2. The expenditures not deducted upon determination of assessable income shall comply with the provisions in Clause 2, Article 9 of the Law on corporate income tax and Clause 5, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax. A number of cases where expenditures are not deducted are specified as follows:

a) The expenditures not satisfying the conditions specified in Clause 1 of this Article, except for the value of damage due to natural disaster, epidemics, fire and other unforeseen circumstances are not compensated;

The value of losses due to natural disasters, epidemics, fires and other unforeseen circumstances without compensation is determined by the total loss value minus (-) the value the insurers or other individuals and organizations must compensate as prescribed by law;

b) The excess cost of business management allocated by the foreign enterprises to the permanent establishment in Vietnam is calculated by the following formula:

$$\text{Cost of business management allocated by foreign companies to the permanent establishment in Vietnam in the tax period} = \frac{\text{Taxable revenue of the permanent establishment in Vietnam in the tax period}}{\text{Total revenue of company abroad including the revenue of permanent establishments in other country in the tax period}} \times \text{Total cost of business management of foreign companies in the tax period}$$

c) The expenditure exceeds as prescribed by law on provision appropriation;

d) The depreciation of fixed assets not in accordance with regulations of the Minitry of Finance includes: depreciation for car with 09 seats or less (except for automobiles used for business of passenger transport, tourism and hotel) in proportion to the prime cost exceeding 1.6 billion dong/car; depreciation of civil aircraft or yachts not used for business of transport of passengers and goods or business of tourism and hotel;

dd) The accruals on expenses inconsistently with regulations of law;

The accruals included in the expenses deducted are: accruals of periodic overhaul of fixed assets, of operations with revenue accounted but the obligations must be performed under contract including asset leasing prepaid for many years but the lessor has accounted the whole into the revenue of money collecting year and other accruals as prescribed by the Ministry of Finance;

e) Payments of interest from loans corresponding to the missing charter capital, under the capital contribution schedule stated in the enterprise's charter capital; interest from loan has been recoded into the value of assets; interest from loans to implement contracts for exploration and extraction of oil and gas;

g) Expenditure for advertising, marketing, promotion, brokerage commission (excluding insurance commission as prescribed by law on insurance business, commission for sales agent at right price, commission paid to the distributor of multi-level marketing enterprises); expenditures for reception, meeting, conference; expenditures for support of costs directly related to the business and production activities exceeding 15% total expenditure deducted.

The total expenditure deducted excluding the expenditures specified above; for commercial operation excluding

Expenditures subject to expense control at this Point include donation or offer to customers;

h) The expenses permitted for recovery exceed the rate specified in oil and gas contract approved. Where the oil and gas contract does not provide for expense recovery rate, the expense exceeding more than 35% shall not be included in the expenses deducted. The expenses not included in the recovered expenses include:

- The expenditures specified in Clause 2, Article 9 of the Law on corporate income tax and Point 2, Clause 5, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

- Costs incurred prior to the effect of the oil and gas contract, unless otherwise agreed in oil and gas contract or by decision of the Prime Minister;

- Other types of petroleum commissions and expenditure are not included in the recovery expenses under contract;

- Interest expenses for the investment in search, exploration, development of mire and oil and gas extraction;

- Fines and compensation for damage;

i) The input value added tax deducted and the input value added tax of value of car with 9 seats or less exceeding 1.6 billion dong shall not be deducted . The corporate income tax and taxes, fees, charges and other revenues are not included in the expenses as prescribed by the Ministry of Finance;

k) The expenditures not corresponding to the taxable income, except for some special cases under the guidance of the Ministry of Finance;

l) Foreign exchange differences from revaluation of monetary items with foreign currency origin at the end of tax period, except for the foreign exchange differences from revaluation of debts payable with with foreign currency origin at the end of tax period and the foreign exchange differences during the basic construction investment to form the fixed assets of enterprises newly established but theses assets have not been put into business and production shall comply with guidance of the Ministry of Finance;

For debts receivables, loan with foreign currency generated in the period, the foreign exchange difference included in the expenses deducted is the difference between the exchange rate at the time of debt recovery or loan recovery with the exchange rate at the time of recording the debts receivable or initial loan;

m) Salaries and wages of private business owners , owners of one-member limited liability companies (owned by an individual) , remuneration paid to a founding member of enterprise but these are not directly involved in administration of production and business; salaries , wages and other expenses accounted to be paid to workers but in fact not paid or without invoice or voucher as prescribed by law; expenditures for bonuses or buying life insurance for employees without specified eligibility for enjoyment in one of the following documents: labor contract, collective labor agreement; financial Regulation of Company , Corporation or Group; reward Regulation specified by Chairman of the Board, General Director and Director based on the financial regulations of Company or Corporation; expenditures for salaries, wages and allowances payable to employees but the expired time limit for submission of documents for annual tax settlement actually not paid yet unless enterprises have appropriate provision fund to supplement the salary fund of the subsequent year to ensure the payment of salary is not interrupted or used for other purposes. The annual rate of provision is decided by enterprises but not exceeding 17% of salary fund implemented (as the total salary actually paid of that settlement year to the time limit for submission of settlement document as prescribed, excluding the amount of appropriation of salary provision fund of previous year spent in the tax settlement year). Where in previous year, the enterprises have appropriated their salary provision fund but after 06 months, from the end day of financial year, the enterprises have not used or have used up their salary provision fund, the enterprises must record the reduction of costs of the following year;

n) Grants, except for grants for education, health care, scientific research, disaster recovery, building of unity houses, gratitude houses and houses for the poor, the subjects enjoyed

preferential treatment policy as prescribed by law, the grants under the State program for localities in areas having extremely difficiculty socio-economic conditions;

Organizations receiving the grants for scientific research specified at this Point is technological and scientific organizations established and operating under the Science and Technology Law performing their scientific and technological duties as prescribed by law on science and technology;

o) Expenditures in excess of 01 million VND / month / person for: Deduction for voluntary pension fund, purchase of voluntary pension insurance, life insurance for employees; the excess of rate specified by law on social insurance or the health insurance appropriated for funds of social security (social insurance, compulsory supplementary pension insurance), medical insurance fund and unemployment insurance fund for employees);

Expenditures appropriated for the voluntary pension fund, social security fund, purchase of voluntary pension insurance, life insurance for employees are included in the expenses deducted in addition to failure to exceed the rate specified in this Clause, the conditions for enjoyment and rate of enjoyment in one of the following documents: labor contract, collective labor agreement; financial Regulation of company, corporation or group; reward Regulation specified by Chairman of the Board, General Director and Director based on the financial regulations of Company or Corporation

p) Expenditures of business activities: banking, insurance, lottery, secutiries, and stock and some specific business activities as prescribed by the Ministry of Finance;

q) Cash for late payment of tax under the provisions of the Law on Tax Administration;

r) Expenditures directly related to the issue of stock (except for stocks classified as liabilities payable) and dividend of stocks (except for dividend of stock classified as liabilities payable), trading of fund stocks and other expenditures directly related to the increase or reduction of equity of enterprise;

The Ministry of Finance specifically guides the expenses deducted or not deducted under the provisions of this Article;

Article 10. Tax rate

The tax rate of corporate income tax shall comply with the provisions in Clause 6, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. The tax rate of corporate income tax is 22%, except for case where the enterprise is subject to the tax rate of 20% and the tax rate from 32% to 50% specified in Clause 2 and 3 of this Article and subject entitled to incentives of tax rate specified in Article 15 and 16 of this Decree;

From January 01, 2016, the persons subject to the tax rate of 22% specified in this Clause shall be subject to the tax rate of 20%.

2. Enterprises established and operating under the law of Vietnam, including cooperatives, non-business units operating the production and business of goods and services with the total annual revenue not exceeding 20 billion dong are entitled to the tax rate of 20%;

The total annual revenue as a basis for determination of enterprise subject to the tax rate of 20% specified in this Clause is the enterprise's total revenue of sale of goods and services supply of the preceding year.

3. The tax rate of corporate income tax for the activities of search, exploration and extraction of oil and gas and other rare natural resources in Vietnam from 32% to 50%. For the search, exploration and extraction of oil and gas, based on the location and conditions for extraction and mine reserve, the Prime Minister shall decide on the tax rate consistently with each project and business establishment at the request of the Minister of Finance. For the platinum, gold, silver, tin, wolfram, antimony, precious stones, rare earth mines, the tax rate is 50%. Where the mines having an assigned area 70% or more in the areas with extremely difficult socio-economic conditions in the list of areas entitled to the incentives of coporate income tax issued together with this Decree, these areas shall be subject to the tax rate of corporate income tax rate of 40%.

Article 11. Method of tax calculation

1. The income tax enterprises shall pay in the tax period is equal to the taxable income multiplied (x) at the tax rate. Where the enterprises have paid their income tax for income generated abroad, they shall be deducted from the amount of tax paid but not exceeding the maximum amount of tax paid by the enterprises as prescribed of the Law on corporate income tax;

2. The income tax to be paid by the enterprises for transfer of real estate is equal to the income from the transfer of real estate multiplied (x) at the tax rate of 22%. From January 01, 2016, this tax rate is 20%;

3. For enterprises specified at Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax, the income tax payable by enterprises is a percentage (%) of the revenue from sale of goods and services in Vietnam. To be specific:

a) Services: 50%, as for services of management of restaurant, hotel and casino: 10%; in case of supply of services associated with goods, then the goods shall be calculated at the rate of 1% and 2% in case of failure to separate the value of goods with the value of services;

b) Providing and supplying goods in Vietnam in the form of in-country import/export or under international commercial terms (Incoterms): 1%

c) Royalty: 10%;

d) Lease of aircraft (including aircraft engines and spare parts) and vessel: 2%;

dd) Lease of drilling rigs, machinery, equipment, means of transport (except for provision of Point d of this Clause): 5%;

e) Loan interest: 5%;

g) Transfer of securities, reinsurance to abroad: 0.1%;

h) Derivative financial services: 2%

i) Construction, transportation and other activities: 2%;

4. For oil and gas extraction activities with regulations on accounting of revenue and expenses in foreign currency in contract, the taxable income and the amount of tax to be paid is determined in foreign currency'

5. Non-business units and other organizations that are not enterprises established and operating under the regulations of Vietnam's law having their activities of goods and services with income subject to the corporate income tax and the income has been accounted by these units but the expenses and income of business activities are not determined, then the coporate income tax is declared and calculated by the rate% on the revenue of goods and services, specifically as follows:

a) For services (including interest from deposit and from loan): 5%. As for education, health, art performance, the tax rate specified at Point c of this Clause shall apply;

b) For goods business: 1%

c) For other activities: 2%

Article 12. Place of tax payment

1. Enterprises shall pay their tax at locality where their head offices are located. Where the enterprises have their production establishment of dependent accounting in provinces and centrally run cities different from locality where their their head offices are located, the amount of tax calculated shall be paid at the place of head office and place of production establishment;

The amount of income tax the enterprise shall pay in the provinces and centrally run cities where their production establishment of dependent accounting are located is determined by the amount of tax the enterprises shall pay in a period multipled (x) by the rate between the expenses incurred production establishment of dependent accounting with the enterprises' total expenses.

The payment of tax specified in this Clause does not apply to works, works items or construction establishment of dependent accounting;

The decentralization, management and use of revenue on corporate income tax shall comply with the provisions of the Law on the State Budget.

2. The dependent accounting units or overall sector accounting enterprises having their income in addition to the main business activities shall pay tax in provinces or cities where there are those business activities;

3. The Ministry of Finance guides the place to pay tax specified in this Article;

Chapter 3.

INCOME FROM TRANSFER OF REAL ESTATE

Article 13. Income from transfer of real estate including income from transfer of land use right; income from the sublease of land of the real estate business enterprises as prescribed by law on land regardless of with or without infrastructure, architectural works attached to the land, income from the transfer of houses and construction works attached to land, including the assets attached to those houses and construction works regardless of with or without transfer of land use right, land lease right and income from the transfer of other assets attached to land;

Article 14. The assessable income from the transfer of real estate is determined by the revenue from the transfer of real estate minus the prime cost of real estate and expenses deducted in relation to the transfer of real estate;

1. The revenue to calculate the assessable income is determined by the actual price of transfer of real estate under the contract of real estate sale and purchase in accordance with regulations of law;

Where the price to transfer the land use right under the contract of real estate sale and purchase is lower than the land price provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time of contract signing, the price of land provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities shall be calculated;

2. The time to determine revenue to calculate the assessable income is the time to hand over the real estate;

In case of prior collection of payment under progress, then the time to determine the revenue to calculate the income tax which the enterprise shall temporarily pay at the time of payment collection. The Ministry of Finance shall guide the temporary payment of tax specified in this Clause;

3. Expenses of transfer of real estate deducted:

a) The prime cost of land transferred is determined in accordance with the origin of land use rights as follows:

- For land delivered with collection of land use fee or land lease, then the prime cost is the is the amount of money from land use or land lease actually paid to the State budget;

- For land received with use right from the other organizations and individuals, based on contract and legal vouchers upon receipt of land use right or land lease right; where there are contract and legal vouchers, the prime cost is calculated with the price provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time the enterprises receive the transfer of real estate;

- For land as capital contribution, the prime cost is the price agreed upon capital contribution;

- For land inherited, donated, offered, given without determination of prime cost, the price of types of land provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time of receipt of inheritance, donation or offer;

Where the land inherited, donated, offered, given before 1994, the prime cost is determined with the price of types of land decided by the People's Committee of provinces and centrally run cities in 1994 based on the land price frame of types of land specified in Decree No. 87/CP dated August 17, 1994 of the Government;

b) Expenses for compensation and support when the State recovers land;

c) Types of fee and charge as prescribed by law related to the issue of land use right;

d) Expenses for land renovation and site leveling;

dd) Value of infrastructure and architectural works on land;

e) Other expenses related to the real estate transferred;

Chapter 4.

INCENTIVE CORPORATE INCOME TAX

Article 15. Incentive tax rate

1. Incentive tax rate of 10% within 15 years applied to:

a) Income of enterprise from performance of new investment project in the area with extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued together with this Decree, economic zones, high technology zones including concentrated information technology zones are established by decision of the Prime Minister;

b) Income of enterprise from performing new investment project in the fields: Scientific research and technological development; application of high technology in the list of hi-tech invested and developed with priority as prescribed by the hig-tech Law; high-tech incubation, high-tech enterprise incubation; venture capital for high-tech development in the list of high-tech developed with priority as prescribed by high-tech law; construction investment and business of high-tech incubator, high-tech enterprise incubator; investment and development of water plants,

power plants, water drainage and supply system, bridges, roadway, railway, airports, seaports, river ports, railway stations and extremely significant infrastructure that shall be decided by the Prime Minister; production of software products; production of composite materials, light building materials, rare materials, production of renewable energy, clean energy, energy from waste destruction and biotechnology development.

Software production investment projects specified at this Point is the software production investment projects in the list of software products meeting the requirement on process of software production as prescribed by law;

c) Income of enterprises from performing new investment projects in the field of environmental protection including: Production of equipment of environmental pollution treatment, environmental surveying and analysis equipment; environmental treatment and protection; collection and treatment of wastewater, waste gas, solid waste, recycling and re-use of waste;

d) High-tech enterprises and agricultural enterprises applying high-tech;

Where the enterprises are enjoying the incentive corporate income tax or have stopped the enjoyment of incentive corporate income tax as prescribed by legal normative documents on corporate income tax and are issued with Certificate of high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech, then the incentives for high-tech enterprises or agricultural enterprise applying high-tech is determined by the incentives applied to the high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech specified in Clause 1, Article 15 and Clause 1, Article 16 of this Decree minus the time of incentives enjoyment (including tax rate and time of exemption or reduction if any);

dd) The income of enterprise from the implementation of new investment project in production (excluding projects making products subject to the excise tax and the mineral mining projects) should meet one of two criteria:

- Project has scale of investment capital of at least 6 trillion dong disbursed no later than 3 years after the issue of investment license and has a minimum total revenue of at least 10 trillion / year after 3 years at the latest since year of revenue.

- Project has scale of investment capital of at least 6 trillion dong disbursed no later than 3 years after the issue of investment license and employs over 3,000 employees after 3 years at the latest since year of revenue.

The number of employee specified at this Point is the number of employee having signed full-time labor contract, excluding the number of number of part-time employee and short-term contract of less than 01 year;

2. Application of tax rate of 10% for the following incomes:

a) The income of enterprise from performance of socialization in the field of education – training, vocation, health, culture, sports and environment;

List of type, criteria, size and standard of enterprises carrying out the socialization specified in this Clause regulated by the Prime Minister;

b) Income from publication activities of Publisher under the provisions of Publishing Law;

c) Income from printed newspapers activities (including advertising on printed newspapers) of press agency under the provisions of the Press Law;

d) Income of enterprise from implementing investment projects - social housing business for sale, for rent, for lease purchase for the subjects specified in Article 53 of the Housing Law;

Social housing specified in this Clause is the houses that are built by the State, organizations and individuals of economic sectors and meet the criteria for housing, housing sale price, rental, price of lease purchase, subjects and conditions for purchase, lease, lease purchase of social housing under the regulations of law on housing and determination of income subject to the tax rate of 10% specified in this Clause regardless of the time to sign contract for sale, lease or lease purchase of social housing;

dd) Income of enterprise from: Planting, care and protection of forest, agriculture, forestry and fishery growing in difficult socio-economic areas; production, multiplication and breeding of plant variety and animals; salt production, mining and refining excluding salt production specified in Clause 1, Article 4 of this Decree; investment in preservation of agricultural products after harvest, preservation of agricultural and aquatic products and food;

e) Income of cooperative operating in the field of agriculture, forestry, fishery and salt industry not falling into the difficult or extremely difficult socio-economic areas, except for income of cooperatives specified in Clause 1, Article 4 of this Decree;

3. Tax rate of 20% during ten years applied to:

a) Income of enterprise from performing new investment projects in the areas with difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued together with this Decree;

b) Income of enterprise from performing new investment project: production of high-quality steel, energy saving products, machinery and equipment for agriculture, forestry, fishery and salt industry; production of irrigation and drainage equipment; production, refining of cattle, poultry and aquatic animal feed,; development of traditional industries.

Enterprises performing new investment projects in the fields and areas of tax incentives specified at Point a and b of this Clause and from January 01, 2016, the tax rate of 17% shall be applied;

4. Tax rate of 20% for people’s credit fund and micro financial institution and from January 01, 2016, the tax rate of 17% shall be applied;

For people’s credit fund and micro financial institution, after the expiration of application of tax rate of 10% specified in Clause 1 of this Article, they shall apply the tax rate of 20% (and from

January 01, 2016, the tax rate is 17%). The micro financial institution specified in this Clause is the institution established and operating under the provisions of the Law on financial institutions;

5. For projects subject to tax incentives specified at Point b and c, Clause 1 of this Article with large scale and high or new technology in need of special investment attraction, then the time to apply the incentive tax may be extended but the total time for tax rate of 10% shall not exceed 30 years. The Prime Minister shall decide upon the extension of application of tax rate of 10% specified in this Clause at the request of the Minister of Finance;

6. The time to apply the incentive tax specified in this Article is calculated continuously from the first year the enterprise has revenue from new investment projects; for high-tech enterprises or agricultural enterprise applying high-tech, the time is calculated from the day recognized as high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech; for the high-tech projects, the time is calculated from the day issued with certificate of high-tech application project;

Article 16. Tax exemption and reduction

1. Tax exemption for 4 years, reduction of 50% of tax payable for the next 9 years for:

a) Income of enterprise from performing new investment projects is specified in Clause 1, Article 15 of this Decree;

b) Income of enterprise from performing new investment projects in the field of socialization shall comply in difficult or extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued with this Decree.

2. Tax exemption for 4 years, reduction of 50% of tax payable for the next 5 years for enterprise's income from performing new investment projects in the field of socialization in the areas not in the list of difficult or extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued with this Decree.

3. Tax exemption for 2 years, reduction of 50% of tax payable for the next 4 years for incomes from performing new investment projects specified in Clause 3, Article 15 of this Decree and enterprise's income from performing new investment projects in industrial parks (except for industrial parks located in the areas with advantageous socio-economic conditions);

Areas with advantageous socio-economic conditions specified in this Clause are urban districts of urban cities of special type or type I directly under the Central and urban cities of type I directly under provinces; where the industrial parks are located in both advantageous and disadvantageous, the determination of tax incentive for industrial parks based on the areas with larger industrial park area. The determination of urban cities of special type or type I specified in this Clause shall comply with regulations of the Government on classification of urban cities;

4. The time for tax exemption or reduction specified in this Article is calculated continuously from the first year of assessable income from the new investment projects entitled to tax incentive. Where there is no assessable income in the first three years, from the first year of

assessable income from the new investment project, the time for tax exemption or reduction is calculated from the fourth year. The time for tax exemption or reduction applied to high-tech enterprises or agricultural enterprises applying high-tech specified in Clause 1 of this Article is calculated from the time of being recognized as high-tech enterprises or agricultural enterprises applying high-tech

Where in the first tax period but the enterprise's new investment project with the time of production and business exempted from or reduced in tax of less than 12 (twelve) months, the enterprise shall be entitled to the tax exemption or reduction for new investment project in that tax period or registration with the tax authority the time of starting the tax exemption or reduction from the next tax period;

5. Enterprises having development investment projects operating in the fields and areas with the incentives of corporate income tax under the provisions of this Decree and expanding scale of production, raising capacity and innovating if meeting one of three criteria specified in this Clause shall be entitled to tax incentives of projects under operation for the remaining time (if any) or be exempted from or reduced in tax for the income additionally increased from the investment and expansion. The time for tax exemption or reduction for the income additionally increased from the investment and expansion specified in this Clause is equal to the time for tax exemption or reduction applied to the new investment project in the same area and fields entitle to the incentives of corporate income tax.

The expansion investment projects specified in this Clause must meet one of the following criteria:

- The prime cost of fixed assets increases when the investment project completed and put into operation reaches a minimum of 20 billion dong for the expansion investment project in the fields entitled to the incentives of corporate income tax under the provisions of this Decree or from 10 billion dong for expansion investment projects implemented in the areas with difficult or extremely difficult socio-economic conditions under the regulations of law on corporate income tax;

- The proportion of prime cost of fixed assets reaches a minimum increase of 20% compared to the total prime cost of fixed assets prior to the investment;

- The design capacity has increased at least 20% compared to the design capacity prior to investment;

Where the enterprises in operation upgrade, replace or innovate the technology of projects in operation in the areas and fields entitle to the tax incentives under the provisions of this Decree without meeting one of three criteria specified at this Point, then the tax incentives shall comply with the projects in operation for the remaining time (if any);

Where the enterprises are entitled to the tax incentives under the status of expansion investment, the income increased from expansion investment shall be separately accounted. In case of failure of separate accounting, the income from expansion investment is determined by the ratio

between the prime cost of fixed assets newly invested and put into use for production and business on the total prime cost of enterprise's fixed assets;

The time for tax exemption or reduction specified in this Clause is calculated from the year when the expansion investment project has been completed and put into production and put into production and business with revenue. Where there is no assessable income in the first three years, from the first year of revenue from the expansion investment project, then the time for tax exemption or reduction is calculated from the fourth year;

The tax incentives specified in this Clause do not apply to the expansion investment from merger or acquisition of enterprise or investment project in operation;

Article 17. Tax reduction for other cases

1. Enterprises producing, performing construction or transporting employ from 10 to 100 female employees in which the number of female employee accounted for over 50% of the total number of employees regularly present or regularly employ over 100 female employees in which the number of female employee accounted for over 30% the total number of employees regularly present of enterprise entitled to tax reduction in corporate income tax equal to the additional expenses for female employees;

a) Expenditures for vocational re-training;

b) Expenses for salaries and allowances (if any) for teacher in kindergarten and nursery organized and managed by enterprise;

c) Expenditure for additional health examination in the year;

d) Expenditure of allowance for female employee after giving birth. Based on regulations of law on labor, the Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Labor – Invalids and Social Affairs to regulate the allowance specified in this Clause;

dd) Salary and allowance paid to female employee during lmaternity eave after giving birth or breastfeeding under the regulations but still working;

2. Enterprises employ workers as ethnic minorities are entitled to the corporate income tax equal to the additional expenses for the workers as ethnic minorities for vocational training, accommodation expense, social insurance and health insurance for them in case where the State has not supported them according to regulations.

3. Enterprises performing the transfer of technology in the fields transferred with priority to organizations and individuals in the areas with difficult socio-economic conditions are entitled to reduction of 50% of corporate income tax calculated on the income from the transfer of technology.

Article 18. Deduction for setting up of enterprises' scientific and technological development funds

The deduction for setting up of enterprises' scientific and technological development funds complies with the provisions in Article 17 of the Law on corporate income tax and Clause 11, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Enterprises established and operating under the regulations of Vietnam law may deduct a maximum of 10% on the annual taxable income to set up enterprises' scientific and technological development funds. For enterprises whose 50% of chartered capital is hold by the state, in addition to deducting the scientific and technological development funds as prescribed by this Law, they must also ensure the minimum rate of deduction of fund specified in the Law on science and technology;

Annually, the enterprises shall decide on the rate of deduction of scientific and technological development funds as prescribed above and prepare the report on deduction and use of scientific and technological development funds together with the declaration sheet of settlement of corporate income tax;

The Form of report on deduction and use of enterprises' scientific and technological development funds is provided for by the Ministry of Finance;

2. Enterprise is operating but has change in form of ownership, consolidation or merger, then the newly-established enterprise from the change in form of ownership, consolidation or merger may inherit and take responsibility for management and use of enterprises' scientific and technological development funds prior to conversion, consolidation or merger.

Enterprise having the scientific and technological development funds, upon separation or splitting, then the newly-established enterprise from the separation or splitting may inherit and take responsibility for management and use of enterprises' scientific and technological development funds prior to separation or splitting. The division of scientific and technological development funds shall be enterprise's decision and registration with the tax authority;

Article 19. Conditions for application of incentives of corporate income tax

The conditions for application of incentives of corporate income tax shall comply with the provisions in Clause 12, Article 1 of the Law on amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Enterprise must separately account the income from the business and production entitled to the incentives of corporate income tax (including the incentive tax rate or tax exemption or reduction); where there are incomes or expenses deducted which cannot be accounted separately, then these incomes or expenses deducted are determined at the rate between the expenses deducted or revenue of business and production activities entitled to tax incentives on total expenses deducted or enterprise's revenue;

2. No application of incentives of corporate income tax specified in Clause 1, 4, Article 4 and Article 15, 16 of this Decree and no application of tax rate of 20% specified in Clause 2, Article 10 of this Decree for the following incomes:

a) Incomes from capital transfer, transfer of capital contribution right; income from real estate transfer, except for incomes from investment and business of social housing specified at Point d, Clause 2, Article 15 of this Decree; incomes from transfer of investment project, transfer of right to participate in investment, transfer of right to explore and mine minerals; incomes received from the business and activities outside Vietnam;

b) Incomes from the search, exploration and extraction of oil, gas and other rare natural resources and incomes from the mining of minerals;

c) Incomes from services business subject to excise tax under the provisions of the Law on excise tax;

d) Other incomes specified in Clause 2, Article 3 of this Decree not related to the business and production activities entitled to incentive tax (in case of meeting the preferential conditions on fields and industries specified in Article 15 and 16 of this Decree);

3. In the same period of time, if the enterprise is entitled to different rates of incentive tax for the same income, then the enterprise may choose the most favorable tax incentive;

4. During the time of incentives of corporate income tax, if in the tax period but the enterprise cannot meet one of the conditions for tax incentives specified in Clause 7 and 8 and Clause 12, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax and provisions in this Article, then in that tax year, the enterprise is not entitled to tax incentives and has to pay tax at the tax rate of 22% and any enterprise having total annual revenue of more than 20 billion dong specified in Clause 2, Article 10 of this Decree shall pay tax at the tax rate of 20%. From January 01, 2016, the general tax rate is 20%;

For investment projects specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, if after 03 years from the issue of investment license (not including delays due to the objective reasons in the stage of site clearance and settlement of administrative procedures of state agencies or by natural disasters or fire approved by the agency issuing investment certificate and reporting to the Prime Minister for approval) or in the fourth year from the year of revenue but the enterprises' investment project does not meet the conditions specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, then these enterprises shall not be entitled to corporate income tax, at the same time the enterprises must declare and pay the tax entitled to the incentives of the previous year (if any) as prescribed by law and shall not be regarded as acts of making false declarations under the provisions of the law on tax administration. During the incentives of corporate income tax, if there is tax year where the enterprises have not met one of the conditions for tax incentives specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, then these enterprises shall not be entitled to the incentives of corporate income tax;

5. New investment projects entitled to tax incentives specified in Clause 1 and 3, Article 15 and Clause 1, 2 and 3, Article 16 of this Decree are the ones first done or invested independently with the projects under performance, except for the following cases:

a) Investment projects formed from the separation, splitting, merger, consolidation or conversion of type of business as prescribed by law;

b) Investment projects formed from the change in ownership (including the implementation of new investment project but still inheriting assets and business location and business line of old enterprises to continue the business and production activities;

New investment projects entitled to tax incentives under the provisions in Article 15 and 16 of this Decree must be issued with Investment License or Investment Certificate. Where the domestic investment project has investment capital of less than 15 billion dong and is not in the List of fields of conditional investment but associated with the establishment of new enterprise, the document to determine the investment project is the enterprise registration certificate;

Chapter 5.

IMPLEMENTATION PROVISION

Article 20. Effect

1. This Decree takes effect on February 15, 2014 and applies to the tax period from 2014 onwards.

Invalidating Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008, No. 122/2011/ND-CP dated December 27, 2011 of the Government detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on corporate income tax and Article 2 and 3 of Decree No. 92/2013/ND-CP dated August 13, 2013 of the Government detailing and guiding the implementation of a number of articles effective on July 01, 2013 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on value-added tax;

2. Enterprises having investment projects and by the end of tax period of 2013 still in the time of being entitled to the incentives of corporate income tax, including the case where the investment projects are issued with the Investment License or Investment Certificate or enterprise registration Certificate (for domestic investment project associated with the establishment of new enterprises having investment capital of less than 15 billion dong and not in the list of fields of conditional investment) but not having enjoyed the incentives as prescribed by the legal normative documents on corporate income tax before the effective date of this Decree, they shall continue to be entitled to the incentives for the remaining time as prescribed by these documents. Where these enterprises have met the conditions for tax incentives under the provisions of this Decree (including the incentive tax rate and the time for tax exemption or reduction) under the incentive status for new investment for the remaining time if being entitled under the status of newly-established enterprises from the investment projects or under the status of incentives for

expansion investment for the remaing time if being entitled under the status of expansion investment;

By the end of tax period of 2015, where enterprises having investment projects subject to the incentive tax rate of 20% specified in Clause 3, Article 15 of this Decree, they shall be entitled to the tax rate of 17% for the remaining time from January 01, 2016;

The determination of remaining time for enjoyment of tax incentives is continuously calculated since the compliance with provisions on tax incentives in legal documents on foreign investment in Vietnam, on encouragement of domestic investment and on corporate income tax issued before the effective date of this Decree;

3. Enterprises established or having investment projects from the conversion of type of enterprise, conversion of owner, separation, splitting, merger or consolidation are responsible for paying the corporate income tax (including penalty if any) while inheriting the incentives of corporate income tax (including enterprises' losses not yet carried forward) or investment projects prior to separation, splitting, merger or consolidation if they continue to meet the conditions for incentives of corporate income tax and conditions for transfer of loss as prescribed by law;

4. The settlement of tax problems, tax settlement, tax exemption or reduction before the effective date of this Decree shall comply with the provisions of the legal laws on corporate income tax, the law on foreign investment in Vietnam, the law on encouragement of domestic investment and other legal normative documents issued before the effective date of this Decree;

Article 21. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree;

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, Chairman of People's Committees of provinces and centrally-run cities, organizations and individuals are liable to execute this Decree ./.

FOR THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

ANNEX

LIST OF AREAS ENTITLED TO INCENTIVES OF CORPORATE INCOME TAX

(Issued together with Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government)

No.	Provinces	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Hsm Yen, Son Duong, Yen Son and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The , Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa districts	Dại Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh, Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh districts, Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To island district and provincial islands	Van Don district
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai

			Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Remaining districts
25	Quang Tri	Huong Hoa, Dac Krong districts	Remaining districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc, Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh, Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son districts	Hoai An, Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa districts	Song Cau town, Tuy An Dong Hoa, Tay Hoa, Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Hoang Sa island district and provincial islands	Van Ninh, Dien Khanh, Ninh Hoa districts, Cam Ranh town
33	Ninh Thuan	All districts	

34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Remaining districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long, Chon Thanh districts
43	Long An		Kien Tuong town; Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc	Go Cong Dong, Go Cong Tay
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi, Binh Dai districts	Remaining districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts	Remaining districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts and Vinh Chau town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city
51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tan Chau, Tinh Bien districts	Remaining districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts and provincial islands	Thị xã Ha Tien town, Rạch Gia city

---
*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 218/2013/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp về: Người nộp thuế; thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế; xác định thu nhập tính thuế, xác định lỗ và chuyển lỗ; doanh thu; các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; thuế suất; phương pháp tính thuế; ưu đãi thuế và điều kiện áp dụng ưu đãi thuế.

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Người nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và quy định tại các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; các bên trong hợp đồng

hợp tác kinh doanh; các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

d) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

đ) Tổ chức khác ngoài tổ chức quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa, mua hàng hóa được cung cấp, phân phối theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế) trên cơ sở hợp đồng ký kết với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc khấu trừ thuế quy định tại Khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều này. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và có thu nhập quy định tại Khoản 2 Điều này thì thu nhập này được xác định là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này;

c) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), trong đó có các loại giấy tờ có giá khác;

đ) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ bao gồm: Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn; thu nhập từ bán ngoại tệ; khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính). Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải thu, khoản cho vay này là khoản chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại thời điểm thu hồi nợ với tỷ giá hối đoái tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu;

e) Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí;

g) Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được;

h) Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

i) Khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

k) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng (không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư) trừ (-) đi khoản bị phạt, trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được;

m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này;

n) Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

o) Các khoản thu nhập khác bao gồm cả thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều 4 Nghị định này.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền

bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa, môi giới bán dịch vụ ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được miễn thuế theo quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập từ chế biến, chế tạo sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Hợp tác xã, doanh nghiệp phải hạch toán riêng phần thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản với các khâu chế biến, chế tạo khác để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn thuế tại Khoản này. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí của hoạt động được miễn thuế với tổng chi phí sản xuất kinh doanh của cơ sở trong kỳ tính thuế.

Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế tại Khoản này và tại Điểm e Khoản 2 Điều 15 Nghị định này được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Khoản này và tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định này là hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

3. Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Khoản này.

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

Doanh nghiệp được miễn thuế quy định tại Khoản này là doanh nghiệp có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS so với tổng số người học của cơ sở.

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đang được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Chương IV Nghị định này.

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng khoản tài trợ không đúng mục đích thì phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần sử dụng sai mục đích trong kỳ tính thuế phát sinh việc sử dụng sai mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác (bao gồm cả Văn phòng giám định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về giáo dục - đào tạo, y tế và về lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chương 2.

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Điều 6. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left| \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right|$$

2. Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế	=	Doanh thu	-	Chi phí được trừ	+	Các khoản thu nhập khác

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Trường hợp chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), chuyển nhượng bất động sản nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế. Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể có bán bất động sản là tài sản cố định thì thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại Điểm b Khoản này) được xác định bằng tổng số tiền thu theo hợp đồng chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn được chuyển nhượng, trừ (-) chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (như: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua của chứng khoán được chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng chứng khoán.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phát hành cổ phiếu thì phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá không tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp tiến hành chia tách, hợp nhất, sáp nhập mà thực hiện hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập nếu phát sinh thu nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng chứng khoán không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (như: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Đối với thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác;

d) Đối với thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu cho thuê trừ (-) các khoản trích khấu hao cơ bản, chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi phí khác được trừ liên quan đến việc cho thuê tài sản;

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) bằng số tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra;

g) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản, được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, góp vốn là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của tài sản với giá trị còn lại của tài sản đó ghi trên sổ sách kế toán trước khi đánh giá lại tài sản.

Chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn, tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tài sản là giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán được tính vào thu nhập khác hoặc giảm trừ thu nhập khác trong kỳ tính thuế; riêng chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn mà bên nhận góp vốn không được trích khấu hao được tính dần vào thu nhập khác trong thời gian tối đa không quá 10 năm kể từ năm có tài sản đi góp vốn;

h) Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) phân chia lợi nhuận sau thuế, thu nhập được xác định bằng tổng doanh thu theo hợp đồng BCC trừ (-) tổng chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu của hợp đồng BCC.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định doanh thu, chi phí của hợp đồng BCC phân chia lợi nhuận sau thuế;

i) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập nhận được trước thuế.

4. Thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được xác định theo từng hợp đồng dầu khí.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm (-) về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang được xác định theo công thức quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

3. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) sau khi đã thực hiện bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động này hoặc bù lỗ theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó, thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ;

c) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh sân gôn, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm là số tiền bên thuê tài sản, mua dịch vụ trả từng kỳ

theo hợp đồng. Trường hợp bên thuê tài sản, bên mua dịch vụ trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế, việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước;

đ) Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

g) Đối với điện, nước sạch là số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

h) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc; phí dịch vụ đại lý (bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm trừ (-) các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm, các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ;

i) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu.

Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

k) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của hợp đồng;

l) Đối với kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ (-) số tiền đã trả thưởng cho khách;

m) Đối với kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật;

n) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là toàn bộ doanh thu bán dầu, khí theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế;

o) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này và đối với một số trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản, của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh phải có chứng từ thanh toán chi trả tiền cho người bán và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp kinh doanh ký và chịu trách nhiệm.

c) Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các khoản chi của doanh nghiệp cho việc: Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc, hỗ trợ

phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này; cho việc thu mua hàng hóa, dịch vụ được lập Bảng kê quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp thanh toán theo hợp đồng mà thời điểm thanh toán khác với thời điểm ghi nhận chi phí theo quy định và các khoản chi không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khác.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, một số trường hợp về khoản chi không được trừ được quy định như sau:

a) Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ (-) phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh, do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.}$$

c) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính, bao gồm: Khấu hao đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn;

đ) Các khoản trích trước vào chi phí không đúng với quy định của pháp luật.

Các khoản trích trước được tính vào chi phí được trừ bao gồm: Trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng kể cả trường hợp cho thuê tài sản có thu tiền

trước cho nhiều năm mà bên cho thuê hạch toán toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền, các khoản trích trước khác theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay đã được ghi nhận vào giá trị tài sản; lãi vay vốn để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

g) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (không bao gồm hoa hồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, hoa hồng đại lý bán hàng đúng giá, hoa hồng trả cho nhà phân phối của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp); chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ.

Tổng số chi phí được trừ không bao gồm các khoản chi quy định trên đây; đối với hoạt động thương mại không bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra.

Khoản chi thuộc diện khống chế chi phí tại Điểm này bao gồm cả chi biếu, tặng, cho khách hàng.

h) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ; các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

- Các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Điểm 2 Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;

- Chi lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

- Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại;

i) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của Bộ Tài chính;

k) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ một số trường hợp đặc thù theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

l) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, trừ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đưa vào sản xuất kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu;

m) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ), thù lao trả cho thành viên sáng lập doanh nghiệp mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; các khoản chi tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty. Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện (là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định, không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế). Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải ghi giảm chi phí của năm sau;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho người nghèo, các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tổ chức nhận khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học quy định tại điểm này là tổ chức khoa học công nghệ thành lập và hoạt động theo Luật khoa học công nghệ thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ.

o) Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Khoản chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại khoản này còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: Ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ Tài chính;

q) Tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế;

r) Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ quy định tại Điều này.

Điều 10. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 20% và thuế suất từ 32% đến 50% quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại Khoản này áp dụng thuế suất 20%.

2. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, kể cả hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất 20%.

Tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% quy định tại khoản này là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập đối với thu nhập phát sinh ở nước

ngoài thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp, nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 22%, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mức thuế suất này là 20%.

3. Đối với doanh nghiệp quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ là 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms) là 1%;

c) Tiền bản quyền là 10%;

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển là 2%;

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại Điểm d Khoản này) là 5%;

e) Lãi tiền vay là 5%;

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài là 0,1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh là 2%;

i) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác là 2%.

4. Đối với hoạt động khai thác dầu khí có quy định việc hạch toán doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ trong hợp đồng thì thu nhập tính thuế và số thuế phải nộp được xác định bằng ngoại tệ.

5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật áp dụng mức thuế quy định tại Điểm c Khoản này;

b) Đối với kinh doanh hàng hóa là 1%;

c) Đối với hoạt động khác là 2%.

Điều 12. Nơi nộp thuế

1. Doanh nghiệp nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp nhân (x) với tỷ lệ giữa chi phí phát sinh tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Việc nộp thuế quy định tại Khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có hoạt động kinh doanh đó.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn về nơi nộp thuế quy định tại Điều này.

Chương 3.

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất; thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản khác gắn liền với đất đai.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng mua, bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng mua, bán bất động sản thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm bàn giao bất động sản.

Trường hợp có thu tiền trước theo tiến độ thì thời điểm xác định doanh thu tính số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền, Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm nộp thuế quy định tại Khoản này.

3. Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ:

a) Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản;

- Đối với đất nhận góp vốn thì giá vốn là giá thỏa thuận khi góp vốn;

- Đối với đất nhận thừa kế, được biếu, tặng, cho mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất nhận thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ;

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất;

d) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

đ) Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

e) Chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Chương 4.

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm quy định tại Điểm này là dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm thuộc danh mục sản phẩm phần mềm và đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải;

d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Khoản 1 Điều 15 và Khoản 1 Điều 16 Nghị định này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có);

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

Số lao động quy định tại Điểm này là số lao động có ký hợp đồng lao động làm việc toàn bộ thời gian, không tính số lao động bán thời gian và lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 01 năm.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với các khoản thu nhập sau:

a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;

b) Phần thu nhập từ hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

c) Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật báo chí;

d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội quy định tại Khoản này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định tại Khoản này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội;

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm;

e) Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Thuế suất 20% trong thời gian mười năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các Điểm a, b Khoản này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

4. Thuế suất 20% đối với quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất là 17%.

Đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% quy định tại Khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20% (và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 17%). Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

5. Đối với dự án thuộc đối tượng ưu đãi thuế quy định tại các Điểm b, c Khoản 1 Điều này có quy mô lớn và công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại Khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích khu công nghiệp lớn hơn. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

5. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại Khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng quy định tại Khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

- Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Điểm này thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Ưu đãi thuế quy định tại Khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do nhận sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

Điều 17. Giảm thuế đối với các trường hợp khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề;

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý;

c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm;

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi bồi dưỡng quy định tại Khoản này;

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

Điều 18. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ.

Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học theo quy định trên đây và lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan Thuế.

Điều 19. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn thuế, giảm thuế); trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

2. Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 4 và Điều 15, Điều 16 Nghị định này và không áp dụng thuế suất 20% quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này đối với các khoản thu nhập sau:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 15 Nghị định này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Các khoản thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế (đối với trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này).

3. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

4. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các Khoản 7, 8 và Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều này thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 22% và doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này nộp theo thuế suất 20%. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mức thuế suất chung là 20%.

Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này, trường hợp sau 03 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư (không kể bị chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước hoặc do thiên tai, hỏa hoạn được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) hoặc năm thứ tư kể từ năm có doanh thu mà dự án đầu tư của doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện nêu tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải kê khai, nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai hưởng ưu đãi của các năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật và không bị coi là hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu có năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì năm đó doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 15 và các Khoản 1, 2 và 3 Điều 16 Nghị định này là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện, trừ các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh).

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư trong nước có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới thì hồ sơ để xác định dự án đầu tư là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi.

Bãi bỏ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Điều 2, Điều 3 Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó; trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Nghị định này (bao gồm mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế) theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này thì kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

4. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và Thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ

15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Huyện Vân Đồn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh

30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Thị xã Sông cầu; các huyện Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Thị xã Kiến Tường; các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh	Thành phố Sóc Trăng

		Châu	
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thành phố Rạch Giá

THE GOVERNMENT **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No.: 218/2013/ND-CP	*Hanoi, December 26, 2013*

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF LAW ON CORPORATE INCOME TAX

Pursuant to the Law on organization of Government dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on corporate income tax dated June 3, 2008 and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax dated June 19, 2013;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government issues the Decree detailing and guiding the implementation of the Law on corporate income tax;

Chapter 1.

GENERAL REGULATION

Article 1. Scope of adjustment

This Decree regulates in detail and guides the implementation of a number of articles of the Law on corporate income tax and the Law on amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax including: taxpayer, taxable i

ncome, Exempt income, determination of taxable income, loss and loss carrying; revenues, deducted or undeducted expenses when determing the taxable income, tax rate, method of tax calculation, tax incentives and conditions for application of tax incentives;

Article 2. Taxpayer

The taxpayers shall comply with the provisions in Article 2 of the Law on corporate income tax and Clause 1, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. The taxpayers as prescribed in Clause 1, Article 2 of the Law on corporate income tax include:

a) Enterprises established and operating under regulations of Enterprise Law, Investment Law, the Law on Credit Institutions, Insurance Business Law, Securities Law, Petroleum Law,

Commercial Law and the provisions of other legal documents in the forms: Joint stock companies, limited liability companies, partnerships, private enterprises, the parties in a business cooperation contract, the parties in petroleum product sharing contract, petroleum joint venture enterprises and joint operating companies;

b) Enterprise established under the regulations of foreign law (hereinafter referred to as foreign enterprises) with or without a permanent establishment in Vietnam;

c) Public and business enterprises or non-public and non-business enterprises producing and trading goods have their taxable income as prescribed in Article 3 of this Decree;

d) Organizations established and operating under the Law on Cooperatives;

dd) Other organizations other than the ones specified at Points a, b, c, d of this Clause with the business and production activities have their taxable income as prescribed in Article 3 of this Decree;

2. Organizations established and operating (or registering operation) under regulations of Vietnamese law, the business individuals as taxpayers by the method of deduction at source in case of purchase of services (including purchase of services associated with goods or purchase of goods provided or distributed in the form of in-country import export or under international commercial terms) based on contract signed with foreign enterprises specified at Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax

The Ministry of Finance specifically guides the tax deduction in this Clause;

Article 3. Taxable income

1. The taxable income includes income from the business and production activities of goods and services and oher income specified in Clause 2 of this Article. For enterprises registering business and having income specified in Clause 2 of this Article, this income is determined as the one coming from the business and production activities of the establishment;

2. Other income includes:

a) Income from capital transfers includes income from the transfer of a part or whole of the capital invested in the enterprise, including the sale of enterprise, transfer of stock or transfer of capital contribution rights and other forms of transfer of capital as prescribed by law;

b) Income from transfer of investment projects, income from the transfer of the right to participate in investment projects, income from the transfer of rights to explore, extract and process minerals prescribed by law; income from transfer the real estate as stipulated in Article 13 and 14 of this Decree;

c) Income from the right to use and own property including income from the intellectual property rights, income from technology transfer under the provisions of law;

d) Income from transfer, lease or disposal of property (excluding real estate), which contains other valuable papers;

dd) Income from interest from deposit and interest from loan and trading of foreign currency includes: Interest from deposit at credit institutions, interest from loans in any form as prescribed by law, including deferred interest, interest paid instalments, fees of credit guarantee and other fees in the contract of loan; income from trading of foreign currency; exchange rate difference from revaluation of liabilities payable in foreign currency at the end of fiscal year; exchange rate difference arising in the period (for exchange rate difference arising during the basic construction investment to form the fixed assets of newly-established enterprises but these fixed assets have not been put into the business and production activities, the guidance of the Ministry of Finance shall apply). For debts receivable and loan in foreign currency arising in the period, the exchange interest difference of debts receivable or loan is the difference between the exchange rate at the time of debt collection with the exchange rate at the time of recording of debts receivable or initial loan;

e) Deductions advanced as expenses which are not used or have not been used up in the period of deduction are not accounted by enterprises to adjust for reducing expenses;

g) Debts written off now recovered;

h) Liabilities payable without identifying creditors;

i) Income from the business of the previous years omitted now discovered;

k) The difference between the collection of penalty or compensation for breach of economic contract or bonus from good performance of commitments (excluding the fines or compensation is reduced in the value of works during the investment period) minus (-) the penalty or compensation due to breach of contract as prescribed by law.;

l) The grants in cash or in kind received;

m) Differences from revaluation of assets as prescribed by law to contribute capital or transfer upon splitting, merger, consolidation or conversion of business type.

Enterprises receive the assets accounted by re-evaluated price when determing the deductible expenses specified in Article 9 of this Decree;

n) Income received from business and production activities outside Vietnam;

o) The other incomes including Exempt income specified in Clause 6, Clause 7, Article 4 of this Decree.

3. The taxable income incurred in Vietnam of foreign enterprises specified in Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax is the income earned in Vietnam from provision of services, distribution and supply of goods, grant of loans, copyrights for Vietnamese

or foreign organizations and individuals doing business in Vietnam, regardless of business location;

The taxable income specified in this Clause does not include the income from services performed outside the Vietnamese territory such as: repair of means of transportation, machinery and equipment abroad; advertising, marketing, investment promotion and commercial promotion abroad; brokerage for goods or services sales abroad; training abroad, sharing the postal service and international telecommunications charges to the foreign party;

The Ministry of Finance specifically guides the taxable income specified in this Clause;

Article 4. Exempt income

The Exempt income shall comply with the provisions in Article 4 of the Law on corporate income tax and Clause 3, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Income from farming, raising, aquaculture, salt production of cooperatives; income of cooperatives operating in the field of agriculture, forestry, fishery and salt industry done in areas with difficult or extremely difficult socio-economic conditions; the income of enterprise from the farming, raising, aquaculture in areas with extremely difficult socio-economic conditions; income from fishing activities.

Income from farming, raising and aquaculture of cooperatives and enterprises exempted from tax as prescribed in this Clause does not include the income from processing and making of products from farming, raising, aquaculture. The cooperatives and enterprises shall separately account the income from the farming, raising and aquaculture with the other areas of processing and making to determine the amount of income tax from which the enterprises are exempted in this Clause. In case of failure to separately account, the tax free income shall be determined by the ratio of expenses of tax exemption activities with the total cost of production and business of the establishment in the tax period.

The farming, raising and aquaculture activities of cooperatives and enterprises in the area with extremely difficult socio-economic conditions exempted from tax as prescribed in this Clause and at Point e, Clause 2, Article 15 of this Decree are determined by the economic sector code of level 1 of agriculture, forestry and fisheries sector specified in the System of Sectors of Vietnam Economy;

Cooperatives operating in the field of agriculture, forestry, fisheries and salt industry specified in this Clause and in Clause 2 of Article 15 of this Decree are the ones meeting the rate of supply of products and services to the members who are individuals, family households and legal entities engaged in agriculture, forestry, fishery and salt industry under the provisions of the Law on Cooperatives and guiding documents.

2. Income from the performance of technical services directly serving agricultural exempted from tax includes: income from water irrigation and drainage services, plowing, harrowing,

dredging of canals and ditches in the field; insect and diseases prevention services for crops, livestock; services of agricultural products harvest.

3. For income from the performance of the contract for scientific research and technological development, income from the sale of products made on trial and income from products made by new technology first applied in Vietnam. The tax exemption period must not exceed 01 year from the start date of revenue from the sale of products under the contract for scientific research and technological application, production on trial or by new technology;

The Ministry of Finance specifically guides the provisions in this Clause

4. Income from business and production activities of goods and services of enterprises having more than 30% of average number of employees as disabled, rehabilitated persons and HIV/AIDS sufferers;

Enterprises exempted from tax specified in this Clause are the ones having the annual average number of employee from 20 persons or more, not including enterprises operating in the field of finance and business of real estate;

Exempt income specified in this Clause does not include other income specified in Clause 2, Article 19 of this Decree;

5. Income from vocational training dedicated to the ethnic minorities, the disabled, underprivileged children, the objects of social evils, the persons under rehabilitation, the rehabilitated persons, drug users, HIV/AIDS sufferers. Where the vocational training school includes other subjects, the Exempt income is determined by the ratio between a number of ethnic minorities, the disabled, underprivileged children, the objects of social evils, the persons under rehabilitation, the rehabilitated persons, drug users, HIV/AIDS sufferers and the total learners of the establishment.

6. Income divided from capital contribution, share purchase, joint venture and economic association with domestic enterprises. After the party receiving the contributed capital, issuing stocks or performing the joint venture and association has paid tax under the provisions of the Law on corporate income tax, including the case where the party receiving the contributed capital, issuing stocks or performing the joint venture and association is enjoying preferential tax specified in Chapter IV of this Decree.

7. The grants received are used for educational activities, scientific research, culture, art, charity, humanity and other social activities in Vietnam.

Where the organization receiving grants and using them for improper purpose must pay the corporate income tax calculated on the improper use in the tax period with the improper use.

Organizations receiving the grants specified in this Clause is the ones which are established and operating under the regulations of law and comply with regulations of law on statistics accounting;

8. Income from transfer of Certified Emission Reduction (CER) credit of enterprises first issued with Certified Emission Reduction (CER) credit, for the following transfers, the corporate income tax shall be paid as prescribed.

9. Income from performing the tasks assigned by the Vietnam Development Bank on development investment credit, export credit; income from credit activities for the poor and other subjects enjoyed preferential treatment policy of Vietnam Bank for Social Policies; income of one member limited liability companies managing the assets of Vietnamese credit Institutions; income from revenue-generated activities by performing the tasks assigned by the State of the State financial funds:Vietnam social insurance Fund, the deposit insurers, the health insurance Fund, the vocational training support Fund, the overseas employment support Fund of the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs, the famer support Fund, Vietnam legal aid Fund, the public-utility telecommunications Fund, the local development investment Fund, Vietnam environmental protection Fund, the credit guarantee Fund for small- and medium-sized enterprises, the cooperative development aid Fund, the poor women support Fund, the protection Fund for citizens and legal persons in overseas, the housing development Fund, the development Fund for small- and medium-sized enterprise, the national scientific and technological development Fund, the National technological innovation fund; Incomes from the performance of tasks which are assigned by the State of the housing and land development Fund and other funds of the State that are decided for the establishment by the Government and Prime Minister and operating under Vietnam's laws

10. The undivided income of the establishments socializing the education, training, health and other socialized fields (including Offices of judicial expertise) is left for investment and development of those establishment as prescribed by specialized law on education – training, health and other socialized fields; the income formed from the undivided assets of cooperatives which are established and operating under the provisions of the Law on cooperatives;

11. Income from technology transfer under priority fields transferred to organizations and individuals in the areas with the extremely difficult socio-economic conditions;

Chapter 2.

GROUNDS AND METHOD OF TAX CALCULATION

Article 5. Grounds for tax calculation

The grounds for tax calculation are the taxable income in the period and tax rate;

The tax period shall comply with the provisions in Article 5 of the Law on corporate income tax and regulations of law on tax management;

Enterprises may choose the tax period by solar calendar year or fiscal year but must inform the tax authority before implementation;

Article 6. Determination of taxable income

1. The taxable income in the tax period is determined as follows:

$$\text{Taxable income} = \text{Assessable income} - \left| \text{Exempt income} + \text{Losses carried forward as prescribed} \right|$$

2. The accessable income is determined as follows:

$$\text{Assessable income} = \left| \text{Revenue} - \text{Expenses deducted} \right| + \text{Other income}$$

Enterprises having many business activities, then the accessable income from business and production activities is the total income of all business activities. Where there is a loss of business activity, the loss shall be offset from the accessable income of income-generating business activities selected by enterprises. The remaining income after offset shall apply the tax rate of corporate income tax of business activities still generating income.

Income from the transfer of real estate, transfer of investment project, transfer of right to participate in investment projects, transfer of mineral exploration, mining and processing rights must be determined separately for tax declaration. Where the transfer of right to participate in investment projects, transfer of investment projects (except for projects of mineral exploration and mining) or transfer of real estate has losses, such losses are offset against profits of the production business activities in a tax period. Where the enterprises perform the dissolution procedures selling real estate as fixed assets, the income from the transfer of real estate (if any) shall be offset against income from production and business activities of enterprises.

3. The determination of assessable income for certain business and production activities is regulated as follows:

a) Income from capital transfer (excluding income from securities transfer specified at Point b of this Clause) shall be determined by the total amount collected under the transfer contract minus (-) the purchase price of the capital transferred, minus (-) expenses directly related to the transfer.

Where enterprises transferring capital do not receive cash but assets or other material benefits (such as stocks or fund certificates) with income generated, they must be subject to the corporate income tax;

b) Income from transfer of securities is determined by the sale price minus (-) the purchase price of securities transferred, minus (-) the expense directly related to the transfer of securities.

Where enterprises issue stocks, the difference between the issue price and the face value without corporate income tax;

Where enterprises conduct the separation, splitting, consolidation or merger with stock swap done at the time of separation, splitting, consolidation or merger, if the income is generated, this income must be subject to corporate income tax.

Where enterprises transferring securities do not receive cash but assets or other material benefits (such as stocks and fund certificates) with income generated, they must be subject to the corporate income tax;

c) Income from intellectual property rights or technology transfer is determined by the total amount collected minus (-) prime cost or expenses to create intellectual property rights or technology transfer, minus (-) the cost of maintenance, upgrading and development of intellectual property rights, technology transfer and other expenses deducted;

d) Income from lease of assets is determined by the leasing income minus (-) depreciation deductions, costs of maintenance and repair of assets, costs of lease of assets for sub-leasing (if any) and other costs deducted relating to the lease of assets;

dd) Income from transfer or disposal of assets (excluding real estate) by the proceeds from the transfer or disposal of assets minus (-) the residual value of the assets recorded on the accounting books at the time of transfer or disposal and the costs deducted relating to the transfer or disposal of assets;

e) Income from the trading of foreign currency by the total proceeds from the trading of foreign currency minus (-) the prime cost of amount of foreign currency sold;

g) Differences from the revaluation of assets or transfer upon separation, splitting, consolidation, merger, dissolution, conversion of business type, conversion of owners contributing capital is the difference between the re-evaluated value of assets with the remaining value of thoses assets recorded on the accounting books before the revaluation of assets.

Increasing or decreasing differences resulting from the revaluation of fixed assets upon capital contribution, or transferred assets upon separation, splitting, consolidation, merger or transformation of enterprises, assets being the land use right value upon capital contribution to investment projects on building houses or infrastructure for sale shall be accounted as other incomes in a tax period; particularly, the difference resulting from the revaluation of land use right value used for capital contribution in which the capital contribution receiving party is not allowed to depreciate, shall be gradually accounted as other incomes for a maximum of 10 years from the year of capital contribution by assets;

h) For business cooperation contract (BCC) with division of profits after tax, the income is determined by total revenue under BCC minus (-) the total costs related to the revenue generation of BCC .

The Ministry of Finance specifically guides the determination of revenue and costs of BBC with division of profits after tax;

i) The income received from business and production activities abroad is the total revenue received before tax;

4. Income from exploration and extraction of oil and gas is determined by each oil and gas contract;

Article 7. Determination of loss and loss transfer

1. Losses incurred in a tax period is the negative (-) difference of taxable income excluding losses carried forward from the previous years shall be determined by the formula specified in Clause 1, Article 6 of this Decree.

2. Enterprises with loss shall carry their losses forward to the subsequent year and are deducted from taxable income. The time permitted for loss transfer is continuously calculated but not exceeding 5 years from the year following the year with loss incurred.

3. Loss from transfer of real estate, investment projects or right to participate in investment projects (except for project of mineral exploration and mining) after being offset with the assessable income of these activities or loss offset under the provisions of Clause 2, Article 6 of this Decree. If losses remain and enterprises suffer from losses from the transfer of mineral exploration and mining rights, they may carry their losses forward to the subsequent year into the taxable income of those activities.The time permitted for loss transfer is continuously calculated but not exceeding 5 years from the year following the year with loss incurred.

Article 8. Revenue

The revenue to calculate assessable income shall comply with the provisions in Article 8 of the Law on corporate income tax;

1. The revenue to calculate the taxable income is the total sale, processing and services supply proceeds including price subsidies, surcharges or extra enjoyed by enterprises, irrespective of whether or not the proceeds have been collected or not.

For enterprises declaring and paying value added tax by the method of tax deduction, the revenue to calculate the corporate income tax is the revenue without value added tax. For enterprises declaring and paying value added tax by the direct method on the added value, the revenue to calculate the corporate income tax includes the value added tax;

2. The time to determine the revenue to calculate the taxable income for goods to be sold outis the time to transfer the ownership or the right to use of goods to the purchasers;

The time to determine the revenue to calculate the assessable income for services is the time to finish the services supply to the purchasers or the time to issue invoice of services supply;

3. The revenue to calculate the assessable income for several cases specified as follows:

a) For goods sold by installment payment determined by the selling price paid once, not including payment of interest by installments or deferred payment;

b) The goods or services used to exchange or internally consume (excluding the goods and services used to continue the process of business and production of enterprises) are determined by the selling price of products, goods or services of the same type or similar at the time of exchange or internal consumption;

c) For goods processing activities are the proceeds from the processing activities including wages, cost of fuel, power, auxiliary materials and other costs for the processing of goods;

d) For asset leasing activities, golf course business activities or other services business services that customers have prepaid for many years as the amount the asset lessee or services purchaser has paid by each period under contract. Where the asset lessee or services purchaser has prepaid for many years, the revenue to calculate the assessable income is allocated to the number of year prepaid or determined by the lump sum revenue. Where the enterprises are enjoying the tax incentives, the determination of incentive tax should be based on the total income tax the enterprise should pay of the number of year prepaid divided (:) by the number of year prepaid;

dd) For credit activities or financial leasing activities are loan interest and revenue from financial leasing receivable generating in the tax period;

e) For the transportation is the total revenue of freight of passenger, goods or luggage generated in the tax period;

g) For electricity and clean water is the amount specified on VAT invoice;

h) For business of insurance and reinsurance is the amount of original premium receivable; agent services fees (including damage assessment, claim settlement, asking for claim from a third party, settlement of goods compensated by 100%); reinsurance costs; collection of reinsurance commission and other revenues on insurance business minus (-) the reimbursemtns or reduction of premium, reinsurance costs, reimbursements or reduction of retroceded reinsurance commissions.

In case of co-insurance, the revenue to calculate the assessable income is the proceeds of original insurance allocated n proportion to the co-insurance excluding VAT;

For insurance contract agreed to pay by each period, the revenue to calculate the assessable income is the amount receivable generated in each period;

i) For construction and installation activities is the value of works, works items or volume of construction and installation works to be accepted;

In case of construction and installation without the supply of raw materials, machinery and equipment, the taxable revenue does not include the value of raw materials, machinery and equipment;

k) For the business activities in the form of business cooperation contract without legal entity:

- Where the parties involved in the business cooperation contract divide the business result by revenue from sales of goods and services, then the revenue to calculate tax is the revenue of each party divided under contract;

- Where the parties involved in the business cooperation contract divide the business result by revenue after tax, the revenue to determine the assessable income is the proceeds from the sale of goods or services of contract;

l) For business of casino, games with prize or betting business is the proceeds from these activities including excise tax minus (-) amount paid for prize to customers;

m) For the securities business are the revenues from brokerage services, securities dealing, securities underwriting, securities investment consulting, investment fund management, issue of fund certificate and services of market organization and other securities services in accordance with law;

n) For the search, exploration and extraction of oil and gas is the total revenue from sale of oil and gas under fair transaction contract in the tax period;

o) For derivative financial services are the proceeds from the provision of derivative financial services performed during the tax period;

The Ministry of Finance specifically guides the provisions in this Article and for a number of particular cases.

Article 9. Expenditures deducted and not deducted upon determination of assessable income

1. Except for the provisions specified in Clause 2 of this Article, enterprises shall be deducted from all expenditures if meeting the following conditions:

a) The actual expenses incurred in relation to the business and production activities of enterprises include the following expenditures:

- Expenditures for implementation of duties of national defence education and security, traning, activities of militia forces and other duties of national defence and security as prescribed by law, the expenditures for operation of Party organizations and social political organizations in enterprises;

- The actual expenditures for activities on HIV / AIDS prevention at enterprises' workplace, including expenses for training enterprises' staff of HIV / AIDS prevention, expenses for organization of communication for HIV / AIDS prevention for employees, expenses for consultation, examination and HIV testing and expenses for supporting HIV sufferers who are enterprises' employees;

b) Expenditures with adequate invoices and documents as prescribed by law;

For the cases: Purchase of goods which are agricultural, forestry and aqua products directly caught and sold out; buying handmade products made of jute, sedge, bamboo, rattan, straw, coconut shell, internal coconut shell or materials used from agricultural products of handicraft producers directly selling, buying soil, rocks, sand, and gravel of family households and individuals exploiting by themselves directly selling, buying scrap from collectors, buying furniture and property from family households and individuals directly selling and the purchase services of family households and individuals without business must have voucher paid to the seller and list of purchase of goods or services which the enterprises' legal representatives or authorized persons signs and assume the responsibility.

c) For individual invoice of purchase of goods and services with value from twenty million dong or more, there must be voucher of non-cash payment, except for enterprises' expenditures for implementing the duties of national defense and security, activities of HIV/AIDS prevention at workplace, support of activities of Party or social political organizations in enterprises specified at Point a, Clause 1 of this Article; for the purchase of goods and services made with the List specified at Point b, Clause 1 of this Article;

The Ministry of Finance specifically guides the payment under contract when the time of payment is different from the time of expense record as prescribed and other expenditures without non-cash payment voucher;

2. The expenditures not deducted upon determination of assessable income shall comply with the provisions in Clause 2, Article 9 of the Law on corporate income tax and Clause 5, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax. A number of cases where expenditures are not deducted are specified as follows:

a) The expenditures not satisfying the conditions specified in Clause 1 of this Article, except for the value of damage due to natural disaster, epidemics, fire and other unforeseen circumstances are not compensated;

The value of losses due to natural disasters, epidemics, fires and other unforeseen circumstances without compensation is determined by the total loss value minus (-) the value the insurers or other individuals and organizations must compensate as prescribed by law;

b) The excess cost of business management allocated by the foreign enterprises to the permanent establishment in Vietnam is calculated by the following formula:

$$\text{Cost of business management allocated by foreign companies to the permanent establishment in Vietnam in the tax period} = \frac{\text{Taxable revenue of the permanent establishment in Vietnam in the tax period}}{\text{Total revenue of company abroad including the revenue of permanent establishments in other country in the tax period}} \times \text{Total cost of business management of foreign companies in the tax period}$$

c) The expenditure exceeds as prescribed by law on provision appropriation;

d) The depreciation of fixed assets not in accordance with regulations of the Minitry of Finance includes: depreciation for car with 09 seats or less (except for automobiles used for business of passenger transport, tourism and hotel) in proportion to the prime cost exceeding 1.6 billion dong/car; depreciation of civil aircraft or yachts not used for business of transport of passengers and goods or business of tourism and hotel;

dd) The accruals on expenses inconsistently with regulations of law;

The accruals included in the expenses deducted are: accruals of periodic overhaul of fixed assets, of operations with revenue accounted but the obligations must be performed under contract including asset leasing prepaid for many years but the lessor has accounted the whole into the revenue of money collecting year and other accruals as prescribed by the Ministry of Finance;

e) Payments of interest from loans corresponding to the missing charter capital, under the capital contribution schedule stated in the enterprise's charter capital; interest from loan has been recoded into the value of assets; interest from loans to implement contracts for exploration and extraction of oil and gas;

g) Expenditure for advertising, marketing, promotion, brokerage commission (excluding insurance commission as prescribed by law on insurance business, commission for sales agent at right price, commission paid to the distributor of multi-level marketing enterprises); expenditures for reception, meeting, conference; expenditures for support of costs directly related to the business and production activities exceeding 15% total expenditure deducted.

The total expenditure deducted excluding the expenditures specified above; for commercial operation excluding

Expenditures subject to expense control at this Point include donation or offer to customers;

h) The expenses permitted for recovery exceed the rate specified in oil and gas contract approved. Where the oil and gas contract does not provide for expense recovery rate, the expense exceeding more than 35% shall not be included in the expenses deducted. The expenses not included in the recovered expenses include:

- The expenditures specified in Clause 2, Article 9 of the Law on corporate income tax and Point 2, Clause 5, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

- Costs incurred prior to the effect of the oil and gas contract, unless otherwise agreed in oil and gas contract or by decision of the Prime Minister;

- Other types of petroleum commissions and expenditure are not included in the recovery expenses under contract;

- Interest expenses for the investment in search, exploration, development of mire and oil and gas extraction;

- Fines and compensation for damage;

i) The input value added tax deducted and the input value added tax of value of car with 9 seats or less exceeding 1.6 billion dong shall not be deducted . The corporate income tax and taxes, fees, charges and other revenues are not included in the expenses as prescribed by the Ministry of Finance;

k) The expenditures not corresponding to the taxable income, except for some special cases under the guidance of the Ministry of Finance;

l) Foreign exchange differences from revaluation of monetary items with foreign currency origin at the end of tax period, except for the foreign exchange differences from revaluation of debts payable with with foreign currency origin at the end of tax period and the foreign exchange differences during the basic construction investment to form the fixed assets of enterprises newly established but theses assets have not been put into business and production shall comply with guidance of the Ministry of Finance;

For debts receivables, loan with foreign currency generated in the period, the foreign exchange difference included in the expenses deducted is the difference between the exchange rate at the time of debt recovery or loan recovery with the exchange rate at the time of recording the debts receivable or initial loan;

m) Salaries and wages of private business owners , owners of one-member limited liability companies (owned by an individual) , remuneration paid to a founding member of enterprise but these are not directly involved in administration of production and business; salaries , wages and other expenses accounted to be paid to workers but in fact not paid or without invoice or voucher as prescribed by law; expenditures for bonuses or buying life insurance for employees without specified eligibility for enjoyment in one of the following documents: labor contract, collective labor agreement; financial Regulation of Company , Corporation or Group; reward Regulation specified by Chairman of the Board, General Director and Director based on the financial regulations of Company or Corporation; expenditures for salaries, wages and allowances payable to employees but the expired time limit for submission of documents for annual tax settlement actually not paid yet unless enterprises have appropriate provision fund to supplement the salary fund of the subsequent year to ensure the payment of salary is not interrupted or used for other purposes. The annual rate of provision is decided by enterprises but not exceeding 17% of salary fund implemented (as the total salary actually paid of that settlement year to the time limit for submission of settlement document as prescribed, excluding the amount of appropriation of salary provision fund of previous year spent in the tax settlement year). Where in previous year, the enterprises have appropriated their salary provision fund but after 06 months, from the end day of financial year, the enterprises have not used or have used up their salary provision fund, the enterprises must record the reduction of costs of the following year;

n) Grants, except for grants for education, health care, scientific research, disaster recovery, building of unity houses, gratitude houses and houses for the poor, the subjects enjoyed

preferential treatment policy as prescribed by law, the grants under the State program for localities in areas having extremely difficiculty socio-economic conditions;

Organizations receiving the grants for scientific research specified at this Point is technological and scientific organizations established and operating under the Science and Technology Law performing their scientific and technological duties as prescribed by law on science and technology;

o) Expenditures in excess of 01 million VND / month / person for: Deduction for voluntary pension fund, purchase of voluntary pension insurance, life insurance for employees; the excess of rate specified by law on social insurance or the health insurance appropriated for funds of social security (social insurance, compulsory supplementary pension insurance), medical insurance fund and unemployment insurance fund for employees);

Expenditures appropriated for the voluntary pension fund, social security fund, purchase of voluntary pension insurance, life insurance for employees are included in the expenses deducted in addition to failure to exceed the rate specified in this Clause, the conditions for enjoyment and rate of enjoyment in one of the following documents: labor contract, collective labor agreement; financial Regulation of company, corporation or group; reward Regulation specified by Chairman of the Board, General Director and Director based on the financial regulations of Company or Corporation

p) Expenditures of business activities: banking, insurance, lottery, secutiries, and stock and some specific business activities as prescribed by the Ministry of Finance;

q) Cash for late payment of tax under the provisions of the Law on Tax Administration;

r) Expenditures directly related to the issue of stock (except for stocks classified as liabilities payable) and dividend of stocks (except for dividend of stock classified as liabilities payable), trading of fund stocks and other expenditures directly related to the increase or reduction of equity of enterprise;

The Ministry of Finance specifically guides the expenses deducted or not deducted under the provisions of this Article;

Article 10. Tax rate

The tax rate of corporate income tax shall comply with the provisions in Clause 6, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. The tax rate of corporate income tax is 22%, except for case where the enterprise is subject to the tax rate of 20% and the tax rate from 32% to 50% specified in Clause 2 and 3 of this Article and subject entitled to incentives of tax rate specified in Article 15 and 16 of this Decree;

From January 01, 2016, the persons subject to the tax rate of 22% specified in this Clause shall be subject to the tax rate of 20%.

2. Enterprises established and operating under the law of Vietnam, including cooperatives, non-business units operating the production and business of goods and services with the total annual revenue not exceeding 20 billion dong are entitled to the tax rate of 20%;

The total annual revenue as a basis for determination of enterprise subject to the tax rate of 20% specified in this Clause is the enterprise's total revenue of sale of goods and services supply of the preceding year.

3. The tax rate of corporate income tax for the activities of search, exploration and extraction of oil and gas and other rare natural resources in Vietnam from 32% to 50%. For the search, exploration and extraction of oil and gas, based on the location and conditions for extraction and mine reserve, the Prime Minister shall decide on the tax rate consistently with each project and business establishment at the request of the Minister of Finance. For the platinum, gold, silver, tin, wolfram, antimony, precious stones, rare earth mines, the tax rate is 50%. Where the mines having an assigned area 70% or more in the areas with extremely difficult socio-economic conditions in the list of areas entitled to the incentives of coporate income tax issued together with this Decree, these areas shall be subject to the tax rate of corporate income tax rate of 40%.

Article 11. Method of tax calculation

1. The income tax enterprises shall pay in the tax period is equal to the taxable income multiplied (x) at the tax rate. Where the enterprises have paid their income tax for income generated abroad, they shall be deducted from the amount of tax paid but not exceeding the maximum amount of tax paid by the enterprises as prescribed of the Law on corporate income tax;

2. The income tax to be paid by the enterprises for transfer of real estate is equal to the income from the transfer of real estate multiplied (x) at the tax rate of 22%. From January 01, 2016, this tax rate is 20%;

3. For enterprises specified at Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax, the income tax payable by enterprises is a percentage (%) of the revenue from sale of goods and services in Vietnam. To be specific:

a) Services: 50%, as for services of management of restaurant, hotel and casino: 10%; in case of supply of services associated with goods, then the goods shall be calculated at the rate of 1% and 2% in case of failure to separate the value of goods with the value of services;

b) Providing and supplying goods in Vietnam in the form of in-country import/export or under international commercial terms (Incoterms): 1%

c) Royalty: 10%;

d) Lease of aircraft (including aircraft engines and spare parts) and vessel: 2%;

dd) Lease of drilling rigs, machinery, equipment, means of transport (except for provision of Point d of this Clause): 5%;

e) Loan interest: 5%;

g) Transfer of securities, reinsurance to abroad: 0.1%;

h) Derivative financial services: 2%

i) Construction, transportation and other activities: 2%;

4. For oil and gas extraction activities with regulations on accounting of revenue and expenses in foreign currency in contract, the taxable income and the amount of tax to be paid is determined in foreign currency'

5. Non-business units and other organizations that are not enterprises established and operating under the regulations of Vietnam's law having their activities of goods and services with income subject to the corporate income tax and the income has been accounted by these units but the expenses and income of business activities are not determined, then the coporate income tax is declared and calculated by the rate% on the revenue of goods and services, specifically as follows:

a) For services (including interest from deposit and from loan): 5%. As for education, health, art performance, the tax rate specified at Point c of this Clause shall apply;

b) For goods business: 1%

c) For other activities: 2%

Article 12. Place of tax payment

1. Enterprises shall pay their tax at locality where their head offices are located. Where the enterprises have their production establishment of dependent accounting in provinces and centrally run cities different from locality where their their head offices are located, the amount of tax calculated shall be paid at the place of head office and place of production establishment;

The amount of income tax the enterprise shall pay in the provinces and centrally run cities where their production establishment of dependent accounting are located is determined by the amount of tax the enterprises shall pay in a period multipled (x) by the rate between the expenses incurred production establishment of dependent accounting with the enterprises' total expenses.

The payment of tax specified in this Clause does not apply to works, works items or construction establishment of dependent accounting;

The decentralization, management and use of revenue on corporate income tax shall comply with the provisions of the Law on the State Budget.

2. The dependent accounting units or overall sector accounting enterprises having their income in addition to the main business activities shall pay tax in provinces or cities where there are those business activities;

3. The Ministry of Finance guides the place to pay tax specified in this Article;

Chapter 3.

INCOME FROM TRANSFER OF REAL ESTATE

Article 13. Income from transfer of real estate including income from transfer of land use right; income from the sublease of land of the real estate business enterprises as prescribed by law on land regardless of with or without infrastructure, architectural works attached to the land, income from the transfer of houses and construction works attached to land, including the assets attached to those houses and construction works regardless of with or without transfer of land use right, land lease right and income from the transfer of other assets attached to land;

Article 14. The assessable income from the transfer of real estate is determined by the revenue from the transfer of real estate minus the prime cost of real estate and expenses deducted in relation to the transfer of real estate;

1. The revenue to calculate the assessable income is determined by the actual price of transfer of real estate under the contract of real estate sale and purchase in accordance with regulations of law;

Where the price to transfer the land use right under the contract of real estate sale and purchase is lower than the land price provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time of contract signing, the price of land provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities shall be calculated;

2. The time to determine revenue to calculate the assessable income is the time to hand over the real estate;

In case of prior collection of payment under progress, then the time to determine the revenue to calculate the income tax which the enterprise shall temporarily pay at the time of payment collection. The Ministry of Finance shall guide the temporary payment of tax specified in this Clause;

3. Expenses of transfer of real estate deducted:

a) The prime cost of land transferred is determined in accordance with the origin of land use rights as follows:

- For land delivered with collection of land use fee or land lease, then the prime cost is the is the amount of money from land use or land lease actually paid to the State budget;

- For land received with use right from the other organizations and individuals, based on contract and legal vouchers upon receipt of land use right or land lease right; where there are contract and legal vouchers, the prime cost is calculated with the price provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time the enterprises receive the transfer of real estate;

- For land as capital contribution, the prime cost is the price agreed upon capital contribution;

- For land inherited, donated, offered, given without determination of prime cost, the price of types of land provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time of receipt of inheritance, donation or offer;

Where the land inherited, donated, offered, given before 1994, the prime cost is determined with the price of types of land decided by the People's Committee of provinces and centrally run cities in 1994 based on the land price frame of types of land specified in Decree No. 87/CP dated August 17, 1994 of the Government;

b) Expenses for compensation and support when the State recovers land;

c) Types of fee and charge as prescribed by law related to the issue of land use right;

d) Expenses for land renovation and site leveling;

dd) Value of infrastructure and architectural works on land;

e) Other expenses related to the real estate transferred;

Chapter 4.

INCENTIVE CORPORATE INCOME TAX

Article 15. Incentive tax rate

1. Incentive tax rate of 10% within 15 years applied to:

a) Income of enterprise from performance of new investment project in the area with extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued together with this Decree, economic zones, high technology zones including concentrated information technology zones are established by decision of the Prime Minister;

b) Income of enterprise from performing new investment project in the fields: Scientific research and technological development; application of high technology in the list of hi-tech invested and developed with priority as prescribed by the hig-tech Law; high-tech incubation, high-tech enterprise incubation; venture capital for high-tech development in the list of high-tech developed with priority as prescribed by high-tech law; construction investment and business of high-tech incubator, high-tech enterprise incubator; investment and development of water plants,

power plants, water drainage and supply system, bridges, roadway, railway, airports, seaports, river ports, railway stations and extremely significant infrastructure that shall be decided by the Prime Minister; production of software products; production of composite materials, light building materials, rare materials, production of renewable energy, clean energy, energy from waste destruction and biotechnology development.

Software production investment projects specified at this Point is the software production investment projects in the list of software products meeting the requirement on process of software production as prescribed by law;

c) Income of enterprises from performing new investment projects in the field of environmental protection including: Production of equipment of environmental pollution treatment, environmental surveying and analysis equipment; environmental treatment and protection; collection and treatment of wastewater, waste gas, solid waste, recycling and re-use of waste;

d) High-tech enterprises and agricultural enterprises applying high-tech;

Where the enterprises are enjoying the incentive corporate income tax or have stopped the enjoyment of incentive corporate income tax as prescribed by legal normative documents on corporate income tax and are issued with Certificate of high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech, then the incentives for high-tech enterprises or agricultural enterprise applying high-tech is determined by the incentives applied to the high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech specified in Clause 1, Article 15 and Clause 1, Article 16 of this Decree minus the time of incentives enjoyment (including tax rate and time of exemption or reduction if any);

dd) The income of enterprise from the implementation of new investment project in production (excluding projects making products subject to the excise tax and the mineral mining projects) should meet one of two criteria:

- Project has scale of investment capital of at least 6 trillion dong disbursed no later than 3 years after the issue of investment license and has a minimum total revenue of at least 10 trillion / year after 3 years at the latest since year of revenue.

- Project has scale of investment capital of at least 6 trillion dong disbursed no later than 3 years after the issue of investment license and employs over 3,000 employees after 3 years at the latest since year of revenue.

The number of employee specified at this Point is the number of employee having signed full-time labor contract, excluding the number of number of part-time employee and short-term contract of less than 01 year;

2. Application of tax rate of 10% for the following incomes:

a) The income of enterprise from performance of socialization in the field of education – training, vocation, health, culture, sports and environment;

List of type, criteria, size and standard of enterprises carrying out the socialization specified in this Clause regulated by the Prime Minister;

b) Income from publication activities of Publisher under the provisions of Publishing Law;

c) Income from printed newspapers activities (including advertising on printed newspapers) of press agency under the provisions of the Press Law;

d) Income of enterprise from implementing investment projects - social housing business for sale, for rent, for lease purchase for the subjects specified in Article 53 of the Housing Law;

Social housing specified in this Clause is the houses that are built by the State, organizations and individuals of economic sectors and meet the criteria for housing, housing sale price, rental, price of lease purchase, subjects and conditions for purchase, lease, lease purchase of social housing under the regulations of law on housing and determination of income subject to the tax rate of 10% specified in this Clause regardless of the time to sign contract for sale, lease or lease purchase of social housing;

dd) Income of enterprise from: Planting, care and protection of forest, agriculture, forestry and fishery growing in difficult socio-economic areas; production, multiplication and breeding of plant variety and animals; salt production, mining and refining excluding salt production specified in Clause 1, Article 4 of this Decree; investment in preservation of agricultural products after harvest, preservation of agricultural and aquatic products and food;

e) Income of cooperative operating in the field of agriculture, forestry, fishery and salt industry not falling into the difficult or extremely difficult socio-economic areas, except for income of cooperatives specified in Clause 1, Article 4 of this Decree;

3. Tax rate of 20% during ten years applied to:

a) Income of enterprise from performing new investment projects in the areas with difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued together with this Decree;

b) Income of enterprise from performing new investment project: production of high-quality steel, energy saving products, machinery and equipment for agriculture, forestry, fishery and salt industry; production of irrigation and drainage equipment; production, refining of cattle, poultry and aquatic animal feed,; development of traditional industries.

Enterprises performing new investment projects in the fields and areas of tax incentives specified at Point a and b of this Clause and from January 01, 2016, the tax rate of 17% shall be applied;

4. Tax rate of 20% for people’s credit fund and micro financial institution and from January 01, 2016, the tax rate of 17% shall be applied;

For people’s credit fund and micro financial institution, after the expiration of application of tax rate of 10% specified in Clause 1 of this Article, they shall apply the tax rate of 20% (and from

January 01, 2016, the tax rate is 17%). The micro financial institution specified in this Clause is the institution established and operating under the provisions of the Law on financial institutions;

5. For projects subject to tax incentives specified at Point b and c, Clause 1 of this Article with large scale and high or new technology in need of special investment attraction, then the time to apply the incentive tax may be extended but the total time for tax rate of 10% shall not exceed 30 years. The Prime Minister shall decide upon the extension of application of tax rate of 10% specified in this Clause at the request of the Minister of Finance;

6. The time to apply the incentive tax specified in this Article is calculated continuously from the first year the enterprise has revenue from new investment projects; for high-tech enterprises or agricultural enterprise applying high-tech, the time is calculated from the day recognized as high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech; for the high-tech projects, the time is calculated from the day issued with certificate of high-tech application project;

Article 16. Tax exemption and reduction

1. Tax exemption for 4 years, reduction of 50% of tax payable for the next 9 years for:

a) Income of enterprise from performing new investment projects is specified in Clause 1, Article 15 of this Decree;

b) Income of enterprise from performing new investment projects in the field of socialization shall comply in difficult or extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued with this Decree.

2. Tax exemption for 4 years, reduction of 50% of tax payable for the next 5 years for enterprise's income from performing new investment projects in the field of socialization in the areas not in the list of difficult or extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued with this Decree.

3. Tax exemption for 2 years, reduction of 50% of tax payable for the next 4 years for incomes from performing new investment projects specified in Clause 3, Article 15 of this Decree and enterprise's income from performing new investment projects in industrial parks (except for industrial parks located in the areas with advantageous socio-economic conditions);

Areas with advantageous socio-economic conditions specified in this Clause are urban districts of urban cities of special type or type I directly under the Central and urban cities of type I directly under provinces; where the industrial parks are located in both advantageous and disadvantageous, the determination of tax incentive for industrial parks based on the areas with larger industrial park area. The determination of urban cities of special type or type I specified in this Clause shall comply with regulations of the Government on classification of urban cities;

4. The time for tax exemption or reduction specified in this Article is calculated continuously from the first year of assessable income from the new investment projects entitled to tax incentive. Where there is no assessable income in the first three years, from the first year of

assessable income from the new investment project, the time for tax exemption or reduction is calculated from the fourth year. The time for tax exemption or reduction applied to high-tech enterprises or agricultural enterprises applying high-tech specified in Clause 1 of this Article is calculated from the time of being recognized as high-tech enterprises or agricultural enterprises applying high-tech

Where in the first tax period but the enterprise's new investment project with the time of production and business exempted from or reduced in tax of less than 12 (twelve) months, the enterprise shall be entitled to the tax exemption or reduction for new investment project in that tax period or registration with the tax authority the time of starting the tax exemption or reduction from the next tax period;

5. Enterprises having development investment projects operating in the fields and areas with the incentives of corporate income tax under the provisions of this Decree and expanding scale of production, raising capacity and innovating if meeting one of three criteria specified in this Clause shall be entitled to tax incentives of projects under operation for the remaining time (if any) or be exempted from or reduced in tax for the income additionally increased from the investment and expansion. The time for tax exemption or reduction for the income additionally increased from the investment and expansion specified in this Clause is equal to the time for tax exemption or reduction applied to the new investment project in the same area and fields entitle to the incentives of corporate income tax.

The expansion investment projects specified in this Clause must meet one of the following criteria:

- The prime cost of fixed assets increases when the investment project completed and put into operation reaches a minimum of 20 billion dong for the expansion investment project in the fields entitled to the incentives of corporate income tax under the provisions of this Decree or from 10 billion dong for expansion investment projects implemented in the areas with difficult or extremely difficult socio-economic conditions under the regulations of law on corporate income tax;

- The proportion of prime cost of fixed assets reaches a minimum increase of 20% compared to the total prime cost of fixed assets prior to the investment;

- The design capacity has increased at least 20% compared to the design capacity prior to investment;

Where the enterprises in operation upgrade, replace or innovate the technology of projects in operation in the areas and fields entitle to the tax incentives under the provisions of this Decree without meeting one of three criteria specified at this Point, then the tax incentives shall comply with the projects in operation for the remaining time (if any);

Where the enterprises are entitled to the tax incentives under the status of expansion investment, the income increased from expansion investment shall be separately accounted. In case of failure of separate accounting, the income from expansion investment is determined by the ratio

between the prime cost of fixed assets newly invested and put into use for production and business on the total prime cost of enterprise's fixed assets;

The time for tax exemption or reduction specified in this Clause is calculated from the year when the expansion investment project has been completed and put into production and put into production and business with revenue. Where there is no assessable income in the first three years, from the first year of revenue from the expansion investment project, then the time for tax exemption or reduction is calculated from the fourth year;

The tax incentives specified in this Clause do not apply to the expansion investment from merger or acquisition of enterprise or investment project in operation;

Article 17. Tax reduction for other cases

1. Enterprises producing, performing construction or transporting employ from 10 to 100 female employees in which the number of female employee accounted for over 50% of the total number of employees regularly present or regularly employ over 100 female employees in which the number of female employee accounted for over 30% the total number of employees regularly present of enterprise entitled to tax reduction in corporate income tax equal to the additional expenses for female employees;

a) Expenditures for vocational re-training;

b) Expenses for salaries and allowances (if any) for teacher in kindergarten and nursery organized and managed by enterprise;

c) Expenditure for additional health examination in the year;

d) Expenditure of allowance for female employee after giving birth. Based on regulations of law on labor, the Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Labor – Invalids and Social Affairs to regulate the allowance specified in this Clause;

dd) Salary and allowance paid to female employee during lmaternity eave after giving birth or breastfeeding under the regulations but still working;

2. Enterprises employ workers as ethnic minorities are entitled to the corporate income tax equal to the additional expenses for the workers as ethnic minorities for vocational training, accommodation expense, social insurance and health insurance for them in case where the State has not supported them according to regulations.

3. Enterprises performing the transfer of technology in the fields transferred with priority to organizations and individuals in the areas with difficult socio-economic conditions are entitled to reduction of 50% of corporate income tax calculated on the income from the transfer of technology.

Article 18. Deduction for setting up of enterprises' scientific and technological development funds

The deduction for setting up of enterprises' scientific and technological development funds complies with the provisions in Article 17 of the Law on corporate income tax and Clause 11, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Enterprises established and operating under the regulations of Vietnam law may deduct a maximum of 10% on the annual taxable income to set up enterprises' scientific and technological development funds. For enterprises whose 50% of chartered capital is hold by the state, in addition to deducting the scientific and technological development funds as prescribed by this Law, they must also ensure the minimum rate of deduction of fund specified in the Law on science and technology;

Annually, the enterprises shall decide on the rate of deduction of scientific and technological development funds as prescribed above and prepare the report on deduction and use of scientific and technological development funds together with the declaration sheet of settlement of corporate income tax;

The Form of report on deduction and use of enterprises' scientific and technological development funds is provided for by the Ministry of Finance;

2. Enterprise is operating but has change in form of ownership, consolidation or merger, then the newly-established enterprise from the change in form of ownership, consolidation or merger may inherit and take responsibility for management and use of enterprises' scientific and technological development funds prior to conversion, consolidation or merger.

Enterprise having the scientific and technological development funds, upon separation or splitting, then the newly-established enterprise from the separation or splitting may inherit and take responsibility for management and use of enterprises' scientific and technological development funds prior to separation or splitting. The division of scientific and technological development funds shall be enterprise's decision and registration with the tax authority;

Article 19. Conditions for application of incentives of corporate income tax

The conditions for application of incentives of corporate income tax shall comply with the provisions in Clause 12, Article 1 of the Law on amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Enterprise must separately account the income from the business and production entitled to the incentives of corporate income tax (including the incentive tax rate or tax exemption or reduction); where there are incomes or expenses deducted which cannot be accounted separately, then these incomes or expenses deducted are determined at the rate between the expenses deducted or revenue of business and production activities entitled to tax incentives on total expenses deducted or enterprise's revenue;

2. No application of incentives of corporate income tax specified in Clause 1, 4, Article 4 and Article 15, 16 of this Decree and no application of tax rate of 20% specified in Clause 2, Article 10 of this Decree for the following incomes:

a) Incomes from capital transfer, transfer of capital contribution right; income from real estate transfer, except for incomes from investment and business of social housing specified at Point d, Clause 2, Article 15 of this Decree; incomes from transfer of investment project, transfer of right to participate in investment, transfer of right to explore and mine minerals; incomes received from the business and activities outside Vietnam;

b) Incomes from the search, exploration and extraction of oil, gas and other rare natural resources and incomes from the mining of minerals;

c) Incomes from services business subject to excise tax under the provisions of the Law on excise tax;

d) Other incomes specified in Clause 2, Article 3 of this Decree not related to the business and production activities entitled to incentive tax (in case of meeting the preferential conditions on fields and industries specified in Article 15 and 16 of this Decree);

3. In the same period of time, if the enterprise is entitled to different rates of incentive tax for the same income, then the enterprise may choose the most favorable tax incentive;

4. During the time of incentives of corporate income tax, if in the tax period but the enterprise cannot meet one of the conditions for tax incentives specified in Clause 7 and 8 and Clause 12, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax and provisions in this Article, then in that tax year, the enterprise is not entitled to tax incentives and has to pay tax at the tax rate of 22% and any enterprise having total annual revenue of more than 20 billion dong specified in Clause 2, Article 10 of this Decree shall pay tax at the tax rate of 20%. From January 01, 2016, the general tax rate is 20%;

For investment projects specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, if after 03 years from the issue of investment license (not including delays due to the objective reasons in the stage of site clearance and settlement of administrative procedures of state agencies or by natural disasters or fire approved by the agency issuing investment certificate and reporting to the Prime Minister for approval) or in the fourth year from the year of revenue but the enterprises' investment project does not meet the conditions specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, then these enterprises shall not be entitled to corporate income tax, at the same time the enterprises must declare and pay the tax entitled to the incentives of the previous year (if any) as prescribed by law and shall not be regarded as acts of making false declarations under the provisions of the law on tax administration. During the incentives of corporate income tax, if there is tax year where the enterprises have not met one of the conditions for tax incentives specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, then these enterprises shall not be entitled to the incentives of corporate income tax;

5. New investment projects entitled to tax incentives specified in Clause 1 and 3, Article 15 and Clause 1, 2 and 3, Article 16 of this Decree are the ones first done or invested independently with the projects under performance, except for the following cases:

a) Investment projects formed from the separation, splitting, merger, consolidation or conversion of type of business as prescribed by law;

b) Investment projects formed from the change in ownership (including the implementation of new investment project but still inheriting assets and business location and business line of old enterprises to continue the business and production activities;

New investment projects entitled to tax incentives under the provisions in Article 15 and 16 of this Decree must be issued with Investment License or Investment Certificate. Where the domestic investment project has investment capital of less than 15 billion dong and is not in the List of fields of conditional investment but associated with the establishment of new enterprise, the document to determine the investment project is the enterprise registration certificate;

Chapter 5.

IMPLEMENTATION PROVISION

Article 20. Effect

1. This Decree takes effect on February 15, 2014 and applies to the tax period from 2014 onwards.

Invalidating Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008, No. 122/2011/ND-CP dated December 27, 2011 of the Government detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on corporate income tax and Article 2 and 3 of Decree No. 92/2013/ND-CP dated August 13, 2013 of the Government detailing and guiding the implementation of a number of articles effective on July 01, 2013 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on value-added tax;

2. Enterprises having investment projects and by the end of tax period of 2013 still in the time of being entitled to the incentives of corporate income tax, including the case where the investment projects are issued with the Investment License or Investment Certificate or enterprise registration Certificate (for domestic investment project associated with the establishment of new enterprises having investment capital of less than 15 billion dong and not in the list of fields of conditional investment) but not having enjoyed the incentives as prescribed by the legal normative documents on corporate income tax before the effective date of this Decree, they shall continue to be entitled to the incentives for the remaining time as prescribed by these documents. Where these enterprises have met the conditions for tax incentives under the provisions of this Decree (including the incentive tax rate and the time for tax exemption or reduction) under the incentive status for new investment for the remaining time if being entitled under the status of newly-established enterprises from the investment projects or under the status of incentives for

expansion investment for the remaing time if being entitled under the status of expansion investment;

By the end of tax period of 2015, where enterprises having investment projects subject to the incentive tax rate of 20% specified in Clause 3, Article 15 of this Decree, they shall be entitled to the tax rate of 17% for the remaining time from January 01, 2016;

The determination of remaining time for enjoyment of tax incentives is continuously calculated since the compliance with provisions on tax incentives in legal documents on foreign investment in Vietnam, on encouragement of domestic investment and on corporate income tax issued before the effective date of this Decree;

3. Enterprises established or having investment projects from the conversion of type of enterprise, conversion of owner, separation, splitting, merger or consolidation are responsible for paying the corporate income tax (including penalty if any) while inheriting the incentives of corporate income tax (including enterprises' losses not yet carried forward) or investment projects prior to separation, splitting, merger or consolidation if they continue to meet the conditions for incentives of corporate income tax and conditions for transfer of loss as prescribed by law;

4. The settlement of tax problems, tax settlement, tax exemption or reduction before the effective date of this Decree shall comply with the provisions of the legal laws on corporate income tax, the law on foreign investment in Vietnam, the law on encouragement of domestic investment and other legal normative documents issued before the effective date of this Decree;

Article 21. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree;

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, Chairman of People's Committees of provinces and centrally-run cities, organizations and individuals are liable to execute this Decree ./.

FOR THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

ANNEX

LIST OF AREAS ENTITLED TO INCENTIVES OF CORPORATE INCOME TAX

(Issued together with Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government)

No.	Provinces	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Hsm Yen, Son Duong, Yen Son and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The , Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa districts	Dại Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh, Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh districts, Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To island district and provincial islands	Van Don district
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai

			Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Remaining districts
25	Quang Tri	Huong Hoa, Dac Krong districts	Remaining districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc, Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh, Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son districts	Hoai An, Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa districts	Song Cau town, Tuy An Dong Hoa, Tay Hoa, Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Hoang Sa island district and provincial islands	Van Ninh, Dien Khanh, Ninh Hoa districts, Cam Ranh town
33	Ninh Thuan	All districts	

34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Remaining districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long, Chon Thanh districts
43	Long An		Kien Tuong town; Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc	Go Cong Dong, Go Cong Tay
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi, Binh Dai districts	Remaining districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts	Remaining districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts and Vinh Chau town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city
51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tan Chau, Tinh Bien districts	Remaining districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts and provincial islands	Thị xã Ha Tien town, Rạch Gia city

---
*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 218/2013/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp về: Người nộp thuế; thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế; xác định thu nhập tính thuế, xác định lỗ và chuyển lỗ; doanh thu; các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; thuế suất; phương pháp tính thuế; ưu đãi thuế và điều kiện áp dụng ưu đãi thuế.

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Người nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và quy định tại các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; các bên trong hợp đồng

hợp tác kinh doanh; các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

d) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

đ) Tổ chức khác ngoài tổ chức quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa, mua hàng hóa được cung cấp, phân phối theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế) trên cơ sở hợp đồng ký kết với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc khấu trừ thuế quy định tại Khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều này. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và có thu nhập quy định tại Khoản 2 Điều này thì thu nhập này được xác định là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này;

c) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), trong đó có các loại giấy tờ có giá khác;

đ) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ bao gồm: Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn; thu nhập từ bán ngoại tệ; khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính). Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải thu, khoản cho vay này là khoản chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại thời điểm thu hồi nợ với tỷ giá hối đoái tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu;

e) Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí;

g) Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được;

h) Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

i) Khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

k) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng (không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư) trừ (-) đi khoản bị phạt, trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được;

m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này;

n) Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

o) Các khoản thu nhập khác bao gồm cả thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều 4 Nghị định này.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền

bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa, môi giới bán dịch vụ ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được miễn thuế theo quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập từ chế biến, chế tạo sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Hợp tác xã, doanh nghiệp phải hạch toán riêng phần thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản với các khâu chế biến, chế tạo khác để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn thuế tại Khoản này. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí của hoạt động được miễn thuế với tổng chi phí sản xuất kinh doanh của cơ sở trong kỳ tính thuế.

Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế tại Khoản này và tại Điểm e Khoản 2 Điều 15 Nghị định này được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Khoản này và tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định này là hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

3. Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Khoản này.

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

Doanh nghiệp được miễn thuế quy định tại Khoản này là doanh nghiệp có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS so với tổng số người học của cơ sở.

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đang được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Chương IV Nghị định này.

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng khoản tài trợ không đúng mục đích thì phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần sử dụng sai mục đích trong kỳ tính thuế phát sinh việc sử dụng sai mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác (bao gồm cả Văn phòng giám định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về giáo dục - đào tạo, y tế và về lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chương 2.

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Điều 6. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left| \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right|$$

2. Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế	=	Doanh thu	-	Chi phí được trừ	+	Các khoản thu nhập khác

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Trường hợp chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), chuyển nhượng bất động sản nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế. Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể có bán bất động sản là tài sản cố định thì thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại Điểm b Khoản này) được xác định bằng tổng số tiền thu theo hợp đồng chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn được chuyển nhượng, trừ (-) chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (như: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua của chứng khoán được chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng chứng khoán.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phát hành cổ phiếu thì phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá không tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp tiến hành chia tách, hợp nhất, sáp nhập mà thực hiện hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập nếu phát sinh thu nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng chứng khoán không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (như: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Đối với thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác;

d) Đối với thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu cho thuê trừ (-) các khoản trích khấu hao cơ bản, chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi phí khác được trừ liên quan đến việc cho thuê tài sản;

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) bằng số tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra;

g) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản, được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, góp vốn là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của tài sản với giá trị còn lại của tài sản đó ghi trên sổ sách kế toán trước khi đánh giá lại tài sản.

Chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn, tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tài sản là giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán được tính vào thu nhập khác hoặc giảm trừ thu nhập khác trong kỳ tính thuế; riêng chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn mà bên nhận góp vốn không được trích khấu hao được tính dần vào thu nhập khác trong thời gian tối đa không quá 10 năm kể từ năm có tài sản đi góp vốn;

h) Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) phân chia lợi nhuận sau thuế, thu nhập được xác định bằng tổng doanh thu theo hợp đồng BCC trừ (-) tổng chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu của hợp đồng BCC.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định doanh thu, chi phí của hợp đồng BCC phân chia lợi nhuận sau thuế;

i) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập nhận được trước thuế.

4. Thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được xác định theo từng hợp đồng dầu khí.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm (-) về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang được xác định theo công thức quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

3. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) sau khi đã thực hiện bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động này hoặc bù lỗ theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó, thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ;

c) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh sân gôn, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm là số tiền bên thuê tài sản, mua dịch vụ trả từng kỳ

theo hợp đồng. Trường hợp bên thuê tài sản, bên mua dịch vụ trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế, việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước;

đ) Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

g) Đối với điện, nước sạch là số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

h) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc; phí dịch vụ đại lý (bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm trừ (-) các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm, các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ;

i) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu.

Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

k) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của hợp đồng;

l) Đối với kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ (-) số tiền đã trả thưởng cho khách;

m) Đối với kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật;

n) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là toàn bộ doanh thu bán dầu, khí theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế;

o) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này và đối với một số trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản, của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh phải có chứng từ thanh toán chi trả tiền cho người bán và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp kinh doanh ký và chịu trách nhiệm.

c) Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các khoản chi của doanh nghiệp cho việc: Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc, hỗ trợ

phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này; cho việc thu mua hàng hóa, dịch vụ được lập Bảng kê quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp thanh toán theo hợp đồng mà thời điểm thanh toán khác với thời điểm ghi nhận chi phí theo quy định và các khoản chi không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khác.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, một số trường hợp về khoản chi không được trừ được quy định như sau:

a) Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ (-) phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh, do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.}$$

c) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính, bao gồm: Khấu hao đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn;

đ) Các khoản trích trước vào chi phí không đúng với quy định của pháp luật.

Các khoản trích trước được tính vào chi phí được trừ bao gồm: Trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng kể cả trường hợp cho thuê tài sản có thu tiền

trước cho nhiều năm mà bên cho thuê hạch toán toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền, các khoản trích trước khác theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay đã được ghi nhận vào giá trị tài sản; lãi vay vốn để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

g) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (không bao gồm hoa hồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, hoa hồng đại lý bán hàng đúng giá, hoa hồng trả cho nhà phân phối của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp); chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ.

Tổng số chi phí được trừ không bao gồm các khoản chi quy định trên đây; đối với hoạt động thương mại không bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra.

Khoản chi thuộc diện khống chế chi phí tại Điểm này bao gồm cả chi biếu, tặng, cho khách hàng.

h) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ; các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

- Các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Điểm 2 Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;

- Chi lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

- Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại;

i) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của Bộ Tài chính;

k) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ một số trường hợp đặc thù theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

l) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, trừ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đưa vào sản xuất kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu;

m) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ), thù lao trả cho thành viên sáng lập doanh nghiệp mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; các khoản chi tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty. Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện (là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định, không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế). Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải ghi giảm chi phí của năm sau;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho người nghèo, các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tổ chức nhận khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học quy định tại điểm này là tổ chức khoa học công nghệ thành lập và hoạt động theo Luật khoa học công nghệ thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ.

o) Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Khoản chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại khoản này còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: Ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ Tài chính;

q) Tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế;

r) Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ quy định tại Điều này.

Điều 10. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 20% và thuế suất từ 32% đến 50% quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại Khoản này áp dụng thuế suất 20%.

2. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, kể cả hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất 20%.

Tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% quy định tại khoản này là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập đối với thu nhập phát sinh ở nước

ngoài thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp, nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 22%, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mức thuế suất này là 20%.

3. Đối với doanh nghiệp quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ là 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms) là 1%;

c) Tiền bản quyền là 10%;

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển là 2%;

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại Điểm d Khoản này) là 5%;

e) Lãi tiền vay là 5%;

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài là 0,1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh là 2%;

i) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác là 2%.

4. Đối với hoạt động khai thác dầu khí có quy định việc hạch toán doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ trong hợp đồng thì thu nhập tính thuế và số thuế phải nộp được xác định bằng ngoại tệ.

5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật áp dụng mức thuế quy định tại Điểm c Khoản này;

b) Đối với kinh doanh hàng hóa là 1%;

c) Đối với hoạt động khác là 2%.

Điều 12. Nơi nộp thuế

1. Doanh nghiệp nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp nhân (x) với tỷ lệ giữa chi phí phát sinh tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Việc nộp thuế quy định tại Khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có hoạt động kinh doanh đó.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn về nơi nộp thuế quy định tại Điều này.

Chương 3.

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất; thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản khác gắn liền với đất đai.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng mua, bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng mua, bán bất động sản thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm bàn giao bất động sản.

Trường hợp có thu tiền trước theo tiến độ thì thời điểm xác định doanh thu tính số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền, Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm nộp thuế quy định tại Khoản này.

3. Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ:

a) Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản;

- Đối với đất nhận góp vốn thì giá vốn là giá thỏa thuận khi góp vốn;

- Đối với đất nhận thừa kế, được biếu, tặng, cho mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất nhận thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ;

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất;

d) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

đ) Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

e) Chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Chương 4.

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm quy định tại Điểm này là dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm thuộc danh mục sản phẩm phần mềm và đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải;

d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Khoản 1 Điều 15 và Khoản 1 Điều 16 Nghị định này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có);

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

Số lao động quy định tại Điểm này là số lao động có ký hợp đồng lao động làm việc toàn bộ thời gian, không tính số lao động bán thời gian và lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 01 năm.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với các khoản thu nhập sau:

a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;

b) Phần thu nhập từ hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

c) Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật báo chí;

d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội quy định tại Khoản này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định tại Khoản này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội;

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm;

e) Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Thuế suất 20% trong thời gian mười năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các Điểm a, b Khoản này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

4. Thuế suất 20% đối với quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất là 17%.

Đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% quy định tại Khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20% (và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 17%). Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

5. Đối với dự án thuộc đối tượng ưu đãi thuế quy định tại các Điểm b, c Khoản 1 Điều này có quy mô lớn và công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại Khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích khu công nghiệp lớn hơn. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

5. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại Khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng quy định tại Khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

- Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Điểm này thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Ưu đãi thuế quy định tại Khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do nhận sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

Điều 17. Giảm thuế đối với các trường hợp khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề;

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý;

c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm;

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi bồi dưỡng quy định tại Khoản này;

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

Điều 18. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ.

Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học theo quy định trên đây và lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan Thuế.

Điều 19. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn thuế, giảm thuế); trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

2. Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 4 và Điều 15, Điều 16 Nghị định này và không áp dụng thuế suất 20% quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này đối với các khoản thu nhập sau:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 15 Nghị định này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Các khoản thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế (đối với trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này).

3. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

4. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các Khoản 7, 8 và Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều này thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 22% và doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này nộp theo thuế suất 20%. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mức thuế suất chung là 20%.

Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này, trường hợp sau 03 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư (không kể bị chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước hoặc do thiên tai, hỏa hoạn được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) hoặc năm thứ tư kể từ năm có doanh thu mà dự án đầu tư của doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện nêu tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải kê khai, nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai hưởng ưu đãi của các năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật và không bị coi là hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu có năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì năm đó doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 15 và các Khoản 1, 2 và 3 Điều 16 Nghị định này là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện, trừ các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh).

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư trong nước có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới thì hồ sơ để xác định dự án đầu tư là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi.

Bãi bỏ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Điều 2, Điều 3 Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó; trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Nghị định này (bao gồm mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế) theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này thì kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

4. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và Thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ

15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Huyện Vân Đồn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh

30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Thị xã Sông cầu; các huyện Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Thị xã Kiến Tường; các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh	Thành phố Sóc Trăng

		Châu	
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thành phố Rạch Giá

NATIONAL ASSEMBLY ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
Law No. 32/2013/QH13	*Hanoi, June 19, 2013*

LAW

ON THE AMENDMENTS TO THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

Pursuant to the Constitution of Socialist Republic of Vietnam 1992, amended in the Resolution No. 51/2001/QH10;

The National Assembly promulgates a law on the amendments to the Law on Enterprise income tax No. 14/2008/QH12.

Article 1. The amendments to the Law on Enterprise income tax:

1. Clause 3 of Article 2 is amended as follows:

"3. The permanent establishments of a foreign enterprise are the places through which the foreign enterprise carries out part or the whole business in Vietnam, including:

a) Branches, executive offices, factories, workshops, means of transport, oil fields, gas files, miles or other natural resource extraction sites in Vietnam;

b) Construction sites;

c) Service providing centers, including counseling services via employees or other organizations or individuals;

d) Agents of foreign enterprises;

dd) Representatives in Vietnam that are competent to sign contracts under the name of the foreign enterprise or that are not competent to sign contracts under the name of the enterprise but regularly provide goods or services in Vietnam."

2. Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

"2. Other incomes include incomes from the transfer of capital, the right to capital contribution; incomes from transfer of real estate, project of investment, the right to participate in project of investment, the transfer of the right to explore, extract, and process minerals; incomes from the right to use property and property ownership, including incomes form intellectual property right; incomes from transferring, leasing, and liquidating assets, including valuable papers; incomes from interest on deposit, capital loan, sale of foreign currency; revenues from written of bad debts that are repaid; revenues from debts of unidentified debtors; omitted incomes in previous years, and other incomes, including incomes from business outside Vietnam."

3. Clause 1 and Clause 4 of Article 4 is amended, Clauses 8, 9, 10, and 11 are added to Article 4 as follows:

"1. incomes from farming, breeding, aquaculture, salt production of cooperatives; incomes of cooperatives from agriculture, forestry, fisheries, and salt production in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties; incomes of enterprises from farming, breeding, aquaculture in localities facing extreme socio-economic difficulties; incomes from fisheries."

"4. Incomes from production and sale of goods and services of enterprises that have at least 30% of the employees are disabled people, detoxified people, suffers of HIV/AIDS, and have at least 20 employees, except for enterprises engaged in finance and real estate business."

"8. Incomes from the transfer of Certified Emissions Reductions (CERs) of enterprises issued with CERs.

9. Incomes from the performance of tasks of the Vietnam Development Bank, which are assigned by the State, in credit for development and export; incomes from granting credit to the poor and beneficiaries of policies of Vietnam Bank for Social Policies; incomes of state financial funds and other state funds serving non-profit purpose incomes of organizations, of which 100% charter capital is possessed by the State, that are established by the Government to settle bad debts of Vietnamese credit institutions.

10. Undistributed incomes of private organizations, which make investment in education, health, and other fields, that are kept to serve their development in accordance with the laws on education, health, and other fields; the incomes that form the undistributed assets of cooperatives established and operating in accordance with the Law on Cooperatives.

11. Incomes from transfer of technologies that are prioritized to be to organizations and individuals in localities facing extreme socio-economic difficulties."

4. Clause 3 of Article 7 is amended as follows:

"3. Incomes from transfers of real estate, project of investment, the right to participate in projects of investments, the right to explore, extract, and process minerals must be separated. The loss on transfers of projects of investment (except for mineral exploration and mineral extraction projects), incomes from transfers of the right to participate in projects of investment (except for the mineral exploration and mineral extraction projects), incomes from transfer of real estate shall be offset against the profit in the tax period."

5. Article 9 is amended as follows:

"Article 9. Deductible and non-deductible expenditures

1. Except for the expenditures mentioned in Clause 2 of this Article, all expenditures are deductible when calculating taxable income if they meet the conditions below:

a) Actual expenditures related to the business of the enterprise; expenditures on National defense and security of enterprise according to law;

b) Expenditures that have sufficient invoices and documents according to law. The sale invoices of 20 million VND must have receipts of non-cash payment, unless they are not required by law.

2. Non-deductible expenditures when calculating taxable income:

a) The expenditures that fail to meet all conditions in Clause 1 of this Article, except for the loss cause by natural disasters, epidemics, and other force majeure that are not compensated.

b) Fines for administrative violations;

c) The expenditures that are covered by other budgets;

d) The administrative expense allocated by the foreign enterprise to the permanent establishment in Vietnam that exceeds the limit imposed by Vietnam's law.

dd) The extra expenditure according to the laws on making provision;

e) The expenditure on interest on loans that are not given by credit institutions or economic organizations and exceed 150% of basic interest rates announced by the State bank of Vietnam when the loan is taken.

g) Improper depreciation of fixed assets;

h) Improper accrued expenses;

i) Wages and remunerations of owners of private enterprises; wages of founders that do not participate in business management; wages, remunerations, and amounts payables to the employees that are not actually paid or do not have invoices according to law;

k) The expenditures on loan interests corresponding to the charter capital deficit;

l) Deducted input VAT, VAT paid using the deduction method, enterprise income tax;

m) The expenditure on advertising, marketing, promotion, commissions, receptions, conferences, support for marketing and expenditures directly related to business that exceed 15% of the deductible amount. The total deductible amount does not include the expenditures in this Point; for commercial activities, the total deductible amount does not include the purchase prices of goods;

n) Sponsorships, except for sponsorships for education, health, scientific research, disaster recovery, houses of unity, houses of gratitude, houses for beneficiaries of social policies according to law, sponsorships for localities facing extreme socio-economic difficulties according to state programs;

o) Voluntary payments to retirement funds or social security funds, payments for voluntary retirement insurance for employees that exceed the limits imposed by law;

p) Expenditures on businesses: banking, insurance, lottery, securities, and some other special businesses specified by the Minister of Finance.

3. Expenditures in foreign currency, unless to serve the calculation of taxable incomes that must be converted into VND, according to the average exchange rates on the interbank foreign currency market that are announced by the State bank of Vietnam when the expenditures occur.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

6. Article 10 is amended as follows:

"Article 10. Tax rate

1. The enterprise income tax rate is 22%, except for the cases in Clause 2 and Clause 3 of this Article and beneficiaries of tax incentives defined in Article 13 of this Article.

The cases to which the tax rate of 22% in this Clause shall apply the tax rate of 20% from January 01, 2016.

2. Any enterprise of which the total revenue does not exceed 20 billion VND per year are eligible for the tax rate of 20%.

The revenue used as the basis for identifying enterprises eligible for the tax rate of 20% in this Clause is the revenue of the previous year.

3. The rates of enterprise income tax on the exploration and extraction of oil and other rare resources in Vietnam range between 32% and 50% depending on each project and each business establishment.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

7. Article 13 is amended as follows:

“Article 13. Tax incentives

1. The tax rate of 10% for 15 years is applicable to:

a) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in localities facing extreme socio-economic difficulties, economic zones, and hi-tech zones;

b) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment, including: scientific research and technology development; application of high technologies in the list of prioritized high technologies according to the Law on High Technologies; cultivation of high technologies, cultivation of hi-tech enterprises; high-risk investment in the development of high technologies in the list of prioritized high technologies according to the Law on High Technologies; investment in crucial infrastructure of the State; software production; production of composite materials, light building materials, rare materials, renewable energy, clean energy, energy from waste destruction; development of biological technology, and environment protection;

c) Incomes of hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies according to the Law on High Technologies;

d) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in production (except for the production of articles subject to special excise duties and mineral extraction projects), which meet one of the two criteria below:

- Any project of which the capital is at least 6,000 billion VND that is released within 3 years from the day on which the Investment certificate is issued, and the total revenue reaches at least 10,000 billion VND within 3 years from the first year in which revenue is earned;

- Any project of which the capital is at least 6,000 billion VND that is released within 3 years from the day on which the Investment certificate is issued, and employ more than 3,000 workers.

2. The tax rate of 10% is applicable to:

a) Incomes of private enterprises from investment in education, vocational training, health, culture, sports, and environment;

b) Incomes of enterprises from the investments in social housing that are for sale, for lease, or for hire purchase according to Article 53 of the Law on Housing;

c) Incomes from press agencies from printing newspapers, including advertisements on printed newspapers according to the Law on Press; incomes of publishers from publishing according to the Law on Publishing;

d) Incomes of enterprises from planting, cultivating, and protecting forests; from agriculture, forestry, and aquaculture in localities facing socio-economic difficulties; from the production, multiplication, and cross-breeding plants and animals; from the production, extraction, and refinement of salt, except for the production of salt in Clause 1 Article 4 of this Law; from investment in post-harvest preservation of agriculture products, aquaculture products, and food;

dd) Incomes of cooperatives from agriculture, forestry, fisheries, and salt production that are not in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties, except for incomes of the cooperatives defined in Clause 1 Article 4 of this Law.

3. The tax rate of 20% for 15 years is applicable to:

a) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in localities facing socio-economic difficulties;

b) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment, including: production of high-grade steel; production of energy-saving products; production of machinery and equipment serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production; production of irrigation equipment; production and refinement of feed for livestock, poultry, and aquatic organism; development of traditional trades.

From January 01, 2016, incomes of the enterprises defined in this Clause are eligible for the tax rate of 17%.

4. The tax rate of 20% is applicable to incomes of people's credit funds and microfinance institutions,

From January 01, 2016, incomes of people's credit funds and microfinance institutions are eligible for the tax rate of 17%.

5. For special projects that need to attract a lot of investment and high technologies, the period of preferential tax rates may be extended, but the extension shall not exceed 15 years.

6. The period of preferential tax rates in this Article begins from the first year in which revenue from the new project of investment is earned; for hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies, this period begins from the day on which the certificate of hi-tech enterprise or certificate of hi-tech agricultural enterprise is issued; for projects of high technology application, this period begins from the day on which the certificate of hi-tech application project is issued.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

8. Article 14 is amended as follows:

"Article 14. Preferential duration of tax exemption and tax reduction

1. Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment provided for in Clause 1 and Point a Clause 2 Article 13 of this Law, incomes of hi-tech enterprises, hi-tech agricultural enterprises are eligible for tax exemption for no more than 4 years, and eligible for 50% reduction in tax for no more than the next 9 years.

2. Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment provided for in Clause 3 Article 13 of this Law, incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in industrial parks, except for industrial parks in advantaged localities, are eligible for tax exemption for no more than 2 years, and eligible for 50% reduction in tax for no more than the next 4 years.

3. The period of tax exemption and tax reduction applicable to incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in Clause 1 and Clause 2 of this Article begins from the first year in which taxable income from projects of investment is earned. If no taxable income is earned in the first three years from the first year in which revenue from the project is earned, the period of tax exemption and tax reduction shall begin from the fourth year. The period of preferential tax rates applicable to hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies mentioned in Point c Clause 1 Article 13 of this Law begins from the day on which the certificate of hi-tech enterprise or certificate of hi-tech agricultural enterprise is issued.

4. When an enterprise, which has projects of investment in the fields or localities eligible for enterprise income tax incentives according to this Law, expands the production scale, increases the productivity, upgrades production technologies (expansion), it may choose

between tax incentives for operating projects for the remaining time (if any) or tax exemption or reduction for the additional incomes from expansion if one of the three criteria in this Clause is satisfied. The period of tax exemption and tax reduction for the additional incomes from expansion in this Clause is equal to the period of tax exemption and tax reduction for new projects of investment in the same field or locality that is eligible for enterprise income tax incentives.

The expansion must satisfy one of the criteria below to be given incentives:

a) The cost of additional fixed assets reaches at least 20 billion VND when the project of investment is completed and commenced, applicable to expanding investments in the fields eligible for enterprise income tax according to this Law, or at least 10 billion VND, applicable to expanding investments in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties;

b) The proportion of cost of additional fixed assets reaches at least 20% of the total cost of fixed assets before investment;

c) The design production increases by at least 20% of the design production before investment.

When an enterprise invests in expansion in a field or locality eligible for tax incentives according to of this Law but fails to satisfy any criterion above, the tax incentives shall apply to the remaining period of the project (if any).

Where an enterprise is eligible for tax incentives for expansion, the additional income from expansion shall be recorded separately; if it is not able to be recorded separately, the income from expansion shall be determined based on the ration of the cost of new fixed assets to the total cost of fixed assets of the enterprise.

The period of tax exemption and tax reduction in this Clause begins from the year in which the project of investment is finished and its operation is commenced.

The tax incentives in this Clause are not applicable to the extensions on account of merger or acquisition of enterprises or operating projects of investment. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

9. Clause 3 is added to Article 15 as follows:

"3. Any enterprise that transfers technologies that are prioritized to other organizations and individuals in localities facing socio-economic difficulties are eligible for 50% reduction in enterprise income tax on the income from technology transfers."

10. Article 16 is amended as follows:

"Article 16. Transferring loss

1. An enterprise may transfer its loss to the next year; this loss is deducted from assessable income. The period of loss transfer must not exceed 5 years from the year succeeding the year in which the loss is incurred.

2. Any enterprise which is still at a loss after offsetting its loss on transfers of real estate, transfers of projects of investment, transfers of the right to participate in project of investment, according to Clause 3 Article 7 of this Law, and any enterprise which makes a loss from transfers of the right to explore and extract minerals may transfer the loss to the next year and offset it against the assessable incomes from such activities. The period of loss transfer shall comply with Clause 1 of this Article."

11. Clause 1 of Article 17 is amended as follows:

"1. Any enterprise established and operated within Vietnam's law may use no more than 10% of the annual assessable income to establish its science and technology development fund. Apart from establishing the science and technology development fund, state-owned enterprise must ensure the minimum amount for the fund according to the laws on science and technology."

12. Article 18 is amended as follows:

"Article 18. Conditions for tax incentives

1. The enterprise income tax incentives provided for in Article 13, 14, 15, 16, and 17 of this law are applicable to the enterprises that follow the regime for accounting and invoicing, and pay tax according to declarations.

Enterprise income tax incentives for new project of investment defined in Article 13 and Article 14 of this Law are not applicable to division, merger, amalgamation, and conversion of enterprises, change of ownership, and other cases according to law.

2. Enterprises must separate the incomes from the operations eligible for tax incentives defined in Article 13 and Article 14 of this Law from the incomes from the operations that are not eligible for tax incentives; if such incomes are not able to be separated, the income from the operations eligible for tax incentives shall be determined based on the ratio of the revenue from the operations eligible for tax incentives to the total revenue of the enterprise.

3. The tax rate of 20% in Clause 2 Article 10 and the tax incentives in Clause 1 and Clause 4 Article 4, Article 13, and Article 14 of this Law are not applicable to:

a) Incomes from transfer of capital, transfers of the right to contribute capital; incomes from the transfers of real estate, except for social housing specified in Article 13 of this Law; incomes from transfers of projects of investment, transfers of the right to participate in projects of investments, transfers of the right to explore and extract minerals; incomes from operations outside Vietnam;

b) Incomes from the exploration and extraction of petroleum and other rare resources, and incomes from mineral extraction;

c) Incomes from services subject to special excise duty according to the Law on Special excise duty;

d) Other cases decided by the Government.

4. If an enterprise is eligible to multiple tax incentives for the same income at the same time, it may choose the most advantageous incentive."

Article 2.

1. This Law takes effect on January 01, 2014, except from Clause 2 of this Article.

2. The regulations on the application of the tax rate of 20% to the enterprises of which the total annual revenue does not reach 20 billion VND in Clause 6 Article 1, and the regulations on the application of the tax rate of 10% to the incomes of enterprises from the social housing in Clause 7 Article 1 of this Law takes effect on July 01, 2013.

3. The enterprises having projects of investment that are still eligible for enterprise income tax incentives after the end of the tax period 2013 (tax rate, tax exemption or reduction duration) according to the legislative documents on enterprise income tax before this Law takes effect are still eligible for such incentives for the remaining time according to such documents. Where the conditions for tax incentives in this Law are satisfied, enterprises may choose between the incentives they are having or the incentives in this Law for the remaining time, applicable to new investments or extension.

By the end of the tax period 2015, enterprises having projects of investment that are eligible for the preferential tax rate of 20% in Clause 3 Article 13 of the Law on Enterprise income tax No. 14/2008/QH12 amended in Clause 4 Article 1 of this Law are eligible for the tax rate of 17% for the remaining time from January 01, 2016.

4. The following regulations on enterprise income tax are annulled:

a) Clause 2 Article 7 of the Law on Deposit insurance No. 06/2012/QH13;

b) Clause 2 Article 4 of the Law on Health insurance No. 25/2008/QH12;

c) Clause 1 of Article 10; Clause 1 of Article 12; Clause 2 of Article 18; Clause 2 of Article 19; Clause 1 and Clause 2 of Article 22; Clause 3 of Article 24 and Clause 2 of Article 28 of the Law on High Technologies No. 21/2008/QH12;

d) Clauses 1, 4, 5, 6, 7, and 8 of Article 44, and Article 45 of the Law on Technology transfers No. 80/2006/QH11;

dd) Clause 1 of Article 53, Clause 5 of Article 55, and Clause 3 of Article 86 of the Law on Enterprises No. 76/2006/QH11;

e) Clause 1 of Article 68 of the Law on Vietnamese guest workers No. 72/2006/QH11;

g) Clause 2 Article 6 of the Law on Social insurance No. 71/2006/QH11;

h) Clause 3 Article 8 of the Law on Legal Assistance No. 69/2006/QH11;

i) Clause 3 Article 66 of the Law on Higher Education No. 08/2012/QH13;

k) Article 34 of the Law on Disabled people No. 25/2008/QH12;

l) Clause 4 Article 33 of the Law on Investment No. 59/2005/QH11;

m) Clause 2 of Article 58, Clause 2 of Article 73, Clause 3 of Article 117, and Clause 3 of Article 125 the Law on Enterprises no, 60/2005/QH11.

5. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Law.

This Law is passed by the 13th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam in the 5th session on June 19, 2013

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Sinh Hung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 32/2013/QH13	*Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2013*

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam."

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 4; bổ sung các khoản 8, 9, 10 và 11 vào Điều 4 như sau:

“1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.”

“4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.”

“8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

4. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.”

5. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế**

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán

không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;

đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

i) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

k) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;

m) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

o) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

6. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này."

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 13. Ưu đãi về thuế suất

1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật nhà ở;

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản này được áp dụng thuế suất 17%.

4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.

5. Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

8. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 14. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế**

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

c) Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này."

9. Bổ sung khoản 3 vào Điều 15 như sau:

"3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ."

10. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 16. Chuyển lỗ**

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này."

11. Khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ."

12. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế**

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại Điều 13 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất."

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng tại khoản 6 Điều 1 và quy định về áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội tại khoản 7 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015, trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật này thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

4. Bãi bỏ các nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại các điều, khoản của các luật sau đây:

a) Khoản 2 Điều 7 của Luật bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

b) Khoản 2 Điều 4 của Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

c) Khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1 và khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 28 của Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12;

d) Các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44, Điều 45 của Luật chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11;

đ) Khoản 1 Điều 53, khoản 5 Điều 55 và khoản 3 Điều 86 của Luật dạy nghề số 76/2006/QH11;

e) Khoản 1 Điều 68 của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài số 72/2006/QH11;

g) Khoản 2 Điều 6 của Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11;

h) Khoản 3 Điều 8 của Luật trợ giúp pháp lý số 69/2006/QH11;

i) Khoản 3 Điều 66 của Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

k) Điều 34 của Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12;

l) Khoản 4 Điều 33 của Luật đầu tư số 59/2005/QH11;

m) Khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 117 và khoản 3 Điều 125 của Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11.

5. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

THE MINISTRY OF FINANCE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
-------	Independence - Freedom - Happiness

No: 43/2006/QD-BTC	*Hanoi, August 29, 2006*

DECISION

ABOLISHING THE LOCALIZATION RATE-BASED TAX POLICY FOR MECHANICAL, ELECTRICAL AND ELECTRONIC PRODUCTS AND SPARE PARTS

THE MINISTER OF FINANCE

Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax and in furtherance of commitments in the Vietnam-US Bilateral Trade Agreement, which was approved by the Xth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 10th session under Resolution No. 48/2001/QH10 of November 28, 2001;
Pursuant to the Government's Decree No. 86/2002/ND-CP of November 5, 2002, defining the functions, tasks, powers and organizational structures of ministries and ministerial-level agencies;
Pursuant to the Government's Decree No. 77/2003/ND-CP of July 1, 2003, defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;
Pursuant to the Prime Minister's directing opinions in Official Letter No. 1162/TTg-KTTH of July 26, 2006, on abolition of the localization rate-based tax policy;
At the proposal of the director of the Tax Policy Department,

DECIDES:

Article 1.- To abolish the localization rate-based tax policy for mechanical, electrical and electronic products and spare parts prescribed in Joint Circulars No. 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ of December 25, 1998, and No. 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ of December 25, 2000, of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs, Decision No. 1944/1998/QD-BTC of December 25, 1998, of the Minister of Finance, and other relevant guiding documents.

Article 2.- This Decision shall take effect as from October 1, 2006. Lots of imported mechanical, electrical and electronic components and spare parts for production and assembly with their customs declarations registered with customs offices as from October 1, 2006, shall be subject to the import tax policy according to current regulations.

BỘ TÀI CHÍNH ******	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 43/2006/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BÃI BỎ CHÍNH SÁCH THUẾ THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và thực hiện cam kết tại Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa kỳ đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10 phê chuẩn tại Nghị quyết số 48/2001/QH10 ngày 28/11/2001;
Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1162/TTg-KTTH ngày 26/7/2006 về việc bãi bỏ chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bãi bỏ chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử quy định tại các Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/1998, số 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/2000 của liên Bộ Tài chính, Công nghiệp, Tổng cục Hải quan, Quyết định số 1944/1998/QĐ-BTC ngày 25/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/10/2006. Các lô hàng linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ngành cơ khí - điện - điện tử có Tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/10/2006 sẽ áp dụng chính sách thuế nhập khẩu theo qui định hiện hành./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

Nơi nhận:
- Văn phòng TW Đảng;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, CST

BỘ TÀI CHÍNH ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 1944/1998/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 1998*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 1944/1998/QĐ/BTC NGÀY 25 THÁNG 12 NĂM 1998 VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;
Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khoá X;
Căn cứ Điều 1 Nghị quyết số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/05/1998 của Quốc hội;
Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại các công văn số 4830/KTTH ngày 24/9/1998; số 1440/CP-KTTH ngày 07/11/1998 của Chính phủ về chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm;
Sau khi tham khảo ý kiến của các bộ, ngành có liên quan;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử. (Riêng đối với ô tô vẫn thực hiện theo các quy định hiện hành, không thuộc phạm vi áp dụng của Quyết định này).

Điều 2. Đối với những sản phẩm đã được quy định tiêu chuẩn dạng rời SKD, CKD, IKD; các doanh nghiệp được tự lựa chọn áp dụng một trong hai quy định: thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá hoặc thuế suất thuế nhập khẩi theo tiêu chuẩn dạng rời SKD, CKD, IKD, nhưng thời hạn tối đa chỉ đến hết ngày 31/12/2000. Từ ngày 01/01/2001, sẽ thực hiện thống nhất theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Đối với những sản phẩm, phụ tùng chưa có quy định tiêu chuẩn dạng lắp ráp SKD, CKD, IKD, đang thực hiện theo quy định tạm thời tại Thông tư 50A TC/TCT ngày 31/7/1997 của Bộ Tài chính thì các doanh nghiệp được phép tiếp tục thực hiện Thông tư 50A TC/TCT tối đa đến hết ngày 30/6/1999 hoặc chuyển sang thực hiện ngay quy định thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá. Từ ngày 01/07/1999, Thông tư 50A TC/TCT hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Đối với những sản phẩm, phụ tùng có quy định những chi tiết, linh kiện bắt buộc phải sản xuất tại Việt Nam, mà các doanh nghiệp vẫn sử dụng chi tiết, linh kiện nhập khẩu để sản xuất lắp ráp sản phẩm, phụ tùng đó thì không được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành và được áp dụng cho các tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Phạm Văn Trọng

(Đã ký)

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1944/1998/QĐ/BTC ngày 25/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Xe máy và phụ tùng ô tô xe máy

1.1. Xe máy (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của sản phẩm nguyên chiếc; 60%)

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuết suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)
1. Trên 0 đến 20	60
2. Trên 20 đến 30	50
3. Trên 30 đến 40	30
4. Trên 40 đến 50	15
5. Trên 50 đến 60	10
6. Trên 60	5

1.2. Phụ tùng ô tô, xe máy

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 30%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 40%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 50%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 15	20	20	30	40
2. Trên 15 đến 30	15	15	20	20
3. Trên 30 đến 40	10	10	10	10
4. Trên 40 đến 50	5	5	5	5
5. Trên 50	3	3	3	3

2. Sản phẩm, phụ tùng ngành điện tử:

2.1. Sản phẩm điện tử:

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Sản phẩm có	Sản phẩm có	Sản phẩm có thuế	Sản phẩm có

	thuế NK ưu đãi 30%	thuế NK ưu đãi 40%	NK ưu đãi 50%	thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 20	20	30	40	40
2. Trên 20 đến 35	15	20	30	30
3. Trên 35 đến 50	10	10	15	15
4. Trên 50 đến 60	5	5	10	10
5. Trên 60	3	3	3	3

2.2. Phụ tùng

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 30%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 40%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 50%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 15	20	20	30	40
2. Trên 15 đến 30	15	15	20	20
3. Trên 30 đến 40	10	10	10	10
4. Trên 40 đến 50	5	5	5	5
5. Trên 50	3	3	3	3

3. Sản phẩm, phụ tùng ngành cơ khí - điện

3.1. Sản phẩm

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Sản phẩm có thuế NK ưu đãi 30%	Sản phẩm có thuế NK ưu đãi 40%	Sản phẩm có thuế NK ưu đãi 50%	Sản phẩm có thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 20	20	30	40	50
2. Trên 20 đến 35	15	20	30	40
3. Trên 35 đến 50	10	10	20	20
4. Trên 50 đến 60	5	5	10	10
5. Trên 60	3	3	3	3

3.2. Phụ tùng

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 30%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 40%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 50%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 15	20	20	30	40
2. Trên 15 đến 30	15	15	20	20
3. Trên 30 đến 40	10	10	10	10
4. Trên 40 đến 50	5	5	5	5
5. Trên 50	3	3	3	3

MINISTRY OF FINANCE
****

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independent - Freedom – Happiness
****

No: 1944/1998/QD-BTC

Ha Noi, 25 December, 1998

DECISION

OF MINISTRY OF FINANCE NO 1944/1998/QD-BTC DATE 25 December, 1998 ON PROMUGATING THE PROVISIONS ON THE PREFERENTIAL IMPORT TAX RATES IN PROPORTION TO THE LOCALIZATION RATE OF PRODUCTS, PARTS OF THE MECHANICAL ENGINEERING - ELECTRICITY – ELECTRONICS INDUSTRY

MINISTER OF FINANCE

Pursuant to Decree No. 15 / CP dated 03/02/1993 of the Government on the tasks, powers and State management responsibilities of the Ministries and Ministerial-level agencies;
Pursuant to Decree 178 / CP dated 28/10/1994 of the Government on the tasks, powers and organizational apparatus of the Ministry of Finance;
Pursuant to the Tax rate bracket specified in the Import Tariff according to the List of taxable commodity groups, issued together with Resolution No. 63 / NQ-UBTVQH10 dated 10/10/1998 of Xth Standing Committee of the National Assembly;
Pursuant to Article 1 of Resolution No. 94/1998 / ND-CP dated 17/11/1998 of the Government detailing the implementation of the Law amending and supplementing some articles of the Law on Export and Import Tax No. 04 / 1998 / QH10 of the National Assembly on 20/05/1998;
Based on the comments of the Prime Minister in Official Letter No. 4830 / KTTH on 24/09/1998; No. 1440 / CP-KTTH on 07/11/1998 of the Government on tax policy according to the rate of localization of products;
After consultation with the concerned ministries;

DECIDE:

Article 1. The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products, parts of the mechanical engineering - electricity – electronics industry is issued together with this decision . (Particularly, cars are provided by the current regulations, not within the scope of application of this decision).

Article 2. For those products that have been prescribed according to the standard of separate form SKD, CKD and IKD; enterprises exercise their discretion to apply one of the two regulations: import tax rate according to the localization rate or import tax rate according to the standard of

separate form SKD, CKD and IKD, but the maximum period end on 31/12/2000. From 01/01/2001, the provisions of this Decision will prevail.

Article 3. For those products, parts haven't been prescribed the standard of assembling SKD, CKD and IKD and are provisionally provided under Circular 50A TC / TCT dated 07/31/1997 of the Ministry of Finance, the enterprises are allowed to continue to implement Circular 50A TC / TCT up to the end of 30/06/1999 or switch to immediately implement tax rate regulations according to the rate of localization. From day 01/07/1999, Circular 50A TC / TCT is no longer valid.

Article 4 For those products, parts have been specified that their details and components shall be manufactured in Vietnam, however enterprises still use imported details and components for the manufacture and assembling of that products and parts , they are not applied import tax rate according to the localization rate.

Article 5 This decision takes effect and are applied to imported good declarations registered with Customs office from 01 May 01, 1999.

Pham Van Trong

(signed)

THE PREFERENTIAL IMPORT TAX RATES IN PROPORTION TO THE LOCALIZATION RATE OF PRODUCTS, PARTS OF THE MECHANICAL ENGINEERING - ELECTRICITY – ELECTRONICS

(Issued together with Decision no. 1944/1998/QD/BTC dated 25/12/1998 of Minister of Finance)

1. Motorbikes and parts of cars and motorbikes

1.1. Motorbike (The preferential import of complete product fully assembled:60%) tax rates

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)
1. From over 0 to 20	60
2. From over 20 to 30	50
3. From over 30 to 40	30
4. From over 40 to 50	15
5. From over 50 to 60	10
6. Over 60	5

1.2. Parts of cars and motorbikes

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 15	20	20	30	40
2. From over 15 to 30	15	15	20	20
3. From over 30 to 40	10	10	10	10
4. From over 40 to 50	5	5	5	5
5. From over 50	3	3	3	3

2. Products and parts of electronics industry

2.1. Electronic products

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 20	20	30	40	40
2. From over 20 to 35	15	20	30	30
3. From over 35 to 50	10	10	15	15
4. From over 50 to 60	5	5	10	10
5. Over 60	3	3	3	3

2.2. Parts

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 15	20	20	30	40
2. From over 15 to 30	15	15	20	20
3. From over 30 to 40	10	10	10	10
4. From over 40 to 50	5	5	5	5
5. Over 50	3	3	3	3

3. Products and parts of the mechanical engineering – electricity industry.

3.1. Products

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 20	20	30	40	50
2. From over 20 to 35	15	20	30	40
3. From over 35 to 50	10	10	20	20
4. From over 50 to 60	5	5	10	10
5. Over 60	3	3	3	3

3.2. Parts

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 15	20	20	30	40
2. From over 15 to 30	15	15	20	20
3. From over 30 to 40	10	10	10	10
4. From over 40 to 50	5	5	5	5
5. Over 50	3	3	3	3

FORM 1

OFFICIAL WRITTEN REQUEST FOR CERTIFICATION OF ENTERPRISE

(Issued together with Official Dispatch No. 6871/CV-KHCN dated 29 December 2004)

People's Committee of Province / City....	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
Company: ……..	**Independence - Freedom – Happiness**
-------	**----------**
No.: /	*Hanoi, [date/month/200..]*
Re: Registering for checking, certifying that the enterprise meets regulations on standards of automobile manufacture and assembly	

To: People's Committee of Province / City …

[Company name] (enclosing the address, phone number, fax, email) has completed the investment in an automobile manufacturing and assembling factory according to the Feasibility Report which has been verified and appraised in accordance with Decision No. 177/2004/QD-TTg dated 05 October 2004 and current relevant regulations on management of construction investment.

According to the Regulation on standards of automobile manufacturing and assembling enterprises promulgated together with Decision No.115/2004/QD-BCN dated 27 October 2004 and regulations guiding the registration and verification of standards of automobile manufacturing and assembling enterprise under Official Letter No. /CV-KHCN dated November 2004, [Company Name] encloses with this Official written request the Dossier of registration for checking and certifying that the investment of [Company Name] meets the Regulation on Standard and request the People's Committee of Province / City ... to verify that [Company Name] meets the Regulations on standards of automobile manufacturing and assembling enterprises so that [Company Name] can deploy the next steps.

[Company Name] is solely responsible before the law for the accuracy and reliability of the information and data in the attached document.

DIRECTOR OF COMPANY

(Sign and seal)

Recipients:

- As mentioned-above;
- Industry Department,
- Storage.

MẪU 1

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Công văn số 6871/CV-KHCN ngày 29 tháng 12 năm 2004)

UBND tỉnh/thành phố	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Công ty: ……..	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: /	*Hà Nội, ngày tháng năm 200…*
V/v: Đăng ký kiểm tra xác nhận Doanh nghiệp đáp ứng Quy định Tiêu chuẩn sản xuất, lắp ráp ô tô.	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …

Công ty … (kèm theo địa chỉ, điện thoại, fax, email) đã hoàn thành đầu tư nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô theo Báo cáo khả thi đã được kiểm tra thẩm định theo quy định tại Quyết định số 177/2004/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2004 và các quy định hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng.

Theo Quy định tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô ban hành kèm theo Quyết định số 115/2004/QĐ-BCN ngày 27 tháng 10 năm 2004 và văn bản hướng dẫn đăng ký, kiểm tra xác nhận tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tại Công văn số /CV-KHCN ngày tháng 11 năm 2004, công ty … xin gửi kèm theo công văn này Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận doanh nghiệp đã đầu tư đáp ứng Quy định Tiêu chuẩn và đề nghị UBND tỉnh/thành phố … kiểm tra xác nhận doanh nghiệp đáp ứng Quy định tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô để Công ty triển khai các bước tiếp theo.

Công ty tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và độ tin cậy của các thông tin, số liệu trong hồ sơ kèm theo.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Công nghiệp,
- Lưu.

THE MINISTRY OF FINANCE **THE MINISTRY OF INDUSTRY** **THE GENERAL DEPARTMENT OF CUSTOMS** **-------** No: 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------** *Hanoi, December 25, 2000*

JOINT CIRCULAR

AMENDING AND SUPPLEMENTING THE TAX POLICY BASED ON THE LOCALIZATION RATES OF PRODUCTS AND SPARE PARTS OF THE ENGINEERING, ELECTRIC AND ELECTRONIC INDUSTRIES AS GUIDED IN JOINT CIRCULAR No. 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ OF DECEMBER 25, 1998 OF THE MINISTRY OF FINANCE, THE MINISTRY OF INDUSTRY AND THE GENERAL DEPARTMENT OF CUSTOMS

On the basis of the Prime Minister's opinions in the Government's Official Dispatches No. 4830/KTTH of September 24, 1997, No. 1440/CP-KTTH of November 7, 1998 and the Government Office's Official Dispatches No. 2687/VPCP-KTTH of July 15, 1998 and No. 3300/VPCP-KTTH of August 9, 2000 on the tax policy based on the localization rates of products;

In order to boost the local production and manufacture of components, spare parts and products as import substitutes and to settle problems arising in the implementation process and at the same time to enhance managerial and supervisory measures to reduce losses to the State budget, the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs hereby jointly guide the supplement and amendment to the implementation of the tax policy based on the localization rate of products and spare parts of the engineering, electric and electronic industries in Joint Circular No. 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ of December 25, 1998 as follows:

I. TO REPLACE POINT 3 (CONDITIONS FOR ENJOYING IMPORT TAX TARIFFS PAID ACCORDING TO THE LOCALIZATION RATES) WITH THE FOLLOWING NEW POINT 3:

3. Conditions for enjoying import tax paid according to the localization rates:

In order to enjoy import tax rate according to the localization rates, enterprises must meet all the following conditions:

3.1. Having all technical conditions and full technological capacity for production of products under the guidance of the Ministry of Industry.

3.2. Having a written registration for the localization of products and spare parts, certified by the Ministry of Industry.

3.3. Having competent bodies' documents ensuring the legality of industrial property of products registered for implementation of tax policy based on the localization rates.

3.4. Directly importing details, detail groups, parts, accessories, materials and raw materials for production.

3.5. Paying 100% of the value of lots of imports via banks.

3.6. Paying value added tax by the deduction method.

II. TO REPLACE POINT 4 (LOCALIZATION RATE) WITH THE FOLLOWING NEW POINT 4:

4. Localization rates:

4.1. The localization rate is determined according to the following formula:

N = x 100% = (1-) x 100%

in which:

- N (%): The localization rate of a kind of product or spare part.

- Z: The import price or selling price of the complete single product or spare part produced or assembled by the enterprise.

+ Import price means the buying price at an import border gate of Vietnam (CIF price), determined according to invoices and related import documents. For products or spare parts that are not allowed to be imported in complete units, enterprises shall base themselves on the import (CIF) prices of products or spare parts of the same kind on the regional market to make declaration. Import price shall be used to determine the localization rate in the first fiscal year of registration for implementation of localization.

* (The fiscal year means the calendar year starting from January 1 and ending on December 12 every year or a 12-month year different from the calendar year that the Ministry of Finance permits enterprises to apply).

+ The product-selling price means the weighted average selling price, exclusive of value-added tax and expenses for sale promotion, purchase rewards, agent commissions. The product-selling price shall be determined according to accounting books of enterprises, sale invoices (invoices set by the Ministry of Finance).

- I: The import value (CIF) of semi-finished products, details, detail groups, parts directly imported by enterprises.

4.2. Determination of the localization rate for the subsequent year:

At the end of the fiscal year, enterprises must re-determine the actually achieved localization rates, which shall serve as basis for determination of the import tax paid according to the localization rates of products, spare parts for the subsequent fiscal year.

The localization rates of products and spare parts for the subsequent fiscal year shall be determined according to the localization rates actually achieved in the preceding year. In which Z refers to the product-selling price as guided at Point 4.1 and I refers to the actual CIF import price.

Within 60 days after the end of the fiscal year, enterprises must submit their final settlement reports on the implementation of localization to the Ministry of Industry and the customs offices where they have carried out import procedures, the tax offices where they have registered for tax

payment. In such a final settlement report (certified by an auditing organization), the actual localization rate of products and spare parts which are registered for localization must be specified. Directors of enterprises shall take responsibility before law for the truthfulness and accuracy of data in their final settlement reports.

The customs offices where enterprises have carried out the import procedures shall base themselves on the actually achieved localization rates recorded in final settlement reports to calculate and collect import tax based on the actual localization rates. Such import tax rates shall apply in the subsequent fiscal year. In cases where within 60 days after the end of the fiscal year the customs offices have collected import tax with amounts different from those the enterprises are eligible for, they shall calculate and collect import tax from the enterprises with amounts corresponding to the actually-achieved localization rates recorded in their final settlement reports.

For models of product and spare part the enterprises have registered for localization thereof but they only produce and assembly them in one year (do not implement localization in the subsequent year), after concluding the production and/or assembly of these products and spare parts (within 30 days at most) the enterprises must make final settlement reports as guided and pay import tax according to the localization rates they have actually achieved. Where the actually-achieved localization rates are higher than the registered ones, the enterprises shall be refunded the import tax amount already paid; if the localization rates already determined are lower than the ones registered with the Ministry of Industry, the enterprise must pay additional tax at the rates corresponding to the actual localization rates.

4.3. For cases where enterprises import components, spare parts merely for assembly but not for production and do not use home-made components, spare parts or do use home-made products and components which, however, are only auxiliary ones (packings, advertisement documents, use manuals), they shall enjoy only the import tax rates based on the lowest localization rate.

III. TO REPLACE POINT 6 (PRIORITY INDEX) WITH THE FOLLOWING NEW POINT 6:

6. Incentive index:

Where enterprises produce and/or assemble products and spare parts which need to be encouraged, the import tax rates based on the localization rates shall be reduced as follows:

$Tk = Ts \times (1 - k)$

in which:

- Tk: The incentive import tax rate.

- Ts: The import tax rate based on the actually-achieved localization rate.

- k: The incentive co-efficient ($k \leq 0.5$ means tax reduction shall not exceed 50% of the payable tax amount). The incentive co-efficient shall apply uniformly to each kind of product or spare part on the list of products and spare parts in which investment should be encouraged. The duration of application of the incentive co-efficient shall not exceed 5 years and adhere to the year-by-year gradual reduction principle.

The list of products and spare parts in which investment should be encouraged; the duration of application of the incentive co-efficient; the incentive co-efficient for products and spare parts

shall publicized by the Ministry of Industry after consulting the Ministry of Finance and the Ministry of Science, Technology and Environment.

IV. TO REPLACE POINT 7 (ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION) WITH THE NEW FOLLOWING POINT:

7. Organization of implementation:

7.1. Registration of dossiers:

Enterprises producing and assembling products and spare parts must submit to the customs offices (where they have carried out import procedures) registration dossiers in order to enjoy import tax paid according to the localization rates achieved in the year, comprising:

7.1.1. The Industry Ministry's written certification of the technical conditions, production technology capacity and localization rates of products and spare parts of the enterprise (for products and spare parts which have been registered for localization in the first year).

7.1.2. The list and norms on quantity of semi-finished products, details, detail groups and components constituting a product or spare part. This list must be divided into a list of imported semi-finished products, details, detail groups and parts together with their import prices (CIF) and a list of home-made semi-finished products, details, detail groups and parts (for details, detail groups, parts, and spare parts made by the unit itself or purchased from domestic production and assembly units, it must be clearly inscribed that the unit makes them by itself or the supplier's name).

If enterprises have registered for application of import tax rates for materials and raw materials based on the localization rates, they must supply the lists of and quantity norms for imported materials and raw materials for production of such products and/or spare parts.

7.1.3. The written registration for application of VAT calculation according to the tax deduction method, affixed with the approval opinion of the customs office where the enterprise has registered for tax payment.

7.1.4. The registration dossiers shall be supplied only once to the customs offices. Basing themselves on the localization rates determined by the Ministry of Industry, the customs offices shall determine, calculate and collect import tax according to the localization rates within one year (calculated according to the calendar year), including cases where the enterprises replace the already registered supplying sources.

Where the customs offices discover that importing enterprises fail to meet all the conditions guided at Point 3, Section I of this Circular, they shall make records thereof and disallow the enterprises to enjoy the import tax rates based on the localization rates.

7.2. Monitoring and making final settlement of imports:

7.2.1. Monitoring of imports: When importing goods, enterprises shall have to declare fully the quantity of each kind of raw material, semi-finished products, detail, detail set, part and its import price. At the same time they shall open books to monitor imports according to the customs offices' regulations. The General Department of Customs shall guide local customs offices to monitor imports, ensuring convenience for enterprises, avoiding any abuse and import tax evasion.

7.2.2. Making final settlement of imports: Within 60 days after the end of the fiscal year, enterprises must sum up and report on the situation of importation, production and assembly in the previous year. Specifically:

- The written calculation of the localization rate actually achieved in the year, determined under the guidance in Section II of this Circular.

- The quantities of imported semi-finished products, details, detail sets, parts, accessories; the quantities of home-made details, detail groups, parts, accessories; the quantity thereof already used in production and assembly; the quantities of products and accessories turned out; the quantities to be carried forward to the subsequent year; the quantities already sold or not used for the purpose of production and/or assembly of products and spare parts.

- The production or business licenses compatible with the registered production and business lines (copies) of the enterprises that sell home-made details, detail groups, parts, spare parts to the enterprises that have registered for localization of their products, spare parts.

All data reported in final settlement reports must be certified by an independent auditing organization.

On the basis of the enterprises' final settlement reports, the customs offices where the enterprises have registered for application of import tax rates based on the localization rates, shall calculate, collect import tax on the enterprises' products and spare parts based on the actually- achieved localization rates in accordance with the provisions of this Circular. Where they have any doubt, the local tax offices shall assume the prime responsibility and coordinate with the local customs offices in inspecting the importation, production and local supplying source…, determining the actual localization rates achieved by the enterprises and report the inspection results (records) to the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs. The customs offices shall re-calculate the import tax rates corresponding to the localization rates determined in the inspection records. Enterprises that commit acts of tax fraud or evasion shall be sanctioned according to law provisions.

V. OTHER PROVISIONS:

This Circular takes effect as from January 1, 2001. The points stipulated in Circular No. 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ of December 25, 1998 of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs, which are not contrary to this Circular, shall continue to be effective.

Where enterprises have registered to localize the production of products and accessories, which has been recognized by the Ministry of Industry before January 1, 2001, if they have no need to make re-registration, they may continue to comply with the provisions of this Circular. Enterprises that fail to meet all conditions guided at Point 3, Section I of this Circular shall enjoy only the import tax rates corresponding to the localization rates already recognized by the Ministry of Industry before January 1, 2000, until March 1, 2001. For these cases, on the basis of the enterprises' reports, the customs offices shall make final settlement for the enterprises; if they discover that enterprises fail to comply with the regulations, they shall collect import tax arrears at the rates set in the import tariffs table according to current regulations, and at the same time gather and reflect irrationalities to the General Department of Customs so that the latter shall together with the Ministry of Finance and the Ministry of Industry consider and solve them.

Any problems arising in the course of implementation should be promptly reported by organizations and individuals to the above-said ministries for proper handling.

FOR THE MINISTER OF INDUSTRY VICE MINISTER	FOR THE MINISTER OF FINANCE VICE MINISTER	FOR THE GENERAL DIRECTOR OF CUSTOMS DEPUTY GENERAL DIRECTOR
Nguyen Xuan Chuan	**Vu Van Ninh**	**Le Manh Hung**

BỘ CÔNG NGHIỆP-BỘ TÀI CHÍNH-TỔNG CỤC HẢI QUAN ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ	*Hà Nội , ngày 25 tháng 12 năm 2000*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

CỦA BỘ TÀI CHÍNH - CÔNG NGHIỆP - TỔNG CỤC HẢI QUAN SỐ 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ NGÀY 25 THÁNG 12 NĂM 2000 VỀ VIỆC BỔ SUNG, SỬA ĐỔI CHÍNH SÁCH THUẾ THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ HƯỚNG DẪN TẠI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ NGÀY 25/12/1998 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - CÔNG NGHIỆP - TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại các Công văn số 4830/KTTH ngày 24/09/1997, số 1440/CP-KTTH ngày 07/11/1998 của Chính phủ, số 2687/VPCP-KTTH ngày 15/07/1998 và số 3300/VPCP-KTTH ngày 09/08/2000 của Văn phòng Chính phủ về chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm.

Để thúc đẩy việc sản xuất, chế tạo các linh kiện, phụ tùng và sản phẩm trong nước thay thế hàng nhập khẩu và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện đồng thời tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm tra chống thất thu cho ngân sách Nhà nước, liên Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải quan thống nhất hướng dẫn bổ sung, sửa đổi việc thực hiện chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc các ngành cơ khí - điện - điện tử tại Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/1998 của Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải quan, như sau:

I- Thay thế điểm 3 (các điều kiện để được áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá) bằng điểm 3 mới, như sau: 3- Các điều kiện để được áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá:

Để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá, các doanh nghiệp phải có đủ các điều kiện sau:

3.1 - Đủ điều kiện kỹ thuật, năng lực công nghệ sản xuất sản phẩm theo hướng dẫn của Bộ Công nghiệp:

3.2- Bản đăng ký thực hiện nội địa hoá sản xuất sản phẩm, phụ tùng - có xác nhận của Bộ Công nghiệp.

3.3- Có văn bản đảm bảo tính hợp pháp về sở hữu công nghiệp của cơ quan có thẩm quyền đối với sản phẩm đăng ký thực hiện chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá.

3.4- Trực tiếp nhập khẩu chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng, nguyên vật liệu để sản xuất.

3.5- Thực hiện thanh toán 100% giá trị các lô hàng nhập khẩu qua Ngân hàng.

3.6- Thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

II- Thay thế điểm 4 (tỷ lệ nội địa hoá) bằng điểm 4 mới, như sau:

4- Tỷ lệ nội địa hoá:

4.1: Tỷ lệ nội địa hoá được xác định bằng công thức sau:

$$N = \frac{Z - I}{Z} X\ 100\% = (1 - \frac{I}{Z})\ X\ 100\%$$

Trong đó:

- N (%): Tỷ lệ nội địa hoá của một loại sản phẩm hoặc phụ tùng.

- Z: Giá nhập khẩu hoặc giá bán của sản phẩm; Phụ tùng nguyên chiếc mà doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp.

+ Giá nhập khẩu: Là giá mua tại cửa khẩu nhập - Việt Nam (giá CIF). Giá nhập khẩu được xác định theo hoá đơn và các chứng từ nhập khẩu có liên quan. Trường hợp, sản phẩm hoặc phụ tùng chưa được nhập khẩu dưới dạng nguyên chiếc, thì các doanh nghiệp căn cứ giá nhập khẩu (CIF) của sản phẩm, phụ tùng cùng loại tại thị trường khu vực để kê khai - Giá nhập khẩu được áp dụng để xác định tỷ lệ nội địa hoá trong năm Tài chính đầu tiên đăng ký thực hiện nội địa hoá.

* (Năm Tài chính là năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm hoặc năm 12 tháng khác với năm dương lịch mà Bộ Tài chính cho phép doanh nghiệp được áp dụng).

+ Giá bán sản phẩm: là giá bán bình quân gia quyền, không bao gồm thuế GTGT và các khoản chi khuyến mại, thưởng mua hàng, hoa hồng đại lý. Giá bán sản phẩm được xác định căn cứ vào sổ sách kế toán của doanh nghiệp, hoá đơn bán hàng (hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính).

- I: Giá trị nhập khẩu (CIF) của bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận do doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu.

4.2: Xác định tỷ lệ nội địa hoá cho năm tiếp theo:

Khi kết thúc năm Tài chính, doanh nghiệp phải xác định lại tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được, để làm căn cứ xác định thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm, phụ tùng cho năm tài chính tiếp theo.

Tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm, phụ tùng cho năm tài chính tiếp theo được xác định theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế của năm trước liền kề. Trong đó chỉ tiêu (Z) là: giá bán sản phẩm, theo hướng dẫn tại điểm 4.1; Chỉ tiêu (I) là giá CIF nhập khẩu thực tế.

Sau sáu mươi ngày (60 ngày) kể từ ngày kết thúc năm Tài chính, doanh nghiệp phải nộp báo cáo quyết toán về tình hình thực hiện nội địa hoá cho Bộ Công nghiệp, Cơ quan Hải quan - Nơi làm thủ tục nhập khẩu, cơ quan Thuế nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế: Trong báo cáo quyết toán (có xác nhận của cơ quan kiểm toán) phải xác định cụ thể tỷ lệ nội địa hoá thực tế của sản phẩm, phụ tùng đăng ký thực hiện nội địa hoá. Giám đốc doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các số liệu tong báo cáo quyết toán.

Cơ quan Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu, căn cứ tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được tại báo cáo quyết toán, thực hiện tính và thu thuế nhập khẩu tương ứng theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế. Mức thuế nhập khẩu này được áp dụng bắt đầu từ năm Tài chính tiếp theo. Trường hợp, trong sáu mươi ngày (60 ngày) kể từ khi kết thúc năm Tài chính, cơ quan Hải quan đã thu

thuế nhập khẩu khác với mức thuế doanh nghiệp được hưởng thì thực hiện tính và thu thuế nhập khẩu của doanh nghiệp theo đúng mức thuế nhập khẩu tương ứng với mức nội địa hoá thực tế đạt được trong báo cáo quyết toán.

Đối với các chủng loại (model) sản phẩm, phụ tùng mà doanh nghiệp đăng ký thực hiện nội địa hoá, nhưng chỉ thực hiện sản xuất, lắp ráp trong thời hạn một năm (không thực hiện nội địa hoá trong năm tiếp theo), khi kết thúc sản xuất, lắp ráp các sản phẩm, phụ tùng này (chậm nhất là 30 ngày) các doanh nghiệp phải thực hiện báo cáo quyết toán theo đúng hướng dẫn và nộp thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được. Trường hợp nếu tỷ lệ nội địa khá thực tế cao hơn tỷ lệ nội địa hoá đã đăng ký, doanh nghiệp sẽ được hoàn lại số thuế nhập khẩu đã nộp; Nếu tỷ lệ nội địa hoá được xác định lại thấp hơn tỷ lệ nội địa hoá mà doanh nghiệp đã đăng kiểm với Bộ Công nghiệp, thì doanh nghiệp sẽ phải thực hiện nộp thuế bổ sung theo đúng mức thuế tương ứng với tỷ lệ nội địa hoá thực tế.

4.3- Đối với trường hợp các doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện, phụ tùng chỉ đơn thuần lắp ráp, không sản xuất cũng như không sử dụng linh kiện, phụ tùng do trong nước sản xuất, hoặc có sử dụng các sản phẩm, linh kiện bộ phận sản xuất trong nước nhưng chỉ là các sản phẩm, bộ phận phụ (bao bì, tài liệu quảng cáo, sách hướng dẫn sử dụng), thì chỉ được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá ở mức có tỷ lệ nội địa hoá thấp nhất.

III- Thay thế điểm 6 (Chỉ số ưu tiên) bằng điểm 6 mới, như sau:

6- Chỉ số khuyến khích:

Trong trường hợp các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm, phụ tùng cần khuyến khích thì thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá được tính giảm như sau:

$$Tk = Ts \times (1 - k)$$

trong đó:

- Tk: Thuế suất thuế nhập khẩu khuyến khích

- Ts: Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được

- k: Hệ số khuyến khích (k Ê 0,5 - mức giảm thuế không vượt quá 50% so với mức thuế phải nộp). Hệ số khuyến khích được áp dụng thống nhất cho từng loại sản phẩm, phụ tùng nằm trong danh mục sản phẩm, phụ tùng cần khuyến khích đầu tư. Thời gian áp dụng hệ số khuyến khích tối đa không quá 5 năm và theo nguyên tắc giảm dần theo từng năm.

Doanh mục sản phẩm, phụ tùng cần khuyến khích đầu tư; Thời gian áp dụng hệ số khuyến khích; Hệ số khuyến khích cho sản phẩm, phụ tùng do Bộ Công nghiệp công bố sau khi đã có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

IV- Thay thế điểm 7 (Tổ chức thực hiện) bằng điểm 7 mới, như sau:

7- Tổ chức thực hiện:

7.1- Đăng ký hồ sơ.

Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm, phụ tùng phải nộp cho cơ quan Hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) hồ sơ đăng ký để được áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá trong năm, bao gồm:

7.1.1- Bản xác nhận của Bộ Công nghiệp về điều kiện kỹ thuật, năng lực công nghệ sản xuất và tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm phụ tùng của doanh nghiệp (đối với các sản phẩm, phụ tùng đăng ký thực hiện nội địa hoá trong năm đầu tiên).

7.1.2. Danh mục và định mức về số lượng các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận cấu thành nên một sản phẩm hoặc phụ tùng. Trong đó phân ra danh mục các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu cùng với giá nhập khẩu (CIF) và danh mục các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận sản xuất trong nước (đối với các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng do đơn vị tự sản xuất hoặc mua của các đơn vị sản xuất, lắp ráp trong nước thì phải ghi rõ: đơn vị tự sản xuất hoặc tên đơn vị cung cấp).

Nếu doanh nghiệp nào đăng ký thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu theo tỷ lệ nội địa hoá, thì phải cung cấp danh mục và định mức về số lượng các nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm, phụ tùng đó.

7.1.3- Bản đăng ký áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế - có ý kiến chấp nhận của cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

7.1.4- Hồ sơ đăng ký chỉ thực hiện cung cấp một lần với cơ quan Hải quan. Căn cứ tỷ lệ nội địa hoá xác định của Bộ công nghiệp, cơ quan Hải quan xác định tính, thu mức thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá và thực hiện trong vòng 01 năm (tính theo năm tài chính) kể cả trường hợp doanh nghiệp thay thế nguồn cung cấp đã đăng ký.

Trường hợp cơ quan Hải quan phát hiện doanh nghiệp nhập khẩu nhưng không đủ các điều kiện hướng dẫn tại điểm 3 Mục I của Thông tư này thì tiến hành lập Biên bản và không áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá.

7.2- Theo dõi và quyết toán hàng nhập khẩu:

7.2.1- Theo dõi hàng nhập khẩu: khi nhập khẩu doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ số lượng từng loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận và giá nhập khẩu của chúng, đồng thời mở sổ theo dõi hàng nhập khẩu theo quy định của cơ quan Hải quan, Tổng cục Hải quan hướng dẫn Hải quan địa phương theo dõi hàng nhập khẩu đảm bảo thuận lợi cho các doanh nghiệp, tránh lợi dụng, trốn thuế nhập khẩu.

7.2.2- Quyết toán hàng nhập khẩu: Chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm Tài chính, các doanh nghiệp phải tổng hợp báo cáo quyết toán về tình hình nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp của năm trước. Cụ thể:

- Bảng tính toán tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được trong năm, được xác định theo hướng dẫn tại mục II Thông tư này.

- Số lượng bán thành phẩm, chỉ tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu; Số lượng chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng do trong nước sản xuất; số lượng đã sử dụng vàp sản xuất, lắp ráp; số lượng sản phẩm, phụ tùng sản xuất ra; số chuyển sang năm sau; số đã nhượng bán hoặc không sử dụng vào mục đích sản xuất lắp ráp sản phẩm, phụ tùng.

- Giấy phép sản xuất, kinh doanh phù hợp với đăng ký ngành nghề sản xuất, kinh doanh (bản poto) của các doanh nghiệp bán chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng do trong nước sản xuất cho các doanh nghiệp đăng ký thực hiện nội địa hoá sản phẩm, phụ tùng.

Các số liệu trong báo cáo quyết toán, phải có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập.

Trên cơ sở báo cáo quyết toán của doanh nghiệp, cơ quan Hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá, thực hiện tính, thu thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá cho sản phẩm, phụ tùng của doanh nghiệp theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được theo đúng quy định của Thông tư này. Trường hợp có nghi vấn cơ quan Thuế địa phương chủ trì phối hợp cùng cơ quan Hải quan địa phương tiến hành kiểm tra việc nhập khẩu, sản xuất, nguồn mua trong nước,... xác định tỷ lệ nội địa hoá thực tế của doanh nghiệp và báo cáo kết quả (biên bản) kiểm tra về Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp và Tổng cục Hải quan. Cơ quan Hải quan thực hiện tính lại Thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ nội địa hoá xác định tại biên bản kiểm tra. Trường hợp doanh nghiệp có hành vi giam lận, trốn thuế, sẽ bị xử phạt theo Luật định.

V- Những quy định khác:

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001. Các điểm quy định tại Thông tư số 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/1998 của Liên Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải quan nếu không trái với quy định tại Thông tư này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Trường hợp các doanh nghiệp đã đăng ký thực hiện nội địa hoá sản xuất sản phẩm, phụ tùng đã được Bộ Công nghiệp ghi nhận trước thời điểm ngày 01/01/2001, nếu không có nhu cầu đăng ký lại vẫn được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Doanh nghiệp không đủ các điều kiện hướng dẫn tại điểm 3 Mục I của Thông tư này thì chỉ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng theo tỷ lệ nội địa hoá đã được Bộ Công nghiệp ghi nhận trước thời điểm ngày 01/01/2000, nhưng tối đa không quá ngày 01/03/2001. Đối với các trường hợp này, trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan Hải quan tiến hành quyết toán cho doanh nghiệp, nếu phát hiện doanh nghiệp không chấp hành đúng quy định, phải xử lý truy thu thuế nhập khẩu theo đúng thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành, đồng thời tập hợp, phản ánh những điểm chưa hợp lý về Tổng cục Hải quan, để Tổng cục Hải quan cùng Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp xem xét, giải quyết.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời để Liên Bộ xử lý phù hợp.

Lê Mạnh Hùng	**Nguyễn Xuân Chuẩn**	**Vũ Văn Ninh**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

THE MINISTRY OF FINANCE **THE MINISTRY OF INDUSTRY** **THE GENERAL DEPARTMENT OF CUSTOMS** **-------** No.176/1998/TTLT/BTC-BCN-TCHQ	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom – Happiness** **----------** *Hanoi, December 25, 1998*

INTER-MINISTERIAL CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE TAX POLICY PER RATE OF DOMESTIC MANUFACTURE FOR PRODUCTS AND SPARE PARTS OF ENGINEERING-ELECTRICITY- ELECTRONICS INDUSTRIES

In furtherance of the opinions of the Prime Minister in Official Dispatches No.4830/KTTH of September 24, 1997, No.1440/CP-KTTH of November 7, 1998 and No.2687/VPCP -KTTH of July 15, 1998 of the Government Office on the tax policy per rate of domestic manufacture of products;

The Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs jointly provide the following unified guidance for implementation:

1. Subject to regulation:

The import tax rate per rate of domestic manufacture shall apply to the Vietnamese enterprises and foreign-invested enterprises (hereafter called enterprises for short) operating in the following domains:

- Production and assembly of finished products of the engineering, electricity and electronics industries (with import tax rate of from 30 per cent upward).

- Production and assembly of spare pans of the above said finished products (with import tax rate of from 30 per cent upward).

2. Terms:

2.1. Domestic manufacture is the process of production and assembly in the country to replace imports.

2.2. Details are components before primary assembly (or that cannot bc taken apart or further divided).

2.3. Group of details is an ensemble of many details assembled together.

2.4. Part is an ensemble of many details or groups of details assembled together to perform a certain function of the finished product.

2.5 Spare parts is the general designation of the above mentioned details, groups of details or parts.

2.6. Semi-finished product is a detail which has not finished the production stage as designed.

2.7. Product is the general designation of any machinery, equipment, tool, utensils, means of transport...

3. Conditions for application of import tax per rate domestic manufacture:

In order to enjoy the import tariff per rate of domestic manufacture, the enterprises must have the following conditions:

3.1. They must have a technological line of production and assembly (with all the technical conditions, compatible with the investment license or the permit of production and business) already inspected and certified by the Ministry of Industry.

3.2. The products and spare parts manufactured by them must have a certificate of quality registration issued by the quality criteria measurement agency.

3.3. They must register their plans of domestic manufacture of products.

4. Rate of domestic manufacture:

The domestic manufacture rate is determined according to the following formula:

$$N = \frac{Z - I}{Z} \times 100\% = \left(1 - \frac{I}{Z}\right) \times 100\%$$

** In which:*

- N (%) is the rate of domestic manufacture kind of product or spare parts.

- Z: The import value (OF) of the whole single product or spare part produced or assembled by the enterprise (unit: US$)

- I: Import value (CIF) of the semi-finished product, detail, group of details or part directly imported or imported by authorization or bought from imports of other enterprises (unit: US$).

* For products or spare parts designed and produced by Vietnamese enterprises themselves, Z is the selling price according to the voucher of that product or spare part minus the non-production expenses such as advertisement cost, sale promotion, purchase bonus, commission for agents and indirect taxes to be paid under the prescribed regime.

* For products or spare parts which have N , O, the semi-finished products, details, groups of details and parts imported for production or assembly of these products or spare parts shall have to pay tax according to the tax rates prescribed at the Import Tariff.

5. Import tariff per rate of domestic manufacture:

5.1. Semi-finished products, details, groups of details and parts imported for the production of products or spare parts shall enjoy import tariff per rate of domestic manufacture prescribed by the Ministry of Finance.

5.2. For raw materials and materials imported to produce products or parts, the units are allowed to choose for application one of the following two tariffs:

- Import tariff per rate of domestic manufacture of products or parts. (In this case, all the raw materials and material s must apply a common tariff per rate of domestic manufacture of the products or parts).

- Import tariff for each kind of raw materials as prescribed at the Import Tariff. (In this case, all the imported materials shall apply the tariff prescribed for each kind in the Import Tariff, even if the raw material has a tariff higher than the tariff per rate of domestic manufacture).

6. Preferential index:

For the enterprises producing or assembling products and parts where preferences shall apply the import tariff per rate of domestic manufacture shall be reduced according to this formula:

$$Tk = Ts \times (1 - k)$$

In which:

- Tk: Preferential import tariff

- Ts: Import tariff per rate of domestic manufacture actually achieved

- k: Regulating coefficient ($k \leq 0.5$ which means tax reduction shall not exceed 50% of the tax to be paid)

The Ministry of Industry is the agency to ratify and publicize the preferential products and parts and the regulating coefficient.

7. Organization of implementation:

7.1. Registration of dossier:

Enterprises producing or assembling products and parts must submit to the Customs Office (where import procedures are carried out) the registration dossier in order to enjoy the import tariff per rate of domestic manufacture in the year, including:

- The register of the rate of domestic manufacture for the products and parts and the certification by the Ministry of Industry that the enterprise is qualified to carry out domestic manufacture of products and parts at the registered rate.

- The list and norms for the quantity of the semi- finished products, details, groups of details and components of a product or a part. This list must be divided into lists of imported semi-finished products, details; groups of details and parts together with their import prices (OF) and lists of semi-finished products, details, groups of details and parts produced in the country (for the spare parts bought from production and assembly units in the country the supply units must be clearly specified). The enterprises registering for payment according to the import tariff for raw materials per rate of domestic manufacture shall have to supply the lists and norms of the imported raw materials for production of these products and spare parts;

The above said papers shall be registered only once with the Customs Office and be valid for one year.

7.2. Monitoring and making final accounts of imports:

7.2.1. Monitoring imports: When importing goods, the enterprise shall have to declare fully the quantity of each kind of raw material, semi-finished products, details, groups of details and parts and their import prices. At the same time they shall have to open books to monitor imports as directed by the Customs Office. The General Customs Department shall guide the local Customs Offices to monitor imports in order to ensure convenience for the unit while avoiding the misuse of the import for production and assembly to evade import tax.

7.2.2. Final accounting of imports: By March 31st of the subsequent year at the latest, the enterprise shall have to sum up the situation and make the final account of the situation of import, production and assembly in the previous year. Specifically:

- The account of the rate of domestic manufacture actually achieved.

- The volume of import, the volume already used in production and assembly; the quantity of products and spare parts produced; the quantity carried over to the subsequent year; the quantity already assigned or sold or are not used for production and assembly of products and spare parts.

The data in the report must be certified by the audit agency and sent to the Ministry of Industry and the Customs Office where the unit fills in the import procedures.

On the basis of the report of the enterprise, the Customs Office makes the final accounts for the enterprise. All cases of non compliance with the regulations detected during the making of the final accounts shall be dealt with through retroactive collection of import tax strictly according to the tax rate prescribed at the Import Tariff and other current regulations.

By the end of the 31st day of March of the following year, if the enterprise fails to report the final accounts (without plausible reason), the Customs Office shall temporarily suspend it from the regime of import tariff per rate of domestic manufacture defined at this decision for the subsequent lots of goods.

8. Other provisions:

8.1. For the products and spare parts with import tariff less than 30% (thirty per cent) and which can already be produced in the country but which are not yet able to raise the tax rate to the minimum of 30% (thirty per cent) in order to enjoy the tax policy per rate of domestic manufacture, the Ministry of Industry shall consider case per case which deserve protection and shall coordinate with the Ministry of Finance in handling each case.

8.2. This Circular takes effect from January 1st, 1999.

In the process of implementation should any difficulty arises, the units should report in time to the inter-ministries for study and settlement.

FOR THE MINISTER OF INDUSTRY VICE MINISTER	FOR THE MINISTER OF FINANCE VICE MINISTER	FOR THE GENERAL DIRECTOR OF CUSTOMS DEPUTY GENERAL DIRECTOR
Nguyen Xuan Chuan	**Pham Van Trong**	**Nguyen Ngoc Tuc**

BỘ CÔNG NGHIỆP-BỘ TÀI CHÍNH-TỔNG CỤC HẢI QUAN ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 176/1998/TTLT/BTC-BCN-TCHQ	*Hà Nội , ngày 25 tháng 12 năm 1998*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

CỦA BỘ TÀI CHÍNH - CÔNG NGHIỆP -TỔNG CỤC HẢI QUAN SỐ 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ NGÀY 25 THÁNG 12 NĂM1998 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại các Công văn số 4830/KTTH ngày 24/9/1997, số 1440/CP-KTTH ngày 07/11/1998 của Chính phủ và số 2687/VPCP-KTTH ngày 15/7/1998 của Văn phòng Chính phủ về chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm;
Liên Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải quan thống nhất hướng dẫn thực hiện như sau:

1- Đối tượng áp dụng:

Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá được áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử (có thuế suất thuế nhập khẩu từ 30% trở lên).

- Sản xuất, lắp ráp phụ tùng của các sản phẩm hoàn chỉnh nêu trên (có thuế suất thuế nhập khẩu từ 30% trở lên).

2- Các khái niệm:

2.1- Nội địa hoá: là quá trình sản xuất, lắp ráp trong nước để thay thế nhập khẩu.

2.2- Chi tiết: là phần tử chưa qua nguyên công lắp ráp (hoặc là phần tử không thể tháo hoặc chia nhỏ hơn nữa).

2.3- Cụm chi tiết: là tập hợp nhiều chi tiết được lắp ghép với nhau.

2.4- Bộ phận: là tập hợp nhiều chi tiết, cụm chi tiết được lắp ghép với nhau nhằm thực hiện một chức năng nào đó của sản phẩm hoàn chỉnh.

2.5- Phụ tùng: là cách gọi chung cho các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nêu trên.

2.6- Bán thành phẩm: là chi tiết chưa hoàn thành các công đoạn sản xuất theo thiết kế.

2.7- Sản phẩm: là cách gọi chung đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, đồ dùng, phương tiện vận tải....

3- Các điều kiện để dược áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá:

Để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá, các doanh nghiệp phải có các điều kiện sau:

3.1- Có dây chuyền công nghệ sản xuất, lắp ráp (đảm bảo đủ điều kiện kỹ thuật, phù hợp với giấy phép đầu tư, sản xuất kinh doanh) được Bộ Công nghiệp kiểm tra và xác nhận.

3.2- Sản phẩm, phụ tùng sản xuất ra phải có giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

3.3- Có đăng ký kế hoạch nội địa hoá sản xuất sản phẩm

4- Tỷ lệ nội địa hoá:

Tỷ lệ nội địa hoá được xác định theo công thức sau:

Z - I I

N = x 100% = (1 -) x 100%

Z Z

* Trong đó:

- N (%) : tỷ lệ nội địa hoá của một sản phẩm hoặc phụ tùng.

- Z : Giá trị nhập khẩu (CIF) của sản phẩm hoặc phụ tùng nguyên chiếc mà doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp (đơn vị tính: USD)

- I: Giá trị nhập khẩu (CIF) của bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận do doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu, uỷ thác nhập khẩu hoặc mua lại hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp khác (đơn vị tính: USD)

* Đối với các sản phẩm, phụ tùng do các doanh nghiệp Việt Nam tự thiết kế sản xuất thì Z là giá bán theo hoá đơn của sản phẩm hoặc phụ tùng đó, trừ đi các chi phí ngoài sản xuất như: chi phí quảng cáo, khuyến mại, thưởng mua hàng, hoa hồng đại lý,.... và các loại thuế gián thu phải nộp theo chế độ.

* Đối với các sản phẩm hoặc phụ tùng có N Ê 0 thì các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoặc phụ tùng đó phải nộp thuế theo đúng mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu.

5- Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá:

5.1- Bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu để sản xuất sản phẩm hoặc phụ tùng được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá do Bộ Tài chính quy định.

5.2- Đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm hoặc phụ tùng, các đơn vị được phép lựa chọn để áp dụng 1 trong 2 thuế suất sau:

- Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm, phụ tùng. (Trong trường hợp này toàn bộ nguyên vật liệu phải áp dụng một mức thuế suất chung theo tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm, phụ tùng).

- Thuế suất thuế nhập khẩu cho từng loại nguyên vật liệu theo đúng quy định tại biểu thuế nhập khẩu. (Trong trường hợp này toàn bộ nguyên vật liệu nhập khẩu đều áp dụng theo đúng thuế suất quy định tại biểu thuế nhập khẩu đối với từng loại, kể cả trường hợp nguyên vật liệu có mức thuế suất cao hơn mức thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá).

6- Chỉ số ưu tiên:

Trong trường hợp các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm, phụ tùng cần ưu tiên thì thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá được tính giảm như sau:

Tk = Ts x (1- k)

Trong đó :

- Tk: thuế suất thuế nhập khẩu ưu tiên

- Ts: thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được

- k : là hệ số điều chỉnh (k Ê 0,5, có nghĩa là mức giảm thuế không được vượt quá 50% so với mức thuế phải nộp).

Bộ Công nghiệp là cơ quan xét duyệt và công bố các sản phẩm, phụ tùng ưu tiên và hệ số điều chỉnh.

7- Tổ chức thực hiện:

7.1- Đăng ký hồ sơ

Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm, phụ tùng phải nộp cho cơ quan Hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) hồ sơ đăng ký để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá trong năm, bao gồm:

- Bản đăng ký tỷ lệ nội địa hoá thực hiện đối với từng sản phẩm, phụ tùng và xác nhận của Bộ Công nghiệp về việc doanh nghiệp có đủ điều kiện thực hiện nội địa hoá sản phẩm, phụ tùng theo tỷ lệ đã đăng ký.

- Danh mục và định mức về số lượng các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận cấu thành nên một sản phẩm hoặc một phụ tùng. Trong đó phân ra danh mục các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu cùng giá nhập (CIF) và danh mục các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận sản xuất trong nước (đối với phụ tùng mua của các đơn vị sản xuất, lắp ráp trong nước thì phải ghi rõ tên đơn vị cung cấp).

Nếu doanh nghiệp nào đăng ký thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu nguyên vật liệu theo tỷ lệ nội địa hoá thì phải cung cấp danh mục và định mức về số lượng các nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm, phụ tùng đó;

Các giấy tờ trên chỉ đăng ký một lần với cơ quan Hải quan và thực hiện trong 1 (một) năm.

7.2- Theo dõi và quyết toán hàng nhập khẩu:

7.2.1- Theo dõi hàng nhập khẩu: khi nhập khẩu doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ số lượng từng nguyên vật liệu, bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận và giá nhập khẩu của chúng, đồng thời mở sổ theo dõi hàng nhập khẩu theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan. Tổng cục Hải quan hướng dẫn Hải quan địa phương theo dõi hàng nhập khẩu đảm bảo thuận lợi cho đơn vị, tránh lợi dụng nhập khẩu cho sản xuất, lắp ráp để trốn thuế nhập khẩu.

7.2.2- Quyết toán hàng nhập khẩu: chậm nhất đến ngày 31 tháng 3 năm sau, các doanh nghiệp phải tổng hợp báo cáo quyết toán về tình hình nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp của năm trước; cụ thể:

- Bảng tính toán tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được.

- Số lượng nhập khẩu, số đã sử dụng vào sản xuất, lắp ráp; số lượng sản phẩm, phụ tùng sản xuất ra; số chuyển sang năm sau; số đã nhượng bán hoặc không sử dụng vào mục đích sản xuất, lắp ráp sản phẩm, phụ tùng.

Các số liệu trong báo cáo phải có xác nhận của cơ quan kiểm toán và gửi tới Bộ Công nghiệp; cơ quan Hải quan, nơi đơn vị làm thủ tục nhập khẩu.

Trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan Hải quan tiến hành quyết toán cho doanh nghiệp. Mọi trường hợp không chấp hành đúng quy định, khi quyết toán phát hiện đều bị xử lý truy thu thuế nhập khẩu theo đúng thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Đến hết ngày 31 tháng 3 năm sau, nếu doanh nghiệp chưa báo cáo quyết toán (mà không có lý do giải trình) thì cơ quan Hải quan tạm thời không cho doanh nghiệp được áp dụng thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Quyết định này đối với các lô hàng tiếp theo.

8- Những quy định khác:

8.1- Đối với những sản phẩm, phụ tùng có thuế suất thuế nhập khẩu dưới 30% (ba mươi phần trăm) trong nước đã sản xuất được nhưng chưa đủ điều kiện nâng thuế suất lên mức tối thiểu 30% (ba mươi phần trăm) để hưởng chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá, Bộ Công nghiệp sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể cần bảo hộ, phối hợp với Bộ Tài chính để xử lý từng trường hợp.

8.2- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1999.

Trong qua trình thực hiện có gì vướng mắc, để nghị các đơn vị kịp thời phản ánh để Liên Bộ nghiên cứu xử lý.

Nguyễn Ngọc Túc	**Nguyễn Xuân Chuẩn**	**Phạm Văn Trọng**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

MINISTRY OF FINANCE ************	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** ************
No: 03/2000/TT-BCN	*Ha Noi, 31 May, 2000*

CIRCULAR

OF MINISTRY OF INDUSTRY NO 03/2000/TT-BCN ON 31/5/2000 ON GUIDING THE IMPLEMENTATION OF DECISION NO 37/2000/QD-TTG ON 24/03/2000 ON SUPPORTING POLICIES ON DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCT OF PRIME MINISTER.

Pursuant to Decree No. 74 / CP on November 1, 1995 of the Government on the functions, tasks, powers and organization of industrial apparatus;

Pursuant to the Regulation on Management of Investment and Construction issued together with Decree No. 52/1999 / ND-CP on 08/7/1999 of the Government and amended and supplemented some articles by Decree 12 / 2000 / ND-CP on May 5, 2000 of the Government;

Pursuant to Decree No. 43/1999 / ND-CP on June 29, 1999 of the Government on development investment credit of the State;

Pursuant to Decision No. 37/2000 / QD-TTg of March 24, 2000 by the Prime Minister on the issuance of policies to support the development of key industrial products;

Based on agreements with Ministry of Science, Technology and Environment,

Ministry of Industry guides the implementation of project of production of key industrial product as follows:

I. GENERAL PROVISIONS:

1. The key industrial products is complete industrial products, typical for an industry, branded Vietnam, are produced in Vietnam and direction for the long-term development of that industry and promote the development of other industries in the country including: 11.500- ton ships, inside combustion engines under 30 horsepower and a color television.

2. The key industrial products shall reach the standards as set out in Part I of Annex 1 (for 11.500- ton ships), Part I of Annex 2 (for inside combustion engines under 30 horsepower) and Part I of Annex 3 (for color television). .

3. Scope of application: This Circular is applied to the following businesses:

- Enterprise tasked to chair the implementation of project of production of the key industrial products include: Viet Nam Shipbuilding Industry Corporation, Vietnam Engine And Agricultural Machinery Corporation, Hanoi Electronics Corporation.

- Enterprises assigned to coordinate production of the key industrial products are the enterprises (either domestic enterprises or enterprises with foreign investment) engaging in providing material and raw materials, semi-finished products, details, accessories ... (including providing manufacturers of semi-finished products, details, parts ...) for production of the key industrial products and are confirmed by Ministry of Industrial.

II. PARTICULAR PROVISIONS:

1. The conditions for the application of incentives:

a. Regarding to chairing enterprises: reaching the standards specified in Part II of Annex 1 (for 11.500- ton ships), Part II of Annex 2 (for inside combustion engines under 30 horsepower) and Part II of Annex 3 (for color television). .

b. Regarding to enterprises assigned to coordinate production of the key industrial products: reaching the standards specified in Part III of Annex 1 (for 11.500- ton ships), Part III of Annex 2 (for inside combustion engines under 30 horsepower) and Part III of Annex 3 (for color television).

2. The specific preferences and preferential period:

a. The specific preferences:

- Regarding to import tax of equipment, investment capital, land tax: for new investment and production expansion, if equipment, machines, means of transport in the technological line to create an fixed assets in order to produce products serving key industrial products is accounted for 50% or more of all the products of the project, the project is entitled to a 100% investment incentives under Decision 37/2000 / QD-TTg on equipment import tax, investment and land rental. If the number of products serving key industrial products is accounted for less than 50% of the total product of the project, it enjoys preferential rates at the rate corresponding to the product ratio serving for production of key industrial products.

Tax incentives to imported equipment are applied to the deadline of the end December 31, 2003.

Capital incentives shall comply with Decree No. 43/1999 / ND-CP on June 29, 1999 of the Government on development investment credit of the State and under the specific guidelines of the Development Assistance Fund .

Land rent incentives shall comply with Decree No. 51/1999 / ND-CP on July 8, 1999 of the Government on the basis of preferential investment ratio as defined as above.

- Regarding corporate income tax: income tax incentives are only applied to the income from the production of products and supplies, components, details, accessories ... serving for production of key industrial product.

- Regarding the preferential localization index (particularly for color television): The adjustment coefficient being 0.5 to calculate the import tax at the localization rate specified in the Joint Circular No. 176 / TTLT BTC-BCN-GDC December 25, 1998 of the Ministry of Finance - Ministry of Industry - General Customs Department are applied only to the CIF value of import of materials, components and details for the production of parts of key industrial products. If enterprise do not conduct according to localization rate, it is not entitled to tax incentives in proportion to the localization, and still enjoy other incentives if it is eligible to incentives stipulated in this Circular .

b. Preferential period:

- Regarding to enterprises chairing the implementation of project: regarding to the project has been approved and implemented before the entry into force of Decision No 37/2000/QD-TTg, the starting time is calculated from the entry into force of Decision No. 37/2000/QD-TTg. Regarding to the project has not been approved, the preferential time will be counted from the start of the implementation of project after obtaining Approval decision.

- Regarding to enterprises assigned to coordinate implementation: preferential time will be counted from the start of supply of raw materials, semi-finished products, parts's details ... to chairing enterprises. Particularly regarding to suppliers needing new investment and production expansion, the start of the incentives will be calculated from the start of the implementation of project after the Approving decision of the competent authorities and the project was taken by chairing enterprises and are confirmed by Ministry of Industrial as suitable to the production of the industrial products.

3. Monitoring and final settlements:

a. Monitoring and final settlement of imports:

- Regarding to machinery, equipment and means of transport: monitored and finally settled according to the results of the annual implementation of the project on the basis of the approved lists.

- Regarding to raw materials and parts: The monitoring and final settlement shall comply with the provisions of Joint Circular No. 176 / TTLT- BTC-BCN- TCHQ on December 25, 1998 of

the Ministry of Finance - Ministry of Industry - General Department of Customs (items 7.2.1 and 7.2.2).

b. Monitoring and final settlement of corporate income tax: Businesses have the responsibility to declare annual income tax from production of finished products and raw materials, semi-finished products, details, parts etc.. used to produce the key industrial products. On that basis, the Local Taxation Department will consider the specific conditions and decide the exempted income tax on the final deadline of March 31 of the following year.

4. Implementation:

a. Chairing enterprises shall:

- Preparation of feasibility study report and submission to the authority competent and implementation according to the plan and progress presented in the approved feasibility study report.
- Review, selection, evaluation of partners's capacity in the supply of materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for production of the key industrial products on the basis of creating conditions to rearrange the production of the industry in the whole country.
- Submitting Ministry of Industry to confirm the list of assigned business to be involved in manufacturing the key industrial products after agreeing with other enterprises about the production plan (Form 1). List of participating enterprises is determined on a quarterly basis in line with the production plan.
- Planning for long-term production, the annual or half-a -year production plan (Form 2) and signature of a contract with the assigned businesses to be involved in the production in the supply of materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products.

b. Assigned enterprises to be engaged in production of the key industrial products:

- Shall have requesting official paper and commitments with chairing enterprises for participation in supplying materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products (form 3) so that chairing enterprises request the Ministry of Industry to confirm to be participating members of production of the computer key industrial products.
- In case of enterprises needing new investment to produce materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the key industrial products,

Assigned enterprises to be engaged in production of the key industrial products shall coordinate with chairing enterprises to build detailed investment-production plan. The project must be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations on management of investment and construction before requesting the Ministry of Industry to confirm as the project participants.

c. Planning and implementing registration: The registration of the production plan of the key industrial products are made only twice a year on May and November. Chairing enterprise and assigned enterprises to be engaged in implementation shall build the plan to submit the Ministry of Industry to confirm as instructed in the above point a and point b, dossiers are made in 3 sets and sent to the Ministry of Industry before May 20 and November 20 each year. The special cases arising will be considered separately.

d. New investment and the specific provisions on incentives: Regarding to businesses with new investments, after building a feasibility study report (particularly coordinating enterprises shall reach agreement with chairing enterprises) and having approval of the competent authorities according to law, shall submit a original dossier to the Ministry of Industrial (Department of Planning and Investment) so that the Ministry of Industry has certifying documents which shall be sent to concerned agencies, as well as it also provide a basis for the future consideration and implementation.

- Procedure for capital borrowing is instructed by the Development supporting fund in accordance with point 4c of Decision No. 37/2000 / QD-TTg.

- Procedures for granting working capital, tax exemptions and other incentives are decided by the Ministry of Finance and other relevant agencies under point 4b of Decision 37/2000 / QD-TTg.

e. Regarding State budget supporting for scientific and technical research of and development research projects: The scientific and technical research topics for research and development projects involved in the production program of key industrial products which are priorly considered p by Ministry of Science, Technology and Environment in accordance with the plan of paying budget for annual implementation research when receiving chairing enterprise’s confirmation. The chief of topic shall set up project dossiers under the current regulations and submit to the Ministry of Science, Technology and Environment and the Ministry of Industry. Ministry of Science, Technology and Environment only consider budget support for the plans

which are examined and determined as the significance to the development of key industrial by the Ministry of Industry.

f. On the management of implementation: the Ministry of Industry authorizes the Department of Planning and Investment to check, review and confirm in writing (Form 4) within 15 days after receiving a complete dossier.

III. TERMS OF ENFORCEMENT:

This Circular takes effect from June 01, 2000.

Ministry of Industry proposes the Ministries, Ministerial-level agencies, Governmental agencies, People's Committees of provinces and cities directly under the Central Government, central bodies of mass organizations to notify the contents of this circular to the enterprises under their management for implementation. In the course of implementation, if any problems arise, the Ministries, branches and localities promptly report to the Ministry of Industry to supplement and amendment..

Nguyen Xuan Chuan

(signed)

ANNEX 1

REQUIRED STANDARDS FOR PRODUCTS, CHAIRING ENTERPRISES AND COORDINATING ENTERPRISES IN PRODUCTION OF 11.500-TON SHIP KEY INDUSTRIAL PRODUCT

(Issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Minister of Industry)

I. REQUIREMENT FOR PRODUCTS:

1. Name of Vietnam brand : Thang Long.
2. Design of 11.500-ton ship shall be approved by Board Chairman of Shipbuilding Industry Corporation.
3. Having trademark registered in Vietnam
4. The localization rate of minimum 20%
5. Lower prices than the products of same kind, same quality which are produced abroad.
6. 11,500 ton-ship shall be classified and granted the certification of standard equivalent to international standards with basic specìications belows:

- Entire Length = 135 m LOA whole
- Width B = 21.0 m
- Height D = 10.3 m
- Entire Tonnage Dv / t = 11,500 T
- Range R = 14,000 Knots
- expected Speed v = 13.2 knots / hour

II. REQUIREMENTS FOR CHAIRING BUSINESS:

- Organize and direct production of products which satisfy the criteria as described in Section I above.

- For new investment projects and expansion of production shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction investment, of the investment credit.

III. REQUIREMENTS FOR COORDINATING ENTERPRISES:

- The quality and price of provided material, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... suitable to production of 11.500-ton ship which is accepted by the chairing enterprise (Shipbuilding Industry Corporation).

- Parts, components and details ... shall having certificate of qualify registration granted by the offices of standard and measuring of qualify.

- For new investment projects and production expansion shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction and investment, of the investment credit.

ANNEX 2

REQUIRED STANDARDS FOR PRODUCTS, CHAIRING ENTERPRISES AND COORDINATING ENTERPRISES IN PRODUCTION OF INSIDE COMBUSTION ENGINES UNDER 30 HORSEPOWER KEY INDUSTRIAL PRODUCT

(Issued with Circular No. 03/200/TT-BCN on May 31, 2000 of Minister of Industry)

II. REQUIREMENT FOR PRODUCTS:

1. Name of Vietnam brand : VEIC - sign of manufacturer- engine capacity (in Knot). Example: VEAM-VIKYNO-12
2. Having copyright confirmed by the competent authorities.
3. Having trademark registered in Vietnam.
4. Having certificates of product quality granted by the bodies of standard and measure of quality.
5. Being produced by technical- qualified line technology registered with the competent authority.
6. The localization rate of minimum 60% for all types of different products, including domestic production of key details such as chassis, the paving, the axis buttons, camshaft, cylinder.

II. REQUIREMENTS FOR CHAIRING BUSINESS:

- Organize and direct production of products which satisfy the criteria as described in Section I above.

- For new investment projects and expansion of production shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction investment, of the investment credit.

III. REQUIREMENTS FOR COORDINATING ENTERPRISES:

- The quality and price of provided material, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... suitable to computer production accepted by the chairing enterprise (Vietnam Engine And Agricultural Machinery Corporation).

- Parts, components and details ... shall having certificate of qualify registration granted by the offices of standard and measuring of qualify.

- For new investment projects and production expansion shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction and investment, of the investment credit.

ANNEX 3

REQUIRED STANDARDS FOR PRODUCTS, CHAIRING ENTERPRISES AND COORDINATING ENTERPRISES IN PRODUCTION OF COLOR TELEVISION KEY INDUSTRIAL PRODUCT

(Issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Minister of Industry)

III. REQUIREMENT FOR PRODUCTS:

7. Name of Vietnam brand : HANEL.
8. Design of product is on the basis of State - level scientific topics KC-01-01 approved by the Ministry of Science, Technology and Environment.
9. Having trademark registered in Vietnam.
10. Having certificates of product quality granted by the bodies of standard and measure of quality.
11. Being produced by technical- qualified technology line examined and confirmed by the competent authority.
12. The localization rate of minimum 60% for all types of different products.
13. Lower prices than the products of same kind, same quality which are produced domestically.

II. REQUIREMENTS FOR CHAIRING BUSINESS:

- Organize and direct production of products which satisfy the criteria as described in Section I above.

- Annual improvement of product design.

- For new investment projects and expansion of production shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction investment, of the investment credit.

III. REQUIREMENTS FOR COORDINATING ENTERPRISES:

- The quality and price of provided material, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... suitable to production of color television which is accepted by the chairing enterprise (Hanoi Electronics Corporation).

- Technological lines of production, assembly (ensuring technical conditions to be suitable to the permit of investment - manufacturing business) are confirmed by the Ministry of Industry

Produced parts shall have registration certificate of quality granted by the offices of standard and measurement of qualify

- Localization rate of 40% or more..

- For new investment projects and production expansion shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction and investment, of the investment credit.

Form 1 (issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Ministry of Industry)

Office ..... No..... Confirmation of coordinating enterprise in production of key industrial products.	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

To : The Department of Plan and Investment

(Ministry of Industry)

Pursuant to Circular no…/2000/TT-BCN on……5/2000 of Ministry of Industry on guiding the implementation of production of key industrial products.

Company/Coporation:……..

Setting up decision no:

Address:

Phone number/Fax number:

Key industrial product: Request Minister of Industry to consider, confirm the following enterprises as coordinating members in production of computer key industrial products.

No	Name	Parts, materials, raw materials, semi-	Notification

		finished products, details, accessories,..	

Attached dossiers include (notarized copies):

1. Setting up decision of chairing enterprise.
2. Setting up decision/ investment certification of coordinating enterprises in production of key industrial products.
3. Requesting official paper of coordinating enterprises in production of key industrial products (according to the above list).
4. The signed contract between chairing enterprise and coordinating enterprises in production of key industrial products (according to the above list).
5. Plan for production of key industrial products (form 2)

GERNERAL MANAGER/ MANAGER OF ENTERPRISE

(sign and stamp)

Form 2 (issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Ministry of Industry)

PLAN OF PRODUCTION OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS (NAME OF PRODUCTS) OF COMPANY/COPORATION:

(Together with official paper no….)

Name of key industrial product: (1)

Foreseen quantity in quarter/ half-quarter/year:

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification
I	**Enterprise 1**				
1	Product 1				
2	Product 2				
II	**Enterprise 2**				
1	Product 1				
2	Product 2				

.....	.....				
.....	.....				

We completely take responsibility before competent authority about information provided by us.

GERNERAL MANAGER/ MANAGER OF ENTERPRISE

(sign and stamp)

(1) Each type of key industrial product is performed in one form

(Ex: 14" color television, 12- horsepower inside combustion engine…)

Form 3 (issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Ministry of Industry)

Office ..... No..... Confirmation of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories used in production of key industrial products.	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

To : The Department of Plan and Investment

(Ministry of Industry)

Pursuant to Circular no…/2000/TT-BCN on……5/2000 of Ministry of Industry on guiding the implementation of production of key industrial products.

Request Ministry of Industry to consider, confirm the List of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories used in production of key industrial products as follows:

Name of enterprise:

Setting up decision no:

Address:

Phone number/Fax number:

Key industrial product: computer

According to half-year/year plan….

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification

We completely take responsibility before competent authority about information provided by us.

Confirmation of chairing enterprise GERNERAL MANAGER OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION (sign and stamp)	Manager of enterprise (sign and stamp)

Form 4 (issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Ministry of Industry)

MINISTRY OF INDUSTRY Confirmation of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories used in production of key industrial products.	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

To :

- Pursuant to Decision No. 37/2000 / QD-TTg of March 24, 2000 by the Prime Minister on the issuance of policies to support the development of key industrial products;
- Pursuant to Circular no…/2000/TT-BCN on……5/2000 of Ministry of Industry on guiding the implementation of production of key industrial products;
- Pursuant to Chairing Enterprise's request on official paper no….

After considering the dossiers, the Ministry of Industry announce:

1. Confirm that enterprise is coordinating member in implementation of project of production of key industrial products (name of key industrial products).

2. The list of supplies, raw materials, semi-finished products, components, spare parts, ... participate in the production of key industrial products of the enterprise as follows:

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification

3. Enterprise shall completely take responsibility before competent authority about information provided by them.

TL. MINISTER OF INDUSTRY

Director General Of Department Of Plan And Investment

(sign and stamp)

BỘ CÔNG NGHIỆP ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 03/2000/TT-BCN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2000*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP SỐ 03/2000/TT-BCN NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 3 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;
Căn cứ Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm;
Sau khi có thoả thuận của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,
Bộ Công nghiệp hướng dẫn triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Sản phẩm công nghiệp trọng điểm là sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh, tiêu biểu cho một chuyên ngành công nghiệp, mang thương hiệu Việt Nam, được sản xuất tại Việt Nam, có ý nghĩa định hướng cho sự phát triển lâu dài của chuyên ngành và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp khác trong phạm vi cả nước bao gồm: tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong dưới 30 mã lực và máy thu hình màu.

2. Các sản phẩm trọng điểm cần đạt được các tiêu chuẩn như được nêu tại phần I của Phụ lục 1 (đối với tầu biển 11.500 tấn), phần I của Phụ lục 2 (đối với động cơ đốt trong dưới 30 mã lực) và phần I của Phụ lục 3 (đối với máy thu hình mầu).

3. Phạm vi áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp sau:

- Các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm bao gồm: Tổng Công ty Công nghiệp Tầu thuỷ Việt Nam, Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp, Công ty Điện tử Hà Nội (HANEL).

- Các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia để sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm là các doanh nghiệp (không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... (kể cả cung cấp cho các nhà sản xuất bán thành phẩm, chi tiết, bộ phận...) dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm và được Bộ Công nghiệp xác nhận.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các điều kiện để được áp dụng chính sách hỗ trợ

a. Đối với doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án: đạt được các tiêu chuẩn nêu tại phần II của Phụ lục 1 (đối với tầu biển 11.500 tấn), phần II của Phụ lục 2 (đối với động cơ đốt trong dưới 30 mã lực) và phần II của Phụ lục 3 (đối với máy thu hình màu).

b. Đối với doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm: đạt được các tiêu chuẩn nêu tại phần III của Phụ lục 1 (đối với tầu biển 11.500 tấn), phần III của Phụ lục 2 (đối với động cơ đốt trong dưới 30 mã lực) và phần 3 của Phụ lục 3 (đối với máy thu hình màu).

2. Mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi:

a. Mức ưu đãi:

- Về thuế nhập khẩu thiết bị, vốn đầu tư và tiền thuế đất: Đối với dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất, nếu thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định để sản xuất các sản phẩm phục vụ cho sản phẩm công nghiệp trọng điểm có số lượng chiếm từ 50% trở lên trong tổng số sản phẩm của dự án thì dự án được hưởng mức ưu đãi đầu tư 100% theo Quyết định 37/2000/QĐ-TTg về thuế nhập khẩu thiết bị, vốn đầu tư và tiền thuê đất. Trường hợp số lượng sản phẩm phục vụ cho sản phẩm công nghiệp trọng điểm chiếm dưới 50% tổng số sản phẩm của dự án thì mức ưu đãi được hưởng theo tỷ lệ thực tế tương ứng với tỷ lệ % sản phẩm phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

Ưu đãi về thuế nhập khẩu thiết bị được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ưu đãi về vốn được thực hiện theo Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và theo các hướng dẫn cụ thể của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Ưu đãi về tiền thuê đất được thực hiện theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ trên cơ sở mức tỷ lệ đầu tư ưu đãi được xác định như trên.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm và vật tư, linh kiện, chi tiết, phụ tùng... phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

- Về chỉ số nội địa hoá ưu tiên (riêng đối với sản phẩm máy thu hình màu): Hệ số điều chỉnh bằng 0,5 để tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Thông tư liên tịch số 176/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan chỉ áp dụng cho phần giá trị nhập khẩu CIF vật tư, linh kiện, chi tiết phụ tùng để sản xuất sản phẩm và phụ tùng của sản phẩm công nghiệp trọng điểm. Trong trường hợp không thực hiện theo tỷ lệ nội địa hoá thì không được hưởng ưu đãi về thuế theo tỷ lệ nội địa hoá, còn các ưu đãi khác vẫn được áp dụng nếu hội đủ điều kiện ưu đãi được quy định tại Thông tư này.

b. Thời hạn ưu đãi:

- Đối với doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án: Với dự án đã được phê duyệt và đang thực hiện trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định 37/2000/QĐ-TTg thì thời điểm bắt đầu được ưu đãi được tính từ thời điểm Quyết định 37/2000/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. Với dự án chưa được phê duyệt, thời điểm ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu triển khai dự án sau khi đã có Quyết định phê duyệt.

- Đối với doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia dự án: Thời điểm ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng... cho doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án. Riêng đối với các nhà cung cấp cần đầu tư mới và mở rộng sản xuất, thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu triển khai dự án sau khi đã có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và dự án đã được doanh nghiệp chủ trì thực hiện và Bộ Công nghiệp xác nhận là phù hợp với việc phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

3. Theo dõi và quyết toán

a. Theo dõi và quyết toán hàng hoá nhập khẩu:

- Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng: được theo dõi và quyết toán theo kết quả thực hiện dự án hàng năm trên cơ sở các danh mục đã được duyệt.

- Đối với nguyên vật liệu và phụ tùng: Việc theo dõi và quyết toán được thực hiện theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 176/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan (mục 7.2.1 và 7.2.2).

b. Theo dõi và quyết toán đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai thuế thu nhập hàng năm từ hoạt động sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng để sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm. Trên cơ sở đó, Cục Thuế địa phương sẽ xem xét các điều kiện cụ thể và quyết định số thuế thu nhập được miễn giảm vào thời hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 của năm sau.

4. Tổ chức thực hiện:

a. Doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án có trách nhiệm:

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện dự án theo kế hoạch và tiến độ đã trình bày trong báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

- Xem xét, lựa chọn, thẩm định năng lực của các đối tác trong việc cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm trên cơ sở tạo điều kiện để sắp xếp lại sản xuất của chuyên ngành trên địa bàn cả nước.

- Trình Bộ Công nghiệp xác nhận danh sách các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm sau khi đã thoả thuận với các doanh nghiệp về kế hoạch sản xuất (Mẫu 1). Danh sách các doanh nghiệp tham gia được xác định theo từng quý phù hợp với kế hoạch sản xuất.

- Lập kế hoạch sản xuất dài hạn, kế hoạch sản xuất hàng năm hoặc nửa năm (Mẫu 2) và ký hợp đồng với các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất về việc cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

b. Doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm:

- Có công văn đề nghị và cam kết với doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án về việc tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (Mẫu 3) để doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án đề nghị Bộ Công nghiệp xác nhận là thành viên phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

- Trường hợp cần đầu tư mới để sản xuất vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm cần phối hợp với doanh nghiệp chủ trì lập các dự án đầu tư sản xuất cụ thể. Dự án phải được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo các quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng trước khi đề nghị Bộ Công nghiệp xác nhận là thành viên tham gia dự án.

c. Lập kế hoạch và đăng ký thực hiện: Việc đăng ký kế hoạch sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm chỉ được thực hiện một năm hai lần vào tháng 5 và tháng 11. Các doanh nghiệp chủ trì và các doanh nghiệp phối hợp thực hiện cần lập kế hoạch trình Bộ Công nghiệp xem xét xác nhận theo hướng dẫn ở các điểm a và b nêu trên, hồ sơ được lập thành 03 bộ gửi về Bộ Công nghiệp trước ngày 20 tháng 5 và 20 tháng 11 hàng năm. Các trường hợp phát sinh đặc biệt sẽ được xem xét riêng.

d. Đầu tư mới và các quy định cụ thể về ưu đãi: Đối với các doanh nghiệp có đầu tư mới, sau khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi (riêng doanh nghiệp phối hợp thực hiện cần có thoả thuận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án) và được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo luật định, cần gửi một bộ hồ sơ gốc về Bộ Công nghiệp (Vụ Kế hoạch và Đầu tư) để Bộ Công nghiệp có văn bản xác nhận gửi các cơ quan liên quan, đồng htời để làm cơ sở cho việc xem xét, kiểm tra thực hiện như sau.

- Thủ tục vay vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai thực hiện theo mục 4c của Quyết định 37/2000/QĐ-TTg.

- Thủ tục cấp vốn lưu động, miễn giảm thuế và các ưu đãi khác do Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan quyết định theo mục 4b của Quyết định 37/2000/QĐ-TTg.

e. Về hỗ trợ vốn ngân sách cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển: các đề án nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển thuộc chương trình sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ưu tiên xem xét theo kế hoạch chi ngân sách nghiên cứu triển khai hàng năm. Các chủ đề tài cần lập các hồ sơ dự án theo quy định hiện hành trình Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Công nghiệp. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chỉ xem xét hỗ trợ ngân sách cho các đề án đã được Bộ Công nghiệp thẩm tra và xác định là có ý nghĩa đối với việc phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

f. Về quản lý thực hiện: Bộ Công nghiệp uỷ quyền cho Vụ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối kiểm tra, xem xét và thông báo xác nhận bằng văn bản (Mẫu 4) trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2000.

Bộ Công nghiệp đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Trung ương của các đoàn thể thông báo nội dung Thông tư này cho các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình biết, thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Công nghiệp để nghiên cứu bổ sung và sửa đổi.

Nguyễn Xuân Chuẩn

(Đã ký)

Nơi nhận:
- Như trên,
- Bộ Thương mại,
- Tổng cục Hải quan,
- Tổng cục Thuế,
- Quỹ ĐTPT,
- Lưu VP, KHĐT

PHỤ LỤC 1

CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ VÀ DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM TÀU BIỂN 11.500 TẤN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

I. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

1. Tên thương hiệu Việt Nam: Thăng Long

2. Thiết kế sản phẩm tầu biển 11.500 tấn phải được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng công ty Công nghiệp Tầu thuỷ phê duyệt.

3. Có nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại Việt Nam.

4. Đạt tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 20%.

5. Giá cả thấp hơn các sản phẩm cùng loại, cùng chất lượng được sản xuất ở nước ngoài.

6. Sản phẩm tầu biển 11.500 tấn phải được đăng kiểm, cấp chứng chỉ đạt tiêu chuẩn tương đương tiêu chuẩn quốc tế với các thông số kỹ thuật cơ bản sau:

- Chiều dài toàn bộ L_{OA} = 135 m

- Chiều rộng B = 21,0 m

- Chiều cao mạn D = 10,3 m

- Trọng tải toàn bộ $D_{v/t}$ = 11,500 T

- Tầm hoạt động R = 14.000 hải lý

- Tốc độ dự kiến v = 13,2 hải lý/giờ

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất sao cho sản phẩm đạt được các tiêu chuẩn đối với sản phẩm như đã nêu ở mục I nêu trên.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Có chất lượng và giá cả của vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... cung cấp phù hợp với sản xuất tầu biển 11.500 tấn được doanh nghiệp chủ trì dự án (Tổng Công ty Công nghiệp Tầu thuỷ) chấp nhận.

- Phụ tùng sản xuất ra phải có giấy đăng ký chất lượng do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

PHỤ LỤC 2

CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ VÀ DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA SẢN XUẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG DƯỚI 30 MÃ LỰC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

I. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

1. Tên thương hiệu Việt Nam: VEAM - ký hiệu nhà sản xuất - trị số công suất máy (tính bằng mã lực). Ví dụ: VEAM-VIKYNO-12

2. Có bản quyền sản xuất được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

3. Có nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại Việt Nam.

4. Có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm đã được cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

5. Được sản xuất các trên dây chuyền công nghệ đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đã đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền.

6. Đạt tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 60% đối với tất cả các chủng loại sản phẩm khác nhau, trong đó phải có sản xuất nội địa các chi tiết chính như: thân máy, quy lát, trục khuỷ, trục cam, xy lanh.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất sao cho sản phẩm đạt được các tiêu chuẩn đối với sản phẩm như đã nêu ở mục I nêu trên.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Có chất lượng và giá cả của vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... cung cấp phù hợp với sản xuất động cơ đốt trong được doanh nghiệp chủ trì dự án (Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp) chấp nhận.

- Phụ tùng sản xuất ra phải có giấy đăng ký chất lượng do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

PHỤ LỤC 3

CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ VÀ DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM MÁY THU HÌNH MÀU

Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

I. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

1. Tên thương hiệu Việt Nam: HANEL

2. Thiết kế sản phẩm trên cơ sở đề tài khoa học cấp Nhà nước KC-01-01 đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

3. Có nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại Việt Nam.

4. Có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm đã được cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

5. Được sản xuất trên dây chuyền công nghệ đủ tiêu chuẩn kỹ thuật được cơ quan khoa học, công nghệ và môi trường có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận.

6. Đạt tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 55% đối với tất cả các chủng loại sản phẩm khác nhau.

7. Giá cả thấp hơn các sản phẩm cùng loại, cùng chất lượng được sản xuất tại các đơn vị trong nước.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất sao cho sản phẩm đạt được các tiêu chuẩn đối với sản phẩm như đã nêu ở mục I nêu trên.

- Luôn có đầu tư mới bổ sung dây chuyền công nghệ hằng năm.

- Có cải tiến đổi mới mẫu mã sản phẩm hằng năm.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Có chất lượng và giá cả của vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... cung cấp phù hợp với sản xuất máy thu hình màu được doanh nghiệp chủ trì dự án (Công ty Điện tử Hà Nội) chấp nhận.

- Có dây chuyền công nghệ sản xuất, lắp ráp (đảm bảo điều kiện kỹ thuật phù hợp với giấy phép đầu tư - sản xuất kinh doanh) được Bộ Công nghiệp xác nhận.

Phụ tùng sản xuất ra phải có giấy đăng ký chất lượng do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Có tỷ lệ nội địa hoá từ 40% trở lên.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

Mẫu 1

(Kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

Đơn vị..... Số:.....	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v. Xin xác nhận doanh nghiệp ..... *ngày... tháng... năm....*

phối hợp tham gia sản xuất sản

phẩm CN trọng điểm

Kính gửi: Vụ Kế hoạch và đầu tư

(Bộ Công nghiệp)

Theo Thông tư số..../2000/TT-BCN ngày... tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn tổ chức triển khai sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm,

Tổng Công ty/Công ty

Quyết định thành lập số: ngày.... tháng.... năm...

Địa chỉ:

Số điện thoại: số fax:

Sản phẩm công nghiệp trọng điểm sản xuất:

Đề nghị Bộ Công nghiệp xem xét, xác nhận các doanh nghiệp sau đây là thành viên phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm:

STT	Tên doanh nghiệp tham gia	Linh kiện, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm	Ghi chú

Hồ sơ đính kèm gồm (các bản sao có công chứng):

1. Quyết định thành lập doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án.

2. Quyết định thành lập/Giấy phép đầu tư của doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

3. Công văn đề nghị của doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (theo danh sách trên).

4. Các hợp đồng ký giữa doanh nghiệp chủ trì và doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (theo danh sách trên).

5. Kế hoạch sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (Mẫu 2)

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu 2

(Kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM (TÊN SẢN PHẨM) CỦA TỔNG CÔNG TY/CÔNG TY.....

(kèm theo công văn đề nghị số..... ngày..... tháng..... năm.....)

Tên sản phẩm công nghiệp trọng điểm (1):

Sản lượng dự kiến trong quý/nửa năm/năm:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng....	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú
I	**Doanh nghiệp 1**				
1	Sản phẩm 1				
2	Sản phẩm 2				
...	.....				
II	**Doanh nghiệp 2**				
1	Sản phẩm 1				
2	Sản phẩm 2				
....	.....				
....					

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về các số liệu do chúng tôi đưa ra.

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký tên, đóng dấu)

(1) Mỗi chủng loại sản phẩm công nghiệp trọng điểm làm một biểu

(ví dụ: máy thu hình mầu 14", động cơ đốt trong 12 mã lực....)

Mẫu 3

(Kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

Đơn vị.....	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số:.....	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v. Xin xác vật tư, nguyên liệu, ... *ngày... tháng... năm....*

bán thành phẩm, linh kiện, phụ

tùng... tham gia sản xuất sản phẩm CN trọng điểm

Kính gửi: Vụ Kế hoạch và Đầu tư

(Bộ Công nghiệp)

Theo Thông tư số..../2000/TT-BCN ngày..... tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn tổ chức triển khai sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm,

Đề nghị Bộ Công nghiệp xem xét, xác nhận danh mục các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng,... tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm của doanh nghiệp như sau:

Tên doanh nghiệp:

Quyết định thành lập số: ngày tháng năm

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax:

Sản phẩm công nghiệp trọng điểm sản xuất:

Theo kế hoạch nửa năm/năm....

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng....	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về các số liệu do chúng tôi đưa ra.

Xác nhận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP (ký tên, đóng dấu)	GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP (ký tên, đóng dấu)

Mẫu 4

(Kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

BỘ CÔNG NGHIỆP Số:...../CV-KHĐT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v. Xác nhận doanh nghiệp phối Hà Nội, *ngày... tháng... năm....*

hợp tham gia sản xuất sản phẩm

công nghiệp trọng điểm

Kính gửi:

- Căn cứ nội dung Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm:

- Căn cứ Thông tư số...../2000/TT-BCN ngày... tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn tổ chức triển khai sản xuất sản phẩm trọng điểm,

- Căn cứ đề nghị của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án tại công văn số.... ngày... tháng... năm....

Sau khi xem xét hồ sơ, Bộ Công nghiệp thông báo:

1. Xác nhận doanh nghiệp là thành viên phối hợp tham gia thực hiện dự án sản phẩm công nghiệp trọng điểm (tên sản phẩm công nghiệp trọng điểm).

2. Danh mục các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng,... tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm của doanh nghiệp như sau:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng....	Đơn vị	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú

		tính			

3. Doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về số liệu báo cáo của mình.

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư

(ký tên, đóng dấu)

MINISTRY OF FINANCE ************	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** ************
No: 04/2001/TT-BCN	*Ha Noi, 06 June, 2001*

CIRCULAR

OF MINISTRY OF INDUSTRY NO 04/2001/TT-BCN ON 6/6/2001 ON GUIDING THE IMPLEMENTATION OF DECISION NO 19/2001/QD-TTG ON 20/02/2001 ON SUPPLEMENTATION OF COMPUTER TO LIST OF SUPPORTED KEY INDUSTRIAL PRODUCTS UNDER DECISION NO 37/2000/QD-TTG ON 24/3/2000 OF PRIME MINISTER.

Pursuant to Decree No. 74 / CP on November 1, 1995 of the Government on the functions, tasks, powers and organization of industrial apparatus;

Pursuant to the Regulation on Investment and Construction Management issued together with Decree No. 52/1999 / ND-CP on 08/7/1999 of the Government and amended and supplemented some articles by Decree 12 / 2000 / ND-CP on May 5, 2000 of the Government;

Pursuant to Decree No. 43/1999 / ND-CP on June 29, 1999 of the Government on development investment credit of the State;

Pursuant to Decision No. 37/2000 / QD-TTg of March 24, 2000 by the Prime Minister on the issuance of policies to support the development of key industrial products;

Pursuant to Decision No. 19/2001 / QD-TTg of February 20, 2001 on supplementation of computers to the list of key products which are supported under Decision No. 37/2000 / QD-TTg on24 January 3, 2000 of the Prime Minister;

After obtaining comments of the concerned ministries,

Ministry of Industry guides the implementation of Decision No 19/2001 / QD-TTg on February 20, 2001 of the Prime Minister on supplementation of computers to the list of key products which are supported underDecision No. 37/2000 / QD-TTg on March 24, 2000 of the Prime Minister as follows:

I. GENERAL PROVISIONS:

1. The computer key industrial products is complete industrial products , typical for the information technology industry, branded Vietnam, are produced in Vietnam and direction for the long-term development of the information technology industry and promote the development of other industries in the country.

2. The computer key industrial products shall reach the standards as set out in Part I of Annex.

3. Scope of application: This Circular is applied to the following businesses:

- Enterprise tasked to chair the implementation of project of production of the computer key industrial products is the Vietnam Electronics and Informatics Corporation.

- Enterprises assigned to coordinate production of the computer key industrial products are the enterprises (either domestic enterprises or enterprises with foreign investment) engaging in providing material and raw materials, semi-finished products, details, accessories ... (including providing manufacturers of semi-finished products, details, parts ...) for production of the computer key industrial products and are confirmed by Ministry of Industrial.

II. PARTICULAR PROVISIONS:

1. The conditions for the application of incentives:

a. Regarding to enterprises chairing the implementation of project of production of the computer key industrial products: reaching the standards specified in Part II of Annex.

b. Regarding to enterprises assigned to coordinate production of the computer key industrial products: reaching the standards specified in Part III of Annex.

2. The specific preferences and preferential period:

a. The specific preferences:

The preferential policies on taxation and other financial policies for the computer key industrial products are provided under Decision No. 37/2000 / QD-TTg on March 24, 2000 of the Prime Minister and Circulars guiding No. 86/2000 / TT-BTC on August 16, 2000 of the Ministry of Finance, shall enjoy preferential coefficient of 0.5 for calculating import duties.

b. Preferential period:

- Regarding to enterprises chairing the implementation of project: regarding to the project has been approved and implemented before the entry into force of Decision No 19/2001 / QD-TTg, the starting time is calculated from the entry into force of Decision No. 19/2001 / QD-TTg. Regarding to the project has not been approved, the preferential time will be counted from the start of the implementation of project after obtaining Approval decision.

- Regarding to enterprises assigned to coordinate production: preferential time will be counted from the start of supply of raw materials, semi-finished products, parts's details ... for chairing enterprises. Particularly regarding to suppliers need new investment and production expansion, the start of the incentives will be calculated from the start of the implementation of project after Approving decision of the competent authorities and the project was taken by chairing enterprises

and are confirmed by Ministry of industrial as suitable to the production of the computer key industrial products.

3. Monitoring and final settlements:

a. Monitoring and final settlement of imports:

- Regarding to machinery, equipment and means of transport: monitored and finally settled according to the results of the annual implementation of the project on the basis of the approved lists.

- Regarding to raw materials and parts: The monitoring and final settlement shall comply with the provisions of Joint Circular No. 176 / TTLT- BTC-BCN- TCHQ on December 25, 1998 and are supplemented, amended by Joint Circular No. 120 / TTLT- BTC-BCN- TCHQ on December 25, 2000 of the Ministry of Finance - Ministry of Industry - General Department of Customs.

b. Monitoring and final settlement of corporate income tax: Businesses have the responsibility to declare annual income tax from production of finished products and raw materials, semi-finished products, details, parts etc.. used to produce the computer key industrial products. On that basis, the Local Taxation Department will consider the specific conditions and decide the exempted income tax on the final deadline of March 31 of the following year.

4. Implementation:

a. Chairing enterprises shall:

- Preparation of feasibility study report and submission to the authority competent for the purpose of approval and implementation according to the plan and progress presented in the approved feasibility study report.

- Review, selection, evaluation of partners’s capacity in the supply of materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for production of the computer key industrial products on the basis of creating conditions to rearrange the production of information technology industry in the whole country.

- Submitting Ministry of Industry to confirm the list of assigned business to be involved in manufacturing the computer key industrial products after agreeing with other enterprises about the production plan (Form 1). List of participating enterprises is determined on a quarterly basis in line with the production plan.

- Planning for long-term production, the annual or half-a -year production plan (Form 2) and signature of a contract with the assigned businesses to be involved in the production in the supply

of materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products.

b. Assigned enterprises to be engaged in production of the computer key industrial products:

- Shall have written requests and commitments with chairing enterprises for participation in supplying materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products (form 3) so that chairing enterprises request the Ministry of Industry to confirm to be participating members of production of the computer key industrial products.

- In case of enterprises needing new investment to produce materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products, Assigned enterprises to be engaged in production of the key industrial products shall coordinate with chairing enterprises to build detailed investment-production plan. The project must be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations on management of investment and construction before requesting the Ministry of Industry to confirm as the project participants.

c. Planning and implementing registration: The registration of the production plan of the key industrial products are made only twice a year on May 2 and May 11. Chairing enterprise and assigned enterprises to be engaged in implementation shall build the plan to submit the Ministry of Industry to confirm as instructed in the above point a and point b, dossiers are made in 3 sets and sent to the Ministry of Industry before May 20 and November 20 each year. The special cases arising will be considered separately.

d. New investment and the specific provisions on incentives: Regarding to businesses with new investments, after building a feasibility study report (particularly coordinating enterprises shall reach agreement with chairing enterprises) and having approval of the competent authorities according to law, shall submit a original dossier to the Ministry of Industrial (Department of Planning and Investment) so that the Ministry of Industry has certifying documents which shall be sent to concerned agencies, as well as it also provide a basis for the future consideration and implementation.

- Procedure for capital borrowing is instructed by the Development supporting fund in accordance with point 4c of Decision No. 37/2000 / QD-TTg.

- Procedures for granting working capital, tax exemptions and other incentives are decided by the Ministry of Finance and other relevant agencies under point 4b of Decision 37/2000 / QD-TTg.

e. Regarding State budget supporting for scientific and technical research of and development research projects: The scientific and technical research topics for research and development projects involved in the production program of key industrial products which are priorly considered p by Ministry of Science, Technology and Environment in accordance with the plan of paying budget for annual implementation research when receiving chairing enterprise's confirmation. The chief of topic shall set up project dossiers under the current regulations and submit to the Ministry of Science, Technology and Environment and the Ministry of Industry. Ministry of Science, Technology and Environment only consider budget support for the plans which are examined and determined as the significance to the development of key industrial by the Ministry of Industry.

f. On the management of implementation: the Ministry of Industry authorizes the Department of Planning and Investment to check, review and confirm in writing within 15 days after receiving a complete dossier.

III. TERMS OF ENFORCEMENT:

This Circular takes effect 15 days after its signing.

In the course of implementation, if any problems arise, the units shall report to the Ministry of Industry to guide the settlement.

Nguyen Xuan Chuan

(signed)

ANNEX

REQUIRED STANDARDS FOR PRODUCTS, CHAIRING ENTERPRISES AND COORDINATING ENTERPRISES IN PRODUCTION OF COMPUTER KEY INDUSTRIAL PRODUCT

(Issued with Circular No. 04/2001/TT-BCN on June 06, 2001 of Minister of Industry)

I. REQUIREMENT FOR PRODUCTS:

1. Vietnam brand : VEIC - sign of manufacturer.

Example: VEIC - GPC, VEIC - VTB ...

2. Having confirmed copyright by the competent authorities.
3. Having trademark registered in Vietnam.
4. Having certificates of product quality granted by the bodies of standard and measure of quality.
5. Being produced by technical- qualified line technology registered with the competent authority.
6. The localization rate of minimum 15% for all types of different computers.

II. REQUIREMENTS FOR CHAIRING BUSINESS:

- Organize and direct production of products which satisfy the criteria as described in Section I above.

- For new investment projects and expansion of production shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction investment, of the investment credit.

III. REQUIREMENTS FOR COORDINATING ENTERPRISES:

- The quality and price of provided material, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... suitable to computer production accepted by the chairing enterprise (Vietnam Electronics and Informatics Corporation).

- Parts, components and details ... shall having certificate of qualify registration granted by the offices of standard and measuring of qualify.

- For new investment projects and production expansion shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction and investment, of the investment credit after agreement with chairing enterprise.

Form 1 (issued with Circular No. 04/2001/TT-BCN on June 6, 2001)

Office ..... No.....	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

Confirmation of coordinating enterprise in production of key industrial products.	

To : The Department of Plan and Investment

(Ministry of Industry)

Pursuant to Circular no…/2001/TT-BCN on……/2001 of Ministry of Industry on guiding the implementation of Decision no 19/2001/QD-TTg on 20/02/2001 on supplementation of computer to List of supported key products under Decision no 37/2000/QD-TTg on 24/3/2000 of Prime Minister.

Vietnam Electronics and Informatics Corporation.

Setting up decision no:

Address:

Phone number/Fax number:

Key industrial product: computer

Request Minister of Industry to consider, confirm the following enterprises as coordinating members in production of computer key industrial products.

No	Name	Parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Notification

Attached dossiers include (notarized copies):

1. Setting up decision of chairing enterprise.
2. Setting up decision/ investment certification of coordinating enterprises in production of key industrial products.
3. Requesting official paper of coordinating enterprises in production of key industrial products (according to the above list).
4. The signed contract between chairing enterprise and coordinating enterprises in production of key industrial products (according to the above list).
5. Plan for production of key industrial products (form 2)

GERNERAL MANAGER OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION

(sign and stamp)

Form 2 (issued with Circular No. 04/2001/TT-BCN on June 6, 2001)

PLAN OF PRODUCTION OF COMPUTER KEY INDUSTRIAL PRODUCTS OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION

(Together with official paper no….)

Name of key industrial product: Computer

Foreseen quantity in quarter/ half-quarter/year:

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification
I	Enterprise 1				
1	Product 1				
2	Product 2				
II	Enterprise 2				
1	Product 1				
2 …..	Product 2 …….				
…..	…….				

We completely take responsibility before competent authority about information provided by us.

GERNERAL MANAGER OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION

(sign and stamp)

Form 3 (issued with Circular No. 04/2001/TT-BCN on June 6, 2001)

Office ..... No..... Confirmation of parts, materials, raw materials, semi-finished	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

products, details, accessories used in production of key industrial products.	

To : The Department of Plan and Investment

(Ministry of Industry)

Pursuant to Circular no…/2001/TT-BCN on……/2001 of Ministry of Industry on guiding the implementation of Decision no 19/2001/QD-TTg on 20/02/2001 on supplementation of computer to List of supported key products under Decision no 37/2000/QD-TTg on 24/3/2000 of Prime Minister.

Request Ministry of Industry to consider, confirm the List of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories used in production of key industrial products as follows:

Name of enterprise:

Setting up decision no:

Address:

Phone number/Fax number:

Key industrial product: computer

According to half-year/year plan….

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification

We completely take responsibility before competent authority about information provided by us.

Confirmation of chairing enterprise	Manager of enterprise (sign and stamp)

GERNERAL MANAGER OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION (sign and stamp)	

BỘ CÔNG NGHIỆP ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 04/2001/TT-BCN	*Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2001*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP SỐ 04/2001/TT-BCN NGÀY 06 THÁNG 6 NĂM 2001 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2001/QĐ/TTG NGÀY 20 THÁNG 02 NĂM 2001 VỀ VIỆC BỔ SUNG MÁY VI TÍNH VÀO DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 3 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của bộ máy công nghiệp;
Căn cứ Quy chế quản lí đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm;
Căn cứ Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2001 về việc bổ sung máy vi tính vào danh mục các sản phẩm trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ;
Sau khi có ý kiến của các Bộ, Ngành liên quan,
Bộ Công nghiệp hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung máy vi tính vào danh mục các sản phẩm trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính là sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh, tiêu biểu cho ngành công nghiệp công nghệ thông tin, mang thương hiệu Việt Nam, được sản xuất tại Việt Nam, có ý nghĩa định hướng cho sự phát triển lâu dài của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và thúc đẩy cho sự phát triển các ngành công nghiệp khác trong phạm vi cả nước.

2. Sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính cần đạt được các tiêu chuẩn như được nêu ở phần I của Phụ lục.

3. Phạm vi áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp sau:

- Doanh nghiệp được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam.

- Các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia để sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính là các doanh nghiệp (không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi

tiết, phụ tùng... (kể cả cung cấp cho các nhà sản xuất bán thành phẩm, chi tiết, bộ phận...) dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính và được Bộ công nghiệp xác nhận.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

1. Các điều kiện để được áp dụng chính sách hỗ trợ:

a. Đối với doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính: Đạt được các tiêu chuẩn nêu tại phần II của Phụ lục.

b. Đối với doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính: Đạt được tiêu chuẩn nêu tại phần III của Phụ lục.

2. Những nội dung ưu đãi cụ thể và thời hạn ưu đãi:

a. Những nội dung ưu đãi cụ thể:

Các chính sách ưu đãi về thuế và chính sách tài chính khác đối với sản phẩm trọng điểm máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 86/2000/TT-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2000 của Bộ Tài chính, được hưởng hệ số ưu tiên là 0,5 để tính thuế nhập khẩu.

b. Thời hạn ưu đãi:

- Đối với doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án: Với dự án đã được phê duyệt và đang thực hiện trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg thì thời điểm bắt đầu được ưu đãi được tính từ thời điểm Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. Với dự án chưa được phê duyệt, thời điểm ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu triển khai dự án sau khi đã có Quyết định phê duyệt.

- Đối với doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia dự án: Thời điểm ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng... cho doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án. Riêng đối với các nhà cung cấp cần đầu tư mới và mở rộng sản xuất, thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu triển khai dự án sau khi đã có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và dự án đã được doanh nghiệp chủ trì thực hiện và Bộ công nghiệp xác nhận là phù hợp với việc phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính.

3. Theo dõi và quyết toán:

a. Theo dõi và quyết toán hàng hoá nhập khẩu:

- Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng: Được theo dõi và quyết toán theo kết quả thực hiện dự án hàng năm trên cơ sở các danh mục đã được duyệt.

- Đối với nguyên vật liệu và phụ tùng: Việc theo dõi và quyết toán được thực hiện theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 176/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25 tháng 12 năm 1998 và được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư liên tịch số 120/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25 tháng 12 năm 2000 của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan.

b. Theo dõi và quyết toán đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai thuế thu nhập hàng năm từ hoạt động sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng để sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính. Trên cơ sở đó, Cục Thuế địa phương sẽ xem xét các điều kiện cụ thể và quyết định số thuế thu nhập được miễn giảm vào thời hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 của năm sau.

4. Tổ chức thực hiện:

a. Doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án có trách nhiệm:

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện dự án theo kế hoạch và tiến độ đã trình bày trong báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

- Xem xét, lựa chọn, thẩm định năng lực của các đối tác trong việc cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính trên cơ sở tạo điều kiện để xắp xếp lại sản xuất của ngành công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn cả nước.

- Trình Bộ công nghiệp xác nhận danh sách các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính sau khi đã thoả thuận với các doanh nghiệp về kế hoạch sản xuất (mẫu 1). Danh sách các doanh nghiệp tham gia được xác định theo từng quý phù hợp với kế hoạch sản xuất.

- Lập kế hoạch sản xuất dài hạn, kế hoạch sản xuất hàng năm hoặc nửa năm (mẫu 2) và ký hợp đồng với các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất về việc cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính.

b. Doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm:

- Có công văn đề nghị và cam kết với doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án về việc tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính (mẫu 3) để doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án đề nghị Bộ công nghiệp xác nhận là thành viên phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

- Trường hợp cần đầu tư mới để sản xuất vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính, doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm cần phối hợp với doanh nghiệp chủ trì lập các dự án đầu tư sản xuất cụ thể. Dự án phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các quy định hiện hành về quản lí đầu tư và xây dựng trước khi đề nghị Bộ công nghiệp xác nhận là thành viên tham gia dự án.

c. Lập kế hoạch và đăng ký thực hiện: Việc đăng ký kế hoạch sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm chỉ được thực hiện một năm 2 lần vào tháng 5 và tháng 11. Doanh nghiệp chủ trì và các doanh nghiệp phối hợp thực hiện cần lập kế hoạch trình Bộ công nghiệp xem xét xác nhận theo hướng dẫn ở các điểm a và b nêu trên, hồ sơ được lập thành 3 bộ gửi về Bộ công nghiệp trước ngày 20 tháng 5 và 20 tháng 11 hàng năm. Các trường hợp phát sinh đặc biệt sẽ được xem xét riêng.

d. Đầu tư mới và các quy định cụ thể về ưu đãi: Đối với các doanh nghiệp có đầu tư mới, sau khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi (riêng doanh nghiệp phối hợp thực hiện cần có thoả thuận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án) và được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền theo luật định, cần gửi một bộ hồ sơ gốc về Bộ công nghiệp (Vụ kế hoạch và đầu tư) để Bộ công nghiệp có văn bản xác nhận gửi các cơ quan liên quan, đồng thời để làm cơ sở cho việc xem xét, kiểm tra thực hiện về sau.

- Thủ tục vay vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai thực hiện theo điểm 4c của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg.

- Thủ tục cấp vốn lưu động, miễn giảm thuế và các ưu đãi khác do Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan quyết định theo điểm 4b của Quyết định 37/2000/QĐ-TTg.

e. Về hỗ trợ vốn ngân sách cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển: Các đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển thuộc chương trình sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm được Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường ưu tiên xem xét theo kế hoạch chi ngân sách nghiên cứu triển khai hằng năm sau khi có ý kiến xác nhận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án. Các chủ đề tài cần lập các hồ sơ dự án theo quy định hiện hành trình Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường và Bộ Công nghiệp. Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường chỉ xem xét hỗ trợ ngân sách cho các đề án đã được Bộ Công nghiệp thẩm tra và xác định là có ý nghĩa đối với việc phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

f. Về quản lí thực hiện: Bộ công nghiệp uỷ quyền cho Vụ Kế hoạch và đầu tư làm đầu mối kiểm tra, xem xét và thông báo xác nhận bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ công nghiệp để hướng dẫn giải quyết.

Nguyễn Xuân Chuẩn

(Đã ký)

PHỤ LỤC

CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ VÀ DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM MÁY VI TÍNH

Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BCN ngày 06 tháng 6 năm 2001 của Bộ công nghiệp)

I. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

1. Tên thương hiệu Việt Nam: VEIC - ký hiệu nhà sản xuất.

Ví dụ: VEIC - GPC, VEIC - VTB...

2. Có bản quyền sản xuất được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

3. Có nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại Việt Nam.

4. Có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm đã được cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

5. Được sản xuất trên dây chuyền công nghệ đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đã đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền.

6. Đạt tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 15% đối với tất cả các chủng loại máy vi tính khác nhau.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN:

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất sản phẩm đạt các tiêu chuẩn đối với sản phẩm như đã nêu ở mục I nêu trên.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lí đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN:

- Có chất lượng và giá cả của vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... cung cấp phù hợp với sản xuất máy vi tính được doanh nghiệp chủ trì dự án (Tổng Công ty điện tử và Tin học Việt Nam) chấp nhận.

- Phụ tùng, linh kiện, chi tiết... sản xuất ra phải có giấy đăng ký chất lượng do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lí đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư sau khi có thoả thuận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án.

Mẫu 1 (kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BCN ngày 06 tháng 6 năm 2001)

Đơn vị ..... Số..... V/v. xin xác nhận doanh nghiệp phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm CN trọng điểm	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *....., ngày.... tháng.... năm.....*

Kính gửi: Vụ Kế hoạch và đầu tư
(Bộ Công nghiệp)

Theo Thông tư số.../2001/TT-BCN ngày... tháng.... năm 2001 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 về việc bổ sung máy vi tính vào danh mục các sản phẩm trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty: Điện tử và Tin học Việt Nam

Quyết định thành lập số: ngày tháng năm

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax:

Sản phẩm công nghiệp trọng điểm sản xuất: máy vi tính

Đề nghị Bộ công nghiệp xem xét, xác nhận các doanh nghiệp sau đây là thành viên phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính:

STT	Tên doanh nghiệp tham gia	Linh kiện, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm...	Ghi chú

Hồ sơ đính kèm gồm (các bản sao có công chứng):

1. Quyết định thành lập doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án.

2. Quyết định thành lập/giấy phép đầu tư của doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

3. Công văn đề nghị của doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (theo danh sách trên).

4. Các hợp đồng ký giữa doanh nghiệp chủ trì và doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (theo danh sách trên).

5. Kế hoạch sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (mẫu 2).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký tên đóng dấu)

Mẫu 2 (kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BCN ngày 06 tháng 6 năm 2001)

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM MÁY VI TÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

(Kèm theo Công văn đề nghị số... ngày.... tháng... năm...)

Tên sản phẩm công nghiệp trọng điểm: Máy vi tính

Sản lượng dự kiến trong quý/nửa năm/năm:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng...	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú
I	Doanh nghiệp 1				
1	Sản phẩm 1				
2	Sản phẩm 2				
II	Doanh nghiệp 2				
1	Sản phẩm 1				
2	Sản phẩm 2				
.....	.....				

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về các số liệu do chúng tôi đưa ra.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký tên đóng dấu)

Mẫu 3 (kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BCN ngày 06 tháng 6 năm 2001)

Đơn vị ..... Số..... V/v. xin xác nhận vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng... tham gia sản xuất sản phẩm CN trọng điểm	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *....., ngày.... tháng.... năm.....*

Kính gửi: Vụ Kế hoạch và Đầu tư
(Bộ Công nghiệp)

Theo Thông tư số.../2001/TT-BCN ngày... tháng.... năm 2001 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 về việc bổ sung máy vi tính vào danh mục các sản phẩm trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Đề nghị Bộ Công nghiệp xem xét, xác nhận danh mục các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng... tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm của doanh nghiệp như sau:

Tên doanh nghiệp:

Quyết định thành lập số: ngày tháng năm

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax:

Sản phẩm công nghiệp trọng điểm sản xuất:

Theo kế hoạch nửa năm/năm....

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng...	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về các số liệu do chúng tôi đưa ra.

Xác nhận của doanh nghiệp
chủ trì thực hiện dự án

TỔNG GIÁM ĐỐC TCTY ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
(ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký tên, đóng dấu)

THE MINISTRY OF FINANCE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 86/2000/TT-BTC	*Hanoi, August 16, 2000*

CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE FINANCIAL SUPPORT AND TAX PREFERENCE POLICIES FOR THE DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS UNDER THE PRIME MINISTER'S DECISION No. 37/2000/QD-TTg OF MARCH 24, 2000.

Pursuant to the Enterprise Income Tax Law and the current guiding documents on enterprise income tax;
Pursuant to the Law on Import Tax and Export Tax and the current guiding documents on import and export taxes;
Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 promulgating the policy of support to the development of key industrial products (applicable to ocean-going ships of 11,500 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP and color TV sets),
The Ministry of Finance hereby guides the realization of the financial support and tax preference policies for the development of key industrial products as follows:

I. SCOPE OF APPLICATION

1. Key industrial products eligible for the financial support policy under the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 include: ocean-going ships of 11,5000 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP and color TV sets. These products must bear Vietnamese trademarks and be made in Vietnam.

2. Subjects entitled to the financial support and tax preference policies under the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 and the guidance of the Circular include:

a/ Enterprises assigned the prime responsibility for deploying the implementation of the projects on production of key industrial products, including:

- The Vietnam Shipbuilding Corporation - to assume the prime responsibility for deploying the implementation of the project on building of ocean-shipping ships of 11,500 tonnage.

- The Vietnam Motors and Farming Machines - to assume the prime responsibility for deploying the implementation of the project on production of small-sized internal combustion engines of under 30 HP.

- The Hanoi Electronics Company - to assume the prime responsibility for deploying the implementation of the project on production of color TV sets.

b/ Enterprises that are assigned to participate in the production of key industrial products are those (regardless of domestic or foreign-invested enterprises) involved in the provision of supplies, raw materials, semi-finished products, details, spare parts' (even to manufacturers of semi-finished products, details, spare parts…) for use in the production of key industrial products, which is certified by the Ministry of Industry.

The enterprises mentioned at Point 2 of this Section shall be only entitled to the preferential tax and land rental regimes under the guidance of this Circular when they are in the preference period and their manufactured products fully meet the criteria guided in the Industry Ministry's Circular No. 03/2000/TT-BCN of May 31, 2000.

II. SPECIFIC PREFERENCE CONTENTS

A. TAX SUPPORT POLICY

1. Regarding enterprise income tax

a/ The preferential enterprise income tax rates applicable to the production of ocean-going ships of 11,500 tonnage, small-sized internal combustion engines and color TV sets prescribed in Appendices 1, 2 and 3 to the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 shall be realized as follows:

The incomes from the production of the above-mentioned key industrial products (including the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products) shall be entitled to the enterprise income tax rate of 25%, to tax exemption for two years from the time taxable incomes are generated and to a 50% reduction of the payable income tax amounts for two subsequent years.

b/ The enterprises mentioned at Point 2, Section I of this Circular shall be entitled to the preferential enterprise income tax rates under the guidance in this Circular only when they strictly adhere to the accounting and statistical regimes and manage to separately account the business results of the production of key industrial products (or the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to the enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products).

The enterprise income tax rate of 25% shall apply during the period the enterprises enjoy the preferences as guided in the Industry Ministry's Circular No. 03/2000/TT-BCN of May 31, 2000. After this preference period expires, the enterprises must declare and pay income tax at the rates prescribed in the Enterprise Income Tax Law. Besides the production of key industrial products (or the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products), which enjoys the tax rate of 25%, if the enterprises conduct other production and business activities, they shall still have to declare and pay enterprise income tax for these activities at the rates prescribed in the Enterprise Income Tax Law.

To have grounds for determination of enterprise income tax exemption or reduction amounts according to the regimes, the enterprises must send dossiers of application for tax exemption and/or reduction to the tax agencies directly managing them together with the declarations on the enterprise income tax amounts to be temporarily paid for the whole year. Such a dossier consists of:

- An application for tax exemption and reduction, clearly stating the reasons therefor and the proposed enterprise income tax amounts to be exempt and/or reduced (according to the projected amounts of the year of application for tax reduction).

- The project on the production of key industrial products already approved by the competent State body or the written certification by the Ministry of Industry (for enterprises participating in the production of key industrial products).

Basing themselves on the enterprises' dossiers of application, the tax agencies shall examine and determine the enterprise income tax amounts temporarily exempted and/or reduced for the whole year, which shall be apportioned for each quarter. Quarterly, the tax agencies directly managing the enterprises shall effect the temporary exemption and/or reduction equal to 70% of the tax amounts to be temporarily paid every quarter for the incomes from the production of key industrial products (or the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products). The above temporary tax exemption and/or reduction must be clearly stated in the notice on payment of enterprise income tax.

At the year end, basing themselves on the financial settlement and the enterprise income tax settlement reports, the enterprises shall have to determine the official tax amounts to be exempt and/or reduced and collect data to expound in detail the business results of the production of key industrial products (or the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products) then send them to the tax agencies for use as basis for deciding the tax reduction amount for the year. The tax agencies shall check the enterprises' reports and issue official decisions on the tax exemption or reduction amounts for the incomes from the production of key industrial products, which shall serve as basis for settling the enterprises' enterprise income tax of the whole year.

Over the same duration if an enterprise is entitled to enterprise income tax preferences according to different regimes (the Enterprise Income Tax Law, the Domestic Investment Promotion Law and the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000), it may opt for only one of the preferential regimes prescribed in the above-mentioned documents, which must be clearly stated in the written application for tax exemption and/or reduction.

2. Regarding import duty

a/ Exemption of import duty up to the end of December 31, 2003 for special-use equipment, machinery and transport means in the technological lines imported to create the enterprises' fixed assets, which cannot be produced in the country yet, for the production of ocean-going ships of 11,5000 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP and color TV sets (prescribed in Appendices 1, 2 and 3 to the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000).

The exemption of import duty up to the end of December 31, 2003 for special-use equipment, machinery and transport means in the technological lines imported to create the enterprises fixed assets, which cannot be produced in the country yet shall apply only to enterprises with the prime responsibility for deploying the implementation of the projects on production of key industrial products but not to enterprises participating therein. In special cases, enterprises participating in the production of key industrial products may be exempt from import duty on equipment and machinery which are imported only for the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for implementing the projects, which is certified by the Ministry of Industry.

The list of special-use equipment, machinery and transport means in the technological lines imported to create the enterprises' fixed assets, which cannot be produced in the country yet, to produce key industrial products, shall be drawn up on the basis of distinction from the list of special-use equipment, machinery and transport means already made in the country, issued by the Ministry of Planning and Investment.

b/ The exemption of import duty up to December 31, 2003 for supplies that need to be imported but cannot be produced in the country yet to produce ocean-going ships of 11,5000 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP (prescribed in Appendices 1 and 2 to the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000).

The list of supplies that need to be imported but cannot be produced in the country yet to produce ocean-going ships of 11,5000 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP, shall be issued by the Ministry of Industry for each kind of product. In cases where a project on production of key industrial products has been deployed but the Ministry of Industry still fails to issue the list of supplies that need to be imported but cannot be produced in the country yet to produce key industrial products, the Ministry of Industry shall determine the list of duty-free supplies for each specific project.

c/ Particularly for supplies, components, details and spare parts imported to produce and/or assemble color TV sets, if the import duty thereon is calculated according to the localization ratio, they shall enjoy a priority index with an adjustment co-efficient of 0.5 for calculation of the import duty according to the localization ratio prescribed in Joint Circular No. 176/1998/TTLT of December 25, 1998 of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs, which shall be applicable only to the CIF import value of supplies, components, details and spare parts to produce color TV sets and spare parts thereof.

d/ After the competent bodies approve the projects on production of key industrial products, annually or periodically (quarterly, biannual and annual), the enterprises with the prime responsibility for implementing the projects on production of key industrial products must make production plans, lists of and plans on the import of special-use equipment, machinery and transport means in the technological lines to create the enterprises' fixed assets as well as supplies that need to be imported but cannot be produced in the country yet, to produce key industrial products, and send them to the customs offices for registration of import duty exemption (particularly for enterprises participating in the production of key industrial products, their dossiers addressed to the Customs must be enclosed with the contracts for production and/or processing of supplies signed with the enterprises with the prime responsibility for the projects and the written certifications of the Ministry of Industry of such participation).

Basing themselves on the comparison between the lists issued by the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Industry (or the Industry Ministry's certification of the lists of duty-free supplies for each project) and the enterprises' registered lists, the customs offices shall temporarily refrain from collecting the import duty on goods actually imported by the enterprises. The importing enterprises must pay and settle the tax amounts which are actually exempt from payment into the State budget with the customs offices.

The tax agencies directly managing the enterprises shall have to oversee the import of special-use equipment, machinery and transport means and supplies imported duty free in the above-mentioned cases; if detecting cases of using imported goods for wrong purposes, they must collect all tax arrears and handle them according to the Law on Import Tax and Export Tax.

B. POLICY ON LAND RENT SUPPORT

The enterprises mentioned at Point 2, Section I of this Circular shall be entitled to the 50% reduction of the land rent payable into the State budget on the land area used for the production of key industrial products (or the production of supplies, semi-finished products, details, spare parts used for the production of key industrial products) during the project implementation period already approved by the competent bodies or during the time they participate in the production of key industrial products (for enterprises that produce supplies, semi-finished products, details, spare parts' used for the production of key industrial products).

In cases where an enterprise is unable to distinguish the land area used for the production of key industrial products (or the production of supplies, semi-finished products, details, spare parts' used for the production of key industrial products) from the land area used for other business purposes, the determination of the land rent to be considered for reduction shall be based on the proportion between turnover from the production of key industrial products (or the production of supplies, semi-finished products, details, spare parts' used for the production of key industrial products) and total turnover of the enterprise. If this ratio is lower than 30%, the level of 30% shall be used as basis for determining the land rent to be considered for reduction.

Example 1: In 2000, Enterprise A has a total of 100,000 m2 of land area rent from the State, of which 70,000 m2 is used for building warehouses and workshops for the production of color TV sets, the remaining area is used for other business purposes. Under the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 and the guidance in this Circular, Enterprise A shall be eligible for a 50% reduction of the land rent payable for 70,000 m2 of land used for the production of color TV sets. For the remaining land area of 30,000 m2, the enterprise shall have to pay land rent according to the prescribed regime.

Example 2: For the same Enterprise A, but it cannot distinguish the land area used for the production of color TV sets from the land area used for other business purposes. According to the 2000 financial settlement and tax settlement reports, the enterprise has a total business turnover of VND 100 billion and turnover of VND 40 billion from the production of color TV sets (accounting for 40% of total turnover) and the total land rent payable according to the regime is VND 50 million, the amount of land rent reduction under Decision No. 37/2000/QD-TTg shall be determined as follows:

The land rent reduction amount = VND 50,000,000 x 40% x 50% = VND 10,000,000.

Example 3: Also like example 2 above, turnover from the production of color TV sets is VND 25 billion (accounting for 25% of total turnover), the amount of land rent reduction under Decision No. 37/2000/QD-TTg shall be determined as follows

The land rent reduction amount = VND 50,000,000 x 30% x 50% = VND 7,500,000.

In cases where an enterprise is eligible for land rent reduction under the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of May 24, 2000 and also other prescribed regimes, it shall be entitled to land rent reduction and/or exemption according to either of the above regulations as they may choose.

The time for determination of land rent reduction shall be calculated in year. Particularly for the first year of project implementation, if the project implementation starts in the year's first half, the time to be considered for land rent reduction shall be the whole year, if in the year's second half the time to be considered for land rent reduction shall be six months.

The order and procedures for consideration of land rent reduction shall comply with the current regulations.

C. POLICY ON CAPITAL SUPPORT

The specific preferential levels for each key industrial product prescribed in Appendices 1, 2 and 3 issued together with the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg shall apply. The procedures for allocating support capital from the budget and the procedures for borrowing the State's development investment credit loans from the Development Support Fund shall comply with the current regime.

III. ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

This Circular takes effect from the date of its signing.

Any problems arising in the course of implementation should be reported by the units to the Ministry of Finance for guidance on the settlement thereof.

FOR THE MINISTER OF FINANCE
VICE MINISTER

Vu Van Ninh

BỘ TÀI CHÍNH ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 86/2000/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2000*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 86/2000/TT-BTC NGÀY 16 THÁNG 8 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ TÀI CHÍNH VÀ ƯU ĐÃI VỀ THUẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM THEO QUY ĐỊNH CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24/3/2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành;
Căn cứ Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm(áp dụng cho tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực, máy thu hình màu),
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ về tài chính và ưu đãi về thuế để phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm như sau:

I- PHẠM VI ÁP DỤNG

1- Sản phẩm công nghiệp trọng điểm được hưởng chính sách hỗ trợ về tài chính theo quy định của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm: tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực, máy thu hình màu. Các sản phẩm này phải mang thương hiệu Việt nam và được sản xuất tại Việt nam.

2- Đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ về tài chính và ưu đãi về thuế theo quy định của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm bao gồm:

- Tổng công ty công nghiệp tàu thuỷ Việt nam - Chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm tàu biển 11.500 tấn.

- Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp - Chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực.

- Công ty điện tử Hà Nội - Chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm Máy thu hình màu.

b) Các doanh nghiệp được phân công phối hợp để tham gia sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm là các doanh nghiệp (không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng...(kể cả cung cấp cho các nhà sản xuất bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng...) dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm và được Bộ Công nghiệp xác nhận.

Các doanh nghiệp nêu tại Điểm 2 Mục I này chỉ được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế và tiền thuê đất theo hướng dẫn tại Thông tư này khi đang trong thời hạn được ưu đãi và sản phẩm sản xuất ra đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31/5/2000 của Bộ Công nghiệp.

II- NHỮNG NỘI DUNG ƯU ĐÃI CỤ THỂ

A - CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ THUẾ:

1- Về thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất các sản phẩm tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực và máy thu hình màu quy định tại phụ lục số 1,2 và 3 của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

Thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm nêu trên (kể cả hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

b) Các doanh nghiệp nêu tại điểm 2 mục I Thông tư này chỉ được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này khi thực hiện đúng chế độ kế toán thống kê và hạch toán riêng được kết quả kinh doanh của hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% được áp dụng trong thời gian được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31/5/2000 của Bộ Công nghiệp. Hết thời hạn ưu đãi trên, doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế theo đúng mức thuế suất quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp . Ngoài hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) được áp dụng thuế suất 25%, nếu doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác thì vẫn áp dụng kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo các mức thuế suất quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Để có căn cứ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo chế độ, doanh nghiệp phải gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng với việc nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cả năm. Hồ sơ gồm có:

- Công văn đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế và mức thuế thu nhập doanh nghiệp đề nghị miễn, giảm (theo số dự toán năm xin giảm thuế).

- Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc văn bản xác nhận của Bộ Công nghiệp (đối với doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm).

Căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cơ quan thuế kiểm tra xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được tạm miễn, giảm cả năm và chia ra từng quý. Hàng quý, Cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp thực hiện tạm miễn, giảm bằng 70% mức thuế doanh nghiệp phải tạm nộp của từng quý đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc

hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm). Việc tạm miễn, giảm thuế nêu trên phải được ghi rõ trong thông báo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp .

Cuối năm, căn cứ vào báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm chính thức và có số liệu giải trình chi tiết về kết quả kinh doanh của hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) gửi cơ quan thuế làm cơ sở quyết định số được giảm của năm. Cơ quan thuế kiểm tra báo cáo của doanh nghiệp và ra quyết định chính thức về số thuế thu nhập được miễn, giảm đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm để làm căn cứ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cả năm của doanh nghiệp.

Trong cùng một thời gian nếu doanh nghiệp thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo nhiều chế độ quy định khác nhau (Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ) thì doanh nghiệp chỉ được lựa chọn một trong các chế độ ưu đãi quy định trong các văn bản nêu trên và phải ghi rõ trong công văn đề nghị miễn thuế, giảm thuế.

2- Về thuế nhập khẩu

a) Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31/12/2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất các sản phẩm tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực, máy thu hình màu (quy định tại phụ lục số 1, 2 và 3 của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ).

Việc ưu đãi miễn thuế đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp loại trong nước chưa sản xuất được chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, không áp dụng đối với doanh nghiệp phối hợp tham gia sản xuất các sản phẩm trên. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc nhập khẩu chỉ dùng cho mục đích sản xuất vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng cung cấp cho doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án và được Bộ Công nghiệp xác nhận.

Danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp mà trong nước chưa sản xuất được, để sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp trọng điểm, được xây dựng trên cơ sở phân biệt với danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng loại trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

b) Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31/12/2003 đối với vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất ra các sản phẩm tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực (quy định tại phụ lục số 1 và 2 của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ).

Danh mục vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất ra các sản phẩm tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực do Bộ Công nghiệp ban hành cụ thể cho từng sản phẩm. Trường hợp các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm đã

triển khai, mà Bộ Công nghiệp chưa ban hành danh mục vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp trọng điểm thì Bộ Công nghiệp xác định danh mục vật tư được miễn thuế cho từng dự án cụ thể.

c) Riêng đối với vật tư, linh kiện, chi tiết phụ tùng nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp máy thu hình màu, nếu thực hiện tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá thì được hưởng chỉ số ưu tiên với hệ số điều chỉnh bằng 0,5 để tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT ngày 25/12/1998 của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan và chỉ áp dụng cho phần giá trị nhập khẩu CIP vật tư, linh kiện, chi tiết phụ tùng để sản xuất sản phẩm và phụ tùng của máy thu hình màu.

d) Sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, hàng năm hoặc định kỳ (quý, 6 tháng, năm), doanh nghiệp chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm phải có phương án sản xuất, lập danh mục và kế hoạch nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp và vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được dùng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm gửi cơ quan Hải quan để đăng ký việc thực hiện miễn thuế nhập khẩu (riêng đối với doanh nghiệp phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm hồ sơ gửi Hải quan phải kèm theo hợp đồng nhận sản xuất, gia công vật tư với doanh nghiệp chủ trì dự án và văn bản xác nhận của Bộ Công nghiệp về việc phối hợp tham gia trên).

Trên cơ sở đối chiếu các danh mục do Bộ Kế hoach và Đầu tư và Bộ Công nghiệp ban hành (hoặc xác nhận của Bộ Công nhiệp về danh mục vật tư được miễn thuế cho từng dự án) và danh mục của doanh nghiệp đã đăng ký, cơ quan Hải quan thực hiện tạm thời không thu thuế nhập khẩu theo từng lần doanh nghiệp thực tế nhập khẩu. Doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện thanh, quyết toán số thuế nhập khẩu thực tế được miễn nộp NSNN với cơ quan Hải quan.

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp có trách nhiệm giám sát việc nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư nhập khẩu miễn thuế trong các trường hợp nêu trên trên, nếu phát hiện việc sử dụng hàng nhập khẩu sai mục đích phải xử lý truy thu thuế và xử phạt theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

B- CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ TIỀN THUÊ ĐẤT:

Các doanh nghiệp nêu tại điểm 2 mục I Thông tư này được giảm 50% tiền thuê đất phải nộp Ngân sách nhà nước đối với phần diện tích đất sử dụng để sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc sản xuất vật tư, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) trong thời hạn triển khai thực hiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong thời gian phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (đối với doanh nghiệp sản xuất vật tư, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm).

Trường hợp doanh nghiệp không thể phân định được diện tích đất dùng vào sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất vật tư, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) với diện tích đất sử dụng vào các mục đích kinh doanh khác của doanh nghiệp thì việc xác định tiền thuê đất để xét giảm được xác định theo tỷ trọng của doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất vật tư, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công

nghiệp trọng điểm) trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng trên thấp hơn 30% thì áp dụng mức 30% làm căn cứ để xác định tiền thuê đất được xét giảm.

Ví dụ 1: Năm 2000, Doanh nghiệp A có tổng diện tích đất thuê của nhà nước là 100.000 m^2 trong đó doanh nghiệp sử dụng 70.000m^2 đất để làm nhà kho và phân xưởng sản xuất máy thu hình màu, phần diện tích còn lại doanh nghiệp sử dụng vào các mục đích kinh doanh khác; Căn cứ Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này thì doanh nghiệp A được giảm 50% tiền thuê đất phải nộp đối với 70.000 m^2 đất sử dụng cho mục đích sản xuất máy thu hình màu. Phần diện tích đất 30.000m^2 đất còn lại doanh nghiệp phải nộp tiền thuê đất theo đúng chế độ quy định.

Ví dụ 2: Cũng doanh nghiệp A nêu trên, nhưng doanh nghiệp không thể xác định được diện tích đất sử dụng vào mục đích sản xuất máy thu hình màu với diện tích đất sử dụng vào các hoạt động kinh doanh khác. Theo báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế năm 2000 xác định được tổng doanh thu kinh doanh của doanh nghiệp là 100 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động sản xuất máy thu hình màu là 40 tỷ đồng (tỷ trọng 40% trên tổng doanh thu) và tổng số tiền thuê đất phải nộp theo chế độ là 50 triệu đồng thì số tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg xác định như sau:

Tiền thuê đất được giảm = 50.000.000 đồng x 40% x 50%= 10.000.000 đồng.

Ví dụ 3: Cũng ví dụ 2 nêu trên, nếu doanh thu từ hoạt động sản xuất máy thu hình màu là 25 tỷ đồng (tỷ trọng 25% trên tổng doanh thu) thì số tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg xác định như sau:

Tiền thuê đất được giảm = 50.000.000 đồng x 30% x 50% =7.500.000 đồng.

Trường hợp doanh nghiệp vừa thuộc diện được giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ, vừa thuộc diện được miễn giảm tiền thuê đất theo các chế độ quy định khác thì doanh nghiệp chỉ được miễn, giảm tiền thuê đất theo một trong các quy định trên, tuỳ theo doanh nghiệp lựa chọn.

Thời gian xác định giảm tiền thuê đất được tính theo năm. Riêng năm bắt đầu triển khai dự án nếu bắt đầu thực hiện dự án vào sáu tháng đầu năm thì thời gian được xét giảm là cả năm, nếu bắt đầu thực hiện vào 6 tháng cuối năm thì thời gian được xét giảm là 6 tháng.

Trình tự, thủ tục xét giảm tiền thuê đất thực hiện theo quy định hiện hành

C- CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ VỐN:

Thực hiện theo các mức ưu đãi cụ thể cho từng sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo quy định tại các Phụ lục 1,2 và 3 ban hành kèm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ. Thủ tục cấp vốn hỗ trợ từ ngân sách và thủ tục vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo chế độ hiện hành.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính để hướng dẫn giải quyết.

Vũ Văn Ninh

(Đã ký)

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 19/2001/QD-TTg	*Hanoi, February 20, 2001*

DECISION

ADDING THE COMPUTER PRODUCTS TO THE LIST OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS ENJOYING SUPPORT UNDER THE PRIME MINISTER'S DECISION NO. 37/2000/QD-TTG OF MARCH 24, 2000

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
Pursuant to Article 3 of the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 adding other products to the list of key industrial products;
At the proposal of the Minister of Industry,

DECIDES:

Article 1.- To add the computer products to the list of key industrial products prescribed in the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000.

Article 2.- The preferential tax policies and other financial policies for the computer products shall uniformly comply with the provisions in the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 (enclosed appendix).

Article 3.- This Decision takes effect after its signing.

Article 4.- The Ministers of Planning and Investment; Industry; Finance; Science, Technology and Environment; Trade; Defense; Agriculture and Rural Development; Aquatic Resources, the Minister-Chairman of the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Areas, the Governor of Vietnam State Bank, the General Director of Land Administration, the General Director of Customs, the General Director of Post and Telecommunications, the Director of the Government Pricing Committee, the Director of Radio Voice of Vietnam, the Chairman of the Management Board of Investment Development Support Fund, the General Director of Vietnam Electronics and Informatics Corporation, and the heads of concerned agencies shall have to implement this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER
DEPUTY PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX

POLICY OF SUPPORT FOR THE DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS APPLICABLE TO COMPUTER PRODUCTS

(Issued together with the Prime Ministers Decision No. 19/2001/QD-TTg of February 20, 2001)

I. ENTERPRISE ASSUMING THE PRIME RESPONSIBILITY FOR THE EXECUTION OF THE PROJECT:

Vietnam Electronics and Informatics Corporation

II. SUPPORT POLICY:

1. On taxation:

- To exempt import tax up to the end of December 31, 2003 for equipment, machinery and special-use transport means, which are included in the technological lines to create fixed assets of the enterprise

- Incomes earned from the production of computers by the enterprises which execute the project shall be entitled to the enterprise income tax rate of 25%, be tax-free for the first two years after the taxable income is generated, and entitled to 50% reduction of the payable income tax for the two subsequent years.

- The enterprise shall be entitled to preferential index with the regulating coefficient of 0.5 to calculate import tax according to the localization rate prescribed in Joint-Circular No. 176/1998/TTLT of December 25, 1998 of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs.

2. On capital for the enterprise:

- When there arises the need to invest in building production establishments, the enterprise may borrow the States development investment credits from the Development Assistance Fund for a period of not more than 10 years for each separate loan. The capital-borrowing enterprise shall not have to mortgage its assets, but must not assign its assets before its has repaid all its debts (both principal and interest) for each loan.

- The enterprise directly producing computers shall be allocated full 30% of the norm working capital, the deficit shall be covered with the States development investment credit loans from the Development Assistance Fund corresponding to a production cycle.

- The enterprise shall be supported with the State budget capital source reserves for scientific and technical research in research and development projects after the project is approved.

3. Other preferences:

50% reduction of land rent for the enterprise during the period of project execution.-

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 19/2001/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 19/2001/QĐ-TTG NGÀY 20 THÁNG 02 NĂM 2001 VỀ VIỆC BỔ SUNG SẢN PHẨM MÁY VI TÍNH VÀO DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 3 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Điều 3 Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung danh mục các sản phẩm công nghiệp trọng điểm khác;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Bổ sung sản phẩm máy vi tính vào danh mục các sản phẩm công nghiệp trọng điểm thuộc Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Các chính sách ưu đãi về thuế và các chính sách tài chính khác đối với sản phẩm máy vi tính thực hiện thống nhất theo quy định tại Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ (phụ lục kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Công nghiệp, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thương mại, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản; Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Miền núi, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện; Trưởng Ban Vật giá Chính phủ, Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

PHỤ LỤC

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM MÁY VI TÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 19/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam.

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Về thuế:

- Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm máy vi tính của doanh nghiệp thực hiện dự án được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

- Được hưởng chỉ số ưu tiên với hệ số điều chỉnh bằng 0,5 để tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan số 176/1998/TTLT ngày 25 tháng 12 năm 1998.

2. Về vốn cho doanh nghiệp :

- Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Qũy hỗ trợ phát triển, thời hạn vay tối đa không quá 10 năm tính riêng cho từng khoản vay. Doanh nghiệp vay vốn không phải thế chấp tài sản, nhưng không được chuyển nhượng tài sản trước khi trả xong nợ (cả gốc và lãi) đối với từng khoản vay.

- Được cấp đủ 30% vốn lưu động định mức cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất các sản phẩm máy vi tính, số vốn lưu động còn thiếu được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Qũy hỗ trợ phát triển tương ứng với một chu kỳ sản xuất sản phẩm.

- Được hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển sau khi dự án được duyệt.

3. Các ưu đãi khác:

Giảm 50% tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong thời gian triển khai thực hiện dự án.

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
--------	**Independence - Freedom – Happiness**

No.37/2000/QD-TTg	*Hanoi, March 24, 2000*

DECISION

PROMULGATING THE POLICY OF ASSISTANCE TO THE DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS (APPLICABLE TO OCEAN-GOING SHIPS OF 11,500 TONS, INTERNAL COMBUSTION ENGINES UNDER 30 HP AND COLOR TV SETS)

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30,1992;
At the proposal of the Minister of Industry, the Minister of Planning and Investment and the Minister of Finance;
In order to create conditions for the development of a number of key industries,

DECIDES:

Article 1.- To promulgate together with this Decision the Policy of assistance to the development of key industrial products.

Article 2.- The policy of assistance to the development of key industrial products is applicable to 3 products: ocean-going ships of 11,500 tons (Appendix 1), small-sized internal combustion engines under 30 HP (Appendix 2) and color TV sets (Appendix 3). Besides the enterprises assigned with the prime responsibility in implementing the project of key industrial products, the enterprises assigned to coordinate with one another and participate in producing the above products (as certified by the Ministry of Industry) shall also enjoy the priorities and assistance specified in this Decision.

Article 3.- The Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Industry and the Ministry of Science, Technology and Environment are assigned to coordinate with the related agencies in studying to continue adding other products to the list of key industrial products.

Article 4.- The Prime Minister assigns:

a/ The Ministry of Industry to assume the prime responsibility and together with the Ministry of Science, Technology and Environment coordinate with the related agencies to study and issue regulations to guide the necessary contents and process so that the enterprises may have the basis to draw up their plans of implementation and achieve the criteria required for the products at the national standard.

b/ The Ministry of Finance and the General Customs Department to direct their dependent units to coordinate with the enterprises in listing the items of goods exempted from import tax in conformity with the policy of assistance mentioned in Appendixes 1, 2 and 3 of this Decision.

c/ The Vietnam State Bank and the Development Investment Assistance Fund to issue a regulation guiding the contents and process of evaluation of the capital borrowing and repayment plans of the projects of producing key industrial products already approved.

The tasks set in Points a, b and c shall have to be completed before April 30, 2000.

Article 5.- This Decision takes effect 15 days after its signing.

Article 6.- The Minister of Industry, the Minister of Planning and Investment, the Minister of Finance, the Minister of Communications and Transport, the Minister of Trade, the Minister of Defense, the Minister of Agriculture and Rural Development, the Minister of Construction, the Minister of Aquatic Resources, the Governor of the Vietnam State Bank, the General Director of Land Administration, the General Director of Customs, the General Director of Post and Telecommunications, the Head of the Government Pricing Committee, the President of the People□s Committee of Hanoi, the President of the Management Board of the Development Investment Assistance Fund, the General Director of the Corporation of Shipbuilding Industry, the General Director of the Motors and Agricultural Machines Corporation, the Director of the Hanoi Electronics Company, and the heads of the relevant agencies shall have to implement this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER
DEPUTY PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

POLICY OF ASSISTANCE TO THE DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS APPLICABLE TO OCEAN-GOING SHIPS OF 11,500 TONS

(issued together with Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 of the Prime Minister)

I. ENTERPRISE WITH PRIME RESPONSIBLITY FOR DEPLOYING THE IMPLEMENTATION OF THE PROJECT:

The Vietnam Shipbuilding Corporation

II. ASSISTANCE POLICY:

1. On taxation:

- Exemption from import tax up to the end of December 31, 2003 for the specialized equipment, machinery and transport means in the technological lines to create fixed assets of the enterprise and materials which need to be imported but cannot yet be produced in the country for the building of ships of 11,500 tons.

- Incomes from the building of 11,500-ton ships of the enterprise in execution of the project shall enjoy the enterprise income tax rate of 25%, are exempt from tax in the first two years after generating taxable incomes, and enjoy a 50% reduction of the payable income tax for the two subsequent years.

2. On capital for the enterprise:

- When the need arises to invest in building production establishments, the enterprise can borrow the State□s development investment credits from the Development Assistance Fund for a maximum period of no more than 10 years for each separate loan. The capital borrowing enterprise shall not have to mortgage its assets, but is not entitled to assign its assets before it has repaid all its debts (principal and interest) for each loan.

- Allocation of the full 30% of the working capital under norm for building the 11,500-ton ship to the enterprise directly producing it, the shortfall in working capital shall be covered with the State□s development investment credit from the Development Assistance Fund corresponding with a production cycle under the projects approved every two years, including the capital for the import of machinery, equipment and materials.

- Enterprises using domestically built 11,500-ton ships, when necessary may borrow the State□s development investment credit capital from the Development Assistance Fund at a maximum rate of no more than 85% of the purchase value of the ship and for a loan period of no more than 10 years.

- Assistance from State budget fund reserved for scientific and technical research in development research projects after the project is approved.

3. Other priorities:

50% reduction of land rent for the enterprise during the period of implementation of the project.

III. PROTECTION MEASURES:

When the need arises to buy equipment for this type of ship, the State enterprises, regardless of the sources of capital used, must report and ask for permission from the Prime Minister. Units building 11,500-ton ships shall be given priority consideration in the bids to supply ships to the fleets of the Vietnam Maritime Corporation, the Petrol and Oil Import-Export Corporation, the Vietnam Petroleum Corporation, the Vietnam Coal Corporation, the Vietnam Cement Corporation and other shipping organizations.

APPENDIX 2

POLICY OF ASSISTANCE TO DEVELOPMENT TO KEY INDUSTRIAL PRODUCTS APPLIED TO SMALL-SIZED INTERNAL COMBUSTION ENGINES OF UNDER 30 HP

(issued together with Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 of the Prime Minister)

I. ENTERPRISE WITH PRIME RESPONSIBILITY FOR DEPLOYMENT OF IMPLEMENTATION OF THE PROJECT:

The Vietnam Motors and Agricultural Machines Corporation.

II. POLICY OF ASSISTANCE:

1. On taxation:

- Exemption of import tax up to the end of December 31, 2003 for specialized equipment, machinery and transport means in the technological lines to create the fixed assets of the enterprise and the materials that need to be imported but cannot yet be produced in the country.

- Incomes from activities to produce small-sized internal combustion engines under 30 HP of the project implementing enterprise shall enjoy the income tax rate of 25%, are exempt from tax in the first two years after taxable income is generated and enjoy a 50% reduction of the payable income tax for the two subsequent years.

2. On capital for the enterprise:

- When the need arises for investment in building production establishments, the enterprise may borrow the State□s development investment credits from the Development Assistance Fund, for a maximum period of no more than 10 years for each separate loan. The borrowing enterprise does not have to mortgage its properties but cannot assign its properties before paying all the debts (principal and interest) for each loan.

- The enterprise shall be allocated fully the 30% of the working capital under norm, the shortfall in working capital of the enterprise directly producing this product shall be covered by the State□s development investment credits from the Development Assistance Fund corresponding with a cycle of production of the product.

- The enterprise shall be assisted by the State budgetary fund reserved for scientific and technical research in development projects after the project is approved.

3. Other priorities:

Reduction by 50% of land rent during the period of implementation of the project.

APPENDIX 3

POLICY OF ASSISTANCE TO DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS APPLICABLE TO COLOR TELEVISION SETS

(issued together with Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 of the Prime Minister)

I. ENTERPRISE WITH PRIME RESPONBILITY FOR DEPLOYMENT OF IMPLEMENTATION OF THE PROJECT:

The Hanoi Electronics Company

II. ASSISTANCE POLICY:

1. On taxation:

- Exemption of import tax up to the end of December 31, 2003 for the specialized equipment, machinery and transport means in the technology lines to create the fixed assets of the enterprise.

-The income from activities to produce color television sets of the project implementing enterprise shall enjoy the income tax rate of 25%, is exempt from tax in the first two years after taxable income is generated and a 50% reduction of the payable taxable income tax for the two subsequent years.

- Eligible for preferential index with 0.5% readjustment coefficient in the calculation of import tax for the localization rate stipulated in the Joint Circular No. 176/1998/TTLT of December 25, 1998 of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs.

2. On capital for the enterprise:

- When the need arises to invest in building production establishments, the enterprise is eligible for the State□s development investment credit loans from the Development Assistance Fund, the maximum loaning period not exceeding 10 years for each separate loan. The borrowing enterprise shall not have to mortgage its assets but cannot assign its properties before paying up all the debts (principal and interest) for each loan.

- Allocation of the full 30% of working capital under norm for the enterprise directly producing color television sets, the shortfall in working capital shall be covered by the State□s development investment credits from the Development Assistance Fund corresponding with a production cycle of the product.

- Assistance of the State budgetary fund to scientific and technical research in projects of development research after the project is approved.

3. Other priorities:

Reduction by 50% of land rent during the period of implementation of the project.-

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 37/2000/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 3 NĂM 2000 VỀ VIỆC BAN HÀNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM (ÁP DỤNG CHO TÀU BIỂN 11.500 TẤN, ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG DƯỚI 30 MÃ LỰC, MÁY THU HÌNH MÀU)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Để tạo điều kiện phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm".

Điều 2. Chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm được áp dụng cho 3 sản phẩm: tàu biển 11.500 tấn (phụ lục 1), động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực (phụ lục 2) và máy thu hình màu (phụ lục 3). Ngoài các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện dự án sản phẩm công nghiệp trọng điểm, các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia để sản xuất các sản phẩm trên (có xác nhận của Bộ Công nghiệp) cũng được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ nêu trong Quyết định này.

Điều 3. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, phối hợp với các cơ quan có liên quan, nghiên cứu để tiếp tục bổ sung danh mục các sản phẩm công nghiệp trọng điểm khác.

Điều 4. Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm:

a) Bộ Công nghiệp chủ trì cùng Bộ Khoa học,Công nghệ và Môi trường phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu và ban hành quy định hướng dẫn nội dung, quy trình cần thiết để các doanh nghiệp có cơ sở xây dựng kế hoạch triển khai nhằm đạt được các tiêu chuẩn yêu cầu đối với sản phẩm ở cấp độ quốc gia.

b) Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với các doanh nghiệp lập danh mục các mặt hàng miễn thuế nhập khẩu phù hợp với chính sách hỗ trợ nêu trong các phụ lục 1, 2, 3 của Quyết định này.

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển ban hành quy định hướng dẫn nội dung và quy trình thẩm định phương án vay và thanh toán nợ đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm đã được phê duyệt.

Các công việc nêu tại điểm a, b, c trên phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 4 năm 2000.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 6. Bộ trưởng các Bộ: Công nghiệp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Thương mại, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Thuỷ sản, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện, Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp tàu thuỷ Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, Giám đốc Công ty Điện tử Hà Nội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

PHỤ LỤC 1

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM TÀU BIỂN TRỌNG TẢI 11.500 TẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37 /2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Về thuế:

- Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp và vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để đóng tàu 11.500 tấn.

- Thu nhập từ hoạt động đóng tàu 11.500 tấn của doanh nghiệp thực hiện dự án được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

2. Về vốn cho doanh nghiệp:

- Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thời hạn vay tối đa không quá 10 năm tính riêng cho từng khoản vay. Doanh nghiệp vay vốn không phải thế chấp tài sản, nhưng không được chuyển nhượng tài sản trước khi trả xong nợ (cả gốc và lãi) đối với từng khoản vay.

- Được cấp đủ 30% vốn lưu động định mức để đóng tàu 11.500 tấn cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất sản phẩm này, số vốn lưu động còn thiếu được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển tương ứng với một chu kỳ sản xuất theo đề án phê duyệt 2 năm, bao gồm cả vốn để nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư.

- Các doanh nghiệp sử dụng sản phẩm tàu 11.500 tấn, đóng trong nước, khi có nhu cầu được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, tối đa không quá 85% giá trị mua tàu từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thời hạn vay không quá 10 năm.

- Được hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển sau khi dự án được duyệt.

3. Các ưu đãi khác:

Giảm 50% tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong thời hạn triển khai thực hiện dự án.

III. BIỆN PHÁP BẢO HỘ:

Các doanh nghiệp nhà nước khi có nhu cầu mua sắm trang bị loại tàu này không phân biệt nguồn vốn sử dụng phải báo cáo xin phép Thủ tướng Chính phủ. Các đơn vị đóng tàu 11.500 tấn được ưu tiên trong việc tham gia đấu thầu cung cấp tàu cho các đội tàu của các Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng công ty Xuất nhập khẩu xăng dầu, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Than Việt Nam, Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các tổ chức vận tải biển khác.

PHỤ LỤC 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG CỠ NHỎ DƯỚI 30 MÃ LỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 03 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam.

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Về thuế:

- Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp và vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực của doanh nghiệp thực hiện dự án được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

2. Về vốn cho doanh nghiệp:

- Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thời hạn vay tối đa không quá 10 năm tính riêng cho từng khoản vay. Doanh nghiệp vay vốn không phải thế chấp tài sản, nhưng không được chuyển nhượng tài sản trước khi trả xong nợ (cả gốc và lãi) đối với từng khoản vay.

- Được cấp đủ 30% vốn lưu động định mức, số vốn lưu động còn thiếu doanh nghiệp trực tiếp sản xuất sản phẩm này được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển tương ứng với một chu kỳ sản xuất sản phẩm.

- Được hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển sau khi dự án được duyệt.

3. Các ưu đãi khác:

Giảm 50% tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong thời gian triển khai thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 3

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM MÁY THU HÌNH MÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Công ty Điện tử Hà Nội

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Về thuế:

- Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm máy thu hình màu của doanh nghiệp thực hiện dự án được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

- Được hưởng chỉ số ưu tiên với hệ số điều chỉnh bằng 0,5 để tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan số 176/1998/TTLT ngày 25 tháng 12 năm 1998.

2. Về vốn cho doanh nghiệp:

- Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thời hạn vay tối đa không quá 10 năm tính riêng cho từng khoản vay. Doanh nghiệp vay vốn không phải thế chấp tài sản, nhưng không được chuyển nhượng tài sản trước khi trả xong nợ (cả gốc và lãi) đối với từng khoản vay.

- Được cấp đủ 30% vốn lưu động định mức cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất các sản phẩm máy thu hình màu, số vốn lưu động còn thiếu được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển tương ứng với một chu kỳ sản xuất sản phẩm.

- Được hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển sau khi dự án được duyệt.

3. Các ưu đãi khác:

Giảm 50% tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong thời gian triển khai thực hiện dự án.

THE MINISTRY OF INDUSTRY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 43/2006/QD-BCN	*Hanoi, December 07, 2006*

DECISION

ON ANNOUNCING THE LIST OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY UNTIL NOVEMBER 30, 2006 HAS EXPIRED

MINISTER OF INDUSTRY

Pursuant to the Law on Promulgation of Legal Normative Documents on November 12, 2006; Law on amending and supplementing a number of articles of Law on Promulgation of Legal Normative Documents on November 12, 2006;

Pursuant to Decree No. 161/2005 / ND-CP of December 27, 2005 of the Government detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Promulgation of Legal Documents and the Law on amendments and supplements a number of articles of Law on Promulgation of Legal Normative Documents;

Pursuant to Decree No. 55/2003 / ND-CP of May 28, 2003 of the Government on regulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Industry;

At the request of the Legal Department,

DECIDES:

Article 1. Announcing together with Article 1 of this Decision:

1. List of legal documents issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 has expired (List I attached).

2. The list of Joint circular issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 has expired (List II attached).

Article 2. This Decision takes effect after 15 days from the date of its publication.

Article 3. The ministries, ministerial-level agencies, Governmental agencies, People's Committees of provinces and under the Central and the concerned organizations and individuals shall implement this Decision. / .

Recipientes

- Prime Minister (to report),

- The ministries, ministerial-level agencies, agencies under the Government,

- People's Committees of provinces and cities directly under the Central,

- Central Office and the Board of the Party,

- Congress office,

- Office of the President,

- Supreme Court

MINISTER

Hoang Trung Hai

LIST OF

LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY HAS EXPIRED

(Issued together with Decision No. 42/2006 / QD-BCN December 7, 2006 by the Minister of Industry)

Number	Type of document	No	Issuing date	Content
1	Decision	41/2001/QĐ-BCN	30/ 8/ 2001	On promulgating Regulation on rural electrical safety.
2	Decision	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	On promulgating regulations on checking the supply and use of electricity and handling violations of the power purchase agreement
3	Decision	27/2002/QĐ-BCN	18/ 6/ 2002	On promulgating Regulation on conditions, order and procedures for licensing electricity activities.
4	Decision	50/2002/QĐ-BCN	25/ 11/ 2002	On promulgating Regulation on management of construction and investment of independent power projects.
5	Decision	507/ĐL/KT	22/12/1984	Rules on electrical equipment

6	Decision	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	On promulgating regulations on financial reporting regime of the other enterprises under State corporation and under the Ministry of Industry and
7	Decision	232/2003/QĐ-BCN	24/ 12/ 2003	On promulgating regulations on organization and operation of the inter-agencies on implementation of the Convention on Prohibition of Chemical Weapons
8	Decision	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Prescribing the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department of Local Industry
9	Decision	54/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	On promulgating regulations to use electricity as direct security means.
10	Decision	53/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Issuing the form of power purchase contract.
11	Decision	21/2002/QĐ-BCN	04/ 6/ 2002	On promulgating the Regulation on content, sequence and procedure for power development
12	Decision	52/2001/QĐ-BCN	12/ 11/ 2001	On promulgating regulations on the order and procedures for suspending power supply
13	Decision	80/1998/QĐ-BCN	19/12/ 1998	On promulgating regulations on protection of state secrets in the industry
14	Decision	28/1999/QĐ-BCN	01/ 6/ 1999	Issuing the medal "For the cause of Vietnam's industrial development" and Regulation on Consideration of Medal award.
15	Decision	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	On the establishment of the Institute of Strategic Studies, industrial policy
16	Decision	2551/QĐ-TCCB	09/10/2002	Prescribing the functions, tasks, powers and organizational structure of

				the Information Centre
17	Decision	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Promulgating the "Basic costs for installation of electricity substation"
18	Decision	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	On the issuance of " Basic costs for construction of transmission lines"
19	Decision	1278 ĐT/KT1	19/ 6/1978	On promulgating the Regulation on calculating coal inventory.
20	Decision	59/1998/QĐ-BCN	22/ 9/1998	On Issuing the Costs of designs of collective energy planning
21	Decision	96/NL - GSĐN	26/ 01/1988	On issuing "Process of handling of using electrical violations"
22	Decision	06/NL - GSĐN	08/ 01/ 1990	Issuing "The process of handing of electricity supply violations.
23	Decision	96 ĐT/KT1	10/ 3/ 1972	On promulgating regulations on the inspection and acceptance of the volume of stripping soil and coal production in mines.
24	Decision	1457/QĐ-ĐCKS	04/ 9/1997	On promulgating the regulations on qualifications and competence of CEO mines
25	Decision	193/NL-XDCB	27/3/1995	Unit price of geological works
26	Decision	38/2000/QĐ-BCN	28/ 6/ 2000	Issuing the regulation on functions, duties and powers of the Department, the Inspector and the Office of of the Ministry of Industry;
27	Decision	06/2000/QĐ-BCN	10/02/2000	On the allocation of 2000 Geological Plan for Department on Vietnam Mineral and Geology.
28	Decision	607/NL-KHKT	27/ 9/1994	Issuing the Process of flood discharge of Don Duong reservoir, Da Nhim Hydropower plant (QTxl-DN94).

29	Decision	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Promulgating on the cost for installation, testing and adjustment of equipment and electricity communication lines
30	Decision	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Issuing Cost for basic construction of overhead power transmission lines
31	Decision	3982/QĐ-KHĐT	30/12/1996	Promulgation of Cost for basic installation of Power substation
32	Decision	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Issuing the budget quota for laboratories, calibration power lines and substations
33	Decision	3285/QĐ-KHĐT	29/ 10/1996	Promulgation of " the price of overhead power transmission lines"
34	Decision	3983/QĐ-KHĐT	30/ 12/ 1996	Issuing the "Price of basic construction and installation electricity substation.
35	Decision	520/NL/XDCB	29/9/1995	Issuing the prices for Energy Planning
36	Circular	07/2001/TT-BCN	11/ 9/ 2001	Guiding the implementation of a number of technical content defined in Decree No. 54/1999 / ND-CP of July 8, 1999 of the Government on the protection of high-voltage power grid safety.
37	Circular	04/2005/TT-BCN	02/ 8/2005	Guiding the export of minerals in the period of 2005-2010.
38	Circular	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Guiding the mineral commodity exports in the period of 2001-2005.
39	Joint Circular of Ministry of Energy and Ministry of Trade	07/TT/LB	30/10/1995	Guiding the coal trading conditions
40	Circular	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Guide procedures for granting business licenses of industrial

				explosives

BỘ CÔNG NGHIỆP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2006/QĐ-BCN	*Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ CÔNG NGHIỆP BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 06 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công nghiệp ban hành theo thẩm quyền đến ngày 30 tháng 11 năm 2006 đã hết hiệu lực pháp luật (Danh mục I kèm theo).

2. Danh mục Thông tư liên tịch do Bộ Công nghiệp ban hành theo thẩm quyền đến ngày 30 tháng 11 năm 2006 đã hết hiệu lực pháp luật (Danh mục II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**BỘ TRƯỞNG**
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c), - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, - Văn phòng TW và các Ban của Đảng, - Văn phòng Quốc hội, - Văn phòng Chủ tịch nước, - Toà án nhân dân tối cao, - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, - Cơ quan TW của các đoàn thể, -Website Chính phủ, - Công báo, - Lãnh đạo Bộ Công nghiệp, - Lưu: VT, PC	**Hoàng Trung Hải**

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ CÔNG NGHIỆP BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

(Banh hành kèm theo Quyết định số 42 /2006/QĐ-BCN ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung trích yếu
1	Quyết định	41/2001/QĐ-BCN	30/ 8/ 2001	Về việc ban hành Quy định về an toàn điện nông thôn.
2	Quyết định	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	Về việc ban hành Quy định kiểm tra cung ứng, sử dụng điện và xử lý vi phạm hợp đồng mua bán điện
3	Quyết định	27/2002/QĐ-BCN	18/ 6/ 2002	Về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động

				điện lực.
4	Quyết định	50/2002/QĐ-BCN	25/ 11/ 2002	Ban hành Quy định về quản lý đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập
5	Quyết định	507/ĐL/KT	22/12/1984	Quy phạm trang bị điện
6	Quyết định	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	Về việc ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp
7	Quyết định	232/2003/QĐ-BCN	24/ 12/ 2003	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Công tác liên ngành thực hiện Công ước Cấm vũ khí hoá học
8	Quyết định	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Công nghiệp địa phương
9	Quyết định	54/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Về việc ban hành Quy định sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp.
10	Quyết định	53/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Về việc ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện sinh hoạt.
11	Quyết định	21/2002/QĐ-BCN	04/ 6/ 2002	Về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự và thủ tục quy hoạch phát triển điện lực
12	Quyết định	52/2001/QĐ-BCN	12/ 11/ 2001	Về việc ban hành Quy định về trình tự và thủ tục ngừng cấp điện
13	Quyết định	80/1998/QĐ-BCN	19/12/ 1998	Về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Công nghiệp
14	Quyết định	28/1999/QĐ-BCN	01/ 6/ 1999	Về việc ban hành Huy chương "Vì sự nghiệp phát triển công nghiệp Việt Nam" và Quy chế xét tặng Huy chương
15	Quyết định	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	Về việc thành lập Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp
16	Quyết định	2551/QĐ-TCCB	09/10/2002	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tin học
17	Quyết định	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực"
18	Quyết định	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Về việc ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành công trình đường dây tải điện"
19	Quyết định	1278 ĐT/KT1	19/ 6/1978	Về việc ban hành Quy định kiểm kê than tồn kho.
20	Quyết định	59/1998/QĐ-BCN	22/ 9/1998	Về việc ban hành tập Giá thiết kế quy hoạch năng lượng
21	Quyết định	96/NL - GSĐN	26/ 01/1988	Ban hành "Quy trình xử lý vi phạm sử dụng điện"
22	Quyết định	06/NL - GSĐN	08/ 01/ 1990	Ban hành "Quy trình xử lý vi phạm cung ứng điện
23	Quyết định	96 ĐT/KT1	10/ 3/ 1972	Về việc ban hành Quy định về kiểm tra, nghiệm thu khối lượng đất đá bóc và sản lượng than ở các mỏ lộ thiên.
24	Quyết định	1457/QĐ-ĐCKS	04/ 9/1997	Về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn trình độ và năng lực của Giám đốc điều hành mỏ

25	Quyết định	193/NL-XDCB	27/3/1995	Đơn giá các công trình địa chất
26	Quyết định	38/2000/QĐ-BCN	28/ 6/ 2000	Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Vụ, Thanh tra và Văn phòng Bộ Công nghiệp;
27	Quyết định	06/2000/QĐ-BCN	10/02/2000	Về việc giao kế hoạch địa chất năm 2000 cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
28	Quyết định	607/NL-KHKT	27/ 9/1994	Về việc ban hành Quy trình xả lũ hồ chứa Đơn Dương nhà máy Thuỷ điện Đa Nhim (QTxl-ĐN94).
29	Quyết định	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
30	Quyết định	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành tập Định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
31	Quyết định	3982/QĐ- KHĐT	30/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
32	Quyết định	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành Định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
33	Quyết định	3285/QĐ-KHĐT	29/ 10/1996	Ban hành Bộ "Đơn giá XDCB chuyên ngành đường dây tải điện trên không"
34	Quyết định	3983/QĐ-KHĐT	30/ 12/ 1996	Ban hành bộ "Đơn giá XDCB chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực
35	Quyết định	520/NL/XDCB	29/9/1995	Ban hành tập Giá thiết kế Quy hoạch Năng lượng
36	Thông tư	07/2001/TT-BCN	11/ 9/ 2001	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung kỹ thuật quy định tại Nghị định số 54/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp.
37	Thông tư	04/2005/TT-BCN	02/ 8/2005	Hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản giai đoạn 2005 - 2010.
38	Thông tư	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản hàng hóa thời kỳ 2001-2005.
39	Thông tư liên Bộ Năng lượng và Thương mại	07/TT/LB	30/10/1995	Hướng dẫn điều kiện kinh doanh than mỏ
40	Thông tư	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Danh muc dinh kem

THE GOVERNMENT ----------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 106/2004/ND-CP	*Hanoi, April 1, 2004*

DECREE

ON THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDITS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of December 25, 2001;
Pursuant to the Domestic Investment Promotion Law (amended) of May 20, 1998;
Pursuant to the State Budget Law of December 16, 2002;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Purpose of the State's development investment credits

The purpose of the State's development investment credits is to support development investment projects of different economic sectors in some key branches and domains and large economic programs directly conducive the economic restructuring and promoting sustainable economic growth.

Article 2.- Regulation scope

This Decree prescribes the State's development investment credit policies, including:

1. Investment loans and loans provided to projects under the Government's agreements.

2. Post-investment interest-rate support.

3. Investment credit underwriting.

Article 3.- Principles of the State's development investment credits

1. To support investment projects being capable of directly recovering capital in some key branches and domains and large economic programs with socio-economic efficiency, ensuring the repayment of loan capital.

2. A project may concurrently enjoy support in forms of partial investment loan and post-investment interest rate support; or concurrently provided with partial investment loans and investment credit underwriting.

3. The total support level in forms prescribed in Clause 2 of this Article for a project shall not exceed 85% of the investment capital of such project.

4. Investment loan or investment credit underwriting projects must have their financial plans or loan capital repayment plans evaluated by the Development Assistance Fund before investment decisions are made.

5. Investors must use loan capital for the right purposes; and repay loan principals and interests according to the signed credit contracts.

Article 4.- To assign the Development Assistance Fund to organize the implementation of the State's development investment credit policies.

Article 5.- The State's development investment credit plans

1. The State's development investment credit plans constitute a part of the State's development investment plan, aiming to realize socio-economic development strategic objectives in each period.

The State's development investment credit plans shall be announced annually, covering the following principal targets:

a/ The State's total development investment credit, including investment loans, loans provided to projects under the Government's agreements, post-investment interest rate support and investment credit underwriting.

b/ The capital sources for realization of the State's total development investment credit.

c/ The State budget's total interest-rate difference offsetting amount.

2. The Development Assistance Fund shall have to report to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance on the tentative plan on the State's development investment credit in the plan year. The Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance shall base themselves on the State's development investment credit demands and the State budget's balance capability to submit to the Prime Minister for assignment of the State's development investment credit plan to the Development Assistance Fund before December of the year preceding the plan year.

3. The Development Assistance Fund shall allocate credits properly to each types of subject according to regulations within the total credit amount assigned by the Prime Minister.

4. In cases where the State's development investment credit demands in a year exceed the planned level or exceed the planned interest-rate difference offsetting level, the Development Assistance Fund shall report such to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance for submission to the Prime Minister for decision.

Article 6.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. The lending term means the period from the time of the first-time withdrawal of capital to the time of full repayment of loan debts under the credit contract.

2. The grace period means the period during which a loan's principal shall not be repaid, counting from the time of the first-time withdrawal of capital to the time the repayment of loan principal begins, which, however, shall not exceed the project execution duration.

3. The debt repayment term means the period from the time of the first-time repayment to the time of full repayment of loan debts under the credit contract.

4. The debt-repayment time limit means the period of time prescribed for each time of debt repayment in the debt repayment term.

5. Investment lending mean that the Development Assistance Fund lends capital to investors for investment in projects.

6. Post-investment interest-rate support means the Development Assistance Fund gives a partial interest-rate support for investors to borrow capital from credit institutions for investment in projects after such projects have been completed and put to use and loan debts have been repaid.

7. The investment credit underwriting means a commitment made by the Development Assistance Fund with the capital-lending credit institution to the full and timely debt repayment by the borrowing party. In cases where the borrowing party cannot repay debts or fails to fully repay due debts, the Development Assistance Fund shall pay the debts for the borrowing party.

8. Projects provided with loan capital under the Government's agreements mean foreign projects lent with investment capital by the Vietnamese Government (or authorized agencies) under the agreements signed between the Vietnamese Government and the governments of the countries having the loan projects (or authorized agencies).

Chapter II

THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDITS

A. DEVELOPMENT INVESTMENT LOANS

Article 7.- Forms of the State's development investment loans

1. Investment loans;

2. Loans provided to projects under the Government's agreements.

Section I. INVESTMENT LOANS

Article 8.- Objects entitled to investment loans

1. Entitled to investment loans are projects capable of directly recovering capital, which are on the list of projects and programs decided by the Government for each period.

The preference duration for projects is prescribed in Section I of the list of projects and programs entitled to investment loans enclosed with this Decree till December 31, 2005.

2. The list of projects and programs is detailed according to each object and preference application duration, which shall be submitted to the Government for decision by the Ministry of Finance in coordination with the concerned ministries and agencies.

Article 9.- Conditions for being entitled to investment loans

1. Being the objects defined in Article 8 of this Decree;

2. Having completed the investment procedures according to the State's regulations;

3. Investors being organizations or individuals that have full civil act capacity;

4. For investment projects on production expansion or renewal of technologies or equipment, investors must have the financial capability to ensure their solvency;

5. Having profitable production/business plans;

6. Having financial plans and debt-repayment plans evaluated, and having loans approved, by the Development Assistance Fund, before investment decisions are made.

7. Complying with the provisions on loan underwriting in Article 16 of this Decree. For assets, which are formed from loan capital and subject to compulsory insurance, investors must commit to purchase insurance for such assets for the whole capital-borrowing term at an insurance company lawfully operating in Vietnam.

Article 10.- Investment loan capital levels

1. The loan capital level for each project shall be decided by the Development Assistance Fund, which, however, shall not exceed 70% of the total investment capital of such project. For the remaining capital amount, the investor must determine its sources and specific financial conditions, ensuring the project's feasibility.

2. In the course of capital disbursement, the Development Assistance Fund shall comply with the capital source structure determined in Clause 1 of this Article.

Article 11.- Investment lending term

1. The lending term shall be determined according to the capital recovery capability, which is compatible with the project's production/business characteristics and the investor's debt repayment capability, but shall not exceed 12 years.

2. For some particular projects such as afforestation projects with long capital recovery duration, the lending term shall not exceed 15 years.

Article 12.- Investment loan interest rate

1. The investment loan interest rate shall be determined as equal to 70% of the average medium- and long-term loan interest rate of State-run commercial banks. The Finance Minister shall stipulate the investment loan interest rate in each period.

2. When the market interest rate fluctuation range is between 15% and more, the Finance Minister shall decide to adjust the lending interest rate. The number of such adjustments shall not exceed 2 a year.

3. For a project, the capital loan interest rate shall be determined at the time the first credit contract is signed and kept unchanged throughout the lending term.

4. Overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the undue-debt lending interest rate inscribed in the credit contract.

5. In the grace period, investors shall not have to pay loan principals but have to pay loan interests.

Section II. LOANS PROVIDED TO PROJECTS UNDER THE GOVERNMENT'S AGREEMENTS

Article 13.- Projects entitled to loans provided under the Government's agreements

Projects invested with the Vietnamese Government's aid source for the countries having signed agreements.

Article 14.- Conditions for being entitled to project loans provided under the Government's agreements

1. The capital-borrowing projects under the Government's agreements must procure Vietnam-made products or equipment and employ Vietnamese specialists or laborers for project execution.

2. Other borrowing conditions shall comply with the specific provisions of the agreements signed between the Vietnamese Government (or authorized person) and the governments (or authorized persons) of the loan capital-receiving countries.

Article 15.- Capital disbursement

Annually, the Finance Ministry shall transfer capital to the Development Assistance Fund. Basing itself on the Government's agreements and dossiers of capital-receiving projects, the Development Assistance Fund shall pay to suppliers of Vietnamese equipment and goods and for expenses related to the execution of projects inscribed in the agreements at the payees' requests.

Section III. LOAN SECURITY, LOAN DEBT REPAYMENT AND HANDLING OF RISKS

Article 16.- Security assets applicable to investment loans and investment credit underwriting

1. Investors that borrow investment capital or get investment credit underwriting may use assets formed from loan capital for loan security.

2. While the debts have not yet fully been repaid, investors must not transfer, sell, mortgage or pledge such assets to borrow capital from other places. Where investors or capital-borrowing units cannot repay debts, or are dissolved or go bankrupt, the Development Assistance Fund may handle assets formed from loan capital like the mortgaged assets as prescribed by law for credit institutions in order to recover loan debts.

Article 17.- Loan debt repayment

1. Investors shall have to pay loan capital to lending organizations strictly according to the signed credit contracts.

2. In the grace period, investors shall not have to pay loan principals but have to pay loan interests.

3. If after 10 working days as from the debt repayment deadline, investors fail to repay loan debts of such term and are not allowed for debt rescheduling or debt extension, the Development Assistance Fund shall convert the late-paid debt principals and interests into overdue debts and the investors must bear overdue interest rates according to the provisions of Clause 4, Article 12 of this Decree.

Article 18.- Adjustment of grade period, debt repayment term and debt repayment level in each time limit

If for objective reasons, investors cannot repay their debts as agreed upon in the credit contracts, they must send written requests to the Development Assistance Fund for consideration and adjustment of the grace period as well as debt repayment term, time limit and level in each time limit according to the competence prescribed in Article 21 of this Decree (hereinafter called debt extension for short). The debt extension duration shall not exceed one-third of the debt repayment term inscribed in the credit contracts.

Article 19.- Risks and handling thereof

1. Investors shall be considered for debt extension, freezing or remission, or loan-interest exemption or reduction due to such force majeure reasons as natural disasters, fires or unexpected accidents causing property damage, or due to the State's policy changes.

2. Cases of ownership transformation or handling of financial difficulties of enterprises using the State's development investment credits shall comply with the Government's regulations as for commercial banks' debts.

Article 20.- Deduction for, and setting up of, risk reserve fund

Annually, the Development Assistance Fund may set up the risk reserve fund to handle risks when investors cannot repay debts under credit contracts. The deduction for, and setting up of, the risk reserve fund shall be effected as follows:

1. The maximum deduction level equal to 0.2% of the investment loan average debt balance and investment credit underwriting obligation shall be annually made for the risk reserve fund. The Ministry of Finance shall guide the deduction for, and setting up of, the risk reserve fund.

2. The annual deduction for the risk reserve fund shall be accounted into expenses for operational activities of the Development Assistance Fund.

Article 21.- Competence to handle risks

1. The general director of the Development Assistance Fund shall decide to adjust grace period as well as debt repayment term, time limit and level in each time limit.

2. The Finance Minister shall submit to the Prime Minister for decision debt freezing or remission, loan interest rate exemption or reduction for project owners on the basis of the proposal of the general director of the Development Assistance Fund.

3. The handling of risks of loan projects under the Government's agreements shall be decided by the Prime Minister.

4. In cases where the Development Assistance Fund's risk reserve fund is not enough to offset, the general director of the Development Assistance Fund shall report such to the Finance Minister for further report to the Prime Minister for consideration and decision.

B. POST-INVESTMENT INTEREST-RATE SUPPORT

Article 22.- Objects entitled to post-investment interest-rate support include:

1. Projects which are entitled to investment loans under this Decree's provisions but have been partially provided or have not yet been provided with the State's development investment credit capital.

2. Projects which are on the list of production/business lines in domains and geographical areas eligible for investment preferences under the Government's current regulations guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended) but not entitled to investment loans or investment credit underwriting of the Development Assistance Fund.

Article 23.- Conditions for enjoying post-investment interest-rate support

1. Projects entitled to post-investment interest-rate support prescribed in Article 22 of this Decree.

2. Investment projects which have been completed and put to use, and the loan capital therefor has been repaid.

Article 24.- Post-investment interest-rate support principles

Investors shall be entitled to post-investment interest-rate support only for the loan capital from credit institutions for investment in fixed assets and within the total fixed asset investment capital of the projects. The time for calculation of post-investment interest-rate support shall be the time the capital is actually borrowed in the project duration.

Article 25.- Post-investment interest-rate support levels

1. For Vietnam dong loans, a project's post-investment interest-rate support level shall be determined as equal to the actually paid debt principal, multiplied (x) by 50% of the interest rate of the State's development investment credit and multiplied (x) by actual loan term (converted into years) of the actually paid debt principal.

2. For foreign currency loans, a project's post-investment interest-rate support level shall be determined as equal to the foreign-currency debt principal actually paid in the year, multiplied (x) 35% of the interest rate of the foreign currency loan under the credit institution's loan contract, and multiplied (x) by the actual loan term (converted into years) of the actually paid debt principal.

3. The Development Assistance Fund shall provide post-investment interest-rate support to project owners once or twice a year.

C. INVESTMENT CREDIT UNDERWRITING

Article 26.- Objects entitled to underwriting

1. Projects which are entitled to investment loans under this Decree's provisions but have been partially provided or not yet provided with the State's development investment credit capital.

2. Projects which are on the list of production/business lines in domains and geographical areas eligible for investment preferences under the Government's current regulations guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended) but not entitled to investment loans or investment credit underwriting of the Development Assistance Fund.

Article 27.- Underwriting conditions

1. Being objects eligible for investment loan underwriting prescribed in Article 26 of this Decree.

2. Conditions for projects to enjoy underwriting shall comply with the provisions of Clauses 2, 3, 4, 5 and 7, Article 9 of this Decree.

3. Having their financial plans or debt-repayment plans evaluated by the Development Assistance Fund.

Article 28.- Underwriting term

The underwriting duration shall be determined in conformity with the capital loan term as agreed upon by the investor and the lending credit institution.

Article 29.- Underwriting levels

1. The underwriting level for a project shall not exceed 70% of the project's approved total investment capital for fixed assets.

2. The total underwriting amount granted by the Development Assistance Fund to projects in a year shall not exceed the total investment loan capital in that year.

Article 30.- Underwriting charges

Investors entitled to underwriting shall not have to pay underwriting charges to the Development Assistance Fund.

Article 31.- Financial responsibilities when investors are incapable of repaying debts

In cases where investors are unable to repay their loan debts strictly according to the signed credit contracts:

1. The Development Assistance Fund shall have to pay debts to credit institutions on behalf of the investors for the loan capital amounts it has provided the underwriting.

2. The investors shall have to acknowledge compulsory debts with the Development Assistance Fund for the amounts the latter has paid on their behalf at the fining interest rate equal to 150% of the current loan interest rate of the concerned credit institutions.

3. When finding sources for debt repayment, the investors must repay debts for the acknowledged compulsory debts (including debt interests) to the Development Assistance Fund.

Article 32.- Handling of risks in underwriting

In cases where the investors entitled to underwriting are incapable of repaying compulsory debts to the Development Assistance Fund, they shall be handled according to the provisions of Articles 19 and 21 of this Decree.

Chapter III

THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDIT CAPITAL SOURCES

Article 33.- The State's development investment credit capital sources

1. The State budget capital:

a/ The Development Assistance Fund's charter capital.

b/ The State budget capital additionally allocated annually for application of forms of the State's development investment credits.

c/ Capital of projects and programs assigned by the Government to the Development Assistance Fund for execution.

d/ The Vietnamese Government's capital lent to foreign projects under the Government's agreements.

2. Capital mobilized by the Development Assistance Fund:

a/ Capital from issuance of Government bonds.

b/ Capital borrowed from domestic and foreign economic organizations.

c/ Other mobilized sources under law provisions.

3. The Government's ODA capital and foreign loan capital used for re-lending.

Chapter IV

THE DEVELOPMENT ASSISTANCE FUND

Article 34.- Tasks of the Development Assistance Fund

1. To mobilize capital, receive and manage the State's capital sources reserved for the State's development investment credits according to regulations.

2. To carry out the State's development investment credit activities according to the provisions of this Decree.

3. To undertake to allocate and provide loans from different capital sources entrusted by localities or domestic and foreign organizations; to perform other tasks assigned by the Prime Minister.

4. To organize the payment to customers that have direct relations and participate in the payment system according to law provisions.

5. To send quarterly or extraordinary reports when requested to the Prime Minister, the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment.

Article 35.- The Development Assistance Fund's financial mechanism

1. The Development Assistance Fund operates for non-profit purposes, is provided with the State's guarantee for its payment capability; is exempted from taxes and other remittances to the State budget.

2. The State budget shall offset interest-rate differences and provide post-investment interest-rate support and operation charges to the Development Assistance Fund according to the State's annual actually-implemented development investment credits.

Chapter V

RESPONSIBILITIES OF STATE MANAGEMENT AGENCIES

Article 36.- The Ministry of Finance

1. To perform the State management over finance for the State's development investment credit activities and the Development Assistance Fund.

2. The Finance Minister shall, on the Prime Minister's behalf, direct the Development Assistance Fund's activities and decide on capital mobilization interest rates of the Development Assistance Fund; decide and adjust lending interest rates according to the provisions of Clauses 1 and 2, Article 12 of this Decree; and handle the State's development investment credit risks according to his/her competence.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the concerned ministries in, submitting to the Government for decision the list of objects entitled to investment loans and preference application duration in each period.

4. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in apportioning annual State budget capital to the Development Assistance Fund for application of forms of the State's development investment credits.

5. To examine and supervise the Development Assistance Fund in capital borrowing, acknowledgment of debts and repayment of mobilized capital debts; use the State's development investment credit capital to provide investment loans and post-investment interest-rate supports,

and repay debts for investment credit underwriting; disburse loancapital provided under agreements signed between the Vietnamese Government and foreign countries.

6. To submit to competent agencies for promulgation or promulgate according to its competence financial policies and mechanisms as well as the State's policies on development investment credit capital mobilization and use; and financially supervise the Development Assistance Fund's activities.

Article 37.- The Ministry of Planning and Investment

1. To include the State's annual plan on development investment credit in the general socio-economic development plan and submit it to the Prime Minister for notification of the State's annual development investment credit plan.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, making State budget estimates for interest-rate difference offsetting and providing post-investment interest-rate support for the State's annual development investment credit activities according to regulations.

3. To assume the prime responsibility for submitting to the Prime Minister for assignment, the State's annual development investment credit plan and make interest-rate offsetting estimates for the Development Assistance Fund.

4. To coordinate with the Ministry of Finance in examining the Development Assistance Fund's activities in borrowing capital, acknowledging debts and repaying mobilized-capital debts, using the State's development investment credit capital to provide loans or post-investment interest-rate supports, repaying underwritten debts and disbursing capital under agreements signed between the Vietnamese Government and foreign countries.

5. To widely publicize and update information on plannings, strategies and orientations for development of branches, regions and products as well as the State's investment and export promotion policies.

Article 38.- The State Bank of Vietnam

1. To perform the function of State management over currencies, foreign exchange and credit related to the State's development investment credits;

2. To guide the Development Assistance Fund to participate in the payment system according to the provisions of Clause 4, Article 34 of this Decree;

3. To direct the Social Policy Bank, commercial banks and credit institutions to coordinate with the Development Assistance Fund in conducting operations of loan consignment, underwriting and post-investment interest-rate support according to the provisions of this Decree and the Regulation on operation of credit institutions.

Article 39.- Ministries, ministerial-level agencies, Government-attached agencies and People's Committees of provinces and centrally-run cities

1. To widely publicize development plannings, plans and orientations, econo-technical processes, regulations, standards and norms of different branches, domains, products and territorial areas, as well as other necessary information in each period for use as basis for evaluation of projects entitled to the State investment support.

2. To direct and examine, according to their respective functions and tasks, investment made by investors strictly according to the State's regulations on investment, ensuring tempo and loan capital repayment under commitments in the credit contracts.

3. To coordinate with the Development Assistance Fund in settling consequences of suspended projects or projects incapable of repaying loan debts, which fall under their respective responsibilities according to law provisions.

Chapter VI

REPORTING, INSPECTION, EXAMINATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 40.- Inspection, examination and reporting

1. All the State's development investment credit activities under this Decree are subject to inspection or examination by competent State agencies according to law provisions.

2. In each specific case, the inspection or examination may be conducted in a stage or all stages of construction investment, production, business and loan capital repayment process.

3. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the Government-attached agencies and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall examine and supervise the implementation of the State's development investment credit policies under their respective management.

4. Quarterly or extraordinarily, the Development Assistance Fund shall sum up and report to the Prime Minister the implementation of development investment credit plans, and at the same time send reports thereon to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the General Statistics Office.

Article 41.- Handling of violations

1. Organizations and individuals entitled to the State's development investment credits, that violate the provisions of this Decree, may, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned; if causing property damage, they must pay compensations therefor and be handled according to law provisions.

2. Those who decide on investment contrarily to investment undertakings, thus causing serious socio-economic or environmental consequences, shall be answerable to law.

3. The Development Assistance Fund or credit institutions, which violate credit contracts, interest-rate support contracts, underwriting contracts or insurance contracts, shall be handled according to law provisions.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 42.- Implementation effect

This Decree takes implementation effect 15 days after its publication in the Official Gazette. To annul the Government's Decree No. 43/1999/ND-CP of June 29, 1999 on the State's development investment credits and other regulations related to the State's development investment credits which are contrary to this Decree.

Article 43.- Projects for which credit contracts have been signed

For projects on investment credit capital loans, investment credit underwriting and post-investment interest-rate support, for which contracts have been signed with the Development Assistance Fund before the effective date of this Decree, the regulations inscribed in the signed credit contracts shall apply.

Article 44.- Implementation guidance responsibilities

The Finance Minister, Vietnam State Bank Governor and the Management Board of the Development Assistance Fund shall have to guide the implementation of this Decree according to their respective functions and competence.

Article 45.- The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities and the chairman of the Management Board of the Development Assistance Fund shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

LIST

OF PROJECTS AND PROGRAMS ENTITLED TO INVESTMENT LOANS

(Promulgated together with the Government's Decree No. 106/2004/ND-CP of April 1, 2004)

Ordinal number	**Objects entitled to investment loans**	**Project execution areas**
	I. Investment loan projects under plannings approved by competent authorities	
01	Projects on planting concentrated paper raw-material forests, pulp and artificial board associated with processing enterprises	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties according to the Government's Lists B and C guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended), hereinafter called geographical areas B and C for short
02	Projects on producing prototype strains and new strains, using high technologies	Regardless of geographical areas

03	Projects on clean water supply in service of daily life	Regardless of geographical areas
04	Investment projects on production and processing of industrial salt	Regardless of geographical areas
05	Investment projects on manufacture of antibiotics	Regardless of geographical areas
06	Investment projects on job-training schools	In rural areas
07	Investment projects on complete textile, printing and dyeing factories	Regardless of geographical areas
08	- Projects ondyeing factories production of steel cast from ores and high-quality special-use steel	Regardless of geographical areas
	- Projects on aluminum exploitation and production	
09	- Projects on manufacturing passenger cars of 25 seats or more with the localization rate of at least 40%	
	- Investment projects on building train carriages at domestic manufacturing establishments	
	- Projects on manufacturing and assembling train locomotives	
	- Investment projects on shipyards	Regardless of geographical areas
10	Projects on manufacturing diesel engines of 300 CV or more	Regardless of geographical areas
11	- Projects on manufacturing heavy and new mechanical products	
	- Large-scale projects on casting	Regardless of geographical areas
12	Projects on building big hydro-electric power plants in service of population relocation and domestic equipment manufacture	Geographical areas B and C
13	Projects on manufacturing nitrogenous and	Regardless of geographical areas

	DAP fertilizers	
14	Reciprocal capital of projects using ODA capital for re-lending	Regardless of geographical areas
	II. The Government’s special programs and objectives carried out by mandatory mode:	
	- Solidification of canals and ditches	Under the Government's authorization
	- Providing loans for heightening the foundation for construction of dwelling houses for households in Mekong river delta provinces	
	- Other programs (including re-lending of ODA capital)	

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 106/2004/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2004*

NGHỊ ĐỊNH

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 106/2004/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2004 VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, bao gồm:

1. Cho vay đầu tư và cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ.

2. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3. Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Điều 3. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Hỗ trợ cho những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm hoàn trả được vốn vay.

2. Một dự án có thể đồng thời được hỗ trợ theo hình thức cho vay đầu tư một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; hoặc đông thời được cho vay đầu tư một phần và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Tổng mức hỗ trợ theo các hình thức quy định tại khoản 2 của Điều này cho một dự án không quá 85% vốn đầu tư của dự án đó.

4. Dự án vay vốn đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

5. Chủ đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 4. Giao Quỹ hỗ trợ phát triển tổ chức thực thi chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 5. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thông báo hàng năm bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bao gồm: mức cho vay đầu tư, dự án vay theo hiệp định Chính phủ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

b) Nguồn vốn để thực hiện tổng mức tín dụng đầu tư của Nhà nước.

c) Tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất của ngân sách nhà nước.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển có trách nhiệm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về dự kiến kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm kế hoạch. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ yêu cầu về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho Quỹ hỗ trợ phát triển trước tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện việc cấp tín dụng cho phù hợp với từng loại đối tượng theo quy định trong phạm vi tổng mức được Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Trường hợp nhu cầu tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong năm vượt mức kế hoạch đã thông báo hoặc vượt mức kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

2. Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian chưa phải trả nợ gốc, được tính từ khi rút vốn lần đầu đến khi bắt đầu trả nợ gốc, tối đa bằng thời gian thực hiện dự án.

3. Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

5. Cho vay đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển cho các chủ đầu tư vay vốn để thực hiện đầu tư dự án.

6. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

7. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Quỹ hỗ trợ phát triển với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ trả nợ thay cho bên đi vay.

8. Dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ là các dự án của nước ngoài được Chính phủ Việt Nam (hoặc cơ quan được ủy quyền) cho vay vốn đầu tư theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước có dự án vay vốn (hoặc cơ quan được ủy quyền).

Chương 2:

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

A. CHO VAY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Điều 7. Các hình thức cho vay đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Cho vay đầu tư;

2. Cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ.

MỤC 1:

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 8. Đối tượng cho vay đầu tư

1. Đối tượng cho vay đầu tư là các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các dự án, chương trình do Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ.

Thời hạn ưu đãi đối với các dự án được quy định tại Mục I của Danh mục các dự án, chương trình vay vốn đầu tư kèm theo Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2005.

2. Danh mục các dự án, chương trình được chi tiết theo từng đối tượng, thời hạn áp dụng ưu đãi và do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ quyết định.

Điều 9. Điều kiện cho vay đầu tư

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;

2. Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước;

3. Chủ đầu tư là tổ chức và cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

4. Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị, chủ đầu tư phải có tình hình tài chính bảo đảm khả năng thanh toán;

5. Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi;

6. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

7. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 16 Nghị định này. Đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 10. Mức vốn cho vay đầu tư

1. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư của dự án. Số vốn còn lại, chủ đầu tư phải xác định được nguồn và các điều kiện tài chính cụ thể, bảo đảm tính khả thi của dự án.

2. Trong quá trình giải ngân, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo cơ cấu nguồn vốn đã xác định theo khoản 1 của Điều này.

Điều 11. Thời hạn cho vay đầu tư

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù như trồng rừng có thời gian thu hồi vốn dài, thời hạn vay tối đa không quá 15 năm.

Điều 12. Lãi suất cho vay đầu tư

1. Lãi suất cho vay đầu tư được xác định tương đương 70% lãi suất cho vay trung và dài hạn bình quân của các ngân hàng thương mại nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lãi suất cho vay đầu tư trong từng thời kỳ.

2. Khi lãi suất thị trường có sự biến động từ 15% trở lên, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay. Số lần điều chỉnh lãi suất mỗi năm tối đa 2 lần.

3. Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đầu tiên và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.

4. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

5. Trong thời hạn ân hạn các chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

MỤC 2:

CHO DỰ ÁN VAY THEO HIỆP ĐỊNH CHÍNH PHỦ

Điều 13. Đối tượng cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ

Các dự án đầu tư bằng nguồn viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho các nước đã có Hiệp định được ký kết.

Điều 14. Điều kiện cho vay dự án theo Hiệp định Chính phủ

1. Các dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ phải mua các sản phẩm hoặc thiết bị của Việt Nam sản xuất, sử dụng các chuyên gia hoặc lao động của Việt Nam để thực hiện dự án.

2. Các điều kiện vay khác thực hiện theo quy định cụ thể tại Hiệp định được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam (hoặc người được uỷ quyền) với Chính phủ (hoặc người được uỷ quyền) nước nhận vốn vay.

Điều 15. Thực hiện giải ngân

Hàng năm, Bộ Tài chính chuyển vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển. Căn cứ Hiệp định Chính phủ và hồ sơ của các dự án nhận vốn chuyển tới, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp thiết bị, hàng hóa của Việt Nam và các chi phí liên quan đến thực hiện dự án đã ghi trong Hiệp định theo yêu cầu của người thụ hưởng.

MỤC 3:

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Điều 16. Tài sản bảo đảm áp dụng đối với cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư

1. Các chủ đầu tư khi vay vốn đầu tư hoặc được bảo lãnh tín dụng đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

2. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác. Khi chủ đầu tư, đơn vị vay vốn không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, Quỹ hỗ trợ phát triển được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 17. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả vốn vay cho tổ chức cho vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

3. Nếu sau thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ thì Quỹ hỗ trợ phát triển chuyển số nợ gốc và lãi chậm trả sang nợ quá hạn và chủ đầu tư phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

Điều 18. Điều chỉnh thời hạn ân hạn, thời hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn

Trường hợp do nguyên nhân khách quan, chủ đầu tư không trả được nợ theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng tín dụng, phải có văn bản đề nghị gửi Quỹ hỗ trợ phát triển để xem xét điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn theo thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này(sau đây gọi tắt là gia hạn nợ). Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 19. Rủi ro và xử lý rủi ro

1. Chủ đầu tư được xem xét gia hạn nợ, khoanh nợ, xoá nợ hoặc miễn, giảm lãi tiền vay, do nguyên nhân bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại tài sản; do Nhà nước điều chỉnh chính sách.

2. Các trường hợp chuyển đổi sở hữu, xử lý khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp có sử dụng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của Chính phủ như đối với các khoản nợ ngân hàng thương mại.

Điều 20. Trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro

Hàng năm, Quỹ hỗ trợ phát triển được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư không trả được nợ theo hợp đồng tín dụng. Việc trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro được thực hiện như sau:

1. Quỹ dự phòng rủi ro được trích hàng năm tối đa bằng 0,2% trên dư nợ bình quân cho vay đầu tư và nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro.

2. Việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro hàng năm được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 21. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

1. Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khoanh nợ, xoá nợ, miễn và giảm lãi suất vay cho chủ dự án trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Việc xử lý rủi ro của các dự án vay theo Hiệp định Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ hỗ trợ phát triển không đủ bù đắp thì Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

B. HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 22. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bao gồm:

1. Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định của Nghị định này nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được bảo lãnh tín dụng đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 23. Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Dư án thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

Điều 24. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Chủ đầu tư chỉ được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với số vốn vay của tổ chức tín dụng để đầu tư tài sản cố định và trong phạm vi tổng số vốn đầu tư tư tài sản cố định của dự án. Thời gian tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là thời gian thực vay vốn trong hạn của dự án.

Điều 25. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Đối với các khoản vay vốn bằng Đồng Việt Nam thì mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án được xác định bằng nợ gốc thực trả, nhân (x) với 50% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, nhân (x) với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) của số nợ gốc thực trả.

2. Đối với các khoản vay vốn bằng ngoại tệ thì mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án được xác định bằng nợ gốc nguyên tệ thực trả trong năm, nhân (x) với 35% lãi suất vay vốn ngoại tệ theo hợp đồng vay vốn của tổ chức tín dụng, nhân (x) với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) của số nợ gốc thực trả.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các chủ dự án 1 hoặc 2 lần trong 1 năm.

c. Bảo lãnh tín dụng đầu tư

Điều 26. Đối tượng được bảo lãnh

1. Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định của Nghị định này nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong

nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 27. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh vay vốn đầu tư quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Điều kiện dự án được bảo lãnh như quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, và 7 của Điều 9 Nghị định này.

3. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ.

Điều 28. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay.

Điều 29. Mức bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh đối với một dự án không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định được duyệt của dự án.

2. Tổng mức bảo lãnh cho các dự án trong năm của Quỹ hỗ trợ phát triển không vượt quá tổng số vốn cho vay đầu tư trong năm đó.

Điều 30. Phí bảo lãnh

Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí bảo lãnh cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay đã nhận bảo lãnh.

2. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ hỗ trợ phát triển về số tiền Quỹ hỗ trợ phát triển trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất đang vay của tổ chức tín dụng.

3. Khi có nguồn trả nợ, chủ đầu tư phải trả nợ phần nhận nợ bắt buộc (kể cả nợ lãi) cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 32. Xử lý rủi ro trong bảo lãnh

Trường hợp các chủ đầu tư được bảo lãnh không trả được số nợ bắt buộc của Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 Nghị định này.

Chương 3:

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 33. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Vốn ngân sách nhà nước:

a) Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển.

b) Vốn ngân sách nhà nước cấp bổ sung hàng năm để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

c) Vốn các dự án, chương trình được Chính phủ giao cho Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện.

d) Vốn của Chính phủ Việt Nam cho các dự án nước ngoài vay theo Hiệp định của Chính phủ.

2. Vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển huy động:

a) Vốn từ phát hành trái phiếu Chính phủ.

b) Vốn vay từ các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

c) Huy động khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn ODA, vốn vay nợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại.

Chương 4:

QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

Điều 34. Nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển

1. Huy động vốn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định.

2. Thực hiện các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này.

3. Nhận cấp phát, cho vay từ các nguồn vốn do các địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước uỷ thác; thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Tổ chức thanh toán cho khách hàng có quan hệ trực tiếp và tham gia hệ thống thanh toán theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện báo cáo hàng quí hoặc đột xuất khi có yêu cầu cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 35. Cơ chế tài chính Quỹ hỗ trợ phát triển

1. Hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và các khoản phí hoạt động cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo thực tế thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

Chương 5:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 36. Bộ Tài chính

1. Thực hiện quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quỹ hỗ trợ phát triển;

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển, quyết định lãi suất huy động vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển; quyết định mức lãi suất và điều chỉnh lãi suất cho vay theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 của Nghị định này; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo thẩm quyền.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan trình Chính phủ quyết định danh mục các đối tượng được vay vốn đầu tư và thời hạn áp dụng ưu đãi trong từng thời kỳ.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn ngân sách nhà nước hàng năm cho Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

5. Kiểm tra, giám sát Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay đầu tư, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh tín dụng đầu tư; thực hiện giải ngân vốn cho vay theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với nước ngoài.

6. Trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, cơ chế tài chính; chính sách huy động và sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; giám sát tài chính đối với hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 37. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung và trình Thủ tướng Chính phủ để thông báo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm theo quy định.

3. Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm và dự toán cấp bù lãi suất cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh, thực hiện giải ngân theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với các nước ngoài.

5. Công bố rộng rãi và cập nhật thông tin về quy hoạch, chiến lược và định hướng phát triển ngành, vùng, sản phẩm và các chính sách khuyến khích đầu tư và xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 38. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng có liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

2. Hướng dẫn Quỹ hỗ trợ phát triển tham gia hệ thống thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

3. Chỉ đạo Ngân hàng chính sách xã hội, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển, thực hiện các nghiệp vụ ủy thác cho vay, bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Nghị định này và Quy chế hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Điều 39. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Công bố rộng rãi quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ và các thông tin cần thiết khác trong từng thời kỳ làm cơ sở thẩm định các dự án được Nhà nước hỗ trợ đầu tư.

2. Theo chức năng và nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư, bảo đảm tiến độ và hoàn trả vốn vay theo đúng cam kết của hợp đồng tín dụng.

3. Phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển giải quyết hậu quả đối với các dự án bị đình chỉ hoặc không trả được nợ vay thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 40. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Tất cả các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trong từng trường hợp cụ thể, việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Quỹ hỗ trợ phát triển tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê.

Điều 41. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước nếu vi phạm các quy định của Nghị định này thì tuỳ theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người quyết định đầu tư sai về chủ trương đầu tư, gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, môi trường thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật

3. Quỹ hỗ trợ phát triển, tổ chức tín dụng nếu vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng hỗ trợ lãi suất, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng bảo hiểm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 7:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và các quy định khác liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trái với quy định của Nghị định này.

Điều 43. Các dự án đã ký hợp đồng tín dụng

Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Quỹ hỗ trợ phát triển trước ngày Nghị định này có hiệu lực, được thực hiện theo các quy định ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 44. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng và thẩm quyền.

Điều 45. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH VAY VỐN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ)

STT	Các đối tượng vay vốn đầu tư	Địa bàn thực hiện dự án
	I. Các dự án cho vay đầu tư theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:	
01	Các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo tập trung gắn liền với các doanh nghiệp chế biến.	Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn theo danh mục B, C quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), sau đây gọi tắt là địa bàn B và C.
02	Các dự án sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao.	Không phân biệt địa bàn
03	Các dự án cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt.	Không phân biệt địa bàn
04	Các dự án đầu tư sản xuất và chế biến muối công nghiệp.	Không phân biệt địa bàn
05	Các dự án đầu tư sản xuất kháng sinh.	Không phân biệt địa bàn
06	Các dự án đầu tư trường dạy nghề;	Khu vực nông thôn
07	Các dự án đầu tư nhà máy dệt, in nhuộm hoàn tất.	Không phân biệt địa bàn
08	- Các dự án sản xuất phôi thép từ quặng, thép chuyên dùng chất lượng cao. - Các dự án khai thác và sản xuất nhôm.	Không phân biệt địa bàn
09	- Các dự án sản xuất ôtô chở khách loại 25 chỗ ngồi trở lên với tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu 40%. - Các dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt tại các cơ sở sản xuất trong nước. - Các dự án sản xuất và lắp ráp đầu máy xe lửa. - Các dự án đầu tư nhà máy đóng tàu biển.	Không phân biệt địa bàn
10	Các dự án sản xuất động cơ diesel loại từ 300 CV	Không phân biệt địa bàn

	trở lên.	
11	- Các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí nặng, mới. - Các dự án đúc với quy mô lớn.	Không phân biệt địa bàn
12	Các dự án xây dựng các nhà máy thuỷ điện lớn: Phục vụ cho di dân và chế tạo thiết bị trong nước.	Địa bàn B và C.
13	Các dự án sản xuất phân đạm, DAP.	Không phân biệt địa bàn
14	Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA cho vay lại.	Không phân biệt địa bàn
	II. Chương trình, mục tiêu đặc biệt của Chính phủ thực hiện theo phương thức ủy thác:	
	- Kiên cố hóa kênh mương. - Cho vay phần tôn nền diện tích xây dựng nhà ở cho các hộ dân các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. - Các chương trình khác (kể cả cho vay lại vốn ODA).	Theo ủy quyền của Chính phủ.

THE GOVERNMENT	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 142/2005/ND-CP	*Hanoi, November 14, 2005*

DECREE

ON COLLECTION OF LAND RENTS AND WATER SURFACE RENTS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 26, 2003 Land Law;
Pursuant to the April 26, 2002 Ordinance on Price;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree provides for the collection of land rents and water surface rents when:

1. The State leases land.

2. The form of land assignment by the State is changed to the form of land lease.

3. The State leases water surface.

Article 2.- Land rent, water surface rent payers

1. The State shall lease land with annual collection of land rents in the following cases:

a/ Households, individuals:

- Rent land for agricultural production, forestry, aquaculture or salt production.

- Wish to continue using the agricultural land areas in excess of the assignment limits before January 1, 1999, for which the land use duration has expired under the provisions of Clause 2, Article 67 of the 2003 Land Law.

- Use agricultural land in excess of the assignment limits from January 1, 1999 to the effective date of the 2003 Land Law, excluding the land areas acquired from land use right transfer.

- Rent land for use as ground for construction of production and/or business establishments; for mineral activities; production of building materials or making of pottery articles.

- Use land for construction of public facilities for business purposes.

- Households and individuals not directly engaged in agricultural production, forestry, aquaculture or salt production but assigned land without collection of land use levies shall have to switch to land lease according to the provisions of Point b, Clause 4, Article 82 of the 2003 Land Law.

b/ Economic organizations that rent land for execution of investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture or salt production; for use as ground for construction of production and/or business establishments; construction of public facilities for business purposes; construction of infrastructures for assignment or lease; for mineral activities, production of building materials or making of pottery articles.

c/ State enterprises that had been assigned land by the State without collection of land use levies for the purpose of agricultural production, forestry, aquaculture and/or salt production before January 1, 1999, shall have to switch to land lease under the provisions in Clause 2, Article 73 of the 2003 Land Law.

d/ Economic organizations that have been assigned land by the State with collection of land use levies and have paid land use levies or have been transferred land use rights and have paid money for the land use right transfer and such paid land use levies or paid money for the transferred land use rights belong to the state budget; economic organizations that have purchased assets liquidated, discounted, sold due to bankruptcy, no longer in use, which are attached to land for which land use levies have not yet been paid, shall be entitled to switch to land lease.

e/ Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

2. The State shall lease land or water surface with rents collected annually or in lump sum for the whole land or water surface lease term in the following cases:

a/ Overseas Vietnamese, foreign organizations or individuals that rent land for execution of investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture or salt poduction; for use as ground for construction of production and/or business establishments; construction of public facilities for business purposes; construction of infrastructures for assignment or lease; for mineral activities, production of building materials, making of pottery articles; construction of residential houses for sale or lease.

b/ Foreign organizations with diplomatic functions, non-governmental organizations that rent land for construction of working offices.

c/ Economic organizations, family households, individuals; overseas Vietnamese, foreign organizations and individuals that rent water surface, sea surface not belonging to the land groups specified in Article 13 of the 2003 Land Law for execution of investment projects.

d/ Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 3.- Subjects not liable to pay land rents

1. Persons who are assigned land without collection of land use levies under the provisions of Article 33 of the Land Law.

2. Persons who are assigned land with collection of land use levies under the provisions of Article 34 of the Land Law.

3. Organizations or individuals that use land for construction of infrastructures for common use in industrial parks under plannings already approved by competent authorities.

4. Organizations or individuals that are permitted to explore and/or exploit minerals but do not use the surface land layers and do not affect the use of surface land layers shall not be subject to land rents for areas where the surface land is not used.

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS ON LAND RENTS, WATER SURFACE RENTS

Article 4.- Land rent unit

1. The annual land rent unit shall be equal to 0.5% of the land price according to the use purpose of the rented land, promulgated by provincial/ municipal People's Committees (hereinafter referred to collectively as provincial-level People's Committees) in accordance with the Government's Decree No. 188/2004/ND-CP of November 16, 2004, on methods of determining prices and price brackets for assorted land categories.

2. For land of urban centers, commercial or service centers, traffic hubs, concentrated population quarters, which may yield special profits or be used as ground for production, business and/or service activities, provincial-level People's Committee presidents shall base on the local situation to decide on the promulgation of land rent units higher than the set rent units, which, however, must not exceed four times the land rent unit specified in Clause 1 of this Article.

3. For land in deep-lying, remote, highland or island regions, areas facing socio-economic difficulties, areas facing particular socio-economic difficulties; land used for agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, land used as ground for production and/or business activities of projects in the domains entitled to investment encouragement or special investment encouragement, provincial-level People's Committee presidents shall decide on the promulgation of land rent units lower than the set land rent units, which, however, must not be lower than half the set rent unit specified in Clause 1 of this Article.

4. Land rent units in case of auction of the rented-land use rights or bidding for projects involving the use of rented land shall be winning bids.

Article 5.- Water surface rent bracket

1. For water surface not specified in Article 13 of the 2003 Land Law, the rent bracket shall be stipulated as follows:

a) Projects involving the fixed water surface use: VND 10,000,000 to 100,000,000/km2/year.

b) Projects involving the non-fixed water surface use: VND 50,000,000 to 250,000,000/km2/year.

2. The water surface rent for each project shall be decided by provincial-level People's Committee presidents; where the rented sea surface lies within two or more provinces and/or centrally run cities, the water surface rent shall be unamimously agreed upon by the presidents of the People's Committees of such provinces and/or cities; if they cannot reach agreement, they must report such to the Prime Minister for decision.

3. The Finance Ministry shall guide the determination of sea surface rents for projects on oil and gas exploitation in the territorial waters and continental shelf of Vietnam.

Article 6.- Determination of land rent units for each specific project

1. Based on the land prices promulgated by provincial-level People's Committees under the provisions of the Government's Decree No. 188/2004/ND-CP of November 16, 2004, on methods of determining prices and price bracket for assorted land categories; based on the land rent unit specified in Article 4 of this Decree, provincial-level People's Committees shall promulgate the rent units for each category of land, each type of urban center, type of commune, region, type of street, land position or grade.

2. Based on land rent units set by provincial-level People's Committees:

a/ Directors of provincial/municipal Services of Finance shall decide on the land rent unit for each specific project in cases where economic organizations, overseas Vietnamese, foreign organizations or individuals rent land.

b/ District-level People's Committee presidents shall decide on the land rent unit for each specific project for land-renting households and individuals.

In case of divergent opinions on land rent units between the land lessees and the agencies competent to decide on land rents, the settling decisions of provincial-level People's Committee presidents shall be final.

Article 7.- Determination of land rents, water surface rents

1. The annual land rent or water surface rent shall be the rented area multiplied by the land rent unit or water surface rent unit.

2. Land rents and water surface rents shall be collected from the date of issue of land lease or water surface lease decisions of competent state bodies; where the time of handing over the land or water surface on the site is different from the time stated in the land lease or water surface lease decisions, the land rents or water surface rents shall be collected from the time of handing over the land or water surface.

3. Persons who are leased land by the State and have advanced money for land compensations or supports shall have such compensation or support money subtracted from the payable land rents; where upon the expiration of the land rent term, the land compensation or support money amounts are not fully subtracted, they shall be further subtracted in the extended land rent duration.

Where the land rent term expires and the State recovers the land, the land compensation or support money amounts not yet fully subtracted shall be compensated for under the provisions of law on compensations and supports when the State recovers land.

Article 8.- The period during which land rent units or water surface rent units are kept stable

1. The land rent unit of each project shall be kept stable for 5 years. At the end of this period, directors of provincial/municipal Services of Finance or presidents of district-level People's Committees shall adjust land rent units for application to the subsequent period. Land rent units applicable to the subsequent period shall be adjusted under the provisions of Articles 4 and 6 of this Decree.

2. The water surface rent unit of each project shall be kept stable for 5 years. At the end of this period, provincial-level People's Committee presidents shall adjust the water surface rent units

for application to the subsequent period. Water surface rent units applicable to the subsequent period shall be adjusted under the provisions of Article 5 of this Decree.

3. The land rent units, water surface rent units shall be adjusted in the following cases:

a/ Projects for which land rents or water surface rents have been collected for the whole stable period under the provision of Clause 1 or 2 of this Article.

b/ Projects which have changed the use purpose of the rented land. In this case, the rent units shall be adjusted according to new use purposes at the time of changing the land use purposes.

4. The land rent or water surface rent adjustment shall not apply to the following cases where:

a/ At the time of adjustment of land rent units or water surface rent units by provincial-level People's Committee presidents, the period during which rent units are kept stable has not yet expired, except for the cases specified in Clause 2, Article 9 of this Decree.

b/ The land rents or water surface rents have been paid in lump sum for the whole renting terms and at the time of adjustment of land rent units, water surface rent units by provincial-level People's Committee presidents the land rent units or water surface rent units have been already determined and the land rents or water surface rents have been already paid.

Article 9.- Application of land rent units, water surface rent units

1. For projects involving land rent or water surface rent from January 1, 2006, the land rent unit or water surface rent unit specified in Articles 4, 5 and 6 of this Decree shall apply.

2. For projects involving land rent or water surface rent before January 1, 2006, with the rents being paid annually, the land rent units or water surface rent units shall be redetermined under the provisions of Articles 4, 5 and 6 of this Decree and applied as from January 1, 2006.

3. For cases of land rent or water surface rent before the effective date of this Decree where the land rents or water surface rents have been paid for many years, the land rent unit or water surface rent unit specified in this Decree shall not be redetermined for the duration for which the land rents or water surface rents have been paid. Upon the expiration of such duration, the land rent unit or water surface rent unit shall be redetermined for the subsequent duration as provided for in this Decree.

4. For cases of land rent, water surface rent before the effective date of this Decree where the land rents or water surface rents have been paid in lump sum for the whole renting terms, the land rent unit or water surface rent unit shall not be redetermined under the provisions of this Decree.

5. For cases where competent bodies have permitted the use of rented land use right value (land rents, water surface rents) for contribution of joint-venture or cooperation capital before the effective date of this Decree, the adjustment under the provisions of this Decree shall not be made. Upon the expiration of the duration of joint-venture or cooperation capital contribution with the land use right value, the land rent unit or water rent unit must be redetermined under the provisions of Articles 4, 5 and 6 of this Decree.

Article 10.- Switch from land assignment to land rent for households, individuals

1. Households and individuals that have been assigned agricultural land by the State within the set limits, are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or

business and select the form of land rent shall be entitled to subtract the agricultural land use right value from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

2. Households and individuals that have been assigned land by the State with collection of land use levies or transferred the land use rights by lawful land users and now switch to rent land shall be entitled to subtract the land use right value calculated at the land prices set for the assigned-land use purposes or the transferred-land use purposes from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

Article 11.- Switch from land assignment to land rent for organizations

1. Organizations which have been assigned land and paid land use levies not originating from the state budget, are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or business and select the form of land rent shall be entitled to subtract the land use right value from the payable land rent amounts provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

2. Organizations which have been assigned land without having to pay land use levies are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or business and select the form of land rent shall pay the land rents according to the provisions of Articles 4 and 6 of this Decree.

3. Organizations which have been lawfully tranferred the land use rights and paid for the land use right transfer money not originating from the state budget and now switch to rent land shall be entitled to subtract the land use right value calculated at the land prices at the time of switch to rent land from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

Article 12.- Determination of land compensation or support money, the assigned- or transferred-land use value subtracted from land rents

1. The land compensation or support money subtracted from the payable land rents under the provisions at Clause 3, Article 7 of this Decree shall be calculated at the prices used for calculation of compensation of the category of land having the same use purpose with the compensation or support land, promulgated by provincial-level People's Committees, at the time of subtracting the land compensation or support money.

2. The assigned- or transferred-land use right value subtracted from the payable land rents as provided for in Articles 10 and 11 of this Decree shall be calculated at the prices of the assigned or transferred land at the time of switch from land assignment to land rent, promulgated by provincial-level People's Committees.

Chapter III

LAND RENT, WATER SURFACE RENT EXEMPTION OR REDUCTION

Article 13.- Principles for land rent, water surface rent exemption or reduction

1. For land or water surface rented for execution of investment projects entitled to land rent or water surface rent exemption or reduction, the rent exemption or reduction shall apply on a case-by-case basis.

2. Where the rented land or rented water surface is entitled to both rent exemption and reduction, only the land or surface rent exemption shall be enjoyed; where the land rent or water surface rent is reduced at different levels, the highest reduction level shall be enjoyed.

3. Land rent exemption and reduction shall not apply to cases of auction of land use rights for land lease.

4. Land or water surface rent exemption and reduction under the provisions of Articles 14 and 15 of this Decree shall only apply directly to the lessees and be calculated on the payable land or surface rent amounts.

5. Operational projects enjoying land or surface rent exemption or reduction preferences at levels higher than the levels set in this Decree shall enjoy such preference levels for the remaining duration; in cases where preference levels are lower than the levels set in this Decree, such projects shall be entitled to enjoy the preference levels set in this Decree for the remaining preference duration.

Article 14.- Land rent or water surface rent exemption

Land rents and water surface rents shall be exempted in the following cases:

1. Investment projects in the domains where investment is specially encouraged, which are executed in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties.

2. Projects involving the use of land for construction of condominiums for industrial park workers under projects approved by competent authorities, covering the house-selling prices or house-leasing prices which do not include land rent expenses; projects involving the use of land for construction of students' dormitories with state budget money, for which the units assigned to manage such dormitories may only calculate charges enough to cover expenses for services, electricity and water supply, for management and other relevant expenses and must not calculate land rent expenses and depreciate the houses; projects involving the use of land for construction of public facilities for business purposes (socialization) in the fields of education, health, physical training, sport, science and technology.

3. Rents shall be exempted in the duration of construction under projects approved by competent authorities; in cases where a project is composed of many construction items or involves independent construction stages, rents shall be exempted according to each item or each independent construction stage; where it is impossible to separately calculate the rent for each construction item or independent construction stage, the construction duration shall be that of the construction item with the largest capital proportion.

4. As from the date of putting projects into operation, specifically as follows:

a/ Three years for projects on the list of domains where investment is encouraged; at new production or business establishments of economic organizations which are relocated under plannings or due to environmental pollution.

b/ Seven years for projects of investment in geographical areas facing socio-economic difficulties; projects on the list of domains where investment is specially encouraged.

c/ Eleven years for projects of investment in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties; projects on the list of domains where investment is encouraged which are executed in areas facing socio-economic difficulties.

d/ Fifteen years for projects on the list of domains where investment is encouraged which are executed in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties.

The lists of domains of investment encouragement, domains of special investment encouragement, geographical areas facing socio-economic difficulties, geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties shall comply with the Government's regulations.

5. If projects involving the use of land transferred upon switch to land rent are entitled to land or water surface rent exemption under the provisions of Clauses 1, 3 and 4 of this Article, they shall be exempt from land rent for the remaining duration of land rent exemption.

6. Projects meeting with difficulties and having to temporarily stop construction or operation shall be exempt from land rents or water surface rents for the duration of temporary cessation of construction or operation under certification of the agencies granting investment licenses or business registration certificates.

7. Projects on construction of working offices of foreign diplomatic missions, consulates or representative offices of international organizations in Vietnam under treaties to which Vietnam is a contracting pary according to the principle of reciprocity.

8. Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 15.- Land rent, water surface rent reduction

Land rents or water surface rents shall be reduced in the following cases:

1. Land rented for use as ground for production and/or business activities of cooperatives shall be entitled to 50% land rent reduction.

2. For land rented or water surface rented and used for the purpose of agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, and suffering from natural disasters or fires which have caused a loss of under 40% of the output, the corresponding land rent reduction shall be considered; if the loss is 40% or over, the land rent shall be exempted for the year of loss.

3. For land rented or water surface rented and used for production and/or business purposes other than agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, and suffering from natural disasters, fires or force majeure accidents, the land rent or water surface rent shall be reduced by 50% for the duration of temporary cessation of production and/or business.

4. Land rented under projects on construction of working offices of foreign diplomatic missions, consulates or representative offices of international organizations in Vietnam under treaties to which Vietnam is a contracting party or on the principle of reciprocity.

5. Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 16.- Competence to decide on exemption, reduction of land rents, water surface rents

Tax offices shall base themselves on the cadastral dossiers enclosed with papers evidencing the subjects eligible for land rent, water surface rent exemption or reduction as specified in Articles

14 and 15 of this Decree to determine the payable land rent or water surface rent amounts, the exempted or reduced land rent or water surface rent amounts.

Directors of provincial/municipal Tax Departments shall decide on land rent, water surface rent exemption or reduction for economic organizations, foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese that rent land.

Heads of Tax Sub-Departments shall decide on land rent, water surface rent exemption or reduction for land-renting households and individuals.

Chapter IV

LAND RENT, WATER SURFACE RENT COLLECTION, PAYMENT

Article 17.- Land rent- or water surface rent-determining order

1. For cases of new land renting, new water surface renting:

a/ Land renting cadastral dossiers sent by land use right registration offices or natural resources and environment agencies, land or water surface rent rate decisions of provincial-level People's Committee presidents, provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents shall serve as bases for tax offices to determine the land or water surface rent amounts to be paid by organizations, households or individuals.

b/ Within 5 working days as from the date of receipt of complete cadastral dossiers sent by land use right registration offices or natural resource and environment agencies, the tax offices must:

- Examine the cadastral dossiers (data), determine the payable land or water surface rent amounts; send written notices on land or water surface rent amounts to payers, clearly stating the payable rent amounts to be paid in lump sum for the whole rent term or to be paid annually, payment time and other contents prescribed by the Finance Ministry. Where there are not enough bases for determining the land or water surface rent amounts, within 10 working days after the receipt of dossiers, the tax offices must notify the dossier-sending agencies thereof in writing for supplement; after the receipt of complete cadastral dossiers, the time limit of 5 working days shall be counted from the date of receipt of complete supplemental dossiers.

- Compile dossiers for monitoring land or water surface rent payment according forms set by the Finance Ministry; send notices on land or water surface rent payment to payers.

2. For cases of currently using land or water surface rented before this Decree takes effect, which fall into the renting cases defined in Clauses 2 and 3 of Article 9 of this Decree, the tax offices shall base on the current land rent units to sum up and report these cases to provincial/municipal Finance Services which shall assume the prime responsibility for, and coordinate with relevant branches in, adjusting land or water surface rent units according to the provisions of this Decree. Based on the decisions of provincial-level People's Committee presidents, provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents on adjustment of land or water surface rent units, the tax offices shall re-determine the payable land rent or water surface rent amounts and issue notices to the rent payers.

3. After the first year of land renting or water surface renting and the payment of land or water surface rent amounts notified in writing to the rent payers, tax offices shall issue notices to rent payers for the subsequent years just before each land or water surface rent payment period. In cases where competent People's Committees adjust the land prices or the bases for calculation of

land rents or water surface rents, they must re-determine the payable land or water surface rent amounts and notify the payers thereof for implementation.

Article 18.- Determination of payable land rents, water surface rents

1. In case of annual payment of land rents or water surface rents

a/ For normal cases:

Annual payable land rent or water surface rent	=	Land or water surface rent unit	x	Rented land or water surface area	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 1, Article 15 of this Decree (if any)	-	Land compensation or support money allocated for one year and subtracted from the land or water surface rent amount

b/ Land or water surface rent payment year shall be the calendar year starting from January 1 to the end of December 31. In cases where the first year of land or water surface renting or the last year of land or water surface renting is not composed of full 12 months, the rent of the first or last year of land or water surface renting shall be calculated according to the number of months.

c/ In case of land or water surface rent reduction under the provisions of Clause 2 or 3, Article 15 of this Decree:

Payable land or water surface rent amount	=	Payable land or water surface rent determined at Point a, Clause 1 of this Article	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 2 or 3, Article 15 (if any)

2. In case of lump-sum rent payment for the whole land or water surface renting duration:

Payable land or water surface rent amount	=	Number of land or water surface rent payment years	x	Land or water surface rent unit	x	Rented land or water surface area	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 1, Article 15 of this Decree (if any)	-	Land compensation or support money

Note: The number of land or water surface rent payment years is the total number of years minus the number of land or water surface rent exemption years (if any).

Article 19.- Land or water surface rent collection and payment

1. Land or water surface rents shall be paid in Vietnamese currency (VND); where foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese pay land or water surface rents in foreign currencies, they shall convert them into VND (or through a third currency in case of non-availability of direct exchange rates) at the average transaction exchange rates of the interbank market at the time of land or water surface rent payment.

2. The land or water surface rent payment is provided for as follows:

a/ According to the notices sent by tax offices, which are further sent by the natural resources and environment agencies to the land or water surface rent-paying organizations, households or individuals.

b/ Organizations, households and individuals shall pay land or water surface rents strictly according to the notices of tax offices.

3. In case of annual payment of land or water surface rents:

a/ After the first year of rent payment, in the subsequent years, the tax offices shall notify the rent payment directly to rent payers.

b/ Rents shall be paid twice a year, the first payment shall be made before April 1 and the second payment before October 1.

4. The Finance Ministry shall prescribe the forms, vouchers and books for monitoring land rent and water surface rent payment.

Article 20.- Handling of problems in land rent or water surface rent collection

1. In case of overpayment of land rents or water surface rents for the renting duration before the effective date of this Decree:

a/ In case of overpayment in foreign currency, the overpaid amounts shall be converted into VND and carried forward to the subsequent payment period as from the effective date of this Decree.

b/ In case of overpayment in VND, the overpaid amounts shall be carried forward to the subsequent payment period as from the effective date of this Decree.

2. In case of outstanding land rents or water surface rents of the renting duration before the effective date of this Decree:

a/ In case of outstanding rents in foreign currency, the outstanding amounts shall be converted into VND at the exchange rates at the time of rent payment.

b/ In case of outstanding rents in VND, the outstanding amounts shall be paid.

3. Outstanding land or water surface rent amounts must be fully paid in 2006; past this time limit, fines shall be imposed as provided for in Clause 1, Article 22 of this Decree.

Article 21.- Responsibilities of tax offices, natural resource and environment agencies, treasuries and land or water surface rent payers

1. Tax offices:

a/ To determine land rents, water surface rents and notify them to payers according to the provisions of this Decree.

b/ To urge, guide, inspect all organizations and individuals in payment of land rents or water surface rents into the state budget strictly according to the deadline specified in Article 19 of this Decree.

c/ To clarify queries of rent payers; to settle complaints about land rents or water surface rents.

2. Treasury offices:

- To fully collect rents into the State Treasury according to notices on land rent or water surface rent payment.

- Not to leave the money collection till the following day when the persons who have the responsibility to fulfill the financial obligations have completed the payment procedures.

- Not to refuse the collection for any reason.

3. Natural resource and environment agencies:

a/ To correctly determine the location, position, area and type of rented land.

b/ To bear responsibility for the completeness and legality of the dossiers used as a basis for determination of land rent units and land rents.

c) To certify and fully write the data used as bases for determination of land rent units and land rents.

4. Responsibilities of land or water surface lessees

a/ To pay land rents or water surface rents strictly by the mode and within the time limit stated in the land or water surface renting contracts.

b/ To be fined for late payment as provided for in Clause 1, Article 22 of this Decree if failing to fully pay land rents or water surface rents within the land rent or water surface rent payment time limit.

Article 22.- Sanctions

1. For late payment of land rents or water surface rents into the state budget, a fine of 0.02% of the late paid rent amount shall be imposed for each day of late payment.

2. Those who abuse their positions and powers to deliberately cause difficulties or obstacles to land rent or water surface rent payers or to appropriate or embezzle rent money; falsify dossiers, causing losses to the state budget, shall, depending on the seriousness of their violations, be disciplined, pay compensations or be examined for penal liability according to the provisions of law.

3. Land rent or water surface rent payers violating the provisions of this Decree shall be administratively sanctioned.

Article 23.- Complaints and settlement of complaints

1. Land rent or water surface rent payers may complain about wrong implementation of the provisions of this Decree on land rent and water surface rent collection. Written complaints must be addressed to the agencies which have directly calculated and collected the rents within 30 days as from the date of receipt of notices on land rent or water surface rent payment. Pending the settlement, complainants must pay on time and in full the notified land rent or water surface rent amounts.

2. The settlement of complaints shall comply with the provisions of the Law on Complaints and Denunciations.

Chapter V

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 24.- The Finance Ministry shall have the responsibility:

1. To guide the calculation and payment of land rents and water surface rents; to guide the procedures and dossiers for land rent or water surface rent exemption or reduction.

2. To set forms of books for management of land rent, water surface rent collection and payment and to decentralize the management of land rent or water surface rent collection and payment in accordance with the decentralization of state budget management and with the land law.

3. To coordinate with the Ministry of Natural Resources and Environment in providing for dossiers, order and procedures for receipt, transfer of dossiers between finance bodies, tax offices and natural resource and environment agencies for determination of land rent or water surface rent amounts on the principle of one agency receiving dossiers for cases of new land renting, change of land use purposes, switch from land assignment, and reception through land use right transfer to land lease.

Article 25.- The Ministry of Natural Resources and Environment shall have the responsibility:

1. To guide the determination of land categories, land use purposes, rented land acreage, other relevant papers on land renting, water surface renting; the switch from land assignment, land reception via land use right transfer to land renting.

2. To reach agreement with the Finance Ministry in guiding dossiers, order and procedures for receipt and transfer of dossiers to the finance bodies and tax offices of different levels for use as bases for determination of land rent or water surface rent units; and determination of land rent or water surface rent amounts.

3. To guide the determination of land location, category and grade, serving as bases for application of land rent units.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees

1. To decide on water surface rents and promulgate land rent units for use as bases for provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents to decide on the land rent unit for each specific project.

2. To direct People's Committees of different levels to apply measures for inspecting and supervising the use of land by land or water surface lessees and the collection and payment of land rents and water surface rents in accordance with the provisions of this Decree.

3. To direct the specialized agencies of provincial-level People's Committees to coordinate with tax offices in organizing the management of lessees and the collection of land rents or water surface rents according to the provisions of this Decree.

To inspect and handle cases of violation in declaration and implementation of exemption or reduction for wrong subjects and/or in contravention of regulations, causing damage to the state or land rent payers.

4. To decide on settlement of complaints and denunciations or to decentralize the settlement according to competence of complaints and denunciations about wrong implementation of the provisions on land rent or water surface rent collection in accordance with provisions of the law on complaints and denunciations.

Article 27.- Implementation effect

This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO."

This Decree replaces the provisions on land rent preferences specified in the Government's Decree No. 71/2001/ND-CP of October 5, 2001, on preferences for construction of residential houses for sale and for lease.

The previous regulations on land rent units and land rent collection which are contrary to the provisions of this Decree shall all be annulled.

Article 28.- Implementation responsibility

The Finance Minister shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies, provincial/municipal People's Committee presidents, and persons leased land or water surface by the State shall have to implement this Decree.

THE GOVERNMENT

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ -----	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------
Số: 142/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước khi:

1. Nhà nước cho thuê đất.

2. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất sang cho thuê đất.

3. Nhà nước cho thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân:

- Thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối.

- Có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 mà thời hạn sử dụng đất đã hết theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật Đất đai 2003.

- Sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày Luật Đất đai 2003 có hiệu lực thi hành, trừ diện tích đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Thuê đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh.

- Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối được giao đất không thu tiền sử dụng đất phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2003.

b) Tổ chức kinh tế thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

c) Doanh nghiệp nhà nước đã được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đất đai 2003.

d) Tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và đã nộp tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả thuộc vốn ngân sách nhà nước; tổ chức kinh tế đã mua tài sản thanh lý, hoá giá, nhượng bán do phá sản, hết nhu cầu sử dụng gắn với đất chưa nộp tiền sử dụng đất được chuyển sang thuê đất.

đ) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước thu tiền thuê hàng năm hoặc thu tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau đây:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê.

b) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức phi chính phủ thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc.

c) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê mặt nước, mặt biển không thuộc các nhóm đất quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 2003 để thực hiện dự án đầu tư.

d) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Đối tượng không thu tiền thuê đất

1. Người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 33 Luật Đất đai.

2. Người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản mà không sử dụng lớp đất mặt và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng lớp đất mặt thì không thu tiền thuê đất đối với diện tích không sử dụng trên mặt đất.

Chương 2:

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 4. Đơn giá thuê đất

1. Đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành theo quy định của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

2. Đối với đất thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ, thì căn cứ vào thực tế địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành đơn giá thuê đất cao hơn đơn giá theo quy định nhưng tối đa không quá 04 lần đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đất ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành đơn giá thuê đất thấp hơn đơn giá thuê đất theo quy định, nhưng mức giá cho thuê đất thấp nhất bằng 0,5 lần đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê là đơn giá trúng đấu giá.

Điều 5. Khung giá thuê mặt nước

1. Mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 2003, khung giá thuê được quy định như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định : từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng/km^2/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định : từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng/km^2/năm.

2. Giá thuê mặt nước của từng dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; trường hợp mặt biển thuê thuộc địa giới hành chính của từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất giá thuê mặt nước; nếu không thống nhất được thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn xác định tiền thuê mặt biển đối với các dự án khai thác dầu khí ở lãnh hải và thềm lục địa Việt Nam.

Điều 6. Xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể

1. Căn cứ giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; căn cứ đơn giá thuê đất quy định tại Điều 4 Nghị định này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá thuê đất cho từng loại đất, loại đô thị, loại xã, khu vực, loại đường phố, vị trí, hạng đất.

2. Căn cứ vào đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định:

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài , tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê đất với cơ quan có thẩm quyền quyết định giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 7. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước thu một năm bằng diện tích thuê nhân với đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

2. Tiền thuê đất, thuê mặt nước được thu kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp thời điểm bàn giao đất, mặt nước trên thực địa không đúng với thời điểm ghi trong quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước thì thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thời điểm bàn giao đất, mặt nước.

3. Người được Nhà nước cho thuê đất mà ứng trước tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào tiền thuê đất phải nộp; trường hợp đến hết thời hạn thuê đất mà chưa trừ hết tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào thời hạn được gia hạn thuê đất tiếp theo.

Trường hợp hết thời hạn thuê đất, Nhà nước thu hồi đất thì tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất chưa trừ hết vào tiền thuê đất, được bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 8. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Đơn giá thuê đất của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo được điều chỉnh theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định này.

2. Đơn giá thuê mặt nước của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo được điều chỉnh theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước hết thời hạn ổn định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

4. Việc điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước không áp dụng cho các trường hợp:

a) Tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, chưa hết thời gian ổn định đơn giá thuê trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

b) Dự án trả tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời hạn thuê mà tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước đã xác định xong đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 9. Áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Dự án thuê đất, thuê mặt nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 thì áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

2. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm, thì nay xác định lại đơn giá thuê theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này và được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

3. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm, thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo, theo quy định tại Nghị định này.

4. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này.

5. Các trường hợp đã được các cơ quan có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất, thuê mặt nước) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không điều chỉnh theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

Điều 10. Chuyển từ giao đất sang thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp trong hạn mức được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người sử dụng đất hợp pháp, nay chuyển sang thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất theo mục đích sử dụng đất được giao, mục đích sử dụng đất khi nhận chuyển nhượng vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Điều 11. Chuyển từ giao đất sang thuê đất đối với tổ chức

1. Tổ chức được giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước nay được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

2. Tổ chức được giao đất không thu tiền sử dụng đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất thì nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định này.

3. Tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền nhận chuyển nhượng đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước nay chuyển sang thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất tại thời điểm chuyển sang thuê đất vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Điều 12. Xác định tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất, giá trị quyền sử dụng đất được giao, do nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất

1. Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này được tính theo giá đất tính bồi thường tại thời điểm trừ tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất của loại đất cùng mục đích sử dụng với đất đã bồi thường, hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Giá trị quyền sử dụng đất được giao, do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này được tính theo giá của loại đất được giao, loại đất khi nhận chuyển nhượng tại thời điểm chuyển từ giao đất sang thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Chương 3:

MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 13. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đất thuê, mặt nước thuê để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì được thực hiện theo từng dự án đầu tư.

2. Trong trường hợp đất thuê, mặt nước thuê thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì chỉ được hưởng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước; trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

3. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất.

4. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được thuê và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

5. Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại.

Điều 14. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm cả giá bán hoặc giá cho thuê nhà, trong cơ cấu giá bán hoặc giá cho thuê nhà không có chi phí về tiền thuê đất; dự án sử dụng đất xây dựng ký túc xá sinh viên bằng tiền từ ngân sách nhà nước, đơn vị được giao quản lý sử dụng cho sinh viên ở chỉ được tính thu phí đủ trang trải chi phí phục vụ, điện nước, chi phí quản lý và chi phí khác có liên quan, không được tính chi phí về tiền thuê đất và khấu hao giá trị nhà; dự án sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hoá) thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao, khoa học - công nghệ.

3. Trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

4. Kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động, cụ thể như sau:

a) Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; tại cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

b) Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

c) Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Dự án đang sử dụng đất được giao khi chuyển sang thuê đất, nếu dự án đó thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này thì được miễn tiền thuê đất cho thời gian còn lại của thời hạn được miễn tiền thuê đất.

6. Dự án gặp khó khăn phải tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian tạm ngừng xây dựng cơ bản, tạm ngừng hoạt động theo sự xác nhận của cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc cấp đăng ký kinh doanh.

7. Dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

8. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 15. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh đối với hợp tác xã được giảm 50% tiền thuê đất.

2. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối mà bị thiên tai, hoả hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

3. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối khi bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

4. Đất thuê thuộc dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

5. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ địa chính kèm theo giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này để xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm.

Cục trưởng Cục thuế quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất.

Chi cục trưởng Chi cục thuế quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Chương 4:

THU NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 17. Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mới:

a) Hồ sơ địa chính về thuê đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến, quyết định giá cho thuê đất, thuê mặt nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là căn cứ để cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến, cơ quan thuế phải thực hiện:

- Kiểm tra hồ sơ (số liệu) địa chính, xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp; viết thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp; thông báo phải ghi rõ số tiền thuê nộp một lần cho toàn bộ thời gian thuê hoặc tiền thuê nộp hàng năm, thời gian nộp và các nội dung khác theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định số thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan gửi hồ sơ để bổ sung; sau khi có đủ hồ sơ địa chính thì thời hạn hoàn thành là sau 05 ngày làm việc được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung.

- Lập hồ sơ theo dõi thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu do Bộ Tài chính quy định; gửi thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước cho người có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Đối với trường hợp đang sử dụng đất thuê, mặt nước thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp thuê quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định này; cơ quan thuế căn cứ đơn giá thuê đất hiện hành tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Căn cứ vào quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và ra thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Sau năm đầu tiên thuê đất, thuê mặt nước và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, các năm tiếp theo vào trước mỗi kỳ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế ra thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền điều chỉnh giá đất hoặc căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước có thay đổi thì phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, sau đó thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

Điều 18. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp

1. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm.

a) Trường hợp bình thường

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 01 năm	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích đất thuê, mặt nước thuê	-	Tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất phân bổ cho 01 năm trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước

b) Năm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước tính theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp năm đầu thuê đất, thuê mặt nước, năm kết thúc thuê đất, thuê mặt nước không đủ 12 tháng thì tiền thuê năm đầu và năm kết thúc thuê tính theo số tháng thuê.

c) Trường hợp được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp theo xác định tại điểm a khoản 1 Điều này	-	Số tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 (nếu có)

2. Trường hợp nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Số năm phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	x	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích đất thuê, mặt nước thuê	-	Tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất

Chú ý: số năm phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng tổng số năm thuê trừ đi số năm được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước (nếu có).

Điều 19. Thu, nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp ngân sách nhà nước bằng tiền Việt Nam (VNĐ); trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng ngoại tệ thì quy đổi (hoặc quy đổi thông qua đồng tiền thứ 3 nếu không có tỷ giá trực tiếp) theo tỷ giá giao dịch bình quân của thị trường liên ngân hàng tại thời điểm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định như sau:

a) Theo thông báo của cơ quan thuế gửi đến, cơ quan tài nguyên và môi trường gửi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng quy định tại thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm:

a) Sau năm đầu tiên nộp tiền thuê, các năm tiếp theo cơ quan thuế thông báo trực tiếp cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Tiền thuê nộp mỗi năm 2 kỳ, kỳ thứ nhất trước ngày 01 tháng 4, kỳ thứ hai trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

4. Bộ Tài chính quy định tờ khai, chứng từ, sổ theo dõi nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 20. Xử lý các tồn tại về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Các trường hợp đã nộp thừa tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian thuê tính đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Trường hợp nộp thừa bằng ngoại tệ, thì quy đổi số tiền nộp thừa bằng ngoại tệ thành tiền Việt Nam (VNĐ) để chuyển nộp vào thời gian tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

b) Trường hợp nộp thừa bằng tiền Việt Nam (VNĐ) thì được chuyển nộp vào thời gian tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Các trường hợp còn nợ tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian thuê tính đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

a) Trường hợp còn nợ tiền thuê bằng tiền ngoại tệ thì quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm nộp tiền thuê.

b) Trường hợp còn nợ tiền thuê bằng tiền Việt Nam (VNĐ) thì nộp đủ số nợ còn lại.

3. Việc nộp hết số tiền thuê đất, thuê mặt nước còn nợ được thực hiện trong năm 2006, quá thời hạn này thì chịu phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan thuế, tài nguyên và môi trường, kho bạc và của người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Cơ quan thuế:

a) Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước và thông báo cho người nộp theo quy định tại Nghị định này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra mọi tổ chức, cá nhân nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước theo đúng thời gian quy định tại Điều 19 Nghị định này.

c) Giải thích những thắc mắc cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; giải quyết khiếu nại về tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Cơ quan kho bạc:

- Thu đủ số tiền thuê vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

- Không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

3. Cơ quan tài nguyên và môi trường:

a) Xác định đúng địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất được thuê.

b) Chịu trách nhiệm về sự đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ làm căn cứ xác định đơn giá thuê, tiền thuê đất.

c) Xác nhận và ghi đầy đủ các chỉ tiêu làm căn cứ xác định đơn giá thuê, tiền thuê đất.

4. Trách nhiệm của người thuê đất, thuê mặt nước.

a) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.

b) Quá thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo của cơ quan thuế mà không nộp đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải chịu phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 22. Xử phạt

1. Chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước, thì mỗi ngày chậm nộp chịu phạt 0,02% (hai phần vạn) tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nộp.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, cố ý gây khó khăn, trở ngại cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hoặc chiếm dụng, tham ô tiền thuê đất, thuê mặt nước; làm sai lệch hồ sơ, gây thất thu cho ngân sách nhà nước thì tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người thuê đất, thuê mặt nước vi phạm các quy định tại Nghị định này sẽ bị xử phạt hành chính.

Điều 23. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng những quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Nghị định này. Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan trực tiếp tính và thu tiền thuê trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã thông báo.

2. Việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương 5:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Bộ Tài chính có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc tính và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; hướng dẫn thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Quy định mẫu sổ để quản lý việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và phân cấp việc quản lý thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và pháp luật đất đai.

3. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên và môi trường để xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước theo nguyên tắc một đầu mối tiếp nhận hồ sơ đối với các trường hợp thuê đất mới, chuyển mục đích sử dụng đất thuê, chuyển từ giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang thuê đất.

Điều 25. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc xác định loại đất, mục đích sử dụng đất, diện tích đất thuê, các loại giấy tờ liên quan khác về thuê đất, thuê mặt nước; chuyển từ giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang thuê đất.

2. Thống nhất với Bộ Tài chính để hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế các cấp để làm căn cứ xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước; xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Hướng dẫn việc xác định vị trí, hạng đất, phân hạng đất làm căn cứ để áp dụng đơn giá thuê đất.

Điều 26. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quyết định giá thuê mặt nước và ban hành đơn giá thuê đất làm cơ sở để Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

3. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc quản lý đối tượng thuê và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

Kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm về kê khai và thực hiện miễn, giảm không đúng đối tượng, chế độ gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như người nộp tiền thuê đất.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc phân cấp theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo việc thi hành không đúng quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế các quy định về ưu đãi tiền thuê đất quy định tại Nghị định số 71/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở để bán và cho thuê.

Những quy định trước đây về đơn giá thuê đất, thu tiền thuê đất trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THE GOVERNMENT **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 24/2007/ND-CP	*Hanoi, February 14, 2007*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law on Enterprise income tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall pay enterprise income tax according to the provisions of this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading or service provision include State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Investment Law and the Enterprise Law; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Investment Law and the Enterprise Law; private enterprises; cooperatives and unions of cooperatives (hereinafter referred to as cooperatives for short); cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed forces units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and trading or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and trading or service provision include:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, means of transport, machinery and equipment or other types of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or overseas.

4. Foreign companies doing business through their permanent establishments in Vietnam.

Permanent establishments mean business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' permanent establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, means of transport, mines, oil or gas fields or natural resource-exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other persons;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in the following cases:

- They are authorized to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not authorized to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In case a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for permanent establishments, the provisions of that agreement prevail.

Article 2.- Non-payers of enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products; except for farmers and farmer households engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to farmers and farmer households engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry or aquaculture products shall be governed by separate regulations. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Fisheries in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax to be applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable income in the taxation period and tax rate.

Enterprise income taxation period is determined according to the calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income is determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income is the total goods sales or service charge, including price subsidies, surcharges and additional amounts, earned by business establishments, regardless of whether or not such amounts have been collected.

For business establishments that pay value added tax (VAT) by the tax credit method, turnover for calculation of taxable income is VAT-exclusive turnover. For business establishments that pay VAT directly on added value, turnover for calculation of taxable income is VAT-inclusive turnover.

2. For goods sale and service provision activities, the time for determining turnover for calculation of taxable income is the time of transferring the ownership of goods, completing services or making out invoices on goods sale or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold on installment payment, turnover for calculation of taxable income is determined based on the sale price paid in lump sum, excluding interest on deferred payment;

b/ For goods or services used for barter, donation or internal consumption, turnover for calculation of taxable income is determined based on the sale price of goods or services of the same or similar category at the time of barter, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, turnover for calculation of taxable income is proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property leasing activities, turnover for calculation of taxable income is rent paid by the lessee for each term under the leasing contract. If the lessee pays rent in advance for several years, turnover for calculation of taxable income is divided by the number of years for which the rent has been paid in advance or determined based on the rent payable in lump sum.

The Ministry of Finance shall specifically guide the methods of determining turnover from the advance payment of rent for several years in order to determine taxable income suitable to each type of business establishment defined at this Point;

e/ For credit activities, turnover for calculation of taxable income is receivable loan interest arising in the taxation period;

f/ In other cases, turnover for calculation of taxable income is specified by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses to be subtracted for calculation of taxable income include:

1. Depreciations of fixed assets used for goods production and trading or service provision activities. Fixed asset depreciation rate is determined based on the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and trading in goods or providing services with high economic efficiency may apply a higher depreciation rate which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, depreciation duration and rate and quick depreciation specified in this Clause.

2. Costs of raw materials, materials, fuel, energy and goods volume actually used for goods production and trading or service provision related to turnover and taxable income in a period, which are calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices, that enterprises shall determine by themselves and take responsibility therefor before law.

Business establishments that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves directly from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel exploited by people themselves; scraps from scrap collectors and some services from non-business individuals without invoices and vouchers may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of written payment requests of goods sellers or service providers. Directors of business establishments who

approve payments according to those lists shall bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of the lists.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises which are accounted as reasonable expenses according to current regulations;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments which are accounted as reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers which are accounted as reasonable expenses and may not exceed the minimum wage set by the State for state employees;

d/ Food rations for laborers working in some special sectors and doing some special jobs as prescribed by the State.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare; and training of laborers according to regulations; financial supports for education.

5. Charges for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rent of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; invention patents; technological licenses not pertaining to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for job re-training of female workers and employees whose current jobs are no longer appropriate in order to shift them to other jobs under business establishments' development plans.

These extra expenses cover training fees (if any) + wage level and grade-based difference (ensuring 100% of wages for trainees);

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norm prescribed by education and training authorities;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. Pursuant to the provisions of labor law and based on actual price fluctuations in each period, the Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs in specifying the maximum allowance level for female laborers after childbirth;

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take breast-feeding breaks according to regulations but stay on to work for business establishments, they are entitled to overtime allowances according to regulations.

For business establishments employing large numbers of female laborers in production, construction or transportation activities, if they can separately account and keep track of actual

payments for female laborers, they are entitled to enterprise income tax reduction according to Article 41 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code;

In business establishments where laborers are required to wear uniforms at workplaces, expenses for uniforms shall be accounted as reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Appropriations for social insurance and heath insurance funds under the responsibility of employing business establishments; trade union funding; support of Party cells' and mass organizations' activities at business establishments; contributions to cover managerial costs at higher levels and associations' funds according to regulations.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial institutions and other economic organizations at actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other entities at actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rate applied by commercial banks at the time of borrowing.

8. Appropriations for use as provisions according to regulations.

9. Severance allowances for laborers according to regulations.

10. Expenses for goods sale or service provision, including: expenses for preservation, packing, transportation, loading and unloading, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sales promotion, reception, public relation expenses, payment of brokerage commissions, conference expenses and other expenses directly related to goods production and trading or service provision, which must not exceed 10% of the total of expenses listed in Clauses 1 thru 10 of this Article. For trading activities, total reasonable expenses used for determining the controlled level are exclusive of costs of goods sold.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents related to goods production and trading or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export duty, import duty;

b/ Special consumption tax;

c/ VAT, for business establishments paying VAT directly on added value; VAT, for business establishments paying VAT by the tax credit method in case of purchase or import of goods or services for the production of goods or provision of services which are not liable to VAT; input VAT, in case of export of goods or services but the conditions for VAT credit and refund according to the provisions of VAT law are not satisfied; input VAT not credited due to late declaration as compared with the set time limit;

d/ Excise tax;

e/ Royalty;

f/ Agricultural land use tax;

g/ Housing and land tax;

h/ Charges and fees specified by law;

i/ Land rents.

13. Business administration expenses allocated by foreign companies to their permanent establishments in Vietnam based on the proportion of such permanent establishments' turnover to total turnover of such foreign companies, including turnover of permanent establishments in other countries.

Vietnam-based permanent establishments of foreign companies that have not yet implemented the provisions on accounting, tax payment invoices and vouchers by mode of tax declaration are not allowed to account as reasonable expenses business administration expenses allocated by foreign companies according to this Clause.

Article 6.- The following expenses are not accounted as reasonable expenses:

1. Wages and remunerations paid by business establishments due to their failure to strictly observe the provisions of labor law on labor contracts, except when they employ laborers for piece work.

Wages and remunerations of owners of private enterprises, partners of partnerships, heads of individual business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of boards of directors of limited liability companies or joint-stock companies who do not directly participate in the administration of goods production and trading or service provision.

2. Amounts appropriated in advance as expenses but not actually spent, including: advance appropriations for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance appropriations.

3. Expenses without invoices or vouchers or with invalid invoices or vouchers.

4. Fines for administrative violations, such as violations of traffic law, violations of business registration regulations, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax law, and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income, such as expenses for capital construction investment; financial supports for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources, such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In case business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, they shall convert these foreign currency amounts into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time the foreign currency turnover and expenses arise, unless otherwise provided for by law. For a foreign currency without any exchange rate with Vietnam dong, the conversion shall be effected through another foreign currency with an exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes include income from goods production and trading or service provision activities and other incomes in the taxation period, including those generated from goods production and trading or service provision activities overseas.

1. Taxable income from goods production and trading or service provision activities is turnover for calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading or service provision activities in the taxation period.

In case a business establishment earns its income from its contributed share capital or joint-venture capital for which enterprise income tax has been paid by the business establishment receiving such contributed share capital or joint-venture capital, that income is not liable to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the taxation period include:

a/ Securities purchase and sale margin;

b/ Income from activities related to industrial property rights and copyright;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Income from land use right or land rent right transfer;

e/ Gain from property transfer or liquidation;

f/ Interest on deposits, loans and goods sold on deferred payment;

g/ Margin from sale of foreign currencies or foreign exchange rate difference;

h/ Year-end balance of provisions according to regulations;

i/ Recovered bad debts which were written off from accounting books;

j/ Payable debts of unidentifiable creditors;

k/ Income amounts from goods production and trading or service provision activities in previous years which had been omitted but later discovered;

l/ Income amounts from goods production and trading or service provision activities overseas.

For an income for which income tax has been paid overseas, the business establishment shall determine the income amount prior to payment of income tax abroad so as to calculate enterprise income tax. When determining income tax payable for the whole year, the income tax amount already paid overseas by the business establishment will be subtracted, provided such subtracted amount does not exceed the income tax on the received income calculated under the Law on Enterprise income tax.

m/ Income amounts related to the sale of goods or provision of services which are not yet included into turnover, after subtracting expenses for the generation of these income amounts under the Finance Ministry's regulations;

n/ Gain from capital transfer;

o/ Other income amounts not yet specified in this Article.

3. In case a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed provides a method of determining taxable income for permanent establishments different from that provided in Clauses 1 and 2 of this Article, the provisions of that agreement prevail.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments are as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rate applicable to business establishments conducting prospection, exploration and exploitation of oil and gas or other precious and rare natural resources is between 28% and 50%.

The Prime Minister shall decide, at the proposal of the Minister of Finance, on specific tax rates suitable to the production and business situation of each business establishment conducting prospection, exploration and exploitation of oil and gas or other precious and rare natural resources.

3. The enterprise income tax rate applicable to lottery activities is 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax income from lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON TRANSFER OF LAND USE RIGHTS AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- Income from the following transfer of land use rights or land rent right is liable to income tax on transfer of land use rights or land rent right:

1. Cases of land use rights transfer:

a/ Transfer of rights to use land without infrastructure or architectural works built thereon;

b/ Transfer of rights to use land with infrastructure works built thereon;

c/ Transfer of rights to use land with architectural works built thereon;

d/ Transfer of rights to use land with infrastructure and architectural works built thereon.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of right to rent land without infrastructure or architectural works built thereon;

b/ Transfer of right to rent land with infrastructure works built thereon;

c/ Transfer of righ to rent land with architectural works built thereon;

d/ Transfer of right to rent land with infrastructure and architectural works built thereon.

Article 11.- Cases of land use rights transfer or land rent right transfer not liable to income tax on income from land use rights or land rent right transfer

1. The State allocates or leases land to business establishments.

2. Goods production and trading or service provision organizations return land to the State or have their land recovered by the State in accordance with law.

3. Goods production and trading or service provision organizations sell their workshops and transfer their land use rights or land rent right before their relocation according to plan.

4. Goods production and trading or service provision organizations contribute capital in the form of land use rights for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations or individuals in accordance with law.

5. Goods production and trading or service provision organizations transfer their land use rights or land rent right due to their division, splitting, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use rights in case of inheritance or divorce according to law; transfer land use rights between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; or between siblings.

7. Goods production and trading or service provision organizations donate their land use rights or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, healthcare or physical training and sport works; transfer land use rights as charities to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on income from land use rights or land rent right transfer are goods production and trading or service provision organizations with income from land use rights or land rent right transfer.

Business households or individuals engaged in goods trading or service provision and having income from land use rights or land rent right transfer do not have to pay income tax on land use rights and land rent right transfer under this Decree but pay tax according to the provisions of the Law on Land Use Right Transfer Tax.

Article 13.- Taxable income from land use rights or land rent right transfer is turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the land use rights or land rent right transfer.

1. Turnover for calculation of taxable income is determined based on the actual price of transfer between a goods production and trading or service provision organization which transfers its land use rights or land rent right and the transferee at the time of transfer.

The actual transfer price is determined as follows:

- It is the price written in the invoice or the money amount actually paid by the land use rights or land rent right transferee to the transferor.

In case the actual transfer price is lower than that decided by the provincial/municipal People's Committee, turnover for calculation of income liable to land use rights or land rent right transfer tax shall be based on the price decided by the provincial/municipal People's Committee.

- It is the auction-wining price in case of auction of land use rights or land rent right.

In some cases, turnover for calculation of taxable income is determined as follows:

a/ In case of transfer of rights to use land or right to rent land with infrastructure works built thereon, turnover for calculation of taxable income includes the total of turnover from the transfer of ownership right over infrastructure works and turnover from the lease of those infrastructure works;

b/ In case of transfer of rights to use land or right to rent land with architectural works built thereon, turnover from the sale of such architectural works must be separated. If that turnover cannot be separated, turnover for calculation of taxable income includes also turnover from the sale of architectural works.

2. Expenses for land use rights or land rent right transfer:

a/ Expenses for obtaining land use rights or land rent right include:

- Cost price of land in question, which is determined as follows:

+ For land allocated by the State with the collection of land use levy or land rent, the voucher on the collection of land use levy or land rent by the State is required;

+ For land of which land use rights are received from another organization or individual, the contract and valid payment voucher for the receipt of land use rights or land rent right are required;

+ In case a goods production and trading or service provision organization exchanges a work for the State's land, the cost price of the land is the value of the exchanged work.

+ Auction-winning price in case the transfer of land use rights or land rent right is auctioned.

+ In case a limited liability company or a joint-stock company transfers the rights to use or right to rent land which has been contributed as joint-venture capital, its cost price is determined according to the capital contribution written record made by the board of directors.

+ For land of a goods production and trading or service provision organization, which is inherited under the civil law, donated or presented, with unknown cost price, its cost price shall be determined according to the land price decided by the provincial/municipal People's Committee on the basis of the land price bracket set by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

When the land of a goods production and trading or service provision organization was inherited, donated or presented before 1994, its cost price shall be determined according to the land price decided in 1994 by the provincial/municipal People's Committee on the basis of the land price bracket set in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet subtracted from land use levy or land rent;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for removal of graves and tombs;

- Other supports for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the grant of land use rights as prescribed by law.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for construction of infrastructure and architectural works on land;

d/ Expenses specified in Article 5 of this Decree. In case a goods production and trading or service provision organization conducts different business lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of turnover from land use rights or land rent right transfer to total turnover from goods production and trading or service provision activities.

e/ If turnover for calculation of taxable income covers the value of architectural works on land, these expenses include the value of those architectural works.

Article 14.- Rates of income tax on land use rights or land rent right transfer

1. The tax rate on income from land use rights or land rent right transfer is 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate specified in Clause 1 of this Article, the remaining income is liable to additional income tax according to the following partially progressive tariff:

PARTIALLY PROGRESSIVE TARIFF

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction provided in Chapter V of this Decree do not apply to income earned from land use rights or land rent right transfer.

Article 16.- Goods production and trading or service provision organizations which transfer the ownership of architectural or infrastructure works on land shall carry out procedures for the transfer of land use rights or land rent right associated with infrastructure or architectural works on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to goods production and trading or service provision organizations which do not regularly carry out land use rights or land rent right transfer are as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on land use rights or land rent right transfer sent by land management agencies, the tax offices shall request goods production and trading or service provision organizations to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to a form set by the Ministry of Finance and submit their declarations to the tax offices directly managing them within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers in the business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of tax declarations and issue notices on tax amounts on land use rights or land rent right transfer and the payment time limit. The tax payment time limit indicated in a tax notice is 15 days after that tax notice is issued. Transferees of land use rights or land rent right will be granted land use rights or land rent right certificates only after they produce receipts or vouchers on payment of land use rights or land rent right transfer tax for transferred land areas.

Article 18.- Goods production and trading or service provision organizations which are specialized in dealing in land and houses, infrastructure and architectural works on land shall pay and finalize enterprise income tax according to Chapter IV of this Decree, but shall make separate finalization of income tax on land use rights or land rent right transfer. If the temporarily paid tax amount is smaller than the payable tax amount as stated in the tax finalization reports, the goods production and trading or service provision organization shall fully pay the deficit within 10 days after the date of submission of the tax finalization reports. If the temporarily paid tax amount is larger than the payable tax amount as stated in the tax finalization report, the goods production and trading or service provision organization may account the surplus into the outstanding enterprise income tax amount for other business activities or into the enterprise income tax amount payable for land use rights or land rent right

transfer in the subsequent period. If suffering from a loss in the land use rights or land rent right transfer, the goods production and trading or service provision organization may transfer such loss into taxable income from land use rights or land rent right transfer in subsequent years for a duration specified in Article 42 of this Decree.

Article 19.- Tax offices may impose tax-related administrative sanctions on business establishments that submit late their declarations and finalization reports of income tax on land use rights or land rent right transfer; and impose fines for their late tax payment according to law. In the course of inspection of declaration and finalization of income tax on land use rights or land rent right transfer, if tax offices detect that transfer prices, expenses and income liable to land use rights or land rent right transfer tax reported by business establishments are inaccurate, they may re-determine these transfer prices according to actual market prices, as well as reasonable expenses and incomes in order to ensure accurate and full collection of income tax on land use rights or land rent right transfer; and at the same time, shall sanction business establishments for their false tax declaration or tax evasion according to law.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall make enterprise income tax registration together with VAT payment registration. Tax registration procedures shall be carried out under the provisions of Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003, detailing the implementation of the VAT Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the VAT Law.

Article 21.- Business establishments shall declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which are divided by every three months according to a form set by tax offices, and shall submit those declarations to the tax offices directly managing them no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year other than calendar year. The Ministry of Finance shall set forms of enterprise income tax declaration.

In case tax offices detect, through inspection, that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading or service provision, they will base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the preceding year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same sector or business line on a similar business scale to fix tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for payment.

Article 22.- In case of a change in the production, business or service provision situation, a business establishment shall report that change to the tax office directly managing it for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving the business establishment's request for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax office shall consider and notify the business establishment of the adjusted tax amounts or the reason for refusal.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable income to turnover for business establishments that have not yet implemented the provisions on accounting, invoices and vouchers in Clause 2, Article 12 of the Enterprise income tax Law, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is specified as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the state budget quarterly tax amounts declared by themselves or fixed by tax offices. The deadline for tax payment is the last day of the quarter.

2. Business establishments that have not yet implemented the provisions on the accounting, invoices and vouchers in Clause 2, Article 12 of the Enterprise Income Tax Law shall pay tax on a monthly basis according to tax offices' notices. The deadline monthly tax payment stated in the notices is the 25th of the subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall declare and pay tax for each shipment to tax offices of localities where they purchase goods before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without permanent establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, organizations or individuals in Vietnam that pay those incomes shall withhold tax amounts at the rates specified by the Finance Ministry from total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall make annual tax finalization with tax offices according to a form set by the Ministry of Finance.

The year for tax finalization is the calendar year. In case business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they may make tax finalization according to that fiscal year.

A tax finalization report must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received abroad; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall submit their tax finalization reports to tax offices within 90 days after the end of a calendar year or fiscal year. If tax amounts temporarily paid in the year are smaller than payable tax amounts stated in their tax finalization reports, business establishments shall fully pay the deficit within 10 days after submitting the finalization reports. If tax amounts temporarily paid in the year are larger than payable tax amounts stated in their tax finalization reports, business establishments are allowed to credit the surplus into the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In case of transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, splitting, dissolution or bankruptcy, business establishments shall make tax finalization with tax offices and send their tax finalization reports within 45 days after the date of issuance of decisions on their transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, splitting, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax finalization reports, tax offices shall consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax finalization reports and the procedures for examination and inspection mentioned in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and finalization by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors determined by business establishments are unreasonable, tax offices have the right to re-determine these purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices mentioned in this Article.

Article 31.- Tax offices have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Enterprise income tax Law.

2. To notify business establishments which have not yet implemented the provisions on accounting, invoices and vouchers of monthly payable tax amounts and tax payment deadline as specified in Clause 2, Article 24 and the fixed tax amounts as specified in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of their late submission of declaration forms, late tax payment and the tax offices' decisions on sanctioning of tax-related violations; if business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts stated in tax notices, to apply or request competent agencies to apply handling measures specified in Clause 4, Article 23 of the Enterprise Income Tax Law to ensure full collection of tax and fine amounts. In case the handling measures have been applied but business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer their dossiers to competent state agencies for handling according to law.

4. To inspect and examine the tax declaration, payment and finalization by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations or individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other entities according to regulations.

Article 32.- Tax offices may fix taxable incomes of business establishments when the latter:

1. Fail to observe or improperly observe the provisions on accounting, invoices and vouchers.

2. Fail to declare or improperly declare tax calculation bases or are unable to prove the bases stated in their declarations upon request.

3. Refuse to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Carry out business activities without business registration.

Tax offices shall base themselves on investigation documents on the business situation of business establishments or on taxable incomes of business establishments engaged in the same business line on a similar business scale to fix taxable incomes.

If a business establishment disagrees with the fixed taxable income, it may lodge a complaint with the immediate superior tax office or initiate a lawsuit at court according to law. Pending the settlement, the business establishment shall still fully pay tax at the fixed level.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax relief

Investment projects that meet one of the following conditions are entitled to enterprise income tax relief:

1. Investing in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences promulgated by the Government under the Investment Law.

2. Investing in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences promulgated by the Government under the Investment Law.

3. Investing in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions promulgated by the Government under the Investment Law.

4. Investing in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions promulgated by the Government under the Investment Law.

Article 34.- Preferential enterprise income tax rates and durations of application

1. The tax rate of 20% applies to the following entities for 10 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives established in geographical areas not on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences.

c/ Business establishments newly founded under investment projects executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

2. The tax rate of 15% applies to the following entities for 12 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives established in geographical areas in the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

3. The tax rate of 10% applies to the following entities for 15 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives and business establishments newly founded under investment projects executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences.

For business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and having great socio-economic impacts, which need higher incentives, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to decide on application of the preferential tax rate of 10% throughout the execution of the projects.

4. After the duration of application of the preferential tax rates specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, cooperatives and business establishments newly founded under investment projects shall pay enterprise income tax at the rate of 28%.

Article 35.- Business establishments newly founded under investment projects and relocated business establishments enjoy tax exemption and reduction as follows:

1. Production establishments newly founded under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under a planning approved by competent authorities enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 2 subsequent years.

2. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 3 subsequent years.

3. Business establishments newly founded under investment projects in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and business establishments relocated to those geographical areas enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 6 subsequent years.

4. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 7 subsequent years;

5. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 4 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 9 subsequent years.

6. The preferential tax rates specified in Clauses 1, 2 and 3, Article 34 of this Decree and the tax exemption and reduction provided in this Article apply only to newly founded business establishments that conduct independent cost-accounting and register to pay enterprise income tax according to their declarations.

Business establishments newly founded under investment projects which enjoy tax exemption and reduction and are engaged in many business activities shall separately keep track of and account incomes from business activities entitled to tax exemption and reduction. If they are

unable to do so, their tax exemption and reduction shall be determined based on the proportion of turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to total turnover.

Article 36.- Operating business establishments that invest in building new production chains, expand their production scale, renew technologies, improve the ecological environment and raise their production capacity enjoy tax exemption and reduction for increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects on installation of new production chains which do not belong to branches, business lines, sectors or are not located in geographical areas eligible for investment preferences on the List of sectors entitled to investment preferences, the List of sectors entitled to special investment preferences, the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 1 year and a 50% reduction of the payable tax amount for 2 subsequent years.

2. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 1 year and a 50% reduction of the payable tax amount for 4 subsequent years.

3. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 2 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 3 subsequent years.

4. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 5 subsequent years.

5. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 7 subsequent years.

6. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions and investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 4 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 7 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining increased income portions brought about by investment which are entitled to tax exemption and reduction provided in this Article.

Article 37.- Business establishments are exempt from enterprise income tax for incomes earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with the production process, but for no more than 6 months since the commencement of the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year since the application of these new technologies to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job training exclusively for ethnic minority people.

6. Income from goods production and trading or service provision activities carried out by disabled people only.

7. Income from job training exclusively for disabled people, children in exceptionally difficult circumstances, and social evil victims.

Article 38.- Enterprise income tax is exempt for cooperatives with annual average income per laborer lower than the minimum wage level set by the State for state employees.

Article 39.- Enterprise income tax is exempt for private households engaged in goods production and trading or service provision with monthly average income per laborer lower than the minimum wage level set by the State for state employees.

Article 40.- Enterprise income tax is exempt for investors contributing capital in the form of patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 41.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of total number of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of total number of their regular laborers enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 42.- If business establishments, after making tax finalization with tax offices, suffer from losses, they are entitled to carry forwards such losses to, and offset them against, their taxable incomes of subsequent years. The loss carrying-forward duration must not exceed 5 years.

Article 43.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss carrying-forward provided for in Articles 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41 and 42 of this Decree apply only to business establishments that have strictly observed the provisions on accounting, invoices and vouchers and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax relief, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be offset against taxable incomes and notify them in writing to the tax offices upon submitting annual enterprise income tax declarations.

The tax exemption and reduction durations provided for in this Decree shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be carried forward as specified in Article 42 of this Decree. In case the duration of goods production and trading or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and reduction is less than 12 (twelve) months, business establishments may enjoy tax exemption and reduction right from that year or register with tax offices the time to start enjoying tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption

or reduction duration shall be continuously counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be carried forward.

In the same period, if a business establishment earns an income eligible for tax exemption or reduction which falls into different cases, it may select by itself the most beneficial tax exemption or reduction case and notify the tax office thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 44.- Tax offices and tax officers that well fulfill their assigned tasks; business establishments and other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Enterprise Income Tax Law will be commended and rewarded according to general state regulations on commendation and rewards.

Article 45.- Business establishments, tax officers and other individuals that violate the Enterprise income tax Law shall, depending on their violation acts and severity, be handled according to Articles 23 and 25 of the Enterprise Income Tax Law and legal documents on handling of administrative violations in the domain of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO" and applies to the taxation period as from 2007.

This Decree replaces the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the implementation of the Enterprise income tax Law and Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP.

1. Business establishments newly founded under investment projects and getting business registration certificates or investment certificates as from the effective date of the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Investment Law, shall pay enterprise income tax under this Decree.

2. To annul the provisions on enterprise income tax relief of Clause 1, Article 36 of the Government's Decree No. 187/2004/ND-CP of November 16, 2004, on transformation of state companies into joint-stock companies. Joint-stock companies founded from equitized state enterprises before the effective date of this Decree continue enjoying enterprise income tax relief according to the provisions of Clause 1, Article 36 of the Government's Decree No. 187/2004/ND-CP for the remaining relief duration.

From the taxation year of 2007, to abolish enterprise income tax relief for satisfaction of the condition on use of domestic materials or for satisfaction of the condition on export percentage of textile and garment activities specified in legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion or enterprise income tax, and legal documents on investment.

3. Business establishments currently enjoying enterprise income tax relief under the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, and Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, and the Prime Minister's decisions issued before the

effective date of this Decree continue enjoying the relief till the end of the relief duration. If the preferential enterprises income tax rates and durations of tax exemption or reduction they are enjoying are lower than the preferential tax rates or shorter than tax exemption or reduction durations provided in this Decree, business establishments will enjoy the preferences provided in this Decree for the remaining relief duration.

4. Business establishments that are granted investment licenses or business registration certificates before the date of official accession of the Socialist Republic of Vietnam to the World Trade Organization (January 11, 2007), which have incomes from business activities (except for textile and garment activities mentioned in Clause 2 of this Article) and are currently enjoying enterprise income tax relief for satisfaction of the condition on export percentage specified in the legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion or enterprise income tax, and legal documents on investment, will continue enjoying enterprise income tax relief according to these legal documents until the end of 2011.

5. The settlement of tax-related problems, tax finalization, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before the effective date of this Decree shall comply with relevant provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents issued before the effective date of this Decree.

Article 47.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of the government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees, and concerned organizations and individuals shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số : 24/2007/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2007*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi tắt là hợp tác xã); tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp:

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học);

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động và tình hình biến động thực tế của giá tiêu dùng trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi tối đa cho người lao động nữ sau khi sinh con;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 41 Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm: chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn;

p) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo quy định tại Nghị định này mà nộp thuế theo quy định của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị;

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác;

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	**Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí**	**Thuế suất**
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền

sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 01 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: doanh thu; chi phí hợp lý; thu nhập chịu thuế; số thuế thu nhập phải nộp; số thuế thu nhập được miễn, giảm; số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

4. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 34. Thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.

1. Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

c) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần được khuyến khích cao hơn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án.

4. Hết thời gian được áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 35. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5.Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề,

lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 34 Nghị định này và việc miễn, giảm thuế quy định tại Điều này chỉ thực hiện đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất thì được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

6. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 37. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 38. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Điều 39. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Điều 40. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 41. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tæng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 42. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 05 năm.

Điều 43. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi

thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 42 Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới 12 (mười hai) tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 44. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2007.

Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

1. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư kể từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Bãi bỏ quy định ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước

thành công ty cổ phần. Các công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP cho thời gian còn lại.

Bãi bỏ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về sử dụng nguyên liệu trong nước, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu của hoạt động dệt, may quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư kể từ năm tính thuế 2007.

3. Cơ sở kinh doanh đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại. Trường hợp mức ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đang được hưởng thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại.

4. Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động dệt, may quy định tại khoản 2 Điều này) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản pháp luật đó đến hết năm 2011.

5. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 47. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN,
  Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
  Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). A

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 51/1999/ND-CP

Hanoi, July 8, 1999

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF LAW NO. 03/1998/QH10 ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED)

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 9, 1992;
Pursuant to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended);
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree regulates the following investment activities:

1. Investment in setting up new production and business establishments of different economic sectors;

2. Investment in production lines, expansion of production scale and renewal of technologies, including: investment in setting up new workshops; installation of new production lines; installation of new equipment and facilities to supplement the existing ones; installation of new equipment and machinery to partially or fully replace equipment and machinery of the existing production lines;

3. Investment in the improvement of environment and ecology; relocation of production establishments out of the urban areas; development of services in support of research and development, experimenting establishments and laboratories in service of scientific research;

4. Purchase of shares from the equitized State enterprises and joint-stock companies and contribution of capital to enterprises of different economic sectors;

5. Investment in the forms of Build- Operate- Transfer (BOT); Build- Transfer-Operate (BTO); and Build- Transfer (BT) contracts.

Article 2.- Objects of application

The Law on Domestic Investment Promotion shall apply to:

1. Limited liability companies;

2. Joint-stock companies;

3. Partnerships;

4. Private enterprises;

5. Cooperatives, unions of cooperatives;

6. State enterprises;

7. Private, people-funded and semi-public education and training establishments; private and people-funded medical establishments; and national culture establishments, lawfully established and operating;

8. Enterprises of political organizations, socio-political organizations and occupational societies, which have registered their business according to the provisions of law;

9. Individuals and business groups established and operating under Decree No. 66-HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government).

10. Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who buy shares from or contribute capital to Vietnamese enterprises.

Article 3.- Laws applicable to investment by overseas Vietnamese

1. The overseas Vietnamese making investment under the Law on Domestic Investment Promotion include people with Vietnamese nationality and people of Vietnamese origin, who permanently reside and earn their living overseas.

2. Overseas Vietnamese may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects in Vietnam, but each project is entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by overseas Vietnamese, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 4.- Laws applicable to investment by foreigners permanently residing in Vietnam

1. Foreigners permanently residing in Vietnam and investing in the country under the Law on Domestic Investment Promotion are those with foreign citizenship and those without any nationality, who permanently reside and earn their living in Vietnam.

2. Foreigners permanently residing in Vietnam may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects, but each project is only entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by foreigners permanently residing in Vietnam, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 5.- Competence to decide the share purchase and capital contribution by foreign investors

1. Foreigners may contribute capital or purchase shares with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned Vietnamese enterprises in the branches, trades and domains on the list ratified for each period by the Prime Minister, at the proposal of the Minister of Planning and Investment.

2. The capital contribution and share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned State enterprises on the list ratified by the Prime Minister are stipulated as follows:

a/ For the centrally-run enterprises, the Finance Minister shall decide;

b/ For the locally-run enterprises, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall decide at the proposal of the directors of the provincial/municipal Planning and Investment Services.

3. The capital contribution or share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of enterprises of other economic sectors, which belong to those branches, trades and domains defined in the list already ratified by the Prime Minister shall be effected under contracts signed between the foreign investors and concerned enterprises. In this case, enterprises shall have to notify in writing to the agencies that have granted them the business registration certificates within 15 days after contributing capital or purchasing shares.

Chapter II

INVESTMENT GUARANTY AND SUPPORT

Article 6.- Public announcement of land-use planning

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall annually publicize the land-use planning which has been ratified by the competent State agency; and publicize the unused land fund and the lease land fund together with the list of the locally-run projects called for investment, on the mass media and by publicly posting up at offices of the provincial and district People's Committees so that the investors having a demand therefor may register the land renting or participate in bidding for renting.

Article 7.- Investors' rights in the use of land

Investors allocated or leased land by the State or transferred with the land-use right by others shall enjoy the rights provided for by the land legislation; be entitled to the land-use levy or land-rent exemption or reduction as well as the land-use tax exemption, according to the provisions of Articles 17, 18 and 19 of this Decree.

Article 8.- Support in form of infrastructure development investment

1. On the basis of the development planning and demand in each period in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction of small- and medium-sized industrial parks, ensuring the technical infrastructure regarding electricity and water supply, water drainage, communication and waste treatment so that the investors may use them in service of their production and business with preferential terms.

2. In the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction or support the investment in the construction of infrastructure projects outside the industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks (including: traffic roads, bridges, sewers, water supply and drainage system, waste treatment system), so as to create favorable conditions for the investors' investment, production and business activities.

3. The State encourages and creates favorable conditions for investors to set up production and business establishments in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks or relocate the production establishments from urban areas to industrial parks or export-processing zones through the supportive policies on preferential investment loans and tax preferences.

Article 9.- Capital contribution and competence to decide capital contribution by the State

1. The State shall contribute capital to enterprises with priority given to those located in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties in order to implement investment projects in form of BOT, BTO or BT contracts or other forms through the Development Support Fund and the State-owned credit institutions, depending on the nature of each project in each period.

2. The State's capital contribution to BOT enterprises shall be effected under the Regulation on investment in form of BOT contracts applicable to domestic investment, issued together with the Government's Decree No. 77-CP of June 18, 1997.

Article 10.- Investment support fund

1. The State shall set up and encourage the setting up of investment support funds. Investment support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions. The investment support funds shall provide medium- and long-term loans with preferential interest rates or partial interest-rate support for investment projects entitled to investment credit guaranty. The Government shall effect the re-guaranty through Vietnam State Bank as for the credits of the investment support funds.

2. The Government shall set up the Development Support Fund in order to provide the State's development investment support in such forms as investment loans; post-investment support; and investment credit guaranty under the current law provisions on the State's development investment credits. To annul the Prime Minister's Decision No. 808/TTg of December 9, 1995 on the establishment of the National Investment Support Fund and the earlier regulations which are contrary to the Government's Decree on organization and operation of the Development Support Fund.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the Development Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Government.

Article 11.- Export support fund

1. The Government shall set up and encourage the setting up of export support funds. Export support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions.

2. The National Export Support Fund set up by the Government is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Export Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Trade in elaborating and submitting to the Prime Minister a project on the setting up of the National Export Support Fund.

3. The National Export Support Fund shall provide preferential export credits and export credit guaranty in order to support enterprises producing export goods, conducting export business and expanding the export market. The concrete preferential export credit limits and export credit guaranty limits for export goods manufacturing and trading projects are stipulated in Clause 2, Article 30 of this Decree.

4. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the National Export Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

Article 12.- National Scientific and Technological Development Support Fund

1. The Government shall set up the National Scientific and Technological Development Support Fund. The National Scientific and Technological Development Support Fund is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital jointly contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Science, Technology and Environment shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance in elaborating and submitting the plan on the establishment of the National Scientific and Technological Development Support Fund.

2. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall provide credits with favorable conditions or preferential interest rates, in order to support investors in studying and applying scientific, technical and technological advances, technological transfer and renewal.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational and managerial structure and operation mechanism of the National Scientific and Technological Development Support Fund shall be stipulated in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

4. The Ministry of Science, Technology and Environment shall popularize and guide the technology transfer, creating favorable conditions for investors to use with preferential charges new technologies created with the State budget capital.

Article 13.- Encouragement and support for development of investment support services.

1. The Government shall encourage and assist organizations, enterprises and individuals to set up organizations which provide such investment support services for domestic investors, as:

a/ Investment consultancy, management consultancy and technology transfer consultancy; vocational training, technical and managerial skill training;

b/ Provision of market information, scientific-technical and technological information;

c/ Intellectual property right and technology transfer;

d/ Marketing, trade promotion;

e/ Establishment of production and business branch, trade and export societies;

f/ Establishment of designing and experimenting centers to support the development of medium- and small-sized enterprises.

2. The investment support service activities mentioned in Points a, b, c and d, Clause 1 of this Article shall be classified into the domains and business lines eligible for investment preferential treatment as prescribed in List A of the Appendix issued together with this Decree.

3. The State management agencies are strictly prohibited from providing investment consultancy services to earn profits in any forms.

Article 14.- Provisions on the application of prices to investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion

1. Enterprises set up by overseas Vietnamese directly investing in Vietnam, enterprises set up by foreigners permanently residing and directly investing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam, that have investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion shall enjoy the same input prices regarding land, goods, raw materials, fuels, materials, supplies and other services like the domestic enterprises of the same category.

2. Investors being overseas Vietnamese or foreigners permanently residing in Vietnam mentioned in Clause 1 of this Article shall be entitled to apply prices and charges of services for their daily life (travelling, accommodation, hotel, electricity, water, post and telecommunication charges) like the Vietnamese residing in the country.

The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the relevant agencies in issuing a Circular guiding the provisions of this Article.

Chapter III

INVESTMENT PREFERENCES

Article 15.- Conditions for investment preferences

An investment project that meets one of the following conditions shall be entitled to investment preferences:

1. Investment in branches and trades defined in List A of the Appendix issued together with this Decree.

2. Investment projects in any production and business domains, branches and trades, which are not banned by law and which employ an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In urban areas of categories 1 and 2: 100 laborers;

b/ In the areas defined in List B or C of the Appendix issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other areas: 50 laborers.

Article 16.- Regions eligible for investment preferential treatment

Investment projects in the following regions shall enjoy investment preferential treatment:

1. Regions meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

2. Regions meeting with special socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 17.- Land-use levy exemption/reduction

Investors assigned land by the State and paying the land-use levy for their production and business activities shall enjoy the following land-use levy preferences:

1. 50% reduction of the land-use levy, if the investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A of the Appendix issued together with this Decree;

2. 75% reduction of the land-use levy, if the investment projects are executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

3. Exemption of land-use levy in the following cases:

a/ The investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A and executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

b/ The investment projects are executed in the regions defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 18.- Land-rent exemption/reduction

1. Investors having investment projects defined in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 3-year exemption, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

b/ 6-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree.

2. Investors having investment projects in the regions defined in List B shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B;

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 13-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. The List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption throughout the duration of their implementation.

Article 19.- Land-use tax exemption/reduction

1. Investors assigned land by the State and having investment projects specified in List A issued together with this Decree shall enjoy the land-use tax exemption/reduction from the time of being assigned land as follows:

a/ 50% reduction of the land-use tax for 7 years for investment projects specified in Section II, List A;

b/ Exemption of the land-use tax throughout the duration of the implementation of projects, for projects prescribed in Section I, List A.

2. Investors having investment projects prescribed in List B shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the areas defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B.

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 15-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption throughout the whole duration of their implementation.

Article 20.- Enterprise income tax rate preferences

Investors having investment projects on List A or implemented in the regions defined in List B or C shall enjoy enterprise income tax rate preferences as follows:

1. The tax rate of 25% for List A-investment projects;

2. The tax rate of 25% for List B-investment projects;

3. The tax rate of 20% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List B;

4. The tax rate of 20% for List C-investment projects;

5. The tax rate of 15% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List C.

Article 21.- Enterprise income tax exemption/reduction duration

Investors having projects on the establishment of production/business establishments, which satisfy the conditions prescribed in Articles 15 and 16 of this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction from the time the taxable income is generated as follows:

1. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for two subsequent years, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

2. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

3. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List B of this Decree;

4. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and which are implemented in the regions defined in List B, this Decree;

5. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

6. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for nine subsequent years, for investment projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

Article 22.- Enterprise income tax exemption/reduction for BOT and BTO projects

Investors having projects in form of Build- Operate-Transfer (BOT) or Build-Transfer-Operate (BTO) contracts shall be exempt from enterprise income tax for the first four years after the taxable income is generated and be entitled to a 50% reduction of the payable enterprise income tax amount for nine subsequent years.

Article 23.- Enterprise income tax exemption/reduction for business expansion and intensive investment projects

Investors having business expansion and intensive investment projects defined in List A attached to this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction for the income amount arising from this investment as follows:

1. 1-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years;

2. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List B;

3. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List C.

Article 24.- Exemption of additional income tax

Investors having investment projects prescribed in Clause 1, Article 15 or Article 16 of this Decree shall not have to pay additional income tax as stipulated in Clause 1, Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax.

Article 25.- Exemption of personal income tax

1. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to and/or purchase of shares from enterprises, investment support funds, export support funds or the National Scientific and Technological Development Support Fund for five years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

2. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to or purchase of shares from enterprises in the regions defined in Article 16 of this Decree for ten years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

3. Investors who contribute capital with the intellectual property right, technical know-hows or technological processes shall be exempt from income tax on the income earned from such capital contribution.

Article 26.- Exemption of import tax on equipment and machinery imported to create fixed assets

1. Investors having investment projects defined in List A or implemented in the regions prescribed in List B or C shall be exempt from import tax on the following goods which cannot be produced in the country or may be produced in the country but fail to meet the quality requirements:

a/ The specialized equipment, machinery and transport means (included in the technological lines) which are imported to create fixed assets of enterprises or expand their investment scales or renew technologies;

b/ The specialized transport means for carrying workers.

2. To be exempt from import tax, the specialized equipment, machinery and transport means mentioned in this Article must be approved by the agency competent to decide the investment preferences and be registered with the border-gate customs offices.

Article 27.- Additional tax preferences for investors producing and/or dealing in export goods

In addition to the enterprise income tax preferences stipulated in this Decree, investors that produce and/or deal in export goods shall also be entitled to the following additional enterprise income tax preferences:

1. 50% reduction of the payable tax amount on the income generated in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical as well as utility properties other than those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to the new overseas markets or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax amount on the additional income amount arising from export in a fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year;

3. 20% reduction of the payable income tax amount on the income earned from export in a fiscal year in the following cases where:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover;

b/ The export markets are stable in term of the volume or value of export goods for the three previous consecutive years.

4. The additional 25% reduction of the payable tax amount on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List B.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List C.

Article 28.- Tax on the transfer of income abroad

When transferring their lawful income abroad, investors being overseas Vietnamese, foreigners permanently residing in Vietnam and foreigners contributing capital or buying shares as prescribed in this Decree shall pay a tax amount equal to 5% of the income transferred abroad.

Article 29.- The right to the conversion of foreign currencies

The principals and interests of loans, investment capital, as well as lawful money and assets of investors being overseas Vietnamese and foreigners who contribute capital or buy shares as prescribed in Article 34 of the Law on Domestic Investment Promotion (amended), which have been lawfully transferred into Vietnam, and other lawful incomes of such investors arising in Vietnam shall be converted into foreign currency(ies) for overseas transfer after the investors have fulfilled their financial obligations under the provisions of Vietnamese law.

Article 30.- Cases of preferential treatment, forms and levels of investment support

1. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree shall be considered by the competent State agencies for investment support under the legislation on development investment.

2. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree, if directly engaged in export activities, shall not only enjoy the respective support from the Development Support Fund but also be considered by the National Export Support Fund for export credit loans with preferential interest rates to meet the demand for up to 70% of the total credits to be used for the performance of their respective signed export contracts or shall be considered by this Fund for the guaranty of up to 80% of the total credits needed for the performance of such contracts.

Article 31.- Exit-entry visas for investors

Investors being overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who make investment under the Law on Domestic Investment Promotion shall be granted multiple entry/exit visas during the period of preparation for, construction and management of their production and business establishments.

Article 32.- Hiring of foreign specialists and technicians

Where the domestic specialists and technicians fail to meet the professional requirements, the investors having projects eligible for investment preferences may hire specialists and technicians, who are foreigners, overseas Vietnamese and/or foreigners permanently residing in Vietnam according to their production and business demand, shall pay remunerations on the basis of the labor contracts and have to fully abide by the provisions of the labor legislation on labor safety and insurance for laborers.

Specialists and technicians, who are foreigners, foreigners permanently residing in Vietnam or overseas Vietnamese, working for the domestic production and business establishments may transfer abroad their lawful incomes and convert such incomes into foreign currencies at the banks licensed to trade in foreign currencies, after paying the income tax under the provisions of Vietnamese law.

Article 33.- Change of investors

In case of a change of investors, the new investor shall only have to fill the procedures for assignment of assets as prescribed by law at the competent State agency and register the change of the investor's names at the agency that has decided to grant them the investment preferences. The new investor shall continue enjoying preferences and have to fulfill the obligations already committed in the remaining duration of the project.

Article 34.- Adjustment, addition and termination of investment preferences ahead of time

1. In the course of executing their investment projects, if the investors also satisfy conditions for preferential treatment stipulated in Article 15 or 16 of this Decree, they shall be entitled to request the agency that has decided the granting of investment preferences to adjust and/or add new preferences for such projects. The adjustment and/or addition of investment preferences shall be made annually;

2. Where the investors fail to meet conditions to enjoy preferences due to objective or subjective reasons, they shall have to notify in writing the agency that has decided the granting of investment preferences thereof within 30 days, from the time the projects no longer meet the investment preference conditions as prescribed;

Within 7 days after receiving the above-said notice, the agency that has decided the granting of investment preferences shall consider and decide the adjustment of part or whole of the already approved preferences;

3. In cases where the investors, upon the expiry of the time-limit stipulated in Clause 2 of this Article, fail to report on the changes in conditions to enjoy investment preferences, they shall have to compensate for damage incurred, to reimburse the preferences they have enjoyed during the period the projects are no longer eligible for investment preferences and shall, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned or examined for penal liability as prescribed by law.

Chapter IV

STATE MANAGEMENT OVER DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION

Article 35.- Competence of the Government

The Government shall exercise unified State management over investment and investment promotion throughout the country. The Government shall issue regulations on the order, procedures and competence for the granting of investment preferences to investment projects according to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended).

Article 36.- The Ministry of Planning and Investment

The Ministry of Planning and Investment shall perform the function of State management over domestic investment promotion, and have the following tasks and powers:

1. To assume the prime responsibility and coordinate with the relevant ministries, branches and localities in working out and submitting to the Government for decision the documents on supplements and/or alterations to the lists of branches, trades and regions eligible for investment preferences;

2. To popularize, guide, supervise and inspect the implementation of supportive measures and investment preferences;

3. To prescribe the order, procedures and model application for investment preference registration and form of investment preference certificates unified application in the whole country;

4. To grant or refuse to grant investment preference certificates to enterprises set up by decision of the Prime Minister; enterprises set up by decisions of the ministers under the Prime Minister's authorization, within 20 days after receiving the applications for preferences registration; to propose to the Prime Minister investment preferential measures for new enterprises set up by decision of the Prime Minister; to reach unity of mind on the investment preferential measures with the ministers who are authorized by the Prime Minister or assigned the responsibility to decide the establishment of new enterprises. The investment preferential measures shall, at the same time, be written in the business registration certificates.

Article 37.- The Ministry of Finance

The Ministry of Finance shall provide guidance on tax exemption and reduction as provided for in this Decree.

Basing itself on the investment preference certificates or investment preferential measures as well as the investment preference levels inscribed in the business registration certificates granted to the investors, the tax agency directly managing tax payment by the enterprises eligible for investment preferences shall have to make the tax, land-use levy or land-rent exemption/reduction for such enterprises as provided for in this Decree. The official amounts of land-use levy or land-rent exemption/reduction for investors shall be determined after the projects have been implemented and put into operation.

Article 38.- The People's Committees of the provinces and centrally-run cities

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial People's Committees) shall perform the function of State management over the investment promotion in their respective localities and have the following responsibilities and powers:

1. To supervise and inspect the application of measures to support and promote the domestic investment in their respective localities;

2. To grant or refuse to grant investment preferences to production and business establishments in their respective localities.

Article 39.- Responsibilities of the provincial Planning and Investment Services

The Planning and Investment Services of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial Planning and Investment Services) shall assist their respective provincial People's Committees in performing the function of State management over the investment in the localities and have the following responsibilities:

1. To receive and consider dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree; to consider and submit to the presidents of the provincial People's Committees for decision the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the Planning and Investment Ministry on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 40.- The district-level People's Committees

The People's Committees of the rural and urban districts and provincial towns (hereafter referred collectively to as the district People's Committees) shall perform the function of State management over investment in their respective localities and have the following responsibilities:

1. To receive and process dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree; to consider and submit such dossiers to the presidents of the provincial People's Committees for deciding the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the provincial People's Committees on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 41.- Reception of dossiers of application for investment preferences in localities

1. The provincial Planning and Investment Services shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects to be executed in the localities, including the investment projects in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, provided that the investors are:

a/ Private enterprises;

b/ Limited liability companies;

c/ Joint-stock companies;

d/ Partnerships;

e/ Unions of cooperatives and cooperatives engaged in business lines defined in Article 13 of the Government's Decree No. 16/CP of February 21, 1997 on the transformation and registration of cooperatives and organization of operation of the unions of cooperatives;

f/ The locally-run State enterprises;

g/ Enterprises of political organizations, socio-political organizations and professional society, established by the presidents of the provincial People's Committees;

h/ Educational, medical and cultural establishments that have operation registration certificates;

i/ Enterprises set up by overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

j/ Enterprises established by foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

k/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

l/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

2. The district People's Committees shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects carried to be executed in their respective localities, provided that the investors are:

a/ Cooperatives (except for cases mentioned in Points e, Clause 1 of this Article);

b/ Individuals and business groups operating under Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government);

Article 42.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to enterprises established by decisions of the central-level agencies

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being enterprises established by decisions of the Prime Minister and enterprises established by decisions of ministers or heads of the competent central-level agencies, who are authorized or assigned responsibilities by the Prime Minister shall be carried out as follows:

1. The investors send dossiers of investment preference registration to the Ministry of Planning and Investment according to the following stipulations:

a/ For investment in the establishment of new enterprises, investment in production/business expansion and/or intensive investment, a dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the decision on the establishment of the enterprise or the business registration certificate or the operation registration certificate;

- The investment project attached with the valid copy of the investment decision;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ In case of the addition of investment preferences to projects which have been granted the investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the preference level and the duration of preferences already enjoyed.

Where the agency deciding the additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferences certificate, the investor shall have to additionally send a valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and a valid copy of the investment decision.

c/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been granted the investment preferences yet, the dossier shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The ratified investment project and valid copy of the investment decision;

- The report on the results of execution of the investment project.

2. Within 30 days after receiving a complete and valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall have to consider and decide to grant or not to grant the investment preference certificate. In case of refusal to grant the investment preference certificate, the reasons therefor must be clearly stated. To decide to grant or not to grant the investment preferential treatment certificate, the Ministry of Planning and Investment may consult the concerned ministries if deeming it necessary. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days after receiving the written request therefor; past this time-limit, if a reply is not given, this shall be considered the consent.

Article 43.- Procedures for consideration and granting of investment preferences for investors in localities

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors shall send the dossiers of registration for investment preferences to the provincial Planning and Investment Services.

a/ For projects on the establishment of new enterprises, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The dossier of registration for the establishment of the enterprise as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment project or business plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using the State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment project.

c/ In case of the addition of investment preferences for projects which have been granted investment preference certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the duration and actual preference level enjoyed by the project.

Where the agency that grants additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferential preferences, the investor shall have to additionally send the valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and the valid copy of the investment decision for a project using State budget capital.

d/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to set form;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

e/ For investment projects of overseas Vietnamese, addition to the corresponding papers prescribed in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include a valid copy of the investor's Vietnamese passport, after producing such passport or a paper of certification of his/her Vietnamese origin, issued by the overseas Vietnamese diplomatic representation or consulate or by the Committee for Overseas Vietnamese or a foreign competent body;

f/ For projects of foreigners permanently residing in Vietnam, in addition to the corresponding papers defined in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include copies of the investor's passport and certificate of his/her permanent residence, granted by the Vietnamese entry/exit management agency.

2. Within 20 days after the provincial Planning and Investment Service has received a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or refuse to grant investment preferences at the proposal of the Planning and Investment Service. For the establishment of a new enterprise, if the investor so requests, the president of the provincial People's Committee may issue a separate investment preferences certificate for the concerned project (instead of inscribing the investment preferences in the business registration certificate).

The provincial Planning and Investment Service may consult the relevant services, branches and departments, if necessary, before submitting a dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days

after receiving the written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 44.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being cooperatives; individuals and business groups under the provisions of Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992

The procedures for consideration and granting of investment preferences to for investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors send the dossiers of registration for investment preferences to the bureaus functioned to grant business registration certificates of the district People's Committees.

a/ For investment projects on the setting up of new production/business establishments, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The business registration dossier as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment plan or business plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan or business plan.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan.

c/ For underway investment projects that fall in the domains eligible for investment preferences prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences;

- The investment project or investment plan;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

2. Within 20 days after the district People's Committee receives a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or not to grant investment preferences at the proposal of the president of the district People's Committee.

The president of the district People's Committee may consult the provincial Planning and Investment Service and the relevant services, branches and departments before submitting the dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall have to give their replies in writing within 10 days after receiving a written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 45.- Examination, inspection by the competent State agencies of activities of production/business establishments

Activities of production/business establishments eligible for investment promotion shall be subject to examination and inspection by the competent State agencies as provided for in the Government's Decree No. 61/1998/ND-CP of June 15, 1998.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- Implementation effect

1. This Decree takes effect 15 days after its promulgation and replaces the Government's Decree No. 07/1998/ND-CP of January 15, 1998 guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion. The earlier stipulations which are contrary to this Decree are all now annulled.

2. Investment projects, which have been enjoying preferences under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion, shall continue enjoying such investment preferences till the expiry of the remaining duration stated in the investment preference certificates. The profit tax preferences stated in the investment preference certificates shall be converted into the enterprise income tax preferences as from January 1st, 1999. The income tax preferences stated in the investment preferential treatment certificates shall apply till December 31, 1998. For production, construction or transport projects which have been granted investment preference certificates stating the income tax reduction, if the reduction duration has not expired, they shall be eligible for the maximum reduction level of value added tax as prescribed in Article 28 of the Value Added Tax Law and Article 20 of the Government's Decree No. 28/1998/ND-CP of May 1st, 1998 detailing the implementation of the Value Added Tax Law.

3. For projects, which have been granted investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and which are eligible for additional preferences in term of land-use tax exemption/reduction, land-use levy and land-rent exemption/reduction as well as in term of enterprise income tax, import tax exemption, investment credits, export credits, investment credit guaranty and export credit guaranty provided for in this Decree, the agencies that have issued such investment preference certificates shall, according to their competence, adjust or add preferences for the remaining preferential duration, after this Decree takes effect.

4. For production and business establishments which are operating and eligible for investment support and preferences but have not yet applied for the investment preference certificates, if they submit the dossiers of application for investment preference certificates, they shall be considered and granted the investment preference certificates by the agencies competent therefor so as to enjoy the support and preferences throughout the remaining execution duration of the projects, counted from the date the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

5. For investment preference certificates granted under the Government's Official Dispatch No.109/CP-CN of February 2, 1999 providing the provisional guidance applicable in the period

of transition to the application of Law No.03/1998/QH10 on Domestic Investment Promotion (amended), if the preference levels are inscribed only with the entitlement duration, the investors shall send official dispatches to the agencies that have issued them the investment preferences certificates, requesting the latter to make adjustments in accordance with this Decree.

Article 47.- Dealing with tax amounts already paid and remaining problems

1. The State shall not reimburse taxes and other payments made under financial obligations by the investors during the time before the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

2. Where changes in the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) cause damage to the interests of investors who have investment projects eligible for investment preferences under the Law on Domestic Investment Promotion, the agencies which grant the investment preferences shall consider to let the investors to continue enjoying the prescribed preferences for the remaining period after this Decree takes effect or shall assume the prime responsibility and coordinate with the relevant agencies in satisfactorily settling the investors' interests.

Article 48.- Responsibilities of the State agencies in the implementation of the Decree.

1. The Ministry of Planning and Investment shall have to monitor and urge the implementation of this Decree and shall once every six months have to submit to the Government a sum-up report on the implementation of the Decree as well as the newly-arising problems for handling.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

ISSUED TOGETHER WITH DECREE NO.51/1999/ND-CP OF JULY 8, 1999 OF THE GOVERNMENT DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED).

LIST A

BRANCHES AND TRADES ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in branches and trades of the following domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation and zoning for forest regeneration; planting of perennial trees on unused land, waste land or bare hills; virgin land reclamation; salt-making; aquaculture in unexploited water areas

1. Planting protection forests (in headwaters or coastal areas, or for ecological protection), special-purpose forests and production forests, zoning for forest regeneration;

2. Planting perennial trees (industrial trees, fruit trees, pharmaceutical plants and other plants) on newly reclaimed or reused land and bare hills;

3. Making salt from sea water, exploiting rock-salt and producing industrial salt;

4. Raising aquatic animals in natural water areas which have not been transformed and used yet;

5. Land reclamation, making full use of unused land for agricultural, forestry and fishery production.

II. Infrastructure construction, development of public transportation; development of education and training, health care and national culture

1. Construction of technical infrastructure:

- Building, renovating or expanding electric power plants; developing power networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas;

- Building, improving, upgrading and modernizing bridges, roads, airports, harbors, railway and bus stations; building new railways;

- Improving and developing information and communication networks;

- Building water plants and water supply and discharge systems; as well as projects for environmental protection and waste treatment;

- Building technical infrastructure in densely populated areas (in the localities defined in List B or C).

2. Developing public transportation;

3. Developing education and training, health care and national culture:

- Opening people-funded schools and private schools at different levels: pre-school education, primary education, junior and senior high education, professional secondary education, college and tertiary education;

- Setting up vocational training establishments and establishments for raising workers skills; fostering and raising their managerial skills and business knowledge;

- Setting up people-funded and private medical establishments for medical examination and treatment, health care for the elderly and disabled people;

- Setting up houses of national culture and art troupes; preserving, developing and popularizing national culture; making national musical instruments.

4. Investment projects in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT); Build-Transfer-Operate (BTO); and Build-Transfer (BT) contracts.

5. Investment in the construction of trade areas, departments stores and dwelling houses to meet the urban population's demand.

III. Export goods production and trading

Producing and trading in export goods and/or services with a value exceeding 30% of that of the goods and services produced and/or traded in by the enterprises in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forest and aquatic products; technical services directly for agricultural, forestry and fishery production.

1. Offshore fishing;

2. Processing of agricultural, forest and aquatic products;

3. Technical services directly for agricultural production: soil preparation, watering and flood water drainage, cultivation, harvesting, protection and preservation of agricultural products;

4. Technical services directly for forestry: soil preparation, supply of seeds, saplings, watering and forest protection;

5. Technical services directly for fishery: stores for the preservation of aquatic products and salvage of offshore fishing ships and boats;

6. Other services on plant and animal protection; hybridization and multiplication of new strains and breeds; storage and preservation of agricultural, forest and marine products.

V. Scientific, technological research and development as well as services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Technological research and development;

2. Construction and exploitation of research institutions: laboratories, experimental stations and farms, aimed at applying new technologies to production;

3. Applying and developing high technologies; producing and processing materials from domestic raw material sources:

- Information technology: creating computer software for use in different domains of the economy;

- Biological technologies, applied on industrial scale to the production of plant varieties, animal breeds, curative medicines for men, animals and plants, food for men and fodder for domestic

animals, reproduction stimulants and biological fertilizers that meet the advanced economic-technical criteria;

- Technologies for the production of new materials with special properties;

- Technologies using solid, liquid and gas wastes;

- Manufacturing technologies which consume less fuels, raw materials, materials or energy, or discharge less waste per product unit; technologies which create those products, that, when operating consume less energy, fuels, materials and raw materials, than other products of the same type;

- Clean technologies, technologies that consume or produce equipment consuming wind power, solar, earth, tide or biological energy;

- Technologies for the production of electronics, semiconductors and laser products.

4. Consultancy on legal matters, investment, business, business administration and technology transfer:

- Consultancy on investment, management and technology transfer; vocational training, training of technical and managerial skills;

- Supply of market information, scientific, technical and technological information;

- Intellectual property right and technology transfer;

- Marketing and trade promotion.

VI. Investment in the establishment of production chains, business/production expansion and technology renovation; ecological and environmental improvement and sanitation in urban areas; relocation of production establishments out of urban areas; diversification of branches, trades and products

1. Investment in the procurement of equipment in service of the construction of projects, investment in the construction of trade areas, department stores and dwelling houses to meet the urban population’s demand.

2. Investment in the establishment of new workshops, installation of new production chains, addition of more machinery to the existing production chains and installation of new machinery and equipment in replacement of all machinery and equipment of the existing production lines; application of new technologies to production;

3. Investment in ecological and environmental improvement; urban sanitation;

4. Investment in the relocation of production establishments from urban areas;

5. Investment in the diversification of branches, trades and products.

VII. Other branches and trades which need to be developed with priority

1. Concentrated livestock and poultry breeding on an industrial scale; processing of feed for livestock and aquatic animals;

2. Mechanical engineering for manufacturing and repairing farm machines and machines for the production of textiles, leathers, high-quality plastics, learning and teaching aids, children□s toys and other products made of natural rubber;

3. Manufacturing, assembling and repairing machinery and equipment for the production and processing of agricultural, forest and aquatic products, measuring equipment for laboratories; manufacturing construction and mining equipment and means; building river and sea-going ships; manufacturing locomotives and carriages; manufacturing equipment for power transmission lines and transformer stations; manufacturing electronic components and computer software;

4. Production of raw materials, fuels and materials; production of veterinary medicines, plant seeds and animal breeds; oil and gas prospection, exploitation and refinery; coal exploitation and processing; steel refining and rolling; production of non-ferrous metals and construction materials; production of fertilizers and basic chemicals;

5. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquer ware, intaglio, wickerwork, carpet making, pottery, ceramics, silk weaving, bronze casting and hammering;

Investment in the construction and business of infrastructure of industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks; as well as in the production and services therein.

LIST B

REGIONS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-mountain provinces

1. Bac Kan province

1. Bac Kan provincial capital

2. Cao Bang province

1. Cao Bang provincial capital

3. Ha Giang province

1. Bac Quang district

2. Ha Giang provincial capital

4. Lai Chau province

1. Dien Bien Phu provincial town

2. Dien Bien district

3. Lai Chau provincial capital

5. Lao Cai province

1. Bao Thang district

2. Cam Duong provincial town

3. Lao Cai provincial capital

6. Son La province

1. Mai Son district

2. Son La provincial capital

3. Yen Chau district.

II. Districts of mountainous provinces and delta areas

1. Bac Giang province

1. Luc Ngan district
2. Luc Nam district
3. Yen The district

2. Hoa Binh province

1. Kim Boi district
2. Ky Son district
3. Lac Son district
4. Luong Son district
5. Lac Thuy district
6. Tan Lac district
7. Yen Thuy district

3. Lang Son province

1. Bac Son district
2. Cao Loc district
3. Chi Lang district
4. Huu Lung district
5. Loc Binh district
6. Trang Dinh district
7. Van Lang district
8. Van Quan district

4. Phu Tho province

1. Doan Hung district
2. Ha Hoa district
3. Song Thao district
4. Thanh Ba district
5. Tam Thanh district

5. Quang Ninh province

1. Hoanh Bo district
2. Hai Ninh district
3. Quang Ha district
4. Tien Yen district

5. Van Don district
6. Tuyen Quang province
1. Ham Yen district
2. Son Duong district
3. Yen Son district
7. Thai Nguyen province
1. Dong Hy district
2. Dai Tu district
3. Dinh Hoa district
4. Phu Luong district
8. Yen Bai province
1. Tran Yen district
2. Van Yen district
3. Van Chan district
4. Yen Binh district
9. Binh Phuoc province
1. Dong Phu district
2. Loc Ninh district
3. Phuoc Long district
4. Binh Long district
10. Dak Lak province
1. Buon Don district
2. Cu Jut district
3. Cu M’gar district
4. Dak R’Lap district
5. Dak Mil district
6. Ea H’leo district
7. Ea Kar district
8. Ea Sup district
9. Krong Pac district
10. Krong Buk district
11. Krong Bong district
12. Krong Ana district

13. Krong Nang district
14. Lak district
15. M’ Drak district
11. Gia Lai province
1. An Khe district
2. Ayun Pa district
3. Chu Se district
4. Chu Prong district
5. Chu Pah district
6. Ia Grai district
12. Kon Tum province
1. Dak Ha district
2. Kon Tum provincial capital
3. Ngoc Hoi district
13. Lam Dong province
1. Bao Lam district
2. Cat Tien district
3. Di Linh district
4. Da Teh district
5. Don Duong district
6. Duc Trong district
7. Da Huoai district
8. Lam Ha district
14. Binh Thuan province
1. Bac Binh district
2. Duc Linh district
3. Ham Thuan Bac district
4. Tanh Linh district
15. Binh Dinh province
1. Hoai An district
16. Hai Duong province
1. Chi Linh district
17. Ha Tinh province

1. Huong Khe district
2. Huong Son district
18. Ninh Binh province
1. Tam Diep district
2. Nho Quan district
19. Nghe An province
1. Anh Son district
2. Nghia Dan district
3. Tan Ky district
4. Thanh Chuong district
20. Ninh Thuan province
1. Ninh Hai district
21. Phu Yen province
1. Dong Xuan district
2. Song Hinh district
22. Quang Tri province
1. Dak Rong district
23. Quang Nam province
1. Hiep Duc district
2. Tien Phuoc district
24. Quang Ngai province
1. Minh Long district
25. Thanh Hoa province
1. Cam Thuy district
2. Nhu Thanh district
3. Ngoc Lac district
4. Thach Thanh district
26. Thua Thien Hue province
1. Nam Dong district
27. An Giang province
1. An Phu district
2. Tri Ton district
3. Tinh Bien district

28. Bac Lieu province

1. Bac Lieu provincial capital

2. Vinh Loi district

29. Ca Mau province

1. Thoi Binh district

2. Tran Van Thoi district

30. Dong Nai province

1. Dinh Quan district

2. Tan Phu district

3. Xuan Loc district

4. Long Khanh district

31. Kien Giang province

1. Chau Thanh district

2. Hon Dat district

32. Khanh Hoa province

1. Van Ninh district

2. Cam Ranh district

33. Soc Trang province

1. Long Phu district

2. My Xuyen district

3. Soc Trang provincial capital

34. Tra Vinh province

1. Cau Ngang district

2. Cau Ke district

3. Tieu Can district

LIST C

REGIONS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-land and island provinces

1. Bac Kan province

1. Ba Be district

2. Bach Thong district

3. Cho Moi district

4. Cho Don district

5. Ngan Son district
6. Na Ri district
2. Cao Bang province
1. Bao Lac district
2. Ha Lang district
3. Ha Quang district
4. Hoa An district
5. Nguyen Binh district
6. Quang Hoa district
7. Thong Nong district
8. Tra Linh district
9. Thach An district
10. Trung Khanh district
3. Ha Giang province
1. Bac Me district
2. Dong Van district
3. Hoang Su Phi district
4. Meo Vac district
5. Quan Ba district
6. Vi Xuyen district
7. Xin Man district
8. Yen Minh district
4. Lai Chau province
1. Muong Lay district
2. Muong Te district
3. Phong Tho district
4. Tua Chua district
5. Tuan Giao district
6. Sin Ho district
7. Dien Bien Dong district
5. Lao Cai province
1. Bac Ha district
2. Bat Sat district

3. Muong Khuong district
4. Than Uyen district
5. Van Ban district
6. Sa Pa district
7. Bao Yen district
6. Son La province
1. Bac Yen district
2. Moc Chau district
3. Muong La district
4. Quynh Nhai district
5. Thuan Chau district
6. Song Ma district
7. Phu Yen district
7. Binh Thuan province
1. Phu Quy district
8. Ba Ria- Vung Tau province
1. Con Dao district
9. Da Nang city
1. Hoang Sa island district
10. Hai Phong city
1. Bach Long Vi district
2. Cat Hai district
11. Khanh Hoa province
1. Truong Sa district
12. Kien Giang province
1. Kien Hai district
2. Phu Quoc district
13. Quang Ninh province
1. Co To district
14. Quang Ngai province
1. Ly Son district
II. Districts of mountain provinces and delta ethnic minority regions
1. Bac Giang province

1. Son Dong district
2. Hoa Binh province
1. Da Bac district
2. Mai Chau district
3. Lang Son province
1. Binh Gia district
2. Dinh Lap district
4. Phu Tho province
1. Thanh Son district
2. Yen Lap district
5. Quang Ninh province
1. Ba Che district
2. Binh Lieu district
6. Tuyen Quang province
1. Chiem Hoa district
2. Na Hang district
7. Thai Nguyen province
1. Vo Nhai district
8. Yen Bai province
1. Luc yen district
2. Mu Cang Chai district
3. Tram Tau district
9. Yen Bai province
1. Dak Nong district
2. Krong No district
10. Gia Lai province
1. Duc Co district
2. K’Bang district
3. Krong Pa district
4. Kon Ch’ro district
5. Mang Yang district
11. Kon Tum province
1. Dak To district

2. Dak Glei district
3. Kon Plong district
4. Sa Thay district
12. Lam Dong province
1. Lac Duong district
13. Kien Giang province
1. An Bien district
2. Go Quao district
3. Vinh Thuan district
14. Soc Trang province
1. My Tu district
2. Thanh Tri district
3. Vinh Chau district
15. Tra Vinh province
1. Chau Thanh district
2. Tra Cu district
16. Binh Dinh province
1. An Lao district
2. Vinh Thanh district
3. Van Canh district
17. Khanh Hoa province
1. Khanh Vinh district
2. Khanh Son district
18. Ninh Thuan province
1. Ninh Son district
19. Ba Ria- Vung Tau province
1. Tan Thanh district
20. Bac Lieu province
1. Hong Dan district
21. Binh Phuoc province
1. Bu Dang district
22. Ca Mau province
1. U Minh district

23. Thanh Hoa province

1. Quan Hoa district
2. Ba Thuoc district
3. Lang Chanh district
4. Thuong Xuan district
5. Quan Son district
6. Muong Lat district
7. Nhu Xuan district

24. Nghe An province

1. Ky Son district
2. Tuong Duong district
3. Con Cuong district
4. Que Phong district
5. Quy Hop district
6. Quy Chau district

25. Quang Binh province

1. Minh Hoa district
2. Tuyen Hoa district

26. Quang Tri province

1. Huong Hoa district

27. Thua Thien- Hue province

1. A Luoi district

28. Quang Nam province

1. Hien district
2. Giang district
3. Phuoc Son district
4. Tra My district

29. Quang Ngai province

1. Ba To district
2. Tra Bong district
3. Son Tay district
4. Son Ha district

30. Phu Yen province

1. Son Hoa

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 51/1999/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 1999*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI) SỐ 03/1998/QH10

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

1. Đầu tư thành lập mới cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;

2. Đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ bao gồm: đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới; lắp đặt dây chuyền sản xuất mới; lắp đặt trang, thiết bị mới để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có; lắp đặt máy móc, thiết bị mới thay thế cho toàn bộ hoặc từng bộ phận hoàn chỉnh máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện có;

3. Đầu tư cải thiện môi trường và sinh thái; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu triển khai, cơ sở thử nghiệm và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;

4. Mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, của các Công ty cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

5. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn;

2. Công ty cổ phần;

3. Công ty hợp danh;

4. Doanh nghiệp tư nhân;

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ;

6. Doanh nghiệp nhà nước;

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp;

8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

9. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Luật áp dụng đối với đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình tại Việt Nam, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 4. Luật áp dụng đối với đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam

1. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 5. Thẩm quyền quyết góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam vào những ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp Trung ương quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

b) Đối với doanh nghiệp địa phương quản lý do Chủ tịch UỶ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

Chương 2:

BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê, kèm theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê.

Điều 7. Quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định này.

Điều 8. Hỗ trợ bằng cách đầu tư phát triển hạ tầng

1. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng khu công nghiệp với quy mô vừa và quy mô nhỏ, đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, xử lý chất thải để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi.

2. Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (bao gồm: đường giao thông, cầu, cống, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, di chuyển cơ sở sản xuất từ đô thị vào khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi vốn đầu tư và các ưu đãi về thuế.

Điều 9. Việc góp vốn và thẩm quyền quyết định việc góp vốn của Nhà nước

1. Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT hoặc các

hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức tín dụng của Nhà nước tuỳ theo tính chất của từng dự án, trong từng thời kỳ.

2. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT được thực hiện theo Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

Điều 10. Quỹ hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ đầu tư. Quỹ hỗ trợ đầu tư do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chính phủ thực hiện tái bảo lãnh thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đối với các khoản tín dụng của quỹ hỗ trợ đầu tư.

2. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện việc hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển quy định trong Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

1. Chính phủ lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu quốc gia do Chính phủ thành lập là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia.

3. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện kinh doanh xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn mức tín dụng xuất khẩu ưu đãi và hạn mức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cụ thể cho các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được quy định tại Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và trình đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc phổ biến và hướng dẫn chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ mới tạo ra bởi vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 13. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân thành lập các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư để trợ giúp cho các nhà đầu tư trong nước như:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

b) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

c) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

d) Tiếp thị, xúc tiến thương mại;

e) Thành lập các hiệp hội ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu;

f) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư nói tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này được xếp vào lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước kinh doanh các dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi dưới mọi hình thức.

Điều 14. Quy định việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước

1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước.

2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn các quy định tại Điều này.

Chương 3:

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Điều kiện ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được ưu đãi đầu tư:

1. Đầu tư vào các ngành, nghề quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) Ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) Ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) Ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 16. Địa bàn ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất trả tiền sử dụng đất để hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

1. Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Được miễn sáu năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười ba năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 19. Miễn, giảm thuế sử dụng đất

1. Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có dự án đầu tư quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được giảm 50% thuế sử dụng đất trong bảy năm đối với dự án đầu tư quy định tại Mục II Danh mục A;

b) Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án quy định tại Mục I Danh mục A.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại ưđịa bàn thuộc Danh mục B được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 20. Ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được hưởng ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục B;

3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện ở địa bàn thuộc Danh mục B;

4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục C;

5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục C.

Điều 21. Thời hạn miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

1. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

2. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

3. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

4. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

5. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án thuộc Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này;

6. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này.

Điều 22. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án BOT, BTO

Nhà đầu tư có dự án theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) hoặc hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho chín năm tiếp theo.

Điều 23. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu

Nhà đầu tư có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại quy định như sau:

1. Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo;

2. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B;

3. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 24. Miễn thuế thu nhập bổ sung

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 25. Miễn thuế thu nhập cá nhân

1. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của quỹ hỗ trợ đầu tư, quỹ hỗ trợ xuất khẩu hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong thời hạn năm năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

2. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp ở địa bàn quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời hạn mười năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

3. Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần góp vốn này.

Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

b) Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa, đón công nhân.

2. Thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải chuyên dùng nói tại Điều này muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng ưu đãi đầu tư chấp thuận và phải đăng ký với hải quan cửa khẩu để thực hiện.

Điều 27. Ưu đãi bổ sung về thuế đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định này, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước;

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 28. Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài

Khi chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Nghị định này nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài.

Điều 29. Quyền chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản tiền gốc và lãi của các khoản vay, vốn đầu tư, các khoản tiền và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 34 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) đã được chuyển vào Việt Nam một cách hợp pháp và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh tại Việt Nam được chuyển đổi ra ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Trường hợp ưu đãi, hình thức và mức hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này, nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ Quỹ hỗ trợ phát triển còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Điều 31. Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh cấp cho nhà đầu tư

Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được cấp thị thực có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần trong thời gian chuẩn bị, triển khai xây dựng và điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình.

Điều 32. Thuê chuyên gia và lao động kỹ thuật là người nước ngoài

Trong trường hợp chuyên gia, lao động kỹ thuật trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, nhà đầu tư có dự án ưu đãi đầu tư được thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, trả tiền công trên cơ sở hợp đồng lao động và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật lao động về an toàn lao động, bảo hiểm cho người lao động.

Chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước được chuyển ra nước ngoài phần thu nhập hợp pháp của mình, được chuyển đổi các khoản thu nhập này thành ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ sau khi đã đóng thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 33. Thay đổi nhà đầu tư

Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư mới chỉ cần làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đăng ký đổi tên chủ đầu tư tại cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư. Nhà đầu tư mới tiếp tục được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong thời gian còn lại của dự án.

Điều 34. Điều chỉnh, bổ sung và chấm dứt ưu đãi đầu tư trước thời hạn

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng thêm được điều kiện ưu đãi quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhà đầu tư có quyền đề nghị cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi mới cho dự án đó. Việc thực hiện các điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư được tiến hành theo từng năm;

2. Trong trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi vì lý do khách quan hoặc chủ quan, thì nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư như quy định;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, cơ quan quyết định cấp ưu đãi đầu tư xem xét và quyết định điều chỉnh một phần hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đã chấp thuận;

3. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này nhà đầu tư không báo cáo về các thay đổi điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư, thì nhà đầu tư đó phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả các khoản ưu đãi đã được hưởng trong thời gian mà dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm, hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35. Thẩm quyền của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Điều 36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị văn bản bổ sung, thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể Danh mục các ngành, nghề và Danh mục các địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn đăng ký ưu đãi đầu tư, mẫu giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước;

4. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc các biện pháp ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho nhà đầu tư, cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này. Việc xác định chính thức số miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho chủ dự án đầu tư được thực hiện sau khi dự án đã triển khai, đi vào hoạt động.

Điều 38. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong phạm vi địa phương và có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương mình;

2. Quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh do địa phương quản lý;

Điều 39. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 40. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 41. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp ưu đãi đầu tư tại địa phương

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, gồm cả dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, mà nhà đầu tư là:

a) Doanh nghiệp tư nhân;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Công ty cổ phần;

d) Công ty hợp danh;

đ) Liên hiệp hợp tác xã; Hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/CP của Chính phủ ngày 21 tháng 02 năm 1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;

e) Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý;

f) Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập;

g) Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

i) Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

l) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

2. Uỷ ban nhân dân huyện tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, mà chủ đầu tư là:

a) Hợp tác xã (trừ trường hợp nói tại điểm đ khoản 1 Điều này);

b) Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Điều 42. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp do cơ quan Trung ương quyết định thành lập

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền của Trung ương quyết định thành lập được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư theo quy định dưới đây đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư của dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây, thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa được cấp ưu đãi đầu tư, hồ sơ bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư đã được phê duyệt và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do. Để quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các Bộ có liên quan, nếu

xét thấy cần thiết. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 43. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư tại địa phương

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận hoạt động;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện đầu tư.

c) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư cho dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, thời hạn và mức ưu đãi thực tế mà dự án đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

d) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

e) Đối với dự án đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam sau khi đã xuất trình hộ chiếu đó hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do Uỷ ban về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

f) Đối với dự án đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu và Giấy chứng nhận thường trú do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cấp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp thành lập mới doanh nghiệp, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có thể cấp riêng Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho dự án (thay cho việc ghi các ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh, nếu xét thấy cần thiết, trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 44. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là hợp tác xã; cá nhân, nhóm kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của Uỷ ban nhân dân huyện.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh;

Phương án đầu tư;

Danh mục máy ;óc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Báo cáo kết quả thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Uỷ ban nhân dân huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện có thể tham khảo thêm ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 45. Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện khuyến khích đầu tư chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

Chương 5:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành, thay thế cho Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp. Ưu đãi về thuế lợi tức ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển thành ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Ưu đãi về thuế doanh thu ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 1998. Các dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong đó có nội dung về giảm thuế doanh thu nếu còn thời gian được giảm thì được áp dụng mức giảm thuế giá trị gia tăng tối đa quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 20 Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng".

3. Đối với các dự án có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc

diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu, về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu quy định tại Nghị định này, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung ưu đãi cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động thuộc diện được hỗ trợ và ưu đãi đầu tư nhưng trước đây chưa xin Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, nếu có hồ sơ xin ưu đãi đầu tư thì được cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư xem xét cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư với nội dung hỗ trợ và ưu đãi được tính cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

5. Các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp theo công văn số 109/CP-CN ngày 02 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về việc hướng dẫn tạm thời trong khi chuyển tiếp sang áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10, nếu các mức ưu đãi mới chỉ ghi khung thời hạn được hưởng ưu đãi thì chủ đầu tư gửi công văn đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh lại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Xử lý các khoản thuế đã nộp và các tồn tại

1. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác mà nhà đầu tư đã thực hiện trong thời gian trước khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực.

2. Trong trường hợp những thay đổi pháp luật của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thì cơ quan cấp ưu đãi đầu tư xem xét cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Điều 48. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện Nghị định

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Nghị định này, định kỳ 6 tháng một lần có sơ kết và báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện và những vấn đề mới nảy sinh cần xử lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC

KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI)

DANH MỤC A : NGÀNH, NGHỀ THUỘC CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thuỷ sản ở vùng nước chưa được khai thác

1. Trồng rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi sinh), rừng đặc dụng, rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh rừng;

2. Trồng cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây khác) trên đất khai hoang, phục hóa, đồi núi trọc;

3. Làm muối từ nước biển, khai thác muối mỏ, sản xuất muối công nghiệp;

4. Nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo, chưa được sử dụng;

5. Khai hoang, tận dụng đất trống vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

II- Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc

1- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nhà máy điện, phát triển mạng lưới điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe; mở thêm các tuyến đường sắt;

- Cải tạo và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước; xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung (ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C).

2- Phát triển vận tải công cộng;

3- Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

- Mở trường học dân lập, trường tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;

- Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân; bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý, kinh doanh;

- Thành lập cơ sở y tế dân lập, cơ sở y tế tư nhân trong các lĩnh vực: khám bệnh, chữa bệnh, dưỡng lão, chăm sóc người tàn tật;

- Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hoá dân tộc; chế tạo nhạc cụ dân tộc.

4. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

5. Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị.

III- Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cho xuất khẩu đạt giá trị trên 30% giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính.

IV- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

2. Chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản;

3. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: làm đất, tưới nước, tiêu úng, gieo trồng, thu hoạch, bảo vệ, bảo quản nông sản;

4. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ lâm nghiệp: làm đất, cung cấp hạt giống, cây con, tưới nước, bảo vệ rừng;

5. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ ngư nghiệp: kho bảo quản thUỷ sản, cứu hộ cho tàu thuyền đánh cá xa bờ;

6. Các loại dịch vụ về: bảo vệ cây trồng, vật nuôi; nhân và lai tạo giống mới; bảo quản nông sản, lâm sản, hải sản.

V- Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

1. Nghiên cứu triển khai công nghệ;

2. Xây dựng và khai thác các cơ sở nghiên cứu: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm, trại thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Ứng dụng và phát triển công nghệ cao, chế tạo và gia công vật liệu từ nguồn nguyên liệu trong nước:

- Công nghệ thông tin: tạo ra các phần mềm máy tính dùng trong các lĩnh vực của nền kinh tế;

- Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất: cây giống, con giống, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng, thức ăn cho người và vật nuôi, kích dục tố trong sinh sản, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật tiên tiến;

- Công nghệ sản xuất vật liệu mới có tính năng đặc biệt;

- Công nghệ sử dụng lại các chất phế thải rắn, lỏng, khí;

- Công nghệ sản xuất sử dụng ít: nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng hoặc giảm lượng chất thải trên một đơn vị sản phẩm; công nghệ tạo ra các sản phẩm mà trong quá trình sử dụng, sản phẩm này tiêu thụ ít năng lượng, nhiên liệu, nguyên vật liệu hơn so với sản phẩm cùng loại;

- Công nghệ sạch, công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra các trang thiết bị sử dụng: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thUỷ triều hoặc năng lượng sinh học;

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử, bán dẫn, la-de (laser).

4. Tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

- Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

- Tiếp thị, xúc tiến thương mại.

VI- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường, vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm

1. Đầu tư mua sắm thiết bị thi công phục vụ xây dựng công trình; đầu tư xây dựng các khu thương mại, các siêu thị, các loại nhà ở, phục vụ nhu cầu của nhân dân ở các thành phố và đô thị.

2. Đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới, lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, lắp đặt thêm máy móc vào dây chuyền sản xuất hiện có, lắp đặt máy móc thiết bị mới thay thế cho toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền hiện có; ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Đầu tư cải thiện sinh thái và môi trường; vệ sinh đô thị;

4. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị;

5. Đầu tư đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm.

VII- Những ngành, nghề khác cần ưu tiên phát triển

1. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có quy mô công nghiệp; chế biến thức ăn cho gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản;

2. Cơ khí sản xuất và sửa chữa máy nông nghiệp, sản xuất hàng dệt, hàng da, nhựa cao cấp, dụng cụ học tập và giáo cụ học đường, đồ chơi trẻ em, các sản phẩm từ cao su tự nhiên;

3. Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị để sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản, thiết bị đo lường thí nghiệm, thiết bị và phương tiện xây dựng, khai khoáng; đóng tàu sông, biển; sản xuất đầu máy, toa xe đường sắt; thiết bị cho đường dây và biến thế điện; sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm vi tính;

4. Sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; sản xuất thuốc thú y, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến dầu khí; khai thác và chế biến than; luyện và cán thép; sản xuất kim loại màu, vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; sản xuất hóa chất cơ bản;

5. Các ngành nghề truyền thống: chạm trổ, khảm trai, sơn mài, khắc đá, mây, tre, trúc mỹ nghệ, thảm, lụa tơ tằm, gốm, sứ, thêu ren thủ công, đúc và gò đồng;

Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; sản xuất, dịch vụ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

DANH MỤC B: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao

1.Tỉnh Bắc Kạn

1-Thị xã Bắc Kạn.

2.Tỉnh Cao Bằng

1- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Quang

2- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

1-Thị xã Điện Biên Phủ

2-Huyện Điện Biên

3-Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

1- Huyện Bảo Thắng

2- Thị xã Cam Đường

3- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La

1-Huyện Mai Sơn

2-Thị xã Sơn La

3-Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Lục Ngạn

2- Huyện Lục Nam

3- Huyện Yên Thế.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Kim Bôi

2- Huyện Kỳ Sơn

3- Huyện Lạc Sơn

4- Huyện Lương Sơn

5- Huyện Lạc Thuỷ

6- Huyện Tân Lạc

7- Huyện Yên Thuỷ.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bắc Sơn

2- Huyện Cao Lộc

3- Huyện Chi Lăng

4- Huyện Hữu Lũng
5- Huyện Lộc Bình
6- Huyện Tràng Định
7- Huyện Văn Lãng
8- Huyện Văn Quan.
4. Tỉnh Phú Thọ
1- Huyện Đoan Hùng
2- Huyện Hạ Hòa
3- Huyện Sông Thao
4- Huyện Thanh Ba
5- Huyện Tam Thanh.
5. Tỉnh Quảng Ninh
1- Huyện Hoành Bồ
2- Huyện Hải Ninh
3- Huyện Quảng Hà
4- Huyện Tiên Yên
5- Huyện Vân Đồn.
6. Tỉnh Tuyên Quang
1- Huyện Hàm Yên
2- Huyện Sơn Dương
3- Huyện Yên Sơn.
7. Tỉnh Thái Nguyên
1- Huyện Đồng Hỷ
2- Huyện Đại Từ
3- Huyện Định Hoá
4- Huyện Phú Lương.
8. Tỉnh Yên Bái
1- Huyện Trấn Yên
2- Huyện Văn Yên
3- Huyện Văn Chấn
4- Huyện Yên Bình.
9. Tỉnh Bình Phước
1- Huyện Đồng Phú

2- Huyện Lộc Ninh
3- Huyện Phước Long
4- Huyện Bình Long.
10. Tỉnh Đắk Lắk
1- Huyện Buôn Đôn
2- Huyện Cư Jút
3- Huyện Cư M'gar
4- Huyện Đắk R'Lấp
5- Huyện Đắk Mil
6- Huyện Ea H'leo
7- Huyện Ea Kar
8- Huyện Ea Súp
9- Huyện Krông Pắc
10- Huyện Krông Buk
11- Huyện Krông Bông
12- Huyện Krông Ana
13- Huyện Krông Năng
14- Huyện Lắk
15- Huyện M' Đrăk.
11. Tỉnh Gia Lai
1- Huyện An Khê
2- Huyện Ayun Pa
3- Huyện Chư Sê
4- Huyện Chư Prông
5- Huyện Chư Pảh
6- Huyện Ia Grai.
12. Tỉnh Kon Tum
1- Huyện Đắk Hà
2- Thị xã Kon Tum
3- Huyện Ngọc Hồi.
13. Tỉnh Lâm Đồng
1- Huyện Bảo Lâm
2- Huyện Cát Tiên

3- Huyện Di Linh
4- Huyện Đạ Tẻh
5- Huyện Đơn Dương
6- Huyện Đức Trọng
7- Huyện Đạ Huoai
8- Huyện Lâm Hà.
14. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Bắc Bình
2- Huyện Đức Linh
3- Huyện Hàm Thuận Bắc
4- Huyện Tánh Linh.
15. Tỉnh Bình Định
1-Huyện Hoài Ân.
16. Tỉnh Hải Dương
1- Huyện Chí Linh.
17. Tỉnh Hà Tĩnh
1- Huyện Hương Khê
2- Huyện Hương Sơn.
18. Tỉnh Ninh Bình
1- Thị xã Tam Điệp
2- Huyện Nho Quan.
19. Tỉnh Nghệ An
1- Huyện Anh Sơn
2- Huyện Nghĩa Đàn
3- Huyện Tân Kỳ
4- Huyện Thanh Chương.
20. Tỉnh Ninh Thuận
1- Huyện Ninh Hải.
21. Tỉnh Phú Yên
1-Huyện Đồng Xuân
2-Huyện Sông Hinh.
23. Tỉnh Quảng Trị
1-Huyện Đak Rông.

24. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiệp Đức

2- Huyện Tiên Phước.

25. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Minh Long.

26. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Cẩm Thuỷ

2- Huyện Như Thanh

3- Huyện Ngọc Lạc

4- Huyện Thạch Thành.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1-Huyện Nam Đông.

28. Tỉnh An Giang

1- Huyện An Phú

2- Huyện Tri Tôn

3- Huyện Tịnh Biên.

29. Tỉnh Bạc Liêu

1- Thị xã Bạc Liêu

2- Huyện Vĩnh Lợi.

30. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện Thới Bình

2- Huyện Trần Văn Thời.

31. Tỉnh Đồng Nai

1- Huyện Định Quán

2- Huyện Tân Phú

3- Huyện Xuân Lộc

4-Huyện Long Khánh.

32. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Hòn Đất.

33. Tỉnh Khánh Hoà

1-Huyện Vạn Ninh

2-Huyện Cam Ranh.

34. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Long Phú

2- Huyện Mỹ Xuyên

3- Thị xã Sóc Trăng.

35. Tỉnh Trà Vinh

1-Huyện Cầu Ngang

2-Huyện Cầu Kè

3-Huyện Tiểu Cần.

DANH MỤC C: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo

1. Tỉnh Bắc Kạn

1- Huyện Ba Bể

2- Huyện Bạch Thông

3- Huyện Chợ Mới

4- Huyện Chợ Đồn

5- Huyện Ngân Sơn

6- Huyện Na Rì

2. Tỉnh Cao Bằng

1- Huyện Bảo Lạc

2- Huyện Hạ Lang

3- Huyện Hà Quảng

4- Huyện Hòa An

5- Huyện Nguyên Bình

6- Huyện Quảng Hòa

7- Huyện Thông Nông

8- Huyện Trà Lĩnh

9- Huyện Thạch An

10- Huyện Trùng Khánh.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Mê

2- Huyện Đồng Văn

3- Huyện Hoàng Su Phì

4- Huyện Mèo Vạc

5- Huyện Quản Bạ
6- Huyện Vị Xuyên
7- Huyện Xín Mần
8- Huyện Yên Minh.
4. Tỉnh Lai Châu
1- Huyện Mường Lay
2- Huyện Mường Tè
3- Huyện Phong Thổ
4- Huyện Tủa Chùa
5- Huyện Tuần Giáo
6- Huyện Sìn Hồ
7- Huyện Điện Biên Đông.
5. Tỉnh Lào Cai
1- Huyện Bắc Hà
2- Huyện Bát Sát
3- Huyện Mường Khương
4- Huyện Than Uyên
5- Huyện Văn Bàn
6- Huyện Sa Pa
7- Huyện Bảo Yên.
6. Tỉnh Sơn La
1- Huyện Bắc Yên
2- Huyện Mộc Châu
3- Huyện Mường La
4- Huyện Quỳnh Nhai
5- Huyện Thuận Châu
6- Huyện Sông Mã
7- Huyện Phù Yên.
7. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Phú Quý.
8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
1- Huyện Côn Đảo.
9. Thành phố Đà Nẵng

1- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

1- Huyện Bạch Long Vĩ

2- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Kiên Hải

2- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Sơn Động.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Đà Bắc

2- Huyện Mai Châu.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bình Gia

2- Huyện Đình Lập.

4. Tỉnh Phú Thọ

1- Huyện Thanh Sơn

2- Huyện Yên Lập.

5. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Ba Chẽ

2- Huyện Bình Liêu.

6. Tỉnh Tuyên Quang

1- Huyện Chiêm Hoá

2- Huyện Na Hang.

7. Tỉnh Thái Nguyên

1- Huyện Võ Nhai.

8. Tỉnh Yên Bái

1- Huyện Lục Yên

2- Huyện Mù Căng Chải

3- Huyện Trạm Tấu.

9. Tỉnh Đắk Lắk

1- Huyện Đắk Nông

2- Huyện Krông Nô.

10. Tỉnh Gia Lai

1- Huyện Đức Cơ

2- Huyện K Bang

3- Huyện Krông Pa

4- Huyện Kon Ch ro

5- Huyện Mang Yang.

11. Tỉnh Kon Tum

1- Huyện Đắk Tô

2- Huyện Đắk Glei

3- Huyện Kon Plong

4- Huyện Sa Thầy.

12. Tỉnh Lâm Đồng

1- Huyện Lạc Dương.

13. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện An Biên

2- Huyện Gò Quao

3- Huyện Vĩnh Thuận.

14. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Mỹ Tú

2- Huyện Thạnh Trị

3- Huyện Vĩnh Châu.

15. Tỉnh Trà Vinh

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Trà Cú.

16. Tỉnh Bình Định

1- Huyện An Lão

2- Huyện Vĩnh Thạnh

3- Huyện Vân Canh.

17. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Khánh Vĩnh

2- Huyện Khánh Sơn.

18. Tỉnh Ninh Thuận

1- Huyện Ninh Sơn.

19. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

1- Huyện Tân Thành.

20. Tỉnh Bạc Liêu

1- Huyện Hồng Dân.

21. Tỉnh Bình Phước

1- Huyện Bù Đăng.

22. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện U Minh.

23. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Quan Hoá

2- Huyện Bá Thước

3- Huyện Lang Chánh

4- Huyện Thường Xuân

5- Huyện Quan Sơn

6- Huyện Mường Lát

7- Huyện Như Xuân.

24. Tỉnh Nghệ An

1- Huyện Kỳ Sơn

2- Huyện Tương Dương

3- Huyện Con Cuông

4- Huyện Quế Phong

5- Huyện Quỳ Hợp

6- Huyện Quỳ Châu.

25. Tỉnh Quảng Bình

1- Huyện Minh Hoá

2- Huyện Tuyên Hoá.

26. Tỉnh Quảng Trị

1- Huyện Hướng Hoá.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1- Huyện A Lưới.

28. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiên

2- Huyện Giằng

3- Huyện Phước Sơn

4- Huyện Trà My.

29. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Ba Tơ

2- Huyện Trà Bồng

3- Huyện Sơn Tây

4- Huyện Sơn Hà.

30. Tỉnh Phú Yên

1. Huyện Sơn Hoà.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 108/2006/ND-CP

Hanoi, September 22, 2006

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE INVESTMENT LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 29, 2005 Law on Investment;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment;

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation and subjects of application

1. Scope of regulation

a/ This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the November 29, 2005 Law on Investment regarding investment activities for business purposes; rights and obligations of investors; guarantees for legitimate rights and interests of investors; investment encouragement and incentives; and state management of investment in Vietnam;

b/ Offshore investment; investment activities in the forms of build-operate-transfer contract, build-transfer-operate contract and build-transfer contract shall comply with separate regulations of the Government;

c/ Indirect investment activities in the forms of purchase of shares, share certificates, bonds and other valuable papers, investment in securities and investment through other intermediary financial institutions without direct participation of investors in managing and running economic organizations shall comply with the law on securities and relevant laws;

d/ Specific investment activities provided in a specialized law shall comply with that law.

2. This Law applies to investors defined in Clause 4, Article 3 of the Law on Investment; organizations and individuals involved in investment activities.

Article 2.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Investment capital means amounts in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies and other lawful assets used for carrying out investment activities in the form of either direct or indirect investment. Lawful assets include:

a/ Shares, share certificates or other valuable papers;

b/ Bonds, liabilities and other forms of debt;

c/ Rights under contracts including turn-key contracts, construction contracts, management contracts, product or revenue sharing contracts;

d/ Rights to recover debts and contractual rights of economic value;

e/ Technology and intellectual property rights, including trade marks, industrial designs, inventions, trade names, origin or appellation of origin of goods;

f/ Rights of assignment, including rights to exploration and exploitation of natural resources;

g/ Immovables, rights to immovables, including rights to lease, to transfer, to make capital contribution, to mortgage and to provide guarantee;

h/ Profits generated from investment activities, including profits, share interests, dividends, royalties and assorted charges;

i/ Assets and other rights of economic value as provided for by law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. New investment project means a project executed for the first time or an investment project independent from a currently operating project.

3. Expansion investment project means an investment project for the development of a currently operating investment project in order to expand scale, increase output or business capacity, renew technology, improve product quality and mitigate environmental pollution.

4. Foreign investor investing in Vietnam for the first time means a foreign investor who for the first time has an investment project in Vietnam.

Article 3.- Application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice

1. The application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice shall comply with the provisions of Article 5 of the Investment Law.

2. When a Vietnamese law that is promulgated after Vietnam becomes a contracting party to a treaty contains provisions which are more favorable than those of the treaty, investors are entitled to select the application of the treaty or the Vietnamese law.

Article 4.- Language

The dossier of an investment project and official documents sent to Vietnamese state agencies must be in Vietnamese for domestic investment projects; for foreign investment projects, they must be in Vietnamese or in both Vietnamese and a common foreign language. If there is a disparity between the Vietnamese and the foreign language versions, the Vietnamese one shall be applied.

Chapter II

FORMS OF INVESTMENT

Article 5.- Forms of investment

Investors shall carry out investment activities in Vietnam in the forms of investment provided in Articles 21, 22, 23, 24, 25 and 26 of the Investment Law and the provisions of this Decree.

Article 6.- Establishment of economic organizations and execution of investment projects

1. Domestic investors that have an investment project associated with the establishment of an economic organization shall carry out procedures for business registration in accordance with the Enterprise Law and relevant laws and shall carry out investment procedures in accordance with the Investment Law and this Decree.

2. Foreign investors investing in Vietnam for the first time must have an investment project and shall carry out investment procedures in order to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

3. For foreign investors that have been granted an investment certificate in Vietnam:

a/ If they have a new investment project but do not establish a new economic organization, they shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree;

b/ If they have a new investment project associated with the establishment of a new economic organization, they shall carry out investment procedures under the provisions of Clause 2 of this Article.

Article 7.- Establishment of economic organizations with 100% capital of investors

1. Domestic investors and foreign investors may invest in the form of 100% of their own capital to establish limited liability companies, joint-stock companies, partnerships or private enterprises under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. Enterprises with 100% foreign investment capital which have been established in Vietnam may cooperate with one another and with foreign investors to establish new enterprises with 100% foreign investment capital.

3. An enterprise with 100% foreign investment capital shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 8.- Establishment of joint-venture economic organizations between domestic and foreign investors

1. Foreign investors may enter into joint ventures with domestic investors to establish limited liability companies with two or more members, joint-stock companies or partnerships under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. An enterprise established under the provisions of Clause 1 of this Article may enter into a joint venture with domestic investors and foreign investors to invest in the establishment of a new economic organization under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

3. An enterprise investing in the form of a joint venture shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 9.- Investment in the form of business cooperation contract

1. In the case of investment in the form of business cooperation contract between one or more foreign investors and one or more domestic investors (hereinafter referred to as business cooperation parties for short), the business cooperation contract must stipulate the interests and responsibilities of, and the sharing of business results to, each business cooperation party.

2. Business cooperation contracts in the domain of prospecting, exploration for and exploitation of oil and gas and some other natural resources in the form of product sharing contract must comply with the provisions of relevant laws and the Investment Law.

3. A business cooperation contract signed between domestic investors for investment and business purposes must comply with the provisions of law on economic contracts and relevant laws.

4. In the process of investment and business, the business cooperation parties may agree to establish a coordination board for the performance of the business cooperation contract. The functions, tasks and powers of the coordination board shall be as agreed by the business cooperation parties. The coordination board is not a leadership body of the business cooperation parties.

5. A foreign business cooperation party may set up an executive office in Vietnam to act as its representative in the performance of the business cooperation contract.

The executive office of a foreign business cooperation party shall have a seal; may open accounts, recruit employees, sign contracts and conduct business activities within the scope of its rights and obligations defined in the investment certificate and the business cooperation contract.

Article 10.- Investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

1. Investors are entitled to contribute capital to, purchase shares from, merge with or acquire enterprises in order to participate in management of investment activities under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws. Merging or acquiring enterprises shall take over the

rights and obligations of merged or acquired enterprises, unless otherwise agreed by the parties.

2. When an investor contributes capital to, purchases shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam, the investor shall comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party on the ratio of capital contribution, forms of investment and the market opening roadmap; shall observe the provisions of the competition law and enterprise law on conditions for economic concentration; and shall meet investment conditions, if the investment project is in a conditional investment domain.

Chapter III

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF INVESTORS

Article 11.- Right to investment and business autonomy

1. Investors are entitled to investment and business autonomy as provided in Article 13 of the Investment Law, except for investment and business in the domains banned by law from investment and business.

2. For conditional investment domains, investors are entitled to investment and business autonomy if they meet investment conditions as required by law.

Article 12.- Right to access and use credit capital sources, land and natural resources

Investors have equal rights to access and use credit capital sources, land and natural resources in accordance with law.

Article 13.- Right to hire and employ laborers and set up trade unions

Investors are entitled to:

1. Hire domestic and foreign laborers as managers, technicians and specialists in accordance with the requirements of production and business. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of that treaty shall be applied.

2. Decide on salaries and minimum salary level for laborers in accordance with the labor law.

3. Set up trade unions in enterprises in accordance with law.

Article 14.- Rights to import, export, advertise, conduct marketing, conduct processing and re-processing related to investment activities

Investors are entitled to:

1. Directly export or entrust the export of, directly import or entrust the import of, equipment, machinery, supplies, raw materials and goods for investment activities; advertise, conduct marketing, process and re-process goods related to investment activities under the provisions of Article 15 of the Investment Law and the provisions of the commercial law.

2. Invest in the domains of importation, exportation, distribution and other commercial services in accordance with the investment law, the commercial law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

Article 15.- Right to buy and sell goods between export processing enterprises and the domestic market

1. Export processing enterprises may buy goods from the domestic market for production, processing, re-processing or assembly of export goods or for export, except for goods banned from export.

2. Export processing enterprises may sell into the domestic market the following goods:

a/ Products made by export processing enterprises and not banned from import;

b/ Products made by export processing enterprises and needed by the domestic market;

c/ Scraps and defective products collected in the process of production which are not banned from import or are permitted for import under the commercial law and relevant laws.

3. The relationship of purchase and sale of goods between export processing enterprises and the domestic market shall be as provided for in the commercial law.

Article 16.- Right to open bank accounts and buy foreign currencies

1. Investors may open Vietnam dong and foreign currency accounts at credit institutions located in Vietnam in accordance with the law on foreign exchange management. If obtaining approval of the State Bank of Vietnam, investors may open accounts at overseas banks.

The conditions and procedures for opening, using and closing accounts at credit institutions located in Vietnam and overseas banks shall be as provided for in the law on foreign exchange management and relevant laws.

2. Investors may purchase foreign currencies from credit institutions licensed to deal in foreign currencies to meet the requirements for current transactions, capital transactions and other permitted transactions in accordance with the law on foreign exchange management.

3. The Government shall support foreign exchange balancing when licensed credit institutions cannot fully satisfy the demand for foreign currency of investors for a number of important investment projects in the following domains:

a/ Energy;

b/ Waste treatment;

c/ Construction of traffic infrastructure.

4. The Prime Minister shall decide to guarantee the foreign currency balancing for investors having investment projects in the domains specified in Clause 3 of this Article. A guarantee of foreign currency balance shall be stated in the investment certificates.

Article 17.- Right to access land funds, to mortgage land use rights and assets attached to land

1. Provincial-level Peoples Committees shall make public land use plannings and plans already approved by competent authorities so that investors can access land funds for investment development.

2. Investors may mortgage land use rights and assets attached to land with credit institutions licensed to operate in Vietnam to borrow capital for executing investment projects in accordance with the land law and relevant laws.

Article 18.- Other rights of investors

1. To enjoy investment preferences in accordance with the investment law and relevant laws.

2. To access and use public services and utilities on the principle of non-discrimination among investors.

3. To select forms of investment, scale of investment and ratio of investment capital, and to determine their investment and business activities. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of the treaty shall be applied.

4. To access legal documents and policies on investment; data on the national economy and each economic sector, and other socio-economic information relating to investment activities.

5. To give comments on investment law and policies right at the drafting stage in accordance with law.

6. To lodge complaints, denunciations or initiate lawsuits in accordance with law against any organizations or individuals that commit acts in violation of the investment law.

7. To exercise other rights as provided for by law.

Article 19.- Rights of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones

1. In addition to the rights specified in Articles 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Decree, investors investing in production and business activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To lease or purchase workshops, offices, storehouses and storing yards already built in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for production and business purposes;

b/ To use, with payment of charges, technical infrastructure works and service facilities, including systems of roads, electricity supply, water supply, water drainage, communication, wastewater treatment, waste treatment and other public works and utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones;

c/ To transfer and receive the transfer of the rights to use, lease or sublease land on which technical infrastructure works have been built within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for building workshops, offices and other works for production and business purposes in accordance with the land law and the real estate business law.

2. Investors investing and commercially operating infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To build workshops, offices, storehouses and storing yards in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for sale or lease;

b/ To determine charge rates for lease or sub-lease of land areas with technical infrastructure; to determine charge rates for use of technical infrastructure works and other service facilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones; and to fix charge rates for lease or selling prices of workshops, offices, storehouses and storing yards, and to determine service charge rates;

c/ To collect charges for the use of infrastructure works, service facilities and public utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

d/ To transfer to other investors the rights to use, lease and sub-lease land areas with technical infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with the land law and the real estate business law.

Article 20.- Right to investment guarantee in case of changes in law and policy

1. When a newly promulgated law or policy adversely affects legitimate interests to which investors are entitled before the new law or policy takes effect, investors shall be guaranteed either entitlement to the preferences stated in their investment certificates or application of one or some of the following measures:

a/ Continued enjoyment of the existing rights and preferences;

b/ Deduction of losses from taxable income;

c/ Adjustment of the objectives of the project;

d/ Consideration for compensation in some necessary cases.

2. With regard to the measure of compensation referred to at Point d, Clause 1 of this Article, the investment certificate-granting agency shall submit to the Prime Minister for decision the guarantee of the investors interests upon any change in law or policy adversely affecting the investors legitimate interests.

Article 21.- Obligations and responsibilities of investors

1. Obligations of investors:

a/ To comply with the investment law; and conduct investment activities in accordance with the contents of investment registration documents and investment certificates;

b/ To fulfill all financial obligations in accordance with law;

c/ To observe the laws on accountancy, audit and statistics;

d/ To perform obligations in accordance with the insurance and labor laws; to respect the honor, dignity and ensure legitimate rights and interests of laborers;

e/ To respect political or socio-political organizations and create favorable conditions for laborers to found or participate in political or socio-political organizations in accordance with law;

f/ To observe the environment law;

g/ To perform other obligations as provided for by law.

2. Responsibilities of investors:

a/ To be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of investment registration documents, investment project dossiers and for the legality of documents in investment project dossiers;

b/ To report on their investment activities under the provisions of this Decree and relevant laws and be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of their reports;

c/ To supply documents, materials and information relating to the contents of examination, inspection and supervisions of investment activities to competent state agencies in accordance with law.

Chapter IV

DOMAINS AND GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES; INVESTMENT PREFERRECENS AND SUPPORTS

Section I. INVESTMENT PREFERENCES

Article 22.- Domains and geographical areas entitled to investment preferences

1. The list of domains entitled to investment preferences, including domains entitled to special investment preferences and domains entitled to investment preferences, is included in Appendix I to this Decree.

2. The list of geographical areas entitled to investment preferences, including geographical areas facing extremely difficult socio-economic conditions and geographical areas with difficult socio-economic conditions, is included in Appendix II to this Decree.

3. Investment projects in the domains entitled to special investment preferences defined in Appendix I to this Decree are eligible for investment preferences like investment projects

located in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions defined in Appendix II to this Decree.

Article 23.- Conditional investment domains and domains banned from investment

1. Condition investment domains and domains banned from investment are defined in Articles 29 and 30 of the Investment Law.

2. The list of conditional investment domains applicable to foreign investors is included in Appendix III to this Decree. The list of domains banned from investment is included in Appendix IV to this Decree.

Article 24.- Subjects entitled to investment preferences

Investors having investment projects, including expansion investment projects, in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to investment preferences in accordance with the Investment Law and relevant laws.

Article 25.- Enterprise income tax and import duty preferences

1. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to enterprise income tax preferences in accordance with the law on enterprise income tax.

2. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to import duty preferences for imports in accordance with the law on import and export duties.

Article 26.- Preferences related to land use tax, land use levy, land rent and water surface rent

Investors to whom the State assigns land without collection of land use levies, assigns land with collection of land use levies or the State leases land and who have investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to exemption from or reduction of land use tax, land use levy, land rent or water surface rent in accordance with the land law and the taxation law.

Article 27.- Procedures for implementation of investment preferences

Procedures for implementation of investment preferences shall be as provided in Article 38 of the Investment Law.

Article 28.- Adjustment and supplementation of investment preferences

1. If, during execution of an investment project, an investor satisfies conditions for enjoying more investment preferences, the investor is entitled to these investment preferences and has the right to request the investment certificate-granting agency to adjust and supplement investment preferences defined in the granted investment certificate.

2. If, during execution of an investment project, an investor fails to satisfy conditions for enjoying investment preferences, the investor is not entitled to these investment preferences.

3. The state management agency implementing investment preferences shall notify in writing the investment certificate-granting agency of the investors failure to satisfy the conditions for entitlement to investment preferences.

Article 29.- Application of investment preferences

1. An investor currently entitled to investment preferences under the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Cooperatives Law and tax laws continues to be entitled to these investment preferences.

2. An investor who has a currently operating investment project and falls into the subject defined in Article 24 of this Decree continues to be entitled to investment preferences for the remaining preference period following the effective date of this Decree.

3. When a newly promulgated law or policy provides benefits and preferences higher than those that an investor are currently enjoying, the investor is entitled to the new benefits and preferences for the remaining preference period (if any) following the effective date of the new law or policy.

4. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains provisions different from those of Clauses 1, 2 and 3 of this Decree, the provisions of Article 3 of this Decree shall be applied.

Section II. INVESTMENT SUPPORTS

Article 30.- Technology transfer supports

1. The Government shall create favorable conditions for and shall ensure legitimate rights and interests of technology transfer parties, including capital contribution in technology to execute investment projects in Vietnam in accordance with the intellectual property law and the technology transfer law.

The value of a technology used for capital contribution or of a transferred technology shall be as agreed by the parties and stated in the technology transfer contract.

2. The Government shall encourage the transfer into Vietnam of advanced technology, source technology and other technologies for the creation of new products, raising of production capability, competitiveness, product quality, conservation and efficient use of raw materials, fuels, energy and natural resources; and shall encourage investment in technology renewal, improvement of management capability and use of technology.

3. On the basis of socio-economic development objectives, the Government shall adopt policies to support small- and medium-sized enterprises and cooperatives to invest in research and development of technology and technology transfer.

4. The rights and obligations of technology transfer parties and the process and procedures for technology transfer shall be as provided in the technology transfer law.

Article 31.- Training supports

1. The Government shall encourage and support investors to set up training support funds from capital contributions and aid from organizations and individuals at home and abroad as follows:

a/ Training support funds shall be set up and operate for non-profit purposes, and are eligible for tax exemption and reduction in accordance with the taxation law;

b/ Training expenses paid by economic organizations shall be accounted as reasonable expenses when determining taxable enterprise income.

2. The Government shall provide supports from the budget for the training of laborers in economic organizations through the human resource training support programs.

3. The Government shall adopt plans and programs to support the training of human resources for small- and medium-sized enterprises.

Article 32.- Supports for development investment and investment services

1. The Government shall provide development investment supports for projects that satisfy the following conditions:

a/ Projects in important branches or domains under major economic programs which directly affect economic restructuring or accelerate sustainable economic growth but where the State does not grant and commercial banks do not provide loans on normal conditions because of risk factors;

b/ Projects complying with the provisions of law;

c/ Projects complying with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. Credit support for investment development shall be provided in accordance with the law on the States credit for development investment.

3. The Government shall encourage and support organizations and individuals, irrespective of their economic sector, to provide the following investment support services:

a/ Investment consultancy, management consultancy;

b/ Intellectual property consultancy, technology transfer consultancy;

c/ Vocational training, technical and management skills training;

d/ Supply of market information, scientific, technical and technological information and socio-economic information upon request of investors;

e/ Marketing, investment and trade promotion;

f/ Establishment of and participation in social and socio-professional organizations in accordance with law;

g/ Establishment of design centers and testing centers to support the development of small- and medium-sized enterprises.

Article 33.- Supports for investment in the construction of infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks

1. The Government shall encourage and adopt preferential policies for all economic sectors to invest in building technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks.

2. On the basis of the Prime Minister-approved master plan on development of industrial parks, export- processing zones, hi-tech parks and economic zones, ministries, branches and Peoples Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level Peoples Committees) shall work out investment plans and organize the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

3. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investment in the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 34.- Supports for investment in infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones

1. The Prime Minister shall stipulate the conditions, principles, limits and construction components eligible for central budget supports in some localities with difficult socio-economic conditions and in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions so that local administrations can join investors in investing in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

2. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investors to invest in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

Article 35.- Modes of investment in technical infrastructure systems in industrial parks and export processing zones

1. One or more investors may invest in and commercially operate technical infrastructure systems in industrial parks or export processing zones. They shall ensure compliance and consistence with the detailed plannings on the building of industrial parks and export processing zones already approved by competent authorities; and shall clearly define the rights and obligations of each investor.

2. For geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions, on the basis of the practical local conditions, provincial-level Peoples Committees shall submit to the Prime Minister for permission the establishment of revenue-generating non-business units to act as

investors of investment projects on building and commercial operation of technical infrastructures in industrial parks or export processing zones.

Article 36.- Supports for investment in developing technical infrastructure systems in economic zones and hi-tech parks

1. The Government shall provide supports from the investment capital source of the budget for the following cases:

a/ Investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures outside functional zones and important public service facilities in economic zones;

b/ Compensation for ground clearance within functional zones, resettlement and re-sedentarization for households whose land is recovered;

c/ Investment in concentrated wastewater and waste treatment facilities of functional zones.

2. The Government shall encourage and adopt preference policies for investors of all economic sectors to invest in developing technical infrastructure systems and social infrastructure in economic zones.

3. The Prime Minister shall decide on modes of mobilizing capital from other sources for investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures in economic zones.

4. Supports for investment in developing infrastructure systems in hi-tech parks shall be provided in accordance with the law on hi-tech parks.

Chapter V

PROCEDURES FOR DIRECT INVESTMENT

Section I. COMPETENCE TO APPROVE AND GRANT INVESTMENT CERTIFICATES

Article 37.- Projects for which the Prime Minister shall approve the investment policy

1. Investment projects in the following domains, irrespective of the source of capital and the scale of investment:

a/ Building and commercial operation of airports; transportation by air;

b/ Building and commercial operation of national seaports;

c/ Exploration for, exploitation and processing of oil and gas; exploration for and exploitation of minerals;

d/ Radio and television broadcasting;

e/ Casino business;

f/ Production of cigarettes;

g/ Establishment of university-level training establishments;

h/ Establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. Investment projects other than those defined in Clause 1 of this Article, irrespective of the source of capital, and having an investment capital of VND 1,500 billion or more in the following domains:

a/ Electricity business; mineral processing; metallurgy;

b/ Building of railway, road and inland waterway infrastructure;

c/ Production and business of alcohol and beer.

3. Foreign investment projects in the following domains:

a/ Ocean shipping business;

b/ Establishment of networks for and provision of postal, delivery, telecommunications and Internet services; establishment of wave transmission networks;

c/ Press printing and distribution; publishing;

d/ Establishment of independent scientific research institutions.

4. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister and satisfies the conditions required by law and treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall carry out procedures for granting a investment certificate to the project without having to submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is not included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister or does not satisfy conditions for opening the market in treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall assume the prime responsibility for consulting the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

6. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is in a domain which has no planning yet, the investment certificate-granting agency shall consult the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

Article 38.- Projects for which provincial-level Peoples Committees shall grant investment certificates

Provincial-level Peoples Committees shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development on infrastructures in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks in localities which have not yet set up industrial park, export processing zone and hi-tech park management boards.

Article 39.- Projects for which industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards shall grant investment certificates

Industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards (hereinafter referred to as management boards) shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 40.- Agencies receiving investment project dossiers

1. Provincial/municipal Planning and Investment Services shall receive dossiers of investment projects defined in Article 38 of this Decree to be executed in their localities .

2. Management boards shall receive dossiers of investment projects defined in Article 39 of this Decree to be executed in their localities.

3. For an investment project to be executed in a locality not yet covered by the administrative management of a province or a centrally run city or an investment project to be executed in more than one province or centrally run city, its dossier shall be submitted to the Planning and Investment Service of the locality where the investor has opened or intends to set up the head office or branch or executive office in order to execute the investment project.

4. Agencies receiving investment project dossiers shall guide and check the validity of investment project dossiers and carry out investment procedures under the provisions of this Decree.

Article 41.- Contents of investment certificates

1. The form of investment certificate shall be prescribed by the Ministry of Planning and Investment for uniform application nationwide.

2. An investment certificate contains the following major details:

a/ Name and address of the investor;

b/ Location of execution of the investment project; the land area requirement;

c/ Objectives and scale of the investment project;

d/ Total investment capital;

e/ Project execution duration;

f/ Execution schedule of the investment project;

g/ Certification of investment preferences and supports (if any).

3. For a foreign investor who has an investment project associated with the establishment of an economic organization, the investment certificate contains the details specified in Clause 2 of this Article and the details of a business registration certificate provided in the Enterprise Law. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

4. An investment certificate with the contents stipulated in Clause 3 of this Article shall be granted to a domestic investor defined in Clause 1, Article 6 of this Decree who wishes to carry out investment procedures at the same time with procedures for establishment of an economic organization.

Section II. CERTIFICATION OF INVESTMENT

Article 42.- Domestic investment projects not subject to investment registration

1. Investors are not required to make investment registration for domestic investment projects capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains.

2. When an investor defined in Clause 1 of this Article wishes to obtain certification of investment preferences or an investment certificate, the investor shall make investment registration so as to be granted an investment certificate under the provisions of Article 43 of this Decree.

Article 43.- Investment registration for domestic investment projects

1. Domestic investors shall make investment registration for domestic investment projects capitalized at between VND 15 billion and under VND 300 billion and falling into the following cases:

a/ Being outside conditional investment domains defined in Article 29 of this Decree;

b/ Being other than those specified in Clause 1, Article 37 of this Decree.

2. The investor shall make investment registration with the investment project dossier-receiving agency defined in Article 40 of this Decree.

3. The agency receiving investment project dossiers shall hand over receipt slips upon receipt of investment registration documents.

4. When an investor wishes to have an investment certificate or certification of investment preferences, the investment certificate-granting agency shall base itself on the investment registration document to issue an investment certificate within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration document.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 44.- Investment registration for foreign investment projects

The procedures for investment registration of foreign investment projects defined in Article 46 of the Investment Law shall be carried out as follows:

1. An investment registration dossier comprises:

a/ Investment registration document (made according to a set form);

b/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract;

c/ Report on the financial capability of the investor (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

2. For an investment project associated with the establishment of an economic organization, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as provided for in the enterprise law and relevant laws;

b/ The joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration dossier and business registration dossiers, the investment certificate-granting agency shall check the validity of the investment registration dossier or the business registration dossier (in case of establishment of an economic organization associated with an investment project) and grant an investment certificate. It may not require any additional papers.

4. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 45.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and outside conditional investment domains

1. An investment examination dossier comprises:

a/ An application for an investment certificate (made according to a set form);

b/ Written certification of the legal status of the investor: copy of the establishment decision or business registration certificate or a document of equivalent validity, for investors being organizations; copy of the passport or peoples identity card, for investors being individuals;

c/ Report on the investors financial capability (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

d/ Econo-technical exposition containing the following major details: objectives, scale and location of investment; investment capital; project execution schedule; land use requirements; and technological and environmental solutions;

e/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract.

2. In order to carry out investment procedures at the same time with business registration procedures, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as stipulated in the enterprise law and relevant laws;

b/ Joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Examination contents:

a/ Conformity with: the technical infrastructure planning; the land use planning; the construction planning; the planning on prospecting, exploitation and processing of minerals and other natural resources.

For an investment project in a domain with no planning yet or which is not included in any of the aforesaid plannings, the investment certificate-granting agency shall consult state management agencies with planning competence;

b/ Land use requirements: land area, land category and land use schedule;

c/ Project execution schedule: investment capital disbursement schedule, construction schedule and schedule of achievement of project objectives;

d/ Environmental solutions: assessment of environmental impact factors and treatment solutions in accordance with the environment law.

Article 46.- Examination of investment projects capitalized at under VND billion 300 and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 44 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the conditions which the project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. Examination contents:

a/ Capability to satisfy the conditions required by the Investment Law and relevant laws;

Concerned ministries and branches shall examine the capability to satisfy the conditions which the investment project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree;

When investment conditions are provided by law or a treaty to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall decide to grant an investment certificate without having to gather examination opinions of concerned ministries and branches;

b/ For a domestic investment project that satisfies the investment conditions as required by law, the investment certificate-granting agency shall grant an investment certificate according to the investment registration procedures defined in Article 43 of this Decree.

Article 47.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 45 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the market entry conditions required for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. The examination contents shall be as stipulated in Clause 3 of Article 45 and Clause 2 of Article 46 of this Decree.

Article 48.- Process of examination of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister

1. An investor shall submit 10 sets of the investment project dossier, including at least one original set.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned ministries and branches for examination opinions.

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 25 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall make an examination report and submit it to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. Within 7 working days after the date of receipt of the examination report submitted by a provincial-level Peoples Committee or a management board, the Government Office shall notify the Prime Ministers opinion on the investment project.

6. Within 5 working days after the date of receipt of the approval of the Prime Minister, the provincial-level Peoples Committee or management board shall grant an investment certificate.

7. When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason for disapproval.

8. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 49.- Process of examination of investment projects subject to examination for grant of investment certificates

1. The investor shall submit to the provincial-level Planning and Investment Service 8 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the provincial-level Peoples Committee shall grant investment certificates; or submit to the management board 4 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the management board shall grant investment certificates.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned provincial-level services and branches for examination. When necessary, it shall send the dossier to concerned ministries and branches for opinions

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 20 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the provincial-level Planning and Investment Service shall make an examination report and submit it to the provincial-level Peoples Committee for decision. Within 5 working days after the date of receipt of the examination report, the provincial-level Peoples Committee shall grant an investment certificate.

When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason therefor.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 50.- Competence of branch-managing ministries to examine the grant of investment certificates

1. Branch-managing ministries shall examine the satisfaction of investment conditions and the conformity with plannings by investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law, Appendix III to this Decree and Article 82 of the Investment Law.

2. Pursuant to the provisions of Articles 29 and 82 of the Investment Law, branch-managing ministries shall prepare investment conditions and submit them to the Government for promulgation; formulate and approve plannings or submit them to competent agencies for approval.

After being promulgated by competent authorities, investment conditions and plannings be publicized on the mass media and posted at the head offices of investment project dossier-receiving agencies.

Section III. ADJUSTMENT OF INVESTMENT PROJECTS

Article 51.- Adjustment of investment projects

1. When adjusting an investment projects objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, the investor shall carry out procedures to adjust the investment certificate.

2. The adjustment of an investment project may be made in one of the following processes:

a/ Procedures for adjustment registration or adjustment examination are not required;

b/ The adjustment is subject to registration;

c/ The adjustment is subject to examination.

3. Investment projects for which adjustment registration or examination procedures are not required include:

a/ Projects adjusted but not changing their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule;

b/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains;

c/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and do not change their investment objectives and location.

Article 52.- Registration and examination of adjustments to investment projects

1. Registration of adjustments to investment projects

a/ Projects subject to adjustment registration include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall in the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and outside conditional investment domains; domestic investment projects which, after adjustment, are not in any conditional investment domains, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree; domestic investment projects which, after adjustment, are still in a conditional investment domain, do not change their investment objectives, and still satisfy the investment conditions specified for those projects, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree;

b/ A dossier of registration of adjustments to an investment project comprises: written registration of certification of the adjusted contents of the investment project; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 15 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one.

2. Examination of adjustments to investment projects:

a/ Investment projects subject to adjustment examination include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall into the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are subject to examination for grant of investment certificates; domestic investment projects which, after adjustment, are in a conditional investment domain, except for those specified at Point a, Clause 1 of this Article;

b/ A dossier of examination of adjustments to an investment project comprises: written request for adjustments to the investment project; exposition on the adjustment reason; changes in the ongoing project; a report on the project execution by the time of adjustment; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall examine the adjustments and grant a new

investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one;

d/ When an investment project, after adjustment, falls within the approving competence of the Prime Minister but is not included in the planning or falls into a conditional investment domain where investment conditions have not yet been provided for by law, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches and submit the case to the Prime Minister for decision before granting a new investment certificate or adjusting the granted one;

e/ When adjustments are related to a conditional investment domain, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches before granting a new investment certificate or adjusting the granted one.

3. Within 7 working days after the date of grant of an adjusted investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Section IV. OTHER PROVISIONS ON FOREIGN INVESTMENT PROJECTS

Article 53.- Contents related to dossiers of foreign investment projects

A foreign investment project executed in the form of joint venture or business cooperation contract must, in addition to the documents defined in Articles 44, 45, 46 and 47 of this Decree, have a joint venture contract or a business cooperation contract with the contents stipulated in Articles 54 and 55 of this Decree.

Article 54.- Contents of a joint-venture contract

A joint-venture contract contains the following principal details:

1. Names and addresses of investing organizations or individuals participating in the joint venture and representatives at law of joint venture parties; name and address of the joint venture enterprise.

2. Type of enterprise;

3. Business domains, lines and scope.

4. Charter capital, contributed capital portion of each party, mode and schedule of charter capital contribution.

5. Project execution schedule.

6. Operational duration of the project.

7. Project execution location.

8. Rights and obligations of the joint venture parties.

9. Principles of financial management; sharing of profits and handling of losses in business.

10. Modes of revision and termination of the contract, conditions for the transfer, termination of operation and dissolution of the enterprise.

11. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the joint venture parties may reach agreement on other details in their joint-venture contract which are not contrary to law.

Competent representatives of the joint venture parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A joint venture contract takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 55.- Details of a business cooperation contract

A business cooperation contract contains the following principal details:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract; contact address or address of the project execution location.

2. Business purposes and scope.

3. Contributions of the business cooperation parties, sharing of investment and business results, contract performance schedule.

4. Project execution schedule.

5. Term of the contract.

6. Rights and obligations of the business cooperation parties.

7. Financial principles.

8. Modes of revision and termination of the contract, transfer conditions.

9. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the business cooperation parties may reach agreement on other details in their business cooperation contract which are not contrary to law.

Competent representatives of business cooperation parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A business cooperation contract between a Vietnamese party and a foreign party takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 56.- Procedures for direct investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

An investor contributing capital to, purchasing shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam under the provisions of Article 10 of this Decree shall carry out procedures as follows:

1. When a foreign investor purchases shares of a Vietnamese enterprise, that enterprise shall carry out business registration procedures in accordance with the enterprise law.

2. When an investor purchases shares of a foreign-invested enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out procedures to adjust an investment project under the provisions of Articles 51 and 52 of this Decree.

3. When an investor contributes capital for investment, the investor shall carry out investment procedures in accordance with the investment law.

4. When a foreign investor merges with or acquires an enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of this Decree. A dossier of enterprise merger or acquisition comprises:

a/ Written proposal for merger with or acquisition of the enterprise indicating the name, address and representative of the foreign investor merging with or acquiring the enterprise; name, address, representative, charter capital and operation domain of the merged or acquired enterprise; brief information on the enterprise merger or acquisition; and proposals (if any);

b/ Decision of the members council or the enterprise owner or the shareholders general meeting on the sale of the enterprise;

c/ The enterprise merger or acquisition contract. This contract contains the following principal details: name, address of the head office of the merged or acquired enterprise; procedures and conditions for the merger or acquisition; plan on the use of laborers; procedures, conditions and deadline for the transfer of assets, capital, shares and bonds of the merged or acquired company; deadline for the merger or acquisition; and responsibilities of the parties;

d/ Charter of the merged or acquired enterprise;

e/ Draft charter of the enterprise after the merger or acquisition is permitted (if there are changes);

f/ Written certification of the legal status of the foreign investor: a copy of the establishment decision or the paper of equivalent validity, for investors being economic organizations; a copy of the passport, for investors being individuals.

Article 57.- Procedures for conversion of investment form of foreign investment projects

1. An investor having a project which has been granted an investment certificate or which has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam is entitled to convert the form of investment of the project into another form of investment under the provisions of Article 21 of the Investment Law.

2. An investor who has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam shall conduct the conversion under separate regulations of the Government on re-registration and conversion of foreign-invested enterprises.

3. Procedures for conversion of the form of investment of a foreign investment project shall be carried as follows:

a/ The conversion of the investment form associated with the transformation of the type of enterprise must comply with the provisions of the enterprise law;

b/ A foreign-invested enterprise or the business cooperation parties shall send to the investment certificate-granting agency a dossier of conversion of the investment form. This dossier comprises: written proposal for conversion of the investment form; decision of the members council or enterprise owner or shareholders general meeting or the agreement of the business cooperation parties (for an investment project in the form of business cooperation contract) on the conversion of the investment form; draft charter of the converted enterprise; the business cooperation contract (for an investment project in the form of business cooperation contract);

c/ The decision of the members council of the joint venture enterprise or the decision of the investor (for enterprises with 100% foreign investment capital); the agreement of the business cooperation parties (for business cooperation contracts) on the conversion of the investment form must be notified to creditors and laborers within 15 working days after the date of the decision;

d/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier referred to at Point b, Clause 3 of this Article, the investment certificate-granting agency shall adjust the investment certificate and notify the investor thereof.

Section V. SOME PROVISIONS ON PROCEDURES FOR USE OF STATE CAPITAL FOR INVESTMENT AND BUSINESS

Article 58.- Investment and business using state capital

1. Investment projects must obtain approval of competent authorities when using the following state capital for investment:

a/ State budget capital;

b/ Development investment credit of the State;

c/ State-guaranteed credit;

d/ Development investment capital of state enterprises;

e/ Investment capital of the State Capital Investment and Trading Corporation.

2. After the use of state capital for investment is appraised and approved by a competent agency, the investor shall carry out investment procedures under the provisions of this Decree so as to be granted an investment certificate. Written approval of the use of state capital for

investment is a mandatory document in the investment registration dossier or the investment examination dossier.

Article 59.- Agencies appraising and approving the use of state capital for investment

1. Agencies competent to decide on the use of state budget capital shall appraise and approve the use of state capital for investment by investment projects funded with state budget capital.

2. The Vietnam Development Bank shall appraise and decide on projects eligible for development investment credit of the State.

3. The Ministry of Finance shall appraise and decide on state guarantees for investment projects funded with credit capital that are on the list of state-guaranteed investment projects.

4. The management board of an economic group, a state corporation or other state enterprise or the general director or director of a state enterprise without a management board shall appraise and decide on the use of development investment capital by the state enterprise for investment.

5. The competence of the State Capital Investment and Business Corporation to appraise and approve the use of state capital for investment shall be decided by the Prime Minister.

6. Appraisal agencies shall organize appraisal and notify the investors of their approval or disapproval of the use of state capital for investment.

Article 60.- Dossiers of appraisal of investment projects funded with state capital

A dossier of appraisal of an investment project comprises:

1. The investors written proposal for the use of state capital addressed to the appraisal agency in charge of the relevant capital source as defined in Article 59 of this Decree.

2. Written justification of the proposal for the use of state capital for investment, containing the following details:

a/ Name of the project;

b/ Investment objectives and scale of the project;

c/ Location of execution of the investment project;

d/ Investment capital amount; investment capital source; and state capital portion in the project;

e/ Exposition on the projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities; exposition on the appropriateness of the use of investment capital;

f/ Investment benefits, including financial and socio-economic benefits;

g/ Exposition on the capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any);

h/ Duration of the investment project;

i/ Execution schedule of the investment project.

Article 61.- Contents of appraisal of investment projects funded with state capital

The appraisal contents include:

1. The investment projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities in each period (of the whole country, the region or the territory concerned).

2. Appropriateness of the investment and business with state capital; investment purposes and benefits; method of management appropriate to each source of capital and type of investment project.

3. Conformity with the investment support policy (if any).

4. Execution schedule and duration of the investment project.

5. The capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any).

6. Investment benefits, including financial and socio-economic benefits.

Chapter VI

PROVISIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS ACTIVITIES

Article 62.- Execution of investment projects

Investors shall execute investment projects according to the committed objectives, contents and schedules and the provisions of their investment certificates. While executing investment projects, they shall observe the provisions of law on land, environment, labor, business registration and investment registration, and relevant laws.

Article 63.- Execution of investment projects associated with construction

When executing an investment project involving the construction of works, the investor shall comply with the provisions of law on construction management.

Article 64.- Hire of management

1. Investors may hire organizations or individuals to manage investment and business activities to meet the investors operation requirements.

2. The hiring of a management organization or individual shall be effected under a contract signed between the investor and that organization or individual.

The rights and obligations of the investor and the management organization or individual shall be defined in the contract.

Management charges shall be as agreed between the parties in the management contract and shall be accounted as management expenses of the enterprise.

3. The hiring of an organization or individual to provide management services must comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. Organizations or individuals providing management services shall pay taxes and perform financial obligations in accordance with the taxation law and relevant laws.

Article 65.- Transfer of capital

1. An economic organization is entitled to transfer its capital in the enterprise and carry out procedures of registration of members or shareholders in the register of members or shareholders in accordance with the enterprise law and relevant laws.

A foreign-invested enterprise, when transferring its capital, shall notify the investment certificate-granting agency thereof for adjusting its investment certificate.

2. Conditions for the transfer of capital:

a/ Assurance of requirements provided for in the Enterprise Law, this Decree and relevant laws;

b/ Assurance of ratios and conditions provided for in treaties to which Vietnam is a contracting party;

c/ The transfer of capital being land use right value must comply with the provisions of law on land and relevant laws.

Article 66.- Transfer of projects

1. An investor is entitled to transfer a project that the investor is executing to another investor. Conditions for transfer of a project shall be as stipulated in Clause 2, Article 65 of this Decree.

2. When the transfer of a project of an economic organization is not associated with the termination of operation of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for capital transfer defined in Article 65 of this Decree.

3. When the transfer of a project is associated with the termination of investment and business operations of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for merger or acquisition of enterprises defined in Article 56 of this Decree.

4. When the transfer of an investment project is associated with the termination of operation of the transferring economic organization and the transferee establishes an economic organization to continue executing the investment project, the transfer of the project must be conducted according to investment procedures defined in this Decree.

5. A dossier of transfer of an investment project comprises: written registration of the project transfer; project transfer contract; document on the legal status of the transferee; and report on the execution of the project.

6. Within 10 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (if an investment certificate has not yet been granted) or adjust the granted investment certificate.

Article 67.- Temporary cessation or extension of execution of investment projects

1. When an investor temporarily ceases or extends the execution of an investment project, resulting in a change in the committed project execution schedule, at least 15 working days before the date of such temporary cessation or extension, the investor shall notify the investment state management agency of the reason for and the duration of temporary cessation or extension of the project execution.

2. When the investment certificate-granting agency does not approve the temporary cessation or extension of the project execution, within 15 working days after the date of receipt of the investors notice, it shall issue a written reply to the investor.

Upon resumption of operation, the investor must notify in writing the state management agency in charge of investment thereof.

Article 68.- Termination of operation of investment projects

1. The termination of operation of an investment project shall be as stipulated in Article 65 of the Investment Law.

2. The investment certificate-granting agency is entitled to decide on the termination of operation of a project in the following cases:

a/ The project has been granted an investment certificate but at the expiration of a period of 12 months the investor fails to commence executing the project or the project is executed over 12 months behind its execution schedule indicated in the investment certificate, except for permitted temporary cessation or extension of the project execution stipulated in Article 67 of this Decree;

b/ Serious violations of law that are subject to operation termination in accordance with law.

3. When, under a court judgment or ruling or an arbitral award, the operation of a project must be terminated due to serious violations of law, the investment certificate-granting agency shall decide to terminate the projects operation as determined in the court judgment or ruling or the arbitral award.

4. The decision on termination of an investment project shall be sent to the investor concerned and preserved at the investment certificate-granting agency.

Pursuant to the decision on termination of the investment project, the investment certificate-granting agency shall revoke the investment certificate and notify related agencies thereof.

Article 69.- Liquidation of investment projects

1. If, during the process of investment activities, the investment project is terminated under the conditions defined in Clauses 1, 2 and 3, Article 65 of Investment Law, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof, carry out procedures for liquidation of the investment project, and return the investment certificate.

2. Procedures for liquidation of an investment project are as follows:

a/ When the liquidation of an investment project is not associated with the dissolution of the economic organization, the liquidation shall be conducted in accordance with the law on liquidation of assets or contracts;

b/ When the liquidation of an investment project is associated with the dissolution of the economic organization, the investor shall carry out the procedures for the dissolution of the economic organization in accordance with the enterprise law and relevant laws.

3. The time limit for liquidation of an investment project must not exceed 6 months counting from the date of decision on the termination of operation of the investment project. If permitted by a competent state agency, the time limit for liquidation of an investment project may be extended but it must not exceed 12 months.

At the end of the liquidation, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof and return the granted investment certificate.

4. When an investment project cannot be liquidated within the time limit defined in Clause 3 of this Article because of a dispute among investors in the economic organization concerned, the dispute shall be brought to a court or an arbitration for settlement according to the provisions of law.

5. If, during the liquidation of an investment project, the economic organization cannot pay its debts, the liquidation shall terminate and be handled in accordance with the bankruptcy law.

Article 70.- Bonded warehouses

1. In export processing zones or industrial parks, economic organizations producing exports may set up bonded warehouses to serve export and import activities. Goods delivered into bonded warehouses are not liable to import duty.

The setting up of and conditions for setting up a bonded warehouse shall be as stipulated in the Governments Decree No. 154/2005/ND-CP of December 15, 2005, detailing a number of articles of the Customs Law on customs procedures, inspection and supervision.

2. Goods delivered into bonded warehouses may not be sold in the Vietnamese market. For those goods that are not subject to import ban or temporary import cessation, if selling them in the Vietnamese market, the investor shall carry out import procedures at the customs office, pay import duties and perform other financial obligations in accordance with law.

3. If goods delivered into bonded warehouses are damaged or deteriorated in quality and fail to meet production requirements, they must be re-exported or destroyed. Their destruction must comply with the provisions of law on customs, taxation and environment.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 71.- Contents, powers and responsibilities of state management of investment

1. Contents of state management of investment:

a/ Formulating, and directing the implementation of, strategies, plannings, plans and policies on development investment with a view to mobilizing and regulating resources for development investment;

b/ Promulgating, disseminating, guiding, and organizing the implementation of, policies and laws on development investment; elaborating technical standards and regulations on investment activities; supervising the promulgation of legal documents on investment; reviewing, proposing the cancellation of, or canceling legal documents which are no longer appropriate, are promulgated ultra vires or contain inappropriate provisions;

c/ Performing state management of international cooperation, negotiating and concluding treaties relating to investment activities in accordance with these treaties;

d/ Performing state management of investment promotion activities; building a national information system to serve investment activities;

e/ Granting, adjusting and revoking investment certificates; uniformly managing investment registration activities and the grant of investment certificates;

f/ Examining, inspecting and supervising the implementation of the provisions of the investment law on the state management of investment and investors activities;

g/ Guiding and supporting investors to execute investment projects and settling their problems and requests during investment activities;

h/ Assessing macro economic impacts and benefits of investment activities;

i/ Collaborating with state management agencies at all levels in managing investment activities;

j/ Conducting professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels;

k/ Settling according to competence complaints and denunciations of organizations and individuals related to investment activities. Commending and rewarding organizations and individuals that make achievements in investment activities or handling organizations and individuals committing law-breaking acts.

2. Powers and responsibilities of state management of investment:

a/ The Government shall perform uniform state management of investment activities nationwide; direct the formulation and implementation of strategies, plannings and plans on development investment in all branches, sectors and economic regions; promulgate policies and legal documents on investment; and decentralize the state management of investment to ministries, branches and localities;

b/ The Prime Minister shall direct ministries, branches and localities to implement laws and policies on investment; approve, or decentralize the approval of plannings; decides on investment guidelines for investment projects under his/her competence; decide or permit the establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; direct the settlement of problems that arise in the course of administration of investment activities and fall beyond the competence of ministries, branches or localities.

c/ The Prime Minister, ministries, branches, provincial-level Peoples Committees, management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones shall adopt programs on talks with the community of enterprises and investors;

d/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees and management boards shall manage and guide investment activities in the domains and geographical areas under their respective management; ensure transparent, simplified investment procedures and comply with time limits;

e/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees may not promulgate documents determining domains banned from investment, conditional investment domains and investment preferences in violation of the provisions of law.

Article 72.- Powers and responsibilities of the Ministry of Planning and Investment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, formulating and reviewing legal documents and policies on investment. To guide, disseminate, monitor and examine the implementation of legal documents on investment. To promulgate forms of documents related to investment procedures for nationwide application.

2. To organize and coordinate with other ministries, branches and localities in the formulation and synthesis for submission to the Government of development investment plannings and plans; a national master plan on development of industrial parks, export processing zones and economic zones.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, drawing up a list of national projects calling for investment capital and submit it to the Prime Minister for approval; to give advice on the addition to the plannings of investment projects falling under the approving competence of

the Prime Minister but not yet included in any planning; to give opinions to investment certificate-granting agencies on the necessity of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister and in domains that do not yet have any plannings for submission to the Prime Minister for approval.

4. To examine important national investment projects and other investment projects according to decisions of the Prime Minister.

5. To perform state management of investment promotion activities; to formulate programs and plans and organize the implementation of national programs on investment mobilization and promotion; to coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in organizing investment promotion activities; to open investment promotion offices in foreign countries; to manage the national investment promotion fund.

6. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, negotiating and submitting international agreements on investment activities to the Government for signing or accession; to perform international cooperation on investment activities.

7. To conduct professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels.

8. To coordinate with the General Office of Statistics in organizing the making of statistics on investment in accordance with the statistics law; to organize and build a national information system to serve investment activities.

9. To coordinate with other ministries, branches and localities in settling matters arising in the process of formation, preparation and execution of investment projects.

10. To assess socio-economic impacts of investment activities.

11. To examine, supervise and inspect investment activities according to its competence; to develop programs and plans on inter-branch examination and supervision of investment activities; to examine the grant, adjustment and revocation of investment certificates by investment certificate-granting agencies under the provisions of the Investment Law and this Decree; to examine and supervise the observance of plannings already approved by competent authorities in the course of investment.

12. Biannually and annually, to review the situation of investment activities and report it to the Prime Minister.

Article 73.- Powers and responsibilities of the Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, formulating laws and policies on investment supports and preferences; to provide guidance on the order and procedures for enjoying investment supports and preferences within its competence.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to finance and financial guarantee of the Government in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of the finance, accounting, tax and customs laws in investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of taxes, charges, fees, customs procedures, financial management and other financial activities.

Article 74.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Trade

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating commercial laws and policies on investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to commercial activities of investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains; to publicize investment-related conditions committed in treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. To examine, inspect and supervise commercial activities related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling difficulties and problems in commercial activities of investment projects.

Article 75.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Natural Resources and Environment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on land management, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

2. To examine and give written opinions on matters related to land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of land, ground clearance compensation, extraction and use of natural resources and environmental protection.

Article 76.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Science and Technology

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on science and technology related to investment activities; to submit to the Prime Minister a master plan on development of hi-tech parks.

2. To examine and give written opinions on matters related to science and technology in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on science and technology related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of science and technology.

Article 77.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Construction

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on construction.

2. To examine and give written opinions on matters related to state management of construction in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes, policies, standards and regulations on construction related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of construction.

Article 78.- Investment state management responsibilities and powers of the State Bank of Vietnam

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on credit and foreign exchange management related to investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to credit and foreign exchange management in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on credit and foreign exchange management related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of credit and foreign exchange management.

Article 79.- Investment state management responsibilities and powers of branch-managing ministries

Ministries and ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform state management of investment in their assigned domains, specifically as follows:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment, related ministries and branches in formulating and promulgating laws and policies related to investment activities.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and branches in formulating and promulgating laws, policies and technical standards and regulations, and guide the implementation thereof.

3. To submit to the Government for promulgation investment conditions for conditional investment domains in econo-technical branches.

4. To formulate their branches plannings, plans and lists of projects calling for investment capital; to organize investment mobilization and promotion for their respective branches.

5. To publicize their branches plannings, plans, technical standards, investment conditions and lists of projects calling for investment capital.

6. To examine and give written opinions on the capability to meet conditions required for investment projects with respect to investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

7. To conduct specialized examination, inspection and supervision of the satisfaction of investment conditions and perform state management of investment projects within their respective competence.

8. To assume the prime responsibility for, and coordinate with provincial-level Peoples Committees and related ministries and branches in, settling investment projects difficulties and problems in the domains under their specialized management.

Article 80.- Investment state management responsibilities and powers of provincial-level Peoples Committees

1. On the basis of the socio-economic development plannings, to coordinate with related ministries and branches in drawing up and publicizing lists of local projects calling for investment; to organize mobilization and promotion of investment.

2. To assume the prime responsibility for organizing investment registration, examination, grant, adjustment and revocation of investment certificates, decide on early termination of operation of investment projects within their competence.

3. To perform state management of investment projects in their localities which are located outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones according to the following principal contents:

a/ Monitoring, supervising and examining the realization of investment objectives indicated in investment certificates, the capital contribution and project execution progress; supervising and examining the fulfillment of financial obligations, labor relations, wages, the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment; assuming the prime responsibility for or joining ministries and branches in inspecting investment projects in their localities;

b/ Organizing ground clearance work; granting land use right certificates and supervising land use;

c/ Settling investors difficulties and problems; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries or branches for settlement;

d/ Evaluating the impacts of investment activities in their localities.

4. To direct the formulation of detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones, and approve detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones under the provisions of law on construction.

5. Quarterly, biannually and annually, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the management boards in reviewing investment activities in their localities before reporting to the Ministry of Planning and Investment.

Article 81.- Investment state management responsibilities and powers of management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones

1. To contribute opinions to ministries, branches and localities in the formulation of legal documents, polices and plannings related to investment activities and development of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. To register investment; to examine investment projects within their competence and grant, adjust and revoke investment certificates of these investment projects.

3. To examine, inspect and supervise the realization of investment objectives indicated in the investment certificates, the capital contribution and project execution progress; to coordinate in supervising and examining the observance of laws on labor and wages; the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment in investment projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

4. To settle difficulties and problems of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries, branches or provincial-level Peoples Committees for settlement.

5. To evaluate the impacts of investment activities in industrial parks, export processing zones and economic zones.

6. Quarterly, biannually and annually, to send reports on investment activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to provincial-level Peoples Committees and the Ministry of Planning and Investment.

Article 82.- Organizational apparatus of management boards

1. The management board is a body managing industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones within a province or centrally run city. It is established under decision of the Prime Minister at the proposal of the provincial-level Peoples Committee president and the Minister of Home Affairs; and submits to the direction and management by the provincial-level Peoples Committee in the management boards organization, payroll, work program and operation fund (unless otherwise stipulated by the Prime Minister).

2. The specialized trade, finance, customs agencies and other agencies, if necessary, shall arrange their representatives in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to deal with matters under their respective management.

3. Specific functions, tasks and powers, organizational structure and operation regulation of management boards shall be decided by the Prime Minister.

Article 83.- State management of investment promotion

1. Investment promotion covers the following contents:

a/ Formulating strategies, plans and policies on attraction of domestic and foreign investment capital; creating conditions for mobilizing investment capital of all economic sectors;

b/ Implementing programs on propaganda, popularization, introduction and supply information on the investment environment, potential and opportunities;

c/ Organizing investment promotion establishments in Vietnam and foreign countries to mobilize, support and assist investors in understanding investment policies and laws and in selecting domains and locations for executing investment projects;

d/ Drawing up a list of national projects calling for investment capital and lists of projects calling for investment capital in branches and localities in conformity with the socio-economic development plannings and orientations in each period.

2. On the basis of strategies and plans on attraction of investment capital, investment state management agencies shall make annual investment promotion plans and send them to the Ministry of Planning and Investment for coordination in their implementation.

3. The investment promotion funds of state management agencies are allocated from the budget and comply with regulations and guidance of the Ministry of Finance.

Annually, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level Peoples Committees shall formulate investment promotion plans and estimate funds for investment promotion activities.

The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in guiding the estimation of funds for investment promotion activities and perform financial management of these activities.

Article 84.- Inspection of investment activities and handling of investment-related violations

1. The scope of investment inspection, organization and activities of investment inspection shall be as provided for in the Investment Law and the provisions of law on inspection of state management of investment and investment projects.

2. Acts in violation of investment law and the handling of investment-related violations shall be as provided for by law.

Article 85.- Settlement of disputes

The settlement of disputes over investment activities shall be as provided in Article 12 of the Investment Law and relevant laws.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 86.- Application of laws to investment projects executed before the Investment Law takes effect

1. For domestic investment projects that are executed before the Investment Law takes effect, investment registration or examination procedures are not required; an investor that wishes to have an investment certificate shall carry out registration procedures under the provisions of this Decree.

2. Foreign investment projects that are granted investment licenses before the Investment Law takes effect shall comply with the provisions of Article 88 of the Investment Law, Article 170 of the Enterprise Law and the Governments regulations on re-registration and transformation of foreign-invested enterprises.

Article 87.- Application of investment to foreign investors that establish private enterprises; investment in education, training, health and other domains affecting the public

Pursuant to the provisions of the Investment Law, this Decree and the enterprise law, the Prime Minister shall provide for investment in the establishment of private enterprises by foreign investors; payment of deposits and customers insurance for investment in education, training and health and other domains affecting the public.

Article 88.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect 15 days after its publication in CONG BAO.

2. This Decree supersedes:

a/ Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; and Decree No. 36/CP of April 24, 1997, promulgating the Regulation on industrial parks, export processing zones and hi-tech parks;

b/ Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended); Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002, amending and supplementing Lists A, B and C included in the appendices to Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

c/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax; Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax;

d/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005, detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty;

e/ Other regulations on investment contrary to this Decree.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and presidents of provincial-level Peoples Committees shall, within the scope of their respective functions and tasks, guide and implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

A. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO SPECIAL INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY AND OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Manufacture of composite materials, light construction materials, precious and rare materials.

2. Manufacture of high-quality steel, alloys, special metal, porous iron and steel billet.

3. Investment in the construction of establishments using solar energy, wind energy, biogas, geothermic and tidal energy.

4. Production of medical equipment for analytical and extractive technology in the medical sector; orthopaedic equipment, specialized vehicles and equipment for the disabled.

5. Application of advanced technology, bio-technology for production of medicines for human use up to international GMP standard; production of antibiotic materials.

6. Production of computers, telecommunication and communication and Internet equipment and key information technology products.

7. Production of semi-conductors and hi-tech electronic components; production of software products, items of digital information; provision of services on software, research into information technology and training of human resources for information technology.

8. Investment in the production and manufacture of precision mechanical engineering equipment; equipment and machines for examination and control of industrial manufacturing safety; industrial robots.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

9. Afforestation, tending of forests.

10. Breeding, rearing and growing agricultural, forest and aquaculture products on uncultivated land, unexploited waters.

11. Fishery in offshore sea waters.

12. Production of artificial strains, new plant varieties and livestock breeds of high economic value.

13. Production, mining and refining of salt.

III. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

14. Application of high technology or new technology which has not yet been used in Vietnam; application of bio-technology.

15. Treatment of pollution and protection of environment; production of equipment for pollution treatment and equipment for observation and analysis of the environment.

16. Collection and treatment of wastewater, waste gas and solid waste; recycling or reuse of waste.

17. Research, development and nursery of high technology.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

18. Projects employing 5,000 or more employees on a regular basis.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES AND IMPORTANT PROJECTS

19. Investment in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones or important projects falling within the deciding competence of the Prime Minister.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING AND SPORTS

20. Investment in the construction of facilities for treatment of tobacco or drug addiction.

21. Investment in the establishment of facilities for epidemic prevention and control.

22. Investment in the establishment of geriatric centers or centers for relief and care of the disabled and orphans.

23. Investment in the construction of centers of training for high-achievement sports, sport training for the disabled; the construction of sport facilities with training and competition equipment satisfying requirements for organization of international tournaments.

VII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

24. Investment in research and development (R & D) accounting for 25% or more of the revenue.

25. Salvage operations at sea.

26. Investment in the construction of apartment buildings for workers working in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; investment in the construction of dormitories for students and of residential houses for social policy beneficiaries.

B. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH-TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY OR OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Production of soundproof, electricity insulated or high heat-insulated materials; synthetic materials used as a substitute for wood; fire-proof materials; construction plastics; glass fiber; special-use cement.

2. Production of non-ferrous metals and refining of cast iron.

3. Production of molds and prototypes for metal and non-metal products.

4. Investment in the construction of new power plants, in power distribution and transmission.

5. Production of medical supplies and equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceutical products, reserves of medicines for human use in case of natural disasters and dangerous epidemics.

6. Production of equipment used for testing toxic substances in foodstuffs.

7. Development of the petrochemical industry.

8. Production of coke and active coal.

9. Production of plant protection drugs, pesticides, preventive and curative drugs for animals and aquatic creatures; veterinary drugs.

10. Materials for production of medicines or medicines for prevention or treatment of social diseases; vaccines; biological products; medicines produced from pharmaceutical materials; eastern medicines.

11. Investment in the construction of facilities for biological experiment, assessment of the availability of medicines; pharmaceutical establishments satisfying GMP standards in producing, preserving, testing, and carrying out clinical tests of medicines, planting, rearing or harvesting and processing of pharmaceutical materials.

12. Development of sources of pharmaceutical materials and production of medicines from pharmaceutical materials; projects for research or substantiation of scientific grounds for prescriptions for eastern medicines and formulation of standards for testing of prescriptions for eastern medicines; survey and statistics of types of pharmaceutical materials used for production of medicines; collection, inheritance and application of prescriptions for eastern medicines, finding, exploitation and use of new pharmaceutical materials.

13. Production of electronic appliances.

14. Production of machines, equipment and detail assemblies for the following sectors: oil and gas exploitation, mining, energy and cement; production of large-sized lifting equipment; production of machine tools for metal processing and metallurgy equipment.

15. Investment in the manufacture of high and medium voltage electric devices or generators of large capacity.

16. Investment in the production of diesel engines; investment in the repair or building of ships; equipment and spare parts for transportation ships and fishing ships; production of dynamic and hydraulic machinery and spare parts and compressing machines.

17. Production of equipment, vehicles and machinery for construction; technical equipment for the transportation sector; locomotives and carriages;

18. Investment in the manufacture of machine tools, machinery, equipment and components for agricultural and forest production; machinery for food processing; irrigation equipment.

19. Investment in the production of equipment, machinery for textiles, garments and leather industries.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING OF AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

20. Growing of plants for pharmaceutical purposes.

21. Investment in post-harvest preservation of agricultural products, preservation of agricultural and aquaculture products and foodstuffs.

22. Production of bottled or canned fruit juices.

23. Production and refining of feed for cattle, poultry and aquatic resources.

24. Technical services for planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture, protection of plants and livestock.

25. Production, multiplication or crossbreeding for new plant varieties or livestock breeds.

ILL. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

26. Manufacture of equipment for responding to and dealing with oil spills.

27. Manufacture of equipment for waste treatment.

28. Investment in the construction of technical facilities and works: laboratories and experimental stations to apply new technology to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

29. Projects regularly employing between 500 and 5,000 employees.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES

30. Construction of infrastructures serving production and business of cooperatives and life of communities in rural areas.

31. Investment in and commercial operation of infrastructures and investment in the production in industrial complexes, industrial spots, complexes of rural trade villages.

32. Construction of water plants and water supply systems for civil and industrial use; investment in the construction of water drainage systems.

33. Construction and upgrading of bridges, roads, terminals, airports, seaports, railway stations, bus stations and parking lots; establishment of new railway routes.

34. Construction of technical infrastructures of concentrated population areas in the geographical areas in Appendix II to this Decree.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING, SPORTS AND NATIONAL CULTURE

35. Investment in the construction of infrastructures for education and training establishments; investment in the construction of people-founded and private schools and education and training establishments at the levels of pre-school education; general education, vocational high-school education and tertiary education.

36. Establishment of people-founded and private hospitals.

37. Construction: physical training or sport centers, training facilities and physical training and sports clubs; establishments for production, manufacture and repair of equipment, supplies and equipment for physical training and sports.

38. Establishment of national cultural houses; national dance, music and song troupes; theaters, film studios, cinemas; establishments for production, manufacture and repair of national musical instruments; maintenance and preservation of museums, national cultural houses and culture and arts schools.

39. Investment in the construction of national tourist sites, ecological tourist sites and cultural parks for sports, entertainment and recreation activities.

VII. DEVELOPMENT OF TRADITIONAL TRADES AND OCCUPATIONS

40. Building up and development of traditional trades and occupations for production of fine-art and handicraft goods, processing of agricultural products and foodstuffs and cultural products.

VIII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

41. Provision of Internet connection, access and application services and points for accessing public telephones in areas in Appendix II to this Decree.

42. Development of mass transit including: transportation by ships, aircraft; railway transportation; road transportation of passengers by cars with 24 seats or more; transportation of passengers by modern and high-speed vehicles by inland waterway; container transportation.

43. Investment in the relocation of production establishments to non-urban areas.

44. Investment in the construction of class-I marketplaces and exhibition centers.

45. Production of childrens toys.

46. Activities in mobilizing capital and lending capital of peoples credit funds.

47. Legal consultancy, services of consultancy on intellectual property and technology transfer.

48. Production of various types of materials for production of pesticides.

49. Production of base chemicals, purified chemicals, special-use chemicals and dyes.

50. Production of materials for production of detergents and additives for the chemical industry.

51. Production of paper, cartons, artificial planks from domestic agricultural and forest materials; production of pulp.

52. Weaving and fashioning of textile products; production of silk and fibers of all types; tanning and processing of leather.

53. Investment projects on production activities in industrial parks established under decisions of the Prime Minister.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

Ordinal number	Province	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai City
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai anh Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district, islands and offshore islands under provincial authority	Van Don district
16	Hal Phong	Bach Long Vy and Cat Hal island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts

19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Tuy Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa island district and islands under provincial management	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts and Cam Ranh town

33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tn Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands and offshore islands under provincial management	Ha Tien and Rach Gia towns

	Other localities	Hi-tech parks and economic zones entitled to preferences under establishment decisions of the Prime Minister	Industrial parks established under decisions of the Prime Minister

APPENDIX III

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENT DOMAINS APPLICABLE TO FOREIGN INVESTORS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

1. Broadcasting and television.

2. Production, publishing and distribution of cultural products.

3. Exploitation and processing of minerals.

4. Establishment of infrastructures for telecommunications networks, transmission and provision of Internet and telecommunications services.

5. Establishment of public postal networks and provision of postal services and delivery services.

6. Construction and operation of river ports, seaports, airports and airfields.

7. Transportation of goods and passengers by rail, air, land and sea and inland waterways.

8. Catching of marine resources.

9. Production of cigarettes.

10. Real estate business.

11. Investment in import, export and distribution.

12. Education and training.

13. Hospitals and clinics.

14. Other investment domains in treaties to which Vietnam is a contracting party and which restrict the opening of the market to foreign investors.

Investment conditions applicable to foreign investors with investment projects in the domains specified in this Appendix must conform with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

APPENDIX IV

LIST OF DOMAINS BANNED FROM INVESTMENT
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

I. PROJECTS WHICH ARE DETRIMENTAL TO NATIONAL DEFENSE AND SECURITY AND PUBLIC INTERESTS

1. Production and processing of narcotics.

2. Investment in and commercial operation of secret investigation services infringing upon state interests, legitimate rights and interests of organizations and individuals.

3. Investment in the field of private detective and investigation.

II. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO HISTORICAL AND CULTURAL RELICS, MORALITY AND VIETNAMESE FINE CUSTOMS

4. Projects on construction of works within the premises of national historical or cultural relics; projects adversely affecting the architecture and landscape of national historical cultural relics.

5. Production of depraved cultural or superstitious products.

6. Production of dangerous toys or toys which are harmful to personality education and health of children or security, social order and safety.

7. Prostitution business; trafficking of women and children.

8. Experiments of human cloning.

ILL. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO THE PEOPLES HEALTH, OR WHICH DESTROY NATURAL RESOURCES AND THE ENVIRONMENT.

9. Production of schedule 1 chemicals (in accordance with the International Convention).

10. Production of veterinary drugs, plant protection drugs which are banned from use or are not permitted for use in Vietnam.

11. Production of medicines for human use, vaccines, medical biological products, cosmetics, chemicals and preparations used for killing insects or bacteria which are not permitted for use in Vietnam.

IV. PROJECTS ON TREATMENT OF HAZARDOUS WASTE BROUGHT FROM OVERSEAS INTO VIETNAM; PROJECTS ON MANUFACTURE OF TOXIC CHEMICALS OR ON USE OF TOXIC AGENTS PROHIBITED UNDER TREATIES

12. Projects on treatment of hazardous waste brought from overseas into Vietnam; projects on manufacture of toxic chemicals or on use of toxic agents prohibited under treaties to which Vietnam is a contracting party.

V. OTHER PROJECTS BANNED FROM INVESTMENT IN ACCORDANCE WITH LAW.-

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 108/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam.

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; hoạt động đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

c) Hoạt động đầu tư gián tiếp theo các hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán và đầu tư thông qua định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không tham gia trực tiếp vào quản lý, điều hành tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Hoạt động đầu tư đặc thù được quy định trong pháp luật chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn đầu tư* là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Tài sản hợp pháp gồm:

a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;

b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;

c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;

đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;

e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;

g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;

h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;

i) Các tài sản và quyền có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu có dự án tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn so với quy định của điều ước quốc tế đó thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư trong nước được làm bằng tiếng Việt; đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới mà không thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư mới gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức 100% vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 9. Hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) thì nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình đầu tư, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thoả thuận thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp để tham gia quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nhà đầu tư khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam phải: thực hiện các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về doanh nghiệp; đáp ứng điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Chương 3:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực cấm đầu tư, cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên

Nhà đầu tư có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn

Nhà đầu tư có quyền:

1. Thuê lao động trong nước, lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật và chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Quyết định về tiền lương và mức lương tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư

Nhà đầu tư có quyền:

1. Trực tiếp xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu; trực tiếp nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư nguyên liệu và hàng hoá cho hoạt động đầu tư; quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại hàng hoá liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật về thương mại.

2. Đầu tư trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và dịch vụ thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

1. Doanh nghiệp chế xuất được mua hàng hoá từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa hàng hóa sau:

a) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất và không thuộc diện cấm nhập khẩu;

b) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất mà thị trường nội địa có nhu cầu;

c) Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất không thuộc diện cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

3. Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

Điều kiện, thủ tục mở, sử dụng và đóng tài khoản tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và ngân hàng ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hỗ trợ cân đối ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức tín dụng được phép không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ của nhà đầu tư đối với một số dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực sau:

a) Năng lượng;

b) Xử lý chất thải;

c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhà đầu tư có dự án đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này. Bảo đảm cân đối ngoại tệ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nhà đầu tư tiếp cận quỹ đất cho phát triển đầu tư.

2. Nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư, quyết định hoạt động đầu tư, kinh doanh của mình. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư, các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Tham gia ý kiến đối với pháp luật, chính sách về đầu tư ngay từ quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Ngoài các quyền quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quyền sau:

a) Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi xây sẵn trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Được chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh

tế để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quyền:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau:

a) Tiếp tục hưởng các quyền và ưu đãi;

b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;

c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;

d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê;

d) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động;

đ) Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản thuộc hồ sơ dự án đầu tư;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư của mình theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo;

c) Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục I: ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật Đầu tư.

2. Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó và có quyền đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã và các luật thuế tiếp tục được các ưu đãi đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang được triển khai và thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư trong thời gian ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

4. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Giá trị của công nghệ được dùng để góp vốn hoặc giá trị của công nghệ chuyển giao do các bên thoả thuận và được quy định tại hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Chính phủ khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và các công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý và sử dụng công nghệ.

3. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu và triển khai chuyển giao công nghệ.

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển giao công nghệ, trình tự và thủ tục chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo

1. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài như sau:

a) Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

3. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư

1. Chính phủ hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực quan trọng trong chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nhưng không được ngân sách nhà nước cấp phát và không được ngân hàng thương mại cho vay theo điều kiện thông thường vì có yếu tố rủi ro;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

c) Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật và kỹ năng quản lý;

d) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội mà nhà đầu tư yêu cầu;

đ) Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

e) Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, nguyên tắc, hạn mức và hạng mục công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để cùng nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chế xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Việc đầu tư, kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bởi một hoặc nhiều chủ đầu tư; phải bảo đảm tính thống nhất trong quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của từng nhà đầu tư.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép

thành lập đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ đối với các trường hợp sau:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường giải phóng mặt bằng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) Đầu tư công trình xử lý nước thải và chất thải tập trung của các khu chức năng.

2. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

5. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

Chương 5:

THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Mục I: THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:

a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;

d) Phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;

h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa;

c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh vận tải biển;

b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và Internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;

c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;

d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

4. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan, để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn chưa quy định thuộc quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì hồ sơ dự án đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;

c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;

d) Tổng vốn đầu tư;

đ) Thời hạn thực hiện dự án;

e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

3. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Nhà đầu tư trong nước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo như quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục II: CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam thuộc các trường hợp sau:

a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư;

b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được bản đăng ký đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; đối với nhà đầu tư là tổ chức: bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch;

b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;

c) Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;

d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Các Bộ, ngành liên quan có chịu trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) Đối với dự án đầu tư trong nước, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm :

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các Bộ quản lý ngành thẩm tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Đầu tư.

2. Căn cứ vào quy định tại các Điều 29 và 82 của Luật Đầu tư, các Bộ quản lý ngành soạn thảo điều kiện đầu tư trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện đầu tư và quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

Mục III: ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;

b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này; dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 nghị định này;

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu

tư nước ngoài sau khi điều chỉnh thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ gồm thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

c) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Mục IV: QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngoài các nội dung hồ sơ quy định tại các Điều 44, 45, 45 và 47 Nghị định này thì nội dung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 54 và 55 Nghị định này.

Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đầu tư tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh; tên, địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh.

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Lĩnh vực, ngành nghề và phạm vi kinh doanh.

4. Vốn điều lệ, phần góp vốn của mỗi bên, phương thức, tiến độ góp vốn điều lệ.

5. Tiến độ thực hiện dự án.

6. Thời hạn hoạt động của dự án.

7. Địa điểm thực hiện dự án.

8. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.

9. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.

10. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.

11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng liên doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả đầu tư, kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Tiến độ thực hiện dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định này thực hiện thủ tục như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại các Điều 51 và 52 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn để đầu tư thì phải làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm các nội dung: tên, địa chỉ và người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện, vốn điều lệ và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; tóm tắt thông tin về nội dung sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đề xuất (nếu có);

b) Quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông về việc bán doanh nghiệp;

c) Hợp đồng sáp nhập, mua lại doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; thủ tục và điều kiện sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn chuyển giao tài sản, chuyển vốn, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập, mua lại; thời hạn thực hiện việc sáp nhập, mua lại; trách nhiệm của các bên;

d) Điều lệ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại;

đ) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sau khi được phép sáp nhập, mua lại (nếu có sự thay đổi).

e) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài gồm: bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế; bản sao hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác theo quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư: Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức

đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

Mục V: MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH

Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định dưới đây phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước;

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

c) Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;

d) Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

đ) Vốn đầu tư từ Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Văn bản chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm tra đầu tư.

Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước tổ chức thẩm định và chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổ chức thẩm định và quyết định dự án được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính tổ chức thẩm định và quyết định việc bảo lãnh nhà nước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng thuộc danh mục được Nhà nước bảo lãnh.

4. Hội đồng quản trị của tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc tổng giám đốc, giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị tổ chức thẩm định và quyết định đối với việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước để đầu tư.

5. Thẩm quyền thẩm định chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư của Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị sử dụng vốn nhà nước của chủ đầu tư gửi cơ quan thẩm định tương ứng với từng nguồn vốn quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Bản giải trình về đề nghị sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, gồm các nội dung chính sau:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; phần vốn nhà nước tham gia vào dự án;

đ) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư;

e) Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thời hạn của dự án đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Nội dung thẩm định gồm:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (của cả nước hoặc của vùng hoặc của lãnh thổ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự phù hợp của việc đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; mục tiêu đầu tư, hiệu quả đầu tư; phương thức quản lý phù hợp với từng nguồn vốn và loại dự án đầu tư.

3. Sự phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư (nếu có).

4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư; thời hạn của dự án đầu tư.

5. Khả năng thu hồi vốn đầu tư; khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có).

6. Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Chương 6:

QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 62. Triển khai dự án đầu tư

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về

đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý xây dựng.

Điều 64. Thuê quản lý

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoạt động của mình.

2. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân quản lý được quy định trong hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải bảo đảm phù hợp với cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tổ chức kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và thực hiện thủ tục đăng ký thành viên, đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tỷ lệ và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của tổ chức kinh tế không gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với việc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện, thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức chuyển nhượng dự án và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án thì thực hiện thủ tục chuyển đổi chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của Bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

6. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau 12 tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điều 67 Nghị định này;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

4. Quyết định chấm dứt dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

a) Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng;

b) Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Sau khi kết thúc việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

4. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70. Kho bảo thuế

1. Đối với khu chế xuất, khu công nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế thuộc diện chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về môi trường.

Chương 7

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư phát triển;

b) Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan đến hoạt động đầu tư; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư; tổng hợp, kiến nghị hoặc huỷ bỏ các văn bản pháp luật không còn phù hợp hoặc do các cấp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý thống nhất hoạt động đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đầu tư đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và hoạt động của nhà đầu tư;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư;

i) Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động đầu tư;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư hoặc xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt quy hoạch; quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định hoặc cho phép thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chương trình đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động đầu tư trong lĩnh vực và địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm thủ tục đầu tư minh bạch, đơn giản, đúng thời hạn;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đến việc xây dựng pháp luật, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; công bố các điều kiện cam kết liên quan đến đầu tư trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng đối với dự án đầu tư.

Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc đăng ký đầu tư, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trước thời hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giám sát việc sử dụng đất;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hoạt động đầu tư trên địa bàn.

Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

5. Đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

6. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm gửi báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý là cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Ban Quản lý là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác).

2. Các cơ quan chuyên ngành thương mại, tài chính, hải quan và các cơ quan cần thiết khác có đại diện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để giải quyết các công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế;

b) Thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài để vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và lựa chọn lĩnh vực, địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Xây dựng danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư; danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch, thu hút vốn đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư lập kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách và được thống nhất quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư

1. Phạm vi thanh tra đầu tư, tổ chức và hoạt động thanh tra đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và quy định pháp luật về thanh tra đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và dự án đầu tư.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Giải quyết tranh chấp

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực

1. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư, Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng

Căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà đầu tư nước ngoài; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công cộng.

Điều 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Các quy định khác về đầu tư trái với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.

4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.

5. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

9. Trồng, chăm sóc rừng.

10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.

11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

12. Sản xuất giống mới, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

13. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

14. Ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

IV. Sử dụng nhiều lao động

18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

23. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

VII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thuỷ tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.

8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y;

11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.

13. Sản xuất sản phẩm điện tử.

14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thuỷ; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, .

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

20. Trồng cây dược liệu.

21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thuỷ sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sử dụng nhiều lao động

29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

VII. Phát triển ngành nghề truyền thống

40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa.

VIII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

51. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo,	Huyện Vân Đồn

		hải đảo thuộc tỉnh.	
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vỹ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hoá	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An
32	Khánh Hoà	Các huyện Khánh Vĩnh,	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh,

		Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
55	Địa bàn khác	Các khu công nghệ cao, khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ	Các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

PHỤ LỤC III

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

1. Phát thanh, truyền hình.

2. Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.

3. Khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

5. Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.

6. Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.

7. Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thuỷ nội địa.

8. Đánh bắt hải sản.

9. Sản xuất thuốc lá.

10. Kinh doanh bất động sản.

11. Kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.

12. Giáo dục, đào tạo.

13. Bệnh viện, phòng khám.

14. Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục này phải phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC LĨNH VỰC CẤM ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

I. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng

1. Sản xuất, chế biến các chất ma túy;

2. Đầu tư kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Đầu tư trong lĩnh vực thám tử tư, điều tra.

II. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam

4. Các dự án xây dựng trong khuôn viên của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia; các dự án làm ảnh hưởng xấu đến kiến trúc, cảnh quan của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia.

5. Sản xuất các sản phẩm văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan.

6. Sản xuất đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

7. Kinh doanh mại dâm; buôn bán phụ nữ, trẻ em.

8. Thử nghiệm sinh sản vô tính trên người.

III. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường

9. Sản xuất hóa chất bảng 1 (theo Công ước Quốc tế).

10. Sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc không được phép sử dụng tại Việt Nam.

11. Sản xuất các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc-xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

IV. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của các điều ước quốc tế

12. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng các tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

V. Các dự án đầu tư khác bị cấm đầu tư theo quy định của pháp luật.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 149/2005/ND-CP	*Hanoi, December 8, 2005*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE IMPORT TAX AND EXPORT TAX LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax;
Pursuant to the Customs Law No. 29/2001/QH10 of June 29, 2001, and Law No. 42/2005/QH 11 of June 14, 2005, Amending and Supplementing a Number of Articles of the Customs Law;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Tax-liable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases shall be liable to import tax or export tax:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border-gates or borders, including goods imported or exported through land or riverway border-gates, seaport, airports, transnational railway stations, international post offices or other customs clearance venues set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or from non-tariff zones into the domestic market.

Non-tariff zones include export-processing zones, export-processing enterprises, tax-suspension warehouses, tax-suspension zones, bonded warehouses, special trade economic zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are set up under decisions of the Prime Minister and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imported or exported goods.

Article 2.- Objects not liable to tax

Goods in the following cases shall not be liable to import tax or export tax:

1. Goods transited through Vietnam's border-gates or borders according to the provisions of law.

2. Humanitarian goods, non-refundable goods of foreign governments, United Nations organizations, inter-governmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being petroleum volumes paid to the State as natural resource tax when exported.

Article 3.- Taxpayers; subjects authorized to pay tax, guaranteeing tax payment, and paying tax for others

1. Taxpayers specified in Article 4 of the Import Tax and Export Tax Law include:

a/ Owners of imported or exported goods;

b/ Organizations undertaking the consignment of goods import and export;

c/ Individuals carrying imported goods or exported goods upon their entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border-gates or border.

2. Subjects authorized pay tax, guaranteeing tax payment or paying tax for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by taxpayers to pay import tax or export tax;

b/ Enterprises providing international postal services or express mail services, if paying tax on behalf of taxpayers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing tax payment or paying tax on behalf of taxpayers according to the provisions of Article 14 of this Decree.

Article 4.- Application of treaties

In cases where treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contain provisions on import tax and export tax different from those of this Decree, the provisions of such treaties shall apply.

Article 5.- Tax on goods sold, purchased or exchanged by border residents

Goods sold, purchased or exchanged by border residents are exempt from tax within set limits; for goods in excess of these limits, tax must be paid according the provisions of this Decree. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally-run cities and relevant agencies in, proposing the Prime Minister to promulgate tax-free limits for goods sold, purchased or exchanged by border residents in each region.

Chapter II

TAX BASES AND TARIFFS

Article 6.- Tax bases

1. For goods items subject to tax rates expressed as a percentage (%), tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The tax calculation price of each goods item;

c/ The tax rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to absolute tax, tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The absolute tax rate set for a goods unit.

Article 7.- Prices and exchange rates used for tax calculation

1. For exported goods, tax calculation prices are the contractual sale prices at the border-gates of exportation (FOB prices), excluding freights (F) and insurance (I), determined according to the provisions of law on customs valuation of exports.

2. For imported goods, tax calculation prices are the actually paid prices at the first border-gate of importation under contracts, determined according to the provisions of law on customs valuation of imports.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used for determination of tax calculation prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the Vietnam State Bank; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for tax calculation shall be the exchange rate of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet publicized by the Vietnam State Bank, the exchange rates shall be determined according to the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency, publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 8.- Tax payment currency

Import tax and export tax shall be paid in Vietnam dong. Where tax is paid in foreign currencies, taxpayers must pay tax in freely convertible ones. The conversion of foreign currencies into Vietnam dong shall be made at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 9.- Tax rates

1. Tax rates applicable to exports shall be specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Tax rates applicable to imported goods shall be specified for each goods item, including preferential tax rates, special preferential tax rates and ordinary tax rates:

a/ Preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential tax rates shall be specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations

with Vietnam under the regime of free trade areas or tariff alliance in order to facilitate border commercial exchange, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential tax rates:

- Being goods items which are specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special tax preferences and meet all conditions stated in such agreements.

- Being goods originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special tax preferences.

c/ Ordinary tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which do not sanction most favored nation treatment or grant special import tax preferences to Vietnam.

Ordinary tax rates shall be equal to 150% of preferential tax rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10.- Taxation measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

Apart from being subject to tax according to the provisions of Clause 2, Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam shall also be subject to one of the following taxation measures:

1. Higher import tax rates, for goods excessively imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. The anti-dumping tax, for imports dumped into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. The anti-subsidy tax, for subsidized goods imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. The anti-discrimination tax, for goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import tax discrimination or apply other discriminatory measures, according to the provisions of law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11.- Competence and procedures for the determination of export tax rates, import tax rates, absolute tax and taxation measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following tax rates:

a/ Preferential export tax rates and import tax rates of each goods item on the basis of the following principles and procedures:

Principles:

- Being compatible with the list of tax-liable commodity groups and falling within the tax rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Procedures:

- On the basis of the aforesaid principles, state policies on goods import and export in each period, orientations for development of production industries, price fluctuations in the market in each period, and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall consult with ministries and commodity line associations to promulgate decisions on preferential export tax rates and import tax rates;

- Where opinions of ministries and commodity line associations are still divergent on the tax rates applicable to some goods items, the Ministry of Finance shall report thereon to the Prime Minister before promulgating decisions on preferential export tax rates and import tax rates.

b/ Special preferential import tax rates according to the following procedures: On the basis of agreements on special tax preferences for imported goods already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting with ministries and commodity line associations, issue decisions on special preferential import tax rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of the absolute tax and the anti-discrimination tax in case of necessity.

Chapter III

TAX DECLARATION AND PAYMENT

Article 12.- Responsibilities of taxpayers

Payers of import tax or export tax shall have to fully, accurately and transparently declare tax and bear responsibility before law for their declared contents, submit customs declarations to customs agencies, and calculate and pay tax according to the provisions of this Decree and the provisions of law on customs procedures, customs inspection and supervision.

Article 13.- Tax calculation time

The time for calculating import tax and export tax shall be the time when taxpayers register customs declarations with customs offices.

Import tax and export tax shall be calculated on the basis of tax rates, tax calculation prices and tax calculation exchange rates at the time of tax calculation.

Article 14.- Time limits for tax payment

1. The time limit for payment of export tax is 30 (thirty) days as from the date taxpayers register customs declarations.

2. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers having well observed tax laws

Taxpayers having well observed tax laws are those that have conducted import or export activities for at least 365 (three hundred and sixty five) days, counting to the date of registration of customs declarations for goods lots for which import procedures are being carried out without committing acts of trade frauds or tax evasion and owing overdue tax or fine debts, and well

observed the financial reporting regime provided for by law. The time limits for them to pay import tax shall be as follows:

a/ For supplies and raw materials imported for the production of goods for export, the time limit for tax payment shall be 275 (two hundred and seventy five) days, counting from the date taxpayers register customs declarations;

In special cases where the production cycle as well as the cycle for supplies and raw material stocking is prolonged, the time limit for tax payment shall be considered for extension so as to suit these cycles. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, making specific decisions thereon.

b/ For goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, the time limit for tax payment shall be 15 (fifteen) days as from the deadline for temporary import for re-export or temporary export for re-import (also applicable to cases of extension);

c/ For imported goods other than cases defined at Points a and b of this Clause, the time limit for tax payment shall be 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations.

3. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers failing to well observe tax laws:

a/ If taxpayers have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed the time limit defined in Clause 2 of this Article. Past the guarantee duration (where the guarantee duration is shorter than the tax payment time limit) or the tax payment time limit (where the guarantee duration is equal to, or longer than, the tax payment time limit), if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for delayed payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of delayed payment shall be counted from the expiry date of the guarantee duration or the tax payment time limit.

b/ If taxpayers do not have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, they must fully pay tax before receiving goods.

4. For imported consumer goods, tax must be fully paid before receipt of goods. Where the payable tax amounts are guaranteed, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations. Past the guarantee duration, if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for late payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of late payment shall be counted from the date of expiration of the guarantee duration.

The Ministry of Trade shall issue a list of consumer goods, serving as a basis for the implementation of the provisions of this Point.

Article 15.- Tax declaration and payment according to single customs declarations

For imported goods or exported goods for which a single customs declaration is registered for several importations or exportations, import tax or export tax shall be calculated at the tax rates, tax calculation prices and exchange rates used for determination of tax calculation prices for each importation or exportation on the basis of the actually imported or exported quantity of each

goods item. The time limit for tax payment for each importation or exportation shall comply with the provisions of Article 14 of this Decree.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION FOR TAX EXEMPTION, TAX REDUCTION, TAX REFUND AND COLLECTION OF TAX ARREARS

Article 16.- Tax exemption

Imported goods or exported goods shall be exempt from import tax or export tax in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import in service of work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or goods display or after the completion of work according to the provisions of law, temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported abroad.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within set limits, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought to foreign countries upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam;

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries when they are permitted to settle in foreign countries.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign partners shall be exempt from import tax and processed products exported to foreign parties shall be exempt from export tax. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties shall be exempt from export tax and when processed products are re-imported, they shall exempt from import tax on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within the duty-free luggage quotas of persons on entry or exit.

6. Goods imported to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement specified in Appendix I or Appendix II to this Decree, investment projects funded with official development assistance (ODA) sources, which are exempted from import tax, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport defined at Points a and b of this Clause for assembly or use;

d/ Raw materials and supplies used for manufacture of equipment and machinery included in technological lines or for manufacture of components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery defined at Point a of this Clause for assembly or use;

e/ Building materials which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of building materials which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

7. Plant saplings and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the domains of agriculture, forestry or fishery.

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue a list of plant varieties and animal breeds permitted to be imported, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

8. Imported goods of BOT enterprises and sub-contractors for the execution of BOT, BTO or BT projects, including:

a/ Equipment and machinery imported to create fixed assets (including equipment, machinery and spare parts used for the survey, designing and construction of works);

b/ Special-use means of transport included in technological lines to create fixed assets, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery and equipment for assembly or use, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles defined in this Clause, including cases where they are used for replacement and maintenance in the course of operation;

d/ Raw materials and supplies imported for the execution of projects, including raw materials and supplies in service of production and operation.

9. The exemption from import tax for imported goods specified in Clauses 6, 7 and 8 of this Article shall also apply to cases of expanding the scale of projects or replacing or renewing technologies.

10. Equipment and devices listed in Appendix III to this Decree, which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for rent, dwelling houses, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sport centers, recreation and entertainment centers, medical examination

and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

11. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles for assembly or use;

b/ Supplies necessary for petroleum activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of supplies necessary for petroleum activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified at this Point;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities in service of petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export in service of petroleum activities.

12. Shipbuilding establishments shall be exempt from export tax on exported seagoing vessels, and from import tax on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology, imported to create their fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

13. Raw materials and supplies imported in direct service of the production of software products, which cannot be produced at home, shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials and supplies for the production of software products, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

14. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be produced at home, technologies which cannot be created at home; scientific documents, books and newspapers and electronic scientific and technological information source shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies for direct use in scientific research and technological development, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

15. Raw materials, supplies and accessories imported for production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged defined in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree or investment projects in the domains of producing mechanical, electric or electronic accessories and spare parts shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Trade shall coordinate with concerned ministries and branches in issuing a document guiding the classification of production raw materials, supplies and accessories, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

16. Raw materials, supplies and semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is encouraged in Appendix I; semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree, shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

17. Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from foreign countries, when being imported into the domestic market, shall be exempt from import tax; for cases of using raw materials and accessories imported from foreign countries, when goods are imported into the domestic market, only import tax on imported raw materials and supplies constituting these goods must be paid.

18. Machinery, equipment and means of transport (except under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the construction of ODA-funded works or projects in Vietnam shall be exempt from import tax upon their import and exempt from export tax upon their re-export.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Article shall, when registering customs declarations, have to determine and declare by themselves goods eligible for tax exemption and bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of their declarations.

20. For cases where taxpayers meeting with difficulties due to objective reasons and other cases, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to consider and decide on the exemption from import tax or export tax on a case-by-case basis.

Article 17.- Consideration for tax exemption

Imported goods or exported goods in the following cases shall be considered for exemption from import tax or export tax:

1. Special-use goods imported in direct service of national defense, security, education and training, or scientific research (except for the cases defined in Clause 14, Article 16 of this

Decree) shall be considered for exemption from import tax according to a list of imported goods issued by the Ministry of Finance after reaching agreement with concerned ministries and branches.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa shall be considered for tax exemption within set limits.

3. Goods imported for sale in duty-free shops to persons on entry or exit and other subjects according to the Government's regulations, including sale promotion goods and trial-use goods supplied by foreign parties for sale together with goods sold at duty-free goods.

Article 18.- Consideration for tax reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost while being under customs supervision, with certification by competent expertise agencies or organizations, shall be considered for tax reduction in proportion to the actual loss or damage of the goods. Customs offices shall consider tax reduction on the basis of the expertised and certified quantity of lost goods and the actual damage of goods.

Article 19.- Import tax or export tax shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods being in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import tax has been paid, are re-exported to foreign countries.

2. Goods for import or export, for which import tax or export tax has been paid, are not imported or exported.

3. Goods, for which import tax or export tax has been paid, are actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for the production exports, if import tax has been paid, tax amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded.

5. Goods, for which import tax has been paid, are exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through their agencies in Vietnam;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods temporarily exported for re-import and goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import tax or export tax has been paid (except for cases specified in Clause 1, Article 16 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam shall be considered for the refund of paid export tax amounts and exempt from import tax.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country shall be considered for the refund of import tax amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exempt from export tax.

9. For machinery, equipment, devices, and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (including those borrowed for re-

export) for the execution of investment projects, and construction and installation of, works in service of production when they are imported, import tax declaration and payment must be made according to regulations and when they are re-exported out of Vietnam, the paid import tax amounts shall be refunded. To be-refunded import tax amounts shall be determined on the basis of the residual use value of goods upon re-export. This residual use value shall be calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In cases where such goods are no longer usable, the paid tax amounts shall not be refunded.

10. Where goods are imported or exported through international postal services or express mail services, for which tax has been paid by service-providing enterprises on behalf of goods owners, but cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or where goods are confiscated or destroyed according to the provisions of law, the paid tax amounts shall be refunded.

11. Where there are errors in tax declaration, calculation and payment (including mistakes made by taxpayers and customs offices), the overpaid tax amounts shall be refunded, provided that these mistakes were made within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date they are detected. The date of detection of errors is the date of signing of written certifications thereof between taxpayers and customs offices.

12. Imported goods and exported goods for which import tax or export tax has been paid, but are later exempt from tax under decisions of competent state agencies.

Article 20.- Responsibility and time limits for tax refund

1. Within 60 (sixty) days after the date of registration of customs declarations for goods actually imported or exported, subjects eligible for tax refund must complete dossiers according to regulations and send them to competent state agencies for consideration and refund of the paid tax amounts.

Where the payment time limit stated in export contracts is longer than 60 (sixty) days, counting from the date goods are actually exported, enterprises must make written commitments to produce payment vouchers within 15 (fifteen) days after the payment deadline stated in the contracts.

2. Within 15 (fifteen) days after receiving complete dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue decisions on tax refund to subjects eligible therefor; where dossiers are incomplete or invalid according to regulations, within 5 (five) working days after receiving the dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue written requests for supplementation thereof.

3. Past the time limit defined in Clause 2 of this Article, if the late issue of tax refund decision is due to the faults of the state agency competent to consider tax refund, apart from the to be-refunded tax amount, an interest thereon must also be paid, which shall be calculated for the period from the date of late issue of the tax refund decision to the date of issue of such decision at the lending interest rates applied by commercial banks at the time when tax refund decision should have been issued.

Article 21.- Collection of tax arrears

1. Import tax or export tax arrears shall be collected in the following cases:

a/ Where goods which have been exempt from tax or considered for tax exemption as defined in Article 16 and Article 17 of this Decree, but they are later used for purposes other than those eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, tax must be fully paid, except for cases where such goods are transferred to subjects eligible for tax exemption or consideration for tax exemption defined in this Decree.

b/ Where errors were made in tax declaration, calculation or payment by taxpayers or customs offices, the tax deficit within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date of detection of such errors must be paid. The date of detection of such an error is the date of signing of written certification thereof between taxpayers and customs offices;

c/ Where tax fraud or tax evasion is detected, tax arrears within 5 (five) years preceding the date of inspection and detection of such tax fraud or evasion must be collected. The date of detection of tax fraud or evasion is the date of signing of the decision on collection of tax arrears by a competent state agency.

2. Bases for calculation of import tax or export tax are tax calculation prices, tax rates and exchange rates effective at the time of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, Clause 1, or at the time of registration of customs declarations, for cases defined at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. The time limit for tax declaration is 10 (ten) days after the date of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, 10 (ten) days after the date of detection of errors, for cases defined at Point b; or after the date of inspection and detection of tax fraud or tax evasion, for cases defined at Point c, Clause 1, this Article.

4. The time limit for payment of taxes or fines (if any) for cases defined at Points a, b and c, Clause 1 of this Article is 10 (ten) days after the date of issue of decisions on the payable tax or fine (if any) amounts by competent state agencies.

Past the aforesaid time limit, if taxpayers still fail to declare and fully pay taxes or fines (if any) into the state budget, they shall be handled according to current provisions of law.

Chapter V

COMPLAINTS AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Complaint and settlement of complaints

Powers and responsibilities of taxpayers in lodging complaints about import tax or export tax; responsibilities and powers of customs agencies in settling complaints about import tax or export tax shall comply with the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and laws on complaints and denunciations.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by taxpayers

Taxpayers that violate the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and this Decree shall be handled as follows:

1. If they pay taxes or fines later than the last day of the prescribed time limit for payment or the last day of the time limit specified in the decisions on handling of tax-related violations, they shall, apart from having to fully pay taxes or fines, have to pay a fine equal to 0.1% (zero point one percent) of the late paid amounts for each day of late payment; if the payment is delayed for

more than 90 (ninety) days, they shall be coerced to make payment according to the provisions of Clause 4 of this Article.

2. If they fail to declare and pay taxes in accordance with regulations, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively handled for tax-related violations.

3. If they falsely declare or evade taxes, apart from having to fully pay taxes according to the provisions of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be subject to a fine equal to one to five times the evaded tax amounts.

Heads of customs offices with which taxpayers have registered their customs declarations shall be competent to handle violations defined in this Clause.

4. If taxpayers fail to pay taxes and/or fines according to decisions on handling of tax-related violations, they shall be subject to the application of the following measures to force them to do so:

a/ Their deposits at banks, other credit institutions or state treasuries shall be deducted for payment of taxes and/or fines. Banks, other credit institutions or State treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of taxpayers to pay taxes and fines to the state budget according to decisions of customs offices or competent state agencies on handling of tax-related violations;

b/ Customs offices with which customs declarations are registered may temporarily seize goods or distrain property according to the provisions of law in order to ensure full collection of due taxes and/or fines. Past 30 (thirty) days after the customs offices issue decisions on the temporary seizure of goods or the distraint of property, if taxpayers still fail to fully pay taxes or fines, the customs agencies may auction such goods or property according to the provisions of law in order to ensure full collection of taxes and/or fines;

c/ Customs offices shall not carry out import procedures for subsequent goods lots of taxpayers until they fully pay taxes and/or fines.

5. Within 60 (sixty) days as from the date of registration of customs declarations, if taxpayers themselves discover errors or mistakes and actively pay tax deficit into the state budget, they shall be exempt from sanctions.

6. Those who commit acts of evading tax in big amounts or have been administratively sanctioned for tax evasion but still commit violations shall be examined for penal liability according the provisions of law.

Article 24.- Handling of violations committed by customs officers or other concerned individuals

1. Customs officers or other individuals who abuse their positions and/or powers to appropriate or embezzle tax money shall have to return to the State the whole appropriated or embezzled amounts and, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Customs officers who are irresponsible, deliberately act against regulations, cover up violators or commit other acts of violating the provisions of law on import tax and export tax shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively

sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law; if causing damage, they must pay compensation therefor according to the provisions of law.

Chapter VI

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 25.- Responsibility of the Ministry of Finance

1. To organize and direct the collection of import tax and export tax; provide for the competence and procedures for tax exemption, consideration for tax exemption, tax reduction, consideration for tax reduction, consideration for tax refund, collection of tax arrears and handling of tax-related violations according to the provisions of this Decree.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Vietnam State Bank in, promulgating regulations on and guiding credit institutions in providing information on taxpayers in service of the inspection of import tax or export tax collection.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees shall have to direct the coordinated collection and management of import tax and export tax in their respective localities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 27.- Implementation effect

1. This Decree takes effect as from January 1, 2006.

2. To annul the Government's Decree No. 54-CP of August 28, 1993 and Decree No. 94/1998/ND-CP of November 17, 1998, detailing the implementation of the Law on Import Tax and Export Tax, Article 26 of the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion; Article 57, 58 and 59 of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Clause 10 and Clause 11, Article 1 of the Government's Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000; Articles 54, 56, 57 and 58 of the Government's Decree No. 48/2000/ND-CP of September 12, 2000, detailing the implementation of the Petroleum Law; Article 6 of the Government's Decree No. 119/1999/ND-CP of September 18, 1999, on a number of financial policies and regimes to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities; Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 5 of the Regulation on investment under build-operate-transfer contracts, build-transfer-operate contracts, and build-transfer contracts, applicable to foreign investment projects in Vietnam, issued together with the Government's Decree No. 62/1998/ND-CP of August 15, 1998.

3. Projects entitled to investment incentives, which have already been granted investment licenses or investment preference certificates with import tax and/or export tax preferences higher than the levels defined in this Decree, shall continue enjoying those preferences for the remaining period of time; where the investment licenses or investment preference certificates stipulating import tax or export tax preferences lower than those provided for in the Decree, the preferential levels provided for in this Decree shall apply for the remaining period of preferential treatment.

4. Regulations on special preferential import tax rates which are issued before the effective date of this Decree and compliant with agreements signed between Vietnam and other countries shall still apply. If there is any change, the Ministry of Finance shall base itself on the provisions of Point b, Clause 1, Article 11 of this Decree to promulgate specific special preferential import tax rates.

Article 28.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Article 29.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

GOVERMENT

Phan Van Khai

APPENDIX I

LISTS OF DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY ENCOURAGED AND DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS ENCOURAGED

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

I. List of domains in which investment is particularly encouraged:

1. Production or processing with 80% or more of the products for export;

2. Processing agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of products for export;

3. Producing new varieties or breeds with high quality and economic benefits;

4. Agricultural farming, forestation, aquaculture;

5. Producing high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, porous iron; cast iron metallurgy;

6. Manufacturing machines, equipment and detail assemblies for use in the domains of oil and gas exploitation, mining and energy; manufacturing big-sized elevation equipment; manufacturing metal-working machines and metallurgical equipment;

7. Manufacturing medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies;

8. Manufacturing equipment for testing food toxins;

9. Producing new materials, rare and precious materials; applying new biotechnologies, and applying new technologies in the manufacture of information and telecommunications equipment;

10. Producing information technology products;

11. Hi-tech industries;

12. Making investments in research and development (R&D) accounting for 25% of turnover;

13. Investing in and manufacturing waste-treating equipment;

14. Treating pollution, protecting the environment, and treating waste;

15. Producing antibiotic materials;

16. Making investment in which BOT, BTO or BT contracts.

II. List of domains in which investment is encouraged

1. Exploring, exploiting and intensively processing minerals;

2. Producing or processing products 50% or more of which are for export;

3. Producing, processing and trading in exports with a value exceeding 30% of the total value of goods produced and/or traded in by the projects in a fiscal year;

4. Regularly employing 500 laborers or more;

5. Planting industrial perennial trees or fruit trees on newly reclaimed or reused land and bare hills (except agricultural farming, afforestation and aquaculture); reclaiming land in service of agricultural, forestry or fishery production;

Processing farm produce from domestic raw materials

Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials. Off-shore fishing.

Processing forest products (except domestic natural forest timber);

6. Preserving food; post-harvest preservation of farm produce;

7. Developing the petro-chemical industry; building and operating oil and gas pipelines, depots, and ports;

8. Investing in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; producing molds for metal and non-metal products;

9. Investing in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

10. Investing in the manufacture of diesel engines; equipment and spare parts for freighters and fishing ships; dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

11. Manufacturing automobile and motorbike spare parts; assorted automobiles; manufacturing and assembling construction equipment, machines and vehicles; manufacturing technical equipment for the transport service; investing in the manufacture of construction machines, locomotives and carriages;

12. Shipbuilding and repair; manufacturing dynamic machines, equipment and spare parts for freighters and fishing ships;

13. Manufacturing telecommunications and Internet equipment, investing in the production of computers and software products (except information technology products);

Investing in and providing Internet connection services, Internet access services, and Internet application services in geographical areas defined in Appendix II to this Decree; providing postal item and parcel delivery services;

Providing services of information technology research and training of information technology human resources;

14. Investing in producing semiconductors and electronic components and equipment;

15. Investing in manufacturing tool machines, machinery, equipment, spare parts and machines in service of agricultural and forestry production, food-processing machines, and irrigation and drainage equipment;

16. Investing in manufacturing equipment and machines for the textile and garment industry;

17. Producing insecticide materials;

18. Investing in producing plant protection drugs, insecticides, preventive and curative medicines for animals and aquatic animals, and veterinary drugs with the domestic added value of 40% or more;

19. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes;

20. Producing cleansing materials and chemical additives;

21. Producing special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, except new materials, rare and precious materials; construction plastic, glass fibers;

22. Producing light construction materials, except new materials and rare and precious materials;

23. Producing paper, board and artificial fiberboard from domestic agricultural and forest materials; producing paper pulp;

24. Weaving, finishing textile products; producing silk and assorted yarns; tanning and preliminarily processing leather;

25. Producing high-class materials and auxiliary for production of footwear and garments for export;

26. Producing high-quality packings for exported goods;

27. Producing drug materials, except for antibiotic materials, and curative medicines for human use; building pharmaceuticals-preserving stores; stores of reserve medicines for human use in preparation for floods, storms, natural disasters and dangerous epidemics;

28. Improving and developing energy sources;

Investing in building power plants, power distribution and transmission networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas; applying consuming technologies;

29. Developing mass transit: investing in railway vehicles, passenger transport by cars of 17 seats or more or by waterway motor vehicles;

30. Building and renovating bridges, roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, car-parks; opening new railway routes;

31. Investing in building water plants, water supply and drainage systems;

32. Investing in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones or hi-tech parks. Investing in production or processing activities in

industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks, small- and medium-sized industrial parks, and industrial clusters;

33. Technical services for agriculture, forestry and fishery; services in support of agricultural, industrial or forestry tree planting; service in support of husbandry; services in support of forestry; aquaticultural services; services on animal protection; hybridizing and cross-breeding to create new varieties and breeds, except new varieties and breeds of high quality and economic benefits; services of preservation of agricultural, forestry and aquatic products; building stores for preservation of agricultural, forestry and aquatic products;

34. Making, exploiting and processing salt;

35. Opening semi-public, people-founded or private schools at different educational levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, and collegial and tertiary education;

Setting up job-training establishments for raising workers' skills;

36. Setting up houses of folk culture and folk art troupes; producing, manufacturing and repairing folk musical instruments; maintaining and conserving museums and houses of folk culture;

37. Setting up people-founded or private hospitals for medical examination and treatment, setting up preventive medicine and hygiene establishments; setting up centers providing health care services to people with disabilities and orphans, geriatric centers;

Investing in producing medical equipment, except medical equipment used in analytical technologies or extracting technologies, orthopedic instruments, wheelchairs and special-use devices for people with disabilities.

38. Providing legal consultancy, investment or business administration consultancy, scientific and technological consultancy; intellectual property rights and technology transfer consultancy.

39. Investing in new production lines, expanding scales and renewing technologies in the domains defined in this Appendix I.

40. Investing in the relocation of production establishment from inner cities to industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks or industrial clusters.

41. Producing children toys.

42. Planting rice, cotton or tea for processing industries, planting medicinal trees (except agricultural farming, forestry and fisheries); producing plant varieties and animal breeds, except for those of high quality and economic benefits.

43. Livestock and poultry rearing under agricultural economic restructuring programs after farm model or on a larger scale.

44. Investing in the manufacture of machines for the leather industry, mining machines, industrial robots, and power generators.

45. Producing coke, activated charcoal; producing fertilizers.

46. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquerware, intaglio, making of bamboo articles, carpet making, silk weaving, brocade weaving, embroidery, pottery, ceramics, making of fine art bronze articles, and "do" (rhamnoneuron) paper.

47. Investing in and building grade-1 marketplaces, exhibition centers; trade promotion, activities of mobilizing and lending capital by people's credit funds.

48. Providing pilotage and rescue service on sea.

49. Investing in building national tourist resorts, bio-tourist resorts; national parks, investing in building cultural parks with sports, entertainment and recreational activities.

50. Re-cycling discarded materials and wastes, gathering garbage.

51. Investing in building technical establishments and works, laboratories, laboratory stations in order to apply new technologies to production.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXCEPTIONAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

Ordinal number	Provinces	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties	Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties
1	Bac Kan		All districts and towns
2	Cao Bang		All districts and towns
3	Ha Giang		All districts and towns
4	Lai Chau		All districts and towns
5	Lao Cai	Lao Cai city	All districts
6	Son La		All districts and towns
7	Bac Giang	Bac Giang city	All districts
8	Hoa Binh		All districts and towns
9	Lang Son	Lang Son city	All districts
10	Phu Tho	Viet Tri city	All districts and towns
11	Quang Ninh	Hai Ninh district Van Don district Yen Hung district Cam Pha town Uong Bi town Mong Cai town	Ba Che district Binh Lieu district Dam Ha district Hai Ha district Hoanh Bo district Tien Yen district Dong Trieu district Co To district
12	Tuyen Quang		All districts and towns
13	Thai Nguyen	Thai Nguyen city	All districts and towns
14	Yen Bai		All districts and towns
15	Binh Phuoc		All districts and towns

16	Dak Lak	Buon Ma Thuot city	All districts
17	Gia Lai	Pleiku city	All districts and towns
18	Kon Tum		All districts and towns
19	Lam Dong	Da Lat city	All districts and towns
20	Binh Thuan	Phan Thiet city	All districts
21	Binh Dinh	Quy Nhon city	All districts
22	Hai Duong	All districts except Chi Linh district	Chi Linh district
23	Ha Tinh	Ha Tinh town	All districts
24	Ninh Binh	Tam Diep town and remaining districts, except Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien districts	Nho Quan district Yen Mo district Gia Vien district
25	Nghe An	Cua Lo town and districts not included in the List of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Ky Son district Tuong Duong district Con Cuong district Que Phong district Quy Hop district Quy Chau district Nghia Dan district Anh Son district Tan Ky district Thanh Chuong district Do Luong district
26	Ninh Thuan	Phan Rang town	All districts
27	Phu Yen	Tuy Hoa city	All districts
28	Quang Tri	Dong Ha town	All districts, except Dong Ha town
29	Quang Nam	Tam Ky town	All districts, except Tam Ky town
30	Quang Ngai	Quang Ngai city	All districts
31	Thanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Quan Hoa district Ba Thuoc district Lang Chanh district Thuong Xuan district Quan Son district Muong Lat district

			Nhu Xuan district Ngoc Lac district Cam Thuy district Thach Thanh district Nhu Thanh district
32	Thua Thien Hue	Hue city	All districts
33	An Giang	Long Xuyen city	All districts
34	Bac Lieu		All districts and towns
35	Ca Mau	Ca Mau city	All districts
36	Dong Nai	Long Khanh district Cam My district	Dinh Quan district Tan Phu district Xuan Loc district
37	Kien Giang	Rach Gia city	All districts and towns
38	Khanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Khanh Vinh district Khanh Son district Truong Sa district
39	Soc Trang		All districts and towns
40	Tra Vinh		All districts and towns
41	Vinh Phuc	All districts and towns, except Lap Thanh, Tam Duong and Binh Xuyen districts	Lap Thach district Tam Duong district Binh Xuyen district
42	Can Tho	Can Tho city	All districts and towns
43	Tay Ninh	Tay Ninh town	All districts
44	Thai Binh	All districts and Thai Binh city	
45	Long An	Tan An town	All districts
46	Dong Thap		All districts and towns
47	Tien Giang	My Tho city	All districts and towns
48	Quang Binh	Dong Hoi city	All districts
49	Ba Ria-Vung Tau	Chau Duc district Xuyen Moc district Long Dat district	Tan Thanh district Con Dao district
50	Vinh Long		All districts and towns
51	Hanoi city	Soc Son district	
52	Ho Chi Minh city	Can Gio district	

		Nha Be district Cu Chi district	
53	Ben Tre		All districts and towns
54	Bac Ninh	Gia Binh district Que Vo district Yen Phong district Luong Tai district Thuan Thanh district	
55	Ha Tay	Ba Vi district My Duc district Phuc Tho district Quoc Oai district Thach That district Ung Hoa district	
56	Da Nang city	Hoa Vang district and Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu urban districts	Hoang Sa island district
57	Ha Nam	All districts and towns	
58	Hung Yen	All districts and towns	
59	Binh Duong	Ben Cat district Phu Giao district Tan Uyen district Dau Tieng district	
60	Hai Phong	Vinh Bao district Tien Lang district	Bach Long Vi district Cat Hai district
61	Dien Bien	Dien Bien Phu city Muong Lay district Dien Bien district	Muong Cha district Tua Chua district Tuan Giao district Dien Bien Dong district Muong Nhe district
62	Dak Nong	Dak Mil district Cu Jut district Dak Rlap district	Gia Nghia town Dak Song district Krong No district Dak Glong district

63	Nam Dinh	All districts and Nam Dinh city	
64	Hau Giang	Long My district Vi Thuy district	

APPENDIX III

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM TAX ON FIRST-TIME IMPORT

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

1	Hotel room furniture and interior decoration (beds, cupboards, tables, chairs, telephones).
2	Sanitary ware (bathtubs, lavatory pans, lavabos, supplies for installing sanitary ware, mirrors).
3	Living-room sets (tables, chairs)
4	Equipment and facilities for kitchens, dining-rooms, restaurants and bars (assorted cookers and cooking devices).
5	Paintings, statues, carpets and other decorative articles.
6	Refrigerators, television, microwave ovens, smoke consumers, vacuum cleaners and machines for deodorizing cups, plates and bowls
7	Audio and video equipment
8	Golfing gears

CHÍNH PHỦ --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 149/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua

các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

A) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đó cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. Kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiên vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi và xe ôtô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.

4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thoả thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

   Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

   Chế biến, bảo quản thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

   Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);
6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thuỷ, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

    Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

    Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;

19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

    Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thuỷ sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thuỷ sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thuỷ sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;

    Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;

    Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công

nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.

40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thuỷ sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.
44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

    Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
1	Bắc Kạn		Toàn bộ các huyện và thị xã
2	Cao Bằng		Toàn bộ các huyện và thị xã
3	Hà Giang		Toàn bộ các huyện và thị xã
4	Lai Châu		Toàn bộ các huyện và thị xã
5	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Toàn bộ các huyện
6	Sơn La		Toàn bộ các huyện và thị xã
7	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	Toàn bộ các huyện
8	Hoà Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
9	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện
10	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	Toàn bộ các huyện và thị xã
11	Quảng Ninh	Huyện Hải Ninh	Huyện Ba Chẽ

		Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái	Huyện Bình Liêu Huyện Đầm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô
12	Tuyên Quang		Toàn bộ các huyện và thị xã
13	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện và thị xã
14	Yên Bái		Toàn bộ các huyện và thị xã
15	Bình Phước		Toàn bộ các huyện và thị xã
16	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Toàn bộ các huyện
17	Gia Lai	Thành phố Plêy Ku	Toàn bộ các huyện và thị xã
18	Kom Tum		Toàn bộ các huyện và thị xã
19	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	Toàn bộ các huyện và thị xã
20	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	Toàn bộ các huyện
21	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Toàn bộ các huyện
22	Hải Dương	Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh	Huyện Chí Linh
23	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện
24	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn
25	Nghệ An	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳ Hợp Huyện Quỳ Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương
26	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	Toàn bộ các huyện
27	Phú Yên	Thành phố Tuy Hoà	Toàn bộ các huyện
28	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	Toàn bộ các huyện trừ thị xã

			Đông Hà
29	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ
30	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện
31	Thanh Hoá	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lạc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh.
32	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	Toàn bộ các huyện
33	An Giang	Thành phố Long Xuyên	Toàn bộ các huyện
34	Bạc Liêu		Toàn bộ các huyện và thị xã
35	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	Toàn bộ các huyện
36	Đồng Nai	Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán Huyện Tân Phú Huyện Xuân Lộc
37	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Toàn bộ các huyện và thị xã
38	Khánh Hoà	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa
39	Sóc Trăng		Toàn bộ các huyện và thị xã
40	Trà Vinh		Toàn bộ các huyện và thị xã
41	Vĩnh Phúc	Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên
42	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã
43	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	Toàn bộ các huyện
44	Thái Bình	Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình	
45	Long An	Thị xã Tân An	Toàn bộ các huyện
46	Đồng Tháp		Toàn bộ các huyện và thị xã

47	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	Toàn bộ các huyện và thị xã
48	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	Toàn bộ các huyện
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất	Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo
50	Vĩnh Long		Toàn bộ các huyện và thị xã
51	Thành phố Hà Nội	Huyện Sóc Sơn	
52	Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi	
53	Bến Tre		Toàn bộ các huyện và thị xã
54	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành	
55	Hà Tây	Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà	
56	Thành phố Đà Nẵng	Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	Huyện Đảo Hoàng Sa
57	Hà Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã	
58	Hưng Yên	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bình Dương	Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng	
60	Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng	Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải
61	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên	Huyện Mường Chà Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo

			Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé
62	Đắk Nông	Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp	Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong
63	Nam Định	Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định	
64	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thuỷ	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).
2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương).
3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).
4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).
5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.
6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi ly, tách, đĩa, chén, bát.
7. Thiết bị nghe nhìn.
8. Dụng cụ đánh golf.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 164/2003/ND-CP

Hanoi, December 22, 2003

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law No. 09/2003/QH11 on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall have to pay enterprise income tax according to the provisions in this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, including: State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and/or trading and/or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and/or trading and/or service provision, including:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, transport means, machinery and equipment or other kinds of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or in foreign countries.

4. Foreign companies doing business through their resident establishments in Vietnam.

Resident establishments are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' resident establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, transport means, mines, oil or gas fields or natural resource- exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in cases where:

- They are competent to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not competent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 2.- Subjects not liable to pay enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products, except for peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry and/or aquaculture products shall be prescribed separately. The Ministry of Finance shall be assigned to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Aquatic Resources in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax, applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable incomes in the tax-calculation period and tax rates.

Enterprise income tax-calculation period shall be determined according to calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income shall be determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income shall be the total proceeds from goods sale and/or service provision, including price subsidies, surcharges and additional amounts enjoyed by business establishments, regardless of whether such amounts are collected or not.

For business establishments that pay value added tax according to tax deduction method, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover without value added tax. For business establishments that pay value added tax directly on the added value, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover inclusive of value added tax.

2. For goods sale and/or service provision activities, the time for determining the turnover for calculation of taxable income shall be the time of transferring the right of ownership over goods, completing services or compiling invoices on goods sale and/or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by mode of installment payment, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale price paid in lump sum, excluding the interests on deferred payment;

b/ For goods and/or services used for barter, presentation, donation or internal consumption, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale prices of goods and/or services of the same or similar categories at the time of barter, presentation, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property-leasing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the rentals paid by the lessees for each term under leasing contracts. In cases where the lessees pay rentals in advance for several years, the turnover for calculation of taxable income shall be divided for the number of years for which rentals have been paid in advance or be determined according to the rentals paid in lump sum.

The Ministry of Finance shall guide in detail the methods of determining turnover from the advance payment of rentals for several years in order to determine taxable income suitable to each kind of business establishments defined at this Point;

e/ For credit activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the amounts of retrievable loan interests arising in the tax-calculation period;

f/ For other activities, the turnover for calculation of taxable income shall be prescribed by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses allowed to be subtracted for the calculation of taxable income include:

1. Depreciation of fixed assets used for goods production and trading and/or service provision activities. The fixed assets' depreciation rates shall be determined according to the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, as well as duration and rate of depreciation and quick depreciation prescribed in this Clause.

2. Costs of raw materials, supplies, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or service provision related to turnover and taxable income in a period, which shall be calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices determined by enterprises themselves for which they shall take responsibility before law.

Business establishments, that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel directly from exploiters; discarded materials directly from gatherers and some services from non-business individuals without invoices and vouchers, may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of the payment requests of goods sellers and/or service providers. Directors of business establishments who approve the payments according to such lists shall have to bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness thereof.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises shall be calculated into reasonable expenses according to the current regimes;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments shall be calculated into reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers, which shall be calculated into reasonable expenses, must not exceed the minimum wage level prescribed by the State for State officials;

d/ Food rations for laborers working in some special branches and lines shall comply with the State-prescribed regimes.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare and laborers' training according to the prescribed regimes; financial donation for education.

5. Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rentals of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; patents; technological licenses not belonging to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for re-training of female workers and officials in cases where their former professions are no longer suitable in order to shift them to other professions under business establishments' development plannings.

These extra expenses shall cover: training fees (if any) + difference between wage ranks and grades (those who are sent to study shall enjoy 100% of their wages).

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norms prescribed by the education and training system;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. The allowance levels must not exceed VND 300,000 for business establishments based in cities, townships or towns or VND 500,000 for business establishments located in geographical areas defined in List B and List C of the Appendix to this Decree, aiming to help the mothers partly overcome difficulties.

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take rests for feeding their children according to the prescribed regimes but stay to work for business establishments, they shall enjoy allowances for overtime work according to the prescribed regimes.

For business establishments engaged in production, construction or transportation activities involving large numbers of female laborers, if they can separately account and monitor the actual payments for female laborers, they shall enjoy enterprise income tax reduction according to Article 45 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code.

In some business establishments where laborers have to wear uniforms at working places, expenses for the purchase of uniforms shall be calculated into reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Deductions for contribution to social insurance and heath insurance funds under the responsibility of labor-employing business establishments; trade union funding; support of Party's and mass organizations' activities at business establishments; deductions for forming the source to cover managerial costs for superior levels and setting up associations' funds according to the prescribed regimes.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial organizations and other economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other subjects at the actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rates of commercial banks at the time of borrowing.

8. Deductions for reserve amounts according to the prescribed regimes.

9. Severance allowances for laborers according to the prescribed regimes.

10. Expenses for goods sale and/or service provision, including: expenses for preservation, packaging, transportation, portage, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods and/or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sale promotion, guest reception, festivities, transaction expenses, payment of brokerage commissions, expenses for conferences and other expenses directly related to goods production and trading and/or service provision, which must not exceed 10% of the total expenses listed from Clause 1 to Clause 10 of this Article. For trading activities, the total reasonable expenses used for determining the controlled level shall exclude the purchase prices of goods sold out.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents which are related to goods production and trading and/or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export tax, import tax;

b/ Special consumption tax;

c/ Value added tax for business establishments which pay value added tax directly on the added value; value added tax for business establishments which pay value added tax according to tax deduction method in cases of purchasing and/or importing goods and/or services for the production of goods and/or provision of services, which are not subject to value added tax; input value added tax in cases of exporting goods and/or services but failing to fully meet conditions for tax deduction and reimbursement according to law provisions on value added tax; input value added tax not allowed to be deducted due to late declaration as compared with prescribed time limit;

d/ Excise tax;

e/ Natural resource tax;

f/ Agricultural land use tax;

g/ House and land tax;

h/ Charges and fees according to law provisions;

i/ Land rents.

13. Business management expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam according to the proportion of such resident establishments' turnover to the total turnover of such foreign companies, including turnover of resident establishments in other countries.

Vietnam-based resident establishments of foreign companies, which have not yet applied the regimes of accounting, invoices and vouchers and pay tax according to their declaration, shall not be allowed to account the business management expenses allocated by such foreign companies into reasonable expenses as prescribed in this Clause.

Article 6.- The following expenses must not be accounted into reasonable expenses:

1. Wages and remuneration paid by business establishments due to their failure to strictly observe the labor contract regimes as prescribed by labor legislation, except for cases of hiring laborers for piece work.

Wages and remuneration of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of the managing boards of limited liability companies or joint-stock companies, who do not directly participate in the administration of goods production and trading and/or service provision.

2. Deductions advanced as expenses by actually not spent, which include advance deductions for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance deductions.

3. Expenditures without invoices and vouchers or with invalid invoices and vouchers.

4. Fines for administrative violations such as violations of traffic law, violations of business registration regimes, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax legislation and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income such as expenses for capital construction investment; support for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In cases where business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, such foreign currency amounts must be converted into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time such foreign currency turnover and expenses arise, except for cases where otherwise provided for by law. For foreign currencies without exchange rates with Vietnam dong, the conversion must be effected through a foreign currency with exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes shall include: incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes in the tax-calculation period, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities shall be the turnover for the calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading and/or service provision activities in the tax-calculation period.

In cases where business establishments earn incomes from activities of share capital and/or joint-venture capital contribution, for which enterprise income tax has been paid by business establishments receiving such share capital and/or joint-venture capital, these incomes shall not be subject to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the tax-calculation period include:

a/ Differences between securities purchase and sale;

b/ Incomes from activities related to industrial property right and copyrights;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Incomes from the transfer of land use right or land rent right;

e/ Profits from the transfer or liquidation of property;

f/ Interests on deposits, loans and goods sale with deferred payment;

g/ Differences from the sale of foreign currencies, profits from foreign exchange rate differences;

h/ Year-end balances of reserves according to the prescribed regimes;

i/ Bad debts already written off from the accounting books but now recovered;

j/ Payable debts with unidentifiable creditors;

k/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities in previous years, which had been omitted but later discovered;

l/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

For incomes for which income tax has been paid overseas, business establishments shall have to determine income amounts before paying income tax abroad so as to calculate the enterprise income tax. When determining the income tax for the whole year, the income tax already paid overseas by business establishments shall be subtracted, but the subtracted amounts must not exceed the income tax amounts on such received incomes calculated according to the Law on Enterprise Income Tax.

m/ Incomes related to the sale of goods and provision of services, which are not yet accounted into turnover, after subtracting expenses for the generation of such incomes according to the Finance Ministry's regulations;

n/ Other incomes not yet specified in this Article.

3. In cases where a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed prescribes the methods of determining taxable income for resident establishments different from the provisions in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the provisions of such agreement shall apply.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments shall be as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rates applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and/or other precious and rare natural resources range from 28% to 50%.

The Prime Minister shall decide on specific tax rates, suitable to the production and business situation of each business establishment conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources at the proposal of the Minister of Finance.

3. The enterprise income tax rate applicable to construction lottery activities shall be 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax incomes from construction lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON THE TRANSFER OF LAND USE RIGHT AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- The following incomes from the transfer of land use right and land rent right shall be subject to income tax on the transfer of land use right and land rent right:

1. Cases of land use right transfer:

a/ Transfer of land use right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land use right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land use right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land use right associated with infrastructures and architectural works on land.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of land rent right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land rent right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land rent right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land rent right associated with infrastructures and architectural works on land.

Article 11.- Cases of land use right transfer and land rent right transfer not subject to income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The State assigns or leases land to business establishments.

2. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision return land to the State or have their land recovered by the State according to law provisions.

3. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision sell their workshops and transfer their land use right or land rent right for their relocation under plannings.

4. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision contribute capital with the land use right for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations and/or individuals according to law provisions.

5. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision transfer their land use right or land rent right due to their division, separation, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use right in cases of inheritance or divorce according to law provisions; transfer of land use right between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; and between siblings.

7. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision donate their land use right or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, medical and physical training and sport works; transfer of land use right for charity purposes to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on the transfer of land use right or land rent right are organizations engaged in goods production and trading and/or service provision with incomes from the transfer of land use right or land rent right

Business households and individuals engaged in goods trading and/or service provision, that have incomes from the transfer of land use right or land rent right, shall not have to pay income tax on the transfer of land use right and land rent right under this Decree, but pay income tax on high-income earners.

Article 13.- Taxable income from the transfer of land use right or land rent right shall be determined as being equal to the turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the transfer of land use right or land rent right.

1. The turnover for the calculation of taxable income shall be determined according to the actual prices of transfer between organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer their land use right or land rent right, and the transferees at the time of transfer.

The actual transfer prices shall be determined as follows:

- Being the prices inscribed in invoices or the money amounts actually paid by the land use right or land rent right transferees to the transferors.

In cases where the actual transfer prices are lower than the prices decided by the provincial/municipal People's Committees, the turnover for calculation of income subject to tax on the transfer of land use right or land rent right shall be based on the prices decided by the provincial/municipal People's Committees.

- Being the auction-wining prices in cases where the land use right or land rent right is auctioned.

The turnover for calculation of taxable income in some cases shall be as follows:

a/ In cases of transferring the land use right or land rent right associated with infrastructures on land, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the transfer of ownership right over the infrastructures and the turnover from the lease of infrastructures on land;

b/ In cases of transferring the land use right and/or land rent right associated with architectural works on land, the turnover from the sale of architectural works on land must be separated. For cases where this turnover cannot be separated, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the sale of architectural works on land.

2. Expenses for the transfer of land use right or land rent right:

a/ Expenses for obtaining the land use right or land rent right, including:

- The cost prices of land subject to right transfer, which shall be determined as follows:

+ For land assigned by the State with the collection of land use levy or land rents, vouchers on the collection of land use levy or land rents by the State shall be based on.

+ For land for which the land use right is received from other organizations or individuals, contracts and valid payment vouchers upon the reception of land use right or land rent right shall be based on.

+ In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision exchange works for the State's land, the cost prices shall be determined according to the value of exchanged works.

+ Auction-winning prices in cases where land use right or land rent right is auctioned.

+ In cases where limited liability companies or joint-stock companies transfer the land use or rent rights, which have been contributed as joint-venture capital, the cost prices shall be determined according to capital-contribution minutes of the managing boards.

+ For land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are inherited under civil legislation, donated or presented, with their cost prices being unable to be determined, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees on the basis of the land price bracket, prescribed by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

In cases where land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision is inherited, donated or presented before 1994, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees in 1994 on the basis of the land price bracket, prescribed in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet accounted into land use levy or land rents;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for tomb removal;

- Other support for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the granting of land use right according to law provisions.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for investment in the construction of infrastructures and architectural works on land;

d/ Expenses prescribed in Article 5 of this Decree. In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision deal in different branches and lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of the turnover earned from the transfer of land use right

or land rent right to the total turnover earned from goods production and trading and/or service provision activities.

e/ If the turnover for calculation of taxable income cover architectural works on land, such expenses shall include the value of architectural works on land.

Article 14.- Rates of income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The tax rate on income from the transfer of land use right or land rent right shall be 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate prescribed in Clause 1 of this Article, the remaining income shall be subject to additional income tax according to the following table of partially progressive tax rates

Table of partially progressive tax rates

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction prescribed in Chapter V of this Decree shall not apply to income earned from the transfer of land use right or land rent right.

Article 16.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer the ownership right over architectural works or infrastructures on land, shall have to carry out procedures for the transfer of land use right or land rent right associated with infrastructures or architectural objects on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to organizations engaged in goods production and trading and/or service provision which do not regularly carry out the transfer of land use right or land rent right shall be prescribed as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on the transfer of land use right or land rent right sent by land-managing agencies, the tax offices shall request organizations engaged in goods production and trading and/or service provision to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to form prescribed by the Ministry of Finance and submit the declaration forms to their managing tax offices within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers reflected on business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of the tax declaration forms and issue notices on the amounts of tax on the transfer of land use right or land rent right and deadlines for payment thereof. The tax-payment deadline inscribed in the tax notices shall be 15 days counting from the date of issuing the tax notices at the latest. The transferees of land use right or land rent right shall be granted land use right or land rent right certificates only after they obtain receipts or vouchers on the payment of tax on the transfer of land use right or land rent right for the transferred land areas

Article 18.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are specialized in dealing in land and house, as well as infrastructures and architectural objects on land shall pay and settle tax according to Chapter IV of this Decree, but they must make separate settlement of the income tax on the transfer of land use right or land rent right. If the temporarily-paid tax amounts are lower than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall have to fully pay the deficit tax amount within 10 days as from the date of submitting their tax settlement reports. If the temporarily-paid tax amounts are higher than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall be allowed to account such surplus amounts into the deficit enterprise income tax amounts for other business activities or into the payable enterprise income tax amounts for the transfer of land use right or land rent right in the subsequent period. If organizations engaged in goods production and trading and/or service provision suffer from loss in the transfer of land use right or land rent right, they may transfer such loss into the taxable income from the transfer of land use right or land rent right in subsequent years for a duration prescribed in Article 46 of this Decree.

Article 19.- Tax offices shall be entitled to impose tax-related administrative sanctions on business establishments which submit tax declaration forms and settlements of income tax on the transfer of land use right and land rent right late; and impose fines for late tax payment according to law provisions. In the course of inspecting and examining the declaration and settlement of tax on the transfer of land use right or land rent right, if tax offices detect that the transfer prices, expenses and

incomes subject to tax on the transfer of land use right or land rent right reflected by business establishments are inaccurate, they shall be entitled to re-determine the transfer prices according to the actual transfer prices on the market, as well as reasonable expenses and income in order to ensure the accurate and full collection of income tax on the transfer of land use right or land rent right; and at the same time, sanction business establishments for their false tax declaration and evasion according to law provisions.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall have to register enterprise income tax together with the registration of value added tax payment. The tax registration procedures shall comply with the provisions in Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003 detailing the implementation of the Value Added Tax Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Value Added Tax Law.

Article 21.- Business establishments shall have to declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which shall be divided for each quarter according to form set by tax offices, and submit such declarations to the their managing tax offices no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year different from calendar year. The Ministry of Finance shall prescribe the forms of enterprise income tax declaration.

In cases where tax offices conduct the inspection and examination and detect that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading and/or service provision, they shall base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the previous year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same branches and lines with equivalent business scale to fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for implementation.

Article 22.- In case of changes in the production, business and/or service situation, business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving business establishments' requests for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax offices shall have to consider and notify the business establishments of the to-be-temporarily paid tax amounts already adjusted or the reasons for refusal of their requests.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable incomes to turnovers applicable to business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is stipulated as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for tax payment shall be the last day of the quarter.

2. Business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, shall have to pay tax monthly according to tax offices' notices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices shall be the 25th of subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall have to declare and pay tax for each shipment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, the organizations or individuals in Vietnam that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices according to form set by the Ministry of Finance.

The tax-settlement year is calculated according to the calendar year. In cases where business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they shall be permitted to make tax settlements according to such fiscal year.

A tax settlement must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount

temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received therefrom; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall have to submit their tax-settlement reports to the tax offices within 90 days as from the end of a calendar year or fiscal year. If the tax amount temporarily paid in the year is lower than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall have to fully pay the deficit amount within 10 days after submitting their settlement reports; if the tax amount temporarily paid in the year is higher than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall be allowed to subtract such surplus tax amount from the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In cases of enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and send tax-settlement reports within 45 days as from the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax-settlement reports, tax offices shall have to consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax-settlement reports and the examination and inspection procedures prescribed in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and settlement by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors, determined by business establishments, are unreasonable, the tax offices shall be entitled to re-determine the purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices as provided for in this Article.

Article 31.- Tax offices shall have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Law on Enterprise Income Tax.

2. To notify business establishments, which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes, of the monthly payable tax amounts and tax payment deadline as prescribed in Clause 2 of Article 24 and cases of tax fixation prescribed in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of the late submission of declaration forms, late tax payment and decisions on sanctioning tax-related violations; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply or request competent agencies to apply handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of the Law on Enterprise Income Tax to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been applied, business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to law provisions.

4. To inspect and examine tax declarations, payment and settlements by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations and individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regimes.

Article 32.- Tax offices shall be entitled to fix taxable income to calculate tax for business establishments in the following cases:

1. Failing to observe or improperly observing the accounting, invoice and voucher regimes.

2. Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or being unable to prove the bases already stated in their declarations at the tax offices' requests.

3. Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Doing business without business registration.

Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the business situation of business establishments or on the taxable incomes of business establishments engaged in the same business lines with equivalent business scale to fix the taxable incomes.

In cases where business establishments disagree with the fixed taxable income levels, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits at courts according to law provisions; pending the settlement, business establishments shall still have to fully pay tax at the fixed levels.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax preferences

Investment projects meeting one the following conditions shall be entitled to enjoy enterprise income tax preferences:

1. Making investment in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree.

2. Making investment in branches, lines and/or domains, which are not banned by law, and employing an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In grade-1 and grade-2 urban centers: 100 laborers;

b/ In geographical areas where investment is encouraged as defined in List B and List C, issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other geographical areas: 50 laborers.

Article 34.- Geographical areas where investment is encouraged shall be eligible for enterprise income tax preferences.

1. Geographical areas meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix to this Decree.

2. Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 35.- The preferential enterprise income tax rates for newly-established cooperatives and business establishments from investment projects

1. The preferential tax rates are specified as follows:

a/ The tax rate of 20%, for newly-established cooperatives in geographical areas outside List B and List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly established under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree;

b/ The tax rate of 20%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

c/ The tax rate of 15%, for cooperatives established in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree; business establishments newly-set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

d/ The tax rate of 15%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree;

e/ The tax rate of 10%, for cooperatives established in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

2. The duration of application of the preferential enterprise income tax rates is prescribed as follows:

a/ The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

b/ The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

c/ The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations.

After the duration of application of the preferential tax rates prescribed in this Article, newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects shall have to pay enterprise income tax at the rate of 28%

Article 36.- Business establishments newly set up under investment projects and relocated business establishments shall enjoy tax exemption and/or reduction as follows:

1. Production establishments newly set up under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under the plannings approved by competent agencies shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years;

2. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree and those satisfying conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 03 subsequent years;

3. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 05 subsequent years;

4. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 06 subsequent years;

5. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

6. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

7. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

8. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

9. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/.or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

10. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

11. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

12. Business establishments newly set up under investment projects in forms of build-operate-transfer (BTO), build-transfer-operate (BTO) and build-transfer (BT) contracts shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article, are independent cost-accounting business establishments which register for tax payment according to their declarations.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction and engaged in many business activities, shall have to separately monitor and account incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction. In cases where business establishments cannot account separately incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction, the tax exemption and reduction shall be determined according to the proportion of the turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to their total turnover.

Article 37.- For economic zones and investment projects of particular encouragement, the Prime Minister shall decide on the preferential tax rates as well as duration for enterprise income tax exemption and reduction, but they shall be entitled to tax exemption for 04 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of the payable tax amounts for 09 subsequent years at most.

Article 38.- Business establishments investing in building new production chains, expanding their scale, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall enjoy exemption and reduction of the tax on their increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects in the installation of new production chains not belonging to branches, lines, and geographical areas, where investment is encouraged as defined in Appendices A, B and C to this Decree, shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years.

2. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

3. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

4. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the increased income portions brought about by investment, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article.

Article 39.- Business establishments dealing in export goods defined in Section III, List A of the Appendix to this Decree, apart from exemption and reduction of enterprise income tax as prescribed in Articles 36, 37 and 38 of this Decree, shall also enjoy enterprise income tax preferences as follows:

1. 50% reduction of the payable tax on the turnover earned in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical and utility properties different from those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to a new country or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax on the additional income arising from export in the fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year.

3. 20% reduction of the payable income tax on the income earned from export in a fiscal year in the following cases:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover; the tax reduction shall be considered annually.

b/ The export markets are maintained in a stable manner with regard to volume or export value for previous three consecutive years.

4. An additional 25% reduction of the payable tax on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 40.- Business establishments shall be exempt from enterprise income tax payable on the income earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with production process, but for no more than 6 months after the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year after the application of these new technology to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job-training reserved for ethnic minority people.

6. Income from goods-producing and trading and/or service-providing activities of business establishments reserved for laborers being disabled people.

7. Income from job-training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evil doers.

Article 41.- Enterprise income tax shall be exempt for cooperatives with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 42.- Enterprise income tax shall be exempt for households engaged in goods production and trading and/or service provision with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 43.- Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 44.- Enterprise income tax shall be reduced by 50% for the income earned from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to enterprises set up under the provisions of Vietnamese law.

Article 45.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of their total regular laborers shall enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 46.- If business establishments, after making the tax settlements with tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to carry forwards such losses to, and deduct them into, their taxable incomes of the subsequent years. The loss-transferring duration shall not exceed 5 years.

Article 47.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45 and 46 of this Decree shall apply only to business establishments which have strictly observed the accounting, invoice and voucher regimes and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be subtracted from taxable income and notify them in writing to the tax offices when submitting the annual enterprise income tax declarations.

The time for calculating tax exemption and reduction duration according to the provisions in this Decree shall be the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred as prescribed in Article 46 of this Decree. In cases where the duration for goods production and trading and/or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and/or reduction is less than 6 months, the business establishments may enjoy tax exemption and reduction right as from that year or register with the tax offices the time to enjoy tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption and reduction duration shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred.

In a period, if there appears an income amount eligible for tax exemption and/or reduction under different cases, business establishments shall select by themselves the most beneficial tax exemption and reduction cases and notify the tax offices thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 48.- Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; business establishments as well as other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall be commended and/or rewarded according to the State's general commendation and reward regime.

Article 49.- Business establishments, tax offices and other individuals, that violate the Law on Enterprise Income Tax shall, depending on their violation acts and seriousness, be handled according

to Articles 23 and 25 of the Law on Enterprise Income Tax and the legal documents on sanctions against administrative violations in the field of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 50.- This Decree takes effect 15 days after its publication in the Official Gazette and applies to tax-calculation period from 2004.

The Government's Decree No. 30/1998/ND-CP of May 13, 1998 and Decree No. 26/2001/ND-CP of June 4, 2001 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from January 1, 2004.

1. To annul the regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for re-invested incomes and tax on incomes transferred abroad, as well as regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000 and Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003 detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul the regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999 and Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and the provisions on enterprise income tax in the Government's Decree No. 81/2002/ND-CP of October 17, 2002 detailing the implementation of the Law on Science and Technology.

To annul the regulations on tax on land use right transfer, applicable to business establishments prescribed in the Government's Decree No. 19/2000/ND-CP of June 8, 2000 detailing the implementation of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right.

2. Foreign-invested enterprises, which have been granted investment licenses, and domestic business establishments, which have been granted investment preference certificates, shall continue enjoying the enterprise income tax preferences stated in their investment licenses or investment preference certificates. In cases where the preferential rates inscribed in their investment licenses or investment preference certificates are lower than the preferential enterprise income tax rates under the provisions of this Decree, the business establishments shall enjoy the preferential enterprise income tax rates under this Decree for the remaining duration. For foreign-invested enterprises, if the duration eligible for tax preferences under investment licenses has expired, they shall shift to the tax rate of 25%; for cases where the tax rate of 25% is being applied, they shall continue enjoying this tax rate till the expiration of their licenses. Domestic business establishments with the duration of enjoying the preferential enterprise income tax rates having expired and other domestic business establishments being subject to the tax rate of 32%, shall shift to the tax rate of 28% as from January 1, 2004.

3. The settlement of tax-related problems, tax settlement, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before January 1, 2004 shall comply with corresponding provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents already issued before the effective date of this Decree.

Article 51.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

(Issued together with the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax)

List A

BRANCHES, LINES AND DOMAINS ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in the following branches, lines and/or domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation, zoning for forest regeneration; planting perennial trees on unused land, bare hills or mountains; land reclamation; salt-making; and aquaculture in unexploited water areas:

1. Forest planting, tending.

2. Planting long-term industrial trees or fruit trees on unused land, bare hills or mountains.

3. Land reclamation in service of agricultural, forestry or fishery production.

4. Producing, exploiting and refining salt.

5. Raising, culturing aquatic resources in unexploited water areas.

II. Infrastructure construction, mass-transit development; development of education and training, healthcare and national culture:

1. Investing in the construction and modernization of electric power plants as well as electricity distribution and transmission. Building establishments operated by solar energy, wind power and bio-gas.

2. Investing in the construction of water plants and water-supply systems in service of daily-life and industrial activities; investing in the construction of water-drainage systems

3. Investing in the construction and modernization of bridges, roads, inland waterways, railways, airports, harbors, railway stations, car terminals, and car-parks;

4. Building technical infrastructures in concentrated population quarters in geographical areas defined in List B or List C, issued together with this Decree.

5. Developing mass transit: investing in railway and sea transport means, land passenger transport by over-17 seat cars, and waterway passenger transport by motorized means.

6. Investing in the provision of Internet connection, accession and application services in geographical areas defined in List B and List C, issued together with this Decree; providing services of postal articles and parcels.

7. Opening semi-public, people-founded and private schools at different levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, as well as collegial and university training.

8. Setting up job-training establishments and establishments for raising workers' professional skills.

9. Investing in the construction of museums, libraries, cultural houses, traditional art troupes; producing, manufacturing and repairing traditional musical instruments; maintaining and preserving museums, libraries and cultural houses.

10. Setting up people-founded and private hospitals for medical examination and treatment, setting up establishments for epidemic prevention and combat; setting up social-relief centers for caring for disabled people and orphans and geriatric centers.

III. Export goods production and trading:

Projects for production of, and trading in, export goods with the export value exceeding 50% of the total value of goods produced and/or traded in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forestry and aquatic products; technical services in direct service of agricultural, forestry and fishery production

1. Offshore fishing.

2. Processing farm produce from domestic raw materials: processing livestock and poultry; processing and preserving vegetables and fruits; producing vegetable oils, essential oils and fats; producing milk and dairy products; producing crude powder; producing feeds for livestock, poultry and aquatic animals; producing bottled and canned fruit juices.

3. Producing pulp, paper, cardboard and artificial boards directly from domestic agricultural and forestry raw materials.

4. Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials.

5. Services in support of planting agricultural, industrial and forestry trees; activities in support of husbandry and forestry; aquacultural services; services of protection of domestic animals; hybridization and multiplication of new strains and breeds; services of preserving agricultural, forestry and aquatic products; building warehouses for preservation of agricultural, forestry and aquatic products.

V. Scientific research and technological development, scientific and technological services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Investing in the construction of technical establishments and works: laboratories and experimental stations for application of new technologies to production; producing new as well as rare and precious materials.

2. Investing in the production of computers and software products.

3. Providing services of information technology research and training human resources in information technology industry.

4. Investing in the production of semiconductors and electronic components; producing telecommunication and Internet equipment; applying new technologies to the production of information and telecommunication equipment.

5. Applying high technologies; applying new biological technologies to healthcare, production of plant varieties, animal breeds, bio-fertilizers, bio-insecticides, and veterinary vaccines; garbage gathering, treatment of waste and environmental pollution, recycling of discarded materials and waste.

6. Applying technologies using or producing machinery and equipment operated by bio energy, wind power, solar, geothermal or tidal energy.

7. Providing consultancy on legal matters, investment, business, business administration, scientific and technological consultancy; intellectual property right protection and technology transfer.

VI. Other branches and lines:

1. Planting sugarcane, cotton and tea in service of processing industry; planting pharmaceutical plants; producing plant varieties and animal breeds.

2. Producing children's toys; weaving fabrics and finishing textile products; producing silk thread and assorted fibers; tanning and preliminary processing leather.

3. Raising livestock, poultry and aquatic animals under programs on agricultural restructuring at farm or larger scales.

4. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes.

5. Investing in the production of medicines for human use; medical equipment, orthopedic equipment, vehicles and devices for disabled people; building warehouses for preservation of pharmaceuticals; reserving curative medicines for human use for prevention and combat of flood and storms, natural disasters and dangerous epidemics; plant protection drugs, preventive and curative drugs for domestic animals and aquatic animals.

6. Investing in the production of medium- and high-voltage electricity devices; diesel engines; equipment, machinery and spare parts for transport ships and fishing ships; machine tools, machinery, equipment and spare parts in service of agricultural and forestry production; foodstuff-processing machines; machinery for textile and garment industry; machinery for leather industry; machinery for mine exploitation; construction machines; industrial robots; locomotives and carriages; assorted automobiles and spare parts; generators; precise mechanical equipment; equipment and machinery for safety inspection and control in industrial production; producing moulds for metal and non-mental products; ship building and repair; producing waste-treating equipment and key industrial products under the Prime Minister's decision in each period.

7. Producing high-quality steels, alloys, non-ferrous metals, rare and precious metals and porous irons for industrial use; producing special-type cement, sound-proof, and electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, construction plastic, glass fibers, fire-proof materials; coke, activated chars; producing fertilizers.

8. Traditional lines of producing handicrafts and fine art articles: carving; mother-of-pearl inlaying; lacquer ware; intaglio; products made of rattan and bamboo; carpet making, silk weaving, brocade weaving, lacework, embroidery; pottery and ceramics; producing fine art bronze articles and poonah paper.

9. Investing in the construction of grade-1 marketplaces and exhibition sites; trade promotion; securities trading activities; capital mobilization and lending by people's credit funds.

10. Maritime, airway, railway, land-road and inland waterway services.

11. Investing in the construction of national tourist sites, eco-tourism resorts; national parks; investing in the construction of cultural parks for physical training, sports, recreation and entertainment activities.

12. Investing in the construction of, and dealing in, infrastructures in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks. Investing in hi-tech production, processing and services in small- and medium-sized industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, as well as industrial clusters.

13. Making investments in the forms of build-operate-transfer (BOT); build-transfer-operate (BTO); and build-transfer (BT) contracts.

List B

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Districts of highland provinces:

1. Bac Kan province

- Bac Kan provincial capital.

2. Cao Bang province

- Cao Bang provincial capital.

3. Ha Giang province

- Bac Quang rural district

- Ha Giang provincial capital.

4. Lai Chau province

- Dien Bien Phu provincial town

- Dien Bien rural district

- Lai Chau provincial capital.

5. Lao Cai province

- Bao Thang rural district

- Cam Duong provincial town

- Lao Cai provincial capital

6. Son La province

- Mai Son rural district

- Son La provincial capital

- Yen Chau rural district.

II. Rural districts of mountainous and delta provinces

7. Bac Giang province

-Luc Ngan rural district

- Luc Nam rural district

- Yen The rural district.

8. Hoa Binh province

- Kim Boi rural district

- Ky Son rural district

- Lac Son rural district

- Luong Son rural district

- Lac Thuy rural district

- Tan Lac rural district

- Yen Thuy rural district

- Cao Phong rural district.

9. Lang Son province

- Bac Son rural district

- Cao Loc rural district

- Chi Lang rural district

- Huu Lung rural district

- Loc Binh rural district

- Trang Dinh rural district
- Van Lang rural district
- Van Quan rural district.

10. Phu Tho province
- Doan Hung rural district
- Ha Hoa rural district
- Song Thao rural district
- Thanh Ba rural district
- Tam Thanh rural district
- Phu Ninh rural district.

11. Quang Ninh province
- Hoang Bo rural district
- Mong Cai rural district
- Tien Yen rural district
- Van Don rural district
- Hai Ha rural district
- Dam Ha rural district.

12. Tuyen Quang province
- Ham Yen rural district
- Son Duong rural district
- Yen Son rural district
- Tuyen Quang provincial capital.

13. Thai Nguyen province
- Dong Hy rural district
- Dai Tu rural district
- Dinh Hoa rural district
- Phu Luong rural district.

14. Yen Bai province
- Tran Yen rural district
- Van Yen rural district
- Van Chan rural district
- Yen Binh rural district
- Nghia Lo provincial town.

15. Binh Phuoc province
- Dong Phu rural district
- Phuoc Long rural district
- Binh Long rural district
- Chon Thanh rural district.

16. Dak Lak province
- Cu Jut rural district
- Cu M’gar rural district
- Dak RLap rural district
- Dak Mil rural district
- Ea H’ Leo rural district
- Ea Kar rural district

- Krong Pac rural district
- Krong Buk rural district
- Krong A na rural district
- Krong Nang rural district.

17. Gia Lai province
- An Khe rural district
- Ayun Pa rural district
- Chu Se rural district.

18. Kon Tum province
- Kon Tum provincial capital

19. Lam Dong province
- Bao Lam rural district
- Cat Tien rural district
- Di Linh rural district
- Da Teh rural district
- Don Duong rural district
- Duc Trong rural district
- Da Huoai rural district
- Lam Ha rural district.

20. Binh Thuan province
- Bac Binh rural district
- Duc Linh rural district
- Ham Thuan Bac rural district
- Tanh Linh rural district
- Ham Thuan Nam rural district.

21. Binh Dinh province
- Hoai An rural district
- Phu My rural district
- Phu Cat rural district
- Tay Son rural district.

22. Hai Duong province
- Chi Linh rural district
- Kinh Mon rural district.

23. Ha Tinh province
- Huong Khe rural district
- Huong Son rural district
- Ky Anh rural district
- Nghi Xuan rural district
- Vu Quang rural district.

24. Ninh Binh province
- Tam Diep provincial town
- Nho Quan rural district
- Yen Mo rural district.

25. Nghe An province
- Anh Son rural district

- Nghia Dan rural district
- Tan Ky rural district
- Thanh Chuong rural district.

26. Ninh Thuan province
- Ninh Hai rural district
- Ninh Phuoc rural district.

27. Phu Yen province
- Song Cau rural district
- Tuy Hoa rural district
- Tuy An rural district.

28. Quang Tri province
- Dak Rong rural district
- Vinh Linh rural district
- Gio Linh rural district
- Cam Lo rural district
- Trieu Phong rural district
- Hai Lang rural district.

29. Quang Nam province
- Dai Loc rural district
- Que Son rural district.

30. Quang Ngai province
- Nghia Hanh rural district
- Son Tinh rural district.

31. Thanh Hoa province
- Thach Thanh rural district.

32. Thua Thien Hue province
- Nam Dong rural district
- Quang Dien rural district
- Phong Dien rural district
- Huong Tra rural district
- Phu Loc rural district
- Phu Vang rural district.

33. An Giang province
- An Phu rural district
- Tri Ton rural district
- Tinh Bien rural district
- Thoai Son rural district.

34. Bac Lieu province
- Bac Lieu provincial capital
- Vinh Loi rural district.

35. Ca Mau province
- Thoi Binh rural district
- Tran Van Thoi rural district
- Cai Nuoc rural district
- Dam Doi rural district

- Ngoc Hien rural district.

36. Dong Nai province

- Dinh Quan rural district
- Tan Phu rural district
- Xuan Loc rural district
- Long Khanh rural district.

37. Kien Giang province

- Chau Thanh rural district
- Hon Dat rural district
- Giong Rieng rural district
- An Minh rural district
- Tan Hiep rural district
- Ha Tien rural district
- Kien Luong rural district.

38. Khanh Hoa province

- Van Ninh rural district
- Cam Ranh rural district
- Dien Khanh rural district.

39. Soc Trang province

- Long Phu rural district
- My Xuyen rural district
- Soc Trang provincial capital
- Cu Lao Dung rural district.

40. Tra Vinh province

- Cau Ngang rural district
- Cau Ke rural district
- Tieu Can rural district.

41. Vinh Phuc province

- Lap Thanh rural district
- Tam Duong rural district
- Binh Xuyen rural district.

42. Can Tho province

- Long My rural district
- Vi Thuy rural district
- O Mon rural district.

43. Tay Ninh province

- Tan Bien rural district
- Tan Chau rural district
- Chau Thanh rural district
- Ben Cau rural district.

44. Thai Binh province

- Thai Thuy rural district.

45. Long An province

- Duc Hue rural district
- Tan Hung rural district

- Vinh Hung rural district
- Moc Hoa rural district
- Tan Thanh rural district
- Duc Hoa rural district.

46. Dong Thap province
- Hong Ngu rural district
- Tan Hong rural district
- Tam Nong rural district
- Thap Muoi rural district.

47. Tien Giang province
- Tan Phuoc rural district.

48. Quang Binh province
- Quang Ninh rural district
- Le Thuy rural district
- Bo Trach rural district
- Quang Trach rural district.

49. Ba Ria-Vung Tau province
- Chau Duc rural district
- Xuyen Moc rural district.

50. Vinh Long province
- Tra On rural district
- Tam Binh rural district
- Binh Minh rural district.

51. Ha Noi city
- Soc Son rural district.

52. Ho Chi Minh city
- Can Gio rural district
- Nha Be rural district.

53. Ben Tre province
- Thanh Phu rural district
- Ba Tri rural district
- Binh Dai rural district.

54. Bac Ninh province
- Gia Binh rural district
- Que Vo rural district.

55. Ha Tay province
- Ba Vi rural district.

56. Da Nang city
- Hoa Vang rural district.

57. Ha Nam province
- Thanh Liem rural district

58. Hung Yen province
- An Thi rural district
- Phu Cu rural district
- Tien Lu rural district.

59. Binh Duong province

- Phu Giao rural district.

List C

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Rural districts of highland or and island provinces

1. Bac Kan province

- Ba Be rural district
- Bach Thong rural district
- Cho Moi rural district
- Cho Don rural district
- Ngan Son rural district
- Na Ri rural district
- Pac Nam rural district.

2. Cao Bang province

- Bao Lac rural district
- Ha Lang rural district
- Ha Quang rural district
- Hoa An rural district
- Nguyen Binh rural district
- Quang Uyen rural district
- Thong Nong rural district
- Tra Linh rural district
- Thach An rural district
- Trung Khanh rural district
- Phuc Hoa rural district.

3. Ha Giang province

- Bac Me rural district
- Dong Van rural district
- Hoang Su Phi rural district
- Meo Vac rural district
- Quan Ba rural district
- Vi Xuyen rural district
- Xin Man rural district
- Yen Minh rural district.

4. Lai Chau province

- Muong Lay rural district
- Muong Te rural district
- Phong Tho rural district
- Tua Chua rural district
- Tuan Giao rural district
- Sin Ho rural district
- Dien Bien Dong rural district
- Muong Nhe rural district

- Tam Duong rural district.

5. Lao Cai province

- Bac Ha rural district
- Bat Sat rural district
- Muong Khuong rural district
- Than Uyen rural district
- Van Ban rural district
- Sa Pa rural district
- Bao Yen rural district.

6. Son La province

- Bac Yen rural district
- Moc Chau rural district
- Muong La rural district
- Quynh Nhai rural district
- Thuan Chau rural district
- Song Ma rural district
- Phu Yen rural district.

7. Binh Thuan province

- Phu Quy rural district.

8. Ba Ria-Vung Tau province

- Con Dao rural district.

9. Da Nang city

- Hoang Sa island district.

10. Hai Phong city

- Bach Long Vi island district
- Cat Hai island district.

11. Khanh Hoa province

- Truong Sa island district.

12. Kien Giang province

- Kien Hai island district
- Phu Quoc island district.

13. Quang Ninh province

- Co To island district.

14. Quang Ngai province

- Ly Son rural district.

II. Rural districts of mountain provinces and regions inhabited by ethic minority people

15. Bac Giang province

- Son Dong rural district.

16. Hoa Binh province

- Da Bac rural district
- Mai Chau rural district.

17. Lang Son province

- Binh Gia rural district
- Dinh Lap rural district.

18. Phu Tho province

- Thanh Son rural district
- Yen Lap rural district.

19. Quang Ninh province
- Ba Che rural district
- Binh Lieu rural district.

20. Tuyen Quang province
- Chiem Hoa rural district
- Na Hang rural district.

21. Thai Nguyen province
- Vo Nhai rural district.

22. Yen Bai province
- Luc Yen rural district
- Mu Cang Chai rural district
- Tram Tau rural district.

23. Dak Lak province
- Dak Nong rural district
- Krong No rural district
- Krong Bong rural district
- Lak rural district
- Buon Don rural district
- M’Drak rural district
- Ea Sup rural district
- Dak Song rural district.

24. Gia Lai province
- Duc Co rural district
- K’Bang rural district
- K’Rong Pa rural district
- Kon Ch’ro rural district
- Mang Yang rural district
- Ia Grai rural district
- Chu Prong rural district
- Chu Pah rural district.

25. Kon Tum province
- Dak To rural district
- Dak Glei rural district
- Kon Phong rural district
- Sa Thay rural district
- Dak Ha rural district
- Ngoc Hoi rural district
- Kon Ray rural district.

26. Lam Dong province
- Lac Duong rural district.

27. Kien Giang province
- An Bien rural district
- Go Quao rural district

- Vinh Thuan rural district.

28. Soc Trang province

- My Tu rural district
- Thanh Tri rural district
- Vinh Chau rural district.

29. Tra Vinh province

- Chau Thanh rural district
- Tra Cu rural district.

30. Binh Dinh province

- An Lao rural district
- Vinh Thanh rural district
- Van Canh rural district.

31. Khanh Hoa province

- Khanh Vinh rural district.
- Khanh Son rural district.

32. Ninh Thuan province

- Ninh Son rural district.

33. Ba Ria-Vung Tau province

- Tan Thanh rural district.

34. Bac Lieu province

- Hong Dan rural district.

35. Binh Phuoc province

- Bu Dang rural district
- Loc Ninh rural district
- Bu Dop rural district.

36. Ca Mau province

- U Minh rural district.

37. Thanh Hoa province

- Quan Hoa rural district
- Ba Thuoc rural district
- Lang Chanh rural district
- Thuong Xuan rural district
- Quan Son rural district
- Muong Lat rural district
- Nhu Xuan rural district
- Ngoc Lac rural district
- Cam Thuy rural district
- Nhu Thanh rural district.

38. Nghe An province

- Ky Son rural district
- Tuong Duong rural district
- Con Cuong rural district
- Que Phong rural district
- Quy Hop rural district
- Quy Chau rural district.

39. Quang Binh province

- Minh Hoa rural district
- Tuyen Hoa rural district.

40. Quang Tri province

- Huong Hoa rural district.

41. Thua Thien Hue province

- A Luoi rural district.

42. Quang Nam province

- Dong Giang rural district
- Tay Giang rural district
- Giang rural district
- Phuoc Son rural district
- Bac Tra My rural district
- Nam Tra My rural district
- Hiep Duc rural district
- Tien Phuoc rural district
- Nui Thanh rural district.

43. Quang Ngai province

- Ba To rural district
- Tra Bong rural district
- Son Tay rural district
- Son Ha rural district
- Minh Long rural district
- Binh Son rural district.

44. Phu Yen province

- Son Hoa rural district
- Song Hinh rural district
- Dong Xuan rural district.-

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SỐ: 164/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính qui định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện , nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh ở thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thuộc Danh mục B, Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 45 của Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm : thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định này mà nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông

báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu

nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) ở địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 34. Địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư

1. Các mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Thuế suất 20% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B và Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuế suất 15% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thuế suất 10% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại

Danh mục C và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

7. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8.Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

9. Được miễn 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

11. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

12. Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này là cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 37. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 04 năm miễn thuế, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Điều 38. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại các Phụ lục A, B và C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 39. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này còn được ưu đãi thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu; Việc xét giảm thuế được thực hiện cho từng năm;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 41. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 42. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 44. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 46. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 47. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn,

chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới sáu tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 49. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2004.

Các Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998, số 26/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

1. Bãi bỏ quy định về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài và các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

Bãi bỏ các quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh tại Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư và các cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp, các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy phép đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất 25% và trường hợp đang nộp thuế theo mức thuế suất 25% thì được tiếp tục thực hiện mức thuế suất này đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư đã cấp. Các cơ sở kinh doanh trong nước hết thời hạn ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khác trong nước đang áp dụng thuế suất 32% chuyển sang áp dụng thuế suất 28% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

3. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 51. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

DANH MỤC A
NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác:

1. Trồng, chăm sóc rừng.

2. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc.

3. Khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

4. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

5. Nuôi, trồng các loại thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

1. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện. Xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật.

2. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

3. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe;

4. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải đường biển, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới.

6. Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Intemet, cung cấp dịch vụ truy nhập Intemet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Intemet tại địa bàn thuộc Danh mục B, C ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện.

7. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

8. Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân.

9. Đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá.

10. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa.

III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

2. Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước: chế biến gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, tinh dầu, chất béo từ thực vật; sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa; sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất nước uống đóng chai, đóng hộp từ hoa quả.

3. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước.

4. Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước.

5. Dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông, lâm, thủy sản.

V. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ , dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ:

1. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm.

2. Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm.

3. Cung cấp các dịch vụ: Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị viễn thông, Intenet; ứng cụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

5. ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ mới về sinh học trong: phục vụ y tế, sản xuất cây giống, con giống, phân bón sinh học, thuốc trừ sâu sinh học, vắc xin thú y; thu gom rác thải, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế phế liệu, phế thải.

6. ứng dụng công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra máy móc, thiết bị sử dụng nguồn năng lượng sinh học, năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều.

7. Tư vấn pháp luật, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

VI. Những ngành, nghề khác:

1. Trồng mía, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến; trồng cây dược liệu; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em; dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.

4. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dụng, thuốc nhuộm.

5. Đầu tư sản xuất: thuốc tân dược chữa bệnh cho người; thiết bị y tế, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng chống lụt bão, thảm hoạ thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản.

6. Đầu tư sản xuất: khí cụ điện trung, cao thế; động cơ diezen; thiết bị, máy móc, phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu dánh cá; máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; máy cho ngành dệt, may; máy cho ngành da; máy khai thác mỏ; máy xây dựng; rô bốt công nghiệp; đầu máy xe lửa, toa xe; xe ô tô các loại, phụ tùng xe ô tô; máy phát điện; thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim

loại; đóng, sửa chữa tàu, thuyền; sản xuất thiết bị xử lý chất thải và các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

7. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại quý hiếm, sát xốp dùng trong công nghiệp; sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh, vật liệu chịu lửa; than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.

8. Các ngành nghề sản xuất hàng thủy công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.

9. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại; hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Dịch vụ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

11. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

12. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp.

13. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

DANH MỤC B

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Thị xã Bắc Kạn.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Quang

- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

- Thị xã Điện Biên Phủ

- Huyện Điện Biên

- Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bảo Thắng
- Thị xã Cam Đường
- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La
- Huyện Mai Sơn
- Thị xã Sơn La
- Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng:

7. Tỉnh Bắc Giang
- Huyện Lục Ngạn
- Huyện Lục Nam
- Huyện Yên Thế.

8. Tỉnh Hoà Bình
- Huyện Kim Bôi
- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Lạc Sơn
- Huyện Lương Sơn
- Huyện Lạc Thủy
- Huyện Tân Lạc
- Huyện Yên Thủy
- Huyện Cao Phong.

9. Tỉnh Lạng Sơn
- Huyện Bắc Sơn
- Huyện Cao Lộc
- Huyện Chi Lăng
- Huyện Hữu Lũng
- Huyện Lộc Bình
- Huyện Tràng Định
- Huyện Văn Lãng
- Huyện Văn Quan.

10. Tỉnh Phú Thọ
- Huyện Đoan Hùng
- Huyện Hạ Hoà

- Huyện Sông Thao
- Huyện Thanh Ba
- Huyện Tam Thanh
- Huyện Phù Ninh.

11. Tỉnh Quảng Ninh
- Huyện Hoành Bồ
- Thị xã Móng Cái
- Huyện Tiên Yên
- Huyện Vân Đồn
- Huyện Hải Hà
- Huyện Đầm Hà.

12. Tỉnh Tuyên Quang
- Huyện Hàm Yên
- Huyện Sơn Dương
- Huyện Yên Sơn
- Thị xã Tuyên Quang.

13. Tỉnh Thái Nguyên
- Huyện Đồng Hỷ
- Huyện Đại Từ
- Huyện Định Hoá
- Huyện Phú Lương.

14. Tỉnh Yên Bái
- Huyện Trấn Yên
- Huyện Văn Yên
- Huyện Văn Chấn
- Huyện Yên Bình
- Thị xã Nghĩa Lộ.

15. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Đồng Phú
- Huyện Phước Long
- Huyện Bình Long
- Huyện Chơn Thành.

16. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Cư Jút
- Huyện Cư M'gar
- Huyện Đắk RLấp
- Huyện Đắk Mil
- Huyện Ea H'Leo
- Huyện Ea Kar
- Huyện Krông Pắc
- Huyện Krông Buk
- Huyện Krông A Na
- Huyện Krông Năng.

17. Tỉnh Gia Lai

- Huyện An Khê
- Huyện Ayun Pa
- Huyện Chư Sê.

18. Tỉnh Kon Tum

- Thị xã Kon Tum.

19. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Bảo Lâm
- Huyện Cát Tiên
- Huyện Di Linh
- Huyện Đạ Tẻh
- Huyện Đơn Dương
- Huyện Đức Trọng
- Huyện Đạ Huoai
- Huyện Lâm Hà.

20. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Bắc Bình
- Huyện Đức Linh
- Huyện Hàm Thuận Bắc
- Huyện Tánh Linh
- Huyện Hàm Thuận Nam.

21. Tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân
- Huyện Phù Mỹ
- Huyện Phù Cát
- Huyện Tây Sơn.

22. Tỉnh Hải Dương

- Huyện Chí Linh
- Huyện Kinh Môn.

23. Tỉnh Hà Tĩnh

- Huyện Hương Khê
- Huyện Hương Sơn
- Huyện Kỳ Anh
- Huyện Nghi Xuân
- Huyện Vũ Quang.

24. Tỉnh Ninh Bình

- Thị xã Tam Điệp
- Huyện Nho Quan
- Huyện Yên Mô.

25. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Anh Sơn
- Huyện Nghĩa Đàn
- Huyện Tân Kỳ
- Huyện Thanh Chương.

26. Tỉnh Ninh Thuận

- Huyện Ninh Hải
- Huyện Ninh Phước.

27. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sông Cầu
- Huyện Tuy Hoà
- Huyện Tuy An.

28. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Đắk Rông
- Huyện Vĩnh Linh
- Huyện Gio Linh

- Huyện Cam Lộ
- Huyện Triệu Phong
- Huyện Hải Lăng.

29. Tỉnh Quảng Nam

- Huyện Đại Lộc
- Huyện Quế Sơn.

30. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Nghĩa Hành
- Huyện Sơn Tịnh.

31. Tỉnh Thanh Hoá

- Huyện Thạch Thành.

32. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện Nam Đông
- Huyện Quảng Điền
- Huyện Phong Điền
- Huyện Hương Trà
- Huyện Phú Lộc
- Huyện Phú Vang.

33. Tỉnh An Giang

- Huyện An Phú
- Huyện Tri Tôn
- Huyện Tịnh Biên
- Huyện Thoại Sơn.

34. Tỉnh Bạc Liêu

- Thị xã Bạc Liêu
- Huyện Vĩnh Lợi.

35. Tỉnh Cà Mau

- Huyện Thới Bình
- Huyện Trần Văn Thời
- Huyện Cái Nước
- Huyện Đầm Dơi
- Huyện Ngọc Hiển.

36. Tỉnh Đồng Nai

- Huyện Định Quán
- Huyện Tân Phú
- Huyện Xuân Lộc
- Huyện Long Khánh.

37. Tỉnh Kiên Giang
- Huyện Châu Thành
- Huyện Hòn Đất
- Huyện Giồng Riềng
- Huyện An Minh
- Huyện Tân Hiệp
- Thị xã Hà Tiên
- Huyện Kiên Lương.

38. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Vạn Ninh
- Huyện Cam Ranh
- Huyện Diên Khánh.

39. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Long Phú
- Huyện Mỹ Xuyên
- Thị xã Sóc Trăng
- Huyện Cù Lao Dung.

40. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Cầu Ngang
- Huyện Cầu Kè
- Huyện Tiểu Cần.

41. Tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Lập Thạch
- Huyện Tam Dương
- Huyện Bình Xuyên.

42. Tỉnh Cần Thơ
- Huyện Long Mỹ
- Huyện Vị Thủy
- Huyện Ô Môn.

43. Tỉnh Tây Ninh
- Huyện Tân Biên
- Huyện Tân Châu
- Huyện Châu Thành
- Huyện Bến Cầu.
44. Tỉnh Thái Bình
- Huyện Thái Thụy.
45. Tỉnh Long An
- Huyện Đức Huệ
- Huyện Tân Hưng
- Huyện Vĩnh Hưng
- Huyện Mộc Hoá
- Huyện Tân Thạnh
- Huyện Đức Hoà.
46. Tỉnh Đồng Tháp
- Huyện Hồng Ngự
- Huyện Tân Hồng
- Huyện Tam Nông
- Huyện Tháp Mười.
47. Tỉnh Tiền Giang
- Huyện Tân Phước.
48. Tỉnh Quảng Bình
- Huyện Quảng Ninh
- Huyện Lệ Thủy
- Huyện Bố Trạch
- Huyện Quảng Trạch.
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Châu Đức
- Huyện Xuyên Mộc.
50. Tỉnh Vĩnh Long
- Huyện Trà Ôn
- Huyện Tam Bình
- Huyện Bình Minh.

51. Thành phố Hà Nội

- Huyện Sóc Sơn.

52. Thành phố Hồ Chí Minh

- Huyện Cần Giờ

- Huyện Nhà Bè.

53. Tỉnh Bến Tre

- Huyện Thạnh Phú

- Huyện Ba Tri

- Huyện Bình Đại.

54. Tỉnh Bắc Ninh

- Huyện Gia Bình

- Huyện Quế Võ.

55. Tỉnh Hà Tây

- Huyện Ba Vì.

56. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Hoà Vang.

57. Tỉnh Hà Nam

- Huyện Thanh Liêm.

58. Tỉnh Hưng Yên

- Huyện Ân Thi

- Huyện Phủ Cừ

- Huyện Tiên Lữ.

59. Tỉnh Bình Dương

- Huyện Phú Giáo.

DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I - Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Huyện Ba Bể
- Huyện Bạch Thông
- Huyện Chợ Mới
- Huyện Chợ Đồn
- Huyện Ngân Sơn
- Huyện Na Rì
- Huyện Pác Nặm.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Huyện Bảo Lạc
- Huyện Hạ Lang
- Huyện Hà Quảng
- Huyện Hoà An
- Huyện Nguyên Bình
- Huyện Quảng Uyên
- Huyện Thông Nông
- Huyện Trà Lĩnh
- Huyện Thạch An
- Huyện Trùng Khánh
- Huyện Phục Hoà.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Mê
- Huyện Đồng Văn
- Huyện Hoàng Su Phì
- Huyện Mèo Vạc
- Huyện Quản Bạ
- Huyện Vị Xuyên

- Huyện Xín Mần
- Huyện Yên Minh.

4. Tỉnh Lai Châu

- Huyện Mường Lay
- Huyện Mường Tè
- Huyện Phong Thổ
- Huyện Tủa Chùa
- Huyện Tuần Giáo
- Huyện Sìn Hồ
- Huyện Điện Biên Đông
- Huyện Mường Nhé
- Huyện Tam Đường.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bắc Hà
- Huyện Bát Sát
- Huyện Mường Khương
- Huyện Than Uyên
- Huyện Văn Bàn
- Huyện Sa Pa
- Huyện Bảo Yên.

6. Tỉnh Sơn La

- Huyện Bắc Yên
- Huyện Mộc Châu
- Huyện Mường La
- Huyện Quỳnh Nhai
- Huyện Thuận Châu
- Huyện Sông Mã
- Huyện Phù Yên.

7. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Phú Quý.

8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Huyện Côn Đảo.

9. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

- Huyện Bạch Long Vĩ

- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện Kiên Hải

- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng :

15. Tỉnh Bắc Giang

- Huyện Sơn Động.

16. Tỉnh Hoà Bình

- Huyện Đà Bắc

- Huyện Mai Châu.

17. Tỉnh Lạng Sơn

- Huyện Bình Gia

- Huyện Đình Lập.

18. Tỉnh Phú Thọ

- Huyện Thanh Sơn

- Huyện Yên Lập.

19. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Ba Chẽ

- Huyện Bình Liêu.

20. Tỉnh Tuyên Quang

- Huyện Chiêm Hoá

- Huyện Na Hang.

21. Tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Võ Nhai.

22. Tỉnh Yên Bái

- Huyện Lục Yên
- Huyện Mù Căng Chải
- Huyện Trạm Tấu.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Đắk Nông
- Huyện Krông Nô
- Huyện Krông Bông
- Huyện Lắk
- Huyện Buôn Đôn
- Huyện M'Drắk
- Huyện Ea Súp
- Huyện Đăk Song.

24. Tỉnh Gia Lai

- Huyện Đức Cơ
- Huyện K'Bang
- Huyện Krông Pa
- Huyện Kon Ch'ro
- Huyện Mang Yang
- Huyện Ia Grai
- Huyện Chư Prông
- Huyện Chư Pảh.

25. Tỉnh Kon Tum

- Huyện Đăk Tô
- Huyện Đắk Glei
- Huyện Kon Plong
- Huyện Sa Thầy
- Huyện Đăk Hà
- Huyện Ngọc Hồi
- Huyện Kon Rẫy.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Lạc Dương

27. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện An Biên
- Huyện Gò Quao
- Huyện Vĩnh Thuận.

28. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Mỹ Tú
- Huyện Thạnh Trị
- Huyện Vĩnh Châu.

29. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Châu Thành
- Huyện Trà Cú.

30. Tỉnh Bình Định
- Huyện An Lão
- Huyện Vĩnh Thạnh
- Huyện Vân Canh.

31. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Khánh Vĩnh
- Huyện Khánh Sơn.

32. Tỉnh Ninh Thuận
- Huyện Ninh Sơn.

33. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Tân Thành.

34. Tỉnh Bạc Liêu
- Huyện Hồng Dân.

35. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Bù Đăng
- Huyện Lộc Ninh
- Huyện Bù Đốp.

36. Tỉnh Cà Mau
- Huyện U Minh.

37. Tỉnh Thanh Hoá
- Huyện Quan Hoá
- Huyện Bá Thước

- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thường Xuân
- Huyện Quan Sơn
- Huyện Mường Lát
- Huyện Như Xuân
- Huyện Ngọc Lạc
- Huyện Cẩm Thủy
- Huyện Như Thanh.

38. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Tương Dương
- Huyện Con Cuông
- Huyện Quế Phong
- Huyện Quỳ Hợp
- Huyện Quỳ Châu.

39. Tỉnh Quảng Bình

- Huyện Minh Hoá
- Huyện Tuyên Hoá.

40. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Hướng Hoá.

41. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện A Lưới.

42. Tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Đông Giang
- Huyện Tây Giang
- Huyện Giằng
- Huyện Phước Sơn
- Huyện Bắc Trà My
- Huyện Nam Trà My
- Huyện Hiệp Đức
- Huyện Tiên Phước
- Huyện Núi Thành.

43. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Ba Tơ
- Huyện Trà Bồng
- Huyện Sơn Tây
- Huyện Sơn Hà
- Huyện Minh Long
- Huyện Bình Sơn.

44. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sơn Hoà
- Huyện Sông Hinh
- Huyện Đồng Xuân.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 51/1999/ND-CP

Hanoi, July 8, 1999

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF LAW NO. 03/1998/QH10 ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED)

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 9, 1992;
Pursuant to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended);
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree regulates the following investment activities:

1. Investment in setting up new production and business establishments of different economic sectors;

2. Investment in production lines, expansion of production scale and renewal of technologies, including: investment in setting up new workshops; installation of new production lines; installation of new equipment and facilities to supplement the existing ones; installation of new equipment and machinery to partially or fully replace equipment and machinery of the existing production lines;

3. Investment in the improvement of environment and ecology; relocation of production establishments out of the urban areas; development of services in support of research and development, experimenting establishments and laboratories in service of scientific research;

4. Purchase of shares from the equitized State enterprises and joint-stock companies and contribution of capital to enterprises of different economic sectors;

5. Investment in the forms of Build- Operate- Transfer (BOT); Build- Transfer-Operate (BTO); and Build- Transfer (BT) contracts.

Article 2.- Objects of application

The Law on Domestic Investment Promotion shall apply to:

1. Limited liability companies;

2. Joint-stock companies;

3. Partnerships;

4. Private enterprises;

5. Cooperatives, unions of cooperatives;

6. State enterprises;

7. Private, people-funded and semi-public education and training establishments; private and people-funded medical establishments; and national culture establishments, lawfully established and operating;

8. Enterprises of political organizations, socio-political organizations and occupational societies, which have registered their business according to the provisions of law;

9. Individuals and business groups established and operating under Decree No. 66-HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government).

10. Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who buy shares from or contribute capital to Vietnamese enterprises.

Article 3.- Laws applicable to investment by overseas Vietnamese

1. The overseas Vietnamese making investment under the Law on Domestic Investment Promotion include people with Vietnamese nationality and people of Vietnamese origin, who permanently reside and earn their living overseas.

2. Overseas Vietnamese may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects in Vietnam, but each project is entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by overseas Vietnamese, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 4.- Laws applicable to investment by foreigners permanently residing in Vietnam

1. Foreigners permanently residing in Vietnam and investing in the country under the Law on Domestic Investment Promotion are those with foreign citizenship and those without any nationality, who permanently reside and earn their living in Vietnam.

2. Foreigners permanently residing in Vietnam may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects, but each project is only entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by foreigners permanently residing in Vietnam, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 5.- Competence to decide the share purchase and capital contribution by foreign investors

1. Foreigners may contribute capital or purchase shares with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned Vietnamese enterprises in the branches, trades and domains on the list ratified for each period by the Prime Minister, at the proposal of the Minister of Planning and Investment.

2. The capital contribution and share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned State enterprises on the list ratified by the Prime Minister are stipulated as follows:

a/ For the centrally-run enterprises, the Finance Minister shall decide;

b/ For the locally-run enterprises, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall decide at the proposal of the directors of the provincial/municipal Planning and Investment Services.

3. The capital contribution or share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of enterprises of other economic sectors, which belong to those branches, trades and domains defined in the list already ratified by the Prime Minister shall be effected under contracts signed between the foreign investors and concerned enterprises. In this case, enterprises shall have to notify in writing to the agencies that have granted them the business registration certificates within 15 days after contributing capital or purchasing shares.

Chapter II

INVESTMENT GUARANTY AND SUPPORT

Article 6.- Public announcement of land-use planning

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall annually publicize the land-use planning which has been ratified by the competent State agency; and publicize the unused land fund and the lease land fund together with the list of the locally-run projects called for investment, on the mass media and by publicly posting up at offices of the provincial and district People's Committees so that the investors having a demand therefor may register the land renting or participate in bidding for renting.

Article 7.- Investors' rights in the use of land

Investors allocated or leased land by the State or transferred with the land-use right by others shall enjoy the rights provided for by the land legislation; be entitled to the land-use levy or land-rent exemption or reduction as well as the land-use tax exemption, according to the provisions of Articles 17, 18 and 19 of this Decree.

Article 8.- Support in form of infrastructure development investment

1. On the basis of the development planning and demand in each period in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction of small- and medium-sized industrial parks, ensuring the technical infrastructure regarding electricity and water supply, water drainage, communication and waste treatment so that the investors may use them in service of their production and business with preferential terms.

2. In the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction or support the investment in the construction of infrastructure projects outside the industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks (including: traffic roads, bridges, sewers, water supply and drainage system, waste treatment system), so as to create favorable conditions for the investors' investment, production and business activities.

3. The State encourages and creates favorable conditions for investors to set up production and business establishments in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks or relocate the production establishments from urban areas to industrial parks or export-processing zones through the supportive policies on preferential investment loans and tax preferences.

Article 9.- Capital contribution and competence to decide capital contribution by the State

1. The State shall contribute capital to enterprises with priority given to those located in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties in order to implement investment projects in form of BOT, BTO or BT contracts or other forms through the Development Support Fund and the State-owned credit institutions, depending on the nature of each project in each period.

2. The State's capital contribution to BOT enterprises shall be effected under the Regulation on investment in form of BOT contracts applicable to domestic investment, issued together with the Government's Decree No. 77-CP of June 18, 1997.

Article 10.- Investment support fund

1. The State shall set up and encourage the setting up of investment support funds. Investment support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions. The investment support funds shall provide medium- and long-term loans with preferential interest rates or partial interest-rate support for investment projects entitled to investment credit guaranty. The Government shall effect the re-guaranty through Vietnam State Bank as for the credits of the investment support funds.

2. The Government shall set up the Development Support Fund in order to provide the State's development investment support in such forms as investment loans; post-investment support; and investment credit guaranty under the current law provisions on the State's development investment credits. To annul the Prime Minister's Decision No. 808/TTg of December 9, 1995 on the establishment of the National Investment Support Fund and the earlier regulations which are contrary to the Government's Decree on organization and operation of the Development Support Fund.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the Development Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Government.

Article 11.- Export support fund

1. The Government shall set up and encourage the setting up of export support funds. Export support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions.

2. The National Export Support Fund set up by the Government is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Export Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Trade in elaborating and submitting to the Prime Minister a project on the setting up of the National Export Support Fund.

3. The National Export Support Fund shall provide preferential export credits and export credit guaranty in order to support enterprises producing export goods, conducting export business and expanding the export market. The concrete preferential export credit limits and export credit guaranty limits for export goods manufacturing and trading projects are stipulated in Clause 2, Article 30 of this Decree.

4. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the National Export Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

Article 12.- National Scientific and Technological Development Support Fund

1. The Government shall set up the National Scientific and Technological Development Support Fund. The National Scientific and Technological Development Support Fund is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital jointly contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Science, Technology and Environment shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance in elaborating and submitting the plan on the establishment of the National Scientific and Technological Development Support Fund.

2. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall provide credits with favorable conditions or preferential interest rates, in order to support investors in studying and applying scientific, technical and technological advances, technological transfer and renewal.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational and managerial structure and operation mechanism of the National Scientific and Technological Development Support Fund shall be stipulated in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

4. The Ministry of Science, Technology and Environment shall popularize and guide the technology transfer, creating favorable conditions for investors to use with preferential charges new technologies created with the State budget capital.

Article 13.- Encouragement and support for development of investment support services.

1. The Government shall encourage and assist organizations, enterprises and individuals to set up organizations which provide such investment support services for domestic investors, as:

a/ Investment consultancy, management consultancy and technology transfer consultancy; vocational training, technical and managerial skill training;

b/ Provision of market information, scientific-technical and technological information;

c/ Intellectual property right and technology transfer;

d/ Marketing, trade promotion;

e/ Establishment of production and business branch, trade and export societies;

f/ Establishment of designing and experimenting centers to support the development of medium- and small-sized enterprises.

2. The investment support service activities mentioned in Points a, b, c and d, Clause 1 of this Article shall be classified into the domains and business lines eligible for investment preferential treatment as prescribed in List A of the Appendix issued together with this Decree.

3. The State management agencies are strictly prohibited from providing investment consultancy services to earn profits in any forms.

Article 14.- Provisions on the application of prices to investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion

1. Enterprises set up by overseas Vietnamese directly investing in Vietnam, enterprises set up by foreigners permanently residing and directly investing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam, that have investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion shall enjoy the same input prices regarding land, goods, raw materials, fuels, materials, supplies and other services like the domestic enterprises of the same category.

2. Investors being overseas Vietnamese or foreigners permanently residing in Vietnam mentioned in Clause 1 of this Article shall be entitled to apply prices and charges of services for their daily life (travelling, accommodation, hotel, electricity, water, post and telecommunication charges) like the Vietnamese residing in the country.

The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the relevant agencies in issuing a Circular guiding the provisions of this Article.

Chapter III

INVESTMENT PREFERENCES

Article 15.- Conditions for investment preferences

An investment project that meets one of the following conditions shall be entitled to investment preferences:

1. Investment in branches and trades defined in List A of the Appendix issued together with this Decree.

2. Investment projects in any production and business domains, branches and trades, which are not banned by law and which employ an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In urban areas of categories 1 and 2: 100 laborers;

b/ In the areas defined in List B or C of the Appendix issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other areas: 50 laborers.

Article 16.- Regions eligible for investment preferential treatment

Investment projects in the following regions shall enjoy investment preferential treatment:

1. Regions meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

2. Regions meeting with special socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 17.- Land-use levy exemption/reduction

Investors assigned land by the State and paying the land-use levy for their production and business activities shall enjoy the following land-use levy preferences:

1. 50% reduction of the land-use levy, if the investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A of the Appendix issued together with this Decree;

2. 75% reduction of the land-use levy, if the investment projects are executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

3. Exemption of land-use levy in the following cases:

a/ The investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A and executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

b/ The investment projects are executed in the regions defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 18.- Land-rent exemption/reduction

1. Investors having investment projects defined in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 3-year exemption, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

b/ 6-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree.

2. Investors having investment projects in the regions defined in List B shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B;

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 13-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. The List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption throughout the duration of their implementation.

Article 19.- Land-use tax exemption/reduction

1. Investors assigned land by the State and having investment projects specified in List A issued together with this Decree shall enjoy the land-use tax exemption/reduction from the time of being assigned land as follows:

a/ 50% reduction of the land-use tax for 7 years for investment projects specified in Section II, List A;

b/ Exemption of the land-use tax throughout the duration of the implementation of projects, for projects prescribed in Section I, List A.

2. Investors having investment projects prescribed in List B shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the areas defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B.

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 15-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption throughout the whole duration of their implementation.

Article 20.- Enterprise income tax rate preferences

Investors having investment projects on List A or implemented in the regions defined in List B or C shall enjoy enterprise income tax rate preferences as follows:

1. The tax rate of 25% for List A-investment projects;

2. The tax rate of 25% for List B-investment projects;

3. The tax rate of 20% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List B;

4. The tax rate of 20% for List C-investment projects;

5. The tax rate of 15% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List C.

Article 21.- Enterprise income tax exemption/reduction duration

Investors having projects on the establishment of production/business establishments, which satisfy the conditions prescribed in Articles 15 and 16 of this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction from the time the taxable income is generated as follows:

1. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for two subsequent years, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

2. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

3. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List B of this Decree;

4. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and which are implemented in the regions defined in List B, this Decree;

5. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

6. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for nine subsequent years, for investment projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

Article 22.- Enterprise income tax exemption/reduction for BOT and BTO projects

Investors having projects in form of Build- Operate-Transfer (BOT) or Build-Transfer-Operate (BTO) contracts shall be exempt from enterprise income tax for the first four years after the taxable income is generated and be entitled to a 50% reduction of the payable enterprise income tax amount for nine subsequent years.

Article 23.- Enterprise income tax exemption/reduction for business expansion and intensive investment projects

Investors having business expansion and intensive investment projects defined in List A attached to this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction for the income amount arising from this investment as follows:

1. 1-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years;

2. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List B;

3. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List C.

Article 24.- Exemption of additional income tax

Investors having investment projects prescribed in Clause 1, Article 15 or Article 16 of this Decree shall not have to pay additional income tax as stipulated in Clause 1, Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax.

Article 25.- Exemption of personal income tax

1. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to and/or purchase of shares from enterprises, investment support funds, export support funds or the National Scientific and Technological Development Support Fund for five years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

2. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to or purchase of shares from enterprises in the regions defined in Article 16 of this Decree for ten years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

3. Investors who contribute capital with the intellectual property right, technical know-hows or technological processes shall be exempt from income tax on the income earned from such capital contribution.

Article 26.- Exemption of import tax on equipment and machinery imported to create fixed assets

1. Investors having investment projects defined in List A or implemented in the regions prescribed in List B or C shall be exempt from import tax on the following goods which cannot be produced in the country or may be produced in the country but fail to meet the quality requirements:

a/ The specialized equipment, machinery and transport means (included in the technological lines) which are imported to create fixed assets of enterprises or expand their investment scales or renew technologies;

b/ The specialized transport means for carrying workers.

2. To be exempt from import tax, the specialized equipment, machinery and transport means mentioned in this Article must be approved by the agency competent to decide the investment preferences and be registered with the border-gate customs offices.

Article 27.- Additional tax preferences for investors producing and/or dealing in export goods

In addition to the enterprise income tax preferences stipulated in this Decree, investors that produce and/or deal in export goods shall also be entitled to the following additional enterprise income tax preferences:

1. 50% reduction of the payable tax amount on the income generated in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical as well as utility properties other than those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to the new overseas markets or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax amount on the additional income amount arising from export in a fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year;

3. 20% reduction of the payable income tax amount on the income earned from export in a fiscal year in the following cases where:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover;

b/ The export markets are stable in term of the volume or value of export goods for the three previous consecutive years.

4. The additional 25% reduction of the payable tax amount on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List B.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List C.

Article 28.- Tax on the transfer of income abroad

When transferring their lawful income abroad, investors being overseas Vietnamese, foreigners permanently residing in Vietnam and foreigners contributing capital or buying shares as prescribed in this Decree shall pay a tax amount equal to 5% of the income transferred abroad.

Article 29.- The right to the conversion of foreign currencies

The principals and interests of loans, investment capital, as well as lawful money and assets of investors being overseas Vietnamese and foreigners who contribute capital or buy shares as prescribed in Article 34 of the Law on Domestic Investment Promotion (amended), which have been lawfully transferred into Vietnam, and other lawful incomes of such investors arising in Vietnam shall be converted into foreign currency(ies) for overseas transfer after the investors have fulfilled their financial obligations under the provisions of Vietnamese law.

Article 30.- Cases of preferential treatment, forms and levels of investment support

1. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree shall be considered by the competent State agencies for investment support under the legislation on development investment.

2. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree, if directly engaged in export activities, shall not only enjoy the respective support from the Development Support Fund but also be considered by the National Export Support Fund for export credit loans with preferential interest rates to meet the demand for up to 70% of the total credits to be used for the performance of their respective signed export contracts or shall be considered by this Fund for the guaranty of up to 80% of the total credits needed for the performance of such contracts.

Article 31.- Exit-entry visas for investors

Investors being overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who make investment under the Law on Domestic Investment Promotion shall be granted multiple entry/exit visas during the period of preparation for, construction and management of their production and business establishments.

Article 32.- Hiring of foreign specialists and technicians

Where the domestic specialists and technicians fail to meet the professional requirements, the investors having projects eligible for investment preferences may hire specialists and technicians, who are foreigners, overseas Vietnamese and/or foreigners permanently residing in Vietnam according to their production and business demand, shall pay remunerations on the basis of the labor contracts and have to fully abide by the provisions of the labor legislation on labor safety and insurance for laborers.

Specialists and technicians, who are foreigners, foreigners permanently residing in Vietnam or overseas Vietnamese, working for the domestic production and business establishments may transfer abroad their lawful incomes and convert such incomes into foreign currencies at the banks licensed to trade in foreign currencies, after paying the income tax under the provisions of Vietnamese law.

Article 33.- Change of investors

In case of a change of investors, the new investor shall only have to fill the procedures for assignment of assets as prescribed by law at the competent State agency and register the change of the investor's names at the agency that has decided to grant them the investment preferences. The new investor shall continue enjoying preferences and have to fulfill the obligations already committed in the remaining duration of the project.

Article 34.- Adjustment, addition and termination of investment preferences ahead of time

1. In the course of executing their investment projects, if the investors also satisfy conditions for preferential treatment stipulated in Article 15 or 16 of this Decree, they shall be entitled to request the agency that has decided the granting of investment preferences to adjust and/or add new preferences for such projects. The adjustment and/or addition of investment preferences shall be made annually;

2. Where the investors fail to meet conditions to enjoy preferences due to objective or subjective reasons, they shall have to notify in writing the agency that has decided the granting of investment preferences thereof within 30 days, from the time the projects no longer meet the investment preference conditions as prescribed;

Within 7 days after receiving the above-said notice, the agency that has decided the granting of investment preferences shall consider and decide the adjustment of part or whole of the already approved preferences;

3. In cases where the investors, upon the expiry of the time-limit stipulated in Clause 2 of this Article, fail to report on the changes in conditions to enjoy investment preferences, they shall have to compensate for damage incurred, to reimburse the preferences they have enjoyed during the period the projects are no longer eligible for investment preferences and shall, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned or examined for penal liability as prescribed by law.

Chapter IV

STATE MANAGEMENT OVER DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION

Article 35.- Competence of the Government

The Government shall exercise unified State management over investment and investment promotion throughout the country. The Government shall issue regulations on the order, procedures and competence for the granting of investment preferences to investment projects according to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended).

Article 36.- The Ministry of Planning and Investment

The Ministry of Planning and Investment shall perform the function of State management over domestic investment promotion, and have the following tasks and powers:

1. To assume the prime responsibility and coordinate with the relevant ministries, branches and localities in working out and submitting to the Government for decision the documents on supplements and/or alterations to the lists of branches, trades and regions eligible for investment preferences;

2. To popularize, guide, supervise and inspect the implementation of supportive measures and investment preferences;

3. To prescribe the order, procedures and model application for investment preference registration and form of investment preference certificates unified application in the whole country;

4. To grant or refuse to grant investment preference certificates to enterprises set up by decision of the Prime Minister; enterprises set up by decisions of the ministers under the Prime Minister's authorization, within 20 days after receiving the applications for preferences registration; to propose to the Prime Minister investment preferential measures for new enterprises set up by decision of the Prime Minister; to reach unity of mind on the investment preferential measures with the ministers who are authorized by the Prime Minister or assigned the responsibility to decide the establishment of new enterprises. The investment preferential measures shall, at the same time, be written in the business registration certificates.

Article 37.- The Ministry of Finance

The Ministry of Finance shall provide guidance on tax exemption and reduction as provided for in this Decree.

Basing itself on the investment preference certificates or investment preferential measures as well as the investment preference levels inscribed in the business registration certificates granted to the investors, the tax agency directly managing tax payment by the enterprises eligible for investment preferences shall have to make the tax, land-use levy or land-rent exemption/reduction for such enterprises as provided for in this Decree. The official amounts of land-use levy or land-rent exemption/reduction for investors shall be determined after the projects have been implemented and put into operation.

Article 38.- The People's Committees of the provinces and centrally-run cities

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial People's Committees) shall perform the function of State management over the investment promotion in their respective localities and have the following responsibilities and powers:

1. To supervise and inspect the application of measures to support and promote the domestic investment in their respective localities;

2. To grant or refuse to grant investment preferences to production and business establishments in their respective localities.

Article 39.- Responsibilities of the provincial Planning and Investment Services

The Planning and Investment Services of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial Planning and Investment Services) shall assist their respective provincial People's Committees in performing the function of State management over the investment in the localities and have the following responsibilities:

1. To receive and consider dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree; to consider and submit to the presidents of the provincial People's Committees for decision the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the Planning and Investment Ministry on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 40.- The district-level People's Committees

The People's Committees of the rural and urban districts and provincial towns (hereafter referred collectively to as the district People's Committees) shall perform the function of State management over investment in their respective localities and have the following responsibilities:

1. To receive and process dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree; to consider and submit such dossiers to the presidents of the provincial People's Committees for deciding the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the provincial People's Committees on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 41.- Reception of dossiers of application for investment preferences in localities

1. The provincial Planning and Investment Services shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects to be executed in the localities, including the investment projects in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, provided that the investors are:

a/ Private enterprises;

b/ Limited liability companies;

c/ Joint-stock companies;

d/ Partnerships;

e/ Unions of cooperatives and cooperatives engaged in business lines defined in Article 13 of the Government's Decree No. 16/CP of February 21, 1997 on the transformation and registration of cooperatives and organization of operation of the unions of cooperatives;

f/ The locally-run State enterprises;

g/ Enterprises of political organizations, socio-political organizations and professional society, established by the presidents of the provincial People's Committees;

h/ Educational, medical and cultural establishments that have operation registration certificates;

i/ Enterprises set up by overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

j/ Enterprises established by foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

k/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

l/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

2. The district People's Committees shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects carried to be executed in their respective localities, provided that the investors are:

a/ Cooperatives (except for cases mentioned in Points e, Clause 1 of this Article);

b/ Individuals and business groups operating under Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government);

Article 42.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to enterprises established by decisions of the central-level agencies

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being enterprises established by decisions of the Prime Minister and enterprises established by decisions of ministers or heads of the competent central-level agencies, who are authorized or assigned responsibilities by the Prime Minister shall be carried out as follows:

1. The investors send dossiers of investment preference registration to the Ministry of Planning and Investment according to the following stipulations:

a/ For investment in the establishment of new enterprises, investment in production/business expansion and/or intensive investment, a dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the decision on the establishment of the enterprise or the business registration certificate or the operation registration certificate;

- The investment project attached with the valid copy of the investment decision;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ In case of the addition of investment preferences to projects which have been granted the investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the preference level and the duration of preferences already enjoyed.

Where the agency deciding the additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferences certificate, the investor shall have to additionally send a valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and a valid copy of the investment decision.

c/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been granted the investment preferences yet, the dossier shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The ratified investment project and valid copy of the investment decision;

- The report on the results of execution of the investment project.

2. Within 30 days after receiving a complete and valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall have to consider and decide to grant or not to grant the investment preference certificate. In case of refusal to grant the investment preference certificate, the reasons therefor must be clearly stated. To decide to grant or not to grant the investment preferential treatment certificate, the Ministry of Planning and Investment may consult the concerned ministries if deeming it necessary. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days after receiving the written request therefor; past this time-limit, if a reply is not given, this shall be considered the consent.

Article 43.- Procedures for consideration and granting of investment preferences for investors in localities

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors shall send the dossiers of registration for investment preferences to the provincial Planning and Investment Services.

a/ For projects on the establishment of new enterprises, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The dossier of registration for the establishment of the enterprise as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment project or business plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using the State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment project.

c/ In case of the addition of investment preferences for projects which have been granted investment preference certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the duration and actual preference level enjoyed by the project.

Where the agency that grants additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferential preferences, the investor shall have to additionally send the valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and the valid copy of the investment decision for a project using State budget capital.

d/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to set form;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

e/ For investment projects of overseas Vietnamese, addition to the corresponding papers prescribed in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include a valid copy of the investor's Vietnamese passport, after producing such passport or a paper of certification of his/her Vietnamese origin, issued by the overseas Vietnamese diplomatic representation or consulate or by the Committee for Overseas Vietnamese or a foreign competent body;

f/ For projects of foreigners permanently residing in Vietnam, in addition to the corresponding papers defined in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include copies of the investor's passport and certificate of his/her permanent residence, granted by the Vietnamese entry/exit management agency.

2. Within 20 days after the provincial Planning and Investment Service has received a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or refuse to grant investment preferences at the proposal of the Planning and Investment Service. For the establishment of a new enterprise, if the investor so requests, the president of the provincial People's Committee may issue a separate investment preferences certificate for the concerned project (instead of inscribing the investment preferences in the business registration certificate).

The provincial Planning and Investment Service may consult the relevant services, branches and departments, if necessary, before submitting a dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days

after receiving the written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 44.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being cooperatives; individuals and business groups under the provisions of Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992

The procedures for consideration and granting of investment preferences to for investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors send the dossiers of registration for investment preferences to the bureaus functioned to grant business registration certificates of the district People's Committees.

a/ For investment projects on the setting up of new production/business establishments, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The business registration dossier as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment plan or business plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan or business plan.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan.

c/ For underway investment projects that fall in the domains eligible for investment preferences prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences;

- The investment project or investment plan;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

2. Within 20 days after the district People's Committee receives a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or not to grant investment preferences at the proposal of the president of the district People's Committee.

The president of the district People's Committee may consult the provincial Planning and Investment Service and the relevant services, branches and departments before submitting the dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall have to give their replies in writing within 10 days after receiving a written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 45.- Examination, inspection by the competent State agencies of activities of production/business establishments

Activities of production/business establishments eligible for investment promotion shall be subject to examination and inspection by the competent State agencies as provided for in the Government's Decree No. 61/1998/ND-CP of June 15, 1998.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- Implementation effect

1. This Decree takes effect 15 days after its promulgation and replaces the Government's Decree No. 07/1998/ND-CP of January 15, 1998 guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion. The earlier stipulations which are contrary to this Decree are all now annulled.

2. Investment projects, which have been enjoying preferences under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion, shall continue enjoying such investment preferences till the expiry of the remaining duration stated in the investment preference certificates. The profit tax preferences stated in the investment preference certificates shall be converted into the enterprise income tax preferences as from January 1st, 1999. The income tax preferences stated in the investment preferential treatment certificates shall apply till December 31, 1998. For production, construction or transport projects which have been granted investment preference certificates stating the income tax reduction, if the reduction duration has not expired, they shall be eligible for the maximum reduction level of value added tax as prescribed in Article 28 of the Value Added Tax Law and Article 20 of the Government's Decree No. 28/1998/ND-CP of May 1st, 1998 detailing the implementation of the Value Added Tax Law.

3. For projects, which have been granted investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and which are eligible for additional preferences in term of land-use tax exemption/reduction, land-use levy and land-rent exemption/reduction as well as in term of enterprise income tax, import tax exemption, investment credits, export credits, investment credit guaranty and export credit guaranty provided for in this Decree, the agencies that have issued such investment preference certificates shall, according to their competence, adjust or add preferences for the remaining preferential duration, after this Decree takes effect.

4. For production and business establishments which are operating and eligible for investment support and preferences but have not yet applied for the investment preference certificates, if they submit the dossiers of application for investment preference certificates, they shall be considered and granted the investment preference certificates by the agencies competent therefor so as to enjoy the support and preferences throughout the remaining execution duration of the projects, counted from the date the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

5. For investment preference certificates granted under the Government's Official Dispatch No.109/CP-CN of February 2, 1999 providing the provisional guidance applicable in the period

of transition to the application of Law No.03/1998/QH10 on Domestic Investment Promotion (amended), if the preference levels are inscribed only with the entitlement duration, the investors shall send official dispatches to the agencies that have issued them the investment preferences certificates, requesting the latter to make adjustments in accordance with this Decree.

Article 47.- Dealing with tax amounts already paid and remaining problems

1. The State shall not reimburse taxes and other payments made under financial obligations by the investors during the time before the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

2. Where changes in the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) cause damage to the interests of investors who have investment projects eligible for investment preferences under the Law on Domestic Investment Promotion, the agencies which grant the investment preferences shall consider to let the investors to continue enjoying the prescribed preferences for the remaining period after this Decree takes effect or shall assume the prime responsibility and coordinate with the relevant agencies in satisfactorily settling the investors' interests.

Article 48.- Responsibilities of the State agencies in the implementation of the Decree.

1. The Ministry of Planning and Investment shall have to monitor and urge the implementation of this Decree and shall once every six months have to submit to the Government a sum-up report on the implementation of the Decree as well as the newly-arising problems for handling.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

ISSUED TOGETHER WITH DECREE NO.51/1999/ND-CP OF JULY 8, 1999 OF THE GOVERNMENT DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED).

LIST A

BRANCHES AND TRADES ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in branches and trades of the following domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation and zoning for forest regeneration; planting of perennial trees on unused land, waste land or bare hills; virgin land reclamation; salt-making; aquaculture in unexploited water areas

1. Planting protection forests (in headwaters or coastal areas, or for ecological protection), special-purpose forests and production forests, zoning for forest regeneration;

2. Planting perennial trees (industrial trees, fruit trees, pharmaceutical plants and other plants) on newly reclaimed or reused land and bare hills;

3. Making salt from sea water, exploiting rock-salt and producing industrial salt;

4. Raising aquatic animals in natural water areas which have not been transformed and used yet;

5. Land reclamation, making full use of unused land for agricultural, forestry and fishery production.

II. Infrastructure construction, development of public transportation; development of education and training, health care and national culture

1. Construction of technical infrastructure:

- Building, renovating or expanding electric power plants; developing power networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas;

- Building, improving, upgrading and modernizing bridges, roads, airports, harbors, railway and bus stations; building new railways;

- Improving and developing information and communication networks;

- Building water plants and water supply and discharge systems; as well as projects for environmental protection and waste treatment;

- Building technical infrastructure in densely populated areas (in the localities defined in List B or C).

2. Developing public transportation;

3. Developing education and training, health care and national culture:

- Opening people-funded schools and private schools at different levels: pre-school education, primary education, junior and senior high education, professional secondary education, college and tertiary education;

- Setting up vocational training establishments and establishments for raising workers skills; fostering and raising their managerial skills and business knowledge;

- Setting up people-funded and private medical establishments for medical examination and treatment, health care for the elderly and disabled people;

- Setting up houses of national culture and art troupes; preserving, developing and popularizing national culture; making national musical instruments.

4. Investment projects in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT); Build-Transfer-Operate (BTO); and Build-Transfer (BT) contracts.

5. Investment in the construction of trade areas, departments stores and dwelling houses to meet the urban population's demand.

III. Export goods production and trading

Producing and trading in export goods and/or services with a value exceeding 30% of that of the goods and services produced and/or traded in by the enterprises in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forest and aquatic products; technical services directly for agricultural, forestry and fishery production.

1. Offshore fishing;

2. Processing of agricultural, forest and aquatic products;

3. Technical services directly for agricultural production: soil preparation, watering and flood water drainage, cultivation, harvesting, protection and preservation of agricultural products;

4. Technical services directly for forestry: soil preparation, supply of seeds, saplings, watering and forest protection;

5. Technical services directly for fishery: stores for the preservation of aquatic products and salvage of offshore fishing ships and boats;

6. Other services on plant and animal protection; hybridization and multiplication of new strains and breeds; storage and preservation of agricultural, forest and marine products.

V. Scientific, technological research and development as well as services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Technological research and development;

2. Construction and exploitation of research institutions: laboratories, experimental stations and farms, aimed at applying new technologies to production;

3. Applying and developing high technologies; producing and processing materials from domestic raw material sources:

- Information technology: creating computer software for use in different domains of the economy;

- Biological technologies, applied on industrial scale to the production of plant varieties, animal breeds, curative medicines for men, animals and plants, food for men and fodder for domestic

animals, reproduction stimulants and biological fertilizers that meet the advanced economic-technical criteria;

- Technologies for the production of new materials with special properties;

- Technologies using solid, liquid and gas wastes;

- Manufacturing technologies which consume less fuels, raw materials, materials or energy, or discharge less waste per product unit; technologies which create those products, that, when operating consume less energy, fuels, materials and raw materials, than other products of the same type;

- Clean technologies, technologies that consume or produce equipment consuming wind power, solar, earth, tide or biological energy;

- Technologies for the production of electronics, semiconductors and laser products.

4. Consultancy on legal matters, investment, business, business administration and technology transfer:

- Consultancy on investment, management and technology transfer; vocational training, training of technical and managerial skills;

- Supply of market information, scientific, technical and technological information;

- Intellectual property right and technology transfer;

- Marketing and trade promotion.

VI. Investment in the establishment of production chains, business/production expansion and technology renovation; ecological and environmental improvement and sanitation in urban areas; relocation of production establishments out of urban areas; diversification of branches, trades and products

1. Investment in the procurement of equipment in service of the construction of projects, investment in the construction of trade areas, department stores and dwelling houses to meet the urban population’s demand.

2. Investment in the establishment of new workshops, installation of new production chains, addition of more machinery to the existing production chains and installation of new machinery and equipment in replacement of all machinery and equipment of the existing production lines; application of new technologies to production;

3. Investment in ecological and environmental improvement; urban sanitation;

4. Investment in the relocation of production establishments from urban areas;

5. Investment in the diversification of branches, trades and products.

VII. Other branches and trades which need to be developed with priority

1. Concentrated livestock and poultry breeding on an industrial scale; processing of feed for livestock and aquatic animals;

2. Mechanical engineering for manufacturing and repairing farm machines and machines for the production of textiles, leathers, high-quality plastics, learning and teaching aids, children□s toys and other products made of natural rubber;

3. Manufacturing, assembling and repairing machinery and equipment for the production and processing of agricultural, forest and aquatic products, measuring equipment for laboratories; manufacturing construction and mining equipment and means; building river and sea-going ships; manufacturing locomotives and carriages; manufacturing equipment for power transmission lines and transformer stations; manufacturing electronic components and computer software;

4. Production of raw materials, fuels and materials; production of veterinary medicines, plant seeds and animal breeds; oil and gas prospection, exploitation and refinery; coal exploitation and processing; steel refining and rolling; production of non-ferrous metals and construction materials; production of fertilizers and basic chemicals;

5. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquer ware, intaglio, wickerwork, carpet making, pottery, ceramics, silk weaving, bronze casting and hammering;

Investment in the construction and business of infrastructure of industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks; as well as in the production and services therein.

LIST B

REGIONS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-mountain provinces

1. Bac Kan province

1. Bac Kan provincial capital

2. Cao Bang province

1. Cao Bang provincial capital

3. Ha Giang province

1. Bac Quang district

2. Ha Giang provincial capital

4. Lai Chau province

1. Dien Bien Phu provincial town

2. Dien Bien district

3. Lai Chau provincial capital

5. Lao Cai province

1. Bao Thang district

2. Cam Duong provincial town

3. Lao Cai provincial capital

6. Son La province

1. Mai Son district

2. Son La provincial capital

3. Yen Chau district.

II. Districts of mountainous provinces and delta areas

1. Bac Giang province

1. Luc Ngan district
2. Luc Nam district
3. Yen The district

2. Hoa Binh province

1. Kim Boi district
2. Ky Son district
3. Lac Son district
4. Luong Son district
5. Lac Thuy district
6. Tan Lac district
7. Yen Thuy district

3. Lang Son province

1. Bac Son district
2. Cao Loc district
3. Chi Lang district
4. Huu Lung district
5. Loc Binh district
6. Trang Dinh district
7. Van Lang district
8. Van Quan district

4. Phu Tho province

1. Doan Hung district
2. Ha Hoa district
3. Song Thao district
4. Thanh Ba district
5. Tam Thanh district

5. Quang Ninh province

1. Hoanh Bo district
2. Hai Ninh district
3. Quang Ha district
4. Tien Yen district

5. Van Don district
6. Tuyen Quang province
1. Ham Yen district
2. Son Duong district
3. Yen Son district
7. Thai Nguyen province
1. Dong Hy district
2. Dai Tu district
3. Dinh Hoa district
4. Phu Luong district
8. Yen Bai province
1. Tran Yen district
2. Van Yen district
3. Van Chan district
4. Yen Binh district
9. Binh Phuoc province
1. Dong Phu district
2. Loc Ninh district
3. Phuoc Long district
4. Binh Long district
10. Dak Lak province
1. Buon Don district
2. Cu Jut district
3. Cu M’gar district
4. Dak R’Lap district
5. Dak Mil district
6. Ea H’leo district
7. Ea Kar district
8. Ea Sup district
9. Krong Pac district
10. Krong Buk district
11. Krong Bong district
12. Krong Ana district

13. Krong Nang district
14. Lak district
15. M’ Drak district
11. Gia Lai province
1. An Khe district
2. Ayun Pa district
3. Chu Se district
4. Chu Prong district
5. Chu Pah district
6. Ia Grai district
12. Kon Tum province
1. Dak Ha district
2. Kon Tum provincial capital
3. Ngoc Hoi district
13. Lam Dong province
1. Bao Lam district
2. Cat Tien district
3. Di Linh district
4. Da Teh district
5. Don Duong district
6. Duc Trong district
7. Da Huoai district
8. Lam Ha district
14. Binh Thuan province
1. Bac Binh district
2. Duc Linh district
3. Ham Thuan Bac district
4. Tanh Linh district
15. Binh Dinh province
1. Hoai An district
16. Hai Duong province
1. Chi Linh district
17. Ha Tinh province

1. Huong Khe district
2. Huong Son district
18. Ninh Binh province
1. Tam Diep district
2. Nho Quan district
19. Nghe An province
1. Anh Son district
2. Nghia Dan district
3. Tan Ky district
4. Thanh Chuong district
20. Ninh Thuan province
1. Ninh Hai district
21. Phu Yen province
1. Dong Xuan district
2. Song Hinh district
22. Quang Tri province
1. Dak Rong district
23. Quang Nam province
1. Hiep Duc district
2. Tien Phuoc district
24. Quang Ngai province
1. Minh Long district
25. Thanh Hoa province
1. Cam Thuy district
2. Nhu Thanh district
3. Ngoc Lac district
4. Thach Thanh district
26. Thua Thien Hue province
1. Nam Dong district
27. An Giang province
1. An Phu district
2. Tri Ton district
3. Tinh Bien district

28. Bac Lieu province

1. Bac Lieu provincial capital

2. Vinh Loi district

29. Ca Mau province

1. Thoi Binh district

2. Tran Van Thoi district

30. Dong Nai province

1. Dinh Quan district

2. Tan Phu district

3. Xuan Loc district

4. Long Khanh district

31. Kien Giang province

1. Chau Thanh district

2. Hon Dat district

32. Khanh Hoa province

1. Van Ninh district

2. Cam Ranh district

33. Soc Trang province

1. Long Phu district

2. My Xuyen district

3. Soc Trang provincial capital

34. Tra Vinh province

1. Cau Ngang district

2. Cau Ke district

3. Tieu Can district

LIST C

REGIONS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-land and island provinces

1. Bac Kan province

1. Ba Be district

2. Bach Thong district

3. Cho Moi district

4. Cho Don district

5. Ngan Son district
6. Na Ri district
2. Cao Bang province
1. Bao Lac district
2. Ha Lang district
3. Ha Quang district
4. Hoa An district
5. Nguyen Binh district
6. Quang Hoa district
7. Thong Nong district
8. Tra Linh district
9. Thach An district
10. Trung Khanh district
3. Ha Giang province
1. Bac Me district
2. Dong Van district
3. Hoang Su Phi district
4. Meo Vac district
5. Quan Ba district
6. Vi Xuyen district
7. Xin Man district
8. Yen Minh district
4. Lai Chau province
1. Muong Lay district
2. Muong Te district
3. Phong Tho district
4. Tua Chua district
5. Tuan Giao district
6. Sin Ho district
7. Dien Bien Dong district
5. Lao Cai province
1. Bac Ha district
2. Bat Sat district

3. Muong Khuong district
4. Than Uyen district
5. Van Ban district
6. Sa Pa district
7. Bao Yen district
6. Son La province
1. Bac Yen district
2. Moc Chau district
3. Muong La district
4. Quynh Nhai district
5. Thuan Chau district
6. Song Ma district
7. Phu Yen district
7. Binh Thuan province
1. Phu Quy district
8. Ba Ria- Vung Tau province
1. Con Dao district
9. Da Nang city
1. Hoang Sa island district
10. Hai Phong city
1. Bach Long Vi district
2. Cat Hai district
11. Khanh Hoa province
1. Truong Sa district
12. Kien Giang province
1. Kien Hai district
2. Phu Quoc district
13. Quang Ninh province
1. Co To district
14. Quang Ngai province
1. Ly Son district
II. Districts of mountain provinces and delta ethnic minority regions
1. Bac Giang province

1. Son Dong district
2. Hoa Binh province
1. Da Bac district
2. Mai Chau district
3. Lang Son province
1. Binh Gia district
2. Dinh Lap district
4. Phu Tho province
1. Thanh Son district
2. Yen Lap district
5. Quang Ninh province
1. Ba Che district
2. Binh Lieu district
6. Tuyen Quang province
1. Chiem Hoa district
2. Na Hang district
7. Thai Nguyen province
1. Vo Nhai district
8. Yen Bai province
1. Luc yen district
2. Mu Cang Chai district
3. Tram Tau district
9. Yen Bai province
1. Dak Nong district
2. Krong No district
10. Gia Lai province
1. Duc Co district
2. K’Bang district
3. Krong Pa district
4. Kon Ch’ro district
5. Mang Yang district
11. Kon Tum province
1. Dak To district

2. Dak Glei district
3. Kon Plong district
4. Sa Thay district
12. Lam Dong province
1. Lac Duong district
13. Kien Giang province
1. An Bien district
2. Go Quao district
3. Vinh Thuan district
14. Soc Trang province
1. My Tu district
2. Thanh Tri district
3. Vinh Chau district
15. Tra Vinh province
1. Chau Thanh district
2. Tra Cu district
16. Binh Dinh province
1. An Lao district
2. Vinh Thanh district
3. Van Canh district
17. Khanh Hoa province
1. Khanh Vinh district
2. Khanh Son district
18. Ninh Thuan province
1. Ninh Son district
19. Ba Ria- Vung Tau province
1. Tan Thanh district
20. Bac Lieu province
1. Hong Dan district
21. Binh Phuoc province
1. Bu Dang district
22. Ca Mau province
1. U Minh district

23. Thanh Hoa province

1. Quan Hoa district
2. Ba Thuoc district
3. Lang Chanh district
4. Thuong Xuan district
5. Quan Son district
6. Muong Lat district
7. Nhu Xuan district

24. Nghe An province

1. Ky Son district
2. Tuong Duong district
3. Con Cuong district
4. Que Phong district
5. Quy Hop district
6. Quy Chau district

25. Quang Binh province

1. Minh Hoa district
2. Tuyen Hoa district

26. Quang Tri province

1. Huong Hoa district

27. Thua Thien- Hue province

1. A Luoi district

28. Quang Nam province

1. Hien district
2. Giang district
3. Phuoc Son district
4. Tra My district

29. Quang Ngai province

1. Ba To district
2. Tra Bong district
3. Son Tay district
4. Son Ha district

30. Phu Yen province

1. Son Hoa

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 51/1999/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 1999*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI) SỐ 03/1998/QH10

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

1. Đầu tư thành lập mới cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;

2. Đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ bao gồm: đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới; lắp đặt dây chuyền sản xuất mới; lắp đặt trang, thiết bị mới để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có; lắp đặt máy móc, thiết bị mới thay thế cho toàn bộ hoặc từng bộ phận hoàn chỉnh máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện có;

3. Đầu tư cải thiện môi trường và sinh thái; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu triển khai, cơ sở thử nghiệm và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;

4. Mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, của các Công ty cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

5. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn;

2. Công ty cổ phần;

3. Công ty hợp danh;

4. Doanh nghiệp tư nhân;

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ;

6. Doanh nghiệp nhà nước;

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp;

8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

9. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Luật áp dụng đối với đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình tại Việt Nam, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 4. Luật áp dụng đối với đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam

1. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 5. Thẩm quyền quyết góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam vào những ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp Trung ương quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

b) Đối với doanh nghiệp địa phương quản lý do Chủ tịch UỶ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

Chương 2:

BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê, kèm theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê.

Điều 7. Quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định này.

Điều 8. Hỗ trợ bằng cách đầu tư phát triển hạ tầng

1. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng khu công nghiệp với quy mô vừa và quy mô nhỏ, đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, xử lý chất thải để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi.

2. Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (bao gồm: đường giao thông, cầu, cống, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, di chuyển cơ sở sản xuất từ đô thị vào khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi vốn đầu tư và các ưu đãi về thuế.

Điều 9. Việc góp vốn và thẩm quyền quyết định việc góp vốn của Nhà nước

1. Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT hoặc các

hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức tín dụng của Nhà nước tuỳ theo tính chất của từng dự án, trong từng thời kỳ.

2. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT được thực hiện theo Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

Điều 10. Quỹ hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ đầu tư. Quỹ hỗ trợ đầu tư do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chính phủ thực hiện tái bảo lãnh thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đối với các khoản tín dụng của quỹ hỗ trợ đầu tư.

2. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện việc hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển quy định trong Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

1. Chính phủ lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu quốc gia do Chính phủ thành lập là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia.

3. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện kinh doanh xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn mức tín dụng xuất khẩu ưu đãi và hạn mức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cụ thể cho các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được quy định tại Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và trình đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc phổ biến và hướng dẫn chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ mới tạo ra bởi vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 13. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân thành lập các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư để trợ giúp cho các nhà đầu tư trong nước như:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

b) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

c) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

d) Tiếp thị, xúc tiến thương mại;

e) Thành lập các hiệp hội ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu;

f) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư nói tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này được xếp vào lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước kinh doanh các dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi dưới mọi hình thức.

Điều 14. Quy định việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước

1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước.

2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn các quy định tại Điều này.

Chương 3:

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Điều kiện ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được ưu đãi đầu tư:

1. Đầu tư vào các ngành, nghề quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) Ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) Ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) Ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 16. Địa bàn ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất trả tiền sử dụng đất để hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

1. Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Được miễn sáu năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười ba năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 19. Miễn, giảm thuế sử dụng đất

1. Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có dự án đầu tư quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được giảm 50% thuế sử dụng đất trong bảy năm đối với dự án đầu tư quy định tại Mục II Danh mục A;

b) Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án quy định tại Mục I Danh mục A.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại ưđịa bàn thuộc Danh mục B được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 20. Ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được hưởng ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục B;

3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện ở địa bàn thuộc Danh mục B;

4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục C;

5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục C.

Điều 21. Thời hạn miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

1. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

2. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

3. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

4. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

5. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án thuộc Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này;

6. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này.

Điều 22. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án BOT, BTO

Nhà đầu tư có dự án theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) hoặc hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho chín năm tiếp theo.

Điều 23. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu

Nhà đầu tư có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại quy định như sau:

1. Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo;

2. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B;

3. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 24. Miễn thuế thu nhập bổ sung

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 25. Miễn thuế thu nhập cá nhân

1. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của quỹ hỗ trợ đầu tư, quỹ hỗ trợ xuất khẩu hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong thời hạn năm năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

2. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp ở địa bàn quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời hạn mười năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

3. Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần góp vốn này.

Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

b) Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa, đón công nhân.

2. Thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải chuyên dùng nói tại Điều này muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng ưu đãi đầu tư chấp thuận và phải đăng ký với hải quan cửa khẩu để thực hiện.

Điều 27. Ưu đãi bổ sung về thuế đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định này, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước;

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 28. Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài

Khi chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Nghị định này nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài.

Điều 29. Quyền chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản tiền gốc và lãi của các khoản vay, vốn đầu tư, các khoản tiền và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 34 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) đã được chuyển vào Việt Nam một cách hợp pháp và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh tại Việt Nam được chuyển đổi ra ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Trường hợp ưu đãi, hình thức và mức hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này, nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ Quỹ hỗ trợ phát triển còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Điều 31. Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh cấp cho nhà đầu tư

Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được cấp thị thực có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần trong thời gian chuẩn bị, triển khai xây dựng và điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình.

Điều 32. Thuê chuyên gia và lao động kỹ thuật là người nước ngoài

Trong trường hợp chuyên gia, lao động kỹ thuật trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, nhà đầu tư có dự án ưu đãi đầu tư được thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, trả tiền công trên cơ sở hợp đồng lao động và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật lao động về an toàn lao động, bảo hiểm cho người lao động.

Chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước được chuyển ra nước ngoài phần thu nhập hợp pháp của mình, được chuyển đổi các khoản thu nhập này thành ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ sau khi đã đóng thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 33. Thay đổi nhà đầu tư

Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư mới chỉ cần làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đăng ký đổi tên chủ đầu tư tại cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư. Nhà đầu tư mới tiếp tục được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong thời gian còn lại của dự án.

Điều 34. Điều chỉnh, bổ sung và chấm dứt ưu đãi đầu tư trước thời hạn

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng thêm được điều kiện ưu đãi quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhà đầu tư có quyền đề nghị cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi mới cho dự án đó. Việc thực hiện các điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư được tiến hành theo từng năm;

2. Trong trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi vì lý do khách quan hoặc chủ quan, thì nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư như quy định;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, cơ quan quyết định cấp ưu đãi đầu tư xem xét và quyết định điều chỉnh một phần hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đã chấp thuận;

3. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này nhà đầu tư không báo cáo về các thay đổi điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư, thì nhà đầu tư đó phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả các khoản ưu đãi đã được hưởng trong thời gian mà dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm, hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35. Thẩm quyền của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Điều 36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị văn bản bổ sung, thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể Danh mục các ngành, nghề và Danh mục các địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn đăng ký ưu đãi đầu tư, mẫu giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước;

4. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc các biện pháp ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho nhà đầu tư, cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này. Việc xác định chính thức số miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho chủ dự án đầu tư được thực hiện sau khi dự án đã triển khai, đi vào hoạt động.

Điều 38. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong phạm vi địa phương và có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương mình;

2. Quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh do địa phương quản lý;

Điều 39. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 40. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 41. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp ưu đãi đầu tư tại địa phương

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, gồm cả dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, mà nhà đầu tư là:

a) Doanh nghiệp tư nhân;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Công ty cổ phần;

d) Công ty hợp danh;

đ) Liên hiệp hợp tác xã; Hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/CP của Chính phủ ngày 21 tháng 02 năm 1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;

e) Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý;

f) Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập;

g) Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

i) Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

l) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

2. Uỷ ban nhân dân huyện tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, mà chủ đầu tư là:

a) Hợp tác xã (trừ trường hợp nói tại điểm đ khoản 1 Điều này);

b) Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Điều 42. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp do cơ quan Trung ương quyết định thành lập

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền của Trung ương quyết định thành lập được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư theo quy định dưới đây đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư của dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây, thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa được cấp ưu đãi đầu tư, hồ sơ bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư đã được phê duyệt và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do. Để quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các Bộ có liên quan, nếu

xét thấy cần thiết. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 43. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư tại địa phương

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận hoạt động;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện đầu tư.

c) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư cho dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, thời hạn và mức ưu đãi thực tế mà dự án đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

d) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

e) Đối với dự án đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam sau khi đã xuất trình hộ chiếu đó hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do Uỷ ban về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

f) Đối với dự án đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu và Giấy chứng nhận thường trú do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cấp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp thành lập mới doanh nghiệp, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có thể cấp riêng Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho dự án (thay cho việc ghi các ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh, nếu xét thấy cần thiết, trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 44. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là hợp tác xã; cá nhân, nhóm kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của Uỷ ban nhân dân huyện.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh;

Phương án đầu tư;

Danh mục máy ;óc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Báo cáo kết quả thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Uỷ ban nhân dân huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện có thể tham khảo thêm ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 45. Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện khuyến khích đầu tư chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

Chương 5:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành, thay thế cho Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp. Ưu đãi về thuế lợi tức ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển thành ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Ưu đãi về thuế doanh thu ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 1998. Các dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong đó có nội dung về giảm thuế doanh thu nếu còn thời gian được giảm thì được áp dụng mức giảm thuế giá trị gia tăng tối đa quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 20 Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng".

3. Đối với các dự án có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc

diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu, về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu quy định tại Nghị định này, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung ưu đãi cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động thuộc diện được hỗ trợ và ưu đãi đầu tư nhưng trước đây chưa xin Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, nếu có hồ sơ xin ưu đãi đầu tư thì được cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư xem xét cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư với nội dung hỗ trợ và ưu đãi được tính cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

5. Các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp theo công văn số 109/CP-CN ngày 02 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về việc hướng dẫn tạm thời trong khi chuyển tiếp sang áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10, nếu các mức ưu đãi mới chỉ ghi khung thời hạn được hưởng ưu đãi thì chủ đầu tư gửi công văn đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh lại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Xử lý các khoản thuế đã nộp và các tồn tại

1. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác mà nhà đầu tư đã thực hiện trong thời gian trước khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực.

2. Trong trường hợp những thay đổi pháp luật của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thì cơ quan cấp ưu đãi đầu tư xem xét cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Điều 48. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện Nghị định

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Nghị định này, định kỳ 6 tháng một lần có sơ kết và báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện và những vấn đề mới nảy sinh cần xử lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC

KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI)

DANH MỤC A : NGÀNH, NGHỀ THUỘC CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thuỷ sản ở vùng nước chưa được khai thác

1. Trồng rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi sinh), rừng đặc dụng, rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh rừng;

2. Trồng cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây khác) trên đất khai hoang, phục hóa, đồi núi trọc;

3. Làm muối từ nước biển, khai thác muối mỏ, sản xuất muối công nghiệp;

4. Nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo, chưa được sử dụng;

5. Khai hoang, tận dụng đất trống vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

II- Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc

1- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nhà máy điện, phát triển mạng lưới điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe; mở thêm các tuyến đường sắt;

- Cải tạo và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước; xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung (ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C).

2- Phát triển vận tải công cộng;

3- Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

- Mở trường học dân lập, trường tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;

- Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân; bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý, kinh doanh;

- Thành lập cơ sở y tế dân lập, cơ sở y tế tư nhân trong các lĩnh vực: khám bệnh, chữa bệnh, dưỡng lão, chăm sóc người tàn tật;

- Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hoá dân tộc; chế tạo nhạc cụ dân tộc.

4. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

5. Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị.

III- Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cho xuất khẩu đạt giá trị trên 30% giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính.

IV- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

2. Chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản;

3. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: làm đất, tưới nước, tiêu úng, gieo trồng, thu hoạch, bảo vệ, bảo quản nông sản;

4. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ lâm nghiệp: làm đất, cung cấp hạt giống, cây con, tưới nước, bảo vệ rừng;

5. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ ngư nghiệp: kho bảo quản thUỷ sản, cứu hộ cho tàu thuyền đánh cá xa bờ;

6. Các loại dịch vụ về: bảo vệ cây trồng, vật nuôi; nhân và lai tạo giống mới; bảo quản nông sản, lâm sản, hải sản.

V- Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

1. Nghiên cứu triển khai công nghệ;

2. Xây dựng và khai thác các cơ sở nghiên cứu: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm, trại thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Ứng dụng và phát triển công nghệ cao, chế tạo và gia công vật liệu từ nguồn nguyên liệu trong nước:

- Công nghệ thông tin: tạo ra các phần mềm máy tính dùng trong các lĩnh vực của nền kinh tế;

- Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất: cây giống, con giống, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng, thức ăn cho người và vật nuôi, kích dục tố trong sinh sản, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật tiên tiến;

- Công nghệ sản xuất vật liệu mới có tính năng đặc biệt;

- Công nghệ sử dụng lại các chất phế thải rắn, lỏng, khí;

- Công nghệ sản xuất sử dụng ít: nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng hoặc giảm lượng chất thải trên một đơn vị sản phẩm; công nghệ tạo ra các sản phẩm mà trong quá trình sử dụng, sản phẩm này tiêu thụ ít năng lượng, nhiên liệu, nguyên vật liệu hơn so với sản phẩm cùng loại;

- Công nghệ sạch, công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra các trang thiết bị sử dụng: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thUỷ triều hoặc năng lượng sinh học;

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử, bán dẫn, la-de (laser).

4. Tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

- Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

- Tiếp thị, xúc tiến thương mại.

VI- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường, vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm

1. Đầu tư mua sắm thiết bị thi công phục vụ xây dựng công trình; đầu tư xây dựng các khu thương mại, các siêu thị, các loại nhà ở, phục vụ nhu cầu của nhân dân ở các thành phố và đô thị.

2. Đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới, lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, lắp đặt thêm máy móc vào dây chuyền sản xuất hiện có, lắp đặt máy móc thiết bị mới thay thế cho toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền hiện có; ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Đầu tư cải thiện sinh thái và môi trường; vệ sinh đô thị;

4. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị;

5. Đầu tư đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm.

VII- Những ngành, nghề khác cần ưu tiên phát triển

1. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có quy mô công nghiệp; chế biến thức ăn cho gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản;

2. Cơ khí sản xuất và sửa chữa máy nông nghiệp, sản xuất hàng dệt, hàng da, nhựa cao cấp, dụng cụ học tập và giáo cụ học đường, đồ chơi trẻ em, các sản phẩm từ cao su tự nhiên;

3. Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị để sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản, thiết bị đo lường thí nghiệm, thiết bị và phương tiện xây dựng, khai khoáng; đóng tàu sông, biển; sản xuất đầu máy, toa xe đường sắt; thiết bị cho đường dây và biến thế điện; sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm vi tính;

4. Sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; sản xuất thuốc thú y, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến dầu khí; khai thác và chế biến than; luyện và cán thép; sản xuất kim loại màu, vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; sản xuất hóa chất cơ bản;

5. Các ngành nghề truyền thống: chạm trổ, khảm trai, sơn mài, khắc đá, mây, tre, trúc mỹ nghệ, thảm, lụa tơ tằm, gốm, sứ, thêu ren thủ công, đúc và gò đồng;

Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; sản xuất, dịch vụ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

DANH MỤC B: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao

1.Tỉnh Bắc Kạn

1-Thị xã Bắc Kạn.

2.Tỉnh Cao Bằng

1- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Quang

2- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

1-Thị xã Điện Biên Phủ

2-Huyện Điện Biên

3-Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

1- Huyện Bảo Thắng

2- Thị xã Cam Đường

3- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La

1-Huyện Mai Sơn

2-Thị xã Sơn La

3-Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Lục Ngạn

2- Huyện Lục Nam

3- Huyện Yên Thế.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Kim Bôi

2- Huyện Kỳ Sơn

3- Huyện Lạc Sơn

4- Huyện Lương Sơn

5- Huyện Lạc Thuỷ

6- Huyện Tân Lạc

7- Huyện Yên Thuỷ.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bắc Sơn

2- Huyện Cao Lộc

3- Huyện Chi Lăng

4- Huyện Hữu Lũng
5- Huyện Lộc Bình
6- Huyện Tràng Định
7- Huyện Văn Lãng
8- Huyện Văn Quan.
4. Tỉnh Phú Thọ
1- Huyện Đoan Hùng
2- Huyện Hạ Hòa
3- Huyện Sông Thao
4- Huyện Thanh Ba
5- Huyện Tam Thanh.
5. Tỉnh Quảng Ninh
1- Huyện Hoành Bồ
2- Huyện Hải Ninh
3- Huyện Quảng Hà
4- Huyện Tiên Yên
5- Huyện Vân Đồn.
6. Tỉnh Tuyên Quang
1- Huyện Hàm Yên
2- Huyện Sơn Dương
3- Huyện Yên Sơn.
7. Tỉnh Thái Nguyên
1- Huyện Đồng Hỷ
2- Huyện Đại Từ
3- Huyện Định Hoá
4- Huyện Phú Lương.
8. Tỉnh Yên Bái
1- Huyện Trấn Yên
2- Huyện Văn Yên
3- Huyện Văn Chấn
4- Huyện Yên Bình.
9. Tỉnh Bình Phước
1- Huyện Đồng Phú

2- Huyện Lộc Ninh
3- Huyện Phước Long
4- Huyện Bình Long.
10. Tỉnh Đắk Lắk
1- Huyện Buôn Đôn
2- Huyện Cư Jút
3- Huyện Cư M'gar
4- Huyện Đắk R'Lấp
5- Huyện Đắk Mil
6- Huyện Ea H'leo
7- Huyện Ea Kar
8- Huyện Ea Súp
9- Huyện Krông Pắc
10- Huyện Krông Buk
11- Huyện Krông Bông
12- Huyện Krông Ana
13- Huyện Krông Năng
14- Huyện Lắk
15- Huyện M' Đrăk.
11. Tỉnh Gia Lai
1- Huyện An Khê
2- Huyện Ayun Pa
3- Huyện Chư Sê
4- Huyện Chư Prông
5- Huyện Chư Pảh
6- Huyện Ia Grai.
12. Tỉnh Kon Tum
1- Huyện Đắk Hà
2- Thị xã Kon Tum
3- Huyện Ngọc Hồi.
13. Tỉnh Lâm Đồng
1- Huyện Bảo Lâm
2- Huyện Cát Tiên

3- Huyện Di Linh
4- Huyện Đạ Tẻh
5- Huyện Đơn Dương
6- Huyện Đức Trọng
7- Huyện Đạ Huoai
8- Huyện Lâm Hà.
14. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Bắc Bình
2- Huyện Đức Linh
3- Huyện Hàm Thuận Bắc
4- Huyện Tánh Linh.
15. Tỉnh Bình Định
1-Huyện Hoài Ân.
16. Tỉnh Hải Dương
1- Huyện Chí Linh.
17. Tỉnh Hà Tĩnh
1- Huyện Hương Khê
2- Huyện Hương Sơn.
18. Tỉnh Ninh Bình
1- Thị xã Tam Điệp
2- Huyện Nho Quan.
19. Tỉnh Nghệ An
1- Huyện Anh Sơn
2- Huyện Nghĩa Đàn
3- Huyện Tân Kỳ
4- Huyện Thanh Chương.
20. Tỉnh Ninh Thuận
1- Huyện Ninh Hải.
21. Tỉnh Phú Yên
1-Huyện Đồng Xuân
2-Huyện Sông Hinh.
23. Tỉnh Quảng Trị
1-Huyện Đak Rông.

24. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiệp Đức

2- Huyện Tiên Phước.

25. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Minh Long.

26. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Cẩm Thuỷ

2- Huyện Như Thanh

3- Huyện Ngọc Lạc

4- Huyện Thạch Thành.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1-Huyện Nam Đông.

28. Tỉnh An Giang

1- Huyện An Phú

2- Huyện Tri Tôn

3- Huyện Tịnh Biên.

29. Tỉnh Bạc Liêu

1- Thị xã Bạc Liêu

2- Huyện Vĩnh Lợi.

30. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện Thới Bình

2- Huyện Trần Văn Thời.

31. Tỉnh Đồng Nai

1- Huyện Định Quán

2- Huyện Tân Phú

3- Huyện Xuân Lộc

4-Huyện Long Khánh.

32. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Hòn Đất.

33. Tỉnh Khánh Hoà

1-Huyện Vạn Ninh

2-Huyện Cam Ranh.

34. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Long Phú

2- Huyện Mỹ Xuyên

3- Thị xã Sóc Trăng.

35. Tỉnh Trà Vinh

1-Huyện Cầu Ngang

2-Huyện Cầu Kè

3-Huyện Tiểu Cần.

DANH MỤC C: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo

1. Tỉnh Bắc Kạn

1- Huyện Ba Bể

2- Huyện Bạch Thông

3- Huyện Chợ Mới

4- Huyện Chợ Đồn

5- Huyện Ngân Sơn

6- Huyện Na Rì

2. Tỉnh Cao Bằng

1- Huyện Bảo Lạc

2- Huyện Hạ Lang

3- Huyện Hà Quảng

4- Huyện Hòa An

5- Huyện Nguyên Bình

6- Huyện Quảng Hòa

7- Huyện Thông Nông

8- Huyện Trà Lĩnh

9- Huyện Thạch An

10- Huyện Trùng Khánh.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Mê

2- Huyện Đồng Văn

3- Huyện Hoàng Su Phì

4- Huyện Mèo Vạc

5- Huyện Quản Bạ
6- Huyện Vị Xuyên
7- Huyện Xín Mần
8- Huyện Yên Minh.
4. Tỉnh Lai Châu
1- Huyện Mường Lay
2- Huyện Mường Tè
3- Huyện Phong Thổ
4- Huyện Tủa Chùa
5- Huyện Tuần Giáo
6- Huyện Sìn Hồ
7- Huyện Điện Biên Đông.
5. Tỉnh Lào Cai
1- Huyện Bắc Hà
2- Huyện Bát Sát
3- Huyện Mường Khương
4- Huyện Than Uyên
5- Huyện Văn Bàn
6- Huyện Sa Pa
7- Huyện Bảo Yên.
6. Tỉnh Sơn La
1- Huyện Bắc Yên
2- Huyện Mộc Châu
3- Huyện Mường La
4- Huyện Quỳnh Nhai
5- Huyện Thuận Châu
6- Huyện Sông Mã
7- Huyện Phù Yên.
7. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Phú Quý.
8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
1- Huyện Côn Đảo.
9. Thành phố Đà Nẵng

1- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

1- Huyện Bạch Long Vĩ

2- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Kiên Hải

2- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Sơn Động.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Đà Bắc

2- Huyện Mai Châu.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bình Gia

2- Huyện Đình Lập.

4. Tỉnh Phú Thọ

1- Huyện Thanh Sơn

2- Huyện Yên Lập.

5. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Ba Chẽ

2- Huyện Bình Liêu.

6. Tỉnh Tuyên Quang

1- Huyện Chiêm Hoá

2- Huyện Na Hang.

7. Tỉnh Thái Nguyên

1- Huyện Võ Nhai.

8. Tỉnh Yên Bái

1- Huyện Lục Yên

2- Huyện Mù Căng Chải

3- Huyện Trạm Tấu.

9. Tỉnh Đắk Lắk

1- Huyện Đắk Nông

2- Huyện Krông Nô.

10. Tỉnh Gia Lai

1- Huyện Đức Cơ

2- Huyện K Bang

3- Huyện Krông Pa

4- Huyện Kon Ch ro

5- Huyện Mang Yang.

11. Tỉnh Kon Tum

1- Huyện Đắk Tô

2- Huyện Đắk Glei

3- Huyện Kon Plong

4- Huyện Sa Thầy.

12. Tỉnh Lâm Đồng

1- Huyện Lạc Dương.

13. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện An Biên

2- Huyện Gò Quao

3- Huyện Vĩnh Thuận.

14. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Mỹ Tú

2- Huyện Thạnh Trị

3- Huyện Vĩnh Châu.

15. Tỉnh Trà Vinh

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Trà Cú.

16. Tỉnh Bình Định

1- Huyện An Lão

2- Huyện Vĩnh Thạnh

3- Huyện Vân Canh.

17. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Khánh Vĩnh

2- Huyện Khánh Sơn.

18. Tỉnh Ninh Thuận

1- Huyện Ninh Sơn.

19. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

1- Huyện Tân Thành.

20. Tỉnh Bạc Liêu

1- Huyện Hồng Dân.

21. Tỉnh Bình Phước

1- Huyện Bù Đăng.

22. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện U Minh.

23. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Quan Hoá

2- Huyện Bá Thước

3- Huyện Lang Chánh

4- Huyện Thường Xuân

5- Huyện Quan Sơn

6- Huyện Mường Lát

7- Huyện Như Xuân.

24. Tỉnh Nghệ An

1- Huyện Kỳ Sơn

2- Huyện Tương Dương

3- Huyện Con Cuông

4- Huyện Quế Phong

5- Huyện Quỳ Hợp

6- Huyện Quỳ Châu.

25. Tỉnh Quảng Bình

1- Huyện Minh Hoá

2- Huyện Tuyên Hoá.

26. Tỉnh Quảng Trị

1- Huyện Hướng Hoá.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1- Huyện A Lưới.

28. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiên

2- Huyện Giằng

3- Huyện Phước Sơn

4- Huyện Trà My.

29. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Ba Tơ

2- Huyện Trà Bồng

3- Huyện Sơn Tây

4- Huyện Sơn Hà.

30. Tỉnh Phú Yên

1. Huyện Sơn Hoà.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 108/2006/ND-CP

Hanoi, September 22, 2006

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE INVESTMENT LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 29, 2005 Law on Investment;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment;

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation and subjects of application

1. Scope of regulation

a/ This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the November 29, 2005 Law on Investment regarding investment activities for business purposes; rights and obligations of investors; guarantees for legitimate rights and interests of investors; investment encouragement and incentives; and state management of investment in Vietnam;

b/ Offshore investment; investment activities in the forms of build-operate-transfer contract, build-transfer-operate contract and build-transfer contract shall comply with separate regulations of the Government;

c/ Indirect investment activities in the forms of purchase of shares, share certificates, bonds and other valuable papers, investment in securities and investment through other intermediary financial institutions without direct participation of investors in managing and running economic organizations shall comply with the law on securities and relevant laws;

d/ Specific investment activities provided in a specialized law shall comply with that law.

2. This Law applies to investors defined in Clause 4, Article 3 of the Law on Investment; organizations and individuals involved in investment activities.

Article 2.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Investment capital means amounts in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies and other lawful assets used for carrying out investment activities in the form of either direct or indirect investment. Lawful assets include:

a/ Shares, share certificates or other valuable papers;

b/ Bonds, liabilities and other forms of debt;

c/ Rights under contracts including turn-key contracts, construction contracts, management contracts, product or revenue sharing contracts;

d/ Rights to recover debts and contractual rights of economic value;

e/ Technology and intellectual property rights, including trade marks, industrial designs, inventions, trade names, origin or appellation of origin of goods;

f/ Rights of assignment, including rights to exploration and exploitation of natural resources;

g/ Immovables, rights to immovables, including rights to lease, to transfer, to make capital contribution, to mortgage and to provide guarantee;

h/ Profits generated from investment activities, including profits, share interests, dividends, royalties and assorted charges;

i/ Assets and other rights of economic value as provided for by law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. New investment project means a project executed for the first time or an investment project independent from a currently operating project.

3. Expansion investment project means an investment project for the development of a currently operating investment project in order to expand scale, increase output or business capacity, renew technology, improve product quality and mitigate environmental pollution.

4. Foreign investor investing in Vietnam for the first time means a foreign investor who for the first time has an investment project in Vietnam.

Article 3.- Application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice

1. The application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice shall comply with the provisions of Article 5 of the Investment Law.

2. When a Vietnamese law that is promulgated after Vietnam becomes a contracting party to a treaty contains provisions which are more favorable than those of the treaty, investors are entitled to select the application of the treaty or the Vietnamese law.

Article 4.- Language

The dossier of an investment project and official documents sent to Vietnamese state agencies must be in Vietnamese for domestic investment projects; for foreign investment projects, they must be in Vietnamese or in both Vietnamese and a common foreign language. If there is a disparity between the Vietnamese and the foreign language versions, the Vietnamese one shall be applied.

Chapter II

FORMS OF INVESTMENT

Article 5.- Forms of investment

Investors shall carry out investment activities in Vietnam in the forms of investment provided in Articles 21, 22, 23, 24, 25 and 26 of the Investment Law and the provisions of this Decree.

Article 6.- Establishment of economic organizations and execution of investment projects

1. Domestic investors that have an investment project associated with the establishment of an economic organization shall carry out procedures for business registration in accordance with the Enterprise Law and relevant laws and shall carry out investment procedures in accordance with the Investment Law and this Decree.

2. Foreign investors investing in Vietnam for the first time must have an investment project and shall carry out investment procedures in order to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

3. For foreign investors that have been granted an investment certificate in Vietnam:

a/ If they have a new investment project but do not establish a new economic organization, they shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree;

b/ If they have a new investment project associated with the establishment of a new economic organization, they shall carry out investment procedures under the provisions of Clause 2 of this Article.

Article 7.- Establishment of economic organizations with 100% capital of investors

1. Domestic investors and foreign investors may invest in the form of 100% of their own capital to establish limited liability companies, joint-stock companies, partnerships or private enterprises under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. Enterprises with 100% foreign investment capital which have been established in Vietnam may cooperate with one another and with foreign investors to establish new enterprises with 100% foreign investment capital.

3. An enterprise with 100% foreign investment capital shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 8.- Establishment of joint-venture economic organizations between domestic and foreign investors

1. Foreign investors may enter into joint ventures with domestic investors to establish limited liability companies with two or more members, joint-stock companies or partnerships under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. An enterprise established under the provisions of Clause 1 of this Article may enter into a joint venture with domestic investors and foreign investors to invest in the establishment of a new economic organization under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

3. An enterprise investing in the form of a joint venture shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 9.- Investment in the form of business cooperation contract

1. In the case of investment in the form of business cooperation contract between one or more foreign investors and one or more domestic investors (hereinafter referred to as business cooperation parties for short), the business cooperation contract must stipulate the interests and responsibilities of, and the sharing of business results to, each business cooperation party.

2. Business cooperation contracts in the domain of prospecting, exploration for and exploitation of oil and gas and some other natural resources in the form of product sharing contract must comply with the provisions of relevant laws and the Investment Law.

3. A business cooperation contract signed between domestic investors for investment and business purposes must comply with the provisions of law on economic contracts and relevant laws.

4. In the process of investment and business, the business cooperation parties may agree to establish a coordination board for the performance of the business cooperation contract. The functions, tasks and powers of the coordination board shall be as agreed by the business cooperation parties. The coordination board is not a leadership body of the business cooperation parties.

5. A foreign business cooperation party may set up an executive office in Vietnam to act as its representative in the performance of the business cooperation contract.

The executive office of a foreign business cooperation party shall have a seal; may open accounts, recruit employees, sign contracts and conduct business activities within the scope of its rights and obligations defined in the investment certificate and the business cooperation contract.

Article 10.- Investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

1. Investors are entitled to contribute capital to, purchase shares from, merge with or acquire enterprises in order to participate in management of investment activities under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws. Merging or acquiring enterprises shall take over the

rights and obligations of merged or acquired enterprises, unless otherwise agreed by the parties.

2. When an investor contributes capital to, purchases shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam, the investor shall comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party on the ratio of capital contribution, forms of investment and the market opening roadmap; shall observe the provisions of the competition law and enterprise law on conditions for economic concentration; and shall meet investment conditions, if the investment project is in a conditional investment domain.

Chapter III

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF INVESTORS

Article 11.- Right to investment and business autonomy

1. Investors are entitled to investment and business autonomy as provided in Article 13 of the Investment Law, except for investment and business in the domains banned by law from investment and business.

2. For conditional investment domains, investors are entitled to investment and business autonomy if they meet investment conditions as required by law.

Article 12.- Right to access and use credit capital sources, land and natural resources

Investors have equal rights to access and use credit capital sources, land and natural resources in accordance with law.

Article 13.- Right to hire and employ laborers and set up trade unions

Investors are entitled to:

1. Hire domestic and foreign laborers as managers, technicians and specialists in accordance with the requirements of production and business. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of that treaty shall be applied.

2. Decide on salaries and minimum salary level for laborers in accordance with the labor law.

3. Set up trade unions in enterprises in accordance with law.

Article 14.- Rights to import, export, advertise, conduct marketing, conduct processing and re-processing related to investment activities

Investors are entitled to:

1. Directly export or entrust the export of, directly import or entrust the import of, equipment, machinery, supplies, raw materials and goods for investment activities; advertise, conduct marketing, process and re-process goods related to investment activities under the provisions of Article 15 of the Investment Law and the provisions of the commercial law.

2. Invest in the domains of importation, exportation, distribution and other commercial services in accordance with the investment law, the commercial law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

Article 15.- Right to buy and sell goods between export processing enterprises and the domestic market

1. Export processing enterprises may buy goods from the domestic market for production, processing, re-processing or assembly of export goods or for export, except for goods banned from export.

2. Export processing enterprises may sell into the domestic market the following goods:

a/ Products made by export processing enterprises and not banned from import;

b/ Products made by export processing enterprises and needed by the domestic market;

c/ Scraps and defective products collected in the process of production which are not banned from import or are permitted for import under the commercial law and relevant laws.

3. The relationship of purchase and sale of goods between export processing enterprises and the domestic market shall be as provided for in the commercial law.

Article 16.- Right to open bank accounts and buy foreign currencies

1. Investors may open Vietnam dong and foreign currency accounts at credit institutions located in Vietnam in accordance with the law on foreign exchange management. If obtaining approval of the State Bank of Vietnam, investors may open accounts at overseas banks.

The conditions and procedures for opening, using and closing accounts at credit institutions located in Vietnam and overseas banks shall be as provided for in the law on foreign exchange management and relevant laws.

2. Investors may purchase foreign currencies from credit institutions licensed to deal in foreign currencies to meet the requirements for current transactions, capital transactions and other permitted transactions in accordance with the law on foreign exchange management.

3. The Government shall support foreign exchange balancing when licensed credit institutions cannot fully satisfy the demand for foreign currency of investors for a number of important investment projects in the following domains:

a/ Energy;

b/ Waste treatment;

c/ Construction of traffic infrastructure.

4. The Prime Minister shall decide to guarantee the foreign currency balancing for investors having investment projects in the domains specified in Clause 3 of this Article. A guarantee of foreign currency balance shall be stated in the investment certificates.

Article 17.- Right to access land funds, to mortgage land use rights and assets attached to land

1. Provincial-level Peoples Committees shall make public land use plannings and plans already approved by competent authorities so that investors can access land funds for investment development.

2. Investors may mortgage land use rights and assets attached to land with credit institutions licensed to operate in Vietnam to borrow capital for executing investment projects in accordance with the land law and relevant laws.

Article 18.- Other rights of investors

1. To enjoy investment preferences in accordance with the investment law and relevant laws.

2. To access and use public services and utilities on the principle of non-discrimination among investors.

3. To select forms of investment, scale of investment and ratio of investment capital, and to determine their investment and business activities. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of the treaty shall be applied.

4. To access legal documents and policies on investment; data on the national economy and each economic sector, and other socio-economic information relating to investment activities.

5. To give comments on investment law and policies right at the drafting stage in accordance with law.

6. To lodge complaints, denunciations or initiate lawsuits in accordance with law against any organizations or individuals that commit acts in violation of the investment law.

7. To exercise other rights as provided for by law.

Article 19.- Rights of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones

1. In addition to the rights specified in Articles 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Decree, investors investing in production and business activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To lease or purchase workshops, offices, storehouses and storing yards already built in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for production and business purposes;

b/ To use, with payment of charges, technical infrastructure works and service facilities, including systems of roads, electricity supply, water supply, water drainage, communication, wastewater treatment, waste treatment and other public works and utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones;

c/ To transfer and receive the transfer of the rights to use, lease or sublease land on which technical infrastructure works have been built within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for building workshops, offices and other works for production and business purposes in accordance with the land law and the real estate business law.

2. Investors investing and commercially operating infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To build workshops, offices, storehouses and storing yards in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for sale or lease;

b/ To determine charge rates for lease or sub-lease of land areas with technical infrastructure; to determine charge rates for use of technical infrastructure works and other service facilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones; and to fix charge rates for lease or selling prices of workshops, offices, storehouses and storing yards, and to determine service charge rates;

c/ To collect charges for the use of infrastructure works, service facilities and public utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

d/ To transfer to other investors the rights to use, lease and sub-lease land areas with technical infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with the land law and the real estate business law.

Article 20.- Right to investment guarantee in case of changes in law and policy

1. When a newly promulgated law or policy adversely affects legitimate interests to which investors are entitled before the new law or policy takes effect, investors shall be guaranteed either entitlement to the preferences stated in their investment certificates or application of one or some of the following measures:

a/ Continued enjoyment of the existing rights and preferences;

b/ Deduction of losses from taxable income;

c/ Adjustment of the objectives of the project;

d/ Consideration for compensation in some necessary cases.

2. With regard to the measure of compensation referred to at Point d, Clause 1 of this Article, the investment certificate-granting agency shall submit to the Prime Minister for decision the guarantee of the investors interests upon any change in law or policy adversely affecting the investors legitimate interests.

Article 21.- Obligations and responsibilities of investors

1. Obligations of investors:

a/ To comply with the investment law; and conduct investment activities in accordance with the contents of investment registration documents and investment certificates;

b/ To fulfill all financial obligations in accordance with law;

c/ To observe the laws on accountancy, audit and statistics;

d/ To perform obligations in accordance with the insurance and labor laws; to respect the honor, dignity and ensure legitimate rights and interests of laborers;

e/ To respect political or socio-political organizations and create favorable conditions for laborers to found or participate in political or socio-political organizations in accordance with law;

f/ To observe the environment law;

g/ To perform other obligations as provided for by law.

2. Responsibilities of investors:

a/ To be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of investment registration documents, investment project dossiers and for the legality of documents in investment project dossiers;

b/ To report on their investment activities under the provisions of this Decree and relevant laws and be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of their reports;

c/ To supply documents, materials and information relating to the contents of examination, inspection and supervisions of investment activities to competent state agencies in accordance with law.

Chapter IV

DOMAINS AND GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES; INVESTMENT PREFERRECENS AND SUPPORTS

Section I. INVESTMENT PREFERENCES

Article 22.- Domains and geographical areas entitled to investment preferences

1. The list of domains entitled to investment preferences, including domains entitled to special investment preferences and domains entitled to investment preferences, is included in Appendix I to this Decree.

2. The list of geographical areas entitled to investment preferences, including geographical areas facing extremely difficult socio-economic conditions and geographical areas with difficult socio-economic conditions, is included in Appendix II to this Decree.

3. Investment projects in the domains entitled to special investment preferences defined in Appendix I to this Decree are eligible for investment preferences like investment projects

located in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions defined in Appendix II to this Decree.

Article 23.- Conditional investment domains and domains banned from investment

1. Condition investment domains and domains banned from investment are defined in Articles 29 and 30 of the Investment Law.

2. The list of conditional investment domains applicable to foreign investors is included in Appendix III to this Decree. The list of domains banned from investment is included in Appendix IV to this Decree.

Article 24.- Subjects entitled to investment preferences

Investors having investment projects, including expansion investment projects, in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to investment preferences in accordance with the Investment Law and relevant laws.

Article 25.- Enterprise income tax and import duty preferences

1. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to enterprise income tax preferences in accordance with the law on enterprise income tax.

2. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to import duty preferences for imports in accordance with the law on import and export duties.

Article 26.- Preferences related to land use tax, land use levy, land rent and water surface rent

Investors to whom the State assigns land without collection of land use levies, assigns land with collection of land use levies or the State leases land and who have investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to exemption from or reduction of land use tax, land use levy, land rent or water surface rent in accordance with the land law and the taxation law.

Article 27.- Procedures for implementation of investment preferences

Procedures for implementation of investment preferences shall be as provided in Article 38 of the Investment Law.

Article 28.- Adjustment and supplementation of investment preferences

1. If, during execution of an investment project, an investor satisfies conditions for enjoying more investment preferences, the investor is entitled to these investment preferences and has the right to request the investment certificate-granting agency to adjust and supplement investment preferences defined in the granted investment certificate.

2. If, during execution of an investment project, an investor fails to satisfy conditions for enjoying investment preferences, the investor is not entitled to these investment preferences.

3. The state management agency implementing investment preferences shall notify in writing the investment certificate-granting agency of the investors failure to satisfy the conditions for entitlement to investment preferences.

Article 29.- Application of investment preferences

1. An investor currently entitled to investment preferences under the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Cooperatives Law and tax laws continues to be entitled to these investment preferences.

2. An investor who has a currently operating investment project and falls into the subject defined in Article 24 of this Decree continues to be entitled to investment preferences for the remaining preference period following the effective date of this Decree.

3. When a newly promulgated law or policy provides benefits and preferences higher than those that an investor are currently enjoying, the investor is entitled to the new benefits and preferences for the remaining preference period (if any) following the effective date of the new law or policy.

4. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains provisions different from those of Clauses 1, 2 and 3 of this Decree, the provisions of Article 3 of this Decree shall be applied.

Section II. INVESTMENT SUPPORTS

Article 30.- Technology transfer supports

1. The Government shall create favorable conditions for and shall ensure legitimate rights and interests of technology transfer parties, including capital contribution in technology to execute investment projects in Vietnam in accordance with the intellectual property law and the technology transfer law.

The value of a technology used for capital contribution or of a transferred technology shall be as agreed by the parties and stated in the technology transfer contract.

2. The Government shall encourage the transfer into Vietnam of advanced technology, source technology and other technologies for the creation of new products, raising of production capability, competitiveness, product quality, conservation and efficient use of raw materials, fuels, energy and natural resources; and shall encourage investment in technology renewal, improvement of management capability and use of technology.

3. On the basis of socio-economic development objectives, the Government shall adopt policies to support small- and medium-sized enterprises and cooperatives to invest in research and development of technology and technology transfer.

4. The rights and obligations of technology transfer parties and the process and procedures for technology transfer shall be as provided in the technology transfer law.

Article 31.- Training supports

1. The Government shall encourage and support investors to set up training support funds from capital contributions and aid from organizations and individuals at home and abroad as follows:

a/ Training support funds shall be set up and operate for non-profit purposes, and are eligible for tax exemption and reduction in accordance with the taxation law;

b/ Training expenses paid by economic organizations shall be accounted as reasonable expenses when determining taxable enterprise income.

2. The Government shall provide supports from the budget for the training of laborers in economic organizations through the human resource training support programs.

3. The Government shall adopt plans and programs to support the training of human resources for small- and medium-sized enterprises.

Article 32.- Supports for development investment and investment services

1. The Government shall provide development investment supports for projects that satisfy the following conditions:

a/ Projects in important branches or domains under major economic programs which directly affect economic restructuring or accelerate sustainable economic growth but where the State does not grant and commercial banks do not provide loans on normal conditions because of risk factors;

b/ Projects complying with the provisions of law;

c/ Projects complying with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. Credit support for investment development shall be provided in accordance with the law on the States credit for development investment.

3. The Government shall encourage and support organizations and individuals, irrespective of their economic sector, to provide the following investment support services:

a/ Investment consultancy, management consultancy;

b/ Intellectual property consultancy, technology transfer consultancy;

c/ Vocational training, technical and management skills training;

d/ Supply of market information, scientific, technical and technological information and socio-economic information upon request of investors;

e/ Marketing, investment and trade promotion;

f/ Establishment of and participation in social and socio-professional organizations in accordance with law;

g/ Establishment of design centers and testing centers to support the development of small- and medium-sized enterprises.

Article 33.- Supports for investment in the construction of infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks

1. The Government shall encourage and adopt preferential policies for all economic sectors to invest in building technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks.

2. On the basis of the Prime Minister-approved master plan on development of industrial parks, export- processing zones, hi-tech parks and economic zones, ministries, branches and Peoples Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level Peoples Committees) shall work out investment plans and organize the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

3. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investment in the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 34.- Supports for investment in infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones

1. The Prime Minister shall stipulate the conditions, principles, limits and construction components eligible for central budget supports in some localities with difficult socio-economic conditions and in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions so that local administrations can join investors in investing in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

2. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investors to invest in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

Article 35.- Modes of investment in technical infrastructure systems in industrial parks and export processing zones

1. One or more investors may invest in and commercially operate technical infrastructure systems in industrial parks or export processing zones. They shall ensure compliance and consistence with the detailed plannings on the building of industrial parks and export processing zones already approved by competent authorities; and shall clearly define the rights and obligations of each investor.

2. For geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions, on the basis of the practical local conditions, provincial-level Peoples Committees shall submit to the Prime Minister for permission the establishment of revenue-generating non-business units to act as

investors of investment projects on building and commercial operation of technical infrastructures in industrial parks or export processing zones.

Article 36.- Supports for investment in developing technical infrastructure systems in economic zones and hi-tech parks

1. The Government shall provide supports from the investment capital source of the budget for the following cases:

a/ Investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures outside functional zones and important public service facilities in economic zones;

b/ Compensation for ground clearance within functional zones, resettlement and re-sedentarization for households whose land is recovered;

c/ Investment in concentrated wastewater and waste treatment facilities of functional zones.

2. The Government shall encourage and adopt preference policies for investors of all economic sectors to invest in developing technical infrastructure systems and social infrastructure in economic zones.

3. The Prime Minister shall decide on modes of mobilizing capital from other sources for investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures in economic zones.

4. Supports for investment in developing infrastructure systems in hi-tech parks shall be provided in accordance with the law on hi-tech parks.

Chapter V

PROCEDURES FOR DIRECT INVESTMENT

Section I. COMPETENCE TO APPROVE AND GRANT INVESTMENT CERTIFICATES

Article 37.- Projects for which the Prime Minister shall approve the investment policy

1. Investment projects in the following domains, irrespective of the source of capital and the scale of investment:

a/ Building and commercial operation of airports; transportation by air;

b/ Building and commercial operation of national seaports;

c/ Exploration for, exploitation and processing of oil and gas; exploration for and exploitation of minerals;

d/ Radio and television broadcasting;

e/ Casino business;

f/ Production of cigarettes;

g/ Establishment of university-level training establishments;

h/ Establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. Investment projects other than those defined in Clause 1 of this Article, irrespective of the source of capital, and having an investment capital of VND 1,500 billion or more in the following domains:

a/ Electricity business; mineral processing; metallurgy;

b/ Building of railway, road and inland waterway infrastructure;

c/ Production and business of alcohol and beer.

3. Foreign investment projects in the following domains:

a/ Ocean shipping business;

b/ Establishment of networks for and provision of postal, delivery, telecommunications and Internet services; establishment of wave transmission networks;

c/ Press printing and distribution; publishing;

d/ Establishment of independent scientific research institutions.

4. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister and satisfies the conditions required by law and treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall carry out procedures for granting a investment certificate to the project without having to submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is not included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister or does not satisfy conditions for opening the market in treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall assume the prime responsibility for consulting the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

6. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is in a domain which has no planning yet, the investment certificate-granting agency shall consult the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

Article 38.- Projects for which provincial-level Peoples Committees shall grant investment certificates

Provincial-level Peoples Committees shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development on infrastructures in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks in localities which have not yet set up industrial park, export processing zone and hi-tech park management boards.

Article 39.- Projects for which industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards shall grant investment certificates

Industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards (hereinafter referred to as management boards) shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 40.- Agencies receiving investment project dossiers

1. Provincial/municipal Planning and Investment Services shall receive dossiers of investment projects defined in Article 38 of this Decree to be executed in their localities .

2. Management boards shall receive dossiers of investment projects defined in Article 39 of this Decree to be executed in their localities.

3. For an investment project to be executed in a locality not yet covered by the administrative management of a province or a centrally run city or an investment project to be executed in more than one province or centrally run city, its dossier shall be submitted to the Planning and Investment Service of the locality where the investor has opened or intends to set up the head office or branch or executive office in order to execute the investment project.

4. Agencies receiving investment project dossiers shall guide and check the validity of investment project dossiers and carry out investment procedures under the provisions of this Decree.

Article 41.- Contents of investment certificates

1. The form of investment certificate shall be prescribed by the Ministry of Planning and Investment for uniform application nationwide.

2. An investment certificate contains the following major details:

a/ Name and address of the investor;

b/ Location of execution of the investment project; the land area requirement;

c/ Objectives and scale of the investment project;

d/ Total investment capital;

e/ Project execution duration;

f/ Execution schedule of the investment project;

g/ Certification of investment preferences and supports (if any).

3. For a foreign investor who has an investment project associated with the establishment of an economic organization, the investment certificate contains the details specified in Clause 2 of this Article and the details of a business registration certificate provided in the Enterprise Law. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

4. An investment certificate with the contents stipulated in Clause 3 of this Article shall be granted to a domestic investor defined in Clause 1, Article 6 of this Decree who wishes to carry out investment procedures at the same time with procedures for establishment of an economic organization.

Section II. CERTIFICATION OF INVESTMENT

Article 42.- Domestic investment projects not subject to investment registration

1. Investors are not required to make investment registration for domestic investment projects capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains.

2. When an investor defined in Clause 1 of this Article wishes to obtain certification of investment preferences or an investment certificate, the investor shall make investment registration so as to be granted an investment certificate under the provisions of Article 43 of this Decree.

Article 43.- Investment registration for domestic investment projects

1. Domestic investors shall make investment registration for domestic investment projects capitalized at between VND 15 billion and under VND 300 billion and falling into the following cases:

a/ Being outside conditional investment domains defined in Article 29 of this Decree;

b/ Being other than those specified in Clause 1, Article 37 of this Decree.

2. The investor shall make investment registration with the investment project dossier-receiving agency defined in Article 40 of this Decree.

3. The agency receiving investment project dossiers shall hand over receipt slips upon receipt of investment registration documents.

4. When an investor wishes to have an investment certificate or certification of investment preferences, the investment certificate-granting agency shall base itself on the investment registration document to issue an investment certificate within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration document.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 44.- Investment registration for foreign investment projects

The procedures for investment registration of foreign investment projects defined in Article 46 of the Investment Law shall be carried out as follows:

1. An investment registration dossier comprises:

a/ Investment registration document (made according to a set form);

b/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract;

c/ Report on the financial capability of the investor (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

2. For an investment project associated with the establishment of an economic organization, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as provided for in the enterprise law and relevant laws;

b/ The joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration dossier and business registration dossiers, the investment certificate-granting agency shall check the validity of the investment registration dossier or the business registration dossier (in case of establishment of an economic organization associated with an investment project) and grant an investment certificate. It may not require any additional papers.

4. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 45.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and outside conditional investment domains

1. An investment examination dossier comprises:

a/ An application for an investment certificate (made according to a set form);

b/ Written certification of the legal status of the investor: copy of the establishment decision or business registration certificate or a document of equivalent validity, for investors being organizations; copy of the passport or peoples identity card, for investors being individuals;

c/ Report on the investors financial capability (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

d/ Econo-technical exposition containing the following major details: objectives, scale and location of investment; investment capital; project execution schedule; land use requirements; and technological and environmental solutions;

e/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract.

2. In order to carry out investment procedures at the same time with business registration procedures, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as stipulated in the enterprise law and relevant laws;

b/ Joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Examination contents:

a/ Conformity with: the technical infrastructure planning; the land use planning; the construction planning; the planning on prospecting, exploitation and processing of minerals and other natural resources.

For an investment project in a domain with no planning yet or which is not included in any of the aforesaid plannings, the investment certificate-granting agency shall consult state management agencies with planning competence;

b/ Land use requirements: land area, land category and land use schedule;

c/ Project execution schedule: investment capital disbursement schedule, construction schedule and schedule of achievement of project objectives;

d/ Environmental solutions: assessment of environmental impact factors and treatment solutions in accordance with the environment law.

Article 46.- Examination of investment projects capitalized at under VND billion 300 and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 44 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the conditions which the project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. Examination contents:

a/ Capability to satisfy the conditions required by the Investment Law and relevant laws;

Concerned ministries and branches shall examine the capability to satisfy the conditions which the investment project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree;

When investment conditions are provided by law or a treaty to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall decide to grant an investment certificate without having to gather examination opinions of concerned ministries and branches;

b/ For a domestic investment project that satisfies the investment conditions as required by law, the investment certificate-granting agency shall grant an investment certificate according to the investment registration procedures defined in Article 43 of this Decree.

Article 47.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 45 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the market entry conditions required for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. The examination contents shall be as stipulated in Clause 3 of Article 45 and Clause 2 of Article 46 of this Decree.

Article 48.- Process of examination of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister

1. An investor shall submit 10 sets of the investment project dossier, including at least one original set.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned ministries and branches for examination opinions.

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 25 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall make an examination report and submit it to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. Within 7 working days after the date of receipt of the examination report submitted by a provincial-level Peoples Committee or a management board, the Government Office shall notify the Prime Ministers opinion on the investment project.

6. Within 5 working days after the date of receipt of the approval of the Prime Minister, the provincial-level Peoples Committee or management board shall grant an investment certificate.

7. When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason for disapproval.

8. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 49.- Process of examination of investment projects subject to examination for grant of investment certificates

1. The investor shall submit to the provincial-level Planning and Investment Service 8 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the provincial-level Peoples Committee shall grant investment certificates; or submit to the management board 4 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the management board shall grant investment certificates.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned provincial-level services and branches for examination. When necessary, it shall send the dossier to concerned ministries and branches for opinions

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 20 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the provincial-level Planning and Investment Service shall make an examination report and submit it to the provincial-level Peoples Committee for decision. Within 5 working days after the date of receipt of the examination report, the provincial-level Peoples Committee shall grant an investment certificate.

When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason therefor.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 50.- Competence of branch-managing ministries to examine the grant of investment certificates

1. Branch-managing ministries shall examine the satisfaction of investment conditions and the conformity with plannings by investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law, Appendix III to this Decree and Article 82 of the Investment Law.

2. Pursuant to the provisions of Articles 29 and 82 of the Investment Law, branch-managing ministries shall prepare investment conditions and submit them to the Government for promulgation; formulate and approve plannings or submit them to competent agencies for approval.

After being promulgated by competent authorities, investment conditions and plannings be publicized on the mass media and posted at the head offices of investment project dossier-receiving agencies.

Section III. ADJUSTMENT OF INVESTMENT PROJECTS

Article 51.- Adjustment of investment projects

1. When adjusting an investment projects objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, the investor shall carry out procedures to adjust the investment certificate.

2. The adjustment of an investment project may be made in one of the following processes:

a/ Procedures for adjustment registration or adjustment examination are not required;

b/ The adjustment is subject to registration;

c/ The adjustment is subject to examination.

3. Investment projects for which adjustment registration or examination procedures are not required include:

a/ Projects adjusted but not changing their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule;

b/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains;

c/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and do not change their investment objectives and location.

Article 52.- Registration and examination of adjustments to investment projects

1. Registration of adjustments to investment projects

a/ Projects subject to adjustment registration include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall in the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and outside conditional investment domains; domestic investment projects which, after adjustment, are not in any conditional investment domains, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree; domestic investment projects which, after adjustment, are still in a conditional investment domain, do not change their investment objectives, and still satisfy the investment conditions specified for those projects, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree;

b/ A dossier of registration of adjustments to an investment project comprises: written registration of certification of the adjusted contents of the investment project; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 15 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one.

2. Examination of adjustments to investment projects:

a/ Investment projects subject to adjustment examination include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall into the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are subject to examination for grant of investment certificates; domestic investment projects which, after adjustment, are in a conditional investment domain, except for those specified at Point a, Clause 1 of this Article;

b/ A dossier of examination of adjustments to an investment project comprises: written request for adjustments to the investment project; exposition on the adjustment reason; changes in the ongoing project; a report on the project execution by the time of adjustment; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall examine the adjustments and grant a new

investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one;

d/ When an investment project, after adjustment, falls within the approving competence of the Prime Minister but is not included in the planning or falls into a conditional investment domain where investment conditions have not yet been provided for by law, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches and submit the case to the Prime Minister for decision before granting a new investment certificate or adjusting the granted one;

e/ When adjustments are related to a conditional investment domain, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches before granting a new investment certificate or adjusting the granted one.

3. Within 7 working days after the date of grant of an adjusted investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Section IV. OTHER PROVISIONS ON FOREIGN INVESTMENT PROJECTS

Article 53.- Contents related to dossiers of foreign investment projects

A foreign investment project executed in the form of joint venture or business cooperation contract must, in addition to the documents defined in Articles 44, 45, 46 and 47 of this Decree, have a joint venture contract or a business cooperation contract with the contents stipulated in Articles 54 and 55 of this Decree.

Article 54.- Contents of a joint-venture contract

A joint-venture contract contains the following principal details:

1. Names and addresses of investing organizations or individuals participating in the joint venture and representatives at law of joint venture parties; name and address of the joint venture enterprise.

2. Type of enterprise;

3. Business domains, lines and scope.

4. Charter capital, contributed capital portion of each party, mode and schedule of charter capital contribution.

5. Project execution schedule.

6. Operational duration of the project.

7. Project execution location.

8. Rights and obligations of the joint venture parties.

9. Principles of financial management; sharing of profits and handling of losses in business.

10. Modes of revision and termination of the contract, conditions for the transfer, termination of operation and dissolution of the enterprise.

11. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the joint venture parties may reach agreement on other details in their joint-venture contract which are not contrary to law.

Competent representatives of the joint venture parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A joint venture contract takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 55.- Details of a business cooperation contract

A business cooperation contract contains the following principal details:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract; contact address or address of the project execution location.

2. Business purposes and scope.

3. Contributions of the business cooperation parties, sharing of investment and business results, contract performance schedule.

4. Project execution schedule.

5. Term of the contract.

6. Rights and obligations of the business cooperation parties.

7. Financial principles.

8. Modes of revision and termination of the contract, transfer conditions.

9. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the business cooperation parties may reach agreement on other details in their business cooperation contract which are not contrary to law.

Competent representatives of business cooperation parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A business cooperation contract between a Vietnamese party and a foreign party takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 56.- Procedures for direct investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

An investor contributing capital to, purchasing shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam under the provisions of Article 10 of this Decree shall carry out procedures as follows:

1. When a foreign investor purchases shares of a Vietnamese enterprise, that enterprise shall carry out business registration procedures in accordance with the enterprise law.

2. When an investor purchases shares of a foreign-invested enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out procedures to adjust an investment project under the provisions of Articles 51 and 52 of this Decree.

3. When an investor contributes capital for investment, the investor shall carry out investment procedures in accordance with the investment law.

4. When a foreign investor merges with or acquires an enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of this Decree. A dossier of enterprise merger or acquisition comprises:

a/ Written proposal for merger with or acquisition of the enterprise indicating the name, address and representative of the foreign investor merging with or acquiring the enterprise; name, address, representative, charter capital and operation domain of the merged or acquired enterprise; brief information on the enterprise merger or acquisition; and proposals (if any);

b/ Decision of the members council or the enterprise owner or the shareholders general meeting on the sale of the enterprise;

c/ The enterprise merger or acquisition contract. This contract contains the following principal details: name, address of the head office of the merged or acquired enterprise; procedures and conditions for the merger or acquisition; plan on the use of laborers; procedures, conditions and deadline for the transfer of assets, capital, shares and bonds of the merged or acquired company; deadline for the merger or acquisition; and responsibilities of the parties;

d/ Charter of the merged or acquired enterprise;

e/ Draft charter of the enterprise after the merger or acquisition is permitted (if there are changes);

f/ Written certification of the legal status of the foreign investor: a copy of the establishment decision or the paper of equivalent validity, for investors being economic organizations; a copy of the passport, for investors being individuals.

Article 57.- Procedures for conversion of investment form of foreign investment projects

1. An investor having a project which has been granted an investment certificate or which has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam is entitled to convert the form of investment of the project into another form of investment under the provisions of Article 21 of the Investment Law.

2. An investor who has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam shall conduct the conversion under separate regulations of the Government on re-registration and conversion of foreign-invested enterprises.

3. Procedures for conversion of the form of investment of a foreign investment project shall be carried as follows:

a/ The conversion of the investment form associated with the transformation of the type of enterprise must comply with the provisions of the enterprise law;

b/ A foreign-invested enterprise or the business cooperation parties shall send to the investment certificate-granting agency a dossier of conversion of the investment form. This dossier comprises: written proposal for conversion of the investment form; decision of the members council or enterprise owner or shareholders general meeting or the agreement of the business cooperation parties (for an investment project in the form of business cooperation contract) on the conversion of the investment form; draft charter of the converted enterprise; the business cooperation contract (for an investment project in the form of business cooperation contract);

c/ The decision of the members council of the joint venture enterprise or the decision of the investor (for enterprises with 100% foreign investment capital); the agreement of the business cooperation parties (for business cooperation contracts) on the conversion of the investment form must be notified to creditors and laborers within 15 working days after the date of the decision;

d/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier referred to at Point b, Clause 3 of this Article, the investment certificate-granting agency shall adjust the investment certificate and notify the investor thereof.

Section V. SOME PROVISIONS ON PROCEDURES FOR USE OF STATE CAPITAL FOR INVESTMENT AND BUSINESS

Article 58.- Investment and business using state capital

1. Investment projects must obtain approval of competent authorities when using the following state capital for investment:

a/ State budget capital;

b/ Development investment credit of the State;

c/ State-guaranteed credit;

d/ Development investment capital of state enterprises;

e/ Investment capital of the State Capital Investment and Trading Corporation.

2. After the use of state capital for investment is appraised and approved by a competent agency, the investor shall carry out investment procedures under the provisions of this Decree so as to be granted an investment certificate. Written approval of the use of state capital for

investment is a mandatory document in the investment registration dossier or the investment examination dossier.

Article 59.- Agencies appraising and approving the use of state capital for investment

1. Agencies competent to decide on the use of state budget capital shall appraise and approve the use of state capital for investment by investment projects funded with state budget capital.

2. The Vietnam Development Bank shall appraise and decide on projects eligible for development investment credit of the State.

3. The Ministry of Finance shall appraise and decide on state guarantees for investment projects funded with credit capital that are on the list of state-guaranteed investment projects.

4. The management board of an economic group, a state corporation or other state enterprise or the general director or director of a state enterprise without a management board shall appraise and decide on the use of development investment capital by the state enterprise for investment.

5. The competence of the State Capital Investment and Business Corporation to appraise and approve the use of state capital for investment shall be decided by the Prime Minister.

6. Appraisal agencies shall organize appraisal and notify the investors of their approval or disapproval of the use of state capital for investment.

Article 60.- Dossiers of appraisal of investment projects funded with state capital

A dossier of appraisal of an investment project comprises:

1. The investors written proposal for the use of state capital addressed to the appraisal agency in charge of the relevant capital source as defined in Article 59 of this Decree.

2. Written justification of the proposal for the use of state capital for investment, containing the following details:

a/ Name of the project;

b/ Investment objectives and scale of the project;

c/ Location of execution of the investment project;

d/ Investment capital amount; investment capital source; and state capital portion in the project;

e/ Exposition on the projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities; exposition on the appropriateness of the use of investment capital;

f/ Investment benefits, including financial and socio-economic benefits;

g/ Exposition on the capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any);

h/ Duration of the investment project;

i/ Execution schedule of the investment project.

Article 61.- Contents of appraisal of investment projects funded with state capital

The appraisal contents include:

1. The investment projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities in each period (of the whole country, the region or the territory concerned).

2. Appropriateness of the investment and business with state capital; investment purposes and benefits; method of management appropriate to each source of capital and type of investment project.

3. Conformity with the investment support policy (if any).

4. Execution schedule and duration of the investment project.

5. The capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any).

6. Investment benefits, including financial and socio-economic benefits.

Chapter VI

PROVISIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS ACTIVITIES

Article 62.- Execution of investment projects

Investors shall execute investment projects according to the committed objectives, contents and schedules and the provisions of their investment certificates. While executing investment projects, they shall observe the provisions of law on land, environment, labor, business registration and investment registration, and relevant laws.

Article 63.- Execution of investment projects associated with construction

When executing an investment project involving the construction of works, the investor shall comply with the provisions of law on construction management.

Article 64.- Hire of management

1. Investors may hire organizations or individuals to manage investment and business activities to meet the investors operation requirements.

2. The hiring of a management organization or individual shall be effected under a contract signed between the investor and that organization or individual.

The rights and obligations of the investor and the management organization or individual shall be defined in the contract.

Management charges shall be as agreed between the parties in the management contract and shall be accounted as management expenses of the enterprise.

3. The hiring of an organization or individual to provide management services must comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. Organizations or individuals providing management services shall pay taxes and perform financial obligations in accordance with the taxation law and relevant laws.

Article 65.- Transfer of capital

1. An economic organization is entitled to transfer its capital in the enterprise and carry out procedures of registration of members or shareholders in the register of members or shareholders in accordance with the enterprise law and relevant laws.

A foreign-invested enterprise, when transferring its capital, shall notify the investment certificate-granting agency thereof for adjusting its investment certificate.

2. Conditions for the transfer of capital:

a/ Assurance of requirements provided for in the Enterprise Law, this Decree and relevant laws;

b/ Assurance of ratios and conditions provided for in treaties to which Vietnam is a contracting party;

c/ The transfer of capital being land use right value must comply with the provisions of law on land and relevant laws.

Article 66.- Transfer of projects

1. An investor is entitled to transfer a project that the investor is executing to another investor. Conditions for transfer of a project shall be as stipulated in Clause 2, Article 65 of this Decree.

2. When the transfer of a project of an economic organization is not associated with the termination of operation of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for capital transfer defined in Article 65 of this Decree.

3. When the transfer of a project is associated with the termination of investment and business operations of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for merger or acquisition of enterprises defined in Article 56 of this Decree.

4. When the transfer of an investment project is associated with the termination of operation of the transferring economic organization and the transferee establishes an economic organization to continue executing the investment project, the transfer of the project must be conducted according to investment procedures defined in this Decree.

5. A dossier of transfer of an investment project comprises: written registration of the project transfer; project transfer contract; document on the legal status of the transferee; and report on the execution of the project.

6. Within 10 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (if an investment certificate has not yet been granted) or adjust the granted investment certificate.

Article 67.- Temporary cessation or extension of execution of investment projects

1. When an investor temporarily ceases or extends the execution of an investment project, resulting in a change in the committed project execution schedule, at least 15 working days before the date of such temporary cessation or extension, the investor shall notify the investment state management agency of the reason for and the duration of temporary cessation or extension of the project execution.

2. When the investment certificate-granting agency does not approve the temporary cessation or extension of the project execution, within 15 working days after the date of receipt of the investors notice, it shall issue a written reply to the investor.

Upon resumption of operation, the investor must notify in writing the state management agency in charge of investment thereof.

Article 68.- Termination of operation of investment projects

1. The termination of operation of an investment project shall be as stipulated in Article 65 of the Investment Law.

2. The investment certificate-granting agency is entitled to decide on the termination of operation of a project in the following cases:

a/ The project has been granted an investment certificate but at the expiration of a period of 12 months the investor fails to commence executing the project or the project is executed over 12 months behind its execution schedule indicated in the investment certificate, except for permitted temporary cessation or extension of the project execution stipulated in Article 67 of this Decree;

b/ Serious violations of law that are subject to operation termination in accordance with law.

3. When, under a court judgment or ruling or an arbitral award, the operation of a project must be terminated due to serious violations of law, the investment certificate-granting agency shall decide to terminate the projects operation as determined in the court judgment or ruling or the arbitral award.

4. The decision on termination of an investment project shall be sent to the investor concerned and preserved at the investment certificate-granting agency.

Pursuant to the decision on termination of the investment project, the investment certificate-granting agency shall revoke the investment certificate and notify related agencies thereof.

Article 69.- Liquidation of investment projects

1. If, during the process of investment activities, the investment project is terminated under the conditions defined in Clauses 1, 2 and 3, Article 65 of Investment Law, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof, carry out procedures for liquidation of the investment project, and return the investment certificate.

2. Procedures for liquidation of an investment project are as follows:

a/ When the liquidation of an investment project is not associated with the dissolution of the economic organization, the liquidation shall be conducted in accordance with the law on liquidation of assets or contracts;

b/ When the liquidation of an investment project is associated with the dissolution of the economic organization, the investor shall carry out the procedures for the dissolution of the economic organization in accordance with the enterprise law and relevant laws.

3. The time limit for liquidation of an investment project must not exceed 6 months counting from the date of decision on the termination of operation of the investment project. If permitted by a competent state agency, the time limit for liquidation of an investment project may be extended but it must not exceed 12 months.

At the end of the liquidation, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof and return the granted investment certificate.

4. When an investment project cannot be liquidated within the time limit defined in Clause 3 of this Article because of a dispute among investors in the economic organization concerned, the dispute shall be brought to a court or an arbitration for settlement according to the provisions of law.

5. If, during the liquidation of an investment project, the economic organization cannot pay its debts, the liquidation shall terminate and be handled in accordance with the bankruptcy law.

Article 70.- Bonded warehouses

1. In export processing zones or industrial parks, economic organizations producing exports may set up bonded warehouses to serve export and import activities. Goods delivered into bonded warehouses are not liable to import duty.

The setting up of and conditions for setting up a bonded warehouse shall be as stipulated in the Governments Decree No. 154/2005/ND-CP of December 15, 2005, detailing a number of articles of the Customs Law on customs procedures, inspection and supervision.

2. Goods delivered into bonded warehouses may not be sold in the Vietnamese market. For those goods that are not subject to import ban or temporary import cessation, if selling them in the Vietnamese market, the investor shall carry out import procedures at the customs office, pay import duties and perform other financial obligations in accordance with law.

3. If goods delivered into bonded warehouses are damaged or deteriorated in quality and fail to meet production requirements, they must be re-exported or destroyed. Their destruction must comply with the provisions of law on customs, taxation and environment.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 71.- Contents, powers and responsibilities of state management of investment

1. Contents of state management of investment:

a/ Formulating, and directing the implementation of, strategies, plannings, plans and policies on development investment with a view to mobilizing and regulating resources for development investment;

b/ Promulgating, disseminating, guiding, and organizing the implementation of, policies and laws on development investment; elaborating technical standards and regulations on investment activities; supervising the promulgation of legal documents on investment; reviewing, proposing the cancellation of, or canceling legal documents which are no longer appropriate, are promulgated ultra vires or contain inappropriate provisions;

c/ Performing state management of international cooperation, negotiating and concluding treaties relating to investment activities in accordance with these treaties;

d/ Performing state management of investment promotion activities; building a national information system to serve investment activities;

e/ Granting, adjusting and revoking investment certificates; uniformly managing investment registration activities and the grant of investment certificates;

f/ Examining, inspecting and supervising the implementation of the provisions of the investment law on the state management of investment and investors activities;

g/ Guiding and supporting investors to execute investment projects and settling their problems and requests during investment activities;

h/ Assessing macro economic impacts and benefits of investment activities;

i/ Collaborating with state management agencies at all levels in managing investment activities;

j/ Conducting professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels;

k/ Settling according to competence complaints and denunciations of organizations and individuals related to investment activities. Commending and rewarding organizations and individuals that make achievements in investment activities or handling organizations and individuals committing law-breaking acts.

2. Powers and responsibilities of state management of investment:

a/ The Government shall perform uniform state management of investment activities nationwide; direct the formulation and implementation of strategies, plannings and plans on development investment in all branches, sectors and economic regions; promulgate policies and legal documents on investment; and decentralize the state management of investment to ministries, branches and localities;

b/ The Prime Minister shall direct ministries, branches and localities to implement laws and policies on investment; approve, or decentralize the approval of plannings; decides on investment guidelines for investment projects under his/her competence; decide or permit the establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; direct the settlement of problems that arise in the course of administration of investment activities and fall beyond the competence of ministries, branches or localities.

c/ The Prime Minister, ministries, branches, provincial-level Peoples Committees, management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones shall adopt programs on talks with the community of enterprises and investors;

d/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees and management boards shall manage and guide investment activities in the domains and geographical areas under their respective management; ensure transparent, simplified investment procedures and comply with time limits;

e/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees may not promulgate documents determining domains banned from investment, conditional investment domains and investment preferences in violation of the provisions of law.

Article 72.- Powers and responsibilities of the Ministry of Planning and Investment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, formulating and reviewing legal documents and policies on investment. To guide, disseminate, monitor and examine the implementation of legal documents on investment. To promulgate forms of documents related to investment procedures for nationwide application.

2. To organize and coordinate with other ministries, branches and localities in the formulation and synthesis for submission to the Government of development investment plannings and plans; a national master plan on development of industrial parks, export processing zones and economic zones.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, drawing up a list of national projects calling for investment capital and submit it to the Prime Minister for approval; to give advice on the addition to the plannings of investment projects falling under the approving competence of

the Prime Minister but not yet included in any planning; to give opinions to investment certificate-granting agencies on the necessity of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister and in domains that do not yet have any plannings for submission to the Prime Minister for approval.

4. To examine important national investment projects and other investment projects according to decisions of the Prime Minister.

5. To perform state management of investment promotion activities; to formulate programs and plans and organize the implementation of national programs on investment mobilization and promotion; to coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in organizing investment promotion activities; to open investment promotion offices in foreign countries; to manage the national investment promotion fund.

6. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, negotiating and submitting international agreements on investment activities to the Government for signing or accession; to perform international cooperation on investment activities.

7. To conduct professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels.

8. To coordinate with the General Office of Statistics in organizing the making of statistics on investment in accordance with the statistics law; to organize and build a national information system to serve investment activities.

9. To coordinate with other ministries, branches and localities in settling matters arising in the process of formation, preparation and execution of investment projects.

10. To assess socio-economic impacts of investment activities.

11. To examine, supervise and inspect investment activities according to its competence; to develop programs and plans on inter-branch examination and supervision of investment activities; to examine the grant, adjustment and revocation of investment certificates by investment certificate-granting agencies under the provisions of the Investment Law and this Decree; to examine and supervise the observance of plannings already approved by competent authorities in the course of investment.

12. Biannually and annually, to review the situation of investment activities and report it to the Prime Minister.

Article 73.- Powers and responsibilities of the Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, formulating laws and policies on investment supports and preferences; to provide guidance on the order and procedures for enjoying investment supports and preferences within its competence.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to finance and financial guarantee of the Government in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of the finance, accounting, tax and customs laws in investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of taxes, charges, fees, customs procedures, financial management and other financial activities.

Article 74.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Trade

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating commercial laws and policies on investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to commercial activities of investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains; to publicize investment-related conditions committed in treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. To examine, inspect and supervise commercial activities related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling difficulties and problems in commercial activities of investment projects.

Article 75.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Natural Resources and Environment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on land management, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

2. To examine and give written opinions on matters related to land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of land, ground clearance compensation, extraction and use of natural resources and environmental protection.

Article 76.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Science and Technology

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on science and technology related to investment activities; to submit to the Prime Minister a master plan on development of hi-tech parks.

2. To examine and give written opinions on matters related to science and technology in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on science and technology related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of science and technology.

Article 77.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Construction

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on construction.

2. To examine and give written opinions on matters related to state management of construction in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes, policies, standards and regulations on construction related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of construction.

Article 78.- Investment state management responsibilities and powers of the State Bank of Vietnam

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on credit and foreign exchange management related to investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to credit and foreign exchange management in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on credit and foreign exchange management related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of credit and foreign exchange management.

Article 79.- Investment state management responsibilities and powers of branch-managing ministries

Ministries and ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform state management of investment in their assigned domains, specifically as follows:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment, related ministries and branches in formulating and promulgating laws and policies related to investment activities.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and branches in formulating and promulgating laws, policies and technical standards and regulations, and guide the implementation thereof.

3. To submit to the Government for promulgation investment conditions for conditional investment domains in econo-technical branches.

4. To formulate their branches plannings, plans and lists of projects calling for investment capital; to organize investment mobilization and promotion for their respective branches.

5. To publicize their branches plannings, plans, technical standards, investment conditions and lists of projects calling for investment capital.

6. To examine and give written opinions on the capability to meet conditions required for investment projects with respect to investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

7. To conduct specialized examination, inspection and supervision of the satisfaction of investment conditions and perform state management of investment projects within their respective competence.

8. To assume the prime responsibility for, and coordinate with provincial-level Peoples Committees and related ministries and branches in, settling investment projects difficulties and problems in the domains under their specialized management.

Article 80.- Investment state management responsibilities and powers of provincial-level Peoples Committees

1. On the basis of the socio-economic development plannings, to coordinate with related ministries and branches in drawing up and publicizing lists of local projects calling for investment; to organize mobilization and promotion of investment.

2. To assume the prime responsibility for organizing investment registration, examination, grant, adjustment and revocation of investment certificates, decide on early termination of operation of investment projects within their competence.

3. To perform state management of investment projects in their localities which are located outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones according to the following principal contents:

a/ Monitoring, supervising and examining the realization of investment objectives indicated in investment certificates, the capital contribution and project execution progress; supervising and examining the fulfillment of financial obligations, labor relations, wages, the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment; assuming the prime responsibility for or joining ministries and branches in inspecting investment projects in their localities;

b/ Organizing ground clearance work; granting land use right certificates and supervising land use;

c/ Settling investors difficulties and problems; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries or branches for settlement;

d/ Evaluating the impacts of investment activities in their localities.

4. To direct the formulation of detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones, and approve detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones under the provisions of law on construction.

5. Quarterly, biannually and annually, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the management boards in reviewing investment activities in their localities before reporting to the Ministry of Planning and Investment.

Article 81.- Investment state management responsibilities and powers of management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones

1. To contribute opinions to ministries, branches and localities in the formulation of legal documents, polices and plannings related to investment activities and development of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. To register investment; to examine investment projects within their competence and grant, adjust and revoke investment certificates of these investment projects.

3. To examine, inspect and supervise the realization of investment objectives indicated in the investment certificates, the capital contribution and project execution progress; to coordinate in supervising and examining the observance of laws on labor and wages; the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment in investment projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

4. To settle difficulties and problems of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries, branches or provincial-level Peoples Committees for settlement.

5. To evaluate the impacts of investment activities in industrial parks, export processing zones and economic zones.

6. Quarterly, biannually and annually, to send reports on investment activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to provincial-level Peoples Committees and the Ministry of Planning and Investment.

Article 82.- Organizational apparatus of management boards

1. The management board is a body managing industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones within a province or centrally run city. It is established under decision of the Prime Minister at the proposal of the provincial-level Peoples Committee president and the Minister of Home Affairs; and submits to the direction and management by the provincial-level Peoples Committee in the management boards organization, payroll, work program and operation fund (unless otherwise stipulated by the Prime Minister).

2. The specialized trade, finance, customs agencies and other agencies, if necessary, shall arrange their representatives in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to deal with matters under their respective management.

3. Specific functions, tasks and powers, organizational structure and operation regulation of management boards shall be decided by the Prime Minister.

Article 83.- State management of investment promotion

1. Investment promotion covers the following contents:

a/ Formulating strategies, plans and policies on attraction of domestic and foreign investment capital; creating conditions for mobilizing investment capital of all economic sectors;

b/ Implementing programs on propaganda, popularization, introduction and supply information on the investment environment, potential and opportunities;

c/ Organizing investment promotion establishments in Vietnam and foreign countries to mobilize, support and assist investors in understanding investment policies and laws and in selecting domains and locations for executing investment projects;

d/ Drawing up a list of national projects calling for investment capital and lists of projects calling for investment capital in branches and localities in conformity with the socio-economic development plannings and orientations in each period.

2. On the basis of strategies and plans on attraction of investment capital, investment state management agencies shall make annual investment promotion plans and send them to the Ministry of Planning and Investment for coordination in their implementation.

3. The investment promotion funds of state management agencies are allocated from the budget and comply with regulations and guidance of the Ministry of Finance.

Annually, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level Peoples Committees shall formulate investment promotion plans and estimate funds for investment promotion activities.

The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in guiding the estimation of funds for investment promotion activities and perform financial management of these activities.

Article 84.- Inspection of investment activities and handling of investment-related violations

1. The scope of investment inspection, organization and activities of investment inspection shall be as provided for in the Investment Law and the provisions of law on inspection of state management of investment and investment projects.

2. Acts in violation of investment law and the handling of investment-related violations shall be as provided for by law.

Article 85.- Settlement of disputes

The settlement of disputes over investment activities shall be as provided in Article 12 of the Investment Law and relevant laws.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 86.- Application of laws to investment projects executed before the Investment Law takes effect

1. For domestic investment projects that are executed before the Investment Law takes effect, investment registration or examination procedures are not required; an investor that wishes to have an investment certificate shall carry out registration procedures under the provisions of this Decree.

2. Foreign investment projects that are granted investment licenses before the Investment Law takes effect shall comply with the provisions of Article 88 of the Investment Law, Article 170 of the Enterprise Law and the Governments regulations on re-registration and transformation of foreign-invested enterprises.

Article 87.- Application of investment to foreign investors that establish private enterprises; investment in education, training, health and other domains affecting the public

Pursuant to the provisions of the Investment Law, this Decree and the enterprise law, the Prime Minister shall provide for investment in the establishment of private enterprises by foreign investors; payment of deposits and customers insurance for investment in education, training and health and other domains affecting the public.

Article 88.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect 15 days after its publication in CONG BAO.

2. This Decree supersedes:

a/ Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; and Decree No. 36/CP of April 24, 1997, promulgating the Regulation on industrial parks, export processing zones and hi-tech parks;

b/ Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended); Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002, amending and supplementing Lists A, B and C included in the appendices to Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

c/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax; Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax;

d/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005, detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty;

e/ Other regulations on investment contrary to this Decree.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and presidents of provincial-level Peoples Committees shall, within the scope of their respective functions and tasks, guide and implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

A. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO SPECIAL INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY AND OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Manufacture of composite materials, light construction materials, precious and rare materials.

2. Manufacture of high-quality steel, alloys, special metal, porous iron and steel billet.

3. Investment in the construction of establishments using solar energy, wind energy, biogas, geothermic and tidal energy.

4. Production of medical equipment for analytical and extractive technology in the medical sector; orthopaedic equipment, specialized vehicles and equipment for the disabled.

5. Application of advanced technology, bio-technology for production of medicines for human use up to international GMP standard; production of antibiotic materials.

6. Production of computers, telecommunication and communication and Internet equipment and key information technology products.

7. Production of semi-conductors and hi-tech electronic components; production of software products, items of digital information; provision of services on software, research into information technology and training of human resources for information technology.

8. Investment in the production and manufacture of precision mechanical engineering equipment; equipment and machines for examination and control of industrial manufacturing safety; industrial robots.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

9. Afforestation, tending of forests.

10. Breeding, rearing and growing agricultural, forest and aquaculture products on uncultivated land, unexploited waters.

11. Fishery in offshore sea waters.

12. Production of artificial strains, new plant varieties and livestock breeds of high economic value.

13. Production, mining and refining of salt.

III. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

14. Application of high technology or new technology which has not yet been used in Vietnam; application of bio-technology.

15. Treatment of pollution and protection of environment; production of equipment for pollution treatment and equipment for observation and analysis of the environment.

16. Collection and treatment of wastewater, waste gas and solid waste; recycling or reuse of waste.

17. Research, development and nursery of high technology.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

18. Projects employing 5,000 or more employees on a regular basis.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES AND IMPORTANT PROJECTS

19. Investment in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones or important projects falling within the deciding competence of the Prime Minister.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING AND SPORTS

20. Investment in the construction of facilities for treatment of tobacco or drug addiction.

21. Investment in the establishment of facilities for epidemic prevention and control.

22. Investment in the establishment of geriatric centers or centers for relief and care of the disabled and orphans.

23. Investment in the construction of centers of training for high-achievement sports, sport training for the disabled; the construction of sport facilities with training and competition equipment satisfying requirements for organization of international tournaments.

VII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

24. Investment in research and development (R & D) accounting for 25% or more of the revenue.

25. Salvage operations at sea.

26. Investment in the construction of apartment buildings for workers working in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; investment in the construction of dormitories for students and of residential houses for social policy beneficiaries.

B. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH-TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY OR OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Production of soundproof, electricity insulated or high heat-insulated materials; synthetic materials used as a substitute for wood; fire-proof materials; construction plastics; glass fiber; special-use cement.

2. Production of non-ferrous metals and refining of cast iron.

3. Production of molds and prototypes for metal and non-metal products.

4. Investment in the construction of new power plants, in power distribution and transmission.

5. Production of medical supplies and equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceutical products, reserves of medicines for human use in case of natural disasters and dangerous epidemics.

6. Production of equipment used for testing toxic substances in foodstuffs.

7. Development of the petrochemical industry.

8. Production of coke and active coal.

9. Production of plant protection drugs, pesticides, preventive and curative drugs for animals and aquatic creatures; veterinary drugs.

10. Materials for production of medicines or medicines for prevention or treatment of social diseases; vaccines; biological products; medicines produced from pharmaceutical materials; eastern medicines.

11. Investment in the construction of facilities for biological experiment, assessment of the availability of medicines; pharmaceutical establishments satisfying GMP standards in producing, preserving, testing, and carrying out clinical tests of medicines, planting, rearing or harvesting and processing of pharmaceutical materials.

12. Development of sources of pharmaceutical materials and production of medicines from pharmaceutical materials; projects for research or substantiation of scientific grounds for prescriptions for eastern medicines and formulation of standards for testing of prescriptions for eastern medicines; survey and statistics of types of pharmaceutical materials used for production of medicines; collection, inheritance and application of prescriptions for eastern medicines, finding, exploitation and use of new pharmaceutical materials.

13. Production of electronic appliances.

14. Production of machines, equipment and detail assemblies for the following sectors: oil and gas exploitation, mining, energy and cement; production of large-sized lifting equipment; production of machine tools for metal processing and metallurgy equipment.

15. Investment in the manufacture of high and medium voltage electric devices or generators of large capacity.

16. Investment in the production of diesel engines; investment in the repair or building of ships; equipment and spare parts for transportation ships and fishing ships; production of dynamic and hydraulic machinery and spare parts and compressing machines.

17. Production of equipment, vehicles and machinery for construction; technical equipment for the transportation sector; locomotives and carriages;

18. Investment in the manufacture of machine tools, machinery, equipment and components for agricultural and forest production; machinery for food processing; irrigation equipment.

19. Investment in the production of equipment, machinery for textiles, garments and leather industries.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING OF AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

20. Growing of plants for pharmaceutical purposes.

21. Investment in post-harvest preservation of agricultural products, preservation of agricultural and aquaculture products and foodstuffs.

22. Production of bottled or canned fruit juices.

23. Production and refining of feed for cattle, poultry and aquatic resources.

24. Technical services for planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture, protection of plants and livestock.

25. Production, multiplication or crossbreeding for new plant varieties or livestock breeds.

ILL. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

26. Manufacture of equipment for responding to and dealing with oil spills.

27. Manufacture of equipment for waste treatment.

28. Investment in the construction of technical facilities and works: laboratories and experimental stations to apply new technology to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

29. Projects regularly employing between 500 and 5,000 employees.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES

30. Construction of infrastructures serving production and business of cooperatives and life of communities in rural areas.

31. Investment in and commercial operation of infrastructures and investment in the production in industrial complexes, industrial spots, complexes of rural trade villages.

32. Construction of water plants and water supply systems for civil and industrial use; investment in the construction of water drainage systems.

33. Construction and upgrading of bridges, roads, terminals, airports, seaports, railway stations, bus stations and parking lots; establishment of new railway routes.

34. Construction of technical infrastructures of concentrated population areas in the geographical areas in Appendix II to this Decree.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING, SPORTS AND NATIONAL CULTURE

35. Investment in the construction of infrastructures for education and training establishments; investment in the construction of people-founded and private schools and education and training establishments at the levels of pre-school education; general education, vocational high-school education and tertiary education.

36. Establishment of people-founded and private hospitals.

37. Construction: physical training or sport centers, training facilities and physical training and sports clubs; establishments for production, manufacture and repair of equipment, supplies and equipment for physical training and sports.

38. Establishment of national cultural houses; national dance, music and song troupes; theaters, film studios, cinemas; establishments for production, manufacture and repair of national musical instruments; maintenance and preservation of museums, national cultural houses and culture and arts schools.

39. Investment in the construction of national tourist sites, ecological tourist sites and cultural parks for sports, entertainment and recreation activities.

VII. DEVELOPMENT OF TRADITIONAL TRADES AND OCCUPATIONS

40. Building up and development of traditional trades and occupations for production of fine-art and handicraft goods, processing of agricultural products and foodstuffs and cultural products.

VIII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

41. Provision of Internet connection, access and application services and points for accessing public telephones in areas in Appendix II to this Decree.

42. Development of mass transit including: transportation by ships, aircraft; railway transportation; road transportation of passengers by cars with 24 seats or more; transportation of passengers by modern and high-speed vehicles by inland waterway; container transportation.

43. Investment in the relocation of production establishments to non-urban areas.

44. Investment in the construction of class-I marketplaces and exhibition centers.

45. Production of childrens toys.

46. Activities in mobilizing capital and lending capital of peoples credit funds.

47. Legal consultancy, services of consultancy on intellectual property and technology transfer.

48. Production of various types of materials for production of pesticides.

49. Production of base chemicals, purified chemicals, special-use chemicals and dyes.

50. Production of materials for production of detergents and additives for the chemical industry.

51. Production of paper, cartons, artificial planks from domestic agricultural and forest materials; production of pulp.

52. Weaving and fashioning of textile products; production of silk and fibers of all types; tanning and processing of leather.

53. Investment projects on production activities in industrial parks established under decisions of the Prime Minister.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

Ordinal number	Province	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai City
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai anh Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district, islands and offshore islands under provincial authority	Van Don district
16	Hal Phong	Bach Long Vy and Cat Hal island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts

19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Tuy Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa island district and islands under provincial management	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts and Cam Ranh town

33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tn Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands and offshore islands under provincial management	Ha Tien and Rach Gia towns

	Other localities	Hi-tech parks and economic zones entitled to preferences under establishment decisions of the Prime Minister	Industrial parks established under decisions of the Prime Minister

APPENDIX III

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENT DOMAINS APPLICABLE TO FOREIGN INVESTORS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

1. Broadcasting and television.

2. Production, publishing and distribution of cultural products.

3. Exploitation and processing of minerals.

4. Establishment of infrastructures for telecommunications networks, transmission and provision of Internet and telecommunications services.

5. Establishment of public postal networks and provision of postal services and delivery services.

6. Construction and operation of river ports, seaports, airports and airfields.

7. Transportation of goods and passengers by rail, air, land and sea and inland waterways.

8. Catching of marine resources.

9. Production of cigarettes.

10. Real estate business.

11. Investment in import, export and distribution.

12. Education and training.

13. Hospitals and clinics.

14. Other investment domains in treaties to which Vietnam is a contracting party and which restrict the opening of the market to foreign investors.

Investment conditions applicable to foreign investors with investment projects in the domains specified in this Appendix must conform with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

APPENDIX IV

LIST OF DOMAINS BANNED FROM INVESTMENT
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

I. PROJECTS WHICH ARE DETRIMENTAL TO NATIONAL DEFENSE AND SECURITY AND PUBLIC INTERESTS

1. Production and processing of narcotics.

2. Investment in and commercial operation of secret investigation services infringing upon state interests, legitimate rights and interests of organizations and individuals.

3. Investment in the field of private detective and investigation.

II. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO HISTORICAL AND CULTURAL RELICS, MORALITY AND VIETNAMESE FINE CUSTOMS

4. Projects on construction of works within the premises of national historical or cultural relics; projects adversely affecting the architecture and landscape of national historical cultural relics.

5. Production of depraved cultural or superstitious products.

6. Production of dangerous toys or toys which are harmful to personality education and health of children or security, social order and safety.

7. Prostitution business; trafficking of women and children.

8. Experiments of human cloning.

ILL. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO THE PEOPLES HEALTH, OR WHICH DESTROY NATURAL RESOURCES AND THE ENVIRONMENT.

9. Production of schedule 1 chemicals (in accordance with the International Convention).

10. Production of veterinary drugs, plant protection drugs which are banned from use or are not permitted for use in Vietnam.

11. Production of medicines for human use, vaccines, medical biological products, cosmetics, chemicals and preparations used for killing insects or bacteria which are not permitted for use in Vietnam.

IV. PROJECTS ON TREATMENT OF HAZARDOUS WASTE BROUGHT FROM OVERSEAS INTO VIETNAM; PROJECTS ON MANUFACTURE OF TOXIC CHEMICALS OR ON USE OF TOXIC AGENTS PROHIBITED UNDER TREATIES

12. Projects on treatment of hazardous waste brought from overseas into Vietnam; projects on manufacture of toxic chemicals or on use of toxic agents prohibited under treaties to which Vietnam is a contracting party.

V. OTHER PROJECTS BANNED FROM INVESTMENT IN ACCORDANCE WITH LAW.-

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 108/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam.

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; hoạt động đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

c) Hoạt động đầu tư gián tiếp theo các hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán và đầu tư thông qua định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không tham gia trực tiếp vào quản lý, điều hành tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Hoạt động đầu tư đặc thù được quy định trong pháp luật chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn đầu tư* là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Tài sản hợp pháp gồm:

a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;

b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;

c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;

đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;

e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;

g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;

h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;

i) Các tài sản và quyền có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu có dự án tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn so với quy định của điều ước quốc tế đó thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư trong nước được làm bằng tiếng Việt; đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới mà không thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư mới gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức 100% vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 9. Hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) thì nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình đầu tư, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thoả thuận thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp để tham gia quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nhà đầu tư khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam phải: thực hiện các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về doanh nghiệp; đáp ứng điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Chương 3:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực cấm đầu tư, cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên

Nhà đầu tư có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn

Nhà đầu tư có quyền:

1. Thuê lao động trong nước, lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật và chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Quyết định về tiền lương và mức lương tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư

Nhà đầu tư có quyền:

1. Trực tiếp xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu; trực tiếp nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư nguyên liệu và hàng hoá cho hoạt động đầu tư; quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại hàng hoá liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật về thương mại.

2. Đầu tư trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và dịch vụ thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

1. Doanh nghiệp chế xuất được mua hàng hoá từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa hàng hóa sau:

a) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất và không thuộc diện cấm nhập khẩu;

b) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất mà thị trường nội địa có nhu cầu;

c) Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất không thuộc diện cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

3. Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

Điều kiện, thủ tục mở, sử dụng và đóng tài khoản tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và ngân hàng ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hỗ trợ cân đối ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức tín dụng được phép không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ của nhà đầu tư đối với một số dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực sau:

a) Năng lượng;

b) Xử lý chất thải;

c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhà đầu tư có dự án đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này. Bảo đảm cân đối ngoại tệ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nhà đầu tư tiếp cận quỹ đất cho phát triển đầu tư.

2. Nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư, quyết định hoạt động đầu tư, kinh doanh của mình. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư, các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Tham gia ý kiến đối với pháp luật, chính sách về đầu tư ngay từ quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Ngoài các quyền quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quyền sau:

a) Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi xây sẵn trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Được chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh

tế để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quyền:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau:

a) Tiếp tục hưởng các quyền và ưu đãi;

b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;

c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;

d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê;

d) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động;

đ) Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản thuộc hồ sơ dự án đầu tư;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư của mình theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo;

c) Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục I: ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật Đầu tư.

2. Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó và có quyền đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã và các luật thuế tiếp tục được các ưu đãi đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang được triển khai và thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư trong thời gian ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

4. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Giá trị của công nghệ được dùng để góp vốn hoặc giá trị của công nghệ chuyển giao do các bên thoả thuận và được quy định tại hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Chính phủ khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và các công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý và sử dụng công nghệ.

3. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu và triển khai chuyển giao công nghệ.

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển giao công nghệ, trình tự và thủ tục chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo

1. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài như sau:

a) Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

3. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư

1. Chính phủ hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực quan trọng trong chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nhưng không được ngân sách nhà nước cấp phát và không được ngân hàng thương mại cho vay theo điều kiện thông thường vì có yếu tố rủi ro;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

c) Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật và kỹ năng quản lý;

d) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội mà nhà đầu tư yêu cầu;

đ) Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

e) Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, nguyên tắc, hạn mức và hạng mục công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để cùng nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chế xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Việc đầu tư, kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bởi một hoặc nhiều chủ đầu tư; phải bảo đảm tính thống nhất trong quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của từng nhà đầu tư.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép

thành lập đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ đối với các trường hợp sau:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường giải phóng mặt bằng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) Đầu tư công trình xử lý nước thải và chất thải tập trung của các khu chức năng.

2. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

5. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

Chương 5:

THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Mục I: THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:

a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;

d) Phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;

h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa;

c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh vận tải biển;

b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và Internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;

c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;

d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

4. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan, để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn chưa quy định thuộc quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì hồ sơ dự án đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;

c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;

d) Tổng vốn đầu tư;

đ) Thời hạn thực hiện dự án;

e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

3. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Nhà đầu tư trong nước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo như quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục II: CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam thuộc các trường hợp sau:

a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư;

b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được bản đăng ký đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; đối với nhà đầu tư là tổ chức: bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch;

b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;

c) Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;

d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Các Bộ, ngành liên quan có chịu trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) Đối với dự án đầu tư trong nước, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm :

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các Bộ quản lý ngành thẩm tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Đầu tư.

2. Căn cứ vào quy định tại các Điều 29 và 82 của Luật Đầu tư, các Bộ quản lý ngành soạn thảo điều kiện đầu tư trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện đầu tư và quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

Mục III: ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;

b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này; dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 nghị định này;

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu

tư nước ngoài sau khi điều chỉnh thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ gồm thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

c) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Mục IV: QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngoài các nội dung hồ sơ quy định tại các Điều 44, 45, 45 và 47 Nghị định này thì nội dung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 54 và 55 Nghị định này.

Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đầu tư tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh; tên, địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh.

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Lĩnh vực, ngành nghề và phạm vi kinh doanh.

4. Vốn điều lệ, phần góp vốn của mỗi bên, phương thức, tiến độ góp vốn điều lệ.

5. Tiến độ thực hiện dự án.

6. Thời hạn hoạt động của dự án.

7. Địa điểm thực hiện dự án.

8. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.

9. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.

10. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.

11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng liên doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả đầu tư, kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Tiến độ thực hiện dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định này thực hiện thủ tục như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại các Điều 51 và 52 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn để đầu tư thì phải làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm các nội dung: tên, địa chỉ và người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện, vốn điều lệ và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; tóm tắt thông tin về nội dung sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đề xuất (nếu có);

b) Quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông về việc bán doanh nghiệp;

c) Hợp đồng sáp nhập, mua lại doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; thủ tục và điều kiện sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn chuyển giao tài sản, chuyển vốn, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập, mua lại; thời hạn thực hiện việc sáp nhập, mua lại; trách nhiệm của các bên;

d) Điều lệ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại;

đ) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sau khi được phép sáp nhập, mua lại (nếu có sự thay đổi).

e) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài gồm: bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế; bản sao hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác theo quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư: Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức

đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

Mục V: MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH

Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định dưới đây phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước;

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

c) Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;

d) Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

đ) Vốn đầu tư từ Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Văn bản chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm tra đầu tư.

Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước tổ chức thẩm định và chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổ chức thẩm định và quyết định dự án được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính tổ chức thẩm định và quyết định việc bảo lãnh nhà nước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng thuộc danh mục được Nhà nước bảo lãnh.

4. Hội đồng quản trị của tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc tổng giám đốc, giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị tổ chức thẩm định và quyết định đối với việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước để đầu tư.

5. Thẩm quyền thẩm định chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư của Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị sử dụng vốn nhà nước của chủ đầu tư gửi cơ quan thẩm định tương ứng với từng nguồn vốn quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Bản giải trình về đề nghị sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, gồm các nội dung chính sau:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; phần vốn nhà nước tham gia vào dự án;

đ) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư;

e) Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thời hạn của dự án đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Nội dung thẩm định gồm:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (của cả nước hoặc của vùng hoặc của lãnh thổ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự phù hợp của việc đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; mục tiêu đầu tư, hiệu quả đầu tư; phương thức quản lý phù hợp với từng nguồn vốn và loại dự án đầu tư.

3. Sự phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư (nếu có).

4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư; thời hạn của dự án đầu tư.

5. Khả năng thu hồi vốn đầu tư; khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có).

6. Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Chương 6:

QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 62. Triển khai dự án đầu tư

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về

đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý xây dựng.

Điều 64. Thuê quản lý

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoạt động của mình.

2. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân quản lý được quy định trong hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải bảo đảm phù hợp với cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tổ chức kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và thực hiện thủ tục đăng ký thành viên, đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tỷ lệ và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của tổ chức kinh tế không gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với việc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện, thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức chuyển nhượng dự án và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án thì thực hiện thủ tục chuyển đổi chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của Bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

6. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau 12 tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điều 67 Nghị định này;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

4. Quyết định chấm dứt dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

a) Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng;

b) Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Sau khi kết thúc việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

4. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70. Kho bảo thuế

1. Đối với khu chế xuất, khu công nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế thuộc diện chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về môi trường.

Chương 7

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư phát triển;

b) Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan đến hoạt động đầu tư; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư; tổng hợp, kiến nghị hoặc huỷ bỏ các văn bản pháp luật không còn phù hợp hoặc do các cấp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý thống nhất hoạt động đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đầu tư đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và hoạt động của nhà đầu tư;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư;

i) Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động đầu tư;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư hoặc xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt quy hoạch; quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định hoặc cho phép thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chương trình đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động đầu tư trong lĩnh vực và địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm thủ tục đầu tư minh bạch, đơn giản, đúng thời hạn;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đến việc xây dựng pháp luật, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; công bố các điều kiện cam kết liên quan đến đầu tư trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng đối với dự án đầu tư.

Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc đăng ký đầu tư, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trước thời hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giám sát việc sử dụng đất;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hoạt động đầu tư trên địa bàn.

Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

5. Đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

6. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm gửi báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý là cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Ban Quản lý là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác).

2. Các cơ quan chuyên ngành thương mại, tài chính, hải quan và các cơ quan cần thiết khác có đại diện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để giải quyết các công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế;

b) Thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài để vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và lựa chọn lĩnh vực, địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Xây dựng danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư; danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch, thu hút vốn đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư lập kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách và được thống nhất quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư

1. Phạm vi thanh tra đầu tư, tổ chức và hoạt động thanh tra đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và quy định pháp luật về thanh tra đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và dự án đầu tư.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Giải quyết tranh chấp

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực

1. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư, Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng

Căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà đầu tư nước ngoài; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công cộng.

Điều 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Các quy định khác về đầu tư trái với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.

4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.

5. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

9. Trồng, chăm sóc rừng.

10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.

11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

12. Sản xuất giống mới, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

13. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

14. Ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

IV. Sử dụng nhiều lao động

18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

23. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

VII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thuỷ tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.

8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y;

11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.

13. Sản xuất sản phẩm điện tử.

14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thuỷ; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, .

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

20. Trồng cây dược liệu.

21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thuỷ sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sử dụng nhiều lao động

29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

VII. Phát triển ngành nghề truyền thống

40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa.

VIII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

51. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo,	Huyện Vân Đồn

		hải đảo thuộc tỉnh.	
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vỹ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hoá	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An
32	Khánh Hoà	Các huyện Khánh Vĩnh,	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh,

		Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
55	Địa bàn khác	Các khu công nghệ cao, khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ	Các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

PHỤ LỤC III

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

1. Phát thanh, truyền hình.

2. Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.

3. Khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

5. Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.

6. Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.

7. Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thuỷ nội địa.

8. Đánh bắt hải sản.

9. Sản xuất thuốc lá.

10. Kinh doanh bất động sản.

11. Kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.

12. Giáo dục, đào tạo.

13. Bệnh viện, phòng khám.

14. Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục này phải phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC LĨNH VỰC CẤM ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

I. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng

1. Sản xuất, chế biến các chất ma túy;

2. Đầu tư kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Đầu tư trong lĩnh vực thám tử tư, điều tra.

II. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam

4. Các dự án xây dựng trong khuôn viên của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia; các dự án làm ảnh hưởng xấu đến kiến trúc, cảnh quan của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia.

5. Sản xuất các sản phẩm văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan.

6. Sản xuất đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

7. Kinh doanh mại dâm; buôn bán phụ nữ, trẻ em.

8. Thử nghiệm sinh sản vô tính trên người.

III. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường

9. Sản xuất hóa chất bảng 1 (theo Công ước Quốc tế).

10. Sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc không được phép sử dụng tại Việt Nam.

11. Sản xuất các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc-xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

IV. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của các điều ước quốc tế

12. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng các tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

V. Các dự án đầu tư khác bị cấm đầu tư theo quy định của pháp luật.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 149/2005/ND-CP	*Hanoi, December 8, 2005*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE IMPORT TAX AND EXPORT TAX LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax;
Pursuant to the Customs Law No. 29/2001/QH10 of June 29, 2001, and Law No. 42/2005/QH 11 of June 14, 2005, Amending and Supplementing a Number of Articles of the Customs Law;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Tax-liable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases shall be liable to import tax or export tax:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border-gates or borders, including goods imported or exported through land or riverway border-gates, seaport, airports, transnational railway stations, international post offices or other customs clearance venues set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or from non-tariff zones into the domestic market.

Non-tariff zones include export-processing zones, export-processing enterprises, tax-suspension warehouses, tax-suspension zones, bonded warehouses, special trade economic zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are set up under decisions of the Prime Minister and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imported or exported goods.

Article 2.- Objects not liable to tax

Goods in the following cases shall not be liable to import tax or export tax:

1. Goods transited through Vietnam's border-gates or borders according to the provisions of law.

2. Humanitarian goods, non-refundable goods of foreign governments, United Nations organizations, inter-governmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being petroleum volumes paid to the State as natural resource tax when exported.

Article 3.- Taxpayers; subjects authorized to pay tax, guaranteeing tax payment, and paying tax for others

1. Taxpayers specified in Article 4 of the Import Tax and Export Tax Law include:

a/ Owners of imported or exported goods;

b/ Organizations undertaking the consignment of goods import and export;

c/ Individuals carrying imported goods or exported goods upon their entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border-gates or border.

2. Subjects authorized pay tax, guaranteeing tax payment or paying tax for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by taxpayers to pay import tax or export tax;

b/ Enterprises providing international postal services or express mail services, if paying tax on behalf of taxpayers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing tax payment or paying tax on behalf of taxpayers according to the provisions of Article 14 of this Decree.

Article 4.- Application of treaties

In cases where treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contain provisions on import tax and export tax different from those of this Decree, the provisions of such treaties shall apply.

Article 5.- Tax on goods sold, purchased or exchanged by border residents

Goods sold, purchased or exchanged by border residents are exempt from tax within set limits; for goods in excess of these limits, tax must be paid according the provisions of this Decree. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally-run cities and relevant agencies in, proposing the Prime Minister to promulgate tax-free limits for goods sold, purchased or exchanged by border residents in each region.

Chapter II

TAX BASES AND TARIFFS

Article 6.- Tax bases

1. For goods items subject to tax rates expressed as a percentage (%), tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The tax calculation price of each goods item;

c/ The tax rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to absolute tax, tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The absolute tax rate set for a goods unit.

Article 7.- Prices and exchange rates used for tax calculation

1. For exported goods, tax calculation prices are the contractual sale prices at the border-gates of exportation (FOB prices), excluding freights (F) and insurance (I), determined according to the provisions of law on customs valuation of exports.

2. For imported goods, tax calculation prices are the actually paid prices at the first border-gate of importation under contracts, determined according to the provisions of law on customs valuation of imports.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used for determination of tax calculation prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the Vietnam State Bank; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for tax calculation shall be the exchange rate of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet publicized by the Vietnam State Bank, the exchange rates shall be determined according to the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency, publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 8.- Tax payment currency

Import tax and export tax shall be paid in Vietnam dong. Where tax is paid in foreign currencies, taxpayers must pay tax in freely convertible ones. The conversion of foreign currencies into Vietnam dong shall be made at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 9.- Tax rates

1. Tax rates applicable to exports shall be specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Tax rates applicable to imported goods shall be specified for each goods item, including preferential tax rates, special preferential tax rates and ordinary tax rates:

a/ Preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential tax rates shall be specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations

with Vietnam under the regime of free trade areas or tariff alliance in order to facilitate border commercial exchange, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential tax rates:

- Being goods items which are specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special tax preferences and meet all conditions stated in such agreements.

- Being goods originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special tax preferences.

c/ Ordinary tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which do not sanction most favored nation treatment or grant special import tax preferences to Vietnam.

Ordinary tax rates shall be equal to 150% of preferential tax rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10.- Taxation measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

Apart from being subject to tax according to the provisions of Clause 2, Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam shall also be subject to one of the following taxation measures:

1. Higher import tax rates, for goods excessively imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. The anti-dumping tax, for imports dumped into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. The anti-subsidy tax, for subsidized goods imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. The anti-discrimination tax, for goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import tax discrimination or apply other discriminatory measures, according to the provisions of law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11.- Competence and procedures for the determination of export tax rates, import tax rates, absolute tax and taxation measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following tax rates:

a/ Preferential export tax rates and import tax rates of each goods item on the basis of the following principles and procedures:

Principles:

- Being compatible with the list of tax-liable commodity groups and falling within the tax rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Procedures:

- On the basis of the aforesaid principles, state policies on goods import and export in each period, orientations for development of production industries, price fluctuations in the market in each period, and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall consult with ministries and commodity line associations to promulgate decisions on preferential export tax rates and import tax rates;

- Where opinions of ministries and commodity line associations are still divergent on the tax rates applicable to some goods items, the Ministry of Finance shall report thereon to the Prime Minister before promulgating decisions on preferential export tax rates and import tax rates.

b/ Special preferential import tax rates according to the following procedures: On the basis of agreements on special tax preferences for imported goods already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting with ministries and commodity line associations, issue decisions on special preferential import tax rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of the absolute tax and the anti-discrimination tax in case of necessity.

Chapter III

TAX DECLARATION AND PAYMENT

Article 12.- Responsibilities of taxpayers

Payers of import tax or export tax shall have to fully, accurately and transparently declare tax and bear responsibility before law for their declared contents, submit customs declarations to customs agencies, and calculate and pay tax according to the provisions of this Decree and the provisions of law on customs procedures, customs inspection and supervision.

Article 13.- Tax calculation time

The time for calculating import tax and export tax shall be the time when taxpayers register customs declarations with customs offices.

Import tax and export tax shall be calculated on the basis of tax rates, tax calculation prices and tax calculation exchange rates at the time of tax calculation.

Article 14.- Time limits for tax payment

1. The time limit for payment of export tax is 30 (thirty) days as from the date taxpayers register customs declarations.

2. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers having well observed tax laws

Taxpayers having well observed tax laws are those that have conducted import or export activities for at least 365 (three hundred and sixty five) days, counting to the date of registration of customs declarations for goods lots for which import procedures are being carried out without committing acts of trade frauds or tax evasion and owing overdue tax or fine debts, and well

observed the financial reporting regime provided for by law. The time limits for them to pay import tax shall be as follows:

a/ For supplies and raw materials imported for the production of goods for export, the time limit for tax payment shall be 275 (two hundred and seventy five) days, counting from the date taxpayers register customs declarations;

In special cases where the production cycle as well as the cycle for supplies and raw material stocking is prolonged, the time limit for tax payment shall be considered for extension so as to suit these cycles. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, making specific decisions thereon.

b/ For goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, the time limit for tax payment shall be 15 (fifteen) days as from the deadline for temporary import for re-export or temporary export for re-import (also applicable to cases of extension);

c/ For imported goods other than cases defined at Points a and b of this Clause, the time limit for tax payment shall be 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations.

3. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers failing to well observe tax laws:

a/ If taxpayers have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed the time limit defined in Clause 2 of this Article. Past the guarantee duration (where the guarantee duration is shorter than the tax payment time limit) or the tax payment time limit (where the guarantee duration is equal to, or longer than, the tax payment time limit), if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for delayed payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of delayed payment shall be counted from the expiry date of the guarantee duration or the tax payment time limit.

b/ If taxpayers do not have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, they must fully pay tax before receiving goods.

4. For imported consumer goods, tax must be fully paid before receipt of goods. Where the payable tax amounts are guaranteed, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations. Past the guarantee duration, if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for late payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of late payment shall be counted from the date of expiration of the guarantee duration.

The Ministry of Trade shall issue a list of consumer goods, serving as a basis for the implementation of the provisions of this Point.

Article 15.- Tax declaration and payment according to single customs declarations

For imported goods or exported goods for which a single customs declaration is registered for several importations or exportations, import tax or export tax shall be calculated at the tax rates, tax calculation prices and exchange rates used for determination of tax calculation prices for each importation or exportation on the basis of the actually imported or exported quantity of each

goods item. The time limit for tax payment for each importation or exportation shall comply with the provisions of Article 14 of this Decree.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION FOR TAX EXEMPTION, TAX REDUCTION, TAX REFUND AND COLLECTION OF TAX ARREARS

Article 16.- Tax exemption

Imported goods or exported goods shall be exempt from import tax or export tax in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import in service of work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or goods display or after the completion of work according to the provisions of law, temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported abroad.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within set limits, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought to foreign countries upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam;

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries when they are permitted to settle in foreign countries.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign partners shall be exempt from import tax and processed products exported to foreign parties shall be exempt from export tax. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties shall be exempt from export tax and when processed products are re-imported, they shall exempt from import tax on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within the duty-free luggage quotas of persons on entry or exit.

6. Goods imported to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement specified in Appendix I or Appendix II to this Decree, investment projects funded with official development assistance (ODA) sources, which are exempted from import tax, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport defined at Points a and b of this Clause for assembly or use;

d/ Raw materials and supplies used for manufacture of equipment and machinery included in technological lines or for manufacture of components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery defined at Point a of this Clause for assembly or use;

e/ Building materials which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of building materials which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

7. Plant saplings and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the domains of agriculture, forestry or fishery.

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue a list of plant varieties and animal breeds permitted to be imported, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

8. Imported goods of BOT enterprises and sub-contractors for the execution of BOT, BTO or BT projects, including:

a/ Equipment and machinery imported to create fixed assets (including equipment, machinery and spare parts used for the survey, designing and construction of works);

b/ Special-use means of transport included in technological lines to create fixed assets, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery and equipment for assembly or use, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles defined in this Clause, including cases where they are used for replacement and maintenance in the course of operation;

d/ Raw materials and supplies imported for the execution of projects, including raw materials and supplies in service of production and operation.

9. The exemption from import tax for imported goods specified in Clauses 6, 7 and 8 of this Article shall also apply to cases of expanding the scale of projects or replacing or renewing technologies.

10. Equipment and devices listed in Appendix III to this Decree, which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for rent, dwelling houses, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sport centers, recreation and entertainment centers, medical examination

and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

11. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles for assembly or use;

b/ Supplies necessary for petroleum activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of supplies necessary for petroleum activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified at this Point;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities in service of petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export in service of petroleum activities.

12. Shipbuilding establishments shall be exempt from export tax on exported seagoing vessels, and from import tax on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology, imported to create their fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

13. Raw materials and supplies imported in direct service of the production of software products, which cannot be produced at home, shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials and supplies for the production of software products, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

14. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be produced at home, technologies which cannot be created at home; scientific documents, books and newspapers and electronic scientific and technological information source shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies for direct use in scientific research and technological development, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

15. Raw materials, supplies and accessories imported for production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged defined in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree or investment projects in the domains of producing mechanical, electric or electronic accessories and spare parts shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Trade shall coordinate with concerned ministries and branches in issuing a document guiding the classification of production raw materials, supplies and accessories, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

16. Raw materials, supplies and semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is encouraged in Appendix I; semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree, shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

17. Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from foreign countries, when being imported into the domestic market, shall be exempt from import tax; for cases of using raw materials and accessories imported from foreign countries, when goods are imported into the domestic market, only import tax on imported raw materials and supplies constituting these goods must be paid.

18. Machinery, equipment and means of transport (except under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the construction of ODA-funded works or projects in Vietnam shall be exempt from import tax upon their import and exempt from export tax upon their re-export.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Article shall, when registering customs declarations, have to determine and declare by themselves goods eligible for tax exemption and bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of their declarations.

20. For cases where taxpayers meeting with difficulties due to objective reasons and other cases, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to consider and decide on the exemption from import tax or export tax on a case-by-case basis.

Article 17.- Consideration for tax exemption

Imported goods or exported goods in the following cases shall be considered for exemption from import tax or export tax:

1. Special-use goods imported in direct service of national defense, security, education and training, or scientific research (except for the cases defined in Clause 14, Article 16 of this

Decree) shall be considered for exemption from import tax according to a list of imported goods issued by the Ministry of Finance after reaching agreement with concerned ministries and branches.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa shall be considered for tax exemption within set limits.

3. Goods imported for sale in duty-free shops to persons on entry or exit and other subjects according to the Government's regulations, including sale promotion goods and trial-use goods supplied by foreign parties for sale together with goods sold at duty-free goods.

Article 18.- Consideration for tax reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost while being under customs supervision, with certification by competent expertise agencies or organizations, shall be considered for tax reduction in proportion to the actual loss or damage of the goods. Customs offices shall consider tax reduction on the basis of the expertised and certified quantity of lost goods and the actual damage of goods.

Article 19.- Import tax or export tax shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods being in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import tax has been paid, are re-exported to foreign countries.

2. Goods for import or export, for which import tax or export tax has been paid, are not imported or exported.

3. Goods, for which import tax or export tax has been paid, are actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for the production exports, if import tax has been paid, tax amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded.

5. Goods, for which import tax has been paid, are exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through their agencies in Vietnam;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods temporarily exported for re-import and goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import tax or export tax has been paid (except for cases specified in Clause 1, Article 16 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam shall be considered for the refund of paid export tax amounts and exempt from import tax.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country shall be considered for the refund of import tax amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exempt from export tax.

9. For machinery, equipment, devices, and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (including those borrowed for re-

export) for the execution of investment projects, and construction and installation of, works in service of production when they are imported, import tax declaration and payment must be made according to regulations and when they are re-exported out of Vietnam, the paid import tax amounts shall be refunded. To be-refunded import tax amounts shall be determined on the basis of the residual use value of goods upon re-export. This residual use value shall be calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In cases where such goods are no longer usable, the paid tax amounts shall not be refunded.

10. Where goods are imported or exported through international postal services or express mail services, for which tax has been paid by service-providing enterprises on behalf of goods owners, but cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or where goods are confiscated or destroyed according to the provisions of law, the paid tax amounts shall be refunded.

11. Where there are errors in tax declaration, calculation and payment (including mistakes made by taxpayers and customs offices), the overpaid tax amounts shall be refunded, provided that these mistakes were made within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date they are detected. The date of detection of errors is the date of signing of written certifications thereof between taxpayers and customs offices.

12. Imported goods and exported goods for which import tax or export tax has been paid, but are later exempt from tax under decisions of competent state agencies.

Article 20.- Responsibility and time limits for tax refund

1. Within 60 (sixty) days after the date of registration of customs declarations for goods actually imported or exported, subjects eligible for tax refund must complete dossiers according to regulations and send them to competent state agencies for consideration and refund of the paid tax amounts.

Where the payment time limit stated in export contracts is longer than 60 (sixty) days, counting from the date goods are actually exported, enterprises must make written commitments to produce payment vouchers within 15 (fifteen) days after the payment deadline stated in the contracts.

2. Within 15 (fifteen) days after receiving complete dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue decisions on tax refund to subjects eligible therefor; where dossiers are incomplete or invalid according to regulations, within 5 (five) working days after receiving the dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue written requests for supplementation thereof.

3. Past the time limit defined in Clause 2 of this Article, if the late issue of tax refund decision is due to the faults of the state agency competent to consider tax refund, apart from the to be-refunded tax amount, an interest thereon must also be paid, which shall be calculated for the period from the date of late issue of the tax refund decision to the date of issue of such decision at the lending interest rates applied by commercial banks at the time when tax refund decision should have been issued.

Article 21.- Collection of tax arrears

1. Import tax or export tax arrears shall be collected in the following cases:

a/ Where goods which have been exempt from tax or considered for tax exemption as defined in Article 16 and Article 17 of this Decree, but they are later used for purposes other than those eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, tax must be fully paid, except for cases where such goods are transferred to subjects eligible for tax exemption or consideration for tax exemption defined in this Decree.

b/ Where errors were made in tax declaration, calculation or payment by taxpayers or customs offices, the tax deficit within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date of detection of such errors must be paid. The date of detection of such an error is the date of signing of written certification thereof between taxpayers and customs offices;

c/ Where tax fraud or tax evasion is detected, tax arrears within 5 (five) years preceding the date of inspection and detection of such tax fraud or evasion must be collected. The date of detection of tax fraud or evasion is the date of signing of the decision on collection of tax arrears by a competent state agency.

2. Bases for calculation of import tax or export tax are tax calculation prices, tax rates and exchange rates effective at the time of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, Clause 1, or at the time of registration of customs declarations, for cases defined at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. The time limit for tax declaration is 10 (ten) days after the date of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, 10 (ten) days after the date of detection of errors, for cases defined at Point b; or after the date of inspection and detection of tax fraud or tax evasion, for cases defined at Point c, Clause 1, this Article.

4. The time limit for payment of taxes or fines (if any) for cases defined at Points a, b and c, Clause 1 of this Article is 10 (ten) days after the date of issue of decisions on the payable tax or fine (if any) amounts by competent state agencies.

Past the aforesaid time limit, if taxpayers still fail to declare and fully pay taxes or fines (if any) into the state budget, they shall be handled according to current provisions of law.

Chapter V

COMPLAINTS AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Complaint and settlement of complaints

Powers and responsibilities of taxpayers in lodging complaints about import tax or export tax; responsibilities and powers of customs agencies in settling complaints about import tax or export tax shall comply with the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and laws on complaints and denunciations.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by taxpayers

Taxpayers that violate the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and this Decree shall be handled as follows:

1. If they pay taxes or fines later than the last day of the prescribed time limit for payment or the last day of the time limit specified in the decisions on handling of tax-related violations, they shall, apart from having to fully pay taxes or fines, have to pay a fine equal to 0.1% (zero point one percent) of the late paid amounts for each day of late payment; if the payment is delayed for

more than 90 (ninety) days, they shall be coerced to make payment according to the provisions of Clause 4 of this Article.

2. If they fail to declare and pay taxes in accordance with regulations, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively handled for tax-related violations.

3. If they falsely declare or evade taxes, apart from having to fully pay taxes according to the provisions of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be subject to a fine equal to one to five times the evaded tax amounts.

Heads of customs offices with which taxpayers have registered their customs declarations shall be competent to handle violations defined in this Clause.

4. If taxpayers fail to pay taxes and/or fines according to decisions on handling of tax-related violations, they shall be subject to the application of the following measures to force them to do so:

a/ Their deposits at banks, other credit institutions or state treasuries shall be deducted for payment of taxes and/or fines. Banks, other credit institutions or State treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of taxpayers to pay taxes and fines to the state budget according to decisions of customs offices or competent state agencies on handling of tax-related violations;

b/ Customs offices with which customs declarations are registered may temporarily seize goods or distrain property according to the provisions of law in order to ensure full collection of due taxes and/or fines. Past 30 (thirty) days after the customs offices issue decisions on the temporary seizure of goods or the distraint of property, if taxpayers still fail to fully pay taxes or fines, the customs agencies may auction such goods or property according to the provisions of law in order to ensure full collection of taxes and/or fines;

c/ Customs offices shall not carry out import procedures for subsequent goods lots of taxpayers until they fully pay taxes and/or fines.

5. Within 60 (sixty) days as from the date of registration of customs declarations, if taxpayers themselves discover errors or mistakes and actively pay tax deficit into the state budget, they shall be exempt from sanctions.

6. Those who commit acts of evading tax in big amounts or have been administratively sanctioned for tax evasion but still commit violations shall be examined for penal liability according the provisions of law.

Article 24.- Handling of violations committed by customs officers or other concerned individuals

1. Customs officers or other individuals who abuse their positions and/or powers to appropriate or embezzle tax money shall have to return to the State the whole appropriated or embezzled amounts and, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Customs officers who are irresponsible, deliberately act against regulations, cover up violators or commit other acts of violating the provisions of law on import tax and export tax shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively

sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law; if causing damage, they must pay compensation therefor according to the provisions of law.

Chapter VI

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 25.- Responsibility of the Ministry of Finance

1. To organize and direct the collection of import tax and export tax; provide for the competence and procedures for tax exemption, consideration for tax exemption, tax reduction, consideration for tax reduction, consideration for tax refund, collection of tax arrears and handling of tax-related violations according to the provisions of this Decree.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Vietnam State Bank in, promulgating regulations on and guiding credit institutions in providing information on taxpayers in service of the inspection of import tax or export tax collection.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees shall have to direct the coordinated collection and management of import tax and export tax in their respective localities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 27.- Implementation effect

1. This Decree takes effect as from January 1, 2006.

2. To annul the Government's Decree No. 54-CP of August 28, 1993 and Decree No. 94/1998/ND-CP of November 17, 1998, detailing the implementation of the Law on Import Tax and Export Tax, Article 26 of the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion; Article 57, 58 and 59 of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Clause 10 and Clause 11, Article 1 of the Government's Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000; Articles 54, 56, 57 and 58 of the Government's Decree No. 48/2000/ND-CP of September 12, 2000, detailing the implementation of the Petroleum Law; Article 6 of the Government's Decree No. 119/1999/ND-CP of September 18, 1999, on a number of financial policies and regimes to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities; Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 5 of the Regulation on investment under build-operate-transfer contracts, build-transfer-operate contracts, and build-transfer contracts, applicable to foreign investment projects in Vietnam, issued together with the Government's Decree No. 62/1998/ND-CP of August 15, 1998.

3. Projects entitled to investment incentives, which have already been granted investment licenses or investment preference certificates with import tax and/or export tax preferences higher than the levels defined in this Decree, shall continue enjoying those preferences for the remaining period of time; where the investment licenses or investment preference certificates stipulating import tax or export tax preferences lower than those provided for in the Decree, the preferential levels provided for in this Decree shall apply for the remaining period of preferential treatment.

4. Regulations on special preferential import tax rates which are issued before the effective date of this Decree and compliant with agreements signed between Vietnam and other countries shall still apply. If there is any change, the Ministry of Finance shall base itself on the provisions of Point b, Clause 1, Article 11 of this Decree to promulgate specific special preferential import tax rates.

Article 28.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Article 29.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

GOVERMENT

Phan Van Khai

APPENDIX I

LISTS OF DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY ENCOURAGED AND DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS ENCOURAGED

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

I. List of domains in which investment is particularly encouraged:

1. Production or processing with 80% or more of the products for export;

2. Processing agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of products for export;

3. Producing new varieties or breeds with high quality and economic benefits;

4. Agricultural farming, forestation, aquaculture;

5. Producing high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, porous iron; cast iron metallurgy;

6. Manufacturing machines, equipment and detail assemblies for use in the domains of oil and gas exploitation, mining and energy; manufacturing big-sized elevation equipment; manufacturing metal-working machines and metallurgical equipment;

7. Manufacturing medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies;

8. Manufacturing equipment for testing food toxins;

9. Producing new materials, rare and precious materials; applying new biotechnologies, and applying new technologies in the manufacture of information and telecommunications equipment;

10. Producing information technology products;

11. Hi-tech industries;

12. Making investments in research and development (R&D) accounting for 25% of turnover;

13. Investing in and manufacturing waste-treating equipment;

14. Treating pollution, protecting the environment, and treating waste;

15. Producing antibiotic materials;

16. Making investment in which BOT, BTO or BT contracts.

II. List of domains in which investment is encouraged

1. Exploring, exploiting and intensively processing minerals;

2. Producing or processing products 50% or more of which are for export;

3. Producing, processing and trading in exports with a value exceeding 30% of the total value of goods produced and/or traded in by the projects in a fiscal year;

4. Regularly employing 500 laborers or more;

5. Planting industrial perennial trees or fruit trees on newly reclaimed or reused land and bare hills (except agricultural farming, afforestation and aquaculture); reclaiming land in service of agricultural, forestry or fishery production;

Processing farm produce from domestic raw materials

Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials. Off-shore fishing.

Processing forest products (except domestic natural forest timber);

6. Preserving food; post-harvest preservation of farm produce;

7. Developing the petro-chemical industry; building and operating oil and gas pipelines, depots, and ports;

8. Investing in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; producing molds for metal and non-metal products;

9. Investing in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

10. Investing in the manufacture of diesel engines; equipment and spare parts for freighters and fishing ships; dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

11. Manufacturing automobile and motorbike spare parts; assorted automobiles; manufacturing and assembling construction equipment, machines and vehicles; manufacturing technical equipment for the transport service; investing in the manufacture of construction machines, locomotives and carriages;

12. Shipbuilding and repair; manufacturing dynamic machines, equipment and spare parts for freighters and fishing ships;

13. Manufacturing telecommunications and Internet equipment, investing in the production of computers and software products (except information technology products);

Investing in and providing Internet connection services, Internet access services, and Internet application services in geographical areas defined in Appendix II to this Decree; providing postal item and parcel delivery services;

Providing services of information technology research and training of information technology human resources;

14. Investing in producing semiconductors and electronic components and equipment;

15. Investing in manufacturing tool machines, machinery, equipment, spare parts and machines in service of agricultural and forestry production, food-processing machines, and irrigation and drainage equipment;

16. Investing in manufacturing equipment and machines for the textile and garment industry;

17. Producing insecticide materials;

18. Investing in producing plant protection drugs, insecticides, preventive and curative medicines for animals and aquatic animals, and veterinary drugs with the domestic added value of 40% or more;

19. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes;

20. Producing cleansing materials and chemical additives;

21. Producing special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, except new materials, rare and precious materials; construction plastic, glass fibers;

22. Producing light construction materials, except new materials and rare and precious materials;

23. Producing paper, board and artificial fiberboard from domestic agricultural and forest materials; producing paper pulp;

24. Weaving, finishing textile products; producing silk and assorted yarns; tanning and preliminarily processing leather;

25. Producing high-class materials and auxiliary for production of footwear and garments for export;

26. Producing high-quality packings for exported goods;

27. Producing drug materials, except for antibiotic materials, and curative medicines for human use; building pharmaceuticals-preserving stores; stores of reserve medicines for human use in preparation for floods, storms, natural disasters and dangerous epidemics;

28. Improving and developing energy sources;

Investing in building power plants, power distribution and transmission networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas; applying consuming technologies;

29. Developing mass transit: investing in railway vehicles, passenger transport by cars of 17 seats or more or by waterway motor vehicles;

30. Building and renovating bridges, roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, car-parks; opening new railway routes;

31. Investing in building water plants, water supply and drainage systems;

32. Investing in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones or hi-tech parks. Investing in production or processing activities in

industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks, small- and medium-sized industrial parks, and industrial clusters;

33. Technical services for agriculture, forestry and fishery; services in support of agricultural, industrial or forestry tree planting; service in support of husbandry; services in support of forestry; aquaticultural services; services on animal protection; hybridizing and cross-breeding to create new varieties and breeds, except new varieties and breeds of high quality and economic benefits; services of preservation of agricultural, forestry and aquatic products; building stores for preservation of agricultural, forestry and aquatic products;

34. Making, exploiting and processing salt;

35. Opening semi-public, people-founded or private schools at different educational levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, and collegial and tertiary education;

Setting up job-training establishments for raising workers' skills;

36. Setting up houses of folk culture and folk art troupes; producing, manufacturing and repairing folk musical instruments; maintaining and conserving museums and houses of folk culture;

37. Setting up people-founded or private hospitals for medical examination and treatment, setting up preventive medicine and hygiene establishments; setting up centers providing health care services to people with disabilities and orphans, geriatric centers;

Investing in producing medical equipment, except medical equipment used in analytical technologies or extracting technologies, orthopedic instruments, wheelchairs and special-use devices for people with disabilities.

38. Providing legal consultancy, investment or business administration consultancy, scientific and technological consultancy; intellectual property rights and technology transfer consultancy.

39. Investing in new production lines, expanding scales and renewing technologies in the domains defined in this Appendix I.

40. Investing in the relocation of production establishment from inner cities to industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks or industrial clusters.

41. Producing children toys.

42. Planting rice, cotton or tea for processing industries, planting medicinal trees (except agricultural farming, forestry and fisheries); producing plant varieties and animal breeds, except for those of high quality and economic benefits.

43. Livestock and poultry rearing under agricultural economic restructuring programs after farm model or on a larger scale.

44. Investing in the manufacture of machines for the leather industry, mining machines, industrial robots, and power generators.

45. Producing coke, activated charcoal; producing fertilizers.

46. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquerware, intaglio, making of bamboo articles, carpet making, silk weaving, brocade weaving, embroidery, pottery, ceramics, making of fine art bronze articles, and "do" (rhamnoneuron) paper.

47. Investing in and building grade-1 marketplaces, exhibition centers; trade promotion, activities of mobilizing and lending capital by people's credit funds.

48. Providing pilotage and rescue service on sea.

49. Investing in building national tourist resorts, bio-tourist resorts; national parks, investing in building cultural parks with sports, entertainment and recreational activities.

50. Re-cycling discarded materials and wastes, gathering garbage.

51. Investing in building technical establishments and works, laboratories, laboratory stations in order to apply new technologies to production.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXCEPTIONAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

Ordinal number	Provinces	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties	Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties
1	Bac Kan		All districts and towns
2	Cao Bang		All districts and towns
3	Ha Giang		All districts and towns
4	Lai Chau		All districts and towns
5	Lao Cai	Lao Cai city	All districts
6	Son La		All districts and towns
7	Bac Giang	Bac Giang city	All districts
8	Hoa Binh		All districts and towns
9	Lang Son	Lang Son city	All districts
10	Phu Tho	Viet Tri city	All districts and towns
11	Quang Ninh	Hai Ninh district Van Don district Yen Hung district Cam Pha town Uong Bi town Mong Cai town	Ba Che district Binh Lieu district Dam Ha district Hai Ha district Hoanh Bo district Tien Yen district Dong Trieu district Co To district
12	Tuyen Quang		All districts and towns
13	Thai Nguyen	Thai Nguyen city	All districts and towns
14	Yen Bai		All districts and towns
15	Binh Phuoc		All districts and towns

16	Dak Lak	Buon Ma Thuot city	All districts
17	Gia Lai	Pleiku city	All districts and towns
18	Kon Tum		All districts and towns
19	Lam Dong	Da Lat city	All districts and towns
20	Binh Thuan	Phan Thiet city	All districts
21	Binh Dinh	Quy Nhon city	All districts
22	Hai Duong	All districts except Chi Linh district	Chi Linh district
23	Ha Tinh	Ha Tinh town	All districts
24	Ninh Binh	Tam Diep town and remaining districts, except Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien districts	Nho Quan district Yen Mo district Gia Vien district
25	Nghe An	Cua Lo town and districts not included in the List of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Ky Son district Tuong Duong district Con Cuong district Que Phong district Quy Hop district Quy Chau district Nghia Dan district Anh Son district Tan Ky district Thanh Chuong district Do Luong district
26	Ninh Thuan	Phan Rang town	All districts
27	Phu Yen	Tuy Hoa city	All districts
28	Quang Tri	Dong Ha town	All districts, except Dong Ha town
29	Quang Nam	Tam Ky town	All districts, except Tam Ky town
30	Quang Ngai	Quang Ngai city	All districts
31	Thanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Quan Hoa district Ba Thuoc district Lang Chanh district Thuong Xuan district Quan Son district Muong Lat district

			Nhu Xuan district Ngoc Lac district Cam Thuy district Thach Thanh district Nhu Thanh district
32	Thua Thien Hue	Hue city	All districts
33	An Giang	Long Xuyen city	All districts
34	Bac Lieu		All districts and towns
35	Ca Mau	Ca Mau city	All districts
36	Dong Nai	Long Khanh district Cam My district	Dinh Quan district Tan Phu district Xuan Loc district
37	Kien Giang	Rach Gia city	All districts and towns
38	Khanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Khanh Vinh district Khanh Son district Truong Sa district
39	Soc Trang		All districts and towns
40	Tra Vinh		All districts and towns
41	Vinh Phuc	All districts and towns, except Lap Thanh, Tam Duong and Binh Xuyen districts	Lap Thach district Tam Duong district Binh Xuyen district
42	Can Tho	Can Tho city	All districts and towns
43	Tay Ninh	Tay Ninh town	All districts
44	Thai Binh	All districts and Thai Binh city	
45	Long An	Tan An town	All districts
46	Dong Thap		All districts and towns
47	Tien Giang	My Tho city	All districts and towns
48	Quang Binh	Dong Hoi city	All districts
49	Ba Ria-Vung Tau	Chau Duc district Xuyen Moc district Long Dat district	Tan Thanh district Con Dao district
50	Vinh Long		All districts and towns
51	Hanoi city	Soc Son district	
52	Ho Chi Minh city	Can Gio district	

		Nha Be district Cu Chi district	
53	Ben Tre		All districts and towns
54	Bac Ninh	Gia Binh district Que Vo district Yen Phong district Luong Tai district Thuan Thanh district	
55	Ha Tay	Ba Vi district My Duc district Phuc Tho district Quoc Oai district Thach That district Ung Hoa district	
56	Da Nang city	Hoa Vang district and Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu urban districts	Hoang Sa island district
57	Ha Nam	All districts and towns	
58	Hung Yen	All districts and towns	
59	Binh Duong	Ben Cat district Phu Giao district Tan Uyen district Dau Tieng district	
60	Hai Phong	Vinh Bao district Tien Lang district	Bach Long Vi district Cat Hai district
61	Dien Bien	Dien Bien Phu city Muong Lay district Dien Bien district	Muong Cha district Tua Chua district Tuan Giao district Dien Bien Dong district Muong Nhe district
62	Dak Nong	Dak Mil district Cu Jut district Dak Rlap district	Gia Nghia town Dak Song district Krong No district Dak Glong district

63	Nam Dinh	All districts and Nam Dinh city	
64	Hau Giang	Long My district Vi Thuy district	

APPENDIX III

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM TAX ON FIRST-TIME IMPORT

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

1	Hotel room furniture and interior decoration (beds, cupboards, tables, chairs, telephones).
2	Sanitary ware (bathtubs, lavatory pans, lavabos, supplies for installing sanitary ware, mirrors).
3	Living-room sets (tables, chairs)
4	Equipment and facilities for kitchens, dining-rooms, restaurants and bars (assorted cookers and cooking devices).
5	Paintings, statues, carpets and other decorative articles.
6	Refrigerators, television, microwave ovens, smoke consumers, vacuum cleaners and machines for deodorizing cups, plates and bowls
7	Audio and video equipment
8	Golfing gears

CHÍNH PHỦ --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 149/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua

các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

A) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đó cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. Kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiên vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi và xe ôtô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.

4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thoả thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

   Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

   Chế biến, bảo quản thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

   Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);
6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thuỷ, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

    Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

    Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;

19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

    Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thuỷ sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thuỷ sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thuỷ sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;

    Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;

    Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công

nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.

40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thuỷ sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.
44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

    Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
1	Bắc Kạn		Toàn bộ các huyện và thị xã
2	Cao Bằng		Toàn bộ các huyện và thị xã
3	Hà Giang		Toàn bộ các huyện và thị xã
4	Lai Châu		Toàn bộ các huyện và thị xã
5	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Toàn bộ các huyện
6	Sơn La		Toàn bộ các huyện và thị xã
7	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	Toàn bộ các huyện
8	Hoà Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
9	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện
10	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	Toàn bộ các huyện và thị xã
11	Quảng Ninh	Huyện Hải Ninh	Huyện Ba Chẽ

		Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái	Huyện Bình Liêu Huyện Đầm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô
12	Tuyên Quang		Toàn bộ các huyện và thị xã
13	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện và thị xã
14	Yên Bái		Toàn bộ các huyện và thị xã
15	Bình Phước		Toàn bộ các huyện và thị xã
16	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Toàn bộ các huyện
17	Gia Lai	Thành phố Plêy Ku	Toàn bộ các huyện và thị xã
18	Kom Tum		Toàn bộ các huyện và thị xã
19	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	Toàn bộ các huyện và thị xã
20	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	Toàn bộ các huyện
21	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Toàn bộ các huyện
22	Hải Dương	Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh	Huyện Chí Linh
23	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện
24	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn
25	Nghệ An	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳ Hợp Huyện Quỳ Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương
26	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	Toàn bộ các huyện
27	Phú Yên	Thành phố Tuy Hoà	Toàn bộ các huyện
28	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	Toàn bộ các huyện trừ thị xã

			Đông Hà
29	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ
30	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện
31	Thanh Hoá	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lạc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh.
32	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	Toàn bộ các huyện
33	An Giang	Thành phố Long Xuyên	Toàn bộ các huyện
34	Bạc Liêu		Toàn bộ các huyện và thị xã
35	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	Toàn bộ các huyện
36	Đồng Nai	Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán Huyện Tân Phú Huyện Xuân Lộc
37	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Toàn bộ các huyện và thị xã
38	Khánh Hoà	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa
39	Sóc Trăng		Toàn bộ các huyện và thị xã
40	Trà Vinh		Toàn bộ các huyện và thị xã
41	Vĩnh Phúc	Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên
42	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã
43	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	Toàn bộ các huyện
44	Thái Bình	Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình	
45	Long An	Thị xã Tân An	Toàn bộ các huyện
46	Đồng Tháp		Toàn bộ các huyện và thị xã

47	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	Toàn bộ các huyện và thị xã
48	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	Toàn bộ các huyện
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất	Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo
50	Vĩnh Long		Toàn bộ các huyện và thị xã
51	Thành phố Hà Nội	Huyện Sóc Sơn	
52	Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi	
53	Bến Tre		Toàn bộ các huyện và thị xã
54	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành	
55	Hà Tây	Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà	
56	Thành phố Đà Nẵng	Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	Huyện Đảo Hoàng Sa
57	Hà Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã	
58	Hưng Yên	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bình Dương	Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng	
60	Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng	Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải
61	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên	Huyện Mường Chà Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo

			Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé
62	Đắk Nông	Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp	Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong
63	Nam Định	Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định	
64	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thuỷ	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).
2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương).
3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).
4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).
5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.
6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi ly, tách, đĩa, chén, bát.
7. Thiết bị nghe nhìn.
8. Dụng cụ đánh golf.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 164/2003/ND-CP

Hanoi, December 22, 2003

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law No. 09/2003/QH11 on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall have to pay enterprise income tax according to the provisions in this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, including: State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and/or trading and/or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and/or trading and/or service provision, including:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, transport means, machinery and equipment or other kinds of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or in foreign countries.

4. Foreign companies doing business through their resident establishments in Vietnam.

Resident establishments are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' resident establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, transport means, mines, oil or gas fields or natural resource- exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in cases where:

- They are competent to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not competent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 2.- Subjects not liable to pay enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products, except for peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry and/or aquaculture products shall be prescribed separately. The Ministry of Finance shall be assigned to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Aquatic Resources in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax, applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable incomes in the tax-calculation period and tax rates.

Enterprise income tax-calculation period shall be determined according to calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income shall be determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income shall be the total proceeds from goods sale and/or service provision, including price subsidies, surcharges and additional amounts enjoyed by business establishments, regardless of whether such amounts are collected or not.

For business establishments that pay value added tax according to tax deduction method, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover without value added tax. For business establishments that pay value added tax directly on the added value, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover inclusive of value added tax.

2. For goods sale and/or service provision activities, the time for determining the turnover for calculation of taxable income shall be the time of transferring the right of ownership over goods, completing services or compiling invoices on goods sale and/or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by mode of installment payment, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale price paid in lump sum, excluding the interests on deferred payment;

b/ For goods and/or services used for barter, presentation, donation or internal consumption, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale prices of goods and/or services of the same or similar categories at the time of barter, presentation, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property-leasing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the rentals paid by the lessees for each term under leasing contracts. In cases where the lessees pay rentals in advance for several years, the turnover for calculation of taxable income shall be divided for the number of years for which rentals have been paid in advance or be determined according to the rentals paid in lump sum.

The Ministry of Finance shall guide in detail the methods of determining turnover from the advance payment of rentals for several years in order to determine taxable income suitable to each kind of business establishments defined at this Point;

e/ For credit activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the amounts of retrievable loan interests arising in the tax-calculation period;

f/ For other activities, the turnover for calculation of taxable income shall be prescribed by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses allowed to be subtracted for the calculation of taxable income include:

1. Depreciation of fixed assets used for goods production and trading and/or service provision activities. The fixed assets' depreciation rates shall be determined according to the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, as well as duration and rate of depreciation and quick depreciation prescribed in this Clause.

2. Costs of raw materials, supplies, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or service provision related to turnover and taxable income in a period, which shall be calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices determined by enterprises themselves for which they shall take responsibility before law.

Business establishments, that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel directly from exploiters; discarded materials directly from gatherers and some services from non-business individuals without invoices and vouchers, may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of the payment requests of goods sellers and/or service providers. Directors of business establishments who approve the payments according to such lists shall have to bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness thereof.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises shall be calculated into reasonable expenses according to the current regimes;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments shall be calculated into reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers, which shall be calculated into reasonable expenses, must not exceed the minimum wage level prescribed by the State for State officials;

d/ Food rations for laborers working in some special branches and lines shall comply with the State-prescribed regimes.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare and laborers' training according to the prescribed regimes; financial donation for education.

5. Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rentals of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; patents; technological licenses not belonging to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for re-training of female workers and officials in cases where their former professions are no longer suitable in order to shift them to other professions under business establishments' development plannings.

These extra expenses shall cover: training fees (if any) + difference between wage ranks and grades (those who are sent to study shall enjoy 100% of their wages).

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norms prescribed by the education and training system;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. The allowance levels must not exceed VND 300,000 for business establishments based in cities, townships or towns or VND 500,000 for business establishments located in geographical areas defined in List B and List C of the Appendix to this Decree, aiming to help the mothers partly overcome difficulties.

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take rests for feeding their children according to the prescribed regimes but stay to work for business establishments, they shall enjoy allowances for overtime work according to the prescribed regimes.

For business establishments engaged in production, construction or transportation activities involving large numbers of female laborers, if they can separately account and monitor the actual payments for female laborers, they shall enjoy enterprise income tax reduction according to Article 45 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code.

In some business establishments where laborers have to wear uniforms at working places, expenses for the purchase of uniforms shall be calculated into reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Deductions for contribution to social insurance and heath insurance funds under the responsibility of labor-employing business establishments; trade union funding; support of Party's and mass organizations' activities at business establishments; deductions for forming the source to cover managerial costs for superior levels and setting up associations' funds according to the prescribed regimes.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial organizations and other economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other subjects at the actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rates of commercial banks at the time of borrowing.

8. Deductions for reserve amounts according to the prescribed regimes.

9. Severance allowances for laborers according to the prescribed regimes.

10. Expenses for goods sale and/or service provision, including: expenses for preservation, packaging, transportation, portage, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods and/or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sale promotion, guest reception, festivities, transaction expenses, payment of brokerage commissions, expenses for conferences and other expenses directly related to goods production and trading and/or service provision, which must not exceed 10% of the total expenses listed from Clause 1 to Clause 10 of this Article. For trading activities, the total reasonable expenses used for determining the controlled level shall exclude the purchase prices of goods sold out.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents which are related to goods production and trading and/or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export tax, import tax;

b/ Special consumption tax;

c/ Value added tax for business establishments which pay value added tax directly on the added value; value added tax for business establishments which pay value added tax according to tax deduction method in cases of purchasing and/or importing goods and/or services for the production of goods and/or provision of services, which are not subject to value added tax; input value added tax in cases of exporting goods and/or services but failing to fully meet conditions for tax deduction and reimbursement according to law provisions on value added tax; input value added tax not allowed to be deducted due to late declaration as compared with prescribed time limit;

d/ Excise tax;

e/ Natural resource tax;

f/ Agricultural land use tax;

g/ House and land tax;

h/ Charges and fees according to law provisions;

i/ Land rents.

13. Business management expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam according to the proportion of such resident establishments' turnover to the total turnover of such foreign companies, including turnover of resident establishments in other countries.

Vietnam-based resident establishments of foreign companies, which have not yet applied the regimes of accounting, invoices and vouchers and pay tax according to their declaration, shall not be allowed to account the business management expenses allocated by such foreign companies into reasonable expenses as prescribed in this Clause.

Article 6.- The following expenses must not be accounted into reasonable expenses:

1. Wages and remuneration paid by business establishments due to their failure to strictly observe the labor contract regimes as prescribed by labor legislation, except for cases of hiring laborers for piece work.

Wages and remuneration of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of the managing boards of limited liability companies or joint-stock companies, who do not directly participate in the administration of goods production and trading and/or service provision.

2. Deductions advanced as expenses by actually not spent, which include advance deductions for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance deductions.

3. Expenditures without invoices and vouchers or with invalid invoices and vouchers.

4. Fines for administrative violations such as violations of traffic law, violations of business registration regimes, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax legislation and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income such as expenses for capital construction investment; support for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In cases where business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, such foreign currency amounts must be converted into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time such foreign currency turnover and expenses arise, except for cases where otherwise provided for by law. For foreign currencies without exchange rates with Vietnam dong, the conversion must be effected through a foreign currency with exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes shall include: incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes in the tax-calculation period, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities shall be the turnover for the calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading and/or service provision activities in the tax-calculation period.

In cases where business establishments earn incomes from activities of share capital and/or joint-venture capital contribution, for which enterprise income tax has been paid by business establishments receiving such share capital and/or joint-venture capital, these incomes shall not be subject to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the tax-calculation period include:

a/ Differences between securities purchase and sale;

b/ Incomes from activities related to industrial property right and copyrights;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Incomes from the transfer of land use right or land rent right;

e/ Profits from the transfer or liquidation of property;

f/ Interests on deposits, loans and goods sale with deferred payment;

g/ Differences from the sale of foreign currencies, profits from foreign exchange rate differences;

h/ Year-end balances of reserves according to the prescribed regimes;

i/ Bad debts already written off from the accounting books but now recovered;

j/ Payable debts with unidentifiable creditors;

k/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities in previous years, which had been omitted but later discovered;

l/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

For incomes for which income tax has been paid overseas, business establishments shall have to determine income amounts before paying income tax abroad so as to calculate the enterprise income tax. When determining the income tax for the whole year, the income tax already paid overseas by business establishments shall be subtracted, but the subtracted amounts must not exceed the income tax amounts on such received incomes calculated according to the Law on Enterprise Income Tax.

m/ Incomes related to the sale of goods and provision of services, which are not yet accounted into turnover, after subtracting expenses for the generation of such incomes according to the Finance Ministry's regulations;

n/ Other incomes not yet specified in this Article.

3. In cases where a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed prescribes the methods of determining taxable income for resident establishments different from the provisions in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the provisions of such agreement shall apply.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments shall be as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rates applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and/or other precious and rare natural resources range from 28% to 50%.

The Prime Minister shall decide on specific tax rates, suitable to the production and business situation of each business establishment conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources at the proposal of the Minister of Finance.

3. The enterprise income tax rate applicable to construction lottery activities shall be 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax incomes from construction lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON THE TRANSFER OF LAND USE RIGHT AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- The following incomes from the transfer of land use right and land rent right shall be subject to income tax on the transfer of land use right and land rent right:

1. Cases of land use right transfer:

a/ Transfer of land use right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land use right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land use right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land use right associated with infrastructures and architectural works on land.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of land rent right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land rent right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land rent right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land rent right associated with infrastructures and architectural works on land.

Article 11.- Cases of land use right transfer and land rent right transfer not subject to income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The State assigns or leases land to business establishments.

2. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision return land to the State or have their land recovered by the State according to law provisions.

3. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision sell their workshops and transfer their land use right or land rent right for their relocation under plannings.

4. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision contribute capital with the land use right for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations and/or individuals according to law provisions.

5. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision transfer their land use right or land rent right due to their division, separation, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use right in cases of inheritance or divorce according to law provisions; transfer of land use right between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; and between siblings.

7. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision donate their land use right or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, medical and physical training and sport works; transfer of land use right for charity purposes to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on the transfer of land use right or land rent right are organizations engaged in goods production and trading and/or service provision with incomes from the transfer of land use right or land rent right

Business households and individuals engaged in goods trading and/or service provision, that have incomes from the transfer of land use right or land rent right, shall not have to pay income tax on the transfer of land use right and land rent right under this Decree, but pay income tax on high-income earners.

Article 13.- Taxable income from the transfer of land use right or land rent right shall be determined as being equal to the turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the transfer of land use right or land rent right.

1. The turnover for the calculation of taxable income shall be determined according to the actual prices of transfer between organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer their land use right or land rent right, and the transferees at the time of transfer.

The actual transfer prices shall be determined as follows:

- Being the prices inscribed in invoices or the money amounts actually paid by the land use right or land rent right transferees to the transferors.

In cases where the actual transfer prices are lower than the prices decided by the provincial/municipal People's Committees, the turnover for calculation of income subject to tax on the transfer of land use right or land rent right shall be based on the prices decided by the provincial/municipal People's Committees.

- Being the auction-wining prices in cases where the land use right or land rent right is auctioned.

The turnover for calculation of taxable income in some cases shall be as follows:

a/ In cases of transferring the land use right or land rent right associated with infrastructures on land, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the transfer of ownership right over the infrastructures and the turnover from the lease of infrastructures on land;

b/ In cases of transferring the land use right and/or land rent right associated with architectural works on land, the turnover from the sale of architectural works on land must be separated. For cases where this turnover cannot be separated, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the sale of architectural works on land.

2. Expenses for the transfer of land use right or land rent right:

a/ Expenses for obtaining the land use right or land rent right, including:

- The cost prices of land subject to right transfer, which shall be determined as follows:

+ For land assigned by the State with the collection of land use levy or land rents, vouchers on the collection of land use levy or land rents by the State shall be based on.

+ For land for which the land use right is received from other organizations or individuals, contracts and valid payment vouchers upon the reception of land use right or land rent right shall be based on.

+ In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision exchange works for the State's land, the cost prices shall be determined according to the value of exchanged works.

+ Auction-winning prices in cases where land use right or land rent right is auctioned.

+ In cases where limited liability companies or joint-stock companies transfer the land use or rent rights, which have been contributed as joint-venture capital, the cost prices shall be determined according to capital-contribution minutes of the managing boards.

+ For land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are inherited under civil legislation, donated or presented, with their cost prices being unable to be determined, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees on the basis of the land price bracket, prescribed by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

In cases where land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision is inherited, donated or presented before 1994, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees in 1994 on the basis of the land price bracket, prescribed in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet accounted into land use levy or land rents;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for tomb removal;

- Other support for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the granting of land use right according to law provisions.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for investment in the construction of infrastructures and architectural works on land;

d/ Expenses prescribed in Article 5 of this Decree. In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision deal in different branches and lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of the turnover earned from the transfer of land use right

or land rent right to the total turnover earned from goods production and trading and/or service provision activities.

e/ If the turnover for calculation of taxable income cover architectural works on land, such expenses shall include the value of architectural works on land.

Article 14.- Rates of income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The tax rate on income from the transfer of land use right or land rent right shall be 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate prescribed in Clause 1 of this Article, the remaining income shall be subject to additional income tax according to the following table of partially progressive tax rates

Table of partially progressive tax rates

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction prescribed in Chapter V of this Decree shall not apply to income earned from the transfer of land use right or land rent right.

Article 16.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer the ownership right over architectural works or infrastructures on land, shall have to carry out procedures for the transfer of land use right or land rent right associated with infrastructures or architectural objects on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to organizations engaged in goods production and trading and/or service provision which do not regularly carry out the transfer of land use right or land rent right shall be prescribed as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on the transfer of land use right or land rent right sent by land-managing agencies, the tax offices shall request organizations engaged in goods production and trading and/or service provision to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to form prescribed by the Ministry of Finance and submit the declaration forms to their managing tax offices within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers reflected on business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of the tax declaration forms and issue notices on the amounts of tax on the transfer of land use right or land rent right and deadlines for payment thereof. The tax-payment deadline inscribed in the tax notices shall be 15 days counting from the date of issuing the tax notices at the latest. The transferees of land use right or land rent right shall be granted land use right or land rent right certificates only after they obtain receipts or vouchers on the payment of tax on the transfer of land use right or land rent right for the transferred land areas

Article 18.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are specialized in dealing in land and house, as well as infrastructures and architectural objects on land shall pay and settle tax according to Chapter IV of this Decree, but they must make separate settlement of the income tax on the transfer of land use right or land rent right. If the temporarily-paid tax amounts are lower than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall have to fully pay the deficit tax amount within 10 days as from the date of submitting their tax settlement reports. If the temporarily-paid tax amounts are higher than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall be allowed to account such surplus amounts into the deficit enterprise income tax amounts for other business activities or into the payable enterprise income tax amounts for the transfer of land use right or land rent right in the subsequent period. If organizations engaged in goods production and trading and/or service provision suffer from loss in the transfer of land use right or land rent right, they may transfer such loss into the taxable income from the transfer of land use right or land rent right in subsequent years for a duration prescribed in Article 46 of this Decree.

Article 19.- Tax offices shall be entitled to impose tax-related administrative sanctions on business establishments which submit tax declaration forms and settlements of income tax on the transfer of land use right and land rent right late; and impose fines for late tax payment according to law provisions. In the course of inspecting and examining the declaration and settlement of tax on the transfer of land use right or land rent right, if tax offices detect that the transfer prices, expenses and

incomes subject to tax on the transfer of land use right or land rent right reflected by business establishments are inaccurate, they shall be entitled to re-determine the transfer prices according to the actual transfer prices on the market, as well as reasonable expenses and income in order to ensure the accurate and full collection of income tax on the transfer of land use right or land rent right; and at the same time, sanction business establishments for their false tax declaration and evasion according to law provisions.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall have to register enterprise income tax together with the registration of value added tax payment. The tax registration procedures shall comply with the provisions in Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003 detailing the implementation of the Value Added Tax Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Value Added Tax Law.

Article 21.- Business establishments shall have to declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which shall be divided for each quarter according to form set by tax offices, and submit such declarations to the their managing tax offices no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year different from calendar year. The Ministry of Finance shall prescribe the forms of enterprise income tax declaration.

In cases where tax offices conduct the inspection and examination and detect that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading and/or service provision, they shall base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the previous year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same branches and lines with equivalent business scale to fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for implementation.

Article 22.- In case of changes in the production, business and/or service situation, business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving business establishments' requests for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax offices shall have to consider and notify the business establishments of the to-be-temporarily paid tax amounts already adjusted or the reasons for refusal of their requests.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable incomes to turnovers applicable to business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is stipulated as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for tax payment shall be the last day of the quarter.

2. Business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, shall have to pay tax monthly according to tax offices' notices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices shall be the 25th of subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall have to declare and pay tax for each shipment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, the organizations or individuals in Vietnam that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices according to form set by the Ministry of Finance.

The tax-settlement year is calculated according to the calendar year. In cases where business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they shall be permitted to make tax settlements according to such fiscal year.

A tax settlement must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount

temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received therefrom; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall have to submit their tax-settlement reports to the tax offices within 90 days as from the end of a calendar year or fiscal year. If the tax amount temporarily paid in the year is lower than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall have to fully pay the deficit amount within 10 days after submitting their settlement reports; if the tax amount temporarily paid in the year is higher than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall be allowed to subtract such surplus tax amount from the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In cases of enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and send tax-settlement reports within 45 days as from the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax-settlement reports, tax offices shall have to consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax-settlement reports and the examination and inspection procedures prescribed in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and settlement by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors, determined by business establishments, are unreasonable, the tax offices shall be entitled to re-determine the purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices as provided for in this Article.

Article 31.- Tax offices shall have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Law on Enterprise Income Tax.

2. To notify business establishments, which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes, of the monthly payable tax amounts and tax payment deadline as prescribed in Clause 2 of Article 24 and cases of tax fixation prescribed in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of the late submission of declaration forms, late tax payment and decisions on sanctioning tax-related violations; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply or request competent agencies to apply handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of the Law on Enterprise Income Tax to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been applied, business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to law provisions.

4. To inspect and examine tax declarations, payment and settlements by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations and individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regimes.

Article 32.- Tax offices shall be entitled to fix taxable income to calculate tax for business establishments in the following cases:

1. Failing to observe or improperly observing the accounting, invoice and voucher regimes.

2. Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or being unable to prove the bases already stated in their declarations at the tax offices' requests.

3. Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Doing business without business registration.

Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the business situation of business establishments or on the taxable incomes of business establishments engaged in the same business lines with equivalent business scale to fix the taxable incomes.

In cases where business establishments disagree with the fixed taxable income levels, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits at courts according to law provisions; pending the settlement, business establishments shall still have to fully pay tax at the fixed levels.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax preferences

Investment projects meeting one the following conditions shall be entitled to enjoy enterprise income tax preferences:

1. Making investment in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree.

2. Making investment in branches, lines and/or domains, which are not banned by law, and employing an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In grade-1 and grade-2 urban centers: 100 laborers;

b/ In geographical areas where investment is encouraged as defined in List B and List C, issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other geographical areas: 50 laborers.

Article 34.- Geographical areas where investment is encouraged shall be eligible for enterprise income tax preferences.

1. Geographical areas meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix to this Decree.

2. Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 35.- The preferential enterprise income tax rates for newly-established cooperatives and business establishments from investment projects

1. The preferential tax rates are specified as follows:

a/ The tax rate of 20%, for newly-established cooperatives in geographical areas outside List B and List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly established under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree;

b/ The tax rate of 20%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

c/ The tax rate of 15%, for cooperatives established in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree; business establishments newly-set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

d/ The tax rate of 15%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree;

e/ The tax rate of 10%, for cooperatives established in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

2. The duration of application of the preferential enterprise income tax rates is prescribed as follows:

a/ The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

b/ The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

c/ The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations.

After the duration of application of the preferential tax rates prescribed in this Article, newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects shall have to pay enterprise income tax at the rate of 28%

Article 36.- Business establishments newly set up under investment projects and relocated business establishments shall enjoy tax exemption and/or reduction as follows:

1. Production establishments newly set up under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under the plannings approved by competent agencies shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years;

2. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree and those satisfying conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 03 subsequent years;

3. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 05 subsequent years;

4. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 06 subsequent years;

5. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

6. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

7. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

8. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

9. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/.or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

10. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

11. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

12. Business establishments newly set up under investment projects in forms of build-operate-transfer (BTO), build-transfer-operate (BTO) and build-transfer (BT) contracts shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article, are independent cost-accounting business establishments which register for tax payment according to their declarations.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction and engaged in many business activities, shall have to separately monitor and account incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction. In cases where business establishments cannot account separately incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction, the tax exemption and reduction shall be determined according to the proportion of the turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to their total turnover.

Article 37.- For economic zones and investment projects of particular encouragement, the Prime Minister shall decide on the preferential tax rates as well as duration for enterprise income tax exemption and reduction, but they shall be entitled to tax exemption for 04 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of the payable tax amounts for 09 subsequent years at most.

Article 38.- Business establishments investing in building new production chains, expanding their scale, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall enjoy exemption and reduction of the tax on their increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects in the installation of new production chains not belonging to branches, lines, and geographical areas, where investment is encouraged as defined in Appendices A, B and C to this Decree, shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years.

2. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

3. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

4. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the increased income portions brought about by investment, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article.

Article 39.- Business establishments dealing in export goods defined in Section III, List A of the Appendix to this Decree, apart from exemption and reduction of enterprise income tax as prescribed in Articles 36, 37 and 38 of this Decree, shall also enjoy enterprise income tax preferences as follows:

1. 50% reduction of the payable tax on the turnover earned in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical and utility properties different from those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to a new country or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax on the additional income arising from export in the fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year.

3. 20% reduction of the payable income tax on the income earned from export in a fiscal year in the following cases:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover; the tax reduction shall be considered annually.

b/ The export markets are maintained in a stable manner with regard to volume or export value for previous three consecutive years.

4. An additional 25% reduction of the payable tax on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 40.- Business establishments shall be exempt from enterprise income tax payable on the income earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with production process, but for no more than 6 months after the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year after the application of these new technology to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job-training reserved for ethnic minority people.

6. Income from goods-producing and trading and/or service-providing activities of business establishments reserved for laborers being disabled people.

7. Income from job-training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evil doers.

Article 41.- Enterprise income tax shall be exempt for cooperatives with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 42.- Enterprise income tax shall be exempt for households engaged in goods production and trading and/or service provision with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 43.- Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 44.- Enterprise income tax shall be reduced by 50% for the income earned from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to enterprises set up under the provisions of Vietnamese law.

Article 45.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of their total regular laborers shall enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 46.- If business establishments, after making the tax settlements with tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to carry forwards such losses to, and deduct them into, their taxable incomes of the subsequent years. The loss-transferring duration shall not exceed 5 years.

Article 47.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45 and 46 of this Decree shall apply only to business establishments which have strictly observed the accounting, invoice and voucher regimes and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be subtracted from taxable income and notify them in writing to the tax offices when submitting the annual enterprise income tax declarations.

The time for calculating tax exemption and reduction duration according to the provisions in this Decree shall be the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred as prescribed in Article 46 of this Decree. In cases where the duration for goods production and trading and/or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and/or reduction is less than 6 months, the business establishments may enjoy tax exemption and reduction right as from that year or register with the tax offices the time to enjoy tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption and reduction duration shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred.

In a period, if there appears an income amount eligible for tax exemption and/or reduction under different cases, business establishments shall select by themselves the most beneficial tax exemption and reduction cases and notify the tax offices thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 48.- Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; business establishments as well as other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall be commended and/or rewarded according to the State's general commendation and reward regime.

Article 49.- Business establishments, tax offices and other individuals, that violate the Law on Enterprise Income Tax shall, depending on their violation acts and seriousness, be handled according

to Articles 23 and 25 of the Law on Enterprise Income Tax and the legal documents on sanctions against administrative violations in the field of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 50.- This Decree takes effect 15 days after its publication in the Official Gazette and applies to tax-calculation period from 2004.

The Government's Decree No. 30/1998/ND-CP of May 13, 1998 and Decree No. 26/2001/ND-CP of June 4, 2001 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from January 1, 2004.

1. To annul the regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for re-invested incomes and tax on incomes transferred abroad, as well as regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000 and Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003 detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul the regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999 and Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and the provisions on enterprise income tax in the Government's Decree No. 81/2002/ND-CP of October 17, 2002 detailing the implementation of the Law on Science and Technology.

To annul the regulations on tax on land use right transfer, applicable to business establishments prescribed in the Government's Decree No. 19/2000/ND-CP of June 8, 2000 detailing the implementation of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right.

2. Foreign-invested enterprises, which have been granted investment licenses, and domestic business establishments, which have been granted investment preference certificates, shall continue enjoying the enterprise income tax preferences stated in their investment licenses or investment preference certificates. In cases where the preferential rates inscribed in their investment licenses or investment preference certificates are lower than the preferential enterprise income tax rates under the provisions of this Decree, the business establishments shall enjoy the preferential enterprise income tax rates under this Decree for the remaining duration. For foreign-invested enterprises, if the duration eligible for tax preferences under investment licenses has expired, they shall shift to the tax rate of 25%; for cases where the tax rate of 25% is being applied, they shall continue enjoying this tax rate till the expiration of their licenses. Domestic business establishments with the duration of enjoying the preferential enterprise income tax rates having expired and other domestic business establishments being subject to the tax rate of 32%, shall shift to the tax rate of 28% as from January 1, 2004.

3. The settlement of tax-related problems, tax settlement, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before January 1, 2004 shall comply with corresponding provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents already issued before the effective date of this Decree.

Article 51.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

(Issued together with the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax)

List A

BRANCHES, LINES AND DOMAINS ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in the following branches, lines and/or domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation, zoning for forest regeneration; planting perennial trees on unused land, bare hills or mountains; land reclamation; salt-making; and aquaculture in unexploited water areas:

1. Forest planting, tending.

2. Planting long-term industrial trees or fruit trees on unused land, bare hills or mountains.

3. Land reclamation in service of agricultural, forestry or fishery production.

4. Producing, exploiting and refining salt.

5. Raising, culturing aquatic resources in unexploited water areas.

II. Infrastructure construction, mass-transit development; development of education and training, healthcare and national culture:

1. Investing in the construction and modernization of electric power plants as well as electricity distribution and transmission. Building establishments operated by solar energy, wind power and bio-gas.

2. Investing in the construction of water plants and water-supply systems in service of daily-life and industrial activities; investing in the construction of water-drainage systems

3. Investing in the construction and modernization of bridges, roads, inland waterways, railways, airports, harbors, railway stations, car terminals, and car-parks;

4. Building technical infrastructures in concentrated population quarters in geographical areas defined in List B or List C, issued together with this Decree.

5. Developing mass transit: investing in railway and sea transport means, land passenger transport by over-17 seat cars, and waterway passenger transport by motorized means.

6. Investing in the provision of Internet connection, accession and application services in geographical areas defined in List B and List C, issued together with this Decree; providing services of postal articles and parcels.

7. Opening semi-public, people-founded and private schools at different levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, as well as collegial and university training.

8. Setting up job-training establishments and establishments for raising workers' professional skills.

9. Investing in the construction of museums, libraries, cultural houses, traditional art troupes; producing, manufacturing and repairing traditional musical instruments; maintaining and preserving museums, libraries and cultural houses.

10. Setting up people-founded and private hospitals for medical examination and treatment, setting up establishments for epidemic prevention and combat; setting up social-relief centers for caring for disabled people and orphans and geriatric centers.

III. Export goods production and trading:

Projects for production of, and trading in, export goods with the export value exceeding 50% of the total value of goods produced and/or traded in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forestry and aquatic products; technical services in direct service of agricultural, forestry and fishery production

1. Offshore fishing.

2. Processing farm produce from domestic raw materials: processing livestock and poultry; processing and preserving vegetables and fruits; producing vegetable oils, essential oils and fats; producing milk and dairy products; producing crude powder; producing feeds for livestock, poultry and aquatic animals; producing bottled and canned fruit juices.

3. Producing pulp, paper, cardboard and artificial boards directly from domestic agricultural and forestry raw materials.

4. Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials.

5. Services in support of planting agricultural, industrial and forestry trees; activities in support of husbandry and forestry; aquacultural services; services of protection of domestic animals; hybridization and multiplication of new strains and breeds; services of preserving agricultural, forestry and aquatic products; building warehouses for preservation of agricultural, forestry and aquatic products.

V. Scientific research and technological development, scientific and technological services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Investing in the construction of technical establishments and works: laboratories and experimental stations for application of new technologies to production; producing new as well as rare and precious materials.

2. Investing in the production of computers and software products.

3. Providing services of information technology research and training human resources in information technology industry.

4. Investing in the production of semiconductors and electronic components; producing telecommunication and Internet equipment; applying new technologies to the production of information and telecommunication equipment.

5. Applying high technologies; applying new biological technologies to healthcare, production of plant varieties, animal breeds, bio-fertilizers, bio-insecticides, and veterinary vaccines; garbage gathering, treatment of waste and environmental pollution, recycling of discarded materials and waste.

6. Applying technologies using or producing machinery and equipment operated by bio energy, wind power, solar, geothermal or tidal energy.

7. Providing consultancy on legal matters, investment, business, business administration, scientific and technological consultancy; intellectual property right protection and technology transfer.

VI. Other branches and lines:

1. Planting sugarcane, cotton and tea in service of processing industry; planting pharmaceutical plants; producing plant varieties and animal breeds.

2. Producing children's toys; weaving fabrics and finishing textile products; producing silk thread and assorted fibers; tanning and preliminary processing leather.

3. Raising livestock, poultry and aquatic animals under programs on agricultural restructuring at farm or larger scales.

4. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes.

5. Investing in the production of medicines for human use; medical equipment, orthopedic equipment, vehicles and devices for disabled people; building warehouses for preservation of pharmaceuticals; reserving curative medicines for human use for prevention and combat of flood and storms, natural disasters and dangerous epidemics; plant protection drugs, preventive and curative drugs for domestic animals and aquatic animals.

6. Investing in the production of medium- and high-voltage electricity devices; diesel engines; equipment, machinery and spare parts for transport ships and fishing ships; machine tools, machinery, equipment and spare parts in service of agricultural and forestry production; foodstuff-processing machines; machinery for textile and garment industry; machinery for leather industry; machinery for mine exploitation; construction machines; industrial robots; locomotives and carriages; assorted automobiles and spare parts; generators; precise mechanical equipment; equipment and machinery for safety inspection and control in industrial production; producing moulds for metal and non-mental products; ship building and repair; producing waste-treating equipment and key industrial products under the Prime Minister's decision in each period.

7. Producing high-quality steels, alloys, non-ferrous metals, rare and precious metals and porous irons for industrial use; producing special-type cement, sound-proof, and electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, construction plastic, glass fibers, fire-proof materials; coke, activated chars; producing fertilizers.

8. Traditional lines of producing handicrafts and fine art articles: carving; mother-of-pearl inlaying; lacquer ware; intaglio; products made of rattan and bamboo; carpet making, silk weaving, brocade weaving, lacework, embroidery; pottery and ceramics; producing fine art bronze articles and poonah paper.

9. Investing in the construction of grade-1 marketplaces and exhibition sites; trade promotion; securities trading activities; capital mobilization and lending by people's credit funds.

10. Maritime, airway, railway, land-road and inland waterway services.

11. Investing in the construction of national tourist sites, eco-tourism resorts; national parks; investing in the construction of cultural parks for physical training, sports, recreation and entertainment activities.

12. Investing in the construction of, and dealing in, infrastructures in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks. Investing in hi-tech production, processing and services in small- and medium-sized industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, as well as industrial clusters.

13. Making investments in the forms of build-operate-transfer (BOT); build-transfer-operate (BTO); and build-transfer (BT) contracts.

List B

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Districts of highland provinces:

1. Bac Kan province

- Bac Kan provincial capital.

2. Cao Bang province

- Cao Bang provincial capital.

3. Ha Giang province

- Bac Quang rural district

- Ha Giang provincial capital.

4. Lai Chau province

- Dien Bien Phu provincial town

- Dien Bien rural district

- Lai Chau provincial capital.

5. Lao Cai province

- Bao Thang rural district

- Cam Duong provincial town

- Lao Cai provincial capital

6. Son La province

- Mai Son rural district

- Son La provincial capital

- Yen Chau rural district.

II. Rural districts of mountainous and delta provinces

7. Bac Giang province

-Luc Ngan rural district

- Luc Nam rural district

- Yen The rural district.

8. Hoa Binh province

- Kim Boi rural district

- Ky Son rural district

- Lac Son rural district

- Luong Son rural district

- Lac Thuy rural district

- Tan Lac rural district

- Yen Thuy rural district

- Cao Phong rural district.

9. Lang Son province

- Bac Son rural district

- Cao Loc rural district

- Chi Lang rural district

- Huu Lung rural district

- Loc Binh rural district

- Trang Dinh rural district
- Van Lang rural district
- Van Quan rural district.

10. Phu Tho province
- Doan Hung rural district
- Ha Hoa rural district
- Song Thao rural district
- Thanh Ba rural district
- Tam Thanh rural district
- Phu Ninh rural district.

11. Quang Ninh province
- Hoang Bo rural district
- Mong Cai rural district
- Tien Yen rural district
- Van Don rural district
- Hai Ha rural district
- Dam Ha rural district.

12. Tuyen Quang province
- Ham Yen rural district
- Son Duong rural district
- Yen Son rural district
- Tuyen Quang provincial capital.

13. Thai Nguyen province
- Dong Hy rural district
- Dai Tu rural district
- Dinh Hoa rural district
- Phu Luong rural district.

14. Yen Bai province
- Tran Yen rural district
- Van Yen rural district
- Van Chan rural district
- Yen Binh rural district
- Nghia Lo provincial town.

15. Binh Phuoc province
- Dong Phu rural district
- Phuoc Long rural district
- Binh Long rural district
- Chon Thanh rural district.

16. Dak Lak province
- Cu Jut rural district
- Cu M’gar rural district
- Dak RLap rural district
- Dak Mil rural district
- Ea H’ Leo rural district
- Ea Kar rural district

- Krong Pac rural district
- Krong Buk rural district
- Krong A na rural district
- Krong Nang rural district.

17. Gia Lai province
- An Khe rural district
- Ayun Pa rural district
- Chu Se rural district.

18. Kon Tum province
- Kon Tum provincial capital

19. Lam Dong province
- Bao Lam rural district
- Cat Tien rural district
- Di Linh rural district
- Da Teh rural district
- Don Duong rural district
- Duc Trong rural district
- Da Huoai rural district
- Lam Ha rural district.

20. Binh Thuan province
- Bac Binh rural district
- Duc Linh rural district
- Ham Thuan Bac rural district
- Tanh Linh rural district
- Ham Thuan Nam rural district.

21. Binh Dinh province
- Hoai An rural district
- Phu My rural district
- Phu Cat rural district
- Tay Son rural district.

22. Hai Duong province
- Chi Linh rural district
- Kinh Mon rural district.

23. Ha Tinh province
- Huong Khe rural district
- Huong Son rural district
- Ky Anh rural district
- Nghi Xuan rural district
- Vu Quang rural district.

24. Ninh Binh province
- Tam Diep provincial town
- Nho Quan rural district
- Yen Mo rural district.

25. Nghe An province
- Anh Son rural district

- Nghia Dan rural district
- Tan Ky rural district
- Thanh Chuong rural district.

26. Ninh Thuan province
- Ninh Hai rural district
- Ninh Phuoc rural district.

27. Phu Yen province
- Song Cau rural district
- Tuy Hoa rural district
- Tuy An rural district.

28. Quang Tri province
- Dak Rong rural district
- Vinh Linh rural district
- Gio Linh rural district
- Cam Lo rural district
- Trieu Phong rural district
- Hai Lang rural district.

29. Quang Nam province
- Dai Loc rural district
- Que Son rural district.

30. Quang Ngai province
- Nghia Hanh rural district
- Son Tinh rural district.

31. Thanh Hoa province
- Thach Thanh rural district.

32. Thua Thien Hue province
- Nam Dong rural district
- Quang Dien rural district
- Phong Dien rural district
- Huong Tra rural district
- Phu Loc rural district
- Phu Vang rural district.

33. An Giang province
- An Phu rural district
- Tri Ton rural district
- Tinh Bien rural district
- Thoai Son rural district.

34. Bac Lieu province
- Bac Lieu provincial capital
- Vinh Loi rural district.

35. Ca Mau province
- Thoi Binh rural district
- Tran Van Thoi rural district
- Cai Nuoc rural district
- Dam Doi rural district

- Ngoc Hien rural district.

36. Dong Nai province

- Dinh Quan rural district
- Tan Phu rural district
- Xuan Loc rural district
- Long Khanh rural district.

37. Kien Giang province

- Chau Thanh rural district
- Hon Dat rural district
- Giong Rieng rural district
- An Minh rural district
- Tan Hiep rural district
- Ha Tien rural district
- Kien Luong rural district.

38. Khanh Hoa province

- Van Ninh rural district
- Cam Ranh rural district
- Dien Khanh rural district.

39. Soc Trang province

- Long Phu rural district
- My Xuyen rural district
- Soc Trang provincial capital
- Cu Lao Dung rural district.

40. Tra Vinh province

- Cau Ngang rural district
- Cau Ke rural district
- Tieu Can rural district.

41. Vinh Phuc province

- Lap Thanh rural district
- Tam Duong rural district
- Binh Xuyen rural district.

42. Can Tho province

- Long My rural district
- Vi Thuy rural district
- O Mon rural district.

43. Tay Ninh province

- Tan Bien rural district
- Tan Chau rural district
- Chau Thanh rural district
- Ben Cau rural district.

44. Thai Binh province

- Thai Thuy rural district.

45. Long An province

- Duc Hue rural district
- Tan Hung rural district

- Vinh Hung rural district
- Moc Hoa rural district
- Tan Thanh rural district
- Duc Hoa rural district.

46. Dong Thap province
- Hong Ngu rural district
- Tan Hong rural district
- Tam Nong rural district
- Thap Muoi rural district.

47. Tien Giang province
- Tan Phuoc rural district.

48. Quang Binh province
- Quang Ninh rural district
- Le Thuy rural district
- Bo Trach rural district
- Quang Trach rural district.

49. Ba Ria-Vung Tau province
- Chau Duc rural district
- Xuyen Moc rural district.

50. Vinh Long province
- Tra On rural district
- Tam Binh rural district
- Binh Minh rural district.

51. Ha Noi city
- Soc Son rural district.

52. Ho Chi Minh city
- Can Gio rural district
- Nha Be rural district.

53. Ben Tre province
- Thanh Phu rural district
- Ba Tri rural district
- Binh Dai rural district.

54. Bac Ninh province
- Gia Binh rural district
- Que Vo rural district.

55. Ha Tay province
- Ba Vi rural district.

56. Da Nang city
- Hoa Vang rural district.

57. Ha Nam province
- Thanh Liem rural district

58. Hung Yen province
- An Thi rural district
- Phu Cu rural district
- Tien Lu rural district.

59. Binh Duong province

- Phu Giao rural district.

List C

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Rural districts of highland or and island provinces

1. Bac Kan province

- Ba Be rural district
- Bach Thong rural district
- Cho Moi rural district
- Cho Don rural district
- Ngan Son rural district
- Na Ri rural district
- Pac Nam rural district.

2. Cao Bang province

- Bao Lac rural district
- Ha Lang rural district
- Ha Quang rural district
- Hoa An rural district
- Nguyen Binh rural district
- Quang Uyen rural district
- Thong Nong rural district
- Tra Linh rural district
- Thach An rural district
- Trung Khanh rural district
- Phuc Hoa rural district.

3. Ha Giang province

- Bac Me rural district
- Dong Van rural district
- Hoang Su Phi rural district
- Meo Vac rural district
- Quan Ba rural district
- Vi Xuyen rural district
- Xin Man rural district
- Yen Minh rural district.

4. Lai Chau province

- Muong Lay rural district
- Muong Te rural district
- Phong Tho rural district
- Tua Chua rural district
- Tuan Giao rural district
- Sin Ho rural district
- Dien Bien Dong rural district
- Muong Nhe rural district

- Tam Duong rural district.

5. Lao Cai province

- Bac Ha rural district
- Bat Sat rural district
- Muong Khuong rural district
- Than Uyen rural district
- Van Ban rural district
- Sa Pa rural district
- Bao Yen rural district.

6. Son La province

- Bac Yen rural district
- Moc Chau rural district
- Muong La rural district
- Quynh Nhai rural district
- Thuan Chau rural district
- Song Ma rural district
- Phu Yen rural district.

7. Binh Thuan province

- Phu Quy rural district.

8. Ba Ria-Vung Tau province

- Con Dao rural district.

9. Da Nang city

- Hoang Sa island district.

10. Hai Phong city

- Bach Long Vi island district
- Cat Hai island district.

11. Khanh Hoa province

- Truong Sa island district.

12. Kien Giang province

- Kien Hai island district
- Phu Quoc island district.

13. Quang Ninh province

- Co To island district.

14. Quang Ngai province

- Ly Son rural district.

II. Rural districts of mountain provinces and regions inhabited by ethic minority people

15. Bac Giang province

- Son Dong rural district.

16. Hoa Binh province

- Da Bac rural district
- Mai Chau rural district.

17. Lang Son province

- Binh Gia rural district
- Dinh Lap rural district.

18. Phu Tho province

- Thanh Son rural district
- Yen Lap rural district.

19. Quang Ninh province
- Ba Che rural district
- Binh Lieu rural district.

20. Tuyen Quang province
- Chiem Hoa rural district
- Na Hang rural district.

21. Thai Nguyen province
- Vo Nhai rural district.

22. Yen Bai province
- Luc Yen rural district
- Mu Cang Chai rural district
- Tram Tau rural district.

23. Dak Lak province
- Dak Nong rural district
- Krong No rural district
- Krong Bong rural district
- Lak rural district
- Buon Don rural district
- M’Drak rural district
- Ea Sup rural district
- Dak Song rural district.

24. Gia Lai province
- Duc Co rural district
- K’Bang rural district
- K’Rong Pa rural district
- Kon Ch’ro rural district
- Mang Yang rural district
- Ia Grai rural district
- Chu Prong rural district
- Chu Pah rural district.

25. Kon Tum province
- Dak To rural district
- Dak Glei rural district
- Kon Phong rural district
- Sa Thay rural district
- Dak Ha rural district
- Ngoc Hoi rural district
- Kon Ray rural district.

26. Lam Dong province
- Lac Duong rural district.

27. Kien Giang province
- An Bien rural district
- Go Quao rural district

- Vinh Thuan rural district.

28. Soc Trang province

- My Tu rural district
- Thanh Tri rural district
- Vinh Chau rural district.

29. Tra Vinh province

- Chau Thanh rural district
- Tra Cu rural district.

30. Binh Dinh province

- An Lao rural district
- Vinh Thanh rural district
- Van Canh rural district.

31. Khanh Hoa province

- Khanh Vinh rural district.
- Khanh Son rural district.

32. Ninh Thuan province

- Ninh Son rural district.

33. Ba Ria-Vung Tau province

- Tan Thanh rural district.

34. Bac Lieu province

- Hong Dan rural district.

35. Binh Phuoc province

- Bu Dang rural district
- Loc Ninh rural district
- Bu Dop rural district.

36. Ca Mau province

- U Minh rural district.

37. Thanh Hoa province

- Quan Hoa rural district
- Ba Thuoc rural district
- Lang Chanh rural district
- Thuong Xuan rural district
- Quan Son rural district
- Muong Lat rural district
- Nhu Xuan rural district
- Ngoc Lac rural district
- Cam Thuy rural district
- Nhu Thanh rural district.

38. Nghe An province

- Ky Son rural district
- Tuong Duong rural district
- Con Cuong rural district
- Que Phong rural district
- Quy Hop rural district
- Quy Chau rural district.

39. Quang Binh province

- Minh Hoa rural district
- Tuyen Hoa rural district.

40. Quang Tri province

- Huong Hoa rural district.

41. Thua Thien Hue province

- A Luoi rural district.

42. Quang Nam province

- Dong Giang rural district
- Tay Giang rural district
- Giang rural district
- Phuoc Son rural district
- Bac Tra My rural district
- Nam Tra My rural district
- Hiep Duc rural district
- Tien Phuoc rural district
- Nui Thanh rural district.

43. Quang Ngai province

- Ba To rural district
- Tra Bong rural district
- Son Tay rural district
- Son Ha rural district
- Minh Long rural district
- Binh Son rural district.

44. Phu Yen province

- Son Hoa rural district
- Song Hinh rural district
- Dong Xuan rural district.-

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SỐ: 164/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính qui định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện , nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh ở thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thuộc Danh mục B, Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 45 của Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm : thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định này mà nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông

báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu

nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) ở địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 34. Địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư

1. Các mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Thuế suất 20% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B và Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuế suất 15% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thuế suất 10% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại

Danh mục C và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

7. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8.Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

9. Được miễn 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

11. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

12. Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này là cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 37. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 04 năm miễn thuế, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Điều 38. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại các Phụ lục A, B và C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 39. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này còn được ưu đãi thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu; Việc xét giảm thuế được thực hiện cho từng năm;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 41. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 42. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 44. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 46. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 47. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn,

chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới sáu tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 49. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2004.

Các Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998, số 26/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

1. Bãi bỏ quy định về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài và các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

Bãi bỏ các quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh tại Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư và các cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp, các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy phép đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất 25% và trường hợp đang nộp thuế theo mức thuế suất 25% thì được tiếp tục thực hiện mức thuế suất này đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư đã cấp. Các cơ sở kinh doanh trong nước hết thời hạn ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khác trong nước đang áp dụng thuế suất 32% chuyển sang áp dụng thuế suất 28% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

3. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 51. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

DANH MỤC A
NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác:

1. Trồng, chăm sóc rừng.

2. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc.

3. Khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

4. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

5. Nuôi, trồng các loại thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

1. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện. Xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật.

2. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

3. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe;

4. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải đường biển, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới.

6. Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Intemet, cung cấp dịch vụ truy nhập Intemet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Intemet tại địa bàn thuộc Danh mục B, C ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện.

7. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

8. Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân.

9. Đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá.

10. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa.

III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

2. Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước: chế biến gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, tinh dầu, chất béo từ thực vật; sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa; sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất nước uống đóng chai, đóng hộp từ hoa quả.

3. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước.

4. Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước.

5. Dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông, lâm, thủy sản.

V. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ , dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ:

1. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm.

2. Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm.

3. Cung cấp các dịch vụ: Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị viễn thông, Intenet; ứng cụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

5. ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ mới về sinh học trong: phục vụ y tế, sản xuất cây giống, con giống, phân bón sinh học, thuốc trừ sâu sinh học, vắc xin thú y; thu gom rác thải, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế phế liệu, phế thải.

6. ứng dụng công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra máy móc, thiết bị sử dụng nguồn năng lượng sinh học, năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều.

7. Tư vấn pháp luật, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

VI. Những ngành, nghề khác:

1. Trồng mía, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến; trồng cây dược liệu; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em; dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.

4. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dụng, thuốc nhuộm.

5. Đầu tư sản xuất: thuốc tân dược chữa bệnh cho người; thiết bị y tế, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng chống lụt bão, thảm hoạ thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản.

6. Đầu tư sản xuất: khí cụ điện trung, cao thế; động cơ diezen; thiết bị, máy móc, phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu dánh cá; máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; máy cho ngành dệt, may; máy cho ngành da; máy khai thác mỏ; máy xây dựng; rô bốt công nghiệp; đầu máy xe lửa, toa xe; xe ô tô các loại, phụ tùng xe ô tô; máy phát điện; thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim

loại; đóng, sửa chữa tàu, thuyền; sản xuất thiết bị xử lý chất thải và các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

7. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại quý hiếm, sát xốp dùng trong công nghiệp; sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh, vật liệu chịu lửa; than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.

8. Các ngành nghề sản xuất hàng thủy công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.

9. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại; hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Dịch vụ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

11. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

12. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp.

13. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

DANH MỤC B

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Thị xã Bắc Kạn.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Quang

- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

- Thị xã Điện Biên Phủ

- Huyện Điện Biên

- Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bảo Thắng
- Thị xã Cam Đường
- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La
- Huyện Mai Sơn
- Thị xã Sơn La
- Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng:

7. Tỉnh Bắc Giang
- Huyện Lục Ngạn
- Huyện Lục Nam
- Huyện Yên Thế.

8. Tỉnh Hoà Bình
- Huyện Kim Bôi
- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Lạc Sơn
- Huyện Lương Sơn
- Huyện Lạc Thủy
- Huyện Tân Lạc
- Huyện Yên Thủy
- Huyện Cao Phong.

9. Tỉnh Lạng Sơn
- Huyện Bắc Sơn
- Huyện Cao Lộc
- Huyện Chi Lăng
- Huyện Hữu Lũng
- Huyện Lộc Bình
- Huyện Tràng Định
- Huyện Văn Lãng
- Huyện Văn Quan.

10. Tỉnh Phú Thọ
- Huyện Đoan Hùng
- Huyện Hạ Hoà

- Huyện Sông Thao
- Huyện Thanh Ba
- Huyện Tam Thanh
- Huyện Phù Ninh.

11. Tỉnh Quảng Ninh
- Huyện Hoành Bồ
- Thị xã Móng Cái
- Huyện Tiên Yên
- Huyện Vân Đồn
- Huyện Hải Hà
- Huyện Đầm Hà.

12. Tỉnh Tuyên Quang
- Huyện Hàm Yên
- Huyện Sơn Dương
- Huyện Yên Sơn
- Thị xã Tuyên Quang.

13. Tỉnh Thái Nguyên
- Huyện Đồng Hỷ
- Huyện Đại Từ
- Huyện Định Hoá
- Huyện Phú Lương.

14. Tỉnh Yên Bái
- Huyện Trấn Yên
- Huyện Văn Yên
- Huyện Văn Chấn
- Huyện Yên Bình
- Thị xã Nghĩa Lộ.

15. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Đồng Phú
- Huyện Phước Long
- Huyện Bình Long
- Huyện Chơn Thành.

16. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Cư Jút
- Huyện Cư M'gar
- Huyện Đắk RLấp
- Huyện Đắk Mil
- Huyện Ea H'Leo
- Huyện Ea Kar
- Huyện Krông Pắc
- Huyện Krông Buk
- Huyện Krông A Na
- Huyện Krông Năng.

17. Tỉnh Gia Lai

- Huyện An Khê
- Huyện Ayun Pa
- Huyện Chư Sê.

18. Tỉnh Kon Tum

- Thị xã Kon Tum.

19. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Bảo Lâm
- Huyện Cát Tiên
- Huyện Di Linh
- Huyện Đạ Tẻh
- Huyện Đơn Dương
- Huyện Đức Trọng
- Huyện Đạ Huoai
- Huyện Lâm Hà.

20. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Bắc Bình
- Huyện Đức Linh
- Huyện Hàm Thuận Bắc
- Huyện Tánh Linh
- Huyện Hàm Thuận Nam.

21. Tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân
- Huyện Phù Mỹ
- Huyện Phù Cát
- Huyện Tây Sơn.

22. Tỉnh Hải Dương

- Huyện Chí Linh
- Huyện Kinh Môn.

23. Tỉnh Hà Tĩnh

- Huyện Hương Khê
- Huyện Hương Sơn
- Huyện Kỳ Anh
- Huyện Nghi Xuân
- Huyện Vũ Quang.

24. Tỉnh Ninh Bình

- Thị xã Tam Điệp
- Huyện Nho Quan
- Huyện Yên Mô.

25. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Anh Sơn
- Huyện Nghĩa Đàn
- Huyện Tân Kỳ
- Huyện Thanh Chương.

26. Tỉnh Ninh Thuận

- Huyện Ninh Hải
- Huyện Ninh Phước.

27. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sông Cầu
- Huyện Tuy Hoà
- Huyện Tuy An.

28. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Đắk Rông
- Huyện Vĩnh Linh
- Huyện Gio Linh

- Huyện Cam Lộ
- Huyện Triệu Phong
- Huyện Hải Lăng.

29. Tỉnh Quảng Nam

- Huyện Đại Lộc
- Huyện Quế Sơn.

30. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Nghĩa Hành
- Huyện Sơn Tịnh.

31. Tỉnh Thanh Hoá

- Huyện Thạch Thành.

32. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện Nam Đông
- Huyện Quảng Điền
- Huyện Phong Điền
- Huyện Hương Trà
- Huyện Phú Lộc
- Huyện Phú Vang.

33. Tỉnh An Giang

- Huyện An Phú
- Huyện Tri Tôn
- Huyện Tịnh Biên
- Huyện Thoại Sơn.

34. Tỉnh Bạc Liêu

- Thị xã Bạc Liêu
- Huyện Vĩnh Lợi.

35. Tỉnh Cà Mau

- Huyện Thới Bình
- Huyện Trần Văn Thời
- Huyện Cái Nước
- Huyện Đầm Dơi
- Huyện Ngọc Hiển.

36. Tỉnh Đồng Nai

- Huyện Định Quán
- Huyện Tân Phú
- Huyện Xuân Lộc
- Huyện Long Khánh.

37. Tỉnh Kiên Giang
- Huyện Châu Thành
- Huyện Hòn Đất
- Huyện Giồng Riềng
- Huyện An Minh
- Huyện Tân Hiệp
- Thị xã Hà Tiên
- Huyện Kiên Lương.

38. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Vạn Ninh
- Huyện Cam Ranh
- Huyện Diên Khánh.

39. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Long Phú
- Huyện Mỹ Xuyên
- Thị xã Sóc Trăng
- Huyện Cù Lao Dung.

40. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Cầu Ngang
- Huyện Cầu Kè
- Huyện Tiểu Cần.

41. Tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Lập Thạch
- Huyện Tam Dương
- Huyện Bình Xuyên.

42. Tỉnh Cần Thơ
- Huyện Long Mỹ
- Huyện Vị Thủy
- Huyện Ô Môn.

43. Tỉnh Tây Ninh
- Huyện Tân Biên
- Huyện Tân Châu
- Huyện Châu Thành
- Huyện Bến Cầu.
44. Tỉnh Thái Bình
- Huyện Thái Thụy.
45. Tỉnh Long An
- Huyện Đức Huệ
- Huyện Tân Hưng
- Huyện Vĩnh Hưng
- Huyện Mộc Hoá
- Huyện Tân Thạnh
- Huyện Đức Hoà.
46. Tỉnh Đồng Tháp
- Huyện Hồng Ngự
- Huyện Tân Hồng
- Huyện Tam Nông
- Huyện Tháp Mười.
47. Tỉnh Tiền Giang
- Huyện Tân Phước.
48. Tỉnh Quảng Bình
- Huyện Quảng Ninh
- Huyện Lệ Thủy
- Huyện Bố Trạch
- Huyện Quảng Trạch.
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Châu Đức
- Huyện Xuyên Mộc.
50. Tỉnh Vĩnh Long
- Huyện Trà Ôn
- Huyện Tam Bình
- Huyện Bình Minh.

51. Thành phố Hà Nội

- Huyện Sóc Sơn.

52. Thành phố Hồ Chí Minh

- Huyện Cần Giờ

- Huyện Nhà Bè.

53. Tỉnh Bến Tre

- Huyện Thạnh Phú

- Huyện Ba Tri

- Huyện Bình Đại.

54. Tỉnh Bắc Ninh

- Huyện Gia Bình

- Huyện Quế Võ.

55. Tỉnh Hà Tây

- Huyện Ba Vì.

56. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Hoà Vang.

57. Tỉnh Hà Nam

- Huyện Thanh Liêm.

58. Tỉnh Hưng Yên

- Huyện Ân Thi

- Huyện Phủ Cừ

- Huyện Tiên Lữ.

59. Tỉnh Bình Dương

- Huyện Phú Giáo.

DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I - Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Huyện Ba Bể
- Huyện Bạch Thông
- Huyện Chợ Mới
- Huyện Chợ Đồn
- Huyện Ngân Sơn
- Huyện Na Rì
- Huyện Pác Nặm.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Huyện Bảo Lạc
- Huyện Hạ Lang
- Huyện Hà Quảng
- Huyện Hoà An
- Huyện Nguyên Bình
- Huyện Quảng Uyên
- Huyện Thông Nông
- Huyện Trà Lĩnh
- Huyện Thạch An
- Huyện Trùng Khánh
- Huyện Phục Hoà.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Mê
- Huyện Đồng Văn
- Huyện Hoàng Su Phì
- Huyện Mèo Vạc
- Huyện Quản Bạ
- Huyện Vị Xuyên

- Huyện Xín Mần
- Huyện Yên Minh.

4. Tỉnh Lai Châu

- Huyện Mường Lay
- Huyện Mường Tè
- Huyện Phong Thổ
- Huyện Tủa Chùa
- Huyện Tuần Giáo
- Huyện Sìn Hồ
- Huyện Điện Biên Đông
- Huyện Mường Nhé
- Huyện Tam Đường.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bắc Hà
- Huyện Bát Sát
- Huyện Mường Khương
- Huyện Than Uyên
- Huyện Văn Bàn
- Huyện Sa Pa
- Huyện Bảo Yên.

6. Tỉnh Sơn La

- Huyện Bắc Yên
- Huyện Mộc Châu
- Huyện Mường La
- Huyện Quỳnh Nhai
- Huyện Thuận Châu
- Huyện Sông Mã
- Huyện Phù Yên.

7. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Phú Quý.

8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Huyện Côn Đảo.

9. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

- Huyện Bạch Long Vĩ

- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện Kiên Hải

- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng :

15. Tỉnh Bắc Giang

- Huyện Sơn Động.

16. Tỉnh Hoà Bình

- Huyện Đà Bắc

- Huyện Mai Châu.

17. Tỉnh Lạng Sơn

- Huyện Bình Gia

- Huyện Đình Lập.

18. Tỉnh Phú Thọ

- Huyện Thanh Sơn

- Huyện Yên Lập.

19. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Ba Chẽ

- Huyện Bình Liêu.

20. Tỉnh Tuyên Quang

- Huyện Chiêm Hoá

- Huyện Na Hang.

21. Tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Võ Nhai.

22. Tỉnh Yên Bái

- Huyện Lục Yên
- Huyện Mù Căng Chải
- Huyện Trạm Tấu.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Đắk Nông
- Huyện Krông Nô
- Huyện Krông Bông
- Huyện Lắk
- Huyện Buôn Đôn
- Huyện M'Drắk
- Huyện Ea Súp
- Huyện Đăk Song.

24. Tỉnh Gia Lai

- Huyện Đức Cơ
- Huyện K'Bang
- Huyện Krông Pa
- Huyện Kon Ch'ro
- Huyện Mang Yang
- Huyện Ia Grai
- Huyện Chư Prông
- Huyện Chư Pảh.

25. Tỉnh Kon Tum

- Huyện Đăk Tô
- Huyện Đắk Glei
- Huyện Kon Plong
- Huyện Sa Thầy
- Huyện Đăk Hà
- Huyện Ngọc Hồi
- Huyện Kon Rẫy.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Lạc Dương

27. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện An Biên
- Huyện Gò Quao
- Huyện Vĩnh Thuận.

28. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Mỹ Tú
- Huyện Thạnh Trị
- Huyện Vĩnh Châu.

29. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Châu Thành
- Huyện Trà Cú.

30. Tỉnh Bình Định
- Huyện An Lão
- Huyện Vĩnh Thạnh
- Huyện Vân Canh.

31. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Khánh Vĩnh
- Huyện Khánh Sơn.

32. Tỉnh Ninh Thuận
- Huyện Ninh Sơn.

33. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Tân Thành.

34. Tỉnh Bạc Liêu
- Huyện Hồng Dân.

35. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Bù Đăng
- Huyện Lộc Ninh
- Huyện Bù Đốp.

36. Tỉnh Cà Mau
- Huyện U Minh.

37. Tỉnh Thanh Hoá
- Huyện Quan Hoá
- Huyện Bá Thước

- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thường Xuân
- Huyện Quan Sơn
- Huyện Mường Lát
- Huyện Như Xuân
- Huyện Ngọc Lạc
- Huyện Cẩm Thủy
- Huyện Như Thanh.

38. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Tương Dương
- Huyện Con Cuông
- Huyện Quế Phong
- Huyện Quỳ Hợp
- Huyện Quỳ Châu.

39. Tỉnh Quảng Bình

- Huyện Minh Hoá
- Huyện Tuyên Hoá.

40. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Hướng Hoá.

41. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện A Lưới.

42. Tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Đông Giang
- Huyện Tây Giang
- Huyện Giằng
- Huyện Phước Sơn
- Huyện Bắc Trà My
- Huyện Nam Trà My
- Huyện Hiệp Đức
- Huyện Tiên Phước
- Huyện Núi Thành.

43. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Ba Tơ
- Huyện Trà Bồng
- Huyện Sơn Tây
- Huyện Sơn Hà
- Huyện Minh Long
- Huyện Bình Sơn.

44. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sơn Hoà
- Huyện Sông Hinh
- Huyện Đồng Xuân.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 24/2000/ND-CP

Hanoi, July 31, 2000

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON FOREIGN INVESTMENT IN VIETNAM

THE GOVERNMENT

Pursuant to the September 30, 1992 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 12, 1996 Law on Foreign Investment in Vietnam; and the June 9, 2000 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Foreign Investment in Vietnam;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of application

This Decree details the implementation of the November 12, 1996 Law on Foreign Investment in Vietnam and the June 9, 2000 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Foreign Investment in Vietnam (hereinafter referred collectively to as the Foreign Investment Law).

Foreign investment in industrial parks, export processing zones and high-tech parks; foreign investment in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT) contracts, Build-Transfer-Operate (BTO) contracts and Build- Transfer (BT) contracts; foreign investment in the fields of medical examination and treatment, education and training, and scientific research shall comply with this Decree and other relevant law provisions.

International credit activities, trade activities and other indirect investment forms shall not be governed by this Decree.

Article 2.- Subjects participating in investment cooperation

Subjects participating in investment cooperation under the Foreign Investment Law shall include:

1. Vietnamese enterprises:

a) State enterprises set up under the State Enterprises Law;

b) Cooperatives set up under the Cooperatives Law;

c) Enterprises of political organizations, socio-political organizations;

d) Limited liability companies, joint-stock companies, partnerships, private enterprises set up under the Enterprise Law.

2. Establishments for medical examination and treatment, education and training or scientific research, which satisfy the conditions prescribed by the Government.

3. Foreign investors.

4. Enterprises with foreign investment capital.

5. Overseas Vietnamese.

6. The State bodies competent to sign BOT, BTO and BT contracts.

Article 3.- Lists and selection of investment projects

1. Issued together with this Decree:

a) The list of projects where investment is especially encouraged;

b) The list of projects where investment is encouraged;

c) The list of geographical areas where investment is encouraged;

d) The list of fields where investment is conditional;

e) The list of fields where investment is not licensed.

Basing itself on the socio-economic development planning and orientation in each period, the Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the ministries and the People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereinafter referred to as the provincial-level People's Committees) in submitting to the Prime Minister for consideration and adjustment the above-said lists.

2. Investors may take initiative in selecting the investment projects, the investment partners, form of investment, geographical areas and duration of investment, markets for production consumption, the legal capital contribution percentages, in accordance with the provisions of the Foreign Investment Law and this Decree.

Article 4.- Governing laws

1. Subjects participating in investment cooperation prescribed in Article 2 of this Decree shall have to comply with the provisions of the Foreign Investment Law, this Decree and other relevant provisions of Vietnamese laws.

2. For any specific case of foreign investment in Vietnam which has not yet been prescribed by Vietnamese laws, the parties may agree in the contracts on the application of foreign laws if such foreign law application does not run counter to the basic principles of Vietnamese laws.

Article 5.- Useable language

The investment project dossiers and official documents forwarded to the Vietnamese State bodies shall be made in Vietnamese language or in Vietnamese and a common foreign language.

Chapter II

INVESTMENT FORMS

Article 6.- Form of business cooperation contracts

A business cooperation contract is a document concluded between two or more parties for investment and business in Vietnam, which defines the responsibility of and divide business results to, each party, without setting up a new legal person.

Business cooperation contracts in the field of prospection, exploration and exploitation of oil and gas as well as a number of other natural resources in the form of production-sharing contracts shall comply with relevant law provisions and the Foreign Investment Law.

Article 7.- Contents of business cooperation contracts

A business cooperation contract must include the following contents:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract (hereinafter called business cooperation parties); transaction address or address of the place where the project is to be executed;

2. Business objectives and scope;

3. The contributions of the business cooperation parties, the division of business results, the contract performance tempo;

4. Major products, their percentages for export and domestic consumption;

5. Contractual term;

6. Rights and obligations of the business cooperation parties;

7. Financial principles;

8. Procedures for amending, terminating the contract, the conditions for assignment;

9. Liabilities for breaches of the contract, mode of settling disputes.

Besides the above-mentioned contents, the business cooperation parties may agree on other contents in the business cooperation contract.

The business cooperation contract must be signed on each page and fully at the end of the contract by the competent representatives of the business cooperation parties. The business cooperation contract shall take effect as of the date the investment license is granted.

Article 8.- The coordinating boards

In the business course, the business cooperation parties, if deeming it necessary, may agree to set up a coordinating board for the performance of the business cooperation contracts.

A coordinating board shall not be the leading body of the business cooperation parties. Its functions, tasks and powers shall be agreed upon by the business cooperation parties.

Article 9.- Executive offices

Foreign parties may set up executive offices in Vietnam to act as their representatives in the performance of business cooperation contracts and shall take responsibility for the operation of their executive offices.

The executive offices of the foreign parties to the business cooperation contracts have their own seals, may open accounts, recruit labor, sign contracts and conduct business activities within the scope of rights and obligations prescribed in the investment licenses and the business cooperation contracts.

The executive offices of the foreign parties to the business cooperation contracts must make registration at the investment licensing agencies.

Article 10.- Business cooperation parties' obligations to pay taxes

1. The foreign parties to the business cooperation contracts shall perform tax obligations and other financial obligations according to the Foreign Investment Law; the Vietnamese parties to the business cooperation contracts shall perform tax obligations and other financial obligations according to the legislation applicable to domestic enterprises.

2. The enterprise income tax and other financial obligations of the business cooperation parties (including land rent, natural resource tax…) may be incorporated into the products shared to the Vietnamese parties to the business cooperation contracts and the Vietnamese parties to the business cooperation contracts shall have to pay them to the State.

Article 11.- Form of joint-venture enterprises

1. Joint-venture enterprises are those set up in Vietnam on the basis of joint-venture contracts signed between two or many parties to carry out investment and business in Vietnam.

In special cases, joint-venture enterprises may be set up on the basis of the agreements signed between the Vietnamese Government and the Governments of other countries.

2. New joint-venture enterprises are those set up between joint-venture enterprises already set up in Vietnam and:

a) Foreign investor(s);

b) Vietnamese enterprise(s);

c) Establishment(s) for medical examination and treatment, education and training, or scientific research, which satisfy conditions prescribed by the Government;

d) Overseas Vietnamese;

e) Joint-venture enterprise(s), enterprise(s) with 100% foreign capital, which have already been set up in Vietnam.

3. Joint-venture enterprises shall be set up in form of limited liability companies. Each joint-venture party shall bear liability within the limit of its capital contributed to its enterprise's legal capital. Joint-venture enterprises shall have the legal person status under the Vietnamese law, be set up and operate from the dates their investment licenses are granted.

Article 12.- Contents of the joint-venture contracts

A joint-venture contract must include the following principal contents:

1. Names, addresses, competent representatives of the joint venture parties; name and address of the joint-venture enterprise;

2. Business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital, the legal capital contribution percentages, capital contribution mode and tempo and the construction tempo;

4. Major products, their percentages for export and domestic consumption;

5. The operating duration of the enterprise;

6. The enterprise’s representative at law;

7. Rights and obligations of the joint-venture parties;

8. Financial principles;

9. Procedures for amending and terminating the contract, the conditions for assignment, conditions for operation termination, enterprise dissolution;

10. Liabilities for breaches of the contract, mode of dispute settlement.

Besides the above-mentioned contents, the joint-venture parties may agree on other contents in the joint-venture contract.

The joint-venture contract must be signed on each page and fully signed at the end of the contract by the competent representatives of the joint-venture parties. The joint-venture contract shall take effect from the date the investment license is granted.

Article 13.- Joint-venture enterprises’ charters

The charter of a joint-venture enterprise must include the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise; names, citizenship and addresses of the competent represen-tatives of the joint-venture parties;

2. Business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital, the legal capital contribution percentages, mode and tempo;

4. The organizational structure for management of the enterprise;

5. Procedures for adopting decisions of the enterprise; dispute-settling principles;

6. The enterprise□s representative at law;

7. Financial principles;

8. Profit and loss percentages divided to joint-venture parties;

9. Labor relations in the enterprise; matters related to the employment and training of laborers;

10. Operating duration, conditions for operation termination and enterprise dissolution;

11. Procedures for amending and/or supplementing the enterprise’s charter.

Besides the above-mentioned contents, the joint-venture parties may agree on other contents in the joint-venture enterprise’s charter.

Joint-venture enterprises’ charters must be signed on each page and at the end of the charters by competent representatives of the joint-venture parties and shall be registered at the investment license- granting agencies.

Article 14.- Legal capital of joint-venture enterprises

1. The legal capital of a joint-venture enterprise must represent at least 30% of its investment capital. For projects on construction of infrastructure works, projects on investment in geographical areas where investment is encouraged, forestation projects and large-scale projects,

this percentage may be lower, but not lower than 20% of the investment capital and must be approved by the investment licensing agencies.

2. The percentage of capital contribution by the foreign party or parties to the joint-venture shall be agreed upon by the joint-venture parties, but must not be lower than 30% of the legal capital of the joint-venture enterprise. Basing themselves on the business fields, technology, market, business efficiency and other socio-economic benefits of the projects, the investment license-granting agencies may consider and allow the foreign parties to the joint-ventures contribute capital at a lower percentage, but not lower than 20% of the legal capital.

Where a new joint-venture enterprise is established, the percentage of legal capital contributed by foreign investor must ensure the above-mentioned condition.

3. For important projects as provided for by the Government, upon the signing of the joint-venture contracts, the parties shall agree on the increase of the capital percentage contributed by the Vietnamese parties to the legal capital of the joint-venture enterprises.

Article 15.- Legal capital contribution tempo

1. Legal capital contribution can be made in lump sum when the joint-venture is set up or part by part according to the legal capital contribution mode and tempo stipulated in the joint-venture contract.

2. Where the joint-venture parties fail to make the capital contribution according to the committed tempo without any plausible reasons, the investment licensing agencies may withdraw the investment license.

Article 16.- Legal capital contribution with the land use right value

The legal capital contribution with the land use right value by the Vietnamese party shall be agreed upon by the joint-venture parties on the basis of the land leasing prices decided by the provincial-level People's Committee within the price bracket issued by the Finance Ministry.

Article 17.- Managing Board of a joint-venture enterprise

1. The Managing Board is the leading body of a joint-venture enterprise. It consists of the chairman, vice-chairman and other members.

The decision on the number of the Managing Board members, the number of members from each joint-venture party, the nomination of the Managing Board chairman, the appointment of the General Director and the first deputy General Director shall comply with the provisions of the Foreign Investment Law.

The chairman, vice-chairman and other members of the Managing Board may concurrently act as the General Director, deputy General Director or hold other posts in the joint-venture enterprise.

2. The Managing Board's term shall be agreed upon by the joint-venture parties, but must not exceed 5 years.

3. Where a new joint-venture enterprise is set up, the operating joint-venture enterprise party shall have at least 2 members in the Managing Board and at least one of them is the Vietnamese citizen representing the Vietnamese party to the joint venture.

4. The Managing Board members shall not enjoy salary, but may enjoy allowances related to the Managing Board's operation by decision of the Managing Board. These expenses shall be accounted into the management expenses of the joint venture enterprise.

Article 18.- Meetings of the joint-venture enterprise's Managing Board

1. The Managing Board meets at least once a year. It may hold irregular meetings at the request of its chairman or of at least 2/3 of its members or of the General Director or the first deputy General Director. The Managing Board meetings shall be convened and presided over by its chairman. The Managing Board chairman may authorize his/her deputy to convene and preside over meetings of the Managing Board.

2. The Managing Board's meeting must be attended by at least 2/3 of its members representing the joint-venture parties. The Managing Board members may authorize in writing their representatives to attend meetings and vote on the authorized issues on their behalf.

3. The Managing Board shall adopt decisions under its jurisdiction in form of voting at the meetings or gathering written opinions.

Article 19.- Rights and responsibilities of the Managing Board chairman

The Managing Board chairman shall have the rights and responsibilities:

1. To convene and preside over the meetings of the Managing Board;

2. To play the key role in supervising and urging the implementation of decisions of the Managing Board.

Article 20.- Rights and responsibilities of the General Director, deputy-General Directors

1. The General Director and deputy General Directors of a joint-venture enterprise shall manage and run daily activities of the joint-venture enterprise. The General Director is the enterprise's representative at law, except otherwise provided for by the enterprise's Charter. The General Director or the first deputy General Director shall be nominated by the Vietnamese party to the joint venture and be the Vietnamese citizen permanently residing in Vietnam. Where the joint-venture enterprise has only one deputy General Director, he/she shall be the first deputy General Director.

2. The Managing Board shall define the powers and tasks between the General Director and the first deputy General Director. The General Director shall be accountable to the Managing Board for the activities of the joint-venture enterprise. The General Director should exchange ideas with the first deputy General Director on the implementation of the resolutions of the Managing Board regarding a number of important issues such as the organizational apparatus; the appointment and dismissal of key personnel; the annual financial settlement, the final settlement of projects; the conclusion of economic contracts.

Where there are the divergence of opinions between the General Director and the first deputy General Director in administering the activities of the enterprise, the General Director's opinions shall be decisive, but the first deputy General Director may reserve his/her opinions for submission to the Managing Board for consideration and decision at its nearest meeting.

3. Where the General Director is absent, the first deputy General Director shall be authorized to represent the General Director in administering the enterprise and takes responsibility before the Managing Board and the General Director for his/her work.

Article 21.- Form of enterprises with 100% foreign investment capital

Enterprises with 100% foreign investment capital are those under the ownership of foreign investors and established in Vietnam by foreign investors who manage the enterprises themselves and take responsibility for the business results.

Enterprises with 100% foreign capital are established in form of limited liability companies, which have the legal person status under the Vietnamese laws, are set up and operate from the date they are granted the investment licenses.

Article 22.- Charters of enterprises with 100% foreign investment capital

The Charter of an enterprise with 100% foreign investment capital must include the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise; name and address of the competent representative of the foreign investor;

2. The business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital; the mode and tempo of capital disbursement and the construction tempo;

4. The representative at law of the enterprise;

5. The financial principles;

6. The labor relations in the enterprise, matters related to employment and training of laborers;

7. The operating duration, conditions for contract termination and enterprise dissolution;

8. Procedures for amending and/or supplementing the enterprise's Charter.

Besides the above-mentioned contents, the enterprise's Charter may also contain other contents.

The Charters of enterprises with 100% foreign investment capital must be signed on each page and fully at the end of the Charters by the competent representatives of the investors. The Charters of enterprises with 100% foreign investment capital shall be registered at the investment licensing agencies.

Article 23.- Legal capital of enterprises with 100% foreign investment capital

1. The legal capital of an enterprise with 100% foreign investment capital must represent at least 30% of its investment capital. For projects on construction of infrastructure works, projects on investment in geographical areas where investment is encouraged, forestation projects and large-scale projects, this percentage may be lower but it must not be under 20% of the investment capital and must be approved by the investment licensing agencies.

2. The mode and tempo of legal capital disbursement shall be stipulated in the enterprises' Charters. Where a foreign investor fails to disburse the legal capital according to the prescribed tempo without any plausible reasons, the investment licensing agency shall be entitled to withdraw the investment license.

3. The adjustment of investment capital and/or legal capital shall be decided by foreign investors and approved by the investment licensing agencies.

Article 24.- Representatives at law of the enterprises with 100% foreign investment capital

The representatives at law of the enterprises with 100% foreign investment capital shall be the General Directors, except otherwise provided for by the enterprises' Charters.

Chapter III

DEPLOYMENT OF PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS

Article 25.- Personnel and the first session of the Managing Board of a joint-venture enterprise

After being granted the investment license, the joint-venture enterprise must proceed with the following tasks:

1. Within 30 days after the granting of the investment license, the parties to the joint venture shall inform each other of the list of Managing Board members, nominate the chairman and vice-chairman of the Managing Board.

2. Within 60 days after the granting of the investment license, the Managing Board shall hold its first meeting to carry out the following principal tasks:

a) Adopting the Regulation on operation of the Managing Board;

b) Appointing the General Director, Deputy General Directors and chief accountant (or Finance Director);

c) Determining in detail the tempo of legal capital contribution by the joint-venture parties, the construction plan and tempo.

3. The minutes of the first session of the Managing Board shall be forwarded to the provincial/municipal Planning and Investment Service of the locality where the joint-venture enterprise is headquartered. For enterprises in the industrial parks, export-processing parks or high-tech parks, such minutes shall be addressed to the Management Boards of the industrial parks, export-processing zones or high-tech parks (hereinafter referred collectively to as the Industrial Parks Management Boards) where the projects are implemented.

4. The lists of the Managing Board members, the General Director and deputy General Directors of joint-venture enterprises shall be registered at the provincial/municipal Planning and Investment Services; for enterprises in the industrial parks, export-processing zones or high-tech parks, the above lists shall be registered at the Industrial Parks Management Boards.

Article 26.- Establishment and registration of the management apparatuses of enterprises with 100% foreign investment capital and business cooperation contracts

The establishment of the management apparatus and nomination of personnel of enterprises with 100% foreign investment capital shall be decided by the foreign investors.

The registration of the lists of staff members of enterprises with 100% foreign investment capital, representatives of the business cooperation parties and the executive offices of the foreign business cooperation parties (for business cooperation contracts) shall comply with the regulations applicable to joint-venture enterprises prescribed in Article 25 of this Decree.

Article 27.- Establishment announcement

After being appointed, the General Director of the foreign-invested enterprise, and representatives of the business cooperation parties shall publish on a central or local daily newspaper in three consecutive issues the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise or the location for performance of the business cooperation contract; names and addresses of branches, representative offices, executive offices (if any);

2. Names and addresses of the parties to the joint-venture or the business cooperation, or foreign investors;

3. The representatives at law of the enterprise or the business cooperation parties;

4. The serial number and date of issuance of the investment license, the investment licensing agency, the operation duration of the enterprise or the duration for performance of the business cooperation contract;

5. The investment capital, the legal capital of the enterprise; the percentage of capital contribution by each joint-venture party and the capital committed to disburse by the business cooperation parties;

6. Operation objectives and scope.

Article 28.- Business registration, practitioner's certificate

1. The investment license shall also be valid as the business registration certificate.

2. For domains or business lines which require business licenses as stipulated by law, the foreign-invested enterprises or business cooperation parties only need to register with the competent State bodies for carrying out the business activities under the provisions in the investment licenses without having to apply for the business licenses.

3. For domains and business lines which require the practitioners' certificates as stipulated, before commencing operation, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties must acquire the practitioners' certificates as provided for by law.

Article 29.- Branches, representative offices

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may open branches and/or representative offices outside the provinces or cities where they are headquartered or at the major operating locations of the business cooperation contracts in order to carry out business activities according to the provisions in the investment licenses.

Where it is necessary to step up the export, foreign-invested enterprises may open their branches or representative offices overseas in order to carry out transaction, marketing and product-selling activities. The establishment of overseas branches or representative offices must be considered and approved by the Ministry of Planning and Investment.

2. The foreign-invested enterprises shall be responsible for the operation of their overseas branches and/or representative offices. The incomes of branches shall be included into the income of the foreign-invested enterprises and must be annually transferred to their parent companies in Vietnam and liable to the enterprise income tax at the rates prescribed in the investment licenses. Where foreign-invested enterprises open their branches in countries which have signed with Vietnam the agreements on avoidance of double taxation, the provisions of such agreements shall apply.

3. The Ministry of Planning and Investment shall guide the order and procedures to open branches and/or representative offices of foreign-invested enterprises and business cooperation parties.

Article 30.- Hiring of managerial organizations

1. For the fields of hotels, leased offices, leased apartments, golf courses, sports, entertainment, medical examination and treatment, education and training and a number of other fields which require specialized management skills, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may hire managerial organizations to manage the business activities.

2. The management hiring must not alter or exert negative impacts on the operation objectives of the projects and the interests of the Vietnamese State as already prescribed in the investment licenses.

3. The management hiring shall be effected through management contracts signed between foreign-invested enterprises and managerial organizations. The management charges shall be agreed upon by the parties in the management contracts, and accounted into the managerial expenses of the enterprises or the business cooperation parties.

The management contracts shall take effect only after they are approved by the investment license-granting agencies.

4. The managerial organizations shall operate in the names and use the seals and accounts of foreign-invested enterprises, or one or many business cooperation parties. The managerial organizations shall be accountable to the foreign-invested enterprises or business cooperation parties and abide by Vietnamese laws in the course of exercising their rights and performing their obligations prescribed in the management contracts.

The managerial organizations shall have to pay taxes and fulfill other financial obligations according to the provisions of law. Foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to pay on behalf of the managerial organizations these amounts to the Vietnamese State.

In all circumstances, the foreign-invested enterprises and the business cooperation parties shall bear responsibility for the entire operation of the managerial organizations before Vietnamese laws regarding matters related to the management activities stated in the management contracts. The managerial organizations shall bear responsibility before Vietnamese law for their activities outside the scope of the management contracts.

Article 31.- Reorganization of enterprises

1. The division, separation, merger, consolidation of enterprises, the change of investment forms (hereinafter referred collectively to as reorganization of enterprises) must be approved by the investment license- granting agencies.

A dossier requesting the reorganization of enterprise shall include:

a) The written application for reorganization of enterprise;

b) The dossier on capital transfer (for cases of capital transfer);

c) The resolution of the Managing Board of the joint venture or the agreement reached between the business cooperation parties;

d) The Charter of the new enterprise (except the cases of conversion into Vietnamese enterprises);

e) The report on the enterprise’s financial activities before the reorganization;

f) The exposition on the reorganization of the enterprise;

g) The documents relating to the land use right;

h) Other documents when requested by the investment license- granting agencies.

2. The exposition on the enterprise reorganization shall contain the following principal contents:

a) Name and address of the representative at law; names and addresses of the enterprises before and after the enterprise reorganization;

b) Production and business objectives;

c) The labor employment plan;

d) The plan on settlement of rights and obligations of the enterprises involved in the enterprise reorganization;

e) The time limit for implementation of the enterprise reorganization.

3. Within 30 working days after the receipt of complete and valid dossiers, the investment licensing agency shall issued a decision to approve the enterprise reorganization in form of granting the investment license. In case of non-approval, the investment licensing agency must send a written reply clearly explaining the reasons therefor.

Article 32.- Inheritance of rights and obligations after the enterprise reorganization

After being granted the investment license for enterprise reorganization, the new enterprise shall inherit all the rights and obligations of the former enterprise according to the plan on settlement of rights and obligations of enterprises stated in the exposition on the enterprise reorganization stipulated in Clause 2, Article 31 of this Decree.

Article 33.- Capital transfer

1. When transferring their capital, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall register the capital transfer with the investment licensing agencies.

2. The dossier of capital transfer registration shall include:

a) The application for capital transfer registration;

b) The capital transfer contract;

c) The resolution of the Managing Board of the joint-venture enterprise or the agreement of the business cooperation parties;

d) Amendments, supplements to the joint-venture contract, the business cooperation contract, the enterprise’s Charter;

e) The report on the enterprise’s operation;

f) The legal status and financial situation of the capital transferee in case the capital is transferred outside the enterprise.

3. Within 15 working days after the receipt of the dossier of capital transfer registration, the investment licensing agency shall decide the adjustment of the investment license.

Article 34.- Restructuring of the investment capital, the legal capital

1. In the course of operation, foreign-invested enterprises may restructure their investment capital and/or legal capital when there appear changes in the objectives, project scale, partners, capital contribution mode and other circumstances.

2. The restructuring of investment capital and/or legal capital mentioned in Clause 1 of this Article must not reduce the legal capital percentage to below the levels prescribed in Articles 14 and 23 of this Decree.

3. The restructuring of investment capital and/or legal capital as well as the change of the percentages of capital contribution by the joint-venture parties shall be decided by the Managing Board of the enterprise and approved by the investment licensing agency.

Article 35.- Transfer without compensation

Where foreign investors commit to transfer without compensation the property under their ownership to the Vietnamese State or the Vietnamese parties upon the expiry of the operation term as provided for in the investment licenses, the to-be transferred property must be in the state of normal operation.

Where foreign-invested enterprises or business cooperation contracts terminate their operation before schedule due to reasons other than force majeure circumstances and if such termination alters the commitment to non-compensation transfer, the foreign investors shall have to compensate the preferences they have enjoyed thanks to the commitment to non-compensation transfer.

Article 36.- Temporary suspension of operation or prolongation of the project implementation tempo

Where there are plausible reasons to temporarily suspend operation or prolong the project implemen-tation tempo, foreign- invested enterprises or business cooperation parties shall have to report it to the investment licensing agencies. Except for force majeure cases, the temporary suspension of operation or prolongation of the project implementation tempo shall be effected only after it is approved by the investment licensing agencies.

Upon the operation suspension or prolongation of project implementation tempo, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may be entitled to the exemption or reduction of financial obligations, depending on each specific case.

Article 37.- Termination of operation, liquidation, dissolution of enterprises

The termination of operation, liquidation or dissolution of foreign-invested enterprises or business cooperation contracts shall be effected in the following order:

1. The investment license-granting agencies shall issue decisions to terminate the operation of foreign-invested enterprises or business cooperation contracts in circumstances stipulated in Article 52 of the Foreign Investment Law.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to set up the Liquidation Board to liquidate the enterprises' property, liquidate the business cooperation contracts.

3. After completion of the liquidation, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall report thereon and send the liquidation dossiers to the investment licensing agencies

for consideration and issuing decisions to dissolve the enterprises or terminate the effect of the business cooperation contract.

Article 38.- Announcement on the operation suspension

Within 15 days from the date the investment license-granting agencies issue the decisions on operation termination, the foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to publish on a central or local newspaper for three consecutive issues the termination of operation and liquidation of property of the enterprises, or the liquidation of business cooperation contracts.

Article 39.- Setting up of liquidation boards

1. Within 30 days from the date of expiry of the operation duration or the date the decision on operation termination before schedule takes effect, the Managing Boards of joint-venture enterprises or foreign investors (for enterprises with 100% foreign investment capital) or business cooperation parties shall have to set up the Liquidation Boards to liquidate the property of enterprises or liquidate the business cooperation contracts. The composition of the Liquidation Board shall be decided by the Managing Board of the joint-venture enterprise, the foreign investors or business cooperation parties.

2. Past the above-mentioned time limit, if the Liquidation Board is not set up, the investment license-granting agency shall issue a decision to set up the Liquidation Board in order to effect the liquidation of the enterprise, the liquidation of business cooperation contracts. The investment licensing agencies may invite representatives of concerned agencies and organizations or experts, representatives of the laborers and representatives of creditors to join the Liquidation Board.

3. The decision on setting up the Liquidation Board mentioned in Clauses 1 and 2 of this Article must clearly define the composition, functions, tasks, powers and operation fund of the Liquidation Board and shall be sent to the joint-venture parties, members of the Managing Board of the joint-venture enterprise, foreign investors, the business cooperation parties.

Article 40.- Powers and tasks of the Liquidation Boards

1. The Liquidation Board is a body assisting the Managing Board of the joint-venture enterprise, foreign investors, and/or business cooperation parties in liquidating the enterprise, the business cooperation contract. The Liquidation Board may use the seal of the enterprise or of the Vietnamese party to the business cooperation contract in service of the liquidation.

2. In the course of liquidation, the Liquidation Board shall have the rights:

a) To request the General Director, deputy General Directors and chief accountant of the enterprise, the representatives of the business cooperation parties, as well as other organizations and individuals to supply dossiers, documents, vouchers' relating to the liquidation activities;

b) In case of necessity, to invite Vietnamese or foreign organizations and/or experts to audit and expertise machinery, equipment and workshops, and determine the remaining value of the enterprise or the business cooperation contract.

3. The Liquidation Board shall have the tasks:

a) To inform the creditors and concerned organizations in writing of the liquidation of the enterprises, the liquidation of business cooperation contracts;

b) To determine the value of assets under the lawful ownership of enterprises or the business cooperation contracts;

c) To determine the financial obligations already fulfilled towards the State;

d) To determine amounts to be recovered, to be paid;

e) To draw up liquidation plans for approval by the Managing Boards of the joint-venture enterprises, foreign investors or business cooperation parties;

f) To realize the liquidation plans already approved;

g) To make reports on liquidation results and submit them to the Managing Boards of joint-venture enterprises, the foreign investors, or the business cooperation parties.

Article 41.- Order of priority for settlement of obligations

In the course of liquidation, foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to settle the obligations in the following order of priority:

1. The expenses related to the liquidation activities;

2. Wages, social insurance expenses, which are still owed by the enterprises or business cooperation parties;

3. Taxes and other financial obligations of the enterprises or business cooperation parties towards the Vietnamese State;

4. Debts;

5. Other obligations of the enterprises or the business cooperation parties.

Article 42.- Operation duration of the Liquidation Board

1. The operation duration of the Liquidation Board shall not exceed 12 months from the date of its establishment.

2. Upon the expiry of the operation duration, even if the liquidation is not yet terminated, the Liquidation Board shall terminate its operation; for such case, the joint-venture parties, the foreign investors or the business cooperation parties shall settle by themselves matters which have not yet been handled. In case of dispute, the settlement thereof shall comply with the provisions in Article 122 of this Decree.

Article 43.- Mode of liquidation of assets

Assets of foreign-invested enterprises and assets used for the performance of business cooperation contracts shall be liquidated by mode agreed upon by the parties.

In cases where the Vietnamese parties contribute capital with the land use right value, when the operation terminates, the land use right value of the remaining duration shall belong to the liquidation assets of the enterprises.

Article 44.- Procedures for settlement when enterprises fall into the state of bankruptcy

In the course of liquidation, if there are enough factors to determine that enterprises fall into the state of bankruptcy, the Liquidation Boards shall have to report such to the investment licensing agencies so as to terminate the liquidation and shift to the settlement according to the bankruptcy procedures stipulated in the legislation on enterprise bankruptcy.

Chapter IV

TAX - FINANCE MATTERS

Article 45.- The enterprise income tax rates

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall pay the enterprise income tax at the rate equal to 25% of the earned profits, except cases prescribed in Article 46 of this Decree.

For the fields of prospection, exploration and exploitation of oil and gas as well as a number of other rare and precious natural resources, the enterprise income tax rates shall comply with the provisions of the Petroleum Law and the relevant legislation.

Article 46.- Enterprise income tax in cases of investment encouragement

The preferential enterprise income tax rates shall apply as follows:

1. 20% for projects which meet one of the following criteria:

a) They are industrial park enterprises operating in the field of services;

b) The production projects not falling under the project categories mentioned in Article 45 and Clauses 2 and 3 of this Article.

2. 15% for projects which meet one of the following criteria:

a) They are on the list of projects with investment encouragement;

b) The investment is made in geographical areas with difficult socio-economic conditions;

c) They are service enterprises in export-processing zones;

d) They are industrial park enterprises which export more than 50% of their products;

e) They transfer without compensation the assets to the Vietnamese State upon the expiry of the operation duration.

3. 10% for projects which meet one of the following criteria:

a) They meet two of the criteria mentioned in Clause 2 of this Article;

b) They are on the list of projects where investment is particularly encouraged;

c) They invest in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions on the list of geographical areas where investment is encouraged;

d) They are enterprises developing infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks; export-processing enterprises;

e) They are in the fields of medical examination and treatment, education and training, and scientific research.

4. The duration of application of preferential enterprise income tax rates is stipulated as follows:

a) The preferential enterprise income tax rates mentioned in this Article shall be applied throughout the period of investment project implementation, to projects which meet one of the following criteria:

- They are on the list of projects where investment is encouraged;

- They are in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions on the list of areas where investment is encouraged;

- They are for the development of infrastructures in industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks;

- They are for investment in industrial parks, export-processing zones or hi-tech parks;

- They are in the fields of medical examination and treatment, education and training, scientific research.

b) The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after the projects start their production and business operations, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

c) The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after the projects start their production and business operation, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

d) The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after the projects start their production and business operations, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

5. After the period of enjoying the preferential enterprise income tax rates mentioned at Points b, c and d, Clause 4 of this Article, the projects shall pay an enterprise income tax at the rate of 25%.

6. Overseas Vietnamese investing in the country under the Foreign Investment Law shall be entitled to the 20% reduction of the enterprise income tax as compared with projects of the same type, except cases of enjoying the tax rate of 10%.

Article 47.- Projects not entitled to preferential enterprise income tax rates

The tax rates mentioned in Article 46 of this Decree shall not apply to projects on hotels, offices and apartments for lease (except cases of investment in geographical areas where investment is encouraged or non-compensation transfer of assets to the Vietnamese State upon the expiry of operation duration), finance, banking, insurance, trade, service-providing projects (except projects in industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks).

Article 48.- Enterprise income tax exemption and reduction

The enterprise income tax exemption and reduction shall be applied as follows:

1. The projects mentioned in Clause 1, Article 46 of this Decree shall enjoy the enterprise income tax exemption for 1 year after the profits are generated from business and 50% reduction for 2 subsequent years.

2. The projects mentioned in Clause 2, Article 46 of this Decree shall enjoy the enterprise income tax exemption for 2 years after the profits are generated from business and the 50% reduction for 3 subsequent years.

3. The projects mentioned in Clause 3 of Article 46 of this Decree and the projects for investment in geographical areas where investment is encouraged shall enjoy the enterprise income tax exemption for 4 years after the profits are generated from business and the 50%

reduction for 4 subsequent years, except the projects which are exempt from enterprise income tax for 8 years.

4. The BOT, BTO and BT enterprises investing in geographical areas on the list of those enjoying investment encouragement; the hi-tech industrial enterprises; the hi-tech service enterprises in hi-tech parks; forestation projects and infrastructure construction and business projects in geographical areas meeting with particularly difficult socio-economic conditions; large-scale projects exerting great socio-economic impacts and being on the list of projects where investment is especially encouraged shall be entitled to enterprise income tax exemption for 8 years after the business activities yield profits.

5. The tax exemption and reduction duration shall be calculated consecutively from the first year when the business activities yield profits.

6. The above-said enterprise income tax exemption and reduction shall not apply to projects on hotels, offices and apartments for lease (except cases of investment in geographical areas where investment is encouraged or of non-compensation property transfer to the Vietnamese State upon the expiry of operation duration), projects for investment in the fields of finance, banking, insurance, commerce, service provision (except projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks).

Article 49.- Adjustment of preferential tax rates and enterprise tax exemption or reduction duration

1. In their business courses, if any foreign-invested enterprises and/or foreign parties to business cooperation fail to meet the criteria for enjoyment of the preferential enterprise income tax rates and tax exemption or reduction duration prescribed in Articles 46 and 48 of this Decree, the investment licensing agencies shall adjust the tax rates as well as tax exemption or reduction duration already stated in the investment licenses.

2. The Finance Ministry shall decide the tax exemption and reduction according to the current regulations for cases of meeting with difficulties in the course of business due to natural calamities, fires or other force majeure circumstances.

Article 50.- Tax on profit transfer abroad

1. The profits earned by foreign investors from their investment in Vietnam (including the enterprise income tax refunded due to reinvestment and the profits earned from capital transfer), if transferred abroad or retained outside Vietnam, shall all be liable to tax on profit transfer abroad.

2. The overseas profit transfer tax rates shall apply as follows:

a) 3% of the profit transferred abroad for:

- Overseas Vietnamese investing in the country under the Foreign Investment Law;

- Foreign investors investing in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks;

- Foreign investors contributing legal capital or capital for performance of the business cooperation contracts, which is valued at USD 10 million or more;

- Foreign investors investing in geographical areas which have particularly difficult socio-economic conditions and are on the list of areas where investment is encouraged.

b) 5% of the profit transferred abroad for foreign investors who have contributed legal capital or capital for the performance of business cooperation contracts, which is valued at between USD 5 million and under 10 million and for foreign investors who have invested in projects on medical examination and treatment, education and training or scientific research.

c) 7% of the profit transferred abroad for foreign investors who have contributed legal capital or capital for the performance of business cooperation contracts in cases other than those prescribed at Points a and b of Clause 2 of this Article.

3. The profit transfer tax shall be collected upon each transfer of profit.

4. Where foreign investors have already paid tax for transfer of their profits abroad, but later have not transferred their profits abroad, the already paid tax amounts shall be refunded.

Article 51.- Enterprise income tax reimbursement in case of reinvestment.

1. Foreign investors who use their profits and other lawful incomes from their investment activities in Vietnam for reinvestment in projects being executed or investment in new projects according to the Foreign Investment Law shall be refunded a part or whole of the paid enterprise income tax on the reinvested profit amounts (except cases prescribed in the Petroleum Law), if they meet the following conditions:

a) Reinvestment in projects entitled to enterprise income tax preferences stated in Article 46 of this Decree;

b) The reinvested capital shall be used for 3 years or more;

c) Having fully contributed legal capital or capital for the performance of the business cooperation contracts inscribed in the investment licenses.

2. The reimbursement levels of enterprise income tax on profits reinvested in Vietnam are prescribed as follows:

a) 100% if the profits are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 10%;

b) 75% if they are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 15%;

c) 50% if they are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 20%.

3. When having the need to use their profits for reinvestment, foreign investors shall compile and send their dossiers to the Finance Ministry for consideration of the enterprise income tax reimbursement. Such a dossier shall include:

a) The application for enterprise income tax reimbursement due to reinvestment;

b) The commitment to use the profits for reinvestment for 3 years or more;

c) The commitment of the Managing Board of joint-venture enterprise, the foreign investor or business cooperation parties that the foreign investor has fully contributed the legal capital or the capital for the performance of the business cooperation contract;

d) The copy of the investment license;

e) The tax office□s written certification of the already paid enterprise income tax amount.

4. Within 15 working days after the receipt of complete and valid dossiers, the Finance Ministry shall notify its decisions to the applying foreign investors; in case of approval, the foreign

investors shall fill in the procedures for enterprise income tax reimbursement for their profit amounts used for reinvestment. Past the above-mentioned time limit, if the case is yet to be approved or is rejected, the Finance Ministry shall notify the foreign investor thereof in writing and clearly state the reasons therefor.

Where the profit amounts already registered for reinvestment have not been used for reinvestment, the foreign investors shall have to return the already reimbursed enterprise income tax amounts plus the interests thereon, which are calculated according to the loan interest rates.

Article 52.- Enterprise income tax on capital transfer

The capital transfer shall comply with the provisions in Article 33 of the Foreign Investment Law and be liable to tax according to the following provisions:

1. Where the capital transfer yields profits, the transferors shall pay the enterprise income tax at the rate of 25% of the earned profits.

2. The taxable profit is equal to the transfer value minus the initial value of the transferred capital, minus the transfer expenses (if any).

Where foreign investors later continue to transfer their capital, the initial value of the capital on each subsequent transfer shall be determined as being equal to the transfer value of the preceding transfer contract plus the value of the additionally contributed capital amount (if any).

3. After the investment licensing agencies certify the registration of the capital transfer contracts through the readjustment of investment licenses, the capital transferors or their authorized persons shall have to submit to the local tax offices the declaration on capital transfer activities, enclosed with the relevant dossiers according to the tax offices' regulations.

Article 53.- Tax calculation year

The tax calculation year for foreign- invested enterprises and business cooperation parties shall commence on January 1 and end on December 31 of the calendar year.

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may request the Finance Ministry's permission for the application of their own 12-month fiscal year for the calculation and payment of enterprise income tax.

Article 54.- Profits liable to enterprise income tax

The profit liable to enterprise income tax shall be the difference between the total revenues and the total expenditures plus other extra profits in the tax calculation year minus the loss amount to be carried forward according to the provisions in Article 40 of the Foreign Investment Law. The profit liable to enterprise income tax shall include the taxable profits of the main establishment plus the taxable profits of the affiliate establishments (if any) of an enterprise.

The determination of profits liable to enterprise income tax shall comply with the provisions in Article 9 of the Enterprise Income Tax Law. The foreign-invested enterprises and business cooperation parties may include in their expenditures the expenses certified by tax offices as reasonable expenses in support of Vietnamese organizations and/or individuals for charity and humanitarian activities.

Article 55.- Carrying forward of losses

In the course of operation, if foreign-invested enterprises or business cooperation parties suffer losses after settling taxes with the tax offices, they are entitled to carry forward their losses to the following year, and such loss amounts shall be subtracted from the taxable income. The duration for carrying forward losses shall not exceed 5 years.

Article 56.- Deduction for establishment of funds of enterprises

After paying the enterprise income tax and fulfilling other financial obligations, the foreign-invested enterprises may deduct the remaining profits for setting up the reserve fund, welfare fund, production expansion fund and other funds as decided by the enterprises.

Article 57.- Import tax exemption for imported goods

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be exempt from import tax for goods imported to create fixed assets, including:

a) Equipment and machinery;

b) Special-use transport means included in the technological chains and special-use conveyance means for transportation of workers (cars of 24 seats or more, waterway means);

c) Components, details, spare parts, accessories, assembly supports, molds, auxiliaries accompanying equipment, machinery, special-use transport and conveyance means prescribed at Point b of this Clause;

d) Raw materials and materials imported for manufacture of equipment and/or machinery in the technological chains or the manufacture of components, details, spare parts, accessories, assembly supports, molds, auxiliaries accompanying equipment and/or machinery;

e) Construction materials which can not be produced at home yet.

2. Raw materials and materials imported for the implementation of BOT, BTO and/or BT projects; plant varieties, animal breeds and special-type agricultural drugs permitted to be imported for implementation of agricultural, forestry or fishery projects shall be exempt from import tax.

3 The import tax exemption for import goods mentioned in Clauses 1 and 2 of this Article shall also apply to cases of project expansion, technological replacement and renewal.

4. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the fields of hotel, office and apartment for lease, dwelling houses, trade centers, technical services, supermarkets, golf courses, tourist sites, sports complexes, rest and recreation areas, medical examination and treatment establishments, training, culture, finance, banking, insurance, audit, consulting services shall also be entitled to the tax exemption under the provisions in Clauses 1 and 3 of this Article, excluding equipment only enjoying single import tax exemption according to provisions of the Appendix to this Decree.

5. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the projects on the list of projects where investment is particularly encouraged or in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions prescribed in Appendices to this Decree shall be exempt from import tax on production raw materials for 5 years after the commencement of production.

6. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the production of components, mechanical, electrical and/or electronic accessories shall be exempt from import tax on production raw materials for 5 years after the commencement of production.

7. Raw materials, spare parts, accessories and materials imported for the production of export goods shall be exempt from import tax.

8. Other kinds of goods and materials used for projects where investment is particularly encouraged under the Prime Minister's decisions shall be exempt from import tax.

9. Basing itself on the investment licenses, the technical- economic expositions and technical designs of projects, the Trade Ministry or the agency authorized thereby shall decide the list of import duty-free goods. The above-mentioned import goods must not be sold in the Vietnamese market. In necessary cases where they are sold in the Vietnamese market, the approval of the Trade Ministry is required and relevant taxes must be paid according to law provisions.

Article 58.- Import tax on raw materials and materials imported for the production of export goods and on raw materials for the production of products sold to export goods- producing enterprises

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties producing export goods may postpone the payment of import tax on raw materials and materials imported for the production of export goods for a duration prescribed in the Export Tax and Import Tax Law. For several kinds of products exported due to the production requirement or production cycles, the time limit for tax payment postponement shall be decided by the Finance Ministry.

Past the above-said time limit, foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties shall have to pay the import tax and when exporting their finished products, they shall be refunded the import tax on the imported raw materials and/or materials at the rate corresponding to the rate of exported finished products.

2. Foreign invested enterprises and business cooperation parties which sell their products to other enterprises for direct production of export products shall be exempt from import tax on raw materials corresponding to these products.

Article 59.- Import tax calculation prices

Prices for calculation of import tax on import goods liable to import tax shall be determined according to the prices inscribed in the import goods invoices. Where such invoices are not available, the import tax calculation prices shall be determined according to the Finance Ministry□s regulations.

Article 60.- Value added tax

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may postpone the payment of value added tax on raw materials and materials imported for the production of export goods within the time limit for the postponement of import tax payment prescribed by the Export Tax and Import Tax Law.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall not have to pay value added tax for:

a) Equipment, machinery and special-use transport means included in the technological chains, which cannot be produced in the country yet and are imported to create fixed assets of the foreign-invested enterprises or to perform business cooperation contracts;

Where the complete import equipment and machinery chains are not liable to value added tax but include types of equipment and machinery which can be produced at home, the value added tax shall not be imposed on such complete equipment and machinery chains;

b) The construction materials which can not been produced at home yet and are imported to create fixed assets of foreign-invested enterprises or to perform business cooperation contracts;

c) Materials imported for the production of products to be supplied to enterprises directly engaged in the manufacture of export products.

Article 61.- Fixed asset depreciation

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall make the fixed asset depreciation according to the Finance Ministry□s regulation.

Chapter V

ACCOUNTING, STATISTICAL AND INSURANCE REGIMES

Article 62.- Accounting, auditing and statistical work

1. The accounting, auditing and statistical work in foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall comply with the provisions of Vietnamese legislation on accounting, auditing and statistics.

2. Foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts shall comply with the accounting regime of Vietnam.

Where there are plausible reasons for the application of common foreign accounting regimes, such application must be approved by the Finance Ministry.

3. The foreign business cooperation parties shall make book entries according to the contents suitable to each type of business cooperation.

Article 63.- Measurement and currency units, accounting and statistical recording

1. The measurement units used in accounting and statistical work are the official measurement units of Vietnam. Other measurement units must be converted into official measurement units of Vietnam.

2. The currency unit used in accounting and statistical recording is Vietnam dong. In case of necessity, foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties may request the Finance Ministry to approve the use of foreign currency unit(s).

3. The accounting and statistical recording shall be effected in Vietnamese or both Vietnamese and a common foreign language.

Article 64.- Financial reports

Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall have to forward their annual financial reports to the investment licensing agencies, the Ministry of Planning and Investment, the Finance Ministry and the General Department of Statistics within 3 months as from the end of their fiscal years.

The annual financial reports of foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall be audited by independent auditing companies licensed to operate in Vietnam according to the provisions of legislation on audit before forwarding them to the above-said agencies.

The auditing companies shall have to take responsibility before law for the independence, objectiveness and truthfulness of the auditing results.

The audited financial reports of foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties can be used as bases for determination and settlement of tax obligations as well as other financial obligations toward the Vietnamese State.

Article 65.- Regulations on insurance

1. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall effect the insurance on the basis of the insurance contracts signed with insurance companies licensed to operate in Vietnam according to the provisions of law.

2. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall effect the voluntary and compulsory insurance according to the provisions of law.

The insured subjects shall include human being, property, civil liability and other objects prescribed by law.

Chapter VI

FOREIGN EXCHANGE MANAGEMENT

Article 66.- Opening of accounts

Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties are entitled to open foreign-currency accounts and Vietnam dong accounts at banks licensed to operate in Vietnam.

In special cases, for a number of projects with urgent demand, foreign-invested enterprises may open accounts at banks overseas after they obtain the approval of the Vietnam State Bank. The enterprises shall have to report to the Vietnam State Bank on the situation on the use of accounts opened abroad. The opening, use and closure of accounts of enterprises shall comply with the regulations of the Vietnam State Bank.

Article 67.- Regulation on ensuring foreign currencies

1. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties are entitled to buy foreign currency(ies) at commercial banks licensed to deal in foreign currencies so as to meet the current transactions and other licensed dealings according to legislation on foreign exchange management.

2. For particularly important projects with investment made under the Government’s programs in each period, the Prime Minister shall decide the balance of foreign currency(ies) for foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties, which is specified in the investment licenses.

3. The Vietnamese Government ensures the support in balancing foreign currency(ies) for foreign-invested enterprises and business cooperation parties that invest in infrastructure construction and a number of other important projects in cases where the commercial banks fail to fully satisfy the foreign currency demands stated in Clause 1 of this Article.

Article 68.- Transfer of revenues abroad by foreign investors

1. After fulfilling their tax obligations, foreign investors may transfer abroad:

a) Profits earned from business activities, revenues divided to them;

b) Revenues from service provision and technology transfer;

c) Principals and interests of foreign loans;

d) Investment capital;

e) Other money amounts and assets under their lawful ownership.

2. Upon the termination of operation and dissolution of their enterprises, foreign investors are entitled to transfer abroad the assets under their lawful ownership.

3. Where the amount transferred abroad as provided for in Clause 2 of this Article is larger than the initial capital and reinvestment capital, the difference thereof shall be transferred abroad only after it is approved by the investment licensing body.

Article 69.- Transfer of foreigners' incomes abroad

Foreigners working in the foreign-invested enterprises or under the business cooperation contracts shall be entitled to transfer abroad their salaries and other lawful incomes in foreign currency(ies) after having paid the income tax and other expenses.

Article 70.- Exchange rates

The rates for conversion of foreign currencies into Vietnamese currency and vice versa applicable in the process of investment, production and business of foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall comply with the regulations of the Vietnam State Bank at the time of conversion.

Chapter VII

EXPORT AND IMPORT, TECHNOLOGY TRANSFER, ENVIRONMENTAL PROTECTION

Article 71.- Registration of import plans

1. Within 60 days after being granted the investment licenses, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall register their plans for the import of machinery, equipment, accessories, supplies, raw materials' for the entire period of the project's capital construction, or the annual import thereof according to the construction and installation tempo. The import plans may be supplemented or adjusted at the beginning of the first month of each quarter and each year in accordance with the capital contribution schedule, the construction tempo and the production/business programs.

2. Basing themselves on the investment licenses, the economic-technical expositions and the technical designs of the projects, the agencies authorized by the Trade Ministry shall, within 15 days after the receipt of complete dossiers, approve the import plans for each project. Past the above time limit, if the plans are not yet approved, the agencies authorized by the Trade Ministry shall have to notify in writing the enterprises and/or business cooperation parties thereof, clearly stating the reasons therefor.

3. Under the same commercial conditions, foreign-invested enterprises and business cooperation parties are encouraged to buy goods in Vietnam instead of importing them.

Article 72.- Requirements on import equipment, machinery, supplies

Equipment, machinery and supplies imported into Vietnam for execution of investment projects must ensure their standards, qualities and conformity with the production, environmental protection and labor safety requirements stated in the economic-technical expositions, technical designs as well as the compliance with the regulations on import of equipment and machinery.

Except the used equipment and machinery listed for import ban, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties may decide and take responsibility for the economic-technical efficiency of the import of used equipment and machinery, and ensure the technical as well as environmental protection requirements as prescribed by the Ministry of Science, Technology and Environment.

Article 73.- Expertise of imported equipment and machinery

1. Equipment and machinery imported to execute investment projects must be expertised in terms of their value and quality before they are imported or installed, except equipment and machinery procured through bidding.

2. Border-gate customs shall base themselves on the approved import plans to permit the import of equipment and machinery without demanding the presentation of expertise certificates.

3. Organizations performing the expertise of imported equipment and machinery shall be the expertising companies licensed to operate in Vietnam, Vietnamese State bodies with expertising function or expertising companies in foreign countries for the expertise of equipment and machinery before they are imported. The investors shall have to supply to the investment licensing agencies the information on the expertising companies they have chosen.

The expertising organizations shall have to take legal and material liabilities for the expertising results. Where the value of the expertised equipment and machinery is lower than the value reported by the investor, the investor shall have to readjust the implemented value according to such results. If any fraud is detected, the sinner shall be handled according to law, depending on the seriousness of the violation.

4. In case of necessity, the investment license- granting agencies may request the re-expertise of the value of imported equipment and machinery.

Article 74.- Financial leasing/purchase and renting of equipment or machinery

1. For a number of projects with special requirements, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may rent equipment and machinery in the country and/or abroad for the execution of projects.

2. Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties make the financial leasing/purchase of equipment and machinery to create their fixed assets, they shall be exempt from import tax.

3. Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties rent equipment and machinery to carry out production and business activities, they shall have to comply with the following regulation:

a) They may rent only equipment and/or machinery not yet included in the technological chains registered in the economic-technical expositions, as well as molds and accompanying accessories for production in a given period;

b) The equipment and machinery hired from overseas must be re-exported upon the expiry of the leasing duration.

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall perform the financial obligations for the lessors as prescribed by law.

Enterprises are entitled to account the equipment and machinery renting expenses into their business costs, must neither make the depreciation for the hired equipment and machinery nor calculate the value of rented property into the value of their own property.

The rented equipment and machinery, during the leasing term, shall not be considered the property of the leasing parties when the procedures for the enterprise dissolution or bankruptcy are carried out.

Article 75.- Processing and re-processing

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may carry out activities of product processing or reprocessing according to the objectives prescribed in the investment licenses, concretely:

1. Undertaking the product processing abroad;

2. Undertaking the product processing at home;

3. Ordering the domestic processing of a product part or a number of details which cannot be produced by the machinery, equipment or technological chains.

Article 76.- Goods export

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may directly export or entrust the export of their products, and may undertake the entrusted export according to law provisions.

The enterprises shall fill in the export procedures at the Customs Offices without having to register their export plans.

Except goods on the list of goods banned from export and the list of goods subject to conditional export, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may directly purchase goods and products in the Vietnamese market for export processing or for export according to the regulations of the Trade Ministry.

Article 77.- Sale of products in the Vietnamese market

For products sold in the Vietnamese market, foreign-invested enterprises may sell them directly or through sale agents without restriction on the sale areas. Enterprises may act as sale agents for other enterprises which have the same types of products made in Vietnam.

The sale prices of products shall be decided by the enterprises. For goods and services subject to the uniform price control by the State, the sale prices shall comply with the price brackets announced by competent State bodies.

Article 78.- Sale of products of export processing enterprises into the Vietnamese market

The export processing enterprises may sell into domestic markets their own products, including:

1. Raw materials, semi-finished products, to enterprises directly engaged in the production of export goods;

2. Goods with domestic demand for import;

3. Discarded materials and faulty products, which still have commercial value.

The procedures and tax payment for the above-mentioned goods shall comply with the law provisions on export and import.

Article 79.- Tax-guarantee warehouse

Foreign-invested enterprises producing export goods may set up tax-guarantee warehouses at the enterprises. Goods deposited into tax-guarantee warehouses are not liable to import tax payment.

Enterprises wishing to set up tax-guarantee warehouses must satisfy the following conditions and carry out the following procedures:

1. Exporting at least 50% of their products;

2. Goods transported from the tax-guarantee warehouses into the production establishments must be registered and subject to customs supervision;

3. Goods put into tax-guarantee warehouses must not be sold on the Vietnamese market. Where the Trade Ministry permits the sale thereof on the Vietnamese market, the enterprises shall have to pay import tax and other taxes according to the provisions of law;

4. If goods deposited in tax-guarantee warehouses get damaged and deteriorate thus failing to meet the production requirements, they must be re-exported or destroyed. The destruction thereof must comply with the regulations and be subject to the supervision by the Customs Office, Tax Office and Environment Office.

The General Department of Customs shall base itself on the above regulations to guide the granting of permits for the establishment of tax-guarantee warehouses at foreign-invested enterprises and manage and supervise the activities of tax-guarantee warehouses.

Article 80.- Protection and encouragement of technology transfer

1. The Vietnamese Government creates favorable conditions for and protects the legitimate rights and interests of the technology transferors in order to execute investment projects in Vietnam according to law provisions on technology transfer; encourages quick transfer of technologies, particularly advanced technologies and technologies which satisfy one of the following requirements:

a) Technologies which create new and necessary products in Vietnam or produce export goods;

b) Technologies which raise the technical properties, quality of products and raise the production capacity;

c) Technologies which save raw materials, fuels; efficiently exploit and use natural resources.

2. It is strictly forbidden to transfer technologies which have adverse impacts on ecological environment, public order and labor safety.

Article 81.- Transfer of technologies and capital contribution with technologies

1. The transfer of technologies by foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be effected on the basis of technology transfer contracts as prescribed by the legislation on technology transfer.

2. The value of the transferred technology used for capital contribution shall be agreed upon by the parties and must in all circumstances not exceed 20% of the legal capital.

Invention patents, technical know-how, technological processes, technical services□, which are used for capital contribution shall be exempt from all technology transfer-related taxes.

3. When contributing capital with technologies, investors must compile dossiers on technology transfer. The technology transfer dossiers shall be sent together with the project dossiers of application for investment licenses and must include documents relating to industrial property, industrial property protection deeds and written certification of technical properties, the principle for agreement on the value of the technology of the joint-venture parties.

The capital contribution with technologies must be approved by the Ministry of Science, Technology and Environment. The investment licensing agencies shall readjust the investment licenses after the capital contribution with technologies is approved.

Article 82.- Environmental protection

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to abide by the regulations on and meet the criteria for environmental protection and observe the Vietnamese legislation on environmental protection.

2. Basing itself on the technology's operation nature, level and environmental impacts, the Ministry of Science, Technology and Environment shall announce the list of projects subject to the elaboration of reports on environmental impact assessment.

The elaboration and evaluation of the environ-mental impact assessment reports shall comply with the provisions of the legislation on environmental protection.

3. For projects outside the above-mentioned list, the investors only need to expound in their dossiers of application for investment licenses factors which may affect the environment, state the handling measures and commit themselves to protect the environment in the process of construction and business activities.

4. Where the investors apply international advanced environmental standards in the process of construction and business activities in Vietnam, they only need to make registration thereof with the Ministry of Science, Technology and Environment.

Chapter VIII

LABOR RELATIONS

Article 83.- Labor recruitment

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties recruit Vietnamese laborers through Vietnamese labor supply organizations. After 15 days at most from the date of receipt of the labor supply requests from foreign-invested enterprises or business cooperation parties, if the labor supply organizations fail to satisfy them, such foreign-invested enterprises or business cooperation parties are entitled to directly recruit Vietnamese laborers.

2. When having demands for employment of foreign laborers, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall fill in the procedures at the provincial/municipal Services of Labor, War Invalids and Social Affairs or the Industrial Park Management Boards for consideration of the work permit granting as prescribed by the labor legislation.

Article 84.- Wages paid to Vietnamese laborers

1. The minimum wage and wages of Vietnamese laborers working in foreign-invested enterprises and business cooperation parties are stipulated and paid in Vietnam dong. The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs announces the minimum wage for each period.

2. The minimum wage and wages of Vietnamese laborers may be readjusted when the consumer price indexes rise from 10% or more against those in the latest readjustment.

Chapter IX

LAND, CONSTRUCTION, BIDDING, PRE-ACCEPTANCE TEST, FINANCIAL SETTLEMENT OF PROJECTS

Article 85.- Land lease and payment of land rent

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be leased land by the Vietnamese State for execution of investment projects and shall have to pay land rents according to the regulations of the Finance Ministry.

Article 86.- Land rent levels and land rent exemption and reduction

On the basis of the land rent brackets and conditions for land rent exemption or reduction, prescribed by the Finance Ministry, the provincial-level People's Committees shall decide the land rent level as well as the exemption or reduction thereof for each project. The land rentals shall not be increased for at least 5 years; when they are to be increased, the increase level shall not exceed 15% over the preceding readjustment level.

Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties, which are leased land by the State, have paid the land rent in advance for the whole project term or for several years, if during such period there is a decision to increase the land rent, the paid land rent shall not be readjusted.

Article 87.- Regulations on renting land in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks

1. For projects on investment in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks, which are built with investment by infrastructure development enterprises, the payment of land rent, the rent for subrent of land on which infrastructures have already been developed as well as the charges for use of infrastructure projects shall comply with the contracts signed with the infrastructure development enterprises.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties renting or subrenting land in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks shall be granted the land use right certificates under the guidance of the General Land Administration.

Article 88.- Competence to decide land lease

The Prime Minister shall decide land lease to projects using the urban land with the area of 5 ha or more, other types of land with the area of 50 ha or more. The provincial-level People's Committees shall decide the land lease to the other projects.

Article 89.- Compensation, ground clearance, land lease dossiers

1. In case of land lease by the Vietnamese State, the People's Committees of the provinces where exist the investment projects shall have to organize the compensation, ground clearance, and complete the land lease procedures. The expenses for compensation and ground clearance shall be accounted into the investment capital of the projects. The provincial-level People's Committees shall agree with the enterprises which are leased land on the financial sources for implementation of compensation and ground clearance.

2. Where the Vietnamese party contributes capital with the land use right, it shall have to make the compensation, clear the ground and complete the procedures for the land use right. Expenses for the compensation and ground clearance shall be accounted into the contributed capital of the Vietnamese party or agreed upon by the parties.

3. The compensation unit price shall comply with the general regulations of the State.

4. For investment projects licensed by the provincial-level People's Committees, the land lease consideration shall be carried out simultaneously with the consideration of the investment licensing.

5. For investment projects licensed by the Ministry of Planning and Investment, the dossiers of application for land lease attached to the dossiers of application for investment licenses shall include the following contents:

a) The location and area of the land plot to be used;

b) The land rental proposed by the provincial-level People's Committee on the basis of the land rental bracket stipulated by the Finance Ministry;

c) The compensation and ground clearance plan.

6. Land rent and subrent procedures and dossiers shall comply with the guidance of the General Land Administration.

Article 90.- The time limits for land rent calculation, capital contribution with the land use right value

Where foreign-invested enterprises and business cooperation parties rent land to implement investment projects or the Vietnamese party contributes capital with the land use right value, the time limit for calculation of land rent or the value of capital contribution of the Vietnamese party shall be counted from the time of the hand-over of land on the field.

Article 91.- Land rent preferences

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties are entitled to rent land at the lowest rate and enjoy exemption or maximum reduction of various taxes in case of building dwelling houses for workers and infrastructure works outside the fences. The lowest land rent level shall also apply to the fields of medical examination and treatment, education and training, scientific research.

Article 92.- Mortgage of land use right value and assets affixed to land

1. Foreign-invested enterprises may mortgage the land use right value and assets affixed to land during the land leasing or subleasing terms at Vietnamese credit institutions, foreign banks' branches operating in Vietnam or joint-venture banks between Vietnam and foreign countries in accordance with Credit Institution Law to borrow business capital according to the provisions of law in the following cases:

a) The foreign-invested enterprises have already paid land rent for many years if the paid land leasing term remains for at least 5 years;

b) The joint-venture enterprises to which the Vietnamese parties contribute capital with the land use right, if the duration of capital contribution with the land use right remains for at least 5 years.

2. The mortgaged land use right value includes the expenses for compensation and ground clearance and the land rent minus the land rent paid for duration in which the land was used.

3. The dossiers and procedures for mortgage of the land use right value shall comply with the guidance of the General Land Administration and the Vietnam State Bank.

Article 93.- De-mortgage of the land use right value and assets affixed to land

1. When fulfilling the debt repayment obligation toward the debts mortgaged with the land use right value and assets affixed to land, foreign-invested enterprises shall unfreeze the mortgage according to the provisions of law.

2. Where the foreign-invested enterprises fail to perform the debt repayment obligation under the loan contracts, the mortgaged assets shall be handled according to law provisions.

3. Organizations or individuals receiving the lawful land use right arising from the mortgage according to law provisions shall be entitled to continue using the land for the implementation of investment projects as prescribed in the investment licenses; any change of or supplement to, the operation objectives must be approved by the investment licensing agencies.

Article 94.- Management of the construction of foreign-invested projects

The management of the construction of foreign-invested projects shall include the following contents:

1. Appraisal of the construction project's planning and architecture.

2. Appraisal of technical design.

3. Examination of the implementation of bidding in construction, granting of consultancy and construction license for the bid-winning contractor.

4. Control of the construction project quality.

Article 95.- Appraisal of planning and architectural schemes

The dossier of application for investment license must be enclosed with the predesign demonstrating the architectural scheme.

The appraisal of the project's planning and architectural scheme shall be implemented in the process of appraising the investment projects.

Article 96.- Contents of the appraisal of technical designs

The construction project designs shall be appraised in the following details:

1. The legal status of the designing organization.

2. The design's compatibility with the planning and architecture already appraised in the approved projects and planning.

3. The observance of Vietnamese standards and criteria for technical design and construction or the foreign technical criteria approved by the Ministry of Construction.

Article 97.- Competence to appraise technical designs and construction decision

The competence to appraise technical designs is stipulated as follows:

1. The Construction Ministry shall appraise technical designs of Group A projects prescribed in Article 114 of this Decree, excluding projects with small-scale and simple constructions. The provincial-level People's Committees shall appraise technical designs of the other projects.

The Construction Ministry shall guide the appraisal of technical designs.

2. The appraisal of technical designs and the notification of decision thereon to the investors shall be made within 20 working days from the date of receipt of the valid dossiers. After the technical design is approved, the investor can construct the project.

Past the above-said time limit of 20 working days, if the technical design- appraising body fails to notify the investor of its decision, the investor can construct the project according to the submitted technical design dossier.

3. Within 10 working days before the project construction starts, the investor shall have to notify the date of construction commencement to the provincial- level People's Committee of the locality where the project is to be constructed.

Article 98.- Responsibilities for construction works

1. The investors are responsible before Vietnamese law for the quality and safety of construction works; fire and explosion prevention and fighting; as well as environmental protection during the period of project construction as well as throughout the period of using the works.

2. The surveying and designing organizations as well as the construction contractors shall have to bear responsibility before the investors and Vietnamese laws for their jobs related to the quality of the works.

Article 99.- Putting works to use

Upon the completion of project construction, the investors shall report the completion of project construction to the project design- appraising body and be allowed to put the works to use. In case of necessity, this body shall conduct the examination of the works; if any violations of the approved designs and/or the regulations on construction, the violators shall be handled according to law provisions.

Article 100.- Regulations on bidding for projects with foreign investment capital

1. Joint-venture enterprises and business cooperation contracts where State enterprises of Vietnam contribute 30% or more of the legal capital or business capital shall have to organize bidding for goods procurement as well as construction and installation according to the legislation on bidding. The Management Boards of joint-venture enterprises or the competent

representatives of business cooperation parties shall have to approve the bidding plans and results based on the consent of the investment licensing bodies.

2. Apart from the projects prescribed in Clause 1 of this Article, the investors are encouraged to organize bidding for other projects according to the legislation on bidding.

Article 101.- Final settlement of works

1. Within 6 months after the works or work components are completely constructed and put into exploitation and use, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to forward their reports on construction work settlement to the investment licensing bodies. The investors shall have to bear responsibility for the truthfulness and accuracy of their settlement reports.

2. Within 30 days after receiving the construction work settlement reports, the investment licensing bodies shall have to consider and grant the certificate of registration of work settlement reports.

In case of necessity, the investment licensing bodies may appraise the investment capital settlement reports and request the adjustment of investment capital according to the reasonable expenses.

3. Within 6 months after the works are completely constructed and put to use, the investors shall have to submit the construction completion dossiers for archive according to law provisions.

4. The certification of ownership over the construction works shall comply with the provisions of law.

Article 102.- Liquidation

1. The investors shall submit their work settlement reports with certification of registration to the Customs Offices in order to carry out procedures for liquidation of machinery, equipment, raw materials and materials imported for the project construction and installation.

2. Where the imported goods are not used up for the installation and construction of works under projects, the investors shall report such to the investment licensing bodies and the Customs Offices for handling. The above-said goods shall be sold on domestic markets only when the Trade Ministry’s approval is obtained and the relevant financial obligations are fulfilled according to the provisions of law.

Article 103.- Support for technical infrastructures outside the fences

The Government shall provide support for the construction of technical infrastructure outside the fences of foreign- invested enterprises or industrial parks, export processing zones and hi-tech parks. In case of necessity, the enterprises which build and deal in the technical infrastructures may come to term with the enterprises which develop the industrial park, export processing zone and/or hi-tech park infrastructures or foreign-invested enterprises on the capital advance or other modes for the construction of technical infrastructures.

Chapter X

INVESTMENT LICENSING PROCEDURES

Article 104.- The investment licensing process

1. Foreign investment projects in Vietnam shall be approved in form of investment licenses. The investment licenses are issued in set forms by the Ministry of Planning and Investment.

2. The granting of investment licenses shall comply with one of the two following processes:

a) Registration for investment licensing;

b) Appraisal of investment licensing.

Article 105.- Conditions on projects subject to investment licensing registration

1. The projects subject to investment licensing registration shall also have to satisfy the following conditions:

a) They do not belong to Group A as provided for in Article 114 of this Decree;

b) They are in line with the approved planning;

c) They are not on the list of projects subject to the elaboration of report on environmental impact assessment.

2. Apart from the conditions prescribed in Clause 1 of this Article, the projects subject to investment licensing registration shall have to satisfy one of the following conditions:

a) Exporting all products;

b) Investing in industrial parks, meeting the requirements on export percentage as stipulated by the Ministry of Planning and Investment;

c) Belonging to the production fields with the investment capital of up to USD 5 million and having the export percentage of 80% or more.

3. The investment licensing bodies must not refuse to grant the investment licenses to projects which satisfy all conditions on investment licensing registration.

4. The other projects shall be subject to the appraisal of investment licensing.

Article 106.- Registration for investment licensing

1. The dossier of registration for investment license granting shall include:

a) The application for investment licensing registration;

b) The joint-venture contract and Charter of the joint-venture enterprise or the Charter of the enterprise with 100% foreign investment capital or the business cooperation contract;

c) The documents certifying the legal status and financial situation of the parties.

2. The dossier of registration for investment licensing shall be made in 5 sets, including at least 1 original, which shall all be submitted to the investment licensing body.

3. Within 15 working days after the receipt of valid dossiers, the investment licensing bodies shall notify their decisions of approval in form of investment licenses.

The Ministry of Planning and Investment shall issue documents guiding the compilation of the project dossiers of registration for investment licensing.

Article 107.- Dossiers of appraisal of investment licensing

1. The dossier of appraisal of investment licensing shall include:

a) The application for investment licensing;

b) The joint-venture contract and Charter of the joint-venture enterprise or the Charter of the enterprise with 100% foreign investment capital or the business cooperation contract;

c) The eco-technical exposition;

d) The documents certifying the legal status and financial situation of the joint-venture parties, the business cooperation parties, the foreign investors;

e) The documents related to the technology transfer (if any).

2. The dossier shall be made in 12 sets for Group A projects or 8 sets for Group B projects, including at least 1 original, which shall all be submitted to the investment licensing body.

The Ministry of Planning and Investment shall issue documents guiding the compilation of dossiers of foreign investment projects.

Article 108.- Contents of investment project appraisal

The contents of investment project appraisal shall include:

1. The legal status and financial capabilities of foreign and Vietnamese investors.

2. The project's conformity with the planning.

3. The socio-economic benefits (the possibility of creating new production capability, new production lines, occupations and new products; market expansion; the possibility of creating jobs for laborers; the economic benefits of the project and budget remittances..).

4. The levels of techniques and technologies to be applied, the rational use and protection of resources, the protection of ecological environment.

5. The rationality of the use of land and valuation of assets contributed as capital of the Vietnamese party (if any).

Article 109.- The process of appraising investment projects licensed by the Ministry of Planning and Investment

1. For Group A projects, the Ministry of Planning and Investment shall gather comments thereon from the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees before submitting them to the Prime Minister for consideration and decision. In case of divergence of opinions on important issues of the projects, the Ministry of Planning and Investment shall organize consultative meetings with competent representatives of concerned agencies to consider the projects before they are submitted to the Prime Minister. Depending on each specific case, the Prime Minister may request the State Council for Appraisal of Investment Projects to study and provide consultancy so that the Prime Minister shall consider and decide it;

2. For Group B projects falling under the deciding competence of the Ministry of Planning and Investment, the said Ministry shall gather comments from the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees before considering and deciding them.

3. Project appraisal time limits:

a) Within 3 working days after receiving the valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall send the dossier to the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees for comments;

b) Within 15 working days after receiving the valid dossier, the ministries, branches and provincial-level People's Committees shall send their written comments to the Ministry of Planning and Investment on the project contents belonging to their respective fields of management; if past the above-said time limit they fail to send any written comments, they shall be considered as having approved the projects;

c) For Group A projects, within 30 working days after receiving the valid dossiers, the Ministry of Planning and Investment shall submit its appraisals to the Prime Minister. Within 10 working days after receiving the reports of the Ministry of Planning and Investment, the Prime Minister shall issue decisions on the projects. Within 5 working days after receiving the Prime Minister's decisions, the Ministry of Planning and Investment shall notify the investors of the decisions on the granting of investment licenses to their projects;

d) For Group B projects, within 30 working days after receiving the valid dossiers, the Ministry of Planning and Investment shall complete the project appraisal and grant the investment licenses.

The above time limit does not include the time during which the investors amend and/or supplement the dossiers of application for the investment licenses.

All requests of the Ministry of Planning and Investment for amendments and supplements to the project dossiers by the investors shall be made in writing within 20 working days after the receipt of valid dossiers.

If past the above time limit no investment license is granted, the Ministry of Planning and Investment shall send its written notice thereon to the investors clearly stating the reasons therefore, and concurrently to the concerned agencies.

4. The granting of investment licenses to projects in industrial parks, export processing zones and hi-tech parks shall be effected under the mechanism of authorization by the Ministry of Planning and Investment.

Article 110.- The appraisal process applicable to investment projects licensed by the provincial-level People's Committees

1. The project appraisal contents shall comply with Article 108 of this Decree.

2. The time limits for project appraisal and investment licensing:

a) Within 3 working days after receiving the valid dossiers, the provincial-level People's Committees shall send the project dossiers to the ministries which manage the economic and technical branches and concerned ministries and branches for comments on the projects;

b) Within 15 working days after receiving the valid dossiers, the ministries and branches shall send their written comments to the provincial-level People's Committees on the project contents falling into the fields of their management; if past the above time limit, they fail to send any written comments, they are considered as having approved the projects;

c) Within 30 working days after receiving the valid dossiers, the provincial-level People's Committees shall complete the project appraisal and grant the investment licenses.

The above time limit does not include the time for the investors to amend and/or supplement the dossiers of application for investment licenses.

All requests of the provincial-level People's Committees for amendments and/or supplements to the project dossiers by the investors shall be made in writing within 20 working days after the receipt of valid dossiers.

If past the above-said time limit the provincial-level People's Committees fail to grant the investment licenses, they shall send written notices thereon to the investors, clearly stating the reasons therefor, and concurrently to the concerned agencies.

3. Within 7 working days after granting the investment licenses or the adjusted licenses, the provincial-level People's Committees shall forward the originals of the investment licenses or the adjusted licenses to the Ministry of Planning and Investment and their copies to the Finance Ministry, the Trade Ministry, the ministries managing the economic and technical branches and the concerned State agencies.

Article 111.- Adjustment of investment licenses

1. The amending and supplement of investment licenses shall be approved by the investment licensing bodies in form of adjusted licenses.

2. The amendment to grant the adjusted licenses is stipulated as follows:

a) The Ministry of Planning and Investment shall decide the granting of adjusted licenses to the projects prescribed in Article 114 and Clause 2 of Article 115 of this Decree and authorize the Industrial Parks Management Boards to grant adjusted licenses to the authorized projects;

b) The provincial-level People's Committees shall decide the granting of adjusted licenses to projects assigned to them for investment licensing.

3. When having a need to amend and/or supplement the investment licenses, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall submit their dossiers of application for the adjustment of their investment licenses to the investment licensing bodies according to the provisions in Clause 2 of this Article. Such a dossier includes:

a) The application for adjustment of the investment license;

b) The Resolution of the Management Board of the joint-venture enterprise or the agreement reached between the business cooperation parties or the proposal of the foreign investors on the proposed amendment and/or supplement to the investment license;

c) The report on the project implementation situation.

4. The investment licensing bodies shall notify the foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties of the decisions on the adjustment of investment licenses within 15 working days after the receipt of the valid dossiers.

The above time limit does not include the time for the foreign-invested enterprises and business cooperation parties to give additional explanation.

Chapter XI

STATE MANAGEMENT OF FOREIGN INVESTMENT ACTIVITIES

Article 112.- Guiding the investment activities

1. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall have to guide the foreign investment activities in the fields and geographical areas under their respective

management; provide necessary information and create all favorable conditions for investors to select the investment opportunities in Vietnam; improve the administration and revise the investment procedures in order to ensure simple and quick investment procedures.

2. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall consult with the Ministry of Planning and Investment before promulgating according to their competence the legal documents related to foreign direct investment activities; in case of divergence of opinions, it must be reported to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 113.- Coordination of State management activities

1. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall exercise the State management of foreign investment activities according to the provisions of law, effecting the regime of coordination in the work of enterprise management.

2. The provincial-level People's Committees shall have to promptly handle matters falling under their competence and guide enterprises to operate in strict compliance with the regulations in the investment licenses and the provisions of law.

3. The Ministry of Planning and Investment shall sum up and provide information on the foreign investment situation for the ministries, branches and the provincial-level People's Committees, periodically work with the Finance Ministry, the Trade Ministry, the State Bank, the General Land Administration, the General Department of Customs and the concerned provincial-level People's Committees in order to handle in time arising matters as well as petitions of foreign-invested enterprises, business cooperation parties and put forward policies and measures to improve the investment environment.

Article 114.- Competence to decide investment projects

1. The Prime Minister shall decide Group A- projects, including:

a) Projects, regardless of investment capital amounts, in various fields:

- Capital construction of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks, urban centers; BOT, BTO and BT projects;

- Seaport and airport construction and business; sea shipping and air transport business;

- Petroleum activities;

- Postal and telecommunications services;

- Culture; publication and press; radio and television; medical examination and treatment establishments; education and training; scientific research; production of curative medicines for human use;

- Insurance, finance, audit, expertise;

- Prospection and exploitation of precious and rare natural resources;

- Construction of dwelling houses for sale;

- Defense and security projects.

b) Projects with investment capital of USD 40 million or more in such branches as electricity, mining, metallurgy, cement, machine building, chemicals, hotels, apartments and offices for rent, entertainment- recreation- tourist complexes;

c) Projects using the urban land of 5 ha or more and other type of land of 50 ha or more.

2. The Ministry of Planning and Investment shall decide Group B projects (being those not prescribed in Clause 1 of this Article), except projects defined in Clause 3 of this Article.

3. The provincial-level People's Committees shall decide projects defined in Clause 1, Article 115 of this Decree.

Article 115.- Assignment of investment licensing responsibility

1. Investment projects assigned to the provincial-level People□s Committees for investment licensing shall have to satisfy the following criteria and conditions:

a) Being in line with planning and plans for socio-economic development, which have already been approved;

b) Being other than Group A projects prescribed in Clause 1, Article 114 of this Decree with investment capital amounts prescribed by the Prime Minister.

2. The provincial-level People's Committees shall not be assigned the responsibility to grant investment licenses to investment projects in the following fields (regardless of investment capital amounts):

a) National highways and railways construction;

b) Cement production, metallurgy, electricity, edible sugar, liquors, beer, cigarettes; automobile and motorcycle manufacture and assembly;

c) Tour bussiness.

Article 116.- The provincial-level People's Committees' function of State management over foreign investment

The provincial-level People's Committees shall have the responsibility:

1. To make and announce lists of local projects for attracting foreign investment, based on the approved socio-economic development planning and the coordination with concerned ministries and branches; to mobilize and promote investment.

2. To assume the prime responsibility for the appraisal, grant investment licenses and adjust investment licenses, decide to dissolve foreign-invested enterprises and terminate business cooperation contracts ahead of time regarding projects under their jurisdiction.

3. To take part in the appraisal of projects in their respective localities, which are granted the investment licenses by the Ministry of Planning and Investment.

4. To perform the function of State management over projects with foreign investment capital in their respective localities according to the following principal contents:

a) Supervising the capital contribution, the observance of regulations in the investment licenses as well as relevant legal documents;

b) Supervising the implementation of the provisions on financial obligations, labor and wage relations, social order and safety, the ecological environment protection, fire and explosion prevention and fighting;

c) Granting the land use right certificates; organizing the ground clearance; granting permits for opening head-offices, branches; registering residence for foreigners; recommending Vietnamese laborers to enterprises and granting certificates according to current regulations;

d) Removing difficulties and problems of investors according to their competence, and proposing the ministries and branches to settle matters beyond their competence;

e) Assuming the prime responsibility for or joining other ministries and branches in examining and inspecting activities of foreign-invested enterprises;

f) Evaluating socio-economic efficiency of foreign direct investment activities in their localities.

5. Quarterly, biannually and annually, the provincial-level People's Committees send reports on foreign investment activities in their localities to the Ministry of Planning and Investment.

Article 117.- The Planning and Investment Ministry's function of State management over foreign investment

1. The Ministry of Planning and Investment shall act as the main player in settling matters in the process of formation, deployment and implementation of investment projects, including:

a) Guiding and coordinating with the ministries, branches and provincial-level People's Committees in drawing up the planning, plans and lists of projects calling for investment and conducting promotion activities to call for investment;

b) Assuming the prime responsibility for appraisal, granting the investment licenses and the adjusted licenses for investment projects under its competence;

c) By the Prime Minister's decision, authorizing the Industrial Parks Management Board to grant, adjust and withdraw investment licenses for foreign projects of investment in industrial parks, export processing zones and hi-tech parks at the proposals of the provincial-level People's Committees or the Ministry of Science, Technology and Environment (for hi-tech parks);

d) Reconciling disputes when so requested;

e) Organizing the examination and inspection of the carrying out of foreign investment activities;

f) Making general evaluation of the socio-economic efficiency of foreign direct investment in Vietnam;

g) Deciding to dissolve foreign-invested enterprises and to terminate the business cooperation contracts ahead of time with regard to projects under its jurisdiction.

2. Annually, the Ministry of Planning and Investment sums up the situation of investment licensing and foreign investment activities in Vietnam and report it to the Prime Minister and notify the concerned ministries and branches thereof.

Article 118.- The function of State management over foreign investment of the other ministries, the ministerial-level agencies and the agencies attached to the Government

The other ministries, the ministerial-level agencies and the agencies attached to the Government shall have the responsibility:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in elaborating legislation, policies and planning related to foreign investment.

2. To elaborate planning, plans and lists of their own projects calling for foreign investment; organizing investment mobilization and promotion.

3. To give comments on matters falling under their jurisdiction in the appraisal of projects, granting and adjustment of investment licenses.

4. To promulgate and guide the implementation of policies, settle procedures related to the deployment and implementation of investment projects.

5. To conduct specialized inspection; evaluate the socio-economic efficiency of the investment projects under their respective specialized management.

6. To promulgate technical criteria and processes related to their own economic and technical domains.

7. To perform other tasks under their jurisdiction as prescribed by law.

Article 119.- Regulations on inspection and examination

1. The inspection and examination of activities of foreign-invested enterprises and business cooperation parties must ensure the compliance with functions, jurisdiction and law provisions on foreign investment as well as on inspection and examination.

2. The agencies having inspection and examination function shall have to draw up plans for periodical inspection and examination to be addressed to the Ministry of Planning and Investment, the concerned provincial-level People's Committees and Industrial Park Management Boards for the coordinated inspection and examination. The periodical specialized inspection and examination shall be carried out not more than once a year for an enterprise.

3. Those who issue inspection and examination decisions in contravention of law or who take advantage of the inspection and examination to seek personal profits, harass and cause troubles to business activities of enterprises shall, depending on the seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability; if causing damage, they shall have to compensate therefor as prescribed by law.

4. Foreign investors, foreign-invested enterprises, business cooperation parties, organizations and individuals may complain or initiate lawsuits against illegal decisions and acts of causing difficulties and troubles committed by State employees and bodies. The complaint or lawsuit making and the settlement of complaints and lawsuits shall comply with the law provisions on complaints and denunciations.

Chapter XII

INVESTMENT SECURITY AND DISPUTE HANDLING

Article 120.- Investment security

1. The Vietnamese Government assures the equal and satisfactory treatment for foreign investors investing in Vietnam under the Foreign Investment Law. Where the international agreements which the Socialist Republic of Vietnam has signed or acceded to contain provisions different from those of this Decree and other legal documents, the provisions of such international agreements shall apply.

2. The signing of agreements on or the application of measures for, investment security or guaranty shall apply only to particularly important projects of investment under the

Government's programs in the field of infrastructure, investment projects under BOT, BTO or BT contracts and a number of other particularly important projects.

Article 121.- Investment security in case of legal changes

1. In cases where the changes of Vietnamese law provisions cause damage to the interests of foreign-invested enterprises and business cooperation parties, such foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be entitled to enjoy the preferences prescribed in the investment licenses or the satisfactory settlement by the State according to the following measures:

a) Changing the operation objectives of the projects;

b) Tax reduction and exemption according to the provisions of law;

c) The damage suffered by foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties shall be deducted from their taxable incomes;

d) Being considered for satisfactory compensation in a number of necessary cases.

With regard to projects licensed by the provincial-level People's Committees or the Industrial Parks Management Board, before deciding to apply the above-said measures, the provincial-level People's Committees or the Industrial Parks Management Board shall have to consult with the Ministry of Planning and Investment and the Finance Ministry.

3. The more preferential provisions promulgated after the granting of investment licenses shall automatically be applied in replacement of the previous corresponding regulations. If the application of new law provisions requires the adjustment of investment licenses, the investment licensing agencies shall adjust the investment licenses.

Article 122.- Handling of disputes

1. Disputes between joint-venture parties or between business cooperation parties; or disputes between foreign-invested enterprises and foreign organizations and/or individuals; or disputes between foreign parties to joint-ventures or to business cooperation and Vietnamese economic organizations must, first of all, be settled through negotiations and reconciliation among the disputing parties.

In case of reconciliation failure, the disputing parties may come to agreement on one of the following handling modes:

a) Vietnamese courts;

b) Vietnamese arbitrators; or foreign arbitrators, international arbitrators;

c) Arbitration set up upon the agreement reached between the parties.

2. Disputes among foreign-invested enterprises or between foreign-invested enterprises and Vietnamese economic organizations shall be settled at Vietnamese arbitrators or courts according to Vietnamese laws.

3. Disputes between foreign investors and competent State bodies, which arise from BOT, BTO or BT contracts; disputes between BOT enterprises and Vietnamese economic organizations shall be settled by modes agreed upon by the parties in the contracts in conformity with the Government's Regulation on investment under BOT, BTO and BT contracts, applicable to foreign investment in Vietnam.

Chapter XIII

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 123.- Commendation

1. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties and individuals who record outstanding achievements in foreign investment activities in Vietnam shall be commended and/or rewarded according to the provisions of law.

2. Depending on the achievements of enterprises or individuals in their production and/or business activities, contribution to the society and the observance of Vietnamese law provisions, the competent State bodies shall decide the commendation in various forms, including:

a) Orders or Medals awarded by the State;

b) Orders or Medals awarded by the State President;

c) Certificate of merit conferred by the Prime Minister;

d) Certificate of merit conferred by ministers or heads of the ministerial-level agencies;

e) Certificate of merit conferred by provincial People's Committee presidents.

3. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties and individuals, that deem themselves to have recorded the achievements mentioned in Clause 2 of this Article shall submit their written requests for commendation consideration as prescribed below:

a) The written requests to the State President, the Prime Minister or the Minister of Planning and Investment shall be addressed to the Ministry of Planning and Investment. The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with relevant agencies in consideration thereof and decide to commend enterprises and individuals according to its competence or propose the State President and the Prime Minister to consider the commendation;

b) The written requests to the ministers of specialized branches or heads of the ministerial-level agencies shall be addressed to the ministries managing specialized branches or the ministerial-level agencies for consideration;

c) The written requests to the provincial-level People's Committee presidents shall be addressed to the provincial-level People's Committees for consideration.

Article 124.- Handling of violations

1. Officials, employees and management bodies of the Vietnamese State, that abuse their powers to cause difficulties and troubles to and obstruct foreign investment activities, shall, depending on the seriousness of their violations, be examined for their liability according to the provisions of law.

In cases where the violations cause damage, the involved State officials, employees and management bodies shall have to pay compensation to the organizations and/or individuals that have suffered the damage.

2. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties, foreign investors and laborers, that violate the provisions of the investment licenses and Vietnamese laws, shall be handled according to law.

Chapter XIV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 125.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect as from August 1, 2000 and replaces Decree No.12/CP of February 18, 1997 and Decree No.10/1998/ND-CP of January 23, 1998 of the Government. The previous regulations contrary to this Decree shall all be annulled.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to guide the implementation of this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX I

I. LIST OF PROJECTS WITH SPECIAL INVESTMENT ENCOURAGEMENT

- Production or processing with 80% or more of the products for export;

- Processing of agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of the products for export;

- Production of new breeds with high quality and economic efficiency;

- Agricultural farming, forestation, aquaculture;

- Production of new materials, rare and precious materials; application of new bio-technologies; new technologies for manufacture of information and telecommunication equipment;

- Hi-tech industries;

- Investment in research and development;

- Manufacture of waste treating equipment;

- Production of antibiotics raw materials;

- Pollution treatment and environmental protection, waste treatment;

- Investment under BOT, BTO or BT contracts.

II. LIST OF PROJECTS WITH INVESTMENT ENCOURAGEMENT

- Production or processing with 50% or more of products for export;

- Production or processing with 30% or more of the products for export and with the use of large percentages of domestic raw materials and materials (valued at from 30% or more of the production cost).

- With intensive employment of Vietnamese laborers and efficient use of natural resources available in Vietnam;

- Processing of farm produce, forest products (excluding timber), aquatic products;

- Preservation of food; post-harvest preservation of farm produce;

- Mineral exploration, exploitation and intensive processing;

- Development of petro-chemical industry; construction and operation of oil and gas pipelines, depots, ports;

- Manufacture of equipment, detail groups in oil, gas, mineral or fuel exploitation; manufacture of big lifting and lowering equipment;

- Manufacture of high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, spongy iron for industrial use;

- Manufacture of machine tools for metal working, metallurgical equipment;

- Manufacture of precision tools, safety check and inspection equipment; manufacture of molds for metal and non-metal products;

- Manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

- Manufacture of diesel engines through advance technologies and techniques; manufacture of dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

- Manufacture of automobile and motorbike spare parts; manufacture and assembly of construction equipment, machines and vehicles; manufacture of technical equipment for transport service;

- Shipbuilding; manufacture of equipment and spare parts for freighters, fishing ships;

- Manufacture of information and telecommunications equipment;

- Manufacture of electronic components and equipment, informatics technology;

- Manufacture of agricultural equipment, spare parts, machines, irrigation and drainage equipment;

- Production of assorted insecticide raw materials;

- Production of base chemicals, pure chemicals, dyes, special-use chemicals;

- Production of cleansing raw materials, chemical additives;

- Production of special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, construction plastic, glass fibers;

- Production of light construction materials;

- Production of paper pulp;

- Production of silk, assorted yarns and special fabric for industrial use;

- Manufacture of high-class raw materials for production of export footwear and garments;

- Manufacture of high-quality packings for export goods;

- Manufacture of medical equipment in analytical technology and extracting technology in medicine;

- Production of drug raw materials, medicines of GMP international standards;

- Improvement, development of energy sources;

- Mass transit;

- Construction and renovation of bridges, land roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, railways;

- Construction of water plants, water supply and drainage systems;

- Construction- commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks.

III. LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS WHERE INVESTMENT IS ENCOURAGED

Ordinal number	Province/City	Section A: Geographical areas facing particularly difficult socio-economic conditions	Section B: Geographical areas facing difficult socio-economic conditions
1	Ha Giang	All districts and provincial capital	
2	Cao Bang	All districts and provincial capital	
3	Lai Chau	All districts and provincial capital	
4	Lao Cai	All districts and provincial capital	
5	Son La	All districts and provincial capital	
6	Bac Kan	All districts and provincial capital	
7	Tuyen Quang	All districts and provincial capital	
8	Lang Son	All districts and provincial capital	
9	Yen Bai	All districts and provincial capital	
10	Thai Nguyen	All districts, provincial capital and Thai Nguyen City	
11	Bac Giang	All districts and provincial capital	
12	Vinh Phuc	Districts: Lap Thach, Tam Duong and Binh Xuyen	Districts not in Section A
13	Phu Tho	All districts, provincial capital and Viet Tri city	
14	Hoa Binh	All districts and provincial	

		capital	
15	Bac Ninh		Districts: Que Vo, Yen Phong, Gia Binh, Luong Tai and Thuan Thanh
16	Ha Noi		Soc Son district
17	Ha Tay		Districts: Ba Vi, My Duc, Phuc Tho, Quoc Oai, Thach That and Ung Hoa
18	Quang Ninh	Districts: Ba Che, Binh Lieu, Quang Ha, Hoanh Bo, Tien Yen, Dong Trieu and Mong Cai provincial capital	Yen Hung district and provincial towns of Cam Pha, Uong Bi
19	Hai Phong		Districts: Vinh Bao and Tien Lang
20	Hai Duong	Chi Linh district	All districts not included in Section A
21	Hung Yen		All districts and provincial capital
22	Thai Binh		All districts and provincial capital
23	Ha Nam		All districts and provincial capital
24	Nam Dinh		All districts and Nam Dinh city
25	Ninh Binh	Districts: Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien	Tam Diep provincial town and all districts not in Section A
26	Thanh Hoa	Districts: Lang Chanh, Thuong Xuan, Quan Hoa, Ba Thuoc, Ngoc Lac, Nhu Xuan, Cam Thuy, Thach Thanh, Quan Son and Muong Lat	Districts not in Section A
27	Nghe An	Districts: Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Quy Chau, Que Phong, Quy Hop, Nghia Dan, Anh Son, Tan Ky, Thanh Chuong, Do Luong	Cua Lo provincial town and districts not in Section A
28	Ha Tinh	All districts	Ha Tinh provincial capital
29	Quang Binh	All districts	Dong Hoi provincial capital
30	Quang Tri	Quang Tri provincial capital and all districts	Dong Ha provincial town
31	Thua Thien - Hue	All districts	Hue City
32	Da Nang		Districts: Hoa Vang,

			Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu
33	Quang Nam	All districts and Hoi An provincial town	Tam Ky provincial capital
34	Quang Ngai	All districts	Quang Ngai provincial capital
35	Binh Dinh	All districts	Quy Nhon city
36	Phu Yen	All districts	Tuy Hoa provincial capital
37	Khanh Hoa	Districts: Khanh Son and Khanh Vinh	Districts not in Section A
38	Binh Thuan	All districts	Phan Thiet provincial capital
39	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang provincial capital
40	Kon Tum	All districts and provincial capital	
41	Gia Lai	All districts and provincial capital	
42	Dak Lak	All districts and Buon Ma Thuot city	
43	Lam Dong	All districts, provincial towns and Da Lat city	
44	Dong Nai	Districts: Dinh Quan, Tan Phu and Xuan Loc	
45	Binh Phuoc	All districts and provincial capital	
46	Binh Duong		Districts: Ben Cat, Phu Giao, Tan Uyen and Dau Tien
47	Tay Ninh		All districts
48	Ho Chi Mnh City		Districts: Can Gio and Cu Chi
49	Ba Ria-Vung Tau		Districts: Long Dat and Xuyen Moc
50	Long An	All districts	Tan An provincial capital
51	Dong Thap	All districts and provincial capital	
52	Tien Giang	All districts and provincial capital	My Tho city
53	Ben Tre	All districts and provincial capital	
54	Vinh Long	All districts and provincial capital	
55	Tra Vinh	All districts and provincial capital	

56	An Giang	All districts and Long Xuyen City	
57	Can Tho	All districts and provincial towns	Can Tho city
58	Soc Trang	All districts and provincial towns	
59	Bac Lieu	All districts and provincial towns	
60	Ca Mau	All districts and provincial towns	
61	Kien Giang	All districts and provincial towns	

IV. LIST OF FIELDS WITH CONDITIONAL INVESTMENT

1. Investment only in forms of joint venture or business cooperation contract:

- Construction and commercial operation of international telecommunication networks, local telecommunication networks (only in form of business cooperation contract);

- Production and processing of oil, gas, rare and precious minerals;

- Consulting services (excluding technical consultancy);

- Air, rail and sea transport; mass transit, construction of harbors and airports (excluding BOT, BTO and BT projects);

- Production of industrial explosives;

- Forestation;

- Tour business;

- Culture.

2. Products which must ensure the export percentage requirement

The compulsory export percentages for home-made products which have already met the quantitative and qualitative requirements shall be announced for each period by the Ministry of Planning and Investment.

3. Processing projects which must be linked to investment in creation of raw material sources

- Dairy production and processing;

- Vegetal oil and cane sugar production;

- Timber processing.

4. Projects for investment in import services, domestic distribution services shall comply with the Prime Minister’s regulations.

V. LIST OF FIELDS NOT LICENSED FOR INVESTMENT

1. Projects which are detrimental to the national security, defense and public interests.

2. Projects which cause harms to historical and cultural relics, fine traditions and customs of Vietnam.

3. Projects which cause harms to ecological environment; projects on treatment of hazardous wastes brought from overseas into Vietnam.

4. Projects for production of toxic chemicals or use of hazardous agents banned under international treaties.

APPENDIX II

I. DETAILED REGULATIONS ON LIST OF MACHINERY, EQUIPMENT AND TRANSPORT MEANS EXEMPT FROM IMPORT TAX FOR CREATION OF FIXED ASSETS OF FOREIGN-INVESTED ENTERPRISES AND BUSINESS COOPERATION PARTIES

1. Principal machinery and equipment in the technological chain shall include:

Manufacturing machinery and equipment; supplies, components, accompanying spare parts for assembly and installation of equipment systems; molds accompanying manufacturing equipment, machinery, instruments for the completion of operation to produce products prescribed in the investment licenses.

2. Support machinery and equipment in the technological chain shall include:

1. Electrical system: The complete equipment, machinery and supplies for installation of complete electricity supply system.

2. Water supply and drainage systems: all equipment, machinery, supplies including pipelines for installation of complete water supply and drainage as well as waste treatment systems.

3. Lighting system: all equipment, machinery and supplies for installation of complete lighting system.

4. Air conditioning and ventilating system of production areas.

5. Laboratory equipment and facilities.

6. Fire prevention and fighting equipment, lightning arresters, labor safety equipment and devices.

7. Information and communications systems

8. Machinery and equipment necessary for product designing or office equipment in service of production management.

3. Special-use transport means in the technological chain shall include:

1. Special-use transport means for business operations prescribed in the investment licenses.

2. Means for transportation of raw materials and products in the technological chains.

II. DETAILED REGULATIONS ON LIST OF GROUPS OF IMPORT DUTY- FREE EQUIPMENT OF ENTERPRISES DEALING IN HOTELS, OFFICES-APARTMENTS FOR RENT, DWELLING HOUSES, TRADE CENTERS, TECHNICAL SERVICES, SUPERMARKETS, GOLF COURSES, TOURIST SITES, SPORT COMPLEXES, ENTERTAINMENT AND RECREATION AREAS, MEDICAL EXAMINATION AND TREATMENT ESTABLISHMENTS, TRAINING, CULTURE, FINANCE, BANKS, INSURANCE, AUDIT, CONSULTING SERVICES

A. LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT EXEMPT FROM IMPORT DUTIES UNDER THE GENERAL REGULATIONS

1. System of assorted water supply equipment (mechanical pump, filterer, water meter, boiler…).

2. Air conditioning and ventilating system (central or local conditioning system and complete accessories and supplies…).

3. Fire prevention and fighting system.

4. Power-supply and lighting system (assorted lamps)

5. Garbage and waste water treatment system.

6. Information and communication system.

7. Carriage system (lift, electric cars, assorted strollers).

8. Laundry system.

9. Security system.

10. Equipment for physical exercises and sports, swimming pools, tennis courts, hair stylists, dancing halls, karaoke bar, entertainment and recreation, physiotherapy (excluding equipment stated in Section B of this Appendix, if any).

11. Machinery and equipment for lawn tending (lawn mowers, insecticide sprayers…).

12. Water spraying, irrigation and drainage systems.

13. Medical machinery, equipment, instruments, laboratory instruments.

14. Teaching and learning equipment and facilities (including tables, stools, blackboards, teaching aids, lab instruments…).

15. Accessories accompanying the above-mentioned equipment and machinery.

16. Machinery and equipment of various types used exclusively for banking and financial enterprises (security safe, assorted computers, cash counters, counterfeit money detectors, information system, security machinery, cash transport vehicles).

17. Office equipment and furniture in service of business management (computers, printers, fax and telex machines, photocopiers, desks, chairs, file cabinets…).

B. LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT ONLY ENTITLED TO SINGLE IMPORT TAX EXEMPTION, NON-APPLICABLE TO CASES OF REPLACEMENT

1. Equipment and furniture for hotel rooms and interior decoration (beds, wardrobes, desks, chairs, telephone).

2. Sanitary wares (bath tubs, toilet stools, wash basins, supplies for sanitary system installation, mirrors…).

3. Living room equipment and furnitures (tables, chairs)

4. Furniture for kitchen, dining rooms, restaurants, bars (assorted stoves and cooking utensils)

5. Paintings, statutes, tapestry and other decorative objects.

6. Refrigerators, television set, microwave stove, smoke discharger, deodorizer, glass, cups, plates, bowls.

7. Audio-visual equipment.

8. Golf clubs.

CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 24/2000/NĐ-CP	*Hà nội, ngày 31 tháng 7 năm 2000*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 24/2000/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2000 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài).

Đầu tư nước ngoài vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; đầu tư nước ngoài theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BOT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (viết tắt theo tiếng Anh là BTO), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BT); đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Các hoạt động tín dụng quốc tế, hoạt động thương mại và các hình thức đầu tư gián tiếp khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư

Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài gồm:

1. Doanh nghiệp Việt Nam:

a) Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước;

b) Hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

c) Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

d) Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Luật Doanh nghiệp.

2. Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

3. Nhà đầu tư nước ngoài.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

6. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng BOT, BTO và BT.

Điều 3. Danh mục và lựa chọn dự án đầu tư

1. Ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

b) Danh mục dự án khuyến khích đầu tư;

c) Danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

d) Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

đ) Danh mục lĩnh vực không cấp phép đầu tư.

Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh danh mục nói trên.

2. Nhà đầu tư được chủ động lựa chọn dự án đầu tư, đối tác đầu tư, hình thức đầu tư, địa bàn, thời hạn đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ góp vốn pháp định phù hợp với quy định của Luật Đầu tư nước ngoài và Nghị định này.

Điều 4. Luật điều chỉnh

1. Các đối tượng tham gia hợp tác đầu tư quy định tại Điều 2 Nghị định này phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp cụ thể nào đó về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thoả thuận trong hợp đồng việc áp dụng luật của nước ngoài nếu việc áp dụng luật của nước ngoài không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các Cơ quan Nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 6. Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư nước ngoài.

Điều 7. Nội dung Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là các Bên hợp doanh); địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Đóng góp của các Bên hợp doanh, việc phân chia kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng;

4. Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;

5. Thời hạn hợp đồng;

6. Quyền, nghĩa vụ của các Bên hợp doanh;

7. Các nguyên tắc tài chính;

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng;

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên hợp doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 8. Ban điều phối

Trong quá trình kinh doanh, nếu xét thấy cần thiết, các Bên hợp doanh có thể thoả thuận thành lập Ban điều phối để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các Bên hợp doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều phối do các Bên hợp doanh thỏa thuận.

Điều 9. Văn phòng điều hành

Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập Văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh và chịu trách nhiệm về hoạt động của Văn phòng điều hành.

Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động, được ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy phép đầu tư và Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài phải đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 10. Nghĩa vụ nộp thuế của các Bên hợp doanh

1. Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo Luật Đầu tư nước ngoài; Bên hợp doanh Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo các quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác của các Bên hợp doanh (gồm cả tiền thuê đất, thuế tài nguyên...) có thể được tính gộp vào phần sản phẩm được chia cho Bên hợp doanh Việt Nam và Bên hợp doanh Việt Nam có trách nhiệm nộp cho Nhà nước.

Điều 11. Hình thức Doanh nghiệp liên doanh

1. Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh ký giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, Doanh nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước khác.

2. Doanh nghiệp liên doanh mới là doanh nghiệp được thành lập giữa Doanh nghiệp liên doanh đã được thành lập tại Việt Nam với:

a) Nhà đầu tư nước ngoài;

b) Doanh nghiệp Việt Nam;

c) Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định;

d) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

đ) Doanh nghiệp liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam.

3. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Mỗi Bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp. Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 12. Nội dung Hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh; tên, địa chỉ của Doanh nghiệp liên doanh;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức, tiến độ góp vốn và tiến độ xây dựng;

4. Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;

5. Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp;

6. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

7. Quyền và nghĩa vụ của các Bên liên doanh;

8. Các nguyên tắc tài chính;

9. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp;

10. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên liên doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Hợp đồng liên doanh.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 13. Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh

Điều lệ của Doanh nghiệp liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; tên, quốc tịch, địa chỉ của người đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức và tiến độ góp vốn pháp định;

4. Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp;

5. Thể thức thông qua quyết định của doanh nghiệp; nguyên tắc giải quyết tranh chấp;

6. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

7. Các nguyên tắc tài chính;

8. Tỷ lệ phân chia lãi và lỗ cho các Bên liên doanh;

9. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng và đào tạo lao động;

10. Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp;

11. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên liên doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh.

Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối Điều lệ. Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh được đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 14. Vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh

1. Vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

2. Tỷ lệ góp vốn của Bên hoặc các Bên liên doanh nước ngoài do các Bên liên doanh thoả thuận, nhưng không được thấp hơn 30% vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh. Căn cứ vào lĩnh vực kinh doanh, công nghệ, thị trường, hiệu quả kinh doanh và các lợi ích kinh tế - xã hội khác

của dự án, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể xem xét cho phép Bên liên doanh nước ngoài có tỷ lệ góp vốn thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn pháp định.

Trường hợp thành lập Doanh nghiệp liên doanh mới, tỷ lệ góp vốn pháp định của các Nhà đầu tư nước ngoài phải bảo đảm điều kiện nêu trên.

3. Đối với những dự án quan trọng theo quy định của Chính phủ, khi ký kết Hợp đồng liên doanh, các Bên liên doanh thoả thuận việc tăng tỷ lệ góp vốn của Bên Việt Nam trong vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 15. Tiến độ góp vốn pháp định

1. Vốn pháp định có thể được góp một lần khi thành lập Doanh nghiệp liên doanh hoặc góp từng phần theo phương thức và tiến độ góp vốn pháp định quy định tại Hợp đồng liên doanh.

2. Trường hợp các Bên liên doanh không thực hiện việc góp vốn theo tiến độ đã cam kết mà không có lý do chính đáng, thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép đầu tư.

Điều 16. Góp vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng đất

Việc góp vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng đất của Bên Việt Nam do các Bên liên doanh thỏa thuận trên cơ sở mức giá tiền thuê đất được ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong khung giá do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 17. Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

1. Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo của Doanh nghiệp liên doanh. Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác.

Việc quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, số lượng thành viên của mỗi Bên liên doanh, việc cử Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức vụ khác của Doanh nghiệp liên doanh.

2. Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thoả thuận, nhưng không quá 5 năm.

3. Trong trường hợp thành lập Doanh nghiệp liên doanh mới, Bên Doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động có ít nhất 2 thành viên trong Hội đồng quản trị và trong đó có ít nhất 1 thành viên là công dân Việt Nam đại diện cho Bên liên doanh Việt Nam.

4. Các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương, nhưng có thể được hưởng phụ cấp liên quan tới hoạt động của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Các khoản chi phí này được hạch toán vào chi phí quản lý của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 18. Phương thức họp của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

1. Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi năm ít nhất một lần. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị hoặc của Tổng Giám đốc hoặc của Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản trị.

2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng quản trị đại diện của các Bên liên doanh tham gia. Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay về các vấn đề được ủy quyền.

3. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền theo hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 19. Quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền hạn và trách nhiệm:

1. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị;

2. Giữ vai trò chủ chốt trong việc giám sát, đôn đốc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 20. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Doanh nghiệp liên doanh quản lý và điều hành công việc hàng ngày của Doanh nghiệp liên doanh. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật cho doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ Doanh nghiệp có quy định khác. Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất do Bên liên doanh Việt Nam đề cử và là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam. Trong trường hợp Doanh nghiệp liên doanh chỉ có một Phó Tổng Giám đốc thì người đó là Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.

2. Hội đồng quản trị phân định quyền hạn và nhiệm vụ giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hoạt động của Doanh nghiệp liên doanh. Tổng Giám đốc cần trao đổi với Phó Tổng Giám đốc thứ nhất về việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị về một số vấn đề quan trọng như: bộ máy tổ chức; bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự chủ chốt; quyết toán tài chính hàng năm, quyết toán công trình; ký kết các hợp đồng kinh tế.

Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất trong điều hành hoạt động của doanh nghiệp thì ý kiến của Tổng Giám đốc là quyết định, nhưng Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có quyền bảo lưu ý kiến của mình để đưa ra Hội đồng quản trị xem xét, quyết định tại phiên họp gần nhất.

3. Trường hợp Tổng Giám đốc vắng mặt, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất được ủy quyền thay mặt Tổng Giám đốc điều hành doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về công việc của mình.

Điều 21. Hình thức Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài, do Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 22. Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Điều lệ của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của Nhà đầu tư nước ngoài;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định; phương thức, tiến độ thực hiện vốn và tiến độ xây dựng;

4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

5. Các nguyên tắc tài chính;

6. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng và đào tạo lao động;

7. Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp;

8. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, Điều lệ doanh nghiệp có thể bao gồm những nội dung khác.

Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài phải do đại diện có thẩm quyền của Nhà đầu tư ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối Điều lệ. Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 23. Vốn pháp định của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

1. Vốn pháp định của Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

2. Phương thức và tiến độ thực hiện vốn pháp định được quy định tại Điều lệ doanh nghiệp. Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài không thực hiện vốn pháp định theo tiến độ đã quy định mà không có lý do chính đáng, thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép đầu tư.

3. Việc điều chỉnh vốn đầu tư, vốn pháp định do Nhà đầu tư nước ngoài quyết định và được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Điều 24. Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là Tổng Giám đốc, trừ trường hợp Điều lệ doanh nghiệp có quy định khác.

Chương 3:

TRIỂN KHAI DỰ ÁN VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 25. Nhân sự và phiên họp đầu tiên của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

Sau khi được cấp Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp liên doanh phải triển khai những công việc sau:

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, các Bên liên doanh thông báo cho nhau danh sách thành viên Hội đồng quản trị, cử Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Hội đồng quản trị tổ chức phiên họp đầu tiên để thực hiện các công việc chủ yếu sau:

a) Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Bổ nhiệm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng (hoặc Giám đốc tài chính);

c) Xác định cụ thể tiến độ góp vốn pháp định của các Bên liên doanh, kế hoạch và tiến độ xây dựng.

3. Biên bản phiên họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được gửi tới Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi Doanh nghiệp liên doanh đặt trụ sở chính. Đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, biên bản được gửi đến Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là Ban quản lý Khu công nghiệp) nơi thực hiện dự án.

4. Danh sách Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc Doanh nghiệp liên doanh được đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, danh sách trên được đăng ký tại Ban quản lý Khu công nghiệp.

Điều 26. Thành lập và đăng ký bộ máy quản lý của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Việc thành lập bộ máy quản lý và cử nhân sự của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Nhà đầu tư nước ngoài quyết định.

Việc đăng ký danh sách nhân sự của Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, đại diện các Bên hợp doanh và Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài (đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh) được thực hiện như đối với Doanh nghiệp liên doanh được quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Điều 27. Bố cáo về việc thành lập

Sau khi được bổ nhiệm, Tổng Giám đốc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đại diện các Bên hợp doanh thực hiện đăng bố cáo trên báo Trung ương hoặc báo hàng ngày của địa phương trong ba số liên tiếp về những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp hoặc địa điểm thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh; tên, địa chỉ của Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Văn phòng điều hành (nếu có);

2. Tên, địa chỉ của các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh hoặc Nhà đầu tư nước ngoài;

3. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc của các Bên hợp doanh;

4. Số và ngày cấp Giấy phép đầu tư, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, thời hạn hoạt động của doanh nghiệp hoặc thời hạn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

5. Vốn đầu tư, vốn pháp định của doanh nghiệp; tỷ lệ góp vốn của mỗi Bên liên doanh và vốn do các Bên hợp doanh cam kết thực hiện;

6. Mục tiêu và phạm vi hoạt động.

Điều 28. Đăng ký kinh doanh, Chứng chỉ hành nghề

1. Giấy phép đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Đối với những lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật phải có Giấy phép kinh doanh, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh chỉ cần đăng ký

với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để triển khai hoạt động kinh doanh theo quy định tại Giấy phép đầu tư mà không phải xin Giấy phép kinh doanh.

3. Đối với những lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định phải có chứng chỉ hành nghề, thì trước khi đi vào hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Chi nhánh, Văn phòng đại diện

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện ngoài tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính hoặc địa điểm hoạt động chính của Hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quy định tại Giấy phép đầu tư.

Trường hợp cần thiết để đẩy mạnh xuất khẩu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể mở Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài để thực hiện các hoạt động giao dịch, tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm. Việc mở Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện ở nước ngoài phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, chuẩn y.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài. Thu nhập của Chi nhánh được tính vào thu nhập của doanh nghiệp, hàng năm phải được chuyển về công ty mẹ tại Việt Nam và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức quy định tại Giấy phép đầu tư. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mở Chi nhánh tại nước đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế trùng với Việt Nam, thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trình tự, thủ tục mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh.

Điều 30. Thuê tổ chức quản lý

1. Đối với các lĩnh vực khách sạn, văn phòng cho thuê, căn hộ cho thuê, sân golf, thể thao, vui chơi giải trí, khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo và một số lĩnh vực khác cần có kỹ năng quản lý chuyên sâu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê tổ chức quản lý để quản lý hoạt động kinh doanh.

2. Việc thuê quản lý không được làm thay đổi hoặc tác động tiêu cực đến mục tiêu hoạt động của dự án và lợi ích của Nhà nước Việt Nam đã được quy định tại Giấy phép đầu tư.

3. Việc thuê quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý ký giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh với tổ chức quản lý. Phí quản lý do các Bên thỏa thuận trong hợp đồng quản lý, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp hoặc của các Bên hợp doanh.

Hợp đồng quản lý chỉ có hiệu lực sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

4. Tổ chức quản lý hoạt động dưới danh nghĩa và sử dụng con dấu, tài khoản của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, của một hoặc các Bên hợp doanh. Tổ chức quản lý chịu trách nhiệm trước Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và tuân thủ pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại hợp đồng quản lý.

Tổ chức quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh có trách nhiệm nộp thay tổ chức quản lý các khoản này cho Nhà nước Việt Nam.

Trong mọi trường hợp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh là người chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức quản lý trước pháp luật Việt Nam đối với những vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý nêu tại hợp đồng quản lý. Tổ chức quản lý phải trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về những hoạt động của mình nằm ngoài phạm vi hợp đồng quản lý.

Điều 31. Tổ chức lại doanh nghiệp

1. Việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức đầu tư (sau đây gọi chung là tổ chức lại doanh nghiệp) phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Hồ sơ đề nghị tổ chức lại doanh nghiệp gồm:

a) Đơn xin tổ chức lại doanh nghiệp;

b) Hồ sơ chuyển nhượng vốn (đối với trường hợp chuyển nhượng vốn);

c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh;

d) Điều lệ doanh nghiệp mới (trừ trường hợp chuyển thành doanh nghiệp Việt Nam);

đ) Báo cáo tình hình hoạt động tài chính của các doanh nghiệp trước khi được tổ chức lại;

e) Giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp;

g) Các tài liệu liên quan đến quyền sử dụng đất;

ưh) Các tài liệu khác khi Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư yêu cầu.

2. Giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp có các nội dung chủ yếu như sau:

a) Tên, địa chỉ người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi tổ chức lại doanh nghiệp;

b) Mục tiêu sản xuất, kinh doanh;

c) Phương án sử dụng lao động;

d) Phương án giải quyết các quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc tổ chức lại doanh nghiệp;

đ) Thời hạn thực hiện việc tổ chức lại doanh nghiệp.

3. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấp thuận việc tổ chức lại doanh nghiệp dưới hình thức cấp Giấy phép đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 32. Kế thừa quyền và nghĩa vụ sau khi tổ chức lại doanh nghiệp

Sau khi được cấp Giấy phép đầu tư cho việc tổ chức lại doanh nghiệp, doanh nghiệp mới kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cũ theo như phương án giải quyết các quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp nêu trong giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

Điều 33. Chuyển nhượng vốn

1. Khi chuyển nhượng vốn, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đăng ký chuyển nhượng vốn với Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

2. Hồ sơ đăng ký chuyển nhượng vốn gồm:

a) Đơn đăng ký chuyển nhượng vốn;

b) Hợp đồng chuyển nhượng vốn;

c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh;

d) Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Điều lệ doanh nghiệp;

đ) Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp;

e) Tư cách pháp lý, tình hình tài chính của Bên nhận chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng cho bên ngoài doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chuyển nhượng vốn, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư quyết định điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Điều 34. Cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định

1. Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định khi có những thay đổi về mục tiêu, quy mô dự án, đối tác, phương thức góp vốn và các trường hợp khác.

2. Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định nêu tại khoản 1 Điều này không được làm giảm tỷ lệ vốn pháp định xuống dưới mức quy định tại Điều 14 và Điều 23 Nghị định này.

3. Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định, thay đổi tỷ lệ góp vốn của các Bên liên doanh do Hội đồng quản trị doanh nghiệp quyết định và được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Điều 35. Chuyển giao không bồi hoàn

Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản thuộc sở hữu của mình cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam khi hết thời hạn hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư, thì tài sản chuyển giao phải bảo đảm trong tình trạng hoạt động bình thường.

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh chấm dứt hoạt động trước thời hạn do các nguyên nhân không phải là bất khả kháng và nếu việc chấm dứt này làm thay đổi cam kết chuyển giao không bồi hoàn, thì Nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn lại những ưu đãi đã được hưởng do cam kết chuyển giao không bồi hoàn mà có.

Điều 36. Tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án

Khi có lý do xác đáng cần phải tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Trừ trường hợp bất khả kháng, việc tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án chỉ được thực hiện sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án, tùy từng trường hợp cụ thể, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có thể được miễn, giảm các nghĩa vụ tài chính.

Điều 37. Chấm dứt hoạt động, thanh lý, giải thể doanh nghiệp

Việc chấm dứt hoạt động, thanh lý, giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo trình tự sau:

1. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấm dứt hoạt động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong những trường hợp quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý để thanh lý tài sản doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Sau khi kết thúc thanh lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh lập báo cáo và gửi hồ sơ thanh lý trình Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét, ra quyết định giải thể doanh nghiệp hoặc chấm dứt hiệu lực Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 38. Bố cáo về việc chấm dứt hoạt động

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấm dứt hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải đăng trên báo Trung ương hoặc báo hàng ngày của địa phương trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động và thanh lý tài sản của doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 39. Thành lập Ban thanh lý

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hoạt động hoặc kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động trước thời hạn có hiệu lực, Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc Nhà đầu tư nước ngoài (đối với Doanh nghiệp 100% nước ngoài) hoặc các Bên hợp doanh có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý để tiến hành thanh lý tài sản của doanh nghiệp hoặc thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thành phần Ban thanh lý do Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh quyết định.

2. Quá thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, nếu Ban thanh lý không được thành lập, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định thành lập Ban thanh lý để thực hiện việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể mời đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc chuyên gia, đại diện người lao động, đại diện chủ nợ tham gia Ban thanh lý.

3. Quyết định thành lập Ban thanh lý nêu tại các khoản 1 và 2 Điều này phải quy định rõ thành phần, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, kinh phí hoạt động của Ban thanh lý và được gửi cho các Bên liên doanh, các thành viên Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh.

Điều 40. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban thanh lý

1. Ban thanh lý là tổ chức giúp Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh trong việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ban thanh lý được sử dụng con dấu của doanh nghiệp hoặc của Bên Việt Nam tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh để phục vụ việc thanh lý;

2. Trong quá trình thanh lý, Ban thanh lý có quyền:

a) Yêu cầu Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp, đại diện các Bên hợp doanh, và đề nghị tổ chức, cá nhân khác cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ... liên quan đến hoạt động thanh lý;

b) Trong trường hợp cần thiết, mời các tổ chức, chuyên gia Việt Nam hoặc nước ngoài tiến hành kiểm toán, giám định máy móc, thiết bị, nhà xưởng, xác định giá trị còn lại của doanh nghiệp hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Ban thanh lý có nhiệm vụ:

a) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức có liên quan về việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Xác định giá trị tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của doanh nghiệp hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Xác định các nghĩa vụ tài chính đã thực hiện đối với Nhà nước;

d) Xác định các khoản còn phải thu, phải trả;

đ) Lập phương án thanh lý để Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh chuẩn y;

e) Thực hiện phương án thanh lý đã được chuẩn y;

g) Lập báo cáo kết quả thanh lý trình Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh.

Điều 41. Thứ tự ưu tiên thanh toán các nghĩa vụ

Trong quá trình thanh lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh thanh toán các nghĩa vụ theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Chi phí liên quan đến hoạt động thanh lý;

2. Lương, chi phí bảo hiểm xã hội mà doanh nghiệp hoặc các Bên hợp doanh còn nợ;

3. Các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của doanh nghiệp, của các Bên hợp doanh đối với Nhà nước Việt Nam;

4. Các khoản nợ;

5. Các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp, của các Bên hợp doanh.

Điều 42. Thời hạn hoạt động của Ban thanh lý

1. Thời hạn hoạt động của Ban thanh lý không quá 12 tháng kể từ ngày thành lập.

2. Khi hết thời hạn, nếu việc thanh lý chưa kết thúc, Ban thanh lý vẫn chấm dứt hoạt động; trong trường hợp đó, các Bên liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tự giải quyết các vấn đề chưa được xử lý. Trường hợp có tranh chấp thì việc xử lý tranh chấp được thực hiện theo quy định tại Điều 122 của Nghị định này.

Điều 43. Phương thức thanh lý tài sản

Tài sản của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tài sản để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh khi thanh lý được thực hiện theo phương thức do các bên thoả thuận.

Trong trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, khi chấm dứt hoạt động, giá trị quyền sử dụng đất của thời gian còn lại thuộc tài sản thanh lý của doanh nghiệp.

Điều 44. Thủ tục giải quyết khi lâm vào tình trạng phá sản

Trong quá trình thanh lý, nếu có đủ yếu tố để xác định doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, thì Ban thanh lý phải báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư để chấm dứt việc thanh lý và chuyển sang giải quyết theo thủ tục phá sản quy định trong pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Chương 4:

CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ - TÀI CHÍNH

Điều 45. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% lợi nhuận thu được, trừ những trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này.

Đối với lĩnh vực tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên quý hiếm khác thì mức thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí và pháp luật có liên quan.

Điều 46. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong các trường hợp khuyến khích đầu tư

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được áp dụng như sau:

1. 20% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Doanh nghiệp khu công nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

b) Dự án sản xuất không thuộc loại các dự án nêu tại Điều 45 và các khoản 2 và 3 Điều này.

2. 15% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư;

b) Đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Doanh nghiệp dịch vụ trong Khu chế xuất;

d) Doanh nghiệp khu công nghiệp xuất khẩu trên 50% sản phẩm;

đ) Chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

3. 10% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có 2 trong các tiêu chuẩn nêu tại khoản 2 Điều này;

b) Thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

c) Đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

d) Doanh nghiệp phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; Doanh nghiệp chế xuất;

đ) Thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học;

4. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi nêu tại Điều này được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

Thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

Thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

d) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

5. Sau thời gian được hưởng mức thuế suất ưu đãi nêu tại các điểm b, c, d khoản 4 Điều này, các dự án phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25%.

6. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật đầu tư nước ngoài được giảm 20% thuế thu nhập doanh nghiệp so với các dự án cùng loại, trừ trường hợp được hưởng mức thuế là 10%.

Điều 47. Các dự án không được hưởng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Các mức thuế suất nêu tại Điều 46 Nghị định này không áp dụng với các dự án khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê (trừ trường hợp đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động), các dự án tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, cung cấp dịch vụ (trừ dự án trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao).

Điều 48. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng như sau:

1. Các dự án nêu tại khoản 1 Điều 46 Nghị định này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo.

2. Các dự án nêu tại khoản 2 Điều 46 Nghị định này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

3. Các dự án nêu tại khoản 3 Điều 46 Nghị định này và các dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 ăm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, trừ những dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 8 năm.

4. Các Doanh nghiệp BOT, BTO, BT đầu tư vào địa bàn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư; Doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao; doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao trong Khu công nghệ cao; các dự án trồng rừng và các dự án xây dựng - kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các dự án có quy mô lớn và có tác động lớn đối với kinh tế - xã hội thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

5. Thời hạn miễn, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi.

6. Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây không áp dụng đối với các dự án khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê (trừ trường hợp đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt

động), các dự án đầu tư vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, cung cấp dịch vụ (trừ dự án trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao).

Điều 49. Điều chỉnh thuế suất ưu đãi và thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Trong quá trình kinh doanh, nếu Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài không đạt các tiêu chuẩn để được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời hạn miễn, giảm thuế quy định tại các Điều 46 và 48 Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư sẽ điều chỉnh mức thuế suất, thời hạn miễn, giảm thuế đã được quy định trong Giấy phép đầu tư.

2. Bộ Tài chính quyết định việc miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành đối với các trường hợp gặp khó khăn trong quá trình kinh doanh do thiên tai, hoả hoạn và các điều kiện bất khả kháng khác.

Điều 50. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

1. Lợi nhuận mà Nhà đầu tư nước ngoài thu được do đầu tư tại Việt Nam (kể cả thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại do tái đầu tư và lợi nhuận thu được do chuyển nhượng vốn), nếu chuyển ra nước ngoài hoặc được giữ lại ngoài Việt Nam đều phải chịu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

2. Thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài áp dụng như sau:

a) 3% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với:

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài;

- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 10 triệu USD trở lên;

- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

b) 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 5 triệu USD đến dưới 10 triệu USD và đối với Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

c) 7% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này.

3. Thuế chuyển lợi nhuận được thu theo từng lần chuyển lợi nhuận.

4. Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài đã nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, nhưng sau đó không chuyển ra nước ngoài, thì số thuế đã nộp sẽ được hoàn lại.

Điều 51. Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp trong trường hợp tái đầu tư

1. Nhà đầu tư nước ngoài dùng lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư ở Việt Nam để tái đầu tư vào dự án đang thực hiện hoặc đầu tư vào dự án mới theo Luật Đầu tư nước ngoài được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của số

lợi nhuận tái đầu tư (trừ những trường hợp được quy định tại Luật Dầu khí) nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tái đầu tư vào những dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu tại Điều 46 của Nghị định này;

b) Vốn tái đầu tư được sử dụng từ 3 năm trở lên;

c) Đã góp đủ vốn pháp định, vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi trong Giấy phép đầu tư.

2. Mức hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số lợi nhuận tái đầu tư tại Việt Nam được quy định như sau:

a) 100% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%;

b) 75% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%;

c) 50% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

3. Khi có yêu cầu sử dụng lợi nhuận tái đầu tư, Nhà đầu tư nước ngoài lập hồ sơ gửi Bộ Tài chính để được xem xét hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp, gồm:

a) Đơn xin hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư;

b) Cam kết về việc sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư từ 3 năm trở lên;

c) Cam kết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh về việc Nhà đầu tư nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Bản sao Giấy phép đầu tư;

đ) Giấy chứng nhận của Cơ quan thuế về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

4. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo quyết định của mình cho Nhà đầu tư nước ngoài; trong trường hợp được chấp thuận, Nhà đầu tư nước ngoài được làm thủ tục hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần lợi nhuận của mình dùng để tái đầu tư. Quá thời hạn nêu trên, nếu chưa hoặc không chấp thuận, Bộ Tài chính thông báo cho Nhà đầu tư nước ngoài bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp số lợi nhuận đã đăng ký tái đầu tư không được sử dụng để tái đầu tư, thì Nhà đầu tư nước ngoài phải nộp lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp đã được hoàn, cộng thêm một khoản tiền lãi được tính bằng lợi tức tiền vay đối với số thuế phải nộp lại.

Điều 52. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với chuyển nhượng vốn

Việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư nước ngoài và là đối tượng chịu thuế theo quy định như sau:

1. Trong trường hợp chuyển nhượng vốn có phát sinh lợi nhuận, Bên chuyển nhượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% lợi nhuận thu được.

2. Lợi nhuận chịu thuế bằng giá trị chuyển nhượng trừ đi giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng, trừ đi chi phí chuyển nhượng (nếu có).

Trường hợp các Nhà đầu tư nước ngoài sau đó lại tiếp tục chuyển nhượng phần vốn của mình, thì giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng từng lần sau được xác định bằng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng ngay trước đó cộng với giá trị phần vốn góp bổ sung (nếu có).

3. Sau khi Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xác nhận việc đăng ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn thông qua việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư, bên chuyển nhượng vốn hoặc người được uỷ quyền phải nộp cho Cơ quan Thuế địa phương tờ khai thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn kèm theo hồ sơ có liên quan theo quy định của Cơ quan Thuế.

Điều 53. Năm tính thuế

Năm tính thuế đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh có thể đề nghị Bộ Tài chính cho áp dụng năm tài chính 12 tháng của mình để tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 54. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi cộng với các khoản lợi nhuận phụ khác trong năm tính thuế trừ đi số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư nước ngoài. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gồm lợi nhuận chịu thuế của cơ sở chính cộng với lợi nhuận chịu thuế của cơ sở phụ (nếu có) của doanh nghiệp.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được tính vào chi phí các khoản chi được cơ quan thuế xác định là khoản chi hợp lý tài trợ cho các hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Điều 55. Chuyển lỗ

Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển khoản lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 56. Trích lập quỹ doanh nghiệp

Sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trích lợi nhuận còn lại để lập các quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi, quỹ mở rộng sản xuất và các quỹ khác theo quyết định của doanh nghiệp.

Điều 57. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân (ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên, phương tiện thuỷ);

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc, phương tiện vận chuyển và vận tải chuyên dùng quy định tại điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để chế tạo thiết bị, máy móc trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc;

đ) Vật tư xây dựng mà trong nước chưa sản xuất được.

2. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT; giống cây trồng, vật nuôi, nông dược đặc chủng được phép nhập khẩu để thực hiện dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu.

3. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu nêu tại khoản 1 và 2 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh trong lĩnh vực khách sạn, văn phòng - căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn cũng được áp dụng việc miễn thuế như quy định tại khoản 1 và 3 Điều này, trừ các trang thiết bị chỉ được nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu một lần theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

5. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư vào dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

7. Nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá, vật tư khác dùng cho các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

9. Căn cứ vào Giấy phép đầu tư, giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật của dự án, Bộ Thương mại hoặc Cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền quyết định danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế. Hàng hóa nhập khẩu nêu trên không được nhượng bán tại thị trường Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, nếu nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải được Bộ Thương mại chấp thuận và phải nộp các khoản thuế liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu và đối với nguyên liệu để sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh sản xuất hàng xuất khẩu được tạm chưa nộp thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu trong thời hạn được quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Đối với một số sản phẩm xuất khẩu do yêu cầu sản xuất hoặc chu kỳ sản xuất, thì thời gian tạm chưa nộp thuế do Bộ Tài chính quyết định.

Quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải nộp thuế nhập khẩu và khi xuất khẩu thành phẩm được hoàn thuế nhập khẩu số nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ thành phẩm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh bán sản phẩm của mình sản xuất cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu tương ứng với số sản phẩm này.

Điều 59. Giá tính thuế nhập khẩu

Giá tính thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải chịu thuế nhập khẩu được xác định theo giá ghi trong hoá đơn hàng hoá nhập khẩu. Trường hợp không có hoá đơn thì giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 60. Thuế giá trị gia tăng

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được tạm chưa phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu trong thời hạn tạm chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để tạo tài sản cố định của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

Trường hợp dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ nhập khẩu thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì cũng không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ;

b) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cung cấp cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu.

Điều 61. Khấu hao tài sản cố định

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện việc khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương 5:

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ BẢO HIỂM

Điều 62. Công tác kế toán, kiểm toán, thống kê

1. Công tác kế toán, kiểm toán, thống kê trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thống kê của Việt Nam.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện kế toán theo chế độ kế toán Việt Nam.

Trường hợp có lý do chính đáng cần áp dụng chế độ kế toán nước ngoài thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Bên hợp doanh nước ngoài ghi chép kế toán theo nội dung phù hợp với từng loại hình hợp tác kinh doanh.

Điều 63. Đơn vị đo lường, tiền tệ, ghi chép kế toán, thống kê

1. Đơn vị đo lường dùng trong kế toán và thống kê là đơn vị đo lường chính thức của Việt Nam. Các đơn vị đo lường khác phải được quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức của Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và thống kê là đồng Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài có thể đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng đơn vị tiền tệ nước ngoài.

3. Việc ghi chép kế toán và thống kê được thực hiện bằng tiếng Việt Nam hoặc đồng thời bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng.

Điều 64. Báo cáo tài chính

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đến Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê trong vòng 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hàng năm của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kiểm toán trước khi gửi tới các cơ quan trên.

Công ty kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính độc lập, khách quan, trung thực của kết quả kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài đã được kiểm toán có thể được sử dụng làm cơ sở để xác định và quyết toán các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước Việt Nam.

Điều 65. Quy định về bảo hiểm

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện việc bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm ký với công ty bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện việc bảo hiểm tự nguyện và bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Đối tượng bảo hiểm gồm con người, tài sản, trách nhiệm dân sự và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Điều 66. Mở tài khoản

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, đối với một số dự án có nhu cầu cần thiết, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận. Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

về tình hình sử dụng tài khoản mở ở nước ngoài. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 67. Quy định về bảo đảm ngoại tệ

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mua ngoại tệ tại Ngân hàng Thương mại được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Đối với những dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và được quy định tại Giấy phép đầu tư.

3. Chính phủ Việt Nam bảo đảm hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các Ngân hàng Thương mại không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 68. Chuyển các khoản thu ra nước ngoài của Nhà đầu tư nước ngoài

1. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế, Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài:

a) Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, khoản thu được chia;

b) Tiền thu nhập do cung ứng dịch vụ và chuyển giao công nghệ;

c) Tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài;

d) Vốn đầu tư;

đ) Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

2. Khi chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp, Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài tài sản thuộc sở hữu hợp pháp.

3. Trong trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này cao hơn vốn ban đầu và vốn tái đầu tư, thì số tiền chênh lệch đó chỉ được chuyển ra nước ngoài sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Điều 69. Chuyển các khoản thu nhập của người nước ngoài ra nước ngoài

Người nước ngoài làm việc trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, được chuyển ra nước ngoài tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác bằng tiền nước ngoài, sau khi đã nộp thuế thu nhập và chi phí khác.

Điều 70. Tỷ giá chuyển đổi

Tỷ giá chuyển đổi tiền nước ngoài sang tiền Việt Nam và ngược lại áp dụng trong quá trình đầu tư và sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm chuyển đổi.

Chương 7:

XUẤT NHẬP KHẨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 71. Đăng ký kế hoạch nhập khẩu

1.Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đăng ký kế hoạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu... cho toàn bộ thời gian xây dựng cơ bản của dự án, hoặc chia thành từng năm phù hợp với tiến độ xây lắp. Kế hoạch nhập khẩu có thể được bổ sung, điều chỉnh vào tháng đầu của mỗi quý và hàng năm phù hợp với tiến độ góp vốn, tiến độ thi công, chương trình sản xuất kinh doanh.

2. Trên cơ sở Giấy phép đầu tư, căn cứ vào giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật công trình, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền duyệt kế hoạch nhập khẩu cho từng dự án. Quá thời hạn trên, nếu chưa phê duyệt, Cơ quan được Bộ Thương mại ủy quyền phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp, các Bên hợp doanh và nêu rõ lý do.

3. Trong điều kiện thương mại như nhau, khuyến khích Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh mua hàng hoá tại Việt Nam thay vì nhập khẩu.

Điều 72. Yêu cầu đối với thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu

Thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu vào Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư phải bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng, phù hợp với yêu cầu sản xuất, yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn lao động nêu trong giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật và các quy định về nhập khẩu thiết bị, máy móc.

Trừ thiết bị, máy móc đã qua sử dụng thuộc danh mục cấm nhập khẩu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được quyền quyết định và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của việc nhập khẩu thiết bị, máy móc đã qua sử dụng và đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 73. Giám định thiết bị, máy móc nhập khẩu

1. Thiết bị, máy móc nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư phải được giám định giá trị, chất lượng trước khi nhập khẩu hoặc trước khi lắp đặt, trừ thiết bị, máy móc đã được mua sắm thông qua đấu thầu.

2. Hải quan cửa khẩu căn cứ vào kế hoạch nhập khẩu đã được phê duyệt để cho phép nhập khẩu thiết bị, máy móc mà không yêu cầu việc xuất trình chứng chỉ giám định.

3. Tổ chức thực hiện giám định giá trị thiết bị, máy móc nhập khẩu là Công ty giám định được phép hoạt động tại Việt Nam, các tổ chức Nhà nước Việt Nam có chức năng giám định, hoặc Công ty giám định ở nước ngoài đối với việc giám định thiết bị, máy móc trước khi nhập khẩu. Nhà đầu tư phải cung cấp thông tin cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư về Công ty giám định mà mình lựa chọn.

Tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý và vật chất về kết quả giám định. Trong trường hợp giá trị thiết bị, máy móc được giám định thấp hơn giá trị do Nhà đầu tư báo cáo, thì Nhà đầu tư phải điều chỉnh lại giá trị thực hiện theo kết quả đó. Nếu phát hiện có gian lận, thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể yêu cầu giám định lại giá trị các thiết bị, máy móc nhập khẩu.

Điều 74. Thuê mua tài chính và thuê thiết bị, máy móc

1. Đối với một số dự án có yêu cầu đặc biệt, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê thiết bị, máy móc ở trong nước và ở nước ngoài để thực hiện dự án.

2. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê mua tài chính thiết bị, máy móc tạo tài sản cố định, thì được miễn thuế nhập khẩu.

3. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê thiết bị, máy móc để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, thực hiện theo quy định sau:

a) Chỉ được thuê thiết bị, máy móc chưa có trong dây chuyền công nghệ đăng ký tại giải trình kinh tế - kỹ thuật, cũng như khuôn mẫu và phụ tùng đi kèm để sản xuất trong một thời gian nhất định;

b) Thiết bị, máy móc thuê từ nước ngoài phải tái xuất khẩu khi hết thời hạn thuê.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện các nghĩa vụ tài chính thay cho Bên cho thuê theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp được hạch toán chi phí thuê thiết bị, máy móc vào chi phí kinh doanh, không thực hiện việc khấu hao tài sản đối với thiết bị, máy móc thuê, không được tính giá trị tài sản thuê vào giá trị tài sản của doanh nghiệp.

Thiết bị, máy móc thuê trong thời hạn thuê không được coi là tài sản của Bên thuê khi tiến hành các thủ tục giải thể hay phá sản doanh nghiệp.

Điều 75. Gia công và gia công lại

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thực hiện hoạt động gia công hoặc gia công lại sản phẩm theo mục tiêu được quy định tại Giấy phép đầu tư, cụ thể là:

1. Nhận gia công nước ngoài;

2. Nhận gia công trong nước;

3. Đặt gia công trong nước một phần sản phẩm hoặc một số công đoạn mà công suất máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền công nghệ chưa bảo đảm sản xuất được.

Điều 76. Xuất khẩu hàng hoá

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu sản phẩm của mình, được nhận ủy thác xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu tại Cơ quan Hải quan mà không phải đăng ký kế hoạch xuất khẩu.

Trừ các mặt hàng thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, danh mục hàng hoá xuất khẩu có điều kiện, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp mua hàng hoá, sản phẩm tại thị trường Việt Nam để chế biến xuất khẩu hoặc để xuất khẩu theo quy định của Bộ Thương mại.

Điều 77. Tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam

Đối với sản phẩm tiêu thụ tại thị trường Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp hoặc thông qua đại lý tiêu thụ để thực hiện, mà không bị giới hạn về địa bàn tiêu thụ. Doanh nghiệp được làm đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp khác có cùng loại sản phẩm sản xuất tại Việt Nam.

Giá bán sản phẩm do doanh nghiệp quyết định. Đối với những hàng hoá, dịch vụ Nhà nước thống nhất quản lý giá, giá bán thực hiện theo khung giá do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố.

Điều 78. Bán sản phẩm của Doanh nghiệp chế xuất vào thị trường Việt Nam

Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa các sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp, bao gồm:

1. Nguyên liệu, bán thành phẩm cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất hàng xuất khẩu;

2. Hàng hoá mà trong nước có nhu cầu nhập khẩu;

3. Phế liệu, phế phẩm còn giá trị thương mại.

Thủ tục và việc nộp thuế đối với các hàng hoá nói trên thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất nhập khẩu.

Điều 79. Kho bảo thuế

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất hàng xuất khẩu được lập Kho bảo thuế tại doanh nghiệp. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế chưa thuộc diện phải nộp thuế nhập khẩu.

Doanh nghiệp có nhu cầu thành lập Kho bảo thuế phải bảo đảm các điều kiện và thủ tục sau đây:

1. Xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm;

2. Hàng hoá đưa từ Kho bảo thuế vào cơ sở sản xuất phải được đăng ký, và chịu sự giám sát của hải quan;

3. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp được Bộ Thương mại cho phép bán tại thị trường Việt Nam, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật;

4. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải theo đúng quy định và chịu sự giám sát của Cơ quan Hải quan, Cơ quan Thuế và Cơ quan Môi trường.

Tổng cục Hải quan căn cứ vào quy định trên đây để hướng dẫn việc cấp Giấy phép thành lập Kho bảo thuế tại Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thực hiện việc quản lý, giám sát hoạt động của Kho bảo thuế.

Điều 80. Bảo hộ và khuyến khích chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi và bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của bên chuyển giao công nghệ để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao nhanh công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến và công nghệ đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Công nghệ tạo ra sản phẩm mới và cần thiết tại Việt Nam hoặc sản xuất hàng xuất khẩu;

b) Nâng cao tính năng kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất;

c) Tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

2. Nghiêm cấm việc chuyển giao công nghệ có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, trật tự công cộng và an toàn lao động.

Điều 81. Chuyển giao công nghệ và góp vốn bằng công nghệ

1. Việc chuyển giao công nghệ của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thực hiện trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Giá trị công nghệ chuyển giao dùng để góp vốn do các bên thoả thuận và trong mọi trường hợp không vượt quá 20% vốn pháp định.

Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật,... dùng để góp vốn được miễn các loại thuế có liên quan đến chuyển giao công nghệ.

3. Khi góp vốn bằng công nghệ, Nhà đầu tư phải lập hồ sơ chuyển giao công nghệ. Hồ sơ chuyển giao công nghệ được gửi kèm theo hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư và phải có các tài liệu liên quan đến sở hữu công nghiệp, văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và các văn bản xác nhận về tính năng kỹ thuật, nguyên tắc thoả thuận giá trị công nghệ của các bên liên doanh.

Việc góp vốn bằng công nghệ phải được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chấp thuận. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thực hiện việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư sau khi việc góp vốn bằng công nghệ được chuẩn y.

Điều 82. Bảo vệ môi trường

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có trách nhiệm tuân thủ các quy định, đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.

2. Căn cứ vào tính chất hoạt động, trình độ công nghệ và mức độ tác động môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Việc lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Đối với các dự án ngoài danh mục nói trên, trong hồ sơ xin phép đầu tư, Nhà đầu tư chỉ cần giải trình các yếu tố có thể ảnh hưởng đến môi trường, nêu các giải pháp xử lý và cam kết bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động kinh doanh.

4. Trường hợp Nhà đầu tư áp dụng tiêu chuẩn môi trường tiên tiến của quốc tế trong quá trình xây dựng và hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thì chỉ cần đăng ký với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Chương 8:

QUAN HỆ LAO ĐỘNG

Điều 83. Tuyển dụng lao động

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tuyển dụng lao động Việt Nam thông qua các tổ chức cung ứng lao động Việt Nam. Sau thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung ứng lao động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh mà tổ chức cung ứng lao động Việt Nam không đáp ứng được thì Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt Nam.

2. Khi có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh làm thủ tục tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ban quản lý Khu công nghiệp để được xem xét cấp Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 84. Lương trả cho lao động Việt Nam

1. Mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam làm việc trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doaSnh được quy định và trả bằng tiền đồng Việt Nam. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố mức lương tối thiểu theo từng thời kỳ.

2. Mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam có thể được điều chỉnh khi chỉ số giá tiêu dùng tăng từ 10% trở lên so với lần điều chỉnh gần nhất.

Chương 9:

ĐẤT ĐAI, XÂY DỰNG, ĐẤU THẦU, NGHIỆM THU, QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH

Điều 85. Thuê đất và trả tiền thuê đất

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư và phải trả tiền thuê theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 86. Mức tiền thuê đất và miễn, giảm tiền thuê đất

Trên cơ sở khung giá tiền thuê đất và điều kiện miễn, giảm do Bộ Tài chính quy định, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức tiền thuê và việc miễn giảm cho từng dự án. Giá tiền thuê đất được giữ không tăng trong thời hạn tối thiểu là 5 năm; khi điều chỉnh tăng thì mức tăng không vượt quá 15% so với lần điều chỉnh trước đó.

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất của Nhà nước đã trả trước tiền thuê cho suốt thời hạn dự án hoặc cho một số năm, nếu trong thời hạn đó mà có quyết định tăng giá tiền thuê thì tiền thuê đã trả không điều chỉnh lại.

Điều 87. Quy định về thuê đất trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao

1. Đối với dự án đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao do doanh nghiệp phát triển hạ tầng đầu tư xây dựng hạ tầng, thì việc trả tiền thuê đất, tiền thuê lại đất đã phát triển hạ tầng và phí sử dụng các công trình hạ tầng thực hiện theo hợp đồng ký kết với doanh nghiệp phát triển hạ tầng.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất, thuê lại đất trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính.

Điều 88. Thẩm quyền quyết định cho thuê đất

Thủ tướng Chính phủ quyết định cho thuê đất đối với dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên, các loại đất khác từ 50 ha trở lên. ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê đất đối với các dự án còn lại.

Điều 89. Đền bù, giải phóng mặt bằng, hồ sơ thuê đất

1. Trường hợp được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất, ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng, hoàn thành các thủ tục cho thuê đất. Chi phí đền bù, giải toả được tính vào vốn đầu tư của dự án. ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận với doanh nghiệp được thuê đất về nguồn tài chính để thực hiện việc đền bù, giải tỏa.

2. Trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, Bên Việt Nam có trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục để được quyền sử dụng đất. Chi phí thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng được tính trong phần góp vốn của Bên Việt Nam hoặc do các Bên thoả thuận.

3. Đơn giá đền bù thực hiện theo quy định chung của Nhà nước.

4. Đối với dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư, việc xem xét cho thuê đất được tiến hành đồng thời với việc xem xét cấp Giấy phép đầu tư.

5. Đối với các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư, hồ sơ xin thuê đất kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Vị trí, diện tích đất sử dụng;

b) Giá tiền thuê đất do ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trên cơ sở khung giá tiền thuê đất do Bộ Tài chính quy định;

c) Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng.

6. Thủ tục, hồ sơ thuê đất, thuê lại đất thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính.

Điều 90. Thời hạn tính tiền thuê đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư hoặc Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, thời hạn tính tiền thuê đất hoặc tính giá trị góp vốn của Bên Việt Nam được tính kể từ khi bàn giao đất trên thực địa.

Điều 91. Ưu đãi về tiền thuê đất

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê đất với mức giá thấp nhất và được miễn, giảm tối đa các loại thuế trong trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân và các công trình hạ tầng ngoài hàng rào. Mức giá thuê đất thấp nhất cũng được áp dụng đối với các lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Điều 92. Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất, thuê lại đất tại tổ chức tín dụng Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, để vay vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trả tiền thuê đất nhiều năm, nếu thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất 5 năm;

b) Doanh nghiệp liên doanh mà Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, nếu thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn lại ít nhất 5 năm.

2. Giá trị quyền sử dụng đất thế chấp bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất đã trả trừ đi tiền thuê đất cho thời gian đã sử dụng.

3. Hồ sơ và thủ tục thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 93. Giải chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

1. Khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ có thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện việc giải chấp theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay nợ, thì tài sản thế chấp được xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hoặc cá nhân nhận quyền sử dụng đất hợp pháp phát sinh từ việc thế chấp theo quy định của pháp luật được tiếp tục sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Giấy phép đầu tư; trường hợp thay đổi, bổ sung mục tiêu hoạt động phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Điều 94. Quản lý xây dựng công trình có vốn đầu tư nước ngoài

Việc quản lý xây dựng công trình có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo các nội dung sau:

1. Thẩm định về quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng.

2. Thẩm định thiết kế kỹ thuật.

3. Kiểm tra việc thực hiện đấu thầu trong xây dựng, cấp Giấy phép thầu tư vấn và xây dựng cho nhà thầu trúng thầu.

4. Quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 95. Thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc

Trong hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư phải kèm theo thiết kế sơ bộ thể hiện phương án kiến trúc.

Việc thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc công trình được thực hiện trong quá trình thẩm định dự án đầu tư.

Điều 96. Nội dung thẩm định thiết kế kỹ thuật

Thiết kế công trình xây dựng được thẩm định với các nội dung sau:

1. Tư cách pháp lý của tổ chức thiết kế.

2. Sự phù hợp của bản thiết kế so với quy hoạch và kiến trúc đã được thẩm định trong dự án và quy hoạch được duyệt.

3. Sự tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật, xây dựng của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của nước ngoài được Bộ Xây dựng chấp thuận.

Điều 97. Thẩm quyền thẩm định thiết kế kỹ thuật và quyết định xây dựng

Thẩm quyền thẩm định thiết kế kỹ thuật được quy định như sau:

1. Bộ Xây dựng thẩm định thiết kế kỹ thuật thuộc dự án nhóm A quy định tại Điều 114 của Nghị định này, trừ dự án có công trình xây dựng quy mô nhỏ, tính chất đơn giản. ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế kỹ thuật đối với các dự án còn lại.

Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thẩm định thiết kế kỹ thuật.

2. Việc thẩm định thiết kế kỹ thuật và thông báo quyết định cho Nhà đầu tư được thực hiện trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Sau khi thiết kế kỹ thuật được chấp thuận, Nhà đầu tư được thi công công trình.

Quá thời hạn 20 ngày làm việc nêu trên, nếu cơ quan thẩm định thiết kế không thông báo quyết định của mình cho Nhà đầu tư, thì Nhà đầu tư được thi công công trình theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã nộp.

3. Chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi khởi công xây dựng công trình, Nhà đầu tư phải thông báo về ngày khởi công công trình cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xây dựng công trình.

Điều 98. Trách nhiệm đối với công trình

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về chất lượng công trình, an toàn công trình; phòng chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng công trình cũng như trong suốt thời gian sử dụng công trình.

2. Tổ chức khảo sát, thiết kế, nhà thầu xây dựng phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật Việt Nam về phần việc của mình liên quan đến chất lượng công trình.

Điều 99. Đưa công trình vào sử dụng

Khi kết thúc xây dựng công trình, Nhà đầu tư báo cáo cơ quan thẩm định thiết kế công trình về việc hoàn thành xây dựng công trình và được phép đưa công trình vào sử dụng. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan này tiến hành kiểm tra công trình; nếu phát hiện vi phạm thiết kế đã được duyệt, quy định về xây dựng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 100. Quy định về đấu thầu đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự tham gia của các doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam từ 30% vốn pháp định, vốn kinh doanh trở lên phải tổ chức đấu thầu mua sắm hàng hoá và xây lắp theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch đấu thầu và kết quả đấu thầu trên cơ sở ý kiến thoả thuận của Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

2. Ngoài các dự án quy định tại khoản 1 Điều này, khuyến khích Nhà đầu tư các dự án khác tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 101. Quyết toán công trình

1. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình đưa vào khai thác sử dụng, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh gửi báo cáo quyết toán công trình tới Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, tính chính xác của báo cáo quyết toán.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được báo cáo quyết toán công trình, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có trách nhiệm xem xét và cấp giấy xác nhận đăng ký báo cáo quyết toán công trình.

Trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư và yêu cầu điều chỉnh vốn đầu tư theo đúng chi phí hợp lý.

3. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng đưa toàn bộ công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải nộp hồ sơ hoàn công để lưu trữ theo quy định của pháp luật.

4. Việc xác nhận quyền sở hữu công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Thanh khoản

1. Nhà đầu tư nộp báo cáo quyết toán công trình đã được xác nhận đăng ký tới cơ quan Hải quan để tiến hành thủ tục thanh khoản đối với máy móc thiết bị, nguyên vật liệu đã nhập khẩu để lắp đặt và xây dựng công trình.

2. Trường hợp hàng hoá đã nhập khẩu không sử dụng hết cho việc lắp đặt, xây dựng công trình của dự án, Nhà đầu tư báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và cơ quan Hải quan để xử lý. Hàng hoá nêu trên chỉ được nhượng bán tại thị trường trong nước khi có chấp thuận của Bộ Thương mại và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Hỗ trợ đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào

Chính phủ bảo đảm hỗ trợ xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đến hàng rào của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao. Trong trường hợp cần thiết, các doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật có thể thoả thuận với doanh nghiệp phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao hoặc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài về việc ứng trước vốn hoặc phương thức khác để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.

Chương 10:

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

Điều 104. Quy trình cấp Giấy phép đầu tư

1. Các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư. Giấy phép đầu tư được ban hành theo mẫu thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc cấp Giấy phép đầu tư thực hiện theo một trong hai quy trình sau:

a) Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư;

b) Thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 105. Điều kiện đối với dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

1. Các dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không thuộc nhóm A theo quy định tại Điều 114 của Nghị định này;

b) Phù hợp với quy hoạch đã được duyệt;

c) Không thuộc danh mục dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Xuất khẩu toàn bộ sản phẩm;

b) Đầu tư vào Khu công nghiệp đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Thuộc lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư đến 5 triệu USD và có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ 80% trở lên.

3. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư không được phép từ chối việc cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đáp ứng đủ điều kiện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư.

4. Các dự án còn lại thuộc diện thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 106. Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư gồm:

a) Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư;

b) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh hoặc Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên.

2. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư được lập thành 05 bộ, trong đó ít nhất có 01 bộ gốc và tất cả được nộp cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn lập hồ sơ dự án đăng ký cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 107. Hồ sơ thẩm định cấp Giấy phép đầu tư

1. Hồ sơ thẩm định cấp Giấy phép đầu tư gồm:

a) Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư;

b) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh hoặc Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Giải trình kinh tế - kỹ thuật;

d) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh, Nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Các tài liệu liên quan đến chuyển giao công nghệ (nếu có).

2. Hồ sơ được lập thành 12 bộ đối với dự án nhóm A và 08 bộ đối với dự án nhóm B, trong đó ít nhất có 01 bộ gốc và tất cả được nộp cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn lập hồ sơ dự án đầu tư nước ngoài.

Điều 108. Nội dung thẩm định dự án đầu tư

Nội dung thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Tư cách pháp lý, năng lực tài chính của Nhà đầu tư nước ngoài và Việt Nam.

2. Mức độ phù hợp của dự án với quy hoạch.

3. Lợi ích kinh tế - xã hội (khả năng tạo năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới và sản phẩm mới; mở rộng thị trường; khả năng tạo việc làm cho người lao động; lợi ích kinh tế của dự án và các khoản nộp cho ngân sách,...).

4. Trình độ kỹ thuật và công nghệ áp dụng, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

5. Tính hợp lý của việc sử dụng đất, định giá tài sản góp vốn của Bên Việt Nam (nếu có).

Điều 109. Quy trình thẩm định dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư

1. Đối với dự án nhóm A, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trường hợp có ý kiến khác nhau về những vấn đề quan trọng của dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp tư vấn với đại diện có thẩm quyền của các cơ quan có liên quan để xem xét dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ tướng Chính phủ có thể yêu cầu Hội đồng thẩm định Nhà nước về các dự án đầu tư nghiên cứu và tư vấn để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

2. Đối với dự án nhóm B thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi xem xét, quyết định.

3. Thời hạn thẩm định dự án:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ tới các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan lấy ý kiến;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung dự án thuộc phạm vi quản lý của mình; quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án;

c) Đối với dự án nhóm A, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình ý kiến thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được Tờ trình của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định đối với dự án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo quyết định về việc cấp Giấy phép đầu tư đối với dự án;

d) Đối với dự án nhóm B, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành việc thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Mọi yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với Nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện bằng văn bản trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Sau khi hết thời hạn quy định nêu trên mà không cấp Giấy phép đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà đầu tư nêu rõ lý do, đồng sao gửi cho các cơ quan có liên quan.

4. Việc cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án trong các Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu công nghệ cao thực hiện theo cơ chế ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 110. Quy trình thẩm định đối với các dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư

1. Nội dung thẩm định dự án theo quy định tại Điều 108 của Nghị định này.

2. Thời hạn thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư:

a) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án tới Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật và các Bộ, ngành liên quan lấy ý kiến đối với dự án;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung dự án thuộc phạm vi quản lý của mình; quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Mọi yêu cầu của ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện bằng văn bản trong vòng 20 ngày làm việc ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Sau khi hết thời hạn quy định nêu trên mà không cấp Giấy phép đầu tư, ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Nhà đầu tư nêu rõ lý do, đồng thời sao gửi cho các cơ quan có liên quan.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư, Giấy phép điều chỉnh, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi bản gốc Giấy phép đầu tư, Giấy phép điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và bản sao đến Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

Điều 111. Điều chỉnh Giấy phép đầu tư

1. Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận dưới hình thức Giấy phép điều chỉnh.

2. Thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh được quy định như sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án quy định tại Điều 114 và khoản 2 Điều 115 Nghị định này và ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án được ủy quyền;

b) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án trong diện được phân cấp cấp Giấy phép đầu tư.

3. Khi có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh nộp hồ sơ xin điều chỉnh Giấy phép đầu tư cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ gồm:

a) Đơn xin điều chỉnh Giấy phép đầu tư;

b) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh hoặc đề nghị của Nhà đầu tư nước ngoài về các nội dung xin sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư;

c) Báo cáo tình hình thực hiện dự án.

4. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh về việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh giải trình bổ sung.

Chương 11:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 112. Hướng dẫn hoạt động đầu tư

1. Các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực và địa bàn quản lý; cung cấp các thông tin cần thiết và tạo mọi điều kiện thuận lợi để Nhà đầu tư lựa chọn cơ hội đầu tư tại Việt Nam; cải tiến việc điều hành, rà soát thủ tục đầu tư nhằm bảo đảm thủ tục đầu tư đơn giản, nhanh chóng.

2. Các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài; trường hợp có ý kiến khác nhau phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 113. Phối hợp hoạt động quản lý nhà nước

1. Các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật, thực hiện chế độ phối hợp trong công tác quản lý doanh nghiệp.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền và hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định tại Giấy phép đầu tư và quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cung cấp thông tin về tình hình đầu tư nước ngoài cho các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh, định kỳ làm việc với các Bộ Tài chính, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục địa chính, Tổng cục Hải quan và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, giải quyết các kiến nghị của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, đề xuất những chính sách, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư.

Điều 114. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các dự án nhóm A gồm:

a) Các dự án không phân biệt quy mô vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực:

Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, Khu đô thị; dự án BOT, BTO, BT;

Xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay; kinh doanh vận tải đường biển, hàng không;

Hoạt động dầu khí;

Dịch vụ bưu chính, viễn thông

Văn hoá; xuất bản, báo chí; truyền thanh, truyền hình; cơ sở khám, chữa bệnh; giáo dục, đào tạo; nghiên cứu khoa học; sản xuất thuốc chữa bệnh cho người;

Bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giám định;

Thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm;

Xây dựng nhà ở để bán;

Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

b) Các dự án có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên thuộc các ngành điện, khai khoáng, luyện kim, xi măng, cơ khí chế tạo, hoá chất, khách sạn, căn hộ Văn phòng cho thuê, khu vui chơi - giải trí - du lịch;

c) Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên và các loại đất khác từ 50 ha trở lên.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định dự án nhóm B (là các dự án không quy định tại khoản 1 Điều này), trừ những dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với những dự án quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này.

Điều 115. Phân cấp cấp Giấy phép đầu tư

1. Dự án đầu tư phân cấp cấp Giấy phép đầu tư cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt;

b) Không thuộc dự án nhóm A quy định tại khoản 1 Điều 114 Nghị định này có quy mô vốn đầu tư theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Không phân cấp việc cấp Giấy phép đầu tư cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sau đây (không phân biệt quy mô vốn đầu tư):

a) Xây dựng đường quốc lộ, đường sắt;

b) Sản xuất xi măng, luyện kim, điện, đường ăn, rượu, bia, thuốc lá; sản xuất, lắp ráp ôtô, xe máy;

c) Du lịch lữ hành.

Điều 116. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư và điều chỉnh Giấy phép đầu tư, quyết định giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với các dự án thuộc thẩm quyền.

3. Tham gia thẩm định đối với các dự án trên địa bàn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư.

4. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện góp vốn, thực hiện các quy định của Giấy phép đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

b) Giám sát việc thực hiện các quy định về nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, trật tự an toàn xã hội, và bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống cháy nổ;

c) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cho phép đặt trụ sở, Chi nhánh; đăng ký cư trú cho người nước ngoài; giới thiệu lao động Việt Nam cho các doanh nghiệp và cấp các chứng chỉ theo quy định hiện hành;

d) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của Nhà đầu tư theo thẩm quyền và kiến nghị các Bộ, ngành giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

đ) Chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

e) Đánh giá hiệu qủa kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 117. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giải quyết các vấn đề trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư gồm:

a) Hướng dẫn, phối hợp các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án kêu gọi đầu tư và tiến hành các hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư;

b) Chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư và Giấy phép điều chỉnh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

c) Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đầu tư cho dự án đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao trên cơ sở đề nghị của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (đối với Khu công nghệ cao);

d) Hoà giải tranh chấp khi có yêu cầu;

đ) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài;

e) Đánh giá tổng thể hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;

g) Quyết định giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với dự án thuộc thẩm quyền.

2. Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tình hình cấp Giấy phép đầu tư và hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các Bộ, ngành liên quan.

Điều 118. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến đầu tư nước ngoài.

2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư.

3. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền trong việc thẩm định dự án, cấp và điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

4. Ban hành và hướng dẫn việc thực hiện chính sách, giải quyết các thủ tục liên quan đến triển khai, thực hiện dự án đầu tư.

5. Kiểm tra chuyên ngành; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý ngành.

6. Ban hành quy phạm, quy trình kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực, ngành kinh tế kỹ thuật.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 119. Quy định về thanh tra, kiểm tra

1. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh phải bảo đảm thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài và pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Các cơ quan có chức năng về thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghiệp có liên quan để phối hợp thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Việc kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp.

3. Người ra quyết định kiểm tra, thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng kiểm tra, thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Nhà đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của viên chức, cơ quan Nhà nước. Việc khiếu nại, khởi kiện và việc giải quyết khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương 12:

BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ VÀ XỬ LÝ TRANH CHẤP

Điều 120. Bảo đảm đầu tư

1. Chính phủ Việt Nam bảo đảm đối đãi công bằng và thỏa đáng đối với Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Việc ký các thoả thuận hoặc áp dụng các biện pháp bảo đảm, bảo lãnh về đầu tư chỉ được áp dụng đối với các dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ thuộc lĩnh lực cơ sở hạ tầng, dự án đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT và một số dự án đặc biệt quan trọng khác.

Điều 121. Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trong trường hợp do những thay đổi quy định của pháp luật Việt Nam mà làm thiệt hại đến lợi ích của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, thì Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tiếp tục được hưởng các

ưu đãi đã được quy định trong Giấy phép đầu tư hoặc được Nhà nước giải quyết thoả đáng theo các biện pháp sau:

a) Thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án;

b) Giảm, miễn thuế trong khuôn khổ của pháp luật;

c) Thiệt hại của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;

d) Được xem xét bồi thường thỏa đáng trong một số trường hợp cần thiết.

Đối với dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp Giấy phép đầu tư thì trước khi quyết định áp dụng các biện pháp trên, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghiệp phải thống nhất ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

3. Các quy định mới ưu đãi hơn được ban hành sau khi cấp Giấy phép đầu tư sẽ đương nhiên được áp dụng thay thế các quy định tương ứng trước đó. Nếu việc áp dụng các quy định mới của pháp luật dẫn tới việc phải điều chỉnh Giấy phép đầu tư thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Điều 122. Xử lý tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh với nhau; hoặc tranh chấp giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổ chức, cá nhân nước ngoài; hoặc tranh chấp giữa các Bên liên doanh nước ngoài, các Bên hợp doanh nước ngoài với các tổ chức kinh tế Việt Nam trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải giữa các bên tranh chấp.

Trong trường hợp hòa giải không thành, các bên tranh chấp có thể thỏa thuận một trong các phương thức giải quyết sau đây:

a) Tòa án Việt Nam;

b) Trọng tài Việt Nam hoặc Trọng tài nước ngoài, Trọng tài quốc tế;

c) Trọng tài do các bên thỏa thuận thành lập.

2. Tranh chấp giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với nhau hoặc giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

3. Tranh chấp giữa Nhà đầu tư nước ngoài với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát sinh từ hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT; tranh chấp giữa Doanh nghiệp BOT với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết theo phương thức do các bên thoả thuận ghi trong hợp đồng phù hợp với Quy chế của Chính phủ về đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chương 13:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 123. Khen thưởng

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và các cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ thành tích của doanh nghiệp hoặc cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội và chấp hành tốt các quy định của pháp luật Việt Nam, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định các hình thức khen thưởng, gồm:

a) Huân chương, Huy chương của Nhà nước;

b) Huân chương, Huy chương của Chủ tịch nước;

c) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;

d) Bằng khen của Bộ trưởng các Bộ và của Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

đ) Bằng khen của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và cá nhân tự thấy đạt được các thành tích nêu tại khoản 2 điều này, gửi văn bản đề nghị để được xem xét khen thưởng theo quy định sau:

a) Văn bản đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư khen thưởng được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét và ra quyết định khen thưởng doanh nghiệp, cá nhân theo thẩm quyền hoặc đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ xem xét khen thưởng;

b) Văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khen thưởng được gửi đến Bộ quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan ngang Bộ xem xét;

c) Văn bản đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng được gửi đến ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét.

Điều 124. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ viên chức, cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam lợi dụng quyền hạn của mình gây khó khăn, phiền hà, cản trở hoạt động đầu tư nước ngoài, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp do hành vi vi phạm gây ra thiệt hại, thì cán bộ, viên chức, cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan phải bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, Nhà đầu tư nước ngoài và người lao động vi phạm các quy định của Giấy phép đầu tư và pháp luật Việt Nam thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 14:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 125. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2000 và thay thế Nghị định số 12/CP ngày 18 tháng 02 năm 1997 và Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC I

I. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 80% sản phẩm trở lên;

- Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;

- Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;

- Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;

- Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học; công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;

- Công nghiệp kỹ thuật cao;

- Đầu tư vào nghiên cứu phát triển;

- Sản xuất thiết bị xử lý chất thải;

- Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;

- Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. DANH MỤC DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 30% sản phẩm trở lên và sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên);

- Sử dụng nhiều lao động và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở Việt Nam;

- Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản;

- Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;

- Thăm dò; khai thác và chế biến sâu khoáng sản;

- Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;

- Sản xuất thiết bị, cụm chi tiết trong khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn;

- Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp dùng trong công nghiệp;

- Sản xuất các máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;

- Chế tạo thiết bị cơ khí chính xác, thiết bị kiểm tra, kiểm soát an toàn, sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;

- Sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;

- Sản xuất các loại động cơ diezen có công nghệ, kỹ thuật tiên tiến; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;

- Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải;

- Đóng tàu thủy; sản xuất thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;

- Sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;

- Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, công nghệ tin học;

- Sản xuất thiết bị, phụ tùng, máy nông nghiệp, thiết bị tưới tiêu;

- Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;

- Sản xuất các loại hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, thuốc nhuộm, các loại hoá chất chuyên dùng;

- Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hóa chất;

- Sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ;

- Sản xuất bột giấy;

- Sản xuất tơ, sợi các loại, vải đặc biệt dùng trong ngành công nghiệp;

- Sản xuất nguyên liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;

- Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;

- Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;

- Sản xuất nguyên liệu thuốc, sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế;

- Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

- Vận tải khách công cộng;

- Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, đường sắt;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, hệ thống cấp thoát nước;

- Xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

III. DANH MỤC ĐỊA BÀN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

Số TT	Tỉnh/thành phố	Mục A: Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Mục B: Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	

3	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lào Cai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
7	Tuyên Quang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
8	Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
9	Yên Bái	Toàn bộ các huyện và thị xã	
10	Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Thái Nguyên	
11	Bắc Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
12	Vĩnh Phúc	Các huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Các huyện không thuộc mục A
13	Phú thọ	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Việt Trì	
14	Hoà Bình	Toàn bộ các huyện và thị xã	
15	Bắc Ninh		Các huyện: Quế Võ, Yên Phong, Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành
16	Hà Nội		Huyện Sóc Sơn
17	Hà Tây		Các huyện: Ba Vì, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Ứng Hoà
18	Quảng Ninh	Các huyện: Ba Chẽ, Bình Liêu, Quảng Hà, Hoành Bồ, Tiên Yên, Đông Triều và thị xã Móng Cái	Huyện Yên Hưng và các thị xã: Cẩm Phả, Uông Bí
19	Hải Phòng		Các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng
20	Hải Dương	Huyện Chí Linh	Toàn bộ các huyện không thuộc mục A
21	Hưng Yên		Toàn bộ các huyện và thị xã
22	Thái Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
23	Hà Nam		Toàn bộ các huyện và thị xã
24	Nam Định		Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định
25	Ninh Bình	Các huyện: Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Thị xã Tam Điệp và các huyện không thuộc mục A
26	Thanh Hoá	Các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hoá, Bá Thước, Ngọc Lặc, Như Xuân, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành, Quan Sơn, Mường Lát	Các huyện không thuộc mục A
27	Nghệ An	Các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương,	Thị xã Cửa Lò và các huyện

		Con Cuông, Quỳ Châu, Quế Phong, Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Tân Kỳ, Thanh Chương, Đô Lương.	không thuộc mục A
28	Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện	Thị xã Hà Tĩnh
29	Quảng Bình	Toàn bộ các huyện	Thị xã Đồng Hới
30	Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị và các huyện	Thị xã Đông Hà
31	Thừa Thiên Huế	Toàn bộ các huyện	Thành phố Huế
32	Đà Nẵng		Huyện Hòa Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu
33	Quảng Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã Hội An	Thị xã Tam Kỳ
34	Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện	Thị xã Quảng Ngãi
35	Bình Định	Toàn bộ các huyện	Thành phố Quy Nhơn
36	Phú Yên	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tuy Hoà
37	Khánh Hoà	Các huyện: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	Các huyện không thuộc mục A
38	Bình Thuận	Toàn bộ các huyện	Thị xã Phan Thiết
39	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thị xã Phan Rang
40	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
41	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
42	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thành phố Buôn Ma Thuột	
43	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Đà Lạt	
44	Đồng Nai	Các huyện: Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc	
45	Bình Phước	Toàn bộ các huyện và thị xã	
46	Bình Dương		Các huyện: Bến Cát, Phú Giáo, Tân Uyên, Dầu Tiến
47	Tây Ninh		Toàn bộ các huyện
48	Thành phố Hồ Chí Minh		Các huyện Cần Giờ, Củ Chi.
49	Bà Rịa - Vũng Tàu		Các huyện: Long Đất, Xuyên Mộc
50	Long An	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tân An
51	Đồng Tháp	Toàn bộ các huyện và thị xã	
52	Tiền Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Mỹ Tho
53	Bến Tre	Toàn bộ các huyện và thị xã	
54	Vĩnh Long	Toàn bộ các huyện và thị xã	
55	Trà Vinh	Toàn bộ các huyện và thị xã	

56	An Giang	Toàn bộ các huyện và Thành phố Long Xuyên	
57	Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Cần Thơ
58	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
60	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và thị xã	
61	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	

IV. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN

1. Chỉ đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Xây dựng, kinh doanh mạng viễn thông quốc tế, viễn thông nội hạt (chỉ thực hiện theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

- Khai thác, chế biến dầu khí, khoáng sản quý hiếm;

- Dịch vụ tư vấn (trừ tư vấn kỹ thuật);

- Vận tải hàng không, đường sắt, đường biển; vận tải hành khách công cộng; xây dựng cảng, ga hàng không (trừ các dự án BOT, BTO, BT);

- Sản xuất thuốc nổ công nghiệp;

- Trồng rừng;

- Du lịch lữ hành;

- Văn hoá.

2. Các sản phẩm phải đảm bảo yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu

Tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với các sản phẩm mà sản xuất trong nước đã đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng, chất lượng do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố trong từng thời kỳ.

3. Dự án chế biến phải gắn với đầu tư tạo nguồn nguyên liệu

- Sản xuất, chế biến sữa;

- Sản xuất dầu thực vật, đường mía;

- Chế biến gỗ.

4. Dự án đầu tư vào dịch vụ nhập khẩu, dịch vụ phân phối trong nước thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

V. DANH MỤC LĨNH VỰC KHÔNG CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

1. Dự án gây nguy hại đến an ninh quốc gia, quốc phòng và lợi ích công cộng.

2. Dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hoá, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Dự án gây tổn hại đến môi trường sinh thái; dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam.

4. Dự án sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế.

PHỤ LỤC II

I. QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU ĐỂ TẠO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC BÊN HỢP DOANH

1. Máy móc thiết bị chính thuộc dây chuyền công nghệ bao gồm:

Máy móc, thiết bị sản xuất; vật tư, linh kiện, bộ phận rời đi kèm để lắp đặt hệ thống thiết bị; khuôn mẫu đi kèm với thiết bị máy móc, dụng cụ sản xuất... để hoàn chỉnh hoạt động sản xuất ra sản phẩm quy định tại Giấy phép đầu tư.

2. Máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dây chuyền công nghệ bao gồm:

1. Hệ thống điện: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư để lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống cấp điện.

2. Hệ thống cấp thoát nước: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư đường ống... lắp đặt để hoàn chỉnh hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải.

3. Hệ thống chiếu sáng: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư để lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng.

4. Hệ thống điều hoà, thông gió của khu vực sản xuất.

5. Trang thiết bị phòng thí nghiệm.

6. Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị chống sét, trang thiết bị an toàn lao động...

7. Hệ thống thông tin liên lạc.

8. Máy móc thiết bị cần thiết cho thiết kế sản phẩm hoặc trang thiết bị văn phòng phục vụ cho quản lý sản xuất.

3. Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ bao gồm:

1. Các phương tiện vận tải chuyên dùng cho hoạt động kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư.

2. Phương tiện vận tải để vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm trong dây chuyền công nghệ.

II. QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHÁCH SẠN, VĂN PHÒNG - CĂN HỘ CHO THUÊ, NHÀ Ở, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ KỸ THUẬT, SIÊU THỊ, SÂN GOLF, KHU DU LỊCH, KHU THỂ THAO, KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ, CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH, ĐÀO TẠO, VĂN HÓA, TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM, KIỂM TOÁN, DỊCH VỤ TƯ VẤN

A. DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU THEO QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống cung cấp nước các loại (máy bơm, máy lọc, đồng hồ nước, nồi hơi...).

2. Hệ thống điều hòa và thông gió (điều hoà trung tâm hoặc cục bộ và vật tư phụ tùng đồng bộ...).

3. Hệ thống phòng cháy và chống cháy.

4. Hệ thống điện và chiếu sáng (đèn các loại, đèn chiếu...).

5. Hệ thống xử lý rác và nước thải.

6. Hệ thống thông tin liên lạc.

7. Hệ thống vận chuyển (thang máy, xe điện, các loại xe đẩy).

8. Hệ thống giặt là.

9. Hệ thống bảo vệ.

10. Trang thiết bị thể dục thể thao, bể bơi, sân tennis, cắt tóc, vũ trường, karaoke, vui chơi giải trí, vật lý trị liệu (trừ các trang thiết bị nêu tại mục B Phụ lục này, nếu có).

11. Máy móc thiết bị liên quan đến việc chăm sóc cỏ (cắt cỏ, phun thuốc trừ sâu...).

12. Hệ thống phun nước, tưới tiêu và thoát nước.

13. Máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế, dụng cụ thí nghiệm.

14. Trang thiết bị giảng dạy và học tập (bao gồm cả bàn ghế, bảng, đồ dùng dạy học, thí nghiệm v.v...).

15. Các loại phụ tùng kèm theo các loại máy móc, trang thiết bị nêu trên.

16. Máy móc, trang bị các loại chuyên áp dụng cho doanh nghiệp ngân hàng, tài chính (két bảo vệ, máy vi tính các loại, máy đếm tiền, máy kiểm tra tiền giả, hệ thống thông tin, máy móc bảo vệ, xe chở tiền).

17. Trang thiết bị văn phòng phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in, fax, telex, photocopy, bàn, ghế, tủ đựng tài liệu...).

B. DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU MỘT LẦN, KHÔNG ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP THAY THẾ

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).

2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương...).

3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).

4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).

5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.

6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi, ly, tách, đĩa, chén, bát.

7. Thiết bị nghe nhìn.

8. Dụng cụ đánh golf.

THE GOVERNMENT **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 24/2007/ND-CP	*Hanoi, February 14, 2007*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law on Enterprise income tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall pay enterprise income tax according to the provisions of this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading or service provision include State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Investment Law and the Enterprise Law; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Investment Law and the Enterprise Law; private enterprises; cooperatives and unions of cooperatives (hereinafter referred to as cooperatives for short); cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed forces units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and trading or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and trading or service provision include:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, means of transport, machinery and equipment or other types of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or overseas.

4. Foreign companies doing business through their permanent establishments in Vietnam.

Permanent establishments mean business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' permanent establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, means of transport, mines, oil or gas fields or natural resource-exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other persons;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in the following cases:

- They are authorized to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not authorized to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In case a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for permanent establishments, the provisions of that agreement prevail.

Article 2.- Non-payers of enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products; except for farmers and farmer households engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to farmers and farmer households engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry or aquaculture products shall be governed by separate regulations. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Fisheries in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax to be applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable income in the taxation period and tax rate.

Enterprise income taxation period is determined according to the calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income is determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income is the total goods sales or service charge, including price subsidies, surcharges and additional amounts, earned by business establishments, regardless of whether or not such amounts have been collected.

For business establishments that pay value added tax (VAT) by the tax credit method, turnover for calculation of taxable income is VAT-exclusive turnover. For business establishments that pay VAT directly on added value, turnover for calculation of taxable income is VAT-inclusive turnover.

2. For goods sale and service provision activities, the time for determining turnover for calculation of taxable income is the time of transferring the ownership of goods, completing services or making out invoices on goods sale or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold on installment payment, turnover for calculation of taxable income is determined based on the sale price paid in lump sum, excluding interest on deferred payment;

b/ For goods or services used for barter, donation or internal consumption, turnover for calculation of taxable income is determined based on the sale price of goods or services of the same or similar category at the time of barter, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, turnover for calculation of taxable income is proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property leasing activities, turnover for calculation of taxable income is rent paid by the lessee for each term under the leasing contract. If the lessee pays rent in advance for several years, turnover for calculation of taxable income is divided by the number of years for which the rent has been paid in advance or determined based on the rent payable in lump sum.

The Ministry of Finance shall specifically guide the methods of determining turnover from the advance payment of rent for several years in order to determine taxable income suitable to each type of business establishment defined at this Point;

e/ For credit activities, turnover for calculation of taxable income is receivable loan interest arising in the taxation period;

f/ In other cases, turnover for calculation of taxable income is specified by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses to be subtracted for calculation of taxable income include:

1. Depreciations of fixed assets used for goods production and trading or service provision activities. Fixed asset depreciation rate is determined based on the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and trading in goods or providing services with high economic efficiency may apply a higher depreciation rate which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, depreciation duration and rate and quick depreciation specified in this Clause.

2. Costs of raw materials, materials, fuel, energy and goods volume actually used for goods production and trading or service provision related to turnover and taxable income in a period, which are calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices, that enterprises shall determine by themselves and take responsibility therefor before law.

Business establishments that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves directly from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel exploited by people themselves; scraps from scrap collectors and some services from non-business individuals without invoices and vouchers may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of written payment requests of goods sellers or service providers. Directors of business establishments who

approve payments according to those lists shall bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of the lists.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises which are accounted as reasonable expenses according to current regulations;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments which are accounted as reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers which are accounted as reasonable expenses and may not exceed the minimum wage set by the State for state employees;

d/ Food rations for laborers working in some special sectors and doing some special jobs as prescribed by the State.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare; and training of laborers according to regulations; financial supports for education.

5. Charges for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rent of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; invention patents; technological licenses not pertaining to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for job re-training of female workers and employees whose current jobs are no longer appropriate in order to shift them to other jobs under business establishments' development plans.

These extra expenses cover training fees (if any) + wage level and grade-based difference (ensuring 100% of wages for trainees);

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norm prescribed by education and training authorities;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. Pursuant to the provisions of labor law and based on actual price fluctuations in each period, the Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs in specifying the maximum allowance level for female laborers after childbirth;

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take breast-feeding breaks according to regulations but stay on to work for business establishments, they are entitled to overtime allowances according to regulations.

For business establishments employing large numbers of female laborers in production, construction or transportation activities, if they can separately account and keep track of actual

payments for female laborers, they are entitled to enterprise income tax reduction according to Article 41 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code;

In business establishments where laborers are required to wear uniforms at workplaces, expenses for uniforms shall be accounted as reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Appropriations for social insurance and heath insurance funds under the responsibility of employing business establishments; trade union funding; support of Party cells' and mass organizations' activities at business establishments; contributions to cover managerial costs at higher levels and associations' funds according to regulations.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial institutions and other economic organizations at actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other entities at actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rate applied by commercial banks at the time of borrowing.

8. Appropriations for use as provisions according to regulations.

9. Severance allowances for laborers according to regulations.

10. Expenses for goods sale or service provision, including: expenses for preservation, packing, transportation, loading and unloading, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sales promotion, reception, public relation expenses, payment of brokerage commissions, conference expenses and other expenses directly related to goods production and trading or service provision, which must not exceed 10% of the total of expenses listed in Clauses 1 thru 10 of this Article. For trading activities, total reasonable expenses used for determining the controlled level are exclusive of costs of goods sold.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents related to goods production and trading or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export duty, import duty;

b/ Special consumption tax;

c/ VAT, for business establishments paying VAT directly on added value; VAT, for business establishments paying VAT by the tax credit method in case of purchase or import of goods or services for the production of goods or provision of services which are not liable to VAT; input VAT, in case of export of goods or services but the conditions for VAT credit and refund according to the provisions of VAT law are not satisfied; input VAT not credited due to late declaration as compared with the set time limit;

d/ Excise tax;

e/ Royalty;

f/ Agricultural land use tax;

g/ Housing and land tax;

h/ Charges and fees specified by law;

i/ Land rents.

13. Business administration expenses allocated by foreign companies to their permanent establishments in Vietnam based on the proportion of such permanent establishments' turnover to total turnover of such foreign companies, including turnover of permanent establishments in other countries.

Vietnam-based permanent establishments of foreign companies that have not yet implemented the provisions on accounting, tax payment invoices and vouchers by mode of tax declaration are not allowed to account as reasonable expenses business administration expenses allocated by foreign companies according to this Clause.

Article 6.- The following expenses are not accounted as reasonable expenses:

1. Wages and remunerations paid by business establishments due to their failure to strictly observe the provisions of labor law on labor contracts, except when they employ laborers for piece work.

Wages and remunerations of owners of private enterprises, partners of partnerships, heads of individual business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of boards of directors of limited liability companies or joint-stock companies who do not directly participate in the administration of goods production and trading or service provision.

2. Amounts appropriated in advance as expenses but not actually spent, including: advance appropriations for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance appropriations.

3. Expenses without invoices or vouchers or with invalid invoices or vouchers.

4. Fines for administrative violations, such as violations of traffic law, violations of business registration regulations, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax law, and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income, such as expenses for capital construction investment; financial supports for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources, such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In case business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, they shall convert these foreign currency amounts into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time the foreign currency turnover and expenses arise, unless otherwise provided for by law. For a foreign currency without any exchange rate with Vietnam dong, the conversion shall be effected through another foreign currency with an exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes include income from goods production and trading or service provision activities and other incomes in the taxation period, including those generated from goods production and trading or service provision activities overseas.

1. Taxable income from goods production and trading or service provision activities is turnover for calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading or service provision activities in the taxation period.

In case a business establishment earns its income from its contributed share capital or joint-venture capital for which enterprise income tax has been paid by the business establishment receiving such contributed share capital or joint-venture capital, that income is not liable to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the taxation period include:

a/ Securities purchase and sale margin;

b/ Income from activities related to industrial property rights and copyright;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Income from land use right or land rent right transfer;

e/ Gain from property transfer or liquidation;

f/ Interest on deposits, loans and goods sold on deferred payment;

g/ Margin from sale of foreign currencies or foreign exchange rate difference;

h/ Year-end balance of provisions according to regulations;

i/ Recovered bad debts which were written off from accounting books;

j/ Payable debts of unidentifiable creditors;

k/ Income amounts from goods production and trading or service provision activities in previous years which had been omitted but later discovered;

l/ Income amounts from goods production and trading or service provision activities overseas.

For an income for which income tax has been paid overseas, the business establishment shall determine the income amount prior to payment of income tax abroad so as to calculate enterprise income tax. When determining income tax payable for the whole year, the income tax amount already paid overseas by the business establishment will be subtracted, provided such subtracted amount does not exceed the income tax on the received income calculated under the Law on Enterprise income tax.

m/ Income amounts related to the sale of goods or provision of services which are not yet included into turnover, after subtracting expenses for the generation of these income amounts under the Finance Ministry's regulations;

n/ Gain from capital transfer;

o/ Other income amounts not yet specified in this Article.

3. In case a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed provides a method of determining taxable income for permanent establishments different from that provided in Clauses 1 and 2 of this Article, the provisions of that agreement prevail.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments are as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rate applicable to business establishments conducting prospection, exploration and exploitation of oil and gas or other precious and rare natural resources is between 28% and 50%.

The Prime Minister shall decide, at the proposal of the Minister of Finance, on specific tax rates suitable to the production and business situation of each business establishment conducting prospection, exploration and exploitation of oil and gas or other precious and rare natural resources.

3. The enterprise income tax rate applicable to lottery activities is 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax income from lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON TRANSFER OF LAND USE RIGHTS AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- Income from the following transfer of land use rights or land rent right is liable to income tax on transfer of land use rights or land rent right:

1. Cases of land use rights transfer:

a/ Transfer of rights to use land without infrastructure or architectural works built thereon;

b/ Transfer of rights to use land with infrastructure works built thereon;

c/ Transfer of rights to use land with architectural works built thereon;

d/ Transfer of rights to use land with infrastructure and architectural works built thereon.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of right to rent land without infrastructure or architectural works built thereon;

b/ Transfer of right to rent land with infrastructure works built thereon;

c/ Transfer of righ to rent land with architectural works built thereon;

d/ Transfer of right to rent land with infrastructure and architectural works built thereon.

Article 11.- Cases of land use rights transfer or land rent right transfer not liable to income tax on income from land use rights or land rent right transfer

1. The State allocates or leases land to business establishments.

2. Goods production and trading or service provision organizations return land to the State or have their land recovered by the State in accordance with law.

3. Goods production and trading or service provision organizations sell their workshops and transfer their land use rights or land rent right before their relocation according to plan.

4. Goods production and trading or service provision organizations contribute capital in the form of land use rights for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations or individuals in accordance with law.

5. Goods production and trading or service provision organizations transfer their land use rights or land rent right due to their division, splitting, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use rights in case of inheritance or divorce according to law; transfer land use rights between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; or between siblings.

7. Goods production and trading or service provision organizations donate their land use rights or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, healthcare or physical training and sport works; transfer land use rights as charities to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on income from land use rights or land rent right transfer are goods production and trading or service provision organizations with income from land use rights or land rent right transfer.

Business households or individuals engaged in goods trading or service provision and having income from land use rights or land rent right transfer do not have to pay income tax on land use rights and land rent right transfer under this Decree but pay tax according to the provisions of the Law on Land Use Right Transfer Tax.

Article 13.- Taxable income from land use rights or land rent right transfer is turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the land use rights or land rent right transfer.

1. Turnover for calculation of taxable income is determined based on the actual price of transfer between a goods production and trading or service provision organization which transfers its land use rights or land rent right and the transferee at the time of transfer.

The actual transfer price is determined as follows:

- It is the price written in the invoice or the money amount actually paid by the land use rights or land rent right transferee to the transferor.

In case the actual transfer price is lower than that decided by the provincial/municipal People's Committee, turnover for calculation of income liable to land use rights or land rent right transfer tax shall be based on the price decided by the provincial/municipal People's Committee.

- It is the auction-wining price in case of auction of land use rights or land rent right.

In some cases, turnover for calculation of taxable income is determined as follows:

a/ In case of transfer of rights to use land or right to rent land with infrastructure works built thereon, turnover for calculation of taxable income includes the total of turnover from the transfer of ownership right over infrastructure works and turnover from the lease of those infrastructure works;

b/ In case of transfer of rights to use land or right to rent land with architectural works built thereon, turnover from the sale of such architectural works must be separated. If that turnover cannot be separated, turnover for calculation of taxable income includes also turnover from the sale of architectural works.

2. Expenses for land use rights or land rent right transfer:

a/ Expenses for obtaining land use rights or land rent right include:

- Cost price of land in question, which is determined as follows:

+ For land allocated by the State with the collection of land use levy or land rent, the voucher on the collection of land use levy or land rent by the State is required;

+ For land of which land use rights are received from another organization or individual, the contract and valid payment voucher for the receipt of land use rights or land rent right are required;

+ In case a goods production and trading or service provision organization exchanges a work for the State's land, the cost price of the land is the value of the exchanged work.

+ Auction-winning price in case the transfer of land use rights or land rent right is auctioned.

+ In case a limited liability company or a joint-stock company transfers the rights to use or right to rent land which has been contributed as joint-venture capital, its cost price is determined according to the capital contribution written record made by the board of directors.

+ For land of a goods production and trading or service provision organization, which is inherited under the civil law, donated or presented, with unknown cost price, its cost price shall be determined according to the land price decided by the provincial/municipal People's Committee on the basis of the land price bracket set by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

When the land of a goods production and trading or service provision organization was inherited, donated or presented before 1994, its cost price shall be determined according to the land price decided in 1994 by the provincial/municipal People's Committee on the basis of the land price bracket set in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet subtracted from land use levy or land rent;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for removal of graves and tombs;

- Other supports for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the grant of land use rights as prescribed by law.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for construction of infrastructure and architectural works on land;

d/ Expenses specified in Article 5 of this Decree. In case a goods production and trading or service provision organization conducts different business lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of turnover from land use rights or land rent right transfer to total turnover from goods production and trading or service provision activities.

e/ If turnover for calculation of taxable income covers the value of architectural works on land, these expenses include the value of those architectural works.

Article 14.- Rates of income tax on land use rights or land rent right transfer

1. The tax rate on income from land use rights or land rent right transfer is 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate specified in Clause 1 of this Article, the remaining income is liable to additional income tax according to the following partially progressive tariff:

PARTIALLY PROGRESSIVE TARIFF

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction provided in Chapter V of this Decree do not apply to income earned from land use rights or land rent right transfer.

Article 16.- Goods production and trading or service provision organizations which transfer the ownership of architectural or infrastructure works on land shall carry out procedures for the transfer of land use rights or land rent right associated with infrastructure or architectural works on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to goods production and trading or service provision organizations which do not regularly carry out land use rights or land rent right transfer are as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on land use rights or land rent right transfer sent by land management agencies, the tax offices shall request goods production and trading or service provision organizations to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to a form set by the Ministry of Finance and submit their declarations to the tax offices directly managing them within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers in the business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of tax declarations and issue notices on tax amounts on land use rights or land rent right transfer and the payment time limit. The tax payment time limit indicated in a tax notice is 15 days after that tax notice is issued. Transferees of land use rights or land rent right will be granted land use rights or land rent right certificates only after they produce receipts or vouchers on payment of land use rights or land rent right transfer tax for transferred land areas.

Article 18.- Goods production and trading or service provision organizations which are specialized in dealing in land and houses, infrastructure and architectural works on land shall pay and finalize enterprise income tax according to Chapter IV of this Decree, but shall make separate finalization of income tax on land use rights or land rent right transfer. If the temporarily paid tax amount is smaller than the payable tax amount as stated in the tax finalization reports, the goods production and trading or service provision organization shall fully pay the deficit within 10 days after the date of submission of the tax finalization reports. If the temporarily paid tax amount is larger than the payable tax amount as stated in the tax finalization report, the goods production and trading or service provision organization may account the surplus into the outstanding enterprise income tax amount for other business activities or into the enterprise income tax amount payable for land use rights or land rent right

transfer in the subsequent period. If suffering from a loss in the land use rights or land rent right transfer, the goods production and trading or service provision organization may transfer such loss into taxable income from land use rights or land rent right transfer in subsequent years for a duration specified in Article 42 of this Decree.

Article 19.- Tax offices may impose tax-related administrative sanctions on business establishments that submit late their declarations and finalization reports of income tax on land use rights or land rent right transfer; and impose fines for their late tax payment according to law. In the course of inspection of declaration and finalization of income tax on land use rights or land rent right transfer, if tax offices detect that transfer prices, expenses and income liable to land use rights or land rent right transfer tax reported by business establishments are inaccurate, they may re-determine these transfer prices according to actual market prices, as well as reasonable expenses and incomes in order to ensure accurate and full collection of income tax on land use rights or land rent right transfer; and at the same time, shall sanction business establishments for their false tax declaration or tax evasion according to law.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall make enterprise income tax registration together with VAT payment registration. Tax registration procedures shall be carried out under the provisions of Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003, detailing the implementation of the VAT Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the VAT Law.

Article 21.- Business establishments shall declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which are divided by every three months according to a form set by tax offices, and shall submit those declarations to the tax offices directly managing them no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year other than calendar year. The Ministry of Finance shall set forms of enterprise income tax declaration.

In case tax offices detect, through inspection, that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading or service provision, they will base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the preceding year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same sector or business line on a similar business scale to fix tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for payment.

Article 22.- In case of a change in the production, business or service provision situation, a business establishment shall report that change to the tax office directly managing it for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving the business establishment's request for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax office shall consider and notify the business establishment of the adjusted tax amounts or the reason for refusal.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable income to turnover for business establishments that have not yet implemented the provisions on accounting, invoices and vouchers in Clause 2, Article 12 of the Enterprise income tax Law, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is specified as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the state budget quarterly tax amounts declared by themselves or fixed by tax offices. The deadline for tax payment is the last day of the quarter.

2. Business establishments that have not yet implemented the provisions on the accounting, invoices and vouchers in Clause 2, Article 12 of the Enterprise Income Tax Law shall pay tax on a monthly basis according to tax offices' notices. The deadline monthly tax payment stated in the notices is the 25th of the subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall declare and pay tax for each shipment to tax offices of localities where they purchase goods before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without permanent establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, organizations or individuals in Vietnam that pay those incomes shall withhold tax amounts at the rates specified by the Finance Ministry from total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall make annual tax finalization with tax offices according to a form set by the Ministry of Finance.

The year for tax finalization is the calendar year. In case business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they may make tax finalization according to that fiscal year.

A tax finalization report must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received abroad; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall submit their tax finalization reports to tax offices within 90 days after the end of a calendar year or fiscal year. If tax amounts temporarily paid in the year are smaller than payable tax amounts stated in their tax finalization reports, business establishments shall fully pay the deficit within 10 days after submitting the finalization reports. If tax amounts temporarily paid in the year are larger than payable tax amounts stated in their tax finalization reports, business establishments are allowed to credit the surplus into the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In case of transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, splitting, dissolution or bankruptcy, business establishments shall make tax finalization with tax offices and send their tax finalization reports within 45 days after the date of issuance of decisions on their transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, splitting, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax finalization reports, tax offices shall consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax finalization reports and the procedures for examination and inspection mentioned in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and finalization by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors determined by business establishments are unreasonable, tax offices have the right to re-determine these purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices mentioned in this Article.

Article 31.- Tax offices have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Enterprise income tax Law.

2. To notify business establishments which have not yet implemented the provisions on accounting, invoices and vouchers of monthly payable tax amounts and tax payment deadline as specified in Clause 2, Article 24 and the fixed tax amounts as specified in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of their late submission of declaration forms, late tax payment and the tax offices' decisions on sanctioning of tax-related violations; if business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts stated in tax notices, to apply or request competent agencies to apply handling measures specified in Clause 4, Article 23 of the Enterprise Income Tax Law to ensure full collection of tax and fine amounts. In case the handling measures have been applied but business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer their dossiers to competent state agencies for handling according to law.

4. To inspect and examine the tax declaration, payment and finalization by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations or individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other entities according to regulations.

Article 32.- Tax offices may fix taxable incomes of business establishments when the latter:

1. Fail to observe or improperly observe the provisions on accounting, invoices and vouchers.

2. Fail to declare or improperly declare tax calculation bases or are unable to prove the bases stated in their declarations upon request.

3. Refuse to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Carry out business activities without business registration.

Tax offices shall base themselves on investigation documents on the business situation of business establishments or on taxable incomes of business establishments engaged in the same business line on a similar business scale to fix taxable incomes.

If a business establishment disagrees with the fixed taxable income, it may lodge a complaint with the immediate superior tax office or initiate a lawsuit at court according to law. Pending the settlement, the business establishment shall still fully pay tax at the fixed level.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax relief

Investment projects that meet one of the following conditions are entitled to enterprise income tax relief:

1. Investing in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences promulgated by the Government under the Investment Law.

2. Investing in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences promulgated by the Government under the Investment Law.

3. Investing in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions promulgated by the Government under the Investment Law.

4. Investing in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions promulgated by the Government under the Investment Law.

Article 34.- Preferential enterprise income tax rates and durations of application

1. The tax rate of 20% applies to the following entities for 10 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives established in geographical areas not on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences.

c/ Business establishments newly founded under investment projects executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

2. The tax rate of 15% applies to the following entities for 12 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives established in geographical areas in the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

3. The tax rate of 10% applies to the following entities for 15 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives and business establishments newly founded under investment projects executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences.

For business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and having great socio-economic impacts, which need higher incentives, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to decide on application of the preferential tax rate of 10% throughout the execution of the projects.

4. After the duration of application of the preferential tax rates specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, cooperatives and business establishments newly founded under investment projects shall pay enterprise income tax at the rate of 28%.

Article 35.- Business establishments newly founded under investment projects and relocated business establishments enjoy tax exemption and reduction as follows:

1. Production establishments newly founded under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under a planning approved by competent authorities enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 2 subsequent years.

2. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 3 subsequent years.

3. Business establishments newly founded under investment projects in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and business establishments relocated to those geographical areas enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 6 subsequent years.

4. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 7 subsequent years;

5. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 4 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 9 subsequent years.

6. The preferential tax rates specified in Clauses 1, 2 and 3, Article 34 of this Decree and the tax exemption and reduction provided in this Article apply only to newly founded business establishments that conduct independent cost-accounting and register to pay enterprise income tax according to their declarations.

Business establishments newly founded under investment projects which enjoy tax exemption and reduction and are engaged in many business activities shall separately keep track of and account incomes from business activities entitled to tax exemption and reduction. If they are

unable to do so, their tax exemption and reduction shall be determined based on the proportion of turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to total turnover.

Article 36.- Operating business establishments that invest in building new production chains, expand their production scale, renew technologies, improve the ecological environment and raise their production capacity enjoy tax exemption and reduction for increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects on installation of new production chains which do not belong to branches, business lines, sectors or are not located in geographical areas eligible for investment preferences on the List of sectors entitled to investment preferences, the List of sectors entitled to special investment preferences, the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 1 year and a 50% reduction of the payable tax amount for 2 subsequent years.

2. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 1 year and a 50% reduction of the payable tax amount for 4 subsequent years.

3. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 2 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 3 subsequent years.

4. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 5 subsequent years.

5. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 7 subsequent years.

6. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions and investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 4 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 7 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining increased income portions brought about by investment which are entitled to tax exemption and reduction provided in this Article.

Article 37.- Business establishments are exempt from enterprise income tax for incomes earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with the production process, but for no more than 6 months since the commencement of the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year since the application of these new technologies to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job training exclusively for ethnic minority people.

6. Income from goods production and trading or service provision activities carried out by disabled people only.

7. Income from job training exclusively for disabled people, children in exceptionally difficult circumstances, and social evil victims.

Article 38.- Enterprise income tax is exempt for cooperatives with annual average income per laborer lower than the minimum wage level set by the State for state employees.

Article 39.- Enterprise income tax is exempt for private households engaged in goods production and trading or service provision with monthly average income per laborer lower than the minimum wage level set by the State for state employees.

Article 40.- Enterprise income tax is exempt for investors contributing capital in the form of patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 41.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of total number of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of total number of their regular laborers enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 42.- If business establishments, after making tax finalization with tax offices, suffer from losses, they are entitled to carry forwards such losses to, and offset them against, their taxable incomes of subsequent years. The loss carrying-forward duration must not exceed 5 years.

Article 43.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss carrying-forward provided for in Articles 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41 and 42 of this Decree apply only to business establishments that have strictly observed the provisions on accounting, invoices and vouchers and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax relief, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be offset against taxable incomes and notify them in writing to the tax offices upon submitting annual enterprise income tax declarations.

The tax exemption and reduction durations provided for in this Decree shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be carried forward as specified in Article 42 of this Decree. In case the duration of goods production and trading or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and reduction is less than 12 (twelve) months, business establishments may enjoy tax exemption and reduction right from that year or register with tax offices the time to start enjoying tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption

or reduction duration shall be continuously counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be carried forward.

In the same period, if a business establishment earns an income eligible for tax exemption or reduction which falls into different cases, it may select by itself the most beneficial tax exemption or reduction case and notify the tax office thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 44.- Tax offices and tax officers that well fulfill their assigned tasks; business establishments and other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Enterprise Income Tax Law will be commended and rewarded according to general state regulations on commendation and rewards.

Article 45.- Business establishments, tax officers and other individuals that violate the Enterprise income tax Law shall, depending on their violation acts and severity, be handled according to Articles 23 and 25 of the Enterprise Income Tax Law and legal documents on handling of administrative violations in the domain of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO" and applies to the taxation period as from 2007.

This Decree replaces the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the implementation of the Enterprise income tax Law and Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP.

1. Business establishments newly founded under investment projects and getting business registration certificates or investment certificates as from the effective date of the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Investment Law, shall pay enterprise income tax under this Decree.

2. To annul the provisions on enterprise income tax relief of Clause 1, Article 36 of the Government's Decree No. 187/2004/ND-CP of November 16, 2004, on transformation of state companies into joint-stock companies. Joint-stock companies founded from equitized state enterprises before the effective date of this Decree continue enjoying enterprise income tax relief according to the provisions of Clause 1, Article 36 of the Government's Decree No. 187/2004/ND-CP for the remaining relief duration.

From the taxation year of 2007, to abolish enterprise income tax relief for satisfaction of the condition on use of domestic materials or for satisfaction of the condition on export percentage of textile and garment activities specified in legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion or enterprise income tax, and legal documents on investment.

3. Business establishments currently enjoying enterprise income tax relief under the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, and Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, and the Prime Minister's decisions issued before the

effective date of this Decree continue enjoying the relief till the end of the relief duration. If the preferential enterprises income tax rates and durations of tax exemption or reduction they are enjoying are lower than the preferential tax rates or shorter than tax exemption or reduction durations provided in this Decree, business establishments will enjoy the preferences provided in this Decree for the remaining relief duration.

4. Business establishments that are granted investment licenses or business registration certificates before the date of official accession of the Socialist Republic of Vietnam to the World Trade Organization (January 11, 2007), which have incomes from business activities (except for textile and garment activities mentioned in Clause 2 of this Article) and are currently enjoying enterprise income tax relief for satisfaction of the condition on export percentage specified in the legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion or enterprise income tax, and legal documents on investment, will continue enjoying enterprise income tax relief according to these legal documents until the end of 2011.

5. The settlement of tax-related problems, tax finalization, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before the effective date of this Decree shall comply with relevant provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents issued before the effective date of this Decree.

Article 47.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of the government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees, and concerned organizations and individuals shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số : 24/2007/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2007*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi tắt là hợp tác xã); tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp:

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học);

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động và tình hình biến động thực tế của giá tiêu dùng trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi tối đa cho người lao động nữ sau khi sinh con;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 41 Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm: chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn;

p) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo quy định tại Nghị định này mà nộp thuế theo quy định của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị;

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác;

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	**Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí**	**Thuế suất**
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền

sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 01 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: doanh thu; chi phí hợp lý; thu nhập chịu thuế; số thuế thu nhập phải nộp; số thuế thu nhập được miễn, giảm; số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

4. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 34. Thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.

1. Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

c) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần được khuyến khích cao hơn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án.

4. Hết thời gian được áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 35. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5.Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề,

lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 34 Nghị định này và việc miễn, giảm thuế quy định tại Điều này chỉ thực hiện đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất thì được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

6. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 37. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 38. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Điều 39. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Điều 40. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 41. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tæng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 42. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 05 năm.

Điều 43. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi

thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 42 Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới 12 (mười hai) tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 44. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2007.

Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

1. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư kể từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Bãi bỏ quy định ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước

thành công ty cổ phần. Các công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP cho thời gian còn lại.

Bãi bỏ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về sử dụng nguyên liệu trong nước, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu của hoạt động dệt, may quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư kể từ năm tính thuế 2007.

3. Cơ sở kinh doanh đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại. Trường hợp mức ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đang được hưởng thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại.

4. Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động dệt, may quy định tại khoản 2 Điều này) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản pháp luật đó đến hết năm 2011.

5. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 47. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN,
  Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
  Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). A

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 108/2006/ND-CP

Hanoi, September 22, 2006

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE INVESTMENT LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 29, 2005 Law on Investment;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment;

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation and subjects of application

1. Scope of regulation

a/ This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the November 29, 2005 Law on Investment regarding investment activities for business purposes; rights and obligations of investors; guarantees for legitimate rights and interests of investors; investment encouragement and incentives; and state management of investment in Vietnam;

b/ Offshore investment; investment activities in the forms of build-operate-transfer contract, build-transfer-operate contract and build-transfer contract shall comply with separate regulations of the Government;

c/ Indirect investment activities in the forms of purchase of shares, share certificates, bonds and other valuable papers, investment in securities and investment through other intermediary financial institutions without direct participation of investors in managing and running economic organizations shall comply with the law on securities and relevant laws;

d/ Specific investment activities provided in a specialized law shall comply with that law.

2. This Law applies to investors defined in Clause 4, Article 3 of the Law on Investment; organizations and individuals involved in investment activities.

Article 2.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Investment capital means amounts in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies and other lawful assets used for carrying out investment activities in the form of either direct or indirect investment. Lawful assets include:

a/ Shares, share certificates or other valuable papers;

b/ Bonds, liabilities and other forms of debt;

c/ Rights under contracts including turn-key contracts, construction contracts, management contracts, product or revenue sharing contracts;

d/ Rights to recover debts and contractual rights of economic value;

e/ Technology and intellectual property rights, including trade marks, industrial designs, inventions, trade names, origin or appellation of origin of goods;

f/ Rights of assignment, including rights to exploration and exploitation of natural resources;

g/ Immovables, rights to immovables, including rights to lease, to transfer, to make capital contribution, to mortgage and to provide guarantee;

h/ Profits generated from investment activities, including profits, share interests, dividends, royalties and assorted charges;

i/ Assets and other rights of economic value as provided for by law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. New investment project means a project executed for the first time or an investment project independent from a currently operating project.

3. Expansion investment project means an investment project for the development of a currently operating investment project in order to expand scale, increase output or business capacity, renew technology, improve product quality and mitigate environmental pollution.

4. Foreign investor investing in Vietnam for the first time means a foreign investor who for the first time has an investment project in Vietnam.

Article 3.- Application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice

1. The application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice shall comply with the provisions of Article 5 of the Investment Law.

2. When a Vietnamese law that is promulgated after Vietnam becomes a contracting party to a treaty contains provisions which are more favorable than those of the treaty, investors are entitled to select the application of the treaty or the Vietnamese law.

Article 4.- Language

The dossier of an investment project and official documents sent to Vietnamese state agencies must be in Vietnamese for domestic investment projects; for foreign investment projects, they must be in Vietnamese or in both Vietnamese and a common foreign language. If there is a disparity between the Vietnamese and the foreign language versions, the Vietnamese one shall be applied.

Chapter II

FORMS OF INVESTMENT

Article 5.- Forms of investment

Investors shall carry out investment activities in Vietnam in the forms of investment provided in Articles 21, 22, 23, 24, 25 and 26 of the Investment Law and the provisions of this Decree.

Article 6.- Establishment of economic organizations and execution of investment projects

1. Domestic investors that have an investment project associated with the establishment of an economic organization shall carry out procedures for business registration in accordance with the Enterprise Law and relevant laws and shall carry out investment procedures in accordance with the Investment Law and this Decree.

2. Foreign investors investing in Vietnam for the first time must have an investment project and shall carry out investment procedures in order to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

3. For foreign investors that have been granted an investment certificate in Vietnam:

a/ If they have a new investment project but do not establish a new economic organization, they shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree;

b/ If they have a new investment project associated with the establishment of a new economic organization, they shall carry out investment procedures under the provisions of Clause 2 of this Article.

Article 7.- Establishment of economic organizations with 100% capital of investors

1. Domestic investors and foreign investors may invest in the form of 100% of their own capital to establish limited liability companies, joint-stock companies, partnerships or private enterprises under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. Enterprises with 100% foreign investment capital which have been established in Vietnam may cooperate with one another and with foreign investors to establish new enterprises with 100% foreign investment capital.

3. An enterprise with 100% foreign investment capital shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 8.- Establishment of joint-venture economic organizations between domestic and foreign investors

1. Foreign investors may enter into joint ventures with domestic investors to establish limited liability companies with two or more members, joint-stock companies or partnerships under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. An enterprise established under the provisions of Clause 1 of this Article may enter into a joint venture with domestic investors and foreign investors to invest in the establishment of a new economic organization under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

3. An enterprise investing in the form of a joint venture shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 9.- Investment in the form of business cooperation contract

1. In the case of investment in the form of business cooperation contract between one or more foreign investors and one or more domestic investors (hereinafter referred to as business cooperation parties for short), the business cooperation contract must stipulate the interests and responsibilities of, and the sharing of business results to, each business cooperation party.

2. Business cooperation contracts in the domain of prospecting, exploration for and exploitation of oil and gas and some other natural resources in the form of product sharing contract must comply with the provisions of relevant laws and the Investment Law.

3. A business cooperation contract signed between domestic investors for investment and business purposes must comply with the provisions of law on economic contracts and relevant laws.

4. In the process of investment and business, the business cooperation parties may agree to establish a coordination board for the performance of the business cooperation contract. The functions, tasks and powers of the coordination board shall be as agreed by the business cooperation parties. The coordination board is not a leadership body of the business cooperation parties.

5. A foreign business cooperation party may set up an executive office in Vietnam to act as its representative in the performance of the business cooperation contract.

The executive office of a foreign business cooperation party shall have a seal; may open accounts, recruit employees, sign contracts and conduct business activities within the scope of its rights and obligations defined in the investment certificate and the business cooperation contract.

Article 10.- Investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

1. Investors are entitled to contribute capital to, purchase shares from, merge with or acquire enterprises in order to participate in management of investment activities under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws. Merging or acquiring enterprises shall take over the

rights and obligations of merged or acquired enterprises, unless otherwise agreed by the parties.

2. When an investor contributes capital to, purchases shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam, the investor shall comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party on the ratio of capital contribution, forms of investment and the market opening roadmap; shall observe the provisions of the competition law and enterprise law on conditions for economic concentration; and shall meet investment conditions, if the investment project is in a conditional investment domain.

Chapter III

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF INVESTORS

Article 11.- Right to investment and business autonomy

1. Investors are entitled to investment and business autonomy as provided in Article 13 of the Investment Law, except for investment and business in the domains banned by law from investment and business.

2. For conditional investment domains, investors are entitled to investment and business autonomy if they meet investment conditions as required by law.

Article 12.- Right to access and use credit capital sources, land and natural resources

Investors have equal rights to access and use credit capital sources, land and natural resources in accordance with law.

Article 13.- Right to hire and employ laborers and set up trade unions

Investors are entitled to:

1. Hire domestic and foreign laborers as managers, technicians and specialists in accordance with the requirements of production and business. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of that treaty shall be applied.

2. Decide on salaries and minimum salary level for laborers in accordance with the labor law.

3. Set up trade unions in enterprises in accordance with law.

Article 14.- Rights to import, export, advertise, conduct marketing, conduct processing and re-processing related to investment activities

Investors are entitled to:

1. Directly export or entrust the export of, directly import or entrust the import of, equipment, machinery, supplies, raw materials and goods for investment activities; advertise, conduct marketing, process and re-process goods related to investment activities under the provisions of Article 15 of the Investment Law and the provisions of the commercial law.

2. Invest in the domains of importation, exportation, distribution and other commercial services in accordance with the investment law, the commercial law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

Article 15.- Right to buy and sell goods between export processing enterprises and the domestic market

1. Export processing enterprises may buy goods from the domestic market for production, processing, re-processing or assembly of export goods or for export, except for goods banned from export.

2. Export processing enterprises may sell into the domestic market the following goods:

a/ Products made by export processing enterprises and not banned from import;

b/ Products made by export processing enterprises and needed by the domestic market;

c/ Scraps and defective products collected in the process of production which are not banned from import or are permitted for import under the commercial law and relevant laws.

3. The relationship of purchase and sale of goods between export processing enterprises and the domestic market shall be as provided for in the commercial law.

Article 16.- Right to open bank accounts and buy foreign currencies

1. Investors may open Vietnam dong and foreign currency accounts at credit institutions located in Vietnam in accordance with the law on foreign exchange management. If obtaining approval of the State Bank of Vietnam, investors may open accounts at overseas banks.

The conditions and procedures for opening, using and closing accounts at credit institutions located in Vietnam and overseas banks shall be as provided for in the law on foreign exchange management and relevant laws.

2. Investors may purchase foreign currencies from credit institutions licensed to deal in foreign currencies to meet the requirements for current transactions, capital transactions and other permitted transactions in accordance with the law on foreign exchange management.

3. The Government shall support foreign exchange balancing when licensed credit institutions cannot fully satisfy the demand for foreign currency of investors for a number of important investment projects in the following domains:

a/ Energy;

b/ Waste treatment;

c/ Construction of traffic infrastructure.

4. The Prime Minister shall decide to guarantee the foreign currency balancing for investors having investment projects in the domains specified in Clause 3 of this Article. A guarantee of foreign currency balance shall be stated in the investment certificates.

Article 17.- Right to access land funds, to mortgage land use rights and assets attached to land

1. Provincial-level Peoples Committees shall make public land use plannings and plans already approved by competent authorities so that investors can access land funds for investment development.

2. Investors may mortgage land use rights and assets attached to land with credit institutions licensed to operate in Vietnam to borrow capital for executing investment projects in accordance with the land law and relevant laws.

Article 18.- Other rights of investors

1. To enjoy investment preferences in accordance with the investment law and relevant laws.

2. To access and use public services and utilities on the principle of non-discrimination among investors.

3. To select forms of investment, scale of investment and ratio of investment capital, and to determine their investment and business activities. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of the treaty shall be applied.

4. To access legal documents and policies on investment; data on the national economy and each economic sector, and other socio-economic information relating to investment activities.

5. To give comments on investment law and policies right at the drafting stage in accordance with law.

6. To lodge complaints, denunciations or initiate lawsuits in accordance with law against any organizations or individuals that commit acts in violation of the investment law.

7. To exercise other rights as provided for by law.

Article 19.- Rights of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones

1. In addition to the rights specified in Articles 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Decree, investors investing in production and business activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To lease or purchase workshops, offices, storehouses and storing yards already built in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for production and business purposes;

b/ To use, with payment of charges, technical infrastructure works and service facilities, including systems of roads, electricity supply, water supply, water drainage, communication, wastewater treatment, waste treatment and other public works and utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones;

c/ To transfer and receive the transfer of the rights to use, lease or sublease land on which technical infrastructure works have been built within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for building workshops, offices and other works for production and business purposes in accordance with the land law and the real estate business law.

2. Investors investing and commercially operating infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To build workshops, offices, storehouses and storing yards in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for sale or lease;

b/ To determine charge rates for lease or sub-lease of land areas with technical infrastructure; to determine charge rates for use of technical infrastructure works and other service facilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones; and to fix charge rates for lease or selling prices of workshops, offices, storehouses and storing yards, and to determine service charge rates;

c/ To collect charges for the use of infrastructure works, service facilities and public utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

d/ To transfer to other investors the rights to use, lease and sub-lease land areas with technical infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with the land law and the real estate business law.

Article 20.- Right to investment guarantee in case of changes in law and policy

1. When a newly promulgated law or policy adversely affects legitimate interests to which investors are entitled before the new law or policy takes effect, investors shall be guaranteed either entitlement to the preferences stated in their investment certificates or application of one or some of the following measures:

a/ Continued enjoyment of the existing rights and preferences;

b/ Deduction of losses from taxable income;

c/ Adjustment of the objectives of the project;

d/ Consideration for compensation in some necessary cases.

2. With regard to the measure of compensation referred to at Point d, Clause 1 of this Article, the investment certificate-granting agency shall submit to the Prime Minister for decision the guarantee of the investors interests upon any change in law or policy adversely affecting the investors legitimate interests.

Article 21.- Obligations and responsibilities of investors

1. Obligations of investors:

a/ To comply with the investment law; and conduct investment activities in accordance with the contents of investment registration documents and investment certificates;

b/ To fulfill all financial obligations in accordance with law;

c/ To observe the laws on accountancy, audit and statistics;

d/ To perform obligations in accordance with the insurance and labor laws; to respect the honor, dignity and ensure legitimate rights and interests of laborers;

e/ To respect political or socio-political organizations and create favorable conditions for laborers to found or participate in political or socio-political organizations in accordance with law;

f/ To observe the environment law;

g/ To perform other obligations as provided for by law.

2. Responsibilities of investors:

a/ To be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of investment registration documents, investment project dossiers and for the legality of documents in investment project dossiers;

b/ To report on their investment activities under the provisions of this Decree and relevant laws and be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of their reports;

c/ To supply documents, materials and information relating to the contents of examination, inspection and supervisions of investment activities to competent state agencies in accordance with law.

Chapter IV

DOMAINS AND GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES; INVESTMENT PREFERRECENS AND SUPPORTS

Section I. INVESTMENT PREFERENCES

Article 22.- Domains and geographical areas entitled to investment preferences

1. The list of domains entitled to investment preferences, including domains entitled to special investment preferences and domains entitled to investment preferences, is included in Appendix I to this Decree.

2. The list of geographical areas entitled to investment preferences, including geographical areas facing extremely difficult socio-economic conditions and geographical areas with difficult socio-economic conditions, is included in Appendix II to this Decree.

3. Investment projects in the domains entitled to special investment preferences defined in Appendix I to this Decree are eligible for investment preferences like investment projects

located in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions defined in Appendix II to this Decree.

Article 23.- Conditional investment domains and domains banned from investment

1. Condition investment domains and domains banned from investment are defined in Articles 29 and 30 of the Investment Law.

2. The list of conditional investment domains applicable to foreign investors is included in Appendix III to this Decree. The list of domains banned from investment is included in Appendix IV to this Decree.

Article 24.- Subjects entitled to investment preferences

Investors having investment projects, including expansion investment projects, in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to investment preferences in accordance with the Investment Law and relevant laws.

Article 25.- Enterprise income tax and import duty preferences

1. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to enterprise income tax preferences in accordance with the law on enterprise income tax.

2. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to import duty preferences for imports in accordance with the law on import and export duties.

Article 26.- Preferences related to land use tax, land use levy, land rent and water surface rent

Investors to whom the State assigns land without collection of land use levies, assigns land with collection of land use levies or the State leases land and who have investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to exemption from or reduction of land use tax, land use levy, land rent or water surface rent in accordance with the land law and the taxation law.

Article 27.- Procedures for implementation of investment preferences

Procedures for implementation of investment preferences shall be as provided in Article 38 of the Investment Law.

Article 28.- Adjustment and supplementation of investment preferences

1. If, during execution of an investment project, an investor satisfies conditions for enjoying more investment preferences, the investor is entitled to these investment preferences and has the right to request the investment certificate-granting agency to adjust and supplement investment preferences defined in the granted investment certificate.

2. If, during execution of an investment project, an investor fails to satisfy conditions for enjoying investment preferences, the investor is not entitled to these investment preferences.

3. The state management agency implementing investment preferences shall notify in writing the investment certificate-granting agency of the investors failure to satisfy the conditions for entitlement to investment preferences.

Article 29.- Application of investment preferences

1. An investor currently entitled to investment preferences under the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Cooperatives Law and tax laws continues to be entitled to these investment preferences.

2. An investor who has a currently operating investment project and falls into the subject defined in Article 24 of this Decree continues to be entitled to investment preferences for the remaining preference period following the effective date of this Decree.

3. When a newly promulgated law or policy provides benefits and preferences higher than those that an investor are currently enjoying, the investor is entitled to the new benefits and preferences for the remaining preference period (if any) following the effective date of the new law or policy.

4. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains provisions different from those of Clauses 1, 2 and 3 of this Decree, the provisions of Article 3 of this Decree shall be applied.

Section II. INVESTMENT SUPPORTS

Article 30.- Technology transfer supports

1. The Government shall create favorable conditions for and shall ensure legitimate rights and interests of technology transfer parties, including capital contribution in technology to execute investment projects in Vietnam in accordance with the intellectual property law and the technology transfer law.

The value of a technology used for capital contribution or of a transferred technology shall be as agreed by the parties and stated in the technology transfer contract.

2. The Government shall encourage the transfer into Vietnam of advanced technology, source technology and other technologies for the creation of new products, raising of production capability, competitiveness, product quality, conservation and efficient use of raw materials, fuels, energy and natural resources; and shall encourage investment in technology renewal, improvement of management capability and use of technology.

3. On the basis of socio-economic development objectives, the Government shall adopt policies to support small- and medium-sized enterprises and cooperatives to invest in research and development of technology and technology transfer.

4. The rights and obligations of technology transfer parties and the process and procedures for technology transfer shall be as provided in the technology transfer law.

Article 31.- Training supports

1. The Government shall encourage and support investors to set up training support funds from capital contributions and aid from organizations and individuals at home and abroad as follows:

a/ Training support funds shall be set up and operate for non-profit purposes, and are eligible for tax exemption and reduction in accordance with the taxation law;

b/ Training expenses paid by economic organizations shall be accounted as reasonable expenses when determining taxable enterprise income.

2. The Government shall provide supports from the budget for the training of laborers in economic organizations through the human resource training support programs.

3. The Government shall adopt plans and programs to support the training of human resources for small- and medium-sized enterprises.

Article 32.- Supports for development investment and investment services

1. The Government shall provide development investment supports for projects that satisfy the following conditions:

a/ Projects in important branches or domains under major economic programs which directly affect economic restructuring or accelerate sustainable economic growth but where the State does not grant and commercial banks do not provide loans on normal conditions because of risk factors;

b/ Projects complying with the provisions of law;

c/ Projects complying with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. Credit support for investment development shall be provided in accordance with the law on the States credit for development investment.

3. The Government shall encourage and support organizations and individuals, irrespective of their economic sector, to provide the following investment support services:

a/ Investment consultancy, management consultancy;

b/ Intellectual property consultancy, technology transfer consultancy;

c/ Vocational training, technical and management skills training;

d/ Supply of market information, scientific, technical and technological information and socio-economic information upon request of investors;

e/ Marketing, investment and trade promotion;

f/ Establishment of and participation in social and socio-professional organizations in accordance with law;

g/ Establishment of design centers and testing centers to support the development of small- and medium-sized enterprises.

Article 33.- Supports for investment in the construction of infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks

1. The Government shall encourage and adopt preferential policies for all economic sectors to invest in building technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks.

2. On the basis of the Prime Minister-approved master plan on development of industrial parks, export- processing zones, hi-tech parks and economic zones, ministries, branches and Peoples Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level Peoples Committees) shall work out investment plans and organize the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

3. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investment in the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 34.- Supports for investment in infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones

1. The Prime Minister shall stipulate the conditions, principles, limits and construction components eligible for central budget supports in some localities with difficult socio-economic conditions and in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions so that local administrations can join investors in investing in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

2. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investors to invest in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

Article 35.- Modes of investment in technical infrastructure systems in industrial parks and export processing zones

1. One or more investors may invest in and commercially operate technical infrastructure systems in industrial parks or export processing zones. They shall ensure compliance and consistence with the detailed plannings on the building of industrial parks and export processing zones already approved by competent authorities; and shall clearly define the rights and obligations of each investor.

2. For geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions, on the basis of the practical local conditions, provincial-level Peoples Committees shall submit to the Prime Minister for permission the establishment of revenue-generating non-business units to act as

investors of investment projects on building and commercial operation of technical infrastructures in industrial parks or export processing zones.

Article 36.- Supports for investment in developing technical infrastructure systems in economic zones and hi-tech parks

1. The Government shall provide supports from the investment capital source of the budget for the following cases:

a/ Investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures outside functional zones and important public service facilities in economic zones;

b/ Compensation for ground clearance within functional zones, resettlement and re-sedentarization for households whose land is recovered;

c/ Investment in concentrated wastewater and waste treatment facilities of functional zones.

2. The Government shall encourage and adopt preference policies for investors of all economic sectors to invest in developing technical infrastructure systems and social infrastructure in economic zones.

3. The Prime Minister shall decide on modes of mobilizing capital from other sources for investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures in economic zones.

4. Supports for investment in developing infrastructure systems in hi-tech parks shall be provided in accordance with the law on hi-tech parks.

Chapter V

PROCEDURES FOR DIRECT INVESTMENT

Section I. COMPETENCE TO APPROVE AND GRANT INVESTMENT CERTIFICATES

Article 37.- Projects for which the Prime Minister shall approve the investment policy

1. Investment projects in the following domains, irrespective of the source of capital and the scale of investment:

a/ Building and commercial operation of airports; transportation by air;

b/ Building and commercial operation of national seaports;

c/ Exploration for, exploitation and processing of oil and gas; exploration for and exploitation of minerals;

d/ Radio and television broadcasting;

e/ Casino business;

f/ Production of cigarettes;

g/ Establishment of university-level training establishments;

h/ Establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. Investment projects other than those defined in Clause 1 of this Article, irrespective of the source of capital, and having an investment capital of VND 1,500 billion or more in the following domains:

a/ Electricity business; mineral processing; metallurgy;

b/ Building of railway, road and inland waterway infrastructure;

c/ Production and business of alcohol and beer.

3. Foreign investment projects in the following domains:

a/ Ocean shipping business;

b/ Establishment of networks for and provision of postal, delivery, telecommunications and Internet services; establishment of wave transmission networks;

c/ Press printing and distribution; publishing;

d/ Establishment of independent scientific research institutions.

4. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister and satisfies the conditions required by law and treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall carry out procedures for granting a investment certificate to the project without having to submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is not included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister or does not satisfy conditions for opening the market in treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall assume the prime responsibility for consulting the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

6. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is in a domain which has no planning yet, the investment certificate-granting agency shall consult the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

Article 38.- Projects for which provincial-level Peoples Committees shall grant investment certificates

Provincial-level Peoples Committees shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development on infrastructures in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks in localities which have not yet set up industrial park, export processing zone and hi-tech park management boards.

Article 39.- Projects for which industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards shall grant investment certificates

Industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards (hereinafter referred to as management boards) shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 40.- Agencies receiving investment project dossiers

1. Provincial/municipal Planning and Investment Services shall receive dossiers of investment projects defined in Article 38 of this Decree to be executed in their localities .

2. Management boards shall receive dossiers of investment projects defined in Article 39 of this Decree to be executed in their localities.

3. For an investment project to be executed in a locality not yet covered by the administrative management of a province or a centrally run city or an investment project to be executed in more than one province or centrally run city, its dossier shall be submitted to the Planning and Investment Service of the locality where the investor has opened or intends to set up the head office or branch or executive office in order to execute the investment project.

4. Agencies receiving investment project dossiers shall guide and check the validity of investment project dossiers and carry out investment procedures under the provisions of this Decree.

Article 41.- Contents of investment certificates

1. The form of investment certificate shall be prescribed by the Ministry of Planning and Investment for uniform application nationwide.

2. An investment certificate contains the following major details:

a/ Name and address of the investor;

b/ Location of execution of the investment project; the land area requirement;

c/ Objectives and scale of the investment project;

d/ Total investment capital;

e/ Project execution duration;

f/ Execution schedule of the investment project;

g/ Certification of investment preferences and supports (if any).

3. For a foreign investor who has an investment project associated with the establishment of an economic organization, the investment certificate contains the details specified in Clause 2 of this Article and the details of a business registration certificate provided in the Enterprise Law. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

4. An investment certificate with the contents stipulated in Clause 3 of this Article shall be granted to a domestic investor defined in Clause 1, Article 6 of this Decree who wishes to carry out investment procedures at the same time with procedures for establishment of an economic organization.

Section II. CERTIFICATION OF INVESTMENT

Article 42.- Domestic investment projects not subject to investment registration

1. Investors are not required to make investment registration for domestic investment projects capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains.

2. When an investor defined in Clause 1 of this Article wishes to obtain certification of investment preferences or an investment certificate, the investor shall make investment registration so as to be granted an investment certificate under the provisions of Article 43 of this Decree.

Article 43.- Investment registration for domestic investment projects

1. Domestic investors shall make investment registration for domestic investment projects capitalized at between VND 15 billion and under VND 300 billion and falling into the following cases:

a/ Being outside conditional investment domains defined in Article 29 of this Decree;

b/ Being other than those specified in Clause 1, Article 37 of this Decree.

2. The investor shall make investment registration with the investment project dossier-receiving agency defined in Article 40 of this Decree.

3. The agency receiving investment project dossiers shall hand over receipt slips upon receipt of investment registration documents.

4. When an investor wishes to have an investment certificate or certification of investment preferences, the investment certificate-granting agency shall base itself on the investment registration document to issue an investment certificate within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration document.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 44.- Investment registration for foreign investment projects

The procedures for investment registration of foreign investment projects defined in Article 46 of the Investment Law shall be carried out as follows:

1. An investment registration dossier comprises:

a/ Investment registration document (made according to a set form);

b/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract;

c/ Report on the financial capability of the investor (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

2. For an investment project associated with the establishment of an economic organization, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as provided for in the enterprise law and relevant laws;

b/ The joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration dossier and business registration dossiers, the investment certificate-granting agency shall check the validity of the investment registration dossier or the business registration dossier (in case of establishment of an economic organization associated with an investment project) and grant an investment certificate. It may not require any additional papers.

4. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 45.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and outside conditional investment domains

1. An investment examination dossier comprises:

a/ An application for an investment certificate (made according to a set form);

b/ Written certification of the legal status of the investor: copy of the establishment decision or business registration certificate or a document of equivalent validity, for investors being organizations; copy of the passport or peoples identity card, for investors being individuals;

c/ Report on the investors financial capability (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

d/ Econo-technical exposition containing the following major details: objectives, scale and location of investment; investment capital; project execution schedule; land use requirements; and technological and environmental solutions;

e/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract.

2. In order to carry out investment procedures at the same time with business registration procedures, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as stipulated in the enterprise law and relevant laws;

b/ Joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Examination contents:

a/ Conformity with: the technical infrastructure planning; the land use planning; the construction planning; the planning on prospecting, exploitation and processing of minerals and other natural resources.

For an investment project in a domain with no planning yet or which is not included in any of the aforesaid plannings, the investment certificate-granting agency shall consult state management agencies with planning competence;

b/ Land use requirements: land area, land category and land use schedule;

c/ Project execution schedule: investment capital disbursement schedule, construction schedule and schedule of achievement of project objectives;

d/ Environmental solutions: assessment of environmental impact factors and treatment solutions in accordance with the environment law.

Article 46.- Examination of investment projects capitalized at under VND billion 300 and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 44 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the conditions which the project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. Examination contents:

a/ Capability to satisfy the conditions required by the Investment Law and relevant laws;

Concerned ministries and branches shall examine the capability to satisfy the conditions which the investment project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree;

When investment conditions are provided by law or a treaty to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall decide to grant an investment certificate without having to gather examination opinions of concerned ministries and branches;

b/ For a domestic investment project that satisfies the investment conditions as required by law, the investment certificate-granting agency shall grant an investment certificate according to the investment registration procedures defined in Article 43 of this Decree.

Article 47.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 45 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the market entry conditions required for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. The examination contents shall be as stipulated in Clause 3 of Article 45 and Clause 2 of Article 46 of this Decree.

Article 48.- Process of examination of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister

1. An investor shall submit 10 sets of the investment project dossier, including at least one original set.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned ministries and branches for examination opinions.

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 25 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall make an examination report and submit it to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. Within 7 working days after the date of receipt of the examination report submitted by a provincial-level Peoples Committee or a management board, the Government Office shall notify the Prime Ministers opinion on the investment project.

6. Within 5 working days after the date of receipt of the approval of the Prime Minister, the provincial-level Peoples Committee or management board shall grant an investment certificate.

7. When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason for disapproval.

8. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 49.- Process of examination of investment projects subject to examination for grant of investment certificates

1. The investor shall submit to the provincial-level Planning and Investment Service 8 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the provincial-level Peoples Committee shall grant investment certificates; or submit to the management board 4 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the management board shall grant investment certificates.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned provincial-level services and branches for examination. When necessary, it shall send the dossier to concerned ministries and branches for opinions

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 20 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the provincial-level Planning and Investment Service shall make an examination report and submit it to the provincial-level Peoples Committee for decision. Within 5 working days after the date of receipt of the examination report, the provincial-level Peoples Committee shall grant an investment certificate.

When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason therefor.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 50.- Competence of branch-managing ministries to examine the grant of investment certificates

1. Branch-managing ministries shall examine the satisfaction of investment conditions and the conformity with plannings by investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law, Appendix III to this Decree and Article 82 of the Investment Law.

2. Pursuant to the provisions of Articles 29 and 82 of the Investment Law, branch-managing ministries shall prepare investment conditions and submit them to the Government for promulgation; formulate and approve plannings or submit them to competent agencies for approval.

After being promulgated by competent authorities, investment conditions and plannings be publicized on the mass media and posted at the head offices of investment project dossier-receiving agencies.

Section III. ADJUSTMENT OF INVESTMENT PROJECTS

Article 51.- Adjustment of investment projects

1. When adjusting an investment projects objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, the investor shall carry out procedures to adjust the investment certificate.

2. The adjustment of an investment project may be made in one of the following processes:

a/ Procedures for adjustment registration or adjustment examination are not required;

b/ The adjustment is subject to registration;

c/ The adjustment is subject to examination.

3. Investment projects for which adjustment registration or examination procedures are not required include:

a/ Projects adjusted but not changing their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule;

b/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains;

c/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and do not change their investment objectives and location.

Article 52.- Registration and examination of adjustments to investment projects

1. Registration of adjustments to investment projects

a/ Projects subject to adjustment registration include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall in the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and outside conditional investment domains; domestic investment projects which, after adjustment, are not in any conditional investment domains, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree; domestic investment projects which, after adjustment, are still in a conditional investment domain, do not change their investment objectives, and still satisfy the investment conditions specified for those projects, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree;

b/ A dossier of registration of adjustments to an investment project comprises: written registration of certification of the adjusted contents of the investment project; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 15 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one.

2. Examination of adjustments to investment projects:

a/ Investment projects subject to adjustment examination include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall into the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are subject to examination for grant of investment certificates; domestic investment projects which, after adjustment, are in a conditional investment domain, except for those specified at Point a, Clause 1 of this Article;

b/ A dossier of examination of adjustments to an investment project comprises: written request for adjustments to the investment project; exposition on the adjustment reason; changes in the ongoing project; a report on the project execution by the time of adjustment; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall examine the adjustments and grant a new

investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one;

d/ When an investment project, after adjustment, falls within the approving competence of the Prime Minister but is not included in the planning or falls into a conditional investment domain where investment conditions have not yet been provided for by law, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches and submit the case to the Prime Minister for decision before granting a new investment certificate or adjusting the granted one;

e/ When adjustments are related to a conditional investment domain, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches before granting a new investment certificate or adjusting the granted one.

3. Within 7 working days after the date of grant of an adjusted investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Section IV. OTHER PROVISIONS ON FOREIGN INVESTMENT PROJECTS

Article 53.- Contents related to dossiers of foreign investment projects

A foreign investment project executed in the form of joint venture or business cooperation contract must, in addition to the documents defined in Articles 44, 45, 46 and 47 of this Decree, have a joint venture contract or a business cooperation contract with the contents stipulated in Articles 54 and 55 of this Decree.

Article 54.- Contents of a joint-venture contract

A joint-venture contract contains the following principal details:

1. Names and addresses of investing organizations or individuals participating in the joint venture and representatives at law of joint venture parties; name and address of the joint venture enterprise.

2. Type of enterprise;

3. Business domains, lines and scope.

4. Charter capital, contributed capital portion of each party, mode and schedule of charter capital contribution.

5. Project execution schedule.

6. Operational duration of the project.

7. Project execution location.

8. Rights and obligations of the joint venture parties.

9. Principles of financial management; sharing of profits and handling of losses in business.

10. Modes of revision and termination of the contract, conditions for the transfer, termination of operation and dissolution of the enterprise.

11. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the joint venture parties may reach agreement on other details in their joint-venture contract which are not contrary to law.

Competent representatives of the joint venture parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A joint venture contract takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 55.- Details of a business cooperation contract

A business cooperation contract contains the following principal details:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract; contact address or address of the project execution location.

2. Business purposes and scope.

3. Contributions of the business cooperation parties, sharing of investment and business results, contract performance schedule.

4. Project execution schedule.

5. Term of the contract.

6. Rights and obligations of the business cooperation parties.

7. Financial principles.

8. Modes of revision and termination of the contract, transfer conditions.

9. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the business cooperation parties may reach agreement on other details in their business cooperation contract which are not contrary to law.

Competent representatives of business cooperation parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A business cooperation contract between a Vietnamese party and a foreign party takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 56.- Procedures for direct investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

An investor contributing capital to, purchasing shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam under the provisions of Article 10 of this Decree shall carry out procedures as follows:

1. When a foreign investor purchases shares of a Vietnamese enterprise, that enterprise shall carry out business registration procedures in accordance with the enterprise law.

2. When an investor purchases shares of a foreign-invested enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out procedures to adjust an investment project under the provisions of Articles 51 and 52 of this Decree.

3. When an investor contributes capital for investment, the investor shall carry out investment procedures in accordance with the investment law.

4. When a foreign investor merges with or acquires an enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of this Decree. A dossier of enterprise merger or acquisition comprises:

a/ Written proposal for merger with or acquisition of the enterprise indicating the name, address and representative of the foreign investor merging with or acquiring the enterprise; name, address, representative, charter capital and operation domain of the merged or acquired enterprise; brief information on the enterprise merger or acquisition; and proposals (if any);

b/ Decision of the members council or the enterprise owner or the shareholders general meeting on the sale of the enterprise;

c/ The enterprise merger or acquisition contract. This contract contains the following principal details: name, address of the head office of the merged or acquired enterprise; procedures and conditions for the merger or acquisition; plan on the use of laborers; procedures, conditions and deadline for the transfer of assets, capital, shares and bonds of the merged or acquired company; deadline for the merger or acquisition; and responsibilities of the parties;

d/ Charter of the merged or acquired enterprise;

e/ Draft charter of the enterprise after the merger or acquisition is permitted (if there are changes);

f/ Written certification of the legal status of the foreign investor: a copy of the establishment decision or the paper of equivalent validity, for investors being economic organizations; a copy of the passport, for investors being individuals.

Article 57.- Procedures for conversion of investment form of foreign investment projects

1. An investor having a project which has been granted an investment certificate or which has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam is entitled to convert the form of investment of the project into another form of investment under the provisions of Article 21 of the Investment Law.

2. An investor who has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam shall conduct the conversion under separate regulations of the Government on re-registration and conversion of foreign-invested enterprises.

3. Procedures for conversion of the form of investment of a foreign investment project shall be carried as follows:

a/ The conversion of the investment form associated with the transformation of the type of enterprise must comply with the provisions of the enterprise law;

b/ A foreign-invested enterprise or the business cooperation parties shall send to the investment certificate-granting agency a dossier of conversion of the investment form. This dossier comprises: written proposal for conversion of the investment form; decision of the members council or enterprise owner or shareholders general meeting or the agreement of the business cooperation parties (for an investment project in the form of business cooperation contract) on the conversion of the investment form; draft charter of the converted enterprise; the business cooperation contract (for an investment project in the form of business cooperation contract);

c/ The decision of the members council of the joint venture enterprise or the decision of the investor (for enterprises with 100% foreign investment capital); the agreement of the business cooperation parties (for business cooperation contracts) on the conversion of the investment form must be notified to creditors and laborers within 15 working days after the date of the decision;

d/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier referred to at Point b, Clause 3 of this Article, the investment certificate-granting agency shall adjust the investment certificate and notify the investor thereof.

Section V. SOME PROVISIONS ON PROCEDURES FOR USE OF STATE CAPITAL FOR INVESTMENT AND BUSINESS

Article 58.- Investment and business using state capital

1. Investment projects must obtain approval of competent authorities when using the following state capital for investment:

a/ State budget capital;

b/ Development investment credit of the State;

c/ State-guaranteed credit;

d/ Development investment capital of state enterprises;

e/ Investment capital of the State Capital Investment and Trading Corporation.

2. After the use of state capital for investment is appraised and approved by a competent agency, the investor shall carry out investment procedures under the provisions of this Decree so as to be granted an investment certificate. Written approval of the use of state capital for

investment is a mandatory document in the investment registration dossier or the investment examination dossier.

Article 59.- Agencies appraising and approving the use of state capital for investment

1. Agencies competent to decide on the use of state budget capital shall appraise and approve the use of state capital for investment by investment projects funded with state budget capital.

2. The Vietnam Development Bank shall appraise and decide on projects eligible for development investment credit of the State.

3. The Ministry of Finance shall appraise and decide on state guarantees for investment projects funded with credit capital that are on the list of state-guaranteed investment projects.

4. The management board of an economic group, a state corporation or other state enterprise or the general director or director of a state enterprise without a management board shall appraise and decide on the use of development investment capital by the state enterprise for investment.

5. The competence of the State Capital Investment and Business Corporation to appraise and approve the use of state capital for investment shall be decided by the Prime Minister.

6. Appraisal agencies shall organize appraisal and notify the investors of their approval or disapproval of the use of state capital for investment.

Article 60.- Dossiers of appraisal of investment projects funded with state capital

A dossier of appraisal of an investment project comprises:

1. The investors written proposal for the use of state capital addressed to the appraisal agency in charge of the relevant capital source as defined in Article 59 of this Decree.

2. Written justification of the proposal for the use of state capital for investment, containing the following details:

a/ Name of the project;

b/ Investment objectives and scale of the project;

c/ Location of execution of the investment project;

d/ Investment capital amount; investment capital source; and state capital portion in the project;

e/ Exposition on the projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities; exposition on the appropriateness of the use of investment capital;

f/ Investment benefits, including financial and socio-economic benefits;

g/ Exposition on the capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any);

h/ Duration of the investment project;

i/ Execution schedule of the investment project.

Article 61.- Contents of appraisal of investment projects funded with state capital

The appraisal contents include:

1. The investment projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities in each period (of the whole country, the region or the territory concerned).

2. Appropriateness of the investment and business with state capital; investment purposes and benefits; method of management appropriate to each source of capital and type of investment project.

3. Conformity with the investment support policy (if any).

4. Execution schedule and duration of the investment project.

5. The capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any).

6. Investment benefits, including financial and socio-economic benefits.

Chapter VI

PROVISIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS ACTIVITIES

Article 62.- Execution of investment projects

Investors shall execute investment projects according to the committed objectives, contents and schedules and the provisions of their investment certificates. While executing investment projects, they shall observe the provisions of law on land, environment, labor, business registration and investment registration, and relevant laws.

Article 63.- Execution of investment projects associated with construction

When executing an investment project involving the construction of works, the investor shall comply with the provisions of law on construction management.

Article 64.- Hire of management

1. Investors may hire organizations or individuals to manage investment and business activities to meet the investors operation requirements.

2. The hiring of a management organization or individual shall be effected under a contract signed between the investor and that organization or individual.

The rights and obligations of the investor and the management organization or individual shall be defined in the contract.

Management charges shall be as agreed between the parties in the management contract and shall be accounted as management expenses of the enterprise.

3. The hiring of an organization or individual to provide management services must comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. Organizations or individuals providing management services shall pay taxes and perform financial obligations in accordance with the taxation law and relevant laws.

Article 65.- Transfer of capital

1. An economic organization is entitled to transfer its capital in the enterprise and carry out procedures of registration of members or shareholders in the register of members or shareholders in accordance with the enterprise law and relevant laws.

A foreign-invested enterprise, when transferring its capital, shall notify the investment certificate-granting agency thereof for adjusting its investment certificate.

2. Conditions for the transfer of capital:

a/ Assurance of requirements provided for in the Enterprise Law, this Decree and relevant laws;

b/ Assurance of ratios and conditions provided for in treaties to which Vietnam is a contracting party;

c/ The transfer of capital being land use right value must comply with the provisions of law on land and relevant laws.

Article 66.- Transfer of projects

1. An investor is entitled to transfer a project that the investor is executing to another investor. Conditions for transfer of a project shall be as stipulated in Clause 2, Article 65 of this Decree.

2. When the transfer of a project of an economic organization is not associated with the termination of operation of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for capital transfer defined in Article 65 of this Decree.

3. When the transfer of a project is associated with the termination of investment and business operations of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for merger or acquisition of enterprises defined in Article 56 of this Decree.

4. When the transfer of an investment project is associated with the termination of operation of the transferring economic organization and the transferee establishes an economic organization to continue executing the investment project, the transfer of the project must be conducted according to investment procedures defined in this Decree.

5. A dossier of transfer of an investment project comprises: written registration of the project transfer; project transfer contract; document on the legal status of the transferee; and report on the execution of the project.

6. Within 10 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (if an investment certificate has not yet been granted) or adjust the granted investment certificate.

Article 67.- Temporary cessation or extension of execution of investment projects

1. When an investor temporarily ceases or extends the execution of an investment project, resulting in a change in the committed project execution schedule, at least 15 working days before the date of such temporary cessation or extension, the investor shall notify the investment state management agency of the reason for and the duration of temporary cessation or extension of the project execution.

2. When the investment certificate-granting agency does not approve the temporary cessation or extension of the project execution, within 15 working days after the date of receipt of the investors notice, it shall issue a written reply to the investor.

Upon resumption of operation, the investor must notify in writing the state management agency in charge of investment thereof.

Article 68.- Termination of operation of investment projects

1. The termination of operation of an investment project shall be as stipulated in Article 65 of the Investment Law.

2. The investment certificate-granting agency is entitled to decide on the termination of operation of a project in the following cases:

a/ The project has been granted an investment certificate but at the expiration of a period of 12 months the investor fails to commence executing the project or the project is executed over 12 months behind its execution schedule indicated in the investment certificate, except for permitted temporary cessation or extension of the project execution stipulated in Article 67 of this Decree;

b/ Serious violations of law that are subject to operation termination in accordance with law.

3. When, under a court judgment or ruling or an arbitral award, the operation of a project must be terminated due to serious violations of law, the investment certificate-granting agency shall decide to terminate the projects operation as determined in the court judgment or ruling or the arbitral award.

4. The decision on termination of an investment project shall be sent to the investor concerned and preserved at the investment certificate-granting agency.

Pursuant to the decision on termination of the investment project, the investment certificate-granting agency shall revoke the investment certificate and notify related agencies thereof.

Article 69.- Liquidation of investment projects

1. If, during the process of investment activities, the investment project is terminated under the conditions defined in Clauses 1, 2 and 3, Article 65 of Investment Law, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof, carry out procedures for liquidation of the investment project, and return the investment certificate.

2. Procedures for liquidation of an investment project are as follows:

a/ When the liquidation of an investment project is not associated with the dissolution of the economic organization, the liquidation shall be conducted in accordance with the law on liquidation of assets or contracts;

b/ When the liquidation of an investment project is associated with the dissolution of the economic organization, the investor shall carry out the procedures for the dissolution of the economic organization in accordance with the enterprise law and relevant laws.

3. The time limit for liquidation of an investment project must not exceed 6 months counting from the date of decision on the termination of operation of the investment project. If permitted by a competent state agency, the time limit for liquidation of an investment project may be extended but it must not exceed 12 months.

At the end of the liquidation, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof and return the granted investment certificate.

4. When an investment project cannot be liquidated within the time limit defined in Clause 3 of this Article because of a dispute among investors in the economic organization concerned, the dispute shall be brought to a court or an arbitration for settlement according to the provisions of law.

5. If, during the liquidation of an investment project, the economic organization cannot pay its debts, the liquidation shall terminate and be handled in accordance with the bankruptcy law.

Article 70.- Bonded warehouses

1. In export processing zones or industrial parks, economic organizations producing exports may set up bonded warehouses to serve export and import activities. Goods delivered into bonded warehouses are not liable to import duty.

The setting up of and conditions for setting up a bonded warehouse shall be as stipulated in the Governments Decree No. 154/2005/ND-CP of December 15, 2005, detailing a number of articles of the Customs Law on customs procedures, inspection and supervision.

2. Goods delivered into bonded warehouses may not be sold in the Vietnamese market. For those goods that are not subject to import ban or temporary import cessation, if selling them in the Vietnamese market, the investor shall carry out import procedures at the customs office, pay import duties and perform other financial obligations in accordance with law.

3. If goods delivered into bonded warehouses are damaged or deteriorated in quality and fail to meet production requirements, they must be re-exported or destroyed. Their destruction must comply with the provisions of law on customs, taxation and environment.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 71.- Contents, powers and responsibilities of state management of investment

1. Contents of state management of investment:

a/ Formulating, and directing the implementation of, strategies, plannings, plans and policies on development investment with a view to mobilizing and regulating resources for development investment;

b/ Promulgating, disseminating, guiding, and organizing the implementation of, policies and laws on development investment; elaborating technical standards and regulations on investment activities; supervising the promulgation of legal documents on investment; reviewing, proposing the cancellation of, or canceling legal documents which are no longer appropriate, are promulgated ultra vires or contain inappropriate provisions;

c/ Performing state management of international cooperation, negotiating and concluding treaties relating to investment activities in accordance with these treaties;

d/ Performing state management of investment promotion activities; building a national information system to serve investment activities;

e/ Granting, adjusting and revoking investment certificates; uniformly managing investment registration activities and the grant of investment certificates;

f/ Examining, inspecting and supervising the implementation of the provisions of the investment law on the state management of investment and investors activities;

g/ Guiding and supporting investors to execute investment projects and settling their problems and requests during investment activities;

h/ Assessing macro economic impacts and benefits of investment activities;

i/ Collaborating with state management agencies at all levels in managing investment activities;

j/ Conducting professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels;

k/ Settling according to competence complaints and denunciations of organizations and individuals related to investment activities. Commending and rewarding organizations and individuals that make achievements in investment activities or handling organizations and individuals committing law-breaking acts.

2. Powers and responsibilities of state management of investment:

a/ The Government shall perform uniform state management of investment activities nationwide; direct the formulation and implementation of strategies, plannings and plans on development investment in all branches, sectors and economic regions; promulgate policies and legal documents on investment; and decentralize the state management of investment to ministries, branches and localities;

b/ The Prime Minister shall direct ministries, branches and localities to implement laws and policies on investment; approve, or decentralize the approval of plannings; decides on investment guidelines for investment projects under his/her competence; decide or permit the establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; direct the settlement of problems that arise in the course of administration of investment activities and fall beyond the competence of ministries, branches or localities.

c/ The Prime Minister, ministries, branches, provincial-level Peoples Committees, management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones shall adopt programs on talks with the community of enterprises and investors;

d/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees and management boards shall manage and guide investment activities in the domains and geographical areas under their respective management; ensure transparent, simplified investment procedures and comply with time limits;

e/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees may not promulgate documents determining domains banned from investment, conditional investment domains and investment preferences in violation of the provisions of law.

Article 72.- Powers and responsibilities of the Ministry of Planning and Investment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, formulating and reviewing legal documents and policies on investment. To guide, disseminate, monitor and examine the implementation of legal documents on investment. To promulgate forms of documents related to investment procedures for nationwide application.

2. To organize and coordinate with other ministries, branches and localities in the formulation and synthesis for submission to the Government of development investment plannings and plans; a national master plan on development of industrial parks, export processing zones and economic zones.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, drawing up a list of national projects calling for investment capital and submit it to the Prime Minister for approval; to give advice on the addition to the plannings of investment projects falling under the approving competence of

the Prime Minister but not yet included in any planning; to give opinions to investment certificate-granting agencies on the necessity of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister and in domains that do not yet have any plannings for submission to the Prime Minister for approval.

4. To examine important national investment projects and other investment projects according to decisions of the Prime Minister.

5. To perform state management of investment promotion activities; to formulate programs and plans and organize the implementation of national programs on investment mobilization and promotion; to coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in organizing investment promotion activities; to open investment promotion offices in foreign countries; to manage the national investment promotion fund.

6. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, negotiating and submitting international agreements on investment activities to the Government for signing or accession; to perform international cooperation on investment activities.

7. To conduct professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels.

8. To coordinate with the General Office of Statistics in organizing the making of statistics on investment in accordance with the statistics law; to organize and build a national information system to serve investment activities.

9. To coordinate with other ministries, branches and localities in settling matters arising in the process of formation, preparation and execution of investment projects.

10. To assess socio-economic impacts of investment activities.

11. To examine, supervise and inspect investment activities according to its competence; to develop programs and plans on inter-branch examination and supervision of investment activities; to examine the grant, adjustment and revocation of investment certificates by investment certificate-granting agencies under the provisions of the Investment Law and this Decree; to examine and supervise the observance of plannings already approved by competent authorities in the course of investment.

12. Biannually and annually, to review the situation of investment activities and report it to the Prime Minister.

Article 73.- Powers and responsibilities of the Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, formulating laws and policies on investment supports and preferences; to provide guidance on the order and procedures for enjoying investment supports and preferences within its competence.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to finance and financial guarantee of the Government in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of the finance, accounting, tax and customs laws in investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of taxes, charges, fees, customs procedures, financial management and other financial activities.

Article 74.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Trade

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating commercial laws and policies on investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to commercial activities of investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains; to publicize investment-related conditions committed in treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. To examine, inspect and supervise commercial activities related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling difficulties and problems in commercial activities of investment projects.

Article 75.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Natural Resources and Environment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on land management, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

2. To examine and give written opinions on matters related to land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of land, ground clearance compensation, extraction and use of natural resources and environmental protection.

Article 76.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Science and Technology

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on science and technology related to investment activities; to submit to the Prime Minister a master plan on development of hi-tech parks.

2. To examine and give written opinions on matters related to science and technology in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on science and technology related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of science and technology.

Article 77.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Construction

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on construction.

2. To examine and give written opinions on matters related to state management of construction in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes, policies, standards and regulations on construction related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of construction.

Article 78.- Investment state management responsibilities and powers of the State Bank of Vietnam

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on credit and foreign exchange management related to investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to credit and foreign exchange management in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on credit and foreign exchange management related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of credit and foreign exchange management.

Article 79.- Investment state management responsibilities and powers of branch-managing ministries

Ministries and ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform state management of investment in their assigned domains, specifically as follows:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment, related ministries and branches in formulating and promulgating laws and policies related to investment activities.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and branches in formulating and promulgating laws, policies and technical standards and regulations, and guide the implementation thereof.

3. To submit to the Government for promulgation investment conditions for conditional investment domains in econo-technical branches.

4. To formulate their branches plannings, plans and lists of projects calling for investment capital; to organize investment mobilization and promotion for their respective branches.

5. To publicize their branches plannings, plans, technical standards, investment conditions and lists of projects calling for investment capital.

6. To examine and give written opinions on the capability to meet conditions required for investment projects with respect to investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

7. To conduct specialized examination, inspection and supervision of the satisfaction of investment conditions and perform state management of investment projects within their respective competence.

8. To assume the prime responsibility for, and coordinate with provincial-level Peoples Committees and related ministries and branches in, settling investment projects difficulties and problems in the domains under their specialized management.

Article 80.- Investment state management responsibilities and powers of provincial-level Peoples Committees

1. On the basis of the socio-economic development plannings, to coordinate with related ministries and branches in drawing up and publicizing lists of local projects calling for investment; to organize mobilization and promotion of investment.

2. To assume the prime responsibility for organizing investment registration, examination, grant, adjustment and revocation of investment certificates, decide on early termination of operation of investment projects within their competence.

3. To perform state management of investment projects in their localities which are located outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones according to the following principal contents:

a/ Monitoring, supervising and examining the realization of investment objectives indicated in investment certificates, the capital contribution and project execution progress; supervising and examining the fulfillment of financial obligations, labor relations, wages, the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment; assuming the prime responsibility for or joining ministries and branches in inspecting investment projects in their localities;

b/ Organizing ground clearance work; granting land use right certificates and supervising land use;

c/ Settling investors difficulties and problems; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries or branches for settlement;

d/ Evaluating the impacts of investment activities in their localities.

4. To direct the formulation of detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones, and approve detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones under the provisions of law on construction.

5. Quarterly, biannually and annually, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the management boards in reviewing investment activities in their localities before reporting to the Ministry of Planning and Investment.

Article 81.- Investment state management responsibilities and powers of management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones

1. To contribute opinions to ministries, branches and localities in the formulation of legal documents, polices and plannings related to investment activities and development of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. To register investment; to examine investment projects within their competence and grant, adjust and revoke investment certificates of these investment projects.

3. To examine, inspect and supervise the realization of investment objectives indicated in the investment certificates, the capital contribution and project execution progress; to coordinate in supervising and examining the observance of laws on labor and wages; the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment in investment projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

4. To settle difficulties and problems of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries, branches or provincial-level Peoples Committees for settlement.

5. To evaluate the impacts of investment activities in industrial parks, export processing zones and economic zones.

6. Quarterly, biannually and annually, to send reports on investment activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to provincial-level Peoples Committees and the Ministry of Planning and Investment.

Article 82.- Organizational apparatus of management boards

1. The management board is a body managing industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones within a province or centrally run city. It is established under decision of the Prime Minister at the proposal of the provincial-level Peoples Committee president and the Minister of Home Affairs; and submits to the direction and management by the provincial-level Peoples Committee in the management boards organization, payroll, work program and operation fund (unless otherwise stipulated by the Prime Minister).

2. The specialized trade, finance, customs agencies and other agencies, if necessary, shall arrange their representatives in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to deal with matters under their respective management.

3. Specific functions, tasks and powers, organizational structure and operation regulation of management boards shall be decided by the Prime Minister.

Article 83.- State management of investment promotion

1. Investment promotion covers the following contents:

a/ Formulating strategies, plans and policies on attraction of domestic and foreign investment capital; creating conditions for mobilizing investment capital of all economic sectors;

b/ Implementing programs on propaganda, popularization, introduction and supply information on the investment environment, potential and opportunities;

c/ Organizing investment promotion establishments in Vietnam and foreign countries to mobilize, support and assist investors in understanding investment policies and laws and in selecting domains and locations for executing investment projects;

d/ Drawing up a list of national projects calling for investment capital and lists of projects calling for investment capital in branches and localities in conformity with the socio-economic development plannings and orientations in each period.

2. On the basis of strategies and plans on attraction of investment capital, investment state management agencies shall make annual investment promotion plans and send them to the Ministry of Planning and Investment for coordination in their implementation.

3. The investment promotion funds of state management agencies are allocated from the budget and comply with regulations and guidance of the Ministry of Finance.

Annually, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level Peoples Committees shall formulate investment promotion plans and estimate funds for investment promotion activities.

The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in guiding the estimation of funds for investment promotion activities and perform financial management of these activities.

Article 84.- Inspection of investment activities and handling of investment-related violations

1. The scope of investment inspection, organization and activities of investment inspection shall be as provided for in the Investment Law and the provisions of law on inspection of state management of investment and investment projects.

2. Acts in violation of investment law and the handling of investment-related violations shall be as provided for by law.

Article 85.- Settlement of disputes

The settlement of disputes over investment activities shall be as provided in Article 12 of the Investment Law and relevant laws.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 86.- Application of laws to investment projects executed before the Investment Law takes effect

1. For domestic investment projects that are executed before the Investment Law takes effect, investment registration or examination procedures are not required; an investor that wishes to have an investment certificate shall carry out registration procedures under the provisions of this Decree.

2. Foreign investment projects that are granted investment licenses before the Investment Law takes effect shall comply with the provisions of Article 88 of the Investment Law, Article 170 of the Enterprise Law and the Governments regulations on re-registration and transformation of foreign-invested enterprises.

Article 87.- Application of investment to foreign investors that establish private enterprises; investment in education, training, health and other domains affecting the public

Pursuant to the provisions of the Investment Law, this Decree and the enterprise law, the Prime Minister shall provide for investment in the establishment of private enterprises by foreign investors; payment of deposits and customers insurance for investment in education, training and health and other domains affecting the public.

Article 88.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect 15 days after its publication in CONG BAO.

2. This Decree supersedes:

a/ Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; and Decree No. 36/CP of April 24, 1997, promulgating the Regulation on industrial parks, export processing zones and hi-tech parks;

b/ Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended); Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002, amending and supplementing Lists A, B and C included in the appendices to Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

c/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax; Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax;

d/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005, detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty;

e/ Other regulations on investment contrary to this Decree.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and presidents of provincial-level Peoples Committees shall, within the scope of their respective functions and tasks, guide and implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

A. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO SPECIAL INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY AND OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Manufacture of composite materials, light construction materials, precious and rare materials.

2. Manufacture of high-quality steel, alloys, special metal, porous iron and steel billet.

3. Investment in the construction of establishments using solar energy, wind energy, biogas, geothermic and tidal energy.

4. Production of medical equipment for analytical and extractive technology in the medical sector; orthopaedic equipment, specialized vehicles and equipment for the disabled.

5. Application of advanced technology, bio-technology for production of medicines for human use up to international GMP standard; production of antibiotic materials.

6. Production of computers, telecommunication and communication and Internet equipment and key information technology products.

7. Production of semi-conductors and hi-tech electronic components; production of software products, items of digital information; provision of services on software, research into information technology and training of human resources for information technology.

8. Investment in the production and manufacture of precision mechanical engineering equipment; equipment and machines for examination and control of industrial manufacturing safety; industrial robots.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

9. Afforestation, tending of forests.

10. Breeding, rearing and growing agricultural, forest and aquaculture products on uncultivated land, unexploited waters.

11. Fishery in offshore sea waters.

12. Production of artificial strains, new plant varieties and livestock breeds of high economic value.

13. Production, mining and refining of salt.

III. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

14. Application of high technology or new technology which has not yet been used in Vietnam; application of bio-technology.

15. Treatment of pollution and protection of environment; production of equipment for pollution treatment and equipment for observation and analysis of the environment.

16. Collection and treatment of wastewater, waste gas and solid waste; recycling or reuse of waste.

17. Research, development and nursery of high technology.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

18. Projects employing 5,000 or more employees on a regular basis.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES AND IMPORTANT PROJECTS

19. Investment in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones or important projects falling within the deciding competence of the Prime Minister.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING AND SPORTS

20. Investment in the construction of facilities for treatment of tobacco or drug addiction.

21. Investment in the establishment of facilities for epidemic prevention and control.

22. Investment in the establishment of geriatric centers or centers for relief and care of the disabled and orphans.

23. Investment in the construction of centers of training for high-achievement sports, sport training for the disabled; the construction of sport facilities with training and competition equipment satisfying requirements for organization of international tournaments.

VII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

24. Investment in research and development (R & D) accounting for 25% or more of the revenue.

25. Salvage operations at sea.

26. Investment in the construction of apartment buildings for workers working in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; investment in the construction of dormitories for students and of residential houses for social policy beneficiaries.

B. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH-TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY OR OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Production of soundproof, electricity insulated or high heat-insulated materials; synthetic materials used as a substitute for wood; fire-proof materials; construction plastics; glass fiber; special-use cement.

2. Production of non-ferrous metals and refining of cast iron.

3. Production of molds and prototypes for metal and non-metal products.

4. Investment in the construction of new power plants, in power distribution and transmission.

5. Production of medical supplies and equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceutical products, reserves of medicines for human use in case of natural disasters and dangerous epidemics.

6. Production of equipment used for testing toxic substances in foodstuffs.

7. Development of the petrochemical industry.

8. Production of coke and active coal.

9. Production of plant protection drugs, pesticides, preventive and curative drugs for animals and aquatic creatures; veterinary drugs.

10. Materials for production of medicines or medicines for prevention or treatment of social diseases; vaccines; biological products; medicines produced from pharmaceutical materials; eastern medicines.

11. Investment in the construction of facilities for biological experiment, assessment of the availability of medicines; pharmaceutical establishments satisfying GMP standards in producing, preserving, testing, and carrying out clinical tests of medicines, planting, rearing or harvesting and processing of pharmaceutical materials.

12. Development of sources of pharmaceutical materials and production of medicines from pharmaceutical materials; projects for research or substantiation of scientific grounds for prescriptions for eastern medicines and formulation of standards for testing of prescriptions for eastern medicines; survey and statistics of types of pharmaceutical materials used for production of medicines; collection, inheritance and application of prescriptions for eastern medicines, finding, exploitation and use of new pharmaceutical materials.

13. Production of electronic appliances.

14. Production of machines, equipment and detail assemblies for the following sectors: oil and gas exploitation, mining, energy and cement; production of large-sized lifting equipment; production of machine tools for metal processing and metallurgy equipment.

15. Investment in the manufacture of high and medium voltage electric devices or generators of large capacity.

16. Investment in the production of diesel engines; investment in the repair or building of ships; equipment and spare parts for transportation ships and fishing ships; production of dynamic and hydraulic machinery and spare parts and compressing machines.

17. Production of equipment, vehicles and machinery for construction; technical equipment for the transportation sector; locomotives and carriages;

18. Investment in the manufacture of machine tools, machinery, equipment and components for agricultural and forest production; machinery for food processing; irrigation equipment.

19. Investment in the production of equipment, machinery for textiles, garments and leather industries.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING OF AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

20. Growing of plants for pharmaceutical purposes.

21. Investment in post-harvest preservation of agricultural products, preservation of agricultural and aquaculture products and foodstuffs.

22. Production of bottled or canned fruit juices.

23. Production and refining of feed for cattle, poultry and aquatic resources.

24. Technical services for planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture, protection of plants and livestock.

25. Production, multiplication or crossbreeding for new plant varieties or livestock breeds.

ILL. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

26. Manufacture of equipment for responding to and dealing with oil spills.

27. Manufacture of equipment for waste treatment.

28. Investment in the construction of technical facilities and works: laboratories and experimental stations to apply new technology to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

29. Projects regularly employing between 500 and 5,000 employees.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES

30. Construction of infrastructures serving production and business of cooperatives and life of communities in rural areas.

31. Investment in and commercial operation of infrastructures and investment in the production in industrial complexes, industrial spots, complexes of rural trade villages.

32. Construction of water plants and water supply systems for civil and industrial use; investment in the construction of water drainage systems.

33. Construction and upgrading of bridges, roads, terminals, airports, seaports, railway stations, bus stations and parking lots; establishment of new railway routes.

34. Construction of technical infrastructures of concentrated population areas in the geographical areas in Appendix II to this Decree.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING, SPORTS AND NATIONAL CULTURE

35. Investment in the construction of infrastructures for education and training establishments; investment in the construction of people-founded and private schools and education and training establishments at the levels of pre-school education; general education, vocational high-school education and tertiary education.

36. Establishment of people-founded and private hospitals.

37. Construction: physical training or sport centers, training facilities and physical training and sports clubs; establishments for production, manufacture and repair of equipment, supplies and equipment for physical training and sports.

38. Establishment of national cultural houses; national dance, music and song troupes; theaters, film studios, cinemas; establishments for production, manufacture and repair of national musical instruments; maintenance and preservation of museums, national cultural houses and culture and arts schools.

39. Investment in the construction of national tourist sites, ecological tourist sites and cultural parks for sports, entertainment and recreation activities.

VII. DEVELOPMENT OF TRADITIONAL TRADES AND OCCUPATIONS

40. Building up and development of traditional trades and occupations for production of fine-art and handicraft goods, processing of agricultural products and foodstuffs and cultural products.

VIII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

41. Provision of Internet connection, access and application services and points for accessing public telephones in areas in Appendix II to this Decree.

42. Development of mass transit including: transportation by ships, aircraft; railway transportation; road transportation of passengers by cars with 24 seats or more; transportation of passengers by modern and high-speed vehicles by inland waterway; container transportation.

43. Investment in the relocation of production establishments to non-urban areas.

44. Investment in the construction of class-I marketplaces and exhibition centers.

45. Production of childrens toys.

46. Activities in mobilizing capital and lending capital of peoples credit funds.

47. Legal consultancy, services of consultancy on intellectual property and technology transfer.

48. Production of various types of materials for production of pesticides.

49. Production of base chemicals, purified chemicals, special-use chemicals and dyes.

50. Production of materials for production of detergents and additives for the chemical industry.

51. Production of paper, cartons, artificial planks from domestic agricultural and forest materials; production of pulp.

52. Weaving and fashioning of textile products; production of silk and fibers of all types; tanning and processing of leather.

53. Investment projects on production activities in industrial parks established under decisions of the Prime Minister.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

Ordinal number	Province	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai City
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai anh Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district, islands and offshore islands under provincial authority	Van Don district
16	Hal Phong	Bach Long Vy and Cat Hal island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts

19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Tuy Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa island district and islands under provincial management	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts and Cam Ranh town

33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tn Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands and offshore islands under provincial management	Ha Tien and Rach Gia towns

	Other localities	Hi-tech parks and economic zones entitled to preferences under establishment decisions of the Prime Minister	Industrial parks established under decisions of the Prime Minister

APPENDIX III

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENT DOMAINS APPLICABLE TO FOREIGN INVESTORS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

1. Broadcasting and television.

2. Production, publishing and distribution of cultural products.

3. Exploitation and processing of minerals.

4. Establishment of infrastructures for telecommunications networks, transmission and provision of Internet and telecommunications services.

5. Establishment of public postal networks and provision of postal services and delivery services.

6. Construction and operation of river ports, seaports, airports and airfields.

7. Transportation of goods and passengers by rail, air, land and sea and inland waterways.

8. Catching of marine resources.

9. Production of cigarettes.

10. Real estate business.

11. Investment in import, export and distribution.

12. Education and training.

13. Hospitals and clinics.

14. Other investment domains in treaties to which Vietnam is a contracting party and which restrict the opening of the market to foreign investors.

Investment conditions applicable to foreign investors with investment projects in the domains specified in this Appendix must conform with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

APPENDIX IV

LIST OF DOMAINS BANNED FROM INVESTMENT
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

I. PROJECTS WHICH ARE DETRIMENTAL TO NATIONAL DEFENSE AND SECURITY AND PUBLIC INTERESTS

1. Production and processing of narcotics.

2. Investment in and commercial operation of secret investigation services infringing upon state interests, legitimate rights and interests of organizations and individuals.

3. Investment in the field of private detective and investigation.

II. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO HISTORICAL AND CULTURAL RELICS, MORALITY AND VIETNAMESE FINE CUSTOMS

4. Projects on construction of works within the premises of national historical or cultural relics; projects adversely affecting the architecture and landscape of national historical cultural relics.

5. Production of depraved cultural or superstitious products.

6. Production of dangerous toys or toys which are harmful to personality education and health of children or security, social order and safety.

7. Prostitution business; trafficking of women and children.

8. Experiments of human cloning.

ILL. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO THE PEOPLES HEALTH, OR WHICH DESTROY NATURAL RESOURCES AND THE ENVIRONMENT.

9. Production of schedule 1 chemicals (in accordance with the International Convention).

10. Production of veterinary drugs, plant protection drugs which are banned from use or are not permitted for use in Vietnam.

11. Production of medicines for human use, vaccines, medical biological products, cosmetics, chemicals and preparations used for killing insects or bacteria which are not permitted for use in Vietnam.

IV. PROJECTS ON TREATMENT OF HAZARDOUS WASTE BROUGHT FROM OVERSEAS INTO VIETNAM; PROJECTS ON MANUFACTURE OF TOXIC CHEMICALS OR ON USE OF TOXIC AGENTS PROHIBITED UNDER TREATIES

12. Projects on treatment of hazardous waste brought from overseas into Vietnam; projects on manufacture of toxic chemicals or on use of toxic agents prohibited under treaties to which Vietnam is a contracting party.

V. OTHER PROJECTS BANNED FROM INVESTMENT IN ACCORDANCE WITH LAW.-

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 108/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam.

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; hoạt động đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

c) Hoạt động đầu tư gián tiếp theo các hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán và đầu tư thông qua định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không tham gia trực tiếp vào quản lý, điều hành tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Hoạt động đầu tư đặc thù được quy định trong pháp luật chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn đầu tư* là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Tài sản hợp pháp gồm:

a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;

b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;

c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;

đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;

e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;

g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;

h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;

i) Các tài sản và quyền có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu có dự án tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn so với quy định của điều ước quốc tế đó thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư trong nước được làm bằng tiếng Việt; đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới mà không thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư mới gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức 100% vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 9. Hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) thì nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình đầu tư, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thoả thuận thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp để tham gia quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nhà đầu tư khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam phải: thực hiện các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về doanh nghiệp; đáp ứng điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Chương 3:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực cấm đầu tư, cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên

Nhà đầu tư có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn

Nhà đầu tư có quyền:

1. Thuê lao động trong nước, lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật và chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Quyết định về tiền lương và mức lương tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư

Nhà đầu tư có quyền:

1. Trực tiếp xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu; trực tiếp nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư nguyên liệu và hàng hoá cho hoạt động đầu tư; quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại hàng hoá liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật về thương mại.

2. Đầu tư trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và dịch vụ thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

1. Doanh nghiệp chế xuất được mua hàng hoá từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa hàng hóa sau:

a) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất và không thuộc diện cấm nhập khẩu;

b) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất mà thị trường nội địa có nhu cầu;

c) Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất không thuộc diện cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

3. Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

Điều kiện, thủ tục mở, sử dụng và đóng tài khoản tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và ngân hàng ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hỗ trợ cân đối ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức tín dụng được phép không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ của nhà đầu tư đối với một số dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực sau:

a) Năng lượng;

b) Xử lý chất thải;

c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhà đầu tư có dự án đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này. Bảo đảm cân đối ngoại tệ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nhà đầu tư tiếp cận quỹ đất cho phát triển đầu tư.

2. Nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư, quyết định hoạt động đầu tư, kinh doanh của mình. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư, các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Tham gia ý kiến đối với pháp luật, chính sách về đầu tư ngay từ quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Ngoài các quyền quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quyền sau:

a) Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi xây sẵn trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Được chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh

tế để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quyền:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau:

a) Tiếp tục hưởng các quyền và ưu đãi;

b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;

c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;

d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê;

d) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động;

đ) Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản thuộc hồ sơ dự án đầu tư;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư của mình theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo;

c) Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục I: ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật Đầu tư.

2. Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó và có quyền đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã và các luật thuế tiếp tục được các ưu đãi đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang được triển khai và thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư trong thời gian ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

4. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Giá trị của công nghệ được dùng để góp vốn hoặc giá trị của công nghệ chuyển giao do các bên thoả thuận và được quy định tại hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Chính phủ khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và các công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý và sử dụng công nghệ.

3. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu và triển khai chuyển giao công nghệ.

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển giao công nghệ, trình tự và thủ tục chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo

1. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài như sau:

a) Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

3. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư

1. Chính phủ hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực quan trọng trong chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nhưng không được ngân sách nhà nước cấp phát và không được ngân hàng thương mại cho vay theo điều kiện thông thường vì có yếu tố rủi ro;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

c) Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật và kỹ năng quản lý;

d) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội mà nhà đầu tư yêu cầu;

đ) Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

e) Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, nguyên tắc, hạn mức và hạng mục công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để cùng nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chế xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Việc đầu tư, kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bởi một hoặc nhiều chủ đầu tư; phải bảo đảm tính thống nhất trong quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của từng nhà đầu tư.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép

thành lập đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ đối với các trường hợp sau:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường giải phóng mặt bằng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) Đầu tư công trình xử lý nước thải và chất thải tập trung của các khu chức năng.

2. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

5. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

Chương 5:

THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Mục I: THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:

a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;

d) Phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;

h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa;

c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh vận tải biển;

b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và Internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;

c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;

d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

4. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan, để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn chưa quy định thuộc quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì hồ sơ dự án đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;

c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;

d) Tổng vốn đầu tư;

đ) Thời hạn thực hiện dự án;

e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

3. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Nhà đầu tư trong nước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo như quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục II: CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam thuộc các trường hợp sau:

a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư;

b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được bản đăng ký đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; đối với nhà đầu tư là tổ chức: bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch;

b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;

c) Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;

d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Các Bộ, ngành liên quan có chịu trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) Đối với dự án đầu tư trong nước, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm :

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các Bộ quản lý ngành thẩm tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Đầu tư.

2. Căn cứ vào quy định tại các Điều 29 và 82 của Luật Đầu tư, các Bộ quản lý ngành soạn thảo điều kiện đầu tư trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện đầu tư và quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

Mục III: ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;

b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này; dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 nghị định này;

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu

tư nước ngoài sau khi điều chỉnh thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ gồm thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

c) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Mục IV: QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngoài các nội dung hồ sơ quy định tại các Điều 44, 45, 45 và 47 Nghị định này thì nội dung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 54 và 55 Nghị định này.

Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đầu tư tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh; tên, địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh.

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Lĩnh vực, ngành nghề và phạm vi kinh doanh.

4. Vốn điều lệ, phần góp vốn của mỗi bên, phương thức, tiến độ góp vốn điều lệ.

5. Tiến độ thực hiện dự án.

6. Thời hạn hoạt động của dự án.

7. Địa điểm thực hiện dự án.

8. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.

9. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.

10. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.

11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng liên doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả đầu tư, kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Tiến độ thực hiện dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định này thực hiện thủ tục như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại các Điều 51 và 52 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn để đầu tư thì phải làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm các nội dung: tên, địa chỉ và người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện, vốn điều lệ và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; tóm tắt thông tin về nội dung sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đề xuất (nếu có);

b) Quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông về việc bán doanh nghiệp;

c) Hợp đồng sáp nhập, mua lại doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; thủ tục và điều kiện sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn chuyển giao tài sản, chuyển vốn, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập, mua lại; thời hạn thực hiện việc sáp nhập, mua lại; trách nhiệm của các bên;

d) Điều lệ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại;

đ) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sau khi được phép sáp nhập, mua lại (nếu có sự thay đổi).

e) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài gồm: bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế; bản sao hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác theo quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư: Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức

đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

Mục V: MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH

Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định dưới đây phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước;

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

c) Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;

d) Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

đ) Vốn đầu tư từ Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Văn bản chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm tra đầu tư.

Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước tổ chức thẩm định và chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổ chức thẩm định và quyết định dự án được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính tổ chức thẩm định và quyết định việc bảo lãnh nhà nước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng thuộc danh mục được Nhà nước bảo lãnh.

4. Hội đồng quản trị của tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc tổng giám đốc, giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị tổ chức thẩm định và quyết định đối với việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước để đầu tư.

5. Thẩm quyền thẩm định chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư của Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị sử dụng vốn nhà nước của chủ đầu tư gửi cơ quan thẩm định tương ứng với từng nguồn vốn quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Bản giải trình về đề nghị sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, gồm các nội dung chính sau:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; phần vốn nhà nước tham gia vào dự án;

đ) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư;

e) Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thời hạn của dự án đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Nội dung thẩm định gồm:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (của cả nước hoặc của vùng hoặc của lãnh thổ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự phù hợp của việc đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; mục tiêu đầu tư, hiệu quả đầu tư; phương thức quản lý phù hợp với từng nguồn vốn và loại dự án đầu tư.

3. Sự phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư (nếu có).

4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư; thời hạn của dự án đầu tư.

5. Khả năng thu hồi vốn đầu tư; khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có).

6. Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Chương 6:

QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 62. Triển khai dự án đầu tư

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về

đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý xây dựng.

Điều 64. Thuê quản lý

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoạt động của mình.

2. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân quản lý được quy định trong hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải bảo đảm phù hợp với cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tổ chức kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và thực hiện thủ tục đăng ký thành viên, đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tỷ lệ và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của tổ chức kinh tế không gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với việc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện, thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức chuyển nhượng dự án và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án thì thực hiện thủ tục chuyển đổi chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của Bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

6. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau 12 tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điều 67 Nghị định này;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

4. Quyết định chấm dứt dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

a) Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng;

b) Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Sau khi kết thúc việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

4. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70. Kho bảo thuế

1. Đối với khu chế xuất, khu công nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế thuộc diện chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về môi trường.

Chương 7

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư phát triển;

b) Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan đến hoạt động đầu tư; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư; tổng hợp, kiến nghị hoặc huỷ bỏ các văn bản pháp luật không còn phù hợp hoặc do các cấp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý thống nhất hoạt động đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đầu tư đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và hoạt động của nhà đầu tư;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư;

i) Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động đầu tư;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư hoặc xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt quy hoạch; quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định hoặc cho phép thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chương trình đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động đầu tư trong lĩnh vực và địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm thủ tục đầu tư minh bạch, đơn giản, đúng thời hạn;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đến việc xây dựng pháp luật, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; công bố các điều kiện cam kết liên quan đến đầu tư trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng đối với dự án đầu tư.

Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc đăng ký đầu tư, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trước thời hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giám sát việc sử dụng đất;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hoạt động đầu tư trên địa bàn.

Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

5. Đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

6. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm gửi báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý là cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Ban Quản lý là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác).

2. Các cơ quan chuyên ngành thương mại, tài chính, hải quan và các cơ quan cần thiết khác có đại diện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để giải quyết các công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế;

b) Thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài để vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và lựa chọn lĩnh vực, địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Xây dựng danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư; danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch, thu hút vốn đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư lập kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách và được thống nhất quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư

1. Phạm vi thanh tra đầu tư, tổ chức và hoạt động thanh tra đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và quy định pháp luật về thanh tra đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và dự án đầu tư.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Giải quyết tranh chấp

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực

1. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư, Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng

Căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà đầu tư nước ngoài; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công cộng.

Điều 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Các quy định khác về đầu tư trái với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.

4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.

5. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

9. Trồng, chăm sóc rừng.

10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.

11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

12. Sản xuất giống mới, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

13. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

14. Ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

IV. Sử dụng nhiều lao động

18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

23. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

VII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thuỷ tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.

8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y;

11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.

13. Sản xuất sản phẩm điện tử.

14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thuỷ; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, .

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

20. Trồng cây dược liệu.

21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thuỷ sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sử dụng nhiều lao động

29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

VII. Phát triển ngành nghề truyền thống

40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa.

VIII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

51. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo,	Huyện Vân Đồn

		hải đảo thuộc tỉnh.	
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vỹ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hoá	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An
32	Khánh Hoà	Các huyện Khánh Vĩnh,	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh,

		Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
55	Địa bàn khác	Các khu công nghệ cao, khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ	Các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

PHỤ LỤC III

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

1. Phát thanh, truyền hình.

2. Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.

3. Khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

5. Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.

6. Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.

7. Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thuỷ nội địa.

8. Đánh bắt hải sản.

9. Sản xuất thuốc lá.

10. Kinh doanh bất động sản.

11. Kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.

12. Giáo dục, đào tạo.

13. Bệnh viện, phòng khám.

14. Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục này phải phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC LĨNH VỰC CẤM ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

I. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng

1. Sản xuất, chế biến các chất ma túy;

2. Đầu tư kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Đầu tư trong lĩnh vực thám tử tư, điều tra.

II. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam

4. Các dự án xây dựng trong khuôn viên của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia; các dự án làm ảnh hưởng xấu đến kiến trúc, cảnh quan của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia.

5. Sản xuất các sản phẩm văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan.

6. Sản xuất đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

7. Kinh doanh mại dâm; buôn bán phụ nữ, trẻ em.

8. Thử nghiệm sinh sản vô tính trên người.

III. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường

9. Sản xuất hóa chất bảng 1 (theo Công ước Quốc tế).

10. Sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc không được phép sử dụng tại Việt Nam.

11. Sản xuất các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc-xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

IV. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của các điều ước quốc tế

12. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng các tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

V. Các dự án đầu tư khác bị cấm đầu tư theo quy định của pháp luật.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 149/2005/ND-CP	*Hanoi, December 8, 2005*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE IMPORT TAX AND EXPORT TAX LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax;
Pursuant to the Customs Law No. 29/2001/QH10 of June 29, 2001, and Law No. 42/2005/QH 11 of June 14, 2005, Amending and Supplementing a Number of Articles of the Customs Law;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Tax-liable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases shall be liable to import tax or export tax:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border-gates or borders, including goods imported or exported through land or riverway border-gates, seaport, airports, transnational railway stations, international post offices or other customs clearance venues set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or from non-tariff zones into the domestic market.

Non-tariff zones include export-processing zones, export-processing enterprises, tax-suspension warehouses, tax-suspension zones, bonded warehouses, special trade economic zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are set up under decisions of the Prime Minister and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imported or exported goods.

Article 2.- Objects not liable to tax

Goods in the following cases shall not be liable to import tax or export tax:

1. Goods transited through Vietnam's border-gates or borders according to the provisions of law.

2. Humanitarian goods, non-refundable goods of foreign governments, United Nations organizations, inter-governmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being petroleum volumes paid to the State as natural resource tax when exported.

Article 3.- Taxpayers; subjects authorized to pay tax, guaranteeing tax payment, and paying tax for others

1. Taxpayers specified in Article 4 of the Import Tax and Export Tax Law include:

a/ Owners of imported or exported goods;

b/ Organizations undertaking the consignment of goods import and export;

c/ Individuals carrying imported goods or exported goods upon their entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border-gates or border.

2. Subjects authorized pay tax, guaranteeing tax payment or paying tax for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by taxpayers to pay import tax or export tax;

b/ Enterprises providing international postal services or express mail services, if paying tax on behalf of taxpayers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing tax payment or paying tax on behalf of taxpayers according to the provisions of Article 14 of this Decree.

Article 4.- Application of treaties

In cases where treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contain provisions on import tax and export tax different from those of this Decree, the provisions of such treaties shall apply.

Article 5.- Tax on goods sold, purchased or exchanged by border residents

Goods sold, purchased or exchanged by border residents are exempt from tax within set limits; for goods in excess of these limits, tax must be paid according the provisions of this Decree. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally-run cities and relevant agencies in, proposing the Prime Minister to promulgate tax-free limits for goods sold, purchased or exchanged by border residents in each region.

Chapter II

TAX BASES AND TARIFFS

Article 6.- Tax bases

1. For goods items subject to tax rates expressed as a percentage (%), tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The tax calculation price of each goods item;

c/ The tax rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to absolute tax, tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The absolute tax rate set for a goods unit.

Article 7.- Prices and exchange rates used for tax calculation

1. For exported goods, tax calculation prices are the contractual sale prices at the border-gates of exportation (FOB prices), excluding freights (F) and insurance (I), determined according to the provisions of law on customs valuation of exports.

2. For imported goods, tax calculation prices are the actually paid prices at the first border-gate of importation under contracts, determined according to the provisions of law on customs valuation of imports.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used for determination of tax calculation prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the Vietnam State Bank; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for tax calculation shall be the exchange rate of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet publicized by the Vietnam State Bank, the exchange rates shall be determined according to the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency, publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 8.- Tax payment currency

Import tax and export tax shall be paid in Vietnam dong. Where tax is paid in foreign currencies, taxpayers must pay tax in freely convertible ones. The conversion of foreign currencies into Vietnam dong shall be made at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 9.- Tax rates

1. Tax rates applicable to exports shall be specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Tax rates applicable to imported goods shall be specified for each goods item, including preferential tax rates, special preferential tax rates and ordinary tax rates:

a/ Preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential tax rates shall be specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations

with Vietnam under the regime of free trade areas or tariff alliance in order to facilitate border commercial exchange, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential tax rates:

- Being goods items which are specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special tax preferences and meet all conditions stated in such agreements.

- Being goods originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special tax preferences.

c/ Ordinary tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which do not sanction most favored nation treatment or grant special import tax preferences to Vietnam.

Ordinary tax rates shall be equal to 150% of preferential tax rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10.- Taxation measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

Apart from being subject to tax according to the provisions of Clause 2, Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam shall also be subject to one of the following taxation measures:

1. Higher import tax rates, for goods excessively imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. The anti-dumping tax, for imports dumped into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. The anti-subsidy tax, for subsidized goods imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. The anti-discrimination tax, for goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import tax discrimination or apply other discriminatory measures, according to the provisions of law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11.- Competence and procedures for the determination of export tax rates, import tax rates, absolute tax and taxation measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following tax rates:

a/ Preferential export tax rates and import tax rates of each goods item on the basis of the following principles and procedures:

Principles:

- Being compatible with the list of tax-liable commodity groups and falling within the tax rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Procedures:

- On the basis of the aforesaid principles, state policies on goods import and export in each period, orientations for development of production industries, price fluctuations in the market in each period, and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall consult with ministries and commodity line associations to promulgate decisions on preferential export tax rates and import tax rates;

- Where opinions of ministries and commodity line associations are still divergent on the tax rates applicable to some goods items, the Ministry of Finance shall report thereon to the Prime Minister before promulgating decisions on preferential export tax rates and import tax rates.

b/ Special preferential import tax rates according to the following procedures: On the basis of agreements on special tax preferences for imported goods already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting with ministries and commodity line associations, issue decisions on special preferential import tax rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of the absolute tax and the anti-discrimination tax in case of necessity.

Chapter III

TAX DECLARATION AND PAYMENT

Article 12.- Responsibilities of taxpayers

Payers of import tax or export tax shall have to fully, accurately and transparently declare tax and bear responsibility before law for their declared contents, submit customs declarations to customs agencies, and calculate and pay tax according to the provisions of this Decree and the provisions of law on customs procedures, customs inspection and supervision.

Article 13.- Tax calculation time

The time for calculating import tax and export tax shall be the time when taxpayers register customs declarations with customs offices.

Import tax and export tax shall be calculated on the basis of tax rates, tax calculation prices and tax calculation exchange rates at the time of tax calculation.

Article 14.- Time limits for tax payment

1. The time limit for payment of export tax is 30 (thirty) days as from the date taxpayers register customs declarations.

2. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers having well observed tax laws

Taxpayers having well observed tax laws are those that have conducted import or export activities for at least 365 (three hundred and sixty five) days, counting to the date of registration of customs declarations for goods lots for which import procedures are being carried out without committing acts of trade frauds or tax evasion and owing overdue tax or fine debts, and well

observed the financial reporting regime provided for by law. The time limits for them to pay import tax shall be as follows:

a/ For supplies and raw materials imported for the production of goods for export, the time limit for tax payment shall be 275 (two hundred and seventy five) days, counting from the date taxpayers register customs declarations;

In special cases where the production cycle as well as the cycle for supplies and raw material stocking is prolonged, the time limit for tax payment shall be considered for extension so as to suit these cycles. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, making specific decisions thereon.

b/ For goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, the time limit for tax payment shall be 15 (fifteen) days as from the deadline for temporary import for re-export or temporary export for re-import (also applicable to cases of extension);

c/ For imported goods other than cases defined at Points a and b of this Clause, the time limit for tax payment shall be 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations.

3. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers failing to well observe tax laws:

a/ If taxpayers have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed the time limit defined in Clause 2 of this Article. Past the guarantee duration (where the guarantee duration is shorter than the tax payment time limit) or the tax payment time limit (where the guarantee duration is equal to, or longer than, the tax payment time limit), if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for delayed payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of delayed payment shall be counted from the expiry date of the guarantee duration or the tax payment time limit.

b/ If taxpayers do not have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, they must fully pay tax before receiving goods.

4. For imported consumer goods, tax must be fully paid before receipt of goods. Where the payable tax amounts are guaranteed, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations. Past the guarantee duration, if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for late payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of late payment shall be counted from the date of expiration of the guarantee duration.

The Ministry of Trade shall issue a list of consumer goods, serving as a basis for the implementation of the provisions of this Point.

Article 15.- Tax declaration and payment according to single customs declarations

For imported goods or exported goods for which a single customs declaration is registered for several importations or exportations, import tax or export tax shall be calculated at the tax rates, tax calculation prices and exchange rates used for determination of tax calculation prices for each importation or exportation on the basis of the actually imported or exported quantity of each

goods item. The time limit for tax payment for each importation or exportation shall comply with the provisions of Article 14 of this Decree.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION FOR TAX EXEMPTION, TAX REDUCTION, TAX REFUND AND COLLECTION OF TAX ARREARS

Article 16.- Tax exemption

Imported goods or exported goods shall be exempt from import tax or export tax in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import in service of work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or goods display or after the completion of work according to the provisions of law, temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported abroad.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within set limits, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought to foreign countries upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam;

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries when they are permitted to settle in foreign countries.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign partners shall be exempt from import tax and processed products exported to foreign parties shall be exempt from export tax. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties shall be exempt from export tax and when processed products are re-imported, they shall exempt from import tax on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within the duty-free luggage quotas of persons on entry or exit.

6. Goods imported to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement specified in Appendix I or Appendix II to this Decree, investment projects funded with official development assistance (ODA) sources, which are exempted from import tax, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport defined at Points a and b of this Clause for assembly or use;

d/ Raw materials and supplies used for manufacture of equipment and machinery included in technological lines or for manufacture of components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery defined at Point a of this Clause for assembly or use;

e/ Building materials which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of building materials which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

7. Plant saplings and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the domains of agriculture, forestry or fishery.

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue a list of plant varieties and animal breeds permitted to be imported, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

8. Imported goods of BOT enterprises and sub-contractors for the execution of BOT, BTO or BT projects, including:

a/ Equipment and machinery imported to create fixed assets (including equipment, machinery and spare parts used for the survey, designing and construction of works);

b/ Special-use means of transport included in technological lines to create fixed assets, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery and equipment for assembly or use, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles defined in this Clause, including cases where they are used for replacement and maintenance in the course of operation;

d/ Raw materials and supplies imported for the execution of projects, including raw materials and supplies in service of production and operation.

9. The exemption from import tax for imported goods specified in Clauses 6, 7 and 8 of this Article shall also apply to cases of expanding the scale of projects or replacing or renewing technologies.

10. Equipment and devices listed in Appendix III to this Decree, which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for rent, dwelling houses, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sport centers, recreation and entertainment centers, medical examination

and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

11. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles for assembly or use;

b/ Supplies necessary for petroleum activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of supplies necessary for petroleum activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified at this Point;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities in service of petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export in service of petroleum activities.

12. Shipbuilding establishments shall be exempt from export tax on exported seagoing vessels, and from import tax on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology, imported to create their fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

13. Raw materials and supplies imported in direct service of the production of software products, which cannot be produced at home, shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials and supplies for the production of software products, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

14. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be produced at home, technologies which cannot be created at home; scientific documents, books and newspapers and electronic scientific and technological information source shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies for direct use in scientific research and technological development, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

15. Raw materials, supplies and accessories imported for production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged defined in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree or investment projects in the domains of producing mechanical, electric or electronic accessories and spare parts shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Trade shall coordinate with concerned ministries and branches in issuing a document guiding the classification of production raw materials, supplies and accessories, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

16. Raw materials, supplies and semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is encouraged in Appendix I; semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree, shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

17. Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from foreign countries, when being imported into the domestic market, shall be exempt from import tax; for cases of using raw materials and accessories imported from foreign countries, when goods are imported into the domestic market, only import tax on imported raw materials and supplies constituting these goods must be paid.

18. Machinery, equipment and means of transport (except under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the construction of ODA-funded works or projects in Vietnam shall be exempt from import tax upon their import and exempt from export tax upon their re-export.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Article shall, when registering customs declarations, have to determine and declare by themselves goods eligible for tax exemption and bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of their declarations.

20. For cases where taxpayers meeting with difficulties due to objective reasons and other cases, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to consider and decide on the exemption from import tax or export tax on a case-by-case basis.

Article 17.- Consideration for tax exemption

Imported goods or exported goods in the following cases shall be considered for exemption from import tax or export tax:

1. Special-use goods imported in direct service of national defense, security, education and training, or scientific research (except for the cases defined in Clause 14, Article 16 of this

Decree) shall be considered for exemption from import tax according to a list of imported goods issued by the Ministry of Finance after reaching agreement with concerned ministries and branches.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa shall be considered for tax exemption within set limits.

3. Goods imported for sale in duty-free shops to persons on entry or exit and other subjects according to the Government's regulations, including sale promotion goods and trial-use goods supplied by foreign parties for sale together with goods sold at duty-free goods.

Article 18.- Consideration for tax reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost while being under customs supervision, with certification by competent expertise agencies or organizations, shall be considered for tax reduction in proportion to the actual loss or damage of the goods. Customs offices shall consider tax reduction on the basis of the expertised and certified quantity of lost goods and the actual damage of goods.

Article 19.- Import tax or export tax shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods being in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import tax has been paid, are re-exported to foreign countries.

2. Goods for import or export, for which import tax or export tax has been paid, are not imported or exported.

3. Goods, for which import tax or export tax has been paid, are actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for the production exports, if import tax has been paid, tax amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded.

5. Goods, for which import tax has been paid, are exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through their agencies in Vietnam;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods temporarily exported for re-import and goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import tax or export tax has been paid (except for cases specified in Clause 1, Article 16 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam shall be considered for the refund of paid export tax amounts and exempt from import tax.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country shall be considered for the refund of import tax amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exempt from export tax.

9. For machinery, equipment, devices, and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (including those borrowed for re-

export) for the execution of investment projects, and construction and installation of, works in service of production when they are imported, import tax declaration and payment must be made according to regulations and when they are re-exported out of Vietnam, the paid import tax amounts shall be refunded. To be-refunded import tax amounts shall be determined on the basis of the residual use value of goods upon re-export. This residual use value shall be calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In cases where such goods are no longer usable, the paid tax amounts shall not be refunded.

10. Where goods are imported or exported through international postal services or express mail services, for which tax has been paid by service-providing enterprises on behalf of goods owners, but cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or where goods are confiscated or destroyed according to the provisions of law, the paid tax amounts shall be refunded.

11. Where there are errors in tax declaration, calculation and payment (including mistakes made by taxpayers and customs offices), the overpaid tax amounts shall be refunded, provided that these mistakes were made within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date they are detected. The date of detection of errors is the date of signing of written certifications thereof between taxpayers and customs offices.

12. Imported goods and exported goods for which import tax or export tax has been paid, but are later exempt from tax under decisions of competent state agencies.

Article 20.- Responsibility and time limits for tax refund

1. Within 60 (sixty) days after the date of registration of customs declarations for goods actually imported or exported, subjects eligible for tax refund must complete dossiers according to regulations and send them to competent state agencies for consideration and refund of the paid tax amounts.

Where the payment time limit stated in export contracts is longer than 60 (sixty) days, counting from the date goods are actually exported, enterprises must make written commitments to produce payment vouchers within 15 (fifteen) days after the payment deadline stated in the contracts.

2. Within 15 (fifteen) days after receiving complete dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue decisions on tax refund to subjects eligible therefor; where dossiers are incomplete or invalid according to regulations, within 5 (five) working days after receiving the dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue written requests for supplementation thereof.

3. Past the time limit defined in Clause 2 of this Article, if the late issue of tax refund decision is due to the faults of the state agency competent to consider tax refund, apart from the to be-refunded tax amount, an interest thereon must also be paid, which shall be calculated for the period from the date of late issue of the tax refund decision to the date of issue of such decision at the lending interest rates applied by commercial banks at the time when tax refund decision should have been issued.

Article 21.- Collection of tax arrears

1. Import tax or export tax arrears shall be collected in the following cases:

a/ Where goods which have been exempt from tax or considered for tax exemption as defined in Article 16 and Article 17 of this Decree, but they are later used for purposes other than those eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, tax must be fully paid, except for cases where such goods are transferred to subjects eligible for tax exemption or consideration for tax exemption defined in this Decree.

b/ Where errors were made in tax declaration, calculation or payment by taxpayers or customs offices, the tax deficit within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date of detection of such errors must be paid. The date of detection of such an error is the date of signing of written certification thereof between taxpayers and customs offices;

c/ Where tax fraud or tax evasion is detected, tax arrears within 5 (five) years preceding the date of inspection and detection of such tax fraud or evasion must be collected. The date of detection of tax fraud or evasion is the date of signing of the decision on collection of tax arrears by a competent state agency.

2. Bases for calculation of import tax or export tax are tax calculation prices, tax rates and exchange rates effective at the time of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, Clause 1, or at the time of registration of customs declarations, for cases defined at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. The time limit for tax declaration is 10 (ten) days after the date of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, 10 (ten) days after the date of detection of errors, for cases defined at Point b; or after the date of inspection and detection of tax fraud or tax evasion, for cases defined at Point c, Clause 1, this Article.

4. The time limit for payment of taxes or fines (if any) for cases defined at Points a, b and c, Clause 1 of this Article is 10 (ten) days after the date of issue of decisions on the payable tax or fine (if any) amounts by competent state agencies.

Past the aforesaid time limit, if taxpayers still fail to declare and fully pay taxes or fines (if any) into the state budget, they shall be handled according to current provisions of law.

Chapter V

COMPLAINTS AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Complaint and settlement of complaints

Powers and responsibilities of taxpayers in lodging complaints about import tax or export tax; responsibilities and powers of customs agencies in settling complaints about import tax or export tax shall comply with the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and laws on complaints and denunciations.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by taxpayers

Taxpayers that violate the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and this Decree shall be handled as follows:

1. If they pay taxes or fines later than the last day of the prescribed time limit for payment or the last day of the time limit specified in the decisions on handling of tax-related violations, they shall, apart from having to fully pay taxes or fines, have to pay a fine equal to 0.1% (zero point one percent) of the late paid amounts for each day of late payment; if the payment is delayed for

more than 90 (ninety) days, they shall be coerced to make payment according to the provisions of Clause 4 of this Article.

2. If they fail to declare and pay taxes in accordance with regulations, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively handled for tax-related violations.

3. If they falsely declare or evade taxes, apart from having to fully pay taxes according to the provisions of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be subject to a fine equal to one to five times the evaded tax amounts.

Heads of customs offices with which taxpayers have registered their customs declarations shall be competent to handle violations defined in this Clause.

4. If taxpayers fail to pay taxes and/or fines according to decisions on handling of tax-related violations, they shall be subject to the application of the following measures to force them to do so:

a/ Their deposits at banks, other credit institutions or state treasuries shall be deducted for payment of taxes and/or fines. Banks, other credit institutions or State treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of taxpayers to pay taxes and fines to the state budget according to decisions of customs offices or competent state agencies on handling of tax-related violations;

b/ Customs offices with which customs declarations are registered may temporarily seize goods or distrain property according to the provisions of law in order to ensure full collection of due taxes and/or fines. Past 30 (thirty) days after the customs offices issue decisions on the temporary seizure of goods or the distraint of property, if taxpayers still fail to fully pay taxes or fines, the customs agencies may auction such goods or property according to the provisions of law in order to ensure full collection of taxes and/or fines;

c/ Customs offices shall not carry out import procedures for subsequent goods lots of taxpayers until they fully pay taxes and/or fines.

5. Within 60 (sixty) days as from the date of registration of customs declarations, if taxpayers themselves discover errors or mistakes and actively pay tax deficit into the state budget, they shall be exempt from sanctions.

6. Those who commit acts of evading tax in big amounts or have been administratively sanctioned for tax evasion but still commit violations shall be examined for penal liability according the provisions of law.

Article 24.- Handling of violations committed by customs officers or other concerned individuals

1. Customs officers or other individuals who abuse their positions and/or powers to appropriate or embezzle tax money shall have to return to the State the whole appropriated or embezzled amounts and, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Customs officers who are irresponsible, deliberately act against regulations, cover up violators or commit other acts of violating the provisions of law on import tax and export tax shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively

sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law; if causing damage, they must pay compensation therefor according to the provisions of law.

Chapter VI

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 25.- Responsibility of the Ministry of Finance

1. To organize and direct the collection of import tax and export tax; provide for the competence and procedures for tax exemption, consideration for tax exemption, tax reduction, consideration for tax reduction, consideration for tax refund, collection of tax arrears and handling of tax-related violations according to the provisions of this Decree.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Vietnam State Bank in, promulgating regulations on and guiding credit institutions in providing information on taxpayers in service of the inspection of import tax or export tax collection.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees shall have to direct the coordinated collection and management of import tax and export tax in their respective localities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 27.- Implementation effect

1. This Decree takes effect as from January 1, 2006.

2. To annul the Government's Decree No. 54-CP of August 28, 1993 and Decree No. 94/1998/ND-CP of November 17, 1998, detailing the implementation of the Law on Import Tax and Export Tax, Article 26 of the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion; Article 57, 58 and 59 of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Clause 10 and Clause 11, Article 1 of the Government's Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000; Articles 54, 56, 57 and 58 of the Government's Decree No. 48/2000/ND-CP of September 12, 2000, detailing the implementation of the Petroleum Law; Article 6 of the Government's Decree No. 119/1999/ND-CP of September 18, 1999, on a number of financial policies and regimes to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities; Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 5 of the Regulation on investment under build-operate-transfer contracts, build-transfer-operate contracts, and build-transfer contracts, applicable to foreign investment projects in Vietnam, issued together with the Government's Decree No. 62/1998/ND-CP of August 15, 1998.

3. Projects entitled to investment incentives, which have already been granted investment licenses or investment preference certificates with import tax and/or export tax preferences higher than the levels defined in this Decree, shall continue enjoying those preferences for the remaining period of time; where the investment licenses or investment preference certificates stipulating import tax or export tax preferences lower than those provided for in the Decree, the preferential levels provided for in this Decree shall apply for the remaining period of preferential treatment.

4. Regulations on special preferential import tax rates which are issued before the effective date of this Decree and compliant with agreements signed between Vietnam and other countries shall still apply. If there is any change, the Ministry of Finance shall base itself on the provisions of Point b, Clause 1, Article 11 of this Decree to promulgate specific special preferential import tax rates.

Article 28.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Article 29.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

GOVERMENT

Phan Van Khai

APPENDIX I

LISTS OF DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY ENCOURAGED AND DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS ENCOURAGED

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

I. List of domains in which investment is particularly encouraged:

1. Production or processing with 80% or more of the products for export;

2. Processing agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of products for export;

3. Producing new varieties or breeds with high quality and economic benefits;

4. Agricultural farming, forestation, aquaculture;

5. Producing high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, porous iron; cast iron metallurgy;

6. Manufacturing machines, equipment and detail assemblies for use in the domains of oil and gas exploitation, mining and energy; manufacturing big-sized elevation equipment; manufacturing metal-working machines and metallurgical equipment;

7. Manufacturing medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies;

8. Manufacturing equipment for testing food toxins;

9. Producing new materials, rare and precious materials; applying new biotechnologies, and applying new technologies in the manufacture of information and telecommunications equipment;

10. Producing information technology products;

11. Hi-tech industries;

12. Making investments in research and development (R&D) accounting for 25% of turnover;

13. Investing in and manufacturing waste-treating equipment;

14. Treating pollution, protecting the environment, and treating waste;

15. Producing antibiotic materials;

16. Making investment in which BOT, BTO or BT contracts.

II. List of domains in which investment is encouraged

1. Exploring, exploiting and intensively processing minerals;

2. Producing or processing products 50% or more of which are for export;

3. Producing, processing and trading in exports with a value exceeding 30% of the total value of goods produced and/or traded in by the projects in a fiscal year;

4. Regularly employing 500 laborers or more;

5. Planting industrial perennial trees or fruit trees on newly reclaimed or reused land and bare hills (except agricultural farming, afforestation and aquaculture); reclaiming land in service of agricultural, forestry or fishery production;

Processing farm produce from domestic raw materials

Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials. Off-shore fishing.

Processing forest products (except domestic natural forest timber);

6. Preserving food; post-harvest preservation of farm produce;

7. Developing the petro-chemical industry; building and operating oil and gas pipelines, depots, and ports;

8. Investing in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; producing molds for metal and non-metal products;

9. Investing in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

10. Investing in the manufacture of diesel engines; equipment and spare parts for freighters and fishing ships; dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

11. Manufacturing automobile and motorbike spare parts; assorted automobiles; manufacturing and assembling construction equipment, machines and vehicles; manufacturing technical equipment for the transport service; investing in the manufacture of construction machines, locomotives and carriages;

12. Shipbuilding and repair; manufacturing dynamic machines, equipment and spare parts for freighters and fishing ships;

13. Manufacturing telecommunications and Internet equipment, investing in the production of computers and software products (except information technology products);

Investing in and providing Internet connection services, Internet access services, and Internet application services in geographical areas defined in Appendix II to this Decree; providing postal item and parcel delivery services;

Providing services of information technology research and training of information technology human resources;

14. Investing in producing semiconductors and electronic components and equipment;

15. Investing in manufacturing tool machines, machinery, equipment, spare parts and machines in service of agricultural and forestry production, food-processing machines, and irrigation and drainage equipment;

16. Investing in manufacturing equipment and machines for the textile and garment industry;

17. Producing insecticide materials;

18. Investing in producing plant protection drugs, insecticides, preventive and curative medicines for animals and aquatic animals, and veterinary drugs with the domestic added value of 40% or more;

19. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes;

20. Producing cleansing materials and chemical additives;

21. Producing special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, except new materials, rare and precious materials; construction plastic, glass fibers;

22. Producing light construction materials, except new materials and rare and precious materials;

23. Producing paper, board and artificial fiberboard from domestic agricultural and forest materials; producing paper pulp;

24. Weaving, finishing textile products; producing silk and assorted yarns; tanning and preliminarily processing leather;

25. Producing high-class materials and auxiliary for production of footwear and garments for export;

26. Producing high-quality packings for exported goods;

27. Producing drug materials, except for antibiotic materials, and curative medicines for human use; building pharmaceuticals-preserving stores; stores of reserve medicines for human use in preparation for floods, storms, natural disasters and dangerous epidemics;

28. Improving and developing energy sources;

Investing in building power plants, power distribution and transmission networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas; applying consuming technologies;

29. Developing mass transit: investing in railway vehicles, passenger transport by cars of 17 seats or more or by waterway motor vehicles;

30. Building and renovating bridges, roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, car-parks; opening new railway routes;

31. Investing in building water plants, water supply and drainage systems;

32. Investing in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones or hi-tech parks. Investing in production or processing activities in

industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks, small- and medium-sized industrial parks, and industrial clusters;

33. Technical services for agriculture, forestry and fishery; services in support of agricultural, industrial or forestry tree planting; service in support of husbandry; services in support of forestry; aquaticultural services; services on animal protection; hybridizing and cross-breeding to create new varieties and breeds, except new varieties and breeds of high quality and economic benefits; services of preservation of agricultural, forestry and aquatic products; building stores for preservation of agricultural, forestry and aquatic products;

34. Making, exploiting and processing salt;

35. Opening semi-public, people-founded or private schools at different educational levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, and collegial and tertiary education;

Setting up job-training establishments for raising workers' skills;

36. Setting up houses of folk culture and folk art troupes; producing, manufacturing and repairing folk musical instruments; maintaining and conserving museums and houses of folk culture;

37. Setting up people-founded or private hospitals for medical examination and treatment, setting up preventive medicine and hygiene establishments; setting up centers providing health care services to people with disabilities and orphans, geriatric centers;

Investing in producing medical equipment, except medical equipment used in analytical technologies or extracting technologies, orthopedic instruments, wheelchairs and special-use devices for people with disabilities.

38. Providing legal consultancy, investment or business administration consultancy, scientific and technological consultancy; intellectual property rights and technology transfer consultancy.

39. Investing in new production lines, expanding scales and renewing technologies in the domains defined in this Appendix I.

40. Investing in the relocation of production establishment from inner cities to industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks or industrial clusters.

41. Producing children toys.

42. Planting rice, cotton or tea for processing industries, planting medicinal trees (except agricultural farming, forestry and fisheries); producing plant varieties and animal breeds, except for those of high quality and economic benefits.

43. Livestock and poultry rearing under agricultural economic restructuring programs after farm model or on a larger scale.

44. Investing in the manufacture of machines for the leather industry, mining machines, industrial robots, and power generators.

45. Producing coke, activated charcoal; producing fertilizers.

46. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquerware, intaglio, making of bamboo articles, carpet making, silk weaving, brocade weaving, embroidery, pottery, ceramics, making of fine art bronze articles, and "do" (rhamnoneuron) paper.

47. Investing in and building grade-1 marketplaces, exhibition centers; trade promotion, activities of mobilizing and lending capital by people's credit funds.

48. Providing pilotage and rescue service on sea.

49. Investing in building national tourist resorts, bio-tourist resorts; national parks, investing in building cultural parks with sports, entertainment and recreational activities.

50. Re-cycling discarded materials and wastes, gathering garbage.

51. Investing in building technical establishments and works, laboratories, laboratory stations in order to apply new technologies to production.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXCEPTIONAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

Ordinal number	Provinces	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties	Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties
1	Bac Kan		All districts and towns
2	Cao Bang		All districts and towns
3	Ha Giang		All districts and towns
4	Lai Chau		All districts and towns
5	Lao Cai	Lao Cai city	All districts
6	Son La		All districts and towns
7	Bac Giang	Bac Giang city	All districts
8	Hoa Binh		All districts and towns
9	Lang Son	Lang Son city	All districts
10	Phu Tho	Viet Tri city	All districts and towns
11	Quang Ninh	Hai Ninh district Van Don district Yen Hung district Cam Pha town Uong Bi town Mong Cai town	Ba Che district Binh Lieu district Dam Ha district Hai Ha district Hoanh Bo district Tien Yen district Dong Trieu district Co To district
12	Tuyen Quang		All districts and towns
13	Thai Nguyen	Thai Nguyen city	All districts and towns
14	Yen Bai		All districts and towns
15	Binh Phuoc		All districts and towns

16	Dak Lak	Buon Ma Thuot city	All districts
17	Gia Lai	Pleiku city	All districts and towns
18	Kon Tum		All districts and towns
19	Lam Dong	Da Lat city	All districts and towns
20	Binh Thuan	Phan Thiet city	All districts
21	Binh Dinh	Quy Nhon city	All districts
22	Hai Duong	All districts except Chi Linh district	Chi Linh district
23	Ha Tinh	Ha Tinh town	All districts
24	Ninh Binh	Tam Diep town and remaining districts, except Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien districts	Nho Quan district Yen Mo district Gia Vien district
25	Nghe An	Cua Lo town and districts not included in the List of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Ky Son district Tuong Duong district Con Cuong district Que Phong district Quy Hop district Quy Chau district Nghia Dan district Anh Son district Tan Ky district Thanh Chuong district Do Luong district
26	Ninh Thuan	Phan Rang town	All districts
27	Phu Yen	Tuy Hoa city	All districts
28	Quang Tri	Dong Ha town	All districts, except Dong Ha town
29	Quang Nam	Tam Ky town	All districts, except Tam Ky town
30	Quang Ngai	Quang Ngai city	All districts
31	Thanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Quan Hoa district Ba Thuoc district Lang Chanh district Thuong Xuan district Quan Son district Muong Lat district

			Nhu Xuan district Ngoc Lac district Cam Thuy district Thach Thanh district Nhu Thanh district
32	Thua Thien Hue	Hue city	All districts
33	An Giang	Long Xuyen city	All districts
34	Bac Lieu		All districts and towns
35	Ca Mau	Ca Mau city	All districts
36	Dong Nai	Long Khanh district Cam My district	Dinh Quan district Tan Phu district Xuan Loc district
37	Kien Giang	Rach Gia city	All districts and towns
38	Khanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Khanh Vinh district Khanh Son district Truong Sa district
39	Soc Trang		All districts and towns
40	Tra Vinh		All districts and towns
41	Vinh Phuc	All districts and towns, except Lap Thanh, Tam Duong and Binh Xuyen districts	Lap Thach district Tam Duong district Binh Xuyen district
42	Can Tho	Can Tho city	All districts and towns
43	Tay Ninh	Tay Ninh town	All districts
44	Thai Binh	All districts and Thai Binh city	
45	Long An	Tan An town	All districts
46	Dong Thap		All districts and towns
47	Tien Giang	My Tho city	All districts and towns
48	Quang Binh	Dong Hoi city	All districts
49	Ba Ria-Vung Tau	Chau Duc district Xuyen Moc district Long Dat district	Tan Thanh district Con Dao district
50	Vinh Long		All districts and towns
51	Hanoi city	Soc Son district	
52	Ho Chi Minh city	Can Gio district	

		Nha Be district Cu Chi district	
53	Ben Tre		All districts and towns
54	Bac Ninh	Gia Binh district Que Vo district Yen Phong district Luong Tai district Thuan Thanh district	
55	Ha Tay	Ba Vi district My Duc district Phuc Tho district Quoc Oai district Thach That district Ung Hoa district	
56	Da Nang city	Hoa Vang district and Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu urban districts	Hoang Sa island district
57	Ha Nam	All districts and towns	
58	Hung Yen	All districts and towns	
59	Binh Duong	Ben Cat district Phu Giao district Tan Uyen district Dau Tieng district	
60	Hai Phong	Vinh Bao district Tien Lang district	Bach Long Vi district Cat Hai district
61	Dien Bien	Dien Bien Phu city Muong Lay district Dien Bien district	Muong Cha district Tua Chua district Tuan Giao district Dien Bien Dong district Muong Nhe district
62	Dak Nong	Dak Mil district Cu Jut district Dak Rlap district	Gia Nghia town Dak Song district Krong No district Dak Glong district

63	Nam Dinh	All districts and Nam Dinh city	
64	Hau Giang	Long My district Vi Thuy district	

APPENDIX III

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM TAX ON FIRST-TIME IMPORT

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

1	Hotel room furniture and interior decoration (beds, cupboards, tables, chairs, telephones).
2	Sanitary ware (bathtubs, lavatory pans, lavabos, supplies for installing sanitary ware, mirrors).
3	Living-room sets (tables, chairs)
4	Equipment and facilities for kitchens, dining-rooms, restaurants and bars (assorted cookers and cooking devices).
5	Paintings, statues, carpets and other decorative articles.
6	Refrigerators, television, microwave ovens, smoke consumers, vacuum cleaners and machines for deodorizing cups, plates and bowls
7	Audio and video equipment
8	Golfing gears

CHÍNH PHỦ --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 149/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua

các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

A) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đó cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. Kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiên vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi và xe ôtô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.

4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thoả thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

   Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

   Chế biến, bảo quản thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

   Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);
6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thuỷ, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

    Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

    Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;

19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

    Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thuỷ sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thuỷ sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thuỷ sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;

    Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;

    Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công

nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.

40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thuỷ sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.
44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

    Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
1	Bắc Kạn		Toàn bộ các huyện và thị xã
2	Cao Bằng		Toàn bộ các huyện và thị xã
3	Hà Giang		Toàn bộ các huyện và thị xã
4	Lai Châu		Toàn bộ các huyện và thị xã
5	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Toàn bộ các huyện
6	Sơn La		Toàn bộ các huyện và thị xã
7	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	Toàn bộ các huyện
8	Hoà Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
9	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện
10	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	Toàn bộ các huyện và thị xã
11	Quảng Ninh	Huyện Hải Ninh	Huyện Ba Chẽ

		Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái	Huyện Bình Liêu Huyện Đầm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô
12	Tuyên Quang		Toàn bộ các huyện và thị xã
13	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện và thị xã
14	Yên Bái		Toàn bộ các huyện và thị xã
15	Bình Phước		Toàn bộ các huyện và thị xã
16	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Toàn bộ các huyện
17	Gia Lai	Thành phố Plêy Ku	Toàn bộ các huyện và thị xã
18	Kom Tum		Toàn bộ các huyện và thị xã
19	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	Toàn bộ các huyện và thị xã
20	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	Toàn bộ các huyện
21	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Toàn bộ các huyện
22	Hải Dương	Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh	Huyện Chí Linh
23	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện
24	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn
25	Nghệ An	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳ Hợp Huyện Quỳ Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương
26	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	Toàn bộ các huyện
27	Phú Yên	Thành phố Tuy Hoà	Toàn bộ các huyện
28	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	Toàn bộ các huyện trừ thị xã

			Đông Hà
29	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ
30	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện
31	Thanh Hoá	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lạc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh.
32	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	Toàn bộ các huyện
33	An Giang	Thành phố Long Xuyên	Toàn bộ các huyện
34	Bạc Liêu		Toàn bộ các huyện và thị xã
35	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	Toàn bộ các huyện
36	Đồng Nai	Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán Huyện Tân Phú Huyện Xuân Lộc
37	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Toàn bộ các huyện và thị xã
38	Khánh Hoà	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa
39	Sóc Trăng		Toàn bộ các huyện và thị xã
40	Trà Vinh		Toàn bộ các huyện và thị xã
41	Vĩnh Phúc	Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên
42	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã
43	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	Toàn bộ các huyện
44	Thái Bình	Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình	
45	Long An	Thị xã Tân An	Toàn bộ các huyện
46	Đồng Tháp		Toàn bộ các huyện và thị xã

47	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	Toàn bộ các huyện và thị xã
48	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	Toàn bộ các huyện
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất	Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo
50	Vĩnh Long		Toàn bộ các huyện và thị xã
51	Thành phố Hà Nội	Huyện Sóc Sơn	
52	Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi	
53	Bến Tre		Toàn bộ các huyện và thị xã
54	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành	
55	Hà Tây	Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà	
56	Thành phố Đà Nẵng	Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	Huyện Đảo Hoàng Sa
57	Hà Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã	
58	Hưng Yên	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bình Dương	Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng	
60	Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng	Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải
61	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên	Huyện Mường Chà Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo

			Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé
62	Đắk Nông	Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp	Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong
63	Nam Định	Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định	
64	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thuỷ	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).
2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương).
3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).
4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).
5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.
6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi ly, tách, đĩa, chén, bát.
7. Thiết bị nghe nhìn.
8. Dụng cụ đánh golf.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 164/2003/ND-CP

Hanoi, December 22, 2003

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law No. 09/2003/QH11 on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall have to pay enterprise income tax according to the provisions in this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, including: State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and/or trading and/or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and/or trading and/or service provision, including:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, transport means, machinery and equipment or other kinds of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or in foreign countries.

4. Foreign companies doing business through their resident establishments in Vietnam.

Resident establishments are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' resident establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, transport means, mines, oil or gas fields or natural resource- exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in cases where:

- They are competent to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not competent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 2.- Subjects not liable to pay enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products, except for peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry and/or aquaculture products shall be prescribed separately. The Ministry of Finance shall be assigned to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Aquatic Resources in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax, applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable incomes in the tax-calculation period and tax rates.

Enterprise income tax-calculation period shall be determined according to calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income shall be determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income shall be the total proceeds from goods sale and/or service provision, including price subsidies, surcharges and additional amounts enjoyed by business establishments, regardless of whether such amounts are collected or not.

For business establishments that pay value added tax according to tax deduction method, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover without value added tax. For business establishments that pay value added tax directly on the added value, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover inclusive of value added tax.

2. For goods sale and/or service provision activities, the time for determining the turnover for calculation of taxable income shall be the time of transferring the right of ownership over goods, completing services or compiling invoices on goods sale and/or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by mode of installment payment, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale price paid in lump sum, excluding the interests on deferred payment;

b/ For goods and/or services used for barter, presentation, donation or internal consumption, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale prices of goods and/or services of the same or similar categories at the time of barter, presentation, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property-leasing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the rentals paid by the lessees for each term under leasing contracts. In cases where the lessees pay rentals in advance for several years, the turnover for calculation of taxable income shall be divided for the number of years for which rentals have been paid in advance or be determined according to the rentals paid in lump sum.

The Ministry of Finance shall guide in detail the methods of determining turnover from the advance payment of rentals for several years in order to determine taxable income suitable to each kind of business establishments defined at this Point;

e/ For credit activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the amounts of retrievable loan interests arising in the tax-calculation period;

f/ For other activities, the turnover for calculation of taxable income shall be prescribed by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses allowed to be subtracted for the calculation of taxable income include:

1. Depreciation of fixed assets used for goods production and trading and/or service provision activities. The fixed assets' depreciation rates shall be determined according to the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, as well as duration and rate of depreciation and quick depreciation prescribed in this Clause.

2. Costs of raw materials, supplies, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or service provision related to turnover and taxable income in a period, which shall be calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices determined by enterprises themselves for which they shall take responsibility before law.

Business establishments, that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel directly from exploiters; discarded materials directly from gatherers and some services from non-business individuals without invoices and vouchers, may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of the payment requests of goods sellers and/or service providers. Directors of business establishments who approve the payments according to such lists shall have to bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness thereof.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises shall be calculated into reasonable expenses according to the current regimes;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments shall be calculated into reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers, which shall be calculated into reasonable expenses, must not exceed the minimum wage level prescribed by the State for State officials;

d/ Food rations for laborers working in some special branches and lines shall comply with the State-prescribed regimes.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare and laborers' training according to the prescribed regimes; financial donation for education.

5. Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rentals of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; patents; technological licenses not belonging to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for re-training of female workers and officials in cases where their former professions are no longer suitable in order to shift them to other professions under business establishments' development plannings.

These extra expenses shall cover: training fees (if any) + difference between wage ranks and grades (those who are sent to study shall enjoy 100% of their wages).

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norms prescribed by the education and training system;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. The allowance levels must not exceed VND 300,000 for business establishments based in cities, townships or towns or VND 500,000 for business establishments located in geographical areas defined in List B and List C of the Appendix to this Decree, aiming to help the mothers partly overcome difficulties.

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take rests for feeding their children according to the prescribed regimes but stay to work for business establishments, they shall enjoy allowances for overtime work according to the prescribed regimes.

For business establishments engaged in production, construction or transportation activities involving large numbers of female laborers, if they can separately account and monitor the actual payments for female laborers, they shall enjoy enterprise income tax reduction according to Article 45 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code.

In some business establishments where laborers have to wear uniforms at working places, expenses for the purchase of uniforms shall be calculated into reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Deductions for contribution to social insurance and heath insurance funds under the responsibility of labor-employing business establishments; trade union funding; support of Party's and mass organizations' activities at business establishments; deductions for forming the source to cover managerial costs for superior levels and setting up associations' funds according to the prescribed regimes.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial organizations and other economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other subjects at the actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rates of commercial banks at the time of borrowing.

8. Deductions for reserve amounts according to the prescribed regimes.

9. Severance allowances for laborers according to the prescribed regimes.

10. Expenses for goods sale and/or service provision, including: expenses for preservation, packaging, transportation, portage, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods and/or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sale promotion, guest reception, festivities, transaction expenses, payment of brokerage commissions, expenses for conferences and other expenses directly related to goods production and trading and/or service provision, which must not exceed 10% of the total expenses listed from Clause 1 to Clause 10 of this Article. For trading activities, the total reasonable expenses used for determining the controlled level shall exclude the purchase prices of goods sold out.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents which are related to goods production and trading and/or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export tax, import tax;

b/ Special consumption tax;

c/ Value added tax for business establishments which pay value added tax directly on the added value; value added tax for business establishments which pay value added tax according to tax deduction method in cases of purchasing and/or importing goods and/or services for the production of goods and/or provision of services, which are not subject to value added tax; input value added tax in cases of exporting goods and/or services but failing to fully meet conditions for tax deduction and reimbursement according to law provisions on value added tax; input value added tax not allowed to be deducted due to late declaration as compared with prescribed time limit;

d/ Excise tax;

e/ Natural resource tax;

f/ Agricultural land use tax;

g/ House and land tax;

h/ Charges and fees according to law provisions;

i/ Land rents.

13. Business management expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam according to the proportion of such resident establishments' turnover to the total turnover of such foreign companies, including turnover of resident establishments in other countries.

Vietnam-based resident establishments of foreign companies, which have not yet applied the regimes of accounting, invoices and vouchers and pay tax according to their declaration, shall not be allowed to account the business management expenses allocated by such foreign companies into reasonable expenses as prescribed in this Clause.

Article 6.- The following expenses must not be accounted into reasonable expenses:

1. Wages and remuneration paid by business establishments due to their failure to strictly observe the labor contract regimes as prescribed by labor legislation, except for cases of hiring laborers for piece work.

Wages and remuneration of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of the managing boards of limited liability companies or joint-stock companies, who do not directly participate in the administration of goods production and trading and/or service provision.

2. Deductions advanced as expenses by actually not spent, which include advance deductions for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance deductions.

3. Expenditures without invoices and vouchers or with invalid invoices and vouchers.

4. Fines for administrative violations such as violations of traffic law, violations of business registration regimes, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax legislation and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income such as expenses for capital construction investment; support for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In cases where business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, such foreign currency amounts must be converted into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time such foreign currency turnover and expenses arise, except for cases where otherwise provided for by law. For foreign currencies without exchange rates with Vietnam dong, the conversion must be effected through a foreign currency with exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes shall include: incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes in the tax-calculation period, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities shall be the turnover for the calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading and/or service provision activities in the tax-calculation period.

In cases where business establishments earn incomes from activities of share capital and/or joint-venture capital contribution, for which enterprise income tax has been paid by business establishments receiving such share capital and/or joint-venture capital, these incomes shall not be subject to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the tax-calculation period include:

a/ Differences between securities purchase and sale;

b/ Incomes from activities related to industrial property right and copyrights;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Incomes from the transfer of land use right or land rent right;

e/ Profits from the transfer or liquidation of property;

f/ Interests on deposits, loans and goods sale with deferred payment;

g/ Differences from the sale of foreign currencies, profits from foreign exchange rate differences;

h/ Year-end balances of reserves according to the prescribed regimes;

i/ Bad debts already written off from the accounting books but now recovered;

j/ Payable debts with unidentifiable creditors;

k/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities in previous years, which had been omitted but later discovered;

l/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

For incomes for which income tax has been paid overseas, business establishments shall have to determine income amounts before paying income tax abroad so as to calculate the enterprise income tax. When determining the income tax for the whole year, the income tax already paid overseas by business establishments shall be subtracted, but the subtracted amounts must not exceed the income tax amounts on such received incomes calculated according to the Law on Enterprise Income Tax.

m/ Incomes related to the sale of goods and provision of services, which are not yet accounted into turnover, after subtracting expenses for the generation of such incomes according to the Finance Ministry's regulations;

n/ Other incomes not yet specified in this Article.

3. In cases where a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed prescribes the methods of determining taxable income for resident establishments different from the provisions in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the provisions of such agreement shall apply.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments shall be as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rates applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and/or other precious and rare natural resources range from 28% to 50%.

The Prime Minister shall decide on specific tax rates, suitable to the production and business situation of each business establishment conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources at the proposal of the Minister of Finance.

3. The enterprise income tax rate applicable to construction lottery activities shall be 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax incomes from construction lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON THE TRANSFER OF LAND USE RIGHT AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- The following incomes from the transfer of land use right and land rent right shall be subject to income tax on the transfer of land use right and land rent right:

1. Cases of land use right transfer:

a/ Transfer of land use right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land use right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land use right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land use right associated with infrastructures and architectural works on land.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of land rent right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land rent right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land rent right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land rent right associated with infrastructures and architectural works on land.

Article 11.- Cases of land use right transfer and land rent right transfer not subject to income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The State assigns or leases land to business establishments.

2. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision return land to the State or have their land recovered by the State according to law provisions.

3. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision sell their workshops and transfer their land use right or land rent right for their relocation under plannings.

4. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision contribute capital with the land use right for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations and/or individuals according to law provisions.

5. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision transfer their land use right or land rent right due to their division, separation, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use right in cases of inheritance or divorce according to law provisions; transfer of land use right between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; and between siblings.

7. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision donate their land use right or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, medical and physical training and sport works; transfer of land use right for charity purposes to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on the transfer of land use right or land rent right are organizations engaged in goods production and trading and/or service provision with incomes from the transfer of land use right or land rent right

Business households and individuals engaged in goods trading and/or service provision, that have incomes from the transfer of land use right or land rent right, shall not have to pay income tax on the transfer of land use right and land rent right under this Decree, but pay income tax on high-income earners.

Article 13.- Taxable income from the transfer of land use right or land rent right shall be determined as being equal to the turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the transfer of land use right or land rent right.

1. The turnover for the calculation of taxable income shall be determined according to the actual prices of transfer between organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer their land use right or land rent right, and the transferees at the time of transfer.

The actual transfer prices shall be determined as follows:

- Being the prices inscribed in invoices or the money amounts actually paid by the land use right or land rent right transferees to the transferors.

In cases where the actual transfer prices are lower than the prices decided by the provincial/municipal People's Committees, the turnover for calculation of income subject to tax on the transfer of land use right or land rent right shall be based on the prices decided by the provincial/municipal People's Committees.

- Being the auction-wining prices in cases where the land use right or land rent right is auctioned.

The turnover for calculation of taxable income in some cases shall be as follows:

a/ In cases of transferring the land use right or land rent right associated with infrastructures on land, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the transfer of ownership right over the infrastructures and the turnover from the lease of infrastructures on land;

b/ In cases of transferring the land use right and/or land rent right associated with architectural works on land, the turnover from the sale of architectural works on land must be separated. For cases where this turnover cannot be separated, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the sale of architectural works on land.

2. Expenses for the transfer of land use right or land rent right:

a/ Expenses for obtaining the land use right or land rent right, including:

- The cost prices of land subject to right transfer, which shall be determined as follows:

+ For land assigned by the State with the collection of land use levy or land rents, vouchers on the collection of land use levy or land rents by the State shall be based on.

+ For land for which the land use right is received from other organizations or individuals, contracts and valid payment vouchers upon the reception of land use right or land rent right shall be based on.

+ In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision exchange works for the State's land, the cost prices shall be determined according to the value of exchanged works.

+ Auction-winning prices in cases where land use right or land rent right is auctioned.

+ In cases where limited liability companies or joint-stock companies transfer the land use or rent rights, which have been contributed as joint-venture capital, the cost prices shall be determined according to capital-contribution minutes of the managing boards.

+ For land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are inherited under civil legislation, donated or presented, with their cost prices being unable to be determined, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees on the basis of the land price bracket, prescribed by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

In cases where land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision is inherited, donated or presented before 1994, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees in 1994 on the basis of the land price bracket, prescribed in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet accounted into land use levy or land rents;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for tomb removal;

- Other support for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the granting of land use right according to law provisions.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for investment in the construction of infrastructures and architectural works on land;

d/ Expenses prescribed in Article 5 of this Decree. In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision deal in different branches and lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of the turnover earned from the transfer of land use right

or land rent right to the total turnover earned from goods production and trading and/or service provision activities.

e/ If the turnover for calculation of taxable income cover architectural works on land, such expenses shall include the value of architectural works on land.

Article 14.- Rates of income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The tax rate on income from the transfer of land use right or land rent right shall be 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate prescribed in Clause 1 of this Article, the remaining income shall be subject to additional income tax according to the following table of partially progressive tax rates

Table of partially progressive tax rates

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction prescribed in Chapter V of this Decree shall not apply to income earned from the transfer of land use right or land rent right.

Article 16.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer the ownership right over architectural works or infrastructures on land, shall have to carry out procedures for the transfer of land use right or land rent right associated with infrastructures or architectural objects on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to organizations engaged in goods production and trading and/or service provision which do not regularly carry out the transfer of land use right or land rent right shall be prescribed as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on the transfer of land use right or land rent right sent by land-managing agencies, the tax offices shall request organizations engaged in goods production and trading and/or service provision to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to form prescribed by the Ministry of Finance and submit the declaration forms to their managing tax offices within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers reflected on business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of the tax declaration forms and issue notices on the amounts of tax on the transfer of land use right or land rent right and deadlines for payment thereof. The tax-payment deadline inscribed in the tax notices shall be 15 days counting from the date of issuing the tax notices at the latest. The transferees of land use right or land rent right shall be granted land use right or land rent right certificates only after they obtain receipts or vouchers on the payment of tax on the transfer of land use right or land rent right for the transferred land areas

Article 18.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are specialized in dealing in land and house, as well as infrastructures and architectural objects on land shall pay and settle tax according to Chapter IV of this Decree, but they must make separate settlement of the income tax on the transfer of land use right or land rent right. If the temporarily-paid tax amounts are lower than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall have to fully pay the deficit tax amount within 10 days as from the date of submitting their tax settlement reports. If the temporarily-paid tax amounts are higher than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall be allowed to account such surplus amounts into the deficit enterprise income tax amounts for other business activities or into the payable enterprise income tax amounts for the transfer of land use right or land rent right in the subsequent period. If organizations engaged in goods production and trading and/or service provision suffer from loss in the transfer of land use right or land rent right, they may transfer such loss into the taxable income from the transfer of land use right or land rent right in subsequent years for a duration prescribed in Article 46 of this Decree.

Article 19.- Tax offices shall be entitled to impose tax-related administrative sanctions on business establishments which submit tax declaration forms and settlements of income tax on the transfer of land use right and land rent right late; and impose fines for late tax payment according to law provisions. In the course of inspecting and examining the declaration and settlement of tax on the transfer of land use right or land rent right, if tax offices detect that the transfer prices, expenses and

incomes subject to tax on the transfer of land use right or land rent right reflected by business establishments are inaccurate, they shall be entitled to re-determine the transfer prices according to the actual transfer prices on the market, as well as reasonable expenses and income in order to ensure the accurate and full collection of income tax on the transfer of land use right or land rent right; and at the same time, sanction business establishments for their false tax declaration and evasion according to law provisions.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall have to register enterprise income tax together with the registration of value added tax payment. The tax registration procedures shall comply with the provisions in Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003 detailing the implementation of the Value Added Tax Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Value Added Tax Law.

Article 21.- Business establishments shall have to declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which shall be divided for each quarter according to form set by tax offices, and submit such declarations to the their managing tax offices no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year different from calendar year. The Ministry of Finance shall prescribe the forms of enterprise income tax declaration.

In cases where tax offices conduct the inspection and examination and detect that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading and/or service provision, they shall base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the previous year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same branches and lines with equivalent business scale to fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for implementation.

Article 22.- In case of changes in the production, business and/or service situation, business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving business establishments' requests for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax offices shall have to consider and notify the business establishments of the to-be-temporarily paid tax amounts already adjusted or the reasons for refusal of their requests.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable incomes to turnovers applicable to business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is stipulated as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for tax payment shall be the last day of the quarter.

2. Business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, shall have to pay tax monthly according to tax offices' notices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices shall be the 25th of subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall have to declare and pay tax for each shipment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, the organizations or individuals in Vietnam that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices according to form set by the Ministry of Finance.

The tax-settlement year is calculated according to the calendar year. In cases where business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they shall be permitted to make tax settlements according to such fiscal year.

A tax settlement must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount

temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received therefrom; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall have to submit their tax-settlement reports to the tax offices within 90 days as from the end of a calendar year or fiscal year. If the tax amount temporarily paid in the year is lower than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall have to fully pay the deficit amount within 10 days after submitting their settlement reports; if the tax amount temporarily paid in the year is higher than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall be allowed to subtract such surplus tax amount from the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In cases of enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and send tax-settlement reports within 45 days as from the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax-settlement reports, tax offices shall have to consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax-settlement reports and the examination and inspection procedures prescribed in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and settlement by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors, determined by business establishments, are unreasonable, the tax offices shall be entitled to re-determine the purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices as provided for in this Article.

Article 31.- Tax offices shall have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Law on Enterprise Income Tax.

2. To notify business establishments, which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes, of the monthly payable tax amounts and tax payment deadline as prescribed in Clause 2 of Article 24 and cases of tax fixation prescribed in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of the late submission of declaration forms, late tax payment and decisions on sanctioning tax-related violations; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply or request competent agencies to apply handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of the Law on Enterprise Income Tax to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been applied, business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to law provisions.

4. To inspect and examine tax declarations, payment and settlements by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations and individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regimes.

Article 32.- Tax offices shall be entitled to fix taxable income to calculate tax for business establishments in the following cases:

1. Failing to observe or improperly observing the accounting, invoice and voucher regimes.

2. Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or being unable to prove the bases already stated in their declarations at the tax offices' requests.

3. Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Doing business without business registration.

Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the business situation of business establishments or on the taxable incomes of business establishments engaged in the same business lines with equivalent business scale to fix the taxable incomes.

In cases where business establishments disagree with the fixed taxable income levels, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits at courts according to law provisions; pending the settlement, business establishments shall still have to fully pay tax at the fixed levels.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax preferences

Investment projects meeting one the following conditions shall be entitled to enjoy enterprise income tax preferences:

1. Making investment in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree.

2. Making investment in branches, lines and/or domains, which are not banned by law, and employing an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In grade-1 and grade-2 urban centers: 100 laborers;

b/ In geographical areas where investment is encouraged as defined in List B and List C, issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other geographical areas: 50 laborers.

Article 34.- Geographical areas where investment is encouraged shall be eligible for enterprise income tax preferences.

1. Geographical areas meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix to this Decree.

2. Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 35.- The preferential enterprise income tax rates for newly-established cooperatives and business establishments from investment projects

1. The preferential tax rates are specified as follows:

a/ The tax rate of 20%, for newly-established cooperatives in geographical areas outside List B and List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly established under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree;

b/ The tax rate of 20%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

c/ The tax rate of 15%, for cooperatives established in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree; business establishments newly-set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

d/ The tax rate of 15%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree;

e/ The tax rate of 10%, for cooperatives established in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

2. The duration of application of the preferential enterprise income tax rates is prescribed as follows:

a/ The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

b/ The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

c/ The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations.

After the duration of application of the preferential tax rates prescribed in this Article, newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects shall have to pay enterprise income tax at the rate of 28%

Article 36.- Business establishments newly set up under investment projects and relocated business establishments shall enjoy tax exemption and/or reduction as follows:

1. Production establishments newly set up under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under the plannings approved by competent agencies shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years;

2. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree and those satisfying conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 03 subsequent years;

3. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 05 subsequent years;

4. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 06 subsequent years;

5. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

6. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

7. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

8. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

9. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/.or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

10. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

11. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

12. Business establishments newly set up under investment projects in forms of build-operate-transfer (BTO), build-transfer-operate (BTO) and build-transfer (BT) contracts shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article, are independent cost-accounting business establishments which register for tax payment according to their declarations.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction and engaged in many business activities, shall have to separately monitor and account incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction. In cases where business establishments cannot account separately incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction, the tax exemption and reduction shall be determined according to the proportion of the turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to their total turnover.

Article 37.- For economic zones and investment projects of particular encouragement, the Prime Minister shall decide on the preferential tax rates as well as duration for enterprise income tax exemption and reduction, but they shall be entitled to tax exemption for 04 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of the payable tax amounts for 09 subsequent years at most.

Article 38.- Business establishments investing in building new production chains, expanding their scale, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall enjoy exemption and reduction of the tax on their increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects in the installation of new production chains not belonging to branches, lines, and geographical areas, where investment is encouraged as defined in Appendices A, B and C to this Decree, shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years.

2. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

3. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

4. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the increased income portions brought about by investment, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article.

Article 39.- Business establishments dealing in export goods defined in Section III, List A of the Appendix to this Decree, apart from exemption and reduction of enterprise income tax as prescribed in Articles 36, 37 and 38 of this Decree, shall also enjoy enterprise income tax preferences as follows:

1. 50% reduction of the payable tax on the turnover earned in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical and utility properties different from those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to a new country or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax on the additional income arising from export in the fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year.

3. 20% reduction of the payable income tax on the income earned from export in a fiscal year in the following cases:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover; the tax reduction shall be considered annually.

b/ The export markets are maintained in a stable manner with regard to volume or export value for previous three consecutive years.

4. An additional 25% reduction of the payable tax on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 40.- Business establishments shall be exempt from enterprise income tax payable on the income earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with production process, but for no more than 6 months after the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year after the application of these new technology to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job-training reserved for ethnic minority people.

6. Income from goods-producing and trading and/or service-providing activities of business establishments reserved for laborers being disabled people.

7. Income from job-training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evil doers.

Article 41.- Enterprise income tax shall be exempt for cooperatives with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 42.- Enterprise income tax shall be exempt for households engaged in goods production and trading and/or service provision with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 43.- Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 44.- Enterprise income tax shall be reduced by 50% for the income earned from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to enterprises set up under the provisions of Vietnamese law.

Article 45.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of their total regular laborers shall enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 46.- If business establishments, after making the tax settlements with tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to carry forwards such losses to, and deduct them into, their taxable incomes of the subsequent years. The loss-transferring duration shall not exceed 5 years.

Article 47.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45 and 46 of this Decree shall apply only to business establishments which have strictly observed the accounting, invoice and voucher regimes and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be subtracted from taxable income and notify them in writing to the tax offices when submitting the annual enterprise income tax declarations.

The time for calculating tax exemption and reduction duration according to the provisions in this Decree shall be the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred as prescribed in Article 46 of this Decree. In cases where the duration for goods production and trading and/or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and/or reduction is less than 6 months, the business establishments may enjoy tax exemption and reduction right as from that year or register with the tax offices the time to enjoy tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption and reduction duration shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred.

In a period, if there appears an income amount eligible for tax exemption and/or reduction under different cases, business establishments shall select by themselves the most beneficial tax exemption and reduction cases and notify the tax offices thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 48.- Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; business establishments as well as other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall be commended and/or rewarded according to the State's general commendation and reward regime.

Article 49.- Business establishments, tax offices and other individuals, that violate the Law on Enterprise Income Tax shall, depending on their violation acts and seriousness, be handled according

to Articles 23 and 25 of the Law on Enterprise Income Tax and the legal documents on sanctions against administrative violations in the field of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 50.- This Decree takes effect 15 days after its publication in the Official Gazette and applies to tax-calculation period from 2004.

The Government's Decree No. 30/1998/ND-CP of May 13, 1998 and Decree No. 26/2001/ND-CP of June 4, 2001 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from January 1, 2004.

1. To annul the regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for re-invested incomes and tax on incomes transferred abroad, as well as regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000 and Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003 detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul the regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999 and Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and the provisions on enterprise income tax in the Government's Decree No. 81/2002/ND-CP of October 17, 2002 detailing the implementation of the Law on Science and Technology.

To annul the regulations on tax on land use right transfer, applicable to business establishments prescribed in the Government's Decree No. 19/2000/ND-CP of June 8, 2000 detailing the implementation of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right.

2. Foreign-invested enterprises, which have been granted investment licenses, and domestic business establishments, which have been granted investment preference certificates, shall continue enjoying the enterprise income tax preferences stated in their investment licenses or investment preference certificates. In cases where the preferential rates inscribed in their investment licenses or investment preference certificates are lower than the preferential enterprise income tax rates under the provisions of this Decree, the business establishments shall enjoy the preferential enterprise income tax rates under this Decree for the remaining duration. For foreign-invested enterprises, if the duration eligible for tax preferences under investment licenses has expired, they shall shift to the tax rate of 25%; for cases where the tax rate of 25% is being applied, they shall continue enjoying this tax rate till the expiration of their licenses. Domestic business establishments with the duration of enjoying the preferential enterprise income tax rates having expired and other domestic business establishments being subject to the tax rate of 32%, shall shift to the tax rate of 28% as from January 1, 2004.

3. The settlement of tax-related problems, tax settlement, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before January 1, 2004 shall comply with corresponding provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents already issued before the effective date of this Decree.

Article 51.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

(Issued together with the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax)

List A

BRANCHES, LINES AND DOMAINS ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in the following branches, lines and/or domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation, zoning for forest regeneration; planting perennial trees on unused land, bare hills or mountains; land reclamation; salt-making; and aquaculture in unexploited water areas:

1. Forest planting, tending.

2. Planting long-term industrial trees or fruit trees on unused land, bare hills or mountains.

3. Land reclamation in service of agricultural, forestry or fishery production.

4. Producing, exploiting and refining salt.

5. Raising, culturing aquatic resources in unexploited water areas.

II. Infrastructure construction, mass-transit development; development of education and training, healthcare and national culture:

1. Investing in the construction and modernization of electric power plants as well as electricity distribution and transmission. Building establishments operated by solar energy, wind power and bio-gas.

2. Investing in the construction of water plants and water-supply systems in service of daily-life and industrial activities; investing in the construction of water-drainage systems

3. Investing in the construction and modernization of bridges, roads, inland waterways, railways, airports, harbors, railway stations, car terminals, and car-parks;

4. Building technical infrastructures in concentrated population quarters in geographical areas defined in List B or List C, issued together with this Decree.

5. Developing mass transit: investing in railway and sea transport means, land passenger transport by over-17 seat cars, and waterway passenger transport by motorized means.

6. Investing in the provision of Internet connection, accession and application services in geographical areas defined in List B and List C, issued together with this Decree; providing services of postal articles and parcels.

7. Opening semi-public, people-founded and private schools at different levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, as well as collegial and university training.

8. Setting up job-training establishments and establishments for raising workers' professional skills.

9. Investing in the construction of museums, libraries, cultural houses, traditional art troupes; producing, manufacturing and repairing traditional musical instruments; maintaining and preserving museums, libraries and cultural houses.

10. Setting up people-founded and private hospitals for medical examination and treatment, setting up establishments for epidemic prevention and combat; setting up social-relief centers for caring for disabled people and orphans and geriatric centers.

III. Export goods production and trading:

Projects for production of, and trading in, export goods with the export value exceeding 50% of the total value of goods produced and/or traded in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forestry and aquatic products; technical services in direct service of agricultural, forestry and fishery production

1. Offshore fishing.

2. Processing farm produce from domestic raw materials: processing livestock and poultry; processing and preserving vegetables and fruits; producing vegetable oils, essential oils and fats; producing milk and dairy products; producing crude powder; producing feeds for livestock, poultry and aquatic animals; producing bottled and canned fruit juices.

3. Producing pulp, paper, cardboard and artificial boards directly from domestic agricultural and forestry raw materials.

4. Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials.

5. Services in support of planting agricultural, industrial and forestry trees; activities in support of husbandry and forestry; aquacultural services; services of protection of domestic animals; hybridization and multiplication of new strains and breeds; services of preserving agricultural, forestry and aquatic products; building warehouses for preservation of agricultural, forestry and aquatic products.

V. Scientific research and technological development, scientific and technological services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Investing in the construction of technical establishments and works: laboratories and experimental stations for application of new technologies to production; producing new as well as rare and precious materials.

2. Investing in the production of computers and software products.

3. Providing services of information technology research and training human resources in information technology industry.

4. Investing in the production of semiconductors and electronic components; producing telecommunication and Internet equipment; applying new technologies to the production of information and telecommunication equipment.

5. Applying high technologies; applying new biological technologies to healthcare, production of plant varieties, animal breeds, bio-fertilizers, bio-insecticides, and veterinary vaccines; garbage gathering, treatment of waste and environmental pollution, recycling of discarded materials and waste.

6. Applying technologies using or producing machinery and equipment operated by bio energy, wind power, solar, geothermal or tidal energy.

7. Providing consultancy on legal matters, investment, business, business administration, scientific and technological consultancy; intellectual property right protection and technology transfer.

VI. Other branches and lines:

1. Planting sugarcane, cotton and tea in service of processing industry; planting pharmaceutical plants; producing plant varieties and animal breeds.

2. Producing children's toys; weaving fabrics and finishing textile products; producing silk thread and assorted fibers; tanning and preliminary processing leather.

3. Raising livestock, poultry and aquatic animals under programs on agricultural restructuring at farm or larger scales.

4. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes.

5. Investing in the production of medicines for human use; medical equipment, orthopedic equipment, vehicles and devices for disabled people; building warehouses for preservation of pharmaceuticals; reserving curative medicines for human use for prevention and combat of flood and storms, natural disasters and dangerous epidemics; plant protection drugs, preventive and curative drugs for domestic animals and aquatic animals.

6. Investing in the production of medium- and high-voltage electricity devices; diesel engines; equipment, machinery and spare parts for transport ships and fishing ships; machine tools, machinery, equipment and spare parts in service of agricultural and forestry production; foodstuff-processing machines; machinery for textile and garment industry; machinery for leather industry; machinery for mine exploitation; construction machines; industrial robots; locomotives and carriages; assorted automobiles and spare parts; generators; precise mechanical equipment; equipment and machinery for safety inspection and control in industrial production; producing moulds for metal and non-mental products; ship building and repair; producing waste-treating equipment and key industrial products under the Prime Minister's decision in each period.

7. Producing high-quality steels, alloys, non-ferrous metals, rare and precious metals and porous irons for industrial use; producing special-type cement, sound-proof, and electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, construction plastic, glass fibers, fire-proof materials; coke, activated chars; producing fertilizers.

8. Traditional lines of producing handicrafts and fine art articles: carving; mother-of-pearl inlaying; lacquer ware; intaglio; products made of rattan and bamboo; carpet making, silk weaving, brocade weaving, lacework, embroidery; pottery and ceramics; producing fine art bronze articles and poonah paper.

9. Investing in the construction of grade-1 marketplaces and exhibition sites; trade promotion; securities trading activities; capital mobilization and lending by people's credit funds.

10. Maritime, airway, railway, land-road and inland waterway services.

11. Investing in the construction of national tourist sites, eco-tourism resorts; national parks; investing in the construction of cultural parks for physical training, sports, recreation and entertainment activities.

12. Investing in the construction of, and dealing in, infrastructures in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks. Investing in hi-tech production, processing and services in small- and medium-sized industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, as well as industrial clusters.

13. Making investments in the forms of build-operate-transfer (BOT); build-transfer-operate (BTO); and build-transfer (BT) contracts.

List B

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Districts of highland provinces:

1. Bac Kan province

- Bac Kan provincial capital.

2. Cao Bang province

- Cao Bang provincial capital.

3. Ha Giang province

- Bac Quang rural district

- Ha Giang provincial capital.

4. Lai Chau province

- Dien Bien Phu provincial town

- Dien Bien rural district

- Lai Chau provincial capital.

5. Lao Cai province

- Bao Thang rural district

- Cam Duong provincial town

- Lao Cai provincial capital

6. Son La province

- Mai Son rural district

- Son La provincial capital

- Yen Chau rural district.

II. Rural districts of mountainous and delta provinces

7. Bac Giang province

-Luc Ngan rural district

- Luc Nam rural district

- Yen The rural district.

8. Hoa Binh province

- Kim Boi rural district

- Ky Son rural district

- Lac Son rural district

- Luong Son rural district

- Lac Thuy rural district

- Tan Lac rural district

- Yen Thuy rural district

- Cao Phong rural district.

9. Lang Son province

- Bac Son rural district

- Cao Loc rural district

- Chi Lang rural district

- Huu Lung rural district

- Loc Binh rural district

- Trang Dinh rural district
- Van Lang rural district
- Van Quan rural district.

10. Phu Tho province
- Doan Hung rural district
- Ha Hoa rural district
- Song Thao rural district
- Thanh Ba rural district
- Tam Thanh rural district
- Phu Ninh rural district.

11. Quang Ninh province
- Hoang Bo rural district
- Mong Cai rural district
- Tien Yen rural district
- Van Don rural district
- Hai Ha rural district
- Dam Ha rural district.

12. Tuyen Quang province
- Ham Yen rural district
- Son Duong rural district
- Yen Son rural district
- Tuyen Quang provincial capital.

13. Thai Nguyen province
- Dong Hy rural district
- Dai Tu rural district
- Dinh Hoa rural district
- Phu Luong rural district.

14. Yen Bai province
- Tran Yen rural district
- Van Yen rural district
- Van Chan rural district
- Yen Binh rural district
- Nghia Lo provincial town.

15. Binh Phuoc province
- Dong Phu rural district
- Phuoc Long rural district
- Binh Long rural district
- Chon Thanh rural district.

16. Dak Lak province
- Cu Jut rural district
- Cu M’gar rural district
- Dak RLap rural district
- Dak Mil rural district
- Ea H’ Leo rural district
- Ea Kar rural district

- Krong Pac rural district
- Krong Buk rural district
- Krong A na rural district
- Krong Nang rural district.

17. Gia Lai province
- An Khe rural district
- Ayun Pa rural district
- Chu Se rural district.

18. Kon Tum province
- Kon Tum provincial capital

19. Lam Dong province
- Bao Lam rural district
- Cat Tien rural district
- Di Linh rural district
- Da Teh rural district
- Don Duong rural district
- Duc Trong rural district
- Da Huoai rural district
- Lam Ha rural district.

20. Binh Thuan province
- Bac Binh rural district
- Duc Linh rural district
- Ham Thuan Bac rural district
- Tanh Linh rural district
- Ham Thuan Nam rural district.

21. Binh Dinh province
- Hoai An rural district
- Phu My rural district
- Phu Cat rural district
- Tay Son rural district.

22. Hai Duong province
- Chi Linh rural district
- Kinh Mon rural district.

23. Ha Tinh province
- Huong Khe rural district
- Huong Son rural district
- Ky Anh rural district
- Nghi Xuan rural district
- Vu Quang rural district.

24. Ninh Binh province
- Tam Diep provincial town
- Nho Quan rural district
- Yen Mo rural district.

25. Nghe An province
- Anh Son rural district

- Nghia Dan rural district
- Tan Ky rural district
- Thanh Chuong rural district.

26. Ninh Thuan province
- Ninh Hai rural district
- Ninh Phuoc rural district.

27. Phu Yen province
- Song Cau rural district
- Tuy Hoa rural district
- Tuy An rural district.

28. Quang Tri province
- Dak Rong rural district
- Vinh Linh rural district
- Gio Linh rural district
- Cam Lo rural district
- Trieu Phong rural district
- Hai Lang rural district.

29. Quang Nam province
- Dai Loc rural district
- Que Son rural district.

30. Quang Ngai province
- Nghia Hanh rural district
- Son Tinh rural district.

31. Thanh Hoa province
- Thach Thanh rural district.

32. Thua Thien Hue province
- Nam Dong rural district
- Quang Dien rural district
- Phong Dien rural district
- Huong Tra rural district
- Phu Loc rural district
- Phu Vang rural district.

33. An Giang province
- An Phu rural district
- Tri Ton rural district
- Tinh Bien rural district
- Thoai Son rural district.

34. Bac Lieu province
- Bac Lieu provincial capital
- Vinh Loi rural district.

35. Ca Mau province
- Thoi Binh rural district
- Tran Van Thoi rural district
- Cai Nuoc rural district
- Dam Doi rural district

- Ngoc Hien rural district.

36. Dong Nai province

- Dinh Quan rural district
- Tan Phu rural district
- Xuan Loc rural district
- Long Khanh rural district.

37. Kien Giang province

- Chau Thanh rural district
- Hon Dat rural district
- Giong Rieng rural district
- An Minh rural district
- Tan Hiep rural district
- Ha Tien rural district
- Kien Luong rural district.

38. Khanh Hoa province

- Van Ninh rural district
- Cam Ranh rural district
- Dien Khanh rural district.

39. Soc Trang province

- Long Phu rural district
- My Xuyen rural district
- Soc Trang provincial capital
- Cu Lao Dung rural district.

40. Tra Vinh province

- Cau Ngang rural district
- Cau Ke rural district
- Tieu Can rural district.

41. Vinh Phuc province

- Lap Thanh rural district
- Tam Duong rural district
- Binh Xuyen rural district.

42. Can Tho province

- Long My rural district
- Vi Thuy rural district
- O Mon rural district.

43. Tay Ninh province

- Tan Bien rural district
- Tan Chau rural district
- Chau Thanh rural district
- Ben Cau rural district.

44. Thai Binh province

- Thai Thuy rural district.

45. Long An province

- Duc Hue rural district
- Tan Hung rural district

- Vinh Hung rural district
- Moc Hoa rural district
- Tan Thanh rural district
- Duc Hoa rural district.

46. Dong Thap province
- Hong Ngu rural district
- Tan Hong rural district
- Tam Nong rural district
- Thap Muoi rural district.

47. Tien Giang province
- Tan Phuoc rural district.

48. Quang Binh province
- Quang Ninh rural district
- Le Thuy rural district
- Bo Trach rural district
- Quang Trach rural district.

49. Ba Ria-Vung Tau province
- Chau Duc rural district
- Xuyen Moc rural district.

50. Vinh Long province
- Tra On rural district
- Tam Binh rural district
- Binh Minh rural district.

51. Ha Noi city
- Soc Son rural district.

52. Ho Chi Minh city
- Can Gio rural district
- Nha Be rural district.

53. Ben Tre province
- Thanh Phu rural district
- Ba Tri rural district
- Binh Dai rural district.

54. Bac Ninh province
- Gia Binh rural district
- Que Vo rural district.

55. Ha Tay province
- Ba Vi rural district.

56. Da Nang city
- Hoa Vang rural district.

57. Ha Nam province
- Thanh Liem rural district

58. Hung Yen province
- An Thi rural district
- Phu Cu rural district
- Tien Lu rural district.

59. Binh Duong province

- Phu Giao rural district.

List C

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Rural districts of highland or and island provinces

1. Bac Kan province

- Ba Be rural district
- Bach Thong rural district
- Cho Moi rural district
- Cho Don rural district
- Ngan Son rural district
- Na Ri rural district
- Pac Nam rural district.

2. Cao Bang province

- Bao Lac rural district
- Ha Lang rural district
- Ha Quang rural district
- Hoa An rural district
- Nguyen Binh rural district
- Quang Uyen rural district
- Thong Nong rural district
- Tra Linh rural district
- Thach An rural district
- Trung Khanh rural district
- Phuc Hoa rural district.

3. Ha Giang province

- Bac Me rural district
- Dong Van rural district
- Hoang Su Phi rural district
- Meo Vac rural district
- Quan Ba rural district
- Vi Xuyen rural district
- Xin Man rural district
- Yen Minh rural district.

4. Lai Chau province

- Muong Lay rural district
- Muong Te rural district
- Phong Tho rural district
- Tua Chua rural district
- Tuan Giao rural district
- Sin Ho rural district
- Dien Bien Dong rural district
- Muong Nhe rural district

- Tam Duong rural district.

5. Lao Cai province

- Bac Ha rural district
- Bat Sat rural district
- Muong Khuong rural district
- Than Uyen rural district
- Van Ban rural district
- Sa Pa rural district
- Bao Yen rural district.

6. Son La province

- Bac Yen rural district
- Moc Chau rural district
- Muong La rural district
- Quynh Nhai rural district
- Thuan Chau rural district
- Song Ma rural district
- Phu Yen rural district.

7. Binh Thuan province

- Phu Quy rural district.

8. Ba Ria-Vung Tau province

- Con Dao rural district.

9. Da Nang city

- Hoang Sa island district.

10. Hai Phong city

- Bach Long Vi island district
- Cat Hai island district.

11. Khanh Hoa province

- Truong Sa island district.

12. Kien Giang province

- Kien Hai island district
- Phu Quoc island district.

13. Quang Ninh province

- Co To island district.

14. Quang Ngai province

- Ly Son rural district.

II. Rural districts of mountain provinces and regions inhabited by ethic minority people

15. Bac Giang province

- Son Dong rural district.

16. Hoa Binh province

- Da Bac rural district
- Mai Chau rural district.

17. Lang Son province

- Binh Gia rural district
- Dinh Lap rural district.

18. Phu Tho province

- Thanh Son rural district
- Yen Lap rural district.

19. Quang Ninh province
- Ba Che rural district
- Binh Lieu rural district.

20. Tuyen Quang province
- Chiem Hoa rural district
- Na Hang rural district.

21. Thai Nguyen province
- Vo Nhai rural district.

22. Yen Bai province
- Luc Yen rural district
- Mu Cang Chai rural district
- Tram Tau rural district.

23. Dak Lak province
- Dak Nong rural district
- Krong No rural district
- Krong Bong rural district
- Lak rural district
- Buon Don rural district
- M’Drak rural district
- Ea Sup rural district
- Dak Song rural district.

24. Gia Lai province
- Duc Co rural district
- K’Bang rural district
- K’Rong Pa rural district
- Kon Ch’ro rural district
- Mang Yang rural district
- Ia Grai rural district
- Chu Prong rural district
- Chu Pah rural district.

25. Kon Tum province
- Dak To rural district
- Dak Glei rural district
- Kon Phong rural district
- Sa Thay rural district
- Dak Ha rural district
- Ngoc Hoi rural district
- Kon Ray rural district.

26. Lam Dong province
- Lac Duong rural district.

27. Kien Giang province
- An Bien rural district
- Go Quao rural district

- Vinh Thuan rural district.

28. Soc Trang province

- My Tu rural district
- Thanh Tri rural district
- Vinh Chau rural district.

29. Tra Vinh province

- Chau Thanh rural district
- Tra Cu rural district.

30. Binh Dinh province

- An Lao rural district
- Vinh Thanh rural district
- Van Canh rural district.

31. Khanh Hoa province

- Khanh Vinh rural district.
- Khanh Son rural district.

32. Ninh Thuan province

- Ninh Son rural district.

33. Ba Ria-Vung Tau province

- Tan Thanh rural district.

34. Bac Lieu province

- Hong Dan rural district.

35. Binh Phuoc province

- Bu Dang rural district
- Loc Ninh rural district
- Bu Dop rural district.

36. Ca Mau province

- U Minh rural district.

37. Thanh Hoa province

- Quan Hoa rural district
- Ba Thuoc rural district
- Lang Chanh rural district
- Thuong Xuan rural district
- Quan Son rural district
- Muong Lat rural district
- Nhu Xuan rural district
- Ngoc Lac rural district
- Cam Thuy rural district
- Nhu Thanh rural district.

38. Nghe An province

- Ky Son rural district
- Tuong Duong rural district
- Con Cuong rural district
- Que Phong rural district
- Quy Hop rural district
- Quy Chau rural district.

39. Quang Binh province

- Minh Hoa rural district
- Tuyen Hoa rural district.

40. Quang Tri province

- Huong Hoa rural district.

41. Thua Thien Hue province

- A Luoi rural district.

42. Quang Nam province

- Dong Giang rural district
- Tay Giang rural district
- Giang rural district
- Phuoc Son rural district
- Bac Tra My rural district
- Nam Tra My rural district
- Hiep Duc rural district
- Tien Phuoc rural district
- Nui Thanh rural district.

43. Quang Ngai province

- Ba To rural district
- Tra Bong rural district
- Son Tay rural district
- Son Ha rural district
- Minh Long rural district
- Binh Son rural district.

44. Phu Yen province

- Son Hoa rural district
- Song Hinh rural district
- Dong Xuan rural district.-

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SỐ: 164/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính qui định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện , nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh ở thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thuộc Danh mục B, Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 45 của Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm : thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định này mà nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông

báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu

nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) ở địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 34. Địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư

1. Các mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Thuế suất 20% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B và Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuế suất 15% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thuế suất 10% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại

Danh mục C và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

7. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8.Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

9. Được miễn 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

11. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

12. Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này là cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 37. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 04 năm miễn thuế, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Điều 38. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại các Phụ lục A, B và C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 39. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này còn được ưu đãi thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu; Việc xét giảm thuế được thực hiện cho từng năm;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 41. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 42. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 44. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 46. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 47. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn,

chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới sáu tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 49. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2004.

Các Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998, số 26/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

1. Bãi bỏ quy định về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài và các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

Bãi bỏ các quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh tại Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư và các cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp, các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy phép đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất 25% và trường hợp đang nộp thuế theo mức thuế suất 25% thì được tiếp tục thực hiện mức thuế suất này đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư đã cấp. Các cơ sở kinh doanh trong nước hết thời hạn ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khác trong nước đang áp dụng thuế suất 32% chuyển sang áp dụng thuế suất 28% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

3. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 51. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

DANH MỤC A
NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác:

1. Trồng, chăm sóc rừng.

2. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc.

3. Khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

4. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

5. Nuôi, trồng các loại thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

1. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện. Xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật.

2. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

3. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe;

4. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải đường biển, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới.

6. Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Intemet, cung cấp dịch vụ truy nhập Intemet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Intemet tại địa bàn thuộc Danh mục B, C ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện.

7. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

8. Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân.

9. Đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá.

10. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa.

III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

2. Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước: chế biến gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, tinh dầu, chất béo từ thực vật; sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa; sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất nước uống đóng chai, đóng hộp từ hoa quả.

3. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước.

4. Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước.

5. Dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông, lâm, thủy sản.

V. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ , dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ:

1. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm.

2. Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm.

3. Cung cấp các dịch vụ: Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị viễn thông, Intenet; ứng cụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

5. ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ mới về sinh học trong: phục vụ y tế, sản xuất cây giống, con giống, phân bón sinh học, thuốc trừ sâu sinh học, vắc xin thú y; thu gom rác thải, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế phế liệu, phế thải.

6. ứng dụng công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra máy móc, thiết bị sử dụng nguồn năng lượng sinh học, năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều.

7. Tư vấn pháp luật, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

VI. Những ngành, nghề khác:

1. Trồng mía, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến; trồng cây dược liệu; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em; dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.

4. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dụng, thuốc nhuộm.

5. Đầu tư sản xuất: thuốc tân dược chữa bệnh cho người; thiết bị y tế, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng chống lụt bão, thảm hoạ thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản.

6. Đầu tư sản xuất: khí cụ điện trung, cao thế; động cơ diezen; thiết bị, máy móc, phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu dánh cá; máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; máy cho ngành dệt, may; máy cho ngành da; máy khai thác mỏ; máy xây dựng; rô bốt công nghiệp; đầu máy xe lửa, toa xe; xe ô tô các loại, phụ tùng xe ô tô; máy phát điện; thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim

loại; đóng, sửa chữa tàu, thuyền; sản xuất thiết bị xử lý chất thải và các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

7. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại quý hiếm, sát xốp dùng trong công nghiệp; sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh, vật liệu chịu lửa; than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.

8. Các ngành nghề sản xuất hàng thủy công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.

9. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại; hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Dịch vụ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

11. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

12. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp.

13. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

DANH MỤC B

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Thị xã Bắc Kạn.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Quang

- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

- Thị xã Điện Biên Phủ

- Huyện Điện Biên

- Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bảo Thắng
- Thị xã Cam Đường
- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La
- Huyện Mai Sơn
- Thị xã Sơn La
- Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng:

7. Tỉnh Bắc Giang
- Huyện Lục Ngạn
- Huyện Lục Nam
- Huyện Yên Thế.

8. Tỉnh Hoà Bình
- Huyện Kim Bôi
- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Lạc Sơn
- Huyện Lương Sơn
- Huyện Lạc Thủy
- Huyện Tân Lạc
- Huyện Yên Thủy
- Huyện Cao Phong.

9. Tỉnh Lạng Sơn
- Huyện Bắc Sơn
- Huyện Cao Lộc
- Huyện Chi Lăng
- Huyện Hữu Lũng
- Huyện Lộc Bình
- Huyện Tràng Định
- Huyện Văn Lãng
- Huyện Văn Quan.

10. Tỉnh Phú Thọ
- Huyện Đoan Hùng
- Huyện Hạ Hoà

- Huyện Sông Thao
- Huyện Thanh Ba
- Huyện Tam Thanh
- Huyện Phù Ninh.

11. Tỉnh Quảng Ninh
- Huyện Hoành Bồ
- Thị xã Móng Cái
- Huyện Tiên Yên
- Huyện Vân Đồn
- Huyện Hải Hà
- Huyện Đầm Hà.

12. Tỉnh Tuyên Quang
- Huyện Hàm Yên
- Huyện Sơn Dương
- Huyện Yên Sơn
- Thị xã Tuyên Quang.

13. Tỉnh Thái Nguyên
- Huyện Đồng Hỷ
- Huyện Đại Từ
- Huyện Định Hoá
- Huyện Phú Lương.

14. Tỉnh Yên Bái
- Huyện Trấn Yên
- Huyện Văn Yên
- Huyện Văn Chấn
- Huyện Yên Bình
- Thị xã Nghĩa Lộ.

15. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Đồng Phú
- Huyện Phước Long
- Huyện Bình Long
- Huyện Chơn Thành.

16. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Cư Jút
- Huyện Cư M'gar
- Huyện Đắk RLấp
- Huyện Đắk Mil
- Huyện Ea H'Leo
- Huyện Ea Kar
- Huyện Krông Pắc
- Huyện Krông Buk
- Huyện Krông A Na
- Huyện Krông Năng.

17. Tỉnh Gia Lai

- Huyện An Khê
- Huyện Ayun Pa
- Huyện Chư Sê.

18. Tỉnh Kon Tum

- Thị xã Kon Tum.

19. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Bảo Lâm
- Huyện Cát Tiên
- Huyện Di Linh
- Huyện Đạ Tẻh
- Huyện Đơn Dương
- Huyện Đức Trọng
- Huyện Đạ Huoai
- Huyện Lâm Hà.

20. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Bắc Bình
- Huyện Đức Linh
- Huyện Hàm Thuận Bắc
- Huyện Tánh Linh
- Huyện Hàm Thuận Nam.

21. Tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân
- Huyện Phù Mỹ
- Huyện Phù Cát
- Huyện Tây Sơn.

22. Tỉnh Hải Dương

- Huyện Chí Linh
- Huyện Kinh Môn.

23. Tỉnh Hà Tĩnh

- Huyện Hương Khê
- Huyện Hương Sơn
- Huyện Kỳ Anh
- Huyện Nghi Xuân
- Huyện Vũ Quang.

24. Tỉnh Ninh Bình

- Thị xã Tam Điệp
- Huyện Nho Quan
- Huyện Yên Mô.

25. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Anh Sơn
- Huyện Nghĩa Đàn
- Huyện Tân Kỳ
- Huyện Thanh Chương.

26. Tỉnh Ninh Thuận

- Huyện Ninh Hải
- Huyện Ninh Phước.

27. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sông Cầu
- Huyện Tuy Hoà
- Huyện Tuy An.

28. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Đắk Rông
- Huyện Vĩnh Linh
- Huyện Gio Linh

- Huyện Cam Lộ
- Huyện Triệu Phong
- Huyện Hải Lăng.

29. Tỉnh Quảng Nam

- Huyện Đại Lộc
- Huyện Quế Sơn.

30. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Nghĩa Hành
- Huyện Sơn Tịnh.

31. Tỉnh Thanh Hoá

- Huyện Thạch Thành.

32. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện Nam Đông
- Huyện Quảng Điền
- Huyện Phong Điền
- Huyện Hương Trà
- Huyện Phú Lộc
- Huyện Phú Vang.

33. Tỉnh An Giang

- Huyện An Phú
- Huyện Tri Tôn
- Huyện Tịnh Biên
- Huyện Thoại Sơn.

34. Tỉnh Bạc Liêu

- Thị xã Bạc Liêu
- Huyện Vĩnh Lợi.

35. Tỉnh Cà Mau

- Huyện Thới Bình
- Huyện Trần Văn Thời
- Huyện Cái Nước
- Huyện Đầm Dơi
- Huyện Ngọc Hiển.

36. Tỉnh Đồng Nai

- Huyện Định Quán
- Huyện Tân Phú
- Huyện Xuân Lộc
- Huyện Long Khánh.

37. Tỉnh Kiên Giang
- Huyện Châu Thành
- Huyện Hòn Đất
- Huyện Giồng Riềng
- Huyện An Minh
- Huyện Tân Hiệp
- Thị xã Hà Tiên
- Huyện Kiên Lương.

38. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Vạn Ninh
- Huyện Cam Ranh
- Huyện Diên Khánh.

39. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Long Phú
- Huyện Mỹ Xuyên
- Thị xã Sóc Trăng
- Huyện Cù Lao Dung.

40. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Cầu Ngang
- Huyện Cầu Kè
- Huyện Tiểu Cần.

41. Tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Lập Thạch
- Huyện Tam Dương
- Huyện Bình Xuyên.

42. Tỉnh Cần Thơ
- Huyện Long Mỹ
- Huyện Vị Thủy
- Huyện Ô Môn.

43. Tỉnh Tây Ninh
- Huyện Tân Biên
- Huyện Tân Châu
- Huyện Châu Thành
- Huyện Bến Cầu.
44. Tỉnh Thái Bình
- Huyện Thái Thụy.
45. Tỉnh Long An
- Huyện Đức Huệ
- Huyện Tân Hưng
- Huyện Vĩnh Hưng
- Huyện Mộc Hoá
- Huyện Tân Thạnh
- Huyện Đức Hoà.
46. Tỉnh Đồng Tháp
- Huyện Hồng Ngự
- Huyện Tân Hồng
- Huyện Tam Nông
- Huyện Tháp Mười.
47. Tỉnh Tiền Giang
- Huyện Tân Phước.
48. Tỉnh Quảng Bình
- Huyện Quảng Ninh
- Huyện Lệ Thủy
- Huyện Bố Trạch
- Huyện Quảng Trạch.
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Châu Đức
- Huyện Xuyên Mộc.
50. Tỉnh Vĩnh Long
- Huyện Trà Ôn
- Huyện Tam Bình
- Huyện Bình Minh.

51. Thành phố Hà Nội

- Huyện Sóc Sơn.

52. Thành phố Hồ Chí Minh

- Huyện Cần Giờ

- Huyện Nhà Bè.

53. Tỉnh Bến Tre

- Huyện Thạnh Phú

- Huyện Ba Tri

- Huyện Bình Đại.

54. Tỉnh Bắc Ninh

- Huyện Gia Bình

- Huyện Quế Võ.

55. Tỉnh Hà Tây

- Huyện Ba Vì.

56. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Hoà Vang.

57. Tỉnh Hà Nam

- Huyện Thanh Liêm.

58. Tỉnh Hưng Yên

- Huyện Ân Thi

- Huyện Phủ Cừ

- Huyện Tiên Lữ.

59. Tỉnh Bình Dương

- Huyện Phú Giáo.

DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I - Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Huyện Ba Bể
- Huyện Bạch Thông
- Huyện Chợ Mới
- Huyện Chợ Đồn
- Huyện Ngân Sơn
- Huyện Na Rì
- Huyện Pác Nặm.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Huyện Bảo Lạc
- Huyện Hạ Lang
- Huyện Hà Quảng
- Huyện Hoà An
- Huyện Nguyên Bình
- Huyện Quảng Uyên
- Huyện Thông Nông
- Huyện Trà Lĩnh
- Huyện Thạch An
- Huyện Trùng Khánh
- Huyện Phục Hoà.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Mê
- Huyện Đồng Văn
- Huyện Hoàng Su Phì
- Huyện Mèo Vạc
- Huyện Quản Bạ
- Huyện Vị Xuyên

- Huyện Xín Mần
- Huyện Yên Minh.

4. Tỉnh Lai Châu

- Huyện Mường Lay
- Huyện Mường Tè
- Huyện Phong Thổ
- Huyện Tủa Chùa
- Huyện Tuần Giáo
- Huyện Sìn Hồ
- Huyện Điện Biên Đông
- Huyện Mường Nhé
- Huyện Tam Đường.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bắc Hà
- Huyện Bát Sát
- Huyện Mường Khương
- Huyện Than Uyên
- Huyện Văn Bàn
- Huyện Sa Pa
- Huyện Bảo Yên.

6. Tỉnh Sơn La

- Huyện Bắc Yên
- Huyện Mộc Châu
- Huyện Mường La
- Huyện Quỳnh Nhai
- Huyện Thuận Châu
- Huyện Sông Mã
- Huyện Phù Yên.

7. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Phú Quý.

8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Huyện Côn Đảo.

9. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

- Huyện Bạch Long Vĩ

- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện Kiên Hải

- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng :

15. Tỉnh Bắc Giang

- Huyện Sơn Động.

16. Tỉnh Hoà Bình

- Huyện Đà Bắc

- Huyện Mai Châu.

17. Tỉnh Lạng Sơn

- Huyện Bình Gia

- Huyện Đình Lập.

18. Tỉnh Phú Thọ

- Huyện Thanh Sơn

- Huyện Yên Lập.

19. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Ba Chẽ

- Huyện Bình Liêu.

20. Tỉnh Tuyên Quang

- Huyện Chiêm Hoá

- Huyện Na Hang.

21. Tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Võ Nhai.

22. Tỉnh Yên Bái

- Huyện Lục Yên
- Huyện Mù Căng Chải
- Huyện Trạm Tấu.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Đắk Nông
- Huyện Krông Nô
- Huyện Krông Bông
- Huyện Lắk
- Huyện Buôn Đôn
- Huyện M'Drắk
- Huyện Ea Súp
- Huyện Đăk Song.

24. Tỉnh Gia Lai

- Huyện Đức Cơ
- Huyện K'Bang
- Huyện Krông Pa
- Huyện Kon Ch'ro
- Huyện Mang Yang
- Huyện Ia Grai
- Huyện Chư Prông
- Huyện Chư Pảh.

25. Tỉnh Kon Tum

- Huyện Đăk Tô
- Huyện Đắk Glei
- Huyện Kon Plong
- Huyện Sa Thầy
- Huyện Đăk Hà
- Huyện Ngọc Hồi
- Huyện Kon Rẫy.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Lạc Dương

27. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện An Biên
- Huyện Gò Quao
- Huyện Vĩnh Thuận.

28. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Mỹ Tú
- Huyện Thạnh Trị
- Huyện Vĩnh Châu.

29. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Châu Thành
- Huyện Trà Cú.

30. Tỉnh Bình Định
- Huyện An Lão
- Huyện Vĩnh Thạnh
- Huyện Vân Canh.

31. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Khánh Vĩnh
- Huyện Khánh Sơn.

32. Tỉnh Ninh Thuận
- Huyện Ninh Sơn.

33. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Tân Thành.

34. Tỉnh Bạc Liêu
- Huyện Hồng Dân.

35. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Bù Đăng
- Huyện Lộc Ninh
- Huyện Bù Đốp.

36. Tỉnh Cà Mau
- Huyện U Minh.

37. Tỉnh Thanh Hoá
- Huyện Quan Hoá
- Huyện Bá Thước

- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thường Xuân
- Huyện Quan Sơn
- Huyện Mường Lát
- Huyện Như Xuân
- Huyện Ngọc Lạc
- Huyện Cẩm Thủy
- Huyện Như Thanh.

38. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Tương Dương
- Huyện Con Cuông
- Huyện Quế Phong
- Huyện Quỳ Hợp
- Huyện Quỳ Châu.

39. Tỉnh Quảng Bình

- Huyện Minh Hoá
- Huyện Tuyên Hoá.

40. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Hướng Hoá.

41. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện A Lưới.

42. Tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Đông Giang
- Huyện Tây Giang
- Huyện Giằng
- Huyện Phước Sơn
- Huyện Bắc Trà My
- Huyện Nam Trà My
- Huyện Hiệp Đức
- Huyện Tiên Phước
- Huyện Núi Thành.

43. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Ba Tơ
- Huyện Trà Bồng
- Huyện Sơn Tây
- Huyện Sơn Hà
- Huyện Minh Long
- Huyện Bình Sơn.

44. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sơn Hoà
- Huyện Sông Hinh
- Huyện Đồng Xuân.

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 133/2001/QD-TTg	*Hanoi, September 10, 2001*

DECISION

PROMULGATING THE REGULATION ON EXPORT SUPPORT CREDIT

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the September 30, 1992 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 1, 1998 Law No.03/1998/QH on Domestic Investment Promotion (amended);
Pursuant to the Government's Decree No.50/1999/ND-CP of July 8, 1999 on organization and operation of the Development Assistance Fund;
Pursuant to the Government's Resolution No.05/2001/NQ-CP of May 24, 2001;
At the proposal of the Finance Minister,

DECIDES:

Article 1.- To promulgate together with this Decision the Regulation on export support credit. The Development Assistance Fund shall perform the task of export support credit according to the provisions of this Regulation.

Article 2.- To raise the level of the Development Assistance Fund's charter capital to VND 5,000 billion.

Article 3.- This Decision takes effect 15 days after its signing.

Article 4.- The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government, the presidents of the Committee of the provinces and centrally-run cities, the chairman of the Managing Board and the General Director of the Development Assistance Fund shall have to implement this Decision.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

REGULATION

ON EXPORT SUPPORT CREDIT
(Promulgated together with the Prime Minister's Decision No.133/2001/QD-TTg of September 10, 2001)

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Export support credit is the State's preference aiming to support enterprises, economic organizations and individuals in developing the production and trading of export goods under the State's policy on export promotion.

Article 2.- Forms of export support credit

1. Medium- and long-term export support credit, including:

a) Medium- and long-term investment loans;

b) Post-investment interest rate support;

c) Investment credit guaranty.

2. Short-term export support credit, including:

a) Short-term loans (including loans provided to enterprises exporting goods with deferred payment of up to 720 days);

b) Bidding participation guaranty and contract performance guaranty.

Article 3.- Objects of application

1. State enterprises.

2. Joint- stock companies.

3. Limited liability companies.

4. Partnerships.

5. Private enterprises.

6. Cooperatives, unions of cooperatives.

7. Family households and individuals with business registration.

(Hereinafter referred collectively to as units).

Article 4.- Currency for loan provision and debt repayment

1. Lending currency: Vietnam dong

2. Debt repayment currencies: Units shall repay debts in Vietnam dong. Units with freely convertible currencies may repay debts in foreign currencies at the buying rates of the Bank for Foreign Trade of Vietnam at the time of debt repayment.

Article 5.- The Development Assistance Fund performs the task of export support credit under the provisions of this Regulation. The Development Assistance Fund and units shall have to manage and use the export support credit sources for the right purpose and with efficiency.

Chapter II

MEDIUM- AND LONG-TERM EXPORT SUPPORT CREDIT

Section I. MEDIUM- AND LONG-TERM INVESTMENT LOANS

Article 6.- Lending objects

1. Units with projects on the production, processing, order-production of export goods and with export values under their plans on sale of products of the projects being at least equal to 30% of their annual turnover.

2. Units having demand to borrow capital for contribution of investment capital to joint-venture projects on the production, processing or order-production of export goods by Vietnamese enterprises, with export values under their plans on sale of products of the joint-venture projects being at least equal to 80% of their annual turnover.

Article 7.- Lending conditions

1. Being objects prescribed in Article 6 of this Regulation.

2. Having financial plans, loan repayment plans, appraised by the Development Assistance Fund before deciding the investment.

3. The projects have gone through all investment and construction procedures strictly according to regulations.

4. The investors have the financial capability to repay debts within the committed time limits.

5. Having implemented the regulations on loan guaranty prescribed in Article 12 of this Regulation.

Article 8.- Borrowed capital levels

1. Group A projects shall comply with the Prime Minister's decisions.

2. Groups B and C projects shall comply with the investment decisions of competent authorities, but the borrowed capital levels must not exceed 90% of the projects investment capital.

The annual lending level shall be made according to project's tempo.

Article 9.- The applicable lending interest rate shall be the development investment credit interest rate of the State.

Article 10.- The maximum lending term shall be 10 years. In special cases where the lending term is more than 10 years, it shall be decided by the Finance Minister at the proposal of the General Director of the Development Assistance Fund.

Article 11.- Loan debt repayment

1. Investors have the responsibility to repay the borrowed capital strictly according to the signed credit contracts. The investors may use the following sources for debt repayment:

a) Fixed asset depreciation or sources of collected charges on the use of assets formulated from borrowed capital;

b) After-tax profits and other lawful sources of the investors.

2. If due debts cannot be repaid, the debt amounts which cannot be repaid shall be turned into overdue debts and investors shall have to bear the interest rate on overdue debts.

Article 12.- Investors may use assets formulated from the borrowed capital to secure loans. When they have not paid up all their debts yet, the investors must not assign, sell, donate, give as presents, mortgage, pledge or secure the assets as guaranty to borrow capital at other places.

Section II. POST-INVESTMENT INTEREST RATE SUPPORT

Article 13.- Subjects entitled to post-investment interest rate support

Units with projects prescribed in Clause 1, Article 6 of this Regulation but having not yet been provided with preferential loans or investment credit guaranty of the State, while the investors borrow capital of credit institutions lawfully operating in Vietnam.

Article 14.- Conditions to enjoy post-investment interest rate support

1. Units with projects prescribed in Article 13 of this Regulation, have completed and put the projects to use, and repaid their borrowed capital according to the credit contracts.

2. The Development Assistance Fund has so approved and signed the post-investment interest rate support contracts.

Article 15.- The level of post-investment interest rate support for each project is equal to the difference between the loan interest rate of the credit institution and the development investment credit interest rate of the State at the time of withdrawal of borrowed capital. To assign the Finance Minister to guide in detail the post-investment interest rate support.

Section III. INVESTMENT CREDIT GUARANTY

Article 16.- Subjects entitled to guaranty

Projects prescribed in Clause 1, Article 6 of this Regulation, when borrowing capital from credit institutions lawfully operating in Vietnam, that have demand for guaranty.

Article 17.- Guaranty conditions

1. Being subjects entitled to investment credit guaranty prescribed in Article 16 of this Regulation, but having not yet borrowed capital or have borrowed part of the development investment credit capital of the State.

2. Having the investment projects already appraised by the credit institutions which have agreed to provide loans, having filed written request to the Development Assistance Fund for guaranty.

3. The Development Assistance Fund agrees to provide guaranty on the basis of the appraisal results of the credit institutions.

Article 18.- The guaranty level for each project shall be decided by the Development Assistance Fund but shall not exceed 100% of the borrowed capital of the credit institutions within the total investment capital as provided for by law.

Article 19.- Units provided with investment credit guaranty shall have to pay guaranty charge being equal to 0.3%/ year calculated on the amount being guaranteed.

Article 20.- Financial liability when investors are unable to repay debts

Where investors cannot repay loan debts according to the signed credit contracts,

1. The capital-lending credit institutions and the Development Assistance Fund shall jointly and equally bear the financial liability for the guaranteed amount.

2. The investors must acknowledge compulsory debts with the Development Assistance Fund for the amount paid for them by the Development Assistance Fund at the penalizing interest rate being 130% of the lending interest rates of the credit institutions.

3. When having sources for debt repayment, the investors shall have to simultaneously repay debts to the credit institutions and the Development Assistance Fund in equal proportions.

Chapter III

SHORT-TERM EXPORT SUPPORT CREDIT

Section I. SHORT-TERM CAPITAL LOANS

Article 21.- Subjects entitled to short-term capital loans shall be units which export goods, including:

1. Units producing, processing or trading in goods items under the program on export promotion preferences prescribed every year or in each period by the Prime Minister.

2. Contracts for exportation into new markets or the maintenance of traditional markets according to the regulations of the Prime Minister.

3. Units with projects prescribed in Clause 1, Article 6 of this Regulation, which have been provided by the Development Assistance Fund with investment credit loan capital, short-term loan capital in the first year of signing the export contracts since the projects are completed and put into production.

Article 22.- Lending conditions

1. Being subjects entitled to short-term loans prescribed in Article 21 of this Regulation.

2. Having production and business plans and debt repayment capability.

3. Having export contracts.

4. Implementing the loan security provisions in Article 26 of this Regulation.

Article 23.- Lending interest rates

The short-term lending interest rate shall be equal to 80% of the development investment credit interest rate of the State at the time of signing the credit contract and be fixed throughout the capital borrowing term. The overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the interest rate on immature debts.

Article 24.- The lending term for short-term loan depends on the demand for capital for the performance of export contract, but shall not exceed 12 months.

Where loans are provided for the export of goods with deferred payment of up to 720 days, the list of goods items prescribed by the Prime Minister shall be complied with.

Article 25.- Lending forms

1. Lending before goods delivery

Units can borrow short-term loans for the purchase of raw materials, materials and production elements to perform the export contracts.

The borrowing levels shall not exceed 80% of the L/C value or not exceed 70% of the export contract value. For goods items exported under quotas, the maximum lending level shall be equal to the remaining goods value within the quotas calculated to the time of capital borrowing.

2. Lending after goods delivery

The lending after goods delivery shall be effected when units have valid bills of exchange.

a) Valid bills of exchange are those issued by Vietnamese exporting units strictly according to international practices on bills of exchange, enclosed with sets of export goods vouchers suitable to the conditions of L/C issued by foreign banks or the foreign banks have endorsed the payment;

b) The lending level: The maximum level is equal to 90% of value of valid bills of exchange.

Article 26.- Loan security

1. For pre-good delivery lending, the capital-borrowing units must have assets for mortgage, pledge, with the minimum value being equal to 30% of the borrowed capital amount.

2. For the lending of valid bills of exchange, units must produce the valid bills of exchange, enclosed with sets of export goods vouchers to prove the capital borrowing.

Section II. BIDDING PARTICIPATION GUARANTY AND CONTRACT PERFORMANCE GUARANTY

Article 27.- Units being subjects prescribed in Article 21 of this Regulation shall be provided with bidding participation guaranty or contract performance guaranty if they have demand therefor.

1. The maximum guaranty level shall not exceed 3% of the bid price (for bidding participation guaranty), and 10% of the contractual value (for contract performance guaranty).

2. The guaranty time limits shall be in line with the time limits for performance of obligations by units.

3. Units provided with bidding participation guaranty and/or contract performance guaranty shall not have to pay guaranty charge.

4. Where the Development Assistance Fund has to pay the importing parties the guaranteed sums of money, the guaranteed units must acknowledge compulsory debts with the Development Assistance Fund for the sums of money paid on their behalf at the penalizing interest rate being equal to 150% of the interest rate on short-term credit loan capital in support of export.

Chapter IV

HANDLING RISKS

Article 28.- Units facing risks which render them unable to repay their loan debts according to credit contracts shall, depending on the causes and extents, be handled as follows:

1. Due to objective, force majeure causes: natural calamities, unexpected fires which cause property loss; due to readjustment of State policies; due to domestic and overseas market price fluctuation which greatly affects trade activities; importers or banks in service of importers have gone bankrupt, thus being unable to make payment for units, the units shall be considered for debt extension, loan interest exemption or reduction, debt freezing. For special cases, loan debts may be partially or fully written off.

2. Other cases shall be handled according to the provisions of law.

Article 29.- Risk-handling competence

1. For projects on medium- and long-term capital borrowing, credit guaranty in support of export.

a) The debt extension shall be decided by the General Director of the Development Assistance Fund;

b) The loan interest exemption and reduction shall be decided by the Finance Minister, based on the proposal of the General Director of the Development Assistance Fund;

c) The debt freezing or remission shall be decided by the Prime Minister, based on the proposal of the General Director of the Development Assistance Fund and the opinions of the Finance Ministry.

2. Units which borrow short-term loans shall be provided with bidding participation guaranty and export contract performance guaranty.

a) The debt extension and the loan interest exemption and reduction shall be decided by the General Director of the Development Assistance Fund;

b) The debt freezing and remission shall be decided by the Finance Minister on the basis of the proposal of the General Director of the Development Assistance Fund.

Article 30.- Deduction for setting up risk reserve fund

Annually, the Development Assistance Fund may make deduction for setting up risk reserve fund to handle risks incurred due to units incapability to repay loan debts according to credit contracts.

1. The deduction for setting up risk reserve fund for medium- and long-term investment projects shall comply with the Government's stipulations on development investment credit of the State.

2. The deduction for setting up risk reserve fund for short-term loans, bidding participation guaranty and export contract performance guaranty shall be carried out as follows:

a) Deducting 10% calculated on the debit balance of short-term loans which have become overdue for less than 181 days and the amount of money already paid by the Development Assistance Fund on behalf of the units guaranteed by the Fund, but not yet recovered within a duration of less than 61 days;

b) Deducting 20% calculated on the debit balance of the short-term capital loans which have become overdue for between 181 days and 361 days and the amount of money already paid by the Development Assistance Fund on behalf of units guaranteed by the Fund, but not yet recovered within a duration of between 61 days and under 181 days;

c) Deducting 30% calculated on the debit balance of short-term loans which have become overdue for 361 days or more and the amount of money already paid by the Development Assistance Fund on behalf of units guaranteed by the Fund, but not yet recovered within the duration of 181 days or more.

3. The deduction amounts for setting up risk reserve fund shall be accounted into expenses for professional operation of the Development Assistance Fund.

Chapter V

SOURCES OF CREDIT CAPITAL IN SUPPORT OF EXPORT

Article 31.- The sources of capital to make export-support credit shall be incorporated in the plans on the State's development investment credit assigned annually to the Development Assistance Fund by the Prime Minister, including:

1. The charter capital allocated by the State budget.

2. Capital annually allocated directly by the State budget for the performance of export- support tasks.

3. Capital mobilized in the country by the Development Assistance Fund.

4. Capital mobilized from abroad by Development Assistance Fund.

5. Other lawful capital sources.

Article 32.- The Development Assistance Fund shall be provided by the State budget with subsidies for the interest rate difference for the performance of the task of export support credit.

The Finance Minister shall guide in detail the provision of subsidies for interest rate difference.

Chapter VI

POWERS AND RESPONSIBILITIES OF THE STATE MANAGEMENT AGENCIES AND DEVELOPMENT ASSISTANCE FUND

Article 33.- The Finance Ministry shall have the power and responsibility:

1. To guide, inspect and supervise the Development Assistance Fund in providing export support credit strictly according to this Regulation.

2. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in submitting to the Prime Minister for decision the capital plans and sources to provide export-support credit.

3. To allocate State budget annually; guide the Development Assistance Fund in mobilizing capital for the performance of task of providing credit in support of export.

4. To handle risks according to competence or report them to the Prime Minister for handling according to Article 29 of this Regulation.

5. To report to the Prime Minister on the situation of providing export support credit; to propose financial solutions to the promotion of export- support credit activities.

Article 34.- The Ministry of Planning and Investment shall have the power and responsibility:

1. To base itself on the export development objectives and orientations to draw up and submit to the Prime Minister for assignment the annual plan to the Development Assistance Fund on sources of credit capital in support of export according to support form.

2. To coordinate with the Finance Ministry in proposing to the Prime Minister solutions to promote export support credit activities.

Article 35.- The Trade Ministry shall have the power and responsibility:

1. To assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment, in drawing up and submitting to the Prime Minister for approval the export goods development programs, the export goods promotion priority programs for each year or each period.

2. To report to the Prime Minister for decision cases entitled to short-term loans under the provisions in Clause 1, Clause 2 of Article 21 of this Regulation.

3. To widely publicize information on export markets; to inspect and guide exporting units in carrying out export activities; to propose solutions to the market expansion and development.

Article 36.- The Vietnam State Bank shall have the power and responsibility:

1. To direct the commercial banks to coordinate with the Development Assistance Fund in organizing the performance of the task of export support credit.

2. The Development Assistance Fund can effect payment and organize domestic and international payment services to perform the task of export-support credit. The State Bank of Vietnam shall guide the implementation thereof.

Article 37.- The ministries, the ministerial-level agencies, the agencies attached to the Government, the People's Committees of the provinces and centrally-run cities and the Corporations 91 shall have the power and responsibility:

1. To widely publicize the planning on development of branches, fields, products, territorial regions in each period for use as basis for the elaboration and implementation of the credit policy in support of export.

2. To coordinate with the Finance Ministry and the Development Assistance Fund in settling matters arising in the course of providing export support credit and when units cannot repay debts.

Article 38.- The Development Assistance Fund have the power and responsibility:

1. To draw up and report to the Ministry of Planning and Investment and the Finance Ministry the plans on the following:

a) The total credit capital in support of export in various forms of support;

b) The capital mobilization and mobilization solutions in order to perform the task of export support credit.

2. To organize and implement the task of providing credit in support of export strictly according to the provisions of this Regulation.

3. To guide the operational process of export support credit.

4. To handle risks according to the provisions in Article 29 of this Regulation.

5. To quarterly and annually report to the Prime Minister, the Finance Minister and the Minister of Planning and Investment on the situation of providing export support credit.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 39.- The Finance Minister, the Planning and Investment Minister, the Trade Minister, the Vietnam State Bank Governor, the General Directors of Corporations 91, the Managing Board chairman and the General Director of the Development Assistance Fund shall guide the implementation of this Regulation.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 133/2001/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 133/2001/QĐ-TTG NGÀY 10 THÁNG 9 NĂM 2001 VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH ngày 01 tháng 6 năm 1998;
Căn cứ Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển;
Căn cứ Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo quy định của Quy chế này.

Điều 2. Nâng mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ phát triển lên 5.000 tỷ đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

QUY CHẾ

TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu là ưu đãi của Nhà nước nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và cá nhân phát triển sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu theo chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 2. Các hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu

1. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn, bao gồm:

a) Cho vay đầu tư trung và dài hạn;

b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

2. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn, bao gồm:

a) Cho vay ngắn hạn (kể cả cho vay đối với các doanh nghiệp xuất khẩu hàng thanh toán trả chậm đến 720 ngày);

b) Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp Nhà nước.

2. Công ty cổ phần.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Công ty hợp danh.

5. Doanh nghiệp tư nhân.

6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

7. Hộ gia đình và cá nhân có đăng ký kinh doanh.

(Sau đây gọi chung là đơn vị).

Điều 4. Đồng tiền cho vay và trả nợ

1. Đồng tiền cho vay: Đồng Việt Nam.

2. Đồng tiền trả nợ: các đơn vị trả nợ bằng Đồng Việt Nam. Đơn vị có ngoại tệ tự do chuyển đổi có thể trả nợ bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm trả nợ.

Điều 5. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo quy định tại Quy chế này. Quỹ Hỗ trợ phát triển và các đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương 2

TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU TRUNG VÀ DÀI HẠN

MỤC I. CHO VAY ĐẦU TƯ TRUNG VÀ DÀI HẠN

Điều 6. Đối tượng cho vay

1. Những đơn vị có dự án sản xuất, chế biến, gia công hàng xuất khẩu mà phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án đạt kim ngạch xuất khẩu ít nhất bằng 30% doanh thu hàng năm.

2. Những đơn vị có nhu cầu vay vốn để góp vốn đầu tư vào các dự án liên doanh sản xuất, chế biến, gia công hàng xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam mà phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án liên doanh đạt kim ngạch xuất khẩu ít nhất bằng 80% doanh thu hàng năm.

Điều 7. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Được Quỹ Hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

3. Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư và xây dựng theo đúng quy định.

4. Chủ đầu tư có khả năng tài chính bảo đảm trả nợ trong thời hạn cam kết.

5. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 12 Quy chế này.

Điều 8. Mức vốn cho vay

1. Dự án nhóm A thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án nhóm B, C thực hiện theo quyết định đầu tư của các cấp có thẩm quyền nhưng tối đa không quá 90% vốn đầu tư của dự án.

Mức cho vay hàng năm thực hiện theo tiến độ của dự án.

Điều 9. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 10. Thời hạn cho vay tối đa 10 năm. Trường hợp đặc biệt, thời hạn cho vay trên 10 năm, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 11. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký. Chủ đầu tư được dùng các nguồn sau đây để trả nợ:

a) Khấu hao tài sản cố định hoặc nguồn thu phí sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay;

b) Lợi nhuận sau thuế và các nguồn hợp pháp khác của chủ đầu tư.

2. Đến kỳ hạn trả nợ, nếu không trả được nợ, số nợ không trả được sẽ chuyển sang nợ quá hạn, chủ đầu tư phải chịu lãi suất nợ quá hạn.

Điều 12. Chủ đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay. Khi chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán, cho, tặng, thế chấp, cầm cố hoặc bảo đảm cho bảo lãnh để vay vốn nơi khác.

MỤC II. HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 13. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Các đơn vị có dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này, nhưng chưa được vay ưu đãi đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư của Nhà nước mà chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 14. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Các đơn vị có dự án thuộc đối tượng quy định tại Điều 13 Quy chế này đã hoàn thành đưa vào sử dụng và hoàn trả được vốn vay theo hợp đồng tín dụng.

2. Được Quỹ Hỗ trợ phát triển chấp thuận và ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Điều 15. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với từng dự án bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng với lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại thời điểm rút vốn vay. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

MỤC III. BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

Điều 16. Đối tượng được bảo lãnh

Các dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này khi vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu bảo lãnh.

Điều 17. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh tín dụng đầu tư quy định tại Điều 16 của Quy chế này, nhưng chưa được vay hoặc được vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Đã được tổ chức tín dụng thẩm định dự án đầu tư và chấp thuận cho vay, có văn bản yêu cầu Quỹ Hỗ trợ phát triển bảo lãnh.

3. Quỹ Hỗ trợ phát triển chấp thuận bảo lãnh trên cơ sở kết quả thẩm định của tổ chức tín dụng.

Điều 18. Mức bảo lãnh cho từng dự án do Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 100% số vốn vay của các tổ chức tín dụng trong phạm vi tổng số vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Các đơn vị được bảo lãnh tín dụng đầu tư phải trả phí bảo lãnh bằng 0,3%/năm tính trên số tiền đang bảo lãnh.

Điều 20. Trách nhiệm về tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Tổ chức tín dụng cho vay vốn và Quỹ Hỗ trợ phát triển cùng chịu trách nhiệm ngang nhau về tài chính đối với khoản đã bảo lãnh.

2. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ Hỗ trợ phát triển về số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 130% lãi suất đang vay của tổ chức tín dụng.

3. Khi có nguồn trả nợ, chủ đầu tư phải trả nợ đồng thời theo tỷ lệ ngang nhau cho tổ chức tín dụng và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Chương 3

TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU NGẮN HẠN

MỤC I. CHO VAY VỐN NGẮN HẠN

Điều 21. Các đối tượng được vay vốn ngắn hạn là các đơn vị thực hiện xuất khẩu hàng hoá gồm:

1. Các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng thuộc chương trình ưu tiên khuyến khích xuất khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định hàng năm hoặc trong từng thời kỳ.

2. Các hợp đồng xuất khẩu vào thị trường mới hoặc để duy trì thị trường truyền thống theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các đơn vị có dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này, được Quỹ Hỗ trợ phát triển cho vay vốn tín dụng đầu tư, được vay vốn ngắn hạn trong năm đầu tiên ký được hợp đồng xuất khẩu kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sản xuất.

Điều 22. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn ngắn hạn quy định tại Điều 21 Quy chế này.

2. Có phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ.

3. Có hợp đồng xuất khẩu.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 26 Quy chế này.

Điều 23. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng 80% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được giữ cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Điều 24. Thời hạn cho vay vốn ngắn hạn tuỳ thuộc vào nhu cầu sử dụng vốn để thực hiện hợp đồng xuất khẩu nhưng không quá 12 tháng.

Trường hợp cho vay xuất khẩu hàng trả chậm đến 720 ngày, thực hiện theo danh mục mặt hàng do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 25. Các hình thức cho vay

1. Cho vay trước khi giao hàng

Các đơn vị được vay vốn ngắn hạn để mua nguyên, vật liệu và các yếu tố sản xuất để thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

Mức cho vay không quá 80% giá trị L/C hoặc không quá 70% trị giá hợp đồng xuất khẩu. Đối với những mặt hàng xuất khẩu theo hạn ngạch thì mức cho vay tối đa bằng trị giá hàng hoá còn lại trong hạn ngạch tính đến thời điểm vay vốn.

2. Cho vay sau khi giao hàng

Việc cho vay sau khi giao hàng được thực hiện khi đơn vị có hối phiếu hợp lệ.

a) Hối phiếu hợp lệ: Là hối phiếu được đơn vị xuất khẩu Việt Nam ký phát đúng thông lệ quốc tế về hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất phù hợp với điều kiện của L/C đã được ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc ngân hàng nước ngoài ký hậu chấp nhận thanh toán;

b) Mức cho vay: Tối đa bằng 90% trị giá hối phiếu hợp lệ.

Điều 26. Bảo đảm tiền vay

1. Cho vay trước khi giao hàng, đơn vị vay vốn phải có tài sản cầm cố, thế chấp trị giá tối thiểu 30% số vốn vay.

2. Cho vay hối phiếu hợp lệ, đơn vị phải xuất trình hối phiếu hợp lệ kèm theo bộ chứng từ hàng xuất để chứng minh cho việc vay vốn.

MỤC II. BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 27. Các đơn vị thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 21 Quy chế này, được bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu có nhu cầu.

1. Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu (đối với bảo lãnh dự thầu), 10% trị giá hợp đồng (đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng).

2. Thời hạn bảo lãnh theo thời hạn thực hiện nghĩa vụ của đơn vị.

3. Đơn vị được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng không phải trả phí bảo lãnh.

4. Trường hợp Quỹ Hỗ trợ phát triển phải trả cho bên nhập khẩu số tiền đã bảo lãnh, đơn vị được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ Hỗ trợ phát triển về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay vốn ngắn hạn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương 4

XỬ LÝ RỦI RO

Điều 28. Các đơn vị khi gặp rủi ro không trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng, tùy theo nguyên nhân, mức độ, được xử lý như sau:

1. Do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn bất ngờ làm mất tài sản; do điều chỉnh chính sách Nhà nước; biến động của giá cả thị trường trong nước và ngoài nước ảnh hưởng lớn đến hoạt động thương mại; Nhà nhập khẩu, Ngân hàng phục vụ Nhà nhập khẩu bị phá sản không thanh toán được cho đơn vị thì được xem xét gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay, khoanh nợ. Trường hợp đặc biệt có thể được xóa một phần hoặc toàn bộ nợ vay.

2. Các trường hợp khác xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

1. Đối với các dự án vay vốn, bảo lãnh tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn.

a) Việc gia hạn nợ do Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định;

b) Việc miễn, giảm lãi tiền vay do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển;

c) Việc khoanh nợ, xoá nợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển và ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Đối với các đơn vị vay vốn ngắn hạn được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

a) Việc gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay do Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định;

b) Việc khoanh nợ, xoá nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 30. Trích, lập quỹ dự phòng rủi ro

Hàng năm Quỹ Hỗ trợ phát triển được trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro do các đơn vị không trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

1. Việc trích, lập dự phòng rủi ro các dự án đầu tư trung và dài hạn thực hiện theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Việc trích, lập dự phòng rủi ro cho vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu được thực hiện như sau:

a) Trích 10% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ dưới 181 ngày và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ Hỗ trợ phát triển bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 61 ngày;

b) Trích 20% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ từ 181 đến dưới 361 ngày và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian từ 61 ngày đến dưới 181 ngày;

c) Trích 30% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ từ 361 ngày trở lên và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được từ 181 ngày trở lên.

3. Khoản trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Chương 5

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

Điều 31. Nguồn vốn để thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu được cân đối trong kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho Quỹ Hỗ trợ phát triển, bao gồm:

1. Vốn điều lệ do ngân sách Nhà nước cấp.

2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp trực tiếp hàng năm để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ xuất khẩu.

3. Vốn do Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động trong nước.

4. Vốn do Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động từ nước ngoài.

5. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 32. Quỹ Hỗ trợ phát triển được ngân sách Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc cấp bù chênh lệch lãi suất.

Chương 6

QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

Điều 33. Bộ Tài chính có quyền hạn, trách nhiệm

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo đúng Quy chế này.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch vốn và nguồn vốn để thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

3. Bố trí vốn ngân sách Nhà nước hàng năm; hướng dẫn Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động vốn để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

4. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định tại Điều 29 Quy chế này.

5. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu; đề xuất các giải pháp tài chính thúc đẩy hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 34. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền hạn, trách nhiệm

1. Căn cứ mục tiêu, định hướng phát triển xuất khẩu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch hàng năm cho Quỹ Hỗ trợ phát triển về nguồn vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu có phân theo các hình thức hỗ trợ.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các giải pháp thúc đẩy hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 35. Bộ Thương mại có quyền hạn, trách nhiệm

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt các chương trình phát triển hàng xuất khẩu, chương trình ưu tiên khuyến khích hàng xuất khẩu hàng năm hoặc từng thời kỳ.

2. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp được vay vốn ngắn hạn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

3. Công bố rộng rãi các thông tin về thị trường xuất khẩu; kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị xuất khẩu thực hiện các hoạt động xuất khẩu; đề xuất các giải pháp để mở rộng và phát triển thị trường.

Điều 36. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền hạn, trách nhiệm

1. Chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại phối hợp với Quỹ Hỗ trợ phát triển tổ chức thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Quỹ Hỗ trợ phát triển được thực hiện thanh toán và tổ chức dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện.

Điều 37. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty 91 có quyền hạn, trách nhiệm

1. Công bố rộng rãi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ trong từng thời kỳ làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, Quỹ Hỗ trợ phát triển giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và khi đơn vị không trả được nợ.

Điều 38. Quỹ Hỗ trợ phát triển có quyền hạn, trách nhiệm

1. Lập và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính các kế hoạch sau:

a) Tổng mức vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo các hình thức hỗ trợ;

b) Kế hoạch huy động vốn và giải pháp huy động để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Tổ chức và thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo đúng quy định của Quy chế này.

3. Hướng dẫn các quy trình nghiệp vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

4. Xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 29 Quy chế này.

5. Định kỳ hàng quý, năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương 7

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty 91, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No: 151/2006/ND-CP	*Hanoi, December 20, 2006*

DECREE

ON THE STATE'S INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the December 16, 2002 State Budget Law;
Pursuant to the November 29, 2005 Investment Law;
Pursuant to the February 12, 1997 Law on Credit Institutions and the May 16, 2004 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Governing scope and subjects

1. Governing scope of the Decree:

a/ Investment credit, including investment loans, investment credit guarantees and post-investment supports;

b/ Export credit, including export loans (for exporters and importers), export credit guarantees, bid-participation guarantees and contract-performance guarantees.

2. Governing subjects:

a/ Enterprises and economic organizations which have projects entitled to investment loans, investment credit guarantees or post-investment supports (hereinafter called investors);

b/ Domestic enterprises and economic organizations having export contracts or foreign organizations importing goods which are entitled to borrow capital and enjoy export credit guarantees;

c/ The Vietnam Development Bank and other organizations and individuals involved in the process of materializing the State's investment credit and export credit.

Article 2.- Investment and export credit principles

1. Loans and guarantees shall be provided to investment projects and contracts on the import or export of goods made in Vietnam with the direct recovery of capital.

2. If all the prescribed conditions are met, one investment project may enjoy only one type of investment credit; one import or export contract may enjoy only one type of export credit.

3. When borrowing capital or requesting guarantees, investment projects, import or export contracts must have financial plans and loan repayment plans evaluated by the Vietnam Development Bank.

4. Investors, importers or exporters that borrow capital or are provided with guarantees or post-investment supports shall use borrowed capital for proper purposes; repay both loan principals and interests under the signed credit contracts; and fulfill the commitments in guarantee or post-investment support contracts as well as the provisions of this Decree.

5. The list of projects entitled to investment credit loans and the list of goods items eligible for export credit loans are promulgated by the Government.

Article 3.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. "Exporters" mean Vietnamese enterprises and economic organizations, which export goods made in Vietnam.

2. "Foreign importers" (hereinafter called importers for short) mean foreign organizations, which buy goods made in Vietnam.

3. "Lending term" means the period of time from the first capital withdrawal to the full repayment of a loan under a credit contract.

4. "Grace period" means the period of time for execution of a project or performance of an import or export contract in which the investor, the importer or the exporter needs not repay the loan principal but pay the loan interest.

5. "Debt-payment time limit" means the period of time from the first-time payment of a debt to the full payment of that debt under a credit contract.

6. "Debt-payment term" means the period of time prescribed for each payment of a debt within the debt-payment time limit.

7. "Lending" means that the Vietnam Development Bank lends capital to investors, importers or exporters for execution of investment projects or performance of import or export contracts.

8. "Guarantor" means the Vietnam Development Bank.

9. "Guaranteed" means the investor or exporter provided with guarantee by the Vietnam Development Bank.

10. "Guarantee" means an organization which grants loan to the investor or exporter or means bid solicitor for an export contract.

11. "Loan guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a capital-lending organization to pay debt for an investor, importer or exporter in case the latter cannot pay or fully pay a debt to the guarantee.

12. "Bid-participation guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a bid solicitor to secure an exporter's obligation to participate in bidding. In case the exporter has to pay fine for the violation of bidding regulations but cannot pay or fully pay it to the bid solicitor, the Vietnam Development Bank shall fulfill this obligation on behalf of the exporter.

13. "Contract-performance guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a guarantee to secure the proper and complete performance of an exporter's obligations under a contract signed with the guarantee. In case the exporter breaches the contract and has to pay compensation to the guarantee but fails to perform or fully perform this obligation, the Vietnam Development Bank shall perform this obligation on behalf of the exporter.

14. "Post-investment support" means partial interest-rate support provided by the State to investors who borrow capital from credit institutions for investment in projects after the projects have been completed and put to use and the debts have been paid.

Article 4.- State investment credit and export credit plans

1. The state investment credit and export credit plans are announced annually, including the following norms:

a/ Total state investment credit and export credit levels;

b/ Capital sources for materialization of the state investment credit and export credit;

c/ State budget allocations to offset the interest rate difference and post-investment supports.

2. The Vietnam Development Bank shall report to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the Vietnam State Bank on the annual and long-term state investment credit and export credit plans for sum-up and inclusion into socio-economic development plans.

Chapter II

THE STATE'S INVESTMENT CREDIT

Section 1. INVESTMENT LOANS

Article 5.- Types of investment loan

1. Loans for domestic investment projects.

2. Loans for offshore investment projects.

Article 6.- Borrowers

Borrowers are investors who have investment projects on the list of those entitled to investment credit loans promulgated together with this Decree.

Article 7.- Lending conditions

1. Being subjects defined in Article 6 of this Decree.

2. Carrying out investment procedures in accordance with law.

3. Investors having full legal capacity and civil act capacity.

4. Investors having production or business projects or schemes, ensuring the payment of debts; having financial plans and loan-repayment plans evaluated by the Vietnam Development Bank which agrees to provide loans.

5. Investors ensuring enough capital sources for execution of projects and satisfaction of specific financial conditions of investment capital portions besides the state's investment credit loan capital.

6. Investors securing loan money in accordance with the provisions of this Decree.

7. Investors buying insurance at an insurance company lawfully operating in Vietnam for assets created from loan capital, which are subject to compulsory insurance throughout the lending term.

8. For offshore investment projects under an agreement between two governments and those under decisions of the Prime Minister, the provisions of Article 11 of this Decree must be complied with.

Article 8.- Loan capital levels

1. The loan capital level for a project shall be at most equal to 70% of the total investment capital level of that project (excluding liquidity capital).

2. The loan capital level for each project shall be decided by the Vietnam Development Bank in accordance with Clause 1 of this Article.

3. In special cases, if a project needs a loan capital level exceeding 70% of its total investment capital level (excluding liquidity capital) in order to satisfy the execution conditions, the Vietnam Development Bank shall request the Ministry of Finance to submit it to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 9.- Lending term

1. The lending term shall be determined based on the capital recovery capability of a project and the loan-repayment capability of the investor in compatibility with the project's production and business characteristics but must not exceed 12 years.

2. For some particular projects (group-A projects on pine or rubber tree planting), which require a lending term of over 12 years in order to satisfy the execution conditions, the lending term may be 15 years at most.

3. The Vietnam Development Bank shall decide on the lending term for each project in accordance with the provisions of Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 10.- Lending currency and interest rate

1. The lending currency is Vietnam dong. Foreign-currency loans shall be provided in a freely convertible foreign currency for a number of projects which need to import machinery and equipment and of which the investors are capable of balancing foreign currencies to repay loans.

2. The interest rate applicable to investment loans in Vietnam dong shall be equal to the interest rate applicable to the government bonds of a five-year term plus 0.5%/year.

3. For projects on the construction of socio-economic infrastructures; projects on agricultural and rural development; projects of investment in geographical areas hit by socio-economic difficulties or exceptional difficulties; projects in the areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135, border communes covered by Program 120, alluvium communes, the Vietnam dong-lending interest rate shall be equal to that applicable to the government bonds of a five-year term.

4. The interest rate applicable to loans in freely convertible foreign currencies shall be decided by the Finance Ministry on the principle of giving preferences based on the 6-month Sibor plus a certain percentage.

5. The lending interest rate shall be determined at the time of signing a credit contract for the first time and shall be kept unchanged throughout the lending term.

6. The interest rate applicable to an overdue debt shall be equal to 150% of that applicable to undue debts as written in a credit contract.

7. The Minister of Finance shall announce the interest rate applicable to investment loans for application by the Vietnam Development Bank. This interest rate shall be announced twice a year at most.

Article 11.- Providing loans to projects under the Government's agreements and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions

1. The lending conditions, interest rate, term and level as well as contents related to a loan for a project shall comply with the terms stated in the concerned agreement.

2. When an agreement does not specify the lending conditions, interest rate, term, level and loan security, this Decree's provisions on investment loans apply.

3. Offshore investment projects under the Prime Minister's decisions comply with this Decree's provisions on investment loans.

Section 2. POST-INVESTMENT SUPPORTS

Article 12.- Subjects entitled to post-investment supports

Subjects entitled to post-investment supports are investors having projects on the list of projects eligible for investment credit capital, including:

1. Projects of investment in socio-economic infrastructures.

2. Projects of investment in agricultural and rural development.

3. Projects of investment in areas hit by socio-economic difficulties or exceptional socio-economic difficulties; areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135, border communes covered by Program 120 and alluvium communes.

Article 13.- Conditions for post-investment supports

1. Projects entitled to post-investment supports under the provisions of Article 12 of this Decree.

2. Projects having post-investment support contracts evaluated and signed by the Vietnam Development Bank.

3. Projects having been completed and put to use and having repaid their loans.

Article 14.- Post-investment support level

1. The post-investment support level is equal to the difference between the investment loan interest rate of credit institutions and 90% of the interest rate applicable to investment loans for subjects defined in Article 10 of this Decree.

2. The Vietnam Development Bank provides post-investment supports based on investors' debt-payment results.

Section 3. INVESTMENT CREDIT GUARANTEES

Article 15.- Subjects entitled to investment credit guarantees

Investors having projects eligible for investment credit loans under the provisions of this Decree may be provided with guarantees to borrow capital from other credit institutions if having demand therefor.

Article 16.- Guarantee conditions

1. Being subjects entitled to investment credit guarantees under the provisions of Article 15 of this Decree.

2. Satisfying all the conditions specified in Clauses 2, 3, 4, 6 and 7, Article 7 of this Decree.

Article 17.- Guarantee term

The guarantee term shall be determined in accordance with the lending term under the credit contract between an investor and a credit institution.

Article 18.- Guarantee level and charge

1. The guarantee level shall match the loan level but must not exceed the total investment capital of a project (excluding liquidity capital).

2. Investors shall be provided with guarantees free of charge.

Article 19.- Financial liabilities when investors cannot pay debts

When an investor cannot pay a debt under the signed credit contract:

1. Sixty days after the debt comes due, if the investor cannot pay it, the concerned credit institution shall send a written request to the Vietnam Development Bank for the latter to pay that debt on the investoro's behalf.

2. When receiving the written request for payment of the overdue debt, which it has guaranteed, the Vietnam Development Bank shall pay it on the investor's behalf.

3. The investor shall acknowledge the compulsory debt and is obliged to pay it to the Vietnam Development Bank at a fining interest rate equal to 150% of the lending interest rate of the credit institution.

Chapter III

EXPORT CREDIT

Section 1. EXPORT LOANS

Article 20.- Types of export loan

1. Loans provided to exporters, before or after the goods delivery.

2. Loans provided to importers.

Article 21.- Borrowers

Exporters having contracts on the export, and importers having contracts on the import, of goods on the list of goods entitled to export credit capital promulgated together with this Decree.

Article 22.- Lending conditions

1. Being subjects entitled to borrow capital defined in Article 21 of this Decree.

2. Exporters having signed export contracts. Importers having signed import contracts with Vietnamese enterprises or economic organizations.

3. Having efficient production and business plans already evaluated by the Vietnam Development Bank which agrees to provide loans.

4. Exporters or importers having full legal capacity and civil act capacity.

5. Apart from the conditions specified in Clauses 1, 2, 3 and 4 of this Article:

a/ Exporters are required to observe this Decree's provisions on loan security; buy property insurance at an insurance company lawfully operating in Vietnam for assets created from loan capital and subject to compulsory insurance throughout the lending term;

b/ Importers need to be provided loan with guarantees by the governments or the central banks of their countries.

Article 23.- Loan capital level

1. The loan capital level shall be equal to 85% of the value of a signed import or export contract or the L/C value for a loan provided before goods delivery or the value of valid drafts for a loan provided after goods delivery.

2. The loan capital level for each case shall be decided by the Vietnam Development Bank in accordance with the provisions of Clause 1 of this Article.

Article 24.- Lending term

1. The lending term shall be determined based on the capital recovery capability suitable to the characteristics of each export contract and the loan repayment capability of the exporter or importer but must not exceed 12 months.

2. When a lending term of over 12 months is needed for an exporter to satisfy the conditions to perform an export contract, the Vietnam Development Bank shall request the Finance Ministry to consider and decide it.

Article 25.- Lending currency and interest rate

1. The lending currency is Vietnam dong (VND). Foreign-currency loans shall be provided in freely convertible foreign currencies for export contracts which require the import of raw materials, provided that exporters have foreign-currency revenue sources to pay debts.

2. Interest rates applicable to export credit loans in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies shall be decided by the Finance Ministry on the principle of compatibility with the market interest rate.

3. The overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the due debt interest rate under the signed credit contracts.

4. The Minister of Finance shall announce interest rates applicable to export credit loans for implementation by the Vietnam Development Bank. These interest rates shall be announced twice a year at most.

Article 26.- Capital disbursement, debt recovery

The Vietnam Development Bank shall directly disburse capital, recover debts or authorize financial and credit institutions lawfully operating in the country or overseas to disburse capital and recover debts.

Section 2. EXPORT CREDIT GUARANTEES

Article 27.- Subjects entitled to export credit guarantees

Subjects entitled to export credit guarantees are exporters that have contracts on the export of goods on the list of goods entitled to export credit loans but do not borrow the State's export credit capital.

Article 28.- Guarantee conditions

1. Being subjects entitled to guarantees defined in Article 27 of this Decree and having demand for guarantees to borrow capital from other credit institutions.

2. Having full legal capacity and civil act capacity.

3. Satisfying all the conditions specified in Clauses 2, 3, 4 and 5, Article 22 of this Decree.

Article 29.- Guarantee term

The guarantee term shall correspond the lending term under the credit contract signed between an exporter and a credit institution but shall not exceed 12 months.

Article 30.- Guarantee level and charge

1. The level of guarantee for an exporter to borrow capital shall not exceed 85% of the value of an export contract or the L/C value.

2. Exporters provided with guarantees shall pay the guarantee charge equal to 1% of the guaranteed credit balance a year.

Article 31.- The financial liability incurred when an exporter cannot pay debts shall comply with the provisions of Article 19 of this Decree.

Section 3. BID-PARTICIPATION GUARANTEE AND CONTRACT- PERFORMANCE GUARANTEE

Article 32.- Subjects entitled to guarantees

Exporters that participate in biddings or perform contracts on the export of goods on the list of goods entitled to export credit loans.

Article 33.- Guarantee conditions

1. Being subjects defined in Article 32 of this Decree, having demand for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

2. Having lawful papers evidencing the foreign party's request for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

3. Exporters provided with bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee must have financial capability for participation in biddings or performance of export contracts evaluated and approved by the Vietnam Development Bank.

Article 34.- Guarantee term

The bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee term shall correspond the term for performance of obligations of an exporter.

Article 35.- Guarantee level and charge

1. The guarantee level shall not exceed 3% of the bidding price for bid-participation guarantee and 15% of the value of an export contract for export contract-performance guarantee.

2. Exporters provided with guarantees shall pay the guarantee charge of 0.5% of the guarantee value a year, which, however, must not exceed VND 100 million per guarantee contract.

Article 36.- Financial liability of exporters when the Vietnam Development Bank has to perform the guarantee obligations toward foreign parties

Exporters provided with guarantees shall compulsorily acknowledge debts with regard to the money amounts the Vietnam Development Bank has paid to foreign parties and shall be subject to a fining interest rate equal to 150% of the interest rate applicable to export credit loans calculated over the acknowledged debt amounts.

Chapter IV

LOAN SECURITY, PAYMENT OF DEBTS AND HANDLING OF INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT RISKS

Article 37.- Loan security

1. When borrowing capital or being provided with guarantee, investors may use assets created from loan capital to secure loans and guarantee. When assets created from loan capital are unqualified to secure loans or guarantee, investors shall use other lawful assets therefor, provided that the value of those assets must be at least equal to 15% of the total loan or guarantee level.

2. When borrowing capital or being provided with export credit guarantee, exporters are required to comply with current legal provisions on loan security; are exempt from mortgaging assets for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

3. Investors and exporters may not transfer, sell, lease, lend, mortgage or pledge secured assets when having not yet fully pay debts. When investors or exporters cannot pay debts or are dissolved or bankrupt, the Vietnam Development Bank may apply measures to handle secured assets in accordance with law to credit institutions in order to recover those debts.

Article 38.- Payment of debts

1. Investors, importers and exporters shall pay debts to the Vietnam Development Bank in strict compliance with the signed credit contracts.

2. Within the grace period, investors need not to pay principals but need to pay interests under signed credit contracts.

3. Ten working days after a debt comes due, if an investor, importer or exporter cannot pay the debt, the delayed principal and interest amounts shall be subject to an overdue debt interest rate under regulations.

4. When importers cannot pay or fully pay debts, the Vietnam Development Bank shall recover those debts from guaranteeing organizations of the importing countries in strict compliance with the guarantee contracts.

Article 39.- Risks and handling of risks

1. Risks to be considered for handling of investment credit and export credit debts include:

a/ Force majeure risks: natural calamities, fires, accidents, political risks or wars which directly cause damage to investors' or exporters' assets; investors or exporters are bankrupt or dissolved; investors or exporters being individuals and borrowing capital die or are missing without heirs;

b/ Financial difficulties of state enterprises must necessarily be handled upon the transformation of their ownership.

2. Risk-handling measures which may be considered for application include adjusting the debt-payment time limit, rescheduling, freezing or remitting debts (both principals and interests).

Article 40.- Classification of debts, appropriation for setting up a risk provision

1. The Vietnam Development Bank shall classify debts according to regulations of the State Bank of Vietnam.

2. The Vietnam Development Bank may set up a risk provision to handle risks incurred from the failure to pay debts of investors, importers or exporters.

3. The money amount appropriated for setting up of the risk provision shall be accounted as professional operation expenses of the Vietnam Development Bank.

4. The levels of appropriation and the use of the risk provision are provided for in the financial mechanism of the Vietnam Development Bank.

Article 41.- Competence to handle risks

1. The general director of the Vietnam Development Bank shall adjust the debt-payment time limit, debt-payment term and the value of debts to be paid in each term and reschedule debts with the total extended duration not exceeding 1/3 of the lending term specified in the first credit contract and the total capital-lending term not exceeding the maximum capital-lending term prescribed in this Decree.

2. The Minister of Finance shall decide on freezing or remission of debts for investors and exporters at the proposal of the general director of the Vietnam Development Bank.

3. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in, examining and submitting to the Prime Minister for decision cases of remission of loan principals at the proposal of the general director of the Vietnam Development Bank.

Chapter V

CAPITAL SOURCES FOR MATERIALIZATION OF THE STATE'S INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

Article 42.- State budget fund

1. The charter capital of the Vietnam Development Bank.

2. The state budget capital allocated for offsetting the interest rate difference and post-investment supports.

3. The state budget capital allocated for implementation of the Government's programs and targets.

Article 43.- Mobilized capital

1. Government bonds, Government-guaranteed bonds, bonds of the Vietnam Development Bank and promissory notes as well as deposit certificates, which are issued in accordance with law.

2. Capital borrowed from postal savings service companies, social insurance funds as well as domestic and foreign financial and credit institutions.

3. Other capital sources as prescribed by law.

4. The mobilization of capital in foreign currencies shall be considered on the basis of the actual capital use demand and opinions of the Ministry of Finance, the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam.

Chapter VI

RESPONSIBILITIES OF STATE MANAGEMENT AGENCIES, THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK, INVESTORS, IMPORTERS AND EXPORTERS

Article 44.- The Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the concerned ministries and agencies in, submitting to the Government for promulgation mechanisms and policies on the State's investment credit and export credit.

2. To guide or promulgate according to its competence mechanisms and policies on the State's investment credit and export credit for implementation by the Vietnam Development Bank; to oversee financial activities of the Vietnam Development Bank.

3. To decide according to its competence on lending interest rates, handling of risks and export loan terms of over 12 months.

4. To inspect and oversee the Vietnam Development Bank in the borrowing of capital and the payment of debts to the mobilized capital sources; the use of capital to lend investors, provide investment credit guarantees, post-investment supports, export loans, export credit guarantees, bid-participation guarantees, contract-performance guarantees, import loans or for debt recovery; to perform several tasks assigned by the Prime Minister.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in, assessing the implementation of policies on the State's investment credit and export credit and operation results of the Vietnam Development Bank and report to the Prime Minister thereon.

Article 45.- The Ministry of Planning and Investment

1. To integrate the State's investment credit and export credit plans into the annual and long-term socio-economic development plans; to submit to the Prime Minister for consideration and decision the annual plans on the State's investment credit and export credit; to coordinate with the Ministry of Finance in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, making annual state budget estimates for the State's investment credit and export credit activities.

3. To coordinate with the Ministry of Finance in inspecting operations of the Vietnam Development Bank in the borrowing of capital, the acknowledgment and payment of debts to the mobilized capital sources, in the use of capital for materialization of the State's investment credit and export credit; in handling the State's investment credit and export credit risks according to regulations.

Article 46.- The Ministry of Trade

1. To formulate and submit to the Government and the Prime Minister exports development strategies and programs in each period; to coordinate with the Finance Ministry in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

2. To publicize widely information on export markets; to suggest solutions and implementation guidance for expansion and development of export markets for Vietnamese goods.

Article 47.- The State Bank of Vietnam

1. To perform the state management of money, foreign exchange, credit and payment related to the State's investment credit and export credit.

2. To coordinate with the Finance Ministry in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

Article 48.- The Vietnam Development Bank

1. To organize the implementation of policies on the State's investment credit and export credit in strict accordance with this Decree.

2. To propose competent agencies to amend or supplement policies on the State's investment credit and export credit.

3. To handle risks according to its competence and take responsibility for the accuracy and transparency of proposals on the handling of risks to competent agencies for consideration and decision.

4. To recover principals and interests of investment credit and export credit debts according to regulations.

Article 49.- Within their functions and powers, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial/municipal People's Committees shall:

1. Publicize development plannings, plans and orientations as well as processes, regulations, standards and econo-technical norms of branches, domains, products and territorial regions, which shall serve as bases for implementation of policies on the State's investment credit and export credit.

2 Direct, inspect and oversee investors in the execution of investment under the state regulations on investment; solve problems related to the implementation of policies on the State's investment credit and export credit.

Article 50.- Investors, importers and exporters

1. To supply the Vietnam Development Bank with accurate, sufficient and timely information and documents on capital borrowing, guarantee, post-investment support and the use of loan capital.

2. To use loan capital for proper purposes, to pay debts fully and on schedule and fulfill the commitments in contracts on credits, guarantees or post-investment supports.

3. State enterprises provided with loans or guarantees by the Vietnam Development Bank shall, upon their ownership transformation, notify in writing the Bank thereof so that the latter may handle their investment credit and export credit debts in accordance with law.

Chapter VII

REPORTING, SUPERVISION, INSPECTION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 51.- Supervision, inspection and reporting

1. Investment credit and export credit activities under the provisions of this Decree shall all be subject to supervision and inspection by competent state agencies in accordance with law.

2. The supervision and inspection may be effected at each stage or at all stages of the process of construction investment, production, business and repayment of loan capital.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies, government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall oversee and inspect the implementation of policies on the State's investment credit and export credit, which fall within their management scope.

4. Quarterly or extraordinarily, the Vietnam Development Bank shall make and send sum-up reports on the situation of investment credit and export credit to the Prime Minister and concurrently to the Finance Ministry, the Planning and Investment Ministry, the State Bank of Vietnam and the General Office of Statistics.

Article 52.- Handling of violations

1. Organizations and individuals that borrow capital, are provided with guarantees or post-investment supports but violate the provisions of this Decree, thus causing property or capital losses, shall pay compensation therefor and be handled under the provisions of law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for the implementation of policies on the State's investment credit and export credit; all acts of violating the provisions of this Decree shall be handled in accordance with law.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 53.- This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO." To annul the Government's Decree No. 106/2004/ND-CP of April 1, 2004, on the State's development investment credit and the Prime Minister's Decision No. 133/2001/QD-TTg of September 10, 2001, promulgating the Regulation on export support credit as well as relevant provisions on the State's investment credit and export credit.

Article 54.- Cases where contracts have been signed

1. Projects borrowing investment credit capital, provided with investment guarantees or post-investment supports for which contracts have been signed with the Vietnam Development Bank (former Development Assistance Fund) before the effective date of this Decree shall continue to be executed according to commitments in the signed contracts.

2. Contracts on borrowing of export credit capital, provision of export credit guarantee, bid-participation guarantee or contract-performance guarantee, which have been signed with the Vietnam Development Bank (former the Development Assistance Fund) before the effective date of this Decree, shall continue to be performed according to commitments in the signed contracts.

Article 55.- Responsibilities for guiding the implementation

The Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam and concerned ministries and branches shall, based on their functions and competence, guide the implementation of this Decree.

Article 56.- Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees, the chairman of the managing board and the general director the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

LIST

OF PROJECTS ENTITLED TO INVESTMENT CREDIT LOANS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 151/2006/ND-CP of December 20, 2006)

No.	Branches, domains
I	Socio-economic infrastructures (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in roads, road bridges, railways and railway bridges
2	Projects of investment in the building of clean water supply works for industry and daily life
3	Projects of investment in the building of wastewater and garbage treatment works in urban centers, industrial parks, economic zones, export-processing zones, hi-tech parks, hospitals and clusters of industrial craft villages
4	Projects of investment in housing funds for workers in industrial parks, economic zones, export-processing zones; students dormitories
5	Projects of investment in the health sector: expansion and upgrading of, and equipment investment in building of, hospitals
6	Projects of investment in the expansion, upgrading, building of educational, training and vocational training institutions
7	Projects of investment in technical infrastructure in handicraft villages, clusters of rural industrial craft villages
II	Agriculture, rural areas (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in building or expansion of concentrated cattle and poultry raising and slaughtering establishments;
2	Projects on development of aquatic breeds; investment in aquaculture infrastructure
3	Projects on development of plant varieties and animal breeds, forest saplings

III	Industry (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in deep processing from mineral ores:
	- Steel-cast, pig-iron, with a minimum capacity of 200,000 tons/year;
	- Production of aluminum, with a minimum capacity of 300,000 tons/year; production of metallic aluminum, with a minimum capacity of 100,000 tons/year;
	- Production of ferro-alloy, with a minimum capacity of 1,000 tons/year;
	- Production of non-ferrous metals, with a minimum capacity of 5,000 tons/year;
	- Production of titanium dioxide powder, with a minimum capacity of 20,000 tons/year;
2	Projects on manufacture of diesel engines of 300 CV or more
3	Projects of investment in building train carriages and assembly of train locomotives
4	Projects of investment in preparation and production of antibiotics, detoxification drugs, commercial vaccines and anti-HIV/AIDS drugs
5	Projects of investment in the building of small hydroelectric power plants of a capacity of 100 MW or less; building of wind power plants
6	Projects of investment in DAP and nitrogenous fertilizer
IV	Projects of investment in geographical areas hit by socio-economic difficulties or exceptional difficulties; projects in geographical areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135 and border communes covered by Program 120, alluvium communes
V	Lending projects under the Governments agreements; projects on offshore investment under the Prime Ministers decisions.

LIST

OF GOODS ITEMS ENTITLED TO EXPORT CREDIT LOANS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 151/2006/ND-CP of December 20, 2006)

No.	List of goods items
I	Group of agricultural, forestry and aquatic goods
1	Peanuts
2	Coffee
3	Tea
4	Pepper
5	Processed cashew nuts
6	Vegetables and fruits (canned, fresh, dry, preliminarily processed, juice)
7	Sugar
8	Aquatic products
9	Cattle and poultry meat
10	Poultry eggs
11	Cinnamon and essential oil from cinnamon

II	Group of fine-art and handicraft goods
1	Rattan and bamboo articles, wicker articles made of other materials
2	Embroidery
3	Fine-art ceramic and porcelain articles
4	Woodworks
5	Silk and silk products
6	Woodworks for export
III	Group of industrial products
1	Component parts and equipment in complete units
2	Electric and diesel engines
3	Transformers of all kinds
4	Plastic products in service of industry and construction
5	Home-made electric wires and cables
6	Seagoing vessels
7	Electric cables
8	Light bulbs
IV	Computers in complete units, computer component parts and software

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 151/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

a) Tín dụng đầu tư, bao gồm: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư;

b) Tín dụng xuất khẩu, bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu vay), bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có dự án thuộc diện vay vốn đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);

b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa thuộc diện có vay vốn, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

1. Cho vay, bảo lãnh những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp.

2. Một dự án đầu tư chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng đầu tư; một hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng xuất khẩu nếu hội đủ các điều kiện theo quy định.

3. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn, bảo lãnh phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

4. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn hoặc được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư và các quy định của Nghị định này.

5. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhà xuất khẩu" là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

2. “Nhà nhập khẩu nước ngoài" (sau đây viết tắt là nhà nhập khẩu) là tổ chức nước ngoài mua hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

3. “Thời hạn cho vay” là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. “Thời hạn ân hạn” là khoảng thời gian thực hiện dự án, thực hiện hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu mà chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. “Thời hạn trả nợ” là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. “Kỳ hạn trả nợ” là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. “Cho vay” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hoá.

8. “Bên bảo lãnh” là Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

9. “Bên được bảo lãnh” là chủ đầu tư, nhà xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh.

10. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn hoặc bên mời thầu các hợp đồng xuất khẩu.

11. “Bảo lãnh vay vốn” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với tổ chức cho vay vốn về việc sẽ trả nợ thay cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả hoặc trả nợ không đủ cho bên nhận bảo lãnh.

12. “Bảo lãnh dự thầu” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên mời thầu, để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của nhà xuất khẩu. Trường hợp nhà xuất khẩu phải nộp phạt do vi phạm quy định đấu thầu mà không nộp hoặc nộp không đầy đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

13. “Bảo lãnh thực hiện hợp đồng” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của nhà xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp nhà xuất khẩu vi phạm hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

14. “Hỗ trợ sau đầu tư” là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và kế hoạch dài hạn để tổng hợp chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 2:

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1:

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức cho vay đầu tư

1. Cho vay các dự án đầu tư trong nước.

2. Cho vay các dự án đầu tư ra nước ngoài.

Điều 6. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

4. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.

5. Chủ đầu tư phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án và các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này.

7. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Điều 11 Nghị định này.

Điều 8. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án đó (không bao gồm vốn lưu động).

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án nhất thiết phải vay với mức cao hơn 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động) mới đủ điều kiện để thực hiện, thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù (dự án Nhóm A, trồng cây thông, cây cao su) cần có thời gian vay vốn trên 12 năm mới đủ điều kiện thực hiện thì thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 10. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với một số dự án có nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị mà chủ đầu tư có khả năng cân đối ngoại tệ trả nợ.

2. Lãi suất cho vay đầu tư bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm.

3. Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang, lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm.

4. Lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc có ưu đãi trên cơ sở lãi suất Sibor 6 tháng cộng thêm tỷ lệ %.

5. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lần đầu tiên và không thay đổi cho cả thời hạn vay vốn.

6. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay đầu tư để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 11. Cho các dự án vay theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

MỤC 2:

HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư, gồm:

1. Các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Các dự án đầu tư tại: địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Mức hỗ trợ sau đầu tư bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90% lãi suất vay vốn đầu tư áp dụng cho các đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

MỤC 3:

BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

Điều 15. Đối tượng được bảo lãnh

Chủ đầu tư có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định này và có nhu cầu được bảo lãnh để vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác.

Điều 16. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh tín dụng đầu tư quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Hội đủ các điều kiện được quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này.

Điều 17. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo hợp đồng tín dụng giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng.

Điều 18. Mức bảo lãnh và phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tương ứng với mức vốn vay, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí.

Điều 19. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày khoản vay đến hạn, chủ đầu tư không trả được nợ, tổ chức tín dụng có yêu cầu bằng văn bản gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam trả nợ thay.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay quá hạn đã nhận bảo lãnh khi nhận được yêu cầu trả nợ thay.

3. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng.

Chương 3:

TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

MỤC 1:

CHO VAY XUẤT KHẨU

Điều 20. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho nhà xuất khẩu vay, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2. Cho nhà nhập khẩu vay.

Điều 21. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

2. Nhà xuất khẩu đã ký kết hợp đồng xuất khẩu. Nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu đã ký kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế Việt Nam.

3. Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận cho vay.

4. Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

5. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

a) Nhà xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Nghị định này; phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn;

b) Nhà nhập khẩu phải được Chính phủ hoặc Ngân hàng trung ương của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

Điều 23. Mức vốn cho vay

1. Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng.

2. Mức vốn cho vay đối với từng trường hợp do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nhưng không quá 12 tháng.

2. Trường hợp cần thiết, thời hạn cho vay trên 12 tháng thì nhà xuất khẩu mới đủ điều kiện thực hiện hợp đồng xuất khẩu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Điều 25. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam (VNĐ). Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hợp đồng xuất khẩu có nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu mà nhà xuất khẩu có nguồn thu ngoại tệ để trả nợ.

2. Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn theo hợp đồng tín dụng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 26. Thực hiện giải ngân, thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thực hiện giải ngân và thu nợ.

MỤC 2:

BẢO LÃNH TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 27. Đối tượng bảo lãnh

Đối tượng bảo lãnh là nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu, nhưng không vay vốn tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

Điều 28. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và có nhu cầu bảo lãnh để vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.

2. Có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Hội đủ các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 22 Nghị định này.

Điều 29. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh phù hợp với thời hạn vay vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa nhà xuất khẩu với tổ chức tín dụng nhưng tối đa là 12 tháng.

Điều 30. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh cho nhà xuất khẩu vay vốn không quá 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu hoặc giá trị L/C.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh bằng 1%/năm trên số dư tín dụng được bảo lãnh.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi nhà xuất khẩu không trả được nợ được áp dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

MỤC 3:

BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 32. Đối tượng bảo lãnh

Nhà xuất khẩu tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

Điều 33. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, có nhu cầu bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Có tài liệu hợp pháp chứng minh yêu cầu của phía nước ngoài về bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

3. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phải có năng lực tài chính để tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận bảo lãnh.

Điều 34. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phù hợp với thời hạn thực hiện nghĩa vụ của nhà xuất khẩu.

Điều 35. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu đối với bảo lãnh dự thầu và tối đa không quá 15% giá trị hợp đồng xuất khẩu đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh là 0,5%/năm trên giá trị bảo lãnh nhưng tối đa bằng 100 triệu đồng/1 hợp đồng bảo lãnh.

Điều 36. Trách nhiệm tài chính của nhà xuất khẩu khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên nước ngoài

Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc số tiền Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã trả cho bên nước ngoài và phải chịu lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu tính trên số tiền nhận nợ.

Chương 4:

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 37. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ đầu tư, khi vay vốn hoặc được bảo lãnh được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh. Trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay và bảo lãnh, chủ đầu tư phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn và bảo lãnh.

2. Nhà xuất khẩu khi vay vốn hoặc được bảo lãnh tín dụng xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành của pháp luật; được miễn tài sản thế chấp khi bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không được chuyển nhượng, bán, cho thuê, cho mượn hoặc thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm khi chưa trả hết nợ. Trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả được nợ hoặc giải thể, phá sản, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 38. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

4. Trường hợp nhà nhập khẩu không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thu hồi nợ từ các tổ chức bảo lãnh của nước nhập khẩu theo đúng hợp đồng bảo lãnh.

Điều 39. Rủi ro, xử lý rủi ro

1. Rủi ro được xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu bao gồm:

a) Rủi ro bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, chiến tranh trực tiếp gây thiệt hại tài sản của chủ đầu tư hoặc nhà xuất khẩu; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị phá sản, giải thể; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị chết, mất tích không có người thừa kế trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn là cá nhân;

b) Khó khăn về tài chính của doanh nghiệp nhà nước nhất thiết phải được xử lý khi thực hiện chuyển đổi sở hữu.

2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: điều chỉnh thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, khoanh nợ, xoá nợ (gốc, lãi).

Điều 40. Phân loại nợ, trích, lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu không trả được nợ.

3. Tiền trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Mức trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro được quy định tại cơ chế tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 41. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh thời hạn trả nợ, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn, gia hạn nợ, tổng thời gian gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay đã ký trong hợp đồng tín dụng đầu tiên và tổng thời hạn vay vốn không vượt thời hạn vay vốn tối đa theo quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định khoanh nợ, xoá nợ lãi cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp xóa nợ gốc trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương 5:

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 42. Vốn ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Vốn ngân sách nhà nước cấp cho các chương trình, mục tiêu của Chính phủ.

Điều 43. Vốn huy động

1. Phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam và kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật.

2. Vay của Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc huy động vốn bằng ngoại tệ phải xem xét trên cơ sở nhu cầu thực tế sử dụng vốn và ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 6:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CHỦ ĐẦU TƯ,NHÀ XUẤT KHẨU, NHÀ NHẬP KHẨU

Điều 44. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện; giám sát hoạt động về tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Quyết định theo thẩm quyền về lãi suất cho vay, xử lý rủi ro và thời hạn cho vay xuất khẩu trên 12 tháng.

4. Kiểm tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc: vay vốn và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn để cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, cho

vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cho vay nhập khẩu và thu nợ; thực hiện một số nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hàng năm đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định.

Điều 46. Bộ Thương mại

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược và các chương trình phát triển hàng xuất khẩu trong từng thời kỳ; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Công bố rộng rãi thông tin về thị trường xuất khẩu; đề xuất các giải pháp và hướng dẫn thực hiện để mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Điều 47. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng và thanh toán có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 48. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này.

2. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định.

Điều 49. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và thẩm quyền

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 50. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, tình hình sử dụng vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Doanh nghiệp nhà nước được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay, bảo lãnh khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương 7:

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 51. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Điều 52. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn, được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị**:** xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 8

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và các quy định khác có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 54. Các trường hợp đã ký hợp đồng

1. Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

Điều 55. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 56. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Quản lý KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các Phó Chủ nhiệm, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC
I	**Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề
4	Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất; ký túc xá cho sinh viên
5	Dự án đầu tư trong lĩnh vực y tế: mở rộng, nâng cấp, đầu tư thiết bị, xây dựng mới bệnh viện
6	Dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề
7	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại làng nghề tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề ở nông thôn
II	**Nông nghiệp, nông thôn (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án xây dựng mới, mở rộng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung; cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung
2	Dự án phát triển giống thuỷ, hải sản; đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ, hải sản
3	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp
III	**Công nghiệp (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Phôi thép, gang có công suất tối thiểu 200 nghìn tấn/năm; - Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm; - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.
2	Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên
3	Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa
4	Dự án đầu tư bào chế, sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS
5	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ công suất nhỏ hơn hoặc bằng 100MW; xây dựng nhà máy điện từ gió
6	Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm
IV	**Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các**

	xã vùng bãi ngang
V	**Các dự án cho vay theo Hiệp định Chính phủ; các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

DANH MỤC

MẶT HÀNG VAY VỐN TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	**Nhóm hàng nông, lâm, thuỷ sản**
1.	Lạc nhân
2	Cà phê
3	Chè
4	Hạt tiêu
5	Hạt điều đã qua chế biến
6	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
7	Đường
8	Thuỷ sản
9	Thịt gia súc, gia cầm
10	Trứng gia cầm
11	Quế và tinh dầu quế
II	**Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ**
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng thêu, ren
3	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
4	Đồ gỗ thủ công mỹ nghệ
5	Sản phẩm tơ tằm và sản phẩm lụa sản xuất từ tơ tằm
6	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	**Nhóm sản phẩm công nghiệp**
1	Cấu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng
5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tầu biển
7	Cáp điện
8	Bóng đèn
IV	**Máy tính nguyên chiếc, phụ kiện máy tính và phần mềm tin học**

THE GOVERNMENT ----------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 106/2004/ND-CP	*Hanoi, April 1, 2004*

DECREE

ON THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDITS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of December 25, 2001;
Pursuant to the Domestic Investment Promotion Law (amended) of May 20, 1998;
Pursuant to the State Budget Law of December 16, 2002;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Purpose of the State's development investment credits

The purpose of the State's development investment credits is to support development investment projects of different economic sectors in some key branches and domains and large economic programs directly conducive the economic restructuring and promoting sustainable economic growth.

Article 2.- Regulation scope

This Decree prescribes the State's development investment credit policies, including:

1. Investment loans and loans provided to projects under the Government's agreements.

2. Post-investment interest-rate support.

3. Investment credit underwriting.

Article 3.- Principles of the State's development investment credits

1. To support investment projects being capable of directly recovering capital in some key branches and domains and large economic programs with socio-economic efficiency, ensuring the repayment of loan capital.

2. A project may concurrently enjoy support in forms of partial investment loan and post-investment interest rate support; or concurrently provided with partial investment loans and investment credit underwriting.

3. The total support level in forms prescribed in Clause 2 of this Article for a project shall not exceed 85% of the investment capital of such project.

4. Investment loan or investment credit underwriting projects must have their financial plans or loan capital repayment plans evaluated by the Development Assistance Fund before investment decisions are made.

5. Investors must use loan capital for the right purposes; and repay loan principals and interests according to the signed credit contracts.

Article 4.- To assign the Development Assistance Fund to organize the implementation of the State's development investment credit policies.

Article 5.- The State's development investment credit plans

1. The State's development investment credit plans constitute a part of the State's development investment plan, aiming to realize socio-economic development strategic objectives in each period.

The State's development investment credit plans shall be announced annually, covering the following principal targets:

a/ The State's total development investment credit, including investment loans, loans provided to projects under the Government's agreements, post-investment interest rate support and investment credit underwriting.

b/ The capital sources for realization of the State's total development investment credit.

c/ The State budget's total interest-rate difference offsetting amount.

2. The Development Assistance Fund shall have to report to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance on the tentative plan on the State's development investment credit in the plan year. The Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance shall base themselves on the State's development investment credit demands and the State budget's balance capability to submit to the Prime Minister for assignment of the State's development investment credit plan to the Development Assistance Fund before December of the year preceding the plan year.

3. The Development Assistance Fund shall allocate credits properly to each types of subject according to regulations within the total credit amount assigned by the Prime Minister.

4. In cases where the State's development investment credit demands in a year exceed the planned level or exceed the planned interest-rate difference offsetting level, the Development Assistance Fund shall report such to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance for submission to the Prime Minister for decision.

Article 6.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. The lending term means the period from the time of the first-time withdrawal of capital to the time of full repayment of loan debts under the credit contract.

2. The grace period means the period during which a loan's principal shall not be repaid, counting from the time of the first-time withdrawal of capital to the time the repayment of loan principal begins, which, however, shall not exceed the project execution duration.

3. The debt repayment term means the period from the time of the first-time repayment to the time of full repayment of loan debts under the credit contract.

4. The debt-repayment time limit means the period of time prescribed for each time of debt repayment in the debt repayment term.

5. Investment lending mean that the Development Assistance Fund lends capital to investors for investment in projects.

6. Post-investment interest-rate support means the Development Assistance Fund gives a partial interest-rate support for investors to borrow capital from credit institutions for investment in projects after such projects have been completed and put to use and loan debts have been repaid.

7. The investment credit underwriting means a commitment made by the Development Assistance Fund with the capital-lending credit institution to the full and timely debt repayment by the borrowing party. In cases where the borrowing party cannot repay debts or fails to fully repay due debts, the Development Assistance Fund shall pay the debts for the borrowing party.

8. Projects provided with loan capital under the Government's agreements mean foreign projects lent with investment capital by the Vietnamese Government (or authorized agencies) under the agreements signed between the Vietnamese Government and the governments of the countries having the loan projects (or authorized agencies).

Chapter II

THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDITS

A. DEVELOPMENT INVESTMENT LOANS

Article 7.- Forms of the State's development investment loans

1. Investment loans;

2. Loans provided to projects under the Government's agreements.

Section I. INVESTMENT LOANS

Article 8.- Objects entitled to investment loans

1. Entitled to investment loans are projects capable of directly recovering capital, which are on the list of projects and programs decided by the Government for each period.

The preference duration for projects is prescribed in Section I of the list of projects and programs entitled to investment loans enclosed with this Decree till December 31, 2005.

2. The list of projects and programs is detailed according to each object and preference application duration, which shall be submitted to the Government for decision by the Ministry of Finance in coordination with the concerned ministries and agencies.

Article 9.- Conditions for being entitled to investment loans

1. Being the objects defined in Article 8 of this Decree;

2. Having completed the investment procedures according to the State's regulations;

3. Investors being organizations or individuals that have full civil act capacity;

4. For investment projects on production expansion or renewal of technologies or equipment, investors must have the financial capability to ensure their solvency;

5. Having profitable production/business plans;

6. Having financial plans and debt-repayment plans evaluated, and having loans approved, by the Development Assistance Fund, before investment decisions are made.

7. Complying with the provisions on loan underwriting in Article 16 of this Decree. For assets, which are formed from loan capital and subject to compulsory insurance, investors must commit to purchase insurance for such assets for the whole capital-borrowing term at an insurance company lawfully operating in Vietnam.

Article 10.- Investment loan capital levels

1. The loan capital level for each project shall be decided by the Development Assistance Fund, which, however, shall not exceed 70% of the total investment capital of such project. For the remaining capital amount, the investor must determine its sources and specific financial conditions, ensuring the project's feasibility.

2. In the course of capital disbursement, the Development Assistance Fund shall comply with the capital source structure determined in Clause 1 of this Article.

Article 11.- Investment lending term

1. The lending term shall be determined according to the capital recovery capability, which is compatible with the project's production/business characteristics and the investor's debt repayment capability, but shall not exceed 12 years.

2. For some particular projects such as afforestation projects with long capital recovery duration, the lending term shall not exceed 15 years.

Article 12.- Investment loan interest rate

1. The investment loan interest rate shall be determined as equal to 70% of the average medium- and long-term loan interest rate of State-run commercial banks. The Finance Minister shall stipulate the investment loan interest rate in each period.

2. When the market interest rate fluctuation range is between 15% and more, the Finance Minister shall decide to adjust the lending interest rate. The number of such adjustments shall not exceed 2 a year.

3. For a project, the capital loan interest rate shall be determined at the time the first credit contract is signed and kept unchanged throughout the lending term.

4. Overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the undue-debt lending interest rate inscribed in the credit contract.

5. In the grace period, investors shall not have to pay loan principals but have to pay loan interests.

Section II. LOANS PROVIDED TO PROJECTS UNDER THE GOVERNMENT'S AGREEMENTS

Article 13.- Projects entitled to loans provided under the Government's agreements

Projects invested with the Vietnamese Government's aid source for the countries having signed agreements.

Article 14.- Conditions for being entitled to project loans provided under the Government's agreements

1. The capital-borrowing projects under the Government's agreements must procure Vietnam-made products or equipment and employ Vietnamese specialists or laborers for project execution.

2. Other borrowing conditions shall comply with the specific provisions of the agreements signed between the Vietnamese Government (or authorized person) and the governments (or authorized persons) of the loan capital-receiving countries.

Article 15.- Capital disbursement

Annually, the Finance Ministry shall transfer capital to the Development Assistance Fund. Basing itself on the Government's agreements and dossiers of capital-receiving projects, the Development Assistance Fund shall pay to suppliers of Vietnamese equipment and goods and for expenses related to the execution of projects inscribed in the agreements at the payees' requests.

Section III. LOAN SECURITY, LOAN DEBT REPAYMENT AND HANDLING OF RISKS

Article 16.- Security assets applicable to investment loans and investment credit underwriting

1. Investors that borrow investment capital or get investment credit underwriting may use assets formed from loan capital for loan security.

2. While the debts have not yet fully been repaid, investors must not transfer, sell, mortgage or pledge such assets to borrow capital from other places. Where investors or capital-borrowing units cannot repay debts, or are dissolved or go bankrupt, the Development Assistance Fund may handle assets formed from loan capital like the mortgaged assets as prescribed by law for credit institutions in order to recover loan debts.

Article 17.- Loan debt repayment

1. Investors shall have to pay loan capital to lending organizations strictly according to the signed credit contracts.

2. In the grace period, investors shall not have to pay loan principals but have to pay loan interests.

3. If after 10 working days as from the debt repayment deadline, investors fail to repay loan debts of such term and are not allowed for debt rescheduling or debt extension, the Development Assistance Fund shall convert the late-paid debt principals and interests into overdue debts and the investors must bear overdue interest rates according to the provisions of Clause 4, Article 12 of this Decree.

Article 18.- Adjustment of grade period, debt repayment term and debt repayment level in each time limit

If for objective reasons, investors cannot repay their debts as agreed upon in the credit contracts, they must send written requests to the Development Assistance Fund for consideration and adjustment of the grace period as well as debt repayment term, time limit and level in each time limit according to the competence prescribed in Article 21 of this Decree (hereinafter called debt extension for short). The debt extension duration shall not exceed one-third of the debt repayment term inscribed in the credit contracts.

Article 19.- Risks and handling thereof

1. Investors shall be considered for debt extension, freezing or remission, or loan-interest exemption or reduction due to such force majeure reasons as natural disasters, fires or unexpected accidents causing property damage, or due to the State's policy changes.

2. Cases of ownership transformation or handling of financial difficulties of enterprises using the State's development investment credits shall comply with the Government's regulations as for commercial banks' debts.

Article 20.- Deduction for, and setting up of, risk reserve fund

Annually, the Development Assistance Fund may set up the risk reserve fund to handle risks when investors cannot repay debts under credit contracts. The deduction for, and setting up of, the risk reserve fund shall be effected as follows:

1. The maximum deduction level equal to 0.2% of the investment loan average debt balance and investment credit underwriting obligation shall be annually made for the risk reserve fund. The Ministry of Finance shall guide the deduction for, and setting up of, the risk reserve fund.

2. The annual deduction for the risk reserve fund shall be accounted into expenses for operational activities of the Development Assistance Fund.

Article 21.- Competence to handle risks

1. The general director of the Development Assistance Fund shall decide to adjust grace period as well as debt repayment term, time limit and level in each time limit.

2. The Finance Minister shall submit to the Prime Minister for decision debt freezing or remission, loan interest rate exemption or reduction for project owners on the basis of the proposal of the general director of the Development Assistance Fund.

3. The handling of risks of loan projects under the Government's agreements shall be decided by the Prime Minister.

4. In cases where the Development Assistance Fund's risk reserve fund is not enough to offset, the general director of the Development Assistance Fund shall report such to the Finance Minister for further report to the Prime Minister for consideration and decision.

B. POST-INVESTMENT INTEREST-RATE SUPPORT

Article 22.- Objects entitled to post-investment interest-rate support include:

1. Projects which are entitled to investment loans under this Decree's provisions but have been partially provided or have not yet been provided with the State's development investment credit capital.

2. Projects which are on the list of production/business lines in domains and geographical areas eligible for investment preferences under the Government's current regulations guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended) but not entitled to investment loans or investment credit underwriting of the Development Assistance Fund.

Article 23.- Conditions for enjoying post-investment interest-rate support

1. Projects entitled to post-investment interest-rate support prescribed in Article 22 of this Decree.

2. Investment projects which have been completed and put to use, and the loan capital therefor has been repaid.

Article 24.- Post-investment interest-rate support principles

Investors shall be entitled to post-investment interest-rate support only for the loan capital from credit institutions for investment in fixed assets and within the total fixed asset investment capital of the projects. The time for calculation of post-investment interest-rate support shall be the time the capital is actually borrowed in the project duration.

Article 25.- Post-investment interest-rate support levels

1. For Vietnam dong loans, a project's post-investment interest-rate support level shall be determined as equal to the actually paid debt principal, multiplied (x) by 50% of the interest rate of the State's development investment credit and multiplied (x) by actual loan term (converted into years) of the actually paid debt principal.

2. For foreign currency loans, a project's post-investment interest-rate support level shall be determined as equal to the foreign-currency debt principal actually paid in the year, multiplied (x) 35% of the interest rate of the foreign currency loan under the credit institution's loan contract, and multiplied (x) by the actual loan term (converted into years) of the actually paid debt principal.

3. The Development Assistance Fund shall provide post-investment interest-rate support to project owners once or twice a year.

C. INVESTMENT CREDIT UNDERWRITING

Article 26.- Objects entitled to underwriting

1. Projects which are entitled to investment loans under this Decree's provisions but have been partially provided or not yet provided with the State's development investment credit capital.

2. Projects which are on the list of production/business lines in domains and geographical areas eligible for investment preferences under the Government's current regulations guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended) but not entitled to investment loans or investment credit underwriting of the Development Assistance Fund.

Article 27.- Underwriting conditions

1. Being objects eligible for investment loan underwriting prescribed in Article 26 of this Decree.

2. Conditions for projects to enjoy underwriting shall comply with the provisions of Clauses 2, 3, 4, 5 and 7, Article 9 of this Decree.

3. Having their financial plans or debt-repayment plans evaluated by the Development Assistance Fund.

Article 28.- Underwriting term

The underwriting duration shall be determined in conformity with the capital loan term as agreed upon by the investor and the lending credit institution.

Article 29.- Underwriting levels

1. The underwriting level for a project shall not exceed 70% of the project's approved total investment capital for fixed assets.

2. The total underwriting amount granted by the Development Assistance Fund to projects in a year shall not exceed the total investment loan capital in that year.

Article 30.- Underwriting charges

Investors entitled to underwriting shall not have to pay underwriting charges to the Development Assistance Fund.

Article 31.- Financial responsibilities when investors are incapable of repaying debts

In cases where investors are unable to repay their loan debts strictly according to the signed credit contracts:

1. The Development Assistance Fund shall have to pay debts to credit institutions on behalf of the investors for the loan capital amounts it has provided the underwriting.

2. The investors shall have to acknowledge compulsory debts with the Development Assistance Fund for the amounts the latter has paid on their behalf at the fining interest rate equal to 150% of the current loan interest rate of the concerned credit institutions.

3. When finding sources for debt repayment, the investors must repay debts for the acknowledged compulsory debts (including debt interests) to the Development Assistance Fund.

Article 32.- Handling of risks in underwriting

In cases where the investors entitled to underwriting are incapable of repaying compulsory debts to the Development Assistance Fund, they shall be handled according to the provisions of Articles 19 and 21 of this Decree.

Chapter III

THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDIT CAPITAL SOURCES

Article 33.- The State's development investment credit capital sources

1. The State budget capital:

a/ The Development Assistance Fund's charter capital.

b/ The State budget capital additionally allocated annually for application of forms of the State's development investment credits.

c/ Capital of projects and programs assigned by the Government to the Development Assistance Fund for execution.

d/ The Vietnamese Government's capital lent to foreign projects under the Government's agreements.

2. Capital mobilized by the Development Assistance Fund:

a/ Capital from issuance of Government bonds.

b/ Capital borrowed from domestic and foreign economic organizations.

c/ Other mobilized sources under law provisions.

3. The Government's ODA capital and foreign loan capital used for re-lending.

Chapter IV

THE DEVELOPMENT ASSISTANCE FUND

Article 34.- Tasks of the Development Assistance Fund

1. To mobilize capital, receive and manage the State's capital sources reserved for the State's development investment credits according to regulations.

2. To carry out the State's development investment credit activities according to the provisions of this Decree.

3. To undertake to allocate and provide loans from different capital sources entrusted by localities or domestic and foreign organizations; to perform other tasks assigned by the Prime Minister.

4. To organize the payment to customers that have direct relations and participate in the payment system according to law provisions.

5. To send quarterly or extraordinary reports when requested to the Prime Minister, the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment.

Article 35.- The Development Assistance Fund's financial mechanism

1. The Development Assistance Fund operates for non-profit purposes, is provided with the State's guarantee for its payment capability; is exempted from taxes and other remittances to the State budget.

2. The State budget shall offset interest-rate differences and provide post-investment interest-rate support and operation charges to the Development Assistance Fund according to the State's annual actually-implemented development investment credits.

Chapter V

RESPONSIBILITIES OF STATE MANAGEMENT AGENCIES

Article 36.- The Ministry of Finance

1. To perform the State management over finance for the State's development investment credit activities and the Development Assistance Fund.

2. The Finance Minister shall, on the Prime Minister's behalf, direct the Development Assistance Fund's activities and decide on capital mobilization interest rates of the Development Assistance Fund; decide and adjust lending interest rates according to the provisions of Clauses 1 and 2, Article 12 of this Decree; and handle the State's development investment credit risks according to his/her competence.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the concerned ministries in, submitting to the Government for decision the list of objects entitled to investment loans and preference application duration in each period.

4. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in apportioning annual State budget capital to the Development Assistance Fund for application of forms of the State's development investment credits.

5. To examine and supervise the Development Assistance Fund in capital borrowing, acknowledgment of debts and repayment of mobilized capital debts; use the State's development investment credit capital to provide investment loans and post-investment interest-rate supports,

and repay debts for investment credit underwriting; disburse loancapital provided under agreements signed between the Vietnamese Government and foreign countries.

6. To submit to competent agencies for promulgation or promulgate according to its competence financial policies and mechanisms as well as the State's policies on development investment credit capital mobilization and use; and financially supervise the Development Assistance Fund's activities.

Article 37.- The Ministry of Planning and Investment

1. To include the State's annual plan on development investment credit in the general socio-economic development plan and submit it to the Prime Minister for notification of the State's annual development investment credit plan.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, making State budget estimates for interest-rate difference offsetting and providing post-investment interest-rate support for the State's annual development investment credit activities according to regulations.

3. To assume the prime responsibility for submitting to the Prime Minister for assignment, the State's annual development investment credit plan and make interest-rate offsetting estimates for the Development Assistance Fund.

4. To coordinate with the Ministry of Finance in examining the Development Assistance Fund's activities in borrowing capital, acknowledging debts and repaying mobilized-capital debts, using the State's development investment credit capital to provide loans or post-investment interest-rate supports, repaying underwritten debts and disbursing capital under agreements signed between the Vietnamese Government and foreign countries.

5. To widely publicize and update information on plannings, strategies and orientations for development of branches, regions and products as well as the State's investment and export promotion policies.

Article 38.- The State Bank of Vietnam

1. To perform the function of State management over currencies, foreign exchange and credit related to the State's development investment credits;

2. To guide the Development Assistance Fund to participate in the payment system according to the provisions of Clause 4, Article 34 of this Decree;

3. To direct the Social Policy Bank, commercial banks and credit institutions to coordinate with the Development Assistance Fund in conducting operations of loan consignment, underwriting and post-investment interest-rate support according to the provisions of this Decree and the Regulation on operation of credit institutions.

Article 39.- Ministries, ministerial-level agencies, Government-attached agencies and People's Committees of provinces and centrally-run cities

1. To widely publicize development plannings, plans and orientations, econo-technical processes, regulations, standards and norms of different branches, domains, products and territorial areas, as well as other necessary information in each period for use as basis for evaluation of projects entitled to the State investment support.

2. To direct and examine, according to their respective functions and tasks, investment made by investors strictly according to the State's regulations on investment, ensuring tempo and loan capital repayment under commitments in the credit contracts.

3. To coordinate with the Development Assistance Fund in settling consequences of suspended projects or projects incapable of repaying loan debts, which fall under their respective responsibilities according to law provisions.

Chapter VI

REPORTING, INSPECTION, EXAMINATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 40.- Inspection, examination and reporting

1. All the State's development investment credit activities under this Decree are subject to inspection or examination by competent State agencies according to law provisions.

2. In each specific case, the inspection or examination may be conducted in a stage or all stages of construction investment, production, business and loan capital repayment process.

3. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the Government-attached agencies and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall examine and supervise the implementation of the State's development investment credit policies under their respective management.

4. Quarterly or extraordinarily, the Development Assistance Fund shall sum up and report to the Prime Minister the implementation of development investment credit plans, and at the same time send reports thereon to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the General Statistics Office.

Article 41.- Handling of violations

1. Organizations and individuals entitled to the State's development investment credits, that violate the provisions of this Decree, may, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned; if causing property damage, they must pay compensations therefor and be handled according to law provisions.

2. Those who decide on investment contrarily to investment undertakings, thus causing serious socio-economic or environmental consequences, shall be answerable to law.

3. The Development Assistance Fund or credit institutions, which violate credit contracts, interest-rate support contracts, underwriting contracts or insurance contracts, shall be handled according to law provisions.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 42.- Implementation effect

This Decree takes implementation effect 15 days after its publication in the Official Gazette. To annul the Government's Decree No. 43/1999/ND-CP of June 29, 1999 on the State's development investment credits and other regulations related to the State's development investment credits which are contrary to this Decree.

Article 43.- Projects for which credit contracts have been signed

For projects on investment credit capital loans, investment credit underwriting and post-investment interest-rate support, for which contracts have been signed with the Development Assistance Fund before the effective date of this Decree, the regulations inscribed in the signed credit contracts shall apply.

Article 44.- Implementation guidance responsibilities

The Finance Minister, Vietnam State Bank Governor and the Management Board of the Development Assistance Fund shall have to guide the implementation of this Decree according to their respective functions and competence.

Article 45.- The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities and the chairman of the Management Board of the Development Assistance Fund shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

LIST

OF PROJECTS AND PROGRAMS ENTITLED TO INVESTMENT LOANS

(Promulgated together with the Government's Decree No. 106/2004/ND-CP of April 1, 2004)

Ordinal number	**Objects entitled to investment loans**	**Project execution areas**
	I. Investment loan projects under plannings approved by competent authorities	
01	Projects on planting concentrated paper raw-material forests, pulp and artificial board associated with processing enterprises	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties according to the Government's Lists B and C guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended), hereinafter called geographical areas B and C for short
02	Projects on producing prototype strains and new strains, using high technologies	Regardless of geographical areas

03	Projects on clean water supply in service of daily life	Regardless of geographical areas
04	Investment projects on production and processing of industrial salt	Regardless of geographical areas
05	Investment projects on manufacture of antibiotics	Regardless of geographical areas
06	Investment projects on job-training schools	In rural areas
07	Investment projects on complete textile, printing and dyeing factories	Regardless of geographical areas
08	- Projects ondyeing factories production of steel cast from ores and high-quality special-use steel	Regardless of geographical areas
	- Projects on aluminum exploitation and production	
09	- Projects on manufacturing passenger cars of 25 seats or more with the localization rate of at least 40%	
	- Investment projects on building train carriages at domestic manufacturing establishments	
	- Projects on manufacturing and assembling train locomotives	
	- Investment projects on shipyards	Regardless of geographical areas
10	Projects on manufacturing diesel engines of 300 CV or more	Regardless of geographical areas
11	- Projects on manufacturing heavy and new mechanical products	
	- Large-scale projects on casting	Regardless of geographical areas
12	Projects on building big hydro-electric power plants in service of population relocation and domestic equipment manufacture	Geographical areas B and C
13	Projects on manufacturing nitrogenous and	Regardless of geographical areas

	DAP fertilizers	
14	Reciprocal capital of projects using ODA capital for re-lending	Regardless of geographical areas
	II. The Government’s special programs and objectives carried out by mandatory mode:	
	- Solidification of canals and ditches	Under the Government's authorization
	- Providing loans for heightening the foundation for construction of dwelling houses for households in Mekong river delta provinces	
	- Other programs (including re-lending of ODA capital)	

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 106/2004/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2004*

NGHỊ ĐỊNH

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 106/2004/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2004 VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, bao gồm:

1. Cho vay đầu tư và cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ.

2. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3. Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Điều 3. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Hỗ trợ cho những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm hoàn trả được vốn vay.

2. Một dự án có thể đồng thời được hỗ trợ theo hình thức cho vay đầu tư một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; hoặc đông thời được cho vay đầu tư một phần và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Tổng mức hỗ trợ theo các hình thức quy định tại khoản 2 của Điều này cho một dự án không quá 85% vốn đầu tư của dự án đó.

4. Dự án vay vốn đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

5. Chủ đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 4. Giao Quỹ hỗ trợ phát triển tổ chức thực thi chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 5. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thông báo hàng năm bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bao gồm: mức cho vay đầu tư, dự án vay theo hiệp định Chính phủ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

b) Nguồn vốn để thực hiện tổng mức tín dụng đầu tư của Nhà nước.

c) Tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất của ngân sách nhà nước.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển có trách nhiệm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về dự kiến kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm kế hoạch. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ yêu cầu về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho Quỹ hỗ trợ phát triển trước tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện việc cấp tín dụng cho phù hợp với từng loại đối tượng theo quy định trong phạm vi tổng mức được Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Trường hợp nhu cầu tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong năm vượt mức kế hoạch đã thông báo hoặc vượt mức kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

2. Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian chưa phải trả nợ gốc, được tính từ khi rút vốn lần đầu đến khi bắt đầu trả nợ gốc, tối đa bằng thời gian thực hiện dự án.

3. Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

5. Cho vay đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển cho các chủ đầu tư vay vốn để thực hiện đầu tư dự án.

6. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

7. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Quỹ hỗ trợ phát triển với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ trả nợ thay cho bên đi vay.

8. Dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ là các dự án của nước ngoài được Chính phủ Việt Nam (hoặc cơ quan được ủy quyền) cho vay vốn đầu tư theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước có dự án vay vốn (hoặc cơ quan được ủy quyền).

Chương 2:

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

A. CHO VAY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Điều 7. Các hình thức cho vay đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Cho vay đầu tư;

2. Cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ.

MỤC 1:

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 8. Đối tượng cho vay đầu tư

1. Đối tượng cho vay đầu tư là các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các dự án, chương trình do Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ.

Thời hạn ưu đãi đối với các dự án được quy định tại Mục I của Danh mục các dự án, chương trình vay vốn đầu tư kèm theo Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2005.

2. Danh mục các dự án, chương trình được chi tiết theo từng đối tượng, thời hạn áp dụng ưu đãi và do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ quyết định.

Điều 9. Điều kiện cho vay đầu tư

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;

2. Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước;

3. Chủ đầu tư là tổ chức và cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

4. Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị, chủ đầu tư phải có tình hình tài chính bảo đảm khả năng thanh toán;

5. Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi;

6. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

7. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 16 Nghị định này. Đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 10. Mức vốn cho vay đầu tư

1. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư của dự án. Số vốn còn lại, chủ đầu tư phải xác định được nguồn và các điều kiện tài chính cụ thể, bảo đảm tính khả thi của dự án.

2. Trong quá trình giải ngân, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo cơ cấu nguồn vốn đã xác định theo khoản 1 của Điều này.

Điều 11. Thời hạn cho vay đầu tư

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù như trồng rừng có thời gian thu hồi vốn dài, thời hạn vay tối đa không quá 15 năm.

Điều 12. Lãi suất cho vay đầu tư

1. Lãi suất cho vay đầu tư được xác định tương đương 70% lãi suất cho vay trung và dài hạn bình quân của các ngân hàng thương mại nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lãi suất cho vay đầu tư trong từng thời kỳ.

2. Khi lãi suất thị trường có sự biến động từ 15% trở lên, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay. Số lần điều chỉnh lãi suất mỗi năm tối đa 2 lần.

3. Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đầu tiên và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.

4. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

5. Trong thời hạn ân hạn các chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

MỤC 2:

CHO DỰ ÁN VAY THEO HIỆP ĐỊNH CHÍNH PHỦ

Điều 13. Đối tượng cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ

Các dự án đầu tư bằng nguồn viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho các nước đã có Hiệp định được ký kết.

Điều 14. Điều kiện cho vay dự án theo Hiệp định Chính phủ

1. Các dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ phải mua các sản phẩm hoặc thiết bị của Việt Nam sản xuất, sử dụng các chuyên gia hoặc lao động của Việt Nam để thực hiện dự án.

2. Các điều kiện vay khác thực hiện theo quy định cụ thể tại Hiệp định được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam (hoặc người được uỷ quyền) với Chính phủ (hoặc người được uỷ quyền) nước nhận vốn vay.

Điều 15. Thực hiện giải ngân

Hàng năm, Bộ Tài chính chuyển vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển. Căn cứ Hiệp định Chính phủ và hồ sơ của các dự án nhận vốn chuyển tới, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp thiết bị, hàng hóa của Việt Nam và các chi phí liên quan đến thực hiện dự án đã ghi trong Hiệp định theo yêu cầu của người thụ hưởng.

MỤC 3:

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Điều 16. Tài sản bảo đảm áp dụng đối với cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư

1. Các chủ đầu tư khi vay vốn đầu tư hoặc được bảo lãnh tín dụng đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

2. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác. Khi chủ đầu tư, đơn vị vay vốn không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, Quỹ hỗ trợ phát triển được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 17. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả vốn vay cho tổ chức cho vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

3. Nếu sau thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ thì Quỹ hỗ trợ phát triển chuyển số nợ gốc và lãi chậm trả sang nợ quá hạn và chủ đầu tư phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

Điều 18. Điều chỉnh thời hạn ân hạn, thời hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn

Trường hợp do nguyên nhân khách quan, chủ đầu tư không trả được nợ theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng tín dụng, phải có văn bản đề nghị gửi Quỹ hỗ trợ phát triển để xem xét điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn theo thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này(sau đây gọi tắt là gia hạn nợ). Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 19. Rủi ro và xử lý rủi ro

1. Chủ đầu tư được xem xét gia hạn nợ, khoanh nợ, xoá nợ hoặc miễn, giảm lãi tiền vay, do nguyên nhân bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại tài sản; do Nhà nước điều chỉnh chính sách.

2. Các trường hợp chuyển đổi sở hữu, xử lý khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp có sử dụng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của Chính phủ như đối với các khoản nợ ngân hàng thương mại.

Điều 20. Trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro

Hàng năm, Quỹ hỗ trợ phát triển được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư không trả được nợ theo hợp đồng tín dụng. Việc trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro được thực hiện như sau:

1. Quỹ dự phòng rủi ro được trích hàng năm tối đa bằng 0,2% trên dư nợ bình quân cho vay đầu tư và nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro.

2. Việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro hàng năm được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 21. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

1. Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khoanh nợ, xoá nợ, miễn và giảm lãi suất vay cho chủ dự án trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Việc xử lý rủi ro của các dự án vay theo Hiệp định Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ hỗ trợ phát triển không đủ bù đắp thì Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

B. HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 22. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bao gồm:

1. Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định của Nghị định này nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được bảo lãnh tín dụng đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 23. Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Dư án thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

Điều 24. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Chủ đầu tư chỉ được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với số vốn vay của tổ chức tín dụng để đầu tư tài sản cố định và trong phạm vi tổng số vốn đầu tư tư tài sản cố định của dự án. Thời gian tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là thời gian thực vay vốn trong hạn của dự án.

Điều 25. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Đối với các khoản vay vốn bằng Đồng Việt Nam thì mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án được xác định bằng nợ gốc thực trả, nhân (x) với 50% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, nhân (x) với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) của số nợ gốc thực trả.

2. Đối với các khoản vay vốn bằng ngoại tệ thì mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án được xác định bằng nợ gốc nguyên tệ thực trả trong năm, nhân (x) với 35% lãi suất vay vốn ngoại tệ theo hợp đồng vay vốn của tổ chức tín dụng, nhân (x) với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) của số nợ gốc thực trả.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các chủ dự án 1 hoặc 2 lần trong 1 năm.

c. Bảo lãnh tín dụng đầu tư

Điều 26. Đối tượng được bảo lãnh

1. Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định của Nghị định này nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong

nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 27. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh vay vốn đầu tư quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Điều kiện dự án được bảo lãnh như quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, và 7 của Điều 9 Nghị định này.

3. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ.

Điều 28. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay.

Điều 29. Mức bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh đối với một dự án không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định được duyệt của dự án.

2. Tổng mức bảo lãnh cho các dự án trong năm của Quỹ hỗ trợ phát triển không vượt quá tổng số vốn cho vay đầu tư trong năm đó.

Điều 30. Phí bảo lãnh

Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí bảo lãnh cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay đã nhận bảo lãnh.

2. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ hỗ trợ phát triển về số tiền Quỹ hỗ trợ phát triển trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất đang vay của tổ chức tín dụng.

3. Khi có nguồn trả nợ, chủ đầu tư phải trả nợ phần nhận nợ bắt buộc (kể cả nợ lãi) cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 32. Xử lý rủi ro trong bảo lãnh

Trường hợp các chủ đầu tư được bảo lãnh không trả được số nợ bắt buộc của Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 Nghị định này.

Chương 3:

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 33. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Vốn ngân sách nhà nước:

a) Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển.

b) Vốn ngân sách nhà nước cấp bổ sung hàng năm để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

c) Vốn các dự án, chương trình được Chính phủ giao cho Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện.

d) Vốn của Chính phủ Việt Nam cho các dự án nước ngoài vay theo Hiệp định của Chính phủ.

2. Vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển huy động:

a) Vốn từ phát hành trái phiếu Chính phủ.

b) Vốn vay từ các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

c) Huy động khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn ODA, vốn vay nợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại.

Chương 4:

QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

Điều 34. Nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển

1. Huy động vốn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định.

2. Thực hiện các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này.

3. Nhận cấp phát, cho vay từ các nguồn vốn do các địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước uỷ thác; thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Tổ chức thanh toán cho khách hàng có quan hệ trực tiếp và tham gia hệ thống thanh toán theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện báo cáo hàng quí hoặc đột xuất khi có yêu cầu cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 35. Cơ chế tài chính Quỹ hỗ trợ phát triển

1. Hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và các khoản phí hoạt động cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo thực tế thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

Chương 5:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 36. Bộ Tài chính

1. Thực hiện quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quỹ hỗ trợ phát triển;

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển, quyết định lãi suất huy động vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển; quyết định mức lãi suất và điều chỉnh lãi suất cho vay theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 của Nghị định này; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo thẩm quyền.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan trình Chính phủ quyết định danh mục các đối tượng được vay vốn đầu tư và thời hạn áp dụng ưu đãi trong từng thời kỳ.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn ngân sách nhà nước hàng năm cho Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

5. Kiểm tra, giám sát Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay đầu tư, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh tín dụng đầu tư; thực hiện giải ngân vốn cho vay theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với nước ngoài.

6. Trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, cơ chế tài chính; chính sách huy động và sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; giám sát tài chính đối với hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 37. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung và trình Thủ tướng Chính phủ để thông báo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm theo quy định.

3. Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm và dự toán cấp bù lãi suất cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh, thực hiện giải ngân theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với các nước ngoài.

5. Công bố rộng rãi và cập nhật thông tin về quy hoạch, chiến lược và định hướng phát triển ngành, vùng, sản phẩm và các chính sách khuyến khích đầu tư và xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 38. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng có liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

2. Hướng dẫn Quỹ hỗ trợ phát triển tham gia hệ thống thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

3. Chỉ đạo Ngân hàng chính sách xã hội, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển, thực hiện các nghiệp vụ ủy thác cho vay, bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Nghị định này và Quy chế hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Điều 39. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Công bố rộng rãi quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ và các thông tin cần thiết khác trong từng thời kỳ làm cơ sở thẩm định các dự án được Nhà nước hỗ trợ đầu tư.

2. Theo chức năng và nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư, bảo đảm tiến độ và hoàn trả vốn vay theo đúng cam kết của hợp đồng tín dụng.

3. Phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển giải quyết hậu quả đối với các dự án bị đình chỉ hoặc không trả được nợ vay thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 40. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Tất cả các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trong từng trường hợp cụ thể, việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Quỹ hỗ trợ phát triển tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê.

Điều 41. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước nếu vi phạm các quy định của Nghị định này thì tuỳ theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người quyết định đầu tư sai về chủ trương đầu tư, gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, môi trường thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật

3. Quỹ hỗ trợ phát triển, tổ chức tín dụng nếu vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng hỗ trợ lãi suất, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng bảo hiểm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 7:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và các quy định khác liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trái với quy định của Nghị định này.

Điều 43. Các dự án đã ký hợp đồng tín dụng

Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Quỹ hỗ trợ phát triển trước ngày Nghị định này có hiệu lực, được thực hiện theo các quy định ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 44. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng và thẩm quyền.

Điều 45. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH VAY VỐN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ)

STT	Các đối tượng vay vốn đầu tư	Địa bàn thực hiện dự án
	I. Các dự án cho vay đầu tư theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:	
01	Các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo tập trung gắn liền với các doanh nghiệp chế biến.	Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn theo danh mục B, C quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), sau đây gọi tắt là địa bàn B và C.
02	Các dự án sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao.	Không phân biệt địa bàn
03	Các dự án cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt.	Không phân biệt địa bàn
04	Các dự án đầu tư sản xuất và chế biến muối công nghiệp.	Không phân biệt địa bàn
05	Các dự án đầu tư sản xuất kháng sinh.	Không phân biệt địa bàn
06	Các dự án đầu tư trường dạy nghề;	Khu vực nông thôn
07	Các dự án đầu tư nhà máy dệt, in nhuộm hoàn tất.	Không phân biệt địa bàn
08	- Các dự án sản xuất phôi thép từ quặng, thép chuyên dùng chất lượng cao. - Các dự án khai thác và sản xuất nhôm.	Không phân biệt địa bàn
09	- Các dự án sản xuất ôtô chở khách loại 25 chỗ ngồi trở lên với tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu 40%. - Các dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt tại các cơ sở sản xuất trong nước. - Các dự án sản xuất và lắp ráp đầu máy xe lửa. - Các dự án đầu tư nhà máy đóng tàu biển.	Không phân biệt địa bàn
10	Các dự án sản xuất động cơ diesel loại từ 300 CV	Không phân biệt địa bàn

	trở lên.	
11	- Các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí nặng, mới. - Các dự án đúc với quy mô lớn.	Không phân biệt địa bàn
12	Các dự án xây dựng các nhà máy thuỷ điện lớn: Phục vụ cho di dân và chế tạo thiết bị trong nước.	Địa bàn B và C.
13	Các dự án sản xuất phân đạm, DAP.	Không phân biệt địa bàn
14	Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA cho vay lại.	Không phân biệt địa bàn
	II. Chương trình, mục tiêu đặc biệt của Chính phủ thực hiện theo phương thức ủy thác:	
	- Kiên cố hóa kênh mương. - Cho vay phần tôn nền diện tích xây dựng nhà ở cho các hộ dân các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. - Các chương trình khác (kể cả cho vay lại vốn ODA).	Theo ủy quyền của Chính phủ.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No: 151/2006/ND-CP	*Hanoi, December 20, 2006*

DECREE

ON THE STATE'S INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the December 16, 2002 State Budget Law;
Pursuant to the November 29, 2005 Investment Law;
Pursuant to the February 12, 1997 Law on Credit Institutions and the May 16, 2004 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Governing scope and subjects

1. Governing scope of the Decree:

a/ Investment credit, including investment loans, investment credit guarantees and post-investment supports;

b/ Export credit, including export loans (for exporters and importers), export credit guarantees, bid-participation guarantees and contract-performance guarantees.

2. Governing subjects:

a/ Enterprises and economic organizations which have projects entitled to investment loans, investment credit guarantees or post-investment supports (hereinafter called investors);

b/ Domestic enterprises and economic organizations having export contracts or foreign organizations importing goods which are entitled to borrow capital and enjoy export credit guarantees;

c/ The Vietnam Development Bank and other organizations and individuals involved in the process of materializing the State's investment credit and export credit.

Article 2.- Investment and export credit principles

1. Loans and guarantees shall be provided to investment projects and contracts on the import or export of goods made in Vietnam with the direct recovery of capital.

2. If all the prescribed conditions are met, one investment project may enjoy only one type of investment credit; one import or export contract may enjoy only one type of export credit.

3. When borrowing capital or requesting guarantees, investment projects, import or export contracts must have financial plans and loan repayment plans evaluated by the Vietnam Development Bank.

4. Investors, importers or exporters that borrow capital or are provided with guarantees or post-investment supports shall use borrowed capital for proper purposes; repay both loan principals and interests under the signed credit contracts; and fulfill the commitments in guarantee or post-investment support contracts as well as the provisions of this Decree.

5. The list of projects entitled to investment credit loans and the list of goods items eligible for export credit loans are promulgated by the Government.

Article 3.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. "Exporters" mean Vietnamese enterprises and economic organizations, which export goods made in Vietnam.

2. "Foreign importers" (hereinafter called importers for short) mean foreign organizations, which buy goods made in Vietnam.

3. "Lending term" means the period of time from the first capital withdrawal to the full repayment of a loan under a credit contract.

4. "Grace period" means the period of time for execution of a project or performance of an import or export contract in which the investor, the importer or the exporter needs not repay the loan principal but pay the loan interest.

5. "Debt-payment time limit" means the period of time from the first-time payment of a debt to the full payment of that debt under a credit contract.

6. "Debt-payment term" means the period of time prescribed for each payment of a debt within the debt-payment time limit.

7. "Lending" means that the Vietnam Development Bank lends capital to investors, importers or exporters for execution of investment projects or performance of import or export contracts.

8. "Guarantor" means the Vietnam Development Bank.

9. "Guaranteed" means the investor or exporter provided with guarantee by the Vietnam Development Bank.

10. "Guarantee" means an organization which grants loan to the investor or exporter or means bid solicitor for an export contract.

11. "Loan guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a capital-lending organization to pay debt for an investor, importer or exporter in case the latter cannot pay or fully pay a debt to the guarantee.

12. "Bid-participation guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a bid solicitor to secure an exporter's obligation to participate in bidding. In case the exporter has to pay fine for the violation of bidding regulations but cannot pay or fully pay it to the bid solicitor, the Vietnam Development Bank shall fulfill this obligation on behalf of the exporter.

13. "Contract-performance guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a guarantee to secure the proper and complete performance of an exporter's obligations under a contract signed with the guarantee. In case the exporter breaches the contract and has to pay compensation to the guarantee but fails to perform or fully perform this obligation, the Vietnam Development Bank shall perform this obligation on behalf of the exporter.

14. "Post-investment support" means partial interest-rate support provided by the State to investors who borrow capital from credit institutions for investment in projects after the projects have been completed and put to use and the debts have been paid.

Article 4.- State investment credit and export credit plans

1. The state investment credit and export credit plans are announced annually, including the following norms:

a/ Total state investment credit and export credit levels;

b/ Capital sources for materialization of the state investment credit and export credit;

c/ State budget allocations to offset the interest rate difference and post-investment supports.

2. The Vietnam Development Bank shall report to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the Vietnam State Bank on the annual and long-term state investment credit and export credit plans for sum-up and inclusion into socio-economic development plans.

Chapter II

THE STATE'S INVESTMENT CREDIT

Section 1. INVESTMENT LOANS

Article 5.- Types of investment loan

1. Loans for domestic investment projects.

2. Loans for offshore investment projects.

Article 6.- Borrowers

Borrowers are investors who have investment projects on the list of those entitled to investment credit loans promulgated together with this Decree.

Article 7.- Lending conditions

1. Being subjects defined in Article 6 of this Decree.

2. Carrying out investment procedures in accordance with law.

3. Investors having full legal capacity and civil act capacity.

4. Investors having production or business projects or schemes, ensuring the payment of debts; having financial plans and loan-repayment plans evaluated by the Vietnam Development Bank which agrees to provide loans.

5. Investors ensuring enough capital sources for execution of projects and satisfaction of specific financial conditions of investment capital portions besides the state's investment credit loan capital.

6. Investors securing loan money in accordance with the provisions of this Decree.

7. Investors buying insurance at an insurance company lawfully operating in Vietnam for assets created from loan capital, which are subject to compulsory insurance throughout the lending term.

8. For offshore investment projects under an agreement between two governments and those under decisions of the Prime Minister, the provisions of Article 11 of this Decree must be complied with.

Article 8.- Loan capital levels

1. The loan capital level for a project shall be at most equal to 70% of the total investment capital level of that project (excluding liquidity capital).

2. The loan capital level for each project shall be decided by the Vietnam Development Bank in accordance with Clause 1 of this Article.

3. In special cases, if a project needs a loan capital level exceeding 70% of its total investment capital level (excluding liquidity capital) in order to satisfy the execution conditions, the Vietnam Development Bank shall request the Ministry of Finance to submit it to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 9.- Lending term

1. The lending term shall be determined based on the capital recovery capability of a project and the loan-repayment capability of the investor in compatibility with the project's production and business characteristics but must not exceed 12 years.

2. For some particular projects (group-A projects on pine or rubber tree planting), which require a lending term of over 12 years in order to satisfy the execution conditions, the lending term may be 15 years at most.

3. The Vietnam Development Bank shall decide on the lending term for each project in accordance with the provisions of Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 10.- Lending currency and interest rate

1. The lending currency is Vietnam dong. Foreign-currency loans shall be provided in a freely convertible foreign currency for a number of projects which need to import machinery and equipment and of which the investors are capable of balancing foreign currencies to repay loans.

2. The interest rate applicable to investment loans in Vietnam dong shall be equal to the interest rate applicable to the government bonds of a five-year term plus 0.5%/year.

3. For projects on the construction of socio-economic infrastructures; projects on agricultural and rural development; projects of investment in geographical areas hit by socio-economic difficulties or exceptional difficulties; projects in the areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135, border communes covered by Program 120, alluvium communes, the Vietnam dong-lending interest rate shall be equal to that applicable to the government bonds of a five-year term.

4. The interest rate applicable to loans in freely convertible foreign currencies shall be decided by the Finance Ministry on the principle of giving preferences based on the 6-month Sibor plus a certain percentage.

5. The lending interest rate shall be determined at the time of signing a credit contract for the first time and shall be kept unchanged throughout the lending term.

6. The interest rate applicable to an overdue debt shall be equal to 150% of that applicable to undue debts as written in a credit contract.

7. The Minister of Finance shall announce the interest rate applicable to investment loans for application by the Vietnam Development Bank. This interest rate shall be announced twice a year at most.

Article 11.- Providing loans to projects under the Government's agreements and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions

1. The lending conditions, interest rate, term and level as well as contents related to a loan for a project shall comply with the terms stated in the concerned agreement.

2. When an agreement does not specify the lending conditions, interest rate, term, level and loan security, this Decree's provisions on investment loans apply.

3. Offshore investment projects under the Prime Minister's decisions comply with this Decree's provisions on investment loans.

Section 2. POST-INVESTMENT SUPPORTS

Article 12.- Subjects entitled to post-investment supports

Subjects entitled to post-investment supports are investors having projects on the list of projects eligible for investment credit capital, including:

1. Projects of investment in socio-economic infrastructures.

2. Projects of investment in agricultural and rural development.

3. Projects of investment in areas hit by socio-economic difficulties or exceptional socio-economic difficulties; areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135, border communes covered by Program 120 and alluvium communes.

Article 13.- Conditions for post-investment supports

1. Projects entitled to post-investment supports under the provisions of Article 12 of this Decree.

2. Projects having post-investment support contracts evaluated and signed by the Vietnam Development Bank.

3. Projects having been completed and put to use and having repaid their loans.

Article 14.- Post-investment support level

1. The post-investment support level is equal to the difference between the investment loan interest rate of credit institutions and 90% of the interest rate applicable to investment loans for subjects defined in Article 10 of this Decree.

2. The Vietnam Development Bank provides post-investment supports based on investors' debt-payment results.

Section 3. INVESTMENT CREDIT GUARANTEES

Article 15.- Subjects entitled to investment credit guarantees

Investors having projects eligible for investment credit loans under the provisions of this Decree may be provided with guarantees to borrow capital from other credit institutions if having demand therefor.

Article 16.- Guarantee conditions

1. Being subjects entitled to investment credit guarantees under the provisions of Article 15 of this Decree.

2. Satisfying all the conditions specified in Clauses 2, 3, 4, 6 and 7, Article 7 of this Decree.

Article 17.- Guarantee term

The guarantee term shall be determined in accordance with the lending term under the credit contract between an investor and a credit institution.

Article 18.- Guarantee level and charge

1. The guarantee level shall match the loan level but must not exceed the total investment capital of a project (excluding liquidity capital).

2. Investors shall be provided with guarantees free of charge.

Article 19.- Financial liabilities when investors cannot pay debts

When an investor cannot pay a debt under the signed credit contract:

1. Sixty days after the debt comes due, if the investor cannot pay it, the concerned credit institution shall send a written request to the Vietnam Development Bank for the latter to pay that debt on the investoro's behalf.

2. When receiving the written request for payment of the overdue debt, which it has guaranteed, the Vietnam Development Bank shall pay it on the investor's behalf.

3. The investor shall acknowledge the compulsory debt and is obliged to pay it to the Vietnam Development Bank at a fining interest rate equal to 150% of the lending interest rate of the credit institution.

Chapter III

EXPORT CREDIT

Section 1. EXPORT LOANS

Article 20.- Types of export loan

1. Loans provided to exporters, before or after the goods delivery.

2. Loans provided to importers.

Article 21.- Borrowers

Exporters having contracts on the export, and importers having contracts on the import, of goods on the list of goods entitled to export credit capital promulgated together with this Decree.

Article 22.- Lending conditions

1. Being subjects entitled to borrow capital defined in Article 21 of this Decree.

2. Exporters having signed export contracts. Importers having signed import contracts with Vietnamese enterprises or economic organizations.

3. Having efficient production and business plans already evaluated by the Vietnam Development Bank which agrees to provide loans.

4. Exporters or importers having full legal capacity and civil act capacity.

5. Apart from the conditions specified in Clauses 1, 2, 3 and 4 of this Article:

a/ Exporters are required to observe this Decree's provisions on loan security; buy property insurance at an insurance company lawfully operating in Vietnam for assets created from loan capital and subject to compulsory insurance throughout the lending term;

b/ Importers need to be provided loan with guarantees by the governments or the central banks of their countries.

Article 23.- Loan capital level

1. The loan capital level shall be equal to 85% of the value of a signed import or export contract or the L/C value for a loan provided before goods delivery or the value of valid drafts for a loan provided after goods delivery.

2. The loan capital level for each case shall be decided by the Vietnam Development Bank in accordance with the provisions of Clause 1 of this Article.

Article 24.- Lending term

1. The lending term shall be determined based on the capital recovery capability suitable to the characteristics of each export contract and the loan repayment capability of the exporter or importer but must not exceed 12 months.

2. When a lending term of over 12 months is needed for an exporter to satisfy the conditions to perform an export contract, the Vietnam Development Bank shall request the Finance Ministry to consider and decide it.

Article 25.- Lending currency and interest rate

1. The lending currency is Vietnam dong (VND). Foreign-currency loans shall be provided in freely convertible foreign currencies for export contracts which require the import of raw materials, provided that exporters have foreign-currency revenue sources to pay debts.

2. Interest rates applicable to export credit loans in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies shall be decided by the Finance Ministry on the principle of compatibility with the market interest rate.

3. The overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the due debt interest rate under the signed credit contracts.

4. The Minister of Finance shall announce interest rates applicable to export credit loans for implementation by the Vietnam Development Bank. These interest rates shall be announced twice a year at most.

Article 26.- Capital disbursement, debt recovery

The Vietnam Development Bank shall directly disburse capital, recover debts or authorize financial and credit institutions lawfully operating in the country or overseas to disburse capital and recover debts.

Section 2. EXPORT CREDIT GUARANTEES

Article 27.- Subjects entitled to export credit guarantees

Subjects entitled to export credit guarantees are exporters that have contracts on the export of goods on the list of goods entitled to export credit loans but do not borrow the State's export credit capital.

Article 28.- Guarantee conditions

1. Being subjects entitled to guarantees defined in Article 27 of this Decree and having demand for guarantees to borrow capital from other credit institutions.

2. Having full legal capacity and civil act capacity.

3. Satisfying all the conditions specified in Clauses 2, 3, 4 and 5, Article 22 of this Decree.

Article 29.- Guarantee term

The guarantee term shall correspond the lending term under the credit contract signed between an exporter and a credit institution but shall not exceed 12 months.

Article 30.- Guarantee level and charge

1. The level of guarantee for an exporter to borrow capital shall not exceed 85% of the value of an export contract or the L/C value.

2. Exporters provided with guarantees shall pay the guarantee charge equal to 1% of the guaranteed credit balance a year.

Article 31.- The financial liability incurred when an exporter cannot pay debts shall comply with the provisions of Article 19 of this Decree.

Section 3. BID-PARTICIPATION GUARANTEE AND CONTRACT- PERFORMANCE GUARANTEE

Article 32.- Subjects entitled to guarantees

Exporters that participate in biddings or perform contracts on the export of goods on the list of goods entitled to export credit loans.

Article 33.- Guarantee conditions

1. Being subjects defined in Article 32 of this Decree, having demand for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

2. Having lawful papers evidencing the foreign party's request for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

3. Exporters provided with bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee must have financial capability for participation in biddings or performance of export contracts evaluated and approved by the Vietnam Development Bank.

Article 34.- Guarantee term

The bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee term shall correspond the term for performance of obligations of an exporter.

Article 35.- Guarantee level and charge

1. The guarantee level shall not exceed 3% of the bidding price for bid-participation guarantee and 15% of the value of an export contract for export contract-performance guarantee.

2. Exporters provided with guarantees shall pay the guarantee charge of 0.5% of the guarantee value a year, which, however, must not exceed VND 100 million per guarantee contract.

Article 36.- Financial liability of exporters when the Vietnam Development Bank has to perform the guarantee obligations toward foreign parties

Exporters provided with guarantees shall compulsorily acknowledge debts with regard to the money amounts the Vietnam Development Bank has paid to foreign parties and shall be subject to a fining interest rate equal to 150% of the interest rate applicable to export credit loans calculated over the acknowledged debt amounts.

Chapter IV

LOAN SECURITY, PAYMENT OF DEBTS AND HANDLING OF INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT RISKS

Article 37.- Loan security

1. When borrowing capital or being provided with guarantee, investors may use assets created from loan capital to secure loans and guarantee. When assets created from loan capital are unqualified to secure loans or guarantee, investors shall use other lawful assets therefor, provided that the value of those assets must be at least equal to 15% of the total loan or guarantee level.

2. When borrowing capital or being provided with export credit guarantee, exporters are required to comply with current legal provisions on loan security; are exempt from mortgaging assets for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

3. Investors and exporters may not transfer, sell, lease, lend, mortgage or pledge secured assets when having not yet fully pay debts. When investors or exporters cannot pay debts or are dissolved or bankrupt, the Vietnam Development Bank may apply measures to handle secured assets in accordance with law to credit institutions in order to recover those debts.

Article 38.- Payment of debts

1. Investors, importers and exporters shall pay debts to the Vietnam Development Bank in strict compliance with the signed credit contracts.

2. Within the grace period, investors need not to pay principals but need to pay interests under signed credit contracts.

3. Ten working days after a debt comes due, if an investor, importer or exporter cannot pay the debt, the delayed principal and interest amounts shall be subject to an overdue debt interest rate under regulations.

4. When importers cannot pay or fully pay debts, the Vietnam Development Bank shall recover those debts from guaranteeing organizations of the importing countries in strict compliance with the guarantee contracts.

Article 39.- Risks and handling of risks

1. Risks to be considered for handling of investment credit and export credit debts include:

a/ Force majeure risks: natural calamities, fires, accidents, political risks or wars which directly cause damage to investors' or exporters' assets; investors or exporters are bankrupt or dissolved; investors or exporters being individuals and borrowing capital die or are missing without heirs;

b/ Financial difficulties of state enterprises must necessarily be handled upon the transformation of their ownership.

2. Risk-handling measures which may be considered for application include adjusting the debt-payment time limit, rescheduling, freezing or remitting debts (both principals and interests).

Article 40.- Classification of debts, appropriation for setting up a risk provision

1. The Vietnam Development Bank shall classify debts according to regulations of the State Bank of Vietnam.

2. The Vietnam Development Bank may set up a risk provision to handle risks incurred from the failure to pay debts of investors, importers or exporters.

3. The money amount appropriated for setting up of the risk provision shall be accounted as professional operation expenses of the Vietnam Development Bank.

4. The levels of appropriation and the use of the risk provision are provided for in the financial mechanism of the Vietnam Development Bank.

Article 41.- Competence to handle risks

1. The general director of the Vietnam Development Bank shall adjust the debt-payment time limit, debt-payment term and the value of debts to be paid in each term and reschedule debts with the total extended duration not exceeding 1/3 of the lending term specified in the first credit contract and the total capital-lending term not exceeding the maximum capital-lending term prescribed in this Decree.

2. The Minister of Finance shall decide on freezing or remission of debts for investors and exporters at the proposal of the general director of the Vietnam Development Bank.

3. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in, examining and submitting to the Prime Minister for decision cases of remission of loan principals at the proposal of the general director of the Vietnam Development Bank.

Chapter V

CAPITAL SOURCES FOR MATERIALIZATION OF THE STATE'S INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

Article 42.- State budget fund

1. The charter capital of the Vietnam Development Bank.

2. The state budget capital allocated for offsetting the interest rate difference and post-investment supports.

3. The state budget capital allocated for implementation of the Government's programs and targets.

Article 43.- Mobilized capital

1. Government bonds, Government-guaranteed bonds, bonds of the Vietnam Development Bank and promissory notes as well as deposit certificates, which are issued in accordance with law.

2. Capital borrowed from postal savings service companies, social insurance funds as well as domestic and foreign financial and credit institutions.

3. Other capital sources as prescribed by law.

4. The mobilization of capital in foreign currencies shall be considered on the basis of the actual capital use demand and opinions of the Ministry of Finance, the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam.

Chapter VI

RESPONSIBILITIES OF STATE MANAGEMENT AGENCIES, THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK, INVESTORS, IMPORTERS AND EXPORTERS

Article 44.- The Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the concerned ministries and agencies in, submitting to the Government for promulgation mechanisms and policies on the State's investment credit and export credit.

2. To guide or promulgate according to its competence mechanisms and policies on the State's investment credit and export credit for implementation by the Vietnam Development Bank; to oversee financial activities of the Vietnam Development Bank.

3. To decide according to its competence on lending interest rates, handling of risks and export loan terms of over 12 months.

4. To inspect and oversee the Vietnam Development Bank in the borrowing of capital and the payment of debts to the mobilized capital sources; the use of capital to lend investors, provide investment credit guarantees, post-investment supports, export loans, export credit guarantees, bid-participation guarantees, contract-performance guarantees, import loans or for debt recovery; to perform several tasks assigned by the Prime Minister.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in, assessing the implementation of policies on the State's investment credit and export credit and operation results of the Vietnam Development Bank and report to the Prime Minister thereon.

Article 45.- The Ministry of Planning and Investment

1. To integrate the State's investment credit and export credit plans into the annual and long-term socio-economic development plans; to submit to the Prime Minister for consideration and decision the annual plans on the State's investment credit and export credit; to coordinate with the Ministry of Finance in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, making annual state budget estimates for the State's investment credit and export credit activities.

3. To coordinate with the Ministry of Finance in inspecting operations of the Vietnam Development Bank in the borrowing of capital, the acknowledgment and payment of debts to the mobilized capital sources, in the use of capital for materialization of the State's investment credit and export credit; in handling the State's investment credit and export credit risks according to regulations.

Article 46.- The Ministry of Trade

1. To formulate and submit to the Government and the Prime Minister exports development strategies and programs in each period; to coordinate with the Finance Ministry in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

2. To publicize widely information on export markets; to suggest solutions and implementation guidance for expansion and development of export markets for Vietnamese goods.

Article 47.- The State Bank of Vietnam

1. To perform the state management of money, foreign exchange, credit and payment related to the State's investment credit and export credit.

2. To coordinate with the Finance Ministry in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

Article 48.- The Vietnam Development Bank

1. To organize the implementation of policies on the State's investment credit and export credit in strict accordance with this Decree.

2. To propose competent agencies to amend or supplement policies on the State's investment credit and export credit.

3. To handle risks according to its competence and take responsibility for the accuracy and transparency of proposals on the handling of risks to competent agencies for consideration and decision.

4. To recover principals and interests of investment credit and export credit debts according to regulations.

Article 49.- Within their functions and powers, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial/municipal People's Committees shall:

1. Publicize development plannings, plans and orientations as well as processes, regulations, standards and econo-technical norms of branches, domains, products and territorial regions, which shall serve as bases for implementation of policies on the State's investment credit and export credit.

2 Direct, inspect and oversee investors in the execution of investment under the state regulations on investment; solve problems related to the implementation of policies on the State's investment credit and export credit.

Article 50.- Investors, importers and exporters

1. To supply the Vietnam Development Bank with accurate, sufficient and timely information and documents on capital borrowing, guarantee, post-investment support and the use of loan capital.

2. To use loan capital for proper purposes, to pay debts fully and on schedule and fulfill the commitments in contracts on credits, guarantees or post-investment supports.

3. State enterprises provided with loans or guarantees by the Vietnam Development Bank shall, upon their ownership transformation, notify in writing the Bank thereof so that the latter may handle their investment credit and export credit debts in accordance with law.

Chapter VII

REPORTING, SUPERVISION, INSPECTION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 51.- Supervision, inspection and reporting

1. Investment credit and export credit activities under the provisions of this Decree shall all be subject to supervision and inspection by competent state agencies in accordance with law.

2. The supervision and inspection may be effected at each stage or at all stages of the process of construction investment, production, business and repayment of loan capital.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies, government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall oversee and inspect the implementation of policies on the State's investment credit and export credit, which fall within their management scope.

4. Quarterly or extraordinarily, the Vietnam Development Bank shall make and send sum-up reports on the situation of investment credit and export credit to the Prime Minister and concurrently to the Finance Ministry, the Planning and Investment Ministry, the State Bank of Vietnam and the General Office of Statistics.

Article 52.- Handling of violations

1. Organizations and individuals that borrow capital, are provided with guarantees or post-investment supports but violate the provisions of this Decree, thus causing property or capital losses, shall pay compensation therefor and be handled under the provisions of law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for the implementation of policies on the State's investment credit and export credit; all acts of violating the provisions of this Decree shall be handled in accordance with law.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 53.- This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO." To annul the Government's Decree No. 106/2004/ND-CP of April 1, 2004, on the State's development investment credit and the Prime Minister's Decision No. 133/2001/QD-TTg of September 10, 2001, promulgating the Regulation on export support credit as well as relevant provisions on the State's investment credit and export credit.

Article 54.- Cases where contracts have been signed

1. Projects borrowing investment credit capital, provided with investment guarantees or post-investment supports for which contracts have been signed with the Vietnam Development Bank (former Development Assistance Fund) before the effective date of this Decree shall continue to be executed according to commitments in the signed contracts.

2. Contracts on borrowing of export credit capital, provision of export credit guarantee, bid-participation guarantee or contract-performance guarantee, which have been signed with the Vietnam Development Bank (former the Development Assistance Fund) before the effective date of this Decree, shall continue to be performed according to commitments in the signed contracts.

Article 55.- Responsibilities for guiding the implementation

The Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam and concerned ministries and branches shall, based on their functions and competence, guide the implementation of this Decree.

Article 56.- Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees, the chairman of the managing board and the general director the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

LIST

OF PROJECTS ENTITLED TO INVESTMENT CREDIT LOANS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 151/2006/ND-CP of December 20, 2006)

No.	Branches, domains
I	Socio-economic infrastructures (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in roads, road bridges, railways and railway bridges
2	Projects of investment in the building of clean water supply works for industry and daily life
3	Projects of investment in the building of wastewater and garbage treatment works in urban centers, industrial parks, economic zones, export-processing zones, hi-tech parks, hospitals and clusters of industrial craft villages
4	Projects of investment in housing funds for workers in industrial parks, economic zones, export-processing zones; students dormitories
5	Projects of investment in the health sector: expansion and upgrading of, and equipment investment in building of, hospitals
6	Projects of investment in the expansion, upgrading, building of educational, training and vocational training institutions
7	Projects of investment in technical infrastructure in handicraft villages, clusters of rural industrial craft villages
II	Agriculture, rural areas (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in building or expansion of concentrated cattle and poultry raising and slaughtering establishments;
2	Projects on development of aquatic breeds; investment in aquaculture infrastructure
3	Projects on development of plant varieties and animal breeds, forest saplings

III	Industry (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in deep processing from mineral ores:
	- Steel-cast, pig-iron, with a minimum capacity of 200,000 tons/year;
	- Production of aluminum, with a minimum capacity of 300,000 tons/year; production of metallic aluminum, with a minimum capacity of 100,000 tons/year;
	- Production of ferro-alloy, with a minimum capacity of 1,000 tons/year;
	- Production of non-ferrous metals, with a minimum capacity of 5,000 tons/year;
	- Production of titanium dioxide powder, with a minimum capacity of 20,000 tons/year;
2	Projects on manufacture of diesel engines of 300 CV or more
3	Projects of investment in building train carriages and assembly of train locomotives
4	Projects of investment in preparation and production of antibiotics, detoxification drugs, commercial vaccines and anti-HIV/AIDS drugs
5	Projects of investment in the building of small hydroelectric power plants of a capacity of 100 MW or less; building of wind power plants
6	Projects of investment in DAP and nitrogenous fertilizer
IV	Projects of investment in geographical areas hit by socio-economic difficulties or exceptional difficulties; projects in geographical areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135 and border communes covered by Program 120, alluvium communes
V	Lending projects under the Governments agreements; projects on offshore investment under the Prime Ministers decisions.

LIST

OF GOODS ITEMS ENTITLED TO EXPORT CREDIT LOANS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 151/2006/ND-CP of December 20, 2006)

No.	List of goods items
I	Group of agricultural, forestry and aquatic goods
1	Peanuts
2	Coffee
3	Tea
4	Pepper
5	Processed cashew nuts
6	Vegetables and fruits (canned, fresh, dry, preliminarily processed, juice)
7	Sugar
8	Aquatic products
9	Cattle and poultry meat
10	Poultry eggs
11	Cinnamon and essential oil from cinnamon

II	Group of fine-art and handicraft goods
1	Rattan and bamboo articles, wicker articles made of other materials
2	Embroidery
3	Fine-art ceramic and porcelain articles
4	Woodworks
5	Silk and silk products
6	Woodworks for export
III	Group of industrial products
1	Component parts and equipment in complete units
2	Electric and diesel engines
3	Transformers of all kinds
4	Plastic products in service of industry and construction
5	Home-made electric wires and cables
6	Seagoing vessels
7	Electric cables
8	Light bulbs
IV	Computers in complete units, computer component parts and software

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 151/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

a) Tín dụng đầu tư, bao gồm: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư;

b) Tín dụng xuất khẩu, bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu vay), bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có dự án thuộc diện vay vốn đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);

b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa thuộc diện có vay vốn, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

1. Cho vay, bảo lãnh những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp.

2. Một dự án đầu tư chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng đầu tư; một hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng xuất khẩu nếu hội đủ các điều kiện theo quy định.

3. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn, bảo lãnh phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

4. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn hoặc được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư và các quy định của Nghị định này.

5. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhà xuất khẩu" là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

2. “Nhà nhập khẩu nước ngoài" (sau đây viết tắt là nhà nhập khẩu) là tổ chức nước ngoài mua hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

3. “Thời hạn cho vay” là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. “Thời hạn ân hạn” là khoảng thời gian thực hiện dự án, thực hiện hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu mà chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. “Thời hạn trả nợ” là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. “Kỳ hạn trả nợ” là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. “Cho vay” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hoá.

8. “Bên bảo lãnh” là Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

9. “Bên được bảo lãnh” là chủ đầu tư, nhà xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh.

10. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn hoặc bên mời thầu các hợp đồng xuất khẩu.

11. “Bảo lãnh vay vốn” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với tổ chức cho vay vốn về việc sẽ trả nợ thay cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả hoặc trả nợ không đủ cho bên nhận bảo lãnh.

12. “Bảo lãnh dự thầu” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên mời thầu, để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của nhà xuất khẩu. Trường hợp nhà xuất khẩu phải nộp phạt do vi phạm quy định đấu thầu mà không nộp hoặc nộp không đầy đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

13. “Bảo lãnh thực hiện hợp đồng” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của nhà xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp nhà xuất khẩu vi phạm hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

14. “Hỗ trợ sau đầu tư” là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và kế hoạch dài hạn để tổng hợp chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 2:

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1:

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức cho vay đầu tư

1. Cho vay các dự án đầu tư trong nước.

2. Cho vay các dự án đầu tư ra nước ngoài.

Điều 6. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

4. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.

5. Chủ đầu tư phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án và các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này.

7. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Điều 11 Nghị định này.

Điều 8. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án đó (không bao gồm vốn lưu động).

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án nhất thiết phải vay với mức cao hơn 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động) mới đủ điều kiện để thực hiện, thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù (dự án Nhóm A, trồng cây thông, cây cao su) cần có thời gian vay vốn trên 12 năm mới đủ điều kiện thực hiện thì thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 10. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với một số dự án có nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị mà chủ đầu tư có khả năng cân đối ngoại tệ trả nợ.

2. Lãi suất cho vay đầu tư bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm.

3. Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang, lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm.

4. Lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc có ưu đãi trên cơ sở lãi suất Sibor 6 tháng cộng thêm tỷ lệ %.

5. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lần đầu tiên và không thay đổi cho cả thời hạn vay vốn.

6. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay đầu tư để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 11. Cho các dự án vay theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

MỤC 2:

HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư, gồm:

1. Các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Các dự án đầu tư tại: địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Mức hỗ trợ sau đầu tư bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90% lãi suất vay vốn đầu tư áp dụng cho các đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

MỤC 3:

BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

Điều 15. Đối tượng được bảo lãnh

Chủ đầu tư có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định này và có nhu cầu được bảo lãnh để vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác.

Điều 16. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh tín dụng đầu tư quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Hội đủ các điều kiện được quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này.

Điều 17. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo hợp đồng tín dụng giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng.

Điều 18. Mức bảo lãnh và phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tương ứng với mức vốn vay, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí.

Điều 19. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày khoản vay đến hạn, chủ đầu tư không trả được nợ, tổ chức tín dụng có yêu cầu bằng văn bản gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam trả nợ thay.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay quá hạn đã nhận bảo lãnh khi nhận được yêu cầu trả nợ thay.

3. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng.

Chương 3:

TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

MỤC 1:

CHO VAY XUẤT KHẨU

Điều 20. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho nhà xuất khẩu vay, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2. Cho nhà nhập khẩu vay.

Điều 21. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

2. Nhà xuất khẩu đã ký kết hợp đồng xuất khẩu. Nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu đã ký kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế Việt Nam.

3. Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận cho vay.

4. Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

5. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

a) Nhà xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Nghị định này; phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn;

b) Nhà nhập khẩu phải được Chính phủ hoặc Ngân hàng trung ương của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

Điều 23. Mức vốn cho vay

1. Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng.

2. Mức vốn cho vay đối với từng trường hợp do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nhưng không quá 12 tháng.

2. Trường hợp cần thiết, thời hạn cho vay trên 12 tháng thì nhà xuất khẩu mới đủ điều kiện thực hiện hợp đồng xuất khẩu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Điều 25. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam (VNĐ). Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hợp đồng xuất khẩu có nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu mà nhà xuất khẩu có nguồn thu ngoại tệ để trả nợ.

2. Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn theo hợp đồng tín dụng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 26. Thực hiện giải ngân, thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thực hiện giải ngân và thu nợ.

MỤC 2:

BẢO LÃNH TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 27. Đối tượng bảo lãnh

Đối tượng bảo lãnh là nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu, nhưng không vay vốn tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

Điều 28. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và có nhu cầu bảo lãnh để vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.

2. Có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Hội đủ các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 22 Nghị định này.

Điều 29. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh phù hợp với thời hạn vay vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa nhà xuất khẩu với tổ chức tín dụng nhưng tối đa là 12 tháng.

Điều 30. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh cho nhà xuất khẩu vay vốn không quá 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu hoặc giá trị L/C.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh bằng 1%/năm trên số dư tín dụng được bảo lãnh.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi nhà xuất khẩu không trả được nợ được áp dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

MỤC 3:

BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 32. Đối tượng bảo lãnh

Nhà xuất khẩu tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

Điều 33. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, có nhu cầu bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Có tài liệu hợp pháp chứng minh yêu cầu của phía nước ngoài về bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

3. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phải có năng lực tài chính để tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận bảo lãnh.

Điều 34. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phù hợp với thời hạn thực hiện nghĩa vụ của nhà xuất khẩu.

Điều 35. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu đối với bảo lãnh dự thầu và tối đa không quá 15% giá trị hợp đồng xuất khẩu đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh là 0,5%/năm trên giá trị bảo lãnh nhưng tối đa bằng 100 triệu đồng/1 hợp đồng bảo lãnh.

Điều 36. Trách nhiệm tài chính của nhà xuất khẩu khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên nước ngoài

Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc số tiền Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã trả cho bên nước ngoài và phải chịu lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu tính trên số tiền nhận nợ.

Chương 4:

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 37. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ đầu tư, khi vay vốn hoặc được bảo lãnh được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh. Trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay và bảo lãnh, chủ đầu tư phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn và bảo lãnh.

2. Nhà xuất khẩu khi vay vốn hoặc được bảo lãnh tín dụng xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành của pháp luật; được miễn tài sản thế chấp khi bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không được chuyển nhượng, bán, cho thuê, cho mượn hoặc thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm khi chưa trả hết nợ. Trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả được nợ hoặc giải thể, phá sản, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 38. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

4. Trường hợp nhà nhập khẩu không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thu hồi nợ từ các tổ chức bảo lãnh của nước nhập khẩu theo đúng hợp đồng bảo lãnh.

Điều 39. Rủi ro, xử lý rủi ro

1. Rủi ro được xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu bao gồm:

a) Rủi ro bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, chiến tranh trực tiếp gây thiệt hại tài sản của chủ đầu tư hoặc nhà xuất khẩu; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị phá sản, giải thể; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị chết, mất tích không có người thừa kế trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn là cá nhân;

b) Khó khăn về tài chính của doanh nghiệp nhà nước nhất thiết phải được xử lý khi thực hiện chuyển đổi sở hữu.

2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: điều chỉnh thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, khoanh nợ, xoá nợ (gốc, lãi).

Điều 40. Phân loại nợ, trích, lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu không trả được nợ.

3. Tiền trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Mức trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro được quy định tại cơ chế tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 41. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh thời hạn trả nợ, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn, gia hạn nợ, tổng thời gian gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay đã ký trong hợp đồng tín dụng đầu tiên và tổng thời hạn vay vốn không vượt thời hạn vay vốn tối đa theo quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định khoanh nợ, xoá nợ lãi cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp xóa nợ gốc trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương 5:

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 42. Vốn ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Vốn ngân sách nhà nước cấp cho các chương trình, mục tiêu của Chính phủ.

Điều 43. Vốn huy động

1. Phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam và kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật.

2. Vay của Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc huy động vốn bằng ngoại tệ phải xem xét trên cơ sở nhu cầu thực tế sử dụng vốn và ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 6:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CHỦ ĐẦU TƯ,NHÀ XUẤT KHẨU, NHÀ NHẬP KHẨU

Điều 44. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện; giám sát hoạt động về tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Quyết định theo thẩm quyền về lãi suất cho vay, xử lý rủi ro và thời hạn cho vay xuất khẩu trên 12 tháng.

4. Kiểm tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc: vay vốn và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn để cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, cho

vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cho vay nhập khẩu và thu nợ; thực hiện một số nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hàng năm đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định.

Điều 46. Bộ Thương mại

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược và các chương trình phát triển hàng xuất khẩu trong từng thời kỳ; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Công bố rộng rãi thông tin về thị trường xuất khẩu; đề xuất các giải pháp và hướng dẫn thực hiện để mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Điều 47. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng và thanh toán có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 48. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này.

2. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định.

Điều 49. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và thẩm quyền

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 50. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, tình hình sử dụng vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Doanh nghiệp nhà nước được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay, bảo lãnh khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương 7:

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 51. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Điều 52. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn, được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị**:** xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 8

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và các quy định khác có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 54. Các trường hợp đã ký hợp đồng

1. Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

Điều 55. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 56. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Quản lý KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các Phó Chủ nhiệm, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC
I	**Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề
4	Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất; ký túc xá cho sinh viên
5	Dự án đầu tư trong lĩnh vực y tế: mở rộng, nâng cấp, đầu tư thiết bị, xây dựng mới bệnh viện
6	Dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề
7	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại làng nghề tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề ở nông thôn
II	**Nông nghiệp, nông thôn (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án xây dựng mới, mở rộng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung; cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung
2	Dự án phát triển giống thuỷ, hải sản; đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ, hải sản
3	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp
III	**Công nghiệp (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Phôi thép, gang có công suất tối thiểu 200 nghìn tấn/năm; - Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm; - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.
2	Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên
3	Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa
4	Dự án đầu tư bào chế, sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS
5	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ công suất nhỏ hơn hoặc bằng 100MW; xây dựng nhà máy điện từ gió
6	Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm
IV	**Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các**

	xã vùng bãi ngang
V	**Các dự án cho vay theo Hiệp định Chính phủ; các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

DANH MỤC

MẶT HÀNG VAY VỐN TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	**Nhóm hàng nông, lâm, thuỷ sản**
1.	Lạc nhân
2	Cà phê
3	Chè
4	Hạt tiêu
5	Hạt điều đã qua chế biến
6	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
7	Đường
8	Thuỷ sản
9	Thịt gia súc, gia cầm
10	Trứng gia cầm
11	Quế và tinh dầu quế
II	**Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ**
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng thêu, ren
3	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
4	Đồ gỗ thủ công mỹ nghệ
5	Sản phẩm tơ tằm và sản phẩm lụa sản xuất từ tơ tằm
6	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	**Nhóm sản phẩm công nghiệp**
1	Cấu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng
5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tầu biển
7	Cáp điện
8	Bóng đèn
IV	**Máy tính nguyên chiếc, phụ kiện máy tính và phần mềm tin học**

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 108/2006/QD-TTg	*Hanoi, May 19, 2006*

DECISION

ESTABLISHING THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the December 16, 2002 Law on the State Budget;
Pursuant to the December 12, 1997 Law on Credit Institutions and the June 15, 2004 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
Pursuant to the Government's Resolution No. 06/2006/NQ-CP of May 4, 2006, on the Government's April 2006 regular meeting;
Considering the proposal of the Minister of Finance,

DECIDES:

Article 1.- To establish the Vietnam Development Bank (hereinafter referred to as the Development Bank) on the basis of reorganizing the Development Assistance Fund (established under the Government's Decree No. 50/1999/ND-CP of July 8, 1999) to implement state policies on development investment credit and export credit.

International transaction name: The Vietnam Development Bank

Acronym name: VDB

The Development Bank has the legal person status, charter capital and a seal. It is allowed to open accounts at the State Bank of Vietnam, the State Treasury, and domestic and foreign commercial banks, and to join the system of payment with banks and provide payment services according to the provisions of law. The Development Bank takes over all the rights and responsibilities of the Development Assistance Fund.

Article 2.- The Development Bank shall operate on a not-for-profit basis. Its compulsory reserve ratio shall be 0% (zero per cent). The Development Bank shall not have to buy deposit insurance.

The Development Bank's payment capacity shall be guaranteed by the Government. It shall be exempted from taxes and state budget contributions according to the provisions of law.

The Development Bank's charter capital shall be VND 5,000 billion (five thousand billion dong) which shall come from the current charter capital of the Development Assistance Fund.

Adjustments to the charter capital of the Development Bank shall depend on its specific requirements and tasks, ensure the capital adequacy ratio, and be considered and decided by the Prime Minister.

The organization and operation of the Development Bank are prescribed in this Decision and in its Charter on organization and operation, which is approved by the Prime Minister.

The operation term of the Development Bank shall be 99 years from the date this Decision takes effect.

Article 3.- Capital sources of the Development Bank:

1. State budget sources:

a/ The charter capital of the Development Bank;

b/ State budget capital allocated to projects according to annual plans;

c/ ODA capital assigned by the Government.

2. Mobilized capital

a/ Issuing bonds and deposit certificates according to the provisions of law;

b/ Taking loans from the Postal Savings, the Social Insurance Fund and domestic and overseas credit and financial institutions.

3. Receiving entrusted deposits of domestic and overseas institutions.

4. Non-refundable capital voluntarily contributed by individuals, economic, financial and credit institutions, socio-political organizations, and domestic and overseas associations, societies and organizations.

5. Receiving entrusted capital from local governments, economic organizations, socio-political organizations, and domestic and overseas associations, societies and organizations for granting and lending.

6. Other capital sources as provided by law.

Article 4.- Functions and tasks of the Development Bank:

1. Mobilizing and receiving capital of domestic and overseas organizations to provide state credits for development investment and export under the regulations of the Government.

2. Implementing policies on development investment credit:

a/ Granting loans for development investment;

b/ Post-investment support;

c/ Investment credit guarantee.

3. Implementing policies on export credit:

a/ Granting loans for export;

b/ Export investment guarantee;

c/ Guarantee for bidding participation and for implementation of export contracts.

4. Accepting entrusted management of ODA capital re-lent by the Government, and entrusted provision of loans for investment and collection of debts for domestic and overseas organizations through entrustment contracts between the Development Bank and entrusting organizations.

5. Entrusting financial and credit institutions to carry out credit transactions of the Development Bank.

6. Providing payment services for clients and joining domestic and international payment systems to serve the Development Bank's operations under the provisions of law.

7. Performing international cooperation tasks concerning development investment credit and export credit.

8. Carrying out other tasks assigned by the Government.

Article 5.- Organizational structure of the Development Bank:

1. The Development Bank shall be composed of:

a/ The Managing Board;

b/ The Control Board;

c/ The executive apparatus including:

- The headquarters based in Hanoi capital;

- Transaction centers, branches, and domestic and overseas representative offices.

The tasks, powers and organizational structure of the Managing Board, the Control Board and the executive apparatus of the Development Bank shall be defined in its the Charter on organization and operation, which is approved by the Prime Minister.

2. The Development Bank shall organize its streamlined and efficient management and executive apparatus in certain provinces and centrally-run cities in accordance with the requirement for and scope of its operation.

Article 6.- Decision on managerial tittles of the Development Bank:

1. The Prime Minister shall decide on the appointment or dismissal of Managing Board members and the general director at the proposal of the Minister of Home Affairs after consulting the Finance Minister and relevant agencies.

2. The Managing Board shall decide on the appointment or dismissal of deputy general directors, the head of the Control Board and the chief accountant.

3. The general director shall appoint or dismiss holders of other managerial tittles of the Development Bank.

Article 7.- The Prime Minister shall decide on the Financial Management Regulation of the Development Bank at the proposal of the Finance Minister.

Article 8.- Responsibilities and powers of state agencies, local governments and relevant organizations with respect to the Development Bank:

1. The Ministry of Finance:

a/ Proposing to competent agencies and authorities for issuance or issuing according to its competence state policies on development investment credit and export credit; guiding the implementation of the Development Bank's Financial Management Regulation;

b/ Proposing to the Prime Minister to decide on amendments and supplements to the Charter on organization and operation and the Financial Management Regulation of the Development Bank;

c/ Monitoring, examining and inspecting activities of the Development Bank. Monitoring the management and use of state capital and assets which the Finance Ministry assigns or authorizes the Development Bank to re-lend and collect debts for return to the state budget;

d/ Guiding the implementation of the Development Bank's accounting regime;

e/ Acting as the key agency to handle general issues and intersectoral issues of the Development Bank before submitting to the Prime Minister for decision.

2. The State Bank of Vietnam:

a/ Guiding the Development Bank to perform operations concerning development investment credit and export credit;

b/ Supervising the Development Bank in its performance of professional operations under the provisions of law.

3. The Ministry of Planning and Investment:

Carrying out tasks according to its functions and competence concerning development investment credit and export credit.

4. The Ministry of Trade:

Carrying out tasks according to its functions and competence concerning state policies on export credit.

5. The Ministry of Home Affairs:

a/ Appraising the titles of the Managing Board chairman, Managing Board members, and the general director of the Development Bank before proposing nominees to the Prime Minister for appointment;

b/ Guiding the Development Bank to properly implement regimes and policies on staff management and training.

6. The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs:

a/ Guiding the Development Bank to implement regimes and policies on labor, wages and allowances;

b/ Inspecting and supervising the Development Bank in implementing the Prime Minister's decisions on wage and allowance regimes for the Development Bank's staff.

7. Other ministries and branches:

Other ministries and agencies shall perform state management of the Development Bank according to their respective functions and competence.

Article 9.- This Decision takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO."

Article 10.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and Government-attached agencies, presidents of People's Committees of provinces and centrally-run cities, the chairman of the Managing Board and the general director of the Development Bank shall have to implement this Decision.

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT

Phan Van Khai

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***********
Số: 108/2006/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC THÀNH LẬP NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Nghị quyết số 06/2006/NQ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2006;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Phát triển) trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ phát triển (được thành lập theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999) để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Tên giao dịch quốc tế: The Vietnam Development Bank

Tên viết tắt: **VDB**

Ngân hàng Phát triển có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Phát triển kế thừa mọi quyền lợi, trách nhiệm từ Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 2. Hoạt động của Ngân hàng Phát triển không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Ngân hàng Phát triển được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển là 5.000 tỷ đồng (năm nghìn tỷ đồng) từ nguồn vốn điều lệ hiện có của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Việc điều chỉnh, bổ sung vốn điều lệ tuỳ thuộc yêu cầu và nhiệm vụ cụ thể, bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Phát triển và do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển được quy định tại Quyết định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Phát triển là 99 năm, kể từ khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng Phát triển:

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Vốn của ngân sách nhà nước cấp cho các dự án theo kế hoạch hàng năm;

c) Vốn ODA được Chính phủ giao.

2. Vốn huy động:

a) Phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật;

b) Vay của Tiết kiệm bưu điện, Quỹ Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước.

4. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức trong và ngoài nước.

5. Vốn nhận ủy thác cấp phát, cho vay của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước.

6. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển:

1. Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển:

a) Cho vay đầu tư phát triển;

b) Hỗ trợ sau đầu tư;

c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu:

a) Cho vay xuất khẩu;

b) Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;

c) Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

4. Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận uỷ thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa Ngân hàng Phát triển với các tổ chức uỷ thác.

5. Ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng Phát triển.

6. Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ các hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.

8. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức Ngân hàng Phát triển:

1. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Phát triển gồm:

a) Hội đồng quản lý;

b) Ban Kiểm soát.

c) Bộ máy điều hành gồm:

- Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội;

- Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài.

Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và Bộ máy điều hành Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Phát triển tổ chức bộ máy quản lý, điều hành tại địa bàn một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phù hợp với yêu cầu và phạm vi hoạt động của Ngân hàng Phát triển, bảo đảm tinh gọn và hiệu quả.

Điều 6. Quyết định các chức danh lãnh đạo Ngân hàng Phát triển

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

2. Hội đồng quản lý quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh gồm: Phó Tổng giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

3. Tổng giám đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh còn lại của Ngân hàng Phát triển.

Điều 7. Thủ tướng Chính phủ quyết định Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức có liên quan đối với Ngân hàng Phát triển:

1. Bộ Tài chính :

a) Trình cơ quan, cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định: sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển;

c) Giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động của Ngân hàng Phát triển. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước do Bộ Tài chính giao hoặc ủy nhiệm cho Ngân hàng Phát triển cho vay lại và thu hồi nợ hoàn trả vốn cho ngân sách nhà nước;

d) Hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán của Ngân hàng Phát triển;

đ) Làm đầu mối xử lý những vấn đề chung và những vấn đề liên ngành của Ngân hàng Phát triển trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện các nghiệp vụ có liên quan đến hoạt động tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu;

b) Giám sát Ngân hàng Phát triển trong việc thực hiện các nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.

4. Bộ Thương mại

Thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền liên quan đến chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

5. Bộ Nội vụ:

a) Thẩm định các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản lý, các thành viên Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước khi trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm;

b) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện đúng các chế độ, chính sách quản lý và đào tạo cán bộ, viên chức.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội :

a) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện các chính sách, chế độ về lao động, tiền lương và phụ cấp;

b) Kiểm tra, giám sát Ngân hàng Phát triển trong việc thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tiền lương và phụ cấp cho cán bộ, viên chức của Ngân hàng Phát triển.

7. Các Bộ, ngành chức năng khác

Các Bộ, cơ quan chức năng khác thực hiện quản lý nhà nước đối với Ngân hàng Phát triển theo chức năng và thẩm quyền.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). Hoà (315b).

Phan Văn Khải

EXHIBIT GOV-44

Decision No. 110/2006/QD-TTg, On Approval of the Charter of Organization and Operation of the Vietnam Development Bank

DECISION NO: 110/2006/QD-TTg, MAY 19th 2006
On approval of the Charter of Organization and Operation of the Vietnam Development Bank

PRIME MINISTER

Pursuant to Law on Government organization dated December 25th, 2001.

Pursuant to Law on State budget dated December 16th, 2001.

Pursuant to Law on Credit Institutions dated December 12th, 1997, Law on Revision and Supplementation to some Articles of Law on Credit Institutions dated June 15th, 2004.

Pursuant to Governmental Decree No. 86/2002/ND-CP dated November 5th, 2002 stipulating function, mission, jurisdiction and organization of Ministries, Ministry- leveled agencies.

Pursuant to Governmental Resolutions No. 06/2006/NQ-CP dated May 4th, 2006 on Government's regular meeting of April, 2006.

Considering the proposal made by Minister of Finance,

DECIDES

Article 1. To approve the Charter on Operation and Organization of the Vietnam Development Bank as attached to this Decision.

Article 2. The Decision comes into effect after 15 days, since the date of its issuance in Official Gazette. The Prime Minister's Decision No. 231/1999/QD-TTg dated December 17th, 1999 on approval of Charter on Operation and Organization of the Development Assistance Fund is abrogated.

Article 3. Ministers, Heads of Ministry- leveled agencies, Heads of Government's Agencies, Chairpersons of People's Committee of Provinces and centrally-governed cities, Board of Management and General Director of Vietnam Development Bank are responsible for the implementation of this Decision./.

PRIME MINISTER
Signed and sealed

Phan Van Khai

CHARTER

Organization and operation of Vietnam Development Bank

(Promulgated in conjunction with Decision No.110/2006/QD-TTg dated May 19, 2006 of Prime Minister)

Chapter I

GENERAL PROVISION

Article 1. The Vietnam Development Bank (hereunder referred to as Development Bank) is founded by Decision No. 108/2006/QD-TTg dated May 19, 2006 of Prime Minister to perform State development investment credit and export credit policy of under Government's regulations.

Article 2.

1. Name:

Vietnamese name: **Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

International business name: The Vietnam Development Bank

Abbreviated name is **VDB**.

2. VDB has its head office in Hanoi Capital city, Operation Center, branches in provinces and centrally-governed cities, domestic and abroad representative office.

3. VDB is a legal entity, having its registered capital, its own stamp. VDB is allowed to open account at State Bank of Vietnam, State Treasury, domestic and foreign commercial banks, to join settlement system with banks and to provide payment service in line with regulation of the Law.

Article 3.

1. Registered capital of VDB is 5,000 billions VND (five thousand billions VND) taken from existing registered capital of Development Assistance Fund.

Depends on specific requirement and capital adequacy ratio of VDB, Prime Minister may decide the adjustment and replenishment of the registered capital.

2. VDB is not profit - optimized bank, its compulsory reserve ratio is 0% (zero percent) and is unforced to engage to deposit insurance. VDB is exempt from taxes and other payments to State budget as required by the Law. Government guarantees VDB's solvency.

Article 4. Operation term of VDB is 99 years since the effective date of Decision 108/2006/QD-TTg of Prime Minister on establishment of VDB.

Article 5. Activities of Communist Party's organization and social-political organizations inside VDB:

1. Communist Party's body inside VDB works in line with Constitution and Law of S.R. Vietnam and regulations of Vietnam Communist Party.

2. Trade Union and other social-political organizations inside VDB shall works under Constitution and Law of S.R. Vietnam and Charter of VDB.

Chapter II
FUNCTIONS, MISSIONS, RESPONSIBILITIES AND POWER OF VDB

Article 6. Functions and missions of VDB:

1. Mobilizes, receives fund of domestic and foreign institutions to realize development investment credit and export credit under Government's regulations.

2. Executes development investment credit and export credit policy of State as provided.

3. Manages the on - lending ODA of Government, take entrustment of domestic and foreign institutions for lending, fund disbursement and repayment collection via Entrust agreement.

4. Provides settlement service for customer and participate domestic and international settlement system in line with regulations of the Law.

5. Conducts international cooperation affair in area of development investment credit and export credit

6. Performs other tasks as assigned by the Prime Minister

Article 7. Responsibilities and power of VDB

1. Manages, uses capital and assets given by the Government in line with regulations of the Law and this Charter.

2. Raises fund by issuing bond, promissory notes, deposit certificate, borrowings from credit, financial, social-economic institutions as regulated by the Law.

3. Opens deposit account at State Bank of Vietnam, State Treasury and domestic and foreign commercial banks as regulated by the Law, opens account for its local and foreign customer as regulated by the Law.

4. Assures its capital and takes measures to assure capital, be responsible for the loss of VDB's capital as regulated by the Law.

5. Performs its mission of development investment credit and export credit as provided by this Charter and related laws.

VDB is empowered to:

a) Request customer to submit document for proving investment project, feasible business plan, financial capacity prior to making its loan approval or guarantee

b) Appraise and be responsible for its evaluation on financial plan, business plan and repayment plan of customer.

c) Reject lending, post-investment support, investment credit and export credit guarantee of unqualified project, loan application as regulated.

d) Supervise and monitor the loan using and repayment of clients.

e) Terminate the loan, retrieve the debt before maturity date upon discovery of its client submitting untrue information, violating credit agreement and law.

f) Sue its client or guarantor for violating agreement as regulated by the Law.

g) Settle the risk in line with regulations of this Charter and related laws

h) On the due date, unless other negotiation is made, if the client fails to repay the loan, VDB has the right to sell out loan-secured assets to cover the loan as regulated by the Law.

6. Has audited VDB's annual financial statements by independent audit firms, realize disclosure, transparency of VDB's operation and finance and submit statistic reports to competent agencies as regulated.

7. Entrust and accept entrustment on operation of the bank and banking activities, provide financial, banking services to customer legally, other operations as decided by the Prime Minister.

Chapter III
ORGANIZATION STRUCTURE AND MANAGEMENT APPRATUS OF VDB

Part 1
ORGANIZATION STRUCTURE AND EXECUTIVE MANAGEMENT APPRATUS

Article 8. Organization structure of VDB:

1. Board of Management
2. Supervising Board
3. Executive apparatus, includes:

a. Headquarter located in Hanoi.

b. Operations center.

c. Branches, representative offices in domestic and aboard.

Part 2
BOARD OF MANAGEMENT OF VDB

Article 9. The Board of Management and members:

1. The Board of Management has 5 members, including full-time members and part-time members. Chairman of Board of Management and General Director of Vietnam Development Bank are full-time members. Part-time members are leaders of Ministry of Finance, Planning and Investment and State Bank of Vietnam.

2. The Prime Minister appoints and dismiss member of the Board of Management base on the proposal of Minister of Internal Affairs, after receiving opinion of Minister of Finance and relevant agencies.

3. Office term of the Board of Management's member is 5 years. They can be re-appointed.

4. Member of the Board of Management will be dismissed in following cases:

a. Being convicted by Court's sentence or decision that has come into effect.

b. Being incapable and unqualified to undertake the assignment, loss of civil capacity or less of civil capacity.

c. Not honest in implementing the mission, right or to make corrupt use of their position and rights to benefit themselves or other person.

d. Violating the law and this Charter.

5. The member of the Board of Management will be replaced in following cases:

a. Resignation from office

b. Having decision of being transferred or changed to another post

c. Not being in good health to undertake assignment.

d. Dismissal as provided in item 4 of this Article.

Article 10. Power and missions of the Board of Management:

1. To manage the VDB in compliance with stipulations of the Decision No.108/2006/QD-TTg dated May 19th 2006 of the Prime Minister on the establishment of VDB, this Charter and other related regulations.

2. To decide development plan, orientations of the VDB

3. To approve the VDB's yearly business plan base on the proposal of General Director

4. To ratify the establishment, division, separation, mergence, dissolution of operations center, branches and representative offices in domestic and aboard base on the proposal of General Director.

5. To decide appointment or dismissal for the VDB's management titles, including Deputy General Director, Head of Supervising Board, Chief Accountant base on the proposal of General Director.

6. To ratify appointment scheme and to ratify General Director's appointment or dismissal of: Director of Department at the Head Office, Director of branches, operations centers, domestic and abroad representative office.

7. To issue documents on:

a. General Regulations on Operation of Board of Management and Supervising Board.

b. General Regulations on professional operations of VDB, guidance documents in details to implement the State regulations.

8. To examine, supervise the executive apparatus in implementing the Government's regulations on development investment credit, export credit of the State, Charter of VDB and related decisions of Board of Management.

9. To approve the Supervising Board's activity plan, consider the Supervising Board's control result report and financial liquidation appraising report.

10. To approve annual performance report, financial statement and cleared - balance sheet of VDB.

11. To report to Minister of Internal Affairs for submitting to the Prime Minister to appoint, dismiss the Chairperson of Board of Management, General Director and members of Board of Management.

12. To make proposal to Minister of Finance for submitting to the Government, the Prime Minister:

a. To amend, supplemend development investment credit policy and export credit policy.

b. To amend, supplemend the Charter on operation and organization of VDB, to amend, supplemend the General Regulation of Financial management of VDB.

13. The Board of Management has rights to use VDB's organization system and stamp to fulfil its tasks.

14. To fulfil the other rights and missions in accordance with the law.

15. To be responsible before the Prime Minister for the Board of Management's decisions

Article 11. Power and mission of Chairperson of the Board of Management:

1. To be responsible for the Board of Management'activities, to organize, assign mission to the members in order to realize power and mission of the Board of Management.

2. To sign document under competence of Board of Management's for submitting to Prime Minister, Minister of Finance and relevant agencies in according to this Charter and related documents.

3. To sign resolutions, decisions and the other documents belong to the Board of Management's authority.

4. On behalf of Board of Management, to ratify the appointment, dismissal of Director of VDB's affiliate and subordinate base on the proposal of General Director.

5. To convene, preside over and assign the members of the Board of Management to prepare contents of its meeting.

All of the documents signed by the Chairperson of the Board of Management are sealed by VDB's stamp

6. If neccessary, the Chairperson of Board of Management may authorize member of Board of Management to perform some of his her missions and power. Authorized member is responsible before the Chairperson of Board of Management for the authorized tasks.

7. The Chairperson of Board of Management is not allowed to participate the Board of Management or participate administration of other financial, credit institutions unless such organizations are VDB's affiliates.

Article 12. Working regime of the Board of Management

1. Board of Management work on the collective regime, quarterly meets to consider and decide issues belonging to the Board of Management's power and missions.

If necessary, the Board of Management shall call on extraordinary meeting as proposed by any member of Board of Management.

2. Chairperson of Board of Management convene and preside over the meetings of the Board of Management, in case of absence, Chairman authorizes a member of Board of Management to convene and preside over the meeting.

3. The meeting of the Board of Management is considered as legal with presence of at least 3/5 members.

The contents of the meeting shall be written in minutes. The minutes shall be basis for the Board of Management to issues Resolutions and other documents.

Resolution of Board of Management must be passed by more than 50% of members' votes. In case vote result is equal, the final decision shall be on the Chairperson's vote.

4. For the issues related to state management functions of Ministries, industries, local authorities, economical organizations, social- political organizations, societies, associations, non-government organizations which do not have presence in the Board of Management, the Board of Management shall invite competent representatives of such organizations to attend the meeting. Such representatives have right to state opinion but don't have right to vote.

The meetings related to the rights and obligations of employee of VDB must have participant from Trade Union.

5. The Board of Management's Resolutions will be enforceable to VDB be guided, executed by General Director of VDB.

6. General Director, Director of operations center, branches, representative office has responsibility to disclose informations on operation of VDB in accordance with Board of Management's regulations.

7. The members of Board of Management have responsibility to keep information secrecy in line with security regulations even in case of resignation or moving to other organization.

8. Board of Management's operation cost including salary and allowance of the members and its assisting unit will be counted on VBD's management cost.

Article 13. Supervising Board

1. Supervising Board has maximum 07 full-time members, who are experts of finance, credit, investment... having good legal knowledge, no previous criminal record or violations relating to economic activities as provided by the Law.

2. The Head of Supervising Board is appointed or dismissed by the Board of Management.

Other members of Supervising Board are appointed or dismissed by the Chairperson of Board of Management base on the proposal of the Controller-General.

3. Missions and power of the Supervising Board

a. To examine the abidance of orientations, policies, laws and Resolutions Board of Management;

b. To examine the financial activities and abidance of accounting mechanism, the operation of internal inspection and audit system of VDB;

c. To appraise annual financial statement, if necessary, to examine each item in details related to VDB's financial activities in order to make report to Board of Management, Ministry of Finance and relevant agencies;

d. To report to the Board of Management about the accuracy, honesty and legality of book recording, record storing and preparation of accounting books, financial statement; operations of internal inspection and audit system of VDB.

e. To approve controlling tasks and proposal to the Board of Management for amendment, supplementation and improvement measures to VDB's operation in accordance with the law.

f. To use the VDB's internal inspection and audit system for implementing its missions.

g. To fulfill other assigned missions and power.

4. Operation cost of Supervising Board including salary and allowance for the members of the Supervising Board is counted on VDB's management cost.

Part 3

GENERAL DIRECTOR AND ASSISTANT APPARATUS

Article 14. General Director manages operations of the VBD with the assistance of Deputy General Directors and Chief Accountant.

Article 15. General Director is the legal representative of the VDB, responsible before Board of Management, Prime Minister and the Law for all management of the VBD's operation in

Article 16. Deputy General Director, Chief Accountant is assistant to General Director to manage some fields as assigned by General Director and responsible before General Director and the Law for assigned missions.

Article 17. General Director, Deputy General Directors and Chief Accountant are residents of Vietnam during working-term, having professional skills, banking management capacity.

Article 18. The VDB's General Director is appointed, dismissed by the Prime Minister base on the proposal of Minister of Internal Affairs, after consulted opinion of Minister of Finance and relevant agencies.

The VDB's Deputy General Director, Chief Accountant is appointed, dismissed by the Board of Management base on the proposal of General Director.

Article 19. Power and missions of General Director

1. To organize and execute the missions that Government, Prime Minister assigned to the VBD

2. To manage the VDB's activities, decide issues related to the VDB's activities in compliance with the Law and Resolutions of the Board of Management, to be responsible for performance of VDB.

3. To regulate the decentralization to VDB's affiliates in carrying out operation of State investment and export credit, post-investment support, guarantee and the other operations in compliance with the law.

4. To decide the loan interest rate, borrowing interest rate of the VDB in accordance with the regulations of the State development investment credit and export credit.

5. To receive capital and other resources given by the Government.

6. To approve an independence audit institutions to audit the VDB's activities.

7. To decide the appointment, dismissal of the following positions: the Director of Department at the Head Office, Director of branches, operations centers, domestic and abroad representative offices after having approval of the Board of Management.

8. To decide the appointment, dismissal of the other positions in the system, including:

a. Vice Director of operations centers, branches, representative offices.

b. Managers, Vice manager of Divisions, Director and Vice Director of Head Office' departments.

c. Other positions under General Director's authority as stipulated by the Board of Management

9. To issue documents on:

a. General regulations on operation and activity of Operations centers, branches, representative offices;

b. Regulations on organization and operation of internal inspection and audit in compliance with the law.

10. To submit to the Board of Management for:

a. Approving the VDB's yearly business plan

b. Reporting to Minister of Finance to submit to Prime Minister for decision of amendment, supplementation the Charter on Organization and Operation of VBD and General Regulations on financial regime.

c. Establishment, division, separation, mergence, dissolution of operations centers, branches and representative offices of operations centers, branches and representative offices of the VDB.

d. Appointment, dismissal of Deputy General Director, Chief Accountant.

e. Deciding commission rate, fee, fines applicable to customers in compliance with the law.

11. To be legal representative of the VDB before the law in procedure, dispute, liquidation, dissolve and international relations related to the VDB's activities.

12. In case of emergency (such as natural calamities, enemy-inflicted destruction, fire, breakdown...), to have right to decide using of over-authority measures and to be responsible for such decisions, and afterward reports to Board of Management immediately.

13. To sign documents, agreements, contracts, certificates of VDB in the activities of internal affairs and foreign affairs in compliance with the law.

14. To be responsible before the Board of Management and State competent authority for the implementation of his executive missions in line with the law.

15. To report to the Board of Management and other State competent agencies as stipulated in this Charter and other regulations related to VDB's operation.

16. To have other rights and missions according to the regulations of the law and the Board of Management.

Article 20. Reward and discipline to the community and individual of the VDB will be realized in compliance with the regulations of the law.

Charter IV
CAPITAL AND USE OF CAPITAL OF VDB

Article 21. Capital in use

1. Subscribed capital of the VDB

2. Injection capital from the Stage Budget for purpose of investment credit and export credit.

3. ODA funds delegated by the Government for onlending

4. Issuing bonds, promissory notes and deposit certificates.

5. Receiving trust funds from domestic and foreign organizations.

6. Borrowings from the Postal Saving Service Company and Social Insurance Funds, other domestic and foreign financial/credit institutions.

7. Non refundable contributions from individuals, economic, financial, credit and socio-political organizations; associations, domestic and foreign organizations.

8. Trust funds for grant, lending, collecting debts from domestic and foreign organizations by entrusted agreements between the VDB and other institutions.

9. Other sources in conformity with the laws.

Article 22. Use of capital

The VDB has rights to use its capital for the following purposes:

1. Implement the State development investment credit policy:

a. Investment lending

b. Post-investment support

c. Credit guarantee

2. Implement the export credit policy:

a. Seller lending

b. Buyer lending

c. Export credit guarantee

d. Issuing bid bonds and performance bonds.

3. Capital investment of VDB's construction and assets procurement in conformity with the laws.

4. Disburse trust funds or lend trust fund on the requirement of entrust party.

Chapter V

FINANCE, ACCOUNTING, REPORT AND AUDIT

Part 1

FINANCE

Article 23. Financial regime

1. The VDB applies collecting accounting regime, self-control in finance, self-responsible for its operations before the law; realizes preserve and increase of capital; covers expenses and credit risks. General Regulations of financial management of VDB is decided by The Prime Minister base on the proposal of Minister of Finance.

2. The VDB is responsible for balancing capital and capital demand to implement the State development investment credit and export credit policy. Fund procurement at market interest rate for lending purposes must ensure the principle that this procurement is made only in case the other lower rate funds were fully used.

3. The State covers interest difference and management fees for development investment credit and export credit operations as stipulated in the General Regulations on Financial Management.

4. The Chairperson of Board of Management, General Director take responsibility before the law and State management agencies for executing financial regime of the VDB.

Part 2

ACCOUNTING, FINANCIAL STATEMENT AND AUDIT

Article 24. Accounting, Statistic regime

1. The VDB performs accounting, statistic regime in compliance with the law.

2. The VDB realizes account entry according to account system regulated by the State.

3. The fiscal year of the VDB starts on January 01st and finishes on December 31st of the solar calendar.

Article 25. Financial Statement regime

1. The VDB makes periodically financial statement, statistic and performance reports in compliance with regulations of Ministry of Finance and State Bank of Vietnam.

2. General Director is responsible for accuracy and honesty of all reports.

Article 26. Audit

1. Within 6 months since the end of fiscal year, the VDB must present financial statement audited by an independent audit institution.

2. Audit institution must be selected through bidding procedure. Auditing of the activities of the VDB is executed in compliance with the law oon independent audit and this Charter.

Chapter VI
INFORMATION AND DATA SECURITY OF THE VDB

Article 27. The VDB has rights to exchange information about the bank's activities and its customers with domestic and foreign financial and credit institutions.

Article 28.

1. Employees VDB and concerned persons must not reveal secrecy of information related to the activities of the VDB as provided by the law.

2. The VDB have right to reject any request on providing information related to deposit, assets of its customers and the VDB's activities made by any organization, individual, except for the case that the request made by State competent agencies in compliance with the law or with prior consent of its customers.

Chapter VII
ENFORCEMENT PROVISION

Article 29. The Prime Minister approves the amendment, supplementation of this Charter upon the proposal submitted by Minister of Finance base on the Board of Management's report.

Chairperson of Board of Management, General Director of the VDB is responsible for organizing the implementation of this Charter.

PRIME MINISTER
Signed and Sealed

Phan Van Khai

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No. 32/2017/ND-CP	*Hanoi, March 31, 2017*

DECREE

ON STATE INVESTMENT CREDIT[1]

Pursuant to the June 19, 2015 Law on Organization of the Government;

Pursuant the May 26, 2015 Law on the State Budget;

Pursuant to the November 26, 2014 Law on Investment;

Pursuant to the June 18, 2014 Law on Public Investment;

Pursuant to the June 17, 2009 Law on Management of Public Debts;

Pursuant to the June 16, 2010 Law on Credit Institutions;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government promulgates the Decree on state investment credit.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation and subjects of application

1. This Decree prescribes the policy on state investment credit to be implemented by the Vietnam Development Bank.

2. This Decree applies to:

a/ Enterprises and non-business units enjoying financial autonomy and other economic organizations acting as owners of projects on the list of projects eligible for state investment loans;

b/ The Vietnam Development Bank;

c/ Agencies, organizations and individuals involved in the state investment credit facilitation.

Article 2. Principles of provision of state investment loans

1. These loans shall be provided to the entities eligible for state investment loans specified in this Decree.

2. Projects eligible for state investment loans are those that have been appraised and evaluated by the Vietnam Development Bank as being efficient and capable of fully paying loan principals and interests.

3. Loans shall be granted according to the procedures prescribed by law.

4. Borrowers shall use loans for proper purposes; fully pay loan principal and interest within time limits stated in signed credit contracts; fulfill all of their commitments in credit contracts and fully comply with the provisions of this Decree.

5. State investment loan interest rate must proceed to cover capital costs, operation expenses and credit risk provisions in operations of the Vietnam Development Bank.

Article 3. Interpretation of terms

In this Decree, the terms and expressions below are construed as follows:

1. “Borrowers” include enterprises and non-business units enjoying financial autonomy and other economic organizations borrowing state investment loans from the Vietnam Development Bank.

2. “Affiliated persons” means organizations and individuals defined in Clause 28, Article 4 of the Law on Credit Institutions.

3. “Loan term” means a period of time counted from the time the Vietnam Development Bank disburses a loan to the time the borrower has to fully pay the loan principal and interest as agreed upon in the credit contract between the Vietnam Development Bank and such client.

4. “Grace period” means a period of time counted from the time the Vietnam Development Bank disburses a loan to the time the borrower starts paying the loan principal as agreed upon in the credit contract. During the grace period, the borrower is not yet required to pay the loan principal but shall pay the loan interest under the signed credit contract, unless otherwise prescribed by the Prime Minister.

5. “Debt payment time limit” means a period of time from the time a borrower has to start repaying a loan to the time such loan is fully repaid under the credit contract.

6. “Debt payment terms” means periods of time within the debt payment time limit as agreed upon between the Vietnam Development Bank and a borrower at the end of which such borrower has to repay part of or the whole loan to the Vietnam Development Bank.

7. “Adjustment of debt payment terms” means the agreement between the Vietnam Development Bank and a borrower to change debt payment terms already stated in their credit contract without changing the debt payment time limit.

8. “Debt rescheduling” means the agreement of the Vietnam Development Bank to prolong the time limit for payment of a loan principal and/or loan interest beyond the loan term already stated in the credit contract.

Article 4. State investment credit plans

1. An annual or medium-term state investment credit plan to be assigned to the Vietnam Development Bank must state:

a/ Overall state investment credit growth level;

b/ Funding sources for state investment credit facilitation;

c/ State budget funds for paying interest rate difference, providing post-investment support and covering management expenses.

2. The Vietnam Development Bank shall make reports on annual and medium-term state investment credit plans and send them to the Ministry of Finance and Ministry of Planning and Investment in accordance with the Law on Public Investment and relevant legal documents.

3. The Ministry of Planning and Investment shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, appraising state investment credit plans made by the

Vietnam Development Bank. The Ministry of Planning and Investment shall sum up and report on state investment credit plans to the Prime Minister for consideration and decision of incorporation of such plans in socio-economic development plans.

Chapter II

STATE INVESTMENT CREDIT

Article 5. Eligible borrowers

1. Eligible for state investment loans are clients having investment projects on the list of projects eligible for state investment loans issued together with this Decree.

2. A project mentioned in Clause 1 of this Article that has borrowed preferential loans from other state financial institutions may not borrow state investment loans under this Decree.

Article 6. Lending conditions

A borrower must fully satisfy the following conditions:

1. Being specified in Article 5 of this Decree.

2. Having full legal capacity and having carried out the prescribed investment procedures.

3. Having its investment project in need of a state investment loan appraised and evaluated by the Vietnam Development Bank as being efficient and capable of repaying the loan.

4. Having an equity capital for the project implementation equal to at least 20% of the total project investment capital. The specific level shall be considered and decided by the Vietnam Development Bank to suit the financial capability of the project owner and conform to the project's debt payment plan, except for special projects decided by the Prime Minister.

5. Providing loan security under this Decree and relevant regulations.

6. Having no non-performing loan owed to any credit institutions by the time the Vietnam Development Bank considers the provision and disbursement of a loan.

7. Having purchased property insurance from an insurance business lawfully operating in Vietnam for the loan security property.

8. Observing the regulations on accounting, annual financial statements and audit of annual financial statements in accordance with law.

Article 7. Loan limit

1. The maximum state investment loan for a project is 70% of the total investment capital of such project (excluding liquid capital).

2. The total outstanding loan balance of the Vietnam Development Bank (including state investment loans) for a borrower, and for a borrower and its affiliated persons, except for special projects decided by the Prime Minister, must not exceed 15% and 25% of the Bank's equity capital, respectively.

3. The Vietnam Development Bank may decide on a specific loan amount to be provided for an investment project based on the project's appraisal result and the credit limit specified in Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 8. Loan terms

1. Loan terms shall be determined according to the capital recoverability of projects and debt payment ability of borrowers to suit production or business characteristics of projects but must not exceed 12 years. Particularly for group-A investment projects, the maximum loan term is 15 years.

2. The Vietnam Development Bank may decide on loan terms for each project based on project appraisal results and under Clause 1 of this Article.

3. Special projects that need loans with a term exceeding the maximum loan term specified in Clause 1 of this Article may be appraised and proposed by the Vietnam Development Bank to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 9. Loan interest rate

1. The state investment loan interest rate is equal to the weighted average of bid-winning interest rates of Vietnam Development Bank's bonds with 5-year government guarantee within 1 year before the date of announcement of such interest rate under this Decree plus (+) a percentage of operation management expenses and a risk provision of the Vietnam Development Bank.

The Ministry of Finance shall submit to the Prime Minister for decision a management expense percentage to be kept unchanged for 3 years, which must enable the Vietnam Development Bank to have a sufficient operation funding source and set aside a risk provision under regulations. When there appears a big change, the Vietnam Development Bank shall report an appropriate operation management expense percentage to the Ministry of Finance for submission to the Prime Minister for consideration and decision.

2. On the last day of every quarter, based on the principle of interest rate determination prescribed in Clause 1 of this Article, the Vietnam Development Bank shall determine and announce the state investment loan interest rate.

3. The state investment loan interest rate for a project referred to in Clause 2 of this Article shall be applied to all outstanding loans of such project from the time of adjustment.

4. The overdue debt interest rate for a project shall be considered and decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed 150% of the undue loan interest rate.

Article 10. Loan currency

1. Loans shall be provided and recovered in Vietnam dong.

2. For ODA-funded projects and foreign loan-funded projects, the Vietnam Development Bank may provide and recover loans in a foreign currency in accordance with regulations on the mechanism of on-lending the Government's foreign loans and the State Bank of Vietnam's guidance.

Article 11. Grace period

The grade period shall be decided by the Vietnam Development Bank to suit the period of project investment and operation and debt payment sources of borrowers.

Article 12. Loan disbursement and recovery

The Vietnam Development Bank may directly disburse and recover loans or entrust credit institutions lawfully operating in Vietnam to do so, manage security property and comply with

regulations on entrustment, entrustment taking, provision of syndicated loans by credit institutions.

Article 13. Loan security

1. When borrowing state investment loans for investment in projects, borrowers shall provide loan security at the Vietnam Development Bank in accordance with the law on secured transactions. For every project, the Vietnam Development Bank shall consider and decide on specific loan security measures in accordance with law. For special projects, loan security shall be decided by the Prime Minister.

2. The Vietnam Development Bank and borrowers shall carry out the procedures for loan security in accordance with the law on secured transactions.

3. The Vietnam Development Bank may realize security property to recover loans in accordance with the law on secured transactions.

Article 14. Loan repayment

1. Borrowers are obliged and responsible to repay loans to the Vietnam Development Bank fully and on time under signed credit contracts.

2. During the grace period, borrowers are not yet required to repay loan principals but shall pay loan interests under signed credit contracts.

3. From the end of a debt payment term, if borrowers cannot pay debts of such term and do not have such term adjusted or rescheduled by the Vietnam Development Bank, unpaid due debt principals shall bear an overdue interest rate under regulations.

Article 15. Adjustment of debt payment terms and debt scheduling

1. The Vietnam Development Bank may decide on adjustment of debt payment terms, debt amount to be paid in each term and debt scheduling based on financial capability of the Bank and debt payment ability of borrowers.

2. The total period of debt rescheduling for a project borrowing state investment loans shall be decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed one-third of the maximum loan term specified in Clause 1, Article 8 of this Decree.

3. The Vietnam Development Bank shall guide dossiers and procedures for adjusting debt payment terms, debt amount to be paid in each term and debt scheduling for borrowers.

Article 16. Classification of debts and setting aside of risk provision

1. The classification of debts by the Vietnam Development Bank must comply with regulations of the State Bank of Vietnam.

2. The Vietnam Development Bank may set aside a credit risk provision from its operation expenses to offset risks when borrowers default on their debts, specifically as follows:

a/ The general risk provision must be equal to 0.75% of the total outstanding debt balance;

b/ A specific risk provision shall be decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed the level of provision to be set aside for each group of debts as prescribed by the State Bank of Vietnam for commercial banks on the basis of debt classification results and financial revenues and expenditures.

Article 17. Risk offsetting and competence to offset risks

1. The risk offsetting by the Vietnam Development Bank must ensure the principles of strictly complying with law, minimizing loss caused to the State and holding the Vietnam Development Bank, borrowers and related agencies jointly responsible for the loan provision and recovery and debt settlement.

2. Measures to offset state investment credit risks include: prolonging debt payment time limit, adjusting debt payment terms, debt payment rescheduling, realizing security property, debt freezing, off-balance sheet transfer for settlement or writing off of debt principals, writing off of debt interests, and sale of debts.

3. The use of the risk provision to offset risks and competence to offset risks must comply with the Prime Minister's regulation on offsetting of credit risks at the Vietnam Development Bank.

Article 18. Funding sources for implementation of the state investment credit policy

The Vietnam Development Bank may use its equity capital, capital raised at home and abroad, state budget allocations and other lawful funding sources to implement the state investment credit policy in accordance with law.

Chapter III

RESPONSIBILITIES OF AGENCIES AND BORROWERS OF THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK

Article 19. The Ministry of Finance

1. To perform the state management of finance in investment credit activities of the Vietnam Development Bank; to assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and agencies in, submitting to the Government and Prime Minister for promulgation mechanisms and policies related to state investment credit.

2. To guide or promulgate according to its competence mechanisms and policies related to state investment credit falling under its competence.

3. To join the Ministry of Planning and Investment in appraising annual and medium-term state investment credit plans made by the Vietnam Development Bank.

4. Based on annual reports of the Vietnam Development Bank, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Industry and Trade, Ministry of Agriculture and Rural Development, Ministry of Transport, State Bank of Vietnam and related ministries and sectors in, assessing the implementation of the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank for reporting to the Prime Minister.

Article 20. The Ministry of Planning and Investment

1. To perform the function of state management of planning and development investment regarding investment credit activities of the Vietnam Development Bank; to assume the prime responsibility for appraising annual and medium-term state investment credit plans made by the Vietnam Development Bank.

2. To sum up and include funds for allocating charter capital, paying interest rate differences and covering management expenses in development investment expenditure estimates of the state budget.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, determining total investment funds from the state budget and state investment credit capital in annual and medium-term public investment plans.

4. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating, and monitoring and assessing the implementation of, the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank.

Article 21. The State Bank of Vietnam

The State Bank of Vietnam shall perform the function of state management of money and banking activities regarding state investment credit activities, including:

1. To guide the Vietnam Development Bank in classifying debts under Clause 1, Article 16 of this Decree.

2. To issue regulations on capital and operation safety for the Vietnam Development Bank.

3. To guide the Vietnam Development Bank in providing banking and foreign exchange services and carrying out entrustment and entrustment taking activities.

4. To inspect and supervise the Vietnam Development Bank in observing the regulations on monetary and banking activities under its management.

5. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating, and monitoring and assessing the implementation of, the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank.

Article 22. The Ministry of Science and Technology

1. To guide the implementation of regulations on high technologies to serve as a basis for considering the provision of state investment loans.

2. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating the state investment credit policy according to its functions and fields assigned by the Government for management.

Article 23. The Vietnam Development Bank

1. To make and report on annual and medium-term state investment credit plans to the Ministry of Finance and Ministry of Planning and Investment for submission to competent agencies for consideration and decision.

2. To organize the implementation of the state investment credit policy under this Decree and relevant regulations.

3. To determine and announce state investment loan interest rates on a quarterly basis under this Decree.

4. To issue the regulation on provision of loans and relevant regulations on state investment credit activities.

5. To appraise and take responsibility for decisions on provision of loans to, and recovery of loan principals and interests from, projects borrowing state investment loans.

6. To inspect and supervise borrowers in using loans efficiently for proper purposes and fully paying loan principals and interests on time to the Vietnam Development Bank.

7. To recover state investment loan principals and interests.

8. To offset risks according to its competence and assume responsibility for the accuracy, truthfulness and transparency of its risk offsetting recommendations to competent agencies for consideration and decision.

9. To report to competent agencies on issues related to the implementation of the state investment credit policy.

Article 24. Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees

Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees shall perform their respective functions and exercise their respective powers:

1. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating the state investment credit policy and monitor and assess the implementation of this policy.

2. To announce development master plans, plans and orientations and processes, regulations, standards and economic-technical norms of sectors, fields, products and territorial areas for use as a basis for implementation of the state investment credit policy.

3. To direct, inspect and supervise project owners in making investment strictly according to the State's investment regulations; to solve problems related to the implementation of the state investment credit policy according to its functions and assigned tasks and within the scope of assigned state management.

4. To advise the Vietnam Development Bank on the elaboration and assignment of annual state investment credit growth targets, supervise the use of loans, and assist in the collection of debts and settlement of non-performing state investment loans in localities.

Article 25. Responsibilities of borrowers

1. To accurately, adequately, truthfully and promptly provide information and documents related to the borrowing and use of loans and loan security to the Vietnam Development Bank and take responsibility before law for such information and documents.

2. To use loans for proper purposes, pay debts fully and on time and fulfill all of their commitments in credit contracts.

3. To notify in writing the Vietnam Development Bank of their ownership conversion before effecting it in order to repay state investment loans in accordance with law.

4. To complete the cost finalization of their completed projects upon commissioning these projects under regulations and complete the relevant procedures for establishing use and ownership rights over security property formed from loans in accordance with law and under their agreements with the Vietnam Development Bank. If failing to comply with the provisions of this Article, to be penalized under regulations of the State and the Vietnam Development Bank.

Chapter IV

INSPECTION, EXAMINATION, REPORTING, AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 26. Inspection, examination and reporting

1. State investment credit activities mentioned in this Decree are subject to inspection and examination by competent state agencies in accordance with law. Such inspection and examination may be carried out at each stage or at all stages of the process of construction investment, production, business and repayment of loans.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, government-attached agencies and chairpersons of provincial-level People's Committees shall examine and supervise the implementation of the state investment credit policy in fields and areas under their respective management.

3. On a quarterly basis or an irregular basis, the Vietnam Development Bank shall sum up and report to the Prime Minister on the provision of state investment loans, and at the same time report it to the Ministry of Finance, Ministry of Planning and Investment and State Bank of Vietnam.

In the course of implementation, the Vietnam Development Bank shall report on the provision of state investment loans at the request of the Prime Minister, Ministry of Finance, Ministry of Planning and Investment or State Bank of Vietnam.

Article 27. Handling of violations

1. Borrowers that violate the provisions of this Decree, causing property damage or capital loss, shall pay compensations and be handled in accordance with law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for the implementation of the state investment credit policy. Any violation of the provisions of this Decree shall be handled in accordance with law.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 28. Effect

This Decree takes effect on May 15, 2017, and replaces the Government's Decree No. 75/2011/ND-CP of August 30, 2011, on state investment credit and export credit; Decree No. 54/2013/ND-CP of May 22, 2013; and Decree No. 133/2013/ND-CP of October 17, 2013, supplementing Decree No. 75/2011/ND-CP.

Article 29. Transitional provisions

1. For contracts for borrowing of state investment loans or export loans, contracts for provision of investment loan guarantee or post-investment interest rate support which are signed before the effective date of this Decree, the Vietnam Development Bank, borrowers and related parties shall continue performing their commitments and responsibilities and exercising their powers specified in such contracts.

2. For projects borrowing state investment loans, if their total investment capital increases in the course of implementation and such increase is approved by a competent authority, the Vietnam Development Bank may continue providing additional loans under this Decree if it has re-appraised and found these projects efficient and capable of repaying loans. Total loans (including additional loans) must be within the credit facilitation limit specified in Article 7 of this Decree.

3. The adjustment of interest rates of state investment loans already disbursed under credit contracts signed before the effective date of this Decree shall be decided by the Prime Minister at the request of the Vietnam Development Bank and based on opinions of the Ministry of Finance and State Bank of Vietnam.

Article 30. Application of this Decree to lending projects under the Government's agreements which have no specific provisions on loans

In case the Vietnam Development Bank is required to provide project loans under the Government's agreements which have no specific provisions on lending conditions, loans interest rate, term and level and other related contents, the Vietnam Development Bank shall provide loans under this Decree's provisions on state investment credit.

Article 31. On-lending of foreign loans of or guaranteed by the Government with credit risks borne by the Vietnam Development Bank

1. The Vietnam Development Bank, when on-lending loans to projects/programs within the credit limit used for borrowing foreign loans of or guaranteed by the Government and under binding provisions on eligible borrowers, geographical areas, fields, on-lending interest rates and/or other related conditions and having to bear credit risks, shall comply with the provisions of the borrowing agreements with foreign donors and the on-lending mechanism approved by the Prime Minister.

2. The Vietnam Development Bank shall issue regulations specifying credit conditions, procedures, management mechanism, setting aside of risk provision, risk offsetting and other contents related to loans.

Article 32. Responsibility to guide and organize the implementation of this Decree

1. The Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam and related ministries and sectors shall, within the ambit of their functions and competence, guide the implementation of this Decree.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairperson of provincial-level People's Committees, and the Chairperson of the Management Board and Director General of the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX

LIST OF PROJECTS ELIGIBLE TO BORROW INVESTMENT LOANS
(To the Government's Decree No. 32/2017/ND-CP of March 31, 2017)

No.	Sectors and fields	Size limit

I	**SOCIO-ECONOMIC INFRASTRUCTURE (regardless of investment locations)**	
1	Investment projects on building clean water supply facilities to serve production and residence.	Groups A, B and C
2	Investment projects on building wastewater treatment and garbage disposal facilities in urban centers, industrial parks, economic zones, export processing zones, hi-tech parks, hospitals, industrial clusters and craft villages.	Groups A and B
3	Investment projects on building and development of social houses in accordance with law	Groups A, B and C
4	Investment projects on infrastructure of industrial parks, support industry zones, export processing zones and hi-tech parks	Groups A and B
5	Investment projects on building or expansion of public hospitals	Groups A, B and C
II	**AGRICULTURE AND RURAL AREAS (regardless of investment locations)**	
1	Investment projects on seafood processing plants using high technologies in which development investment is prioritized under the Prime Minister’s decisions	Groups A and B
2	Investment projects on industrial salt production plants	Groups A and B
3	Projects on concentrated cattle and poultry slaughtering	Groups A and B
III	**INDUSTRY (regardless of investment localities)**	
1	Investment projects on production of antibiotics, detoxification drugs, commercial vaccines and medicines for HIV/AIDS treatment; or production of veterinary drugs attaining GMP standards	Groups A and B
2	Investment projects on building power plants using wind or solar power, geothermic, biological or biomass energy and other renewable energy resources; manufacturing projects applying environmental protection inventions or utility solutions patented by the State in accordance with law	Groups A and B
3	Investment projects on manufacture of key mechanical products under the Prime Minister’s decisions	Groups A, B and C
4	Investment projects on manufacture of energy-efficient devices and equipment; investment in upgrading production lines or scaling up production with energy-efficient	Groups A, B and C

	technologies	
5	Investment projects on the list of supporting industries under the Prime Minister's decisions	Groups A, B and C
6	Investment projects on manufacture of products for mechanization of agriculture and rural areas	Groups A and B
7	Investment projects on technological innovation toward using clean technologies; investment projects on buses using environment-friendly fuels	Groups A, B and C
8	Projects on application of high technologies, investment projects on manufacture of hi-tech products on the list of high technologies issued by the Prime Minister; investment projects on manufacture of products being outcomes of scientific and technological research of science and technology enterprises in accordance with current laws	Groups A and B
9	Investment projects under the Program on development of national products under the Prime Minister's decisions	Groups A and B
IV	Investment projects implemented in geographical areas with difficult or particularly difficult socio-economic conditions; projects in localities densely inhabited by Khmer people, communes under Program 135 and border communes under Program 120, communes on coastal banks (excluding thermo-power, cement production and iron and steel projects; investment projects on roads, road bridges, railways and railway bridges).	
V	Offshore investment projects under the Government's regulations; lending projects under the Government's agreements	Groups A and B

[1] Công Báo Nos 263-264 (15/4/2017)

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 32/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác là chủ đầu tư dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Cho vay đúng đối tượng về tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định tại Nghị định này.

2. Dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước phải là các dự án được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và đánh giá là có hiệu quả, đảm bảo trả nợ đầy đủ cả nợ gốc và nợ lãi.

3. Việc cho vay phải đúng quy trình thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.

5. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tiến tới đủ bù đắp chi phí về vốn, chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khách hàng" là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. "Người có liên quan" là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

3. "Thời hạn cho vay" là khoảng thời gian được tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với khách hàng.

4. "Thời hạn ân hạn" là khoảng thời gian tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.

5. "Thời hạn trả nợ" là khoảng thời gian từ khi khách hàng phải trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. "Kỳ hạn trả nợ" là các khoảng thời gian trong thời hạn trả nợ đã được thỏa thuận giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. "Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng đồng ý thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà không thay đổi thời hạn trả nợ.

8. "Gia hạn nợ vay" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước được giao hàng năm và trung hạn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư và phí quản lý.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn theo quy định tại Luật đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương II

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Đối tượng cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước là khách hàng có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp các dự án nêu tại khoản 1 Điều này đã được hưởng tín dụng ưu đãi từ các tổ chức tài chính nhà nước khác thì không được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

Khách hàng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Có đầy đủ năng lực pháp luật và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Dự án đầu tư xin vay vốn được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, đánh giá là dự án có hiệu quả, có khả năng trả được nợ vay.

4. Có vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư dự án, mức cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư và phương án trả nợ của dự án, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng tại thời điểm Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét cho vay, giải ngân vốn vay.

7. Mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản bảo đảm tiền vay.

8. Khách hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mức vốn cho vay và giới hạn cho vay

1. Mức vốn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tối đa đối với mỗi dự án bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (bao gồm cả tín dụng đầu tư của Nhà nước) tính trên vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được vượt quá 15% đối với một khách hàng, không được vượt quá 25% đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức vốn cho vay đối với từng dự án đầu tư trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và đảm bảo giới hạn tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Riêng các dự án đầu tư thuộc nhóm A thời hạn cho vay vốn tối đa là 15 năm.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với các dự án đặc biệt cần phải cho vay vượt quá thời hạn cho vay tối đa quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng mức lãi suất bình quân gia quyền của các mức lãi suất trúng thầu trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh kỳ hạn 05 năm trong thời gian 01 năm trước thời điểm công bố lãi suất theo quy định tại Nghị định này cộng (+) tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ chi phí quản lý ổn định trong thời kỳ 03 năm, đảm bảo cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đủ nguồn kinh phí hoạt động và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Trường hợp có biến động lớn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động phù hợp.

2. Định kỳ vào ngày cuối cùng của quý, căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định và công bố mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với mỗi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng cho toàn bộ dư nợ của dự án từ thời điểm điều chỉnh.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định, tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Điều 10. Đồng tiền cho vay

1. Đồng tiền cho vay và thu hồi nợ là đồng Việt Nam.

2. Đối với các dự án ODA, dự án cho vay từ nguồn vốn vay nước ngoài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được cho vay và thu hồi nợ bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về cơ chế cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 11. Thời hạn ân hạn

Thời hạn ân hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định phù hợp với thời gian đầu tư, triển khai hoạt động và nguồn tiền trả nợ của khách hàng.

Điều 12. Thực hiện giải ngân và thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước thực hiện giải ngân, thu nợ, quản lý tài sản đảm bảo, tuân thủ các quy định của pháp luật về ủy thác, nhận ủy thác, cho vay hợp vốn của các tổ chức tín dụng.

Điều 13. Bảo đảm tiền vay

1. Khách hàng khi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để đầu tư dự án phải thực hiện các biện pháp đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với từng dự án, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định cụ thể các biện pháp đảm bảo tiền vay theo, quy định của pháp luật. Trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng thực hiện thủ tục đảm bảo tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 14. Trả nợ vay

1. Khách hàng có nghĩa vụ và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, khách hàng vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ thì số nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

Điều 15. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay trên cơ sở khả năng tài chính của ngân hàng, khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Tổng thời gian gia hạn nợ đối với dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn hồ sơ, thủ tục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay cho khách hàng.

Điều 16. Phân loại nợ và trích lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Việc phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý các rủi ro do khách hàng không trả được nợ và được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Đối với dự phòng chung, mức trích lập bằng 0,75% tổng dư nợ;

b) Đối với dự phòng rủi ro cụ thể, mức trích lập do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định, tối đa không quá mức trích lập đối với từng nhóm nợ theo quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng đối với các ngân hàng thương mại trên cơ sở kết quả phân loại nợ, tình hình thu - chi tài chính.

Điều 17. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay vốn và các cơ quan liên quan trong việc cho vay, thu hồi và xử lý nợ.

2. Các giải pháp xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước bao gồm: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

3. Việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 18. Nguồn vốn thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sử dụng nguồn vốn hợp pháp bao gồm: Vốn chủ sở hữu, vốn huy động trong nước và ngoài nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN VÀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Điều 19. Bộ Tài chính

1. Thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư cửa Nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính.

3. Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập,

4. Định kỳ hàng năm, trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành liên quan đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư phát triển đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Chủ trì thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

2. Tổng hợp kinh phí cấp vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước, bao gồm:

1. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Ban hành các quy định về an toàn vốn, an toàn hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hoạt động ngân hàng và dịch vụ ngoại hối, hoạt động ủy thác và nhận ủy thác.

4. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 22. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hướng dẫn các quy định về lĩnh vực công nghệ cao để làm căn cứ thực hiện xem xét cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, lĩnh vực được Chính phủ giao quản lý.

Điều 23. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Xây dựng kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng quý xác định và công bố lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

4. Ban hành quy chế cho vay và các quy định liên quan triển khai hoạt động tín dụng đầu tư Nhà nước.

5. Thẩm định và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay, thu hồi nợ gốc, nợ lãi của các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Kiểm tra, giám sát khách hàng trong việc sử dụng vốn vay để đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

8. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

9. Báo cáo các cơ quan có thẩm quyền các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 24. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo đúng chức năng và thẩm quyền:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phạm vi quản lý Nhà nước được phân công.

4. Tham gia ý kiến với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong quá trình xây dựng, giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm, giám sát sử dụng tiền vay, hỗ trợ việc thu nợ và xử lý nợ xấu tín dụng đầu tư của Nhà nước tại địa phương.

Điều 25. Trách nhiệm của khách hàng

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, trung thực, kịp thời và chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn vay và đảm bảo tiền vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng.

3. Khách hàng vay vốn trước khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, khách hàng phải hoàn thành quyết toán công trình theo đúng quy định, hoàn thành thủ tục liên quan xác lập quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trường hợp không thực hiện theo quy định tại Điều này, khách hàng phải chịu chế tài theo quy định của Nhà nước và của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA, BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

2. Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 27. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 và thay thế Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 133/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đã ký hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Đối với các dự án đang vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, trong quá trình thực hiện phát sinh tăng tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tiếp tục cho vay vốn bổ sung theo quy định tại Nghị định này nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định lại dự án có hiệu quả và có khả năng hoàn trả vốn vay. Tổng số vốn

vay (bao gồm cả phần vốn vay bổ sung) nằm trong phạm vi giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với khoản vay đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 30. Áp dụng Nghị định đối với các dự án cho vay thực hiện theo Hiệp định Chính phủ mà trong Hiệp định không có quy định cụ thể các nội dung liên quan đến khoản vay

Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các dự án theo Hiệp định của Chính phủ mà trong Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Nghị định này.

Điều 31. Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay lại các dự án/chương trình, hạn mức tín dụng sử dụng vay vốn nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh có ràng buộc về đối tượng, địa bàn, lĩnh vực, lãi suất cho vay lại và/hoặc các điều kiện khác có liên quan mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định vay ký với nhà tài trợ nước ngoài và cơ chế cho vay lại được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế quy định cụ thể về điều kiện tín dụng, quy trình thủ tục, cơ chế quản trị, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro và những nội dung có liên quan đến khoản vay.

Điều 32. Trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).XH

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC	GIỚI HẠN QUY MÔ
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.	Nhóm A, B và C
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp, làng nghề.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Nhóm A, B
5	Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng bệnh viện công	Nhóm A, B và C
II	**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy hải sản sử dụng công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất muối công nghiệp.	Nhóm A, B
3	Dự án giết mổ gia súc và gia cầm tập trung	Nhóm A, B
III	**CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	

1	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: Gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học, điện sinh khối và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo; Dự án sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo quy định của pháp luật.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư sản xuất phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng.	Nhóm A, B và C
5	Dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
6	Dự án đầu tư, sản xuất các sản phẩm phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn	Nhóm A, B
7	Dự án đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch; Dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.	Nhóm A, B và C
8	Dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật hiện hành.	Nhóm A, B
9	Dự án đầu tư thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B
IV	Các dự án đầu tư tổ chức thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; Dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm dự án nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).	
V	Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ; các dự án cho vay theo Hiệp định của Chính phủ.	Nhóm A, B

THE MINISTRY OF TRADE

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 02/2002/QD-BTM

Hanoi, January 02, 2002

DECISION

OF MINISTRY OF TRADE NO. 02/2002/QD-BTM ON PROMULGATING THE REGULATION ON CONSIDERATION OF EXPORT REWARD

THE MINISTER OF TRADE

Pursuant to the Government's Decree No. 95/CP of December 4, 1993 stipulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Trade;
Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 195/1999/QD-TTg of September 27, 1999 on the setting up, use and management of the Export Support Fund;
After consulting with the Ministry of Finance,

DECIDES:

Article 1.- To promulgate the Regulation on export reward consideration together with this Decision.

Article 2.- The functional agencies under the Trade Ministry and those of the concerned ministries and branches as well as the exporting enterprises shall have to implement this Decision.

Article 3.This decision takes effect 15 days after its signing and are applied to achievement rewards in export activities since 2001. This decision replaces the decision of the Ministry of Commerce issued before on Regulation on consideration of export reward

Vu Khoan
(signed)

REGULATION

ON CONSIDERATION OF EXPORT REWARD

(Issued together with Decision No. 02/2002/QD-BTM on 02/1/2002 of the Trade Minister)

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. This Regulation specifies export reward consideration since 2001 under Decision No. 195/1999/QD-TTg on September 27, 1999 of the Prime Minister.

Article 2.- Annually, the Ministry of Finance shall pay the export reward (from the Export Support Fund) to enterprises which have met the criteria prescribed in this Regulation according to the Minister of Trade's decision.

Article 3. Export commodities proposed for export reward consideration shall be those that the State do not ban to export (excluding crude oil, goods exported according to quota, allocated quotas under government contracts). Export turnover is accounted by FOB value of quota-regulated export and non-quota exports (excluding the value of temporarily imported, re-exported or cross-border transshipped goods and goods-transfering-goods in case of specified provisions).

Chapter II

SUBJECTS, CRITERIA FOR REWARD CONSIDERATION AND REWARD LEVELS

Article 4. Individuals and legal entities, cooperatives and households (hereinafter referred to as traders), which have been established according to the provisions of law and have recorded outstanding achievements in direct export, with high efficiency, meeting the criteria prescribed in Article 5 below, shall be considered for reward under this Regulation.

Article 5.- Criteria for reward consideration

5.1. Exporting a commodity (or a category of commodity) produced in Vietnam, which has, for the first time, been exported to foreign markets, such goods category shall be added to the list of Vietnam export goods (other than the commodity or category of commodity the traders has, for the first time, exported abroad) and/or which have, for the first time, been exported new export markets (one or many new markets for a commodity or a category of commodities), been efficiently consumed on new export markets with the annual turnover reaching USD 100,000 or more. Particularly for mountainous and island provinces, the annual turnover must reach USD 50,000 or more. Achievement of a item is calculated separately for this item, not to aggregate turnover of many commodities of trader to considerate reward.

5.2. Exporting with efficiency and with the current year's export turnover being higher than that of the preceding year, which is, for the immediate future, applied the growth of 20%, and the absolute growth to reach $ 400,000 or more, 15 % for mountainous and island provinces; and the absolute growth to reach $ 200,000 or more

5.3. High-quality export commodities awarded medals at international fairs and/or exhibitions held overseas or granted certificates or written certification by international goods quality control organizations.

5.4. Exporting commodities, made of domestic raw materials and materials which account for 60 percent or more of their value; or commodities made by intensive labor at home under current regulations of the State such as: fine art handicraft articles; processed agricultural, forestry and aquatic products; garments; footwear;… with the annual export turnover reaching USD 10 million or more from such commodities; or USD 3 million or more from fine art handicraft, fruit, pork articles.

5.5. Exporting non-quota commodities or those in excess of assigned norms with the annual turnover reaching USD 50 million or more.

For the traders rewarded according to criteria 5.4 and 5.5 from the second time on, the growth rate must meet the criteria set in 5.2.

Article 6.- Reward forms and levels:

Apart from commendation diploma issued by the Trade Ministry (for cases where traders have recorded exceptionally splendid achievements, the Minister of Trade shall propose the Prime Minister to decide the commendation), traders meeting the criteria stipulated in Article 5 shall also be rewarded money from the Export Support Fund according to the following prescribed levels:

6.1. Enterprises meeting the criteria stipulated in Clause 5.1 (Article 5) shall be rewarded 1% of export turnover in Vietnam dong according to FOB price at the average exchange rate between Vietnam dong and US dollar on the inter-bank foreign currencies market, announced by the State Bank at the time of reward consideration, which, however, must not exceed Vietnam dong 150 million for one case.

6.2. Traders meeting the criteria stipulated in Clauses 5.2, 5.4 and 5.5 (Article 5) shall be classified according to each criterion; top ten enterprises shall be selected for each criterion for a reward of between Vietnam dong 50 million and 100 million for each trader; the remaining traders shall be given consolation rewards at levels not exceeding 50 percent of the lowest level of top ten enterprises.

6.3. Traders meeting criterion 5.3 (Article 5) shall be rewarded Vietnam dong 40 million for each case of getting a medal or certificate for goods quality.

6.4. In the case of traders achieve multiple standards, each individual are achieved seperately, but the maximum bonus must not exceed 300 million.

6.5. For traders with foreign investment, reward performance is calculated for the combined criterias.

Chapter 3.

PROCEDURES FOR REWARD CONSIDERATION

Article 7.- On the basis of the criteria prescribed in Article 5 of this Regulation, the commendation proposing traders shall send to the Trade Ministry the dossiers, which include the following documents:

Standard 5.1:

- Report on the trader’s export achievements according to Form 1;

- Detailed expositions on technological and technical processes for the production of new export commodity(ies) (enclosed with products’ photos) are required;

- Export contracts and copies of customs declarations proving accurately and adequately the value of goods lots proposed for reward consideration.

- Report on export efficiency is calculated on the basis of each specific item proposed to be rewards. Main criterion for determining the effect is that the export of goods obtaining sufficient capital, with interest (the interest rate from the export after deducting total expenses, after tax expenses ... for which export goods).

Standard 5.3:

- An application for the reward and copies of certificates or documents certifying the quality of goods.

Standards 5.2, 5.4, 5.5:

- Report of trader’s performance according to Form No.2.

- Report on annual exported commodities / trader's countries (in the form of Department of Statistics. In case of standard 5.2, additionally send reports on the implementation of the previous year). In case traders propose rewards from two or more standards, submit one report.

- Report on the annual financial settlement of traders.

For goods transferring for goods: Traders submit a request to the Ministry of Commerce for confirmation according to Form 3.

For enterprises with foreign investment:

- A specific report on the implementation of export obligations stated in the investment license certified by the authorities (industrial, provincial, city areas). Depending on the achievements apply forms 1, 2.

- A copy of the investment license.

Council has organization of experts (each case of members of the Board shall appoint one or two experts to participate) to assist the Board to appraise and accept dossiers to submit Reward Council for consideration.

Article 8.- The Trade Minister shall be assisted in considering and deciding rewards by the Reward Concil composed of:

- A Vice Minister of Trade as its Chairman

- A department-level official of the Export-Import Department, the Trade Ministry, as its standing member

- A department-level representative of the Finance Ministry as a member

- A department-level official of the Planning and Statistics Department, the Trade Ministry, as a member

- A department-level official of the Finance-Accounting Department, the Trade Ministry, as a member.

Each department shall appoint one or two specialists to assist the department leaders in gathering and processing dossiers to be submitted to the Reward Council for consideration.

Article 9.- On the basis of the traders’s reward proposing report, the Reward Council shall examine and compare them with statistical data of the General Department of Customs and the General Department of Statistics to consider and propose the Trade Minister to decide the reward for each enterprise, which meets the prescribed criteria. The deadline for submitting such dossier shall be April 30 every year.

Dossier shall be made in two sets and sent to the Ministry of Commerce at 31 Trang Tien, Hanoi (specified: name, address, telephone number, fax, Vietnam bank account number, name of bank account):

- A set sent to Export

- A set sent to Department of Planning and Statistics

Article 10.- Reward consideration shall be conducted in the second quarter of every year. Before announcing the decisions on rewards for the enterprises meeting criterion 5.1, the Reward Council shall announce publicly list of rewarded traders in Nhandan and Trade newspapers..

Chapter IV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 11.- Commendation decisions of the Trade Minister shall be publicized in the "Thuong Mai" ("Trade") newspaper. Ministry of Trade held awards to typical traders.

Article 12. Ministry of Finance sends the rewarded money according to the Trade Ministry's decision to the accounts of traders. Traders can transfer the rewarded money to the reward fund of units and use develop bussiness and / or split your rewarded money for the collectives and individuals inside and outside the unit which contribute to the achievement.

Article 13.- Annually, Export Reward Council shall make cost estimates on payment for the Council's activities related to reward consideration (such as those for evaluation of reward considering dossiers, documents printing, publicizing commendation diplomas on mass media, organizing reward consideration and annual review meetings') so that the Ministry of Finance can synthesize and include them in the general estimate.

Article 14 Ministry of Trade requests of governmental agencies, ministries, People's Committees of provinces and cities directly under the central government, central bodies of mass organizations to notify the contents of this Regulation to traders for implementation, and report to the Ministry of Commerce of the issues arising in the implementation process. The amendments and supplements to regulations issued by the Minister of Trade after exchanging comments with the Ministry of Finance.

FORM 1

REPORT ON EXPORT ACHIEVEMENTS

STANDARD 5.1

Name of office:

Address:

Phone number:

Bank account (VND):

Name of Bank:

No	The first commodities and export markets	Export achievement in year		Notification of payment
		Quantity	FOB price	

			(USD)	

A. Name of new commodity (Tên hàng) - Market A - Market B ……. B. New market (according to each commodity exported to each market)	Have paid yet? Through which bank?

Confirmation of managing office

(People's Committee, Department of Management, the Management Board of Industrial Zones)

…, (date)

Head of unit

(sign and stamp)

FORM 2

REPORT ON EXPORT ACHIEVEMENTS

STANDARD 5.1

Name of office:

Address:

Phone number:

FAX:

Bank account (VND):

Name of bank:

Accounted unit: 1000 USD

No	Commodity/ Market	Previous conduction (FOB price)	Conduction in reported year (FOB price)	Notification of payment

Total value:

In which:

- Quota Commodity

- Commodity under Governmental contract

- Commodity transferring for commodity with separate regulations

The residual value

Confirmation of managing office	…, (date)
(People's Committee, Department of Management, the Management Board of Industrial Zones)	Head of unit (sign and stamp)

Note: Standard 5.4; 5.5 do not include the column of previous year.

FORM 3

COMFIRMATION OF COMMODITY TRANSFERING FOR COMMODITY

To: Ministry of Trade

Name of office:

Address:

Phone number:

FAX:

Bank account (VND):

Name of bank:

To confirm exported commodity transfering for commodity that is not stipulated

Accounted unit: 1000 USD

No	Commodity/ Market	Previous conduction (FOB price)		Conduction in reported year (FOB price)		Notification of payment
		Quantity	Value	Quantity	Value	

Total turnover

- Markets A

Commodity A:

Commodity B

…

- Market B

Confirmation of Ministry of Trade …, (date)

Head of unit

(sign and stamp)

Note: Standard 5.4; 5.5 do not include the column of previous year.

BỘ THƯƠNG MẠI ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 02/2002/QĐ-BTM	*Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2002*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ THƯƠNG MẠI SỐ 02/2002/QĐ-BTM NGÀY 02 THÁNG 1 NĂM 2002 VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ XÉT THƯỞNG XUẤT KHẨU

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 4/12/1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại;
Căn cứ Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu;
Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy chế xét thưởng xuất khẩu.

Điều 2. Các cơ quan chức năng của Bộ Thương mại và của các Bộ, Ngành có liên quan và các thương nhân xuất khẩu trực tiếp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho việc khen thưởng thành tích trong hoạt động xuất khẩu từ năm 2001. Quyết định này thay thế cho các Quyết định của Bộ Thương mại đã ban hành trước đây về Quy chế xét thưởng xuất khẩu.

Vũ Khoan

(Đã ký)

QUY CHẾ

XÉT THƯỞNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2002/QĐ-BTM ngày 02/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định việc xét thưởng thành tích xuất khẩu từ năm 2001 theo Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/9/1999 của Chính phủ.

Điều 2. Hàng năm Bộ Tài chính chi thưởng xuất khẩu (từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu) cho các thương nhân đạt các tiêu chuẩn quy định trong quy chế này theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Điều 3. Những mặt hàng xuất khẩu đề nghị xét thưởng xuất khẩu là những mặt hàng Nhà nước không cấm xuất khẩu (trừ mặt hàng dầu thô, hàng xuất khẩu theo hạng ngạch, chỉ tiêu được phân giao theo các hợp đồng Chính phủ). Kim ngạch xuất khẩu tính theo trị giá FOB xuất khẩu chính

ngạch và xuất khẩu tiểu ngạch (không tính trị giá hàng tạm nhập, tái xuất, hàng chuyển khẩu, hàng đổi hàng trong trường hợp có quy định riêng).

Chương 2

ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN XÉT KHEN THƯỞNG VÀ MỨC THƯỞNG

Điều 4. Cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình (dưới đây gọi chung là thương nhân) được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thành tích xuất khẩu trực tiếp đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 dưới đây đều được xét khen thưởng theo Quy chế này.

Điều 5. Tiêu chuẩn xét khen thưởng:

Tiêu chuẩn 5.1 - Xuất khẩu mặt hàng (hoặc một chủng loại mặt hàng) sản xuất tại Việt Nam mà lần đầu tiên xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, được bổ sung vào danh mục hàng xuất khẩu của Việt Nam (không phải là mặt hàng hoặc chủng loại mặt hàng mà lần đầu tiên thương nhân xuất khẩu được ra thị trường nước ngoài) và/hoặc lần đầu tiên xuất khẩu ra thị trường xuất khẩu mới (một hoặc nhiều thị trường mới đối với một mặt hàng hoặc một chủng loại mặt hàng) có hiệu quả với kim ngạch đạt từ 100.000 USD/năm trở lên. Riêng đối với các tỉnh miền núi, hải đảo kim ngạch đạt từ 50.000 USD/năm trở lên. Thành tích về mặt hàng nào tính riêng cho mặt hàng đó, không tính gộp kim ngạch nhiều mặt hàng của thương nhân để xét thưởng.

Tiêu chuẩn 5.2 - Xuất khẩu có hiệu quả với tổng kim ngạch xuất khẩu của thương nhân năm sau cao hơn năm trước theo mức quy định, trước mắt áp dụng mức tăng trưởng là 20%, và mức tăng tuyệt đối phải đạt từ 400.000 USD trở lên, riêng miền núi, hải đảo là 15% và mức tăng tuyệt đối từ 200 USD trở lên.

Tiêu chuẩn 5.3 - Các mặt hàng xuất khẩu có chất lượng cao được huy chương tại triển lãm, hội chợ quốc tế tổ chức ở nước ngoài hoặc được các tổ chức quốc tế về chất lượng hàng hoá cấp chứng chỉ hoặc xác nhận bằng văn bản.

Tiêu chuẩn 5.4 - Xuất khẩu mặt hàng được gia công, chế biến bằng nguyên vật liệu trong nước chiếm 60% trị giá trở lên hoặc mặt hàng sản xuất thu hút nhiều lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước như: hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thuỷ hải sản, hàng may mặc, giầy dép , với mức kim ngạch xuất khẩu của thương nhân về những loại hàng này đạt từ 10 triệu USD/năm trở lên. Riêng đối với hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hoa quả, thịt lợn từ 3 triệu USD/năm trở lên.

Tiêu chuẩn 5.5 - Xuất khẩu các mặt hàng ngoài hạn ngạch, ngoài chỉ tiêu được phân giao đạt kim ngạch từ 50 triệu USD/năm trở lên.

Đối với thương nhân đạt tiêu chuẩn 5.4, 5.5 từ năm thứ hai trở đi, nếu đạt mức tăng trưởng như quy định tại tiêu chuẩn 5.2 thì mới được xét thưởng.

Điều 6. Hình thức khen thưởng và mức khen thưởng:

Ngoài bằng khen do Bộ Thương mại cấp (trường hợp thương nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc thì Bộ trưởng Bộ Thương mại đề nghị Thủ tướng Chính phủ khen), thương nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 còn được thưởng tiền từ quỹ hỗ trợ xuất khẩu theo mức quy định sau:

6.1. Thương nhân đạt tiêu chuẩn 5.1 (Điều 5) được thưởng 1% kim ngạch xuất khẩu tính bằng tiền Việt Nam trên trị giá FOB, theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm xét thưởng, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng Việt Nam cho một trường hợp.

6.2. Thương nhân đạt tiêu chuẩn 5.2, 5.4, 5.5 (Điều 5) được xét xếp hạng theo từng tiêu chuẩn chia theo nhóm hàng và cứ mỗi tiêu chuẩn chọn 10 thương nhân có thành tích cao nhất để thưởng với mức từ 50 - 100 triệu đồng cho mỗi thương nhân về một tiêu chuẩn. Những thương nhân còn lại được thưởng khuyến khích với mức thấp hơn, nhưng mức thưởng không quá 50% mứa thấp nhất của 10 thương nhân có thành tích cao nhất.

6.3. Thương nhân đạt tiêu chuẩn 5.3 (Điều 5) được thưởng 40 triệu đồng cho mỗi trường hợp nhận được huy chương hoặc văn bằng xác nhận chất lượng hàng hoá.

6.4. Trong trường hợp thương nhân đạt được nhiều tiêu chuẩn thì mỗi tiêu chuẩn được xét thưởng riêng, nhưng tổng mức tiền thưởng tối đa không vượt quá 300 triệu đồng.

6.5. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thành tích khen thưởng được tính chung cho các tiêu chuẩn gộp lại.

Chương 3

THỦ TỤC XÉT KHEN THƯỞNG

Điều 7. Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của Quy chế này, thương nhân đề nghị xét thưởng gửi hồ sơ đến Bộ Thương mại gồm những văn bản sau:

Tiêu chuẩn 5.1:

- Báo cáo thành tích xuất khẩu của thương nhân theo mẫu số 1.

- Giải trình cụ thể về quy trình công nghệ kỹ thuật để sản xuất mặt hàng mới (có ảnh hoặc mẫu sản phẩm kèm theo).

- Hợp đồng xuất khẩu và bản sao các tờ khai hải quan chứng minh chính xác, đầy đủ trị giá lô hàng xuất khẩu đề nghị xét thưởng.

- Báo cáo hiệu quả xuất khẩu được tính toán trên cơ sở từng mặt hàng cụ thể đề nghị xét thưởng. Tiêu thức chủ yếu để xác định hiệu quả là việc xuất khẩu mặt hàng đó thu được đủ vốn, có lãi (là mức thực lãi từ việc xuất khẩu sau khi đã trừ tổng chi phí, các khoản chi sau thuế... cho việc xuất khẩu loại hàng đó).

Tiêu chuẩn 5.3:

- Đơn đề nghị khen thưởng và bản sao giấy chứng nhận hoặc văn bản chứng nhận về chất lượng hàng hoá.

Tiêu chuẩn 5.2, 5.4, 5.5:

- Báo cáo thành tích của thương nhân theo mẫu số 2.

- Báo cáo xuất khẩu mặt hàng/nước hàng năm của thương nhân (theo mẫu của Tổng cục Thống kê đã ban hành. Nếu là tiêu chuẩn 5.2 thì gửi thêm báo cáo thực hiện của năm trước). Trường hợp thương nhân đề nghị xét thưởng từ hai tiêu chuẩn trở lên cũng chỉ gửi một báo cáo.

- Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của thương nhân.

Đối với hàng đổi hàng: Thương nhân gửi đơn đề nghị Bộ Thương mại xác nhận theo mẫu số 3.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

- Báo cáo cụ thể tình hình thực hiện nghĩa vụ xuất khẩu đã ghi trong giấy phép đầu tư có xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp (khu công nghiệp, UBND tỉnh, thành phố). Tuỳ theo thành tích mà áp dụng theo các mẫu số 1, 2.

- Bản sao giấy phép đầu tư.

Điều 8. Để giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại xem xét quyết định việc khen thưởng có Hội đồng xét thưởng gồm:

- Thứ trưởng Bộ Thương mại là chủ tịch Hội đồng.

- Một lãnh đạo Vụ quản lý Xuất nhập khẩu, Bộ Thương mại là uỷ viên thường trực.

- Một lãnh đạo cấp vụ Bộ Tài chính là uỷ viên.

- Một lãnh đạo Vụ Kế hoạch thống kê, Bộ Thương mại là uỷ viên.

- Một lãnh đạo Vụ Tài chính kế toán, Bộ Thương mại là uỷ viên.

Hội đồng có tổ chức chuyên viên (mỗi vụ thuộc thành viên Hội đồng cử từ một đến hai chuyên viên tham gia) giúp việc cho Hội đồng để thẩm định, thụ lý hồ sơ trình Hội đồng xét thưởng xem xét.

Điều 9. Căn cứ báo cáo đề nghị xét thưởng của thương nhân, Hội đồng xét thưởng có trách nhiệm kiểm tra đối chiếu với số liệu thống kê của Hải quan, Tổng cục Thống kê để xem xét và kiến nghị Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định khen thưởng cho từng thương nhân đạt tiêu chuẩn quy định. Hạn nộp hồ sơ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

Hồ sơ xét thưởng được lập thành hai bộ gửi về Bộ Thương mại 31 Tràng Tiền, Hà Nội (ghi rõ: tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, số tài khoản tiền Việt Nam, tên Ngân hàng mở tài khoản):

- Một bộ gửi vụ Xuất nhập khẩu

- Một bộ gửi Vụ Kế hoạch Thống kê

Điều 10. Việc xét thưởng được tiến hành trong Quý II hàng năm. Trước khi công bố quyết định khen thưởng thương nhận đạt tiêu chuẩn 5.1, Hội đồng xét thưởng thông báo công khai dự kiến danh sách thương nhân được thưởng trên báo Nhân Dân, báo Thương mại.

Chương 4

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Quyết định khen thưởng của Bộ Thương mại được công bố công khai trên báo Thương mại. Bộ Thương mại tổ chức trao thưởng cho một số thương nhân tiêu biểu.

Điều 12. Bộ Tài chính chuyển chi số tiền thưởng theo Quyết định của Bộ Thương mại vào tài khoản của Thương nhân. Thương nhân được chyển số tiền được thưởng vào quỹ khen thưởng của đơn vị và sử dụng tiền thưởng để phát triển kinh doanh và/hoặc phân chia tiền thưởng của mình cho các tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị có công sức đóng góp vào thành tích được thưởng.

Điều 13. Hàng năm Hội đồng xét thưởng xuất khẩu có dự toán tiền thưởng và các khoản chi cho hoạt động xét thưởng của Hội đồng (như việc thẩm định hồ sơ xét thưởng, in ấn tài liệu, bằng khen, đăng đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các cuộc họp xét thưởng và tổng kết hàng năm) để Bộ Tài chính tổng hợp đưa vào dự toán chung.

Điều 14. Bộ Thương mại đề nghị các cơ quan thuộc Chính phủ, các Bộ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Trung ương của các đoàn thể thông báo nội dung quy chế này cho các thương nhân thuộc quyền quản lý của mình biết, thực hiện, đồng thời phản ánh cho Bộ Thương mại những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Việc sửa đổi, bổ sung quy chế do Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính.

MẪU SỐ 1

BÁO CÁO THÀNH TÍCH XUẤT KHẨU

THEO TIÊU CHUẨN 5.1

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số FAX:

Số tài khoản tiền VNĐ:

Tên ngân hàng mở tài khoản:

TT	Mặt hàng, thị trường mới xuất khẩu lần đầu	Thành tích xuất khẩu trong năm ..		Ghi chú về tình hình thanh toán
		Số lượng	Trị giá FOB (USD)	

A. Mặt hàng mới (Tên hàng) - Thị trường A - Thị trường B . B. Thị trường mới (theo từng mặt hàng xuất sang từng thị trường)	(thanh toán qua NH nào, thanh toán chưa?)

Xác nhận của cơ quan chủ quản , ngày.... tháng... năm...

(UBND, Sở quản lý, Ban QL KCN) Thủ trưởng đơn vị

(ký và đóng dấu)

MẪU SỐ 2

BÁO CÁO THÀNH TÍCH XUẤT KHẨU

THEO TIÊU CHUẨN 5.2, 5.4, 5.5

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số FAX:

Số tài khoản tiền VNĐ:

Tên ngân hàng mở tài khoản:

Đơn vị tính: 1000 USD

TT	Mặt hàng/Thị trường	Thực hiện năm trước (Trị giá FOB)	Thực hiện năm báo cáo (Trị giá FOB)	Ghi chú về hình thức thanh toán

Tổng trị giá

Trong đó:

- Hàng hạn ngạch
- Hàng theo hợp đồng Chính phủ
- Hàng đổi hàng có quy định riêng

Trị giá còn lại

Xác nhận của cơ quan chủ quản
(UBND, Sở quản lý, Ban QL KCN)

, ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: nếu theo tiêu chuẩn 5.4; 5.5 thì bỏ cột thực hiện năm trước.

MẪU SỐ 3

ĐƠN XIN XÁC NHẬN HÀNG XUẤT KHẨU

THEO PHƯƠNG THỨC HÀNG ĐỔI HÀNG

Kính gửi: Bộ Thương Mại

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số FAX:

Số tài khoản tiền VNĐ:

Tên ngân hàng mở tài khoản:

Xin được xác nhận về hàng xuất khẩu theo phương thức hàng đổi hàng không có quy định riêng năm

Đơn vị tính: 1000 USD

TT	Thị trường/Mặt hàng	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm báo cáo		Ghi chú
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	

Tổng kim ngạch

- Thị trường A

Mặt hàng A

Mặt hàng B

..

- Thị trường B

Xác nhận của Bộ Thương mại , ngày... tháng... năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Nếu theo tiêu chuẩn 5.4, 5.5 thì bỏ cột thực hiện năm trước.

PRIMER MINISTER **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No. 124/2008/QĐ-TTg	*Hanoi, September 08, 2008*

DECISION

ON REPEAL OF DECISION NO. 195/1999 / QD-TTG DATED 27 JANUARY 9, 1999 OF THE PRIME MINISTER ON THE SETTING UP, USE AND MANAGEMENT OF EXPORT SUPPORT FUND

PRIMER MINESTER

Pursuant to the Law on Organization of Government on December 25th, 2001;
Pursuant to the Law on State Budget on December 16th, 2002;

At the proposal of the Minister of Finance,

DECIDES:

Article 1. Repeal of Decision No. 195/1999 / QD-TTg on September 27, 1999 of the Prime Minister on the establishment, use and management of the Export Support Fund.

Article 2. Assigning the Minister of Finance basing on program of the Government on the period 2006-2010 to issue together with Resolution No. 25/2006 / NQ-CP on October 9, 2006 of the Government in the fourth quarter of 2008, to discuss with the relevant ministries to submit Government to adjust, change existing policies, mechanisms to promote export appropriate with commitments in the WTO.

Article 3. This Decision takes effect after 15 days from the date of its publication.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government agencies are responsible to implement this Decision. /.

Recipients: *- Secretariat of the Party Central Committee;* *- Prime Minister, Deputy Prime Minister;* *- The ministries, ministerial-level agencies, agencies under the Government;* *- Office of the Central Direction of the prevention of corruption;* *- People's Committees of provinces; central cities;* *- Central Office and Commissions;* *- Office of the President;*	***PRIMER MINISTER*** ***Nguyen Tan Dung***

- Ethnic Council and Committees of the National Assembly; *- Congress office;* *- Supreme People's Court;* *- People's Procuracy, the Supreme;* *- State Audit;* *- Committee of the National Financial Supervision;* *- MB KKTCKQT Bo Y;* *- Bank of Social Policy;* *- Vietnam Development Bank;* *- Central Committee of the Vietnam Fatherland Front;* *- Central offices of the unions;* *- Office: Chairman, Deputy Chairmen, departments, subordinate units, the Gazette;* *- Archives: Archives, KTTH (5b). PRIME MINISTER*	

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ---
Số: 124/2008/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BÃI BỎ QUYẾT ĐỊNH SỐ 195/1999/QĐ-TTg NGÀY 27 THÁNG 9 NĂM 1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC LẬP, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ QUỸ HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2006 – 2010 ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2006/NQ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ, bàn với các Bộ liên quan trình Chính phủ trong quý IV năm 2008 việc điều chỉnh, thay đổi các chính sách, cơ chế hiện hành nhằm thúc đẩy phát triển xuất khẩu phù hợp các cam kết trong WTO.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh; thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 195/1999/QD-TTg

Hanoi, September 27, 1999

DECISION

ON THE SETTING UP, USE AND MANAGEMENT OF EXPORT SUPPORT FUND

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
At the proposals of the Minister of Finance and the Minister of Trade,

DECIDES:

Article 1.- To set up the Export Support Fund in order to support, encourage and boost the export of goods, expand the export market and raise the competitiveness of Vietnam's export goods.

The Export Support Fund is managed by the Finance Ministry and has a separate bank account at the State Treasury.

Article 2.- The Export Support Fund is created from the following sources:

1. The revenue from import-export goods price differences, as decided by the Prime Minister. The principles and contents of collection of price differences are stipulated in Article 3 of this Decision.

2. The annual additional State budget allocations.

3. The import-export quota-granting fee.

4. The fee of the granting of certificates of goods' origin.

5. The licensing fee for the establishment and operation of representative offices of economic organizations in Vietnam, as well as for the opening of branches of foreign companies in Vietnam.

6. The contributions of importing-exporting enterprises having goods items with import-export price differences which have not yet been collected. The Finance Ministry and the Trade Ministry shall specify this revenue source.

7. The revenues from other sources by the Prime Minister's decisions.

In the immediate future, to transfer the total credit balance of the Price Stabilization Fund and the amount of surcharges, on certain kinds of goods into the Price Stabilization Fund under Decision No.151/TTg of April 12, 1993 and the Export Reward Fund under Decision No.764/QD-TTg of August 24, 1998, in order to create the initial capital of the Export Support Fund.

Article 3.- The source of revenue from import-export goods price differences shall be determined as follows:

1. For import goods, it shall be the difference between the domestic selling prices accepted by the market and the cost prices of the import goods, including the actual import prices with freight, the insurance fee to the port of import, import tax as prescribed by law and circulation expenses.

2. For export goods, it shall be the difference between the actual export prices, not including the freight, the insurance fee and the cost prices of the export goods, including the actual buying prices, the export tax as prescribed by law and the domestic circulation fee.

3. The price difference shall be determined in percentage (%) for each goods category. For import goods, it shall be the percentage (%) of between the arising price difference and the actual import prices, including the overseas freight and the insurance fee to the port of import. For export goods, it shall be the percentage (%) between the arising price difference and the actual export prices at the port of export, not including the costs arising outside the country.

4. Goods exported from or imported into the export processing zones; equipment, supplies and goods imported under the Law on Foreign Investment in Vietnam; goods imported or exported for specimen, advertisement, exhibitions and fairs; refundable and non-refundable aids; and goods being gifts, belongings as well as luggage of people on entry or exit shall not be subject to the price difference collection prescribed in this Decision.

The Finance Ministry shall consult the Government Pricing Committee to provide detailed guidance for the implementation of this Article.

Article 4.- The Export Support Fund shall be used for the following purposes:

1. Providing full or partial support for interests on banks' loans for the purchase of export agricultural products when world market prices fall, adversely affecting the domestic production; and for the reserve of agricultural products for export under the direction and management of the Government or the Prime Minister.

2. Providing definite financial support for a number of export goods category that suffer from losses due to their low competitiveness or objective risks.

3. Rewarding the search for and expansion of export market, new goods items exported for the first time, export goods with high quality recognized and certified by international organizations, high and efficient export value.

4. Providing other supports under the Prime Minister's decisions.

Article 5.-

1. The Finance Ministry shall assume the prime responsibility and coordinate with the Trade Ministry, the Government Pricing Committee and the concerned branches in guiding the management and use of the Export Support Fund in conformity with this Decision.

2. The Finance Minister shall effect the export support expenditures in strict compliance with the regulations after consulting the Trade Ministry, the Government Pricing Committee and the goods line controlling agencies; and at the same time, have to strictly manage the Fund according to the current financial regime. Annually, the Finance Ministry shall consult the Ministry of Planning and Investment in drawing up the plan on adding the Export Support Fund with State budget; and report to the Prime Minister on the results of the Fund's activities.

3. The Minister of Trade shall assume the prime responsibility and coordinate with the Finance Ministry in considering and deciding rewards for exporting enterprises which meet the norms stipulated at Point 3, Article 4 of this Decision.

4. The goods line-controlling ministries, especially the Ministry of Agriculture and Rural Development shall coordinate with the Government Pricing Committee, the Finance Ministry and the Trade Ministry in mapping out the export strategy for each specific goods category as well as the export capability and conditions in each period; then submit it to the Prime Minister for decision on the support of a number of goods categories, including the support forms, levels and duration.

5. The Government Pricing Committee shall assume the prime responsibility and coordinate with the Finance Ministry, the Trade Ministry, the goods line controlling agencies and the People's Committees of the provinces and centrally-run cities in overseeing the price fluctuations inside and outside the country, detecting the import-export goods price differences, proposing lists of goods with price differences to be collected, collection percentages and duration and submitting them to the Prime Minister for deciding the collection of price differences.

6. The General Department of Customs shall have to collect the price differences at the time of collecting import and export taxes and remit the revenue therefrom into the Export Support Fund's account at the State Treasury.

Article 6.- This Decision takes effect 15 days after its promulgation; to annul the Prime Minister's Decision No.151/TTg of April 12, 1993 on the setting up, use and management of the Price Stabilization Fund, and Decision No.764/1998/QD-TTg of August 24, 1998 on the setting up of the Export Reward Fund.

Article 7.- The Finance Minister, the other ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER
DEPUTY PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 195/1999/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 1999*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 195/1999/QĐ-TTG NGÀY 27 THÁNG 9 NĂM 1999 VỀ VIỆC LẬP, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ QUỸ HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để hỗ trợ, khuyến khích, đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh hàng xuất khẩu Việt Nam.

Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do Bộ Tài chính quản lý và mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 2. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu được hình thành từ các nguồn:

1. Khoản thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu, xuất khẩu theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên tắc, nội dung thu chênh lệch giá được quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung hàng năm.

3. Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

5. Lệ phí cấp giấy phép đặt và hoạt động của Văn phòng đại diện các tổ chức kinh tế tại Việt Nam, mở chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam.

6. Đóng góp của các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu đối với mặt hàng có chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu nhưng chưa áp dụng chế độ thu chênh lệch giá. Bộ Tài chính, Bộ Thương mại quy định cụ thể nguồn thu này.

7. Các khoản thu từ các nguồn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trước mắt, chuyển toàn bộ số dư còn lại của Quỹ bình ổn giá và nguồn phụ thu đối vói những mặt hàng đang thực hiện phụ thu vào Quỹ bình ổn giá theo Quyết định số 151/TTg ngày 12 tháng 4 năm 1993, Quỹ thưởng xuất khẩu theo Quyết định số 764/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 1998 để làm vốn ban đầu của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 3. Nguồn thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu được xác định như sau:

1. Đối với hàng nhập khẩu là chênh lệch giữa giá bán trong nước được thị trường chấp nhận với giá vốn hàng nhập khẩu, bao gồm giá nhập khẩu thực tế có tính đủ chi phí vận tải, phí bảo hiểm đến cảng nhập khẩu, thuế nhập khẩu theo luật định và chi phí lưu thông.

2. Đối với hàng xuất khẩu là chênh lệch giữa giá xuất khẩu thực tế không bao gồm chi phí vận tải, phí bảo hiểm với giá vốn hàng xuất khẩu, bao gồm giá mua thực tế, thuế xuất khẩu theo luật định và phí lưu thông trong nước.

3. Khoản chênh lệch giá được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) đối với từng mặt hàng, nếu là hàng nhập khẩu là tỷ lệ (%) giữa phần chênh lệch giá phát sinh với giá nhập khẩu thực tế, bao gồm cả phí vận chuyển ngoài nước, phí bảo hiểm về đến cảng nhập khẩu. Nếu là hàng xuất khẩu là tỷ lệ % giữa phần chênh lệch giá phát sinh đối với giá xuất khẩu thực tế tại cảng xuất khẩu, không tính chi phí ngoài nước.

4. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vào khu chế xuất; thiết bị vật tư hàng hoá nhập khẩu theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hàng xuất khẩu, nhập khẩu để làm hàng mẫu, quảng cáo, dự hội chợ triển lãm; hàng viện trợ hoàn lại và không hoàn lại; hàng là quà biếu, hàng hoá và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh không phải nộp khoản chênh lệch giá theo Quyết định này.

Bộ Tài chính bàn với Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Điều này.

Điều 4. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu được sử dụng vào các mục đích:

1. Hỗ trợ toàn bộ, hoặc một phần lãi suất vay vốn ngân hàng để mua hàng nông sản xuất khẩu khi giá cả thị trường thế giới giảm không có lợi cho sản xuất trong nước; dự trữ hàng nông sản để chờ xuất khẩu theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

2. Hỗ trợ tài chính có thời hạn đối với một số mặt hàng xuất khẩu bị lỗ do thiếu sức cạnh tranh, hoặc gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan gây ra.

3. Thưởng về tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, mặt hàng mới sản xuất lần đầu tiên tham gia xuất khẩu, xuất khẩu sản phẩm đạt chất lượng cao được tổ chức quốc tế công nhận bằng văn bằng, đạt kim ngạch xuất khẩu lớn và hiệu quả cao.

4. Hỗ trợ khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5.

1. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thương mại, Ban Vật giá Chính phủ và các ngành liên quan hướng dẫn việc quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ xuất khẩu phù hợp với Quyết định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính tổ chức thực hiện các khoản chi hỗ trợ xuất khẩu theo đúng quy định sau khi trao đổi với Bộ Thương mại, Ban Vật giá Chính phủ và cơ quan quản lý ngành hàng; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý Quỹ chặt chẽ theo chế độ tài chính hiện hành. Hàng năm, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch bổ sung Quỹ hỗ trợ xuất khẩu từ ngân sách Nhà nước; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả hoạt động của Quỹ.

3. Bộ trưởng Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức việc xét thưởng và ra Quyết định khen thưởng cho các doanh nghiệp xuất khẩu đạt tiêu chuẩn theo quy định tại điểm 3, Điều 4 của Quyết định này.

4. Các Bộ quản lý ngành hàng, đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với Ban Vật giá Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại cần xây dựng chiến lược xuất khẩu đối với từng mặt hàng cụ thể, khả năng, điều kiện xuất khẩu theo từng thời kỳ; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ một số mặt hàng, bao gồm hình thức, mức và thời hạn hỗ trợ.

5. Ban Vật giá Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, các cơ quan quản lý ngành hàng và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi diễn biến

giá cả trong và ngoài nước, phát hiện chênh lệch giá hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, đề xuất danh mục hàng hoá, tỷ lệ, thời gian, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thu chênh lệch giá.

6. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm thu khoản chênh lệch giá cùng thời điểm với thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và nộp vào tài khoản của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu tại Kho bạc nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành và bãi bỏ Quyết định số 151/TTg ngày 12 tháng 4 năm 1993 về hình thành, sử dụng và quản lý Quỹ bình ổn giá, Quyết định số 764/1998/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 1998 về lập quỹ thưởng xuất khẩu của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

MINISTRY OF TRADE **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No. 1042/QD-BTM	*Hanoi, June 29, 2007*

DECISION

ON REPEAL OF CONSIDERATION ON EXPORT PERFORMANCE REWARD

MINISTER OF TRADE

Pursuant to Decree No. 29/2004 / ND-CP dated 01/16/2004 of the Government on stipulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Commerce;

Pursuant to Decision No. 71/2006 / QH on November 29, 2006 of the Socialist Republic of Vietnam's National Assembly on the ratification of the Protocol on Vietnam's joining the World Trade Organization;

At the request of the Chairman of the Board of consideration on export performance reward;

DECIDES:

Article 1 Repeal of Decision No. 02/2002 / QD - BTM on 02/1/2002 of Ministry of Trade on Regulation of consideration on export performance reward.

Article 2. Dissolution of Board of consideration on export performance reward established under Decision No 0016/1999 / QD-BTM on 06/01/1999 of the Ministry of Trade.

Article 3. The functional units of the Ministry of Trade, Ministry of Finance, Board of consideration on export performance reward shall implement this Decision.

Article 4. This decision takes effect after its signing.

Recipients : - Government Office - The ministries, associations of industry - The Department of Trade and Tourism - Secretary, Deputy Minister - Board of consideration on export performance reward. - Saving: VT, Imex, S & D.	**MINISTRY OF TRADE** **Truong Dinh Tuyen**

BỘ THƯƠNG MẠI ******	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 1042/QĐ-BTM	*Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH

BÃI BỎ XÉT THƯỞNG THÀNH TÍCH XUẤT KHẨU

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;
Căn cứ Quyết định số 71/2006/QH ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc phê chuẩn Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới;
Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét thưởng thành tích xuất khẩu;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 02/2002/QĐ - BTM ngày 02/1/2002 của Bộ Thương mại về Quy chế xét thưởng xuất khẩu .

Điều 2. Giải thể Hội đồng xét thưởng thành tích xuất khẩu được thành lập theo quyết định số 0016/1999/QĐ-BTM ngày 06 tháng 01 năm 1999 của Bộ Thương mại.

Điều 3. Các đơn vị chức năng của Bộ Thương Mại, Bộ Tài chính, Hội đồng xét thưởng xuất khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận **:** - Văn phòng Chính phủ - Các Bộ, Hiệp hội ngành hàng - Các Sở TM &DL - Bộ Trưởng, Thứ trưởng - HĐXTTTXK. - Lưu: VT, XNK, KH&Đ.	**BỘ TRƯỞNG** **Trương Đình Tuyển**

PRIME MINISTER

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.72/2010/QD-TTg

Hanoi, November 15, 2010

DECISION

PROMULGATING REGULATIONS ON DEVELOPING, MANAGING AND RUNING NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to Decree No.189/2007/ND-CP dated December 27, 2007 of the Government on functions, duties, rights and organizational structure of the Ministry of Industry and Trade;

At the request of the Minister of Industry and Trade,

HEREBY DECIDES:

Article 1. The procedure for developing, managing and running national trade promotion program is issued together with this Decision.

Article 2. This Decision comes into force from January 01, 2011 and applies for development, management and running of national trade promotion program in 2011.

Article 3. Minister of Industry and Trade, Ministers of Finance and Ministers of relevant ministries, Directors of ministerial agencies and Governmental agencies and Chairman of People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities shall take responsibility to implement this Decision./.

MINISTER

Nguyen Tan Dung

PROCEDURE

FOR DEVELOPING, MANAGING AND RUNNING NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

(Issued together with Decision No.72/2010/QD-TTg dated November 15, 2010 of the Prime Minister)

Chapter 1.

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This procedure provides for development, management and running of national trade promotion program (hereinafter referred to as “the program”).

2. This procedure applies for entities presiding over the implementation of the program (hereinafter referred to as "presiding bodies), participants in the program, supervisory authorities and funding authorities.

Article 2. Objectives of the program

National trade promotion program is the program set up with a view of development of export, domestic market and trade in mountainous areas, bordering areas and islands in consistent with the strategy on socio-economic development in each period which is approved by the Government and is aimed at:

1. enhancing trade promotion activities develop export, domestic market and trade in mountainous areas, bordering areas and islands;

2. giving assistance in planning and operation of commercial infrastructure;

3. helping to increase capacity of production and business of enterprises;

4. connecting trade promotion activities with investment and tourism.

Article 3. Presiding bodies

1. Presiding bodies include governmental and non-governmental trade promotion organizations, industry associations or representative companies which proposes a trade promotion scheme satisfying objectives, requirements and criteria specified herein and approved by the Minister of Industry and Trade.

2. The presiding body shall:

a) has legal status; and;

b) be capable to mobilize resources for running the program; and;

c) have a specific strategy on development of products in the target market; and;

d) thoroughly understand the trade promotion requirement of the enterprise; and;

dd) have experience and capacity in performing trade promotion activities; and;

e) run the program for interests of the enterprise community, not for profit purpose.

3. Presiding bodies may receive funding for the program and shall take responsibility to make funding finalization as per State's regulations in force.

Article 4. Participants in the Program

Participants in the Program are enterprises of all economic sectors, cooperatives and trade promotion organizations of Vietnam established as per provisions of the law in force. Participants in the Program will receive a funding according to regulations herein and shall take responsibility to improve the efficiency in trade promotion schemes in which they participate.

Article 5. Supervisory authorities

1. The Ministry of Industry and Trade, who is authorized to manage the program by the Government, shall:

a) preside over and cooperate with relevant ministries and local authorities in disseminating orientation to develop export, domestic market and trade in mountainous areas, bordering areas and islands according to the strategy, planning and sector development schemes approved by competent authorities.

b) provide guidelines for setting up the trade promotion scheme in compliance with regulations herein;

c) establish criteria applied to the trade promotion scheme in consistent with objectives and requirements of the program;

d) assess, appraise and approve the scheme to include it in the program;

dd) carry out supervision and inspection of implementation of schemes included in the program;

h) manage funding for national trade promotion;

g) make a consolidated report on results of implementation of the program and send it to the Prime Minister and relevant agencies.

2. The Minister of Industry and Trade shall set up and issue a working procedure applied to the Steering Committee for the program (hereinafter referred to as “the Steering Committee”), council for program appraisal (hereinafter referred to as “the appraisal council”) and the

Management Committee for the program (hereinafter referred to as “the Management Committee”) to help the Ministry of Industry and Trade manage the program.

a) The Steering Committee shall be set up and leaded by the Minister of Industry and Trade and take on duties of guiding the program, deciding scale and total funding for trade promotion activities, including development of export, domestic market and trade in mountainous areas, bordering areas and islands.

b) The appraisal council shall be established under decision of the Minister of Industry and Trade and include representatives of relevant ministries and one Chairperson which is the head of the Ministry of Industry and Trade. The council shall appraise trade promotion schemes proposed by presiding bodies and include them in annual national program which is sent to the Minister of Industry and Trade for approval purpose. The council may invite experts for consultancy during the appraisal.

c) The Management Committee shall be set up by the Minister of Industry and Trade and leaded by the Director of Trade Promotion Department. The Management Committee shall provide guidelines for developing, receiving and generally assessing trade promotion schemes as per regulations herein, send consolidated scheme to the appraisal council, carry out supervision and inspection of scheme implementation, send consolidated reports on results of such implementation to the Minister of Industry and Trade, receive and manage funding for the program provided by the State.

Article 6. Funding for the program

1. Funding for the program shall be allocated from:

a) State budget provided according to annual plan

b) Contributions from participants in the program

c) Aids from domestic and foreign organizations/individuals

d) Other legal funding sources as per law provisions

2. State budget shall provide funding for the program adhering to the principle that:

a) Funding for the program is given in annual estimate of budget expenditure of the Ministry of Industry and Trade.

b) Participants in the program receive assistance through the presiding body.

Article 7. Management of funding for national trade promotion

1. The Ministry of Industry and Trade shall prepare a plan and funding estimate, and include it in annual budget estimate of the Ministry of Industry and Trade then submit such estimate to competent regulatory agencies for approval purpose in compliance with law provisions.

2. After such estimate is approved by National Assembly and the expenditure estimate is given by the Ministry of Finance, Minister of Industry and Trade shall grant approval for the program and funding adhering to the principle that total funding amount for schemes included in the program shall not exceed the estimated one which has been approved.

3. According to the decision on program approval issued by the Minister of Industry and Trade, the Trade Promotion Department shall enter into a contract for running schemes included in the program with presiding bodies and make liquidation and finalization of the funding under provisions of the signed contract, and directly carry out schemes included in the program under its own management.

The Minister of Industry and Trade shall stipulate the signing and execution of the aforesaid contract.

4. The unused amount of funding for national trade promotion provided by state budget in the planning year shall be added for use in the following year.

5. The Ministry of Finance shall preside over and cooperate with the Ministry of Industry and Trade in providing guidelines for making the estimate, allocating, using and liquidating funding for national trade promotion as per law provisions.

Article 8. Trade promotion activities by trade promotion organizations affiliated to People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities

1. Upon consideration of this procedure, People’s Committees of provinces and centrally-affiliated cities shall set up trade promotion activities and funding for these activities in consistent with real conditions of provinces and cities and provisions of the law in force on trade promotion as the basis for trade promotion activities performed by trade promotion organizations of provinces and cities.

Funding for trade promotion activities in provinces and cities shall be allocated directly from local government budget and other legal financial sources of provinces and cities.

2. The Minister of Industry and Trade shall consider and approve trade promotion schemes which are included in the program and run in provinces or cities receiving funding from central government budget.

Chapter 2.

CONTENTS OF THE PROGRAM AND ASSITANCE RATE

Article 9. Contents of the export-oriented trade promotion program

1. Collect commercial information, conduct market research and establish a database of key export market for each category of goods;

2. Marketing and advertising:

a) Advertise products and geographical indications in foreign markets

b) Invite the representatives of foreign press agencies to visit Vietnam to write reportage in newspapers, magazines or on radio, televisions and the Internet for the purpose of promoting the exports of Vietnam under all-inclusive contracts.

3. Hire domestic and foreign experts to give advice on product development, enhancement of product quality, export development and entering foreign markets including:

a) all-inclusive contracts signed with the consultant

b) organization of the meeting between domestic and foreign consultants for the purpose of giving knowledge and advice to the enterprise by the presiding body (including the cost of hall lease, cost of printing material and hiring translators or interpreters and means of transport)

4. Provide internal and external short-term training courses in trade promotion for:

a) enterprises and cooperatives;

b) governmental and non-governmental trade promotion organizations

5. Organize and participate in trade fairs

a) Organize or participate in overseas exhibitions and fairs (including cost of booth, cost of general decoration of fair area and decoration of national booth, cost of holding inauguration and organizing seminar, cost of product performance and allowance given to the official of the presiding body go on an abroad business trip to hold the trade fair and exhibition):

- A multi-industry fair shall have at least 12 booths according to the standard booth (sized 3m x 3m) and at least 12 participants;

- A single-industry fair shall have at least 7 booths according to the standard booth (sized 3m x 3m) and at least 7 participants;

b) Organize export-oriented fairs and exhibitions in Vietnam (costs including booth constructing cost, cost of plane lease, cost incurred in design, establishment, power and water services, hygiene, security, security guards, inauguration, closing ceremony, seminar or management):

- A multi-industry fair shall have at least 300 booths according to the standard booth (sized 3m x 3m) and 150 participants held in centrally-affiliated cities or those having 200 standard booths and 100 participants held in other areas

- A single-industry fair shall have at least 200 booths according to the standard booth (sized 3m x 3m) and 100 participants held in centrally-affiliated cities or those having 150 standard booths and 75 participants held in other areas

c) Promote and invite guests to attend fairs and exhibitions specified in Point a and b Clause 5 this Article.

6. Establish overseas commercial transaction delegations (cost including flight ticket cost, cost of holding seminar and meeting for commercial transactions, cost of disseminating, promoting fairs and exhibitions and inviting guests to attend such fair and exhibition for transaction with overseas commercial transaction delegation of Vietnam and allowance given to the official of the presiding body who is appointed to go on an abroad business trip to hold fair and exhibition):

a) A multi-industry delegation has at least 15 enterprises in no more than 5 industries

b) A single-industry delegations has at least 7 enterprises

7. Run general trade promotion activities (trade activities in connection with investment and tourism) with the aim of boosting export of goods and services of Vietnam to foreign countries and attracting investment and foreign tourist to Vietnam.

8. Enable overseas enterprises to come to Vietnam to purchase goods (costs including cost of carrying out commercial transaction, cost of hiring and decorating hall and equipment, cost of hiring translators, interpreters, cost of material printing, promotion cost and allowance given to official of the presiding body who is appointed to accompany the enterprise and allowance for meals, accommodation and traveling in Vietnam given to the foreign enterprise)

9. Organize international conference in export of Vietnam (costs including hall hiring and decorating cost, cost of hiring equipment, translators, interpreters, printing material and promotion cost)

10. Trade promotion activities that have been performed and are effective in expanding export market, including two-way flight ticket cost, meal and accommodation cost and cost of booth (if any)

11. Promote and give assistance in entering foreign market for brands of special goods or services included in the national trade promotion program

12. Other trade promotion activities decided by the Prime Minister

Article 10. Contents of trade promotion program applied to domestic market

1. Organize fairs and exhibitions of general consumer goods or supplies, machinery and equipment for agricultural and rural development in order to introduce agricultural products of Vietnam to consumers in an appropriate scale according to each local authority.

2. Carry out sale activities including distributing Vietnamese products to rural areas, industrial zones and urban areas through enterprises specialized in one product or a set of relevant products, cooperatives and groups of cooperatives that provide services in domestic market according to schemes approved by competent authorities.

3. Conduct investigation, survey and research of domestic market, establish a database of necessary and important goods and study to develop distribution system and commercial infrastructure. Publications are used to popularize investigation results, survey and popularize laws and purchase habits.

4. Disseminate to raise people's awareness of Vietnamese goods and services through the media such as newspapers, e-newspapers, radio, television, publications and other communications

5. Give assistance in planning, management and operation of commercial infrastructure

6. Organize general trade promotion events in domestic market such as sale promotion month, week for Vietnamese products, Vietnamese product program, program for new product introduction or selection of the most favorite Vietnamese product per month/quarter/year according to schemes approved by the Minister of Industry and Trade.

7. Offer short-term training courses in sale skills and retail network creating, enable enterprises running business in special sector to enroll in professional short-term training courses, provide training courses in skills for domestic market development for presiding bodies and cooperate with organizations or individuals in conducting a study to develop domestic market development programs.

8. Other trade promotion activities for domestic market development decided by the Prime Minister

Article 11. Contents of trade promotion program for mountainous areas, bordering areas and islands

1. Develop a system for distribution of Vietnamese products from production areas to mountainous areas, bordering areas, remote and isolated areas, ethnic areas and islands.

2. Establish and provide information on Vietnamese border checkpoint market and border market and countries sharing same border as ours.

3. Run activities of goods delivery, receiving and transport and provide services supporting export through border checkpoints.

4. Carry out commercial transactions and distribute goods to checkpoint economic zone.

5. Set up and develop distribution of Vietnamese products to bordering areas of countries sharing the same border with our country.

6. Set up activities to improve capacity of traders involved in cross-border export and traders in mountainous areas, bordering areas, remote and isolated areas, ethnic areas and islands.

7. Organize dissemination, promotion and consumption of goods, especially agriculture products for mountainous areas, bordering areas, remote and isolated areas, ethnic areas and islands.

8. Other trade promotion activities for mountainous areas, bordering areas, remote and isolated areas, ethnic areas and islands decided by the Prime Minister.

Article 12. Funding rate

1. 100% funding shall be provided for the activities specified in Point b Clause 3, Point b Clause 4, Point a and c Clause 5, Clause 6, 8, 9 and 10 Article 9, Clause 3, 4 and 7 Article 10 and Clauses Article 11 in this procedure.
As for the activities specified in Clause 6 and 10 Article 9 herein, each enterprise may receive funding for business trip of one person. As for the activities specified in Point a Clause 5, 6 and 8 Article 9 herein, funding for business trip shall be provided for one person of the presiding body who accompanies the delegation to hold the fair and exhibition for the delegation of fewer than 8 enterprises; provided for two persons for delegation having from 8 to 15 enterprises, three persons for delegation having from 16 to 30 enterprises and four persons for delegation having from 31 to 50 enterprises and five persons for delegation having at least 51 enterprises.

2. 70% of funding shall be provided for the activities specified Clause 1 and 2, Point a Clause 3 and 7 in Article 9 and Clause 2 Article 10 herein.

3. 50% of funding shall be provided for the activities specified in Point a Clause 4, Point b Clause 5 Article 9, Clause 1, 5 and 6 Article 10 herein.

4. The Ministry of Industry and Trade shall preside over and cooperate with the Ministry of Finance in setting up regime for a pilot program for provision of fixed funding for eligible trade promotion activities.

Chapter 3.

DEVELOPING AND RUNNING THE PROGRAM

Article 13. Preparing national trade promotion schemes

1. Presiding bodies shall prepare national trade promotion schemes according to the form stipulated by the Ministry of Industry and Trade.

2. National trade promotion schemes shall satisfy the following requirements:

a) Be suitable for real demand of the enterprise;

b) Be in consistent with national export-oriented strategy and the line of business approved by competent authorities;

c) Be suitable for the strategy and planning to develop economic zones, economic sectors and local authorities approved by the Government;

d) Be conformable to contents of the program prescribed in Article 9, 10 and 11herein;

dd) Ensure feasibility in respect of operating method, operation time and progress, personnel, finance and technical facility;

e) As for the scheme which is operated in more than 2 fiscal years, the presiding body must prepare annual contents and funding for such scheme.

Article 14. Receiving and assessing schemes

1. Presiding bodies shall submit the schemes to the Management Committee before May 15 of the year preceding the planning year.

2. According to criteria for selecting national trade promotion scheme, the Management Committee shall assess contents of schemes and send a consolidated scheme to the appraisal council.

Article 15. Appraising and approving schemes

1. The appraisal council shall appraise the consolidated scheme submitted by the Management Committee.

2. Upon consideration of the appraisal result provided by the appraisal council, the Management Committee shall send consolidated report to the Minister of Industry and Trade for approval purpose.

Article 16. Adjusting and terminating schemes

1. In case scheme adjustment or termination is approved, presiding bodies must send a proposal of adjustment method with explanation for adjustment to the Management Committee.

2. If it is necessary to adjust the scheme for the purpose of meeting requirements and particular situation, the Management Committee shall submit the proposal of the presiding body to the Minister of Industry and Trade for consideration and ratification.

3. In case it is found that the presiding body fails to carry out the scheme according to the objective and progress approved or contents of such scheme is found no longer acceptable, the Management Committee shall submit the proposal to the Minister of Industry and Trade for considering and deciding to terminate the scheme.

4. If failing to carry out or complete the national trade promotion scheme in the planning year, the presiding body shall notify such failure to the Management Committee for them to send proposal to the Minister of Industry and Trade for consideration and decision making.

5. After the decision on scheme adjustment or termination is issued, the Ministry of Industry and Trade shall distribute the unused funding amount provided to such scheme (if any) to new schemes or schemes requiring further funding which are approved by competent authorities.

Chapter 4.

IMPLEMENTATION AND VIOLATION HANDLING

Article 17. Responsibilities and rights of the Ministry of Industry and Trade

1. Preside over the instruction giving and implementation of this procedure.

2. Preside over and cooperate with relevant agencies in supervising and checking implementation of this program and ensure the program is run on schedule meeting requirements and objectives in compliance with law provisions.

3. Take charge of monitoring and making consolidated reports on implementation results as well as notifying the Prime Minister of issues not mentioned in this procedure or those beyond its power.

4. Send consolidated reports on the result of procedure adoption to the Prime Minister for consideration and ratification of adjustment where necessary.

5. Not receive schemes for the following years proposed by the presiding body failing to perform obligations specified in Clause 1, 2, 3 and 4 Article 19 herein.

6. Suspend the presiding body failing to perform the obligation specified in Clause 5 Article 19 herein from participating in the program for the next 3 years.

Article 18. Responsibilities of relevant ministries and local authorities

Relevant ministries and local authorities shall cooperate with the Ministry of Industry and Trade and presiding bodies in running national trade promotion schemes in an effective manner with the aim of strengthening cooperation in economy, commerce, investment and tourism with countries hosting trade fairs and exhibitions.

Article 19. Responsibilities of presiding bodies

1. Run approved schemes on schedule according to the objectives and estimates agreed in the signed contract, ensure funding use in an economic and effective manner and take responsibility for the expenditure under the current financial regime.

2. As for the scheme having various participants, the presiding body shall cooperate and assign the participants to perform each task of the scheme.

3. Take responsibility to select participants meeting the criteria committed in the scheme. The participation of the enterprise must be suitable for products and services provided by such enterprise.

4. Send reports on implementation of schemes to the Management Committee once every six months (before July 31 for the first six month of the year and before December 31 for the whole year) and send relevant reports to participants in the schemes.

5. Provide all material and information concerning implementation of the scheme in an honest manner and facilitate the inspection and supervision as prescribed in Article 17 herein.

Article 20. Violation handling

1. Any organization and individual violating this procedure may incur penalties as per law in force according to the seriousness of their violation.

2. The Minister of Industry and Trade shall not consider and approve the trade promotion scheme for the following year proposed by the presiding body that fails to make liquidation and finalization of the funding under provisions of the contract prescribed in this procedure./.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **---------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 72/2010/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; đồng thời được áp dụng cho việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia năm 2011.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Công Thương, Tài chính và các Bộ có liên quan, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;

- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b)

QUY CHẾ

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì), các đơn vị tham gia thực hiện Chương trình, cơ quan quản lý Chương trình và cơ quan cấp kinh phí hỗ trợ.

Điều 2. Mục tiêu Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia

Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia là chương trình được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển xuất khẩu; thị trường trong nước; và thương mại miền núi, biên giới và hải đảo, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ đã được Chính phủ phê duyệt, nhằm:

1. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước, thương mại miền núi, biên giới và hải đảo;

2. Hỗ trợ công tác quy hoạch, vận hành hạ tầng thương mại;

3. Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp;

4. Gắn kết các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch.

Điều 3. Đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình

1. Đơn vị chủ trì bao gồm: các tổ chức xúc tiến thương mại Chính phủ, phi Chính phủ, tổng công ty ngành hàng (trong trường hợp ngành hàng không có Hiệp hội) có đề án xúc tiến thương mại đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu và tiêu chí quy định tại Quy chế này và được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

2. Đơn vị chủ trì phải có đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện Chương trình;

c) Có chiến lược phát triển ngành hàng cụ thể trên thị trường mục tiêu;

d) Nắm rõ nhu cầu xúc tiến thương mại của doanh nghiệp;

đ) Có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại.

e) Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận.

3. Các Đơn vị chủ trì được tiếp nhận kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện Chương trình và có trách nhiệm quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình

Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình được hỗ trợ nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại Quy chế này, chịu trách nhiệm nâng cao hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại mà đơn vị tham gia.

Điều 5. Cơ quan quản lý nhà nước về Chương trình

1. Bộ Công Thương là cơ quan được Chính phủ giao trách nhiệm quản lý Chương trình, chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương phổ biến định hướng phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước và thương mại miền núi, biên giới và hải đảo theo chiến lược, quy hoạch và các Đề án phát triển ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hướng dẫn xây dựng đề án xúc tiến thương mại theo quy định tại Quy chế này;

c) Quy định tiêu chí đối với đề án xúc tiến thương mại phù hợp mục tiêu, yêu cầu của Chương trình;

d) Đánh giá, thẩm định, phê duyệt đề án để tổng hợp vào Chương trình;

đ) Tổ chức triển khai, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình;

h) Quản lý kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia;

g) Tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan về tình hình thực hiện Chương trình.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập và ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Chương trình (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo), Hội đồng thẩm định Chương trình (sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định) và Ban quản lý Chương trình để giúp Bộ Công Thương quản lý Chương trình.

a) Ban chỉ đạo do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập và làm Trưởng ban; có nhiệm vụ định hướng Chương trình, quyết định quy mô và tổng kinh phí cho hoạt động xúc tiến thương mại, bao gồm: phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước và thương mại miền núi, biên giới và hải đảo.

b) Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định thành lập; thành phần bao gồm đại diện các Bộ, ngành liên quan, do một lãnh đạo Bộ Công Thương làm Chủ tịch. Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định các đề án xúc tiến thương mại của các Đơn vị chủ trì xây dựng; tổng hợp thành chương trình quốc gia hàng năm để Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt. Hội đồng có thể mời và tham khảo ý kiến chuyên gia trong quá trình thẩm định.

c) Ban quản lý Chương trình do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập, do Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại làm Trưởng ban. Ban Quản lý Chương trình có nhiệm vụ hướng dẫn việc xây dựng, tiếp nhận, đánh giá sơ bộ các đề án xúc tiến thương mại theo quy định tại Quy chế này; tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định; tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án; tổng kết, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương; tiếp nhận và quản lý kinh phí nhà nước cấp cho Chương trình.

Điều 6. Kinh phí thực hiện Chương trình:

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo kế hoạch.

b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình.

c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí cho Chương trình theo nguyên tắc:

a) Kinh phí thực hiện Chương trình được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương.

b) Hỗ trợ đơn vị tham gia thực hiện Chương trình thông qua Đơn vị chủ trì thực hiện chương trình.

Điều 7. Quản lý kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia

1. Bộ Công Thương xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia và tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương, trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi được Quốc hội phê duyệt và Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách cho Chương trình, Bộ trưởng Bộ Công Thương tiến hành phê duyệt Chương trình và kinh phí được hỗ trợ theo nguyên tắc tổng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các đề án của Chương trình không vượt quá dự toán được phê duyệt.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt Chương trình của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Cục Xúc tiến thương mại ký hợp đồng thực hiện các đề án thuộc Chương trình với các Đơn vị chủ trì và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo Hợp đồng đã ký; thực hiện trực tiếp các đề án thuộc Chương trình do Cục Xúc tiến thương mại chủ trì.

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể về việc ký kết và thực hiện hợp đồng nêu trên.

4. Kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia do ngân sách cấp chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được bổ sung để sử dụng trong năm tiếp theo.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán các khoản kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hoạt động xúc tiến thương mại thông qua các tổ chức xúc tiến thương mại thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Quy chế này, xây dựng nội dung xúc tiến thương mại và mức hỗ trợ kinh phí phù hợp với thực tế của địa phương và các quy định của luật pháp hiện hành về xúc tiến thương mại để làm căn cứ cho các tổ chức xúc tiến thương mại của địa phương tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại.

Nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại của các địa phương được thực hiện trực tiếp từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét phê duyệt các đề án xúc tiến thương mại thuộc Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại địa phương có hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

Chương 2.

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 9. Nội dung Chương trình xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu

1. Thông tin thương mại, nghiên cứu thị trường, xây dựng cơ sở dữ liệu các thị trường xuất khẩu trọng điểm theo các ngành hàng;

2. Tuyên truyền xuất khẩu:

a) Quảng bá hình ảnh ngành hàng, chỉ dẫn địa lý nổi tiếng của vùng, miền ra thị trường nước ngoài.

b) Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam để viết bài, làm phóng sự trên báo, tạp chí, truyền thanh, truyền hình, internet nhằm quảng bá cho xuất khẩu Việt Nam theo hợp đồng trọn gói.

3. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước để tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển xuất khẩu, thâm nhập thị trường nước ngoài, chi phí gồm:

a) Hợp đồng trọn gói với chuyên gia tư vấn.

b) Đơn vị chủ trì tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ, phổ biến kiến thức và tư vấn cho doanh nghiệp (bao gồm thuê hội trường, tài liệu, biên dịch, phiên dịch, thuê phương tiện đi lại).

4. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước nhằm nâng cao nghiệp vụ xúc tiến thương mại cho:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Các tổ chức xúc tiến thương mại Chính phủ và phi Chính phủ.

5. Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm thương mại

a) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài (gồm chi phí gian hàng, trang trí tổng thể khu vực hội chợ, gian hàng quốc gia, tổ chức lễ khai mạc, tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm, công tác phí cho cán bộ của Đơn vị chủ trì đi nước ngoài thực hiện công tác tổ chức) trong các trường hợp sau:

- Hội chợ triển lãm đa ngành có quy mô tối thiểu là 12 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 12 doanh nghiệp tham gia;

- Hội chợ triển lãm chuyên ngành có quy mô tối thiểu 7 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm định hướng xuất khẩu tại Việt Nam (gồm chi phí cấu thành gian hàng, kể cả chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng, dịch vụ điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ, khai mạc, bế mạc, hội thảo, quản lý, …) trong các trường hợp sau:

- Hội chợ triển lãm đa ngành có quy mô tối thiểu là: 300 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 150 doanh nghiệp tham gia khi tổ chức ở thành phố trực thuộc Trung ương; 200 gian hàng tiêu chuẩn và 100 doanh nghiệp tham gia khi tổ chức ở các địa phương khác.

- Hội chợ triển lãm chuyên ngành có quy mô tối thiểu là: 200 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 100 doanh nghiệp tham gia khi tổ chức ở thành phố trực thuộc Trung ương; 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia khi tổ chức ở các địa phương khác.

c) Tuyên truyền, quảng bá và mời khách đến giao dịch khi tổ chức các hội chợ, triển lãm nêu tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

6. Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài (gồm chi phí vé máy bay, chi phí tổ chức hội thảo và gặp gỡ giao dịch thương mại; chi phí tuyên truyền, quảng bá và mời khách đến giao dịch với các đoàn giao dịch thương mại của Việt Nam tại nước ngoài; công tác phí cho cán bộ của Đơn vị chủ trì đi nước ngoài thực hiện công tác tổ chức) trong các trường hợp sau:

a) Đoàn đa ngành có tối thiểu 15 doanh nghiệp tham gia, tối đa không quá 5 ngành;

b) Đoàn chuyên ngành có tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

7. Tổ chức hoạt động xúc tiến tổng hợp (thương mại kết hợp đầu tư và du lịch) nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời thu hút đầu tư, khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam.

8. Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng (gồm chi phí tổ chức giao dịch thương mại: chi phí thuê và trang trí hội trường, trang thiết bị, phiên dịch, biên dịch, in ấn tài liệu, tuyên truyền quảng bá; công tác phí cho cán bộ Đơn vị chủ trì đi cùng đoàn để thực hiện công tác tổ chức và chi phí ăn ở, đi lại tại Việt Nam cho doanh nghiệp nước ngoài).

9. Tổ chức hội nghị quốc tế ngành hàng xuất khẩu tại Việt Nam (gồm chi phí thuê và trang trí hội trường, trang thiết bị, phiên dịch, biên dịch, in ấn tài liệu và tuyên truyền quảng bá).

10. Các hoạt động xúc tiến thương mại đã thực hiện và có hiệu quả trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu, gồm chi phí vé máy bay khứ hồi, ăn ở và chi phí gian hàng (nếu có).

11. Quảng bá, hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với thương hiệu các hàng hóa, dịch vụ đặc trưng thuộc Chương trình thương hiệu quốc gia.

12. Các hoạt động xúc tiến thương mại khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 10. Nội dung Chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước

1. Tổ chức các hội chợ, triển lãm hàng tiêu dùng tổng hợp hoặc vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, giới thiệu các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam đến người tiêu dùng theo quy mô thích hợp cho từng địa phương.

2. Tổ chức các hoạt động bán hàng: thực hiện các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị thông qua các doanh nghiệp kinh doanh theo ngành hàng, hợp tác xã, tổ hợp tác xã cung ứng dịch vụ trên địa bàn theo các đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại. Các ấn phẩm để phổ biến kết quả điều tra, khảo sát, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

5. Hỗ trợ công tác quy hoạch, quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng thương mại.

6. Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp: tháng khuyến mại, tuần "hàng Việt Nam", chương trình "hàng Việt" chương trình giới thiệu sản phẩm mới, bình chọn sản phẩm Việt Nam được yêu thích nhất theo tháng, quý, năm theo các đề án được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

7. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành ngắn hạn cho các doanh nghiệp hoạt động trong những ngành đặc thù; đào tạo kỹ năng phát triển thị trường trong nước cho các đơn vị chủ trì; hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thị trường trong nước.

8. Các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 11. Nội dung Chương trình xúc tiến thương mại miền núi, biên giới và hải đảo

1. Phát triển hệ thống phân phối hàng Việt từ khu vực sản xuất đến miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

2. Xây dựng và cung cấp thông tin thị trường biên giới, cửa khẩu của Việt Nam và các nước có chung biên giới.

3. Tổ chức các hoạt động giao nhận, vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới.

4. Tổ chức hoạt động giao dịch thương mại và đưa hàng vào Khu kinh tế cửa khẩu.

5. Tổ chức và phát triển hoạt động phân phối hàng Việt sang các khu vực biên giới với các nước có chung biên giới.

6. Các hoạt động nâng cao năng lực cho thương nhân tham gia xuất khẩu hàng hóa qua biên giới và thương nhân tại các khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

7. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là nông sản cho miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

8. Các hoạt động xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng dân tộc và hải đảo khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 12. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ 100% áp dụng cho các nội dung quy định tại điểm b khoản 3, điểm b khoản 4, điểm a và điểm c khoản 5, khoản 6, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 9; khoản 3, khoản 4, khoản 7 Điều 10 và các khoản Điều 11 Quy chế này. Nội dung quy định tại khoản 6 và khoản 10 Điều 9 Quy chế này hỗ trợ cho mỗi một doanh nghiệp là 01 người. Nội dung quy định tại điểm a, khoản 5, khoản 6, khoản 8 Điều 9 Quy chế này hỗ trợ công tác phí cho 1 người của Đơn vị chủ trì đi theo đoàn thực hiện công tác tổ chức đối với đoàn có dưới 8 doanh nghiệp, hỗ trợ 2 người cho đoàn có từ 8 đến 15 doanh nghiệp, hỗ trợ 3 người cho đoàn có từ 16 đến 30 doanh nghiệp, và 4 người cho đoàn có từ 31 đến 50 doanh nghiệp và 5 người cho đoàn từ 51 doanh nghiệp trở lên.

2. Mức hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 7 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

3. Mức hỗ trợ 50% áp dụng cho các nội dung quy định tại điểm a khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 9, khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 10 Quy chế này.

4. Đối với các hoạt động, hạng mục xúc tiến thương mại nếu đủ điều kiện xây dựng mức khoán chi, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ chế thực hiện thí điểm.

Chương 3.

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 13. Xây dựng đề án xúc tiến thương mại quốc gia

1. Các Đơn vị chủ trì xây dựng đề án xúc tiến thương mại quốc gia theo mẫu do Bộ Công Thương quy định.

2. Các đề án xúc tiến thương mại quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp;

b) Phù hợp với định hướng chiến lược xuất khẩu quốc gia và ngành hàng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển các vùng kinh tế, ngành, địa phương đã được Chính phủ phê duyệt;

d) Phù hợp với nội dung Chương trình quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Quy chế này;

đ) Đảm bảo tính khả thi về: phương thức triển khai; thời gian, tiến độ triển khai; nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật;

e) Đối với các đề án mà quá trình thực hiện kéo dài qua 2 năm tài chính, Đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

Điều 14. Tiếp nhận, đánh giá đề án

1. Đơn vị chủ trì gửi đề án đến Bán quản lý Chương trình trước 15 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch.

2. Ban quản lý Chương trình, căn cứ vào tiêu chí lựa chọn đề án xúc tiến thương mại quốc gia, đánh giá nội dung các đề án và tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định.

Điều 15. Thẩm định, phê duyệt đề án

1. Hội đồng thẩm định thẩm định các đề án do Ban quản lý Chương trình tổng hợp.

2. Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, Ban quản lý Chương trình tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

Điều 16. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp có điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, các Đơn vị chủ trì phải có văn bản giải thích rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh gửi Ban quản lý Chương trình.

2. Trường hợp xét thấy cần thay đổi nội dung đề án cho phù hợp với yêu cầu và tình hình cụ thể, trên cơ sở văn bản đề nghị của Đơn vị chủ trì, Ban quản lý Chương trình trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trường hợp Đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Ban quản lý Chương trình trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định chấm dứt việc thực hiện đề án.

4. Trường hợp không thực hiện được hoặc không hoàn thành đề án xúc tiến thương mại quốc gia trong năm kế hoạch, Đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo Ban quản lý Chương trình để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

5. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án, Bộ Công Thương thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có) để bổ sung cho các đề án đã phê duyệt phát sinh tăng kinh phí, các đề án mới.

Chương 4.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Trách nhiệm và quyền hạn của Bộ Công Thương.

1. Chủ trì hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chương trình, bảo đảm Chương trình được thực hiện theo đúng yêu cầu, mục tiêu, nội dung, tiến độ và quy định của pháp luật.

3. Chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp việc thực hiện Chương trình; báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề ngoài quy định của Quy chế này hoặc vượt thẩm quyền.

4. Tổng kết việc thực hiện Quy chế; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế trong trường hợp cần thiết.

5. Không tiếp nhận đề án trong năm tiếp theo đối với Đơn vị chủ trì vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 19 Quy chế này.

6. Đình chỉ tham gia Chương trình trong 3 năm kế tiếp trong trường hợp Đơn vị chủ trì vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương liên quan

Các Bộ, ngành, địa phương liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương và các Đơn vị chủ trì trong việc tổ chức hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại quốc gia nhằm tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và du lịch với nước sở tại.

Điều 19. Trách nhiệm của Đơn vị chủ trì

1. Tổ chức thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán trong Hợp đồng đã ký; đảm bảo sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

2. Đối với đề án có nhiều đơn vị tham gia Chương trình, Đơn vị chủ trì có trách nhiệm phối hợp và phân công các đơn vị tham gia thực hiện từng nội dung của đề án.

3. Có trách nhiệm lựa chọn đơn vị tham gia phù hợp với tiêu chí đã cam kết trong đề án. Nội dung tham gia của doanh nghiệp phải phù hợp với sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

4. Định kỳ 6 tháng 1 lần, các đơn vị chủ trì phải gửi báo cáo về tình hình thực hiện đề án về Ban quản lý Chương trình (6 tháng đầu năm trước ngày 31 tháng 7 và cả năm trước ngày 31 tháng 12), đồng thời thông báo cho các cơ đơn vị tham gia đề án các báo cáo liên quan.

5. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin trung thực liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Các tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương không xem xét phê duyệt các đề án xúc tiến thương mại trong năm tiếp theo của các đơn vị chủ trì Chương trình không thực hiện thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng quy định tại Quy chế này./.

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, December 27, 2018

DECISION

On approval of National trade promotion Program in 2019

MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to Decree No. 98/2017/NĐ-CP dated August 18, 2017 of the Government defining functions, tasks, powers and organizational structure of Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to Decision No. 72/2020/QĐ-TTG dated November 15, 2010 of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program;

At the request of the head of management committee of the National trade promotion program,

DECIDE:

Article 1. Approving schemes of the National trade promotion program in 2019 (the Program) according to the list stated in Appendix 1 attached to this Decision.

Article 2. The presiding bodies are responsible to:

1. Organize to implement approved schemes of the approved projects effectively in accordance with the objectives, contents, progress and to raise funds contributed by enterprises complying with current regulations.
2. Guide, facilitate, select enterprises with good reputation, production, business and trade promotion capabilities, from enterprises of all economic sectors to participate in the Program.
3. Send invitation letters to enterprises, upload the invitation letter to the website of the Trade Promotion Department – Ministry of Industry and Trade, of the presiding bodies, of the provincial Industry and Trade Department (if the presiding body is local trade promotion department) and publish the invitation letter on at least one mass media channel 30 days before the event date. (The invitation sample is in Appendix 2 attached to this Decision).
4. Regarding to schemes of the National trade promotion program implemented in foreign countries, presiding bodies of the Program are responsible to send written announcement letter to Commercial Counselor of Vietnam in the host countries for coordination and support in organizing the implementation of the Program at least fifteen

(15) working days before the event date using the template in Appendix 3 attached to this Decision.

5. Prepare the evaluation report of the scheme implementation results, and send to the Program Management Office (Trade Promotion Department, at No.20 Ly Thuong Kiet, Hanoi) within fifteen (15) working days after the completion of the scheme using templates Appendix 4 and Appendix 5 attached to this Decision. The report shall be enclosed with a copy of result reports from participating enterprises using the template in Appendix 7 attached to this Decision.

6. Make funding finalization according to Procedure for developing, managing and running National trade promotion program issued together with Decision No.72/2010/QD-TTg dated November 15, 2010 of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program and other relevant regulations on finance.

Article 3. The Program participants are responsible to:

1. Strictly follows rules and regulations of the Program organizers.
2. Assign appropriate personnel to participate in trade promotion activities implemented in foreign countries and take full responsibilities towards the assigned personnel. Follow the template of letter on assigning personnel to participate in Appendix 6 attached to this Decision.
3. Send result reports using the template in Appendix 6 attached to this Decision.

Article 4. This Decision takes effect since the date of signing.

Article 5. The Ministry Chief of staff, Head of Trade promotion department, Heads of departments in the Ministry of Industry and Trade, Heads of presiding bodies of the National trade promotion program in 2019 and relevant agencies are responsible to implement this Decision./.

Receipients:
- As stated in Article 5;
- Ministry of Finance;
- Leaders of the Ministry;
- Departments: Finance, Domestic Market;
- Filed in: admin, trade promotion

THE MINISTER

Tran Tuan Anh
(Signed and sealed)

Appendix 1:

APPROVED LIST
OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IN 2019
(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

No	Host Name	Project Name	Time	Place	Supporting Content	Approving period	Approval Budget

Appendix 2:

TEMPLATE OF INVITATION LETTER TO PARTICIPATE ON THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme). Details as follows:

1. Objectives: …….
2. Scale: (*estimated number of participants*) ……
3. Time: …….
4. Location: …….
5. Production line: ……..
6. Sector of participants: ……..
7. Participant selection criteria: …….
8. Costs:

- State's support for participating enterprises: (*clearly listed items supported, % being supported, amount of money supported)*
- Cost paid by participating enterprises: *(clearly listed)*
- The amount of money deposited by participating enterprises if any (clearly given information of address to send/place the deposit, procedures of deposit refunding/deducting when the program ends)
- Method of funding finalization by the presiding body with enterprises.

9. Obligations when participating the Program: ……
10. Requirements of the Program registration dossier: ……
11. Deadline for registration: ……

Interested enterprises would send dossiers to:

Name of the presiding body: …… Address: ……

Tel: …… Fax: ……..

Email: …… Contact person: ……

Note: Supported enterprises of the Program are enterprises of all economic sectors, cooperatives, Vietnamese trade promotion agencies established in accordance with current laws and regulations. Organizations who are not in the list abovementioned are not eligible to receive finance support./.

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

Information about market, production line, trade promotion activities that the presiding body shall organize or participate in, expected itinerary, template registration dossier.

NOTE: Program invitation letter must be posted publicly on the website of the Trade promotion department – Ministry of Industry and Trade (www.vietrade.gov.vn)

Appendix 3:

TEMPLATE OF LETTER INFORMING ABOUT ORGANIZATION OF THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IMPLEMENTED IN FOREIGN COUNTRIES

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme). Details as follows:

1. Objectives: …….
2. Scale: (*estimated number of participants*) …….
3. Time: from date …. month ….. year …. to date……month ……year…….
4. Location: ……
5. Production line: ……..
6. Sector of participants: ……
7. Participant selection criteria: …….

(Name of presiding body) would like to inform and request the Commercial Counselor of Vietnam at the host country (name of the country) to pay attention, coordinate and support (name of presiding body) to fully implement the abovementioned scheme.

For further information, please contact:

- Name of contact person: ……..
- Job title: ……
- Phone number: ……..
- Fax: ……
- Email: ……

Kindly regards.

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

- Expected itinerary
- List of participants and trade promotion need (if any)

NOTE: This letter will be sent to Vietnam Commercial Counselor at the host country where the scheme is implemented and email a copy to the Trade promotion department at: xttmqg@vietrade.gov.vn

Appendix IV:

TEMPLATE ON REPORTING RESULTS OF IMPLEMENTING THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme) would like to report implementation results as follows:

1. Objectives of the scheme: ……
2. Implementing time: ……..
3. Location: ……..
4. Participants: ……
5. Scale:
    a. Number of participants: …… enterprises, cooperatives, trade promotion agencies, in which:
        - Number of medium and small-size enterprises:
        - Number of cooperatives:
    b. Booths (if any): …….. booths (converted to standardized booth of 9m^2)
6. Results of implementing each objective: please evaluate results according to objectives mentioned in section 1 above.
7. Trading results (*if any*):
    a. Regarding to import scheme:

- Number of visitors: ……..
- Number of potential imported customers:
- Nationality:
- Sales:
- Signed contracts/agreement (if any):

STT	Product type	Customer (Nationality)	Quantity	Value
1				
2				
3				

b. Regarding to domestic/mountainous, border and island markets:

- Number of visitors:
- Sale amount:
- Other results:

8. Evaluation on products/markets/competition capabilities of participants
9. Evaluation from participants: (summary based on responding reports from participants)

No.	Evaluation Criteria	Very Good	Good	Fair	Average	Below average
1	Program contents	%	%	%	%	%
2	Organization, implementing work	%	%	%	%	%
3	Effectiveness of the program	%	%	%	%	%

10. Recommendations, proposals:

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

- List of participants (Appendix 5)
- A copy of result report from participants (Appendix 6)

Evaluation from superior governing body

(if presiding body is local trade promotion department)

……
……

……

……

……

……

ON BEHALF OF THE SUPERIOR GOVERNING BODY
(Sign and seal)

NOTE: The presiding body is responsible to send a written report at the latest of fifteen (15) working days after each scheme completion (at the same time, send a soft copy to: xttmgg@vietrade.gov.vn

Requirements:

- Font: UNICODE, Times New Roman
- Please send the soft copy of participant lis to email address xttmgg@vietrade.gov.vn

Appendix V:

LIST OF PARTICIPANTS OF THE SCHEME OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM ……

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

No.	Name of participant	Tax code	Products to participate in the Program	Contact person, job title	Contact address
1					- Address: - Tel: - Fax: - Email: - Website:
2					
3					
4					
5					
6					

Requirements:

- Font: UNICODE, Times New Roman, font size: 10
- Please send a soft copy of this list to email address xttmgg@vietrade.gov.vn

Appendix VI:

TEMPLATE OF PERSONNEL REGISTERED TO PARTICIPATE ON THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IMPLEMENTED IN FOREIGN COUNTRIES

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

1. **INFORMATION OF ENTERPRISES PARTICIPATING THE PROGRAM**

Name of the enterprise:
Tax code:
International business name:
Address:
Tel Fax:
Email: Website:

Contact person:
Name: Job title:
Organization: Mobile phone number:

2. **The Enterprise assign following personnel to participate in the Program and commit to take full responsibilities about the personnel assigned to have oversea business trip:**

No.	Full name	Job title	Date of birth	Passport No.	Issuing date/Expiry date
1	…….. (Leader)				
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

In which Mr./Ms. ……. is the one receives financial support according to the National Trade Promotion Program (if any)

3. **We commit to fully participate in activities of the Program, strictly follow rules and regulations of the Vietnam enterprise Organization, laws and regulations of Vietnam and the host country's laws.**

……, date … month …. Year
Head of the presiding body
(sign and seal)

Appendix VII:

TEMPLATE ON REPORTING RESULTS OF IMPLEMENTING THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM FROM PARTICIPANT

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

PARTICIPATING ON …… OF (name of the participant)

Respectfully to: (name of the participant)

Name of the participant:

Address:

Tel: **Fax:**

Email: **Website:**

Tax code:

1. **Main business line:**
   1.1. ……..
   1.2. ……
2. **Products sent to participate in the Program:**
   2.1. ……
   2.2. ……
3. **The participant knew about the activities of the National trade promotion program through:**
   Invitation letter from the presiding body
   Internet
   Business association
   Other enterprises
   Newspaper, magazine
   Radio
   Television
4. **Major results of participating in the activities of the National trade promotion program:**
   4.1. ……
   4.2. ……
5. **Signed contracts/agreement (if any)**

No.	Product type	Customer (Nationality)	Quantity	Value
1				
2				

3				

6. Evaluation on effectiveness of participating in the activities of the National trade promotion program:

No.	Evaluation Criteria	Very Good	Good	Fair	Average	Below average
1	Program contents	%	%	%	%	%
2	Organization, implementing work	%	%	%	%	%
3	Effectiveness of the program	%	%	%	%	%

7. Recommendations:

……
……
……
……
……
……
……
……
……

……., date ….. month ….. year…..

The report preparer

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5106 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 (Chương trình) theo Danh mục ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại-Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) và đăng tin mời doanh nghiệp trên ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu 30 ngày trước ngày diễn ra sự kiện. (Mẫu thư mời tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

4. Đối với các Đề án Xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại nước ngoài, đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I:

DANH MỤC PHÊ DUYỆT

CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT

ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
	Quảng bá, thông tin, truyền thông						
1	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước bằng phương tiện truyền hình trên kênh VTV1 của Đài truyền hình Việt Nam	Năm 2019	Việt Nam	Điều 10, khoản 4		1,500,000,000
2	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành cao su	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 1		120,000,000
3	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành gạo	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 1		297,850,000
4	Hiệp hội Chè Việt Nam	Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá ngành hàng đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	Năm 2019	Việt Nam	Điều 9, khoản 2	2018-2020	506,891,000
5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2019	Việt Nam	Điều 9, khoản 2		179,340,000
6	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước khu vực miền núi, biên giới, hải đảo trên truyền hình	Năm 2019	Miền núi, biên giới và hải đảo	Điều 11, khoản 7		600,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
7	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành hàng đồ gỗ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 2		600,000,000
8	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia đến người tiêu dùng trong nước trên truyền hình	Năm 2019	Việt Nam	Điều 10, khoản 4		1,140,000,000
	Hội chợ định hướng xuất khẩu tại Việt Nam, hội chợ phát triển thương mại biên giới						
9	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cà phê năm 2019	Tháng 3	Thành phố Buôn Ma Thuột	Điều 9, khoản 5		800,000,000
10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2019	Quý II	Thành phố Điện Biên Phủ	Điều 9, khoản 5		800,000,000
11	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ Thương mại - Du lịch quốc tế Việt - Trung 2019 (Móng Cái, Việt Nam - Đông Hưng, Trung Quốc)	Tháng 12	Thành phố Móng Cái	Điều 9, khoản 5		800,000,000
12	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang	Tổ chức Hội chợ thương mại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long - Kiên Giang năm 2019	Quý II	Thành phố Rạch Giá	Điều 9, khoản 5		800,000,000
13	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa	Tổ chức Hội chợ thương mại quốc tế Nha Trang năm 2019	Quý III	Thành phố Nha Trang	Điều 9, khoản 5		800,000,000
14	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Hội chợ Thương mại Festival Di sản Quảng Nam 2019	Quý III	Thành phố Tam Kỳ	Điều 9, khoản 5		800,000,000
15	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Hội chợ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Quảng Bình năm 2019	Quý III	Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình	Điều 9, khoản 5		800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
16	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư tỉnh An Giang	Tổ chức Hội chợ Thương mại Quốc tế An Phú, An Giang năm 2019	Tháng 9	Thị trấn Long Bình, huyện An Phú, An Giang	Điều 9, khoản 5		600,000,000
17	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ triển lãm xuất khẩu tại chỗ đặc sản vùng miền Việt Nam	Quý II- III	Thành phố Đà Nẵng	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
18	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Hội chợ triển lãm Thủy sản - Thương mại (Festival Tôm Cà Mau 2019)	Quý III	Thành phố Cà Mau	Điều 9, khoản 5		800,000,000
19	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Việt Nam 2019	Tháng 11	Thành phố Cần Thơ	Điều 9, khoản 5		1,000,000,000
20	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Hội chợ Xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu sản phẩm nông - thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Trà Vinh 2019	Quý IV	Thành phố Trà Vinh	Điều 9, khoản 5		800,000,000
21	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Triển lãm quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam 2019 (Vietnam Foodexpo 2019)	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều 9, khoản 5		2,100,000,000
22	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế Việt - Trung (Lào Cai) lần thứ 19 năm 2019	Quý IV	Thành phố Lào Cai	Điều 9, khoản 5		1,000,000,000
	Hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài						
23	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam	Tham gia Hội chợ hữu cơ Biofach tại Đức (giai đoạn 2)	Tháng 2	Nuremberg, Đức	Điều 9, khoản 5	2018-2020	880,000,000
24	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Fruit Logistica Berlin 2019 tại Đức (giai đoạn 2)	Tháng 2	Berlin, Đức	Điều 9, khoản 5		320,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
25	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế hàng gia dụng tiêu dùng Ambiente 2019 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Frankfurt, Đức	Điều 9, khoản 5	2018-2020	450,000,000
26	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ Thực phẩm và Đồ uống GULFOOD 2019 tại UAE (giai đoạn 2)	Tháng 2	Dubai, UAE	Điều 9, khoản 5	2018-2020	428,000,000
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Foodex Japan 2019 - 2020 tại Nhật Bản (giai đoạn 2)	Tháng 3	Chiba, Nhật Bản	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,850,000,000
28	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản Bắc Mỹ	Tháng 3	Boston, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,700,000,000
29	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế về Thực phẩm châu Á (THAIFEX) lần thứ 16	Tháng 5-6	Băng Cốc, Thái Lan	Điều 9, khoản 5		2,200,000,000
30	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tham gia Triển lãm phần mềm Nhật Bản (Sodec) 2019	Tháng 5	Tokyo, Nhật Bản	Điều 9, khoản 5		3,100,000,000
31	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản toàn cầu (giai đoạn 2)	Tháng 5	Brussels, Bỉ	Điều 9, khoản 5		1,400,000,000
32	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2019 (Seoul Food 2019)	Tháng 5	Seoul, Hàn Quốc	Điều 9, khoản 5		3,883,060,000
33	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt Nam tại Myanmar 2019	Quý II	Yangon, Myanmar	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
34	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ hoa quả quốc tế Quảng Châu 2019	Tháng 6	Quảng Châu, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		680,000,000
35	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt - Lào 2019	Tháng 7	Viêng chăn, Lào	Điều 9, khoản 5		2,400,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
36	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ đồ gỗ nội ngoại thất Las Vegas Market 2019	Tháng 7-8	Las Vegas, Nevada, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		2,651,980,000
37	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Magic Show 2019	Tháng 8	Las Vegas, Nevada, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		1,800,000,000
38	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Maison et Objet	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 9, khoản 5		2,000,000,000
39	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Quà Tặng New York Now	Tháng 8	New York, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		2,100,000,000
40	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Federal Trade Fair Textillegprom - Moscow 2019 và kết hợp khảo sát thị trường dệt may Liên bang Nga	Tháng 9	Moscow, Liên bang Nga	Điều 9, khoản 5a		1,500,000,000
41	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Triển lãm Quốc tế về giày dép và nguyên phụ liệu da giày tại Liên bang Nga năm 2019	Tháng 9	Moscow, LB Nga	Điều 9, khoản 5		1,600,000,000
42	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ The Sourcing Connection Premiere Vision Paris 2019	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 9, khoản 5		1,925,000,000
43	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow 2019 tại Liên bang Nga	Tháng 9	Moscow, LB Nga	Điều 9, khoản 5		1,600,000,000
44	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2019 tại HongKong	Tháng 9	HongKong	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,600,000,000
45	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 16 (CAEXPO 2019)	Tháng 9	Nam Ninh, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		2,800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
46	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ "Thời trang thế giới tại Tokyo"	Tháng 10	Nhật Bản	Điều 9, khoản 5		1,200,000,000
47	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Anuga 2019	Tháng 10	Đức	Điều 9, khoản 5		3,400,000,000
48	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Hội chợ thủy sản và nghề cá Trung Quốc	Tháng 11	Thanh Đảo, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
49	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ nhập khẩu quốc tế Thượng Hải, Trung Quốc 2019	Tháng 11	Thượng Hải, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		6,832,699,000
50	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ quốc tế La Habana lần thứ 37 (FIHAV 2019)	Tháng 11	La Habana, Cuba	Điều 9, khoản 5		2,500,000,000
51	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar 2019	Tháng 12	Yangon, Myanmar	Điều 9, khoản 5		3,000,000,000
	Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại nước ngoài						
52	Hiệp hội Mắc ca Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại kết hợp tham dự Hội nghị và hội chợ triển lãm về hạt quả khô tại Trung Quốc năm 2019	Tháng 4	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		605,425,000
53	Hiệp hội Thép Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại ngành thép tại Hàn Quốc	Tháng 4	Hàn Quốc	Điều 9, khoản 6		720,000,000
54	Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc và tham dự Hội chợ thực phẩm đồ uống SIAL Thượng Hải năm 2019	Tháng 5	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		408,770,000
55	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nam Phi	Tháng 5	Cộng hòa Nam Phi	Điều 9, khoản 6		1,080,000,000
56	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Trung Đông	Tháng 6	Dubai, Abu Dhabi, UAE Doha, Qatar	Điều 9, khoản 6		900,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
57	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc	Quý II	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6a		675,977,500
58	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại Lào	Quý II	Khăm muộn, Sa vẳn na khệt, Lào	Điều 9, khoản 6		216,000,000
59	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch Xúc tiến thương mại tại Liên bang Nga và Phần Lan	Quý II/Quý III	Liên bang Nga, Phần Lan	Điều 9, khoản 6a		1,200,000,000
60	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III	Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 6		960,000,000
61	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III, Quý IV	Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 6a		1,020,000,000
62	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Pháp và Đức	Quý I/Quý II	Pháp, Đức	Điều 9, khoản 6a		1,020,000,000
63	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc cho doanh nghiệp khu vực miền Trung - Tây Nguyên	Quý III/Quý IV	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		640,000,000
64	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp giao dịch thương mại tại các tỉnh Đông Bắc Thái Lan	Quý III	Khòn Kaen, Udon Thany, Thái Lan	Điều 9, khoản 6		640,000,000
65	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại gạo tại thị trường Hoa Kỳ, Mexico	Tháng 8	Hoa Kỳ, Mexico	Điều 9, khoản 6		1,700,000,000
66	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nhật Bản	Tháng 9-10	Nhật Bản	Điều 9, khoản 6a		720,000,000
67	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Ả rập Xê út và Li-băng	Quý III	Ả rập Xê út và Li-băng	Điều 9, khoản 6		1,020,000,000
68	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Ấn Độ	Quý IV	Ấn Độ	Điều 9, khoản 6		680,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
69	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại và tham gia Hội chợ Jakarta 2019 nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng Việt Nam sang Indonesia	Quý III	Jakarta, Indonesia	Điều 9, khoản 6		680,000,000
70	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại, thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản và thực phẩm sang thị trường tại Philippines	Quý II	Manila, Philippines	Điều 9, khoản 6		680,000,000
71	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Myanmar	Tháng 12	Yangon, Mandalay, Myanmar	Điều 9, khoản 6		472,127,500
	Hội nghị quốc tế ngành hàng, đón các nhà nhập khẩu vào Việt Nam mua hàng						
72	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tổ chức Hội nghị Quốc tế xúc tiến xuất khẩu ngành da giày Việt Nam	Tháng 3	Thành phố Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		450,000,000
73	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm thành phố Cần Thơ	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu Singapore vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại thành phố Cần Thơ	Quý II	Thành phố Cần Thơ	Điều 9, khoản 8		403,850,000
74	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu nông sản và trái cây Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại tỉnh Lào Cai	Quý II	Thành phố Lào Cai	Điều 9, khoản 8		275,000,000
75	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành logistics (Fiata) khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	Tháng 6	Hà Nội	Điều 9, khoản 9		412,150,000
76	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu phần mềm vào Việt Nam giao dịch thúc đẩy xuất khẩu phần mềm (Business Fair)	Quý IV	Hà Nội	Điều 9, Khoản 8		550,000,000
77	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Đón đoàn doanh nghiệp nhập khẩu gạo Hồng Kông vào Việt Nam giao thương	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 8		400,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
78	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng 2019	Tháng 3	Thừa Thiên Huế	Điều 9, khoản 8		450,480,000
79	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cao su năm 2019	Quý IV	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		450,000,000
80	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam, kết hợp đón đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		500,000,000
81	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Campuchia vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam – Campuchia	Quý IV	Tây Ninh	Điều 9 khoản 8		300,000,000
82	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Lào vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam – Lào	Quý IV	Quảng Trị	Điều 9 khoản 8		300,000,000
	Hội chợ vùng, hội chợ phát triển thị trường nội địa						
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức Hội chợ Hùng Vương 2019	Tháng 4	Thành phố Việt Trì	Điều 10, khoản 1		800,000,000
84	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức Hội chợ xúc tiến thương mại cho các hợp tác xã năm 2019 (2 kỳ)	Tháng 6/ Tháng 10	Tp. Hồ Chí Minh/ Hà Nội	Điều 10, khoản 1		2,000,000,000
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ OCOP khu vực phía Bắc - Quảng Ninh 2019	Tháng 9	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 1		800,000,000
86	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Tổ chức Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây Đà Nẵng 2019	Tháng 8	Thành phố Đà Nẵng	Điều 10, khoản 1		800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
87	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực phía Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019	Tháng 8	Thành phố Bà Rịa	Điều 10, khoản 1		800,000,000
88	Hội Nông dân Việt Nam	Tổ chức Hội chợ, triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực Tây Nam bộ năm 2019	Tháng 8	Tiền Giang	Điều 10, khoản 1		800,000,000
89	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ - Triển lãm kinh tế Quốc phòng - Việt Bắc 2019	Quý IV	Thái Nguyên	Điều 10, khoản 1		800,000,000
90	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Hội chợ Thương mại Lai Châu năm 2019	Tháng 6 - tháng 12	Thành phố Lai Châu	Điều 10, khoản 1		800,000,000
91	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên	Tổ chức Hội chợ sản phẩm nông sản tiêu biểu vùng đồng bằng sông Hồng năm 2019	Quý III	Thành phố Hưng Yên	Điều 10, khoản 1		700,000,000
92	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre	Tổ chức Hội chợ Triển lãm các sản phẩm dừa năm 2019	Tháng 11	Thành phố Bến Tre	Điều 10, khoản 1		800,000,000
93	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế đồng bằng Bắc bộ 2019	Tháng 11	Thành phố Thái Bình	Điều 10, khoản 1		800,000,000
94	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Bình	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực đồng bằng sông Hồng - Ninh Bình 2019	Quý IV	Thành phố Ninh Bình	Điều 10, khoản 1		800,000,000
95	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Hội chợ Triển lãm Thương mại quốc gia Festival Hoa Đà Lạt 2019	Quý IV	Thành phố Đà Lạt	Điều 10, khoản 1		800,000,000
	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại						
96	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo marketing kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng	Quý II	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 7		40,200,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
97	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng giao dịch và đàm phán trong kinh doanh cho các doanh nghiệp và nhà bán lẻ	Quý II	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 7		40,200,000
98	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng kinh doanh cho đơn vị, doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ (02 lớp)	Năm 2019	Thành phố Việt Trì	Điều 10, khoản 7		100,000,000
99	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kỹ năng kinh doanh, phát triển thị trường cho các đơn vị, doanh nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên	Quý III	Thành phố Thái Nguyên	Điều 10, khoản 7		50,000,000
100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức khóa tập huấn kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quý II	Quảng Bình	Điều 10, khoản 7		50,000,000
101	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn về phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh cho doanh nghiệp, hợp tác xã tỉnh Tuyên Quang	Quý III	Thành phố Tuyên Quang	Điều 10, khoản 7		50,000,000
102	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm	Quý III	Thành phố Kon Tum	Điều 10, khoản 7		50,000,000
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng giao tiếp và thiết lập mối quan hệ trong kinh doanh	Quý III	Thành phố Pleiku	Điều 10, khoản 7		60,000,000
104	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn kỹ năng kinh doanh và tiếp cận thị trường trong nước cho các Hợp tác xã trên địa bàn cả nước (5 lớp)	Năm 2019	Các tỉnh miền Bắc, Trung, Nam	Điều 10, khoản 7		325,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
105	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ và phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm	Tháng 3-Tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/ thành	Điều 9, khoản 3		470,000,000
106	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo phát triển năng lực kinh doanh Bizman	Quý III	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
107	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
108	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
109	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ	Quý III	Hải Phòng/ Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7		50,000,000
110	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức Khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý III	Hải Phòng/ Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7		50,000,000
111	Cục Xúc tiến thương mại	Thuê chuyên gia tư vấn thiết kế, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm	Tháng 3 - tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/ thành	Điều 9, khoản 3		500,000,000
112	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ, phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực xây dựng, phát triển thương hiệu	Tháng 3-Tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành	Điều 9, khoản 3		820,000,000
	Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo						
113	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Bạch Thông	Quý IV	Huyện Bạch Thông	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
114	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng việt về miền núi, vùng cao tại huyện Na Rì	Quý IV	Huyện Na Rì	Điều 11, khoản 1		150,000,000
115	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Chợ Đồn	Quý IV	Huyện Chợ Đồn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
116	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Trà Lĩnh	Quý III, IV	Huyện Trà Lĩnh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
117	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Quảng Uyên	Quý III, IV	Huyện Quảng Uyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
118	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Hà Quảng	Quý III, IV	Huyện Hà Quảng	Điều 11, khoản 1		150,000,000
119	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Cao Lộc	Quý III	Huyện Cao Lộc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
120	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đình Lập	Quý III	Huyện Đình Lập	Điều 11, khoản 1		150,000,000
121	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Định Hóa	Quý II	Huyện Định Hóa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
122	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Phú Lương	Quý II	Huyện Phú Lương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
123	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Đồng Văn	Quý IV	Huyện Đồng Văn	Điều 11, khoản 1		150,000,000

	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
	ung tâm Khuyến công - úc tiến Công Thương nh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Mèo Vạc	Quý IV	Huyện Mèo Vạc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	rung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Yên Minh	Quý IV	Huyện Yên Minh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về miền núi tại huyện Lâm Bình	Quý IV	Huyện Lâm Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về miền núi tại huyện Na Hang	Quý IV	Huyện Na Hang	Điều 11, khoản 1		150,000,000
28	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Mường Nhé	Quý IV	Huyện Mường Nhé	Điều 11, khoản 1		150,000,000
129	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Điện Biên Đông	Quý IV	Huyện Điện Biên Đông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
130	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kim Bôi	Quý III	Huyện Kim Bôi	Điều 11, khoản 1		150,000,000
131	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Lạc Thủy	Quý III	Huyện Lạc Thủy	Điều 11, khoản 1		150,000,000
132	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kỳ Sơn	Quý III	Huyện Kỳ Sơn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
133	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Mường Tè	Tháng 9 - tháng 12	Huyện Mường Tè	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
134	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Phong Thổ	Tháng 9 - tháng 12	Huyện Phong Thổ	Điều 11, khoản 1		150,000,000
135	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Mường Khương	Quý III	Huyện Mường Khương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
136	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Bắc Yên	Quý III	Huyện Bắc Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
137	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, huyện Mường La	Quý III	Huyện Mường La	Điều 11, khoản 1		150,000,000
138	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Sông Mã	Quý IV	Huyện Sông Mã	Điều 11, khoản 1		150,000,000
139	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Trấn Yên	Tháng 9	Huyện Trấn Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
140	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Yên Bình	Tháng 9	Huyện Yên Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
141	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Tháng 10	Huyện Lục Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
142	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hồng Dân	Quý II/Quý III	Huyện Hồng Dân	Điều 10, khoản 2		105,000,000
143	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Phước Long	Quý II/Quý III	Huyện Phước Long	Điều 10, khoản 2		105,000,000

	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
4	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hòa Bình	Quý II/Quý III	huyện Hòa Bình	Điều 10, khoản 2		105,000,000
45	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Đầm Dơi	Tháng 5	Huyện Đầm Dơi	Điều 11, khoản 1		150,000,000
46	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Năm Căn	Tháng 5	Huyện Năm Căn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
147	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Quý IV	Xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Điều 11, khoản 1		150,000,000
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Quý III	Xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Điều 10, khoản 2		105,000,000
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Quý IV	Thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Điều 10, khoản 2		105,000,000
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Côn Đảo	Quý II/Quý III	Huyện Côn Đảo	Điều 11, khoản 1		200,000,000
151	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Phú Quý	Quý II	Huyện Phú Quý	Điều 11, khoản 1		200,000,000
152	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Tánh Linh	Quý III	Huyện Tánh Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
153	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng	Quý IV	Huyện Kim Bảng	Điều 11, khoản 1		150,000,000
154	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm	Quý IV	Huyện Thanh Liêm	Điều 11, khoản 1		150,000,000
155	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tây Hòa	Quý II	Huyện Tây Hòa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
156	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hòa	Quý II	Huyện Sơn Hòa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
157	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sông Hinh	Quý II	Huyện Sông Hinh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
158	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Bác Ái	Quý II	Huyện Bác Ái	Điều 11, khoản 1		150,000,000
159	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ninh Sơn	Quý II	Huyện Ninh Sơn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
160	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thuận Bắc	Quý II	Huyện Thuận Bắc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
161	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Lý Sơn	Quý II	Huyện Lý Sơn	Điều 11, khoản 1		200,000,000
162	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ba Tơ	Quý II	Huyện Ba Tơ	Điều 11, khoản 1		150,000,000

tt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
63	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hà	Quý II	Huyện Sơn Hà	Điều 11, khoản 1		150,000,000
64	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Duy Xuyên	Quý II	Huyện Duy Xuyên	Điều 10, khoản 2		105,000,000
165	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Quý III	Thị xã Điện Bàn	Điều 10, khoản 2		105,000,000
166	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vũ Thư	Quý II	Huyện Vũ Thư	Điều 10, khoản 2		105,000,000
167	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Đông Hưng	Quý II	Huyện Đông Hưng	Điều 10, khoản 2		105,000,000
168	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Vĩnh Thạnh	Quý II, Quý III	Huyện Vĩnh Thạnh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
169	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện An Lão	Quý II, Quý III	Huyện An Lão	Điều 11, khoản 1		150,000,000
170	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia	Quý IV	Thành phố Ban Lung, tỉnh Rattanariki, Campuchia	Điều 11, khoản 5		300,000,000
171	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Pắk	Quý II	Huyện Krông Pắk	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
172	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Krông Nô	Từ tháng 6-11	Huyện Krông Nô	Điều 11, khoản 1		150,000,000
173	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đắk Mil	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk Mil	Điều 11, khoản 1		150,000,000
174	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Di Linh	Quý II	Huyện Di Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
175	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Cát Tiên	Quý II	Huyện Cát Tiên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
176	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thanh Chương	Quý III	Huyện Thanh Chương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
177	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tân Kỳ	Quý III	Huyện Tân Kỳ	Điều 11, khoản 1		150,000,000
178	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện A Lưới	Quý II	Huyện A Lưới	Điều 11, khoản 1		150,000,000
179	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Nam Đông	Quý II	Huyện Nam Đông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
180	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Phong Điền	Quý II	Huyện Phong Điền	Điều 10, khoản 2		105,000,000
181	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ngọc Lặc	Quý III	Huyện Ngọc Lặc	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
182	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lang Chánh	Quý III	Huyện Lang Chánh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
183	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước	Quý III	Huyện Bá Thước	Điều 11, khoản 1		150,000,000
184	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Đắk Tô	Quý II	Huyện Đắk Tô	Điều 11, khoản 1		150,000,000
185	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ bán hàng Việt đến khu vực biên giới huyện Đắk Glei	Quý II	Huyện Đắk Glei	Điều 11, khoản 1		150,000,000
186	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Kon Rẫy	Quý II	Huyện Kon Rẫy	Điều 11, khoản 1		150,000,000
187	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đakrông	Quý III	Huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
188	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông	Quý III	huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
189	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại xã Hải Thái, huyện Gio Linh	Quý III	Huyện Gio Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
190	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên	Quý II	Huyện Cẩm Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
191	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên	Quý III	Huyện Cẩm Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
192	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về khu công nghiệp Long Đức, tỉnh Trà Vinh năm 2019	Quý III	Thành phố Trà Vinh	Điều 10, khoản 2		105,000,000
193	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2019	Quý III	Huyện Cầu Kè	Điều 10, khoản 2		105,000,000
194	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Nguyên Bình	Quý III, IV	Huyện Nguyên Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
195	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Võ Nhai	Quý II	Huyện Võ Nhai	Điều 11, khoản 1		150,000,000
196	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Vị Xuyên	Quý IV	Huyện Vị Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
197	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Thuận Nam	Quý III	Huyện Thuận Nam	Điều 10, khoản 2		105,000,000
198	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk R'Lấp,	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk R'Lấp	Điều 11, khoản 1		150,000,000
199	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân	Quý III	Huyện Thường Xuân	Điều 11, khoản 1		150,000,000
200	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	Quý II	Huyện Vĩnh Linh	Điều 10, khoản 2		105,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
201	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Kỳ Anh	Quý II, Quý III	Huyện Kỳ Anh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
							125,000,000,000

Phụ lục II:

MẪU THÔNG BÁO MỜI THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v mời tham gia Chương trình XTTMQG ……..	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số ……..QĐ-BCT ngày ….. tháng …. năm …, (Tên đơn vị chủ trì) sẽ tổ chức (Tên Đề án). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:……
2. Quy mô: (*số lượng đơn vị tham gia dự kiến*)……
3. Thời gian:……
4. Địa điểm:……
5. Ngành hàng:……
6. Đối tượng tham gia:……
7. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia:……..
8. Chi phí:

- Hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp tham gia chương trình: (*nêu cụ thể nội dung các khoản được hỗ trợ, % hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ*)
- Chi phí doanh nghiệp phải chịu khi tham gia chương trình: (*nêu cụ thể*)
- Số tiền doanh nghiệp phải đặt cọc để tham gia chương trình nếu có (nêu rõ địa chỉ chuyển tiền đặt cọc, thủ tục hoàn/khấu trừ tiền đặt cọc sau khi kết thúc chương trình)
- Phương thức thanh quyết toán của Đơn vị chủ trì với doanh nghiệp.

9. Các nghĩa vụ khi tham gia chương trình: ……
10. Yêu cầu về Hồ sơ đăng ký tham gia chương trình: ……
11. Thời hạn đăng ký tham gia:……

Các đơn vị quan tâm đề nghị gửi hồ sơ về:
Tên đơn vị:……Địa chỉ:……
Điện thoại:……Fax:……..
Email:……Người liên hệ:……

Lưu ý: Đối tượng hỗ trợ của Chương trình là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Các tổ chức không thuộc các đối tượng trên không nhận được hỗ trợ./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:
Thông tin giới thiệu về thị trường, ngành hàng, hoạt động xúc tiến thương mại mà Đơn vị chủ trì sẽ tổ chức hoặc tổ chức tham gia; Chương trình dự kiến; Mẫu hồ sơ đăng ký tham gia.

LƯU Ý: Thư mời tham gia chương trình phải được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến Thương mại – Bộ Công Thương (www.vietrade.gov.vn)

Phụ lục III:

MẪU CÔNG VĂN THÔNG BÁO TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XTTM QUỐC GIA TẠI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v thực hiện Chương trình XTTMQG	*....., ngày tháng năm*
……..	

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) sẽ tổ chức (Tên đề án). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:……
2. Quy mô: (*số lượng đơn vị tham gia dự kiến*)……
3. Thời gian: từ ngày … tháng …năm ……đến ngày …… tháng …… năm ……
4. Địa điểm:……
5. Ngành hàng:……
6. Đối tượng tham gia:……
7. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia:……..

(Tên đơn vị chủ trì) xin thông báo và đề nghị đồng chí Tham tán Thương mại Việt Nam tại (tên nước nơi thực hiện đề án) quan tâm phối hợp và hỗ trợ (Tên đơn vị chủ trì) thực hiện tốt (tên đề án).

Mọi chi tiết đề nghị liên hệ:

- Tên người liên hệ:……
- Chức vụ:……
- Điện thoại:……..
- Fax:……
- Email:……

Trân trọng./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:

- Chương trình dự kiến
- Danh sách đơn vị tham gia và nhu cầu XTTM (nếu có)

LƯU Ý: Công văn này được gửi tới Tham tán Thương mại Việt Nam tại nước nơi thực hiện đề án và email bản sao tới Cục Xúc tiến Thương mại tại địa chỉ : xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục IV:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v báo cáo kết quả thực hiện Chương trình XTTMQG	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi: Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia

Thực hiện Đề án (*Tên Đề án*) thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Mục tiêu chính của đề án:.....
2. Thời gian thực hiện:.....
3. Địa điểm:.....
4. Đối tượng tham gia:.....
5. Quy mô:

a. Số lượng đơn vị tham gia: .... Doanh nghiệp, HTX, tổ chức XTTM, trong đó:

- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa:
- Số hợp tác xã:

b. Gian hàng (nếu có):.....gian hàng (quy theo gian hàng tiêu chuẩn 9m2)

6. Kết quả thực hiện từng mục tiêu đã đề ra: đề nghị đánh giá kết quả thực hiện so với các mục tiêu nêu tại Mục 1.
7. Kết quả giao dịch (*nếu có*):

a. Đối với đề án định hướng xuất khẩu:

- Số lượng khách giao dịch: .....
- Số lượng khách hàng nhập khẩu tiềm năng:.....
- Quốc tịch: .....
- Doanh số bán hàng:.....
- Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

STT	Mặt hàng	Khách hàng (quốc tịch)	Số lượng	Trị giá
1				
2				
3				

b. Đối với đề án thị trường trong nước/miền núi, biên giới và hải đảo:

- Số lượng khách tham quan, mua sắm:.....
- Doanh số bán hàng:.....
- Kết quả khác:.....

8. Đánh giá về mặt hàng/thị trường/khả năng cạnh tranh của đơn vị tham gia
9. Đánh giá của đơn vị tham gia: (tổng hợp dựa trên báo cáo phản hồi của các đơn vị tham gia chương trình)

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình	%	%	%	%	%
2	Công tác tổ chức thực hiện	%	%	%	%	%
3	Hiệu quả tham gia chương trình	%	%	%	%	%

10. Đề xuất, kiến nghị:.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:
- Danh sách đơn vị tham gia Chương trình (Phụ lục 5)
- Bản sao báo cáo kết quả của đơn vị tham gia chương trình (Phụ lục 6)

Đánh giá của cơ quan chủ quản cấp trên
(đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
(Ký và đóng dấu)

LƯU Ý: Đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đánh giá kết quả việc thực hiện chậm nhất mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành mỗi đề án (đồng thời sao gửi bản mềm báo cáo về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn)

Yêu cầu:
- Font: UNICODE, Times New Roman
- Đề nghị sao gửi bản mềm danh sách về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục V:

DANH SÁCH ĐƠN VỊ THAM GIA ĐỀ ÁN XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA.....

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	Tên đơn vị	Mã số thuế	Mặt hàng tham gia chương trình	Người liên hệ, Chức vụ	Địa chỉ liên hệ
1					- Địa chỉ: - Tel: - Fax: - Email: - Website:
2					
3					
4					
5					
6					

Yêu cầu:

- Font: UNICODE, Times New Roman Size: 10
- Đề nghị sao gửi bản mềm danh sách về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục VI:

MẪU ĐĂNG KÝ DANH SÁCH NHÂN SỰ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA TẠI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1.THÔNG TIN DOANH NGHIỆP THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Tên Công ty: **Mã số thuế:**

Tên giao dịch quốc tế:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Email: Website:

Đầu mối liên hệ:

Họ tên: Chức vụ:

Đơn vị công tác: Điện thoại di động (ĐTDD):

2. Doanh nghiệp quyết định cử các thành viên có tên sau đây tham gia Chương trình và cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về người được cử đi công tác nước ngoài:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày/ tháng/ năm sinh	Số hộ chiếu	Ngày cấp/ ngày hết hạn
1	…….. (trưởng đoàn)				
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

Trong đó ông/bà……..là người nhận hỗ trợ chi phí theo Chương trình XTTMQG (nếu có)

3. Chúng tôi cam kết tham gia đầy đủ mọi hoạt động của Chương trình, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy và quy định của Ban tổ chức Đoàn doanh nghiệp Việt Nam, các quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại.

……, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CỦA ĐƠN VỊ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định 5106/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

THAM GIA HOẠT ĐỘNG .....

CỦA ...*(Tên đơn vị tham gia)*.....

Kính gửi: (tên đơn vị chủ trì).....

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....**Fax:** .....

Email: .....**Website:**.....

Mã số thuế:.....

1. Lĩnh vực kinh doanh chính:

1.1.....

1.2.....

2. Mặt hàng tham gia chương trình:

2.1.....

2.2.....

3. Đơn vị có thông tin về hoạt động XTTM quốc gia thông qua:

Thư mời của đơn vị chủ trì ☐ Hiệp hội doanh nghiệp ☐ Doanh nghiệp khác ☐

Internet ☐ Báo, tạp chí ☐ Đài phát thanh ☐ Truyền hình ☐

Phương tiện khác: (đề nghị nêu rõ).....

4. Kết quả chính của việc tham gia hoạt động XTTMQG:

4.1.....

4.2.....

5. Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

	Nội dung	Khách hàng (quốc tịch)	Số lượng	Trị giá
1				
2				
3				

6. Đánh giá hiệu quả của việc tham gia hoạt động XTTMQG:

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình					
2	Công tác tổ chức thực hiện					
3	Hiệu quả tham gia chương trình					

7. Kiến nghị:

.....

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người báo cáo

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, January 16, 2017

No.: 137/QD-BCT

DECISION
On approving national trade promotion Program in 2017

MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to Decree No. 95/2012/ND-CP of Government dated November 12, 2012 specifying functions, tasks, powers and organizational structure of The Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to Decision No. 72/2010/QD-TTg of The Prime Minister dated November 15, 2010 on promulgating the Regulation on the formulation, management and implementation of the national Trade Promotion Program;

Based on the proposal of Head of management Board of the national Trade Promotion Program,

DECIDES:

Article 1. To approve Projects which belong to the national Trade Promotion Program in 2017 (Program) including 199 Projects listed in the Catalogue attached in Annex 1 of this Decision.

Article 2. Host unit of Program has responsibility to :

1. To execute efficiently the approved Projects in accordance with their objectives, contents, rates of process and mobilize the enterprises' contributions under current regulations.

2. To instruct, specify favorable conditions, select enterprises which have prestige, capacity of manufacture, trading, trading promotion and belong to all economic sectors to perform the Projects.

3. To send invitation letter for participation to enterprises, posting the invitation on website of Trade Promotion Agency - Ministry of Industry and Trade, website of the host unit, website of Industry and Trade Department (in case the host unit is the local trade promotion agency) and posting invitation to enterprises on at least 1 mass media during no less than 30 days before the date of event. (The invitation form is Annex 2 attached in this Decision).

4. As for national trade promotion Project which shall be performed in foreign country, the Host unit of Program shall have to inform in writing to the Vietnamese Trade Center in the host country in order to coordinate and assist within no later than fifteen (15) working days as from the date of event, that announcement is made based on the form in Annex 3 attached in this Decision.

5. To report, evaluate on results of Project implementation to the Office of the Program Management Board (Trade Promotion Agency, address: 20 Ly Thuong Kiet, Hanoi) within 15 working days as from the date of accomplished Project, the report is made under the forms in Annex 4, Annex 5 enclosed the copied reports of attending enterprises under the form in Annex 7 attached in this Decision.

6. To make final settlement in accordance with the Regulation on formulation, management and implementation of the national Trade Promotion Program promulgated with Decision No. 72/2010/QD-TTg of The Prime Minister dated November 15, 2010 on promulgating the Regulation on the formulation, management and implementation of the national Trade Promotion Program and relating financial regulations.

Article 3. Units attending the Program have responsibility to :

1. To execute strictly all regulations issued by Program's organization board.

2. To appoint appropriate staffs and take full responsibility for staff's activities who shall be appointed to attend the trade promotion performed in foreign countries. A written assignment of staffs shall be made under the form in Annex 6 of this Decision.

3. To submit the report on results under the form in Annex 7 attached to this Decision.

Article 4. This decision shall take effects as from the signing date.

Article 5. Chief of the Ministry Office, Director General of Trade Promotion Agency, Leaders of units which belong to Ministry of Industry and Trade, Leader of Presidencies of national trade promotion Program in 2017 and relating agencies shall be in charged of executing this Decision./.

Receivers:
- As in Article 5;
- Minister of Finance;
- Leader of Minister;
- Departments: TC, TTTN, BGMN;
- Saving: stationary, Trade Promotion Agency.

MINISTER

(signed)

Tran Tuan Anh

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 137/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2017

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2017 (Chương trình) gồm 199 Đề án theo Danh mục ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại-Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) và đăng tin mời doanh nghiệp trên ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu 30 ngày trước ngày diễn ra sự kiện. (Mẫu thư mời tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

4. Đối với các Đề án Xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại nước ngoài, đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2017 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN, BGMN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

This page intentionally left blank.

Annex 1:
LIST OF APPROVED
NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IN 2017
(Attached Decision No.137 dated January 16, 2017 of Minister of Industry and Trade)

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
Export oriented fair in Vietnam					
1	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	Ho Chi Minh city	Item 5 of Article 9
2	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến công thương tỉnh Hà Giang	Industry Promotion Center - Industry and Trade Promotion Agency of Ha Giang province	4th Quarter	Ha Giang provonce	Item 5 of Article 9
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Investment Promotion, Trade and tourist center of Lam Dong province	December	Da Lat city	Item 5 of Article 9
4	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và Hội chợ triển lãm Tp Cần Thơ	Investment Promotion, Trade and Exhibition Fair Center of Can Tho City	November	Can Tho city	Item 5 of Article 9
5	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Trade Promotion Center of Dak Lak province	March	Buon Ma Thuat city	Item 5 of Article 9
6	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Trade Promotion Center of Lao Cai province	4th Quarter	Lao Cai city	Item 5 of Article 9
7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	December	Mong Cai city	Item 5 of Article 9
Trade fairs performed in foreign countries					
8	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	September	Nanning (China)	Item 5 of Article 9
9	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	December	Yangon, (Myanmar)	Item 5 of Article 9
10	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	July	Vientiane (Laos)	Item 5 of Article 9
11	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân Đội	Center of Trade Promotion and Exhibition of the Army	4th Quarter	Phnom Penh (Cambodia)	Item 5 of Article 9
12	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân Đội	Center of Trade Promotion and Exhibition of the Army	4th Quarter	Savannakhet (Laos)	Item 5 of Article 9
13	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	Chicago (USA)	Item 5 of Article 9
14	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	October	Cologne (Germany)	Item 5 of Article 9
15	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	May	Seoul (Korea)	Item 5 of Article 9
16	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	La Habana (Cuba)	Item 5 of Article 9

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
17	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	March	Boston (USA)	Item 5 of Article 9
18	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	April	Brussel (Belgium)	Item 5 of Article 9
19	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	November	Qingdao (China)	Item 5 of Article 9
20	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	September	Dubai (UAE)	Item 5 of Article 9
21	Hiệp hội Da-Giầy-Túi xách Việt Nam	Vietnam Leather, footwear and Handbag Association	August	Las Vegas (USA)	Item 5 of Article 9
22	Hiệp hội Da-Giầy-Túi xách Việt Nam	Vietnam Leather, footwear and Handbag Association	July	Duseldoff (Germany)	Item 5 of Article 9
23	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Vietnam Textile and Apparel Association	August	Las Vegas (USA)	Item 5 of Article 9
24	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Vietnam Textile and Apparel Association	September	Paris (France)	Item 5 of Article 9
25	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Vietnam Software and Services Association	May	Tokyo (Japan)	Item 5 of Article 9
26	Hiệp hội rau quả Việt Nam	Vietnam Vegetables and Fruits Association	3rd Quarter	Hong Kong	Item 5 of Article 9
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp	Agricultural Trade Promotion Center	September	Moscow (Russia)	Item 5 of Article 9
28	Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp	Agricultural Trade Promotion Center	January, 2018	San Francisco (USA)	Item 5 of Article 9
29	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	Kaohsiung (Taiwan)	Item 5 of Article 9
30	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	May- June	Chongqing (China)	Item 5 of Article 9
Conference on international commodities, welcome importers into Vietnam to buy goods					
31	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	Ho Chi Minh city	Item 9 of Article 9
32	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Vietnam Rubber Association	4th Quarter	Ho Chi Minh city	Item 9 of Article 9
33	Hiệp hội Chè Việt Nam	Vietnamese Tea Association	4th Quarter	Hanoi	Item 8 of Article 9
34	Hiệp hội Điều Việt Nam	Vietnam Cashew Association	November	Phu Quoc	Item 8 of Article 9
35	Hiệp hội Da-Giầy-Túi xách Việt Nam	Vietnam Leather, footwear and Handbag Association	March	Ho Chi Minh city	Item 9 of Article 9
36	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	September - October	Hanoi	Item 9 of Article 9

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
37	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Vietnam Software and IT Services Association	October	Ho Chi Minh city	Item 9 of Article 9
Trade promotion delegation in foreign countries					
38	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Vietnam Rubber Association	3rd Quarter	Turkey, I-ta-li-a	Item 6 of Article 9
39	Hiệp hội Chè Việt Nam	Vietnamese Tea Association	2nd Quarter	USA	Item 6 of Article 9
40	Hiệp hội Điều Việt Nam	Vietnam Cashew Association	July	Amsterdam, Rotterdam (Netherlands), Brussels (Belgium), Cologne (Germany)	Item 6 of Article 9
41	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam	Vietnam Pepper Association	September	Moscow (Russia), Warsaw (Poland)	Item 6 of Article 9
42	Hiệp hội Thép Việt Nam	Vietnam Steel Association	November	Kuala Lumpur, Pennang (Malaysia), SiRussiapore	Item 6 of Article 9
43	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	4th Quarter	Jarkata (Indonesia)	Item 6 of Article 9
44	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	3rd Quarter	Buenos Aires (Argentina) and Asunción (Paraguay)	Item 6 of Article 9
45	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	3rd Quarter	Dhaka (Bangladesh) and Colombo (Sri Lanka)	Item 6 of Article 9
46	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	4th Quarter	Istanbul (Turkey) and Tehran (Iran)	Item 6 of Article 9
47	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	3rd Quarter	Korea	Item 6 of Article 9
48	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	1st Quarter, 2nd Quarter	UAE	Item 6 of Article 9
49	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	September	Japan	Item 6 of Article 9
50	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	September	San Francisco, Chicago, USA	Item 6 of Article 9
51	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	June	Yunnan, Guangxi (China)	Item 6 of Article 9

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
Trade information					
52	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Vietnam Rubber Association	in 2017	Domestic and foreign	Item 1 of Article 9
53	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Vietnam Timber and Forest Products Association	in 2017	Domestic and foreign	Item 1 of Article 9
54	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Vietnam Food Association	in 2017	Domestic and foreign	Item 1 of Article 9
Regional Fairs					
55	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Bình	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Binh province	April	Ninh Binh City	Item 1 of Article 10
56	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Industry and Trade Promotion Center of Quang Nam province	2nd Quarter	Hoi An City	Item 1 of Article 10
57	Trung tâm Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Trade Promotion Center of Da Nang city	August	Da Nang city	Item 1 of Article 10
58	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	4th Quarter	Vinh City	Item 1 of Article 10
59	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Trade Promotion Center of Phu Tho province	March-April	Viet Tri city	Item 1 of Article 10
60	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Trade Promotion Center of Thai Binh province	4th Quarter	Thai Binh city	Item 1 of Article 10
61	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Trade Promotion Center of Yen Bai province	October	Yen Bai City	Item 1 of Article 10
62	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư tỉnh An Giang	Trade Promotion Center and investment of An Giang province	November	Long Xuyen City	Item 1 of Article 10
63	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Ninh	Trade Promotion Center of Bac Ninh province	4th Quarter	Bac Ninh	Item 1 of Article 10
Bringing Vietnamese goods to rural areas					
64	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Industry and Trade Promotion Center of Ca Mau Province	November	Cai Nuoc district	Item 2 of Article 10
65	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	3rd Quarter	Thuan Nam district	Item 2 of Article 10
66	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	3rd Quarter	Ninh Hai district	Item 2 of Article 10
67	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	3rd Quarter	Ninh Phuoc district	Item 2 of Article 10
68	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	2nd Quarter-3rd Quarter	Quang Trach District	Item 2 of Article 10

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
69	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	2nd Quarter, and 3rd Quarter	Quang Ninh district	Item 2 of Article 10
70	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	2nd Quarter-3rd Quarter	Le Thuy district	Item 2 of Article 10
71	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Grave of Germany	Item 2 of Article 10
72	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Industry and Trade Promotion Center of Quang Tri Province	2nd Quarter-3rd Quarter	Vinh Linh District	Item 2 of Article 10
73	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Industry and Trade Promotion Center of Quang Tri Province	2nd Quarter-3rd Quarter	Cam Lo District	Item 2 of Article 10
74	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Industry and Trade Promotion Center of Quang Tri Province	2nd Quarter-3rd Quarter	Hai Lang District	Item 2 of Article 10
75	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Industry and Trade Promotion Center of Thua Thien Hue Province	3rd Quarter	Phu Vang district	Item 2 of Article 10
76	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Industry and Trade Promotion Center of Thua Thien Hue Province	August	Phu Loc district	Item 2 of Article 10
77	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Trade Promotion Center of Binh Dinh Province	2nd Quarter	Tang Bo Ho village, Hoai An district	Item 2 of Article 10
78	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Trade Promotion Center of Binh Dinh Province	2nd Quarter-3rd Quarter	My Chanh Commune, Phu My District	Item 2 of Article 10
79	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Trade Promotion Center of Binh Dinh Province	3rd Quarter	Nhon Phong Commune, An Nhon District	Item 2 of Article 10
80	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Long An	Trade Promotion Center of Long An Province	August	District of Germany Hoa	Item 2 of Article 10
81	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Long An	Trade Promotion Center of Long An Province	September	District of Germany	Item 2 of Article 10
82	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Sóc Trăng	Trade Promotion Center of Soc Trang Province	3rd Quarter, 4th Quarter	Nga Nam town	Item 2 of Article 10

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Sóc Trăng	Trade Promotion Center of Soc Trang Province	3rd Quarter, 4th Quarter	Vinh Chau Town	Item 2 of Article 10
84	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Sóc Trăng	Trade Promotion Center of Soc Trang Province	3rd Quarter, 4th Quarter	Long Phu district	Item 2 of Article 10
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Trade Promotion Center of Thai Binh province	2nd Quarter	Hung Ha district	Item 2 of Article 10
86	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Trade Promotion Center of Thai Binh province	2nd Quarter	Tien Hai district	Item 2 of Article 10
87	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Trade Promotion Center of Thai Binh province	2nd Quarter	Kien Xuong district	Item 2 of Article 10
88	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Trade Promotion Center of Tra Vinh province	2nd Quarter	Cau Ke district	Item 2 of Article 10
89	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Trade Promotion Center of Tra Vinh province	4th Quarter	Bridge of Russiang Bridge	Item 2 of Article 10
90	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Trade Promotion Center of Tra Vinh province	2nd Quarter	Tieu Can District	Item 2 of Article 10
91	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Trade Promotion Center of Tra Vinh province	4th Quarter	Tra Cu district	Item 2 of Article 10
Bringing Vietnamese goods to mountainous, border and island areas					
92	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	4th Quarter	Bang Lung city, Rattanariki province (Cambodia)	Item 5 of Article 11
93	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Industry and Trade Promotion Center of Bac Kan province	4th Quarter	Pac Nam district	Item 1 of Article 11
94	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Industry and Trade Promotion Center of Bac Kan province	4th Quarter	Ngan Son district	Item 1 of Article 11
95	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Industry and Trade Promotion Center of Bac Kan province	4th Quarter	Na Ri district	Item 1 of Article 11
96	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Industry and Trade Promotion Center of Bac Kan province	4th Quarter	Cho Don District	Item 1 of Article 11
97	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Industry and Trade Promotion Center of Ca Mau Province	November	Ngoc Hien District	Item 1 of Article 11
98	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Industry and Trade Promotion Center of Ca Mau Province	November	Nam Can district	Item 1 of Article 11
99	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Industry and Trade Promotion Center of Ca Mau Province	November	Dam Doi district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	2nd Quarter	Dak Po district	Item 1 of Article 11
101	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	4th Quarter	Chu Prong district	Item 1 of Article 11
102	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	2nd Quarter	Kong Chro District	Item 1 of Article 11
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	2nd Quarter	Phu Thien district	Item 1 of Article 11
104	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến công thương tỉnh Hà Giang	Center for Industry Promotion - Promotion of Industry and Trade of Ha Giang province	4th Quarter	Dong Van district	Item 1 of Article 11
105	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến công thương tỉnh Hà Giang	Center for Industry Promotion - Promotion of Industry and Trade of Ha Giang province	4th Quarter	Meo Vac district	Item 1 of Article 11
106	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Industry and Trade Promotion Center of Ha Nam Province	4th Quarter	Kim Bang district	Item 1 of Article 11
107	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Industry and Trade Promotion Center of Ha Nam Province	4th Quarter	Thanh Liem District	Item 1 of Article 11
108	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Industry and Trade Promotion Center of Ha Tinh Province	1st Quarter	Huong Son District	Item 1 of Article 11
109	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Industry and Trade Promotion Center of Ha Tinh Province	1st Quarter	Huong Khe District	Item 1 of Article 11
110	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa	Industry and Trade Promotion Center of Khanh Hoa Province	3rd Quarter	Binh Ba Island	Item 1 of Article 11
111	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Industry and Trade Promotion Center of Lai Chau province	2nd Quarter and 3rd Quarter	Nam Nhun district	Item 1 of Article 11
112	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Industry and Trade Promotion Center of Lai Chau province	3rd Quarter	Tam Duong district	Item 1 of Article 11
113	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	2nd Quarter	Bac Ai district	Item 1 of Article 11
114	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Industry and Trade Promotion Center of Phu Yen Province	2nd Quarter	Son Hoa district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
115	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Industry and Trade Promotion Center of Phu Yen Province	3rd Quarter	Xuan Son Nam Commune, Dong Xuan District	Item 1 of Article 11
116	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Industry and Trade Promotion Center of Phu Yen Province	2nd Quarter	Song Hinh district	Item 1 of Article 11
117	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Industry and Trade Promotion Center of Phu Yen Province	3rd Quarter	Xuan Phuoc commune, Dong Xuan district	Item 1 of Article 11
118	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	2nd Quarter and 3rd Quarter	Minh Hoa district	Item 1 of Article 11
119	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Industry and Trade Promotion Center of Quang Nam province	3rd Quarter	Phuoc Son district	Item 1 of Article 11
120	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Industry and Trade Promotion Center of Quang Nam province	3rd Quarter	Nong Son district	Item 1 of Article 11
121	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Ly Son district	Item 1 of Article 11
122	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Ba To District	Item 1 of Article 11
123	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Tra Bong district	Item 1 of Article 11
124	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Son Ha district	Item 1 of Article 11
125	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Industry and Trade Promotion Center of Thua Thien Hue Province	3rd Quarter	Nam Dong district	Item 1 of Article 11
126	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Industry and Trade Promotion Center of Thua Thien Hue Province	3rd Quarter	A Luoi district	Item 1 of Article 11
127	Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc	Trade Promotion Information Center of Vinh Phuc province	May	Song River District	Item 1 of Article 11
128	Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc	Trade Promotion Information Center of Vinh Phuc province	May	Lap Thach district	Item 1 of Article 11
129	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Investment Promotion center of Tuyen Quang province	4th Quarter	Chiem Hoa district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
130	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Investment Promotion center of Tuyen Quang province	4th Quarter	Na Hang district	Item 1 of Article 11
131	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Investment Promotion, Trade and tourist center of Hoa Binh province	Quí III	Yen Thuy district	Item 1 of Article 11
132	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Investment Promotion, Trade and tourist center of Hoa Binh province	Quí III	Lac Son district	Item 1 of Article 11
133	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Investment Promotion, Trade and tourist center of Lam Dong Province	September	Da Tong commune, Dam Rong district	Item 1 of Article 11
134	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Investment Promotion, Trade and tourist center of Lam Dong Province	April	Madagui Town, Da Huoai District	Item 1 of Article 11
135	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Investment Promotion, Trade and tourist center of Thanh Hoa province	3rd Quarter	Ngoc Lac District	Item 1 of Article 11
136	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Investment Promotion, Trade and tourist center of Thanh Hoa province	3rd Quarter	Lang Chanh District	Item 1 of Article 11
137	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Investment Promotion, Trade and tourist center of Thanh Hoa province	3rd Quarter	Ba Thuoc district	Item 1 of Article 11
138	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Investment Promotion, Trade and tourist center of Thanh Hoa province	3rd Quarter	Thuong Xuan district	Item 1 of Article 11
139	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Trade Promotion Center of Binh Dinh Province	2nd Quarter	An Hoa commune, An Lao district	Item 1 of Article 11
140	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Trade Promotion Center of Binh Thuan province	2nd Quarter	Phu Quy district	Item 1 of Article 11
141	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Trade Promotion Center of Binh Thuan province	2nd Quarter	Ham Thuan Bac district	Item 1 of Article 11
142	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Trade Promotion Center of Binh Thuan province	3rd Quarter	Duc Linh district	Item 1 of Article 11
143	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Trade Promotion Center of Binh Thuan province	3rd Quarter	Tanh Linh district	Item 1 of Article 11
144	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Trade Promotion Center of Cao Bang province	3rd Quarter, 4th Quarter,	Chongqing district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
145	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Trade Promotion Center of Cao Bang province	3rd Quarter, 4th Quarter,	Phuc Hoa district	Item 1 of Article 11
146	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Trade Promotion Center of Cao Bang province	3rd Quarter, 4th Quarter,	Thong Nong district	Item 1 of Article 11
147	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Trade Promotion Center of Cao Bang province	3rd Quarter, 4th Quarter,	Binh Nguyen district	Item 1 of Article 11
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Trade Promotion Center of Dak Nong Province	July - December	Đak Song district	Item 1 of Article 11
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Trade Promotion Center of Dak Nong Province	July - December	Đak Mil district	Item 1 of Article 11
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Trade Promotion Center of Dak Nong Province	July - December	Cu Jut district	Item 1 of Article 11
151	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Trade Promotion Center of Dak Lak province	3rd Quarter	Quang Phu town, Cư M'gar district	Item 1 of Article 11
152	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kon Tum province	2nd Quarter	Ngoc Hoi district	Item 1 of Article 11
153	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kon Tum province	4th Quarter	Kon Ray district	Item 1 of Article 11
154	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kon Tum province	2nd Quarter	Dak To district	Item 1 of Article 11
155	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kon Tum province	4th Quarter	Dak Ha district	Item 1 of Article 11
156	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Trade Promotion Center of Dien Bien province	4th Quarter	Muong Nhe district	Item 1 of Article 11
157	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Trade Promotion Center of Dien Bien province	4th Quarter	Dien Bien Dong district	Item 1 of Article 11
158	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Trade Promotion Center of Dien Bien province	4th Quarter	Nam Po district	Item 1 of Article 11
159	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Trade Promotion Center of Dien Bien province	4th Quarter	Tuan Giao district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
160	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Trade Promotion Center of Lang Son province	4th Quarter	Dinh Lap district	Item 1 of Article 11
161	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Trade Promotion Center of Lang Son province	4th Quarter	Van Lang district	Item 1 of Article 11
162	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Long An	Trade Promotion Center of Long An Province	June	Kien Tuong town	Item 1 of Article 11
163	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Long An	Trade Promotion Center of Long An Province	July	Tan Hung district	Item 1 of Article 11
164	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	3rd Quarter	Que Phongdistrict	Item 1 of Article 11
165	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	3rd Quarter	Chau Quy district	Item 1 of Article 11
166	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	3rd Quarter	Quy Hop district	Item 1 of Article 11
167	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Industry and Trade Promotion Center of Quang Tri Province	2nd Quarter and 3rd Quarter	Đakrông district	Item 1 of Article 11
168	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	2nd Quarter	Co To district	Item 1 of Article 11
169	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	3rd Quarter	Van Don district	Item 1 of Article 11
170	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	2nd Quarter	Dinh Hoa district	Item 1 of Article 11
171	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	2nd Quarter	Phu Luong district	Item 1 of Article 11
172	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	2nd Quarter	Vo Nhai district	Item 1 of Article 11
173	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	2nd Quarter	Phu Binh district	Item 1 of Article 11
174	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Trade Promotion Center of Yen Bai province	3rd Quarter	Luc Yen district	Item 1 of Article 11
175	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Trade Promotion Center of Yen Bai province	2nd Quarter	Yen Binh district	Item 1 of Article 11
Propaganda, communication					
176	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	January-December	Domestic and foreign	Item 4 of Article 10
177	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	January-December	Domestic and foreign	Item 7 of Article 11
Training, improving capacity					
178	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Vietnam Association of retailers	2nd Quarter	Hanoi	Item 7 of Article 10

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
179	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Vietnam Association of retailers	3rd Quarter	Quang Ninh, Hai Phong	Item 7 of Article 10
180	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Vietnam Association of retailers	3rd Quarter	Ho Chi Minh city	Item 7 of Article 10
181	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Consumer Goods Development Association of Vietnam	3rd Quarter	Hanoi	Item 7 of Article 10
182	Hội Doanh nhân tư nhân Việt Nam	Vietnam Private Business Association	1st Quarter, and 2nd Quarter	Thai Nguyen city	Item 7 of Article 10
183	Hội Nông dân Việt Nam	Vietnam Farmers' Association	July	Bac Lieu city	Item 7 of Article 10
184	Hội Nông dân Việt Nam	Vietnam Farmers' Association	August	Hue city	Item 7 of Article 10
185	Hội Nông dân Việt Nam	Vietnam Farmers' Association	September	Hung Yen city	Item 7 of Article 10
186	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kom Tum province	3rd Quarter	Kon Tum city	Item 7 of Article 10
187	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Industry and Trade Promotion Center of Ha Nam province	2nd Quarter	Phu Ly city	Item 7 of Article 10
188	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	3rd Quarter	Ninh Thuan province	Item 7 of Article 10
189	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	3rd Quarter	Dong Hoi city	Item 7 of Article 10
190	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Trade Promotion Center of Dak Nong Province	2nd Quarter	Dak Nong province	Item 7 of Article 10
191	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Trade Promotion Center of Dak Lak province	2nd Quarter	Buon Ma Thuat city - Dak Nak province	Item 7 of Article 10
192	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Trade Promotion Center of Phu Tho province	3rd Quarter	Viet Tri city	Item 7 of Article 10
193	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	2nd Quarter	Ha Long city	Item 7 of Article 10
194	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	2nd Quarter	Ha Long city	Item 7 of Article 10
195	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	3rd Quarter	Thai Nguyen city	Item 7 of Article 10
196	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Long	Trade Promotion Center of Vinh Long province	2nd Quarter	Vinh Long city	Item 7 of Article 10

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
197	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	2nd Quarter	Vinh city	Item 4 of Article 9
198	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	March - December	Hanoi, Ho Chi Minh and a number of cities	Item 3b of Article 9
199	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	March - December	Hanoi, Ho Chi Minh and a number of cities	Item 3a of Article 9

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4838 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017*

NG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
ẾN Số: 11
Ngày: 16/1/2018
uyển: Đ. Bích KTTrưởng Chương trình Ban Đàn Đắc
ư hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2018

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2018 và các đề án thực hiện trong giai đoạn 2018-2020 (Chương trình) theo Danh mục ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại-Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) và đăng tin mời doanh nghiệp trên ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu 30 ngày trước ngày diễn ra sự kiện. (Mẫu thư mời tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

4. Đối với các Đề án Xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại nước ngoài, đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2018 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục 1:

DANH MỤC PHÊ DUYỆT

CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4838

ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Đơn vị chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	Giai đoạn phê duyệt	Nội dung hỗ trợ	Kinh phí phê duyệt thực hiện 2018
	Hội chợ định hướng xuất khẩu tại Việt Nam, hội chợ phát triển thương mại biên giới						
1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt - Trung (Lạng Sơn 2018)	Quý III	Lạng Sơn		Điều 9, khoản 5	800.000.000
2	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt - Trung Hà Giang 2018	Quý IV	Hà Giang		Điều 9, khoản 5	800.000.000
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hội chợ triển lãm thành phố Cần Thơ	Hội chợ Nông nghiệp quốc tế Việt Nam	Quý IV	Cần Thơ		Điều 9, khoản 5	1.000.000.000
4	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Hội chợ thương mại quốc tế Festival Huế 2018	Tháng 4	Huế		Điều 9, khoản 5	800.000.000
5	Trung tâm Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây Đà Nẵng 2018	Quý III	Đà Nẵng		Điều 10, khoản 1	800.000.000
6	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực miền Trung - Tây Nguyên - Nhịp Cầu Xuyên Á - Quảng Trị 2018	Quý III	Quảng Trị		Điều 10, khoản 1	800.000.000
7	Cục Xúc tiến thương mại	Triển lãm quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam (Vietnam Foodexpo 2018)	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 5	3.800.000.000
	Hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài						
8	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế hàng gia dụng và tiêu dùng Ambiente 2018 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Frankfurt (LB Đức)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	350.000.000
9	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tham gia Hội chợ Thương mại Biên giới Trung -Việt (Hà Khẩu) 2018	Quý IV	Vân Nam (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	275.410.000
10	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tham gia hội chợ Thương mại quốc tế Trung - Việt 2018	Quý IV	Vân Nam (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	170.000.000

						Điều 9, khoản 5	2.000.000
11	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Maison & Objet	Tháng 9	Paris (Pháp)		Điều 9, khoản 5	2.500.000.000
12	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Magic Show 2018	Tháng 8	Las Vegas (Hoa Kỳ)		Điều 9, khoản 5	1.600.000.000
13	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia hội chợ Quốc tế về quần áo, Thời trang và phụ kiện Thời trang Paris de Bourget và kết hợp khảo sát thị trường Pháp 2018	Tháng 9	Paris (Pháp)		Điều 9, khoản 5	1.545.000.000
14	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Federal Trade Fair Textillegprom và khảo sát thị trường Dệt May Liên Bang Nga 2018	Tháng 9	Mát-cơ-va (LB Nga)		Điều 9, khoản 5	1.800.000.000
15	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ Da giầy Quốc tế Sourcing at Magic	Tháng 8	Las Vegas (Hoa Kỳ)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	1.100.000.000
16	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ Giầy Quốc tế tại Micam, Milan	Tháng 9	Milan (Italia)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	3.100.000.000
17	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tham gia triển lãm phần mềm Nhật Bản (Sodec) và tổ chức khu Triển lãm gia công phần mềm Việt Nam	Tháng 5	Tokyo (Nhật Bản)		Điều 9, khoản 5	600.000.000
18	Hiệp hội Chè Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế Biofach tại Đức (giai đoạn 2)	Quý I	LB Đức	2018-2020	Điều 9, khoản 5	760.000.000
19	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Tham gia Hội chợ Lương thực thực phẩm quốc tế tại Pasay, Manila - Philipin	Tháng 5	Passay, Manila (Philippin)		Điều 9, khoản 5	2.800.000.000
20	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội	Tổ chức Hội chợ thương mại Việt Nam tại Campuchia	Quý IV	Phnompenh (Campuchia)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	2.300.000.000
21	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội	Tổ chức Hội chợ thương mại Việt Nam - Lào	Quý II- III	Viêng Chăn (CH DCND Lào)		Điều 9, khoản 5	1.400.000.000
22	Hiệp hội Pau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2018 tại Hongkong	Quý III	Hong Kong	2018-2020	điều 9, khoản 5	1.900.000.000
23	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm Thủy sản Bắc Mỹ	Tháng 3	Boston (Hoa Kỳ)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	

	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm Thủy sản toàn cầu - Brussels , Vương quốc Bỉ	Tháng 4	Brussels (Bỉ)		Điều 9, khoản 5	2.900.000.000
25	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Hội chợ Thủy sản Trung Đông và Châu Phi - Seafex Dubai	Tháng 09	Dubai (UAE)		Điều 9, khoản 5	1.300.000.000
26	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế Thực phẩm và Đồ uống Gulfood tại UAE	Tháng 2-3/2019	Dubai (UAE)	2019-2020	Điều 9, khoản 5	2.353.000.000
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống tại Nhật Bản - Foodex Japan (giai đoạn 2)	Tháng 3	Nhật Bản	2018-2020	Điều 9, khoản 5	1.250.000.000
28	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Fancy Food Show tại Hoa Kỳ	Tháng 6-7	Hoa Kỳ	2018-2020	Điều 9, khoản 5	1.780.000.000
29	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow tại Nga	Tháng 9	Mát-xcơ-va (LB Nga)		Điều 9, khoản 5	1.600.000.000
30	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar 2018	Tháng 12	Yangon, Myanmar		Điều 9, khoản 5	3.800.000.000
31	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Sial Paris 2018 (giai đoạn 2)	Tháng 10	Paris (Pháp)		Điều 9, khoản 5	3.985.000.000
32	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2018 (Seoul Food 2018)	Tháng 5	Seoul (Hàn Quốc)		Điều 9, khoản 5	2.000.000.000
33	Cục Xúc tiến thương mại	Hội chợ nhập khẩu quốc tế Trung Quốc 2018	Tháng 11	Thượng Hải (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	7.365.000.000
34	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế thực phẩm và đồ uống (Private Label Show)	Tháng 11	Chicago (Hoa Kỳ)		Điều 9, khoản 5	1.700.000.000
35	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 15 (CAEXPO 2018)	Tháng 9	Nam Ninh (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	2.800.000.000
36	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ xuất nhập khẩu Trung Quốc lần thứ 122 (CANTON FAIR - CIEF 2018)	Tháng 4-5	Quảng Châu (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	4.623.130.000

	Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại nước ngoài						
37	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại Hoa Kỳ	Tháng 9, tháng 10	San Francisco, Chicago, Washington DC (Hoa Kỳ)		Điều 9, khoản 6	1.080.000.000
38	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức đoàn giao dịch xúc tiến sản phẩm nông sản của tỉnh Hà Giang vào thị trường Tây Nam, Trung Quốc	Quý III	Côn Minh, Vân Nam (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 6	140.000.000
39	Hiệp hội Thép Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Đức và Italia	Tháng 10	Berlin, Frankfurt (LB Đức); Rome, Vernice, Milan (Italia)		Điều 9, khoản 6	1.080.000.000
40	Hiệp hội Chè Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Nga và tham dự Hội chợ Coffee and Tea Russian 2018	Quý I	Liên bang Nga		Điều 9, khoản 6	600.000.000
41	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Nga kết hợp tham dự Hội chợ World Food Moscow 2018	Tháng 9	Mátx-cơ-va, Xanh-pê-téc-bua (LB Nga)		Điều 9, khoản 6	660.000.000
42	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn Giao dịch thương mại tại thị trường Israel	Quý II	Israel		Điều 9, khoản 6	903.000.000
43	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn Giao dịch thương mại tại Nhật Bản	Tháng 9	Nhật Bản		Điều 9, khoản 6	802.000.000
44	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Belarus và LB Nga	Quý IV	Belarus, LB Nga		Điều 9, khoản 6	1.200.000.000
45	Hiệp hội nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Lào	Quý III	Viêng chăn, Chăm pa sắc		Điều 9, khoản 6	646.000.000
	Hội nghị quốc tế ngành hàng, đón các nhà nhập khẩu vào Việt Nam mua hàng						
46	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 6	Tp. Hạ Long, Quảng Ninh		Điều 9, khoản 8	450.000.000

47	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nông, thủy hải sản và trái cây Trung Quốc sang Việt Nam mua hàng kết hợp tổ chức hội nghị kết nối xúc tiến xuất khẩu nông, thủy hải sản và trái cây xuất khẩu qua cửa khẩu Lào Cai tại tỉnh Lào Cai	Quý II	Tp. Lào Cai		Điều 9, khoản 8, 9	180.000.000
48	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tổ chức Hội nghị Quốc tế xúc tiến xuất khẩu ngành Da Giầy Việt Nam	Tháng 3	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 9	450.000.000
49	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam, kết hợp đón đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 9	500.000.000
50	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành công nghiệp sáng tạo Việt Nam lần thứ hai	Tháng 9-10	Hà Nội		Điều 9, khoản 9	500.000.000
51	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam	Tổ chức hội nghị quốc tế ngành hồ tiêu năm 2018	Tháng 8	Tp. Đà Nẵng		Điều 9, khoản 9	380.000.000
52	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức hội nghị quốc tế về ngành hàng cao su xuất khẩu	Quý IV	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 9	450.000.000
	Thông tin thương mại ngành hàng						
53	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Mua thông tin thương mại ngành công nghiệp chế biến gỗ	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 9, khoản 1	40.000.000
54	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Mua thông tin thương mại ngành cao su	Năm 2018-2019	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 1	120.000.000
55	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Mua thông tin thương mại	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 9, khoản 1	299.460.000
	Hội chợ vùng địa phương						
56	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Hội chợ triển lãm Thủy sản - Thương mại (Festival Tôm Cà Mau 2018)	Quý IV	Cà Mau		Điều 10, khoản 1	800.000.000
57	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Sóc Trăng	Tổ chức Hội chợ triển lãm thương mại - Lễ hội Ook Om Bok Sóc Trăng 2018	Quý IV	Sóc Trăng		Điều 10, khoản 1	800.000.000

58	Hội nông dân Việt Nam	Tổ chức Hội chợ triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực miền Trung năm 2018	Quý IV	Quảng Bình		Điều 10, khoản 1	800.000.000
59	Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại Vĩnh Phúc	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực đồng bằng sông Hồng - Vĩnh Phúc 2018	Quý IV	Vĩnh Phúc		Điều 10, khoản 1	800.000.000
60	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ OCOP khu vực phía Bắc - Quảng Ninh 2018	Quý II	Quảng Ninh		Điều 10, khoản 1	800.000.000
61	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Hội chợ Công Thương đồng bằng sông Hồng - Hà Nam 2018	Quý III	Hà Nam		Điều 10, khoản 1	800.000.000
62	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế đồng bằng Bắc Bộ 2018	Quý IV	Thái Bình		Điều 10, khoản 1	800.000.000
	Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo						
63	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn năm 2018 tại huyện Phong Điền	Quý II-III	Huyện Phong Điền		Điều 10, khoản 2	105.000.000
64	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn năm 2018 tại huyện Quảng Điền	Quý II-III	Huyện Quảng Điền		Điều 10, khoản 2	105.000.000
65	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn tại xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà	Quý II-III	Huyện Lộc Hà		Điều 10, khoản 2	105.000.000
66	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Thạch Bằng, huyện Lộc Hà	Quý II-III	Huyện Lộc Hà		Điều 10, khoản 2	105.000.000
67	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Hà Nam	Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm	Quý III	Huyện Thanh Liêm		Điều 11, khoản 1	150.000.000
68	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Pác Nặm	Quý IV	Huyện Pác Nặm		Điều 11, khoản 1	150.000.000
69	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Chợ Đồn	Quý IV	Huyện Chợ Đồn		Điều 11, khoản 1	150.000.000
70	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Ngân Sơn	Quý IV	Huyện Ngân Sơn		Điều 11, khoản 1	150.000.000

	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Bảo Lâm	Quý III-IV	Huyện Bảo Lâm		Điều 11, khoản 1	150.000.000
72	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Bảo Lạc	Quý III-IV	Huyện Bảo Lạc		Điều 11, khoản 1	150.000.000
73	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Hạ Lang	Quý III-IV	Huyện Hạ Lang		Điều 11, khoản 1	150.000.000
74	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Mường Nhé	Quý IV	Huyện Mường Nhé		Điều 11, khoản 1	150.000.000
75	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Điện Biên Đông	Quý IV	Huyện Điện Biên Đông		Điều 11, khoản 1	150.000.000
76	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Mường Tè	Quý III-IV	Huyện Mường Tè		Điều 11, khoản 1	150.000.000
77	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Tân Uyên	Quý III-IV	Huyện Tân Uyên		Điều 11, khoản 1	150.000.000
78	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Sìn Hồ	Quý III-IV	Huyện Sìn Hồ		Điều 11, khoản 1	150.000.000
79	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt Nam huyện Lộc Bình	Quý III-IV	Huyện Lộc Bình		Điều 11, khoản 1	150.000.000
80	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt Nam huyện Tràng Định	Quý III-IV	Huyện Tràng Định		Điều 11, khoản 1	150.000.000
81	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Mù Cang Chải	Quý II	Huyện Mù Cang Chải		Điều 11, khoản 1	150.000.000
82	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu	Quý II	Huyện Trạm Tấu		Điều 11, khoản 1	150.000.000
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	Quý II	Huyện Văn Chấn		Điều 11, khoản 1	150.000.000

84	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức chương trình đưa hàng Việt về miền núi huyện Đại Từ	Quý II	Huyện Đại Từ		Điều 11, khoản 1	150.000
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức chương trình đưa hàng Việt về miền núi huyện Đồng Hỷ	Quý II	Huyện Đồng Hỷ		Điều 11, khoản 1	150.000.000
86	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức chương trình đưa hàng Việt về Huyện Phổ Yên	Quý II	Huyện Phổ Yên		Điều 11, khoản 1	150.000.000
87	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Tân Lạc	Quý III	Huyện Tân Lạc		Điều 11, khoản 1	150.000.000
88	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Cao Phong	Quý III	Huyện Cao Phong		Điều 11, khoản 1	150.000.000
89	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Mai Châu	Quý III	Huyện Mai Châu		Điều 11, khoản 1	150.000.000
90	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại huyện Lâm Bình	Quý III	Huyện Lâm Bình		Điều 11, khoản 1	150.000.000
91	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Đưa hàng Việt về miền núi tại Xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà	Quý IV	Huyện Hạ Hoà		Điều 11, khoản 1	150.000.000
92	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Phú Tân	Quý IV	Huyện Phú Tân		Điều 11, khoản 1	150.000.000
93	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Hàm Tân	Quý III	Huyện Hàm Tân		Điều 11, khoản 1	150.000.000
94	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đức Linh	Quý III	Huyện Đức Linh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
95	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổ chức 02 phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Côn Đảo	Quý I-Quý II	Huyện Côn Đảo		Điều 11, khoản 1	400.000.000
96	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới tại huyện Bến Cầu	Quý III	Huyện Bến Cầu		Điều 11, khoản 1	150.000.000
97	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới tại huyện Châu Thành	Quý III	Huyện Châu Thành		Điều 11, khoản 1	150.000.000

	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Bác Ái	Quý II	Huyện Bác Ái		điều 11, khoản 1	150.000.000
99	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Ninh Sơn	Quý II	Huyện Ninh Sơn		điều 11, khoản 1	150.000.000
100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Tây Hòa	Quý II	Huyện Tây Hòa		điều 11, khoản 1	150.000.000
101	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Sơn Hòa	Quý II	Huyện Sơn Hòa		điều 11, khoản 1	150.000.000
102	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Lý Sơn	Quý II	Huyện Lý Sơn		điều 11, khoản 1	200.000.000
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ba Tơ	Quý II	Huyện Ba Tơ		điều 11, khoản 1	150.000.000
104	Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc	Đề án tổ chức đưa hàng Việt về miền núi huyện Lập Thạch	Quý II	Huyện Lập Thạch		điều 11, khoản 1	150.000.000
105	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng	Quý III	Huyện Kim Bảng		điều 11, khoản 1	150.000.000
106	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tương Dương	Quý III	Huyện Tương Dương		Điều 11, khoản 1	150.000.000
107	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Anh Sơn	Quý III	Huyện Anh Sơn		Điều 11, khoản 1	150.000.000
108	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Con Cuông	Quý III	Huyện Con Cuông		Điều 11, khoản 1	150.000.000
109	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	Quý II- III	Huyện Hướng Hóa		Điều 11, khoản 1	150.000.000
110	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	Quý II- III	Huyện Hướng Hóa		Điều 11, khoản 1	150.000.000
111	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Đắk G'Long	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk G'Long		Điều 11, khoản 1	150.000.000

112	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về biên giới huyện Ngọc Hồi	Quý II	Huyện Ngọc Hồi		Điều 11, khoản 1	150.000.000
113	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk Tô	Quý II	Huyện Đắk Tô		Điều 11, khoản 1	150.000.000
114	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk Hà	Quý IV	Huyện Đắk Hà		Điều 11, khoản 1	150.000.000
115	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Kon Rẫy	Quý IV	Huyện Kon Rẫy		Điều 11, khoản 1	150.000.000
116	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Chư Păh	Quý II	Huyện Chư Păh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
117	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Chư Pưh	Quý II	Huyện Chư Pưh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
118	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Kbang	Quý II	Huyện Kbang		Điều 11, khoản 1	150.000.000
119	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyên Lang Chánh	Quý III	Huyện Lang Chánh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
120	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước	Quý III	Huyện Bá Thước		Điều 11, khoản 1	150.000.000
121	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân	Quý III	Huyện Thường Xuân		Điều 11, khoản 1	150.000.000
122	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Như Thanh	Quý III	Huyện Như Thanh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
123	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Quan Hóa	Quý III	Huyện Quan Hóa		Điều 11, khoản 1	150.000.000

	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại xã Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	Quý II, III	Huyện Kỳ Anh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
125	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại xã Kỳ Trung, huyện Kỳ Anh	Quý II, III	Huyện Kỳ Anh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
126	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Quý II	Huyện Đơn Dương		Điều 11, khoản 1	150.000.000
127	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương	Quý II	Huyện Lạc Dương		Điều 11, khoản 1	150.000.000
128	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc	Quý III	Huyện Hàm Thuận Bắc		Điều 11, khoản 1	150.000.000
129	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ea H'leo	Quý II	Huyện Ea H'Leo		Điều 11, khoản 1	150.000.000
130	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Năng	Quý II	Huyện Krông Năng		Điều 11, khoản 1	150.000.000
131	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ea Kar	Quý II	Huyện Ea Kar		Điều 11, khoản 1	150.000.000
132	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Phú Quý	Quý II	Huyện Phú Quý		Điều 11, khoản 1	200.000.000
133	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Kiên Giang	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về hải đảo huyện Phú Quốc	Quý II	Huyện Phú Quốc		Điều 11, khoản 1	200.000.000
134	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia	Quý IV	Xã Ban Lung, tỉnh Rattanariki, Campuchia		Điều 11, khoản 5	300.000.000
	Quảng bá, thông tin, truyền thông						
135	Hiệp hội Chè Việt Nam	Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá cho ngành chè	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài	2018-2020	Điều 9, khoản 2	408.000.000
136	Cục Xúc tiến thương mại	Quảng bá thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 9, khoản 2	1.000.000.000

137	Cục Xúc tiến thương mại	Thông tin, tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa cho miền núi, biên giới và hải đảo trên truyền hình năm 2018	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 11, khoản 7	600.000.000
138	Cục Xúc tiến thương mại	Chương trình Xúc tiến thương mại trên kênh VTV1	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 10, khoản 4	1.500.000.000
	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực						
139	Cục Xúc tiến thương mại	Phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm	Năm 2018	Hà Nội, Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành phố		Điều 9, khoản 3b	470.000.000
140	Cục Xúc tiến thương mại	Thuê chuyên gia tư vấn thiết kế-hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm	Năm 2018	Hà Nội, Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành phố		Điều 9, khoản 3b	500.000.000
141	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội	Đào tạo , tập huấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, kỹ năng kinh doanh xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	Quý III	Đà Nẵng		Điều 9, khoản 4	50.000.000
142	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức lớp đào tạo về kỹ năng kinh doanh cho các đơn vị doanh nghiệp tỉnh Điện Biên	Quý II	Điện Biên		Điều 10, khoản 7	50.000.000
143	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Đào tạo, tập huấn về quản trị kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Quý II	Tuyên Quang		Điều 10, khoản 7	45.000.000
144	Hiệp hội phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Lớp tập huấn đổi mới phương pháp ứng dụng hiệu quả, tiết kiệm công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Quý III	Hà Nội		Điều 10, khoản 7	50.000.000
145	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên	Tổ chức khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ	Quý III	Hưng Yên		Điều 10, khoản 7	50.000.000
146	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tập huấn nâng cao kỹ năng tham gia hội chợ và hội nghị kết nối cung cầu	Quý II - III	Nghệ An		Điều 10, khoản 7	50.000.000

	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tập huấn kỹ năng phát triển thị trường cho doanh nghiệp ngành nông sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quý II	Quảng Bình		Điều 10, khoản 7	50.000.000
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tập huấn kỹ năng xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông sản, đặc sản	Quý IV	Huế		Điều 10, khoản 7	40.000.000
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp và thiết lập mối quan hệ trong kinh doanh	Quý II	Đắk Lắk		Điều 10, khoản 7	50.000.000
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức tập huấn hỗ trợ doanh nghiệp	Năm 2018	Đắk Lắk		Điều 10, khoản 7	50.000.000
151	Hội Nông dân Việt Nam	Tập huấn kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại thành phố Cần Thơ	Tháng 10	Cần Thơ		Điều 10, khoản 7	60.000.000
152	Hội Nông dân Việt Nam	Tập huấn kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng	Tháng 8	Đà Lạt		Điều 10, khoản 7	60.000.000
153	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2018	Quý II, III	Quảng Trị		Điều 10, khoản 7	50.000.000
154	Hội doanh nhân tư nhân Việt Nam	Đào tạo ngắn hạn về nghiệp vụ quản trị doanh nghiệp phục vụ đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trong doanh nghiệp	Tháng 4	Quảng Ninh		Điều 10, khoản 7	60.000.000
155	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Khóa đào tạo nâng cao chất lượng dịch vụ cửa hàng bán lẻ	Quý II	Hà Nội		Điều 10, khoản 7	50.000.000
156	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Khóa đào tạo xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh dành cho doanh nghiệp phân phối bán lẻ	Quý II	Hà Nội		điều 10, khoản 7	50.000.000
	Cộng						103.000.000.000

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, December 27, 2018

DECISION

On approval of National trade promotion Program in 2019

MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to Decree No. 98/2017/NĐ-CP dated August 18, 2017 of the Government defining functions, tasks, powers and organizational structure of Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to Decision No. 72/2020/QĐ-TTG dated November 15, 2010 of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program;

At the request of the head of management committee of the National trade promotion program,

DECIDE:

Article 1. Approving schemes of the National trade promotion program in 2019 (the Program) according to the list stated in Appendix 1 attached to this Decision.

Article 2. The presiding bodies are responsible to:

1. Organize to implement approved schemes of the approved projects effectively in accordance with the objectives, contents, progress and to raise funds contributed by enterprises complying with current regulations.
2. Guide, facilitate, select enterprises with good reputation, production, business and trade promotion capabilities, from enterprises of all economic sectors to participate in the Program.
3. Send invitation letters to enterprises, upload the invitation letter to the website of the Trade Promotion Department – Ministry of Industry and Trade, of the presiding bodies, of the provincial Industry and Trade Department (if the presiding body is local trade promotion department) and publish the invitation letter on at least one mass media channel 30 days before the event date. (The invitation sample is in Appendix 2 attached to this Decision).
4. Regarding to schemes of the National trade promotion program implemented in foreign countries, presiding bodies of the Program are responsible to send written announcement letter to Commercial Counselor of Vietnam in the host countries for coordination and support in organizing the implementation of the Program at least fifteen

(15) working days before the event date using the template in Appendix 3 attached to this Decision.

5. Prepare the evaluation report of the scheme implementation results, and send to the Program Management Office (Trade Promotion Department, at No.20 Ly Thuong Kiet, Hanoi) within fifteen (15) working days after the completion of the scheme using templates Appendix 4 and Appendix 5 attached to this Decision. The report shall be enclosed with a copy of result reports from participating enterprises using the template in Appendix 7 attached to this Decision.

6. Make funding finalization according to Procedure for developing, managing and running National trade promotion program issued together with Decision No.72/2010/QD-TTg dated November 15, 2010 of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program and other relevant regulations on finance.

Article 3. The Program participants are responsible to:

1. Strictly follows rules and regulations of the Program organizers.
2. Assign appropriate personnel to participate in trade promotion activities implemented in foreign countries and take full responsibilities towards the assigned personnel. Follow the template of letter on assigning personnel to participate in Appendix 6 attached to this Decision.
3. Send result reports using the template in Appendix 6 attached to this Decision.

Article 4. This Decision takes effect since the date of signing.

Article 5. The Ministry Chief of staff, Head of Trade promotion department, Heads of departments in the Ministry of Industry and Trade, Heads of presiding bodies of the National trade promotion program in 2019 and relevant agencies are responsible to implement this Decision./.

Receipients:
- As stated in Article 5;
- Ministry of Finance;
- Leaders of the Ministry;
- Departments: Finance, Domestic Market;
- Filed in: admin, trade promotion

THE MINISTER

Tran Tuan Anh
(Signed and sealed)

Appendix 1:

APPROVED LIST
OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IN 2019
(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

No	Host Name	Project Name	Time	Place	Supporting Content	Approving period	Approval Budget

Appendix 2:

TEMPLATE OF INVITATION LETTER TO PARTICIPATE ON THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme). Details as follows:

1. Objectives: …….
2. Scale: (*estimated number of participants*) ……
3. Time: …….
4. Location: …….
5. Production line: ……..
6. Sector of participants: ……..
7. Participant selection criteria: …….
8. Costs:

- State's support for participating enterprises: (*clearly listed items supported, % being supported, amount of money supported)*
- Cost paid by participating enterprises: *(clearly listed)*
- The amount of money deposited by participating enterprises if any (clearly given information of address to send/place the deposit, procedures of deposit refunding/deducting when the program ends)
- Method of funding finalization by the presiding body with enterprises.

9. Obligations when participating the Program: ……
10. Requirements of the Program registration dossier: ……
11. Deadline for registration: ……

Interested enterprises would send dossiers to:

Name of the presiding body: …… Address: ……

Tel: …… Fax: ……..

Email: …… Contact person: ……

Note: Supported enterprises of the Program are enterprises of all economic sectors, cooperatives, Vietnamese trade promotion agencies established in accordance with current laws and regulations. Organizations who are not in the list abovementioned are not eligible to receive finance support./.

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

Information about market, production line, trade promotion activities that the presiding body shall organize or participate in, expected itinerary, template registration dossier.

NOTE: Program invitation letter must be posted publicly on the website of the Trade promotion department – Ministry of Industry and Trade (www.vietrade.gov.vn)

Appendix 3:

TEMPLATE OF LETTER INFORMING ABOUT ORGANIZATION OF THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IMPLEMENTED IN FOREIGN COUNTRIES

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme). Details as follows:

1. Objectives: …….
2. Scale: (*estimated number of participants*) ……
3. Time: from date …. month ….. year …. to date……month ……year…….
4. Location: ……
5. Production line: ……..
6. Sector of participants: ……
7. Participant selection criteria: ……

(Name of presiding body) would like to inform and request the Commercial Counselor of Vietnam at the host country (name of the country) to pay attention, coordinate and support (name of presiding body) to fully implement the abovementioned scheme.

For further information, please contact:

- Name of contact person: ……..
- Job title: ……
- Phone number: ……..
- Fax: ……
- Email: ……

Kindly regards.

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

- Expected itinerary
- List of participants and trade promotion need (if any)

NOTE: This letter will be sent to Vietnam Commercial Counselor at the host country where the scheme is implemented and email a copy to the Trade promotion department at: xttmqg@vietrade.gov.vn

Appendix IV:

TEMPLATE ON REPORTING RESULTS OF IMPLEMENTING THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme) would like to report implementation results as follows:

1. Objectives of the scheme: ……
2. Implementing time: ……..
3. Location: ……..
4. Participants: ……
5. Scale:
    a. Number of participants: …… enterprises, cooperatives, trade promotion agencies, in which:
        - Number of medium and small-size enterprises:
        - Number of cooperatives:
    b. Booths (if any): …….. booths (converted to standardized booth of 9m^2)
6. Results of implementing each objective: please evaluate results according to objectives mentioned in section 1 above.
7. Trading results (*if any*):
    a. Regarding to import scheme:

- Number of visitors: ……..
- Number of potential imported customers:
- Nationality:
- Sales:
- Signed contracts/agreement (if any):

STT	Product type	Customer (Nationality)	Quantity	Value
1				
2				
3				

b. Regarding to domestic/mountainous, border and island markets:

- Number of visitors:
- Sale amount:
- Other results:

8. Evaluation on products/markets/competition capabilities of participants
9. Evaluation from participants: (summary based on responding reports from participants)

No.	Evaluation Criteria	Very Good	Good	Fair	Average	Below average
1	Program contents	%	%	%	%	%
2	Organization, implementing work	%	%	%	%	%
3	Effectiveness of the program	%	%	%	%	%

10. Recommendations, proposals:

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

- List of participants (Appendix 5)
- A copy of result report from participants (Appendix 6)

Evaluation from superior governing body

(if presiding body is local trade promotion department)

……
……

……

……

……

……

ON BEHALF OF THE SUPERIOR GOVERNING BODY
(Sign and seal)

NOTE: The presiding body is responsible to send a written report at the latest of fifteen (15) working days after each scheme completion (at the same time, send a soft copy to: xttmgg@vietrade.gov.vn

Requirements:

- Font: UNICODE, Times New Roman
- Please send the soft copy of participant lis to email address xttmgg@vietrade.gov.vn

Appendix V:

LIST OF PARTICIPANTS OF THE SCHEME OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM ……

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

No.	Name of participant	Tax code	Products to participate in the Program	Contact person, job title	Contact address
1					- Address: - Tel: - Fax: - Email: - Website:
2					
3					
4					
5					
6					

Requirements:

- Font: UNICODE, Times New Roman, font size: 10
- Please send a soft copy of this list to email address xttmgg@vietrade.gov.vn

Appendix VI:

TEMPLATE OF PERSONNEL REGISTERED TO PARTICIPATE ON THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IMPLEMENTED IN FOREIGN COUNTRIES

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

1. **INFORMATION OF ENTERPRISES PARTICIPATING THE PROGRAM**

Name of the enterprise:
Tax code:
International business name:
Address:
Tel Fax:
Email: Website:

Contact person:
Name: Job title:
Organization: Mobile phone number:

2. **The Enterprise assign following personnel to participate in the Program and commit to take full responsibilities about the personnel assigned to have oversea business trip:**

No.	Full name	Job title	Date of birth	Passport No.	Issuing date/Expiry date
1	…….. (Leader)				
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

In which Mr./Ms. ……. is the one receives financial support according to the National Trade Promotion Program (if any)

3. **We commit to fully participate in activities of the Program, strictly follow rules and regulations of the Vietnam enterprise Organization, laws and regulations of Vietnam and the host country's laws.**

……, date … month …. Year
Head of the presiding body
(sign and seal)

Appendix VII:

TEMPLATE ON REPORTING RESULTS OF IMPLEMENTING THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM FROM PARTICIPANT

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

PARTICIPATING ON …… OF (name of the participant)

Respectfully to: (name of the participant)

Name of the participant:

Address:

Tel: **Fax:**

Email: **Website:**

Tax code:

1. **Main business line:**
   1.1. ……..
   1.2. ……
2. **Products sent to participate in the Program:**
   2.1. ……
   2.2. ……
3. **The participant knew about the activities of the National trade promotion program through:**
   Invitation letter from the presiding body
   Internet
   Business association
   Other enterprises
   Newspaper, magazine
   Radio
   Television
4. **Major results of participating in the activities of the National trade promotion program:**
   4.1. ……
   4.2. ……
5. **Signed contracts/agreement (if any)**

No.	Product type	Customer (Nationality)	Quantity	Value
1				
2				

3				

6. Evaluation on effectiveness of participating in the activities of the National trade promotion program:

No.	Evaluation Criteria	Very Good	Good	Fair	Average	Below average
1	Program contents	%	%	%	%	%
2	Organization, implementing work	%	%	%	%	%
3	Effectiveness of the program	%	%	%	%	%

7. Recommendations:

……
……
……
……
……
……
……
……
……

……., date ….. month ….. year…..

The report preparer

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5106 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 (Chương trình) theo Danh mục ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại-Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) và đăng tin mời doanh nghiệp trên ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu 30 ngày trước ngày diễn ra sự kiện. (Mẫu thư mời tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

4. Đối với các Đề án Xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại nước ngoài, đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I:

DANH MỤC PHÊ DUYỆT

CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT

ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
	Quảng bá, thông tin, truyền thông						
1	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước bằng phương tiện truyền hình trên kênh VTV1 của Đài truyền hình Việt Nam	Năm 2019	Việt Nam	Điều 10, khoản 4		1,500,000,000
2	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành cao su	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 1		120,000,000
3	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành gạo	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 1		297,850,000
4	Hiệp hội Chè Việt Nam	Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá ngành hàng đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	Năm 2019	Việt Nam	Điều 9, khoản 2	2018-2020	506,891,000
5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2019	Việt Nam	Điều 9, khoản 2		179,340,000
6	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước khu vực miền núi, biên giới, hải đảo trên truyền hình	Năm 2019	Miền núi, biên giới và hải đảo	Điều 11, khoản 7		600,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
7	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành hàng đồ gỗ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 2		600,000,000
8	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia đến người tiêu dùng trong nước trên truyền hình	Năm 2019	Việt Nam	Điều 10, khoản 4		1,140,000,000
	Hội chợ định hướng xuất khẩu tại Việt Nam, hội chợ phát triển thương mại biên giới						
9	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cà phê năm 2019	Tháng 3	Thành phố Buôn Ma Thuột	Điều 9, khoản 5		800,000,000
10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2019	Quý II	Thành phố Điện Biên Phủ	Điều 9, khoản 5		800,000,000
11	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ Thương mại - Du lịch quốc tế Việt - Trung 2019 (Móng Cái, Việt Nam - Đông Hưng, Trung Quốc)	Tháng 12	Thành phố Móng Cái	Điều 9, khoản 5		800,000,000
12	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang	Tổ chức Hội chợ thương mại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long - Kiên Giang năm 2019	Quý II	Thành phố Rạch Giá	Điều 9, khoản 5		800,000,000
13	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa	Tổ chức Hội chợ thương mại quốc tế Nha Trang năm 2019	Quý III	Thành phố Nha Trang	Điều 9, khoản 5		800,000,000
14	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Hội chợ Thương mại Festival Di sản Quảng Nam 2019	Quý III	Thành phố Tam Kỳ	Điều 9, khoản 5		800,000,000
15	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Hội chợ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Quảng Bình năm 2019	Quý III	Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình	Điều 9, khoản 5		800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
16	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư tỉnh An Giang	Tổ chức Hội chợ Thương mại Quốc tế An Phú, An Giang năm 2019	Tháng 9	Thị trấn Long Bình, huyện An Phú, An Giang	Điều 9, khoản 5		600,000,000
17	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ triển lãm xuất khẩu tại chỗ đặc sản vùng miền Việt Nam	Quý II- III	Thành phố Đà Nẵng	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
18	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Hội chợ triển lãm Thủy sản - Thương mại (Festival Tôm Cà Mau 2019)	Quý III	Thành phố Cà Mau	Điều 9, khoản 5		800,000,000
19	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Việt Nam 2019	Tháng 11	Thành phố Cần Thơ	Điều 9, khoản 5		1,000,000,000
20	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Hội chợ Xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu sản phẩm nông - thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Trà Vinh 2019	Quý IV	Thành phố Trà Vinh	Điều 9, khoản 5		800,000,000
21	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Triển lãm quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam 2019 (Vietnam Foodexpo 2019)	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều 9, khoản 5		2,100,000,000
22	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế Việt - Trung (Lào Cai) lần thứ 19 năm 2019	Quý IV	Thành phố Lào Cai	Điều 9, khoản 5		1,000,000,000
	Hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài						
23	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam	Tham gia Hội chợ hữu cơ Biofach tại Đức (giai đoạn 2)	Tháng 2	Nuremberg, Đức	Điều 9, khoản 5	2018-2020	880,000,000
24	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Fruit Logistica Berlin 2019 tại Đức (giai đoạn 2)	Tháng 2	Berlin, Đức	Điều 9, khoản 5		320,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
25	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế hàng gia dụng tiêu dùng Ambiente 2019 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Frankfurt, Đức	Điều 9, khoản 5	2018-2020	450,000,000
26	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ Thực phẩm và Đồ uống GULFOOD 2019 tại UAE (giai đoạn 2)	Tháng 2	Dubai, UAE	Điều 9, khoản 5	2018-2020	428,000,000
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Foodex Japan 2019 - 2020 tại Nhật Bản (giai đoạn 2)	Tháng 3	Chiba, Nhật Bản	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,850,000,000
28	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản Bắc Mỹ	Tháng 3	Boston, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,700,000,000
29	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế về Thực phẩm châu Á (THAIFEX) lần thứ 16	Tháng 5-6	Băng Cốc, Thái Lan	Điều 9, khoản 5		2,200,000,000
30	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tham gia Triển lãm phần mềm Nhật Bản (Sodec) 2019	Tháng 5	Tokyo, Nhật Bản	Điều 9, khoản 5		3,100,000,000
31	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản toàn cầu (giai đoạn 2)	Tháng 5	Brussels, Bỉ	Điều 9, khoản 5		1,400,000,000
32	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2019 (Seoul Food 2019)	Tháng 5	Seoul, Hàn Quốc	Điều 9, khoản 5		3,883,060,000
33	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt Nam tại Myanmar 2019	Quý II	Yangon, Myanmar	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
34	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ hoa quả quốc tế Quảng Châu 2019	Tháng 6	Quảng Châu, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		680,000,000
35	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt - Lào 2019	Tháng 7	Viêng chăn, Lào	Điều 9, khoản 5		2,400,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
36	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ đồ gỗ nội ngoại thất Las Vegas Market 2019	Tháng 7-8	Las Vegas, Nevada, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		2,651,980,000
37	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Magic Show 2019	Tháng 8	Las Vegas, Nevada, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		1,800,000,000
38	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Maison et Objet	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 9, khoản 5		2,000,000,000
39	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Quà Tặng New York Now	Tháng 8	New York, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		2,100,000,000
40	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Federal Trade Fair Textillegprom - Moscow 2019 và kết hợp khảo sát thị trường dệt may Liên bang Nga	Tháng 9	Moscow, Liên bang Nga	Điều 9, khoản 5a		1,500,000,000
41	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Triển lãm Quốc tế về giày dép và nguyên phụ liệu da giày tại Liên bang Nga năm 2019	Tháng 9	Moscow, LB Nga	Điều 9, khoản 5		1,600,000,000
42	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ The Sourcing Connection Premiere Vision Paris 2019	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 9, khoản 5		1,925,000,000
43	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow 2019 tại Liên bang Nga	Tháng 9	Moscow, LB Nga	Điều 9, khoản 5		1,600,000,000
44	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2019 tại HongKong	Tháng 9	HongKong	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,600,000,000
45	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 16 (CAEXPO 2019)	Tháng 9	Nam Ninh, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		2,800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
46	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ "Thời trang thế giới tại Tokyo"	Tháng 10	Nhật Bản	Điều 9, khoản 5		1,200,000,000
47	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Anuga 2019	Tháng 10	Đức	Điều 9, khoản 5		3,400,000,000
48	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Hội chợ thủy sản và nghề cá Trung Quốc	Tháng 11	Thanh Đảo, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
49	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ nhập khẩu quốc tế Thượng Hải, Trung Quốc 2019	Tháng 11	Thượng Hải, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		6,832,699,000
50	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ quốc tế La Habana lần thứ 37 (FIHAV 2019)	Tháng 11	La Habana, Cuba	Điều 9, khoản 5		2,500,000,000
51	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar 2019	Tháng 12	Yangon, Myanmar	Điều 9, khoản 5		3,000,000,000
	Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại nước ngoài						
52	Hiệp hội Mắc ca Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại kết hợp tham dự Hội nghị và hội chợ triển lãm về hạt quả khô tại Trung Quốc năm 2019	Tháng 4	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		605,425,000
53	Hiệp hội Thép Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại ngành thép tại Hàn Quốc	Tháng 4	Hàn Quốc	Điều 9, khoản 6		720,000,000
54	Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc và tham dự Hội chợ thực phẩm đồ uống SIAL Thượng Hải năm 2019	Tháng 5	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		408,770,000
55	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nam Phi	Tháng 5	Cộng hòa Nam Phi	Điều 9, khoản 6		1,080,000,000
56	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Trung Đông	Tháng 6	Dubai, Abu Dhabi, UAE Doha, Qatar	Điều 9, khoản 6		900,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
57	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc	Quý II	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6a		675,977,500
58	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại Lào	Quý II	Khăm muộn, Sa vẳn na khệt, Lào	Điều 9, khoản 6		216,000,000
59	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch Xúc tiến thương mại tại Liên bang Nga và Phần Lan	Quý II/Quý III	Liên bang Nga, Phần Lan	Điều 9, khoản 6a		1,200,000,000
60	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III	Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 6		960,000,000
61	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III, Quý IV	Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 6a		1,020,000,000
62	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Pháp và Đức	Quý I/Quý II	Pháp, Đức	Điều 9, khoản 6a		1,020,000,000
63	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc cho doanh nghiệp khu vực miền Trung - Tây Nguyên	Quý III/Quý IV	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		640,000,000
64	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp giao dịch thương mại tại các tỉnh Đông Bắc Thái Lan	Quý III	Khòn Kaen, Udon Thany, Thái Lan	Điều 9, khoản 6		640,000,000
65	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại gạo tại thị trường Hoa Kỳ, Mexico	Tháng 8	Hoa Kỳ, Mexico	Điều 9, khoản 6		1,700,000,000
66	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nhật Bản	Tháng 9-10	Nhật Bản	Điều 9, khoản 6a		720,000,000
67	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Ả rập Xê út và Li-băng	Quý III	Ả rập Xê út và Li-băng	Điều 9, khoản 6		1,020,000,000
68	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Ấn Độ	Quý IV	Ấn Độ	Điều 9, khoản 6		680,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
69	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại và tham gia Hội chợ Jakarta 2019 nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng Việt Nam sang Indonesia	Quý III	Jakarta, Indonesia	Điều 9, khoản 6		680,000,000
70	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại, thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản và thực phẩm sang thị trường tại Philippines	Quý II	Manila, Philippines	Điều 9, khoản 6		680,000,000
71	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Myanmar	Tháng 12	Yangon, Mandalay, Myanmar	Điều 9, khoản 6		472,127,500
	Hội nghị quốc tế ngành hàng, đón các nhà nhập khẩu vào Việt Nam mua hàng						
72	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tổ chức Hội nghị Quốc tế xúc tiến xuất khẩu ngành da giày Việt Nam	Tháng 3	Thành phố Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		450,000,000
73	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm thành phố Cần Thơ	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu Singapore vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại thành phố Cần Thơ	Quý II	Thành phố Cần Thơ	Điều 9, khoản 8		403,850,000
74	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu nông sản và trái cây Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại tỉnh Lào Cai	Quý II	Thành phố Lào Cai	Điều 9, khoản 8		275,000,000
75	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành logistics (Fiata) khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	Tháng 6	Hà Nội	Điều 9, khoản 9		412,150,000
76	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu phần mềm vào Việt Nam giao dịch thúc đẩy xuất khẩu phần mềm (Business Fair)	Quý IV	Hà Nội	Điều 9, Khoản 8		550,000,000
77	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Đón đoàn doanh nghiệp nhập khẩu gạo Hồng Kông vào Việt Nam giao thương	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 8		400,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
78	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng 2019	Tháng 3	Thừa Thiên Huế	Điều 9, khoản 8		450,480,000
79	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cao su năm 2019	Quý IV	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		450,000,000
80	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam, kết hợp đón đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		500,000,000
81	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Campuchia vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam – Campuchia	Quý IV	Tây Ninh	Điều 9 khoản 8		300,000,000
82	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Lào vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam – Lào	Quý IV	Quảng Trị	Điều 9 khoản 8		300,000,000
	Hội chợ vùng, hội chợ phát triển thị trường nội địa						
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức Hội chợ Hùng Vương 2019	Tháng 4	Thành phố Việt Trì	Điều 10, khoản 1		800,000,000
84	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức Hội chợ xúc tiến thương mại cho các hợp tác xã năm 2019 (2 kỳ)	Tháng 6/ Tháng 10	Tp. Hồ Chí Minh/ Hà Nội	Điều 10, khoản 1		2,000,000,000
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ OCOP khu vực phía Bắc - Quảng Ninh 2019	Tháng 9	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 1		800,000,000
86	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Tổ chức Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây Đà Nẵng 2019	Tháng 8	Thành phố Đà Nẵng	Điều 10, khoản 1		800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
87	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực phía Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019	Tháng 8	Thành phố Bà Rịa	Điều 10, khoản 1		800,000,000
88	Hội Nông dân Việt Nam	Tổ chức Hội chợ, triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực Tây Nam bộ năm 2019	Tháng 8	Tiền Giang	Điều 10, khoản 1		800,000,000
89	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ - Triển lãm kinh tế Quốc phòng - Việt Bắc 2019	Quý IV	Thái Nguyên	Điều 10, khoản 1		800,000,000
90	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Hội chợ Thương mại Lai Châu năm 2019	Tháng 6 - tháng 12	Thành phố Lai Châu	Điều 10, khoản 1		800,000,000
91	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên	Tổ chức Hội chợ sản phẩm nông sản tiêu biểu vùng đồng bằng sông Hồng năm 2019	Quý III	Thành phố Hưng Yên	Điều 10, khoản 1		700,000,000
92	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre	Tổ chức Hội chợ Triển lãm các sản phẩm dừa năm 2019	Tháng 11	Thành phố Bến Tre	Điều 10, khoản 1		800,000,000
93	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế đồng bằng Bắc bộ 2019	Tháng 11	Thành phố Thái Bình	Điều 10, khoản 1		800,000,000
94	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Bình	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực đồng bằng sông Hồng - Ninh Bình 2019	Quý IV	Thành phố Ninh Bình	Điều 10, khoản 1		800,000,000
95	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Hội chợ Triển lãm Thương mại quốc gia Festival Hoa Đà Lạt 2019	Quý IV	Thành phố Đà Lạt	Điều 10, khoản 1		800,000,000
	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại						
96	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo marketing kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng	Quý II	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 7		40,200,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
97	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng giao dịch và đàm phán trong kinh doanh cho các doanh nghiệp và nhà bán lẻ	Quý II	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 7		40,200,000
98	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng kinh doanh cho đơn vị, doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ (02 lớp)	Năm 2019	Thành phố Việt Trì	Điều 10, khoản 7		100,000,000
99	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kỹ năng kinh doanh, phát triển thị trường cho các đơn vị, doanh nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên	Quý III	Thành phố Thái Nguyên	Điều 10, khoản 7		50,000,000
100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức khóa tập huấn kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quý II	Quảng Bình	Điều 10, khoản 7		50,000,000
101	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn về phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh cho doanh nghiệp, hợp tác xã tỉnh Tuyên Quang	Quý III	Thành phố Tuyên Quang	Điều 10, khoản 7		50,000,000
102	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm	Quý III	Thành phố Kon Tum	Điều 10, khoản 7		50,000,000
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng giao tiếp và thiết lập mối quan hệ trong kinh doanh	Quý III	Thành phố Pleiku	Điều 10, khoản 7		60,000,000
104	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn kỹ năng kinh doanh và tiếp cận thị trường trong nước cho các Hợp tác xã trên địa bàn cả nước (5 lớp)	Năm 2019	Các tỉnh miền Bắc, Trung, Nam	Điều 10, khoản 7		325,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
105	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ và phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm	Tháng 3-Tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/ thành	Điều 9, khoản 3		470,000,000
106	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo phát triển năng lực kinh doanh Bizman	Quý III	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
107	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
108	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
109	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ	Quý III	Hải Phòng/ Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7		50,000,000
110	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức Khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý III	Hải Phòng/ Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7		50,000,000
111	Cục Xúc tiến thương mại	Thuê chuyên gia tư vấn thiết kế, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm	Tháng 3 - tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/ thành	Điều 9, khoản 3		500,000,000
112	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ, phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực xây dựng, phát triển thương hiệu	Tháng 3-Tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành	Điều 9, khoản 3		820,000,000
	Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo						
113	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Bạch Thông	Quý IV	Huyện Bạch Thông	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
114	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng việt về miền núi, vùng cao tại huyện Na Rì	Quý IV	Huyện Na Rì	Điều 11, khoản 1		150,000,000
115	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Chợ Đồn	Quý IV	Huyện Chợ Đồn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
116	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Trà Lĩnh	Quý III, IV	Huyện Trà Lĩnh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
117	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Quảng Uyên	Quý III, IV	Huyện Quảng Uyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
118	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Hà Quảng	Quý III, IV	Huyện Hà Quảng	Điều 11, khoản 1		150,000,000
119	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Cao Lộc	Quý III	Huyện Cao Lộc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
120	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đình Lập	Quý III	Huyện Đình Lập	Điều 11, khoản 1		150,000,000
121	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Định Hóa	Quý II	Huyện Định Hóa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
122	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Phú Lương	Quý II	Huyện Phú Lương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
123	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Đồng Văn	Quý IV	Huyện Đồng Văn	Điều 11, khoản 1		150,000,000

	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
	ung tâm Khuyến công - úc tiến Công Thương nh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Mèo Vạc	Quý IV	Huyện Mèo Vạc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	rung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Yên Minh	Quý IV	Huyện Yên Minh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về miền núi tại huyện Lâm Bình	Quý IV	Huyện Lâm Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về miền núi tại huyện Na Hang	Quý IV	Huyện Na Hang	Điều 11, khoản 1		150,000,000
28	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Mường Nhé	Quý IV	Huyện Mường Nhé	Điều 11, khoản 1		150,000,000
129	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Điện Biên Đông	Quý IV	Huyện Điện Biên Đông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
130	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kim Bôi	Quý III	Huyện Kim Bôi	Điều 11, khoản 1		150,000,000
131	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Lạc Thủy	Quý III	Huyện Lạc Thủy	Điều 11, khoản 1		150,000,000
132	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kỳ Sơn	Quý III	Huyện Kỳ Sơn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
133	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Mường Tè	Tháng 9 - tháng 12	Huyện Mường Tè	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
134	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Phong Thổ	Tháng 9 - tháng 12	Huyện Phong Thổ	Điều 11, khoản 1		150,000,000
135	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Mường Khương	Quý III	Huyện Mường Khương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
136	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Bắc Yên	Quý III	Huyện Bắc Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
137	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, huyện Mường La	Quý III	Huyện Mường La	Điều 11, khoản 1		150,000,000
138	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Sông Mã	Quý IV	Huyện Sông Mã	Điều 11, khoản 1		150,000,000
139	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Trấn Yên	Tháng 9	Huyện Trấn Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
140	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Yên Bình	Tháng 9	Huyện Yên Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
141	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Tháng 10	Huyện Lục Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
142	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hồng Dân	Quý II/Quý III	Huyện Hồng Dân	Điều 10, khoản 2		105,000,000
143	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Phước Long	Quý II/Quý III	Huyện Phước Long	Điều 10, khoản 2		105,000,000

	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
4	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hòa Bình	Quý II/Quý III	huyện Hòa Bình	Điều 10, khoản 2		105,000,000
45	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Đầm Dơi	Tháng 5	Huyện Đầm Dơi	Điều 11, khoản 1		150,000,000
46	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Năm Căn	Tháng 5	Huyện Năm Căn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
147	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Quý IV	Xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Điều 11, khoản 1		150,000,000
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Quý III	Xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Điều 10, khoản 2		105,000,000
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Quý IV	Thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Điều 10, khoản 2		105,000,000
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Côn Đảo	Quý II/Quý III	Huyện Côn Đảo	Điều 11, khoản 1		200,000,000
151	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Phú Quý	Quý II	Huyện Phú Quý	Điều 11, khoản 1		200,000,000
152	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Tánh Linh	Quý III	Huyện Tánh Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
153	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng	Quý IV	Huyện Kim Bảng	Điều 11, khoản 1		150,000,000
154	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm	Quý IV	Huyện Thanh Liêm	Điều 11, khoản 1		150,000,000
155	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tây Hòa	Quý II	Huyện Tây Hòa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
156	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hòa	Quý II	Huyện Sơn Hòa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
157	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sông Hinh	Quý II	Huyện Sông Hinh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
158	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Bác Ái	Quý II	Huyện Bác Ái	Điều 11, khoản 1		150,000,000
159	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ninh Sơn	Quý II	Huyện Ninh Sơn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
160	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thuận Bắc	Quý II	Huyện Thuận Bắc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
161	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Lý Sơn	Quý II	Huyện Lý Sơn	Điều 11, khoản 1		200,000,000
162	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ba Tơ	Quý II	Huyện Ba Tơ	Điều 11, khoản 1		150,000,000

tt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
63	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hà	Quý II	Huyện Sơn Hà	Điều 11, khoản 1		150,000,000
64	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Duy Xuyên	Quý II	Huyện Duy Xuyên	Điều 10, khoản 2		105,000,000
165	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Quý III	Thị xã Điện Bàn	Điều 10, khoản 2		105,000,000
166	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vũ Thư	Quý II	Huyện Vũ Thư	Điều 10, khoản 2		105,000,000
167	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Đông Hưng	Quý II	Huyện Đông Hưng	Điều 10, khoản 2		105,000,000
168	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Vĩnh Thạnh	Quý II, Quý III	Huyện Vĩnh Thạnh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
169	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện An Lão	Quý II, Quý III	Huyện An Lão	Điều 11, khoản 1		150,000,000
170	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia	Quý IV	Thành phố Ban Lung, tỉnh Rattanariki, Campuchia	Điều 11, khoản 5		300,000,000
171	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Pắk	Quý II	Huyện Krông Pắk	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
172	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Krông Nô	Từ tháng 6-11	Huyện Krông Nô	Điều 11, khoản 1		150,000,000
173	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đắk Mil	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk Mil	Điều 11, khoản 1		150,000,000
174	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Di Linh	Quý II	Huyện Di Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
175	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Cát Tiên	Quý II	Huyện Cát Tiên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
176	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thanh Chương	Quý III	Huyện Thanh Chương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
177	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tân Kỳ	Quý III	Huyện Tân Kỳ	Điều 11, khoản 1		150,000,000
178	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện A Lưới	Quý II	Huyện A Lưới	Điều 11, khoản 1		150,000,000
179	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Nam Đông	Quý II	Huyện Nam Đông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
180	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Phong Điền	Quý II	Huyện Phong Điền	Điều 10, khoản 2		105,000,000
181	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ngọc Lặc	Quý III	Huyện Ngọc Lặc	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
182	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lang Chánh	Quý III	Huyện Lang Chánh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
183	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước	Quý III	Huyện Bá Thước	Điều 11, khoản 1		150,000,000
184	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Đắk Tô	Quý II	Huyện Đắk Tô	Điều 11, khoản 1		150,000,000
185	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ bán hàng Việt đến khu vực biên giới huyện Đắk Glei	Quý II	Huyện Đắk Glei	Điều 11, khoản 1		150,000,000
186	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Kon Rẫy	Quý II	Huyện Kon Rẫy	Điều 11, khoản 1		150,000,000
187	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đakrông	Quý III	Huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
188	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông	Quý III	huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
189	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại xã Hải Thái, huyện Gio Linh	Quý III	Huyện Gio Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
190	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên	Quý II	Huyện Cẩm Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
191	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên	Quý III	Huyện Cẩm Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
192	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về khu công nghiệp Long Đức, tỉnh Trà Vinh năm 2019	Quý III	Thành phố Trà Vinh	Điều 10, khoản 2		105,000,000
193	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2019	Quý III	Huyện Cầu Kè	Điều 10, khoản 2		105,000,000
194	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Nguyên Bình	Quý III, IV	Huyện Nguyên Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
195	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Võ Nhai	Quý II	Huyện Võ Nhai	Điều 11, khoản 1		150,000,000
196	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Vị Xuyên	Quý IV	Huyện Vị Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
197	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Thuận Nam	Quý III	Huyện Thuận Nam	Điều 10, khoản 2		105,000,000
198	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk R'Lấp,	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk R'Lấp	Điều 11, khoản 1		150,000,000
199	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân	Quý III	Huyện Thường Xuân	Điều 11, khoản 1		150,000,000
200	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	Quý II	Huyện Vĩnh Linh	Điều 10, khoản 2		105,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
201	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Kỳ Anh	Quý II, Quý III	Huyện Kỳ Anh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
							125,000,000,000

Phụ lục II:

MẪU THÔNG BÁO MỜI THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v mời tham gia Chương trình XTTMQG ……..	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số ……..QĐ-BCT ngày ….. tháng …. năm …, (Tên đơn vị chủ trì) sẽ tổ chức (Tên Đề án). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:……
2. Quy mô: (*số lượng đơn vị tham gia dự kiến*)……
3. Thời gian:……
4. Địa điểm:……
5. Ngành hàng:……
6. Đối tượng tham gia:……
7. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia:……..
8. Chi phí:

- Hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp tham gia chương trình: (*nêu cụ thể nội dung các khoản được hỗ trợ, % hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ*)
- Chi phí doanh nghiệp phải chịu khi tham gia chương trình: (*nêu cụ thể*)
- Số tiền doanh nghiệp phải đặt cọc để tham gia chương trình nếu có (nêu rõ địa chỉ chuyển tiền đặt cọc, thủ tục hoàn/khấu trừ tiền đặt cọc sau khi kết thúc chương trình)
- Phương thức thanh quyết toán của Đơn vị chủ trì với doanh nghiệp.

9. Các nghĩa vụ khi tham gia chương trình: ……
10. Yêu cầu về Hồ sơ đăng ký tham gia chương trình: ……
11. Thời hạn đăng ký tham gia:……

Các đơn vị quan tâm đề nghị gửi hồ sơ về:
Tên đơn vị:……Địa chỉ:……
Điện thoại:……Fax:……..
Email:……Người liên hệ:……

Lưu ý: Đối tượng hỗ trợ của Chương trình là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Các tổ chức không thuộc các đối tượng trên không nhận được hỗ trợ./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:
Thông tin giới thiệu về thị trường, ngành hàng, hoạt động xúc tiến thương mại mà Đơn vị chủ trì sẽ tổ chức hoặc tổ chức tham gia; Chương trình dự kiến; Mẫu hồ sơ đăng ký tham gia.

LƯU Ý: Thư mời tham gia chương trình phải được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến Thương mại – Bộ Công Thương (www.vietrade.gov.vn)

Phụ lục III:

MẪU CÔNG VĂN THÔNG BÁO TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XTTM QUỐC GIA TẠI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v thực hiện Chương trình XTTMQG	*....., ngày tháng năm*
……..	

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) sẽ tổ chức (Tên đề án). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:……
2. Quy mô: (*số lượng đơn vị tham gia dự kiến*)……
3. Thời gian: từ ngày … tháng …năm ……đến ngày …… tháng …… năm ……
4. Địa điểm:……
5. Ngành hàng:……
6. Đối tượng tham gia:……
7. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia:……..

(Tên đơn vị chủ trì) xin thông báo và đề nghị đồng chí Tham tán Thương mại Việt Nam tại (tên nước nơi thực hiện đề án) quan tâm phối hợp và hỗ trợ (Tên đơn vị chủ trì) thực hiện tốt (tên đề án).

Mọi chi tiết đề nghị liên hệ:

- Tên người liên hệ:……
- Chức vụ:……
- Điện thoại:……..
- Fax:……
- Email:……

Trân trọng./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:

- Chương trình dự kiến
- Danh sách đơn vị tham gia và nhu cầu XTTM (nếu có)

LƯU Ý: Công văn này được gửi tới Tham tán Thương mại Việt Nam tại nước nơi thực hiện đề án và email bản sao tới Cục Xúc tiến Thương mại tại địa chỉ : xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục IV:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v báo cáo kết quả thực hiện Chương trình XTTMQG	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi: Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia

Thực hiện Đề án (*Tên Đề án*) thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Mục tiêu chính của đề án:.....
2. Thời gian thực hiện:.....
3. Địa điểm:.....
4. Đối tượng tham gia:.....
5. Quy mô:

a. Số lượng đơn vị tham gia: .... Doanh nghiệp, HTX, tổ chức XTTM, trong đó:

- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa:
- Số hợp tác xã:

b. Gian hàng (nếu có):.....gian hàng (quy theo gian hàng tiêu chuẩn 9m2)

6. Kết quả thực hiện từng mục tiêu đã đề ra: đề nghị đánh giá kết quả thực hiện so với các mục tiêu nêu tại Mục 1.
7. Kết quả giao dịch (*nếu có*):

a. Đối với đề án định hướng xuất khẩu:

- Số lượng khách giao dịch: .....
- Số lượng khách hàng nhập khẩu tiềm năng:.....
- Quốc tịch: .....
- Doanh số bán hàng:.....
- Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

STT	Mặt hàng	Khách hàng (quốc tịch)	Số lượng	Trị giá
1				
2				
3				

b. Đối với đề án thị trường trong nước/miền núi, biên giới và hải đảo:

- Số lượng khách tham quan, mua sắm:.....
- Doanh số bán hàng:.....
- Kết quả khác:.....

8. Đánh giá về mặt hàng/thị trường/khả năng cạnh tranh của đơn vị tham gia
9. Đánh giá của đơn vị tham gia: (tổng hợp dựa trên báo cáo phản hồi của các đơn vị tham gia chương trình)

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình	%	%	%	%	%
2	Công tác tổ chức thực hiện	%	%	%	%	%
3	Hiệu quả tham gia chương trình	%	%	%	%	%

10. Đề xuất, kiến nghị:.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:
- Danh sách đơn vị tham gia Chương trình (Phụ lục 5)
- Bản sao báo cáo kết quả của đơn vị tham gia chương trình (Phụ lục 6)

Đánh giá của cơ quan chủ quản cấp trên
(đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
(Ký và đóng dấu)

LƯU Ý: Đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đánh giá kết quả việc thực hiện chậm nhất mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành mỗi đề án (đồng thời sao gửi bản mềm báo cáo về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn)

Yêu cầu:
- Font: UNICODE, Times New Roman
- Đề nghị sao gửi bản mềm danh sách về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục V:

DANH SÁCH ĐƠN VỊ THAM GIA ĐỀ ÁN XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA.....

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	Tên đơn vị	Mã số thuế	Mặt hàng tham gia chương trình	Người liên hệ, Chức vụ	Địa chỉ liên hệ
1					- Địa chỉ: - Tel: - Fax: - Email: - Website:
2					
3					
4					
5					
6					

Yêu cầu:

- Font: UNICODE, Times New Roman Size: 10
- Đề nghị sao gửi bản mềm danh sách về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục VI:

MẪU ĐĂNG KÝ DANH SÁCH NHÂN SỰ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA TẠI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1.THÔNG TIN DOANH NGHIỆP THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Tên Công ty: **Mã số thuế:**

Tên giao dịch quốc tế:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Email: Website:

Đầu mối liên hệ:

Họ tên: Chức vụ:

Đơn vị công tác: Điện thoại di động (ĐTDD):

2. Doanh nghiệp quyết định cử các thành viên có tên sau đây tham gia Chương trình và cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về người được cử đi công tác nước ngoài:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày/ tháng/ năm sinh	Số hộ chiếu	Ngày cấp/ ngày hết hạn
1	…….. (trưởng đoàn)				
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

Trong đó ông/bà……..là người nhận hỗ trợ chi phí theo Chương trình XTTMQG (nếu có)

3. Chúng tôi cam kết tham gia đầy đủ mọi hoạt động của Chương trình, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy và quy định của Ban tổ chức Đoàn doanh nghiệp Việt Nam, các quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại.

……, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CỦA ĐƠN VỊ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định 5106/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

THAM GIA HOẠT ĐỘNG .....

CỦA ...*(Tên đơn vị tham gia)*.....

Kính gửi: (tên đơn vị chủ trì).....

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....**Fax:** .....

Email: .....**Website:**.....

Mã số thuế:.....

1. Lĩnh vực kinh doanh chính:

1.1.....

1.2.....

2. Mặt hàng tham gia chương trình:

2.1.....

2.2.....

3. Đơn vị có thông tin về hoạt động XTTM quốc gia thông qua:

Thư mời của đơn vị chủ trì ☐ Hiệp hội doanh nghiệp ☐ Doanh nghiệp khác ☐

Internet ☐ Báo, tạp chí ☐ Đài phát thanh ☐ Truyền hình ☐

Phương tiện khác: (đề nghị nêu rõ).....

4. Kết quả chính của việc tham gia hoạt động XTTMQG:

4.1.....

4.2.....

5. Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

	Nội dung	Khách hàng (quốc tịch)	Số lượng	Trị giá
1				
2				
3				

6. Đánh giá hiệu quả của việc tham gia hoạt động XTTMQG:

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình					
2	Công tác tổ chức thực hiện					
3	Hiệu quả tham gia chương trình					

7. Kiến nghị:

.....

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người báo cáo

BỘ CÔNG NGHIỆP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2006/QĐ-BCN	*Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ CÔNG NGHIỆP BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 06 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công nghiệp ban hành theo thẩm quyền đến ngày 30 tháng 11 năm 2006 đã hết hiệu lực pháp luật (Danh mục I kèm theo).

2. Danh mục Thông tư liên tịch do Bộ Công nghiệp ban hành theo thẩm quyền đến ngày 30 tháng 11 năm 2006 đã hết hiệu lực pháp luật (Danh mục II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**BỘ TRƯỞNG**
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c), - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, - Văn phòng TW và các Ban của Đảng, - Văn phòng Quốc hội, - Văn phòng Chủ tịch nước, - Toà án nhân dân tối cao, - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, - Cơ quan TW của các đoàn thể, -Website Chính phủ, - Công báo, - Lãnh đạo Bộ Công nghiệp, - Lưu: VT, PC	**Hoàng Trung Hải**

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ CÔNG NGHIỆP BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

(Banh hành kèm theo Quyết định số 42 /2006/QĐ-BCN ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung trích yếu
1	Quyết định	41/2001/QĐ-BCN	30/ 8/ 2001	Về việc ban hành Quy định về an toàn điện nông thôn.
2	Quyết định	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	Về việc ban hành Quy định kiểm tra cung ứng, sử dụng điện và xử lý vi phạm hợp đồng mua bán điện
3	Quyết định	27/2002/QĐ-BCN	18/ 6/ 2002	Về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động

				điện lực.
4	Quyết định	50/2002/QĐ-BCN	25/ 11/ 2002	Ban hành Quy định về quản lý đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập
5	Quyết định	507/ĐL/KT	22/12/1984	Quy phạm trang bị điện
6	Quyết định	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	Về việc ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp
7	Quyết định	232/2003/QĐ-BCN	24/ 12/ 2003	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Công tác liên ngành thực hiện Công ước Cấm vũ khí hoá học
8	Quyết định	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Công nghiệp địa phương
9	Quyết định	54/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Về việc ban hành Quy định sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp.
10	Quyết định	53/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Về việc ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện sinh hoạt.
11	Quyết định	21/2002/QĐ-BCN	04/ 6/ 2002	Về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự và thủ tục quy hoạch phát triển điện lực
12	Quyết định	52/2001/QĐ-BCN	12/ 11/ 2001	Về việc ban hành Quy định về trình tự và thủ tục ngừng cấp điện
13	Quyết định	80/1998/QĐ-BCN	19/12/ 1998	Về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Công nghiệp
14	Quyết định	28/1999/QĐ-BCN	01/ 6/ 1999	Về việc ban hành Huy chương "Vì sự nghiệp phát triển công nghiệp Việt Nam" và Quy chế xét tặng Huy chương
15	Quyết định	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	Về việc thành lập Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp
16	Quyết định	2551/QĐ-TCCB	09/10/2002	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tin học
17	Quyết định	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực"
18	Quyết định	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Về việc ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành công trình đường dây tải điện"
19	Quyết định	1278 ĐT/KT1	19/ 6/1978	Về việc ban hành Quy định kiểm kê than tồn kho.
20	Quyết định	59/1998/QĐ-BCN	22/ 9/1998	Về việc ban hành tập Giá thiết kế quy hoạch năng lượng
21	Quyết định	96/NL - GSĐN	26/ 01/1988	Ban hành "Quy trình xử lý vi phạm sử dụng điện"
22	Quyết định	06/NL - GSĐN	08/ 01/ 1990	Ban hành "Quy trình xử lý vi phạm cung ứng điện
23	Quyết định	96 ĐT/KT1	10/ 3/ 1972	Về việc ban hành Quy định về kiểm tra, nghiệm thu khối lượng đất đá bóc và sản lượng than ở các mỏ lộ thiên.
24	Quyết định	1457/QĐ-ĐCKS	04/ 9/1997	Về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn trình độ và năng lực của Giám đốc điều hành mỏ

25	Quyết định	193/NL-XDCB	27/3/1995	Đơn giá các công trình địa chất
26	Quyết định	38/2000/QĐ-BCN	28/ 6/ 2000	Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Vụ, Thanh tra và Văn phòng Bộ Công nghiệp;
27	Quyết định	06/2000/QĐ-BCN	10/02/2000	Về việc giao kế hoạch địa chất năm 2000 cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
28	Quyết định	607/NL-KHKT	27/ 9/1994	Về việc ban hành Quy trình xả lũ hồ chứa Đơn Dương nhà máy Thuỷ điện Đa Nhim (QTxl-ĐN94).
29	Quyết định	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
30	Quyết định	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành tập Định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
31	Quyết định	3982/QĐ- KHĐT	30/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
32	Quyết định	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành Định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
33	Quyết định	3285/QĐ-KHĐT	29/ 10/1996	Ban hành Bộ "Đơn giá XDCB chuyên ngành đường dây tải điện trên không"
34	Quyết định	3983/QĐ-KHĐT	30/ 12/ 1996	Ban hành bộ "Đơn giá XDCB chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực
35	Quyết định	520/NL/XDCB	29/9/1995	Ban hành tập Giá thiết kế Quy hoạch Năng lượng
36	Thông tư	07/2001/TT-BCN	11/ 9/ 2001	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung kỹ thuật quy định tại Nghị định số 54/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp.
37	Thông tư	04/2005/TT-BCN	02/ 8/2005	Hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản giai đoạn 2005 - 2010.
38	Thông tư	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản hàng hóa thời kỳ 2001-2005.
39	Thông tư liên Bộ Năng lượng và Thương mại	07/TT/LB	30/10/1995	Hướng dẫn điều kiện kinh doanh than mỏ
40	Thông tư	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Danh muc dinh kem

THE MINISTRY OF FINANCE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 67/2000/QD-BCN	*Hanoi, November 20, 2000*

DECISION

ON ISSUANCE OF LIST OF MECHANICAL PRODUCTS HAVING PREFERENTIAL TREATMENT UNDER ARTICLE 5, SECTION I, RESOLUTION NO. 11/2000/NQ-CP DATED JULY 31, 2000 OF THE GOVERNMENT

MINISTER OF INDUSTRY

Pursuant to Decree No. 74 / CP dated November 1, 1995 of the Government on the functions, tasks, powers and organizational apparatus of the Ministry of Industry;

Pursuant to Resolution No. 11/2000 / NQ-CP dated July 31, 2000 of the Government on a number of measures to execute economic- social development plans in the last 6 months of 2000;

Implementing the guidance of the Prime Minister in Official Letter No. 3530 / VPCP- Sun dated August 22, 2000 to assign the Ministry of Industry to coordinate with the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance, Development Assistance Fund to announce the list of projects, mechanical products having preferences under the Government's Resolution No. 11/2000 / NQ-CP of July 31, 2000;

After consulting the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance, the Development Assistance Fund;

At the request of the Department of Planning and Investment;

DECIDES:

Article 1. Issuing this Decision together with the List of mechanical products having preferential treatment under Article 5, Section I, Resolution No. 11/2000/NQ-CP dated July 31, 2000 of the Government on a number of solutions operating economic - social development plan in the last 6 months of 2000.

Article 2. The investor who has the mechanical products on the list referred to in Article 1 shall develop specific investment projects in accordance with the provisions of the Regulation on management of investment and construction issued in the Decree No.52/1999 / ND-CP dated July 8, 1999, no. 12/2000 / ND-CP dated May 5, 2000 of the Government and shall be appraised and approved by governing body of investment after obtaining the consent of the Ministry of Industry.

Article 3. The investment projects for the production of mechanical products issued under the Decision No. 29/1998/QD-TTg dated February 9, 1998, No. 37/2000 / QD-TTg of March 24 2000 of the Prime Minister and the investment projects for the mechanical manufacturing industry approved and implemented since 1999 are also entitled to preferential treatment under the provisions of Article 5, Section I, Resolution No. 11/2000/NQ-CP dated July 31, 2000 by the Government.

Article 4. In addition to the list of mechanical products published together with the decision, in the course of implementation, the Ministry of Industry will issue Decision to add the list of mechanical products having preferences under Article 5, Section I of Resolution No.11/2000 / NQ-CP of July 31, 2000 by the Government after consulting the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance and the Development Assistance Fund.

Article 5. This decision takes effect 15 days after its signing. Director of the Office, the Chief Inspector of the Ministry, the Director General, Director General of the Ministries, the Director General, Directors of enterprises producing mechanical products are responsible for the implementation of this Decision. /.

Recipients:
-As stipulated in Article 5,
- Office of Government (For reporting to Primer Minister),
-The Ministry: TC,MPI,MOT, Construction, Agriculture And Rural Development,
- Support development fund,
-People's Committee of Provinces and central cities,
-Commissions of Vietnam mechanical,
-Announcement,
-Save VP, MPI.

MINISTER OF INDUSTRY

Dang Vu Chu

LIST OF

MECHANICAL PRODUCTS HAVING PREFERENTIAL TREATMENT UNDER ARTICLE 5, SECTION I, RESOLUTION NO. 11/2000/NQ-CP DATED JULY 31, 2000 OF THE GOVERNMENT

(Issued together with Decision No. 67/2000/QD/BCN November 20, 2000 of the Ministry of Industry)

I. THE GROUPS OF MACHENICAL PRODUCT FOR AGRICULTURE, FORESTRY, FISHERY AND PROCESSING INDUSTRY, INCLUDING:

1) - The type of internal combustion engine having power of 30 CV;

2) - The 02-wheel, 04-wheel tractors, machines following the tractor and parts for agriculture;

3) - The equipment for processing, cultivation, harvesting of small and medium scale, the seafood processing equipment and so on ...

4. The type of drying grain dryers and other kinds of food;

5) -The pumps with small and medium size for family and farms.

II. – GROUP OF MECHANICAL PRODUCTS FOR PRODUCING INDUSTRIAL MACHINERY AND SYNCHRONIZED EQUIPMENT, CONSTRUCTION EQUIPMENT AND TOOLS, INCLUDING:

1. The equipment for factories of cement, chemical, bridges, oil and gas and petrochemical;

2. Equipment for the mechanical factories;

3. The large- sized pumps to drain flooding;

4. The type of high-technological machines and other kinds of machines;

5. The production program of large-sized diesel engines from 80 to 400 CV serving for offshore fishing ship, sea river transporting ship, the units generating electricity etc ...

III. INVESTMENT PROJECTS SERVING FOR TRANSPORT SECTOR INCLUDE:

1. The projects of shipbuilding, river ships, sea-river vessels with tonnage up to 12,000 tons;

2. The production programs wagons for the railways.

IV. - GROUPS OF MECHANICAL PRODUCTS BELONGING TO MANUFACTURING SECTOR OF EQUIPMENT AND ELECTRONIC MATERIALS, INCLUDING:

1. The types of electric motors, generators;

2. The products of high voltage instruments include: the distribution and transmission equipment and transformers up to 100 MVA, 220 kV;

3. Equipment of hydropower, thermal power, wind power, factories of thermal power with combined cycle;

V. - GROUPS OF MECHANICAL PARTS, ACCESSORIES SERVING FOR ASSEMBLY OF CARS, MOTORCYCLES, INCLUDING:

1- Motorcycle engines;

2. Parts of cares and motorcycles;

3. The program for agricultural-use cars, passenger cars of 25-30 seats and 46-50 seats.

4. Manufacture of dies, precision metal samples serving the industry of car and motorcycles.

BỘ CÔNG NGHIỆP ******	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 67/2000/QĐ-BCN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 5, MỤC I , NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2000/NQ-CP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2000 CỦA CHÍNH PHỦ

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;
Căn cứ Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ về một số giải pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng cuối năm 2000;
Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3530/VPCP- CN ngày 22 tháng 8 năm 2000 giao Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Quỹ hỗ trợ phát triển sớm công bố danh mục các dự án, các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo Nghị quyết của Chính phủ số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000;
Sau khi đã có ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Quỹ Hỗ trợ phát triển;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo Điều 5, Mục I, Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ về một số giải pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng cuối năm 2000.

Điều 2. Các chủ đầu tư có các sản phẩm cơ khí nằm trong danh mục nêu ở Điều 1 phải xây dựng các Dự án đầu tư cụ thể theo đúng các quy định về Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng được ban hành tại các Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ và phải được các cơ quan chủ quản đầu tư thẩm định, phê duyệt sau khi đã có ý kiến thoả thuận của Bộ Công nghiệp.

Điều 3. Các dự án đầu tư để sản xuất các sản phẩm cơ khí được ban hành theo các Quyết định số 29/1998/QĐ-TTg ngày 09 tháng 2 năm 1998, số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ và các dự án đầu tư cho ngành sản xuất cơ khí đã được phê duyệt và triển khai từ năm 1999 cũng được hưởng các ưu đãi theo quy định tại Điều 5, Mục I, Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ.

Điều 4. Ngoài danh mục các sản phẩm cơ khí được công bố kèm theo Quyết định này, trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Công nghiệp sẽ ban hành Quyết định bổ sung Danh mục các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 5, Mục I Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ sau khi có sự thoả thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Các Vụ trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, các Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Nơi nhận :
-Như điều 5,
-VPCP (để b/c TTCP),
-Các Bộ: TC, KHĐT, GTVT, XD, NN và PTNT,
-Quỹ Hỗ trợ phát triển,
-UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW,
-Hội cơ khí Việt Nam,
-Công báo,
-Lưu VP, KHĐT.

Đặng Vũ Chư

DANH MỤC

CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ ĐƯỢC HƯỞNG CÁC ƯU ĐÃI THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 5, MỤC I, NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2000/NQ-CP NGÀY 31/7/2000 CỦA CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2000/QĐ/BCN ngày 20 tháng 11 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

I- NHÓM CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ PHỤC VỤ NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, BAO GỒM:

1)- Các loại động cơ đốt trong công suất đến 30 CV;

2)- Các loại máy kéo 02 bánh, 04 bánh, máy theo sau máy kéo và phụ tùng phục vụ nông nghiệp;

3)- Các thiết bị chế biến, canh tác, thu hoạch quy mô vừa và nhỏ, các thiết bị chế biến hải sản v.v...

4- Các loại máy sấy thóc và sấy các loại lương thực khác;

5)-Các loại máy bơm cỡ vừa và nhỏ phục vụ gia đình và các trang trại.

II)- NHÓM CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY CHO CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ ĐỒNG BỘ, THIẾT BỊ XÂY DỰNG VÀ MÁY CÔNG CỤ CÁC LOẠI, BAO GỒM:

1- Các thiết bị cho các nhà máy xi măng, hóa chất, cầu đường, dầu khí và hóa dầu;

2- Thiết bị cho các nhà máy cơ khí;

3- Các loại máy bơm nước lớn để tiêu úng lụt ;

4- Các loại máy công cụ CNC và các loại máy công cụ khác;

5- Chương trình sản xuất động cơ Diesel cỡ lớn từ 80 đến 400CV phục vụ cho đóng tàu đánh cá xa bờ, tàu vận tải sông biển, cho các tổ máy phát điện v.v...

III- CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHỤC VỤ CHO NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI BAO GỒM:

1- Các dự án đóng tàu biển, tàu sông, tàu pha sông biển có tải trọng đến 12.000 tấn;

2- Chương trình sản xuất toa xe cho ngành đường sắt.

IV)- NHÓM CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ THUỘC NGÀNH CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN, BAO GỒM:

1- Các loại động cơ điện, máy phát điện;

2- Các sản phẩm khí cụ điện cao thế bao gồm: các thiết bị phân phối và truyền dẫn, biến áp tới 100 MVA, 220KV;

3- Thiết bị thuỷ điện, nhiệt điện, điện gió, nhà máy nhiệt điện chu trình hỗn hợp;

V)- NHÓM CÁC SẢN PHẨM PHỤ TÙNG, PHỤ KIỆN CƠ KHÍ PHỤC VỤ LẮP RÁP ÔTÔ, XE GẮN MÁY, BAO GỒM:

1- Động cơ xe gắn máy;

2- Phụ tùng ôtô, xe máy các loại;

3- Chương trình sản xuất ôtô nông dụng, ôtô chở khách loại 25-30 chỗ ngồi và loại 46-50 chỗ ngồi.

4- Chế tạo khuôn, mẫu chính xác bằng kim loại phục vụ cho ngành công nghiệp ôtô, xe máy.

THE MINISTRY OF INDUSTRY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 43/2006/QD-BCN	*Hanoi, December 07, 2006*

DECISION

ON ANNOUNCING THE LIST OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY UNTIL NOVEMBER 30, 2006 HAS EXPIRED

MINISTER OF INDUSTRY

Pursuant to the Law on Promulgation of Legal Normative Documents on November 12, 2006; Law on amending and supplementing a number of articles of Law on Promulgation of Legal Normative Documents on November 12, 2006;

Pursuant to Decree No. 161/2005 / ND-CP of December 27, 2005 of the Government detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Promulgation of Legal Documents and the Law on amendments and supplements a number of articles of Law on Promulgation of Legal Normative Documents;

Pursuant to Decree No. 55/2003 / ND-CP of May 28, 2003 of the Government on regulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Industry;

At the request of the Legal Department,

DECIDES:

Article 1. Announcing together with Article 1 of this Decision:

1. List of legal documents issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 has expired (List I attached).

2. The list of Joint circular issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 has expired (List II attached).

Article 2. This Decision takes effect after 15 days from the date of its publication.

Article 3. The ministries, ministerial-level agencies, Governmental agencies, People's Committees of provinces and under the Central and the concerned organizations and individuals shall implement this Decision. / .

Recipientes

- Prime Minister (to report),

- The ministries, ministerial-level agencies, agencies under the Government,

- People's Committees of provinces and cities directly under the Central,

- Central Office and the Board of the Party,

- Congress office,

- Office of the President,

- Supreme Court

MINISTER

Hoang Trung Hai

LIST OF

LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY HAS EXPIRED

(Issued together with Decision No. 42/2006 / QD-BCN December 7, 2006 by the Minister of Industry)

Number	Type of document	No	Issuing date	Content
1	Decision	41/2001/QĐ-BCN	30/ 8/ 2001	On promulgating Regulation on rural electrical safety.
2	Decision	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	On promulgating regulations on checking the supply and use of electricity and handling violations of the power purchase agreement
3	Decision	27/2002/QĐ-BCN	18/ 6/ 2002	On promulgating Regulation on conditions, order and procedures for licensing electricity activities.
4	Decision	50/2002/QĐ-BCN	25/ 11/ 2002	On promulgating Regulation on management of construction and investment of independent power projects.
5	Decision	507/ĐL/KT	22/12/1984	Rules on electrical equipment

6	Decision	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	On promulgating regulations on financial reporting regime of the other enterprises under State corporation and under the Ministry of Industry and
7	Decision	232/2003/QĐ-BCN	24/ 12/ 2003	On promulgating regulations on organization and operation of the inter-agencies on implementation of the Convention on Prohibition of Chemical Weapons
8	Decision	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Prescribing the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department of Local Industry
9	Decision	54/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	On promulgating regulations to use electricity as direct security means.
10	Decision	53/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Issuing the form of power purchase contract.
11	Decision	21/2002/QĐ-BCN	04/ 6/ 2002	On promulgating the Regulation on content, sequence and procedure for power development
12	Decision	52/2001/QĐ-BCN	12/ 11/ 2001	On promulgating regulations on the order and procedures for suspending power supply
13	Decision	80/1998/QĐ-BCN	19/12/ 1998	On promulgating regulations on protection of state secrets in the industry
14	Decision	28/1999/QĐ-BCN	01/ 6/ 1999	Issuing the medal "For the cause of Vietnam's industrial development" and Regulation on Consideration of Medal award.
15	Decision	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	On the establishment of the Institute of Strategic Studies, industrial policy
16	Decision	2551/QĐ-TCCB	09/10/2002	Prescribing the functions, tasks, powers and organizational structure of

				the Information Centre
17	Decision	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Promulgating the "Basic costs for installation of electricity substation"
18	Decision	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	On the issuance of " Basic costs for construction of transmission lines"
19	Decision	1278 ĐT/KT1	19/ 6/1978	On promulgating the Regulation on calculating coal inventory.
20	Decision	59/1998/QĐ-BCN	22/ 9/1998	On Issuing the Costs of designs of collective energy planning
21	Decision	96/NL - GSĐN	26/ 01/1988	On issuing "Process of handling of using electrical violations"
22	Decision	06/NL - GSĐN	08/ 01/ 1990	Issuing "The process of handing of electricity supply violations.
23	Decision	96 ĐT/KT1	10/ 3/ 1972	On promulgating regulations on the inspection and acceptance of the volume of stripping soil and coal production in mines.
24	Decision	1457/QĐ-ĐCKS	04/ 9/1997	On promulgating the regulations on qualifications and competence of CEO mines
25	Decision	193/NL-XDCB	27/3/1995	Unit price of geological works
26	Decision	38/2000/QĐ-BCN	28/ 6/ 2000	Issuing the regulation on functions, duties and powers of the Department, the Inspector and the Office of of the Ministry of Industry;
27	Decision	06/2000/QĐ-BCN	10/02/2000	On the allocation of 2000 Geological Plan for Department on Vietnam Mineral and Geology.
28	Decision	607/NL-KHKT	27/ 9/1994	Issuing the Process of flood discharge of Don Duong reservoir, Da Nhim Hydropower plant (QTxl-DN94).

29	Decision	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Promulgating on the cost for installation, testing and adjustment of equipment and electricity communication lines
30	Decision	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Issuing Cost for basic construction of overhead power transmission lines
31	Decision	3982/QĐ-KHĐT	30/12/1996	Promulgation of Cost for basic installation of Power substation
32	Decision	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Issuing the budget quota for laboratories, calibration power lines and substations
33	Decision	3285/QĐ-KHĐT	29/ 10/1996	Promulgation of " the price of overhead power transmission lines"
34	Decision	3983/QĐ-KHĐT	30/ 12/ 1996	Issuing the "Price of basic construction and installation electricity substation.
35	Decision	520/NL/XDCB	29/9/1995	Issuing the prices for Energy Planning
36	Circular	07/2001/TT-BCN	11/ 9/ 2001	Guiding the implementation of a number of technical content defined in Decree No. 54/1999 / ND-CP of July 8, 1999 of the Government on the protection of high-voltage power grid safety.
37	Circular	04/2005/TT-BCN	02/ 8/2005	Guiding the export of minerals in the period of 2005-2010.
38	Circular	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Guiding the mineral commodity exports in the period of 2001-2005.
39	Joint Circular of Ministry of Energy and Ministry of Trade	07/TT/LB	30/10/1995	Guiding the coal trading conditions
40	Circular	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Guide procedures for granting business licenses of industrial

				explosives

LIST I

legal documents issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 were expired

(*issued along with Decision: 43 /2006/QĐ-BCN* **)**

LĨNH VỰC ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG MỚI, NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO/ SECTOR OF ELECTRICITY, NEW ENERGY, RENEWABLE ENERGY

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Quyết định	41/2001/QĐ-BCN	30/8/2001	Về việc ban hành Quy định về an toàn điện nông thôn
2	Thông tư	07/2001/TT-BCN	11/9/2001	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung kỹ thuật quy định tại Nghị định số 54/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp.
3	Quyết định	52/2001/QĐ-BCN	12/11/2001	Về việc ban hành Quy định về trình tự và thủ tục ngừng cấp điện
4	Quyết định	53/2001/QĐ-BCN	14/11/2001	Về việc ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện sinh hoạt
5	Quyết định	54/2001/QĐ-BCN	14/11/2001	Về việc ban hành Quy định sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp
6	Quyết định	21/2002/QĐ-BCN	04/6/2002	Về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự và thủ tục quy hoạch phát triển điện lực
7	Quyết định	27/2002/QĐ-BCN	18/6/2002	Về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực
8	Quyết định	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	Về việc ban hành Quy định kiểm tra cung ứng, sử dụng điện và xử lý vi phạm hợp đồng mua bán điện
9	Quyết định	50/2002/QĐ-BCN	25/11/2002	Ban hành Quy định về quản lý đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập
10	Quyết định	211/2003/QĐ-BCN	08/12/2003	Về việc bổ sung Điều 14 quy định về điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực ban hành kèm theo Quyết định số 27/2002/QĐ-BCN ngày 18/6/2002

II. LĨNH VỰC CƠ KHÍ VÀ LUYỆN KIM/ SECTOR OF MECHANIC AND METALLUGICAL

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	01/1999/TT-BCN	12/3/1999	Hướng dẫn đăng ký xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản hẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử
2	Quyết định	60/1999/QĐ-BCN	08/9/1999	Ban hành quy định về yêu cầu kỹ thuật chung đối với dây chuyền công nghệ lắp ráp xe gắn máy hai bánh loại hình IKD

3	Quyết định	80/1999/QĐ-BCN	09/12/1999	Về việc cấp phép thiết kế, gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị chịu áp lực
4	Quyết định	65/2000/QĐ-BCN	13/11/2000	Về việc ban hành quy định về đăng ký để được xác nhận điều kiện thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá đối với xe gắn máy hai bánh
5	Decision	67/2000/QĐ-BCN	20/11/2000	Về việc ban hành danh mục sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 5 Mục I, Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31/ 7/2000 của Chính phủ Issuing the list of mechanical products subject to incentives in accordance with Article 5, Section 1, Resolution 11/2000/ND-CP dated 31 July 2000 of the Governement
6	Thông tư	04/2001/TT-BCN	06/6/2001	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 về việc bổ sung máy vi tính vào Danh mục các sản phẩm công nghiệp trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ
7	Quyết định	34/2001/QĐ-BCN	12/6/2001	V/v: bổ sung sản phẩm nhôm hợp kim định hình vào danh mục các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 67/2000/QĐ-BCN ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
8	Thông tư	02/2002/TT-BCN	18/9/2002	Hướng dẫn việc thực hiện đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ xe 2 bánh gắn máy của doanh nghiệp trong nước

II. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT, THAN, KHOÁNG SẢN/ SECTOR OF GEOMETRY, COAL AND MINERALS

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Quyết định	127/QĐ-ĐCKS	16/01/1997	Ban hành quy định giao nộp tài liệu địa chất và khoáng sản
2	Quyết định	325/QĐ-ĐCKS	26/02/1997	Ban hành "Quy định thủ tục hành chính về giấy phép hoạt động khoáng sản"
3	Quyết định	329/QĐ-TTCB	26/02/1997	Về nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước về khoáng sản của Sở Công nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
4	Quyết định	549/QĐ-ĐCKS	15/4/1997	Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản
5	Quyết định	1455/QĐ-ĐCKS	04/9/1997	Ban hành quy định về điều kiện của tổ chức, cá nhân hành nghề thăm dò khai thác khoáng sản
6	Quyết định	1457/QĐ-ĐCKS	04/9/1997	Về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn trình

				độ và năng lực của Giám đốc điều hành mỏ
7	Thông tư	10/TT-ĐCKS	13/9/1997	Hướng dẫn thủ tục trình thẩm định, phê duyệt đề án, báo cáo trong hoạt động khoáng sản và lập đề án khảo sát, thăm dò khoáng sản
8	Thông tư	02/2000/TT-BCN	31/3/2000	Hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản hàng hóa năm 2000
9	Quyết định	17/2001/QĐ-BCN	23/3/2001	Ban hành quy chế thủ tục về giấy phép hoạt động khoáng sản Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản
10	Thông tư	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Hướng dẫn xuất khẩu khoảng sản hàng hoá thời kỳ 2001-2005
11	Quyết định	37/2002/QĐ-BCN	13/9/2002	Ban hành Quy định về tiêu chuẩn trình độ và năng lực của Giám đốc điều hành mỏ
12	Thông tư	04/2005/TT-BCN	02/8/2005	Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản giai đoạn 2005-2010

IV. LĨNH VỰC HOÁ CHẤT VÀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP/ SECTOR OF CHEMICAL AND INDUSTRIAL EXPLOSIVE MATERIAL

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	11/TT-CNCL	13/3/1996	Hướng dẫn thực hiện nghị định số 27/CP ngày 20 tháng 4 năm 1995 của Chính phủ về quản lý, sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
2	Thông tư	03/TT-KHĐT	26/3/1997	Hướng dẫn việc nhập khẩu hóa chất theo Quyết định 28/TTg ngày 13/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ
3	Thông tư	03/1998/TT-BCN	20/3/1998	Về việc hướng dẫn việc nhập khẩu hóa chất năm 1998 theo Quyết định số 11/1998/QĐ-TTg ngày 23/01/1998 của Thủ tướng
4	Thông tư	01/2000/TT-BCN	29/3/2000	Hướng dẫn nhập khẩu hoá chất năm 2000 theo Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá năm 2000
5	Thông tư	05/2000/TT-BCN	14/8/2000	Sửa đổi Danh mục hoá chất nhập khẩu năm 2000 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2000/TT-BCN ngày 29/3/2000
6	Thông tư	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp
7	Thông tư	01/2001/TT-BCN	26/4/2001	Hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất thời kỳ 2001 - 2005
8	Thông tư	08/2001/TT-BCN	14/8/2001	Sửa đổi một số Danh mục hoá chất xuất khẩu, nhập khẩu thời kỳ 2001 – 2005 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2001/TT-BCN ngày 26/4/2001

9	Quyết định	77/2004/QĐ-BCN	10/8/2004	Ban hành Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam năm 2004

V. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH, TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH/ FIELD OF PLANNING AND ADMINISTRATIVE

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	02/TT-KTAT	21/3/1996	Về hướng dẫn phân cấp về công tác quản lý kỹ thuật an toàn điện
2	Quyết định	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	Về việc thành lập Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp
3	Thông tư	09/TT-KHĐT	30/8/1997	Hướng dẫn ban hành điều lệ mẫu HTX công nghiệp và xây dựng
4	Quyết định	04/1997/QĐ-BCN	23/10/1997	Về việc phân công trong Lãnh đạo Bộ
5	Quyết định	18/1997/QĐ-BCN	26/12/1997	Về việc đổi tên Trung tâm kiểm định Kỹ thuật an toàn công nghiệp khu vực thành Trung tâm kiểm định Kỹ thuật an toàn công nghiệp khu vực I
6	Quyết định	19/1997/QĐ-BCN	26/12/1997	Về việc thành lập Trung tâm kiểm định Kỹ thuật an toàn công nghiệp khu vực II
7	Quyết định	38/1998/QĐ-BCN	09/6/1998	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Thanh tra Bộ Công nghiệp
8	Quyết định	45/1998/QĐ-BCN	14/7/1998	Ban hành định Định mức dự án chuyên ngành xây dựng cơ bản mỏ than lộ thiên
9	Quyết định	48/1998/QĐ-BCN	28/7/1998	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động thanh tra khoáng sản
10	Quyết định	80/1998/QĐ-BCN	19/12/1998	Về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Công nghiệp
11	Quyết định	28/1999/QĐ-BCN	01/6/1999	Ban hành Huy chương vì sự nghiệp phát triển công nghiệp Việt Nam và Quy chế xét tặng Huy chương
12	Thông tư	02/2000/TT-BCN	31/3/2000	Hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản hàng hoá năm 2000
13	Quyết định	60/2000/QĐ-BCN	20/10/2000	Về việc công bố giấy phép ngành công nghiệp đã được quy định trong luật, nghị định còn hiệu lực
14	Quyết định	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp
15	Quyết định	232/2003/QĐ-BCN	24/12/2003	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Công tác liên ngành thực hiện Công ước Cấm vũ khí hoá học

VI. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, TÀI SẢN, GIÁ, ĐƠN GIÁ - ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN/ FIELD OF FINANCE, ACCOUNTING, ASSETS AND PRICE

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Quyết định	193/NL-XDCB	27/3/1995	Đơn giá các công trình địa chất
2	Quyết định	309/NL-XDCB	11/7/1995	Ban hành định mức dự toán chuyên ngành XD cơ bản mỏ than, hầm lò
3	Quyết định	520/NL/XDCB	29/9/1995	Ban hành tập Giá thiết kế Quy hoạch Năng lượng
4	Quyết định	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành tập Định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
5	Quyết định	3285/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành Bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành đường dây tải điện trên không"
6	Quyết định	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành Định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
7	Quyết định	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
8	Quyết định	3982/QĐ- KHĐT	30/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
9	Quyết định	3983/QĐ-KHĐT	30/12/1996	Ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực
10	Quyết định	3983/QĐ-KHĐT	30/12/1996	Ban hành đơn giá XDCB chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực
11	Quyết định	1176/QĐ-KHĐT	05/8/1997	Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thẩm định
12	Quyết định	2430/QĐ-KHĐT	12/12/1997	Ban hành Đơn giá khảo sát chuyên ngành điện
13	Quyết định	59/1998/QĐ-BCN	22/9/1998	Ban hành giá thiết kế quy hoạch năng lượng
14	Quyết định	12/1999/QĐ-BCN	17/3/1999	Ban hành Quy chế lập đề án báo cáo điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản
15	Quyết định	39/QĐ-BCN	05/7/1999	Ban hành Đơn giá dự toán cho công trình địa chất (không tính khấu hao tài sản cố định)
16	Quyết định	62/1999/QĐ-BCN	11/9/1999	Ban hành tạm thời giá khảo sát xây dựng đường dây tải điện dưới 6KV
17	Quyết định	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực"
18	Quyết định	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Về việc ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành công trình đường dây tải điện"
19	Quyết định	78/1999/QĐ-BCN	08/12/1999	Ban hành Định mức dự toán chuyên ngành

				Thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
20	Quyết định	85/1999/QĐ-BCN	24/12/1999	Ban hành Đơn giá XDCB chuyên ngành Thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
21	Quyết định	28/2000/QĐ-BCN	11/4/2000	Ban hành tạm thời Hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán các công trình địa chất
22	Quyết định	14/2001/QĐ-BCN	20/3/2001	Ban hành tạm thời Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán các công trình địa chất
23	Thông tư	03/2002/TT-BCN	25/9/2002	Hướng dẫn thực hiện giá bán điện
24	Quyết định	39/2002/QĐ-BCN	30/9/2002	Ban hành "Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán các công trình địa chất theo giá thiết bị, vật tư chủ yếu năm 2001 (có tính khấu hao tài sản cố định và không tính khấu hao tài sản cố định)"
25	Quyết định	43/2002/QĐ-BCN	18/10/2002	Ban hành định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt thiết bị Nhà máy nhiệt điện
26	Quyết định	51/2002/QĐ-BCN	25/11/2002	Ban hành định mực dự toán chuyên ngành xây lắp đường dây tải điện 500kV - phần xây lắp móng
27	Quyết định	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	Ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp

VII. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ/ FIELD OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	01/1999/TT-BCN	12/3/1999	Hướng dẫn đăng ký xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử
2	Quyết định	65/2000/QĐ-BCN	13/11/2000	Về việc ban hành quy định về đăng ký để được xác nhận điều kiện áp dụng thuế nhập khẩu theo tỉ lệ nội địa hóa đối với xe gắn máy 2 bánh

LIST II

LEGAL DOCUMENTS JOINTLY ISSUED BY MINISTRY OF INDUSTRY SUBJECT TO EXPIRY

(*issued along with Decision: 43 /2006/QĐ-BCN* **)**

(Banh hành kèm theo Quyết định số: 43 /2006/QĐ-BCN ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	18/LB-TT	29/6/1996	Bộ Công nghiệp – Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ	Về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Sở Công nghiệp các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương
2	Thông tư	01/1998/TTLT-CN-NV	13/01/1998	Bộ Công nghiệp – Bộ Nội vụ	Hướng dẫn về quản lý kinh doanh và cung ứng vật liệu nổ công nghiệp
3	Thông tư	62/1998/TTLT-BTC-BCN	13/5/1998	Bộ Công nghiệp – Bộ Tài chính	Về quản lý và bán hồ sơ mời thầu các hồ sơ mời thầu nước ngoài
4	Thông tư	08/1998/TTLT-VGCP-BCN	28/12/1998	Bộ Công nghiệp – Ban Vật giá Chính phủ	Về cơ chế quản lý giá thép
5	Thông tư	04/1999/TTLT/BCN-BTC	27/8/1999	Bộ Công nghiệp – Bộ Tài chính	Hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn
6	Thông tư	02/2000/TTLT/BTM-BCN	18/02/2000	Bộ Công nghiệp - Bộ Thương mại	Về việc không nhập khẩu mũ giầy may sẵn để sản xuất và gia công giầy xuất khẩu
7	Thông tư	03/2001/TTLT-BKHĐT-BCN-BTM	18/5/2001	Bộ Công nghiệp - Bộ Thương mại - Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hướng dẫn nhập khẩu linh kiện ôtô dạng CKD1
8	Thông tư	09/2001/TTLB-BCN-BVGCP	31/10/2001	Bộ Công nghiệp – Ban Vật giá Chính phủ	Hướng dẫn mua bán công suất phản kháng

THE GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 11/2000/NQ-CP	*Hanoi, July 31, 2000*

RESOLUTION

ON A NUMBER OF SOLUTIONS TO MANAGING THE PLAN FOR SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN THE LAST SIX MONTHS OF 2000

In three days from 12 to 14 July 2000, the Government met in a regular session for June and July 2000 to discuss a number of undertakings and measures for the concentrated management of the socio-economic development plan in the last six months of 2000.
In order to achieve an economic growth rate in the last six months higher than that in the first half of 2000, besides the existing solutions, the Government decides to concentrate on carrying out from now to the end of 2000 the four following groups of solutions:

I. PRODUCTION PROMOTING MEASURES

1. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall, together with other ministries and related agencies and the localities, speedily implement the Government's Resolution No. 03/2000/NQ-CP of February 2, 2000 on the farm economy and Resolution No. 09/2000/NQ-CP of June 15, 2000 on restructuring the agricultural economy and the consumption of agricultural products, with special attention paid to guiding well the exportation of rice. To continue to buy for provisional stocking one million tons of rice for export under the previous plan and to buy for provisional stocking another 400,000 tons of rice; all this amount of rice shall be eligible for interest rate subsidies up to October 2000.

All branches and localities should urgently carry out the inspection of dykes and embankments, repair and strengthen the vital sections; adopt concrete plans to guard against and fight floods and storms, ensure safety for the dykes and embankments and for the population and production; adopt plans to evacuate the population from crucial areas prone to heavy disasters in order to limit the damage to the minimum in case of accidents.

To concentrate on directing the fight against precocious floods in the provinces of the Mekong River delta, to assist the areas meeting with difficulties. In the last six months of 2000, the Ministry of Agriculture and Rural Development shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Aquatic Resources and the Ministry of Planning and Investment in submitting to the Government the plan of developing agriculture in the direction of making the most of the comparative advantages and meeting the demands of the market in the country and export.

2. The Ministry of Trade should take meaures and guide the other ministries, branches and enterprises to seek for new markets for the food export, including deferred payment export; extend the market for the export of aquatic and marine products, textiles and garments, handicraft and art articles and other consumer goods to the EU market, the Middle East, North Africa and Cuba under the commitments of the Government; actively prepare conditions and plans to take up the US market.

3. The Ministry for Foreign Affairs shall coordinate with the Ministry of Trade in guiding the Vietnamese diplomatic missions and trade representations abroad to probe and seek for markets, and supply sensitive and timely information on local traders and market demands in order to better serve the export and import business activities of the domestic enterprises.

4. The Vietnam State Bank shall guide the commercial banks to keep in close touch with the market of the rural area, remove the difficulties and hindrances, continue to lend capital to farmers for investment in aquaculture (especially raising of shrimps for export), raising of domestic livestock and fowl, the farm economy, development of planting of industrial crops, fruit trees, and development of the craft villages, small and medium enterprises. In the event of major natural disasters, it should suspend debt repayment in order to continue lending.

5. The Ministry of Industry shall assume the prime responbility and together with the related ministries and branches appraise the implementation of the program of support for the mechanical engineering industry in the past period, propose out solutions concerning organization and mechanism to realize the source of funding in order to step up mechanical engineering production in the period to come. To allow the mechanical engineering enterprises to borrow credit from the Development Assistance Fund at the preferential interest rate of 3.5% (equal to 50% of the State credit interest rate) for a duration of 12 years, without having to pay interest for the first two years and repayable as from the 5th year. The Ministry of Industry shall assume the prime responsibility and together with the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the Development Assistance Fund make public the list of mechanical engineering products eligible for preferences according to this provision.

The ministries, branches and localities shall examine and choose their advantageous products susceptible for development such as cement, iron and steel, various types of building materials, footwear, garments, small motors, consumer engineering machines, electronic home appliances...; quickly propose support meaures to broaden production. To seek measures to step up the exploitation of oil and gas with a view to achieving the target set in the plan at the beginning of this year.

6. The General Customs Department shall assume the prime responsibility and together with the Ministry of Trade, the Ministry of Public Security, concerned branches and the People□s Committees of the provinces and centrally-run cities, devise solutions to successfully step up the fight against smuggling and trade fraud, focusing on the appraisal of the quality of imports, and making clear assignment of responsibilities in the inspection and control at the land border gates and on the sea. In the 3rd quarter of 2000, the General Customs Department shall have to submit the above mentioned solutions to the Prime Minister for consideration.

7. In August 2000 the Ministry of Industry, the Ministry of Science, Technology and Environment, the Ministry of Public Security, the Ministry of Culture and Information, the Ministry of Agriculture and Rural Development, and the Ministry of Education and Training shall submit to the Prime Minister for making public the list of specific branches and trades banned from business. The Ministry of Justice, the Ministry of Health, the Ministry of Agriculture and Rural Development, the Ministry of Construction, the Ministry of Finance and the State Securities Committee shall promulgate the regulations on the granting of operation licenses for the implementation of the Law on Enterprises.

Prior to October 1st, 2000 the ministries and branches shall have to publish the list of branches and trades subject to conditional business as prescribed by the Laws, Ordinances and Decrees

and the corresponding business conditions for these branches and trades; at the same time to publish the regulations on the dossier, process, procedures and conditions for the competent agencies to grant licenses, valid duration, effect and fee for each kind of license.

In the 3rd quarter of 2000, the State Inspectorate shall assume the prime responsibility and coordinate with the ministries and branches in studying the amendment and supplement to the regulations on specialized inspection to make them conform with the Law on Enterprises. It shall regularly inspect the post-registration business in order to ensure supervision of the observance of the business conditions without causing troubles to the enterprises.

8. Those ministries, branches and localities that have not yet worked out their plans of rearranging the State enterprises shall have to urgently direct the completion of the plan of rearrangement for submission to the Prime Minister.

To promote the equitization and the forms of assignment, sale, contracting and hire of the small and medium-sized State enterprises which have suffered from losses in business.

9. The Ministry of Construction shall assume the prime responsibility and coordinate with the Vietnam State Bank and the related agencies in formulating the mechanism of installment sale of dwelling houses for submission to the Prime Minister.

10. The Vietnam Civil Aviation Administration shall concentrate on efforts raising the quality of services to passengers and overcome the delay and cancellation of scheduled flights.

II. SOLUTIONS TO STEP UP THE TEMPO OF DEVELOPMENT INVESTMENT

1. The ministers, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall quickly allocate supplementary funds according to Decision No. 568/QD-TTg of June 23, 2000 of the Prime Minister and Notice No.77/BKH/TH of June 30, 2000 of the Ministry of Planning and Investment and send the allocation plan to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance for monitoring and serving as basis for the allocation.

The ministers, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People□s Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to allocate all the development investment fund (according to the plan adopted at the beginning of the year and the plan for supplementary fund). In case it is deemed impossible to allocate all the assigned investment fund, suggestions must be made to transfer this fund to other projects, not to carry forward to 2001. The Minister of Planning and Investment is entrusted with deciding the transfer of the fund at the proposals of the ministers, branches and localities.

2. To focus the guidance and management and allocate enough fund to speed up the tempo of construction in order to complete right in the year 2000 and early 2001 a number of important projects: National Highway 1 (sections Hanoi - Vinh; Ho Chi Minh City - Nha Trang; Ho Chi Minh City - Can Tho; Hanoi - Lang Son), terminal T1 at Noi Bai airport, Da Nang airport, Hai Phong port (phase 1), Saigon port, LPG pipeline - storage - port (in the Bach Ho gas system), project of restoring the water conservancy and anti-flood system (in the Chu River, North Nghe An and Hanoi dyke system), the project of restoring the water conservancy system in the Red River delta (ADB2), the Lower A Zun project, the sea dyke in the Mekong River delta, the Song Tiem lake, Truoi lake, An Ma lake, Cam Ranh lake, Ca Giay Lake, Viet An lake, upgrading of the Phu Ninh lake (phase 1), the flood drainage and anti-salt infiltration projects in the Long Xuyen quadrangle (Lung Lon canal 2, canal the of Bridge No.9, T3 - Ba Hon, the water

conservancy system on the Western sea coast), the Ya Ly hydroelectric power plant (2nd turbine), the Ham Thuan - Da Mi hydroelectric power plant, the Nghi Son cement plant, the Hoang Mai cement plant, the Bach Mai hospital, the Thong Nhat hospital, the Central hospital in Hue, the Thai Nguyen polyclinic, the Hanoi National University (phase 1), the National Defense Institute, the project of training scientific and technical cadres in foreign countries with State budget, etc.

To make adequate preparations to start or prepare the construction of a number of important projects in 2000 and in early 2001: the tunnel through Hai Van Pass, Can Tho bridge, Thanh Tri Bridge, Bai Chay bridge, Binh bridge, Rao Quan project, Ta Trach project, Dinh Binh lake, Ba Lai, Thao Long and Cua Dat dams, water conservancy projects in Mekong River delta (WB2), the transformation of Bim Son cement plant, Haiphong Cement plant (new), the National Sports Complex, the Television Programs Production center, the Satellite Television Reception and Transmission center, the agricultural seeds system, the Can Don power plant, the Na Duong power plant, the gas-fuelled power station in South Con Son...

3. The Ministry of Finance and the localities shall make temporary allocation of 60%-70% of the remaining capital for construction and assembly in 2000 to the projects funded with the State budget (including the funds of the national programs). Once the construction volume has taken shape, the investors must immediately conduct test and fill procedures for payment; upon receiving the invoice of the investor, the fund settlement agency shall immediately make procedures for payment. Should any difficulty happen, it shall advance 70%-80% of the volume already achieved under the plan. Payment for the remaining volume shall be made after settlement of the difficulty.

4. In the 3rd quarter of 2000, the Ministry of Planning and Investment shall assume the prime responsibility and together with the Ministry of Finance find more sources to supplement the investment fund of a number of important projects, and begin preparations for investing in a number of big projects of the subsequent years.

5. The Ministry of Agriculture and Rural Development, the Ministry of Communications and Transport, the Ministry of Industry and the Vietnam Electricity Corporation shall coordinate with the localities in working out plans for ground clearance; the presidents of the Peoples Committees of the concerned provinces or cities shall have to quickly evacuate the population, carry out the resettlement and remove the hindrances in order to clear the ground for the construction of the projects, especially the following ODA projects: the water conservancy restoration and anti-flood project, the water conservancy project for the Red River delta, the project of water conservancy restoration in Central Vietnam and the Hoc Mon - North Binh Chanh projects (at the Dong Hung pumping station, the Tho Son, Nghi Phu and Nghi Duc canals), the project of transforming and developing the Hanoi - Haiphong - Nam Dinh electrical grid, and the electrical grids of the cities and towns; National Highway 1 (section Hanoi - Lang Son, section Phap Van - Van Dien), the urban communication project in Hanoi, the Hanoi drainage project, the urban infrastructure project Phase 1 in Hanoi, the restoration project of bridges on National Highway 1A (Bac Giang bridge, Tan Thinh bridge, Dap Cau bridge and Duong bridge).

6. The General Land Administration shall improve and reduce the procedures for land allocation, assignment or lease to create favorable conditions for the enterprises that need to use land to carry out investment projects.

7. The Development Assistance Fund shall concentrate on quickly carrying out activities in guaranteeing loans and supporting post-investment interest rate. The Managing Board of the Development Assistance Fund shall quickly coordinate with the banks to work out, issue and guide the implementation of the regulations on cooperation between the Fund and the banks in joint lending for projects; the process and procedure of guarantee and method of determining the level of assistance to post-investment interest rate for projects in the categories stipulated in Decree No. 43/1999/ND-CP of June 29, 1999 of the Government, including interest rate support for the projects with foreign currency loans.

The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the Vietnam State Bank and the ministries and branches in determining key projects for foreign exchange loans at a level of about 200 million USD from the commercial banks according to the mechanism laid down in Decision No. 118/1999/QD-TTg of May 4, 1999 of the Prime Minister for the import of new materials and equipment in the domains of electricity, petroleum, civil aviation, cement... The lending entities shall have to evaluate and balance the fund for each project. The Vietnam State Bank shall integrate into a report to the Prime Minister for examination and decision projects requiring fund borrowings. To study the provision of loans to the Oil and Gas Corporation for making investment abroad.

8. In the 3rd quarter of 2000, the Ministry of Planning and Investment and the concerned ministries and branches shall issue documents to guide the implementation of the Law on Amendments and Supplements to a Number of Articles of the Law on Foreign Investment.

III. FINANCIAL AND CREDIT SOLUTIONS

1. The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the concerned agencies in revising the State budget revenues, actively combat losses of revenues so as to increase revenues by 3,000 - 4,000 billion VND over the target set at the beginning of the year. This increase of revenues shall be used to increase investment fund, to pay lump-sum allowances to people with meritorious services to the revolution, to provide housing supports to those engaged in revolutionary activities prior to 1945, to subsidize losses in fuel import, to supplement capital for the enterprises, increase financial reserve and other payment obligations already decided by the Prime Minister.

2. As from August 15, 2000, to temporarily suspend the collection of tax on wholesale trade of farm produce in order to promote goods circulation and the consumption of farm produce.

3. The People’s Committees of the provinces and centrally-run cities shall adjust the price of paddy for the calculation of agricultural land tax suitable to the market price.

4. The Ministry of Finance is assigned the task of coordinating with the Ministry of Planning and Investment in studying and submitting to the Prime Minister the regime of reward aimed at encouraging the enterprises to operate efficiently, pay ever higher enterprise income tax year after year in conformity with current legislation.

5. To closely manage the State budget expenditures, and to practice thrift. To intensify the supervision of construction at the capital construction projects aimed at ensuring quality and combating wastefulness and negativism. To promulgate the pilot mechanism of administrative spending package, the mechanism of budget assistance to the non-business organizations having revenues such as hospitals, universities, research institutes...

6. Regarding the mechanism of guarantee for the loans, pending guidance and organization for implementation by the concerned ministries and branches, the Vietnam State Bank shall coordinate with the concerned ministries and branches in guiding the credit organizations to implement a number of prescriptions in Decree No. 178/1999/ND-CP of December 29, 1999 of the Government on guaranteeing the loans of the credit organizations as follows:

a/ Not yet effecting the registration of security transactions for the contracts of mortgage, pledge and security until the relevant ministries and branches have set up the registration agencies and provided concrete guidance for the process and procedures for registration of security transactions.

b/ With regard to borrowers that are enterprises, when pledging property being lines of machinery and equipment which are not or not yet required by law to have a certificate of ownership, they need only papers proving that they are lawful properties, and to pledge with the credit organization that these properties belong to the ownership or the right to use of the enterprises and are free from dispute.

c/ With regard to the enterprises that are allocated land or that lease land and are eligible to make pledges for borrowing loans from the banks as stipulated by the legislation on land, but not yet granted land use right certificates, the credit organization is entitled to base itself on the decision on land allocation or the land lease contract, or the certificate of payment of land use to make the loans.

d/ With regard to the State enterprises which have not met the conditions of "profitable production and business for two consecutive years", the credit organizations are still allowed to provide them loans without property security if these enterprises do not fall into the category of weak enterprises according to the rating by the Government, the ministries, branches and localities having investment projects, and if they have efficacious production and business projects, if they have overcome losses in a given time-limit and are recognized as such by the lending credit organizations; the credit organizations are also allowed to provide loans without property security to foreign investment enterprises which sustain losses according to plan because they have operated in Vietnam for not more than 3 years.

e/ To allow the application of the rate of self-procured capital in participating in the project and the value of properties guaranteeing the loans by pledge and mortgage stipulated in Decree No. 178/1999/ND-CP of December 29, 1999 of the Government at the minimum rate of 30% of the investment capital of the project.

7. The Vietnam State Bank shall direct the commercial banks to consider the raising of the level of loan without property security to more than 10 million VND for the farmer households engaged in agricultural production, aquaculture and farm commodity economy provided that the borrowers have effective production plans and are capable of paying debts to the banks.

8. To broaden the range of foreign currency borrowers compared to the eligible subjects in Decree No. 63/1998/ND-CP of August 17, 1998 of the Government on the management of foreign exchange in order to promote the lending of foreign currencies to import-export enterprises with efficient business operations and capable of retrieving foreign currencies, and individual laborers who need to borrow fund to go and work abroad.

9. The Vietnam State Bank shall direct the Bank for the Poor to supplement the lending mechanism and well organize the lending to the poor households; the People’s Committees at all

levels shall not collect certification fees for all kinds dossiers for borrowing capital from the Bank for the Poor of the poor households.

10. In the 3rd quarter, the Ministry of Finance shall speed up the formulation and completion of the operation mechanism of these funds: the Export Insurance Fund according to the business lines, the Credit Guarantee Fund; supplement the functions of the Export Assistance Fund in order to promote investment and promote production and export, protect the interests of the producers; submit to the Prime Minister for decision to handle the debts of the State enterprises that have changed the form of ownership; set up the Financial Company to handle the unsettled debts and initiate measures to promote the establishment and development of the real estate market. The Vietnam State Bank shall speedily submit to the Government the plan to establish the Company to buy and sell unsettled debts of the banks, issue the mechanism for the organization and operation of the Financial Company, the Financial Leasing Company and the Policies Bank in order to create conditions for stepping up the lending for production and business development, making healthy the financial operations and stabilize the operation of the banking system.

IV. SOCIAL SOLUTIONS

1. The Ministry of Science, Technology and Environment shall assume the prime responsibility and together with the concerned agencies speedily provide guidance for the implementation of the Law on Science and Technology; take measures to renovate the mechanism of managing science and technology; to set up key laboratories; to complete the plan for developing the software technology to submit to the Prime Minister within the 3rd quarter of 2000, at the same time start elaborating the strategy of developing the information technology in the 2001-2005 period.

2. The Ministry of Education and Training shall assume the prime responsibility and coordinate with the concerned ministries and branches to complete the planning of the network of universities and colleges and submit it to the Prime Minister within the 3rd quarter of 2000, speedily carry out the plan for sending scientific and technical cadres for training abroad with State budget; coordinate with the People’s Committees of the provinces and centrally-run cities to seek all measures to overcome the situation of uncontrolled teaching and learning outside class-hours.

3. The Ministry of Culture and Information shall direct the carrying out of the approved press planning; appraise the situation of managing publication and press work and take measures to strengthen the State management in this domain; to continue the inspection of cultural service activities and business in cultural products in the whole country.

Specialized agencies shall have to intensify their management and step up the service of information to foreign audience in the spirit of Directive No. 10/2000/CT-TTg of April 26, 2000 of the Prime Minister.

4. The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs shall assume the prime responsibility and together with the concerned ministries and branches supplement and amend the guidance for lending by the National Employment Fund and set up the fund to settle the job problem in the localities in the direction of broadening the range of borrowers, simplifying the fund borrowing procedures in order to step up the disbursement of the National Program for Employment; to take measures to step up the export of labor and experts and to strengthen the management and raise

the sense of responsibility of the ministries, branches, localities and units in the export of labor, build the mechanism of State management on training labor for export; to strengthen and raise the quality of job training and build the planning of the network of job training establishments at the center and the localities; to set forth policies toward the redundant labor due to the reorganization of the State enterprises; to coordinate with the Central Committee of the Vietnam Fatherland Front, the ministries and the branches and related agencies in organizing and campaigning for a "workday for the poor" (October 17) each year; to continue implementing the program of eradicating hunger and alleviating poverty and the criteria of poor households applied in the years 2001-2005, to study amendments and supplements to a number of policies on labor and social insurance to make them suitable to the present situation.

5. The Ministry of Health shall assume the prime responsibility and together with the concerned ministries and branches complete the projects on the Program of action to ensure food hygiene and safety and medical insurance, to submit to the Prime Minister for approval within the 3rd quarter of 2000.

6. To pay the lump-sum allowances to the persons with meritorious services to the revolution according to Ordinance No.19/2000/PL-UBTVQH10 of February 4, 2000 of the Standing Committee of the National Assembly; to provide housing supports to the persons engaged in revolutionary activities prior to 1945 according to Decision No. 20/2000/QD-TTg of February 3, 2000 of the Prime Minister.

7. The presidents of the People’s Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to integrate and complete procedures on investment, spend all the fund of the national programs in their localities according to the assigned targets and tasks under the plan. By the end of the 3rd quarter, if the plan cannot be achieved (due to absence of feasible projects), the fund shall be transferred to other projects under the assigned programs. The ministries and specialized agencies responsible for the programs shall intensify their inspection of the implementation of the programs in the localities.

8. To continue implementing the prevention and fight against HIV/AIDS and drug abuse, prostitution, with special importance given to the elaboration of program of action to prevent and fight against drug abuse, and the program of action to prevent and fight against prostitution in the period 2001-2005. After the Standing Committee of the National Assembly has decided to amend the Ordinance on the Handling of Administrative Violations, speedy steps must be taken to amend and supplement Decree No. 20/CP of April 13, 1996 of the Government in the direction of reducing the procedures of considering and approving the sending of drug addicts to detoxication centers, reducing the age of addicts forced to go to detoxication centers and prolonging the time of forcible detoxication, thus creating conditions for better detoxication. To organize and upgrade the concentrated detoxication centers combined with detoxication at the community; to combine education with labor, job training and job creation...

The agencies and units having addicted officials and employees must resolutely persuade them and create conditions for them to detoxicate at their own will. After a given time, if they fail to quit drugs, they shall be forced out of the State payroll.

9. The Ministry of Communications and Transport, the Ministry of Public Security and the local administrations at various levels must take active and efficient measures to reduce traffic accidents.

10. The administrations at various levels shall have to concentrate on settling complaints of the population. The State Inspectorate together with the Government Office shall review the situation of complaints and denunciations in the last two years, clarify the real situation and causes and propose measures of remedy. For cases to which solutions have been decided by the Prime Minister, the State Inspectorate and the Government Office shall have to check the result of the implementation, appraise the implementation by the administrations at various levels, report to the Prime Minister and propose measures to seriously deal with those who have not fulfilled their responsibilities, thus letting the cases drag on.

With regard to the collective, complicated and prolonged suits, the State Inspectorate shall assume the prime responsibility and propose to the Prime Minister to set up a joint delegation to inquire and supervise the settlement, to classify the cases in order to take appropriate solutions.

The administrations at all levels shall have to seriously observe law, the instructions of the higher levels, and seriously carry out the Statute on Democracy at the grassroots.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 11/2000/NQ-CP	*Hà Nội , ngày 31 tháng 7 năm 2000*

NGHỊ QUYẾT

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 11/2000/NQ-CP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2000 VỀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2000

Trong 3 ngày từ 12 đến 14 tháng 7 năm 2000, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 6 và tháng 7 năm 2000 để bàn một số chủ trương, biện pháp cần tập trung điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng cuối năm 2000.

Để đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng cuối năm cao hơn 6 tháng đầu năm 2000, bên cạnh các giải pháp đã có, từ nay đến cuối năm 2000, Chính phủ quyết định tập trung thực hiện 4 nhóm giải pháp sau đây:

I. CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SẢN XUẤT

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các Bộ, cơ quan liên quan và các địa phương nhanh chóng triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại và Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP, ngày 15 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và tiêu thụ hàng hoá nông sản, đặc biệt quan tâm chỉ đạo tốt việc xuất khẩu gạo. Tiếp tục mua tạm trữ 1 triệu tấn gạo xuất khẩu theo kế hoạch trước đây và mua tạm trữ thêm 40 vạn tấn gạo, toàn bộ số gạo này được bù lãi suất đến hết tháng 10 năm 2000.

Các ngành, các địa phương khẩn trương thực hiện công tác kiểm tra đê, kè cống, tu bổ, xử lý các vị trí xung yếu; có phương án cụ thể phòng, chống lụt bão, bảo đảm an toàn đê kè, an toàn dân cư và sản xuất; có kế hoạch di dời dân vùng xung yếu thường có thiên tai nặng nhằm hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất khi có sự cố xảy ra.

Tập trung sức chỉ đạo chống lũ lụt xảy ra sớm ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, trợ giúp những vùng gặp khó khăn. Trong 6 tháng cuối năm 2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Thuỷ sản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ về quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp theo hướng tận dụng các lợi thế so sánh và đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. Bộ Thương mại có biện pháp và hướng dẫn các Bộ, ngành và doanh nghiệp tìm thêm thị trường mới cho xuất khẩu lương thực, kể cả xuất khẩu theo phương thức trả chậm; mở rộng thị trường xuất khẩu thuỷ, hải sản, các sản phẩm dệt may, hàng thủ công, mỹ nghệ và các loại hàng tiêu dùng khác sang thị trường EU, Trung Đông, Bắc Phi và Cu Ba theo các cam kết của Chính phủ; tích cực chuẩn bị các điều kiện, phương án khai thác thị trường Mỹ.

3. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Thương mại chỉ đạo các cơ quan đại diện ngoại giao và đại diện thương mại Việt Nam ở nước ngoài thăm dò, tìm kiếm thị trường, cung cấp thông tin nhanh nhạy, kịp thời về thương nhân và nhu cầu thị trường sở tại, phục vụ tốt hơn hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại bám sát thị trường khu vực nông thôn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tiếp tục cho nông dân vay vốn để đầu tư nuôi trồng thuỷ, hải sản (đặc biệt là nuôi tôm xuất khẩu), chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển kinh tế trang trại, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển làng nghề, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khi gặp thiên tai gây thiệt hại lớn, có biện pháp khoanh nợ để cho vay tiếp.

5. Bộ Công nghiệp chủ trì cùng các Bộ, ngành liên quan đánh giá việc thực hiện chương trình hỗ trợ cơ khí trong thời gian qua, đề xuất các giải pháp về tổ chức, cơ chế thực hiện nguồn vốn để đẩy mạnh sản xuất cơ khí trong thời gian tới. Cho các doanh nghiệp cơ khí được vay tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển với lãi suất ưu đãi 3,5% (bằng 50% lãi suất tín dụng Nhà nước), thời gian vay là 12 năm, 2 năm đầu không phải trả lãi và bắt đầu trả nợ từ năm thứ 5. Giao Bộ Công nghiệp chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quỹ hỗ trợ phát triển công bố danh mục các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo quy định này.

Các Bộ, ngành và các địa phương xem xét, lựa chọn các sản phẩm có lợi thế, có điều kiện phát triển như xi măng, sắt thép, các loại vật liệu xây dựng, giày dép, hàng may mặc, máy động lực nhỏ, cơ khí tiêu dùng, điện tử dân dụng,...; nhanh chóng đề xuất các giải pháp hỗ trợ để mở rộng sản xuất. Tìm biện pháp đẩy mạnh khai thác dầu khí nhằm đạt sản lượng khai thác như dự kiến kế hoạch đầu năm.

6. Tổng cục Hải quan chủ trì cùng Bộ Thương mại, Bộ Công an, các ngành liên quan và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng các giải pháp để đẩy mạnh chống buôn lậu và gian lận thương mại có kết quả, tập trung vào công tác giám định chất lượng hàng hoá nhập khẩu; phân định rõ trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát các cửa khẩu trên đất liền và ngoài biển. Trong quý III năm 2000, Tổng cục Hải quan trình Thủ tướng Chính phủ xém xét các giải pháp nêu trên.

7. Trong tháng 8 năm 2000 các Bộ: Công nghiệp, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Công an, Văn hoá - Thông tin, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục ngành, nghề cụ thể cấm kinh doanh; các Bộ: Tư pháp, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính và Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước ban hành quy chế về cấp chứng chỉ hành nghề để triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp.

Trước ngày 01 thánh 10 năm 2000, các Bộ, ngành công bố danh mục các ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện do Luật, Pháp lệnh và Nghị định quy định và các điều kiện kinh doanh tương ứng đối với các ngành nghề đó; đồng thời, công bố các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, thời hạn, hiệu lực và lệ phí đối với từng loại giấy phép.

Trong quý III năm 2000, Thanh tra Nhà nước chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về thanh tra chuyên ngành cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp và thường xuyên kiểm tra sau đăng ký kinh doanh theo hướng đảm bảo giám sát được việc thực hiện các điều kiện kinh doanh nhưng không gây phiền hà cho doanh nghiệp.

8. Những Bộ, ngành và địa phương chưa xây dựng xong đề án sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước, cần khẩn trương chỉ đạo hoàn thành phương án sắp xếp để trình Thủ tướng Chính phủ.

Đẩy mạnh công tác cổ phần hoá và các hình thức giao, bán, khoán, cho thuê đối với doanh nghiệp Nhà nước có quy mô nhỏ và kinh doanh thua lỗ.

9. Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế bán trả góp về nhà ở để trình Thủ tướng Chính phủ.

10. Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam tập trung sức nâng cao chất lượng phục vụ hành khách và khắc phục việc chậm trễ, bỏ chuyến bay.

II. CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH TIẾN ĐỘ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhanh chóng triển khai phân bổ số vốn bổ sung theo Quyết định số 568/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ và Thông báo số 77 BKH/TH, ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi kế hoạch phân bổ về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi làm căn cứ cấp phát.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện hết vốn đầu tư phát triển (vốn theo kế hoạch đầu năm và vốn bổ sung). Trường hợp xét thấy không thực hiện hết nguồn vốn đầu tư được giao, phải kiến nghị việc điều chuyển vốn cho công trình khác, không để chuyển sang năm 2001. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định việc điều chuyển vốn theo đề nghị của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Tập trung chỉ đạo, điều hành, bố trí đủ vốn đẩy nhanh tiến độ xây dựng để hoàn thành ngay trong năm 2000 và đầu năm 2001 một số dự án quan trọng: quốc lộ 1 (đoạn Hà Nội - Vinh, thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, Hà Nội - Lạng Sơn), nhà ga T1 sân bay Nội Bài, sân bay Đà Nẵng, cảng Hải Phòng (giai đoạn 1), cảng Sài Gòn, đường ống - kho - cảng LPG (thuộc hệ thống khí Bạch Hổ), dự án khôi phục hệ thống thuỷ lợi và chống lũ (hệ thống sông Chu, Bắc Nghệ An, đê Hà Nội), dự án khôi phục hệ thống thuỷ lợi đồng bằng Sông Hồng (ADB2), dự án A Zun hạ, đê biển đồng bằng sông Cửu Long, hồ Sông Tiệm, hồ Truồi, hồ An Mã, hồ Cam Ranh, hồ Cà Giây, hồ Việt An, nâng cấp hồ Phú Ninh (giai đoạn 1), các công trình thoát lũ và ngăn mặn vùng tứ giác Long Xuyên (kênh Lung Lớn 2, kênh cầu số 9, T3-Ba Hòn, hệ thống thuỷ lợi ven biển Tây), nhà máy thuỷ điện Ya Ly (tổ máy số 2), nhà máy thuỷ điện Hàm Thuận - Đa Mi, nhà máy xi măng Nghi Sơn, xi măng Hoàng Mai, bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Thống Nhất, bệnh viện Trung ương Huế, bệnh viện đa khoa Thái Nguyên, Đại học Quốc gia Hà Nội (giai đoạn 1), Học viện Quốc phòng, đề án đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật tại các cơ sở đào tạo nước ngoài bằng ngân sách nhà nước,v.v...

Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để khởi công hoặc chuẩn bị khởi công một số dự án quan trọng trong năm 2000 và đầu năm 2001: đường hầm qua đèo Hải Vân, cầu Cần Thơ, cầu Thanh Trì, cầu Bãi Cháy, cầu Bính, công trình Rào Quán, Tả Trạch, hồ Định Bình, cống đập Ba Lai, Thảo Long, Cửa Đạt, thuỷ lợi đồng bằng sông Cửu Long (WB2), cải tạo nhà máy xi măng Bỉm Sơn, nhà máy xi măng Hải Phòng (mới), khu liên hợp thể thao Quốc gia, trung tâm sản xuất chương trình truyền hình, Trung tâm thu phát truyền hình qua vệ tinh, hệ thống giống nông nghiệp, nhà máy điện Cần Đơn, nhà máy điện Na Dương, khí Nam Côn Sơn...

3. Bộ Tài chính và các địa phương thực hiện tạm ứng từ 60% - 70% khối lượng vốn xây lắp còn lại của kế hoạch năm 2000 cho các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn của các chương trình quốc gia); khi đã có khối lượng thực hiện, chủ đầu tư phải tổ chức nghiệm thu ngay và làm thủ tục để thanh toán; khi nhận được phiếu giá của chủ dự án, cơ quan giải quyết vốn làm ngay thủ tục thanh toán, nếu có vướng mắc thì tạm cấp 70 - 80% khối lượng đã thực hiện trong kế hoạch, sau khi xử lý xong vướng mắc thì thanh toán tiếp khối lượng còn lại.

4. Trong quý III năm 2000, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng Bộ Tài chính tìm thêm nguồn để bổ sung vốn đầu tư cho một số công trình quan trọng, tiến hành công tác chuẩn bị đầu tư một số công trình lớn của các năm sau.

5. Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao Thông vận tải, Công nghiệp và Tổng Công ty Điện lực Việt Nam phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan có trách nhiệm thực hiện nhanh việc di dân, tái định cư và xử lý các vướng mắc để giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các công trình, đặc biệt đối với các dự án ODA sau đây: Dự án khôi phục thuỷ lợi và chống lũ, dự án thuỷ lợi đồng bằng Sông Hồng, dự án khôi phục thuỷ lợi miền Trung và công trình Hóc Môn - Bắc Bình Chánh (ở chạm bơm Đông Hưng, kênh Thọ Sơn, Nghi Phú, Nghi Đức); dự án cải tạo và phát triển lưới điện Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định, các thành phố, thị xã; Quốc lộ 1 (đoạn Hà Nội - Lạng Sơn, đoạn Pháp Vân - Văn Điển), dự án giao thông đô thị Hà Nội, dự án thoát nước Hà Nội, dự án hạ tầng đô thị giai đoạn 1 Hà Nội, dự án khôi phục cầu trên Quốc lộ 1A (cầu Bắc Giang, cầu Tân Thịnh, cầu Đáp Cầu, cầu Đuống).

6. Tổng cục Địa chính cải tiến giảm thiểu các thủ tục cấp đất, giao hoặc cho thuê đất tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

7. Quỹ hỗ trợ phát triển tập trung triển khai nhanh các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển khẩn trương phối hợp với các ngân hàng để xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện quy chế phối hợp giữa Quỹ với các ngân hàng trong việc cùng cho vay đối với một dự án; quy trình, thủ tục bảo lãnh và phương pháp xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 43/CP/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ, kể cả hỗ trợ lãi suất đối với các dự án vay vốn bằng ngoại tệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành xác định dự án trọng điểm vay ngoại tệ với mức khoảng 200 triệu USD từ các ngân hàng thương mại theo cơ chế tại Quyết định số 118/1999/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ để nhập vật tư, thiết bị mới thuộc lĩnh vực điện, dầu khí, hàng không, xi măng... Các đầu mối cho vay chịu trách nhiệm thẩm định và cân đối vốn cho từng dự án. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét , quyết định cho từng dự án có nhu cầu vay vốn. Nghiên cứu việc cho Tổng Công ty Dầu khí vay để đầu tư ra nước ngoài.

8. Trong quý III năm 2000, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn để thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài.

III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG

1. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan rà soát lại các khoản thu ngân sách Nhà nước, tích cực chống thất thu phấn đấu tăng khoảng 3.000 - 4.000 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm. Nguồn thu tăng thêm này sử dụng để: tăng vốn đầu tư, thực hiện chi trả một lần cho người có công với cách mạng, chi hỗ trợ nhà ở đối với người hoạt động cách mạng trước năm 1945, bù lỗ nhiên liệu nhập khẩu, bổ sung vốn cho doanh nghiệp, tăng dự trữ tài chính và những nhiệm vụ chi đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Từ ngày 15 tháng 8 năm 2000 tạm thời chưa thu thuế đối với hoạt động buôn chuyến hàng nông sản, để thúc đẩy lưu thông hàng hoá, đẩy mạnh tiêu thụ hàng nông sản.

3. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương điều chỉnh giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với giá thị trường.

4. Giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ chế độ thưởng nhằm khuyến khích doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm sau cao hơn năm trước, phù hợp với pháp luật hiện hành.

5. Quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách Nhà nước, thực hành tiết kiệm. Tăng cường công tác giám sát thi công đối với các công trình xây dựng cơ bản, nhằm bảo đảm chất lượng và chống lãng phí, tiêu cực. Ban hành cơ chế thí điểm khoán chi hành chính, cơ chế hỗ trợ ngân sách đối với các tổ chức sự nghiệp có thu, như bệnh viện, trường đại học, viện nghiên cứu,...

6. Về cơ chế bảo đảm tiền vay, trong khi chờ hướng dẫn và tổ chức triển khai của các Bộ, ngành liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện một số quy định trong Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng như sau:

a. Chưa thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho đến khi các Bộ, ngành liên quan thành lập cơ quan đăng ký và hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục đăng ký giao dịch đảm bảo.

b. Đối với khách hàng vay là doanh nghiệp, khi cầm cố tài sản là dây chuyền máy móc, thiết bị mà pháp luật không quy định hay chưa quy định phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu thì chỉ cần có giấy tờ chứng minh là tài sản hợp pháp, cam kết với tổ chức tín dụng là tài sản đó thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của doanh nghiệp và không có tranh chấp.

c. Đối với doanh nghiệp được giao đất, thuê đất có đủ điều kiện để thế chấp vay vốn ngân hàng theo quy định của pháp luật đất đai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cho phép tổ chức tín dụng căn cứ vào quyết định giao đất, hợp đồng thuê đất, giấy nộp tiền sử dụng đất để cho vay.

d. Cho phép các tổ chức tín dụng cho vay không có đảm bảo bằng tài sản đối với các doanh nghiệp Nhà nước chưa đáp ứng được điều kiện "có kết quả sản xuất kinh doanh có lãi 2 năm liền kề", nếu doanh nghiệp Nhà nước không thuộc diện yếu kém theo phương án sắp xếp của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, khắc phục được lỗ trong thời hạn nhất định và được các tổ chức tín dụng cho vay công nhận; cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có lỗ theo kế hoạch do mới đi vào hoạt động tại Việt Nam chưa quá 3 năm.

đ. Cho phép áp dụng tỷ lệ mức vốn tự có tham gia vào dự án và giá trị tài sản bảo đảm tiền vay bằng các biện pháp cầm cố thế chấp quy định trong Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ theo mức tối thiểu là 30% vốn đầu tư của dự án.

7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại xem xét nâng mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản lên trên mức 10 triệu đồng đối với các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm kinh tế trang trại mang tính chất sản xuất hàng hoá trên cơ sở người vay có phương án sản xuất hiệu quả, có khả năng trả nợ ngân hàng.

8. Mở rộng các đối tượng cho vay ngoại tệ so với các đối tượng quy định tại Nghị định số 63/1998/NĐ-CP, ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối để đẩy mạnh cho vay bằng ngoại tệ đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, có khả năng tái tạo lại ngoại tệ, các cá nhân người lao động có nhu cầu vay vốn để đi lao động ở nước ngoài.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo Ngân hàng phục vụ người nghèo bổ sung cơ chế cho vay và tổ chức thực hiện tốt việc cho vay đối với các hộ nghèo; Uỷ ban nhân dân các cấp không thu lệ phí chứng thư đối với tất cả các loại hồ sơ vay vốn Ngân hàng phục vụ người nghèo của các hộ nghèo.

10. Trong quý III, Bộ Tài chính đẩy nhanh việc thành lập và hoàn chỉnh cơ chế hoạt động các quỹ: Quỹ bảo hiểm xuất khẩu theo ngành hàng, Quỹ bảo lãnh tín dụng; bổ sung chức năng của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để thúc đẩy đầu tư, đẩy nhanh sản xuất, xuất khẩu, bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý nợ đối với các doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi sở hữu; lập Công ty tài chính xử lý nợ tồn đọng và các giải pháp để thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường bất động sản. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xúc tiến trình Chính phủ việc thành lập Công ty mua bán nợ tồn đọng của Ngân hàng, ban hành cơ chế tổ chức và hoạt động của Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng chính sách để tạo điều kiện đẩy nhanh việc cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, lành mạnh hoá tài chính và ổn định hoạt động của hệ thống ngân hàng.

IV. CÁC GIẢI PHÁP VỀ XÃ HỘI

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì cùng các cơ quan liên quan khẩn trương triển khai hướng dẫn thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ; có giải pháp đổi mới cơ chế quản lý khoa học - công nghệ; xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm; hoàn chỉnh đề án phát triển công nghệ phần mềm để trình Thủ tướng Chính phủ trong quý III năm 2000; đồng thời, triển khai xây dựng chiến lược phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2001-2005.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng để trình Thủ tướng Chính phủ trong quý III năm 2000; khẩn trương triển khai đề án đưa cán bộ khoa học - kỹ thuật đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước; phối hợp với Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tìm mọi biện pháp để khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan.

3. Bộ Văn hoá - Thông tin chỉ đạo triển khai quy hoạch báo chí đã được phê duyệt; đánh giá tình hình quản lý xuất bản, báo chí, thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực này; tiếp tục triển khai kiểm tra hoạt động dịch vụ văn hoá và kinh doanh văn hoá phẩm trong cả nước.

Các cơ quan chức năng cần tăng cường quản lý và đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại theo tinh thần Chỉ thị số 10/2000/CT-TTg, ngày 26 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì cùng các Bộ, ngành liên quan bổ sung, sửa đổi việc hướng dẫn cho vay Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm và lập Quỹ giải quyết việc làm ở địa phương theo hướng mở rộng đối tượng cho vay, đơn giản các thủ tục vay vốn để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn Chương trình quốc gia giải quyết việc làm; thực hiện các giải pháp để đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động, chuyên gia, có biện pháp chấn chỉnh quản lý và nâng cao trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị trong việc xuất khẩu lao động, xây dựng cơ chế quản lý nhà nước về đào tạo lao động để xuất khẩu; củng cố, nâng cao chất lượng dạy nghề và lập quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề ở Trung ương và địa phương; xây dựng chính sách đối với lao động dôi dư do tổ chức lại các doanh nghiệp nhà nước; phối hợp với Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan tổ chức, vận động thực hiện "Ngày làm việc vì người nghèo" (ngày 17 tháng 10) hàng năm; tiếp tục thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo và tiêu chí hộ nghèo áp dụng trong những năm 2001-2005;

nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung một số chính sách về lao động và bảo hiểm xã hội cho phù hợp với tình hình hiện nay.

5. Bộ Y tế chủ trì các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện các đề án về chương trình hành động bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo hiểm y tế trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quý III năm 2000.

6. Thực hiện chi trả một lần cho người có công với cách mạng theo Pháp lệnh số 19/2000/PL-UBTVQH10, ngày 04 tháng 02 năm 2000 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; chi hỗ trợ nhà ở đối với người hoạt động cách mạng trước năm 1945 theo Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm lồng ghép, hoàn tất các thủ tục về đầu tư, thực hiện hết vốn các chương trình quốc gia trên địa bàn theo mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch được giao. Hết quý III, nếu không triển khai thực hiện (không có dự án khả thi), thì điều vốn cho các dự án khác thuộc chương trình đã giao. Các Bộ, cơ quan chức năng, chủ quản Chương trình tăng cường kiểm tra việc thực hiện các Chương trình ở địa phương.

8. Tiếp tục triển khai công tác phòng, chống HIV/AIDS và các tệ nạn ma tuý, mại dâm, đặc biệt chú trọng xây dựng chương trình hành động phòng, chống ma tuý và chương trình hành động phòng chống tệ nạn mại dâm năm 2001-2005; sau khi Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định sửa đổi Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, cần khẩn trương sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/1996/NĐ-CP, ngày 13 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ theo hướng tinh giản thủ tục xét duyệt đưa đi chữa trị cai nghiện ma tuý, giảm độ tuổi cai nghiện bắt buộc tại các trung tâm và kéo dài thêm thời gian cai nghiện, tạo điều kiện để cai nghiện đạt hiệu quả cao. Tổ chức và nâng cấp các trung tâm cai nghiện tập trung, kết hợp với cai nghiện tại cộng đồng; kết hợp giáo dục với lao động, dạy nghề, tạo việc làm...

Các cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức nghiện ma tuý cần kiên quyết vận động và tạo điều kiện giúp họ tự giác cai nghiện, nếu sau một thời gian nhất định không cai được thì đưa ra khỏi biên chế nhà nước.

9. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an và các cấp chính quyền địa phương cần có giải pháp tích cực và hữu hiệu để giảm tai nạn giao thông.

10. Các cấp chính quyền cần tập trung giải quyết các khiếu kiện của dân. Thanh tra Nhà nước cùng Văn phòng Chính phủ tổng hợp tình hình khiếu tố trong 2 năm gần đây, làm rõ thực trạng, nguyên nhân và đề ra giải pháp tháo gỡ. Đối với những việc đã có quyết định xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Nhà nước và Văn phòng Chính phủ kiểm tra kết quả thực hiện, đánh giá mức độ chấp hành của các cơ quan hành chính các cấp, báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ có biện pháp xử lý nghiêm đối với những người không làm đúng trách nhiệm, để khiếu kiện kéo dài.

Đối với các vụ khiếu kiện tập thể, phức tạp kéo dài, giao Thanh tra Nhà nước chủ trì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ thành lập đoàn liên ngành đến kiểm tra và đôn đốc xử lý, tiến hành phân loại các vụ khiếu kiện để có giải pháp xử lý thích hợp.

Các cấp chính quyền phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, ý kiến chỉ đạo của cấp trên, thực hiện nghiêm túc Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

THE MINISTRY OF FINANCE **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 117/2000/QD-TTg	*Hanoi, October 10, 2000*

DECISION

OF THE PRIME MINISTER NO 117/2000 / QD-TTG DATED 10 OCTOBER 10, 2000 ON A NUMBER OF POLICIES AND FINANCIAL MECHANISMS FOR SHIPBUILDING PROJECTS OF VIETNAM'S SHIPBUILDING INDUSTRY

PRIMER MINISTER

Pursuant to the law on Government Organization dated September 30, 1992;

Pursuant to Resolution No. 11/2000/NQ-CP dated July 31, 2000 of the Government;

Pursuant to Decree No. 51/1999/ND-CP dated July 8, 1999 of the Government on detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) No. 03/1998 / QH10;

At the proposal of the Ministry of Transport (Report No. 2157 / MOT-MPI July 7, 2000);

To encourage and facilitate the development of shipbuilding industry in the country,

DECIDES:

Article 1. The following projects (hereinafter called as the shipbuilding project) are applied a number of favorable policies and financial mechanisms in accordance with the provisions of this Decision:

1. The shipbuilding investment projects conducted by the domestic shipbuilding include the following specific categories:

- Cargo ships with a tonnage of 3,000 tons or more;

- Dredgers with capacity of 1,000 m3/hour or more;

- Oil tankers with a tonnage of 1,000 tons or more;

- Liquefied gas tanker with a capacity of 1,200 m3 or more;

- Fishing vessel with a capacity of 300 CV or more;

- Ocean-going passenger ship with 100 seats or more.

2. The intensive investment projects, upgrading, expansion and construction of new shipbuilding base.

3. Vessel purchasing projects as referred to in Clause 1.

Article 2. Policy and preferential financing mechanism

1. For the shipbuilding bases:

a) For the shipbuilding base in all sectors of economy:

- Export tax exemption for bases's ships and import tax exemption for machinery, equipment, vehicles (in line technology) to create fixed assets and raw materials, semi-finished products used for shipbuilding, which cannot produce or cannot reach standard.

- Exemption or reduction of land rent in accordance with Article 18 of Government Decree No 51/1999 / ND-CP dated July 8, 1999 on Detailing the implementation of the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion (amended).

- Income tax exemption in the first 2 years after their taxable income and 50% of the payable tax in the next two years.

- Purchasing foreign currency from the banks to import machinery, equipment, supplies and for shipbuilding according to the current regulations.

b) For the shipbuilding bases are state-owned enterprises, in addition to the incentives in Section a above, are entitled to:

- Providing 50% working capital in one time for each business according to the capabilities of the state budget.

- State support budget capital for infrastructure categories: piers, slope, momentum, floating docks, dock sank when implementing projects of building and upgrading the shipyard, ship repair. The rest (buildings, equipment) are got loans for development investment credit from the Development Assistance Fund with interest rate by 3.5% / year, the maximum loan period is 12 years including 2 years of grace period.

2. For enterprises purchase new vessels referred in point 1 of Article 1 of this Decision, can borrow development investment credit from the Development Assistance Fund for the following incentives:

- Borrowing level of a project is a total investment of 85% (15% of the equity capital of the enterprise).

- Maximum loan period is 12 years including 2 years of grace period.

- Interest rate of 5% / year.

Article 3. Supporting policy in science and technology

Favorably using science State budget for applications research which is directly used for building of new ships.

Article 4. The protection policies and other incentives

1. Ship building investment in foreign countries in case the domestic shipbuilding enterprises have sufficient capacity to perform are not allowed.

2. Restricting the purchase of used vessel.

3. In case of international bidding for implementation of shipbuilding investment projects shall be made by the joint venture or partnership between foreign contractors and Vietnamese contractors.

4. Appointment of contractors of first experimental shipbuilding projects or shipbuilding of specially technical vessel that shall use specialized equipment and technology.

Article 5. Procedures for consideration of incentives

The procedures for considering incentives for shipbuilding projects defined in Article 1 of this Decision shall comply with the documents guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended).

Article 6. Responsibility of borrowers

- Preparation and submission for approval of investment projects according to current regulations.

- Use loans in the right purpose.

- Enterprises buying ship shall buy insurance hull ships.

- Payment of principal and interest to the lending institutions as committed in the credit agreement.

- Fully implementation of the loan conditions as stipulated in Decree No. 43/1999 / ND-CP of June 29, 1999 of the Government on development investment credit of the State.

- To be responsible before the law for failure to comply with the commitments made in the credit agreement.

Article 7. Responsibilities of the concerned ministries

- Ministry of Transport: agree with the concerned ministries, based on the needs of the market and the actual capacity of Vietnam's shipbuilding industry, announcing the list of new sea-going vessels that are allowed to import annually. Restriction of Licensing used marine vessels.

- The Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance: allocate infrastructure investment capital for shipbuilding projects under the annual investment plan and the adequate additional allocation of working capital as defined in Section b Clause 1 Article 2 of this Decision.

- The Ministry of Science, Technology and Environment consider and submit the Prime Minister to decide on addition of testing reservoir of ship-model under the Institute of Shipbuilding Technology (Vinashin Vietnam) to the list of essential laboratories that are invested in phase I (2000 - 2005) under Decision No. 850 / QD-TTg dated September 7, 2000 by the Prime Minister.

- The Ministry of Science, Technology and Environment, in collaboration with the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance and the Ministry of Transport determine the items

of scientific research, new technology applications to serve directly for the shipbuilding that is supported from funds for science.

- Vietnam State Bank guide the commercial banks to meet the demand of foreign currency for the shipbuilding facility to import machinery, equipment, supplies used for shipbuilding.

- Development Assistance Fund ensure sufficient capital and loans in line with the progress of each shipbuilding project which has been evaluated in accordance with regulations.

- Vietnam Shipbuilding Industry Corporation mobilize the resources to ensure the development of the maritime fleet; actively coordinate with ministries, branches and localities to meet the programs that are related to ship building.

Article 8. This decision takes effect in 15 days from the date of signing.

The concerned ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of governmental agencies, the Chairman of the People's Committees of provinces and cities under the Centre, the Chairman of Board of Director and General Director of the 91 Corporation are responsible for implementing this Decision.

Nguyen Tan Dung

(Signed)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 117/2000/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 117/2000/QĐ-TTG NGÀY 10 THÁNG 10 NĂM 2000 VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CHO CÁC DỰ ÁN ĐÓNG TÀU BIỂN CỦA NGÀNH ĐÓNG TÀU BIỂN VIỆT NAM

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10;
Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tờ trình số 2157/GTVT-KHĐT ngày 07 tháng 7 năm 2000);
Để khuyến khích và tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển trong nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các dự án sau đây (gọi chung là dự án đóng tàu biển) được áp dụng một số chính sách và cơ chế tài chính ưu đãi theo quy định của Quyết định này:

1. Các dự án đầu tư đóng mới tàu biển do các cơ sở đóng tàu trong nước thực hiện gồm các loại cụ thể như sau:

- Tàu chở hàng đi biển có trọng tải từ 3.000 tấn trở lên;

- Tàu hút bùn công suất 1.000 m^3/giờ trở lên;

- Tàu chở dầu có trọng tải từ 1.000 tấn trở lên;

- Tàu chở khí hóa lỏng có dung tích 1.200 m^3 trở lên;

- Tàu đánh cá có công suất từ 300 CV trở lên;

- Tàu chở khách đi biển có 100 chỗ ngồi trở lên.

2. Các dự án đầu tư chiều sâu, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới cơ sở đóng tàu.

3. Các dự án mua tàu biển đóng mới nêu tại khoản 1 trên đây.

Điều 2. Chính sách và cơ chế tài chính ưu đãi

1. Đối với các cơ sở đóng tàu:

a) Đối với các cơ sở đóng tàu thuộc mọi thành phần kinh tế:

- Được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển của cơ sở và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải (nằm trong dây chuyền công nghệ) để tạo tài sản cố định và nguyên vật liệu, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn quy định.

- Được miễn, giảm tiền thuê đất theo Điều 18 Nghị định của Chính phủ số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 về Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

- Được miễn thuế thu nhập trong 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong hai năm tiếp theo.

- Được mua ngoại tệ tại các ngân hàng để nhập máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho việc đóng mới tàu biển theo các quy định hiện hành.

b) Đối với các cơ sở đóng tàu là doanh nghiệp nhà nước, ngoài các ưu đãi tại mục a trên đây, còn được:

- Cấp bổ sung một lần cho đủ 50% vốn lưu động định mức cho từng doanh nghiệp theo khả năng của ngân sách nhà nước.

- Nhà nước hỗ trợ vốn ngân sách cho các hạng mục cơ sở hạ tầng: cầu tàu, triền, đà, ụ nổi, ụ chìm khi thực hiện các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy đóng, sửa chữa tàu. Phần còn lại (nhà xưởng, thiết bị) được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Qũy hỗ trợ phát triển với lãi suất bằng 3,5%/năm, thời gian vay tối đa là 12 năm trong đó có 2 năm ân hạn.

2. Đối với doanh nghiệp khi mua sản phẩm là tàu biển đóng mới nêu tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này, được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Qũy hỗ trợ phát triển với các ưu đãi sau:

- Mức vốn vay của một dự án bằng 85% tổng vốn đầu tư (15% vốn tự có của doanh nghiệp).

- Thời gian vay tối đa là 12 năm trong đó có 2 năm ân hạn.

- Lãi suất vay bằng 5%/năm.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ về khoa học và công nghệ

Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách nhà nước dành cho khoa học đối với các đề tài nghiên cứu ứng dụng phục vụ trực tiếp cho việc đóng mới các sản phẩm tàu biển.

Điều 4. Các chính sách bảo hộ và khuyến khích khác

1. Không cho phép đầu tư đóng mới tàu biển tại nước ngoài mà các doanh nghiệp đóng tàu trong nước có đủ năng lực thực hiện.

2. Hạn chế việc mua tàu biển đã qua sử dụng.

3. Trong trường hợp phải đấu thầu quốc tế để thực hiện dự án đầu tư đóng mới tàu biển thì phải được thực hiện bởi các liên doanh hoặc liên danh giữa nhà thầu nước ngoài và nhà thầu Việt Nam.

4. Cho phép chỉ định thầu đối với những dự án đóng tàu thí nghiệm lần đầu hoặc đóng các loại tàu có đặc tính kỹ thuật đặc biệt phải sử dụng thiết bị công nghệ chuyên dùng.

Điều 5. Thủ tục xét ưu đãi

Thủ tục xét ưu đãi đối với các dự án đóng tàu biển quy định tại Điều 1 của Quyết định này được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Điều 6. Trách nhiệm của người vay vốn

- Lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích.

- Doanh nghiệp mua tàu phải mua bảo hiểm thân tàu.

- Thực hiện trả nợ gốc và lãi vay cho các tổ chức cho vay theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng tín dụng.

Điều 7. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

- Bộ Giao thông vận tải: thống nhất với các Bộ, ngành liên quan, căn cứ vào nhu cầu của thị trường và năng lực thực tế của ngành đóng tàu biển Việt Nam, công bố danh mục tàu biển đóng mới được phép nhập khẩu hàng năm. Hạn chế cấp phép mua tàu biển đã qua sử dụng.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính: bố trí vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các dự án đóng tàu biển theo kế hoạch đầu tư hàng năm và cấp bổ sung đủ vốn lưu động như quy định tại mục b Khoản 1 Điều 2 của Quyết định này.

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung bể thử mô hình tàu thủy thuộc Viện Khoa học công nghệ tàu thủy (Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam) vào danh mục các phòng thí nghiệm trọng điểm được đầu tư giai đoạn I (2000 - 2005) theo Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải xác định các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới phục vụ trực tiếp cho việc đóng mới tàu biển được hỗ trợ từ nguồn vốn dành cho khoa học.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các ngân hàng thương mại đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho các cơ sở đóng tàu để nhập máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho việc đóng mới tàu biển.

- Quỹ hỗ trợ phát triển bảo đảm đủ vốn và cho vay phù hợp với tiến độ của từng dự án đóng tàu biển đã được thẩm định theo quy định.

- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam huy động các nguồn lực phấn đấu đảm bảo nhu cầu phát triển đội tàu của ngành hàng hải; chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đáp ứng các chương trình có liên quan đến đóng mới tàu biển.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các Tổng công ty 91 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 51/1999/ND-CP

Hanoi, July 8, 1999

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF LAW NO. 03/1998/QH10 ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED)

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 9, 1992;
Pursuant to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended);
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree regulates the following investment activities:

1. Investment in setting up new production and business establishments of different economic sectors;

2. Investment in production lines, expansion of production scale and renewal of technologies, including: investment in setting up new workshops; installation of new production lines; installation of new equipment and facilities to supplement the existing ones; installation of new equipment and machinery to partially or fully replace equipment and machinery of the existing production lines;

3. Investment in the improvement of environment and ecology; relocation of production establishments out of the urban areas; development of services in support of research and development, experimenting establishments and laboratories in service of scientific research;

4. Purchase of shares from the equitized State enterprises and joint-stock companies and contribution of capital to enterprises of different economic sectors;

5. Investment in the forms of Build- Operate- Transfer (BOT); Build- Transfer-Operate (BTO); and Build- Transfer (BT) contracts.

Article 2.- Objects of application

The Law on Domestic Investment Promotion shall apply to:

1. Limited liability companies;

2. Joint-stock companies;

3. Partnerships;

4. Private enterprises;

5. Cooperatives, unions of cooperatives;

6. State enterprises;

7. Private, people-funded and semi-public education and training establishments; private and people-funded medical establishments; and national culture establishments, lawfully established and operating;

8. Enterprises of political organizations, socio-political organizations and occupational societies, which have registered their business according to the provisions of law;

9. Individuals and business groups established and operating under Decree No. 66-HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government).

10. Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who buy shares from or contribute capital to Vietnamese enterprises.

Article 3.- Laws applicable to investment by overseas Vietnamese

1. The overseas Vietnamese making investment under the Law on Domestic Investment Promotion include people with Vietnamese nationality and people of Vietnamese origin, who permanently reside and earn their living overseas.

2. Overseas Vietnamese may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects in Vietnam, but each project is entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by overseas Vietnamese, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 4.- Laws applicable to investment by foreigners permanently residing in Vietnam

1. Foreigners permanently residing in Vietnam and investing in the country under the Law on Domestic Investment Promotion are those with foreign citizenship and those without any nationality, who permanently reside and earn their living in Vietnam.

2. Foreigners permanently residing in Vietnam may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects, but each project is only entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by foreigners permanently residing in Vietnam, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 5.- Competence to decide the share purchase and capital contribution by foreign investors

1. Foreigners may contribute capital or purchase shares with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned Vietnamese enterprises in the branches, trades and domains on the list ratified for each period by the Prime Minister, at the proposal of the Minister of Planning and Investment.

2. The capital contribution and share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned State enterprises on the list ratified by the Prime Minister are stipulated as follows:

a/ For the centrally-run enterprises, the Finance Minister shall decide;

b/ For the locally-run enterprises, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall decide at the proposal of the directors of the provincial/municipal Planning and Investment Services.

3. The capital contribution or share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of enterprises of other economic sectors, which belong to those branches, trades and domains defined in the list already ratified by the Prime Minister shall be effected under contracts signed between the foreign investors and concerned enterprises. In this case, enterprises shall have to notify in writing to the agencies that have granted them the business registration certificates within 15 days after contributing capital or purchasing shares.

Chapter II

INVESTMENT GUARANTY AND SUPPORT

Article 6.- Public announcement of land-use planning

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall annually publicize the land-use planning which has been ratified by the competent State agency; and publicize the unused land fund and the lease land fund together with the list of the locally-run projects called for investment, on the mass media and by publicly posting up at offices of the provincial and district People's Committees so that the investors having a demand therefor may register the land renting or participate in bidding for renting.

Article 7.- Investors' rights in the use of land

Investors allocated or leased land by the State or transferred with the land-use right by others shall enjoy the rights provided for by the land legislation; be entitled to the land-use levy or land-rent exemption or reduction as well as the land-use tax exemption, according to the provisions of Articles 17, 18 and 19 of this Decree.

Article 8.- Support in form of infrastructure development investment

1. On the basis of the development planning and demand in each period in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction of small- and medium-sized industrial parks, ensuring the technical infrastructure regarding electricity and water supply, water drainage, communication and waste treatment so that the investors may use them in service of their production and business with preferential terms.

2. In the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction or support the investment in the construction of infrastructure projects outside the industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks (including: traffic roads, bridges, sewers, water supply and drainage system, waste treatment system), so as to create favorable conditions for the investors' investment, production and business activities.

3. The State encourages and creates favorable conditions for investors to set up production and business establishments in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks or relocate the production establishments from urban areas to industrial parks or export-processing zones through the supportive policies on preferential investment loans and tax preferences.

Article 9.- Capital contribution and competence to decide capital contribution by the State

1. The State shall contribute capital to enterprises with priority given to those located in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties in order to implement investment projects in form of BOT, BTO or BT contracts or other forms through the Development Support Fund and the State-owned credit institutions, depending on the nature of each project in each period.

2. The State's capital contribution to BOT enterprises shall be effected under the Regulation on investment in form of BOT contracts applicable to domestic investment, issued together with the Government's Decree No. 77-CP of June 18, 1997.

Article 10.- Investment support fund

1. The State shall set up and encourage the setting up of investment support funds. Investment support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions. The investment support funds shall provide medium- and long-term loans with preferential interest rates or partial interest-rate support for investment projects entitled to investment credit guaranty. The Government shall effect the re-guaranty through Vietnam State Bank as for the credits of the investment support funds.

2. The Government shall set up the Development Support Fund in order to provide the State's development investment support in such forms as investment loans; post-investment support; and investment credit guaranty under the current law provisions on the State's development investment credits. To annul the Prime Minister's Decision No. 808/TTg of December 9, 1995 on the establishment of the National Investment Support Fund and the earlier regulations which are contrary to the Government's Decree on organization and operation of the Development Support Fund.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the Development Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Government.

Article 11.- Export support fund

1. The Government shall set up and encourage the setting up of export support funds. Export support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions.

2. The National Export Support Fund set up by the Government is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Export Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Trade in elaborating and submitting to the Prime Minister a project on the setting up of the National Export Support Fund.

3. The National Export Support Fund shall provide preferential export credits and export credit guaranty in order to support enterprises producing export goods, conducting export business and expanding the export market. The concrete preferential export credit limits and export credit guaranty limits for export goods manufacturing and trading projects are stipulated in Clause 2, Article 30 of this Decree.

4. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the National Export Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

Article 12.- National Scientific and Technological Development Support Fund

1. The Government shall set up the National Scientific and Technological Development Support Fund. The National Scientific and Technological Development Support Fund is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital jointly contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Science, Technology and Environment shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance in elaborating and submitting the plan on the establishment of the National Scientific and Technological Development Support Fund.

2. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall provide credits with favorable conditions or preferential interest rates, in order to support investors in studying and applying scientific, technical and technological advances, technological transfer and renewal.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational and managerial structure and operation mechanism of the National Scientific and Technological Development Support Fund shall be stipulated in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

4. The Ministry of Science, Technology and Environment shall popularize and guide the technology transfer, creating favorable conditions for investors to use with preferential charges new technologies created with the State budget capital.

Article 13.- Encouragement and support for development of investment support services.

1. The Government shall encourage and assist organizations, enterprises and individuals to set up organizations which provide such investment support services for domestic investors, as:

a/ Investment consultancy, management consultancy and technology transfer consultancy; vocational training, technical and managerial skill training;

b/ Provision of market information, scientific-technical and technological information;

c/ Intellectual property right and technology transfer;

d/ Marketing, trade promotion;

e/ Establishment of production and business branch, trade and export societies;

f/ Establishment of designing and experimenting centers to support the development of medium- and small-sized enterprises.

2. The investment support service activities mentioned in Points a, b, c and d, Clause 1 of this Article shall be classified into the domains and business lines eligible for investment preferential treatment as prescribed in List A of the Appendix issued together with this Decree.

3. The State management agencies are strictly prohibited from providing investment consultancy services to earn profits in any forms.

Article 14.- Provisions on the application of prices to investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion

1. Enterprises set up by overseas Vietnamese directly investing in Vietnam, enterprises set up by foreigners permanently residing and directly investing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam, that have investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion shall enjoy the same input prices regarding land, goods, raw materials, fuels, materials, supplies and other services like the domestic enterprises of the same category.

2. Investors being overseas Vietnamese or foreigners permanently residing in Vietnam mentioned in Clause 1 of this Article shall be entitled to apply prices and charges of services for their daily life (travelling, accommodation, hotel, electricity, water, post and telecommunication charges) like the Vietnamese residing in the country.

The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the relevant agencies in issuing a Circular guiding the provisions of this Article.

Chapter III

INVESTMENT PREFERENCES

Article 15.- Conditions for investment preferences

An investment project that meets one of the following conditions shall be entitled to investment preferences:

1. Investment in branches and trades defined in List A of the Appendix issued together with this Decree.

2. Investment projects in any production and business domains, branches and trades, which are not banned by law and which employ an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In urban areas of categories 1 and 2: 100 laborers;

b/ In the areas defined in List B or C of the Appendix issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other areas: 50 laborers.

Article 16.- Regions eligible for investment preferential treatment

Investment projects in the following regions shall enjoy investment preferential treatment:

1. Regions meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

2. Regions meeting with special socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 17.- Land-use levy exemption/reduction

Investors assigned land by the State and paying the land-use levy for their production and business activities shall enjoy the following land-use levy preferences:

1. 50% reduction of the land-use levy, if the investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A of the Appendix issued together with this Decree;

2. 75% reduction of the land-use levy, if the investment projects are executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

3. Exemption of land-use levy in the following cases:

a/ The investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A and executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

b/ The investment projects are executed in the regions defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 18.- Land-rent exemption/reduction

1. Investors having investment projects defined in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 3-year exemption, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

b/ 6-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree.

2. Investors having investment projects in the regions defined in List B shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B;

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 13-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. The List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption throughout the duration of their implementation.

Article 19.- Land-use tax exemption/reduction

1. Investors assigned land by the State and having investment projects specified in List A issued together with this Decree shall enjoy the land-use tax exemption/reduction from the time of being assigned land as follows:

a/ 50% reduction of the land-use tax for 7 years for investment projects specified in Section II, List A;

b/ Exemption of the land-use tax throughout the duration of the implementation of projects, for projects prescribed in Section I, List A.

2. Investors having investment projects prescribed in List B shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the areas defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B.

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 15-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption throughout the whole duration of their implementation.

Article 20.- Enterprise income tax rate preferences

Investors having investment projects on List A or implemented in the regions defined in List B or C shall enjoy enterprise income tax rate preferences as follows:

1. The tax rate of 25% for List A-investment projects;

2. The tax rate of 25% for List B-investment projects;

3. The tax rate of 20% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List B;

4. The tax rate of 20% for List C-investment projects;

5. The tax rate of 15% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List C.

Article 21.- Enterprise income tax exemption/reduction duration

Investors having projects on the establishment of production/business establishments, which satisfy the conditions prescribed in Articles 15 and 16 of this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction from the time the taxable income is generated as follows:

1. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for two subsequent years, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

2. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

3. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List B of this Decree;

4. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and which are implemented in the regions defined in List B, this Decree;

5. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

6. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for nine subsequent years, for investment projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

Article 22.- Enterprise income tax exemption/reduction for BOT and BTO projects

Investors having projects in form of Build- Operate-Transfer (BOT) or Build-Transfer-Operate (BTO) contracts shall be exempt from enterprise income tax for the first four years after the taxable income is generated and be entitled to a 50% reduction of the payable enterprise income tax amount for nine subsequent years.

Article 23.- Enterprise income tax exemption/reduction for business expansion and intensive investment projects

Investors having business expansion and intensive investment projects defined in List A attached to this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction for the income amount arising from this investment as follows:

1. 1-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years;

2. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List B;

3. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List C.

Article 24.- Exemption of additional income tax

Investors having investment projects prescribed in Clause 1, Article 15 or Article 16 of this Decree shall not have to pay additional income tax as stipulated in Clause 1, Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax.

Article 25.- Exemption of personal income tax

1. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to and/or purchase of shares from enterprises, investment support funds, export support funds or the National Scientific and Technological Development Support Fund for five years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

2. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to or purchase of shares from enterprises in the regions defined in Article 16 of this Decree for ten years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

3. Investors who contribute capital with the intellectual property right, technical know-hows or technological processes shall be exempt from income tax on the income earned from such capital contribution.

Article 26.- Exemption of import tax on equipment and machinery imported to create fixed assets

1. Investors having investment projects defined in List A or implemented in the regions prescribed in List B or C shall be exempt from import tax on the following goods which cannot be produced in the country or may be produced in the country but fail to meet the quality requirements:

a/ The specialized equipment, machinery and transport means (included in the technological lines) which are imported to create fixed assets of enterprises or expand their investment scales or renew technologies;

b/ The specialized transport means for carrying workers.

2. To be exempt from import tax, the specialized equipment, machinery and transport means mentioned in this Article must be approved by the agency competent to decide the investment preferences and be registered with the border-gate customs offices.

Article 27.- Additional tax preferences for investors producing and/or dealing in export goods

In addition to the enterprise income tax preferences stipulated in this Decree, investors that produce and/or deal in export goods shall also be entitled to the following additional enterprise income tax preferences:

1. 50% reduction of the payable tax amount on the income generated in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical as well as utility properties other than those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to the new overseas markets or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax amount on the additional income amount arising from export in a fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year;

3. 20% reduction of the payable income tax amount on the income earned from export in a fiscal year in the following cases where:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover;

b/ The export markets are stable in term of the volume or value of export goods for the three previous consecutive years.

4. The additional 25% reduction of the payable tax amount on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List B.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List C.

Article 28.- Tax on the transfer of income abroad

When transferring their lawful income abroad, investors being overseas Vietnamese, foreigners permanently residing in Vietnam and foreigners contributing capital or buying shares as prescribed in this Decree shall pay a tax amount equal to 5% of the income transferred abroad.

Article 29.- The right to the conversion of foreign currencies

The principals and interests of loans, investment capital, as well as lawful money and assets of investors being overseas Vietnamese and foreigners who contribute capital or buy shares as prescribed in Article 34 of the Law on Domestic Investment Promotion (amended), which have been lawfully transferred into Vietnam, and other lawful incomes of such investors arising in Vietnam shall be converted into foreign currency(ies) for overseas transfer after the investors have fulfilled their financial obligations under the provisions of Vietnamese law.

Article 30.- Cases of preferential treatment, forms and levels of investment support

1. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree shall be considered by the competent State agencies for investment support under the legislation on development investment.

2. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree, if directly engaged in export activities, shall not only enjoy the respective support from the Development Support Fund but also be considered by the National Export Support Fund for export credit loans with preferential interest rates to meet the demand for up to 70% of the total credits to be used for the performance of their respective signed export contracts or shall be considered by this Fund for the guaranty of up to 80% of the total credits needed for the performance of such contracts.

Article 31.- Exit-entry visas for investors

Investors being overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who make investment under the Law on Domestic Investment Promotion shall be granted multiple entry/exit visas during the period of preparation for, construction and management of their production and business establishments.

Article 32.- Hiring of foreign specialists and technicians

Where the domestic specialists and technicians fail to meet the professional requirements, the investors having projects eligible for investment preferences may hire specialists and technicians, who are foreigners, overseas Vietnamese and/or foreigners permanently residing in Vietnam according to their production and business demand, shall pay remunerations on the basis of the labor contracts and have to fully abide by the provisions of the labor legislation on labor safety and insurance for laborers.

Specialists and technicians, who are foreigners, foreigners permanently residing in Vietnam or overseas Vietnamese, working for the domestic production and business establishments may transfer abroad their lawful incomes and convert such incomes into foreign currencies at the banks licensed to trade in foreign currencies, after paying the income tax under the provisions of Vietnamese law.

Article 33.- Change of investors

In case of a change of investors, the new investor shall only have to fill the procedures for assignment of assets as prescribed by law at the competent State agency and register the change of the investor's names at the agency that has decided to grant them the investment preferences. The new investor shall continue enjoying preferences and have to fulfill the obligations already committed in the remaining duration of the project.

Article 34.- Adjustment, addition and termination of investment preferences ahead of time

1. In the course of executing their investment projects, if the investors also satisfy conditions for preferential treatment stipulated in Article 15 or 16 of this Decree, they shall be entitled to request the agency that has decided the granting of investment preferences to adjust and/or add new preferences for such projects. The adjustment and/or addition of investment preferences shall be made annually;

2. Where the investors fail to meet conditions to enjoy preferences due to objective or subjective reasons, they shall have to notify in writing the agency that has decided the granting of investment preferences thereof within 30 days, from the time the projects no longer meet the investment preference conditions as prescribed;

Within 7 days after receiving the above-said notice, the agency that has decided the granting of investment preferences shall consider and decide the adjustment of part or whole of the already approved preferences;

3. In cases where the investors, upon the expiry of the time-limit stipulated in Clause 2 of this Article, fail to report on the changes in conditions to enjoy investment preferences, they shall have to compensate for damage incurred, to reimburse the preferences they have enjoyed during the period the projects are no longer eligible for investment preferences and shall, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned or examined for penal liability as prescribed by law.

Chapter IV

STATE MANAGEMENT OVER DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION

Article 35.- Competence of the Government

The Government shall exercise unified State management over investment and investment promotion throughout the country. The Government shall issue regulations on the order, procedures and competence for the granting of investment preferences to investment projects according to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended).

Article 36.- The Ministry of Planning and Investment

The Ministry of Planning and Investment shall perform the function of State management over domestic investment promotion, and have the following tasks and powers:

1. To assume the prime responsibility and coordinate with the relevant ministries, branches and localities in working out and submitting to the Government for decision the documents on supplements and/or alterations to the lists of branches, trades and regions eligible for investment preferences;

2. To popularize, guide, supervise and inspect the implementation of supportive measures and investment preferences;

3. To prescribe the order, procedures and model application for investment preference registration and form of investment preference certificates unified application in the whole country;

4. To grant or refuse to grant investment preference certificates to enterprises set up by decision of the Prime Minister; enterprises set up by decisions of the ministers under the Prime Minister's authorization, within 20 days after receiving the applications for preferences registration; to propose to the Prime Minister investment preferential measures for new enterprises set up by decision of the Prime Minister; to reach unity of mind on the investment preferential measures with the ministers who are authorized by the Prime Minister or assigned the responsibility to decide the establishment of new enterprises. The investment preferential measures shall, at the same time, be written in the business registration certificates.

Article 37.- The Ministry of Finance

The Ministry of Finance shall provide guidance on tax exemption and reduction as provided for in this Decree.

Basing itself on the investment preference certificates or investment preferential measures as well as the investment preference levels inscribed in the business registration certificates granted to the investors, the tax agency directly managing tax payment by the enterprises eligible for investment preferences shall have to make the tax, land-use levy or land-rent exemption/reduction for such enterprises as provided for in this Decree. The official amounts of land-use levy or land-rent exemption/reduction for investors shall be determined after the projects have been implemented and put into operation.

Article 38.- The People's Committees of the provinces and centrally-run cities

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial People's Committees) shall perform the function of State management over the investment promotion in their respective localities and have the following responsibilities and powers:

1. To supervise and inspect the application of measures to support and promote the domestic investment in their respective localities;

2. To grant or refuse to grant investment preferences to production and business establishments in their respective localities.

Article 39.- Responsibilities of the provincial Planning and Investment Services

The Planning and Investment Services of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial Planning and Investment Services) shall assist their respective provincial People's Committees in performing the function of State management over the investment in the localities and have the following responsibilities:

1. To receive and consider dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree; to consider and submit to the presidents of the provincial People's Committees for decision the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the Planning and Investment Ministry on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 40.- The district-level People's Committees

The People's Committees of the rural and urban districts and provincial towns (hereafter referred collectively to as the district People's Committees) shall perform the function of State management over investment in their respective localities and have the following responsibilities:

1. To receive and process dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree; to consider and submit such dossiers to the presidents of the provincial People's Committees for deciding the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the provincial People's Committees on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 41.- Reception of dossiers of application for investment preferences in localities

1. The provincial Planning and Investment Services shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects to be executed in the localities, including the investment projects in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, provided that the investors are:

a/ Private enterprises;

b/ Limited liability companies;

c/ Joint-stock companies;

d/ Partnerships;

e/ Unions of cooperatives and cooperatives engaged in business lines defined in Article 13 of the Government's Decree No. 16/CP of February 21, 1997 on the transformation and registration of cooperatives and organization of operation of the unions of cooperatives;

f/ The locally-run State enterprises;

g/ Enterprises of political organizations, socio-political organizations and professional society, established by the presidents of the provincial People's Committees;

h/ Educational, medical and cultural establishments that have operation registration certificates;

i/ Enterprises set up by overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

j/ Enterprises established by foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

k/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

l/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

2. The district People's Committees shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects carried to be executed in their respective localities, provided that the investors are:

a/ Cooperatives (except for cases mentioned in Points e, Clause 1 of this Article);

b/ Individuals and business groups operating under Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government);

Article 42.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to enterprises established by decisions of the central-level agencies

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being enterprises established by decisions of the Prime Minister and enterprises established by decisions of ministers or heads of the competent central-level agencies, who are authorized or assigned responsibilities by the Prime Minister shall be carried out as follows:

1. The investors send dossiers of investment preference registration to the Ministry of Planning and Investment according to the following stipulations:

a/ For investment in the establishment of new enterprises, investment in production/business expansion and/or intensive investment, a dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the decision on the establishment of the enterprise or the business registration certificate or the operation registration certificate;

- The investment project attached with the valid copy of the investment decision;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ In case of the addition of investment preferences to projects which have been granted the investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the preference level and the duration of preferences already enjoyed.

Where the agency deciding the additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferences certificate, the investor shall have to additionally send a valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and a valid copy of the investment decision.

c/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been granted the investment preferences yet, the dossier shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The ratified investment project and valid copy of the investment decision;

- The report on the results of execution of the investment project.

2. Within 30 days after receiving a complete and valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall have to consider and decide to grant or not to grant the investment preference certificate. In case of refusal to grant the investment preference certificate, the reasons therefor must be clearly stated. To decide to grant or not to grant the investment preferential treatment certificate, the Ministry of Planning and Investment may consult the concerned ministries if deeming it necessary. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days after receiving the written request therefor; past this time-limit, if a reply is not given, this shall be considered the consent.

Article 43.- Procedures for consideration and granting of investment preferences for investors in localities

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors shall send the dossiers of registration for investment preferences to the provincial Planning and Investment Services.

a/ For projects on the establishment of new enterprises, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The dossier of registration for the establishment of the enterprise as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment project or business plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using the State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment project.

c/ In case of the addition of investment preferences for projects which have been granted investment preference certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the duration and actual preference level enjoyed by the project.

Where the agency that grants additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferential preferences, the investor shall have to additionally send the valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and the valid copy of the investment decision for a project using State budget capital.

d/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to set form;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

e/ For investment projects of overseas Vietnamese, addition to the corresponding papers prescribed in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include a valid copy of the investor's Vietnamese passport, after producing such passport or a paper of certification of his/her Vietnamese origin, issued by the overseas Vietnamese diplomatic representation or consulate or by the Committee for Overseas Vietnamese or a foreign competent body;

f/ For projects of foreigners permanently residing in Vietnam, in addition to the corresponding papers defined in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include copies of the investor's passport and certificate of his/her permanent residence, granted by the Vietnamese entry/exit management agency.

2. Within 20 days after the provincial Planning and Investment Service has received a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or refuse to grant investment preferences at the proposal of the Planning and Investment Service. For the establishment of a new enterprise, if the investor so requests, the president of the provincial People's Committee may issue a separate investment preferences certificate for the concerned project (instead of inscribing the investment preferences in the business registration certificate).

The provincial Planning and Investment Service may consult the relevant services, branches and departments, if necessary, before submitting a dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days

after receiving the written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 44.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being cooperatives; individuals and business groups under the provisions of Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992

The procedures for consideration and granting of investment preferences to for investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors send the dossiers of registration for investment preferences to the bureaus functioned to grant business registration certificates of the district People's Committees.

a/ For investment projects on the setting up of new production/business establishments, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The business registration dossier as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment plan or business plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan or business plan.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan.

c/ For underway investment projects that fall in the domains eligible for investment preferences prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences;

- The investment project or investment plan;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

2. Within 20 days after the district People's Committee receives a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or not to grant investment preferences at the proposal of the president of the district People's Committee.

The president of the district People's Committee may consult the provincial Planning and Investment Service and the relevant services, branches and departments before submitting the dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall have to give their replies in writing within 10 days after receiving a written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 45.- Examination, inspection by the competent State agencies of activities of production/business establishments

Activities of production/business establishments eligible for investment promotion shall be subject to examination and inspection by the competent State agencies as provided for in the Government's Decree No. 61/1998/ND-CP of June 15, 1998.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- Implementation effect

1. This Decree takes effect 15 days after its promulgation and replaces the Government's Decree No. 07/1998/ND-CP of January 15, 1998 guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion. The earlier stipulations which are contrary to this Decree are all now annulled.

2. Investment projects, which have been enjoying preferences under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion, shall continue enjoying such investment preferences till the expiry of the remaining duration stated in the investment preference certificates. The profit tax preferences stated in the investment preference certificates shall be converted into the enterprise income tax preferences as from January 1st, 1999. The income tax preferences stated in the investment preferential treatment certificates shall apply till December 31, 1998. For production, construction or transport projects which have been granted investment preference certificates stating the income tax reduction, if the reduction duration has not expired, they shall be eligible for the maximum reduction level of value added tax as prescribed in Article 28 of the Value Added Tax Law and Article 20 of the Government's Decree No. 28/1998/ND-CP of May 1st, 1998 detailing the implementation of the Value Added Tax Law.

3. For projects, which have been granted investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and which are eligible for additional preferences in term of land-use tax exemption/reduction, land-use levy and land-rent exemption/reduction as well as in term of enterprise income tax, import tax exemption, investment credits, export credits, investment credit guaranty and export credit guaranty provided for in this Decree, the agencies that have issued such investment preference certificates shall, according to their competence, adjust or add preferences for the remaining preferential duration, after this Decree takes effect.

4. For production and business establishments which are operating and eligible for investment support and preferences but have not yet applied for the investment preference certificates, if they submit the dossiers of application for investment preference certificates, they shall be considered and granted the investment preference certificates by the agencies competent therefor so as to enjoy the support and preferences throughout the remaining execution duration of the projects, counted from the date the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

5. For investment preference certificates granted under the Government's Official Dispatch No.109/CP-CN of February 2, 1999 providing the provisional guidance applicable in the period

of transition to the application of Law No.03/1998/QH10 on Domestic Investment Promotion (amended), if the preference levels are inscribed only with the entitlement duration, the investors shall send official dispatches to the agencies that have issued them the investment preferences certificates, requesting the latter to make adjustments in accordance with this Decree.

Article 47.- Dealing with tax amounts already paid and remaining problems

1. The State shall not reimburse taxes and other payments made under financial obligations by the investors during the time before the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

2. Where changes in the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) cause damage to the interests of investors who have investment projects eligible for investment preferences under the Law on Domestic Investment Promotion, the agencies which grant the investment preferences shall consider to let the investors to continue enjoying the prescribed preferences for the remaining period after this Decree takes effect or shall assume the prime responsibility and coordinate with the relevant agencies in satisfactorily settling the investors' interests.

Article 48.- Responsibilities of the State agencies in the implementation of the Decree.

1. The Ministry of Planning and Investment shall have to monitor and urge the implementation of this Decree and shall once every six months have to submit to the Government a sum-up report on the implementation of the Decree as well as the newly-arising problems for handling.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

ISSUED TOGETHER WITH DECREE NO.51/1999/ND-CP OF JULY 8, 1999 OF THE GOVERNMENT DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED).

LIST A

BRANCHES AND TRADES ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in branches and trades of the following domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation and zoning for forest regeneration; planting of perennial trees on unused land, waste land or bare hills; virgin land reclamation; salt-making; aquaculture in unexploited water areas

1. Planting protection forests (in headwaters or coastal areas, or for ecological protection), special-purpose forests and production forests, zoning for forest regeneration;

2. Planting perennial trees (industrial trees, fruit trees, pharmaceutical plants and other plants) on newly reclaimed or reused land and bare hills;

3. Making salt from sea water, exploiting rock-salt and producing industrial salt;

4. Raising aquatic animals in natural water areas which have not been transformed and used yet;

5. Land reclamation, making full use of unused land for agricultural, forestry and fishery production.

II. Infrastructure construction, development of public transportation; development of education and training, health care and national culture

1. Construction of technical infrastructure:

- Building, renovating or expanding electric power plants; developing power networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas;

- Building, improving, upgrading and modernizing bridges, roads, airports, harbors, railway and bus stations; building new railways;

- Improving and developing information and communication networks;

- Building water plants and water supply and discharge systems; as well as projects for environmental protection and waste treatment;

- Building technical infrastructure in densely populated areas (in the localities defined in List B or C).

2. Developing public transportation;

3. Developing education and training, health care and national culture:

- Opening people-funded schools and private schools at different levels: pre-school education, primary education, junior and senior high education, professional secondary education, college and tertiary education;

- Setting up vocational training establishments and establishments for raising workers skills; fostering and raising their managerial skills and business knowledge;

- Setting up people-funded and private medical establishments for medical examination and treatment, health care for the elderly and disabled people;

- Setting up houses of national culture and art troupes; preserving, developing and popularizing national culture; making national musical instruments.

4. Investment projects in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT); Build-Transfer-Operate (BTO); and Build-Transfer (BT) contracts.

5. Investment in the construction of trade areas, departments stores and dwelling houses to meet the urban population's demand.

III. Export goods production and trading

Producing and trading in export goods and/or services with a value exceeding 30% of that of the goods and services produced and/or traded in by the enterprises in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forest and aquatic products; technical services directly for agricultural, forestry and fishery production.

1. Offshore fishing;

2. Processing of agricultural, forest and aquatic products;

3. Technical services directly for agricultural production: soil preparation, watering and flood water drainage, cultivation, harvesting, protection and preservation of agricultural products;

4. Technical services directly for forestry: soil preparation, supply of seeds, saplings, watering and forest protection;

5. Technical services directly for fishery: stores for the preservation of aquatic products and salvage of offshore fishing ships and boats;

6. Other services on plant and animal protection; hybridization and multiplication of new strains and breeds; storage and preservation of agricultural, forest and marine products.

V. Scientific, technological research and development as well as services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Technological research and development;

2. Construction and exploitation of research institutions: laboratories, experimental stations and farms, aimed at applying new technologies to production;

3. Applying and developing high technologies; producing and processing materials from domestic raw material sources:

- Information technology: creating computer software for use in different domains of the economy;

- Biological technologies, applied on industrial scale to the production of plant varieties, animal breeds, curative medicines for men, animals and plants, food for men and fodder for domestic

animals, reproduction stimulants and biological fertilizers that meet the advanced economic-technical criteria;

- Technologies for the production of new materials with special properties;

- Technologies using solid, liquid and gas wastes;

- Manufacturing technologies which consume less fuels, raw materials, materials or energy, or discharge less waste per product unit; technologies which create those products, that, when operating consume less energy, fuels, materials and raw materials, than other products of the same type;

- Clean technologies, technologies that consume or produce equipment consuming wind power, solar, earth, tide or biological energy;

- Technologies for the production of electronics, semiconductors and laser products.

4. Consultancy on legal matters, investment, business, business administration and technology transfer:

- Consultancy on investment, management and technology transfer; vocational training, training of technical and managerial skills;

- Supply of market information, scientific, technical and technological information;

- Intellectual property right and technology transfer;

- Marketing and trade promotion.

VI. Investment in the establishment of production chains, business/production expansion and technology renovation; ecological and environmental improvement and sanitation in urban areas; relocation of production establishments out of urban areas; diversification of branches, trades and products

1. Investment in the procurement of equipment in service of the construction of projects, investment in the construction of trade areas, department stores and dwelling houses to meet the urban population’s demand.

2. Investment in the establishment of new workshops, installation of new production chains, addition of more machinery to the existing production chains and installation of new machinery and equipment in replacement of all machinery and equipment of the existing production lines; application of new technologies to production;

3. Investment in ecological and environmental improvement; urban sanitation;

4. Investment in the relocation of production establishments from urban areas;

5. Investment in the diversification of branches, trades and products.

VII. Other branches and trades which need to be developed with priority

1. Concentrated livestock and poultry breeding on an industrial scale; processing of feed for livestock and aquatic animals;

2. Mechanical engineering for manufacturing and repairing farm machines and machines for the production of textiles, leathers, high-quality plastics, learning and teaching aids, children□s toys and other products made of natural rubber;

3. Manufacturing, assembling and repairing machinery and equipment for the production and processing of agricultural, forest and aquatic products, measuring equipment for laboratories; manufacturing construction and mining equipment and means; building river and sea-going ships; manufacturing locomotives and carriages; manufacturing equipment for power transmission lines and transformer stations; manufacturing electronic components and computer software;

4. Production of raw materials, fuels and materials; production of veterinary medicines, plant seeds and animal breeds; oil and gas prospection, exploitation and refinery; coal exploitation and processing; steel refining and rolling; production of non-ferrous metals and construction materials; production of fertilizers and basic chemicals;

5. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquer ware, intaglio, wickerwork, carpet making, pottery, ceramics, silk weaving, bronze casting and hammering;

Investment in the construction and business of infrastructure of industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks; as well as in the production and services therein.

LIST B

REGIONS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-mountain provinces

1. Bac Kan province

1. Bac Kan provincial capital

2. Cao Bang province

1. Cao Bang provincial capital

3. Ha Giang province

1. Bac Quang district

2. Ha Giang provincial capital

4. Lai Chau province

1. Dien Bien Phu provincial town

2. Dien Bien district

3. Lai Chau provincial capital

5. Lao Cai province

1. Bao Thang district

2. Cam Duong provincial town

3. Lao Cai provincial capital

6. Son La province

1. Mai Son district

2. Son La provincial capital

3. Yen Chau district.

II. Districts of mountainous provinces and delta areas

1. Bac Giang province

1. Luc Ngan district
2. Luc Nam district
3. Yen The district

2. Hoa Binh province

1. Kim Boi district
2. Ky Son district
3. Lac Son district
4. Luong Son district
5. Lac Thuy district
6. Tan Lac district
7. Yen Thuy district

3. Lang Son province

1. Bac Son district
2. Cao Loc district
3. Chi Lang district
4. Huu Lung district
5. Loc Binh district
6. Trang Dinh district
7. Van Lang district
8. Van Quan district

4. Phu Tho province

1. Doan Hung district
2. Ha Hoa district
3. Song Thao district
4. Thanh Ba district
5. Tam Thanh district

5. Quang Ninh province

1. Hoanh Bo district
2. Hai Ninh district
3. Quang Ha district
4. Tien Yen district

5. Van Don district
6. Tuyen Quang province
1. Ham Yen district
2. Son Duong district
3. Yen Son district
7. Thai Nguyen province
1. Dong Hy district
2. Dai Tu district
3. Dinh Hoa district
4. Phu Luong district
8. Yen Bai province
1. Tran Yen district
2. Van Yen district
3. Van Chan district
4. Yen Binh district
9. Binh Phuoc province
1. Dong Phu district
2. Loc Ninh district
3. Phuoc Long district
4. Binh Long district
10. Dak Lak province
1. Buon Don district
2. Cu Jut district
3. Cu M’gar district
4. Dak R’Lap district
5. Dak Mil district
6. Ea H’leo district
7. Ea Kar district
8. Ea Sup district
9. Krong Pac district
10. Krong Buk district
11. Krong Bong district
12. Krong Ana district

13. Krong Nang district
14. Lak district
15. M’ Drak district
11. Gia Lai province
1. An Khe district
2. Ayun Pa district
3. Chu Se district
4. Chu Prong district
5. Chu Pah district
6. Ia Grai district
12. Kon Tum province
1. Dak Ha district
2. Kon Tum provincial capital
3. Ngoc Hoi district
13. Lam Dong province
1. Bao Lam district
2. Cat Tien district
3. Di Linh district
4. Da Teh district
5. Don Duong district
6. Duc Trong district
7. Da Huoai district
8. Lam Ha district
14. Binh Thuan province
1. Bac Binh district
2. Duc Linh district
3. Ham Thuan Bac district
4. Tanh Linh district
15. Binh Dinh province
1. Hoai An district
16. Hai Duong province
1. Chi Linh district
17. Ha Tinh province

1. Huong Khe district
2. Huong Son district
18. Ninh Binh province
1. Tam Diep district
2. Nho Quan district
19. Nghe An province
1. Anh Son district
2. Nghia Dan district
3. Tan Ky district
4. Thanh Chuong district
20. Ninh Thuan province
1. Ninh Hai district
21. Phu Yen province
1. Dong Xuan district
2. Song Hinh district
22. Quang Tri province
1. Dak Rong district
23. Quang Nam province
1. Hiep Duc district
2. Tien Phuoc district
24. Quang Ngai province
1. Minh Long district
25. Thanh Hoa province
1. Cam Thuy district
2. Nhu Thanh district
3. Ngoc Lac district
4. Thach Thanh district
26. Thua Thien Hue province
1. Nam Dong district
27. An Giang province
1. An Phu district
2. Tri Ton district
3. Tinh Bien district

28. Bac Lieu province

1. Bac Lieu provincial capital

2. Vinh Loi district

29. Ca Mau province

1. Thoi Binh district

2. Tran Van Thoi district

30. Dong Nai province

1. Dinh Quan district

2. Tan Phu district

3. Xuan Loc district

4. Long Khanh district

31. Kien Giang province

1. Chau Thanh district

2. Hon Dat district

32. Khanh Hoa province

1. Van Ninh district

2. Cam Ranh district

33. Soc Trang province

1. Long Phu district

2. My Xuyen district

3. Soc Trang provincial capital

34. Tra Vinh province

1. Cau Ngang district

2. Cau Ke district

3. Tieu Can district

LIST C

REGIONS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-land and island provinces

1. Bac Kan province

1. Ba Be district

2. Bach Thong district

3. Cho Moi district

4. Cho Don district

5. Ngan Son district
6. Na Ri district
2. Cao Bang province
1. Bao Lac district
2. Ha Lang district
3. Ha Quang district
4. Hoa An district
5. Nguyen Binh district
6. Quang Hoa district
7. Thong Nong district
8. Tra Linh district
9. Thach An district
10. Trung Khanh district
3. Ha Giang province
1. Bac Me district
2. Dong Van district
3. Hoang Su Phi district
4. Meo Vac district
5. Quan Ba district
6. Vi Xuyen district
7. Xin Man district
8. Yen Minh district
4. Lai Chau province
1. Muong Lay district
2. Muong Te district
3. Phong Tho district
4. Tua Chua district
5. Tuan Giao district
6. Sin Ho district
7. Dien Bien Dong district
5. Lao Cai province
1. Bac Ha district
2. Bat Sat district

3. Muong Khuong district
4. Than Uyen district
5. Van Ban district
6. Sa Pa district
7. Bao Yen district
6. Son La province
1. Bac Yen district
2. Moc Chau district
3. Muong La district
4. Quynh Nhai district
5. Thuan Chau district
6. Song Ma district
7. Phu Yen district
7. Binh Thuan province
1. Phu Quy district
8. Ba Ria- Vung Tau province
1. Con Dao district
9. Da Nang city
1. Hoang Sa island district
10. Hai Phong city
1. Bach Long Vi district
2. Cat Hai district
11. Khanh Hoa province
1. Truong Sa district
12. Kien Giang province
1. Kien Hai district
2. Phu Quoc district
13. Quang Ninh province
1. Co To district
14. Quang Ngai province
1. Ly Son district
II. Districts of mountain provinces and delta ethnic minority regions
1. Bac Giang province

1. Son Dong district
2. Hoa Binh province
1. Da Bac district
2. Mai Chau district
3. Lang Son province
1. Binh Gia district
2. Dinh Lap district
4. Phu Tho province
1. Thanh Son district
2. Yen Lap district
5. Quang Ninh province
1. Ba Che district
2. Binh Lieu district
6. Tuyen Quang province
1. Chiem Hoa district
2. Na Hang district
7. Thai Nguyen province
1. Vo Nhai district
8. Yen Bai province
1. Luc yen district
2. Mu Cang Chai district
3. Tram Tau district
9. Yen Bai province
1. Dak Nong district
2. Krong No district
10. Gia Lai province
1. Duc Co district
2. K’Bang district
3. Krong Pa district
4. Kon Ch’ro district
5. Mang Yang district
11. Kon Tum province
1. Dak To district

2. Dak Glei district
3. Kon Plong district
4. Sa Thay district
12. Lam Dong province
1. Lac Duong district
13. Kien Giang province
1. An Bien district
2. Go Quao district
3. Vinh Thuan district
14. Soc Trang province
1. My Tu district
2. Thanh Tri district
3. Vinh Chau district
15. Tra Vinh province
1. Chau Thanh district
2. Tra Cu district
16. Binh Dinh province
1. An Lao district
2. Vinh Thanh district
3. Van Canh district
17. Khanh Hoa province
1. Khanh Vinh district
2. Khanh Son district
18. Ninh Thuan province
1. Ninh Son district
19. Ba Ria- Vung Tau province
1. Tan Thanh district
20. Bac Lieu province
1. Hong Dan district
21. Binh Phuoc province
1. Bu Dang district
22. Ca Mau province
1. U Minh district

23. Thanh Hoa province

1. Quan Hoa district
2. Ba Thuoc district
3. Lang Chanh district
4. Thuong Xuan district
5. Quan Son district
6. Muong Lat district
7. Nhu Xuan district

24. Nghe An province

1. Ky Son district
2. Tuong Duong district
3. Con Cuong district
4. Que Phong district
5. Quy Hop district
6. Quy Chau district

25. Quang Binh province

1. Minh Hoa district
2. Tuyen Hoa district

26. Quang Tri province

1. Huong Hoa district

27. Thua Thien- Hue province

1. A Luoi district

28. Quang Nam province

1. Hien district
2. Giang district
3. Phuoc Son district
4. Tra My district

29. Quang Ngai province

1. Ba To district
2. Tra Bong district
3. Son Tay district
4. Son Ha district

30. Phu Yen province

1. Son Hoa

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 51/1999/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 1999*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI) SỐ 03/1998/QH10

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

1. Đầu tư thành lập mới cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;

2. Đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ bao gồm: đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới; lắp đặt dây chuyền sản xuất mới; lắp đặt trang, thiết bị mới để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có; lắp đặt máy móc, thiết bị mới thay thế cho toàn bộ hoặc từng bộ phận hoàn chỉnh máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện có;

3. Đầu tư cải thiện môi trường và sinh thái; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu triển khai, cơ sở thử nghiệm và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;

4. Mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, của các Công ty cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

5. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn;

2. Công ty cổ phần;

3. Công ty hợp danh;

4. Doanh nghiệp tư nhân;

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ;

6. Doanh nghiệp nhà nước;

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp;

8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

9. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Luật áp dụng đối với đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình tại Việt Nam, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 4. Luật áp dụng đối với đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam

1. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 5. Thẩm quyền quyết góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam vào những ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp Trung ương quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

b) Đối với doanh nghiệp địa phương quản lý do Chủ tịch UỶ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

Chương 2:

BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê, kèm theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê.

Điều 7. Quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định này.

Điều 8. Hỗ trợ bằng cách đầu tư phát triển hạ tầng

1. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng khu công nghiệp với quy mô vừa và quy mô nhỏ, đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, xử lý chất thải để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi.

2. Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (bao gồm: đường giao thông, cầu, cống, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, di chuyển cơ sở sản xuất từ đô thị vào khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi vốn đầu tư và các ưu đãi về thuế.

Điều 9. Việc góp vốn và thẩm quyền quyết định việc góp vốn của Nhà nước

1. Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT hoặc các

hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức tín dụng của Nhà nước tuỳ theo tính chất của từng dự án, trong từng thời kỳ.

2. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT được thực hiện theo Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

Điều 10. Quỹ hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ đầu tư. Quỹ hỗ trợ đầu tư do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chính phủ thực hiện tái bảo lãnh thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đối với các khoản tín dụng của quỹ hỗ trợ đầu tư.

2. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện việc hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển quy định trong Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

1. Chính phủ lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu quốc gia do Chính phủ thành lập là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia.

3. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện kinh doanh xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn mức tín dụng xuất khẩu ưu đãi và hạn mức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cụ thể cho các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được quy định tại Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và trình đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc phổ biến và hướng dẫn chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ mới tạo ra bởi vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 13. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân thành lập các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư để trợ giúp cho các nhà đầu tư trong nước như:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

b) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

c) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

d) Tiếp thị, xúc tiến thương mại;

e) Thành lập các hiệp hội ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu;

f) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư nói tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này được xếp vào lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước kinh doanh các dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi dưới mọi hình thức.

Điều 14. Quy định việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước

1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước.

2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn các quy định tại Điều này.

Chương 3:

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Điều kiện ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được ưu đãi đầu tư:

1. Đầu tư vào các ngành, nghề quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) Ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) Ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) Ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 16. Địa bàn ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất trả tiền sử dụng đất để hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

1. Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Được miễn sáu năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười ba năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 19. Miễn, giảm thuế sử dụng đất

1. Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có dự án đầu tư quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được giảm 50% thuế sử dụng đất trong bảy năm đối với dự án đầu tư quy định tại Mục II Danh mục A;

b) Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án quy định tại Mục I Danh mục A.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại ưđịa bàn thuộc Danh mục B được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 20. Ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được hưởng ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục B;

3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện ở địa bàn thuộc Danh mục B;

4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục C;

5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục C.

Điều 21. Thời hạn miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

1. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

2. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

3. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

4. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

5. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án thuộc Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này;

6. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này.

Điều 22. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án BOT, BTO

Nhà đầu tư có dự án theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) hoặc hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho chín năm tiếp theo.

Điều 23. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu

Nhà đầu tư có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại quy định như sau:

1. Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo;

2. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B;

3. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 24. Miễn thuế thu nhập bổ sung

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 25. Miễn thuế thu nhập cá nhân

1. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của quỹ hỗ trợ đầu tư, quỹ hỗ trợ xuất khẩu hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong thời hạn năm năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

2. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp ở địa bàn quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời hạn mười năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

3. Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần góp vốn này.

Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

b) Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa, đón công nhân.

2. Thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải chuyên dùng nói tại Điều này muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng ưu đãi đầu tư chấp thuận và phải đăng ký với hải quan cửa khẩu để thực hiện.

Điều 27. Ưu đãi bổ sung về thuế đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định này, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước;

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 28. Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài

Khi chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Nghị định này nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài.

Điều 29. Quyền chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản tiền gốc và lãi của các khoản vay, vốn đầu tư, các khoản tiền và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 34 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) đã được chuyển vào Việt Nam một cách hợp pháp và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh tại Việt Nam được chuyển đổi ra ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Trường hợp ưu đãi, hình thức và mức hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này, nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ Quỹ hỗ trợ phát triển còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Điều 31. Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh cấp cho nhà đầu tư

Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được cấp thị thực có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần trong thời gian chuẩn bị, triển khai xây dựng và điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình.

Điều 32. Thuê chuyên gia và lao động kỹ thuật là người nước ngoài

Trong trường hợp chuyên gia, lao động kỹ thuật trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, nhà đầu tư có dự án ưu đãi đầu tư được thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, trả tiền công trên cơ sở hợp đồng lao động và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật lao động về an toàn lao động, bảo hiểm cho người lao động.

Chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước được chuyển ra nước ngoài phần thu nhập hợp pháp của mình, được chuyển đổi các khoản thu nhập này thành ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ sau khi đã đóng thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 33. Thay đổi nhà đầu tư

Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư mới chỉ cần làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đăng ký đổi tên chủ đầu tư tại cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư. Nhà đầu tư mới tiếp tục được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong thời gian còn lại của dự án.

Điều 34. Điều chỉnh, bổ sung và chấm dứt ưu đãi đầu tư trước thời hạn

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng thêm được điều kiện ưu đãi quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhà đầu tư có quyền đề nghị cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi mới cho dự án đó. Việc thực hiện các điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư được tiến hành theo từng năm;

2. Trong trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi vì lý do khách quan hoặc chủ quan, thì nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư như quy định;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, cơ quan quyết định cấp ưu đãi đầu tư xem xét và quyết định điều chỉnh một phần hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đã chấp thuận;

3. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này nhà đầu tư không báo cáo về các thay đổi điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư, thì nhà đầu tư đó phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả các khoản ưu đãi đã được hưởng trong thời gian mà dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm, hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35. Thẩm quyền của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Điều 36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị văn bản bổ sung, thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể Danh mục các ngành, nghề và Danh mục các địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn đăng ký ưu đãi đầu tư, mẫu giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước;

4. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc các biện pháp ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho nhà đầu tư, cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này. Việc xác định chính thức số miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho chủ dự án đầu tư được thực hiện sau khi dự án đã triển khai, đi vào hoạt động.

Điều 38. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong phạm vi địa phương và có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương mình;

2. Quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh do địa phương quản lý;

Điều 39. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 40. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 41. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp ưu đãi đầu tư tại địa phương

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, gồm cả dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, mà nhà đầu tư là:

a) Doanh nghiệp tư nhân;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Công ty cổ phần;

d) Công ty hợp danh;

đ) Liên hiệp hợp tác xã; Hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/CP của Chính phủ ngày 21 tháng 02 năm 1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;

e) Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý;

f) Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập;

g) Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

i) Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

l) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

2. Uỷ ban nhân dân huyện tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, mà chủ đầu tư là:

a) Hợp tác xã (trừ trường hợp nói tại điểm đ khoản 1 Điều này);

b) Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Điều 42. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp do cơ quan Trung ương quyết định thành lập

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền của Trung ương quyết định thành lập được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư theo quy định dưới đây đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư của dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây, thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa được cấp ưu đãi đầu tư, hồ sơ bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư đã được phê duyệt và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do. Để quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các Bộ có liên quan, nếu

xét thấy cần thiết. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 43. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư tại địa phương

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận hoạt động;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện đầu tư.

c) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư cho dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, thời hạn và mức ưu đãi thực tế mà dự án đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

d) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

e) Đối với dự án đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam sau khi đã xuất trình hộ chiếu đó hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do Uỷ ban về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

f) Đối với dự án đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu và Giấy chứng nhận thường trú do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cấp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp thành lập mới doanh nghiệp, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có thể cấp riêng Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho dự án (thay cho việc ghi các ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh, nếu xét thấy cần thiết, trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 44. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là hợp tác xã; cá nhân, nhóm kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của Uỷ ban nhân dân huyện.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh;

Phương án đầu tư;

Danh mục máy ;óc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Báo cáo kết quả thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Uỷ ban nhân dân huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện có thể tham khảo thêm ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 45. Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện khuyến khích đầu tư chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

Chương 5:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành, thay thế cho Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp. Ưu đãi về thuế lợi tức ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển thành ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Ưu đãi về thuế doanh thu ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 1998. Các dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong đó có nội dung về giảm thuế doanh thu nếu còn thời gian được giảm thì được áp dụng mức giảm thuế giá trị gia tăng tối đa quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 20 Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng".

3. Đối với các dự án có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc

diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu, về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu quy định tại Nghị định này, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung ưu đãi cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động thuộc diện được hỗ trợ và ưu đãi đầu tư nhưng trước đây chưa xin Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, nếu có hồ sơ xin ưu đãi đầu tư thì được cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư xem xét cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư với nội dung hỗ trợ và ưu đãi được tính cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

5. Các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp theo công văn số 109/CP-CN ngày 02 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về việc hướng dẫn tạm thời trong khi chuyển tiếp sang áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10, nếu các mức ưu đãi mới chỉ ghi khung thời hạn được hưởng ưu đãi thì chủ đầu tư gửi công văn đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh lại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Xử lý các khoản thuế đã nộp và các tồn tại

1. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác mà nhà đầu tư đã thực hiện trong thời gian trước khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực.

2. Trong trường hợp những thay đổi pháp luật của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thì cơ quan cấp ưu đãi đầu tư xem xét cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Điều 48. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện Nghị định

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Nghị định này, định kỳ 6 tháng một lần có sơ kết và báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện và những vấn đề mới nảy sinh cần xử lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC

KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI)

DANH MỤC A : NGÀNH, NGHỀ THUỘC CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thuỷ sản ở vùng nước chưa được khai thác

1. Trồng rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi sinh), rừng đặc dụng, rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh rừng;

2. Trồng cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây khác) trên đất khai hoang, phục hóa, đồi núi trọc;

3. Làm muối từ nước biển, khai thác muối mỏ, sản xuất muối công nghiệp;

4. Nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo, chưa được sử dụng;

5. Khai hoang, tận dụng đất trống vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

II- Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc

1- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nhà máy điện, phát triển mạng lưới điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe; mở thêm các tuyến đường sắt;

- Cải tạo và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước; xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung (ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C).

2- Phát triển vận tải công cộng;

3- Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

- Mở trường học dân lập, trường tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;

- Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân; bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý, kinh doanh;

- Thành lập cơ sở y tế dân lập, cơ sở y tế tư nhân trong các lĩnh vực: khám bệnh, chữa bệnh, dưỡng lão, chăm sóc người tàn tật;

- Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hoá dân tộc; chế tạo nhạc cụ dân tộc.

4. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

5. Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị.

III- Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cho xuất khẩu đạt giá trị trên 30% giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính.

IV- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

2. Chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản;

3. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: làm đất, tưới nước, tiêu úng, gieo trồng, thu hoạch, bảo vệ, bảo quản nông sản;

4. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ lâm nghiệp: làm đất, cung cấp hạt giống, cây con, tưới nước, bảo vệ rừng;

5. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ ngư nghiệp: kho bảo quản thUỷ sản, cứu hộ cho tàu thuyền đánh cá xa bờ;

6. Các loại dịch vụ về: bảo vệ cây trồng, vật nuôi; nhân và lai tạo giống mới; bảo quản nông sản, lâm sản, hải sản.

V- Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

1. Nghiên cứu triển khai công nghệ;

2. Xây dựng và khai thác các cơ sở nghiên cứu: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm, trại thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Ứng dụng và phát triển công nghệ cao, chế tạo và gia công vật liệu từ nguồn nguyên liệu trong nước:

- Công nghệ thông tin: tạo ra các phần mềm máy tính dùng trong các lĩnh vực của nền kinh tế;

- Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất: cây giống, con giống, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng, thức ăn cho người và vật nuôi, kích dục tố trong sinh sản, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật tiên tiến;

- Công nghệ sản xuất vật liệu mới có tính năng đặc biệt;

- Công nghệ sử dụng lại các chất phế thải rắn, lỏng, khí;

- Công nghệ sản xuất sử dụng ít: nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng hoặc giảm lượng chất thải trên một đơn vị sản phẩm; công nghệ tạo ra các sản phẩm mà trong quá trình sử dụng, sản phẩm này tiêu thụ ít năng lượng, nhiên liệu, nguyên vật liệu hơn so với sản phẩm cùng loại;

- Công nghệ sạch, công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra các trang thiết bị sử dụng: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thUỷ triều hoặc năng lượng sinh học;

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử, bán dẫn, la-de (laser).

4. Tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

- Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

- Tiếp thị, xúc tiến thương mại.

VI- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường, vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm

1. Đầu tư mua sắm thiết bị thi công phục vụ xây dựng công trình; đầu tư xây dựng các khu thương mại, các siêu thị, các loại nhà ở, phục vụ nhu cầu của nhân dân ở các thành phố và đô thị.

2. Đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới, lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, lắp đặt thêm máy móc vào dây chuyền sản xuất hiện có, lắp đặt máy móc thiết bị mới thay thế cho toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền hiện có; ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Đầu tư cải thiện sinh thái và môi trường; vệ sinh đô thị;

4. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị;

5. Đầu tư đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm.

VII- Những ngành, nghề khác cần ưu tiên phát triển

1. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có quy mô công nghiệp; chế biến thức ăn cho gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản;

2. Cơ khí sản xuất và sửa chữa máy nông nghiệp, sản xuất hàng dệt, hàng da, nhựa cao cấp, dụng cụ học tập và giáo cụ học đường, đồ chơi trẻ em, các sản phẩm từ cao su tự nhiên;

3. Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị để sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản, thiết bị đo lường thí nghiệm, thiết bị và phương tiện xây dựng, khai khoáng; đóng tàu sông, biển; sản xuất đầu máy, toa xe đường sắt; thiết bị cho đường dây và biến thế điện; sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm vi tính;

4. Sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; sản xuất thuốc thú y, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến dầu khí; khai thác và chế biến than; luyện và cán thép; sản xuất kim loại màu, vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; sản xuất hóa chất cơ bản;

5. Các ngành nghề truyền thống: chạm trổ, khảm trai, sơn mài, khắc đá, mây, tre, trúc mỹ nghệ, thảm, lụa tơ tằm, gốm, sứ, thêu ren thủ công, đúc và gò đồng;

Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; sản xuất, dịch vụ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

DANH MỤC B: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao

1.Tỉnh Bắc Kạn

1-Thị xã Bắc Kạn.

2.Tỉnh Cao Bằng

1- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Quang

2- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

1-Thị xã Điện Biên Phủ

2-Huyện Điện Biên

3-Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

1- Huyện Bảo Thắng

2- Thị xã Cam Đường

3- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La

1-Huyện Mai Sơn

2-Thị xã Sơn La

3-Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Lục Ngạn

2- Huyện Lục Nam

3- Huyện Yên Thế.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Kim Bôi

2- Huyện Kỳ Sơn

3- Huyện Lạc Sơn

4- Huyện Lương Sơn

5- Huyện Lạc Thuỷ

6- Huyện Tân Lạc

7- Huyện Yên Thuỷ.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bắc Sơn

2- Huyện Cao Lộc

3- Huyện Chi Lăng

4- Huyện Hữu Lũng
5- Huyện Lộc Bình
6- Huyện Tràng Định
7- Huyện Văn Lãng
8- Huyện Văn Quan.
4. Tỉnh Phú Thọ
1- Huyện Đoan Hùng
2- Huyện Hạ Hòa
3- Huyện Sông Thao
4- Huyện Thanh Ba
5- Huyện Tam Thanh.
5. Tỉnh Quảng Ninh
1- Huyện Hoành Bồ
2- Huyện Hải Ninh
3- Huyện Quảng Hà
4- Huyện Tiên Yên
5- Huyện Vân Đồn.
6. Tỉnh Tuyên Quang
1- Huyện Hàm Yên
2- Huyện Sơn Dương
3- Huyện Yên Sơn.
7. Tỉnh Thái Nguyên
1- Huyện Đồng Hỷ
2- Huyện Đại Từ
3- Huyện Định Hoá
4- Huyện Phú Lương.
8. Tỉnh Yên Bái
1- Huyện Trấn Yên
2- Huyện Văn Yên
3- Huyện Văn Chấn
4- Huyện Yên Bình.
9. Tỉnh Bình Phước
1- Huyện Đồng Phú

2- Huyện Lộc Ninh
3- Huyện Phước Long
4- Huyện Bình Long.
10. Tỉnh Đắk Lắk
1- Huyện Buôn Đôn
2- Huyện Cư Jút
3- Huyện Cư M'gar
4- Huyện Đắk R'Lấp
5- Huyện Đắk Mil
6- Huyện Ea H'leo
7- Huyện Ea Kar
8- Huyện Ea Súp
9- Huyện Krông Pắc
10- Huyện Krông Buk
11- Huyện Krông Bông
12- Huyện Krông Ana
13- Huyện Krông Năng
14- Huyện Lắk
15- Huyện M' Đrăk.
11. Tỉnh Gia Lai
1- Huyện An Khê
2- Huyện Ayun Pa
3- Huyện Chư Sê
4- Huyện Chư Prông
5- Huyện Chư Pảh
6- Huyện Ia Grai.
12. Tỉnh Kon Tum
1- Huyện Đắk Hà
2- Thị xã Kon Tum
3- Huyện Ngọc Hồi.
13. Tỉnh Lâm Đồng
1- Huyện Bảo Lâm
2- Huyện Cát Tiên

3- Huyện Di Linh
4- Huyện Đạ Tẻh
5- Huyện Đơn Dương
6- Huyện Đức Trọng
7- Huyện Đạ Huoai
8- Huyện Lâm Hà.
14. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Bắc Bình
2- Huyện Đức Linh
3- Huyện Hàm Thuận Bắc
4- Huyện Tánh Linh.
15. Tỉnh Bình Định
1-Huyện Hoài Ân.
16. Tỉnh Hải Dương
1- Huyện Chí Linh.
17. Tỉnh Hà Tĩnh
1- Huyện Hương Khê
2- Huyện Hương Sơn.
18. Tỉnh Ninh Bình
1- Thị xã Tam Điệp
2- Huyện Nho Quan.
19. Tỉnh Nghệ An
1- Huyện Anh Sơn
2- Huyện Nghĩa Đàn
3- Huyện Tân Kỳ
4- Huyện Thanh Chương.
20. Tỉnh Ninh Thuận
1- Huyện Ninh Hải.
21. Tỉnh Phú Yên
1-Huyện Đồng Xuân
2-Huyện Sông Hinh.
23. Tỉnh Quảng Trị
1-Huyện Đak Rông.

24. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiệp Đức

2- Huyện Tiên Phước.

25. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Minh Long.

26. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Cẩm Thuỷ

2- Huyện Như Thanh

3- Huyện Ngọc Lạc

4- Huyện Thạch Thành.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1-Huyện Nam Đông.

28. Tỉnh An Giang

1- Huyện An Phú

2- Huyện Tri Tôn

3- Huyện Tịnh Biên.

29. Tỉnh Bạc Liêu

1- Thị xã Bạc Liêu

2- Huyện Vĩnh Lợi.

30. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện Thới Bình

2- Huyện Trần Văn Thời.

31. Tỉnh Đồng Nai

1- Huyện Định Quán

2- Huyện Tân Phú

3- Huyện Xuân Lộc

4-Huyện Long Khánh.

32. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Hòn Đất.

33. Tỉnh Khánh Hoà

1-Huyện Vạn Ninh

2-Huyện Cam Ranh.

34. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Long Phú

2- Huyện Mỹ Xuyên

3- Thị xã Sóc Trăng.

35. Tỉnh Trà Vinh

1-Huyện Cầu Ngang

2-Huyện Cầu Kè

3-Huyện Tiểu Cần.

DANH MỤC C: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo

1. Tỉnh Bắc Kạn

1- Huyện Ba Bể

2- Huyện Bạch Thông

3- Huyện Chợ Mới

4- Huyện Chợ Đồn

5- Huyện Ngân Sơn

6- Huyện Na Rì

2. Tỉnh Cao Bằng

1- Huyện Bảo Lạc

2- Huyện Hạ Lang

3- Huyện Hà Quảng

4- Huyện Hòa An

5- Huyện Nguyên Bình

6- Huyện Quảng Hòa

7- Huyện Thông Nông

8- Huyện Trà Lĩnh

9- Huyện Thạch An

10- Huyện Trùng Khánh.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Mê

2- Huyện Đồng Văn

3- Huyện Hoàng Su Phì

4- Huyện Mèo Vạc

5- Huyện Quản Bạ
6- Huyện Vị Xuyên
7- Huyện Xín Mần
8- Huyện Yên Minh.
4. Tỉnh Lai Châu
1- Huyện Mường Lay
2- Huyện Mường Tè
3- Huyện Phong Thổ
4- Huyện Tủa Chùa
5- Huyện Tuần Giáo
6- Huyện Sìn Hồ
7- Huyện Điện Biên Đông.
5. Tỉnh Lào Cai
1- Huyện Bắc Hà
2- Huyện Bát Sát
3- Huyện Mường Khương
4- Huyện Than Uyên
5- Huyện Văn Bàn
6- Huyện Sa Pa
7- Huyện Bảo Yên.
6. Tỉnh Sơn La
1- Huyện Bắc Yên
2- Huyện Mộc Châu
3- Huyện Mường La
4- Huyện Quỳnh Nhai
5- Huyện Thuận Châu
6- Huyện Sông Mã
7- Huyện Phù Yên.
7. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Phú Quý.
8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
1- Huyện Côn Đảo.
9. Thành phố Đà Nẵng

1- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

1- Huyện Bạch Long Vĩ

2- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Kiên Hải

2- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Sơn Động.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Đà Bắc

2- Huyện Mai Châu.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bình Gia

2- Huyện Đình Lập.

4. Tỉnh Phú Thọ

1- Huyện Thanh Sơn

2- Huyện Yên Lập.

5. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Ba Chẽ

2- Huyện Bình Liêu.

6. Tỉnh Tuyên Quang

1- Huyện Chiêm Hoá

2- Huyện Na Hang.

7. Tỉnh Thái Nguyên

1- Huyện Võ Nhai.

8. Tỉnh Yên Bái

1- Huyện Lục Yên

2- Huyện Mù Căng Chải

3- Huyện Trạm Tấu.

9. Tỉnh Đắk Lắk

1- Huyện Đắk Nông

2- Huyện Krông Nô.

10. Tỉnh Gia Lai

1- Huyện Đức Cơ

2- Huyện K Bang

3- Huyện Krông Pa

4- Huyện Kon Ch ro

5- Huyện Mang Yang.

11. Tỉnh Kon Tum

1- Huyện Đắk Tô

2- Huyện Đắk Glei

3- Huyện Kon Plong

4- Huyện Sa Thầy.

12. Tỉnh Lâm Đồng

1- Huyện Lạc Dương.

13. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện An Biên

2- Huyện Gò Quao

3- Huyện Vĩnh Thuận.

14. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Mỹ Tú

2- Huyện Thạnh Trị

3- Huyện Vĩnh Châu.

15. Tỉnh Trà Vinh

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Trà Cú.

16. Tỉnh Bình Định

1- Huyện An Lão

2- Huyện Vĩnh Thạnh

3- Huyện Vân Canh.

17. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Khánh Vĩnh

2- Huyện Khánh Sơn.

18. Tỉnh Ninh Thuận

1- Huyện Ninh Sơn.

19. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

1- Huyện Tân Thành.

20. Tỉnh Bạc Liêu

1- Huyện Hồng Dân.

21. Tỉnh Bình Phước

1- Huyện Bù Đăng.

22. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện U Minh.

23. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Quan Hoá

2- Huyện Bá Thước

3- Huyện Lang Chánh

4- Huyện Thường Xuân

5- Huyện Quan Sơn

6- Huyện Mường Lát

7- Huyện Như Xuân.

24. Tỉnh Nghệ An

1- Huyện Kỳ Sơn

2- Huyện Tương Dương

3- Huyện Con Cuông

4- Huyện Quế Phong

5- Huyện Quỳ Hợp

6- Huyện Quỳ Châu.

25. Tỉnh Quảng Bình

1- Huyện Minh Hoá

2- Huyện Tuyên Hoá.

26. Tỉnh Quảng Trị

1- Huyện Hướng Hoá.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1- Huyện A Lưới.

28. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiên

2- Huyện Giằng

3- Huyện Phước Sơn

4- Huyện Trà My.

29. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Ba Tơ

2- Huyện Trà Bồng

3- Huyện Sơn Tây

4- Huyện Sơn Hà.

30. Tỉnh Phú Yên

1. Huyện Sơn Hoà.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 108/2006/ND-CP

Hanoi, September 22, 2006

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE INVESTMENT LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 29, 2005 Law on Investment;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment;

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation and subjects of application

1. Scope of regulation

a/ This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the November 29, 2005 Law on Investment regarding investment activities for business purposes; rights and obligations of investors; guarantees for legitimate rights and interests of investors; investment encouragement and incentives; and state management of investment in Vietnam;

b/ Offshore investment; investment activities in the forms of build-operate-transfer contract, build-transfer-operate contract and build-transfer contract shall comply with separate regulations of the Government;

c/ Indirect investment activities in the forms of purchase of shares, share certificates, bonds and other valuable papers, investment in securities and investment through other intermediary financial institutions without direct participation of investors in managing and running economic organizations shall comply with the law on securities and relevant laws;

d/ Specific investment activities provided in a specialized law shall comply with that law.

2. This Law applies to investors defined in Clause 4, Article 3 of the Law on Investment; organizations and individuals involved in investment activities.

Article 2.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Investment capital means amounts in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies and other lawful assets used for carrying out investment activities in the form of either direct or indirect investment. Lawful assets include:

a/ Shares, share certificates or other valuable papers;

b/ Bonds, liabilities and other forms of debt;

c/ Rights under contracts including turn-key contracts, construction contracts, management contracts, product or revenue sharing contracts;

d/ Rights to recover debts and contractual rights of economic value;

e/ Technology and intellectual property rights, including trade marks, industrial designs, inventions, trade names, origin or appellation of origin of goods;

f/ Rights of assignment, including rights to exploration and exploitation of natural resources;

g/ Immovables, rights to immovables, including rights to lease, to transfer, to make capital contribution, to mortgage and to provide guarantee;

h/ Profits generated from investment activities, including profits, share interests, dividends, royalties and assorted charges;

i/ Assets and other rights of economic value as provided for by law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. New investment project means a project executed for the first time or an investment project independent from a currently operating project.

3. Expansion investment project means an investment project for the development of a currently operating investment project in order to expand scale, increase output or business capacity, renew technology, improve product quality and mitigate environmental pollution.

4. Foreign investor investing in Vietnam for the first time means a foreign investor who for the first time has an investment project in Vietnam.

Article 3.- Application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice

1. The application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice shall comply with the provisions of Article 5 of the Investment Law.

2. When a Vietnamese law that is promulgated after Vietnam becomes a contracting party to a treaty contains provisions which are more favorable than those of the treaty, investors are entitled to select the application of the treaty or the Vietnamese law.

Article 4.- Language

The dossier of an investment project and official documents sent to Vietnamese state agencies must be in Vietnamese for domestic investment projects; for foreign investment projects, they must be in Vietnamese or in both Vietnamese and a common foreign language. If there is a disparity between the Vietnamese and the foreign language versions, the Vietnamese one shall be applied.

Chapter II

FORMS OF INVESTMENT

Article 5.- Forms of investment

Investors shall carry out investment activities in Vietnam in the forms of investment provided in Articles 21, 22, 23, 24, 25 and 26 of the Investment Law and the provisions of this Decree.

Article 6.- Establishment of economic organizations and execution of investment projects

1. Domestic investors that have an investment project associated with the establishment of an economic organization shall carry out procedures for business registration in accordance with the Enterprise Law and relevant laws and shall carry out investment procedures in accordance with the Investment Law and this Decree.

2. Foreign investors investing in Vietnam for the first time must have an investment project and shall carry out investment procedures in order to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

3. For foreign investors that have been granted an investment certificate in Vietnam:

a/ If they have a new investment project but do not establish a new economic organization, they shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree;

b/ If they have a new investment project associated with the establishment of a new economic organization, they shall carry out investment procedures under the provisions of Clause 2 of this Article.

Article 7.- Establishment of economic organizations with 100% capital of investors

1. Domestic investors and foreign investors may invest in the form of 100% of their own capital to establish limited liability companies, joint-stock companies, partnerships or private enterprises under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. Enterprises with 100% foreign investment capital which have been established in Vietnam may cooperate with one another and with foreign investors to establish new enterprises with 100% foreign investment capital.

3. An enterprise with 100% foreign investment capital shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 8.- Establishment of joint-venture economic organizations between domestic and foreign investors

1. Foreign investors may enter into joint ventures with domestic investors to establish limited liability companies with two or more members, joint-stock companies or partnerships under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. An enterprise established under the provisions of Clause 1 of this Article may enter into a joint venture with domestic investors and foreign investors to invest in the establishment of a new economic organization under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

3. An enterprise investing in the form of a joint venture shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 9.- Investment in the form of business cooperation contract

1. In the case of investment in the form of business cooperation contract between one or more foreign investors and one or more domestic investors (hereinafter referred to as business cooperation parties for short), the business cooperation contract must stipulate the interests and responsibilities of, and the sharing of business results to, each business cooperation party.

2. Business cooperation contracts in the domain of prospecting, exploration for and exploitation of oil and gas and some other natural resources in the form of product sharing contract must comply with the provisions of relevant laws and the Investment Law.

3. A business cooperation contract signed between domestic investors for investment and business purposes must comply with the provisions of law on economic contracts and relevant laws.

4. In the process of investment and business, the business cooperation parties may agree to establish a coordination board for the performance of the business cooperation contract. The functions, tasks and powers of the coordination board shall be as agreed by the business cooperation parties. The coordination board is not a leadership body of the business cooperation parties.

5. A foreign business cooperation party may set up an executive office in Vietnam to act as its representative in the performance of the business cooperation contract.

The executive office of a foreign business cooperation party shall have a seal; may open accounts, recruit employees, sign contracts and conduct business activities within the scope of its rights and obligations defined in the investment certificate and the business cooperation contract.

Article 10.- Investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

1. Investors are entitled to contribute capital to, purchase shares from, merge with or acquire enterprises in order to participate in management of investment activities under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws. Merging or acquiring enterprises shall take over the

rights and obligations of merged or acquired enterprises, unless otherwise agreed by the parties.

2. When an investor contributes capital to, purchases shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam, the investor shall comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party on the ratio of capital contribution, forms of investment and the market opening roadmap; shall observe the provisions of the competition law and enterprise law on conditions for economic concentration; and shall meet investment conditions, if the investment project is in a conditional investment domain.

Chapter III

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF INVESTORS

Article 11.- Right to investment and business autonomy

1. Investors are entitled to investment and business autonomy as provided in Article 13 of the Investment Law, except for investment and business in the domains banned by law from investment and business.

2. For conditional investment domains, investors are entitled to investment and business autonomy if they meet investment conditions as required by law.

Article 12.- Right to access and use credit capital sources, land and natural resources

Investors have equal rights to access and use credit capital sources, land and natural resources in accordance with law.

Article 13.- Right to hire and employ laborers and set up trade unions

Investors are entitled to:

1. Hire domestic and foreign laborers as managers, technicians and specialists in accordance with the requirements of production and business. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of that treaty shall be applied.

2. Decide on salaries and minimum salary level for laborers in accordance with the labor law.

3. Set up trade unions in enterprises in accordance with law.

Article 14.- Rights to import, export, advertise, conduct marketing, conduct processing and re-processing related to investment activities

Investors are entitled to:

1. Directly export or entrust the export of, directly import or entrust the import of, equipment, machinery, supplies, raw materials and goods for investment activities; advertise, conduct marketing, process and re-process goods related to investment activities under the provisions of Article 15 of the Investment Law and the provisions of the commercial law.

2. Invest in the domains of importation, exportation, distribution and other commercial services in accordance with the investment law, the commercial law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

Article 15.- Right to buy and sell goods between export processing enterprises and the domestic market

1. Export processing enterprises may buy goods from the domestic market for production, processing, re-processing or assembly of export goods or for export, except for goods banned from export.

2. Export processing enterprises may sell into the domestic market the following goods:

a/ Products made by export processing enterprises and not banned from import;

b/ Products made by export processing enterprises and needed by the domestic market;

c/ Scraps and defective products collected in the process of production which are not banned from import or are permitted for import under the commercial law and relevant laws.

3. The relationship of purchase and sale of goods between export processing enterprises and the domestic market shall be as provided for in the commercial law.

Article 16.- Right to open bank accounts and buy foreign currencies

1. Investors may open Vietnam dong and foreign currency accounts at credit institutions located in Vietnam in accordance with the law on foreign exchange management. If obtaining approval of the State Bank of Vietnam, investors may open accounts at overseas banks.

The conditions and procedures for opening, using and closing accounts at credit institutions located in Vietnam and overseas banks shall be as provided for in the law on foreign exchange management and relevant laws.

2. Investors may purchase foreign currencies from credit institutions licensed to deal in foreign currencies to meet the requirements for current transactions, capital transactions and other permitted transactions in accordance with the law on foreign exchange management.

3. The Government shall support foreign exchange balancing when licensed credit institutions cannot fully satisfy the demand for foreign currency of investors for a number of important investment projects in the following domains:

a/ Energy;

b/ Waste treatment;

c/ Construction of traffic infrastructure.

4. The Prime Minister shall decide to guarantee the foreign currency balancing for investors having investment projects in the domains specified in Clause 3 of this Article. A guarantee of foreign currency balance shall be stated in the investment certificates.

Article 17.- Right to access land funds, to mortgage land use rights and assets attached to land

1. Provincial-level Peoples Committees shall make public land use plannings and plans already approved by competent authorities so that investors can access land funds for investment development.

2. Investors may mortgage land use rights and assets attached to land with credit institutions licensed to operate in Vietnam to borrow capital for executing investment projects in accordance with the land law and relevant laws.

Article 18.- Other rights of investors

1. To enjoy investment preferences in accordance with the investment law and relevant laws.

2. To access and use public services and utilities on the principle of non-discrimination among investors.

3. To select forms of investment, scale of investment and ratio of investment capital, and to determine their investment and business activities. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of the treaty shall be applied.

4. To access legal documents and policies on investment; data on the national economy and each economic sector, and other socio-economic information relating to investment activities.

5. To give comments on investment law and policies right at the drafting stage in accordance with law.

6. To lodge complaints, denunciations or initiate lawsuits in accordance with law against any organizations or individuals that commit acts in violation of the investment law.

7. To exercise other rights as provided for by law.

Article 19.- Rights of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones

1. In addition to the rights specified in Articles 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Decree, investors investing in production and business activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To lease or purchase workshops, offices, storehouses and storing yards already built in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for production and business purposes;

b/ To use, with payment of charges, technical infrastructure works and service facilities, including systems of roads, electricity supply, water supply, water drainage, communication, wastewater treatment, waste treatment and other public works and utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones;

c/ To transfer and receive the transfer of the rights to use, lease or sublease land on which technical infrastructure works have been built within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for building workshops, offices and other works for production and business purposes in accordance with the land law and the real estate business law.

2. Investors investing and commercially operating infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To build workshops, offices, storehouses and storing yards in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for sale or lease;

b/ To determine charge rates for lease or sub-lease of land areas with technical infrastructure; to determine charge rates for use of technical infrastructure works and other service facilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones; and to fix charge rates for lease or selling prices of workshops, offices, storehouses and storing yards, and to determine service charge rates;

c/ To collect charges for the use of infrastructure works, service facilities and public utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

d/ To transfer to other investors the rights to use, lease and sub-lease land areas with technical infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with the land law and the real estate business law.

Article 20.- Right to investment guarantee in case of changes in law and policy

1. When a newly promulgated law or policy adversely affects legitimate interests to which investors are entitled before the new law or policy takes effect, investors shall be guaranteed either entitlement to the preferences stated in their investment certificates or application of one or some of the following measures:

a/ Continued enjoyment of the existing rights and preferences;

b/ Deduction of losses from taxable income;

c/ Adjustment of the objectives of the project;

d/ Consideration for compensation in some necessary cases.

2. With regard to the measure of compensation referred to at Point d, Clause 1 of this Article, the investment certificate-granting agency shall submit to the Prime Minister for decision the guarantee of the investors interests upon any change in law or policy adversely affecting the investors legitimate interests.

Article 21.- Obligations and responsibilities of investors

1. Obligations of investors:

a/ To comply with the investment law; and conduct investment activities in accordance with the contents of investment registration documents and investment certificates;

b/ To fulfill all financial obligations in accordance with law;

c/ To observe the laws on accountancy, audit and statistics;

d/ To perform obligations in accordance with the insurance and labor laws; to respect the honor, dignity and ensure legitimate rights and interests of laborers;

e/ To respect political or socio-political organizations and create favorable conditions for laborers to found or participate in political or socio-political organizations in accordance with law;

f/ To observe the environment law;

g/ To perform other obligations as provided for by law.

2. Responsibilities of investors:

a/ To be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of investment registration documents, investment project dossiers and for the legality of documents in investment project dossiers;

b/ To report on their investment activities under the provisions of this Decree and relevant laws and be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of their reports;

c/ To supply documents, materials and information relating to the contents of examination, inspection and supervisions of investment activities to competent state agencies in accordance with law.

Chapter IV

DOMAINS AND GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES; INVESTMENT PREFERRECENS AND SUPPORTS

Section I. INVESTMENT PREFERENCES

Article 22.- Domains and geographical areas entitled to investment preferences

1. The list of domains entitled to investment preferences, including domains entitled to special investment preferences and domains entitled to investment preferences, is included in Appendix I to this Decree.

2. The list of geographical areas entitled to investment preferences, including geographical areas facing extremely difficult socio-economic conditions and geographical areas with difficult socio-economic conditions, is included in Appendix II to this Decree.

3. Investment projects in the domains entitled to special investment preferences defined in Appendix I to this Decree are eligible for investment preferences like investment projects

located in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions defined in Appendix II to this Decree.

Article 23.- Conditional investment domains and domains banned from investment

1. Condition investment domains and domains banned from investment are defined in Articles 29 and 30 of the Investment Law.

2. The list of conditional investment domains applicable to foreign investors is included in Appendix III to this Decree. The list of domains banned from investment is included in Appendix IV to this Decree.

Article 24.- Subjects entitled to investment preferences

Investors having investment projects, including expansion investment projects, in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to investment preferences in accordance with the Investment Law and relevant laws.

Article 25.- Enterprise income tax and import duty preferences

1. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to enterprise income tax preferences in accordance with the law on enterprise income tax.

2. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to import duty preferences for imports in accordance with the law on import and export duties.

Article 26.- Preferences related to land use tax, land use levy, land rent and water surface rent

Investors to whom the State assigns land without collection of land use levies, assigns land with collection of land use levies or the State leases land and who have investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to exemption from or reduction of land use tax, land use levy, land rent or water surface rent in accordance with the land law and the taxation law.

Article 27.- Procedures for implementation of investment preferences

Procedures for implementation of investment preferences shall be as provided in Article 38 of the Investment Law.

Article 28.- Adjustment and supplementation of investment preferences

1. If, during execution of an investment project, an investor satisfies conditions for enjoying more investment preferences, the investor is entitled to these investment preferences and has the right to request the investment certificate-granting agency to adjust and supplement investment preferences defined in the granted investment certificate.

2. If, during execution of an investment project, an investor fails to satisfy conditions for enjoying investment preferences, the investor is not entitled to these investment preferences.

3. The state management agency implementing investment preferences shall notify in writing the investment certificate-granting agency of the investors failure to satisfy the conditions for entitlement to investment preferences.

Article 29.- Application of investment preferences

1. An investor currently entitled to investment preferences under the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Cooperatives Law and tax laws continues to be entitled to these investment preferences.

2. An investor who has a currently operating investment project and falls into the subject defined in Article 24 of this Decree continues to be entitled to investment preferences for the remaining preference period following the effective date of this Decree.

3. When a newly promulgated law or policy provides benefits and preferences higher than those that an investor are currently enjoying, the investor is entitled to the new benefits and preferences for the remaining preference period (if any) following the effective date of the new law or policy.

4. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains provisions different from those of Clauses 1, 2 and 3 of this Decree, the provisions of Article 3 of this Decree shall be applied.

Section II. INVESTMENT SUPPORTS

Article 30.- Technology transfer supports

1. The Government shall create favorable conditions for and shall ensure legitimate rights and interests of technology transfer parties, including capital contribution in technology to execute investment projects in Vietnam in accordance with the intellectual property law and the technology transfer law.

The value of a technology used for capital contribution or of a transferred technology shall be as agreed by the parties and stated in the technology transfer contract.

2. The Government shall encourage the transfer into Vietnam of advanced technology, source technology and other technologies for the creation of new products, raising of production capability, competitiveness, product quality, conservation and efficient use of raw materials, fuels, energy and natural resources; and shall encourage investment in technology renewal, improvement of management capability and use of technology.

3. On the basis of socio-economic development objectives, the Government shall adopt policies to support small- and medium-sized enterprises and cooperatives to invest in research and development of technology and technology transfer.

4. The rights and obligations of technology transfer parties and the process and procedures for technology transfer shall be as provided in the technology transfer law.

Article 31.- Training supports

1. The Government shall encourage and support investors to set up training support funds from capital contributions and aid from organizations and individuals at home and abroad as follows:

a/ Training support funds shall be set up and operate for non-profit purposes, and are eligible for tax exemption and reduction in accordance with the taxation law;

b/ Training expenses paid by economic organizations shall be accounted as reasonable expenses when determining taxable enterprise income.

2. The Government shall provide supports from the budget for the training of laborers in economic organizations through the human resource training support programs.

3. The Government shall adopt plans and programs to support the training of human resources for small- and medium-sized enterprises.

Article 32.- Supports for development investment and investment services

1. The Government shall provide development investment supports for projects that satisfy the following conditions:

a/ Projects in important branches or domains under major economic programs which directly affect economic restructuring or accelerate sustainable economic growth but where the State does not grant and commercial banks do not provide loans on normal conditions because of risk factors;

b/ Projects complying with the provisions of law;

c/ Projects complying with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. Credit support for investment development shall be provided in accordance with the law on the States credit for development investment.

3. The Government shall encourage and support organizations and individuals, irrespective of their economic sector, to provide the following investment support services:

a/ Investment consultancy, management consultancy;

b/ Intellectual property consultancy, technology transfer consultancy;

c/ Vocational training, technical and management skills training;

d/ Supply of market information, scientific, technical and technological information and socio-economic information upon request of investors;

e/ Marketing, investment and trade promotion;

f/ Establishment of and participation in social and socio-professional organizations in accordance with law;

g/ Establishment of design centers and testing centers to support the development of small- and medium-sized enterprises.

Article 33.- Supports for investment in the construction of infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks

1. The Government shall encourage and adopt preferential policies for all economic sectors to invest in building technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks.

2. On the basis of the Prime Minister-approved master plan on development of industrial parks, export- processing zones, hi-tech parks and economic zones, ministries, branches and Peoples Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level Peoples Committees) shall work out investment plans and organize the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

3. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investment in the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 34.- Supports for investment in infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones

1. The Prime Minister shall stipulate the conditions, principles, limits and construction components eligible for central budget supports in some localities with difficult socio-economic conditions and in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions so that local administrations can join investors in investing in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

2. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investors to invest in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

Article 35.- Modes of investment in technical infrastructure systems in industrial parks and export processing zones

1. One or more investors may invest in and commercially operate technical infrastructure systems in industrial parks or export processing zones. They shall ensure compliance and consistence with the detailed plannings on the building of industrial parks and export processing zones already approved by competent authorities; and shall clearly define the rights and obligations of each investor.

2. For geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions, on the basis of the practical local conditions, provincial-level Peoples Committees shall submit to the Prime Minister for permission the establishment of revenue-generating non-business units to act as

investors of investment projects on building and commercial operation of technical infrastructures in industrial parks or export processing zones.

Article 36.- Supports for investment in developing technical infrastructure systems in economic zones and hi-tech parks

1. The Government shall provide supports from the investment capital source of the budget for the following cases:

a/ Investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures outside functional zones and important public service facilities in economic zones;

b/ Compensation for ground clearance within functional zones, resettlement and re-sedentarization for households whose land is recovered;

c/ Investment in concentrated wastewater and waste treatment facilities of functional zones.

2. The Government shall encourage and adopt preference policies for investors of all economic sectors to invest in developing technical infrastructure systems and social infrastructure in economic zones.

3. The Prime Minister shall decide on modes of mobilizing capital from other sources for investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures in economic zones.

4. Supports for investment in developing infrastructure systems in hi-tech parks shall be provided in accordance with the law on hi-tech parks.

Chapter V

PROCEDURES FOR DIRECT INVESTMENT

Section I. COMPETENCE TO APPROVE AND GRANT INVESTMENT CERTIFICATES

Article 37.- Projects for which the Prime Minister shall approve the investment policy

1. Investment projects in the following domains, irrespective of the source of capital and the scale of investment:

a/ Building and commercial operation of airports; transportation by air;

b/ Building and commercial operation of national seaports;

c/ Exploration for, exploitation and processing of oil and gas; exploration for and exploitation of minerals;

d/ Radio and television broadcasting;

e/ Casino business;

f/ Production of cigarettes;

g/ Establishment of university-level training establishments;

h/ Establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. Investment projects other than those defined in Clause 1 of this Article, irrespective of the source of capital, and having an investment capital of VND 1,500 billion or more in the following domains:

a/ Electricity business; mineral processing; metallurgy;

b/ Building of railway, road and inland waterway infrastructure;

c/ Production and business of alcohol and beer.

3. Foreign investment projects in the following domains:

a/ Ocean shipping business;

b/ Establishment of networks for and provision of postal, delivery, telecommunications and Internet services; establishment of wave transmission networks;

c/ Press printing and distribution; publishing;

d/ Establishment of independent scientific research institutions.

4. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister and satisfies the conditions required by law and treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall carry out procedures for granting a investment certificate to the project without having to submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is not included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister or does not satisfy conditions for opening the market in treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall assume the prime responsibility for consulting the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

6. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is in a domain which has no planning yet, the investment certificate-granting agency shall consult the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

Article 38.- Projects for which provincial-level Peoples Committees shall grant investment certificates

Provincial-level Peoples Committees shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development on infrastructures in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks in localities which have not yet set up industrial park, export processing zone and hi-tech park management boards.

Article 39.- Projects for which industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards shall grant investment certificates

Industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards (hereinafter referred to as management boards) shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 40.- Agencies receiving investment project dossiers

1. Provincial/municipal Planning and Investment Services shall receive dossiers of investment projects defined in Article 38 of this Decree to be executed in their localities .

2. Management boards shall receive dossiers of investment projects defined in Article 39 of this Decree to be executed in their localities.

3. For an investment project to be executed in a locality not yet covered by the administrative management of a province or a centrally run city or an investment project to be executed in more than one province or centrally run city, its dossier shall be submitted to the Planning and Investment Service of the locality where the investor has opened or intends to set up the head office or branch or executive office in order to execute the investment project.

4. Agencies receiving investment project dossiers shall guide and check the validity of investment project dossiers and carry out investment procedures under the provisions of this Decree.

Article 41.- Contents of investment certificates

1. The form of investment certificate shall be prescribed by the Ministry of Planning and Investment for uniform application nationwide.

2. An investment certificate contains the following major details:

a/ Name and address of the investor;

b/ Location of execution of the investment project; the land area requirement;

c/ Objectives and scale of the investment project;

d/ Total investment capital;

e/ Project execution duration;

f/ Execution schedule of the investment project;

g/ Certification of investment preferences and supports (if any).

3. For a foreign investor who has an investment project associated with the establishment of an economic organization, the investment certificate contains the details specified in Clause 2 of this Article and the details of a business registration certificate provided in the Enterprise Law. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

4. An investment certificate with the contents stipulated in Clause 3 of this Article shall be granted to a domestic investor defined in Clause 1, Article 6 of this Decree who wishes to carry out investment procedures at the same time with procedures for establishment of an economic organization.

Section II. CERTIFICATION OF INVESTMENT

Article 42.- Domestic investment projects not subject to investment registration

1. Investors are not required to make investment registration for domestic investment projects capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains.

2. When an investor defined in Clause 1 of this Article wishes to obtain certification of investment preferences or an investment certificate, the investor shall make investment registration so as to be granted an investment certificate under the provisions of Article 43 of this Decree.

Article 43.- Investment registration for domestic investment projects

1. Domestic investors shall make investment registration for domestic investment projects capitalized at between VND 15 billion and under VND 300 billion and falling into the following cases:

a/ Being outside conditional investment domains defined in Article 29 of this Decree;

b/ Being other than those specified in Clause 1, Article 37 of this Decree.

2. The investor shall make investment registration with the investment project dossier-receiving agency defined in Article 40 of this Decree.

3. The agency receiving investment project dossiers shall hand over receipt slips upon receipt of investment registration documents.

4. When an investor wishes to have an investment certificate or certification of investment preferences, the investment certificate-granting agency shall base itself on the investment registration document to issue an investment certificate within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration document.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 44.- Investment registration for foreign investment projects

The procedures for investment registration of foreign investment projects defined in Article 46 of the Investment Law shall be carried out as follows:

1. An investment registration dossier comprises:

a/ Investment registration document (made according to a set form);

b/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract;

c/ Report on the financial capability of the investor (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

2. For an investment project associated with the establishment of an economic organization, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as provided for in the enterprise law and relevant laws;

b/ The joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration dossier and business registration dossiers, the investment certificate-granting agency shall check the validity of the investment registration dossier or the business registration dossier (in case of establishment of an economic organization associated with an investment project) and grant an investment certificate. It may not require any additional papers.

4. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 45.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and outside conditional investment domains

1. An investment examination dossier comprises:

a/ An application for an investment certificate (made according to a set form);

b/ Written certification of the legal status of the investor: copy of the establishment decision or business registration certificate or a document of equivalent validity, for investors being organizations; copy of the passport or peoples identity card, for investors being individuals;

c/ Report on the investors financial capability (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

d/ Econo-technical exposition containing the following major details: objectives, scale and location of investment; investment capital; project execution schedule; land use requirements; and technological and environmental solutions;

e/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract.

2. In order to carry out investment procedures at the same time with business registration procedures, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as stipulated in the enterprise law and relevant laws;

b/ Joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Examination contents:

a/ Conformity with: the technical infrastructure planning; the land use planning; the construction planning; the planning on prospecting, exploitation and processing of minerals and other natural resources.

For an investment project in a domain with no planning yet or which is not included in any of the aforesaid plannings, the investment certificate-granting agency shall consult state management agencies with planning competence;

b/ Land use requirements: land area, land category and land use schedule;

c/ Project execution schedule: investment capital disbursement schedule, construction schedule and schedule of achievement of project objectives;

d/ Environmental solutions: assessment of environmental impact factors and treatment solutions in accordance with the environment law.

Article 46.- Examination of investment projects capitalized at under VND billion 300 and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 44 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the conditions which the project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. Examination contents:

a/ Capability to satisfy the conditions required by the Investment Law and relevant laws;

Concerned ministries and branches shall examine the capability to satisfy the conditions which the investment project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree;

When investment conditions are provided by law or a treaty to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall decide to grant an investment certificate without having to gather examination opinions of concerned ministries and branches;

b/ For a domestic investment project that satisfies the investment conditions as required by law, the investment certificate-granting agency shall grant an investment certificate according to the investment registration procedures defined in Article 43 of this Decree.

Article 47.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 45 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the market entry conditions required for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. The examination contents shall be as stipulated in Clause 3 of Article 45 and Clause 2 of Article 46 of this Decree.

Article 48.- Process of examination of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister

1. An investor shall submit 10 sets of the investment project dossier, including at least one original set.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned ministries and branches for examination opinions.

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 25 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall make an examination report and submit it to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. Within 7 working days after the date of receipt of the examination report submitted by a provincial-level Peoples Committee or a management board, the Government Office shall notify the Prime Ministers opinion on the investment project.

6. Within 5 working days after the date of receipt of the approval of the Prime Minister, the provincial-level Peoples Committee or management board shall grant an investment certificate.

7. When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason for disapproval.

8. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 49.- Process of examination of investment projects subject to examination for grant of investment certificates

1. The investor shall submit to the provincial-level Planning and Investment Service 8 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the provincial-level Peoples Committee shall grant investment certificates; or submit to the management board 4 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the management board shall grant investment certificates.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned provincial-level services and branches for examination. When necessary, it shall send the dossier to concerned ministries and branches for opinions

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 20 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the provincial-level Planning and Investment Service shall make an examination report and submit it to the provincial-level Peoples Committee for decision. Within 5 working days after the date of receipt of the examination report, the provincial-level Peoples Committee shall grant an investment certificate.

When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason therefor.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 50.- Competence of branch-managing ministries to examine the grant of investment certificates

1. Branch-managing ministries shall examine the satisfaction of investment conditions and the conformity with plannings by investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law, Appendix III to this Decree and Article 82 of the Investment Law.

2. Pursuant to the provisions of Articles 29 and 82 of the Investment Law, branch-managing ministries shall prepare investment conditions and submit them to the Government for promulgation; formulate and approve plannings or submit them to competent agencies for approval.

After being promulgated by competent authorities, investment conditions and plannings be publicized on the mass media and posted at the head offices of investment project dossier-receiving agencies.

Section III. ADJUSTMENT OF INVESTMENT PROJECTS

Article 51.- Adjustment of investment projects

1. When adjusting an investment projects objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, the investor shall carry out procedures to adjust the investment certificate.

2. The adjustment of an investment project may be made in one of the following processes:

a/ Procedures for adjustment registration or adjustment examination are not required;

b/ The adjustment is subject to registration;

c/ The adjustment is subject to examination.

3. Investment projects for which adjustment registration or examination procedures are not required include:

a/ Projects adjusted but not changing their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule;

b/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains;

c/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and do not change their investment objectives and location.

Article 52.- Registration and examination of adjustments to investment projects

1. Registration of adjustments to investment projects

a/ Projects subject to adjustment registration include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall in the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and outside conditional investment domains; domestic investment projects which, after adjustment, are not in any conditional investment domains, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree; domestic investment projects which, after adjustment, are still in a conditional investment domain, do not change their investment objectives, and still satisfy the investment conditions specified for those projects, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree;

b/ A dossier of registration of adjustments to an investment project comprises: written registration of certification of the adjusted contents of the investment project; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 15 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one.

2. Examination of adjustments to investment projects:

a/ Investment projects subject to adjustment examination include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall into the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are subject to examination for grant of investment certificates; domestic investment projects which, after adjustment, are in a conditional investment domain, except for those specified at Point a, Clause 1 of this Article;

b/ A dossier of examination of adjustments to an investment project comprises: written request for adjustments to the investment project; exposition on the adjustment reason; changes in the ongoing project; a report on the project execution by the time of adjustment; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall examine the adjustments and grant a new

investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one;

d/ When an investment project, after adjustment, falls within the approving competence of the Prime Minister but is not included in the planning or falls into a conditional investment domain where investment conditions have not yet been provided for by law, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches and submit the case to the Prime Minister for decision before granting a new investment certificate or adjusting the granted one;

e/ When adjustments are related to a conditional investment domain, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches before granting a new investment certificate or adjusting the granted one.

3. Within 7 working days after the date of grant of an adjusted investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Section IV. OTHER PROVISIONS ON FOREIGN INVESTMENT PROJECTS

Article 53.- Contents related to dossiers of foreign investment projects

A foreign investment project executed in the form of joint venture or business cooperation contract must, in addition to the documents defined in Articles 44, 45, 46 and 47 of this Decree, have a joint venture contract or a business cooperation contract with the contents stipulated in Articles 54 and 55 of this Decree.

Article 54.- Contents of a joint-venture contract

A joint-venture contract contains the following principal details:

1. Names and addresses of investing organizations or individuals participating in the joint venture and representatives at law of joint venture parties; name and address of the joint venture enterprise.

2. Type of enterprise;

3. Business domains, lines and scope.

4. Charter capital, contributed capital portion of each party, mode and schedule of charter capital contribution.

5. Project execution schedule.

6. Operational duration of the project.

7. Project execution location.

8. Rights and obligations of the joint venture parties.

9. Principles of financial management; sharing of profits and handling of losses in business.

10. Modes of revision and termination of the contract, conditions for the transfer, termination of operation and dissolution of the enterprise.

11. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the joint venture parties may reach agreement on other details in their joint-venture contract which are not contrary to law.

Competent representatives of the joint venture parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A joint venture contract takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 55.- Details of a business cooperation contract

A business cooperation contract contains the following principal details:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract; contact address or address of the project execution location.

2. Business purposes and scope.

3. Contributions of the business cooperation parties, sharing of investment and business results, contract performance schedule.

4. Project execution schedule.

5. Term of the contract.

6. Rights and obligations of the business cooperation parties.

7. Financial principles.

8. Modes of revision and termination of the contract, transfer conditions.

9. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the business cooperation parties may reach agreement on other details in their business cooperation contract which are not contrary to law.

Competent representatives of business cooperation parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A business cooperation contract between a Vietnamese party and a foreign party takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 56.- Procedures for direct investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

An investor contributing capital to, purchasing shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam under the provisions of Article 10 of this Decree shall carry out procedures as follows:

1. When a foreign investor purchases shares of a Vietnamese enterprise, that enterprise shall carry out business registration procedures in accordance with the enterprise law.

2. When an investor purchases shares of a foreign-invested enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out procedures to adjust an investment project under the provisions of Articles 51 and 52 of this Decree.

3. When an investor contributes capital for investment, the investor shall carry out investment procedures in accordance with the investment law.

4. When a foreign investor merges with or acquires an enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of this Decree. A dossier of enterprise merger or acquisition comprises:

a/ Written proposal for merger with or acquisition of the enterprise indicating the name, address and representative of the foreign investor merging with or acquiring the enterprise; name, address, representative, charter capital and operation domain of the merged or acquired enterprise; brief information on the enterprise merger or acquisition; and proposals (if any);

b/ Decision of the members council or the enterprise owner or the shareholders general meeting on the sale of the enterprise;

c/ The enterprise merger or acquisition contract. This contract contains the following principal details: name, address of the head office of the merged or acquired enterprise; procedures and conditions for the merger or acquisition; plan on the use of laborers; procedures, conditions and deadline for the transfer of assets, capital, shares and bonds of the merged or acquired company; deadline for the merger or acquisition; and responsibilities of the parties;

d/ Charter of the merged or acquired enterprise;

e/ Draft charter of the enterprise after the merger or acquisition is permitted (if there are changes);

f/ Written certification of the legal status of the foreign investor: a copy of the establishment decision or the paper of equivalent validity, for investors being economic organizations; a copy of the passport, for investors being individuals.

Article 57.- Procedures for conversion of investment form of foreign investment projects

1. An investor having a project which has been granted an investment certificate or which has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam is entitled to convert the form of investment of the project into another form of investment under the provisions of Article 21 of the Investment Law.

2. An investor who has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam shall conduct the conversion under separate regulations of the Government on re-registration and conversion of foreign-invested enterprises.

3. Procedures for conversion of the form of investment of a foreign investment project shall be carried as follows:

a/ The conversion of the investment form associated with the transformation of the type of enterprise must comply with the provisions of the enterprise law;

b/ A foreign-invested enterprise or the business cooperation parties shall send to the investment certificate-granting agency a dossier of conversion of the investment form. This dossier comprises: written proposal for conversion of the investment form; decision of the members council or enterprise owner or shareholders general meeting or the agreement of the business cooperation parties (for an investment project in the form of business cooperation contract) on the conversion of the investment form; draft charter of the converted enterprise; the business cooperation contract (for an investment project in the form of business cooperation contract);

c/ The decision of the members council of the joint venture enterprise or the decision of the investor (for enterprises with 100% foreign investment capital); the agreement of the business cooperation parties (for business cooperation contracts) on the conversion of the investment form must be notified to creditors and laborers within 15 working days after the date of the decision;

d/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier referred to at Point b, Clause 3 of this Article, the investment certificate-granting agency shall adjust the investment certificate and notify the investor thereof.

Section V. SOME PROVISIONS ON PROCEDURES FOR USE OF STATE CAPITAL FOR INVESTMENT AND BUSINESS

Article 58.- Investment and business using state capital

1. Investment projects must obtain approval of competent authorities when using the following state capital for investment:

a/ State budget capital;

b/ Development investment credit of the State;

c/ State-guaranteed credit;

d/ Development investment capital of state enterprises;

e/ Investment capital of the State Capital Investment and Trading Corporation.

2. After the use of state capital for investment is appraised and approved by a competent agency, the investor shall carry out investment procedures under the provisions of this Decree so as to be granted an investment certificate. Written approval of the use of state capital for

investment is a mandatory document in the investment registration dossier or the investment examination dossier.

Article 59.- Agencies appraising and approving the use of state capital for investment

1. Agencies competent to decide on the use of state budget capital shall appraise and approve the use of state capital for investment by investment projects funded with state budget capital.

2. The Vietnam Development Bank shall appraise and decide on projects eligible for development investment credit of the State.

3. The Ministry of Finance shall appraise and decide on state guarantees for investment projects funded with credit capital that are on the list of state-guaranteed investment projects.

4. The management board of an economic group, a state corporation or other state enterprise or the general director or director of a state enterprise without a management board shall appraise and decide on the use of development investment capital by the state enterprise for investment.

5. The competence of the State Capital Investment and Business Corporation to appraise and approve the use of state capital for investment shall be decided by the Prime Minister.

6. Appraisal agencies shall organize appraisal and notify the investors of their approval or disapproval of the use of state capital for investment.

Article 60.- Dossiers of appraisal of investment projects funded with state capital

A dossier of appraisal of an investment project comprises:

1. The investors written proposal for the use of state capital addressed to the appraisal agency in charge of the relevant capital source as defined in Article 59 of this Decree.

2. Written justification of the proposal for the use of state capital for investment, containing the following details:

a/ Name of the project;

b/ Investment objectives and scale of the project;

c/ Location of execution of the investment project;

d/ Investment capital amount; investment capital source; and state capital portion in the project;

e/ Exposition on the projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities; exposition on the appropriateness of the use of investment capital;

f/ Investment benefits, including financial and socio-economic benefits;

g/ Exposition on the capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any);

h/ Duration of the investment project;

i/ Execution schedule of the investment project.

Article 61.- Contents of appraisal of investment projects funded with state capital

The appraisal contents include:

1. The investment projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities in each period (of the whole country, the region or the territory concerned).

2. Appropriateness of the investment and business with state capital; investment purposes and benefits; method of management appropriate to each source of capital and type of investment project.

3. Conformity with the investment support policy (if any).

4. Execution schedule and duration of the investment project.

5. The capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any).

6. Investment benefits, including financial and socio-economic benefits.

Chapter VI

PROVISIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS ACTIVITIES

Article 62.- Execution of investment projects

Investors shall execute investment projects according to the committed objectives, contents and schedules and the provisions of their investment certificates. While executing investment projects, they shall observe the provisions of law on land, environment, labor, business registration and investment registration, and relevant laws.

Article 63.- Execution of investment projects associated with construction

When executing an investment project involving the construction of works, the investor shall comply with the provisions of law on construction management.

Article 64.- Hire of management

1. Investors may hire organizations or individuals to manage investment and business activities to meet the investors operation requirements.

2. The hiring of a management organization or individual shall be effected under a contract signed between the investor and that organization or individual.

The rights and obligations of the investor and the management organization or individual shall be defined in the contract.

Management charges shall be as agreed between the parties in the management contract and shall be accounted as management expenses of the enterprise.

3. The hiring of an organization or individual to provide management services must comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. Organizations or individuals providing management services shall pay taxes and perform financial obligations in accordance with the taxation law and relevant laws.

Article 65.- Transfer of capital

1. An economic organization is entitled to transfer its capital in the enterprise and carry out procedures of registration of members or shareholders in the register of members or shareholders in accordance with the enterprise law and relevant laws.

A foreign-invested enterprise, when transferring its capital, shall notify the investment certificate-granting agency thereof for adjusting its investment certificate.

2. Conditions for the transfer of capital:

a/ Assurance of requirements provided for in the Enterprise Law, this Decree and relevant laws;

b/ Assurance of ratios and conditions provided for in treaties to which Vietnam is a contracting party;

c/ The transfer of capital being land use right value must comply with the provisions of law on land and relevant laws.

Article 66.- Transfer of projects

1. An investor is entitled to transfer a project that the investor is executing to another investor. Conditions for transfer of a project shall be as stipulated in Clause 2, Article 65 of this Decree.

2. When the transfer of a project of an economic organization is not associated with the termination of operation of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for capital transfer defined in Article 65 of this Decree.

3. When the transfer of a project is associated with the termination of investment and business operations of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for merger or acquisition of enterprises defined in Article 56 of this Decree.

4. When the transfer of an investment project is associated with the termination of operation of the transferring economic organization and the transferee establishes an economic organization to continue executing the investment project, the transfer of the project must be conducted according to investment procedures defined in this Decree.

5. A dossier of transfer of an investment project comprises: written registration of the project transfer; project transfer contract; document on the legal status of the transferee; and report on the execution of the project.

6. Within 10 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (if an investment certificate has not yet been granted) or adjust the granted investment certificate.

Article 67.- Temporary cessation or extension of execution of investment projects

1. When an investor temporarily ceases or extends the execution of an investment project, resulting in a change in the committed project execution schedule, at least 15 working days before the date of such temporary cessation or extension, the investor shall notify the investment state management agency of the reason for and the duration of temporary cessation or extension of the project execution.

2. When the investment certificate-granting agency does not approve the temporary cessation or extension of the project execution, within 15 working days after the date of receipt of the investors notice, it shall issue a written reply to the investor.

Upon resumption of operation, the investor must notify in writing the state management agency in charge of investment thereof.

Article 68.- Termination of operation of investment projects

1. The termination of operation of an investment project shall be as stipulated in Article 65 of the Investment Law.

2. The investment certificate-granting agency is entitled to decide on the termination of operation of a project in the following cases:

a/ The project has been granted an investment certificate but at the expiration of a period of 12 months the investor fails to commence executing the project or the project is executed over 12 months behind its execution schedule indicated in the investment certificate, except for permitted temporary cessation or extension of the project execution stipulated in Article 67 of this Decree;

b/ Serious violations of law that are subject to operation termination in accordance with law.

3. When, under a court judgment or ruling or an arbitral award, the operation of a project must be terminated due to serious violations of law, the investment certificate-granting agency shall decide to terminate the projects operation as determined in the court judgment or ruling or the arbitral award.

4. The decision on termination of an investment project shall be sent to the investor concerned and preserved at the investment certificate-granting agency.

Pursuant to the decision on termination of the investment project, the investment certificate-granting agency shall revoke the investment certificate and notify related agencies thereof.

Article 69.- Liquidation of investment projects

1. If, during the process of investment activities, the investment project is terminated under the conditions defined in Clauses 1, 2 and 3, Article 65 of Investment Law, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof, carry out procedures for liquidation of the investment project, and return the investment certificate.

2. Procedures for liquidation of an investment project are as follows:

a/ When the liquidation of an investment project is not associated with the dissolution of the economic organization, the liquidation shall be conducted in accordance with the law on liquidation of assets or contracts;

b/ When the liquidation of an investment project is associated with the dissolution of the economic organization, the investor shall carry out the procedures for the dissolution of the economic organization in accordance with the enterprise law and relevant laws.

3. The time limit for liquidation of an investment project must not exceed 6 months counting from the date of decision on the termination of operation of the investment project. If permitted by a competent state agency, the time limit for liquidation of an investment project may be extended but it must not exceed 12 months.

At the end of the liquidation, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof and return the granted investment certificate.

4. When an investment project cannot be liquidated within the time limit defined in Clause 3 of this Article because of a dispute among investors in the economic organization concerned, the dispute shall be brought to a court or an arbitration for settlement according to the provisions of law.

5. If, during the liquidation of an investment project, the economic organization cannot pay its debts, the liquidation shall terminate and be handled in accordance with the bankruptcy law.

Article 70.- Bonded warehouses

1. In export processing zones or industrial parks, economic organizations producing exports may set up bonded warehouses to serve export and import activities. Goods delivered into bonded warehouses are not liable to import duty.

The setting up of and conditions for setting up a bonded warehouse shall be as stipulated in the Governments Decree No. 154/2005/ND-CP of December 15, 2005, detailing a number of articles of the Customs Law on customs procedures, inspection and supervision.

2. Goods delivered into bonded warehouses may not be sold in the Vietnamese market. For those goods that are not subject to import ban or temporary import cessation, if selling them in the Vietnamese market, the investor shall carry out import procedures at the customs office, pay import duties and perform other financial obligations in accordance with law.

3. If goods delivered into bonded warehouses are damaged or deteriorated in quality and fail to meet production requirements, they must be re-exported or destroyed. Their destruction must comply with the provisions of law on customs, taxation and environment.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 71.- Contents, powers and responsibilities of state management of investment

1. Contents of state management of investment:

a/ Formulating, and directing the implementation of, strategies, plannings, plans and policies on development investment with a view to mobilizing and regulating resources for development investment;

b/ Promulgating, disseminating, guiding, and organizing the implementation of, policies and laws on development investment; elaborating technical standards and regulations on investment activities; supervising the promulgation of legal documents on investment; reviewing, proposing the cancellation of, or canceling legal documents which are no longer appropriate, are promulgated ultra vires or contain inappropriate provisions;

c/ Performing state management of international cooperation, negotiating and concluding treaties relating to investment activities in accordance with these treaties;

d/ Performing state management of investment promotion activities; building a national information system to serve investment activities;

e/ Granting, adjusting and revoking investment certificates; uniformly managing investment registration activities and the grant of investment certificates;

f/ Examining, inspecting and supervising the implementation of the provisions of the investment law on the state management of investment and investors activities;

g/ Guiding and supporting investors to execute investment projects and settling their problems and requests during investment activities;

h/ Assessing macro economic impacts and benefits of investment activities;

i/ Collaborating with state management agencies at all levels in managing investment activities;

j/ Conducting professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels;

k/ Settling according to competence complaints and denunciations of organizations and individuals related to investment activities. Commending and rewarding organizations and individuals that make achievements in investment activities or handling organizations and individuals committing law-breaking acts.

2. Powers and responsibilities of state management of investment:

a/ The Government shall perform uniform state management of investment activities nationwide; direct the formulation and implementation of strategies, plannings and plans on development investment in all branches, sectors and economic regions; promulgate policies and legal documents on investment; and decentralize the state management of investment to ministries, branches and localities;

b/ The Prime Minister shall direct ministries, branches and localities to implement laws and policies on investment; approve, or decentralize the approval of plannings; decides on investment guidelines for investment projects under his/her competence; decide or permit the establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; direct the settlement of problems that arise in the course of administration of investment activities and fall beyond the competence of ministries, branches or localities.

c/ The Prime Minister, ministries, branches, provincial-level Peoples Committees, management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones shall adopt programs on talks with the community of enterprises and investors;

d/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees and management boards shall manage and guide investment activities in the domains and geographical areas under their respective management; ensure transparent, simplified investment procedures and comply with time limits;

e/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees may not promulgate documents determining domains banned from investment, conditional investment domains and investment preferences in violation of the provisions of law.

Article 72.- Powers and responsibilities of the Ministry of Planning and Investment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, formulating and reviewing legal documents and policies on investment. To guide, disseminate, monitor and examine the implementation of legal documents on investment. To promulgate forms of documents related to investment procedures for nationwide application.

2. To organize and coordinate with other ministries, branches and localities in the formulation and synthesis for submission to the Government of development investment plannings and plans; a national master plan on development of industrial parks, export processing zones and economic zones.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, drawing up a list of national projects calling for investment capital and submit it to the Prime Minister for approval; to give advice on the addition to the plannings of investment projects falling under the approving competence of

the Prime Minister but not yet included in any planning; to give opinions to investment certificate-granting agencies on the necessity of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister and in domains that do not yet have any plannings for submission to the Prime Minister for approval.

4. To examine important national investment projects and other investment projects according to decisions of the Prime Minister.

5. To perform state management of investment promotion activities; to formulate programs and plans and organize the implementation of national programs on investment mobilization and promotion; to coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in organizing investment promotion activities; to open investment promotion offices in foreign countries; to manage the national investment promotion fund.

6. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, negotiating and submitting international agreements on investment activities to the Government for signing or accession; to perform international cooperation on investment activities.

7. To conduct professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels.

8. To coordinate with the General Office of Statistics in organizing the making of statistics on investment in accordance with the statistics law; to organize and build a national information system to serve investment activities.

9. To coordinate with other ministries, branches and localities in settling matters arising in the process of formation, preparation and execution of investment projects.

10. To assess socio-economic impacts of investment activities.

11. To examine, supervise and inspect investment activities according to its competence; to develop programs and plans on inter-branch examination and supervision of investment activities; to examine the grant, adjustment and revocation of investment certificates by investment certificate-granting agencies under the provisions of the Investment Law and this Decree; to examine and supervise the observance of plannings already approved by competent authorities in the course of investment.

12. Biannually and annually, to review the situation of investment activities and report it to the Prime Minister.

Article 73.- Powers and responsibilities of the Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, formulating laws and policies on investment supports and preferences; to provide guidance on the order and procedures for enjoying investment supports and preferences within its competence.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to finance and financial guarantee of the Government in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of the finance, accounting, tax and customs laws in investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of taxes, charges, fees, customs procedures, financial management and other financial activities.

Article 74.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Trade

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating commercial laws and policies on investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to commercial activities of investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains; to publicize investment-related conditions committed in treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. To examine, inspect and supervise commercial activities related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling difficulties and problems in commercial activities of investment projects.

Article 75.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Natural Resources and Environment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on land management, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

2. To examine and give written opinions on matters related to land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of land, ground clearance compensation, extraction and use of natural resources and environmental protection.

Article 76.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Science and Technology

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on science and technology related to investment activities; to submit to the Prime Minister a master plan on development of hi-tech parks.

2. To examine and give written opinions on matters related to science and technology in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on science and technology related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of science and technology.

Article 77.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Construction

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on construction.

2. To examine and give written opinions on matters related to state management of construction in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes, policies, standards and regulations on construction related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of construction.

Article 78.- Investment state management responsibilities and powers of the State Bank of Vietnam

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on credit and foreign exchange management related to investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to credit and foreign exchange management in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on credit and foreign exchange management related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of credit and foreign exchange management.

Article 79.- Investment state management responsibilities and powers of branch-managing ministries

Ministries and ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform state management of investment in their assigned domains, specifically as follows:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment, related ministries and branches in formulating and promulgating laws and policies related to investment activities.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and branches in formulating and promulgating laws, policies and technical standards and regulations, and guide the implementation thereof.

3. To submit to the Government for promulgation investment conditions for conditional investment domains in econo-technical branches.

4. To formulate their branches plannings, plans and lists of projects calling for investment capital; to organize investment mobilization and promotion for their respective branches.

5. To publicize their branches plannings, plans, technical standards, investment conditions and lists of projects calling for investment capital.

6. To examine and give written opinions on the capability to meet conditions required for investment projects with respect to investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

7. To conduct specialized examination, inspection and supervision of the satisfaction of investment conditions and perform state management of investment projects within their respective competence.

8. To assume the prime responsibility for, and coordinate with provincial-level Peoples Committees and related ministries and branches in, settling investment projects difficulties and problems in the domains under their specialized management.

Article 80.- Investment state management responsibilities and powers of provincial-level Peoples Committees

1. On the basis of the socio-economic development plannings, to coordinate with related ministries and branches in drawing up and publicizing lists of local projects calling for investment; to organize mobilization and promotion of investment.

2. To assume the prime responsibility for organizing investment registration, examination, grant, adjustment and revocation of investment certificates, decide on early termination of operation of investment projects within their competence.

3. To perform state management of investment projects in their localities which are located outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones according to the following principal contents:

a/ Monitoring, supervising and examining the realization of investment objectives indicated in investment certificates, the capital contribution and project execution progress; supervising and examining the fulfillment of financial obligations, labor relations, wages, the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment; assuming the prime responsibility for or joining ministries and branches in inspecting investment projects in their localities;

b/ Organizing ground clearance work; granting land use right certificates and supervising land use;

c/ Settling investors difficulties and problems; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries or branches for settlement;

d/ Evaluating the impacts of investment activities in their localities.

4. To direct the formulation of detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones, and approve detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones under the provisions of law on construction.

5. Quarterly, biannually and annually, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the management boards in reviewing investment activities in their localities before reporting to the Ministry of Planning and Investment.

Article 81.- Investment state management responsibilities and powers of management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones

1. To contribute opinions to ministries, branches and localities in the formulation of legal documents, polices and plannings related to investment activities and development of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. To register investment; to examine investment projects within their competence and grant, adjust and revoke investment certificates of these investment projects.

3. To examine, inspect and supervise the realization of investment objectives indicated in the investment certificates, the capital contribution and project execution progress; to coordinate in supervising and examining the observance of laws on labor and wages; the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment in investment projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

4. To settle difficulties and problems of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries, branches or provincial-level Peoples Committees for settlement.

5. To evaluate the impacts of investment activities in industrial parks, export processing zones and economic zones.

6. Quarterly, biannually and annually, to send reports on investment activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to provincial-level Peoples Committees and the Ministry of Planning and Investment.

Article 82.- Organizational apparatus of management boards

1. The management board is a body managing industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones within a province or centrally run city. It is established under decision of the Prime Minister at the proposal of the provincial-level Peoples Committee president and the Minister of Home Affairs; and submits to the direction and management by the provincial-level Peoples Committee in the management boards organization, payroll, work program and operation fund (unless otherwise stipulated by the Prime Minister).

2. The specialized trade, finance, customs agencies and other agencies, if necessary, shall arrange their representatives in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to deal with matters under their respective management.

3. Specific functions, tasks and powers, organizational structure and operation regulation of management boards shall be decided by the Prime Minister.

Article 83.- State management of investment promotion

1. Investment promotion covers the following contents:

a/ Formulating strategies, plans and policies on attraction of domestic and foreign investment capital; creating conditions for mobilizing investment capital of all economic sectors;

b/ Implementing programs on propaganda, popularization, introduction and supply information on the investment environment, potential and opportunities;

c/ Organizing investment promotion establishments in Vietnam and foreign countries to mobilize, support and assist investors in understanding investment policies and laws and in selecting domains and locations for executing investment projects;

d/ Drawing up a list of national projects calling for investment capital and lists of projects calling for investment capital in branches and localities in conformity with the socio-economic development plannings and orientations in each period.

2. On the basis of strategies and plans on attraction of investment capital, investment state management agencies shall make annual investment promotion plans and send them to the Ministry of Planning and Investment for coordination in their implementation.

3. The investment promotion funds of state management agencies are allocated from the budget and comply with regulations and guidance of the Ministry of Finance.

Annually, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level Peoples Committees shall formulate investment promotion plans and estimate funds for investment promotion activities.

The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in guiding the estimation of funds for investment promotion activities and perform financial management of these activities.

Article 84.- Inspection of investment activities and handling of investment-related violations

1. The scope of investment inspection, organization and activities of investment inspection shall be as provided for in the Investment Law and the provisions of law on inspection of state management of investment and investment projects.

2. Acts in violation of investment law and the handling of investment-related violations shall be as provided for by law.

Article 85.- Settlement of disputes

The settlement of disputes over investment activities shall be as provided in Article 12 of the Investment Law and relevant laws.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 86.- Application of laws to investment projects executed before the Investment Law takes effect

1. For domestic investment projects that are executed before the Investment Law takes effect, investment registration or examination procedures are not required; an investor that wishes to have an investment certificate shall carry out registration procedures under the provisions of this Decree.

2. Foreign investment projects that are granted investment licenses before the Investment Law takes effect shall comply with the provisions of Article 88 of the Investment Law, Article 170 of the Enterprise Law and the Governments regulations on re-registration and transformation of foreign-invested enterprises.

Article 87.- Application of investment to foreign investors that establish private enterprises; investment in education, training, health and other domains affecting the public

Pursuant to the provisions of the Investment Law, this Decree and the enterprise law, the Prime Minister shall provide for investment in the establishment of private enterprises by foreign investors; payment of deposits and customers insurance for investment in education, training and health and other domains affecting the public.

Article 88.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect 15 days after its publication in CONG BAO.

2. This Decree supersedes:

a/ Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; and Decree No. 36/CP of April 24, 1997, promulgating the Regulation on industrial parks, export processing zones and hi-tech parks;

b/ Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended); Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002, amending and supplementing Lists A, B and C included in the appendices to Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

c/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax; Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax;

d/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005, detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty;

e/ Other regulations on investment contrary to this Decree.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and presidents of provincial-level Peoples Committees shall, within the scope of their respective functions and tasks, guide and implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

A. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO SPECIAL INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY AND OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Manufacture of composite materials, light construction materials, precious and rare materials.

2. Manufacture of high-quality steel, alloys, special metal, porous iron and steel billet.

3. Investment in the construction of establishments using solar energy, wind energy, biogas, geothermic and tidal energy.

4. Production of medical equipment for analytical and extractive technology in the medical sector; orthopaedic equipment, specialized vehicles and equipment for the disabled.

5. Application of advanced technology, bio-technology for production of medicines for human use up to international GMP standard; production of antibiotic materials.

6. Production of computers, telecommunication and communication and Internet equipment and key information technology products.

7. Production of semi-conductors and hi-tech electronic components; production of software products, items of digital information; provision of services on software, research into information technology and training of human resources for information technology.

8. Investment in the production and manufacture of precision mechanical engineering equipment; equipment and machines for examination and control of industrial manufacturing safety; industrial robots.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

9. Afforestation, tending of forests.

10. Breeding, rearing and growing agricultural, forest and aquaculture products on uncultivated land, unexploited waters.

11. Fishery in offshore sea waters.

12. Production of artificial strains, new plant varieties and livestock breeds of high economic value.

13. Production, mining and refining of salt.

III. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

14. Application of high technology or new technology which has not yet been used in Vietnam; application of bio-technology.

15. Treatment of pollution and protection of environment; production of equipment for pollution treatment and equipment for observation and analysis of the environment.

16. Collection and treatment of wastewater, waste gas and solid waste; recycling or reuse of waste.

17. Research, development and nursery of high technology.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

18. Projects employing 5,000 or more employees on a regular basis.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES AND IMPORTANT PROJECTS

19. Investment in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones or important projects falling within the deciding competence of the Prime Minister.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING AND SPORTS

20. Investment in the construction of facilities for treatment of tobacco or drug addiction.

21. Investment in the establishment of facilities for epidemic prevention and control.

22. Investment in the establishment of geriatric centers or centers for relief and care of the disabled and orphans.

23. Investment in the construction of centers of training for high-achievement sports, sport training for the disabled; the construction of sport facilities with training and competition equipment satisfying requirements for organization of international tournaments.

VII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

24. Investment in research and development (R & D) accounting for 25% or more of the revenue.

25. Salvage operations at sea.

26. Investment in the construction of apartment buildings for workers working in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; investment in the construction of dormitories for students and of residential houses for social policy beneficiaries.

B. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH-TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY OR OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Production of soundproof, electricity insulated or high heat-insulated materials; synthetic materials used as a substitute for wood; fire-proof materials; construction plastics; glass fiber; special-use cement.

2. Production of non-ferrous metals and refining of cast iron.

3. Production of molds and prototypes for metal and non-metal products.

4. Investment in the construction of new power plants, in power distribution and transmission.

5. Production of medical supplies and equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceutical products, reserves of medicines for human use in case of natural disasters and dangerous epidemics.

6. Production of equipment used for testing toxic substances in foodstuffs.

7. Development of the petrochemical industry.

8. Production of coke and active coal.

9. Production of plant protection drugs, pesticides, preventive and curative drugs for animals and aquatic creatures; veterinary drugs.

10. Materials for production of medicines or medicines for prevention or treatment of social diseases; vaccines; biological products; medicines produced from pharmaceutical materials; eastern medicines.

11. Investment in the construction of facilities for biological experiment, assessment of the availability of medicines; pharmaceutical establishments satisfying GMP standards in producing, preserving, testing, and carrying out clinical tests of medicines, planting, rearing or harvesting and processing of pharmaceutical materials.

12. Development of sources of pharmaceutical materials and production of medicines from pharmaceutical materials; projects for research or substantiation of scientific grounds for prescriptions for eastern medicines and formulation of standards for testing of prescriptions for eastern medicines; survey and statistics of types of pharmaceutical materials used for production of medicines; collection, inheritance and application of prescriptions for eastern medicines, finding, exploitation and use of new pharmaceutical materials.

13. Production of electronic appliances.

14. Production of machines, equipment and detail assemblies for the following sectors: oil and gas exploitation, mining, energy and cement; production of large-sized lifting equipment; production of machine tools for metal processing and metallurgy equipment.

15. Investment in the manufacture of high and medium voltage electric devices or generators of large capacity.

16. Investment in the production of diesel engines; investment in the repair or building of ships; equipment and spare parts for transportation ships and fishing ships; production of dynamic and hydraulic machinery and spare parts and compressing machines.

17. Production of equipment, vehicles and machinery for construction; technical equipment for the transportation sector; locomotives and carriages;

18. Investment in the manufacture of machine tools, machinery, equipment and components for agricultural and forest production; machinery for food processing; irrigation equipment.

19. Investment in the production of equipment, machinery for textiles, garments and leather industries.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING OF AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

20. Growing of plants for pharmaceutical purposes.

21. Investment in post-harvest preservation of agricultural products, preservation of agricultural and aquaculture products and foodstuffs.

22. Production of bottled or canned fruit juices.

23. Production and refining of feed for cattle, poultry and aquatic resources.

24. Technical services for planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture, protection of plants and livestock.

25. Production, multiplication or crossbreeding for new plant varieties or livestock breeds.

ILL. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

26. Manufacture of equipment for responding to and dealing with oil spills.

27. Manufacture of equipment for waste treatment.

28. Investment in the construction of technical facilities and works: laboratories and experimental stations to apply new technology to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

29. Projects regularly employing between 500 and 5,000 employees.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES

30. Construction of infrastructures serving production and business of cooperatives and life of communities in rural areas.

31. Investment in and commercial operation of infrastructures and investment in the production in industrial complexes, industrial spots, complexes of rural trade villages.

32. Construction of water plants and water supply systems for civil and industrial use; investment in the construction of water drainage systems.

33. Construction and upgrading of bridges, roads, terminals, airports, seaports, railway stations, bus stations and parking lots; establishment of new railway routes.

34. Construction of technical infrastructures of concentrated population areas in the geographical areas in Appendix II to this Decree.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING, SPORTS AND NATIONAL CULTURE

35. Investment in the construction of infrastructures for education and training establishments; investment in the construction of people-founded and private schools and education and training establishments at the levels of pre-school education; general education, vocational high-school education and tertiary education.

36. Establishment of people-founded and private hospitals.

37. Construction: physical training or sport centers, training facilities and physical training and sports clubs; establishments for production, manufacture and repair of equipment, supplies and equipment for physical training and sports.

38. Establishment of national cultural houses; national dance, music and song troupes; theaters, film studios, cinemas; establishments for production, manufacture and repair of national musical instruments; maintenance and preservation of museums, national cultural houses and culture and arts schools.

39. Investment in the construction of national tourist sites, ecological tourist sites and cultural parks for sports, entertainment and recreation activities.

VII. DEVELOPMENT OF TRADITIONAL TRADES AND OCCUPATIONS

40. Building up and development of traditional trades and occupations for production of fine-art and handicraft goods, processing of agricultural products and foodstuffs and cultural products.

VIII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

41. Provision of Internet connection, access and application services and points for accessing public telephones in areas in Appendix II to this Decree.

42. Development of mass transit including: transportation by ships, aircraft; railway transportation; road transportation of passengers by cars with 24 seats or more; transportation of passengers by modern and high-speed vehicles by inland waterway; container transportation.

43. Investment in the relocation of production establishments to non-urban areas.

44. Investment in the construction of class-I marketplaces and exhibition centers.

45. Production of childrens toys.

46. Activities in mobilizing capital and lending capital of peoples credit funds.

47. Legal consultancy, services of consultancy on intellectual property and technology transfer.

48. Production of various types of materials for production of pesticides.

49. Production of base chemicals, purified chemicals, special-use chemicals and dyes.

50. Production of materials for production of detergents and additives for the chemical industry.

51. Production of paper, cartons, artificial planks from domestic agricultural and forest materials; production of pulp.

52. Weaving and fashioning of textile products; production of silk and fibers of all types; tanning and processing of leather.

53. Investment projects on production activities in industrial parks established under decisions of the Prime Minister.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

Ordinal number	Province	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai City
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai anh Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district, islands and offshore islands under provincial authority	Van Don district
16	Hal Phong	Bach Long Vy and Cat Hal island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts

19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Tuy Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa island district and islands under provincial management	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts and Cam Ranh town

33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tn Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands and offshore islands under provincial management	Ha Tien and Rach Gia towns

	Other localities	Hi-tech parks and economic zones entitled to preferences under establishment decisions of the Prime Minister	Industrial parks established under decisions of the Prime Minister

APPENDIX III

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENT DOMAINS APPLICABLE TO FOREIGN INVESTORS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

1. Broadcasting and television.

2. Production, publishing and distribution of cultural products.

3. Exploitation and processing of minerals.

4. Establishment of infrastructures for telecommunications networks, transmission and provision of Internet and telecommunications services.

5. Establishment of public postal networks and provision of postal services and delivery services.

6. Construction and operation of river ports, seaports, airports and airfields.

7. Transportation of goods and passengers by rail, air, land and sea and inland waterways.

8. Catching of marine resources.

9. Production of cigarettes.

10. Real estate business.

11. Investment in import, export and distribution.

12. Education and training.

13. Hospitals and clinics.

14. Other investment domains in treaties to which Vietnam is a contracting party and which restrict the opening of the market to foreign investors.

Investment conditions applicable to foreign investors with investment projects in the domains specified in this Appendix must conform with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

APPENDIX IV

LIST OF DOMAINS BANNED FROM INVESTMENT
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

I. PROJECTS WHICH ARE DETRIMENTAL TO NATIONAL DEFENSE AND SECURITY AND PUBLIC INTERESTS

1. Production and processing of narcotics.

2. Investment in and commercial operation of secret investigation services infringing upon state interests, legitimate rights and interests of organizations and individuals.

3. Investment in the field of private detective and investigation.

II. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO HISTORICAL AND CULTURAL RELICS, MORALITY AND VIETNAMESE FINE CUSTOMS

4. Projects on construction of works within the premises of national historical or cultural relics; projects adversely affecting the architecture and landscape of national historical cultural relics.

5. Production of depraved cultural or superstitious products.

6. Production of dangerous toys or toys which are harmful to personality education and health of children or security, social order and safety.

7. Prostitution business; trafficking of women and children.

8. Experiments of human cloning.

ILL. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO THE PEOPLES HEALTH, OR WHICH DESTROY NATURAL RESOURCES AND THE ENVIRONMENT.

9. Production of schedule 1 chemicals (in accordance with the International Convention).

10. Production of veterinary drugs, plant protection drugs which are banned from use or are not permitted for use in Vietnam.

11. Production of medicines for human use, vaccines, medical biological products, cosmetics, chemicals and preparations used for killing insects or bacteria which are not permitted for use in Vietnam.

IV. PROJECTS ON TREATMENT OF HAZARDOUS WASTE BROUGHT FROM OVERSEAS INTO VIETNAM; PROJECTS ON MANUFACTURE OF TOXIC CHEMICALS OR ON USE OF TOXIC AGENTS PROHIBITED UNDER TREATIES

12. Projects on treatment of hazardous waste brought from overseas into Vietnam; projects on manufacture of toxic chemicals or on use of toxic agents prohibited under treaties to which Vietnam is a contracting party.

V. OTHER PROJECTS BANNED FROM INVESTMENT IN ACCORDANCE WITH LAW.-

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 108/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam.

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; hoạt động đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

c) Hoạt động đầu tư gián tiếp theo các hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán và đầu tư thông qua định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không tham gia trực tiếp vào quản lý, điều hành tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Hoạt động đầu tư đặc thù được quy định trong pháp luật chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn đầu tư* là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Tài sản hợp pháp gồm:

a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;

b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;

c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;

đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;

e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;

g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;

h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;

i) Các tài sản và quyền có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu có dự án tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn so với quy định của điều ước quốc tế đó thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư trong nước được làm bằng tiếng Việt; đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới mà không thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư mới gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức 100% vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 9. Hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) thì nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình đầu tư, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thoả thuận thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp để tham gia quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nhà đầu tư khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam phải: thực hiện các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về doanh nghiệp; đáp ứng điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Chương 3:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực cấm đầu tư, cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên

Nhà đầu tư có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn

Nhà đầu tư có quyền:

1. Thuê lao động trong nước, lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật và chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Quyết định về tiền lương và mức lương tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư

Nhà đầu tư có quyền:

1. Trực tiếp xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu; trực tiếp nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư nguyên liệu và hàng hoá cho hoạt động đầu tư; quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại hàng hoá liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật về thương mại.

2. Đầu tư trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và dịch vụ thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

1. Doanh nghiệp chế xuất được mua hàng hoá từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa hàng hóa sau:

a) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất và không thuộc diện cấm nhập khẩu;

b) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất mà thị trường nội địa có nhu cầu;

c) Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất không thuộc diện cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

3. Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

Điều kiện, thủ tục mở, sử dụng và đóng tài khoản tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và ngân hàng ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hỗ trợ cân đối ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức tín dụng được phép không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ của nhà đầu tư đối với một số dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực sau:

a) Năng lượng;

b) Xử lý chất thải;

c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhà đầu tư có dự án đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này. Bảo đảm cân đối ngoại tệ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nhà đầu tư tiếp cận quỹ đất cho phát triển đầu tư.

2. Nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư, quyết định hoạt động đầu tư, kinh doanh của mình. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư, các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Tham gia ý kiến đối với pháp luật, chính sách về đầu tư ngay từ quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Ngoài các quyền quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quyền sau:

a) Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi xây sẵn trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Được chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh

tế để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quyền:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau:

a) Tiếp tục hưởng các quyền và ưu đãi;

b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;

c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;

d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê;

d) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động;

đ) Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản thuộc hồ sơ dự án đầu tư;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư của mình theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo;

c) Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục I: ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật Đầu tư.

2. Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó và có quyền đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã và các luật thuế tiếp tục được các ưu đãi đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang được triển khai và thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư trong thời gian ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

4. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Giá trị của công nghệ được dùng để góp vốn hoặc giá trị của công nghệ chuyển giao do các bên thoả thuận và được quy định tại hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Chính phủ khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và các công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý và sử dụng công nghệ.

3. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu và triển khai chuyển giao công nghệ.

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển giao công nghệ, trình tự và thủ tục chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo

1. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài như sau:

a) Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

3. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư

1. Chính phủ hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực quan trọng trong chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nhưng không được ngân sách nhà nước cấp phát và không được ngân hàng thương mại cho vay theo điều kiện thông thường vì có yếu tố rủi ro;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

c) Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật và kỹ năng quản lý;

d) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội mà nhà đầu tư yêu cầu;

đ) Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

e) Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, nguyên tắc, hạn mức và hạng mục công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để cùng nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chế xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Việc đầu tư, kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bởi một hoặc nhiều chủ đầu tư; phải bảo đảm tính thống nhất trong quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của từng nhà đầu tư.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép

thành lập đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ đối với các trường hợp sau:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường giải phóng mặt bằng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) Đầu tư công trình xử lý nước thải và chất thải tập trung của các khu chức năng.

2. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

5. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

Chương 5:

THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Mục I: THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:

a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;

d) Phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;

h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa;

c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh vận tải biển;

b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và Internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;

c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;

d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

4. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan, để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn chưa quy định thuộc quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì hồ sơ dự án đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;

c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;

d) Tổng vốn đầu tư;

đ) Thời hạn thực hiện dự án;

e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

3. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Nhà đầu tư trong nước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo như quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục II: CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam thuộc các trường hợp sau:

a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư;

b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được bản đăng ký đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; đối với nhà đầu tư là tổ chức: bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch;

b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;

c) Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;

d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Các Bộ, ngành liên quan có chịu trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) Đối với dự án đầu tư trong nước, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm :

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các Bộ quản lý ngành thẩm tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Đầu tư.

2. Căn cứ vào quy định tại các Điều 29 và 82 của Luật Đầu tư, các Bộ quản lý ngành soạn thảo điều kiện đầu tư trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện đầu tư và quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

Mục III: ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;

b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này; dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 nghị định này;

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu

tư nước ngoài sau khi điều chỉnh thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ gồm thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

c) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Mục IV: QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngoài các nội dung hồ sơ quy định tại các Điều 44, 45, 45 và 47 Nghị định này thì nội dung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 54 và 55 Nghị định này.

Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đầu tư tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh; tên, địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh.

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Lĩnh vực, ngành nghề và phạm vi kinh doanh.

4. Vốn điều lệ, phần góp vốn của mỗi bên, phương thức, tiến độ góp vốn điều lệ.

5. Tiến độ thực hiện dự án.

6. Thời hạn hoạt động của dự án.

7. Địa điểm thực hiện dự án.

8. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.

9. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.

10. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.

11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng liên doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả đầu tư, kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Tiến độ thực hiện dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định này thực hiện thủ tục như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại các Điều 51 và 52 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn để đầu tư thì phải làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm các nội dung: tên, địa chỉ và người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện, vốn điều lệ và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; tóm tắt thông tin về nội dung sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đề xuất (nếu có);

b) Quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông về việc bán doanh nghiệp;

c) Hợp đồng sáp nhập, mua lại doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; thủ tục và điều kiện sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn chuyển giao tài sản, chuyển vốn, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập, mua lại; thời hạn thực hiện việc sáp nhập, mua lại; trách nhiệm của các bên;

d) Điều lệ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại;

đ) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sau khi được phép sáp nhập, mua lại (nếu có sự thay đổi).

e) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài gồm: bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế; bản sao hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác theo quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư: Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức

đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

Mục V: MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH

Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định dưới đây phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước;

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

c) Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;

d) Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

đ) Vốn đầu tư từ Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Văn bản chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm tra đầu tư.

Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước tổ chức thẩm định và chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổ chức thẩm định và quyết định dự án được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính tổ chức thẩm định và quyết định việc bảo lãnh nhà nước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng thuộc danh mục được Nhà nước bảo lãnh.

4. Hội đồng quản trị của tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc tổng giám đốc, giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị tổ chức thẩm định và quyết định đối với việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước để đầu tư.

5. Thẩm quyền thẩm định chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư của Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị sử dụng vốn nhà nước của chủ đầu tư gửi cơ quan thẩm định tương ứng với từng nguồn vốn quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Bản giải trình về đề nghị sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, gồm các nội dung chính sau:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; phần vốn nhà nước tham gia vào dự án;

đ) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư;

e) Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thời hạn của dự án đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Nội dung thẩm định gồm:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (của cả nước hoặc của vùng hoặc của lãnh thổ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự phù hợp của việc đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; mục tiêu đầu tư, hiệu quả đầu tư; phương thức quản lý phù hợp với từng nguồn vốn và loại dự án đầu tư.

3. Sự phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư (nếu có).

4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư; thời hạn của dự án đầu tư.

5. Khả năng thu hồi vốn đầu tư; khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có).

6. Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Chương 6:

QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 62. Triển khai dự án đầu tư

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về

đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý xây dựng.

Điều 64. Thuê quản lý

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoạt động của mình.

2. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân quản lý được quy định trong hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải bảo đảm phù hợp với cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tổ chức kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và thực hiện thủ tục đăng ký thành viên, đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tỷ lệ và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của tổ chức kinh tế không gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với việc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện, thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức chuyển nhượng dự án và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án thì thực hiện thủ tục chuyển đổi chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của Bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

6. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau 12 tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điều 67 Nghị định này;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

4. Quyết định chấm dứt dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

a) Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng;

b) Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Sau khi kết thúc việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

4. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70. Kho bảo thuế

1. Đối với khu chế xuất, khu công nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế thuộc diện chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về môi trường.

Chương 7

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư phát triển;

b) Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan đến hoạt động đầu tư; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư; tổng hợp, kiến nghị hoặc huỷ bỏ các văn bản pháp luật không còn phù hợp hoặc do các cấp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý thống nhất hoạt động đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đầu tư đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và hoạt động của nhà đầu tư;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư;

i) Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động đầu tư;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư hoặc xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt quy hoạch; quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định hoặc cho phép thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chương trình đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động đầu tư trong lĩnh vực và địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm thủ tục đầu tư minh bạch, đơn giản, đúng thời hạn;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đến việc xây dựng pháp luật, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; công bố các điều kiện cam kết liên quan đến đầu tư trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng đối với dự án đầu tư.

Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc đăng ký đầu tư, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trước thời hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giám sát việc sử dụng đất;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hoạt động đầu tư trên địa bàn.

Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

5. Đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

6. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm gửi báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý là cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Ban Quản lý là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác).

2. Các cơ quan chuyên ngành thương mại, tài chính, hải quan và các cơ quan cần thiết khác có đại diện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để giải quyết các công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế;

b) Thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài để vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và lựa chọn lĩnh vực, địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Xây dựng danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư; danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch, thu hút vốn đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư lập kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách và được thống nhất quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư

1. Phạm vi thanh tra đầu tư, tổ chức và hoạt động thanh tra đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và quy định pháp luật về thanh tra đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và dự án đầu tư.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Giải quyết tranh chấp

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực

1. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư, Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng

Căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà đầu tư nước ngoài; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công cộng.

Điều 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Các quy định khác về đầu tư trái với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.

4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.

5. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

9. Trồng, chăm sóc rừng.

10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.

11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

12. Sản xuất giống mới, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

13. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

14. Ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

IV. Sử dụng nhiều lao động

18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

23. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

VII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thuỷ tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.

8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y;

11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.

13. Sản xuất sản phẩm điện tử.

14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thuỷ; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, .

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

20. Trồng cây dược liệu.

21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thuỷ sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sử dụng nhiều lao động

29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

VII. Phát triển ngành nghề truyền thống

40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa.

VIII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

51. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo,	Huyện Vân Đồn

		hải đảo thuộc tỉnh.	
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vỹ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hoá	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An
32	Khánh Hoà	Các huyện Khánh Vĩnh,	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh,

		Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
55	Địa bàn khác	Các khu công nghệ cao, khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ	Các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

PHỤ LỤC III

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

1. Phát thanh, truyền hình.

2. Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.

3. Khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

5. Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.

6. Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.

7. Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thuỷ nội địa.

8. Đánh bắt hải sản.

9. Sản xuất thuốc lá.

10. Kinh doanh bất động sản.

11. Kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.

12. Giáo dục, đào tạo.

13. Bệnh viện, phòng khám.

14. Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục này phải phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC LĨNH VỰC CẤM ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

I. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng

1. Sản xuất, chế biến các chất ma túy;

2. Đầu tư kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Đầu tư trong lĩnh vực thám tử tư, điều tra.

II. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam

4. Các dự án xây dựng trong khuôn viên của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia; các dự án làm ảnh hưởng xấu đến kiến trúc, cảnh quan của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia.

5. Sản xuất các sản phẩm văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan.

6. Sản xuất đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

7. Kinh doanh mại dâm; buôn bán phụ nữ, trẻ em.

8. Thử nghiệm sinh sản vô tính trên người.

III. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường

9. Sản xuất hóa chất bảng 1 (theo Công ước Quốc tế).

10. Sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc không được phép sử dụng tại Việt Nam.

11. Sản xuất các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc-xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

IV. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của các điều ước quốc tế

12. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng các tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

V. Các dự án đầu tư khác bị cấm đầu tư theo quy định của pháp luật.

STATE BANK OF VIETNAM

No: 04/2012/TT-NHNN

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence-Freedom-Happiness

Hanoi, March 08, 2012

CIRCULAR

GUIDELINES FOR INTEREST RATE CUT OF COMMERCIAL STATE BANK FOR TRADERS IN II, III MOUTAINOUS AREAS, ON OFFSHORE ISLAND AND IN REGIONS INHABITED ETHINIC MINORITY PEOPLE

In compliance with Article 1 paragraph 2 of Decree No.02/2002/ND-CP on amending and supplementing a number of articles of Decree No.20/1998/ND-CP of March 31st, 1998 on development of commerce in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited ethnic minority people, the State Bank of Vietnam guides commercial state banks on cutting interest rate for traders in II, III mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited ethnic minority people.

1. Subject of regulation

a. Commercial state banks provide loans for traders.

b. Traders borrowing capital include: Individuals, legal entities, co-operative and households have business registration, conduct commercial activities in an independent and a regular manner.

2. Commercial state banks cut interest rate for traders having the following conditions:

a. Traders have registered office or branch operating in mountainous provinces or mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited ethnic minority people.

b. Traders are assigned and confirmed as regards volume, value, reserved time, and retails of essential commodities by the People's Committees of Provinces and Cities. The People's Committees of Districts is in charge of confirming volume, value of agriculture and forestry products purchased in II, III mountainous areas, on offshore islands, in regions inhabited ethnic minority people in accordance with Committee for Ethnic Minority.

3. When demanding for borrowing capital, concerned traders submit to commercial state banks documents substantiating having full conditions as provided for under Point 2 of this Circular. The traders borrowing capital are reduced by 20% of ordinary interest rate of commercial state banks at the time of providing a loan. Interest rate reduction is written in credit contracts.

4. Commercial state banks shall be responsible for ensuring enough capital sources and providing loans to traders for reserving, retailing essential commodities, purchasing agricultural and forestry products in II, III mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited ethnic minority people under current Law.

5. Commercial state banks reducing interest rate for traders are compensated the amount of interest rate cuts by the State under guidelines of the Ministry of Finance.

6. Interest rate cuts under this Circular are applied to credit contracts signed from 18/01/2002. Debt balance and credit contracts signed with traders in II, III mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited ethnic minority people but not being disbursed or incompletely disbursed at the end of 17/01/2012, shall be continuously applied interest rate written in the credit contracts.

7. Every six months on July 31st of the year of implementing and January 31st of the subsequent year, commercial state banks report results of lending, recovering debts, debt balance, interest rate compensation to the State Bank of Vietnam for assessing situation of operating interest rate cuts policy.

8. Implementation:

a. This Circular shall enter into force on the date on which it is signed.

b. Commercial state banks and traders eligible for interest rate cuts shall adjust interest rate in credit contracts signed from 18/01/2002 to the date on which this Circular takes effect.

c. Heads of departments of the State Bank; Director of the State Bank branches in provinces and cities; Board of Directors, General Director of commercial state banks shall be responsible for implementing this Circular.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 04/2002/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2002*

THÔNG TƯ

CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM SỐ 04/2002/TT-NHNN NGÀY 03 THÁNG 7 NĂM 2002 VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN KHU VỰC II, III MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 02/2002/NĐ-CP NGÀY 03/01/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/01/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và các vùng đồng bào dân tộc; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các Ngân hàng thương mại nhà nước thực hiện việc giảm lãi suất cho vay đối với thương nhân ở khu vực II, III miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a. Các Ngân hàng thương mại nhà nước cho vay vốn đối với thương nhân.

b. Thương nhân vay vốn gồm: Cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác và hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên.

2. Thương nhân có đủ các điều kiện dưới đây, khi vay vốn được các Ngân hàng thương mại nhà nước giảm lãi suất cho vay:

a. Thương nhân có trụ sở hoặc có đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

b. Thương nhân được Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao nhiệm vụ và xác nhận số lượng, giá trị, thời gian dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu; Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã xác nhận số lượng, giá trị mặt hàng nông, lâm sản thu mua tại khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Loại mặt hàng thiết yếu dự trữ, bán lẻ thực hiện theo quy định của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi.

3. Khi có nhu cầu vay vốn, thương nhân gửi đến Ngân hàng thương mại nhà nước các giấy tờ chứng minh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điểm 2 Thông tư này. Thương nhân vay vốn được giảm 20% lãi suất cho vay so với lãi suất cho vay thông thường của Ngân hàng thương mại nhà nước tại thời điểm cho vay. Việc giảm lãi suất cho vay này được ghi vào hợp đồng tín dụng.

4. Các Ngân hàng thương mại nhà nước có trách nhiệm đảm bảo đủ nguồn vốn và thực hiện cho vay theo quy định hiện hành của pháp luật đối với thương nhân để dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu, thu mua nông, lâm sản tại khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

5. Các Ngân hàng thương mại nhà nước giảm lãi suất cho vay đối với thương nhân được Nhà nước cấp bù phần giảm lãi suất cho vay theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

6. Việc giảm lãi suất cho vay đối với thương nhân theo quy định của Thông tư này áp dụng đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết từ ngày 18/01/2002. Số dư nợ vay và các hợp đồng tín dụng đã ký kết đối với thương nhân ở khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc nhưng chưa giải ngân hoặc giải ngân chưa hết đến cuối ngày 17/01/2002, được tiếp tục thực hiện theo mức lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

7. Định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày 31 tháng 7 của năm thực hiện và ngày 31 tháng 01 của năm kế tiếp, các Ngân hàng thương mại nhà nước báo cáo về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kết quả cho vay, thu nợ, dư nợ, cấp bù lãi suất cho vay đối với thương nhân để đánh giá tình hình thực hiện chính sách giảm lãi suất cho vay đối với thương nhân.

8. Tổ chức thực hiện:

a. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

b. Các Ngân hàng thương mại nhà nước và thương nhân thuộc diện được giảm lãi suất cho vay điều chỉnh lãi suất cho vay đối với hợp đồng tín dụng ký kết từ ngày 18/01/2002 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

c. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc các Ngân hàng thương mại nhà nước có trách nhiệm thực hiện thông tư này.

Dương Thu Hương

(Đã ký)

THE STATE BANK	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-----	**Independence - Freedom – Happiness**

No. 25/2012/TT-NHNN	*Hanoi, September 06, 2012*

CIRCULAR

ON THE DISMISSAL OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE GOVERNOR OF THE VIETNAM STATE BANK

Pursuant to the Law on the State Bank of Vietnam No. 46/2010 / QH12 dated 06/16/2010;

Pursuant to the Law on Promulgation of Legal Normative Documents No. 17/2008 / QH12 dated 03/6/2008;

Pursuant to Decree No. 96/2008 / ND-CP dated 26/8/2008 of the Government on stipulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the State Bank of Vietnam;

At the proposal of Director of Legal Department;

Governor of State Bank of Vietnam promulgate a circular on the abolition of a number of legal documents issued by the Governor of the State Bank of Vietnam.

Article 1. Deregulating 123 legal documents issued by the Governor of the Vietnam State Bank in the period from 01/01/1997 to 31/12/2011 in the Appendix to this Circular.

Article 2. This Circular takes effect from October 20, 2012.

Article 3. The Director of the Office, the Legal Department, the heads of the units under the State Bank, the directors of branches in provinces and cities directly under the Central of the State Bank, Chairman of the Board of Director, of Board of member, General Director (Director) of credit institutions, the general director (director) of the branch of foreign bank shall implement this Circular.

Recipients:
- *As stated in Article 3;*
- *Board of Directors of SB;*
- *Governmental office;*

GOVERNOR

- Gazette Rooms - Government Office;
- Ministry of Justice (for testing);
- Save: VP, PC.

Nguyen Van Binh

APPENDIX

LIST OF CANCELED LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE GOVERNOR OF THE STATE BANK OF VIETNAM

(Issued together with Circular No. 25/2012 / TT-NHNN on September 6, 2012 by the Governor of the State Bank of Vietnam on the abolition of a number of legal documents issued by the Governor of the Vietnam State Bank)

NO	LEGAL DOCUMENTS
	1997 (13 legal documents)
1	Directive no. 01/1997 / CT-NH3 dated 19/03/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on strengthening the fight against corruption in the banking sector
2	Directive 02/1997 / CT-NH12 dated 03/19/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on strengthening banking propaganda on the mass media
3	Directive No.06 / CT-NH9 dated 10/06/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the implementation of innovation of management of salary in the banking business
4	Directive 07/1997 / CT-NH3 dated 12/07/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on strengthening the reception of citizens, settlement of complaints and denunciations of citizens in the banking sector
5	Decision 263/1997/QD-NH21 dated 04/8/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the management and use of funds of Vietnam Investment and Development Bank in the framework of the project of modernization of banking and Payment Systems
6	Decision 264/1997/QD-NH21 dated 04/8/1997 of the Governor of the Vietnam State Bank on the management and use of funds borrowed from the Vietnam Agriculture and Rural Development Bank in the framework of the project of modernization of the banking and payment systems

7	Quyết định 265/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
8	Decision 266/1997/QD-NH21 dated 04/8/1997 of the Governor of the Vietnam State Bank on the management and use of lent funds of the Vietnam Foreign Trade Bank in the framework of the modernization of project banking and payment system
9	Decision 267/1997 / QD-NH21 dated 04/8/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the management and use of funds lent Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank in the framework of modernization project banks and payment systems
10	Decision 268/1997 / QD-NH21 dated 04/8/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the management and use of funds borrowed from the Commercial Bank of Vietnam in the framework of the modernization project banking and payment system
11	Directive 10/1997 / CT-NH1 dated 10/07/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on accelerating the implementation of some key tasks in banking operations fourth quarter / 1997
12	Circular 08/1997 / TT-NHNN1 dated 12/12/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the damaged debt settlement and loan recovery and development of production under Decision No 985 / TTg dated 20/11/1997 of the Prime Minister on the remedial typhoon No. 5 (LINDA) for the coastal provinces and south central South
13	Decision 430/1997 / QD / NH13 dated 12/24/1997 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the implementation of SWAP transactions between the State Bank and commercial banks
	1998 (08 legal documents)
14	Decision 39/1998 / QD-NHNN1 17.01.1998 of the Governor State Bank of Vietnam regulations lending rates in Vietnam dong by credit institutions for economic organization, population and level interest rates on deposits in US dollars of economic organization
15	Decision 71/1998 / QD-NHNN21 dated 02/19/1998 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the issuance of the Regulation on the pledged assets of credit institutions for loans from Rural Development Fund by WB

16	Directive 02/1998 / CT-NHNN1 25.02.1998 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the loan to buy rice and rice exports in 1998 to buy grain reserves
17	Circular 03/1998 / TT-NHNN5 20.03.1998 of the Governor State Bank of Vietnam guiding the implementation of licensing activities for financial companies in the State Corporation
18	Decision 141/1998 / QD-NHNN21 dated 04/20/1998 of the Governor of the State Bank of Vietnam on amending and supplementing some articles of Decision No. 71/1998 / QD-NHNN21 19/02 / 1998 of the Governor of the State Bank of Vietnam issued the Regulation on the pledged assets of the Credit Institutions for loans from the Rural Development Fund financed by the WB
19	Circular 05/1998 / TT-NHNN1 on 09/6/1998 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the handling of the debt and concessional lending drought remedial first few months of 1998 in accordance with Decision 90 / 1998 / QD-TTg dated 08/05/1998 of the Prime Minister
20	Directive 05/1998 / CT-NHNN17 dated 07/25/1998 of the Governor of the State Bank of Vietnam on correcting operational system of people's credit funds
21	Directive 08/1998 / CT-NHNN14 dated 10/03/1998 of the Governor of the State Bank of Vietnam on improving credit quality, contributing to economic growth and to ensure the safety and efficiency of systems banking
	Năm 1999 (13 legal documents)
22	Directive 01/1999 / CT-NHNN1 29.01.1999 of the Governor State Bank of Vietnam on the adjustment of interest rates in Vietnam dong loans of state-owned commercial banks to customers in administrative area
23	Directive 02/1999 / CT-NHNN5 12.04.1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the state banks contribute capital and appointment of administrator, control and administration of commercial banks share
24	Decision 144/1999 / QD-NHNN dated 21/04/1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the issuance of state bank bills for credit institutions
25	Decision 189/1999 / QD-NHNN1 29.05.1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the prescribed ceiling lending interest rate in Vietnam dong by credit institutions to customers

26	Decision 250/1999 / QD-NHNN16 dated 07/16/1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the issuance of regulations on the construction, distribution, use and management of key computer system security electronic funds transfer network State Bank
27	Decision 273/1999 / QD-NHNN21 dated 02/8/1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam on amending and supplementing some articles of Decision 141/1998 / QD-NHNN21 dated 20.04.1998 Governor State Bank of Vietnam on amending and supplementing some articles of Decision 71/1998 / QD-NHNN21 dated 19/2/1998 of the Governor of the State Bank of Vietnam issued regulations on poultry fixed assets of the credit institution loans from the Rural Development Fund financed by the WB
28	Directive 04/1999 / CT-NHNN1 23.08.1999 of the Governor State Bank of Vietnam on the implementation of Resolution No. 08/1999 / NQ-CP dated 09/7/1999 of the Government on the prize legal executive task performance the last 6 months in 1999
29	Directive 05/1999 / CT-NHNN1 dated 01/9/1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam lowered the ceiling on lending rates in Vietnam dong of the state-owned commercial banks to customers in urban areas
30	Decision 323/1999 / QD-NHNN1 14.09.1999 of the Governor State Bank of Vietnam on the adjustment of lending rates of banks serving the poor for the poor
31	Decision 384/1999 / QD-NHNN1 22.10.1999 of the Governor State Bank of Vietnam on the adjustment of lending rates of the State Bank to the Bank for the Poor
32	Decision 423/1999 / QD-NHNN21 dated 11/30/1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the issuance of "Regulations on determining wholesale credit limits for credit institutions participating in the project rural finance by the World Bank (WB) funded”
33	Circular 06/1999 / TT-NHNN14 dated 12/02/1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the handling of damaged debt and preferential loans for remedial floods in the provinces , central city with Decision No. 1073 / QD-TTg dated 17/11/1999 of the Prime Minister
34	Decision 440/1999 / QD-NHNN1 12.15.1999 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the State Bank lending to commercial banks in order to overcome the year 2000 problem
	2000 (11 legal documents)

35	Directive 02/2000 / CT-NHNN15 dated 01/31/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the deployment of the mission to strengthen, improve and strengthen the management system after the People's Credit Fund pilot phase
36	Circular 01/2000 / TT-NHNN14 dated 02/02/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the guaranteed loan funds for businesses to buy rice and fertilizer imports in 2000
37	Decision 137/2000 / QD-NHNN16 dated 19/4/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam promulgating regulations on the management and implementation of the project Modernization of banking and payment systems by banks World Bank funding
38	Directive 03/2000 / CT-NHNN4 dated 16/05/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam on strengthening control and internal auditing of the State Bank
39	Directive 04/2000 / CT-NHNN5 07/6/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam on correcting the inspection of shareholders, shares, stocks and charter capital of commercial banks share
40	Decision No 248/2000 / QD-NHNN21 dated 08/8/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the supplement, modify "Regulations on determining wholesale credit limits for credit institutions participate in Rural Finance project by the World Bank (WB) funded "attached to Decision 423/1999 / QD-NHNN21 days of Governor 30/11/1999 State Bank of Vietnam
41	Decision 315/2000 / QD-NHNN1 09.20.2000 of the Governor State Bank of Vietnam on the adjustment of lending rates of credit fund training
42	Decision 423/2000 / QD-NHNN1 22.09.2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam on banking and credit policy for the farm economy
43	Circular 11/2000 / TT-NHNN14 dated 13/10/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the implementation of the rescheduling, debt freezing new lending and continue to contribute to restore production soon stabilize people's lives in the floods in the Mekong delta under Resolution No. 15/2000 / NQ-CP of the Government dated 06.10.2000
44	Directive 12/2000 / CT-NHNN3 dated 19/12/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam to further strengthen the population and settlement of complaints and denunciations in the bank

45	Directive 13/2000 / CT-NHNN14 dated 19/12/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam on enhancing the quality and safety of credit in the operations of credit institutions
	2001 (18 legal documents)
46	Directive 01/2001 / CT-NHNN dated 01/17/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on accelerating progress of the project to modernize the banking and payment systems
47	Decision 122/2001 / QD-NHNN dated 20/02/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam promulgating the Model Statute on the organization and operation of state-owned commercial banks
48	Decision 238/2001 / QD-NHNN dated 03/28/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the adjustment of the maximum interest rates on deposits in US dollars of legal entities at credit institutions
49	Directive 02/2001 / CT-NHNN dated 02/4/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on correcting the work of dealing with debts of borrowers at banks
50	Decision 615/2001 / QD-NHNN dated 07/5/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the continued implementation of the temporary payment mechanism in Vietnam dong and Lao kip between Vietnam and Laos by Decision the 245/2000 / QD-NHNN7 02/8/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
51	Decision 711/2001 / QD-NHNN dated 05/25/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the issuance of the Regulation opening letters of credit for importing goods with deferred payment
52	Directive 04/2001 / CT-NHNN dated 05/6/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the implementation of the information, reported by banking sector
53	Decision 1154/2001 / QD-NHNN dated 07/9/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam issued working regulations of the Steering Committee to consolidate and improve the system of people's credit funds

54	Decision 1154/2001 / QD-NHNN dated 07/9/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam Issued Regulations of the Steering Committee working to Consolidate and Improve the system of People's credit Funds
55	Circular 10/2001 / TT-NHNN dated 19/10/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the implementation of Decision No 1127 / QD-TTg dated 27/8/2001 of the Prime Minister on the treatment short-term debt management for growers, care, purchasing and processing coffee in credit institutions
56	Directive 07/2001 / CT-NHNN dated 30/10/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the expansion of credit is effective for enterprises in export processing zones and industrial parks
57	Decision 1371/2001 / QD-NHNN dated 01/11/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the issuance of the Regulation on financial management for the Banking and Banking Magazine
58	Decision 1380/2001 / QD-NHNN dated 11/05/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the amendment and supplement operating license granted to the joint venture banks operating in Vietnam
59	Decision 1411/2001 / QD-NHNN dated 12/11/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the Provisional Regulations on the organization and operation of the Committee assisting the Steering Committee for the financial restructuring of banks Commerce
60	Decision 1509/2001 / QD-NHNN dated 30/11/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code in the code bank system, credit institutions and the State Treasury issued together by Decision 59/2000 / QD-NHNN2 date 02.22.2000 of the Governor State Bank of Vietnam
61	Directive 08/2001 / CT-NHNN dated 12/03/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on correcting and improving the quality of the archives in the banking sector
62	Decision 1526/2001 / QD-NHNN dated 06/12/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code in the code bank system, credit institutions and the State Treasury issued under decision 59/2000 / QD-NHNN2 dated 02/22/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
63	Directive 09/2001 / CT-NHNN dated 24/12/2001 of the Governor of the State Bank of Vietnam on thrift practice and waste combat in Banking

	2002 (18 documents)
64	Directive 01/2002 / CT-NHNN dated 01/07/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the handling of outstanding debts of commercial banks
65	Directive 02/2002 / CT-NHNN dated 01/15/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on correcting and enhancing the classification, retrieval and exchange of paper money not qualified for circulation
66	Decision 57/2002 / QD-NHNN dated 24/01/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the deployment of a pilot analysis, corporate credit rating
67	Circular 01/2002 / TT-NHNN dated 01/30/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the implementation of Decision No 146/2001 / QD-TTg dated 10/02/2001 of the Prime government on the handling of outstanding debts of agricultural cooperatives
68	Directive 03/2002 / CT-NHNN dated 07/2/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the disposal of debt freezing, debt forgiveness of the loan business of credit institutions
69	Decision 153/2002 / QD-NHNN dated 04/3/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code, credit institutions and the State Treasury issued under Decision No. 59/2000 / QD-NHNN2 dated 22/02/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
70	Directive 04/2002 / CT-NHNN dated 01/4/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the legal work of the State Bank in 2002
71	Decision 253/2002 / QD-NHNN dated 01/4/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on recordkeeping promulgated legal documents of the State Bank
72	Decision 450/2002 / QD-NHNN dated 07/5/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code in the code bank system, credit institutions and the State Treasury issued together by Decision 59/2000 / QD-NHNN2 date 09.22.2000 of the Governor State Bank of Vietnam
73	Decision 486/2002 / QD-NHNN dated 05/17/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the banks to modify the code defined in Article 1 of Decision No 178/2000 /QD-NHNN2 06/7 / 2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam on adding new banking code established in the system of bank codes, credit institutions and the State treasury to open accounts at the State Bank

	to direct transactions payment issued with Decision No. 59/2000 / QD-NHNN2 dated 22/02/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
74	Decision 502/2002 / QD-NHNN dated 05/20/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code in the code bank system, credit institutions and the State Treasury account opening account at the State Bank for direct payment transactions, issued together with Decision No. 59/2000 / QD-NHNN2 dated 02/22/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
75	Decision 531/2002 / QD-NHNN dated 05/27/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code and modify the payment transaction name of joint-stock commercial banks at Point c, Clause 3 Article 5 of the "Regulation on the system of bank codes, credit institutions and the State Treasury to open accounts at the State Bank for direct payment transactions", issued together with Decision No. 59/2000 / QD-NHNN2 dated 22/02/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
76	Decision 798/2002 / QD-NHNN dated 07/29/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the reduction of 30% lending rate of commercial banks State for borrowers under the program especially difficult communes in the provinces of Gia Lai, Kon Tum, Dak Lak, Lam Dong
77	Decision 1015/2002 / QD-NHNN dated 19/09/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the delivery of registration documents of foreign loans of enterprises
78	Decision 1020/2002 / QD-NHNN dated 19/09/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the issuance of the Regulation on financial management for the credit information center
79	Directive 05/2002 / CT-NHNN dated 20/11/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the enhancement of safety and security in the printing and minting money
80	Decision 1381/2002 / QD-NHNN dated 12/16/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam on credit institutions for loans not secured by property
81	Decision 1429/2002 / QD-NHNN dated 25/12/2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam announced the overnight lending interest rate applicable in the electronic payment interbank clearing
	2003 (17 legal documents)
82	Decision 42/2003 / QD-NHNN dated 13/01/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the program of action for international economic integration in the banking sector

83	Circular 02/2003 / TT-NHNN dated 02/11/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the handling of the debt capital repairs, boat building, fishing gear shop with Decision No. 144 / 2002 / QD-TTg dated 10/24/2002 and the Decision No. 172/2002 / QD-TTg dated 28/11/2002 of the Prime Minister
84	Circular 03/2003 / TT-NHNN dated 24/02/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on lending guidelines are not secured by the assets under Resolution No. 02/2003 / NQ-CP dated 17/1 / 2003 of the Government
85	Decision 162/2003 / QD-NHNN dated 02/25/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on adding new banking code established in the system of bank codes, credit institutions and the State Treasury issued under Decision 59/2000 / QD-NHNN2 date 02.22.2000 of the Governor State Bank of Vietnam
86	Decision 312/2003 / QD-NHNN dated 04/4/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the amendment, supplement paragraph a, 2 Circular No. 03/2003 / TT-NHNN dated 24/2 / 2003 guidelines on loans not secured by assets under Resolution No. 02/2003 / NQ-CP of the Government dated 01.17.2003
87	Decision 322/2003 / QD-NHNN dated 07/4/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the amendment and supplement Point b, Clause 3 of Article 5 of the "Regulation on the system of bank codes, credit institutions State Treasury and has opened an account at the State Bank for direct payment transactions ", issued together with Decision No. 59/2000 / QD-NHNN2 date 02.22.2000 of the Governor of the State Bank Vietnam
88	Directive 01/2003 / CT-NHNN of April 22, 2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam to accelerate the implementation of the scheme to restructure state-owned commercial banks
89	Decision 391/2003 / QD-NHNN dated 04/28/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the amendment and supplement Point 3 of Circular No. 04/2002 / TT-NHNN dated 03/7/2003 of Governor State Bank of Vietnam guiding the implementation of the reduction in lending rates of commercial banks for traders state region II, III mountainous, island and ethnic minority areas as stipulated in Decree No. 02/2002 / ND-CP of the Government dated 01.03.2002
90	Directive 02/2003 / CT-NHNN dated 04/29/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the response to the call of bond buying in banking education
91	Decision 459/2003 / QD-NHNN dated 12/5/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the amendment of Clause 3, Article 5 c, "Regulations on the system of bank codes, credit

	institutions and Treasury silver State to open accounts at the State Bank for direct payment transactions ", issued together with Decision No. 59/2000 / QD-NHNN2 dated 02/22/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
92	Directive 03/2003 / CT-NHNN dated 21/05/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on bank credit for raising the efficiency and competitiveness of businesses
93	Decision 667/2003 / QD-NHNN dated 26/06/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the regulation of US $ deposit interest rates of demand deposits of credit institutions, the State Treasury at the Bank State Bank
94	Decision 723/2003 / QD-NHNN dated 07/7/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code in the code bank system, credit institutions and the State Treasury issued under decision No. 59/2000 / QD-NHNN2 date 02.22.2000 of the Governor State Bank of Vietnam
95	Decision 816/2003 / QD-NHNN dated 07/25/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code defined in Article 2 of Decision No. 531/2002 / QD-NHNN dated 27/5 / 2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam and the additional bank code into the system of bank codes, credit institutions and the State Treasury issued under Decision No. 59/2000 / QD-NHNN2 date 22/2 / 2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
96	Directive 05/2003 / CT-NHNN dated 09/9/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on strengthening and improving the quality of credit information activities
97	Decision 1084/2003 / QD-NHNN dated 16/09/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the adjustment rate for VND deposits with foreign bank branches operating in Vietnam
98	Directive 06/2003 / CT-NHNN dated 21/10/2003 of the Governor of the State Bank of Vietnam on strengthening the monitoring of the direction of liquidating the people's credit funds
	2004 (08 documents)
99	Directive 01/2004 / CT-NHNN dated 01/02/2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam on correcting the processing of bank loans to growers, care, purchasing and processing coffee credit institutions
100	Decision 118/2004 / QD-NHNN dated 03/02/2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code, modify and supplement the code symbols of provinces

	and cities in the banking system code , credit institutions and the state treasury issued with Decision 59/2000 / QD-NHNN2 dated 02/22/2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam
101	Circular 01/2004 / TT-NHNN dated 20/02/2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding the implementation of Decision No 1197 / QD-TTg dated 05/11/2003 of the Prime Minister on the treatment of outstanding debts of non-agricultural cooperatives
102	Decision 478/2004 / QD-NHNN dated 04/29/2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the basic interest rate in Vietnam dong
103	Directive 05/2004 / CT-NHNN dated 27/05/2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam on enhancing the quality of statistical reporting in Banking
104	Decision 682/2004 / QD-NHNN dated 04/6/2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the cancellation of the banking code and modify the payment transaction name of joint venture banks and foreign bank branches outside at point d and e, Clause 3, Article 5 of Decision No 59/2000 / QD-NHNN2 date 02.22.2000 of the Governor State Bank of Vietnam issued the Regulation on the system of bank codes, credit institutions State and Treasury to open accounts at the State Bank for direct payment transactions
105	Decision 796/2004 / QD-NHNN dated 25/6/2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam on adjusting the required reserve ratio for credit institutions
106	Decision 1550/2004 / QD-NHNN dated 12/06/2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the management of foreign exchange for the purchase and sale of securities by foreign investors at the Securities Trading Center
	2005 (07 documents)
107	Directive 01/2005 / CT-NHNN dated 14/01/2005 of the Governor of the State Bank of Vietnam on thrift practice and waste combat in the organization of Tet At Dau and major holidays in 2005
108	Decision 210/2005 / QD-NHNN dated 28/02/2005 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the adjustment rate for VND deposits with foreign banks branches of the coalition countries European operations in Vietnam
109	Decision 315/2005 / QD-NHNN dated 03/25/2005 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the basic interest rate in Vietnam dong

110	Directive 02/2005 / CT-NHNN dated 04/20/2005 of the Governor of the State Bank of Vietnam on improving credit quality, credit growth is consistent with the ability to raise capital and manage risk and ensure safety of the system
111	Decision 1246/2005 / QD-NHNN dated 26/08/2005 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the basic interest rate in Vietnam dong
112	Directive 06/2005 / CT-NHNN dated 09/20/2005 of the Governor of the State Bank of Vietnam to boost credit information activities contribute to better service for the capital construction investment capital use state and combat waste and losses in construction investment
113	Circular 07/2005 / TT-NHNN dated 12/20/2005 of the Governor of the State Bank of Vietnam guiding lending support centralized slaughtering poultry products processed under Decision No 1318/2005 / QD TTg dated 13/12/2005 of the Prime Minister
	2006 (04 documents)
114	Directive 01/2006 / CT-NHNN dated 04/01/2006 of the Governor of the State Bank of Vietnam to accelerate the implementation of the scheme to restructure the state-owned commercial banks
115	Decision 05/2006 / QD-NHNN dated 20/01/2006 of the Governor of the State Bank of Vietnam issued guidelines form owncharters people's credit fund facility
116	Directive 02/2006 / CT-NHNN dated 05/23/2006 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the strengthening of measures to prevent and mitigate risks in the business activities of credit institutions
117	Directive 03/2006 / CT-NHNN dated 26/09/2006 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the continued innovation of emulation and commendation work, to successfully implement the tasks of the banking sector for the period 2006 - 2010
	2007 (04 documents)
118	Directive 01/2007 / CT-NHNN dated 06/3/2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam on correcting operation of financial leasing companies
119	Directive 02/2007 / CT-NHNN 20/3/2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the strengthening of measures to improve the quality of statistical reporting in Banking
120	Directive 03/2007 / CT-NHNN dated 28/5/2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam to control the size, credit quality and investment loans, securities trading in order to control inflation, promote economic growth

121	Directive 06/2007 / CT-NHNN dated 02/11/2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam on ensuring solvency and control the total means of payment
	2008 (02 documents)
122	Decision 16/2008 / QD-NHNN dated 16/05/2008 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the operating mechanism of the base interest rate in Vietnam dong
123	Directive 06/2008 / CT-NHNN dated 31/12/2008 of the Governor of the State Bank of Vietnam on the implementation of measures to contribute to the promotion of business production, commodity circulation, prevent recession health, maintaining economic growth, ensuring social security

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2012/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2012*

THÔNG TƯ

VỀ VIỆC BÃI BỎ MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM BAN HÀNH

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành,

Điều 1. Bãi bỏ 123 văn bản quy phạm pháp luật do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành trong giai đoạn từ ngày 01/01/1997 đến 31/12/2011 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

THỐNG ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Phòng Công báo - Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Lưu: VP, PC.

PHỤ LỤC

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM BAN HÀNH BỊ BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2012/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành)

STT	Văn bản
	Năm 1997 (13 văn bản)
1	Chỉ thị 01/1997/CT-NH3 ngày 19/3/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường đấu tranh chống tham nhũng trong ngành ngân hàng
2	Chỉ thị 02/1997/CT-NH12 ngày 19/3/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường tuyên truyền hoạt động ngân hàng trên các phương tiện thông tin đại chúng
3	Chỉ thị về 06/CT-NH9 ngày 10/6/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hiện đổi mới quản lý tiền lương thu nhập trong các doanh nghiệp ngân hàng
4	Chỉ thị 07/1997/CT-NH3 ngày 12/7/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trong ngành Ngân hàng
5	Quyết định 263/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
6	Quyết định 264/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
7	Quyết định 265/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
8	Quyết định 266/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
9	Quyết định 267/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán

10	Quyết định 268/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Công thương Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
11	Chỉ thị 10/1997/CT-NH1 ngày 07/10/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đẩy mạnh thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động ngân hàng quí IV/1997
12	Thông tư 08/1997/TT-NHNN1 ngày 12/12/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc xử lý nợ bị thiệt hại và cho vay vốn khôi phục và phát triển sản xuất theo Quyết định số 985/TTg ngày 20/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc khắc phục hậu quả cơn bão số 5 (LINDA) cho các tỉnh ven biển Nam bộ và Nam trung bộ
13	Quyết định 430/1997/QĐ/NH13 ngày 24/12/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hiện giao dịch SWAP giữa Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại
	Năm 1998 (08 văn bản)
14	Quyết định 39/1998/QĐ-NHNN1 ngày 17/01/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế, dân cư và mức lãi suất tiền gửi bằng đôla Mỹ của tổ chức kinh tế
15	Quyết định 71/1998/QĐ-NHNN21 ngày 19/02/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy định về cầm cố tài sản của các tổ chức tín dụng vay vốn từ Quỹ Phát triển Nông thôn do WB tài trợ
16	Chỉ thị 02/1998/CT-NHNN1 ngày 25/02/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay vốn để mua lúa xuất khẩu gạo và mua lúa dự trữ năm 1998
17	Thông tư 03/1998/TT-NHNN5 ngày 20/3/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện cấp Giấy phép hoạt động cho các công ty tài chính trong Tổng công ty Nhà nước
18	Quyết định 141/1998/QĐ-NHNN21 ngày 20/4/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/1998/QĐ-NHNN21 ngày 19/02/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy định về cầm cố tài sản của các Tổ chức Tín dụng vay vốn từ các Quỹ Phát triển Nông thôn do WB tài trợ
19	Thông tư 05/1998/TT-NHNN1 ngày 09/6/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn xử lý nợ và cho vay ưu đãi khắc phục hậu quả nắng hạn những tháng đầu năm 1998 theo Quyết định 90/1998/QĐ-TTg ngày 8/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ
20	Chỉ thị 05/1998/CT-NHNN17 ngày 25/7/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh hoạt động hệ thống quỹ tín dụng nhân dân

21	Chỉ thị 08/1998/CT-NHNN14 ngày 03/10/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc nâng cao chất lượng tín dụng, góp phần tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an toàn, hiệu quả đối với hệ thống ngân hàng
	Năm 1999 (13 văn bản)
22	Chỉ thị 01/1999/CT-NHNN1 ngày 29/01/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng thương mại quốc doanh đối với khách hàng ở khu vực hành chính
23	Chỉ thị 02/1999/CT-NHNN5 ngày 12/4/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ngân hàng quốc doanh tham gia góp vốn và cử người quản trị, kiểm soát, điều hành các ngân hàng thương mại cổ phần
24	Quyết định 144/1999/QĐ-NHNN ngày 21/4/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phát hành tín phiếu ngân hàng nhà nước đối với các tổ chức tín dụng
25	Quyết định 189/1999/QĐ-NHNN1 ngày 29/5/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy định trần lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng
26	Quyết định 250/1999/QĐ-NHNN16 ngày 16/7/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy đinh về xây dựng, cấp phát, sử dụng và quản lý mã khóa bảo mật máy tính của Hệ thống chuyển tiền điện tử Ngân hàng Nhà nước
27	Quyết định 273/1999/QĐ-NHNN21 ngày 02/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 141/1998/QĐ-NHNN21 ngày 20/4/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 71/1998/QĐ-NHNN21 ngày 19/2/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về cầm cố tài sản của các tổ chức tín dụng vay vốn từ Quỹ Phát triển Nông thôn do WB tài trợ
28	Chỉ thị 04/1999/CT-NHNN1 ngày 23/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hiện Nghị quyết số 08/1999/NQ-CP ngày 09/7/1999 của Chính phủ về các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 1999
29	Chỉ thị 05/1999/CT-NHNN1 ngày 01/9/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh giảm trần lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng thương mại quốc doanh đối với khách hàng ở khu vực thành thị
30	Quyết định 323/1999/QĐ-NHNN1 ngày 14/9/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh lãi suất cho vay của Ngân hàng phục vụ người nghèo đối với hộ nghèo
31	Quyết định 384/1999/QĐ-NHNN1 ngày 22/10/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh lãi suất cho vay của Ngân hàng Nhà nước đối với Ngân hàng phục vụ người nghèo
32	Quyết định 423/1999/QĐ-NHNN21 ngày 30/11/1999 của Thống đốc Ngân hàng

	Nhà nước Việt Nam về việc ban hành "Quy định về xác định hạn mức tín dụng bán buôn cho các tổ chức tín dụng tham gia Dự án tài chính nông thôn do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ"
33	Thông tư 06/1999/TT-NHNN14 ngày 02/12/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện việc xử lý nợ bị thiệt hại và cho vay vốn ưu đãi khắc phục hậu quả lũ lụt tại các tỉnh, thành phố miền Trung theo Quyết định số 1073/QĐ-TTg ngày 17/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ
34	Quyết định 440/1999/QĐ-NHNN1 ngày 15/12/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đối với các ngân hàng thương mại để khắc phục sự cố máy tính năm 2000
	Năm 2000 (11 văn bản)
35	Chỉ thị 02/2000/CT-NHNN15 ngày 31/01/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc triển khai các nhiệm vụ nhằm củng cố, hoàn thiện và tăng cường quản lý hệ thống quỹ tín dụng nhân dân sau giai đoạn thí điểm
36	Thông tư 01/2000/TT-NHNN14 ngày 02/02/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp vay mua lúa gạo và nhập khẩu phân bón năm 2000
37	Quyết định 137/2000/QĐ-NHNN16 ngày 19/4/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy định về quản lý và thực hiện Dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán do Ngân hàng Thế giới tài trợ
38	Chỉ thị 03/2000/CT-NHNN4 ngày 16/5/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường công tác kiểm soát, kiểm toán nội bộ Ngân hàng Nhà nước
39	Chỉ thị 04/2000/CT-NHNN5 ngày 07/6/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh công tác kiểm tra cổ đông, cổ phần, cổ phiếu và vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại cổ phần
40	Quyết định số 248/2000/QĐ-NHNN21 ngày 08/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung, sửa đổi "Quy định về xác định hạn mức tín dụng bán buôn cho các tổ chức tín dụng tham gia Dự án Tài chính Nông thôn do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ" ban hành kèm theo Quyết định 423/1999/QĐ-NHNN21 ngày 30/11/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
41	Quyết định 315/2000/QĐ-NHNN1 ngày 20/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay của Quỹ tín dụng đào tạo
42	Quyết định 423/2000/QĐ-NHNN1 ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại
43	Thông tư 11/2000/TT-NHNN14 ngày 13/10/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện việc giãn nợ, khoanh nợ và tiếp tục cho vay mới góp phần để khôi phục sản xuất sớm ổn định đời sống nhân dân tại vùng lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long theo Nghị quyết số 15/2000/NQ-CP ngày

	6/10/2000 của Chính phủ
44	Chỉ thị 12/2000/CT-NHNN3 ngày 19/12/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tăng cường công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các ngân hàng
45	Chỉ thị 13/2000/CT-NHNN14 ngày 19/12/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường chất lượng và an toàn tín dụng trong hoạt động của các tổ chức tín dụng
	Năm 2001 (18 văn bản)
46	Chỉ thị 01/2001/CT-NHNN ngày 17/01/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đẩy mạnh tiến độ thực hiện Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
47	Quyết định 122/2001/QĐ-NHNN ngày 20/02/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng thương mại nhà nước
48	Quyết định 238/2001/QĐ-NHNN ngày 28/3/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh lãi suất tiền gửi tối đa bằng đô la Mỹ của pháp nhân tại các tổ chức tín dụng
49	Chỉ thị 02/2001/CT-NHNN ngày 02/4/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh công tác xử lý nợ của các khách hàng vay vốn tại các ngân hàng
50	Quyết định 615/2001/QĐ-NHNN ngày 07/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tiếp tục thực hiện cơ chế thanh toán tạm thời bằng đồng Việt Nam và kíp Lào giữa Việt Nam và Lào theo Quyết định 245/2000/QĐ-NHNN7 ngày 02/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
51	Quyết định 711/2001/QĐ-NHNN ngày 25/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm
52	Chỉ thị 04/2001/CT-NHNN ngày 05/6/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thực hiện công tác thông tin, báo cáo của ngành Ngân hàng
53	Quyết định 1154/2001/QĐ-NHNN ngày 07/9/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo củng cố và hoàn thiện hệ thống quỹ tín dụng nhân dân
54	Quyết định 1233/2001/QĐ-NHNN ngày 26/9/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi Điều 15 Quy chế mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm ban hành kèm theo Quyết định số 711/2001/QĐ-NHNN ngày 25/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
55	Thông tư 10/2001/TT-NHNN ngày 19/10/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1127/QĐ-TTg ngày 27/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý nợ vay ngắn hạn đối với người trồng, chăm sóc, thu mua và chế biến cà phê tại các tổ chức tín dụng

56	Chỉ thị 07/2001/CT-NHNN ngày 30/10/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc mở rộng tín dụng có hiệu quả đối với doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp
57	Quyết định 1371/2001/QĐ-NHNN ngày 01/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Thời báo Ngân hàng và Tạp chí Ngân hàng
58	Quyết định 1380/2001/QĐ-NHNN ngày 05/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cấp cho các ngân hàng liên doanh hoạt động tại Việt Nam
59	Quyết định 1411/2001/QĐ-NHNN ngày 12/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Ban giúp việc Ban Chỉ đạo cơ cấu lại tài chính ngân hàng thương mại
60	Quyết định 1509/2001/QĐ-NHNN ngày 30/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
61	Chỉ thị 08/2001/CT-NHNN ngày 03/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh và nâng cao chất lượng công tác văn thư lưu trữ trong ngành ngân hàng
62	Quyết định 1526/2001/QĐ-NHNN ngày 06/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/02/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
63	Chỉ thị 09/2001/CT-NHNN ngày 24/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong ngành Ngân hàng
	Năm 2002 (18 văn bản)
64	Chỉ thị 01/2002/CT-NHNN ngày 07/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xử lý nợ tồn đọng của các ngân hàng thương mại
65	Chỉ thị 02/2002/CT-NHNN ngày 15/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh và tăng cường công tác phân loại, thu hồi và đổi các loại tiền giấy không đủ tiêu chuẩn lưu thông
66	Quyết định 57/2002/QĐ-NHNN ngày 24/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc triển khai thí điểm đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp
67	Thông tư 01/2002/TT-NHNN ngày 30/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 146/2001/QĐ-TTg ngày 02/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý nợ tồn đọng của hợp tác xã nông nghiệp

68	Chỉ thị 03/2002/CT-NHNN ngày 07/2/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xử lý khoanh nợ, xóa nợ của các doanh nghiệp vay vốn tại các tổ chức tín dụng
69	Quyết định 153/2002/QĐ-NHNN ngày 04/3/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
70	Chỉ thị 04/2002/CT-NHNN ngày 01/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về công tác pháp chế của Ngân hàng Nhà nước năm 2002
71	Quyết định 253/2002/QĐ-NHNN ngày 01/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc lưu trữ hồ sơ ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng nhà nước
72	Quyết định 450/2002/QĐ-NHNN ngày 07/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
73	Quyết định 486/2002/QĐ-NHNN ngày 17/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi mã ngân hàng quy định tại Điều 1 Quyết định số 178/2000/QĐ-NHNN2 ngày 06/7/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung mã ngân hàng mới thành lập vào hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và kho bạc nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
74	Quyết định 502/2002/QĐ-NHNN ngày 20/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
75	Quyết định 531/2002/QĐ-NHNN ngày 27/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng và sửa đổi tên giao dịch thanh toán của Ngân hàng thương mại cổ phần tại điểm c khoản 3 Điều 5 "Quy định về hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán" ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
76	Quyết định 798/2002/QĐ-NHNN ngày 29/7/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc giảm 30% lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại Nhà nước đối với khách hàng vay thuộc phạm vi chương trình các xã đặc biệt khó khăn ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng
77	Quyết định 1015/2002/QĐ-NHNN ngày 19/9/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bàn giao hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của

	doanh nghiệp
78	Quyết định 1020/2002/QĐ-NHNN ngày 19/9/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Trung tâm thông tin tín dụng
79	Chỉ thị 05/2002/CT-NHNN ngày 20/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường công tác đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động in, đúc tiền
80	Quyết định 1381/2002/QĐ-NHNN ngày 16/12/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tổ chức tín dụng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản
81	Quyết định 1429/2002/QĐ-NHNN ngày 25/12/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về công bố lãi suất cho vay qua đêm áp dụng trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và thanh toán bù trừ
	Năm 2003 (17 văn bản)
82	Quyết định 42/2003/QĐ-NHNN ngày 13/01/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Chương trình hành động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng
83	Thông tư 02/2003/TT-NHNN ngày 11/02/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc xử lý nợ vay vốn sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, mua sắm ngư cụ theo Quyết định số 144/2002/QĐ-TTg ngày 24/10/2002 và Quyết định số 172/2002/QĐ-TTg ngày 28/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ
84	Thông tư 03/2003/TT-NHNN ngày 24/02/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về cho vay không bảo đảm bằng tài sản theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17/1/2003 của Chính phủ
85	Quyết định 162/2003/QĐ-NHNN ngày 25/2/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung mã ngân hàng mới thành lập vào hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
86	Quyết định 312/2003/QĐ-NHNN ngày 04/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung tiết a, điểm 2 Thông tư số 03/2003/TT-NHNN ngày 24/2/2003 hướng dẫn về cho vay không phải bảo đảm bằng tài sản theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17/1/2003 của Chính phủ
87	Quyết định 322/2003/QĐ-NHNN ngày 07/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 điều 5 "Quy định về hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán" ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
88	Chỉ thị 01/2003/CT-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng

	Nhà nước Việt Nam về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án cơ cấu lại ngân hàng thương mại Nhà nước
89	Quyết định 391/2003/QĐ-NHNN ngày 28/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung điểm 3 Thông tư số 04/2002/TT-NHNN ngày 03/7/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện việc giảm lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại nhà nước đối với thương nhân khu vực II, III miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc theo quy định tại Nghị định 02/2002/NĐ- CP ngày 03/01/2002 của Chính phủ
90	Chỉ thị 02/2003/CT-NHNN ngày 29/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hưởng ứng đợt vận động mua công trái giáo dục trong ngành Ngân hàng
91	Quyết định 459/2003/QĐ-NHNN ngày 12/5/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 5 "Quy định về hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán" ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
92	Chỉ thị 03/2003/CT-NHNN ngày 21/5/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tín dụng ngân hàng phục vụ nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp
93	Quyết định 667/2003/QĐ-NHNN ngày 26/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định lãi suất tiền gửi Đôla Mỹ không kỳ hạn của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước
94	Quyết định 723/2003/QĐ-NHNN ngày 07/7/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
95	Quyết định 816/2003/QĐ-NHNN ngày 25/7/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng quy định tại Điều 2 Quyết định số 531/2002/QĐ-NHNN ngày 27/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và bổ sung mã ngân hàng vào hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
96	Chỉ thị 05/2003/CT-NHNN ngày 09/9/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động thông tin tín dụng
97	Quyết định 1084/2003/QĐ-NHNN ngày 16/9/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh tỷ lệ huy động tiền gửi VNĐ đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
98	Chỉ thị 06/2003/CT-NHNN ngày 21/10/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường công tác chỉ đạo giám sát thanh lý quỹ tín dụng nhân dân

	Năm 2004 (08 văn bản)
99	Chỉ thị 01/2004/CT-NHNN ngày 02/01/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh việc xử lý nợ vay ngân hàng đối với người trồng, chăm sóc, thu mua và chế biến cà phê tại các tổ chức tín dụng
100	Quyết định 118/2004/QĐ-NHNN ngày 03/02/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng, sửa đổi, bổ sung ký hiệu mã tỉnh, thành phố trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và kho bạc nhà nước ban hành kèm theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
101	Thông tư 01/2004/TT-NHNN ngày 20/02/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1197/QĐ-TTg ngày 05/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý nợ tồn đọng của hợp tác xã phi nông nghiệp
102	Quyết định 478/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng Đồng Việt Nam
103	Chỉ thị 05/2004/CT-NHNN ngày 27/5/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường chất lượng báo cáo thống kê trong ngành Ngân hàng
104	Quyết định 682/2004/QĐ-NHNN ngày 04/6/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng và sửa đổi tên giao dịch thanh toán của ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại điểm d và đ khoản 3 Điều 5 Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy định về hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán
105	Quyết định 796/2004/QĐ-NHNN ngày 25/6/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng
106	Quyết định 1550/2004/QĐ-NHNN ngày 06/12/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối đối với việc mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán
	Năm 2005 (07 văn bản)
107	Chỉ thị 01/2005/CT-NHNN ngày 14/01/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc tổ chức đón Tết Ất Dậu và những ngày lễ lớn trong năm 2005
108	Quyết định 210/2005/QĐ-NHNN ngày 28/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh tỷ lệ huy động tiền gửi VNĐ đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các nước thuộc liên minh Châu âu hoạt động tại Việt Nam
109	Quyết định 315/2005/QĐ-NHNN ngày 25/3/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam

110	Chỉ thị 02/2005/CT-NHNN ngày 20/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc nâng cao chất lượng tín dụng, tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng huy động vốn và kiểm soát rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống
111	Quyết định 1246/2005/QĐ-NHNN ngày 26/8/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng Đồng Việt Nam
112	Chỉ thị 06/2005/CT-NHNN ngày 20/9/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đẩy mạnh hoạt động thông tin tín dụng góp phần phục vụ tốt cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn nhà nước và chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng
113	Thông tư 07/2005/TT-NHNN ngày 20/12/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cho vay hỗ trợ giết mổ tập trung chế biến sản phẩm gia cầm theo Quyết định số 1318/2005/QĐ-TTg ngày 13/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ
	Năm 2006 (04 văn bản)
114	Chỉ thị 01/2006/CT-NHNN ngày 04/01/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án cơ cấu lại các ngân hàng thương mại nhà nước
115	Quyết định 05/2006/QĐ-NHNN ngày 20/01/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân cơ sở
116	Chỉ thị 02/2006/CT-NHNN ngày 23/5/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng
117	Chỉ thị 03/2006/CT-NHNN ngày 26/9/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tiếp tục đổi mới công tác thi đua khen thưởng, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của ngành Ngân hàng giai đoạn 2006 - 2010
	Năm 2007 (04 văn bản)
118	Chỉ thị 01/2007/CT-NHNN ngày 06/3/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh hoạt động của các công ty cho thuê tài chính
119	Chỉ thị 02/2007/CT-NHNN ngày 20/3/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng báo cáo thống kê trong ngành Ngân hàng
120	Chỉ thị 03/2007/CT-NHNN ngày 28/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kiểm soát quy mô, chất lượng tín dụng và cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
121	Chỉ thị 06/2007/CT-NHNN ngày 02/11/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đảm bảo khả năng thanh toán và kiểm soát tổng phương tiện thanh toán
	Năm 2008 (02 văn bản)

122	Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam
123	Chỉ thị 06/2008/CT-NHNN ngày 31/12/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thực hiện các biện pháp nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa, ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội

THE MINISTRY OF FINANCE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom – Happiness**

No. 112/1998/TT-BTC	*Hanoi, August 04, 1998*

CIRCULAR

GUIDING TAX EXEMPTION AND REDUCTION UNDER THE PROVISIONS OF ARTICLE 9 OF DECREE No. 20/1998/ND-CP OF MARCH 31, 1998 OF THE GOVERNMENT ON TRADE DEVELOPMENT IN MOUNTAINOUS, ISLAND AND ETHNIC MINORITY AREAS

- Pursuant to the current tax laws and tax ordinances;
- In furtherance of Article 9, Decree No.20/1998/ND-CP of March 31, 1998 of the Government on the trade development in mountainous, island and ethnic minority areas;
The Ministry of Finance hereby provides guidance on tax exemption and reduction prescribed in the said Decree as follows:

I.- SCOPE OF APPLICATION

1. Subjects of application

Subjects entitled to the exemption and/or reduction of turnover tax and profit tax under the provisions of Article 9, Decree No.20/1998/ND-CP as well as guidances in this Circular are traders of different economic sectors who conduct trade activities (stipulated in Section IV of the Turnover Tax Table issued together with Decree No.96-CP of December 27, 1995) in the mountainous, island and ethnic minority areas, including:

- State enterprises;

- Enterprises of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations, armed force units and non-business administrative units;

- Foreign-invested enterprises operating under the Law on Foreign Investment in Vietnam;

- Cooperatives;

- Limited liability companies and joint stock companies;

- Private enterprises;

- Cooperation groups, family households and individuals that have registered business and are operating under Decree No.66/HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government);

The above-said subjects shall be entitled to the tax exemption and/or reduction under the guidances in this Circular only if:

- They have registered their business and operated in strict compliance with the registered business lines.

- They have made tax registration and declaration in accordance with the provisions of law.

- They have opened accounting books, recorded and kept on file accounting books, vouchers and invoices, which are related to their trade activities according to law.

2. Area of application

Mountainous, island and ethnic minority areas serving as bases for tax exemption and reduction under the guidances in this Circular shall be determined according to the administrative boundaries of the districts and provincial capitals, recognized by the Commission on Ethnic Minority and Mountainous Areas as mountainous, island or ethnic minority districts.

II. GUIDANCE ON THE IMPLEMENTATION OF TAX EXEMPTION AND REDUCTION

According to the provisions of Article 9, Decree No.20/1998/ND-CP, traders operating in mountainous, island and ethnic minority areas shall be entitled to the exemption and/or reduction of turnover tax and profit tax as follows:

1. Levels of preferential treatment and tax exemption and/or reduction duration

a/ Traders operating in Region III of mountainous, island and ethnic minority areas shall enjoy:

- The 50% reduction of the payable turnover tax amount for four (4) years from the date Decree No.20/1998/ND-CP takes effect (April 15, 1998) or from the month the taxable turnover is generated, for traders who have newly supplemented or registered business after April 15, 1998;

- The profit tax exemption for the first four (4) years after the taxable turnover is generated and the 50% profit tax reduction for 7 more years. They shall also enjoy the 50% profit tax reduction for two more years if they annually employ an average of 20 laborers or more.

b/ Traders operating in Region II of mountainous, island and ethnic minority areas shall enjoy:

- The 50% reduction of turnover tax on the turnover earned from the sale of goods items covered by social policies as well as agricultural and forest products that have been purchased under the freight subsidy policy for 4 years from April 15, 1998, or from the month the taxable turnover is generated, for traders who have newly supplemented or registered their business lines after April 15, 1998;

- The exemption of profit tax for the first two years after the taxable profit is generated and the 50% reduction of the payable profit tax amount for five following years. They shall enjoy the 50% profit tax reduction for two more years if they annually employ an average of 20 or more laborers.

c/ Traders operating in Region I who directly sell goods items covered by social policies and traders directly operating in Region I and Region II of mountainous, island and ethnic minority areas, when selling other goods (outside those specified in Point II.1.b of this Circular) shall enjoy:

- The 25% turnover tax reduction for three (3) years from April 15, 1998 or from the month the taxable turnover is generated, for traders who have newly supplemented or registered their business lines after April 15, 1998;

- The profit tax exemption for the first two (2) years after the taxable profit is generated and the 50% profit tax reduction for four (4) subsequent years. They shall also enjoy the 50% profit tax reduction for two more years if they annually employ an average of 20 or more laborers.

In order to enjoy tax exemption and/or reduction according to Items a, b and c, Point II.1 of this Circular, traders shall have to account separately the taxable turnover and taxable profit from

trade activities arising in mountainous, island and ethnic minority areas, which shall serve as basis for the tax authorities to consider tax exemption and/or reduction.

The average number of laborers employed in a year shall include only those laborers who have signed labor contracts in strict compliance with the provisions of labor legislation and traders shall only be entitled to the 50% profit tax reduction for two more years under the guidances in Items a, b and c, Point II.1 of this Circular if during the tax reduction period they constantly use an average number of 20 laborers or more.

The profit tax exemption and/or reduction time for traders mentioned in Items a, b and c, Point II.1 of this Circular shall comply with the provisions of Point 4.b, Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP, as follows:

- For traders who have been operating before April 15, 1998, the tax exemption and/or reduction shall apply from April 15, 1998.

- For traders who have been operating after April 15, 1998, the tax exemption and/or reduction shall apply from the time the taxable profit is generated.

2. Competence to consider tax exemption and reduction and the order and procedures for consideration of tax exemption and reduction

Tax exemption and reduction for traders stipulated in Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP and under the guidances in this Circular shall be effected by the tax authorities that directly manage tax payment by traders, during the annual tax final settlement period.

During a year of tax exemption and/or reduction, the traders shall, every month, be entitled to make temporary tax declarations and payment at the preferential tax rates as specified in Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP and guided in Point II.1 of this Circular. At the year end, when conducting tax final settlement, the tax authorities shall officially consider and decide tax exemption and/or reduction based on the tax declarations and then issue tax payment notices, clearly stating the payable tax amounts, the to-be exempted or reduced tax amounts according to Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP. If the tax amount temporarily paid by a trader is lower than the payable tax amount stated in the tax payment notice, such trader shall have to fully pay the outstanding amount according to the notified time-limit; in cases where the temporarily paid tax amount is larger than the amount stated in the notice, the overpaid tax amount shall be deducted from the payable tax amount of the subsequent period.

The tax authorities shall effect the tax exemption and/or reduction as guided above only for traders who have declared and paid turnover tax and profit tax with the tax authorities directly managing them in mountainous, island and ethnic minority areas, where trade activities are carried out and entitled to exemption and/or reduction of turnover tax and profit tax under the provisions of Article 9, Decree No.20/1998/ND-CP.

If a trader is simultaneously entitled to turnover tax and profit tax exemption and/or reduction according to Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP and the turnover tax exemption and/or reduction according to Clause 3, Article 18 of the Law on Turnover Tax; the profit tax exemption and/or reduction according to Article 21 and Article 25 of the Law on Profit Tax or turnover tax and profit tax exemption according to the Law on Domestic Investment Promotion, the exemption and/or reduction of turnover tax and/or profit tax shall comply with only one of the above-said regulations.

III. ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

1. Traders operating in mountainous, island and ethnic minority areas who are subject to this Circular shall have:

- To produce their establishment permits and business registration certificates to the tax authorities in their respective localities.

- To fully declare their taxable turnover and profit which arise periodically as provided for by the tax authorities.

Traders who violate the regulations on tax declaration and registration; or on accounting books and vouchers, shall not be entitled to tax exemption and reduction under this Circular and shall, depending on the seriousness of their violations, be sanctioned in accordance with the provisions of law.

2. The tax authorities of different levels shall have the following responsibilities:

- To guide and inspect traders in the implementation of this Circular.

- In the course of periodical examination of tax final settlement as well as tax collection and payment to the State budget, if detecting any trader who has falsified tax declaration or evaded tax(es), the tax authority shall not effect the tax exemption and/or reduction according to this Circular and have to fully collect tax arrears from such trader as prescribed by law, consider the seriousness of his/her violation and impose sanction according to the legislation on sanction against administrative violations in the field of taxation.

- The tax authorities shall have to fully and clearly state on tax vouchers, invoices, register and accounting books the payable tax amounts, the tax exemption and reduction amounts, the outstanding tax amounts and other indices. At the year end, the tax authorities shall sum up the situation of tax exemption and/or reduction according to this Circular and report it to the Ministry of Finance (the General Department of Taxation).

This Circular takes effect from April 15, 1998.

In the course of the implementation of this Circular, any problems arise shall be reported by the establishments, branches and localities to the Ministry of Finance for study and settlement.

THE MINISTRY OF FINANCE

Pham Van Trong

BỘ TÀI CHÍNH ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 112/1998/TT/BTC	*Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 1998*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 112/1998/TT/BTC NGÀY 4 THÁNG 8 NĂM 1998 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THEO QUI ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/1998/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Căn cứ các luật thuế, pháp lệnh thuế hiện hành;
Thi hành Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;
Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện miễn thuế, giảm thuế quy định tại Nghị định này như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được miễn thuế, giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức theo qui định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này là các thương nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động thương mại (quy định tại Mục IV Biểu thuế doanh thu ban hành kèm theo Nghị định số 96/CP ngày 27/12/1995) tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc bao gồm:

- Doanh nghiệp Nhà nước

- Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị , tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan hành chính sự nghiệp;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Hợp tác xã;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần;

- Doanh nghiệp tư nhân;

- Tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động theo Nghị định 66/HĐBT ngày 02/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Các đối tượng nêu trên chỉ được miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này khi:

- Đăng ký kinh doanh và hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh.

- Đăng ký thuế, kê khai thuế theo đúng luật định.

- Mở sổ kế toán, ghi chép, lưu giữ sổ kế toán, hoá đơn chứng từ, giấy tờ liên quan đến hoạt động thương mại theo đúng qui định của pháp luật .

2. Địa bàn áp dụng

Địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc làm cơ sở để miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính huyện, thị xã được Uỷ ban Dân tộc và miền núi công nhận là huyện miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

II. HƯỚNG DẪN VIỆC THỰC HIỆN MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Theo qui định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP thì các thương nhân có hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được miễn thuế, giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức như sau:

1. Mức ưu đãi và thời gian thực hiện miễn thuế, giảm thuế

a. Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

- Giảm 50% thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định số 20/1998/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 15/4/1998) hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh sau ngày 15/4/1998;

- Miễn thuế lợi tức trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

b. Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

- Giảm 50% thuế doanh thu đối với phần doanh thu có được từ việc bán những mặt hàng chính sách xã hội và các mặt hàng nông, lâm sản đã mua theo chính sách trợ cước trong thời hạn 4 năm kể từ ngày 15/4/1998, hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh những mặt hàng này sau ngày 15/4/1998;

- Miễn thuế lợi tức trong thời hạn 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp thêm 2 năm nữa.

c. Đối với thương nhân ở khu vực I trực tiếp bán các mặt hàng chính sách xã hội và thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh ở khu vực I và khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi bán các hàng hoá khác (ngoài các hàng hoá nêu tại điểm II.1.b Thông tư này):

- Giảm 25% thuế doanh thu trong thời hạn 3 năm kể từ ngày 15/4/1998 hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh sau ngày 15/4/1998;

- Miễn thuế lợi tức trong 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong 4 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở nên thì được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp thêm 2 năm nữa.

Để được miễn thuế, giảm thuế theo các tiết a, b, c điểm II.1 Thông tư này thì các thương nhân phải hạch toán riêng phần doanh thu và lợi nhuận chịu thuế của hoạt động thương mại phát sinh trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc làm cơ sở cho cơ quan thuế thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế.

Số lao động bình quân trong năm chỉ tính cho số lao động có hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật về lao động và thương nhân chỉ được giảm 50% thuế lợi tức thêm 2 năm theo hướng dẫn tại các tiết a, b, c điểm II.1 Thông tư này, nếu liên tục trong thời gian được giảm thuế có sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên.

Thời gian được hưởng ưu đãi miễn, giảm về thuế lợi tức đối với các thương nhân nêu tại tiết a, b, c điểm II.1 Thông tư này được được thực hiện theo đúng quy định tại điểm 4.b Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP như sau:

- Đối với thương nhân đã hoạt động trước ngày 15/4/1998 thì thời gian thực hiện miễn thuế, giảm thuế được áp dụng kể từ ngày 15/4/1998. - Đối với thương nhân hoạt động từ ngày 15/4/1998 trở đi thì thời gian thực hiện miễn thuế, giảm thuế được áp dụng kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế.

2. Thẩm quyền xét miễn thuế, giảm thuế và trình tự, thủ tục xét miễn thuế giảm thuế

Việc miễn thuế, giảm thuế cho các thương nhân quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này do cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của thương nhân thực hiện khi quyết toán thuế hàng năm.

Hàng tháng trong năm được miễn thuế, giảm thuế thương nhân được tạm thời kê khai và nộp thuế theo mức thuế được ưu đãi tại Điều 9 Nghị định 20/1998/NĐ-CP và hướng dẫn tại điểm II.1 Thông tư này. Hết năm khi quyết toán, cơ quan thuế xét duyệt chính thức trên tờ khai tính thuế và ra thông báo thuế, trong đó ghi rõ số thuế phải nộp, số thuế được miễn, giảm theo Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP. Nếu số thuế thương nhân đã tạm nộp trong năm chưa đủ so với số thuế phải nộp ghi trong thông báo thuế thì thương nhân phải nộp đủ số thuế còn thiếu theo đúng thời hạn ghi trong thông báo; trường hợp số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế ghi trong thông báo thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Cơ quan thuế chỉ được thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn trên đối với các thương nhân kê khai, nộp thuế doanh thu và thuế lợi tức với cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc nơi phát sinh hoạt động thương mại được miễn thuế, giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP.

Trong cùng một thời gian nếu thương nhân vừa được miễn thuế, giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức theo Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP vừa được miễn thuế, giảm thuế doanh thu theo khoản 3 Điều 18 Luật thuế doanh thu; miễn thuế, giảm thuế lợi tức theo Điều 21, Điều 25 thuế lợi tức hoặc miễn thuế doanh thu, thuế lợi tức theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước thì việc miễn thuế, giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức chỉ thực hiện theo một trong các qui định trên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thương nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đông bào dân tộc thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này có trách nhiệm:

- Xuất trình Giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với cơ quan thuế quản lý ở địa bàn.

- Kê khai đầy đủ doanh thu và lợi tức chịu thuế phát sinh theo định kỳ do cơ quan thuế quy định.

Thương nhân vi phạm chế độ kê khai, đăng ký thuế; chế độ sổ sách, chứng từ kế toán thì không được miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư này và tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt theo qui định của pháp luật.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm:

- Hướng dẫn, kiểm tra các thương nhân trong việc triển khai thực hiện Thông tư này.

- Trong quá trình kiểm tra quyết toán thuế, kiểm tra nghĩa vụ thu, nộp Ngân sách nhà nước theo định kỳ phát hiện thương nhân có hành vi khai mai, trốn thuế thì ngoài việc không thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư này, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu đủ số thuế thương nhân phải nộp theo luật định, xem xét mức độ vi phạm và xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Cơ quan thuế phải phản ánh đầy đủ, rõ ràng số thuế phải nộp, số thuế được miễn, giảm; số thuế còn phải nộp và các chỉ tiêu khác trên các chứng từ thu, tờ khai thuế, sổ bộ thuế và sổ kế toán thuế. Cuối năm cơ quan thuế tổng hợp đầy đủ tình hình thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư này và báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/4/1998.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, các cơ sở, các ngành, các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu xử lý.

Phạm Văn Trọng

(Đã Ký)

THE STATE BANK	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 391/2003/QD-NHNN	*Hanoi, April 28, 2003*

DECISION

OF THE GOVERNOR OF THE STATE BANK NO 391/2003/QD-NHNN DATED 28 APRIL, 2003 ON THE AMENDMENT AND SUPPLEMENT OF POINT 3 OF CIRCULAR NO 04/2002 / TT-NHNN DATED 03/07/2002 OF THE GOVERNOR OF STATE BANK ON GUIDELINES FOR LOAN INTEREST REDUCTION OF STATE COMMERCIAL BANK OVER TRADERS IN II, III AREAS, MOUNTAINOUS, ISLANDS AND ETHNIC MINORITY REGIONS UNDER DECREE 02/2002 / ND-CP DATED 03/01/2002 GOVERNMENT

GOVERNOR OF THE STATE BANK

Pursuant to the Law on the State Bank of Vietnam and the Law on Credit Institutions dated December 12, 1997;

Pursuant to Decree No. 86/2002 / ND-CP of November 5, 2002 of the Government on regulation of the functions, tasks, powers and organizational structures of ministries and ministerial-level agencies;

Pursuant to Decree No. 02/2002 / ND-CP dated January 3, 2002 of the Government on amending and supplementing of some articles of Decree No. 20/1998 / ND-CP dated 31/03/1998 of the Government on development of trade in mountainous, island and ethnic minority areas;

At the request of the Director of Monetary Policy,

Article 1. Amending and supplementing Point 3 of Circular No. 04/2002/TT-NHNN dated July 3, 2002 of the Governor of the State Bank on guiding the implementation of the reduction in lending rates of commercial banks, state for traders in region II, III, mountainous, island and ethnic minority areas as stipulated in Decree No. 02/2002 / ND-CP of the Government dated 03.01.2002 as follows:

"3. Traders borrowing from state-owned commercial banks are reduced 20% of interest in comparison with conventional lending rate of commercial banks at the time of borrowing. Credit contracts specify normal lending rates and reduced interest rates.

Article 2. This Decision takes effect in fifteen days from the day of Official Gazette.

Article 3. The heads of the units under the State Bank, the directors of branches of the State Bank in provinces and cities under Center, the Board of Director and General Director (Director) of the State Commercial Bank are responsible for the implementation of this Decision.

Phung Khac Ke

(signed)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ********	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ********
Số: 391/2003/QĐ-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2003*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC SỐ 391/2003/QĐ-NHNN NGÀY 28 THÁNG 4 NĂM 2003 VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỂM 3 THÔNG TƯ SỐ 04/2002/TT-NHNN NGÀY 3/7/2002 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN KHU VỰC II, III MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 02/2002/NĐ-CP NGÀY 3/1/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;
Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
Căn cứ Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 1 năm 2002 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và cùng đồng bào dân tộc;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3 Thông tư số 04/2002/TT-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện việc giảm lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại nhà nước đối với thương nhân khu vực II, III miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc theo quy định tại Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002 của Chính phủ như sau:

"3. Thương nhân vay vốn của Ngân hàng thương mại nhà nước được giảm 20% lãi suất cho vay so với lãi suất cho vay thông thường của Ngân hàng thương mại nhà nước tại thời điểm cho vay. Trong hợp đồng tín dụng ghi rõ lãi suất cho vay thông thường và lãi suất được giảm.".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười năm ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân Hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) các Ngân hàng Thương mại nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Phùng Khắc Kế

(Đã ký)

THE ETHNIC COMMITTEE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 517/QD-UBDT	*Hanoi, December 17, 2010*

DECISION

ON ANNOUNCEMENT OF THE LIST OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY ETHNIC COMMISSION OR BY JOINT ANGENCIES HAS EXPIRED**.**

MINISTER, HEADER OF ETHNIC COMMITTEE

Pursuant to Decree No. 60/2008 / ND-CP of May 9, 2008 of the Government on Regulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ethnic Committee;

Pursuant to Decree No. 40/2010 / ND-CP of April 12, 2010 of the Government on the inspection and processing of legal documents;

At the proposal of the Legal Department,

DECIDES:

Article 1. Announcing this decision together with the list of legal documents issued by the Ethnic Committee and jointly issued which expired from September 5, 2001 to October 15, 2010.

Article 2. This Decision takes effect after its signing.

Article 3 The Directors of Legal Department and the Directors of Office of the Commission, the heads of the departments and units of the Committee for Nationalities and agencies, the concerned organizations and individuals shall implement this decision. / .

MINISTER

Recipients:
- As stipulated in Article 3;
- The ministries, ministerial-level agencies, Governmental agencies;
- Supreme Court;
- People's Procuracy;
- People's Committees of provinces and centrally-run cities;
- Provincial Ethnic Committee;
- Website Committee for Nationalities;
- Save: VT, PC (05 copies).

Giang Seo Phu

LIST OF

LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE ETHNIC COMMITTEE AND JOINTLY ISSUED WHICH EXPIRED FROM SEPTEMBER 5, 2001 TO OCTOBER 15, 2010.

(Issuing together with Decision No. 517 / QD-CEM dated December 17, 2010 of the Minister, Chairman of the Ethnic Committee)

Number	No	Issuing date	Name of documents
Decision			
1	166/2001/QĐ-UBDTMN	05/9/2001	Decisions on promulgating the Regulation on minority households with special difficulties
2	42/2002/QĐ-UBDTMN	03/4/2002	Decision on issuing the regulations on ordering the content, methods and implementation of granting some kinds of newspapers and magazines for ethnic minority and mountainous areas
3	232/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Department of International Cooperation
4	233/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Inspectorate Committee for Ethnic Minorities
5	234/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Office of the Committee for Ethnic Minorities
6	235/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the

			Department of Organization and Personnel
7	246/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Institute for Ethnic Minorities
8	247/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department for Ethnic Policy
9	248/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Information Centre
10	249/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Legal Department
11	258/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department of Propaganda
12	259/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Decision defining the functions, tasks and organizational structure of the Department of Planning – Finance
13	260/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Decision defining the functions, tasks and organizational structure of Ethnicity and Development Report
14	261/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Decision defining the functions, tasks and organizational structure of the National magazine
15	310/2003/QĐ-UBDT	31/12/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and

			organizational structure of professional training schools, ethnic affairs
16	192/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Decision defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Permanent Agency of Northwest region
17	193/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Decision defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Permanent Agency of Tay Nguyen region
18	194/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of regional standing body of Mekong Delta
19	368b/2005/QĐ-UBDT	17/8/2005	Decision on issuing the Regulation on reappointment, rotation, resignation and dismissal of civil servants and departmental leadership and equivalent level.
20	218/2005/QĐ-UBDT	10/5/2005	Decision on promulgating the regulation on medal for achievements in developing nations
21	224/2006/QĐ-UBDT	17/8/2006	The decision on issuing the regulations on emulation – bonus
22	291/QĐ-UBDT	08/11/2006	The decision on issuing the regulations on reporting regime of the Ethnic Committee.
23	02/2007/QĐ-UBDT	04/6/2007	The decision on issuing the Regulation on drafting, evaluating and promulgating legal documents of the Ethnic Committee.

Circular			
24	41/UB-TT	08/01/1996	Circular on regulations and guidance of implementing the criterias in each area in mountainous ethnic minority areas
25	173/1997/UB-TH	28/03/1997	Circular on implementation of Decision 35 / TTg on approving the construction programs of Mountainous communal centers
26	867/2001/TT-UBDTMN	05/11/2001	Circular on guiding the implementation of the project to build communal centers of 135 programs
27	894/2001/TT-UBDTMN	13/11/2001	Circular on guiding the collection of statistical synthesis report on the project for construction of infrastructure and construction projects in communal centers of 135 programs.
Joint Circular			
28	771/1998/TTLT-UBDTMN-TCCP	20/10/1998	Joint Circular on guiding the functions, tasks, powers and organizational structure of the mountainous ethnic affairs agency in the provinces and cities directly under the Central Government
29	03/2001/TTLT/BLĐTBXH-BTC-UBDT	18/01/2001	Circular on guiding the implementation of regional allowances
30	04/2001/TTLT-BGDĐT-BTCCBCP-UBDTMN	26/02/2001	Joint Circular on guiding the entrance of college, university and professional school according to nomination regime.
31	666/2001/TTLT/BKHĐT-	23/8/2001	Joint Circular on guiding the management of the construction of

	UBDTMN-BTC-BXD		infrastructure projects in 135 program
32	912/2001/TTLT/UBDTMN-BTC-BKHĐT	16/11/2001	Joint circular on guiding the implementation of policies of ethnic minority support with particular difficulty.
33	07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT	12/8/2002	Joint circular on guiding the implementation of Decree No. 02/2002 / ND-CP dated 03/01/2002 and Decree No. 20/1998 / ND-CP dated 03/31/1998 of the Government on the development of comer in domain mountainous, island and ethnic minority areas
34	246/2004/TTLT- UBDT-BNV	06/5/2004	Joint Circular of the Ethnic Commitee and the Interior Ministry, guiding the functions, tasks, powers and organizational structures of professional agencies of the People's Committees in the state management of the ethnic work in locality
35	676/2006/TTLT/UBDT-BKHĐT-BTC-BXD-BNNPTNT	08/8/2006	Joint circular on guiding the implementation of the Program of Economic - Social Development in extremely poor communes in ethnic minority and mountainous areas

ỦY BAN DÂN TỘC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 517/QĐ-UBDT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN DÂN TỘC BAN HÀNH VÀ LIÊN TỊCH BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 60/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;
Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;
Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc ban hành và liên tịch ban hành đã hết hiệu lực pháp luật từ 05 tháng 9 năm 2001 đến ngày 15 tháng 10 năm 2010.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Ủy ban, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ban dân tộc các tỉnh;
- Website Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, PC (05 bản).

Giàng Seo Phử

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN DÂN TỘC BAN HÀNH VÀ LIÊN TỊCH BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT TỪ NGÀY 05/9/2001 ĐẾN NGÀY 15/10/2010

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 517/QĐ-UBDT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc*)

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
Quyết định			
1	166/2001/QĐ-UBDTMN	05/9/2001	Quyết định về việc ban hành Quy định tiêu chí hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn
2	42/2002/QĐ-UBDTMN	03/4/2002	Quyết định ban hành quy định đặt hàng về nội dung, phương thức và biện pháp tổ chức thực hiện cấp một số các loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi
3	232/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Hợp tác Quốc tế
4	233/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Ủy ban Dân tộc
5	234/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban Dân tộc
6	235/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tổ chức cán bộ
7	246/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện Dân tộc
8	247/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Chính sách Dân tộc
9	248/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tin học
10	249/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Pháp chế
11	258/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm

			vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tuyên truyền
12	259/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Kế hoạch – Tài chính
13	260/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Báo Dân tộc và Phát triển
14	261/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tạp chí dân tộc
15	310/2003/QĐ-UBDT	31/12/2003	Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc
16	192/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thường trực khu vực Tây Bắc
17	193/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thường trực khu vực Tây Nguyên
18	194/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thường trực khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long
19	368b/2005/QĐ-UBDT	17/8/2005	Quyết định ban hành Quy chế bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo cấp Vụ và tương đương.
20	218/2005/QĐ-UBDT	10/5/2005	Quyết định ban hành quy chế xét tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp phát triển các dân tộc
21	224/2006/QĐ-UBDT	17/8/2006	Quyết định về việc ban hành quy chế thi đua – khen thưởng
22	291/QĐ-UBDT	08/11/2006	Quyết định về việc ban hành các quy định chế độ báo cáo của Uỷ ban Dân tộc
23	02/2007/QĐ-UBDT	04/6/2007	Quyết định về việc ban hành Quy chế soạn thảo, thẩm định, ban hành văn

			bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban Dân tộc
Thông tư			
24	41/UB-TT	08/01/1996	Thông tư quy định và hướng dẫn thực hiện tiêu chí từng khu vực ở vùng dân tộc miền núi
25	173/1997/UB-TH	28/03/1997	Thông tư thực hiện Quyết định 35/TTg về việc phê duyệt chương trình xây dựng trung tâm cụm xã Miền núi
26	867/2001/TT-UBDTMN	05/11/2001	Thông tư về việc hướng dẫn thực hiện dự án xây dựng trung tâm cụm xã thuộc Chương trình 135
27	894/2001/TT-UBDTMN	13/11/2001	Thông tư về việc hướng dẫn thực hiện thu thập và tổng hợp báo cáo thống kê về dự án xây dựng công trình hạ tầng, dự án xây dựng trung tâm cụm xã thuộc Chương trình 135.
Thông tư liên tịch			
28	771/1998/TTLT-UBDTMN-TCCP	20/10/1998	Thông tư liên tịch hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan công tác dân tộc miền núi ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
29	03/2001/TTLT/BLĐTBXH-BTC-UBDT	18/01/2001	Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực
30	04/2001/TTLT-BGDĐT-BTCCBCP-UBDTMN	26/02/2001	Thông tư liên tịch về việc hướng dẫn tuyển sinh vào đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển
31	666/2001/TTLT/BKHĐT-UBDTMN-BTC-BXD	23/8/2001	Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng công trình hạ tầng thuộc chương trình 135
32	912/2001/TTLT/UBDTMN-BTC-BKHĐT	16/11/2001	Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách Hỗ trợ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn
33	07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT	12/8/2002	Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/01/2002 và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại

			miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc
34	246/2004/TTLT- UBDT-BNV	06/5/2004	Thông tư liên tịch của Uỷ ban Dân tộc và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương
35	676/2006/TTLT/UBDT-BKHĐT-BTC-BXD-BNNPTNT	08/8/2006	Thông tư liên tịch về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình Phát triển Kinh tế - xã hội các xã ĐBKK vùng đồng bào dân tộc và miền núi

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 02/2002/ND-CP

Hanoi, January 03, 2002

DECREE

AMENDING AND SUPPLEMENTING A NUMBER OF ARTICLES OF THE GOVERNMENT□S DECREE No. 20/1998/ND-CP OF MARCH 31, 1998 ON DEVELOPMENT OF COMMERCE IN MOUNTAINOUS AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN REGIONS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
Pursuant to the Commercial Law of May 10, 1997;
At the proposal of the Minister of Trade,

DECREES:

Article 1.- To amend and supplement a number of articles of the Government's Decree No. 20/1998/ND-CP of March 31, 1998 on development of commerce in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people as follows:

1. To amend Article 9 as follows:

Article 9.- Enterprise income tax

1. Traders who have enjoyed profit tax exemption and/or reduction preferences now continue to enjoy enterprise income tax exemption and/or reduction for the period and at the levels prescribed in (former) Article 9 of the Government's Decree No. 20/1998/ND-CP of March 31, 1998.

2. Traders entitled to enterprise income tax exemption and/or reduction preferences must have their head offices or registered branches operating in mountainous provinces or provinces having mountainous areas.

2. To amend Article 10 as follows:

Article 10**.-** Lending interest rates

1. Traders who borrow capital from the State commercial banks for reserve, retail of essential commodity items, and purchase of agricultural and forestry products in Regions II and III in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people, shall enjoy the 20% reduction of the lending interest rate as compared to the ordinary lending interest rate of the State commercial banks at the time of loan provision.

Traders entitled to loan interest rate reduction must have their head offices or registered branches operating in mountainous provinces or provinces having mountainous areas.

2. The State Bank of Vietnam shall guide the implementation of this regulation and direct the State commercial banks in ensuring adequate capital sources to satisfy the borrowing demand of

traders in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people.

3. The 20% lending interest rate difference shall be apportioned in the annual budget plan. The offsetting allocation shall be stipulated by the Finance Ministry.

3. To amend Article 11 as follows:

Article 11.-

1. The funds for training and fostering trade officials for mountainous areas shall comply with the Government□s current regulations on plan for training and fostering officials and public servants in each period.

2. Apart from the currently prescribed training regime, the Ministry of Trade shall additionally organize the fostering and improvement of professional qualifications for officials and cadres who manage State enterprises operating in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people.

The funds for training shall be partly supported by the State budget and partly mobilized by the Trade Ministry from the funds in support of the projects on personnel training and trade promotion of various countries and world economic organizations.

4. To amend the title of Chapter III as follows:

Chapter III: Price subsidies and freight subsidies in order to sell commodities under the social policies, purchase and consume commodities produced in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people.

5. To amend Article 12 as follows:

Article 12.- Essential commodity items with price subsidies and freight subsidies

The State shall provide price subsidies and freight subsidies in order to ensure that people living in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people can buy essential commodity items in service of their production and daily life at the levels equivalent to the prices of the commodity items of the same type sold in mountainous towns.

The Minister-Director of the Committee for Ethnicities and Mountainous Areas shall base him/herself on the requirements and policies to encourage socio-economic development, after reaching agreement with the concerned ministries and branches and the People's Committees of the mountainous provinces or provinces having mountainous districts, to decide a detailed list of commodity items entitled to price subsidies and freight subsidies in each period under the social policies.

6. To amend Article 13 as follows:

Article 13**.-** Norms for supply of goods with price and freight subsidies

The provincial People's Committees shall decide the levels and plans of supply of commodity items with price and freight subsidies every year. The demand of each locality, which is suitable to the province's funding source in each year (including fund allocated by the central budget and fund supplemented by the local budget), shall serve as basis for determining the supply levels and drawing up the supply plans. Priority shall be given to ensuring adequate goods in service of deep-lying and remote areas.

7. To annul Article 14.

8. To amend Article 16 as follows:

Article 16**.-** Determining price subsidies, transport distances and places for delivery and reception of goods with price and freight subsidies

The Ministry of Trade shall assume the prime responsibility and coordinate with the Government Pricing Committee, the commodity lines-managing agencies and provinces having mountainous areas, offshore islands and/or regions inhabited by ethnic minority people in determining the price subsidies, the transport distances, goods delivery warehouses and places of reception of goods with price and freight subsidies so that people living in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people can buy the policy commodity in a convenient manner, saving costs for the State.

The commodity lines-managing agencies, which have commodity items entitled to price and freight subsidies, shall have to direct their business units to give priority to signing contracts and transporting goods according to the volume and time requested by the provinces in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people, thus meeting in time the consumption demand of people living in regions entitled to preferential policies.

9. To annul Clause 2 of Article 17.

10. To annul Clause 1 of Article 18.

11. To amend Article 22 as follows:

Article 22.- Structure of the funds for price-subsidized, freight-subsidized commodity items:

1. The presidents of the People□s Committees of the provinces having mountainous areas, offshore islands and/or regions inhabited by ethnic minority people shall base themselves on the characteristics and use demand of people in each locality, the total funds for price and freight subsidies as well as the budget capability of their respective provinces to determine the structure of funds for each commodity item, with priority given to satisfying the people’s demand for a number of the most essential commodity items.

2. For a number of areas meeting with exceptional difficulties, if people cannot afford goods, the presidents of the provincial People’s Committees shall base themselves on the total price and freight subsidy funds allocated to their localities and the budget capability of their respective provinces to consider and decide the free-of-charge provision of a number of the most essential commodity items.

12. To amend Article 23 as follows:

Article 23.- Providing freight subsidies in order to consume a number of commodities produced in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people

In order to support producers in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people in consuming their products, maintaining and developing goods production, thus contributing to creating the driving force for the economic restructuring in localities, the State adopts the policy of freight subsidies based on the results of the purchase by traders who directly purchase a number of commodities belonging to agricultural and forestry products and products processed from agricultural and

forestry products (referred collectively to the agricultural and forestry commodities) from organizations and individuals (referred collectively to as the producers) in communes meeting with exceptional difficulties. Priority will be given to the purchase of agricultural and forestry commodities in communes meeting with exceptional difficulties in Region III.

13. To amend Clause 2 of Article 24 as follows:

2. Basing themselves on the principles in Article 23 and Clause 1, Article 24 of this Decree, the socio-economic development situation and plans in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people, and the goods consumption requirements in each period of their respective provinces, the presidents of the provincial People□s Committees shall decide the list of products produced in their provinces and entitled to freight subsidies for annual consumption.

The Committee for Ethnicities and Mountainous Areas shall base itself on the annual budget capability to guide localities in shortening the list of products entitled to freight subsidies and notify the localities thereof for the implementation orientation.

14. To amend Clauses 1 and 2 of Article 25 as follows:

1. To encourage traders of all economic sectors to directly purchase and consume commodities produced in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people. The Government shall provide freight subsidies for traders according to the volume of actually-purchased goods.

2. The maximum distance enjoying freight subsidies for the purchase and consumption of commodities produced in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people shall be agreed upon by the Ministry of Trade, the Government Pricing Committee and the concerned agencies for specific guidance.

15. To annul Clause 6, to amend Clauses 2 and 4, of Article 26 as follows:

2. The Government Pricing Committee shall guide the principles for determining the freight subsidy levels and the minimum purchase price (floor price) of products entitled to freight subsidies so that the provincial People's Committees can set the minimum purchase prices of products entitled to freight subsidies and the level of freight subsidies for each product in each region enjoying freight subsidies.

4. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the Committee for Ethnicities and Mountainous Areas and the Ministry of Planning and Investment in allocating funding sources from the annual State budget in order to attain this objective.

16. To amend Article 28 as follows:

Article 28.- Developing and strengthening the State enterprises engaged in trade activities and the trade-service cooperatives in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people

1. To develop and strengthen the State enterprises engaged in trade activities in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people for the purchase of products and sale of production supplies and consumer goods to people in mountainous areas, on

offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people; and to supply policy commodities.

The State enterprises engaged in trade activities must establish their goods purchase-sale networks to the centers of the clusters of communes in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people. To develop the trade-service cooperatives and use economic organizations and prestigious persons in hamlets and villages as agents for purchasing and selling goods, including goods covered by price subsidy and freight subsidy policies, for State enterprises.

2. The branch-managing ministers and the presidents of the provincial People's Committees shall have to develop and strengthen the State enterprises engaged in trade activities, organize and direct the coordination, and support the State enterprises engaged in trade activities in order to expand goods exchange in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people, and realize the undertaking of ensuring policy commodities and consuming commodities for people.

17. To amend Article 29 as follows:

Article 29.- Public-utility enterprises engaged in trade activities in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people

The State enterprises conducting trade activities mainly in Region III in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people, which fully meet the criteria prescribed in Clause 2, Article 2 of the Government's Decree No. 56/CP of October 2, 1996, may be considered for conversion into public-utility enterprises according to the current regulations if they so wish.

18. To amend Article 30 as follows:

Article 30.- Capital for the State enterprises conducting trade activities in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people

1. The State enterprises in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people shall be provided with working capital equal to 50% of their working capital demands. If the State enterprises engaged in trade activities fail to secure enough working capital at the above-said level, they may report such to the competent State bodies for considering the additional allocation of capital according to the provisions of the State Budget Law.

2. The State enterprises engaged in trade activities shall be allocated enough reserve capital for the policy commodity items. Depending on specific locality and commodity item, the average reserve level can satisfy the consumption demand of mountainous areas, offshore islands and/or regions inhabited by ethnic minority people for between 2 and 3 months. Enterprises shall be exempted from the capital use levy with regard to the capital amount allocated for policy commodity reserve.

3. The Ministry of Trade and the Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the concerned ministries and branches in guiding the implementation of this Article.

19. To amend Article 31 as follows:

Article 31.- Support for capital borrowing

The State enterprises conducting trade activities in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people shall be entitled to borrow medium- and long-term capital from the State credit sources (including the National Fund for Investment Support) at the most preferential interest rate for investment in formulating more business locations in service of mountainous areas, offshore islands and regions inhabited by ethnic minority people, especially in Region III, and in expanding the business, manufacturing or processing scales.

20. To amend Clause 2 of Article 33 as follows:

2. The Ministry of Trade shall assume the prime responsibility and coordinate with the ministries of Planning and Investment, Finance, and Agriculture and Rural Development; the State Bank of Vietnam, the Committee for Ethnicities and Mountainous Areas, the Government's Commission for Organization and Personnel and the Government Pricing Committee in guiding the implementation of this Decree.

The Minister of Trade shall assume the prime responsibility in monitoring and reporting the results of implementation of the policies on incentives and preferences for traders.

The Minister-Director of the Committee for Ethnicities and Mountainous Areas shall assume the prime responsibility in organizing the implementation, monitoring and reporting the results of implementation of the price subsidy and freight subsidy policies.

Article 2.- This Decree takes effect 15 days after its signing. All previous regulations, which are contrary to this Decree, are hereby annulled.

Article 3.- The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 02/2002/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 1 năm 2002*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ 02/2002/NĐ-CP NGÀY 03 THÁNG 01 NĂM 2002 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/1998/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc như sau:

1. Sửa đổi Điều 9 như sau:

Điều 9**.** Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thương nhân được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế lợi tức nay được tiếp tục miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, trong thời gian và theo mức như đã quy định tại Điều 9 (cũ) Nghị định 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ.

2. Thương nhân được ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải có trụ sở hoặc có đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi.

2. Sửa đổi Điều 10 như sau:

Điều 10. Lãi suất cho vay.

1. Thương nhân vay vốn các ngân hàng thương mại nhà nước để dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu và mua nông, lâm sản tại khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, được giảm lãi suất cho vay 20% so với lãi suất cho vay thông thường của ngân hàng thương mại nhà nước tại thời điểm cho vay.

Thương nhân được giảm lãi suất vay vốn phải có trụ sở hoặc có đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định này và chỉ đạo các ngân hàng thương mại nhà nước bảo đảm đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vay của thương nhân ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

3. Chênh lệch lãi suất cho vay 20% được cân đối trong kế hoạch ngân sách hàng năm. Việc cấp bù do Bộ Tài chính quy định.

3. Sửa đổi Điều 11 như sau:

Điều 11.

1. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thương mại miền núi thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ về kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong từng thời kỳ.

2. Ngoài chế độ đào tạo theo quy định hiện hành, Bộ Thương mại tổ chức bổ sung việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho công chức, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Nguồn kinh phí đào tạo một phần được ngân sách nhà nước hỗ trợ, một phần do Bộ Thương mại huy động từ kinh phí hỗ trợ các dự án về đào tạo cán bộ, xúc tiến thương mại của các nước và các tổ chức kinh tế thế giới.

4. Sửa đổi tiêu đề Chương III như sau:

Chương III. Trợ giá, trợ cước để bán hàng chính sách xã hội, mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá sản xuất ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

5. Sửa đổi Điều 12 như sau:

Điều 12. Mặt hàng thiết yếu có trợ giá, trợ cước vận chuyển.

Nhà nước thực hiện trợ giá, trợ cước vận chuyển để bảo đảm cho nhân dân sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống tương đương với giá các mặt hàng cùng loại bán tại thị xã miền núi.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Miền núi căn cứ yêu cầu và chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội, sau khi bàn thống nhất với các Bộ, ngành liên quan, ủy ban nhân dân các tỉnh miền núi hoặc tỉnh có huyện miền núi, quyết định cụ thể Danh mục mặt hàng chính sách xã hội được trợ giá, trợ cước vận chuyển trong từng thời kỳ.

6. Sửa đổi Điều 13 như sau:

Điều 13. Định mức cung ứng hàng hoá được trợ giá, trợ cước vận chuyển.

Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định định mức cung ứng và kế hoạch cung ứng các mặt hàng trợ giá, trợ cước hàng năm. Căn cứ để định ra mức cung ứng và kế hoạch cung ứng là nhu cầu của từng địa phương, phù hợp với nguồn kinh phí của tỉnh trong từng năm (kể cả ngân sách do Trung ương cấp và ngân sách địa phương bổ sung). Ưu tiên đảm bảo đủ hàng hoá phục vụ vùng sâu, vùng xa.

7. Bãi bỏ Điều 14.

8. Sửa đổi Điều 16 như sau:

Điều 16**.** Xác định các khoản trợ giá, cự ly vận chuyển, địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước.

Bộ Thương mại chủ trì cùng Ban Vật giá Chính phủ, cơ quan quản lý ngành hàng và các tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc xác định các khoản trợ giá, cự ly vận chuyển, kho giao hàng, các điểm nhận hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển để đồng bào sống, sinh hoạt ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có thể mua được hàng chính sách một cách thuận tiện, tiết kiệm chi phí cho nhà nước.

Cơ quan quản lý ngành hàng có mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị kinh doanh thuộc ngành mình ưu tiên ký hợp đồng và vận chuyển hàng theo số lượng, thời gian mà các tỉnh ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc yêu cầu, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vùng được hưởng chính sách ưu đãi.

9. Bãi bỏ khoản 2 của Điều 17.

10. Bãi bỏ khoản 1 của Điều 18.

11. Sửa đổi Điều 22 như sau:

Điều 22. Cơ cấu kinh phí mặt hàng trợ giá, trợ cước.

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ đặc điểm, nhu cầu sử dụng của nhân dân từng địa phương, tổng kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển và khả năng ngân sách của tỉnh, xác định cơ cấu kinh phí cho từng mặt hàng, ưu tiên bảo đảm nhu cầu một số mặt hàng thiết yếu nhất cho nhân dân.

2. Đối với một số vùng đặc biệt khó khăn, nếu nhân dân không có khả năng mua hàng, thì Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tổng kinh phí trợ giá, trợ cước được phân bổ cho địa phương và khả năng ngân sách của tỉnh, xem xét, quyết định việc cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu nhất.

12. Sửa đổi Điều 23 như sau:

Điều 23**.** Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hoá được sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Nhằm hỗ trợ người sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc tiêu thụ được sản phẩm của mình, duy trì và phát triển sản xuất hàng hoá, góp phần tạo động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, Nhà nước thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển theo kết quả thu mua của những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hoá thuộc mặt hàng nông, lâm sản và sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông, lâm sản) của các tổ chức, cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở các xã đặc biệt khó khăn. Ưu tiên mua hàng nông, lâm sản tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực III.

13. Sửa đổi khoản 2 Điều 24 như sau:

2. Căn cứ các nguyên tắc tại Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này, căn cứ tình hình và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và yêu cầu tiêu thụ hàng hóa trong từng thời kỳ của tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục sản phẩm sản xuất trong tỉnh được trợ cước vận chuyển để tiêu thụ hàng năm.

Uỷ ban Dân tộc và Miền núi căn cứ khả năng ngân sách hàng năm, hướng dẫn địa phương giới hạn danh mục sản phẩm được trợ cước vận chuyển, thông báo cho địa phương để định hướng thực hiện.

14. Sửa đổi khoản 1, 2 Điều 25 như sau:

1. Khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp thu mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá được sản xuất ra tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Chính phủ trợ cước vận chuyển cho thương nhân theo số lượng hàng hoá thực tế đã mua.

2. Cự ly tối đa được trợ cước vận chuyển để mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá sản xuất ở xã đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Bộ Thương mại bàn với Ban Vật giá Chính phủ và các cơ quan hữu quan để hướng dẫn cụ thể.

15. Bãi bỏ khoản 6, sửa đổi khoản 2 và khoản 4 Điều 26 như sau:

2. Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xây dựng mức trợ cước vận chuyển và giá mua tối thiểu (giá sàn) sản phẩm được trợ cước vận chuyển để ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá mua tối thiểu sản phẩm có trợ cước vận chuyển và mức trợ cước vận chuyển cho từng sản phẩm ở từng khu vực được trợ cước vận chuyển.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với ủy ban Dân tộc và Miền núi và Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện mục tiêu này.

16. Sửa đổi Điều 28 như sau:

Điều 28. Phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại và hợp tác xã thương mại - dịch vụ trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để mua sản phẩm, bán vật tư phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân các dân tộc ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, thực hiện các mặt hàng chính sách.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại phải có mạng lưới mua, bán hàng hoá đến các trung tâm cụm xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển các hợp tác xã thương mại - dịch vụ và sử dụng các tổ chức kinh tế, những người được tín nhiệm trong các thôn, bản để làm đại lý mua bán hàng hoá, kể cả mua bán hàng hoá thuộc diện chính sách trợ giá, trợ cước cho doanh nghiệp nhà nước.

2. Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại, tổ chức và chỉ đạo phối hợp, hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại để mở rộng giao lưu hàng hoá trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và thực hiện chủ trương bảo đảm mặt hàng chính sách, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá cho nhân dân.

17. Sửa đổi Điều 29 như sau:

Điều 29. Doanh nghiệp công ích hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại chủ yếu ở khu vực III địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 56/CP ngày 02 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ nếu có nhu cầu thì được xét chuyển sang loại hình doanh nghiệp công ích theo các quy định hiện hành.

18. Sửa đổi Điều 30 như sau:

Điều 30. Vốn cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Doanh nghiệp nhà nước ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được bảo đảm vốn lưu động bằng 50% nhu cầu về vốn lưu động. Nếu các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại

chưa đủ vốn lưu động theo mức nêu trên thì trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét cấp bổ sung vốn theo quy định của Luật Ngân sách.

2. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại được cấp đủ vốn dự trữ các mặt hàng chính sách. Tùy theo địa bàn và mặt hàng cụ thể, mức dự trữ bình quân đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc từ 02 đến 03 tháng. Doanh nghiệp được miễn nộp tiền thu về sử dụng vốn đối với số vốn được cấp để dự trữ mặt hàng chính sách.

3. Bộ Thương mại cùng Bộ Tài chính chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan hướng dẫn thực hiện Điều này.

19. Sửa đổi Điều 31 như sau:

Điều 31. Hỗ trợ vay vốn.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được vay vốn trung hạn và dài hạn từ nguồn tín dụng nhà nước (kể cả quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia) với lãi suất ưu đãi nhất để đầu tư mở thêm các điểm kinh doanh phục vụ địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc đặc biệt là ở khu vực III và đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh thương mại hoặc sản xuất chế biến.

20. Sửa đổi khoản 2 Điều 33 như sau:

2**.** Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ủy ban Dân tộc và Miền núi, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Thương mại chủ trì theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện các chính sách về khuyến khích, ưu đãi đối với thương nhân.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì tổ chức thực hiện, theo dõi báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

THE GOVERNMENT -----	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom – Happiness ----------
No. 20/1998/ND-CP	*Hanoi, March 31, 1998*

DECREE

ON DEVELOPING COMMERCE IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
Pursuant to the Commercial Law of May 10, 1997;
At the proposal of the Minister of Trade,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Subjects and scope of regulation

This Decree provides for policies toward traders conducting commercial activities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, policies of supplying and consuming essential goods of great importance for production activities and life of the ethnic minorities living and operating in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 2.- Application of related regulations

Besides the policies defined in this Decree, traders operating in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions are entitled to other preferential policies stipulated by related legislation.

Chapter II

ENCOURAGING THE DEVELOPMENT OF COMMERCE IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

Article 3.- Encouraging the development of commerce in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

The State encourages and creates conditions for all organizations and individuals of all economic sectors to take part in the development of commerce in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions. To build economic ties among State enterprises and between State enterprises and traders of other economic sectors in order to form a system of goods circulation without hindrance from production to consumption.

Article 4.- Building markets and State trading shops or commercial-service cooperatives

Encouraging the building of markets with shops to buy and sell goods of the State trade service or commercial-service cooperatives at the groups of communes in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions. The building of markets in the groups of communes must be linked with the overall planning and plan of building centers of groups of communes suited to

the distribution and density of population in the locality so that the markets may become real centers for transactions, contacts and trading of goods of the population in the area, creating conditions to promote the circulation of goods in each locality in mountain areas, on offshore islands, in ethnic minority regions and among the different areas in each region.

Article 5.- Groups of communes in the Program of building centers of groups of communes in the mountain and other highland areas.

For the groups of communes in the Program of building centers of groups of communes in the mountain and other highland areas under Decision No.35-TTg of January 13, 1997 of the Prime Minister, priority in investment shall be given to the building of markets in Step One of each project in order to form right from the outset a place for transaction, exchange and buying and selling of goods for the population in order to create conditions for expanding goods circulation, stimulating the development of production, contributing to the improvement and raising of the living conditions of the people in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 6.- Groups of communes not yet in the Program of building centers of groups of communes in the mountain and other highland areas.

For the groups of communes not yet in the Program of building centers of groups of communes in the mountain and other highland areas by Decision No.35-TTg of January 13, 1997 of the Prime Minister, the People's Committee of the province shall consider and decide which groups of communes need investment to build markets and shall decide to earmark expenditures from the local budget to invest in the building of markets of an appropriate size in these communes.

Article 7.- Building markets in the cities, towns and townships in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

For the cities, towns, townships and other areas in mountain regions, on offshore islands and in ethnic minority regions with convenient communication lines and where the economy has developed to a given extent, the People's Committee in the province shall use appropriate forms to raise capital from businessmen or from State credit sources to provide medium and long- term loans at preferential interest rates, combined with the support from the State budget to invest in building markets and other material bases in service of commercial activities. The sales and rent of places of business in the markets and other lawful revenues from the markets are the source to pay back the capital raised in the above manner.

Article 8.- Allocating land, leasing land and exemption or reduction of land rent.

1. The State shall not collect land use rent when allocating land to organizations for building markets in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

2. Traders of all economic sectors engaged in commercial activities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions shall be given priority consideration by the State in the allocation or renting of land in the locations and places convenient for their businesses, shall be granted certificates of land use right and in the exercise of their right and obligation of land users when they lease land under provisions of Article 13 and Article 14 of Decree No.85-CP of February 17, 1996 of the Government.

3. Traders operating in Region II shall be exempt from land rent in the first 5 years and enjoy a 50% land rent reduction in the five subsequent years as from the date of signing the land rent contract.

4. Traders operating in Region III shall be exempt from land rent to build and expand their business establishments.

Article 9.- Exemption and reduction of turnover tax and profit tax.

1. Traders operating in Region III in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions shall enjoy a 50% reduction of the turnover tax for a period of four years from the date this Decree takes effect, or from the first month of taxable turnover with regard to the traders who newly enter commerce or who have registered their business after this Decree takes effect. They shall be exempt from profit tax in the first four years after earning taxable profit and enjoy a 50% reduction of profit tax in the seven following years. They shall enjoy another 50% reduction of profit tax for two more years if they employ annually an average of 20 and more laborers.

2. Traders operating in Region II in mountain areas, on offshore islands and ethnic minority regions shall enjoy a 50% reduction of turnover tax on the turnover from the sale of items covered by social policies and agricultural and forestry products bought under the policy of transport subsidies for a period of four years after this Decree takes effect, or from the first month of their taxable turnover with regard to traders who have newly supplemented their business lines or who have newly registered these business lines; they shall enjoy exemption from profit tax in the first two years after earning taxable profit and a 50% reduction of profit tax to be paid over the five following years , and another 50% reduction of profit tax to be paid over two more years if they employ annually an average of 20 and more laborers.

3. Traders in Region I who directly sell items covered by social policies and traders directly operating in Region I and Region II in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions when selling other goods (outside those specified in Item 2, Article 9 of this Decree) shall enjoy a 25% reduction of turnover tax in the first 3 years after this Decree takes effect or from the first month of taxable turnover with regard to the traders who have newly supplemented their business range or who have newly registered their businesses. They shall enjoy exemption of profit tax in the first two years after making taxable profits and shall enjoy a 50% reduction of profit tax to be paid in the four following years. They shall enjoy a 50% reduction of the profit tax to be paid over two more years if they employ annually an average of 20 and more laborers.

4. Time for tax exemption and reduction is stipulated as follows:

a/ For turnover tax:

- For traders who have operated before this Decree is issued, the time for turnover tax exemption and reduction shall be counted from the date this Decree takes effect.

- For traders who operate after this Decree is issued, the time for turnover tax exemption and reduction shall be counted from the date they record a turnover.

b/ For profit tax:

It shall apply from the date this Decree takes effect.

Article 10.- Reduction of credit interest rate.

1. Traders who directly conduct commercial business in Region III in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions and who borrow from State-owned commercial banks shall enjoy a 30% reduction of interest rate of credits applicable to the mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions announced by the State Bank.

2. Traders directly conducting trading activities in Region II in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions who borrow money from State-owned commercial banks shall enjoy a reduction of 15% of credit interest rate compared with the rate applicable to the mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions announced by the State Bank.

The State Bank shall direct State-owned commercial banks to assure enough credit capital for the need of commercial activities in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 11.- Exemption of tuition on training and retraining of public servants and employees in commerce in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Public servants in commercial agencies and officials and employees of commercial enterprises of all economic sectors operating in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions who are sent for training or retraining or professional upgrading in the system of the training schools funded by State budget to continue working in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions shall be exempted from tuition.

Chapter III

PRICE SUBSIDIES AND FREIGHT TRANSPORT SUBSIDIES TO SELL ITEMS COVERED BY SOCIAL POLICIES, BUYING PRODUCTS PRODUCED IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

SECTION 1- SELLING ITEMS COVERED BY SOCIAL POLICIES IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

Article 12.- Selling essential items with price subsidies and transport freight subsidies.

To ensure that the people living in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions can buy essential goods for production and living at the prices of goods of the same categories sold in the mountain towns, the State shall give price subsidies and transport freight subsidies for iodine salt, plant seeds and transport freight subsidies for lighting kerosene, writing paper for pupils, book distribution, medicaments, fertilizers, insecticides and anthracite as provided for in Articles 14 and 15 of this Decree.

The Prime Minister, basing himself on the need and policy of encouragement to economic and social development and at the proposal of the Commission for Nationalities and Mountain Areas, the ministries and related branches as well as the People's Committees of the mountain provinces or provinces which have one or more mountain districts, shall decide the modification of or addition to the list of items covered by social policies and enjoying price subsidies and transport freight subsidies in each period.

Article 13.- Defining norms for good supply.

The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall work out the norms for supply of commodities per head of population covered by the policy of transport freight subsidies and price subsidies for each region in each period as basis for the organization of implementation.

Article 14.- Subsidies for transport charge and level of price subsidies.

1. For these items: iodine salt, plant seeds, lighting kerosene, writing paper for pupils, and medicaments, the distance to receive transport freight subsidies is from the goods delivery storage of the enterprise under central management at the nearest point in the locality not receiving transport and price subsidies to the groups of communes (announced by the Commission for Nationalities and Mountain Areas); for fertilizers, insecticides, anthracite, book distribution, the distance to receive transport freight subsidies is from the goods delivery storage of the enterprise to the centers of the districts in mountain areas, on offshore islands and in the districts in the regions of ethnic minorities.

2. Apart from the transport freight subsidies stipulated in Item 1 of this Article, iodine salt shall receive subsidies for the expenditures on mixing iodine into salt, expenditures on PE bags for packing iodine salt into small bags; plant seeds shall receive a price subsidy equal to the difference between the actual selling price to the farmers in the groups of communes and the price at which the enterprise buys them at the plant seeds centers plus the reasonable expenditures (minus the freight charge which has received freight subsidy) to supply the people in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 15.- Determining selling price and unit price for price and transport freight subsidies.

1. The Price Committee of the Government basing itself on the situation and transport conditions and the level of socio-economic development in each region shall lay down the principles for determining the maximum selling prices of the items with price subsidies and transport freight subsidies suited to the characteristics and the distance of actual transport in each locality so that the enterprises assigned with the task of supplying the main commodities have the necessary expenditures for transport, including transport by rudimentary means (if any) in the supply of commodities to the people in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions in a timely and convenient way.

2. The Presidents of the People's Committees of the provinces having localities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, basing themselves on the guidance of the Price Committee of the Government and the actual situation in the localities, and taking into consideration the necessity of having a separate place to sell goods under special preferential policies in each group of communes, shall determine the price or price frame for retail sales, the unit price for transport subsidy for each item according to each retail point.

The selling price and the sales of the price-subsidized and transport subsidized items must be posted up at each sale point so that everyone can know, supervise and inspect the implementation.

Article 16.- Determining the place for delivery and reception of goods with price and transport subsidies.

The Ministry of Trade shall assume the main responsibility and together with the Price Committee of the Government, the agency managing the lines of goods and the provinces having mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions shall determine the stores for good delivery and the points of reception of goods with price and transport subsidies so that the

population living in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions can buy goods covered by social policies in a convenient, and cost-effective manner for the State.

The agency managing the branches having price and transport subsidized goods shall have to direct the business units under its management to give priority to signing contracts and transporting the goods according to the quantity and time requested by the provinces in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions in order to meet in time the consumption needs of the population in the areas covered by the preferential policies.

Article 17.- Budget for price subsidies and transport subsidies in selling goods covered by social policies.

1. The budget used as price subsidies and transport subsidies of the items covered by social policies shall be deducted from the central budget sources and allocated to the provincial People's Committee in the form of "mandatory budget."

2. The budget used to provide price and transport subsidies for iodine salt shall be assigned to the national program against troubles caused by iodine salt deficiency. It shall be handled as follows:

a/ For the iodine salt which the locality produces on its own to cater for the locality, the budget for price and transport subsidies shall be allocated directly to the province in the form of "mandatory budget".

b/ For the iodine salt supplied by central enter-prises to the localities for sale to the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, the budget for transport subsidies from the district center to the groups of communes shall be directly allocated to the province in the form of "mandatory budget". The support expenditures for mixing iodine salt and for transport subsidies to the district center shall be directly allocated to the central enterprise which handles this work.

3. If an enterprise which is assigned the task of selling items covered by social policies to the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions has not received budget for transport and price subsidization and has to borrow from the commercial bank to carry out this task, the enterprise shall be allotted the shortfall in the interest rate by the budget with regard to the amount it has actually borrowed from the time of goods delivery to the time when it is allotted the budget.

Article 18.- Drawing up the plan for selling goods with price and transport subsidies.

1. The Ministry of Trade shall assume the main responsibility and coordinate with the Commission for Nationalities and Mountain Areas, the Ministry of Planning and Investment, the Price Committee of the Government and the related Ministries and branches to determine the amount of goods, the unit prices for price subsidies and transport freight subsidies of each item in each specific locality as basis to determine the budget for price and transport freight subsidization.

2. The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in including in the annual budget the budget reserved for the transport and price subsidies for the items covered by social policies for the population in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 19.- Delivery of budget for price and transport freight subsidization for items covered by social policies.

The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Trade, the Ministry of Finance, and basing itself on the annual targets and the overall budget for price and transport freight subsidies for items covered by social policies for the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions to allocate budget to the localities according to each item and each area, with first priority given to the areas with difficulties. Basing itself on this plan of distribution, the Ministry of Finance shall assign budget to the localities and branches for implementation.

Article 20.- Management of budget for price and transport freight subsidization.

1. The Ministry of Finance shall coordinate with the concerned ministries and branches to determine the modalities and guide the Finance and Price Service, the Treasury departments and the enterprises to open books of accounts and vouchers, determine the processes and procedures for checking and certifying the results of the selling and buying of the price and transport subsidized goods, and also to determine the time limit for payment of the expenditures in price and transport subsidization and to prevent this payment from dragging out thus affecting the financial situation and business operations of the enterprises.

2. The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the Ministry of Trade, the Ministry of Finance and the Price Committee of the Government to check and supervise the implementation of the price and transport freight subsidies of the goods covered by social policies and the selling of goods to the above beneficiaries of preferential policies in each locality and area; to detect and settle problems and difficulties; to report and suggest to the Government necessary policies and measures to ensure the application of the policies to the right persons, really develop its effect toward the stabilization of production and the life of the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 21.- Determining the enterprises to sell items covered by social policies.

The People's Committees in the provinces having mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions shall base themselves on the situation and characteristics in communications and habits of the population in each area to decide to apply the form of bidding or the choice of State enterprises fully qualified in terms of network and personnel to assign the task of selling items covered by social policies (excluding medicaments) so that the persons enjoying the preferential policies can buy goods in a convenient way, at the right places and with the prescribed quality and prices and thus can save up on expenditures.

Article 22.- Adjusting the structure and regulating expenditures.

1. The essential goods for the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions like iodine salt, writing paper for pupils, distribution of books and medicaments must meet the prescribed quantities and under the norms.

Apart from the above-mentioned essential goods, the President of the People's Committee in the province having mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions shall base himself on the characteristics and utilization needs of the population in each locality, on the overall budget for price and transport freight subsidies and the budget capacity of the locality to regulate on his own initiative the structure, the level (quantity) and the budget allocated to each item in order to ensure the supply of goods covered by social policies for the people.

2. For a number of areas with exceptional difficulties, if the population do not have the capability to buy goods, the President of the provincial People's Committee, basing himself on the total budget for price and transport freight subsidization allocated to the locality and the budget of the province, shall consider and decide to supply gratis one or a number of these most essential goods: iodine salt, medicaments, and writing paper for pupils.

SECTION 2- AID TO THE CONSUMPTION OF COMMODITIES PRODUCED IN THE MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS, AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

Article 23.- Providing transport freight subsidies for the selling of a number of commodities produced in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

In order to support the producers in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions to sell their products, maintain and develop commodity production, and contribute to creating the motive force to restructure the local economy, the State shall carry out the policy of transport freight subsidization according to the results of the purchase by traders who directly buy a number of commodities in the agricultural and forestry domains and products processed from agricultural and forestry products (commonly called agricultural and forestry products) produced by organizations and individuals in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions (commonly called producers). Priority shall be given to the purchase of commodities in Region III and Region II in mountain areas, on offshore islands, and in ethnic minority regions meeting with difficulties.

Article 24.- Principles to determine what products shall receive transport freight subsidies:

1. The determination of the commodities to receive transport freight subsidies shall follow the following principles:

a/ Where commodities produced in Regions III and II hold the largest proportions compared to other commodities in the region or products of which the consumption has an important effect on the stability of life and encourages production activities of the population in the region.

b/ Newly formed products thanks to the implementation of the production plan in the structuring of the economy along the direction of producing commodities and creating products to take part in export.

c/ Products intended as substitutes for those which are banned from production (such as poppy plants) or the production of which is not encouraged.

2. On the basis of the situation and the requirements for socio-economic development in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions and the proposal of the People's Committees in different localities and the related Ministries and branches, the Commission for Nationalities and Mountain Regions in coordination with the Ministry of Trade and the Ministry of Agriculture and Rural Development shall submit to the Prime Minister for decision and announcement of the list of commodities which need to be subsidized in transport freight for their purchase in the localities in the mountain areas, on the offshore islands and in the ethnic minority areas in each period.

Article 25.- Transport freight subsidies for traders who directly buy and consume commodities.

1. Encouraging traders of all economic sectors to directly purchase and consume commodities produced by the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

The State shall provide transport subsidies for traders who directly purchase commodities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions correspondingly to the actual quantity of goods already purchased.

2. The distance enjoying transport freight subsidies in the purchase and consumption of commodities produced in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions (according to the list of commodities already announced) shall be the distance from the center of the group of communes to the nearest town or city in the plain.

The Ministry of Trade shall assume the main responsibility in determining the nearest towns and cities in the plain to calculate the subsidized distances in each province as basis for the calculation of expenditures for transport freight subsidies.

3. In order to be subsidized in transport freight, a trader shall, before purchasing or consuming commodities (which are subsidized in transport freight), draw up a concrete business plan and submit it to the President of the provincial People's Committee or the agency appointed by the President of the provincial People's Committee for consideration.

4. The Ministry of Finance shall stipulate the modalities to determine the quantity of commodities directly purchased from the population or through the cooperative shops in the area of the group of communes as basis for calculating the volume of commodities to be subsidized in transport freight.

Article 26.- Assigning plan and budget in support of the purchase and consumption of commodities.

1. The budget for the subsidization of transport freight in the purchase and consumption of a number of commodities produced in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions shall be deducted from the Central Budget in order to allocate to the provincial People's Committee in the form of "mandatory budget."

2. The Price Committee of the Government shall assume the main responsibility and together with the Ministry of Trade set the unit price for transport freight subsidy for each commodity in each locality and region.

3. The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the related Ministries and branches and the provinces belonging to or having localities which are mountain areas, offshore islands or ethnic minority regions to work out the plan and measures to purchase and consume commodities in each region and locality in each specific period; monitor, inspect and direct the localities and units in the implementation of the measures to buy and consume commodities by the producers so that the subsidization of transport freight conforms with the commodities and the beneficiaries, thus creating a motive force to promote commerce and the socio- economic life in the mountain areas, and encourage the population to develop production.

4. The Ministry of Planning and Investment shall assume the main responsibility and coordinate with the Commission for Nationalities and Mountain Areas and the Ministry of Finance in providing the budget from the annual State budget to carry out this objective.

5. Basing itself on the total budget already approved and the list of commodities to be purchased and consumed, the Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the Ministry of Trade, the Ministry of Planning and

Investment and the Ministry of Finance in allocating the budget for transport freight subsidization. On the basis of the said plan of allocation, the Ministry of Finance shall allot budget to the mountain provinces, offshore islands and the provinces inhabited by ethnic minorities covered by this policy for implementation.

6. The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the Ministry of Trade, the ministries, specialized branches and localities, select a number of localities and specific lines of goods to conduct an experimentation and draw experiences to carry out transport freight subsidization in consumption and buy a number of goods produced in mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions as prescribed in Articles 24, 25 and 26 of this Decree in an active and efficient way.

Article 27.- Checking the implementation of the price and freight subsidy policy.

1. The Presidents of the People's Committees in the provinces shall direct and organize the periodical inspection of the implementation of the price and freight subsidy policy, the allocation and use of the budget for price and freight subsidy to each sale point as prescribed by this Decree, and to ensure that the population of each area in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions can buy items covered by social policies with the right quantities and at the prescribed places, ensure the fight against wastefulness and losses to the State budget. They shall have to take responsibility before the Prime Minister for the result of the implementation.

2. Each year, the Commission for Nationalities and Mountain Areas shall take the main responsibility and together with the Ministry of Trade, the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the Price Committee of the Government and the related Ministries and branches, inspect the organization of the implementation by the managing agencies and enterprises in order to detect in time the questions which need handling and report them to the Prime Minister.

Chapter IV

STATE ENTERPRISES CONDUCTING COMMERCIAL ACTIVITIES IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS, AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

Article 28.- Developing and strengthening State commercial enterprises and commerce-service cooperatives in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

1. Developing and consolidating State enterprises in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions in order to buy products and sell materials in service of production and consumer goods to the population of ethnic minorities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, and supplying goods covered by social policies.

The State commerce service must establish its network down to the centers of the groups of communes in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions. Developing the commerce-service cooperatives and using the State economic organizations (State factories, State farms and forestry establishments) and other forces of the State and prestigious persons in the villages and hamlets as buying and selling agents for State enterprises, including commodities covered by the price and freight subsidies policy.

2. The Ministers of the Ministries managing the branches, the Presidents of the provincial People's Committees shall have to develop and consolidate the State enterprises, organize and

direct the forces of the State in their respective branches and localities for coordination and support to the State commercial enterprises in broadening goods circulation in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions and carrying out the policy of ensuring goods covered by social policies and marketing commodities.

Article 29.- Public utility enterprises engaged in commercial activities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority areas.

State commercial enterprises operating chiefly in Region III of mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions which meet all the conditions defined in Item 2, Article 2 of Decree No.56-CP of October 2, 1996 of the Government may be considered for changing to the form of public utility enterprises in order to operate in the public utility sector in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, according to the legislation on public utility enterprises.

Article 30.- Capital for State commercial enterprises operating in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

1. The State commercial enterprises in mountain areas, on offshore islands and ethnic minority regions shall be assured 50% of its need in working capital. If their working capital still is below that level, they may ask the competent agency to approve the supplementary allocation of capital as prescribed by the Budget Law.

2. The State commercial enterprises shall be granted enough reserve capital for the items covered by social policies. Depending on the locality and specific items, the average reserve to ensure the consumption needs of the mountain areas, offshore islands and ethnic minority areas for from two to three months. The enterprises shall be exempted from the payment for the use of capital with regard to the capital allocated for the purchase of reserve in items covered by social policies.

3. The Ministry of Trade and the Ministry of Finance shall take the main responsibility and shall coordinate with the related Ministries and branches in determining concrete steps to carry out the provisions of Item 1 and Item 2 of this Article.

Article 31.- Support for capital lending.

The State commercial enterprises in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions can make medium and long term loans from State credit sources (including the national fund in support of investment) at the most preferential rate to invest in more business points in service of the areas in mountain regions, on offshore islands and in ethnic minority regions especially in Region III and in expanding the commercial businesses or production and business centers.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 32.- Implementation effect.

This Decree takes effect 15 days after its signing. The earlier provisions which are contrary to this Decree are now annulled.

Article 33.- Guidance for implementation.

1. The Ministers-Chairman of the Commission for Nationalities and Mountain Areas shall base himself on the accreditation of the Prime Minister to determine the areas in mountain regions, on offshore islands and in ethnic minority regions and the demarcation of mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions (Region I, Region II and Region III) to serve as basis for the application and implementation of the provisions of this Decree.

2. The Minister of Trade shall assume the main responsibility and coordinate with the Minister of Planning and Investment, the Minister of Finance, the Minister of Health, the Governor of the State Bank, the Minister-Chairman of the Commission for Nationalities and Mountain Areas, the Head of the Price Committee of the Government, the Presidents of the People's Committees in the mountain provinces, on the offshore islands and in the provinces having ethnic minorities shall have to guide and organize the implementation of this Decree.

Article 34.- Responsibility of implementation.

The Ministers, the Heads of ministerial-level agencies, the Heads of the agencies attached to the Government and the Presidents of the People's Committees of the provinces and cities directly under the Central Government shall have to implement this Decree.

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 20/1998/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 1998*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 20/1998/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 1998 VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định các chính sách đối với thương nhân hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, chính sách cung ứng và tiêu thụ các mặt hàng thiết yếu có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc sinh sống, hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Điều 2. Áp dụng những quy định có liên quan.

Ngoài các chính sách quy định tại Nghị định này, thương nhân hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc còn được hưởng các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương 2:

KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 3. Khuyến khích phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt thành phần kinh tế tham gia vào việc phát triển thương mại ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng mối liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp nhà nước, giữa các doanh nghiệp nhà nước với thương nhân thuộc các thành phần kinh tế khác, tạo ra hệ thống các kênh lưu thông hàng hóa thông suốt từ sản xuất đến tiêu thụ.

Điều 4. Xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại - dịch vụ.

Khuyến khích xây dựng chợ có cửa hàng mua, bán hàng hóa của thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ tại các cụm xã trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Việc xây dựng chợ ở cụm xã phải gắn với quy hoạch, kế hoạch xây dựng trung tâm cụm xã, phù hợp với sự phân bố và mật độ dân cư ở địa bàn để chợ thực sự trở thành trung tâm giao dịch,

tiếp xúc, mua bán hàng hóa của nhân dân trong vùng, tạo điều kiện thúc đẩy giao lưu hàng hóa ở từng địa phương miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và giữa các vùng trong từng khu vực.

Điều 5. Cụm xã thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

Đối với các cụm xã thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định số 35/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ cần ưu tiên đầu tư xây dựng chợ trong bước 1 của mỗi dự án để hình thành ngay từ đầu địa điểm giao dịch, trao đổi, mua bán hàng hóa của nhân dân, tạo tiền đề cho việc mở rộng giao lưu hàng hóa, kích thích phát triển sản xuất, góp phần vào việc cải thiện, nâng cao đời sống của nhân dân miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 6. Cụm xã chưa thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

Đối với các cụm xã chưa thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định 35/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, xác định những cụm xã cần thiết phải đầu tư xây dựng chợ, bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương đầu tư cho các cụm xã này xây dựng chợ với quy mô thích hợp.

Điều 7. Xây dựng chợ ở thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Đối với các thành phố, thị xã, thị trấn và những địa bàn ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có đường giao thông thuận tiện, kinh tế đã có sự phát triển nhất định thì ủy ban nhân dân tỉnh vận dụng các hình thức thích hợp để huy động vốn từ người kinh doanh, hoặc từ nguồn tín dụng nhà nước cho vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi, kết hợp với phần hỗ trợ của ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng chợ và các cơ sở vật chất khác phục vụ hoạt động thương mại. Tiền bán, cho thuê địa điểm kinh doanh trong chợ và các nguồn thu hợp pháp khác từ chợ là nguồn để chi trả cho các khoản vốn huy động nói trên.

Điều 8. Giao đất, thuê đất và miễn giảm tiền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất cho các tổ chức để xây dựng chợ thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì không thu tiền sử dụng đất.

2. Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động thương mại thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được Nhà nước ưu tiên giao đất, cho thuê đất ở những vị trí, địa điểm thuận lợi cho yêu cầu kinh doanh, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất khi thuê đất theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Nghị định 85/CP ngày 17 tháng 2 năm 1996 của Chính phủ.

3. Thương nhân kinh doanh ở khu vực II được miễn tiền thuê đất trong 5 năm đầu và được giảm 50% tiền thuê đất trong 5 năm tiếp theo kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

4. Thương nhân kinh doanh ở khu vực III được miễn tiền thuê đất xây dựng, mở rộng cơ sở kinh doanh.

Điều 9. Miễn, giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức.

1. Thương nhân kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được giảm 50% thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức

phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

2. Thương nhân kinh doanh tại khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được giảm 50% thuế doanh thu đối với phần doanh thu có được từ việc bán những mặt hàng chính sách xã hội và các mặt hàng nông, lâm sản đã mua theo chính sách trợ cước trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh những mặt hàng này; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

3. Thương nhân ở khu vực I trực tiếp bán các mặt hàng chính sách xã hội và Thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh ở khu vực I và khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi bán các hàng hóa khác (ngoài các hàng hóa nêu ở khoản 2, Điều 9 Nghị định này) được giảm 25% thuế doanh thu trong thời hạn 3 năm kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh; được miễn thuế lợi tức trong 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong 4 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

4. Thời gian thực hiện miễn, giảm thuế quy định như sau:

a) Đối với thuế doanh thu:

Đối với thương nhân đã hoạt động trước khi có Nghị định này thì thời gian miễn, giảm thuế doanh thu được tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành trở đi.

Đối với thương nhân hoạt động sau ngày có Nghị định này thì thời gian miễn, giảm thuế doanh thu được tính từ ngày có doanh thu.

b) Đối với thuế lợi tức:

Được áp dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 10. Giảm lãi suất tín dụng.

1. Thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh thương mại ở khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi vay tiền của các ngân hàng thương mại quốc doanh được giảm lãi suất tín dụng 30% so với mức lãi suất áp dụng tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Ngân hàng Nhà nước công bố.

2. Thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh thương mại ở khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi vay tiền của các ngân hàng thương mại quốc doanh được giảm lãi suất tín dụng 15% so với mức lãi suất áp dụng tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại quốc doanh bảo đảm đủ nguồn vốn tín dụng cho nhu cầu hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 11. Miễn học phí về đào tạo và đào tạo lại công chức, viên chức thương mại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Công chức nhà nước thuộc cơ quan thương mại và cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được cử đi đào tạo, đào tạo lại hoặc bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ trong hệ thống các trường đào tạo được ngân sách nhà nước cấp kinh phí đào tạo để tiếp tục làm việc tại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì được miễn tiền học phí.

Chương 3:

TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC ĐỂ BÁN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, MUA SẢN PHẨM SẢN XUẤT Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

MỤC 1: BÁN MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 12. Bán mặt hàng thiết yếu có trợ giá, trợ cước vận chuyển.

Để đảm bảo cho nhân dân sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống bằng với giá các mặt hàng cùng loại bán tại thị xã miền núi, Nhà nước thực hiện việc trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với muối i-ốt, giống cây trồng và trợ cước vận chuyển đối với dầu hỏa thắp sáng, giấy viết học sinh, phát hành sách, thuốc chữa bệnh, phân bón, thuốc trừ sâu và than mỏ theo quy định tại Điều 14 và 15 của Nghị định này.

Thủ tướng Chính phủ căn cứ yêu cầu và chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội, đề nghị của ủy ban Dân tộc và Miền núi, các Bộ, ngành liên quan và ủy ban nhân dân các tỉnh miền núi hoặc có huyện là miền núi, quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục mặt hàng chính sách xã hội được trợ giá, trợ cước vận chuyển trong từng thời kỳ.

Điều 13. Xây dựng định mức cung ứng hàng hóa.

Uỷ ban Dân tộc và Miền núi xây dựng định mức cung ứng hàng hóa theo đầu người được hưởng chính sách trợ cước, trợ giá cho từng vùng trong từng thời kỳ để làm căn cứ cho việc tổ chức thực hiện.

Điều 14. Trợ cước vận chuyển, mức trợ giá.

1. Đối với các mặt hàng: muối i-ốt, giống cây trồng, dầu hỏa thắp sáng, giấy viết học sinh, thuốc chữa bệnh thì cự ly được trợ cước vận chuyển tính từ kho giao hàng của doanh nghiệp thuộc Trung ương quản lý ở nơi gần nhất thuộc địa bàn không được trợ cước, trợ giá đến các cụm xã (do ủy ban Dân tộc và Miền núi công bố); các mặt hàng phân bón, thuốc trừ sâu, than mỏ, phát hành sách thì cự ly trợ cước vận chuyển tính đến trung tâm các huyện miền núi, hải đảo và các huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc.

2. Ngoài việc được trợ cước vận chuyển quy định tại khoản 1 Điều này, mặt hàng muối i-ốt còn được hỗ trợ tiền công trộn i-ốt vào muối, tiền bao PE để đóng muối i-ốt thành từng túi nhỏ; giống cây trồng được trợ giá bằng với số tiền chênh lệch giữa giá bán thực tế cho nông dân ở các cụm xã với giá mà các doanh nghiệp mua ở các trung tâm giống cây trồng cộng với chi phí hợp lý (trừ cước phí vận chuyển đã được trợ cước) để cung cấp cho đồng bào trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 15. Xác định giá bán và đơn giá trợ giá, trợ cước.

1. Ban Vật giá Chính phủ căn cứ tình hình, điều kiện giao thông, mức độ phát triển kinh tế - xã hội ở từng khu vực để quy định nguyên tắc xác định giá bán tối đa đối với những mặt hàng bán

có trợ giá, trợ cước vận chuyển phù hợp với đặc điểm và quãng đường vận chuyển thực tế của từng địa bàn, bảo đảm cho các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng chính sách có đủ chi phí vận chuyển cần thiết, kể cả vận chuyển bằng phương tiện thô sơ (nếu có), thực hiện việc cung cấp hàng hóa cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc một cách kịp thời, thuận tiện.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ hướng dẫn của Ban Vật giá Chính phủ và tình hình thực tế địa phương, có xét đến địa điểm bán hàng chính sách ưu đãi riêng nhất thiết phải có ở từng cụm xã, quy định mức giá hoặc khung giá bán lẻ, đơn giá trợ cước vận chuyển cho từng mặt hàng theo từng điểm bán hàng.

Giá bán và định lượng bán những mặt hàng có trợ giá, trợ cước phải niêm yết công khai tại từng điểm bán hàng để mọi người biết, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 16. Xác định địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước.

Bộ Thương mại chủ trì cùng Ban Vật giá Chính phủ, cơ quan quản lý ngành hàng và các tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc xác định kho giao hàng, các điểm nhận hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển, để đồng bào sống, sinh hoạt ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có thể mua được hàng chính sách một cách thuận tiện, tiết kiệm chi phí cho Nhà nước.

Cơ quan quản lý ngành hàng có mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị kinh doanh thuộc ngành mình ưu tiên ký hợp đồng và vận chuyển hàng theo số lượng, thời gian mà các tỉnh ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc yêu cầu, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vùng được hưởng chính sách ưu đãi.

Điều 17. Nguồn kinh phí trợ giá, trợ cước để bán mặt hàng chính sách xã hội.

1. Kinh phí dùng để trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội được trích từ nguồn ngân sách Trung ương và cấp cho ủy ban nhân dân tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

2. Kinh phí dùng để trợ giá, trợ cước vận chuyển muối i-ốt giao cho chương trình quốc gia phòng chống các rối loạn do thiếu i-ốt đảm nhiệm, được thực hiện như sau:

a) Số muối i-ốt mà địa phương tự tổ chức sản xuất để tiêu thụ trong địa bàn thì kinh phí để trợ giá, trợ cước vận chuyển được cấp trực tiếp cho tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

b) Số muối i-ốt mà các doanh nghiệp trung ương cung ứng cho địa phương để bán cho nhân dân ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì kinh phí trợ cước vận chuyển từ trung tâm huyện đến cụm xã được cấp trực tiếp cho tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền"; Kinh phí hỗ trợ để trộn muối i-ốt và kinh phí trợ cước vận chuyển đến trung tâm huyện được cấp trực tiếp cho doanh nghiệp trung ương thực hiện công việc này.

3. Doanh nghiệp được giao nhiệm vụ bán mặt hàng chính sách xã hội cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bàn dân tộc nếu chưa được cấp kinh phí trợ cước, trợ giá phải vay ngân hàng thương mại để thực hiện nhiệm vụ này thì được ngân sách cấp bù lãi suất đối với số tiền thực tế đã vay từ thời điểm giao hàng đến thời điểm được cấp kinh phí.

Điều 18. Lập kế hoạch bán hàng có trợ giá, trợ cước.

1. Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Vật giá Chính phủ và các Bộ, ngành hữu quan, xác định lượng hàng, đơn giá trợ giá, trợ cước

của từng mặt hàng đối với từng địa phương cụ thể để làm căn cứ xác định kinh phí trợ giá, trợ cước.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm khoản kinh phí dành cho mục tiêu trợ cước vận chuyển, trợ giá đối với những mặt hàng chính sách xã hội cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 19. Giao kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách xã hội.

Uỷ ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính căn cứ chỉ tiêu hàng năm và tổng kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển những mặt hàng chính sách cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để phân bổ kinh phí cho các địa phương theo từng mặt hàng, từng khu vực, trước hết ưu tiên cho những địa phương có khó khăn. Căn cứ kế hoạch phân bổ nói trên, Bộ Tài chính giao kinh phí để các địa phương, ngành thực hiện.

Điều 20. Quản lý kinh phí trợ giá, trợ cước.

1. Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quy định và hướng dẫn các Sở Tài chính Vật giá, các Chi cục kho bạc và các doanh nghiệp, lập sổ sách, chứng từ, quy trình, thủ tục kiểm tra, xác nhận kết quả thực hiện bán, mua hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển đồng thời quy định rõ thời hạn thanh quyết toán kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển, không được để việc thanh quyết toán kéo dài, ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội và việc bán hàng cho các đối tượng hưởng chính sách nói trên ở từng địa bàn, khu vực; kịp thời phát hiện và xử lý những vướng mắc, khó khăn; báo cáo, đề xuất với Chính phủ các chính sách và giải pháp cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, thực sự phát huy tác dụng đối với việc ổn định sản xuất, đời sống của đồng bào miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 21. Xác định doanh nghiệp bán mặt hàng chính sách xã hội.

Uỷ ban nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ tình hình, đặc điểm giao thông, tập quán sinh hoạt của nhân dân ở từng khu vực để quyết định việc áp dụng hình thức đấu thầu hoặc lựa chọn doanh nghiệp nhà nước có đủ điều kiện về màng lưới, cán bộ để giao nhiệm vụ thực hiện việc bán các mặt hàng chính sách xã hội (trừ thuốc chữa bệnh) để các đối tượng được hưởng chính sách mua hàng thuận tiện, đúng địa điểm, chất lượng hàng hóa và giá cả đã được quy định, tiết kiệm được chi phí.

Điều 22. Điều chỉnh cơ cấu, điều hòa kinh phí.

1. Những hàng hóa thiết yếu đối với đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc như muối i-ốt, giấy viết học sinh, phát hành sách và thuốc chữa bệnh thì phải bảo đảm đủ số lượng như định mức đã quy định.

Ngoài các hàng hóa thiết yếu nói trên, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ đặc điểm, nhu cầu sử dụng của nhân dân từng địa phương, tổng kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển và khả năng ngân sách của địa phương, để chủ động điều chỉnh cơ cấu, mức (lượng) và kinh phí giữa các mặt hàng để bảo đảm các mặt hàng chính sách cho nhân dân.

2. Đối với một số vùng đặc biệt khó khăn, nếu nhân dân không có khả năng mua hàng thì Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tổng kinh phí trợ giá, trợ cước được phân phối cho địa phương và nguồn ngân sách của tỉnh, xem xét, quyết định việc cấp không thu tiền một hoặc một số mặt hàng thiết yếu nhất sau: muối i-ốt, thuốc chữa bệnh, giấy viết học sinh.

MỤC 2:HỖ TRỢ TIÊU THỤ SẢN PHẨM HÀNG HÓA ĐƯỢC SẢN XUẤT Ở ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 23. Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hóa được sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Nhằm hỗ trợ người sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc tiêu thụ được sản phẩm của mình, duy trì và phát triển sản xuất hàng hóa, góp phần tạo động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, Nhà nước thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển theo kết quả thu mua của những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hóa thuộc mặt hàng nông, lâm sản và sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông lâm sản) do các tổ chức và cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc sản xuất. Ưu tiên mua sản phẩm hàng hóa ở khu vực III, khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có khó khăn.

Điều 24. Nguyên tắc xác định sản phẩm được trợ cước vận chuyển:

1. Việc xác định các sản phẩm được trợ cước vận chuyển theo các nguyên tắc sau:

a) Sản phẩm sản xuất ở khu vực III và II có tỷ trọng lớn nhất so với các sản phẩm khác trong vùng hoặc sản phẩm mà việc tiêu thụ sản phẩm này có tác động quan trọng đến việc ổn định đời sống, khuyến khích phát triển sản xuất của nhân dân trong vùng.

b) Sản phẩm mới được hình thành do thực hiện quy hoạch sản xuất để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo sản phẩm tham gia xuất khẩu.

c) Sản phẩm sản xuất ra để thay thế cho các sản phẩm bị cấm sản xuất (như cây thuốc phiện...) hoặc không khuyến khích sản xuất.

2. Căn cứ tình hình và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân các địa phương và các Bộ, ngành liên quan; ủy ban Dân tộc và Miền núi phối hợp với các Bộ Thương mại, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và công bố danh mục sản phẩm hàng hóa cần được trợ cước vận chuyển để mua ở các địa phương thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc trong từng thời kỳ.

Điều 25. Trợ cước vận chuyển đối với thương nhân trực tiếp mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

1. Khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp thu mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của đồng bào miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc sản xuất. Nhà nước trợ cước vận chuyển cho thương nhân trực tiếp thu mua hàng hóa tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo số lượng hàng hóa thực tế đã mua.

2. Cự ly tính trợ cước vận chuyển để mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (theo danh mục mặt hàng được công bố) được tính từ trung tâm cụm xã đến thị xã hoặc thành phố ở đồng bằng gần nhất.

Bộ Thương mại chủ trì việc xác định các thị xã, thành phố ở đồng bằng gần nhất để tính quãng đường vận chuyển được trợ cước đối với từng tỉnh, làm cơ sở cho việc xác định kinh phí trợ cước vận chuyển.

3. Để được trợ cước vận chuyển, thương nhân trước khi mua, tiêu thụ sản phẩm (được trợ cước vận chuyển) phải lập phương án kinh doanh cụ thể trình Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan do Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định xem xét.

4. Bộ Tài chính quy định phương thức xác định kết quả số lượng hàng hóa mua được trực tiếp của dân hoặc thông qua các cửa hàng hợp tác xã trên địa bàn cụm xã làm căn cứ tính khối lượng hàng hóa mua được trợ cước.

Điều 26. Giao kế hoạch và nguồn kinh phí để hỗ trợ mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

1. Kinh phí dùng cho việc trợ cước vận chuyển để mua, tiêu thụ một số sản phẩm sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được trích từ nguồn ngân sách Trung ương để cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

2. Ban Vật giá Chính phủ chủ trì cùng Bộ Thương mại, quy định đơn giá trợ cước vận chuyển, đối với từng sản phẩm ở từng địa phương, khu vực.

3. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các tỉnh thuộc và có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc lập kế hoạch và biện pháp mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho đồng bào ở từng khu vực, địa phương trong từng thời gian cụ thể; theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện các biện pháp mua, tiêu thụ sản phẩm cho người sản xuất để việc trợ cước vận chuyển đúng hàng hóa, đúng đối tượng, tạo động lực thúc đẩy phát triển thương mại và đời sống kinh tế - xã hội ở địa bàn miền núi, khuyến khích nhân dân phát triển sản xuất.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Miền núi và Bộ Tài chính bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện mục tiêu này.

5. Căn cứ tổng kinh phí được duyệt và danh mục mặt hàng mua, tiêu thụ, Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để phân bổ kinh phí trợ cước vận chuyển. Căn cứ kế hoạch phân bổ nói trên, Bộ Tài chính giao kinh phí cho các tỉnh miền núi, hải đảo, tỉnh có vùng đồng bào dân tộc được hưởng chính sách này thực hiện.

6. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Bộ Thương mại, các Bộ, ngành chức năng và các địa phương, lựa chọn một số địa bàn và một số mặt hàng cụ thể chỉ đạo làm thí điểm, rút kinh nghiệm để tổ chức thực hiện việc trợ cước vận chuyển tiêu thụ, mua một số sản phẩm sản xuất ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo quy định tại các Điều 24, 25, 26 của Nghị định này một cách tích cực, hiệu quả.

Điều 27. Kiểm tra việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện chính sách trợ cước, trợ giá, việc cấp, sử dụng kinh phí trợ cước, trợ giá đến từng điểm bán theo đúng các quy định của Nghị định này, bảo đảm cho đồng bào các dân tộc sống trên từng địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thuộc diện chính sách theo đúng số lượng, địa điểm quy định, chống lãng phí thất thoát ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

2. Hàng năm, Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì cùng các Bộ Thương mại, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra việc tổ chức thực hiện của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vấn đề cần xử lý báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương 4:

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 28. Phát triển và củng cố doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước và hợp tác xã thương mại - dịch vụ trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Phát triển và củng cố thương nghiệp nhà nước trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để mua sản phẩm, bán vật tư phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân các dân tộc ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, thực hiện các mặt hàng chính sách.

Thương mại nhà nước phải có mạng lưới đến các trung tâm cụm xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển các hợp tác xã thương mại - dịch vụ và sử dụng các tổ chức kinh tế nhà nước (các xí nghiệp nhà nước, các nông trường, lâm trường), các lực lượng khác của nhà nước và những người được tín nhiệm trong các thôn bản để làm đại lý mua bán hàng hóa, kể cả mua bán hàng hóa thuộc diện chính sách trợ giá, trợ cước cho doanh nghiệp nhà nước.

2. Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước, tổ chức và chỉ đạo các lực lượng của Nhà nước thuộc ngành và địa phương mình quản lý để phối hợp, hỗ trợ doanh nghiệp thương mại nhà nước mở rộng giao lưu hàng hóa trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và thực hiện chủ trương bảo đảm mặt hàng chính sách, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Điều 29. Doanh nghiệp công ích hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Doanh nghiệp thương mại nhà nước hoạt động chủ yếu ở khu vực III địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 56/CP ngày 2 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ nếu có nhu cầu thì được xét chuyển sang loại hình doanh nghiệp công ích để hoạt động công ích tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo các quy định của luật pháp về doanh nghiệp công ích.

Điều 30. Vốn cho doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước hoạt động ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được bảo đảm vốn lưu động bằng 50% nhu cầu về vốn lưu động. Nếu các doanh nghiệp thương mại nhà nước chưa đủ vốn lưu động theo mức nêu trên thì trình các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt cấp bổ sung vốn theo quy định của Luật Ngân sách.

2. Doanh nghiệp thương mại nhà nước được cấp đủ vốn dự trữ các mặt hàng chính sách. Tùy theo địa bàn và mặt hàng cụ thể, mức dự trữ bình quân đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc từ 2 đến 3 tháng. Doanh nghiệp được miễn nộp tiền thu về sử dụng vốn đối với số vốn được cấp để dự trữ mặt hàng chính sách.

3. Bộ Thương mại cùng Bộ Tài chính chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan xác định cụ thể để thực hiện những quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này.

Điều 31. Hỗ trợ vay vốn.

Doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được vay vốn trung hạn và dài hạn từ nguồn tín dụng nhà nước (kể cả quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia) với lãi suất ưu đãi nhất để đầu tư mở thêm các điểm kinh doanh phục vụ địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc đặc biệt là ở khu vực III và đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh thương mại hoặc sản xuất chế biến.

Chương 5:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 33. Hướng dẫn thi hành.

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi căn cứ ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và việc phân định khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (khu vực I, khu vực II, khu vực III) để làm căn cứ cho việc áp dụng và thực hiện các quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp các Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Trưởng Ban Vật giá Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh miền núi, hải đảo và tỉnh có vùng đồng bào dân tộc chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

THE MINISTRY OF TRADE **THE COMMITTEE FOR ETHNIC MINORITIES AND MOUNTAINOUS AREAS** **THE MINISTRY OF FINANCE** **THE MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT** **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 07/2002/TTLT-BTM-UBDTMN-BTC-BKHDT	*Hanoi, August 12, 2002*

JOINT CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE GOVERNMENT'S DECREE No. 02/2002/ND-CP OF JANUARY 3, 2002 AND DECREE No. 20/1998/ND-CP OF MARCH 31, 1998 ON TRADE DEVELOPMENT IN MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS, AND AREAS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

Pursuant to the Government's Decree No. 20/1998/ND-CP of March 31, 1998 on trade development in mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people and Decree No. 02/2002/ND-CP of January 3, 2002 amending and supplementing a number of articles of Decree No. 20/1998/ND-CP,
The Ministry of Trade, the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions, the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment hereby jointly guide the implementation thereof as follows:

I. REGARDING MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS, AND AREAS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

The mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people are geographical areas recognized and classified by the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions into three regions according to their development levels (I, II and III) in Decision No. 42/UB-QD of May 23, 1997; Decision No. 26/1998/QD-UB of March 18, 1998; Decision No. 21/1998/QD-UB of March 18, 1998; Decision No. 21/1998/QD-UBDTMN of February 25, 1998 of the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions.

The Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions shall decide and guide the implementation in case of changes in administrative units and administrative boundaries of communes, districts and/or provinces in the mountainous, island and ethnic minority areas.

II. BUILDING MARKET PLACES, TRADE SHOPS OF THE STATE OR TRADE AND SERVICE COOPERATIVES IN THE CENTERS OF COMMUNE CLUSTERS OF EACH REGION

1. For region III: The construction of market places, trade shops of the State or trade-service cooperatives in geographical areas under the programs on construction of centers of mountainous or high-land commune clusters under Decision No. 35/TTg of January 13, 1997 of the Prime Minister (now under Program 135) shall comply with Joint Circular No. 666/2001/TTLT/BKH-

UBDTMN-BXD-BTC of August 23, 2001 guiding the management of investment in and construction of infrastructure works under Program 135.

2. For region II: The construction of market places and trade shops of the State or the trade-service cooperatives in the geographical areas not covered by the programs on building centers of commune clusters shall be considered by the provincial People's Committee presidents in terms of the following conditions in order to decide on the construction investment from the local budget:

- Market places and shops must be included in the planning.

- There are burning demands for formation of markets in order to step up goods exchange, stabilize people's life and develop commodity production.

3. For region I: The construction of market places and trade shops according to the guiding principle that "The State and business people do it jointly":

- The State shall partly provide budget support for investment in the construction of market infrastructure such as ground leveling, electricity supply, water supply and drainage, sanitation system,…

- The business people shall contribute capital to the construction of architectural works at goods-selling places: kiosks, stalls, market houses, and are entitled to use business areas in the markets according to provisions in the capital- contributing contracts between business people and the market-managing agencies.

- Mobilizing capital from medium- or long-term credit loans at preferential interest rates.

- Encouraging other forms of investment as provided for by law.

4. The provincial Trade- Tourism Services (hereinafter called Trade Services for short) shall base themselves on the market development planning and other conditions to coordinate with concerned branches in drawing up plans on development of markets and trade shops of the State or trade-service cooperatives, and submit them to the provincial People's Committees for decision.

The Trade Services shall perform the function of specialized management of market activities according to the Trade Ministry's Circular No. 15/TM-CSTTTN of October 16, 1996. The administrative management of markets shall comply with the provisions on decentralization of market management in Section II of Circular No. 15/TM-CSTNTN of October 16, 1996 of the Trade Ministry.

III. REGARDING THE ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION, THE LENDING INTEREST RATE REDUCTION FOR BUSINESS PEOPLE IN MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS, AND AREAS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

1. Application subjects

Subjects entitled to enterprise income tax exemption or reduction are business people of all economic sectors, who carry out trade activities in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people, including:

- State enterprises;

- Enterprises of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations, people's armed force units, administrative and non-business agencies;

- Foreign-invested enterprises operating under the Law on Foreign Investment in Vietnam;

- Cooperatives;

- Enterprises operating under the provisions of the Enterprise Law;

- Cooperative teams, households and individuals with business registration and operating under Decree No.02/2000/ND-CP of February 3, 2000 of the Government on business registration.

The above-listed subjects shall enjoy enterprise income tax exemption or reduction under the guidance in this Joint Circular only when:

- They register their business and operate in strict accordance with the registered business lines.

- They register and declare taxes strictly according to law provisions.

- They open accounting books, make book entries and keep the accounting books, invoices, vouchers and papers related to trade activities strictly according to law provisions.

2. Geographical areas of application

The mountainous, island and ethnic minority areas shall enjoy the application of provisions on tax exemption and reduction in Section I of this Joint Circular.

3. Contents of enterprise income tax exemption and reduction

Business people conducting trade activities in mountainous, island and/or ethnic minority areas shall enjoy enterprise income tax exemption and reduction as follows:

a/ The enterprise income tax exemption and reduction levels and durations.

a.1/ For business people doing business in region III of the mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people:

- For subjects enjoying the profit tax exemption or reduction as prescribed in Decree No.20/1998/ND-CP: They shall continue to enjoy the enterprise income tax exemption or reduction for the durations and according to the levels they are enjoying.

- For subjects having not yet enjoyed tax exemption or reduction: To effect the enterprise income tax exemption for the first four years as from the time the taxable income is generated and the 50% reduction of the payable enterprise income tax for 7 subsequent years; if employing 20 or more laborers on average in the year, they shall also enjoy the 50% reduction of the payable enterprise income tax for two more years.

a.2/ For business people doing business in region II of the mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people with social policy goods items as well as agricultural and forest products with freight subsidies:

- For subjects enjoying the profit tax exemption or reduction as prescribed in Decree No.20/1998/ND-CP: They shall continue to enjoy enterprise income tax exemption or reduction for the durations and according to the levels they are enjoying.

- For subjects having not yet enjoyed tax exemption and reduction: They shall be exempt from enterprise income tax for the first two years as from the time the taxable income is generated and enjoy the 50% reduction of payable enterprise income tax for five subsequent years; if they employ 20 or more laborers on average in the year, they shall enjoy the 50% reduction of the payable enterprise income tax for two more years.

a.3/ For business people doing business in region I, directly selling social policy goods items and business people directly conducting business activities in regions I and II of the mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people, when selling goods (other than those mentioned in Item a.2, of Clause a, Sub-section 3 of Section III of this Joint Circular):

- For subjects enjoying the profit tax exemption or reduction as prescribed in Decree No.20/1998/ND-CP: They shall continue to enjoy the enterprise income tax exemption or reduction for the durations and at the levels they are enjoying.

- For subjects having not yet enjoyed tax exemption and reduction: They shall be exempt from enterprise income tax for the first two years as from the time the taxable income is generated and enjoy the 50% reduction of the payable enterprise income tax for four subsequent years; if they employ 20 or more laborers on average in the year, they shall enjoy the 50% reduction of the payable enterprise income tax for two more years.

In order to enjoy tax exemption and reduction according to Items a, b and c, Point 3.1, Section 3, Part III of this Joint Circular, the business people must account separately the taxable turnover and income of trade activities, which arise in the mountainous, island, ethnic minority areas for use as bases for the tax offices to determine and effect the tax exemption and reduction.

b/ Competence, order and procedures for consideration of enterprise income tax exemption and reduction

The tax exemption and reduction for business people under the provisions of Decree No.02/2002/ND-CP and the guidance in this Joint Circular shall be effected by the tax offices which directly manage the tax payment by business people at the time of annual tax settlement.

Quarterly, business people may temporarily declare and pay tax at the tax exemption or reduction rates prescribed at Point 3, Section III of this Joint Circular. At the end of the year, upon the final settlement, the tax offices shall make official approval on the tax declaration and calculation forms and issue tax notices clearly stating the tax amounts to be paid, the tax amounts exempt or reduced. If the tax amounts temporarily paid in the year by business people are inadequate as compared with the payable tax amounts inscribed in the tax notices, the business people shall have to fully pay the deficit tax amounts strictly according to the time limit inscribed in the tax notices; where the temporarily paid tax amounts are larger than the tax amounts inscribed in the tax notices, the overpaid tax amounts shall be subtracted from the payable tax amounts of the subsequent year.

The tax offices may only effect the tax exemption and reduction under the guidance in this Joint Circular to business people who declare and pay enterprise income tax with the direct managing tax offices in the mountainous, island and ethnic minority areas where arise trade activities entitled to preferences.

If the business people simultaneously enjoy the enterprise income tax exemption or reduction according to Clause 1, Article 1 of Decree No.02/2002/ND-CP and the enterprise income tax exemption or reduction according to the Law on Enterprise Income Tax and the Government’s

Decree No.30/1998/ND-CP of May 13, 1998 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax, the tax exemption and reduction shall comply with the provisions where the highest exemption and/or reduction rates are prescribed.

4. Responsibilities of business people and tax offices

a/ Business people doing business in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people, who are entitled to the application of this Circular, shall have the responsibility to:

- Produce their founding permits and business registration certificates to the local managing tax offices.

- Fully declare the taxable turnover and income periodically under the guidance of the tax offices.

Those business people who violate the regime of tax registration and declaration; the regime of accounting books and vouchers shall not be entitled to tax exemption and reduction according to the provisions in this Joint Circular and, depending on the seriousness of their violations, be sanctioned according to law provisions.

b/ The tax offices at all levels shall have the responsibility to:

- Guide and inspect business people in the implementation of this Joint Circular.

- In the course of inspecting the business people's obligation to pay tax periodically, inspecting the final tax settlement, if detecting that business people have committed acts of falsely declaring or evading tax, apart from stopping the tax exemption and reduction under the provisions of this Joint Circular, the tax offices shall have to retrospectively collect the full tax amounts to be paid by the business people according to law, consider the seriousness of their violations and sanction them according to law provisions on handling administrative violations in the field of tax.

- Reflect fully and clearly the tax amounts to be paid, the tax amounts to be exempt or reduced; the remaining payable tax amounts and other indexes on receipt vouchers, tax declaration forms, tax registers and tax accounting books. At year-end, the Tax Departments of the provinces and centrally-run cities shall fully sum up the situation of tax exemption and reduction according to the provisions in this Joint Circular and report them to the Finance Ministry (the General Tax Department).

5. Regarding the lending interest rates under Clause 2, Article 1 of Decree No.02/2002/ND-CP: To comply with the guidance of the State Bank of Vietnam and the Finance Ministry.

IV. REGARDING THE FOSTERING AND RAISING OF THE PROFESSIONAL QUALIFICATIONS FOR OFFICIALS AND CADRES MANAGING STATE ENTERPRISES OPERATING IN MOUNTAINOUS REGIONS

Annually, the Trade Ministry draws up plans and budget estimates for professional fostering of officials and cadres managing the State enterprises operating in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people in the training budget of the Ministry, and comply with the assigned budget estimates.

V. PRICE AND FREIGHT SUBSIDY FOR SALE OF SOCIAL POLICY GOODS ITEMS, THE PURCHASE OF A NUMBER OF PRODUCTS MANUFACTURED IN

MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS, AND AREAS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

1. Selling social policy goods items (the essential items with price subsidy, freight subsidy) in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people.

a/ Subjects entitled to enjoy the policy of price subsidy, freight subsidy for a number of goods items sold in mountainous regions, islands, areas inhabited by ethnic minority people:

Goods items with price subsidy, freight subsidy, are sold to all subjects living in the geographical areas prescribed in Section I, Clause 1 of this Circular, at sale spots prescribed by the provincial People's Committees.

All price-subsidized and/or freight-subsidized goods items must be strictly managed, with special attention being paid to the following goods items: plant varieties, aquatic breeds, iodized salt. The provincial People's Committees shall stipulate the implementation modes as well as managerial measures in order to ensure that goods are delivered to the right beneficiaries, in adequate quantity, with proper quality, on the right time, at the right places and the prescribed prices.

b/ Lists of social policy goods items sold in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people shall be decided by the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions for each period.

The minister-director of the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions shall base him/herself on the requirement and policy of encouraging the socio-economic development in mountainous regions, islands and areas inhabited by ethnic minority people as well as the consultation with the concerned ministries, branches and People's Committees of the provinces with mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people to decide on the adjustment of the lists of price-subsidized and/or freight-subsidized goods items to suit each period.

c/ The transportation distance for freight subsidy, the places of delivery and reception of price-subsidized and/or freight-subsidized goods items and the price items entitled to price subsidy for goods items with price subsidy and/or freight subsidy for sale in mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people, shall comply with the appendix to this Circular.

Where it is necessary to adjust the transportation distances for freight subsidy, the places of delivery and reception of price-subsidized and/or freight-subsidized goods and items entitled to price subsidy for each goods item, the Trade Ministry shall assume the prime responsibility for the re-adjustment and the promulgation of legal documents guiding the implementation thereof.

d/ Methods of determining unit prices for price subsidy, freight subsidy:

- The freight subsidy unit price shall be calculated according to the following formula:

The freight subsidy unit: (The price of goods item A = freight subsidy unit price of goods item A according to road grade (i) x the distance of road grade (i) + loading and unloading expenses + bridge, road and ferry tolls + transport loss norm (if any).

Of which:

+ Car freight unit price: On roads managed by the central government, it is based on the car freight unit prices prescribed in Decision No.89/2000/QD-BVGCP of November 13, 2000 of the

Government's Pricing Committee; on locally-managed roads, it is based on the stipulations of the provincial People's Committees.

+ Freight unit prices for transportation by rudimentary means (oxen-drawn carts, horse-drawn carts, pack-bicycles, "cong nong" rudimentary motorized vehicles,…) shall be calculated with the maximum levels as follows:

Between VND 25,000 and 30,000 of Lai Chau, Ha Giang, Cao Bang, Lao Cai and Son La…per ton/km for the provinces

Between VND 20,000 and 25,000 of Yen Bai, Tuyen Quang, Thanh Hoa, Nghe An,…per ton/km for the provinces Quang Binh, Quang Tri, Thua Thien- Hue, Quang Nam, Da Nang, Quang Ngai, Gia Lai and Kon Tum.

Between VND 15,000 and 20,000 of Bac Kan, Thai Nguyen, Quang Ninh, Hoa Binh,..per ton/km for the provinces Lang Son and Dac Lac.

Between VND 10,000 and 15,000 of Vinh Phuc, Phu Tho, Bac Giang, Ha Tinh, Lam…per ton/km for the provinces Dong, Binh Dinh, Phu Yen, Khanh Hoa, Ninh Thuan, Binh Thuan, Binh Phuoc.

Where the freights for rudimentary transport means are higher than the above levels, the provincial Finance- Pricing Services shall report them to the provincial People Committees for consideration and decision.

+ Price units of freight for other transport means (railways, riverways) shall be calculated according to freight rates prescribed by competent bodies. If the prescribed freight prices are not available, they shall be calculated according to the actual reasonable freight price of each type of transport means.

- Bridge, road and ferry tolls, loading and unloading expenses, loss (if any) in the course of transportation shall be calculated into the freight subsidy unit price. Those charges and expenses shall comply with the stipulations of the competent bodies. Where such stipulations are not available, they shall comply with the actual reasonable levels in the localities at the time of transportation.

- The price subsidy levels for plant varieties shall be the difference between the cost price and the price of their sale to buyers at the commune cluster centers:

The price subsidy level for plant varieties = The cost price - The price of their sale to people at commune cluster centers.

Of which:

+ The cost prices mean the purchase prices of varieties at their original places and reasonable circulation expenses minus the freight already calculated into the freight subsidy unit price.

+ The prices of varieties sold to people at commune cluster centers, set by the provincial People's Committees.

- The price subsidy levels for iodized salt shall cover remuneration paid for mixture of iodized salt and PE package cost (except the value of PE packages given as aid, if any), set by the Government's Pricing Committee.

e/ The principles for determining the retail prices or retail price bracket for goods items entitled to price and/or freight subsidy:

- For goods items with their prices, price brackets or maximum retail prices already set by the State, the provincial People's Committees shall set the specific prices within the permitted limits.

- For goods items with their prices, price brackets or maximum retail prices not prescribed by the State, the provincial People's Committees shall base themselves on the goods supply-demand situation, their market prices and the people's purchasing power to set the uniform retail prices or prescribe the price brackets for price-subsidized and/or freight-subsidized goods items in geographical areas entitled the policy thereon. The price levels or price brackets must be equivalent to the sale prices of the same goods items sold at cities, provincial towns.

- Particularly for plant varieties, the provincial People's Committees shall set the sale prices of plant varieties, basing themselves on the goods supply - demand situation, the people's purchasing power and taking into account the retail sale prices of plant varieties in adjacent regions of other provinces in order to set proper sale prices.

f/ For regions meeting with exceptional difficulties (region III), if the people cannot afford to buy goods, the provincial People's Committee presidents shall base themselves on the price subsidy and freight subsidy funding allocated in the year and the provinces' budgetary sources, to consider and decide on free-of-charge supply of one or several goods items (except goods items already under the policy of free-of-charge supply according to Decision No. 135/1998/QD-TTg of July 31, 1998, Decision No.168/2001/QD-TTg of October 30, 2001 and Official Dispatch No.941/CP- KTTH of October 19, 2001 of the Prime Minister) according to the principles:

- Subjects considered for free-of- charge supply: Only considering for free-of- charge supply to hungry households or extremely poor households in region III, which actually have no money to buy goods, and shall be selected and proposed by the commune People's Committees. Paying attention to households enjoying social policies and the need to ensure unity among ethnic groups, stabilize life and boost production.

- The cost prices for settlement of goods on free-of-charge supply must not be higher than the retail sale prices of the same goods types enjoying price subsidy or freight subsidy in the localities at a time and shall be prescribed by the provincial People's Committees.

2. Freight subsidy for the consumption of a number of products manufactured in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas.

a/ Subjects enjoying the policy of freight subsidy for product consumption:

Producers in communes meeting with exceptional difficulties are entitled to sell their products (on the list of those entitled to consumption freight subsidy) to traders (assigned to buy freight-subsidized products) at purchasing spots prescribed by the provincial People's Committees.

The product-purchasing locations, the product list and the purchase prices of products entitled to consumption freight subsidy shall be decided by the provincial People's Committees.

The freight subsidy money shall be supplied to traders who directly purchase a number of commodity farm produce and forest products or products processed from farm produce or forest products (referred collectively to as agricultural and forest commodities) of organizations and individuals (referred collectively to as producers) in communes meeting with exceptional

difficulties, based on the purchasing results, according to plans approved by the provincial People's Committees.

b/ The lists of products and commodities entitled to freight subsidy for consumption shall be decided annually by the provincial People's Committees within the limited goods bracket prescribed by the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions.

c/ The maximum transportation distances entitled to freight subsidy for product consumption:

- For mountainous provinces, it is calculated from the centers of region III commune clusters to consumption spots being provincial capitals and towns in the nearest delta region.

- For provinces in the mountainous regions, islands and areas inhabited by ethnic minority people, it is calculated from the centers of region III commune clusters to the provincial capitals.

- If the consumption locations actually lie within the distances entitled to freight subsidy as prescribed, the freight subsidy levels shall be calculated according to the actual transportation distances.

d/ Methods of determining the freight subsidy levels for product consumption shall comply with the guidance on freight subsidy for policy goods items sold in mountainous regions, islands, areas inhabited by ethnic minority people (Section V, Clause 1, Point d of this Joint Circular).

e/ Principles for determining the minimum purchasing price level (floor price) of freight-subsidized products:

- Commodity products (agricultural and forest products) must be on the lists of products entitled to consumption freight subsidy, decided by the provincial People's Committees.

- The minimum purchase price (the floor price) = The price of products consumed in cities, provincial capitals minus (-) the reasonable circulation expense. The reasonable circulation expense does not cover freight as this amount has been subsidized.

The provincial Finance- Pricing Services must regularly inspect, supervise and firmly grasp the market price development, adopt measures to manage the purchase prices of freight-subsidized products, combat price squeeze against producers, advise the provincial People's Committees to decide on the floor price suitable to each type of product.

When the market prices of freight-subsidized products drop to the levels lower than their prescribed floor prices, causing disadvantages to producers and traders assigned to buy, transport and consume them, the provincial Finance-Pricing Services shall, together with concerned branches, report such to the provincial People's Committees, propose measures to remove difficulties for the producers and the units assigned the tasks of consuming the products.

3. Funding for price and freight subsidy for social policy goods items and freight subsidy for product consumption

a) The State budget allocations shall concentrate on provinces in mountainous regions, islands, areas inhabited by ethnic minority people, which meet with numerous difficulties, mainly regions II and III. For mountainous regions, islands and ethnic minority areas meeting with less difficulties, the provincial People's Committees shall decide on the implementation of policies and the use of local budgets.

The elaboration, allocation and assignment of funding estimates for price subsidy and/or freight subsidy for policy goods items and freight subsidy for product consumption shall comply with the provisions of the State Budget Law and the documents guiding the implementation thereof. The price and freight subsidy funding shall be deducted from the central State budget sources allocated to provincial People's Committees in form of "authorized funding".

b/ Organization of implementation in localities:

Based on the price- subsidy and freight subsidy funding allocated by the central budget and supplemented by the local budget, the provincial People's Committees shall decide on the plans and allocate funding to each goods category suitable to the practical situation of their respective provinces. Priority shall be given to meeting the demand for essential goods and areas meeting with exceptional difficulties.

4. The provincial People's Committees shall decide to select traders for effecting the purchase and sale of price-subsidized and/or freight-subsidized goods through forms of bidding or appointment of traders who satisfy all conditions on networks, material foundations, personnel,… and assign them the task of selling price-subsidized and/or freight-subsidized goods items and buying products entitled to consumption freight subsidy.

5. The provincial People's Committee presidents shall have to direct the implementation and organize the regular, periodical inspection of the implementation of price and freight subsidy policy to every goods-selling spot strictly according to the provisions of the Government's Decree No.02/2002/ND-CP and Decree No.20/1998/ND-CP, ensuring that people in mountainous regions, islands and ethnic minority areas can buy policy goods in the prescribed quantity, at the prescribed prices and with the prescribed quality, at prescribed places, and sell products turned out in difficult regions at reasonable prices. They must strictly handle errors, particularly fraudulent acts in declaring and settling price and freight subsidy funding; combat wastefulness and loss of state budget and be answerable to the Prime Minister for the implementation results.

VI. STATE ENTERPRISES CONDUCTING TRADE ACTIVITIES IN MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS AND/OR ETHNIC MINORITY AREAS

1. To expand the network of State enterprises conducting trade activities in mountainous regions, islands and ethnic minority areas so as to be able to prevail the markets for sale of social policy goods items, supplies in service of production and purchase of a number of key products turned out by local people, giving priority to communes meeting with exceptional difficulties.

State enterprises conducting trade activities must expand their shops to commune cluster centers; work out appropriate forms to use trade-service cooperatives, other State enterprises (factories, forest farms,…), schools, health stations, the contingent of teachers and prestigious persons in hamlets as goods sale and/or purchase agents. To build up links between central State enterprises and local State enterprises, between enterprises in the same localities, between economic sectors in the spirit of mutual benefit, aiming to create a smooth circulation channel between production and consumption, between mountainous, island and ethnic minority regions and other regions.

The provincial Trade Services shall assume prime responsibility and coordinate with the provincial Planning and Investment Services and other concerned branches in the provinces in the elaboration of planning on development of trade operation networks (including market places, shops run by State enterprises, trade-service cooperatives, non-State trade units…) and

organize the implementation of the approved planning. The planning must conform to the socio-economic conditions in the localities, associating trade activities to population planning and production zoning, and step by step fully covering the zones without trade networks.

2. Regarding the State enterprises engaged in public-utility trade activities: To comply with the law provisions on public-utility enterprises.

The provincial Trade Services shall assume the prime responsibility and coordinate with the provincial Planning and Investment Services in examining enterprises which satisfy all conditions and wish to shift to form of public-utility enterprises and submit them to the provincial People's Committees for decision, according to the procedural order for setting up the public-utility enterprises.

3. Working capital of State-run trade enterprises in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas.

a/ The reasonable demands for working capital of State-run trade enterprises in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas shall be determined on the bases of:

- The enterprises' production and business tasks and business results.

- The situation of working capital (including self-procured capital and borrowed capital) of the enterprises in 2-3 latest years.

- The business conditions such as roads and transportation distances, weather and climate affecting the circulation process, the seasonal characters of production and consumption, the conditions on banks' payment and credit services, people's production and consumption practices and demands, and other factors affecting the speed of working capital circulation.

- The requirements on reserve of essential goods, particularly social policy goods items.

The enterprises shall work out plans proposing supplement of working capital and report them to the provincial Trade Services, Sub-Departments for Management of State Capital and Assets at enterprises (for localities entitled to set up Sub-Departments) or the provincial Finance Services (for localities where Sub-Departments are not organized) for inclusion into the annual budget estimates, and submit them to the provincial People's Committees.

b/ Supplementing working capital for State enterprises engaged in trade activities:

The order for elaborating working capital plans of State enterprises engaged in trade activities in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas shall comply with the procedures and guidance on implementation of the State Budget Law.

The working capital supplementation sources for centrally-run State enterprises shall be supplied by the central budget.

The working capital supplementation sources for locally-run State enterprises shall be supplied by local budgets. The provincial People's Committee presidents shall decide on the additional allocation of working capital for enterprises according to the assigned budget estimates.

VII. MANAGEMENT OF RESERVE CAPITAL FOR POLICY GOODS ITEMS IN MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS AND ETHNIC MINORITY PEOPLE AREAS

1. The price-and/or freight- subsidized goods items for sale in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas, which are provided with reserve capital, include:

(1) Salt: common salt (for mixture with iodine) and iodized salt.

(2) Lighting oil.

The reserve capital shall be used mainly for region III. Depending on the specific situation of each locality, the provincial People's Committees may add goods items which must be reserved in areas meeting with exceptional difficulties (region III).

2. The State-run trade enterprises performing the task of supplying policy goods items prescribed at Point 1 shall be adequately provided with reserve capital from the local budgets. The allocated capital amounts shall be enough to satisfy the demand for circulation reserve of policy goods items, equivalent to the consumption demand for such goods items of people in the service areas for 2 to 3 months on average. Depending on the situation of each area, the provincial People's Committees shall prescribe the reserve duration suitable to the local situation.

3. The provincial People's Committees shall specify the goods volume and corresponding reserve capital for each goods category, each region (I, II, III), the reserve time point and the mobilization of policy goods reserve capital for business demands at appropriate times.

4. The enterprises which are allocated capital shall have to use the capital for circulation of policy goods items. The organization of circulation reserve must meet the requirements for each goods item, in each locality and at each time. The enterprises may take initiative in organizing the circulation reserve suitable to the specific conditions of each region (I, II, III) and the goods characteristics and consumption demand.

At such time as flood seasons, new year festivals, local festivals and in areas meeting with traffic difficulties, with the practical requirements for goods reserve volume being greater than the average reserve level, the enterprises shall have to mobilize other capital sources for reserve. Beyond the above-mentioned time and areas, the enterprises may temporarily use part of the reserve capital for trading in other goods items but must refund it in time for policy goods reserve, ensuring to adequately supply goods for people.

5. The policy goods reserve capital shall be managed like the working capital and be preserved according to the regulations on financial management and business accounting for State enterprises.

Once every six months, the enterprises allocated with reserve capital must report to the provincial Finance Serves and Trade Services on the use of policy goods reserve capital. The provincial Finance Services shall sum up the situation for report to the provincial People's Committees and the Finance Ministry.

VIII. IMPLEMENTATION ORGANIZATION

1. The Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions shall assume the prime responsibility and coordinate with the concerned ministries, branches and provincial People's Committees in organizing the materialization of the price and freight subsidy policy, monitor the results thereof and report them to the Prime Minister.

It must regularly monitor, guide and organize the inspection and supervision of the realization of the price and freight subsidy policy by localities, ministries, branches and enterprises which use the price and freight subsidy funding; detect and handle in time problems and difficulties and propose to the Government necessary solutions to ensure that the policy is implemented for the right targets, with efficiency and strictly according to the managerial regime.

2. The Trade Ministry shall monitor and report on the results of implementation of the incentive and preferential policies for traders; coordinate with the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions, concerned ministries, branches and provincial People's Committees in organizing the implementation of the price and freight subsidy policy; guide localities in applying measures to expand markets, develop circulation of goods in the mountainous regions, islands and ethnic minority people areas.

3. The Ministry of Planning and Investment, the Finance Ministry, the Government's Pricing Committee and relevant agencies shall coordinate with the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions and the Trade Ministry in monitoring the implementation and the settlement of problems in organizing the implementation of the policies prescribed in the Government's Decree No.20/1998/ND-CP and Decree No.02/2002/ND-CP.

4. The provincial People's Committees shall have to direct and organize the implementation, monitor and inspect the implementation of the policy in their localities; to detect and handle in time difficulties and problems in the course of organizing the implementation, propose to the Government and concerned ministries and branches the remedies.

5. This Joint Circular replaces the following legal documents:

- Joint Circular No.11/1998/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHDT of July 31, 1998 of the Trade Ministry, the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions, the Finance Ministry, the Ministry of Planning and Investment guiding the implementation of Decree No.20/1998/ND-CP;

- Circular No.112/1998/TT/BTC of August 4, 1998 of the Finance Ministry guiding the implementation of tax exemption and reduction according the provisions in Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP of March 31, 1998 of the Government on trade development in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas;

- Circular No.06/1998/TT/BVGCP of August 22, 1998 of the Government's Pricing Committee guiding the principles for determining the price and freight subsidy unit prices and the retail prices of price-and/or freight-subsidized policy goods category in mountainous provinces, islands and ethnic minority people areas.

It takes implementation effect according to the implementation effect of the Government's Decree No.02/2002/ND-CP of January 3, 2002.

If any problems or difficulties arise in the course of implementation, the ministries, branches, provincial People's Committees and enterprises are requested to report them in time for study and additional guidance by the said ministries.

FOR THE TRADE MINISTER **VICE MINISTER**	**FOR THE MINISTER-CHAIRMAN OF THE COMMITTEE FOR ETHNIC MINORITIES AND MOUNTAINOUS REGIONS** **VICE CHAIRMAN**

Phan The Rue

FOR THE FINANCE MINISTER
VICE MINISTER

Tran Van Ta

Hoang Cong Dung
FOR THE MINISTER OF PLANNING
AND INVESTMENT
VICE MINISTER

Lai Quang Thuc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ-BỘ TÀI CHÍNH-BỘ THƯƠNG MẠI-UỶ BAN DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI **********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **********
Số: 07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT	*Hà Nội , ngày 12 tháng 8 năm 2002*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

CỦA BỘ THƯƠNG MẠI - UỶ BAN DÂN TỘC MIỀN NÚI - TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ SỐ 07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT NGÀY 12 THÁNG 8 NĂM 2002 VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 02/2002/NĐ-CP NGÀY 3/1/2002 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/1998/NĐ-CP NGÀY 31-3-1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về "phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc" và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP.
Liên Bộ Thương mại - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện như sau:

I. VỀ ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc là địa bàn được Uỷ ban Dân tộc và Miền núi công nhận và phân loại theo ba khu vực theo mức độ phát triển (I, II, III) tại các quyết định: Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997; Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998; Quyết định số 21/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998; Quyết định số 21/1998/QĐ-UBDTMN ngày 25/2/1998 của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi.

Uỷ ban Dân tộc và Miền núi quyết định và hướng dẫn thực hiện trong trường hợp có sự thay đổi về đơn vị hành chính và địa giới của các xã, huyện, tỉnh thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

II. XÂY DỰNG CHỢ, CỬA HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC HOẶC HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Ở TRUNG TÂM CỤM XÃ CỦA TỪNG KHU VỰC

1. Đối với khu vực III: Việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ ở địa bàn thuộc chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định 35/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ (nay thuộc chương trình 135) thực hiện theo Thông tư liên tịch số 666/2001/ITLT/BKH-UBDTMN-BXD-BTC ngày 23/8/2001 hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135.

2. Đối với khu vực II: Việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ ở địa bàn không thuộc chương trình xây dựng trung tâm cụm xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét các điều kiện sau đây để quyết định đầu tư xây dựng từ ngân sách địa phương:

- Chợ, cửa hàng phải nằm trong quy hoạch.

- Có yêu cầu bức xúc hình thành chợ để đẩy mạnh giao lưu hàng hoá, ổn định đời sống, phát triển sản xuất hàng hoá.

3. Đối với khu vực I: việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp thực hiện phương châm "Nhà nước và người kinh doanh cùng làm":

- Nhà nước hỗ trợ một phần ngân sách đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng của chợ như san ủi mặt bằng, điện, cấp thoát nước, hệ thống vệ sinh...

- Người kinh doanh góp vốn để xây dựng các công trình kiến trúc nơi bán hàng: kiốt, quầy bán hàng, đình chợ và được sử dụng diện tích kinh doanh trong chợ theo qui định trong hợp đồng góp vốn giữa người kinh doanh với cơ quan quản lý chợ.

- Huy động từ nguồn vốn tín dụng trung hoặc dài hạn với lãi suất ưu đãi.

- Khuyến khích các hình thức đầu tư khác theo quy định của luật pháp.

4. Sở Thương mại - Du lịch (sau đây gọi tắt là Sở Thương mại) căn cứ quy hoạch phát triển chợ và các điều kiện khác, phối hợp với các ngành hữu quan xây dựng kế hoạch phát triển chợ, cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại - dịch vụ, trình Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định.

Sở Thương mại thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành đối với hoạt động chợ theo Thông tư 15-TM/CSTTTN ngày 16/10/1996 của Bộ Thương mại. Việc quản lý chợ về mặt hành chính theo quy định về phân cấp quản lý chợ tại mục II Thông tư số 15/TM-CSTNTN ngày 16/10/1996 của Bộ Thương mại.

III. VỀ MIỄN, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là các thương nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, bao gồm:

- Doanh nghiệp nhà nước;

- Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan hành chính sự nghiệp;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Hợp tác xã;

- Các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- Tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Các đối tượng trên chỉ được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này khi:

- Đăng ký kinh doanh và hoạt động theo đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh.

- Đăng ký thuế, kê khai thuế theo đúng luật định.

- Mở sổ kế toán, ghi chép, lưu giữ sổ kế toán, hoá đơn chứng từ, giấy tờ liên quan đến hoạt động thương mại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Địa bàn áp dụng.

Địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được áp dụng quy định miễn, giảm thuế thực hiện theo quy định tại mục I của Thông tư này.

3. Nội dung miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thương nhân có hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a. Mức miễn, giảm và thời gian thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

a.1. Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định 20/1998/NĐ-CP: tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn giảm như đang hưởng.

- Đối với đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: Thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm nữa.

a.2. Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc kinh doanh các mặt hàng chính sách xã hội và các mặt hàng nông, lâm sản được trợ cước vận chuyển:

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định 20/1998/NĐ-CP: tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn giảm như đang hưởng.

- Đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 2 nằm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 5 nằm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm 2 nằm nữa.

a.3. Đối với thương nhân kinh doanh ở khu vực I trực tiếp bán các mặt hàng chính sách xã hội và thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh ở khu vực I và khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi bán các hàng hoá khác (ngoài các hàng hoá được nêu ở tiết a.2, thuộc khoản a tiểu mục 3 của mục III thông tư này):

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định 20/1998/NĐ-CP: tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn giảm như đang hưởng.

- Đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm 2 năm nữa.

Để được miễn, giảm thuế theo các tiết a, b, c điểm 3.1 mục 3 phần III của Thông tư này, thương nhân phải hạch toán riêng phần doanh thu và thu nhập chịu thuế của hoạt động thương mại phát sinh trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc làm cơ sở để cơ quan thuế xác định và thực hiện việc miễn, giảm thuế.

b. Thẩm quyền, trình tự và thủ tục xét miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc miễn, giảm thuế cho các thương nhân theo quy định tại Nghị định số 02/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này do cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của thương nhân thực hiện vào thời điểm quyết toán thuế hàng năm.

Hàng quý, thương nhân được tạm thời kê khai và nộp thuế theo mức thuế được miễn, giảm quy định tại Điểm 3, Mục III của Thông tư này. Hết năm, khi quyết toán, cơ quan thuế xét duyệt chính thức trên tờ khai tính thuế và ra thông báo thuế, trong đó ghi rõ số thuế phải nộp, số thuế được miễn, giảm. Nếu số thuế thương nhân đã tạm nộp trong năm chưa đủ so với số thuế phải nộp ghi trong thông báo thuế thì thương nhân phải nộp đủ số thuế còn thiếu theo đúng thời hạn ghi trong thông báo; trường hợp số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế ghi trong thông báo thì được trừ vào số thuế phải nộp của năm sau.

Cơ quan thuế chỉ được thực hiện việc miễn, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này đối với các thương nhân kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc nơi phát sinh hoạt động thương mại thuộc diện ưu đãi.

Trong cùng một thời gian, nếu thương nhân vừa được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Khoản 1, Điều 1, Nghị định số 02/2002/NĐ-CP, vừa được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì việc miễn, giảm thuế được thực hiện theo quy định có mức miễn giảm lớn nhất trong các quy định trên.

4. Trách nhiệm của thương nhân và của cơ quan thuế.

a. Thương nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này có trách nhiệm:

- Xuất trình giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với cơ quan thuế quản lý ở địa bàn.

- Kê khai đầy đủ doanh thu và thu nhập chịu thuế theo định kỳ do cơ quan thuế hướng dẫn.

Thương nhân vi phạm chế độ đăng ký, kê khai thuế; chế độ sổ sách, chứng từ kế toán thì không được miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư này và tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

b. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm:

- Hướng dẫn kiểm tra các thương nhân trong việc triển khai thực hiện Thông tư này.

- Trong quá trình kiểm tra nghĩa vụ nộp thuế của các thương nhân theo định kỳ, kiểm tra quyết toán thuế, nếu phát hiện thương nhân có hành vi khai man, trốn thuế thì ngoài việc không thực hiện miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Thông tư này, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu đủ số thuế thương nhân phải nộp theo luật định, xem xét mức độ vi phạm và xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Cơ quan thuế phải phản ánh đầy đủ, rõ ràng số thuế phải nộp, số thuế được miền, giảm; số thuế còn phải nộp và các chỉ tiêu khác trên các chứng từ thu, tờ khai thuế, sổ bộ thuế và sổ kế toán thuế. Cuối năm, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp đầy đủ tình hình thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư này và báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

5. Về lãi suất cho vay theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 02/2002/NĐ-CP: thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

IV. VỀ BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ NGHIỆP VỤ CHO CÔNG CHỨC, CÁN BỘ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG Ở MIỀN NÚI

Hàng năm, Bộ Thương mại lập kế hoạch và dự toán ngân sách bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc trong ngân sách đào tạo của Bộ, và thực hiện theo dự toán được giao.

V.TRỢ GIÁ TRỢ CƯỚC ĐỂ BÁN CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, MUA MỘT SỐ SẢN PHẨM SẢN XUẤT Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC.

1. Bán mặt hàng chính sách xã hội (mặt hàng thiết yếu được trợ giá, trợ cước vận chuyển) ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

a. Đối tượng được hưởng chính sách trợ giá, trợ cước đối với một số mặt hàng bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

Các mặt hàng có trợ giá, trợ cước được bán cho mọi đối tượng đang sinh sống tại các địa bàn quy định tại mục I, khoản 1 của Thông tư này, tại các điểm bán theo quy định của Uỷ ban Nhân dân Tỉnh.

Tất cả các mặt hàng được trợ giá, trợ cước phải được quản lý chặt chẽ, đặc biệt chú ý các mặt hàng: giống cây trồng, giống thuỷ sản, muối iốt. Uỷ ban Nhân dân tỉnh quy định phương thức thực hiện, biện pháp quản lý để bảo đảm hàng hoá đến đúng đối tượng thụ hưởng, đủ số lượng, đúng chất lượng, đúng thời gian địa điểm và giá quy định.

b. Danh mục mặt hàng chính sách xã hội bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Uỷ ban Dân tộc và Miền núi quyết định cho từng thời kỳ.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Miền núi căn cứ yêu cầu và chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, tham khảo ý kiến các Bộ, ngành liên quan và Uỷ ban Nhân dân các tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo vùng đồng bào dân tộc để quyết định việc điều chỉnh danh mục mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển trong từng thời kỳ cho phù hợp.

c. Cự ly vận chuyển được trợ cước, địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước và các khoản mục giá được trợ giá đối với các mặt hàng trợ giá, trợ cước vận chuyển để bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thực hiện theo Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Trong trường hợp cần điều chỉnh các quy định về cự ly vận chuyển được trợ cước, địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước và các khoản mục được trợ giá đối với từng mặt hàng, Bộ Thương mại chủ trì việc xác định lại và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện.

d. Phương pháp xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển:

- Đơn giá trợ cước vận chuyển được tính theo công thức:

Đơn giá trợ cước vận chuyển mặt hàng A = ồ (đơn giá cước vận chuyển mặt hàng A theo cấp loại đường (i) x cự ly loại đường (i)) + chi phí bốc xếp + phí cầu, đường, phà + hao hụt vận chuyển định mức (nếu có).

Trong đó:

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng Ô tô: trên các tuyến đường do Trung ương quản lý căn cứ theo đơn giá cước vận tải hàng hoá bằng Ô tô quy định tại Quyết định số 89/2000/QĐ-BVGCP ngày 13/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ; trên các tuyến đường đo địa phương quản lý căn cứ theo quy định của Uỷ ban Nhân dân Tỉnh.

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng phương tiện thô sơ (xe bò, xe ngựa, xe thồ, xe công nông...) được tính tối đa như sau:

. Từ 25.000 đồng đến 30.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La.

. Từ 20.000 đồng đến 25.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum.

. Từ 15.000 đồng đến 20.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hoà Bình, Lạng Sơn, Đắc Lắc.

. Từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước.

Trường hợp mức cước vận chuyển bằng các loại phương tiện thô sơ cao hơn mức giá trên, Sở Tài chính - Vật giá báo cáo Uỷ ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng các loại phương tiện khác (đường sắt, đường sông) tính theo giá cước do cơ quan có thẩm quyền quy định. Nếu không có giá cước quy định thì tính theo mức giá cước thực tế hợp lý của từng loại phương tiện.

- Các khoản phí cầu, đường, phà; chi phí bốc xếp, hao hụt trong quá trình vận chuyển (nếu có) được tính vào đơn giá trợ cước vận chuyển. Các khoản phí, chi phí này thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp không có quy định thì thực hiện theo thực tế hợp lý tại địa phương ở thời điểm vận chuyển.

- Mức trợ giá giống cây trồng: 1à phần chênh lệch giữa giá vốn với giá bán cho người mua tại các trung tâm cụm xã:

Mức trợ giá giống = Giá vốn - Giá bán cho dân tại trung tâm cụm xã.

Trong đó :

+ Giá vốn: là giá mua giống tại chân hàng và chi phí lưu thông hợp lý trừ cước vận chuyển đã được tính trong đơn giá trợ cước vận chuyển.

+ Giá bán cho dân tại trung tâm cụm xã do Uỷ ban nhân dân Tỉnh quy định.

- Múc trợ giá muối iốt bao gồm chi phí tiền công trộn muối iốt và tiền bao PE (trừ giá trị bao PE được viện trợ, nếu có), do Ban Vật giá Chính phủ quy định.

e. Nguyên tắc xác định mức giá hoặc khung giá bán lẻ mặt hàng được trợ giá, trợ cước:

- Đối với mặt hàng Nhà nước đã quy định mức giá, khung giá hoặc giá bán lẻ tối đa thì Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định mức giá cụ thể trong giới hạn cho phép.

- Đối với mặt hàng Nhà nước không quy định mức giá, khung giá hoặc giá bán lẻ tối đa thì Uỷ ban Nhân dân Tỉnh căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hoá, giá thị trường và sức mua của nhân dân, quy định mức giá bán lẻ thống nhất hoặc quy định khung giá các mặt hàng được trợ giá, trợ cước tại các địa bàn được hưởng chính sách. Mức giá hoặc khung giá phải tương đương với giá bán mặt hàng cùng loại có bán tại các thành phố, thị xã tỉnh lỵ.

- Riêng đối với giống cây trồng, Uỷ ban nhân dân Tỉnh quy định giá bán giống cây trồng căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hoá, sức mua của đồng bào và xem xét mức giá bán lẻ giống cây trồng của các vùng giáp ranh thuộc các tỉnh khác để quy định giá bán cho phù hợp.

g. Đối với những vùng đặc biệt khó khăn (khu vực III), nếu nhân dân không có khả năng mua hàng thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Tỉnh căn cứ vào kinh phí trợ giá, trợ cước được phân bổ trong năm và nguồn ngân sách của tỉnh, xem xét quyết định việc cấp không thu tiền một hoặc một số mặt hàng (trừ những mặt hàng đã có chính sách cấp không thu tiền theo Quyết định 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998, Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 và Công văn số 941/CP-KTTH ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ), theo nguyên tắc:

- Đối tượng xem xét cấp không thu tiền: Chỉ xét cấp cho hộ thuộc diện hộ đói hoặc hộ quá nghèo trong khu vực III, thực sự không có tiền mua hàng, do Uỷ ban Nhân dân xã bình chọn, đề nghị. Chú ý đến các hộ gia đình chính sách và yêu cầu bảo đảm đoàn kết dân tộc, ổn định đời sống thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Giá vốn thanh toán hàng cấp không thu tiền, không được lớn hơn giá bán lẻ hàng cùng loại được trợ giá, trợ cước trên địa bàn ở cùng thời điểm và do Uỷ ban nhân dân Tỉnh quy định.

2. Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hoá được sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

a. Đối tượng hưởng chính sách trợ cước tiêu thụ sản phẩm:

Người sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn được bán sản phẩm (trong danh nục được trợ cước tiêu thụ) cho thương nhân (được giao mua sản phẩm có trợ cước) tại các điểm mua theo quy định của Uỷ ban nhân dân Tỉnh.

Địa điểm mua sản phẩm, danh mục sản phẩm và giá mua sản phẩm được trợ cước tiêu thụ do Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

Tiền trợ cước vận chuyển được cấp cho những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hoá nông lâm sản hoặc sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông, lâm sản) của các tổ chức, cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở các xã đặc biệt khó khăn, căn cứ kết quả đã mua được, theo phương án được Uỷ ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

b. Danh mục sản phẩm hàng hoá được trợ cước vận chuyển để tiêu thụ do Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định hàng năm, trong khung giới hạn mặt hàng do Uỷ ban Dân tộc và Miền núi quy định.

c. Cự ly vận chuyển tối đa được trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm:

- Đối với các tỉnh miền núi được tính từ trung tâm cụm xã khu vực III đến các điểm tiêu thụ là thị xã, thành phố ở vùng đồng bằng gần nhất.

- Đối với các tỉnh có miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được tính từ trung tâm cụm xã khu vực III đến thị xã tỉnh lỵ.

- Nếu địa điểm tiêu thụ thực tế nằm trong khoảng cự ly trợ cước vận chuyển theo quy định thì mức trợ cước vận chuyển được tính theo cự ly vận chuyển thực tế.

d. Phương pháp xác định mức trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm thực hiện như hướng dẫn đối với trợ cước vận chuyển mặt hàng chính sách bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (Mục V, khoản 1, điểm d) của Thông tư này.

e. Nguyên tắc xác định mức giá mua tối thiểu (giá sàn) sản phẩm được trợ cước vận chuyển:

- Sản phẩm hàng hoá (nông, lâm sản) phải nằm trong danh mục sản phẩm do Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định được trợ cước tiêu thụ.

- Giá mua tối thiểu (giá sàn) = giá sản phẩm được tiêu thụ tại thành phố, thị xã tỉnh lỵ trừ (-) chi phí lưu thông hợp lý. Chi phí lưu thông hợp lý không bao gồm chi phí vận chuyển, vì khoản này đã được hỗ trợ.

Sở Tài chính - Vật giá phải thường xuyên kiểm tra, giám sát, nắm chắc diễn biến giá thị trường có giải pháp để quản lý giá mua sản phẩm được trợ cước vận chuyển, chống ép giá đối với người sản xuất, tham mưu cho Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định mức giá sàn cho phù hợp với từng loại sản phẩm.

Khi giá sản phẩm được trợ cước vận chuyển trên thị trường xuống thấp hơn mức giá sàn đã quy định, gây bất lợi cho người sản xuất và cho thương nhân được giao nhiệm vụ tổ chức mua, vận chuyển, tiêu thụ, Sở Tài chính - Vật giá cùng các ngành liên quan báo cáo Uỷ ban nhân dân Tỉnh, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho người sản xuất và đơn vị được giao nhiệm vụ tiêu thụ sản phẩm.

3. Kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách xã hội và trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm:

a. Ngân sách trung ương tập trung hỗ trợ cho các tỉnh miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn, chủ yếu là khu vực II và III. Đối với những vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít khó khăn hơn, Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định việc thực hiện chính sách và sử dụng nguồn ngân sách địa phương.

Việc lập, phân bổ và giao dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách và trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật. Kinh phí trợ giá, trợ cước được trích từ nguồn ngân sách Trung ương và cấp cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh theo hình thức "kinh phí uỷ quyền".

b. Tổ chức thực hiện ở địa phương:

Căn cứ kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển được ngân sách Trung ương cấp và nguồn bổ sung từ ngân sách địa phương, Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch và phân bổ kinh phí cho từng mặt hàng phù hợp với thực tế của tỉnh. Ưu tiên đảm bảo nhu cầu mặt hàng thiết yếu nhất và vùng đặc biệt khó khăn.

4. Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định chọn thương nhân thực hiện việc mua, bán hàng hoá có trợ giá, trợ cước, thông qua áp dụng hình thức đấu thầu hoặc chỉ định thương nhân có đủ điều kiện về mạng lưới, cơ sở vật chất, cán bộ,... và giao nhiệm vụ thực hiện việc bán các mặt hàng có trợ giá, trợ cước, mua sản phẩm được trợ cước tiêu thụ.

5. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện và tổ chức kiểm tra thường xuyên, định kỳ việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước đến từng điểm bán hàng theo đúng các quy định của Nghị định số 02/2002/NĐ-CP và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm cho đồng bào sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thuộc diện chính sách theo đúng số lượng, đúng giá cả quy định, chất lượng đảm bảo tại địa điểm quy định, bán được các sản phẩm sản xuất ở vùng khó khăn với giá cả hợp lý. Xử lý nghiêm minh các sai phạm, đặc biệt là các hành vi gian lận trong kê khai thanh toán kinh phí trả giá, trợ cước; chống lãng phí thất thoát ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

VI. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Mở rộng mạng lưới của doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc để đủ sức chi phối thị trường về bán các mặt hàng chính sách xã hội, vật tư phục vụ sản xuất và mua một số sản phẩm quan trọng của đồng bào sản xuất ra, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại phải có cửa hàng đến trung tâm cụm xã. Có hình thức thích hợp để sử dụng các hợp tác xã thương mại dịch vụ, các doanh nghiệp nhà nước khác (xí nghiệp, nông lâm trường...), trường học, trạm xá, đội ngũ giáo viên và những người có tín nhiệm trong các thôn bản làm đại lý hoặc nhận uỷ thác mua bán hàng hoá. Xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp nhà nước ở trung ương với địa phương, giữa các doanh nghiệp trên cùng địa bàn, giữa các thành phần kinh tế với nhau theo tinh thần cùng có lợi nhằm tạo ra hệ thống các kênh lưu thông thông suất từ sản xuất đến tiêu thụ, giữa miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc với các vùng khác.

Sở Thương mại chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch Đầu tư và các ngành hữu quan trong tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới hoạt động thương mại (bao gồm chợ, cửa hàng của doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã thương mại dịch vụ, thương nghiệp ngoài quốc doanh...) và tổ chức thực hiện quy hoạch được phê duyệt. Quy hoạch phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội trên địa bàn, đưa các hoạt động thương mại gắn với quy hoạch dân cư và vùng sản xuất, từng bước phủ kín các vùng "trắng" về mạng lưới thương mại.

2. Về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong thương mại: thực hiện theo các quy định của luật pháp về doanh nghiệp công ích.

Sở Thương mại chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét các doanh nghiệp có đủ điều kiện, có nhu cầu chuyển sang hình thức doanh nghiệp công ích lập phương án trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định, theo trình tự thủ tục thành lập doanh nghiệp công ích.

3. Vốn lưu động của doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

a. Nhu cầu vốn lưu động hợp lý của các doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được xác định trên cơ sở:

- Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và kết quả kinh doanh.

- Tình hình vốn lưu động (bao gồm cả vốn tự có và vốn vay) của doanh nghiệp trong 2-3 năm gần đây.

- Các điều kiện kinh doanh như đường xá và cự ly vận tải, thời tiết khí hậu ảnh hưởng đến quá trình lưu thông, tính chất thời vụ của sản xuất và tiêu dùng, điều kiện dịch vụ thanh toán và tín

dụng của ngân hàng, tập quán và nhu cầu sản xuất tiêu dùng của nhân dân, và các nhân tố khác ảnh hưởng đến tốc độ vòng quay vốn lưu động.

- Yêu cầu về dự trữ các mặt hàng thiết yếu, đặc biệt là hàng thuộc diện mặt hàng chính sách xã hội.

Doanh nghiệp lập phương án đề nghị bổ sung vốn lưu động báo cáo Sở Thương mại, Chi cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp (đối với các địa phương được thành lập Chi cục) hoặc Sở Tài chính (đối với các địa phương không có tổ chức Chi cục) tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm, trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh.

b. Cấp bổ sung vốn lưu động đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại:

Trình tự lập kế hoạch vốn lưu động của các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo quy trình và hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước.

Nguồn bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp nhà nước trung ương do ngân sách trung ương đảm bảo.

Nguồn bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp nhà nước địa phương do ngân sách địa phương đảm bảo. Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định cấp bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp theo dự toán ngân sách được giao.

VII. QUẢN LÝ VỐN DỰ TRỮ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Các mặt hàng được trợ giá, trợ cước để bán ở miền núi hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được cấp vốn dự trữ gồm:

(1) Muối: gồm có muối thường (để trộn iốt) và muối iốt thành phẩm.

(2) Dầu hoả thắp sáng.

Vốn dự trữ chủ yếu sử dụng cho khu vực III. Tùy theo tình hình cụ thể của từng địa phương, Ủy ban Nhân dân tỉnh có thể bổ sung mặt hàng nhất thiết phải có dự trữ ở những vùng đặc biệt khó khăn (khu vực III).

2. Doanh nghiệp thương mại nhà nước làm nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng chính sách qui định ở điểm 1 được cấp đủ vốn dự trữ từ ngân sách địa phương. Mức vốn được cấp đủ nhu cầu dự trữ lưu thông mặt hàng chính sách, tương đương với nhu cầu tiêu dùng mặt hàng đó của nhân dân thuộc địa bàn phục vụ trong thời gian bình quân từ 2 đến 3 tháng. Tuỳ tình hình của từng khu vực, Uỷ ban Nhân dân tỉnh quy định thời gian dự trữ phù hợp với thực tế địa phương.

3. Uỷ ban nhân dân Tỉnh quy định cụ thể số lượng hàng hoá và vốn tương ứng dự trữ từng mặt hàng, từng khu vực (I, II, III), thời điểm dự trữ và việc huy động vốn dự trữ mặt hàng chính sách cho nhu cầu kinh doanh ở những thời điểm phù hợp.

4. Doanh nghiệp được cấp vốn có trách nhiệm sử dụng vốn để dự trữ lưu thông mặt hàng chính sách. Tổ chức dự trữ lưu thông phải đạt được yêu cầu đối với từng mặt hàng, ở từng địa bàn và thời điểm. Doanh nghiệp được chủ động tổ chức dự trữ lưu thông phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa bàn khu vực (I, II III) và đặc điểm của hàng hoá, nhu cầu tiêu dùng.

Vào những thời điểm như mùa mưa lũ, tết, lễ hội và ở những địa bàn giao thông đặc biệt khó khăn, yêu cầu thực tế đòi hỏi lượng hàng hoá dự trữ ở mức cao hơn mức dự trữ bình quân, doanh

nghiệp có trách nhiệm huy động các nguồn vốn khác để dự trữ. Ngoài những thời điểm và địa bàn trên đây, doanh nghiệp được tạm thời sử dụng một phần số vốn dự trữ vào kinh doanh mặt hàng khác và phải hoàn trả kịp thời để dự trữ hàng chính sách, đảm bảo cung ứng đủ hàng cho nhu cầu của nhân dân.

5. Vốn dự trữ các mặt hàng chính sách, được quản lý như vốn lưu động và bảo toàn vốn theo quy định về quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước.

Sáu tháng một lần, doanh nghiệp được cấp vốn dự trữ phải báo cáo với Sở Tài chính, Sở Thương mại về tình hình sử dụng vốn dự trữ mặt hàng chính sách. Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân Tỉnh và Bộ Tài chính.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Uỷ ban Dân tộc và miền núi chủ trì, phối hợp các Bộ ngành liên quan và Uỷ ban dân dân các tỉnh trong việc tổ chức thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước, theo dõi kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra giám sát việc thực hiện chính sách trợ giá trợ cước vận chuyển của địa phương, của các Bộ ngành và doanh nghiệp có sử dụng kinh phí trợ giá, trợ cước. Kịp thời phát hiện và xử lý những vướng mắc khó khăn, báo cáo đề xuất với Chính phủ các giải pháp cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện chính sách đúng mục tiêu, có hiệu quả, theo đúng các chế độ quản lý.

2. Bộ Thương mại chủ trì theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với thương nhân; phối hợp với Uỷ ban Dân tộc và miền núi, các Bộ ngành liên quan và Uỷ ban Nhân dân các tỉnh theo dõi và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện chính sách trợ cước trợ giá; hướng dẫn các địa phương thực hiện các biện pháp mở rộng thị trường, phát triển lưu thông hàng hoá trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ và các cơ quan có liên quan phối hợp với Uỷ ban Dân tộc và miền núi, Bộ Thương mại theo dõi việc thực hiện và giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện chính sách quy định tại Nghị định 20/1998/NĐ-CP và Nghị định 02/2002/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Uỷ ban Nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện chính sách trên địa bàn. Phát hiện và xử lý kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, kiến nghị với Chính phủ và các Bộ ngành liên quan biện pháp giải quyết.

5. Thông tư này thay thế các văn bản sau đây:

- Thông tư liên tịch số 11/1998/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 31/7/ 1998 của Liên Bộ Thương mại - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 20/1998/NĐ-CP;

- Thông tư số 112/1998/TT/BTC ngày 4/8/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

- Thông tư số 06/1998/TT/BVGCP ngày 22/8/1998 của Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển và xác định mức giá bán lẻ các mặt hàng chính sách được trợ giá, trợ cước tại các tỉnh miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

và có hiệu lực thi hành theo hiệu lực thi hành Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 1 năm 2002 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, Uỷ ban Nhân dân tỉnh và các doanh nghiệp phản ánh kịp thời để Liên Bộ nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

Hoàng Công Dung	**Trần Văn Tá**
(Đã ký)	(Đã ký)
Lại Quang Thực	**Phan Thế Ruệ**
(Đã ký)	(Đã ký)

PHỤ LỤC I

CHÂN HÀNG TÍNH TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC VẬN CHUYỂN CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH LÊN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2002 của Liên Bộ Thương mại - Uỷ ban dân tộc và miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư)

Cự ly vận chuyển được trợ cước các mặt hàng chính sách bán tại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc từ điểm khởi đầu là chân hàng quy định trong phụ lục này, đến cuối là trung tâm cụm xã đối với muối iốt, dầu hoả giống cây trồng, giống thủy sản, phân bón; tính từ chân hàng quy định đến trung tâm huyện đối với phát hành sách.

Các địa phương có thể mua hàng ở những nơi khác nếu có cùng chất lượng, giá cả nhưng cự ly trợ cước vận chuyển tối đa chỉ được tính bằng cự ly tính từ chân hàng theo quy định.

Chân hàng (điểm khởi đầu) để tính trợ cước:

+ Đối với các tỉnh miền núi, điểm khởi đầu tính trợ cước vận chuyển các mặt hàng là từ kho giao hàng của doanh nghiệp thuộc trung ương quản lý ở nơi gần nhất.

+ Đối với các tỉnh chỉ có huyện, xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, điểm khởi đầu tính trợ cước vận chuyển là từ trung tâm tỉnh.

1. Muối :

a. Muối iốt:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Tây tính từ Hà Nội.

+ Thành phố Hải Phòng tính từ Hải Phòng.

+ Tỉnh Quảng Nam tính từ Đà Nẵng.

+ Các tỉnh Phú Yên. Bình Định, Kontum, tính từ Qui Nhơn.

+ Tỉnh Bình Thuận tính từ Phan Thiết.

+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tính từ Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Các tỉnh Bình Phước, An Giang tính từ thành phố Hồ Chí Minh.

b. Muối trắng:.

+ Các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang tính từ Hà Nội.

+ Tỉnh Quảng Ninh tính từ Thái Bình.

+ Tỉnh Hà Nam tính từ Nam Định.

+ Tỉnh Thanh Hoá tính từ đồng muối Thanh Hoá.

+ Tỉnh Ninh Bình tính từ Nam Định.

+ Tỉnh Nghệ An tính từ Diễn Châu.

+ Các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh tính từ đồng muối Hà Tĩnh. .

+ Tỉnh Đà Nẵng, Gia Lai tính từ đồng muối Bình Định.

+ Tỉnh Quảng Ngãi tính từ Sa Huỳnh.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận tính từ đồng muối tỉnh Ninh Thuận.

+ Các tỉnh Đắc Lắc, Khánh Hoà tính từ đồng muối Khánh Hoà.

+ Tỉnh Đồng Nai tính từ đồng muối Đồng Nai.

2. Dầu hoả thắp sáng: .

+ Tất cả các tỉnh đều tính từ trung tâm tỉnh.

3. Sách (các xuất bản phẩm theo danh mục của Bộ Văn Hoá - Thông Tin)

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn Lai, Lai Châu, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ Hà Nội

+ Các tỉnh từ Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Bình Phước tính từ thành phố Hồ Chí Minh.

4. Giống cây trồng:

+Đối với giống do tỉnh tự sản xuất tính từ nơi sản xuất hoặc công ty giống cây trồng của tỉnh.

+Đối với giống địa phương tự nhập khẩu tính từ cửa khẩu nhập.

+ Đối với các loại giống cây trồng khác mua của công ty giống cây trồng Trung ương tính từ nơi mua hàng.

5. Phân bón:

a Các loai phân bón nhập khẩu:

+ Các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ tính từ cảng Hải Phòng, Hà Nội, Việt Trì.

+ Các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Bắc Giang, tính từ cảng Hải Phòng, Hà Nội.

+ Tỉnh Quảng Ninh tính từ cảng Hạ Long, cảng Hải Phòng.

+ Các tỉnh Gia Lai, Kontum tính từ cảng Qui Nhơn, cảng Đà Nẵng.

+ Tỉnh Đắc Lắc tính từ cảng Qui Nhơn, cảng Nha Trang, cảng Sài Gòn.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước tính từ cảng Sài Gòn.

b. Supe lân Lâm Thao:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ kho của Công ty Supe lân Lâm Thao.

+ Tỉnh Đắc Lắc tính từ ga Hoà Huỳnh.

+ Các tính Gia Lai, Kontum tính từ ga Diêu Trì.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước tính từ ga Sóng Thần, Sài Gòn, Nhà máy supe lân Long Thành.

c. Phân lân nung chảy của công ty Văn Điển, Ninh Bình:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính tư kho Xí nghiệp phân lân nung chảy Ninh Bình hoặc Văn Điển sản xuất.

+ Tỉnh Đắc Lắc tính từ ga Hoà Huỳnh.

+ Các tỉnh Gia Lai, Kontum tính từ ga Diêu Trì.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thước tính từ ga Sóng Thần, Sài Gòn.

d. Phân đạm Urê Hà Bắc:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ công ty phân đạm và hoá chất Phía Bắc.

e. Phân NPK nội địa:

+ Các tỉnh được tính trợ cước vận chuyển phân NPK từ nơi sản xuất gần nhất. Chỉ tính trợ cước cho lượng hàng mua của các doanh nghiệp trung ương sản xuất có hàm lượng chất dinh dưỡng bằng hoặc cao hơn 18%, đã đăng ký chất lượng với trung tâm đo lường chất lượng Nhà nước.

g. Phân bón vi sinh:.

+ Các tỉnh được tính trợ cước vận chuyển từ các xí nghiệp sản xuất phân bón vi sinh do Công ty Khuyến nông quản lý ở nơi gần nhất.

PHỤ LỤC II :

TỶ LỆ HAO HỤT ĐƯỢC TÍNH VÀO ĐƠN GIÁ TRỢ CƯỚC VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLTLBTM-UBDTMN- BTC- BKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2002 của Liên bộ Thương mại - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư)

Mặt hàng Tỷ lệ hao hụt

1. Muối iốt 0,5%

2. Muối trắng 1%

3.Dầu hoả thắp sáng + 0,045%/km đường loại 1 và loại 2

+ 0,09%/km đường loại 3 trở đi

4. Sách 0%

5. Giống cây trồng Theo qui định của cơ quan có thẩm quyền

6. Phân bón 0,5%

Riêng phân bón nhập khẩu, phân đạm Hà Bắc áp dụng Quyết định số 75 ngày 5/9/1991 của Uỷ ban Kế hoạch nhà nước như sau :

+ Vận chuyển bốc xếp hàng bằng đường thuỷ tính 0,4%.

+ Vận chuyển bốc xếp hàng bằng đường bộ :

- Dưới 50 km = 0,25%

- 50 đến 100 km = 0,3%

- Trên 100 km = 0,35%

THE MINISTRY OF FINANCE **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 32/2002/TT-BTC	*Hanoi, April 10, 2002*

CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE PRIME MINISTER□S DECISION No.172/2001/QD-TTg OF NOVEMBER 5, 2001 ON THE RESCHEDULING, FREEZING AND REMISSION OF TAX DEBTS AND STATE BUDGET PAYMENTS FOR ENTERPRISES AND PRODUCTION AND/OR BUSINESS ESTABLISHMENTS MEETING WITH DIFFICULTIES DUE TO OBJECTIVE CAUSES

Pursuant to the current provisions of the tax laws and tax ordinances as well as the State budget collection regime;
Pursuant to the Prime Minister's Directive No.12/2001/CT-TTg of May 23, 2001 on handling the results of general asset inventory and revaluation of properties of State enterprises at 0.00 hour of January 1, 2000;
Pursuant to the Prime Minister's Decision No.172/2001/QD-TTg of November 5, 2001 on the rescheduling, freezing and remission of tax debts and other amounts payable to the State budget for enterprises and production and/or business establishments meting with difficulties due to objective causes;
The Finance Ministry hereby guides the rescheduling, freezing and remission of tax debts and other amounts payable to the State budget for enterprises and production and/or business establishments meting with difficulties due to objective causes as follows:

A. SUBJECTS AND SCOPE OF HANDLING

1. Subjects entitled to the handling of tax debts and other amounts payable to the State budget shall include: corporations, companies, factories, enterprises set up and operating under the State Enterprise Law and the Enterprise Law (formerly the Company Law) or the Law on Foreign Investment in Vietnam (referred collectively to as enterprises); production and/or business establishments, including: organizations and individuals other than the above-mentioned subjects (except for peasants households engaged in agricultural production whose debts shall be handled according to the provisions of the policy on agricultural land use tax), that are involved in production and/or business activities and owing tax debts and other State budget payments in the cases mentioned in this Circular.

2. The to be-handled tax debts and State budget payments include: income tax, value added tax, special consumption tax, export tax, import tax, land and housing tax, profit tax, enterprise income tax, natural resource tax, agricultural land use tax; land use levies, land rentals, levies on the use of the State budget capital, capital depreciation, charges and fees belonging to the State budget; and fines imposed on the late payments to the State budget (mentioned above).

B. HANDLING OF TAX DEBTS AND STATE BUDGET PAYMENTS

I. RESCHEDULING (DEFERRED PAYMENT) OF TAXES AND STATE BUDGET PAYMENTS

1. Subjects entitled to deferred payment:

a/ Enterprises that owe tax debts and/or other State budget amounts but are unable to pay them to the State budget within the prescribed time limit due to the following objective causes:

+ Changes in tax or State budget collection policies, such as: the State increases tax rates and/or State budget remittances, which directly affect the production and/or business results of enterprises and lead to their tax debts. The to be - deferred tax and State budget amount shall be at most equal to the amount having increased due to policy changes in the month or the first tax declaration period, to be calculated according to the new tax policy.

+ Relocation of their business places at the requests of the competent State agencies, due to which enterprises must stop or scale down their production and/or business activities, increase costs of investment in the new production and/or business places and thereby owing tax debts.

+ Reorganization of production and/or business activities, changes in business lines, production of new products in replacement of the old ones, whereby at the early stage the enterprises meet with difficulties and suffer from losses and are unable to handle them, thus owing tax debts.

+ Damage caused by natural calamities, which affects the enterprises production and/or business activities and makes them owe tax debts. The to be-deferred tax and State budget amounts are the arrears thereof calculated up to the time of occurrence of natural calamities, which cannot be paid by the enterprises.

For cases of owing debts due to the above-mentioned causes, the deferred payment time limit for each specific cases is as follows:

+ 6 months for enterprises owing debts due to changes in the tax or State budget collection policies; in this case, past the 6-month time limit, if the enterprises still fail to pay up debts, they shall be considered for the extension of the debt-payment time limit for another 6 months.

+ 12 months for enterprises relocating their production and/or business places, suffering from damage due to natural calamities or reorganizing production and/or business activities.

b/ Enterprises which pay taxes and other State budget amounts with reciprocal capital from State budget sources and are owing tax debts due to the fact that they have not yet been arranged with or allocated State budget capital, shall be considered for deferred payment of tax debts and other State budget amounts until the State settles capital sources. These subjects include:

- Enterprises engaged in production, construction, goods trading and/or service provision with State budget capital sources, which have not yet been allocated capital from the State budget and, thereby, have no sources for paying taxes and other State budget amounts.

- Enterprises which export goods for debt repayment to foreign countries as designated by the Government, are entitled to the payment by the State but have not yet been paid and, thereby, lack sources of capital for paying taxes and other State budget amounts.

c/ Enterprises which have been owing tax debts and other State budget amounts from December 31, 1998 and before (except for cases of debt freezing or remission under the Prime Minister□s decision and the guidance in this Circular), and are entitled to deferred payment under the guidance in this Section I, must register the debt payment plans with the tax agencies and customs agencies of the provinces and cities, clearly determining the debt amounts to be paid in

each quarter. These enterprises must pay up these tax debts and State budget amounts by December 31, 2002 at the latest.

2. Procedural dossier

Enterprises enjoying the deferred payment mentioned at Point 1 above must compile dossiers and send them to the provincial/municipal Tax Departments (Customs Departments, for taxes on import/export goods), each composed of the following:

- The written request for deferred payment of tax debts and other State budget amounts, clearly stating the reasons therefor and difficulties of the enterprise in each of the above-mentioned specific cases, the tax amounts and other State budget amounts, and the desirable deferred payment time limit.

- The copy of the written tax declaration or tax notice of the tax agency or customs agency related to the tax amount and other State budget amounts, of which the deferred payment is applied for by the unit.

- In case of relocation of its business place, the concerned enterprise must also send the copy (affixed with its stamp) of the competent State agency's decision on the relocation of its business place.

- In case of debts caused by natural calamities, the enterprise must send the document identifying the value of damaged property and the handling plan with the certification (affixed with the enterprise's stamp) by the competent agency or local finance agency of the damaged-property value.

3. Order and competence for settlement

The provincial/municipal Tax Departments (Customs Departments, for import-export tax debts) that receive dossiers of application for deferred tax payment from enterprises shall have to consider and examine such dossiers, determine the payable tax debt amounts and other State budget amounts as well as the deferred payment time limits for enterprises, then issue the debt-rescheduling decisions to enterprises which owe VND 500 million or less with the deferred payment time limit being no more than 6 months. In cases where past the 6-month time limit the enterprises still meet with difficulties and suffer from business losses, thus being unable to pay or fully pay their tax debts, the provincial/municipal Tax Departments or Customs Departments shall consider the extension of the deferred payment time-limit for another 6 months for the enterprises.

For those cases not mentioned above, the provincial/municipal Tax Departments or Customs Departments must send the enterprises dossiers together with their own opinions to the General Tax Department or the General Department of Customs for consideration and decision.

The General Tax Department and the General Department of Customs shall consider and decide on cases of deferred payment involving amounts of more than VND 500 billion.

II. FREEZING OF TAX DEBTS AND STATE BUDGET PAYMENTS

1. Subjects entitled to the freezing of tax debts and State budget payments:

Enterprises which owe tax debts and other State budget amounts but are unable to pay them because they suffer from production and/or business losses and are falling into the state of dissolution or bankruptcy shall be considered to have their tax debts and State budget payments

frozen. The debt-freezing duration shall be counted from the date of debt determination till the enterprises dissolution or bankruptcy. When enterprises dissolve or go bankrupt, the debt recovery measures and procedures shall be applied in accordance with the provisions of the legislation on dissolution and bankruptcy.

Enterprises which suffer from production and/or business losses and are falling into the state of bankruptcy are those defined in Article 3 of the Government's Decree No.189/CP of December 23, 1994 guiding the implementation of the Law on Bankruptcy of Enterprises; State enterprises dissolving under the guidance at Point 1, Section II of the Finance Ministry's Circular No.25/TC-TCDN of May 15, 1997, which guides the order, procedures and principles for financial handling upon the dissolution of State enterprises. Upon the dissolution or bankruptcy of enterprises, the already frozen tax debts and State budget payments shall be settled according to the provisions of Section III, Circular No.25/TC-TCDN (mentioned above).

2. Procedural dossier

Enterprises entitled to the freezing of tax debts and State budget payments, must compile dossiers and send them to the provincial/municipal Tax Departments, each composed of:

- The enterprise's written request for the freezing of tax debts and State budget payments, clearly explaining causes of losses and the enterprise's incapability to offset the losses by itself, then leading to the state of dissolution or bankruptcy.

- The report on the production and/or business results (according to the set form);

- The tax settlement report, which specifies the tax arrears for each kind of tax and other remittances; for import/export tax debts, there must be certification by the customs offices directly managing the tax collection of the outstanding import/export tax amounts.

- The financial report up to the year when the enterprise requests debt freezing, which includes the accumulative figures.

3. Order and competence for settlement

- The provincial/municipal Tax Departments that receive enterprises dossiers of application for the freezing of tax debts and State budget payments shall have to examine the dossiers and determine the to be-frozen tax debts and State budget amounts, then send their written proposals thereon to the Finance Ministry (the General Tax Department).

- The General Tax Department shall receive the enterprises dossiers and proposals of the provincial/municipal Tax Departments, determine the to be-frozen tax debts and State budget payments, and issue debt-freezing decisions for the enterprises. In case of freezing import/export tax debts and other tax amounts collected at the import stage, the General Tax Department must send one copy of the said decision to the relevant customs office.

III. INVESTMENT CAPITAL SUPPORT FOR STATE ENTERPRISES

1. Subjects entitled to the support:

For State enterprises (including those already converted into joint-stock companies) which have investment projects already ratified by the competent agencies but have lacked investment capital and had used the tax money and State budget amounts up to December 31, 1999 for investment project implementation and are now still unable to repay them, if the investment projects have been completed and put to use and the post-investment production and/or business

activities yield results: the profits increase or the losses decrease and the tax amounts paid into the State budget rise as compared to the pre-investment figures, they shall be considered for investment capital support. For enterprises that have compiled dossiers for consideration of capital support under the Finance Ministry's Circular No.65/2001/TT-BTC of August 10, 2001, they shall not enjoy the support prescribed in Section III, Part B of this Circular.

The capital amount provided in support of each enterprise shall be no more than the tax amount and State budget payments already used by that enterprise for investment up to 1999, which have not yet been paid by the enterprise by the time it requests the capital settlement and after balancing and mobilizing all of its other investment capital sources.

For tax amounts and other amounts payable to the State budget as from January 1, 2000 onwards, which have been appropriated by enterprises for investment, such enterprises shall have to immediately refund them in full to the State budget and, depending on the seriousness of their violations, be sanctioned according to regulations.

2. Procedural dossier

- The enterprise's written request for investment capital support from its debts to the State budget, clearly stating:

+ The total investment value of the ratified project;

+ The value of investment in capital construction and equipment procurement... according to the final settlement report of the project already completed and put to use;

+ The capital sources mobilized for investment: capital allocated from the State budget; capital of enterprises (production and business development fund, other business capital); capital borrowed from banks and other organizations and individuals; capital being appropriated tax money and other State budget amounts (to be specified for each payable amount).

- The investment project on production and/or business expansion, already ratified by the competent authority.

- The settlement report of capital construction investment, which has been approved in strict compliance with current regulations;

- The 1999 financial and tax settlement reports, which clearly determine the payable State budget amounts already appropriated by the enterprise for investment.

- The certification by the provincial/municipal Tax Department of the payable tax amounts and State budget payments by December 31, 1999 and the tax arrears by the time the enterprise requests the settlement;

- For a State enterprise, there must be the enterprise-managing agency's written request for investment capital support for the enterprise from tax debts and amounts payable to the State budget;

- For an already equitized State enterprise, it must also send the decision of the competent agency on the equitization of the enterprise (the copy with the signature of the head, and the stamp, of the enterprise).

3. Order and competence for settlement

+ For the centrally-run enterprises (including the already equitized enterprises), they shall send the dossiers and documents to the Finance Ministry (the Enterprise Finance Department) for consideration and submission to the Finance Ministry for decision.

+ For the locally-run enterprises (including the already equitized enterprises), they shall send the dossiers and documents to the provincial/municipal Finance-Pricing Services. The provincial/municipal Finance-Pricing Services shall sum up the dossiers, requesting the entry of State budget revenue and expenditure regarding the tax debts and State budget amounts payable by the locally-run enterprises, then submit them to the provincial/municipal People's Committees for consideration and written comments, which shall further be sent together with the enterprises dossiers to the Finance Ministry (the Enterprise Finance Department) for consideration and decision.

+ The Finance Ministry shall evaluate the dossiers, consider and issue decisions on investment capital support for enterprises by making entry of State budget revenues and expenditures, which shall be at most equal to the payable tax amounts and State budget amounts already used by the enterprises for investment, after mobilizing all the enterprises capital sources in the previous years up to the end of 1999.

+ The Finance Ministry shall apply mutual ceasing of revenues and expenditures for the centrally-run enterprises and enterprises liable to special consumption tax; for the entry of revenues, such revenues shall be all remitted into the central budget.

+ The provincial/municipal Finance-Pricing Services shall apply mutual ceasing of revenues and expenditures for locally-run enterprises after getting the consent from the Finance Ministry; for the entry of revenues, such revenues shall all be remitted into the local budget.

IV. REMISSION OF TAX DEBTS AND STATE BUDGET PAYMENTS

1. Remission of tax debts and State budget payments for State enterprises, which are assigned, sold, converted into joint-stock companies, or merged into other State enterprises

1.1. Subjects entitled to debt remission:

a/ State enterprises to be assigned or sold under the Government's Decree No.103/1999/ND-CP of September 10, 1999.

State enterprises to be assigned or sold under the Government's Decree No.103/1999/ND-CP of September 10, 1999, whose payable amounts are larger than the value of their properties or than the proceeds from the sale of the enterprises.

The specific subjects are defined in Section I of the Finance Ministry's Circular No.47/2000/TT-BTC of May 24, 2000 guiding the financial matters in the assignment and sale of State enterprises. Enterprises entitled to the remission of tax debts and State budget payments in this case are independent State enterprises and independent-cost accounting member enterprises of corporations (except for enterprises being State-run agricultural farms, forestry farms, and State enterprises operating in the fields of consultancy, designing, expertise).

b/ State enterprises converted into joint-stock companies

State enterprises converted into joint-stock companies that still owe tax debts and State budget payments, have enjoyed financial and credit support through different measures, but still meet with difficulties and are unable to pay tax debts and/or State budget amounts.

The specific subjects shall be defined according to the provisions at Point 1, Part I of the Finance Ministry's Circular No.104/1998/TT-BTC of July 18, 1998 guiding the financial matters in the conversion of State enterprises into joint-stock companies under the Government's Decree No.44/1998/ND-CP of June 29, 1998 on the conversion of State enterprises into joint-stock companies.

c/ State enterprises permitted by the State for merger into other State enterprises.

For State enterprises, which suffer from production and/or business losses, are owing tax debts and other State budget amounts and unable to pay them, are permitted by the State for merger into other State enterprises which also fail to pay those debts for the merged enterprises or if the tax debt-owing enterprises still cannot pay up their debts though various financial and credit support measures have been applied, the merging enterprises shall compile dossiers and report the cases to the Finance Ministry for consideration and remission of tax and State budget debts. The tax and State budget debts to be forgiven shall be no more than the outstanding tax and State budget debts of the merged enterprises, which shall be calculated up to the time the merging decision is issued but shall not exceed the remaining loss amounts of the merged enterprises by the time of merging.

1.2. Procedural dossier:

Enterprises enjoying debt remission must compile dossiers and send them to the Tax Departments of the provinces or cities where they are headquartered. In cases where the merged enterprises are no longer the legal entities to compile dossiers, such dossiers shall be made and submitted by the merging units; each dossier shall comprise:

The concerned unit's written request for debt remission, clearly stating the proposed remitted debt amount and the reasons therefor, enclosed with the following:

a/ The decision of the competent agency on the equitization, assignment, sale or merger of the enterprise (copy with the signature of the head, and the stamp, of the enterprise).

b/ The tax settlement report with the tax agency□s certification of the accumulated tax arrears by the time of assignment, sale, equitization or merger. For tax debts and proceeds from import and/or export goods, there must be certification by the customs agency.

c/ The enterprise's financial statement containing accumulative figures by the time of enterprise assignment, sale, equitization or merger.

d/ The sum-up report on the production and/or business situation (according to the set form).

1.3. Order and competence for settlement

The provincial/municipal Tax Departments that receive dossiers from enterprises shall examine them and determine the latter's tax and State budget debts, then send their written concrete proposals on the handling thereof together with the full dossiers to the Finance Ministry (the General Tax Department). The General Tax Department shall consider and determine the to be-forgiven tax debt amounts, consult the Enterprise Finance Department and submit the dossiers to the Finance Ministry for issuance of decisions on debt remission.

2. Remission of tax and State budget debts for State enterprises that suffer from production and/or business losses due to objective causes and are unable to pay them

2.1. Subjects entitled to debt-remission:

For State enterprises, which suffer from production and/or business losses by December 31, 2001, have been owing tax debts and State budget payments of 1998 and before due to such causes as changes in tax mechanisms and policies, natural calamities, shortage of investment capital for renewing technologies, machinery and equipment or difficulties in labor arrangement, if they are not subject to dissolution or bankruptcy and are entitled to debt remission as prescribed at Point 1, Section IV above and after the tax exemption and/or reduction financial and credit support and other measures have been applied under law provisions, they still suffer from losses and are unable to pay tax and State budget debts, they shall be considered for the remission thereof. In this case, the tax debts and other State budget amounts to be forgiven shall be no more than their outstanding tax and State budget debt amounts of 1998 and before, up to the time of dossier compilation for handling, but must not exceed the enterprises loss amounts calculated to the end of 2001.

2.2. Procedural dossier:

Enterprises requesting the remission of tax and State budget debts must compile dossiers and send them to the General Tax Department, each composed of:

- The enterprise's written request, clearly determining causes of losses, tax debts and other amounts payable to the State budget up to 1998, which are still owed by the enterprise by the time of requesting the debt remission.

- The report on the situation of tax collection and payment and tax arrears (according to the set form);

- The financial and tax settlement reports of 1998 and 2001.

2.3. Order and competence for settlement:

The provincial/municipal Tax Departments shall receive dossiers, examine the data therein and comment on the tax debts and State budget payments which the enterprises request the remission, then send the full dossiers to the Finance Ministry (the General Tax Department). The General Tax Department shall examine the dossiers, determine the to be-remitted debt amounts, consult the Enterprise Finance Department and submit them to the Finance Ministry for decision on debt remission.

3. Remission of tax debts and fines for importing/exporting enterprises

3.1. Subjects entitled to debt remission:

For importing/exporting enterprises owing tax debts and fines on import/export tax other than the subjects and cases entitled to debt rescheduling, freezing or remission prescribed in this Circular, which, due to such causes as changes in policies or unclear or incomplete guiding documents, understand and declare and calculate taxes differently, if they have full grounds to determine that the payable tax amounts are smaller than the amounts already notified by the customs agency, their wrongly-calculated tax and fine amounts shall be remitted.

3.2. Procedural dossiers

- Importing/exporting enterprises entitled to tax debt and fine remission in the cases mentioned above must prepare written expositions of the tax debt and fine amounts, the reasons for tax and fine calculation for their respective units, in addition to the competent agency's handling or

determining documents, related to the determination of the to be-retrospectively collected tax and fine amounts.

- The decision on the retrospective collection of tax and fine amounts or tax and fine notices of the custom agency (the copy affixed with the stamp of the enterprise).

- The tax-collecting customs agency's certification of the outstanding tax and fine debt amounts.

The above-mentioned dossier shall be compiled and sent by the enterprise to the provincial/municipal Customs Department.

3.3. Order and competence for settlement

The provincial/municipal Customs Departments that receive dossiers of application for remission of the to be-retrospectively collected tax and fine amounts of enterprises, shall consider and examine the dossiers; give their written comments on the cases and the to be-remitted tax debts and fine amounts and send the full dossiers to the General Department of Customs for consideration and written comments, which shall further be sent to the Finance Ministry for consideration and decision.

4. Remission of irrecoverable tax and State budget debts for business households

4.1. Subjects entitled to debt remission

Business households owing tax and State budget debts whose business-registering members have died while the households have no one else to carry on the business, hence, no one to repay debts; business households owing tax and State budget debts but having moved to other places and the debt payers cannot be identified.

4.2. Procedural dossier, order and competence for settlement

- The urban/rural district tax offices shall base themselves on the dossiers monitoring households tax debts to inspect and determine those households that are unable to pay debts; and through the ward/commune tax advising councils, determine and report to the ward/commune People's Committees for certification each specific case as well as summing up and drawing up of the lists of concerned households for report to the district People's Committees and concurrently to the provincial/municipal Tax Departments.

- The provincial/municipal Tax Departments shall have to make sum-up reports and submit them to the provincial/municipal People's Committees for consideration and decision. Based on the provincial/municipal People's Committees decisions, the provincial/municipal Tax Departments shall notify the Sub-Departments of Tax of the remission of tax debts for concerned households.

C. ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

1. For subjects having their debts already frozen under the Prime Minister's Directive No.790/TTg of October 26, 1996 and the Finance Ministry's Circular No.23/1998/TT-BTC of February 20, 1998, that are now still owing State budget debts, the causes of these debts shall be clearly determined for handling according to the provisions of this Circular. Enterprises entitled to debt handling in this case must compile dossiers according to general regulations and at the same time, attach to their dossiers the copies of decisions on the freezing of tax and State budget debts as prescribed in Circular No.23/1998/TT-BTC (mentioned above). Such a dossier must be the original and the financial and tax settlement reports, if not the original, must be stamped as true copies by the enterprise.

2. This Circular's provisions on rescheduling, freezing and forgiving tax debts and other amounts payable to the State budget shall not apply to the following cases:

a/ Enterprises that owe tax and State budget debts due to subjective causes or have committed law violations on which conclusions have not yet been made by the competent bodies.

b/ Enterprises whose tax debts and State budget payments are being considered for handling according to the debt-payment mechanism provided for at Point 3.2, Section III, Part B of July 18, 1998 Joint Circular No.102/1998/TTLB/BTC-NHNN of the Finance Ministry and the State Bank guiding the implementation of the Prime Minister's Decision No.95/1998/QD-TTg of May 18, 1998 on debt handling in the second phase.

Based on the competent agencies decisions on investment capital support, remission of tax and State budget debts for enterprises, the enterprises shall account and adjust the figures of financial and tax settlement reports according to the prescribed regime.

3. The tax and customs agencies shall have to examine and determine debtors of tax amounts and State budget payments, and propose the Finance Ministry, the General Department of Customs and the provincial/municipal People's Committees to handle them according to their jurisdictions prescribed in this Circular.

The tax and customs agencies shall, within 15 working days after receiving the complete dossiers from enterprises, have to examine and consider such dossiers and send written proposals to the competent agencies for handling of the enterprises tax debts. In cases where the dossiers need to be supplemented or the enterprises are not entitled to the debt handling, the dossier-receiving bodies must notify the enterprises thereof in writing within the above-prescribed time limit.

The tax agencies shall not impose fines on the rescheduled or frozen tax debts as from the date the tax debt-rescheduling or -freezing decisions are issued by the competent authorities. Upon the end of the tax debt-rescheduling or -freezing duration, the tax-debt payers shall have to pay up the tax debts into the State budget. In cases where the tax payers fail to execute the decisions, the tax agencies shall calculate fines on the delayed tax payment as from date the debt-rescheduling or freezing duration expires.

On the basis of the contents of the above-mentioned guidance, the ministries, branches and provincial/municipal People's Committees are requested to direct their dependent units to guide the latter's business establishments in revising the classification of tax debts for handling according to the provisions and guidance in this Circular.

This Circular takes effect after its signing. In the course of implementation, if any problems arise, the concerned agencies and units are requested to report them to the Finance Ministry for study and timely settlement.

FOR THE FINANCE MINISTER
VICE MINISTER

Vu Van Ninh

BỘ TÀI CHÍNH ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 32/2002/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2002*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 32/2002/TT-BTC NGÀY 10 THÁNG 4 NĂM 2002 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 172/2001/QĐ-TTG NGÀY 5/11/2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC XỬ LÝ GIÃN NỢ, KHOANH NỢ, XOÁ NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NHỮNG DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SXKD CÓ KHÓ KHĂN DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN

Căn cứ quy định của Luật thuế, pháp lệnh thuế và chế độ thu NSNN hiện hành;
Căn cứ Chỉ thị số 12/2001/CT-TTg ngày 23/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý kết quả tổng kiểm kê tài sản và xác định lại giá trị tài sản doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm 0 giờ ngày 1/1/2000;
Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan như sau:

A/ ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI XỬ LÝ

1/ Đối tượng được xử lý các khoản nợ thuế và khoản phải nộp NSNN bao gồm: các Tổng công ty, Công ty, Nhà máy, Xí nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật doanh nghiệp (trước đây là Luật Công ty), Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam (gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm: các tổ chức, cá nhân không thuộc các đối tượng nêu trên (trừ hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được xử lý theo quy định của chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp) có hoạt động sản xuất kinh doanh đang nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN trong các trường hợp nêu tại Thông tư này.

2/ Các khoản nợ thuế và khoản phải nộp NSNN được xử lý bao gồm: thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhà đất, thuế lợi tức, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp; tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thu về sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, khấu hao cơ bản, phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước; Các khoản tiền phạt tính trên các khoản chậm nộp Ngân sách Nhà nước (nêu trên).

B/ XỬ LÝ CÁC KHOẢN NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN

I/ GIÃN NỢ (CHẬM NỘP) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN.

1. Đối tượng được xử lý chậm nộp:

a/ Doanh nghiệp nợ tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN không có khả năng nộp NSNN đúng hạn do các nguyên nhân khách quan sau:

+ Thay đổi chính sách thuế và các khoản phải nộp NSNN, như: Nhà nước điều chỉnh tăng mức thuế, thu NSNN mà các khoản tăng thuế và thu này trực tiếp làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến nợ thuế. Số tiền thuế và khoản phải nộp NSNN được chậm nộp tối đa bằng số phát sinh tăng do thay đổi chính sách của tháng hoặc kỳ kê khai thuế đầu tiên tính theo chính sách thuế mới.

+ Di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên doanh nghiệp phải ngừng hoặc giảm sản xuất, kinh doanh, tăng chi phí đầu tư ở nơi sản xuất kinh doanh mới nên doanh nghiệp nợ thuế.

+ Do tổ chức lại sản xuất kinh doanh, thay đổi ngành nghề kinh doanh, sản xuất sản phẩm mới thay thế sản phẩm cũ, nhưng trong thời gian đầu sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, bị lỗ chưa xử lý được dẫn đến nợ thuế.

+ Thiệt hại do thiên tai làm ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nợ thuế. Số tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN được chậm nộp là số thuế, các khoản phải nộp NSNN nợ đọng tính đến thời điểm xảy ra thiên tai chưa có khả năng nộp.

Các trường hợp nợ đọng do các nguyên nhân nêu trên, thời gian được chậm nộp xác định cho từng trường hợp cụ thể là:

+ 6 tháng đối với các doanh nghiệp nợ thuế do thay đổi chính sách thuế và các khoản phải nộp NSNN; nếu doanh nghiệp bị lỗ do nguyên nhân thay đổi chính sách, hết thời hạn 6 tháng chưa có khả năng nộp hết nợ thì được xem xét cho kéo dài thời gian nợ thêm 6 tháng.

+ 12 tháng đối với các doanh nghiệp di chuyển địa điểm kinh doanh, bị thiệt hại do thiên tai, chuyển đổi sản xuất kinh doanh.

b/ Doanh nghiệp nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN từ nguồn vốn đối ứng của NSNN, nhưng NSNN chưa bố trí hoặc chưa cấp dẫn đến nợ đọng thuế, doanh nghiệp được xét chậm nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN cho tới khi doanh nghiệp được Nhà nước giải quyết nguồn vốn. Đối tượng này bao gồm:

- Các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bằng nguồn vốn thanh toán từ NSNN nhưng chưa được NSNN cấp nên chưa có nguồn để nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN.

- Các doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu hàng hoá để thanh toán trả nợ nước ngoài theo chỉ định của Chính phủ, thuộc diện được Nhà nước thanh toán nhưng chưa được NSNN thanh toán nên thiếu nguồn để nộp tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN.

c/ Các doanh nghiệp còn nợ tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN từ 31/12/1998 trở về trước (trừ các trường hợp được giải quyết khoanh nợ, xoá nợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này) thuộc đối tượng được xử lý chậm nộp theo hướng dẫn tại mục I này phải gửi bản đăng ký thời gian thanh toán các khoản nợ với cơ quan thuế, cơ quan hải quan tỉnh, thành phố, xác định cụ thể số thanh toán nợ từng quý. Thời hạn doanh nghiệp phải thanh toán hết các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN nói trên chậm nhất là ngày 31/12/2002.

2/ Thủ tục hồ sơ.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng được xử lý chậm nộp nêu tại điểm 1 trên đây phải lập hồ sơ gửi tới Cục thuế (Cục Hải quan đối với các khoản thuế của hàng hóa xuất nhập khẩu) gồm:

- Văn bản đề nghị chậm nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN, nêu rõ nguyên nhân, khó khăn của doanh nghiệp theo từng trường hợp nêu trên, số thuế và các khoản phải nộp NSNN, thời gian đề nghị chậm nộp thuế.

- Bản sao tờ khai thuế hoặc thông báo nộp thuế của Cơ quan Thuế, Hải quan liên quan tới số thuế và các khoản phải nộp NSNN đơn vị xin chậm nộp.

- Trường hợp do di chuyển địa điểm kinh doanh gửi kèm theo bản sao (có đóng dấu của doanh nghiệp) quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di chuyển địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

- Trường hợp do thiên tai gửi kèm theo văn bản của doanh nghiệp xác định giá trị tài sản bị thiệt hại và phương án xử lý có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan tài chính địa phương về giá trị tài sản bị thiệt hại (bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp).

3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

Cục thuế (Cục Hải quan đối với các khoản nợ đọng thuế xuất nhập khẩu) tiếp nhận hồ sơ đề nghị chậm nộp thuế của doanh nghiệp có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, xác định số thuế, khoản phải nộp NSNN và thời gian cho doanh nghiệp được chậm nộp, ra quyết định giãn nợ cho doanh nghiệp đối với các trường hợp cho chậm nộp với số tiền từ 500 triệu đồng trở xuống và với thời gian tối đa là 6 tháng (theo mẫu số 01/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp hết thời hạn 6 tháng nhưng doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn, kinh doanh bị lỗ, chưa có khả năng nộp được hoặc chưa nộp đủ số thuế nợ đọng được chậm nộp thì Cục thuế, Cục Hải quan xem xét gia hạn cho doanh nghiệp chậm nộp thuế tiếp 6 tháng.

Ngoài các trường hợp nói trên, Cục thuế, Cục Hải quan phải gửi hồ sơ kèm theo ý kiến của Cục về Tổng cục thuế, Tổng cục Hải quan để xem xét quyết định.

Tổng cục thuế, Tổng cục Hải quan xem xét và quyết định các trường hợp cho chậm nộp với số tiền trên 500 triệu đồng trở lên.

II/ KHOANH NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN.

1/ Đối tượng được khoanh nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN:

Doanh nghiệp nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN nhưng không có khả năng nộp do sản xuất, kinh doanh thua lỗ đang lâm vào tình trạng phải giải thể, phá sản thì được xem xét khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN. Thời gian khoanh nợ kể từ ngày xác định nợ cho tới khi doanh nghiệp giải thể, phá sản. Khi doanh nghiệp giải thể, phá sản thì áp dụng các biện pháp và trình tự thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản.

Các trường hợp sản xuất kinh doanh bị thua lỗ đang lâm vào tình trạng phải phá sản là các doanh nghiệp quy định tại Điều 3 Nghị định số 189/CP ngày 23/12/1994 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật phá sản doanh nghiệp; các doanh nghiệp Nhà nước giải thể theo hướng dẫn tại điểm 1, mục II, Thông tư số 25 TC/TCDN ngày 15/5/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, nguyên tắc xử lý tài chính khi giải thể doanh nghiệp Nhà nước. Khi phá sản, giải thể doanh nghiệp, số thuế và các khoản phải nộp NSNN nợ đọng đã được khoanh nợ sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục III Thông tư số 25 TC/TCDN (nêu trên).

2/ Thủ tục hồ sơ.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN phải lập và gửi hồ sơ cho Cục thuế. Hồ sơ gồm có:

- Văn bản đề nghị khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp giải trình rõ nguyên nhân phát sinh lỗ, những khó khăn của doanh nghiệp không có khả năng tự bù đắp lỗ dẫn đến tình trạng phá sản, giải thể doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh (theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư).

- Quyết toán thuế xác định rõ số nợ đọng thuế chi tiết theo từng khoản nợ thuế và thu khác; Đối với nợ đọng thuế xuất, nhập khẩu, phải có xác nhận của cơ quan hải quan trực tiếp quản lý thu thuế về số thuế xuất nhập khẩu còn nợ đọng.

- Báo cáo tài chính đến năm đề nghị khoanh nợ thuế của doanh nghiệp có số báo cáo luỹ kế.

3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

- Cục thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, xác định số thuế và các khoản phải nộp NSNN cho khoanh nợ, có công văn đề nghị Bộ Tài chính (gửi về Tổng cục thuế) (theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) về số thuế và các khoản phải nộp NSNN đề nghị cho khoanh nợ.

- Tổng cục thuế tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp và đề nghị của Cục thuế, xác định số thuế và các khoản phải nộp NSNN cho khoanh nợ, ra quyết định khoanh nợ cho doanh nghiệp (theo mẫu số 02/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp khoanh nợ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các khoản thuế thu ở khâu nhập khẩu, Tổng cục thuế phải gửi 1 bản Quyết định cho cơ quan Hải quan có liên quan.

III/ GIẢI QUYẾT HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1/ Đối tượng được giải quyết:

Doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp Nhà nước nay đã chuyển sang công ty cổ phần) có dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng thiếu vốn đầu tư đã sử dụng tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN tính đến ngày 31/12/1999 trở về trước để thực hiện dự án đầu tư, đến nay vẫn không có khả năng thanh toán, nếu công trình đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng, kết quả SXKD sau khi đầu tư có hiệu quả: tăng lãi hoặc giảm lỗ và số thuế nộp NSNN tăng hơn so với năm trước khi đầu tư, thì doanh nghiệp được xem xét giải quyết hỗ trợ vốn đầu tư. Đối với những doanh nghiệp đã lập hồ sơ để xem xét giải quyết hỗ trợ vốn theo Thông tư số 65/2001/TT-BTC ngày 10/8/2001 của Bộ Tài chính thì không giải quyết tiếp theo quy định tại mục III phần B Thông tư này.

Số vốn được giải quyết đối với từng doanh nghiệp tối đa bằng số thuế và các khoản phải nộp NSNN doanh nghiệp đã dùng vào đầu tư từ năm 1999 trở về trước thực tế còn nợ tính đến thời điểm doanh nghiệp đề nghị giải quyết vốn và sau khi cân đối, huy động hết các nguồn vốn đầu tư khác của doanh nghiệp.

Đối với các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN từ ngày 1/1/2000 trở đi doanh nghiệp đã chiếm dụng để đầu tư thì doanh nghiệp phải hoàn trả đầy đủ ngay cho NSNN và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định.

2/ Thủ tục hồ sơ.

- Văn bản đề nghị giải quyết cấp hỗ trợ vốn đầu tư từ nguồn doanh nghiệp còn nợ ngân sách nhà nước, trong đó giải trình rõ:

* Tổng giá trị đầu tư theo dự án được duyệt;

* Trị giá đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị... theo quyết toán đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng;

* Các nguồn vốn huy động vào đầu tư: vốn ngân sách nhà nước cấp; vốn của doanh nghiệp (quỹ phát triển sản xuất kinh doanh, vốn kinh doanh khác); vốn vay ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác; vốn chiếm dụng tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách (chi tiết theo từng khoản phải nộp).

- Dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết toán đầu tư xây dựng cơ bản được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành;

- Quyết toán tài chính, quyết toán thuế của năm 1999, xác định rõ các khoản phải nộp ngân sách nhà nước còn nợ đọng mà doanh nghiệp đã chiếm dụng để đầu tư;

- Xác nhận của Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về số thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước tính đến 31/12/1999 và số còn nợ tính đến thời điểm đề nghị giải quyết;

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước phải có văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của doanh nghiệp đề nghị giải quyết cấp hỗ trợ vốn đầu tư cho doanh nghiệp từ nguồn thuế và các khoản phải nộp NSNN;

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hoá gửi thêm quyết định của cơ quan có thẩm quyền thực hiện cổ phần hoá cho doanh nghiệp (bản sao có ký, đóng dấu của doanh nghiệp).

3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

+ Đối với doanh nghiệp Trung ương (bao gồm cả doanh nghiệp đã cổ phần hóa) gửi hồ sơ, tài liệu về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) xem xét trình Bộ Tài chính quyết định.

+ Đối với doanh nghiệp địa phương (bao gồm cả doanh nghiệp đã cổ phần hóa) gửi hồ sơ, tài liệu cho Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sở Tài chính-Vật giá tổng hợp hồ sơ đề nghị xử lý ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước về số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước nợ đọng của doanh nghiệp địa phương trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, có ý kiến bằng văn bản kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) xem xét trình Bộ Tài chính quyết định.

+ Bộ Tài chính thẩm định, xem xét ra quyết định hỗ trợ vốn đầu tư cho doanh nghiệp (theo mẫu số 03/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này) bằng hình thức ghi thu, ghi chi tối đa bằng số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước mà doanh nghiệp đã sử dụng đưa vào đầu tư, sau khi huy động hết các nguồn vốn của doanh nghiệp trong các năm trước đến hết năm 1999.

+ Bộ Tài chính thực hiện ghi thu, ghi chi cho các doanh nghiệp Trung ương và các doanh nghiệp có thuế tiêu thụ đặc biệt; các khoản ghi thu, ngân sách Trung ương hưởng 100%.

+ Sở Tài chính- Vật giá thực hiện ghi thu, ghi chi cho các doanh nghiệp địa phương sau khi có ý kiến đồng ý của Bộ Tài chính, các khoản ghi thu, ngân sách địa phương được hưởng 100%.

IV/ XOÁ NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN.

1/ Xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với DNNN thuộc đối tượng giao, bán, chuyển sang Công ty cổ phần, sáp nhập vào DNNN khác.

1.1/ Đối tượng được xóa nợ:

a) Doanh nghiệp Nhà nước thuộc đối tượng được giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ.

Doanh nghiệp nhà nước thuộc đối tượng giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ có các khoản phải trả lớn hơn giá trị tài sản của doanh nghiệp hoặc lớn hơn số tiền thu từ bán doanh nghiệp.

Đối tượng cụ thể quy định tại Mục I Thông tư số 47/2000/TT-BTC ngày 24/5/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính trong giao, bán doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp được xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN trong trường hợp này là những doanh nghiệp Nhà nước độc lập và các doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty (trừ các doanh nghiệp là nông trường, lâm trường quốc doanh, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế, giám định).

b) Doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang Công ty cổ phần.

Doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần, còn nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước, nếu đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ về tài chính và tín dụng, mà doanh nghiệp vẫn còn khó khăn không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Đối tượng cụ thể xác định theo quy định tại điểm 1, phần thứ nhất, Thông tư số 104/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề tài chính khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

c) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước cho sáp nhập vào doanh nghiệp Nhà nước khác.

Doanh nghiệp Nhà nước sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, bị lỗ, nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN không có khả năng hoàn trả, được Nhà nước cho sáp nhập vào doanh nghiệp nhà nước khác, mà doanh nghiệp nhận sáp nhập không có khả năng thanh toán các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp sáp nhập hoặc đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ về tài chính và tín dụng mà doanh nghiệp nợ thuế vẫn chưa giải quyết được hết nợ thì doanh nghiệp nhận sáp nhập lập hồ sơ báo cáo Bộ Tài chính để xem xét xoá nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN. Số nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN được xoá tối đa bằng số còn nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp sáp nhập tính đến thời điểm có quyết định sáp nhập, nhưng không vượt quá số lỗ còn lại của doanh nghiệp sáp nhập tính đến thời điểm sáp nhập.

1.2/ Thủ tục hồ sơ.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng được xoá nợ phải lập hồ sơ gửi tới Cục thuế tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp sáp nhập không còn là pháp nhân để lập hồ sơ thì hồ sơ do đơn vị nhận sáp nhập lập và đề nghị. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xử lý xoá nợ của đơn vị nêu rõ số đề nghị xoá nợ, lý do đề nghị, kèm theo các hồ sơ sau:

a/ Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện cổ phần hoá, giao bán, sáp nhập doanh nghiệp (bản sao có chữ ký và đóng dấu của doanh nghiệp).

b) Quyết toán thuế và xác nhận của cơ quan thuế về số thuế nợ đọng luỹ kế đến thời điểm giao, bán, cổ phần hoá, sáp nhập. Đối với các khoản nợ thuế và thu của hàng hoá xuất nhập khẩu phải có xác nhận của cơ quan hải quan.

c) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp có số luỹ kế đến thời điểm giao, bán, cổ phần hóa, sáp nhập doanh nghiệp.

d) Bản tổng hợp báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh (theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

1.3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

Cục thuế tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, kiểm tra xác định số nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN, có công văn đề nghị cụ thể về việc xử lý số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp (theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi toàn bộ hồ sơ về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế). Tổng cục thuế xem xét xác định số thuế xoá nợ, lấy ý kiến Cục Tài chính doanh nghiệp, trình Bộ Tài chính ra quyết định xóa nợ (theo mẫu số 04/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này).

2/ Xoá nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với Doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh bị lỗ do nguyên nhân khách quan, không có khả năng nộp.

2.1/ Đối tượng được xóa nợ:

Doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh bị lỗ tính đến 31/12/2001, còn nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước của năm 1998 trở về trước do các nguyên nhân thay đổi cơ chế chính sách thuế, do thiên tai gây thiệt hại; do thiếu vốn đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị; do khó khăn về giải quyết sắp xếp lao động, nếu doanh nghiệp không thuộc loại phải giải thể, phá sản và các trường hợp được xoá nợ quy định tại điểm 1 mục IV trên đây, sau khi đã áp dụng các biện pháp miễn thuế, giảm thuế theo luật định, hỗ trợ về tài chính, tín dụng và các biện pháp khác mà doanh nghiệp vẫn còn lỗ và không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước khác thì được xét xoá nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN. Trường hợp này, số nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước được xoá tối đa bằng số thuế và các khoản phải nộp NSNN nợ đọng của năm 1998 trở về trước tính đến thời điểm lập hồ sơ xử lý, nhưng không vượt quá số lỗ của doanh nghiệp tính đến cuối năm 2001.

2.2/ Thủ tục hồ sơ:

Doanh nghiệp đề nghị xoá nợ thuế và các khoản phải nọp NSNN phải lập hồ sơ gửi đến Cục thuế gồm:

- Công văn đề nghị của doanh nghiệp xác định rõ nguyên nhân bị lỗ, số thuế và các khoản phải nộp NSNN của năm 1998 trở về trước còn nợ tính đến thời điểm đề nghị giải quyết.

- Báo cáo tình hình thực hiện thu nộp thuế và nợ đọng thuế theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Quyết toán tài chính, quyết toán thuế của năm 1998 và năm 2001.

2.3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết:

Cục thuế tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra số liệu trên hồ sơ và có ý kiến về số thuế và các khoản phải nộp NSNN đề nghị xoá nợ của doanh nghiệp (theo phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi toàn bộ hồ sơ về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế). Tổng cục thuế kiểm tra hồ sơ xác định số xoá

nợ, lấy ý kiến Cục Tài chính doanh nghiệp, trình Bộ Tài chính quyết định xóa nợ (theo mẫu số 04/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này).

3/ Xoá nợ thuế và các khoản phạt đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

3.1/ Đối tượng được xóa nợ:

Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu đang còn treo nợ thuế, tiền phạt thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không thuộc các đối tượng và trường hợp được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo các trường hợp khác quy định tại Thông tư này, nếu do nguyên nhân thay đổi chính sách hoặc văn bản hướng dẫn thực hiện không rõ ràng, không đầy đủ, dẫn tới việc hiểu và áp dụng kê khai, tính thuế khác nhau; nếu có đủ căn cứ xác định lại số phải nộp thấp hơn số đã thông báo nộp thuế của cơ quan Hải quan thì được xóa số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng.

3.2/ Thủ tục hồ sơ.

- Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng được xoá nợ các khoản tiền thuế, tiền phạt trong trường hợp nêu trên phải có văn bản giải trình nêu rõ số nợ thuế, tiền phạt, nguyên nhân tính thuế, tính phạt đối với trường hợp của đơn vị mình kèm theo các văn bản xử lý hoặc xác định của cơ quan có thẩm quyền liên quan tới việc xác định số tiền thuế bị truy thu, truy phạt.

- Quyết định truy thu, phạt tiền thuế hoặc thông báo nộp thuế, nộp phạt của cơ quan hải quan (bản Photocopy có đóng dấu của doanh nghiệp).

- Xác nhận của cơ quan Hải quan nơi thu thuế về số thuế và phạt còn nợ.

Hồ sơ trên doanh nghiệp lập và gửi về Cục Hải quan địa phương.

3.3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

Cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xoá các khoản tiền thuế, khoản bị truy thu, tiền phạt của doanh nghiệp, xem xét kiểm tra hồ sơ; có ý kiến bằng văn bản về trường hợp và số tiền thuế, tiền phạt được xóa và gửi toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Hải quan để Tổng cục Hải quan xem xét hồ sơ có ý kiến bằng văn bản và gửi toàn bộ hồ sơ về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính xem xét quyết định (theo mẫu số 04/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này).

4/ Xoá nợ thuế đối với Hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN không còn khả năng thu nợ.

4.1/ Đối tượng được xoá nợ.

Hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước, nhưng cá nhân đứng tên kinh doanh đã chết mà trong hộ không còn người tiếp tục kinh doanh, không còn đối tượng để thu hồi nợ; hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước nhưng nay đã chuyển đi nơi khác, không còn xác định được đối tượng để thu hồi nợ.

4.2/ Thủ tục hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết.

- Cơ quan thuế quận, huyện căn cứ vào hồ sơ theo dõi số nợ thuế của các hộ, kiểm tra, xác định các hộ thuộc đối tượng không còn khả năng thu nợ; thông qua Hội đồng tư vấn Thuế phường, xã xác định, báo cáo Uỷ ban nhân dân xã, phường xác nhận từng trường hợp cụ thể, tổng hợp, lập danh sách báo cáo UBND quận, huyện đồng gửi báo cáo về Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc TW (theo mẫu số 3a kèm theo Thông tư này).

- Cục thuế địa phương có trách nhiệm tổng hợp trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW (theo mẫu số 3b kèm theo Thông tư này) xem xét quyết định. Trên cơ sở quyết định của UBND, Cục thuế thông báo cho Chi cục thuế xóa số nợ đọng thuế của các hộ này.

C/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/ Các đối tượng đã được xử lý khoanh nợ theo Chỉ thị số 790/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 23/1998/TT-BTC ngày 20/2/1998 của Bộ Tài chính, đến nay vẫn còn nợ ngân sách, được xác định cụ thể nguyên nhân, trường hợp nợ đọng để xử lý theo quy định tại Thông tư này. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng được xử lý nợ đọng trong trường hợp này hồ sơ phải thực hiện theo quy định chung, đồng thời phải gửi kèm theo bản Photocopy quyết định khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN theo quy định tại Thông tư số 23/1998/TT-BTC (nêu trên). Hồ sơ phải là bản chính, các báo cáo tài chính, quyết toán thuế nếu không có bản chính thì phải là bản sao có đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

2/ Các quy định về xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước tại Thông tư này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước do các nguyên nhân chủ quan hoặc đang có các vi phạm pháp luật và chưa có kết luận cụ thể của cơ quan có thẩm quyền.

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng đang xem xét xử lý các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước theo cơ chế thanh toán công nợ theo quy định tại điểm 3.2, Mục III, phần B Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Ngân hàng Nhà nước số 102/1998/TTLB/BTC-NHNN ngày 18/7/1998 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 95/1998/QĐ-TTg ngày 18/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý thanh toán nợ giai đoạn II.

Căn cứ vào Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý hỗ trợ vốn đầu tư, xóa nợ các khoản nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện hạch toán và điều chỉnh số liệu quyết toán tài chính, quyết toán thuế theo chế độ quy định.

3/ Cơ quan thuế, Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra xác định đối tượng nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước, đề nghị Bộ Tài chính, Tổng cục hải quan và UBND tỉnh, thành phố giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.

Cơ quan thuế, Cơ quan hải quan khi nhận được hồ sơ của doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, xem xét hồ sơ, có công văn đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý nợ thuế của doanh nghiệp trong thời gian là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp (công văn đề nghị lập theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp cần bổ sung hồ sơ hoặc xác định doanh nghiệp không thuộc đối tượng được xử lý, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết trong thời gian quy định trên đây.

Cơ quan thuế không tính phạt nộp chậm trên số nợ thuế được giãn hoặc được khoanh kể từ ngày có quyết định giãn nợ, khoanh nợ đọng thuế của các cấp có thẩm quyền xử lý. Khi hết thời hạn giãn nợ, khoanh nợ đọng thuế thì các đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ số thuế phải nộp vào NSNN. Trường hợp đối tượng nộp thuế không chấp hành thì cơ quan thuế thực hiện tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày hết thời gian giãn nợ, khoanh nợ.

Căn cứ vào nội dung hướng dẫn trên đây, đề nghị các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc hướng dẫn cơ sở kinh doanh rà soát phân loại nợ đọng thuế để xử lý theo các quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết kịp thời.

Vũ Văn Ninh

(Đã ký)

PHỤ LỤC 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị:.....

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH, NỢ ĐỌNG THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN

Đơn vị tính

Chỉ tiêu	Năm.....	Luỹ kế	Ghi chú
I. Kết quả SXKD			
1. Tổng doanh thu			
2. Tổng chi phí sản xuất kinh doanh Trong đó: - Chi phí NVL, hàng hoá mua vào - Chi phí tiền lương - Khấu hao TSCĐ - Lãi vay NH - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác			
3. Thuế và các khoản phải nộp (chi tiết từng khoản)			
4. Lãi, lỗ sản xuất kinh doanh			
5. Lãi, lỗ hoạt động tài chính *Trong đó: - Chênh lệch tỷ giá*			
6. Tổng lãi (lỗ)			
II. Số nợ đọng về thuế và các khoản phải nộp NSNN			
Trong đó:			
- Thuế DT (GTGT), trong đó khâu NK			
- Thuế TTĐB, trong đó khâu NK			
- Thuế lợi tức (TNDN)			
- Thuế XNK			
- Thu SDV			
- Thuế T.nguyên			
- Thuế đất			

- Tiền thuê đất			
- Thuế SDĐ Nhà nước			
- Thu KHCB			
- Các khoản phải nộp khác (kể cả tiền phạt nộp chậm)			
III. Các khoản thuế và thu ngân sách đã được giải quyết khoanh nợ theo Thông tư số 23/1998/TT-BTC (chi tiết từng khoản)			
IV. Số đề nghị giải quyết.....nợ			
Trong đó:			
- Thuế DT (GTGT)			
- Thuế TTĐB			
- Thuế lợi tức (TNDN)			
- Thuế XNK			
- Thu SDV			
- Thuế T.nguyên			
- Thuế đất			
- Tiền thuê đất			
- Thuế SDĐ Nhà nước			
- Thu KHCB			
- Các khoản phải nộp khác (kể cả tiền phạt chậm nộp)			
Cộng			
V/ Số lỗ còn lại sau khi được giải quyết.			

Ngày .....tháng.....năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của năm có số nợ đọng thuế.

- Số thuế nợ đọng là số thuế đã trừ số thuế có quyết định miễn giảm và số thuế đã được giải quyết khoanh nợ theo Thông tư số 23/1998/TT-BTC ngày 20/2/1998 của Bộ Tài chính.

- Doanh nghiệp có Quyết định khoanh nợ đọng thuế theo Thông tư số 23/1998/TT-BTC thì Photocopy quyết định kèm theo hồ sơ.

PHỤ LỤC 2

Tổng cục thuế
Cục thuế.....
- * -

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .....
V/v: Đề nghị khoanh nợ, xoá nợ

....., ngày tháng năm 2002

Kính gửi: - Bộ Tài chính (Tổng cục thuế)

Thực hiện Thông tư số...../2002/TT-BTC ngày...../...../2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan, Cục thuế đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị của.....

Qua kiểm tra xem xét hồ sơ của....., Cục thuế xác định.....thuộc đối tượng được xử lý.....theo quy định tại điểm..... mục.....Thông tư .....

Cục thuế đề nghị xử lý các khoản nợ đọng thuế và thu ngân sách cho đơn vị cụ thể như sau:

(Ghi cụ thể trường hợp đề nghị xoá, khoanh, giãn nợ và từng khoản thuế, thu, kèm theo bản chi tiết các khoản nợ đơn vị kiến nghị và cục thuế đề nghị).

Nếu được xử lý các khoản nợ thuế và thu NSNN theo đề nghị trên đây, số đơn vị còn phải nộp và lãi, lỗ như sau:

Chỉ tiêu	Tính đến.....	Số còn nợ sau xử lý
Tổng số nợ đọng. Trong đó: (chi tiết một số khoản lớn)		
Lãi (lỗ)		

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

Hồ sơ gửi kèm theo: (kê hồ sơ gửi kèm)

Nơi nhận: Cục trưởng cục thuế
(Ký tên, đóng dấu)

CHI TIẾT SỐ NỢ ĐỌNG THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN

(Kèm theo phụ lục số 2)

- Cục thuế đề nghị xử lý:.....

- Tên đơn vị xử lý nợ:.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Số đề nghị của DN	Số đề nghị của Cục thuế
1. Kết quả SXKD		
- Lãi		
- Lỗ		
2. Số tồn đọng về thuế và các khoản phải nộp NSNN đến.....		
Trong đó:		
- Thuế DT (GTGT)		
- Thuế TTĐB		
- Thuế lợi tức (TNDN)		

- Thu SDV		
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN)		
- Thu KHCB		
III. Đã được giải quyết theo Thông tư số 23/1998/TT-Bộ Tài chính		
IV. Đề nghị giải quyết..... nợ		
Trong đó:		
- Thuế DT (GTGT)		
- Thuế TTĐB		
- Thuế lợi tức (TNDN)		
- Thu SDV		
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế SDĐ Nhà nước		
- Thu KHCB		
Cộng:		

Ngày .....tháng.....năm 2002
Cục thuế.....
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3A

Cục thuế tỉnh, thành phố:
Chi cục thuế:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

DANH SÁCH CÁC HỘ KINH DOANH ĐỀ NGHỊ XOÁ NỢ THUẾ VÀ SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ XOÁ NỢ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

S TT	Hộ kinh doanh	Số tiền thuế nợ tính đến ...	Lý do xoá nợ (ghi lý do từng trường hợp cụ thể)
1	2	3	4

Ngày... tháng... năm 2002
Chi cục trưởng Chi cục thuế

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Chi cục thuế tổng hợp số hộ kinh doanh trên địa bàn đề nghị xoá nợ thuế và số thuế đề nghị xoá nợ (theo mẫu) gửi Cục thuế để xét trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Cột 3 ghi số tiền thuế đề nghị xóa nợ tính đến thời điểm đề nghị xử lý.

- Cột 4 ghi từng trường hợp cụ thể (có thể phân loại đối tượng xoá nợ)

PHỤ LỤC 3B

Cục thuế tỉnh, thành phố: **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ THUẾ XOÁ NỢ ĐỐI VỚI CÁC HỘ KINH DOANH NỢ THUẾ

Đơn vị tính:.....

STT	Phân loại các trường hợp xoá nợ	Số hộ	Số thuế đề nghị xoá nợ	Ghi chú
I	Tổng hợp số đề nghị xử lý. Trong đó:			
	- Do người nợ thuế đã chết			
	- Do người nợ thuế đã chuyển đi nơi khác			
	- Do nguyên nhân khác			
II	Số đề nghị xử lý phân theo Chi cục.....			
1-	Chi cục.....			
2-	Chi cục.....			
	Tổng cộng			

Ngày... tháng... năm 2002
cục trưởng cục thuế
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cục thuế tổng hợp báo cáo các trường hợp xoá nợ đối với hộ kinh doanh theo nguyên nhân và địa bàn, gửi kèm theo đề nghị UBND tỉnh xem xét quyết định xoá nợ.

- Căn cứ vào quyết định xoá nợ của UBND, Cục thuế thông báo cụ thể các trường hợp được xử lý cho từng Chi cục theo mẫu Chi cục báo cáo lên Cục.

MẪU SỐ 01/QĐ

bộ tài chính
Tổng cục thuế
Số: TCT/QĐ/NV...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

V/v cho chậm nộp thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước cho (tên doanh nghiệp)

tổng cục trưởng tổng cục thuế

- Căn cứ quy định của Pháp luật thuế hiện hành;

- Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;

- Căn cứ quy định tại Thông tư số /2002/TT-BTC ngày tháng năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 (nêu trên);

- Căn cứ đề nghị của Cục thuế tỉnh, TP..... tại công văn số ..... ngày..... ; công văn của.....ngày.... tháng... năm 2002 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Doanh nghiệp (Công ty)..... được chậm nộp thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước dưới đây trong thời gian.....kể từ ngày.....tháng.....năm....., đến ngày.....tháng.....năm.....

Trong đó: + Thuế DT:.....

+ Thuế TTĐB:.....

+ Thuế.....

Điều 2: Không tính phạt chậm nộp đối với các khoản thuế và thu trong thời gian được chậm nộp ghi tại Điều 1. Doanh nghiệp (Công ty)..... phải thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời vào NSNN số tiền thuế và thu được chậm nộp khi hết thời gian cho chậm nộp.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; doanh nghiệp....; Cục thuế tỉnh, TP... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp...
- UBND tỉnh, TP
- Sở TC tỉnh, TP
- Cục thuế tỉnh, TP
- Lưu: HC, NV....

(Ghi chú: đối với các trường hợp Tổng cục trưởng TCHQ và Cục trưởng Cục thuế, Hải quan quyết định cho chậm nộp theo thẩm quyền. Tổng cục trưởng TCHQ, Cục trưởng Cục thuế căn cứ vào mẫu quyết định này để ban hành quyết định của Tổng cục trưởng TCHQ, Cục trưởng Cục thuế cho phù hợp)

MẪU SỐ 02/QĐ

bộ tài chính	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Tổng cục thuế	**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
Số: TCT/QĐ/NV...	Hà Nội, ngày tháng năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

V/v khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm.....cho (tên doanh nghiệp)

tổng cục trưởng tổng cục thuế

- Căn cứ quy định của Pháp luật thuế hiện hành;

- Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;

- Căn cứ quy định tại Thông tư số /2002/TT-BTC ngày tháng năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 (nêu trên);

- Căn cứ đề nghị của Cục thuế tỉnh, TP..... tại công văn số ..... ngày.....; công văn của.....ngày....tháng... năm 2002 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Doanh nghiệp (công ty).....được khoanh nợ các khoản thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước tính đến ngày.....tháng.....năm.....với số tiền là:.....(viết bằng chữ...)

Trong đó: + Thuế DT:....

+ Thuế TTĐB:...

+.....

Điều 2: Không tính phạt chậm nộp đối với các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN trong thời gian được khoanh nợ tại Điều 1 đến khi có quyết định giải quyết khác.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; doanh nghiệp....; Cục thuế tỉnh, TP... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp...
- UBND tỉnh, TP
- Sở TC tỉnh, TP
- Cơ quan HQ (đ/v thuế XNK)
- Cục thuế tỉnh, TP
- Lưu: HC, NV...

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

MẪU SỐ 03/QĐ

bộ tài chính
Tổng cục thuế
Số: TC/QĐ/TCDN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

V/v cấp hỗ trợ vốn đầu tư năm 200....cho.... (tên doanh nghiệp)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;

- Căn cứ quy định tại Thông tư số /2002/TT-BTC ngày tháng năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 (nêu trên);

- Căn cứ đề nghị của ..... tại công văn số ..... ngày ...; công văn của..... ngày.... tháng... năm 2002 và hồ sơ kèm theo của doanh nghiệp...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp hỗ trợ vốn đầu tư cho...(tên doanh nghiệp) số tiền là:....(viết bằng chữ) bằng hình thức ghi thu, ghi chi các khoản tiền thuế và thu NSNN còn nợ của các năm .... trở về trước...(tên doanh nghiệp) đã sử dụng vào đầu tư, bao gồm:

- Thuế doanh thu:

- Thuế TTĐB:

- ...

Điều 2: Căn cứ vào số tiền được cấp tại Điều 1,....(tên doanh nghiệp) hạch toán tăng nguồn vốn thuộc NSNN cấp kể từ ngày .... (bổ sung phần vốn cổ phần của Nhà nước đối với doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa) và thực hiện quyết toán các khoản thuế và thu phải nộp NSNN với cơ quan Thuế theo quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Giám đốc ...(tên doanh nghiệp); Tổng cục trưởng Tổng cục thuế; Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp; Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước; Giám đốc Sở Tài chính vật giá tỉnh ....; Cục trưởng Cục thuế tỉnh ...và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp...
- UBND tỉnh, TP
- Sở TC tỉnh, TP
- Vụ NSNN, Cục TCDN
- Cục thuế tỉnh, TP
- Lưu: VP (HC, TH)
- Cục TCDN (.....)

MẪU SỐ 04/QĐ

bộ tài chính
Tổng cục thuế
Số: TC/QĐ/TCDN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
V/v Xoá nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước cho (tên doanh nghiệp)

Bộ trưởng bộ tài chính

- Căn cứ quy định của Pháp luật thuế hiện hành;

- Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;

- Căn cứ quy định tại Thông tư số /2002/TT-BTC ngày tháng năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 (nêu trên);

- Căn cứ đề nghị của Cục thuế tỉnh, TP..... tại công văn số ..... ngày .....; công văn của.....ngày....tháng... năm 2002 và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Doanh nghiệp (Công ty)..... được xóa các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước tính đến ngày....tháng...năm..... với số tiền là:.....(viết bằng chữ...).

Trong đó: + Thuế DT:....

+ Thuế TTĐB:...

+.....

Tổng cục thuế chịu trách nhiệm tính chính xác của số liệu trên hồ sơ.

Điều 2: Căn cứ quy định tại Điều 1, doanh nghiệp điều chỉnh lại số nợ thuế và thu NSNN, thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời các khoản phải nộp vào NSNN.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; doanh nghiệp....; Cục thuế tỉnh, TP..., Tổng cục trưởng Tổng cục thuế và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp...
- UBND tỉnh, TP
- Sở TC tỉnh, TP
- Cục thuế tỉnh, TP
- Lưu: VP (HC, TH)
- TCT (HC, NV...).

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

THE MINISTRY OF FINANCE **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 53/2008/QD-BTC	*Hanoi, July 14, 2008*

DECISION

ON THE ANNOUNCEMENT OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF FINANCE WHICH ARE EXPIRED

THE MINISTER OF FINANCE

Pursuant to the Law on Promulgation of Normative Legal Documents dated November 12, 1996 and the Law on amendments and supplements to some articles of the Law on Promulgation of Normative Legal Documents dated December 6, 2002;

Pursuant to Decree No. 161/2005 / ND-CP of the Government dated 12/27/2005 on detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Promulgation of Normative Legal Documents and the Law on amendments and supplements some articles of the Law on promulgation of legal documents;

Pursuant to Decree No. 77/2003 / ND-CP dated 01/07/2003 of the Government on the tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;

At the request of the Director of Legal Affairs, Department of Insurance, the General Director of Customs,

DECIDES:

Article 1. Promulgation of this decision together with the list of legal documents issued by the Ministry of Finance which has expired (as attached list);

Article 2. This Decision takes effect in 15 days from the date of its publication.

Article 3. The ministries, ministerial-level agencies, Governmental agencies, People's Committees of provinces and cities under Center and organizations, units of the Ministry of Finance are responsible for the implementation of this Decision. /.

Recipients: - *Governmental Office; Office of Congress, Office of President;*	**PP. MNISTER** **VICE MINISTER**

- Central officials and Commissions;
- The ministries, ministerial-level agencies, Government agencies; State Auditor;
- People's Council, Department of Finance; State Treasury of the provinces and cities directly under the Central Government;
- Supreme People's Court, People's Procuracy;
- Central bodies of the unions;
- The organization and units of the Ministry;
- Bureau check VB (MOJ), the Gazette;
- Government Website; Website BTC;
- Save: VT, PC.

Tran Xuan Ha

LIST OF

LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF FINANCE WHICH HAS EXPIRED

(Issued together with Decision No. 53/2008 / QD-BTC dated July 14, 2008 by the Minister of Finance)

NO	NAME OF LEGAL DOCUMENT	SIGNAL/NO OF LEGAL DOCUMENT	PROMUGATION DATE	PROMUGATION AUTHORITY	SUMARIZED CONTENT
1	Joint Circular	35 TT/LB	25/04/1995	Ministry of Finance - Ministry of Education and Training	Guiding on comprehensive insurance for pupils and students
2	Decision	927 TC/QĐ/TCNH	18/08/1995	Ministry of Finance	Amendment of the scope of application of the rules, terms, premiums of insurance
3	Joint Circular	06/1998/TTLT-BTC-TCHQ	15/01/1998	Ministry of Finance - General Directorate of Customs	Instructions for handling arrears, arrears and penalties for late payment of export tax, import tax, special consumption tax of imported goods

4	Circular	32/2002/TT-BTC	10/04/2002	Ministry of Finance	Guiding the implementation of Decision No 172/2001 / QD-TTg dated 11/05/2001 of the Prime Minister on the rescheduling, restricting and remission of tax debts and other payable amounts to the state budget for the business, production establishments having difficulties due to objective reasons
5	Circular	128/2003/TT-BTC	22/12/2003	Ministry of Finance	Guiding the implementation of Decree No. 164/2003 / ND-CP of the Government dated 22/12/2003 on detailing the implementation of the Enterprise Income Tax Law
6	Decision	14/2004/QĐ-BTC	16/01/2004	Ministry of Finance	Promulgating rules, compensation premium for workers in the construction and installation business
7	Decision	33/2004/QĐ-BTC	12/04/2004	Ministry of Finance	On promulgating rules, premium on construction, installation
8	Circular	41/2004/TT-BTC	18/05/2004	Ministry of Finance	Guiding the implementation of Decree No. 100/2004 / ND-CP dated 25/02/2004 of the Government on stipulating the sanctioning of administrative violations in the field of taxation

9	Circular	88/2004/TT-BTC	01/09/2004	Ministry of Finance	Amending and supplementing Circular No. 128/2003 / TT-BTC dated 22/12/2003 of the Ministry of Finance on guiding the implementation of Decree No. 164/2003 / ND-CP dated 22/12/2003 of the Government on stipulating detailing the implementation of the Law on enterprise income tax

BỘ TÀI CHÍNH --------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 53/2008/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TÀI CHÍNH BAN HÀNH NAY ĐÃ HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 6 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền nay đã hết hiệu lực pháp luật (*Danh mục kèm theo*);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Nơi nhận:
- VPCP; VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- VPTW và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND,UBND, Sở Tài chính; Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Toà án NDTC, Viện kiểm sát NDTC;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ;
- Cục kiểm tra VB (Bộ TP);Công báo;
- Website Chính phủ ; Website BTC;
- Lưu: VT, PC.

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TÀI CHÍNH BAN HÀNH NAY ĐÃ HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BTC ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung trích yếu
1	Thông tư liên Bộ	35 TT/LB	25/04/1995	Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo	Hướng dẫn về bảo hiểm toàn diện đối với học sinh, sinh viên
2	Quyết định	927 TC/QĐ/TCNH	18/08/1995	Bộ Tài chính	về việc sửa đổi phạm vi áp dụng các quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm
3	Thông tư liên Bộ	06/1998/TTLT-BTC-TCHQ	15/01/1998	Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan	Hướng dẫn xử lý nợ đọng, truy thu và phạt chậm nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu
4	Thông tư	32/2002/TT-BTC	10/04/2002	Bộ Tài chính	hướng dẫn thực hiện Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 05/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan
5	Thông tư	128/2003/TT-BTC	22/12/2003	Bộ Tài chính	hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
6	Quyết định	14/2004/QĐ-BTC	16/01/2004	Bộ Tài chính	về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm bồi thường cho người lao động trong doanh nghiệp xây dựng, lắp đặt
7	Quyết định	33/2004/QĐ-BTC	12/04/2004	Bộ Tài chính	Về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm xây dựng, lắp đặt

8	Thông tư	41/2004/TT-BTC	18/05/2004	Bộ Tài chính	hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế
9	Thông tư	88/2004/TT-BTC	01/09/2004	Bộ Tài chính	sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 172/2001/QD-TTg	*Hanoi, November 05, 2001*

DECISION

ON THE RESCHEDULING, FREEZING AND REMISSION OF TAX DEBTS AND OTHER AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET, FOR ENTERPRISES AND PRODUCTION AND/OR BUSINESS ESTABLISHMENTS MEETING WITH DIFFICULTIES DUE TO OBJECTIVE CAUSES

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
Pursuant to the current tax laws and ordinances;
Pursuant to the Government's Decree No. 50/CP of August 23, 1996 and Decree No. 38/CP of April 28, 1997 on the establishment, reorganization, dissolution and bankruptcy of State enterprises;
Pursuant to the Government's Decree No. 44/1998/ND-CP of June 29, 1998 on the conversion of State enterprises into joint-stock companies;
Pursuant to the Government's Decree No. 103/1999/ND-CP of September 10, 1999 on assigning, selling, business contracting and leasing State enterprises;
At the proposals of the Minister of Finance and the General Director of Customs,

DECIDES:

Article 1.- Enterprises and production and/or business establishments, which, due to objective causes, owe tax debts and/or other amounts payable to the State budget, may have such debts rescheduled, frozen or forgiven according to the following stipulations:

1. Tax debts and/or other amounts payable to the State budget shall be rescheduled in the following cases:

a/ Enterprises that owe tax debts and/or other State budget amounts but are unable to repay them to the State budget within the prescribed time limit due to such objective causes as changes in tax or State budget collection policies which affect their production and business results; the relocation of their business places at the requests of competent State agencies; or damage caused by natural calamities. The duration for which enterprises may enjoy deferred payment of tax debts and/or other State budget amounts shall be 12 months at most, counting from the debt determination date.

b/ Enterprises that owe tax debts and/or other State budget amounts because the State has not yet settled capital sources for them shall have their debts rescheduled until the State settles the capital sources.

c/ Enterprises that have been owning tax debts and/or other State budget amounts prior to December 31, 1998 shall have to register the debt payment plan with the tax-collecting agencies. They must pay up tax debts and/or other State budget amounts by December 31, 2002 at the latest.

Enterprises that have their debts rescheduled according to the provisions of Clause 1, this Article, must fully pay tax debts and/or other State budget amounts strictly according to the reschedule time limit.

The importing/exporting enterprises and production and/or business establishments that still owe import/export tax debts must work out plans to gradually repay their debts or part of their old debts before making import declarations and must not let new import tax debts arise.

2. Tax debts and/or other amounts payable to the State budget shall be frozen for enterprises that owe tax arrears and/or other amounts payable to the State budget but are unable to pay them because they suffer from losses in their production and business activities and are falling into the state of dissolution or bankruptcy. If enterprises are dissolved or go bankrupt, the debt recovery measures and procedures shall comply with provisions of the legislation on dissolution and bankruptcy.

3. Investment capital support shall be given to the following cases:

State enterprises (including those already converted into joint-stock companies) that have investment projects already approved by the competent agencies but had, due to capital shortage, used tax and other State budget amounts up to December 31, 1999 for investment project implementation and are still unable to repay them, if the investment projects have been completed and put to use, such enterprises shall be considered for investment capital support from the tax and other State budget amounts already used by them to supplement investment capital.

For the tax and other State budget amounts as from January 1, 2000 which have not yet been remitted but used for investment by enterprises, such enterprises shall have to fully and immediately repay them to the State budget and shall, depending on the seriousness of their violations, be sanctioned according to regulations.

4. Tax debts and/or other amounts payable to the State budget shall be forgiven in the following cases:

a/ State enterprises to be assigned or sold under the Government's Decree No. 103/1999/ND-CP of September 10, 1999, whose payable amounts are larger than the enterprises asset value or the proceeds from the sale of enterprises.

b/ State enterprises converted into joint-stock companies that still owe tax debts and/or other State budget amounts, enjoy financial and credit support measures, but still meet with difficulties and are unable to pay tax debts and/or other State budget amounts.

c/ State enterprises permitted for merger into other State enterprises, for which the financial and credit support measures have been applied, but the merging enterprises are still unable to pay tax debts and/or other State budget amounts. The maximum tax debts and other State budget amounts to be forgiven shall be equal to the loss amounts incurred by the merged enterprises.

d/ State enterprises which suffer from production and business losses, have been owing tax debts and/or other State budget amounts prior to 1998 due to such causes as changes in mechanisms and policies, natural calamity damages, the shortage of investment capital for renewing technologies, machinery and equipment, or difficulties in labor settlement and arrangement, if they are not subject to dissolution or bankruptcy and entitled to debt remission prescribed at Points a, b and c, Clause 4 of this Article, and after the tax exemption and reduction measures,

financial and/or credit support measures and other measures are applied under the provisions of law, they still suffer from losses and are unable to pay tax debts and/or other State budget amounts. The maximum tax debt and/or other State budget amounts to be forgiven shall be equal to the enterprises loss amounts calculated up to the year of debt remission.

e/ Importing/exporting enterprises whose taxes and fines for import/export business activities are retrospectively collected due to such objective causes as the change in policies, unclear or inadequate implementation-guiding documents, thus affecting their business results. The remission of the retrospectively-collected taxes and fines due to the above-said causes shall be considered on a case-by-case basis.

f/ Business households that owe tax debts and/or other State budget amounts but the individuals with their names registered for such households business have deceased without anyone else to carry on the business, hence, no one to repay debts; business households that owe tax debts and/or other State budget amounts, have moved to other places and the debt payers can not be identified.

Article 2.- Competence to reschedule, freeze and/or forgive tax debts and/or other amounts payable to the State budget:

1. The Ministry of Finance shall consider and decide on debt rescheduling, freezing and/or remission, and investment capital support for the cases prescribed in Article 1 (except for Clause 4f) of this Decision.

2. The General Department of Customs shall coordinate with the Ministry of Finance in considering and deciding the handling of tax debts for import/export goods according to this Decision.

3. The People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall consider and decide on the remission of tax debts and/or other State budget amounts for business households in their respective localities according to the provisions of Clause 4f, Article 1 of this Decision.

Article 3.- Implementation organization

1. For subjects that have their debts already frozen under the Prime Minister's Directive No. 790/TTg of October 26, 1996 and the documents guiding the implementation thereof, but still owe debts to the State budget, the specific causes and cases of outstanding debts shall be determined in order to handle them according to the provisions of this Decision.

2. This Decision's provisions on the rescheduling, freezing and/or remission of tax debts and/or other State budget amounts shall not apply to the following cases:

a/ Enterprises and production and/or business establishments that have their tax debts and/or other amounts payable to the State budget to be handled according to Article 1 of this Decision but breach law provisions or the competent bodies have not yet made any conclusions thereon.

b/ Enterprises whose tax debts and/or other amounts payable to the State budget are being considered for handling under the Prime Minister's Decision No. 95/1998/QD-TTg of May 18, 1998 and Decision No. 05/2000/QD-TTg of January 5, 2000 on the settlement of debts shall not have their tax debts and/or other amounts payable to the State budget rescheduled, frozen and/or forgiven according to this Decision.

3. The Ministry of Finance, the General Depart-ment of Customs and the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to examine and determine subjects that owe tax debts and/or other State budget amounts in order to handle them according to their respective competence and the provisions of this Decision.

4. Not to impose fines on deferred payment of tax amounts and/or other State budget amounts which are rescheduled, frozen and/or forgiven during the rescheduling, freezing and/or remission period.

5. The Minister of Finance, the General Director of Customs and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall bear responsibility before the Prime Minister for the deployment of implementation of this Decision.

The Minister of Finance shall have to sum up and report to the Prime Minister the results of the rescheduling, freezing and/or remission of tax debts and/or other amounts payable to the State budget according to this Decision.

Article 4.- This Decision takes effect 15 days after its signing.

The Minister of Finance shall have to guide the implementation of this Decision.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decision.

PRIME MINISTER

Phan Van Khai

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 172/2001/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 172/2001/QĐ-TTG NGÀY 05 THÁNG 11 NĂM 2001 VỀ VIỆC XỬ LÝ GIÃN NỢ, KHOANH NỢ, XÓA NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NHỮNG DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ KHÓ KHĂN DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ các Luật thuế, Pháp lệnh thuế hiện hành;
Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 28 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ và Nghị định số 38/CP ngày 28 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần;
Căn cứ Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước do các nguyên nhân khách quan được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo các quy định dưới đây:

1. Giãn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhưng không có khả năng nộp ngân sách nhà nước đúng hạn do các nguyên nhân khách quan như : thay đổi chính sách thuế và thu ngân sách nhà nước làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thiệt hại do thiên tai. Thời gian doanh nghiệp được chậm nộp các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách tối đa là 12 tháng, kể từ ngày xác định nợ.

b) Doanh nghiệp nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước do chưa được nhà nước giải quyết nguồn vốn, thì được giãn nợ cho tới khi doanh nghiệp được Nhà nước giải quyết nguồn vốn.

c) Doanh nghiệp còn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước từ ngày 31 tháng 12 năm 1998 trở về trước, phải đăng ký kế hoạch thanh toán các khoản nợ với cơ quan thu thuế. Thời hạn các doanh nghiệp phải thanh toán hết các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Các doanh nghiệp được giãn nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện nộp đủ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo đúng thời hạn được giãn nợ.

Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu còn nợ thuế hàng xuất nhập khẩu phải có kế hoạch trả nợ dần, trả một phần nợ cũ trước khi mở tờ khai nhập khẩu và không để phát sinh nợ thuế các lô hàng nhập khẩu mới.

2. Khoanh nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp nợ đọng thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước nhưng không có khả năng nộp do sản xuất kinh doanh thua lỗ đang lâm vào tình trạng phải giải thể, phá sản. Khi doanh nghiệp giải thể, phá sản thì áp dụng các biện pháp và trình tự thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản.

3. Giải quyết hỗ trợ vốn đầu tư cho trường hợp sau đây :

Doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước nay đã chuyển sang công ty cổ phần) có dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng thiếu vốn phải sử dụng tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1999 trở về trước để thực hiện dự án đầu tư, đến nay vẫn không có khả năng thanh toán, nếu công trình đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng thì doanh nghiệp được xem xét giải quyết hỗ trợ vốn đầu tư từ số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước mà doanh nghiệp đã sử dụng để bổ sung vốn đầu tư.

Đối với các khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 trở đi doanh nghiệp chưa nộp mà sử dụng để đầu tư, thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ ngay cho ngân sách nhà nước và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định.

4. Xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước cho các trường hợp :

a) Doanh nghiệp nhà nước thuộc đối tượng giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ mà các khoản phải trả lớn hơn giá trị tài sản của doanh nghiệp hoặc lớn hơn số tiền thu từ bán doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần, còn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, nếu đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ về tài chính và tín dụng, mà doanh nghiệp vẫn còn khó khăn không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

c) Doanh nghiệp nhà nước được phép sáp nhập vào doanh nghiệp nhà nước khác, đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ về tài chính, tín dụng mà doanh nghiệp nhận sáp nhập vẫn không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Số nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được xóa tối đa bằng số lỗ của doanh nghiệp sáp nhập.

d) Doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh bị lỗ, còn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của năm 1998 trở về trước do các nguyên nhân thay đổi cơ chế chính sách, do thiên tai gây thiệt hại, do thiếu vốn đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị, do khó khăn về giải quyết sắp xếp lao động, nếu doanh nghiệp không thuộc loại phải giải thể, phá sản và các trường hợp được xoá nợ quy định tại các khoản a, b, c khoản 4 Điều này, sau khi đã áp dụng các biện pháp miễn thuế, giảm thuế theo luật định, hỗ trợ về tài chính, tín dụng và các biện pháp khác mà doanh nghiệp vẫn còn lỗ và không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác. Số nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được xoá tối đa bằng số lỗ của doanh nghiệp tính đến năm xử lý xoá nợ.

đ) Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu bị truy thu tiền thuế, tiền phạt đối với hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu do nguyên nhân khách quan như chính sách thay đổi, do văn bản hướng dẫn thực hiện không rõ ràng, không đầy đủ làm ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Việc xử lý xoá nợ tiền thuế, tiền phạt bị truy thu do các nguyên nhân trên sẽ xem xét cho từng trường hợp cụ thể.

e) Hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước nhưng cá nhân đứng tên kinh doanh đã chết mà trong hộ không còn người tiếp tục kinh doanh, không còn đối tượng để thu hồi nợ; hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, nhưng nay đã chuyển đi nơi khác, không còn xác định được đối tượng để thu hồi nợ.

Điều 2. Thẩm quyền xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước :

1. Bộ Tài chính xét và quyết định khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ và giải quyết hỗ trợ vốn đầu tư đối với các trường hợp quy định tại Điều 1 (trừ khoản 4e) của Quyết định này.

2. Tổng cục Hải quan phối hợp với Bộ Tài chính xem xét và quyết định xử lý nợ thuế đối với hàng xuất nhập khẩu theo Quyết định này.

3. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét và quyết định xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước đối với các hộ kinh doanh trên địa bàn theo quy định tại khoản 4e Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các đối tượng đã được xử lý khoanh nợ theo Chỉ thị số 790/TTg ngày 26 tháng 10 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện, đến nay vẫn còn nợ ngân sách, được xác định cụ thể nguyên nhân và trường hợp nợ đọng để xử lý theo quy định tại Quyết định này.

2. Các quy định về xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng xử lý nợ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này nhưng đang bị vi phạm pháp luật hoặc chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng đang được xem xét xử lý các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 95/1998/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 1998 và Quyết định số 05/2000/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về thanh toán công nợ thì không thuộc đối tượng được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định này.

3. Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra xác định đối tượng nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước để xử lý theo thẩm quyền, theo quy định tại Quyết định này.

4. Không tính phạt chậm nộp đối với tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ trong thời gian được giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện theo đúng Quyết định này.

Bộ trưởng Bộ Tài chính phải tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

THE NATIONAL ASSEMBLY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 78/2006/QH11

Hanoi, November 29, 2006

LAW

ON TAX ADMINISTRATION

Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No. 51/2001/QH10 of December 25, 2001, of the Xth National Assembly, the 10th session;
This Law provides for tax administration.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Governing scope

This Law provides for the administration of taxes and other revenues of the state budget, the collection of which is managed by tax administration agencies according to law.

Article 2.- Subjects of application

1. Taxpayers:

a/ Organizations, households and individuals that pay taxes according to the provisions of tax law;

b/ Organizations, households and individuals that pay other revenues of the state budget (hereinafter collectively referred to as taxes), the collection of which is managed by tax administration agencies according to law;

c/ Organizations and individuals that withhold tax; organizations and individuals that carry out tax procedures on behalf of taxpayers.

2. Tax administration agencies:

a/ Tax agencies include the General Department of Taxation, provincial Tax Departments and district Tax Departments;

b/ Customs offices include the General Department of Customs, Customs Departments and Customs Sub-Departments.

3. Tax administration officers include tax officers and customs officers.

4. Other state agencies, organizations and individuals involved in the enforcement of tax law.

Article 3.- Tax administration contents

1. Tax registration, tax declaration, tax payment and tax assessment.

2. Procedures for tax refund, exemption or reduction.

3. Remission of tax arrears or fines.

4. Management of information on taxpayers.

5. Tax examination, tax inspection.

6. Enforcement of tax administration decisions.

7. Handling of violations of tax law.

8. Settlement of tax-related complaints and denunciations.

Article 4.- Tax administration principles

1. Taxes constitute a major revenue source of the state budget. It is an obligation and a right of all organizations and individuals to pay taxes in accordance with law. Agencies, organizations and individuals shall participate in tax administration.

2. Tax administration shall be conducted in compliance with this Law and other relevant provisions of law.

3. Tax administration must ensure publicity, transparency and equality; and guarantee lawful rights and interests of taxpayers.

Article 5.- Interpretation of terms

In this Law, the following terms and expressions are construed as follows:

1. Representative of a taxpayer means a representative at law or an authorized representative of a taxpayer that carries out some tax procedures on behalf of that taxpayer.

2. Office of a taxpayer means a place where the taxpayer conducts some or all of his/her/its business activities, including head office, branches, shops, workshops, warehouse and places where assets used for production or business are kept; or places of residence or places where the tax liability arises for taxpayers that conduct no business activities.

3. Tax identification number means a sequence of numerals, letters or other characters granted by the tax administration agency to a taxpayer for the purpose of tax administration.

4. Taxation period means a period of time provided by tax law for determination of a tax amount payable into the state budget.

5. Tax return means a document set by the Finance Ministry and used by taxpayers to declare information for the purpose of determining payable tax amounts. Customs declarations can be used as tax returns for imported goods and exported goods.

6. Tax dossier means a dossier for tax registration, tax declaration, tax refund, tax exemption or reduction, or remission of tax arrears or fines.

7. Declaration for tax finalization means the determination of the payable tax amount of a taxation year or a period from the beginning of a taxation year to the time of termination of an activity that gives rise to tax liability or a period from the commencement to the termination of an activity that gives rise to tax liability as provided for by law.

8. Fulfillment of the tax payment obligation means the full payment of payable tax amounts and fines for violations of tax law.

9. Enforcement of compliance with a tax-related administrative decision means the application of measures provided for in this Law and other relevant laws to coerce a taxpayer to fully pay tax and fine amounts into the state budget.

Article 6.- Rights of taxpayers

1. To be given guidance on tax payment; to be supplied with information and documents for performance of tax obligations and exercise of tax-related rights.

2. To request tax administration agencies to explain the tax calculation or assessment; to request concerned agencies or organizations to verify quantity, quality and types of imported goods and exported goods.

3. To have their information kept confidential according to law.

4. To enjoy tax relief and tax refund according to tax law.

5. To enter into contracts with organizations providing services of carrying out tax procedures.

6. To receive written conclusions on tax examination or tax inspection of tax administration agencies; to request explanations of tax examination or tax inspection conclusions; to express their reservations in written records of tax examination or tax inspection.

7. To receive compensations for damage caused by tax administration agencies or tax administration officers according to law.

8. To request tax administration agencies to certify the fulfillment of their tax payment obligation.

9. To lodge complaints or initiate lawsuits about administrative decisions or acts related to their lawful rights and interests.

10. To denounce illegal acts committed by tax administration officers and other organizations or individuals.

Article 7.- Obligations of taxpayers

1. To make tax registration and use tax identification numbers according to law.

2. To make accurate, truthful and complete tax declarations and submit tax dossiers on time; to take responsibility before law for the accuracy, truthfulness and completeness of their tax dossiers.

3. To pay tax amounts in full, on time and at specified places.

4. To observe regulations on accounting, statistics and management and use of invoices and vouchers according to the provisions of law.

5. To record in writing in an accurate, truthful and complete manner activities that give rise to tax liability, tax withholding and transactions subject to tax information declaration.

6. To make and hand over invoices and vouchers to buyers that state the true quantities, types and paid values of sold goods or provided services according to the provisions of law.

7. To supply in an accurate, adequate and timely manner information and documents related to the determination of tax liabilities, numbers and details of transactions on accounts opened at commercial banks or other credit institutions; to explain the tax calculation, declaration or payment at the request of tax administration agencies.

8. To comply with decisions, notices or requests of tax administration agencies and tax administration officers according to the provisions of law.

9. To fulfill tax obligations according to the provisions of law in case their representatives at law or authorized representatives carry out on their behalf tax procedures at variance with regulations.

Article 8.- Responsibilities of tax administration agencies

1. To organize tax collection according to the provisions of law.

2. To disseminate, popularize and guide tax law; to publicize tax procedures.

3. To explain and supply information on the determination of tax liability to taxpayers; to publicly notify payable tax amounts of business households or individuals in their communes, wards or townships.

4. To keep confidential information of taxpayers according to this Law.

5. To effect tax exemption, tax reduction, remission of tax arrears or fines, and tax refund according to this Law and other provisions of tax law.

6. To certify, when so requested, the fulfillment of tax liability by taxpayers according to law.

7. To settle complaints and denunciations related to tax law enforcement according to their competence.

8. To hand over written conclusions and records of tax examination or inspection to examined or inspected subjects and explain them upon request.

9. To pay damages to taxpayers according to this Law.

10. To carry out verification to determine payable tax amounts of taxpayers upon request of competent state agencies.

Article 9.- Powers of tax administration agencies

1. To request taxpayers to supply information and documents related to the determination of tax liability or on numbers and details of transactions on accounts opened at commercial banks or other credit institutions, and explain the tax calculation, declaration and payment.

2. To request concerned organizations and individuals to supply information and documents relevant to the determination of tax liability and coordinate with tax administration agencies in enforcing tax law.

3. To conduct tax examination and tax inspection.

4. To assess tax liability.

5. To enforce compliance with tax-related administrative decisions.

6. To sanction violations of tax law according to their competence; to publicize on the mass media cases of violation of tax law.

7. To apply preventive measures and ensure the handling of violations of tax law in accordance with law.

8. To authorize other agencies, organizations or individuals to collect some taxes into the state budget according to the Government's regulations.

Article 10.- Responsibilities of the Finance Ministry in tax administration

1. To perform the state administration of taxes according to law.

2. To direct the performance of tax administration according to law.

3. To direct the elaboration and implementation of state budget revenue estimates.

4. To examine and inspect the observance of tax law.

5. To handle violations and settle complaints and denunciations related to the enforcement of tax law according to their competence.

Article 11.- Responsibilities of People's Councils and People's Committees in tax administration

1. People's Councils of all levels shall, within the ambit of their tasks and powers, decide on annual budget revenue collection tasks and oversee the enforcement of tax law.

2. Within the ambit of their tasks and powers, People's Committees of all levels shall:

a/ Direct concerned agencies in their localities to coordinate with tax administration agencies in elaborating state budget revenue estimates and organizing the collection of state budget revenues in their localities;

b/ Supervise the observance of tax law.

c/ Handle violations and settle complaints and denunciations related to the enforcement of tax law according to their competence.

Article 12.- Tax consulting councils in communes, wards or townships

1. Tax consulting councils in communes, wards or townships are set up under decisions of presidents of People's Committees of districts, provincial towns or provincially run cities at the proposal of directors of district Tax Departments that manage taxation in communes, wards or townships.

2. A tax consulting council in a commune, ward or township is composed of:

a/ Representatives of the People's Committee, the Fatherland Front and police of the commune, ward or township;

b/ Representatives of business households and individuals;

c/ Representatives of the district Tax Department that manages taxation in the commune, ward or township.

A tax consulting councils in a commune, ward or township has the president or vice president of commune, ward or township People's Committee as its chairperson.

3. Tax consulting councils in communes, wards or townships shall advice tax offices on tax amounts payable by business households and individuals in their localities, ensuring lawfulness, democracy, publicity, fairness and reasonableness. Advice shall be recorded in writing in minutes of the councils' meetings.

4. The Finance Minister shall specify the operation of tax consulting councils in communes, wards or townships.

Article 13.- Responsibilities of other state agencies in tax administration

1. Other state agencies shall communicate, disseminate and educate about tax law; coordinate with tax administration agencies in tax administration; and create favorable conditions for taxpayers to fulfill their tax liabilities.

2. Investigative bodies, People's Procuracies and People's Courts shall, within the ambit of their respective tasks and powers, institute legal proceedings against, investigate, prosecute and adjudicate in a timely and strict manner tax criminals according to law and notify the progress and results of the settlement of the cases to tax administration agencies.

Article 14.- Responsibilities of the Vietnam Fatherland Front, socio-political-professional organizations, social organizations and socio-professional organizations for participating in tax administration

1. The Vietnam Fatherland Front and its member organizations shall mobilize people and educate their members to strictly observe tax law; and condemn acts of violation of tax law.

2. Socio-political-professional organizations, social organizations and socio-professional organizations shall coordinate with tax administration agencies in propagating, disseminating and educating about tax law among their members.

3. The Vietnam Fatherland Front and its member organizations, socio-political-professional organizations, social organizations and socio-professional organizations shall coordinate with tax administration agencies in supplying information related to tax administration.

Article 15.- Responsibilities of information and press agencies in tax administration

1. To propagate and disseminate tax policies and law.

2. To praise organizations and individuals that properly observe tax law.

3. To report and condemn acts of violation of tax law.

Article 16.- Responsibilities of other organizations and individuals to participate in tax administration

1. To supply information for the determination of tax liability upon request of tax administration agencies.

2. To join in executing decisions on handling of violations of tax law.

3. To denounce acts of violation of tax law.

4. To request goods sellers or service providers to issue goods sale or service provision invoices and vouchers stating the true qualities, types and paid values of sold goods or provided services.

Article 17.- International cooperation in tax administration

According to their functions and the provisions of law and within the ambit of their vested powers, tax administration agencies shall:

1. Exercise rights, perform obligations and guarantee interests of the Socialist Republic of Vietnam under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party;

2. Negotiate, conclude, and organize the implementation of, bilateral agreements with tax authorities of foreign countries;

3. Organize the exploitation and exchange of information and the professional cooperation with tax authorities of foreign countries and relevant international organizations.

Article 18.- Building of the tax administration force

1. The tax administration force shall be built into an uncorrupt and strong force; be equipped with and able to master modern techniques, and operate effectively and efficiently.

2. Criteria for tax administration officers:

a/ Being recruited, trained and employed according to the provisions of law on cadres and public employees;

b/ Having good political quality, performing their duties in compliance with law, being honest, upright and disciplined, working and serving in a civilized, courteous and diligent manner, and seriously complying with job assignment or transfer decisions;

c/ Being professionally qualified; and having profound and professional knowledge to properly perform tax administration tasks.

3. Tax administration officers are strictly prohibited from harassing or causing troubles to taxpayers; colluding with, taking bribes from or covering up tax evaders or fraudsters; illegally using or appropriating collected tax amounts.

Article 19.- Modernization of tax administration

1. Tax administration shall be modernized in terms of management methods, administrative procedures, organizational apparatus, personnel, wide application of information technology and modern techniques on the basis of a database of truthful information on taxpayers in order to control all tax-liable objects and tax calculation bases; ensure prompt and accurate estimation of state budget revenues to be collected; promptly detect and solve problems and violations of tax law; and raise effectiveness and efficiency of tax administration.

2. The State ensures investment in, and encourage organizations and individuals to participate in the development of, advanced technologies and technical equipment to facilitate the application of modern tax administration methods; encourages organizations and individuals to take part in creating and conducting e-transactions and in tax e-administration; to promote the development of payment services via the system of commercial banks and other credit institutions in order to step by step limit cash payments of taxpayers. The Government shall promulgate policies on modernization of tax administration.

Article 20.- Organizations providing services of carrying out tax procedures

1. Organizations providing services of carrying out tax procedures are conditional service-providing enterprises which are established and operate under the Enterprise Law and carry out tax procedures under agreements with taxpayers.

2. Rights of organizations providing services of carrying out tax procedures:

a/ To carry out tax procedures under contracts with taxpayers;

b/ To exercise rights of taxpayers according to this Law and under contracts with taxpayers.

3. Obligations of organizations providing services of carrying out tax procedures:

a/ To notify tax administration agencies that directly manage taxpayers of tax procedure service contracts;

b/ To make tax declaration, payment and finalization, compile dossiers to request tax exemption, reduction or refund, stating specific tax amounts to be exempted, reduced or refunded according to this Law and other relevant provisions of law;

c/ To supply tax administration agencies with documents and vouchers proving the accuracy of taxpayers' tax declaration, payment or finalization or requests for tax exemption, reduction or refund.

d/ To take responsibility before law and taxpayers for performance of tax procedure service contracts;

e/ Not to collude with tax administration officers or taxpayers for the purpose of tax evasion or fraud.

4. Practicing conditions for an organization providing services of carrying out tax procedures:

a/ Having the business line of providing services of carrying out tax procedures indicated in its business registration certificate;

b/ Having at least two employees possessing practice certificates for providing services of carrying out tax procedures.

To be granted practice certificates for providing services of carrying out tax procedures, applicants must possess college or higher degrees in economics, finance, accounting, audit or law and have worked for two years or more in any of these fields; have full civil act capacity, good ethics, honesty and a good sense of law observance.

The Finance Ministry shall specify the grant and revocation of practice certificates for providing services of carrying out tax procedures and manage the operation of organizations providing services of carrying out tax procedures.

5. Customs agents may exercise rights and obligations of organizations providing services of carrying out tax procedures when carrying out tax procedures for imported goods and exported goods.

Chapter II

TAX REGISTRATION

Article 21.- Tax registrants

1. Business organizations, households and individuals.

2. Individuals who have incomes liable to personal income tax.

3. Organizations and individuals responsible for withholding and paying taxes on taxpayers' behalf.

4. Other organizations and individuals defined by tax law.

Article 22.- Time limit for tax registration

Tax registrants shall make tax registration within ten working days after:

1. They are granted business registration certificates or establishment and operation licenses or investment certificates;

2. They commence their business operation, for organizations not subject to business registration, or households and individuals subject to business registration but having not been granted business registration certificates;

3. The responsibility for withholding and paying taxes on taxpayers' behalf arises;

4. The personal income tax liability arises;

5. A claim for tax refund is made.

Article 23.- Tax registration dossiers

1. For a business organization or individual, a tax registration dossier comprises:

a/ Tax registration form;

b/ Copy of the business registration certificate or establishment and operation license or investment certificate.

2. For an organization or individual not subject to business registration, a tax registration dossier comprises:

a/ Tax registration form;

b/ Copy of the establishment decision or investment decision, for organizations; or copy of the personal identity card or passport, for individuals.

Article 24.- Places for submission of tax registration dossiers

1. Business organizations and individuals shall make tax registration at tax agencies of localities where those organizations' or individuals' head offices are located.

2. Organizations and individuals responsible for withholding and paying taxes on taxpayers' behalf shall make tax registration at tax agencies of localities where those organizations' or individuals' head offices are located.

3. Individuals shall make tax registration at tax agencies of localities where their taxable incomes are generated or where their permanent or temporary residence is registered.

Article 25.- Responsibilities of tax agencies and tax officers for receiving tax registration dossiers

1. If tax registration dossiers are submitted directly to tax agencies, tax officers shall receive and affix the seal of receipt of the dossiers, indicating the time of receipt and the number of documents included in the dossiers.

2. If tax registration dossiers are sent by mail, tax officers shall affix the seal showing the date of receipt of the dossiers and record the receipt of the dossiers in the incoming mail books of tax agencies.

3. If tax registration dossiers are electronically submitted, the receipt, examination and acceptance of tax registration dossiers shall be conducted by tax agencies through electronic data processing systems.

4. When necessary to supplement dossiers, tax agencies shall notify such to taxpayers on the date of dossier receipt, if dossiers are directly submitted, or within three working days, if dossiers are sent by mail or electronically.

Article 26.- Grant of tax registration certificates

1. Tax agencies shall grant tax registration certificates to taxpayers within ten working days after receiving valid tax registration dossiers.

If tax registration certificates are lost or damaged, tax agencies shall re-grant them within five working days after receiving taxpayers' requests for re-grant.

2. A tax registration certificate contains the following information:

a/ Taxpayer's name;

b/ Tax identification number;

c/ Serial number and date (day, month, year) of the business registration certificate, the establishment and operation license or the investment certificate, for business organizations or individuals;

d/ Serial number and date (day, month, year) of the establishment decision, for non-business organizations, or of the personal identity card or passport, for non-business individuals;

e/ Name of the tax agency directly managing the taxpayer;

f/ Date of grant of the tax registration certificate.

3. The lending, erasure, destruction and forgery of tax registration certificates are strictly prohibited.

Article 27.- Changes in tax registration information

1. When there is any change in the information in the submitted tax registration dossiers, taxpayers shall notify it to tax agencies within ten working days after that change is made.

2. The Government shall specify the tax registration in cases of change in information in tax registration dossiers.

Article 28.- Use of tax identification numbers

1. Taxpayers shall write their granted tax identification numbers on all invoices, vouchers and documents when conducting business transactions; when making tax declaration, tax payment, tax refund and other tax-related transactions; when opening their deposit accounts at commercial banks or other credit institutions.

2. Tax administration agencies and the State Treasury shall use tax identification numbers in the administration and collection of taxes into the state budget.

Commercial banks and other credit institutions shall write tax identification numbers in taxpayers' dossiers of application for opening of accounts and on vouchers of transactions on these accounts.

3. The use by taxpayers of other taxpayers' tax identification numbers is strictly prohibited.

Article 29.- Invalidation of tax identification numbers

1. Tax identification numbers are invalidated in the following cases:

a/ Business organizations or individuals terminate their operation;

b/ Individuals are dead or missing, or lose their civil act capacity according to the provisions of law.

2. In case of invalidation of tax identification numbers, organizations, individuals, or taxpayers' representatives at law shall notify such to tax agencies directly managing them for completion of procedures for invalidation of tax identification numbers and public announcement of such invalidation.

3. Tax agencies shall publicly announce the invalidation of tax identification numbers. Tax identification numbers may not be used in economic transactions from the date tax agencies publicly announce the invalidation thereof.

Chapter III

TAX DECLARATION, TAX CALCULATION

Article 30.- Principles of tax declaration and calculation

1. Taxpayers shall accurately, honestly and fully fill in their tax returns set by the Ministry of Finance, and submit all required vouchers and documents in tax declaration dossiers to tax administration agencies.

2. Taxpayers shall calculate by themselves payable tax amounts, except when the tax calculation is conducted by tax administration agencies according to the Government's regulations.

Article 31.- Tax declaration dossiers

1. For taxes which are declared and paid on a monthly basis, a tax declaration dossier comprises:

a/ Monthly tax return;

b/ List of invoices for goods and services sold;

c/ List of invoices for goods and services purchased;

d/ Other documents related to the payable tax amount.

2. For taxes calculated on an annual basis, a tax declaration dossier comprises:

a/ Annual tax declaration documents, including the annual tax return and other documents relevant to the determination of the payable tax amount;

b/ Quarterly declaration documents for the temporarily calculated tax amount, including the temporarily calculated tax return and other documents relevant to the determination of the temporarily calculated tax amount;

c/ Year-end tax finalization declaration documents, including the tax return for annual finalization, the annual financial statement and other documents relevant to tax finalization.

3. For taxes which are declared and paid for each time of arising of tax liability, a tax declaration dossier comprises:

a/ Tax return;

b/ Invoices, contracts and other vouchers relevant to the tax liability according to the provisions of law.

4. For imported goods and exported goods, customs dossiers may be used as tax declaration dossiers.

5. For the case of termination of operation, termination of contract, transformation of corporate ownership or corporate reorganization, a tax declaration dossier comprises:

a/ Declaration for tax finalization;

b/ Financial statement as of the time of termination of operation or contract, transformation of corporate ownership or corporate reorganization;

c/ Other documents relevant to tax finalization.

6. The Government shall stipulate taxes subject to monthly or annual declaration, declaration for quarterly temporary calculation or declaration for each time of arising of tax liability, declaration for tax finalization, and tax declaration dossiers for each particular case.

Article 32.- Deadlines and places for submission of tax declaration dossiers

1. For taxes which are declared and paid on a monthly basis, the deadline for submitting tax declaration dossiers is the twentieth day of the month following the month in which the tax liability arises.

2. For taxes with annual taxation periods:

a/ For annual tax declaration dossiers, the submission deadline is the thirtieth day of the first month of the calendar year or the fiscal year;

b/ For quarterly declaration dossiers for temporarily calculated taxes, the submission deadline is the thirtieth day of the quarter following the quarter in which the tax liability arises;

c/ For annual tax finalization dossiers, the submission deadline is the ninetieth day from the end of the calendar year or the fiscal year.

3. For taxes which are declared and paid for each time of arising of tax liability, the deadline for submitting tax declaration dossiers is the tenth day from the date the tax liability arises.

4. For imported goods and exported goods, the deadline for submitting tax declaration dossiers is that for submitting customs declarations:

a/ For imported goods, tax declaration dossiers shall be submitted before the goods arrive at the border gate or within thirty days after the goods arrive at the border gate. Customs declarations are valid for carrying out tax procedures within fifteen days from the date of registration;

b/ For exported goods, tax declaration dossiers shall be submitted at least eight hours before the means of transport leave the country. Customs declarations are valid for carrying out tax procedures within fifteen days from the date of registration;

c/ For dutiable accompanying luggage of persons on entry or exit, customs declarations shall be submitted upon the arrival of means of transport at the border gate, or before carriers complete the procedures for embarkation of passengers onto means of transport on exit. Luggage sent before or after the trips of persons on entry is subject to the provisions of Point a of this Clause.

5. For the termination of operation or contracts, transformation of corporate ownership or corporate reorganization, the deadline for submitting tax declaration dossiers is the forty fifth day from the date of termination of operation or contracts, transformation of corporate ownership or corporate reorganization.

6. The Government shall specify places for submission of tax declaration dossiers for each particular case.

Article 33.- Prolongation of time limit for submitting tax declaration dossiers

1. Taxpayers who are unable to submit their tax declaration dossiers on time due to natural disasters, fires or accidents will enjoy a prolongation of the time limit for submission of tax declaration dossiers given by heads of tax agencies directly managing them.

2. The prolongation does not exceed thirty days for the submission of dossiers of monthly or annual tax declaration, temporarily calculated tax declaration or tax declaration for each time of arising of tax liability; or sixty days for the submission of dossiers of declaration for tax finalization, from the original deadline for submission of tax declaration dossiers.

3. Taxpayers shall send written requests for prolongation of the time limit for submission of tax declaration dossiers to tax agencies before the submission deadline, clearly stating the reasons for the prolongation requests certified by People's Committees or police offices of communes, wards or townships where the events specified in Clause 1 of this Article occurred.

4. Within five working days after receiving written requests for prolongation of the time limit for submission of tax declaration dossiers, tax agencies shall reply in writing to taxpayers on whether they approve the prolongation.

Article 34.- Making additional declarations in tax declaration dossiers

1. Before tax agencies announce tax examination or tax inspection decisions at offices of taxpayers, if taxpayers detect errors in the submitted tax declaration dossiers which affect their payable tax amounts, they may make additional declarations in their tax declaration dossiers.

2. For imported goods and exported goods, additional declaration in tax declaration dossiers may be made in the following cases:

a/ Before customs offices inspect goods or decide to waive this inspection, persons who made customs declarations detect errors in the submitted tax declaration dossiers;

b/ Taxpayers detect by themselves errors which affect their payable tax amounts within sixty days after they register customs declarations but before customs offices conduct tax examination or tax inspection at the offices of taxpayers.

Article 35.- Responsibilities of tax administration agencies and tax administration officers in receiving tax declaration dossiers

1. If tax declaration dossiers are submitted directly at tax agencies, tax officers shall receive and affix the seal of receipt of the dossiers, indicating the time of receipt and the number of documents included in the dossiers.

If tax declaration dossiers for imported goods or exported goods are submitted directly at customs agencies, customs officers shall receive, check and register those dossiers; if refusing to register dossiers, customs officers shall promptly notify taxpayers of reasons for refusal.

2. If tax declaration dossiers are sent by mail, tax officers shall affix the seal showing the date of receipt of the dossiers and record the receipt of the dossiers in the incoming mail books of tax agencies.

3. If tax declaration dossiers are electronically submitted, the receipt, checking and acceptance thereof shall be conducted by tax administration agencies through electronic data processing systems.

4. If tax declaration dossiers are incomplete according to regulations, tax agencies shall, within three working days after receiving those dossiers, notify in writing to taxpayers for completion thereof.

Chapter IV

TAX ASSESSMENT

Article 36.- Principles for tax assessment

1. Tax assessment shall be made in an objective and fair manner and in compliance with tax law.

2. Tax administration agencies shall determine payable tax amounts or each factor related to the determination of payable tax amounts.

Article 37.- Tax assessment for taxpayers that pay taxes by the declaration method in case of violation of tax law

1. Taxpayers that pay taxes by the declaration method are subject to tax assessment in the following cases:

a/ They fail to make tax registration;

b/ They fail to submit their tax declaration dossiers; or submit their dossiers ten days after the deadline for submission of tax declaration dossiers or the date of expiration of the prolonged time limit for submission of tax declaration dossiers;

c/ They fail to make tax declaration, or fail to submit additional tax dossiers upon request of tax agencies, or they declare tax bases inaccurately, dishonestly and inadequately;

d/ They fail to record or inadequately, untruthfully and inaccurately record figures in accounting books for determining the tax liability;

e/ They fail to produce accounting books, invoices, vouchers and other necessary documents related to the determination of payable tax amounts within the set time limit;

f/ They purchase, sell, exchange, and account values of, goods or services not in accordance with common transaction values in the market;

g/ There are signs that they flee away or disperse their assets in order to shirk their tax liability.

2. Bases for tax assessment include:

a/ Databases of tax agencies;

b/ Payable tax amounts of business establishments dealing in the same goods item, business line, profession, or of the same business scale, for comparison purposes;

c/ Valid documents and conclusions of examination or inspection.

3. Tax assessment for imported goods and exported goods is defined in Article 39 of this Law.

Article 38.- Tax assessment for business households and individuals that pay taxes by the tax presumption method

1. Tax agencies shall assess tax amounts by the tax presumption method (hereinafter referred to as presumptive tax amounts) for the following cases:

a/ Business households and individuals that fail to implement or inadequately implement the accounting, invoice and voucher regulations;

b/ Business households and individuals without business registrations and tax registrations.

2. Tax agencies shall determine presumptive tax amounts on the basis of written declarations of business households and individuals, databases of tax agencies and opinions of tax consulting councils of communes, wards or townships.

3. Presumptive tax amounts are calculated according to the calendar year and shall be publicized in communes, wards or townships. In case of change of their business lines, sectors or business scale, taxpayers shall declare such change to tax agencies for adjustment of presumptive tax amounts.

4. The Ministry of Finance shall guide in detail the determination of presumptive tax amounts for business households and individuals.

Article 39.- Tax assessment for imported goods and exported goods

1. Customs offices shall assess taxes on imported goods and exported goods in the following cases:

a/ Taxpayers use unlawful documents to declare tax bases, calculate and declare their payable tax amounts; fail to declare or declare inadequately and inaccurately tax bases to serve the tax calculation;

b/ Taxpayers refuse, delay or prolong beyond the set time limit the supply of relevant documents to customs offices for the accurate calculation of payable tax amounts;

c/ Customs offices have sufficient evidence that the declared values are not true to the actual transaction values;

d/ Taxpayers are unable to calculate by themselves their payable tax amounts.

2. Customs offices shall determine payable tax amounts on the basis of the actual state of imported goods or exported goods; tax bases and methods; and other relevant documents and information.

Article 40.- Responsibility of tax administration agencies in tax assessment

1. Tax administration agencies shall notify in writing taxpayers of reasons for tax assessment, bases for tax assessment, assessed tax amounts and the time limit for tax payment.

2. If tax amounts assessed by tax administration agencies are larger than payable tax amounts, tax administration agencies shall refund overpaid tax amounts and pay damages under complaint settlement decisions of competent state agencies or court judgments or rulings.

Article 41.- Responsibility of taxpayers to pay assessed tax amounts

Taxpayers shall pay the assessed tax amounts according to notices of tax administration agencies. If disagreeing with tax amounts assessed by tax administration agencies, taxpayers shall pay those tax amounts but can request tax administration agencies to explain or lodge complaints or initiate lawsuits about the tax assessment.

Chapter V

TAX PAYMENT

Article 42.- Time limit for tax payment

1. If taxpayers conduct tax calculation, the deadline for tax payment is the last day of the time limit for submission of tax declaration dossiers.

2. If tax administration agencies conduct tax calculation or tax assessment, the time limit for tax payment is stated in notices of tax administration agencies.

3. The time limit for tax payment for imported goods and exported goods is as follows:

a/ Thirty days from the date of registration of customs declarations, for exported goods;

b/ For imported consumer goods, taxes shall be fully paid before receipt of the goods; in case payable tax amounts are guaranteed the time limit for tax payment is thirty days from the date of registration of customs declarations;

c/ For imported supplies and raw materials for manufacture of goods for export, the time limit is two hundred and seventy five days from the date of registration of customs declarations; in special cases, the time limit for tax payment may be longer than two hundred and seventy five days so as to suit the enterprises' cycle of production and stockpiling of supplies and raw materials according to the Government's regulations;

d/ For goods traded by mode of temporary import for re-export or temporary export for re-import, the time limit is fifteen days from the expiration of the time limit for temporary import for re-export or temporary export for re-import;

e/ For other goods, the time limit is thirty days from the date of registration of customs declarations;

f/ If imported goods or exported goods are temporarily seized pending the handling by customs offices or competent state agencies, the time limit for tax payment specified at Points a, b, c, d and e of this Clause shall be counted from the date of issuance of handling decisions.

4. To enjoy the time limit for tax payment specified at Points c, d and e, Clause 3 of this Article, taxpayers must satisfy either of the following two conditions:

a/ Having conducted import or export activities for at least three hundred and sixty five days up to the date of registration of customs declarations without committing acts of trade fraud, tax evasion, owing overdue tax or fines, and having strictly observed the financial statement regulations in accordance with law;

b/ Having their tax payment obligation guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions.

If failing to satisfy either of the above conditions, taxpayers shall pay taxes before receiving goods.

5. If taxpayers are provided guarantees for payable tax amounts by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment is the guarantee duration which must not exceed the tax payment time limit specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article. Upon the expiration of the guarantee duration or the tax payment time limit, if taxpayers still fail to pay taxes, guaranteeing organizations shall pay tax amounts and fines for late payment on behalf of taxpayers.

Article 43.- Currency for tax payment

Currency for tax payment is Vietnam dong, except for cases of tax payment in foreign currencies according to the Government's regulations.

Article 44.- Places and modes of tax payment

1. Taxpayers shall pay taxes into the state budget:

a/ At the State Treasury;

b/ At tax administration agencies where tax declaration dossiers are submitted;

c/ Through organizations authorized by tax administration agencies to collect taxes;

d/ Through commercial banks, other credit institutions and service organizations defined by law;

2. The State Treasury shall arrange places, facilities and personnel to collect taxes to facilitate the timely tax payment by taxpayers into the state budget.

3. When receiving or withholding tax amounts, agencies and organizations shall issue to taxpayers tax receipts.

4. Within eight working hours after collecting tax amounts from taxpayers, agencies and organizations that receive tax amounts shall transfer those amounts into the state budget.

For taxes that are collected in cash in deep-lying or remote areas, islands and areas difficult to access, the time limit for transferring collected tax amounts into the state budget shall be specified the Ministry of Finance.

Article 45.- Order of paying taxes and fines

If a taxpayer concurrently has tax arrears, tax amount subject to retrospective collection, amount of tax due and fine, the payment of these amounts shall be made in the following order:

1. Tax arrears;

2. Tax amount subject to retrospective collection;

3. Amount of tax due;

4. Fine.

Article 46.- Determination of tax payment date

The tax payment date is determined to be the date on which:

1. The State Treasury, commercial banks, other credit institutions or service organizations give certification on tax payment vouchers of taxpayers, in case of tax payment by account transfer;

2. The State Treasury, tax administration agencies or tax-collecting organizations authorized by tax administration agencies issue tax receipts, in case of tax payment in cash.

Article 47.- Handling of overpaid tax amounts

1. Taxpayers who have paid tax amounts larger than payable tax amounts for a certain kind of tax may have the overpaid amounts cleared against subsequent payable tax amounts or refunded.

2. If taxpayers request refund of overpaid tax amounts, tax administration agencies shall issue decisions on refund of overpaid tax amounts within five working days after receiving written requests.

Article 48.- Tax payment in the course of settlement of complaints or institution of lawsuits

1. In the course of settlement of complaints or institution of lawsuits of taxpayers about tax amounts calculated or assessed by tax administration agencies, taxpayers shall fully pay these tax amounts, unless competent state agencies decide to temporarily suspend the execution of tax calculation or tax assessment decisions of tax administration agencies.

2. If the paid tax amounts are larger than tax amounts determined under complaint settlement decisions of competent agencies or court judgments or rulings, taxpayers will be refunded the overpaid tax amounts together with interests thereon.

Article 49.- Prolongation of the tax payment time limit

1. Prolongation of the tax payment time limit shall be considered upon request of taxpayers who fall into one of the following cases:

a/ They suffer from material damage caused by or their production or business is directly affected by natural disasters, fires or accidents;

b/ They are unable to pay taxes on time due to other exceptional difficulties according to the Government's regulations.

2. Taxpayers entitled to prolongation of tax payment time limits under the provisions of Clause 1 of this Article will enjoy prolonged time limits for payment of part or the whole of payable tax amounts.

3. The tax payment time limit may be prolonged for no more than two years as from the date of its expiration specified in Article 42 of this Law.

The Government shall specify the prolonged duration of the tax payment time limit for each specific case.

4. No late payment fines shall be imposed on taxpayers for unpaid tax amounts within the prolonged tax payment time limit.

Article 50.- Competence to prolong the tax payment time limit

Heads of tax administration agencies that directly manage taxpayers shall, on the basis of dossiers for tax payment time limit prolongation, decide on tax amounts for which the payment time limit is prolonged and the prolonged duration.

Article 51.- Dossiers for tax payment time limit prolongation

1. Taxpayers entitled to tax payment time limit prolongation as defined in Article 49 of this Law shall compile and send tax payment time limit prolongation dossiers to tax administration agencies directly managing them.

2. A tax payment time limit prolongation dossier comprises:

a/ Written request for tax payment time limit prolongation, clearly stating the reason, tax amount and proposed payment time;

b/ Documents proving the reason for prolongation;

c/ Report on the payable tax amount arising in the period and the outstanding tax amount.

Article 52.- Receipt and processing of tax payment time limit prolongation dossiers

1. If tax payment time limit prolongation dossiers are submitted directly to tax administration agencies, tax administration officers shall receive and affix the seal of receipt of the dossiers, indicating the date of receipt and the number of documents included in the dossiers.

2. If tax payment time limit prolongation dossiers are sent by mail, tax administration officers shall affix the seal of receipt, indicating the date of receipt and record the receipt of dossiers in the incoming mail books of tax administration agencies.

3. If tax payment time limit prolongation dossiers are electronically submitted, the receipt, examination and acceptance thereof shall be conducted by tax administration agencies through electronic data processing systems.

4. Tax administration agencies shall notify in writing taxpayers of their permission for tax payment time limit prolongation within ten working days after receiving complete dossiers.

If tax payment time limit prolongation dossiers are incomplete according to regulations, tax administration agencies shall, within three working days after receiving those dossiers, notify such in writing to taxpayers for completion of their dossiers. Taxpayers shall complete their dossiers within five working days after receiving tax administration agencies' notices requesting dossier supplementation. If taxpayers fail to complete their dossiers upon request of tax administration agencies, they will not be entitled to tax payment time limit prolongation under the provisions of this Clause.

Chapter VI

RESPONSIBILITIES TO FULFILL THE TAX PAYMENT OBLIGATION

Article 53.- Fulfillment of the tax payment obligation by persons on exit

Vietnamese who leave the country for overseas permanent residence, and overseas Vietnamese and foreigners on exit from Vietnam shall fulfill the tax payment obligation before their exit. The entry and exit management agency shall stop the exit of individuals who fail to fulfill the tax payment obligation according to notices of tax administration agencies.

Article 54.- Fulfillment of the tax payment obligation in case of dissolution, bankruptcy or termination of operation

1. Dissolved enterprises shall fulfill the tax payment obligation in accordance with the provisions of the Enterprise Law.

2. Bankrupt enterprises shall fulfill the tax payment obligation in accordance with the order and procedures specified by the Bankruptcy Law.

3. If enterprises that terminate their operation fail to fulfill the tax payment obligation, their tax arrears shall be paid by their owners.

4. If households or individuals that terminate their operation fail to fulfill the tax payment obligation, their tax arrears shall be paid by heads of those households or those individuals.

Article 55.- Fulfillment of the tax payment obligation by reorganized enterprises

1. To-be-divided enterprises shall fulfill the tax payment obligation before the division. If a divided enterprise fails to fulfill the tax payment obligation, enterprises newly founded on the basis of the divided enterprise shall fulfill the tax payment obligation.

2. To-be-split, to-be-consolidated or to-be-merged enterprises shall fulfill the tax payment obligation before the splitting, consolidation or merger. If they fail to fulfill tax payment obligation, the split enterprises and enterprises newly founded on the basis of the split enterprises, consolidating enterprises or merging enterprises shall fulfill the tax payment obligation.

3. Enterprises subject to ownership transformation shall fulfill the tax payment obligation before the transformation. If the transformed enterprises fail to fulfill the tax payment obligation, enterprises newly founded on the basis of the transformed enterprises shall fulfill the tax payment obligation.

4. The reorganization of enterprises does not change the time limit for tax payment by reorganized enterprises. If reorganized enterprises or newly founded enterprises fail to fully pay taxes within the set tax payment time limit, they shall be sanctioned according to the provisions of law.

Article 56.- Inheritance of the tax payment obligation of individuals who are dead, have lost their civil act capacity or are missing according to the civil law

1. The tax payment obligation of persons who are treated by law as dead shall be fulfilled by their heirs with the property left by the dead or property portions divided to those heirs at the time of inheritance acceptance. In case of no heirs or in case all heirs renounce the inheritance property, the tax payment obligation of the deceased shall be fulfilled in accordance with the civil law.

2. The tax payment obligation of persons who are missing or have lost their civil act capacity according to the provisions of law shall be fulfilled by managers of property of those persons with their property portions.

3. When a competent state agency cancels a decision on declaration of a person as dead, missing or having lost his/her civil act capacity, his/her tax arrear amount already written off under the provisions of Article 65 of this Law shall be restored and no fine will be imposed for delayed payment for the duration he/she is regarded as dead, missing or having lost the civil act capacity.

Chapter VII

PROCEDURES FOR TAX REFUND

Article 57.- Cases eligible for tax refund

Tax administration agencies shall make tax refund for:

1. Organizations and individuals eligible for value added tax refund under the Value Added Tax Law;

2. Organizations and individuals eligible for import duty or export duty refund under the Export Duty and Import Duty Law;

3. Individuals eligible for personal income tax refund under the law on personal income tax;

4. Business organizations and individuals eligible for special consumption tax refund under the Special Consumption Tax;

5. Organizations and individuals that have paid other taxes into the state budget in excess of their payable tax amounts.

Article 58.- Tax refund dossiers

1. A tax refund dossier comprises:

a/ Written claim for tax refund;

b/ Tax payment vouchers;

c/ Other documents related to the tax refund claim.

2. Tax refund dossiers shall be submitted to tax administration agencies directly managing taxpayers or to customs offices competent to make tax refund.

Article 59.- Responsibilities of tax administration agencies and tax administration officers for receipt of tax refund dossiers

1. If tax refund dossiers are submitted directly to tax administration agencies, tax administration officers shall receive and affix the seal of receipt, indicating the date of receipt and the number of documents included in the dossiers.

2. If tax refund dossiers are sent by mail, tax administration officers shall affix the seal indicating the date of dossier receipt and record the receipt of the dossiers in the incoming mail books of tax administration agencies.

3. If tax refund dossiers are electrically submitted, the receipt, examination and acceptance thereof shall be conducted by tax administration agencies through electronic data processing systems.

4. If tax refund dossiers are incomplete, tax administration agencies shall, within three working days after receiving dossiers, notify such to taxpayers for completion of their dossiers.

Article 60.- Responsibilities of tax administration agencies for processing of tax refund dossiers

1. Tax refund dossiers shall be classified as follows:

a/ Dossiers eligible for tax refund before examination are those of taxpayers who have properly observed tax law and have their transactions paid for via commercial banks or other credit institutions.

The Government shall specify the classification of dossiers eligible for tax refund before examination;

b/ Dossiers not specified at Point a of this Clause shall be examined before tax refund is made.

2. For dossiers eligible for tax refund before examination, tax administration agencies shall, within fifteen days after receiving complete tax refund dossiers, decide on tax refund, notify that dossiers shall be examined before tax refund or notify the reason(s) for refusal of tax refund.

3. For dossiers that are examined before tax refund, tax administration agencies shall, within sixty days after receiving complete tax refund dossiers, decide on tax refund or notify the reason(s) for refusal of tax refund.

4. If tax administration agencies issue tax refund decisions after the time limit specified in Clauses 2 and 3 of this Article due to their fault, they shall, apart from refunding tax amounts, pay interests thereon according to the Government's regulations.

Chapter VIII

PROCEDURES FOR TAX EXEMPTION OR REDUCTION; REMISSION OF TAX ARREARS OR FINES

Section 1. PROCEDURES FOR TAX EXEMPTION OR REDUCTION

Article 61.- Tax exemption or reduction

Tax administration agencies shall give tax exemption or reduction to cases eligible for tax exemption or reduction defined in legal documents on tax.

Article 62.- Tax exemption or reduction dossiers

1. In case taxpayers determine by themselves tax amounts to be exempted or reduced, a tax exemption or reduction dossier comprises:

a/ Tax return;

b/ Documents related to the determination of the tax amount to be exempted or reduced.

2. In case tax administration agencies decide on tax exemption or reduction, a tax exemption or reduction dossier comprises:

a/ Written request for tax exemption or reduction, clearly stating the tax the exemption or reduction of which is requested; reasons for tax exemption or reduction; and the tax amount proposed to be exempted or reduced;

b/ Documents related to the determination of the tax amount to be exempted or reduced.

3. The Government shall specify cases where taxpayers determine by themselves tax amounts to be exempted or reduced; and cases where tax administration agencies decide on tax exemption or reduction.

Article 63.- Submission and receipt of tax exemption or reduction dossiers

1. If taxpayers determine by themselves tax amounts to be exempted or reduced, the submission and receipt of tax exemption or reduction dossiers shall be conducted simultaneously with the tax declaration, submission and receipt of tax declaration dossiers defined in Chapter III of this Law.

2. If tax administration agencies decide on tax exemption or reduction according to the provisions of law, the submission and receipt of tax exemption or reduction dossiers are specified as follows:

a/ For export duty, import duty and other taxes on exports and imports, dossiers shall be submitted to customs offices with processing competence;

b/ For other taxes, dossiers shall be submitted to tax agencies directly managing taxpayers.

3. The receipt of tax exemption or reduction dossiers is specified as follows:

a/ If tax exemption or reduction dossiers are submitted directly to tax administration agencies, tax administration officers shall receive and affix the seal of receipt of the dossiers, indicating the date of receipt and the number of documents included in the dossiers;

b/ If tax exemption or reduction dossiers are submitted by mail, tax administration agencies shall affix the seal of receipt, indicating the date of receipt and record the receipt of the dossiers in their incoming mail books;

c/ If tax exemption or reduction dossiers are electronically submitted, the receipt, examination and acceptance of those dossiers shall be conducted by tax administration agencies through electronic data processing systems;

d/ If tax exemption or reduction dossiers are incomplete according to regulations, tax administration agencies shall, within three working days after receiving those dossiers, notify such to taxpayers for completion of their dossiers.

Article 64.- Time limit for handling tax exemption or reduction dossiers for cases where tax administration agencies decide on tax amounts to be exempted or reduced

1. Within thirty days after receiving complete dossiers, tax administration agencies shall issue decisions on tax exemption or tax reduction or notify taxpayers of reasons for their ineligibility for tax exemption or reduction.

2. When necessary to conduct inspection to obtain sufficient grounds for handling dossiers, the time limit for issuing decisions on tax exemption or reduction is sixty days from the date of receipt of complete dossiers.

Section 2. REMISSION OF TAX ARREARS OR FINES

Article 65.- Cases eligible for remission of tax arrears or fines

1. Enterprises that have been declared bankrupt and made payments according to the bankruptcy law and therefore have no assets to pay taxes or fines.

2. Individuals who are deemed by law as dead, missing or having lost their civil act capacity and have no asset to pay tax arrears or fines.

Article 66.- Dossiers for tax arrear or fine remission

A tax arrear or fine remission dossier comprises:

1. Written request for tax arrear or fine remission, made by the tax administration agency directly managing the taxpayer eligible for tax arrear or fine remission;

2. Declaration for tax finalization, for enterprises declared bankrupt;

3. Documents related to the request for tax arrear or fine remission.

Article 67.- Competence to remit tax arrears or fines

1. The Finance Minister remits tax arrears or fines for the cases specified in Article 65 of this Law.

2. The Finance Minister shall report to the National Assembly on annually remitted tax and fine amounts when the Government submits to the National Assembly for approval the general settlement of the state budget.

Article 68.- Responsibilities for receipt and handling of tax arrear or fine remission dossiers

1. Tax administration agencies directly managing taxpayers shall compile and send tax arrear or fine remission dossiers to superior tax administration agencies.

2. If tax arrear or fine remission dossiers are incomplete, superior tax administration agencies shall, within fifteen working days after receiving the dossiers, notify such to the tax administration agencies that have compiled those dossiers for completion thereof.

3. Within sixty days after receiving complete tax arrear or fine remission dossiers, competent persons shall issue decisions on debt remission or notify that the cases are ineligible for tax arrear or fine remission.

Chapter IX

INFORMATION ON TAXPAYERS

Article 69.- System of information on taxpayers

1. The system of information on taxpayers consists of information and documents related to the tax liability of taxpayers.

2. Information on taxpayers serves as a basis for tax administration, appraisal of the degree of law observance by taxpayers, and prevention and detection of tax law violations.

3. Acts of falsifying, misusing, illegally accessing information on taxpayers or destroying the system of information on taxpayers are strictly prohibited.

Article 70.- Building and management of the system of information on taxpayers and collection and processing of information on taxpayers

1. Tax administration agencies shall organize the building, management and development of database and technical infrastructure of the system of information on taxpayers; organize specialized units in charge of collecting and processing information, managing the database and ensuring the maintenance and operation of the system of information on taxpayers.

2. Tax administration agencies shall apply necessary professional measures to collect and process information to meet objectives and requirements of each period.

3. Tax administration agencies shall coordinate with concerned agencies, organizations and individuals in exchanging information and setting up online connection.

4. The Finance Ministry shall issue specific regulations on the building and management of the system of information on taxpayers and collection and processing of information on taxpayers.

Article 71.- Responsibilities of taxpayers in supplying information

1. To supply sufficient information in tax dossiers.

2. To supply information related to the determination of the tax liability upon request of tax administration agencies.

3. To supply information to tax administration agencies in an adequate, accurate, truthful and timely manner.

Article 72.- Responsibilities of concerned organizations and individuals in supplying information on taxpayers

1. The following agencies shall supply information on taxpayers to tax administration agencies:

a/ Agencies granting business registration certificates and agencies granting establishment and operation licenses shall supply information on contents of business registration certificates, establishment and operation licenses or certificates of changes in business registration of organizations and individuals to tax administration agencies within seven working days after granting those certificates or licenses; and supply other information upon request of tax administration agencies;

b/ The State Treasury shall supply information on paid or refunded tax amounts of taxpayers to tax administration agencies.

2. The following agencies shall supply information upon request of tax administration agencies:

a/ Commercial banks and other credit institutions shall supply information on contents of account transactions of taxpayers within ten working days after receiving information requests of tax administration agencies;

b/ State management agencies in charge of houses and land shall supply information on the actual land use or house ownership of organizations, households and individuals;

c/ Police offices shall supply and exchange information related to the prevention and combat of tax-related crimes; supply information on individuals on exit or entry and information on vehicle registration and management;

d/ Income-paying agencies shall supply information on payment of incomes and withheld tax amounts of taxpayers upon request of tax administration agencies;

e/ Trade administration agencies shall supply information on policies on control of exported, imported or transited goods of Vietnam and foreign countries; and information on market supervision.

3. State agencies, other organizations and individuals shall supply information on taxpayers upon request of tax administration agencies.

4. Information shall be supplied or exchanged in written or electronic form.

5. The Government shall issue detailed regulations on the supply and management of information on taxpayers.

Article 73.- Confidentiality of information on taxpayers

1. Tax administration agencies, tax administration officers, former tax administration officers and organizations providing services of carrying out tax procedures shall keep confidential information on taxpayers according to law, except for the cases specified in Clause 2 of this Article.

2. Tax administration agencies shall supply information on taxpayers to the following agencies:

a/ Investigative bodies, Procuracies, Courts;

b/ State inspection and audit agencies;

c/ Other state management agencies defined by law;

d/ Foreign tax authorities, in accordance with tax treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Article 74.- Disclosure of information on tax law violations

Tax administration agencies may disclose information on tax law violations of taxpayers on the mass media in the following cases:

1. Taxpayers evade taxes, commit tax frauds, or intentionally delay tax payment;

2. Taxpayers commit tax law violations, thus affecting benefits and tax payment obligations of other organizations and individuals;

3. Taxpayers fail to satisfy requests of tax administration agencies according to law.

Chapter X

TAX EXAMINATION, TAX INSPECTION

Section 1. GENERAL PROVISIONS ON TAX EXAMINATION AND TAX INSPECTION

Article 75.- Principles for tax examination and tax inspection

1. Tax examination and tax inspection shall be conducted on the basis of analysis of information and data on taxpayers, assessment of law observance of taxpayers, verification and collection of proofs to identify acts of tax law violation.

2. Tax examination and tax inspection may not obstruct normal operation of agencies, organizations and individuals being taxpayers.

3. Tax examination and tax inspection must comply with the provisions of this Law and other relevant laws.

Article 76.- Processing of tax examination and tax inspection results

1. Based on tax examination and tax inspection results, heads of tax administration agencies shall issue decisions on tax handling, sanctioning of administrative violations according to their competence or request competent persons to issue decisions on sanctioning of administrative violations in the tax domain.

2. If, through tax examination and tax inspection, an act of tax evasion showing criminal signs is detected, tax administration agencies shall, within ten working days after the detection, transfer the dossier thereof to a competent agency for investigation according to the criminal procedure law. Tax administration agencies shall coordinate with investigative bodies in investigating into tax-related crimes according to law.

Section 2. TAX EXAMINATION

Article 77.- Tax examination at offices of tax administration agencies

1. Tax examination at offices of tax administration agencies shall be conducted on a regular basis on tax dossiers in order to assess the completeness and accuracy of information and vouchers in tax dossiers, and compliance with tax law by taxpayers.

2. When checking tax dossiers, tax administration officers shall compare the contents of tax dossiers with relevant information and documents, legal provisions on tax, and results of the actual checking of exports and imports when necessary.

3. Processing of tax examination results is specified as follows:

a/ If a violation which leads to tax underpayment, tax evasion or tax fraud is detected through tax examination in the course of carrying out customs procedures, taxpayers shall pay sufficient tax amounts and be imposed fines according to the provisions of this Law and other relevant laws.

b/ If tax dossiers have unclear contents related to payable, exempted, reduced or refunded tax amounts, tax administration agencies shall notify and request taxpayers to explain them or supplement information and documents. If taxpayers are able to explain unclear contents and supplement information and documents to prove the accuracy of the declared tax amounts, then their tax dossiers are accepted. If the explanations and supplemented documents cannot prove the accuracy of the declared tax amounts, tax administration agencies shall request taxpayers to make supplementary declarations.

c/ Upon the expiration of the time limit notified by tax administration agencies, if taxpayers fail to explain unclear contents or supplement information and documents or make supplementary declarations in their tax dossiers, or improperly explain unclear contents or improperly make supplementary declarations in their tax dossiers, heads of tax administration agencies directly managing taxpayers shall assess payable tax amounts or issue decisions on tax examination at offices of taxpayers.

d/ For exported goods or imported goods after customs clearance, if customs offices detect that their tax dossiers have unclear contents related to tax liability or exempted, reduced or refunded tax amounts, customs offices shall request taxpayers to explain those contents or supplement information and documents. If taxpayers are able to explain unclear contents and supplement information and documents to prove the accuracy of the declared tax amounts, then their tax dossiers are accepted. If taxpayers fail to prove the accuracy of the declared tax amounts or upon the expiration of the set time limit they fail to explain unclear contents, heads of customs offices shall assess payable tax amounts or issue decisions on tax examination at offices of taxpayers.

e/ Tax examination decisions shall be sent to taxpayers within three working days from the date of their signing. Within five working days after receiving tax examination decisions, if taxpayers can prove the accuracy of their declared tax amounts or fully pay payable tax amounts, tax administration agencies shall cancel the tax examination decisions.

Article 78.- Tax examination at offices of taxpayers

1. Cases of tax examination at offices of taxpayers:

a/ Cases specified at Points c and d, Clause 3, Article 77 of this Law;

b/ Cases of post-customs clearance examination, including planned examination and sample examination, to assess the tax law observance, and inspection of exported goods or imported goods that show signs of tax law violation after customs clearance.

If signs of tax evasion or tax fraud are detected in the post-customs clearance examination, the director of the Department for Post-Customs Clearance Examination, directors of Customs Departments and directors of Sub-Departments for Post-Customs Clearance Examination may decide to apply the measures specified in Section 4 of this Chapter.

2. Order and procedures for tax examination are specified as follows:

a/ Announcing the tax examination decision at that start of tax examination;

b/ Comparing the declared contents with accounting books and documents, financial statements, relevant documents and real situation within the scope and contents of tax examination decision;

c/ Conducting tax examination within five working days from the date the examination decision is announced. In case of planned examination for exported goods or imported goods, this time limit is fifteen days;

d/ When necessary, the tax examination duration under the tax examination decision can be extended once but the extension must not exceed the time limit specified at Point c of this Clause;

e/ Making a written record of tax examination within five working days from the date of expiration of the examination time limit;

f/ Handling the violations according to competence or transferring them to competent authorities for handling according to examination results.

Article 79.- Rights and obligations of taxpayers in tax examination at offices of taxpayers

1. Taxpayers have the following rights:

a/ To reject examination if there is no tax examination decision;

b/ To refuse to supply information and documents irrelevant to tax examination contents; information and documents pertaining to state secrets, unless otherwise provided for by law;

c/ To receive the written records of tax examination and request explanations of the contents of the written records;

d/ To reserve their opinions in the written records of tax examination;

e/ To lodge complaints, institute lawsuits and claim damages according to law;

f/ To denounce acts of law violation in the course of tax examination.

2. Taxpayers have the following obligations:

a/ To comply with tax examination decisions of tax administration agencies;

b/ To promptly, fully and accurately supply information and documents relevant to the examination contents upon request of tax examination teams; to take responsibility before law for the accuracy and truthfulness of supplied information and documents;

c/ To sign the written records of tax administration within five working days from the date of completion of examination;

d/ To comply with decisions on handling based on the tax examination results.

Article 80.- Tasks and powers of heads of tax administration agencies that issue tax examination decisions and tax administration officers in tax examination

1. Heads of tax administration agencies that issue tax examination decisions have the following tasks and powers:

a/ To direct examination according to the tax examination decisions in terms of content and time;

b/ To apply the measures of temporarily seizing documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud specified in Article 90 of this Law;

c/ To extend the examination time limit when necessary;

d/ To issue decisions on tax handling or sanctioning of administrative violations according to their competence, or to request competent persons to issue decisions on sanctioning of administrative violations;

e/ To settle complaints and denunciations about administrative acts or decisions of tax administration officers.

2. Tax administration officers while conducting tax examination have the following tasks and powers:

a/ To strictly comply with the contents and time limit stated in tax examination decisions;

b/ To request taxpayers to supply information and documents relevant to the examination contents;

c/ To make written records of tax examination; to report on examination results to persons who have issued examination decisions and take responsibility for the accuracy, truthfulness and objectiveness of those written records and reports;

d/ To sanction administrative violations according to their competence or propose competent persons to issue decisions on handling of violations.

Section 3. TAX INSPECTION

Article 81.- Cases subject to tax inspection

1. Tax inspection shall be conducted on a regular basis no more than once a year for enterprises with diversified business lines and a wide scope of business.

2. When there is a sign of tax law violation.

3. Tax inspection shall be conducted to settle complaints or denunciations or upon request of heads of tax administration agencies at all levels or of the Finance Minister.

Article 82.- Tax inspection decisions

1. Heads of tax administration agencies at all levels are competent to issue tax inspection decisions.

2. A tax inspection decision must have the following contents:

a/ Legal ground(s) for tax inspection;

b/ Subject, content, scope and tasks of tax inspection;

c/ Duration of tax inspection;

d/ Head and other members of the tax inspection team.

3. Within three working days after its signing, a tax inspection decision shall be sent to the inspected subject.

A tax inspection decision shall be notified within fifteen days from the date of issuance.

Article 83.- Tax inspection duration

1. A tax inspection duration must not exceed thirty days from the date of notification of the tax inspection decision.

2. In case of necessity, tax inspection decision issuers may prolong the tax inspection duration. The prolonged duration must not exceed thirty days.

Article 84.- Tasks and powers of tax inspection decision issuers

1. A tax inspection decision issuer has the following tasks and powers:

a/ To direct and check to ensure that the tax inspection team strictly observe the contents and duration stated in the tax inspection decision;

b/ To request the inspected subject to supply information and documents, report in writing and explain matters related to the inspection contents; to request agencies, organizations and individuals having information and documents related to the inspection contents to supply such information and documents;

c/ To apply the measures specified in Articles 89, 90 and 91 of this Law;

d/ To solicit expert assessment of matters related to the tax inspection contents;

e/ To suspend or propose competent persons to stop an act when they consider that act is seriously detrimental to benefits of the State, lawful rights and benefits of agencies, organizations and individuals;

f/ To handle according to his/her competence or propose competent persons to handle tax law violations; inspect and urge the execution of handling decisions after tax inspection;

g/ To settle complaints and denunciations about the responsibility of the head and other members of the tax inspection team;

h/ To make conclusions on the tax inspection contents.

2. When performing the tasks and exercising the powers specified in Clause 1 of this Article, tax inspection decision issuers shall be held responsible before law for their decisions.

Article 85.- Tasks and powers of heads and members of tax inspection teams

1. Head of a tax inspection team has the following tasks and powers:

a/ To organize tax inspection and instruct members of the tax inspection team to strictly observe the inspection contents, subject and duration stated in the tax inspection decision;

b/ To request the inspected subject to supply information and documents, report in writing and explain matters related to the tax inspection contents; to conduct, when necessary, an inventory of assets of the inspected subject that are related to the tax inspection contents;

c/ To apply the measure specified in Article 90 of this Law;

d/ To make a written record of tax inspection;

e/ To report to the tax inspection decision issuer on the inspection results and bear responsibility for the accuracy, truthfulness and objectiveness of that report;

f/ To impose administrative sanctions according to his/her competence or propose competent persons to issue decisions on handling of violations;

2. Members of a tax inspection team have the following tasks and powers:

a/ To perform the tasks assigned by the head of the tax inspection team;

b/ To propose matters related to the tax inspection contents for handling;

c/ To report the results of performance of their assigned tasks to the head of the tax inspection team.

3. When performing the tasks and exercising the powers specified in this Article, heads and members of tax inspection teams shall be held responsible before law for their decisions and acts.

Article 86.- Obligations and rights of subjects of tax inspection

1. Subjects of tax inspection have the following obligations:

a/ To comply with the tax inspection decisions;

b/ To supply in a prompt, complete and accurate manner information and documents related to the inspection contents upon request of tax administration agencies, heads of tax inspection teams and take responsibility before law for the accuracy and truthfulness of the supplied information and documents;

c/ To satisfy the tax inspection requests and abide by the tax inspection conclusions and handling decisions of tax administration agencies, heads of tax inspection teams and competent state agencies;

d/ To sign the inspection written records within five working days after the tax inspection is completed.

2. Subjects of tax inspection have the following rights:

a/ To explain matters related to the tax inspection contents;

b/ To reserve their opinions in the tax inspection written records;

c/ To refuse to supply information and documents irrelevant to the tax inspection contents, information and documents pertaining to state secrets, unless otherwise provided for by law;

d/ To complain with tax inspection decision issuers about decisions and acts of heads and members of tax inspection teams when having grounds to believe that those decisions or acts are unlawful. Pending the settlement of their complaints, to comply with those decisions;

e/ To request compensations for damage according to law;

f/ To denounce acts of law violation of heads of tax administration agencies, heads and members of tax inspection teams.

Article 87.- Tax inspection conclusions

1. Within fifteen days after receiving reports on the tax inspection results, tax inspection decision issuers shall make written tax inspection conclusions. A tax inspection conclusion must have the following contents:

a/ Assessment of the observance of tax law by the inspected subject that falls within tax inspection contents;

b/ Conclusion on the contents subject to tax inspection;

c/ Clear determination of the nature and severity of violation, reasons, and responsibilities of agencies, organizations or individuals that commit acts of violation (if any);

d/ Handling of the administrative violation according to the decision issuer's competence or recommendations on the handling by a competent person according to law.

2. In the course of making written inspection conclusions, inspection decision issuers may request heads or members of inspection teams to report, or request inspected subjects to explain and further clarify matters necessary for the making of tax inspection conclusions.

Section 4. MEASURES APPLIED IN TAX INSPECTION TO CASES SHOWING SIGNS OF TAX EVASION OR TAX FRAUD

Article 88.- Application of measures in tax inspection to cases showing signs of tax evasion or tax fraud

1. When taxpayers show signs of tax evasion or tax fraud involving other organizations or individuals.

2. When signs of tax evasion or tax fraud are complicated.

Article 89.- Collection of information on acts of tax evasion or tax fraud

1. Heads of tax administration agencies may request organizations or individuals that have information on acts of tax evasion or tax fraud to supply such information in writing or verbally.

2. When receiving requests of heads of tax administration agencies for supply of information in writing, organizations and individuals shall supply information with the contents, within the time limit and to the address as requested and bear responsibility for the accuracy and truthfulness of the supplied information. If they fail to supply information, they shall reply in writing clearly stating reasons for the failure.

3. When receiving requests of heads of tax administration agencies for supply of information in the verbal form, persons requested to supply information shall present themselves at the time and place indicated in the written requests to supply information according to the requested contents and bear responsibility for the accuracy and truthfulness of information of supplied information. If they fail to present themselves, they shall reply in writing clearly stating reasons for the failure.

In the course of collection of information in the verbal form, tax inspectors shall make written records thereof and public audio-visual recording is allowed.

Article 90.- Temporary seizure of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud

1. Heads of tax administration agencies or tax inspection teams may decide on temporary seizure of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud.

2. Temporary seizure of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud shall apply when it is necessary to verify circumstances for making decisions on handling or prompt prevention of acts of tax evasion or tax fraud.

3. In the course of tax inspection, if inspected subjects show signs of dispersion or destruction of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud, tax inspectors on duty may temporarily seize those documents and exhibits. Within twenty four hours after temporarily seizing documents and exhibits, tax inspectors shall report to heads of tax administration agencies or tax inspection teams for issuance of decisions on temporary seizure of documents and exhibits. Within eight working hours after receiving the reports, competent persons shall consider and issue temporary

seizure decisions. If competent persons do not agree with the temporary seizure, tax inspectors shall return documents and exhibits within eight working hours.

4. When temporarily seizing documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud, tax inspectors shall make written records of temporary seizure. This written record must clearly state the names, quantity and types of temporarily seized documents and exhibits, and bear signatures of the person who temporarily seizes and the person who manages documents and exhibits. Issuers of temporary seizure decisions shall preserve temporarily seized documents and exhibits and be held responsible before law if those documents and exhibits are lost, sold, exchanged or damaged.

In case of necessity to seal up documents and exhibits, the sealing must be conducted in the presence of owners of those documents and exhibits. When owners of documents and exhibits are absent, the sealing shall be conducted in the presence of representatives of their families or organizations, local administration and witnesses.

5. Exhibits being Vietnamese currency, foreign currencies, gold, silver, gems, precious metals and objects under special management shall be preserved according to law; for exhibits being perishable goods or articles, temporary seizure decision issuers shall make written records thereof and promptly sell them to avoid any loss. Proceeds from the sale of exhibits shall be transferred into custody accounts opened at the State Treasury so as to ensure full collection of tax and fine amounts.

6. Within ten working days after the temporary seizure, temporary seizure decision issuers shall dispose of the temporarily seized documents and exhibits by taking measures stated in the disposal decisions or return them to individuals and organizations when confiscation of temporarily seized documents and exhibits is not applied. The time limit for temporary seizure of documents and exhibits may be prolonged for complicated cases which need verification but must not exceed sixty days after the date documents and exhibits are temporarily seized. The prolongation of the time limit for temporary seizure of documents and exhibits shall be decided by competent persons defined in Clause 1 of this Article.

7. Tax administration agencies shall send copies of the temporary seizure decision, temporary seizure written record and decision on disposal of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud to organizations or individuals whose documents and exhibits are temporarily seized.

Article 91.- Search of hiding places of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud

1. Heads of tax administration agencies may decide on search of hiding places of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud. If the hiding place of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud is a place of residence, written approval of competent persons defined by law is required.

2. Search of a place shall be conducted when there is a ground to believe that documents and exhibits related to an act of tax evasion or tax fraud are hidden there.

3. Search of a hiding place of documents and exhibits shall be conducted in the presence of its owner and witnesses. When the owner of a searched place is absent and the search cannot be delayed, the presence of representatives of the local administration and two witnesses is required.

4. Search of hiding places of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud shall not be conducted at night, on holidays or when owners of searched places proceed with weddings or funerals, except when illegal acts are caught on flagrant delicto and the reasons for the search shall be clearly stated in the written records.

5. All cases of search of hiding places of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud must be decided and recorded in writing. A copy of the decision on and written record of search of a hiding place shall be handed to the owner of the searched place.

Chapter XI

ENFORCEMENT OF TAX ADMINISTRATIVE DECISIONS

Article 92.- Cases subject to enforcement of tax administrative decisions

1. Taxpayers fail to pay tax or fines for tax law violations after ninety days from the expiration of the stipulated time limit for payment of taxes or fines for tax law violations.

2. Taxpayers fail to pay tax or fines for tax law violations after the expiration of the extended time limit for tax payment.

3. Taxpayers that have unpaid tax or fines commit acts of dispersing their assets or fleeing away.

Article 93.- Measures of enforcing tax administrative decisions

1. Measures of enforcing tax administrative decisions include:

a/ Deduction of money amounts from accounts of entities subject to enforcement of tax administrative decisions at the State Treasury, commercial banks or other credit institutions; request for freezing of accounts;

b/ Deduction of part of salaries or incomes;

c/ Distraint of assets, auction of distrained assets according to legal provisions in order to fully collect tax and fine amounts;

d/ Confiscation of money or other assets of entities subject to enforcement of tax administrative decisions being held by other organizations or individuals;

e/ Stoppage of customs procedures for imported goods;

f/ Revocation of tax identification numbers; suspension of use of invoices;

g/ Revocation of business registration certificates, establishment and operation licenses or practice licenses.

2. Measures of enforcing tax administrative decisions specified in Clause 1 of this Article cease to be effective as soon as tax and fine amounts are fully paid into the state budget.

Article 94.- Competence to decide on enforcement of tax administrative decisions

Heads of tax administration agencies, the director of the Anti-Smuggling Investigation Department, the director of the Post-Customs Clearance Inspection Department are competent to decide on enforcement of tax administrative decisions for the cases specified at Points a, b, c, d, e and f, Clause 1, Article 93 of this Law.

The revocation of business registration certificates, establishment and operation licenses or practice licenses specified at Point g, Clause 1, Article 93 of this Law must comply with legal provisions.

Article 95.- Decisions on enforcement of tax administrative decisions

1. Enforcement of tax administrative decisions shall be carried out only when decisions thereon are issued by competent persons defined in Article 94 of this Law.

2. A decision on enforcement of a tax administrative decision contains the following: date of issuance; grounds for issuance; full name, position and unit of the decision issuer; full name, place of residence and working office of the entity subject to enforcement of the tax administrative decision; reason(s) for the enforcement; measure of enforcing the tax administrative decision; date and place of enforcement; the agency assuming the prime responsibility for executing the decision on enforcement of the tax administrative decision; the coordinating agency(ies); signature of the decision issuer; seal of the issuing agency.

3. Decisions on enforcement of tax administrative decisions shall be sent to entities subject to enforcement of tax administrative decisions and concerned organizations and individuals at least five working days before the enforcement is carried out; enforcement decisions shall be sent to immediate superior tax administration agencies. In case of application of the enforcement measures specified at Point c, Clause 1, Article 93 of this Law, the decisions shall be sent to presidents of People's Committees of communes, wards or townships where the enforcement is carried out before they are executed.

Article 96.- Responsibilities for organizing the execution of decisions on enforcement of tax administrative decisions

1. Issuers of decisions on enforcement of tax administration decisions are responsible for organizing the execution of their decisions.

2. People's Committees of communes, wards or townships where entities subject to enforcement of tax administrative decisions reside or are located shall direct responsible agencies to coordinate with tax administration agencies in enforcing tax administration decisions.

3. People's Police shall ensure order and safety and support tax administration agencies in the course of enforcing tax administrative decisions upon request of issuers of enforcement decisions.

Article 97.- Enforcement by the measure of deducting money from accounts of entities subject to enforcement of tax administrative decisions

1. The measure of deducting money from accounts shall be applied to entities subject to enforcement of tax administrative decisions that have deposits at the State Treasury, commercial banks and other credit institutions.

2. Upon receipt of decisions on enforcement of tax administrative decisions, the State Treasury, commercial banks or other credit institutions shall deduct money amounts stated in enforcement decisions from accounts of entities subject to enforcement and transfer those amounts to the state budget's accounts at the State Treasury, and at the same time notify such in writing to the issuers of enforcement decisions and the entities subject to enforcement.

3. A decision on enforcement of a tax administrative decision by deducting money from the accounts of the entity subject to enforcement is valid for thirty days after it is issued. If the State Treasury, commercial banks or other credit institutions cannot fully deduct tax amounts as stated in the enforcement decisions upon the expiration of the decisions' validity duration, they shall notify such in writing to the issuers of those decisions.

4. During the validity duration of decisions on enforcement of tax administrative decisions, if there remains a balance on accounts of entities subject to enforcement of tax administrative decisions but the State Treasury, commercial banks or other credit institutions fail to deduct money from such accounts for payment into the state budget under enforcement decisions, they will be sanctioned for administrative violations under the provisions of Chapter XII of this Law.

Article 98.- Enforcement by the measure of deducting part of salaries or incomes

1. The measure of deducting part of salaries or incomes shall be applied to taxpayers subject to enforcement of tax administrative decisions who are working on state payrolls or under contracts of a term of six months or more or enjoying pensions or working capacity loss allowances.

2. The rate of deduction from salary, pension or working capacity loss allowance applicable to an individual must be between 10% and 30% of total monthly salary or allowance of that individual. For other incomes, the rate of deduction shall be based on the actually earned incomes but must not exceed 50% of total income amount.

3. Employing agencies or organizations that currently manage salaries or incomes of persons subject to enforcement of tax administrative decisions shall:

a/ Deduct part of salaries or incomes of persons subject to enforcement of tax administrative decisions and transfer the deducted amounts into the state budget's accounts at the State Treasury according to the contents of the decisions on enforcement of tax administrative decisions from the latest payment of salaries or incomes until deducting the full tax or fine amounts stated in the enforcement decisions, and at the same time notify such to the issuers of the enforcement decision and the enforcees;

b/ In case labor contracts of enforcees expire when tax or fine amounts have not been fully deducted under enforcement decisions, employing agencies or organizations shall notify such to the issuers of enforcement decisions within five working days after the termination of those labor contracts.

c/ If employing agencies or organizations that currently manage salaries or incomes of persons subject to enforcement of tax administrative decisions intentionally shirk executing the decisions on enforcement of tax administrative decisions shall be sanctioned for administrative violations under the provisions of Chapter XII of this Law.

Article 99.- Enforcement by the measure of distraining assets or auctioning distrained assets

1. Tax administration agencies that cannot apply the measures of enforcing the tax administrative decisions specified at Points a and b, Clause 1, Article 93 of this Law or collect the full tax or fine amounts though having applied these measures may apply the measure of distraining assets or auctioning distrained assets to collect the tax arrear or fine amounts into the state budget.

The measure of distraining assets may not apply to taxpayers who are undergoing medical treatment.

2. The values of distrained assets of enforcees must be equal to tax amounts stated in enforcement decisions and expenses for conducting enforcement.

3. The following assets may not be distrained:

a/ Medicines, foods and foodstuffs to meet the essential needs of entities subject to enforcement of tax administrative decisions and their families;

b/ Working tools;

c/ Dwelling houses and essential personal articles of entities subject to enforcement of tax administrative decisions and their family members;

d/ Worshiping objects; relics of deceased persons, orders, medals, certificates of merit;

e/ Assets in service of defense and security.

4. If entities subject to enforcement of tax administrative decisions fail to pay fully tax arrear or fine amounts within thirty days after the distraint of assets, tax administration agencies may auction the distrained assets so as to fully collect tax arrear or fine amounts.

5. The Government shall specify the order and procedures for enforcing tax administrative decisions by the measure of distraining assets and auctioning distrained assets.

Article 100.- Enforcement by the measure of confiscating money or other assets of enforcees currently held by other organizations or individuals

1. Confiscation of money or other assets of an enforcee being held by another organization or individual (hereinafter referred to as third party) shall be applied when the following conditions are fully satisfied:

a/ The tax administration agency cannot apply the enforcement measures specified at Points a, b and c, Clause 1, Article 93 of this Law or cannot collect fully tax arrear or fine amounts though having applied these measures;

b/ The tax administration agency has grounds to determine that a third party owes a debt or holds money or other assets of the enforcee.

2. Principles of confiscation of money or other assets of enforcees from a third party are as follows:

a/ The third party that owes a due debt to the enforcee or holds money or other assets of the enforcee shall pay tax arrear or fine amounts for the enforcee;

b/ If money or other assets of the enforcee held by a third party are objects of security transactions or involved in a case of bankruptcy, the confiscation of such money or other assets shall be effected according to legal provisions.

c/ The money amount paid by the third party into the state budget for the enforcee is considered the money paid to the enforcee.

3. Responsibilities of the third party that owes a debt to or holds money or other assets of the enforcee are:

a/ To supply to the tax administration agency information on the debt to or money amount or other assets of the enforcee he/she/it currently owes or holds, clearly stating the money amount, time limit for debt payment, type, quantity and state of assets;

b/ Not to return, upon receipt of a written request of the tax administration agency, money or other assets to the enforcee until paying money into the state budget or transferring assets to the tax administration agency for carrying out procedures for auction;

c/ To send to the tax administration agency a written explanation of the failure to satisfy the latter's written request within five working days after the receipt of that request;

d/ An organization or individual that owes a debt or holds money or other assets of the entity subject to enforcement of a tax administrative decision and fails to pay the tax amount subject to enforcement within fifteen days after receipt of a request of the tax administration agency shall be regarded as owing tax to the State and subject to the enforcement measures specified in Clause 1, Article 93 of this Law.

Article 101.- Enforcement by the measure of stopping customs procedures for imported goods

1. Enforcement by the measure of stopping customs procedures for imported goods shall be made when the customs offices cannot apply the measures specified at Points a, c and d, Clause 1, Article 93 of this Law or cannot fully collect tax arrear or fine amounts though having applied these measures.

2. Heads of customs offices of localities where taxpayers that have overdue tax debts reside or are located shall notify the measure of stopping customs procedures for imported goods at least five working days before the measure is applied.

Article 102.- Enforcement by the measure of revoking tax identification numbers; suspending the use of invoices; revoking business registration certificates, establishment and operation licenses or practice licenses

1. The enforcement measure specified in this Article shall be applied when the tax administration agency, though having applied the measures specified at Points a, b, c, d and e, Clause 1 of this Law, cannot fully collect tax arrear or fine amounts.

2. Heads of tax administration agencies have the following responsibilities:

a/ To notify this enforcement measure to the enforcee three working days before revoking tax identification numbers or suspending the use of invoices;

b/ To request in writing competent state management agencies to revoke business registration certificates, establishment and operation licenses or practice licenses.

3. When applying the enforcement measure specified in this Article, competent state management agencies shall publicly notify it on the mass media.

Chapter XII

HANDLING OF TAX LAW VIOLATIONS

Article 103.- Taxpayers' acts of violation of tax law

1. Violating tax procedures.

2. Delaying tax payment.

3. Making wrong declarations to reduce payable tax amounts or increase refundable tax amounts.

4. Committing tax evasion or tax frauds.

Article 104.- Principles and procedures for handling tax law violations

1. All detected acts of tax law violation shall be handled in a prompt, fair and thorough manner. All consequences caused by acts of tax law violation must be remedied in strict accordance with law.

2. Organizations and individuals shall be administratively sanctioned for tax violations only when they commit acts of violation of tax law.

3. The handling of tax law violations shall be carried out by competent persons.

4. An act of tax law violation shall be sanctioned only once.

When many persons jointly commit an act of tax law violation, each shall be sanctioned.

When a person commits many acts of tax law violation, he/she shall be sanctioned for each act.

5. The handling of tax law violations shall be based on the nature and severity of violations and involved extenuating and aggravating circumstances in order to decide on appropriate sanctions.

6. The order and procedures for sanctioning tax law violations shall be stipulated by the Government.

7. Tax law violations that are severe enough for penal liability examination shall be handled according to the penal law and criminal procedure law.

Article 105.- Sanctioning of acts of violating tax procedures

1. Acts of violation of tax procedures include:

a/ Filing tax registration dossiers after the expiration of the time limit for filing tax registration dossiers;

b/ Filing tax declaration dossiers within ninety days after the expiration of the time limit for filing tax declaration dossiers specified in Clauses 1, 2, 3 and 5, Article 32 of this Law or upon the expiration of the extended time limit for filing tax declaration dossiers specified in Article 33 of this Law;

c/ Filing tax declaration dossiers within the period from the date of expiration of the time limit for submitting customs declarations to the date of disposal of unclaimed goods according to the provisions of the Customs Law, for the case specified at Point a, Clause 4, Article 32 of this Law;

d/ Failing to fully declare the contents of tax dossiers, unless taxpayers make additional declarations within a set time limit;

e/ Violating regulations on supply of information related to the determination of tax liability;

f/ Violating regulations on observance of tax examination or inspection decisions, decisions on enforcement of tax administrative decisions.

2. No sanction shall be imposed for violations of tax procedures where taxpayers enjoy the extension of the time limit for filing tax declaration dossiers or tax payment.

3. The Government shall issue specific regulations on the sanctioning level for each act of violating tax procedures.

Article 106.- Sanctioning of acts of late tax payment

1. A taxpayer who pays tax later than the set time limit or extended time limit for tax payment, the time limit stated in a notice or handling decision of the tax administration agency shall fully pay the tax amount and a fine equal to 0.05% of the tax amount for each day of late payment.

2. A taxpayer who makes a declaration, thus reducing the payable tax amount, or fails to declare tax but later voluntarily remedies his/her act by fully paying the payable tax amount before the competent agency detects his/her violation shall be fined for late tax payment according to this Article but shall not be sanctioned for violation of tax procedures, underpayment or evasion.

For exported or imported goods, a taxpayer who detects errors that alters the payable tax amount and then voluntarily pays the deficit tax amount into the state budget within sixty days after the registration of the customs declaration and before a tax examination or inspection is conducted by the customs office shall be fined for late tax payment according to this Article but shall not be sanctioned for violation of tax procedures, underpayment or evasion.

3. Taxpayers shall determine by themselves the late tax payment fines based on the tax amount, the number of days of late payment and the fine rate specified in Clause 1 of this Article.

If taxpayers cannot determine or incorrectly determine by themselves the late tax payment fine amounts, the tax administration agencies shall determine and notify such fine amounts to taxpayers.

4. If taxpayers fail to pay the tax and late payment fine within thirty days after the expiration of the tax payment time limit, the tax administration agencies shall notify those taxpayers of the tax and fine due.

Article 107.- Sanctioning of acts of making incorrect declarations to reduce payable tax amounts or increase refundable tax amounts

Taxpayers that have fully and truthfully reflected the economic operations giving rise to their tax liability in the accounting books, invoices and vouchers but made wrong declarations, thereby reducing payable tax amounts or increasing refundable tax amounts, or made incorrect declarations other than those specified in Clauses 6 and 7, Article 108 of this Law, thereby reducing payable tax amounts or increasing refundable tax amounts, shall fully pay the inadequately declared tax amount or return the excessively refunded tax amount and be imposed a fine equal to 10% of the inadequately declared or excessively refunded tax amount and a fine for late payment of the inadequately declared or excessively refunded tax amount.

Article 108.- Sanctioning of acts of tax evasion or tax fraud

A taxpayer that commits one of the following acts of tax evasion or tax fraud shall fully pay the tax amount according to regulations and be imposed a fine of between one and three times the evaded tax amount:

1. Failing to file the tax registration dossier; failing to file the tax declaration dossier; filing the tax declaration dossier more than ninety days after the expiration of the time limit for filing tax declaration dossiers specified in Clauses 1, 2, 3 and 5, Article 32 of this Law or after expiration of the extended time limit for filing tax declaration dossiers specified in Article 33 of this Law;

2. Failing to record in accounting books revenues related to the determination of the payable tax amount;

3. Failing to issue invoices upon selling goods or services, or writing on sale invoices values lower than the actually paid values of goods or services sold;

4. Using unlawful invoices or invoices for accounting costs of goods or input materials in operations that give rise to tax liability, thereby reducing the payable tax amount or increasing the creditable or refundable tax amount;

5. Using other unlawful vouchers or documents to incorrectly determine the payable or refundable tax amount;

6. Failing to make additional declarations to the tax declaration dossier when previous declarations are inconsistent with the actual exported or imported goods within sixty days after the customs declaration is registered;

7. Intentionally failing to make declarations or making incorrect declarations of the duties on exported or imported goods;

8. Colluding with goods consignors to evade duties on imported goods;

9. Using duty-free goods for improper purposes without declaring duty.

Article 109.- Competence to sanction tax law violations

1. For acts of violation specified in Clause 1, Article 103 of this Law, the sanctioning competence is as defined in this Law and the law on handling of administrative violation.

2. For the acts specified in Clauses 2, 3 and 4, Article 103 of this Law, heads of tax administration agencies, the Director of the Anti-Smuggling Investigation Department and the Director of the Post-Customs Clearance Inspection Department under the General Department of Customs are competent to issue decisions on sanctioning them.

Article 110.- Statute of limitations for sanctioning tax law violations

1. For an act of violation of tax procedures, the statute of limitations for sanctioning is two years from the date that act is committed.

2. For an act of tax evasion or tax fraud which is not severe enough for penal liability examination, or an act of late tax payment or inadequate declaration of tax liability, the statute of limitations is five years from the date that act is committed.

3. Upon the expiration of the statute of limitations for sanctioning tax law violations, taxpayers will not be sanctioned but shall fully pay the underpaid, evaded or defrauded tax amounts into the state budget.

Article 111.- Exemption from sanctioning of tax law violations

1. Persons sanctioned for tax law violations may request exemption from sanctioning in case they suffer from natural disasters, fires, accidents or other force majeure circumstances.

2. Exemption from sanctioning of tax law violations shall not be given to entities that have complied with decisions on sanctioning of tax law violations, issued by tax administration agencies or competent state authorities.

Article 112.- Handling of tax law violations committed by tax administration agencies

1. Tax administration agencies that violate the provisions of this Law, thus causing damage to taxpayers, shall pay damages to those taxpayers according to law.

2. In case tax administration agencies are at fault in making incorrect tax assessment or refund, they shall pay damages to taxpayers according to the provisions of this Law and other relevant legal provisions.

Article 113.- Handling of tax law violations committed by tax administration officers

1. Tax administration officers who cause troubles or difficulties to taxpayers, thus affecting the lawful rights and benefits of taxpayers, shall, depending on the nature and severity of their violations, be disciplined or examined for penal liability. If causing damage to taxpayers, they shall pay compensations according to law.

2. Tax administration officers who act irresponsibly or in contravention of the provisions of tax law shall, depending on the nature and severity of their violations, be disciplined or examined for penal liability. If causing damage to taxpayers, they shall pay compensations according to law.

3. Tax administration officers who abuse their positions or powers to act in collusion with or cover up violating taxpayers or organizations providing services of carrying out tax procedures shall, on the nature and severity of their violations, be disciplined or examined for penal liability according to law.

4. Tax administration officers who abuse their positions or powers to illegally use or misappropriate the collected tax amounts or fine amounts for tax law violations shall, depending on the nature and severity of their violations, be disciplined or examined for penal liability and pay to the State compensations for all illegally used or misappropriated tax or fine amounts according to law.

Article 114.- Handling of violations committed by commercial banks, other credit institutions or tax payment guarantors

1. Commercial banks or other credit institutions that fail to perform the responsibility to deduct and transfer from taxpayers' accounts to the state budget's accounts tax amounts or fine amounts for tax law violations payable by taxpayers upon request of tax administration agencies shall be handled on a case-by-case basis as follows:

a/ Commercial banks or other credit institutions shall not be sanctioned if taxpayers' deposit accounts no longer have a balance at that time or the balance of taxpayers' accounts have been wholly deducted or transferred to the state budget's accounts but those deducted and transferred amounts are not enough to pay tax amounts or fine amounts for tax law violations payable by taxpayers;

b/ Commercial banks or other credit institutions shall be handled for their violations when taxpayers' accounts have a balance enough or more than enough to pay tax amounts or fine amounts for tax law violations payable by taxpayers at that time but they fail to deduct money amounts payable by taxpayers from such accounts. In this case, commercial banks or credit institutions shall pay fines equal to the money amounts they fail to deduct and transfer to the state budget's accounts.

2. Guarantors for the tax liability fulfillment shall pay tax amounts or fine amounts for the guaranteed taxpayers when those taxpayers fail to pay tax amounts into the state budget's accounts or violate tax law.

Article 115.- Handling of tax law violations committed by concerned organizations and individuals

1. Concerned organizations and individuals that commit acts of colluding with or covering up taxpayers that evade tax, commit tax frauds or fail to comply with decisions on enforcement of tax administrative decisions shall, depending on the nature and severity of their violations, be administratively handled or examined for penal liability according to law.

2. Concerned organizations and individuals that fail to perform their responsibilities specified in this Law shall, depending on the nature and severity of their violations, be administratively handled or examined for penal liability according to law.

Chapter XIII

COMPLAINTS, DENUNCIATIONS AND INSTITUTION OF LEGAL ACTIONS

Article 116.- Complaints and denunciations

1. Taxpayers, organizations and individuals may lodge complaints with tax administration agencies or competent state agencies for review of decisions of tax administration agencies, administrative acts of tax administration officers when they have grounds to believe that those decisions or acts are unlawful or infringe upon their lawful rights and benefits.

2. Citizens may lodge denunciations against acts of tax law violation committed by taxpayers, tax administration officers or other organizations and individuals.

3. Competence, procedures and time limit for settling complaints or denunciations are as defined in the law on complaints and denunciations.

Article 117.- Institution of legal actions

Legal actions against decisions of tax administration agencies or tax officers shall be instituted in accordance with the law on procedures for handling administrative cases.

Article 118.- Responsibilities and powers of tax administration agencies in handling tax-related complaints or denunciations

1. Upon receiving complaints about tax law enforcement, tax administration agencies shall consider and settle them within the time limit stipulated by the law on complaints and denunciations.

2. Tax administration agencies that receive complaints about tax law enforcement may request complainants to supply dossiers and documents relevant to those complaints. If complainants refuse to supply dossiers and documents, tax administration agencies may refuse to consider and settle the complaints.

3. Tax administration agencies shall refund the incorrectly collected tax amounts or fine amounts to taxpayers or third parties within fifteen days after receiving the settlement decisions of superior tax administration agencies or competent authorities defined by law.

Chapter XIV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 119.- Implementation effect

1. This Law takes effect on July 1, 2007.

2. To annul the provisions on tax administration in tax laws and ordinances and the Customs Law.

Article 120.- Implementation detailing and guidance

The Government shall detail and guide the implementation of Articles 9, 19, 27, 30, 31, 32, 42, 43, 49, 60, 62, 72, 76, 89, 90, 91, 99, 104, 105 and 111 of this Law and other necessary contents according to tax administration requirements for the implementation of this Law.

This Law was passed on November 29, 2006, by the XIth National Assembly at its 10th session.

NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Phu Trong

QUỐC HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 78/2006/QH11	*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2006*

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ 10
(Từ ngày 17 tháng 10 đến ngày 29 tháng 11năm 2006)

LUẬT

QUẢN LÝ THUẾ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về quản lý thuế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan thuế gồm Tổng cục thuế, Cục thuế, Chi cục thuế;

b) Cơ quan hải quan gồm Tổng cục hải quan, Cục hải quan, Chi cục hải quan.

3. Công chức quản lý thuế gồm công chức thuế, công chức hải quan.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế.

Điều 3. Nội dung quản lý thuế

1. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế.

2. Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.

3. Xoá nợ tiền thuế, tiền phạt.

4. Quản lý thông tin về người nộp thuế.

5. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

6. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

7. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý thuế

1. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Nộp thuế theo quy định của pháp luật là nghĩa vụ và quyền lợi của mọi tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý thuế.

2. Việc quản lý thuế được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý thuế phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đại diện của người nộp thuế là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện một số thủ tục về thuế.

2. Trụ sở của người nộp thuế là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi để hàng hoá, nơi để tài sản dùng cho sản xuất, kinh doanh; nơi cư trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế đối với người nộp thuế không có hoạt động kinh doanh.

3. Mã số thuế là một dãy số, chữ cái hoặc ký tự khác do cơ quan quản lý thuế cấp cho người nộp thuế dùng để quản lý thuế.

4. Kỳ tính thuế là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Tờ khai thuế là văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính quy định được người nộp thuế sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số thuế phải nộp. Tờ khai hải quan được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Hồ sơ thuế là hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, xoá nợ tiền phạt.

7. Khai quyết toán thuế là việc xác định số thuế phải nộp của năm tính thuế hoặc thời gian từ đầu năm tính thuế đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc thời gian tính từ khi phát sinh đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

8. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế là việc nộp đủ số tiền thuế phải nộp, số tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế.

9. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế là việc áp dụng các biện pháp quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quyền của người nộp thuế

1. Được hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

2. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Được giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

6. Nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế; yêu cầu giải thích nội dung kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế; bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

7. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật.

8. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.

9. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

10. Tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác.

Điều 7. Nghĩa vụ của người nộp thuế

1. Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.

2. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.

3. Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.

4. Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

5. Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.

6. Lập và giao hoá đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

7. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

8. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế

1. Tổ chức thực hiện thu thuế theo quy định của pháp luật.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế.

3. Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; công khai mức thuế phải nộp của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

4. Giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của Luật này.

5. Thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, hoàn thuế theo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật về thuế.

6. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

8. Giao kết luận, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho đối tượng kiểm tra thuế, thanh tra thuế và giải thích khi có yêu cầu.

9. Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của Luật này.

10. Giám định để xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

1. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.

3. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

4. Ấn định thuế.

5. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế.

6. Xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.

7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật.

8. Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Tài chính trong quản lý thuế

1. Thực hiện quản lý nhà nước về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo thực hiện quản lý thuế theo quy định của Luật này.

3. Chỉ đạo lập và thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thuế.

5. Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý thuế

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế.

2. Uỷ ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán thu ngân sách nhà nước và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;

b) Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về thuế;

c) Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

Điều 12. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn

1. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục thuế quản lý thuế tại địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn gồm có:

a) Đại diện Uỷ ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, Công an xã, phường, thị trấn;

b) Đại diện các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh;

c) Đại diện Chi cục thuế quản lý địa bàn xã, phường, thị trấn.

Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn làm chủ tịch.

3. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tư vấn cho cơ quan thuế về mức thuế của các hộ, gia đình, cá nhân kinh doanh trên địa bàn, bảo đảm đúng pháp luật, dân chủ, công khai, công bằng, hợp lý. Nội dung tư vấn phải được ghi nhận bằng biên bản cuộc họp của Hội đồng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan khác của Nhà nước trong việc quản lý thuế

1. Các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế; phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý thuế; tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật và thông báo tiến độ, kết quả xử lý vụ việc cho cơ quan quản lý thuế.

Điều 14. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc tham gia quản lý thuế

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ chức động viên nhân dân, giáo dục hội viên nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan thông tin, báo chí trong việc quản lý thuế

1. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế.

2. Nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế.

3. Phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế

1. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

2. Phối hợp thực hiện các quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

3. Tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

4. Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hoá đơn, chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hoá, dịch vụ.

Điều 17. Hợp tác quốc tế về quản lý thuế

Theo chức năng và quy định của pháp luật, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

2. Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thoả thuận quốc tế song phương với cơ quan quản lý thuế các nước;

3. Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan.

Điều 18. Xây dựng lực lượng quản lý thuế

1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả.

2. Tiêu chuẩn công chức quản lý thuế:

a) Được tuyển dụng, đào tạo và sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

b) Có phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nhiệm vụ đúng quy định của pháp luật, trung thực, liêm khiết, có tính kỷ luật, thái độ văn minh, lịch sự, tinh thần phục vụ tận tụy, nghiêm chỉnh chấp hành quyết định điều động và phân công công tác;

c) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; kiến thức chuyên sâu, chuyên nghiệp bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý thuế.

3. Nghiêm cấm công chức quản lý thuế gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế; thông đồng, nhận hối lộ, bao che cho người nộp thuế để trốn thuế, gian lận thuế; sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế.

Điều 19. Hiện đại hoá công tác quản lý thuế

1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hoá về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng rộng rãi công nghệ tin học, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

2. Nhà nước bảo đảm đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để áp dụng phương pháp quản lý thuế hiện đại; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và quản lý thuế điện tử; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống ngân hàng

thương mại, tổ chức tín dụng khác để từng bước hạn chế các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt của người nộp thuế. Chính phủ ban hành chính sách về hiện đại hóa quản lý thuế.

Điều 20. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có điều kiện được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, thực hiện các thủ tục về thuế theo thoả thuận với người nộp thuế.

2. Quyền của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Được thực hiện các thủ tục về thuế theo hợp đồng với người nộp thuế;

b) Được thực hiện các quyền của người nộp thuế theo quy định của Luật này và theo hợp đồng với người nộp thuế.

3. Nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Thông báo với cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế về hợp đồng dịch vụ làm thủ tục thuế;

b) Khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế các tài liệu, chứng từ để chứng minh tính chính xác của việc khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với người nộp thuế theo nội dung thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế;

đ) Không được thông đồng, mắc nối với công chức quản lý thuế, người nộp thuế để trốn thuế, gian lận thuế.

4. Điều kiện hành nghề của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Có ngành, nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Có ít nhất hai nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục thuế.

Người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải có bằng cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật và đã có thời gian làm việc từ hai năm trở lên trong các lĩnh vực này; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất, đạo đức tốt, trung thực, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Bộ Tài chính quy định về việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và quản lý hoạt động của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

5. Đại lý hải quan thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế khi làm thủ tục về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương II

ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 21. Đối tượng đăng ký thuế

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh.

2. Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay.

4. Tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 22. Thời hạn đăng ký thuế

Đối tượng đăng ký thuế phải đăng ký thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày:

1. Được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

2. Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ gia đình, cá nhân thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

3. Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay;

4. Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

5. Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế.

Điều 23. Hồ sơ đăng ký thuế

1. Hồ sơ đăng ký thuế đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ đăng ký thuế đối với tổ chức, cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao quyết định thành lập hoặc quyết định đầu tư đối với tổ chức; bản sao giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu đối với cá nhân.

Điều 24. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, cá nhân đó có trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, cá nhân đó có trụ sở.

3. Cá nhân đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi tạm trú.

Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan thuế, công chức thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế

1. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

3. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ đăng ký thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho người nộp thuế trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Điều 26. Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế hợp lệ.

Trường hợp bị mất hoặc hư hỏng giấy chứng nhận đăng ký thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người nộp thuế.

2. Giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tên người nộp thuế;

b) Mã số thuế;

c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh;

d) Số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không kinh doanh hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không kinh doanh;

đ) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

e) Ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

3. Nghiêm cấm việc cho mượn, tẩy xoá, hủy hoại hoặc làm giả giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Điều 27. Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Khi có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế đã nộp thì người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi thông tin.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký thuế đối với các trường hợp có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế.

Điều 28. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và các giao dịch về thuế; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác.

2. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước sử dụng mã số thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản của người nộp thuế và các chứng từ giao dịch qua tài khoản.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác.

Điều 29. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Mã số thuế chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động;

b) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Khi phát sinh trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế, tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và công khai việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

3. Cơ quan thuế thông báo công khai việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế, kể từ ngày cơ quan thuế thông báo công khai về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Chương III

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ

Điều 30. Nguyên tắc khai thuế và tính thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các loại chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

2. Người nộp thuế tự tính số thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 31. Hồ sơ khai thuế

1. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng bao gồm:

a) Tờ khai thuế tháng;

b) Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra;

c) Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào;

d) Các tài liệu khác có liên quan đến số thuế phải nộp.

2. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:

a) Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế phải nộp;

b) Hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý gồm tờ khai thuế tạm tính và các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế tạm tính;

c) Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm và các tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

3. Hồ sơ khai thuế đối với đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm:

a) Tờ khai thuế;

b) Hoá đơn, hợp đồng và chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế.

5. Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:

a) Tờ khai quyết toán thuế;

b) Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

c) Tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

6. Chính phủ quy định loại thuế khai theo tháng, khai theo năm, khai tạm tính theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế và hồ sơ khai thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 32. Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng.

2. Đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm:

a) Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;

b) Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý;

c) Chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm.

3. Chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là thời hạn nộp tờ khai hải quan:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp trước ngày hàng hoá đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

b) Đối với hàng hoá xuất khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp chậm nhất là tám giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

c) Đối với hành lý mang theo của người nhập cảnh, xuất cảnh, thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tờ khai hải quan được nộp ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập hoặc trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hành khách lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Hành lý gửi trước hoặc sau chuyến đi của người nhập cảnh được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định cụ thể địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 33. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế năm, khai thuế tạm tính, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; sáu mươi ngày đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 34. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

2. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai hải quan phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót;

b) Người nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế

1. Trường hợp hồ sơ khai thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, đăng ký hồ sơ khai thuế; nếu không chấp nhận đăng ký hồ sơ, công chức hải quan thông báo ngay lý do cho người nộp thuế.

2. Trường hợp hồ sơ khai thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

3. Trường hợp hồ sơ khai thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ khai thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Trường hợp hồ sơ khai thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Chương IV

ẤN ĐỊNH THUẾ

Điều 36. Nguyên tắc ấn định thuế

1. Việc ấn định thuế phải bảo đảm khách quan, công bằng và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế ấn định số thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp.

Điều 37. Ấn định thuế đối với người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế

1. Người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai bị ấn định thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Không đăng ký thuế;

b) Không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau mười ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

c) Không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không chính xác, trung thực, đầy đủ về căn cứ tính thuế;

d) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

đ) Không xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

e) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;

g) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế.

2. Các căn cứ ấn định thuế bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế;

b) So sánh số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, quy mô;

c) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực.

3. Việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật này.

Điều 38. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

1. Cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế (sau đây gọi là mức thuế khoán) đối với các trường hợp sau đây:

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán.

3. Mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch và phải được công khai trong địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp có thay đổi ngành, nghề, quy mô kinh doanh, người nộp thuế phải khai báo với cơ quan thuế để điều chỉnh mức thuế khoán.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 39. Ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

1. Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

a) Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế;

b) Người khai thuế từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế phải nộp;

c) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

d) Người khai thuế không tự tính được số thuế phải nộp.

2. Cơ quan hải quan căn cứ hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; tài liệu và các thông tin khác có liên quan để ấn định số thuế phải nộp.

Điều 40. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp số thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa và bồi thường thiệt hại theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Toà án.

Điều 41. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số thuế ấn định

Người nộp thuế phải nộp số thuế ấn định theo thông báo của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp không đồng ý với số thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế.

Chương V

NỘP THUẾ

Điều 42. Thời hạn nộp thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan quản lý thuế.

3. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được quy định như sau:

a) Đối với hàng hoá xuất khẩu là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng; trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế không quá ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

c) Đối với hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu là hai trăm bảy lăm ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; trường hợp đặc biệt thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn hai trăm bảy lăm ngày phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập là mười lăm ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập;

đ) Đối với hàng hoá khác là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

e) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị tạm giữ để chờ xử lý của cơ quan hải quan hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp thuế quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này được tính từ ngày ra quyết định xử lý.

4. Để được áp dụng thời hạn nộp thuế theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 3 Điều này, người nộp thuế phải đáp ứng một trong hai điều kiện sau đây:

a) Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là ba trăm sáu lăm ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan mà không có hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, không nợ tiền thuế quá hạn, tiền phạt, chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Trường hợp không đáp ứng một trong hai điều kiện trên thì người nộp thuế phải nộp thuế trước khi nhận hàng.

5. Trong trường hợp được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế được thực hiện theo thời hạn bảo lãnh nhưng không quá thời hạn nộp thuế quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế.

Điều 43. Đồng tiền nộp thuế

Đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ.

Điều 44. Địa điểm và hình thức nộp thuế

1. Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước:

a) Tại Kho bạc Nhà nước;

b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;

c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế uỷ nhiệm thu thuế;

d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính quy định.

Điều 45. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt

Trường hợp người nộp thuế vừa có số tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt thì việc thanh toán được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Tiền thuế nợ;

2. Tiền thuế truy thu;

3. Tiền thuế phát sinh;

4. Tiền phạt.

Điều 46. Xác định ngày đã nộp thuế

Ngày đã nộp thuế được xác định là ngày:

1. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác hoặc tổ chức dịch vụ xác nhận trên chứng từ nộp thuế của người nộp thuế trong trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản;

2. Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được cơ quan quản lý thuế uỷ nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế đối với trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt.

Điều 47. Xử lý số tiền thuế nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp đối với từng loại thuế thì được trừ vào tiền thuế phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được trả lại số tiền thuế nộp thừa.

2. Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu trả lại số tiền thuế nộp thừa thì cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định trả lại số tiền thuế nộp thừa trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

Điều 48. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Trường hợp số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Toà án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa và được trả tiền lãi tính trên số tiền thuế nộp thừa.

Điều 49. Gia hạn nộp thuế

1. Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

b) Không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ.

2. Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn nộp thuế một phần hoặc toàn bộ tiền thuế phải nộp.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế không quá hai năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 42 của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết thời gian gia hạn nộp thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

4. Người nộp thuế không bị phạt chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

Điều 50. Thẩm quyền gia hạn nộp thuế

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế.

Điều 51. Hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp thuế quy định tại Điều 49 của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;

b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế;

c) Báo cáo số tiền thuế phải nộp phát sinh và số tiền thuế nợ.

Điều 52. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường nộp hồ sơ gia hạn nộp thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản về việc cho phép gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế biết trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ. Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan quản lý thuế; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được gia hạn nộp thuế theo quy định tại khoản này.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Điều 53. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của cá nhân trong trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo thông báo của cơ quan quản lý thuế.

Điều 54. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật phá sản.

3. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ sở hữu doanh nghiệp chịu trách nhiệm nộp.

4. Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.

Điều 55. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp bị chia chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp bị tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Việc kế thừa nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân là người đã chết, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người mất tích theo quy định của pháp luật dân sự

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người được pháp luật coi là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thuộc hàng thừa kế không nhận thừa kế tài sản thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật do người quản lý tài sản của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số tiền thuế nợ đã xoá theo quy định tại Điều 65 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền phạt chậm nộp cho thời gian bị coi là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Chương VII

THỦ TỤC HOÀN THUẾ

Điều 57. Các trường hợp thuộc diện hoàn thuế

Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng;

2. Tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

3. Cá nhân thuộc diện được hoàn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuộc diện được hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

5. Tổ chức, cá nhân nộp các loại thuế khác có số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền thuế phải nộp.

Điều 58. Hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;

b) Chứng từ nộp thuế;

c) Các tài liệu khác liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế.

Điều 59. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế

1. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Điều 60. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Việc phân loại hồ sơ hoàn thuế được quy định như sau:

a) Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế có quá trình chấp hành tốt pháp luật về thuế và các giao dịch được thanh toán qua ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng khác.

Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau;

b) Hồ sơ không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này thì thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau.

2. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế hoặc thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

3. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

4. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi theo quy định của Chính phủ.

Chương VIII

THỦ TỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; XOÁ NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

Mục 1: THỦ TỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 61. Miễn thuế, giảm thuế

Cơ quan quản lý thuế thực hiện miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp thuộc diện miễn thuế, giảm thuế được quy định tại các văn bản pháp luật về thuế.

Điều 62. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế, hồ sơ gồm có:

a) Tờ khai thuế;

b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn, số thuế được giảm.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế thì hồ sơ miễn thuế, giảm thuế gồm có:

a) Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn, giảm; lý do miễn thuế, giảm thuế; số tiền thuế được miễn, giảm;

b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn, số thuế được giảm.

3. Chính phủ quy định trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế; trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế.

Điều 63. Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm thì việc nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được thực hiện đồng thời với việc khai, nộp và tiếp nhận hồ sơ khai thuế quy định tại Chương III của Luật này.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì việc nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

a) Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ được nộp tại cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết;

b) Đối với các loại thuế khác thì hồ sơ được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Việc tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan quản lý thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử;

d) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Điều 64. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ra quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

2. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn ra quyết định miễn thuế, giảm thuế là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Mục 2: XOÁ NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

Điều 65. Trường hợp được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt.

2. Cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ.

Điều 66. Hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt gồm có:

1. Văn bản đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt;

2. Tờ khai quyết toán thuế đối với trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản;

3. Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền phạt.

Điều 67. Thẩm quyền xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ tiền thuế, tiền phạt đối với các trường hợp theo quy định tại Điều 65 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Quốc hội số tiền thuế, tiền phạt đã được xoá hằng năm khi Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

Điều 68. Trách nhiệm trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp lập hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt gửi đến cơ quan quản lý thuế cấp trên.

2. Trường hợp hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt chưa đầy đủ thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế cấp trên phải thông báo cho cơ quan đã lập hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ.

3. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt, người có thẩm quyền phải ra quyết định xoá nợ hoặc thông báo trường hợp không thuộc diện được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt.

Chương IX

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 69. Hệ thống thông tin về người nộp thuế

1. Hệ thống thông tin về người nộp thuế bao gồm những thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

2. Thông tin về người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế.

3. Nghiêm cấm hành vi làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá huỷ hệ thống thông tin về người nộp thuế.

Điều 70. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về người nộp thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin về người nộp thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý thông tin theo mục tiêu và yêu cầu của từng giai đoạn.

3. Cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi thông tin, kết nối mạng trực tuyến.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế.

Điều 71. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin

1. Cung cấp đầy đủ thông tin trong hồ sơ thuế.

2. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý thuế phải đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn.

Điều 72. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin về người nộp thuế

1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh; cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.

2. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:

a) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất có trách nhiệm cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

c) Cơ quan công an có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về cá nhân xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;

d) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

đ) Cơ quan quản lý thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan về người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

4. Thông tin cung cấp, trao đổi được thực hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc cung cấp thông tin, quản lý thông tin về người nộp thuế.

Điều 73. Bảo mật thông tin của người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin của người nộp thuế cho các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án;

b) Cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán nhà nước;

c) Các cơ quan quản lý khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 74. Công khai thông tin vi phạm pháp luật về thuế

Cơ quan quản lý thuế được công khai các thông tin vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

1. Trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế đúng thời hạn;

2. Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

3. Không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Chương X

KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Mục 1: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Điều 75. Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế, đánh giá việc chấp hành pháp luật của người nộp thuế, xác minh và thu thập chứng cứ để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Không cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là người nộp thuế.

3. Tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 76. Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

2. Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, cơ quan quản lý thuế chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm phối hợp với cơ quan điều tra trong việc thực hiện điều tra tội phạm về thuế theo quy định của pháp luật.

Mục 2

KIỂM TRA THUẾ

Điều 77. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế được thực hiện thường xuyên đối với các hồ sơ thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

2. Khi kiểm tra hồ sơ thuế, công chức quản lý thuế thực hiện việc đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với các thông tin, tài liệu có liên quan, các quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá trong trường hợp cần thiết đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan phát hiện vi phạm dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế, gian lận thuế thì người nộp thuế phải nộp đủ thuế, bị xử phạt theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, cơ quan quản lý thuế thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; nếu sau khi giải trình và bổ sung hồ sơ mà không đủ căn cứ chứng minh số thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

c) Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

d) Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nếu cơ quan hải quan phát hiện hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến nghĩa vụ thuế, số tiền thuế được miễn, số tiến thuế được giảm, số tiến thuế được hoàn thì cơ quan hải quan yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số thuế là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận. Trường hợp không chứng minh được số thuế đã khai là đúng hoặc quá thời hạn mà không giải trình được thì thủ trưởng cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

đ) Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ký. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định kiểm tra thuế mà người nộp thuế chứng minh được số thuế đã khai là đúng hoặc nộp đủ số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế.

Điều 78. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Các trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Các trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 77 của Luật này;

b) Các trường hợp kiểm tra sau thông quan, bao gồm kiểm tra theo kế hoạch, kiểm tra chọn mẫu để đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế và kiểm tra đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.

Khi kiểm tra sau thông quan nếu phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 4 của Chương này.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế được quy định như sau:

a) Công bố quyết định kiểm tra thuế khi bắt đầu tiến hành kiểm tra thuế;

b) Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra thuế;

c) Thời hạn kiểm tra thuế không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp kiểm tra theo kế hoạch đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn không quá mười lăm ngày;

d) Trong trường hợp cần thiết, quyết định kiểm tra thuế được gia hạn một lần; thời gian gia hạn không quá thời hạn quy định tại điểm c khoản này;

đ) Lập biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra;

e) Xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra.

Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Người nộp thuế có các quyền sau đây:

a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Nhận biên bản kiểm tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra thuế;

d) Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế;

đ) Khiếu nại, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.

2. Người nộp thuế có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra;

d) Chấp hành quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

Điều 80. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Áp dụng biện pháp tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Điều 90 của Luật này;

c) Gia hạn kiểm tra trong trường hợp cần thiết;

d) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi hành chính, quyết định hành chính của công chức quản lý thuế.

2. Công chức quản lý thuế khi thực hiện kiểm tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Lập biên bản kiểm tra thuế; báo cáo kết quả kiểm tra với người đã ra quyết định kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản, báo cáo đó;

d) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với người có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm.

Mục 3

THANH TRA THUẾ

Điều 81. Các trường hợp thanh tra thuế

1. Đối với doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh đa dạng, phạm vi kinh doanh rộng thì thanh tra định kỳ một năm không quá một lần.

2. Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.

3. Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 82. Quyết định thanh tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế.

2. Quyết định thanh tra thuế phải phải có các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để thanh tra thuế;

b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra thuế;

c) Thời hạn tiến hành thanh tra thuế;

d) Trưởng đoàn thanh tra thuế và các thành viên khác của đoàn thanh tra thuế.

3. Chậm nhất là ba ngày làm việc, kể từ ngày ký, quyết định thanh tra thuế phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

Quyết định thanh tra thuế phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra thuế.

Điều 83. Thời hạn thanh tra thuế

1. Thời hạn một lần thanh tra thuế không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra thuế.

2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra thuế gia hạn thời hạn thanh tra thuế. Thời gian gia hạn không vượt quá ba mươi ngày.

Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế

1. Người ra quyết định thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thuế cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 89, 90 và 91 của Luật này;

d) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

đ) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra thuế;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của trưởng đoàn thanh tra thuế, các thành viên khác của đoàn thanh tra thuế;

h) Kết luận về nội dung thanh tra thuế.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 85. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế

1. Trưởng đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

c) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 90 của Luật này;

d) Lập biên bản thanh tra thuế;

đ) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra thuế về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

e) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm;

2. Thành viên đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn thanh tra thuế;

b) Kiến nghị xử lý những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

c) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn thanh tra thuế.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này, trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định và hành vi của mình.

Điều 86. Nghĩa vụ và quyền của đối tượng thanh tra thuế

1. Đối tượng thanh tra thuế có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quyết định thanh tra thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra thuế, quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Ký biên bản thanh tra trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thanh tra thuế.

2. Đối tượng thanh tra thuế có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

b) Bảo lưu ý kiến trong biên bản thanh tra thuế;

c) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra thuế về quyết định, hành vi của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên khác của đoàn thanh tra thuế.

Điều 87. Kết luận thanh tra thuế

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra thuế, người ra quyết định thanh tra thuế phải có văn bản kết luận thanh tra thuế. Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế;

b) Kết luận về nội dung được thanh tra thuế;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra thuế.

Mục 4: BIỆN PHÁP ÁP DỤNG TRONG THANH TRA THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CÓ DẤU HIỆU TRỐN THUẾ, GIAN LẬN THUẾ

Điều 88. Áp dụng các biện pháp trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế

1. Khi người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế liên quan đến tổ chức, cá nhân khác.

2. Khi dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế có tính chất phức tạp.

Điều 89. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì khi nhận được yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì khi nhận được yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, thanh tra viên thuế phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai.

Điều 90. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Trưởng đoàn thanh tra thuế có quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì thanh tra viên thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, thanh tra viên thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế hoặc trưởng đoàn thanh tra thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì thanh tra viên thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn tám giờ làm việc.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thanh tra viên thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư háng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền, người chứng kiến.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư háng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

6. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng tối đa không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao một bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

Điều 91. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và hai người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám một bản.

Chương XI

CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ

Điều 92. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế đã quá chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, nộp tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

2. Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế khi đã hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

Điều 93. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong toả tài khoản;

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

d) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

đ) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;

e) Thu hồi mã số thuế; đình chỉ việc sử dụng hoá đơn;

g) Thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực, kể từ khi tiền thuế, tiền phạt đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

Điều 94. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 93 của Luật này.

Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề quy định tại điểm g khoản 1 Điều 93 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 95. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1.Việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của người có thẩm quyền quy định tại Điều 94 của Luật này.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm các nội dung: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ đơn vị người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; thời gian, địa điểm thực hiện; cơ quan chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; cơ quan có trách nhiệm phối hợp; chữ ký của người ra quyết định; dấu của cơ quan ra quyết định.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn năm ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế; quyết định cưỡng chế phải được gửi cho cơ quan quản lý thuế cấp trên trực tiếp; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 93 của Luật này thì quyết định phải được gửi cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trước khi thực hiện.

Điều 96. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có nhiệm vụ tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế .

2. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng thuộc diện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế chỉ đạo các cơ quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế .

3. Lực lượng cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn, hỗ trợ cơ quan quản lý thuế trong quá trình cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế .

Điều 97. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác

2. Khi nhận được quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm trích số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và chuyển sang tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có hiệu lực trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định. Khi quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đã hết hiệu lực mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác chưa trích đủ tiền thuế theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì phải thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết.

4. Trong thời hạn quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có hiệu lực, nếu trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế còn số dư mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện việc trích tiền của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XII của Luật này.

Điều 98. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đang làm việc theo biên chế hoặc hợp đồng từ sáu tháng trở lên hoặc đang được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức.

2. Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hằng tháng của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế, tiền phạt theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết;

b) Trong trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế, số tiền phạt theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XII của Luật này.

Điều 99. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Cơ quan quản lý thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 93 của Luật này hoặc đã áp dụng nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt thì được quyền áp dụng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên để thu tiền thuế nợ, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh.

2. Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.

3. Những tài sản sau đây không được kê biên:

a) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và gia đình họ;

b) Công cụ lao động;

c) Nhà ở, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và gia đình họ;

d) Đồ dùng thờ cúng ; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen;

đ) Tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh.

4. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kê biên tài sản, đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không nộp đủ tiền thuế nợ, tiền phạt thì cơ quan quản lý thuế được quyền bán đấu giá tài sản kê biên để thu đủ tiền thuế nợ, tiền phạt.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

Điều 100. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ

1. Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thứ ba) đang nắm giữ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cơ quan quản lý thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 93 của Luật này hoặc đã áp dụng nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt;

b) Cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Nguyên tắc thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế từ bên thứ ba được quy định như sau:

a) Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho đối tượng bị cưỡng chế hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ, tiền phạt thay cho đối tượng bị cưỡng chế;

b) Trường hợp tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho đối tượng bị cưỡng chế.

3. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế được quy định như sau:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số lượng tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được chuyển trả tiền, tài sản khác cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục bán đấu giá sau;

c) Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan quản lý thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

d) Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị coi là nợ tiền thuế của Nhà nước và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 93 của Luật này.

Điều 101. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu

1. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu được thực hiện khi cơ quan hải quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 93 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt.

2. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn phải thông báo chậm nhất năm ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

Điều 102. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

1. Biện pháp cưỡng chế theo quy định tại điều này được thực hiện khi cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 93 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế biết trong thời hạn ba ngày làm việc trước khi thu hồi sử dụng mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn;

b) Gửi văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

3. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định tại điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Chương XII

XỬ LÍ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Điều 103. Hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế

1. Vi phạm các thủ tục thuế.

2. Chậm nộp tiền thuế.

3. Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn.

4. Trốn thuế, gian lận thuế.

Điều 104. Nguyên tắc, thủ tục xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về thuế được phát hiện phải được xử lý kịp thời, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm pháp luật về thuế gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt hành chính thuế khi có hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

3. Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải do người có thẩm quyền thực hiện.

4. Một hành vi vi phạm pháp luật về thuế chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

5. Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định mức xử phạt thích hợp.

6. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Trường hợp vi phạm pháp luật về thuế đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thực hiện theo pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 105. Xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế

1. Các hành vi vi phạm thủ tục thuế bao gồm:

a) Nộp hồ sơ đăng ký thuế sau ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế;

b) Nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 32 của Luật này hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 33 của Luật này;

c) Nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian từ ngày hết hạn phải nộp tờ khai hải quan đến trước ngày xử lý hàng hoá không có người nhận theo quy định của Luật hải quan đối với trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 32 của Luật này;

d) Khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế, trừ trường hợp người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn quy định;

đ) Vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

e) Vi phạm các quy định về chấp hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

2. Không xử lý vi phạm thủ tục thuế trong trường hợp người nộp thuế được gia hạn thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế.

3. Chính phủ quy định chi tiết mức phạt đối với từng hành vi vi phạm thủ tục thuế .

Điều 106. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền thuế

1. Người nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và bị xử phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

2. Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền phải nộp hoặc không khai thuế nếu tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì bị xử phạt chậm nộp thuế theo quy định tại Điều này, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan kiểm tra, thanh tra mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì bị xử phạt chậm nộp thuế theo quy định tại Điều này, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế xác định số tiền phạt chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp sau ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp.

Điều 107. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn

Người nộp thuế đã phản ánh đầy đủ, trung thực các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ nhưng khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn hoặc khai sai nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 108 của Luật này dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn thì phải nộp đủ số tiền thuế khai thiếu, nộp lại số tiền thuế được hoàn cao hơn và bị xử phạt 10% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được hoàn cao hơn và phạt tiền thuế chậm nộp trên số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn cao hơn.

Điều 108. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế

Người nộp thuế có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế sau đây thì phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định và bị phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn:

1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 32 của Luật này hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 33 của Luật này;

2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

3. Không xuất hoá đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hoá đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hoá, dịch vụ đã bán;

4. Sử dụng hoá đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;

6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan trong thời gian sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hoá nhằm mục đích trốn thuế;

9. Sử dụng hàng hoá được miễn thuế không đúng với mục đích quy định mà không khai thuế.

Điều 109. Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 103 của Luật này thì thẩm quyền xử phạt được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với hành vi quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật này thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 110. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

2. Đối với hành vi vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi chậm nộp tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế, thời hiệu xử phạt là năm năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận vào ngân sách nhà nước.

Điều 111. Miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Người bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong trường hợp gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác.

2. Không miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với các trường hợp đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục miễn xử phạt.

Điều 112. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan quản lý thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện không đúng theo quy định của Luật này, gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp ấn định thuế, hoàn thuế sai do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 113. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với công chức quản lý thuế

1. Công chức quản lý thuế gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức quản lý thuế thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định của pháp luật về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Công chức quản lý thuế lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Công chức quản lý thuế lợi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

Điều 114. Xử lý vi phạm đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, người bảo lãnh nộp tiền thuế

1. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trách nhiệm trích chuyển từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì tuỳ theo từng trường hợp cụ thể xử lý như sau:

a) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không bị xử phạt trong trường hợp tại thời điểm đó tài khoản tiền gửi của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp;

b) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác bị xử lý vi phạm trong trường hợp tại thời điểm đó tài khoản tiền gửi của người nộp thuế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp nhưng ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần

tương ứng số tiền phải nộp của người nộp thuế thì Ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng đã bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước.

2. Người bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nộp tiền thuế, tiền phạt thay cho người nộp thuế được bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước hoặc vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 115. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương XIII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN

Điều 116. Khiếu nại, tố cáo

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định của cơ quan quản lý thuế, hành vi hành chính của công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

3. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 117. Khởi kiện

Việc khởi kiện quyết định của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 118. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế khi nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương XIV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 119. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

2. Bãi bỏ các quy định về quản lý thuế trong các luật, pháp lệnh về thuế và Luật hải quan mà Luật này có quy định.

Điều 120. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 9, 19, 27, 30, 31, 32, 42, 43, 49, 60, 62, 72, 76, 89, 90, 91, 99, 104, 105, 111 của Luật này và các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu quản lý thuế để thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No.: 08/2014/ND-CP	*Hanoi, January 27, 2014*

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE LAW ON SCIENCE AND TECHNOLOGY

Pursuant to the Law on organization of Government dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Science and Technology dated June 18, 2013;

At the request of the Minister of Science and Technology;

The Government issues the Decree detailing and guiding the implementation of a number of articles of the law on science and technology;

Chapter 1.

GENERAL PROVISION

Article 1. Scope of regulation

This Decree stipulates in detail and guides the implementation of Articles 11, 12, 15, 25, 30, 32, 41, 43, 46 and a number of other necessary issues of the Law on Science and Technology related to the establishment of technology and science organization, representative offices and branches of technology and science organization; independent assessment of technology and science organization; order and procedures for determination and approval for special scientific and technological tasks; scientific and technological advisory board, independent consulting organizations or consultants; inspection and assessment during the implementation of scientific and technological tasks; assessment of result of implementation of scientific and technological tasks without using the State budget; development of scientific and technological market;

Article 2. Subjects of application

This Decree applies to organizations and individuals operating in the field of the science and technology and other organizations and individuals related to scientific and technological activities in Vietnam;

Article 3. Explanation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Public technology and science organization is an organization specified by the competent authority at Points a, b, c, d, dd, e and g, Clause 1, Article 12 of the Law on Science and Technology and is established and invested by social political organizations;

2. Public technology and science organization is an organization which is established by Vietnamese enterprises, individuals and organizations not subject to the provisions in Clause 1 of this Article;

3. Technology and science organization is an organization which is established or contributed with capital by foreign organizations and individuals in cooperation with organizations and individuals in Vietnam;

4. Scientific and technological research is the scientific and technological tasks whose main contents are exploration, discovery and learning of nature, rule of things, natural and social phenomena and thinking; innovative solutions for application in practice, including basic research, applied research, experimental development research or combination between basic research, applied research and experimental implementation research;

5. Scientific project is the scientific and technological tasks aimed to determine the theoretical basis and practice in service of development of mechanism, policies and law;

6. Trial production project is the scientific and technological tasks aimed to apply the result of scientific research and experimental implementation to test the solutions, methods, models of social and economic management or trial production at small scale to improve new technology and products before putting them into production and life.

7. Scientific and technological project is the scientific and technological tasks to solve the scientific and technological issues to mainly serve the making of product or group of key and leading products that impact on raising the technological level of a sector, an area and have a great effect on the social and economic development of the country; is implemented in the form of scientific and technological research, trial production project and scientific and investment projects in science and technology with the objectives and contents of organic and consistent association in a certain period of time;

8. Scientific and technological program is the scientific and technological tasks with a general objective to solve the scientific and technological issues for development and medium-term or long-term application of science and technology developed in the form of combination of scientific and technological researches, trial production project and scientific and technological project;

9. Potential scientific and technological task is the scientific and technological research, scientific and technological project to focus on researching and solving the scientific and technological issues and requires the high application and prospects of creating and developing new research direction or new products in the field of science and technology with priority and national importance.

10. Special scientific and technological task is the scientific and technological research, scientific project, trial production project, scientific and technological project with large scale for national defense, security and great impact on productivity, quality and competitiveness of national products considered and decided by the National Assembly, the Prime Minister;

11. Scientific and technological task under the Protocol is the scientific and technological research, scientific and technological project, development cooperation, implementation and contribution of fund between Vietnamese scientific and technological organizations with foreign partners under written agreement of competent authority of Vietnam and foreign authority;

12. Functional research task is the scientific and technological task to ensure the regular research activities of scientific and technological organization in accordance with function and task specified in the Charter of organization and operation or documents of competent authority specifying the functions and duties of scientific and technological organizations;

Chapter 2.

SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL ORGANIZATION

Article 4. Conditions for establishment of scientific and technological organization

Scientific and technological organization is established upon satisfaction of following conditions:

1. Charter of organization and operation

a) Name of scientific and technological organization includes full name, international transaction name and abbreviated name (if any) that are written in the letters in the Vietnamese alphabet, possibly with the letters F, J, Z, W, numerals and symbols that can be pronounced. The full name includes the form of scientific and technological organization and its proper name;

The name of organization must be consistent with the main areas of operation, not overlap with other scientific and technological organizations, not use words and symbols in violation of historical, cultural, ethic tradition and habits and customs of the people, ensure non-infringement of intellectual property rights of organizations and individuals who are protected in Vietnam.

b) Objectives and line of operation of scientific and technological organization must not violate the provisions of Article 8 of the Law on Science and Technology and other relevant legal documents;

c) Head office with address clearly defined by administrative name, telephone and fax number and e-mail (if any);

d) Representative

dd) Functions, duties and powers of scientific and technological organization are consistent with the objectives and line of operation;

e) Area of operation: related to one of the areas of scientific research and technological development, experimental implementation, trial production, product making and business as result of scientific research and technological development, scientific and technological services;

Where the scientific and technological organization is established by individual, the area of operation is stipulated in Clause 4, Article 20 of the Law on Science and Technology;

g) Organizational structure, duties and powers of titles of leadership and other organs of scientific and technological organization;

h) Charter capital of organization including cash and other assets converted into money; principle of increase and decrease in working capital and other financial principles;

i) Conditions, order and procedures for merger, division, separation and dissolution (if any).

k) Commitment to compliance with the law.

2. Human resources for science and technology

a) Each scientific and technological organization must have at least 05 (five) persons with university degree or higher working full-time and part-time in which there is at least 30% having professional skills in accordance with the key areas applied for operation registration and at least 40% working full-time;

In case of establishment of scientific and technological organization for development of new science and technology, the scientific and technological organization must have at least one person with university degree related to the sector registered for operation working full-time;

b) The head of scientific and technological organization must have university degree or higher with management experience and appropriate professional capacity;

For scientific and technological organization as a university education facility, its head must meet the conditions stipulated by law on university education;

3. Material and technical facilities

Being entitled to own or use head office, workshop, laboratory, machinery, equipment, intellectual property and other material and technical facilities to perform the functions and tasks of scientific and technological organization;

4. For public scientific and technological organizations, they must be consistent with the network of scientific and technological organization approved by the Prime Minister;

5. For public scientific and technological organizations with foreign capital, they must meet the requirement specified in Clause 3, Article 11 of the Law on Science and technology;

6. The Ministry of Science and Technology shall make specific guidance on Clauses 1, 2 and 3 of this Article;

Article 5. Authority to establish, merge, divide, separate and dissolve scientific and technological organization

1. The competent agencies, organizations and individuals specified in Clause 1, Article 12 of the Law on Science and Technology decide the establishment or permit the establishment of scientific and technological organizations when they meet the conditions specified in Article 4 of this Decree;

2. The agencies, organizations and individuals that have the authority to establish scientific and technological organizations have the authority to merge, divide, separate and dissolve scientific and technological organizations which they have established;

3. The authority to establish, merge, divide, separate and dissolve scientific and technological organization as a university education facility shall comply with regulations of law on university education;

Article 6. Order and procedures for establishment of public scientific and technological organization

1. Dossier to request the establishment of public scientific and technological organization include a report on establishment, scheme of establishment, draft establishment decision and draft Charter of organization and operation;

2. Dossier to request the establishment of public scientific and technological organization is made into 02 (two) sets and sent by post or directly to the competent authorities of establishment specified in Clause 1, Article 12 of the Law on Science and Technology;

3. Within 05 working days, from the date of receipt of dossier specified in Clause 1 of this Article, the competent authorities shall verify the validity of dossier. If it is not valid, the competent authorities shall give a written notice to the organization preparing dossier for modification and addition;

4. Within 30 days from the date of receipt of valid dossier, the following agencies must have their appraisal opinions:

a) Ministry of Science and Technology for the central public scientific and technological organizations;

b) Service of Science and Technology for other scientific and technological organizations;

5. Where the Ministry of Science and Technology establishes the attached scientific and technological organizations, the Minister of Science and Technology shall set up an inter-agency

Council for appraisal. The Council consists of scientists, managers, legal experts. The representative of Science and Technology does not exceed 1/3 of the Council's total members;

6. Within 15 working days from the date of receipt of written appraisal, the competent authority of establishment shall consider and decide the establishment. In case of refusal to establish the scientific and technological organization, the competent authority shall send written notice to organizations and individuals stating the reasons;

7. Order and procedures for establishment of scientific and technological organization as a university education facility; the appraisal of establishment of public university education facility must have the participation of the Ministry of Science and Technology;

Article 7. Order and procedures for establishment of scientific and technological organization with foreign capital and non-public scientific and technological organization

1. Dossier for establishment of scientific and technological organization with foreign capital includes:

a) Application for establishment of scientific and technological organization under the form specified by the Ministry of Science and Technology;

b) Documents certifying the legal status of foreign organizations;

c) Judicial records of the head of scientific and technological organization with foreign capital;

d) Draft Charter of organization and operation;

dd) Establishment project of scientific and technological organization includes the explanation about the necessity of establishment, conformity with strategy and plan for scientific and technological development and economic development of Vietnam, objectives, contents, areas, operating range of science and technology in Vietnam; scale investment; anticipation of human resources of science and technology; financial analysis (if any);

e) Documents evidencing the satisfaction of conditions specified in Article 4 of this Decree;

g) Document of Peoples' Committee of provinces and centrally-affiliated cities where the organization's head office is located approves the location of head office of scientific and technological organization;

h) Audited financial statement or other documents of equal value in the latest financial year of the organization or individuals;

Documents in dossier specified in this Clause in foreign language must be translated in Vietnamese language;

Documents specified at Point b, c and h must be legalized by the consulate;

Where the project to establish the scientific and technological organization is associated with the investment of works construction, the accompanied dossier includes the investment project of works construction (feasibility study report) under the regulations of law on investment of works construction;

2. Order and procedures for establishment of scientific and technological organization with foreign capital include:

a) Dossier is made into 02 (two) sets sent by post or directly to the Ministry of Science and Technology;

b) Within 05 working days from the date of receipt of dossier specified in Clause 1 of this Article, the Ministry of Science and Technology shall verify the validity of dossier. If it is not valid, the Ministry of Science and Technology shall give a written notice to the organization preparing dossier for modification and addition;

If the dossier is valid, the Ministry of Science and Technology shall send it to the Ministries, sectors and agencies concerned for their opinions;

c) Within 15 working days from the date of receipt of dossier for establishment of scientific and technological organization with foreign capital, the Ministries, sectors and agencies concerned shall give written opinions and take responsibility for the contents under their management functions;

d) Within 45 days, from the date of receipt of valid dossier, the Minister of Science and Technology shall decide the establishment and approve the Charter of organization and operation of the scientific and technological organization with foreign capital, photocopy and send the Decision on permitting the establishment of scientific and technological organization with foreign capital to the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance, Ministry of Foreign Affairs, Ministry of Public Security, the People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities where the organization is approved for location of its head office;

dd) In case of disapproval, the Ministry of Science and Technology shall send a written notice to the organizations and individuals stating the reasons;

e) Within 90 days, from the date of decision on permitting the establishment, the scientific and technological organization with foreign capital shall conducts its establishment;

3. Organizations and individuals decide the establishment of their non-public scientific and technological organization. For the non-public scientific and technological organization as a university education facility, its establishment shall comply with the regulations of law on university education;

Article 8. Authority to issue Certificate of scientific and technological operation registration

1. The Ministry of Science and Technology shall issue the Certificate of scientific and technological operation registration to the scientific and technological organization specified by agencies at Points a, b, c, d, dd and e, Clause 1 of the Law on Science and Technology and is established by the Central political organizations, social-political organizations, social-occupational organizations, the scientific and technological organization with foreign capital and the scientific and technological organization as university education facility;

2. Service of Science and Technology where the head office of scientific and technological organization is located issues the Certificate of scientific and technological operation registration to the scientific and technological organization not subject to the provisions in Clause 1 of this Article;

3. The agency which has the authority to issue issues the Certificate of scientific and technological operation registration also has the authority to change or add this Certificate, suspend or annul the validity of the issued Certificate;

Article 9. Order and procedures for scientific and technological operation registration

1. Dossier for registration of scientific and technological organization includes:

a) Application for scientific and technological operation registration;

b) Decision on establishment of scientific and technological organization;

c) Curriculum vitae of the head of scientific and technological organization;

d) Charter of organization and operation which has been approved by the agencies, organizations and individuals;

dd) Documents proving sufficient manpower and technical facilities as prescribed by law for scientific and technological operation, except for cases of scientific and technological organizations which have been appraised by the competent authorities specified in Clause 4 and 5, Article 6 of this Decree before the establishment or permitted the establishment by the competent authorities specified at Point d, Clause 2, Article 7 of this Decree;

Organizations and individuals registering the scientific and technological operation are responsible before law for the contents declared in the dossier specified in this Clause;

2. Order and procedures for scientific and technological operation registration include:

a) Dossier for scientific and technological operation registration is made into 02 (two) sets and sent by post or directly to the competent authority for scientific and technological operation registration specified at Article 8 of this Decree;

b) The competent authority for issue of Certificate of scientific and technological operation registration shall check the dossier. If the dossier is not complete as stipulated in Clause 1 of this

Article, within 05 working days from the date of receipt of dossier, the competent authority for scientific and technological operation registration must give a written notice to the organizations and individuals for modification or addition;

c) Within 15 working days, from the date of full receipt of dossier as stipulated in Clause 1 of this Article, the competent authority shall issue the Certificate of scientific and technological operation registration. If the dossier for scientific and technological operation registration is not approved, the competent authority for scientific and technological operation registration shall send a written notice to the organizations and individuals stating the reasons;

3. Minister of Science and Technology issues the form of the Certificate of scientific and technological operation registration, the form of document of dossier for scientific and technological operation registration.

Article 10. Order and procedures for change, addition and re-issue of Certificate of scientific and technological operation registration

1. In case of change and addition of Certificate of scientific and technological operation registration, dossier includes:

a) Application of scientific and technological organization;

b) Documents related to the corresponding content of change and addition;

c) Certificate of scientific and technological operation registration issued;

2. In case of re-issue of Certificate of scientific and technological operation registration, dossier includes:

a) Application of scientific and technological organization;

b) Certification of police authority, receipt of news agencies posting announcement of loss of Certificate of scientific and technological operation registration or the Certificate of scientific and technological operation registration has been issued if it is torn;

3. Dossier for change, addition and re-issue of Certificate of scientific and technological operation registration is made into 02 (two) sets and sent by post or directly to the competent authority for scientific and technological operation registration specified in Article 8 of Decree;

Within 10 working days, from the date of full receipt of dossier as provided for in Clause 1 and 2 of this Article, the competent authority shall consider and issue the Certificate of scientific and technological operation registration. In case of disapproval, the competent authority for scientific and technological operation registration shall send a written notice to the organizations and individuals stating the reasons;

Article 11. Responsibility for registration and report on scientific and technological operation

1. Within 60 days, from the date of establishment, the scientific and technological organization must register its scientific and technological operation at the competent State authority specified in Article 8 of this Decree;

2. Scientific and technological organizations which fail to register the scientific and technological operation as stipulated in Clause 1 of this Article shall not be permitted to implement the scientific and technological duties with the state budget, investment and support and shall be handled in accordance with law;

3. Scientific and technological organization shall make periodic reports by itself or upon the requirement of competent state agencies of science and technology on the activities of its organization under the guidance of the Ministry of Science and Technology;

Article 12. Suspension and annulment of validity of Certificate of scientific and technological operation registration

1. Certificate of scientific and technological operation registration whose validity is suspended within 06 months in the following cases:

a) Scientific and technological organization fails to come into operation upon the excess of 12 months from the date of issue of Certificate of scientific and technological operation registration;

b) Stopping its operation exceeding 12 consecutive months without any plausible reason;

c) Failing to annually report the operation to the authority issuing the Certificate of scientific and technological operation registration for 02 consecutive years;

d) Failing to satisfy the conditions specified in Article 4 of this Decree within 12 consecutive months;

dd) Failing to register for change, addition or re-issue of Certificate of scientific and technological operation registration within 12 months from the date of change, addition or loss of Certificate of scientific and technological operation registration;

2. Certificate of scientific and technological operation registration is annulled in the following cases:

a) Falsifying the contents declared in dossier to be issued the Certificate of scientific and technological operation registration;

b) Scientific and technological organization fails or does not take the remedial measures as required by the competent authority upon the excess of suspension period of Certificate of scientific and technological operation registration;

c) Under the decision and proposal of competent authorities when the scientific and technological organization commits acts of violation in its activities;

3. Agencies issuing Certificate of scientific and technological operation registration has the right to suspend and annul the validity of Certificate of scientific and technological operation registration and give a written notice to provincial People's Committee where the head office of scientific and technological organization is located and make an announcement on the website of agency issuing Certificate of scientific and technological operation registration;

Article 13. Merger of scientific and technological organization

1. One or a number of scientific and technological organizations (hereafter referred to as merged scientific and technological organization) may be merged with another scientific and technological organization (hereafter referred to as merging scientific and technological organization) by transferring all legal assets, rights and interests to the merging scientific and technological organization and simultaneously terminating its existence and erasing its name in registration book for the merged scientific and technological organization;

2. Merger procedures

a) Relevant scientific and technological organizations shall prepare the merger agreement and draft of Charter of organization and operation of the merging scientific and technological organization. The merger agreement must have main contents such as name, address of main head office of the merging scientific and technological organization; name, address of main head office of the merged scientific and technological organization; procedures and conditions for merger; plan for labor employment; procedures, time limit and conditions for transfer of assets and contributed capital of the merged scientific and technological organization into the contributed capital of the merging scientific and technological organization; time limit for merging implementation;

b) Organizations and individuals establish the relevant scientific and technological organizations under the merger agreement, the Charter of organization and operation of the merging scientific and technological organization and conduct the registration of change of Certificate of scientific and technological operation. In this case, dossier for registration of scientific and technological operation must be enclosed with the merger agreement. The merger agreement must be sent to all creditors (if any) and notified to the employees within 15 working days from the date of adoption;

c) After registering the scientific and technological operation, the merged scientific and technological organization shall terminate its existence and the merging scientific and technological organization shall be entitled to legal rights and interests and take responsibility for unpaid debts, labor contracts and other asset obligations of the merged scientific and technological organization;

Article 14. Division of scientific and technological organization

1. Scientific and technological organization may be divided into a number of scientific and technological organizations. The divided scientific and technological organization shall terminate its operation and be erased its name in the registration book after the new scientific and technological organization is established and issued the Certificate of operation registration

2. Procedures for division of scientific and technological organization

Organizations and individuals establish the divided scientific and technological organization through the decision on division of scientific and technological organization in accordance with provisions of this Decree and the Charter of organization and operation of competent authority for establishment of scientific and technological organization. The decision on division of scientific and technological organization must have main contents of name, head office of the divided scientific and technological organization; name of scientific and technological organization to be established; principles and procedures for division of assets of scientific and technological organization; plan for labor employment, time limit and procedures for transfer of contributed capital of the divided scientific and technological organization to the newly-established scientific and technological organization; principles for dealing with the obligations of the divided scientific and technological organization; time limit for division of scientific and technological organization;

Decision on division of scientific and technological organization must be sent to all creditors (if any) and notified to the employees within 15 working days, from the effective date of this Decision;

3. The divided scientific and technological organization shall terminate its existence after the new scientific and technological organization is registered its scientific and technological operation. The new scientific and technological organizations must jointly take responsibility for unpaid debts (if any), labor contract, recruitment decision and other asset obligations of the divided scientific and technological organization or agreement with creditors (if any). The customers and employees shall let one of those scientific and technological organizations perform these duties;

4. The new scientific and technological organizations established after the division must meet the conditions, order and procedures for establishment of scientific and technological organization and conduct the registration of scientific and technological operation as stipulated in this Decree. In this case, the dossier for scientific and technological operation registration must be enclosed with the Decision on division of scientific and technological organization;

Article 15. Separation of scientific and technological organization

1. Scientific and technological organization may be separated by transferring a portion of its current assets (hereafter referred to as separated scientific and technological organization) to establish one or a number of new scientific and technological organizations (hereafter referred to as separating scientific and technological organization); transferring a portion of rights and obligations of the separated scientific and technological organization to the separating scientific

and technological organization without terminating the existence of separated scientific and technological organization;

2. Procedures for separation of scientific and technological organization

Organizations and individuals establish the separated scientific and technological organization through the decision on separation of scientific and technological organization in accordance with provisions of this Decree and the Charter of organization and operation of scientific and technological organization. The decision on division of scientific and technological organization must have main contents of name, head office of the separated scientific and technological organization; name of separating scientific and technological organization to be established; plan for labor employment, asset value and rights and obligations transferred from the separated scientific and technological organization to the separating scientific and technological organization; time limit for separation of scientific and technological organization. The Decision on separation of scientific and technological organization must be sent to all creditors (if any) and notified to the employees within 15 working days, from the effective date of Decision;

3. The separated scientific and technological organization and the separating scientific and technological organization must jointly take responsibility for unpaid debts (if any), labor contract, recruitment decision and other asset obligations of the separated scientific and technological organization unless otherwise agreed;

4. The newly-established scientific and technological organization after the separation must satisfy the conditions, order and procedures for establishment of scientific and technological organization and conduct the scientific and technological operation registration as stipulated in this Decree. In this case, the dossier for scientific and technological operation registration must be enclosed with the Decision on separation of scientific and technological organization;

Article 16. Dissolution of scientific and technological organization

1. Dissolution of scientific and technological organization is the termination of its operation. The dissolution of scientific and technological organization is done in the following cases:

a) End of operation duration stated in the Charter of organization and operation of scientific and technological organization without the extension decision;

b) Under the decision of competent agencies, organizations and individuals;

c) The Certificate of scientific and technological operation registration is invalidated;

2. The scientific and technological organization is only dissolved if ensuring the pay-off of debts and other asset obligations;

3. Order and procedures for dissolution of scientific and technological organization

a) Organizations and individuals having the authority to establish scientific and technological organization shall decide the dissolution of scientific and technological organization. The decision on dissolution must have main contents such as the name, head office of scientific and technological organization, reason for dissolution, time limit, procedures for contract closeout and payment of debts of scientific and technological organization (if any); the time limit for payment of debts and contract closeout must not exceed 06 (six) months, from the effective date of decision on dissolution; settlement plan for obligations arising from labor contract, recruitment decision; full name and signature of legal representative of scientific and technological organization; organizations and individuals establishing the scientific and technological organization shall liquidate its assets, except for the case that the Charter of organization and operation of scientific and technological organization regulates the establishment of its own liquidation organization;

b) Within 10 working days, from the date of issue, the decision on dissolving the scientific and technological organization shall be sent to the registering agency of scientific and technological operation, the creditors (if any), the persons having relevant rights and interests, the employees in scientific and technological organization and publicly posted at the head office, branches and representative offices of scientific and technological organization. The decision on dissolution shall be sent to the creditors with the announcement of debt settlement plan (if any). The announcement must have the creditors' name and address, debt, time limit, location and mode of payment of debt, method and time limit for settling creditors' complaints;

The decision on dissolving the scientific and technological organization must be published on at least one printing newspaper at the locality where the head office is located in 03 (three) consecutive issues or on the website of Ministries, sector or province where the head office is located;

c) Within 10 working days, from the date of payment of all debts of the scientific and technological organization, its legal representative shall send the announcement concerning the completion of obligations specified at Point b of this Clause and the Certificate of scientific and technological operation registration to the registering agency of scientific and technological operation. Within 10 working days, from the date of full receipt of valid dossier, the registering agency of scientific and technological operation shall erase the name of scientific and technological organization in the book of scientific and technological operation registration;

Article 17. Merger, division, separation and dissolution of scientific and technological organization as a university education facility

The merger, division, separation and dissolution of scientific and technological organization as a university education facility shall comply with regulations of law on university education. For case of division and separation, the provisions in Article 6 of this Decree on order and procedures appraisal upon the establishment of scientific and technological organization shall apply;

Article 18. Establishment of attached scientific and technological organization in foreign country

1. The Vietnamese scientific and technological organization, upon establishment of attached scientific and technological organization in foreign country, must submit application accompanied with proving documents to satisfy the following requirements:

a) Having plan for establishment of attached scientific and technological organization in foreign country;

b) Completely fulfilling financial obligations for the State;

c) Not violating the prohibitions of the Law on Science and Technology and other relevant legal documents;

d) Abiding by regulations of law on cooperation and investment with foreign countries in the area of science and technology;

2. Within 30 days, from the date of receipt of application and accompanied documents, the Ministry of Science and Technology shall give a written notice of satisfaction of requirements specified in Clause 1 of this Article for sending to the competent authority. The authority, order and procedures for establishment of attached scientific and technological organization in foreign country shall comply with regulations of law on cooperation and investment with foreign country in the area of science and technology;

3. Within 30 days, from the date of permitted establishment of attached scientific and technological organization in foreign country, the scientific and technological organization as specified in Clause 1 of this Article must notify the Ministry of Science and Technology;

Article 19. Representative office and branch of scientific and technological organization

1. Representative office is an attached unit of the scientific and technological organization, represents under the authorization the interests of scientific and technological organization and protects these interests;

2. Branch is an attached unit of scientific and technological organization, performs a part or the whole of functions of scientific and technological organization, including the representative function under the authorization;

3. Representative office and branch of scientific and technological organization without legal status must not establish their attached representative office and branch. The operating area of representative office and branch must be consistent with the areas of operation of the scientific and technological organization;

Article 20. Conditions for establishment and operation registration of representative office and branch of the domestic scientific and technological organization

1. Conditions for establishment of representative office and branch

a) Areas of operation of the representative office and branch must be in line with the operating area of scientific and technological organization;

b) The establishment of representative office and branch is defined in the Charter of organization and operation of the scientific and technological organization;

c) The representative office must have at least 02 (two) person with college degree or higher; the branch must have at least 03 (three) persons with university degree or higher, in which there is at least 01 (one) person with expertise in key areas for operation registration. The head of branch must have university degree and work full-time at the representative office and branch;

d) The representative office and branch must have their head office as for the scientific and technological organization specified in this Decree;

2. The scientific and technological organization shall register the operation of its representative office and branch at the Service of Science and Technology where the representative office and branch are located. The dossier for registration is made into 02 (two) sets, including:

a) Application for operation registration;

b) Decision on establishment of representative office and branch;

c) Curriculum vitae of the head of representative office and branch;

d) Documents proving the manpower, head office of representative office and branch;

dd) Copy (with legal certification) of scientific and technological operation registration of the scientific and technological organization;

3. Within 15 working days, from the date of full receipt of valid dossier, the Service of Science and Technology shall issue the Certificate of operation of representative office and branch and reply in writing to the organizations and individuals stating the reasons in case of disapproval;

4. Within 15 working days, from the date of issue of Certificate of operation of representative office and branch, the scientific and technological organization as specified in Clause 2 of this Article must send a copy of Certificate of operation of representative office and branch to the agency issuing the Certificate of scientific and technological operation registration;

5. The Ministry of Science and Technology shall give a specific guidance on documents in the dossier for operation registration of representative office and branch of the scientific and technological organization specified in Clause 2 of this Article and the form of Certificate of operation of representative office and branch;

Article 21. Conditions, order and procedures for establishment of representative office and branch in Vietnam of foreign scientific and technological organization

1. The foreign scientific and technological organization shall be entitled to establish its representative office and branch in Vietnam when meeting the conditions specified in Clause 2, Article 15 of the Law on Science and Technology;

These representative office and branch must satisfy the conditions specified in Clause 1, Article 20 of this Decree;

2. Dossier for issue of representative office Establishment Permit in Vietnam of the foreign scientific and technological organization includes:

a) Application for issue of representative office Establishment Permit signed by the authorized representative of foreign scientific and technological organization;

b) Copy of Certificate of operation registration or papers with equivalent value of the foreign scientific and technological organization certified by the competent authority of establishment. If the Certificate of operation registration or papers with equivalent value specify the duration of operation of foreign organization, that duration must remain at least 01 year;

c) Audited financial statements or other documents with equivalent value of the last financial year of the scientific and technological organization;

d) Copy of Charter of organization and operation of the foreign scientific and technological organization;

dd) Judicial record of the head of representative office of foreign scientific and technological organization;

e) Written approval of provincial People's Committee concerning the permitted location of representative office;

Papers specified at Points b, c, d and dd of this Clause must be translated into Vietnamese and legalized by the Consulate;

3. Dossier for issue of branch establishment Permit in Vietnam of scientific and technological organization includes:

a) Application for issue of branch establishment Permit signed by the authorized representative of scientific and technological organization;

b) Copy of Charter of organization and operation of branch specifying the scope of authorization for the head of branch

c) Copy of Certificate of operation registration or papers with equivalent value of the foreign scientific and technological organization certified by the competent authority of the place where that organization is established or registered its operation. If the Certificate of operation

registration or papers with equivalent value specify the duration of operation of organizations and individuals, that duration must remain at least 03 years;

d) Audited financial statements or other documents with equivalent value of the last financial year of the scientific and technological organization;

dd) Judicial record of the head of branch of foreign scientific and technological organization;

e) Written approval of provincial People's Committee concerning the permitted location of branch;

Papers specified at Points b, c, d and dd of this Clause must be translated into Vietnamese and legalized by the Consulate;

4. Order and procedures for establishment of representative office and branch in Vietnam of the foreign scientific and technological organization include:

a) Dossier for issue of representative office and branch establishment Permit of the foreign scientific and technological organization is made into 02 (two) sets and sent to the Ministry of Science and Technology;

b) Within 60 days, from the date of full receipt of valid dossier, the Ministry of Science and Technology shall issue the foreign scientific and technological organization with the representative office and branch establishment Permit and send the copy of Permit to the Ministry of Industry and Trade, Ministry of Foreign Affairs, Ministry of Public Security, the People's Committees of provinces and centrally affiliated cities where the head office of representative office and branch is located;

c) If the dossier is not valid, within 05 working days, from the date of receipt of dossier, the Ministry of Industry and Trade shall give a written notice to the foreign scientific and technological organization for addition and completion of dossier;

d) In the process of reviewing applications for issue of Permit, if find it necessary, within 10 working days, from the date of full receipt of valid dossier of the organization, the Ministry of Science and Technology shall assume the prime responsibility for and coordinate with the Ministries and agencies concerned to verify the dossier for establishment;

dd) In the process of reviewing applications for issue of Permit, the Ministry of Science and Technology has the right to require the foreign scientific and technological organization to produce the relevant documents to clarify the information in the dossier;

e) In case of ineligibility for issue of representative office and branch establishment Permit, the Ministry of Science and Technology must give a written notice to the foreign scientific and technological organization stating the reasons;

5. The Ministry of Science and Technology shall give a specific guidance on the form of application for issue of representative office and branch establishment Permit specified at Point a, Clause 3 of this Article and the form of representative office and branch establishment Permit in Vietnam of the foreign scientific and technological organization specified at Point b, Clause of this Article; the procedures for re-issue, renewal, change, addition, suspension or invalidation of representative office and branch establishment Permit;

Article 22. Rights and obligations of representative office and branch in Vietnam of the foreign scientific and technological organization

1. The representative office and branch has the following rights:

a) Being protected their legal rights and interests by Vietnam State under Vietnam law and international agreements in which the Socialist Republic of Vietnam is a member;

b) Having seal bearing the name of representative office and branch of the foreign scientific and technological organization under the current regulations of other relevant laws;

c) Leasing head office, buying means and items necessary for the operation of representative office and branch;

d) Opening account in foreign currency or Vietnam dong at the banks permitted to operate in Vietnam and only using these accounts in activities of representative office and branch;

dd) Recruiting employees as Vietnamese or foreigners to work at the representative office and branch under other relevant laws;

e) Other rights under regulations of law on science and technology and other relevant laws;

2. The representative office and branch have the following obligations:

a) Operation in accordance with contents and areas of operation as specified in the establishment Permit;

b) Registration for change, addition, re-issue and renewal of establishment Permit under other relevant laws;

c) The head of representative office and branch shall take responsibility for activities of representative office and branch in Vietnam and shall make periodic reports on operation of representative office and branch in Vietnam to the agency issuing of establishment Permit before December 15 annually; report, provide documents and explain the relevant issues upon the requirement of Vietnamese competent authorities;

d) The head of representative office and branch of the foreign scientific and technological organization in Vietnam shall perform duties under the authorization of the foreign scientific and technological organization within the scope and duration of the authorization;

dd) Other duties under regulations of law on science and technology and other relevant laws;

Article 23. Establishment of representative office and branch of Vietnamese scientific and technological organization in foreign country

1. Scientific and technological organization wishing to establish its representative office and branch in foreign country shall submit application with documents proving the satisfaction of the following requirements:

a) Having the time of operation of at least 03 years to the time of request for establishment of branch and having the time of operation of at least 01 year to the time of request for establishment of representative office;

b) Having plan for establishment of representative office and branch in foreign country with feasibility and clear direction of operation in accordance with Vietnamese laws;

c) Abiding by regulations on annual operation report of the agency issuing the Certificate of scientific and technological operation registration and other duties for the State;

d) Abiding by regulations of law on cooperation and investment with foreign country in the area of science and technology. Not violating the prohibitions of law on science and technology and other relevant laws;

2. Within 30 days, from the date of receipt of application and accompanied documents, the Ministry of Science and Technology shall give a written notice of satisfaction of requirements specified in Clause 1 of this Article;

3. Within 30 days, from the date of permitted establishment of representative office in foreign country, the scientific and technological organization has to make an announcement to the Ministry of Industry and Trade;

Article 24. Independently evaluating the scientific and technological organization

1. The independent evaluation and ranking of scientific and technological organization shall be done by organizations and individuals or under contracts with other organizations and individuals;

2. Organizations and individuals independently evaluating and ranking the scientific and technological organization must comply with the provisions in Clause 3, Article 16 of the Law on Science and Technology;

3. Criteria and method of evaluating the scientific and technological organization shall be developed and publicly publicized on mass media;

4. Capacity for evaluating and ranking scientific and technological organization of organizations and individuals independently evaluating must be publicized on mass media;

5. Where the organizations and individuals perform the evaluation and ranking for the scientific and technological organization under contract, the rights and obligations of parties shall comply with the provisions in the contract;

Chapter 3.

SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DUTIES

Article 25. Scientific and technological tasks using central budget

1. The scientific and technological tasks using the central budget is the tasks satisfying the following criteria:

a) Having the importance for the social and economic development, national defense, security nation-wide; the important role in improving the national scientific and technological potential;

b) Settling scientific and technological issues related to sectors, areas and inter-region;

c) Mobilizing national resources, possibly the participation of scientific and technological sectors;

2. The scientific and technological tasks using the central budget include:

a) National scientific and technological program includes: National key scientific and technological program and other national key scientific and technological programs;

b) National scientific scheme;

c) National scientific and technological research;

d) National trial production project;

dd) National scientific and technological project;

e) Scientific and technological research and scientific and technological project under the Protocol;

g) Scientific scheme, scientific and technological research, special scientific and technological project;

h) Scientific and technological research, national potential scientific and technological project;

i) National scientific and technological tasks of special importance to settle the urgent requirement of the nation on security, national defense, natural disaster, epidemics and scientific and technological development;

3. Scientific and technological tasks using the central budget shall be approved and signed contract for implementation by the Minister of Science and Technology, except for the case specified in Clause 4 of this Article;

4. Special scientific and technological tasks shall be approved in the order and procedures as provided for in Article 30 of this Decree.

Article 26. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level

1. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level are the ones meeting the following criteria:

a) Having the importance for the development of sectors and areas;

b) Solving the scientific and technological issues within the sectors and areas;

c) Using the non-business funds for science and technology of Ministries and sectors;

2. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level shall be approved by the Minister, Head of ministerial-level agencies, government-attached agencies and other Central State agencies. These persons also sign contract for task performance. The contents include:

a) Ministerial-level scientific and technological programs;

b) Ministerial-level scientific scheme;

c) Ministerial-level scientific and technological research;

d) Ministerial-level trial production project;

dd) Ministerial-level scientific and technological project;

e) Ministerial-level scientific and technological research and potential scientific and technological project;

Article 27. Scientific and technological tasks using the State budget at provincial-level

1. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level are the ones meeting the following criteria:

a) Having the importance for the social-economic development within province;

b) Solving the scientific and technological issues within province;

c) Using the non-business funds for science and technology of province;

2. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level shall be approved by provincial Chairman of People's Committee and he/she shall sign contract for implementation. The contents include:

a) Provincial-level scientific and technological program;

b) Provincial-level scientific scheme;

c) Provincial-level scientific and technological research;

d) Provincial-level trial production project;

dd) Provincial-level scientific and technological project;

e) Provincial-level scientific and technological research and potential scientific and technological project;

Article 28. Scientific and technological tasks using the State budget at grassroots level

Scientific and technological tasks using the State budget at grassroots level are the ones solving the scientific and technological issues of the grass-roots. The head of grass-roots shall sign contract for implementation. The contents include:

1. Grass-roots level scientific and technological research;

2. Grass-roots level scientific and technological project;

Article 29. Measures to encourage the proposed scientific ideas and scientific and technological tasks

1. The State encourages and creates conditions for all organizations and individuals to propose scientific ideas and scientific and technological tasks. The scientific ideas shall be sent to the management agency of science and technology at all levels.

2. The management agency of science and technology shall receive and evaluate the scientific ideas proposed by the organizations and individuals;

3. Encouraging organizations and individuals to organize contests for scientific ideas;

4. The scientific ideas are chosen through the evaluation of the management agency of science and technology or contests supported and guided by this agency to continue the completion of ideas to become the scientific and technological tasks at all levels under the current regulations;

5. The scientific and technological ideas become the scientific and technological organization tasks approved. The person proposing the ideas shall be given the priority to be the head of tasks or participate in task performance and be commended as provided for by law;

Article 30. Order and procedures for definition and approval for special scientific and technological tasks;

1. Criteria for defining the special scientific and technological tasks

a) Large scale in direct service of national defense, security and strong impact on productivity, quality and competitiveness of national products;

b) Required use of funds outside the annual state budget for scientific and technological tasks at national level

c) Required special mechanism and policy;

2. Authority to approve the special scientific and technological tasks

a) For the special scientific and technological tasks as projects or works of national importance and the investment policies are decided by the National Assembly, the Ministry of Science and Technology shall assume the prime responsibility and coordinate with other agencies concerned to submit them to the Government for submission to the National Assembly as stipulated by the relevant laws;

b) If the special scientific and technological tasks are not subject to the provisions at Point a of this Clause, the Ministry of Science and Technology shall assume the prime responsibility and coordinate with other agencies concerned to submit them to the Prime Minister for decision;

3. Proposed special scientific and technological tasks are defined as follows:

a) Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies, provincial People's Committee and other agencies of the central government shall propose the special scientific and technological tasks under the form of dossier issued by the Ministry of Science and Technology and send it to the Ministry of Science and Technology;

b) The Ministry of Science and Technology shall summarize and assess the proposed special scientific and technological tasks for submission to the competent state authority for consideration and decision;

Article 31. Scientific and technological tasks using the state budget directly allocated

1. Scientific and technological tasks using the state budget directly allocated are the ones subject to one of the cases specified in Clause 1, Article 30 of the Law on Science and Technology;

2. The head of state management agency for science and technology at all levels shall choose the eligible organizations and individuals for assignment of scientific and technological tasks. The organizations and individuals are assigned with the scientific and technological tasks shall prepare the scheme and protect it before the science and technology Board set up by the state management agency for science and technology;

3. The scientific and technological organization directly assigned with the scientific and technological tasks may carry out these tasks by the method of selection or direct assignment to the collective or individual in their organization. If the method of selection is applicable, a selection Board shall be set up under the provisions in Clause 5, Article 29 of the Law on Science and Technology and the guidance of the Ministry of Science and Technology. In case of direct assignment, a science and technology Board shall be set up to review and approve the scheme for scientific and technological tasks;

4. In case of necessity, the head of state management agency for science and technology has the right to take additional advice from the independent consultants before decision;

Article 32. Advisory Council for Science and Technology

1. The advisory Council defines the scientific and technological tasks and selects and performs the scientific and technological tasks. The advisory Council shall directly assign the performance of scientific and technological tasks, assess and accept the result of performance (hereafter referred to as Advisory Council for Science and Technology). The Advisory Council for Science and Technology is set up by the head of state management agency for science and technology under the authority;

2. The Advisory Council for Science and Technology consists of scientists, representatives of agencies and organizations proposing the order, the agencies and organizations ordering, the manager and entrepreneurs with capacity and expertise in line with the advisory tasks;

The Advisory Council for Science and Technology consists of Chairman, Vice Chairman, (two) critical members, scientific secretary and other members;

3. If the members of Advisory Council for Science and Technology are scientists, they must belong to the database of scientific and technological experts approved by the Ministry of Science and Technology;

Article 33. Operation of Advisory Council for Science and Technology

1. The Advisory Council for Science and Technology works on the principle of democracy, objectiveness, honesty, compliance with law and occupational ethics. The members of Council shall publicly discuss the contents assigned for advice. The opinions of Council's members and the Council's proposal must be made in writing. The Council's members must take responsibility for their advice;

The Council meeting shall be conducted only when there are at least 2/3 of the Council's members attending the meeting, including the Chairman or Vice Chairman authorized with all critical members and the scientific secretary.

2. The Advisory Council for Science and Technology shall give points, rate or vote under the criteria stipulated by the Minister of Science and Technology;

3. The operational cost of the Advisory Council for Science and Technology and the cost for hiring independent consultants for the scientific and technological tasks using the state budget estimated into a separate account by the state management agency for science and technology from the non-business funds for science and technology. The members of Advisory Council for Science and Technology, organizations and independent consultant shall be paid remuneration for the performance of tasks from the funds specified in this Clause;

The funds for operation of Advisory Council for Science and Technology for the tasks not using the state budget shall be paid by organizations and individuals performing the scientific and technological tasks;

Article 34. Independent advisory organization and consultant

1. Independent advisory organization is a scientific and technological organization having capacity and experience in the areas of consulting expertise;

2. Independent consultant is the person having university degree or higher, capacity and experience in the areas of consulting expertise. The independent consultants for the scientific and technological tasks at national level must belong to the database of scientific and technological experts approved by the Ministry of Science and Technology;

3. The Ministry of Science and Technology details the guidance on this Article;

Article 35. Responsibility of members of Advisory Council for Science and Technology, independent advisory organization and consultant

1. Operating on the principle of democracy, objectiveness, honesty, compliance with occupational ethics of advisory activities;

2. Taking responsibility for their advise;

3. Keeping information received during advice confidential, unless otherwise agreed or stipulated by law;

4. Fully fulfilling obligations as stipulated and agreed;

Article 36. Inspection and evaluation during the performance of scientific and technological tasks

1. The state management agency for science and technology at all levels within its authority must conduct periodic or irregular inspection and assess the performance of scientific and technological tasks with the use of state budget concerning the scientific contents, progress and use of fund. In case of necessity, the head of state management agency for science and technology at all levels may adjust the scientific contents, progress and method of use of fund for implementation in accordance with the practical requirements or terminate the performance of tasks and take responsibility for his/her decision;

2. The Ministry of Science and Technology shall provide the guidance on the order, procedures for inspection and assessment as stipulated in this Article;

Article 37. Appraising the result of performance of scientific and technological tasks without use of state budget

1. The result of performance of scientific and technological tasks without use of state budget with potential factors affecting the national interest, national defense, security, environment, life and human health, it must be appraised by the state management agency for science and technology before application in production and life.

2. Organizations and individuals that apply the result of performance of scientific and technological tasks as provided for in Clause 1 of this Article shall:

a) Send dossier for appraisal to the state management agency for science and technology. The dossier includes: application for appraisal, approved explanation (if any), result of research and relevant documents;

b) Making the payment of expenses for evaluation and appraisal;

3. The Ministry of Science and Technology shall guide the implementation of this Article;

Article 38. Supporting the associated scientific and technological tasks

1. The scientific and technological tasks are associated by the scientific and technological organization and scientist with other businesses and organizations to define and perform the scientific and technological tasks for the innovation and improvement of technological level, productivity, quality and competitiveness of products and goods (hereinafter referred to as the associated scientific and technological tasks);

2. Conditions for supporting the associated scientific and technological tasks include:

a) Associated scientific and technological tasks must be formed into the scientific and technological project of businesses with the objectives, research contents and specific products in direct service of innovation and improvement of technological level, productivity, quality and competitiveness of products and goods;

b) Project must be feasible;

c) Products of project may be applicable to business and production;

d) Project must be approved by the head of competent authority;

dd) Associated scientific and technological tasks must be formed into project to perform the scientific and technological tasks at national level under the prioritized and key areas;

3. Form of supporting the associated scientific and technological tasks

The associated scientific and technological tasks meeting the conditions specified in Clause 2 of this Article shall be supported by the State without recovery of invested capital of the project for the contents related to the scientific and technological operation of project;

4. Rate of support for the associated scientific and technological tasks

a) Project meeting the conditions specified at Points a, b, c and d, Clause 2 of this Article shall be supported up to 30% of invested capital of the project;

b) Project meeting the conditions specified at Points a, b, c and d, Clause 2 of this Article and implemented at difficult or particularly difficult social-economic areas shall be supported up to 50% of invested capital of the project;

c) Project meeting the conditions specified at Points b, c, d and dd, Clause 2 of this Article shall be supported up to 50% of invested capital of the project;

d) Rate of support and source of fund for each project shall be decided by the head of authority having the competence in approving project;

5. Order and procedures for supporting the associated scientific and technological tasks

a) Organizations and individuals wishing to be supported shall prepare 02 (two) set of dossier to be sent directly or by post to the authority having the competence in approving project;

b) After fully receiving valid dossier, the head of authority having the competence in approving project shall set up an advisory council to support the scientific and technological project. The Council consists of representative of Ministry of Science and Technology, Finance, Ministry managing the relevant sectors and areas and scientists. The advisory Council shall consider the necessity and rate of support;

c) The Ministry of Science and Technology shall detail the order and procedures for support as provided for in this Clause;

Chapter 4.

TRANSFER OF OWNERSHIP, RIGHT TO USE THE RESULT OF SCIENTIFIC RESEARCH AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT, APPRAISAL OF SCIENTIFIC BASIS AND TECHNOLOGY IN INVESTMENT PROJECTS AND SOCIAL- ECONOMIC DEVELOPMENT

Article 39. Cases of transfer of ownership, right to use the result of scientific research and technological development with the use of state budget

1. The transfer of ownership, right to use the result of scientific research and technological development is done under the agreement between the representative of state owner and the hosting organization or upon satisfaction of one of the following conditions:

a) The hosting organization may apply or commercialize all of the result of scientific research and technological development;

b) The hosting organization may apply or commercialize a part of the result of scientific research and technological development which cannot be divided into independent parts for application or commercialization;

2. The transfer of part of the result of scientific research and technological development is done under the agreement between the representative of state owner and the hosting organization or upon satisfaction of one of the following conditions:

a) The hosting organization may apply or commercialize a part of result of scientific research and technological development which can be divided into independent parts for application or commercialization;

b) There is an agreement or regulation of the hosting organization on division of ownership of result of scientific research and technological development with other organizations and individuals that are recognized by the representative of state owner;

3. The representative of state owner may authorize the hosting organization to perform the scientific and technological tasks and register the protection of intellectual property rights for the result achieved prior to assessment and acceptance in order to protect the intellectual property rights;

4. The transfer of the whole or a part of right to use the result of scientific research and technological development to the hosting organization or other organizations as stipulated in Clause 5, Article 41 of the Law on Science and Technology is done under the agreement between the representative of state owner and that organization, except the case where the result of scientific research and technological development has a special importance for national defense and security. In case where the parties have no agreement, the transfer of use right is done when the result of scientific research and technological development need widespread application to meet the needs of prevention and treatment of diseases, nutrition for people or the urgent needs of society.

5. The representative of state owner, after the transfer of ownership and right to use the result of scientific research and technological development, shall inspect, supervise and require the organization which is transferred the ownership and use right to make a report on effectiveness of using such result;

Article 40. Order and procedures for transferring the ownership and the right to use the result of scientific research and technological development using the state budget

1. The hosting organization shall perform the scientific and technological tasks, the scientific and technological businesses wishing to be transferred the ownership and the right to use the result of scientific research and technological development shall submit dossier for the transfer of ownership and use right to be sent to the representative of state owner;

2. Where the organizations are transferred the right to use the result of scientific research and technological development with the use of state budget specified in Clause 1 of this Article are unable to use it, then another organization wishing to be transferred the right to use the result of scientific research and technological development shall prepare dossier for the transfer of that use right to be sent to the representative of state owner;

3. The dossier consists of:

a) Application;

b) Report on ability of application or commercialization of result of scientific research and technological development;

c) Other relevant documents;

4. The representative of state owner shall check the validity of dossier. If it is not valid, within 05 working days, from the date of its receipt, the representative of state owner must give a written notice to the organizations and individuals for modification or addition;

Within 30 days from the date of receipt of valid dossier, the representative of state owner shall verify dossier and make a decision on the transfer of ownership and right to use the result of scientific research and technological development. In case of refusal, the representative of state owner shall reply in writing to the organizations and individuals stating the reasons;

5. The Ministry of Science and Technology details the guidance on this Article;

Article 41. Rights and obligations of organization which is transferred the ownership and right to use the result of scientific research and technological development.

1. The organization which is transferred the ownership and right to use the result of scientific research and technological development with the use of state budget has the following rights:

a) Abiding by the ownership and use right in accordance with regulation of law on transfer of technology, intellectual property, other relevant laws and decision on transfer of right from the representative of state owner;

b) Enjoying the sharing of profits generated from the commercialization of the result of scientific research and technological development in accordance with the provisions of Article 42 of this Decree;

c) Enjoying the State incentives to support the development of technology market and scientific and technological businesses.

2. The organization which is transferred the ownership and right to use the result of scientific research and technological development has the following obligations:

a) Effectively using the ownership and right to use the result of scientific research and technological development;

b) Registering the protection, use, protection of intellectual property rights for the result of scientific research and technological development whose ownership is transferred; fulfilling financial obligations as stipulated in Article 42 of this Decree;

c) Making annual or irregular reports on the efficient use, transfer, assignment of ownership and right to use the result of scientific research and technological development to the representative of state owner;

d) Notifying the representative of state owner when it is no longer able to use the right to use the result of scientific research and technological development;

Article 42. Division of profits upon the use, transfer of use right, assignment and capital contribution by the result of scientific research and technological development with the use of state budget

1. Profit after tax obtained from the use, transfer of use right, assignment and capital contribution by the result of scientific research and technological development are divided as follows:

a) Remuneration to the author under the agreement between the parties, but at least 30%;

b) Shares to the broker (if any) under the agreement between the parties but not exceeding 10%;

c) After dividing the profit to the author and broker (if any), the remaining profit is defined as follows: If transferred the ownership, 50% for investment in scientific research and technological development, 50% for the welfare and bonus funds of the organization; if transferred the use right, the remaining profit shall be returned to the representative of state owner under the agreement between the parties but not exceeding 10%, for the remainder, 50% for investment in scientific research and technological development, 50% for the welfare and bonus funds of the organization;

2. Where the organizations and individuals use the result of scientific research and technological development for commercialization and registration for protection of intellectual property rights, they must have the consent from the owner of result of scientific research and technological development;

The division of profit obtained from the commercialization specified in this Clause must be agreed in writing between those organizations and individuals with the owner or representative

of state owner of the result of scientific research and technological development in accordance with distribution of each party;

3. The Ministry of Science and Technology shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Finance to regulate the valuation of the result of scientific research and technological development, intellectual property with the use of state budget;

Article 43. Application of science and technology in investment project and social-economic development program with the use of state budget

1. For the investment projects and social-economic development programs with the use of state budget, they must be estimated with expenditures for application, research and development for the building of scientific basis in the preparation stage of investment, implementation of investment and settlement of scientific and technological issues arising during the implementation;

2. When making the fund estimate of investment projects and social-economic development programs with the use of state budget, the investor is responsible for making the fund estimate for the application, research and development specified in Clause 1 of this Article. The percentage of fund for the application, research and development in the total fund estimate of investment projects and social-economic development programs shall be decided by the investor;

3. The investor shall make annual or irregular report to the Ministry of Science and Technology on the use of fund for the scientific and technological operation upon the requirement and at the end of investment projects and social-economic development programs whose investment policy and decision on investment, direct investment and conditional investment project are decided by the National Assembly, the Government and the Prime Minister;

4. The investor shall send the annual or irregular reports to the Service of Science and Technology on the use of fund for the scientific and technological operation for summary and report to the Ministry of Science and Technology upon the requirement and at the end of investment projects and social-economic development programs whose investment is decided by the provincial and district People's Committee;

5. The Ministry of Science and Technology shall summarize and report to the Prime Minister on the use of funds for the scientific and technological operation in the investment projects and social-economic development programs specified in Clause 3 and 4 of this Article;

Article 44. Authority to assess the scientific basis, technology of investment projects and social-economic development programs

1. The scientific basis and technology of social-economic development programs and investment projects under the approval authority of the Prime Minister and the projects under the conditional investment as provided for by law must be appraised;

The agency in charge of appraising the social-economic development programs and investment projects as provided for in this Clause shall gather the appraisal opinion of scientific basis and technology from the Ministry of Science and Technology. The result of appraisal from the Ministry of Science and Technology is the obligatory content in the appraisal report of the agency in charge of appraisal;

2. For the investment projects which must be registered, their scientific basis and technology must be appraised by the Service of Science and Technology before they are issued the Certificate of investment as provided for by the investment laws;

Article 45. Order and procedures for appraising the scientific basis and technology of the social-economic development programs and investment projects

1. Dossier for appraising the scientific basis and technology of the social-economic development programs and investment projects includes:

a) Written request for appraisal;

b) Dossier of social-economic development programs and investment projects. For the appraisal of scientific basis, there must be a report on result of theoretical and practical basis research for development of social-economic development programs and investment projects in the dossier. For the appraisal of technology, there must be documents of the dossier for issuing Certificate of investment; the technical and economical explanation specifying the technological process, analysis and selection of technological options, list of machinery, equipment and technological lines; evaluation of impact of technology on environment and social-economic effectiveness; draft technology transfer contract (if there are the contents of capital contribution by technology)

Dossier for appraisal is made into 02 (two) sets and sent to the agency having the competence in appraisal specified in Article 44 of this Decree;

2. Within 30 days, from the date of full receipt of valid dossier, the competent authority shall send the written appraisal to the agency requesting the appraisal;

3. The Ministry of Science and Technology shall give specific guidance on the dossier, contents, process and procedures for appraisal as provided for in this Article;

Chapter 5.

DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY MARKET

Article 46. Measures to develop the science and technology market

1. The State shall implement the following measures to develop the science and technology market:

a) Accelerating the scientific research and technological development for technology invention, promoting the transfer of technology, import and application of advanced or high technology from foreign countries to Vietnam on the basis of close linking with the innovation requirements, improvement of technology level and competitiveness of products and goods;

b) Accelerating the commercialization of result of scientific research and technological development on the basis of close linking of scientific and technological operation with the business and production through activities of linking and cooperation between the scientific and technological organization and business;

c) Accelerating the incubation and development of scientific and technological businesses, especially in research institutes, university education facilities and high-tech parks;

2. Measures to increase the demand for technological and scientific products:

a) Accelerating the adoption of measures to develop the market economy and international integration to promote the needs of businesses themselves for innovation, improvement of technology level and competitiveness of products and goods;

b) Supporting businesses to accelerate the innovation and improvement of technology level through the national technology innovation Fund, performance of scientific and technological tasks at all levels and other forms;

c) Encouraging businesses to order the innovation, improve the technology level, the competitiveness of products and goods with domestic scientific and technological organizations;

3. The State shall establish and encourage organizations and individuals to establish the intermediary organizations of the science and technology market;

Article 47. Establishing the intermediary organizations of the science and technology market

1. Forms of intermediary organization of the science and technology market include:

a) Incubators of technology and scientific and technological businesses;

b) Technology trading floors and centers and technology – equipment markets;

c) Organization of services of evaluation, valuation, inspection and consultancy and technology transfer

d) Centre for promotion and support of technology transfer activities;

dd) Other scientific and technological service organizations related to the science and technology market;

2. The establishment and operation of organizations specified in Clause 1 of this Article shall comply with the provisions of this Decree and other relevant legal documents;

3. The Ministry of Science and Technology shall guide the implementation of this Article;

Chapter 6.

IMPLEMENTATION PROVISION

Article 48. Transitional provision

1. For the scientific and technological tasks which have been approved by the competent authority before January 01, 2014, the provisions of the Law on Science and Technology 2000 shall be continued to apply, the Decree No. 81/2002/ND-CP dated October 17, 2002 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Science and Technology and approval decision;

2. Applications for registration of scientific and technological operation submitted to the authority having the competence in the issue of Certificate of scientific and technological operation registration before January 01, 2014 have not been issued with the Certificate of scientific and technological operation registration, their dossiers must be completed as provided for by this Decree;

For the organizations established and registered their operation before the effective date of this Decree, within 02 years from the effective date of this Decree, these organizations must review the conditions for establishment as provided for by this Decree and must satisfy by themselves under the conditions specified in this Decree.

3. For newly-established scientific and technological organizations whose establishment dossiers have not been approved by the competent authority before January 01, 2014, they must complete their dossiers and comply with the order and procedures specified in this Decree;

4. For the scientific and technological organizations as university education facilities, within 18 months from the effective date of this Decree, they must register operation as provided for by this Decree;

Article 49. Effect

1. This Decree takes effect on March 15, 2014;

2. Decree No. 81/2002/ND-CP dated October 17, 2002 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Science and Technology; Decree No. 201/2004/ND-CP dated December 10, 2004 of the Government issuing the Regulation on activities of social science and humanities; Articles 13, 14, 15, 24, 25, 26, 27, 28 and 29 of Decree No. 80/2010/ND-CP dated July 14, 2010 of the Government defining the cooperation and investment with foreign countries in the area of science and technology; Article 8 of Decree No.

119/1999/ND-CP dated September 18, 1999 of the Government on a number of policies and financial mechanisms to encourage the businesses to invest in the scientific and technological operation; Article 12 of Decree No. 61/2010/ND-CP dated June 04, 2010 of the Government on the policies to encourage businesses to invest in agriculture and rural areas shall expire from the effective date of this Decree;

Article 50. Guidance and responsibility for implementation

1. Ministers of Science and Technology, Planning and Investment, Finance, Education and Training and Internal Affairs, depending on their functions, duties and powers, shall take responsibility to guide the implementation of this Decree.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, Chairman of People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities and the organizations and individuals concerned are liable to execute this Decree./.

FOR THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 08/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ,

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 11, 12, 15, 25, 30, 32, 41, 43, 46 và một số vấn đề cần thiết khác của Luật khoa học và công nghệ liên quan đến thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ; đánh giá độc lập tổ chức khoa học và công nghệ; trình tự, thủ tục xác định, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt; hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập; kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước; phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập là tổ chức khoa học và công nghệ do cơ quan có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ và do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, thành lập và đầu tư.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập là tổ chức khoa học và công nghệ do doanh nghiệp, cá nhân và các tổ chức Việt Nam không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này thành lập.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài là tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập hoặc góp vốn hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam thành lập tại Việt Nam.

4. Đề tài khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, bao gồm đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

5. Đề án khoa học là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật.

6. Dự án sản xuất thử nghiệm là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

7. Dự án khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được triển khai dưới hình thức đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm và dự án đầu tư khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định.

8. Chương trình khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu chung giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn được triển khai dưới hình thức tập hợp các đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ.

9. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng là đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tập trung nghiên cứu giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ đòi hỏi tính ứng dụng cao và có triển vọng tạo ra, phát triển hướng nghiên cứu mới hoặc sản phẩm mới thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia.

10. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt là đề tài khoa học và công nghệ, đề án khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ có quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

11. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư là đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

12. Nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm bảo đảm hoạt động nghiên cứu thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quy định trong điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.

Chương 2.

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 4. Điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập khi đủ điều kiện sau đây:

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động

a) Tên tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt (nếu có), được viết bằng các chữ cái trong Bảng chữ cái tiếng Việt, có thể kèm theo các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu, phát âm được. Tên đầy đủ bao gồm hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ, tên riêng của tổ chức khoa học và công nghệ.

Tên gọi của tổ chức phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động chính, không được trùng lặp với tổ chức khoa học và công nghệ khác, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo đảm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân đang được bảo hộ tại Việt Nam.

b) Mục tiêu, phương hướng hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ không được vi phạm các quy định tại Điều 8 của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Trụ sở chính có địa chỉ được xác định rõ theo địa danh hành chính, có số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

d) Người đại diện.

đ) Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp mục tiêu, phương hướng hoạt động.

e) Lĩnh vực hoạt động, thuộc một trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm; sản xuất, kinh doanh sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ khoa học và công nghệ.

Trường hợp tổ chức khoa học và công nghệ do cá nhân thành lập thì lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Khoản 4 Điều 20 Luật khoa học và công nghệ.

g) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh trong bộ máy lãnh đạo và các cơ quan khác của tổ chức khoa học và công nghệ.

h) Vốn điều lệ của tổ chức, bao gồm tiền mặt và các tài sản khác quy ra tiền; nguyên tắc tăng giảm vốn hoạt động và các nguyên tắc về tài chính khác.

i) Điều kiện, trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách, giải thể (nếu có).

k) Cam kết tuân thủ pháp luật.

2. Nhân lực khoa học và công nghệ

a) Mỗi tổ chức khoa học và công nghệ phải có ít nhất 05 (năm) người có trình độ đại học trở lên bao gồm làm việc chính thức và kiêm nhiệm, trong đó có ít nhất 30% có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động và ít nhất 40% làm việc chính thức.

Trường hợp thành lập tổ chức khoa học và công nghệ để phát triển ngành khoa học và công nghệ mới thì tổ chức khoa học và công nghệ phải có ít nhất (một) người có trình độ đại học trở lên thuộc ngành đăng ký hoạt động làm việc chính thức.

b) Người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm quản lý, năng lực chuyên môn phù hợp.

Đối với tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thì người đứng đầu phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

3. Cơ sở vật chất - kỹ thuật

Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng trụ sở, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, máy móc thiết bị, tài sản trí tuệ, các phương tiện vật chất - kỹ thuật khác để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập còn phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài còn phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Luật khoa học và công nghệ.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 5. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thì có thẩm quyền chia, tách, giải thể, sáp nhập tổ chức khoa học và công nghệ do mình thành lập.

3. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập bao gồm tờ trình về việc thành lập, đề án thành lập, dự thảo quyết định thành lập, dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập được lập thành 02 (hai) bộ và gửi về cơ quan có thẩm quyền thành lập quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức lập hồ sơ biết để sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các cơ quan sau đây phải có ý kiến thẩm định:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Trung ương;

b) Sở Khoa học và Công nghệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ khác.

5. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc thì Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng liên ngành để thẩm định. Thành phần Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia pháp lý, trong đó, đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ không quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định, cơ quan có thẩm quyền thành lập xem xét và ra quyết định thành lập. Trường hợp không chấp thuận thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học; việc thẩm định thành lập cơ sở giáo dục đại học công lập phải có sự tham gia của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập

1. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo mẫu do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của tổ chức nước ngoài;

c) Lý lịch tư pháp của người đứng đầu của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài;

d) Dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động;

đ) Đề án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm phần thuyết minh về sự cần thiết thành lập; tính phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; mục tiêu, nội dung, lĩnh vực, phạm vi hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam; quy mô đầu tư; dự kiến về nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; phân tích tài chính (nếu có);

e) Các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này;

g) Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức đặt trụ sở chính chấp thuận về địa điểm đặt trụ sở của tổ chức khoa học và công nghệ;

h) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Tài liệu trong hồ sơ quy định tại Khoản này bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt.

Tài liệu quy định tại các điểm b, c và h Khoản này phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

Trường hợp dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ gắn với việc đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ kèm theo bao gồm dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi) theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài bao gồm:

a) Hồ sơ được lập thành 02 (hai) bộ gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi hồ sơ lấy ý kiến của các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài, các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan có ý kiến bằng văn bản và chịu trách nhiệm về nội dung theo chức năng quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định cho phép thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và sao gửi Quyết định cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức được chấp thuận đặt trụ sở chính;

đ) Trường hợp không được chấp thuận, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài tiến hành thành lập.

3. Tổ chức, cá nhân quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập của mình. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập là cơ sở giáo dục đại học thì việc thành lập thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

Điều 8. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ do các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 12 của Luật khoa học và công nghệ và do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học.

2. Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì có thẩm quyền cấp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã cấp.

Điều 9. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Lý lịch khoa học của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Điều lệ tổ chức và hoạt động đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập phê duyệt;

đ) Tài liệu chứng minh có đủ nhân lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật để hoạt động khoa học và công nghệ, trừ trường hợp các tổ chức khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 6 Nghị định này thẩm định trước khi thành lập hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 7 Nghị định này cho phép thành lập.

Tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong hồ sơ theo quy định tại Khoản này.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Điều 8 Nghị định này bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ không được chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, mẫu tài liệu thuộc hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Đối với trường hợp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn của tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi, bổ sung tương ứng;

c) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cấp.

2. Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn của tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Xác nhận của cơ quan công an, giấy biên nhận của cơ quan báo, đài đăng thông báo về việc mất Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cấp đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị rách, nát.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Điều 8 Nghị định này bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp không chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do.

Điều 11. Trách nhiệm đăng ký, báo cáo hoạt động khoa học và công nghệ

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ phải đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Các tổ chức khoa học và công nghệ không thực hiện việc đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này không được tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, không được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền báo cáo về tình hình hoạt động của tổ chức theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 12. Đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị đình chỉ hiệu lực đến 06 tháng trong các trường hợp sau đây:

a) Quá 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ không triển khai hoạt động;

b) Ngừng hoạt động quá 12 tháng liên tục mà không có lý do chính đáng;

c) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình hoạt động cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ 02 năm liên tiếp;

d) Không còn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này trong thời hạn 12 tháng liên tục;

đ) Không đăng ký thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có thay đổi, bổ sung hoặc mất Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Giả mạo nội dung kê khai trong hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Quá thời hạn đình chỉ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ mà tổ chức khoa học và công nghệ không tiến hành các biện pháp khắc phục hoặc không khắc phục được theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Theo quyết định, đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền khi tổ chức khoa học và công nghệ có hành vi vi phạm trong hoạt động.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ có quyền đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở, thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 13. Sáp nhập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Một hoặc một số tổ chức khoa học và công nghệ (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một tổ chức khoa học và công nghệ khác (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại và xóa tên trong sổ đăng ký đối với tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập

a) Các tổ chức khoa học và công nghệ liên quan chuẩn bị thỏa thuận sáp nhập và dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập. Thỏa thuận sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập thành phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập.

b) Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ liên quan thông qua thỏa thuận sáp nhập, Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa

học và công nghệ nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo thỏa thuận sáp nhập. Thỏa thuận sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua.

c) Sau khi đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập.

Điều 14. Chia tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có thể được chia thành một số tổ chức khoa học và công nghệ. Tổ chức khoa học và công nghệ bị chia chấm dứt hoạt động và xóa tên trong sổ đăng ký sau khi tổ chức khoa học và công nghệ mới được thành lập và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Thủ tục chia tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ bị chia thông qua quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia; tên các tổ chức khoa học và công nghệ sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản tổ chức khoa học và công nghệ; phương án sử dụng lao động; thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia sang các tổ chức khoa học và công nghệ mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia; thời hạn thực hiện chia tổ chức khoa học và công nghệ.

Quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các tổ chức khoa học và công nghệ mới được đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Các tổ chức khoa học và công nghệ mới phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán (nếu có), hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ (nếu có), khách hàng và người lao động để một trong số các tổ chức khoa học và công nghệ đó thực hiện các nghĩa vụ này.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ mới được hình thành sau khi chia phải đáp ứng các điều kiện, trình tự, thủ tục về thành lập tổ chức khoa học và công nghệ và tiến hành đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 15. Tách tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của tổ chức khoa học và công nghệ hiện có (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ bị tách) để thành lập một hoặc một số tổ chức khoa học và công nghệ mới (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách sang tổ chức khoa học và công nghệ được tách mà không chấm dứt tồn tại của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách.

2. Thủ tục tách tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ bị tách thông qua quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách; tên tổ chức khoa học và công nghệ được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ tổ chức khoa học và công nghệ bị tách sang tổ chức khoa học và công nghệ được tách; thời hạn thực hiện tách tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ bị tách và tổ chức khoa học và công nghệ được tách phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán (nếu có), hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ mới được hình thành sau khi tách phải đáp ứng các điều kiện, trình tự, thủ tục về thành lập tổ chức khoa học và công nghệ và tiến hành đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 16. Giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là việc chấm dứt hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ. Việc giải thể tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Trình tự, thủ tục giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

a) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định giải thể phải có các nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ; lý do giải thể; thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của tổ chức khoa học và công nghệ (nếu có); thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực; phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ; tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ tổ chức thanh lý tài sản tổ chức khoa học và công nghệ, trừ trường hợp Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các chủ nợ (nếu có), người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong tổ chức khoa học và công nghệ và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định giải thể được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ (nếu có). Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

Quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ phải được đăng ít nhất trên một tờ báo in ở địa phương nơi đặt trụ sở chính trong 03 (ba) số liên tiếp hoặc trang tin điện tử của Bộ, ngành hoặc tỉnh nơi đặt trụ sở chính.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của tổ chức khoa học và công nghệ, người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ phải gửi thông báo về việc hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại Điểm b Khoản này và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đến cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ xóa tên tổ chức khoa học và công nghệ trong sổ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 17. Sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học

Việc sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học. Đối với trường hợp chia, tách còn phải phải theo các quy định tại Điều 6 Nghị định này về trình tự, thủ tục thẩm định khi thành lập tổ chức khoa học và công nghệ mới.

Điều 18. Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài phải có đơn đề nghị kèm theo các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài;

b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;

c) Không vi phạm các điều cấm của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị và các tài liệu kèm theo, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này gửi cơ quan có thẩm quyền. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này phải thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 19. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ, đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của tổ chức khoa học và công nghệ và thực hiện bảo vệ các lợi ích đó.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ, thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền.

3. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ không có tư cách pháp nhân, không được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trực thuộc. Lĩnh vực hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 20. Điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong nước

1. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh

a) Lĩnh vực hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

b) Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

c) Văn phòng đại diện phải có ít nhất 02 (hai) người có trình độ cao đẳng trở lên; chi nhánh phải có ít nhất 03 (ba) người có trình độ đại học trở lên, trong đó ít nhất 01 (một) người có trình độ

chuyên môn trong lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động. Người đứng đầu phải có trình độ đại học trở lên và làm việc chính thức tại văn phòng đại diện, chi nhánh.

d) Văn phòng đại diện, chi nhánh phải có trụ sở như đối với tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh tại Sở Khoa học và Công nghệ nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh. Hồ sơ đăng ký được lập thành 02 (hai) bộ, bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động;

b) Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh;

c) Lý lịch của người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Tài liệu chứng minh về nhân lực, trụ sở của văn phòng đại diện, chi nhánh;

đ) Bản sao (có chứng thực hợp pháp) đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh. Trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh, tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 2 Điều này phải gửi bản sao Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho mình.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về tài liệu trong hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 2 Điều này và mẫu Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh.

Điều 21. Điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Luật khoa học và công nghệ.

Văn phòng đại diện, chi nhánh phải đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản sao giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền thành lập xác nhận. Trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm;

c) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Bản sao điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

đ) Lý lịch tư pháp người đứng đầu văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

e) Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép đặt trụ sở của văn phòng đại diện.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản này phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản sao điều lệ tổ chức và hoạt động của chi nhánh, trong đó quy định rõ phạm vi ủy quyền cho người đứng đầu chi nhánh;

c) Bản sao giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động xác nhận. Trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức, cá nhân thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 03 năm;

d) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức khoa học và công nghệ;

đ) Lý lịch tư pháp người đứng đầu chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

e) Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép đặt trụ sở của chi nhánh.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản này phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự.

4. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp cho tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh và gửi bản sao Giấy phép tới Bộ Công thương, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi văn phòng đại diện, chi nhánh đặt trụ sở;

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản để tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

d) Trong quá trình xem xét hồ sơ xin cấp Giấy phép, nếu xét thấy cần thiết, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập;

đ) Trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền yêu cầu tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài xuất trình các tài liệu liên quan để chứng minh nêu trong hồ sơ có thông tin cần làm rõ;

e) Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, Bộ Khoa học và Công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài và nêu rõ lý do.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này, mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này và mẫu Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này; thủ tục cấp lại, gia hạn, thay đổi, bổ sung, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh,

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Văn phòng đại diện, chi nhánh có các quyền sau đây:

a) Được Nhà nước Việt Nam bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Có con dấu mang tên văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan;

c) Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh;

đ) Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại văn phòng đại diện, chi nhánh theo quy định của pháp luật khác có liên quan;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

2. Văn phòng đại diện, chi nhánh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng nội dung, lĩnh vực hoạt động quy định trong Giấy phép thành lập;

b) Thực hiện đăng ký thay đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Trưởng văn phòng đại diện, chi nhánh chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam, có trách nhiệm định kỳ báo cáo bằng văn bản về hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam cho cơ quan cấp Giấy phép thành lập trước ngày 15 tháng 12 hằng năm; báo cáo, cung cấp tài liệu, giải thích những vấn đề liên quan khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

d) Trưởng văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài có đơn đề nghị kèm theo các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tính đến thời điểm đề nghị thành lập chi nhánh đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 03 năm và tính đến thời điểm đề nghị thành lập văn phòng đại diện đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm;

b) Có đề án thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài có tính khả thi; mục tiêu, phương hướng hoạt động rõ ràng, phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Chấp hành đúng chế độ báo cáo tình hình hoạt động hằng năm đối với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị và các tài liệu kèm theo, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ phải thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 24. Đánh giá độc lập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Việc độc lập đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân tự thực hiện hoặc thực hiện theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện độc lập việc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ phải tuân theo các quy định tại Khoản 3 Điều 16 Luật khoa học và công nghệ.

3. Tiêu chí, phương pháp đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức đánh giá độc lập xây dựng và phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Năng lực đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân đánh giá độc lập phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện việc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ theo hợp đồng thì quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của hợp đồng.

Chương 3.

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 25. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước; có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên vùng;

c) Phải huy động nguồn lực quốc gia, có thể có sự tham gia của nhiều ngành khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia bao gồm:

a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, bao gồm: chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia và chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác;

b) Đề án khoa học cấp quốc gia;

c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp quốc gia;

đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ theo nghị định thư;

g) Đề án khoa học, đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ đặc biệt;

h) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp quốc gia;

i) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của quốc gia về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, được phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 26. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi ngành, lĩnh vực;

c) Có sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Bộ, ngành.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ;

b) Đề án khoa học cấp bộ;

c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ;

d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp bộ;

đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp bộ;

e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp bộ.

Điều 27. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi tỉnh;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi tỉnh;

c) Có sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

b) Đề án khoa học cấp tỉnh;

c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh;

đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp tỉnh.

Điều 28. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp cơ sở

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp cơ sở là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ của cơ sở và do Thủ trưởng cơ sở ký hợp đồng thực hiện bao gồm:

1. Đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở;

2. Dự án khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Điều 29. Biện pháp khuyến khích đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Ý tưởng khoa học được gửi đến cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ các cấp.

2. Cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức đánh giá các ý tưởng khoa học do tổ chức, cá nhân đề xuất.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức hội thi tìm kiếm ý tưởng khoa học.

4. Những ý tưởng khoa học được lựa chọn thông qua hoạt động đánh giá của cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ hoặc từ các hội thi được cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ hỗ trợ, hướng dẫn để tiếp tục hoàn thiện ý tưởng trở thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp theo quy định hiện hành.

5. Ý tưởng khoa học và công nghệ trở thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt, người đề xuất ý tưởng được xét ưu tiên giao làm chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ và được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trình tự, thủ tục xác định, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

1. Tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

a) Có quy mô lớn phục vụ trực tiếp quốc phòng an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia;

b) Yêu cầu sử dụng kinh phí ngoài dự toán ngân sách nhà nước hằng năm dành cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

c) Đòi hỏi cơ chế, chính sách đặc biệt.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

a) Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt thuộc loại dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp

với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Quốc hội theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt không thuộc quy định tại Điểm a Khoản này thì Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác ở Trung ương đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt theo mẫu hồ sơ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp, tổ chức việc thẩm định đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 31. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp là nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 30 Luật khoa học và công nghệ.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải lập đề cương và bảo vệ trước Hội đồng khoa học và công nghệ do cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thành lập.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ được giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể tổ chức thực hiện các nhiệm vụ này theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tập thể, cá nhân trong tổ chức mình. Nếu thực hiện theo phương thức tuyển chọn thì phải thành lập Hội đồng tuyển chọn theo quy định tại Khoản 5 Điều 29 của Luật khoa học và công nghệ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp thực hiện theo phương thức giao trực tiếp thì phải thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ xét duyệt đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

Điều 32. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ) do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thành lập theo thẩm quyền.

2. Thành phần Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ bao gồm các nhà khoa học, đại diện cơ quan, tổ chức đề xuất đặt hàng, cơ quan, tổ chức đặt hàng, nhà quản lý, nhà kinh doanh có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ tư vấn.

Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, (hai) thành viên là ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học và các thành viên khác.

3. Thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ cấp quốc gia là nhà khoa học thì phải thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

Điều 33. Hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Các thành viên Hội đồng thảo luận công khai về nội dung được giao tư vấn. Ý kiến của các thành viên Hội đồng và kiến nghị của Hội đồng phải được lập thành văn bản. Các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

Phiên họp Hội đồng chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch được ủy quyền và phải đầy đủ thành viên phản biện và ủy viên thư ký khoa học.

2. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ cho điểm, xếp loại hoặc biểu quyết theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, kinh phí thuê tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ dự toán thành một khoản riêng lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ. Thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập được trả thù lao cho việc thực hiện nhiệm vụ từ kinh phí quy định tại Khoản này.

Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ đối với nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tự chi trả.

Điều 34. Tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập

1. Tổ chức tư vấn độc lập là tổ chức khoa học và công nghệ có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn.

2. Chuyên gia tư vấn độc lập là người có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn. Các chuyên gia tư vấn độc lập nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia phải thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 35. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập

1. Hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, độc lập, trung thực, khách quan và khoa học của hoạt động tư vấn.

2. Chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

3. Giữ bí mật các thông tin nhận được trong quá trình hoạt động tư vấn, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định, thỏa thuận.

Điều 36. Kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp theo thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước về nội dung khoa học, tiến độ thực hiện và việc sử dụng kinh phí. Trong trường hợp cần thiết người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có thể điều chỉnh nội dung khoa học, tiến độ và phương thức sử dụng kinh phí thực hiện cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, hoặc chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá quy định tại Điều này.

Điều 37. Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khoẻ con người thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thẩm định trước khi ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

2. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định đến cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Hồ sơ đề nghị thẩm định bao gồm: đơn đề nghị thẩm định; thuyết minh đã được phê duyệt (nếu có); kết quả nghiên cứu và các tài liệu liên quan;

b) Chi trả kinh phí tổ chức đánh giá, thẩm định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 38. Hỗ trợ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức khoa học và công nghệ, nhà khoa học liên kết với doanh nghiệp và tổ chức khác để xác định, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa sau đây gọi là nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết.

2. Điều kiện hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết bao gồm:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết phải được lập thành dự án khoa học và công nghệ của doanh nghiệp có mục tiêu, nội dung nghiên cứu và sản phẩm cụ thể phục vụ trực tiếp yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Dự án phải có tính khả thi;

c) Sản phẩm của dự án có khả năng ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh;

d) Dự án phải được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết phải được lập thành dự án để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước.

3. Hình thức hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này được Nhà nước hỗ trợ không thu hồi vốn đầu tư cho dự án đối với các nội dung liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ của dự án.

4. Mức hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

a) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều này được hỗ trợ đến 30% vốn đầu tư của dự án;

b) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều này thực hiện ở vùng kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư của dự án;

c) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản 2 Điều này được hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư của dự án;

d) Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định.

5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ lập hồ sơ thành 02 (hai) bộ gửi về cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án thành lập Hội đồng tư vấn xét hỗ trợ dự án khoa học và công nghệ. Thành phần Hội đồng gồm đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan và các nhà khoa học. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét sự cần thiết và mức hỗ trợ;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục hỗ trợ quy định tại Khoản này.

Chương 4.

GIAO QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ, THẨM ĐỊNH CƠ SỞ KHOA HỌC, THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 39. Các trường hợp giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Việc giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Tổ chức chủ trì có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa toàn bộ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Tổ chức chủ trì có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa một phần đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thể phân chia thành từng phần độc lập để ứng dụng hoặc thương mại hóa.

2. Việc giao một phần quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Tổ chức chủ trì chỉ có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa một phần kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có thể được phân chia thành từng phần để ứng dụng hoặc thương mại hóa;

b) Có thỏa thuận hoặc quy định của tổ chức chủ trì về việc phân chia quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với tổ chức, cá nhân khác được đại diện chủ sở hữu nhà nước công nhận.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước có thể ủy quyền cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với phần kết quả đã đạt được trước khi đánh giá nghiệm thu nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Việc giao toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 41 của Luật khoa học và công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức đó, trừ trường hợp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc phòng, an ninh. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì việc giao quyền sử dụng được thực hiện khi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cần được ứng dụng rộng rãi để đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội.

5. Đại diện chủ sở hữu nhà nước sau khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và yêu cầu tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng báo cáo đánh giá hiệu quả việc sử dụng kết quả đó.

Điều 40. Trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có nhu cầu được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải làm hồ sơ đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng gửi đại diện chủ sở hữu nhà nước.

2. Trường hợp các tổ chức được giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều này không thể sử dụng thì tổ chức khác có nhu cầu được chuyển giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải làm hồ sơ đề nghị giao quyền sử dụng đó gửi đại diện chủ sở hữu nhà nước.

3. Hồ sơ đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị;

b) Báo cáo khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Đại diện chủ sở hữu nhà nước có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà nước phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét hồ sơ và ra quyết định về việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có các quyền sau:

a) Thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ, pháp luật sở hữu trí tuệ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định giao quyền từ đại diện chủ sở hữu nhà nước;

b) Hưởng phần phân chia lợi nhuận tạo ra từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

c) Hưởng các ưu đãi của Nhà nước về hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có các nghĩa vụ sau:

a) Khai thác có hiệu quả quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Đăng ký bảo hộ, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với những kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được giao quyền sở hữu; thực hiện những nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

c) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về hiệu quả khai thác, chuyển giao, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

d) Thông báo với đại diện chủ sở hữu nhà nước khi không còn khả năng khai thác quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 42. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phân chia như sau:

a) Thù lao cho tác giả theo thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu là 30%;

b) Phần chia cho người môi giới (nếu có) theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%;

c) Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại được quy định như sau: trường hợp được giao quyền sở hữu thì 50% dành cho đầu tư nghiên cứu khoa học

và phát triển công nghệ, 50% dành cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của tổ chức; trường hợp được giao quyền sử dụng thì phải trả lại cho đại diện chủ sở hữu nhà nước theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%, phần còn lại được dành 50% cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của tổ chức.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để hoàn thiện, phát triển công nghệ nhằm thương mại hóa, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì phải được sự đồng ý của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Việc phân chia lợi nhuận thu được từ việc thương mại hóa quy định tại Khoản này phải được thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân đó với chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu nhà nước kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp với mức độ đóng góp của từng bên.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 43. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước

1. Dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu và phát triển phục vụ xây dựng căn cứ khoa học trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Khi lập dự toán kinh phí của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước, chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán kinh phí dành cho các hoạt động ứng dụng, nghiên cứu và phát triển quy định tại Khoản 1 Điều này. Tỷ lệ kinh phí dành cho hoạt động ứng dụng, nghiên cứu và phát triển trong tổng dự toán kinh phí của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do chủ đầu tư quyết định.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu và khi kết thúc dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định đầu tư, trực tiếp đầu tư và dự án đầu tư có điều kiện, gửi báo cáo đến Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu và khi kết thúc dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định đầu tư gửi báo cáo đến Sở Khoa học và Công nghệ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ để tổng hợp báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ trong các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 44. Thẩm quyền thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

1. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư phải được thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ.

Cơ quan chủ trì thẩm tra dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quy định tại Khoản này có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ. Kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ là một nội dung bắt buộc trong báo cáo thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra.

2. Dự án đầu tư phải đăng ký đầu tư phải được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về cơ sở khoa học, thẩm định về công nghệ trước khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 45. Trình tự, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế xã hội

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Hồ sơ dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Đối với thẩm định về cơ sở khoa học, trong hồ sơ phải có báo cáo kết quả nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội; biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu. Đối với thẩm định về công nghệ, trong hồ sơ phải có các tài liệu thuộc hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư; giải trình kinh tế - kỹ thuật trong đó nêu rõ quy trình công nghệ, phân tích và lựa chọn phương án công nghệ, danh mục máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ; đánh giá tác động của công nghệ đến môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội; dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có nội dung góp vốn bằng công nghệ).

Hồ sơ đề nghị thẩm định được lập thành 02 (hai) bộ và gửi về các cơ quan có thẩm quyền thẩm định quy định tại Điều 44 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thẩm định gửi cơ quan đề nghị thẩm định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định quy định tại Điều này.

Chương 5.

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 46. Các biện pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Nhà nước thực hiện các biện pháp sau đây để phát triển thị trường khoa học và công nghệ:

a) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sáng tạo công nghệ, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, nhập khẩu, khai thác công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ sở gắn kết chặt chẽ hoạt động khoa học và công nghệ với sản xuất, kinh doanh thông qua các hoạt động liên kết, hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp;

c) Đẩy mạnh việc ươm tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đặc biệt trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và khu công nghệ cao.

2. Biện pháp tăng cầu sản phẩm khoa học và công nghệ:

a) Đẩy mạnh việc áp dụng các biện pháp phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế để thúc đẩy nhu cầu tự thân của doanh nghiệp về đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh việc đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp và các hình thức khác;

c) Khuyến khích các doanh nghiệp đặt hàng đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa với các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước.

3. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

Điều 47. Thành lập tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Các loại hình tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

b) Trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ - thiết bị;

c) Tổ chức dịch vụ đánh giá, định giá, giám định, tư vấn chuyển giao công nghệ;

d) Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ;

đ) Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ khác liên quan đến thị trường khoa học và công nghệ.

2. Việc thành lập, hoạt động của các tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện Điều này.

Chương 6.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của Luật khoa học và công nghệ 2000, Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ và quyết định phê duyệt.

2. Các đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Đối với tổ chức đã thành lập và đăng ký hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm rà soát điều kiện thành lập theo quy định tại Nghị định này, nếu chưa đáp ứng thì phải tự hoàn thiện theo các điều kiện quy định tại Nghị định này.

3. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ thành lập mới mà hồ sơ thành lập chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì phải hoàn thiện hồ sơ và tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học, trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải tiến hành đăng ký hoạt động theo quy định của Nghị định này.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014.

2. Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ; Nghị định số 201/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động khoa học xã hội và nhân văn; các điều 13, 14, 15, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 của Nghị định số 80/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; Điều 8 Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; Điều 12 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ chính

sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 50. Hướng dẫn và trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence- Freedom- Happiness

No.119/1999/ND-CP

Hanoi, September 18, 1999

DECREE

ON A NUMBER OF FINANCIAL POLICIES AND MECHANISMS ENCOURAGING ENTERPRISES TO INVEST IN SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL ACTIVITIES

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
In order to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities with a view to renewing and innovating technologies, and raising the product quality as well as business and production efficiency;
At the proposal of the Minister of Science, Technology and Environment,

DECREES

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree stipulates a number of financial policies and mechanisms encouraging enterprises to invest in scientific and technological activities.

Scientific and technological activities to be encouraged under this Decree include:

1. Research and development activities (including basic research, applied research, experimental development) carried out by enterprises on their own or under contracts with domestic and foreign organizations and/or individuals;

2. Application of scientific and technological achievements, renewal of technologies, manufacture of new products;

3. Scientific and technological services:

a/ Services requiring high technical skills such as: instructions on installation and operation of technological lines, restoration, repair and adjustment of machinery, equipment, experimental instruments, measuring and control devices, scientific and technical equipment with an automatically-controlled component.

b/ Data processing, computing and analysis in direct service of research and development, control and test;

c/ Drawing up pre-feasibility and feasibility study report;

d/ Activities relating to the protection of industrial property and technology transfer rights, and to the application of new technologies to production.

e/ Services of information, scientific and technological consultancy, training of technicians, fostering and raising of business administration knowledge.

Article 2.- Subjects of application

This Decree shall apply to enterprises of all economic sectors operating under Vietnamese laws.

Chapter II

INCENTIVE POLICIES AND MECHANISMS

Article 3.- Enterprise income tax rates

1. Enterprises operating under the Law on Domestic Investment Promotion (amended) and conducting high-tech application activities and/or providing scientific and technological services shall enjoy the following enterprise income tax rates with regard to the income earned from these activities:

a/ A tax rate of 25%;

b/ A tax rate of 20% for enterprises investing in geographical areas struck with difficult socio-economic conditions;

c/ A tax rate of 15% for enterprises investing in geographical areas struck with extremely difficult socio-economic conditions.

2. Foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts operating under the Law on Foreign Investment in Vietnam and having investment projects in the fields of high-tech application and development as well as scientific and technological services shall enjoy an enterprise income tax rate of 20% for 10 years from the time they commence their business and production activities.

Article 4.- Enterprise income tax exemption and reduction

1. Enterprise income tax shall be exempt in the following cases:

a/ Income earned from the performance of research and development contract;

b/ Income earned from the performance of contracts for technical services in direct support of agricultural production;

c/ Income earned from capital contributed with the intellectual property rights, technical know-hows and/or technological processes.

2. Enterprises eligible for preferential treatment stipulated in this Decree shall not have to pay additional income tax on scientific and technological activities as prescribed in Clause 1, Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax;

3. Enterprises operating under the Law on Domestic Investment Promotion (amended) and having projects for investment in scientific and technological service activities; projects for investment in the construction of new production lines, the expansion of production scope and/or the renewal of technologies shall enjoy the following preferences:

a/ Being exempt from enterprise income tax on the increased income of the first year and enjoying a 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years on the income earned as the result of new investment;

b/ Production and/or business establishments located in geographical areas struck with difficult socio-economic conditions shall be exempt from enterprise income tax on the increased income of the first three years and enjoy a 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent yeas on the income earned is the result of new investment;

c/ Production and/or business establishments located in geographical areas struck with extremely difficult socio-economic conditions shall be exempt from enterprise income tax on the increased income of the first four years and enjoy a 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years on the income earned as the result of new investment.

4. Foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam having projects for investment in scientific and technological activities shall be exempt from enterprise income tax for the first year from the time the taxable income is generated and a 50% reduction of the payable income tax amount for two subsequent years.

Foreign investors who use their shared income for reinvestment shall be refunded with the paid enterprise income tax amounts as prescribed in Article 34 of Decree No.30/1998/ND-CP of May 13, 1998 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax;

Article 5.- Privileges concerning the land use levy, land rent and land use tax.

1. If enterprises operating under the Law on Domestic Investment Promotion (amended) and investment in scientific and technological activities use their assigned or leased land for the construction of scientific and technological research establishments; laboratory and experimental offices, stations, farms and/or workshops, they shall be entitled to the following privileges concerning the land use levy, land rent and land use tax for such land area:

a/ For cases they are assigned land and have to pay land use levy:

- Enjoying a 50% reduction of the land use levy;

- Being exempt from the land use levy if they use the assigned land in geographical areas struck with difficult socio-economic conditions or with extremely difficult socio-economic conditions.

b/ For cases they lease land and have to pay land rent:

- Being exempt from the land rent for six years from the time they sign their land lease contract;

- If they lease land in geographical areas with difficult socio-economic conditions they shall be exempt from the land rent for 15 years from the time they sign the land lease contracts;

- If they lease land in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions they shall be exempted from the land rent throughout the project implementation duration.

c/ For cases they are assigned land and have to pay land use tax:

- Being exempt from the land use tax for six years from the time they are assigned land.

- If they use the assigned land in geographical areas with difficult socio-economic conditions they shall be exempt from the land rent for 15 years the time they are assigned land;

- If they use the assigned land in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions they shall be exempted from the land rent throughout the project implementation duration.

2. For investors under the Law on Foreign Investment in Vietnam investing in the scientific and technological field, if they lease land for the construction of laboratories, trial production workshops or for experiments and research they shall be entitled to privileges prescribed by current law provisions on land rent for such land area.

Article 6.- Import tax privileges

Imported goods which are machinery, equipment, raw materials and materials, scientific and technical equipment with an automatically-controlled component, test samples, measuring and experimental instruments in direct service of research and development projects and contracts which have not yet been domestically manufactured or have been domestically manufactured but fail to meet the requirements, shall be exempt from import tax.

Article 7.- Credit privileges

Enterprises operating under the Law on Domestic Investment Promotion (amended) and engaged in activities mentioned in Article 1 of this Decree shall be entitled to borrow medium-term and long-term capital loans with a preferential interest rate, up to 70% of their investment capital may be borrowed from the Development Support Fund, the Export Support Fund and the Scientific and Technological Development Support Fund.

In cases where an enterprise is guaranteed by the Development Support Fund to borrow medium-term and long-term capital from the Investment and Development Bank, it shall be granted by the Development Support Fund a funding to make up for the difference between the preferential and normal borrowing rates.

Article 8.- Other incentive policies

1. Enterprises that use a technology being the outcome of a scientific and technological research project funded with the State budget (except for technologies which are defense and security secrets and protected industrial property objects) shall only have to pay a remuneration to the author who has invented such technology. The payable remuneration shall be equal to 30% of the technology transfer price stipulated in Article 23 of Decree No.45/1998 of July 1st, 1998 of the Government detailing technology transfer.

2. The State shall provide support for enterprises with a funding of not more than 30% of the total funding for the execution of research projects to create new technologies for production and business lines, which are prioritized and encouraged by the State and implemented by the enterprises or in coordination with scientific institutions.

The Ministry of Science, Technology and Environment shall assume the prime responsibility and coordinate with the relevant ministries and branches in considering and deciding the amount of support funding from the non-business scientific and technological budget.

3. Enterprises operating under the Law on State Enterprises shall be entitled to deduct 50% of the increased after-tax income earned from the application

of new technologies to reinvest in scientific and technological activities and reward individuals and collectives inside and outside the enterprises that have made meritorious contributions to the research, creation and organization of the application of such new technologies. The percentages of the reward amount and the amount to be reinvested in scientific and technological activities shall be decided by the director, but the reward amount must not exceed 60% of the deducted

amount of money. The time limit for deduction shall not exceed three years from the time the increased income is generated.

Article 9.- Producers for consideration of privileges

The procedures for considering tax and credit privileges for projects regulated by this Decree shall comply with the regulations in documents guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended).

In cases where a project is entitled to various preferential levels stipulated in different legal documents it shall only be entitled to the highest preferential level.

Chapter III

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 10.- Handling of violations

Organizations and individuals that violate the stipulations of this Decree shall, depending on the nature and seriousness of the violations and the consequences, be disciplined or administratively sanctioned in accordance with the provisions of law; individuals who commit serious violation shall be examined for penal liability and if any damage is caused they shall to pay compensation therefor according to the provisions of law.

Article 11.- Guidance for implementation

The Minister of Science, Technology and Environment and the Minister of Finance shall have to guide the implementation of this Decree.

Article 12.- Implementation effect

This Decree takes effect 15 days after its signing. The previous provisions contrary to the provisions of this Decree are now annulled.

Article 13.- Responsibility for implementation:

The ministers, heads of the ministerial-level agencies, heads of the agencies attached to the Government, presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities, chairmen of the managing boards, general directors and directors of enterprises shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 119/1999/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 1999*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH KHUYẾN KHÍCH CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ nhằm đổi mới, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

Hoạt động khoa học và công nghệ được khuyến khích theo quy định của Nghị định này bao gồm:

1. Hoạt động nghiên cứu - triển khai (bao gồm: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm) do doanh nghiệp tự thực hiện hoặc ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

2. ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới;

3. Dịch vụ khoa học và công nghệ:

a) Các dịch vụ đòi hỏi kỹ thuật cao như: Hướng dẫn lắp đặt và vận hành dây chuyền công nghệ; phục hồi, sửa chữa, hiệu chỉnh máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, phương tiện đo kiểm, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động;

b) Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ trực tiếp nghiên cứu - triển khai, kiểm định và thử nghiệm;

c) Lập các báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi;

d) Các hoạt động liên quan tới bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất;

đ) Các dịch vụ về thông tin, tư vấn khoa học và công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật, bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

Chương 2:

CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH

Điều 3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập thu được từ các hoạt động này như sau:

a) Thuế suất 25%;

b) Thuế suất 20% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Thuế suất 15% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có dự án đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ cao, dịch vụ khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 4. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp sau:

a) Thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu - triển khai;

b) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp;

c) Thu nhập từ việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ.

2. Các doanh nghiệp thuộc diện ưu đãi theo quy định tại Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung từ các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

3. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các dự án đầu tư vào hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ; các dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ được hưởng các ưu đãi như sau:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 04 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại;

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của 03 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại;

c) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của 04 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 07 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có các dự án đầu tư vào hoạt động khoa học và

công nghệ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm đầu, kể từ khi có thu nhập phải chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm tiếp theo.

Nhà đầu tư nước ngoài dùng thu nhập được chia để tái đầu tư được hoàn lại số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 5. Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, nếu sử dụng đất được giao hoặc đất thuê để xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ; phòng, trạm, trại, xưởng thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất:

Được giảm 50% tiền sử dụng đất;

Được miễn tiền sử dụng đất nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Trường hợp thuê đất phải trả tiền thuê đất:

Được miễn tiền thuê đất 06 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất;

Nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất 15 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất;

Nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

c) Trường hợp được giao đất phải trả tiền thuế sử dụng đất:

Được miễn thuế sử dụng đất 06 năm, từ khi được giao đất;

Nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất 15 năm, từ khi được giao đất;

Nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

2. Nhà đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có đầu tư vào lĩnh vực khoa học và công nghệ nếu có thuê đất để xây dựng phòng thí nghiệm, xưởng chế thử hoặc để thực hiện nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về tiền thuê đất.

Điều 6. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho các dự án, hợp đồng nghiên cứu - triển khai mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu được miễn thuế nhập khẩu.

Điều 7. Ưu đãi về tín dụng

Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động quy định tại Điều 1 của Nghị định này được vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, mức vốn vay được đáp ứng đến 70% số vốn đầu tư tại Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Trong trường hợp doanh nghiệp được Quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh vay vốn trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, doanh nghiệp sẽ được Quỹ hỗ trợ phát triển cấp bù khoản chênh lệch giữa lãi suất vay ưu đãi với lãi suất vay thông thường.

Điều 8. Các chính sách khuyến khích khác

1. Doanh nghiệp khi sử dụng công nghệ là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ do ngân sách Nhà nước đầu tư kinh phí (trừ các công nghệ thuộc bí mật về an ninh, quốc phòng và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ) chỉ phải trả tiền thù lao cho tác giả đã nghiên cứu ra công nghệ đó. Mức tiền phải trả thù lao cho tác giả bằng 30% giá chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ.

2. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích do doanh nghiệp thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xem xét và quyết định mức hỗ trợ lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ.

3. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước được trích 50% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới để đầu tư lại cho hoạt động khoa học và công nghệ và thưởng cho cá nhân, tập thể trong và ngoài doanh nghiệp có công trong việc nghiên cứu, tạo ra và tổ chức áp dụng công nghệ mới đó. Tỷ lệ giữa mức thưởng và đầu tư lại cho hoạt động khoa học và công nghệ do Giám đốc quyết định, nhưng mức thưởng không quá 60% số tiền được trích. Thời hạn trích tối đa không quá 03 năm kể từ khi có thu nhập tăng thêm.

Điều 9. Thủ tục xét ưu đãi

Thủ tục xét ưu đãi về thuế, tín dụng của các dự án được điều chỉnh bởi Nghị định này thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Trường hợp dự án có nhiều mức ưu đãi được quy định ở các văn bản pháp luật khác nhau thì chỉ được hưởng một mức ưu đãi cao nhất.

Chương 3:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật; cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Hướng dẫn thi hành

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

THE GOVERNMENT	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 142/2005/ND-CP	*Hanoi, November 14, 2005*

DECREE

ON COLLECTION OF LAND RENTS AND WATER SURFACE RENTS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 26, 2003 Land Law;
Pursuant to the April 26, 2002 Ordinance on Price;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree provides for the collection of land rents and water surface rents when:

1. The State leases land.

2. The form of land assignment by the State is changed to the form of land lease.

3. The State leases water surface.

Article 2.- Land rent, water surface rent payers

1. The State shall lease land with annual collection of land rents in the following cases:

a/ Households, individuals:

- Rent land for agricultural production, forestry, aquaculture or salt production.

- Wish to continue using the agricultural land areas in excess of the assignment limits before January 1, 1999, for which the land use duration has expired under the provisions of Clause 2, Article 67 of the 2003 Land Law.

- Use agricultural land in excess of the assignment limits from January 1, 1999 to the effective date of the 2003 Land Law, excluding the land areas acquired from land use right transfer.

- Rent land for use as ground for construction of production and/or business establishments; for mineral activities; production of building materials or making of pottery articles.

- Use land for construction of public facilities for business purposes.

- Households and individuals not directly engaged in agricultural production, forestry, aquaculture or salt production but assigned land without collection of land use levies shall have to switch to land lease according to the provisions of Point b, Clause 4, Article 82 of the 2003 Land Law.

b/ Economic organizations that rent land for execution of investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture or salt production; for use as ground for construction of production and/or business establishments; construction of public facilities for business purposes; construction of infrastructures for assignment or lease; for mineral activities, production of building materials or making of pottery articles.

c/ State enterprises that had been assigned land by the State without collection of land use levies for the purpose of agricultural production, forestry, aquaculture and/or salt production before January 1, 1999, shall have to switch to land lease under the provisions in Clause 2, Article 73 of the 2003 Land Law.

d/ Economic organizations that have been assigned land by the State with collection of land use levies and have paid land use levies or have been transferred land use rights and have paid money for the land use right transfer and such paid land use levies or paid money for the transferred land use rights belong to the state budget; economic organizations that have purchased assets liquidated, discounted, sold due to bankruptcy, no longer in use, which are attached to land for which land use levies have not yet been paid, shall be entitled to switch to land lease.

e/ Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

2. The State shall lease land or water surface with rents collected annually or in lump sum for the whole land or water surface lease term in the following cases:

a/ Overseas Vietnamese, foreign organizations or individuals that rent land for execution of investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture or salt poduction; for use as ground for construction of production and/or business establishments; construction of public facilities for business purposes; construction of infrastructures for assignment or lease; for mineral activities, production of building materials, making of pottery articles; construction of residential houses for sale or lease.

b/ Foreign organizations with diplomatic functions, non-governmental organizations that rent land for construction of working offices.

c/ Economic organizations, family households, individuals; overseas Vietnamese, foreign organizations and individuals that rent water surface, sea surface not belonging to the land groups specified in Article 13 of the 2003 Land Law for execution of investment projects.

d/ Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 3.- Subjects not liable to pay land rents

1. Persons who are assigned land without collection of land use levies under the provisions of Article 33 of the Land Law.

2. Persons who are assigned land with collection of land use levies under the provisions of Article 34 of the Land Law.

3. Organizations or individuals that use land for construction of infrastructures for common use in industrial parks under plannings already approved by competent authorities.

4. Organizations or individuals that are permitted to explore and/or exploit minerals but do not use the surface land layers and do not affect the use of surface land layers shall not be subject to land rents for areas where the surface land is not used.

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS ON LAND RENTS, WATER SURFACE RENTS

Article 4.- Land rent unit

1. The annual land rent unit shall be equal to 0.5% of the land price according to the use purpose of the rented land, promulgated by provincial/ municipal People's Committees (hereinafter referred to collectively as provincial-level People's Committees) in accordance with the Government's Decree No. 188/2004/ND-CP of November 16, 2004, on methods of determining prices and price brackets for assorted land categories.

2. For land of urban centers, commercial or service centers, traffic hubs, concentrated population quarters, which may yield special profits or be used as ground for production, business and/or service activities, provincial-level People's Committee presidents shall base on the local situation to decide on the promulgation of land rent units higher than the set rent units, which, however, must not exceed four times the land rent unit specified in Clause 1 of this Article.

3. For land in deep-lying, remote, highland or island regions, areas facing socio-economic difficulties, areas facing particular socio-economic difficulties; land used for agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, land used as ground for production and/or business activities of projects in the domains entitled to investment encouragement or special investment encouragement, provincial-level People's Committee presidents shall decide on the promulgation of land rent units lower than the set land rent units, which, however, must not be lower than half the set rent unit specified in Clause 1 of this Article.

4. Land rent units in case of auction of the rented-land use rights or bidding for projects involving the use of rented land shall be winning bids.

Article 5.- Water surface rent bracket

1. For water surface not specified in Article 13 of the 2003 Land Law, the rent bracket shall be stipulated as follows:

a) Projects involving the fixed water surface use: VND 10,000,000 to 100,000,000/km2/year.

b) Projects involving the non-fixed water surface use: VND 50,000,000 to 250,000,000/km2/year.

2. The water surface rent for each project shall be decided by provincial-level People's Committee presidents; where the rented sea surface lies within two or more provinces and/or centrally run cities, the water surface rent shall be unamimously agreed upon by the presidents of the People's Committees of such provinces and/or cities; if they cannot reach agreement, they must report such to the Prime Minister for decision.

3. The Finance Ministry shall guide the determination of sea surface rents for projects on oil and gas exploitation in the territorial waters and continental shelf of Vietnam.

Article 6.- Determination of land rent units for each specific project

1. Based on the land prices promulgated by provincial-level People's Committees under the provisions of the Government's Decree No. 188/2004/ND-CP of November 16, 2004, on methods of determining prices and price bracket for assorted land categories; based on the land rent unit specified in Article 4 of this Decree, provincial-level People's Committees shall promulgate the rent units for each category of land, each type of urban center, type of commune, region, type of street, land position or grade.

2. Based on land rent units set by provincial-level People's Committees:

a/ Directors of provincial/municipal Services of Finance shall decide on the land rent unit for each specific project in cases where economic organizations, overseas Vietnamese, foreign organizations or individuals rent land.

b/ District-level People's Committee presidents shall decide on the land rent unit for each specific project for land-renting households and individuals.

In case of divergent opinions on land rent units between the land lessees and the agencies competent to decide on land rents, the settling decisions of provincial-level People's Committee presidents shall be final.

Article 7.- Determination of land rents, water surface rents

1. The annual land rent or water surface rent shall be the rented area multiplied by the land rent unit or water surface rent unit.

2. Land rents and water surface rents shall be collected from the date of issue of land lease or water surface lease decisions of competent state bodies; where the time of handing over the land or water surface on the site is different from the time stated in the land lease or water surface lease decisions, the land rents or water surface rents shall be collected from the time of handing over the land or water surface.

3. Persons who are leased land by the State and have advanced money for land compensations or supports shall have such compensation or support money subtracted from the payable land rents; where upon the expiration of the land rent term, the land compensation or support money amounts are not fully subtracted, they shall be further subtracted in the extended land rent duration.

Where the land rent term expires and the State recovers the land, the land compensation or support money amounts not yet fully subtracted shall be compensated for under the provisions of law on compensations and supports when the State recovers land.

Article 8.- The period during which land rent units or water surface rent units are kept stable

1. The land rent unit of each project shall be kept stable for 5 years. At the end of this period, directors of provincial/municipal Services of Finance or presidents of district-level People's Committees shall adjust land rent units for application to the subsequent period. Land rent units applicable to the subsequent period shall be adjusted under the provisions of Articles 4 and 6 of this Decree.

2. The water surface rent unit of each project shall be kept stable for 5 years. At the end of this period, provincial-level People's Committee presidents shall adjust the water surface rent units

for application to the subsequent period. Water surface rent units applicable to the subsequent period shall be adjusted under the provisions of Article 5 of this Decree.

3. The land rent units, water surface rent units shall be adjusted in the following cases:

a/ Projects for which land rents or water surface rents have been collected for the whole stable period under the provision of Clause 1 or 2 of this Article.

b/ Projects which have changed the use purpose of the rented land. In this case, the rent units shall be adjusted according to new use purposes at the time of changing the land use purposes.

4. The land rent or water surface rent adjustment shall not apply to the following cases where:

a/ At the time of adjustment of land rent units or water surface rent units by provincial-level People's Committee presidents, the period during which rent units are kept stable has not yet expired, except for the cases specified in Clause 2, Article 9 of this Decree.

b/ The land rents or water surface rents have been paid in lump sum for the whole renting terms and at the time of adjustment of land rent units, water surface rent units by provincial-level People's Committee presidents the land rent units or water surface rent units have been already determined and the land rents or water surface rents have been already paid.

Article 9.- Application of land rent units, water surface rent units

1. For projects involving land rent or water surface rent from January 1, 2006, the land rent unit or water surface rent unit specified in Articles 4, 5 and 6 of this Decree shall apply.

2. For projects involving land rent or water surface rent before January 1, 2006, with the rents being paid annually, the land rent units or water surface rent units shall be redetermined under the provisions of Articles 4, 5 and 6 of this Decree and applied as from January 1, 2006.

3. For cases of land rent or water surface rent before the effective date of this Decree where the land rents or water surface rents have been paid for many years, the land rent unit or water surface rent unit specified in this Decree shall not be redetermined for the duration for which the land rents or water surface rents have been paid. Upon the expiration of such duration, the land rent unit or water surface rent unit shall be redetermined for the subsequent duration as provided for in this Decree.

4. For cases of land rent, water surface rent before the effective date of this Decree where the land rents or water surface rents have been paid in lump sum for the whole renting terms, the land rent unit or water surface rent unit shall not be redetermined under the provisions of this Decree.

5. For cases where competent bodies have permitted the use of rented land use right value (land rents, water surface rents) for contribution of joint-venture or cooperation capital before the effective date of this Decree, the adjustment under the provisions of this Decree shall not be made. Upon the expiration of the duration of joint-venture or cooperation capital contribution with the land use right value, the land rent unit or water rent unit must be redetermined under the provisions of Articles 4, 5 and 6 of this Decree.

Article 10.- Switch from land assignment to land rent for households, individuals

1. Households and individuals that have been assigned agricultural land by the State within the set limits, are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or

business and select the form of land rent shall be entitled to subtract the agricultural land use right value from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

2. Households and individuals that have been assigned land by the State with collection of land use levies or transferred the land use rights by lawful land users and now switch to rent land shall be entitled to subtract the land use right value calculated at the land prices set for the assigned-land use purposes or the transferred-land use purposes from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

Article 11.- Switch from land assignment to land rent for organizations

1. Organizations which have been assigned land and paid land use levies not originating from the state budget, are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or business and select the form of land rent shall be entitled to subtract the land use right value from the payable land rent amounts provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

2. Organizations which have been assigned land without having to pay land use levies are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or business and select the form of land rent shall pay the land rents according to the provisions of Articles 4 and 6 of this Decree.

3. Organizations which have been lawfully tranferred the land use rights and paid for the land use right transfer money not originating from the state budget and now switch to rent land shall be entitled to subtract the land use right value calculated at the land prices at the time of switch to rent land from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

Article 12.- Determination of land compensation or support money, the assigned- or transferred-land use value subtracted from land rents

1. The land compensation or support money subtracted from the payable land rents under the provisions at Clause 3, Article 7 of this Decree shall be calculated at the prices used for calculation of compensation of the category of land having the same use purpose with the compensation or support land, promulgated by provincial-level People's Committees, at the time of subtracting the land compensation or support money.

2. The assigned- or transferred-land use right value subtracted from the payable land rents as provided for in Articles 10 and 11 of this Decree shall be calculated at the prices of the assigned or transferred land at the time of switch from land assignment to land rent, promulgated by provincial-level People's Committees.

Chapter III

LAND RENT, WATER SURFACE RENT EXEMPTION OR REDUCTION

Article 13.- Principles for land rent, water surface rent exemption or reduction

1. For land or water surface rented for execution of investment projects entitled to land rent or water surface rent exemption or reduction, the rent exemption or reduction shall apply on a case-by-case basis.

2. Where the rented land or rented water surface is entitled to both rent exemption and reduction, only the land or surface rent exemption shall be enjoyed; where the land rent or water surface rent is reduced at different levels, the highest reduction level shall be enjoyed.

3. Land rent exemption and reduction shall not apply to cases of auction of land use rights for land lease.

4. Land or water surface rent exemption and reduction under the provisions of Articles 14 and 15 of this Decree shall only apply directly to the lessees and be calculated on the payable land or surface rent amounts.

5. Operational projects enjoying land or surface rent exemption or reduction preferences at levels higher than the levels set in this Decree shall enjoy such preference levels for the remaining duration; in cases where preference levels are lower than the levels set in this Decree, such projects shall be entitled to enjoy the preference levels set in this Decree for the remaining preference duration.

Article 14.- Land rent or water surface rent exemption

Land rents and water surface rents shall be exempted in the following cases:

1. Investment projects in the domains where investment is specially encouraged, which are executed in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties.

2. Projects involving the use of land for construction of condominiums for industrial park workers under projects approved by competent authorities, covering the house-selling prices or house-leasing prices which do not include land rent expenses; projects involving the use of land for construction of students' dormitories with state budget money, for which the units assigned to manage such dormitories may only calculate charges enough to cover expenses for services, electricity and water supply, for management and other relevant expenses and must not calculate land rent expenses and depreciate the houses; projects involving the use of land for construction of public facilities for business purposes (socialization) in the fields of education, health, physical training, sport, science and technology.

3. Rents shall be exempted in the duration of construction under projects approved by competent authorities; in cases where a project is composed of many construction items or involves independent construction stages, rents shall be exempted according to each item or each independent construction stage; where it is impossible to separately calculate the rent for each construction item or independent construction stage, the construction duration shall be that of the construction item with the largest capital proportion.

4. As from the date of putting projects into operation, specifically as follows:

a/ Three years for projects on the list of domains where investment is encouraged; at new production or business establishments of economic organizations which are relocated under plannings or due to environmental pollution.

b/ Seven years for projects of investment in geographical areas facing socio-economic difficulties; projects on the list of domains where investment is specially encouraged.

c/ Eleven years for projects of investment in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties; projects on the list of domains where investment is encouraged which are executed in areas facing socio-economic difficulties.

d/ Fifteen years for projects on the list of domains where investment is encouraged which are executed in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties.

The lists of domains of investment encouragement, domains of special investment encouragement, geographical areas facing socio-economic difficulties, geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties shall comply with the Government's regulations.

5. If projects involving the use of land transferred upon switch to land rent are entitled to land or water surface rent exemption under the provisions of Clauses 1, 3 and 4 of this Article, they shall be exempt from land rent for the remaining duration of land rent exemption.

6. Projects meeting with difficulties and having to temporarily stop construction or operation shall be exempt from land rents or water surface rents for the duration of temporary cessation of construction or operation under certification of the agencies granting investment licenses or business registration certificates.

7. Projects on construction of working offices of foreign diplomatic missions, consulates or representative offices of international organizations in Vietnam under treaties to which Vietnam is a contracting pary according to the principle of reciprocity.

8. Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 15.- Land rent, water surface rent reduction

Land rents or water surface rents shall be reduced in the following cases:

1. Land rented for use as ground for production and/or business activities of cooperatives shall be entitled to 50% land rent reduction.

2. For land rented or water surface rented and used for the purpose of agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, and suffering from natural disasters or fires which have caused a loss of under 40% of the output, the corresponding land rent reduction shall be considered; if the loss is 40% or over, the land rent shall be exempted for the year of loss.

3. For land rented or water surface rented and used for production and/or business purposes other than agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, and suffering from natural disasters, fires or force majeure accidents, the land rent or water surface rent shall be reduced by 50% for the duration of temporary cessation of production and/or business.

4. Land rented under projects on construction of working offices of foreign diplomatic missions, consulates or representative offices of international organizations in Vietnam under treaties to which Vietnam is a contracting party or on the principle of reciprocity.

5. Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 16.- Competence to decide on exemption, reduction of land rents, water surface rents

Tax offices shall base themselves on the cadastral dossiers enclosed with papers evidencing the subjects eligible for land rent, water surface rent exemption or reduction as specified in Articles

14 and 15 of this Decree to determine the payable land rent or water surface rent amounts, the exempted or reduced land rent or water surface rent amounts.

Directors of provincial/municipal Tax Departments shall decide on land rent, water surface rent exemption or reduction for economic organizations, foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese that rent land.

Heads of Tax Sub-Departments shall decide on land rent, water surface rent exemption or reduction for land-renting households and individuals.

Chapter IV

LAND RENT, WATER SURFACE RENT COLLECTION, PAYMENT

Article 17.- Land rent- or water surface rent-determining order

1. For cases of new land renting, new water surface renting:

a/ Land renting cadastral dossiers sent by land use right registration offices or natural resources and environment agencies, land or water surface rent rate decisions of provincial-level People's Committee presidents, provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents shall serve as bases for tax offices to determine the land or water surface rent amounts to be paid by organizations, households or individuals.

b/ Within 5 working days as from the date of receipt of complete cadastral dossiers sent by land use right registration offices or natural resource and environment agencies, the tax offices must:

- Examine the cadastral dossiers (data), determine the payable land or water surface rent amounts; send written notices on land or water surface rent amounts to payers, clearly stating the payable rent amounts to be paid in lump sum for the whole rent term or to be paid annually, payment time and other contents prescribed by the Finance Ministry. Where there are not enough bases for determining the land or water surface rent amounts, within 10 working days after the receipt of dossiers, the tax offices must notify the dossier-sending agencies thereof in writing for supplement; after the receipt of complete cadastral dossiers, the time limit of 5 working days shall be counted from the date of receipt of complete supplemental dossiers.

- Compile dossiers for monitoring land or water surface rent payment according forms set by the Finance Ministry; send notices on land or water surface rent payment to payers.

2. For cases of currently using land or water surface rented before this Decree takes effect, which fall into the renting cases defined in Clauses 2 and 3 of Article 9 of this Decree, the tax offices shall base on the current land rent units to sum up and report these cases to provincial/municipal Finance Services which shall assume the prime responsibility for, and coordinate with relevant branches in, adjusting land or water surface rent units according to the provisions of this Decree. Based on the decisions of provincial-level People's Committee presidents, provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents on adjustment of land or water surface rent units, the tax offices shall re-determine the payable land rent or water surface rent amounts and issue notices to the rent payers.

3. After the first year of land renting or water surface renting and the payment of land or water surface rent amounts notified in writing to the rent payers, tax offices shall issue notices to rent payers for the subsequent years just before each land or water surface rent payment period. In cases where competent People's Committees adjust the land prices or the bases for calculation of

land rents or water surface rents, they must re-determine the payable land or water surface rent amounts and notify the payers thereof for implementation.

Article 18.- Determination of payable land rents, water surface rents

1. In case of annual payment of land rents or water surface rents

a/ For normal cases:

Annual payable land rent or water surface rent	=	Land or water surface rent unit	x	Rented land or water surface area	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 1, Article 15 of this Decree (if any)	-	Land compensation or support money allocated for one year and subtracted from the land or water surface rent amount

b/ Land or water surface rent payment year shall be the calendar year starting from January 1 to the end of December 31. In cases where the first year of land or water surface renting or the last year of land or water surface renting is not composed of full 12 months, the rent of the first or last year of land or water surface renting shall be calculated according to the number of months.

c/ In case of land or water surface rent reduction under the provisions of Clause 2 or 3, Article 15 of this Decree:

Payable land or water surface rent amount	=	Payable land or water surface rent determined at Point a, Clause 1 of this Article	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 2 or 3, Article 15 (if any)

2. In case of lump-sum rent payment for the whole land or water surface renting duration:

Payable land or water surface rent amount	=	Number of land or water surface rent payment years	x	Land or water surface rent unit	x	Rented land or water surface area	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 1, Article 15 of this Decree (if any)	-	Land compensation or support money

Note: The number of land or water surface rent payment years is the total number of years minus the number of land or water surface rent exemption years (if any).

Article 19.- Land or water surface rent collection and payment

1. Land or water surface rents shall be paid in Vietnamese currency (VND); where foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese pay land or water surface rents in foreign currencies, they shall convert them into VND (or through a third currency in case of non-availability of direct exchange rates) at the average transaction exchange rates of the interbank market at the time of land or water surface rent payment.

2. The land or water surface rent payment is provided for as follows:

a/ According to the notices sent by tax offices, which are further sent by the natural resources and environment agencies to the land or water surface rent-paying organizations, households or individuals.

b/ Organizations, households and individuals shall pay land or water surface rents strictly according to the notices of tax offices.

3. In case of annual payment of land or water surface rents:

a/ After the first year of rent payment, in the subsequent years, the tax offices shall notify the rent payment directly to rent payers.

b/ Rents shall be paid twice a year, the first payment shall be made before April 1 and the second payment before October 1.

4. The Finance Ministry shall prescribe the forms, vouchers and books for monitoring land rent and water surface rent payment.

Article 20.- Handling of problems in land rent or water surface rent collection

1. In case of overpayment of land rents or water surface rents for the renting duration before the effective date of this Decree:

a/ In case of overpayment in foreign currency, the overpaid amounts shall be converted into VND and carried forward to the subsequent payment period as from the effective date of this Decree.

b/ In case of overpayment in VND, the overpaid amounts shall be carried forward to the subsequent payment period as from the effective date of this Decree.

2. In case of outstanding land rents or water surface rents of the renting duration before the effective date of this Decree:

a/ In case of outstanding rents in foreign currency, the outstanding amounts shall be converted into VND at the exchange rates at the time of rent payment.

b/ In case of outstanding rents in VND, the outstanding amounts shall be paid.

3. Outstanding land or water surface rent amounts must be fully paid in 2006; past this time limit, fines shall be imposed as provided for in Clause 1, Article 22 of this Decree.

Article 21.- Responsibilities of tax offices, natural resource and environment agencies, treasuries and land or water surface rent payers

1. Tax offices:

a/ To determine land rents, water surface rents and notify them to payers according to the provisions of this Decree.

b/ To urge, guide, inspect all organizations and individuals in payment of land rents or water surface rents into the state budget strictly according to the deadline specified in Article 19 of this Decree.

c/ To clarify queries of rent payers; to settle complaints about land rents or water surface rents.

2. Treasury offices:

- To fully collect rents into the State Treasury according to notices on land rent or water surface rent payment.

- Not to leave the money collection till the following day when the persons who have the responsibility to fulfill the financial obligations have completed the payment procedures.

- Not to refuse the collection for any reason.

3. Natural resource and environment agencies:

a/ To correctly determine the location, position, area and type of rented land.

b/ To bear responsibility for the completeness and legality of the dossiers used as a basis for determination of land rent units and land rents.

c) To certify and fully write the data used as bases for determination of land rent units and land rents.

4. Responsibilities of land or water surface lessees

a/ To pay land rents or water surface rents strictly by the mode and within the time limit stated in the land or water surface renting contracts.

b/ To be fined for late payment as provided for in Clause 1, Article 22 of this Decree if failing to fully pay land rents or water surface rents within the land rent or water surface rent payment time limit.

Article 22.- Sanctions

1. For late payment of land rents or water surface rents into the state budget, a fine of 0.02% of the late paid rent amount shall be imposed for each day of late payment.

2. Those who abuse their positions and powers to deliberately cause difficulties or obstacles to land rent or water surface rent payers or to appropriate or embezzle rent money; falsify dossiers, causing losses to the state budget, shall, depending on the seriousness of their violations, be disciplined, pay compensations or be examined for penal liability according to the provisions of law.

3. Land rent or water surface rent payers violating the provisions of this Decree shall be administratively sanctioned.

Article 23.- Complaints and settlement of complaints

1. Land rent or water surface rent payers may complain about wrong implementation of the provisions of this Decree on land rent and water surface rent collection. Written complaints must be addressed to the agencies which have directly calculated and collected the rents within 30 days as from the date of receipt of notices on land rent or water surface rent payment. Pending the settlement, complainants must pay on time and in full the notified land rent or water surface rent amounts.

2. The settlement of complaints shall comply with the provisions of the Law on Complaints and Denunciations.

Chapter V

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 24.- The Finance Ministry shall have the responsibility:

1. To guide the calculation and payment of land rents and water surface rents; to guide the procedures and dossiers for land rent or water surface rent exemption or reduction.

2. To set forms of books for management of land rent, water surface rent collection and payment and to decentralize the management of land rent or water surface rent collection and payment in accordance with the decentralization of state budget management and with the land law.

3. To coordinate with the Ministry of Natural Resources and Environment in providing for dossiers, order and procedures for receipt, transfer of dossiers between finance bodies, tax offices and natural resource and environment agencies for determination of land rent or water surface rent amounts on the principle of one agency receiving dossiers for cases of new land renting, change of land use purposes, switch from land assignment, and reception through land use right transfer to land lease.

Article 25.- The Ministry of Natural Resources and Environment shall have the responsibility:

1. To guide the determination of land categories, land use purposes, rented land acreage, other relevant papers on land renting, water surface renting; the switch from land assignment, land reception via land use right transfer to land renting.

2. To reach agreement with the Finance Ministry in guiding dossiers, order and procedures for receipt and transfer of dossiers to the finance bodies and tax offices of different levels for use as bases for determination of land rent or water surface rent units; and determination of land rent or water surface rent amounts.

3. To guide the determination of land location, category and grade, serving as bases for application of land rent units.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees

1. To decide on water surface rents and promulgate land rent units for use as bases for provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents to decide on the land rent unit for each specific project.

2. To direct People's Committees of different levels to apply measures for inspecting and supervising the use of land by land or water surface lessees and the collection and payment of land rents and water surface rents in accordance with the provisions of this Decree.

3. To direct the specialized agencies of provincial-level People's Committees to coordinate with tax offices in organizing the management of lessees and the collection of land rents or water surface rents according to the provisions of this Decree.

To inspect and handle cases of violation in declaration and implementation of exemption or reduction for wrong subjects and/or in contravention of regulations, causing damage to the state or land rent payers.

4. To decide on settlement of complaints and denunciations or to decentralize the settlement according to competence of complaints and denunciations about wrong implementation of the provisions on land rent or water surface rent collection in accordance with provisions of the law on complaints and denunciations.

Article 27.- Implementation effect

This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO."

This Decree replaces the provisions on land rent preferences specified in the Government's Decree No. 71/2001/ND-CP of October 5, 2001, on preferences for construction of residential houses for sale and for lease.

The previous regulations on land rent units and land rent collection which are contrary to the provisions of this Decree shall all be annulled.

Article 28.- Implementation responsibility

The Finance Minister shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies, provincial/municipal People's Committee presidents, and persons leased land or water surface by the State shall have to implement this Decree.

THE GOVERNMENT

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ -----	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------
Số: 142/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước khi:

1. Nhà nước cho thuê đất.

2. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất sang cho thuê đất.

3. Nhà nước cho thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân:

- Thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối.

- Có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 mà thời hạn sử dụng đất đã hết theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật Đất đai 2003.

- Sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày Luật Đất đai 2003 có hiệu lực thi hành, trừ diện tích đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Thuê đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh.

- Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối được giao đất không thu tiền sử dụng đất phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2003.

b) Tổ chức kinh tế thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

c) Doanh nghiệp nhà nước đã được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đất đai 2003.

d) Tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và đã nộp tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả thuộc vốn ngân sách nhà nước; tổ chức kinh tế đã mua tài sản thanh lý, hoá giá, nhượng bán do phá sản, hết nhu cầu sử dụng gắn với đất chưa nộp tiền sử dụng đất được chuyển sang thuê đất.

đ) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước thu tiền thuê hàng năm hoặc thu tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau đây:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê.

b) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức phi chính phủ thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc.

c) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê mặt nước, mặt biển không thuộc các nhóm đất quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 2003 để thực hiện dự án đầu tư.

d) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Đối tượng không thu tiền thuê đất

1. Người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 33 Luật Đất đai.

2. Người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản mà không sử dụng lớp đất mặt và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng lớp đất mặt thì không thu tiền thuê đất đối với diện tích không sử dụng trên mặt đất.

Chương 2:

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 4. Đơn giá thuê đất

1. Đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành theo quy định của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

2. Đối với đất thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ, thì căn cứ vào thực tế địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành đơn giá thuê đất cao hơn đơn giá theo quy định nhưng tối đa không quá 04 lần đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đất ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành đơn giá thuê đất thấp hơn đơn giá thuê đất theo quy định, nhưng mức giá cho thuê đất thấp nhất bằng 0,5 lần đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê là đơn giá trúng đấu giá.

Điều 5. Khung giá thuê mặt nước

1. Mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 2003, khung giá thuê được quy định như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định : từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng/km^2/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định : từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng/km^2/năm.

2. Giá thuê mặt nước của từng dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; trường hợp mặt biển thuê thuộc địa giới hành chính của từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất giá thuê mặt nước; nếu không thống nhất được thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn xác định tiền thuê mặt biển đối với các dự án khai thác dầu khí ở lãnh hải và thềm lục địa Việt Nam.

Điều 6. Xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể

1. Căn cứ giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; căn cứ đơn giá thuê đất quy định tại Điều 4 Nghị định này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá thuê đất cho từng loại đất, loại đô thị, loại xã, khu vực, loại đường phố, vị trí, hạng đất.

2. Căn cứ vào đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định:

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài , tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê đất với cơ quan có thẩm quyền quyết định giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 7. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước thu một năm bằng diện tích thuê nhân với đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

2. Tiền thuê đất, thuê mặt nước được thu kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp thời điểm bàn giao đất, mặt nước trên thực địa không đúng với thời điểm ghi trong quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước thì thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thời điểm bàn giao đất, mặt nước.

3. Người được Nhà nước cho thuê đất mà ứng trước tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào tiền thuê đất phải nộp; trường hợp đến hết thời hạn thuê đất mà chưa trừ hết tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào thời hạn được gia hạn thuê đất tiếp theo.

Trường hợp hết thời hạn thuê đất, Nhà nước thu hồi đất thì tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất chưa trừ hết vào tiền thuê đất, được bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 8. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Đơn giá thuê đất của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo được điều chỉnh theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định này.

2. Đơn giá thuê mặt nước của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo được điều chỉnh theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước hết thời hạn ổn định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

4. Việc điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước không áp dụng cho các trường hợp:

a) Tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, chưa hết thời gian ổn định đơn giá thuê trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

b) Dự án trả tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời hạn thuê mà tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước đã xác định xong đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 9. Áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Dự án thuê đất, thuê mặt nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 thì áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

2. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm, thì nay xác định lại đơn giá thuê theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này và được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

3. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm, thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo, theo quy định tại Nghị định này.

4. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này.

5. Các trường hợp đã được các cơ quan có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất, thuê mặt nước) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không điều chỉnh theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

Điều 10. Chuyển từ giao đất sang thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp trong hạn mức được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người sử dụng đất hợp pháp, nay chuyển sang thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất theo mục đích sử dụng đất được giao, mục đích sử dụng đất khi nhận chuyển nhượng vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Điều 11. Chuyển từ giao đất sang thuê đất đối với tổ chức

1. Tổ chức được giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước nay được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

2. Tổ chức được giao đất không thu tiền sử dụng đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất thì nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định này.

3. Tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền nhận chuyển nhượng đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước nay chuyển sang thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất tại thời điểm chuyển sang thuê đất vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Điều 12. Xác định tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất, giá trị quyền sử dụng đất được giao, do nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất

1. Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này được tính theo giá đất tính bồi thường tại thời điểm trừ tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất của loại đất cùng mục đích sử dụng với đất đã bồi thường, hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Giá trị quyền sử dụng đất được giao, do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này được tính theo giá của loại đất được giao, loại đất khi nhận chuyển nhượng tại thời điểm chuyển từ giao đất sang thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Chương 3:

MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 13. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đất thuê, mặt nước thuê để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì được thực hiện theo từng dự án đầu tư.

2. Trong trường hợp đất thuê, mặt nước thuê thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì chỉ được hưởng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước; trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

3. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất.

4. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được thuê và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

5. Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại.

Điều 14. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm cả giá bán hoặc giá cho thuê nhà, trong cơ cấu giá bán hoặc giá cho thuê nhà không có chi phí về tiền thuê đất; dự án sử dụng đất xây dựng ký túc xá sinh viên bằng tiền từ ngân sách nhà nước, đơn vị được giao quản lý sử dụng cho sinh viên ở chỉ được tính thu phí đủ trang trải chi phí phục vụ, điện nước, chi phí quản lý và chi phí khác có liên quan, không được tính chi phí về tiền thuê đất và khấu hao giá trị nhà; dự án sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hoá) thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao, khoa học - công nghệ.

3. Trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

4. Kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động, cụ thể như sau:

a) Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; tại cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

b) Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

c) Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Dự án đang sử dụng đất được giao khi chuyển sang thuê đất, nếu dự án đó thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này thì được miễn tiền thuê đất cho thời gian còn lại của thời hạn được miễn tiền thuê đất.

6. Dự án gặp khó khăn phải tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian tạm ngừng xây dựng cơ bản, tạm ngừng hoạt động theo sự xác nhận của cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc cấp đăng ký kinh doanh.

7. Dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

8. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 15. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh đối với hợp tác xã được giảm 50% tiền thuê đất.

2. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối mà bị thiên tai, hoả hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

3. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối khi bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

4. Đất thuê thuộc dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

5. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ địa chính kèm theo giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này để xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm.

Cục trưởng Cục thuế quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất.

Chi cục trưởng Chi cục thuế quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Chương 4:

THU NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 17. Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mới:

a) Hồ sơ địa chính về thuê đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến, quyết định giá cho thuê đất, thuê mặt nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là căn cứ để cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến, cơ quan thuế phải thực hiện:

- Kiểm tra hồ sơ (số liệu) địa chính, xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp; viết thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp; thông báo phải ghi rõ số tiền thuê nộp một lần cho toàn bộ thời gian thuê hoặc tiền thuê nộp hàng năm, thời gian nộp và các nội dung khác theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định số thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan gửi hồ sơ để bổ sung; sau khi có đủ hồ sơ địa chính thì thời hạn hoàn thành là sau 05 ngày làm việc được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung.

- Lập hồ sơ theo dõi thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu do Bộ Tài chính quy định; gửi thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước cho người có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Đối với trường hợp đang sử dụng đất thuê, mặt nước thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp thuê quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định này; cơ quan thuế căn cứ đơn giá thuê đất hiện hành tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Căn cứ vào quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và ra thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Sau năm đầu tiên thuê đất, thuê mặt nước và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, các năm tiếp theo vào trước mỗi kỳ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế ra thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền điều chỉnh giá đất hoặc căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước có thay đổi thì phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, sau đó thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

Điều 18. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp

1. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm.

a) Trường hợp bình thường

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 01 năm	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích đất thuê, mặt nước thuê	-	Tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất phân bổ cho 01 năm trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước

b) Năm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước tính theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp năm đầu thuê đất, thuê mặt nước, năm kết thúc thuê đất, thuê mặt nước không đủ 12 tháng thì tiền thuê năm đầu và năm kết thúc thuê tính theo số tháng thuê.

c) Trường hợp được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp theo xác định tại điểm a khoản 1 Điều này	-	Số tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 (nếu có)

2. Trường hợp nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Số năm phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	x	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích đất thuê, mặt nước thuê	-	Tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất

Chú ý: số năm phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng tổng số năm thuê trừ đi số năm được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước (nếu có).

Điều 19. Thu, nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp ngân sách nhà nước bằng tiền Việt Nam (VNĐ); trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng ngoại tệ thì quy đổi (hoặc quy đổi thông qua đồng tiền thứ 3 nếu không có tỷ giá trực tiếp) theo tỷ giá giao dịch bình quân của thị trường liên ngân hàng tại thời điểm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định như sau:

a) Theo thông báo của cơ quan thuế gửi đến, cơ quan tài nguyên và môi trường gửi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng quy định tại thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm:

a) Sau năm đầu tiên nộp tiền thuê, các năm tiếp theo cơ quan thuế thông báo trực tiếp cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Tiền thuê nộp mỗi năm 2 kỳ, kỳ thứ nhất trước ngày 01 tháng 4, kỳ thứ hai trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

4. Bộ Tài chính quy định tờ khai, chứng từ, sổ theo dõi nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 20. Xử lý các tồn tại về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Các trường hợp đã nộp thừa tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian thuê tính đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Trường hợp nộp thừa bằng ngoại tệ, thì quy đổi số tiền nộp thừa bằng ngoại tệ thành tiền Việt Nam (VNĐ) để chuyển nộp vào thời gian tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

b) Trường hợp nộp thừa bằng tiền Việt Nam (VNĐ) thì được chuyển nộp vào thời gian tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Các trường hợp còn nợ tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian thuê tính đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

a) Trường hợp còn nợ tiền thuê bằng tiền ngoại tệ thì quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm nộp tiền thuê.

b) Trường hợp còn nợ tiền thuê bằng tiền Việt Nam (VNĐ) thì nộp đủ số nợ còn lại.

3. Việc nộp hết số tiền thuê đất, thuê mặt nước còn nợ được thực hiện trong năm 2006, quá thời hạn này thì chịu phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan thuế, tài nguyên và môi trường, kho bạc và của người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Cơ quan thuế:

a) Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước và thông báo cho người nộp theo quy định tại Nghị định này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra mọi tổ chức, cá nhân nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước theo đúng thời gian quy định tại Điều 19 Nghị định này.

c) Giải thích những thắc mắc cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; giải quyết khiếu nại về tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Cơ quan kho bạc:

- Thu đủ số tiền thuê vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

- Không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

3. Cơ quan tài nguyên và môi trường:

a) Xác định đúng địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất được thuê.

b) Chịu trách nhiệm về sự đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ làm căn cứ xác định đơn giá thuê, tiền thuê đất.

c) Xác nhận và ghi đầy đủ các chỉ tiêu làm căn cứ xác định đơn giá thuê, tiền thuê đất.

4. Trách nhiệm của người thuê đất, thuê mặt nước.

a) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.

b) Quá thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo của cơ quan thuế mà không nộp đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải chịu phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 22. Xử phạt

1. Chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước, thì mỗi ngày chậm nộp chịu phạt 0,02% (hai phần vạn) tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nộp.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, cố ý gây khó khăn, trở ngại cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hoặc chiếm dụng, tham ô tiền thuê đất, thuê mặt nước; làm sai lệch hồ sơ, gây thất thu cho ngân sách nhà nước thì tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người thuê đất, thuê mặt nước vi phạm các quy định tại Nghị định này sẽ bị xử phạt hành chính.

Điều 23. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng những quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Nghị định này. Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan trực tiếp tính và thu tiền thuê trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã thông báo.

2. Việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương 5:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Bộ Tài chính có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc tính và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; hướng dẫn thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Quy định mẫu sổ để quản lý việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và phân cấp việc quản lý thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và pháp luật đất đai.

3. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên và môi trường để xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước theo nguyên tắc một đầu mối tiếp nhận hồ sơ đối với các trường hợp thuê đất mới, chuyển mục đích sử dụng đất thuê, chuyển từ giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang thuê đất.

Điều 25. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc xác định loại đất, mục đích sử dụng đất, diện tích đất thuê, các loại giấy tờ liên quan khác về thuê đất, thuê mặt nước; chuyển từ giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang thuê đất.

2. Thống nhất với Bộ Tài chính để hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế các cấp để làm căn cứ xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước; xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Hướng dẫn việc xác định vị trí, hạng đất, phân hạng đất làm căn cứ để áp dụng đơn giá thuê đất.

Điều 26. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quyết định giá thuê mặt nước và ban hành đơn giá thuê đất làm cơ sở để Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

3. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc quản lý đối tượng thuê và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

Kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm về kê khai và thực hiện miễn, giảm không đúng đối tượng, chế độ gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như người nộp tiền thuê đất.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc phân cấp theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo việc thi hành không đúng quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế các quy định về ưu đãi tiền thuê đất quy định tại Nghị định số 71/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở để bán và cho thuê.

Những quy định trước đây về đơn giá thuê đất, thu tiền thuê đất trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 149/2005/ND-CP	*Hanoi, December 8, 2005*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE IMPORT TAX AND EXPORT TAX LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax;
Pursuant to the Customs Law No. 29/2001/QH10 of June 29, 2001, and Law No. 42/2005/QH 11 of June 14, 2005, Amending and Supplementing a Number of Articles of the Customs Law;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Tax-liable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases shall be liable to import tax or export tax:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border-gates or borders, including goods imported or exported through land or riverway border-gates, seaport, airports, transnational railway stations, international post offices or other customs clearance venues set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or from non-tariff zones into the domestic market.

Non-tariff zones include export-processing zones, export-processing enterprises, tax-suspension warehouses, tax-suspension zones, bonded warehouses, special trade economic zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are set up under decisions of the Prime Minister and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imported or exported goods.

Article 2.- Objects not liable to tax

Goods in the following cases shall not be liable to import tax or export tax:

1. Goods transited through Vietnam's border-gates or borders according to the provisions of law.

2. Humanitarian goods, non-refundable goods of foreign governments, United Nations organizations, inter-governmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being petroleum volumes paid to the State as natural resource tax when exported.

Article 3.- Taxpayers; subjects authorized to pay tax, guaranteeing tax payment, and paying tax for others

1. Taxpayers specified in Article 4 of the Import Tax and Export Tax Law include:

a/ Owners of imported or exported goods;

b/ Organizations undertaking the consignment of goods import and export;

c/ Individuals carrying imported goods or exported goods upon their entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border-gates or border.

2. Subjects authorized pay tax, guaranteeing tax payment or paying tax for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by taxpayers to pay import tax or export tax;

b/ Enterprises providing international postal services or express mail services, if paying tax on behalf of taxpayers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing tax payment or paying tax on behalf of taxpayers according to the provisions of Article 14 of this Decree.

Article 4.- Application of treaties

In cases where treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contain provisions on import tax and export tax different from those of this Decree, the provisions of such treaties shall apply.

Article 5.- Tax on goods sold, purchased or exchanged by border residents

Goods sold, purchased or exchanged by border residents are exempt from tax within set limits; for goods in excess of these limits, tax must be paid according the provisions of this Decree. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally-run cities and relevant agencies in, proposing the Prime Minister to promulgate tax-free limits for goods sold, purchased or exchanged by border residents in each region.

Chapter II

TAX BASES AND TARIFFS

Article 6.- Tax bases

1. For goods items subject to tax rates expressed as a percentage (%), tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The tax calculation price of each goods item;

c/ The tax rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to absolute tax, tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The absolute tax rate set for a goods unit.

Article 7.- Prices and exchange rates used for tax calculation

1. For exported goods, tax calculation prices are the contractual sale prices at the border-gates of exportation (FOB prices), excluding freights (F) and insurance (I), determined according to the provisions of law on customs valuation of exports.

2. For imported goods, tax calculation prices are the actually paid prices at the first border-gate of importation under contracts, determined according to the provisions of law on customs valuation of imports.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used for determination of tax calculation prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the Vietnam State Bank; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for tax calculation shall be the exchange rate of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet publicized by the Vietnam State Bank, the exchange rates shall be determined according to the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency, publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 8.- Tax payment currency

Import tax and export tax shall be paid in Vietnam dong. Where tax is paid in foreign currencies, taxpayers must pay tax in freely convertible ones. The conversion of foreign currencies into Vietnam dong shall be made at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 9.- Tax rates

1. Tax rates applicable to exports shall be specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Tax rates applicable to imported goods shall be specified for each goods item, including preferential tax rates, special preferential tax rates and ordinary tax rates:

a/ Preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential tax rates shall be specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations

with Vietnam under the regime of free trade areas or tariff alliance in order to facilitate border commercial exchange, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential tax rates:

- Being goods items which are specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special tax preferences and meet all conditions stated in such agreements.

- Being goods originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special tax preferences.

c/ Ordinary tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which do not sanction most favored nation treatment or grant special import tax preferences to Vietnam.

Ordinary tax rates shall be equal to 150% of preferential tax rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10.- Taxation measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

Apart from being subject to tax according to the provisions of Clause 2, Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam shall also be subject to one of the following taxation measures:

1. Higher import tax rates, for goods excessively imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. The anti-dumping tax, for imports dumped into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. The anti-subsidy tax, for subsidized goods imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. The anti-discrimination tax, for goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import tax discrimination or apply other discriminatory measures, according to the provisions of law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11.- Competence and procedures for the determination of export tax rates, import tax rates, absolute tax and taxation measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following tax rates:

a/ Preferential export tax rates and import tax rates of each goods item on the basis of the following principles and procedures:

Principles:

- Being compatible with the list of tax-liable commodity groups and falling within the tax rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Procedures:

- On the basis of the aforesaid principles, state policies on goods import and export in each period, orientations for development of production industries, price fluctuations in the market in each period, and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall consult with ministries and commodity line associations to promulgate decisions on preferential export tax rates and import tax rates;

- Where opinions of ministries and commodity line associations are still divergent on the tax rates applicable to some goods items, the Ministry of Finance shall report thereon to the Prime Minister before promulgating decisions on preferential export tax rates and import tax rates.

b/ Special preferential import tax rates according to the following procedures: On the basis of agreements on special tax preferences for imported goods already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting with ministries and commodity line associations, issue decisions on special preferential import tax rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of the absolute tax and the anti-discrimination tax in case of necessity.

Chapter III

TAX DECLARATION AND PAYMENT

Article 12.- Responsibilities of taxpayers

Payers of import tax or export tax shall have to fully, accurately and transparently declare tax and bear responsibility before law for their declared contents, submit customs declarations to customs agencies, and calculate and pay tax according to the provisions of this Decree and the provisions of law on customs procedures, customs inspection and supervision.

Article 13.- Tax calculation time

The time for calculating import tax and export tax shall be the time when taxpayers register customs declarations with customs offices.

Import tax and export tax shall be calculated on the basis of tax rates, tax calculation prices and tax calculation exchange rates at the time of tax calculation.

Article 14.- Time limits for tax payment

1. The time limit for payment of export tax is 30 (thirty) days as from the date taxpayers register customs declarations.

2. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers having well observed tax laws

Taxpayers having well observed tax laws are those that have conducted import or export activities for at least 365 (three hundred and sixty five) days, counting to the date of registration of customs declarations for goods lots for which import procedures are being carried out without committing acts of trade frauds or tax evasion and owing overdue tax or fine debts, and well

observed the financial reporting regime provided for by law. The time limits for them to pay import tax shall be as follows:

a/ For supplies and raw materials imported for the production of goods for export, the time limit for tax payment shall be 275 (two hundred and seventy five) days, counting from the date taxpayers register customs declarations;

In special cases where the production cycle as well as the cycle for supplies and raw material stocking is prolonged, the time limit for tax payment shall be considered for extension so as to suit these cycles. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, making specific decisions thereon.

b/ For goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, the time limit for tax payment shall be 15 (fifteen) days as from the deadline for temporary import for re-export or temporary export for re-import (also applicable to cases of extension);

c/ For imported goods other than cases defined at Points a and b of this Clause, the time limit for tax payment shall be 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations.

3. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers failing to well observe tax laws:

a/ If taxpayers have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed the time limit defined in Clause 2 of this Article. Past the guarantee duration (where the guarantee duration is shorter than the tax payment time limit) or the tax payment time limit (where the guarantee duration is equal to, or longer than, the tax payment time limit), if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for delayed payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of delayed payment shall be counted from the expiry date of the guarantee duration or the tax payment time limit.

b/ If taxpayers do not have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, they must fully pay tax before receiving goods.

4. For imported consumer goods, tax must be fully paid before receipt of goods. Where the payable tax amounts are guaranteed, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations. Past the guarantee duration, if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for late payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of late payment shall be counted from the date of expiration of the guarantee duration.

The Ministry of Trade shall issue a list of consumer goods, serving as a basis for the implementation of the provisions of this Point.

Article 15.- Tax declaration and payment according to single customs declarations

For imported goods or exported goods for which a single customs declaration is registered for several importations or exportations, import tax or export tax shall be calculated at the tax rates, tax calculation prices and exchange rates used for determination of tax calculation prices for each importation or exportation on the basis of the actually imported or exported quantity of each

goods item. The time limit for tax payment for each importation or exportation shall comply with the provisions of Article 14 of this Decree.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION FOR TAX EXEMPTION, TAX REDUCTION, TAX REFUND AND COLLECTION OF TAX ARREARS

Article 16.- Tax exemption

Imported goods or exported goods shall be exempt from import tax or export tax in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import in service of work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or goods display or after the completion of work according to the provisions of law, temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported abroad.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within set limits, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought to foreign countries upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam;

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries when they are permitted to settle in foreign countries.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign partners shall be exempt from import tax and processed products exported to foreign parties shall be exempt from export tax. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties shall be exempt from export tax and when processed products are re-imported, they shall exempt from import tax on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within the duty-free luggage quotas of persons on entry or exit.

6. Goods imported to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement specified in Appendix I or Appendix II to this Decree, investment projects funded with official development assistance (ODA) sources, which are exempted from import tax, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport defined at Points a and b of this Clause for assembly or use;

d/ Raw materials and supplies used for manufacture of equipment and machinery included in technological lines or for manufacture of components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery defined at Point a of this Clause for assembly or use;

e/ Building materials which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of building materials which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

7. Plant saplings and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the domains of agriculture, forestry or fishery.

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue a list of plant varieties and animal breeds permitted to be imported, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

8. Imported goods of BOT enterprises and sub-contractors for the execution of BOT, BTO or BT projects, including:

a/ Equipment and machinery imported to create fixed assets (including equipment, machinery and spare parts used for the survey, designing and construction of works);

b/ Special-use means of transport included in technological lines to create fixed assets, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery and equipment for assembly or use, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles defined in this Clause, including cases where they are used for replacement and maintenance in the course of operation;

d/ Raw materials and supplies imported for the execution of projects, including raw materials and supplies in service of production and operation.

9. The exemption from import tax for imported goods specified in Clauses 6, 7 and 8 of this Article shall also apply to cases of expanding the scale of projects or replacing or renewing technologies.

10. Equipment and devices listed in Appendix III to this Decree, which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for rent, dwelling houses, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sport centers, recreation and entertainment centers, medical examination

and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

11. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles for assembly or use;

b/ Supplies necessary for petroleum activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of supplies necessary for petroleum activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified at this Point;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities in service of petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export in service of petroleum activities.

12. Shipbuilding establishments shall be exempt from export tax on exported seagoing vessels, and from import tax on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology, imported to create their fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

13. Raw materials and supplies imported in direct service of the production of software products, which cannot be produced at home, shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials and supplies for the production of software products, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

14. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be produced at home, technologies which cannot be created at home; scientific documents, books and newspapers and electronic scientific and technological information source shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies for direct use in scientific research and technological development, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

15. Raw materials, supplies and accessories imported for production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged defined in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree or investment projects in the domains of producing mechanical, electric or electronic accessories and spare parts shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Trade shall coordinate with concerned ministries and branches in issuing a document guiding the classification of production raw materials, supplies and accessories, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

16. Raw materials, supplies and semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is encouraged in Appendix I; semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree, shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

17. Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from foreign countries, when being imported into the domestic market, shall be exempt from import tax; for cases of using raw materials and accessories imported from foreign countries, when goods are imported into the domestic market, only import tax on imported raw materials and supplies constituting these goods must be paid.

18. Machinery, equipment and means of transport (except under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the construction of ODA-funded works or projects in Vietnam shall be exempt from import tax upon their import and exempt from export tax upon their re-export.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Article shall, when registering customs declarations, have to determine and declare by themselves goods eligible for tax exemption and bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of their declarations.

20. For cases where taxpayers meeting with difficulties due to objective reasons and other cases, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to consider and decide on the exemption from import tax or export tax on a case-by-case basis.

Article 17.- Consideration for tax exemption

Imported goods or exported goods in the following cases shall be considered for exemption from import tax or export tax:

1. Special-use goods imported in direct service of national defense, security, education and training, or scientific research (except for the cases defined in Clause 14, Article 16 of this

Decree) shall be considered for exemption from import tax according to a list of imported goods issued by the Ministry of Finance after reaching agreement with concerned ministries and branches.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa shall be considered for tax exemption within set limits.

3. Goods imported for sale in duty-free shops to persons on entry or exit and other subjects according to the Government's regulations, including sale promotion goods and trial-use goods supplied by foreign parties for sale together with goods sold at duty-free goods.

Article 18.- Consideration for tax reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost while being under customs supervision, with certification by competent expertise agencies or organizations, shall be considered for tax reduction in proportion to the actual loss or damage of the goods. Customs offices shall consider tax reduction on the basis of the expertised and certified quantity of lost goods and the actual damage of goods.

Article 19.- Import tax or export tax shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods being in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import tax has been paid, are re-exported to foreign countries.

2. Goods for import or export, for which import tax or export tax has been paid, are not imported or exported.

3. Goods, for which import tax or export tax has been paid, are actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for the production exports, if import tax has been paid, tax amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded.

5. Goods, for which import tax has been paid, are exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through their agencies in Vietnam;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods temporarily exported for re-import and goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import tax or export tax has been paid (except for cases specified in Clause 1, Article 16 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam shall be considered for the refund of paid export tax amounts and exempt from import tax.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country shall be considered for the refund of import tax amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exempt from export tax.

9. For machinery, equipment, devices, and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (including those borrowed for re-

export) for the execution of investment projects, and construction and installation of, works in service of production when they are imported, import tax declaration and payment must be made according to regulations and when they are re-exported out of Vietnam, the paid import tax amounts shall be refunded. To be-refunded import tax amounts shall be determined on the basis of the residual use value of goods upon re-export. This residual use value shall be calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In cases where such goods are no longer usable, the paid tax amounts shall not be refunded.

10. Where goods are imported or exported through international postal services or express mail services, for which tax has been paid by service-providing enterprises on behalf of goods owners, but cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or where goods are confiscated or destroyed according to the provisions of law, the paid tax amounts shall be refunded.

11. Where there are errors in tax declaration, calculation and payment (including mistakes made by taxpayers and customs offices), the overpaid tax amounts shall be refunded, provided that these mistakes were made within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date they are detected. The date of detection of errors is the date of signing of written certifications thereof between taxpayers and customs offices.

12. Imported goods and exported goods for which import tax or export tax has been paid, but are later exempt from tax under decisions of competent state agencies.

Article 20.- Responsibility and time limits for tax refund

1. Within 60 (sixty) days after the date of registration of customs declarations for goods actually imported or exported, subjects eligible for tax refund must complete dossiers according to regulations and send them to competent state agencies for consideration and refund of the paid tax amounts.

Where the payment time limit stated in export contracts is longer than 60 (sixty) days, counting from the date goods are actually exported, enterprises must make written commitments to produce payment vouchers within 15 (fifteen) days after the payment deadline stated in the contracts.

2. Within 15 (fifteen) days after receiving complete dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue decisions on tax refund to subjects eligible therefor; where dossiers are incomplete or invalid according to regulations, within 5 (five) working days after receiving the dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue written requests for supplementation thereof.

3. Past the time limit defined in Clause 2 of this Article, if the late issue of tax refund decision is due to the faults of the state agency competent to consider tax refund, apart from the to be-refunded tax amount, an interest thereon must also be paid, which shall be calculated for the period from the date of late issue of the tax refund decision to the date of issue of such decision at the lending interest rates applied by commercial banks at the time when tax refund decision should have been issued.

Article 21.- Collection of tax arrears

1. Import tax or export tax arrears shall be collected in the following cases:

a/ Where goods which have been exempt from tax or considered for tax exemption as defined in Article 16 and Article 17 of this Decree, but they are later used for purposes other than those eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, tax must be fully paid, except for cases where such goods are transferred to subjects eligible for tax exemption or consideration for tax exemption defined in this Decree.

b/ Where errors were made in tax declaration, calculation or payment by taxpayers or customs offices, the tax deficit within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date of detection of such errors must be paid. The date of detection of such an error is the date of signing of written certification thereof between taxpayers and customs offices;

c/ Where tax fraud or tax evasion is detected, tax arrears within 5 (five) years preceding the date of inspection and detection of such tax fraud or evasion must be collected. The date of detection of tax fraud or evasion is the date of signing of the decision on collection of tax arrears by a competent state agency.

2. Bases for calculation of import tax or export tax are tax calculation prices, tax rates and exchange rates effective at the time of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, Clause 1, or at the time of registration of customs declarations, for cases defined at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. The time limit for tax declaration is 10 (ten) days after the date of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, 10 (ten) days after the date of detection of errors, for cases defined at Point b; or after the date of inspection and detection of tax fraud or tax evasion, for cases defined at Point c, Clause 1, this Article.

4. The time limit for payment of taxes or fines (if any) for cases defined at Points a, b and c, Clause 1 of this Article is 10 (ten) days after the date of issue of decisions on the payable tax or fine (if any) amounts by competent state agencies.

Past the aforesaid time limit, if taxpayers still fail to declare and fully pay taxes or fines (if any) into the state budget, they shall be handled according to current provisions of law.

Chapter V

COMPLAINTS AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Complaint and settlement of complaints

Powers and responsibilities of taxpayers in lodging complaints about import tax or export tax; responsibilities and powers of customs agencies in settling complaints about import tax or export tax shall comply with the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and laws on complaints and denunciations.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by taxpayers

Taxpayers that violate the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and this Decree shall be handled as follows:

1. If they pay taxes or fines later than the last day of the prescribed time limit for payment or the last day of the time limit specified in the decisions on handling of tax-related violations, they shall, apart from having to fully pay taxes or fines, have to pay a fine equal to 0.1% (zero point one percent) of the late paid amounts for each day of late payment; if the payment is delayed for

more than 90 (ninety) days, they shall be coerced to make payment according to the provisions of Clause 4 of this Article.

2. If they fail to declare and pay taxes in accordance with regulations, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively handled for tax-related violations.

3. If they falsely declare or evade taxes, apart from having to fully pay taxes according to the provisions of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be subject to a fine equal to one to five times the evaded tax amounts.

Heads of customs offices with which taxpayers have registered their customs declarations shall be competent to handle violations defined in this Clause.

4. If taxpayers fail to pay taxes and/or fines according to decisions on handling of tax-related violations, they shall be subject to the application of the following measures to force them to do so:

a/ Their deposits at banks, other credit institutions or state treasuries shall be deducted for payment of taxes and/or fines. Banks, other credit institutions or State treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of taxpayers to pay taxes and fines to the state budget according to decisions of customs offices or competent state agencies on handling of tax-related violations;

b/ Customs offices with which customs declarations are registered may temporarily seize goods or distrain property according to the provisions of law in order to ensure full collection of due taxes and/or fines. Past 30 (thirty) days after the customs offices issue decisions on the temporary seizure of goods or the distraint of property, if taxpayers still fail to fully pay taxes or fines, the customs agencies may auction such goods or property according to the provisions of law in order to ensure full collection of taxes and/or fines;

c/ Customs offices shall not carry out import procedures for subsequent goods lots of taxpayers until they fully pay taxes and/or fines.

5. Within 60 (sixty) days as from the date of registration of customs declarations, if taxpayers themselves discover errors or mistakes and actively pay tax deficit into the state budget, they shall be exempt from sanctions.

6. Those who commit acts of evading tax in big amounts or have been administratively sanctioned for tax evasion but still commit violations shall be examined for penal liability according the provisions of law.

Article 24.- Handling of violations committed by customs officers or other concerned individuals

1. Customs officers or other individuals who abuse their positions and/or powers to appropriate or embezzle tax money shall have to return to the State the whole appropriated or embezzled amounts and, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Customs officers who are irresponsible, deliberately act against regulations, cover up violators or commit other acts of violating the provisions of law on import tax and export tax shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively

sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law; if causing damage, they must pay compensation therefor according to the provisions of law.

Chapter VI

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 25.- Responsibility of the Ministry of Finance

1. To organize and direct the collection of import tax and export tax; provide for the competence and procedures for tax exemption, consideration for tax exemption, tax reduction, consideration for tax reduction, consideration for tax refund, collection of tax arrears and handling of tax-related violations according to the provisions of this Decree.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Vietnam State Bank in, promulgating regulations on and guiding credit institutions in providing information on taxpayers in service of the inspection of import tax or export tax collection.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees shall have to direct the coordinated collection and management of import tax and export tax in their respective localities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 27.- Implementation effect

1. This Decree takes effect as from January 1, 2006.

2. To annul the Government's Decree No. 54-CP of August 28, 1993 and Decree No. 94/1998/ND-CP of November 17, 1998, detailing the implementation of the Law on Import Tax and Export Tax, Article 26 of the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion; Article 57, 58 and 59 of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Clause 10 and Clause 11, Article 1 of the Government's Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000; Articles 54, 56, 57 and 58 of the Government's Decree No. 48/2000/ND-CP of September 12, 2000, detailing the implementation of the Petroleum Law; Article 6 of the Government's Decree No. 119/1999/ND-CP of September 18, 1999, on a number of financial policies and regimes to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities; Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 5 of the Regulation on investment under build-operate-transfer contracts, build-transfer-operate contracts, and build-transfer contracts, applicable to foreign investment projects in Vietnam, issued together with the Government's Decree No. 62/1998/ND-CP of August 15, 1998.

3. Projects entitled to investment incentives, which have already been granted investment licenses or investment preference certificates with import tax and/or export tax preferences higher than the levels defined in this Decree, shall continue enjoying those preferences for the remaining period of time; where the investment licenses or investment preference certificates stipulating import tax or export tax preferences lower than those provided for in the Decree, the preferential levels provided for in this Decree shall apply for the remaining period of preferential treatment.

4. Regulations on special preferential import tax rates which are issued before the effective date of this Decree and compliant with agreements signed between Vietnam and other countries shall still apply. If there is any change, the Ministry of Finance shall base itself on the provisions of Point b, Clause 1, Article 11 of this Decree to promulgate specific special preferential import tax rates.

Article 28.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Article 29.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

GOVERMENT

Phan Van Khai

APPENDIX I

LISTS OF DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY ENCOURAGED AND DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS ENCOURAGED

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

I. List of domains in which investment is particularly encouraged:

1. Production or processing with 80% or more of the products for export;

2. Processing agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of products for export;

3. Producing new varieties or breeds with high quality and economic benefits;

4. Agricultural farming, forestation, aquaculture;

5. Producing high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, porous iron; cast iron metallurgy;

6. Manufacturing machines, equipment and detail assemblies for use in the domains of oil and gas exploitation, mining and energy; manufacturing big-sized elevation equipment; manufacturing metal-working machines and metallurgical equipment;

7. Manufacturing medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies;

8. Manufacturing equipment for testing food toxins;

9. Producing new materials, rare and precious materials; applying new biotechnologies, and applying new technologies in the manufacture of information and telecommunications equipment;

10. Producing information technology products;

11. Hi-tech industries;

12. Making investments in research and development (R&D) accounting for 25% of turnover;

13. Investing in and manufacturing waste-treating equipment;

14. Treating pollution, protecting the environment, and treating waste;

15. Producing antibiotic materials;

16. Making investment in which BOT, BTO or BT contracts.

II. List of domains in which investment is encouraged

1. Exploring, exploiting and intensively processing minerals;

2. Producing or processing products 50% or more of which are for export;

3. Producing, processing and trading in exports with a value exceeding 30% of the total value of goods produced and/or traded in by the projects in a fiscal year;

4. Regularly employing 500 laborers or more;

5. Planting industrial perennial trees or fruit trees on newly reclaimed or reused land and bare hills (except agricultural farming, afforestation and aquaculture); reclaiming land in service of agricultural, forestry or fishery production;

Processing farm produce from domestic raw materials

Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials. Off-shore fishing.

Processing forest products (except domestic natural forest timber);

6. Preserving food; post-harvest preservation of farm produce;

7. Developing the petro-chemical industry; building and operating oil and gas pipelines, depots, and ports;

8. Investing in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; producing molds for metal and non-metal products;

9. Investing in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

10. Investing in the manufacture of diesel engines; equipment and spare parts for freighters and fishing ships; dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

11. Manufacturing automobile and motorbike spare parts; assorted automobiles; manufacturing and assembling construction equipment, machines and vehicles; manufacturing technical equipment for the transport service; investing in the manufacture of construction machines, locomotives and carriages;

12. Shipbuilding and repair; manufacturing dynamic machines, equipment and spare parts for freighters and fishing ships;

13. Manufacturing telecommunications and Internet equipment, investing in the production of computers and software products (except information technology products);

Investing in and providing Internet connection services, Internet access services, and Internet application services in geographical areas defined in Appendix II to this Decree; providing postal item and parcel delivery services;

Providing services of information technology research and training of information technology human resources;

14. Investing in producing semiconductors and electronic components and equipment;

15. Investing in manufacturing tool machines, machinery, equipment, spare parts and machines in service of agricultural and forestry production, food-processing machines, and irrigation and drainage equipment;

16. Investing in manufacturing equipment and machines for the textile and garment industry;

17. Producing insecticide materials;

18. Investing in producing plant protection drugs, insecticides, preventive and curative medicines for animals and aquatic animals, and veterinary drugs with the domestic added value of 40% or more;

19. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes;

20. Producing cleansing materials and chemical additives;

21. Producing special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, except new materials, rare and precious materials; construction plastic, glass fibers;

22. Producing light construction materials, except new materials and rare and precious materials;

23. Producing paper, board and artificial fiberboard from domestic agricultural and forest materials; producing paper pulp;

24. Weaving, finishing textile products; producing silk and assorted yarns; tanning and preliminarily processing leather;

25. Producing high-class materials and auxiliary for production of footwear and garments for export;

26. Producing high-quality packings for exported goods;

27. Producing drug materials, except for antibiotic materials, and curative medicines for human use; building pharmaceuticals-preserving stores; stores of reserve medicines for human use in preparation for floods, storms, natural disasters and dangerous epidemics;

28. Improving and developing energy sources;

Investing in building power plants, power distribution and transmission networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas; applying consuming technologies;

29. Developing mass transit: investing in railway vehicles, passenger transport by cars of 17 seats or more or by waterway motor vehicles;

30. Building and renovating bridges, roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, car-parks; opening new railway routes;

31. Investing in building water plants, water supply and drainage systems;

32. Investing in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones or hi-tech parks. Investing in production or processing activities in

industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks, small- and medium-sized industrial parks, and industrial clusters;

33. Technical services for agriculture, forestry and fishery; services in support of agricultural, industrial or forestry tree planting; service in support of husbandry; services in support of forestry; aquaticultural services; services on animal protection; hybridizing and cross-breeding to create new varieties and breeds, except new varieties and breeds of high quality and economic benefits; services of preservation of agricultural, forestry and aquatic products; building stores for preservation of agricultural, forestry and aquatic products;

34. Making, exploiting and processing salt;

35. Opening semi-public, people-founded or private schools at different educational levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, and collegial and tertiary education;

Setting up job-training establishments for raising workers' skills;

36. Setting up houses of folk culture and folk art troupes; producing, manufacturing and repairing folk musical instruments; maintaining and conserving museums and houses of folk culture;

37. Setting up people-founded or private hospitals for medical examination and treatment, setting up preventive medicine and hygiene establishments; setting up centers providing health care services to people with disabilities and orphans, geriatric centers;

Investing in producing medical equipment, except medical equipment used in analytical technologies or extracting technologies, orthopedic instruments, wheelchairs and special-use devices for people with disabilities.

38. Providing legal consultancy, investment or business administration consultancy, scientific and technological consultancy; intellectual property rights and technology transfer consultancy.

39. Investing in new production lines, expanding scales and renewing technologies in the domains defined in this Appendix I.

40. Investing in the relocation of production establishment from inner cities to industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks or industrial clusters.

41. Producing children toys.

42. Planting rice, cotton or tea for processing industries, planting medicinal trees (except agricultural farming, forestry and fisheries); producing plant varieties and animal breeds, except for those of high quality and economic benefits.

43. Livestock and poultry rearing under agricultural economic restructuring programs after farm model or on a larger scale.

44. Investing in the manufacture of machines for the leather industry, mining machines, industrial robots, and power generators.

45. Producing coke, activated charcoal; producing fertilizers.

46. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquerware, intaglio, making of bamboo articles, carpet making, silk weaving, brocade weaving, embroidery, pottery, ceramics, making of fine art bronze articles, and "do" (rhamnoneuron) paper.

47. Investing in and building grade-1 marketplaces, exhibition centers; trade promotion, activities of mobilizing and lending capital by people's credit funds.

48. Providing pilotage and rescue service on sea.

49. Investing in building national tourist resorts, bio-tourist resorts; national parks, investing in building cultural parks with sports, entertainment and recreational activities.

50. Re-cycling discarded materials and wastes, gathering garbage.

51. Investing in building technical establishments and works, laboratories, laboratory stations in order to apply new technologies to production.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXCEPTIONAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

Ordinal number	Provinces	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties	Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties
1	Bac Kan		All districts and towns
2	Cao Bang		All districts and towns
3	Ha Giang		All districts and towns
4	Lai Chau		All districts and towns
5	Lao Cai	Lao Cai city	All districts
6	Son La		All districts and towns
7	Bac Giang	Bac Giang city	All districts
8	Hoa Binh		All districts and towns
9	Lang Son	Lang Son city	All districts
10	Phu Tho	Viet Tri city	All districts and towns
11	Quang Ninh	Hai Ninh district Van Don district Yen Hung district Cam Pha town Uong Bi town Mong Cai town	Ba Che district Binh Lieu district Dam Ha district Hai Ha district Hoanh Bo district Tien Yen district Dong Trieu district Co To district
12	Tuyen Quang		All districts and towns
13	Thai Nguyen	Thai Nguyen city	All districts and towns
14	Yen Bai		All districts and towns
15	Binh Phuoc		All districts and towns

16	Dak Lak	Buon Ma Thuot city	All districts
17	Gia Lai	Pleiku city	All districts and towns
18	Kon Tum		All districts and towns
19	Lam Dong	Da Lat city	All districts and towns
20	Binh Thuan	Phan Thiet city	All districts
21	Binh Dinh	Quy Nhon city	All districts
22	Hai Duong	All districts except Chi Linh district	Chi Linh district
23	Ha Tinh	Ha Tinh town	All districts
24	Ninh Binh	Tam Diep town and remaining districts, except Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien districts	Nho Quan district Yen Mo district Gia Vien district
25	Nghe An	Cua Lo town and districts not included in the List of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Ky Son district Tuong Duong district Con Cuong district Que Phong district Quy Hop district Quy Chau district Nghia Dan district Anh Son district Tan Ky district Thanh Chuong district Do Luong district
26	Ninh Thuan	Phan Rang town	All districts
27	Phu Yen	Tuy Hoa city	All districts
28	Quang Tri	Dong Ha town	All districts, except Dong Ha town
29	Quang Nam	Tam Ky town	All districts, except Tam Ky town
30	Quang Ngai	Quang Ngai city	All districts
31	Thanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Quan Hoa district Ba Thuoc district Lang Chanh district Thuong Xuan district Quan Son district Muong Lat district

			Nhu Xuan district Ngoc Lac district Cam Thuy district Thach Thanh district Nhu Thanh district
32	Thua Thien Hue	Hue city	All districts
33	An Giang	Long Xuyen city	All districts
34	Bac Lieu		All districts and towns
35	Ca Mau	Ca Mau city	All districts
36	Dong Nai	Long Khanh district Cam My district	Dinh Quan district Tan Phu district Xuan Loc district
37	Kien Giang	Rach Gia city	All districts and towns
38	Khanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Khanh Vinh district Khanh Son district Truong Sa district
39	Soc Trang		All districts and towns
40	Tra Vinh		All districts and towns
41	Vinh Phuc	All districts and towns, except Lap Thanh, Tam Duong and Binh Xuyen districts	Lap Thach district Tam Duong district Binh Xuyen district
42	Can Tho	Can Tho city	All districts and towns
43	Tay Ninh	Tay Ninh town	All districts
44	Thai Binh	All districts and Thai Binh city	
45	Long An	Tan An town	All districts
46	Dong Thap		All districts and towns
47	Tien Giang	My Tho city	All districts and towns
48	Quang Binh	Dong Hoi city	All districts
49	Ba Ria-Vung Tau	Chau Duc district Xuyen Moc district Long Dat district	Tan Thanh district Con Dao district
50	Vinh Long		All districts and towns
51	Hanoi city	Soc Son district	
52	Ho Chi Minh city	Can Gio district	

		Nha Be district Cu Chi district	
53	Ben Tre		All districts and towns
54	Bac Ninh	Gia Binh district Que Vo district Yen Phong district Luong Tai district Thuan Thanh district	
55	Ha Tay	Ba Vi district My Duc district Phuc Tho district Quoc Oai district Thach That district Ung Hoa district	
56	Da Nang city	Hoa Vang district and Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu urban districts	Hoang Sa island district
57	Ha Nam	All districts and towns	
58	Hung Yen	All districts and towns	
59	Binh Duong	Ben Cat district Phu Giao district Tan Uyen district Dau Tieng district	
60	Hai Phong	Vinh Bao district Tien Lang district	Bach Long Vi district Cat Hai district
61	Dien Bien	Dien Bien Phu city Muong Lay district Dien Bien district	Muong Cha district Tua Chua district Tuan Giao district Dien Bien Dong district Muong Nhe district
62	Dak Nong	Dak Mil district Cu Jut district Dak Rlap district	Gia Nghia town Dak Song district Krong No district Dak Glong district

63	Nam Dinh	All districts and Nam Dinh city	
64	Hau Giang	Long My district Vi Thuy district	

APPENDIX III

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM TAX ON FIRST-TIME IMPORT

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

1	Hotel room furniture and interior decoration (beds, cupboards, tables, chairs, telephones).
2	Sanitary ware (bathtubs, lavatory pans, lavabos, supplies for installing sanitary ware, mirrors).
3	Living-room sets (tables, chairs)
4	Equipment and facilities for kitchens, dining-rooms, restaurants and bars (assorted cookers and cooking devices).
5	Paintings, statues, carpets and other decorative articles.
6	Refrigerators, television, microwave ovens, smoke consumers, vacuum cleaners and machines for deodorizing cups, plates and bowls
7	Audio and video equipment
8	Golfing gears

CHÍNH PHỦ --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 149/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua

các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

A) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đó cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. Kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiên vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi và xe ôtô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.

4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thoả thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

   Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

   Chế biến, bảo quản thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

   Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);
6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thuỷ, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

    Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

    Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;

19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

    Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thuỷ sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thuỷ sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thuỷ sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;

    Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;

    Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công

nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.

40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thuỷ sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.
44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

    Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
1	Bắc Kạn		Toàn bộ các huyện và thị xã
2	Cao Bằng		Toàn bộ các huyện và thị xã
3	Hà Giang		Toàn bộ các huyện và thị xã
4	Lai Châu		Toàn bộ các huyện và thị xã
5	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Toàn bộ các huyện
6	Sơn La		Toàn bộ các huyện và thị xã
7	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	Toàn bộ các huyện
8	Hoà Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
9	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện
10	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	Toàn bộ các huyện và thị xã
11	Quảng Ninh	Huyện Hải Ninh	Huyện Ba Chẽ

		Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái	Huyện Bình Liêu Huyện Đầm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô
12	Tuyên Quang		Toàn bộ các huyện và thị xã
13	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện và thị xã
14	Yên Bái		Toàn bộ các huyện và thị xã
15	Bình Phước		Toàn bộ các huyện và thị xã
16	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Toàn bộ các huyện
17	Gia Lai	Thành phố Plêy Ku	Toàn bộ các huyện và thị xã
18	Kom Tum		Toàn bộ các huyện và thị xã
19	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	Toàn bộ các huyện và thị xã
20	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	Toàn bộ các huyện
21	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Toàn bộ các huyện
22	Hải Dương	Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh	Huyện Chí Linh
23	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện
24	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn
25	Nghệ An	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳ Hợp Huyện Quỳ Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương
26	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	Toàn bộ các huyện
27	Phú Yên	Thành phố Tuy Hoà	Toàn bộ các huyện
28	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	Toàn bộ các huyện trừ thị xã

			Đông Hà
29	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ
30	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện
31	Thanh Hoá	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lạc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh.
32	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	Toàn bộ các huyện
33	An Giang	Thành phố Long Xuyên	Toàn bộ các huyện
34	Bạc Liêu		Toàn bộ các huyện và thị xã
35	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	Toàn bộ các huyện
36	Đồng Nai	Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán Huyện Tân Phú Huyện Xuân Lộc
37	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Toàn bộ các huyện và thị xã
38	Khánh Hoà	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa
39	Sóc Trăng		Toàn bộ các huyện và thị xã
40	Trà Vinh		Toàn bộ các huyện và thị xã
41	Vĩnh Phúc	Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên
42	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã
43	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	Toàn bộ các huyện
44	Thái Bình	Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình	
45	Long An	Thị xã Tân An	Toàn bộ các huyện
46	Đồng Tháp		Toàn bộ các huyện và thị xã

47	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	Toàn bộ các huyện và thị xã
48	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	Toàn bộ các huyện
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất	Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo
50	Vĩnh Long		Toàn bộ các huyện và thị xã
51	Thành phố Hà Nội	Huyện Sóc Sơn	
52	Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi	
53	Bến Tre		Toàn bộ các huyện và thị xã
54	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành	
55	Hà Tây	Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà	
56	Thành phố Đà Nẵng	Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	Huyện Đảo Hoàng Sa
57	Hà Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã	
58	Hưng Yên	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bình Dương	Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng	
60	Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng	Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải
61	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên	Huyện Mường Chà Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo

			Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé
62	Đắk Nông	Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp	Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong
63	Nam Định	Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định	
64	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thuỷ	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).
2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương).
3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).
4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).
5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.
6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi ly, tách, đĩa, chén, bát.
7. Thiết bị nghe nhìn.
8. Dụng cụ đánh golf.

THE NATIONAL ASSEMBLY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 09/2003/QH11

Hanoi, June 17, 2003

LAW

ON ENTERPRISE INCOME TAX
(No. 09/2003/QH11 of June 17, 2003)

In order to contribute to boosting the production and business development and mobilizing part of income into the State budget; to ensure equitable and reasonable contributions by organizations and individuals producing and/or trading in goods and/or providing services with incomes;
Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No. 51/2001/QH10 of December 25, 2001 of the Xth National Assembly, its 10th session;
This Law prescribes the enterprise income tax,

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Payers of enterprise income tax

Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall all have to pay enterprise income tax, except for the subjects defined in Article 2 of this Law.

Article 2.- Subjects not liable to enterprise income tax

Family households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products are not liable to enterprise income tax, except for family households and peasants engaged in large-scale commodity production with high incomes as defined by the Government.

Article 3.- Interpretation of terms

In this Law, the following expressions shall be construed as follows:

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision include State enterprises, limited liability companies; joint stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic establishments of political organizations, socio-

political organizations, social organizations, socio-professional organizations, peoples armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and trading and/or service provision.

2. Individuals engaged in goods production and trading and/or service provision include individual business households and business groups; family households and individuals engaged in agricultural production; businesspeople; independent practitioners; individual property lessors; foreign businesspeople with incomes generated in Vietnam.

3. Resident establishments of foreign companies in Vietnam are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business operations, including:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, transport means, mines, oil or gas fields and any natural resource-exploiting places in Vietnam;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services, through their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives who are competent to sign contracts on behalf of foreign companies or incompetent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly performing the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 4.- Obligations and responsibilities to implement the Law on Enterprise Income Tax

1. Business establishments are obliged to pay tax fully and on time as prescribed by this Law.

2. Tax offices shall, within the ambit of their tasks and powers, have to strictly implement the provisions of this Law.

3. State agencies, political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations and peoples armed force units shall, within the ambit of their respective functions, tasks and powers, have to supervise the implementation of, and coordinate with the tax offices in implementing, this Law.

4. Vietnamese citizens shall have to assist tax offices and tax officials in implementing the provisions of this Law.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 5.- Tax calculation bases

Tax calculation bases are taxable incomes and tax rates.

Article 6.- Taxable incomes

Taxable incomes include incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

Article 7.- Determination of taxable incomes

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities equal the turnovers therefrom minus the reasonable expenses related to taxable incomes.

2. Other taxable incomes include incomes earned from securities trading margin, property ownership and use rights; incomes from the transfer of land use right or land rent right; profits from the transfer, lease or liquidation of property or deposits, lending of capital, sale of foreign currencies; year-end balance of reserves; recovered bad debts which had been written off from accounting records; payable debts with creditors being unidentifiable; incomes from business activities in the previous years which had been omitted but later discovered, and other incomes.

The Government shall specify methods of determining taxable incomes for income amounts from the transfer of land use right and land rent right as well as tax rates according to the partially progressive tax table, which must not exceed 30% of remaining income from the transfer of land use right and land rent right after the enterprise income tax is paid.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed otherwise provides for methods of determining taxable incomes for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 8.- Turnover

Turnover used for the calculation of taxable income is the total of money proceeds from the sale of goods, processing remuneration and/or service provision charges, including price subsidies, surcharges or extra-sums enjoyed by business establishments. In cases where a turnover arises in a foreign currency, it must be converted into Vietnam dong at the exchange rate announced by the State Bank of Vietnam at the time when such foreign-currency turnover arises.

Article 9.- Expenses

1. Reasonable expenses to be subtracted for the calculation of taxable income include:

a/ Depreciation of fixed assets used for production and/or business activities. The depreciation rate shall be based on the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Finance Ministry shall specify fixed asset standards and depreciation rates prescribed at this Point;

b/ Costs of raw materials, materials, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or services related to turnover and taxable income in a period, which are calculated according to a reasonable wastage rate and actual ex-warehouse prices;

c/ Salaries, wages, allowances provided for by the Labor Code, mid-shift meal allowance, except for salaries or wages of owners of private enterprises, heads of individual business households and incomes of the founding members of companies who do not directly take part in production and business management;

d/ Expenses for scientific and technological researches; innovations and improvements; health care; training of laborers according to the prescribed regime; financial donations for education;

e/ Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone; repair of fixed assets; rent of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical materials, patents, technological licenses not belonging to fixed assets; technical services and other services purchased from outside;

f/ Payments for female laborers as provided for by law; expenses for labor protection devices or outfits; expenses for protection of business establishments; working mission allowances; deductions for payment of social insurance and medical insurance premiums under the liability of employing business establishments; trade union funding; support of the Partys and mass organizations activities at business establishments; deductions for setting up the superior levels management funds and associations funds according to the prescribed regime;

g/ Payment of interests on loans for goods production and trading and/or service provision to banks and other credit institutions as well as economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on borrowings from other subjects at the actual interest rates at the time of signing borrowing contracts, which must not exceed 1.2 times the lending interest rate of commercial banks at the time of borrowing;

h/ Deductions for reserves according to the prescribed regime;

i/ Severance allowances for laborers;

j/ Expenses for the sale of goods and/or services;

k/ Expenses for advertisement, marketing and trade promotion directly related to goods production and trading and service provision activities and other expenses, which are controlled at no more than 10% of the total expenditure. For trading activities, the total expense for determining the controlled level shall not include purchasing prices of goods sold;

l/ Payable taxes, charges, fees and land rents, which are related to goods production and trading and/or service provision activities, and accounted into reasonable expenses;

m/ Business administration expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam as prescribed by the Government;

n/ Expenses for purchase of goods and/or services of non-business organizations and/or individuals without invoices and vouchers prescribed by the Government.

2. The following expenses shall not be accounted into reasonable expenses:

a/ Deductions advanced as expenses but actually not spent;

b/ Expenses without vouchers or with invalid vouchers;

c/ Fines and expenses not related to tax-calculation turnover and taxable income;

d/ Expenses covered by other capital sources.

3. The reasonable expenses prescribed in Clause 1 of this Article shall all be recorded in accounting books in Vietnam dong; for expenses in foreign currency(ies), they must be converted into Vietnam dong at the exchange rate(s) announced by the State Bank of Vietnam at the time when such foreign-currency expenses are effected.

Article 10.- Tax rates

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rate applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources is between 28% and 50%, depending on each project or business establishment.

The Government shall specify this Article.

Chapter III

TAX DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 11.- Responsibilities of business establishments

Business establishments shall have the responsibilities:

1. To strictly abide by the regimes on accounting, invoices and vouchers according to the provisions of law;

2. To fully declare their turnovers, expenses and incomes strictly according to the regimes prescribed by the Finance Ministry;

3. To pay fully and on time payable tax amounts and fines into the State budget according to the notices of tax offices;

4. To supply documents, accounting books, accounting statements, invoices and vouchers related to the tax calculation at the requests of tax offices;

5. To purchase, sell, exchange, and account the values of, goods and services at market prices.

Article 12.- Tax declaration

1. Every year, business establishments shall base themselves on the results of goods production and trading and/or service provision of the previous year and the result projection for the subsequent year to declare their turnovers, expenses and taxable incomes as well as the whole years payable tax amounts divided for each quarter, according to the form set by the tax offices and submit the declarations to the tax offices directly managing them on January 25 at the latest; in case of big changes in the production and business situation during the year, the business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. If the tax offices examine and detect that the tax declarations by the business establishments are improper, they may fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter.

2. For business establishments which have not yet applied the prescribed regime of accounting, invoices and vouchers, the tax amounts to be paid monthly shall be calculated according to the presumptive turnover and the taxable income percentage suitable to each branch or trade, which are set by competent tax offices.

Article 13.- Tax payment

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for the quarterly tax payment shall be the last day of the quarter.

The Government prescribes simple and convenient procedures for tax payment, thus raising the business establishments sense of responsibility before law, and at the same time enhances the work of inspection, examination and handling of law violations committed by tax offices, ensuring the tight and effective tax collection management.

2. The business establishments defined in Clause 2, Article 12 of this Law shall have to pay tax into the State budget every month according to the notices of tax offices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices is the 25th day of the following month at the latest.

3. Business establishments engaged in consignment trading shall have to declare and pay tax upon each consignment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods.

4. For foreign organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in Vietnam, the organizations or individuals that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total paid incomes and remit them into the State budget concurrently with the transfer of payment money to the foreign organizations or individuals.

Article 14.- Tax settlement

1. Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices. A tax settlement must reflect fully and accurately the following:

a/ Turnover;

b/ Reasonable expenses;

c/ Taxable income;

d/ Payable income tax amount;

e/ Income tax amount already temporarily paid in the year;

f/ Income tax amount already paid abroad for incomes received therefrom;

g/ Underpaid or overpaid income tax amount.

2. The tax-settlement year is calculated according to the solar year. In cases where business establishments are allowed to apply a fiscal year other than the solar year, the tax settlement shall be made according to that fiscal year. Within 90 days as from the end of a solar year or a fiscal year, business establishments shall have to submit their tax settlement reports to the tax offices, and fully pay the outstanding tax amounts into the State budget within 10 days thereafter. Overpaid tax amounts shall be cleared against the payable tax amounts of the subsequent period.

In case of enterprise transformation, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and submit tax settlement reports within 45 days after the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

The Finance Ministry shall guide the settlement of enterprise income tax prescribed in this Article.

Article 15.- Tasks, powers and responsibilities of tax offices

Tax offices have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the provisions of this Law;

2. To notify business establishments of the delayed submission of declaration forms, delayed tax payment and decisions on sanctioning violations of tax legislation; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply the handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of this Law to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been taken but business establishments still fail to pay fully tax and/or fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to the provisions of law;

3. To inspect and examine the tax declaration, payment and settlement by business establishments, ensuring their compliance with the provisions of law. In cases where purchasing prices, selling prices, business expenses and other factors are found unreasonable, the tax offices have the right to re-determine them so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax;

4. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints;

5. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to the tax calculation and payment; to request banks, other credit institutions, and concerned organizations and individuals to provide documents related to the tax calculation and payment;

6. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regime.

Article 16.- Right to fix taxable incomes

1. The tax offices shall fix taxable income for tax calculation for business establishments in the following cases:

a/ Failing to observe or improperly observing the regime of accounting, invoices and vouchers;

b/ Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or failing to prove the bases already stated in their declarations at the requests of tax offices;

c/ Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to the calculation of enterprise income tax;

d/ Doing business without business registrations.

2. Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the situation of goods production and trading and/or service provision activities of the business establishments or on taxable incomes of business establishments engaged in the same business line, with the similar business scale, to fix the taxable income. If the business establishments disagree with such fixed taxable income level, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices according to the provisions of law; pending the settlement thereof, the business establishments shall still have to pay tax at the fixed tax level.

Chapter IV

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 17.- Tax exemption and reduction for investment projects on setting up business establishments, cooperatives, relocated business establishments

1. Investment projects on setting up new production establishments in branches, trades, fields or geographical areas in which the investment is encouraged, or cooperatives shall enjoy the tax rates of 20%, 15% and 10%.

2. Investment projects on setting up new production establishments in branches, trades, fields or geographical areas in which the investment is encouraged, business establishments relocated under the planning and business establishments relocated to geographical areas in which the investment is encouraged shall be entitled to the tax exemption for 4 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of payable tax amounts for 9 subsequent years at most.

The Government shall specify branches, trades, fields and geographical areas in which the investment is encouraged; tax rates and application duration for each branch, trade, field or geographical area in which the investment in encouraged; tax exemption duration, tax reduction levels and duration as prescribed in this Article.

Article 18.- Tax exemption and/or reduction for business establishments investing in building new production lines, expanding their production, renewing technology, improving the ecological environment or raising their production capacity

Production establishments investing in building new production lines, expanding their production, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall be exempt from enterprise income tax on their increased incomes brought about by such investment for 4 years at most and a 50% reduction of payable tax amounts for 7 subsequent years at most.

The Government shall prescribe the methods of determining the increased incomes brought about by investment, and tax exemption or reduction duration for each case prescribed in this Article.

Article 19.- Tax exemption and reduction for other cases

1. The following incomes of business establishments shall be exempt from enterprise income tax:

a/ Income from the performance of contracts on scientific research and development of technologies, products being in the stage of trial production, or products turned out from new technologies applied for the first time in Vietnam;

b/ Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture;

c/ Income from business establishments goods production and trading and/or service provision activities reserved for laborers being disabled people;

d/ Income from job training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evils doers;

e/ Income of cooperatives and individual households engaged in goods production and trading and/or service provision with low incomes under the regulations of the Government.

2. Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services; enterprise income tax shall be reduced for income from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to Vietnamese enterprises under the Governments regulations.

3. Enterprise income tax shall be reduced for business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing a large number of female laborers under the Governments regulations.

4. Enterprise income tax shall be reduced for business establishments employing a large number of laborers, laborers being ethnic minority people under the Governments regulations. Enterprise income tax shall be exempt for income portions from activities of job training reserved for ethnic minority people.

Article 20.- Transfer of losses

If business establishments, after making the tax settlements with the tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to transfer such losses to the following year, which shall be offset against their taxable incomes. The duration eligible for the loss transfer shall not exceed 5 years.

Article 21.- Procedures for effecting tax exemption, tax reduction and loss transfer

The tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 17, 18, 19 and 20 of this Law shall apply only to the business establishments which have strictly observed the regime of accounting, invoices and vouchers and paid tax according to their declarations, except for individual households engaged in goods production and trading and/or service provision with low incomes. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, tax exemption, and tax reduction and loss transfer levels for registering them with the tax offices and for implementation upon making tax settlements.

The tax offices are tasked to examine the conditions for enjoying tax preferences, determine tax exemption or reduction amounts which the business establishments are entitled to, loss amounts which the business establishments are allowed to offset against their taxable incomes.

In cases where business establishments incorrectly determine the conditions for tax preferences, tax exemption or reduction amounts, loss amounts to be offset against their taxable incomes, they shall be sanctioned for tax-related administrative violations.

Chapter V

COMMENDATION, REWARD AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Commendation and reward

Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; organizations and individuals that record achievements in the implementation of the provisions of this Law, business establishments which well perform their tax payment obligations shall be commended and/or rewarded.

The Government shall specify the commendation and reward.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by tax payers

Tax payers that violate the provisions of this Law shall be handled as follows:

1. If failing to strictly observe the provisions on the regime of accounting, invoices and vouchers, tax declaration, payment and settlement, as prescribed in Articles 11, 12, 13, 14 and 21 of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be sanctioned for tax-related administrative violations;

2. If delaying the payment of tax and/or fines as compared with the prescribed payment date or the deadline stated in tax handling decisions, they shall, apart from paying fully the tax and/or fine amounts, have to pay an amount equal to 0.1% (one thousandth) of the delayed payment amount for each day of delayed payment;

3. If falsely declaring or evading tax, they shall, apart from having to fully pay the tax amount according to the provisions of this Law, be imposed a fine being one to five times the frauded tax amount, depending on the nature and seriousness of their violations; if evading tax in large amounts, relapsing into already administratively sanctioned tax-related violations or committing other serious violations, they shall be examined for penal liability according to the provisions of law;

4. If failing to pay tax and/or fine according to tax notices or under tax-handling decisions, they shall be handled as follows:

a/ Deductions from the business establishments deposits at banks, other credit institutions or treasuries to pay tax and/or fines.

The concerned banks, other credit institutions or treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of the business establishments to pay tax and/or fines into the State budget under tax-handling decisions of tax offices or competent agencies before collecting debts;

b/ Seizure of goods and/or material evidences to ensure the full collection of tax and/or fines;

c/ Inventory of assets according to the provisions of law to ensure the full collection of tax and/or fine arrears.

Article 24.- Competence of tax offices in handling tax-related violations

1. The heads of the tax offices directly managing the tax collection are competent to handle violations committed by tax payers prescribed in Clauses 1 and 2, and impose fines being one to five times the frauded tax amount according to the provisions in Clause 3, Article 23 of this Law.

2. The directors of the tax departments and the directors of the tax sub-departments directly managing the tax collection may apply the handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of this Law and forward dossiers of violations to the competent agencies for handling violations prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law according to the provisions of law.

Article 25.- Handling violations committed by tax officials and other individuals

1. Tax officials and other individuals who abuse their positions and powers to illegally seize or appropriate tax and/or fine amounts, shall have to refund to the State the whole tax and/or fine amount already illegally used, and shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Tax officials and other individuals who show signs of irresponsibility or mishandle violations, thus causing damage to tax payers, shall have to pay compensation therefor according to the provisions of law and shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability according to the provisions of law.

3. Tax officials and other individuals who abuse their positions and powers to act in complicity with or cover violators, or commit other acts in violation of the provisions of this Law shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability according to the provisions of law.

4. Persons who obstruct or incite others to obstruct the implementation of this Law shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

Chapter VI

COMPLAINTS AND STATUTE OF LIMITATIONS

Article 26.- Rights and responsibilities of tax payers in making tax-related complaints

1. Tax payers have the right to complain about the improper implementation of the provisions of this Law by tax officials and/or tax offices.

Complaints must be sent to the tax offices directly managing the tax collection within 30 days after the receipt of notices or handling decisions of the tax officials and/or tax offices.

Pending the settlement thereof, tax payers shall still have to abide by notices or handling decisions of the tax offices.

2. In cases where complainants disagree with decisions of agencies settling their complaints or upon the expiry of the time limit prescribed by the legislation on complaints and denunciations, their complaints remain unsettled, they have the right to lodge their complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits according to the provisions of law.

Article 27.- Responsibilities and powers of tax offices in settling tax-related complaints

1. Tax offices, upon receiving tax-related complaints, shall have to consider and settle them within the time limit prescribed by the legislation on complaints and denunciations.

2. Tax offices which receive complaints have the right to request complainants to supply dossiers and documents related to the complaints; if the complainants refuse to provide the requested dossiers and documents, the tax offices shall be entitled to refuse to consider and settle their complaints.

3. Tax offices shall have to reimburse tax and/or fine amounts improperly collected to business establishments within 15 days after receiving the handling decisions of superior tax offices or competent agencies according to the provisions of law.

4. Upon detecting or concluding on false tax declaration, tax evasion or tax-related errors, tax offices shall have to collect the tax and/or fine arrears or reimburse tax amounts overpaid within the latest five years as from the date of inspection and detection of the false tax declaration, tax evasion or tax-related errors. In cases where business establishments fail to make tax registration, declaration or payment, the time limit for collecting tax and/or fine arrears shall be counted from the date the business establishments commence their operation.

5. Heads of superior tax offices shall have to settle tax-related complaints of tax payers against their subordinate tax offices. The Finance Ministers decisions on settling tax-related complaints shall be final ones.

Chapter VII

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 28.- The Government shall direct the organization of the implementation of this Law throughout the country.

Article 29.- The Finance Minister shall have to organize and inspect the implementation of this Law throughout the country.

Article 30.- The Peoples Committees of all levels shall, within the ambit of their tasks and powers, direct the implementation and inspect the observance of this Law in their respective localities.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 31.-

1. This Law takes effect as from January 1, 2004.

2. The May 10, 1997 Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from the effective date of this Law.

To annul regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for income amounts reinvested or tax on incomes transferred abroad prescribed in Articles 42 and 43 of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul regulations on land use right transfer tax applicable to business establishments prescribed in the Law on Land Use Right Transfer Tax. Incomes earned from the land use right transfer by business establishments shall be subject to enterprise income tax according to the provisions of this Law. Incomes earned from the land use right transfer by non-business individuals shall be subject to tax on personal incomes according to the provisions of law.

All previous prescriptions on enterprise income tax contrary to this Law are hereby annulled.

3. Foreign-invested enterprises, foreign parties to business cooperation contracts already granted investment licenses, domestic enterprises already granted certificates of investment preferences shall continue enjoying the tax preferences provided for in their investment licenses or certificates of investment preferences. In cases where their investment licenses or certificates of investment preferences provide for preferential levels lower than the tax preference levels provided for in this Law, they shall enjoy the preferential levels provided for in this Law for the remaining preferential duration.

Article 32.- The Government shall detail and guide the implementation of this Law.

This Law was passed on June 17, 2003 by the XIth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, at its 3rd session.

CHAIRMAN OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Van An

QUỐC HỘI ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 09/2003/QH11	*Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2003*

LUẬT

CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỐ 09/2003/QH11 NGÀY 17 THÁNG 6 NĂM 2003 VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Để góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển và động viên một phần thu nhập vào ngân sách nhà nước; bảo đảm sự đóng góp công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập;
Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;
Luật này quy định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ đối tượng quy định tại Điều 2 của Luật này.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm:* doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. *Cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm*: hộ cá thể và nhóm kinh doanh; hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp; cá nhân kinh doanh; cá nhân hành nghề độc lập; cá nhân có tài sản cho thuê; cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

3. *Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài ở Việt Nam* là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt hoặc bất cứ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào ở Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của hiệp định đó.

Điều 4. Nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Luật này.

2. Cơ quan thuế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, phối hợp với cơ quan thuế trong việc thi hành các quy định của Luật này.

4. Công dân Việt Nam có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành các quy định của Luật này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Điều 7. Xác định thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bằng doanh thu trừ đi các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến thu nhập chịu thuế.

2. Thu nhập chịu thuế khác bao gồm thu nhập từ chênh lệch mua, bán chứng khoán, quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; lãi từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; kết dư cuối năm

các khoản dự phòng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ nay đòi được; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; các khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra và các khoản thu nhập khác.

Chính phủ quy định chi tiết phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất và mức thu theo Biểu thuế lũy tiến từng phần không quá 30% đối với thu nhập còn lại từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong trường hợp hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của hiệp định đó.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng; trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ.

Điều 9. Chi phí

1. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mức trích khấu hao được căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định và mức trích khấu hao quy định tại điểm này;

b) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho;

c) Tiền lương, tiền công, phụ cấp theo quy định của Bộ luật lao động, tiền ăn giữa ca, trừ tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể kinh doanh và thu nhập của sáng lập viên công ty không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh;

d) Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục;

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại; sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định; dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác;

e) Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động hoặc trang phục; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định;

g) Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, của các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay;

h) Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Trợ cấp thôi việc cho người lao động;

k) Chi phí về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ;

l) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 10% tổng số chi phí; đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

m) Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được tính vào chi phí hợp lý;

n) Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ;

o) Chi phí mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn chứng từ do Chính phủ quy định.

2. Các khoản chi phí sau đây không được tính vào chi phí hợp lý:

a) Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi;

b) Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp;

c) Các khoản tiền phạt, các khoản chi không liên quan đến doanh thu tính thuế và thu nhập chịu thuế;

d) Các khoản chi do các nguồn vốn khác đài thọ.

3. Các khoản chi phí hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này được ghi trong sổ kế toán bằng đồng Việt Nam; trường hợp có khoản chi bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chi ngoại tệ.

Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quí hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương 3:

KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm:

1. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

2. Kê khai đầy đủ doanh thu, chi phí, thu nhập theo đúng chế độ do Bộ Tài chính quy định;

3. Nộp đầy đủ, đúng hạn tiền thuế, các khoản tiền phạt vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế;

4. Cung cấp tài liệu, sổ kế toán, báo cáo kế toán, hóa đơn, chứng từ có liên quan đến việc tính thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế;

5. Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường.

Điều 12. Kê khai thuế

1. Hàng năm, cơ sở kinh doanh căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của năm trước và khả năng của năm tiếp theo tự kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 tháng 01; nếu tình hình sản xuất, kinh doanh trong năm có sự thay đổi lớn thì cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm và từng quý. Trong trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp thì có quyền ấn định số thuế tạm nộp cả năm và từng quý.

2. Đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ thì số thuế phải nộp hàng tháng được tính theo chế độ khoán doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế phù hợp với từng ngành, nghề do cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định.

Điều 13. Nộp thuế

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế hàng quý theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan thuế ấn định đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế hàng quý chậm nhất là ngày cuối quý.

Chính phủ quy định thủ tục nộp thuế đơn giản, thuận tiện, nâng cao ý thức trách nhiệm của cơ sở kinh doanh trước pháp luật, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật của cơ quan thuế, bảo đảm quản lý thu thuế chặt chẽ, có hiệu quả.

2. Cơ sở kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này phải nộp thuế vào ngân sách nhà nước hàng tháng theo thông báo của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế hàng tháng được ghi trong thông báo chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả và nộp vào ngân sách nhà nước cùng thời điểm chuyển trả tiền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 14. Quyết toán thuế

1. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản sau đây:

a) Doanh thu;

b) Chi phí hợp lý;

c) Thu nhập chịu thuế;

d) Số thuế thu nhập phải nộp;

đ) Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm;

e) Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài;

g) Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

2. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch; trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ khi kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định của Luật này;

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế; nếu cơ sở kinh doanh không nộp đầy đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật này để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh và các yếu tố khác không hợp lý thì cơ quan thuế có quyền xác định lại để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp;

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế;

5. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế;

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 16. Thẩm quyền ấn định thu nhập chịu thuế

1. Cơ quan thuế ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Không kê khai hoặc kê khai không đúng căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại với cơ quan thuế cấp trên trực tiếp theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 4:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 17. Miễn thuế, giảm thuế cho dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm

1. Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư, hợp tác xã được áp dụng thuế suất 20%, 15%, 10%.

2. Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn thuế tối đa là bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là chín năm tiếp theo.

Chính phủ quy định cụ thể ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích đầu tư; mức thuế suất và thời gian áp dụng đối với từng ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích đầu tư; mức và thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 18. Miễn thuế, giảm thuế đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại tối đa là bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là bảy năm tiếp theo.

Chính phủ quy định cách xác định thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại và thời gian miễn thuế, giảm thuế cho từng trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 19. Miễn thuế, giảm thuế cho các trường hợp khác

1. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của cơ sở kinh doanh như sau:

a) Phần thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam;

b) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp;

c) Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật;

d) Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội;

đ) Thu nhập của hợp tác xã, hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập thấp theo quy định của Chính phủ.

2. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn bằng bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng giá trị phần vốn của nhà đầu tư nước ngoài cho doanh nghiệp Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

3. Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định của Chính phủ.

4. Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở kinh doanh sử dụng nhiều lao động, lao động là người dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

Điều 20. Chuyển lỗ

Cơ sở kinh doanh sau khi đã quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm.

Điều 21. Thủ tục thực hiện miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ

Việc miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại các điều 17, 18, 19 và 20 của Luật này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai, trừ hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập thấp. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, chuyển lỗ để đăng ký với cơ quan thuế và thực hiện khi quyết toán thuế.

Cơ quan thuế có nhiệm vụ kiểm tra các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, xác định số thuế mà cơ sở kinh doanh được miễn, giảm, số lỗ mà cơ sở kinh doanh được trừ vào thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh xác định không đúng về điều kiện ưu đãi, số thuế được miễn, giảm, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Chương 5:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khen thưởng

Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các quy định của Luật này, cơ sở kinh doanh thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế thì được khen thưởng.

Chính phủ quy định cụ thể việc khen thưởng.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm các quy định của Luật này thì bị xử lý như sau:

1. Không thực hiện đúng những quy định về chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại các điều 11, 12, 13, 14 và 21 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

2. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt 0,1% (một phần nghìn) số tiền nộp chậm;

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

a) Trích tiền gửi của cơ sở kinh doanh tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc để nộp thuế, nộp phạt.

Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của cơ sở kinh doanh để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

b) Giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;

c) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Điều 24. Thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc xử lý vi phạm về thuế

1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại khoản 1, khoản 2 và phạt tiền từ một đến năm lần số thuế gian lận theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này.

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng biện pháp xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật này và chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với cán bộ thuế và cá nhân khác

1. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt thì phải bồi hoàn cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, số tiền phạt đã sử dụng trái phép và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ thuế, cá nhân khác thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Người cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Điều 26. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế

1. Đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng các quy định của Luật này.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hoặc quyết định xử lý của cán bộ thuế, cơ quan thuế.

Trong khi chờ giải quyết, đối tượng nộp thuế vẫn phải thực hiện theo thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan thuế.

2. Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan giải quyết khiếu nại hoặc quá thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo mà chưa được giải quyết thì có quyền khiếu nại với cơ quan thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1. Cơ quan thuế khi nhận được khiếu nại về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan thuế nhận khiếu nại có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho cơ sở kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp phát hiện và kết luận có sự khai man thuế, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn năm năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man thuế, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt được tính từ ngày cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

5. Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế đối với cơ quan thuế cấp dưới. Quyết định giải quyết khiếu nại về thuế của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28

Chính phủ chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Luật này trong cả nước.

Điều 29

Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Luật này trong cả nước.

Điều 30

Uỷ ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Luật này tại địa phương mình.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

2. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 10 tháng 5 năm 1997 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Bãi bỏ quy định hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh quy định tại Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất của cơ sở kinh doanh phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất của cá nhân không kinh doanh phải chịu thuế đối với thu nhập của cá nhân theo quy định của pháp luật.

Các quy định trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp trái với Luật này đều bãi bỏ.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, các doanh nghiệp trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế quy định trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; trường hợp trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi thấp hơn mức ưu đãi về thuế theo quy định của Luật này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian ưu đãi còn lại.

Điều 32

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003.

Nguyễn Văn An

(Đã ký)

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 134/2016/ND-CP	*Hanoi, September 01, 2016*

DECREE

GUIDELINES FOR THE LAW ON EXPORT AND IMPORT DUTIES

Pursuant to the Law on Government organization dated June 19, 2015;

Pursuant to the Law on Export and import duties dated April 06, 2016;

Pursuant to the Law on Customs dated June 23, 2014;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2016;

Pursuant to the Law on amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty and the Law on Tax administration dated April 06, 2016;

At the request of the Minister of Finance;

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for the Law on Export and import duties.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This Decree provides for dutiable articles; application of export and import duties; deadlines for paying duties on exports and imports; exemption, reduction, refund of export and import duties.

2. This Decree applies to:

a) Taxpayers defined by the Law on Export and import duties;

b) Customs authorities and customs officials;

c) Organizations and individuals whose rights and obligations are relevant to exports and imports;

d) Organizations involved in implementation of the Law on Export and import duties.

Article 2. Dutiable articles

1. Goods exported and imported through Vietnam's border and checkpoints.

2. Goods exported from the domestic market into export processing enterprises, export processing zones, tax-suspension warehouses, bonded warehouses and other free trade zones defined in Clause 1 Article 4 of the Law on Export and import duties; goods imported from export processing enterprises, export processing zones, tax-suspension warehouses, bonded warehouses and other free trade zones defined in Clause 1 Article 4 of the Law on Export and import duties into the domestic market.

3. Provisions of the Government's Decree No. 08/2015/ND-CP dated January 21, 2015 shall apply to the exports delivered to domestic processors specified in Clause 3 Article 2 of the Law on Export and import duties.

4. Goods of an export processing enterprise which exercises its rights to export, import or distribution specified in Clause 3 Article 2 of the Law on Export and import duties are goods exported or imported by the export processing enterprise to exercise such rights in accordance with trading and investment laws.

Article 3. Application of export and import duties

1. Export and import duties shall be applied in accordance with Article 5, Article 6 and Article 7 of the Law on Export and import duties.

2. Where concessional rate of duty on an article specified in a concessional tariff schedule is lower than the special concessional rate specified in a special concessional tariff schedule, the former shall apply.

Where tax is paid according to a special concessional rate which is higher than a concessional rate on the same article, overpaid tax shall be dealt with in accordance with tax administration laws.

Article 4. Deadline for paying tax, duty payment guarantee and tax deposit

1. Deadlines for paying tax specified in Article 9 of the Law on Export and import duties are applied to dutiable exports and imports prescribed by tax laws.

2. Export and import duty payment guarantee is either a separate or joint guarantee.

a) Separate guarantee means guarantee of full payment of duty on an export/import declaration offered by a credit institution which operates under the Law on credit institutions;

b) Joint guarantee means guarantee of full payment of duty on more than one export/import declaration opened at one or more Sub-department of Customs offered by a credit institution

which operates under the Law on credit institutions; Guaranteed amount of duty under a joint guarantee shall vary according to the amount of paid duty;

c) Where a credit institution (the guarantor) offers a separate guarantee or joint guarantee but the taxpayer has failed to pay duty and late payment interest (if any), the credit institution shall fully pay the duty and late payment interest owed by the taxpayer according to information on the customs information processing system or notification given by the customs authority;

d) Contents of a guarantee letter, submission, verification, monitoring and processing of guarantee letters shall comply with tax administration laws.

3. If case of depositing import duty on temporarily imported goods before the deadline for re-export, which might be extended, the taxpayer shall transfer an amount of money equal to the import duty on such temporarily imported goods to the customs authority's deposit account at a State Treasury.

The deposit shall be returned in accordance with regulations of tax administration laws on return of overpaid taxes, late payment interest and fines.

4. Where temporarily imported goods are not re-exported by the deadline, the customs authority shall transfer the deposit to state budget. If there is a guarantee, the credit institution (the guarantor) shall transfer an amount equal to the import duty to state budget according to information on the customs information processing system or notification given by the customs authority.

Chapter II

EXEMPTION, REDUCTION, REFUND OF DUTIES

Article 5. Grant of duty exemption to goods of foreign entities enjoying diplomatic immunity and privileges

1. Goods of goods of foreign entities enjoying diplomatic immunity and privileges are prescribed in Clause 1 Article 16 of the Law on Export and import duties. To be specific:

a) Diplomatic missions and consular offices may import and temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix I enclosed herewith. Diplomatic officials and consuls may import and temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix II enclosed herewith. Other employees of diplomatic missions and consular offices may import or temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix III enclosed herewith.

b) Representative offices of UN System organizations and officials thereof may import or temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix I and Appendix II enclosed herewith.

c) Representative offices of non-UN System organizations and members thereof are exempt from import duties under international treaties to which Vietnam is a signatory.

d) Representative offices of non-governmental organizations and members thereof are exempt from import duties under agreements between them and Vietnam's Government.

2. The entities specified in Point a and Point b Clause 1 of this Article may import the alcohol, beer and tobacco articles specified in Appendix I enclosed herewith free of duty beyond the duty-free allowance to serve diplomatic activities. Duty-free allowance for alcohol, beer and tobacco shall be confirmed by the Ministry of Foreign Affairs.

3. Apart from the articles specified in Appendix I through III enclosed herewith, the entities mentioned in Point a and Point b of this Clause may import other goods free of duty to serve their works under principle of reciprocity or international practice. Categories and allowance for duty-free goods shall be confirmed by the Ministry of Foreign Affairs.

4. Where an international treaty or agreement between Vietnam's government and a foreign non-governmental organization does not specify the categories and allowance for duty-free goods, the Ministry of Finance and the Ministry of Foreign Affairs shall submit a proposal to the Prime Minister for approval.

The categories and allowance for duty-free goods mentioned in this Clause must not exceed those specified in Appendix I through III enclosed herewith.

5. A car or motorcycle may be temporarily imported to replace another temporarily imported one within the allowance established by any of the authorities specified in Point a and Point b of this Article is only permitted after procedures for re-export, destruction of transfer of such vehicle have been completed.

A person mentioned in Point a or Point b Clause 1 of this Article may only temporarily import a car or motorcycle free of duty to replace another temporarily imported one within the allowance after the temporarily imported vehicle has been re-exported or destroyed.

6. Application for duty exemption:

a) A customs dossier prescribed by customs laws, except for duty-free goods purchased at duty-free shops;

b) The duty-free allowance book specified in Clause 7 of this Article: 01 certified true copy, unless it has been updated on National Single-window Information Portal;

c) Documents proving completion of re-export, destruction or transfer of the goods mentioned in Clause 4 of this Article: 01 certified true copy;

d) A confirmation of the Ministry of Foreign Affairs in case of import of goods mentioned in Clause 2 or Clause 3 of this Article: 01 certified true copy;

dd) A confirmation given by the Prime Minister in case of import of goods mentioned in Clause 4 of this Article: 01 certified true copy.

7. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

The customs authority where customs procedures are followed shall monitor duty-free allowances electronically. If duty-free allowances are not monitored electronically, the taxpayer shall submit a photocopy and present the original duty-free allowance book for comparison.

8. Procedures for issuing a duty-free allowance book:

a) Application for issuance of duty-free allowance book to an organization:

01 original copy of Form No. 01 in Appendix VII enclosed herewith.

01 certified true copy of the written notification of establishment of the representative office in Vietnam in case of applying for the first duty-free allowance book.

b) Application for issuance of duty-free allowance book to a natural person:

01 certified true copy of Form No. 02 in Appendix VII enclosed herewith.

01 certified true copy of the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs (for persons mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article).

01 certified true copy of the work permit or an equivalent document issued by a competent authority if the applicant is a member of an international organization or non-governmental organization (for persons mentioned in Point d Clause 1 of this Article).

c) Power to issue duty-free allowance books:

Directorate of State Protocol – The Ministry of Foreign Affairs or an agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs shall issue duty-free allowance books to the entities mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article 1 within 05 working days from the day on which adequate documents are received.

Customs Departments of provinces where the organizations mentioned in Clause 1 of this Article are located shall issue duty-free allowance books to the entities mentioned in Point c and Point d Clause 1 of this Article within 05 working days from the day on which adequate documents are received.

The Ministry of Foreign Affairs shall monitor and issue duty-free allowance book to the entities granted diplomatic immunity and privileges mentioned in Point c Clause 1 of this Article if they have been issued with duty-free allowance books by the Ministry of Foreign Affairs before the effective date of this Decree.

The authorities mentioned in this Point shall update General Department of Customs with information in duty-free allowance books via National Single-window Information Portal after each duty-free allowance book is issued.

Article 6. Duty-free allowances for luggage

1. Each time a person immigrates under a passport or a passport substitute (except for laissez-passers) issued by a Vietnamese authority or foreign authority, he/she shall be granted duty-

free allowance for his/her luggage, whether it is accompanied luggage or sent before or after his/her arrival:

a) 1.5 liters of alcohol of ≥20% ABV or 2.0 liters of alcohol of <20% ABV or 3.0 liters of other alcoholic drinks or beer.

If the traveler carries a bottle or can of alcohol whose volume exceeds the limit by not more than 01 liter, the whole bottle will be duty-free. If the volume exceeds the limit by more than 01 liter, the exceed amount shall be dutiable;

b) 200 cigarettes or 250 gram of shredded tobacco or 20 cigars;

c) Reasonable quantity and categories of personal belongings;

d) Other items other than those mentioned in Point a through c of this c (not on the List of goods banned from import, suspended from import or subject to conditional import) whose total customs value does not exceed VND 10,000,000;

Where the aforementioned allowance is exceeded, the traveler may decide which items are within the allowance and which are not.

2. Aircraft operators, attendants on international flights; train operators and attendants on international trains; officers and crewmembers on sea-going vessels; Vietnamese workers and drivers working in countries that shares land borders with Vietnam shall be granted the duty-free allowances mentioned in Point a, Point b and Point d of this Clause every 90 days instead of every time they enter Vietnam. The duty-free allowances mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article do not apply to people aged under 18.

3. Each time a person emigrates under a passport or a passport substitute issued by a Vietnamese authority or foreign authority, his/her luggage shall be exempt from export duties without limit, whether it is accompanied luggage or sent before or after his/her departure, provided it is not on the List of goods banned from export, suspended from export or subject to conditional export.

4. The application for duty exemption is the customs dossier defined by customs law.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 7. Exemption of duties on belongings

1. The following organizations and individuals shall have their belongings defined in Clause 20 Article 4 of the Law on Customs Goods exempt from export and import duties as prescribed in Clause 2 Article 16 of the Law on Export and import duties:

a) Foreigners, Vietnamese citizens who reside overseas and work in Vietnam for at least 12 months;

b) Vietnamese organizations and citizens that operate or work oversea for at least 12 months and then return to Vietnam;

c) Vietnamese citizens who reside overseas and have applied for permanent residence registration in Vietnam for the first import of belongings.

2. Only 01 item/piece/set of each type of personal belongings of an organization or individual (used or new, excluding cars and motorcycles) shall be exempt from import duties.

Exemption of duties on belongings of an organization whose operating cost is covered by state budget exceeding the duty-free allowance shall be decided by the Ministry of Finance on a case-by-case basis.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) 01 certified true copy of the work permit or an equivalent document issued by a competent authority if the applicant is foreigner or a Vietnamese citizen who resides oversea and works in Vietnam for at least 12 months;

c) 01 certified true copy of a document proving termination of the overseas operation or work if the applicant is a Vietnamese organization or citizen that operates or works overseas for at least 12 months and return to Vietnam afterwards;

d) 01 certified true copy of the passport bearing the seal of the immigration authority at the checkpoint, whether in the passport or a loose leaf visa, or another equivalent unexpired document bearing the seal of the immigration authority at the checkpoint if the applicant is a Vietnamese citizen who resides overseas and has applied for permanent residence registration in Vietnam;

dd) 01 notarized or certified true copy of the family register issued by a police authority which specifies the overseas address if the applicant is a Vietnamese citizen who resides overseas and has applied for permanent residence registration in Vietnam;

e) 01 original copy of the decision on exemption of duties issued by the Minister of Finance if the amount of personal belongings exceeds the duty-free allowance.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 8. Exemption of duties on gifts

1. Gifts exempt from duties specified in Clause 2 Article 16 of the Law on Export and import duties are those that are not enumerated on the List of goods banned from import, banned from export, suspended from export, suspended from import and not enumerated on the List of goods subject to special excise tax (excluding those serving national defense and security purposes) as prescribed by law.

2. Duty-free allowance:

a) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese organization or individual; gifts given by a Vietnamese organization or individual to a foreign organization or individual whose customs value does not exceed VND 2,000,000 or whose custom value

exceeds VND 2,000,000 but duty on which is under VND 200,000 shall be exempt from duties up to 04 times per year.

b) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese organization whose operating cost is covered by state budget as prescribed by state budget laws; gifts given for humanitarian or charitable purposes whose customs value does not exceed VND 30,000,000 shall be exempt from duties up to 04 times per year.

Where duty-free allowance is exceeded by an organization whose operating cost is covered by state budget, duty exemption shall be decided by the Ministry of Finance on a case-by-case basis.

c) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese individual that are drugs or medical equipment for people having fatal diseases specified in Appendix IV hereof whose customs value does not exceed VND 10,000,000 shall be exempt from duties up to 4 times per year.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) A donation agreement if the gift recipient is an organization: 01 certified true copy bearing the seal of such organization.

The recipient who is a natural person shall declare the gifts and information about the overseas giver on the customs declaration, and take responsibility for the truthfulness and adequacy of such information;

c) 01 original copy of the decision on exemption of duties issued by the Minister of Finance if the gifts exceed the duty-free allowance;

d) 01 original copy of the written permission issued by the superior authority for receipt and use of the duty-free goods or a document proving that the organization's operating cost is covered by state budget (if the recipient is an organization whose operating cost is covered by state budget);

dd) 01 original copy of the document issued by the President of the People's Committee of the province if the gift is given for humanitarian or charitable purposes.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 9. Exemption of duties on goods traded among border residents

1. Goods traded among border residents that are on the List of goods that are meant to serve their business or consumption published by the Ministry of Industry and Trade shall be exempt from duties within the allowances specified in Appendix V hereof according to Clause 3 Article 16 of the Law on Export and import duties.

Goods purchased or transport within the duty-free allowance but are not meant to serve border residents' business or consumption shall be dutiable.

2. Exports and imports of traders who are nationals of bordering countries and permitted to do business at border markets are dutiable.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) Original copy of the laissez-passer or ID card.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 10. Exemption of duties on goods imported for further processing and processed exports

1. Goods imported for further processing and processed exports under processing contracts exempt from export and import duties specified in Clause 6 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, semi-finished products, supplies (including those for manufacture of packages of exports), imported components that are incorporated into the exports or used during the processing of exports not incorporated into the exports, including those imported by the processor to execute the processing contract;

b) Goods imported as samples that are not traded or used;

c) Machinery and equipment imported for processing under a processing contract;

d) Imported finished products that are attached on processed products or packed with processed products as a whole for export according to the processing contract or appendices thereof and are considered raw materials or supplies imported for processing;

dd) Components and parts imported for repair of processed exports under warranty according to the processing contract or appendices thereof and are considered raw materials or supplies imported for processing;

e) Goods imported for further processing but are permitted to be destroyed in Vietnam and have been destroyed in reality.

Goods imported for further processing and used as gifts shall be exempt from duties in accordance with Article 8 of this Decree.

When the processing contract expires, it is not required to re-export goods imported for processing. Imported goods that are not re-exported shall be dutiable;

g) Processed exports.

Where processed exports are made of dutiable domestic raw materials or supplies, export duties shall be charged on the value of raw materials or supplies incorporated into the products at the duty rates applied to such raw materials or supplies when the products are exported.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) Availability of a processing contract specified in Decree No. 187/2013/ND-CP.

The taxpayer shall write the number and date of the processing contract and the hirer on the customs declaration;

b) The taxpayer or processor hired by the taxpayer has a facility in Vietnam where goods are processed or exports are manufactured and the customs authority is notified of such facility and the processing contract in accordance with customs laws.

c) Imported raw materials, supplies and components are used for processing or manufacture of the exported products.

The value or quantity of imported raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the processed products that are exported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for processing exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of the processed products that are imported in reality and granted duty exemption while following customs procedures.

3. Import duties shall be charged upon machinery, equipment, raw materials, supplies, components and processed products on which processing charges are paid by the foreign party.

4. Refuses, scrap, redundant raw materials and supplies imported for processing under a processing contract shall be exempt from import duties when they are sold domestically provided they do not exceed 3% of the quantity of each type. VAT, special excise tax and environmental protection tax (if any) shall be paid to the customs authority.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 11. Exemption of duties on goods exported for processing and processed imports

1. Goods exported for processing and processed imports under processing contracts exempt from export and import duties specified in Clause 6 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, supplies and components for export.

Export duties shall be charged on the value or quantity of raw materials, supplies and components corresponding to the quantity of processed products that are not re-imported at the duty rates applied to such raw materials, supplies and components.

Where goods exported for processing are natural resources, minerals or products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up at least 51% of the product price and the goods are subject to export duties, duty exemption shall not be granted.

Products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price shall be determined in accordance with Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on guidelines for the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty, the Law on Tax administration and instructional documents thereof;

b) Goods exported as samples that are not traded or used;

c) Machinery and equipment exported for processing under a processing contract;

d) When products that are processed overseas are imported into Vietnam, import duties on the value of raw materials, supplies and components incorporated into the processed products shall be exempt; the remaining value of the products shall be dutiable at the import duty rates applied to processed imports.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The taxpayer has a processing contract specified in Decree No. 187/2013/ND-CP.

b) Exported raw materials, supplies and components are used for processing or manufacture of the imported products.

The value or quantity of raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the processed products that are imported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for processing exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of the processed products that are imported in reality and is granted duty exemption while following customs procedures.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

The taxpayer shall write on the customs declaration the number and date of the processing contract, number and date of the notification to the customs authority of exported products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price.

Article 12. Exemption of duties on goods imported for manufacture of domestic exports

1. Raw materials, supplies, components, semi-finished products and finished products import for manufacture of domestic exports exempt from import duties specified in Clause 7 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, supplies (including those for manufacture of packages of exports), components, semi-finished products imported incorporated into the exports or used during the manufacture of exports without being incorporated into the exports;

b) Imported finished products that are attached on exports or packed with exports as a whole;

c) Components and parts imported for repair of exports under warranty;

d) Goods imported as samples that are not traded or used.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The manufacturer of exports has a factory where exports are manufactured in Vietnam; owns or has the right to use machinery and equipment at the factory which is suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports and has notified the customs authority of the factory;

b) The imported raw materials, supplies and components are used for manufacture of the exported products.

The value or quantity of imported raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the products that are exported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of products that are imported in reality and granted duty exemption while following customs procedures.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 13. Exemption of duties on temporarily imported goods and temporarily exported goods

1. Goods that are temporarily imported and re-exported or temporarily exported and re-imported within a certain period of time shall be exempt from duties as prescribed in Clause 9 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Goods that are temporarily imported or temporarily exported for repair or replacement as specified in Point c Clause 9 Article 16 of the Law on Export and import duties must not change the shape, functions and basic features of the temporarily imported goods and must not be used to create other goods.

In case of goods replacement under warranty, the replacing item must have the same shape, functions and basic features of the replaced item.

3. Reusable equipment that are temporarily imported and re-exported or temporarily exported and re-imported to carry exports and imports comprise:

a) Empty containers, with or without hooks;

b) Flex tanks inside containers for storage of liquids;

c) Other reusable equipment for storage of exports and imports.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

In case of temporary import of goods, the taxpayer shall submit a guarantee letter issued by a credit institution or a document proving payment of deposit into the deposit account of the customs authority at a State Treasury if the guarantee letter has not been updated on the customs electronic data processing system.

Provisions of Article 4 of this Decree shall apply to provision of guarantee or depositing of import duties on temporarily imported goods.

Article 14. Exemption of duties on imported fixed assets of entities eligible for investment incentives

1. Imported fixed assets of an entity eligible for investment incentives are exempt from import duties as prescribed in Clause 11 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Regarding an investment project a part of which is eligible for investment incentives, import fixed assets that are exclusively used for such part are exempt from import duties.

3. Regarding an investment project located in an administrative division provided with investment incentives but the project is not eligible, goods that are imported as fixed assets serving manufacturing activities of the project shall be exempt from import duties.

4. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of supplies that cannot be domestically manufactured.

The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized vehicles used in technological line directly serving manufacturing activities of investment projects.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 15. 5-year exemption from import duties on raw materials, supplies and components

1. Raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported to serve manufacturing activities of investment projects in the fields eligible for special investment incentives or located in extremely disadvantaged areas specified by investment laws, hi-tech enterprises, science and technology enterprises and science and technology organizations are exempt from import duties for 05 years from the manufacture commencement date as prescribed in Clause 13 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The manufacture commencement date is the day on which the manufacture process is officially commenced, excluding the experimental manufacture period. The taxpayer shall declare the manufacture commencement date and notify the customs authority where application for duty exemption is received before following customs procedures.

When the 5-year period expires, the taxpayer shall fully pay duties on the amount of imported raw materials, supplies and components that were exempt from import duties but are not used.

2. Products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price shall be determined in accordance with Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on guidelines for the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty, the Law on Tax administration and instructional documents thereof.

3. The basis for identification of fields and business lines eligible for special investment incentives and extremely disadvantaged areas is specified in the Law on Investment and the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP.

The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 16. Exemption of duties on imports serving petroleum activities

1. Imports serving petroleum activities are exempt from import duties as prescribed in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized vehicles exclusively used for petroleum activities.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 17. Exemption of duties on imports serving ship building and sea-going vessels for export

1. Shipbuilding projects and facilities on the list of preferential fields and business lines as prescribed in investment laws are exempt from export and import duties according to Clause 16 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of vehicles in the technological line directly serving shipbuilding activities.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 18. Exemption of duties on plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances

1. Plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that cannot be domestically manufactured and have to be imported to serve agriculture, forestry and aquaculture are exempt from import duties as prescribed in Clause 12 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall establish criteria for identification of goods on the List of plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that have to be imported.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 19. Exemption of duties on imports serving scientific research and technological development

1. Imports serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation are exempt from import duties as prescribed in Clause 21 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized machinery, equipment, parts and supplies serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation.

3. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of scientific documents serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation.

4. Application for duty exemption:

Apart from the documents specified in Article 31 of this Decree, the taxpayer might be required to submit one of the following documents:

a) A certified true copy of the decision on execution of a scientific research or technological development program, project or mission and a list of necessary imports issued by a competent authority in accordance with the Law on science and technology;

b) 01 certified true copy of the document certifying the list of goods necessary for technological incubation or science and technology enterprise incubation issued by the

People’s Committee of the province or supervisory Ministry where the technological incubation or science and technology enterprise incubation project is located;

c) 01 certified true copy of the document certifying the list of goods necessary for technological innovation issued by the Ministry of Science and Technology or an agency authorized by the Ministry of Science and Technology.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 20. Exemption of duties on imports serving national defense and security purposes

1. Imports exclusively serving national defense and security purposes and vehicles among which cannot be domestically manufactured are exempt from import duties as prescribed in Clause 22 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The goods is part of the annual plan for importing goods exclusively serving national defense and security purposes approved by the Prime Minister or by the Minister of Public Security or by the Minister of National Defense on the Prime Minister’s authority.

b) The specialized vehicles cannot be domestically manufactured as defined by Ministry of Planning and Investment.

3. An application for duty exemption consists of:

a) Form 03a in Appendix VII enclosed herewith (if duty exemption is granted before customs procedures are completed) or Form 03b in Appendix VII enclosed herewith (if duty exemption is granted after customs procedures is completed) prepared by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security.

b) 01 certified true copy of the sale contract;

c) 01 certified true copy of the import mandate contract or goods supply contract according to the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties (in case of import mandate or bidding).

4. Procedures for granting duty exemption:

a) If duty exemption is granted before customs procedures are completed, the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security shall submit the application for duty exemption to the General Department of Customs at least 05 working days before registration of the customs declaration.

Within 03 working days from the day on which the application is received, the General Department of Customs shall issue a notice whether duty exemption is granted or request supplementation of the application.

The Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall grant customs clearance according to the notice sent by the General Department of Customs.

b) If duty exemption is granted after customs procedures are completed:

The Ministry of Public Security or the Ministry of National Defense or a unit authorized by the Ministry of Public Security or the Ministry of National Defense shall submit the application for duty exemption to the General Department of Customs. The application shall be submitted within 30 working days from the date of customs clearance or release of goods.

Within 03 working days from the day on which the application is received, the General Department of Customs shall issue a notice whether duty exemption is granted or request supplementation of the application.

The Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall record the duty exempted according to the notice sent by the General Department of Customs.

Article 21. Exemption of duties on imports serving education

1. Imports exclusively serving education that cannot be domestically manufactured are exempt from import duties as prescribed in Clause 20 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Board of Directors shall establish criteria for identification of imports exclusively serving education.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 22. Exemption of duties on goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone

1. Goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone without using imported raw materials or components are exempt from import duties when they are imported into the domestic market as prescribed in Clause 8 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Where goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone using imported raw materials or components, they shall be dutiable when imported into the domestic market according to the duty rates and their dutiable values.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 23. Exemption of duties on imported raw materials, supplies and components for manufacture or assembly of medical equipment

1. Raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported for manufacture or assembly of medical equipment of an investment project given

priority are exempt from import duties for 05 years from the manufacture commencement date as prescribed in Clause 14 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The List of medical equipment given priority is specified in Appendix VI enclosed herewith.

2. The manufacture commencement date which is the beginning date of the 5-year period is the day on which the manufacture process is officially commenced (excluding experimental manufacture period).

The taxpayer shall declare the manufacture commencement date and notify the customs authority where application for duty exemption is received before following customs procedures.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 24. Exemption of duties on raw materials, supplies and components imported for manufacture or information technology products, digital contents or software

1. Raw materials, supplies and components imported for manufacture or information technology products, digital contents or software are exempt from import duties as prescribed in Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 25. Exemption of duties on goods imported for environmental protection purposes

1. Goods imported for environmental protection purposes are exempt from import duties as prescribed in Clause 19 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Ministry of Natural Resources and Environment shall establish criteria for identification of specialized machinery, equipment, vehicles, tools and supplies imported for collection, transport, treatment of wastewater, garbage, exhaust gases, environment survey and analysis, production of renewable energy; pollution control, environmental emergency responses; exports derived from the process of waste recycling and treatment.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 26. Exemption of duties on imports serving money printing and minting

1. Machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and minting are exempt from import duties as prescribed in Clause 17 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The duty-free goods mentioned in Clause 1 of this Article must be imported by organizations designated by the State bank.

2. The State bank shall establish criteria for identification of machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and minting.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) 01 certified true copy of the State bank's written permission for import of machinery, equipment, raw materials, supplies, components or parts for money printing and minting.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 27. Exemption of duties on goods imported for non-trading purposes

The following goods are exempt from import duties:

1. Samples, pictures of samples, videos of samples, models as substitutes for samples whose customs value does not exceed VND 50,000 or that have been modified in a way that they are no longer tradable or usable and can only be used as samples.

2. Printed advertisements specified in Chapter 49 of Vietnam's List of exported or imported goods: fliers, commercial catalogues, annual publications, advertisement documents, tourism posters that are used for advertising, announcing or advertising goods or services and provided free of charge shall be exempt from import duties as prescribed in Clause 10 Article 16 of the Law on Export and import duties, provided each shipment only consists of 01 type of printed documents and the total weight of which does not exceed 01 kg. If a shipment consists of more than one type of printed documents, only one copy of a type is permitted or their total weight must not exceed 01 kg.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 28. Exemption of duties on goods exported or imported for social welfare, recovery from a disaster, epidemic or other special incidents

1. Goods exported or imported to serve social welfare works, recovery from a disaster, epidemic or other special incidents that are exempt from duties as prescribed in Clause 23 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Goods that cannot be domestically manufactured and have to be imported to be used for a project which is part of a social welfare program of the Government are exempt from import duties.

b) Goods that cannot be domestically manufactured and are imported to serve recovery from a disaster or epidemic are exempt from import duties.

c) The Prime Minister shall decide exemption of duties on exports and imports in other special incidents on a case-by-case basis.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. An application for exemption of duties on imports serving recovery from a disaster or epidemic consists of:

a) A written request for duty exemption prepared by the People's Committee of the province or a Ministry or an equivalent authority which specifies the damage caused by the disaster or epidemic;

b) A list of imports serving recovery from the disaster or epidemic according to Form 04 in Appendix VII enclosed herewith;

c) 01 certified true copy of the decision on outbreak declaration issued by a competent authority as prescribed by the Law on Prevention and treatment of infectious diseases if goods are imported in response to an epidemic.

4. An application for exemption of duties on imports serving social welfare works consists of:

a) A written request for duty exemption prepared by the People's Committee of the province, a Ministry or an equivalent authority;

b) A list of imports serving social welfare works according to Form 04 in Appendix VII enclosed herewith.

5. Procedures for granting duty exemption:

a) In consideration of the written request for duty exemption, the Ministry of Finance, within 15 days, shall process the application and submit the List of duty-free goods to the Prime Minister for approval.

b) Pursuant to the Prime Minister's directive, the Sub-department of Customs where export or import procedures are followed shall grant exemption of export or import duties.

6. An application for exemption of duties on goods imported as emergency aid in the event of a disaster or epidemic consists of:

a) A customs dossier specified in Article 24 of the Law on Customs;

b) A written confirmation that the goods are imported as emergency aid issued by the People's Committee of the province or a Ministry or an equivalent authority. The confirmation must specify the damage caused by the disaster or epidemic;

c) A list of goods imported as emergency aid;

d) 01 photocopy of the decision on outbreak declaration issued by a competent authority as prescribed by the Law on Prevention and treatment of infectious diseases if goods are imported in response to an epidemic.

In consideration of the application for duty exemption, the customs authority where customs procedures are followed shall decide whether to grant duty exemption.

Article 29. Exemption of duties on exports or imports under an international treaty, goods of low values and goods sent by express delivery service

1. Exports and imports exempt from export and import duties under international treaty to which Vietnam is a signatory:

The basis for determination of eligibility for exemption of export or import duties is the quantity, categories and values of the goods specified in the international treaty.

Where an international treaty does not specify the duty-free categories or quantities, the Ministry of Finance shall reach an agreement with the Ministry of Foreign Affairs on the duty-free categories or quantities and submit a report to the Prime Minister for approval.

2. Imports sent by express delivery service whose customs value is not exceeding VND 1,000,000 or duty on which is less than VND 100,000 are exempt from import duties.

Where the customs value of goods exceeds VND 1,000,000 or the duty payable exceeds VND 100,000, the entire shipment shall be dutiable.

3. A shipment whose customs value is less than VND 500,000 or the total export or duty on which is less than VND 50,000 shall be exempt from export and import duties.

Provisions of this Clause do not apply to gifts, goods traded among border residents and goods sent by express delivery service.

4. Application for duty exemption:

A customs dossier defined by customs law;

For goods exported or imported under an international treaty, the taxpayer shall submit the following documents in addition to the customs dossier:

a) 01 photocopy of the international treaty when submitting the application for the first time (the original copy shall be presented for comparison);

b) 01 certified true copy of the import mandate contract or goods supply contract according to the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties (in case of import mandate or bidding).

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 30. Registration of duty-free list

1. The cases in which a List of goods to be imported free of duty (hereinafter referred to as “duty-free list”) must be registered are specified in Article 14, Article 15, Article 16, Article 17, Article 18, Article 23 and Article 24 of this Decree.

2. Rules for compilation of a duty-free list:

a) The organization or individual that uses the goods such as project owner, business owner; shipbuilding facility owner, petroleum operator (hereinafter referred to as “project owner”) shall submit the duty-free list. If main contractor or subcontractor or a finance lease company imports the duty-free goods instead of the project owner, such contractor or finance lease company shall use the duty-free list registered with the customs authority by the project owner;

b) The goods must be those exempt from duties specified in Clause 11, Clause 12, Clause 13, Clause 14, Clause 15, Clause 16 or Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties and suitable for the business lines, objectives, scale, capacity of the project that uses the duty-free goods;

c) A duty-free list shall be compiled for the whole project or each stage, work item, compound or technological line of the project according to the project documents.

3. An application for registration of the duty-free list consists of:

a) A notification of the duty-free list which specifies the basis for identification of duty-free goods according to Form 05 in Appendix VII enclosed herewith;

b) The duty-free list sent via the electronic data processing system of the customs. In case of disruption of the system or submission of a physical duty-free list, 02 original copy of the duty-free list according to Form 06 in Appendix VII enclosed herewith and 01 original copy of the monitoring sheet according to Form 07 in Appendix VII enclosed herewith shall be submitted;

c) 01 certified true copy of the investment registration certificate, certificate of enterprise registration or an equivalent document, except for the cases in which duty exemption is granted specified in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties;

d) 01 certified true copy of the economic-technical thesis or technical documents or project description;

dd) 01 certified true copy of the Certificate of high-tech enterprise or science and technology enterprise or science and technology organization issued by a competent authority if the applicant is a high-tech enterprise or science and technology enterprise or science and technology organization;

e) 01 certified true copy of the Certificate of eligibility for manufacture of medical equipment or an equivalent document in the case of duty exemption specified in Clause 14 Article 16 of the Law on Export and import duties;

g) 01 certified true copy of the petroleum contracts or decision on assignment of petroleum tasks issued by the authority entitled to approve the annual program and budget in the case of duty exemption specified in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties.

h) 01 certified true copy of the shipbuilding contract or ship export contract in the case of duty exemption specified in Point b or Point c Clause 16 Article 16 of the Law on Export and import duties;

i) 01 certified true copy of the description of the information technology product, digital content or software production in the case of duty exemption specified in Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties;

k) 01 certified true copy of the sale contract or goods supply contract according to the bidding result, export or import mandate contract or finance lease contract if the importer and the person that registers the duty-free list are not the same.

4. Time and location of registration:

a) The project owner shall send the application for registration of the duty-free list in accordance with Clause 2 of this Article before the first declaration of duty-free imports is registered;

b) The application shall be submitted to the Customs Department of the province where the project or the applicant’s headquarters is located, the supervisory Customs Department of the project if the project is located in more than one province or the Customs Department of the province where the compound or technological line is located if the goods are imported as a compound or technological line.

5. If the duty-free list is incorrect or has to be revised, the project owner shall submit the revised duty-free list together with documents proving the appropriateness of such revisions before goods are imported.

6. Responsibility of the customs:

a) Within 03 working days from the day on which the application is received, the customs authority shall notify the project owner of the receipt of the duty-free list, request the project owner to complete the application if it is incomplete or to clarify information in the application, or reject the application;

b) If revisions to the duty-free list lead to a change to the duty exempted, the customs authority that received the application shall request the customs authority that carry out import procedures to collect the duty that was improperly exempted;

c) The customs authority shall inspect the use of duty-free goods according to the risk management mechanism prescribed by tax administration and customs laws;

d) In case where the project operation is terminated or changed, the customs authority shall request the project owner to revise the duty-free list, stop procedures for duty exemption and pay the exempted duty.

7. The project owner shall:

a) Compile the duty-free list in accordance with Clause 1 of this Article;

b) Register the duty-free list, revise the duty-free list and receive feedbacks from the customs authority via the electronic data processing system (unless it is not available);

c) Provide truthful and adequate information; submit the application for registration of the duty-free list on schedule; take legal responsibility for the truthfulness and adequacy of the application; use the duty-free goods for conformable purposes;

d) Retain documents about identification of duty-free exports or imports and present it to the customs authority or a competent authority during inspection;

dd) Notify the customs authority with which the duty-free list was registered of the use of duty-free goods in the fiscal year within 90 days from the end of the fiscal year.

Article 31. Documents and procedures for duty exemption while following customs procedures

1. The application for duty exemption is the customs dossier defined by the Law on Customs and its instructional documents.

2. Apart from the documents mentioned in Clause 1 of this Article, the taxpayer might be requested to submit one of the following documents on a case-by-case basis:

a) 01 certified true copy of the import or export mandate contract in case of import or export mandate;

b) 01 certified true copy of the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties if goods are imported by the successful bidder;

c) 01 certified true copy of the contract for supply of goods for a petroleum operator which specifies that the prices are exclusive of import duties if goods are imported for petroleum activities;

d) 01 certified true copy of the finance lease contract in case imported goods are supplied for an entity eligible for tax incentives (the contract must specify that the prices are exclusive of import duties);

dd) 01 certified true copy of the duty-free goods transfer agreement in case where duty-free goods are transferred to another entity which is eligible for duty exemption (the agreement must specify that the prices are exclusive of import duties);

e) A confirmation given the Ministry of Science and Technology of the vehicles specified in Article 14 of this Decree.

g) 01 certified true copy of the physical duty-free list received by the customs authority (the original shall be presented for comparison)

If the duty-free list is submitted electronically and the taxpayer is not required to submit the physical duty-free list, the customs authority shall decide the grant of duty exemption according to the duty-free list on the electronic data processing system.

3. Procedures for granting duty exemption:

a) The taxpayer shall determine and declare the amount of duty-free goods and tax exempted (except duties on goods imported or exported for processing by the hirer) while following customs procedures and take responsibility for such declaration.

b) The customs authority where customs procedures are followed shall examine the declaration and applicable regulations to decide the grant of duty exemption.

If imported goods are not eligible for duty exemption as declared, the taxpayer shall have to pay duties and fines (if any).

c) Electronic data processing system shall deduct the quantity of imports or exports written on the duty-free list.

In case of submission of a physical duty-free list, the customs authority shall update and deduct the quantity of goods exported and imported accordingly.

In case of duty-free import of an entire assembly or production line which has to be divided into more than one shipment, within 15 days from the import of the last shipment of each assembly or line, the importer shall submit a consolidated import declaration to the customs authority in accordance with tax administration laws.

4. Procedures for an organization to obtain exemption of duties on goods that exceed the duty-free allowance specified in Clause 2 Article 7 and Clause 2 Article 8 of this Decree:

a) An application for duty exemption shall be submitted to the General Department of Customs at least 15 working days before customs procedures are initiated;

b) If the application is not satisfactory, within 05 working days from the day on which it is received, the General Department of Customs shall request the applicant to complete it;

c) Within 15 working days from the day on which the satisfactory application is received, the Ministry of Finance shall decide whether to grant duty exemption at the request of the General Department of Customs;

d) The taxpayer and the customs authority where customs procedures are carried out shall follow duty exemption procedures specified in Clause 3 of this Article according to the customs dossier and duty exemption decision issued by the Ministry of Finance.

Article 32. Export and import duty reduction

1. Duties on exports and imports under customs supervision specified in the Law on Customs 2014 and its instructional documents shall be reduced if the goods are damaged or lost because of inevitable causes as prescribed in Clause 1 Article 18 of the Law on Export and import duties.

2. An application for duty reduction consists of:

a) Form 08 in Appendix VII enclosed herewith compiled by the taxpayer;

b) 01 certified true copy of the insurance contract or insurance payout notice issued by the insurer (if any) (a confirmation by the insurer is required if the insurance contract does not specify tax indemnification) or the compensation agreement issued by the shipping company in case the damage is caused by the shipping company (if any);

c) A confirmation of damage issued by a local authority e.g. confirmation of conflagration issued by the local fire department, confirmation of natural disaster or accident issued by the People's Committee of the province.

The confirmation must be issued within 30 days from the occurrence of damage;

d) Confirmation of loss or damage of goods issued by an assessment service provider.

The confirmation must be issued within 30 days from the occurrence of natural disaster, conflagration or accident.

3. Power to grant duty reduction:

a) The taxpayer shall submit an application to the customs official while following customs procedures or within 30 working days from the issuance date of the confirmation of loss or damage of goods;

b) If a satisfactory application is submitted while following customs procedures, the Sub-department of Customs shall process the application, carry out a physical inspection, inspect the eligibility for duty reduction and decide whether to grant duty reduction before customs procedures are completed as prescribed Article 23 of the Law on Customs;

c) If the application for duty reduction is submitted after customs procedures are completed:

If the application is satisfactory, the Customs Department shall compile a dossier, verify the information, inspect the accuracy and adequacy of the application and, within 15 days from the day on which the satisfactory is received, request the Ministry of Finance to issue a decision on duty reduction or inform the taxpayer and provide explanation if the application is rejected. If the application is not satisfactory, the customs authority shall inform the taxpayer within 03 working days from the day on which it is received.

If a physical inspection of goods that have been released from the customs controlled area is necessary basis for duty reduction, a decision on post-clearance inspection shall be delivered to the taxpayer and the tasks specified in this Point shall be carried out within 40 days from the day on which adequate documents are received.

Article 33. Refund of duties on re-imported exports

1. Paid duties on the following exports that have to re-imported shall be refunded and import duties thereon shall be exempt:

a) Goods that have been exported but have to be re-imported into Vietnam;

b) Goods that are sent by an organization or individual in Vietnam to an overseas organization or individual by international postal service or express delivery service, duties on which have been paid but delivery is failed and the goods have to be re-imported.

The taxpayer shall provide truthful information about the exported goods, the number and date of the sale contract (if any) and the buyer's name on the import declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

d) If goods have to be re-imported because it is rejected by the foreign buyer or there is no recipient as notified by the shipping company, 01 certified true copy of the foreign buyer's notice or agreement with the foreign buyer on the return of goods or the shipping company's notice of failed delivery which provides explanation and specifies the quantities and categories of the goods returned.

In case of a force majeure event or the taxpayer re-imports goods because of some errors, such document may be omitted. However, the reasons for re-import must be specified in the request for duty refund;

dd) In case of exports or imports mentioned in Point b Clause 1 of this Article, 01 certified true copy of the notice of failed delivery issued by the postal service provider or international express delivery service provider.

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund are prescribed by tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 34. Refund of duties on re-exported imports

1. Paid import duties on the following imports that have to be re-exported shall be refunded and export duties thereon shall be exempt:

a) Imports that have to be re-exported to a foreign country or exported into a free trade zone for consumption therein.

The re-export of goods must be done by the initial importer or a person authorized by the initial importer;

b) Imports that are sent by an overseas organization or individual to an organization or individual in Vietnam by international postal service or express delivery service, duties on which have been paid but delivery is failed and goods have to be re-exported;

c) Imports on which duties have been paid and then goods are sold to foreign vehicles operating international routes through Vietnamese ports or Vietnamese vehicles operating international routes;

d) Imports on which import duties have been paid and that are re-exported while they are retained at checkpoint depot under customs supervision.

The taxpayer shall provide truthful information about the imported goods, the number and date of the sale contract and the buyer's name on the export declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the VAT invoice or sale invoice in the cases mentioned in Point a or Point c Clause 1 of this Article;

c) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

d) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

dd) 01 certified true copy of the agreement on return of the imports to the initial foreign exporter in the case specified in Point a Clause 1 of this Article;

e) In case of imports mentioned in Point b Clause 1 of this Article, 01 certified true copy of the notice of failed delivery issued by the postal service provider or international express delivery service provider;

g) In case of imports mentioned in Point c Clause 1 of this Article, a confirmation of quantity and value of purchased goods for foreign ships issued by the ship provider and documents proving payment to foreign shipping companies.

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 35. Refund of duties on machinery, equipment, tools, vehicles temporarily imported and re-exported

1. The taxpayer shall declare the depreciation of goods while they are used and retained in Vietnam as prescribed by accounting laws when applying for duty refund. The depreciation declared is the basis for calculation of the remaining value of goods.

The taxpayer shall provide truthful information about the imported goods, the number and date of the sale contract and the buyer's name on the export declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 36. Refund of duties on goods initially imported for business operation but eventually used for manufacture of domestic exports

1. Paid import duties on goods that are initially imported for business operation but eventually used for manufacture of goods that have been exported into a foreign country or a free trade zone shall be refunded.

2. Import duties on the following imports are refundable:

a) Raw materials, supplies (including those for manufacture of packages of exports), components, semi-finished products imported incorporated into the exports or used during the manufacture of exports without being incorporated into the exports;

b) Imported finished products that are attached on exports or packed with exports as a whole;

c) Components and parts imported for repair of exports under warranty.

3. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The manufacturer of exports has a factory where exports are manufactured in Vietnam; owns or has the right to use machinery and equipment at the factory which is suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports;

b) The value or quantity of imported raw materials, supplies and components on which import duties are refundable is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for the manufacture of the products that are exported in reality;

c) The exported products are declared as domestic exports;

d) The manufacturer directly imports goods and exports the products or authorizes another entity to do so.

The taxpayer shall provide truthful information about the exports derived from the imported goods on the customs declaration.

4. Where a type of raw materials, supplies or components is used to manufacture more than one type of products but only one of them is exported, import duties shall be refunded according to the ratio of the quantity of raw materials, supplies or components incorporated into the exported products to the total value of products manufactured.

The total value of products manufactured is the total value of exported products and selling price of products sold domestically. The value of products exported products is exclusive of the value of domestically purchased raw materials, supplies or components that are incorporated into the exported products.

Refundable import duty is calculated as follows:

$$\text{Import duty on products exported in reality} = \frac{\text{Value of exported products}}{\text{Total value of products manufactured}} \times \text{Total import duties on imported raw materials, supplies and components}$$

The value of exported products equals (=) the quantity of exported products multiplied by (x) dutiable value of exported products.

5. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

The taxpayer shall write the number and date of the contract and the buyer’s name on the export declaration.

d) A statement of duties on imported raw materials, supplies and components (Form 10 in Appendix VII enclosed herewith).

The refundable import duties on imported raw materials, supplies and components must agree with the quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the products that are exported in reality;

dd) 01 certified true copy of the processing contract with the foreign hirer if raw materials, supplies and components are imported for manufacture of products that are used for processing exports under a processing contract with a foreign entity;

e) 01 certified true copy of the document proving the existence of a factory in Vietnam, the right to ownership or enjoyment of machinery and equipment therein that are suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports.

6. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 37. Refund of import duty or export duty in case of no imports or exports; refund of overpaid export or import duty; minimum refundable amount

1. Where import duty or export duty has been paid without imports or exports or the quantity of actual exports or imports is smaller than the quantity on which export or import duty was paid, the amount of paid export or import duty on the goods that are not exported or imported in reality shall be refunded.

2. The minimum refundable amount in the cases specified in Article 35 through 37 of this Decree is VND 50,000.

The customs authority shall reject applications for refund of duty smaller than the aforementioned minimum refundable amount.

3. An application for duty refund consists of form 09 in Appendix VII enclosed herewith.

4. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Where a taxpayer submits an application for duty cancellation while following customs procedures and is not required to pay duty before inspection, the customs authority shall not collect export or import duty.

Chapter III

IMPLEMENTATION CLAUSE

Article 38. Effect

1. This Decree comes into force from September 01, 2016 and replaces the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010.

2. Provisions for exemption of export and import duties in the Prime Minister’s Decision No. 31/2015/QD-TTg dated August 04, 2016, the Prime Minister’s Decision No. 52/2015/QD-TTg dated October 20, 2015, the Prime Minister’s Decision No. 53/2013/QD-TTg dated September 13, 2013 and Article 7 of the Prime Minister’s Decision No. 219/2009/QD-TTg are abolished.

Article 39. Transition clause

1. If a project is provided with export or import duty incentive that is more favorable than that specified in the Law on Export and import duties, the incentive being applied shall be applied until expiration of the incentive duration.

2. If a project is provided with export or import duty incentive that is less favorable than that specified in the Law on Export and import duties or has not been provided with export or import duty specified in the Law on Export and import duties 2016, the incentives specified in the Law on Export and import duties shall be applied until expiration of the incentive duration.

Article 40. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Planning and Investment shall publish a list of goods that can be manufactured domestically mentioned in Article , 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 and 28 of this Decree.

2. The Ministry of Science and Technology shall publish a list or establish criteria for identification of:

a) Specialized vehicles used for petroleum activities;

b) Specialized vehicles used in technological line directly serving manufacturing activities of investment projects;

c) Vehicles in the technological line directly serving shipbuilding activities;

d) Scientific documents serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation;

dd) Specialized machinery, equipment, parts and supplies serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation that can be domestically manufactured.

3. The Board of Directors shall publish a list or establish criteria for identification of goods exclusively serving education.

4. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall publish a list or establish criteria for determination of plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that have to be imported.

5. The Ministry of Information and Communications shall publish a list or establish criteria for identification of imported raw materials, supplies and components for manufacture or information technology products, digital contents or software.

6. The Ministry of Natural Resources and Environment shall publish a list or establish criteria for identification of imported machinery, equipment, vehicles, tools and supplies exclusively serving environmental protection and derived from the process of waste recycling and treatment.

7. The Ministry of Public Security and the Ministry of National Defense shall inform the General Department of Customs of annual plans for importing goods exclusively serving national defense and security purposes approved by the Prime Minister or by the Minister of Public Security or by the Minister of National Defense who is authorized by the Prime Minister as well and any change to the plan.

8. The State bank shall publish a list of machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and mincing and appoint importers thereof.

9. The Ministry of Foreign Affairs shall inform the Ministry of Finance of tax incentives under international treaties and agreements between Vietnam's government and foreign non-governmental organizations.

10. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People's Committees of provinces, relevant organizations and individuals are responsible for the implementation of this Decree./.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX I

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND

REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance for an organization whose personnel does not 5 persons	Allowance for every 3 more persons	Notes
1	Cars	03 vehicles	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	02 vehicles	01 vehicle	New
3	Alcohols	50 liters	30 liters	Each quarter
4	Beer	100 liters	60 liters	Each quarter
5	Cigarettes	10 cartons	6 cartons	Each quarter, 1 carton has 10 packs, each pack has 20 cigarettes

Note: *Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.*

APPENDIX II

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF MEMBERS OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance for the head of a diplomatic mission	Allowance for the head of a consular office or representative office of a international organization	Allowance for a diplomatic official, a consul or an official of an international organization	Notes
1	Cars	02 vehicles	01 vehicle	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	01 vehicles	01 vehicle	01 vehicle	New
3	Alcohols	100 liters	70 liters	50 liters	Each quarter
4	Beer	300 liters	270 liters	200 liters	Each quarter
5	Cigarettes	30 cartons	30 cartons	20 cartons	Each quarter, 1 carton has 10

					packs, each pack has 20 cigarettes

Notes:

1. Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.

2. Cars and motorcycles may only be imported if the person has worked in the diplomatic mission, consular office or representative office of a foreign organization in Vietnam which is granted diplomatic immunity and privileges for at least 18 months from the day on which the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs and the remaining work duration in Vietnam is at least 12 months according to the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs.

APPENDIX III

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF OTHER EMPLOYEES OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM

(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance	Notes
1	Cars	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	01 vehicle	New
3	Alcohols	40 liters	For the first import
4	Beer	400 liters	For the first import
5	Cigarettes	20 cartons	For the first import; 1 carton has 10 packs, each pack has 20 cigarettes

Notes:

1. Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.

2. Cars and motorcycles may only be imported if the person has worked in the diplomatic mission, consular office or representative office of a foreign organization in Vietnam which is granted diplomatic immunity and privileges for at least 12 months from the day on which the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs and the remaining work duration in Vietnam is at least 09 months according to the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs.

3. Alcohols, beer and cigarettes may only imported within the first 06 months from the date written on the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs if the remaining work duration in Vietnam is at least 90 days or more.

APPENDIX IV

LIST OF FATAL DISEASES
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

1. Cancer	16. Progressive muscular atrophy	30. Lupus erythematosus
2. First-time myocardial infarction	17. Severe rheumatoid polyarthritis	31. Organ transplantation (heart, liver, kidney transplantation)
3. Coronary artery surgery	18. Gangrene because of hemolytic streptococcal infection	32. Progressive pulmonary tuberculosis
4. Heart valve replacement surgery	19. Aplastic anemia	33. Severe burns
5. Aorta surgery	20. Paralysis of two limbs	34. Heart muscle disease
6. Stroke	21. Blindness of both eyes	35. Alzheimer’s disease
7. Coma	22. Loss of two limbs	36. Pulmonary arterial hypertension
8. Multiple sclerosis	23. Hearing loss	37. Neurotransmitter disorder
9. Amyotrophic lateral sclerosis	24. Mutism	38. Severe traumatic brain injury
10. Parkinson’s disease	25. Systemic and permanent injuries	39. Podoconiosis
11. Bacterial meningitis	26. Renal failure	40. Occupational HIV infection
12. Severe encephalitis	27. Medullary cystic disease	41. Bone marrow transplantation
13. Benign brain tumors	28. Recurrent chronic pancreatitis	42. Poliomyelitis
14. Muscular dystrophy	29. Liver failure	
15. Progressive spinal muscular palsy		

APPENDIX V

DUTY FREE ALLOWANCES FOR GOODS TRADED BY BORDER RESIDENTS
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

Duty-free allowance for each border resident, who is a Vietnamese citizen that has a permanent residence in a bordering area and is permitted by the police authority of the bordering province to reside in the bordering area, is VND 2,000,000 per day per time and not more than 4 times per month.

APPENDIX VI

LIST OF PRIORITIZED MEDICAL EQUIPMENT
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Name	Basic specifications
I	**Diagnostic equipment**	
1.	MRI systems	≥ 0.3 T
2.	Computed tomography systems	≥ 2 slices
3.	Arteriography systems	of various types
4.	Digital radiography machines	of a tube current of ≥ 300 mA
5.	Ultrasound machines, transcranial doppler ultrasound machines	of various types
6.	Medical monitors	≥ 5 parameters
7.	Cardiotocograph	of various types
8.	ECG machines	≥ 3 channels
9.	EEG machines	≥ 32 channels, connected to a computer
10	Pulse oximeters	of various types
11.	Doppler fetal monitors	of various types
12.	Diagnostic endoscopy systems	of various types
13.	Cerebral blood flow meters	of various types
14.	MRI devices	of various types
15.	CT scan devices	of various types
II	**Treatment equipment**	
1.	Electric injectors	of various types
2.	Infusion pumps	of various types
3.	Portable oxygen generators	with a capacity of at least 5 liters
4.	Surgical suction units	Maximum suction rate ≥ 5 liters per minute

5.	Low pressure suction units to drain fluid/air from the pleura	Maximum suction rate = 2 liters per minute
6.	High frequency scalpels	Power ≥ 300 W
7.	CO_2 surgical laser systems	Power ≥ 40 W
8.	Surgical endoscopy systems	of various types
9.	Electrotherapy machines	of various types
10.	Breathing machines	of various types
11.	Extracorporeal lithotripsy systems	of various types
III	**Sterilizing equipment**	
1.	Sterilizing steamers	Capacity ≥ 20 liters
2.	Drying cabinets	Capacity ≥ 50 liters
3.	Warming cabinets	Capacity ≥ 50 liters
4.	Disinfection system for operating rooms	of various types
5.	Medical instrument quick sterilization systems	of various types
6.	Air disinfection machines	of various types
7.	Ultrasonic cleaners	of various types
IV	**Testing equipment**	
1.	Coagulation analyzers	of various types
2.	Automated urine analyzers	≥ 10 parameters
3.	Semi-automatic biochemistry analyzers	of various types
4.	Multipurpose centrifuges	of various types
5.	Automated blood analyzers	≥ 18 parameters
6.	Class II biosafety cabinets	of various types
V	**Medical waste and wastewater treatment systems**	
1.	Medical waste incinerators	Capacity ≥ 5 kg
2.	Insulated medical waste containers (attached to medical waste incinerator)	Capacity ≥ 1,000 liters
3.	Microwave systems for treatment of solid medical wastes	of various types
4.	Medical wastewater treatment systems	of various types
VI	**Rehabilitation equipment**	
1.	Spinal stretch machines	of various types
2.	Rehabilitation equipment for pelvic limbs	of various types

3.	Rehabilitation equipment for elbow and shoulder joints	of various types
VII	**Domestic and personal medical equipment**	
1.	Blood pressure monitors	of various types
2.	Inhalation machines	of various types
3.	Handheld ECG machines	of various types
4.	Personal blood glucose monitors	of various types
5.	Electronic thermometers	of various types
VIII	**Other equipment**	
1.	Blood pipette shaking machines	of various types
2.	Water distillation machines	of various types
3.	Blood and infusion fluid incubators	of various types
4.	Dose readers and dosimeters in radiotherapy	of various types
5.	Dental chairs	of various types
6.	Ultrasonic tartar removal machines	of various types

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 134/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu thuế; áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật đầu tư.

Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi.

Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn mức thuế suất ưu đãi.

Điều 4. Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp

1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan;

d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.

Chương II

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

3. Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế. Chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

4. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng.

Cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng

sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu.

6. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;

b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 7 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

7. Thủ tục miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính sổ định mức để đối chiếu, trừ lùi.

8. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức:

Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Công văn thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân:

Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế:

Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Cơ quan quy định tại điểm này thực hiện cập nhật thông tin trên Sổ định mức miễn thuế cho Tổng cục Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế.

Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức.

4. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản sao công chứng hoặc chứng thực;

e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

2. Định mức miễn thuế:

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách; quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện có trị giá hải quan không vượt quá 30.000.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

Trường hợp vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức nhận quà tặng.

Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai;

c) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính;

d) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

đ) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân: Xuất trình bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải chịu thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo thuế suất của nguyên liệu, vật tư.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công, tên đối tác thuế gia công;

b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam và thực hiện thông báo cơ sở gia công, sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan và thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. Phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng của từng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa, nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực hiện thông báo cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

3. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;

c) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng không sử dụng hết đã được miễn thuế.

2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 19. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 31 Nghị định này, tùy từng trường hợp cụ thể người nộp thuế phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phục vụ đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 20. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ miễn thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan): 01 bản chính.

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Thủ tục miễn thuế:

a) Trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 05 ngày làm việc, trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào thông báo miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan:

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan thông báo miễn thuế, thông báo không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu người nộp thuế bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào quyết định miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thanh khoản số tiền thuế được miễn theo quy định.

Điều 21. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 22. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 23. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 24. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 25. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 26. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 27. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

1. Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 28. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu.

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

5. Thủ tục miễn thuế:

a) Trên cơ sở công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương, trong thời hạn 15 ngày, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế.

b) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật hải quan;

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

c) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính;

d) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại khoản này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy định cụ thể tại điều ước quốc tế.

Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế thì Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam được miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng.

3. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan dưới 500.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp dưới mức 50.000 đồng Việt Nam cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, người nộp thuế nộp thêm:

a) Điều ước quốc tế: 01 bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu, khi nộp hồ sơ miễn thuế lần đầu;

b) Hợp đồng ủy thác, hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

1. Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm:

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy: Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 02 bản chính, Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

k) Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo kết quả thầu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa, hợp đồng cho thuê tài chính, trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người thông báo Danh mục miễn thuế: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế:

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 2 Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

7. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) Chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ dự án thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại Điều 14 Nghị định này: 01 bản chính.

g) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

3. Thủ tục miễn thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục bằng giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp, thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng

hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu và quyết toán với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị định này:

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

Biên bản, văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiệt hại;

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: nộp 01 bản chính.

Giấy chứng nhận giám định phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hải quan có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và gửi Tổng cục Hải quan trình Bộ Tài chính quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ. Hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế; trên cơ sở đó, thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

a) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;

b) Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 35. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 36. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

c) Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

d) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây.

4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được.

Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$$

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.

5. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

đ) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 37. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

3. Hồ sơ hoàn thuế: Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện hồ sơ, thủ tục không thu thuế như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và Điều 7 Quyết định số 219/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Đối với dự án đang được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn hoặc chưa được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 và 28 của Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định:

a) Phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư;

c) Phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu;

d) Tài liệu, sách báo, tạp chí khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới công nghệ;

đ) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ trong nước đã sản xuất được.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu hàng năm trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Tổng cục Hải quan.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu.

9. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).M

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Cơ quan 5 người trở xuống	Thêm 3 người	Ghi chú
1	Xe ô tô	03 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	02 chiếc	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	50 lít	30 lít	1 quý
4	Bia các loại	100 lít	60 lít	1 quý
5	Thuốc lá	10 tút	6 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú: Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao	Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế	Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức của tổ chức quốc tế	Ghi chú
1	Xe ô tô	02 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Chưa qua sử dụng

	gắn máy				
3	Rượu các loại	100 lít	70 lít	50 lít	1 quý
4	Bia các loại	300 lít	270 lít	200 lít	1 quý
5	Thuốc lá	30 tút	30 tút	20 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ô tô	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	40 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
4	Bia các loại	400 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
5	Thuốc lá	20 tút	Cho lần nhập khẩu đầu tiên, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

3. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 3, mục 4, mục 5 danh mục nêu trên cho lần nhập khẩu đầu tiên trong vòng 06 tháng kể từ ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp và thời gian ở Việt Nam từ 90 ngày trở lên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

1. Ung thư	16. Teo cơ tiến triển	30. Bệnh Lupus ban đỏ
2. Nhồi máu cơ tim lần đầu	17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
3. Phẫu thuật động mạch vành	18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	32. Bệnh lao phổi tiến triển
4. Phẫu thuật thay van tim	19. Thiếu máu bất sản	33. Bỏng nặng
5. Phẫu thuật động mạch chủ	20. Liệt hai chi	34. Bệnh cơ tim
6. Đột quỵ	21. Mù hai mắt	35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
7. Hôn mê	22. Mất hai chi	36. Tăng áp lực động mạch phổi
8. Bệnh xơ cứng rải rác	23. Mất thính lực	37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	24. Mất khả năng phát âm	38. Chấn thương sọ não nặng
10. Bệnh Parkinson	25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	39. Bệnh chân voi
11. Viêm màng não do vi khuẩn	26. Suy thận	40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
12. Viêm não nặng	27. Bệnh nang tủy thận	41. Ghép tủy
13. U não lành tính	28. Viêm tụy mãn tính tái phát	42. Bại liệt
14. Loạn dưỡng cơ	29. Suy gan	

15. Bại hành tủy tiến triển		

PHỤ LỤC V

ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Cư dân biên giới là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới, người có giấy phép của cơ quan công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 ngày/1 lượt và không quá 4 lượt tháng.

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
I	**Nhóm thiết bị chẩn đoán**	
1.	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	≥ 0.3 T
2.	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính	≥ 2 lát cắt
3.	Hệ thống chụp mạch	Các loại
4.	Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Dòng điện (phát tia) ≥ 300 mA
5.	Máy siêu âm, máy siêu âm doppler xuyên sọ	Các loại
6.	Máy theo dõi bệnh nhân	≥ 5 thông số
7.	Máy theo dõi sản khoa	Các loại
8.	Máy điện tim	≥ 3 kênh
9.	Máy ghi điện não	≥ 32 kênh, kết nối máy tính
10	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu S_pO2	Các loại
11.	Máy Doppler tim thai	Các loại
12.	Hệ thống nội soi chẩn đoán	Các loại
13.	Máy đo lưu huyết não	Các loại

14.	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ	Các loại
15.	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan	Các loại
II	**Nhóm thiết bị điều trị**	
1.	Bơm tiêm điện	Các loại
2.	Bơm truyền dịch	Các loại
3.	Máy tạo oxy di động	Công suất từ 5 lít trở lên
4.	Máy hút dịch dùng trong phẫu thuật	Tốc độ hút tối đa ≥ 5 lít/phút
5.	Máy hút dịch áp lực thấp liên tục/ngắt quãng dùng cho dẫn lưu dịch/khí màng phổi	Tốc độ hút tối đa 2 lít/phút
6.	Dao mổ điện cao tần	Công suất ≥ 300 W
7.	Hệ thống Laser CO_2 phẫu thuật	Công suất ≥ 40 W
8.	Hệ thống nội soi phẫu thuật	Các loại
9.	Máy điện trị liệu	Các loại
10.	Máy thở	Các loại
11.	Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể	Các loại
III	**Nhóm thiết bị tiệt trùng**	
1.	Nồi hấp tiệt trùng	Dung tích từ ≥ 20 lít
2.	Tủ sấy	Dung tích từ ≥ 50 lít
3.	Tủ ấm	Dung tích từ ≥ 50 lít
4.	Máy phun dung dịch khử trùng phòng mổ	Các loại
5.	Bộ tiệt trùng nhanh dụng cụ dùng trong y tế	Các loại
6.	Máy khử khuẩn không khí	Các loại
7.	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Các loại
IV	**Nhóm thiết bị xét nghiệm**	
1.	Máy phân tích độ đông máu	Các loại
2.	Máy phân tích nước tiểu tự động	≥ 10 thông số
3.	Máy phân tích sinh hóa bán tự động	Các loại
4.	Máy ly tâm đa năng	Các loại
5.	Máy phân tích huyết học tự động	≥ 18 thông số

6.	Tủ an toàn sinh học cấp II	Các loại
V	**Thiết bị xử lý nước thải, rác thải y tế**	
1.	Lò đốt rác thải y tế	≥ 5 kg/mẻ
2.	Tủ bảo ôn rác thải y tế (đi kèm với Lò đốt rác thải y tế)	Dung tích ≥ 1.000 lít
3.	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng vi sóng	Các loại
4.	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Các loại
VI	**Thiết bị phục hồi chức năng**	
1.	Máy kéo dãn cột sống	Các loại
2.	Thiết bị phục hồi chức năng chi dưới	Các loại
3.	Thiết bị phục hồi khuỷu tay và khớp vai	Các loại
VII	**Các thiết bị y tế gia đình, cá nhân**	
1.	Máy đo huyết áp	Các loại
2.	Máy khí dung	Các loại
3.	Máy điện tim bỏ túi	Các loại
4.	Máy đo đường huyết cá nhân	Các loại
5.	Nhiệt kế điện tử	Các loại
VIII	**Các thiết bị khác**	
1.	Máy lắc máu	Các loại
2.	Máy chưng cất nước	Các loại
3.	Máy sưởi ấm máu và dịch truyền	Các loại
4.	Thiết bị đọc liều và liều kế đo liều xạ trị trong y tế	Các loại
5.	Ghế răng	Các loại
6.	Máy lấy cao răng bằng siêu âm	Các loại

PHỤ LỤC VII

BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Công văn đề nghị cấp sổ định mức của tổ chức
Mẫu số 02	Công văn đề nghị cấp sổ định mức của cá nhân
Mẫu số 03a	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh,

	quốc phòng đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan
Mẫu số 03b	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan
Mẫu số 04	Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
Mẫu số 05	Công văn thông báo Danh mục miễn thuế
Mẫu số 06	Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu
Mẫu số 07	Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế nhập khẩu
Mẫu số 08	Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 09	Công văn đề nghị hoàn thuế
Mẫu số 10	Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu

Mẫu số 01

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố …..

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế cho cơ quan: …….

Địa chỉ: ……../……../……

Số điện thoại:……..; số Fax: ……..

Tổng số lượng cán bộ nhân viên tính đến ngày: ……., trong đó số lượng người tăng thêm tính từ ngày ……./tháng/năm……. là:…… người theo công hàm số …….. ngày……../tháng……../năm…… của Bộ Ngoại giao nước ……../cơ quan đại diện tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

Cơ quan... kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao/Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế cho cơ quan…… theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố……..

Tên cơ quan: ……

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ……

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ hoặc giấy phép lao động số:……., ngày cấp ……../……...../……

Nơi cấp: ……

Có giá trị đến ngày:..../.../.....

Cơ quan công tác: ……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Cơ quan…… kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố…… thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ……theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03a

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: V/v đề nghị xác nhận miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh/quốc phòng	*Hà Nội, ngày……tháng……năm …….*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ ……

Căn cứ Quyết định số ……. ngày ……. về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ……..

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét xác nhận miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

Tên đơn vị nhập khẩu: …….…….…….

Mặt hàng nhập khẩu: …….…….……

Số lượng hàng hóa: …….…….…….

Trị giá (tính bằng USD hoặc trị giá nguyên tệ): …….…….

Trích mục (hàng hóa thuộc Mục... Phụ lục... Quyết định số……..): ……

Giấy phép nhập khẩu: …….…….……

Quyết định phê duyệt đấu thầu hoặc Quyết định phê duyệt hợp đồng nhập khẩu: ……..

Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: …….…….……..

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán *(nếu có)*: …….……

Đơn vị ủy thác nhập khẩu *(nếu có)*: …….…….

Số vận đơn: …….…….…….

Nơi đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ đăng ký tại Chi cục nào, thuộc Cục Hải quan nào): ……
.

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xác nhận miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có);
- Đơn vị nhập khẩu;
- Lưu: ……..

Mẫu số 03b

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: V/v đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh/quốc phòng	*Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ ……

Căn cứ Quyết định số ……. ngày ……. về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ……..

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét xác nhận miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

Tên đơn vị nhập khẩu: ……..……..……

Mặt hàng nhập khẩu: ……..……..……

Số lượng hàng hóa: ……..……..……

Trị giá (tính bằng USD hoặc trị giá nguyên tệ): ……..……

Trích mục (hàng hóa thuộc Mục...Phụ lục...Quyết định số...ngày....của Bộ Công an/Bộ Quốc phòng): ……

Tờ khai hải quan: ……

Nơi đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ đăng ký tại Chi cục nào, thuộc Cục Hải quan nào):

……

Giấy phép nhập khẩu: ……..……..……..

Quyết định phê duyệt đấu thầu hoặc Quyết định phê duyệt hợp đồng nhập khẩu: ……

Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: ……..……..……

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán *(nếu có)*: ……..……

Đơn vị ủy thác nhập khẩu *(nếu có)*: ……

Số tiền thuế nhập khẩu đề nghị miễn: ……

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có);
- Đơn vị nhập khẩu;
- Lưu: ……

Mẫu số 04

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA, DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu: ……

2. Mã số thuế: ……

3. CMND/Hộ chiếu số: …… Ngày cấp: ……./……./…….

4. Nơi cấp: ……Quốc tịch: ……

5. Địa chỉ: ……

6. Số điện thoại: ……; số fax: …….

7. Tên chương trình, dự án (nếu có): ……

8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có): …….

9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan: …….

10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ……

11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế …….

12. Nội dung kê khai về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Lượng	Đơn vị tính	Trị giá/ trị giá dự kiến	Số, ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số: ……/……..
V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..

Kính gửi: Cơ quan hải quan …….. (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1) ……

Mã số thuế: ……

CMND/Hộ chiếu số: …….Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……. Quốc tịch: ……

Địa chỉ:
……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Lĩnh vực hoạt động: ……

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) …

……
…

Nay, (1)…… thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ……

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư ……..

- Hạng mục công trình ……

-
……..

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số……, ngày ……., hoặc …… được cấp bởi cơ quan ……

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ……đến ……

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên hệ thống điện tử của cơ quan hải quan, cần nêu rõ số, ngày Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống.

- Văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: nêu rõ số, ngày, tháng: bản chụp/ bản chính văn bản nêu tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ……... tiếp nhận thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo danh mục miễn thuế;

(2): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo danh mục miễn thuế.

Mẫu số 06

DANH MỤC HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN NHẬP KHẨU

Số……; ngày thông báo ……

1. Tên tổ chức/cá nhân: …… Mã số thuế: …… Số CMTND/Hộ chiếu ……

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ……..

3. Tên dự án đầu tư …….

4. Địa điểm thực hiện dự án ……

5. Giấy chứng nhận đầu tư/Văn bản có giá trị tương đương số ……; ngày …… của ……

6. Ngày bắt đầu sản xuất:…… ngày bắt đầu nhập khẩu: ……, số công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất ngày (đối với trường hợp miễn thuế 05 năm).

7. Thông báo tại cơ quan hải quan: ……

8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: …….

Số TT	**Tên hàng, quy cách phẩm chất**	**Lượng**	**Đơn vị tính**	**Trị giá/trị giá dự kiến**	**Ghi chú**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ngày ... tháng ... năm ……
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ……
CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Số, ngày thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu do đơn vị Hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi tiếp nhận thông báo đối với trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy.

Mẫu số 07

Số tờ ……

Tờ số ……

PHIẾU THEO DÕI,
TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu số……..ngày...tháng ... năm.....

2. Tên tổ chức/cá nhân …….Mã số thuế …….Số CMTND/Hộ chiếu …….

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ……..……..……..……..……..……

4. Tên dự án đầu tư ……..……..……..……..……..……..……..

Số TT	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu	Công chức hải quan thống kê, trừ lùi ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

CƠ QUAN HẢI QUAN
TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú (Đối với trường hợp thông báo danh mục miễn thuế bằng giấy)

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4 do Hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lùi ghi. Khi tiếp nhận phiếu theo dõi, trừ lùi, nếu 01 phiếu gồm nhiều tờ thì đơn vị Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.

- Số liệu tại các cột từ 1 đến 7 của Phiếu do Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa ghi.

Khi tổ chức/cá nhân đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo thì Chi cục Hải quan cuối cùng xác nhận lên bản chính "đã nhập hết hàng hóa miễn thuế" và sao y bản chính 01 bản gửi Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../……..
V/v đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

……, ngày……tháng……năm ……..

Kính gửi: ……

Tên tổ chức/cá nhân: ……

Mã số thuế: …….

CMND/Hộ chiếu số: ……Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……..Quốc tịch: …….

Địa chỉ: ……

Số điện thoại:……; số fax: …….

Nội dung đề nghị: …….

Lý do đề nghị giảm thuế: …….

Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại: …….

Số TT	**Tên hàng, quy cách, phẩm chất**	**Số, ngày tờ khai Hải quan**	**Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan**	**Đơn vị tính**	**Trị giá tính thuế, đơn vị tính**	**Tỷ lệ tổn thất**	**Số tiền thuế phải nộp (VNĐ)**	**Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ)**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (1):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tổ chức/cá nhân cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **…….**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày……tháng……năm …….*

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

[01] Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau: □

Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau: □

Kính gửi: ……..(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)……..

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

[02] Tên người nộp thuế……

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[04] CMND/Hộ chiếu số…….: Ngày cấp: …./…./…… Nơi cấp: …… Quốc tịch:……

[05] Địa chỉ: ……

[06] Quận/huyện: …….[07] Tỉnh/thành phố: …….

[08] Điện thoại: …….[09] Fax: ……[10] Email: …….

[11] Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):……..

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ: ……

[14] Quận/huyện: …….…… [15] Tỉnh/thành phố: …….……

[16] Điện thoại:…….…… [17] Fax: …….……[18] Email:…….…….……

[19] Hợp đồng đại lý hải quan số: …….…….……ngày …….…….……

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Loại thuế	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Số, ngày Quyết định, ấn định thuế	Sô tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Lý do đề nghị hoàn
				Thu NSNN	Tạm thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng: (bằng chữ)								

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

2.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán ……..

□ Không.

2.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

□ Có

□ Không

2.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a. Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b. Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c. Thực hiện theo hình thức thuê

□ Có

□ Không

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số……..... ngày……

- Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan số……... ngày……

- Hoàn trả trực tiếp

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ……..Bằng chữ: …….

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số: ……Tại Ngân hàng (KBNN) ……

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước …….

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (10):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên: …… Chứng chỉ hành nghề số: ……..	*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Ghi chú:

- (9) “Lý do đề nghị hoàn trả”: Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- (4,5) “Nộp vào tài khoản”: Đánh dấu “X” vào cột có liên quan.

- KBNN: Kho bạc Nhà nước.

- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

- (10): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 10

BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU

(Kèm theo công văn đề nghị hoàn thuế số...)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: **Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu:**

STT	Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT)							Tờ khai xuất khẩu sản phẩm				Mã nguyên liệu, vật tư nhập kho	Mã sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT sử dụng cho SPXK	Định mức sử dụng thực tế	Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu	Ghi chú
	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan	Lượng	Đơn vị tính	Trị giá tính thuế	Thuế suất thuế NK	Số tiền thuế NK phải nộp	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan	Lượng	Đơn vị tính							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

……., ngày…… tháng…… năm …….

NGƯỜI NỘP THUẾ

(HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

THE NATIONAL ASSEMBLY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

Law No. 107/2016/QH13	*Hanoi, April 06, 2016*

THE LAW

ON EXPORT AND IMPORT DUTIES

Pursuant to the Constitution of Socialist Republic of Vietnam;

The National Assembly promulgates the Law on Export and import duties.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope

This Law provides for taxed goods, taxpayers, basis for tax calculation, time for tax calculation, tariff schedules, anti-dumping duty, countervailing duty, safeguard duty imposed upon exports and imports; tax exemption, tax reduction, refund of export and import duties.

Article 2. Taxed goods

1. Goods exported and imported through Vietnam’s border and border checkpoints.

2. Goods exported from the domestic market into free trade zones; goods imported from free trade zones into the domestic market.

3. Goods indirectly exported-imported; goods exported and imported by enterprises exercising their right to export, import, or distribute.

4. The following goods do not incur export and import duties:

a) Goods in transit;

b) Goods that are humanitarian aid or grant aid;

c) Goods exported from a free trade zone to abroad; goods imported from abroad to a free trade zone and used within such free trade zone; goods transported from one free trade zone to another;

d) Amounts of petroleum used as severance tax paid to the State upon its exportation.

5. The Government shall regulate this Article.

Article 3. Taxpayers

1. Owners of exports and imports.

2. Entrusted exporters and importers.

3. People entering and leaving Vietnam carrying exports or imports, sending or receiving goods through Vietnam's border and border checkpoints.

4. Taxpayers' guarantors and other entities authorized to pay tax on behalf of taxpayers, including:

a) Customs brokerage agents in case authorized by the taxpayer to pay export and import duties;

b) Providers of postal services or international express mail services paying tax on behalf of taxpayers;

c) Credit institutions or other organizations operating under the Law on credit institutions that provide guarantee or pay tax on behalf of taxpayers;

d) People authorized by goods owners in case goods are gifts of individuals; any luggage sent before or after its owner's arrival or departure;

dd) Any branch of an enterprise authorized to pay tax on its behalf;

e) Other people authorized to pay tax on behalf of taxpayers as prescribed by law.

5. Any person who purchases or transports goods within the tax-free allowance applied to border residents which are sold domestically instead of being consumed or used for manufacture; foreign traders permitted to deal in exports and imports at bordering markets as prescribed by law.

6. Owners of exports or imports that are initially tax-free but then taxed.

7. Other cases prescribed by law.

Article 4. Definitions

For the purpose of this Law, the terms below are construed as follows:

1. *Free trade zone* means an economic zone located within Vietnam's territory, established in accordance with law, having a definite geographic boundary, and separated from the outer area by hard fences in order to facilitate customs inspection and customs control by the customs authority and relevant agencies with regard to exports and imports, inbound and outbound vehicles and passengers; the trading relationship between the free trade zone and the outside area is consider exportation and importation.

2. *Mixed duty* means the total amount of proportional tax and fixed tax.

3. *Proportional duty* means tax expressed as a percentage of the taxable value of exports and imports.

4. *Fixed duty means a fixed amount of tax imposed upon a unit of exports and imports.*

5. Anti-dumping duty means an additional import duty imposed upon dumped imports in Vietnam that cause or threaten to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevents the formation of domestic manufacturing.

6. *Countervailing duty* means an additional import duty imposed upon subsidized goods imported into Vietnam that causes or threatens to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevents the formation of domestic manufacturing.

7. *Safeguard duty* means an additional import duty that is imposed in case the quantity of goods imported into Vietnam is above the acceptable level and thus causes or threatens to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevents the formation of domestic manufacturing.

Chapter II

BASIS AND TIME FOR TAX CALCULATION, TAX SCHEDULES

Article 5. Basis for calculation of proportional duties

1. The amount of export or import duty is determined according to the taxable value and duty rate (%) of each article at the time of tax calculation.

2. Export duty rate of each article is specified in the export duty schedule.

Where goods are exported to a country or group of countries or territories having an agreement on concessional export duties with Vietnam, such agreement shall apply.

3. Import duty rates include preferential rates, special preferential rates, and ordinary rates as follows:

a) Preferential rates apply to imports originated in any country or group of countries or territories that accord Vietnam most-favored nation treatment; goods that are imported from a free trade zone to the domestic market and originating in a country or group of countries or territories that accord Vietnam most-favored nation treatment;

b) Special preferential rates apply to imports originated in any country or group of countries or territories that have an agreement on special preferential import duties with Vietnam; goods that are imported from a free trade zone to the domestic market and originating in a country or group of countries or territories that have an agreement on special preferential import duties with Vietnam;

c) Ordinary rates apply to imports other than those mentioned in Point a and Point b of this Clause. The ordinary rate is 150% of the preferential rate applied to the corresponding article. In case preferential rate is 0%, the Prime Minister shall decide the application of ordinary rate pursuant to Article 10 of this Law.

Article 6. Basis for calculation of fixed duties and mixed duties

1. The amount of fixed export or import duty imposed depends on the actual quantity of exports or imports and the amount of duty per unit of goods at the times of tax calculation.

2. The amount of mixed duty imposed upon exported or imported goods is the total amount of proportional tax and fixed tax as prescribed by Clause 1 Article 5 and Clause 1 Article 6 hereof.

Article 7. Duties imposed upon imports applying tariff quotas

1. Goods imported inside the tariff quota shall apply the duty rates and fixed duties specified in Clause 3 Article 5 and Article 6 hereof.

2. Goods imported outside the tariff quota shall apply the out-quota rates and fixed duties specified in Clause 3 Article 5 and Article 6 hereof.

Article 8. Taxable value and time for tax calculation

1. The taxable value is the customs value prescribed by the Law on Customs.

2. The time for calculating export or import duty is the time of registration of the customs declaration.

In case of exports or imports that are not subject to taxation, exempt from export or import duties, or applying in-quota duty rates or fixed duty but then the eligibility for tax exemption or in-quota duties is changed as prescribed by law, the time for tax calculation is the time of registration of the new customs declaration.

The time of registration of the customs declaration shall comply with regulations of law on customs.

Article 9. Tax payment deadline

1. Duties on exports and imports have to be paid before customs clearance or release as prescribed by the Law on Customs, except for the case in Clause 2 hereof.

Where a credit institution provides guarantee for the amount of tax payable, customs clearance or release shall be granted. However, late payment interest shall be paid for the period from the date of customs clearance or release to the tax payment date in accordance with the Law on Tax administration. The guarantee period shall not exceed 30 days from the day on which the customs declaration is registered.

If the taxpayer fails to pay tax and late payment interest by the end of the guarantee period, the guarantor shall fully pay tax and late payment interest on behalf of the taxpayer.

2. The taxpayer given priority as prescribed by the Law on Customs shall pay tax on the customs declarations granted customs clearance or release in the month by the 10th of the next month. If the taxpayer fails to pay tax by the aforesaid deadline, the taxpayer shall fully pay outstanding tax and late payment interest as prescribed by the Law on Tax administration.

Article 10. Rules for imposition of tariff schedules and duty rates

1. Encouragement of import of raw materials that cannot be manufactured domestically; focus on development of high technology, source technology, energy-saving, and environmental protection.

2. Suitability for the orientation of socio-economic development and commitments on export and import duties in international treaty to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

3. contribution to stabilization of the market and state budget revenues.

4. Simplicity and transparency, facilitation of tax payment and of tax formalities.

5. Uniform imposition of duty rates upon goods of the same nature, composition, uses, or technical features; import duties are regressive from finished products to raw materials; export duties are progressive from finished products to raw materials.

Article 11. The power to impose tariff schedules and duty rates

1. Pursuant to Article 10 hereof, the export duty schedule enclosed herewith, the Schedule of Concessions annexed to the Protocol of Accession to WTO approved by the National Assembly and other international treaties to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory, the Government shall promulgate:

a) Preferential export duty and special preferential export duty schedules;

b) Preferential import duty and special preferential import duty schedules;

c) Lists of goods and fixed duties, mixed duties, and out-quota import duties.

2. Where necessary, the Government shall request Standing Committee of the National Assembly to amend the Export duty Schedule enclosed herewith.

3. The power to impose anti-dumping duties, countervailing duties, and safeguard duties is specified in Chapter III hereof.

Chapter III

ANTI-DUMPING DUTIES, COUNTERVAILING DUTIES, SAFEGUARD DUTIES

Article 12. Anti-dumping duties

1. Conditions for applying anti-dumping duties:

a) The imports being dumped in Vietnam and the dumping margin must be determined;

b) The dumping causes or threatens to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevents the formation of domestic manufacturing.

2. Rules for applying anti-dumping duties:

a) Anti-dumping duty may only be applied to a reasonable extent to prevent or minimize damage to domestic manufacturing;

b) The anti-dumping duties shall be applied after an investigation is carried out and conform to the investigation conclusion as prescribed by law;

c) Anti-dumping duty shall be imposed upon dumped imports in Vietnam;

d) The application of anti-dumping duties must not cause damage to domestic socio-economic interest.

3. Anti-dumping duties shall be applied for a period not exceeding 5 years from the day on which the decision to apply anti-dumping duty takes effect. Such decision may be extended where necessary.

Article 13. Countervailing duties

1. Conditions for applying countervailing duties:

a) It is determined that imports are subsidized as prescribed by law;

b) The imports cause or threaten to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevent the formation of domestic manufacturing.

2. Rules for applying countervailing duties:

a) Countervailing duties may only be applied to a reasonable extent to prevent or minimize damage to domestic manufacturing;

b) The countervailing duties shall be applied after an investigation is carried out and conform to the investigation conclusion as prescribed by law;

c) Countervailing duties shall be imposed upon subsidized imports in Vietnam;

d) The application of countervailing duties must not cause damage to domestic socio-economic interest.

3. Countervailing duties shall be applied for a period not exceeding 5 years from the day on which the decision to apply anti-dumping duty takes effect. Such decision may be extended where necessary.

Article 14. Safeguard duties

1. Conditions for applying safeguard duties:

a) The volume, quantity or value of imports drastically increases compared to the volume, quantity, or value of like or directly competitive domestic goods;

b) The increase of volume, quantity or value of imports mentioned in Clause a of this Clause causes or threatens to cause considerable damage to domestic manufacturing of like or directly competitive goods or prevents the formation of domestic manufacturing.

2. Rules for applying safeguard duties:

a) Safeguard duties may only be applied to a reasonable extent to prevent or minimize serious damage to domestic manufacturing and facilitate the improvement of competitiveness of manufacturing;

b) The application of safeguard duties shall take into account the investigation conclusion, unless temporary safeguard duties are applied;

c) Safeguard duties are applied in a non-discriminatory manner and regardless of goods origins.

3. Safeguard duties shall be applied for a period not exceeding 4 years, including the period of applying temporary safeguard duties. The period of application of safeguard duties may be extended for up to 06 more years if serious damage or the threat of serious damage to domestic manufacturing still remains and there is evidence that the manufacturing is improving its competitiveness.

Article 15. Application of anti-dumping duties, countervailing duties, safeguard duties

1. The application, adjustment, removal of anti-dumping duties, countervailing duties, safeguard duties shall comply with this Law, regulations of law on anti-dumping, anti-subsidy, and safeguard measures.

2. In consideration of duty rates, quantity, or value of goods subject to anti-dumping duties, countervailing duties, or safeguard duties, the declarant shall declare and pay duties in accordance with regulations of law on tax administration.

3. The Ministry of Industry and Trade shall decide the application of anti-dumping duties, countervailing duties, safeguard duties.

4. The Ministry of Finance shall provide for the declaration, collection, payment, and refund of anti-dumping duties, countervailing duties and safeguard duties.

5. Where the interests of Socialist Republic of Vietnam are infringed or violated, pursuant to international treaties, the Government shall propose to the National Assembly other appropriate safeguard duty measures.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, REDUCTION, AND REFUND

Article 16. Tax exemption

1. Exported or imported goods of foreign entities granted diplomatic immunity and privileges in Vietnam within the allowance under an international treaty to which Socialist Republic of

Vietnam is a signatory; luggage within the tax-free allowance of inbound and outbound passengers; imports to be sold at duty-free shops.

2. Personal belongings, gifts from foreign entities to Vietnamese entities and vice versa within the tax-free allowance.

If the quantity or value of personal belongings or gifts exceeds the tax-free allowance, the excess amount or value shall be taxed, unless the recipient is an entity funded by state budget and permitted by a competent authority to receive them or they are meant to serve humanitarian or charitable purposes.

3. Goods traded across the border of border residents on the List of goods and within the tax-free allowance serving the manufacturing or consumption by border residents.

Goods that are purchased or transported within the tax-free allowance but do not serve the manufacturing or consumption by border residents, exports and imports of foreign traders permitted to be sold at bordering markets shall be taxed.

4. Goods exempt from export and import duties under international treaties to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

5. Goods whose value or tax payable is below the minimum level.

6. Imported raw materials, supplies, components serving processing of exports; finished products imported to be fixed on processed products; outward processing products.

Regarding outward processing products derived from domestic raw materials that subject to export duties, the amount of domestic raw materials incorporated into the products shall be taxed.

Goods exported for processing and then imported are exempt from export duty and import duty on the value of exported raw materials incorporated into the processed products. Goods exported for processing and then imported that are natural resources, minerals, or products whose the total value of natural resources or minerals plus energy costs makes up at least 51% of the product price shall be taxed.

7. Materials, supplies, components imported for manufacture of exports. products.

8. Goods manufactured, processed, recycled, assembled in a free trade zone without using imported raw materials or components when they are imported into the domestic market.

9. Goods temporarily imported for re-export or goods temporarily exported for re-import within a certain period of time, including:

a) Goods temporarily imported or exported to participate in fairs, exhibitions, product introduction, sports or art events, or other events; machinery and equipment temporarily imported for re-export for testing, research and development; machinery and equipment, tools temporarily imported or exported to be used for certain period of time or serve overseas processing, except for machinery, equipment, tools, vehicles permitted to be temporarily imported too serve investment projects, construction, installation, or manufacture;

b) Machinery, equipment, components, spare parts temporarily imported for replacement or repair of foreign ships or airplanes, or temporarily exported for replacement or repair of Vietnamese ships or airplanes overseas; goods temporarily imported to supply for foreign ships or airplanes in Vietnam's ports;

c) Goods temporarily imported or exported for warranty, repair, or replacement;

d) Vehicles temporarily imported or exported to carry exports or imports;

dd) Goods that are temporarily imported and re-exported by the deadline or extended deadline and a credit institution provides a guarantee or a deposit equivalent to import duties on the temporarily imported goods has been paid.

10. Non-commercial goods: samples, pictures, videos, models instead of samples; advertisement publications in small quantities.

11. Imports as fixed assets of an entity eligible for investment incentives as prescribed by regulations of law on investment, including:

a) Machinery and equipment; components, parts, spare parts for assembly or operation of machinery and equipment; raw materials for manufacture of machinery and equipment, components, parts, or spare parts of machinery and equipment;

b) Special-use vehicles in a technological line directly used for a manufacture project;

c) Building materials that cannot be domestically produced.

Exemption of import duty on the imports specified in this Clause also applies to new investment projects and extension projects.

12. Plant varieties; animal breeds, fertilizers, pesticides that cannot be domestically produced as prescribed by competent authority.

13. Raw materials and components which cannot be domestically manufactured and are imported serving the manufacturing of investment projects eligible for investment incentives or in an extremely disadvantaged area prescribed by regulations of law on investment, high technology enterprises, science and technology enterprises, science and technology organizations are exempt from import duties for 05 years from the commencement of manufacture.

The exemption of import duties specified in this Clause does not apply to mineral extraction projects; projects for manufacture of products where total value of natural resources or minerals plus energy costs makes up at least 51% of the product price; projects for manufacture or sale of goods/services subject to special excise tax.

14. Raw materials and components which cannot be domestically manufactured of investment projects for manufacture or assembly of medical equipment given priority shall be exempt from import duties for 05 years from the commencement of manufacture.

15. Imports serving petroleum activities, including:

a) Machinery, equipment, components, means of transport necessary for petroleum activities, including those temporarily imported for re-export;

b) Components, parts, spare parts for assembly or operation of machinery and equipment; raw materials for manufacture of machinery and equipment, components, parts, or spare parts of machinery and equipment necessary for petroleum activities;

c) Supplies necessary for petroleum activities that cannot be domestically produced.

16. Shipbuilding projects and shipyards eligible for incentives as prescribed by regulations of law on investment shall have tax exempted from:

a) Imports that constitute fixed assets of the shipyard, including: machinery and equipment; components, parts, spare parts for assembly or operation of machinery and equipment; raw materials for manufacture of machinery and equipment, components, parts, or spare parts of machinery and equipment; means of transport in the technological line directly serving shipbuilding; building materials that cannot be domestically produced;

c) Imported machinery, equipment, raw materials, supplies, components, semi-finished products serving shipbuilding that cannot be domestically produced;

c) Ships for export.

17. Imported machinery, equipment, raw materials, supplies, components, parts, spare parts serving money printing and mincing.

18. Imported raw materials, supplies, components serving that cannot be domestically produced serving manufacture of information technology products, digital contents, software.

19. Exports and imports serving environmental protection, including:

a) Imported machinery, equipment, equipment, tools, supplies that cannot be domestically produced serving collection, transport, treatment wastewater, wastes, exhaust gases, environmental monitoring and analysis, production of renewable energy, treatment of environmental pollution, response to environmental emergencies;

b) Exports that are products of waste recycling and treatment.

20. Imports directly serving education that cannot be domestically produced.

21. Imported dedicated machinery, equipment, components, supplies that cannot be domestically produced, scientific materials serving scientific research, technological development, technological cultivation, cultivation of science and technology enterprises and technological innovation.

22. Imported dedicated products directly serving national defense and security, the vehicles among which must be those that cannot be domestically produced.

23. Exports and imports serving assurance of social security, recovery from disasters, epidemics, and other special situations.

24. The Government shall regulate this Article.

Article 17. Procedures for tax exemption

1. In the cases specified in Clause 11, 12, 13, 14, 15, 16 and 18 of Article 16, the taxpayer shall notify the customs authority of goods eligible for tax exemption to be imported.

2. The procedures for tax exemption shall comply with regulations of law on tax administration.

Article 18. Tax reduction

1. Exports and imports that are damaged or lost under customs supervision and the damage or loss is verified by a competent organization, tax reduction shall be granted.

The level of reduction shall be proportional to the loss of goods. Tax is exempt if the exports or imports are completely damaged or lost.

2. The procedures for tax reduction shall comply with regulations of law on tax administration.

Article 19. Tax refund

1. Cases of tax refund:

a) Any taxpayer who has paid export duty or import duty but has no exports or imports, or the quantity of exports or imports is smaller than the quantity on which duty is paid;

b) Any taxpayer who has paid export duty but the exports has to be re-imported shall receive a refund of export duty and does not have to pay import duty;

c) Any taxpayer who has paid import duty but the imports has to be re-exported shall receive a refund of import duty and does not have to pay export duty;

d) Any taxpayer who has paid tax on goods imported to serve manufacture or business operation and they have been used for manufacture of exports and the products are already exported;

dd) Any taxpayer who has paid tax on machinery, equipment, tools, vehicles of organizations and individuals that are permitted to be temporarily imported for re-export, except for those rented to execute investment projects, construction and installation, manufacture, when they are re-exported to abroad or exported to a free trade zone.

The amount of import duty refunded depends on the remaining value of goods when they are re-exported according to the period of time over which they are used or stay in Vietnam. If the goods are no longer usable, import duty shall not be refunded.

Tax shall not be refunded if the refundable amount is below the minimum level specified by the Government.

2. Tax on the goods specified in Point a through c of Clause 1 of this Article shall be refunded if such goods have not been used or undergone working or processing.

3. The procedures for tax refund shall comply with regulations of law on tax administration.

Chapter V

IMPLEMENTATION

Article 20. Effect

1. This Law comes into force from September 01, 2016.

2. The Law on Export and import duties No. 45/2005/QH11 is null and void from the effective date of this Law.

Article 21. Transition

1. Any project given export duty or import duty incentives that are more advantageous than the incentives specified in this law may keep having such incentives for the remaining incentive period of the project. If the incentives given are less advantageous or incentives have not been given as prescribed by this Law, incentives specified in this Law shall be given for the remaining incentive period of the project.

2. This Law shall apply to raw materials, supplies, components imported for manufacture of exports but the products have not been exported; goods temporarily imported that have not been re-exported under declarations registered with customs authorities before the effective date of this Law and tax on which have not been paid.

Article 22. Elaboration

The Government shall elaborate the Articles and Clauses of this Law.

This Law is adopted by the 13th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam on this 6th of April 2016.

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Thi Kim Ngan

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 107/2016/QH13	*Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2016*

LUẬT

THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, thời Điểm tính thuế, biểu thuế, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

4. Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;

c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác;

d) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

5. Chính phủ quy định chi Tiết Điều này.

Điều 3. Người nộp thuế

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

4. Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

d) Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

đ) Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;

e) Người khác được ủy quyền nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

5. Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường trong nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

6. Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khu phi thuế quan* là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định của pháp luật, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm Điều kiện cho hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

2. *Phương pháp tính thuế hỗn hợp* là việc áp dụng đồng thời phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp tính thuế tuyệt đối.

3. *Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm* là việc xác định thuế theo phần trăm (%) của trị giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. *Phương pháp tính thuế tuyệt đối* là việc ấn định số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Thuế chống bán phá giá là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

6. *Thuế chống trợ cấp* là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

7. *Thuế tự vệ* là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm

1. Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được xác định căn cứ vào trị giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%) của từng mặt hàng tại thời Điểm tính thuế.

2. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này.

3. Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất thông thường và được áp dụng như sau:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường.

Điều 6. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối, phương pháp tính thuế hỗn hợp

1. Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định căn cứ vào lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa tại thời Điểm tính thuế.

2. Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định là tổng số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm và số tiền thuế tuyệt đối theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 và Khoản 1 Điều 6 của Luật này.

Điều 7. Thuế đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 và Điều 6 của Luật này.

2. Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch do cơ quan có thẩm quyền tại Khoản 1 Điều 11 của Luật này quy định.

Điều 8. Trị giá tính thuế, thời Điểm tính thuế

1. Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật hải quan.

2. Thời Điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời Điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan nhưng được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật thì thời Điểm tính thuế là thời Điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Thời Điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 9. Thời hạn nộp thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật hải quan, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

2. Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

Điều 10. Nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất

1. Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, Tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

2. Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước.

4. Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.

5. Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

Điều 11. Thẩm quyền ban hành biểu thuế, thuế suất

1. Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này, Biểu thuế xuất khẩu theo Danh Mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật này, Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được Quốc hội phê chuẩn và các Điều ước quốc tế khác mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để ban hành:

a) Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi;

b) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;

c) Danh Mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

2. Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu theo Danh Mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật này.

3. Thẩm quyền áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ thực hiện theo quy định tại Chương III của Luật này.

Chương III

THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, THUẾ CHỐNG TRỢ CẤP, THUẾ TỰ VỆ

Điều 12. Thuế chống bán phá giá

1. Điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá:

a) Hàng hóa nhập khẩu bán phá giá tại Việt Nam và biên độ bán phá giá phải được xác định cụ thể;

b) Việc bán phá giá hàng hóa là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Nguyên tắc áp dụng thuế chống bán phá giá:

a) Thuế chống bán phá giá chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;

b) Việc áp dụng thuế chống bán phá giá được thực hiện khi đã tiến hành Điều tra và phải căn cứ vào kết luận Điều tra theo quy định của pháp luật;

c) Thuế chống bán phá giá được áp dụng đối với hàng hóa bán phá giá vào Việt Nam;

d) Việc áp dụng thuế chống bán phá giá không được gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

3. Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá không quá 05 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá có thể được gia hạn.

Điều 13. Thuế chống trợ cấp

1. Điều kiện áp dụng thuế chống trợ cấp:

a) Hàng hóa nhập khẩu được xác định có trợ cấp theo quy định pháp luật;

b) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Nguyên tắc áp dụng thuế chống trợ cấp:

a) Thuế chống trợ cấp chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;

b) Việc áp dụng thuế chống trợ cấp được thực hiện khi đã tiến hành Điều tra và phải căn cứ vào kết luận Điều tra theo quy định của pháp luật;

c) Thuế chống trợ cấp được áp dụng đối với hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam;

d) Việc áp dụng thuế chống trợ cấp không được gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

3. Thời hạn áp dụng thuế chống trợ cấp không quá 05 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp có thể được gia hạn.

Điều 14. Thuế tự vệ

1. Điều kiện áp dụng thuế tự vệ:

a) Khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

b) Việc gia tăng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điểm a Khoản này gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Nguyên tắc áp dụng thuế tự vệ:

a) Thuế tự vệ được áp dụng trong phạm vi và mức độ cần thiết nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và tạo Điều kiện để ngành sản xuất đó nâng cao khả năng cạnh tranh;

b) Việc áp dụng thuế tự vệ phải căn cứ vào kết luận Điều tra, trừ trường hợp áp dụng thuế tự vệ tạm thời;

c) Thuế tự vệ được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử và không phụ thuộc vào xuất xứ hàng hóa.

3. Thời hạn áp dụng thuế tự vệ không quá 04 năm, bao gồm cả thời gian áp dụng thuế tự vệ tạm thời. Thời hạn áp dụng thuế tự vệ có thể được gia hạn không quá 06 năm tiếp theo, với Điều kiện vẫn còn thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và có bằng chứng chứng minh rằng ngành sản xuất đó đang Điều chỉnh để nâng cao khả năng cạnh tranh.

Điều 15. Áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ

1. Việc áp dụng, thay đổi, bãi bỏ thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về chống bán phá giá, pháp luật về chống trợ cấp, pháp luật về tự vệ.

2. Căn cứ mức thuế, số lượng hoặc trị giá hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ, người khai hải quan có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Bộ Công thương quyết định việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

4. Bộ Tài chính quy định việc kê khai, thu, nộp, hoàn trả thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

5. Trường hợp lợi ích của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bị xâm hại hay vi phạm, căn cứ vào các Điều ước quốc tế, Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định áp dụng biện pháp thuế phòng vệ khác phù hợp.

Chương IV

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì Mục đích nhân đạo, từ thiện.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh Mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

4. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.

7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất;

b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một Khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

10. Hàng hóa không nhằm Mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh Mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại Khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;

b) Linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;

c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh Mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

c) Tàu biển xuất khẩu.

17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

24. Chính phủ quy định chi Tiết Điều này.

Điều 17. Thủ tục miễn thuế

1. Trường hợp quy định tại các Khoản 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 18 Điều 16 của Luật này, người nộp thuế thực hiện thông báo hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 18. Giảm thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế.

Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế.

2. Thủ tục giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 19. Hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế:

a) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;

b) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;

c) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;

d) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;

đ) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.

Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

2. Hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

3. Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Điều Khoản chuyển tiếp

1. Dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án; trường hợp mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi hoặc chưa được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Luật này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng chưa xuất khẩu sản phẩm; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhưng chưa tái xuất thuộc các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chưa nộp thuế thì được áp dụng theo quy định của Luật này.

Điều 22. Quy định chi Tiết

Chính phủ quy định chi Tiết các Điều, Khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 118/2015/ND-CP	*Hanoi, November 12, 2015*

DECREE

GUIDELINES FOR SOME ARTICLES OF THE LAW ON INVESTMENT

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

At the request of the Minister of Planning and Investment,

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for some Articles of the Law on Investment

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This Decree elaborates and provides guidelines for some Articles of the Law on Investment on application, control, announcement of conditions for investment; measures for investment assurance, investment incentives; investment procedures, execution of investment projects, and management of investment by regulatory bodies.

2. This Decree applies to investors, competent authorities, organizations, and individuals involved in investment.

Article 2. Interpretation of terms

In this Circular, the terms below are construed as follows:

1. Valid copy means a copy extracted from the master register or a copy authenticated by a competent authority, or a copy that has been compared with the original, or a copy printed from the national database about residents, enterprise registration, and investment.

2. Vietnam’s WTO Schedule of specific commitments in services (hereinafter referred to as “Vietnam’s WTO Schedule of commitments”) means the document No. WT/ACC/48/Add.2 dated October 27, 2006 of the Working Party on the Accession of Vietnam, including general commitments, commitments of sectors and sub-sectors, and list of MFN exemptions.

3. National Foreign Investment Web Portal means the web portal used to follow procedures for issuance, adjustment of the Investment Registration Certificate; posting and updating legislative documents, policies, investment conditions applied to foreign investors; updating and accessing information about investment promotion and foreign investment in Vietnam.

4. National Foreign Investment Database means a collection of information about foreign investment projects nationwide that is stored and managed in the National Foreign Investment Information System.

5. Incentive-applying authority means the authority having the power to apply tax incentives, land incentives, and other kinds of incentives prescribed by law.

6. Investment conditions applied to foreign investors are conditions that foreign investors must satisfy before making investment in the business lines subject to conditions applied to foreign investors specified in relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investment. Investment conditions applied to foreign investors are applied in the following cases:

a) Investment in establishment of a business organization;

b) Investment in the form of capital contribution, purchase of shares/stakes in a business organization;

c) Investment in the form of a business cooperation contract;

d) Receipt of an investment project;

dd) Change or addition of business lines of a foreign-invested business organization.

7. Investment conditions are conditions that every organization and individual must satisfy when making investment in the business lines specified in Appendix 4 of the Law on Investment according to relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements.

8. International agreement on investment means an agreement to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory which specifies rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment by investors from the nations that are signatories of the agreement. Such agreements include:

a) Protocol on the accession of the Socialist Republic of Vietnam to WTO dated November 07, 2006;

b) Bilingual agreements on encouragement and protection of investment;

c) Other free trade agreements and regional economic integration agreements;

d) Other international agreements specifying rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment.

9. National Foreign Investment Information System is a system used for issuing, adjusting, revoking Investment Registration Certificates; sending, receiving, storing, displaying data to

serve management of foreign investment by the State. National Foreign Investment Information System consists of: National Foreign Investment Web Portal, National Foreign Investment Database, National Investment Promotion Database, and infrastructure system.

10. Application for investment registration means an application compiled by an investor for issuance, adjustment, revocation of the Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, and following other investment procedures prescribed by the Law on Investment and this Decree.

11. A valid application means an application that contains sufficient documents specified in the Law on Investment, this Decree, and such documents contain sufficient information as prescribed by law.

12. The Law on Investment means the Law No. 67/2014/QH13 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2014.

13. The Law on Investment 2005 means the Law No. 59/2005/QH11 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 29, 2005.

14. Sectors and sub-sectors excluded from commitments are those specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment in which the Socialist Republic of Vietnam is entitled to regulate or not to regulate investment conditions, or prohibit foreign investors from making investments in such sectors and sub-sectors of services.

15. Investment capital of a project means the capital contributed by the investor and capital raised by the investor to execute the investment project written on the decision on investment guidelines and/or Investment Registration Certificate.

16. Rural area means an administrative division that does not include wards and districts in urban areas.

Article 3. Assurance of investment when law is change

1. Where a new legislative document promulgated by a competent authority changes investment incentives that have been applied to investors before such document comes into force, investors shall have their investment incentives guaranteed in accordance with Article 13 of the Law on Investment.

2. Guaranteed investment incentives mentioned in Clause 1 of this Article are incentives to which an investor is entitled according to legislative documents applicable before the effective date of the new legislative document, including:

a) Investment incentives specified in an Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority;

b) Investment incentives to which the investor is entitled as prescribed by law other than those specified in Point a of this Clause.

3. When an investment assurance measure is needed as prescribed in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment, the investor shall submit a written request to the investment registration authority together with the Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority which specifies investment incentives (if any). The written request shall contain:

a) Name and address of the investor;

b) The investment incentives applicable before the effective date of the new legislative document, including: Types of incentives, conditions for receiving incentives, levels of incentives (if any);

b) The content of the new legislative document which changes the investment incentives mentioned in Point b of this Clause;

d) The investor's request for implementation of an investment incentive assurance measures specified in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment.

4. The investment registration authority shall decide the implementation of investment incentive assurance measure within 30 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 3 of this Article. The investment registration authority shall submit the cases beyond its competence to competent authority.

Article 4. Language of application for investment registration

1. The language of the application for investment registration, documents, and reports submitted to a competent authority shall be Vietnamese.

2. If the application has a document in a foreign language, the investor must enclose a valid Vietnamese translation to such document.

3. If a document in the application is written in both Vietnamese and a foreign language, the Vietnamese version shall be used to implement investment procedures.

4. The investor is responsible for any discrepancy between the translation or copy and the original, and between the copy in Vietnamese version and foreign language version.

Article 5. Codes of investment project

1. A code of an investment project is a 10-digit number automatically generated by National Foreign Investment Information System and written on the Investment Registration Certificate.

2. Each investment project has a single code which remains unchanged throughout the operation of the project and must not be given to another project. The code of an investment project expires when the investment project is shut down.

3. With regard to an investment project executed according to the Investment Certificate, Investment License, or another equivalent document, the code of the investment project is the

number of the Investment Certificate, Investment License, or the equivalent document issued to the investment project. Where the Investment License, Investment Certificate, or the equivalent document is adjusted, the investment project will be issued with a new code as specified in Clause 1 of this Article.

4. Competent authority shall use codes of investment projects uniformly to manage and exchange information about investment projects.

Article 6. Rules for following investment procedures

1. When receiving an application for investment registration and resolving investment procedures, the investment registration authority shall assess the validity of the application. The investor is legally responsible for the legitimacy, accuracy, truthfulness of the application for investment registration and documents submitted to the competent authority.

2. The investment registration authority must not require the investor to submit any documents together with the application for investment registration other than those specified in the Law on Investment and this Decree.

3. When an application for investment registration needs to be supplemented, the investment registration authority shall send a written notification of necessary supplementations to the investor (applicant). The notification must specify the supplementations and reasons.

4. While following administrative procedures for investment, the enquired agencies shall make comments about the investment project by the deadline specified in the Law on Investment and this Decree. If an agency does not make any comments by the deadline, it is considered that it concurs with the content of the investment project under its management.

5. The competent authority shall send a written notification to the investor and provide explanation if the application for issuance/adjustment of the decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate, or other investment procedures is rejected according to the Law on Investment and this Decree.

6. The investment registration authority and other regulatory bodies shall not settle disputes among investors and between investors and relevant entities during the course of investments.

Article 7. Addressing inaccurate, fraudulent documents

1. Where information provided in the application for investment registration is found inaccurate, within 05 working days from the day on which the valid application is received, the investment registration authority shall request the investor to remake it.

2. If there are grounds to determine that an investor use fraudulent documents in the application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investment registration authority shall make a notification of the investor’s violations and invalidate the Investment Registration Certificate or cancel the adjustments to the Investment Registration Certificate which are based on fraudulent information and restore the original Investment Registration Certificate based on the latest valid application, and notify a competent authority.

3. The investor is responsible for the damage caused by provision of incorrect information or use of fraudulent documents.

Chapter II

BUSINESS LINES

Section 1. IMPLEMENTATION OF REGULATIONS ON BUSINESS LINES BANNED FROM INVESTMENT AND BUSINESS LINES SUBJECT TO CONDITIONS

Article 8. Implementation of regulations on business lines banned from investment

1. Organizations and individuals must not make investment in the business lines specified in Article 6 and Appendix 1 through 3 of the Law on Investment.

2. The manufacturing, use of products specified in Appendix 1 through 3 of the Law on Investment for analysis, testing, scientific study, healthcare, manufacture of pharmaceutical products, criminal investigation, national defense and security are specified below:

a) Permission for production and use of narcotic substances specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government on the list of narcotic substances and precursors, Single Convention on Narcotic Drugs 1961, and United Nations Convention against Illicit Traffic in Narcotic Drugs and Psychotropic Substances 1988;

b) Permission for production and use of chemicals and minerals specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government management of controlled chemicals under Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction, instructional documents of Rotterdam Convention on the Prior Informed Consent Procedure for Certain Hazardous Chemicals and Pesticides in International Trade;

c) Permission for the use of specimens of wild flora and fauna specified in Appendix 3 of the Law on Investment is specified in regulations of the Government on management of rare, endangered wild flora and fauna, and Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES).

Article 9. Implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions

1. Individuals and business organizations may make investment in the business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment if all conditions are fulfilled and the fulfillment of such conditions is maintained throughout the course of business.

2. Investment conditions include:

a) License;

b) Certificate of eligibility;

c) Practising certificate;

d) Certificate of professional liability insurance;

dd) Written certification;

e) Documents other than those specified in Point a through dd of this Clause;

g) Conditions that must be fulfilled to make investment without the written certification or approval specified in Point a through e of this Clause.

3. Every individual or organization that fulfills investment conditions is entitled to the documents specified in Point a through e Clause 2 of this Article (hereinafter referred to as licenses) or to make investment and do business when the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article are fulfilled. If the issuance, renewal, adjustment, or supplementation of a license is rejected, the competent authority must send a written notification to the applicant and provide explanation.

4. While following administrative procedures for issuance of a license or fulfilling the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article, it is not required to write the business lines subject to conditions on the Certificate of Enterprise Registration.

Article 10. Implementation of regulations on investment conditions applied to foreign investors

1. Investment conditions applied to foreign investors mentioned in Clause 6 Article 2 of this Decree include:

a) Ratio of the foreign investor’s charter capital in a business organization;

b) Investment method;

d) Scope of investment;

d) Vietnamese partners participating in the investment;

Other conditions specified in Laws, Ordinances, Decree, and international agreements on investment.

2. Rules for applying investment conditions to foreign investors

a) A foreign investor that makes investment in various business lines must fulfill all conditions applied to these business lines;

b) A foreign investor that is regulated by international agreements on investment that provide for different investment conditions may apply the investment conditions provided for in one of such international agreements and must fulfill the foreign investor’s rights and obligations under the selected international agreement.

c) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are already provided for in Vietnam's law, such Vietnam's law shall apply;

d) Where a foreign investor in a territory that is not a WTO member makes investment in Vietnam, such investor shall apply the same investment conditions as investors in WTO members, unless otherwise prescribed by law and international agreements between Vietnam and such WTO members;

dd) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are also not provided for in Vietnam's law, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant Ministries;

e) Where a foreign investor permitted to make investment in the service sectors and sub-sectors specified in Point dd of this Clause and they have been posted on National Foreign Investment Web Portal specified in Article 13 of this Decree, the investment registration authority shall consider deciding foreign investors' investment in the same business lines without consulting with Ministries.

Article 11. Application of investment conditions and procedures to investors holding both Vietnamese and foreign nationality

1. With regard to investments made in Vietnam, an investor holding both Vietnamese and foreign nationality may decide whether to apply investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors or foreign investors.

2. If investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors are selected, the investor mentioned in Clause 1 of this Article does not have the rights and obligations of a foreign investor.

Section 2. CONTROL AND PUBLISHING OF INVESTMENT CONDITIONS AND INVESTMENT CONDITIONS APPLIED TO FOREIGN INVESTORS

Article 12. Publishing of investment conditions

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions to be published on National Enterprise Registration Portal.

2. Investment conditions to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

a) The business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment;

b) The basis for applying investment conditions to the business lines specified in Point a of this Clause;

c) Conditions that must be fulfilled to make investment specified in Clause 2 Article 9 of this Decree.

3. Where investment conditions are changed according to a Law, Ordinance, or Decree, they shall be updated as follows:

a) Within 05 working days from the day on which the Law, Ordinance, or Decree is promulgated, the relevant Ministry or ministerial agency shall send a written request for update of investment conditions on National Enterprise Registration Portal to the Ministry of Planning and Investment;

b) Within 03 working days from the day on which the aforementioned request is received, the Ministry of Planning and Investment shall update the investment conditions or changes to investment conditions on National Enterprise Registration Portal.

Article 13. Publishing of investment conditions applied to foreign investors

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions applied to foreign investors according to Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investors, and sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of Decree in order to publish them on National Foreign Investment Web Portal.

2. Investment conditions applied to foreign investors to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

a) Business lines subject to conditions applied to foreign investors;

b) Basis for application for investment registration to foreign investors;

c) Contents of investment conditions applied to foreign investors as set out in Clause 1 Article 10 of this Decree;

d) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree.

3. The Investment conditions specified in Clause 2 of this Article shall be updated in the following cases:

a) Investment conditions applied to foreign investors are changed according to a Law, Ordinance, Decree, or international agreement on investment;

b) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree shall be adjusted according to the review result specified in Clause 1 of this Article.

4. The updates mentioned in Clause 3 of this Article shall be published on National Foreign Investment Web Portal following the procedures specified in Clause 3 Article 12 of this Decree.

Article 14. Proposal for changes or addition of business lines subject to conditions and investment conditions

1. In consideration of socio-economic development, state management requirements at that time, and international agreements on investment, Ministries and ministerial agencies shall submit proposals for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions to the Government.

2. Apart from regulations of law on promulgation of legislative documents the proposal for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions shall specify:

a) The business lines subject to conditions or investment conditions to be changed or added;

b) Necessity, purpose of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions according to Clause 1, Clause 3, and Clause 4 Article 7 of the Law on Investment;

c) The basis for the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and subjects of such conditions;

d) The rationality, feasibility of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and conformity with international agreements on investment;

dd) Assessment of impacts of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions on state management works and investment by the subjects of such conditions.

3. Ministries, ministerial agencies shall consult with the Ministry of Planning and Investment about the proposal mentioned in Clause 2 of this Article during the process of reviewing, approving the proposal for formulation of the Law, Ordinance, Decree in accordance with regulations of law on promulgation of legislative documents.

Article 15. Review, assessment of implementation of regulations on business lines subject to conditions

1. Annually and on demand, Ministries and ministerial agencies shall review, assess the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions under their management.

2. Review and assessment content:

a) Assess the implementation of regulations of law on to business lines subject to conditions and investment conditions under their management at the time of review, assessment;

b) Assess the impacts and effectiveness of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions; difficulties that arise during the course of implementation;

c) Assess the socio-economic changes, technological changes, management requirements, and other conditions that affect the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

d) Propose amendments to regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

3. Ministries and ministerial agencies shall send their proposals to the Ministry of Planning and Investment for consolidation and reporting to the Prime Minister.

Chapter III

INVESTMENT INCENTIVES AND INVESTMENT ASSISTANCE

Section 1. INVESTMENT INCENTIVES

Article 16. Entities eligible for investment incentives and rules for applying investment incentives

1. The entities eligible for investment incentives specified in Clause 2 Article 15 and Article 16 of the Law on Investment include:

a) Investment projects in business lines eligible for investment incentives or special investment incentives specified in Appendix I of this Decree;

b) Investment projects in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas specified in Appendix II of this Decree;

c) Any investment project whose capital is VND 6,000 billion or over, at least VND 6,000 billion is disbursed within 03 years from the issuance date of the Investment Registration Certificate or the decision on investment guidelines (if the project is not required to obtain an Investment Registration Certificate);

d) Any investment project in a rural area which employs 500 workers or more (not including part-time workers and workers whose employment contracts are shorter than 12 months);

dd) High technology enterprises, science and technology enterprises, science and technology organizations defined by regulations of law on high technology, science and technology.

2. Rules for applying investment incentives:

a) Investment projects specified in Point c Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

b) Investment projects specified in Point d Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in disadvantaged areas;

C) Investment projects in business lines eligible for investment incentives in disadvantaged areas are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

d) an investment project that is eligible for various levels of investment incentive may apply the highest level;

dd) Corporate income tax (CIT) incentives for investment projects in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree shall comply with regulations of law on CIT;

e) Land rent incentives in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree do not apply to investment projects in industrial parks and export-processing zones in urban districts of special class and class I central affiliated cities, and class I provincial cities.

Article 17. Procedures for applying investment incentives

1. Investment incentives written on an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines include:

a) The entity eligible for investment incentives as set out in Article 16 of this Decree;

b) The basis for application of investment incentives according to regulations of law on taxes and land.

2. The investor in an investment project required to obtain an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines shall receive investment incentives according to the investment incentives on the Investment Certificate or decision on investment guidelines. The basis for applying investment incentives to science and technology enterprises is the Certificate of Science and Technology Enterprise.

3. Investors in projects other than those specified in Clause 2 of this Article shall determine their investment incentives and follow procedures for receiving investment incentives at incentive-applying authorities according to Clause 1 Article 16 of this Decree and relevant regulations of law.

4. Investment incentives are adjusted in the following cases:

a) Where an investment project satisfies conditions for receiving additional investment incentives, the investor shall receive them for the remaining incentive period;

b) The investor shall not receive incentives written on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines if the project fails to satisfy conditions for investment incentives specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines. Where the project satisfies conditions for other investment incentives, the investor shall receive such incentives;

c) Where an investment project fails to satisfy conditions for investment incentives for a certain period of time, the investor shall not receive such incentives over such period.

5. A new business organization or a business organization executing an investment project derived from a corporate conversion, ownership transfer, division, acquisition, consolidation, or investment project transfer shall inherit the investment incentives to which the investment project is entitled before the conversion, division, acquisition, consolidation, or transfer.

Section 2. INVESTMENT ASSISTANCE FOR INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES

Article 18. Assistance in construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones

1. The scope, subjects, principles, criteria, limits of investment assistance from central government budget for construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas shall comply with the applicable Industrial Park Infrastructure Investment Target Program.

2. The People's Committees of provinces shall balance their budgets to provide assistance for investors in development of infrastructure inside and outside industrial parks and export-processing zones.

Article 19. Assistance in development technical and social infrastructure of economic zones and hi-tech zones

1. State budget shall provide funding for assistance in:

a) Development of technical and social infrastructure in hi-tech zones; development of technical and social infrastructure, and important public facilities in economic zone;

b) Land clearance and compensation, demining in hi-tech zones and specialized areas of economic zones;

c) Land clearance and compensation, construction of technical and social infrastructure of housing areas for workers and relocation areas for people whose land in economic zones and hi-tech zones is withdrawn;

d) Investor in construction of concentrated solid waste treatment zone and concentrated sewage treatment systems that meet environmental standards of hi-tech zones and specialized areas in economic zones.

2. Apart from the types of assistances specified in Clause 1 of this Article, hi-tech zones shall receive other incentives for investment in development of technical infrastructure as specified in regulations of law on hi-tech zones.

3. The Prime Minister shall decide policies on development of housing in hi-tech zones.

Article 20. Investment in technical infrastructure in industrial parks and export-processing zones

1. Investment in operation of technical infrastructure of an industrial park or export-processing zone must conform to detailed construction planning of the industrial park or export-processing zone which is approved by a competent authority.

2. With regard to a disadvantaged area, depending on its conditions, the People's Committee of the province shall request the Prime Minister to establish or appoint a revenue-earning

public service agency as an investor in the project for construction and operation of technical infrastructure or the industrial park or export-processing zone.

Chapter IV

MAKING INVESTMENT

Section 1. GENERAL REGULATIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS

Article 21. Responsibility to publish and provide information about investment projects

1. Investment registration authorities, planning, resources, and environment authorities, and other regulatory bodies shall make publicly available the planning and list of investment projects in accordance with law.

2. Where an investor requests information about the planning or list of investment project and other information related to investment projects, the authorities mentioned in Clause 1 of this Article shall provide information within their competence for such investor within 05 working days from the receipt of the investor's request.

3. Investors are entitled to use information mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article to compile their investment applications.

Article 22. Procedures for execution of investment projects

1. Depending on the characteristics, scale, and conditions of each project, it shall be executed under one of some procedures below:

a) Obtain a decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate in accordance with the Law on Investment and this Decree;

b) Establish a business organization according to Article 44 of this Decree (for foreign investors making investment by establishing business organizations);

c) Follow procedures for land allocation, land lease/sublease, land repurposing in accordance with regulations of law on land (if any);

d) Follow construction procedures in accordance with regulations of law on construction (if any).

2. The investor that is the successful bidder for the land use right or for an investment project using land shall execute the investment project in accordance with the decision on approval for bidding result or decision on approval of investor selection result and regulations of law on investment, construction, and relevant regulations of law without having to obtain a decision on investment guidelines.

Article 23. Following investment procedures on National Foreign Investment Information System

1. Before following procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investor shall provide information about the investment project on National Foreign Investment Information System. Within 15 days from the day on which information is provided, the investor shall submit an application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority.

2. After the application is received by the investment registration authority, the investor shall be given an account to access National Foreign Investment Information System to monitor the application processing.

3. The investment registration authority shall use National Foreign Investment Information System to receive, process applications, and return results, update the processing, and issue project codes.

4. In case National Foreign Investment Information System is inaccessible, investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate under backup procedures below:

a) The investment registration authority shall receive the physical application and request the Ministry of Planning and Investment to issue a code to the investment project. Within 02 days from the day on which the request is received, the Ministry of Planning and Investment shall issue the project code and notify the investment registration authority;

b) Within 05 days from the day on which the Investment Registration Certificate is issued under the backup procedures, the investment registration authority shall update information about the project on National Foreign Investment Information System.

Article 24. Mechanism for cooperating in resolving procedures for investment and enterprise registration for foreign investors

1. Apart from procedures for issuance of the Investment Registration Certificate and enterprise registration specified in the Law on Investment, this Decree, and regulations of law on enterprises, foreign investors may follow these procedures at a single unit in the following order:

a) The investor shall the application for investment registration and application for enterprise registration to the investment registration authority;

b) Within 01 working days from the day on the applications are received, the investment registration authority shall send the application for enterprise registration to the business registration authority;

c) Within 02 working days from the day on the application for enterprise registration is received, the business registration authority shall assess its validity and send a notification to the investment registration authority;

d) If the application for investment registration or application for enterprise registration needs adjusting or supplementing, the investment registration authority shall send a single notification to the investor within 05 working days from the day on which the applications are received;

dd) Accordin8g to the application for investment conditions and application for enterprise registration received, the investment registration authority and business registration authority shall cooperate in processing them and return the result to the investor at the investment registration authority.

2. The Ministry of Planning and Investment shall provide guidance on following the procedures specified in Clause 1 of this Article and other procedures that require cooperation between the investment registration authority and business registration authority.

Article 25. Procedures for obtaining opinions about investment projects required to have decisions on investment guidelines

1. During the process of assessing a project before issuing a decision on investment guidelines, the Ministry of Planning and Investment and the investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the projects under their management. 2. A competent authority shall not reconsider the issues appraised and approved previously by other competent authorities.

3. If the project is intended to be executed against the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the planning authority in order to request a decision on investment guidelines.

4. With regard to projects of foreign investors that use land in islands, bordering communes, or coastal communes which are subject to decision on investment guidelines for the People's Committee of the provinces, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in accordance with regulations of law on land while following procedures for obtaining the decision on investment guidelines, except for investment projects in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones that are conformable with planning approved by competent authority.

Article 26. Procedures for execution of investment projects

1. During the process of execution of an investment project, the investor shall comply with regulations of law on investment, construction, land, environmental protection, employment, and relevant regulations of law.

2. With regard to an investment project executed under the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines, the investor shall execute it in accordance with the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines and relevant regulations of law.

3. The investor shall report investment activities in accordance with the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law; provide documents and information related to investment inspection and supervision for competent authorities as prescribed by law.

Article 27. Performance security

1. The investor must pay a deposit when receiving land, leasing land, or permitted to repurpose land by the State to execute the investment project, except for the following cases:

a) The investor is the successful bidder for land use right to execute the investment project and receives levied land from the State or leases land from the State and pay a lump sum rent for the entire lease term;

b) The investor is a successful bidder for an investment project using land according to regulations of law on bidding;

c) The investor receives land or lease land from the State on the basis of transfer of an investment project has paid the deposit of completely contributed capital and/or raised capital according to the schedule specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

d) The investor receives land or leases land from the State to execute an investment project on the basis of receipt of land use right or property on land of another land user;

dd) The investor is a revenue-earning public service agency, a hi-tech zone development company established under a decision of a competent authority to execute investment projects that receive land or lease land from the State to develop infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, specialized areas in economic zones.

2. The deposit mentioned in Clause 1 of this Article shall be paid under a written agreement between the investment registration authority and the investor after a decision on investment guidelines is issued and before the time of land transfer, land lease, or land repurposing. If the investment project is not required to have a decision on investment guidelines, the time for paying the deposit is the time of land transfer, land lease, or land repurposing.

3. The deposit is a progressive percentage of the project capital written on the decision on investment guidelines or Investment Registration Certificate. To be specific:

a) If the capital does not exceed VND 300 billion, the deposit is 3%;

b) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 300 billion but not exceeding VND 1,000 billion is 2%;

c) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 1,000 billion is 1%.

4. Capital of the project mentioned in Clause 3 of this Article does not include land levy or land rent payable to the State and the cost of construction of public works of the project. If the project receives land or leases land from the State in stages, the deposit shall depend on the capital of the project in each stage.

5. The deposit shall be paid to the account of the investment registration authority a Vietnamese commercial bank selected by the investor. The investor shall incur the cost of opening, maintaining the deposit account, and making transactions related to the deposit account.

6. The investor shall receive a deposit reduction in the following cases:

a) 25% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for investment incentives; investment projects in disadvantaged areas, investment projects in industrial parks

and export-processing zones, including projects for construction and operation of infrastructure in industrial parks and export-processing zones;

b) 50% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for special investment incentives; investment projects in extremely disadvantaged areas, investment projects in business lines eligible for investment incentives located in disadvantaged areas; investment projects in hi-tech zones and economic zones, including projects for construction and operation of infrastructure in hi-tech zones and economic zones;

7. The investor that has advanced the payment for land clearance and relocation may delay paying the amount of deposit equal to the advance payment for land clearance and relocation.

8. The investor shall receive refund of the deposit as follows:

a) 50% of the deposit shall be returned when the investor completes procedures for land transfer, land lease, or land repurposing and obtain other licenses/approvals to commence the construction (if any) according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

b) The remaining deposit and interest on which (if any) shall be returned when the investor accepts the construction and installation for the project to be inaugurated according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

c) Where the project capital is decreased, the investor shall receive a refund of an amount of deposit which is equal to the decrease in capital according to the adjusted Investment Registration Certificate or adjusted decision on investment guidelines;

d) Where the execution of an investment project cannot be continued because of a force majeure event or on account of a competent authority while following administrative procedures, the investor may claim the refund of the deposit under an agreement of the investment registration authority.

9. The deposit shall be transferred to state budget except for the cases specified in Clause 8 of this Article.

10. Where adjustments to an investment project also change the deposit conditions, the investment registration authority and the investor shall reach an agreement on deposit adjustment in accordance with provisions of this Article.

Section 2. PROCEDURES FOR ISSUANCE OF DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES, INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE

Article 28. The power to receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates

1. The Department of Planning and Investment of each province shall receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates of:

a) Investment projects outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones;

b) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and investment projects in industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones in areas without management boards of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones.

2. Management boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of investment projects therein, including:

a) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones;

b) Investment projects executed within industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones.

3. The Department of Planning and Investment of the province in which the investor's premises or offices are located or intended to be located shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of:

a) Any investment project that is executed in more than one province;

b) Any investment project executed both inside and outside an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone.

4. The authorities specified in Clause 1 through 3 of this Article have the power to adjust and revoke the Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents issued to investors before the effective date of the Law on Investment.

Article 29. Procedures for issuance of Investment Registration Certificate to investment project that is not required to have a decision on investment guidelines

1. The investor shall submit 01 application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 to the investment registration authority.

2. If the investment project is being executed, the project proposal in the application mentioned in Clause 1 of this Article shall be replaced with a report on project execution for the period from the beginning of the project execution to the submission of the application for the Investment Registration Certificate.

3. The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 1 of this Article if the conditions below are satisfied:

a) The project does not involve the business lines banned from investment;

b) The project satisfied conditions applied to foreign investors specified in Clause 1 Article 10 of this Decree (if any).

Article 30. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces are specified in Article 32 of the Law on Investment.

2. The investor shall submit 04 sets of application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

3. The investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the project under their management, including:

a) Conformity of the project with overall planning for socio-economic development, sector development planning, and land-use planning;

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

c) Investment conditions applied to foreign investors (if the project involves multiple business lines subject to conditions applied to foreign investors);

d) Investment incentives and conditions for receiving them (if the project is eligible for such investment incentives);

dd) Technologies used by the project (if the project uses technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers specified in Point b Clause 1 Article 32 of the Law on Investment).

4. Procedures and content of decisions on investment guidelines issued by the People's Committees of provinces are specified in Clause 2 through 8 Article 33 of the Law on Investment.

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province. Within 07 working days the receipt of the review report, the People's Committee of the province shall consider issuing the decision on investment guidelines.

6. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

7. With regard to a project that receives land or leases land from the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in order to issue the Investment Registration Certificate within 25 days from the

day on which the valid application is received without having to request the People's Committee of the province to issue a decision on investment guidelines.

Article 31. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister are specified in Article 31 of the Law on Investment.

2. The investor shall submit 08 sets of application for investment conditions specified in Clause 1 Article 34 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

3. Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall send 02 sets to the Ministry of Planning and Investment and one set to each competent authority related to the investment project to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article.

4. Within 15 days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Clause 3 of this Article shall send the Ministry of Planning and Investment their comments about the issues within their management.

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the following issues to the Ministry of Planning and Investment:

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

b) Plan for land clearance, relocation (if any) if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land;

c) Other issues within the competence of the People's Committee of the province (if any).

6. Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report which contains the information specified in Clause 6 Article 33 of the Law on Investment to the Prime Minister for issuance of a decision on investment guidelines.

7. Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall issue a decision on investment guidelines which contain the information specified in Clause 8 Article 33 of the Law on Investment. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority.

8. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

9. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the Investment Registration Certificate as follows:

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor;

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

Article 32. Procedures for issuance of decisions on investment guidelines to investment projects that are not required to have Investment Registration Certificate

1. The issuance of decisions on investment guidelines to projects that are not required to have Investment Registration Certificates is specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

2. With regard to a project that receives land or leases land form the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall request comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree to issue a decision on investment guidelines.

3. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the decision on investment guidelines as follows:

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on investment guidelines. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

Section 3. PROCEDURES FOR ADJUSTING INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE AND DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES

Article 33. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects that are not required to have decisions on investment guidelines

1. In case of a change to the investment project's name, investor's address, or investor's name, the investor shall submit an application for adjustments to the investment project to the investment registration authority together with documents about such changes. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the application for adjustment is received.

2. In case of a change in the investment project's location, land area, targets, scale, capital, capital contribution schedule or capital raising schedule, operating duration, execution schedule, investment incentives, investment assistance (if any) and conditions to be fulfilled by the investor, the investor shall submit an application to the investment registration authority, which consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) A report on the project's progress up to the time of adjustment;

c) The investor's decision on project adjustment (in case of changes specified in Clause 4, Clause 5, Clause 6, Clause 7, Clause 8, and Clause 10 Article 39 of the Law on Investment);

d) Explanation or documents related to the changes specified in Point b through g Clause 1 Article 33 of the Law on Investment (if any).

3. Within 10 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

4. Provisions of Article 37, Article 38, and Article 39 of this Decree shall apply to change of investors.

Article 34. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall send the application to relevant authorities to receive comments about the adjustments;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 05 days from the receipt of the comments from the authorities mentioned in Point c of this Clause, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province;

dd) Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines and send it to the investment registration authority;

e) According to the decision on adjustments to investment guidelines for the People's Committee of the province, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the decision is received.

2. The procedures specified in Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

Article 35. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 sets of the application to the Ministry of Planning and Investment and one set to each relevant competent authority to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 20 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to

consider and send comments about the issues specified in Clause 5 Article 31 of this Decree to the Ministry of Planning and Investment;

dd) Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province as set out in Point d of this Clause, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report to the Prime Minister for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines;

e) Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

2. The procedures specified in of Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

Article 36. Procedures for adjusting decisions on investment guidelines for investment projects that are not required to have Investment Registration Certificates

1. With regard to an investment project which is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate, its investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines in the following cases:

a) The project's target, location, primary technology is changed;

b) An increase or decrease in total capital by over 10% changes the project's target, scale, and capacity;

c) The project's execution period or conditions to be fulfilled by the investor are changed (if any).

2. The procedures specified in Article 34 and Article 35 of this Decree shall apply to issuance of the decision on adjustments to investment guidelines.

3. With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 32 of this Decree, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall collect comments about the adjustments in accordance with Clause 3 Article 30 of this Decree. Within 05 working days from the receipt of comments, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue a decision on adjustments to investment guidelines.

4. With regard to an investment project specified in Clause 3 Article 32 of this Decree, the investment registration authority shall request the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities to make comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue a decision on adjustments to investment guidelines as follows:

a) With regard to an investment project specified in Point a Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

b) With regard to an investment project specified in Point b Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

Article 37. Procedures for changing investors in case of investment project transfer

1. An investor (the transferor) may transfer part of or the whole investment project to another investor (the transferee) in accordance with the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment. If the project transfer generates income, the transferor shall fulfill his/her tax liability as prescribed by law.

2. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate which is not required to have a decision on investment guidelines:

a) The transferor shall submit a set of application to the investment registration authority, which consists of: a written request for permission for project adjustments, a report on the project's progress up to the time of transfer; the project transfer contract or another document with equivalent legal value; copies of the ID card or passport (if the investor is an individual) or Certificate of Enterprise Registration or another document with equivalent legal value (if the investor is an organization); copies of the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines (if any); copies of the BCC contract (for BCC projects); copies of one of the following documents of the transferee: financial statements of the last 02 years; commitment to provide financial support by the parent company, commitment to provide financial support by a financial institution, the guarantee of transferee's financial capacity, documents describing the transferee's financial capacity;

b) the investment registration authority shall consider the fulfillment of conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment to adjust the Investment Registration Certificate within 10 working days from the day on which the valid application specified in Point a of this Clause is received.

3. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the People's Committee of the province:

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 20 days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer according to Clause 1 Article 45 of the Law on Investment and submit it to the People's Committee of the province;

dd) Within 05 working days from the receipt of the report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines;

e) Within 03 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

4. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the Prime Minister:

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the issues specified in Point c and Point d Clause 1 Article 45 of the Law on Investment (if any) to the Ministry of Planning and Investment.

dd) Within 10 working days from the receipt of comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer as set out in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

e) Within 07 working days the receipt of the report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry

of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

5. The procedures specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article shall apply to the change of the investor of a project that is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate.

6. With regard to a project having a decision on investment guidelines issued by the management board of an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone (hereinafter referred to as management board), the management board shall decide the adjustments to investment guidelines when the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment are fulfilled.

7. With regard to a project having a decision on investment guidelines, if the investor in which has finished contributing and/or raising capital, and the project has been put into operation, it is not required to follow the procedures for adjusting investment guidelines specified in Clause 3 through 6 of this Article. Where project is executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as set out in Clause 2 of this Article.

8. Where a foreign investor receives a project and establish a business organization to execute it, such foreign investor shall follow procedures for issuing or adjusting the Investment Registration Certificate, then follow procedures for establishing a business organization in accordance with regulations of law on establishment of the corresponding type of business organization.

Article 38. Procedures for adjusting a project in case of corporate division, acquisition, consolidation, or conversion

1. A business organization established on the basis of a corporate division, acquisition, consolidation, or conversion shall inherit the investor's rights and obligations to the investment project before restructuring.

2. The investor shall decide the restructuring and settle the assets, rights and obligations to the project in accordance with regulations of law on enterprises and relevant regulations of law.

3. After the procedures mentioned in Clause 2 of this Article are completed, the investor shall submit an application for project adjustments to the investment registration authority of the administrative division in which the project is located. The application consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) Copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document of the transferee;

c) Copies of the investor's resolution or decision on restructuring which specifies the settlement of assets, rights and obligations to the project.

4. Within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 3 of this Article, the investment registration authority shall adjust or issue the Investment Registration Certificate.

5. If the project is not executed under an Investment Registration Certificate, the investor is not required to follow procedures for change of investor specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article. Ownership or assets shall be transferred to the transferee in accordance with civil law, regulations of law on enterprises, and relevant regulations of law.

Article 39. Procedures for adjusting an investment project according to a court decision or arbitral award

1. Where a project has to be adjusted according to a court decision or arbitral award, the investor shall make such adjustments in accordance with the court decision or arbitral award and keep executing the project.

2. With regard to an investment project executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall submit 01 set of application to the investment registration authority of the administrative division where the project is located. The application consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) Copies of the ID's card or passport (if the investor is an individual); copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document which certifies the investor's legal status (if the investor is an organization);

c) The effective court decision or arbitral award.

3. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article.

Article 40. Procedures for reissuance of Investment Registration Certificate and correction of information thereon

1. Where an Investment Registration Certificate is lost or damaged, the investor shall submit an application for its reissuance to the investment registration authority. The investment registration authority shall consider reissuing the Investment Registration Certificate within 05 working days from the day on which the application is received.

2. If information on the Investment Registration Certificate is different from that on the application for investment registration, the investment registration authority shall rectify information on the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the investor's request is received.

3. With regard to a project having an Investment Registration Certificate without having to follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate specified in Clause 1 Article 36 of the Law on Investment, the investor may keep executing the project and return the Investment Registration Certificate.

Section 4. PROCEDURES FOR SHUTTING DOWN INVESTMENT PROJECTS

Article 41. Conditions and procedures for shutting down an investment project and revoking its Investment Registration Certificate

1. A project is shut down in the cases specified in Clause 1 Article 48 of the Law on Investment.

2. Procedures for shutdown of a project:

a) If the investor decides to shut down the project as set out in Point a Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall send the decision on project shutdown to the investment registration authority within 15 days from its issuance date together with the Investment Registration Certificate (if any);

b) Where a project is shut down under the conditions of a contract, enterprise's charter, or upon the expiration of its operating period specified in Point b and Point c Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall submit a notification and return the Investment Registration Certificate (if any) to the investment registration authority within 15 days from the date of shutdown of the project together with documents about the shutdown;

c) In case of shut down of a project set out in Point d, dd, e, g, and h Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown and revoke the Investment Registration Certificate (if the project has one). The Investment Registration Certificate is annulled from the effective date of the decision on project shutdown.

3. With regard to a project operating under an Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown without revoking the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License. In this case, the business registration information on the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License is still effective.

4. In case of concurrent shutdown of a project and a business organization, the project shall be shutdown as set out in this Article and the investor shall follow procedures for shutting down the business organization according to relevant regulations of law.

5. After the project is shut down, it shall be liquidated as follows:

a) The investor liquidates the project in accordance with regulations of law on asset liquidation;

b) With regard to a project that receives land, leases land from the State, or repurposes land, the right to use land and property on land shall comply with regulations of law on land;

c) During the course of liquidation of a project, if the investor is a business organization that is dissolved or goes bankrupt, the project shall be liquidated in accordance with regulations of law on dissolution and bankruptcy of business organizations.

Article 42. Shutdown of a project in case the investment registration authority cannot contact the investor

1. Where a project is shut down and the investment registration authority cannot contact the investor or the investor's legal representative, the investment registration authority shall follow the procedures below:

a) Make a record on the shutdown of the project and failure to contact the investor;

b) Send a request that the investor contact the investment registration authority to settle the project shutdown to the address registered by the investor with the investment registration authority. Within 30 working days from the day on which the request is sent, if the investor does not contact, the investment registration authority take the step in Point c of this Clause;

c) Send a request for assistance in contacting the investor to, if the investor is a Vietnamese person, the People's Committee of the commune where the investor resides, or, if the investor is a foreign entity, the diplomatic mission in Vietnam of the investor's home country and publish a notice that the investor contact the investment registration authority for 90 days on National Foreign Investment Web Portal.

2. After all the measures specified in Clause 1 of this Article are taken and the investor or the investor's legal representative cannot be contacted after 12 months from the date of shutdown of the project, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown.

3. After the investment registration authority issues such decision, assets of the project shall be managed in accordance with regulations of law on management of property of absent residents.

4. Within the scope of their competence, competent authority shall perform the following tasks:

a) The investment registration authority shall appoint a person to supervise the management of assets of the project after its shutdown at the request of competent authority and persons having relevant rights and benefits, unless otherwise prescribed by law;

b) The tax authority and customs authority shall take the measures prescribed by regulations of law on tax administration and relevant regulations of law to collect tax debts and other financial obligations to the State of the investor (if any);

c) The land authority shall withdraw land and settle property on land if the project's land is withdrawn as prescribed by regulations of law on land;

d) The labor authority shall assist workers who lose their jobs and provide relevant benefits in accordance with regulations of law on labor;

dd) Other competent authorities shall perform other management tasks related to the project within the scope of their competence.

5. Every request of dispute between the investor and other entities over rights and obligations relevant to the project shall be settled through court or arbitration proceedings as agreed by the parties and in accordance with law.

Article 43. Invalidation of the decision on investment guidelines

The decision on investment guidelines and decision on adjustments to investment guidelines shall be invalidated if a project is shut down as specified in Article 48 of the Law on Investment.

Section 5. ESTABLISHMENT OF BUSINESS ORGANIZATIONS, CAPITAL CONTRIBUTION, PURCHASE OF SHARES/STAKES BY FOREIGN INVESTORS

Article 44. Establishment of business organizations by foreign investors

1. A foreign investor shall establish a business organization as follows:

a) Follow procedures for issuance of an Investment Registration Certificate specified in Article 29 through 31 of this Decree;

b) Follow procedures for establishment of a business organization after being granted the Investment Registration Certificate mentioned in Point a of this Clause in order to launch the project and business operation.

2. Documentation and procedures for establishment of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity. The business registration authority must not request the investor to submit any other document other than those specified in regulations of law on enterprises and relevant regulations of law. The content of the Investment Registration Certificate shall not be reconsidered.

3. Charter capital of a business organization established by a foreign investor for execution of an investment project is not necessarily equal to the capital of the project. The business organization mentioned in Point b Clause 1 of this Article shall contribute capital and raise capital to execute the project according to the schedule on the Investment Registration Certificate.

Article 45. Execution of investment project and business operation of foreign-invested business organization

1. From the day on which the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document is issued, the business organization established by a foreign investor shall be the investor that executes the project as set out in the Investment Registration Certificate.

2. If there is new project besides the project granted the Investment Registration Certificate, the foreign-invested business organization shall follow these procedures:

a) The business organization specified in Point a through c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment shall follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate as set out in Article 29 through 31 of this Decree;

b) A business organization other than those specified in Point a of this Clause shall make a report in accordance with Clause 5 Article 71 of the Law on Investment. The report shall specify: The project's name, targets, scale, capital, location, schedule, labor demand, and investment incentives (if any).

3. The foreign-invested business organization may adjust the enterprise registration information at the business registration authority without having to have an investment project. The addition of business lines of a foreign-invested business organization must satisfy investment conditions applied to foreign investor (if any).

4. The foreign-invested business organization may open branches, representative offices, and business locations without having to have an investment project. Documentation and procedures for establishment of branches, representative offices, business locations of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity.

5. When making investment or trading in securities on securities market, foreign-invested business organizations that are listed public companies and public funds are only required to apply regulations on investment, charter capital holdings, unless regulations of law and international agreements on investment specify otherwise. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on this Clause.

Article 46. Procedures for investment through capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors

1. Foreign investors who make investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of business organizations are not required to obtain Investment Certificates.

2. Any business organization invested by a foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity, except for the following cases:

a) The investor contributes capital to or purchase shares/stakes of the business organization whose business lines are subject to conditions applied to foreign investors;

b) The capital contribution or purchase of shares/stakes that leads to a foreign investor or business organization specified in Point a, Point b, and Point c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment holds 51% of charter capital of the business organization or more in the following cases: The charter capital held by the foreign investor is increased to 51% or over and the charter capital held by the foreign investor is increased while such foreign investor is holding 51% charter capital of the business organization or more.

3. A foreign investor that makes investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of a business organization in the cases specified in Point a and Point b Clause 2 of this Article shall follow these procedures:

a) The investor shall submit 01 application for registration of capital contribution or purchase of shares/stakes as set out in Clause 2 Article 26 of the Law on Investment to the Department of Planning and Investment of the province where the business organization's headquarters is located;

b) Within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the Department of Planning and Investment shall assess the foreign investor's fulfillment of investment conditions and send a notification to the investor;

c) After receiving the notification specified in Point b of this Clause, the business organization invested by the foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity.

4. The business organization invested by the foreign investor is not required to follow procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificates or decisions on investment guidelines for the projects executed before the foreign investor makes such investment.

Section 6. INVESTMENT IN INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES

Article 47. Operation of investors executing investment projects in industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

1. Leasing or purchasing existing buildings, offices, warehouses and depots to serve their business operation.

2. Paying for the use of technical infrastructure and service facilities, including roads, electricity supply, water supply and drainage, communications, treatment of wastes and wastewater, and other public facilities (hereinafter referred to as infrastructure charges)

3. Transferring, receiving the right to use land or lease land with available infrastructure to construct buildings, offices, and other works serving their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

4. Leasing, subleasing their buildings, offices, and other works to serve their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

Article 48. Operation of investors executing investment projects and operating infrastructure of industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

1. Constructing buildings, offices, warehouses and depots for sale or for lease.

2. Fixing rents for land with available infrastructure; charges for using infrastructure; rents and selling prices for buildings, offices, warehouses and depots, and other services charges as registered with management board. Price brackets and prices for use of infrastructure shall be registered every 6 months or when there are changes.

3. Collecting infrastructure charges.

4. Transfer the right to use land, lease land, sublease land with available infrastructure in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones to other investors in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

Chapter V

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Section 1. STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT PROMOTION

Article 49. Rules for state management of investment promotion

1. Investment promotion shall be managed as follows:

a) Investment promotion activities of Ministries, regulatory bodies, the People's Committee of the province must be aggregated into investment promotion programs after reaching agreements with the Ministry of Planning and Investment.

b) Promotion of investment in key fields and key economic regions is encouraged according to the orientation for investment attraction at that time; other investment promotion activities must be carried out according to assessment of demand for investment, data analysis, updated information, and be practical;

c) Focus on investment promotion of executed projects through assistance in resolving difficulties;

d) It is encouraged to combine investment promotion with promotion of trade, tourism, diplomatic and cultural propagation programs;

d) It is encouraged to mobilize social resources to investment promotion.

2. The Prime Minister shall provide specific regulations on cooperation among Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in investment promotion.

Article 50. Duties and entitlements of investment promotion authorities

1. The Ministry of Planning and Investment shall assist the Government in uniform management of investment promotion.

2. The Ministry of Planning and Investment shall:

a) Take charge and cooperate with other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in establishing investment promotion orientation, programs, and plans; providing guidance on development of annual investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces; develop and implement National Investment Promotion Programs;

b) Provide guidance on provision of information and reports on investment promotion;

c) Carry out investment promotion activities of investment promotion programs specified in Point a of this Clause;

d) Cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Home Affairs in establishing overseas investment promotion units, appointing Vietnamese representatives, and submit them to the Prime Minister for decision;

dd) Provide training in investment promotion;

e) Submit periodic reports to the Prime Minister on progress and orientation of investment promotion.

3. The Ministry of Finance shall:

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on limitation of funding from state budget and financial management of investment promotion activities;

b) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in estimating investment promotion costs of National Investment Promotion Program and investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces;

c) Take charge and cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Planning and Investment in providing state funding for overseas investment promotion units;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in resolving difficulties related to the provision and use of state funding for investment promotion.

4. The Ministry of Foreign Affairs shall:

a) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in implementing investment promotion programs and activities, combining investment promotion with diplomatic tasks;

b) Provide support and participate in investment promotion overseas as approved in a notice of the Ministry of Planning and Investment; Overseas representative bodies of Vietnam shall notify the Ministry of Planning and Investment of new investment promotion activities and reach an agreement before execution;

c) Take charge and instruct Overseas representative bodies of Vietnam to manage the operation of overseas investment promotion units;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, and the Ministry of Home Affairs in requesting the Prime Minister to decide the establishment and payroll of overseas investment promotion units;

dd) Appoint officials working at overseas investment promotion units and award them diplomatic titles in consideration of the request of the Ministry of Planning and Investment;

e) Provide sufficient facilities, means of transport, working conditions, and funding for overseas investment promotion units.

5. Duties and entitlements of other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces:

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, relevant Ministries and regulatory bodies in developing annual and long-term investment promotion programs; propose activities to National Investment Promotion Program;

b) Carry out investment promotion activities within the scope of their competence;

c) Cooperate with Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of other provinces in investment promotion.

Article 51. Funding for investment promotion

1. Funding for annual investment promotion programs is part of annual budget estimates.

2. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is part of their annual budget estimates.

3. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is only provided for investment promotion activities of approved investment promotion programs.

Section 2. INVESTMENT REPORT AND OPERATION OF NATIONAL FOREIGN INVESTMENT INFORMATION SYSTEM

Article 52. Report content and reporting period of investment authorities

1. Reports submitted by investment registration authorities to the People's Committees of provinces include;

a) Quarterly reports made before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: receipt of applications, issuance, adjustment and revocation of Investment Registration Certificates, and status of the projects;

b) Biannual reports made before July 15, which specify: assessment of investment over the first 6 months of the year, the plan for attracting and using capital for the next 6 months;

c) Annul reports made before February 15 of the year succeeding the reported year, which specify: assessment of investment over the whole year, the plan for attracting and using capital for the next year, list of investment projects in which investors are interested.

2. Every quarter, every 6 months, and every year, the People's Committee of each province shall aggregate reports submitted by investment registration authorities under their management in order to report to the Ministry of Planning and Investment as set out in Clause 1 of this Article after 05 working days from the deadline for investment registration authorities to report.

3. Regulatory bodies shall provide information for the Ministry of Planning and Investment as follows:

a) The Ministry of Finance shall submit quarterly reports on issuance, adjustment, and revocation of Investment Registration Certificates or equivalent documents of insurers and securities companies before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter; aggregate annual financial statements of foreign-invested business organizations nationwide to make and submit annual reports on export, import, production, business operation, payments to state budget of foreign-invested business organizations before May 31 of the year succeeding the reported year;

b) The Ministry of Industry and Trade shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of foreign projects of investment in petroleum exploration and extraction in Vietnam before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

c) The Ministry of Justice shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of branches and law firms before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

d) The State bank of Vietnam shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of commercial presences in Vietnam of foreign finance companies and foreign credit institutions before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter.

dd) The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs shall submit annual reports on registration and licensing of foreign workers in foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

e) The Ministry of Natural Resources and Environment shall submit annual reports on land received, leased, and used by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

g) The Ministry of Science and Technology shall submit annual reports on technology transfers by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year.

4. The Ministry of Planning and Investment shall aggregate the reports and submit quarterly and annual reports on nationwide investment to the Prime Minister as set out in Point dd Clause 2 Article 71 of the Law on Investment.

Article 53. Report content and reporting period of investment authorities

Any business organization that executes an investment project shall submit reports to the local investment registration authority and statistics authority as follows:

1. Monthly reports on use of capital: If capital is provided during the month, the business organization must submit a report within 12 days from the end of that month.

2. Each quarterly report shall be submitted by the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: capital, net revenue, export, import, workers, taxes, amounts payable to state budget, use of land and water surface.

3. Each annual report shall be submitted by March 31 of the next year, which specifies: information on the quarterly reports, profit, incomes of workers, expenditures and investment in research and development, environmental protection, origins of technologies used.

Article 54. Sending reports

1. The business organization that executes an investment project shall submit reports only via National Investment Information System.

2. The investment registration authority shall submit physical and electronic reports on National Investment Information System.

3. The Ministry of Planning and Investment shall provide forms and inspect the adherence to reporting provisions of this Decree.

Article 55. Duties and entitlements of regulatory bodies to management and operation of National Investment Information System

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing and operating the National Investment Information System; provide instructions on its management, operation, and use.

2. Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces shall update and provide information about investment activities within their management on National Investment Information System; organize the operation and use of National Investment Information System in accordance with the Law on Investment, this Decree and relevant regulations.

3. Investment registration authorities shall use National Investment Information System to receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates; monitor and assess the execution of investment projects; receive reports, and instruct investors to use National Investment Information System in accordance with this Decree.

4. The agency in charge of operation of National Investment Information System and National Enterprise Registration Information System shall exchange information about enterprise registration of foreign-invested business organizations, capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors when they follow the procedures specified in

Article 44 and Article 46 of this Decree, investment conditions applied to foreign investors, list of business lines subject to conditions and investment conditions.

5. The business organizations that execute investment projects shall be given accounts to log in to National Investment Information System in order to submit periodic reports.

6. The Ministry of Planning and Investment shall provide specific instructions on management, operation, and use of National Investment Information System.

Section 3. DUTIES AND ENTITLEMENTS OF MINISTRIES, REGULATORY BODIES, AND THE PEOPLE'S COMMITTEES OF PROVINCES

Article 56. Duties and entitlements of the Ministry of Planning and Investment

1. Perform the duties and entitlements specified in Clause 3 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree.

2. Supervise, inspect, and assess investment activities within its management; inspect the issuance, adjustment, revocation of Investment Registration Certificates by investment registration authorities; supervise the adherence to planning approved by competent authorities during the course of investment.

3. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, gathering, posting investment conditions on National Enterprise Registration Portal and investment conditions applied to foreign contractor on National Foreign Investment Web Portal.

4. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, making periodic reports on implementation of regulations of law on to business lines banned from investment, business lines subject to conditions, and investment conditions applied to foreign investors, and submitting such reports to the Prime Minister.

5. Instruct and assist investment registration authorities, business registration authorities in resolving difficulties during the course of investment and enterprise registration.

Article 57. Duties and entitlements of other Ministries and ministerial agencies

1. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing policies on tax and financial incentives (land rents, land levies) for investment and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about finance, Government guarantees for investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

2. The Ministry of Natural Resources and Environment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in promulgating regulations on environmental protection and resources related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof, carry out inspections and make comments about land and environmental issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

3. The Ministry of Science and Technology shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on investment in science and technology and request competent authority to promulgate them, provide instructions, and inspection of implementation thereof; submit master plans for development of hi-tech zones to the Prime Minister; carry out inspections and make comments about scientific and technological issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

4. The Ministry of Construction shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on construction of investment projects and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about construction of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

5. The State bank of Vietnam shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on credit and foreign currency management related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about credit and foreign currency management of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

6. The Ministries and ministerial agencies specified in Clause 1 through 5 of this Article shall perform the duties and entitlements specified in Clause 4 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

Article 58. Duties and entitlements of the People's Committees of provinces

1. Develop planning and plans for attracting investment; make and publish Lists of local projects that need investing.

2. Issue decision on investment guidelines for investment projects under their management as set out in Article 32 of the Law on Investment.

3. Provide instructions for and supervise investment registration authorities issuing Investment Registration Certificates and managing local investment activities.

4. Provide instructions on making detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; approve detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; detailed planning for construction of specialized areas in economic zones.

5. Instruct investment registration authorities, business registration authorities, land authorities, environment authorities, and construction authorities to simplify procedures to enable investors to make investment.

6. Performing other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

Chapter VI

IMPLEMENTATION

Section 1. TRANSITION CLAUSES

Article 59. Projects executed before effective date of the Law on Investment

1. Investments in such projects executed before effective date of the Law on Investment shall keep executing their projects in accordance with their Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

2. Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment have the same legal value as the Investment Registration Certificate.

3. The aforesaid investors are not required to obtain the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines for projects that have been executed or have their investment guidelines approved or permitted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

Article 60. Enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

1. Every enterprise operating under an Investment License may keep operating in accordance with such Investment License and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment License and the enterprise’s charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law as follows:

a) Regulations applied to single-member limited liability companies also apply to any wholly foreign-owned enterprise owned by a single foreign investor;

b) Regulations applied to multi-member limited liability companies also apply to any joint-venture or wholly foreign-owned enterprise owned by more than one foreign investor;

c) Regulations applied to joint-stock companies also apply to foreign-invested joint-stock companies established under the Government's Decree No. 38/2003/ND-CP dated April 15, 2003 on conversion of foreign-invested companies into joint-stock companies.

2. Every enterprise operating under an Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) may keep operating in accordance with such Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and the enterprise’s charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law.

Article 61. Replacement of old documents with Investment Registration Certificates and Certificates of Enterprise Registration

1. Every investor whose project is granted an Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document before the effective date of the Law on Investment may replace it with an Investment Registration Certificate as follows:

a) Each investor shall submit 01 set of application for issuance of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority, which consists of a written request for the issuance of the Investment Registration Certificate and copies of the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents;

b) The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Investment Registration Certificate shall contain every information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents. The business registration information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents shall remain effective.

2. Every enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment may replace it with a Certificate of Enterprise Registration as follows:

a) The enterprise shall submit 01 set of application for issuance of the Certificate of Enterprise Registration to the business registration authority of the area where the enterprise's headquarters is located, which consists of a written request for update or addition of information about enterprise registration, copies of the Investment License or Investment Registration Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document, and copies of the Tax Registration Certificate;

b) The investment registration authority shall issue the Certificate of Enterprise Registration within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Certificate of Enterprise Registration shall contain every business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document. The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective.

3. Any investor that wishes to replace his/her Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with the Certificate of Enterprise Registration shall follow these procedures:

a) Obtain the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 of this Article;

b) Obtain the Investment Registration Certificate as set out in Clause 1 of this Article (the application for issuance of an Investment Registration Certificate consists of copies of the Certificate of Enterprise Registration granted in accordance with Clause 2 of this Article and documents specified in Point a Clause 1 of this Article)

4. The enterprise granted the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 and Clause 3 of this Article inherits all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document from the day on which the Certificate of Enterprise Registration is granted, which contains rights and obligations to the investment project; The investor specified in the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document have the same rights and obligations to the project as those of the enterprise's partners or shareholders.

5. Branches and/or representative offices of an enterprise operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) or equivalent documents granted before the effective date of the Law on Investment may replace them with Certificates of Branch/Representative Office Registration as set out in the Law on Enterprises. Documentation and procedures for obtaining a Certificate of Branch/Representative Office Registration are the same as those specified in Clause 2 and Clause 3 of this Article.

6. Every enterprise shall update information about enterprise registration and is not required to replace the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with a Certificate of Enterprise Registration when following procedures for enterprise dissolution, business suspension, notification of seal; establishment, change of operating contents, shutdown of a branch/representative office.

Article 62. Adjusting investment projects before the effective date of the Law on Investment

1. If adjustments to a project lead to changes in the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the investor shall follow procedures to adjust the Investment Registration Certificate specified in Article 33 of this Decree at an investment registration authority to obtain the Investment Registration Certificate. The Investment Registration Certificate shall contain information about the adjusted project and all unchanged and effective information about the project on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents.

2. If an Investment License, Investment Certificate, or an equivalent document specified in Clause 1 of this Article also contains business registration information, the investment registration authority shall issue an Investment Registration Certificate to the investor to replace information about the project on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document as set out in Clause 1 of this Article. The business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document shall remain effective.

3. With regard to a project that is not required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment and are required to have a decision on investment guidelines specified in the Law on Investment or this Decree, it is not mandatory to obtain a decision on investment guidelines or adjust the decision on investment when adjusting the project, except for the following cases:

a) The project's expansion makes a decision on investment guidelines mandatory as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

b) Additional targets of the project are subject to issuance of a decision on investment guidelines as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

c) Additional content of the project include: request for land allocation or land lease by the State without bidding or tendering, receipt of transfer of right to use land or property on land; request for permission for land repurposing or use of technologies on the list of technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers.

4. In the cases mentioned in Point a through c Clause 3 of this Article, the investor shall follow procedures for adjusting eh decision on investment guidelines in accordance with Section 3 Chapter IV of this Decree. In such cases, the issuer of the decision on investment guidelines shall consider adjustments to the decision on investment guidelines.

5. In case of adjustments to a project that is required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment leads to changes in the decision on investment guidelines, the investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines specified in this Decree.

Article 63. Changing business registration information on an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration)

1. An enterprise operating under an Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document shall adjust business registration information at a business registration authority as follows:

a) Documentation and procedures for adjusting business registration information shall comply with regulations of law on enterprises;

b) The business registration authority shall issue a Certificate of Enterprise Registration to replace the business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document;

c) The Certificate of Enterprise Registration shall contain adjusted enterprise registration information and other unchanged and effective enterprise registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document.

d) The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective;

dd) If the enterprise wishes to change business registration information because a foreign investor contributes capital or purchases shares/stakes as specified in Point a and Point b Clause 2 Article 46 of this Decree, the investor shall follow procedures for registration of

capital contribution or purchase of shares/stakes specified in Point a and Point b Clause 3 Article 46 of this Decree before the enterprise follows procedures for issuance of the Certificate of Enterprise Registration;

e) After the Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall keep performing all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or the equivalent document.

2. In case of adjustment of both business registration information and information about the project, the enterprise shall follow procedures for adjusting business registration information at a business registration authority in order to obtain a Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 1 of this Article. After a Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall adjust information about the project at an investment registration authority in order to obtain the Investment Registration Certificate as set out in Article 62 of this Decree.

3. In case of adjustment to information about registration of a branch or representative office of an enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the enterprise shall follow procedures for adjustment of the Certificate of Branch/Representative Office Registration as set out in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

Article 64. Regulations applied to investors that have made commitments transfer their assets to Vietnam's government without compensation

1. With regard to a project that has commitments to transfer its assets to Vietnam's government or a Vietnam's state-owned enterprise without compensation, the investor therein must not change the commitments to asset transfer without compensation unless permitted by a competent authority.

2. Assets transferred without compensation mentioned in Clause 1 of this Article shall be kept intact until they are transferred to the Vietnamese party or Vietnam's government.

Article 65. Shutdown, restructuring, dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

1. An enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) shall follow procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution at a business registration authority.

2. Documentations and procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) shall comply with regulations of law on enterprises.

Section 2. IMPLEMENTATION CLAUSES

Article 66. Effect

1. This Decree comes into force from December 27, 2015 and replaces the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP dated September 22, 2006.

2. The following documents are annulled:

a) List of areas eligible for corporate income tax incentives promulgated together with the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013;

b) List of business lines eligible for import duty incentives promulgated together with the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010;

c) Clause 4 Article 19 and “List of administrative divisions eligible for land rent incentives” in Clause 3 Article 19 of the Government's Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014.

3. If the Investment Registration Certificate is required while following administrative procedures but the project is not required to have an Investment Registration Certificate as set out in the Law on Investment, the investor is not required to submit the Investment Registration Certificate.

Article 67. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Planning and Investment shall promulgate specific regulations on establishment, management, and operation of venture capital funds; provide instructions on transition in the cases not specified in Section 1 Chapter VI and other regulations of this Decree.

2. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People’s Committees of provinces shall provide guidance on the implementation of this Decree within the scope of their competence./.

ON BEHALF OF THE PRIME MINISTER
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

A. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR SPECIAL INVESTMENT INCENTIVES

I. HIGH TECHNOLOGY, INFORMATION TECHNOLOGY, ANCILLARY INDUSTRIES

1. Application of high technologies on the List of high technologies given priority under the Prime Minister's decisions.

2. Production of products on the list of hi-tech products given priority under the Prime Minister's decisions.

3. Production of ancillary industry products under the Prime Minister's decisions.

4. Development of high technologies and high technology enterprises; venture investment in high technology development; application, research and development of high technology according to regulations of law on high technology; manufacturing of biotechnology products.

5. Production of software products, digital products, key information technology products, software service, information security services, information protection service according to regulations of law on information technology.

6. Production of renewable energy, clean energy, and waste-to-energy production.

7. Manufacture of composite materials, light building materials, and rare materials.

II. AGRICULTURE

1. Cultivation, protection, and development of forests.

2. Farming, processing, preserving agriculture, forestry, and aquaculture products.

3. Production, breeding, cross-breeding plant varieties, animal breeds, and aquatic breeds.

4. Salt production, extraction, and refinement.

5. Offshore fishing combined with advanced fishing methods; fishing logistics services; construction of shipyards and ship-building.

6. Rescue services at sea.

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

1. Concentrated waste collection, treatment, recycling, and reuse.

2. Construction, operation of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and specialized areas in economic zones.

3. Development of water plants, power plants, water supply and drainage system; bridges, roads, railroads, airports, seaports, river ports; airfields, train stations, and other particularly important infrastructural works decided by the Prime Minister.

4. Development of public transportation in urban areas.

5. Construction, management, and operation of rural markets.

IV. CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE

1. Construction of social houses and relocation housing.

2. Investment in epidemic prevention facilities.

3. Research and development of preparation technology and biotechnology for production of new medicines.

4. Production of medicines ingredients and essential medicines, medicines for prevention and treatment of sexually transmitted diseases, vaccines, biological, herbal medicines, oriental medicines; medicines whose patents are about to expire or relevant proprietary medicines; application of advanced technology and biotechnology to production of medicines for humans according to international GMP standards; production of primary packages of medicines.

5. Investment in manufacture of methadone.

6. Investment in centers for high-performance sports, sports training centers for the disabled; construction of sports facilities having training and competition equipment suitable for used at international competitions; professional sports training facilities.

7. Investment in geriatric centers, psychiatry centers, centers for treatment of dioxin patients, centers for caring elders, the disabled, orphans, and homeless children.

8. Investment in Social Treatment – Education – Labor centers; rehabilitation centers smoking cessation centers; HIV/AIDS treatment centers.

9. Investment in national museums, ethnic culture centers; traditional theatre groups; theatres, film studios, film production facilities, film development facilities; fine art – photography exhibition centers; production, repair of traditional musical instruments, maintenance of ethnic museums and art schools; facilities and trade villages for introduction and development of traditional trades.

B. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES

I. SCIENCE AND TECHNOLOGY, ELECTRONICS, MECHANICS, MATERIAL PRODUCITON, INFORMATION TECHNOLOGY

1. Production of products on the list of key mechanical products under the Prime Minister’s decisions.

2. Investment in research and development.

3. Production of steel billets from iron ore, high-grade steel, alloys.

4. Production of coke and activated carbon.

5. Production of energy-saving products.

6. Production of petrochemical products, pharmaceutical-chemical products, technical plastic – rubber components.

7. Production of products with at least 30% added value (according to instructions of the Ministry of Planning and Investment).

8. Production of automobiles, automobile parts, ship-building.

9. Production of electronic components and electronic clusters other than those specified in (A).

10. Production of farming machines, equipment, components, machines serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production, food processing machines, and irrigation equipment other than those specified in (A).

11. Production of materials to replace asbestos.

II. AGRICULTURE

1. Cultivating, gathering, processing herbs; protection of genetic resources, rare and special herbs.

2. Production, processing of animal feeds.

3. Technological services related to cultivation, breeding, aquaculture, protection of plants and animals.

4. Construction, upgrade or slaughterhouses; industrial preservation and processing poultry and livestock.

5. Development of material areas serving processing industry.

6. Fishing.

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

1. Construction and development of infrastructure of industrial complexes.

2. Construction of apartment buildings for workers in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones; construction of dormitories for students and houses for beneficiaries of incentive policies; construction of urban areas (including kindergartens, schools, hospitals) serving workers.

3. Recovery of oil spill, landslide, dyke, riverbank, seashore, dam, reservoir erosion, and other environmental emergencies; application of technology to minimization of greenhouse gas emission.

4. Investment in operation of exhibition centers, logistics centers, warehouses, supermarkets, shopping malls.

IV. EDUCATION, CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE

1. Investment in operation of infrastructure of educational institutions, development of non-public educational institutions, including preschool education, compulsory education, and vocational education,

2. Production of medical equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceuticals and reserve of medicines for humans in case of disasters, epidemics.

3. Manufacture of ingredients of medicines and pesticides; drugs for animals and aquatic organisms.

4. Investment in biological testing facilities, bioavailability assessment, pharmaceutical facilities that meet good practice standards for manufacturing, preservation, testing, clinical trial of medicines.

5. Investment in research into scientific foundation of traditional medicines and establishment of standards for testing traditional medicines

6. Investment in sports centers, stadiums, swimming pools; facilities for production, repair sports equipment.

7. Investment in public libraries and cinemas.

8. Investment in construction of cemeteries, crematories.

V. OTHER BUSINESS LINES

1. People's credit funds and microfinance institutions.

APPENDIX II

LIST OF AREAS ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

No.	Province	Extremely disadvantaged areas	Disadvantaged areas
1	Bac Kan	All districts, towns, and Bac Kan city	
2	Cao Bang	All districts and Cao Bang city	
3	Ha Giang	All districts and Ha Giang city	
4	Lai Chau	All districts and Lai Chau city	

5	Son La	All districts and Son La city	
6	Dien Bien	All districts, towns, and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Ham Yen, Son Duong, Yen Son districts and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The, Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan, Bac Son districts	Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Tan Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy, Cam Khe districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa, Dai Tu, Phu Luong, Dong Hy districts	Pho Yen, Phu Binh districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh, and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To islands, and other islands in the province	Van Don, Tien Yen, Hai Ha, Dam Ha districts
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai islands	
17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem, Binh Luc districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts, and Thai Hoa town

23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang, Loc Ha, Ky Anh districts	Duc Tho, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Other districts and Ba Don town
25	Quang Tri	Huong Hoa, Da Krong districts, Con Co island and other islands of the province	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Phu Loc, Phu Vang districts and Huong Tra town
27	Da Nang	Hoang Sa archipelago	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh, Nong Son, Thang Binh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Que Son, Phu Ninh, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Dong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra, Son Tinh districts and Ly Son island	Nghia Hanh district
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son, Hoai An, Phu My districts	Tuy Phuoc districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa, Tay Hoa districts	Song Cau town; Dong Hoa, Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Truong Sa archipelago and other islands of the province	Van Ninh, Dien Khanh, Cam Lam districts, Ninh Hoa town, and Cam Ranh city
33	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang - Thap Cham city
34	Binh Thuan	Phu Quy district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam, Ham Tan districts
35	Dak Lak	All districts and Buon Ho town	Buon Ma Thuot city
36	Gia Lai	All districts and towns	Pleiku city
37	Kon Tum	All districts and cities	
38	Dak Nong	All districts and towns	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc city
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao district	Huyen Tan Thanh, Chau Duc, Xuyen Moc

41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop, Bu Gia Map, Phu Rieng districts	Dong Phu, Chon Thanh, Hon Quan districts, Binh Long town, and Phuoc Long town
43	Long An	Duc Hue, Moc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts	Kien Tuong town; Tan Thanh, Duc Hoa, Thanh Hoa districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc, Tan Phu Dong districts	Go Cong Dong, Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Tri, Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts, and Tra Vinh city
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts, and Hong Ngu town	Other districts
48	Vinh Long		Tra On, Binh Tan, Vung Liem, Mang Thit, Tam Binh districts
49	Soc Trang	All districts, Vinh Chau town, and Nga Nam town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city
51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tinh Bien districts, and Tan Chau town	Chau Doc city and other districts
52	Bac Lieu	All districts and towns	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts and islands of the province	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands of the province, and Ha Tien town	Rach Gia city
55		Economic zones, hi-tech zones (including concentrated information technology zones established under regulations of the Government)	Industrial parks, export-processing zones established under regulations of the Government.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned*

*by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 118/2015/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về việc áp dụng, kiểm soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh; các biện pháp bảo đảm đầu tư; ưu đãi đầu tư; thủ tục đầu tư; triển khai hoạt động của dự án đầu tư và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư.

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

2. Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO (sau đây gọi là "Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO") là tài liệu số WT/ACC/48/Add.2 ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, gồm phần cam kết chung, phần cam kết cụ thể đối với các ngành, phân ngành dịch vụ và Danh mục ngoại lệ về tối huệ quốc.

3. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

5. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng ưu đãi về thuế, ưu đãi về đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

6. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư trong những ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế;

b) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế;

c) Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Nhận chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc các trường hợp tiếp nhận dự án đầu tư khác;

đ) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

7. Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng theo quy định của luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư.

8. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:

a) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;

b) Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

c) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

9. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là hệ thống thông tin được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài bao gồm: Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xúc tiến đầu tư và Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

10. Hồ sơ đăng ký đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư và các thủ tục khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

11. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

12. Luật Đầu tư là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

13. Luật Đầu tư năm 2005 là Luật số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

14. Ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết là ngành, phân ngành quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyền quy định hoặc không quy định điều kiện đầu tư hoặc không mở cửa ngành, phân ngành dịch vụ đó cho nhà đầu tư nước ngoài.

15. Vốn đầu tư của dự án là vốn góp của nhà đầu tư và vốn do nhà đầu tư huy động để thực hiện dự án đầu tư được ghi tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

16. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố.

Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trong trường hợp văn bản pháp luật mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư.

2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại Khoản 1 Điều này là ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực, gồm:

a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: Loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);

c) Nội dung văn bản pháp luật mới có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, Cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt hợp lệ kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 5. Mã số dự án đầu tư

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 10 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư hết hiệu lực khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư

1. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục hành chính về đầu tư khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư.

Điều 7. Xử lý hồ sơ không chính xác, giả mạo

1. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư không chính xác, Cơ quan đăng ký đầu tư yêu cầu nhà đầu tư làm lại hồ sơ để cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư.

2. Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo về hành vi vi phạm của nhà đầu tư và hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

Chương II

NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH

Mục 1. THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 8. Thực hiện quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 và các Phụ lục 1, 2 và 3 Luật Đầu tư.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau:

a) Các chất ma túy quy định tại Phụ lục 1 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần;

b) Các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí

hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế;

c) Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã quy định tại Phụ lục 3 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).

Điều 9. Thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Cá nhân, tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Giấy phép;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Văn bản xác nhận;

e) Các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật không được quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản này;

g) Các điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này.

3. Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp các văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.

4. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 10. Thực hiện quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Nghị định này gồm:

a) Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

b) Điều kiện về hình thức đầu tư;

c) Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;

d) Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư.

2. Nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài:

a) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện đầu tư đối với các ngành, nghề đó;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện đầu tư được lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư quy định tại một trong các điều ước đó; trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó;

c) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác;

đ) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định;

e) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành.

Điều 11. Áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

1. Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

2. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Mục 2. KIỂM SOÁT VÀ CÔNG BỐ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Công bố điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 13. Công bố điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp các ngành, nghề và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư và ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài;

c) Nội dung điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

d) Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật trong các trường hợp sau:

a) Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư;

b) Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này được điều chỉnh theo kết quả rà soát quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Những nội dung được cập nhật trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo thủ tục quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 14. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh.

2. Ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại các Khoản 1, 3 và 4 Điều 7 Luật Đầu tư;

c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề xuất quy định tại Khoản 2 Điều này trong quá trình thẩm định, phê duyệt đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 15. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nội dung rà soát, đánh giá:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương III

ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 16. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 và Điều 16 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng);

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

2. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư:

a) Dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Dự án đầu tư quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau được áp dụng mức ưu đãi cao nhất;

đ) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

e) Ưu đãi tiền thuê đất theo địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này không áp dụng đối với dự án đầu tư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

Điều 17. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây:

a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư.

4. Ưu đãi đầu tư được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại;

b) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó;

c) Trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

5. Tổ chức kinh tế mới thành lập hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư của dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng.

Mục 2. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

Điều 18. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương để xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội

khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 19. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước được bố trí để hỗ trợ các hoạt động sau đây:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật liệu nổ trong khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế;

c) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở cho người lao động và khu tái định cư, tái định canh cho người bị thu hồi đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

d) Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế.

2. Ngoài các hình thức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, khu công nghệ cao được hưởng các chính sách hỗ trợ khác về đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách phát triển nhà ở trong khu công nghệ cao.

Điều 20. Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Chương IV

THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 21. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này để lập hồ sơ đăng ký đầu tư.

Điều 22. Trình tự thực hiện dự án đầu tư

1. Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, dự án đầu tư được thực hiện theo một hoặc một số thủ tục sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 44 Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế;

c) Thực hiện thủ tục giao đất, giao lại đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

d) Thực hiện thủ tục về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

2. Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại văn bản quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 23. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài

1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để theo dõi tình hình xử lý hồ sơ.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ đăng ký đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư.

4. Trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài gặp sự cố không thể truy cập, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số dự án và thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, Cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

Điều 24. Cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài

1. Ngoài thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền thực hiện các thủ tục này tại một đầu mối theo trình tự sau:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo ý kiến cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

d) Trong trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần về toàn bộ nội dung không hợp lệ cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

đ) Căn cứ hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp đã tiếp nhận, Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp xử lý hồ sơ và trả kết quả cho nhà đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện thủ tục quy định tại Khoản 1 Điều này và các thủ tục khác có yêu cầu phối hợp giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 25. Thủ tục lấy ý kiến thẩm định dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư để quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. Văn bản lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại các nội dung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thẩm định, phê duyệt trước đó.

3. Đối với dự án đầu tư dự kiến thực hiện tại địa điểm không có quy hoạch hoặc không thuộc quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 26. Trách nhiệm thực hiện dự án đầu tư

1. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật liên quan; cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;

đ) Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

2. Việc ký quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì thời điểm ký quỹ là thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Mức ký quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức ký quỹ là 3%;

b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%;

c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%.

4. Vốn đầu tư của dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình công cộng thuộc dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất.

5. Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo lựa chọn của nhà đầu tư. Nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ.

6. Nhà đầu tư được giảm tiền ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Giảm 50% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghệ cao, khu kinh tế, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nhà đầu tư đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng.

8. Nhà đầu tư được hoàn trả tiền ký quỹ theo nguyên tắc sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) hoặc văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nhà đầu tư được xem xét hoàn trả khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư.

9. Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi các điều kiện ký quỹ, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận điều chỉnh việc ký quỹ theo quy định tại Điều này.

Mục 2. THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 28. Thẩm quyền tiếp nhận, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

a) Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tại những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, gồm:

a) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Cơ quan quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và thu hồi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương đã cấp cho nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

Điều 29. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Mục tiêu của dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;

b) Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này (nếu có).

Điều 30. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó, gồm:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất;

b) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

c) Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

d) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

đ) Công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư (đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư).

4. Trình tự, thủ tục, nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 33 Luật Đầu tư.

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

7. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại

khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ mà không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 31. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến dự án đầu tư để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung sau đây:

a) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có) đối với dự án đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 33 Luật Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 33 Luật Đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

9. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

Điều 32. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Việc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.

2. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày

làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

Mục 3. THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Điều 33. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc thay đổi tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng; mục tiêu, quy mô dự án đầu tư; vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; thời hạn hoạt động của dự án; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có) và các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;

c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư (đối với các trường hợp điều chỉnh nội dung quy định tại các Khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 39 Luật Đầu tư);

d) Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

4. Việc điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện theo thủ tục quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Nghị định này.

Điều 34. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư và gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

e) Căn cứ văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 35. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi

hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điểm d Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 36. Thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính;

b) Tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư;

c) Điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 34 và Điều 35 Nghị định này.

3. Đối với dự án quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định này, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Đối với dự án quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh để quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

Điều 37. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng dự án phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo về việc đáp ứng điều kiện chuyển nhượng dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

4. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư (nếu có).

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

5. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Đối với dự án thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý), Ban Quản lý quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư khi đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư.

7. Đối với dự án đầu tư đã được quyết định chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này. Trường hợp dự án thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

8. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

Điều 38. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế

1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư đã thực hiện trước khi tổ chức lại.

2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương của nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư;

c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư không thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh nhà đầu tư theo quy định tại các Khoản 3 và Khoản 4 Điều này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài

1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh, tiếp nhận và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 40. Thủ tục nộp, cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không đúng với thông tin tại hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có nhu cầu).

Mục 4. THỦ TỤC CHẤM DỨT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 41. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư.

2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại các Điểm d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.

3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện

thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

b) Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.

Điều 42. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư

1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại Điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với nhà nước (nếu có);

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật.

Điều 43. Chấm dứt hiệu lực của văn bản quyết định chủ trương đầu tư

Văn bản quyết định chủ trương đầu tư và văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chấm dứt hiệu lực theo quy định tại văn bản đó hoặc trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

Mục 5. THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ, GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 44. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục như sau:

a) Thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

b) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để triển khai dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế; không xem xét lại nội dung đã được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 45. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong trường hợp có dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục sau:

a) Tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 71 Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có).

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và quỹ đại chúng chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn Điều lệ, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Khoản này.

Điều 46. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: Tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới 51% lên 51% trở lên và tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức kinh tế.

3. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này thực hiện theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài và thông báo cho nhà đầu tư;

c) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điểm b Khoản này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

4. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

Mục 6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

Điều 47. Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng).

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 48. Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

1. Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê.

2. Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký.

3. Thu các loại phí sử dụng hạ tầng.

4. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Mục 1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

Điều 49. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo những nguyên tắc sau:

a) Hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được xây dựng, tập hợp thành chương trình xúc tiến đầu tư, sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Khuyến khích các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng thu hút đầu tư từng giai đoạn; các hoạt động xúc tiến đầu tư khác phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá cụ thể về nhu cầu đầu tư, phân tích số liệu, thông tin cập nhật và có giá trị thực tiễn;

c) Chú trọng hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện thông qua việc hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai dự án hiệu quả;

d) Khuyến khích kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư với hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và chương trình tuyên truyền đối ngoại, văn hóa;

đ) Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, nội dung, cơ chế xây dựng, thực hiện và phối hợp giữa các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ quản lý thống nhất hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại Điểm a Khoản này;

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quản lý và cử đại diện Việt Nam tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;

e) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi thực hiện;

c) Chủ trì và hướng dẫn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm và dài hạn; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 51. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Kinh phí thực hiện các hoạt động thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia hàng năm được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm.

2. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ nguồn ngân sách nhà nước chỉ bố trí cho các hoạt động xúc tiến thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư đã được phê duyệt.

Mục 2. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 52. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

b) Báo cáo 6 tháng được thực hiện trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư 6 tháng đầu năm và dự kiến kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư 6 tháng cuối năm;

c) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm.

2. Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo các nội dung báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định sau:

a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng quý, hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 71 Luật Đầu tư.

Điều 53. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương các chỉ tiêu sau:

1. Báo cáo tháng về tình hình thực hiện vốn đầu tư: Trong trường hợp dự án đầu tư có phát sinh vốn đầu tư thực hiện trong tháng, tổ chức kinh tế báo cáo trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc tháng báo cáo.

2. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước.

3. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

Điều 54. Quy định về gửi báo cáo

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 44 và Điều 46 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Mục 3. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Cơ quan đăng ký đầu tư; giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư và đăng ký doanh nghiệp.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thuế, tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thuộc thẩm quyền; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động xây dựng của dự án đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về

các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và các Bộ quản lý ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương.

2. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong khu kinh tế.

5. Chỉ đạo Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 59. Quy định đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cho phép thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Quy định đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 61. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy

chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo thủ tục sau:

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính gồm văn bản đề nghị cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định lại nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này).

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp.

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ, thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và không bắt buộc thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh, thông báo mẫu dấu; thành lập, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 33 Nghị định này tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại Khoản 1 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Dự án đầu tư không thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư;

b) Bổ sung mục tiêu dự án đầu tư mà mục tiêu được bổ sung thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư;

c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đề nghị sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 3 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương IV Nghị định này. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để quyết định chủ trương đầu tư.

5. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành làm thay đổi nội dung văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Điều 63. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định sau:

a) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh và ghi lại các nội dung đăng ký doanh nghiệp khác không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

d) Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tiếp tục có hiệu lực;

đ) Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 46 Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 46 Nghị định này trước khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

e) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản này, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 62 Nghị định này.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tương ứng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 64. Quy định đối với nhà đầu tư cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam

1. Đối với dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản thuộc dự án cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thì nhà đầu tư không được điều chỉnh nội dung chuyển giao không bồi hoàn, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Tài sản chuyển giao không bồi hoàn quy định tại Khoản 1 Điều này được chuyển giao nguyên trạng trong điều kiện hoạt động bình thường khi đến thời điểm chuyển giao cho Bên Việt Nam hoặc Nhà nước Việt Nam.

Điều 65. Chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Mục 2. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Danh mục lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Khoản 4 Điều 19 và quy định "Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền thuê đất chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể" tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 67. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam; hướng dẫn thực hiện quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp không được quy định tại Mục 1 Chương VI và các Điều khoản khác được giao theo quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá.

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống.

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.

4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

5. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

6. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.

7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.

9. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.

2. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

6. Khai thác hải sản.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

4. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

5. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

7. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.

8. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.

V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam,

			Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn	Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ	Các huyện Phổ Yên, Phú Bình
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh	Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn

25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Đồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn	Huyện Nghĩa Hành
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ	Huyện Tuy Phước
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	Thị xã Sông Cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
34	Bình Thuận	Huyện Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Pleiku
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện và thị xã	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Côn Đảo	Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu	Các huyện còn lại

		Thành, Bến Cầu	
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng	Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long
43	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng	Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh Hóa
44	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm	Thành phố Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).	Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ.

Form No. 05

NAME OF COMPANY, INDIVIDUAL	**SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM**
----------	**Independence – Freedom - Happiness**

No.: ……/……..	*Hanoi, date [dd/mm/yyyy]*
Re: Notice of the List of duty-free goods expected to be imported	

To: Customs Agency …….. (2)

Name of company/individual: (1) ……

Tax code: ……

ID/Passport No.: …….Issuing date: ……./……./……

Issued by: …… Nationality: ……

Address: ……

Telephone: ……; Fax: …….

Business lines: ……..

Reasons of import duty exemption: (clearly state the subjects to be exempted from import duty and the basis for determination of the subjects to import exemption) …

……

Now, (1) [Name of company/individual] inform the List of duty-free goods expected to import of:

Investment project……

- Investment fields and regions……..

- Constructions ……

-
……..

(If importing goods for the whole of the projects, no need to fill details of the constructions)

According to Investment Certificate No.……, dated ……., or …… issued by ……

Expected time to import the goods is from ……to ……

Attachments to this Official Letter includes:

- 02 Lists of free-duty goods expected to be imported, 01 tracking sheet in case of informing the List of duty-free goods in paper; in case of informing the List on the electronic system of customs agency, please clearly state the number and date of the List of duty-free goods notified on the system.

- Documents for the basis of determination of imported goods exempted from the import duty: Clearly state the number, date, month: photo version/ main version of the document mentioned in clause 3 Article 30 of this Decree.

Company/Individual commit to use the imported goods with the purposes of duty exemption as stated above. Company/Individual shall strictly comply with the current legislations on exported and imported goods and shall entirely be responsible for the commitment in accordance with the laws.

Company/Individual hereby request Customs Agency ……... to receive this notice of the list of free-duty goods expected to be imported of the company/individual in accordance with relevant laws./.

LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY/INDIVIDUAL *(or authorized person)*
(Signature, stamp)

Receipt place:
- As mentioned above;
- Storage:

Remark:

(1): Please write the name of company/individual;

(2): Please write the name of competent customs agency to which company/individual send this notice.

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……/…….. V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu	*Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..*

Kính gửi: Cơ quan hải quan …….. (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1) ……

Mã số thuế: ……

CMND/Hộ chiếu số: …….Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……. Quốc tịch: ……

Địa chỉ:
……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Lĩnh vực hoạt động: ……

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) …

……
…

Nay, (1)…… thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ……

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư ……..

- Hạng mục công trình ……

-
……..

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số……, ngày ……., hoặc …… được cấp bởi cơ quan ……

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ……đến ……

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên hệ thống điện tử của cơ quan hải quan, cần nêu rõ số, ngày Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống.

- Văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: nêu rõ số, ngày, tháng: bản chụp/ bản chính văn bản nêu tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ……... tiếp nhận thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo danh mục miễn thuế;

(2): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo danh mục miễn thuế.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 12/2015/NĐ-CP	*Hanoi, February 12, 2015*

DECREE

ON ELABORATION OF THE LAW ON AMENDMENTS TO TAX LAWS AND AMENDMENTS TO SOME ARTICLES OF DECREES ON TAXATIONS

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006 and the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006 and the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Value-added tax dated June 03, 2008 and the Law on the amendments to the Law on Value-added tax dated June 19, 2013;

Pursuant to the Law on Corporate income tax dated June 03, 2008 and the Law on amendments to the Law on Corporate income tax dated June 19, 2013;

Pursuant to the Law on Severance tax dated November 25, 2009;

Pursuant to the Law on amendments to tax laws dated November 26, 2014;

At the request of the Minister of Finance,

The Government promulgates a Decree on elaboration of the Law on Amendments to tax laws and amendments to some Articles of Decrees on taxations.

Article 1. Amendments to some Article of the Government's Decree No. 218/2013/NĐ-CP dated December 26, 2013 on elaboration of the Law on Corporate income tax, Article 1 of the Government's Decree No. 91/2014/NĐ-CP dated October 01, 2014 on amendments to Decrees on taxations:

1. Clause 3 of Article 3 is amended as follows:

"3. Taxable incomes earned in Vietnam by foreign enterprises prescribed in Points c and d Clause 2 Article 2 of the Law on Corporate income tax are incomes derived in Vietnam from provision of services, provision and distribution of goods, grant of loans, payment for copyrights for Vietnamese entities or foreign entities doing business in Vietnam, or from transfer of capital, projects of investment, right to contribute capital, right to participate in projects of investment, right to mineral exploration, extraction, and refinement of minerals, regardless of the location of business premises.

Taxable incomes mentioned in this Clause do not include incomes from services provided outside Vietnam's territory such as: overseas repair of vehicles, machinery, equipment; overseas advertising, marketing, investment promotion, and trade promotion; overseas brokerage of goods sale, brokerage of service provision; overseas training; division of charges for international telecommunications and postal services for foreign parties.

The Ministry of Finance shall provide specific guidelines for taxable incomes prescribed in this Clause."

2. Clause 1 of Article 4 is amended as follows:

"1. Incomes from farming, breeding, aquaculture, agro-processing, fish processing, salt productions of cooperatives; incomes of cooperatives from farming, forestry, aquaculture, salt production in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas; incomes of enterprises from farming, breeding, aquaculture, agro-processing, fish processing in extremely disadvantaged areas; incomes from fishing.

Cooperatives engaged in agriculture, forestry, aquaculture, salt production prescribed in this Clause and Clause 2 Article 15 of this Decree are those that achieve the required ratio of product and service provision for members being individuals, households, and legal entities engaged in agriculture, forestry, aquaculture, salt production as prescribed by the Law on Cooperatives and its guiding documents.

Income from agro-processing, fish processing eligible for tax incentives prescribed in this Decree must satisfy all of the conditions below:

- The proportion of value of raw materials (farm produce, aquaculture products) to production cost is at least 30%.

- Products derived from agro-processing, fish processing are not subject to special excise tax, unless otherwise prescribed by the Prime Minister according to proposals of the Ministry of Finance."

3. Clause 9 of Article 4 is amended as follows:

"9. Incomes from performance of tasks given by the State of the Vietnam Development Bank with regard to development investment credit, export credit; incomes from extension of credit to the poor and other beneficiaries of incentive policies defined by Vietnam Bank for Social Policies; incomes of VAMC; incomes from profitable activities during performance of tasks given by the State of state funds: Vietnam Social Insurance Fund, Deposit Insurance of Vietnam, Health Insurance Fund, Vocational Training Support Fund, Overseas Employment Support Fund affiliated to the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs, Farmer Support Fund, Vietnam Legal Assistance Fund, Public Telecommunications Fund, local Development Investment Funds, Vietnam Environmental Protection Fund, Credit Guarantee Fund for Medium and Small Enterprises, Cooperatives Development Fund, Poor Woman Support Fund, Fund for Protection of Overseas Vietnamese Citizens and Legal Entities, Housing Development Fund, Fund for Development of Medium and Small Enterprises, National Science and Technology Development Fund, National Technological Innovation Fund, Science and Technology Development Funds of Ministries, regulatory bodies, and local governments established under the Law on Science and technology, Fund for Self-

employment of the poor, incomes from performance of tasks given by the State of Land Development Fund and other non-profit state funds prescribed or established by the Government or the Prime Minister and operated in accordance with law."

4. Clause 12 is added to Article 4 as follows:

"12. Incomes of bailiff offices during pilot period as prescribed by law."

5. Point a Clause 1 of Article 9 is amended as follows:

"a) Actual expenditures on the enterprise's operation, including the following expenditures:

- Expenditures on provision of defense and security education, training, operation of the militia, and performance of other defense and security tasks as prescribed by law; expenditures on support for operation of Communist Party organizations and intramural socio-political organizations of enterprises;

- Expenditures on provision of vocational education and vocational training for employees as prescribed by law;

- Actual expenditures on prevention and control of HIV/AIDS at work of enterprises, including: expenditure on provision of training for enterprise's employees in charge of HIV/AIDS prevention and control, expenditure on propagation on HIV/AIDS prevention and control among enterprises' employees, cost of consultancy, diagnosis, and HIV testing, expenditures on support for HIV sufferers being enterprises' employees."

6. Point e Clause 2 of Article 9 is amended as follows:

"e) Expenditure on loan interest in proportion to the deficit of charter capital according to the capital contribution schedule in the enterprise's charter; loan interest during the investment process that has been included in investment value; interest on loans serving execution of contracts for petroleum exploration and extraction.

If an enterprise has fully contributed charter capital and incur interest on loans serving investment in other enterprises during its business operation, such interest shall be included in deductible expenses when determining taxable income."

7. Point o Clause 2 of Article 9 is amended as follows:

"o) The amount in excess of 01 million/month/person used for contribution to voluntary pension fund, purchase of voluntary pension insurance for employees; the amount in excess of the limits prescribed by regulations of law on social insurance and health insurance used for contributions to social security funds (social insurance, additional pension insurance), health insurance fund, and unemployment insurance fund for employees;

The expenditure on contribution to voluntary pension fund, social security funds, purchase of voluntary pension insurance for employees may be included in deductible expenses as prescribed in this Clause, provided the requirements and levels of benefits are written in one of the following documents: employment contract; collective bargaining agreement, the financial regulation of the company, parent company, or corporation; the reward scheme

established by the Chairperson of the Board of Directors, General Director, or Director as prescribed by the financial regulation of the company or parent company;"

8. Clause 1 of Article 11 is amended as follows:

"1. Corporate income tax payable in the tax period shall equal assessable income multiplied by (x) tax rate.

Where a Vietnamese company who makes investment in a foreign country that has entered into a Double Taxation Agreement with Vietnam transfers an amount of income to Vietnam after having paid corporate income tax in such foreign country, regulations of such Agreement shall apply. If such foreign country has not entered into a Double Taxation Agreement with Vietnam and the rate of corporate income tax incurred in such country is lower than that in Vietnam, the difference between tax incurred in the foreign country and tax incurred in Vietnam shall be collected.

9. Point dd Clause 1 of Article 15 is amended as follows:

"dd) Income of an enterprise from execution of a new project of investment in manufacturing (except for projects of manufacturing of products subject to special excise tax, mineral extraction projects) that satisfy one of the following conditions:

- The capital investment in the project is at least VND 6,000 billion, which is disbursed within 03 years from the date of permission for first investment as prescribed by regulations of law on investment, and total revenue is at least VND 10,000 billion per year within 03 years from the first year in which revenue is earned.

- The capital investment in the project is at least VND 6,000 billion, which is disbursed within 03 years from the date of permission for first investment as prescribed by regulations of law on investment, and the project regularly employs more than 3,000 employees within 03 years from the first year in which revenue is earned.

The number of regular employees is determined in accordance with regulations of law on employment."

10. Point e Clause 1 of Article 15 is amended as follows:

"e) Income of enterprises from execution of manufacturing projects, except for projects of manufacturing of products subject to special excise tax and mineral extraction projects, the capital investment in which is at least VND 12,000 billion, the technologies used for which are assessed in accordance with the Law on High technology, the Law on science and technology, and registered capital in which is disbursed within 05 years from the day on which the investment is licensed as prescribed by regulations of law on investment."

11. Point g is added to Clause 1 of Article 15 as follows:

"g) Income of enterprises from execution of new projects for manufacturing of products on the List of ancillary industry products given priority that meet one of the following criteria:

- Ancillary industry products are meant for high technologies as prescribed by the Law on High technology;

- Ancillary industry products are meant for products of following industry: textile – garment; leather – footwear; electronics - IT, car manufacturing and assembly; mechanical engineering that, by January 01, 2015, cannot be manufactured in Vietnam or can be manufactured in Vietnam as long as EU's technical standards or equivalent standards are met.

Regulations of the government shall apply to the List of ancillary industry products given priority and eligible for tax incentives mentioned in this Clause."

12. Point a Clause 2 of Article 15 is amended as follows:

"a) Income of enterprises from investment in education and training, vocational training, healthcare, sports, environment, judicial expertise (hereinafter referred to as PSI enterprises).

The types, scales, standards of PSI enterprises shall be prescribed by the Prime Minister;"

13. Point dd Clause 2 of Article 15 is amended as follows:

"dd. Incomes of enterprise from: planting, cultivation, protection of forests; farming, breeding, aquaculture, agro-processing, fish processing, salt productions in disadvantaged areas; forestry in disadvantaged areas; production, multiplication, and cross-breeding of plant varieties and animal breeds; salt production, extraction, and refinement, except for the case of salt production prescribed in Clause 1 Article 4 of this Decree; investment in post-harvest preservation, preservation of farm produce, aquaculture products, and foods, including investment in direct preservation an investment in preservation services;"

14. Clause 3a is added to Article 15 as follows:

"3a. 15% tax is applied to incomes of enterprises from farming, breeding, and agro-processing and fish processing in areas other than disadvantaged areas and extremely disadvantaged areas."

15. Clause 5a is added to Article 15 as follows:

"5a. The duration of application of concessional tax to the projects mentioned in Point e Clause 1 of this Article may be extended up to 15 years if one of the following criteria is met:

- The products are able suitable for global competition, the revenue exceeds VND 20,000 billion within 05 years from the first year in which revenue is earned from the project;

- More than 6,000 employees are regularly employed as prescribed by regulations of law on employment;

- The project is pertaining to economic – technical infrastructure, including: investment in development of water plants, power plants, water supply and drainage systems, bridges, roads, railroad, airports, sea ports, river ports, train stations, new energies, clean energies, energy-saving technology, oil refinement projects.

The government shall decide extension of duration of application of concessional tax at the request of the Minister of Finance."

16. Point a Clause 1 of Article 16 is amended as follows:

"a) Incomes of enterprises prescribed in Clause 1 Article 15 of this Decree."

17. Point dd Clause 2 of Article 19 is amended as follows:

dd) Concessional corporate income tax prescribed in Clause 1, Clause 4 of Article 4, Article 15, and Article 16 hereof shall not apply to incomes of enterprises from projects of investment in trading, services outside economic zones, hi-tech zones, industrial parks, and regions eligible for tax incentives."

18. Clause 5 of Article 19 is amended as follows:

"5. New projects of investment (including private notary offices established in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas) shall be eligible for tax incentives prescribed in Clause 1, Clause 3 of Article 15, Clause 1, Clause 2, Clause 3 or Article 16 hereof if they are first or independent from any in-progress project, except for:

a) Projects of investment originated from division, acquisition, consolidation, conversions of enterprises as prescribed by law, except for the case in Clause 6 Article 19 of this Decree.

b) Projects of investment originated from replacement of owner (including new projects that inherit assets, business premises, and business lines of the old enterprises).

New projects of investment eligible for tax incentives as prescribed in Article 15 and Article 16 hereof must be granted investment licenses or certificates of investment by competent authorities, or permission for investment is granted as prescribed by regulations of law on investment."

19. Clause 6 is added to Article 19 as follows:

"6. Any PSI enterprise originated from conversion of business type as prescribed by law that meets PSI requirements according to the Prime Minister's Decision shall be eligible for tax incentives similarly to a new project of investment from the date completion of conversion if such enterprise did not receive corporate income tax incentives before conversion."

20. Clause 2 of Article 20 is amended as follows:

"2. Any enterprise having a project of investment shall be eligible for concessional corporate income tax in accordance with regulations of law on corporate income tax from the issuance date of the license or certificate of investment as prescribed by regulations of law on investment. Where amendments to regulations of law on corporate income tax are made and an enterprise meets requirements for tax incentives prescribed by new regulations, such enterprise may decide whether to apply the old or new regulations on concessional tax rate, duration of tax exemption/reduction for the remaining period from the day on which new regulations come into force.

a) Any enterprise whose project of investment is still eligible for corporate income tax incentives at the end of the tax year 2013, even if such project of investment has been issued with a investment license, certificate of investment, or Certificate of Business registration (in case the domestic project is associated with establishment of a new enterprise whose capital is below VND 15 billion without conditional business lines) but does not enjoy such incentives as prescribed by legislative documents on corporate income tax before this Decree takes effect, such enterprise shall enjoy incentives for the remaining period in accordance with such legislative documents. The enterprise shall keep having incentives for expansion investment or new investment, whichever is in effect; in case the incentive in this Decree is more favourable than the current incentive (even if the enterprise eligible for such incentive but is not provided with it), the enterprise may switch over to receive the incentive in this Decree for the remaining period.

b) Any enterprise that have a project of expansion licensed by a competent authority or in progress during 2009 –2013, and conditions for tax incentives prescribed in the Law No. 32/2013/QH13 are satisfied up to the end of the tax year 2014, the enterprise shall be provided with tax incentives for expansion investment as prescribed in this Decree for the remaining period starting from the tax year 2015.

c) Any enterprise executing projects of investment in industrial parks during 2009 2013 shall be provided with tax incentives in accordance with the Law No. 32/2013/QH13 for the remaining period starting from the tax year 2015.

d) Any enterprise having projects of investment in an administrative division that was not eligible for tax incentives before January 01, 2015 (industrial parks, economic zone, hi-tech zones, and other areas) and is now eligible for tax incentives as prescribed in this Decree shall be provided with tax incentives for the remaining period starting from the tax year 2015.

dd) Any enterprise having project of investment in an administrative division that is made eligible for tax incentives after January 01, 2015 shall be provided with tax incentives for the remaining period starting from the conversion date.

e) Any enterprise having a project of investment that applies concessional tax at 20% as prescribed in Clause 3 Article 15 of this Decree up to the end of the tax year 2015, then such enterprise may apply 17% tax for the remaining period starting from January 01, 2016.

The Ministry of Finance shall provide guidance on determination of remaining period of tax incentives starting from effective dates of legislative documents on foreign investment in Vietnam, promotions of domestic investment, and corporate income tax that are promulgated before this Decree comes into force.

Article 2. Amendments to Decree No. 65/2013/NĐ-CP dated June 27, 2013 on guidelines for the Law on Personal income tax and the Law on Amendments to the Law on Personal income tax, Article 3 of Decree No. 91/2014/NĐ-CP dated October 01, 2014 on amendments to Decrees on taxation:

1. Clause 1 of Article 3 is amended as follows:

“1. Incomes from business include:

a) Incomes from manufacturing, trading of goods, services as prescribed by law. This regulation only applies to incomes from agricultural, forestry, salt production, fisheries if the conditions for tax exemption are not satisfied.

b) Incomes from independent practice of individuals having licenses or practising certificates as prescribed by law.

Incomes from business mentioned in this Clause do not include incomes of individual entrepreneurs whose revenues are VND 100 million or less."

2. Point dd Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

"dd) Benefits in cash or in kind in addition to salaries/remunerations paid by the employer to which the taxpayer is entitled in any shape or form:

- Payment for housing, electricity and water supply, associated services (if any), not including benefits of housing built by the employer to provide for employees at industrial parks or housing built by the employee at an economic zone, disadvantaged area or extremely disadvantaged area to provide for employees.

- The employer's payment for life insurance and voluntary insurance with accumulated premiums, payment for voluntary pension insurance or contribution to Voluntary pension fund for employees.

- Membership fees and payments for other services serving personal needs such as: healthcare, entertainment, sports, beauty care.

- Other benefits prescribed by law."

3. Point b Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

"b) Allowances, benefits, except for:

- Monthly and lump sum allowances, benefits for meritorious contributors prescribed by law;

- Monthly benefits and lump sum benefits for participants in protection of the country, people performing international tasks, young volunteers who have fulfilled their duties;

- National defense and security allowances; benefits for the servicemen;

- Allowances for toxic, dangerous jobs or workplaces with toxic, dangerous factors;

- Attraction allowances, region-based allowances;

- Benefits for unexpected difficulties, benefits for occupational accidents, occupational diseases, lump sum benefits upon delivery or adoption, benefits for decline in working capacity; lump sum pension, monthly death benefits, redundancy pay, severance pay, unemployment benefits, and other benefits prescribed by the Labor Code and the Law on Social insurance.

- Benefits for beneficiaries of social protection defined by law;

- Seniority allowances for senior officers;

- Lump sum benefits for individuals sent by their employers to extremely disadvantaged areas; lump sum benefits for officials whose tasks involve sovereignty over territorial sea and islands. Lump sum benefits for foreigners who move to reside in Vietnam, Vietnamese citizens working overseas, Vietnamese citizens who resided overseas and go back to work in Vietnam ;

- Allowances for health workers of villages;

- Vocational allowances.

Allowances and benefits that are not included in taxable income must be specified by competent authorities."

4. Clause 3 of Article 3 is amended as follows:

"3. Incomes from capital investment, including:

a) Loan interest;

b) Share profits;

c) Incomes from other forms of capital investment, including capital contribution in the form of commodities, reputation, land use rights, inventions; except for incomes from Government bond profits, incomes after payment of corporate income tax of private companies and single-member limited liability companies under the ownership of individuals."

5. Point c Clause 6 of Article 3 is amended as follows:

"c) Betting prizes."

6. Clause 15 and Clause 16 are added to Article 4 as follows:

"15. Income from salaries/remunerations of Vietnamese crewmembers employed by foreign or Vietnamese international shipping companies;

16. Incomes of individuals being ship owners, individuals entitled to use fishing ships, and crewmembers from provision of goods/services directly serving offshore fishing."

7. Article 6 is amended as follows:

"Article 6. Taxes on incomes from business

1. Individual entrepreneurs shall pay personal income tax on revenues according to the rates applied to each business line. An individual entrepreneur engaged in multiple business lines shall declare and calculate tax according to the rates applied to each of such business lines. If

the individual entrepreneur fails to declare tax or fails to properly declare tax, the tax authority shall impose tax in accordance with regulations of law on tax administration.

2. Taxable revenue from business is the total amount of revenue from goods sales, processing, commission, payments for provision of goods/services earned during the tax period. In some cases, taxable revenue is determined as follows:

a) Taxable revenue from goods paid in installments is the lump sum payment for the goods exclusive of interest;

b) Taxable revenue from goods/services used for the purpose of exchange or giving is the selling prices of the same or equivalent types of goods/services at the time of exchange or giving;

c) Taxable revenue from good processing includes remuneration, payment for fuel, machines, ancillary materials, and other costs serving goods processing;

d) Taxable revenue from asset leasing is the periodic rents paid by lessees under lease contracts. If the lessee pays rent for many years in advance, revenue for calculation of taxable income shall be the lump sum payment;

dd) Taxable revenues in other cases shall be specified by the Ministry of Finance.

3. Determination of incomes from business:

a) Taxable revenue of an individual entrepreneur is flat revenue which is kept unchanged for 01 year. In case an inspection proves that the taxable revenue varies by 50% or more, the tax authority shall re-determine the flat revenue according to regulations of law on tax administration. The new revenue shall apply to the remaining period of the tax year.

b) Taxable revenue of an individual entrepreneur shall be determined in accordance with regulations of law on tax administration based on results of investigation, survey, inspection, and the practical expenditures on generation of the individual’s revenue.

The Ministry of Finance shall develop a risk management database for individual entrepreneurs that is practical and meets management requirements.

4. Tax on income from revenue from each business line is specified below:

a) Distribution, provision of goods: 0.5%.

b) Services, construction services exclusive of building materials: 2%.

Asset lease, insurance brokerage, lottery brokerage, multi-level marketing: 5%.

c) Manufacturing, transport, services associated with goods, construction services inclusive of building materials: 1.5%.

d) Other business operations: 1%.

5. Any individual entrepreneur that regularly employs 10 employees or more must establish an enterprise as prescribed by Company law, comply with regulations on invoicing, declare and pay tax in accordance with regulations of law on corporate income tax. If an enterprise is yet to be established, the tax authority shall impose tax in accordance with regulations of law on tax administration."

8. Article 11 is amended as follows:

"Article 11. Taxes on incomes from salaries/remunerations

1. Taxable income from salaries, remuneration shall be determined in accordance with Clause 2 Article 3 of this Decree.

2. Taxable income from salaries/remunerations shall be determined when the employer pays salary/remuneration to the taxpayer, or when the taxpayer receives such income.

In case the employer buys life insurance for his/her employees (except for voluntary pension insurance), other voluntary insurance with accumulated premiums from an insurer that is established and operating within Vietnam's law, the employee is not required to include it to taxable income when insurance is bought. When the contract expires, the insurer shall deduct 10% tax from the accumulated premium paid by the employer for the employee starting from July 01, 2013.

In case the employer buys life insurance for his/her employees (except for voluntary pension insurance), other voluntary insurance with accumulated premiums from an insurer that is not established and operating within Vietnam's law but permitted to sell insurance in Vietnam, the employer shall deduct 10% tax from the insurance premium that is paid before paying the income to the employee.

3. Taxable income from salaries/remunerations shall equal taxable income minus (-) the following deductions:

a) Payments for social insurance, health insurance, unemployment insurance, professional liability insurance with regard to some business lines that require purchase of compulsory insurance, voluntary pension fund, purchase of voluntary pension insurance.

Not more than 01 million per month of contribution to voluntary pension fund, payment for voluntary pension insurance shall be deducted from income when determining assessable income prescribed in this Clause, including the amount paid by the employer and the amount paid by the employee himself/herself (if any).

In case an individual who resides in Vietnam and works overseas earns income from business, salary/remuneration overseas, and has bought compulsory insurance as required in the host country such as social insurance, health insurance, unemployment insurance, professional liability insurance, the payments for such insurance may be deducted from taxable income when determining income from business, salary/remuneration;

b) Family deductions prescribed in Article 12 of this Decree;

c) Contribution to charities, humanity funds, scholarship funds prescribed in Article 13 of this Decree".

9. Article 16 is amended as follows:

"Article 16. Assessable income from securities transfer

1. Assessable income from securities transfer is the price of each transfer.

2. Securities sale price is determined as follows:

a) Sale price of securities of public companies traded at a Stock Exchange is the price applied at the Stock Exchange;

b) Sale price of securities other than those mentioned in Point a of this Clause is the price written on transfer contract or practical transfer price or book value of the transferor when the latest financial statement is made before the time of transfer".

10. Clause 2 of Article 17 is amended as follows:

"2. Tax on income from securities transfer is 0.1% of the sale price of each transfer".

11. Article 18 is amended as follows:

"Article 18. Assessable income from real estate transfer

1. Assessable income is the price of each transfer.

2. The price of real estate transfer is the price written on the transfer contract at the time of transfer.

a) If the land price is not written on the transfer contract or it is lower than the price imposed by the People's Committee of the province, the price imposed by the People's Committee of the province at the time of transfer shall apply in accordance with regulations of law on land.

b) In case of transferring a house on land, the value of the house, infrastructure and architecture on the piece of land shall be determined according to the price according to which registration fee is calculated as decided by the People's Committee of the province. If the price according to registration fee is calculated is not decided by the People's Committee of the province, regulations of the Ministry of Construction on classification of houses, civil construction standards and norms, and remaining value of constructions on land.

Transfer price of off-plan constructions shall be determined according to the ratio of capital contribution to total contract value multiplied by (x) the price according to which registration fee is calculated decided by the People's Committee of the province. In case the People's Committee of the province does not decide such price, the construction investment rates announced by the Ministry of Construction which is applicable at the time of transfer shall apply.

c) In case of sublet in which the sublet price on the contract is lower than the price imposed by the People's Committee of the province at that time, the sublet price shall comply with the price imposed by the People's Committee of the province.

3. Time for calculating tax on real estate transfer:

a) If the transfer contract does not state that the buyer shall pay tax on behalf of the seller, the time for calculating tax is the effective date of the transfer contract as prescribed by law.

a) If the transfer contract states that the buyer shall pay tax on behalf of the seller, the time for calculating tax is time of commencement of procedures for registration of right to ownership and right to enjoyment of real estate."

12. Article 22 is amended as follows:

"Article 22. Tax rates

"The rate of tax on income from real estate transfer is 2% of the transfer price".

13. Point d Clause 2 of Article 23 is amended as follows:

"d) With regard to other assets: depending on the price according to which registration fee of the asset or an equivalent asset is calculated (if any). In case an individual receives inheritance or gift being an imported asset and has to pay taxes pertaining to the import, the asset value being the basis for tax calculation shall be the price according to which registration fee is calculated at the time of registering the ownership minus (-) the taxes paid during import stage."

14. Article 26 is amended as follows:

"Article 26. Assessable income from prize winning and time for calculation of assessable income

Assessable income from prize winning and time for calculation of assessable income is prescribed in Article 15 of the Law on Personal income tax. The prize-awarding organization shall deduct personal income from the prize before awarding the prize to the winner."

15. Clause 5 of Article 30 is amended as follows:

"5. Annual tax declaration

Income payers, residents earning incomes from salaries/remunerations shall make annual tax statements every year, except for the following cases:

a) The tax payable by the individual is smaller than the tax temporarily paid every quarter without a request for tax refund or offsetting against tax of the next period;

b) The individual has irregular incomes from other places in addition to the salary/remuneration which is regularly received at a unit, the monthly average irregular

income in the year does not exceed 10 million and tax has been deducted at source by the payer, and the individual does not wish to make an annual tax declaration.

c) Part of the individual's income is used by the employer to buy life insurance or other voluntary insurance with accumulated premiums, and the employer or insurer has deducted personal income tax at 10% of the insurance premium paid by the employer as prescribed in Article 11 of this Decree."

16. Article 31 is amended as follows:

"Article 31. Responsibility to deduct, declare tax, publish information of income payers, organizations to which capital is transferred by individuals, securities depositories, securities issuers, Vietnamese organizations signing contracts to buy services from foreign contractors who do not operate in Vietnam

1. The income payer shall deduct tax when paying incomes to individuals as follows:

a) With regard to salaries/remunerations of individuals who have employment contracts for 03 months or more: Every month, the income payer shall deduct tax of each individual according to their monthly assessable income and the tax schedule; calculate provisional family deduction according to the taxpayer's declaration, and shall not take legal responsibility for the declaration of provisional family deductions. The income payer shall declare tax and pay tax to state budget in accordance with Clause 1, Clause 2 Article 30 of this Decree, and regulations of law on tax administration.

b) With regards to remunerations and other payments for individuals with employment contract shorter than 03 months or without employment contract: the income payer shall provisionally deduct tax at 10% of the income paid to the individual. The individuals who incur provisional tax, which is deducted from their income, are provisionally not required to declare tax monthly.

The Ministry of Finance shall specify the incomes being basis for provisional tax deduction at the rate prescribed in this Clause.

c) Before paying insurance payment or incomes to individuals, the insurer or employer is responsible for deducting personal income tax in accordance with Article 11 of this Decree if the employer buys life insurance or other voluntary insurance with accumulated premiums for individuals.

d) Lottery companies, insurers, multi-level marketing enterprises paying commission of more than VND 100 million per year to individuals being lottery agents, insurance agents, multi-level marketing agents shall deduct personal income tax before paying incomes to such individuals.

dd) Any enterprise or business organization that leases houses or assets from an individual whose total revenue is more than VND 100 million/year must deduct 5% from the rent before paying the individual and pay tax to state budget if the lease contract stipulates that the lessee is the tax payer.

2. Securities companies, commercial banks where individuals deposit their securities, asset management companies shall deduct tax on securities transfer at 0.1% of the price of each sale of securities.

3. The enterprise to which the individual's capital is transferred shall request the individual to provide documents proving full payment of tax on the transferred capital before initiate procedures for changing the list of capital contributors or the list of shareholders. In case an enterprise changes the list of capital contributors or shareholders upon capital transfer without documents proving procedures the capital transferor has fulfilled his/her tax liability, the enterprise to which capital is transferred shall pay tax instead of such individual.

4. Where an organization established and operated in accordance with Vietnam's law (hereinafter referred to as Vietnamese party) signs a contract to buy services from a foreign contractor who sign employment contract with foreign workers in Vietnam, the Vietnamese party is responsible for notifying the foreign contractor of the foreign workers' personal income tax and responsibility to provide the Vietnamese party with information about foreign workers, including: a list of foreign workers, their nationalities, passport numbers, working durations, jobs, incomes. The Vietnamese entity shall provide such information for the tax authority at least 07 days before the day on which the foreign workers start to work in Vietnam."

Article 3. Amendments to Decree No. 209/2013/NĐ-CP dated December 18, 2013 on guidelines for the Law on Value-added tax, Article 2 of Decree No. 91/2014/NĐ-CP dated October 01, 2014 on amendments to Decrees on taxation:

1. Clause 1b and Clause 1c are added to Article 3 as follows:

"1b. Fertilizers, feeds for livestock, poultry, fish, and other animals, whether or not processed, such as: mash, cake of various type, fish meal, bone meal, shrimp meal, and other feeds for livestock, poultry, fish, and other animals, animal feed additives (such as premix, active ingredients, and carriers).

The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Agriculture and Rural Development in providing guidance on feeds for livestock, poultry, fish, and other animals, and animal feed additives that are not subject to VAT as prescribed in this Clause.

1c. Offshore fishing ships; machinery and equipment serving agriculture, including: tractor; harrowing machine; milling machine; sowing machine; rootdozer; field leveling device; seeding machine; transplanter; sugarcane planting machine; rice-sowing machine; tiller, cultipacker, fertilizer spreader, pesticide sprayers; machine for harvesting rice, corn, sugarcane, coffee, cotton; machine for harvesting tubers, fruits, roots; tea-cutting machine, tea-picking machines; threshing machine; corn peeling machine; soybean crusher; peanut huller; coffee huller, equipment for preparing coffee, wet rice; dryer for agricultural products (rice, corn, coffee, pepper, cashew nut...), and aquaculture products; machine for collecting, loading sugarcane, straw on the field; machine for egg incubating and hatching ; forage harvester; straw, grass baler; milking machine, and other specialized machines.

The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Agriculture and Rural Development in providing guidance on agricultural machines that are not subject to VAT as prescribed in this Clause."

2. Point a Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

“a) Credit extension services include:

- Loan grant;

- Discounted and rediscounted transfer of negotiable instruments and other valuable papers;

- Guarantee;

- finance lease;

- Credit card issuance;

- Domestic and international factoring;

- Selling collateral, including the case in which the borrower sells the collateral themselves with authorization of the loaner in order to repay secured loans. In case the owner of collateral defaults on the debt and has to transfer the collateral to the credit institution for settlement of the loan as prescribed by law, it is not required to issue a VAT invoice.

- Provision of credit information prescribed by the Law on State bank;

- Other types of credit extension prescribed by law.”

3. Point a Clause 3 of Article 4 is amended as follows:

“a) Deductible land price when calculating VAT:

- In case of land allocation by the State for investment in construction of housing for sale, deductible land price includes land levy payable to the State budget (not including exempted, reduced amount) plus (+) cost of compensation and land clearance prescribed by law;

- In case of land use right auction, deductible land price is the successful bid;

- In case of land lease for construction of housing for sale, deductible land price includes land rent payable to the State budget (not including exempted, reduced amount) plus (+) cost of compensation and land clearance prescribed by law;

- In case the business establishment (transferee) receives land use right from another organization or individual, the deductible land price is the land price at the time of transfer, including the value of infrastructure (if any); the transferee must not declare or deduct input VAT on infrastructure, which is already included in the deductible value of land use right (not subject to VAT). If deductible land price does not include the value of infrastructure, the transferee may declare and deduct input VAT on infrastructure, which is not included in the deductible value of land use right. If the land price at the time of transfer is not determined, deductible land price shall be the price imposed by the People’s Committee of the province at the time of concluding the transfer contract.

In case a business establishment receives capital contribution in the form of land use right from an organization or individual, the deductible land price shall be the price written on the contribution contract. In case the transfer price of land use right is lower than the price of land contributed, the transfer price shall be deductible price;

- If a real estate company who enters into a Build – Transfer (BT) contract and pays with value of land use right, the deductible land price shall be the price at the time of conclusion of the BT contract as prescribed by law. If the price is not determined when the BT contract is signed, the land price decided by the People's Committee of the province shall apply."

4. Point dd Clause 1 of Article 6 is amended as follows:

"dd) Cases in which 0% VAT does not apply:

- Technology transfer, transfer of intellectual property rights to abroad;

- Overseas reinsurance services

- Overseas credit extension;

- Transfer of capital to abroad;

- Overseas investment of securities;

- Derivative financial services;

- Postal and telecommunications services;

- Export of natural resources, raw minerals prescribed in Clause 11 Article 3 of this Decree;

- Provision of goods/services for individuals without business registration in free trade zones;

- Tobacco, alcohols, beers imported then exported."

5. Point b Clause 2 of Article 6 is amended as follows:

"b) The products mentioned in Point b Clause 2 Article 8 of the Law on Value-added:

- Ores for fertilizer production are ores used as materials for fertilizer production;

- Pesticides include plant protection drugs and other pesticides;

- Growth stimulants for animals and plants."

6. Point b Clause 1 of Article 9 is amended as follows:

"b) With regard to input VAT on goods and services (including fixed assets) used for manufacturing/trading of both goods/services subject to tax and those not subject to tax, only input VAT on goods and services used for manufacturing/trading of goods/services subject to VAT may be deducted. The taxpayer shall separate deductible input VAT from non-

deductible input VAT. If they cannot be separated, input VAT shall be deducted according to the ratio of revenue from the sale of goods/services subject to VAT to the total revenue from the sale of goods/services.

The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant Ministries in determination of total revenue from sale of goods/services as the basis for determination of VAT deduction ration prescribed in this Clause with regard to each field.

With regard to business establishments with closed manufacturing process and independent accounting system that use products not subject to VAT to manufacture goods subject to VAT, input VAT in all stages shall be deducted in full.

With regard to business establishments with projects of investment that is divided into multiple stages, including new business establishments that have closed manufacturing process and use products not subject to VAT to manufacture goods subject to VAT, if goods/services not subject to VAT are provided during infrastructural development stage, input VAT incurred during the fixed asset investment stage shall be deducted in full. Input VAT on goods/services that do not constitute fixed assets shall be deducted according to the ratio of revenue subject to VAT to the total revenue from the sale of goods/services.

With regard to business establishments with projects of investment, including new business establishments that invest in manufacturing/trading of both goods/services not subject to VAT and those subject to VAT, input VAT on fixed assets formed during the infrastructural development stage shall be temporarily deducted according to the ratio of revenue from goods/services subject to VAT to total revenue from goods/services under the business plan. The provisionally deducted tax shall be adjusted to the ratio of revenue from goods/services subject to VAT to total revenue from the sale of goods/services within the first three years from the first year in which revenue is earned.

The Ministry of Finance shall provide guidance on determination of the ratio of revenue subject to VAT to the total revenue from the sale of goods/services, temporary deduction and adjustment of input VAT prescribed in this Point.”

7. Point i1 is added to Clause 1 Article 9 as follows:

“i1) Input VAT on goods, services, fixed assets serving manufacturing of fertilizers, machinery and equipment serving agriculture, animal feeds sold domestically shall not be declared and deducted. Instead, it shall be included in deductible expense when determining income subject to corporate income tax, except for VAT on goods, services, fixed assets purchased before January 01, 2015 that satisfy conditions for deduction, tax refund, and are eligible for tax refund as prescribed in Article 10 of this Decree.”

8. Point b Clause 2 of Article 9 is amended as follows:

“b) There are proofs of non-cash payments for goods and services purchased or imported, unless the total value of each purchase or import of goods/services is below VND 20 million.

With regard to goods/services paid by installments of which the value is VND 20 million or more, the taxpayer shall declare and deduct input VAT according to the sale contracts, VAT invoices, and proof of non-cash payments. If proof of non-cash payments is not available

because payment is not due according to the contract, the taxpayer may still declare and deduct input VAT.

Goods and services purchased by offsetting the value of goods and service purchased against the value of goods and service sold are considered non-cash payments. If the monetary payment made after offsetting is VND 20 million or above, tax shall only be deducted if there are proof of non-cash payments.

In case the value of goods and services are purchased from a supplier is below VND 20 million but many purchases are made in the day with the total value of VND 20 million or more tax shall only be deducted if there are proofs of non-cash payments.

9. Clause 2 of Article 10 is amended as follows:

“2. New business establishments originated projects of investment that have applied for business registration and registered for payment of VAT using credit-invoice method, or petroleum exploration and extraction projects that are still in the investment stage pending inauguration, VAT on goods and services invested shall be refunded if the investment period is 01 year or longer. If accrued VAT on goods/services purchased for investment is VND 300 million or more, VAT shall be refunded.

If a project of investment of a business establishment has been inspected and audited by a competent authority, the tax authority may use the inspection or audit result to decide the refund of VAT and shall take responsibility for such decision.”

10. Clause 5 of Article 10 is amended as follows:

“5. Business establishments paying VAT using credit-invoice method shall have VAT refunded if there is overpaid input VAT that has not been fully refunded upon ownership transfer, conversion, acquisition, consolidation, division, dissolution, bankruptcy, or shut down of the enterprise.

Business establishments that are still in the investment stage pending inauguration and have to be not dissolved, bankrupt, or shut down are not required to adjust the VAT declared, deducted, or refunded if input VAT on the primary business according to project of investment is not incurred. Guidance of the Ministry of Finance shall apply to declaration, calculation, and payment in case of transfer or a project of investment, sale of assets of the project of investment, or change of the business purpose of a project of investment.”

Article 4. Amendments to Decree No. 50/2010/NĐ-CP dated May 14, 2010 on guidelines for the Law on Severance tax:

1. Clause 8 of Article 2 is amended as follows:

"Natural water, including surface water and underground water, other than natural water used for agriculture, forestry, aquaculture, salt production, and seawater for machine cooling.

Seawater for machine cooling mentioned in herein must satisfy requirements for environmental safety, efficiency of water circulation, and economic – technical conditions.

The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant Ministries to provide guidance on seawater for machine cooling mentioned herein, which is not subject to severance tax.

2. Clause 9 of Article 2 is amended as follows:

“9. Natural edible bird’s nests, except bird’s nests obtained from investment in nesting houses meant to attract natural birds for raising and harvesting.”

3. Point c Clause 3 of Article 4 is amended as follows:

“c) With regard to extracted natural resources that are exported instead of being sold domestically, it is the customs value of the resources exclusive of export tax.

If natural resources are both sold domestically and exported:

- Sale price of the production of resources sold domestically exclusive of VAT.

- Customs value of the production of resources exported exclusive of export tax.

Customs value of extracted natural resources shall comply with regulations on customs value of exports prescribed in the Law on Customs and its guiding documents.”

4. Clause 4 of Article 4 is amended as follows:

“4. The People’s Committees of provinces shall specify the price for calculation of severance tax (hereinafter referred to as taxable price) as prescribed in Clause 2 and Point b Clause 3 of this Article. If natural resources must be processed before being sold (whether domestically or overseas), the taxable price shall depends on the custom value of processed products or the sale price of processed products exclusive of export tax (if any) and related costs from the processing stage to export stage, or from the processing stage to the selling stage on the domestic market.

The taxable price shall be the basis for determining the taxable production of corresponding resources. The taxable production of resources shall apply to the stage in which taxable price is determined.”

5. Clause 5 of Article 4 is amended as follows:

“5. The Ministry of Finance shall:

a) Provide guidance on determination of taxable prices prescribed in Point a and Point d Clause 3 of this Article and other specific cases;

b) Take charge and cooperate with relevant agencies in imposing the taxable price brackets for groups/types of natural resources with similar physical, chemical properties;

c) Provide guidance on deductible production/processing cost for the People’s Committees of provinces to determine taxable prices prescribed n Clause 4 of this Article;

d) Develop a taxable price database to apply nationwide."

Article 5. Amendments to Decree No. 83/2013/NĐ-CP dated July 22, 2013 on guidelines for the Law on Tax administration and the Law on amendments to the Law on Tax administration, Article 4 of Decree No. 91/2014/NĐ-CP on amendments to Decrees on taxation:

1. Clause 4 is added to Article 9 as follows:

"4. According to the conditions of tax authorities, customs authorities, and relevant regulatory bodies, the Ministry of Finance shall specify the cases in which taxpayers are not required to submit the documents enclosed with tax declarations, applications for tax refund, and other tax documents that regulatory bodies already have."

2. Point a Clause 2 Article 11 is amended as follows:

"a) Monthly, quarterly VAT declaration is the monthly quarterly VAT declaration form."

3. Point a Clause 2 Article 13 is amended as follows:

"a) The monthly special excise duty declaration is the monthly special excise duty declaration form"

4. Point a Clause 2 Article 15 is amended as follows:

"a) The monthly severance tax declaration is the monthly severance tax declaration form"

5. Clause 2 Article 23 is amended as follows:

"2. Business individuals and business households that pay fixed taxes shall declare and pay VAT, special excise duty, severance tax, environmental protection tax, personal income tax, and environmental protection fees. If the business household or individual that pay fixed taxes earns revenues that are not subject to VAT, personal income tax according to the Law on Value-added tax and the Law on Personal income tax, then VAT and personal income tax shall not be paid."

6. Article 26a is added as follows:

"Article 26a. Currencies for paying tax, determination of revenues, expenses, taxable prices, and taxes paid to state budget

1. Taxpayers shall pay taxes and other amounts to state budget in VND, except for the cases in which foreign currencies are permitted by law.

2. In case revenue, expense, taxable prices are in foreign currencies or the taxpayer has to make payments in foreign currencies but permitted to pay tax in VND as prescribed by law, foreign currencies shall be converted into VND according to applicable exchange rate. The Ministry of Finance shall provide guidance on conversion of foreign currencies into VND as prescribed in this Clause.

3. With regard to exports and imports, exchange rates shall comply with Clause 3 Article 21 of the Government's Decree No. 08/2015/NĐ-CP dated January 21, 2015 on guidelines for the Law on Customs.

7. Article 28a is added as follows:

“Article 28a. Actions against late payment of tax

If a taxpayer pays tax behind schedule, behind the extended deadline, or behind a deadline written on the tax authority’s notification/decision, such taxpayer must pay tax fully and late payment interest at 0.05% per day on the amount paid behind schedule. With regard to deficit of tax found during inspection or found by the taxpayer from January 01, 2015, late payment interest shall be paid at 0.05% per day on the amount paid behind schedule.

In case a taxpayer provides goods/services covered by state budget but is not paid, and thus fails to pay tax on schedule, tax enforcement shall not be carried out and late payment interest on tax debt shall not be charged. Nevertheless, the amount of tax paid behind schedule must not exceed the amount delayed by state budget.

8. Article 31 is amended as follows:

“Article 31. Tax deferral

1. Cases eligible for tax deferral:

The tax deferral shall be considered based on the requests made by the taxpayer in one of the cases below:

a) The taxpayer suffers from physical damage caused by natural disasters, fire, unexpected accidents, which affect the business;

Physical damage is damage done to property of the taxpayer, which can be converted into cash, such as machinery, equipment, supplies, goods, workshops, offices, money, and valuable papers.

b) The operation is suspended when moving the premises at the request of competent authorities, which affect the business;

c) The taxpayer is not able to pay tax on schedule because the production or preservation cycle of materials and supplies imported to produce exports is longer than 275 days, or the customer terminates the contract or extends the delivery deadline;

d) Other cases of special difficulties.

2. The deferrable tax, late payment interest, and fines:

a) The deferrable tax, late payment interest, and fines in the cases specified in Point a Clause 1 of this Article are the outstanding tax, late payment interest and fines up to the time when the natural disaster, fire, or unexpected accident occurs. The deferrable amount must not

exceed the difference between the value of physical damage incurred by the taxpayer and the compensation provided.

b) The deferrable tax, late payment interest, and fines in the cases specified in Point b Clause 1 of this Article are the outstanding tax, late payment interest and fines up to the time when the operation is suspended. The deferrable amount must not exceed the expenditure on moving and the damage done by the move.

c) The deferrable tax, late payment interest, and fines in the cases mentioned in Point c Clause 1 of this Article are the outstanding tax, late payment interest, and fines corresponding to the amount of materials and supplies imported to produce exports that are not exported within 275 days;

d) The deferrable tax, late payment interest, and fines in the cases on specified in Point c Clause 1 of this Article are the outstanding tax, late payment interest, and fines incurred by the taxpayer due to other special difficulties.

3. Duration of tax deferral:

a) The duration of tax deferral shall not exceed 02 years from the deadline for paying tax, applicable to the cases in Point a and Point c Clause 1 of this Article;

b) The duration of tax deferral shall not exceed 01 years from the deadline for paying tax applicable to the cases in Points b, and Point d Clause 1 of this Article.

4. The power to decide tax deferral:

a) Based on the application for tax deferral, the head of the tax authority shall decide the deferrable amount and duration of tax deferral in the cases mentioned in Points a and Point b Clause 1 of this Article;

b) The head of the customs authority shall decide the deferrable amount and duration of tax deferral in the cases mentioned in Points a, Point b, and Point c Clause 1 of this Article;

c) The tax deferral in other special difficult cases must ensure that the government revenue estimated by the National Assembly is not changed, in particular:

- The Government shall decide the tax deferral when providing support for the market and resolving common economic difficulties;

- The Prime Minister shall decide the tax deferral in other special difficult cases at the request of the Minister of Finance.

5. The decisions on tax deferral shall be posted on websites of tax authorities.”

9. Clause 2 Article 39 is amended as follows:

“2. Obligations of taxpayers that pay tax arrears in installments

a) While paying the tax arrears in installments, the taxpayer still have to pay late payment interest at 0.05% of the tax arrears per day. The taxpayer must fully pay tax and late payment interest as committed.

b) If the taxpayer fails to pay tax arrears and late payment interest on schedule, the guaranteeing organization shall pay them on behalf of the taxpayer.

10. Article 40 is amended as follows:

“Article 40. Certification of discharge of tax liabilities

1. The Vietnamese people that leave Vietnam to reside abroad, the Vietnamese people that reside abroad and foreign must discharge tax liabilities before exiting Vietnam. The immigration agencies shall suspend the exit of an individual when receiving a written notice or email from the tax authority about any unfulfilled tax liability.

2. Tax authorities shall certify the discharge of tax liabilities in writing at the request of taxpayers, except for the case in Clause 1 of this Article.

11. Point b Clause 3 Article 41 is amended as follows:

“b) The deadlines for processing tax refund applications in Clause 13 Article 1 of the Law on the amendments to the Law on Tax administration is applicable to the applications for refund of overpaid tax which are certified by the tax authority, the applications for refund of overpaid tax, late payment interest, and fines of exported goods and imported goods;

The heads of tax authorities shall issue decisions on tax refund. If the late processing of the tax refund application is on account of the tax authority, in addition to the tax refund, the taxpayer shall also receive an interest on amount refunded behind schedule and the delay period; the interest shall be calculated in accordance with Point a and Point b Clause 2 Article 30 of this Decree.”

12. Clause 1 Article 48 is amended as follows:

“1. Taxpayers being business organizations shall use electronic services provided by tax authorities (tax registration, tax declaration, tax payment, information access and sending), except for special cases prescribed by the Ministry of Finance.

Taxpayers (both organizations and individuals) whose business lines are restaurant, hotel, supermarket, and some other goods and services using cash register system or shopkeeper software system for payment shall connect with tax authorities in order to send information to tax authorities according to tax authorities’ roadmap.

Taxpayers (both organizations and individuals) whose business lines face high tax risk shall make electronic invoices and electrically send information on invoices to tax authorities to receive invoice authentication codes from tax authorities. The Ministry of Finance shall specify the cases in which electronic invoices with authentication codes of tax authorities must be used.”

Article 6. Effect and responsibility for implementation

1. This Decree takes effect from the effective date of the Law on Amendments to tax laws dated November 26, 2014.

2. Regulations on exchange rates when determining revenues, expenses, taxable prices, assessable incomes, taxable incomes in Article 7 and Article 8 of the Government's Decree No. 87/2010/NĐ-CP dated August 13, 2010, Clause 9 Article 4 of Government's Decree No. 26/2009/NĐ-CP dated March 16, 2009, and Clause 3 Article 1 of Government's Decree No. 113/2011/NĐ-CP dated December 08, 2011 are annulled.

3. Point n Clause 2 Article 3 and Point g Clause 2 Article 9 of the Government's Decree No. 218/2013/NĐ-CP dated December 26, 2013 are annulled.

4. Articles 7, 8, 9, 10, 19, 20, 21 and regulations on incomes from business in Articles 12, 13, and 14 of the Government's Decree No. 65/2013/NĐ-CP dated June 27, 2013 are annulled.

5. Point c Clause 2 Article 6 of the Government's Decree No. 209/2013/NĐ-CP dated December 18, 2013 is annulled.

6. The Ministry of Finance shall provide guidance on the implementation of this Decree.

7. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of provincial People's Committees, and relevant entities are responsible for the implementation of this Decree./.

FOR THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 12/2015/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC LUẬT VỀ THUẾ VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH VỀ THUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 3 như sau:

“3 Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn,

tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa, môi giới bán dịch vụ ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này."

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Khoản này và tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định này là hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên.

- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính."

3. Bổ sung Khoản 9 Điều 4 như sau:

"9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ

hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Quỹ trợ vốn cho người lao động nghèo tự tạo việc làm, thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật."

4. Bổ sung Khoản 12 vào Điều 4 như sau:

"12. Thu nhập của văn phòng thừa phát lại trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật."

5. Bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 9 như sau:

"a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị-xã hội trong doanh nghiệp;

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp."

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm e Khoản 2 Điều 9 như sau:

"e) Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

Trường hợp doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ, trong quá trình kinh doanh có khoản chi trả lãi tiền vay để đầu tư vào doanh nghiệp khác thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế."

7. Sửa đổi Điểm o Khoản 2 Điều 9 như sau:

“o) Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động;

Phần chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động được tính vào chi phí được trừ quy định tại khoản này phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty;”

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài chuyển phần thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài của doanh nghiệp về Việt Nam thì đối với các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các nước mà doanh nghiệp đầu tư chuyển về có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ Khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và sử dụng thường xuyên trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

Số lao động sử dụng thường xuyên được xác định theo quy định của pháp luật về lao động.”

10. Bổ sung Điểm e Khoản 1 Điều 15 như sau:

“e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư

tối thiểu 12.000 (mười hai nghìn) tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”

11. Bổ sung Điểm g vào Khoản 1 Điều 15 như sau:

“g) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: Dệt - may; da - giầy; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi thuế quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 15 như sau:

“a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp.

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;”

13. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ Khoản 2 Điều 15 như sau:

“đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;”

14. Bổ sung Khoản 3a Điều 15 như sau:

“3a. Áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

15. Bổ sung Khoản 5a Điều 15 như sau:

“5a. Dự án quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều này được kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi nhưng không quá 15 năm nếu đáp ứng một trong các tiêu chí:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động;

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điểm này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 16 như sau:

“a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này.”

17. Bổ sung Điểm đ Khoản 2 Điều 19 như sau:

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ phát sinh ngoài khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và địa bàn ưu đãi thuế không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 4 và Điều 15, Điều 16 Nghị định này.”

18. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 19 như sau:

“5. Dự án đầu tư mới (bao gồm cả văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn) được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 15 và Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều 16 Nghị định này là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện, trừ các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định này.

b) Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh).

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”

19. Bổ sung Khoản 6 vào Điều 19 như sau:

“6. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế thì được hưởng ưu đãi như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi.”

20. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại kể từ khi pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành.

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đó. Trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng; trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mới thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mới; trường hợp mức ưu đãi tại Nghị định này cao hơn mức ưu đãi đang hưởng (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng) thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định này cho thời gian còn lại.

b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009 - 2013, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật số 32/2013/QH13 thì được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

c) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vào khu công nghiệp trong giai đoạn 2009 - 2013 thì được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của Luật số 32/2013/QH13 cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào địa bàn mà trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 chưa thuộc địa bàn ưu đãi thuế (khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao và các địa bàn ưu đãi khác) nay thuộc địa bàn ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này thì được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

đ) Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào địa bàn được chuyển đổi thành địa bàn ưu đãi thuế sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại kể từ khi chuyển đổi.

e) Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này thì kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 3 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ kinh doanh quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống."

2. Sửa đổi Điểm đ Khoản 2 Điều 3 như sau:

"đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

- Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm khoản lợi ích về nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp hoặc nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp cho người lao động.

- Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động.

- Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: Chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ.

- Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật."

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 2 Điều 3 như sau:

"b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau:

- Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công;

- Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ;

- Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang;

- Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm;

- Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực;

- Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội;

- Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật;

- Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao;

- Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ, công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc;

- Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

- Phụ cấp đặc thù ngành nghề.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại Điểm này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định."

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 3 như sau:

"3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần;

c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, danh tiếng, quyền sử dụng đất, phát minh, sáng chế; trừ thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ, thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ."

5. Sửa đổi Điểm c Khoản 6 Điều 3 như sau:

"c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược."

6. Bổ sung Khoản 15 và Khoản 16 vào Điều 4 như sau:

"15. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;

16. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ."

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu tương ứng với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Cá nhân kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề thực hiện khai và tính thuế theo thuế suất áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh. Trường hợp cá nhân kinh doanh không khai hoặc khai không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Doanh thu tính thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế, trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu tặng;

c) Doanh thu tính thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu tính thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

đ) Doanh thu tính thuế đối với các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Xác định doanh thu tính thuế từ kinh doanh:

a) Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh là mức doanh thu khoán được ổn định trong 01 năm. Trường hợp qua số liệu điều tra xác minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu tính thuế thay đổi từ 50% trở lên so với mức doanh thu khoán, cơ quan thuế xác định lại mức doanh thu khoán theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để áp dụng cho thời gian còn lại của năm tính thuế.

b) Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trên cơ sở số liệu điều tra, khảo sát, kết quả kiểm tra, thanh tra về cá nhân kinh doanh và các khoản mục chi phí thực tế để tạo ra doanh thu của cá nhân kinh doanh.

Bộ Tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro đối với cá nhân kinh doanh phù hợp với thực tiễn, đảm bảo yêu cầu quản lý.

4. Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%.

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%.

Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp: 5%.

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%.

d) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

5. Cá nhân kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp chưa thành lập doanh nghiệp, cơ quan thuế ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau

“Điều 11. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương, tiền công cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, người lao động chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế tại thời điểm mua bảo hiểm. Đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp trước khi trả thu nhập cho người lao động.

3. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản giảm trừ dưới đây:

a) Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Mức đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế quy định tại Khoản này tối đa không quá 01 triệu đồng/tháng, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có).

Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm này như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập tính thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công;

b) Các khoản giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Các khoản đóng góp vào Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ khuyến học quy định tại Điều 13 Nghị định này".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"**Điều 16. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán**

1. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định là giá chuyển nhượng từng lần.

2. Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

a) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán là giá thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán;

b) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng".

10. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 17 như sau:

"2. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"Điều 18. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thu nhập tính thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần.

2. Giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

a) Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Trường hợp chuyển nhượng nhà gắn liền với đất thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng.

c) Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Thời điểm tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

a) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“**Điều 22. Thuế suất**

Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là 2% trên giá chuyển nhượng”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điểm d Khoản 2 Điều 23 như sau:

“d) Đối với tài sản khác: Căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ của tài sản đó hoặc tài sản cùng loại (nếu có). Trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là tài sản nhập khẩu và cá nhân phải nộp các loại thuế liên quan đến việc nhập khẩu tài sản thì giá trị tài sản làm căn cứ tính thuế là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký quyền sở hữu trừ các khoản thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng và thời điểm **xác định thu nhập tính thuế**

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng và thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ trúng thưởng theo quy định tại Điều 15 Luật Thuế thu nhập cá nhân. Tổ chức trả thưởng có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của người trúng thưởng trước khi trả thưởng cho cá nhân trúng thưởng.”

15. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 30 như sau:

“5. Khai quyết toán thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập; cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế năm, trừ các trường hợp sau:

a) Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp hàng quý mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau;

b) Cá nhân có thêm thu nhập vãng lai ở nơi khác ngoài thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh thường xuyên tại một đơn vị mà phần thu nhập vãng lai này bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị chi trả khấu trừ thuế tại nguồn nếu không có nhu cầu thì không quyết toán thuế;

c) Phần thu nhập của cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Trách nhiệm khấu trừ, khai thuế, công bố thông tin của tổ chức trả thu nhập, tổ chức nơi cá nhân chuyển nhượng vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức Việt Nam ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế khi trả thu nhập cho cá nhân như sau:

a) Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân có ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên: Hàng tháng tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập khấu trừ thuế của từng cá nhân căn cứ vào thu nhập tính thuế tháng và biểu thuế Lũy tiến từng phần; tạm tính giảm trừ gia cảnh theo bản khai của người nộp thuế để tính số thuế phải nộp trong tháng, thực hiện khấu trừ thuế và không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai tạm tính giảm trừ gia cảnh này. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế, nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 30 Nghị định này và theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Đối với các khoản tiền công, tiền chi khác cho cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng: Tổ chức, cá nhân chỉ trả thu nhập có trách nhiệm tạm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên số thu nhập trả cho cá nhân. Cá nhân có thu nhập tạm khấu trừ thuế quy định tại Khoản này không phải khai thuế theo tháng.

Bộ Tài chính quy định cụ thể mức thu nhập làm cơ sở khấu trừ thuế tạm khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Điểm này.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người sử dụng lao động trước khi trả tiền bảo hiểm hoặc thu nhập cho cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này trong trường hợp người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm cho cá nhân.

d) Công ty xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả thu nhập cho cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp với số tiền hoa hồng trên 100 triệu đồng/năm có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân.

đ) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê nhà, thuê tài sản của cá nhân mà cá nhân cho thuê có tổng doanh thu từ kinh doanh trên 100 triệu đồng/năm trở lên, nếu trong hợp đồng thuê có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm khấu trừ thuế 5% trên số tiền thuê trước khi trả tiền cho cá nhân và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

2. Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân lưu ký chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán theo mức 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần.

3. Doanh nghiệp nơi cá nhân có phần vốn được chuyển nhượng có trách nhiệm yêu cầu cá nhân cung cấp chứng từ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với phần vốn đã chuyển nhượng trước khi làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn chịu trách nhiệm nộp thuế thay cho các cá nhân này.

4. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi tắt là bên Việt Nam) có ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài mà nhà thầu đó có ký hợp đồng lao động với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì bên Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho nhà thầu nước ngoài về nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân của người lao động nước ngoài và về trách nhiệm cung cấp các thông tin về người lao động nước ngoài, gồm: Danh sách, quốc tịch, số hộ chiếu, thời gian làm việc, công việc đảm nhận, thu nhập cho bên Việt Nam để bên Việt Nam cung cấp cho cơ quan thuế chậm nhất trước 7 ngày kể từ ngày cá nhân nước ngoài bắt đầu làm việc tại Việt Nam.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Điều 2 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế như sau:

1. Bổ sung Khoản 1b và 1c vào Điều 3 như sau:

“1b. Phân bón; thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang).

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các loại thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác và các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản này.

1c. Tàu đánh bắt xa bờ; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: Máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê, thóc ướt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bốc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy ấp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các loại máy chuyên dùng khác dùng cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 3 như sau:

"a) Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức:

- Cho vay;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

- Bảo lãnh;

- Cho thuê tài chính;

- Phát hành thẻ tín dụng;

- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

- Bán tài sản bảo đảm tiền vay, bao gồm cả trường hợp bên đi vay vốn tự bán tài sản bảo đảm theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có bảo đảm. Trường hợp người có tài sản bảo đảm không có khả năng trả nợ và phải bàn giao tài sản cho tổ chức tín dụng để xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật thì không phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng;

- Cung cấp thông tin tín dụng theo quy định của Luật Ngân hàng nhà nước;

- Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.”

3. Bổ sung Điểm a Khoản 3 Điều 4 như sau:

“a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

- Trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể

tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá;

- Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (không bao gồm tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Nếu giá đất được trừ không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng chưa tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá ghi trong hợp đồng góp vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất nhận góp vốn thì chỉ được trừ giá đất theo giá chuyển nhượng;

- Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật; nếu tại thời điểm ký hợp đồng BT chưa xác định được giá thì giá đất được trừ là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định để thanh toán công trình.”

4. Bổ sung Điểm đ Khoản 1 Điều 6 như sau:

“đ) Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% gồm:

- Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;

- Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;

- Dịch vụ cấp tín dụng ra nước ngoài;

- Chuyển nhượng vốn ra nước ngoài;

- Đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;

- Dịch vụ tài chính phát sinh;

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Khoản 11 Điều 3 Nghị định này;

- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan;

- Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu."

5. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 6 như sau:

"b) Các sản phẩm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

- Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón;

- Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác;

- Các chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng."

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 1 Điều 9 như sau:

"b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan hướng dẫn việc xác định tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra làm cơ sở xác định tỷ lệ khấu trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại Khoản này phù hợp từng lĩnh vực.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng qua các khâu để sản xuất mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của các khâu được khấu trừ toàn bộ.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có dự án đầu tư thực hiện đầu tư theo nhiều giai đoạn, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, có phương án sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản có cung cấp hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định được khấu trừ toàn bộ. Số thuế giá

trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không hình thành tài sản cố định được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có dự án đầu tư, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản số định trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được tạm khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo phương án sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh, số thuế tạm khấu trừ được điều chỉnh theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong ba năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Bộ Tài chính hướng dẫn xác định tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra và việc tạm khấu trừ, điều chỉnh đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại Điểm này."

7. Bổ sung Điểm i1 vào Khoản 1 Điều 9 như sau:

"i1) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, phục vụ cho sản xuất: Phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác tiêu thụ trong nước không được kê khai, khấu trừ mà tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua vào phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 đáp ứng điều kiện khấu trừ, hoàn thuế và thuộc diện hoàn thuế theo quy định tại Điều 10 Nghị định này."

8. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 9 như sau:

"b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhập khẩu, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng.

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra cũng được coi là thanh toán không dùng tiền mặt; trường hợp sau khi bù trừ mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới 20 triệu đồng, nhưng mua nhiều lần trong cùng ngày có tổng giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt."

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 10 như sau:

"2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế có thể sử dụng kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để quyết định việc hoàn thuế giá trị gia tăng và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình."

10. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 10 như sau:

"5. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Việc kê khai, tính nộp thuế trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản của dự án đầu tư hoặc chuyển đổi mục đích sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 2 như sau:

"Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy.

Nước biển làm mát máy quy định tại Khoản này phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường, về hiệu quả sử dụng nước tuần hoàn và điều kiện kinh tế kỹ thuật chuyên ngành.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ liên quan để hướng dẫn nước biển làm mát máy thuộc đối tượng không chịu thuế tài nguyên quy định tại khoản này."

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 2 như sau:

“9. Yến sào thiên nhiên, trừ yến sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác.”

3. Sửa đổi quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 4 như sau:

“c) Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trường hợp tài nguyên khai thác vừa tiêu thụ nội địa và xuất khẩu:

- Đối với sản lượng tài nguyên tiêu thụ nội địa là giá bán đơn vị tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với sản lượng tài nguyên xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này. Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) thì giá tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu xuất khẩu hoặc từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu bán tại thị trường trong nước.

Căn cứ giá tính thuế tài nguyên đã xác định để áp dụng sản lượng tính thuế đối với đơn vị tài nguyên tương ứng. Giá tính thuế đối với tài nguyên khai thác được xác định ở khâu nào thì sản lượng tính thuế tài nguyên áp dụng tại khâu đó.”

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc xác định giá tính thuế tài nguyên quy định tại các Điểm a, d Khoản 3 Điều này và các trường hợp cụ thể khác;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

c) Hướng dẫn chi phí sản xuất, chế biến được trừ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 4 Điều này;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên để thực hiện thống nhất trên toàn quốc."

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế như sau:

1. Bổ sung Khoản 4 Điều 9 như sau:

"4. Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện của cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có."

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 11 như sau:

"a) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý là Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý."

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 13 như sau:

"a) Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt tháng là Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt tháng"

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 15 như sau:

"a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên tháng là Tờ khai thuế tài nguyên tháng"

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 23 như sau:

"2. Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, thuế thu nhập cá nhân, phí bảo vệ môi trường. Trường hợp cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có mức doanh thu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập cá nhân thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân."

6. Bổ sung Điều 26a như sau:

"Điều 26a. Đồng tiền nộp thuế và xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản thuế nộp ngân sách nhà nước

1. Người nộp thuế thực hiện nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp phát sinh doanh thu, chi phí, giá tính thuế bằng ngoại tệ hoặc người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp bằng ngoại tệ nhưng được nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quy đổi ngoại tệ sang đồng Việt Nam quy định tại Khoản này.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan."

7. Bổ sung Điều 28a như sau:

"Điều 28a. Xử lý đối với việc chậm nộp thuế

Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp. Số thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 tiền chậm nộp được áp dụng theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán nên không nộp thuế đúng thời hạn dẫn đến nợ thuế thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán."

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

"Điều 31. Gia hạn nộp thuế

1. Trường hợp được gia hạn:

Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

Thiệt hại vật chất là những tổn thất về tài sản của người nộp thuế, tính được bằng tiền như: Máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư, hàng hóa, nhà xưởng, trụ sở làm việc, tiền, các giấy tờ có giá trị như tiền.

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

c) Không có khả năng nộp thuế đúng hạn trong trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu có chu kỳ sản xuất, dự trữ dài hơn 275 ngày hoặc do phía khách hàng hủy hợp đồng hoặc kéo dài thời gian giao hàng;

d) Các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác.

2. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn:

a) Đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế còn nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, nhưng tối đa không quá trị giá vật chất bị thiệt hại trừ phần được bồi thường do cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời cơ sở sản xuất kinh doanh gây ra;

c) Đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ tương ứng với số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng chưa xuất khẩu trong thời hạn 275 ngày;

d) Đối với trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này là số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh do người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt khác.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế:

a) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 02 (hai) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại Điểm a, c Khoản 1 Điều này;

b) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm b, d Khoản 1 Điều này.

4. Thẩm quyền gia hạn nộp thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này;

b) Thủ trưởng cơ quan hải quan quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này;

c) Việc gia hạn nộp thuế đối với trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác phải đảm bảo không điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, trong đó:

- Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế đối với trường hợp hỗ trợ thị trường, tháo gỡ khó khăn chung cho sản xuất kinh doanh;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế đối với từng trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Quyết định gia hạn nộp thuế được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế."

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 39 như sau:

"2. Trách nhiệm của người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ

a) Trong thời gian nộp dần tiền thuế nợ, người nộp thuế vẫn phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,05% trên ngày trên số tiền thuế chậm nộp. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp đã cam kết.

b) Trường hợp người nộp thuế vi phạm cam kết về tiến độ nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay cho người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"Điều 40. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của cá nhân khi có thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử từ cơ quan quản lý thuế về việc người dự kiến xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trước khi xuất cảnh.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế bằng văn bản khi người nộp thuế có yêu cầu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này."

11. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 3 Điều 41 như sau:

"b) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế quy định tại Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế áp dụng đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đã có xác nhận nộp thừa của cơ quan thuế kết luận số tiền thuế nộp thừa; hồ sơ đề nghị hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp ra quyết định hoàn thuế. Trường hợp việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế được hoàn theo quy định, người nộp thuế còn được trả tiền lãi tính trên số thuế bị hoàn chậm và thời gian chậm hoàn thuế; lãi suất để tính lãi thực hiện theo quy định tại các Điểm a, b Khoản 2 Điều 30 Nghị định này."

12. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 48 như sau:

"1. Người nộp thuế là tổ chức kinh doanh sử dụng các dịch vụ điện tử do cơ quan thuế cung cấp (đăng ký thuế, khai, nộp thuế, tra cứu và gửi thông tin về thuế), trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, siêu thị và một số hàng hóa, dịch vụ khác có sử dụng hệ thống máy tính tiền, hệ thống cài đặt phần mềm bán hàng để thanh toán thì thực hiện kết nối với cơ quan thuế để gửi thông tin cho cơ quan thuế theo lộ trình triển khai của cơ quan thuế.

Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) kinh doanh thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì lập hóa đơn điện tử và gửi thông tin trên hóa đơn bằng phương thức điện tử cho cơ quan thuế để nhận mã xác thực hóa đơn từ cơ quan thuế. Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế."

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực thi hành.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế, thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế quy định tại các Điều 7, 8 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010; Khoản 9 Điều 4 Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ.

3. Bãi bỏ Điểm n Khoản 2 Điều 3 và Điểm g Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

4. Bãi bỏ các Điều 7, 8, 9, 10, 19, 20, 21 và các quy định về thu nhập từ kinh doanh tại các Điều 12, 13 và 14 tại Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ.

5. Bãi bỏ Điểm c Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

Nguyễn Tấn Dũng

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 91/2014/ND-CP

Hanoi, October 1, 2014

DECREE

ON AMENDMENTS TO DECREES ON TAXES

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006; the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006; the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Value-added tax dated June 3, 2008; Law on amendments to the Law on Value-added tax dated June 19, 2013;

Pursuant to the Law on Corporate income tax dated June 3, 2008; Law on amendments to the Law on Corporate income tax dated June 19, 2013;

At the request of the Minister of Finance,

The Government issues the Decree on amendments to Decrees on taxes.

Article 1. Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government providing guidance on the implementation of the Law on Corporate income tax shall be amended as follows:

1. Point m Clause 2 of Article 3 shall be amended as follows:

"m) Differences from revaluation of assets as prescribed to contribute capital or transfer upon division, splitting, merger, consolidation or conversion, except for equitization or restructuring of the corporates whose charter capital is wholly held by the state.

Corporates receiving the assets shall be accounted for according to the re-evaluated price when determining the deductible expenses prescribed in Article 9 of this Decree."

2. Clause 3 of Article 4 shall be amended as follows:

"3. The income derived from the execution of the contract for scientific research and technological development shall be eligible for tax exemption until expiration of that contract but not more than 3 years from the day on which the revenue is earned; the income derived from the sale of products that are results of new technologies applied in Vietnam for the first time shall be eligible for tax exemption provided that it does not exceed 5 years from the day on which the revenue derived from sale of such products; the income derived from the sale of experimental products during the experimental production period shall be applied to relevant laws."

3. Clause 9 of Article 4 shall be amended as follows:

“9. Income of the Vietnam Development Bank derived from credit extension serving investment in development, or credit extension serving export assigned by the State; income of Bank for Social Policies derived from credit extension to the poor and other subjects enjoyed preferential treatment policy; income of Vietnam Asset Management Company; income of government grants derived from profitable operations assigned by the State : Vietnam social insurance fund, Deposit insurance corporation, Health insurance fund, Apprenticeship enhancement fund, Overseas employment support fund of the Ministry of Labor, Famer support fund, Vietnam legal aid fund, Public-utility telecommunications fund, Local development investment fund, Vietnam environmental protection fund, Credit guarantee fund for small and medium-sized corporates, Cooperative development aid fund, Poor women support fund, Fund for Protection of citizens and legal entities abroad, Housing development fund, Fund for small and medium-sized corporate development, Fund for National scientific and technological development, National technological innovation fund; incomes of non-profit Fund for Land development and other funds of the State prescribed or established and operated by the Government or Prime Minister are deriving from operations assigned by the State.”

4. Point a Clause 1 of Article 9 shall be amended as follows:

“a) The actual expenditures incurred in relation to the business operations of corporates, including the following expenditures:

- Expenditures on performance of duties pertaining to security and defence education, training, activities of militia forces and other defence and security duties as prescribed; the expenditures on operation of Communist Party organizations and social-political organizations in corporates.

- The actual expenditures on HIV / AIDS prevention at workplace, including: expenditure on provision of training in HIV / AIDS prevention for employees, expenditure on raising employees’ awareness of HIV / AIDS prevention , fees for HIV consultation, examination and testing, and expenditures on supporting employees who are HIV sufferers;

- The direct expenditures on the employees’ welfare with legitimate invoices and documents such as: expenditures on employees' family occasions ; expenditures on holiday allowance or treatment support; expenditures on professional training ; expenditures on supporting employees’ families affected by natural disasters, hostilities, accidents, illness; expenditures on providing reward for employees’ children due to their educational achievements; expenditures on allowances for traveling during holidays of the employees and other welfare expenditures prescribed in guidance of the Ministry of Finance; the total expenditure incurred in the tax year must not exceed actual average 1 month’s salary.”

5. Point d Clause 2 of Article 9 shall be amended as follows:

“d) The depreciation of fixed assets that does not comply with regulations of the Ministry of Finance, including: depreciation for cars with fewer than 9 seats (except for cars used for passenger transport, tourism, or hotel operation; cars used for display and test drive by car dealers) in proportion to the portion of cost in excess of 1.6 billion dong per car; depreciation of civil aircraft or yachts not used for transport of passengers or goods, tourism, or hotel operation.”

6. Clause 3 of Article 16 shall be amended as follows:

“3. The incomes from performing new investment projects prescribed in Clause 3, Article 15 of this Decree and income of the business from performing new investment projects in industrial parks (except for industrial parks located in socially and economically advantaged areas) shall be eligible for tax exemption for 2 years and 50% tax reduction for the next 4 years.

The socially and economically advantaged areas prescribed in this Clause are urban districts of special class cities or the first class cities affiliated to the Central and the first class cities affiliated to provinces, not including urban districts of the aforesaid cities converted from districts from January 1, 2009; where the industrial parks are located in both advantaged and disadvantaged areas, the determination of tax incentive for industrial parks based on actual location of the investment project. The determination of special class cities prescribed in this Clause shall comply with regulations of the Government on classification of cities."

7. Clause 5a is added to Article 19 as follows:

"5a. With regard to a licensed investment project, if the investment capital, stage, and rate of progress are registered in the initial investment dossier sent to investment licensing agency provided that the subprojects conducted on schedule, the subprojects shall be treated as a subproject of the firs investment project granted the first license (except for objective difficulties or force majeure events). As a result, such subprojects shall be eligible for the same tax incentives as that provided for the initial investment project; if the investment project is issued the investment license before January 1, 2014, such subprojects shall be eligible for tax incentives for the rest of incentive period from January 1, 2014.

If an investment project is provided with tax incentives and new investments in machinery and equipment are regularly made during the period 2009 - 2013, the additional income arising from such investments shall be eligible for the same tax incentives for the remaining period."

8. Clause 5b is added to Article 19 as follows:

"5b. If the period of tax incentives is still unexpired due to the export ratio but the business is no longer eligible for tax incentives for textile and garment products from January 11, 2007 and other products from January 01, 2012 because of commitments to WTO, it may decide whether to apply preferential tax rates and tax exemption period successively or concurrently for the rest time to textile and garment products from 2007 and to other products from 2012 depending on the business' fulfillment of requirements (apart from export ratio and use of domestic raw materials) in accordance with the legislative documents on corporate income tax which is effective from the day on which the business is issued with the establishment license to the effective date of the Decree No. 24/2007/ND-CP dated February 14, 2007 of the Government providing guidance on implementation of Law on corporate income tax, or in accordance with regulations of legislative documents on corporate income tax at the time in which tax incentives are adjusted due to the commitments to WTO."

9. Points 2, 3, 4, 5, 32, and 37 of the List of administrative divisions entitled to corporate income tax incentives in the Appendix enclosed with the Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government as follows:

No.	Provinces	Severely disadvantaged areas.	Disadvantaged areas.
2	Cao Bang	All districts and Cao Bang city	
3	Ha Giang	All districts and Ha Giang city	
4	Lai Chau	All districts and Lai Chau city	
5	Son La	All districts and Son La city	
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh district, Khanh Son district, Truong Sa island district and other islands affiliated to the province	Van Ninh, Dien Khanh, Ninh Hoa districts, Cam Ranh city

37	Kon Tum	All districts and Kon Tum city	

Article 2. Decree No. 209/2013/ND-CP dated December 18, 2013 of the Government providing guidance on the implementation of the Law on Value-added tax shall be amended as follows:

1. Point a Clause 2 of Article 3 shall be amended as follows:

"a) Credit extension services including:

- Grant loans;

- Discount or rediscount negotiable instruments and other valuable papers;

- Issue guarantee;

- Grant finance lease;

- Issue credit card;

- Carry out domestic or international factoring;

- Sell collateral for loan, including the cases in which borrowers sell the collateral themselves by delegation of lenders to repay the secured loans.

- Provide credit information as prescribed in the regulations of Law on the State bank;

- Other methods of credit extension as prescribed."

2. Point b Clause 2 of Article 9 shall be amended as follows:

"b) There are documents on non-cash payment for purchases, except the case in which total value of the purchases is under VND 20 million.

With regard to purchases which are VND 20 million or over and paid under a deferral plan or installment plan, taxpayers shall declare and deduct the input VAT according to sale contracts, VAT invoices and non-cash payment documents. If there is no proof of non-cash payment because the payment of contract is not due, taxpayers may still declare and deduct the input value-added tax.

The payments made by offsetting the value of purchases against value of sales are also considered non-cash payments."

3. Point c Clause 1 of Article 9 shall be amended as follows:

"c) The input VAT on fixed assets, machinery, and equipment, including the input VAT on the lease of these assets, machinery, and equipment shall be not deducted and shall be included in costs of fixed assets or the deductible expense prescribed in Law on corporate income tax and other documents providing guidance on implementation in the following cases: specialized fixed assets used for the manufacture of weapons and military equipment for security and defense; fixed assets, machinery, equipment of credit institutions, reinsurers and life insurers, securities companies, medical facilities, training institutions; civil aircraft and yachts not used for commercial cargo transport, passenger transport, tourism, or hotel operation.

With regard to fixed assets being cars with fewer than 9 seats (except for cars used for cargo transport, passenger transport, tourism, or hotel operation; cars used for display and test drive by

car dealers) whose value are over VND 1.6 billion, the input VAT amount in proportion to the amount in excess of VND 1.6 billion shall not be deducted."

Article 3. Decree No. 65/2013/ND-CP dated June 27, 2013 of the Government provide guidance on the Law on Tax administration and the Law on the amendments to the Law on Tax administration shall be amended as follows:

1. Point dd Clause 2 of Article 3 shall be amended as follows:

"dd) Other monetary or non-monetary benefits other than salaries and wages paid by employers and taxpayers are beneficiaries in any shape or form:

- House rents, charges for electricity, water and associated services (if any), not including benefit from houses supplied by the employers to workers working in the industrial zones, economic zones or in disadvantaged or severely disadvantaged areas.

- Accumulated life insurance premium and other non-compulsory insurance premium, accumulated amount of contribution to the voluntary retirement fund, which are paid by the employers for their employees. Before paying the insurance or pension to an individual, the insurer or the company managing the voluntary retirement fund must withhold 10% of the accumulated premium or contribution , which is paid by the employer, as tax from July 01, 2013;

- Membership fees and charges for other services provided for individuals on request, such as: Healthcare, entertainment, sports, recreation, beauty care;

- Other benefits as prescribed by law."

2. Point b Clause 5 of Article 30 shall be amended as follows:

"b) Individuals and business households that have paid their taxes as prescribed in clause 1 Article 10 of this Decree."

3. Point e Clause 5 is added to Article 30 as follows:

"e) Individuals are insurance agents, lottery agents, or multi-level marketing agents whose personal income tax has been withheld by the income payer."

Article 4. Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 of the Government provide guidance on the Law on Tax administration and the Law on the amendments to the Law on Tax administration shall be amended as follows:

1. Clause 5 of Article 5 shall be amended as follows:

"5. If the taxpayer suspends the business operation and sends a written request to the business registration authority where taxpayer registered, the taxpayer is not required to submit tax declarations during the suspension period. If the taxpayer carries on the business after the suspension period and a written notification is sent to business registration authority where the tax payer registered, they shall submit tax declarations as prescribed. The business registration authority where businesses or business households registered must notify the tax authority of the information about the businesses or business households that suspended or resumed the business."

2. Clause 3a is added to Article 7 as follows:

"3a. The Ministry of Finance must consider providing incentives to businesses that have been operating for less than 2 years and have large investment scale, national major projects, and/or

privileged investment projects approved by the Prime Minister before granting the investment license. The Ministry of Finance shall give the status of privileged business and provide the incentives as prescribed in Clause 2 of this Article when the businesses build the infrastructure of the project."

3. Point b Clause 1 of Article 11 shall be amended as follows:

"b) Declarations shall be made quarterly by the taxpayers whose revenue in the previous year is 50 billion VND or lower."

4. Clause 1 of Article 12 shall be amended as follows:

"1. Declarations of corporate income tax are annual terminal tax declarations or terminal tax declarations up to time that the corporate undergoes division, splitting, consolidation, merger, conversion (not including the cases in which the receivers inheriting all tax obligation from corporate before conversion), dissolution, or shutdown; except ad hoc declarations of corporate income tax on real estate transfer and other operations defined by legislation on corporate income tax.

The tax authority must inspect the final tax declarations of business within 15 working days from the day on which the materials or dossiers relating to the finalization of tax liability are received from the taxpayer in cases of division, splitting, consolidation, merger, conversion, dissolution, or shutdown. The Ministry of Finance shall instruct tax authorities to hire independent audit companies, tax agents to inspect terminal tax declarations of dissolved or shut down businesses."

5. Clause 2 of Article 12 shall be amended as follows:

"2. Corporate income tax declaration:

a) The declaration of corporate income tax settlement consists of:

- The declaration form of corporate income tax settlement;

- The annual financial statement or financial statement made up to the time the corporate undergoes division, splitting, consolidation, merger, conversion, dissolution, or shutdown;

b) The declaration of corporate income tax arising from real estate transfer shall be the form of declaration of the corporate income tax on real estate transfer;

c) The ad hoc declaration of corporate income tax shall be the form of declaration of corporate income tax."

6. Clause 1a is added to Article 26 as follows:

"1a. According to the business result, the taxpayer make the provisional payment of corporate income tax in the quarter within 30 days of quarter succeeding the quarter in which tax is incurred.

Every business that makes financial statements quarterly shall determine the provisional amount of corporate income tax in each quarter according to quarterly financial statements and regulations of law on taxation.

Every business that not required to make financial statements quarterly shall determine the provisional amount of corporate income tax in each quarter according to the amount of corporate income tax of the previous year and estimated business result in that year.

If the total of four provisional tax payments is smaller than the amount payable according to the financial statement by 20% or more, the taxpayer shall incur an interest on the amount that exceeds the 20% difference."

7. Clause 3 of Article 31 shall be amended as follows:

"3. Duration of tax deferral:

a) In the cases in Point a and c Clause 1 of this Article, tax shall be deferred for not more than 02 years from the deadline for paying tax;

In the cases in Point c Clause 1 of this Article, tax shall be deferred for not more than the owning amount of the state budget.

b) In the cases in Points b and d Clause 1 of this Article, tax shall be deferred for not more than 01 year from the deadline for paying tax."

Article 5. Effect and implementation

1. This Decree shall come into effect from November 15, 2014, except that Article 1 of this Decree shall be applied to the corporate income tax period of 2014.

2. The Ministry of Finance shall provide guidance on implementation of this Decree.

3. The Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Heads of Governmental agencies, the Presidents of the People's Committee of provinces and relevant entities shall take responsibility for the implementation of this Directive./.

FOR THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 91/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ THUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm m Khoản 2 Điều 3 như sau:

“m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng

và tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được miễn thuế tối đa không quá 05 năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật".

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 4 như sau:

"9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật".

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 9 như sau:

"a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động mà doanh nghiệp có hóa đơn, chứng từ theo quy định như: Chi đám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con cái của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người

lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế".

5. Sửa đổi, bổ sung Điểm d Khoản 2 Điều 9 như sau:

"d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính, bao gồm: Khấu hao đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ: ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn".

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 16 như sau:

"3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị.".

7. Bổ sung Khoản 5a Điều 19 như sau:

"5a. Đối với dự án đầu tư được cấp phép đầu tư mà trong Hồ sơ đăng ký đầu tư lần đầu gửi cơ quan cấp phép đầu tư đã đăng ký số vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư kèm tiến độ thực hiện đầu tư, ở các giai đoạn tiếp theo trường hợp thực tế thực hiện được coi là dự án thành phần của dự án đầu tư đã được cấp phép lần đầu nếu thực hiện theo tiến độ (trừ trường hợp khó khăn khách quan, bất khả kháng) thì được hưởng ưu đãi thuế theo mức ưu đãi đang áp dụng đối với dự án đầu tư lần đầu; đối với dự án đầu tư được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì ưu đãi thuế được hưởng cho thời gian ưu đãi còn lại được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Dự án đầu tư của doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế mà giai đoạn 2009 - 2013 có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên trong quá trình sản xuất, kinh doanh thì phần thu nhập tăng thêm do việc đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên này cũng được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng cho thời gian còn lại."

8. Bổ sung Khoản 5b Điều 19 như sau:

“5b. Doanh nghiệp còn thời gian hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu nhưng bị ngừng ưu đãi thuế do thực hiện cam kết với Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đối với hoạt động dệt, may từ ngày 11 tháng 01 năm 2007 và hoạt động khác từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 thì được lựa chọn kết hợp không đồng thời, đồng bộ ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại kể từ năm 2007 đối với hoạt động dệt, may hoặc kể từ năm 2012 đối với hoạt động khác, tương ứng với các điều kiện ưu đãi thuế mà thực tế doanh nghiệp đáp ứng (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu, do sử dụng nguyên liệu trong nước) quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực trong thời gian từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập đến trước ngày Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành hoặc theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm bị điều chỉnh ưu đãi thuế do thực hiện cam kết WTO.”

9. Sửa đổi các Điểm 2, 3, 4, 5, 32, 37 Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ như sau:

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố Kon Tum	

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 3 như sau:

“a) Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức:

- Cho vay;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

- Bảo lãnh;

- Cho thuê tài chính;

- Phát hành thẻ tín dụng;

- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

- Bán tài sản bảo đảm tiền vay, bao gồm cả trường hợp bên đi vay vốn tự bán tài sản đảm bảo theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có đảm bảo;

- Cung cấp thông tin tín dụng theo quy định của Luật Ngân hàng nhà nước;

- Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật".

2. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 9 như sau:

"b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng.

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra cũng được coi là thanh toán không dùng tiền mặt."

3. Sửa đổi Điểm c Khoản 1 Điều 9 như sau:

"c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động đi thuê những tài sản, máy móc, thiết bị này, trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định hoặc chi phí được trừ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành: Tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định, máy móc, thiết bị của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Đối với tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ: ô tô sử dụng cho kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu

và lái thử cho kinh doanh ô tô) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ".

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ Khoản 2 Điều 3 như sau:

"đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

- Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm khoản lợi ích về nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp, nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp cho người lao động.

- Khoản tiền phí tích lũy mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện, do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động. Trước khi trả tiền bảo hiểm, tiền lương hưu cho cá nhân, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% đối với khoản tiền phí tích lũy, tiền tích lũy đóng góp quỹ tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

- Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: Chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ.

- Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật."

2. Sửa đổi Điểm b Khoản 5 Điều 30 như sau:

"b) Cá nhân, hộ kinh doanh có thu nhập từ kinh doanh đã thực hiện nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này".

3. Bổ sung Điểm e Khoản 5 Điều 30 như sau:

"e) Cá nhân là đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp đã được tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế như sau:

1. Sửa đổi Khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động kinh doanh đã có văn bản đề nghị gửi cơ quan đăng ký kinh doanh nơi người nộp thuế đã đăng ký thì không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh trở lại sau thời gian tạm ngừng và đã có văn bản thông báo gửi cơ quan đăng ký kinh doanh nơi người nộp thuế đã đăng ký thì thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo quy định. Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế biết về thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục hoạt động kinh doanh trở lại.”

2. Bổ sung Khoản 3a Điều 7 như sau:

“3a. Đối với doanh nghiệp có quy mô đầu tư lớn, dự án trọng điểm quốc gia dự án đầu tư ưu tiên được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trước khi cấp phép đầu tư, giao Bộ Tài chính xem xét, công nhận doanh nghiệp ưu tiên khi chưa đáp ứng điều kiện về 2 năm hoạt động để đánh giá tuân thủ pháp luật và đánh giá độ tin cậy của cơ quan hải quan. Bộ Tài chính thực hiện công nhận doanh nghiệp ưu tiên và áp dụng biện pháp ưu tiên theo quy định tại Khoản 2 Điều này khi doanh nghiệp thực hiện xây dựng cơ sở vật chất của dự án”.

3. Sửa đổi Điểm b Khoản 1 Điều 11 như sau:

“b) Khai theo quý áp dụng đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện có tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống.”

4. Sửa đổi Khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm doanh nghiệp chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm các trường hợp chuyển đổi mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi), giải thể, chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra quyết toán thuế của doanh nghiệp trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc quyết toán nghĩa vụ thuế từ người nộp thuế trong trường hợp chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động. Riêng trường hợp doanh nghiệp giải thể, chấm dứt hoạt động, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế cơ quan thuế đặt hàng và sử dụng kết quả, của các công ty kiểm toán độc lập, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế để thực hiện kiểm tra quyết toán thuế của doanh nghiệp nhanh chóng, thuận lợi.”

5. Sửa đổi Khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm doanh nghiệp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động;

b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng bất động sản;

c) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp."

6. Bổ sung Khoản 1a Điều 26 như sau:

"1a. Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật thì căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp không phải lập báo cáo tài chính quý thì doanh nghiệp căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Trường hợp tổng số bốn lần tạm nộp thấp hơn từ 20% trở lên so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thì doanh nghiệp phải nộp lãi chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số tạm nộp với số quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán."

7. Sửa đổi Khoản 3 Điều 31 như sau:

"3. Thời gian gia hạn nộp thuế:

a) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 02 (hai) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, c Khoản 1 Điều này.

Số thuế được gia hạn đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước còn nợ.

b) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm b, d Khoản 1 Điều này."

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2014. Riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom – Happiness ---------
No. 53/2011/ND-CP	*Hanoi, July 01, 2011*

DECREE

DETAILING AND GUIDING A NUMBER OF ARTICLES OF THE LAW ON NON-AGRICULTURAL LAND USE TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25. 2001 Law on Organization of the Government;

Pursuant to the June 17, 2010 Law on Non-Agricultural Land Use Tax;

At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Decree details and guides a number of articles of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax.

Article 2. Tax-liable objects

Objects liable to non-agricultural land use tax are defined in Article 2 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax, specifically as follows:

1. Residential land in rural and urban areas.

2. Non-agricultural production and business land specified in Clause 2. Article 2 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax. including:

a/ Land for construction of industrial parks, including industrial clusters, industrial parks. export-processing zones and other production and business /ones, to which a common land use regime is applied:

b/ Land for construction of production and business establishments, including industrial production, collage industry and handicraft businesses, service and trade establishments and other facilities in support of production and business operations (including also land for construction of production and business establishments in hi-tech parks and economic zones):

c/ Land for mineral mining and land used as mineral processing sites, except cases in which mineral mining activities do not affect the top soil layer or the land surface;

d/ Land for production of construction materials or pottery, including land used as raw materials and land used as construction material processing and production sites or sites for making pottery.

3. Non-agricultural land defined in Article 3 of this Decree which is used by organizations, households or individuals for commercial purposes.

Article 3. Objects not liable to tax

Non-agricultural land used for non-commercial purposes specified in Article 3 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax are not liable lo tax, specifically:

1. Land used for public purposes, including:

a/ Traffic and irrigation land, including land for construction of roads, bridges, sluices. pavements, railways, airport and airfield infrastructure, including also land planned for construction of airports or airfields under phased investment projects which have been approved but not yet implemented, land for construction of water supply systems (excluding water plants), water drainage systems, irrigation work systems, dikes and dams, and land within traffic and irrigation safety corridors;

b/ Land for construction of public cultural. healthcare, education and training, physical training and sport facilities, including crèches, schools, hospitals, marketplaces, parks, flower gardens, children's recreation centers, squares, cultural works, post-cultural spots of communes, wards and townships, monuments, commemorative stelae, museums, functional rehabilitation institutions for persons with disabilities, vocational training schools, drug detoxification institutions, reformatories. dignity restoration camps and nursing homes for elderly persons and disadvantaged children;

c/ Land with historical and cultural relics or scenic places which have been ranked or placed under protection under decisions of People's Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level People's Committees);

d/ Land for construction of other public works, including land used for public-utility purposes in urban centers and rural residential areas; land for construction of common-utility infrastructure facilities in industrial parks, hi-tech parks and economic zones under approved plans; land for construction of power transmission lines, communication networks, petrol, oil and gas pipelines and their safety corridors; land of power stations, irrigation reservoirs and dams; land of funeral halls and crematories; land of landfills, garbage dumping grounds and waste treatment complexes approved by competent state agencies.

2. Land used by religious institutions, including land of pagodas, churches, oratories, chancels, monasteries, religious training institutions, offices of religious organizations and other religious establishments permitted by the State.

3. Land used as cemeteries and graveyards.

4. Land under rivers, canals, ditches, streams and special-use water surface;

5. Land with communal houses, temples, hermitages, clans' worship halls, including land areas for building these works and their premises;

6. Land for construction of working offices and non-business works, including;

a/ Land of working offices of state agencies, political organizations, socio-political Organiza-tions and public non-business organizations; offices of Vietnam-based diplomatic representative missions and foreign consulates and intergovernmental international organizations entitled to privileges and immunities like foreign diplomatic representative missions in Vietnam;

b/ Land of economic, cultural, social, scientific and technological and diplomatic non-business establishments of state agencies, political organizations, socio-political organiza-tions and public non-business organizations.

7. Land used for defense and security purposes, including:

a/ Land of barracks and army camps;

b/ Land of military bases:

c/ Land of national defense works, battlefields and other special defense and security works;

d/ Land of military stations and ports:

e/ Land of industrial and science and technology works in direct service of national defense and security:

f/ Land of warehouses of the people's armed force units;

g/ Land of firing ranges, drill grounds. weapon testing grounds and weapon disposal sites;

h/ Land of guest houses, public-duty houses, competition halls, gyms and other facilities within barracks and camps of the people's armed force units;

i/ Land of prisons, detention houses, educational institutions and reformatories managed by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security:

j/ Land of other combat works and defense and security works specified by the Government.

8. Non-agricultural land for construction of works of cooperatives engaged in agricultural or forestry production, aquaculture and salt-making: land in urban areas which is used for construction of glasshouses and other buildings for farming purposes, including cases in which crops are not planted directly on land; land for construction of farms for raising livestock, poultry and other animals as permitted by law; land for construction of research and testing farms and stations in the agriculture, forestry and fishery sectors; land for construction of plant and animal nurseries: land for construction of households' and individuals' warehouses for storing farm produce, plant protection drugs, fertilizers and agricultural machines and tools.

Chapter II

TAX BASKS. TAX REGISTRATION, DECLARATION. CALCULATION AND PAYMENT AND TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 4. Taxable land area

Taxable land area is the area of non-agricultural land actually used.

1. In case a taxpayer has the right to use many land plots within a province or centrally run city, the taxable land area is the total area of taxable land plots.

2. For residential land of a multi-story building with many users or a condominium, including those with areas for both dwelling and commercial purposes, the taxable land area of each organization, household or individual shall be determined to be equal to the allocation coefficient multiplied by the area of the apartment (work) used by such organizations, household or individual.

$$\text{Allocation coefficient} = \frac{\text{Construction land area of the}}{}$$

applicable to a building or condominium without basement = building or condominium / Total area of apartments used by organizations households and individuals

Allocation coefficient applicable to a building or condominium with a basement = Construction land area of the building or condominium / (Total area of apartments used by organizations, households and individuals (ground sections) + 50% of the basement area used by organizations, households and individuals)

Allocation coefficient applicable to an underground work = 50 x Ground land area corresponding to the underground work / Total area of the underground work used by organizations, households and individuals

The area of the apartment (work) used by an organization, household or individual is the floor area actually used by such organization, household or individual stated in the sale/ purchase contract or the certificate of the right to use land or own houses or assets attached to land (the certificate).

Article 5. Price of a square meter of taxable land

1. The price of a square meter of taxable land is the price of land based on the use purpose of the taxable land plot which is set by the provincial-level People's Committee and shall be kept unchanged for a 5-year period stating on January 1, 2012.

2. In case of changing taxpayers or arising any elements that lead to the change of the price of a square meter of taxable land during a stabilization period, the price of a square meter of taxable land shall be kept unchanged for the remainder of the period.

3. In case land is allocated or leased by the State and its use purposes is converted from agricultural to non-agricultural purpose or from non-agricultural production and business to residential purpose during a stabilization period, the price of a square meter of taxable land is the price of land based on its use purpose, which is set by the provincial-level People's Committees at the time of land allocation or lease or at the time of converting the land use purposes and kept unchanged for the remainder of the period.

Article 6. Residential land quotas for tax calculation

1. For residential land which is allocated from January 1. 2012. on. the residential land quota used as a basis for tax calculation is the quota set by the provincial-level People's Committee at the time of land allocation.

2. For residential land which is used before January 1, 2012, the residential land quota used as a basis for tax calculation shall be determined as follows:

a/ If. at the time of grant of a certificate, the provincial-level People's Committee already set a residential land allocation or recognition quota and the land area stated in the certificate was determined according to the residential land recognition quota, such quota shall be used as a basis for tax calculation. If the residential recognition quota is lower than the current residential land allocation quota, the latter will be used as a basis for tax calculation:

b/ If, at the time of grant of a certificate, the provincial-level People's Committee already set a residential land allocation or recognition quota and the land area stated in the certificate was determined according to the residential land allocation quota, such quota shall be used as a basis for tax calculation. If the residential land allocation quota is lower than the current residential land allocation quota, live latter w ill be used as a basis for tax calculation;

c/ If. at the time of grant of a certificate, the provincial-level People's Committee did not yet set a residential land allocation or recognition quota, the v\ hole residential land area stated in the certificate will be regarded as residential land within the set quota:

d/ No residential land quota will apply to cases without certificates. When land users are granted certificates, the residential land quota used as a basis for lax calculation complies with the principles laid down at Points a. b and e of this Clause.

3. In case of changing taxpayers, the residential land quota used as a basis for tax calculation is the current residential land allocation quota set by the provincial-level People's Committee, which will be applied from the subsequent tax year, except cases of changing taxpayers due to inheritance or giving as gifts between husband and wife; natural parent and natural child; adoptive parent and adopted child; parent-in-law and son-in-law or daughter-in-law: grandparent and grand child; or between siblings In these cases, the set residential land quota applicable to the transferor shall be used as a basis for tax calculation.

4. No residential land quota will apply to encroached or appropriated land, land used for improper purposes or land left unused against regulations.

Article 7. Tax registration, declaration. calculation and payment

1. Taxpayers shall register, declare, calculate and pay lax under the law on tax administration.

2. Taxpayers may register, declare, calculate and pay tax at lax offices of rural districts, urban districts, towns or provincial cities in which they have land use rights or declare and pay tax to agencies and individuals authorized by tax offices according to law (below collectively to as district-level tax offices).

Taxpayers in difficult-to-access deep-lying or remote areas may register, declare, calculate and pay tax at commune-level People's Committees.

3. Taxpayers who have the right to use many land plots within a province or centrally run city shall register, declare, calculate and pay tax as follows:

a/ Taxpayers shall register, declare, calculate and pay tax for each of residential land plots for which they have use rights at the district-level tax office of the locality in which it/he/ she has land use rights like the case of having a single land plot:

b/ A taxpayer who has none of its/his/her land plots in excess of the set residential land quotas in the localities where such land plots exist may choose any of these quotas for determining the payable tax amount. The residential land area in excess of the set quota shall he determined to be

equal to the total area of all residential land plots for which the taxpayer has use rights minus the residential land quota chosen by the taxpayer:

c/ A taxpayer who has one residential land plot in excess of the set quota shall use the quota applicable in the locality in which such land plot exists for determining the payable tax amount. The residential land area in excess of the set quota shall be determined to be equal to the excessive area of the land plot in the chosen locality plus the total area of other land plots for which the taxpayer has use rights:

d/ A taxpayer who has two or more residential land plots in excess of the residential land quotas may choose the residential land quota in the locality where one of these land plots exits for determining the payable tax amount. The residential land area in excess of the set quota shall be determined to be equal to the excessive area of the land plot in the chosen locality plus the total area of other land plots for which the taxpayer has use rights;

e/ Taxpayers shall make a general declaration according to a form set by the Ministry of Finance for determining the total area of residential land plots for which they have the use rights and the paid tax amount, and send this declaration to the tax office of the locality they have chosen for determining the residential land quota in order to pay the difference between the tax amount payable under this Decree and the tax amounts already paid to the district-level tax offices of the localities where they have land use rights.

4. The Ministry of Finance shall specify the tax registration, declaration, payment and calculation provided in this Decree.

Article 8. Tax exemption and reduction and principles thereof

Entities eligible for non-agricultural land use tax exemption or reduction and tax exemption and reduction principles comply with Articles 9, 10 and 11 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax. Some contents are specified as follows:

1. Lists of domains eligible for investment promotion: domains eligible for special investment promotion: areas with socio-economic difficulties; and areas with extreme socio-economic difficulties specified in Clauses 1 and 4. Article 9, and Clauses 1 and 2. Article 10, of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax comply with the investment law. .

2. Establishments carrying out socialized activities eligible for tax exemption specified in Clause 2. Article 9 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax must -satisfy the requirements on forms, operation scopes and standards applicable to establishments carrying out socialized educational, vocational training, healthcare, cultural, sports or environmental activities prescribed in the Prime-Minister's decisions.

3. Poor households eligible for tax exemption under Clause 6, Article 9 of the Law on Non-Agricultural Land Tax Use shall be determined under the Prime Minister's decision on the poverty line. In case provincial-level People's Committees have specified the poverty lines applicable in their localities according to law, the poverty lines promulgated by provincial-level People's Committees shall apply.

Chapter III

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 9. Responsibilities of a number of ministries and provincial-level People's Committees

1. In the third quarter of 2011, the Ministry of Natural Resources and Environment shall promulgate a document to provide and guide local natural resources and environment agencies in identifying areas of land used for improper purposes, encroached or appropriated land or land left unused against regulations to serve as a basis for tax calculation according to the Law on Non-Agricultural Land Use Tax.

2. The Ministry of Finance shall:

a/ Direct the building of a tax collection administration database on the basis of the land management database supplied by natural resources and environment agencies;

b/ Guide and direct lax offices to organize and manage the collection of non-agricultural land use tax under this Decree and the tax administration law.

3. Provincial-level People's Committees shall:

a/ Set and announce land prices and residential land quotas applicable lo each area and in each period to serve as a basis for tax calculation under this Decree.

b/ Direct local agencies and units to properly implement the Law on Non-Agricultural Land Use Tax and this Decree.

Article 10. Effect and implementation guidance

1. This Decree takes effect on January 1. 2012, and replaces the Government's Decree No. 94-CP of August 25. 1994. detailing the Ordinance on House and Land Tax and the Ordinance Amending and Supplementing a Number of Articles of the Ordinance on House and Land Tax.

2. The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees and concerned organizations and individuals shall implement this Decree.-

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 53/2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2011*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2010;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

1. Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị:

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, gồm:

a) Đất xây dựng khu công nghiệp bao gồm đất để xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác có cùng chế độ sử dụng đất;

b) Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm đất để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và các công trình khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh (kể cả đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghệ cao, khu kinh tế);

c) Đất để khai thác khoáng sản, đất làm mặt bằng chế biến khoáng sản, trừ trường hợp khai thác khoáng sản mà không ảnh hưởng đến lớp đất mặt hoặc mặt đất;

d) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm bao gồm đất để khai thác nguyên liệu và đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

3. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 Nghị định này được các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh quy định tại Điều 3 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế, cụ thể:

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm:

a) Đất giao thông, thủy lợi bao gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, đường sắt, đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay, bao gồm cả đất nằm trong quy hoạch xây dựng cảng hàng không, sân bay nhưng chưa xây dựng do được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn phát triển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đất xây dựng các hệ thống cấp nước (không bao gồm nhà máy sản xuất nước), hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập và đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông, an toàn thủy lợi;

b) Đất xây dựng công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng bao gồm đất sử dụng làm nhà trẻ, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, công trình văn hóa, điểm bưu điện - văn hóa xã, phường, thị trấn, tượng đài, bia tưởng niệm, bảo tàng, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma túy, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; khu nuôi dưỡng người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn;

c) Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định bảo vệ;

d) Đất xây dựng công trình công cộng khác bao gồm đất sử dụng cho mục đích công cộng trong khu đô thị, khu dân cư nông thôn; đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đất xây dựng công trình hệ thống đường dây tải điện, hệ thống mạng truyền thông, hệ thống dẫn xăng, dầu, khí và đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn các công trình trên; đất trạm điện; đất hồ, đập thủy điện; đất xây dựng nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất để chất thải, bãi rác, khu xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng bao gồm đất thuộc nhà chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

3. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng.

5. Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ bao gồm diện tích đất xây dựng công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ theo khuôn viên của thửa đất có các công trình này.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp gồm:

a) Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, trụ sở tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp công lập; trụ sở các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam và các tổ chức quốc tế liên chính phủ được hưởng ưu đãi, miễn trừ tương đương cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đất xây dựng các công trình sự nghiệp thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, ngoại giao của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp công lập.

7. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh gồm:

a) Đất thuộc doanh trại, trụ sở đóng quân;

b) Đất làm căn cứ quân sự;

c) Đất làm các công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và các công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;

d) Đất làm ga, cảng quân sự;

đ) Đất làm các công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;

e) Đất làm kho tàng của các đơn vị vũ trang nhân dân;

g) Đất làm trường bắn, thao trường, bãi tập, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí;

h) Đất làm nhà khách, nhà công vụ, nhà thi đấu, nhà tập luyện thể dục, thể thao và các cơ sở khác thuộc khuôn viên doanh trại, trụ sở đóng quân của các đơn vị vũ trang nhân dân;

i) Đất làm trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý;

k) Đất xây dựng các công trình chiến đấu, công trình nghiệp vụ quốc phòng, an ninh khác do Chính phủ quy định.

8. Đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình của hợp tác xã phục vụ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

Chương 2.

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, ĐĂNG KÝ, KHAI, TÍNH, NỘP THUẾ VÀ MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 4. Diện tích đất tính thuế

Diện tích đất tính thuế là diện tích đất phi nông nghiệp thực tế sử dụng.

1. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì diện tích đất tính thuế là tổng diện tích các thửa đất ở tính thuế.

2. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư, bao gồm cả trường hợp vừa để ở, vừa để kinh doanh thì diện tích đất tính thuế của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xác định bằng hệ số phân bổ nhân với diện tích nhà (công trình) của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

$$\text{Hệ số phân bổ đối với trường hợp không có tầng hầm} = \frac{\text{Diện tích đất xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư}}{\text{Tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng}}$$

$$\text{Hệ số phân bổ đối với trường hợp có tầng hầm} = \frac{\text{Diện tích đất xây dựng nhà nhiều tầng, nhiều hộ ở, nhà chung cư}}{\text{Tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng (phần trên mặt đất)} + \text{50\% diện tích tầng hầm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng}}$$

$$\text{Hệ số phân bổ đối với trường hợp chỉ có công trình xây dựng dưới mặt} = \frac{0,5 \times \text{Diện tích đất trên bề mặt tương ứng với công trình xây dựng dưới mặt đất}}{\text{Tổng diện tích công trình của các tổ chức, hộ gia đình,}}$$

đất cá nhân sử dụng dưới mặt đất

Diện tích nhà (công trình) của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng là diện tích sàn thực tế sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo hợp đồng mua bán hoặc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận).

Điều 5. Giá của 1 m^2 đất tính thuế

1. Giá của 1 m^2 đất tính thuế là giá đất theo mục đích sử dụng của thửa đất tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và được ổn định theo chu kỳ 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Trường hợp trong chu kỳ ổn định có sự thay đổi người nộp thuế hoặc phát sinh các yếu tố dẫn đến thay đổi giá của 1 m^2 đất tính thuế thì không phải xác định lại giá của 1 m^2 đất tính thuế cho thời gian còn lại của chu kỳ.

3. Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp hoặc từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sang đất ở trong chu kỳ ổn định thì giá của 1 m^2 đất tính thuế là giá đất theo mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm được giao đất, cho thuê đất hoặc thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất và được ổn định trong thời gian còn lại của chu kỳ.

Điều 6. Hạn mức đất ở tính thuế

1. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế đối với trường hợp được giao đất ở mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 trở đi là hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất ở mới.

2. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế đối với trường hợp đất ở đang sử dụng trước ngày 01 tháng 01 năm 2012 được xác định như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã có quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở và diện tích đất ở trong Giấy chứng nhận được xác định theo hạn mức công nhận đất ở thì áp dụng hạn mức công nhận đất ở để làm căn cứ tính thuế. Trường hợp hạn mức công nhận đất ở đó thấp hơn hạn mức giao đất ở hiện hành thì áp dụng hạn mức giao đất ở hiện hành để làm căn cứ tính thuế;

b) Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã có quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở và diện tích đất ở trong Giấy chứng nhận được xác định theo hạn mức giao đất ở thì áp dụng hạn mức giao đất ở để làm căn cứ tính thuế. Trường hợp hạn mức giao đất ở đó thấp hơn hạn mức giao đất ở hiện hành thì áp dụng hạn mức giao đất ở hiện hành để làm căn cứ tính thuế;

c) Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở thì toàn bộ diện tích đất ở ghi trên Giấy chứng nhận được xác định là diện tích đất ở trong hạn mức;

d) Trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận thì không áp dụng hạn mức. Khi người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế áp dụng theo nguyên tắc quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

3. Trường hợp thay đổi người nộp thuế thì hạn mức đất ở tính thuế là hạn mức giao đất ở hiện hành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và được áp dụng kể từ năm tính thuế tiếp theo, trừ trường hợp thay đổi người nộp thuế do nhận thừa kế, biếu, tặng giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau thì hạn mức đất ở tính thuế được thực hiện theo hạn mức đất ở quy định và áp dụng đối với người chuyển quyền.

4. Không áp dụng hạn mức đất ở đối với đất lấn, chiếm và đất sử dụng không đúng mục đích và đất chưa sử dụng theo đúng quy định.

Điều 7. Đăng ký, khai, tính và nộp thuế

1. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc khai thuế, nộp thuế tại cơ quan, cá nhân được cơ quan thuế ủy quyền theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ quan thuế cấp huyện) nơi có quyền sử dụng đất.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, người nộp thuế có thể đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã.

3. Việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định như sau:

a) Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế đối với từng thửa đất ở có quyền sử dụng tại cơ quan thuế cấp huyện nơi có quyền sử dụng đất như đối với trường hợp có quyền sử dụng một thửa đất;

b) Trường hợp không có thửa đất ở nào vượt hạn mức đất ở tại nơi có thửa đất đó thì người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một nơi có thửa đất để xác định số thuế phải nộp. Phần diện tích đất ở ngoài hạn mức được xác định bằng tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng trừ đi hạn mức đất ở nơi mà người nộp thuế đã lựa chọn;

c) Trường hợp có một thửa đất ở vượt hạn mức đất ở tại nơi có thửa đất đó thì người nộp thuế lựa chọn hạn mức đất ở tại nơi có thửa đất vượt hạn mức để xác định số thuế phải nộp. Phần diện tích đất ở ngoài hạn mức được xác định bằng phần diện tích vượt hạn mức của thửa đất ở nơi đã lựa chọn hạn mức cộng với phần diện tích của tất cả các thửa đất ở khác có quyền sử dụng;

d) Trường hợp có từ hai thửa đất ở trở lên vượt hạn mức đất ở tại nơi có thửa đất đó thì người nộp thuế chỉ được lựa chọn hạn mức đất ở tại một nơi có thửa đất ở vượt hạn mức để xác định số thuế phải nộp. Phần diện tích đất ở ngoài hạn mức được xác định bằng phần diện tích vượt hạn

mức của thửa đất ở nơi đã lựa chọn hạn mức cộng với phần diện tích của tất cả các thửa đất ở khác có quyền sử dụng;

đ) Người nộp thuế lập tờ khai tổng hợp theo mẫu do Bộ Tài chính quy định để xác định tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng và số thuế đã nộp, gửi cơ quan thuế nơi người nộp thuế đã lựa chọn hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế để nộp phần chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quy định của Nghị định này và số thuế đã nộp tại các cơ quan thuế cấp huyện nơi có quyền sử dụng đất.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế quy định tại Điều này.

Điều 8. Miễn thuế, giảm thuế và nguyên tắc miễn, giảm thuế

Đối tượng miễn thuế, giảm thuế và nguyên tắc miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 9 và khoản 1, khoản 2 Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Các cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn thuế quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải đáp ứng các quy định về loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc xác định hộ nghèo được miễn thuế quy định tại khoản 6 Điều 9 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được căn cứ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo áp dụng tại địa phương theo quy định của pháp luật thì căn cứ vào chuẩn hộ nghèo do địa phương ban hành để xác định hộ nghèo.

Chương 3.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm của một số Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong quý III năm 2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản quy định và hướng dẫn cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương về việc xác định diện tích đất sử dụng không đúng mục đích, diện tích đất lấn, chiếm và diện tích đất chưa sử dụng theo đúng quy định để làm căn cứ tính thuế theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý thu thuế trên cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai do cơ quan tài nguyên và môi trường cung cấp;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thuế tổ chức, quản lý thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của Nghị định này và pháp luật quản lý thuế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Quy định và công bố giá đất, hạn mức đất ở từng khu vực, từng thời kỳ tại địa phương để làm căn cứ tính thuế theo quy định của Nghị định này.

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tổ chức thực hiện tốt Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và quy định của Nghị định này.

Điều 10. Hiệu lực và hướng dẫn thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Nghị định số 94-CP ngày 25 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về thuế nhà, đất và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh về thuế nhà, đất.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

THE NATIONAL ASSEMBLY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom – Happiness

No. 48/2010/QH12

LAW

ON NON-AGRICULTURAL LAND USE TAX

Pursuant to 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No. 51/2001/QH10; The National Assembly promulgates the Law on Non-Agricultural Land Use Tax.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Law provides for objects liable or not liable to, payers of, bases for, registration, declaration, calculation and payment of, exemption from and reduction of, non-agricultural land use tax.

Article 2. Tax-liable objects

1. Residential land in rural and urban areas.

2. Non-agricultural production and business land, including land for the construction of industrial parks; land for the construction of production and business establishments; land for mineral exploitation and processing; and land for the production of construction materials and pottery articles. 3. Non-agricultural land specified in Article 3 of this Law which is used for commercial purposes.

Article 3. Objects not liable to tax

Non-agricultural land used for purposes other than commercial ones, including:

1. Land used for public purposes, including traffic and irrigation land, land for the construction of cultural, healthcare, education and training, and physical training and sports works for public interests; land with historicalcultural relics or scenic places; and land for the construction of other public works under the Government’s regulations;

2. Land used by religious institutions;

3. Land used for cemeteries and graveyards;

4. Land under rivers, canals, ditches, streams and special-use water surface;

5. Land with communal houses, temples, worship halls or clans' worship houses;

6. Land for the construction of working offices or non-business works or for national defense and security purposes;

7. Other non-agricultural land provided for by law.

Article 4. Taxpayers

1. Taxpayers are organizations, households and individuals that have the right to use tax-liable land specified in Article 2 of this Law. 2. When organizations, households or individuals have not yet been granted land use right certi-ficates or house and land-attached asset ownership certificates (below collectively referred to as certificates), current land users will be taxpayers.

3. Taxpayers in some cases are specified as follows:

a/ When land is leased by the State for the implementation of investment projects, lessees will be taxpayers;

b/ When persons having land use rights lease land under contracts, taxpayers shall be identified as agreed upon in these contracts. When no agreement on taxpayers is made in contracts, persons having land use rights will be taxpayers;

c/ When land has been granted a certificate but is currently under dispute, pending the dispute settlement, current land users will be taxpayers. Tax payment does not serve as a ground for the settlement of disputes over land use rights;

d/ When many persons have the right to co-use a land plot, the lawful representative of these co-users will be the taxpayer;

e/ When a person having land use rights contributes his/her land use rights as business capital, thereby forming a new legal entity that has the right to use tax-liable land specified in Article 2 of this Law, the new legal entity will be the taxpayer.

Chapter II

TAX BASES, REGISTRATION, DECLARATION, CALCULATION AND PAYMENT

Article 5. Tax bases

Tax bases are taxable price and tax rate.

Article 6. Taxable price

1. Taxable price of land is the taxable land area multiplied by the price of one square meter of land.

2. The taxable land area is specified as follows: a/ The taxable land area is the actually used land area.

When a person has the right to use many residential land plots, the taxable land area is the total area of taxable land plots.

When land is allocated or leased by the State for the construction of an industrial park, the taxable land area is exclusive of the land area for the construction of infrastructure facilities under common use;

b/ For residential land of a multi-story building with many users or a condominium with areas for both dwelling and commercial purposes, the taxable land area is the allocation coefficient multiplied by the area of the apartment of each user.

The allocation coefficient is the land area for the construction of a multistory building with many users or a condominium divided by the total area of apartments of users.

If a multi-story building with many users or a condominium has a basement, 50% of the basement area used by organizations, households and individuals shall be added to the total area of their apartments for calculating the allocation coefficient;

c/ For underground construction works, the applicable allocation coefficient is 0.5 of the constructed land area divided by the total area of works used by organizations, households and individuals. 3. The price of a square meter of land is the price of land based on its use purpose which is set by the provincial-level People's Committee for a 5 year stabilization period from the effective date of this Law.

Article 7. Tax rates

1. Tax rates for residential land, including land used for commercial purposes, to be applied according to the Partially Progressive Tariff are specified as follows:

Tax grade	Taxable land area (m2)	Tax rate (%)
1	Area within the set quota	0.03
2	Area in excess of up to 3 times the set quota	0.07
3	Area in excess of over 3 times the set quota	0.15

2. The residential land quota used as a basis for tax calculation is the new quota of residential land allocation set by provincial-level People's Committees from the effective date of this Law.

When residential land quotas have been set before the effective date of this Law, the following provisions shall be applied:

a/ When the residential land quota set before the effective date of this Law is lower than the new quota of residential land allocation, the new quota will be used as a basis for tax calculation;

b/ When the residential land quota set before the effective date of this Law is higher than the new quota of residential land allocation, the old quota will be used as a basis for tax calculation.

3. Residential land of multi-story buildings with many households, condominiums or underground construction works is subject to the tax rate of 0.03%.

4. Non-agricultural production and business land is subject to the tax rate of 0.03%.

5. Non-agricultural land specified in Article 3 of this Law which is used for commercial purposes is subject to the tax rate of 0.03%. 6. Land used for improper purposes or land not yet used under regulations is subject to the tax rate of 0.15%. Land of a phased investment project as registered by the investor and approved by a competent state agency will not be regarded as unused land and is subject to the tax rate of 0.03%. 7. Encroached or appropriated land is subject to the tax rate of 0.2% and has no applicable quota. Tax payment does not serve as a basis for recognizing taxpayers' lawful land use rights for the encroached or appropriated land area.

Article 8. Tax registration, declaration, calculation and payment

1. Taxpayers shall register, declare, calculate and pay tax under the law on tax administration.

2. Taxpayers shall register, declare, calculate and pay tax at tax offices of rural districts, urban districts, towns or provincial cities in which they have land use rights.

Taxpayers in deep-lying or remote areas difficult to access may register, declare, calculate and pay tax at commune-level People's Committees. Tax offices shall create conditions for taxpayers to fulfill their obligations.

3. When a taxpayer has the right to use many residential land plots, the taxable area is the total area of taxable residential-land plots within a province or centrally run city. Tax registration, declaration, calculation and payment are specified as follows:

a/ Taxpayers shall register, declare, calculate and pay tax at tax offices of rural districts, urban districts, towns or provincial cities in which they have land use rights;

b/ Taxpayers may choose the residential land quota applicable in a rural district, urban district, town or provincial city in which they have land use rights. A taxpayer who has one or more than one residential land plot in excess of the set quota may choose one place in which he/she has a residential land plot in excess of the set quota for determining the land plots' area in excess of the set quota .

The applicable taxable price is the land price applied in each rural district, urban district, town or provincial city in which the land plot exists. Taxpayers shall make general declarations according to a set form for determining the total area of residential land plots for which they have use rights and the paid tax amount, and send them to the tax office of the locality they have chosen for determining the residential land quota in order to pay the difference between the tax amount payable under this Law and the paid tax amount.

Chapter III

TAX REDUCTION AND EXEMPTION

Article 9. Tax exemption

1. Land of investment projects in domains eligible for special investment promotion; investment projects in areas with extreme socio-economic difficulties; investment projects in domains eligible for investment promotion in areas with socio-economic difficulties; and land of enterprises with over 50% of their employees being war invalids and diseased soldiers.

2. Land of establishments carrying out socialized educational, vocational training, healthcare, cultural, sports or environmental activities.

3. Land for the construction of houses of gratitude, houses of great solidarity, establishments nurturing lonely aged people, people with disabilities or orphans, and social-disease treatment establishments.

4. Residential land within the set quota in areas with extreme socioeconomic difficulties.

5. Residential land within the set quota , of revolutionary activists before August 19, 1945; war invalids of 1/4 or 2/4 grade and people enjoying policies like these war invalids; diseased soldiers of 1/3 grade; people's armed forces heroes; heroic Vietnamese mothers; natural parents of, or people nurturing, martyrs when they were minors; spouses of martyrs; martyrs' children eligible for monthly allowances; agent orange victims who are revolutionary activists; and agent orange victims with difficult family circumstances.

6. Poor households' land within the set quota under the Government's regulations.

7. Households and individuals whose residential land is actually recovered in a year under the approved planning or plan will be exempt from tax on the recovered land and the land in the new place of residence in that year. 8. Land with garden houses certified by a competent state agency as historical-cultural relics.

9. Taxpayers who face difficulties due to force majeure circumstances if the value of damage related to land and houses on land accounts for over 50% of the taxable price.

Article 10. Tax reduction

Fifty per cent reduction of the payable tax amount is applied in the following cases:

1. Land of investment projects in domains eligible for investment promotion; investment projects in areas with socio-economic difficulties; and land of enterprises with between 20% and 50% of their employees being war invalids and diseased soldiers;

2. Land within the set quota in areas with socio-economic difficulties; 3. Land within the set quota, of war invalids of 3/4 or 4/4 grade and people enjoying policies like these war invalids; diseased soldiers of 2/3 or 3/3 grade; and martyrs' children ineligible for monthly allowances; 4. Taxpayers who face difficulties due to force majeure circumstances if the value of damage related to land and houses on land accounts for between 20% and 50% of the taxable price.

Article 11. Tax exemption and reduction principles

1. Taxpayers who are eligible for both tax exemption and reduction for the same land plot will be exempt from tax. Taxpayers who concurrently fall into two or more cases eligible for tax reduction specified in Article 10 of this Law will be exempt from tax.

2. Residential land taxpayers will be eligible for tax exemption or reduction only in one place chosen by them, except the cases specified in Clause 9, Article 9 and Clause 4, Article 10 of this Law.

3. Taxpayers who have many investment projects eligible for tax exemption or reduction will enjoy tax exemption or reduction under each investment project.

4. Tax exemption or reduction will only apply directly to taxpayers and be calculated only on the tax amounts payable under this Law.

Chapter IV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 12. Effect

1. This Law takes effect on January 1, 2012.

2. The following legal documents will cease to be effective on the effective date of this Law:

a/ The 1992 Ordinance on Housing and Land Tax;

b/ The 1994 Ordinance Amending and Supplementing a Number of Articles of the Ordinance on Housing and Land Tax.

Article 13. Implementation detailing and guidance

The Government shall detail and guide necessary contents of this Law to meet state management requirements.

This Law was passed on June 17, 2010, by the XIIth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 7th session.

CHAIRMAN OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Phu Trong

QUỐC HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 48/2010/QH12	*Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2010*

LUẬT

THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;
Quốc hội ban hành Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp,

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế; người nộp thuế; căn cứ tính thuế; đăng ký, khai, tính và nộp thuế; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

3. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh bao gồm:

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng bao gồm: đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ;

2. Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

3. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;

5. Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ;

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

7. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) thì người đang sử dụng đất là người nộp thuế.

3. Người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì người thuê đất ở là người nộp thuế;

b) Trường hợp người có quyền sử dụng đất cho thuê đất theo hợp đồng thì người nộp thuế được xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không có thỏa thuận về người nộp thuế thì người có quyền sử dụng đất là người nộp thuế;

c) Trường hợp đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đang có tranh chấp thì trước khi tranh chấp được giải quyết, người đang sử dụng đất là người nộp thuế. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất;

d) Trường hợp nhiều người cùng có quyền sử dụng một thửa đất thì người nộp thuế là người đại diện hợp pháp của những người cùng có quyền sử dụng thửa đất đó;

đ) Trường hợp người có quyền sử dụng đất góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này thì pháp nhân mới là người nộp thuế.

Chương 2.

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, ĐĂNG KÝ, KHAI, TÍNH VÀ NỘP THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 6. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với đất được xác định bằng diện tích đất tính thuế nhân với giá của 1m^2 đất.

2. Diện tích đất tính thuế được quy định như sau:

a) Diện tích đất tính thuế là diện tích đất thực tế sử dụng.

Trường hợp có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích đất tính thuế là tổng diện tích các thửa đất tính thuế.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để xây dựng khu công nghiệp thì diện tích đất tính thuế không bao gồm diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung;

b) Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư bao gồm cả trường hợp vừa để ở, vừa để kinh doanh thì diện tích đất tính thuế được xác định bằng hệ số phân bổ nhân với diện tích nhà của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Hệ số phân bổ được xác định bằng diện tích đất xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư chia cho tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Trường hợp nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư có tầng hầm thì 50% diện tích tầng hầm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong tầng hầm được cộng vào diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng để tính hệ số phân bổ;

c) Đối với công trình xây dựng dưới mặt đất thì áp dụng hệ số phân bổ bằng 0,5 diện tích đất xây dựng chia cho tổng diện tích công trình của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

3. Giá của 1m^2 đất là giá đất theo mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và được ổn định theo chu kỳ 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Thuế suất

1. Thuế suất đối với đất ở bao gồm cả trường hợp sử dụng để kinh doanh áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m^2)	Thuế suất (%)
1	Diện tích trong hạn mức	0,03
2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức	0,07
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức	0,15

2. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp đất ở đã có hạn mức theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng như sau:

a) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thấp hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức giao đất ở mới để làm căn cứ tính thuế;

b) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành cao hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức đất ở cũ để làm căn cứ tính thuế.

3. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư, công trình xây dựng dưới mặt đất áp dụng mức thuế suất 0,03%.

4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng mức thuế suất 0,03%.

5. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh áp dụng mức thuế suất 0,03%.

6. Đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định áp dụng mức thuế suất 0,15%. Trường hợp đất của dự án đầu tư phân kỳ theo đăng ký của nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không coi là đất chưa sử dụng và áp dụng mức thuế suất 0,03%.

7. Đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm.

Điều 8. Đăng ký, khai, tính và nộp thuế

1. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, người nộp thuế có thể thực hiện việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã. Cơ quan thuế tạo điều kiện để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích tính thuế là tổng diện tích các thửa đất ở tính thuế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế được quy định như sau:

a) Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất;

b) Người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất. Trường hợp có một hoặc nhiều thửa đất ở vượt hạn mức thì người nộp

thuế được lựa chọn một nơi có thửa đất ở vượt hạn mức để xác định diện tích vượt hạn mức của các thửa đất.

Giá tính thuế được áp dụng theo giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất.

Người nộp thuế lập tờ khai tổng hợp theo mẫu quy định để xác định tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng và số thuế đã nộp, gửi cơ quan thuế nơi người nộp thuế đã lựa chọn để xác định hạn mức đất ở để nộp phần chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quy định của Luật này và số thuế đã nộp.

Chương 3.

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 9. Miễn thuế

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh.

2. Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

3. Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội.

4. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Đất ở trong hạn mức của người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn.

6. Đất ở trong hạn mức của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Hộ gia đình, cá nhân trong năm bị thu hồi đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được miễn thuế trong năm thực tế có thu hồi đối với đất tại nơi bị thu hồi và đất tại nơi ở mới.

8. Đất có nhà vườn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là di tích lịch sử - văn hóa.

9. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế.

Điều 10. Giảm thuế

Giảm 50% số thuế phải nộp cho các trường hợp sau đây:

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng từ 20% đến 50% số lao động là thương binh, bệnh binh;

2. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

3. Đất ở trong hạn mức của thương binh hạng 3/4, 4/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 3/4, 4/4; bệnh binh hạng 2/3, 3/3; con của liệt sĩ không được hưởng trợ cấp hàng tháng;

4. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất từ 20% đến 50% giá tính thuế.

Điều 11. Nguyên tắc miễn thuế, giảm thuế

1. Người nộp thuế được hưởng cả miễn thuế và giảm thuế đối với cùng một thửa đất thì được miễn thuế; người nộp thuế thuộc hai trường hợp được giảm thuế trở lên quy định tại Điều 10 của Luật này thì được miễn thuế.

2. Người nộp thuế đất ở chỉ được miễn thuế hoặc giảm thuế tại một nơi do người nộp thuế lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 9 và khoản 4 Điều 10 của Luật này.

3. Người nộp thuế có nhiều dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế thì thực hiện miễn, giảm theo từng dự án đầu tư.

4. Miễn thuế, giảm thuế chỉ áp dụng trực tiếp đối với người nộp thuế và chỉ tính trên số tiền thuế phải nộp theo quy định của Luật này.

Chương 4.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực:

a) Pháp lệnh thuế nhà, đất năm 1992;

b) Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thuế nhà, đất năm 1994.

Điều 13. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những nội dung cần thiết của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No. 32/2017/ND-CP	*Hanoi, March 31, 2017*

DECREE

ON STATE INVESTMENT CREDIT[1]

Pursuant to the June 19, 2015 Law on Organization of the Government;

Pursuant the May 26, 2015 Law on the State Budget;

Pursuant to the November 26, 2014 Law on Investment;

Pursuant to the June 18, 2014 Law on Public Investment;

Pursuant to the June 17, 2009 Law on Management of Public Debts;

Pursuant to the June 16, 2010 Law on Credit Institutions;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government promulgates the Decree on state investment credit.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation and subjects of application

1. This Decree prescribes the policy on state investment credit to be implemented by the Vietnam Development Bank.

2. This Decree applies to:

a/ Enterprises and non-business units enjoying financial autonomy and other economic organizations acting as owners of projects on the list of projects eligible for state investment loans;

b/ The Vietnam Development Bank;

c/ Agencies, organizations and individuals involved in the state investment credit facilitation.

Article 2. Principles of provision of state investment loans

1. These loans shall be provided to the entities eligible for state investment loans specified in this Decree.

2. Projects eligible for state investment loans are those that have been appraised and evaluated by the Vietnam Development Bank as being efficient and capable of fully paying loan principals and interests.

3. Loans shall be granted according to the procedures prescribed by law.

4. Borrowers shall use loans for proper purposes; fully pay loan principal and interest within time limits stated in signed credit contracts; fulfill all of their commitments in credit contracts and fully comply with the provisions of this Decree.

5. State investment loan interest rate must proceed to cover capital costs, operation expenses and credit risk provisions in operations of the Vietnam Development Bank.

Article 3. Interpretation of terms

In this Decree, the terms and expressions below are construed as follows:

1. “Borrowers” include enterprises and non-business units enjoying financial autonomy and other economic organizations borrowing state investment loans from the Vietnam Development Bank.

2. “Affiliated persons” means organizations and individuals defined in Clause 28, Article 4 of the Law on Credit Institutions.

3. “Loan term” means a period of time counted from the time the Vietnam Development Bank disburses a loan to the time the borrower has to fully pay the loan principal and interest as agreed upon in the credit contract between the Vietnam Development Bank and such client.

4. “Grace period” means a period of time counted from the time the Vietnam Development Bank disburses a loan to the time the borrower starts paying the loan principal as agreed upon in the credit contract. During the grace period, the borrower is not yet required to pay the loan principal but shall pay the loan interest under the signed credit contract, unless otherwise prescribed by the Prime Minister.

5. “Debt payment time limit” means a period of time from the time a borrower has to start repaying a loan to the time such loan is fully repaid under the credit contract.

6. “Debt payment terms” means periods of time within the debt payment time limit as agreed upon between the Vietnam Development Bank and a borrower at the end of which such borrower has to repay part of or the whole loan to the Vietnam Development Bank.

7. “Adjustment of debt payment terms” means the agreement between the Vietnam Development Bank and a borrower to change debt payment terms already stated in their credit contract without changing the debt payment time limit.

8. “Debt rescheduling” means the agreement of the Vietnam Development Bank to prolong the time limit for payment of a loan principal and/or loan interest beyond the loan term already stated in the credit contract.

Article 4. State investment credit plans

1. An annual or medium-term state investment credit plan to be assigned to the Vietnam Development Bank must state:

a/ Overall state investment credit growth level;

b/ Funding sources for state investment credit facilitation;

c/ State budget funds for paying interest rate difference, providing post-investment support and covering management expenses.

2. The Vietnam Development Bank shall make reports on annual and medium-term state investment credit plans and send them to the Ministry of Finance and Ministry of Planning and Investment in accordance with the Law on Public Investment and relevant legal documents.

3. The Ministry of Planning and Investment shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, appraising state investment credit plans made by the

Vietnam Development Bank. The Ministry of Planning and Investment shall sum up and report on state investment credit plans to the Prime Minister for consideration and decision of incorporation of such plans in socio-economic development plans.

Chapter II

STATE INVESTMENT CREDIT

Article 5. Eligible borrowers

1. Eligible for state investment loans are clients having investment projects on the list of projects eligible for state investment loans issued together with this Decree.

2. A project mentioned in Clause 1 of this Article that has borrowed preferential loans from other state financial institutions may not borrow state investment loans under this Decree.

Article 6. Lending conditions

A borrower must fully satisfy the following conditions:

1. Being specified in Article 5 of this Decree.

2. Having full legal capacity and having carried out the prescribed investment procedures.

3. Having its investment project in need of a state investment loan appraised and evaluated by the Vietnam Development Bank as being efficient and capable of repaying the loan.

4. Having an equity capital for the project implementation equal to at least 20% of the total project investment capital. The specific level shall be considered and decided by the Vietnam Development Bank to suit the financial capability of the project owner and conform to the project's debt payment plan, except for special projects decided by the Prime Minister.

5. Providing loan security under this Decree and relevant regulations.

6. Having no non-performing loan owed to any credit institutions by the time the Vietnam Development Bank considers the provision and disbursement of a loan.

7. Having purchased property insurance from an insurance business lawfully operating in Vietnam for the loan security property.

8. Observing the regulations on accounting, annual financial statements and audit of annual financial statements in accordance with law.

Article 7. Loan limit

1. The maximum state investment loan for a project is 70% of the total investment capital of such project (excluding liquid capital).

2. The total outstanding loan balance of the Vietnam Development Bank (including state investment loans) for a borrower, and for a borrower and its affiliated persons, except for special projects decided by the Prime Minister, must not exceed 15% and 25% of the Bank's equity capital, respectively.

3. The Vietnam Development Bank may decide on a specific loan amount to be provided for an investment project based on the project's appraisal result and the credit limit specified in Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 8. Loan terms

1. Loan terms shall be determined according to the capital recoverability of projects and debt payment ability of borrowers to suit production or business characteristics of projects but must not exceed 12 years. Particularly for group-A investment projects, the maximum loan term is 15 years.

2. The Vietnam Development Bank may decide on loan terms for each project based on project appraisal results and under Clause 1 of this Article.

3. Special projects that need loans with a term exceeding the maximum loan term specified in Clause 1 of this Article may be appraised and proposed by the Vietnam Development Bank to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 9. Loan interest rate

1. The state investment loan interest rate is equal to the weighted average of bid-winning interest rates of Vietnam Development Bank's bonds with 5-year government guarantee within 1 year before the date of announcement of such interest rate under this Decree plus (+) a percentage of operation management expenses and a risk provision of the Vietnam Development Bank.

The Ministry of Finance shall submit to the Prime Minister for decision a management expense percentage to be kept unchanged for 3 years, which must enable the Vietnam Development Bank to have a sufficient operation funding source and set aside a risk provision under regulations. When there appears a big change, the Vietnam Development Bank shall report an appropriate operation management expense percentage to the Ministry of Finance for submission to the Prime Minister for consideration and decision.

2. On the last day of every quarter, based on the principle of interest rate determination prescribed in Clause 1 of this Article, the Vietnam Development Bank shall determine and announce the state investment loan interest rate.

3. The state investment loan interest rate for a project referred to in Clause 2 of this Article shall be applied to all outstanding loans of such project from the time of adjustment.

4. The overdue debt interest rate for a project shall be considered and decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed 150% of the undue loan interest rate.

Article 10. Loan currency

1. Loans shall be provided and recovered in Vietnam dong.

2. For ODA-funded projects and foreign loan-funded projects, the Vietnam Development Bank may provide and recover loans in a foreign currency in accordance with regulations on the mechanism of on-lending the Government's foreign loans and the State Bank of Vietnam's guidance.

Article 11. Grace period

The grade period shall be decided by the Vietnam Development Bank to suit the period of project investment and operation and debt payment sources of borrowers.

Article 12. Loan disbursement and recovery

The Vietnam Development Bank may directly disburse and recover loans or entrust credit institutions lawfully operating in Vietnam to do so, manage security property and comply with

regulations on entrustment, entrustment taking, provision of syndicated loans by credit institutions.

Article 13. Loan security

1. When borrowing state investment loans for investment in projects, borrowers shall provide loan security at the Vietnam Development Bank in accordance with the law on secured transactions. For every project, the Vietnam Development Bank shall consider and decide on specific loan security measures in accordance with law. For special projects, loan security shall be decided by the Prime Minister.

2. The Vietnam Development Bank and borrowers shall carry out the procedures for loan security in accordance with the law on secured transactions.

3. The Vietnam Development Bank may realize security property to recover loans in accordance with the law on secured transactions.

Article 14. Loan repayment

1. Borrowers are obliged and responsible to repay loans to the Vietnam Development Bank fully and on time under signed credit contracts.

2. During the grace period, borrowers are not yet required to repay loan principals but shall pay loan interests under signed credit contracts.

3. From the end of a debt payment term, if borrowers cannot pay debts of such term and do not have such term adjusted or rescheduled by the Vietnam Development Bank, unpaid due debt principals shall bear an overdue interest rate under regulations.

Article 15. Adjustment of debt payment terms and debt scheduling

1. The Vietnam Development Bank may decide on adjustment of debt payment terms, debt amount to be paid in each term and debt scheduling based on financial capability of the Bank and debt payment ability of borrowers.

2. The total period of debt rescheduling for a project borrowing state investment loans shall be decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed one-third of the maximum loan term specified in Clause 1, Article 8 of this Decree.

3. The Vietnam Development Bank shall guide dossiers and procedures for adjusting debt payment terms, debt amount to be paid in each term and debt scheduling for borrowers.

Article 16. Classification of debts and setting aside of risk provision

1. The classification of debts by the Vietnam Development Bank must comply with regulations of the State Bank of Vietnam.

2. The Vietnam Development Bank may set aside a credit risk provision from its operation expenses to offset risks when borrowers default on their debts, specifically as follows:

a/ The general risk provision must be equal to 0.75% of the total outstanding debt balance;

b/ A specific risk provision shall be decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed the level of provision to be set aside for each group of debts as prescribed by the State Bank of Vietnam for commercial banks on the basis of debt classification results and financial revenues and expenditures.

Article 17. Risk offsetting and competence to offset risks

1. The risk offsetting by the Vietnam Development Bank must ensure the principles of strictly complying with law, minimizing loss caused to the State and holding the Vietnam Development Bank, borrowers and related agencies jointly responsible for the loan provision and recovery and debt settlement.

2. Measures to offset state investment credit risks include: prolonging debt payment time limit, adjusting debt payment terms, debt payment rescheduling, realizing security property, debt freezing, off-balance sheet transfer for settlement or writing off of debt principals, writing off of debt interests, and sale of debts.

3. The use of the risk provision to offset risks and competence to offset risks must comply with the Prime Minister's regulation on offsetting of credit risks at the Vietnam Development Bank.

Article 18. Funding sources for implementation of the state investment credit policy

The Vietnam Development Bank may use its equity capital, capital raised at home and abroad, state budget allocations and other lawful funding sources to implement the state investment credit policy in accordance with law.

Chapter III

RESPONSIBILITIES OF AGENCIES AND BORROWERS OF THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK

Article 19. The Ministry of Finance

1. To perform the state management of finance in investment credit activities of the Vietnam Development Bank; to assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and agencies in, submitting to the Government and Prime Minister for promulgation mechanisms and policies related to state investment credit.

2. To guide or promulgate according to its competence mechanisms and policies related to state investment credit falling under its competence.

3. To join the Ministry of Planning and Investment in appraising annual and medium-term state investment credit plans made by the Vietnam Development Bank.

4. Based on annual reports of the Vietnam Development Bank, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Industry and Trade, Ministry of Agriculture and Rural Development, Ministry of Transport, State Bank of Vietnam and related ministries and sectors in, assessing the implementation of the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank for reporting to the Prime Minister.

Article 20. The Ministry of Planning and Investment

1. To perform the function of state management of planning and development investment regarding investment credit activities of the Vietnam Development Bank; to assume the prime responsibility for appraising annual and medium-term state investment credit plans made by the Vietnam Development Bank.

2. To sum up and include funds for allocating charter capital, paying interest rate differences and covering management expenses in development investment expenditure estimates of the state budget.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, determining total investment funds from the state budget and state investment credit capital in annual and medium-term public investment plans.

4. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating, and monitoring and assessing the implementation of, the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank.

Article 21. The State Bank of Vietnam

The State Bank of Vietnam shall perform the function of state management of money and banking activities regarding state investment credit activities, including:

1. To guide the Vietnam Development Bank in classifying debts under Clause 1, Article 16 of this Decree.

2. To issue regulations on capital and operation safety for the Vietnam Development Bank.

3. To guide the Vietnam Development Bank in providing banking and foreign exchange services and carrying out entrustment and entrustment taking activities.

4. To inspect and supervise the Vietnam Development Bank in observing the regulations on monetary and banking activities under its management.

5. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating, and monitoring and assessing the implementation of, the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank.

Article 22. The Ministry of Science and Technology

1. To guide the implementation of regulations on high technologies to serve as a basis for considering the provision of state investment loans.

2. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating the state investment credit policy according to its functions and fields assigned by the Government for management.

Article 23. The Vietnam Development Bank

1. To make and report on annual and medium-term state investment credit plans to the Ministry of Finance and Ministry of Planning and Investment for submission to competent agencies for consideration and decision.

2. To organize the implementation of the state investment credit policy under this Decree and relevant regulations.

3. To determine and announce state investment loan interest rates on a quarterly basis under this Decree.

4. To issue the regulation on provision of loans and relevant regulations on state investment credit activities.

5. To appraise and take responsibility for decisions on provision of loans to, and recovery of loan principals and interests from, projects borrowing state investment loans.

6. To inspect and supervise borrowers in using loans efficiently for proper purposes and fully paying loan principals and interests on time to the Vietnam Development Bank.

7. To recover state investment loan principals and interests.

8. To offset risks according to its competence and assume responsibility for the accuracy, truthfulness and transparency of its risk offsetting recommendations to competent agencies for consideration and decision.

9. To report to competent agencies on issues related to the implementation of the state investment credit policy.

Article 24. Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees

Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees shall perform their respective functions and exercise their respective powers:

1. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating the state investment credit policy and monitor and assess the implementation of this policy.

2. To announce development master plans, plans and orientations and processes, regulations, standards and economic-technical norms of sectors, fields, products and territorial areas for use as a basis for implementation of the state investment credit policy.

3. To direct, inspect and supervise project owners in making investment strictly according to the State's investment regulations; to solve problems related to the implementation of the state investment credit policy according to its functions and assigned tasks and within the scope of assigned state management.

4. To advise the Vietnam Development Bank on the elaboration and assignment of annual state investment credit growth targets, supervise the use of loans, and assist in the collection of debts and settlement of non-performing state investment loans in localities.

Article 25. Responsibilities of borrowers

1. To accurately, adequately, truthfully and promptly provide information and documents related to the borrowing and use of loans and loan security to the Vietnam Development Bank and take responsibility before law for such information and documents.

2. To use loans for proper purposes, pay debts fully and on time and fulfill all of their commitments in credit contracts.

3. To notify in writing the Vietnam Development Bank of their ownership conversion before effecting it in order to repay state investment loans in accordance with law.

4. To complete the cost finalization of their completed projects upon commissioning these projects under regulations and complete the relevant procedures for establishing use and ownership rights over security property formed from loans in accordance with law and under their agreements with the Vietnam Development Bank. If failing to comply with the provisions of this Article, to be penalized under regulations of the State and the Vietnam Development Bank.

Chapter IV

INSPECTION, EXAMINATION, REPORTING, AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 26. Inspection, examination and reporting

1. State investment credit activities mentioned in this Decree are subject to inspection and examination by competent state agencies in accordance with law. Such inspection and examination may be carried out at each stage or at all stages of the process of construction investment, production, business and repayment of loans.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, government-attached agencies and chairpersons of provincial-level People's Committees shall examine and supervise the implementation of the state investment credit policy in fields and areas under their respective management.

3. On a quarterly basis or an irregular basis, the Vietnam Development Bank shall sum up and report to the Prime Minister on the provision of state investment loans, and at the same time report it to the Ministry of Finance, Ministry of Planning and Investment and State Bank of Vietnam.

In the course of implementation, the Vietnam Development Bank shall report on the provision of state investment loans at the request of the Prime Minister, Ministry of Finance, Ministry of Planning and Investment or State Bank of Vietnam.

Article 27. Handling of violations

1. Borrowers that violate the provisions of this Decree, causing property damage or capital loss, shall pay compensations and be handled in accordance with law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for the implementation of the state investment credit policy. Any violation of the provisions of this Decree shall be handled in accordance with law.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 28. Effect

This Decree takes effect on May 15, 2017, and replaces the Government's Decree No. 75/2011/ND-CP of August 30, 2011, on state investment credit and export credit; Decree No. 54/2013/ND-CP of May 22, 2013; and Decree No. 133/2013/ND-CP of October 17, 2013, supplementing Decree No. 75/2011/ND-CP.

Article 29. Transitional provisions

1. For contracts for borrowing of state investment loans or export loans, contracts for provision of investment loan guarantee or post-investment interest rate support which are signed before the effective date of this Decree, the Vietnam Development Bank, borrowers and related parties shall continue performing their commitments and responsibilities and exercising their powers specified in such contracts.

2. For projects borrowing state investment loans, if their total investment capital increases in the course of implementation and such increase is approved by a competent authority, the Vietnam Development Bank may continue providing additional loans under this Decree if it has re-appraised and found these projects efficient and capable of repaying loans. Total loans (including additional loans) must be within the credit facilitation limit specified in Article 7 of this Decree.

3. The adjustment of interest rates of state investment loans already disbursed under credit contracts signed before the effective date of this Decree shall be decided by the Prime Minister at the request of the Vietnam Development Bank and based on opinions of the Ministry of Finance and State Bank of Vietnam.

Article 30. Application of this Decree to lending projects under the Government's agreements which have no specific provisions on loans

In case the Vietnam Development Bank is required to provide project loans under the Government's agreements which have no specific provisions on lending conditions, loans interest rate, term and level and other related contents, the Vietnam Development Bank shall provide loans under this Decree's provisions on state investment credit.

Article 31. On-lending of foreign loans of or guaranteed by the Government with credit risks borne by the Vietnam Development Bank

1. The Vietnam Development Bank, when on-lending loans to projects/programs within the credit limit used for borrowing foreign loans of or guaranteed by the Government and under binding provisions on eligible borrowers, geographical areas, fields, on-lending interest rates and/or other related conditions and having to bear credit risks, shall comply with the provisions of the borrowing agreements with foreign donors and the on-lending mechanism approved by the Prime Minister.

2. The Vietnam Development Bank shall issue regulations specifying credit conditions, procedures, management mechanism, setting aside of risk provision, risk offsetting and other contents related to loans.

Article 32. Responsibility to guide and organize the implementation of this Decree

1. The Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam and related ministries and sectors shall, within the ambit of their functions and competence, guide the implementation of this Decree.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairperson of provincial-level People's Committees, and the Chairperson of the Management Board and Director General of the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX

LIST OF PROJECTS ELIGIBLE TO BORROW INVESTMENT LOANS
(To the Government's Decree No. 32/2017/ND-CP of March 31, 2017)

No.	Sectors and fields	Size limit

I	**SOCIO-ECONOMIC INFRASTRUCTURE (regardless of investment locations)**	
1	Investment projects on building clean water supply facilities to serve production and residence.	Groups A, B and C
2	Investment projects on building wastewater treatment and garbage disposal facilities in urban centers, industrial parks, economic zones, export processing zones, hi-tech parks, hospitals, industrial clusters and craft villages.	Groups A and B
3	Investment projects on building and development of social houses in accordance with law	Groups A, B and C
4	Investment projects on infrastructure of industrial parks, support industry zones, export processing zones and hi-tech parks	Groups A and B
5	Investment projects on building or expansion of public hospitals	Groups A, B and C
II	**AGRICULTURE AND RURAL AREAS (regardless of investment locations)**	
1	Investment projects on seafood processing plants using high technologies in which development investment is prioritized under the Prime Minister’s decisions	Groups A and B
2	Investment projects on industrial salt production plants	Groups A and B
3	Projects on concentrated cattle and poultry slaughtering	Groups A and B
III	**INDUSTRY (regardless of investment localities)**	
1	Investment projects on production of antibiotics, detoxification drugs, commercial vaccines and medicines for HIV/AIDS treatment; or production of veterinary drugs attaining GMP standards	Groups A and B
2	Investment projects on building power plants using wind or solar power, geothermic, biological or biomass energy and other renewable energy resources; manufacturing projects applying environmental protection inventions or utility solutions patented by the State in accordance with law	Groups A and B
3	Investment projects on manufacture of key mechanical products under the Prime Minister’s decisions	Groups A, B and C
4	Investment projects on manufacture of energy-efficient devices and equipment; investment in upgrading production lines or scaling up production with energy-efficient	Groups A, B and C

	technologies	
5	Investment projects on the list of supporting industries under the Prime Minister's decisions	Groups A, B and C
6	Investment projects on manufacture of products for mechanization of agriculture and rural areas	Groups A and B
7	Investment projects on technological innovation toward using clean technologies; investment projects on buses using environment-friendly fuels	Groups A, B and C
8	Projects on application of high technologies, investment projects on manufacture of hi-tech products on the list of high technologies issued by the Prime Minister; investment projects on manufacture of products being outcomes of scientific and technological research of science and technology enterprises in accordance with current laws	Groups A and B
9	Investment projects under the Program on development of national products under the Prime Minister's decisions	Groups A and B
IV	Investment projects implemented in geographical areas with difficult or particularly difficult socio-economic conditions; projects in localities densely inhabited by Khmer people, communes under Program 135 and border communes under Program 120, communes on coastal banks (excluding thermo-power, cement production and iron and steel projects; investment projects on roads, road bridges, railways and railway bridges).	
V	Offshore investment projects under the Government's regulations; lending projects under the Government's agreements	Groups A and B

[1] Công Báo Nos 263-264 (15/4/2017)

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 32/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác là chủ đầu tư dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Cho vay đúng đối tượng về tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định tại Nghị định này.

2. Dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước phải là các dự án được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và đánh giá là có hiệu quả, đảm bảo trả nợ đầy đủ cả nợ gốc và nợ lãi.

3. Việc cho vay phải đúng quy trình thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.

5. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tiến tới đủ bù đắp chi phí về vốn, chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khách hàng" là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. "Người có liên quan" là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

3. "Thời hạn cho vay" là khoảng thời gian được tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với khách hàng.

4. "Thời hạn ân hạn" là khoảng thời gian tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.

5. "Thời hạn trả nợ" là khoảng thời gian từ khi khách hàng phải trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. "Kỳ hạn trả nợ" là các khoảng thời gian trong thời hạn trả nợ đã được thỏa thuận giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. "Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng đồng ý thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà không thay đổi thời hạn trả nợ.

8. "Gia hạn nợ vay" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước được giao hàng năm và trung hạn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư và phí quản lý.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn theo quy định tại Luật đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương II

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Đối tượng cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước là khách hàng có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp các dự án nêu tại khoản 1 Điều này đã được hưởng tín dụng ưu đãi từ các tổ chức tài chính nhà nước khác thì không được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

Khách hàng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Có đầy đủ năng lực pháp luật và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Dự án đầu tư xin vay vốn được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, đánh giá là dự án có hiệu quả, có khả năng trả được nợ vay.

4. Có vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư dự án, mức cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư và phương án trả nợ của dự án, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng tại thời điểm Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét cho vay, giải ngân vốn vay.

7. Mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản bảo đảm tiền vay.

8. Khách hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mức vốn cho vay và giới hạn cho vay

1. Mức vốn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tối đa đối với mỗi dự án bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (bao gồm cả tín dụng đầu tư của Nhà nước) tính trên vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được vượt quá 15% đối với một khách hàng, không được vượt quá 25% đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức vốn cho vay đối với từng dự án đầu tư trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và đảm bảo giới hạn tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Riêng các dự án đầu tư thuộc nhóm A thời hạn cho vay vốn tối đa là 15 năm.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với các dự án đặc biệt cần phải cho vay vượt quá thời hạn cho vay tối đa quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng mức lãi suất bình quân gia quyền của các mức lãi suất trúng thầu trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh kỳ hạn 05 năm trong thời gian 01 năm trước thời điểm công bố lãi suất theo quy định tại Nghị định này cộng (+) tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ chi phí quản lý ổn định trong thời kỳ 03 năm, đảm bảo cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đủ nguồn kinh phí hoạt động và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Trường hợp có biến động lớn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động phù hợp.

2. Định kỳ vào ngày cuối cùng của quý, căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định và công bố mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với mỗi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng cho toàn bộ dư nợ của dự án từ thời điểm điều chỉnh.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định, tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Điều 10. Đồng tiền cho vay

1. Đồng tiền cho vay và thu hồi nợ là đồng Việt Nam.

2. Đối với các dự án ODA, dự án cho vay từ nguồn vốn vay nước ngoài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được cho vay và thu hồi nợ bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về cơ chế cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 11. Thời hạn ân hạn

Thời hạn ân hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định phù hợp với thời gian đầu tư, triển khai hoạt động và nguồn tiền trả nợ của khách hàng.

Điều 12. Thực hiện giải ngân và thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước thực hiện giải ngân, thu nợ, quản lý tài sản đảm bảo, tuân thủ các quy định của pháp luật về ủy thác, nhận ủy thác, cho vay hợp vốn của các tổ chức tín dụng.

Điều 13. Bảo đảm tiền vay

1. Khách hàng khi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để đầu tư dự án phải thực hiện các biện pháp đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với từng dự án, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định cụ thể các biện pháp đảm bảo tiền vay theo, quy định của pháp luật. Trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng thực hiện thủ tục đảm bảo tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 14. Trả nợ vay

1. Khách hàng có nghĩa vụ và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, khách hàng vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ thì số nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

Điều 15. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay trên cơ sở khả năng tài chính của ngân hàng, khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Tổng thời gian gia hạn nợ đối với dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn hồ sơ, thủ tục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay cho khách hàng.

Điều 16. Phân loại nợ và trích lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Việc phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý các rủi ro do khách hàng không trả được nợ và được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Đối với dự phòng chung, mức trích lập bằng 0,75% tổng dư nợ;

b) Đối với dự phòng rủi ro cụ thể, mức trích lập do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định, tối đa không quá mức trích lập đối với từng nhóm nợ theo quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng đối với các ngân hàng thương mại trên cơ sở kết quả phân loại nợ, tình hình thu - chi tài chính.

Điều 17. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay vốn và các cơ quan liên quan trong việc cho vay, thu hồi và xử lý nợ.

2. Các giải pháp xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước bao gồm: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

3. Việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 18. Nguồn vốn thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sử dụng nguồn vốn hợp pháp bao gồm: Vốn chủ sở hữu, vốn huy động trong nước và ngoài nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN VÀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Điều 19. Bộ Tài chính

1. Thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư cửa Nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính.

3. Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập,

4. Định kỳ hàng năm, trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành liên quan đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư phát triển đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Chủ trì thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

2. Tổng hợp kinh phí cấp vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước, bao gồm:

1. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Ban hành các quy định về an toàn vốn, an toàn hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hoạt động ngân hàng và dịch vụ ngoại hối, hoạt động ủy thác và nhận ủy thác.

4. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 22. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hướng dẫn các quy định về lĩnh vực công nghệ cao để làm căn cứ thực hiện xem xét cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, lĩnh vực được Chính phủ giao quản lý.

Điều 23. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Xây dựng kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng quý xác định và công bố lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

4. Ban hành quy chế cho vay và các quy định liên quan triển khai hoạt động tín dụng đầu tư Nhà nước.

5. Thẩm định và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay, thu hồi nợ gốc, nợ lãi của các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Kiểm tra, giám sát khách hàng trong việc sử dụng vốn vay để đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

8. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

9. Báo cáo các cơ quan có thẩm quyền các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 24. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo đúng chức năng và thẩm quyền:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phạm vi quản lý Nhà nước được phân công.

4. Tham gia ý kiến với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong quá trình xây dựng, giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm, giám sát sử dụng tiền vay, hỗ trợ việc thu nợ và xử lý nợ xấu tín dụng đầu tư của Nhà nước tại địa phương.

Điều 25. Trách nhiệm của khách hàng

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, trung thực, kịp thời và chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn vay và đảm bảo tiền vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng.

3. Khách hàng vay vốn trước khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, khách hàng phải hoàn thành quyết toán công trình theo đúng quy định, hoàn thành thủ tục liên quan xác lập quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trường hợp không thực hiện theo quy định tại Điều này, khách hàng phải chịu chế tài theo quy định của Nhà nước và của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA, BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

2. Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 27. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 và thay thế Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 133/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đã ký hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Đối với các dự án đang vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, trong quá trình thực hiện phát sinh tăng tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tiếp tục cho vay vốn bổ sung theo quy định tại Nghị định này nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định lại dự án có hiệu quả và có khả năng hoàn trả vốn vay. Tổng số vốn

vay (bao gồm cả phần vốn vay bổ sung) nằm trong phạm vi giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với khoản vay đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 30. Áp dụng Nghị định đối với các dự án cho vay thực hiện theo Hiệp định Chính phủ mà trong Hiệp định không có quy định cụ thể các nội dung liên quan đến khoản vay

Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các dự án theo Hiệp định của Chính phủ mà trong Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Nghị định này.

Điều 31. Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay lại các dự án/chương trình, hạn mức tín dụng sử dụng vay vốn nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh có ràng buộc về đối tượng, địa bàn, lĩnh vực, lãi suất cho vay lại và/hoặc các điều kiện khác có liên quan mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định vay ký với nhà tài trợ nước ngoài và cơ chế cho vay lại được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế quy định cụ thể về điều kiện tín dụng, quy trình thủ tục, cơ chế quản trị, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro và những nội dung có liên quan đến khoản vay.

Điều 32. Trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).XH

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC	GIỚI HẠN QUY MÔ
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.	Nhóm A, B và C
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp, làng nghề.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Nhóm A, B
5	Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng bệnh viện công	Nhóm A, B và C
II	**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy hải sản sử dụng công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất muối công nghiệp.	Nhóm A, B
3	Dự án giết mổ gia súc và gia cầm tập trung	Nhóm A, B
III	**CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	

1	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: Gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học, điện sinh khối và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo; Dự án sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo quy định của pháp luật.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư sản xuất phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng.	Nhóm A, B và C
5	Dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
6	Dự án đầu tư, sản xuất các sản phẩm phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn	Nhóm A, B
7	Dự án đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch; Dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.	Nhóm A, B và C
8	Dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật hiện hành.	Nhóm A, B
9	Dự án đầu tư thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B
IV	Các dự án đầu tư tổ chức thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; Dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm dự án nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).	
V	Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ; các dự án cho vay theo Hiệp định của Chính phủ.	Nhóm A, B

THE GOVERNMENT **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom – Happiness** **---------**
No. 75/2011/ND-CP	*Hanoi, August 30, 2011*

DECREE

ON STATE INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;

Pursuant to the December 16, 2002 Law on the. State Budget;

Pursuant to the November 29, 2005 Investment Law;

Pursuant to the June 17, 2009 Law on Public Debt Management;

Pursuant to the June 16, 2010 Law on Credit Institutions;

At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and subjects of regulation

1. Scope of regulation:

a/ Investment credit, including investment loans and post-investment support.

b/ Export credit, including export loans (for exporters and overseas importers).

2. Subjects of regulation:

a/ Enterprises, economic institutions and revenue-generating non-business units having projects eligible for investment credit (below referred to as investors);

b/ Domestic enterprises and economic institutions having export contracts or foreign organizations importing export credit-eligible goods from Vietnam:

c/ The Vietnam Development Bank and other organizations and individuals involved in the provision of investment credit and export credit.

Article 2. Investment credit and export credit principles

1. Providing loans for investment projects and contracts on export/import of Vietnamese goods which directly recover capital and prove their effectiveness and solvency.

2. To get loans, investment projects and export/import contracts must have financial plans and loan repayment plans appraised by the Vietnam Development Bank.

3. Loan-taking investors, exporters and overseas importers shall use loans for proper purposes; fully and timely repay loan principals and interests under signed credit contracts; fulfill all contractual commitments and comply with this Decree.

4. The Government shall issue the list of projects eligible for investment credit and the list of goods eligible for export credit.

Article 3. Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Exporters include Vietnamese enterprises and economic institutions exporting goods made in Vietnam.

2. Overseas importers include overseas organizations buying goods made in and exported from Vietnam.

3. Loan term means a period from the time customers withdraw capital for the first time to the time they fully pay loan debts tinder credit contracts.

4. Grace period means a period counted from the time a credit contract is signed to the time the investor, exporter or overseas importer is not yet required to pay loan principals but is required to pay loan interests.

5. Debt payment period means a period from the time the first payment of the loan debt to the time the loan debt is fully repaid under a credit contract.

6. Debt payment term means a period specified for each time of debt payment within the debt payment period.

7. Lending means the Vietnam Development Bank's provision of loans to investors, exporters or overseas importers for implementing investment projects and goods export/import contracts.

8. Post-investment support means the State's provision of partial support in interest rate to investors that borrow loans from credit institutions for investment in projects after the projects have been completed and put into use and the investors have paid loan debts.

9. Actual charter capital means the charter capital amount reflected in accounting books of the Vietnam Development Bank.

Article 4. Slate investment credit and export credit plans

1. State investment credit and export credit plans shall be announced on an annual basis, including the following indicators:

a/ Total growth rate of stale investment credit and export credit:

b/ Capital sources for providing slate investment credit and export credit:

c/ State budget allocations for offsetting interest rate differences and providing post-investment support.

2. At the time of making annual slate budget estimates, the Vietnam Development Bank shall work out and report on annual and long-term state investment credit and export credit plans to the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment.

3. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment in, appraising state investment credit and export credit plans worked out by the Vietnam Development Bank; the Ministry of Planning and Investment shall summarize and report such plans to the Prime Minister for consideration and inclusion in socio-economic development plans.

Chapter II

STATE INVESTMENT CREDIT

Section 1. INVESTMENT LOANS

Article 5. Eligible borrowers

Eligible borrowers are investors having investment projects on the list of projects eligible for investment credit attached to this Decree.

Article 6. Lending conditions

1. Being borrowers defined in Article 5 of this Decree.

2. Fully carrying out investment procedures under law.

3. Investors have effective production and business projects and plans and prove their debt payment capability; and have financial plans and debt payment plans appraised and loan provision approved by the Vietnam Development Bank.

4. Investors have equity capital contributed to projects representing at least 20% and have sufficient capital for project implementation, and satisfy specific financial conditions for the investment capital amount in addition to the state investment credit amount.

5. Investors provide loan security under this Decree and law.

6. Investors shall buy asset insurance at insurance enterprises lawfully operating in Vietnam for loan-formed assets subject to compulsory insurance throughout the loan term.

7. Investors shall conduct cost-accounting and make financial statements under law, and have their annual financial statements audited by independent audit institutions.

8. Offshore investment projects under agreements between two governments and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions comply with Article 11 of this Decree.

Article 7. Loan amounts

1.A loan amount for each project is 70% at most of the project's total investment (excluding working capital) while the maximum loan amount for each investor is 15% of the actual charter capital of the Vietnam Development Bank.

2. The Director General of the Vietnam Development Bank shall decide on a loan amount for each project and investor under Clause 1 of this Article.

3. In special cases in which projects and investors must take loans exceeding the maximum levels specified above, the Vietnam Development Bank shall report such to the Ministry of Finance for further submission to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 8. Loan term

1. The loan term shall be determined based on a project's capital-recovering capacity and its investor's solvency suitable to the project's production and business characteristics but must not exceed 12 years.

2. The Director General of the Vietnam Development Bank shall decide on the loan term for each project under Clause 1 of this Article.

Article 9. Loan currency

The loan currency is Vietnam dong.

Article 10. Loan interest rate

1. The investment loan interest rate must not be lower than the average interest rate for capital sources plus operating expenses of the Vietnam Development Bank.

2. The Director General of the Vietnam Development Bank shall calculate the average interest rate for capital sources and operating expenses and report such to the Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank for further submission to the Ministry of Finance to announce investment credit interest rates. In case the average interest rate of capital raising sees great fluctuations, the Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank shall report such to the Ministry of Finance for adjustment of interest rates as appropriate.

3. Loan interest rates shall be written in credit contracts. Loan interest rates may be adjusted upon each time of capital disbursement based on announced loan interest rates.

4. The overdue debt interest rate for each disbursed amount equals 150% of the loan interest rate within the loan term for such disbursed amount.

Article 11. Provision of loans for projects implemented under government agreements and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions

1. Loan conditions and terms, loan interest rates and amounts as well as contents related to project loans comply with the provisions of the agreements.

2. In case loan conditions, interest rates and terms, loan amounts and security are not specified in the agreements, this Decree's provisions on investment loans apply.

3. Offshore investment projects under the Prime Minister's decisions comply with this Decree's provisions on investment lending.

Section 2. POST- INVESTMENT SUPPORT

Article 12. Eligible recipients of post-investment support

1. Eligible recipients of post-investment support include investors having projects eligible for investment credit, except projects having loans under government agreements and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions.

2. Projects are identified as eligible for post- investment support at the time of issuance of competent agencies" decisions approving projects for the first time.

Article 13. Conditions for post-investment support

1. Projects are eligible for post-investment support as defined in Article 12 of this Decree.

2. Projects have been appraised and post-investment support contracts have been signed by the Vietnam Development Bank.

3. Investment projects have been completed and put into use with investment finalization-approving decisions of competent agencies and loan debts have been paid.

Article 14. Post-investment support levels

1. The Ministry of Finance shall decide on post-investment support levels on the basis of the difference between investment loan interest rates applied by credit institutions and the state investment credit interest rates and at the proposal of the Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank. Post-investment support levels shall be publicized simultaneously with investment credit interest rates.

2. The Vietnam Development Bank shall consider and decide to provide post-investment supports based on investors' debt payment results.

Chapter III

EXPORT CREDIT

Article 15. Forms of export loans

1. Provision of loans to exporters, including provision of loans before or after goods delivery.

2. Provision of loans to overseas importers.

Article 16. Borrowers

Exporters having export contracts and overseas importers having contracts on import of goods on the list of those eligible for export credit attached to this Decree.

Article 17. Lending conditions

1. Being borrowers defined in Article 16 of this Decree.

2. Exporters have export contracts. Overseas importers have export contracts already signed with Vietnamese enterprises or economic institutions.

3. Exporters and overseas importers have effective production and business plans appraised and loan provision approved by the Vietnam Development Bank.

4. Exporters and overseas importers have legal capacity and full civil act capacity.

5. In addition to the conditions specified in Clauses 1 thru 4 of this Article:

a/ Exporters shall comply with this Decree's provisions on loan security; buy asset insurance at insurance enterprises lawfully operating in Vietnam for loan-formed assets subject to compulsory insurance throughout the loan term;

b/ Overseas importers must have loan guarantee from their governments, central banks or financial institutions with investment credit or export credit function.

6. Exporters shall comply with regulations on cost-accounting and financial statements under law, and have their annual financial statements audited by independent audit institutions.

Article 18. Loan amounts

1. A loan amount must not exceed 85% of the value of a signed export/import contract or the value of an L/C in case the loan is provided before goods deliver)', or the value of a lawful bill of exchange in case the loan is provided after goods delivery; at the same time a loan amount for an exporter or overseas importer must not exceed 15% of the actual charter capital of the Vietnam Development Bank.

2. The Director General of the Vietnam Development Bank shall decide on a loan amount in each case under Clause 1 of this Article.

3. In special cases in which exporters or overseas importers must lake loans exceeding the maximum amount specified above, the Vietnam Development Bank shall report such to the Ministry of Finance for further submission to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 19. Loan term

1. The loan term shall be determined based on the capital recovery capacity suitable to characteristics of each export contract and solvency Of the exporter or overseas importer but must not exceed 12 months.

2. The maximum loan term for exported seagoing ships is 24 months.

3. The Director General of the Vietnam Development Bank shall decide on the loan term for each commodity under Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 20. Loan currency

The loan currency is Vietnam dong.

Article 21. Loan interest rate

1. The Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank shall report export loan interest rates to the Ministry of Finance for publicization on the principle that they must match market interest rates.

2. The overdue debt interest rate for each disbursed amount equals 150% of the loan interest rate within the loan term under the credit contract signed with the Vietnam Development Bank.

3. Interest rates for loans as designated or under government agreements comply with regulations of competent authorities.

Article 22. Capital disbursement and debt collection

1. The Vietnam Development Bank shall directly disburse capital and collect debts or entrust financial or credit institutions lawfully operating at home and overseas to disburse capital and collect debts.

2. The Vietnam Development Bank's provision of loans to overseas importers shall strictly comply with regulations of the Slate Bank of Vietnam.

Chapter IV

LOAN SECURITY. PAYMENT OF LOAN DEBTS AND HANDLING OF RISKS IN STATE INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

Article 23. Loan security

1. When receiving state investment credit or export credit, investors or exporters shall take measures to secure loans at the Vietnam Development Bank under regulations on security transactions. Security measures include pledge of assets, mortgage of assets, use of future assets and other measures (if any) under regulations on security transactions.

2. The Vietnam Development Bank may handle security assets under regulations on security transactions; repair and upgrade assets for sale, lease or operation; or contribute security assets as joint-venture capital to economic institutions under law for debt recovery.

Article 24. Payment of loan debts

1. Investors, exporters and overseas importers shall fully and timely pay debts to the Vietnam Development Bank under signed credit contracts.

2. In the grace period, investors are not yet required to pay loan principals but are required to pay loan interests under signed credit contracts, unless otherwise provided by the Prime Minister.

3. From the date of loan maturity, if loan-borrowing investors, exporters or overseas importers are incapable of paying such loans, they shall bear overdue-debt interest rates for late-paid loan principals and interests under regulations.

4. In case overseas importers are incapable of paying loans or fail to fully pay loans, the Vietnam Development Bank shall recover loans from guarantee organizations of importing countries strictly under guarantee contracts.

Article 25. Classification of debts and setting up of risk provision funds

1. The Vietnam Development Bank may set up risk provision funds for dealing with risks caused by insolvency of investors, exporters or overseas importers.

2. The Vietnam Development Bank's debts shall be classified under regulations of the State Bank of Vietnam.

3. Money amounts deducted for setting up risk provision funds shall be accounted as operating expenses of the Vietnam Development Bank.

4. The Prime Minister shall decide on levels of deduction for setting up and use of risk provision funds in the financial mechanism of the Vietnam Development Bank.

Article 26. Risks and handling of risks

1. Risks to be handled as investment credit and export credit debts include;

a/ Force majeure risks such as natural disasters, epidemics, fires, accidents, political risks or wars directly damaging assets of investors or exporters; or bankruptcy or dissolution of investors or exporters;

b/ Financial difficulties of wholly state-owned single-member limited liability companies upon transformation into multiple-owner companies;

c/ Other cases of risks as decided by the Prime Minister.

2. Risk handling measures to be applied include debt rescheduling, debt freezing, remission of debts (principal and interest), and sale of debts.

3. The Prime Minister shall issue regulations on handling of state investment credit and export credit risks at the Vietnam Development Bank.

Article 27. Competence to handle risks

1. The Director General of the Vietnam Development Bank may consider and decide to adjust debt payment terms and extend debts for projects receiving investment credit or export credit.

2. The Minister of Finance shall decide to freeze debts for investors and exporters at the proposal of the Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank.

3. The Prime Minister shall decide on remission of debts (principal and interest) and sale of debts as submitted by the Ministry of Finance based on the proposal of the Chairman of the

Management Council of the Vietnam Development Bank and appraisal opinions of the Ministry of finance, the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam.

Chapter V

CAPITAL SOURCES FOR PROVIDING STATE INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

Article 28. State budget funds

1. Charter capital and funds of the Vietnam Development Bank.

2. Loans for development investment and implementation of target programs of the Government and local administrations.

Article 29. Official development assistance and concessional loans

Competent agencies shall allocate foreign official development assistance (ODA) and concessional loans for on-lending or lending under target credit programs.

Article 30. Raised capital

1. Issuing government-guaranteed bonds under regulations on issuance of bonds or government-guaranteed bonds.

2. The Vietnam Development Bank's issuance of bonds, treasury bills or valuable papers in Vietnam dong under law.

3. Loans from domestic and foreign financial and credit institutions.

4. Loans from the Vietnam Social Security.

5. Loans from the Slate Bank of Vietnam (capital re-allocation or pledge and discount of valuable papers via open-market operations).

6. Loans from other domestic and foreign organizations and individuals.

Article 31. Entrusted capital

Entrusted capital of local administrations and domestic and foreign organizations and individuals as loans for development investment projects and goods export programs at the request of entrusting agencies.

Chapter VI

RESPONSIBILITIES OF AGENCIES

Article 32. The Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related agencies in. submitting to the Government for promulgation relevant mechanisms and policies on state investment credit and export credit; to supplement and amend the list of projects eligible for investment credit and the list of goods eligible for export credit when necessary.

2. To guide or promulgate according its competence relevant mechanisms and policies on state investment credit and export credit for the Vietnam Development Bank to implement.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in. annually assessing implementation of policies on

state investment credit and export credit and operation situation of the Vietnam Development Bank, then report such to the Prime Minister to approve regulations on regular and extraordinary reporting of the Vietnam Development Bank.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment in. appraising the Vietnam Development Bank's annual and long-term plans on state investment credit and export credit.

Article 33. The Ministry of Planning and Investment

1. To summarize annual and 5-year plans on state investment credit and export credit and submit them to the Prime Minister for consideration and decision.

2. To coordinate with the Ministry of Finance in elaborating policies and monitoring and assessing implementation of policies on state investment credit and export credit and operation situation of the Vietnam Development Bank.

Article 34. The Ministry of Industry and Trade

1. To formulate and submit to the Government or the Prime Minister export development strategies and programs in each period; to coordinate with the Ministry of Finance in elaborating policies on state investment credit and export credit.

2. To publicize information on export markets; to propose solutions and guide their implementation for expanding and developing markets for exporting Vietnamese goods.

Article 35. The State Bank of Vietnam

1. To perform the state management of monetary and banking operations related to state investment credit and export credit and guide the Vietnam Development Bank in providing foreign exchange services and conducting other operations.

2. To coordinate with the Ministry of Finance in elaborating policies and monitoring and assessing implementation of policies on state investment credit and export credit and operation situation of the Vietnam Development Bank.

Article 36. The Vietnam Development Bank

1. To implement policies on stale investment credit and export credit strictly according to this Decree.

2. To propose competent agencies to amend and supplement policies on state investment credit and export credit.

3. To handle risks according to its competence and take responsibility for the accuracy and transparency in risk handling proposals submitted to competent agencies for consideration and decision.

4. To examine and supervise investors, exporters and overseas importers in using loans to ensure that loans are properly and effectively used and fully and timely repaid, both principal and interest, to the Vietnam Development Bank.

5. To collect investment credit and export credit principal and interest.

6. To issue regulations on loan provision and capital and credit safety in its operations.

7. To work out annual plans on investment credit and export credit and report them to the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment for further submission to competent agencies for consideration and decision.

8. To report matters related to implementation of policies on state investment credit and export credit to competent agencies.

Article 37. Within the ambit of their functions and competence, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees shall:

1. Publicize development master plans, plans and orientations as well as processes, regulations, standards and econo-technical norms of sectors, products and territories as a basis for implementation of policies on state investment credit and export credit.

2. Direct, examine and supervise investors in making investment to ensure that they comply with state regulations on investment; handle matters under their management which are related to the implementation of policies on state investment credit and export credit.

Article 38. Investors, exporters and overseas importers

1. To provide the Vietnam Development Bank with accurate, adequate and timely information and documents related to the borrowing and use of loans.

2. To use loans for proper purposes, fully and timely pay debts and fulfill all commitments in credit contracts.

3. When transformed, enterprises taking loans from the Vietnam Development Bank shall notify such in writing to the Vietnam Development Bank for dealing with investment credit and export credit debts under law.

Chapter VII

REPORTING. INSPECTION, EXAMINATION, AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 39. Inspection, examination and reporting

1. Investment credit and export credit activities provided in this Decree are subject to inspection and examination by competent state agencies under law.

2. Inspection and examination may be conducted at every stage or all stages of construction investment, production, business and loan recovery process.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and chairpersons of provincial-level People's Committees shall, within the scope of their management, examine and supervise implementation of state investment credit and export credit policies.

4. The Vietnam Development Rank shall quarterly or extraordinarily summarize and report on implementation of investment credit and export credit to the Prime Minister and concurrently to the Ministry of Finance, the Ministry of Planning and Investment, the State Bank of Vietnam and the General Statistics Office.

Article 40. Handling of violations

1. Borrowers violating this Decree, thus damaging assets or losing capital, shall pay compensations and be handled under law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for implementation of state investment credit and export credit policies: all acts in violation of this Decree shall be handled under law.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 41. Effect

This Decree takes effect on October 20, 2011, and replaces the Government's Decree No. 151/20067ND-CP of December 20, 2006, on state investment credit and export credit and Decree No. 106/2008/ND-CP of September 19, 2008, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 151 /2006/ND-CP of December 20. 2006. on state investment credit and export credit.

Article 42. For contracts already signed

1. Projects with investment credit, investment credit guarantee or post-investment interest-rate support for which contracts are signed with the Vietnam Development Bank before the effective date of this Decree may continue to be implemented under contractual commitments.

2. Contracts on export credit, export credit guarantee, bid guarantee and contract performance guarantee which are signed with the Vietnam Development Bank before the effective date of this Decree may continue to be implemented under contractual commitments.

Article 43. Responsibility for implementation guidance

The Ministry of Finance, the Stale Bank of Vietnam and related ministries and sectors shall, within the ambit of their respective functions and competence, guide the implementation of this Decree.

Article 44. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees, and the Chairman of the Management Council and the Director General of the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF PROJECTS ELIGIBLE FOR INVESTMENT CREDIT
(Attached to the Government's Decree No. 75/2011/ND-CP of August 30, 2011)

No.	BRANCHES AND SECTORS	SCOPE
I	**SOCIO-ECONOMIC INFRASTRUCTURE (regardless of**	

	investment areas)	
1	Divestment projects on building works to supply clean water for production and daily-life activities	Groups A and B
2	Investment projects on building works to treat wastewater and garbage in urban areas, industrial parks, economic zones, export-processing zones, hi-tech parks, hospitals and craft-village industrial complexes	Groups A and B
3	Projects on building houses for lease to students and workers in industrial parks and houses for low-income earners in urban areas under Prime Minister decisions	Groups A, B and C
4	Investment projects on building infrastructure, expanding, upgrading, building and furnishing equipment in socialization domains such as education and training, job training, health care, culture, sports and environment which are eligible for development incentives under Prime Minister decisions	Groups A and B
5	Projects on building infrastructure of industrial parks, support industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks	Groups A and B
II	**AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT (regardless of investment areas)**	
1	Projects on aquaculture in association with industrial processing	Groups A and B
2	Projects on developing plant varieties, animal breeds and forestry tree saplings	Groups A and B
3	Projects on livestock and poultry rearing in association with industrial processing	Groups A and B
III	**INDUSTRIES (regardless of investment areas)**	
1	Investment projects on deep processing from mineral ores: - Manufacture of iron alloy of at least 1,000 tons/year; - Manufacture of non-ferrous metal of at least 5,000 tons/year; - Manufacture of titanium dioxide powder of at least 20.000 tons/year.	Groups A and B
2	Investment projects on manufacturing antibiotics, detoxification medicines, commodity vaccines and HIV/AIDS cure medicines; manufacture of veterinary drugs up to GMP standards	Groups A and B
3	Investment projects on building power generation plants using wind energy, solar energy, geothermal energy, bio-energy and other renewable energy resources	Groups A and B
4	Investment projects on building small hydropower plants of up to 50 MW in areas meeting with extreme socio-economic difficulties	Groups A. B and C
5	Investment projects on manufacturing key mechanical products under Prime Minister decisions	Groups A. B and C
6	Projects on the list of support industries under Prime Minister decisions	Groups A, B and C
IV	**INVESTMENT PROJECTS IN AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXTREME SOCIO-**	Groups A, B and C

	ECONOMIC DIFFICULTIES; PROJECTS IN AREAS INHABITED BY KHMER PEOPLE. COMMUNES COVERED BY PROGRAM 135 AND BORDER COMMUNES COVERED BY PROGRAM 120, AND COMMUNES IN COASTAL BANKS (excluding projects on hydropower. thermal power and cement, iron and steel production; and investment projects on roads, road bridges, railways and railway bridges)	
V	**PROJECTS ON PROVISION OF LOANS UNDER GOVERNMENT AGREEMENTS; OFFSHORE INVESTMENT PROJECTS UNDER PRIME MINISTER DECISIONS; AND PROJECTS ON PROVISION OF LOANS UNDER FOREIGN CAPITAL-FUNDED TARGET PROGRAMS**	**Groups A and B**

APPENDIX II

LIST OF GOODS ELIGIBLE FOR EXPORT CREDIT

(Attached to the Government's Decree No. 75/2011/ND-CP of August 30, 2011)

No.	GOODS
I	**AGRICULTURAL. FORESTRY AND AQUATIC PRODUCTS**
1	Tea
2	Pepper
3	Processed cashew nuts
4	Vegetables and fruits (canned, fresh, dried, preliminarily processed, fruit juice)
5	Sugar
6	Livestock and poultry meat
7	Coffee
8	Aquatic products
II	**HANDICRAFTS AND FINE-ART PRODUCTS**
1	Rattan and bamboo products and other hand-made products from other raw materials
2	Fine-art porcelain and china products
3	Timber products for export
III	**INDUSTRIAL PRODUCTS**
1	Components of equipment in complete sets and equipment in complete sets
2	Power engines and diesel engines
3	Power transformers of all kinds
4	Plastic products for industries and construction
5	Home-made electric wires and cables
6	Seagoing ships
7	Light bulbs and tubes
IV	**SOFTWARE**

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 75/2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2011*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý Nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 06 năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

a) Tín dụng đầu tư gồm: cho vay đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư.

b) Tín dụng xuất khẩu bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài vay).

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu có dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);

b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam thuộc Danh mục vay vốn tín dụng xuất khẩu;

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

1. Cho vay những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp, có hiệu quả và khả năng trả nợ.

2. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.

4. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Nhà xuất khẩu*" là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất.

2. "*Nhà nhập khẩu nước ngoài*" là tổ chức nước ngoài mua hàng hóa do Việt Nam sản xuất và xuất khẩu.

3. "*Thời hạn cho vay*" là khoảng thời gian từ khi khách hàng rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. "*Thời hạn ân hạn*" là khoảng thời gian tính từ khi ký kết hợp đồng tín dụng đến khi chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. "*Thời hạn trả nợ*" là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. "*Kỳ hạn trả nợ*" là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. "*Cho vay*" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hóa.

8. "*Hỗ trợ sau đầu tư*" là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của Tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

9. "*Vốn điều lệ thực có*" là số vốn điều lệ phản ánh trên sổ kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Vào thời gian xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 2.

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

MỤC 1. CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 5. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, có hiệu quả, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.

4. Chủ đầu tư có vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% và phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án, các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

7. Chủ đầu tư phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo quy định của Điều 11 Nghị định này.

Điều 7. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động), đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi chủ đầu tư không được vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án, chủ đầu tư do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án, chủ đầu tư nhất thiết phải vay với mức cao hơn mức tối đa theo quy định nêu trên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Đồng tiền cho vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

Điều 10. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay đầu tư không thấp hơn lãi suất bình quân các nguồn vốn cộng với phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam tính toán mức lãi suất bình quân các nguồn vốn và chi phí hoạt động báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam trình Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng đầu tư. Trường hợp lãi suất huy động bình quân có biến động lớn, Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

3. Lãi suất cho vay được ghi trong hợp đồng tín dụng. Mức lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng lần giải ngân theo lãi suất cho vay được công bố.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đối với từng khoản giải ngân.

Điều 11. Cho vay đối với các dự án thực hiện theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

MỤC 2. HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

1. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án được vay vốn tín dụng đầu tư, trừ các dự án cho vay theo hiệp định của Chính phủ, các dự án đầu tư ra nước ngoài theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án được xác định thuộc đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư tại thời điểm có Quyết định phê duyệt dự án lần đầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng, có quyết định phê duyệt quyết toán đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Bộ Tài chính quyết định mức hỗ trợ sau đầu tư trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời điểm công bố mức hỗ trợ sau đầu tư cùng với thời điểm công bố lãi suất tín dụng đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

Chương 3.

TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 15. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho vay nhà xuất khẩu, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2. Cho vay nhà nhập khẩu nước ngoài.

Điều 16. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài có hợp đồng nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

2. Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu. Nhà nhập khẩu nước ngoài có hợp đồng xuất khẩu đã ký kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế Việt Nam.

3. Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận cho vay.

4. Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

5. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

a) Nhà xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Nghị định này; phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn;

b) Nhà nhập khẩu nước ngoài phải được Chính phủ hoặc ngân hàng trung ương hoặc các tổ chức tài chính thực hiện chức năng tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

6. Nhà xuất khẩu phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

Điều 18. Mức vốn cho vay

1. Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng, đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Mức vốn cho vay đối với từng trường hợp do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài nhất thiết phải vay với mức cao hơn tối đa theo quy định nêu trên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 19. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài nhưng thời hạn cho vay của từng khoản vay không quá 12 tháng.

2. Thời hạn cho vay đối với mặt hàng tàu biển xuất khẩu tối đa là 24 tháng.

3. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng mặt hàng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 20. Đồng tiền cho vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

Điều 21. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay xuất khẩu do Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính công bố theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

2. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Lãi suất đối với các khoản vay theo chỉ định hoặc theo hiệp định Chính phủ thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 22. Thực hiện giải ngân, thu nợ

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thực hiện giải ngân và thu nợ.

2. Việc cho vay đối với nhà nhập khẩu nước ngoài của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 4.

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG XUẤT KHẨU NHÀ NƯỚC

Điều 23. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu khi vay vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Các biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, sử dụng tài sản hình thành trong tương lai và các biện pháp bảo đảm khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác hoặc được góp vốn liên doanh bằng tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức kinh tế để thu hồi nợ.

Điều 24. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

4. Trường hợp nhà nhập khẩu nước ngoài không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thu hồi nợ từ các tổ chức bảo lãnh của nước nhập khẩu theo đúng hợp đồng bảo lãnh.

Điều 25. Phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài không trả được nợ.

2. Việc phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Tiền trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Mức trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro được quy định tại cơ chế tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 26. Rủi ro, xử lý rủi ro

1. Rủi ro được xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu bao gồm:

a) Rủi ro bất khả kháng: thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, chiến tranh trực tiếp gây thiệt hại tài sản của chủ đầu tư hoặc nhà xuất khẩu; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị phá sản, giải thể;

b) Khó khăn về tài chính của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn khi thực hiện chuyển đổi sang mô hình đa sở hữu;

c) Các trường hợp rủi ro khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: gia hạn nợ, khoanh nợ, xóa nợ (gốc, lãi) và bán nợ.

3. Quy chế xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 27. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định khoanh nợ cho chủ đầu tư và nhà xuất khẩu trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp xóa nợ (gốc, lãi), bán nợ do Bộ Tài chính trình, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam và ý kiến thẩm định của liên Bộ Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 5.

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 28. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ và các quỹ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Vốn cho vay đầu tư phát triển và thực hiện các chương trình mục tiêu của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Điều 29. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền giao để cho vay lại hoặc cho vay theo chương trình tín dụng có mục tiêu.

Điều 30. Vốn huy động

1. Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

2. Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, giấy tờ có giá bằng đồng nội tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

4. Vay Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

5. Vay Ngân hàng Nhà nước (vay tái cấp vốn hoặc cầm cố, chiết khấu các giấy tờ có giá thông qua nghiệp vụ thị trường mở).

6. Vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khác.

Điều 31. Vốn nhận ủy thác

Vốn nhận ủy thác của chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay các dự án đầu tư phát triển, các chương trình xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan ủy thác.

Chương 6.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 32. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; bổ sung, sửa đổi danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và danh mục các mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu khi cần thiết.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hàng năm đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ thông qua chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

Điều 33. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và 5 năm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 34. Bộ Công Thương

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược và các chương trình phát triển hàng xuất khẩu trong từng thời kỳ; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Công bố rộng rãi thông tin về thị trường xuất khẩu; đề xuất các giải pháp và hướng dẫn thực hiện để mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Điều 35. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cung ứng các dịch vụ ngoại hối và các hoạt động khác.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 36. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này.

2. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Kiểm tra, giám sát chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài trong việc sử dụng vốn vay để đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

5. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu.

6. Ban hành quy chế cho vay và các quy định về an toàn vốn, an toàn tín dụng đối với hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. Xây dựng kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu hàng năm báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

8. Báo cáo các cơ quan có thẩm quyền các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 37. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo đúng chức năng và thẩm quyền

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo phạm vi quản lý.

Điều 38. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng.

3. Doanh nghiệp được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương 7.

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 39. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Điều 40. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn, nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 8.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2011 và thay thế Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 42. Các trường hợp đã ký hợp đồng

1. Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

Điều 43. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 44. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC	GIỚI HẠN QUY MÔ
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề.	Nhóm A, B
3	Dự án xây dựng nhà ở cho sinh viên thuê, dự án nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp thuê, dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C

4	Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B
5	Dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Nhóm A, B
II	**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án nuôi, trồng thủy, hải sản gắn với chế biến công nghiệp.	Nhóm A, B
2	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp.	Nhóm A, B
3	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm gắn với chế biến công nghiệp	Nhóm A, B
III	**CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo.	Nhóm A, B
4	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.	Nhóm A, B và C
5	Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A, B và C
6	Dự án thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A, B và C
IV	**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN; DỰ ÁN TẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHƠ ME SINH SỐNG TẬP TRUNG, CÁC XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ CÁC XÃ BIÊN GIỚI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 120, CÁC XÃ**	Nhóm A, B và C

	VÙNG BÃI NGANG (không bao gồm dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).	
V	**CÁC DỰ ÁN CHO VAY THEO HIỆP ĐỊNH CHÍNH PHỦ; CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ; CÁC DỰ ÁN CHO VAY THEO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI.**	Nhóm A, B

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MẶT HÀNG VAY VỐN TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	**NHÓM HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**
1	Chè
2	Hạt tiêu
3	Hạt điều đã qua chế biến
4	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
5	Đường
6	Thịt gia súc, gia cầm
7	Cà phê
8	Thủy sản
II	**NHÓM HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ**
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
3	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	**NHÓM SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**
1	Cấu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng

5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tàu biển
7	Bóng đèn
IV	**PHẦN MỀM TIN HỌC**

THE NATIONAL ASSEMBLY	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
-------	Independence - Freedom - Happiness

No. 01/2016/QH14	*Hanoi, November 17, 2016*

LAW

ON PROPERTY AUCTION

Pursuant to the Constitution of the Socialist Republic Vietnam;

The National Assembly promulgates the Law on Property Auction.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Law prescribes principles, order and procedures for property auction; auctioneers and property auction organizations; remuneration for auction services and property auction expenses; handling of violations, cancellation of property auction results and compensations for damage; and the state management of property auction.

Article 2. Subjects of application

1. Auctioneers, property auction organizations and property auction councils.

2. The wholly state-owned organization established by the Government to settle non- performing loans of credit institutions.

3. Auctioned property sellers, bidders, winning bidders and auctioned property buyers.

4. Other individuals and organizations involved in property auction activities.

Article 3. Application of the Law on Property Auction and provisions on property auction order and procedures of other laws

1. In case there is a difference between the provisions on property auction order and procedures of this Law and of other laws, those of this Law shall prevail, except the case specified in Clause 2 of this Article.

2. The auction of securities shall be carried out in accordance with the law on securities; the auction of state property located overseas shall be carried out in accordance with the law on management and use of state property.

Article 4. Property to be auctioned

1. Property required by law to be sold through auction, including:

a/ State property as defined by the law on management and use of state property;

b/ Property over which ownership by the entire people is established in accordance with law;

c/ Property being land use rights as defined by the land law;

d/ Collateral as defined by the law on secured transactions;

dd/ Property for judgment enforcement as defined by the law on enforcement of civil judgments;

e/ Property being exhibits or means used in administrative violations which are forfeited into the public funds, property distrained to secure the execution of administrative sanctioning decisions in accordance with the law on handling of administrative violations;

g/ Property being national reserve goods as defined by the law on national reserves;

h/ Fixed assets of enterprises as defined by the law on management and use of state capital invested in production and business at enterprises;

i/ Property of enterprises and cooperatives declared bankrupt in accordance with the law on bankruptcy;

k/ Property being road infrastructure facilities and the right to collect charges for use of road infrastructure facilities in accordance with the law on management, use and operation of road infrastructure facilities;

I/ Property being the mining right in accordance with the mineral law;

m/ Property being the right to use or own planted production forests in accordance with the law on forest protection and development;

n/ Property being the right to use radio frequencies in accordance with the law on radio frequencies;

o/ Property being non-performing loans and collateral for such non-performing loans of the wholly state-owned organization established by the Government to settle non-performing loans of credit institutions in accordance with law;

p/ Other property required by law to be sold through auction.

2. Property owned by individuals and organizations which will be sold through auction of their own free will according to the order and procedures prescribed in this Law.

Article 5. Interpretation of terms

In this Law, the terms and expressions below shall be construed as follows:

1. Bid increment means the minimum amount by which a bid will be raised each time the current highest bid is outdone in case of ascending-price auction. A bid increment shall be decided and notified in writing by the auctioned property seller to the property auction organization upon each auction session.

2. Property auction means a method of selling property involving two or more bidders according to the order and procedures prescribed in this Law, except the case specified in Article 49 of this Law.

3. Reserve price means the minimum starting price of a to be-auctioned property in case of ascending-price auction or the maximum starting price of a to be-auctioned property in case of descending-price auction.

4. Bid decrement means the minimum amount by which the next bid must fall from the current highest bid in case of descending-price auction. A bid decrement shall be decided and notified in writing by the auctioned property seller to the property auction organization upon each auction session.

5. Auctioned property seller means an individual or organization that owns a property item to be auctioned or a person authorized by a property owner to sell a property item through auction or person having the right to put a property item for auction under an agreement or in accordance with law.

6. Auctioned property buyer means a winning bidder that enters into a contract for purchase and sale of an auctioned property item or has property auction results approved by a competent agency.

7. Bidder means an individual or organization qualified for participating in an auction to buy the auctioned property in accordance with this Law and other relevant regulations.

8. Winning bidder means an individual or organization that makes the highest bid compared to the reserve price or a bid equal to the reserve price if no bid higher than the reserve price is made in case of ascending-price auction; or an individual or organization that accepts the reserve price or decreased price in case of descending-price auction.

9. Descending-price auction means a method of auction in which the auctioneer lowers the asking price until a bidder willing to accept the auctioneer-set price is called.

10. Ascending-price auction means a method of auction in which bidders make their bids in an ascending order until the highest bidder is called.

11. Auctioned property means a property allowed to be traded in accordance with law.

12. Property auction organizations include property auction service centers and property auction businesses.

Article 6. Principles for property auction

1. Compliance with law.

2. Assurance of independence, honesty, publicity, transparency, equality and objectivity.

3. Protection of lawful rights and interests of auctioned property sellers, bidders, winning bidders, auctioned property buyers, property auction organizations and auctioneers.

4. Auctions shall be conducted by auctioneers, except those conducted by property auction councils.

Article 7. Protection of lawful rights and interests of bona fide auctioned property sellers, bidders, winning bidders and auctioned property buyers

1. Competent state agencies shall, within the ambit of their tasks and powers, guarantee the exercise of lawful rights and interests of bona fide auctioned property sellers, bidders, winning bidders and auctioned property buyers.

2. In case there is a third party disputing for the ownership of an auctioned property item, such ownership shall still belong to the bona fide auctioned property buyer.

The settlement of a dispute over the ownership of an auctioned property item, a complaint or lawsuit about the legal validity of a successful auction, and the cancellation of property auction results prescribed in Clauses 2, 3 and 4, Article 72 of this Law shall be effected according to summary procedures prescribed by the civil procedure law.

3. In case there is a judgment or decision of a competent state agency on partial modification or whole cancellation of decisions related to a property item before such property is put for auction but the property auction order and procedures still comply with this Law, such property shall still be under the ownership by the bona fide buyer, except where the property auction results are cancelled under Article 72 of this Law.

Article 8. Reserve price and appraisal of property to be auctioned

1. The reserve price of an auctioned property item shall be determined before:

a/ The signing of a property auction service contract;

b/ A property auction council is formed, unless otherwise provided by law;

c/ The wholly state-owned organization established by the Government to settle non- performing loans of credit institutions conducts by itself the auction.

2. The reserve price of an auctioned property item shall be determined as follows:

a/ For the types of auctioned property specified in Clause 1, Article 4 of this Law, their reserve prices shall be determined under the relevant regulations applicable to such types of property;

b/ For the types of auctioned property specified in Clause 2, Article 4 of this Law, their reserve prices shall be determined by their sellers or by property auction organizations or other individuals or organizations as authorized by their sellers.

3. An auctioned property item shall be appraised in accordance with law or at the request of bidders and with the consent of its seller. The appraisal order and procedures must comply with the relevant regulations applicable to relevant types of property. In case of appraisal upon request, the requester shall pay appraisal expenses.

Article 9. Prohibited acts

1. Auctioneers are prohibited to commit the following acts:

a/ Letting other individuals or organizations use their auction practice certificates;

b/ Taking advantage of their capacity as auctioneers to act for the self-seeking purpose;

c/ Colluding or being in cahoots with auctioned property sellers, bidders, price assessment organizations, auctioned property appraisal organizations and other individuals or organizations to falsify information about auctioned property, suppress prices, falsify auction dossiers or property auction results;

d/ Illegally preventing individuals and organizations from participating in auctions;

dd/ Violating the professional code of ethics of auctioneers;

e/ Committing other prohibited acts prescribed by relevant laws.

2. Property auction organizations are prohibited to commit the following acts:

a/ Letting other organizations use their names or operation registration certificates for auction practice;

b/ Colluding or being in cahoots with auctioned property sellers, bidders, price assessment organizations, auctioned property appraisal organizations and other individuals or organizations

to falsify information about auctioned property, suppress prices, falsify auction dossiers or property auction results;

c/ Obstructing or causing difficulties to bidders in registering their participation in an auction or participating in an auction;

d/ Disclosing information about registered bidders for the self-seeking purpose;

dd/ Receiving from auctioned property sellers any money amount, property or benefit other than auction service remuneration or property auction expenses as prescribed by law or other service charges related to auctioned property as agreed upon;

e/ Committing other prohibited acts as prescribed by relevant laws.

3. Property auction councils are prohibited to commit the acts prescribed at Points b, c, d and e, Clause 2 of this Article.

4. Auctioned property sellers are prohibited to commit the following acts:

a/ Colluding or being in cahoots with auctioneers, property auction organizations, and other individuals or organizations to falsify information about auctioned property, suppress prices, falsify auction dossiers or property auction results;

b/ Receiving from auctioneers, property auction organizations or bidders any money amount, property or benefit in order to falsify property auction results;

c/ Committing other prohibited acts as prescribed by relevant laws.

5. Bidders, winning bidders and other individuals and organizations are prohibited to commit the following acts:

a/ Providing untruthful information and documents; using forged papers to register their participation in an auction or to participate in an auction;

b/ Colluding or being in cahoots with auctioneers, property auction organizations, auctioned property sellers, other bidders and other individuals or organizations to suppress prices or falsify property auction results;

c/ Obstructing property auction activities; disturbing or causing disorder at an auction;

d/ Intimidating or forcing auctioneers or other bidders to falsify property auction results;

dd/ Committing other prohibited acts as prescribed by relevant laws.

Chapter II

AUCTIONEERS, PROPERTY AUCTION ORGANIZATIONS

Section 1. AUCTIONEERS

Article 10. Criteria for auctioneers

An auctioneer must fully satisfy the following criteria:

1. Being a Vietnamese citizen permanently residing in Vietnam, abiding by the Constitution and law, and possessing good ethical quality;

2. Possessing a university or postgraduate degree in law, economics, accounting, finance or banking;

3. Having graduated from an auction training course prescribed in Article 11 of this Law, except where he/she is exempted from such a course under Article 12 of this Law;

4. Having passed the examination of auction practice internship results.

Article 11. Auction training

1. A person who fully satisfies the criteria prescribed in Clauses 1 and 2, Article 10 of this Law and has worked in the trained field for at least 3 years may join an auction training course.

2. The duration of an auction training course is 6 months. A person who completes such a course shall be granted an auction training certificate by the auction training institution.

Article 12. Persons exempt from auction training

1. Lawyers, public notaries, bailiff, property management officers or arbiters who have practiced their profession for at least 2 years.

2. Judges, procurators or executors.

Article 13. Auction practice internship

1. Persons possessing an auction training certificate and persons exempt from auction training may be admitted as interns in property auction organizations.

2. The duration of auction practice internship is 6 months and shall be counted from the date a property auction organization notifies the list of its auction practice interns to the provincial-level Justice Department of the locality where it is located.

3. A property auction organization shall assign auctioneers to instruct auction practice interns. Instructing auctioneers shall guide, supervise, and take responsibility for, jobs performed by interns.

Auction practice interns may receive practice skills instructions and perform jobs related to property auction as assigned by their instructing auctioneers and take responsibility before their instructing auctioneers for such jobs. Auction practice interns may not conduct an auction.

4. Persons who have completed their internship duration prescribed in Clause 2 of this Article may take the examination of auction practice internship results.

The examination of auction practice internship results covers auction practice skills, the law on property auction and relevant laws, and professional code of ethics of auctioneers.

5. The examination of auction practice internship results shall be held by the Auction Practice Internship Result Examination Council formed by the Ministry of Justice. The Council is composed of a representative of the Ministry of Justice as its chairperson, and representatives of related agencies and organizations and a number of auctioneers as its members.

Article 14. Grant of auction practice certificates

1. A person who fully satisfies the criteria prescribed in Article 10 of this Law shall send a dossier of application for an auction practice certificate to the Ministry of Justice and pay a charge prescribed by law. Such a dossier must comprise:

a/ An application for an auction practice certificate;

b/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the applicant’s university or postgraduate degree in law, economics, accounting, finance or banking;

c/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the applicant’s auction training certificate;

d/ A written certification that the applicant has passed the auction practice internship result examination;

dd/ A judicial record card;

e/ A color photo sized 3 cm x 4 cm.

2. Within 15 days after receiving a complete and valid dossier, the Minister of Justice shall decide to grant an auction practice certificate. In case of refusal to grant such certificate, he/she shall state the reason in writing. Persons whose applications for auction practice certificates are rejected may file complaints or initiate lawsuits in accordance with law.

3. An auction practice certificate holder shall be granted an auctioneer card by the provincial-level Justice Department at the request of the property auction organization where he/she practices. His/her auctioneer card shall be revoked when he/she has his/her auction practice certificate revoked under Article 16 of this Law.

The Government shall prescribe in detail the grant and revocation of auctioneer cards.

Article 15. Persons ineligible for grant of auction practice certificates

1. Those who fail to fully satisfy the criteria prescribed in Article 10 of this Law.

2. Career officers or soldiers, national defense workers or public employees in agencies or units of the People's Army; operational officers or non-commissioned officers, professional or technical officers or non-commissioned officers in agencies or units of the People's Public Security; cadres, civil servants or public employees, except civil servants or public employees to be granted auction practice certificates to work for property auction service centers.

3. Those who have lost civil act capacity or have civil act capacity restricted or have problems in cognition or behavior control.

4. Those who are examined for penal liability; have been convicted under legally effective judgments; had been convicted but have not yet had their criminal records remitted; or have been convicted for the crime of swindling for appropriating property or corruption, even when their criminal records have been remitted.

5. Those who are subject to the administrative handling measure of being consigned to a compulsory detoxification establishment or compulsory education establishment in accordance with the law on handling of administrative violations.

Article 16. Revocation of auction practice certificates

1. The holder of an auction practice certificate will have such certificate revoked in the following cases:

a/ One of the cases specified in Article 15 of this Law;

b/ He/she has failed to practice auction under Clause 1, Article 18 of this Law for 2 years after being granted the certificate, except where his/her failure is caused by a force majeure event;

c/ He/she is administratively sanctioned in accordance with the law on handling of administrative violations for the act prescribed at Point b or c, Clause 1, Article 9 of this Law;

d/ He/she is willing to quit practicing;

dd/ He/she is declared missing or dead.

2. The revocation of an auction practice certificate shall be carried out according to the following order and procedures:

a/ Within 20 days after receiving information that the auction practice certificate holder falls into one of the cases subject to certificate revocation specified in Clause 1 of this Article, the

provincial-level Justice Department of the locality where the organization in which he/she practices is located or where he/she permanently resides in case he/she has not yet commenced practice shall conduct the verification of information;

b/ Within 7 working days after obtaining a ground to believe that the auction practice certificate holder falls into one of the cases subject to certificate revocation, the provincial-level Justice Department shall request in writing the Ministry of Justice to revoke his/her auction practice certificate and relevant papers;

c/ Within 15 days after receiving a written request of the provincial-level Justice Department, the Minister of Justice shall issue a decision to revoke the auction practice certificate. Such decision shall be sent to the certificate holder, organization where he/she practices and provincial-level Justice Department requesting the revocation. In case there are insufficient grounds for certificate revocation, the Ministry of Justice shall notify such in writing to related agencies, organizations and individuals.

Article 17. Re-grant of auction practice certificates

1. A person whose auction practice certificate is revoked under Point a, Clause 1, Article 16 of this Law may be considered for re-grant of such certificate when fully satisfying the criteria prescribed in Article 10 of this Law and the reason for certificate revocation no longer exists.

2. A person whose auction practice certificate is revoked under Point b, Clause 1, Article 16 of this Law may be considered for re-grant of such certificate one year after his/her certificate is revoked.

3. A person whose auction practice certificate is revoked under Point d, Clause 1, Article 16 of this Law may be considered for re-grant of such certificate when he/she so requests.

4. If an auction practice certificate is lost or irreparably damaged, its holder may be considered for re-grant of such certificate.

5. A person whose auction practice certificate is revoked may not be re-granted such certificate in the following cases:

a/ His/her auction practice certificate is revoked under Point c, Clause 1, Article 16 of this Law;

b/ He/she is convicted of the crime of swindling for appropriating property or corruption, even when his/her criminal records have been remitted.

6. A person whose auction practice certificate is revoked under Clause 1 of this Article shall send a dossier of request for re-grant of such certificate to the Ministry of Justice and pay a charge prescribed by law. Such a dossier must comprise:

a/ A written request for re-grant of the auction practice certificate;

b/ Documents proving that the reason for revocation of the auction practice certificate no longer exists;

c/ A color photo sized 3 cm x 4 cm.

7. A person whose auction practice certificate is revoked under Clause 2 or 3 of this Article or falls into the case specified in Clause 4 of this Article shall send a dossier of request for re- grant of such certificate to the Ministry of Justice and pay a charge in accordance with law. Such a dossier must comprise the documents specified at Points a and c, Clause 6 of this Article.

8. Within 10 working days after receiving a complete and valid dossier, the Minister of Justice shall decide to re-grant an auction practice certificate. In case of refusal to re-grant such certificate, he/she shall notify in writing the reason. A person whose request for re-grant of an auction practice certificate is rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

Article 18. Forms of practice by auctioneers

1. Auctioneers may practice in:

a/ Property auction service centers;

b/ Property auction businesses;

c/ The wholly state-owned organization established by the Government to settle non- performing loans of credit institutions.

2. The practice by auctioneers specified at Point a, Clause 1 of this Article must comply with this Law, the law on cadres and civil servants and the law on public employees.

3. The practice by auctioneers specified at Point b, Clause 1 of this Article may be carried out through establishing, participating in the establishment of, or working under labor contracts in, property auction businesses. An auctioneer may establish, or participate in the establishment of, or sign a labor contract with, only one property auction business in accordance with this Law and other relevant regulations.

4. The practice by auctioneers specified at Point c, Clause 1 of this Article must comply with this Law and the labor law.

Article 19. Rights and obligations of auctioneers

1. Auctioneers have the following rights:

a/ To practice throughout the territory of Vietnam;

b/ To directly conduct auctions;

c/ To deprive bidders who commit the acts prescribed in Clause 5, Article 9 of this Law of their right to participate in an auction;

d/ To stop an auction when detecting an act of collusion, suppressing prices or disturbing or causing disorder at the auction, and to notify such to the property auction organization;

dd/ To conduct auctions under contracts between the property auction council and property auction organizations where they practice in case such auctions are held by the council or by the wholly state-owned organization established by the Government to settle non-performing loans of credit institutions;

e/ To instruct and supervise the internship of auction practice interns; g/ Other rights provided by law.

2. Auctioneers have the following obligations:

a/ To comply with the property auction principles, order and procedures prescribed in this Law;

b/ To comply with the professional code of ethics of auctioneers; c/ To take responsibility before law and property auction organizations for auctions they conduct;

d/ To take responsibility for jobs performed by auction practice interns whom they instruct under Clause 3, Article 13 of this Law;

dd/ To participate in professional liability insurance prescribed in Article 20 of this Law; e/ Other obligations prescribed by law.

Article 20. Insurance for professional liability of auctioneers

1. Auctioneers may participate in professional liability insurance through property auction organizations or the wholly state-owned organization established by the Government to settle non-performing loans of credit institutions.

2. Property auction organizations or the wholly state-owned organization established by the Government to settle non-performing loans of credit institutions shall purchase insurance for professional liability of their auctioneers.

Article 21. Socio-professional organization of auctioneers

1. The socio-professional organization of auctioneers is a self-managed organization established to protect lawful rights and interests of auctioneers; provide auctioneers with refresher courses in legal knowledge and practice skills; supervise the observance of the professional code of ethics by auctioneers; and perform other tasks prescribed by the law on associations and its charter.

2. The establishment, organizational structure, functions, tasks and powers of the socio-professional organization of auctioneers must comply with the law on associations and this Law.

Section 2. PROPERTY AUCTION ORGANIZATIONS

Article 22. Property auction service centers

1. Property auction service centers shall be established under decisions of provincial- level People's Committees.

2. Property auction service centers are public non-business units of provincial-level Justice Departments, have their offices, own seals and bank accounts. Directors of property auction service centers are auctioneers.

Article 23. Property auction businesses

1. Property auction businesses shall be established and organized and operate as private businesses or partnerships in accordance with this Law and other relevant laws.

2. The name of a private auction business shall be given by its owner while the name of an auction partnership may be chosen by its members as agreed upon in accordance with the Law on Enterprises but must include the phrase "private auction business" or "auction partnership".

3. Conditions for registration of operation of a property auction business:

a/ A private auction business has its owner being an auctioneer who is concurrently its director. An auction partnership has at least one general partner being an auctioneer and its general director or director being an auctioneer;

b/ It has an office, physical foundations and equipment necessary for property auction activities.

4. The activities relating to the establishment, organization, operation and termination of operation of property auction businesses not prescribed in this Law must comply with the law on enterprises.

Article 24. Rights and obligations of property auction organizations

1. Property auction organizations have the following rights:

a/ To provide property auction services in accordance with this Law;

b/ To recruit auctioneers to work for them in accordance with law;

c/ To request auctioned property sellers to provide sufficient and accurate information and papers related to the auctioned property;

d/ To receive auction service remuneration and property auction expenses under property auction service contracts;

dd/ To appoint auctioneers to conduct auctions;

e/ To provide the service of carrying out the procedures for transferring the property ownership, use and management rights and other services related to the auctioned property as agreed upon;

g/ To determine reserve prices of to be-auctioned property prescribed in Clause 2, Article 4 of this Law as authorized by property sellers;

h/ To assign auctioneers to instruct auction practice interns;

i/ To unilaterally terminate or cancel property auction service contracts or request the court to declare property auction service contracts null and void in accordance with the civil law and this Law;

k/ Other rights provided by law.

2. Property auction organizations have the following obligations:

a/ To conduct property auction according to the principles, order and procedures prescribed in this Law and take responsibility for property auction results;

b/ To promulgate a rule of auction under Article 34 of this Law and other relevant laws;

c/ To organize auctions continuously at the notified time and venues, except where it is impossible to do so due to force majeure events;

d/ To request auctioned property sellers to hand over property and relevant title deeds to auctioned property buyers. In case they are authorized by auctioned property sellers to preserve or manage auctioned property, to hand over such property and relevant title deeds to buyers;

dd/ To pay compensations for damage caused during the property auction in accordance with law;

e/ To perform obligations under property auction service contracts;

g/ To keep books to monitor auctioned property and auction registers;

h/ To request provincial-level Justice Departments of localities where they are located to grant or revoke auctioneer cards;

i/ To purchase insurance for professional liability of their auctioneers under Article 20 of this Law;

k/ To report to provincial-level Justice Departments of localities where they are located lists of their practicing auctioneers and auction practice interns;

l/ To report to provincial-level Justice Departments of localities where they are located on their organization and operation on an annual basis or upon request. Businesses that have branches shall also report to provincial-level Justice Departments of localities where their branches register operation;

m/ To fulfill examination and inspection requests of competent state agencies, n/ Other obligations prescribed by law.

Article 25. Registration of operation of property auction businesses

1. A business that satisfies the conditions prescribed in Article 23 of this Law shall send a dossier of request for registration of property auction operation to the provincial-level Justice Department of the locality where it is located and pay a charge prescribed by law. Such a dossier must comprise:

a/ A written request for operation registration:

b/ The business charter, for an auction partnership;

c/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the auction practice certificate of the private auction business's owner, or the auction practice certificate of the general partner, general director or director of the auction partnership;

d/ Papers proving the existence of the business's office and written commitments to ensure physical foundations and equipment necessary for the property auction operation.

2. Within 10 working days after receiving a complete and valid dossier, the provincial- level Justice Department shall grant an operation registration certificate to the requesting property auction business. In case of refusal to grant a certificate, it shall notify in writing the reason. The business that has its request for grant of an operation registration certificate rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

3. A property auction business may commence its operation from the date it is granted an operation registration certificate.

Article 26. Change in operation registration contents and re-grant of operation registration certificates of property auction businesses

1. In case a property auction business changes its operation registration contents on its name, address of its head office, branch or representative office or its at-law representative:

a/ Within 10 working days after it decides on the change, the business shall send a written request for the change to the provincial-level Justice Department of the locality where it has made the operation registration;

b/ Within 5 working days after receiving a written request for the change, the provincial- level Justice Department shall decide on the change in operation registration contents for the property auction business. In case of rejection of the request, it shall notify in writing the reason. The business that has its request for the change in operation registration contents rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

2. In case it has decided to change operation registration contents of a property auction business but later detects that information declared in the dossier of request for the change is untruthful, the provincial-level Justice Department shall issue a notice of the business's violation and cancel the changes previously made in operation registration contents, and at the same time notify such to a competent agency for handling in accordance with law.

3. In case a property auction business requests re-grant of its operation registration certificate which is lost, torn, burnt or otherwise destroyed:

a/ The business shall send a written request for re-grant of such certificate to the provincial-level Justice Department of the locality where it has made the operation registration;

b/ Within 7 working days after receiving the written request, the provincial-level Justice Department shall re-grant the operation registration certificate to the business. In case of rejection of the request, it shall notify in writing the reason. The business that has its request for re-grant of operation registration certificate rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

Article 27. Provision of information on operation registration contents of property auction businesses

Within 7 working days after granting an operation registration certificate or changing operation registration contents of a property auction business, the provincial-level Justice Department concerned shall notify such in writing to the tax office, statistics office and planning and investment office of the locality where the business is located; and publish on its portal the business's operation registration contents as specified in Clause 1, Article 28 of this Law.

Article 28. Publication of operation registration contents of property auction businesses

1. Within 30 days after being granted an operation registration certificate, a property auction business shall publish on three consecutive issues of a central daily or a daily of the locality where it has made the operation registration the following principal contents:

a/ Its name;

b/ Addresses of its head office, branches and representative offices;

c/ Serial number and date of grant of its operation registration certificate, and place of operation registration;

d/ Full name and serial number of the auction practice certificate of its owner; full names and serial numbers of auction practice certificates of general partners and general director or director of the auction partnership.

2. In case of a change in its operation registration contents, a property auction business shall publicize such change under Clause 1 of this Article.

Article 29. Branches of property auction businesses

1. A branch of a property auction business may be established in or outside the province or centrally run city where such business has made its operation registration. The property auction business shall take responsibility for operation of its branches and appoint an auctioneer to act as the head of the branch.

2. A property auction business shall submit a dossier for registration of operation of its branch to the provincial-level Justice Department of the locality where it is located. Such a dossier must comprise:

a/ A written request for branch operation registration;

b/ The branch establishment decision;

c/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the operation registration certificate of the business;

d/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the auction practice certificate of the branch head;

dd/ Papers proving the existence of the branch office.

3. Within 7 working days after receiving a complete and valid dossier, the provincial- level Justice Department shall grant an operation registration certificate to the branch. In case of refusal to grant such certificate, it shall notify in writing the reason. The business that has its request for branch operation registration rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

4. A branch shall commence its operation from the date it is granted an operation registration certificate. Within 7 working days after being granted a branch operation registration certificate, a business shall send a written notice enclosed with a copy of the branch operation registration certificate to the provincial-level Justice Department of the locality w here it has made its operation registration.

Article 30. Representative offices of property auction businesses

1. A representative office of a property auction business may be established in or outside the province or centrally run city where such business has made its operation registration. Representative offices may not conduct property auctions.

2. Within 5 working days after establishing a representative office, a business shall notify in writing the address of such representative office to the provincial-level Justice Department of the locality where it locates the representative office and provincial-level Justice Department of the locality where it has made its operation registration.

Article 31. Termination of operation of property auction businesses

1. A property auction business shall terminate its operation in the following cases:

a/ It is dissolved;

b/ It is consolidated or merged with another business;

c/ It falls bankrupt;

d/ It has its operation registration certificate revoked under Clause 1, Article 32 of this Law.

2. Within 7 working days after a property auction business terminates its operation, the provincial-level Justice Department shall notify such in writing to the tax office, statistics office and planning and investment office of the locality where the business is located; and publish on its portal information on termination of operation of the business.

Article 32. Revocation of operation registration certificates of property auction businesses

1. A property auction business shall have its operation registration certificate revoked in the following cases:

a/ It no longer satisfies the conditions prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law;

b/ Contents declared in its operation registration dossier are untruthful;

c/ It has ceased its operation for one year without notifying such to the provincial-level Justice Department of the locality where it has made operation registration;

d/ It has been administratively sanctioned for failure to send reports under Point I, Clause 2, Article 24 of this Law and relapses into violation; dd/ Another case as decided by the court.

2. The revocation of the operation registration certificate of a property auction business shall be carried out according to the following order and procedures:

a/ For the case specified at Point a, Clause 1 of this Article, the provincial-level Justice Department shall request in writing the property auction business to satisfy the conditions

prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law within 30 days after being requested. Upon the expiration of the above time limit, if the property auction business still fails to satisfy the conditions prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law, the provincial-level Justice Department shall issue a decision to revoke the operation registration certificate of the business;

b/ For the case specified at Point b, Clause 1 of this Article, the provincial-level Justice Department shall issue a notice on violation of the business and decide to revoke the operation registration certificate of the business;

c/ For the case specified at Point c, Clause 1 of this Article, the provincial-level Justice Department shall send a written notice to the at-law representative of the business, requesting him/her to come to the office of the provincial-level Justice Department to make explanation. After 10 working days from the date of expiration of the time limit stated in the notice, if the requested representative fails to come to the office of the provincial-level Justice Department, it shall issue a decision to revoke the operation registration certificate of the business;

d/ For the case specified at Point d, Clause 1 of this Article, the provincial-level Justice Department shall issue a decision to revoke the operation registration certificate of the business.

3. Provincial-level Justice Departments of the localities where property auction businesses have made their operation registration shall publish on their portals information on the revocation of operation registration certificates of such businesses; and notify the revocation in writing to tax offices, statistics offices and planning and investment offices of the localities where the businesses have made their operation registration and report it to the Ministry of Justice.

Chapter III

ORDER AND PROCEDURES FOR PROPERTY AUCTION

Article 33. Property auction service contract

1. A property seller shall sign a property auction service contract with a property auction organization to conduct property auction. Such a contract shall be made in writing and must comply with the civil law and this Law.

2. When signing the property auction service contract, the property seller shall provide the property auction organization with documents of title to prove his/her right to own, use or sell property in accordance with law and take responsibility before law for such documents.

3. The property auction organization shall check information on the right to sell property provided by the property seller, and is not responsible for the value and quality of the auctioned property unless this organization fails to adequately and accurately provide bidders with necessary information on the value and quality of the auctioned property under the property auction service contract.

4. Rights and obligations of the property auction organization and property seller must comply with the property auction service contract, this Law, civil law, and other relevant laws.

5. The property seller or property auction organization may unilaterally terminate the performance of the property auction service contract in accordance with the civil law before the property auction organization receives the bidder's dossier for participation in auction, unless otherwise prescribed by law.

6. The property seller may cancel the property auction service contract when having one of the following grounds:

a/ The auction is held by an organization without the property auction function or conducted by an individual other than an auctioneer, unless it is held by a property auction council;

b/ The property auction organization intentionally allows an unqualified person to participate in an auction who later becomes the winning bidder;

c/ The property auction organization commits one of the following acts: failing to publicly display information on property auction; failing to disclose information on property auction; improperly implementing regulations on the sale of auction dossiers or organizations registering for participation in auction; or impeding or restricting bidders from registering for participation in auction;

d/ The property auction organization colludes or is in cahoots with bidders during the auction, thus falsifying information on the auctioned property, auction dossier or property auction results;

dd/ The property auction organization holds an auction at variance with regulations on auction forms and methods according to the rules of the auction, thus falsifying the property auction results.

Article 34. Rules of an auction

1. A property auction organization shall issue rules to be applicable to each auction before the date of public display of information on property auction.

2. Rules of an auction must have the following principal contents:

a/ Name of property or list of property items, quantity and quality of the auctioned property; place where the auctioned property is located; and documents of title proving the ownership or use right over the auctioned property;

b/ Time and venue for checking the auctioned property;

c/ Time and venue for selling auction dossiers;

d/ Reserve price of the auctioned property, in case such price is publicized;

dd/ Money amount paid for buying auction dossiers, and advance payment;

e/ Time, venue, conditions and method of registration for participation in auction;

g/ Time and venue for holding the auction;

h/ Form and method of auction;

i/ Cases of deprival of the right to participate in auction, and cases ineligible for refund of advance payment.

3. A property auction organization shall publicize the rules of an auction.

Article 35. Public display of information on property auction

1. A property auction organization shall publicly display information on property auction at:

a/ Its head office, place where the property is displayed (if any) and place where the auction is to be held at least 7 working days before the auction opens, for movable property;

b/ Its head office, place where the auction is to be held and commune-level People's Committee of the locality where the property is located at least 15 working days before the auction opens, for immovable property.

2. To-be-displayed principal information details include:

a/ Names and addresses or the property auction organization and property seller;

b/ The contents prescribed at Points a, b, c, d, dd, e, g and h, Clause 2, Article 34 of this Law.

3. The property auction organization shall keep documents and images on public display of information on property auction as prescribed in Clauses 1 and 2 of this Article in auction dossiers. In case of public display of information on property auction at the commune-level People's Committee of the locality where the auctioned property is located, the property auction organization shall keep documents and images on such display or have such display certified in writing by the commune-level People's Committee.

4. In addition to public display of information on property auction prescribed in Clauses 1 and 2 of this Article, the property auction organization shall disclose information on property auction under Article 57 of this Law at the request of the property seller.

Article 36. Checking of auctioned property

1. From the date of public display of information on property auction to the date an auction opens, a property auction organization shall permit bidders to check property or property samples

for at least 2 consecutive days. The name of the property seller and information on property shall be shown on property or property samples.

2. From the date of public display of information on property auction to the date an auction opens, for the auctioned property being property rights or property subject to ownership or use right registration, the property auction organization shall permit bidders to check documents of title and relevant documents for at least 2 consecutive days.

Article 37. Venue of auction

An auction shall be held at the head office of a property auction organization, place where the auctioned property is located or another place as agreed upon by the property seller and property auction organization, unless otherwise prescribed by law.

Article 38. Registration for participation in auction

1. An individual or organization shall register for participation in an auction by submitting a valid auction dossier and making an advance payment to a property auction organization in accordance with this Law and other relevant laws. A bidder must satisfy the law-prescribed conditions, if any, for participation in an auction, and may authorize in writing another person to participate in the auction on the bidder's behalf.

2. A property auction organization shall sell auction dossiers and receive them within working hours continuously from the date of public display of information on property auction to the date which is 2 days earlier than the date an auction opens.

3. In addition to the conditions for registration for participation in an auction prescribed in this Law and other relevant laws, the property seller or property auction organization may not set out any other requirements or conditions on bidders.

4. The following persons may not register for participation in an auction:

a/ A person having no civil act capacity, person having lost his/her civil act capacity or having his/her civil act capacity restricted, person having difficulties in cognition or behavior control, or person having no cognition or behavior control ability at the time of registration for participation in auction;

b/ A person working in the property auction organization that conducts the auction; parent, spouse, child or blood sibling of the auctioneer; person directly engaged in property appraisal or valuation; or parent, spouse, child or blood sibling of the person directly engaged in property appraisal or valuation;

c/ A person authorized by the property owner to realize property, person entitled to decide on the sale of property, person signing the property auction service contract, or person entitled to decide on the sale of others' property in accordance with law;

d/ A parent, spouse, child or blood sibling of the person defined at Point c of this Clause;

dd/ A person not entitled to buy the auctioned property under regulations applicable to such kind of property.

Article 39. Advance payment and handling thereof

1. A bidder shall make an advance payment, which shall be agreed upon by the property auction organization and property seller and must be between five percent and twenty percent of the reserve price of the auctioned property.

The advance payment shall be deposited into a separate payment account opened by the property auction organization at a commercial bank or foreign bank branch in Vietnam. If the advance payment is valued at under five million Vietnam dong, a bidder may make it directly to the property auction organization. The bidder and property auction organization may reach agreement on substitution of bank guarantee for advance payment.

2. The property auction organization may only collect an advance payment from a bidder within 3 working days before the date an auction opens, unless otherwise agreed upon by this organization and bidder but the collection must be earlier than the date the auction opens. The property auction organization may not use the bidder's advance payment for any other purpose.

3. The bidder may refuse to participate in an auction and be refunded the advance payment in case of a change in the reserve price, quantity or quality of property with information thereon already displayed or disclosed, and may receive any interest on such advance payment.

4. In case the bidder does not win the auction the property auction organization shall refund the advance payment and pay an interest thereon (if any) within 3 working days after the date the auction ends or within another time limit agreed upon by the parties, except the case specified in Clause 6 of this Article.

5. If the bidder wins the auction, the advance payment and interest thereon (if any) shall be converted into a deposit to secure the performance of a transaction or a contract on purchase and sale of the auctioned property or an obligation to buy the auctioned property after obtaining approval from a competent agency. The deposit shall be handled in accordance with the civil law and other relevant laws.

6. The bidder is not entitled to advance payment refund in the following cases:

a/ He/she has made the advance payment but fails to participate in the auction or price announcement session not due to a force majeure event;

b/ He/she is deprived of the right to participate in the auction for one of the violations prescribed in Clause 5, Article 9 of this Law;

c/ He/she refuses to sign the auction minutes under Clause 3, Article 44 of this Law;

d/ He/she withdraws the offered bid or accepted price under Article 50 of this Law;

dd/ He/she rejects the auction winning result under Article 51 of this Law.

7. In addition to the cases specified in Clause 6 of this Article, the property auction organization may not specify any other cases where the bidder is not entitled to advance payment refund in the rules of an auction.

8. The advance payment prescribed in Clause 6 of this Article belongs to the property seller. In case the property seller is a state agency, the advance payment, after subtracting property auction expenses, shall be remitted into the state budget in accordance with law.

Article 40. Auction forms and methods

1. A property auction organization shall reach agreement with a property seller on selecting one of the following auction forms:

a/ Oral auction;

b/ Casting bid tickets directly at an auction;

c/ Delivering sealed bid tickets;

d/ Online auction.

2. Auction methods include:

a/ Ascending-price auction;

b/ Descending-price auction.

3. Auction forms and methods shall be stated in the rules of an auction and notified to bidders.

4. The Government shall detail Point d, Clause 1 of this Article.

Article 41. Oral auction

1. An auctioneer shall conduct an oral auction in the following order:

a/ Introducing himself/herself and his/her assistant; publicizing a list of bidders and taking the roll call for identifying bidders;

b/ Reading out the rules of the auction;

c/ Introducing every auctioned property item;

d/ Repeating the reserve price, in case such price is publicized;

dd/ Notifying bid increment/decrement and the maximum interval between times of bid offer and price setting;

e/ Delivering bid tickets to bidders;

g/ Guiding methods of offering bids and accepting set prices, and answering questions raised by bidders;

h/ Conducting the offer of bids and acceptance of set prices under Clauses 2 and 3 of this Article.

2. The offer of bids in case of ascending-price auction is prescribed as follows:

a/ The auctioneer requests bidders to offer bids;

b/ Bidders offer bids. A bid offered must at least equal the reserve price, in case such price is publicized. A bidder shall offer a bid higher than that offered by the preceding bidder;

c/ The auctioneer announces every bid offered by a bidder and asks other bidders to continue offering bids;

d/ The auctioneer declares the bidder who has offered the highest bid to be the winning bidder after having repeated three times the highest bid which is higher than the reserve price while no one else offers a higher bid.

3. The acceptance of set prices in case of descending-price auction is prescribed as follows:

a/ The auctioneer sets a price for bidders to accept. A person who accepts the reserve price is the winning bidder;

b/ The auctioneer announces a bid decrement and continues conducting the auction if no one accepts the reserve price or decreased price. A person who accepts the decreased price is the winning bidder;

c/ If two or more persons accept the reserve price or decreased price, the auctioneer shall hold a lot draw for selecting the winning bidder.

Article 42. Auction in form of directly casting bid tickets

1. The auctioneer shall conduct an auction in the form of casting bid tickets directly at the auction in the following order:

a/ Performing the jobs specified at Points a, b, c, d, dd, e and g, Clause 1, Article 41 of this Law;

b/ Repeating requirements for a valid bid ticket, and time for ticket writing;

c/ Conducting the offer of bids and acceptance of set prices under Clauses 2 and 3 of this Article.

2. The offer of bids in case of ascending-price auction is prescribed as follows:

a/ Each of bidders is delivered a bid offer ticket for him/her to write a bid he/she wants to offer. Upon the expiration of the time limit for writing in the ticket, the auctioneer asks the bidders to submit their bid tickets or to cast them into the ticket box; counts the number of tickets delivered and number of tickets collected; announces each bid and the highest bid under the supervision of at least one bidder;

b/ The auctioneer announces the highest bid in such round of auction and asks the bidders to continue offering bids for the subsequent round. The reserve price for the subsequent round of auction is the highest bid offered in the preceding round;

c/ The auction finishes when no one offers a bid. The auctioneer declares the person who has offered the highest bid to be the winning bidder;

d/ If two or more persons offer the same highest bid, the auctioneer holds another auction among these persons for selecting the winning bidder. If one of these persons rejects holding another auction or none of them offers a higher bid, the auctioneer holds a lot draw to select the winning bidder.

3. The acceptance of set prices in case of descending-price auction is prescribed as follows:

a/ Every bidder shall be delivered a price acceptance ticket for him/her to write the auctioneer-set reserve price he/she accepts. Upon the expiration of the time limit for ticket writing, the auctioneer shall ask the bidders to submit their bid tickets or to cast them into the ticket box; and counts the number of tickets delivered and number of tickets collected;

b/ The auctioneer shall announce the price acceptance by each bidder under supervision of at least one bidder;

c/ The auctioneer shall declare the person who accepts the reserve price to be the winning bidder. If no one accepts the reserve price, the auctioneer shall announce a bid decrement and conduct the casting of bid tickets with the decreased price;

d/ If two or more persons accept the reserve price or decreased price, the auctioneer holds a low draw for selecting the winning bidder.

4. The property seller and property auction organization shall reach agreement on the method of casting bid tickets and number of auction rounds prescribed in Clauses 2 and 3 of this Article.

Article 43. Auction in form of delivering sealed bid tickets

1. When registering for participation in an auction, a bidder shall be delivered a bid offer ticket and provided with guidance on the method of writing in the ticket, deadline for submitting the

ticket, and time of the price announcement session. The property auction organization shall introduce to the bidders each item of auctioned property, repeat the reserve price in case such price is publicized, answer questions raised by the bidders, and perform other jobs as stated in the rules of the auction.

2. A bidder's bid offer ticket shall be put into an envelop made of a security material and bear the signature of the bidder at edges of the ticket-containing envelope. This ticket shall be sent by post or submitted directly to the property auction organization for being cast into the ticket box. The ticket box shall be sealed up right after the deadline for ticket receipt.

3. At the session for announcing bids offered by bidders, the auctioneer introduces himself/herself and his/her assistant; reads out the rules of the auction; announces the list of bidders and takes the roll call for identifying bidders; and announces the number of tickets delivered and number of tickets collected.

The conducting auctioneer shall invite at least one bidder to supervise the intactness of the ticket box. If no opinion is given on the supervision result, the auctioneer shall break the seal of the ticket box.

The auctioneer shall invite at least one bidder to supervise the intactness of every bid offer ticket; tear open every ticket, announce the number of valid tickets and number of invalid tickets, every bid offer ticket and ticket with the highest bid, and announce the person who has offered the highest bid to be the winning bidder.

4. If two or more persons offer the highest bid, right at the bid announcement session, the auctioneer shall hold another auction for these persons in order to select the winning bidder. The auctioneer shall decide to hold an oral auction or an auction by directly casting bid tickets. If one of these persons rejects holding another auction or none of them offers a higher bid, the auctioneer shall hold a lot draw for selecting the winning bidder.

Article 44. Auction minutes

1. An auction ends when the auctioneer announces the winning bidder or when it fails as prescribed in Clause 1, Article 52 of this Law.

2. Developments of the auction shall be recorded in an auction minutes, which shall be made at the auction and signed by the auctioneer, minutes maker, winning bidder, property seller, and representatives of bidders. For an auction conducted by a property auction council, its minutes must also bear the signature of the council's chairperson.

3. The winning bidder who refuses to sign the auction minutes shall be regarded as having refused to conclude a contract on purchase and sale of the auctioned property or to buy the auctioned property, for property of which auction result is subject to approval by a competent agency.

4. The auction minutes must bear a seal of the property auction organization; for an auction conducted by a property auction council, its minutes must bear a seal of the competent person who has decided to form the council.

Article 45. Transfer of auction dossiers

1. Within 1 working day after an auction ends, the property auction organization shall record the property auction results in the Property Auction Register and notify such results in writing to the property seller. For an auction conducted by a property auction council, within 1 working day after the auction ends, the council shall notify in writing the property auction results to the competent person who has decided to form the council.

2. Within 3 working days after the auction ends, the property auction organization or property auction council shall transfer the property auction results, property auction minutes and list of winning bidders to the property seller for signing a contract on purchase and sale of the auctioned property or to a competent agency for approving the property auction results, and shall complete relevant procedures, unless otherwise provided by law.

Article 46. Contracts on purchase and sale of auctioned property, approval of property auction results

1. Property auction results serve as a basis for the parties to sign a contract on purchase and sale of the auctioned property or for a competent agency to approve.

2. A contract on purchase and sale of the auctioned property shall be signed between the property seller and winning bidder or between the property seller, winning bidder and property auction organization if so agreed upon by the parties, unless otherwise provided by law. This contract must comply with the civil law.

3. A winning bidder shall be regarded as accepting to sign a contract on purchase and sale of the auctioned property from the time the auctioneer announces the winning bidder, unless the winning bidder refuses to sign the auction minutes under Clause 3, Article 44 of this Law or rejects the auction winning results under Article 51 of this Law. From this time, the rights and obligations of the parties must comply with the civil law and other relevant laws.

4. The order, procedures and competence for approval of property auction results must comply with relevant laws.

Article 47. Rights and obligations of the property seller

1. The property seller has the following rights:

a/ To supervise the process of holding an auction;

b/ To participate in the auction;

c/ To request the property auction organization to stop the auction when having grounds to believe that this organization commits a violation prescribed at Point b or c, Clause 2, Article 9 of this Law;

d/ To request the auctioneer to stop the auction when having grounds to believe that the auctioneer commits a violation prescribed at Point c. Clause 1, Article 9 of this Law or that a bidder commits a violation prescribed at Point b, c or d, Clause 5, Article 9 of this Law;

dd/ To unilaterally terminate or cancel the property auction service contract or contract on purchase and sale of the auctioned property or request the court to declare such contract to be null and void in accordance with this Law and civil law;

e/ Other rights as provided by law.

2. The property seller has the following obligations:

a/ To take responsibility for the auctioned property;

b/ To sign a contract on purchase and sale of the auctioned property or submit property auction results to a competent agency for approval;

c/ To hand the auctioned property and documents of title related to such property to the property buyer as agreed upon in the contract on purchase and sale of the auctioned property or as prescribed by law;

d/ To report to a competent agency on the selection of a property auction organization, developments of the auction and property auction results, in case of auction of state property;

dd/ Other obligations as prescribed by law.

Article 48. Rights and obligations of the winning bidder

1. The winning bidder has the following rights:

a/ To request the property seller to sign a contract on purchase and sale of the auctioned property or submit property auction results to a competent agency for approval in accordance with law;

b/ To receive, and have ownership over, the auctioned property in accordance with law;

c/ To be granted by a competent state agency a certificate of ownership and use rights over the auctioned property, for property subject to ownership or use right registration in accordance with law;

d/ Other rights as agreed upon in the contract on purchase and sale of the auctioned property and as prescribed by law.

2. The winning bidder has the following obligations:

a/ To sign the auction minutes and contract on purchase and sale of the auctioned property;

b/ To make full payment for the auctioned property to the property seller as agreed upon in the contract on purchase and sale of the auctioned property or as prescribed by relevant law;

c/ Other obligations as agreed upon in the contract on purchase and sale of the auctioned property and as prescribed by law.

Article 49. Auction in case only one person registers for participation in auction, one person participates in auction, one person offers bids or one person accepts the set price

1. An auction in case only one person registers for participation in auction, one bidder participates in auction, one person offers bids or one person accepts the set price shall be conducted only after the first auction fails, specifically as follows:

a/ In case of an ascending-price auction, when the time limit for registration for participation in auction has expired but only one person registers for participation in the auction, or more than one person registers for participation in the auction but only one person participates in the auction, or more than one person participates in the auction but only one person offers bids, or more than one person offers bids but only one person offers the highest bid which is at least equal to the reserve price, the property shall be sold to this person if so consented in writing by the property seller;

b/ In case of a descending-price auction, if only one person registers for participation in the auction, or more than one person registers for participation in the auction but only one person participates in the auction and accepts the reserve price or decreased price, the property shall be sold to this person if so consented in writing by the property seller.

2. The property auction prescribed in Clause 1 of this Article shall be conducted only after the order and procedures for auction are completely carried out in accordance with this Law and there is no complaint relating to such order and procedures until the date of auction.

3. An auction minutes must, in addition to the contents prescribed in Clauses 2 and 4, Article 44 of this Law, state that only one person has participated in the auction or only one person offered bids or accepted the valid set price, and contain the consent of the property seller.

Article 50. Withdrawal of offered bids or accepted prices

1. At an ascending-price auction in oral form or in the form of directly casting bid tickets, if the person who has offered the highest bid withdraws such bid before the auctioneer announces the winning bidder, the auction still proceeds with the offering of bids starting again from the bid offered by the preceding person.

2. When announcing bids offered by bidders in case of auction by delivering sealed bid tickets, if the person who has offered the highest bid withdraws such bid before the auctioneer announces the winning bidder, the auction still proceeds with the offering of bids starting again from the bid offered by the preceding person. The auctioneer shall decide on an oral auction or an auction in the form of directly casting bid tickets.

3. At a descending-price auction, if the person who has accepted the reserve price or decreased price withdraws the accepted price before the auctioneer announces the winning bidder, the auction still proceeds with the offering of bids starting again from the bid offered by this person.

4. The person who withdraws the offered bid or accepted price as defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article shall be deprived of his/her right to participate in the auction.

Article 51. Rejection of bid winning results

1. In case of an ascending-price auction, after the auctioneer declares the winning bidder but this bidder rejects the bid winning results, the person who has offered the adjacent lower bid will become the winning bidder if such bid plus the advance payment at least equals the bid offered by the rejecting bidder and this person accepts to buy the auctioned property.

If the adjacent lower bid plus the advance payment is smaller than the bid offered by the rejecting bidder or if the person who has offered the adjacent lower bid does not accept to buy the auctioned property, the auction fails.

2. In case of a descending-price auction, after the auctioneer declares the winning bidder but this bidder rejects the bid winning results, the auction still proceeds with the offering of bids starting again from the bid offered by the rejecting bidder. If no one continues to offer a bid, the auction fails.

Article 52. Failing auction

1. An auction shall be considered failing in the following cases:

a/ No one registers for participation in the auction though the time limit for registration has expired;

b/ At the auction, no one offers a bid or no one accepts the set price;

c/ The offered highest bid is lower than the reserve price in case such price is not publicized and an ascending-price auction is conducted;

d/ The winning bidder refuses to sign the auction minutes as prescribed in Clause 3, Article 44 of this Law;

dd/ The person who has offered a bid withdraws such bid, or the person who has accepted the set price withdraws such price as prescribed in Article 50 of this Law while no one else offers another bid;

e/ The case of rejection of the bid winning results prescribed in Article 51 of this Law;

g/ Only one person registers for participation in the auction though the time limit for registration has expired, in case of property auction prescribed in Article 59 of this Law.

2. Within 3 working days after the auction fails, the property auction organization shall return the property and relevant documents of title to the property seller, unless otherwise agreed upon by the parties or otherwise prescribed by law.

3. Property not sold at the auction shall be realized in accordance with law or put for another auction as agreed upon between the property seller and property auction organization.

Article 53. Auction according to summary procedures

1. A property auction organization and property seller shall agree on conducting an auction according to summary procedures in the following cases:

a/ Auction of property for judgment enforcement, or property being confiscated exhibits or means used in commission of administrative violations while the reserve prices of all property items at an auction are under fifty million Vietnam dong;

b/ Auction to be held after the second auction fails;

c/ Auction of property specified in Clause 2, Article 4 of this Law, in case of application of summary procedures.

2. The time limit for the property auction organization to publicly display information on property auction is:

a/ Three working days before an auction opens, for movable property;

b/ Five working days before an auction opens, for immovable property.

3. The property auction organization shall sell auction dossiers and receive them back during working hours continuously from the date of public display of information on property auction to the date which is 1 day earlier than the date an auction opens.

Article 54. Keeping of dossiers

1. The property seller, property auction organization and competent person who has decided to form the property auction council shall keep auction dossiers for 5 years from the date an auction finishes.

2. The order and procedures of dossier keeping must comply with the law on archives.

Chapter IV

AUCTION OF PROPERTY REQUIRED BY LAW TO BE SOLD THROUGH AUCTION

Section 1. GENERAL PROVISIONS

Article 55. Order and procedures for auction of property required by law to be sold through auction

The auction of property specified in Clause 1, Article 4 of this Law must comply with the order and procedures prescribed in Chapter III of this Law and this Chapter.

Article 56. Selection of property auction organizations

1. After a competent person issues a decision on property auction, a property seller shall disclose information on the selection of a property auction organization on its/his/her website and the specialized auction website.

2. A public notice on the selection of a property auction organization must have the following principal contents:

a/ Name and address of the property seller;

b/ Name, quantity and quality of the auctioned property;

c/ Reserve price of the auctioned property;

d/ Criteria for selection of a property auction organization as prescribed in Clause 4 of this Article;

dd/ Time and place for submission of dossiers for registering to become a property auction organization.

3. The property seller shall, based on dossiers for registering to become property auction organizations and criteria specified in Clause 4 of this Article, select a property auction organization and take responsibility for such selection.

4. Criteria for a property auction organization to be selected include:

a/ Having physical foundations and equipment necessary for property auction;

b/ Having a feasible and effective auction plan;

c/ Having capacity, experience and prestige;

d/ Asking for appropriate auction remuneration and auction expenses;

dd/ Being on the Ministry of Justice-publicized list of property auction organizations;

e/ Other criteria suitable to the auctioned property as decided by the property seller.

5. In case the selection of a property auction organization is subject to bidding as required by law, this Law and bidding law shall apply.

Article 57. Disclosure of information on property auction

1. In addition to the provisions on public display of information on property auction in Clauses 1,2 and 3, Article 35 of this Law, for movable property with a reserve price of at least fifty million Vietnam dong and immovable property, a property auction organization shall disclose information on the auction at least twice on a central- or provincial-level printed newspaper or television of the locality where the auctioned property is located and on the specialized auction website; the interval between times of publicization must be at least 2 working days.

2. In case of auction according to summary procedures under Point b, Clause 1, Article 53 of this Law, the property auction organization shall disclose information on the auction once on a central- or provincial-level printed newspaper or television of the locality where the auctioned property is located.

3. The second disclosure shall be made for at least 7 working days, for movable property, or 15 days, for immovable property, before the date an auction opens. The disclosure mentioned in Clause 2 of this Article shall be made simultaneously with the public display of information on property auction prescribed in Clause 2, Article 53 of this Law.

4. To-be-disclosed information on property auction includes:

a/ Names and addresses of the property auction organization and property seller;

b/ Time and place of auction;

c/ Name of property and place where the auctioned property is located;

d/ Reserve price of the auctioned property in case such price is publicized, and advance payment;

dd/ Time, place, conditions and method of registration for participation in auction.

5. The property auction organization shall keep documents and images on disclosure prescribed in Clauses 1 and 2 of this Article in auction dossiers.

Article 58. Publicization of reserve prices, method of auction

1. A property seller shall publicize the reserve price of the property.

2. The auction of property shall be conducted only in the form of ascending-price auction.

Article 59. Auction of property in case only one person registers for participation in auction, one person participates in auction or one person offers bids

The auction of property in case only one person registers for participation in auction, one person participates in auction or one person offers bids as prescribed in Article 49 of this Law shall not apply to the following property items:

1. State property as defined in the law on management and use of state property;

2. Land use rights upon land allocation with land use levy or land lease by the State in accordance the land law;

3. Other property items not eligible for auction as prescribed by law in case only one person registers for participation in auction, one person participates in auction or one person offers bids.

Section 2. PROPERTY AUCTION COUNCILS

Article 60. Formation of a property auction council

1. The owner of a property item required by law to be sold through auction shall decide to form a property auction council for auctioning property in the following cases:

a/ It is prescribed by law that the auction shall be conducted by the property auction council;

b/ It is impossible to select a property auction organization under Article 56 of this Law.

2. The competent person who has decided to form the property auction council shall take responsibility for all activities of the council.

3. The property auction council must be composed of at least 3 members; the council's chairperson is the property seller or his/her/its authorized person; and the council's members include representatives of the same-level finance and justice agencies and related agencies and organizations as prescribed by law. The council may sign a contract with a property auction organization to appoint the auctioneer to conduct the auction.

Article 61. Operation principles of the property auction council

1. An auction conducted by the property auction council must be attended by at least two-thirds of the council's members.

2. The property auction council shall work on the principles of centralism, collective discussion, and decision by majority votes through showing hands or casting secret ballots. If the numbers of hands shown for and against or numbers of ballots for and against are equal, the council's chairperson may make a final decision.

3. The property auction council automatically disbands when the auction ends and the auction dossier is transferred under Article 45 of this Law.

Article 62. Rights and obligations of the property auction council

1. The property auction council has the following rights:

a/ To deprive of the right to participate in an auction of, and make a record for handling, a bidder who commits an act of causing disorder at the auction, colludes or is in cahoots with others for price suppression or commits other acts affecting the objectivity and truthfulness of the auction;

b/ To stop the auction and report to the competent person who has decided to form the council for handling violations of the regulations on auction order and procedures or when detecting that the auctioneer colludes or is in cahoots with others for price suppression or commits other acts affecting the objectivity and truthfulness of the auction;

c/ To request valuation and appraisal of the auctioned property;

d/ To select a form of auction specified in Clause 1, Article 40 of this Law for property auction;

dd/ Other rights as provided by law.

2. The property auction council has the following obligations:

a/ The obligations prescribed at Points b and d. Clause 2, Article 24 of this Law;

b/ To issue the operation regulation of the council;

c/ To organize and conduct an auction according to the operation regulation of the council, rules of the auction and relevant laws;

d/ To take responsibility for the auction results before law and the competent person who has decided to form the council;

dd/ To settle complaints and denunciations during the auction; to receive and settle according to its competence or propose the competent person who has decided to form the council to settle complaints filed after the auction; to pay damages in accordance with law;

e/ To report on the property auction results to the competent person who has decided to form the council;

g/ Other obligations as prescribed by law.

Article 63. Tasks and powers of the chairperson and members of the property auction council

1. The chairperson of the property auction council has the following tasks and powers:

a/ To organize the exercise of the rights and performance of the obligations of the council under Article 62 of this Law;

b/ To preside over meetings of the council; to assign tasks to each member of the council;

c/ To conduct an auction or assign a member of the council or an auctioneer to conduct the auction under the operation regulation of the council;

d/ Other tasks and powers as stated in the operation regulation of the council and relevant laws.

2. Members of the property auction council shall perform the tasks assigned by the council's chairperson and take responsibility before the council's chairperson.

Section 3. AUCTION OF NON-PERFORMING LOANS AND COLLATERAL OF NON-PERFORMING LOANS

Article 64. Auction of non-performing loans and collateral of non-performing loans

1. The wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions may only auction non-performing loans and collateral of non-performing loans specified at Point o, Clause 1, Article 4 of this Law.

2. For non-performing loans and collateral of non-performing loans put for auction in accordance with law, the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions shall sign a property auction service contract with a property auction organization or shall auction property by itself. The property auction must comply with the order and procedures prescribed in this Law.

Article 65. Rights and obligations of the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions in property auction activities

1. The wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions has the following rights:

a/ To sign labor contracts with auctioneers practicing at the organization;

b/ To assign an auctioneer to conduct an auction;

c/ To hold an auction at its head office, the place where the auctioned property is located or another place as appropriate for the auction;

d/ Other rights as provided by the law on property auction.

2. The wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions has the following obligations:

a/ To conduct an auction according to the principles, order and procedures prescribed in this Law and take responsibility for the property auction results;

b/ To issue the rules of an auction under Article 34 of this Law and other relevant laws;

c/ To hand the auctioned property and relevant documents of title to the property buyer;

d/ To obtain the written consent of the property seller in accordance with law, in case of auction of property specified in Article 49 of this Law;

dd/ To take responsibility for the value and quality of the auctioned property, in case it conducts the auction by itself;

e/ To pay compensation for damage it has caused during auction in accordance with law;

g/ To keep a book for monitoring the auctioned property and an auction register; h/ To request the provincial-level Justice Department of the locality where it is headquartered to grant auctioneer cards to auctioneers practicing at the organization;

i/ To pay occupational liability insurance premiums for its auctioneers under Article 20 of this Law;

k/ To report to the Ministry of Justice on the list of its practicing auctioneers on an annual basis or upon request;

l/ To report to the Ministry of Justice and the State Bank of Vietnam on property auction activities on a biannual or an annual basis or upon request;

m/ To fulfill competent state agencies' requests on examination and inspection of property auction activities;

n/ Other obligations as prescribed by law.

3. The wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions is prohibited to commit the following acts:

a/ Colluding or being in cahoots with bidders, price assessment organizations, organizations appraising the auctioned property or other organizations or individuals to falsify information on auctioned property, auction dossiers or property auction results;

b/ Impeding or causing difficulties to bidders in buying auction dossiers, registering for participation in auction, participating in auction or delivering and receiving the auctioned property;

c/ Receiving any money amount, property or profit from bidders in addition to auction expenses and other service charges relating to the auctioned property as prescribed by law;

d/ Other prohibited acts under relevant laws.

4. The Government shall detail:

a/ The assessment of reserve prices of non-performing loans and collateral of non- performing loans;

b/ The establishment of a council for auction of high-value non-performing loans and collateral of non-performing loans.

Chapter V

AUCTION REMUNERATION, PROPERTY AUCTION EXPENSES

Article 66. Auction remuneration and property auction expenses

1. Auction remuneration and property auction expenses shall be agreed upon by the property seller and property auction organization in the property auction service contract. In case of auction of property mentioned in Clause 1, Article 4 of this Law, auction remuneration shall be determined based on service charge brackets set by the Ministry of Finance.

2. Property auction expenses include the expense for public display and notification of information and other actual reasonable expenses for property auction as agreed upon by the property seller and property auction organization.

Article 67. Charges for the service of carrying out the procedures for transfer of rights to own, use and manage, and for other services relating to, auctioned property

An individual or organization that asks for and is provided by a property auction organization with the service of carrying out the procedures for transfer of the rights to own, use and manage, and for other services relating to, the auctioned property shall pay a service charge to the property auction organization as agreed by the parties.

Article 68. Management and use of auction remuneration, property auction expenses, service charges and other revenues

1. The management and use of auction remuneration, property auction expenses, service charges and other revenues of property auction service centers must comply with the financial regulations applicable to public non-business units having revenues.

2. The management and use of auction remuneration, property auction expenses, service charges and other revenues of property auction enterprises must comply with law.

Chapter VI

HANDLING OF VIOLATIONS, CANCELLATION OF PROPERTY AUCTION RESULTS, PAYMENT OF DAMAGES

Article 69. Handling of violations committed by auctioneers, property auction organizations, property auction councils or the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions

1. An auctioneer who commits one of the acts prescribed in Clause 1, Article 9, or violates the provisions of Clause 2, Article 19 or other provisions, of this Law shall, depending on the nature and severity of his/her violation, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability and, if causing damage, pay damages in accordance with law.

2. A property auction organization, a property auction council or the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions that commits one of the acts prescribed in Clause 2 or 3, Article 9, violates the provisions of Clause 2, Article 24, commits one of the acts prescribed in Clause 3, Article 65, or violates other provisions, of this Law shall, depending on the nature and severity of its violation, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability and, if causing damage, pay damages in accordance with law.

Article 70. Handling of violations committed by bidders, winning bidders or related individuals and organizations

A bidder, winning bidder or related person or organization that commits one of the acts prescribed in Clause 5, Article 9, or violates other provisions, of this Law shall, depending on the nature and severity of his/her/its violation, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability and, if causing damage, pay compensation in accordance with law.

Article 71. Handling of violations committed by property sellers

A property seller that commits one of the acts prescribed in Clause 4, Article 9, or violates the provisions of Clause 2, Article 47 or other provisions, of this Law shall, depending on the nature and severity of its/his/her violation, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability and, if causing damage, pay compensation in accordance with law.

Article 72. Cancellation of property auction results

Property auction results shall be cancelled in the following cases:

1. The cancellation of property auction results is agreed upon between the property seller, property auction organization and winning bidder or the cancellation of the conclusion of the contract on purchase and sale of the auctioned property or cancellation of this contract is agreed upon between the property seller and winning bidder, unless the auction causes damage or affects the interests of the State or lawful rights and interests of individuals and organizations;

2. The property auction service contract or contract on purchase and sale of the auctioned property is declared null and void by the court under the civil law in case the winning bidder commits the act prescribed at Point b, Clause 5, Article 9 of this Law;

3. The property auction service contract is cancelled under Clause 6, Article 33 of this Law;

4. The property seller, bidder, winning bidder, property auction organization or auctioneer commits an act of collusion or price suppression during the auction, thus falsifying information on the auctioned property or auction dossier or property auction results;

5. As decided by the person with administrative sanctioning competence in case of auction of state property when there is one of the grounds specified in Clause 6, Article 33 of this Law.

Article 73. Legal consequences of cancellation of property auction results

In case of cancellation of property auction results under Clause 2, 3,4 or 5, Article 72 of this Law, the parties shall restore the original state of, and return to one another, the received property or pay cash if they are unable to return the property in kind. The party at fault that causes damage shall pay compensation in accordance with law.

Article 74. Dispute settlement

For a dispute between the parties to a property auction service contract or contract on purchase and sale of the auctioned property, these parties may conduct a negotiation or conciliation or request a competent agency to settle the dispute in accordance with law.

Article 75. Filing of complaints or lawsuits about property auction conducted by a property auction council

1. A bidder, winning bidder or person with related rights and obligations may file a complaint about a decision or an act issued or committed by a property auction council or its member when having grounds to believe that such decision or act infringes upon his/her lawful rights and interests.

2. The person competent to form a property auction council shall settle a complaint within 30 days after receiving it.

3. Upon the expiration of the time limit prescribed in Clause 2 of this Article, if his/her/its complaint remains unsettled or if disagreeing with the complaint settlement decision of the person competent to form a property auction council, the bidder, winning bidder or person with related rights and obligations may file a lawsuit at court in accordance with law.

Article 76. Filing of denunciations about property auction activities

1. A citizen may file a denunciation with a competent agency, organization or person about a violation of the property auction regulations in accordance with law.

2. The settlement of denunciations in property auction activities must comply with the law on denunciations.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF PROPERTY AUCTION

Article 77. Responsibilities of the Government for state management of property auction

1. The Government shall perform the unified state management of property auction.

2. The Ministry of Justice shall take responsibility before the Government for performing the state management of property auction, having the following tasks and powers:

a/ To submit to competent state agencies for promulgation or promulgate according to its competence legal documents on property auction organization and operation and policies and strategies on development of auction profession;

b/ To issue, or assign socio-professional organizations of auctioneers to issue, the code of professional ethics of auctioneers;

c/ To issue, manage, and guide the use of, forms applicable in property auction activities, books for monitoring auctioned property and property auction registers;

d/ To set a framework program on auction training courses and auction training institutions; and auction practice internship and examination of auction practice internship results;

dd/ To grant, revoke and re-grant auction practice certificates;

e/ To develop and manage a specialized property auction website; to guide and organize the publicization of information on this website;

g/ To conduct examination and inspection, and handle violations in the organization and operation of property auction organizations and auction activities carried out by the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions; and the organization and operation of auctioneers' socio-professional organizations according to its competence;

h/ To summarize and report on property auction organization and operation;

i/ To carry out international cooperation in property auction;

k/ To perform other tasks and exercise other powers in accordance with this Law and other relevant laws.

Article 78. Responsibilities of ministries and ministerial-level agencies

1. Ministries and ministerial-level agencies shall, within the ambit of their tasks and powers, coordinate with the Ministry of Justice in performing the state management of property auction activities.

2. Responsibilities of the Ministry of Finance:

a/ To guide financial regulations in property auction activities;

b/ To provide the determination of reserve prices of auctioned property under its competence in accordance with law;

c/ To prescribe the collection, remittance, management and use of charges for appraisal of property auction practice criteria, operation registration conditions for property auction enterprises, grant of auction practice certificates and operation registration certificates of property auction enterprises;

d/ To provide the collection, payment, management and use of proceeds from the sale of auction dossiers and bidder-made advance payments which are non-refundable in accordance with law;

dd/ To set auction remuneration brackets.

Article 79. Responsibilities of provincial-level People's Committees 1. Provincial-level People's Committees shall perform the state management of property auction activities in localities, having the following tasks and powers:

a/ To organize the implementation of, and disseminate the law on property auction and policies on development of property auction profession;

b/ To organize the registration of operation of property auction enterprises and their branches;

c/ To decide on the appointment and relief from office of heads of property auction service centers;

d/ To ensure payrolls, physical foundations and working conditions for property auction service centers in accordance with regulations on public non-business units with revenues: to support the maintenance of security and order for auctions at the request of property auction organizations;

dd/ To consider and approve a scheme on autonomy mechanism applicable to property auction service centers, a scheme on transformation of property auction service centers into enterprises in case it is unnecessary to maintain these centers, and a scheme on dissolution of property auction service centers in case it is impossible to transform these centers into enterprises after reaching agreement with the Ministry of Justice;

e/ To conduct examination and inspection, and handle violations in property auction organization and operation in localities under their competence;

g/ To annually report on property auction organization and operation in localities to the Ministry of Justice;

h/ To perform other tasks and exercise other powers in accordance with law.

2. Provincial-level Justice Departments shall assist provincial-level People's Committees in performing the state management of property auction activities in localities.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 80. Transitional provisions

1. Auction practice certificates granted under the Government's Decree No. 17/2010/ND-CP of March 4, 2010, on property auction, remain valid.

2. Within 2 years after this Law takes effect, property auction enterprises established before the effective date of this Law that wish to continue property auction activities must satisfy the conditions prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law and shall register their operation with provincial-level Justice Departments under Article 25 of this Law. If failing to satisfy the conditions prescribed in Clause 3, Article 23, and failing to register their operation under Article 25, of this Law, these enterprises shall terminate property auction activities.

The Government shall provide detailed regulations on operation registration for property auction enterprises prescribed in this Clause.

3. For property auction under property auction contracts signed before the effective date of this Law, if public display or publicization of information on property auction has not yet been made, the order and procedures for public display or publicization of information on, and organization of, property auction must comply with this Law.

For an auction to be conducted by a property auction council as required by law, if this council has been formed but public display or publicization of information on property auction has not yet been made, the council shall apply the auction order and procedures and other relevant provisions of this Law for conducting the auction.

4. The collection, remittance, management and use of property auction charges and charges for participation in property auction, and financial regulations applicable to property auction activities must comply with the law on property auction service charges, charges for participation in property auction and financial regulations applicable to property auction activities until July 1, 2017.

Article 81. Effect

1. This Law takes effect on July 1, 2017, except the provisions of Clause 2 of this Article.

2. Clause 4, Article 80 of this Law takes effect on January 1, 2017.

This Law was passed on November 17, 2016, by the XIVth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 2nd session.

CHAIRWOMAN OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Thi Kim Ngan

QUỐC HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 01/2016/QH14	*Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2016*

LUẬT

ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật đấu giá tài sản.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá tài sản; đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản; thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản; xử lý vi phạm, hủy kết quả đấu giá tài sản, bồi thường thiệt hại; quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản.

2. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.

3. Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá.

4. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản.

Điều 3. Áp dụng Luật đấu giá tài sản và quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản tại các luật khác

1. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về trình tự, thủ tục đấu giá của Luật này và quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc đấu giá đối với chứng khoán được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; việc đấu giá đối với tài sản nhà nước ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 4. Tài sản đấu giá

1. Tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá, bao gồm:

a) Tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản là quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

đ) Tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

e) Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước, tài sản kê biên để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

g) Tài sản là hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

h) Tài sản cố định của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

i) Tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;

k) Tài sản hạ tầng đường bộ và quyền thu phí sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

l) Tài sản là quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

m) Tài sản là quyền sử dụng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

n) Tài sản là quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện;

o) Tài sản là nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;

p) Tài sản khác mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá.

2. Tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn bán thông qua đấu giá theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bước giá* là mức chênh lệch tối thiểu của lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên. Bước giá do người có tài sản đấu giá quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đấu giá tài sản đối với từng cuộc đấu giá.

2. *Đấu giá tài sản* là hình thức bán tài sản có từ hai người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc, trình tự và thủ tục được quy định tại Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 49 của Luật này.

3. *Giá khởi điểm* là giá ban đầu thấp nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên; giá ban đầu cao nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

4. *Mức giảm giá* là mức chênh lệch tối thiểu của lần đặt giá sau so với lần đặt giá trước liền kề trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống. Mức giảm giá do người có tài sản đấu giá quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đấu giá tài sản đối với từng cuộc đấu giá.

5. *Người có tài sản* đấu giá là cá nhân, tổ chức sở hữu tài sản, người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền bán đấu giá tài sản hoặc người có quyền đưa tài sản ra đấu giá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

6. *Người mua được tài sản đấu giá* là người trúng đấu giá và ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản.

7. *Người tham gia đấu giá* là cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện tham gia đấu giá để mua tài sản đấu giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. *Người trúng đấu giá* là cá nhân, tổ chức trả giá cao nhất so với giá khởi điểm hoặc bằng giá khởi điểm trong trường hợp không có người trả giá cao hơn giá khởi điểm khi đấu giá theo phương thức trả giá lên; cá nhân, tổ chức chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

9. *Phương thức đặt giá xuống* là phương thức đấu giá, theo đó đấu giá viên đặt giá từ cao xuống thấp cho đến khi xác định được người chấp nhận mức giá do đấu giá viên đưa ra.

10. *Phương thức trả giá lên* là phương thức đấu giá, theo đó người tham gia đấu giá trả giá từ thấp lên cao cho đến khi xác định được người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm.

11. *Tài sản đấu giá* là tài sản được phép giao dịch theo quy định của pháp luật.

12. *Tổ chức đấu giá tài sản* bao gồm Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản và doanh nghiệp đấu giá tài sản.

Điều 6. Nguyên tắc đấu giá tài sản

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên.

4. Cuộc đấu giá phải do đấu giá viên điều hành, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện.

Điều 7. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá ngay tình

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo đảm việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá ngay tình.

2. Trường hợp có người thứ ba tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá thì quyền sở hữu vẫn thuộc về người mua được tài sản đấu giá ngay tình.

Việc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá, khiếu nại, khởi kiện về hiệu lực pháp lý của cuộc đấu giá thành, việc hủy kết quả đấu giá tài sản quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 72 của Luật này được thực hiện theo thủ tục rút gọn của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Trường hợp có bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi một phần hoặc hủy bỏ toàn bộ các quyết định liên quan đến tài sản đấu giá trước khi tài sản được đưa ra đấu giá nhưng trình tự, thủ tục đấu giá tài sản bảo đảm tuân theo quy định của Luật này thì tài sản đó vẫn thuộc quyền sở hữu của người mua được tài sản đấu giá ngay tình, trừ trường hợp kết quả đấu giá tài sản bị hủy theo quy định tại Điều 72 của Luật này.

Điều 8. Giá khởi điểm, giám định tài sản đấu giá

1. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá được xác định tại thời điểm:

a) Trước khi ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

b) Trước khi thành lập Hội đồng đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Trước khi tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tự đấu giá.

2. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá được xác định như sau:

a) Đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này thì giá khởi điểm được xác định theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó;

b) Đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này thì giá khởi điểm do người có tài sản đấu giá tự xác định hoặc ủy quyền cho tổ chức đấu giá tài sản hoặc cá nhân, tổ chức khác xác định.

3. Tài sản đấu giá được giám định theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu của người tham gia đấu giá và được sự đồng ý của người có tài sản đấu giá. Trình tự, thủ tục giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với tài sản đó. Trong trường hợp giám định theo yêu cầu thì người yêu cầu thanh toán chi phí giám định.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm đấu giá viên thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng Chứng chỉ hành nghề đấu giá của mình;

b) Lợi dụng danh nghĩa đấu giá viên để trục lợi;

c) Thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

d) Hạn chế cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá không đúng quy định của pháp luật;

đ) Vi phạm Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên;

e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

2. Nghiêm cấm tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cho tổ chức khác sử dụng tên, Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức mình để hành nghề đấu giá tài sản;

b) Thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

c) Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

d) Để lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá nhằm mục đích trục lợi;

đ) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ người có tài sản đấu giá ngoài thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật, chi phí dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo thỏa thuận;

e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

3. Nghiêm cấm Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện các hành vi quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này.

4. Nghiêm cấm người có tài sản đấu giá thực hiện các hành vi sau đây:

a) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

b) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá để làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

5. Nghiêm cấm người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

b) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c) Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá;

d) Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

đ) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Chương II

ĐẤU GIÁ VIÊN, TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Mục 1. ĐẤU GIÁ VIÊN

Điều 10. Tiêu chuẩn đấu giá viên

Đấu giá viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt;

2. Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc trên đại học thuộc một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng;

3. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề đấu giá quy định tại Điều 11 của Luật này, trừ trường hợp được miễn đào tạo nghề đấu giá quy định tại Điều 12 của Luật này;

4. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá.

Điều 11. Đào tạo nghề đấu giá

1. Người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này, có thời gian làm việc trong lĩnh vực được đào tạo từ 03 năm trở lên được tham gia khóa đào tạo nghề đấu giá.

2. Thời gian khóa đào tạo nghề đấu giá là 06 tháng. Người hoàn thành khóa đào tạo nghề đấu giá được cơ sở đào tạo nghề đấu giá cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá.

Điều 12. Người được miễn đào tạo nghề đấu giá

1. Người đã là luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, quản tài viên, trọng tài viên có thời gian hành nghề từ 02 năm trở lên.

2. Người đã là thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên.

Điều 13. Tập sự hành nghề đấu giá

1. Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá và người được miễn đào tạo nghề đấu giá được tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức đấu giá tài sản.

2. Thời gian tập sự hành nghề đấu giá là 06 tháng. Thời gian tập sự hành nghề đấu giá được tính từ ngày tổ chức đấu giá tài sản thông báo danh sách người tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức mình cho Sở Tư pháp nơi tổ chức đấu giá tài sản có trụ sở.

3. Tổ chức đấu giá tài sản phân công đấu giá viên hướng dẫn người tập sự hành nghề đấu giá. Đấu giá viên hướng dẫn tập sự phải hướng dẫn, giám sát và chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự thực hiện.

Người tập sự hành nghề đấu giá được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề và thực hiện các công việc liên quan đến đấu giá tài sản do đấu giá viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước đấu giá viên hướng dẫn về những công việc đó. Người tập sự hành nghề đấu giá không được điều hành cuộc đấu giá.

4. Người hoàn thành thời gian tập sự quy định tại khoản 2 Điều này được tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá.

Nội dung kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá bao gồm kỹ năng hành nghề đấu giá, pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật có liên quan, Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên.

5. Việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá do Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá thực hiện. Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá; thành phần Hội đồng bao gồm đại diện Bộ Tư pháp làm Chủ tịch, đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và một số đấu giá viên là thành viên.

Điều 14. Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật này gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá đến Bộ Tư pháp và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng trên đại học thuộc một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá;

d) Văn bản xác nhận đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá;

đ) Phiếu lý lịch tư pháp;

e) Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Người có Chứng chỉ hành nghề đấu giá được Sở Tư pháp cấp Thẻ đấu giá viên theo đề nghị của tổ chức đấu giá tài sản nơi người đó hành nghề. Thẻ đấu giá viên bị thu hồi khi người đó bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định tại Điều 16 của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết việc cấp, thu hồi Thẻ đấu giá viên.

Điều 15. Những trường hợp không được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Không đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này.

2. Đang là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn

kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp là công chức, viên chức được đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá để làm việc cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản.

3. Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

4. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; đã bị kết án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

5. Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 16. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá bị thu hồi Chứng chỉ trong những trường hợp sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Không hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do vi phạm quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật này;

d) Thôi hành nghề theo nguyện vọng;

đ) Bị tuyên bố mất tích hoặc tuyên bố là đã chết.

2. Việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông tin về người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của tổ chức mà người đó đang hành nghề hoặc Sở Tư pháp nơi thường trú trong trường hợp người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá nhưng chưa hành nghề có trách nhiệm tiến hành xem xét, xác minh;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ khẳng định người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá của người đó kèm theo giấy tờ có liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành

nghề đấu giá được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ, tổ chức nơi người đó hành nghề, Sở Tư pháp đã có văn bản đề nghị. Trường hợp không đủ căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá thì Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 17. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này và lý do thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không còn.

2. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá sau 01 năm kể từ ngày bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

3. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

4. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá nếu bị mất Chứng chỉ hành nghề đấu giá hoặc Chứng chỉ hành nghề đấu giá bị hư hỏng không thể sử dụng được thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

5. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của Luật này;

b) Bị kết án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

6. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá đến Bộ Tư pháp và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Giấy tờ chứng minh lý do thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không còn;

c) Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm.

7. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ đến Bộ Tư pháp và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm giấy tờ quy định tại điểm a và điểm c khoản 6 Điều này.

8. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Hình thức hành nghề của đấu giá viên

1. Đấu giá viên hành nghề theo các hình thức sau đây:

a) Hành nghề tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản;

b) Hành nghề tại doanh nghiệp đấu giá tài sản;

c) Hành nghề tại tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.

2. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về viên chức.

3. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện thông qua việc thành lập hoặc tham gia thành lập hoặc làm việc theo hợp đồng lao động tại doanh nghiệp đấu giá tài sản. Mỗi đấu giá viên chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một doanh nghiệp đấu giá tài sản hoặc ký hợp đồng lao động với một doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về lao động.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của đấu giá viên

1. Đấu giá viên có các quyền sau đây:

a) Hành nghề trên toàn lãnh thổ Việt Nam;

b) Trực tiếp điều hành cuộc đấu giá;

c) Truất quyền tham dự cuộc đấu giá của người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật này;

d) Dừng cuộc đấu giá khi phát hiện có hành vi thông đồng, dìm giá hoặc gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá và thông báo cho tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Điều hành cuộc đấu giá theo hợp đồng giữa Hội đồng đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản nơi đấu giá viên hành nghề trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng thực hiện hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng trong trường hợp tổ chức tự đấu giá;

e) Hướng dẫn, giám sát việc tập sự của người tập sự hành nghề đấu giá;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Đấu giá viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá tài sản quy định tại Luật này;

b) Tuân theo Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước tổ chức đấu giá tài sản về cuộc đấu giá do mình thực hiện;

d) Chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự hành nghề đấu giá mà mình hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này;

đ) Tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của đấu giá viên

1. Đấu giá viên tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp thông qua tổ chức đấu giá tài sản hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức mình.

Điều 21. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên là tổ chức tự quản được thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đấu giá viên; bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề cho đấu giá viên; giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên; thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về hội và Điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên.

2. Việc thành lập, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội và quy định của Luật này.

Mục 2. TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 22. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản

1. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

2. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng. Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản là đấu giá viên.

Điều 23. Doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập, tổ chức và hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tên của doanh nghiệp đấu giá tư nhân do chủ doanh nghiệp lựa chọn, tên của công ty đấu giá hợp danh do các thành viên thỏa thuận lựa chọn và theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ "doanh nghiệp đấu giá tư nhân" hoặc "công ty đấu giá hợp danh".

3. Điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản:

a) Doanh nghiệp đấu giá tư nhân có chủ doanh nghiệp là đấu giá viên, đồng thời là Giám đốc doanh nghiệp; Công ty đấu giá hợp danh có ít nhất một thành viên hợp danh là đấu giá viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh là đấu giá viên;

b) Có trụ sở, cơ sở vật chất, các trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho hoạt động đấu giá tài sản.

4. Những nội dung liên quan đến thành lập, tổ chức, hoạt động và chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản không quy định tại Luật này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đấu giá tài sản

1. Tổ chức đấu giá tài sản có các quyền sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của Luật này;

b) Tuyển dụng đấu giá viên làm việc cho tổ chức theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu người có tài sản đấu giá cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, giấy tờ có liên quan đến tài sản đấu giá;

d) Nhận thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

đ) Cử đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá;

e) Thực hiện dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo thỏa thuận;

g) Xác định giá khởi điểm khi bán đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này theo ủy quyền của người có tài sản đấu giá;

h) Phân công đấu giá viên hướng dẫn người tập sự hành nghề đấu giá;

i) Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật này;

k) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đấu giá tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đấu giá tài sản theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá tài sản;

b) Ban hành Quy chế cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 34 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức cuộc đấu giá liên tục theo đúng thời gian, địa điểm đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Yêu cầu người có tài sản đấu giá giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá; trường hợp được người có tài sản đấu giá giao bảo quản hoặc quản lý thì giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá;

đ) Bồi thường thiệt hại khi thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

g) Lập Sổ theo dõi tài sản đấu giá, Sổ đăng ký đấu giá;

h) Đề nghị Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở cấp, thu hồi Thẻ đấu giá viên;

i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

k) Báo cáo Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở danh sách đấu giá viên đang hành nghề, người tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức;

l) Báo cáo Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở về tổ chức, hoạt động hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu; đối với doanh nghiệp có chi nhánh thì còn phải báo cáo Sở Tư pháp nơi chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

m) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra;

n) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Điều 23 của Luật này gửi một bộ hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động đấu giá tài sản đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động;

b) Điều lệ của doanh nghiệp đối với công ty đấu giá hợp danh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân, Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh;

d) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cam kết bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động đấu giá tài sản.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp đấu giá tài sản hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 26. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đã quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp nhưng sau đó phát hiện thông tin kê khai trong hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp là giả mạo thì Sở Tư pháp ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và hủy bỏ những thay đổi trong nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới các hình thức khác thì thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kế hoạch và đầu tư nơi doanh nghiệp đặt trụ sở; công bố nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Điều 28. Công bố nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, doanh nghiệp đấu giá tài sản phải đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung chính sau đây:

a) Tên doanh nghiệp đấu giá tài sản;

b) Địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Số, ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động;

d) Họ, tên, số Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân; họ, tên, số Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh.

2. Trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, doanh nghiệp đấu giá tài sản phải công bố những nội dung thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập ở trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động. Doanh nghiệp đấu giá tài sản chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh. Doanh nghiệp đấu giá tài sản cử một đấu giá viên của doanh nghiệp làm Trưởng chi nhánh.

2. Doanh nghiệp đấu giá tài sản nộp một bộ hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đến Sở Tư pháp nơi đặt chi nhánh. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;

b) Quyết định thành lập chi nhánh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của Trưởng chi nhánh;

đ) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chi nhánh hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

Điều 30. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản do doanh nghiệp thành lập trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động. Văn phòng đại diện không được thực hiện việc đấu giá tài sản.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập văn phòng đại diện, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản về địa chỉ của văn phòng đại diện cho Sở Tư pháp nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở và Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

Điều 31. Chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Doanh nghiệp đấu giá tài sản chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Giải thể;

b) Hợp nhất, bị sáp nhập;

c) Phá sản;

d) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp đấu giá tài sản chấm dứt hoạt động, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kế hoạch và đầu tư nơi doanh nghiệp đặt trụ sở; công bố thông tin về việc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Điều 32. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Doanh nghiệp đấu giá tài sản bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Không đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này;

b) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hoạt động là giả mạo;

c) Ngừng hoạt động 01 năm mà không thông báo với Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

d) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không gửi báo cáo theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 24 của Luật này mà tái phạm;

đ) Trường hợp khác theo quyết định của Tòa án.

2. Việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản yêu cầu doanh nghiệp đấu giá tài sản đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu; hết thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp đấu giá tài sản vẫn không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này thì Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp gửi thông báo bằng văn bản và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Sở Tư pháp để giải trình; sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trong thông báo mà người được yêu cầu không đến thì Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp.

3. Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động công bố thông tin về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp; thông báo bằng văn bản đến cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kế hoạch và đầu tư nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động và báo cáo Bộ Tư pháp.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 33. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản

1. Người có tài sản đấu giá ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá tài sản. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật này.

2. Khi ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức đấu giá tài sản bằng chứng chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc quyền được bán tài sản theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về bằng chứng đó.

3. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm kiểm tra thông tin về quyền được bán tài sản do người có tài sản đấu giá cung cấp. Tổ chức đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá, trừ trường hợp tổ chức đấu giá tài sản không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

4. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá được thực hiện theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, quy định của Luật này, quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Người có tài sản đấu giá hoặc tổ chức đấu giá tài sản có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự trước khi tổ chức đấu giá tài sản nhận hồ sơ tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác.

6. Người có tài sản đấu giá có quyền hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổ chức không có chức năng hoạt động đấu giá tài sản mà tiến hành cuộc đấu giá hoặc cá nhân không phải là đấu giá viên mà điều hành cuộc đấu giá, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện;

b) Tổ chức đấu giá tài sản cố tình cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật tham gia đấu giá và trúng đấu giá;

c) Tổ chức đấu giá tài sản có một trong các hành vi: không thực hiện việc niêm yết đấu giá tài sản; không thông báo công khai việc đấu giá tài sản; thực hiện không đúng quy định về bán hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá; cản trở, hạn chế người tham gia đấu giá đăng ký tham gia đấu giá;

d) Tổ chức đấu giá tài sản thông đồng, móc nối với người tham gia đấu giá trong quá trình tổ chức đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

đ) Tổ chức đấu giá tài sản tổ chức cuộc đấu giá không đúng quy định về hình thức đấu giá, phương thức đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

Điều 34. Quy chế cuộc đấu giá

1. Tổ chức đấu giá tài sản ban hành Quy chế cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá trước ngày niêm yết việc đấu giá tài sản.

2. Quy chế cuộc đấu giá bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Tên tài sản hoặc danh mục tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá; giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá;

b) Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá;

c) Thời gian, địa điểm bán hồ sơ tham gia đấu giá;

d) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá trong trường hợp công khai giá khởi điểm;

đ) Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá, tiền đặt trước;

e) Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá;

g) Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá;

h) Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá;

i) Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá; các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước.

3. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm thông báo công khai Quy chế cuộc đấu giá.

Điều 35. Niêm yết việc đấu giá tài sản

1. Tổ chức đấu giá tài sản niêm yết việc đấu giá tài sản như sau:

a) Đối với tài sản là động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản tại trụ sở của tổ chức mình, nơi trưng bày tài sản (nếu có) và nơi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 07 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá;

b) Đối với tài sản là bất động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản tại trụ sở của tổ chức mình, nơi tổ chức cuộc đấu giá và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá ít nhất là 15 ngày trước ngày mở cuộc đấu giá.

2. Các thông tin chính phải niêm yết bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá;

b) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 34 của Luật này.

3. Tổ chức đấu giá tài sản lưu tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong hồ sơ đấu giá. Đối với trường hợp niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá thì tổ chức đấu giá tài sản lưu tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết hoặc lập văn bản có xác nhận về việc niêm yết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Ngoài việc niêm yết quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức đấu giá tài sản thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 57 của Luật này theo yêu cầu của người có tài sản đấu giá.

Điều 36. Xem tài sản đấu giá

1. Kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến ngày mở cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản tổ chức cho người tham gia đấu giá được trực tiếp xem tài sản hoặc mẫu tài sản trong khoảng thời gian liên tục ít nhất là 02 ngày. Trên tài sản hoặc mẫu tài sản phải ghi rõ tên của người có tài sản đấu giá và thông tin về tài sản đó.

2. Kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến ngày mở cuộc đấu giá, đối với tài sản đấu giá là quyền tài sản hoặc tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì tổ chức đấu giá tài sản tổ chức cho người tham gia đấu giá được xem giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan trong khoảng thời gian liên tục ít nhất là 02 ngày.

Điều 37. Địa điểm đấu giá

Cuộc đấu giá được tổ chức tại trụ sở của tổ chức đấu giá tài sản, nơi có tài sản đấu giá hoặc địa điểm khác theo thỏa thuận của người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 38. Đăng ký tham gia đấu giá

1. Cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp pháp luật có quy định về điều kiện khi tham gia đấu giá thì người tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện đó. Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá.

2. Tổ chức đấu giá tài sản bán hồ sơ tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở cuộc đấu giá 02 ngày.

3. Ngoài các điều kiện đăng ký tham gia đấu giá quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan, người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản không được đặt thêm yêu cầu, điều kiện đối với người tham gia đấu giá.

4. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm c khoản này;

đ) Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

Điều 39. Tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước

1. Người tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước. Khoản tiền đặt trước do tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận, nhưng tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của tài sản đấu giá.

Tiền đặt trước được gửi vào một tài khoản thanh toán riêng của tổ chức đấu giá tài sản mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp khoản tiền đặt trước có giá trị dưới năm triệu đồng thì người tham gia đấu giá có thể nộp trực tiếp cho tổ chức đấu giá tài sản. Người tham gia đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản có thể thỏa thuận thay thế tiền đặt trước bằng bảo lãnh ngân hàng.

2. Tổ chức đấu giá tài sản chỉ được thu tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá, trừ trường hợp tổ chức đấu giá tài sản và người tham gia đấu giá có thỏa thuận khác nhưng phải trước ngày mở cuộc đấu giá. Tổ chức đấu giá tài sản không được sử dụng tiền đặt trước của người tham gia đấu giá vào bất kỳ mục đích nào khác.

3. Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia cuộc đấu giá và được nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản đã niêm yết, thông báo công khai; trường hợp khoản tiền đặt trước phát sinh lãi thì người tham gia đấu giá được nhận tiền lãi đó.

4. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và thanh toán tiền lãi (nếu có) trong trường hợp người tham gia đấu giá không trúng đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá hoặc trong thời hạn khác do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện giao kết hoặc thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc thực hiện nghĩa vụ mua tài sản đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc xử lý tiền đặt cọc thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây:

a) Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham gia cuộc đấu giá, buổi công bố giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

b) Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật này;

c) Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này;

d) Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật này;

đ) Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

7. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, tổ chức đấu giá tài sản không được quy định thêm các trường hợp người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong Quy chế cuộc đấu giá.

8. Tiền đặt trước quy định tại khoản 6 Điều này thuộc về người có tài sản đấu giá. Trong trường hợp người có tài sản đấu giá là cơ quan nhà nước thì tiền đặt trước được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, sau khi trừ chi phí đấu giá tài sản.

Điều 40. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá

1. Tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận với người có tài sản đấu giá lựa chọn một trong các hình thức sau đây để tiến hành cuộc đấu giá:

a) Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá;

b) Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá;

c) Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;

d) Đấu giá trực tuyến.

2. Phương thức đấu giá bao gồm:

a) Phương thức trả giá lên;

b) Phương thức đặt giá xuống.

3. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá phải được quy định trong Quy chế cuộc đấu giá và công bố công khai cho người tham gia đấu giá biết.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 41. Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá

1. Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá theo trình tự sau đây:

a) Giới thiệu bản thân, người giúp việc; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá;

b) Đọc Quy chế cuộc đấu giá;

c) Giới thiệu từng tài sản đấu giá;

d) Nhắc lại mức giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm;

đ) Thông báo bước giá và khoảng thời gian tối đa giữa các lần trả giá, đặt giá;

e) Phát số cho người tham gia đấu giá;

g) Hướng dẫn cách trả giá, chấp nhận giá và trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá;

h) Điều hành việc trả giá, chấp nhận giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Việc trả giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên được thực hiện như sau:

a) Đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá thực hiện việc trả giá;

b) Người tham gia đấu giá trả giá. Giá trả phải ít nhất bằng giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm. Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá mà người trả giá trước liền kề đã trả;

c) Đấu giá viên công bố giá đã trả sau mỗi lần người tham gia đấu giá trả giá và đề nghị những người tham gia đấu giá khác tiếp tục trả giá;

d) Đấu giá viên công bố người đã trả giá cao nhất là người trúng đấu giá sau khi nhắc lại ba lần giá cao nhất đã trả và cao hơn giá khởi điểm mà không có người trả giá cao hơn.

3. Việc chấp nhận giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống được thực hiện như sau:

a) Đấu giá viên đưa ra giá để người tham gia đấu giá chấp nhận giá. Người chấp nhận giá khởi điểm là người trúng đấu giá;

b) Đấu giá viên công bố mức giảm giá và tiến hành đấu giá tiếp trong trường hợp không có người nào chấp nhận giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm. Người chấp nhận mức giá đã giảm là người trúng đấu giá;

c) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng chấp nhận giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

Điều 42. Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá

1. Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá theo trình tự sau đây:

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 41 của Luật này;

b) Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, thời gian để thực hiện việc ghi phiếu;

c) Điều hành việc trả giá, chấp nhận giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Việc trả giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên được thực hiện như sau:

a) Người tham gia đấu giá được phát một tờ phiếu trả giá, ghi giá muốn trả vào phiếu của mình. Hết thời gian ghi phiếu, đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá nộp phiếu trả giá hoặc bỏ phiếu vào hòm phiếu; kiểm đếm số phiếu phát ra và số phiếu thu về; công bố từng phiếu trả giá, phiếu trả giá cao nhất với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá;

b) Đấu giá viên công bố giá cao nhất đã trả của vòng đấu giá đó và đề nghị người tham gia đấu giá tiếp tục trả giá cho vòng tiếp theo. Giá khởi điểm của vòng đấu giá tiếp theo là giá cao nhất đã trả ở vòng đấu giá trước liền kề;

c) Cuộc đấu giá kết thúc khi không còn ai tham gia trả giá. Đấu giá viên công bố người trả giá cao nhất và công bố người đó là người trúng đấu giá;

d) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả mức giá cao nhất, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Nếu có người trả giá

cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp hoặc không có người trả giá cao hơn thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

3. Việc chấp nhận giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống được thực hiện như sau:

a) Người tham gia đấu giá được phát một tờ phiếu chấp nhận giá, ghi việc chấp nhận, giá khởi điểm mà đấu giá viên đưa ra vào phiếu của mình. Hết thời gian ghi phiếu, đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá nộp phiếu chấp nhận giá hoặc bỏ phiếu vào hòm phiếu; kiểm đếm số phiếu phát ra và số phiếu thu về;

b) Đấu giá viên công bố việc chấp nhận giá của từng người tham gia đấu giá với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá;

c) Đấu giá viên công bố người chấp nhận giá khởi điểm và công bố người đó là người trúng đấu giá. Trường hợp không có người nào chấp nhận giá khởi điểm thì đấu giá viên công bố mức giảm giá và tiến hành việc bỏ phiếu với mức giá đã giảm;

d) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng chấp nhận giá khởi điểm hoặc giá đã giảm thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

4. Người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận cách thức tiến hành bỏ phiếu và số vòng đấu giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 43. Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp

1. Khi đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia đấu giá được nhận phiếu trả giá, hướng dẫn về cách ghi phiếu, thời hạn nộp phiếu trả giá và buổi công bố giá; được tổ chức đấu giá tài sản giới thiệu từng tài sản đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm, trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá và các nội dung khác theo Quy chế cuộc đấu giá.

2. Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá phải được bọc bằng chất liệu bảo mật, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu. Phiếu trả giá được gửi qua đường bưu chính hoặc được nộp trực tiếp và được tổ chức đấu giá tài sản bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu phải được niêm phong ngay khi hết thời hạn nhận phiếu.

3. Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá, đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá giới thiệu bản thân, người giúp việc; đọc Quy chế cuộc đấu giá; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá; công bố số phiếu phát ra, số phiếu thu về.

Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá mời ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong của thùng phiếu.

Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá mời ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát sự nguyên vẹn của từng phiếu trả giá; tiến hành bóc từng phiếu trả giá, công bố số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố từng phiếu trả giá, phiếu trả giá cao nhất và công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

4. Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì ngay tại buổi công bố giá, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp. Nếu có người trả giá cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp hoặc không có người trả giá cao hơn thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

Điều 44. Biên bản đấu giá

1. Cuộc đấu giá chấm dứt khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá hoặc khi đấu giá không thành theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.

2. Diễn biến của cuộc đấu giá phải được ghi vào biên bản đấu giá. Biên bản đấu giá phải được lập tại cuộc đấu giá và có chữ ký của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá, người ghi biên bản, người trúng đấu giá, người có tài sản đấu giá, đại diện của những người tham gia đấu giá. Trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì biên bản đấu giá còn phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng.

3. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá được coi như không chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc không chấp nhận mua tài sản đấu giá đối với tài sản mà theo quy định của pháp luật kết quả đấu giá tài sản phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Biên bản đấu giá được đóng dấu của tổ chức đấu giá tài sản; trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì biên bản phải được đóng dấu của người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản.

Điều 45. Chuyển hồ sơ cuộc đấu giá

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản phải ghi kết quả đấu giá tài sản vào Sổ đăng ký đấu giá tài sản và thông báo bằng văn bản cho người có tài sản đấu giá. Trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, Hội đồng thông báo kết quả đấu giá tài sản bằng văn bản cho người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá tài sản chuyển kết quả đấu giá tài sản, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá cho người có tài sản đấu giá để ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc cho cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt kết quả đấu giá tài sản, hoàn thiện các thủ tục liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 46. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, phê duyệt kết quả đấu giá tài sản

1. Kết quả đấu giá tài sản là căn cứ để các bên ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc cơ sở để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết giữa người có tài sản đấu giá với người trúng đấu giá hoặc giữa người có tài sản đấu giá, người trúng đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản nếu các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

3. Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá, trừ trường hợp người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá quy định tại Điều 51 của Luật này. Kể từ thời điểm này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá

1. Người có tài sản đấu giá có các quyền sau đây:

a) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá;

b) Tham dự cuộc đấu giá;

c) Yêu cầu tổ chức đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá khi có căn cứ cho rằng tổ chức đấu giá tài sản có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 của Luật này;

d) Yêu cầu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá dừng cuộc đấu giá khi có căn cứ cho rằng đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật này; người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 9 của Luật này;

đ) Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về dân sự;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người có tài sản đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về tài sản đưa ra đấu giá;

b) Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản;

c) Giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, diễn biến cuộc đấu giá và kết quả đấu giá tài sản trong trường hợp đấu giá tài sản nhà nước;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá

1. Người trúng đấu giá có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người có tài sản đấu giá ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Được nhận tài sản đấu giá, có quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đấu giá đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

2. Người trúng đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Ký biên bản đấu giá, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

b) Thanh toán đầy đủ tiền mua tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá

1. Việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá chỉ được tiến hành sau khi đã tổ chức cuộc đấu giá lần đầu nhưng không thành và được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia cuộc đấu giá, hoặc có nhiều người tham gia cuộc đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá, hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao

nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó nếu người có tài sản đấu giá đồng ý bằng văn bản;

b) Trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia cuộc đấu giá và chấp nhận giá khởi điểm hoặc chấp nhận mức giá sau khi đã giảm thì tài sản được bán cho người đó nếu người có tài sản đấu giá đồng ý bằng văn bản.

2. Việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và không có khiếu nại liên quan đến trình tự, thủ tục cho đến ngày tổ chức cuộc đấu giá.

3. Biên bản đấu giá ngoài nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 44 của Luật này còn phải thể hiện quá trình đấu giá chỉ có một người tham gia đấu giá hoặc chỉ có một người trả giá, chấp nhận giá hợp lệ; ý kiến đồng ý của người có tài sản đấu giá.

Điều 50. Rút lại giá đã trả, giá đã chấp nhận

1. Tại cuộc đấu giá thực hiện bằng phương thức trả giá lên theo hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó.

2. Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá trong trường hợp đấu giá theo hình thức bỏ phiếu gián tiếp, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp.

3. Tại cuộc đấu giá thực hiện theo phương thức đặt giá xuống, người chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm mà rút lại giá đã chấp nhận trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người xin rút đó.

4. Người rút lại giá đã trả hoặc rút lại giá đã chấp nhận quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bị truất quyền tham gia cuộc đấu giá.

Điều 51. Từ chối kết quả trúng đấu giá

1. Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, sau khi đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà tại cuộc đấu giá người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì cuộc đấu giá không thành.

2. Trường hợp cuộc đấu giá được thực hiện theo phương thức đặt giá xuống, sau khi đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá công bố người trúng đấu giá mà tại cuộc đấu giá người trúng đấu giá từ chối kết quả trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người từ chối kết quả trúng đấu giá. Trường hợp không có người đấu giá tiếp thì cuộc đấu giá không thành.

Điều 52. Đấu giá không thành

1. Các trường hợp đấu giá không thành bao gồm:

a) Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;

b) Tại cuộc đấu giá không có người trả giá hoặc không có người chấp nhận giá;

c) Giá trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm trong trường hợp không công khai giá khởi điểm và cuộc đấu giá được thực hiện theo phương thức trả giá lên;

d) Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này;

đ) Người đã trả giá rút lại giá đã trả, người đã chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật này mà không có người trả giá tiếp;

e) Trường hợp từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật này;

g) Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc đấu giá không thành, tổ chức đấu giá tài sản trả lại tài sản, giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Việc xử lý tài sản đấu giá không thành được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc đấu giá lại theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản.

Điều 53. Đấu giá theo thủ tục rút gọn

1. Tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận thực hiện việc đấu giá theo thủ tục rút gọn trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu giá tài sản thi hành án, tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu mà giá khởi điểm của tất cả tài sản đấu giá trong một cuộc đấu giá dưới năm mươi triệu đồng;

b) Đấu giá lại trong trường hợp đã đấu giá lần thứ hai nhưng vẫn không thành;

c) Đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này trong trường hợp lựa chọn trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Thời gian niêm yết việc đấu giá tài sản thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản là động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản ít nhất là 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá;

b) Đối với tài sản là bất động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá.

3. Tổ chức đấu giá tài sản bán hồ sơ tham gia đấu giá, tổ chức tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở cuộc đấu giá 01 ngày.

Điều 54. Lưu trữ hồ sơ

1. Người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện việc lưu trữ hồ sơ đấu giá trong thời hạn 05 năm kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.

2. Trình tự, thủ tục lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương IV

ĐẤU GIÁ TÀI SẢN MÀ PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH PHẢI BÁN THÔNG QUA ĐẤU GIÁ

Mục 1. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 55. Trình tự, thủ tục đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá

Việc đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương III của Luật này và quy định tại Chương này.

Điều 56. Lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

1. Sau khi có quyết định của người có thẩm quyền về việc đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của mình và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

2. Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản có các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá;

b) Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá;

c) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá;

d) Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá.

3. Người có tài sản đấu giá căn cứ hồ sơ tham gia tổ chức đấu giá của tổ chức đấu giá tài sản, tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều này để lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản bao gồm:

a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;

b) Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;

c) Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản;

d) Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp;

đ) Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố;

e) Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

5. Trường hợp pháp luật quy định việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thông qua đấu thầu thì thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đấu thầu.

Điều 57. Thông báo công khai việc đấu giá tài sản

1. Ngoài quy định về niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật này, đối với tài sản đấu giá là động sản có giá khởi điểm từ năm mươi triệu đồng trở lên và bất động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải thông báo công khai ít nhất hai lần trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản đấu giá và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản; mỗi lần thông báo công khai cách nhau ít nhất 02 ngày làm việc.

2. Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 53 của Luật này thì tổ chức đấu giá tài sản thông báo công khai một lần việc đấu giá tài sản trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản đấu giá.

3. Thời gian thông báo công khai lần thứ hai ít nhất là 07 ngày làm việc đối với tài sản là động sản, 15 ngày đối với tài sản là bất động sản trước ngày mở cuộc đấu giá. Việc thông báo công khai quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện đồng thời với việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này.

4. Nội dung thông báo công khai việc đấu giá tài sản bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá;

b) Thời gian, địa điểm đấu giá tài sản;

c) Tên tài sản, nơi có tài sản đấu giá;

d) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá trong trường hợp công khai giá khởi điểm; tiền đặt trước;

đ) Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá.

5. Tổ chức đấu giá tài sản lưu tài liệu, hình ảnh về việc thông báo công khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong hồ sơ đấu giá.

Điều 58. Công khai giá khởi điểm, phương thức đấu giá

1. Người có tài sản đấu giá phải công khai giá khởi điểm.

2. Việc đấu giá tài sản chỉ được thực hiện theo phương thức trả giá lên.

Điều 59. Tài sản đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá

Việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá quy định tại Điều 49 của Luật này không áp dụng đối với các tài sản sau đây:

1. Tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

2. Quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

3. Tài sản khác mà pháp luật quy định không đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá.

Mục 2. HỘI ĐỒNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 60. Thành lập Hội đồng đấu giá tài sản

1. Người có tài sản đấu giá mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản để đấu giá tài sản trong các trường hợp sau đây:

a) Luật quy định việc đấu giá tài sản do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện;

b) Không lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 56 của Luật này.

2. Người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Hội đồng.

3. Hội đồng đấu giá tài sản gồm ba thành viên trở lên; Chủ tịch Hội đồng là người có tài sản đấu giá hoặc người được ủy quyền; thành viên của Hội đồng là đại diện cơ quan tài chính, cơ quan tư pháp cùng cấp, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật. Hội đồng đấu giá tài sản có thể ký hợp đồng với tổ chức đấu giá tài sản để cử đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá.

Điều 61. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện phải có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng tham dự.

2. Hội đồng đấu giá tài sản làm việc theo nguyên tắc tập trung, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số thông qua hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín. Trường hợp kết quả biểu quyết hoặc số phiếu bằng nhau thì Chủ tịch Hội đồng có quyền quyết định cuối cùng.

3. Hội đồng đấu giá tài sản tự giải thể khi kết thúc cuộc đấu giá và chuyển hồ sơ cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Hội đồng đấu giá tài sản có các quyền sau đây:

a) Truất quyền tham gia cuộc đấu giá và lập biên bản xử lý đối với người tham gia đấu giá có hành vi gây rối trật tự cuộc đấu giá, thông đồng, móc nối để dìm giá hoặc hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của cuộc đấu giá;

b) Dừng cuộc đấu giá và báo cáo người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng để xử lý khi phát hiện có hành vi vi phạm trình tự, thủ tục đấu giá hoặc khi phát hiện người điều hành cuộc đấu giá có hành vi thông đồng, móc nối để dìm giá hoặc hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của cuộc đấu giá;

c) Đề nghị định giá, giám định tài sản đấu giá;

d) Lựa chọn hình thức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này để đấu giá tài sản;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng đấu giá tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nghĩa vụ theo quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 24 của Luật này;

b) Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản;

c) Tổ chức và thực hiện đấu giá theo Quy chế hoạt động của Hội đồng, Quy chế cuộc đấu giá và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả cuộc đấu giá trước pháp luật và người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình đấu giá; tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng giải quyết khiếu nại phát sinh sau cuộc đấu giá; bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Báo cáo người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản về kết quả đấu giá tài sản;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá tài sản

1. Chủ tịch Hội đồng đấu giá tài sản có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 62 của Luật này;

b) Chủ trì cuộc họp của Hội đồng đấu giá tài sản; phân công trách nhiệm cho từng thành viên;

c) Điều hành cuộc đấu giá hoặc phân công một thành viên Hội đồng hoặc đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo quy định của Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thành viên Hội đồng thực hiện các công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng đấu giá tài sản.

Mục 3. ĐẤU GIÁ NỢ XẤU VÀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA KHOẢN NỢ XẤU

Điều 64. Đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu

1. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng chỉ được đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu quy định tại điểm o khoản 1 Điều 4 của Luật này.

2. Nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được bán đấu giá theo quy định của pháp luật thì tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản hoặc tự đấu giá tài sản. Việc đấu giá tài sản phải theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng trong hoạt động đấu giá tài sản

1. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có các quyền sau đây:

a) Ký hợp đồng lao động với đấu giá viên hành nghề tại tổ chức;

b) Cử đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá;

c) Tổ chức cuộc đấu giá tại trụ sở của tổ chức mình, nơi có tài sản đấu giá hoặc địa điểm khác phù hợp với yêu cầu cuộc đấu giá;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

2. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đấu giá tài sản theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá tài sản;

b) Ban hành Quy chế cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 34 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá;

d) Trường hợp đấu giá tài sản quy định tại Điều 49 của Luật này thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người có tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp tự đấu giá tài sản thì phải chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá;

e) Bồi thường thiệt hại do tổ chức gây ra trong khi thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật;

g) Lập Sổ theo dõi tài sản đấu giá, Sổ đăng ký đấu giá;

h) Đề nghị Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở cấp Thẻ đấu giá viên cho đấu giá viên hành nghề tại tổ chức;

i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

k) Báo cáo Bộ Tư pháp danh sách đấu giá viên đang hành nghề tại tổ chức định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu;

l) Báo cáo Bộ Tư pháp và Ngân hàng nhà nước Việt Nam về hoạt động đấu giá tài sản định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu;

m) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra hoạt động đấu giá tài sản;

n) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng thực hiện các hành vi sau đây:

a) Thông đồng, móc nối với người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

b) Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc mua hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá, giao, nhận tài sản đấu giá;

c) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ người tham gia đấu giá ngoài chi phí đấu giá, chi phí dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

d) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết:

a) Việc thẩm định giá khởi điểm của khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu;

b) Việc thành lập Hội đồng đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đối với khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có giá trị lớn.

Chương V

THÙ LAO DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ, CHI PHÍ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 66. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản

1. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản do người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản. Trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này thì thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo cơ chế giá dịch vụ theo khung do Bộ Tài chính quy định.

2. Chi phí đấu giá tài sản bao gồm chi phí niêm yết, thông báo công khai, chi phí thực tế hợp lý khác cho việc đấu giá tài sản do người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận.

Điều 67. Chi phí dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá

Cá nhân, tổ chức có yêu cầu và được tổ chức đấu giá tài sản cung cấp dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá thì phải trả chi phí dịch vụ cho tổ chức đấu giá tài sản theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 68. Quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác

1. Việc quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập có thu.

2. Việc quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM, HỦY KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN, BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

Điều 69. Xử lý vi phạm đối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng

1. Đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 19 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 24, khoản 3 Điều 65 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Xử lý vi phạm đối với người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan

Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Xử lý vi phạm đối với người có tài sản đấu giá

Người có tài sản đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 9, khoản 2 Điều 47 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi

phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Hủy kết quả đấu giá tài sản

Kết quả đấu giá tài sản bị hủy trong các trường hợp sau đây:

1. Theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản và người trúng đấu giá về việc hủy kết quả đấu giá tài sản hoặc giữa người có tài sản đấu giá và người trúng đấu giá về việc hủy giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

2. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp người trúng đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Luật này;

3. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này;

4. Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối, dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

5. Theo quyết định của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp đấu giá tài sản nhà nước khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này.

Điều 73. Hậu quả pháp lý khi hủy kết quả đấu giá tài sản

Trường hợp hủy kết quả đấu giá tài sản theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 72 của Luật này thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Giải quyết tranh chấp

Trường hợp có tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá thì các bên có thể thương lượng, hòa giải hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Khiếu nại, khởi kiện về việc đấu giá tài sản của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Hội đồng đấu giá tài sản, thành viên Hội đồng đấu giá tài sản khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

3. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà không được giải quyết khiếu nại hoặc không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản thì người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Tố cáo về hoạt động đấu giá tài sản

1. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải quyết tố cáo trong hoạt động đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 77. Trách nhiệm của Chính phủ trong công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đấu giá tài sản, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản, chính sách, chiến lược phát triển nghề đấu giá;

b) Ban hành hoặc giao tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên ban hành Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên;

c) Ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng các biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản, Sổ theo dõi tài sản đấu giá, Sổ đăng ký đấu giá tài sản;

d) Quy định chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá; việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá;

đ) Cấp, thu hồi, cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

e) Xây dựng và quản lý trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản; hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc thông báo công khai trên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản;

g) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức và hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản; hoạt động đấu giá của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng; tổ chức và hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên theo thẩm quyền;

h) Tổng hợp, báo cáo về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản;

i) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu giá tài sản;

k) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 78. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

b) Quy định việc xác định giá khởi điểm của tài sản đấu giá thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Quy định về việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá, cấp Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

d) Quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật;

đ) Quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá.

Điều 79. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đấu giá tài sản tại địa phương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đấu giá tài sản, chính sách phát triển nghề đấu giá tài sản;

b) Tổ chức đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản;

c) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản;

d) Bảo đảm biên chế, cơ sở vật chất và điều kiện làm việc cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập có thu; hỗ trợ việc bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá theo đề nghị của tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Xem xét, phê duyệt đề án thực hiện cơ chế tự chủ đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, đề án chuyển đổi Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thành doanh nghiệp trong trường hợp không cần thiết duy trì Trung tâm, đề án giải thể Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong trường hợp không có khả năng chuyển đổi Trung tâm thành doanh nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tư pháp;

e) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động đấu giá tài sản trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền;

g) Hàng năm báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương;

h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đấu giá tài sản tại địa phương.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Quy định chuyển tiếp

1. Chứng chỉ hành nghề đấu giá được cấp theo quy định của Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản tiếp tục có giá trị sử dụng.

2. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản thì phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này và thực hiện việc đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 25 của Luật này. Trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 23 và không đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật này thì doanh nghiệp đó phải chấm dứt hoạt động đấu giá tài sản.

Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản này.

3. Trường hợp đấu giá tài sản mà hợp đồng bán đấu giá tài sản đã được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc niêm yết, thông báo công khai thì trình tự, thủ tục niêm yết, thông báo công khai và việc tổ chức đấu giá tài sản được áp dụng theo quy định của Luật này.

Trường hợp đấu giá tài sản mà pháp luật quy định do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện và đã thành lập Hội đồng nhưng chưa thực hiện việc niêm yết, thông báo công khai thì Hội đồng đấu

giá tài sản áp dụng trình tự, thủ tục đấu giá và các quy định khác có liên quan của Luật này để thực hiện việc đấu giá tài sản.

4. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản; chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí dịch vụ đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản cho đến ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Điều 81. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 4 Điều 80 của Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

THE STATE BANK OF VIETNAM	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
---	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 04/2009/TT-NHNN	*Hanoi, March 13, 2009*

CIRCULAR

ON AMENDMENT, SUPPLEMENT OF THE CIRCULAR NO. 02/2009/TT-NHNN DATED 3 FEBRUARY 2009 PROVIDING IN DETAILS FOR THE IMPLEMENTATION OF GIVING INTEREST RATE SUPPORT TO ORGANIZATIONS, INDIVIDUALS THAT BORROW CAPITAL FROM BANKS TO CARRY OUT PRODUCTION AND BUSINESS

Pursuant to the Resolution No. 30/2008/NQ-CP dated 11 December 2008 of the Government on urgent solutions for preventing economic decline, maintaining economic growth, ensuring social security;
Pursuant to the Decision No. 131/QD-TTg dated 23 January 2009 of the Prime Minister on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow capital from banks to carry out productions and business;
Pursuant to the Decision No. 333/QD-TTg dated 10 March 2009 of the Prime Minister on amendment, supplement of several Articles of the Decision No. 131/QD-TTg dated 23 January 2009 of the Prime Minister on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow capital from banks to carry out production and business;

The State Bank of Vietnam hereby amends and supplements the Circular No. 02/2009/TT-NHNN dated 3 February 2009 providing in details for the implementation of giving interest rate support to organizations, individuals that borrow capital from banks to carry out production and business as follows:

Article 1. To amend, supplement Article 1 and Appendix of the Circular No. 02/2009/TT-NHNN dated 3 February 2009 providing in details for the implementation of giving interest rate support to organizations, individuals that borrow capital from banks to carry out production and business as follows:

1. To amend, supplement Article 1 as follows:

"1. Credit institutions which lend to organizations, individuals in accordance with provisions of applicable laws shall be entitled to give interest rate support, including:

- State owned commercial banks,

- Joint stock commercial banks,

- Joint venture banks,

- Foreign bank branches operating in Vietnam,

- 100% foreign owned banks;

- Central People's Credit Fund

- Finance companies (except for specialized finance companies engaging in consumer credit area and card area in accordance with provisions of applicable laws) shall comply with provisions of State Bank of Vietnam on prudential ratios in operation of credit institutions, setting up and use

of provisions against credit risk in banking activity and has ratio of bad debt over total credit outstanding to be of less than 5%. The list of finance companies entitled to take part in giving interest rate support is stated on the Appendix 01 of this Circular.

Credit institutions under provisions of this paragraph, hereinafter referred to as commercial banks"

b. To supplement point c and d to Paragraph 3 as follows:

"c. Loans classified by sub-branch of mining industry as stipulated in Appendix 7 of the Decision No. 477/2004/QD-NHNN dated 28 April 2004 of the Governor of the State Bank and the Decision No. 143TCTK/PPCD dated 22 December 1993 of the Director of General Statistic Office on the issuance of system of economic industries of level II, level III and level IV."

d. Loans to economic organizations which are established and operating in accordance with applicable law of Vietnam for purchase of materials, goods, labour payment and payment of other expenses arising domestically to serve oversea production - business plans."

c. Point b Paragraph 4 shall be amended, supplemented as follows:

"b. Short term VND loans which are listed by economic industry in the Appendix 7 of the Decision No. 477/2004/QD-NHNN and the Decision No. 143TCTL/PPCD:

- Loans to finance- banking and insurance activity include loan for direct and indirect investment to abroad (except for loans to economic organizations in accordance with provisions in point b paragraph 1 Article 1 of this Circular), repayment of foreign loans, debt repayment to other credit institutions, repayment of loans to lending commercial banks;

- Activities related to asset business and consultancy service;

- State management and national defense security, Party, unions, compulsory social security

- Education and Training

- Health care and social relief activity

- Cultural and sport activity including recreation and entertainment business

- Activities serving individuals and public (including loan extension for satisfying funds demand for living, loan extension through operation of credit card issuance and use)

- Service activity at households

- Activity of international organizations and unions."

2. To replace Form 03 and 04 in the Appendix of Circular No. 02/2009/TT-NHNN with Appendix 02 and 03 of this Circular.

Article 2. Application of retroactive effect

Loans which arose from 1 February 2009 and belong to subjects of interest rate support as provided for in this Circular and take effect, but have not yet been applied the mechanism of interest rate support, commercial banks shall give interest rate support in accordance with provisions of applicable laws since the date of arising the loan.

Article 3. Organization of implementation

1. This Circular shall be effective from the date of signing

2. The Director of Administrative Department, Director of Monetary Policy Department and Heads of units of the State Bank, General Managers of the State Bank branches in provinces, cities under the central Government's management; Chairman of Board of Directors and General Managers (Managers) of commercial banks, borrowers shall be responsible for the implementation of this Circular.

GOVERNOR OF THE STATE BANK OF VIETNAM

Nguyen Van Giau

APPENDIX 01

REGARDING FINANCE COMPANIES ENTITLED TO TAKE PART IN GIVING INTEREST RATE SUPPORT UNDER THE DECISION NO. 333/QD-TTG OF PRIME MINISTER DATED 10 MARCH 2009.

1. Rubber Finance Company
2. Coal and Mineral Financial Company
3. Petrolvietnam Finance Company
4. Vinashin Finance Company
5. Handico Finance Company

APPENDIX 02

NAME OF COMMERCIAL BANK

REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF LOAN INTEREST RATE SUPPORT UNDER THE DECISION NO. 131/QD-TTG AND THE CIRCULAR NO. 04/2009/TT-NHNN CLASSIFIED BY ECONOMIC INDUSTRY, SECTOR AND BORROWER

Month..... 2009

Unit: VND

Norm	In reporting month				Accumulated from 1/2/2009 to the end of the reporting month	
	Number of borrowers entitled to interest	Loan outstanding entitled to interest rate support at	Amount of loan interests payable to be calculated under the	Amount of loan interests already used for	Number of borrowers entitled to interest	Amount of loan interests already used for

	rate support	the end of reporting month	interest rate stated in the credit contract	interest rate support to borrowers	rate support	interest rate support to borrowers
I. Total of loans entitled to interest rate support by economic industry, sector						
- Agriculture and forestry						
- Aquaculture						
- Processing industry						
- Production and distribution of electricity						
- Construction						
- Commercial industry, repair of motor vehicles, motor, motorbike, belongings and household utensils						
- Hotels and restaurants						
- Transportation, warehouse and communication						
- Activity of science and technology						
- Mining industry						
- Other industries, sectors						
II. Total of loans entitled to interest rate support classified by borrower						
- Enterprise						
- Cooperative						
- Other organization						
- Household and individual						

....., date.....

CHIEF ACCOUNTANT
(Head of Accounting Division)

HEAD OF INTERNAL
Inspection/Audit Division

GENERAL MANAGER

Guidance on synthesizing and sending report

- This report shall be sent by commercial banks to State Bank of Vietnam under the address of Monetary Policy Department - State Bank of Vietnam (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-

38246953/38240132) and by commercial banks' branches to State Bank branch in provinces, cities under the central Government's management.

- To classify loans which are entitled to interest rate support by economic industry, sector as stipulated in the Decision No. 477/2004/QD-NHNN dated 28 April 2004 of the Governor of the State Bank and the Decision No. 143TCTK/PPCD dated 22 December 1993 of Director of General Statistics Office

- Column (1): Number of borrowers entitled to the interest rate support shall be number of enterprises, cooperatives, other organizations, households and individuals entitled to the interest rate support, arising in the reporting month (do not count identically the times of loan items)

- Column (3): Amount of loan interests payable calculated under the interest rate stated in the credit contract shall be calculated under the provisions in the Decision No. 652/2001/QD-NHNN dated 17 May 2001of the Governor of the State Bank.

- Column (4): Amount of loan interests already used for giving interest rate support to borrowers shall be synthesized according to the data stated on the Certificate of interest rate support and total of loan interests already used for interest rate support must be equal to the amount of interest rate support already recorded on the account 3539 according to the Appendix 01 issued in conjunction with the Official Dispatch No. 1183/NHNN-TCKT dated 23 February 2009.

- Column (5): Accumulation of number of borrowers entitled to interest rate support shall be equal to the accumulated number of borrowers in the previous reporting month plus newly arisen number of borrowers in the reporting month.

- Reporting deadline: On the 10th , at the latest, of the month right after the reporting month.

- Please to clearly state full name and telephone number of person in charge of answering details of the report upon request of the State Bank.

- Any query that may arise during the implementation process should be promptly reported in writing or via the telephone number 04-38246955; fax number: 04-38246953

APPENDIX 03

NAME OF COMMERCIAL BANK

REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF LOAN INTEREST RATE SUPPORT ACCORDING TO THE DECISION NO. 131/QD-TTG AND THE CIRCULAR NO. 04/2009/TT-NHNN CLASSIFIED BY 63 PROVINCES, CITES UNDER THE CENTRAL GOVERNMENT'S MANAGEMENT

Month..... 2009

Unit: VND

Name of province, city	In reporting month				Accumulated from 1/2/2009 to the end of the reporting month	
	Number of	Loan outstanding	Amount of loan interest	Amount of loan	Number of	Amount of loan

	borrowers entitled to interest rate support	entitled to interest rate support at the end of reporting month	payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract	interest already used for interest rate support	borrowers entitled to interest rate support	interest already used for interest rate support
Total						
Of which						
1. An Giang Province						
2. Ba Ria, Vung Tau Province						
3. Bac Can province						
63. Yen Bai Province						

....., date.....

CHIEF ACCOUNTANT (Head of Accounting Division)	**HEAD OF INTERNAL Inspection/Audit Division**	**GENERAL MANAGER (MANAGER)**

Guidance on synthesizing and sending report:

- To classify loans entitled to the interest rate support by 63 provinces, cities under the central Government's management (classified under the alphabet order)

- Column (1): Number of borrowers entitled to the interest rate support shall be number of enterprises, cooperatives, other organizations, households and individuals entitled to the interest rate support, arising in the reporting month (do not count identically the times of loan items)

- Column (3): Amount of loan interests payable calculated under the interest rate stated in the credit contract shall be calculated under the provisions in the Decision No. 652/2001/QD-NHNN dated 17 May 2001of the Governor of the State Bank.

- Column (4): Amount of loan interests already used for giving interest rate support to borrowers shall be synthesized according to the data stated on the Certificate of interest rate support and total of loan interests already used for interest rate support must be equal to the amount of interest rate support already recorded on the account 3539 according to the Appendix 01 issued in conjunction with the Official Dispatch No. 1183/NHNN-TCKT dated 23 February 2009.

- Column (5): Accumulation of number of borrowers entitled to interest rate support shall be equal to the accumulated number of borrowers in the previous reporting month plus newly arisen number of borrowers in the reporting month.

- Reporting recipient: Monetary Policy Department - State Bank of Vietnam (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) and State Bank branches in provinces, cities.

- Reporting deadline: On the 10th, at the latest, of the month right after the reporting month.

- Please to clearly state full name and telephone number of person in charge of answering details of report upon request of the State Bank.

- Any query that may arise during the implementation process should be promptly reported in writing or via the telephone number 04-38246955; fax number: 04-38246953

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 04/2009/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2009*

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-NHNN NGÀY 03 THÁNG 02 NĂM 2009 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN VAY VỐN NGÂN HÀNG ĐỂ SẢN XUẤT – KINH DOANH

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;
Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;
Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh;
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 và Phụ lục Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

a) Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thực hiện việc hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

- Ngân hàng thương mại Nhà nước;

- Ngân hàng thương mại cổ phần;

- Ngân hàng liên doanh;

- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

- Ngân hàng 100% vốn nước ngoài;

- Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương;

- Công ty tài chính (trừ công ty tài chính chuyên ngành hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng và lĩnh vực thẻ theo quy định của pháp luật) thực hiện đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và có tỷ lệ nợ xấu so với tổng

dư nợ tín dụng dưới 5%. Danh sách các công ty tài chính được tham gia hỗ trợ lãi suất theo Phụ lục 01 Thông tư này.

Các tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản này, dưới đây gọi chung là ngân hàng thương mại".

b) Khoản 3 được bổ sung các điểm c và d như sau:

"c) Các khoản cho vay được thống kê theo phân ngành công nghiệp khai thác mỏ quy định tại Phụ lục 7 Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143TCTK/PPCD ngày 22 tháng 12 năm 1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV.

d) Các khoản cho vay đối với các tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam để mua vật tư, hàng hóa, trả tiền nhân công và thanh toán các khoản chi phí khác phát sinh ở trong nước để phục vụ cho các phương án sản xuất – kinh doanh ở nước ngoài".

c) Khoản 4 điểm b sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam được thống kê theo phân ngành kinh tế tại Phụ lục 7 Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 143TCTK/PPCD:

- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm bao gồm cả cho vay để đầu tư gián tiếp và trực tiếp ra nước ngoài (trừ các khoản cho vay đối với các tổ chức kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư này), trả nợ nước ngoài, trả nợ tổ chức tín dụng khác, trả nợ các khoản nợ tại ngân hàng thương mại nơi cho vay;

- Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn;

- Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; Đảng, đoàn thể; bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội;

- Hoạt động văn hóa, thể thao bao gồm cả kinh doanh vui chơi, giải trí;

- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng (bao gồm cả cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng);

- Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình;

- Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế".

2. Thay thế mẫu 03 và 04 Phụ lục Thông tư số 02/2009/TT-NHNN bằng Phụ lục 02 và 03 Thông tư này.

Điều 2. Áp dụng hiệu lực trở về trước

Các khoản cho vay đã phát sinh từ ngày 01 tháng 02 năm 2009 thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Thông tư này có hiệu lực thực hiện mà chưa áp dụng cơ chế hỗ trợ lãi suất, thì các ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày phát sinh khoản vay.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 3;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ CSTT.

Nguyễn Văn Giàu

PHỤ LỤC 01

VỀ CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH THAM GIA THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH 333/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGÀY 10 THÁNG 3 NĂM 2009

1. Công ty tài chính Cao su
2. Công ty tài chính Than và Khoáng sản Việt Nam
3. Tổng công ty tài chính cổ phần Dầu khí
4. Công ty tài chính Công nghiệp Tàu thủy
5. Công ty tài chính Handico

PHỤ LỤC 02

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-NHNN PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY THÁNG ….. 2009

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/2/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay						

được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế						
- Nông nghiệp và lâm nghiệp						
- Thủy sản						
- Công nghiệp chế biến						
- Sản xuất và phân phối điện						
- Xây dựng						
- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình						
- Khách sạn và nhà hàng						
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc						
- Hoạt động khoa học và công nghệ						
- Công nghiệp khai thác mỏ						
- Ngành, lĩnh vực khác						
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
- Hợp tác xã						
- Tổ chức khác						
- Hộ gia đình và cá nhân						

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán)	**Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ**	*…, ngày ….. tháng ……. năm* **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế quy định tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143TCTK/PPCD ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất và tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán trên tài khoản 3539 theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo công văn số 1183/NHNN-TCKT ngày 23/2/2009.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax: 04-38246953.

PHỤ LỤC 03

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG THÁNG ….. 2009

Đơn vị: đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/2/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
……..						
……..						

63. Tỉnh Yên Bái						

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán)	**Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ**	*…, ngày ….. tháng ……. năm* **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất và tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán trên tài khoản 3539 theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo công văn số 1183/NHNN-TCKT ngày 23/2/2009.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax: 04-38246953.

THE STATE BANK OF VIETNAM	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
---	**Independence - Freedom - Happiness**
No. 05/2009/TT-NHNN	----------
	Hanoi, April 07, 2009

CIRCULAR

PROVIDING IN DETAILS FOR THE IMPLEMENTATION OF GIVING INTEREST RATE SUPPORT TO ORGANIZATIONS, INDIVIDUALS THAT BORROW MEDIUM, LONG TERM LOANS FROM BANKS TO MAKE NEW INVESTMENTS FOR PRODUCTION AND BUSINESS DEVELOPMENT

Pursuant to the Resolution No. 30/2008/NQ-CP dated 11 December 2008 of the Government on urgent solutions for preventing economic decline, maintaining economic growth, ensuring social security;
Pursuant to the Decision No.443/QD-TTg dated 4 April 2009 of the Prime Minister on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow medium, long term loans from banks to make new investments for production and business development;

The State Bank of Vietnam would like to provide in details for the implementation of giving interest rate support to organizations, individuals that borrow medium, long term loans from banks to make new investments for productions and business development (hereinafter referred to as interest rate support) as follows:

Article 1. Purpose of the interest rate support

The State provides interest rate support to medium, long term loans from banks in Vietnamese Dong of organizations, which, individuals who make new investment for the development of production and business, infrastructure for the reduction of investment costs, enhancement of fixed assets and production and business capacity, improvement of goods competitiveness and jobs creation.

Article 2. Subjects and scope of application of provisions on interest rate support

1. Credit institutions which are authorized to give interest rate support to medium, long term loans in Vietnamese Dong of organizations, individuals that make new investments (investment projects which are executed, procured before or after the 1st April 2009, of which the execution, procurement period is in line with the period of grace committed in the credit contract), including:

a. Commercial banks as stipulated in paragraph 1 Article 2 of the Decision No.131/QD-TTg dated 23/01/2009 of the Prime Minister on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow capital from banks to carry out production and business.

b. Finance companies as provided for in paragraph 1 Article 1 of the Decision No.333/QD-TTg dated 10/3/2009 of the Prime Minister on the amendment of, supplement to several articles of the Decision No.131/QD-TTg.

c. Vietnam Development Bank shall give interest rate support to subjects entitled to preferential loans.

2. Borrowers entitled to interest rate support include:

a. Organizations, which, individuals, who borrow capital from commercial banks, finance companies to realize new investment projects for the development of domestic production and business, infrastructure in accordance with provisions in Article 1 of the Decision No.127/2005/QD-NHNN dated 03/02/2005 of the Governor of the State Bank on the amendment of, supplement to several articles of the Regulation on lending by credit institutions to their customers issued in conjunction with the Decision No. 1627/QD-NHNN dated 31 December 2001.

b. Investors who borrow capital from Vietnam Development Bank to realize new investment projects for development of domestic production and business, infrastructure in accordance with provisions in Point a, Paragraph 2 Article 1 and Article 6 of the Decree No.151/2006/ND-CP dated 20 December 2006 of the Government on the State investment credit and export credit.

3. Types of loan entitled to interest rate support shall be medium, long term loans in Vietnamese Dong to realize new investment projects for development of domestic production and business, infrastructure under credit contracts which are signed before and after 01 April 2009 and disbursed (once or several times) within the period from 01 April to 31 December 2009 of following industries, economic sectors:

a. Loans of commercial banks, finance companies which are listed in accordance with provisions of the Regime on statistic reporting applicable to units of the State Bank of Vietnam and credit institutions issued in conjunction with the Decision No.477/2004/QD-NHNN dated 28 April 2004 of the Governor of the State Bank and the Decision No.143 TCTK/PPCD dated 22 December 1993 issued by the Director of the General Statistic Office on the issuance of the system of tier II, tier III and tier IV economic industries and the list of national economic industries, including:

- Agriculture and forestry;

- Aquaculture;

- Mining industry;

- Processing industry;

- Electricity, gas and water production and distribution industry;

- Construction industry (excluding the construction of offices (building) for lease, the works of construction, repair, purchase of houses for sale);

- Commercial industry, repair of motor vehicle, motor, motorbike, belongings and household utensils;

- Transportation, storehouse and communications;

- Scientific and technological activities.

b. Investment loans of Vietnam Development Bank which are subject to the List of projects entitled to investment credit loan issued in conjunction with the Decree No.106/2008/ND-CP dated 19 September 2008 of the Government on the amendment, supplement of several articles of the Decree No.151/2006/ND-CP dated 20 December 2006 on State investment credit and export credit.

Article 3. Principle, term, interest rate and mode of interest rate support

1. Principle of interest rate support is that commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank shall provide loan to demands for medium, long term capital to make new investment for development of production and business, infrastructure under the normal lending regime and perform the interest rate support in compliance with provisions of the Prime Minister and guidance of the State Bank of Vietnam.

2. Loan term entitled to the interest rate support shall be 24 months since the date of disbursement, applied to loans under the credit contracts entered into before and after 01 April 2009 and disbursed within the period from 01 April to 31 December 2009. The interest rate support shall be given from 01 April 2009 to 31 December 2011. Loans entitled to interest rate support which are overdue, rescheduled, or of which the actual loan term exceeds 24 months, shall not be entitled to the interest rate support for such overdue and rescheduled and the excessive time.

3. Supporting interest rate applicable to borrowers shall be 4% per annum over the loan amount and actual loan term within the period from 01 April to 31 December 2011.

4. Mode of interest rate support is that when the term of collecting loan interests becomes due, commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank shall deduct the amount of payable interest of borrower which is equal to amount of loan interest entitled to the interest rate support. The State Bank of Vietnam shall transfer the loan interests already used for interest rate support on the basis of the report on amount of interest rate support by commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank.

Article 4. Process and responsibilities of borrowers, commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank which give interest rate support

1. For borrower whose loan is entitled to the interest rate support

a. Within the period from 01 April to 31 December 2009, upon arising the first loan at the lending commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank, the borrower shall submit an application for the interest rate support to that commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank in line with form 01 in the Appendix of this Circular, including any loan arising within the time from 01 April 2009 to the date prior to the effective date of this Circular.

b. To use loan funds for the due purposes which are subjects entitled to the interest rate support as stated in the credit contract. If the borrower fails to use the loan funds for the due purpose according to the subject of interest rate support, he shall not be entitled to the interest rate support and shall be required to refund the amount of previously supported loan interest to the commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank and be dealt with in accordance with provisions of applicable laws.

c. To implement provisions of the commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank on procedures of capital borrowing, interest rate support and reporting regime.

d. To account the payment of loan interests in correspondence with the right interest amount payable to the commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank after having obtained the interest rate support under provisions of current laws.

dd. To request the lending commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank to perform the interest rate support in compliance with provisions of the Prime Minister and guidance of the State Bank of Vietnam.

2. For commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank

a. To implement the interest rate support in compliance with provisions of the Prime Minster and guidance of the State Bank of Vietnam; not to refuse applications for interest rate support which are subjects entitled to interest rate support; to send periodical report to the State Bank of Vietnam for inspecting, supervising the interest rate support performance.

b. To state contents of the interest rate support in credit contracts based on the purposes of using loan funds which are subjects entitled to interest rate support in accordance with provisions of applicable laws; to refuse applications for interest rate support which are contrary to provisions of applicable laws.

c. Chairperson of the Board of Directors and General Manager (Manager) of commercial banks, finance companies, Chairperson of the Management Board and General Manager of Vietnam Development Bank shall be responsible and dealt with in accordance with provisions of applicable laws for any case of interest rate support which is inconsistent with provisions of applicable laws. For commercial banks and finance companies, if violating, they shall be taken into consideration in annual rating, supplement and increase of charter capital, issuance of license for expansion of operation network of commercial banks.

d. For the application of lending regime and interest rate:

- For commercial banks, finance companies: To apply normal loan regime and loan interest rate for borrowing demands which are subjects entitled to the interest rate support in conformity with provisions in the Regulation on lending by credit institutions to customers issued in conjunction with the Decision No. 1627/2001/QD-NHNN dated 31 December 2001 of the Governor of the State Bank and other related legal documents.

- For Vietnam Development Bank: To apply preferential loan regime and loan interest rate in accordance with provisions of the Decree No.151/2006/ND-CP, Decree No.106/2008/ND-CP and other related legal documents.

dd. To perform the inspection before, during and after the lending to ensure the interest rate support to be performed in compliance with provisions of applicable laws. In case of finding out that the borrower fails to use the loan fund for due purposes which are subjects entitled to interest rate support, the interests previously supported shall be revoked; where it is unable to perform such revocation, it should be informed to competent state authority for settlement or proceeding against the violation of credit contract by the borrower.

e. To provide guidance to borrowers to ensure borrowing activity is performed conveniently, safely and to the right subject.

g. Upon collecting loan interests from the borrower, commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank shall deduct the amount of loan interests payable by borrowers, equal to amount of loan interests entitled to interest rate support under provisions of applicable laws. If, by the end of 31 December 2011, the term of collecting loan interest will have not become due, commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank shall calculate amount of loan interests payable by borrowers and carry out the deduction of the loan

interest amount equal to the loan interest amount entitled to the interest rate support. The calculation and collection of loan interest shall be implemented in accordance with provisions of applicable laws; to carry out the accounting, following up of interests of loans entitled to interest rate support as follows:

- To account the entire of loan interests as income under the current provisions of financial regime; amount of interests of loans entitled to interest rate support transferred by the State Bank of Vietnam shall be recorded into a separate account (account Receivables- sub-account: Receivables from the State Bank of Vietnam on the interest rate support in the period of 2009-2011).

- To have a list sheet (or database) to follow up details of loans entitled to interest rate support (borrower, loan amount, loan term and loan interest rate, amount of interest rate support,) in order to send to borrowers for supervising, making statistics and internal auditing, making report to the State Bank of Vietnam and inspection, supervision of competent state agencies.

h. To draw up a confirmation of interest rate support to be certified by the borrower and lending bank, finance company (sign and seal) as a basis for inspection, supervision. Such confirmation of interest rate support shall be made in 02 copies, 01 copy for archive in credit documents, 01 copy shall be sent to the borrower. Confirmation of interest rate support shall be drawn up by specific time upon collecting the loan interest and deducting the interest of loan entitled to interest rate support or drawn on a monthly basis in line with the time of sending report on interest rate support to the State Bank of Vietnam. For borrowers who are farmers households, confirmation of interest rate support shall be drawn up in the final month of every quarter within the period of interest rate support.

i. To submit a registration for plan and report on amount of interest rate support to the State Bank of Vietnam in line with forms in the Appendix of this Circular:

- Registration for quarterly plan of interest rate support shall be in line with forms 02 and 03 in the Appendix of this Circular and sent on the 10th of the first month of the quarter at the latest; registration for plan of interest rate support of quarter II of 2009 shall be sent on 15 April 2009 at the latest.

- Monthly report on the implementation of interest rate support shall be in line with forms 04, 05 and 06 in the Appendix of this Circular and be sent on the 10th day of the consecutive following month of the reporting month and accuracy and timeliness must be ensured.

k. To timely, accurately follow up, total loans entitled to interest rate support for the purpose of internal auditing, making report to the State Bank of Vietnam and inspection, supervision of competent state agencies; to open accounts or apply appropriate management system to separately account, total loans entitled to the interest rate support.

l. To archive documents of loans entitled to interest rate support in accordance with provisions of applicable laws.

Article 5. Responsibilities of the State Bank of Vietnam

1. On a monthly basis, to transfer 90%, at the maximum, of the loan interest amount already supported according to reports of commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank. The transfer of the remaining loan interest amount which has already enjoyed the interest rate support of every year shall be performed after the receipt of the report

on final settlement of interest rate support of commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank.

2. To preside over, cooperate with the Ministry of Finance and other related ministries, industries to carry out the inspection, supervision over the implementation of provisions of applicable laws on giving interest rate support if necessary.

3. Responsibilities of units of the State Bank of Vietnam for assisting the Governor to implement contents relating to the implementation of interest rate support mechanism:

a. Monetary Policy Department: To coordinate with units of the State Bank in dealing with matters related to the interest rate support mechanism; to receive registrations for plan of interest rate support and reports on the interest rate support performance sent by commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank; to give notice of the transfer of interest rate support amount to commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank; to provide guidance on making final settlement of the interest rate support amount; to prepare report for submission to the Prime Minister.

b. Department of Finance- Accounting: To deal with issues of accounting relating to the interest rate support mechanism (original documents of accounting, transfer of interest rate support amount,).

c. Banking Operation Department: To carry out the accounting, transfer of the interest rate support amount to commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank.

d. Banking Supervision, Inspection Agency (State Bank Inspectorate): to carry out the inspection, supervision over and dealing with commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank and borrowers who violate provisions of applicable laws on interest rate support.

dd. State Bank branches in provinces, cities under the central Governments management: To carry out the examination, supervision and inspection, within their competence, over the implementation of provisions of applicable laws on interest rate support, give proposals to the State Banks Governor and President of Peoples Committee in provinces, cities under the central Governments management concerning the settlement of arising matters.

Article 6. Organization of implementation

1. This Circular shall be effective from the signing date.

2. Director of Administrative Department, Director of Monetary Policy Department and Head of units of the State Bank, General Managers of the State Bank branches in provinces, cities under the central Governments management; Chairman of Board of Directors and General Managers (Managers) of commercial banks and finance companies, President of Management Board and General Manager of Vietnam Development Bank, borrowers shall be responsible for the implementation of this Circular.

FOR THE GOVERNOR OF THE STATE BANK OF VIETNAM
DEPUTY GOVERNOR

Nguyen Dong Tien

APPENDIX

REGARDING FORMS APPLICABLE TO BORROWERS AND COMMERCIAL BANKS, FINANCE COMPANIES AND VIETNAM DEVELOPMENT BANK

(Issued in conjunction with the Circular No.05/2009/TT-NHNN dated 07 April 2009 of the Governor of the State Bank)

1. Form 01: Application for interest rate support to medium, long term loans

2. Form 02: Registration for plan of interest rate support to medium, long term loans

3. Form 03: Registration for plan of interest rate support to medium, long term loans which are subject to the List of projects entitled to investment credit loan.

4. Form 04: Report on the implementation of interest rate support to medium, long term loans under the Decision No. 443/QD-TTg and the Circular No. 05/2009/TT-NHNN classified by economic industry, sector and borrower.

5. Form 05: Report on the implementation of interest rate support to medium, long term loan under the Decision No.443/QD-TTg and the Circular No.05/2009/TT-NHNN classified by the List of projects entitled to investment credit loan and borrower.

6. Form 06: Report on the implementation of interest rate support to medium, long term loan under the Decision No. 443/QD-TTg and the Circular No. 05/2009/TT-NHNN classified by 63 provinces, cities under the central Governments management.

Form 01

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence Freedom Happiness

APPLICATION FOR INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM AND LONG TERM LOANS

To: ……..

(name of the lending commercial bank, finance company, Vietnam Development Bank)

Name of borrower:.....

Address:.....

Tel No.: ..... Fax No.: .....
Email:.....

Name of representative for the organization (if borrower is an organization).....

Position:.....

Pursuant to provisions in the Decision No. 443/QD-TTg dated 04 April 2009 of the Prime Minister on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow medium, long term loans from banks to make new investments for production- business development and guidance of the State Bank of Vietnam at the Circular No. ...../2009/TT-NHNN dated April 2009, we would like to ask your commercial bank/finance company/Vietnam Development Bank for giving interest rate support to our medium, long term loans to make new investments for development of production business, infrastructure under credit contracts to be disbursed within the time from 1 April to 31 February 2009.

We do undertake to comply with provisions of applicable laws on lending, giving interest rate support and commitments made in the credit contracts; to use loan funds for the right purpose, right subjects to be entitled to the interest rate support; to immediately refund the amount of interest rate support if loan funds are not used for the right purpose as subject of interest rate support as stated in the credit contracts; to take responsibility to the law if violating credit contract.

....., day.....month.....2009

BORROWER
(Sign and seal)

Instructions:

- Borrower shall send Application for interest rate support for only one time upon arising the first loan at the very lending commercial bank, finance company, Vietnam Development Bank within the time from 1 April to 31 December 2009.

- For borrower being organization, its representative shall sign and seal; for borrower being individual and household, he shall sign and clearly state full name.

Form 02

NAME OF COMMERCIAL BANK

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom Happiness

REGISTRATION FOR PLAN OF LOAN INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM AND LONG TERM LOAN

Quarter 2009

To: The State Bank of Vietnam

(Monetary Policy Department)

Bank:.....

Legal representative:.....
Position:.....

Address:.....

Tel No..... Fax No.....

VND account number:..... opened at.....

Would like to register the plan of interest rate support for borrowers in quarter ...of the year .....in accordance with provisions in the Decision No. 443/QD-TTg and the Circular No..... /2009/TT-NHNN as follows:

Unit: VND billion

Economic industry, sector	**Loan outstanding entitled to interest rate support**	**Amount of interest rate support**
1. Total Of which		
- Agriculture and forestry industry		
- Aquaculture industry		
- Mining industry		
- Processing industry		
- Production and distribution of electricity, gas and water		
- Construction industry (excluding the construction of offices (building) for lease, works of construction, repair, purchase of houses for sale)		
- Commercial industry, repair of motor vehicle, motor, motorbike, belongings and household utensils;		
- Transportation, warehouse and communications		
- Scientific and technological activities		
2. Percentage of medium, long term loan outstanding entitled to interest rate support over total loans outstanding of commercial bank/finance company		

....., date.....

GENERAL MANAGER
(Sign and seal)

Form 03

VIETNAM DEVELOPMENT BANK

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom Happiness

REGISTRATION FOR PLAN OF INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM, LONG TERM LOANS WHICH ARE SUBJECT TO THE LIST OF PROJECTS ENTITLED TO INVESTMENT CREDIT LOAN

Quarter Year

To: The State Bank of Vietnam

(Monetary Policy Department)

Bank:.....

Legal representative:.....
Position:.....

Address:.....

Tel No..... Fax No.....

VND account number:..... at.....

Would like to register the plan of interest rate support for borrowers in quarter ...of the year in accordance with provisions in the Decision No. 443/QD-TTg and the Circular No.../2009/TT-NHNN as follows:

Unit: VND billion

Economic industry, sector	**Loan outstanding entitled to interest rate support**	**Amount of interest rate support**
I. Total Of which:		
1. Socio-economic infrastructure		
- Investment project on the construction of fresh water supply work to serve the daily life		
- Investment project on the construction of sewage and waste treatment work in urban areas, industrial zones, economic zones, export processing zones, high technology zones, hospitals and trade village industrial parks		
- Project on the construction of centralized housing stock for workers in industrial zones, economic zones, export processing zones, hostels for students		
- Investment project on infrastructure, expansion, upgrading, new construction and equipment in the socialization: education and training, vocational training, healthcare, culture, sports, environment that are in the List of subjects entitled to development encouragement policy under the decision of the Prime Minister		

2. Agriculture, rural area		
- Project on the new construction and expansion of centralized slaughter houses, cattle and poultry processing centers		
- Project on the development of aquatic breeding		
- Project on the development of breeding plants, animals, breeding of forestry trees		
3. Industry		
- Investment project on the metallurgy of mineral products:		
+ Production of aluminum with minimum capacity of 300 thousand tons/year; production of metal aluminum with minimum capacity of 100 thousand tons/year		
+ Production of ferrous alloy with minimum capacity of one thousand tons/year		
+ Production of colour metal with minimum capacity of five thousand tons/year		
+ Production of colour titanic dioxide powder with minimum capacity of 20 thousand tons/year		
+ Production of colour titanic dioxide powder with minimum capacity of 20 thousand tons/year		
- Project on the manufacture of Diesel engines with capacity of 300 CV and higher		
- Project on the new building of railroad car and railway engine assembly		
- Investment project on the production of antibiotics from the raw materials to the finished product, detoxification medicine, commercial vaccine and medicine for HIV/AIDS, production of veterinary medicine of GMP standard		
- Investment project on the construction of wind power plant, investment project on the construction of electricity generation plant using new energy resources and renewable energies		
- Investment project on the construction of small hydroelectric power plant with capacity of 50MW or lower in regions with especially difficult socio-economic conditions		
- Investment project on the production of DAP and nitrogenous fertilizer		
4. Investment projects in regions with difficult, especially difficult socio-economic conditions, projects in regions where Khmer ethnic groups centrally live, villages subject to program No.135 and frontier villages subject to program No.120, villages in coastal areas (excluding projects of hydroelectric power, thermoelectricity, cement, steel		

production, projects on investment in road, road bridge, railway and railway bridge)		
II. Percentage of medium and long term loan outstanding entitled to interest rate support over total loans outstanding of the Bank		

....., date.....

GENERAL MANAGER
(Sign and seal)

Form 04

NAME OF COMMERCIAL BANK/FINANCE COMPANY

REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM, LONG TERM LOANS UNDER PROVISIONS OF THE DECISION NO. 443/QD-TTG AND THE CIRCULAR NO. 05/2009/TT-NHNN CLASSIFIED BY ECONOMIC INDUSTRY, SECTOR AND BORROWER

Month Year.

Unit: dong

Norm	In reporting month				Accumulated from 1/4/2009 to the end of the reporting month	
	Number of borrowers entitled to interest rate support	Loan outstanding entitled to interest rate support	Amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract	Amount of loan interests already used for interest rate support to borrowers	Number of borrowers entitled to interest rate support	Amount of loan interests already used for interest rate support to borrowers
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Total of loans entitled to interest rate support by economic industry, sector						
- Agriculture and forestry						
- Aquaculture						

- Mining industry						
- Processing industry						
- Production and distribution of electricity, gas and water						
- Construction industry (excluding the construction of offices, building for lease, works of construction, repair, purchase of houses for sale)						
- Commercial industry, repair of motor vehicles, motor, motorbike, belongings and household utensils						
- Transportation, warehouse and communications						
- Scientific and technological activities						
II. Total of loans entitled to interest rate support classified by borrower						
- Enterprise						
+ State-owned enterprise						
+ Non-state enterprise						
- Cooperative						
- Other organizations						
- Household and individual						

....., date.....

CHIEF ACCOUNTANT (Head of Accounting Division)

HEAD OF INTERNAL AUDIT DIVISION

GENERAL MANAGER (MANAGER)

Instructions on synthesizing and sending report:

- This report shall be sent by commercial banks, finance companies to the State Bank of Vietnam at the following address: Monetary Policy Department State Bank of Vietnam 49 Ly Thai To

Street Hanoi (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) and be sent by commercial banks branches to State Bank Branches in provinces, cities under the Central Governments management.

- To classify loans which are entitled to interest rate support by economic industry, sector as stipulated in the Decision No. 477/2004/QD-NHNN dated 28/4/2004 of the Governor of the State Bank and Decision No.143TCKT/PPCD dated 22/12/1993 issued by the Director of the General Statistic Office.

- State-owned enterprises and non-state enterprises which are established and operates under the provisions of the Law on Enterprises in 2005 and Law on Investment.

- Column (1): Number of borrowers entitled to the interest rate support shall be number of enterprises, cooperatives, other organizations, households and individuals entitled to the interest rate support arising in the reporting month (do not count identically the times of loan items); if one borrower has various loans of different industries, such borrower shall be classified into the industry with the highest loan outstanding.

- Column (3): Amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract shall be calculated under provisions in the Decision No. 652/2001/QD-NHNN dated 17/5/2001 of the State Banks Governor.

- Column (4): Amount of loan interests already used for giving interest rate support to borrowers shall be synthesized according to the data stated on the Confirmation of interest rate support; total amount of loan interest already used for giving interest rate support must be equal to the amount of interest rate support which has been accounted and deducted for the borrower.

- Column (5): The accumulated number of borrowers entitled to interest rate support shall be calculated based on the accumulated number of borrowers of the previous reporting month plus the number of borrowers newly arising in the reporting month.

- Reporting deadline: On the 10th, at the latest, of the month consecutively following the reporting month.

- Please to clearly state full name and telephone number of person in charge of answering details of the report upon request of the State Bank.

- Any query that may arise during the implementation process should be promptly reported in writing or via the telephone number 04-38246955/38259158; fax number: 04-38246953/ 38240132

Form 05

VIETNAM DEVELOPMENT BANK

REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM, LONG TERM LOANS UNDER PROVISIONS OF THE DECISION No. 443/QD-TTG AND THE CIRCULAR No. 05/2009/TT-NHNN CLASSIFIED BY LIST OF PROJECTS ENTITLED TO INVESTMENT CREDIT LOAN AND BORROWER

Month Year.

Unit: dong

Norm	In reporting month				Accumulated from 1/4/2009 to the end of the reporting month	
	Number of borrowers entitled to interest rate support	Loan outstanding entitled to interest rate support	Amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract	Amount of loan interests already used for interest rate support to borrowers	Number of borrowers entitled to interest rate support	Amount of loan interests already used for interest rate support to borrowers
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Total of loans entitled to interest rate support under projects which are subject entitled to investment credit loan						
1. Socio-economic infrastructure						
- Investment project on the construction of fresh water supply work to serve the daily life						
- Investment project on the construction of sewage and waste treatment work in urban areas, industrial zones, economic zones, export processing zones, high technology zones, hospitals and trade village industrial parks						
- Project on the construction of centralized housing stock for workers in						

industrial zones, economic zones, export processing zones, hostels for students						
- Investment project on infrastructure, expansion, upgrading, new construction and equipment in the socialization: education and training, vocational training, healthcare, culture, sports, environment that are in the List of subjects entitled to development encouragement policy under the decision of the Prime Minister						
2. Agriculture, rural area						
- Project on the new construction and expansion of centralized slaughter houses, cattle and poultry processing centers						
- Project on the development of aquatic breeding						
- Project on the development of breeding plants, animals, breeding of forestry trees						
3. Industry						
- Investment project on the metallurgy of mineral products:						
+ Production of aluminum with minimum capacity of						

300 thousand tons/year; production of metal aluminum with minimum capacity of 100 thousand tons/year						
+ Production of ferrous alloy with minimum capacity of one thousand tons/year						
+ Production of colour metal with minimum capacity of five thousand tons/year						
+ Production of colour titanic dioxide powder with minimum capacity of 20 thousand tons/year						
- Project on the manufacture of Diesel engines with capacity of 300 CV and higher						
- Project on the new building of railroad car and railway engine assembly						
- Investment project on the production of antibiotics from the raw materials to the finished product, detoxification medicine, commercial vaccine and medicine for HIV/AIDS, production of veterinary medicine of GMP standard						
- Investment project on the construction of wind power plant, investment project on the construction of						

electricity generation plant using new energy resources and renewable energies						
- Investment project on the construction of small hydroelectric power plant with capacity of 50MW or lower in regions with especially difficult socio-economic conditions						
- Investment project on the production of DAP and nitrogenous fertilizer						
4. Investment projects in regions with difficult, especially difficult socio-economic conditions, projects in regions where Khmer ethnic groups centrally live, villages subject to program No.135 and frontier villages subject to program No.120, villages in coastal areas (excluding projects of hydroelectric power, thermoelectricity, cement, steel production, projects on investment in road, road bridge, railway and railway bridge)						
II. Total of loans entitled to interest rate support classified by borrower						
- Enterprise						
+ State-owned enterprise						

+ Non-state enterprise						
- Economic organizations						
- Non-productive unit with income sources						

....., date.....

CHIEF ACCOUNTANT	HEAD OF INTERNAL	GENERAL MANAGER
(Head of Accounting Division)	**AUDIT DIVISION**	**(MANAGER)**

Instructions on synthesizing and sending report:

- This report shall be sent by Vietnam Development Bank, finance companies to the State Bank of Vietnam at the following address: Monetary Policy Department State Bank of Vietnam 49 Ly Thai To Street Hanoi (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) and be sent by VDBs branches to State Bank Branches in provinces, cities under the Central Governments management.

- To classify loans which are entitled to interest rate support by the list of Projects entitled to investment credit loan, issued in conjunction with the Decree No. 106/2008/ND-CP dated 19 September 2008 of the Government.

- State-owned enterprises and non-state enterprises which are established and operates under the provisions of the Law on Enterprises and Law on Investment.

- Column (1): Number of borrowers entitled to the interest rate support shall be number of borrowers arising in the reporting month (do not count identically the times of loan items); if one borrower has various loans of different industries, such borrower shall be classified into the project with the highest loan outstanding.

- Column (3): Amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract shall be calculated under provisions of applicable laws for Vietnam Development Bank.

- Column (4): Amount of loan interests already used for giving interest rate support to borrowers shall be synthesized according to the data stated on the Confirmation of interest rate support; total amount of loan interest already used for giving interest rate support must be equal to the amount of interest rate support which has been accounted and deducted for the borrower.

- Column (5): The accumulated number of borrowers entitled to interest rate support shall be calculated based on the accumulated number of borrowers of the previous reporting month plus the number of borrowers newly arising in the reporting month.

- Reporting deadline: On the 10th, at the latest, of the month consecutively following the reporting month.

- Please to clearly state full name and telephone number of person in charge of answering details of the report upon request of the State Bank.

- Any query that may arise during the implementation process should be promptly reported in writing or via the telephone number 04-38246955/38259158; fax number: 04-38246953/ 38240132

Form 06

NAME OF COMMERCIAL BANK/FINANCE COMPANY/VIETNAM DEVELOPMENT BANK

REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM, LONG TERM LOANS UNDER PROVISIONS OF THE DECISION NO. 443/QD-TTG AND THE CIRCULAR NO. 05/2009/TT-NHNN CLASSIFIED BY 63 PROVINCES, CITIES UNDER THE CENTRAL GOVERNMENTS MANAGEMENT

Month Year.

Unit: dong

Name of province, city	In reporting month				Accumulated from 1/4/2009 to the end of the reporting month	
	Number of borrowers entitled to interest rate support	Loan outstanding entitled to interest rate support at the end of the reporting month	Amount of loan interest payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract	Amount of loan interest already used for interest rate support	Number of borrowers entitled to interest rate support	Amount of loan interest already used for interest rate support
Total	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Of which						
1. An Giang Province						
2. Ba Ria, Vung Tau Province						
3. Bac Can province						
63. Yen Bai Province						

....., date.....

CHIEF ACCOUNTANT
(Head of Accounting Division)

HEAD OF INTERNAL AUDIT DIVISION

GENERAL MANAGER (MANAGER)

Instructions on synthesizing and sending report:

- To classify loans entitled to the interest rate support by 63 provinces, cities under the central Governments management (classified under the alphabet order).

- Column (1): Number of borrowers entitled to interest rate support shall be the number of borrowers entitled to the interest rate support arising in the reporting month (do not count identically the times of loan items)

- Column (3): The amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract shall be calculated under the provisions of the Decision No. 652/2001/QD-NHNN dated 17/5/2001 of the Governor of the State Bank For commercial banks, finance companies, and in accordance with provisions of applicable laws for Vietnam Development Bank.

- Column (4): Amount of loan interests already used for giving interest rate support to borrowers shall be synthesized according to the data stated on the Confirmation of interest rate support; total amount of loan interest already used for giving interest rate support must be equal to the amount of interest rate support which has been accounted and deducted for the borrower.

- Column (5): The accumulated number of borrowers entitled to interest rate support shall be calculated based on the accumulated number of borrowers of the previous reporting month plus the number of borrowers newly arising in the reporting month.

- Reporting recipient: Monetary Policy Department - State Bank of Vietnam (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) and State Bank branches in provinces, cities.

- Reporting deadline: On the 10th, at the latest, of the month consecutively following the reporting month.

- Please to clearly state full name and telephone number of person in charge of answering details of the report upon request of the State Bank.

- Any query that may arise during the implementation process should be promptly reported in writing or via the telephone number 04-38246955/38259158; fax number: 04-38246953/ 38240132.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ---	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ---
Số: 05/2009/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2009*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VAY VỐN TRUNG, DÀI HẠN NGÂN HÀNG THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT – KINH DOANH

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;
Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh;
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau:

Điều 1. Mục đích hỗ trợ lãi suất

Nhà nước hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng nhằm giảm chi phí đầu tư, tăng tài sản cố định và năng lực sản xuất – kinh doanh, khả năng cạnh tranh sản phẩm, tạo việc làm.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1. Các tổ chức tín dụng thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới (các dự án đầu tư được thi công, mua sắm trước hoặc sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà thời hạn thi công, mua sắm phù hợp với thời hạn ân hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng), bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh.

b) Công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg.

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng vay vốn ưu đãi.

2. Khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng thương mại, công ty tài chính để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng ở trong nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà

nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001.

b) Chủ đầu tư vay vốn Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng ở trong nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 và Điều 6 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo các hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà được giải ngân (một hoặc nhiều lần) trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 12 năm 2009, thuộc các ngành, lĩnh vực kinh tế:

a) Các khoản cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính được thống kê theo quy định tại Chế độ báo cáo thống kê áp dụng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ ngày 22 tháng 12 năm 1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Thống kê về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV và danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm:

- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp;

- Ngành thủy sản;

- Ngành công nghiệp khai thác mỏ;

- Ngành công nghiệp chế biến;

- Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước;

- Ngành xây dựng (trừ công trình xây dựng văn phòng (cao ốc) cho thuê, công trình xây dựng, sửa chữa mua nhà để bán);

- Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình;

- Ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc;

- Hoạt động khoa học và công nghệ.

b) Các khoản cho vay đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất.

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các nhu cầu vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo cơ chế cho vay thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 12 năm 2009. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2011. Các khoản vay thuộc đối

tượng được hỗ trợ lãi suất này bị quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay, thời hạn vay thực tế vượt quá 24 tháng, thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn nợ và vượt quá 24 tháng.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế, nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2011.

4. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là khi thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 4. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, thực hiện hỗ trợ lãi suất.

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất:

a) Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 04 đến 31 tháng 12 năm 2009, khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư này, kể cả các khoản vay phát sinh từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các quy định của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam về thủ tục vay vốn, hỗ trợ lãi suất và chế độ báo cáo.

d) Hạch toán khoản chi trả tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

đ) Yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

a) Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

b) Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách

nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính, nếu vi phạm, thì bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

d) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay:

- Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính: Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, Nghị định số 106/2008/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

đ) Thực hiện việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

e) Hướng dẫn khách hàng vay để bảo đảm việc vay được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

g) Khi thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Việc tính và thu lãi tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật; thực hiện hạch toán, theo dõi số lãi tiền vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất như sau:

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng (tài khoản "Các khoản phải thu" – Tiểu khoản: Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất năm 2009 – 2011).

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất…) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

h) Lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng, công ty tài chính nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm chứng từ kiểm tra, giám sát. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập thành 02 bản, 01 bản lưu giữ hồ sơ tín dụng, 01 bản gửi cho khách hàng vay. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập từng lần khi thu lãi tiền vay và giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất hoặc lập theo định kỳ hàng tháng phù hợp với thời hạn gửi báo cáo hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với hộ nông dân vay vốn, thì lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất vào tháng cuối của mỗi quý trong thời hạn hỗ trợ lãi suất.

i) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý theo mẫu 02 và 03 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất quý II năm 2009 gửi chậm nhất là ngày 15 tháng 4 năm 2009.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng theo các mẫu 04, 05 và 06 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kề với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

k) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất.

l) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 90% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại hàng năm, được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; thông báo việc chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Vụ Tài chính – Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất…)

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước): Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại và công ty tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 6;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ CSTT.

Nguyễn Đồng Tiến

PHỤ LỤC

VỀ CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CÔNG TY TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07 tháng 04 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*)

1. Mẫu 01: Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay đối với khoản vay trung, dài hạn.

2. Mẫu 02: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn.

3. Mẫu 03: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư.

4. Mẫu 04: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo ngành, lĩnh vực kinh tế và đối tượng khách hàng vay.

5. Mẫu 05: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và đối tượng khách hàng vay.

6. Mẫu 06: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

MẪU 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY
ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN

Kính gửi: .....
(*tên ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay*)

Tên khách hàng vay: .....

Địa chỉ: .....

.....

Điện thoại ..... Fax: ..... Email:.....

Tên đại diện tổ chức (*đối với khách hàng là tổ chức*): .....

Chức vụ: .....

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số /2009/TT-NHNN ngày tháng 4 năm 2009, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại/công ty tài chính/Ngân hàng Phát triển Việt Nam hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo các hợp đồng tín dụng được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

……., ngày …….tháng ……..năm ….
KHÁCH HÀNG VAY
(*ký tên và đóng dấu*)

Hướng dẫn:

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu, khách hàng vay là cá nhân và hộ gia đình, thì ký và ghi rõ họ tên.

MẪU 02

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN QUÝ …….NĂM …….

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(*Vụ Chính sách tiền tệ*)

Ngân hàng: .....

Đại diện pháp nhân..... Chức vụ: ....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Tài khoản tiền gửi VND số: ..... tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý …….năm ……theo quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số /2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	**Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất**	**Số tiền hỗ trợ lãi suất**
1. Tổng số Trong đó:		
- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp		
- Ngành thủy sản		
- Ngành công nghiệp khai thác mỏ		
- Ngành công nghiệp chế biến		
- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước		
- Ngành xây dựng (trừ công trình xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê, công trình xây dựng, sửa chữa mua nhà để bán)		
- Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình		
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc		
- Hoạt động khoa học và công nghệ		
2. Tỷ lệ % dư nợ cho vay trung, dài hạn được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của ngân hàng thương mại/công ty tài chính		

……., ngày ……tháng ……..năm ….
TỔNG GIÁM ĐỐC
(*ký và đóng dấu*)

MẪU 03

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THUỘC DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ QUÝ ……. NĂM …….

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(*Vụ Chính sách tiền tệ*)

Ngân hàng: .....

Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Tài khoản tiền gửi VND số: ..... tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý …….năm ……theo quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số /2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	**Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất**	**Số tiền hỗ trợ lãi suất**
1. Tổng số Trong đó:		
1. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội		
- Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt		
- Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề		
- Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp,		

khu kinh tế, khu chế xuất, ký túc xá cho sinh viên		
- Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ		
2. Nông nghiệp, nông thôn		
- Dự án xây dựng mới và mở rộng cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung		
- Dự án phát triển giống thủy, hải sản		
- Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp		
3. Công nghiệp		
- Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản:		
+ Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm		
- Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên		
- Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa		
- Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh từ công đoạn nguyên liệu ban đầu đến thành phẩm, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP		
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện từ gió, Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo		
- Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		

- Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm		
4. Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm các dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt)		
II. Tỷ lệ % dư nợ cho vay trung và dài hạn được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của Ngân hàng		

……., ngày …….tháng ……..năm ….
TỔNG GIÁM ĐỐC
(*ký và đóng dấu*)

MẪU 04

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY
THÁNG …….NĂM …….

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế						
- Nông nghiệp và lâm nghiệp						
- Thủy sản						
- Công nghiệp khai thác mỏ						
- Công nghiệp chế biến						

- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước						
- Xây dựng (trừ công trình xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê, công trình xây dựng, sửa chữa mua nhà để bán)						
- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình						
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc						
- Hoạt động khoa học và công nghệ						
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
+ Công ty nhà nước						
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
- Hợp tác xã						
- Tổ chức khác						
- Hộ gia đình và cá nhân						

Kế toán trưởng **(Trưởng phòng kế toán)**	**Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ**	*……, ngày ….tháng …..năm ….* **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại, công ty tài chính gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước – 49 Lý Thái Tổ - Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế quy định tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143TCTK/PPCD ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê.

- Công ty nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật đầu tư.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng có nhiều khoản vay thuộc các ngành khác nhau, thì liệt kê vào ngành có số dư nợ lớn nhất.

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

MẪU 05

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY
THÁNG …….NĂM …….

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo các dự án vay vốn tín dụng đầu tư						
1. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội						
- Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt						

- Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề						
- Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, ký túc xá cho sinh viên						
- Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ						
2. Nông nghiệp, nông thôn						
- Dự án xây dựng mới và mở rộng cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung						
- Dự án phát triển giống thủy, hải sản						
- Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp						
3. Công nghiệp						
- Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản:						
+ Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm						
+ Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm						
+ Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm						

+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm						
- Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên						
- Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa						
- Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh từ công đoạn nguyên liệu ban đầu đến thành phẩm, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP						
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện từ gió. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo						
- Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn						
- Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm						
4. Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm các dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt)						
II. Tổng số các khoản cho						

vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
+ Công ty nhà nước						
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
- Tổ chức kinh tế						
- Đơn vị sự nghiệp có thu						

Kế toán trưởng **(Trưởng phòng kế toán)**	**Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ**	*……., ngày ….tháng ……năm ….* **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước – 49 Lý Thái Tổ - Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 của Chính phủ.

- Công ty nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật đầu tư.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng khách hàng vay phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng vay có nhiều khoản vay thuộc các dự án khác nhau, thì liệt kê vào dự án có số dư nợ lớn nhất.

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định của pháp luật đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

MẪU 06

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH/NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY VỐN ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
THÁNG …….NĂM …….

Đơn vị: đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
……						
……						
63. Tỉnh Yên Bái						

Kế toán trưởng **(Trưởng phòng kế toán)**	**Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ**	*……., ngày ….tháng ……năm ….* **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng khách hàng được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính, số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, số lãi tiền vay phải trả tính theo quy định của pháp luật.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

THE PRIME MINISTER	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 131/QD-TTg	*Hanoi, January 23, 2009*

DECISION

ON INTEREST RATE SUPPORTS FOR ORGANIZATIONS AND INDIVIDUALS THAT TAKE BANK LOANS FOR PRODUCTION AND BUSINESS

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the December 12, 1997 Law on the State Bank of Vietnam and the June I7. 2003 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on the State Bank of Vietnam;
Pursuant to the December 12, 1997 Law on Credit Institutions and the June 15, 2004 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
Pursuant to the Government's Resolution No. 30/2008/NQ-CP of December 11, 200S, on urgent solutions to curb economic decline, maintain economic growth and assure social welfare;
At the proposal of the Governor of the State Bank of Vietnam, the Minister of Finance and the Minister of Planning and Investment,

DECIDES:

Article 1. In 2009 the Stale will provide interest rate supports for organizations and individuals that take bank loans for production and business in order to reduce costs of products and goods, maintain production and business and generate jobs when the economy is affected by the world financial crisis and economic recession.

Article 2. Subjects and scope of application

1. Credit institutions which provide loans to organizations and individuals (below collectively referred to as borrowers) under law, including state commercial banks, joint-stock commercial banks, joint-venture banks, Vietnam-based branches of foreign banks, wholly foreign-owned banks and the Central People's Credit Fund (below collectively referred to as commercial banks).

2. Vietnam dong short-term bank loans granted under credit contracts signed and performed in 2009 to organizations (enterprises, cooperatives, cooperative groups, households, etc.,) or individuals for use as working capital for production and business and indicated in credit statistics according to the State Bank of Vietnam's regulations on reporting and statistics, except loans in the branches and domains listed in the Appendix to this Decision.

Article 3. Principles of interest rate support, loan term, loan amounts and support interest rate

1. Interest-rate support principles are that commercial banks shall provide loans for use as working capital for production and business activities under the ordinary credit mechanism and provide interest rate supports under the Prime Minister's regulations and the State Bank of Vietnam's guidance; commercial banks may not refuse to provide interest rate supports for eligible loans; and shall periodically report on the provision of interest rate supports to the Slate Bank of Vietnam for examination and supervision.

2. The maximum term of loans eligible for interest rate supports is 8 months for loans under credit contracts signed and performed between February 1 and December 31, 2009.

3. The support interest rate applicable to borrowers is 4%/year, calculated on the actual loan amount and loan term within the duration specified in Clause 2 of this Article; when collecting loan interests, commercial banks shall reduce payable interest amounts for borrowers.

Article 4. Organization of implementation

1. This Decision takes effect on the date of its signing.

2. The State Bank of Vietnam shall assume the prime responsibility for. and collaborate with the Ministry of Finance in, guiding, examining and supervising the implementation of this Decision.

3. Responsibilities of commercial banks and borrowers

a/ Commercial banks shall:

- Provide interest rate supports for borrowers under the Prime Minister's regulations and the State Bank of Vietnam's guidance;

- Within the first 10 days of February 2009, send written registrations of and plans on interest rate supports to the State Bank of Vietnam and immediately provide interest rate supports for borrowers;

- Apply the ordinary lending mechanism and interest rate upon signing credit contracts; reduce, upon collecting loan interests from borrowers, interests by 4%/year calculated on the actual loan amounts and loan term in 2009; and may, based on quarterly reports, have these interest reductions refunded by the Slate Bank of Vietnam;

- On the 10Ih of the first month every quarter, report to the State Bank of Vietnam on interest-rate support sums and registrations of the subsequent quarter's interest-rate support sums.

b/ Borrowers eligible for interest rate supports shall send written requests for interest rate supports to commercial banks where they take loans for interest rate supports.

4. The Governor of the State Bank of Vietnam, ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, presidents of provincial-level People's Committees, and chairmen of boards of directors and general directors of commercial banks shall implement this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER
DEPUTY PRIME MINISTER

Nguyen Sinh Hung

APPENDIX

VIETNAM DONG SHORT-TERM BANK LOANS (WORKING CAPITAL) OF BORROWERS INELIGIBLE FOR INTEREST RATE SUPPORTS IN CERTAIN BRANCHES

AND DOMAINS

(To the Prime Minister's Decision No. 131/QD-TTg of January 23. 2009)

1. Mining industry.

2. Financial activities.

3. State management, security and defense, activities of Party and mass organizations, and compulsory social insurance.

4. Education and training.

5. Healthcare and social relief activities.

6. Cultural and sport activities.

7. Activities related to asset trading and consultancy services (except the construction of houses for low-income earners).

8. Activities serving individuals and the public (including the provision of loans via credit cards).

9. Household-based services.

10. Activities of international organizations.

11. Import of consumer goods.

12. Securities investment and trading.

13. Real estate trading in the form of purchase and sale of land use rights.-

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 131/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VAY VỐN NGÂN HÀNG ĐỂ SẢN XUẤT – KINH DOANH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân hàng nhà nước ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng nhà nước ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh, xã hội;
Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trong năm 2009, Nhà nước hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh, nhằm giảm giá thành sản phẩm hàng hóa, duy trì sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm, trong điều kiện nền kinh tế bị tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với các tổ chức, cá nhân (gọi chung là khách hàng vay) theo quy định của pháp luật, bao gồm: các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương (dưới đây gọi chung là ngân hàng thương mại).

2. Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong năm 2009 của các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình …), cá nhân để làm vốn lưu động sản xuất – kinh doanh, được thống kê tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê; trừ các khoản vay thuộc ngành, lĩnh vực theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, số tiền vay và mức lãi suất hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại cho vay các nhu cầu vốn lưu động để hoạt động sản xuất – kinh doanh theo cơ chế tín dụng thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 tháng đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều này; khi thu lãi cho vay, các ngân hàng thương mại giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm Quyết định này.

3. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại và khách hàng vay

a) Đối với ngân hàng thương mại:

- Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Trong 10 ngày đầu tháng 02 năm 2009, gửi giấy đăng ký và kế hoạch hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thực hiện ngay việc hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay;

- Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường khi ký kết hợp đồng tín dụng; đến kỳ hạn thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại thực hiện việc giảm trừ số tiền lãi bằng 4%/năm tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế phát sinh trong năm 2009; các ngân hàng thương mại được hoàn trả số tiền lãi giảm trừ này từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên cơ sở báo cáo định kỳ hàng quý;

- Ngày 10 của tháng đầu quý gửi báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất và đăng ký số tiền hỗ trợ lãi suất của quý tiếp theo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Khách hàng vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại nơi vay vốn để được hỗ trợ lãi suất.

4. Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc các ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Sinh Hùng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

PHỤ LỤC

CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG NGẮN HẠN (VỐN LƯU ĐỘNG) BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM CỦA KHÁCH HÀNG VAY KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐƯỢC THỐNG KÊ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Ngành Công nghiệp khai thác mỏ.

2. Hoạt động tài chính.

3. Ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, Đảng, đoàn thể, bảo đảm xã hội bắt buộc.

4. Giáo dục và đào tạo.

5. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao.

7. Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (trừ hoạt động đầu tư xây dựng nhà cho người có thu nhập thấp).

8. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng (bao gồm cả cho vay thông qua thẻ tín dụng).

9. Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình.

10. Hoạt động các tổ chức quốc tế.

11. Nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng.

12. Đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

13. Kinh doanh bất động sản dưới hình thức mua, bán quyền sử dụng đất.

THE PRIME MINISTER ----------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 443/QD-TTg	*Hanoi, April 04, 2009*

DECISION

ON GIVING INTEREST RATE SUPPORT TO ORGANIZATIONS, INDIVIDUALS THAT BORROW LONG, MEDIUM TERM LOANS FROM BANKS TO MAKE NEW INVESTMENTS FOR DEVELOPMENT OF PRODUCTION AND BUSINESS

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT

- Pursuant to the Law on Governments Organization dated 25 December 2001;
- Pursuant to the Law on the State Bank of Vietnam dated 12 December 1997 and the Law on the amendment, supplement of several Articles of the Law on the State Bank of Vietnam dated 17 June 2003;
- Pursuant to the Law on the Credit Institutions dated 12 December 1997 and the Law on the amendment, supplement of several Articles of the Law on the Credit Institutions dated 15 June 2004;
- Pursuant to the Resolution No. 30/2008/NQ-CP dated 11 December 2008 of the Government on urgent solutions for preventing economic decline, maintaining economic growth, ensuring social security;
- Upon the proposal of the Governor of the State Bank of Vietnam, Minister of Finance,

DECIDES:

Article 1. The State shall give interest rate support to organizations, individuals which borrow medium, long term VND loans from banks to make new investment for development of production - business, infrastructure.

Article 2. Subjects and scope of application

1. Commercial banks shall perform the interest rate support in accordance with provisions in paragraph 1, Article 2 of the Decision No. 131/QD-TTg dated 23 January 2009 on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow capital from banks for production, business (hereinafter referred to as borrowers) and finance companies shall perform the interest rate support in accordance with provisions in paragraph 1, Article 1 of the Decision No. 333/QD-TTg dated 10 March 2009 on the amendment, supplement of several articles of the Decision No. 131/QD-TTg, Vietnam Development Bank shall perform the interest rate support to subjects entitled to preference loans with the supporting interest rate stipulated in this Decision.

2. Banking medium, long term VND loans (under credit contracts which were entered into prior to and after 1 April 2009 and actually have been disbursed since 1 April 2009 of organizations, individuals which make new investments for development of production, business and infrastructure) shall be performed in accordance with applicable provisions of the State Bank of Vietnam on the statistic reporting regime applicable to economic industries and sectors.

Article 3. Principle, term, loan amount and supporting interest rate

1. Principle of interest rate support is that commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies shall provide loan for medium, long term capital demands to make new

investments for development of production, business, infrastructure under the normal lending mechanism and perform the interest rate support in compliance with provisions of the Prime Minister and guidance of the State Bank of Vietnam.

2. Loan term entitled to interest rate support shall be 24 months. The interest rate support shall begin from 1 April 2009 to 31 December 2011. The Governor of the State Bank shall be responsible for providing detailed guidance.

3. Supporting interest rate applicable to loan shall be 4% per annum over the loan amount and actual loan term in accordance with provisions in paragraph 2 of this Article; upon collecting loan interests, commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies shall deduct loan interest amount authorized to used for giving support to borrowers.

Article 4. Organization of implementation

1. This Decision shall be effective from the date of signing.

2. The State Bank of Vietnam shall preside over, cooperate with the Ministry of Finance to provide guidance on, inspect, and supervise the strict implementation of this Decision.

3. Responsibilities of commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies and borrowers.

a. For commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies:

- To give interest rate support to borrowers in accordance with provisions of the Prime Minister and guidance of the State Bank of Vietnam;

- Not to be permitted to refuse the interest rate support if the loan belongs to the subject entitled to interest rate support; to make report to the State Bank of Vietnam, on a periodical basis, for inspection, supervision over the implementation of interest rate support.

- To provide guidance to borrowers to ensure borrowing activity is performed conveniently, safely and to the right subject.

- To comply with the reporting regime under provisions of the Governor of the State Bank of Vietnam.

b. For the borrowers who are subjects entitled to interest rate support:

- To use loan funds for the right purpose entitled to interest rate support as stated in the credit contract, to make accounting of the payment, receipt of loan interests and the loan interests to be supported in accordance with provisions of applicable laws.

- To implement provisions and guidance of the commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies on borrowing procedures and reporting regime.

4. The Governor of the State Bank of Vietnam, Ministers, Heads of ministerial level agencies, Heads of Governments agencies, President of Peoples Committee of provinces, cities under the central Governments management, Chairman of Board of Directors, General Manager of commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies and borrowers shall be responsible for the implementation of this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER

VICE PRIME MINISTER

Nguyen Sinh Hung

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 443/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VAY VỐN TRUNG, DÀI HẠN NGÂN HÀNG ĐỂ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT – KINH DOANH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng nhà nước ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh, xã hội;
Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Các ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh (sau đây gọi là khách hàng vay) và công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng cho vay ưu đãi với mức lãi suất hỗ trợ theo Quyết định này.

2. Các khoản vay trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam (theo các hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà thực tế giải ngân từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng) được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, số tiền vay và mức lãi suất hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính cho vay các nhu cầu vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo cơ chế cho vay thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Giao Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể.

3. Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế theo quy định tại khoản 2 Điều này; khi thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ cho khách hàng vay.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm Quyết định này.

3. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính và khách hàng vay.

a) Đối với ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính:

- Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Không được từ chối hỗ trợ lãi suất nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

- Hướng dẫn khách hàng vay để bảo đảm việc vay được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Đối với khách hàng vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng, hạch toán chi trả lãi tiền vay và số lãi tiền vay được hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện các quy định và hướng dẫn của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính về thủ tục vay vốn và chế độ báo cáo.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính và khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Sinh Hùng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu Văn thư, KTTH (5b).

THE PRIME MINISTER -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 2072/QD-TTg	*Hanoi, December 11, 2009*

DECISION

ON INTEREST SUPPORT FOR MEDIUM-AND LONG-TERM BANK LOANS IN VIETNAM DONG OF ORGANIZATIONS AND INDIVIDUALS

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to December 12, 1997 Law No. 06/ 1997/QH10 on the State Bank of Vietnam, and June 17, 2003 Law No. 10/2003/QHJ1 Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on the State Bank of Vietnam;
Pursuant to December 12, 1997 Law No. 07/ 1997/QH10,on Credit Institutions and June 15, 2004 Law No. 20/2004/QH11 Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
Pursuant to the Government's Resolution No. 54/NQ-CP of November 11, 2009, on the Government's regular meeting of October 2009;
At the proposal of the State Bank Governor, the Minister of Finance and the Minister of Planning and Investment,

DECIDES:

Article 1. In 2010, the State will continue its interest support for medium- and long-term bank loans in Vietnam dong of organizations and individuals operating in a number of industries and economic sectors under mechanisms specified in the Prime Minister's Decision No. 443/QD-TTg of April 4, 2009.

Article 2. Subjects and scope of application

1. Medium- and long-term commercial bank loans in Vietnam dong in the industries and economic sectors of agriculture and forestry; fisheries; processing; scientific and technological activities; and procurement of and trading in agricultural, forest and fishery products and salt are entitled to interest support.

2. Credit institutions providing loans for organizations and individuals include state commercial banks, joint-stock commercial banks, financial companies, joint-venture banks, foreign bank branches operating in Vietnam, wholly foreign-owned banks and the Central People's Credit Fund (below referred to as commercial banks).

Article 3. Interest support level and duration

1. The interest support level is 2%/year for loans arising in 2010.

2. The interest support duration is maximum 24 months counting from the time of disbursement of loans taken in 2010.

Article 3. Organization of implementation

1. This Decision takes effect on January 1, 2010.

2. The State Bank of Vietnam shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance and localities in, guiding, examining and supervising the implementation of this Decision.

3. Responsibilities of commercial banks and borrowers:

a/ Commercial banks:

- To support interests for borrowers under law and the guidance of the State Bank of Vietnam.

- To guide borrowers in taking loans conveniently, safely and properly.

- To comply with reporting regulations of the Vietnam State Bank Governor.

b/ Borrowers entitled to interest support shall use loans for proper purposes and pay principals and interests under law.

4. The Vietnam State Bank Governor, ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees, chairmen of Boards of Directors, directors general and directors of commercial banks, and borrowers shall implement this Decision.-

PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------
Số: 2072/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC KHOẢN VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN NGÂN HÀNG BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 06/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 07/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2009;
Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trong năm 2010, Nhà nước tiếp tục hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân thuộc một số ngành, lĩnh vực kinh tế theo cơ chế quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng thương mại bằng đồng Việt Nam thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế: nông nghiệp và lâm nghiệp; thủy sản; công nghiệp chế biến; hoạt động khoa học công nghệ; hoạt động thu mua và kinh doanh các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản, muối được hỗ trợ lãi suất.

2. Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với các tổ chức, cá nhân bao gồm: ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, công ty tài chính, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương (dưới dây gọi chung là ngân hàng thương mại).

Điều 3. Mức lãi suất hỗ trợ và thời hạn hỗ trợ lãi suất

1. Mức lãi suất hỗ trợ là 2%/năm đối với những khoản vay phát sinh trong năm 2010.

2. Thời hạn hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ khi giải ngân khoản vay trong năm 2010.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các địa phương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

3. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại và tổ chức, cá nhân vay:

a) Đối với ngân hàng thương mại:

- Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho tổ chức, cá nhân vay theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Hướng dẫn để các tổ chức, cá nhân vay vốn được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Đối với tổ chức, cá nhân có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất: sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả gốc và lãi theo đúng quy định của pháp luật.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các ngân hàng thương mại và tổ chức, cá nhân vay chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

MINISTRY OF FINANCE ---------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom – Happiness ----------
No.: 45/2013/TT-BTC	*Ha Noi, April 25, 2013*

CIRCULAR

GUIDING REGULATION ON MANAGEMENT, USE AND DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

- Pursuant to the Enterprise Law No.60/2005/QH11 dated November 29, 2005;

- Pursuant to the Law on Enterprise Income Tax No.14/2008/QH12 datd June 03, 2008;

- Pursuant to Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008 of the Government detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Enterprise Income Tax;

- Pursuant to Decree No. 122/2011/ND-CP dated December 27, 2011 of the Government amending and supplementing Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008 of the Government detailing and guiding a number of articles of the Law on Enterprise Income Tax;

- Pursuant to Decree No. 118/2008/ND-CP dated November 27, 2008 of the Government defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;

- At the proposal of the Director of Department of Entrepreneurial Finance;

The Minister of Finance issues Circular guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

Chapter I:

GENERAL REGULATION

Article 1. Subject and scope of application:

1. This Circular applies to enterprises established and operating in Vietnam under regulations of law.

2. The calculation of depreciation according to this Circular are made for each fixed asset (hereinafter referred to as assets) of enterprises.

Article 2. The terms used in this Circular shall be construed as follows:

1. Tangible fixed assets: are means of labor primarily in the physical forms and satisfy the criteria of tangible fixed assets, involved in many business cycle but remain original physical forms as buildings, structures, machinery, equipment, means of transportation ...

2. Intangible fixed assets: these assets are not physical forms, represents a value of the investment has to satisfy the criteria of an intangible asset, involved in many business cycles such as some costs directly related to land use; issuance right, patent, copyright ...

3. Fixed assets of financial leasing are the assets which enterprises lease from financial leasing companies. At the end of the lease term, the lessee has the right to purchase the leased property or continues the lease under the terms agreed in the lease contract. The total rent of an asset type specified in the financial leasing contract must be at least equal to the value of that asset at the time of contract signing.

All leased assets if not meeting the above-mentioned regulations are considered as the operating leased fixed assets

4. Similar fixed assets: are the ones with their similar utility in the same business area with equivalent value.

5. Primary price of fixed assets:

- Primary price of tangible fixed assets includes all expenses that enterprises have to spend to have the tangible fixed assets by the time the assets are put into a state of ready for use.

- Primary price of intangible assets includes all costs that enterprises have to spend to have the intangible assets as of the time the assets are put into use as intended.

6. Fair value of fixed assets: is the value of the assets which can be exchanged between knowledgeable parties in the parity exchange.

7. Depreciation of fixed assets: the diminishing usable value and value of fixed assets due to engaged in production activities, natural erosion, technical advances ... during the operation of the fixed assets.

8. Accumulated depreciation of fixed assets: is the total depreciation of fixed assets as of the reporting date.

9. Depreciation of fixed assets: the calculation and allocation of primary price of fixed assets in production and business costs systematically during the time depreciation of fixed assets.

10. Time of depreciation of fixed assets: is the time required for performing the depreciation of fixed assets by enterprises to recover investment capital of fixed assets.

11. Accumulated depreciation of fixed assets: the total depreciation deducted in the production and business costs through the business cycles of fixed assets as of the reporting date.

12. Residual value of fixed assets: the difference between the primary price of the fixed assets and accumulated depreciation (or the value of accumulated depreciation) of the fixed assets as of the reporting date.

13. Repair of fixed assets means the maintenance, replacement and repair of damages generated during the operation to restore operational capacity under the original standard operating state of the fixed assets.

14. Upgrade of fixed assets: the activities of renovation, construction and installation, addition of fixed assets to improve productivity, product quality, utility of fixed assets compared with the initial stage or prolong the utilization time of fixed assets; introduction of new production technology process that reduces the operating costs of fixed assets than before.

Chapter II:

REGULATION ON MANAGEMENT OF FIXED ASSETS

Article 3. Standards and identification of fixed assets:

1. Means of labor are the tangible assets with independent structure, or a system of many individual parts of assets linked to perform one or a certain number of functions and without any part, the system can not work, and if meet the following three criteria they shall be regarded as fixed assets:

a) It is certain to gain economic benefit in the future from the use of such asset;

b) Having the utilization time of over 01 year.

c) Primary price of assets must be determined reliably, and is valued at 30,000,000 (thirty million) dong or more.

In case a system includes many individual components of assets linked together, in which each component has different utilization time and without any component the entire system still perform its main operating function its main activity but due to requirements on management and use of fixed asset requiring separately managed asset division, each asset division if simultaneously satisfying three criteria of fixed assets shall be regarded as independent tangible fixed assets.

For animals working and / or giving products, then each of the animals simultaneously satisfying three criteria of fixed assets is regarded as tangible fixed.

For perennial orchards, each piece of garden, or trees simultaneously satisfying three criteria shall be regarded as a fixed tangible asset.

2. Standards and identificaton of intangible assets:

All actual costs spent by enterprises simultaneously satisfyiing all three criteria specified in Clause 1 of this Article, without forming tangible fixed assets are regarded as intangible assets.

The expenses not simultaneously satisfying all three criteria specified in Clause 1, Article 3 of this Circular shall be recorded directly or gradually amortized into the business cost of enterprises.

As for costs incurred in the implementation phase recognized as intangible assets generated from the inside of enterprise if they simultaneously satisfy the following seven conditions:

a) Technical feasibility ensures the completion and put the intangible assets to the expected use or sale;

b) Enterprises intend to complete the intangible asset for use or sale;

c) Enterprises have the ability to use or sell these intangible assets;

d) These Intangible assets have to generate economic benefits in the future;

e) Having sufficient technical and financial resources and other resources to complete stages of deployment, sale or use of those intangible assets.

g) Being able to identify with certainty the full cost of the deployment phase to create such intangible assets;

h) It is estimated to have adequate standards on utilization time and value defined for intangible fixed assets.

3. The cost of establishment of enterprise, cost of staff training, advertising cost incurred prior to the establishment of enterprise, cost of research stage, relocation, sale for possession and use of technical materials, patents, license of technology transfer, trade marks, business advantage that are not intangibles fixed assets but are amortized into business cost of enterprises in a maximum time not exceeding 3 years according regulations of Law on Enterprise Income Tax.

4. For Joint-Stock companies converted from state-owned companies under the provisions of the Government's Decrees issued before Decree No. 59/2011/ND-CP dated July 18, 2011 of the Government on the conversion of enterprises with 100% state capital into joint-stock companies, having business advantage included in the enterprise value when determining enterprise value for equitization by the method of assets and approved by the competent authority as prescribed, they shall perform the allocation of value of business advantage under provisions in Circular No. 138/2012/TT-BTC dated August 20, 2012 of the Ministry of Finance guiding the allocation of value of business advantage for Joint-Stock companies converted from state-owned companies.

Article 4. Determining the primary price of fixed assets:

1. Determining the primary price of tangible fixed assets:

a) Tangible fixed assets from purchase:

The orginal cost of tangible fixed assets from purchase (new or old purchase): the purchase price actually paid plus (+) taxes (excluding refundable taxes) and directly related costs to be paid by the time putting the fixed assets into a state of ready for use such as interest incurred during the procurement of fixed assets; transportation costs, loading and unloading; costs of upgrade, installation, testing, registration fee and other directly related expenses.

In case the tangible fixed assets purchased by deferred payments or installment payments, the primary price of fixed assets is the purchase price paid at the time of purchase plus (+) taxes (excluding refundable taxes) and directly related costs to be paid by the time putting the fixed assets into a state of ready for use, such as the cost of shipping, loading and unloading, upgrade, installation, testing, registration fee (if any).

In case of purchasing tangible fixed assets which are housing and structures associated with land use rights, the value of land use rights must be separately identified and recognized as intangible assets if they meet the qualifications specified in the e Clause 2 of this Article, the tangible fixed assets are buildings, structures, the primary price is the purchase price actually paid plus (+) the costs directly related to the introduction of tangible fixed assets into use.

In case after purchasing tangible fixed assets which are housing and structures associated with land use rights, the enterprises shall remove or demolish for new construction, the value of land use right must be separately identified and recorded asintangible fixed assets if meeting the standards under provision specified in Clause 2 of this Article; the primary price of fixed assets newly built is determined as settlement price of the construction as prescribed in the current Regulations on management of investment and construction. These properties removed or demolished are recorded under current regulations for disposal of fixed assets.

b) Tangible fixed assets purchased in the form of exchange:

The primary price of fixed assets purchased in the form of exchange with an unsimilar tangible fixed asset or other assets is the rational value of tangible fixed asset reveived or rational value of fixed assets brought to be exchanged (after addition of additional payables or deduction of the receivables) plus (+) taxes (excluding refundable taxes), the directly related costs to be paid by the time putting the fixed assets into a state of ready for use such as the cost of shipping, loading and unloading, upgrade, installation, testing and registration fee (if any).

The primary price of tangible fixed assets purchased in the form of exchange with a similar tangible fixed asset or may be formed due to be sold in exchange for ownership of a similar asset which is the Residual value of tangible fixed asset to be exchanged.

c) Tangible fixed assets to be built or produced by themselves :

The primary price of tangible fixed assets to be built by themselves is the value of settlement of works when being put into use. In case the fixed assets are put into use but have not been finalized, the enterprises shall record the primary price by the provisional price and adjust after settlement of completed works.

The primary price of tangible fixed assets to be produced by themselves is the actual cost of tangible fixed assets plus (+) costs of installation, testing and other directly related costs by the time putting the tangible fixed assets into a state of ready for use (except for internal profits, value of products recovered during pilot testing, production, the unreasonable costs as waste materials, labor or other costs beyond the norm prescribed in construction or production).

d) The primary price of tangible fixed assets due to construction:

The primary price of fixed assets due to capital construction is formed by the method of contractor appointment is the settlement price of the construction as prescribed in the current Regulations on management of investment and construction plus (+) registration fee and other directly related costs. In case the fixed assets due to construction are put into use but have not been finalized, the enterprises shall record the primary price by the provisional price and adjust after settlement of completed works.

For fixed assets that are animals working and/or giving products, perennial orchards, the primary price is the entire actual costs paid for these animals or orchards from the formation to the time of putting into operation and use.

e) Tangible fixed assets are funded, offered, donated or excessive by detection.

The primary price of tangible fixed assets due to funding, offer, donation, excess due to detection is the value by actual evaluation of the delivery Council or professional valuation organization.

g) Tangible fixed assets allocated and transferred:

The primary price of tangible fixed assets allocated or transferred include the residual value of the fixed assets on accounting books at allocating or transferring units or the value by actual evaluation of the professional valuation organization as prescribed by law, plus (+) directly related costs which the asset receiving party has to pay by the time the fixed assets are put into a state of ready for use such as cost of leasing of valuation organization, upgrade, installation, testing....

h) Tangible fixed assets from receiving and receiving back contributed capital:

The fixed assets from receiving and receiving back contributed capital are value agreed on consensus by the members, founding shareholders or agreed between enterprises and capital contributors or evaluated by professional organization as prescribed by law and approved by members and founding shareholders

2. Determining the primary price of intangible fixed assets:

a) Intangible fixed assets from procurement:

The primary price of intangible fixed assets is a purchase price actually paid plus (+) taxes (excluding refundable taxes) and directly related costs to be paid by the time putting the assets into use.

In case the intangible fixed assets purchased by deferred payments or installment payments, the primary price of fixed assets is the purchase price paid at the time of purchase (excluding interest on deferred payment).

b) Intangible fixed assets purchased in the form of exchange:

The primary price of intangible fixed assets in the form of exchange with an unsimilar intangible fixed asset or other assets is the rational value of intangible fixed assets received back or the rational value to be exchanged (after addition of payables or reduction of receivables) plus (+) taxes (excluding refundable taxes) and directly related costs by the time putting the asset into use as expected.

The primary price of intangible fixed assets purchases in the form of exchange with a similar intangible fixed asset or formed due to be sold for exchange of ownership of a similar asset is a Residual value of intangible fixed assets to be exchanged.

c) The intangible fixed assets allocated, offered, donated or transferred:

The primary price of intangible fixed assets allocated, offered, donated is the initial rational value plus (+) directly related costs to be paid for putting the asset into use.

The primary price of fixed assets transferred is the primary price recorded in the accounting books of enterprises having transferred assets. The enterprises receiving these assets shall record the primary price, depreciation and Residual value of the assets as prescribed.

d) Intangible fixed assets are created from inside of enterprises :

The primary price of intangible fixed assets created from inside of enterprises is the costs directly related to the phase of pilot construction and production to be paid by the time putting those fixed assets into use as expected.

With regards to the costs incurred internally for business to have trademarks, issuance right, customer lists, the costs incurred in the research stage and similar items not meeting the standard and recognizing these intangible assets are recorded in the business costs in the period.

e) Intangible fixed assets are land use right:

- Intangible fixed assets are land use right including:

+ The land use right allocated by the State with land use fee or receiving the transfer of legal land use right (including term and non-term land use right).

+ The right to use the leased land before the effective date of the Land Act 2003 but the rent has been paid for the leasing time or paid in advance for many years but the remaining land lease term paid is at least five years and granted with certificate of land use right by the competent authority.

The primary price of fixed assets determined is the total amount paid to have the legal land use right plus (+) costs of site clearance, ground leveling, registration fee (excluding costs for building works on land) or the value of land use right with contributed capital.

- Land use rights not recognized as intangible assets, including :

+ Land use rights allocated by the State without land use fee.

+ Land lease rent paid one time for the entire lease term (the land lease time after the effective date of the Land Law 2003 without certificate of land use right granted), the rent is amortized into the business costs by the number of lease year.

+ Land lease rent paid annually, the rent is recorded into the business costs in the period in proportion to the rent annually paid.

- For the assets as housing and land for sale or trading of real estate companies, the enterprises must not record them as fixed assets and depreciate.

g) The primary price of intangible fixed assets is the copyright, industrial property right, plant variety right in accordance with the law on intellectual property: the total actual costs that enterprises have paid to get copyright, industrial property right, plant variety right in accordance with the law on intellectual property.

h) The primary price of fixed assets as software programs:

The primary price of fixed assets as software programs determined is the total actual costs the enterprise have paid to have software programs in case they may be separated from the related hardware and designed with semiconductor integrated circuit in accordance with the law on intellectual property.

3. Fixed assets from financial leasing:

The primary price of fixed assets from financial leasing reflected in the leasing units is the value of leased assets by the time starting the lease of assets plus (+) direct costs incurred initially related to the financial leasing.

4. The primary price of enterprise's fixed assets is only changed in the following cases:

a) Re-evaluating the value of fixed assets in cases:

- By decision of competent state authority.

- Implementation of enterprise reorganization, enterprise ownership change, enterprise transformation: split, merger, consolidation, equitization, sale, lease, conversion of limited liability company into a joint stock company and from joint stock company converted into a limited liability company.

- Investment made outside enterprise by use of assets.

b) Upgrading fixed assets

c) Dismantling one or a number of parts of fixed assets but these parts are managed by standard of a tangible fixed asset.

When changing the primary price of fixed assets, the enterprise have to make a record specifying grounds for change and re-determine indicators of primary price, the Residual value in accounting book, accumulated depreciation, utilization time of fixed assets and conduct the record as prescribed.

Article 5. Principle to manage fixed assets:

1. All fixed assets in enterprise must have a separate record (including record of delivery of fixed assets, contracts, invoices of purchase of fixed assets, and other related papers). Each fixed asset must be classified, numbered with its own card, monitored in detail and reflected in the monitoring book of fixed assets.

2. Each fixed asset must be managed by its primary price, accumulated depreciation and residual value in accounting books

Residual value in accounting books of fixed assets	=	Primary price of fixed assets	-	Accumulated depreciation of fixed assets

3. For fixed assets without need of use awaiting disposal, but not fully depreciated, the enterprises have to manage, monitor and preserve under current regulations and depreciation under the provisions of this Circular.

4. The enterprises must manage for fixed assets fully depreciated but still involved in business activities as normal fixed assets.

Article 6. Classification of enterprise's fixed assets

Based on the purpose of use of fixed assets, the enterprises shall conduct classification of fixed assets by the following indicators:

1. Fixed assets used for business purposes are fixed assets managed and used by enterprises for their business purposes.

a) For tangible fixed assets, the enterprises can classify them as follows:

Type 1: Housing and structures: are the enterprise's fixed assets formed after the construction process, such as head office, warehousing, fences, water tower, open storage, the works decorating housing, roads, bridges, railways, airfield, piers, wharves, docks and slipway.

Type 2: Machinery and equipment: the whole machinery and equipment used in the business operation of the enterprise such as specialized machinery, working equipment, drilling rigs in the oil and gas area, cranes, technological lines and individual machines.

Type 3: Means of transport, transmission equipment are types of means of transportation including railway, water way, road, air, pipeline and transmission equipment, such as information system, electrical system, water pipe and conveyor.

Type 4: Equipment and management tools: are the equipment and tools used in the management of the enterprise's business operations such as computers for management, electronic equipment, equipment, measurement and quality tools, dehumidifiers, vacuum cleaners, anti-termite.

Type 5: Perennial orchards, working animals and / or giving products: are the perennial orchards as coffee plantations, tea plantations, rubber plantations, orchards, lawn, green carpet .. ., working animals and / or giving products, such as herd of elephants, horses, buffaloes, cows ...

Type 6: Other types of fixed assets: are all other fixed assets not listed in the above five types such as pictures,.

b) Intangible fixed assets: land use rights as stipulated in Clause 2, Article 4 of this Circular, issuance right, patent, inventions, literature, works of art, science, products, results of art performance, video and audio recordings, broadcasting programs, satellite signals carrying coded programs, industrial designs, designs of semiconductor integrated circuits, business secrets, trademarks, trade names and geographical indications, plant varieties and breeding material.

2. Fixed assets used for welfare purposes, career, security and national defense are the fixed assets managed and used by enterprises for welfare purposes, career, security and national defense in the enterprises. These fixed assets are also classified under provisions of Point 1 mentioned above.

3. Fixed assets preserved, kept or stored are the fixed assets which the enterprises preserve or keep for other units or keep for the State as prescribed by the competent State agencies.

4. Depending on the requirements on management of each enterprise, the enterprises shall classify more detailed their types of fixed asset in each group accordingly.

Article 7. Investment, upgrade and repair of fixed assets:

1. The costs which enterprises have paid for upgrade of fixed assets are reflected by an increase in primary price of such fixed assets. These costs must not be recorded into the cost of business and productions in the period.

2. The repair costs of fixed assets must not be calculated by an increase in primary price of fixed assets but are recorded directly or amortized into the business cost in the period, but not exceeding 3 years maximally.

For fixed assets whose repair is cyclical, the enterprises shall be allowed for deduction of repair cost by estimating into the annual cost. If the actual cost of repair of fixed assets is greater than the deduction by estimate, the enterprises shall be allowed to include in the rational costs this difference.

If the actual cost of repair of fixed assets is less than the deduction, the difference is recorded by a reduction of business costs in the period.

3. The costs related to intangible assets generated after initial recognition and evaluated with certainty, increasing the economic benefits of the intangible fixed assets compared to the initial activity, shall be reflected by an increase of primary price cost . Other costs related to intangible assets generated after initial recognition are recorded in cost of business and production.

Article 8. Leasing, pledging, mortgaging, sale or disposal:

1. All activities of leasing, pledging, mortgaging, sale or disposal of fixed assets must comply with current regulations of law.

2. For leased fixed assets:

a) Operating fixed assets:

- The leased enterprise must have responsibility for management, use of fixed assets under provisions in the lease contract. The leasing cost of fixed assets is recorded into business cost in the period.

- The leasing enterprise as the owner must monitor and manage the leased fixed assets.

b) For fixed assets from financial leasing:

- The leased enterprise must monitor, manage and use the leased fixed assets as they are owned by enterprises and fulfill the obligations committed in the contract of fixed assets leasing.

- The leasing enterprise, as an investor shall monitor and comply with the provisions of the contract of fixed assets leasing.

c) In case in the contract of asset leasing (including operating leasing and financial leasing) stipulating that the lessee shall repair the assets during the leasing term, the repairment costs of the leased fixed assets shall be recorded in the costs or amortized into the business cost but the time must not exceed 3 years.

Chapter III:

REGULATION ON DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

Article 9. Principles of depreciation of fixed assets:

1. All of the enterprise's current fixed assets must be depreciated excluding the following fixed assets:

- Fixed assets have been fully depreciated but are still used in production and business activities.

- Fixed assets are lost during depreciation.

- Other fixed assets managed but not owned by enterprise.

- Fixed assets are not managed, monitored and recorded in the enterprise's accounting books.

- Fixed assets are used in welfare activities to serve the enterprise's employees (excluding the fixed assets to serve employees working at enterprises such as mid-shift rest house, shift, mid-shift canteen, dressing house, toilet, clean water tank, garage, medical room or station for health examination, the employee shuttle bus, training facilities, vocational training and housing for employees built by enterprise).

- Fixed assets from the non-refundable aid after the competent agencies have handed them over to enerprises in service of their scientific research.

- Intangible fixed assets are long-term land use right with land use fee or receiving the legal long-term land use right.

2. The depreciation of fixed assets included in the rational costs when calculating the Enterprise Income Tax shall comply with the provisions in the legal documents on enterprise income tax

3. In case the fixed assets used in welfare activities to serve the enterprise's employees specified in Clause 1, Article 9 of this Circular are engaged in the production and business activities, the enterprise shall base on the time and unitilization nature of these fixed assets to perform the depreciation in the enterprise's business cost and notify the tax agency directly managing for monitoring and management.

4. Fixed assets are lost or damaged during depreciation and may not be repaired or remedied. The enterprises shall determine the cause and responsibility for compensation of the organization or individual causing the loss or damage. The difference between the Residual value of the asset with the compensation of organization or individual causing the loss or damage, the compensation of insurance agency and the value recovered (if any), the enterprises shall use the financial reserve fund

for compensation. In case the financial reserve fund is not sufficient for compensation, the enterprises may include the deficit in their rational costs when determining the enterprise income tax

5. Enterprises leasing the operating fixed assets must depreciate the leased fixed assets.

6. Enterprises leasing the fixed assets in the form of financial leasing (referred to as fixed assets from financial leasing) must depreciate the leased fixed assets as the fixed assets owned by enterprises under the current regulations. In case right at the starting time of asset lease, the enterprise leasing the fixed assets from financial leasing shall commit not to repurchase the leased assets in the contract of financial leasing, the enterprise leasing may depreciate the fixed assets from financial leasing under the leasing term in the contract.

7. In case of re-evaluation of value of fixed assets fully depreciated for capital contribution, transfer upon split, consolidation, merger, these assets shall be evaluated by professional evaluation organizations but not lower than 20% of primary price of such assets. The time of depreciation for these assets is the time the enterprises officially take over the assets and put them into use and the time of depreciation is from 3 to 5 years. The specific time shall be decided by the enterprises but they must notify the tax authorities before implementation.

For the enterprises implementing equitization, the time of depreciation of the above fixed assets is the time the enterprises are granted the business registration certificates converted into joint stock companies.

8. Enterprises with 100% state capital implementing the evaluation of enterprises for equitization by the method of discounted cash flow method (DCF), the increasing difference of the state capital between the actual value and the value in acounting books is not recognized as intangible assets and amortized into the production cost in the period but the time shall not exceed 10 years. The starting time of amortization into the costs is the time the enterprises are officially converted into joint-stock companies (with business registration certificate).

9. The depreciation or stoppage of depreciation of fixed assets is implemented from the start date (by a number of days of a month) on which the fixed assets increase or decrease. The enterprises shall record the increase or decrease of fixed assets under current regulations on enterprise accounting system.

10. For capital construction works completed and put into use, enterprises have recorded the increase of fixed assets by provisional price due to unrealized settlement. Upon settlement of capital construction works completed with the difference between the provisional value and settlement value, the enterprises shall adjust the primary price of fixed assets by settlement value approved by competent authorities. The enterprises shall not adjust the rate of depreciation deducted from the time the fixed assets completed and put into use to the time of settlement approval. The depreciation costs after the settlement time are determined on the basis of taking the settlement value of fixed assets approved minus (-) the number depreciated the time of settlement approval of fixed assets and divided (:) by remaining time of depreciation of fixed assets as prescribed.

11. For fixed assets monitored, managed and depreciated by enterprises under Circular No. 203/2009/TT-BTC but now ineligible for the primary price of fixed assets in accordance with Article 3 of this Circular, the residual value of these assets shall be amortized into the enterprise's costs of business and production. The time of amortization shall not exceed three years from the effective date of this Circular.

Article 10. Determination of time of depreciation of tangible fixed assets :

1. For new fixed assets (not used), the enterprises must depend on the time frame of depreciation of fixed assets specified in Appendix 1 issued together with this Circular to determine the time of depreciation of fixed assets.

2. For fixed assets used, the time of depreciation of fixed assets is determined as follows:

$$\text{The time of depreciation of fixed assets} = \frac{\text{Rational value of fixed assets}}{\text{Sale price of fixed assets 100\% new of the same type (or of equivalent fixed assets in the market)}} \times \text{The time of depreciation of new fixed assets of the same type determined in Annex 1 (issued together with this Circular)}$$

In which: The rational value of fixed assets is the purchase price or actual exchange (in case of sale and purchase and exchange), the Residual value of the fixed assets or the value by assessment of a valuation organization (in case of being given, offered, donated, allocated or transferred) and other cases.

3. Change of time of depreciation of fixed assets:

a) In case the enterprises wish to determine the time of depreciation of other new and used fixed assets compared with the time frame of depreciation as prescribed in Annex 1 issued together with this Circular, they must plan the change of time of depreciation of fixed assets on the basis of clear explanation of the following contents:

- Technical life service of fixed assets by design;

- Present condition of fixed assets (time used of fixed assets, asset generation, actual condition of asset);

- The impact of the increase or decrease in depreciation of fixed assets on the result of business and repayment capital to credit institutions.

- For assets formed from B.O.T and B.C.C investment projects, the enterprises have to supplement the Contract signed with the investors.

b) Competence to approve the Plan for change of time of depreciation of fixed assets:

- The Ministry of Finance shall approve the Plan in case:

+ The parent companies of the economic groups, corporations and state companies holding 51% of the charter capital or more decided to establish by Ministries, sectors and Prime Minister.

+ Subsidiaries with their parent company, economic groups and corporations holding 51% of the charter capital or more.

- Service of Finance of centrally-affiliated provinces and cities shall approve for Corporations, independent companies established by the People's Committees of centrally-affiliated provinces and cities, the enterprises of other economic sectors having their head offices in the area.

On the basis of the Plan for change of time of depreciation of fixed assets approved by the competent authorities, within 20 days after the approval date of the Plan, the enterprises shall notify the directly managing tax agency for monitoring and management.

c) Enterprises may change the time of depreciation of fixed assets once for an asset. The extension of time of depreciation of fixed assets shall not exceed the technical life service of fixed assets and does not change the enterprises' business results from the profit to loss or vice versa in the year making a decision on the change. In case the enterprises change the time of depreciation of fixed assets not in accordance with regulation, the Ministry of Finance and directly managing tax agency shall request the enterprises to re-determine the change as prescribed.

4. In case of impact factors (such as upgrading or removal of one or several parts of fixed assets) to extend or shorten the utilization time previously determined of the fixed assets, the enterprises shall re-determine the time of depreciation of fixed assets according to the three criteria mentioned above at the time of completion of generated operation and make a record stating the grounds for changing the time of depreciation for submission to the competent authority for decision in accordance with Item b, Clause 3 of this Article.

Article 11. Determination of time of depreciation of intangible fixed assets:

1. The enterprises shall determine the time of depreciation of intangible fixed assets by themselves but not exceeding 20 years

2. For the intangible fixed assets which are the value of land use right with term, the leased land use right. The time of depreciation is the time permitted for land use of enterprises.

3. For the intangible fixed assets which are copyright, intellectual property right, plant variety right, the time of depreciation is the term of protection indicated on the degree of protection as prescribed (excluding the extended term of protection).

Article 12. Determination of the time of depreciation of fixed assets in several special cases:

1. For investment projects in the form of Build - Operate - Transfer (BOT) and Business Cooperation Contract (BCC), the time of depreciation of fixed assets shall be determined from the time to put the fixed assets into use until the end of the project. In case the above projects have generated irregular revenue in the years of project implementation but the calculation of depreciation on the above principles affects the enterprises' business result, they shall make a report to the Ministry of Finance for consideration of the increase or decrease in depreciation as provided for in Clause 3, Article 10 of this Circular.

2. For production lines with military particularity specific and directly involved in tasks of national defense and security in national defense and security companies, based on the provisions of this Circular, the Ministry of Defense and the Ministry of Public Security shall decide the time frame for depreciation of these assets.

Article 13. Method of depreciation of fixed assets:

1. Methods of depreciation:

a) Straight-line depreciation method.

b) Adjusted reducing balance method

c) Method of depreciation based on volume

2. Based on the capacity to meet the applicable conditions specified for each method of depreciation of fixed assets, the enterprises may choose method of depreciation appropriate with each type of enterprises' fixed asset:

a) The straight-line depreciation method is the method of depreciation by the rate of stability calculation of each year into the enterprises' costs of business and production of the fixed assets involved in the business operation.

The enterprises operating with high economic efficiency may accelerate their depreciation, but not more than 2 times of the depreciation rate by the straight-line method for rapid technological innovation. The fixed assets involved in business activities and accelerated their depreciation are machinery and equipment, experimental and measuring instruments, equipment and means of transport, management tools, animals, perennial orchards. When performing accelerated depreciation, the enterprises must ensure profitable business. In case the enterprises accelerate their depreciation exceeding 2 times of the rate specified in time frame for use of fixed assets provided for in Appendix 1 attached to this Circular, the excess of accelerated depreciation (over 2 times) is not included in the reasonable costs upon calculation income tax in the period.

b) Adjusted reducing balance method:

This method applies to the enterprises in areas with technology requiring rapid changes and development.

The fixed assets involved in business operations are depreciated by the adjusted reducing balance method must meet the following conditions:

- Being new fixed assets (not used);

- Being machinery, equipment, experimental and measuring instruments.

c) Method of depreciation based on volume:

The fixed assets involved in business operations are depreciated by this method are types of machinery and equipment meeting the following conditions:

- Directly related to product making;

- Determining the total number and volume of products made by design capacity of fixed assets;

- The actual capacity per month in the fiscal year is not less than 100% of design capacity.

The contents of the methods of depreciation are prescribed in detail in Appendix 2 issued together with this Circular.

3. The enterprises shall decide the method of depreciation, the time of deduction of the fixed assets as prescribed in the Circular and inform the directly managing tax agency prior to implementation.

4. Method of depreciation applicable to each fixed asset which the enterprise has chosen and notified the directly managing tax must be implemented consistently during the process of utilization of fixed assets. In special case of changing method of depreciation, the enterprises must clearly explain the changes in the way of using the fixed assets to bring economic benefits to the enterprises. Each fixed asset is allowed to change only one method of depreciation during the utilization and must be notified in writing to the directly managing tax office.

Chapter IV:

IMPLEMENTATION ORGANIZATION

Article 14. Effect

1. This Circular takes effect on June 10, 2013 and applies from fiscal year 2013.

2. This Circular supersedes Circular No. 203/2009/TT-BTC dated October 20, 2009 of the Minister of Finance guiding the regulation on management, use and depreciation of fixed assets. From the tax year 2013, Item k, Point 2.2, Clause 6, Article 6 of Circular No. 123/2012/TT-BTC dated July 27, 2012 of the Minister of Finance guiding the implementation of some articles of the Law on enterprise Income Tax shall apply in accordance with amendments and supplements as following:

"k) Long-term land use rights are not depreciated and amortized into the costs deducted in determining taxable income, the land use right with term if adequate invoices and documents and complying with the procedures as prescribed by law, involved in production and business activities, shall be amortized into the costs deducted according to the term permitted for land use specified in the certificate of land use right, except for the case the term land use right with fee is depreciated to be included in the reasonable costs upon calculation of enterprise income tax "

3. In case the business individuals having fixed assets and meeting regulations on the management of fixed assets specified in this Circular may depreciate fixed assets to determine reasonable costs except for calculation of personal income tax.

4. Any difficulty or problem arising during the implementation should be promptly reflected to the Ministry of Finance for settlement.

FOR MINISTER
DEPUTY MINISTER

Tran Van Hieu

ANNEX I

TIME FRAME OF DEPRECIATION OF TYPES OF FIXED ASSETS
(Issued together with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance

List of groups of fixed assets	Minimum time of depreciation (year)	Maximum time of depreciation (year)
A - Machinery and power equipment		
1. Power generator	8	15
2. Generator, hydropower, thermal power, wind power, gas mixture.	7	20
3. Transformers and electrical equipment	7	15
4. Other power machinery and equipment	6	15
B - Other machinery and working equipment		
1. Machine tool	7	15
2. Machinery and equipment used in the mining industry	5	15
3. Tractor	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp Machinery for agriculture and forestry	6	15
5. Water and fuel pump	6	15
6. Metallurgical and anti rust and corrosion surface processing equipment	7	15
7. Specialized equipment for the production of chemicals	6	15
8. Specialized machinery and equipment for production of building materials, stoneware and glassware	10	20
9. Specialized equipment for the production of components and electronics, optics, precision mechanics	5	15
10. Machinery and equipment used in the leather industry, stationery cultural product printing	7	15
11. Machinery and equipment used in the textile	10	15
12. Machinery and equipment used in the garment industry	5	10

13. Machinery and equipment used in the paper industry	5	15
14. Machinery and equipment of food producing and processing	7	15
15. Cinema and health machinery and equipment	6	15
16. Machinery, equipment of telecommunications, information, electronics, computer and television	3	15
17. Pharmaceutical manufacturing machinery and equipment.	6	10
18. Other machinery and equipment	5	12
19. Machinery and equipment used in the petrochemical industry	10	20
20. Machinery and equipment used in oil and gas exploration and extraction.	7	10
21. Construction machinery and equipment	8	15
22. Crane	10	20
C - Experimental and measuring tools		
1. Experimental and measuring equipment of mechanical, thermal and acoustic quantitives	5	10
2. Optical and spectral equipment	6	10
3. Electrical and electronic equipment	5	10
4. Physico-chemical measuring and analyzing equipment	6	10
5. Radiation equipment and instruments	6	10
6. Particularly specialized equipment	5	10
7. Other experimental and measuring equipment	6	10
8. Molds used in the foundry industry	2	5
D - Equipment and vehicles		
1. Roadway transport vehicles	6	10
2. Railway transport vehicles	7	15
3. Water way transport vehicles	7	15
4. Airway transport vehicles	8	20
5. Pipeline transportation equipment	10	30
6. Goods loading and unloading and lifting equipment.	6	10
7. Other equipment and vehicles	6	10
E - Management tools		
1. Calculating and measuring equipment	5	8
2. Machinery, communications-electronics equipment, and computer software for management	3	8
3. Other management tools and means	5	10
G - Housing and structures		
1. Solid housing	25	50
2. Mid-shift rest house, shift, mid-shit canteen, dressing house, toilet, garage, etc.	6	25
3. Other housing	6	25
4. Warehouses, storage tanks, bridges, roads, airfield, parking, drying yeard ...	5	20
5. Embankments, dams, culverts, channels, ditches	6	30

6. Harbor, dock slipway ...	10	40
7. Other structures	5	10
H - Animals and perennial orchard		
1. Kinds of animal	4	15
2..Industrial crop plantation, orchards and perennial orchards	6	40
3.Lawn and green carpet	2	8
I - Other types of intangible fixed assets not specified in the above groups	4	25
K - Other intangible fixed assets	2	20

ANNEX 2

METHOD OF DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

(Issued together with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance)

I. Straight-line depreciation method:

1. Content of the method:

The fixed assets in the enterprises are depreciated by the straight-line depreciation method as follows:

- Determining the annual average rate of depreciation for the fixed assets by the following formula:

$$\text{Annual average rate of depreciation for the fixed assets} = \frac{\text{Primary price of fixed assets}}{\text{Time of depreciation}}$$

- Monthly average rate of depreciation equal to the yearly depreciation divided by 12 months.

2. In case the time of depreciation or the primary price of the fixed assets changes, the enterprise have to re-determine the average rate of depreciation of the fixed assets by taking the Residual value in the accounting book divided by the time of depreciation re-determined or remaining time of depreciation (determined as the difference between the time of depreciation registered minus the time of depreciation) of the fixed assets.

3. The rate of depreciation for the final year of the time of depreciation of fixed assets is determined as the difference between the primary price of fixed assets and the accumulated depreciation made to the preceding year of the final year of those fixed assets.

4. TSCĐ Example of calculation and depreciation of fixed assets:

For example: Company A purchases a fixed asset (new 100%) with the invoice price of 119 million dong, a purchase discount of 5 million dong, the shipping cost of 3 million dong, the cost of installing and test run of 3 million.

a. Knowing that fixed assets have technical life service is 12 years, the time of depreciation of fixed assets is 10 years as expected (in accordance with the provisions of Appendix 1 issued together with the Circular No.. .../2013/TT- BTC), the fixed assets are put into use on January 01, 2013.

Primary price of fixed assets = 119 million – 5 million + 3 million = 120 million dong

Annual average rate of depreciation = 120 million : 10 years = 12 million/year

Monthly average rate of depreciation = 12 million dong : 12 months = 1 million dong/month

Annually, the enterprises shall deduct 12 million dong of the cost of depreciation of fixed assets into the business costs.

b. After 5 years of use, the enterprises shall upgrade their fixed assets with a total cost of 30 million dong, the utilization time re-evaluated is 6 years (increasing 1 year compared with the utilization time initially registered). The date completed and put into use is January 01, 2018.

Primary price of fixed assets = 120 million dong + 30 million dong = 50 million dong

Depreciation deducted = 12 million dong (x) 5 years = 60 million dong

Residual value in accounting book = 150 million dong - 60 million dong = 90 million dong

Annual average rate of depreciation = 90 triệu đồng : 6 years = 15 million dong / year

Monthly average rate of depreciation =15.000.000 đồng : 12 months =1.250.000 dong/ month

From 2018 onwards, the enterprises shall depreciate 1.250.000 dong per month into the business costs for the fixed assets upgraded.

5. Determination of rate of depreciation for fixed assets put into use before October 01, 2013:

a. Way to determine the rate of depreciation:

- Based on the data in the accounting books and records of fixed assets to determine their Residual value in the accounting books of fixed assets.

- Determining the remaining time of depreciation of fixed assets by the following formula:

$$T = T_2\left(1 - \frac{t_1}{T_1}\right)$$

In which:

T : Remaining time of depreciation of fixed assets

T_1 : Time of depreciation of fixed assets is determined under provisions of Annex 1 issued together with the Circular No. 203/2009/TT-BTC.

T_2 : Time of depreciation of fixed assets is determined under provisions of Annex 1 issued together with the Circular No. ..../2013/TT-BTC.

t_1 : Actual time of depreciation of fixed assets

- Determining the annual rate of depreciation (for the remaining years of fixed assets) as follows:

$$\text{Annual average rate of depreciation of fixed assets} = \frac{\text{Residual value of fixed assets}}{\text{Remaining time of depreciation of fixed assets}}$$

- The monthly average rate of depreciation equal to the yearly depreciation deduction divided by 12 months.

b. Example of calculation and depreciation of fixed assets:

Ex: An enterprise uses a mining machine with primary price of 600 million dong since January 01, 2011. The utilization time determined in accordance with Annex 1 issued together with the Circular No. 203/2009/TT-BTC is 10 years. The time for using this mining machine by the end of December 31, 2012 is 2 years. The accumulated depreciation is 120 million dong.

- Residual value in accounting books of mining machine is 480 million dong.

- The enterprise determines the time of depreciation of the mining machine is 15 years under the Annex I of the Circular No..... /2013/TT-BTC.

- Determining the remaining time of depreciation of the mining machine is as follows:

$$\text{Remaining time of} = 15 \text{ years} \times \left(1 - \frac{2 \text{ years}}{10 \text{ years}}\right) = 12 \text{ years}$$

- Annual average rate of depreciation = 480 million dong : 12 years = 40 million dong/year (under Circular No..... /2013/TT-BTC)

Monthly average rate of depreciation = 480 million dong : 12 months = 3.333 million dong/month

From January 01, 2013 to the end of December 31, 2024, the enterprise shall carry out depreciation for the mining machine into the monthly business costs of 3.333 million dong.

II. Adjusted reducing balance method:

1. Content of the method:

The rate of depreciation of fixed assets by this method is determined such as:

- Determining the time of depreciation of fixed assets:

The enterprises shall determine the time of depreciation of fixed assets as provided for in the Circular No..... /2013/TT-BTC of the Ministry of Finance.

- Determining the annual rate of depreciation of fixed assets in the years by the following formula:

$$\text{Annual rate of depreciation of fixed assets} = \text{Residual value of fixed assets} \times \text{Accelerated depreciation rate}$$

In which:

The accelerated depreciation rate is determined by the following formula:

$$\text{Accelerated depreciation rate (\%)} = \text{Rate of depreciation by straight-line method} \times \text{Adjustment coefficient}$$

Rate of depreciation of fixed assets by the straight-line method is determined as follows:

$$\text{Rate of depreciation of fixed assets by the straight-line method (\%)} = \frac{1}{\text{Time of depreciation of fixed assets}} \times 100$$

Adjsutment coefficient is determined by the time of depreciation of fixed assets specified in the following table:

Time of depreciation of fixed assets	Adjsutment coefficient (time)
Up to 4 years ($t \leq 4$ years)	1,5
Over 4 to 6 years (4 years $< t \leq 6$ years)	2,0
Over 6 years (t> 6 years)	2,5

For the last years, when the annual rate of depreciation determined by the reducing balance method above mentioned is equal to (or lower) the average rate of depreciation between the Residual value and remaining number of years of utilization of fixed assets, then from that year, the rate of depreciation is calculated by the Residual value of the fixed assets divided by the remaining number of years of utilization of fixed assets.

- The monthly rate of depreciation is equal to the yearly deducted depreciation divided by 12 months.

2. Example of calculation and depreciation of fixed assets:

Ex: Company A has purchased a new device producing electronic components with the primary price of 50 million dong. The time of depreciation of fixed assets determined in accordance with Appendix 1 (issued together with Circular No..../ 2013/TT-BTC) is 5 years.

Determining the annual rate of depreciation as follows:

- Annual rate of depreciation of fixed assets by the straight-line method is 20%.

- Accelerated depreciation rate by the reducing balance method is equal to 20% x 2 (adjustment coefficient) = 40%

- Annual rate of depreciation of the above fixed assets is determined in the following table:

Unit: Dong

Year	Residual value of fixed assets	Way to calculate annual depreciation of fixed assets	Annual rate of depreciation	Monthly rate of depreciation	Year-end accumulated depreciation
1	50.000.000	50.000.000 x 40%	20.000.000	1.666.666	20.000.000
2	30.000.000	30.000.000 x 40%	12.000.000	1.000.000	32.000.000
3	18.000.000	18.000.000 x 40%	7.200.000	600.000	39.200.000
4	10.800.000	10.800.000 : 2	5.400.000	450.000	44.600.000
5	10.800.000	10.800.000 : 2	5.400.000	450.000	50.000.000

In which:

+ Rate of depreciation of fixed assets from the 1st year to the 3rd year is calculated by the Residual value of fixed assets multiplied by the accelerated depreciation rate(40%).

+ From the 4th year onwards, annual rate of depreciation is equal to the Residual value of fixed assets (in the beginning of the 4th year) divided by the remaining number of years of utilization of fixed assets (10.800.000 : 2 = 5.400.000). [Because in the 4th year: the rate of depreciation by reducing balance method (10.800.000 x 40%= 4.320.000) is lower the average rate of depreciation between the Residual value and remaining number of year of utilization of fixed assets (10.800.000 : 2 = 5.400.000)].

III. Method of depreciation based on volume:

1. Content of the method:

The fixed assets in enterprises are depreciated by this method as follows:

- Based on the technical-economic records of the fixed assets, the enterprises shall determine the total amount and volume of products made according to the design capacity of fixed assets, referred to as the output by capacity design.

- Based on the actual situation of production, the enterprise shall determine the actual amount and volume of products made monthly, annually of the fixed assets.

- Determining the monthly rate of depreciation of fixed assets by the following formula:

Monthly rate of depreciation of fixed assets = Amount of products monthly made X Average rate of depreciation for a unit of product

In which:

$$\text{Average rate of depreciation for a unit of product} = \frac{\text{Primary price of fixed assets}}{\text{Output by design capacity}}$$

- Annual rate of depreciation of fixed assets is equal to the total rate of depreciation of 12 months in a year or by the following formula:

Annual rate of depreciation of fixed assets = Amount of products yearly made X Average rate of depreciation for a unit of product

In case the design capacity or primary price of fixed assets changes, the enterprises shall re-determine the rate of depreciation of fixed assets.

2. Example of calculation and depreciation of fixed assets:

For example: Company A purchased bulldozer (new 100%) with the primary price of 450 million dong. The design capacity of this bulldozer is 30m^3/hour. The output by the design capacity of this machine is 2.400.000 m^3. The product volume gained in the first year of this bulldozer is:

Month	Volume of product finished (m^3)	Month	Volume of product finished (m^3)
Month 1	14.000	Month 7	15.000
Month 2	15.000	Month 8	14.000
Month 3	18.000	Month 9	16.000
Month 4	16.000	Month 10	16.000
Month 5	15.000	Month 11	18.000
Month 6	14.000	Month 12	18.000

The rate of depreciation by the method of depreciation based on volume is determined as follows:

- The average rate of depreciation for 1 m^3 of bulldozed land= 450 million dong: 2.400.000 m^3 = 187.5 dong/m^3

- Rate of depreciation of the bulldozer is calculated in the following table:

Month	Month Monthly actual output (m^3)	Month Monthly rate of depreciation (dong)
1	14.000	14.000 x 187.5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187.5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187.5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187.5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187.5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187.5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187.5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187.5 = 2.625.000

9	16.000	16.000 x 187.5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187.5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187.5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187.5 = 3.375.000
	Total of year	35.437.500

BỘ TÀI CHÍNH --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 45/2013/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2013*

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

- Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008;

- Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương I:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

1. Thông tư này áp dụng cho doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Việc tính và trích khấu hao theo Thông tư này được thực hiện đối với từng tài sản cố định (sau đây viết tắt là TSCĐ) của doanh nghiệp.

Điều 2. Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

3. Tài sản cố định thuê tài chính: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thoả mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

4. Tài sản cố định tương tự: là TSCĐ có công dụng tương tự trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương.

5. Nguyên giá tài sản cố định:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Giá trị hợp lý của tài sản cố định: là giá trị tài sản có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

7. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

8. Giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

9. Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

10. Thời gian trích khấu hao TSCĐ: là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.

11. Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

12. Giá trị còn lại của tài sản cố định: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCĐ và số khấu hao luỹ kế (hoặc giá trị hao mòn luỹ kế) của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

13. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.

14. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

Chương II:

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 3. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:

1. Tư liệu lao động là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình.

2. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành TSCĐ hữu hình được coi là TSCĐ vô hình.

Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả ba tiêu chuẩn nêu tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời bảy điều kiện sau:

a) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;

b) Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;

c) Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;

d) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;

đ) Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

e) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

g) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

3. Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Luật thuế TNDN.

4. Đối với các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, có giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo qui định thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

Điều 4. Xác định nguyên giá của tài sản cố định:

1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

a) TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

Trường hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới được xác định là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Những tài sản dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ được xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý tài sản cố định.

b) TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

c) Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng

thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

d) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng:

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

đ) Tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

e) Tài sản cố định hữu hình được cấp; được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử…

g) Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

a) Tài sản cố định vô hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phương thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

b) Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

c) Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng, được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

d) Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự

không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

đ) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

- Quyền sử dụng đất không ghi nhận là TSCĐ vô hình gồm:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

- Đối với các loại tài sản là nhà, đất đai để bán, để kinh doanh của công ty kinh doanh bất động sản thì doanh nghiệp không được hạch toán là TSCĐ và không được trích khấu hao.

e) Nguyên giá của TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có được quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

g) Nguyên giá TSCĐ là các chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

4. Nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị TSCĐ trong các trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

b) Đầu tư nâng cấp TSCĐ.

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này được quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao luỹ kế, thời gian sử dụng của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định:

1. Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại,

đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

2. Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ	=	Nguyên giá của tài sản cố định	-	Số hao mòn luỹ kế của TSCĐ

3. Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

4. Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.

Điều 6. Phân loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

Căn cứ vào mục đích sử dụng của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

a) Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tầu, cầu cảng, ụ triền đà.

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thuỷ, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải.

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò…

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

b) Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

2. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng được phân loại theo quy định tại điểm 1 nêu trên.

3. Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

Điều 7. Đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định:

1. Các chi phí doanh nghiệp chi ra để đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn

số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Điều 8. Cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

1. Mọi hoạt động cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định phải theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với tài sản cố định đi thuê:

a) TSCĐ thuê hoạt động:

- Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý TSCĐ cho thuê.

b) Đối với TSCĐ thuê tài chính:

- Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ đầu tư, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.

c) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản (bao gồm cả thuê hoạt động và thuê tài chính) quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Chương III:

QUY ĐỊNH VỀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 9. Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ:

1. Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất.

- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).

- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).

- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.

2. Các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trường hợp TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ cho người lao động của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp căn cứ vào thời gian và tính chất sử dụng các tài sản cố định này để thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

4. TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục được, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa

giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra, tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm và giá trị thu hồi được (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

6. Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính (gọi tắt là TSCĐ thuê tài chính) phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

7. Trường hợp đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì các TSCĐ này phải được các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

8. Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

9. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

10. Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

11. Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

Điều 10. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định hữu hình:

1. Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}} \times \text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư này)}$$

Trong đó: Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

3. Thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định:

a) Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác so với khung thời gian trích khấu hao quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp phải lập phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;

- Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thế hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);

- Ảnh hưởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ đến kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn vốn trả nợ các tổ chức tín dụng.

- Đối với các tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức B.O.T, B.C.C thì doanh nghiệp phải bổ sung thêm Hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.

b) Thẩm quyền phê duyệt Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao của tài sản cố định:

- Bộ Tài chính phê duyệt đối với:

+ Công ty mẹ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty do nhà nước nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên do các Bộ ngành, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

+ Các công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ trở lên.

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đối với các Tổng công ty, công ty độc lập do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có trụ sở chính trên địa bàn.

Trên cơ sở Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được phê duyệt Phương án, doanh nghiệp phải thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

c) Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu doanh nghiệp xác định lại theo đúng quy định.

4. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian trích khấu hao của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn nêu trên tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian trích khấu hao, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều này.

Điều 11. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình:

1. Doanh nghiệp tự xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.

2. Đối với TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

3. Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian trích khấu hao là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

Điều 12. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

1. Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T); Dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C), thì thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án. Trường hợp các dự án trên có phát sinh doanh thu không đều trong các năm thực hiện dự án mà việc tính khấu hao theo nguyên tắc trên làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp báo cáo Bộ Tài chính xem xét quyết định việc tăng, giảm khấu hao theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư này.

2. Đối với dây chuyền sản xuất có tính đặc thù quân sự và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại các công ty quốc phòng, công ty an ninh, thì căn cứ vào quy định tại Thông tư này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An quyết định khung thời gian trích khấu hao của các tài sản này.

Điều 13. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

1. Các phương pháp trích khấu hao:

a) Phương pháp khấu hao đường thẳng.

b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.

c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

a) Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp doanh nghiệp trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng tài sản cố định nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.

b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

- Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;

- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;

- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Nội dung của các phương pháp trích khấu hao được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện.

4. Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Chương IV:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Hiệu lực thi hành:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Kể từ năm tính thuế 2013, tiết k điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung sau:

“k) Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hoá đơn chứng từ và thực hiện

đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất giao có thu tiền có thời hạn được trích khấu hao để tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp".

3. Trường hợp các cá nhân kinh doanh có TSCĐ đáp ứng đầy đủ các quy định về quản lý tài sản cố định tại Thông tư này thì được trích khấu hao tài sản cố định để xác định chi phí hợp lý được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTCP;
- Văn phòng Tổng bí thư; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Website Chính phủ; Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Hội Kế toán và Kiểm toán VN, Hội Kiểm toán viên hành nghề VN (VACPA)
- Website Bộ Tài chính; Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

PHỤ LỤC I

KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)
A - Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	15
2. Máy phát điện, thuỷ điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí.	7	20
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	15
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	15
B - Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	15
2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	15
3. Máy kéo	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	15
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	15
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	15
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	15
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh	10	20
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	15

10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	15
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	10
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	15
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	15
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu	10	20
20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí.	7	10
21. Máy móc thiết bị xây dựng	8	15
22. Cần cẩu	10	20
C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	10
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	10
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D - Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thuỷ	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E - Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
G - Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố.	25	50
2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe...	6	25
3. Nhà cửa khác.	6	25

4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng.	6	30
6. Bến cảng, ụ triền đà...	10	40
7. Các vật kiến trúc khác	5	10
H - Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên.	4	25
K - Tài sản cố định vô hình khác.	2	20

PHỤ LỤC 2

PHƯƠNG PHÁP TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính)

I. Phương pháp khấu hao đường thẳng:

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian trích khấu hao}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

3. Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao luỹ kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

4. Ví dụ tính và trích khấu hao TSCĐ:

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

a. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2013.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm =12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng: 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

b. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2018.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao luỹ kế đã trích = 12 triệu đồng (x) 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/ năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng =1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2018 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

5. Xác định mức trích khấu hao đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2013:

a. Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

$$T = T_2\left(1 - \frac{t_1}{T_1}\right)$$

Trong đó:

T : Thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định

T_1 : Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC.

T_2 : Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số .../2013/TT-BTC.

t_1 : Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

b. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ : Doanh nghiệp sử dụng một máy khai khoáng có nguyên giá 600 triệu đồng từ ngày 01/01/2011. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy khai khoáng này tính đến hết ngày 31/12/2012 là 2 năm. Số khấu hao luỹ kế là 120 triệu đồng.

- Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy khai khoáng là 480 triệu đồng.

- Doanh nghiệp xác định thời gian trích khấu hao của máy khai khoáng là 15 năm theo Phụ lục I Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

- Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của máy khai khoáng như sau:

$$\text{Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ} = 15 \text{ năm} \times \left(1 - \frac{2 \text{ năm}}{10 \text{ năm}}\right) = 12 \text{ năm}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 480 triệu đồng : 12 năm = 40 triệu đồng/ năm (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 40 triệu đồng : 12 tháng = 3,333 triệu đồng/ tháng

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2024, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy khai khoáng này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 3,333 triệu đồng.

II. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

1. Nội dung của phương pháp:

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định = Giá trị còn lại của tài sản cố định x Tỷ lệ khấu hao nhanh

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

Tỷ lệ khấu khao nhanh (%) = Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng x Hệ số điều chỉnh

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định	**Hệ số điều chỉnh (lần)**
Đến 4 năm (t ≤ 4 năm)	1,5
Trên 4 năm (t > 4 năm)	2,0

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 50 triệu đồng. Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC) là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng 20% x 2 (hệ số điều chỉnh) = 40%

- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**	**Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm**	**Mức khấu hao hàng năm**	**Mức khấu hao hàng tháng**	**Khấu hao luỹ kế cuối năm**
1	50.000.000	50.000.000 x 40%	20.000.000	1.666.666	20.000.000
2	30.000.000	30.000.000 x 40%	12.000.000	1.000.000	32.000.000
3	18.000.000	18.000.000 x 40%	7.200.000	600.000	39.200.000
4	10.800.000	10.800.000 : 2	5.400.000	450.000	44.600.000
5	10.800.000	10.800.000 : 2	5.400.000	450.000	50.000.000

Trong đó:

+ Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (10.800.000 : 2 = 5.400.000). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (10.800.000 x 40%= 4.320.000) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (10.800.000 : 2 = 5.400.000)].

III. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định = Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng x Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định = Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm x Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m^3/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m^3. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	**Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)**	**Tháng**	**Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)**
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m^3 đất ủi = 450 triệu đồng: 2.400.000 m^3 = 187,5 đ/m^3

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	**Sản lượng thực tế tháng (m^3)**	**Mức trích khấu hao tháng (đồng)**
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500

8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 108/2006/ND-CP

Hanoi, September 22, 2006

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE INVESTMENT LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 29, 2005 Law on Investment;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment;

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation and subjects of application

1. Scope of regulation

a/ This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the November 29, 2005 Law on Investment regarding investment activities for business purposes; rights and obligations of investors; guarantees for legitimate rights and interests of investors; investment encouragement and incentives; and state management of investment in Vietnam;

b/ Offshore investment; investment activities in the forms of build-operate-transfer contract, build-transfer-operate contract and build-transfer contract shall comply with separate regulations of the Government;

c/ Indirect investment activities in the forms of purchase of shares, share certificates, bonds and other valuable papers, investment in securities and investment through other intermediary financial institutions without direct participation of investors in managing and running economic organizations shall comply with the law on securities and relevant laws;

d/ Specific investment activities provided in a specialized law shall comply with that law.

2. This Law applies to investors defined in Clause 4, Article 3 of the Law on Investment; organizations and individuals involved in investment activities.

Article 2.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Investment capital means amounts in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies and other lawful assets used for carrying out investment activities in the form of either direct or indirect investment. Lawful assets include:

a/ Shares, share certificates or other valuable papers;

b/ Bonds, liabilities and other forms of debt;

c/ Rights under contracts including turn-key contracts, construction contracts, management contracts, product or revenue sharing contracts;

d/ Rights to recover debts and contractual rights of economic value;

e/ Technology and intellectual property rights, including trade marks, industrial designs, inventions, trade names, origin or appellation of origin of goods;

f/ Rights of assignment, including rights to exploration and exploitation of natural resources;

g/ Immovables, rights to immovables, including rights to lease, to transfer, to make capital contribution, to mortgage and to provide guarantee;

h/ Profits generated from investment activities, including profits, share interests, dividends, royalties and assorted charges;

i/ Assets and other rights of economic value as provided for by law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. New investment project means a project executed for the first time or an investment project independent from a currently operating project.

3. Expansion investment project means an investment project for the development of a currently operating investment project in order to expand scale, increase output or business capacity, renew technology, improve product quality and mitigate environmental pollution.

4. Foreign investor investing in Vietnam for the first time means a foreign investor who for the first time has an investment project in Vietnam.

Article 3.- Application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice

1. The application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice shall comply with the provisions of Article 5 of the Investment Law.

2. When a Vietnamese law that is promulgated after Vietnam becomes a contracting party to a treaty contains provisions which are more favorable than those of the treaty, investors are entitled to select the application of the treaty or the Vietnamese law.

Article 4.- Language

The dossier of an investment project and official documents sent to Vietnamese state agencies must be in Vietnamese for domestic investment projects; for foreign investment projects, they must be in Vietnamese or in both Vietnamese and a common foreign language. If there is a disparity between the Vietnamese and the foreign language versions, the Vietnamese one shall be applied.

Chapter II

FORMS OF INVESTMENT

Article 5.- Forms of investment

Investors shall carry out investment activities in Vietnam in the forms of investment provided in Articles 21, 22, 23, 24, 25 and 26 of the Investment Law and the provisions of this Decree.

Article 6.- Establishment of economic organizations and execution of investment projects

1. Domestic investors that have an investment project associated with the establishment of an economic organization shall carry out procedures for business registration in accordance with the Enterprise Law and relevant laws and shall carry out investment procedures in accordance with the Investment Law and this Decree.

2. Foreign investors investing in Vietnam for the first time must have an investment project and shall carry out investment procedures in order to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

3. For foreign investors that have been granted an investment certificate in Vietnam:

a/ If they have a new investment project but do not establish a new economic organization, they shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree;

b/ If they have a new investment project associated with the establishment of a new economic organization, they shall carry out investment procedures under the provisions of Clause 2 of this Article.

Article 7.- Establishment of economic organizations with 100% capital of investors

1. Domestic investors and foreign investors may invest in the form of 100% of their own capital to establish limited liability companies, joint-stock companies, partnerships or private enterprises under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. Enterprises with 100% foreign investment capital which have been established in Vietnam may cooperate with one another and with foreign investors to establish new enterprises with 100% foreign investment capital.

3. An enterprise with 100% foreign investment capital shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 8.- Establishment of joint-venture economic organizations between domestic and foreign investors

1. Foreign investors may enter into joint ventures with domestic investors to establish limited liability companies with two or more members, joint-stock companies or partnerships under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. An enterprise established under the provisions of Clause 1 of this Article may enter into a joint venture with domestic investors and foreign investors to invest in the establishment of a new economic organization under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

3. An enterprise investing in the form of a joint venture shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 9.- Investment in the form of business cooperation contract

1. In the case of investment in the form of business cooperation contract between one or more foreign investors and one or more domestic investors (hereinafter referred to as business cooperation parties for short), the business cooperation contract must stipulate the interests and responsibilities of, and the sharing of business results to, each business cooperation party.

2. Business cooperation contracts in the domain of prospecting, exploration for and exploitation of oil and gas and some other natural resources in the form of product sharing contract must comply with the provisions of relevant laws and the Investment Law.

3. A business cooperation contract signed between domestic investors for investment and business purposes must comply with the provisions of law on economic contracts and relevant laws.

4. In the process of investment and business, the business cooperation parties may agree to establish a coordination board for the performance of the business cooperation contract. The functions, tasks and powers of the coordination board shall be as agreed by the business cooperation parties. The coordination board is not a leadership body of the business cooperation parties.

5. A foreign business cooperation party may set up an executive office in Vietnam to act as its representative in the performance of the business cooperation contract.

The executive office of a foreign business cooperation party shall have a seal; may open accounts, recruit employees, sign contracts and conduct business activities within the scope of its rights and obligations defined in the investment certificate and the business cooperation contract.

Article 10.- Investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

1. Investors are entitled to contribute capital to, purchase shares from, merge with or acquire enterprises in order to participate in management of investment activities under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws. Merging or acquiring enterprises shall take over the

rights and obligations of merged or acquired enterprises, unless otherwise agreed by the parties.

2. When an investor contributes capital to, purchases shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam, the investor shall comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party on the ratio of capital contribution, forms of investment and the market opening roadmap; shall observe the provisions of the competition law and enterprise law on conditions for economic concentration; and shall meet investment conditions, if the investment project is in a conditional investment domain.

Chapter III

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF INVESTORS

Article 11.- Right to investment and business autonomy

1. Investors are entitled to investment and business autonomy as provided in Article 13 of the Investment Law, except for investment and business in the domains banned by law from investment and business.

2. For conditional investment domains, investors are entitled to investment and business autonomy if they meet investment conditions as required by law.

Article 12.- Right to access and use credit capital sources, land and natural resources

Investors have equal rights to access and use credit capital sources, land and natural resources in accordance with law.

Article 13.- Right to hire and employ laborers and set up trade unions

Investors are entitled to:

1. Hire domestic and foreign laborers as managers, technicians and specialists in accordance with the requirements of production and business. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of that treaty shall be applied.

2. Decide on salaries and minimum salary level for laborers in accordance with the labor law.

3. Set up trade unions in enterprises in accordance with law.

Article 14.- Rights to import, export, advertise, conduct marketing, conduct processing and re-processing related to investment activities

Investors are entitled to:

1. Directly export or entrust the export of, directly import or entrust the import of, equipment, machinery, supplies, raw materials and goods for investment activities; advertise, conduct marketing, process and re-process goods related to investment activities under the provisions of Article 15 of the Investment Law and the provisions of the commercial law.

2. Invest in the domains of importation, exportation, distribution and other commercial services in accordance with the investment law, the commercial law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

Article 15.- Right to buy and sell goods between export processing enterprises and the domestic market

1. Export processing enterprises may buy goods from the domestic market for production, processing, re-processing or assembly of export goods or for export, except for goods banned from export.

2. Export processing enterprises may sell into the domestic market the following goods:

a/ Products made by export processing enterprises and not banned from import;

b/ Products made by export processing enterprises and needed by the domestic market;

c/ Scraps and defective products collected in the process of production which are not banned from import or are permitted for import under the commercial law and relevant laws.

3. The relationship of purchase and sale of goods between export processing enterprises and the domestic market shall be as provided for in the commercial law.

Article 16.- Right to open bank accounts and buy foreign currencies

1. Investors may open Vietnam dong and foreign currency accounts at credit institutions located in Vietnam in accordance with the law on foreign exchange management. If obtaining approval of the State Bank of Vietnam, investors may open accounts at overseas banks.

The conditions and procedures for opening, using and closing accounts at credit institutions located in Vietnam and overseas banks shall be as provided for in the law on foreign exchange management and relevant laws.

2. Investors may purchase foreign currencies from credit institutions licensed to deal in foreign currencies to meet the requirements for current transactions, capital transactions and other permitted transactions in accordance with the law on foreign exchange management.

3. The Government shall support foreign exchange balancing when licensed credit institutions cannot fully satisfy the demand for foreign currency of investors for a number of important investment projects in the following domains:

a/ Energy;

b/ Waste treatment;

c/ Construction of traffic infrastructure.

4. The Prime Minister shall decide to guarantee the foreign currency balancing for investors having investment projects in the domains specified in Clause 3 of this Article. A guarantee of foreign currency balance shall be stated in the investment certificates.

Article 17.- Right to access land funds, to mortgage land use rights and assets attached to land

1. Provincial-level Peoples Committees shall make public land use plannings and plans already approved by competent authorities so that investors can access land funds for investment development.

2. Investors may mortgage land use rights and assets attached to land with credit institutions licensed to operate in Vietnam to borrow capital for executing investment projects in accordance with the land law and relevant laws.

Article 18.- Other rights of investors

1. To enjoy investment preferences in accordance with the investment law and relevant laws.

2. To access and use public services and utilities on the principle of non-discrimination among investors.

3. To select forms of investment, scale of investment and ratio of investment capital, and to determine their investment and business activities. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of the treaty shall be applied.

4. To access legal documents and policies on investment; data on the national economy and each economic sector, and other socio-economic information relating to investment activities.

5. To give comments on investment law and policies right at the drafting stage in accordance with law.

6. To lodge complaints, denunciations or initiate lawsuits in accordance with law against any organizations or individuals that commit acts in violation of the investment law.

7. To exercise other rights as provided for by law.

Article 19.- Rights of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones

1. In addition to the rights specified in Articles 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Decree, investors investing in production and business activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To lease or purchase workshops, offices, storehouses and storing yards already built in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for production and business purposes;

b/ To use, with payment of charges, technical infrastructure works and service facilities, including systems of roads, electricity supply, water supply, water drainage, communication, wastewater treatment, waste treatment and other public works and utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones;

c/ To transfer and receive the transfer of the rights to use, lease or sublease land on which technical infrastructure works have been built within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for building workshops, offices and other works for production and business purposes in accordance with the land law and the real estate business law.

2. Investors investing and commercially operating infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To build workshops, offices, storehouses and storing yards in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for sale or lease;

b/ To determine charge rates for lease or sub-lease of land areas with technical infrastructure; to determine charge rates for use of technical infrastructure works and other service facilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones; and to fix charge rates for lease or selling prices of workshops, offices, storehouses and storing yards, and to determine service charge rates;

c/ To collect charges for the use of infrastructure works, service facilities and public utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

d/ To transfer to other investors the rights to use, lease and sub-lease land areas with technical infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with the land law and the real estate business law.

Article 20.- Right to investment guarantee in case of changes in law and policy

1. When a newly promulgated law or policy adversely affects legitimate interests to which investors are entitled before the new law or policy takes effect, investors shall be guaranteed either entitlement to the preferences stated in their investment certificates or application of one or some of the following measures:

a/ Continued enjoyment of the existing rights and preferences;

b/ Deduction of losses from taxable income;

c/ Adjustment of the objectives of the project;

d/ Consideration for compensation in some necessary cases.

2. With regard to the measure of compensation referred to at Point d, Clause 1 of this Article, the investment certificate-granting agency shall submit to the Prime Minister for decision the guarantee of the investors interests upon any change in law or policy adversely affecting the investors legitimate interests.

Article 21.- Obligations and responsibilities of investors

1. Obligations of investors:

a/ To comply with the investment law; and conduct investment activities in accordance with the contents of investment registration documents and investment certificates;

b/ To fulfill all financial obligations in accordance with law;

c/ To observe the laws on accountancy, audit and statistics;

d/ To perform obligations in accordance with the insurance and labor laws; to respect the honor, dignity and ensure legitimate rights and interests of laborers;

e/ To respect political or socio-political organizations and create favorable conditions for laborers to found or participate in political or socio-political organizations in accordance with law;

f/ To observe the environment law;

g/ To perform other obligations as provided for by law.

2. Responsibilities of investors:

a/ To be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of investment registration documents, investment project dossiers and for the legality of documents in investment project dossiers;

b/ To report on their investment activities under the provisions of this Decree and relevant laws and be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of their reports;

c/ To supply documents, materials and information relating to the contents of examination, inspection and supervisions of investment activities to competent state agencies in accordance with law.

Chapter IV

DOMAINS AND GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES; INVESTMENT PREFERRECENS AND SUPPORTS

Section I. INVESTMENT PREFERENCES

Article 22.- Domains and geographical areas entitled to investment preferences

1. The list of domains entitled to investment preferences, including domains entitled to special investment preferences and domains entitled to investment preferences, is included in Appendix I to this Decree.

2. The list of geographical areas entitled to investment preferences, including geographical areas facing extremely difficult socio-economic conditions and geographical areas with difficult socio-economic conditions, is included in Appendix II to this Decree.

3. Investment projects in the domains entitled to special investment preferences defined in Appendix I to this Decree are eligible for investment preferences like investment projects

located in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions defined in Appendix II to this Decree.

Article 23.- Conditional investment domains and domains banned from investment

1. Condition investment domains and domains banned from investment are defined in Articles 29 and 30 of the Investment Law.

2. The list of conditional investment domains applicable to foreign investors is included in Appendix III to this Decree. The list of domains banned from investment is included in Appendix IV to this Decree.

Article 24.- Subjects entitled to investment preferences

Investors having investment projects, including expansion investment projects, in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to investment preferences in accordance with the Investment Law and relevant laws.

Article 25.- Enterprise income tax and import duty preferences

1. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to enterprise income tax preferences in accordance with the law on enterprise income tax.

2. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to import duty preferences for imports in accordance with the law on import and export duties.

Article 26.- Preferences related to land use tax, land use levy, land rent and water surface rent

Investors to whom the State assigns land without collection of land use levies, assigns land with collection of land use levies or the State leases land and who have investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to exemption from or reduction of land use tax, land use levy, land rent or water surface rent in accordance with the land law and the taxation law.

Article 27.- Procedures for implementation of investment preferences

Procedures for implementation of investment preferences shall be as provided in Article 38 of the Investment Law.

Article 28.- Adjustment and supplementation of investment preferences

1. If, during execution of an investment project, an investor satisfies conditions for enjoying more investment preferences, the investor is entitled to these investment preferences and has the right to request the investment certificate-granting agency to adjust and supplement investment preferences defined in the granted investment certificate.

2. If, during execution of an investment project, an investor fails to satisfy conditions for enjoying investment preferences, the investor is not entitled to these investment preferences.

3. The state management agency implementing investment preferences shall notify in writing the investment certificate-granting agency of the investors failure to satisfy the conditions for entitlement to investment preferences.

Article 29.- Application of investment preferences

1. An investor currently entitled to investment preferences under the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Cooperatives Law and tax laws continues to be entitled to these investment preferences.

2. An investor who has a currently operating investment project and falls into the subject defined in Article 24 of this Decree continues to be entitled to investment preferences for the remaining preference period following the effective date of this Decree.

3. When a newly promulgated law or policy provides benefits and preferences higher than those that an investor are currently enjoying, the investor is entitled to the new benefits and preferences for the remaining preference period (if any) following the effective date of the new law or policy.

4. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains provisions different from those of Clauses 1, 2 and 3 of this Decree, the provisions of Article 3 of this Decree shall be applied.

Section II. INVESTMENT SUPPORTS

Article 30.- Technology transfer supports

1. The Government shall create favorable conditions for and shall ensure legitimate rights and interests of technology transfer parties, including capital contribution in technology to execute investment projects in Vietnam in accordance with the intellectual property law and the technology transfer law.

The value of a technology used for capital contribution or of a transferred technology shall be as agreed by the parties and stated in the technology transfer contract.

2. The Government shall encourage the transfer into Vietnam of advanced technology, source technology and other technologies for the creation of new products, raising of production capability, competitiveness, product quality, conservation and efficient use of raw materials, fuels, energy and natural resources; and shall encourage investment in technology renewal, improvement of management capability and use of technology.

3. On the basis of socio-economic development objectives, the Government shall adopt policies to support small- and medium-sized enterprises and cooperatives to invest in research and development of technology and technology transfer.

4. The rights and obligations of technology transfer parties and the process and procedures for technology transfer shall be as provided in the technology transfer law.

Article 31.- Training supports

1. The Government shall encourage and support investors to set up training support funds from capital contributions and aid from organizations and individuals at home and abroad as follows:

a/ Training support funds shall be set up and operate for non-profit purposes, and are eligible for tax exemption and reduction in accordance with the taxation law;

b/ Training expenses paid by economic organizations shall be accounted as reasonable expenses when determining taxable enterprise income.

2. The Government shall provide supports from the budget for the training of laborers in economic organizations through the human resource training support programs.

3. The Government shall adopt plans and programs to support the training of human resources for small- and medium-sized enterprises.

Article 32.- Supports for development investment and investment services

1. The Government shall provide development investment supports for projects that satisfy the following conditions:

a/ Projects in important branches or domains under major economic programs which directly affect economic restructuring or accelerate sustainable economic growth but where the State does not grant and commercial banks do not provide loans on normal conditions because of risk factors;

b/ Projects complying with the provisions of law;

c/ Projects complying with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. Credit support for investment development shall be provided in accordance with the law on the States credit for development investment.

3. The Government shall encourage and support organizations and individuals, irrespective of their economic sector, to provide the following investment support services:

a/ Investment consultancy, management consultancy;

b/ Intellectual property consultancy, technology transfer consultancy;

c/ Vocational training, technical and management skills training;

d/ Supply of market information, scientific, technical and technological information and socio-economic information upon request of investors;

e/ Marketing, investment and trade promotion;

f/ Establishment of and participation in social and socio-professional organizations in accordance with law;

g/ Establishment of design centers and testing centers to support the development of small- and medium-sized enterprises.

Article 33.- Supports for investment in the construction of infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks

1. The Government shall encourage and adopt preferential policies for all economic sectors to invest in building technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks.

2. On the basis of the Prime Minister-approved master plan on development of industrial parks, export- processing zones, hi-tech parks and economic zones, ministries, branches and Peoples Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level Peoples Committees) shall work out investment plans and organize the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

3. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investment in the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 34.- Supports for investment in infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones

1. The Prime Minister shall stipulate the conditions, principles, limits and construction components eligible for central budget supports in some localities with difficult socio-economic conditions and in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions so that local administrations can join investors in investing in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

2. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investors to invest in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

Article 35.- Modes of investment in technical infrastructure systems in industrial parks and export processing zones

1. One or more investors may invest in and commercially operate technical infrastructure systems in industrial parks or export processing zones. They shall ensure compliance and consistence with the detailed plannings on the building of industrial parks and export processing zones already approved by competent authorities; and shall clearly define the rights and obligations of each investor.

2. For geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions, on the basis of the practical local conditions, provincial-level Peoples Committees shall submit to the Prime Minister for permission the establishment of revenue-generating non-business units to act as

investors of investment projects on building and commercial operation of technical infrastructures in industrial parks or export processing zones.

Article 36.- Supports for investment in developing technical infrastructure systems in economic zones and hi-tech parks

1. The Government shall provide supports from the investment capital source of the budget for the following cases:

a/ Investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures outside functional zones and important public service facilities in economic zones;

b/ Compensation for ground clearance within functional zones, resettlement and re-sedentarization for households whose land is recovered;

c/ Investment in concentrated wastewater and waste treatment facilities of functional zones.

2. The Government shall encourage and adopt preference policies for investors of all economic sectors to invest in developing technical infrastructure systems and social infrastructure in economic zones.

3. The Prime Minister shall decide on modes of mobilizing capital from other sources for investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures in economic zones.

4. Supports for investment in developing infrastructure systems in hi-tech parks shall be provided in accordance with the law on hi-tech parks.

Chapter V

PROCEDURES FOR DIRECT INVESTMENT

Section I. COMPETENCE TO APPROVE AND GRANT INVESTMENT CERTIFICATES

Article 37.- Projects for which the Prime Minister shall approve the investment policy

1. Investment projects in the following domains, irrespective of the source of capital and the scale of investment:

a/ Building and commercial operation of airports; transportation by air;

b/ Building and commercial operation of national seaports;

c/ Exploration for, exploitation and processing of oil and gas; exploration for and exploitation of minerals;

d/ Radio and television broadcasting;

e/ Casino business;

f/ Production of cigarettes;

g/ Establishment of university-level training establishments;

h/ Establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. Investment projects other than those defined in Clause 1 of this Article, irrespective of the source of capital, and having an investment capital of VND 1,500 billion or more in the following domains:

a/ Electricity business; mineral processing; metallurgy;

b/ Building of railway, road and inland waterway infrastructure;

c/ Production and business of alcohol and beer.

3. Foreign investment projects in the following domains:

a/ Ocean shipping business;

b/ Establishment of networks for and provision of postal, delivery, telecommunications and Internet services; establishment of wave transmission networks;

c/ Press printing and distribution; publishing;

d/ Establishment of independent scientific research institutions.

4. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister and satisfies the conditions required by law and treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall carry out procedures for granting a investment certificate to the project without having to submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is not included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister or does not satisfy conditions for opening the market in treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall assume the prime responsibility for consulting the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

6. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is in a domain which has no planning yet, the investment certificate-granting agency shall consult the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

Article 38.- Projects for which provincial-level Peoples Committees shall grant investment certificates

Provincial-level Peoples Committees shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development on infrastructures in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks in localities which have not yet set up industrial park, export processing zone and hi-tech park management boards.

Article 39.- Projects for which industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards shall grant investment certificates

Industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards (hereinafter referred to as management boards) shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 40.- Agencies receiving investment project dossiers

1. Provincial/municipal Planning and Investment Services shall receive dossiers of investment projects defined in Article 38 of this Decree to be executed in their localities .

2. Management boards shall receive dossiers of investment projects defined in Article 39 of this Decree to be executed in their localities.

3. For an investment project to be executed in a locality not yet covered by the administrative management of a province or a centrally run city or an investment project to be executed in more than one province or centrally run city, its dossier shall be submitted to the Planning and Investment Service of the locality where the investor has opened or intends to set up the head office or branch or executive office in order to execute the investment project.

4. Agencies receiving investment project dossiers shall guide and check the validity of investment project dossiers and carry out investment procedures under the provisions of this Decree.

Article 41.- Contents of investment certificates

1. The form of investment certificate shall be prescribed by the Ministry of Planning and Investment for uniform application nationwide.

2. An investment certificate contains the following major details:

a/ Name and address of the investor;

b/ Location of execution of the investment project; the land area requirement;

c/ Objectives and scale of the investment project;

d/ Total investment capital;

e/ Project execution duration;

f/ Execution schedule of the investment project;

g/ Certification of investment preferences and supports (if any).

3. For a foreign investor who has an investment project associated with the establishment of an economic organization, the investment certificate contains the details specified in Clause 2 of this Article and the details of a business registration certificate provided in the Enterprise Law. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

4. An investment certificate with the contents stipulated in Clause 3 of this Article shall be granted to a domestic investor defined in Clause 1, Article 6 of this Decree who wishes to carry out investment procedures at the same time with procedures for establishment of an economic organization.

Section II. CERTIFICATION OF INVESTMENT

Article 42.- Domestic investment projects not subject to investment registration

1. Investors are not required to make investment registration for domestic investment projects capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains.

2. When an investor defined in Clause 1 of this Article wishes to obtain certification of investment preferences or an investment certificate, the investor shall make investment registration so as to be granted an investment certificate under the provisions of Article 43 of this Decree.

Article 43.- Investment registration for domestic investment projects

1. Domestic investors shall make investment registration for domestic investment projects capitalized at between VND 15 billion and under VND 300 billion and falling into the following cases:

a/ Being outside conditional investment domains defined in Article 29 of this Decree;

b/ Being other than those specified in Clause 1, Article 37 of this Decree.

2. The investor shall make investment registration with the investment project dossier-receiving agency defined in Article 40 of this Decree.

3. The agency receiving investment project dossiers shall hand over receipt slips upon receipt of investment registration documents.

4. When an investor wishes to have an investment certificate or certification of investment preferences, the investment certificate-granting agency shall base itself on the investment registration document to issue an investment certificate within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration document.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 44.- Investment registration for foreign investment projects

The procedures for investment registration of foreign investment projects defined in Article 46 of the Investment Law shall be carried out as follows:

1. An investment registration dossier comprises:

a/ Investment registration document (made according to a set form);

b/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract;

c/ Report on the financial capability of the investor (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

2. For an investment project associated with the establishment of an economic organization, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as provided for in the enterprise law and relevant laws;

b/ The joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration dossier and business registration dossiers, the investment certificate-granting agency shall check the validity of the investment registration dossier or the business registration dossier (in case of establishment of an economic organization associated with an investment project) and grant an investment certificate. It may not require any additional papers.

4. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 45.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and outside conditional investment domains

1. An investment examination dossier comprises:

a/ An application for an investment certificate (made according to a set form);

b/ Written certification of the legal status of the investor: copy of the establishment decision or business registration certificate or a document of equivalent validity, for investors being organizations; copy of the passport or peoples identity card, for investors being individuals;

c/ Report on the investors financial capability (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

d/ Econo-technical exposition containing the following major details: objectives, scale and location of investment; investment capital; project execution schedule; land use requirements; and technological and environmental solutions;

e/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract.

2. In order to carry out investment procedures at the same time with business registration procedures, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as stipulated in the enterprise law and relevant laws;

b/ Joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Examination contents:

a/ Conformity with: the technical infrastructure planning; the land use planning; the construction planning; the planning on prospecting, exploitation and processing of minerals and other natural resources.

For an investment project in a domain with no planning yet or which is not included in any of the aforesaid plannings, the investment certificate-granting agency shall consult state management agencies with planning competence;

b/ Land use requirements: land area, land category and land use schedule;

c/ Project execution schedule: investment capital disbursement schedule, construction schedule and schedule of achievement of project objectives;

d/ Environmental solutions: assessment of environmental impact factors and treatment solutions in accordance with the environment law.

Article 46.- Examination of investment projects capitalized at under VND billion 300 and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 44 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the conditions which the project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. Examination contents:

a/ Capability to satisfy the conditions required by the Investment Law and relevant laws;

Concerned ministries and branches shall examine the capability to satisfy the conditions which the investment project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree;

When investment conditions are provided by law or a treaty to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall decide to grant an investment certificate without having to gather examination opinions of concerned ministries and branches;

b/ For a domestic investment project that satisfies the investment conditions as required by law, the investment certificate-granting agency shall grant an investment certificate according to the investment registration procedures defined in Article 43 of this Decree.

Article 47.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 45 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the market entry conditions required for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. The examination contents shall be as stipulated in Clause 3 of Article 45 and Clause 2 of Article 46 of this Decree.

Article 48.- Process of examination of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister

1. An investor shall submit 10 sets of the investment project dossier, including at least one original set.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned ministries and branches for examination opinions.

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 25 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall make an examination report and submit it to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. Within 7 working days after the date of receipt of the examination report submitted by a provincial-level Peoples Committee or a management board, the Government Office shall notify the Prime Ministers opinion on the investment project.

6. Within 5 working days after the date of receipt of the approval of the Prime Minister, the provincial-level Peoples Committee or management board shall grant an investment certificate.

7. When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason for disapproval.

8. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 49.- Process of examination of investment projects subject to examination for grant of investment certificates

1. The investor shall submit to the provincial-level Planning and Investment Service 8 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the provincial-level Peoples Committee shall grant investment certificates; or submit to the management board 4 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the management board shall grant investment certificates.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned provincial-level services and branches for examination. When necessary, it shall send the dossier to concerned ministries and branches for opinions

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 20 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the provincial-level Planning and Investment Service shall make an examination report and submit it to the provincial-level Peoples Committee for decision. Within 5 working days after the date of receipt of the examination report, the provincial-level Peoples Committee shall grant an investment certificate.

When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason therefor.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 50.- Competence of branch-managing ministries to examine the grant of investment certificates

1. Branch-managing ministries shall examine the satisfaction of investment conditions and the conformity with plannings by investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law, Appendix III to this Decree and Article 82 of the Investment Law.

2. Pursuant to the provisions of Articles 29 and 82 of the Investment Law, branch-managing ministries shall prepare investment conditions and submit them to the Government for promulgation; formulate and approve plannings or submit them to competent agencies for approval.

After being promulgated by competent authorities, investment conditions and plannings be publicized on the mass media and posted at the head offices of investment project dossier-receiving agencies.

Section III. ADJUSTMENT OF INVESTMENT PROJECTS

Article 51.- Adjustment of investment projects

1. When adjusting an investment projects objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, the investor shall carry out procedures to adjust the investment certificate.

2. The adjustment of an investment project may be made in one of the following processes:

a/ Procedures for adjustment registration or adjustment examination are not required;

b/ The adjustment is subject to registration;

c/ The adjustment is subject to examination.

3. Investment projects for which adjustment registration or examination procedures are not required include:

a/ Projects adjusted but not changing their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule;

b/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains;

c/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and do not change their investment objectives and location.

Article 52.- Registration and examination of adjustments to investment projects

1. Registration of adjustments to investment projects

a/ Projects subject to adjustment registration include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall in the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and outside conditional investment domains; domestic investment projects which, after adjustment, are not in any conditional investment domains, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree; domestic investment projects which, after adjustment, are still in a conditional investment domain, do not change their investment objectives, and still satisfy the investment conditions specified for those projects, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree;

b/ A dossier of registration of adjustments to an investment project comprises: written registration of certification of the adjusted contents of the investment project; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 15 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one.

2. Examination of adjustments to investment projects:

a/ Investment projects subject to adjustment examination include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall into the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are subject to examination for grant of investment certificates; domestic investment projects which, after adjustment, are in a conditional investment domain, except for those specified at Point a, Clause 1 of this Article;

b/ A dossier of examination of adjustments to an investment project comprises: written request for adjustments to the investment project; exposition on the adjustment reason; changes in the ongoing project; a report on the project execution by the time of adjustment; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall examine the adjustments and grant a new

investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one;

d/ When an investment project, after adjustment, falls within the approving competence of the Prime Minister but is not included in the planning or falls into a conditional investment domain where investment conditions have not yet been provided for by law, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches and submit the case to the Prime Minister for decision before granting a new investment certificate or adjusting the granted one;

e/ When adjustments are related to a conditional investment domain, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches before granting a new investment certificate or adjusting the granted one.

3. Within 7 working days after the date of grant of an adjusted investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Section IV. OTHER PROVISIONS ON FOREIGN INVESTMENT PROJECTS

Article 53.- Contents related to dossiers of foreign investment projects

A foreign investment project executed in the form of joint venture or business cooperation contract must, in addition to the documents defined in Articles 44, 45, 46 and 47 of this Decree, have a joint venture contract or a business cooperation contract with the contents stipulated in Articles 54 and 55 of this Decree.

Article 54.- Contents of a joint-venture contract

A joint-venture contract contains the following principal details:

1. Names and addresses of investing organizations or individuals participating in the joint venture and representatives at law of joint venture parties; name and address of the joint venture enterprise.

2. Type of enterprise;

3. Business domains, lines and scope.

4. Charter capital, contributed capital portion of each party, mode and schedule of charter capital contribution.

5. Project execution schedule.

6. Operational duration of the project.

7. Project execution location.

8. Rights and obligations of the joint venture parties.

9. Principles of financial management; sharing of profits and handling of losses in business.

10. Modes of revision and termination of the contract, conditions for the transfer, termination of operation and dissolution of the enterprise.

11. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the joint venture parties may reach agreement on other details in their joint-venture contract which are not contrary to law.

Competent representatives of the joint venture parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A joint venture contract takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 55.- Details of a business cooperation contract

A business cooperation contract contains the following principal details:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract; contact address or address of the project execution location.

2. Business purposes and scope.

3. Contributions of the business cooperation parties, sharing of investment and business results, contract performance schedule.

4. Project execution schedule.

5. Term of the contract.

6. Rights and obligations of the business cooperation parties.

7. Financial principles.

8. Modes of revision and termination of the contract, transfer conditions.

9. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the business cooperation parties may reach agreement on other details in their business cooperation contract which are not contrary to law.

Competent representatives of business cooperation parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A business cooperation contract between a Vietnamese party and a foreign party takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 56.- Procedures for direct investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

An investor contributing capital to, purchasing shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam under the provisions of Article 10 of this Decree shall carry out procedures as follows:

1. When a foreign investor purchases shares of a Vietnamese enterprise, that enterprise shall carry out business registration procedures in accordance with the enterprise law.

2. When an investor purchases shares of a foreign-invested enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out procedures to adjust an investment project under the provisions of Articles 51 and 52 of this Decree.

3. When an investor contributes capital for investment, the investor shall carry out investment procedures in accordance with the investment law.

4. When a foreign investor merges with or acquires an enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of this Decree. A dossier of enterprise merger or acquisition comprises:

a/ Written proposal for merger with or acquisition of the enterprise indicating the name, address and representative of the foreign investor merging with or acquiring the enterprise; name, address, representative, charter capital and operation domain of the merged or acquired enterprise; brief information on the enterprise merger or acquisition; and proposals (if any);

b/ Decision of the members council or the enterprise owner or the shareholders general meeting on the sale of the enterprise;

c/ The enterprise merger or acquisition contract. This contract contains the following principal details: name, address of the head office of the merged or acquired enterprise; procedures and conditions for the merger or acquisition; plan on the use of laborers; procedures, conditions and deadline for the transfer of assets, capital, shares and bonds of the merged or acquired company; deadline for the merger or acquisition; and responsibilities of the parties;

d/ Charter of the merged or acquired enterprise;

e/ Draft charter of the enterprise after the merger or acquisition is permitted (if there are changes);

f/ Written certification of the legal status of the foreign investor: a copy of the establishment decision or the paper of equivalent validity, for investors being economic organizations; a copy of the passport, for investors being individuals.

Article 57.- Procedures for conversion of investment form of foreign investment projects

1. An investor having a project which has been granted an investment certificate or which has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam is entitled to convert the form of investment of the project into another form of investment under the provisions of Article 21 of the Investment Law.

2. An investor who has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam shall conduct the conversion under separate regulations of the Government on re-registration and conversion of foreign-invested enterprises.

3. Procedures for conversion of the form of investment of a foreign investment project shall be carried as follows:

a/ The conversion of the investment form associated with the transformation of the type of enterprise must comply with the provisions of the enterprise law;

b/ A foreign-invested enterprise or the business cooperation parties shall send to the investment certificate-granting agency a dossier of conversion of the investment form. This dossier comprises: written proposal for conversion of the investment form; decision of the members council or enterprise owner or shareholders general meeting or the agreement of the business cooperation parties (for an investment project in the form of business cooperation contract) on the conversion of the investment form; draft charter of the converted enterprise; the business cooperation contract (for an investment project in the form of business cooperation contract);

c/ The decision of the members council of the joint venture enterprise or the decision of the investor (for enterprises with 100% foreign investment capital); the agreement of the business cooperation parties (for business cooperation contracts) on the conversion of the investment form must be notified to creditors and laborers within 15 working days after the date of the decision;

d/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier referred to at Point b, Clause 3 of this Article, the investment certificate-granting agency shall adjust the investment certificate and notify the investor thereof.

Section V. SOME PROVISIONS ON PROCEDURES FOR USE OF STATE CAPITAL FOR INVESTMENT AND BUSINESS

Article 58.- Investment and business using state capital

1. Investment projects must obtain approval of competent authorities when using the following state capital for investment:

a/ State budget capital;

b/ Development investment credit of the State;

c/ State-guaranteed credit;

d/ Development investment capital of state enterprises;

e/ Investment capital of the State Capital Investment and Trading Corporation.

2. After the use of state capital for investment is appraised and approved by a competent agency, the investor shall carry out investment procedures under the provisions of this Decree so as to be granted an investment certificate. Written approval of the use of state capital for

investment is a mandatory document in the investment registration dossier or the investment examination dossier.

Article 59.- Agencies appraising and approving the use of state capital for investment

1. Agencies competent to decide on the use of state budget capital shall appraise and approve the use of state capital for investment by investment projects funded with state budget capital.

2. The Vietnam Development Bank shall appraise and decide on projects eligible for development investment credit of the State.

3. The Ministry of Finance shall appraise and decide on state guarantees for investment projects funded with credit capital that are on the list of state-guaranteed investment projects.

4. The management board of an economic group, a state corporation or other state enterprise or the general director or director of a state enterprise without a management board shall appraise and decide on the use of development investment capital by the state enterprise for investment.

5. The competence of the State Capital Investment and Business Corporation to appraise and approve the use of state capital for investment shall be decided by the Prime Minister.

6. Appraisal agencies shall organize appraisal and notify the investors of their approval or disapproval of the use of state capital for investment.

Article 60.- Dossiers of appraisal of investment projects funded with state capital

A dossier of appraisal of an investment project comprises:

1. The investors written proposal for the use of state capital addressed to the appraisal agency in charge of the relevant capital source as defined in Article 59 of this Decree.

2. Written justification of the proposal for the use of state capital for investment, containing the following details:

a/ Name of the project;

b/ Investment objectives and scale of the project;

c/ Location of execution of the investment project;

d/ Investment capital amount; investment capital source; and state capital portion in the project;

e/ Exposition on the projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities; exposition on the appropriateness of the use of investment capital;

f/ Investment benefits, including financial and socio-economic benefits;

g/ Exposition on the capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any);

h/ Duration of the investment project;

i/ Execution schedule of the investment project.

Article 61.- Contents of appraisal of investment projects funded with state capital

The appraisal contents include:

1. The investment projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities in each period (of the whole country, the region or the territory concerned).

2. Appropriateness of the investment and business with state capital; investment purposes and benefits; method of management appropriate to each source of capital and type of investment project.

3. Conformity with the investment support policy (if any).

4. Execution schedule and duration of the investment project.

5. The capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any).

6. Investment benefits, including financial and socio-economic benefits.

Chapter VI

PROVISIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS ACTIVITIES

Article 62.- Execution of investment projects

Investors shall execute investment projects according to the committed objectives, contents and schedules and the provisions of their investment certificates. While executing investment projects, they shall observe the provisions of law on land, environment, labor, business registration and investment registration, and relevant laws.

Article 63.- Execution of investment projects associated with construction

When executing an investment project involving the construction of works, the investor shall comply with the provisions of law on construction management.

Article 64.- Hire of management

1. Investors may hire organizations or individuals to manage investment and business activities to meet the investors operation requirements.

2. The hiring of a management organization or individual shall be effected under a contract signed between the investor and that organization or individual.

The rights and obligations of the investor and the management organization or individual shall be defined in the contract.

Management charges shall be as agreed between the parties in the management contract and shall be accounted as management expenses of the enterprise.

3. The hiring of an organization or individual to provide management services must comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. Organizations or individuals providing management services shall pay taxes and perform financial obligations in accordance with the taxation law and relevant laws.

Article 65.- Transfer of capital

1. An economic organization is entitled to transfer its capital in the enterprise and carry out procedures of registration of members or shareholders in the register of members or shareholders in accordance with the enterprise law and relevant laws.

A foreign-invested enterprise, when transferring its capital, shall notify the investment certificate-granting agency thereof for adjusting its investment certificate.

2. Conditions for the transfer of capital:

a/ Assurance of requirements provided for in the Enterprise Law, this Decree and relevant laws;

b/ Assurance of ratios and conditions provided for in treaties to which Vietnam is a contracting party;

c/ The transfer of capital being land use right value must comply with the provisions of law on land and relevant laws.

Article 66.- Transfer of projects

1. An investor is entitled to transfer a project that the investor is executing to another investor. Conditions for transfer of a project shall be as stipulated in Clause 2, Article 65 of this Decree.

2. When the transfer of a project of an economic organization is not associated with the termination of operation of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for capital transfer defined in Article 65 of this Decree.

3. When the transfer of a project is associated with the termination of investment and business operations of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for merger or acquisition of enterprises defined in Article 56 of this Decree.

4. When the transfer of an investment project is associated with the termination of operation of the transferring economic organization and the transferee establishes an economic organization to continue executing the investment project, the transfer of the project must be conducted according to investment procedures defined in this Decree.

5. A dossier of transfer of an investment project comprises: written registration of the project transfer; project transfer contract; document on the legal status of the transferee; and report on the execution of the project.

6. Within 10 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (if an investment certificate has not yet been granted) or adjust the granted investment certificate.

Article 67.- Temporary cessation or extension of execution of investment projects

1. When an investor temporarily ceases or extends the execution of an investment project, resulting in a change in the committed project execution schedule, at least 15 working days before the date of such temporary cessation or extension, the investor shall notify the investment state management agency of the reason for and the duration of temporary cessation or extension of the project execution.

2. When the investment certificate-granting agency does not approve the temporary cessation or extension of the project execution, within 15 working days after the date of receipt of the investors notice, it shall issue a written reply to the investor.

Upon resumption of operation, the investor must notify in writing the state management agency in charge of investment thereof.

Article 68.- Termination of operation of investment projects

1. The termination of operation of an investment project shall be as stipulated in Article 65 of the Investment Law.

2. The investment certificate-granting agency is entitled to decide on the termination of operation of a project in the following cases:

a/ The project has been granted an investment certificate but at the expiration of a period of 12 months the investor fails to commence executing the project or the project is executed over 12 months behind its execution schedule indicated in the investment certificate, except for permitted temporary cessation or extension of the project execution stipulated in Article 67 of this Decree;

b/ Serious violations of law that are subject to operation termination in accordance with law.

3. When, under a court judgment or ruling or an arbitral award, the operation of a project must be terminated due to serious violations of law, the investment certificate-granting agency shall decide to terminate the projects operation as determined in the court judgment or ruling or the arbitral award.

4. The decision on termination of an investment project shall be sent to the investor concerned and preserved at the investment certificate-granting agency.

Pursuant to the decision on termination of the investment project, the investment certificate-granting agency shall revoke the investment certificate and notify related agencies thereof.

Article 69.- Liquidation of investment projects

1. If, during the process of investment activities, the investment project is terminated under the conditions defined in Clauses 1, 2 and 3, Article 65 of Investment Law, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof, carry out procedures for liquidation of the investment project, and return the investment certificate.

2. Procedures for liquidation of an investment project are as follows:

a/ When the liquidation of an investment project is not associated with the dissolution of the economic organization, the liquidation shall be conducted in accordance with the law on liquidation of assets or contracts;

b/ When the liquidation of an investment project is associated with the dissolution of the economic organization, the investor shall carry out the procedures for the dissolution of the economic organization in accordance with the enterprise law and relevant laws.

3. The time limit for liquidation of an investment project must not exceed 6 months counting from the date of decision on the termination of operation of the investment project. If permitted by a competent state agency, the time limit for liquidation of an investment project may be extended but it must not exceed 12 months.

At the end of the liquidation, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof and return the granted investment certificate.

4. When an investment project cannot be liquidated within the time limit defined in Clause 3 of this Article because of a dispute among investors in the economic organization concerned, the dispute shall be brought to a court or an arbitration for settlement according to the provisions of law.

5. If, during the liquidation of an investment project, the economic organization cannot pay its debts, the liquidation shall terminate and be handled in accordance with the bankruptcy law.

Article 70.- Bonded warehouses

1. In export processing zones or industrial parks, economic organizations producing exports may set up bonded warehouses to serve export and import activities. Goods delivered into bonded warehouses are not liable to import duty.

The setting up of and conditions for setting up a bonded warehouse shall be as stipulated in the Governments Decree No. 154/2005/ND-CP of December 15, 2005, detailing a number of articles of the Customs Law on customs procedures, inspection and supervision.

2. Goods delivered into bonded warehouses may not be sold in the Vietnamese market. For those goods that are not subject to import ban or temporary import cessation, if selling them in the Vietnamese market, the investor shall carry out import procedures at the customs office, pay import duties and perform other financial obligations in accordance with law.

3. If goods delivered into bonded warehouses are damaged or deteriorated in quality and fail to meet production requirements, they must be re-exported or destroyed. Their destruction must comply with the provisions of law on customs, taxation and environment.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 71.- Contents, powers and responsibilities of state management of investment

1. Contents of state management of investment:

a/ Formulating, and directing the implementation of, strategies, plannings, plans and policies on development investment with a view to mobilizing and regulating resources for development investment;

b/ Promulgating, disseminating, guiding, and organizing the implementation of, policies and laws on development investment; elaborating technical standards and regulations on investment activities; supervising the promulgation of legal documents on investment; reviewing, proposing the cancellation of, or canceling legal documents which are no longer appropriate, are promulgated ultra vires or contain inappropriate provisions;

c/ Performing state management of international cooperation, negotiating and concluding treaties relating to investment activities in accordance with these treaties;

d/ Performing state management of investment promotion activities; building a national information system to serve investment activities;

e/ Granting, adjusting and revoking investment certificates; uniformly managing investment registration activities and the grant of investment certificates;

f/ Examining, inspecting and supervising the implementation of the provisions of the investment law on the state management of investment and investors activities;

g/ Guiding and supporting investors to execute investment projects and settling their problems and requests during investment activities;

h/ Assessing macro economic impacts and benefits of investment activities;

i/ Collaborating with state management agencies at all levels in managing investment activities;

j/ Conducting professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels;

k/ Settling according to competence complaints and denunciations of organizations and individuals related to investment activities. Commending and rewarding organizations and individuals that make achievements in investment activities or handling organizations and individuals committing law-breaking acts.

2. Powers and responsibilities of state management of investment:

a/ The Government shall perform uniform state management of investment activities nationwide; direct the formulation and implementation of strategies, plannings and plans on development investment in all branches, sectors and economic regions; promulgate policies and legal documents on investment; and decentralize the state management of investment to ministries, branches and localities;

b/ The Prime Minister shall direct ministries, branches and localities to implement laws and policies on investment; approve, or decentralize the approval of plannings; decides on investment guidelines for investment projects under his/her competence; decide or permit the establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; direct the settlement of problems that arise in the course of administration of investment activities and fall beyond the competence of ministries, branches or localities.

c/ The Prime Minister, ministries, branches, provincial-level Peoples Committees, management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones shall adopt programs on talks with the community of enterprises and investors;

d/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees and management boards shall manage and guide investment activities in the domains and geographical areas under their respective management; ensure transparent, simplified investment procedures and comply with time limits;

e/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees may not promulgate documents determining domains banned from investment, conditional investment domains and investment preferences in violation of the provisions of law.

Article 72.- Powers and responsibilities of the Ministry of Planning and Investment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, formulating and reviewing legal documents and policies on investment. To guide, disseminate, monitor and examine the implementation of legal documents on investment. To promulgate forms of documents related to investment procedures for nationwide application.

2. To organize and coordinate with other ministries, branches and localities in the formulation and synthesis for submission to the Government of development investment plannings and plans; a national master plan on development of industrial parks, export processing zones and economic zones.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, drawing up a list of national projects calling for investment capital and submit it to the Prime Minister for approval; to give advice on the addition to the plannings of investment projects falling under the approving competence of

the Prime Minister but not yet included in any planning; to give opinions to investment certificate-granting agencies on the necessity of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister and in domains that do not yet have any plannings for submission to the Prime Minister for approval.

4. To examine important national investment projects and other investment projects according to decisions of the Prime Minister.

5. To perform state management of investment promotion activities; to formulate programs and plans and organize the implementation of national programs on investment mobilization and promotion; to coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in organizing investment promotion activities; to open investment promotion offices in foreign countries; to manage the national investment promotion fund.

6. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, negotiating and submitting international agreements on investment activities to the Government for signing or accession; to perform international cooperation on investment activities.

7. To conduct professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels.

8. To coordinate with the General Office of Statistics in organizing the making of statistics on investment in accordance with the statistics law; to organize and build a national information system to serve investment activities.

9. To coordinate with other ministries, branches and localities in settling matters arising in the process of formation, preparation and execution of investment projects.

10. To assess socio-economic impacts of investment activities.

11. To examine, supervise and inspect investment activities according to its competence; to develop programs and plans on inter-branch examination and supervision of investment activities; to examine the grant, adjustment and revocation of investment certificates by investment certificate-granting agencies under the provisions of the Investment Law and this Decree; to examine and supervise the observance of plannings already approved by competent authorities in the course of investment.

12. Biannually and annually, to review the situation of investment activities and report it to the Prime Minister.

Article 73.- Powers and responsibilities of the Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, formulating laws and policies on investment supports and preferences; to provide guidance on the order and procedures for enjoying investment supports and preferences within its competence.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to finance and financial guarantee of the Government in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of the finance, accounting, tax and customs laws in investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of taxes, charges, fees, customs procedures, financial management and other financial activities.

Article 74.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Trade

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating commercial laws and policies on investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to commercial activities of investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains; to publicize investment-related conditions committed in treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. To examine, inspect and supervise commercial activities related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling difficulties and problems in commercial activities of investment projects.

Article 75.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Natural Resources and Environment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on land management, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

2. To examine and give written opinions on matters related to land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of land, ground clearance compensation, extraction and use of natural resources and environmental protection.

Article 76.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Science and Technology

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on science and technology related to investment activities; to submit to the Prime Minister a master plan on development of hi-tech parks.

2. To examine and give written opinions on matters related to science and technology in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on science and technology related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of science and technology.

Article 77.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Construction

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on construction.

2. To examine and give written opinions on matters related to state management of construction in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes, policies, standards and regulations on construction related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of construction.

Article 78.- Investment state management responsibilities and powers of the State Bank of Vietnam

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on credit and foreign exchange management related to investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to credit and foreign exchange management in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on credit and foreign exchange management related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of credit and foreign exchange management.

Article 79.- Investment state management responsibilities and powers of branch-managing ministries

Ministries and ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform state management of investment in their assigned domains, specifically as follows:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment, related ministries and branches in formulating and promulgating laws and policies related to investment activities.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and branches in formulating and promulgating laws, policies and technical standards and regulations, and guide the implementation thereof.

3. To submit to the Government for promulgation investment conditions for conditional investment domains in econo-technical branches.

4. To formulate their branches plannings, plans and lists of projects calling for investment capital; to organize investment mobilization and promotion for their respective branches.

5. To publicize their branches plannings, plans, technical standards, investment conditions and lists of projects calling for investment capital.

6. To examine and give written opinions on the capability to meet conditions required for investment projects with respect to investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

7. To conduct specialized examination, inspection and supervision of the satisfaction of investment conditions and perform state management of investment projects within their respective competence.

8. To assume the prime responsibility for, and coordinate with provincial-level Peoples Committees and related ministries and branches in, settling investment projects difficulties and problems in the domains under their specialized management.

Article 80.- Investment state management responsibilities and powers of provincial-level Peoples Committees

1. On the basis of the socio-economic development plannings, to coordinate with related ministries and branches in drawing up and publicizing lists of local projects calling for investment; to organize mobilization and promotion of investment.

2. To assume the prime responsibility for organizing investment registration, examination, grant, adjustment and revocation of investment certificates, decide on early termination of operation of investment projects within their competence.

3. To perform state management of investment projects in their localities which are located outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones according to the following principal contents:

a/ Monitoring, supervising and examining the realization of investment objectives indicated in investment certificates, the capital contribution and project execution progress; supervising and examining the fulfillment of financial obligations, labor relations, wages, the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment; assuming the prime responsibility for or joining ministries and branches in inspecting investment projects in their localities;

b/ Organizing ground clearance work; granting land use right certificates and supervising land use;

c/ Settling investors difficulties and problems; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries or branches for settlement;

d/ Evaluating the impacts of investment activities in their localities.

4. To direct the formulation of detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones, and approve detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones under the provisions of law on construction.

5. Quarterly, biannually and annually, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the management boards in reviewing investment activities in their localities before reporting to the Ministry of Planning and Investment.

Article 81.- Investment state management responsibilities and powers of management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones

1. To contribute opinions to ministries, branches and localities in the formulation of legal documents, polices and plannings related to investment activities and development of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. To register investment; to examine investment projects within their competence and grant, adjust and revoke investment certificates of these investment projects.

3. To examine, inspect and supervise the realization of investment objectives indicated in the investment certificates, the capital contribution and project execution progress; to coordinate in supervising and examining the observance of laws on labor and wages; the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment in investment projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

4. To settle difficulties and problems of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries, branches or provincial-level Peoples Committees for settlement.

5. To evaluate the impacts of investment activities in industrial parks, export processing zones and economic zones.

6. Quarterly, biannually and annually, to send reports on investment activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to provincial-level Peoples Committees and the Ministry of Planning and Investment.

Article 82.- Organizational apparatus of management boards

1. The management board is a body managing industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones within a province or centrally run city. It is established under decision of the Prime Minister at the proposal of the provincial-level Peoples Committee president and the Minister of Home Affairs; and submits to the direction and management by the provincial-level Peoples Committee in the management boards organization, payroll, work program and operation fund (unless otherwise stipulated by the Prime Minister).

2. The specialized trade, finance, customs agencies and other agencies, if necessary, shall arrange their representatives in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to deal with matters under their respective management.

3. Specific functions, tasks and powers, organizational structure and operation regulation of management boards shall be decided by the Prime Minister.

Article 83.- State management of investment promotion

1. Investment promotion covers the following contents:

a/ Formulating strategies, plans and policies on attraction of domestic and foreign investment capital; creating conditions for mobilizing investment capital of all economic sectors;

b/ Implementing programs on propaganda, popularization, introduction and supply information on the investment environment, potential and opportunities;

c/ Organizing investment promotion establishments in Vietnam and foreign countries to mobilize, support and assist investors in understanding investment policies and laws and in selecting domains and locations for executing investment projects;

d/ Drawing up a list of national projects calling for investment capital and lists of projects calling for investment capital in branches and localities in conformity with the socio-economic development plannings and orientations in each period.

2. On the basis of strategies and plans on attraction of investment capital, investment state management agencies shall make annual investment promotion plans and send them to the Ministry of Planning and Investment for coordination in their implementation.

3. The investment promotion funds of state management agencies are allocated from the budget and comply with regulations and guidance of the Ministry of Finance.

Annually, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level Peoples Committees shall formulate investment promotion plans and estimate funds for investment promotion activities.

The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in guiding the estimation of funds for investment promotion activities and perform financial management of these activities.

Article 84.- Inspection of investment activities and handling of investment-related violations

1. The scope of investment inspection, organization and activities of investment inspection shall be as provided for in the Investment Law and the provisions of law on inspection of state management of investment and investment projects.

2. Acts in violation of investment law and the handling of investment-related violations shall be as provided for by law.

Article 85.- Settlement of disputes

The settlement of disputes over investment activities shall be as provided in Article 12 of the Investment Law and relevant laws.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 86.- Application of laws to investment projects executed before the Investment Law takes effect

1. For domestic investment projects that are executed before the Investment Law takes effect, investment registration or examination procedures are not required; an investor that wishes to have an investment certificate shall carry out registration procedures under the provisions of this Decree.

2. Foreign investment projects that are granted investment licenses before the Investment Law takes effect shall comply with the provisions of Article 88 of the Investment Law, Article 170 of the Enterprise Law and the Governments regulations on re-registration and transformation of foreign-invested enterprises.

Article 87.- Application of investment to foreign investors that establish private enterprises; investment in education, training, health and other domains affecting the public

Pursuant to the provisions of the Investment Law, this Decree and the enterprise law, the Prime Minister shall provide for investment in the establishment of private enterprises by foreign investors; payment of deposits and customers insurance for investment in education, training and health and other domains affecting the public.

Article 88.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect 15 days after its publication in CONG BAO.

2. This Decree supersedes:

a/ Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; and Decree No. 36/CP of April 24, 1997, promulgating the Regulation on industrial parks, export processing zones and hi-tech parks;

b/ Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended); Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002, amending and supplementing Lists A, B and C included in the appendices to Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

c/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax; Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax;

d/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005, detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty;

e/ Other regulations on investment contrary to this Decree.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and presidents of provincial-level Peoples Committees shall, within the scope of their respective functions and tasks, guide and implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

A. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO SPECIAL INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY AND OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Manufacture of composite materials, light construction materials, precious and rare materials.

2. Manufacture of high-quality steel, alloys, special metal, porous iron and steel billet.

3. Investment in the construction of establishments using solar energy, wind energy, biogas, geothermic and tidal energy.

4. Production of medical equipment for analytical and extractive technology in the medical sector; orthopaedic equipment, specialized vehicles and equipment for the disabled.

5. Application of advanced technology, bio-technology for production of medicines for human use up to international GMP standard; production of antibiotic materials.

6. Production of computers, telecommunication and communication and Internet equipment and key information technology products.

7. Production of semi-conductors and hi-tech electronic components; production of software products, items of digital information; provision of services on software, research into information technology and training of human resources for information technology.

8. Investment in the production and manufacture of precision mechanical engineering equipment; equipment and machines for examination and control of industrial manufacturing safety; industrial robots.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

9. Afforestation, tending of forests.

10. Breeding, rearing and growing agricultural, forest and aquaculture products on uncultivated land, unexploited waters.

11. Fishery in offshore sea waters.

12. Production of artificial strains, new plant varieties and livestock breeds of high economic value.

13. Production, mining and refining of salt.

III. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

14. Application of high technology or new technology which has not yet been used in Vietnam; application of bio-technology.

15. Treatment of pollution and protection of environment; production of equipment for pollution treatment and equipment for observation and analysis of the environment.

16. Collection and treatment of wastewater, waste gas and solid waste; recycling or reuse of waste.

17. Research, development and nursery of high technology.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

18. Projects employing 5,000 or more employees on a regular basis.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES AND IMPORTANT PROJECTS

19. Investment in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones or important projects falling within the deciding competence of the Prime Minister.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING AND SPORTS

20. Investment in the construction of facilities for treatment of tobacco or drug addiction.

21. Investment in the establishment of facilities for epidemic prevention and control.

22. Investment in the establishment of geriatric centers or centers for relief and care of the disabled and orphans.

23. Investment in the construction of centers of training for high-achievement sports, sport training for the disabled; the construction of sport facilities with training and competition equipment satisfying requirements for organization of international tournaments.

VII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

24. Investment in research and development (R & D) accounting for 25% or more of the revenue.

25. Salvage operations at sea.

26. Investment in the construction of apartment buildings for workers working in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; investment in the construction of dormitories for students and of residential houses for social policy beneficiaries.

B. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH-TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY OR OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Production of soundproof, electricity insulated or high heat-insulated materials; synthetic materials used as a substitute for wood; fire-proof materials; construction plastics; glass fiber; special-use cement.

2. Production of non-ferrous metals and refining of cast iron.

3. Production of molds and prototypes for metal and non-metal products.

4. Investment in the construction of new power plants, in power distribution and transmission.

5. Production of medical supplies and equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceutical products, reserves of medicines for human use in case of natural disasters and dangerous epidemics.

6. Production of equipment used for testing toxic substances in foodstuffs.

7. Development of the petrochemical industry.

8. Production of coke and active coal.

9. Production of plant protection drugs, pesticides, preventive and curative drugs for animals and aquatic creatures; veterinary drugs.

10. Materials for production of medicines or medicines for prevention or treatment of social diseases; vaccines; biological products; medicines produced from pharmaceutical materials; eastern medicines.

11. Investment in the construction of facilities for biological experiment, assessment of the availability of medicines; pharmaceutical establishments satisfying GMP standards in producing, preserving, testing, and carrying out clinical tests of medicines, planting, rearing or harvesting and processing of pharmaceutical materials.

12. Development of sources of pharmaceutical materials and production of medicines from pharmaceutical materials; projects for research or substantiation of scientific grounds for prescriptions for eastern medicines and formulation of standards for testing of prescriptions for eastern medicines; survey and statistics of types of pharmaceutical materials used for production of medicines; collection, inheritance and application of prescriptions for eastern medicines, finding, exploitation and use of new pharmaceutical materials.

13. Production of electronic appliances.

14. Production of machines, equipment and detail assemblies for the following sectors: oil and gas exploitation, mining, energy and cement; production of large-sized lifting equipment; production of machine tools for metal processing and metallurgy equipment.

15. Investment in the manufacture of high and medium voltage electric devices or generators of large capacity.

16. Investment in the production of diesel engines; investment in the repair or building of ships; equipment and spare parts for transportation ships and fishing ships; production of dynamic and hydraulic machinery and spare parts and compressing machines.

17. Production of equipment, vehicles and machinery for construction; technical equipment for the transportation sector; locomotives and carriages;

18. Investment in the manufacture of machine tools, machinery, equipment and components for agricultural and forest production; machinery for food processing; irrigation equipment.

19. Investment in the production of equipment, machinery for textiles, garments and leather industries.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING OF AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

20. Growing of plants for pharmaceutical purposes.

21. Investment in post-harvest preservation of agricultural products, preservation of agricultural and aquaculture products and foodstuffs.

22. Production of bottled or canned fruit juices.

23. Production and refining of feed for cattle, poultry and aquatic resources.

24. Technical services for planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture, protection of plants and livestock.

25. Production, multiplication or crossbreeding for new plant varieties or livestock breeds.

ILL. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

26. Manufacture of equipment for responding to and dealing with oil spills.

27. Manufacture of equipment for waste treatment.

28. Investment in the construction of technical facilities and works: laboratories and experimental stations to apply new technology to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

29. Projects regularly employing between 500 and 5,000 employees.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES

30. Construction of infrastructures serving production and business of cooperatives and life of communities in rural areas.

31. Investment in and commercial operation of infrastructures and investment in the production in industrial complexes, industrial spots, complexes of rural trade villages.

32. Construction of water plants and water supply systems for civil and industrial use; investment in the construction of water drainage systems.

33. Construction and upgrading of bridges, roads, terminals, airports, seaports, railway stations, bus stations and parking lots; establishment of new railway routes.

34. Construction of technical infrastructures of concentrated population areas in the geographical areas in Appendix II to this Decree.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING, SPORTS AND NATIONAL CULTURE

35. Investment in the construction of infrastructures for education and training establishments; investment in the construction of people-founded and private schools and education and training establishments at the levels of pre-school education; general education, vocational high-school education and tertiary education.

36. Establishment of people-founded and private hospitals.

37. Construction: physical training or sport centers, training facilities and physical training and sports clubs; establishments for production, manufacture and repair of equipment, supplies and equipment for physical training and sports.

38. Establishment of national cultural houses; national dance, music and song troupes; theaters, film studios, cinemas; establishments for production, manufacture and repair of national musical instruments; maintenance and preservation of museums, national cultural houses and culture and arts schools.

39. Investment in the construction of national tourist sites, ecological tourist sites and cultural parks for sports, entertainment and recreation activities.

VII. DEVELOPMENT OF TRADITIONAL TRADES AND OCCUPATIONS

40. Building up and development of traditional trades and occupations for production of fine-art and handicraft goods, processing of agricultural products and foodstuffs and cultural products.

VIII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

41. Provision of Internet connection, access and application services and points for accessing public telephones in areas in Appendix II to this Decree.

42. Development of mass transit including: transportation by ships, aircraft; railway transportation; road transportation of passengers by cars with 24 seats or more; transportation of passengers by modern and high-speed vehicles by inland waterway; container transportation.

43. Investment in the relocation of production establishments to non-urban areas.

44. Investment in the construction of class-I marketplaces and exhibition centers.

45. Production of childrens toys.

46. Activities in mobilizing capital and lending capital of peoples credit funds.

47. Legal consultancy, services of consultancy on intellectual property and technology transfer.

48. Production of various types of materials for production of pesticides.

49. Production of base chemicals, purified chemicals, special-use chemicals and dyes.

50. Production of materials for production of detergents and additives for the chemical industry.

51. Production of paper, cartons, artificial planks from domestic agricultural and forest materials; production of pulp.

52. Weaving and fashioning of textile products; production of silk and fibers of all types; tanning and processing of leather.

53. Investment projects on production activities in industrial parks established under decisions of the Prime Minister.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

Ordinal number	Province	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai City
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai anh Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district, islands and offshore islands under provincial authority	Van Don district
16	Hal Phong	Bach Long Vy and Cat Hal island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts

19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Tuy Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa island district and islands under provincial management	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts and Cam Ranh town

33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tn Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands and offshore islands under provincial management	Ha Tien and Rach Gia towns

	Other localities	Hi-tech parks and economic zones entitled to preferences under establishment decisions of the Prime Minister	Industrial parks established under decisions of the Prime Minister

APPENDIX III

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENT DOMAINS APPLICABLE TO FOREIGN INVESTORS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

1. Broadcasting and television.

2. Production, publishing and distribution of cultural products.

3. Exploitation and processing of minerals.

4. Establishment of infrastructures for telecommunications networks, transmission and provision of Internet and telecommunications services.

5. Establishment of public postal networks and provision of postal services and delivery services.

6. Construction and operation of river ports, seaports, airports and airfields.

7. Transportation of goods and passengers by rail, air, land and sea and inland waterways.

8. Catching of marine resources.

9. Production of cigarettes.

10. Real estate business.

11. Investment in import, export and distribution.

12. Education and training.

13. Hospitals and clinics.

14. Other investment domains in treaties to which Vietnam is a contracting party and which restrict the opening of the market to foreign investors.

Investment conditions applicable to foreign investors with investment projects in the domains specified in this Appendix must conform with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

APPENDIX IV

LIST OF DOMAINS BANNED FROM INVESTMENT
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

I. PROJECTS WHICH ARE DETRIMENTAL TO NATIONAL DEFENSE AND SECURITY AND PUBLIC INTERESTS

1. Production and processing of narcotics.

2. Investment in and commercial operation of secret investigation services infringing upon state interests, legitimate rights and interests of organizations and individuals.

3. Investment in the field of private detective and investigation.

II. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO HISTORICAL AND CULTURAL RELICS, MORALITY AND VIETNAMESE FINE CUSTOMS

4. Projects on construction of works within the premises of national historical or cultural relics; projects adversely affecting the architecture and landscape of national historical cultural relics.

5. Production of depraved cultural or superstitious products.

6. Production of dangerous toys or toys which are harmful to personality education and health of children or security, social order and safety.

7. Prostitution business; trafficking of women and children.

8. Experiments of human cloning.

ILL. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO THE PEOPLES HEALTH, OR WHICH DESTROY NATURAL RESOURCES AND THE ENVIRONMENT.

9. Production of schedule 1 chemicals (in accordance with the International Convention).

10. Production of veterinary drugs, plant protection drugs which are banned from use or are not permitted for use in Vietnam.

11. Production of medicines for human use, vaccines, medical biological products, cosmetics, chemicals and preparations used for killing insects or bacteria which are not permitted for use in Vietnam.

IV. PROJECTS ON TREATMENT OF HAZARDOUS WASTE BROUGHT FROM OVERSEAS INTO VIETNAM; PROJECTS ON MANUFACTURE OF TOXIC CHEMICALS OR ON USE OF TOXIC AGENTS PROHIBITED UNDER TREATIES

12. Projects on treatment of hazardous waste brought from overseas into Vietnam; projects on manufacture of toxic chemicals or on use of toxic agents prohibited under treaties to which Vietnam is a contracting party.

V. OTHER PROJECTS BANNED FROM INVESTMENT IN ACCORDANCE WITH LAW.-

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 108/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam.

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; hoạt động đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

c) Hoạt động đầu tư gián tiếp theo các hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán và đầu tư thông qua định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không tham gia trực tiếp vào quản lý, điều hành tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Hoạt động đầu tư đặc thù được quy định trong pháp luật chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn đầu tư* là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Tài sản hợp pháp gồm:

a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;

b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;

c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;

đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;

e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;

g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;

h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;

i) Các tài sản và quyền có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu có dự án tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn so với quy định của điều ước quốc tế đó thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư trong nước được làm bằng tiếng Việt; đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới mà không thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư mới gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức 100% vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 9. Hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) thì nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình đầu tư, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thoả thuận thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp để tham gia quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nhà đầu tư khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam phải: thực hiện các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về doanh nghiệp; đáp ứng điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Chương 3:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực cấm đầu tư, cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên

Nhà đầu tư có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn

Nhà đầu tư có quyền:

1. Thuê lao động trong nước, lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật và chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Quyết định về tiền lương và mức lương tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư

Nhà đầu tư có quyền:

1. Trực tiếp xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu; trực tiếp nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư nguyên liệu và hàng hoá cho hoạt động đầu tư; quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại hàng hoá liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật về thương mại.

2. Đầu tư trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và dịch vụ thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

1. Doanh nghiệp chế xuất được mua hàng hoá từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa hàng hóa sau:

a) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất và không thuộc diện cấm nhập khẩu;

b) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất mà thị trường nội địa có nhu cầu;

c) Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất không thuộc diện cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

3. Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

Điều kiện, thủ tục mở, sử dụng và đóng tài khoản tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và ngân hàng ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hỗ trợ cân đối ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức tín dụng được phép không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ của nhà đầu tư đối với một số dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực sau:

a) Năng lượng;

b) Xử lý chất thải;

c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhà đầu tư có dự án đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này. Bảo đảm cân đối ngoại tệ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nhà đầu tư tiếp cận quỹ đất cho phát triển đầu tư.

2. Nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư, quyết định hoạt động đầu tư, kinh doanh của mình. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư, các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Tham gia ý kiến đối với pháp luật, chính sách về đầu tư ngay từ quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Ngoài các quyền quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quyền sau:

a) Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi xây sẵn trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Được chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh

tế để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quyền:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau:

a) Tiếp tục hưởng các quyền và ưu đãi;

b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;

c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;

d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê;

d) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động;

đ) Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản thuộc hồ sơ dự án đầu tư;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư của mình theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo;

c) Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục I: ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật Đầu tư.

2. Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó và có quyền đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã và các luật thuế tiếp tục được các ưu đãi đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang được triển khai và thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư trong thời gian ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

4. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Giá trị của công nghệ được dùng để góp vốn hoặc giá trị của công nghệ chuyển giao do các bên thoả thuận và được quy định tại hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Chính phủ khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và các công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý và sử dụng công nghệ.

3. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu và triển khai chuyển giao công nghệ.

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển giao công nghệ, trình tự và thủ tục chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo

1. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài như sau:

a) Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

3. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư

1. Chính phủ hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực quan trọng trong chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nhưng không được ngân sách nhà nước cấp phát và không được ngân hàng thương mại cho vay theo điều kiện thông thường vì có yếu tố rủi ro;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

c) Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật và kỹ năng quản lý;

d) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội mà nhà đầu tư yêu cầu;

đ) Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

e) Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, nguyên tắc, hạn mức và hạng mục công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để cùng nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chế xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Việc đầu tư, kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bởi một hoặc nhiều chủ đầu tư; phải bảo đảm tính thống nhất trong quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của từng nhà đầu tư.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép

thành lập đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ đối với các trường hợp sau:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường giải phóng mặt bằng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) Đầu tư công trình xử lý nước thải và chất thải tập trung của các khu chức năng.

2. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

5. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

Chương 5:

THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Mục I: THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:

a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;

d) Phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;

h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa;

c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh vận tải biển;

b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và Internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;

c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;

d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

4. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan, để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn chưa quy định thuộc quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì hồ sơ dự án đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;

c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;

d) Tổng vốn đầu tư;

đ) Thời hạn thực hiện dự án;

e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

3. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Nhà đầu tư trong nước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo như quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục II: CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam thuộc các trường hợp sau:

a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư;

b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được bản đăng ký đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; đối với nhà đầu tư là tổ chức: bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch;

b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;

c) Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;

d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Các Bộ, ngành liên quan có chịu trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) Đối với dự án đầu tư trong nước, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm :

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các Bộ quản lý ngành thẩm tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Đầu tư.

2. Căn cứ vào quy định tại các Điều 29 và 82 của Luật Đầu tư, các Bộ quản lý ngành soạn thảo điều kiện đầu tư trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện đầu tư và quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

Mục III: ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;

b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này; dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 nghị định này;

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu

tư nước ngoài sau khi điều chỉnh thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ gồm thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

c) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Mục IV: QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngoài các nội dung hồ sơ quy định tại các Điều 44, 45, 45 và 47 Nghị định này thì nội dung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 54 và 55 Nghị định này.

Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đầu tư tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh; tên, địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh.

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Lĩnh vực, ngành nghề và phạm vi kinh doanh.

4. Vốn điều lệ, phần góp vốn của mỗi bên, phương thức, tiến độ góp vốn điều lệ.

5. Tiến độ thực hiện dự án.

6. Thời hạn hoạt động của dự án.

7. Địa điểm thực hiện dự án.

8. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.

9. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.

10. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.

11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng liên doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả đầu tư, kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Tiến độ thực hiện dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định này thực hiện thủ tục như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại các Điều 51 và 52 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn để đầu tư thì phải làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm các nội dung: tên, địa chỉ và người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện, vốn điều lệ và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; tóm tắt thông tin về nội dung sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đề xuất (nếu có);

b) Quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông về việc bán doanh nghiệp;

c) Hợp đồng sáp nhập, mua lại doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; thủ tục và điều kiện sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn chuyển giao tài sản, chuyển vốn, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập, mua lại; thời hạn thực hiện việc sáp nhập, mua lại; trách nhiệm của các bên;

d) Điều lệ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại;

đ) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sau khi được phép sáp nhập, mua lại (nếu có sự thay đổi).

e) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài gồm: bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế; bản sao hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác theo quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư: Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức

đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

Mục V: MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH

Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định dưới đây phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước;

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

c) Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;

d) Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

đ) Vốn đầu tư từ Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Văn bản chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm tra đầu tư.

Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước tổ chức thẩm định và chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổ chức thẩm định và quyết định dự án được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính tổ chức thẩm định và quyết định việc bảo lãnh nhà nước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng thuộc danh mục được Nhà nước bảo lãnh.

4. Hội đồng quản trị của tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc tổng giám đốc, giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị tổ chức thẩm định và quyết định đối với việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước để đầu tư.

5. Thẩm quyền thẩm định chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư của Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị sử dụng vốn nhà nước của chủ đầu tư gửi cơ quan thẩm định tương ứng với từng nguồn vốn quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Bản giải trình về đề nghị sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, gồm các nội dung chính sau:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; phần vốn nhà nước tham gia vào dự án;

đ) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư;

e) Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thời hạn của dự án đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Nội dung thẩm định gồm:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (của cả nước hoặc của vùng hoặc của lãnh thổ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự phù hợp của việc đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; mục tiêu đầu tư, hiệu quả đầu tư; phương thức quản lý phù hợp với từng nguồn vốn và loại dự án đầu tư.

3. Sự phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư (nếu có).

4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư; thời hạn của dự án đầu tư.

5. Khả năng thu hồi vốn đầu tư; khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có).

6. Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Chương 6:

QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 62. Triển khai dự án đầu tư

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về

đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý xây dựng.

Điều 64. Thuê quản lý

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoạt động của mình.

2. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân quản lý được quy định trong hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải bảo đảm phù hợp với cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tổ chức kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và thực hiện thủ tục đăng ký thành viên, đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tỷ lệ và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của tổ chức kinh tế không gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với việc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện, thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức chuyển nhượng dự án và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án thì thực hiện thủ tục chuyển đổi chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của Bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

6. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau 12 tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điều 67 Nghị định này;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

4. Quyết định chấm dứt dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

a) Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng;

b) Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Sau khi kết thúc việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

4. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70. Kho bảo thuế

1. Đối với khu chế xuất, khu công nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế thuộc diện chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về môi trường.

Chương 7

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư phát triển;

b) Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan đến hoạt động đầu tư; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư; tổng hợp, kiến nghị hoặc huỷ bỏ các văn bản pháp luật không còn phù hợp hoặc do các cấp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý thống nhất hoạt động đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đầu tư đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và hoạt động của nhà đầu tư;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư;

i) Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động đầu tư;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư hoặc xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt quy hoạch; quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định hoặc cho phép thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chương trình đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động đầu tư trong lĩnh vực và địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm thủ tục đầu tư minh bạch, đơn giản, đúng thời hạn;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đến việc xây dựng pháp luật, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; công bố các điều kiện cam kết liên quan đến đầu tư trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng đối với dự án đầu tư.

Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc đăng ký đầu tư, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trước thời hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giám sát việc sử dụng đất;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hoạt động đầu tư trên địa bàn.

Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

5. Đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

6. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm gửi báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý là cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Ban Quản lý là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác).

2. Các cơ quan chuyên ngành thương mại, tài chính, hải quan và các cơ quan cần thiết khác có đại diện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để giải quyết các công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế;

b) Thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài để vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và lựa chọn lĩnh vực, địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Xây dựng danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư; danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch, thu hút vốn đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư lập kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách và được thống nhất quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư

1. Phạm vi thanh tra đầu tư, tổ chức và hoạt động thanh tra đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và quy định pháp luật về thanh tra đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và dự án đầu tư.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Giải quyết tranh chấp

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực

1. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư, Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng

Căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà đầu tư nước ngoài; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công cộng.

Điều 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Các quy định khác về đầu tư trái với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.

4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.

5. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

9. Trồng, chăm sóc rừng.

10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.

11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

12. Sản xuất giống mới, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

13. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

14. Ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

IV. Sử dụng nhiều lao động

18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

23. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

VII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thuỷ tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.

8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y;

11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.

13. Sản xuất sản phẩm điện tử.

14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thuỷ; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, .

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

20. Trồng cây dược liệu.

21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thuỷ sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sử dụng nhiều lao động

29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

VII. Phát triển ngành nghề truyền thống

40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa.

VIII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

51. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo,	Huyện Vân Đồn

		hải đảo thuộc tỉnh.	
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vỹ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hoá	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An
32	Khánh Hoà	Các huyện Khánh Vĩnh,	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh,

		Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
55	Địa bàn khác	Các khu công nghệ cao, khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ	Các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

PHỤ LỤC III

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

1. Phát thanh, truyền hình.

2. Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.

3. Khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

5. Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.

6. Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.

7. Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thuỷ nội địa.

8. Đánh bắt hải sản.

9. Sản xuất thuốc lá.

10. Kinh doanh bất động sản.

11. Kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.

12. Giáo dục, đào tạo.

13. Bệnh viện, phòng khám.

14. Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục này phải phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC LĨNH VỰC CẤM ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

I. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng

1. Sản xuất, chế biến các chất ma túy;

2. Đầu tư kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Đầu tư trong lĩnh vực thám tử tư, điều tra.

II. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam

4. Các dự án xây dựng trong khuôn viên của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia; các dự án làm ảnh hưởng xấu đến kiến trúc, cảnh quan của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia.

5. Sản xuất các sản phẩm văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan.

6. Sản xuất đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

7. Kinh doanh mại dâm; buôn bán phụ nữ, trẻ em.

8. Thử nghiệm sinh sản vô tính trên người.

III. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường

9. Sản xuất hóa chất bảng 1 (theo Công ước Quốc tế).

10. Sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc không được phép sử dụng tại Việt Nam.

11. Sản xuất các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc-xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

IV. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của các điều ước quốc tế

12. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng các tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

V. Các dự án đầu tư khác bị cấm đầu tư theo quy định của pháp luật.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 164/2003/ND-CP

Hanoi, December 22, 2003

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law No. 09/2003/QH11 on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall have to pay enterprise income tax according to the provisions in this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, including: State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and/or trading and/or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and/or trading and/or service provision, including:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, transport means, machinery and equipment or other kinds of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or in foreign countries.

4. Foreign companies doing business through their resident establishments in Vietnam.

Resident establishments are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' resident establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, transport means, mines, oil or gas fields or natural resource- exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in cases where:

- They are competent to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not competent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 2.- Subjects not liable to pay enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products, except for peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry and/or aquaculture products shall be prescribed separately. The Ministry of Finance shall be assigned to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Aquatic Resources in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax, applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable incomes in the tax-calculation period and tax rates.

Enterprise income tax-calculation period shall be determined according to calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income shall be determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income shall be the total proceeds from goods sale and/or service provision, including price subsidies, surcharges and additional amounts enjoyed by business establishments, regardless of whether such amounts are collected or not.

For business establishments that pay value added tax according to tax deduction method, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover without value added tax. For business establishments that pay value added tax directly on the added value, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover inclusive of value added tax.

2. For goods sale and/or service provision activities, the time for determining the turnover for calculation of taxable income shall be the time of transferring the right of ownership over goods, completing services or compiling invoices on goods sale and/or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by mode of installment payment, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale price paid in lump sum, excluding the interests on deferred payment;

b/ For goods and/or services used for barter, presentation, donation or internal consumption, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale prices of goods and/or services of the same or similar categories at the time of barter, presentation, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property-leasing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the rentals paid by the lessees for each term under leasing contracts. In cases where the lessees pay rentals in advance for several years, the turnover for calculation of taxable income shall be divided for the number of years for which rentals have been paid in advance or be determined according to the rentals paid in lump sum.

The Ministry of Finance shall guide in detail the methods of determining turnover from the advance payment of rentals for several years in order to determine taxable income suitable to each kind of business establishments defined at this Point;

e/ For credit activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the amounts of retrievable loan interests arising in the tax-calculation period;

f/ For other activities, the turnover for calculation of taxable income shall be prescribed by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses allowed to be subtracted for the calculation of taxable income include:

1. Depreciation of fixed assets used for goods production and trading and/or service provision activities. The fixed assets' depreciation rates shall be determined according to the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, as well as duration and rate of depreciation and quick depreciation prescribed in this Clause.

2. Costs of raw materials, supplies, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or service provision related to turnover and taxable income in a period, which shall be calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices determined by enterprises themselves for which they shall take responsibility before law.

Business establishments, that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel directly from exploiters; discarded materials directly from gatherers and some services from non-business individuals without invoices and vouchers, may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of the payment requests of goods sellers and/or service providers. Directors of business establishments who approve the payments according to such lists shall have to bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness thereof.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises shall be calculated into reasonable expenses according to the current regimes;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments shall be calculated into reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers, which shall be calculated into reasonable expenses, must not exceed the minimum wage level prescribed by the State for State officials;

d/ Food rations for laborers working in some special branches and lines shall comply with the State-prescribed regimes.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare and laborers' training according to the prescribed regimes; financial donation for education.

5. Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rentals of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; patents; technological licenses not belonging to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for re-training of female workers and officials in cases where their former professions are no longer suitable in order to shift them to other professions under business establishments' development plannings.

These extra expenses shall cover: training fees (if any) + difference between wage ranks and grades (those who are sent to study shall enjoy 100% of their wages).

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norms prescribed by the education and training system;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. The allowance levels must not exceed VND 300,000 for business establishments based in cities, townships or towns or VND 500,000 for business establishments located in geographical areas defined in List B and List C of the Appendix to this Decree, aiming to help the mothers partly overcome difficulties.

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take rests for feeding their children according to the prescribed regimes but stay to work for business establishments, they shall enjoy allowances for overtime work according to the prescribed regimes.

For business establishments engaged in production, construction or transportation activities involving large numbers of female laborers, if they can separately account and monitor the actual payments for female laborers, they shall enjoy enterprise income tax reduction according to Article 45 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code.

In some business establishments where laborers have to wear uniforms at working places, expenses for the purchase of uniforms shall be calculated into reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Deductions for contribution to social insurance and heath insurance funds under the responsibility of labor-employing business establishments; trade union funding; support of Party's and mass organizations' activities at business establishments; deductions for forming the source to cover managerial costs for superior levels and setting up associations' funds according to the prescribed regimes.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial organizations and other economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other subjects at the actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rates of commercial banks at the time of borrowing.

8. Deductions for reserve amounts according to the prescribed regimes.

9. Severance allowances for laborers according to the prescribed regimes.

10. Expenses for goods sale and/or service provision, including: expenses for preservation, packaging, transportation, portage, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods and/or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sale promotion, guest reception, festivities, transaction expenses, payment of brokerage commissions, expenses for conferences and other expenses directly related to goods production and trading and/or service provision, which must not exceed 10% of the total expenses listed from Clause 1 to Clause 10 of this Article. For trading activities, the total reasonable expenses used for determining the controlled level shall exclude the purchase prices of goods sold out.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents which are related to goods production and trading and/or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export tax, import tax;

b/ Special consumption tax;

c/ Value added tax for business establishments which pay value added tax directly on the added value; value added tax for business establishments which pay value added tax according to tax deduction method in cases of purchasing and/or importing goods and/or services for the production of goods and/or provision of services, which are not subject to value added tax; input value added tax in cases of exporting goods and/or services but failing to fully meet conditions for tax deduction and reimbursement according to law provisions on value added tax; input value added tax not allowed to be deducted due to late declaration as compared with prescribed time limit;

d/ Excise tax;

e/ Natural resource tax;

f/ Agricultural land use tax;

g/ House and land tax;

h/ Charges and fees according to law provisions;

i/ Land rents.

13. Business management expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam according to the proportion of such resident establishments' turnover to the total turnover of such foreign companies, including turnover of resident establishments in other countries.

Vietnam-based resident establishments of foreign companies, which have not yet applied the regimes of accounting, invoices and vouchers and pay tax according to their declaration, shall not be allowed to account the business management expenses allocated by such foreign companies into reasonable expenses as prescribed in this Clause.

Article 6.- The following expenses must not be accounted into reasonable expenses:

1. Wages and remuneration paid by business establishments due to their failure to strictly observe the labor contract regimes as prescribed by labor legislation, except for cases of hiring laborers for piece work.

Wages and remuneration of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of the managing boards of limited liability companies or joint-stock companies, who do not directly participate in the administration of goods production and trading and/or service provision.

2. Deductions advanced as expenses by actually not spent, which include advance deductions for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance deductions.

3. Expenditures without invoices and vouchers or with invalid invoices and vouchers.

4. Fines for administrative violations such as violations of traffic law, violations of business registration regimes, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax legislation and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income such as expenses for capital construction investment; support for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In cases where business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, such foreign currency amounts must be converted into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time such foreign currency turnover and expenses arise, except for cases where otherwise provided for by law. For foreign currencies without exchange rates with Vietnam dong, the conversion must be effected through a foreign currency with exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes shall include: incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes in the tax-calculation period, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities shall be the turnover for the calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading and/or service provision activities in the tax-calculation period.

In cases where business establishments earn incomes from activities of share capital and/or joint-venture capital contribution, for which enterprise income tax has been paid by business establishments receiving such share capital and/or joint-venture capital, these incomes shall not be subject to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the tax-calculation period include:

a/ Differences between securities purchase and sale;

b/ Incomes from activities related to industrial property right and copyrights;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Incomes from the transfer of land use right or land rent right;

e/ Profits from the transfer or liquidation of property;

f/ Interests on deposits, loans and goods sale with deferred payment;

g/ Differences from the sale of foreign currencies, profits from foreign exchange rate differences;

h/ Year-end balances of reserves according to the prescribed regimes;

i/ Bad debts already written off from the accounting books but now recovered;

j/ Payable debts with unidentifiable creditors;

k/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities in previous years, which had been omitted but later discovered;

l/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

For incomes for which income tax has been paid overseas, business establishments shall have to determine income amounts before paying income tax abroad so as to calculate the enterprise income tax. When determining the income tax for the whole year, the income tax already paid overseas by business establishments shall be subtracted, but the subtracted amounts must not exceed the income tax amounts on such received incomes calculated according to the Law on Enterprise Income Tax.

m/ Incomes related to the sale of goods and provision of services, which are not yet accounted into turnover, after subtracting expenses for the generation of such incomes according to the Finance Ministry's regulations;

n/ Other incomes not yet specified in this Article.

3. In cases where a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed prescribes the methods of determining taxable income for resident establishments different from the provisions in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the provisions of such agreement shall apply.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments shall be as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rates applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and/or other precious and rare natural resources range from 28% to 50%.

The Prime Minister shall decide on specific tax rates, suitable to the production and business situation of each business establishment conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources at the proposal of the Minister of Finance.

3. The enterprise income tax rate applicable to construction lottery activities shall be 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax incomes from construction lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON THE TRANSFER OF LAND USE RIGHT AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- The following incomes from the transfer of land use right and land rent right shall be subject to income tax on the transfer of land use right and land rent right:

1. Cases of land use right transfer:

a/ Transfer of land use right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land use right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land use right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land use right associated with infrastructures and architectural works on land.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of land rent right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land rent right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land rent right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land rent right associated with infrastructures and architectural works on land.

Article 11.- Cases of land use right transfer and land rent right transfer not subject to income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The State assigns or leases land to business establishments.

2. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision return land to the State or have their land recovered by the State according to law provisions.

3. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision sell their workshops and transfer their land use right or land rent right for their relocation under plannings.

4. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision contribute capital with the land use right for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations and/or individuals according to law provisions.

5. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision transfer their land use right or land rent right due to their division, separation, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use right in cases of inheritance or divorce according to law provisions; transfer of land use right between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; and between siblings.

7. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision donate their land use right or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, medical and physical training and sport works; transfer of land use right for charity purposes to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on the transfer of land use right or land rent right are organizations engaged in goods production and trading and/or service provision with incomes from the transfer of land use right or land rent right

Business households and individuals engaged in goods trading and/or service provision, that have incomes from the transfer of land use right or land rent right, shall not have to pay income tax on the transfer of land use right and land rent right under this Decree, but pay income tax on high-income earners.

Article 13.- Taxable income from the transfer of land use right or land rent right shall be determined as being equal to the turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the transfer of land use right or land rent right.

1. The turnover for the calculation of taxable income shall be determined according to the actual prices of transfer between organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer their land use right or land rent right, and the transferees at the time of transfer.

The actual transfer prices shall be determined as follows:

- Being the prices inscribed in invoices or the money amounts actually paid by the land use right or land rent right transferees to the transferors.

In cases where the actual transfer prices are lower than the prices decided by the provincial/municipal People's Committees, the turnover for calculation of income subject to tax on the transfer of land use right or land rent right shall be based on the prices decided by the provincial/municipal People's Committees.

- Being the auction-wining prices in cases where the land use right or land rent right is auctioned.

The turnover for calculation of taxable income in some cases shall be as follows:

a/ In cases of transferring the land use right or land rent right associated with infrastructures on land, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the transfer of ownership right over the infrastructures and the turnover from the lease of infrastructures on land;

b/ In cases of transferring the land use right and/or land rent right associated with architectural works on land, the turnover from the sale of architectural works on land must be separated. For cases where this turnover cannot be separated, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the sale of architectural works on land.

2. Expenses for the transfer of land use right or land rent right:

a/ Expenses for obtaining the land use right or land rent right, including:

- The cost prices of land subject to right transfer, which shall be determined as follows:

+ For land assigned by the State with the collection of land use levy or land rents, vouchers on the collection of land use levy or land rents by the State shall be based on.

+ For land for which the land use right is received from other organizations or individuals, contracts and valid payment vouchers upon the reception of land use right or land rent right shall be based on.

+ In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision exchange works for the State's land, the cost prices shall be determined according to the value of exchanged works.

+ Auction-winning prices in cases where land use right or land rent right is auctioned.

+ In cases where limited liability companies or joint-stock companies transfer the land use or rent rights, which have been contributed as joint-venture capital, the cost prices shall be determined according to capital-contribution minutes of the managing boards.

+ For land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are inherited under civil legislation, donated or presented, with their cost prices being unable to be determined, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees on the basis of the land price bracket, prescribed by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

In cases where land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision is inherited, donated or presented before 1994, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees in 1994 on the basis of the land price bracket, prescribed in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet accounted into land use levy or land rents;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for tomb removal;

- Other support for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the granting of land use right according to law provisions.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for investment in the construction of infrastructures and architectural works on land;

d/ Expenses prescribed in Article 5 of this Decree. In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision deal in different branches and lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of the turnover earned from the transfer of land use right

or land rent right to the total turnover earned from goods production and trading and/or service provision activities.

e/ If the turnover for calculation of taxable income cover architectural works on land, such expenses shall include the value of architectural works on land.

Article 14.- Rates of income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The tax rate on income from the transfer of land use right or land rent right shall be 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate prescribed in Clause 1 of this Article, the remaining income shall be subject to additional income tax according to the following table of partially progressive tax rates

Table of partially progressive tax rates

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction prescribed in Chapter V of this Decree shall not apply to income earned from the transfer of land use right or land rent right.

Article 16.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer the ownership right over architectural works or infrastructures on land, shall have to carry out procedures for the transfer of land use right or land rent right associated with infrastructures or architectural objects on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to organizations engaged in goods production and trading and/or service provision which do not regularly carry out the transfer of land use right or land rent right shall be prescribed as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on the transfer of land use right or land rent right sent by land-managing agencies, the tax offices shall request organizations engaged in goods production and trading and/or service provision to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to form prescribed by the Ministry of Finance and submit the declaration forms to their managing tax offices within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers reflected on business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of the tax declaration forms and issue notices on the amounts of tax on the transfer of land use right or land rent right and deadlines for payment thereof. The tax-payment deadline inscribed in the tax notices shall be 15 days counting from the date of issuing the tax notices at the latest. The transferees of land use right or land rent right shall be granted land use right or land rent right certificates only after they obtain receipts or vouchers on the payment of tax on the transfer of land use right or land rent right for the transferred land areas

Article 18.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are specialized in dealing in land and house, as well as infrastructures and architectural objects on land shall pay and settle tax according to Chapter IV of this Decree, but they must make separate settlement of the income tax on the transfer of land use right or land rent right. If the temporarily-paid tax amounts are lower than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall have to fully pay the deficit tax amount within 10 days as from the date of submitting their tax settlement reports. If the temporarily-paid tax amounts are higher than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall be allowed to account such surplus amounts into the deficit enterprise income tax amounts for other business activities or into the payable enterprise income tax amounts for the transfer of land use right or land rent right in the subsequent period. If organizations engaged in goods production and trading and/or service provision suffer from loss in the transfer of land use right or land rent right, they may transfer such loss into the taxable income from the transfer of land use right or land rent right in subsequent years for a duration prescribed in Article 46 of this Decree.

Article 19.- Tax offices shall be entitled to impose tax-related administrative sanctions on business establishments which submit tax declaration forms and settlements of income tax on the transfer of land use right and land rent right late; and impose fines for late tax payment according to law provisions. In the course of inspecting and examining the declaration and settlement of tax on the transfer of land use right or land rent right, if tax offices detect that the transfer prices, expenses and

incomes subject to tax on the transfer of land use right or land rent right reflected by business establishments are inaccurate, they shall be entitled to re-determine the transfer prices according to the actual transfer prices on the market, as well as reasonable expenses and income in order to ensure the accurate and full collection of income tax on the transfer of land use right or land rent right; and at the same time, sanction business establishments for their false tax declaration and evasion according to law provisions.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall have to register enterprise income tax together with the registration of value added tax payment. The tax registration procedures shall comply with the provisions in Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003 detailing the implementation of the Value Added Tax Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Value Added Tax Law.

Article 21.- Business establishments shall have to declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which shall be divided for each quarter according to form set by tax offices, and submit such declarations to the their managing tax offices no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year different from calendar year. The Ministry of Finance shall prescribe the forms of enterprise income tax declaration.

In cases where tax offices conduct the inspection and examination and detect that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading and/or service provision, they shall base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the previous year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same branches and lines with equivalent business scale to fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for implementation.

Article 22.- In case of changes in the production, business and/or service situation, business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving business establishments' requests for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax offices shall have to consider and notify the business establishments of the to-be-temporarily paid tax amounts already adjusted or the reasons for refusal of their requests.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable incomes to turnovers applicable to business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is stipulated as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for tax payment shall be the last day of the quarter.

2. Business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, shall have to pay tax monthly according to tax offices' notices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices shall be the 25th of subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall have to declare and pay tax for each shipment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, the organizations or individuals in Vietnam that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices according to form set by the Ministry of Finance.

The tax-settlement year is calculated according to the calendar year. In cases where business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they shall be permitted to make tax settlements according to such fiscal year.

A tax settlement must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount

temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received therefrom; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall have to submit their tax-settlement reports to the tax offices within 90 days as from the end of a calendar year or fiscal year. If the tax amount temporarily paid in the year is lower than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall have to fully pay the deficit amount within 10 days after submitting their settlement reports; if the tax amount temporarily paid in the year is higher than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall be allowed to subtract such surplus tax amount from the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In cases of enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and send tax-settlement reports within 45 days as from the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax-settlement reports, tax offices shall have to consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax-settlement reports and the examination and inspection procedures prescribed in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and settlement by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors, determined by business establishments, are unreasonable, the tax offices shall be entitled to re-determine the purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices as provided for in this Article.

Article 31.- Tax offices shall have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Law on Enterprise Income Tax.

2. To notify business establishments, which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes, of the monthly payable tax amounts and tax payment deadline as prescribed in Clause 2 of Article 24 and cases of tax fixation prescribed in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of the late submission of declaration forms, late tax payment and decisions on sanctioning tax-related violations; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply or request competent agencies to apply handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of the Law on Enterprise Income Tax to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been applied, business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to law provisions.

4. To inspect and examine tax declarations, payment and settlements by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations and individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regimes.

Article 32.- Tax offices shall be entitled to fix taxable income to calculate tax for business establishments in the following cases:

1. Failing to observe or improperly observing the accounting, invoice and voucher regimes.

2. Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or being unable to prove the bases already stated in their declarations at the tax offices' requests.

3. Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Doing business without business registration.

Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the business situation of business establishments or on the taxable incomes of business establishments engaged in the same business lines with equivalent business scale to fix the taxable incomes.

In cases where business establishments disagree with the fixed taxable income levels, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits at courts according to law provisions; pending the settlement, business establishments shall still have to fully pay tax at the fixed levels.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax preferences

Investment projects meeting one the following conditions shall be entitled to enjoy enterprise income tax preferences:

1. Making investment in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree.

2. Making investment in branches, lines and/or domains, which are not banned by law, and employing an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In grade-1 and grade-2 urban centers: 100 laborers;

b/ In geographical areas where investment is encouraged as defined in List B and List C, issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other geographical areas: 50 laborers.

Article 34.- Geographical areas where investment is encouraged shall be eligible for enterprise income tax preferences.

1. Geographical areas meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix to this Decree.

2. Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 35.- The preferential enterprise income tax rates for newly-established cooperatives and business establishments from investment projects

1. The preferential tax rates are specified as follows:

a/ The tax rate of 20%, for newly-established cooperatives in geographical areas outside List B and List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly established under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree;

b/ The tax rate of 20%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

c/ The tax rate of 15%, for cooperatives established in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree; business establishments newly-set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

d/ The tax rate of 15%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree;

e/ The tax rate of 10%, for cooperatives established in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

2. The duration of application of the preferential enterprise income tax rates is prescribed as follows:

a/ The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

b/ The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

c/ The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations.

After the duration of application of the preferential tax rates prescribed in this Article, newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects shall have to pay enterprise income tax at the rate of 28%

Article 36.- Business establishments newly set up under investment projects and relocated business establishments shall enjoy tax exemption and/or reduction as follows:

1. Production establishments newly set up under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under the plannings approved by competent agencies shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years;

2. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree and those satisfying conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 03 subsequent years;

3. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 05 subsequent years;

4. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 06 subsequent years;

5. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

6. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

7. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

8. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

9. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/.or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

10. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

11. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

12. Business establishments newly set up under investment projects in forms of build-operate-transfer (BTO), build-transfer-operate (BTO) and build-transfer (BT) contracts shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article, are independent cost-accounting business establishments which register for tax payment according to their declarations.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction and engaged in many business activities, shall have to separately monitor and account incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction. In cases where business establishments cannot account separately incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction, the tax exemption and reduction shall be determined according to the proportion of the turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to their total turnover.

Article 37.- For economic zones and investment projects of particular encouragement, the Prime Minister shall decide on the preferential tax rates as well as duration for enterprise income tax exemption and reduction, but they shall be entitled to tax exemption for 04 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of the payable tax amounts for 09 subsequent years at most.

Article 38.- Business establishments investing in building new production chains, expanding their scale, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall enjoy exemption and reduction of the tax on their increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects in the installation of new production chains not belonging to branches, lines, and geographical areas, where investment is encouraged as defined in Appendices A, B and C to this Decree, shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years.

2. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

3. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

4. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the increased income portions brought about by investment, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article.

Article 39.- Business establishments dealing in export goods defined in Section III, List A of the Appendix to this Decree, apart from exemption and reduction of enterprise income tax as prescribed in Articles 36, 37 and 38 of this Decree, shall also enjoy enterprise income tax preferences as follows:

1. 50% reduction of the payable tax on the turnover earned in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical and utility properties different from those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to a new country or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax on the additional income arising from export in the fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year.

3. 20% reduction of the payable income tax on the income earned from export in a fiscal year in the following cases:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover; the tax reduction shall be considered annually.

b/ The export markets are maintained in a stable manner with regard to volume or export value for previous three consecutive years.

4. An additional 25% reduction of the payable tax on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 40.- Business establishments shall be exempt from enterprise income tax payable on the income earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with production process, but for no more than 6 months after the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year after the application of these new technology to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job-training reserved for ethnic minority people.

6. Income from goods-producing and trading and/or service-providing activities of business establishments reserved for laborers being disabled people.

7. Income from job-training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evil doers.

Article 41.- Enterprise income tax shall be exempt for cooperatives with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 42.- Enterprise income tax shall be exempt for households engaged in goods production and trading and/or service provision with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 43.- Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 44.- Enterprise income tax shall be reduced by 50% for the income earned from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to enterprises set up under the provisions of Vietnamese law.

Article 45.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of their total regular laborers shall enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 46.- If business establishments, after making the tax settlements with tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to carry forwards such losses to, and deduct them into, their taxable incomes of the subsequent years. The loss-transferring duration shall not exceed 5 years.

Article 47.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45 and 46 of this Decree shall apply only to business establishments which have strictly observed the accounting, invoice and voucher regimes and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be subtracted from taxable income and notify them in writing to the tax offices when submitting the annual enterprise income tax declarations.

The time for calculating tax exemption and reduction duration according to the provisions in this Decree shall be the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred as prescribed in Article 46 of this Decree. In cases where the duration for goods production and trading and/or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and/or reduction is less than 6 months, the business establishments may enjoy tax exemption and reduction right as from that year or register with the tax offices the time to enjoy tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption and reduction duration shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred.

In a period, if there appears an income amount eligible for tax exemption and/or reduction under different cases, business establishments shall select by themselves the most beneficial tax exemption and reduction cases and notify the tax offices thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 48.- Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; business establishments as well as other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall be commended and/or rewarded according to the State's general commendation and reward regime.

Article 49.- Business establishments, tax offices and other individuals, that violate the Law on Enterprise Income Tax shall, depending on their violation acts and seriousness, be handled according

to Articles 23 and 25 of the Law on Enterprise Income Tax and the legal documents on sanctions against administrative violations in the field of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 50.- This Decree takes effect 15 days after its publication in the Official Gazette and applies to tax-calculation period from 2004.

The Government's Decree No. 30/1998/ND-CP of May 13, 1998 and Decree No. 26/2001/ND-CP of June 4, 2001 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from January 1, 2004.

1. To annul the regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for re-invested incomes and tax on incomes transferred abroad, as well as regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000 and Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003 detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul the regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999 and Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and the provisions on enterprise income tax in the Government's Decree No. 81/2002/ND-CP of October 17, 2002 detailing the implementation of the Law on Science and Technology.

To annul the regulations on tax on land use right transfer, applicable to business establishments prescribed in the Government's Decree No. 19/2000/ND-CP of June 8, 2000 detailing the implementation of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right.

2. Foreign-invested enterprises, which have been granted investment licenses, and domestic business establishments, which have been granted investment preference certificates, shall continue enjoying the enterprise income tax preferences stated in their investment licenses or investment preference certificates. In cases where the preferential rates inscribed in their investment licenses or investment preference certificates are lower than the preferential enterprise income tax rates under the provisions of this Decree, the business establishments shall enjoy the preferential enterprise income tax rates under this Decree for the remaining duration. For foreign-invested enterprises, if the duration eligible for tax preferences under investment licenses has expired, they shall shift to the tax rate of 25%; for cases where the tax rate of 25% is being applied, they shall continue enjoying this tax rate till the expiration of their licenses. Domestic business establishments with the duration of enjoying the preferential enterprise income tax rates having expired and other domestic business establishments being subject to the tax rate of 32%, shall shift to the tax rate of 28% as from January 1, 2004.

3. The settlement of tax-related problems, tax settlement, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before January 1, 2004 shall comply with corresponding provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents already issued before the effective date of this Decree.

Article 51.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

(Issued together with the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax)

List A

BRANCHES, LINES AND DOMAINS ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in the following branches, lines and/or domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation, zoning for forest regeneration; planting perennial trees on unused land, bare hills or mountains; land reclamation; salt-making; and aquaculture in unexploited water areas:

1. Forest planting, tending.

2. Planting long-term industrial trees or fruit trees on unused land, bare hills or mountains.

3. Land reclamation in service of agricultural, forestry or fishery production.

4. Producing, exploiting and refining salt.

5. Raising, culturing aquatic resources in unexploited water areas.

II. Infrastructure construction, mass-transit development; development of education and training, healthcare and national culture:

1. Investing in the construction and modernization of electric power plants as well as electricity distribution and transmission. Building establishments operated by solar energy, wind power and bio-gas.

2. Investing in the construction of water plants and water-supply systems in service of daily-life and industrial activities; investing in the construction of water-drainage systems

3. Investing in the construction and modernization of bridges, roads, inland waterways, railways, airports, harbors, railway stations, car terminals, and car-parks;

4. Building technical infrastructures in concentrated population quarters in geographical areas defined in List B or List C, issued together with this Decree.

5. Developing mass transit: investing in railway and sea transport means, land passenger transport by over-17 seat cars, and waterway passenger transport by motorized means.

6. Investing in the provision of Internet connection, accession and application services in geographical areas defined in List B and List C, issued together with this Decree; providing services of postal articles and parcels.

7. Opening semi-public, people-founded and private schools at different levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, as well as collegial and university training.

8. Setting up job-training establishments and establishments for raising workers' professional skills.

9. Investing in the construction of museums, libraries, cultural houses, traditional art troupes; producing, manufacturing and repairing traditional musical instruments; maintaining and preserving museums, libraries and cultural houses.

10. Setting up people-founded and private hospitals for medical examination and treatment, setting up establishments for epidemic prevention and combat; setting up social-relief centers for caring for disabled people and orphans and geriatric centers.

III. Export goods production and trading:

Projects for production of, and trading in, export goods with the export value exceeding 50% of the total value of goods produced and/or traded in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forestry and aquatic products; technical services in direct service of agricultural, forestry and fishery production

1. Offshore fishing.

2. Processing farm produce from domestic raw materials: processing livestock and poultry; processing and preserving vegetables and fruits; producing vegetable oils, essential oils and fats; producing milk and dairy products; producing crude powder; producing feeds for livestock, poultry and aquatic animals; producing bottled and canned fruit juices.

3. Producing pulp, paper, cardboard and artificial boards directly from domestic agricultural and forestry raw materials.

4. Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials.

5. Services in support of planting agricultural, industrial and forestry trees; activities in support of husbandry and forestry; aquacultural services; services of protection of domestic animals; hybridization and multiplication of new strains and breeds; services of preserving agricultural, forestry and aquatic products; building warehouses for preservation of agricultural, forestry and aquatic products.

V. Scientific research and technological development, scientific and technological services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Investing in the construction of technical establishments and works: laboratories and experimental stations for application of new technologies to production; producing new as well as rare and precious materials.

2. Investing in the production of computers and software products.

3. Providing services of information technology research and training human resources in information technology industry.

4. Investing in the production of semiconductors and electronic components; producing telecommunication and Internet equipment; applying new technologies to the production of information and telecommunication equipment.

5. Applying high technologies; applying new biological technologies to healthcare, production of plant varieties, animal breeds, bio-fertilizers, bio-insecticides, and veterinary vaccines; garbage gathering, treatment of waste and environmental pollution, recycling of discarded materials and waste.

6. Applying technologies using or producing machinery and equipment operated by bio energy, wind power, solar, geothermal or tidal energy.

7. Providing consultancy on legal matters, investment, business, business administration, scientific and technological consultancy; intellectual property right protection and technology transfer.

VI. Other branches and lines:

1. Planting sugarcane, cotton and tea in service of processing industry; planting pharmaceutical plants; producing plant varieties and animal breeds.

2. Producing children's toys; weaving fabrics and finishing textile products; producing silk thread and assorted fibers; tanning and preliminary processing leather.

3. Raising livestock, poultry and aquatic animals under programs on agricultural restructuring at farm or larger scales.

4. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes.

5. Investing in the production of medicines for human use; medical equipment, orthopedic equipment, vehicles and devices for disabled people; building warehouses for preservation of pharmaceuticals; reserving curative medicines for human use for prevention and combat of flood and storms, natural disasters and dangerous epidemics; plant protection drugs, preventive and curative drugs for domestic animals and aquatic animals.

6. Investing in the production of medium- and high-voltage electricity devices; diesel engines; equipment, machinery and spare parts for transport ships and fishing ships; machine tools, machinery, equipment and spare parts in service of agricultural and forestry production; foodstuff-processing machines; machinery for textile and garment industry; machinery for leather industry; machinery for mine exploitation; construction machines; industrial robots; locomotives and carriages; assorted automobiles and spare parts; generators; precise mechanical equipment; equipment and machinery for safety inspection and control in industrial production; producing moulds for metal and non-mental products; ship building and repair; producing waste-treating equipment and key industrial products under the Prime Minister's decision in each period.

7. Producing high-quality steels, alloys, non-ferrous metals, rare and precious metals and porous irons for industrial use; producing special-type cement, sound-proof, and electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, construction plastic, glass fibers, fire-proof materials; coke, activated chars; producing fertilizers.

8. Traditional lines of producing handicrafts and fine art articles: carving; mother-of-pearl inlaying; lacquer ware; intaglio; products made of rattan and bamboo; carpet making, silk weaving, brocade weaving, lacework, embroidery; pottery and ceramics; producing fine art bronze articles and poonah paper.

9. Investing in the construction of grade-1 marketplaces and exhibition sites; trade promotion; securities trading activities; capital mobilization and lending by people's credit funds.

10. Maritime, airway, railway, land-road and inland waterway services.

11. Investing in the construction of national tourist sites, eco-tourism resorts; national parks; investing in the construction of cultural parks for physical training, sports, recreation and entertainment activities.

12. Investing in the construction of, and dealing in, infrastructures in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks. Investing in hi-tech production, processing and services in small- and medium-sized industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, as well as industrial clusters.

13. Making investments in the forms of build-operate-transfer (BOT); build-transfer-operate (BTO); and build-transfer (BT) contracts.

List B

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Districts of highland provinces:

1. Bac Kan province

- Bac Kan provincial capital.

2. Cao Bang province

- Cao Bang provincial capital.

3. Ha Giang province

- Bac Quang rural district

- Ha Giang provincial capital.

4. Lai Chau province

- Dien Bien Phu provincial town

- Dien Bien rural district

- Lai Chau provincial capital.

5. Lao Cai province

- Bao Thang rural district

- Cam Duong provincial town

- Lao Cai provincial capital

6. Son La province

- Mai Son rural district

- Son La provincial capital

- Yen Chau rural district.

II. Rural districts of mountainous and delta provinces

7. Bac Giang province

-Luc Ngan rural district

- Luc Nam rural district

- Yen The rural district.

8. Hoa Binh province

- Kim Boi rural district

- Ky Son rural district

- Lac Son rural district

- Luong Son rural district

- Lac Thuy rural district

- Tan Lac rural district

- Yen Thuy rural district

- Cao Phong rural district.

9. Lang Son province

- Bac Son rural district

- Cao Loc rural district

- Chi Lang rural district

- Huu Lung rural district

- Loc Binh rural district

- Trang Dinh rural district
- Van Lang rural district
- Van Quan rural district.

10. Phu Tho province
- Doan Hung rural district
- Ha Hoa rural district
- Song Thao rural district
- Thanh Ba rural district
- Tam Thanh rural district
- Phu Ninh rural district.

11. Quang Ninh province
- Hoang Bo rural district
- Mong Cai rural district
- Tien Yen rural district
- Van Don rural district
- Hai Ha rural district
- Dam Ha rural district.

12. Tuyen Quang province
- Ham Yen rural district
- Son Duong rural district
- Yen Son rural district
- Tuyen Quang provincial capital.

13. Thai Nguyen province
- Dong Hy rural district
- Dai Tu rural district
- Dinh Hoa rural district
- Phu Luong rural district.

14. Yen Bai province
- Tran Yen rural district
- Van Yen rural district
- Van Chan rural district
- Yen Binh rural district
- Nghia Lo provincial town.

15. Binh Phuoc province
- Dong Phu rural district
- Phuoc Long rural district
- Binh Long rural district
- Chon Thanh rural district.

16. Dak Lak province
- Cu Jut rural district
- Cu M’gar rural district
- Dak RLap rural district
- Dak Mil rural district
- Ea H’ Leo rural district
- Ea Kar rural district

- Krong Pac rural district
- Krong Buk rural district
- Krong A na rural district
- Krong Nang rural district.

17. Gia Lai province
- An Khe rural district
- Ayun Pa rural district
- Chu Se rural district.

18. Kon Tum province
- Kon Tum provincial capital

19. Lam Dong province
- Bao Lam rural district
- Cat Tien rural district
- Di Linh rural district
- Da Teh rural district
- Don Duong rural district
- Duc Trong rural district
- Da Huoai rural district
- Lam Ha rural district.

20. Binh Thuan province
- Bac Binh rural district
- Duc Linh rural district
- Ham Thuan Bac rural district
- Tanh Linh rural district
- Ham Thuan Nam rural district.

21. Binh Dinh province
- Hoai An rural district
- Phu My rural district
- Phu Cat rural district
- Tay Son rural district.

22. Hai Duong province
- Chi Linh rural district
- Kinh Mon rural district.

23. Ha Tinh province
- Huong Khe rural district
- Huong Son rural district
- Ky Anh rural district
- Nghi Xuan rural district
- Vu Quang rural district.

24. Ninh Binh province
- Tam Diep provincial town
- Nho Quan rural district
- Yen Mo rural district.

25. Nghe An province
- Anh Son rural district

- Nghia Dan rural district
- Tan Ky rural district
- Thanh Chuong rural district.

26. Ninh Thuan province
- Ninh Hai rural district
- Ninh Phuoc rural district.

27. Phu Yen province
- Song Cau rural district
- Tuy Hoa rural district
- Tuy An rural district.

28. Quang Tri province
- Dak Rong rural district
- Vinh Linh rural district
- Gio Linh rural district
- Cam Lo rural district
- Trieu Phong rural district
- Hai Lang rural district.

29. Quang Nam province
- Dai Loc rural district
- Que Son rural district.

30. Quang Ngai province
- Nghia Hanh rural district
- Son Tinh rural district.

31. Thanh Hoa province
- Thach Thanh rural district.

32. Thua Thien Hue province
- Nam Dong rural district
- Quang Dien rural district
- Phong Dien rural district
- Huong Tra rural district
- Phu Loc rural district
- Phu Vang rural district.

33. An Giang province
- An Phu rural district
- Tri Ton rural district
- Tinh Bien rural district
- Thoai Son rural district.

34. Bac Lieu province
- Bac Lieu provincial capital
- Vinh Loi rural district.

35. Ca Mau province
- Thoi Binh rural district
- Tran Van Thoi rural district
- Cai Nuoc rural district
- Dam Doi rural district

- Ngoc Hien rural district.

36. Dong Nai province

- Dinh Quan rural district
- Tan Phu rural district
- Xuan Loc rural district
- Long Khanh rural district.

37. Kien Giang province

- Chau Thanh rural district
- Hon Dat rural district
- Giong Rieng rural district
- An Minh rural district
- Tan Hiep rural district
- Ha Tien rural district
- Kien Luong rural district.

38. Khanh Hoa province

- Van Ninh rural district
- Cam Ranh rural district
- Dien Khanh rural district.

39. Soc Trang province

- Long Phu rural district
- My Xuyen rural district
- Soc Trang provincial capital
- Cu Lao Dung rural district.

40. Tra Vinh province

- Cau Ngang rural district
- Cau Ke rural district
- Tieu Can rural district.

41. Vinh Phuc province

- Lap Thanh rural district
- Tam Duong rural district
- Binh Xuyen rural district.

42. Can Tho province

- Long My rural district
- Vi Thuy rural district
- O Mon rural district.

43. Tay Ninh province

- Tan Bien rural district
- Tan Chau rural district
- Chau Thanh rural district
- Ben Cau rural district.

44. Thai Binh province

- Thai Thuy rural district.

45. Long An province

- Duc Hue rural district
- Tan Hung rural district

- Vinh Hung rural district
- Moc Hoa rural district
- Tan Thanh rural district
- Duc Hoa rural district.

46. Dong Thap province
- Hong Ngu rural district
- Tan Hong rural district
- Tam Nong rural district
- Thap Muoi rural district.

47. Tien Giang province
- Tan Phuoc rural district.

48. Quang Binh province
- Quang Ninh rural district
- Le Thuy rural district
- Bo Trach rural district
- Quang Trach rural district.

49. Ba Ria-Vung Tau province
- Chau Duc rural district
- Xuyen Moc rural district.

50. Vinh Long province
- Tra On rural district
- Tam Binh rural district
- Binh Minh rural district.

51. Ha Noi city
- Soc Son rural district.

52. Ho Chi Minh city
- Can Gio rural district
- Nha Be rural district.

53. Ben Tre province
- Thanh Phu rural district
- Ba Tri rural district
- Binh Dai rural district.

54. Bac Ninh province
- Gia Binh rural district
- Que Vo rural district.

55. Ha Tay province
- Ba Vi rural district.

56. Da Nang city
- Hoa Vang rural district.

57. Ha Nam province
- Thanh Liem rural district

58. Hung Yen province
- An Thi rural district
- Phu Cu rural district
- Tien Lu rural district.

59. Binh Duong province

- Phu Giao rural district.

List C

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Rural districts of highland or and island provinces

1. Bac Kan province

- Ba Be rural district
- Bach Thong rural district
- Cho Moi rural district
- Cho Don rural district
- Ngan Son rural district
- Na Ri rural district
- Pac Nam rural district.

2. Cao Bang province

- Bao Lac rural district
- Ha Lang rural district
- Ha Quang rural district
- Hoa An rural district
- Nguyen Binh rural district
- Quang Uyen rural district
- Thong Nong rural district
- Tra Linh rural district
- Thach An rural district
- Trung Khanh rural district
- Phuc Hoa rural district.

3. Ha Giang province

- Bac Me rural district
- Dong Van rural district
- Hoang Su Phi rural district
- Meo Vac rural district
- Quan Ba rural district
- Vi Xuyen rural district
- Xin Man rural district
- Yen Minh rural district.

4. Lai Chau province

- Muong Lay rural district
- Muong Te rural district
- Phong Tho rural district
- Tua Chua rural district
- Tuan Giao rural district
- Sin Ho rural district
- Dien Bien Dong rural district
- Muong Nhe rural district

- Tam Duong rural district.

5. Lao Cai province

- Bac Ha rural district
- Bat Sat rural district
- Muong Khuong rural district
- Than Uyen rural district
- Van Ban rural district
- Sa Pa rural district
- Bao Yen rural district.

6. Son La province

- Bac Yen rural district
- Moc Chau rural district
- Muong La rural district
- Quynh Nhai rural district
- Thuan Chau rural district
- Song Ma rural district
- Phu Yen rural district.

7. Binh Thuan province

- Phu Quy rural district.

8. Ba Ria-Vung Tau province

- Con Dao rural district.

9. Da Nang city

- Hoang Sa island district.

10. Hai Phong city

- Bach Long Vi island district
- Cat Hai island district.

11. Khanh Hoa province

- Truong Sa island district.

12. Kien Giang province

- Kien Hai island district
- Phu Quoc island district.

13. Quang Ninh province

- Co To island district.

14. Quang Ngai province

- Ly Son rural district.

II. Rural districts of mountain provinces and regions inhabited by ethic minority people

15. Bac Giang province

- Son Dong rural district.

16. Hoa Binh province

- Da Bac rural district
- Mai Chau rural district.

17. Lang Son province

- Binh Gia rural district
- Dinh Lap rural district.

18. Phu Tho province

- Thanh Son rural district
- Yen Lap rural district.

19. Quang Ninh province
- Ba Che rural district
- Binh Lieu rural district.

20. Tuyen Quang province
- Chiem Hoa rural district
- Na Hang rural district.

21. Thai Nguyen province
- Vo Nhai rural district.

22. Yen Bai province
- Luc Yen rural district
- Mu Cang Chai rural district
- Tram Tau rural district.

23. Dak Lak province
- Dak Nong rural district
- Krong No rural district
- Krong Bong rural district
- Lak rural district
- Buon Don rural district
- M’Drak rural district
- Ea Sup rural district
- Dak Song rural district.

24. Gia Lai province
- Duc Co rural district
- K’Bang rural district
- K’Rong Pa rural district
- Kon Ch’ro rural district
- Mang Yang rural district
- Ia Grai rural district
- Chu Prong rural district
- Chu Pah rural district.

25. Kon Tum province
- Dak To rural district
- Dak Glei rural district
- Kon Phong rural district
- Sa Thay rural district
- Dak Ha rural district
- Ngoc Hoi rural district
- Kon Ray rural district.

26. Lam Dong province
- Lac Duong rural district.

27. Kien Giang province
- An Bien rural district
- Go Quao rural district

- Vinh Thuan rural district.

28. Soc Trang province

- My Tu rural district
- Thanh Tri rural district
- Vinh Chau rural district.

29. Tra Vinh province

- Chau Thanh rural district
- Tra Cu rural district.

30. Binh Dinh province

- An Lao rural district
- Vinh Thanh rural district
- Van Canh rural district.

31. Khanh Hoa province

- Khanh Vinh rural district.
- Khanh Son rural district.

32. Ninh Thuan province

- Ninh Son rural district.

33. Ba Ria-Vung Tau province

- Tan Thanh rural district.

34. Bac Lieu province

- Hong Dan rural district.

35. Binh Phuoc province

- Bu Dang rural district
- Loc Ninh rural district
- Bu Dop rural district.

36. Ca Mau province

- U Minh rural district.

37. Thanh Hoa province

- Quan Hoa rural district
- Ba Thuoc rural district
- Lang Chanh rural district
- Thuong Xuan rural district
- Quan Son rural district
- Muong Lat rural district
- Nhu Xuan rural district
- Ngoc Lac rural district
- Cam Thuy rural district
- Nhu Thanh rural district.

38. Nghe An province

- Ky Son rural district
- Tuong Duong rural district
- Con Cuong rural district
- Que Phong rural district
- Quy Hop rural district
- Quy Chau rural district.

39. Quang Binh province

- Minh Hoa rural district
- Tuyen Hoa rural district.

40. Quang Tri province

- Huong Hoa rural district.

41. Thua Thien Hue province

- A Luoi rural district.

42. Quang Nam province

- Dong Giang rural district
- Tay Giang rural district
- Giang rural district
- Phuoc Son rural district
- Bac Tra My rural district
- Nam Tra My rural district
- Hiep Duc rural district
- Tien Phuoc rural district
- Nui Thanh rural district.

43. Quang Ngai province

- Ba To rural district
- Tra Bong rural district
- Son Tay rural district
- Son Ha rural district
- Minh Long rural district
- Binh Son rural district.

44. Phu Yen province

- Son Hoa rural district
- Song Hinh rural district
- Dong Xuan rural district.-

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SỐ: 164/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính qui định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện , nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh ở thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thuộc Danh mục B, Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 45 của Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm : thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định này mà nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông

báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu

nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) ở địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 34. Địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư

1. Các mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Thuế suất 20% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B và Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuế suất 15% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thuế suất 10% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại

Danh mục C và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

7. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8.Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

9. Được miễn 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

11. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

12. Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này là cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 37. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 04 năm miễn thuế, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Điều 38. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại các Phụ lục A, B và C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 39. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này còn được ưu đãi thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu; Việc xét giảm thuế được thực hiện cho từng năm;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 41. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 42. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 44. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 46. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 47. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn,

chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới sáu tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 49. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2004.

Các Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998, số 26/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

1. Bãi bỏ quy định về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài và các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

Bãi bỏ các quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh tại Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư và các cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp, các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy phép đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất 25% và trường hợp đang nộp thuế theo mức thuế suất 25% thì được tiếp tục thực hiện mức thuế suất này đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư đã cấp. Các cơ sở kinh doanh trong nước hết thời hạn ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khác trong nước đang áp dụng thuế suất 32% chuyển sang áp dụng thuế suất 28% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

3. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 51. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

DANH MỤC A
NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác:

1. Trồng, chăm sóc rừng.

2. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc.

3. Khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

4. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

5. Nuôi, trồng các loại thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

1. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện. Xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật.

2. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

3. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe;

4. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải đường biển, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới.

6. Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Intemet, cung cấp dịch vụ truy nhập Intemet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Intemet tại địa bàn thuộc Danh mục B, C ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện.

7. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

8. Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân.

9. Đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá.

10. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa.

III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

2. Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước: chế biến gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, tinh dầu, chất béo từ thực vật; sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa; sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất nước uống đóng chai, đóng hộp từ hoa quả.

3. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước.

4. Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước.

5. Dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông, lâm, thủy sản.

V. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ , dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ:

1. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm.

2. Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm.

3. Cung cấp các dịch vụ: Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị viễn thông, Intenet; ứng cụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

5. ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ mới về sinh học trong: phục vụ y tế, sản xuất cây giống, con giống, phân bón sinh học, thuốc trừ sâu sinh học, vắc xin thú y; thu gom rác thải, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế phế liệu, phế thải.

6. ứng dụng công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra máy móc, thiết bị sử dụng nguồn năng lượng sinh học, năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều.

7. Tư vấn pháp luật, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

VI. Những ngành, nghề khác:

1. Trồng mía, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến; trồng cây dược liệu; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em; dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.

4. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dụng, thuốc nhuộm.

5. Đầu tư sản xuất: thuốc tân dược chữa bệnh cho người; thiết bị y tế, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng chống lụt bão, thảm hoạ thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản.

6. Đầu tư sản xuất: khí cụ điện trung, cao thế; động cơ diezen; thiết bị, máy móc, phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu dánh cá; máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; máy cho ngành dệt, may; máy cho ngành da; máy khai thác mỏ; máy xây dựng; rô bốt công nghiệp; đầu máy xe lửa, toa xe; xe ô tô các loại, phụ tùng xe ô tô; máy phát điện; thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim

loại; đóng, sửa chữa tàu, thuyền; sản xuất thiết bị xử lý chất thải và các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

7. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại quý hiếm, sát xốp dùng trong công nghiệp; sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh, vật liệu chịu lửa; than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.

8. Các ngành nghề sản xuất hàng thủy công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.

9. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại; hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Dịch vụ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

11. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

12. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp.

13. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

DANH MỤC B

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Thị xã Bắc Kạn.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Quang

- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

- Thị xã Điện Biên Phủ

- Huyện Điện Biên

- Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bảo Thắng
- Thị xã Cam Đường
- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La
- Huyện Mai Sơn
- Thị xã Sơn La
- Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng:

7. Tỉnh Bắc Giang
- Huyện Lục Ngạn
- Huyện Lục Nam
- Huyện Yên Thế.

8. Tỉnh Hoà Bình
- Huyện Kim Bôi
- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Lạc Sơn
- Huyện Lương Sơn
- Huyện Lạc Thủy
- Huyện Tân Lạc
- Huyện Yên Thủy
- Huyện Cao Phong.

9. Tỉnh Lạng Sơn
- Huyện Bắc Sơn
- Huyện Cao Lộc
- Huyện Chi Lăng
- Huyện Hữu Lũng
- Huyện Lộc Bình
- Huyện Tràng Định
- Huyện Văn Lãng
- Huyện Văn Quan.

10. Tỉnh Phú Thọ
- Huyện Đoan Hùng
- Huyện Hạ Hoà

- Huyện Sông Thao
- Huyện Thanh Ba
- Huyện Tam Thanh
- Huyện Phù Ninh.

11. Tỉnh Quảng Ninh
- Huyện Hoành Bồ
- Thị xã Móng Cái
- Huyện Tiên Yên
- Huyện Vân Đồn
- Huyện Hải Hà
- Huyện Đầm Hà.

12. Tỉnh Tuyên Quang
- Huyện Hàm Yên
- Huyện Sơn Dương
- Huyện Yên Sơn
- Thị xã Tuyên Quang.

13. Tỉnh Thái Nguyên
- Huyện Đồng Hỷ
- Huyện Đại Từ
- Huyện Định Hoá
- Huyện Phú Lương.

14. Tỉnh Yên Bái
- Huyện Trấn Yên
- Huyện Văn Yên
- Huyện Văn Chấn
- Huyện Yên Bình
- Thị xã Nghĩa Lộ.

15. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Đồng Phú
- Huyện Phước Long
- Huyện Bình Long
- Huyện Chơn Thành.

16. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Cư Jút
- Huyện Cư M'gar
- Huyện Đắk RLấp
- Huyện Đắk Mil
- Huyện Ea H'Leo
- Huyện Ea Kar
- Huyện Krông Pắc
- Huyện Krông Buk
- Huyện Krông A Na
- Huyện Krông Năng.

17. Tỉnh Gia Lai

- Huyện An Khê
- Huyện Ayun Pa
- Huyện Chư Sê.

18. Tỉnh Kon Tum

- Thị xã Kon Tum.

19. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Bảo Lâm
- Huyện Cát Tiên
- Huyện Di Linh
- Huyện Đạ Tẻh
- Huyện Đơn Dương
- Huyện Đức Trọng
- Huyện Đạ Huoai
- Huyện Lâm Hà.

20. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Bắc Bình
- Huyện Đức Linh
- Huyện Hàm Thuận Bắc
- Huyện Tánh Linh
- Huyện Hàm Thuận Nam.

21. Tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân
- Huyện Phù Mỹ
- Huyện Phù Cát
- Huyện Tây Sơn.

22. Tỉnh Hải Dương

- Huyện Chí Linh
- Huyện Kinh Môn.

23. Tỉnh Hà Tĩnh

- Huyện Hương Khê
- Huyện Hương Sơn
- Huyện Kỳ Anh
- Huyện Nghi Xuân
- Huyện Vũ Quang.

24. Tỉnh Ninh Bình

- Thị xã Tam Điệp
- Huyện Nho Quan
- Huyện Yên Mô.

25. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Anh Sơn
- Huyện Nghĩa Đàn
- Huyện Tân Kỳ
- Huyện Thanh Chương.

26. Tỉnh Ninh Thuận

- Huyện Ninh Hải
- Huyện Ninh Phước.

27. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sông Cầu
- Huyện Tuy Hoà
- Huyện Tuy An.

28. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Đắk Rông
- Huyện Vĩnh Linh
- Huyện Gio Linh

- Huyện Cam Lộ
- Huyện Triệu Phong
- Huyện Hải Lăng.

29. Tỉnh Quảng Nam

- Huyện Đại Lộc
- Huyện Quế Sơn.

30. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Nghĩa Hành
- Huyện Sơn Tịnh.

31. Tỉnh Thanh Hoá

- Huyện Thạch Thành.

32. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện Nam Đông
- Huyện Quảng Điền
- Huyện Phong Điền
- Huyện Hương Trà
- Huyện Phú Lộc
- Huyện Phú Vang.

33. Tỉnh An Giang

- Huyện An Phú
- Huyện Tri Tôn
- Huyện Tịnh Biên
- Huyện Thoại Sơn.

34. Tỉnh Bạc Liêu

- Thị xã Bạc Liêu
- Huyện Vĩnh Lợi.

35. Tỉnh Cà Mau

- Huyện Thới Bình
- Huyện Trần Văn Thời
- Huyện Cái Nước
- Huyện Đầm Dơi
- Huyện Ngọc Hiển.

36. Tỉnh Đồng Nai

- Huyện Định Quán
- Huyện Tân Phú
- Huyện Xuân Lộc
- Huyện Long Khánh.

37. Tỉnh Kiên Giang
- Huyện Châu Thành
- Huyện Hòn Đất
- Huyện Giồng Riềng
- Huyện An Minh
- Huyện Tân Hiệp
- Thị xã Hà Tiên
- Huyện Kiên Lương.

38. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Vạn Ninh
- Huyện Cam Ranh
- Huyện Diên Khánh.

39. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Long Phú
- Huyện Mỹ Xuyên
- Thị xã Sóc Trăng
- Huyện Cù Lao Dung.

40. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Cầu Ngang
- Huyện Cầu Kè
- Huyện Tiểu Cần.

41. Tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Lập Thạch
- Huyện Tam Dương
- Huyện Bình Xuyên.

42. Tỉnh Cần Thơ
- Huyện Long Mỹ
- Huyện Vị Thủy
- Huyện Ô Môn.

43. Tỉnh Tây Ninh
- Huyện Tân Biên
- Huyện Tân Châu
- Huyện Châu Thành
- Huyện Bến Cầu.
44. Tỉnh Thái Bình
- Huyện Thái Thụy.
45. Tỉnh Long An
- Huyện Đức Huệ
- Huyện Tân Hưng
- Huyện Vĩnh Hưng
- Huyện Mộc Hoá
- Huyện Tân Thạnh
- Huyện Đức Hoà.
46. Tỉnh Đồng Tháp
- Huyện Hồng Ngự
- Huyện Tân Hồng
- Huyện Tam Nông
- Huyện Tháp Mười.
47. Tỉnh Tiền Giang
- Huyện Tân Phước.
48. Tỉnh Quảng Bình
- Huyện Quảng Ninh
- Huyện Lệ Thủy
- Huyện Bố Trạch
- Huyện Quảng Trạch.
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Châu Đức
- Huyện Xuyên Mộc.
50. Tỉnh Vĩnh Long
- Huyện Trà Ôn
- Huyện Tam Bình
- Huyện Bình Minh.

51. Thành phố Hà Nội

- Huyện Sóc Sơn.

52. Thành phố Hồ Chí Minh

- Huyện Cần Giờ

- Huyện Nhà Bè.

53. Tỉnh Bến Tre

- Huyện Thạnh Phú

- Huyện Ba Tri

- Huyện Bình Đại.

54. Tỉnh Bắc Ninh

- Huyện Gia Bình

- Huyện Quế Võ.

55. Tỉnh Hà Tây

- Huyện Ba Vì.

56. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Hoà Vang.

57. Tỉnh Hà Nam

- Huyện Thanh Liêm.

58. Tỉnh Hưng Yên

- Huyện Ân Thi

- Huyện Phủ Cừ

- Huyện Tiên Lữ.

59. Tỉnh Bình Dương

- Huyện Phú Giáo.

DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I - Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Huyện Ba Bể
- Huyện Bạch Thông
- Huyện Chợ Mới
- Huyện Chợ Đồn
- Huyện Ngân Sơn
- Huyện Na Rì
- Huyện Pác Nặm.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Huyện Bảo Lạc
- Huyện Hạ Lang
- Huyện Hà Quảng
- Huyện Hoà An
- Huyện Nguyên Bình
- Huyện Quảng Uyên
- Huyện Thông Nông
- Huyện Trà Lĩnh
- Huyện Thạch An
- Huyện Trùng Khánh
- Huyện Phục Hoà.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Mê
- Huyện Đồng Văn
- Huyện Hoàng Su Phì
- Huyện Mèo Vạc
- Huyện Quản Bạ
- Huyện Vị Xuyên

- Huyện Xín Mần
- Huyện Yên Minh.

4. Tỉnh Lai Châu

- Huyện Mường Lay
- Huyện Mường Tè
- Huyện Phong Thổ
- Huyện Tủa Chùa
- Huyện Tuần Giáo
- Huyện Sìn Hồ
- Huyện Điện Biên Đông
- Huyện Mường Nhé
- Huyện Tam Đường.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bắc Hà
- Huyện Bát Sát
- Huyện Mường Khương
- Huyện Than Uyên
- Huyện Văn Bàn
- Huyện Sa Pa
- Huyện Bảo Yên.

6. Tỉnh Sơn La

- Huyện Bắc Yên
- Huyện Mộc Châu
- Huyện Mường La
- Huyện Quỳnh Nhai
- Huyện Thuận Châu
- Huyện Sông Mã
- Huyện Phù Yên.

7. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Phú Quý.

8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Huyện Côn Đảo.

9. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

- Huyện Bạch Long Vĩ

- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện Kiên Hải

- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng :

15. Tỉnh Bắc Giang

- Huyện Sơn Động.

16. Tỉnh Hoà Bình

- Huyện Đà Bắc

- Huyện Mai Châu.

17. Tỉnh Lạng Sơn

- Huyện Bình Gia

- Huyện Đình Lập.

18. Tỉnh Phú Thọ

- Huyện Thanh Sơn

- Huyện Yên Lập.

19. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Ba Chẽ

- Huyện Bình Liêu.

20. Tỉnh Tuyên Quang

- Huyện Chiêm Hoá

- Huyện Na Hang.

21. Tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Võ Nhai.

22. Tỉnh Yên Bái

- Huyện Lục Yên
- Huyện Mù Căng Chải
- Huyện Trạm Tấu.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Đắk Nông
- Huyện Krông Nô
- Huyện Krông Bông
- Huyện Lắk
- Huyện Buôn Đôn
- Huyện M'Drắk
- Huyện Ea Súp
- Huyện Đăk Song.

24. Tỉnh Gia Lai

- Huyện Đức Cơ
- Huyện K'Bang
- Huyện Krông Pa
- Huyện Kon Ch'ro
- Huyện Mang Yang
- Huyện Ia Grai
- Huyện Chư Prông
- Huyện Chư Pảh.

25. Tỉnh Kon Tum

- Huyện Đăk Tô
- Huyện Đắk Glei
- Huyện Kon Plong
- Huyện Sa Thầy
- Huyện Đăk Hà
- Huyện Ngọc Hồi
- Huyện Kon Rẫy.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Lạc Dương

27. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện An Biên
- Huyện Gò Quao
- Huyện Vĩnh Thuận.

28. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Mỹ Tú
- Huyện Thạnh Trị
- Huyện Vĩnh Châu.

29. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Châu Thành
- Huyện Trà Cú.

30. Tỉnh Bình Định
- Huyện An Lão
- Huyện Vĩnh Thạnh
- Huyện Vân Canh.

31. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Khánh Vĩnh
- Huyện Khánh Sơn.

32. Tỉnh Ninh Thuận
- Huyện Ninh Sơn.

33. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Tân Thành.

34. Tỉnh Bạc Liêu
- Huyện Hồng Dân.

35. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Bù Đăng
- Huyện Lộc Ninh
- Huyện Bù Đốp.

36. Tỉnh Cà Mau
- Huyện U Minh.

37. Tỉnh Thanh Hoá
- Huyện Quan Hoá
- Huyện Bá Thước

- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thường Xuân
- Huyện Quan Sơn
- Huyện Mường Lát
- Huyện Như Xuân
- Huyện Ngọc Lạc
- Huyện Cẩm Thủy
- Huyện Như Thanh.

38. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Tương Dương
- Huyện Con Cuông
- Huyện Quế Phong
- Huyện Quỳ Hợp
- Huyện Quỳ Châu.

39. Tỉnh Quảng Bình

- Huyện Minh Hoá
- Huyện Tuyên Hoá.

40. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Hướng Hoá.

41. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện A Lưới.

42. Tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Đông Giang
- Huyện Tây Giang
- Huyện Giằng
- Huyện Phước Sơn
- Huyện Bắc Trà My
- Huyện Nam Trà My
- Huyện Hiệp Đức
- Huyện Tiên Phước
- Huyện Núi Thành.

43. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Ba Tơ
- Huyện Trà Bồng
- Huyện Sơn Tây
- Huyện Sơn Hà
- Huyện Minh Long
- Huyện Bình Sơn.

44. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sơn Hoà
- Huyện Sông Hinh
- Huyện Đồng Xuân.

CHÍNH PHỦ **------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 124/2008/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2008*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 (sau đây gọi tắt là Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Đầu tư, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và quy định tại các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; công ty Nhà nước; các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

d) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

đ) Tổ chức khác ngoài tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này có hoạt động sản xuất, kinh doanh và có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của doanh nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc khấu trừ thuế quy định tại khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và có thu nhập quy định tại khoản 2 Điều này thì thu nhập này được xác định là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại Điều 13 Nghị định này;

c) Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức, thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác;

đ) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ bao gồm: lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn. Thu nhập từ bán ngoại tệ;

e) Hoàn nhập các khoản dự phòng, các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập;

g) Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được;

h) Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

i) Khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

k) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế trừ (-) đi khoản bị phạt, trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được, trừ khoản tài trợ quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này;

m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp đánh giá tài sản cố định khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này;

n) Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

o) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Đối với thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

2. Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ kinh doanh sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại khoản này.

3. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 51% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội so với tổng số người học của cơ sở.

5. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đang được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Chương IV Nghị định này.

6. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì phải nộp lại thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25% tính trên số tiền nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

Chương 2.

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải đăng ký với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Điều 6. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left| \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right|$$

2. Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left| \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} \right| + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ vào thu nhập hoặc lỗ của các hoạt động kinh doanh khác.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại điểm b khoản này) được xác định bằng tổng số tiền thu theo hợp đồng chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn được chuyển nhượng, trừ (-) chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng;

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua của chứng khoán được chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán;

c) Đối với thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác;

d) Đối với thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu cho thuê trừ (-) các khoản trích khấu hao cơ bản, chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi phí khác được trừ liên quan đến việc cho thuê tài sản;

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) bằng số tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra (không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh);

g) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản cố định, được phân bổ theo số năm còn được trích khấu hao của tài sản cố định đánh giá lại tại doanh nghiệp góp vốn.

Đối với tài sản cố định được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán hoặc so với giá trị còn lại của tài sản cố định.

Đối với tài sản không phải là tài sản cố định là phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại với giá trị ghi trên sổ sách kế toán;

h) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập trước thuế.

4. Thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được xác định theo từng hợp đồng dầu khí.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm (-) về thu nhập chịu thuế được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

3. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải được hạch toán riêng và chỉ được bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động này, thời gian chuyển lỗ tối đa không quá 5 năm liên tục, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước;

đ) Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Đối với hoạt động kinh doanh sân gôn là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế;

g) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

h) Đối với điện, nước sạch là số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

i) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc; phí dịch vụ đại lý (bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm trừ (-) các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm, các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;

Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

l) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng.

m) Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ (-) số tiền đã trả thưởng cho khách;

n) Đối với kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật;

o) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là toàn bộ doanh thu bán dầu, khí theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế;

p) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này và đối với một số trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh phải có chứng từ thanh toán chi trả tiền cho người bán và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp kinh doanh ký và chịu trách nhiệm.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số trường hợp được quy định như sau:

a) Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ (-) phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

c) Phần chi vượt mức theo quy định về trích lập dự phòng;

d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính, bao gồm: khấu hao đối với ôtô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ôtô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách, kinh doanh du lịch, khách sạn;

đ) Các khoản trích trước vào chi phí không đúng với quy định của pháp luật;

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, các khoản trích trước khác theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi vay vốn để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

g) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (không bao gồm hoa hồng môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, hoa hồng đại lý bán hàng đúng giá); chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biếu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 10% tổng số chi được trừ. Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 là phần chi vượt quá 15% trong ba năm đầu, kể từ khi được thành lập;

Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định trên đây; đối với hoạt động thương mại không bao gồm giá mua hàng hóa bán ra.

h) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ;

Các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

- Các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;

- Lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

- Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại.

i) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của Bộ Tài chính;

k) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế;

l) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế; chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ quy định tại Điều này.

Điều 10. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 15 Nghị định này.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài nguyên quý hiếm khác quy định tại khoản này bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập đối với thu nhập phát sinh ở nước ngoài thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp, nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với kinh doanh bất động sản bằng thu nhập từ kinh doanh bất động sản nhân (x) với thuế suất 25%.

3. Đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%;

b) Tiền bản quyền: 10%;

c) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;

d) Thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm c khoản này): 5%;

đ) Lãi tiền vay: 10%;

e) Chuyển nhượng chứng khoán: 0,1%;

g) Xây dựng, vận tải, tái bảo hiểm ra nước ngoài và hoạt động khác: 2%.

4. Đối với hoạt động khai thác dầu khí có quy định việc hạch toán doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ trong hợp đồng thì thu nhập tính thuế và số thuế phải nộp được xác định bằng ngoại tệ.

Điều 12. Nơi nộp thuế

1. Doanh nghiệp nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp nhân (x) với tỷ lệ giữa chi phí phát sinh tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Việc nộp thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có hoạt động kinh doanh đó.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn về nơi nộp thuế quy định tại Điều này.

Chương 3.

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm bàn giao bất động sản.

Trường hợp có thu tiền trước theo tiến độ thì thời điểm xác định doanh thu tính số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp thì thời điểm thu tiền. Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm nộp thuế quy định tại khoản này.

3. Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ:

a) Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản;

- Đối với đất nhận góp vốn thì giá vốn là giá thỏa thuận khi góp vốn;

- Đối với đất nhận thừa kế, được biếu, tặng, cho mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất nhận thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

d) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

đ) Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

e) Chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Chương 4.

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư, thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa).

Danh mục các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa quy định tại khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong suốt thời gian hoạt động đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân.

Đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20%.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.

Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Trong năm tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế tiếp theo.

Điều 17. Giảm thuế cho các trường hợp khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề;

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý;

c) Chi khám sức khoẻ thêm trong năm;

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi bồi dưỡng quy định tại khoản này;

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

Điều 18. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học theo quy định trên đây và lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan Thuế.

Điều 19. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn, giảm thuế); trường

hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

2. Thu nhập không được áp dụng quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp gồm: các khoản thu nhập được quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

4. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều này thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 25%.

5. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, trừ các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp thành lập trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp thành lập do chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, trừ trường hợp giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước;

c) Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mới thành lập mà chủ doanh nghiệp là chủ hộ kinh doanh cá thể và không có thay đổi về ngành nghề kinh doanh trước đây;

d) Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc hợp tác xã mới thành lập mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11, Luật Dầu khí và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11, Luật Dầu khí và các văn bản pháp luật của Chính phủ đã ban hành cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế) thấp hơn mức ưu đãi quy định của Nghị định này thì doanh nghiệp được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa (trừ xuất khẩu hàng dệt may) và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại các văn bản pháp luật này đến hết năm 2011.

3. Doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đang áp dụng mức thuế suất cao hơn mức 10% thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 10% kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng sản xuất đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đang đầu tư xây dựng dở dang, trong năm 2009 mới hoàn thành và đi vào sản xuất, kinh doanh thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế về điều kiện đầu tư mở rộng quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Doanh nghiệp đang được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến hết kỳ tính thuế 2008 nếu:

a) Chưa có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư;

b) Đã có doanh thu nhưng chưa đủ 3 năm, kể từ khi có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư;

c) Đã có doanh thu từ 3 năm trở lên thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm tính thuế 2009.

6. Doanh nghiệp thành lập từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

7. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 được thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Huyện Vân Đồn

16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh

30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn

49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn,Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá

NATIONAL ASSEMBLY ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
Law No. 32/2013/QH13	*Hanoi, June 19, 2013*

LAW

ON THE AMENDMENTS TO THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

Pursuant to the Constitution of Socialist Republic of Vietnam 1992, amended in the Resolution No. 51/2001/QH10;

The National Assembly promulgates a law on the amendments to the Law on Enterprise income tax No. 14/2008/QH12.

Article 1. The amendments to the Law on Enterprise income tax:

1. Clause 3 of Article 2 is amended as follows:

"3. The permanent establishments of a foreign enterprise are the places through which the foreign enterprise carries out part or the whole business in Vietnam, including:

a) Branches, executive offices, factories, workshops, means of transport, oil fields, gas files, miles or other natural resource extraction sites in Vietnam;

b) Construction sites;

c) Service providing centers, including counseling services via employees or other organizations or individuals;

d) Agents of foreign enterprises;

dd) Representatives in Vietnam that are competent to sign contracts under the name of the foreign enterprise or that are not competent to sign contracts under the name of the enterprise but regularly provide goods or services in Vietnam."

2. Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

"2. Other incomes include incomes from the transfer of capital, the right to capital contribution; incomes from transfer of real estate, project of investment, the right to participate in project of investment, the transfer of the right to explore, extract, and process minerals; incomes from the right to use property and property ownership, including incomes form intellectual property right; incomes from transferring, leasing, and liquidating assets, including valuable papers; incomes from interest on deposit, capital loan, sale of foreign currency; revenues from written of bad debts that are repaid; revenues from debts of unidentified debtors; omitted incomes in previous years, and other incomes, including incomes from business outside Vietnam."

3. Clause 1 and Clause 4 of Article 4 is amended, Clauses 8, 9, 10, and 11 are added to Article 4 as follows:

"1. incomes from farming, breeding, aquaculture, salt production of cooperatives; incomes of cooperatives from agriculture, forestry, fisheries, and salt production in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties; incomes of enterprises from farming, breeding, aquaculture in localities facing extreme socio-economic difficulties; incomes from fisheries."

"4. Incomes from production and sale of goods and services of enterprises that have at least 30% of the employees are disabled people, detoxified people, suffers of HIV/AIDS, and have at least 20 employees, except for enterprises engaged in finance and real estate business."

"8. Incomes from the transfer of Certified Emissions Reductions (CERs) of enterprises issued with CERs.

9. Incomes from the performance of tasks of the Vietnam Development Bank, which are assigned by the State, in credit for development and export; incomes from granting credit to the poor and beneficiaries of policies of Vietnam Bank for Social Policies; incomes of state financial funds and other state funds serving non-profit purpose incomes of organizations, of which 100% charter capital is possessed by the State, that are established by the Government to settle bad debts of Vietnamese credit institutions.

10. Undistributed incomes of private organizations, which make investment in education, health, and other fields, that are kept to serve their development in accordance with the laws on education, health, and other fields; the incomes that form the undistributed assets of cooperatives established and operating in accordance with the Law on Cooperatives.

11. Incomes from transfer of technologies that are prioritized to be to organizations and individuals in localities facing extreme socio-economic difficulties."

4. Clause 3 of Article 7 is amended as follows:

"3. Incomes from transfers of real estate, project of investment, the right to participate in projects of investments, the right to explore, extract, and process minerals must be separated. The loss on transfers of projects of investment (except for mineral exploration and mineral extraction projects), incomes from transfers of the right to participate in projects of investment (except for the mineral exploration and mineral extraction projects), incomes from transfer of real estate shall be offset against the profit in the tax period."

5. Article 9 is amended as follows:

"Article 9. Deductible and non-deductible expenditures

1. Except for the expenditures mentioned in Clause 2 of this Article, all expenditures are deductible when calculating taxable income if they meet the conditions below:

a) Actual expenditures related to the business of the enterprise; expenditures on National defense and security of enterprise according to law;

b) Expenditures that have sufficient invoices and documents according to law. The sale invoices of 20 million VND must have receipts of non-cash payment, unless they are not required by law.

2. Non-deductible expenditures when calculating taxable income:

a) The expenditures that fail to meet all conditions in Clause 1 of this Article, except for the loss cause by natural disasters, epidemics, and other force majeure that are not compensated.

b) Fines for administrative violations;

c) The expenditures that are covered by other budgets;

d) The administrative expense allocated by the foreign enterprise to the permanent establishment in Vietnam that exceeds the limit imposed by Vietnam's law.

dd) The extra expenditure according to the laws on making provision;

e) The expenditure on interest on loans that are not given by credit institutions or economic organizations and exceed 150% of basic interest rates announced by the State bank of Vietnam when the loan is taken.

g) Improper depreciation of fixed assets;

h) Improper accrued expenses;

i) Wages and remunerations of owners of private enterprises; wages of founders that do not participate in business management; wages, remunerations, and amounts payables to the employees that are not actually paid or do not have invoices according to law;

k) The expenditures on loan interests corresponding to the charter capital deficit;

l) Deducted input VAT, VAT paid using the deduction method, enterprise income tax;

m) The expenditure on advertising, marketing, promotion, commissions, receptions, conferences, support for marketing and expenditures directly related to business that exceed 15% of the deductible amount. The total deductible amount does not include the expenditures in this Point; for commercial activities, the total deductible amount does not include the purchase prices of goods;

n) Sponsorships, except for sponsorships for education, health, scientific research, disaster recovery, houses of unity, houses of gratitude, houses for beneficiaries of social policies according to law, sponsorships for localities facing extreme socio-economic difficulties according to state programs;

o) Voluntary payments to retirement funds or social security funds, payments for voluntary retirement insurance for employees that exceed the limits imposed by law;

p) Expenditures on businesses: banking, insurance, lottery, securities, and some other special businesses specified by the Minister of Finance.

3. Expenditures in foreign currency, unless to serve the calculation of taxable incomes that must be converted into VND, according to the average exchange rates on the interbank foreign currency market that are announced by the State bank of Vietnam when the expenditures occur.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

6. Article 10 is amended as follows:

"Article 10. Tax rate

1. The enterprise income tax rate is 22%, except for the cases in Clause 2 and Clause 3 of this Article and beneficiaries of tax incentives defined in Article 13 of this Article.

The cases to which the tax rate of 22% in this Clause shall apply the tax rate of 20% from January 01, 2016.

2. Any enterprise of which the total revenue does not exceed 20 billion VND per year are eligible for the tax rate of 20%.

The revenue used as the basis for identifying enterprises eligible for the tax rate of 20% in this Clause is the revenue of the previous year.

3. The rates of enterprise income tax on the exploration and extraction of oil and other rare resources in Vietnam range between 32% and 50% depending on each project and each business establishment.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

7. Article 13 is amended as follows:

“Article 13. Tax incentives

1. The tax rate of 10% for 15 years is applicable to:

a) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in localities facing extreme socio-economic difficulties, economic zones, and hi-tech zones;

b) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment, including: scientific research and technology development; application of high technologies in the list of prioritized high technologies according to the Law on High Technologies; cultivation of high technologies, cultivation of hi-tech enterprises; high-risk investment in the development of high technologies in the list of prioritized high technologies according to the Law on High Technologies; investment in crucial infrastructure of the State; software production; production of composite materials, light building materials, rare materials, renewable energy, clean energy, energy from waste destruction; development of biological technology, and environment protection;

c) Incomes of hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies according to the Law on High Technologies;

d) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in production (except for the production of articles subject to special excise duties and mineral extraction projects), which meet one of the two criteria below:

- Any project of which the capital is at least 6,000 billion VND that is released within 3 years from the day on which the Investment certificate is issued, and the total revenue reaches at least 10,000 billion VND within 3 years from the first year in which revenue is earned;

- Any project of which the capital is at least 6,000 billion VND that is released within 3 years from the day on which the Investment certificate is issued, and employ more than 3,000 workers.

2. The tax rate of 10% is applicable to:

a) Incomes of private enterprises from investment in education, vocational training, health, culture, sports, and environment;

b) Incomes of enterprises from the investments in social housing that are for sale, for lease, or for hire purchase according to Article 53 of the Law on Housing;

c) Incomes from press agencies from printing newspapers, including advertisements on printed newspapers according to the Law on Press; incomes of publishers from publishing according to the Law on Publishing;

d) Incomes of enterprises from planting, cultivating, and protecting forests; from agriculture, forestry, and aquaculture in localities facing socio-economic difficulties; from the production, multiplication, and cross-breeding plants and animals; from the production, extraction, and refinement of salt, except for the production of salt in Clause 1 Article 4 of this Law; from investment in post-harvest preservation of agriculture products, aquaculture products, and food;

dd) Incomes of cooperatives from agriculture, forestry, fisheries, and salt production that are not in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties, except for incomes of the cooperatives defined in Clause 1 Article 4 of this Law.

3. The tax rate of 20% for 15 years is applicable to:

a) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in localities facing socio-economic difficulties;

b) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment, including: production of high-grade steel; production of energy-saving products; production of machinery and equipment serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production; production of irrigation equipment; production and refinement of feed for livestock, poultry, and aquatic organism; development of traditional trades.

From January 01, 2016, incomes of the enterprises defined in this Clause are eligible for the tax rate of 17%.

4. The tax rate of 20% is applicable to incomes of people's credit funds and microfinance institutions,

From January 01, 2016, incomes of people's credit funds and microfinance institutions are eligible for the tax rate of 17%.

5. For special projects that need to attract a lot of investment and high technologies, the period of preferential tax rates may be extended, but the extension shall not exceed 15 years.

6. The period of preferential tax rates in this Article begins from the first year in which revenue from the new project of investment is earned; for hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies, this period begins from the day on which the certificate of hi-tech enterprise or certificate of hi-tech agricultural enterprise is issued; for projects of high technology application, this period begins from the day on which the certificate of hi-tech application project is issued.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

8. Article 14 is amended as follows:

"Article 14. Preferential duration of tax exemption and tax reduction

1. Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment provided for in Clause 1 and Point a Clause 2 Article 13 of this Law, incomes of hi-tech enterprises, hi-tech agricultural enterprises are eligible for tax exemption for no more than 4 years, and eligible for 50% reduction in tax for no more than the next 9 years.

2. Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment provided for in Clause 3 Article 13 of this Law, incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in industrial parks, except for industrial parks in advantaged localities, are eligible for tax exemption for no more than 2 years, and eligible for 50% reduction in tax for no more than the next 4 years.

3. The period of tax exemption and tax reduction applicable to incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in Clause 1 and Clause 2 of this Article begins from the first year in which taxable income from projects of investment is earned. If no taxable income is earned in the first three years from the first year in which revenue from the project is earned, the period of tax exemption and tax reduction shall begin from the fourth year. The period of preferential tax rates applicable to hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies mentioned in Point c Clause 1 Article 13 of this Law begins from the day on which the certificate of hi-tech enterprise or certificate of hi-tech agricultural enterprise is issued.

4. When an enterprise, which has projects of investment in the fields or localities eligible for enterprise income tax incentives according to this Law, expands the production scale, increases the productivity, upgrades production technologies (expansion), it may choose

between tax incentives for operating projects for the remaining time (if any) or tax exemption or reduction for the additional incomes from expansion if one of the three criteria in this Clause is satisfied. The period of tax exemption and tax reduction for the additional incomes from expansion in this Clause is equal to the period of tax exemption and tax reduction for new projects of investment in the same field or locality that is eligible for enterprise income tax incentives.

The expansion must satisfy one of the criteria below to be given incentives:

a) The cost of additional fixed assets reaches at least 20 billion VND when the project of investment is completed and commenced, applicable to expanding investments in the fields eligible for enterprise income tax according to this Law, or at least 10 billion VND, applicable to expanding investments in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties;

b) The proportion of cost of additional fixed assets reaches at least 20% of the total cost of fixed assets before investment;

c) The design production increases by at least 20% of the design production before investment.

When an enterprise invests in expansion in a field or locality eligible for tax incentives according to of this Law but fails to satisfy any criterion above, the tax incentives shall apply to the remaining period of the project (if any).

Where an enterprise is eligible for tax incentives for expansion, the additional income from expansion shall be recorded separately; if it is not able to be recorded separately, the income from expansion shall be determined based on the ration of the cost of new fixed assets to the total cost of fixed assets of the enterprise.

The period of tax exemption and tax reduction in this Clause begins from the year in which the project of investment is finished and its operation is commenced.

The tax incentives in this Clause are not applicable to the extensions on account of merger or acquisition of enterprises or operating projects of investment. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

9. Clause 3 is added to Article 15 as follows:

"3. Any enterprise that transfers technologies that are prioritized to other organizations and individuals in localities facing socio-economic difficulties are eligible for 50% reduction in enterprise income tax on the income from technology transfers."

10. Article 16 is amended as follows:

"Article 16. Transferring loss

1. An enterprise may transfer its loss to the next year; this loss is deducted from assessable income. The period of loss transfer must not exceed 5 years from the year succeeding the year in which the loss is incurred.

2. Any enterprise which is still at a loss after offsetting its loss on transfers of real estate, transfers of projects of investment, transfers of the right to participate in project of investment, according to Clause 3 Article 7 of this Law, and any enterprise which makes a loss from transfers of the right to explore and extract minerals may transfer the loss to the next year and offset it against the assessable incomes from such activities. The period of loss transfer shall comply with Clause 1 of this Article."

11. Clause 1 of Article 17 is amended as follows:

"1. Any enterprise established and operated within Vietnam's law may use no more than 10% of the annual assessable income to establish its science and technology development fund. Apart from establishing the science and technology development fund, state-owned enterprise must ensure the minimum amount for the fund according to the laws on science and technology."

12. Article 18 is amended as follows:

"Article 18. Conditions for tax incentives

1. The enterprise income tax incentives provided for in Article 13, 14, 15, 16, and 17 of this law are applicable to the enterprises that follow the regime for accounting and invoicing, and pay tax according to declarations.

Enterprise income tax incentives for new project of investment defined in Article 13 and Article 14 of this Law are not applicable to division, merger, amalgamation, and conversion of enterprises, change of ownership, and other cases according to law.

2. Enterprises must separate the incomes from the operations eligible for tax incentives defined in Article 13 and Article 14 of this Law from the incomes from the operations that are not eligible for tax incentives; if such incomes are not able to be separated, the income from the operations eligible for tax incentives shall be determined based on the ratio of the revenue from the operations eligible for tax incentives to the total revenue of the enterprise.

3. The tax rate of 20% in Clause 2 Article 10 and the tax incentives in Clause 1 and Clause 4 Article 4, Article 13, and Article 14 of this Law are not applicable to:

a) Incomes from transfer of capital, transfers of the right to contribute capital; incomes from the transfers of real estate, except for social housing specified in Article 13 of this Law; incomes from transfers of projects of investment, transfers of the right to participate in projects of investments, transfers of the right to explore and extract minerals; incomes from operations outside Vietnam;

b) Incomes from the exploration and extraction of petroleum and other rare resources, and incomes from mineral extraction;

c) Incomes from services subject to special excise duty according to the Law on Special excise duty;

d) Other cases decided by the Government.

4. If an enterprise is eligible to multiple tax incentives for the same income at the same time, it may choose the most advantageous incentive."

Article 2.

1. This Law takes effect on January 01, 2014, except from Clause 2 of this Article.

2. The regulations on the application of the tax rate of 20% to the enterprises of which the total annual revenue does not reach 20 billion VND in Clause 6 Article 1, and the regulations on the application of the tax rate of 10% to the incomes of enterprises from the social housing in Clause 7 Article 1 of this Law takes effect on July 01, 2013.

3. The enterprises having projects of investment that are still eligible for enterprise income tax incentives after the end of the tax period 2013 (tax rate, tax exemption or reduction duration) according to the legislative documents on enterprise income tax before this Law takes effect are still eligible for such incentives for the remaining time according to such documents. Where the conditions for tax incentives in this Law are satisfied, enterprises may choose between the incentives they are having or the incentives in this Law for the remaining time, applicable to new investments or extension.

By the end of the tax period 2015, enterprises having projects of investment that are eligible for the preferential tax rate of 20% in Clause 3 Article 13 of the Law on Enterprise income tax No. 14/2008/QH12 amended in Clause 4 Article 1 of this Law are eligible for the tax rate of 17% for the remaining time from January 01, 2016.

4. The following regulations on enterprise income tax are annulled:

a) Clause 2 Article 7 of the Law on Deposit insurance No. 06/2012/QH13;

b) Clause 2 Article 4 of the Law on Health insurance No. 25/2008/QH12;

c) Clause 1 of Article 10; Clause 1 of Article 12; Clause 2 of Article 18; Clause 2 of Article 19; Clause 1 and Clause 2 of Article 22; Clause 3 of Article 24 and Clause 2 of Article 28 of the Law on High Technologies No. 21/2008/QH12;

d) Clauses 1, 4, 5, 6, 7, and 8 of Article 44, and Article 45 of the Law on Technology transfers No. 80/2006/QH11;

dd) Clause 1 of Article 53, Clause 5 of Article 55, and Clause 3 of Article 86 of the Law on Enterprises No. 76/2006/QH11;

e) Clause 1 of Article 68 of the Law on Vietnamese guest workers No. 72/2006/QH11;

g) Clause 2 Article 6 of the Law on Social insurance No. 71/2006/QH11;

h) Clause 3 Article 8 of the Law on Legal Assistance No. 69/2006/QH11;

i) Clause 3 Article 66 of the Law on Higher Education No. 08/2012/QH13;

k) Article 34 of the Law on Disabled people No. 25/2008/QH12;

l) Clause 4 Article 33 of the Law on Investment No. 59/2005/QH11;

m) Clause 2 of Article 58, Clause 2 of Article 73, Clause 3 of Article 117, and Clause 3 of Article 125 the Law on Enterprises no, 60/2005/QH11.

5. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Law.

This Law is passed by the 13th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam in the 5th session on June 19, 2013

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Sinh Hung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 32/2013/QH13	*Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2013*

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam."

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 4; bổ sung các khoản 8, 9, 10 và 11 vào Điều 4 như sau:

“1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.”

“4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.”

“8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

4. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.”

5. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế**

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán

không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;

đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

i) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

k) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;

m) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

o) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

6. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này."

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 13. Ưu đãi về thuế suất

1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật nhà ở;

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản này được áp dụng thuế suất 17%.

4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.

5. Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

8. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 14. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế**

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

c) Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này."

9. Bổ sung khoản 3 vào Điều 15 như sau:

"3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ."

10. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 16. Chuyển lỗ**

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này."

11. Khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ."

12. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế**

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại Điều 13 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất."

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng tại khoản 6 Điều 1 và quy định về áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội tại khoản 7 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015, trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật này thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

4. Bãi bỏ các nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại các điều, khoản của các luật sau đây:

a) Khoản 2 Điều 7 của Luật bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

b) Khoản 2 Điều 4 của Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

c) Khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1 và khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 28 của Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12;

d) Các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44, Điều 45 của Luật chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11;

đ) Khoản 1 Điều 53, khoản 5 Điều 55 và khoản 3 Điều 86 của Luật dạy nghề số 76/2006/QH11;

e) Khoản 1 Điều 68 của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài số 72/2006/QH11;

g) Khoản 2 Điều 6 của Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11;

h) Khoản 3 Điều 8 của Luật trợ giúp pháp lý số 69/2006/QH11;

i) Khoản 3 Điều 66 của Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

k) Điều 34 của Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12;

l) Khoản 4 Điều 33 của Luật đầu tư số 59/2005/QH11;

m) Khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 117 và khoản 3 Điều 125 của Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11.

5. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 24/2000/ND-CP

Hanoi, July 31, 2000

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON FOREIGN INVESTMENT IN VIETNAM

THE GOVERNMENT

Pursuant to the September 30, 1992 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 12, 1996 Law on Foreign Investment in Vietnam; and the June 9, 2000 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Foreign Investment in Vietnam;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of application

This Decree details the implementation of the November 12, 1996 Law on Foreign Investment in Vietnam and the June 9, 2000 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Foreign Investment in Vietnam (hereinafter referred collectively to as the Foreign Investment Law).

Foreign investment in industrial parks, export processing zones and high-tech parks; foreign investment in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT) contracts, Build-Transfer-Operate (BTO) contracts and Build- Transfer (BT) contracts; foreign investment in the fields of medical examination and treatment, education and training, and scientific research shall comply with this Decree and other relevant law provisions.

International credit activities, trade activities and other indirect investment forms shall not be governed by this Decree.

Article 2.- Subjects participating in investment cooperation

Subjects participating in investment cooperation under the Foreign Investment Law shall include:

1. Vietnamese enterprises:

a) State enterprises set up under the State Enterprises Law;

b) Cooperatives set up under the Cooperatives Law;

c) Enterprises of political organizations, socio-political organizations;

d) Limited liability companies, joint-stock companies, partnerships, private enterprises set up under the Enterprise Law.

2. Establishments for medical examination and treatment, education and training or scientific research, which satisfy the conditions prescribed by the Government.

3. Foreign investors.

4. Enterprises with foreign investment capital.

5. Overseas Vietnamese.

6. The State bodies competent to sign BOT, BTO and BT contracts.

Article 3.- Lists and selection of investment projects

1. Issued together with this Decree:

a) The list of projects where investment is especially encouraged;

b) The list of projects where investment is encouraged;

c) The list of geographical areas where investment is encouraged;

d) The list of fields where investment is conditional;

e) The list of fields where investment is not licensed.

Basing itself on the socio-economic development planning and orientation in each period, the Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the ministries and the People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereinafter referred to as the provincial-level People's Committees) in submitting to the Prime Minister for consideration and adjustment the above-said lists.

2. Investors may take initiative in selecting the investment projects, the investment partners, form of investment, geographical areas and duration of investment, markets for production consumption, the legal capital contribution percentages, in accordance with the provisions of the Foreign Investment Law and this Decree.

Article 4.- Governing laws

1. Subjects participating in investment cooperation prescribed in Article 2 of this Decree shall have to comply with the provisions of the Foreign Investment Law, this Decree and other relevant provisions of Vietnamese laws.

2. For any specific case of foreign investment in Vietnam which has not yet been prescribed by Vietnamese laws, the parties may agree in the contracts on the application of foreign laws if such foreign law application does not run counter to the basic principles of Vietnamese laws.

Article 5.- Useable language

The investment project dossiers and official documents forwarded to the Vietnamese State bodies shall be made in Vietnamese language or in Vietnamese and a common foreign language.

Chapter II

INVESTMENT FORMS

Article 6.- Form of business cooperation contracts

A business cooperation contract is a document concluded between two or more parties for investment and business in Vietnam, which defines the responsibility of and divide business results to, each party, without setting up a new legal person.

Business cooperation contracts in the field of prospection, exploration and exploitation of oil and gas as well as a number of other natural resources in the form of production-sharing contracts shall comply with relevant law provisions and the Foreign Investment Law.

Article 7.- Contents of business cooperation contracts

A business cooperation contract must include the following contents:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract (hereinafter called business cooperation parties); transaction address or address of the place where the project is to be executed;

2. Business objectives and scope;

3. The contributions of the business cooperation parties, the division of business results, the contract performance tempo;

4. Major products, their percentages for export and domestic consumption;

5. Contractual term;

6. Rights and obligations of the business cooperation parties;

7. Financial principles;

8. Procedures for amending, terminating the contract, the conditions for assignment;

9. Liabilities for breaches of the contract, mode of settling disputes.

Besides the above-mentioned contents, the business cooperation parties may agree on other contents in the business cooperation contract.

The business cooperation contract must be signed on each page and fully at the end of the contract by the competent representatives of the business cooperation parties. The business cooperation contract shall take effect as of the date the investment license is granted.

Article 8.- The coordinating boards

In the business course, the business cooperation parties, if deeming it necessary, may agree to set up a coordinating board for the performance of the business cooperation contracts.

A coordinating board shall not be the leading body of the business cooperation parties. Its functions, tasks and powers shall be agreed upon by the business cooperation parties.

Article 9.- Executive offices

Foreign parties may set up executive offices in Vietnam to act as their representatives in the performance of business cooperation contracts and shall take responsibility for the operation of their executive offices.

The executive offices of the foreign parties to the business cooperation contracts have their own seals, may open accounts, recruit labor, sign contracts and conduct business activities within the scope of rights and obligations prescribed in the investment licenses and the business cooperation contracts.

The executive offices of the foreign parties to the business cooperation contracts must make registration at the investment licensing agencies.

Article 10.- Business cooperation parties' obligations to pay taxes

1. The foreign parties to the business cooperation contracts shall perform tax obligations and other financial obligations according to the Foreign Investment Law; the Vietnamese parties to the business cooperation contracts shall perform tax obligations and other financial obligations according to the legislation applicable to domestic enterprises.

2. The enterprise income tax and other financial obligations of the business cooperation parties (including land rent, natural resource tax…) may be incorporated into the products shared to the Vietnamese parties to the business cooperation contracts and the Vietnamese parties to the business cooperation contracts shall have to pay them to the State.

Article 11.- Form of joint-venture enterprises

1. Joint-venture enterprises are those set up in Vietnam on the basis of joint-venture contracts signed between two or many parties to carry out investment and business in Vietnam.

In special cases, joint-venture enterprises may be set up on the basis of the agreements signed between the Vietnamese Government and the Governments of other countries.

2. New joint-venture enterprises are those set up between joint-venture enterprises already set up in Vietnam and:

a) Foreign investor(s);

b) Vietnamese enterprise(s);

c) Establishment(s) for medical examination and treatment, education and training, or scientific research, which satisfy conditions prescribed by the Government;

d) Overseas Vietnamese;

e) Joint-venture enterprise(s), enterprise(s) with 100% foreign capital, which have already been set up in Vietnam.

3. Joint-venture enterprises shall be set up in form of limited liability companies. Each joint-venture party shall bear liability within the limit of its capital contributed to its enterprise's legal capital. Joint-venture enterprises shall have the legal person status under the Vietnamese law, be set up and operate from the dates their investment licenses are granted.

Article 12.- Contents of the joint-venture contracts

A joint-venture contract must include the following principal contents:

1. Names, addresses, competent representatives of the joint venture parties; name and address of the joint-venture enterprise;

2. Business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital, the legal capital contribution percentages, capital contribution mode and tempo and the construction tempo;

4. Major products, their percentages for export and domestic consumption;

5. The operating duration of the enterprise;

6. The enterprise’s representative at law;

7. Rights and obligations of the joint-venture parties;

8. Financial principles;

9. Procedures for amending and terminating the contract, the conditions for assignment, conditions for operation termination, enterprise dissolution;

10. Liabilities for breaches of the contract, mode of dispute settlement.

Besides the above-mentioned contents, the joint-venture parties may agree on other contents in the joint-venture contract.

The joint-venture contract must be signed on each page and fully signed at the end of the contract by the competent representatives of the joint-venture parties. The joint-venture contract shall take effect from the date the investment license is granted.

Article 13.- Joint-venture enterprises’ charters

The charter of a joint-venture enterprise must include the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise; names, citizenship and addresses of the competent represen-tatives of the joint-venture parties;

2. Business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital, the legal capital contribution percentages, mode and tempo;

4. The organizational structure for management of the enterprise;

5. Procedures for adopting decisions of the enterprise; dispute-settling principles;

6. The enterprise□s representative at law;

7. Financial principles;

8. Profit and loss percentages divided to joint-venture parties;

9. Labor relations in the enterprise; matters related to the employment and training of laborers;

10. Operating duration, conditions for operation termination and enterprise dissolution;

11. Procedures for amending and/or supplementing the enterprise’s charter.

Besides the above-mentioned contents, the joint-venture parties may agree on other contents in the joint-venture enterprise’s charter.

Joint-venture enterprises’ charters must be signed on each page and at the end of the charters by competent representatives of the joint-venture parties and shall be registered at the investment license- granting agencies.

Article 14.- Legal capital of joint-venture enterprises

1. The legal capital of a joint-venture enterprise must represent at least 30% of its investment capital. For projects on construction of infrastructure works, projects on investment in geographical areas where investment is encouraged, forestation projects and large-scale projects,

this percentage may be lower, but not lower than 20% of the investment capital and must be approved by the investment licensing agencies.

2. The percentage of capital contribution by the foreign party or parties to the joint-venture shall be agreed upon by the joint-venture parties, but must not be lower than 30% of the legal capital of the joint-venture enterprise. Basing themselves on the business fields, technology, market, business efficiency and other socio-economic benefits of the projects, the investment license-granting agencies may consider and allow the foreign parties to the joint-ventures contribute capital at a lower percentage, but not lower than 20% of the legal capital.

Where a new joint-venture enterprise is established, the percentage of legal capital contributed by foreign investor must ensure the above-mentioned condition.

3. For important projects as provided for by the Government, upon the signing of the joint-venture contracts, the parties shall agree on the increase of the capital percentage contributed by the Vietnamese parties to the legal capital of the joint-venture enterprises.

Article 15.- Legal capital contribution tempo

1. Legal capital contribution can be made in lump sum when the joint-venture is set up or part by part according to the legal capital contribution mode and tempo stipulated in the joint-venture contract.

2. Where the joint-venture parties fail to make the capital contribution according to the committed tempo without any plausible reasons, the investment licensing agencies may withdraw the investment license.

Article 16.- Legal capital contribution with the land use right value

The legal capital contribution with the land use right value by the Vietnamese party shall be agreed upon by the joint-venture parties on the basis of the land leasing prices decided by the provincial-level People's Committee within the price bracket issued by the Finance Ministry.

Article 17.- Managing Board of a joint-venture enterprise

1. The Managing Board is the leading body of a joint-venture enterprise. It consists of the chairman, vice-chairman and other members.

The decision on the number of the Managing Board members, the number of members from each joint-venture party, the nomination of the Managing Board chairman, the appointment of the General Director and the first deputy General Director shall comply with the provisions of the Foreign Investment Law.

The chairman, vice-chairman and other members of the Managing Board may concurrently act as the General Director, deputy General Director or hold other posts in the joint-venture enterprise.

2. The Managing Board's term shall be agreed upon by the joint-venture parties, but must not exceed 5 years.

3. Where a new joint-venture enterprise is set up, the operating joint-venture enterprise party shall have at least 2 members in the Managing Board and at least one of them is the Vietnamese citizen representing the Vietnamese party to the joint venture.

4. The Managing Board members shall not enjoy salary, but may enjoy allowances related to the Managing Board's operation by decision of the Managing Board. These expenses shall be accounted into the management expenses of the joint venture enterprise.

Article 18.- Meetings of the joint-venture enterprise's Managing Board

1. The Managing Board meets at least once a year. It may hold irregular meetings at the request of its chairman or of at least 2/3 of its members or of the General Director or the first deputy General Director. The Managing Board meetings shall be convened and presided over by its chairman. The Managing Board chairman may authorize his/her deputy to convene and preside over meetings of the Managing Board.

2. The Managing Board's meeting must be attended by at least 2/3 of its members representing the joint-venture parties. The Managing Board members may authorize in writing their representatives to attend meetings and vote on the authorized issues on their behalf.

3. The Managing Board shall adopt decisions under its jurisdiction in form of voting at the meetings or gathering written opinions.

Article 19.- Rights and responsibilities of the Managing Board chairman

The Managing Board chairman shall have the rights and responsibilities:

1. To convene and preside over the meetings of the Managing Board;

2. To play the key role in supervising and urging the implementation of decisions of the Managing Board.

Article 20.- Rights and responsibilities of the General Director, deputy-General Directors

1. The General Director and deputy General Directors of a joint-venture enterprise shall manage and run daily activities of the joint-venture enterprise. The General Director is the enterprise's representative at law, except otherwise provided for by the enterprise's Charter. The General Director or the first deputy General Director shall be nominated by the Vietnamese party to the joint venture and be the Vietnamese citizen permanently residing in Vietnam. Where the joint-venture enterprise has only one deputy General Director, he/she shall be the first deputy General Director.

2. The Managing Board shall define the powers and tasks between the General Director and the first deputy General Director. The General Director shall be accountable to the Managing Board for the activities of the joint-venture enterprise. The General Director should exchange ideas with the first deputy General Director on the implementation of the resolutions of the Managing Board regarding a number of important issues such as the organizational apparatus; the appointment and dismissal of key personnel; the annual financial settlement, the final settlement of projects; the conclusion of economic contracts.

Where there are the divergence of opinions between the General Director and the first deputy General Director in administering the activities of the enterprise, the General Director's opinions shall be decisive, but the first deputy General Director may reserve his/her opinions for submission to the Managing Board for consideration and decision at its nearest meeting.

3. Where the General Director is absent, the first deputy General Director shall be authorized to represent the General Director in administering the enterprise and takes responsibility before the Managing Board and the General Director for his/her work.

Article 21.- Form of enterprises with 100% foreign investment capital

Enterprises with 100% foreign investment capital are those under the ownership of foreign investors and established in Vietnam by foreign investors who manage the enterprises themselves and take responsibility for the business results.

Enterprises with 100% foreign capital are established in form of limited liability companies, which have the legal person status under the Vietnamese laws, are set up and operate from the date they are granted the investment licenses.

Article 22.- Charters of enterprises with 100% foreign investment capital

The Charter of an enterprise with 100% foreign investment capital must include the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise; name and address of the competent representative of the foreign investor;

2. The business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital; the mode and tempo of capital disbursement and the construction tempo;

4. The representative at law of the enterprise;

5. The financial principles;

6. The labor relations in the enterprise, matters related to employment and training of laborers;

7. The operating duration, conditions for contract termination and enterprise dissolution;

8. Procedures for amending and/or supplementing the enterprise's Charter.

Besides the above-mentioned contents, the enterprise's Charter may also contain other contents.

The Charters of enterprises with 100% foreign investment capital must be signed on each page and fully at the end of the Charters by the competent representatives of the investors. The Charters of enterprises with 100% foreign investment capital shall be registered at the investment licensing agencies.

Article 23.- Legal capital of enterprises with 100% foreign investment capital

1. The legal capital of an enterprise with 100% foreign investment capital must represent at least 30% of its investment capital. For projects on construction of infrastructure works, projects on investment in geographical areas where investment is encouraged, forestation projects and large-scale projects, this percentage may be lower but it must not be under 20% of the investment capital and must be approved by the investment licensing agencies.

2. The mode and tempo of legal capital disbursement shall be stipulated in the enterprises' Charters. Where a foreign investor fails to disburse the legal capital according to the prescribed tempo without any plausible reasons, the investment licensing agency shall be entitled to withdraw the investment license.

3. The adjustment of investment capital and/or legal capital shall be decided by foreign investors and approved by the investment licensing agencies.

Article 24.- Representatives at law of the enterprises with 100% foreign investment capital

The representatives at law of the enterprises with 100% foreign investment capital shall be the General Directors, except otherwise provided for by the enterprises' Charters.

Chapter III

DEPLOYMENT OF PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS

Article 25.- Personnel and the first session of the Managing Board of a joint-venture enterprise

After being granted the investment license, the joint-venture enterprise must proceed with the following tasks:

1. Within 30 days after the granting of the investment license, the parties to the joint venture shall inform each other of the list of Managing Board members, nominate the chairman and vice-chairman of the Managing Board.

2. Within 60 days after the granting of the investment license, the Managing Board shall hold its first meeting to carry out the following principal tasks:

a) Adopting the Regulation on operation of the Managing Board;

b) Appointing the General Director, Deputy General Directors and chief accountant (or Finance Director);

c) Determining in detail the tempo of legal capital contribution by the joint-venture parties, the construction plan and tempo.

3. The minutes of the first session of the Managing Board shall be forwarded to the provincial/municipal Planning and Investment Service of the locality where the joint-venture enterprise is headquartered. For enterprises in the industrial parks, export-processing parks or high-tech parks, such minutes shall be addressed to the Management Boards of the industrial parks, export-processing zones or high-tech parks (hereinafter referred collectively to as the Industrial Parks Management Boards) where the projects are implemented.

4. The lists of the Managing Board members, the General Director and deputy General Directors of joint-venture enterprises shall be registered at the provincial/municipal Planning and Investment Services; for enterprises in the industrial parks, export-processing zones or high-tech parks, the above lists shall be registered at the Industrial Parks Management Boards.

Article 26.- Establishment and registration of the management apparatuses of enterprises with 100% foreign investment capital and business cooperation contracts

The establishment of the management apparatus and nomination of personnel of enterprises with 100% foreign investment capital shall be decided by the foreign investors.

The registration of the lists of staff members of enterprises with 100% foreign investment capital, representatives of the business cooperation parties and the executive offices of the foreign business cooperation parties (for business cooperation contracts) shall comply with the regulations applicable to joint-venture enterprises prescribed in Article 25 of this Decree.

Article 27.- Establishment announcement

After being appointed, the General Director of the foreign-invested enterprise, and representatives of the business cooperation parties shall publish on a central or local daily newspaper in three consecutive issues the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise or the location for performance of the business cooperation contract; names and addresses of branches, representative offices, executive offices (if any);

2. Names and addresses of the parties to the joint-venture or the business cooperation, or foreign investors;

3. The representatives at law of the enterprise or the business cooperation parties;

4. The serial number and date of issuance of the investment license, the investment licensing agency, the operation duration of the enterprise or the duration for performance of the business cooperation contract;

5. The investment capital, the legal capital of the enterprise; the percentage of capital contribution by each joint-venture party and the capital committed to disburse by the business cooperation parties;

6. Operation objectives and scope.

Article 28.- Business registration, practitioner's certificate

1. The investment license shall also be valid as the business registration certificate.

2. For domains or business lines which require business licenses as stipulated by law, the foreign-invested enterprises or business cooperation parties only need to register with the competent State bodies for carrying out the business activities under the provisions in the investment licenses without having to apply for the business licenses.

3. For domains and business lines which require the practitioners' certificates as stipulated, before commencing operation, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties must acquire the practitioners' certificates as provided for by law.

Article 29.- Branches, representative offices

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may open branches and/or representative offices outside the provinces or cities where they are headquartered or at the major operating locations of the business cooperation contracts in order to carry out business activities according to the provisions in the investment licenses.

Where it is necessary to step up the export, foreign-invested enterprises may open their branches or representative offices overseas in order to carry out transaction, marketing and product-selling activities. The establishment of overseas branches or representative offices must be considered and approved by the Ministry of Planning and Investment.

2. The foreign-invested enterprises shall be responsible for the operation of their overseas branches and/or representative offices. The incomes of branches shall be included into the income of the foreign-invested enterprises and must be annually transferred to their parent companies in Vietnam and liable to the enterprise income tax at the rates prescribed in the investment licenses. Where foreign-invested enterprises open their branches in countries which have signed with Vietnam the agreements on avoidance of double taxation, the provisions of such agreements shall apply.

3. The Ministry of Planning and Investment shall guide the order and procedures to open branches and/or representative offices of foreign-invested enterprises and business cooperation parties.

Article 30.- Hiring of managerial organizations

1. For the fields of hotels, leased offices, leased apartments, golf courses, sports, entertainment, medical examination and treatment, education and training and a number of other fields which require specialized management skills, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may hire managerial organizations to manage the business activities.

2. The management hiring must not alter or exert negative impacts on the operation objectives of the projects and the interests of the Vietnamese State as already prescribed in the investment licenses.

3. The management hiring shall be effected through management contracts signed between foreign-invested enterprises and managerial organizations. The management charges shall be agreed upon by the parties in the management contracts, and accounted into the managerial expenses of the enterprises or the business cooperation parties.

The management contracts shall take effect only after they are approved by the investment license-granting agencies.

4. The managerial organizations shall operate in the names and use the seals and accounts of foreign-invested enterprises, or one or many business cooperation parties. The managerial organizations shall be accountable to the foreign-invested enterprises or business cooperation parties and abide by Vietnamese laws in the course of exercising their rights and performing their obligations prescribed in the management contracts.

The managerial organizations shall have to pay taxes and fulfill other financial obligations according to the provisions of law. Foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to pay on behalf of the managerial organizations these amounts to the Vietnamese State.

In all circumstances, the foreign-invested enterprises and the business cooperation parties shall bear responsibility for the entire operation of the managerial organizations before Vietnamese laws regarding matters related to the management activities stated in the management contracts. The managerial organizations shall bear responsibility before Vietnamese law for their activities outside the scope of the management contracts.

Article 31.- Reorganization of enterprises

1. The division, separation, merger, consolidation of enterprises, the change of investment forms (hereinafter referred collectively to as reorganization of enterprises) must be approved by the investment license- granting agencies.

A dossier requesting the reorganization of enterprise shall include:

a) The written application for reorganization of enterprise;

b) The dossier on capital transfer (for cases of capital transfer);

c) The resolution of the Managing Board of the joint venture or the agreement reached between the business cooperation parties;

d) The Charter of the new enterprise (except the cases of conversion into Vietnamese enterprises);

e) The report on the enterprise’s financial activities before the reorganization;

f) The exposition on the reorganization of the enterprise;

g) The documents relating to the land use right;

h) Other documents when requested by the investment license- granting agencies.

2. The exposition on the enterprise reorganization shall contain the following principal contents:

a) Name and address of the representative at law; names and addresses of the enterprises before and after the enterprise reorganization;

b) Production and business objectives;

c) The labor employment plan;

d) The plan on settlement of rights and obligations of the enterprises involved in the enterprise reorganization;

e) The time limit for implementation of the enterprise reorganization.

3. Within 30 working days after the receipt of complete and valid dossiers, the investment licensing agency shall issued a decision to approve the enterprise reorganization in form of granting the investment license. In case of non-approval, the investment licensing agency must send a written reply clearly explaining the reasons therefor.

Article 32.- Inheritance of rights and obligations after the enterprise reorganization

After being granted the investment license for enterprise reorganization, the new enterprise shall inherit all the rights and obligations of the former enterprise according to the plan on settlement of rights and obligations of enterprises stated in the exposition on the enterprise reorganization stipulated in Clause 2, Article 31 of this Decree.

Article 33.- Capital transfer

1. When transferring their capital, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall register the capital transfer with the investment licensing agencies.

2. The dossier of capital transfer registration shall include:

a) The application for capital transfer registration;

b) The capital transfer contract;

c) The resolution of the Managing Board of the joint-venture enterprise or the agreement of the business cooperation parties;

d) Amendments, supplements to the joint-venture contract, the business cooperation contract, the enterprise’s Charter;

e) The report on the enterprise’s operation;

f) The legal status and financial situation of the capital transferee in case the capital is transferred outside the enterprise.

3. Within 15 working days after the receipt of the dossier of capital transfer registration, the investment licensing agency shall decide the adjustment of the investment license.

Article 34.- Restructuring of the investment capital, the legal capital

1. In the course of operation, foreign-invested enterprises may restructure their investment capital and/or legal capital when there appear changes in the objectives, project scale, partners, capital contribution mode and other circumstances.

2. The restructuring of investment capital and/or legal capital mentioned in Clause 1 of this Article must not reduce the legal capital percentage to below the levels prescribed in Articles 14 and 23 of this Decree.

3. The restructuring of investment capital and/or legal capital as well as the change of the percentages of capital contribution by the joint-venture parties shall be decided by the Managing Board of the enterprise and approved by the investment licensing agency.

Article 35.- Transfer without compensation

Where foreign investors commit to transfer without compensation the property under their ownership to the Vietnamese State or the Vietnamese parties upon the expiry of the operation term as provided for in the investment licenses, the to-be transferred property must be in the state of normal operation.

Where foreign-invested enterprises or business cooperation contracts terminate their operation before schedule due to reasons other than force majeure circumstances and if such termination alters the commitment to non-compensation transfer, the foreign investors shall have to compensate the preferences they have enjoyed thanks to the commitment to non-compensation transfer.

Article 36.- Temporary suspension of operation or prolongation of the project implementation tempo

Where there are plausible reasons to temporarily suspend operation or prolong the project implemen-tation tempo, foreign- invested enterprises or business cooperation parties shall have to report it to the investment licensing agencies. Except for force majeure cases, the temporary suspension of operation or prolongation of the project implementation tempo shall be effected only after it is approved by the investment licensing agencies.

Upon the operation suspension or prolongation of project implementation tempo, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may be entitled to the exemption or reduction of financial obligations, depending on each specific case.

Article 37.- Termination of operation, liquidation, dissolution of enterprises

The termination of operation, liquidation or dissolution of foreign-invested enterprises or business cooperation contracts shall be effected in the following order:

1. The investment license-granting agencies shall issue decisions to terminate the operation of foreign-invested enterprises or business cooperation contracts in circumstances stipulated in Article 52 of the Foreign Investment Law.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to set up the Liquidation Board to liquidate the enterprises' property, liquidate the business cooperation contracts.

3. After completion of the liquidation, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall report thereon and send the liquidation dossiers to the investment licensing agencies

for consideration and issuing decisions to dissolve the enterprises or terminate the effect of the business cooperation contract.

Article 38.- Announcement on the operation suspension

Within 15 days from the date the investment license-granting agencies issue the decisions on operation termination, the foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to publish on a central or local newspaper for three consecutive issues the termination of operation and liquidation of property of the enterprises, or the liquidation of business cooperation contracts.

Article 39.- Setting up of liquidation boards

1. Within 30 days from the date of expiry of the operation duration or the date the decision on operation termination before schedule takes effect, the Managing Boards of joint-venture enterprises or foreign investors (for enterprises with 100% foreign investment capital) or business cooperation parties shall have to set up the Liquidation Boards to liquidate the property of enterprises or liquidate the business cooperation contracts. The composition of the Liquidation Board shall be decided by the Managing Board of the joint-venture enterprise, the foreign investors or business cooperation parties.

2. Past the above-mentioned time limit, if the Liquidation Board is not set up, the investment license-granting agency shall issue a decision to set up the Liquidation Board in order to effect the liquidation of the enterprise, the liquidation of business cooperation contracts. The investment licensing agencies may invite representatives of concerned agencies and organizations or experts, representatives of the laborers and representatives of creditors to join the Liquidation Board.

3. The decision on setting up the Liquidation Board mentioned in Clauses 1 and 2 of this Article must clearly define the composition, functions, tasks, powers and operation fund of the Liquidation Board and shall be sent to the joint-venture parties, members of the Managing Board of the joint-venture enterprise, foreign investors, the business cooperation parties.

Article 40.- Powers and tasks of the Liquidation Boards

1. The Liquidation Board is a body assisting the Managing Board of the joint-venture enterprise, foreign investors, and/or business cooperation parties in liquidating the enterprise, the business cooperation contract. The Liquidation Board may use the seal of the enterprise or of the Vietnamese party to the business cooperation contract in service of the liquidation.

2. In the course of liquidation, the Liquidation Board shall have the rights:

a) To request the General Director, deputy General Directors and chief accountant of the enterprise, the representatives of the business cooperation parties, as well as other organizations and individuals to supply dossiers, documents, vouchers' relating to the liquidation activities;

b) In case of necessity, to invite Vietnamese or foreign organizations and/or experts to audit and expertise machinery, equipment and workshops, and determine the remaining value of the enterprise or the business cooperation contract.

3. The Liquidation Board shall have the tasks:

a) To inform the creditors and concerned organizations in writing of the liquidation of the enterprises, the liquidation of business cooperation contracts;

b) To determine the value of assets under the lawful ownership of enterprises or the business cooperation contracts;

c) To determine the financial obligations already fulfilled towards the State;

d) To determine amounts to be recovered, to be paid;

e) To draw up liquidation plans for approval by the Managing Boards of the joint-venture enterprises, foreign investors or business cooperation parties;

f) To realize the liquidation plans already approved;

g) To make reports on liquidation results and submit them to the Managing Boards of joint-venture enterprises, the foreign investors, or the business cooperation parties.

Article 41.- Order of priority for settlement of obligations

In the course of liquidation, foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to settle the obligations in the following order of priority:

1. The expenses related to the liquidation activities;

2. Wages, social insurance expenses, which are still owed by the enterprises or business cooperation parties;

3. Taxes and other financial obligations of the enterprises or business cooperation parties towards the Vietnamese State;

4. Debts;

5. Other obligations of the enterprises or the business cooperation parties.

Article 42.- Operation duration of the Liquidation Board

1. The operation duration of the Liquidation Board shall not exceed 12 months from the date of its establishment.

2. Upon the expiry of the operation duration, even if the liquidation is not yet terminated, the Liquidation Board shall terminate its operation; for such case, the joint-venture parties, the foreign investors or the business cooperation parties shall settle by themselves matters which have not yet been handled. In case of dispute, the settlement thereof shall comply with the provisions in Article 122 of this Decree.

Article 43.- Mode of liquidation of assets

Assets of foreign-invested enterprises and assets used for the performance of business cooperation contracts shall be liquidated by mode agreed upon by the parties.

In cases where the Vietnamese parties contribute capital with the land use right value, when the operation terminates, the land use right value of the remaining duration shall belong to the liquidation assets of the enterprises.

Article 44.- Procedures for settlement when enterprises fall into the state of bankruptcy

In the course of liquidation, if there are enough factors to determine that enterprises fall into the state of bankruptcy, the Liquidation Boards shall have to report such to the investment licensing agencies so as to terminate the liquidation and shift to the settlement according to the bankruptcy procedures stipulated in the legislation on enterprise bankruptcy.

Chapter IV

TAX - FINANCE MATTERS

Article 45.- The enterprise income tax rates

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall pay the enterprise income tax at the rate equal to 25% of the earned profits, except cases prescribed in Article 46 of this Decree.

For the fields of prospection, exploration and exploitation of oil and gas as well as a number of other rare and precious natural resources, the enterprise income tax rates shall comply with the provisions of the Petroleum Law and the relevant legislation.

Article 46.- Enterprise income tax in cases of investment encouragement

The preferential enterprise income tax rates shall apply as follows:

1. 20% for projects which meet one of the following criteria:

a) They are industrial park enterprises operating in the field of services;

b) The production projects not falling under the project categories mentioned in Article 45 and Clauses 2 and 3 of this Article.

2. 15% for projects which meet one of the following criteria:

a) They are on the list of projects with investment encouragement;

b) The investment is made in geographical areas with difficult socio-economic conditions;

c) They are service enterprises in export-processing zones;

d) They are industrial park enterprises which export more than 50% of their products;

e) They transfer without compensation the assets to the Vietnamese State upon the expiry of the operation duration.

3. 10% for projects which meet one of the following criteria:

a) They meet two of the criteria mentioned in Clause 2 of this Article;

b) They are on the list of projects where investment is particularly encouraged;

c) They invest in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions on the list of geographical areas where investment is encouraged;

d) They are enterprises developing infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks; export-processing enterprises;

e) They are in the fields of medical examination and treatment, education and training, and scientific research.

4. The duration of application of preferential enterprise income tax rates is stipulated as follows:

a) The preferential enterprise income tax rates mentioned in this Article shall be applied throughout the period of investment project implementation, to projects which meet one of the following criteria:

- They are on the list of projects where investment is encouraged;

- They are in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions on the list of areas where investment is encouraged;

- They are for the development of infrastructures in industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks;

- They are for investment in industrial parks, export-processing zones or hi-tech parks;

- They are in the fields of medical examination and treatment, education and training, scientific research.

b) The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after the projects start their production and business operations, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

c) The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after the projects start their production and business operation, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

d) The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after the projects start their production and business operations, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

5. After the period of enjoying the preferential enterprise income tax rates mentioned at Points b, c and d, Clause 4 of this Article, the projects shall pay an enterprise income tax at the rate of 25%.

6. Overseas Vietnamese investing in the country under the Foreign Investment Law shall be entitled to the 20% reduction of the enterprise income tax as compared with projects of the same type, except cases of enjoying the tax rate of 10%.

Article 47.- Projects not entitled to preferential enterprise income tax rates

The tax rates mentioned in Article 46 of this Decree shall not apply to projects on hotels, offices and apartments for lease (except cases of investment in geographical areas where investment is encouraged or non-compensation transfer of assets to the Vietnamese State upon the expiry of operation duration), finance, banking, insurance, trade, service-providing projects (except projects in industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks).

Article 48.- Enterprise income tax exemption and reduction

The enterprise income tax exemption and reduction shall be applied as follows:

1. The projects mentioned in Clause 1, Article 46 of this Decree shall enjoy the enterprise income tax exemption for 1 year after the profits are generated from business and 50% reduction for 2 subsequent years.

2. The projects mentioned in Clause 2, Article 46 of this Decree shall enjoy the enterprise income tax exemption for 2 years after the profits are generated from business and the 50% reduction for 3 subsequent years.

3. The projects mentioned in Clause 3 of Article 46 of this Decree and the projects for investment in geographical areas where investment is encouraged shall enjoy the enterprise income tax exemption for 4 years after the profits are generated from business and the 50%

reduction for 4 subsequent years, except the projects which are exempt from enterprise income tax for 8 years.

4. The BOT, BTO and BT enterprises investing in geographical areas on the list of those enjoying investment encouragement; the hi-tech industrial enterprises; the hi-tech service enterprises in hi-tech parks; forestation projects and infrastructure construction and business projects in geographical areas meeting with particularly difficult socio-economic conditions; large-scale projects exerting great socio-economic impacts and being on the list of projects where investment is especially encouraged shall be entitled to enterprise income tax exemption for 8 years after the business activities yield profits.

5. The tax exemption and reduction duration shall be calculated consecutively from the first year when the business activities yield profits.

6. The above-said enterprise income tax exemption and reduction shall not apply to projects on hotels, offices and apartments for lease (except cases of investment in geographical areas where investment is encouraged or of non-compensation property transfer to the Vietnamese State upon the expiry of operation duration), projects for investment in the fields of finance, banking, insurance, commerce, service provision (except projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks).

Article 49.- Adjustment of preferential tax rates and enterprise tax exemption or reduction duration

1. In their business courses, if any foreign-invested enterprises and/or foreign parties to business cooperation fail to meet the criteria for enjoyment of the preferential enterprise income tax rates and tax exemption or reduction duration prescribed in Articles 46 and 48 of this Decree, the investment licensing agencies shall adjust the tax rates as well as tax exemption or reduction duration already stated in the investment licenses.

2. The Finance Ministry shall decide the tax exemption and reduction according to the current regulations for cases of meeting with difficulties in the course of business due to natural calamities, fires or other force majeure circumstances.

Article 50.- Tax on profit transfer abroad

1. The profits earned by foreign investors from their investment in Vietnam (including the enterprise income tax refunded due to reinvestment and the profits earned from capital transfer), if transferred abroad or retained outside Vietnam, shall all be liable to tax on profit transfer abroad.

2. The overseas profit transfer tax rates shall apply as follows:

a) 3% of the profit transferred abroad for:

- Overseas Vietnamese investing in the country under the Foreign Investment Law;

- Foreign investors investing in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks;

- Foreign investors contributing legal capital or capital for performance of the business cooperation contracts, which is valued at USD 10 million or more;

- Foreign investors investing in geographical areas which have particularly difficult socio-economic conditions and are on the list of areas where investment is encouraged.

b) 5% of the profit transferred abroad for foreign investors who have contributed legal capital or capital for the performance of business cooperation contracts, which is valued at between USD 5 million and under 10 million and for foreign investors who have invested in projects on medical examination and treatment, education and training or scientific research.

c) 7% of the profit transferred abroad for foreign investors who have contributed legal capital or capital for the performance of business cooperation contracts in cases other than those prescribed at Points a and b of Clause 2 of this Article.

3. The profit transfer tax shall be collected upon each transfer of profit.

4. Where foreign investors have already paid tax for transfer of their profits abroad, but later have not transferred their profits abroad, the already paid tax amounts shall be refunded.

Article 51.- Enterprise income tax reimbursement in case of reinvestment.

1. Foreign investors who use their profits and other lawful incomes from their investment activities in Vietnam for reinvestment in projects being executed or investment in new projects according to the Foreign Investment Law shall be refunded a part or whole of the paid enterprise income tax on the reinvested profit amounts (except cases prescribed in the Petroleum Law), if they meet the following conditions:

a) Reinvestment in projects entitled to enterprise income tax preferences stated in Article 46 of this Decree;

b) The reinvested capital shall be used for 3 years or more;

c) Having fully contributed legal capital or capital for the performance of the business cooperation contracts inscribed in the investment licenses.

2. The reimbursement levels of enterprise income tax on profits reinvested in Vietnam are prescribed as follows:

a) 100% if the profits are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 10%;

b) 75% if they are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 15%;

c) 50% if they are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 20%.

3. When having the need to use their profits for reinvestment, foreign investors shall compile and send their dossiers to the Finance Ministry for consideration of the enterprise income tax reimbursement. Such a dossier shall include:

a) The application for enterprise income tax reimbursement due to reinvestment;

b) The commitment to use the profits for reinvestment for 3 years or more;

c) The commitment of the Managing Board of joint-venture enterprise, the foreign investor or business cooperation parties that the foreign investor has fully contributed the legal capital or the capital for the performance of the business cooperation contract;

d) The copy of the investment license;

e) The tax office□s written certification of the already paid enterprise income tax amount.

4. Within 15 working days after the receipt of complete and valid dossiers, the Finance Ministry shall notify its decisions to the applying foreign investors; in case of approval, the foreign

investors shall fill in the procedures for enterprise income tax reimbursement for their profit amounts used for reinvestment. Past the above-mentioned time limit, if the case is yet to be approved or is rejected, the Finance Ministry shall notify the foreign investor thereof in writing and clearly state the reasons therefor.

Where the profit amounts already registered for reinvestment have not been used for reinvestment, the foreign investors shall have to return the already reimbursed enterprise income tax amounts plus the interests thereon, which are calculated according to the loan interest rates.

Article 52.- Enterprise income tax on capital transfer

The capital transfer shall comply with the provisions in Article 33 of the Foreign Investment Law and be liable to tax according to the following provisions:

1. Where the capital transfer yields profits, the transferors shall pay the enterprise income tax at the rate of 25% of the earned profits.

2. The taxable profit is equal to the transfer value minus the initial value of the transferred capital, minus the transfer expenses (if any).

Where foreign investors later continue to transfer their capital, the initial value of the capital on each subsequent transfer shall be determined as being equal to the transfer value of the preceding transfer contract plus the value of the additionally contributed capital amount (if any).

3. After the investment licensing agencies certify the registration of the capital transfer contracts through the readjustment of investment licenses, the capital transferors or their authorized persons shall have to submit to the local tax offices the declaration on capital transfer activities, enclosed with the relevant dossiers according to the tax offices' regulations.

Article 53.- Tax calculation year

The tax calculation year for foreign- invested enterprises and business cooperation parties shall commence on January 1 and end on December 31 of the calendar year.

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may request the Finance Ministry's permission for the application of their own 12-month fiscal year for the calculation and payment of enterprise income tax.

Article 54.- Profits liable to enterprise income tax

The profit liable to enterprise income tax shall be the difference between the total revenues and the total expenditures plus other extra profits in the tax calculation year minus the loss amount to be carried forward according to the provisions in Article 40 of the Foreign Investment Law. The profit liable to enterprise income tax shall include the taxable profits of the main establishment plus the taxable profits of the affiliate establishments (if any) of an enterprise.

The determination of profits liable to enterprise income tax shall comply with the provisions in Article 9 of the Enterprise Income Tax Law. The foreign-invested enterprises and business cooperation parties may include in their expenditures the expenses certified by tax offices as reasonable expenses in support of Vietnamese organizations and/or individuals for charity and humanitarian activities.

Article 55.- Carrying forward of losses

In the course of operation, if foreign-invested enterprises or business cooperation parties suffer losses after settling taxes with the tax offices, they are entitled to carry forward their losses to the following year, and such loss amounts shall be subtracted from the taxable income. The duration for carrying forward losses shall not exceed 5 years.

Article 56.- Deduction for establishment of funds of enterprises

After paying the enterprise income tax and fulfilling other financial obligations, the foreign-invested enterprises may deduct the remaining profits for setting up the reserve fund, welfare fund, production expansion fund and other funds as decided by the enterprises.

Article 57.- Import tax exemption for imported goods

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be exempt from import tax for goods imported to create fixed assets, including:

a) Equipment and machinery;

b) Special-use transport means included in the technological chains and special-use conveyance means for transportation of workers (cars of 24 seats or more, waterway means);

c) Components, details, spare parts, accessories, assembly supports, molds, auxiliaries accompanying equipment, machinery, special-use transport and conveyance means prescribed at Point b of this Clause;

d) Raw materials and materials imported for manufacture of equipment and/or machinery in the technological chains or the manufacture of components, details, spare parts, accessories, assembly supports, molds, auxiliaries accompanying equipment and/or machinery;

e) Construction materials which can not be produced at home yet.

2. Raw materials and materials imported for the implementation of BOT, BTO and/or BT projects; plant varieties, animal breeds and special-type agricultural drugs permitted to be imported for implementation of agricultural, forestry or fishery projects shall be exempt from import tax.

3 The import tax exemption for import goods mentioned in Clauses 1 and 2 of this Article shall also apply to cases of project expansion, technological replacement and renewal.

4. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the fields of hotel, office and apartment for lease, dwelling houses, trade centers, technical services, supermarkets, golf courses, tourist sites, sports complexes, rest and recreation areas, medical examination and treatment establishments, training, culture, finance, banking, insurance, audit, consulting services shall also be entitled to the tax exemption under the provisions in Clauses 1 and 3 of this Article, excluding equipment only enjoying single import tax exemption according to provisions of the Appendix to this Decree.

5. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the projects on the list of projects where investment is particularly encouraged or in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions prescribed in Appendices to this Decree shall be exempt from import tax on production raw materials for 5 years after the commencement of production.

6. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the production of components, mechanical, electrical and/or electronic accessories shall be exempt from import tax on production raw materials for 5 years after the commencement of production.

7. Raw materials, spare parts, accessories and materials imported for the production of export goods shall be exempt from import tax.

8. Other kinds of goods and materials used for projects where investment is particularly encouraged under the Prime Minister's decisions shall be exempt from import tax.

9. Basing itself on the investment licenses, the technical- economic expositions and technical designs of projects, the Trade Ministry or the agency authorized thereby shall decide the list of import duty-free goods. The above-mentioned import goods must not be sold in the Vietnamese market. In necessary cases where they are sold in the Vietnamese market, the approval of the Trade Ministry is required and relevant taxes must be paid according to law provisions.

Article 58.- Import tax on raw materials and materials imported for the production of export goods and on raw materials for the production of products sold to export goods- producing enterprises

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties producing export goods may postpone the payment of import tax on raw materials and materials imported for the production of export goods for a duration prescribed in the Export Tax and Import Tax Law. For several kinds of products exported due to the production requirement or production cycles, the time limit for tax payment postponement shall be decided by the Finance Ministry.

Past the above-said time limit, foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties shall have to pay the import tax and when exporting their finished products, they shall be refunded the import tax on the imported raw materials and/or materials at the rate corresponding to the rate of exported finished products.

2. Foreign invested enterprises and business cooperation parties which sell their products to other enterprises for direct production of export products shall be exempt from import tax on raw materials corresponding to these products.

Article 59.- Import tax calculation prices

Prices for calculation of import tax on import goods liable to import tax shall be determined according to the prices inscribed in the import goods invoices. Where such invoices are not available, the import tax calculation prices shall be determined according to the Finance Ministry□s regulations.

Article 60.- Value added tax

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may postpone the payment of value added tax on raw materials and materials imported for the production of export goods within the time limit for the postponement of import tax payment prescribed by the Export Tax and Import Tax Law.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall not have to pay value added tax for:

a) Equipment, machinery and special-use transport means included in the technological chains, which cannot be produced in the country yet and are imported to create fixed assets of the foreign-invested enterprises or to perform business cooperation contracts;

Where the complete import equipment and machinery chains are not liable to value added tax but include types of equipment and machinery which can be produced at home, the value added tax shall not be imposed on such complete equipment and machinery chains;

b) The construction materials which can not been produced at home yet and are imported to create fixed assets of foreign-invested enterprises or to perform business cooperation contracts;

c) Materials imported for the production of products to be supplied to enterprises directly engaged in the manufacture of export products.

Article 61.- Fixed asset depreciation

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall make the fixed asset depreciation according to the Finance Ministry□s regulation.

Chapter V

ACCOUNTING, STATISTICAL AND INSURANCE REGIMES

Article 62.- Accounting, auditing and statistical work

1. The accounting, auditing and statistical work in foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall comply with the provisions of Vietnamese legislation on accounting, auditing and statistics.

2. Foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts shall comply with the accounting regime of Vietnam.

Where there are plausible reasons for the application of common foreign accounting regimes, such application must be approved by the Finance Ministry.

3. The foreign business cooperation parties shall make book entries according to the contents suitable to each type of business cooperation.

Article 63.- Measurement and currency units, accounting and statistical recording

1. The measurement units used in accounting and statistical work are the official measurement units of Vietnam. Other measurement units must be converted into official measurement units of Vietnam.

2. The currency unit used in accounting and statistical recording is Vietnam dong. In case of necessity, foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties may request the Finance Ministry to approve the use of foreign currency unit(s).

3. The accounting and statistical recording shall be effected in Vietnamese or both Vietnamese and a common foreign language.

Article 64.- Financial reports

Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall have to forward their annual financial reports to the investment licensing agencies, the Ministry of Planning and Investment, the Finance Ministry and the General Department of Statistics within 3 months as from the end of their fiscal years.

The annual financial reports of foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall be audited by independent auditing companies licensed to operate in Vietnam according to the provisions of legislation on audit before forwarding them to the above-said agencies.

The auditing companies shall have to take responsibility before law for the independence, objectiveness and truthfulness of the auditing results.

The audited financial reports of foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties can be used as bases for determination and settlement of tax obligations as well as other financial obligations toward the Vietnamese State.

Article 65.- Regulations on insurance

1. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall effect the insurance on the basis of the insurance contracts signed with insurance companies licensed to operate in Vietnam according to the provisions of law.

2. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall effect the voluntary and compulsory insurance according to the provisions of law.

The insured subjects shall include human being, property, civil liability and other objects prescribed by law.

Chapter VI

FOREIGN EXCHANGE MANAGEMENT

Article 66.- Opening of accounts

Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties are entitled to open foreign-currency accounts and Vietnam dong accounts at banks licensed to operate in Vietnam.

In special cases, for a number of projects with urgent demand, foreign-invested enterprises may open accounts at banks overseas after they obtain the approval of the Vietnam State Bank. The enterprises shall have to report to the Vietnam State Bank on the situation on the use of accounts opened abroad. The opening, use and closure of accounts of enterprises shall comply with the regulations of the Vietnam State Bank.

Article 67.- Regulation on ensuring foreign currencies

1. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties are entitled to buy foreign currency(ies) at commercial banks licensed to deal in foreign currencies so as to meet the current transactions and other licensed dealings according to legislation on foreign exchange management.

2. For particularly important projects with investment made under the Government’s programs in each period, the Prime Minister shall decide the balance of foreign currency(ies) for foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties, which is specified in the investment licenses.

3. The Vietnamese Government ensures the support in balancing foreign currency(ies) for foreign-invested enterprises and business cooperation parties that invest in infrastructure construction and a number of other important projects in cases where the commercial banks fail to fully satisfy the foreign currency demands stated in Clause 1 of this Article.

Article 68.- Transfer of revenues abroad by foreign investors

1. After fulfilling their tax obligations, foreign investors may transfer abroad:

a) Profits earned from business activities, revenues divided to them;

b) Revenues from service provision and technology transfer;

c) Principals and interests of foreign loans;

d) Investment capital;

e) Other money amounts and assets under their lawful ownership.

2. Upon the termination of operation and dissolution of their enterprises, foreign investors are entitled to transfer abroad the assets under their lawful ownership.

3. Where the amount transferred abroad as provided for in Clause 2 of this Article is larger than the initial capital and reinvestment capital, the difference thereof shall be transferred abroad only after it is approved by the investment licensing body.

Article 69.- Transfer of foreigners' incomes abroad

Foreigners working in the foreign-invested enterprises or under the business cooperation contracts shall be entitled to transfer abroad their salaries and other lawful incomes in foreign currency(ies) after having paid the income tax and other expenses.

Article 70.- Exchange rates

The rates for conversion of foreign currencies into Vietnamese currency and vice versa applicable in the process of investment, production and business of foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall comply with the regulations of the Vietnam State Bank at the time of conversion.

Chapter VII

EXPORT AND IMPORT, TECHNOLOGY TRANSFER, ENVIRONMENTAL PROTECTION

Article 71.- Registration of import plans

1. Within 60 days after being granted the investment licenses, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall register their plans for the import of machinery, equipment, accessories, supplies, raw materials' for the entire period of the project's capital construction, or the annual import thereof according to the construction and installation tempo. The import plans may be supplemented or adjusted at the beginning of the first month of each quarter and each year in accordance with the capital contribution schedule, the construction tempo and the production/business programs.

2. Basing themselves on the investment licenses, the economic-technical expositions and the technical designs of the projects, the agencies authorized by the Trade Ministry shall, within 15 days after the receipt of complete dossiers, approve the import plans for each project. Past the above time limit, if the plans are not yet approved, the agencies authorized by the Trade Ministry shall have to notify in writing the enterprises and/or business cooperation parties thereof, clearly stating the reasons therefor.

3. Under the same commercial conditions, foreign-invested enterprises and business cooperation parties are encouraged to buy goods in Vietnam instead of importing them.

Article 72.- Requirements on import equipment, machinery, supplies

Equipment, machinery and supplies imported into Vietnam for execution of investment projects must ensure their standards, qualities and conformity with the production, environmental protection and labor safety requirements stated in the economic-technical expositions, technical designs as well as the compliance with the regulations on import of equipment and machinery.

Except the used equipment and machinery listed for import ban, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties may decide and take responsibility for the economic-technical efficiency of the import of used equipment and machinery, and ensure the technical as well as environmental protection requirements as prescribed by the Ministry of Science, Technology and Environment.

Article 73.- Expertise of imported equipment and machinery

1. Equipment and machinery imported to execute investment projects must be expertised in terms of their value and quality before they are imported or installed, except equipment and machinery procured through bidding.

2. Border-gate customs shall base themselves on the approved import plans to permit the import of equipment and machinery without demanding the presentation of expertise certificates.

3. Organizations performing the expertise of imported equipment and machinery shall be the expertising companies licensed to operate in Vietnam, Vietnamese State bodies with expertising function or expertising companies in foreign countries for the expertise of equipment and machinery before they are imported. The investors shall have to supply to the investment licensing agencies the information on the expertising companies they have chosen.

The expertising organizations shall have to take legal and material liabilities for the expertising results. Where the value of the expertised equipment and machinery is lower than the value reported by the investor, the investor shall have to readjust the implemented value according to such results. If any fraud is detected, the sinner shall be handled according to law, depending on the seriousness of the violation.

4. In case of necessity, the investment license- granting agencies may request the re-expertise of the value of imported equipment and machinery.

Article 74.- Financial leasing/purchase and renting of equipment or machinery

1. For a number of projects with special requirements, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may rent equipment and machinery in the country and/or abroad for the execution of projects.

2. Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties make the financial leasing/purchase of equipment and machinery to create their fixed assets, they shall be exempt from import tax.

3. Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties rent equipment and machinery to carry out production and business activities, they shall have to comply with the following regulation:

a) They may rent only equipment and/or machinery not yet included in the technological chains registered in the economic-technical expositions, as well as molds and accompanying accessories for production in a given period;

b) The equipment and machinery hired from overseas must be re-exported upon the expiry of the leasing duration.

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall perform the financial obligations for the lessors as prescribed by law.

Enterprises are entitled to account the equipment and machinery renting expenses into their business costs, must neither make the depreciation for the hired equipment and machinery nor calculate the value of rented property into the value of their own property.

The rented equipment and machinery, during the leasing term, shall not be considered the property of the leasing parties when the procedures for the enterprise dissolution or bankruptcy are carried out.

Article 75.- Processing and re-processing

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may carry out activities of product processing or reprocessing according to the objectives prescribed in the investment licenses, concretely:

1. Undertaking the product processing abroad;

2. Undertaking the product processing at home;

3. Ordering the domestic processing of a product part or a number of details which cannot be produced by the machinery, equipment or technological chains.

Article 76.- Goods export

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may directly export or entrust the export of their products, and may undertake the entrusted export according to law provisions.

The enterprises shall fill in the export procedures at the Customs Offices without having to register their export plans.

Except goods on the list of goods banned from export and the list of goods subject to conditional export, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may directly purchase goods and products in the Vietnamese market for export processing or for export according to the regulations of the Trade Ministry.

Article 77.- Sale of products in the Vietnamese market

For products sold in the Vietnamese market, foreign-invested enterprises may sell them directly or through sale agents without restriction on the sale areas. Enterprises may act as sale agents for other enterprises which have the same types of products made in Vietnam.

The sale prices of products shall be decided by the enterprises. For goods and services subject to the uniform price control by the State, the sale prices shall comply with the price brackets announced by competent State bodies.

Article 78.- Sale of products of export processing enterprises into the Vietnamese market

The export processing enterprises may sell into domestic markets their own products, including:

1. Raw materials, semi-finished products, to enterprises directly engaged in the production of export goods;

2. Goods with domestic demand for import;

3. Discarded materials and faulty products, which still have commercial value.

The procedures and tax payment for the above-mentioned goods shall comply with the law provisions on export and import.

Article 79.- Tax-guarantee warehouse

Foreign-invested enterprises producing export goods may set up tax-guarantee warehouses at the enterprises. Goods deposited into tax-guarantee warehouses are not liable to import tax payment.

Enterprises wishing to set up tax-guarantee warehouses must satisfy the following conditions and carry out the following procedures:

1. Exporting at least 50% of their products;

2. Goods transported from the tax-guarantee warehouses into the production establishments must be registered and subject to customs supervision;

3. Goods put into tax-guarantee warehouses must not be sold on the Vietnamese market. Where the Trade Ministry permits the sale thereof on the Vietnamese market, the enterprises shall have to pay import tax and other taxes according to the provisions of law;

4. If goods deposited in tax-guarantee warehouses get damaged and deteriorate thus failing to meet the production requirements, they must be re-exported or destroyed. The destruction thereof must comply with the regulations and be subject to the supervision by the Customs Office, Tax Office and Environment Office.

The General Department of Customs shall base itself on the above regulations to guide the granting of permits for the establishment of tax-guarantee warehouses at foreign-invested enterprises and manage and supervise the activities of tax-guarantee warehouses.

Article 80.- Protection and encouragement of technology transfer

1. The Vietnamese Government creates favorable conditions for and protects the legitimate rights and interests of the technology transferors in order to execute investment projects in Vietnam according to law provisions on technology transfer; encourages quick transfer of technologies, particularly advanced technologies and technologies which satisfy one of the following requirements:

a) Technologies which create new and necessary products in Vietnam or produce export goods;

b) Technologies which raise the technical properties, quality of products and raise the production capacity;

c) Technologies which save raw materials, fuels; efficiently exploit and use natural resources.

2. It is strictly forbidden to transfer technologies which have adverse impacts on ecological environment, public order and labor safety.

Article 81.- Transfer of technologies and capital contribution with technologies

1. The transfer of technologies by foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be effected on the basis of technology transfer contracts as prescribed by the legislation on technology transfer.

2. The value of the transferred technology used for capital contribution shall be agreed upon by the parties and must in all circumstances not exceed 20% of the legal capital.

Invention patents, technical know-how, technological processes, technical services□, which are used for capital contribution shall be exempt from all technology transfer-related taxes.

3. When contributing capital with technologies, investors must compile dossiers on technology transfer. The technology transfer dossiers shall be sent together with the project dossiers of application for investment licenses and must include documents relating to industrial property, industrial property protection deeds and written certification of technical properties, the principle for agreement on the value of the technology of the joint-venture parties.

The capital contribution with technologies must be approved by the Ministry of Science, Technology and Environment. The investment licensing agencies shall readjust the investment licenses after the capital contribution with technologies is approved.

Article 82.- Environmental protection

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to abide by the regulations on and meet the criteria for environmental protection and observe the Vietnamese legislation on environmental protection.

2. Basing itself on the technology's operation nature, level and environmental impacts, the Ministry of Science, Technology and Environment shall announce the list of projects subject to the elaboration of reports on environmental impact assessment.

The elaboration and evaluation of the environ-mental impact assessment reports shall comply with the provisions of the legislation on environmental protection.

3. For projects outside the above-mentioned list, the investors only need to expound in their dossiers of application for investment licenses factors which may affect the environment, state the handling measures and commit themselves to protect the environment in the process of construction and business activities.

4. Where the investors apply international advanced environmental standards in the process of construction and business activities in Vietnam, they only need to make registration thereof with the Ministry of Science, Technology and Environment.

Chapter VIII

LABOR RELATIONS

Article 83.- Labor recruitment

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties recruit Vietnamese laborers through Vietnamese labor supply organizations. After 15 days at most from the date of receipt of the labor supply requests from foreign-invested enterprises or business cooperation parties, if the labor supply organizations fail to satisfy them, such foreign-invested enterprises or business cooperation parties are entitled to directly recruit Vietnamese laborers.

2. When having demands for employment of foreign laborers, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall fill in the procedures at the provincial/municipal Services of Labor, War Invalids and Social Affairs or the Industrial Park Management Boards for consideration of the work permit granting as prescribed by the labor legislation.

Article 84.- Wages paid to Vietnamese laborers

1. The minimum wage and wages of Vietnamese laborers working in foreign-invested enterprises and business cooperation parties are stipulated and paid in Vietnam dong. The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs announces the minimum wage for each period.

2. The minimum wage and wages of Vietnamese laborers may be readjusted when the consumer price indexes rise from 10% or more against those in the latest readjustment.

Chapter IX

LAND, CONSTRUCTION, BIDDING, PRE-ACCEPTANCE TEST, FINANCIAL SETTLEMENT OF PROJECTS

Article 85.- Land lease and payment of land rent

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be leased land by the Vietnamese State for execution of investment projects and shall have to pay land rents according to the regulations of the Finance Ministry.

Article 86.- Land rent levels and land rent exemption and reduction

On the basis of the land rent brackets and conditions for land rent exemption or reduction, prescribed by the Finance Ministry, the provincial-level People's Committees shall decide the land rent level as well as the exemption or reduction thereof for each project. The land rentals shall not be increased for at least 5 years; when they are to be increased, the increase level shall not exceed 15% over the preceding readjustment level.

Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties, which are leased land by the State, have paid the land rent in advance for the whole project term or for several years, if during such period there is a decision to increase the land rent, the paid land rent shall not be readjusted.

Article 87.- Regulations on renting land in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks

1. For projects on investment in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks, which are built with investment by infrastructure development enterprises, the payment of land rent, the rent for subrent of land on which infrastructures have already been developed as well as the charges for use of infrastructure projects shall comply with the contracts signed with the infrastructure development enterprises.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties renting or subrenting land in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks shall be granted the land use right certificates under the guidance of the General Land Administration.

Article 88.- Competence to decide land lease

The Prime Minister shall decide land lease to projects using the urban land with the area of 5 ha or more, other types of land with the area of 50 ha or more. The provincial-level People's Committees shall decide the land lease to the other projects.

Article 89.- Compensation, ground clearance, land lease dossiers

1. In case of land lease by the Vietnamese State, the People's Committees of the provinces where exist the investment projects shall have to organize the compensation, ground clearance, and complete the land lease procedures. The expenses for compensation and ground clearance shall be accounted into the investment capital of the projects. The provincial-level People's Committees shall agree with the enterprises which are leased land on the financial sources for implementation of compensation and ground clearance.

2. Where the Vietnamese party contributes capital with the land use right, it shall have to make the compensation, clear the ground and complete the procedures for the land use right. Expenses for the compensation and ground clearance shall be accounted into the contributed capital of the Vietnamese party or agreed upon by the parties.

3. The compensation unit price shall comply with the general regulations of the State.

4. For investment projects licensed by the provincial-level People's Committees, the land lease consideration shall be carried out simultaneously with the consideration of the investment licensing.

5. For investment projects licensed by the Ministry of Planning and Investment, the dossiers of application for land lease attached to the dossiers of application for investment licenses shall include the following contents:

a) The location and area of the land plot to be used;

b) The land rental proposed by the provincial-level People's Committee on the basis of the land rental bracket stipulated by the Finance Ministry;

c) The compensation and ground clearance plan.

6. Land rent and subrent procedures and dossiers shall comply with the guidance of the General Land Administration.

Article 90.- The time limits for land rent calculation, capital contribution with the land use right value

Where foreign-invested enterprises and business cooperation parties rent land to implement investment projects or the Vietnamese party contributes capital with the land use right value, the time limit for calculation of land rent or the value of capital contribution of the Vietnamese party shall be counted from the time of the hand-over of land on the field.

Article 91.- Land rent preferences

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties are entitled to rent land at the lowest rate and enjoy exemption or maximum reduction of various taxes in case of building dwelling houses for workers and infrastructure works outside the fences. The lowest land rent level shall also apply to the fields of medical examination and treatment, education and training, scientific research.

Article 92.- Mortgage of land use right value and assets affixed to land

1. Foreign-invested enterprises may mortgage the land use right value and assets affixed to land during the land leasing or subleasing terms at Vietnamese credit institutions, foreign banks' branches operating in Vietnam or joint-venture banks between Vietnam and foreign countries in accordance with Credit Institution Law to borrow business capital according to the provisions of law in the following cases:

a) The foreign-invested enterprises have already paid land rent for many years if the paid land leasing term remains for at least 5 years;

b) The joint-venture enterprises to which the Vietnamese parties contribute capital with the land use right, if the duration of capital contribution with the land use right remains for at least 5 years.

2. The mortgaged land use right value includes the expenses for compensation and ground clearance and the land rent minus the land rent paid for duration in which the land was used.

3. The dossiers and procedures for mortgage of the land use right value shall comply with the guidance of the General Land Administration and the Vietnam State Bank.

Article 93.- De-mortgage of the land use right value and assets affixed to land

1. When fulfilling the debt repayment obligation toward the debts mortgaged with the land use right value and assets affixed to land, foreign-invested enterprises shall unfreeze the mortgage according to the provisions of law.

2. Where the foreign-invested enterprises fail to perform the debt repayment obligation under the loan contracts, the mortgaged assets shall be handled according to law provisions.

3. Organizations or individuals receiving the lawful land use right arising from the mortgage according to law provisions shall be entitled to continue using the land for the implementation of investment projects as prescribed in the investment licenses; any change of or supplement to, the operation objectives must be approved by the investment licensing agencies.

Article 94.- Management of the construction of foreign-invested projects

The management of the construction of foreign-invested projects shall include the following contents:

1. Appraisal of the construction project's planning and architecture.

2. Appraisal of technical design.

3. Examination of the implementation of bidding in construction, granting of consultancy and construction license for the bid-winning contractor.

4. Control of the construction project quality.

Article 95.- Appraisal of planning and architectural schemes

The dossier of application for investment license must be enclosed with the predesign demonstrating the architectural scheme.

The appraisal of the project's planning and architectural scheme shall be implemented in the process of appraising the investment projects.

Article 96.- Contents of the appraisal of technical designs

The construction project designs shall be appraised in the following details:

1. The legal status of the designing organization.

2. The design's compatibility with the planning and architecture already appraised in the approved projects and planning.

3. The observance of Vietnamese standards and criteria for technical design and construction or the foreign technical criteria approved by the Ministry of Construction.

Article 97.- Competence to appraise technical designs and construction decision

The competence to appraise technical designs is stipulated as follows:

1. The Construction Ministry shall appraise technical designs of Group A projects prescribed in Article 114 of this Decree, excluding projects with small-scale and simple constructions. The provincial-level People's Committees shall appraise technical designs of the other projects.

The Construction Ministry shall guide the appraisal of technical designs.

2. The appraisal of technical designs and the notification of decision thereon to the investors shall be made within 20 working days from the date of receipt of the valid dossiers. After the technical design is approved, the investor can construct the project.

Past the above-said time limit of 20 working days, if the technical design- appraising body fails to notify the investor of its decision, the investor can construct the project according to the submitted technical design dossier.

3. Within 10 working days before the project construction starts, the investor shall have to notify the date of construction commencement to the provincial- level People's Committee of the locality where the project is to be constructed.

Article 98.- Responsibilities for construction works

1. The investors are responsible before Vietnamese law for the quality and safety of construction works; fire and explosion prevention and fighting; as well as environmental protection during the period of project construction as well as throughout the period of using the works.

2. The surveying and designing organizations as well as the construction contractors shall have to bear responsibility before the investors and Vietnamese laws for their jobs related to the quality of the works.

Article 99.- Putting works to use

Upon the completion of project construction, the investors shall report the completion of project construction to the project design- appraising body and be allowed to put the works to use. In case of necessity, this body shall conduct the examination of the works; if any violations of the approved designs and/or the regulations on construction, the violators shall be handled according to law provisions.

Article 100.- Regulations on bidding for projects with foreign investment capital

1. Joint-venture enterprises and business cooperation contracts where State enterprises of Vietnam contribute 30% or more of the legal capital or business capital shall have to organize bidding for goods procurement as well as construction and installation according to the legislation on bidding. The Management Boards of joint-venture enterprises or the competent

representatives of business cooperation parties shall have to approve the bidding plans and results based on the consent of the investment licensing bodies.

2. Apart from the projects prescribed in Clause 1 of this Article, the investors are encouraged to organize bidding for other projects according to the legislation on bidding.

Article 101.- Final settlement of works

1. Within 6 months after the works or work components are completely constructed and put into exploitation and use, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to forward their reports on construction work settlement to the investment licensing bodies. The investors shall have to bear responsibility for the truthfulness and accuracy of their settlement reports.

2. Within 30 days after receiving the construction work settlement reports, the investment licensing bodies shall have to consider and grant the certificate of registration of work settlement reports.

In case of necessity, the investment licensing bodies may appraise the investment capital settlement reports and request the adjustment of investment capital according to the reasonable expenses.

3. Within 6 months after the works are completely constructed and put to use, the investors shall have to submit the construction completion dossiers for archive according to law provisions.

4. The certification of ownership over the construction works shall comply with the provisions of law.

Article 102.- Liquidation

1. The investors shall submit their work settlement reports with certification of registration to the Customs Offices in order to carry out procedures for liquidation of machinery, equipment, raw materials and materials imported for the project construction and installation.

2. Where the imported goods are not used up for the installation and construction of works under projects, the investors shall report such to the investment licensing bodies and the Customs Offices for handling. The above-said goods shall be sold on domestic markets only when the Trade Ministry’s approval is obtained and the relevant financial obligations are fulfilled according to the provisions of law.

Article 103.- Support for technical infrastructures outside the fences

The Government shall provide support for the construction of technical infrastructure outside the fences of foreign- invested enterprises or industrial parks, export processing zones and hi-tech parks. In case of necessity, the enterprises which build and deal in the technical infrastructures may come to term with the enterprises which develop the industrial park, export processing zone and/or hi-tech park infrastructures or foreign-invested enterprises on the capital advance or other modes for the construction of technical infrastructures.

Chapter X

INVESTMENT LICENSING PROCEDURES

Article 104.- The investment licensing process

1. Foreign investment projects in Vietnam shall be approved in form of investment licenses. The investment licenses are issued in set forms by the Ministry of Planning and Investment.

2. The granting of investment licenses shall comply with one of the two following processes:

a) Registration for investment licensing;

b) Appraisal of investment licensing.

Article 105.- Conditions on projects subject to investment licensing registration

1. The projects subject to investment licensing registration shall also have to satisfy the following conditions:

a) They do not belong to Group A as provided for in Article 114 of this Decree;

b) They are in line with the approved planning;

c) They are not on the list of projects subject to the elaboration of report on environmental impact assessment.

2. Apart from the conditions prescribed in Clause 1 of this Article, the projects subject to investment licensing registration shall have to satisfy one of the following conditions:

a) Exporting all products;

b) Investing in industrial parks, meeting the requirements on export percentage as stipulated by the Ministry of Planning and Investment;

c) Belonging to the production fields with the investment capital of up to USD 5 million and having the export percentage of 80% or more.

3. The investment licensing bodies must not refuse to grant the investment licenses to projects which satisfy all conditions on investment licensing registration.

4. The other projects shall be subject to the appraisal of investment licensing.

Article 106.- Registration for investment licensing

1. The dossier of registration for investment license granting shall include:

a) The application for investment licensing registration;

b) The joint-venture contract and Charter of the joint-venture enterprise or the Charter of the enterprise with 100% foreign investment capital or the business cooperation contract;

c) The documents certifying the legal status and financial situation of the parties.

2. The dossier of registration for investment licensing shall be made in 5 sets, including at least 1 original, which shall all be submitted to the investment licensing body.

3. Within 15 working days after the receipt of valid dossiers, the investment licensing bodies shall notify their decisions of approval in form of investment licenses.

The Ministry of Planning and Investment shall issue documents guiding the compilation of the project dossiers of registration for investment licensing.

Article 107.- Dossiers of appraisal of investment licensing

1. The dossier of appraisal of investment licensing shall include:

a) The application for investment licensing;

b) The joint-venture contract and Charter of the joint-venture enterprise or the Charter of the enterprise with 100% foreign investment capital or the business cooperation contract;

c) The eco-technical exposition;

d) The documents certifying the legal status and financial situation of the joint-venture parties, the business cooperation parties, the foreign investors;

e) The documents related to the technology transfer (if any).

2. The dossier shall be made in 12 sets for Group A projects or 8 sets for Group B projects, including at least 1 original, which shall all be submitted to the investment licensing body.

The Ministry of Planning and Investment shall issue documents guiding the compilation of dossiers of foreign investment projects.

Article 108.- Contents of investment project appraisal

The contents of investment project appraisal shall include:

1. The legal status and financial capabilities of foreign and Vietnamese investors.

2. The project's conformity with the planning.

3. The socio-economic benefits (the possibility of creating new production capability, new production lines, occupations and new products; market expansion; the possibility of creating jobs for laborers; the economic benefits of the project and budget remittances..).

4. The levels of techniques and technologies to be applied, the rational use and protection of resources, the protection of ecological environment.

5. The rationality of the use of land and valuation of assets contributed as capital of the Vietnamese party (if any).

Article 109.- The process of appraising investment projects licensed by the Ministry of Planning and Investment

1. For Group A projects, the Ministry of Planning and Investment shall gather comments thereon from the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees before submitting them to the Prime Minister for consideration and decision. In case of divergence of opinions on important issues of the projects, the Ministry of Planning and Investment shall organize consultative meetings with competent representatives of concerned agencies to consider the projects before they are submitted to the Prime Minister. Depending on each specific case, the Prime Minister may request the State Council for Appraisal of Investment Projects to study and provide consultancy so that the Prime Minister shall consider and decide it;

2. For Group B projects falling under the deciding competence of the Ministry of Planning and Investment, the said Ministry shall gather comments from the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees before considering and deciding them.

3. Project appraisal time limits:

a) Within 3 working days after receiving the valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall send the dossier to the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees for comments;

b) Within 15 working days after receiving the valid dossier, the ministries, branches and provincial-level People's Committees shall send their written comments to the Ministry of Planning and Investment on the project contents belonging to their respective fields of management; if past the above-said time limit they fail to send any written comments, they shall be considered as having approved the projects;

c) For Group A projects, within 30 working days after receiving the valid dossiers, the Ministry of Planning and Investment shall submit its appraisals to the Prime Minister. Within 10 working days after receiving the reports of the Ministry of Planning and Investment, the Prime Minister shall issue decisions on the projects. Within 5 working days after receiving the Prime Minister's decisions, the Ministry of Planning and Investment shall notify the investors of the decisions on the granting of investment licenses to their projects;

d) For Group B projects, within 30 working days after receiving the valid dossiers, the Ministry of Planning and Investment shall complete the project appraisal and grant the investment licenses.

The above time limit does not include the time during which the investors amend and/or supplement the dossiers of application for the investment licenses.

All requests of the Ministry of Planning and Investment for amendments and supplements to the project dossiers by the investors shall be made in writing within 20 working days after the receipt of valid dossiers.

If past the above time limit no investment license is granted, the Ministry of Planning and Investment shall send its written notice thereon to the investors clearly stating the reasons therefore, and concurrently to the concerned agencies.

4. The granting of investment licenses to projects in industrial parks, export processing zones and hi-tech parks shall be effected under the mechanism of authorization by the Ministry of Planning and Investment.

Article 110.- The appraisal process applicable to investment projects licensed by the provincial-level People's Committees

1. The project appraisal contents shall comply with Article 108 of this Decree.

2. The time limits for project appraisal and investment licensing:

a) Within 3 working days after receiving the valid dossiers, the provincial-level People's Committees shall send the project dossiers to the ministries which manage the economic and technical branches and concerned ministries and branches for comments on the projects;

b) Within 15 working days after receiving the valid dossiers, the ministries and branches shall send their written comments to the provincial-level People's Committees on the project contents falling into the fields of their management; if past the above time limit, they fail to send any written comments, they are considered as having approved the projects;

c) Within 30 working days after receiving the valid dossiers, the provincial-level People's Committees shall complete the project appraisal and grant the investment licenses.

The above time limit does not include the time for the investors to amend and/or supplement the dossiers of application for investment licenses.

All requests of the provincial-level People's Committees for amendments and/or supplements to the project dossiers by the investors shall be made in writing within 20 working days after the receipt of valid dossiers.

If past the above-said time limit the provincial-level People's Committees fail to grant the investment licenses, they shall send written notices thereon to the investors, clearly stating the reasons therefor, and concurrently to the concerned agencies.

3. Within 7 working days after granting the investment licenses or the adjusted licenses, the provincial-level People's Committees shall forward the originals of the investment licenses or the adjusted licenses to the Ministry of Planning and Investment and their copies to the Finance Ministry, the Trade Ministry, the ministries managing the economic and technical branches and the concerned State agencies.

Article 111.- Adjustment of investment licenses

1. The amending and supplement of investment licenses shall be approved by the investment licensing bodies in form of adjusted licenses.

2. The amendment to grant the adjusted licenses is stipulated as follows:

a) The Ministry of Planning and Investment shall decide the granting of adjusted licenses to the projects prescribed in Article 114 and Clause 2 of Article 115 of this Decree and authorize the Industrial Parks Management Boards to grant adjusted licenses to the authorized projects;

b) The provincial-level People's Committees shall decide the granting of adjusted licenses to projects assigned to them for investment licensing.

3. When having a need to amend and/or supplement the investment licenses, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall submit their dossiers of application for the adjustment of their investment licenses to the investment licensing bodies according to the provisions in Clause 2 of this Article. Such a dossier includes:

a) The application for adjustment of the investment license;

b) The Resolution of the Management Board of the joint-venture enterprise or the agreement reached between the business cooperation parties or the proposal of the foreign investors on the proposed amendment and/or supplement to the investment license;

c) The report on the project implementation situation.

4. The investment licensing bodies shall notify the foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties of the decisions on the adjustment of investment licenses within 15 working days after the receipt of the valid dossiers.

The above time limit does not include the time for the foreign-invested enterprises and business cooperation parties to give additional explanation.

Chapter XI

STATE MANAGEMENT OF FOREIGN INVESTMENT ACTIVITIES

Article 112.- Guiding the investment activities

1. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall have to guide the foreign investment activities in the fields and geographical areas under their respective

management; provide necessary information and create all favorable conditions for investors to select the investment opportunities in Vietnam; improve the administration and revise the investment procedures in order to ensure simple and quick investment procedures.

2. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall consult with the Ministry of Planning and Investment before promulgating according to their competence the legal documents related to foreign direct investment activities; in case of divergence of opinions, it must be reported to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 113.- Coordination of State management activities

1. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall exercise the State management of foreign investment activities according to the provisions of law, effecting the regime of coordination in the work of enterprise management.

2. The provincial-level People's Committees shall have to promptly handle matters falling under their competence and guide enterprises to operate in strict compliance with the regulations in the investment licenses and the provisions of law.

3. The Ministry of Planning and Investment shall sum up and provide information on the foreign investment situation for the ministries, branches and the provincial-level People's Committees, periodically work with the Finance Ministry, the Trade Ministry, the State Bank, the General Land Administration, the General Department of Customs and the concerned provincial-level People's Committees in order to handle in time arising matters as well as petitions of foreign-invested enterprises, business cooperation parties and put forward policies and measures to improve the investment environment.

Article 114.- Competence to decide investment projects

1. The Prime Minister shall decide Group A- projects, including:

a) Projects, regardless of investment capital amounts, in various fields:

- Capital construction of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks, urban centers; BOT, BTO and BT projects;

- Seaport and airport construction and business; sea shipping and air transport business;

- Petroleum activities;

- Postal and telecommunications services;

- Culture; publication and press; radio and television; medical examination and treatment establishments; education and training; scientific research; production of curative medicines for human use;

- Insurance, finance, audit, expertise;

- Prospection and exploitation of precious and rare natural resources;

- Construction of dwelling houses for sale;

- Defense and security projects.

b) Projects with investment capital of USD 40 million or more in such branches as electricity, mining, metallurgy, cement, machine building, chemicals, hotels, apartments and offices for rent, entertainment- recreation- tourist complexes;

c) Projects using the urban land of 5 ha or more and other type of land of 50 ha or more.

2. The Ministry of Planning and Investment shall decide Group B projects (being those not prescribed in Clause 1 of this Article), except projects defined in Clause 3 of this Article.

3. The provincial-level People's Committees shall decide projects defined in Clause 1, Article 115 of this Decree.

Article 115.- Assignment of investment licensing responsibility

1. Investment projects assigned to the provincial-level People□s Committees for investment licensing shall have to satisfy the following criteria and conditions:

a) Being in line with planning and plans for socio-economic development, which have already been approved;

b) Being other than Group A projects prescribed in Clause 1, Article 114 of this Decree with investment capital amounts prescribed by the Prime Minister.

2. The provincial-level People's Committees shall not be assigned the responsibility to grant investment licenses to investment projects in the following fields (regardless of investment capital amounts):

a) National highways and railways construction;

b) Cement production, metallurgy, electricity, edible sugar, liquors, beer, cigarettes; automobile and motorcycle manufacture and assembly;

c) Tour bussiness.

Article 116.- The provincial-level People's Committees' function of State management over foreign investment

The provincial-level People's Committees shall have the responsibility:

1. To make and announce lists of local projects for attracting foreign investment, based on the approved socio-economic development planning and the coordination with concerned ministries and branches; to mobilize and promote investment.

2. To assume the prime responsibility for the appraisal, grant investment licenses and adjust investment licenses, decide to dissolve foreign-invested enterprises and terminate business cooperation contracts ahead of time regarding projects under their jurisdiction.

3. To take part in the appraisal of projects in their respective localities, which are granted the investment licenses by the Ministry of Planning and Investment.

4. To perform the function of State management over projects with foreign investment capital in their respective localities according to the following principal contents:

a) Supervising the capital contribution, the observance of regulations in the investment licenses as well as relevant legal documents;

b) Supervising the implementation of the provisions on financial obligations, labor and wage relations, social order and safety, the ecological environment protection, fire and explosion prevention and fighting;

c) Granting the land use right certificates; organizing the ground clearance; granting permits for opening head-offices, branches; registering residence for foreigners; recommending Vietnamese laborers to enterprises and granting certificates according to current regulations;

d) Removing difficulties and problems of investors according to their competence, and proposing the ministries and branches to settle matters beyond their competence;

e) Assuming the prime responsibility for or joining other ministries and branches in examining and inspecting activities of foreign-invested enterprises;

f) Evaluating socio-economic efficiency of foreign direct investment activities in their localities.

5. Quarterly, biannually and annually, the provincial-level People's Committees send reports on foreign investment activities in their localities to the Ministry of Planning and Investment.

Article 117.- The Planning and Investment Ministry's function of State management over foreign investment

1. The Ministry of Planning and Investment shall act as the main player in settling matters in the process of formation, deployment and implementation of investment projects, including:

a) Guiding and coordinating with the ministries, branches and provincial-level People's Committees in drawing up the planning, plans and lists of projects calling for investment and conducting promotion activities to call for investment;

b) Assuming the prime responsibility for appraisal, granting the investment licenses and the adjusted licenses for investment projects under its competence;

c) By the Prime Minister's decision, authorizing the Industrial Parks Management Board to grant, adjust and withdraw investment licenses for foreign projects of investment in industrial parks, export processing zones and hi-tech parks at the proposals of the provincial-level People's Committees or the Ministry of Science, Technology and Environment (for hi-tech parks);

d) Reconciling disputes when so requested;

e) Organizing the examination and inspection of the carrying out of foreign investment activities;

f) Making general evaluation of the socio-economic efficiency of foreign direct investment in Vietnam;

g) Deciding to dissolve foreign-invested enterprises and to terminate the business cooperation contracts ahead of time with regard to projects under its jurisdiction.

2. Annually, the Ministry of Planning and Investment sums up the situation of investment licensing and foreign investment activities in Vietnam and report it to the Prime Minister and notify the concerned ministries and branches thereof.

Article 118.- The function of State management over foreign investment of the other ministries, the ministerial-level agencies and the agencies attached to the Government

The other ministries, the ministerial-level agencies and the agencies attached to the Government shall have the responsibility:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in elaborating legislation, policies and planning related to foreign investment.

2. To elaborate planning, plans and lists of their own projects calling for foreign investment; organizing investment mobilization and promotion.

3. To give comments on matters falling under their jurisdiction in the appraisal of projects, granting and adjustment of investment licenses.

4. To promulgate and guide the implementation of policies, settle procedures related to the deployment and implementation of investment projects.

5. To conduct specialized inspection; evaluate the socio-economic efficiency of the investment projects under their respective specialized management.

6. To promulgate technical criteria and processes related to their own economic and technical domains.

7. To perform other tasks under their jurisdiction as prescribed by law.

Article 119.- Regulations on inspection and examination

1. The inspection and examination of activities of foreign-invested enterprises and business cooperation parties must ensure the compliance with functions, jurisdiction and law provisions on foreign investment as well as on inspection and examination.

2. The agencies having inspection and examination function shall have to draw up plans for periodical inspection and examination to be addressed to the Ministry of Planning and Investment, the concerned provincial-level People's Committees and Industrial Park Management Boards for the coordinated inspection and examination. The periodical specialized inspection and examination shall be carried out not more than once a year for an enterprise.

3. Those who issue inspection and examination decisions in contravention of law or who take advantage of the inspection and examination to seek personal profits, harass and cause troubles to business activities of enterprises shall, depending on the seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability; if causing damage, they shall have to compensate therefor as prescribed by law.

4. Foreign investors, foreign-invested enterprises, business cooperation parties, organizations and individuals may complain or initiate lawsuits against illegal decisions and acts of causing difficulties and troubles committed by State employees and bodies. The complaint or lawsuit making and the settlement of complaints and lawsuits shall comply with the law provisions on complaints and denunciations.

Chapter XII

INVESTMENT SECURITY AND DISPUTE HANDLING

Article 120.- Investment security

1. The Vietnamese Government assures the equal and satisfactory treatment for foreign investors investing in Vietnam under the Foreign Investment Law. Where the international agreements which the Socialist Republic of Vietnam has signed or acceded to contain provisions different from those of this Decree and other legal documents, the provisions of such international agreements shall apply.

2. The signing of agreements on or the application of measures for, investment security or guaranty shall apply only to particularly important projects of investment under the

Government's programs in the field of infrastructure, investment projects under BOT, BTO or BT contracts and a number of other particularly important projects.

Article 121.- Investment security in case of legal changes

1. In cases where the changes of Vietnamese law provisions cause damage to the interests of foreign-invested enterprises and business cooperation parties, such foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be entitled to enjoy the preferences prescribed in the investment licenses or the satisfactory settlement by the State according to the following measures:

a) Changing the operation objectives of the projects;

b) Tax reduction and exemption according to the provisions of law;

c) The damage suffered by foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties shall be deducted from their taxable incomes;

d) Being considered for satisfactory compensation in a number of necessary cases.

With regard to projects licensed by the provincial-level People's Committees or the Industrial Parks Management Board, before deciding to apply the above-said measures, the provincial-level People's Committees or the Industrial Parks Management Board shall have to consult with the Ministry of Planning and Investment and the Finance Ministry.

3. The more preferential provisions promulgated after the granting of investment licenses shall automatically be applied in replacement of the previous corresponding regulations. If the application of new law provisions requires the adjustment of investment licenses, the investment licensing agencies shall adjust the investment licenses.

Article 122.- Handling of disputes

1. Disputes between joint-venture parties or between business cooperation parties; or disputes between foreign-invested enterprises and foreign organizations and/or individuals; or disputes between foreign parties to joint-ventures or to business cooperation and Vietnamese economic organizations must, first of all, be settled through negotiations and reconciliation among the disputing parties.

In case of reconciliation failure, the disputing parties may come to agreement on one of the following handling modes:

a) Vietnamese courts;

b) Vietnamese arbitrators; or foreign arbitrators, international arbitrators;

c) Arbitration set up upon the agreement reached between the parties.

2. Disputes among foreign-invested enterprises or between foreign-invested enterprises and Vietnamese economic organizations shall be settled at Vietnamese arbitrators or courts according to Vietnamese laws.

3. Disputes between foreign investors and competent State bodies, which arise from BOT, BTO or BT contracts; disputes between BOT enterprises and Vietnamese economic organizations shall be settled by modes agreed upon by the parties in the contracts in conformity with the Government's Regulation on investment under BOT, BTO and BT contracts, applicable to foreign investment in Vietnam.

Chapter XIII

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 123.- Commendation

1. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties and individuals who record outstanding achievements in foreign investment activities in Vietnam shall be commended and/or rewarded according to the provisions of law.

2. Depending on the achievements of enterprises or individuals in their production and/or business activities, contribution to the society and the observance of Vietnamese law provisions, the competent State bodies shall decide the commendation in various forms, including:

a) Orders or Medals awarded by the State;

b) Orders or Medals awarded by the State President;

c) Certificate of merit conferred by the Prime Minister;

d) Certificate of merit conferred by ministers or heads of the ministerial-level agencies;

e) Certificate of merit conferred by provincial People's Committee presidents.

3. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties and individuals, that deem themselves to have recorded the achievements mentioned in Clause 2 of this Article shall submit their written requests for commendation consideration as prescribed below:

a) The written requests to the State President, the Prime Minister or the Minister of Planning and Investment shall be addressed to the Ministry of Planning and Investment. The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with relevant agencies in consideration thereof and decide to commend enterprises and individuals according to its competence or propose the State President and the Prime Minister to consider the commendation;

b) The written requests to the ministers of specialized branches or heads of the ministerial-level agencies shall be addressed to the ministries managing specialized branches or the ministerial-level agencies for consideration;

c) The written requests to the provincial-level People's Committee presidents shall be addressed to the provincial-level People's Committees for consideration.

Article 124.- Handling of violations

1. Officials, employees and management bodies of the Vietnamese State, that abuse their powers to cause difficulties and troubles to and obstruct foreign investment activities, shall, depending on the seriousness of their violations, be examined for their liability according to the provisions of law.

In cases where the violations cause damage, the involved State officials, employees and management bodies shall have to pay compensation to the organizations and/or individuals that have suffered the damage.

2. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties, foreign investors and laborers, that violate the provisions of the investment licenses and Vietnamese laws, shall be handled according to law.

Chapter XIV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 125.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect as from August 1, 2000 and replaces Decree No.12/CP of February 18, 1997 and Decree No.10/1998/ND-CP of January 23, 1998 of the Government. The previous regulations contrary to this Decree shall all be annulled.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to guide the implementation of this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX I

I. LIST OF PROJECTS WITH SPECIAL INVESTMENT ENCOURAGEMENT

- Production or processing with 80% or more of the products for export;

- Processing of agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of the products for export;

- Production of new breeds with high quality and economic efficiency;

- Agricultural farming, forestation, aquaculture;

- Production of new materials, rare and precious materials; application of new bio-technologies; new technologies for manufacture of information and telecommunication equipment;

- Hi-tech industries;

- Investment in research and development;

- Manufacture of waste treating equipment;

- Production of antibiotics raw materials;

- Pollution treatment and environmental protection, waste treatment;

- Investment under BOT, BTO or BT contracts.

II. LIST OF PROJECTS WITH INVESTMENT ENCOURAGEMENT

- Production or processing with 50% or more of products for export;

- Production or processing with 30% or more of the products for export and with the use of large percentages of domestic raw materials and materials (valued at from 30% or more of the production cost).

- With intensive employment of Vietnamese laborers and efficient use of natural resources available in Vietnam;

- Processing of farm produce, forest products (excluding timber), aquatic products;

- Preservation of food; post-harvest preservation of farm produce;

- Mineral exploration, exploitation and intensive processing;

- Development of petro-chemical industry; construction and operation of oil and gas pipelines, depots, ports;

- Manufacture of equipment, detail groups in oil, gas, mineral or fuel exploitation; manufacture of big lifting and lowering equipment;

- Manufacture of high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, spongy iron for industrial use;

- Manufacture of machine tools for metal working, metallurgical equipment;

- Manufacture of precision tools, safety check and inspection equipment; manufacture of molds for metal and non-metal products;

- Manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

- Manufacture of diesel engines through advance technologies and techniques; manufacture of dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

- Manufacture of automobile and motorbike spare parts; manufacture and assembly of construction equipment, machines and vehicles; manufacture of technical equipment for transport service;

- Shipbuilding; manufacture of equipment and spare parts for freighters, fishing ships;

- Manufacture of information and telecommunications equipment;

- Manufacture of electronic components and equipment, informatics technology;

- Manufacture of agricultural equipment, spare parts, machines, irrigation and drainage equipment;

- Production of assorted insecticide raw materials;

- Production of base chemicals, pure chemicals, dyes, special-use chemicals;

- Production of cleansing raw materials, chemical additives;

- Production of special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, construction plastic, glass fibers;

- Production of light construction materials;

- Production of paper pulp;

- Production of silk, assorted yarns and special fabric for industrial use;

- Manufacture of high-class raw materials for production of export footwear and garments;

- Manufacture of high-quality packings for export goods;

- Manufacture of medical equipment in analytical technology and extracting technology in medicine;

- Production of drug raw materials, medicines of GMP international standards;

- Improvement, development of energy sources;

- Mass transit;

- Construction and renovation of bridges, land roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, railways;

- Construction of water plants, water supply and drainage systems;

- Construction- commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks.

III. LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS WHERE INVESTMENT IS ENCOURAGED

Ordinal number	Province/City	Section A: Geographical areas facing particularly difficult socio-economic conditions	Section B: Geographical areas facing difficult socio-economic conditions
1	Ha Giang	All districts and provincial capital	
2	Cao Bang	All districts and provincial capital	
3	Lai Chau	All districts and provincial capital	
4	Lao Cai	All districts and provincial capital	
5	Son La	All districts and provincial capital	
6	Bac Kan	All districts and provincial capital	
7	Tuyen Quang	All districts and provincial capital	
8	Lang Son	All districts and provincial capital	
9	Yen Bai	All districts and provincial capital	
10	Thai Nguyen	All districts, provincial capital and Thai Nguyen City	
11	Bac Giang	All districts and provincial capital	
12	Vinh Phuc	Districts: Lap Thach, Tam Duong and Binh Xuyen	Districts not in Section A
13	Phu Tho	All districts, provincial capital and Viet Tri city	
14	Hoa Binh	All districts and provincial	

		capital	
15	Bac Ninh		Districts: Que Vo, Yen Phong, Gia Binh, Luong Tai and Thuan Thanh
16	Ha Noi		Soc Son district
17	Ha Tay		Districts: Ba Vi, My Duc, Phuc Tho, Quoc Oai, Thach That and Ung Hoa
18	Quang Ninh	Districts: Ba Che, Binh Lieu, Quang Ha, Hoanh Bo, Tien Yen, Dong Trieu and Mong Cai provincial capital	Yen Hung district and provincial towns of Cam Pha, Uong Bi
19	Hai Phong		Districts: Vinh Bao and Tien Lang
20	Hai Duong	Chi Linh district	All districts not included in Section A
21	Hung Yen		All districts and provincial capital
22	Thai Binh		All districts and provincial capital
23	Ha Nam		All districts and provincial capital
24	Nam Dinh		All districts and Nam Dinh city
25	Ninh Binh	Districts: Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien	Tam Diep provincial town and all districts not in Section A
26	Thanh Hoa	Districts: Lang Chanh, Thuong Xuan, Quan Hoa, Ba Thuoc, Ngoc Lac, Nhu Xuan, Cam Thuy, Thach Thanh, Quan Son and Muong Lat	Districts not in Section A
27	Nghe An	Districts: Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Quy Chau, Que Phong, Quy Hop, Nghia Dan, Anh Son, Tan Ky, Thanh Chuong, Do Luong	Cua Lo provincial town and districts not in Section A
28	Ha Tinh	All districts	Ha Tinh provincial capital
29	Quang Binh	All districts	Dong Hoi provincial capital
30	Quang Tri	Quang Tri provincial capital and all districts	Dong Ha provincial town
31	Thua Thien - Hue	All districts	Hue City
32	Da Nang		Districts: Hoa Vang,

			Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu
33	Quang Nam	All districts and Hoi An provincial town	Tam Ky provincial capital
34	Quang Ngai	All districts	Quang Ngai provincial capital
35	Binh Dinh	All districts	Quy Nhon city
36	Phu Yen	All districts	Tuy Hoa provincial capital
37	Khanh Hoa	Districts: Khanh Son and Khanh Vinh	Districts not in Section A
38	Binh Thuan	All districts	Phan Thiet provincial capital
39	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang provincial capital
40	Kon Tum	All districts and provincial capital	
41	Gia Lai	All districts and provincial capital	
42	Dak Lak	All districts and Buon Ma Thuot city	
43	Lam Dong	All districts, provincial towns and Da Lat city	
44	Dong Nai	Districts: Dinh Quan, Tan Phu and Xuan Loc	
45	Binh Phuoc	All districts and provincial capital	
46	Binh Duong		Districts: Ben Cat, Phu Giao, Tan Uyen and Dau Tien
47	Tay Ninh		All districts
48	Ho Chi Mnh City		Districts: Can Gio and Cu Chi
49	Ba Ria-Vung Tau		Districts: Long Dat and Xuyen Moc
50	Long An	All districts	Tan An provincial capital
51	Dong Thap	All districts and provincial capital	
52	Tien Giang	All districts and provincial capital	My Tho city
53	Ben Tre	All districts and provincial capital	
54	Vinh Long	All districts and provincial capital	
55	Tra Vinh	All districts and provincial capital	

56	An Giang	All districts and Long Xuyen City	
57	Can Tho	All districts and provincial towns	Can Tho city
58	Soc Trang	All districts and provincial towns	
59	Bac Lieu	All districts and provincial towns	
60	Ca Mau	All districts and provincial towns	
61	Kien Giang	All districts and provincial towns	

IV. LIST OF FIELDS WITH CONDITIONAL INVESTMENT

1. Investment only in forms of joint venture or business cooperation contract:

- Construction and commercial operation of international telecommunication networks, local telecommunication networks (only in form of business cooperation contract);

- Production and processing of oil, gas, rare and precious minerals;

- Consulting services (excluding technical consultancy);

- Air, rail and sea transport; mass transit, construction of harbors and airports (excluding BOT, BTO and BT projects);

- Production of industrial explosives;

- Forestation;

- Tour business;

- Culture.

2. Products which must ensure the export percentage requirement

The compulsory export percentages for home-made products which have already met the quantitative and qualitative requirements shall be announced for each period by the Ministry of Planning and Investment.

3. Processing projects which must be linked to investment in creation of raw material sources

- Dairy production and processing;

- Vegetal oil and cane sugar production;

- Timber processing.

4. Projects for investment in import services, domestic distribution services shall comply with the Prime Minister’s regulations.

V. LIST OF FIELDS NOT LICENSED FOR INVESTMENT

1. Projects which are detrimental to the national security, defense and public interests.

2. Projects which cause harms to historical and cultural relics, fine traditions and customs of Vietnam.

3. Projects which cause harms to ecological environment; projects on treatment of hazardous wastes brought from overseas into Vietnam.

4. Projects for production of toxic chemicals or use of hazardous agents banned under international treaties.

APPENDIX II

I. DETAILED REGULATIONS ON LIST OF MACHINERY, EQUIPMENT AND TRANSPORT MEANS EXEMPT FROM IMPORT TAX FOR CREATION OF FIXED ASSETS OF FOREIGN-INVESTED ENTERPRISES AND BUSINESS COOPERATION PARTIES

1. Principal machinery and equipment in the technological chain shall include:

Manufacturing machinery and equipment; supplies, components, accompanying spare parts for assembly and installation of equipment systems; molds accompanying manufacturing equipment, machinery, instruments for the completion of operation to produce products prescribed in the investment licenses.

2. Support machinery and equipment in the technological chain shall include:

1. Electrical system: The complete equipment, machinery and supplies for installation of complete electricity supply system.

2. Water supply and drainage systems: all equipment, machinery, supplies including pipelines for installation of complete water supply and drainage as well as waste treatment systems.

3. Lighting system: all equipment, machinery and supplies for installation of complete lighting system.

4. Air conditioning and ventilating system of production areas.

5. Laboratory equipment and facilities.

6. Fire prevention and fighting equipment, lightning arresters, labor safety equipment and devices.

7. Information and communications systems

8. Machinery and equipment necessary for product designing or office equipment in service of production management.

3. Special-use transport means in the technological chain shall include:

1. Special-use transport means for business operations prescribed in the investment licenses.

2. Means for transportation of raw materials and products in the technological chains.

II. DETAILED REGULATIONS ON LIST OF GROUPS OF IMPORT DUTY- FREE EQUIPMENT OF ENTERPRISES DEALING IN HOTELS, OFFICES-APARTMENTS FOR RENT, DWELLING HOUSES, TRADE CENTERS, TECHNICAL SERVICES, SUPERMARKETS, GOLF COURSES, TOURIST SITES, SPORT COMPLEXES, ENTERTAINMENT AND RECREATION AREAS, MEDICAL EXAMINATION AND TREATMENT ESTABLISHMENTS, TRAINING, CULTURE, FINANCE, BANKS, INSURANCE, AUDIT, CONSULTING SERVICES

A. LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT EXEMPT FROM IMPORT DUTIES UNDER THE GENERAL REGULATIONS

1. System of assorted water supply equipment (mechanical pump, filterer, water meter, boiler…).

2. Air conditioning and ventilating system (central or local conditioning system and complete accessories and supplies…).

3. Fire prevention and fighting system.

4. Power-supply and lighting system (assorted lamps)

5. Garbage and waste water treatment system.

6. Information and communication system.

7. Carriage system (lift, electric cars, assorted strollers).

8. Laundry system.

9. Security system.

10. Equipment for physical exercises and sports, swimming pools, tennis courts, hair stylists, dancing halls, karaoke bar, entertainment and recreation, physiotherapy (excluding equipment stated in Section B of this Appendix, if any).

11. Machinery and equipment for lawn tending (lawn mowers, insecticide sprayers…).

12. Water spraying, irrigation and drainage systems.

13. Medical machinery, equipment, instruments, laboratory instruments.

14. Teaching and learning equipment and facilities (including tables, stools, blackboards, teaching aids, lab instruments…).

15. Accessories accompanying the above-mentioned equipment and machinery.

16. Machinery and equipment of various types used exclusively for banking and financial enterprises (security safe, assorted computers, cash counters, counterfeit money detectors, information system, security machinery, cash transport vehicles).

17. Office equipment and furniture in service of business management (computers, printers, fax and telex machines, photocopiers, desks, chairs, file cabinets…).

B. LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT ONLY ENTITLED TO SINGLE IMPORT TAX EXEMPTION, NON-APPLICABLE TO CASES OF REPLACEMENT

1. Equipment and furniture for hotel rooms and interior decoration (beds, wardrobes, desks, chairs, telephone).

2. Sanitary wares (bath tubs, toilet stools, wash basins, supplies for sanitary system installation, mirrors…).

3. Living room equipment and furnitures (tables, chairs)

4. Furniture for kitchen, dining rooms, restaurants, bars (assorted stoves and cooking utensils)

5. Paintings, statutes, tapestry and other decorative objects.

6. Refrigerators, television set, microwave stove, smoke discharger, deodorizer, glass, cups, plates, bowls.

7. Audio-visual equipment.

8. Golf clubs.

CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 24/2000/NĐ-CP	*Hà nội, ngày 31 tháng 7 năm 2000*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 24/2000/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2000 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài).

Đầu tư nước ngoài vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; đầu tư nước ngoài theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BOT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (viết tắt theo tiếng Anh là BTO), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BT); đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Các hoạt động tín dụng quốc tế, hoạt động thương mại và các hình thức đầu tư gián tiếp khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư

Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài gồm:

1. Doanh nghiệp Việt Nam:

a) Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước;

b) Hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

c) Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

d) Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Luật Doanh nghiệp.

2. Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

3. Nhà đầu tư nước ngoài.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

6. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng BOT, BTO và BT.

Điều 3. Danh mục và lựa chọn dự án đầu tư

1. Ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

b) Danh mục dự án khuyến khích đầu tư;

c) Danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

d) Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

đ) Danh mục lĩnh vực không cấp phép đầu tư.

Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh danh mục nói trên.

2. Nhà đầu tư được chủ động lựa chọn dự án đầu tư, đối tác đầu tư, hình thức đầu tư, địa bàn, thời hạn đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ góp vốn pháp định phù hợp với quy định của Luật Đầu tư nước ngoài và Nghị định này.

Điều 4. Luật điều chỉnh

1. Các đối tượng tham gia hợp tác đầu tư quy định tại Điều 2 Nghị định này phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp cụ thể nào đó về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thoả thuận trong hợp đồng việc áp dụng luật của nước ngoài nếu việc áp dụng luật của nước ngoài không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các Cơ quan Nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 6. Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư nước ngoài.

Điều 7. Nội dung Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là các Bên hợp doanh); địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Đóng góp của các Bên hợp doanh, việc phân chia kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng;

4. Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;

5. Thời hạn hợp đồng;

6. Quyền, nghĩa vụ của các Bên hợp doanh;

7. Các nguyên tắc tài chính;

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng;

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên hợp doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 8. Ban điều phối

Trong quá trình kinh doanh, nếu xét thấy cần thiết, các Bên hợp doanh có thể thoả thuận thành lập Ban điều phối để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các Bên hợp doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều phối do các Bên hợp doanh thỏa thuận.

Điều 9. Văn phòng điều hành

Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập Văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh và chịu trách nhiệm về hoạt động của Văn phòng điều hành.

Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động, được ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy phép đầu tư và Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài phải đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 10. Nghĩa vụ nộp thuế của các Bên hợp doanh

1. Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo Luật Đầu tư nước ngoài; Bên hợp doanh Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo các quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác của các Bên hợp doanh (gồm cả tiền thuê đất, thuế tài nguyên...) có thể được tính gộp vào phần sản phẩm được chia cho Bên hợp doanh Việt Nam và Bên hợp doanh Việt Nam có trách nhiệm nộp cho Nhà nước.

Điều 11. Hình thức Doanh nghiệp liên doanh

1. Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh ký giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, Doanh nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước khác.

2. Doanh nghiệp liên doanh mới là doanh nghiệp được thành lập giữa Doanh nghiệp liên doanh đã được thành lập tại Việt Nam với:

a) Nhà đầu tư nước ngoài;

b) Doanh nghiệp Việt Nam;

c) Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định;

d) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

đ) Doanh nghiệp liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam.

3. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Mỗi Bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp. Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 12. Nội dung Hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh; tên, địa chỉ của Doanh nghiệp liên doanh;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức, tiến độ góp vốn và tiến độ xây dựng;

4. Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;

5. Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp;

6. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

7. Quyền và nghĩa vụ của các Bên liên doanh;

8. Các nguyên tắc tài chính;

9. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp;

10. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên liên doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Hợp đồng liên doanh.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 13. Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh

Điều lệ của Doanh nghiệp liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; tên, quốc tịch, địa chỉ của người đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức và tiến độ góp vốn pháp định;

4. Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp;

5. Thể thức thông qua quyết định của doanh nghiệp; nguyên tắc giải quyết tranh chấp;

6. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

7. Các nguyên tắc tài chính;

8. Tỷ lệ phân chia lãi và lỗ cho các Bên liên doanh;

9. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng và đào tạo lao động;

10. Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp;

11. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên liên doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh.

Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối Điều lệ. Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh được đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 14. Vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh

1. Vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

2. Tỷ lệ góp vốn của Bên hoặc các Bên liên doanh nước ngoài do các Bên liên doanh thoả thuận, nhưng không được thấp hơn 30% vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh. Căn cứ vào lĩnh vực kinh doanh, công nghệ, thị trường, hiệu quả kinh doanh và các lợi ích kinh tế - xã hội khác

của dự án, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể xem xét cho phép Bên liên doanh nước ngoài có tỷ lệ góp vốn thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn pháp định.

Trường hợp thành lập Doanh nghiệp liên doanh mới, tỷ lệ góp vốn pháp định của các Nhà đầu tư nước ngoài phải bảo đảm điều kiện nêu trên.

3. Đối với những dự án quan trọng theo quy định của Chính phủ, khi ký kết Hợp đồng liên doanh, các Bên liên doanh thoả thuận việc tăng tỷ lệ góp vốn của Bên Việt Nam trong vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 15. Tiến độ góp vốn pháp định

1. Vốn pháp định có thể được góp một lần khi thành lập Doanh nghiệp liên doanh hoặc góp từng phần theo phương thức và tiến độ góp vốn pháp định quy định tại Hợp đồng liên doanh.

2. Trường hợp các Bên liên doanh không thực hiện việc góp vốn theo tiến độ đã cam kết mà không có lý do chính đáng, thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép đầu tư.

Điều 16. Góp vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng đất

Việc góp vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng đất của Bên Việt Nam do các Bên liên doanh thỏa thuận trên cơ sở mức giá tiền thuê đất được ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong khung giá do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 17. Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

1. Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo của Doanh nghiệp liên doanh. Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác.

Việc quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, số lượng thành viên của mỗi Bên liên doanh, việc cử Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức vụ khác của Doanh nghiệp liên doanh.

2. Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thoả thuận, nhưng không quá 5 năm.

3. Trong trường hợp thành lập Doanh nghiệp liên doanh mới, Bên Doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động có ít nhất 2 thành viên trong Hội đồng quản trị và trong đó có ít nhất 1 thành viên là công dân Việt Nam đại diện cho Bên liên doanh Việt Nam.

4. Các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương, nhưng có thể được hưởng phụ cấp liên quan tới hoạt động của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Các khoản chi phí này được hạch toán vào chi phí quản lý của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 18. Phương thức họp của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

1. Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi năm ít nhất một lần. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị hoặc của Tổng Giám đốc hoặc của Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản trị.

2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng quản trị đại diện của các Bên liên doanh tham gia. Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay về các vấn đề được ủy quyền.

3. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền theo hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 19. Quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền hạn và trách nhiệm:

1. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị;

2. Giữ vai trò chủ chốt trong việc giám sát, đôn đốc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 20. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Doanh nghiệp liên doanh quản lý và điều hành công việc hàng ngày của Doanh nghiệp liên doanh. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật cho doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ Doanh nghiệp có quy định khác. Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất do Bên liên doanh Việt Nam đề cử và là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam. Trong trường hợp Doanh nghiệp liên doanh chỉ có một Phó Tổng Giám đốc thì người đó là Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.

2. Hội đồng quản trị phân định quyền hạn và nhiệm vụ giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hoạt động của Doanh nghiệp liên doanh. Tổng Giám đốc cần trao đổi với Phó Tổng Giám đốc thứ nhất về việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị về một số vấn đề quan trọng như: bộ máy tổ chức; bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự chủ chốt; quyết toán tài chính hàng năm, quyết toán công trình; ký kết các hợp đồng kinh tế.

Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất trong điều hành hoạt động của doanh nghiệp thì ý kiến của Tổng Giám đốc là quyết định, nhưng Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có quyền bảo lưu ý kiến của mình để đưa ra Hội đồng quản trị xem xét, quyết định tại phiên họp gần nhất.

3. Trường hợp Tổng Giám đốc vắng mặt, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất được ủy quyền thay mặt Tổng Giám đốc điều hành doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về công việc của mình.

Điều 21. Hình thức Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài, do Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 22. Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Điều lệ của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của Nhà đầu tư nước ngoài;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định; phương thức, tiến độ thực hiện vốn và tiến độ xây dựng;

4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

5. Các nguyên tắc tài chính;

6. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng và đào tạo lao động;

7. Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp;

8. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, Điều lệ doanh nghiệp có thể bao gồm những nội dung khác.

Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài phải do đại diện có thẩm quyền của Nhà đầu tư ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối Điều lệ. Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 23. Vốn pháp định của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

1. Vốn pháp định của Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

2. Phương thức và tiến độ thực hiện vốn pháp định được quy định tại Điều lệ doanh nghiệp. Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài không thực hiện vốn pháp định theo tiến độ đã quy định mà không có lý do chính đáng, thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép đầu tư.

3. Việc điều chỉnh vốn đầu tư, vốn pháp định do Nhà đầu tư nước ngoài quyết định và được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Điều 24. Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là Tổng Giám đốc, trừ trường hợp Điều lệ doanh nghiệp có quy định khác.

Chương 3:

TRIỂN KHAI DỰ ÁN VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 25. Nhân sự và phiên họp đầu tiên của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

Sau khi được cấp Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp liên doanh phải triển khai những công việc sau:

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, các Bên liên doanh thông báo cho nhau danh sách thành viên Hội đồng quản trị, cử Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Hội đồng quản trị tổ chức phiên họp đầu tiên để thực hiện các công việc chủ yếu sau:

a) Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Bổ nhiệm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng (hoặc Giám đốc tài chính);

c) Xác định cụ thể tiến độ góp vốn pháp định của các Bên liên doanh, kế hoạch và tiến độ xây dựng.

3. Biên bản phiên họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được gửi tới Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi Doanh nghiệp liên doanh đặt trụ sở chính. Đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, biên bản được gửi đến Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là Ban quản lý Khu công nghiệp) nơi thực hiện dự án.

4. Danh sách Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc Doanh nghiệp liên doanh được đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, danh sách trên được đăng ký tại Ban quản lý Khu công nghiệp.

Điều 26. Thành lập và đăng ký bộ máy quản lý của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Việc thành lập bộ máy quản lý và cử nhân sự của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Nhà đầu tư nước ngoài quyết định.

Việc đăng ký danh sách nhân sự của Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, đại diện các Bên hợp doanh và Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài (đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh) được thực hiện như đối với Doanh nghiệp liên doanh được quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Điều 27. Bố cáo về việc thành lập

Sau khi được bổ nhiệm, Tổng Giám đốc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đại diện các Bên hợp doanh thực hiện đăng bố cáo trên báo Trung ương hoặc báo hàng ngày của địa phương trong ba số liên tiếp về những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp hoặc địa điểm thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh; tên, địa chỉ của Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Văn phòng điều hành (nếu có);

2. Tên, địa chỉ của các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh hoặc Nhà đầu tư nước ngoài;

3. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc của các Bên hợp doanh;

4. Số và ngày cấp Giấy phép đầu tư, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, thời hạn hoạt động của doanh nghiệp hoặc thời hạn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

5. Vốn đầu tư, vốn pháp định của doanh nghiệp; tỷ lệ góp vốn của mỗi Bên liên doanh và vốn do các Bên hợp doanh cam kết thực hiện;

6. Mục tiêu và phạm vi hoạt động.

Điều 28. Đăng ký kinh doanh, Chứng chỉ hành nghề

1. Giấy phép đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Đối với những lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật phải có Giấy phép kinh doanh, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh chỉ cần đăng ký

với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để triển khai hoạt động kinh doanh theo quy định tại Giấy phép đầu tư mà không phải xin Giấy phép kinh doanh.

3. Đối với những lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định phải có chứng chỉ hành nghề, thì trước khi đi vào hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Chi nhánh, Văn phòng đại diện

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện ngoài tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính hoặc địa điểm hoạt động chính của Hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quy định tại Giấy phép đầu tư.

Trường hợp cần thiết để đẩy mạnh xuất khẩu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể mở Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài để thực hiện các hoạt động giao dịch, tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm. Việc mở Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện ở nước ngoài phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, chuẩn y.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài. Thu nhập của Chi nhánh được tính vào thu nhập của doanh nghiệp, hàng năm phải được chuyển về công ty mẹ tại Việt Nam và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức quy định tại Giấy phép đầu tư. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mở Chi nhánh tại nước đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế trùng với Việt Nam, thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trình tự, thủ tục mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh.

Điều 30. Thuê tổ chức quản lý

1. Đối với các lĩnh vực khách sạn, văn phòng cho thuê, căn hộ cho thuê, sân golf, thể thao, vui chơi giải trí, khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo và một số lĩnh vực khác cần có kỹ năng quản lý chuyên sâu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê tổ chức quản lý để quản lý hoạt động kinh doanh.

2. Việc thuê quản lý không được làm thay đổi hoặc tác động tiêu cực đến mục tiêu hoạt động của dự án và lợi ích của Nhà nước Việt Nam đã được quy định tại Giấy phép đầu tư.

3. Việc thuê quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý ký giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh với tổ chức quản lý. Phí quản lý do các Bên thỏa thuận trong hợp đồng quản lý, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp hoặc của các Bên hợp doanh.

Hợp đồng quản lý chỉ có hiệu lực sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

4. Tổ chức quản lý hoạt động dưới danh nghĩa và sử dụng con dấu, tài khoản của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, của một hoặc các Bên hợp doanh. Tổ chức quản lý chịu trách nhiệm trước Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và tuân thủ pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại hợp đồng quản lý.

Tổ chức quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh có trách nhiệm nộp thay tổ chức quản lý các khoản này cho Nhà nước Việt Nam.

Trong mọi trường hợp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh là người chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức quản lý trước pháp luật Việt Nam đối với những vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý nêu tại hợp đồng quản lý. Tổ chức quản lý phải trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về những hoạt động của mình nằm ngoài phạm vi hợp đồng quản lý.

Điều 31. Tổ chức lại doanh nghiệp

1. Việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức đầu tư (sau đây gọi chung là tổ chức lại doanh nghiệp) phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Hồ sơ đề nghị tổ chức lại doanh nghiệp gồm:

a) Đơn xin tổ chức lại doanh nghiệp;

b) Hồ sơ chuyển nhượng vốn (đối với trường hợp chuyển nhượng vốn);

c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh;

d) Điều lệ doanh nghiệp mới (trừ trường hợp chuyển thành doanh nghiệp Việt Nam);

đ) Báo cáo tình hình hoạt động tài chính của các doanh nghiệp trước khi được tổ chức lại;

e) Giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp;

g) Các tài liệu liên quan đến quyền sử dụng đất;

ưh) Các tài liệu khác khi Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư yêu cầu.

2. Giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp có các nội dung chủ yếu như sau:

a) Tên, địa chỉ người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi tổ chức lại doanh nghiệp;

b) Mục tiêu sản xuất, kinh doanh;

c) Phương án sử dụng lao động;

d) Phương án giải quyết các quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc tổ chức lại doanh nghiệp;

đ) Thời hạn thực hiện việc tổ chức lại doanh nghiệp.

3. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấp thuận việc tổ chức lại doanh nghiệp dưới hình thức cấp Giấy phép đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 32. Kế thừa quyền và nghĩa vụ sau khi tổ chức lại doanh nghiệp

Sau khi được cấp Giấy phép đầu tư cho việc tổ chức lại doanh nghiệp, doanh nghiệp mới kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cũ theo như phương án giải quyết các quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp nêu trong giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

Điều 33. Chuyển nhượng vốn

1. Khi chuyển nhượng vốn, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đăng ký chuyển nhượng vốn với Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

2. Hồ sơ đăng ký chuyển nhượng vốn gồm:

a) Đơn đăng ký chuyển nhượng vốn;

b) Hợp đồng chuyển nhượng vốn;

c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh;

d) Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Điều lệ doanh nghiệp;

đ) Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp;

e) Tư cách pháp lý, tình hình tài chính của Bên nhận chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng cho bên ngoài doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chuyển nhượng vốn, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư quyết định điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Điều 34. Cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định

1. Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định khi có những thay đổi về mục tiêu, quy mô dự án, đối tác, phương thức góp vốn và các trường hợp khác.

2. Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định nêu tại khoản 1 Điều này không được làm giảm tỷ lệ vốn pháp định xuống dưới mức quy định tại Điều 14 và Điều 23 Nghị định này.

3. Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định, thay đổi tỷ lệ góp vốn của các Bên liên doanh do Hội đồng quản trị doanh nghiệp quyết định và được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Điều 35. Chuyển giao không bồi hoàn

Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản thuộc sở hữu của mình cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam khi hết thời hạn hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư, thì tài sản chuyển giao phải bảo đảm trong tình trạng hoạt động bình thường.

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh chấm dứt hoạt động trước thời hạn do các nguyên nhân không phải là bất khả kháng và nếu việc chấm dứt này làm thay đổi cam kết chuyển giao không bồi hoàn, thì Nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn lại những ưu đãi đã được hưởng do cam kết chuyển giao không bồi hoàn mà có.

Điều 36. Tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án

Khi có lý do xác đáng cần phải tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Trừ trường hợp bất khả kháng, việc tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án chỉ được thực hiện sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án, tùy từng trường hợp cụ thể, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có thể được miễn, giảm các nghĩa vụ tài chính.

Điều 37. Chấm dứt hoạt động, thanh lý, giải thể doanh nghiệp

Việc chấm dứt hoạt động, thanh lý, giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo trình tự sau:

1. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấm dứt hoạt động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong những trường hợp quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý để thanh lý tài sản doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Sau khi kết thúc thanh lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh lập báo cáo và gửi hồ sơ thanh lý trình Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét, ra quyết định giải thể doanh nghiệp hoặc chấm dứt hiệu lực Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 38. Bố cáo về việc chấm dứt hoạt động

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấm dứt hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải đăng trên báo Trung ương hoặc báo hàng ngày của địa phương trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động và thanh lý tài sản của doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 39. Thành lập Ban thanh lý

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hoạt động hoặc kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động trước thời hạn có hiệu lực, Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc Nhà đầu tư nước ngoài (đối với Doanh nghiệp 100% nước ngoài) hoặc các Bên hợp doanh có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý để tiến hành thanh lý tài sản của doanh nghiệp hoặc thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thành phần Ban thanh lý do Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh quyết định.

2. Quá thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, nếu Ban thanh lý không được thành lập, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định thành lập Ban thanh lý để thực hiện việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể mời đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc chuyên gia, đại diện người lao động, đại diện chủ nợ tham gia Ban thanh lý.

3. Quyết định thành lập Ban thanh lý nêu tại các khoản 1 và 2 Điều này phải quy định rõ thành phần, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, kinh phí hoạt động của Ban thanh lý và được gửi cho các Bên liên doanh, các thành viên Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh.

Điều 40. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban thanh lý

1. Ban thanh lý là tổ chức giúp Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh trong việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ban thanh lý được sử dụng con dấu của doanh nghiệp hoặc của Bên Việt Nam tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh để phục vụ việc thanh lý;

2. Trong quá trình thanh lý, Ban thanh lý có quyền:

a) Yêu cầu Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp, đại diện các Bên hợp doanh, và đề nghị tổ chức, cá nhân khác cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ... liên quan đến hoạt động thanh lý;

b) Trong trường hợp cần thiết, mời các tổ chức, chuyên gia Việt Nam hoặc nước ngoài tiến hành kiểm toán, giám định máy móc, thiết bị, nhà xưởng, xác định giá trị còn lại của doanh nghiệp hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Ban thanh lý có nhiệm vụ:

a) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức có liên quan về việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Xác định giá trị tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của doanh nghiệp hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Xác định các nghĩa vụ tài chính đã thực hiện đối với Nhà nước;

d) Xác định các khoản còn phải thu, phải trả;

đ) Lập phương án thanh lý để Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh chuẩn y;

e) Thực hiện phương án thanh lý đã được chuẩn y;

g) Lập báo cáo kết quả thanh lý trình Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh.

Điều 41. Thứ tự ưu tiên thanh toán các nghĩa vụ

Trong quá trình thanh lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh thanh toán các nghĩa vụ theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Chi phí liên quan đến hoạt động thanh lý;

2. Lương, chi phí bảo hiểm xã hội mà doanh nghiệp hoặc các Bên hợp doanh còn nợ;

3. Các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của doanh nghiệp, của các Bên hợp doanh đối với Nhà nước Việt Nam;

4. Các khoản nợ;

5. Các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp, của các Bên hợp doanh.

Điều 42. Thời hạn hoạt động của Ban thanh lý

1. Thời hạn hoạt động của Ban thanh lý không quá 12 tháng kể từ ngày thành lập.

2. Khi hết thời hạn, nếu việc thanh lý chưa kết thúc, Ban thanh lý vẫn chấm dứt hoạt động; trong trường hợp đó, các Bên liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tự giải quyết các vấn đề chưa được xử lý. Trường hợp có tranh chấp thì việc xử lý tranh chấp được thực hiện theo quy định tại Điều 122 của Nghị định này.

Điều 43. Phương thức thanh lý tài sản

Tài sản của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tài sản để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh khi thanh lý được thực hiện theo phương thức do các bên thoả thuận.

Trong trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, khi chấm dứt hoạt động, giá trị quyền sử dụng đất của thời gian còn lại thuộc tài sản thanh lý của doanh nghiệp.

Điều 44. Thủ tục giải quyết khi lâm vào tình trạng phá sản

Trong quá trình thanh lý, nếu có đủ yếu tố để xác định doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, thì Ban thanh lý phải báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư để chấm dứt việc thanh lý và chuyển sang giải quyết theo thủ tục phá sản quy định trong pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Chương 4:

CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ - TÀI CHÍNH

Điều 45. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% lợi nhuận thu được, trừ những trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này.

Đối với lĩnh vực tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên quý hiếm khác thì mức thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí và pháp luật có liên quan.

Điều 46. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong các trường hợp khuyến khích đầu tư

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được áp dụng như sau:

1. 20% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Doanh nghiệp khu công nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

b) Dự án sản xuất không thuộc loại các dự án nêu tại Điều 45 và các khoản 2 và 3 Điều này.

2. 15% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư;

b) Đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Doanh nghiệp dịch vụ trong Khu chế xuất;

d) Doanh nghiệp khu công nghiệp xuất khẩu trên 50% sản phẩm;

đ) Chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

3. 10% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có 2 trong các tiêu chuẩn nêu tại khoản 2 Điều này;

b) Thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

c) Đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

d) Doanh nghiệp phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; Doanh nghiệp chế xuất;

đ) Thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học;

4. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi nêu tại Điều này được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

Thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

Thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

d) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

5. Sau thời gian được hưởng mức thuế suất ưu đãi nêu tại các điểm b, c, d khoản 4 Điều này, các dự án phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25%.

6. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật đầu tư nước ngoài được giảm 20% thuế thu nhập doanh nghiệp so với các dự án cùng loại, trừ trường hợp được hưởng mức thuế là 10%.

Điều 47. Các dự án không được hưởng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Các mức thuế suất nêu tại Điều 46 Nghị định này không áp dụng với các dự án khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê (trừ trường hợp đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động), các dự án tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, cung cấp dịch vụ (trừ dự án trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao).

Điều 48. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng như sau:

1. Các dự án nêu tại khoản 1 Điều 46 Nghị định này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo.

2. Các dự án nêu tại khoản 2 Điều 46 Nghị định này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

3. Các dự án nêu tại khoản 3 Điều 46 Nghị định này và các dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 ăm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, trừ những dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 8 năm.

4. Các Doanh nghiệp BOT, BTO, BT đầu tư vào địa bàn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư; Doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao; doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao trong Khu công nghệ cao; các dự án trồng rừng và các dự án xây dựng - kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các dự án có quy mô lớn và có tác động lớn đối với kinh tế - xã hội thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

5. Thời hạn miễn, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi.

6. Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây không áp dụng đối với các dự án khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê (trừ trường hợp đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt

động), các dự án đầu tư vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, cung cấp dịch vụ (trừ dự án trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao).

Điều 49. Điều chỉnh thuế suất ưu đãi và thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Trong quá trình kinh doanh, nếu Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài không đạt các tiêu chuẩn để được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời hạn miễn, giảm thuế quy định tại các Điều 46 và 48 Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư sẽ điều chỉnh mức thuế suất, thời hạn miễn, giảm thuế đã được quy định trong Giấy phép đầu tư.

2. Bộ Tài chính quyết định việc miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành đối với các trường hợp gặp khó khăn trong quá trình kinh doanh do thiên tai, hoả hoạn và các điều kiện bất khả kháng khác.

Điều 50. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

1. Lợi nhuận mà Nhà đầu tư nước ngoài thu được do đầu tư tại Việt Nam (kể cả thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại do tái đầu tư và lợi nhuận thu được do chuyển nhượng vốn), nếu chuyển ra nước ngoài hoặc được giữ lại ngoài Việt Nam đều phải chịu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

2. Thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài áp dụng như sau:

a) 3% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với:

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài;

- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 10 triệu USD trở lên;

- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

b) 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 5 triệu USD đến dưới 10 triệu USD và đối với Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

c) 7% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này.

3. Thuế chuyển lợi nhuận được thu theo từng lần chuyển lợi nhuận.

4. Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài đã nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, nhưng sau đó không chuyển ra nước ngoài, thì số thuế đã nộp sẽ được hoàn lại.

Điều 51. Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp trong trường hợp tái đầu tư

1. Nhà đầu tư nước ngoài dùng lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư ở Việt Nam để tái đầu tư vào dự án đang thực hiện hoặc đầu tư vào dự án mới theo Luật Đầu tư nước ngoài được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của số

lợi nhuận tái đầu tư (trừ những trường hợp được quy định tại Luật Dầu khí) nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tái đầu tư vào những dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu tại Điều 46 của Nghị định này;

b) Vốn tái đầu tư được sử dụng từ 3 năm trở lên;

c) Đã góp đủ vốn pháp định, vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi trong Giấy phép đầu tư.

2. Mức hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số lợi nhuận tái đầu tư tại Việt Nam được quy định như sau:

a) 100% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%;

b) 75% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%;

c) 50% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

3. Khi có yêu cầu sử dụng lợi nhuận tái đầu tư, Nhà đầu tư nước ngoài lập hồ sơ gửi Bộ Tài chính để được xem xét hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp, gồm:

a) Đơn xin hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư;

b) Cam kết về việc sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư từ 3 năm trở lên;

c) Cam kết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh về việc Nhà đầu tư nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Bản sao Giấy phép đầu tư;

đ) Giấy chứng nhận của Cơ quan thuế về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

4. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo quyết định của mình cho Nhà đầu tư nước ngoài; trong trường hợp được chấp thuận, Nhà đầu tư nước ngoài được làm thủ tục hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần lợi nhuận của mình dùng để tái đầu tư. Quá thời hạn nêu trên, nếu chưa hoặc không chấp thuận, Bộ Tài chính thông báo cho Nhà đầu tư nước ngoài bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp số lợi nhuận đã đăng ký tái đầu tư không được sử dụng để tái đầu tư, thì Nhà đầu tư nước ngoài phải nộp lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp đã được hoàn, cộng thêm một khoản tiền lãi được tính bằng lợi tức tiền vay đối với số thuế phải nộp lại.

Điều 52. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với chuyển nhượng vốn

Việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư nước ngoài và là đối tượng chịu thuế theo quy định như sau:

1. Trong trường hợp chuyển nhượng vốn có phát sinh lợi nhuận, Bên chuyển nhượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% lợi nhuận thu được.

2. Lợi nhuận chịu thuế bằng giá trị chuyển nhượng trừ đi giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng, trừ đi chi phí chuyển nhượng (nếu có).

Trường hợp các Nhà đầu tư nước ngoài sau đó lại tiếp tục chuyển nhượng phần vốn của mình, thì giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng từng lần sau được xác định bằng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng ngay trước đó cộng với giá trị phần vốn góp bổ sung (nếu có).

3. Sau khi Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xác nhận việc đăng ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn thông qua việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư, bên chuyển nhượng vốn hoặc người được uỷ quyền phải nộp cho Cơ quan Thuế địa phương tờ khai thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn kèm theo hồ sơ có liên quan theo quy định của Cơ quan Thuế.

Điều 53. Năm tính thuế

Năm tính thuế đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh có thể đề nghị Bộ Tài chính cho áp dụng năm tài chính 12 tháng của mình để tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 54. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi cộng với các khoản lợi nhuận phụ khác trong năm tính thuế trừ đi số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư nước ngoài. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gồm lợi nhuận chịu thuế của cơ sở chính cộng với lợi nhuận chịu thuế của cơ sở phụ (nếu có) của doanh nghiệp.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được tính vào chi phí các khoản chi được cơ quan thuế xác định là khoản chi hợp lý tài trợ cho các hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Điều 55. Chuyển lỗ

Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển khoản lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 56. Trích lập quỹ doanh nghiệp

Sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trích lợi nhuận còn lại để lập các quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi, quỹ mở rộng sản xuất và các quỹ khác theo quyết định của doanh nghiệp.

Điều 57. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân (ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên, phương tiện thuỷ);

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc, phương tiện vận chuyển và vận tải chuyên dùng quy định tại điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để chế tạo thiết bị, máy móc trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc;

đ) Vật tư xây dựng mà trong nước chưa sản xuất được.

2. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT; giống cây trồng, vật nuôi, nông dược đặc chủng được phép nhập khẩu để thực hiện dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu.

3. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu nêu tại khoản 1 và 2 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh trong lĩnh vực khách sạn, văn phòng - căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn cũng được áp dụng việc miễn thuế như quy định tại khoản 1 và 3 Điều này, trừ các trang thiết bị chỉ được nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu một lần theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

5. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư vào dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

7. Nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá, vật tư khác dùng cho các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

9. Căn cứ vào Giấy phép đầu tư, giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật của dự án, Bộ Thương mại hoặc Cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền quyết định danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế. Hàng hóa nhập khẩu nêu trên không được nhượng bán tại thị trường Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, nếu nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải được Bộ Thương mại chấp thuận và phải nộp các khoản thuế liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu và đối với nguyên liệu để sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh sản xuất hàng xuất khẩu được tạm chưa nộp thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu trong thời hạn được quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Đối với một số sản phẩm xuất khẩu do yêu cầu sản xuất hoặc chu kỳ sản xuất, thì thời gian tạm chưa nộp thuế do Bộ Tài chính quyết định.

Quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải nộp thuế nhập khẩu và khi xuất khẩu thành phẩm được hoàn thuế nhập khẩu số nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ thành phẩm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh bán sản phẩm của mình sản xuất cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu tương ứng với số sản phẩm này.

Điều 59. Giá tính thuế nhập khẩu

Giá tính thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải chịu thuế nhập khẩu được xác định theo giá ghi trong hoá đơn hàng hoá nhập khẩu. Trường hợp không có hoá đơn thì giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 60. Thuế giá trị gia tăng

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được tạm chưa phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu trong thời hạn tạm chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để tạo tài sản cố định của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

Trường hợp dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ nhập khẩu thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì cũng không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ;

b) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cung cấp cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu.

Điều 61. Khấu hao tài sản cố định

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện việc khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương 5:

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ BẢO HIỂM

Điều 62. Công tác kế toán, kiểm toán, thống kê

1. Công tác kế toán, kiểm toán, thống kê trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thống kê của Việt Nam.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện kế toán theo chế độ kế toán Việt Nam.

Trường hợp có lý do chính đáng cần áp dụng chế độ kế toán nước ngoài thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Bên hợp doanh nước ngoài ghi chép kế toán theo nội dung phù hợp với từng loại hình hợp tác kinh doanh.

Điều 63. Đơn vị đo lường, tiền tệ, ghi chép kế toán, thống kê

1. Đơn vị đo lường dùng trong kế toán và thống kê là đơn vị đo lường chính thức của Việt Nam. Các đơn vị đo lường khác phải được quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức của Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và thống kê là đồng Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài có thể đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng đơn vị tiền tệ nước ngoài.

3. Việc ghi chép kế toán và thống kê được thực hiện bằng tiếng Việt Nam hoặc đồng thời bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng.

Điều 64. Báo cáo tài chính

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đến Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê trong vòng 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hàng năm của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kiểm toán trước khi gửi tới các cơ quan trên.

Công ty kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính độc lập, khách quan, trung thực của kết quả kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài đã được kiểm toán có thể được sử dụng làm cơ sở để xác định và quyết toán các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước Việt Nam.

Điều 65. Quy định về bảo hiểm

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện việc bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm ký với công ty bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện việc bảo hiểm tự nguyện và bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Đối tượng bảo hiểm gồm con người, tài sản, trách nhiệm dân sự và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Điều 66. Mở tài khoản

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, đối với một số dự án có nhu cầu cần thiết, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận. Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

về tình hình sử dụng tài khoản mở ở nước ngoài. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 67. Quy định về bảo đảm ngoại tệ

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mua ngoại tệ tại Ngân hàng Thương mại được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Đối với những dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và được quy định tại Giấy phép đầu tư.

3. Chính phủ Việt Nam bảo đảm hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các Ngân hàng Thương mại không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 68. Chuyển các khoản thu ra nước ngoài của Nhà đầu tư nước ngoài

1. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế, Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài:

a) Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, khoản thu được chia;

b) Tiền thu nhập do cung ứng dịch vụ và chuyển giao công nghệ;

c) Tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài;

d) Vốn đầu tư;

đ) Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

2. Khi chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp, Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài tài sản thuộc sở hữu hợp pháp.

3. Trong trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này cao hơn vốn ban đầu và vốn tái đầu tư, thì số tiền chênh lệch đó chỉ được chuyển ra nước ngoài sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Điều 69. Chuyển các khoản thu nhập của người nước ngoài ra nước ngoài

Người nước ngoài làm việc trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, được chuyển ra nước ngoài tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác bằng tiền nước ngoài, sau khi đã nộp thuế thu nhập và chi phí khác.

Điều 70. Tỷ giá chuyển đổi

Tỷ giá chuyển đổi tiền nước ngoài sang tiền Việt Nam và ngược lại áp dụng trong quá trình đầu tư và sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm chuyển đổi.

Chương 7:

XUẤT NHẬP KHẨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 71. Đăng ký kế hoạch nhập khẩu

1.Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đăng ký kế hoạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu... cho toàn bộ thời gian xây dựng cơ bản của dự án, hoặc chia thành từng năm phù hợp với tiến độ xây lắp. Kế hoạch nhập khẩu có thể được bổ sung, điều chỉnh vào tháng đầu của mỗi quý và hàng năm phù hợp với tiến độ góp vốn, tiến độ thi công, chương trình sản xuất kinh doanh.

2. Trên cơ sở Giấy phép đầu tư, căn cứ vào giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật công trình, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền duyệt kế hoạch nhập khẩu cho từng dự án. Quá thời hạn trên, nếu chưa phê duyệt, Cơ quan được Bộ Thương mại ủy quyền phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp, các Bên hợp doanh và nêu rõ lý do.

3. Trong điều kiện thương mại như nhau, khuyến khích Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh mua hàng hoá tại Việt Nam thay vì nhập khẩu.

Điều 72. Yêu cầu đối với thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu

Thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu vào Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư phải bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng, phù hợp với yêu cầu sản xuất, yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn lao động nêu trong giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật và các quy định về nhập khẩu thiết bị, máy móc.

Trừ thiết bị, máy móc đã qua sử dụng thuộc danh mục cấm nhập khẩu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được quyền quyết định và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của việc nhập khẩu thiết bị, máy móc đã qua sử dụng và đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 73. Giám định thiết bị, máy móc nhập khẩu

1. Thiết bị, máy móc nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư phải được giám định giá trị, chất lượng trước khi nhập khẩu hoặc trước khi lắp đặt, trừ thiết bị, máy móc đã được mua sắm thông qua đấu thầu.

2. Hải quan cửa khẩu căn cứ vào kế hoạch nhập khẩu đã được phê duyệt để cho phép nhập khẩu thiết bị, máy móc mà không yêu cầu việc xuất trình chứng chỉ giám định.

3. Tổ chức thực hiện giám định giá trị thiết bị, máy móc nhập khẩu là Công ty giám định được phép hoạt động tại Việt Nam, các tổ chức Nhà nước Việt Nam có chức năng giám định, hoặc Công ty giám định ở nước ngoài đối với việc giám định thiết bị, máy móc trước khi nhập khẩu. Nhà đầu tư phải cung cấp thông tin cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư về Công ty giám định mà mình lựa chọn.

Tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý và vật chất về kết quả giám định. Trong trường hợp giá trị thiết bị, máy móc được giám định thấp hơn giá trị do Nhà đầu tư báo cáo, thì Nhà đầu tư phải điều chỉnh lại giá trị thực hiện theo kết quả đó. Nếu phát hiện có gian lận, thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể yêu cầu giám định lại giá trị các thiết bị, máy móc nhập khẩu.

Điều 74. Thuê mua tài chính và thuê thiết bị, máy móc

1. Đối với một số dự án có yêu cầu đặc biệt, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê thiết bị, máy móc ở trong nước và ở nước ngoài để thực hiện dự án.

2. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê mua tài chính thiết bị, máy móc tạo tài sản cố định, thì được miễn thuế nhập khẩu.

3. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê thiết bị, máy móc để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, thực hiện theo quy định sau:

a) Chỉ được thuê thiết bị, máy móc chưa có trong dây chuyền công nghệ đăng ký tại giải trình kinh tế - kỹ thuật, cũng như khuôn mẫu và phụ tùng đi kèm để sản xuất trong một thời gian nhất định;

b) Thiết bị, máy móc thuê từ nước ngoài phải tái xuất khẩu khi hết thời hạn thuê.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện các nghĩa vụ tài chính thay cho Bên cho thuê theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp được hạch toán chi phí thuê thiết bị, máy móc vào chi phí kinh doanh, không thực hiện việc khấu hao tài sản đối với thiết bị, máy móc thuê, không được tính giá trị tài sản thuê vào giá trị tài sản của doanh nghiệp.

Thiết bị, máy móc thuê trong thời hạn thuê không được coi là tài sản của Bên thuê khi tiến hành các thủ tục giải thể hay phá sản doanh nghiệp.

Điều 75. Gia công và gia công lại

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thực hiện hoạt động gia công hoặc gia công lại sản phẩm theo mục tiêu được quy định tại Giấy phép đầu tư, cụ thể là:

1. Nhận gia công nước ngoài;

2. Nhận gia công trong nước;

3. Đặt gia công trong nước một phần sản phẩm hoặc một số công đoạn mà công suất máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền công nghệ chưa bảo đảm sản xuất được.

Điều 76. Xuất khẩu hàng hoá

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu sản phẩm của mình, được nhận ủy thác xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu tại Cơ quan Hải quan mà không phải đăng ký kế hoạch xuất khẩu.

Trừ các mặt hàng thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, danh mục hàng hoá xuất khẩu có điều kiện, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp mua hàng hoá, sản phẩm tại thị trường Việt Nam để chế biến xuất khẩu hoặc để xuất khẩu theo quy định của Bộ Thương mại.

Điều 77. Tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam

Đối với sản phẩm tiêu thụ tại thị trường Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp hoặc thông qua đại lý tiêu thụ để thực hiện, mà không bị giới hạn về địa bàn tiêu thụ. Doanh nghiệp được làm đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp khác có cùng loại sản phẩm sản xuất tại Việt Nam.

Giá bán sản phẩm do doanh nghiệp quyết định. Đối với những hàng hoá, dịch vụ Nhà nước thống nhất quản lý giá, giá bán thực hiện theo khung giá do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố.

Điều 78. Bán sản phẩm của Doanh nghiệp chế xuất vào thị trường Việt Nam

Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa các sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp, bao gồm:

1. Nguyên liệu, bán thành phẩm cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất hàng xuất khẩu;

2. Hàng hoá mà trong nước có nhu cầu nhập khẩu;

3. Phế liệu, phế phẩm còn giá trị thương mại.

Thủ tục và việc nộp thuế đối với các hàng hoá nói trên thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất nhập khẩu.

Điều 79. Kho bảo thuế

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất hàng xuất khẩu được lập Kho bảo thuế tại doanh nghiệp. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế chưa thuộc diện phải nộp thuế nhập khẩu.

Doanh nghiệp có nhu cầu thành lập Kho bảo thuế phải bảo đảm các điều kiện và thủ tục sau đây:

1. Xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm;

2. Hàng hoá đưa từ Kho bảo thuế vào cơ sở sản xuất phải được đăng ký, và chịu sự giám sát của hải quan;

3. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp được Bộ Thương mại cho phép bán tại thị trường Việt Nam, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật;

4. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải theo đúng quy định và chịu sự giám sát của Cơ quan Hải quan, Cơ quan Thuế và Cơ quan Môi trường.

Tổng cục Hải quan căn cứ vào quy định trên đây để hướng dẫn việc cấp Giấy phép thành lập Kho bảo thuế tại Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thực hiện việc quản lý, giám sát hoạt động của Kho bảo thuế.

Điều 80. Bảo hộ và khuyến khích chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi và bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của bên chuyển giao công nghệ để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao nhanh công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến và công nghệ đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Công nghệ tạo ra sản phẩm mới và cần thiết tại Việt Nam hoặc sản xuất hàng xuất khẩu;

b) Nâng cao tính năng kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất;

c) Tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

2. Nghiêm cấm việc chuyển giao công nghệ có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, trật tự công cộng và an toàn lao động.

Điều 81. Chuyển giao công nghệ và góp vốn bằng công nghệ

1. Việc chuyển giao công nghệ của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thực hiện trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Giá trị công nghệ chuyển giao dùng để góp vốn do các bên thoả thuận và trong mọi trường hợp không vượt quá 20% vốn pháp định.

Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật,... dùng để góp vốn được miễn các loại thuế có liên quan đến chuyển giao công nghệ.

3. Khi góp vốn bằng công nghệ, Nhà đầu tư phải lập hồ sơ chuyển giao công nghệ. Hồ sơ chuyển giao công nghệ được gửi kèm theo hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư và phải có các tài liệu liên quan đến sở hữu công nghiệp, văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và các văn bản xác nhận về tính năng kỹ thuật, nguyên tắc thoả thuận giá trị công nghệ của các bên liên doanh.

Việc góp vốn bằng công nghệ phải được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chấp thuận. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thực hiện việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư sau khi việc góp vốn bằng công nghệ được chuẩn y.

Điều 82. Bảo vệ môi trường

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có trách nhiệm tuân thủ các quy định, đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.

2. Căn cứ vào tính chất hoạt động, trình độ công nghệ và mức độ tác động môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Việc lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Đối với các dự án ngoài danh mục nói trên, trong hồ sơ xin phép đầu tư, Nhà đầu tư chỉ cần giải trình các yếu tố có thể ảnh hưởng đến môi trường, nêu các giải pháp xử lý và cam kết bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động kinh doanh.

4. Trường hợp Nhà đầu tư áp dụng tiêu chuẩn môi trường tiên tiến của quốc tế trong quá trình xây dựng và hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thì chỉ cần đăng ký với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Chương 8:

QUAN HỆ LAO ĐỘNG

Điều 83. Tuyển dụng lao động

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tuyển dụng lao động Việt Nam thông qua các tổ chức cung ứng lao động Việt Nam. Sau thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung ứng lao động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh mà tổ chức cung ứng lao động Việt Nam không đáp ứng được thì Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt Nam.

2. Khi có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh làm thủ tục tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ban quản lý Khu công nghiệp để được xem xét cấp Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 84. Lương trả cho lao động Việt Nam

1. Mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam làm việc trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doaSnh được quy định và trả bằng tiền đồng Việt Nam. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố mức lương tối thiểu theo từng thời kỳ.

2. Mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam có thể được điều chỉnh khi chỉ số giá tiêu dùng tăng từ 10% trở lên so với lần điều chỉnh gần nhất.

Chương 9:

ĐẤT ĐAI, XÂY DỰNG, ĐẤU THẦU, NGHIỆM THU, QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH

Điều 85. Thuê đất và trả tiền thuê đất

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư và phải trả tiền thuê theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 86. Mức tiền thuê đất và miễn, giảm tiền thuê đất

Trên cơ sở khung giá tiền thuê đất và điều kiện miễn, giảm do Bộ Tài chính quy định, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức tiền thuê và việc miễn giảm cho từng dự án. Giá tiền thuê đất được giữ không tăng trong thời hạn tối thiểu là 5 năm; khi điều chỉnh tăng thì mức tăng không vượt quá 15% so với lần điều chỉnh trước đó.

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất của Nhà nước đã trả trước tiền thuê cho suốt thời hạn dự án hoặc cho một số năm, nếu trong thời hạn đó mà có quyết định tăng giá tiền thuê thì tiền thuê đã trả không điều chỉnh lại.

Điều 87. Quy định về thuê đất trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao

1. Đối với dự án đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao do doanh nghiệp phát triển hạ tầng đầu tư xây dựng hạ tầng, thì việc trả tiền thuê đất, tiền thuê lại đất đã phát triển hạ tầng và phí sử dụng các công trình hạ tầng thực hiện theo hợp đồng ký kết với doanh nghiệp phát triển hạ tầng.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất, thuê lại đất trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính.

Điều 88. Thẩm quyền quyết định cho thuê đất

Thủ tướng Chính phủ quyết định cho thuê đất đối với dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên, các loại đất khác từ 50 ha trở lên. ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê đất đối với các dự án còn lại.

Điều 89. Đền bù, giải phóng mặt bằng, hồ sơ thuê đất

1. Trường hợp được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất, ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng, hoàn thành các thủ tục cho thuê đất. Chi phí đền bù, giải toả được tính vào vốn đầu tư của dự án. ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận với doanh nghiệp được thuê đất về nguồn tài chính để thực hiện việc đền bù, giải tỏa.

2. Trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, Bên Việt Nam có trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục để được quyền sử dụng đất. Chi phí thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng được tính trong phần góp vốn của Bên Việt Nam hoặc do các Bên thoả thuận.

3. Đơn giá đền bù thực hiện theo quy định chung của Nhà nước.

4. Đối với dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư, việc xem xét cho thuê đất được tiến hành đồng thời với việc xem xét cấp Giấy phép đầu tư.

5. Đối với các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư, hồ sơ xin thuê đất kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Vị trí, diện tích đất sử dụng;

b) Giá tiền thuê đất do ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trên cơ sở khung giá tiền thuê đất do Bộ Tài chính quy định;

c) Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng.

6. Thủ tục, hồ sơ thuê đất, thuê lại đất thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính.

Điều 90. Thời hạn tính tiền thuê đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư hoặc Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, thời hạn tính tiền thuê đất hoặc tính giá trị góp vốn của Bên Việt Nam được tính kể từ khi bàn giao đất trên thực địa.

Điều 91. Ưu đãi về tiền thuê đất

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê đất với mức giá thấp nhất và được miễn, giảm tối đa các loại thuế trong trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân và các công trình hạ tầng ngoài hàng rào. Mức giá thuê đất thấp nhất cũng được áp dụng đối với các lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Điều 92. Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất, thuê lại đất tại tổ chức tín dụng Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, để vay vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trả tiền thuê đất nhiều năm, nếu thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất 5 năm;

b) Doanh nghiệp liên doanh mà Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, nếu thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn lại ít nhất 5 năm.

2. Giá trị quyền sử dụng đất thế chấp bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất đã trả trừ đi tiền thuê đất cho thời gian đã sử dụng.

3. Hồ sơ và thủ tục thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 93. Giải chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

1. Khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ có thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện việc giải chấp theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay nợ, thì tài sản thế chấp được xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hoặc cá nhân nhận quyền sử dụng đất hợp pháp phát sinh từ việc thế chấp theo quy định của pháp luật được tiếp tục sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Giấy phép đầu tư; trường hợp thay đổi, bổ sung mục tiêu hoạt động phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Điều 94. Quản lý xây dựng công trình có vốn đầu tư nước ngoài

Việc quản lý xây dựng công trình có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo các nội dung sau:

1. Thẩm định về quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng.

2. Thẩm định thiết kế kỹ thuật.

3. Kiểm tra việc thực hiện đấu thầu trong xây dựng, cấp Giấy phép thầu tư vấn và xây dựng cho nhà thầu trúng thầu.

4. Quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 95. Thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc

Trong hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư phải kèm theo thiết kế sơ bộ thể hiện phương án kiến trúc.

Việc thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc công trình được thực hiện trong quá trình thẩm định dự án đầu tư.

Điều 96. Nội dung thẩm định thiết kế kỹ thuật

Thiết kế công trình xây dựng được thẩm định với các nội dung sau:

1. Tư cách pháp lý của tổ chức thiết kế.

2. Sự phù hợp của bản thiết kế so với quy hoạch và kiến trúc đã được thẩm định trong dự án và quy hoạch được duyệt.

3. Sự tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật, xây dựng của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của nước ngoài được Bộ Xây dựng chấp thuận.

Điều 97. Thẩm quyền thẩm định thiết kế kỹ thuật và quyết định xây dựng

Thẩm quyền thẩm định thiết kế kỹ thuật được quy định như sau:

1. Bộ Xây dựng thẩm định thiết kế kỹ thuật thuộc dự án nhóm A quy định tại Điều 114 của Nghị định này, trừ dự án có công trình xây dựng quy mô nhỏ, tính chất đơn giản. ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế kỹ thuật đối với các dự án còn lại.

Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thẩm định thiết kế kỹ thuật.

2. Việc thẩm định thiết kế kỹ thuật và thông báo quyết định cho Nhà đầu tư được thực hiện trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Sau khi thiết kế kỹ thuật được chấp thuận, Nhà đầu tư được thi công công trình.

Quá thời hạn 20 ngày làm việc nêu trên, nếu cơ quan thẩm định thiết kế không thông báo quyết định của mình cho Nhà đầu tư, thì Nhà đầu tư được thi công công trình theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã nộp.

3. Chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi khởi công xây dựng công trình, Nhà đầu tư phải thông báo về ngày khởi công công trình cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xây dựng công trình.

Điều 98. Trách nhiệm đối với công trình

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về chất lượng công trình, an toàn công trình; phòng chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng công trình cũng như trong suốt thời gian sử dụng công trình.

2. Tổ chức khảo sát, thiết kế, nhà thầu xây dựng phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật Việt Nam về phần việc của mình liên quan đến chất lượng công trình.

Điều 99. Đưa công trình vào sử dụng

Khi kết thúc xây dựng công trình, Nhà đầu tư báo cáo cơ quan thẩm định thiết kế công trình về việc hoàn thành xây dựng công trình và được phép đưa công trình vào sử dụng. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan này tiến hành kiểm tra công trình; nếu phát hiện vi phạm thiết kế đã được duyệt, quy định về xây dựng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 100. Quy định về đấu thầu đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự tham gia của các doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam từ 30% vốn pháp định, vốn kinh doanh trở lên phải tổ chức đấu thầu mua sắm hàng hoá và xây lắp theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch đấu thầu và kết quả đấu thầu trên cơ sở ý kiến thoả thuận của Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

2. Ngoài các dự án quy định tại khoản 1 Điều này, khuyến khích Nhà đầu tư các dự án khác tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 101. Quyết toán công trình

1. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình đưa vào khai thác sử dụng, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh gửi báo cáo quyết toán công trình tới Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, tính chính xác của báo cáo quyết toán.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được báo cáo quyết toán công trình, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có trách nhiệm xem xét và cấp giấy xác nhận đăng ký báo cáo quyết toán công trình.

Trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư và yêu cầu điều chỉnh vốn đầu tư theo đúng chi phí hợp lý.

3. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng đưa toàn bộ công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải nộp hồ sơ hoàn công để lưu trữ theo quy định của pháp luật.

4. Việc xác nhận quyền sở hữu công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Thanh khoản

1. Nhà đầu tư nộp báo cáo quyết toán công trình đã được xác nhận đăng ký tới cơ quan Hải quan để tiến hành thủ tục thanh khoản đối với máy móc thiết bị, nguyên vật liệu đã nhập khẩu để lắp đặt và xây dựng công trình.

2. Trường hợp hàng hoá đã nhập khẩu không sử dụng hết cho việc lắp đặt, xây dựng công trình của dự án, Nhà đầu tư báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và cơ quan Hải quan để xử lý. Hàng hoá nêu trên chỉ được nhượng bán tại thị trường trong nước khi có chấp thuận của Bộ Thương mại và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Hỗ trợ đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào

Chính phủ bảo đảm hỗ trợ xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đến hàng rào của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao. Trong trường hợp cần thiết, các doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật có thể thoả thuận với doanh nghiệp phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao hoặc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài về việc ứng trước vốn hoặc phương thức khác để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.

Chương 10:

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

Điều 104. Quy trình cấp Giấy phép đầu tư

1. Các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư. Giấy phép đầu tư được ban hành theo mẫu thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc cấp Giấy phép đầu tư thực hiện theo một trong hai quy trình sau:

a) Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư;

b) Thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 105. Điều kiện đối với dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

1. Các dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không thuộc nhóm A theo quy định tại Điều 114 của Nghị định này;

b) Phù hợp với quy hoạch đã được duyệt;

c) Không thuộc danh mục dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Xuất khẩu toàn bộ sản phẩm;

b) Đầu tư vào Khu công nghiệp đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Thuộc lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư đến 5 triệu USD và có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ 80% trở lên.

3. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư không được phép từ chối việc cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đáp ứng đủ điều kiện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư.

4. Các dự án còn lại thuộc diện thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 106. Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư gồm:

a) Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư;

b) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh hoặc Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên.

2. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư được lập thành 05 bộ, trong đó ít nhất có 01 bộ gốc và tất cả được nộp cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn lập hồ sơ dự án đăng ký cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 107. Hồ sơ thẩm định cấp Giấy phép đầu tư

1. Hồ sơ thẩm định cấp Giấy phép đầu tư gồm:

a) Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư;

b) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh hoặc Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Giải trình kinh tế - kỹ thuật;

d) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh, Nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Các tài liệu liên quan đến chuyển giao công nghệ (nếu có).

2. Hồ sơ được lập thành 12 bộ đối với dự án nhóm A và 08 bộ đối với dự án nhóm B, trong đó ít nhất có 01 bộ gốc và tất cả được nộp cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn lập hồ sơ dự án đầu tư nước ngoài.

Điều 108. Nội dung thẩm định dự án đầu tư

Nội dung thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Tư cách pháp lý, năng lực tài chính của Nhà đầu tư nước ngoài và Việt Nam.

2. Mức độ phù hợp của dự án với quy hoạch.

3. Lợi ích kinh tế - xã hội (khả năng tạo năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới và sản phẩm mới; mở rộng thị trường; khả năng tạo việc làm cho người lao động; lợi ích kinh tế của dự án và các khoản nộp cho ngân sách,...).

4. Trình độ kỹ thuật và công nghệ áp dụng, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

5. Tính hợp lý của việc sử dụng đất, định giá tài sản góp vốn của Bên Việt Nam (nếu có).

Điều 109. Quy trình thẩm định dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư

1. Đối với dự án nhóm A, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trường hợp có ý kiến khác nhau về những vấn đề quan trọng của dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp tư vấn với đại diện có thẩm quyền của các cơ quan có liên quan để xem xét dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ tướng Chính phủ có thể yêu cầu Hội đồng thẩm định Nhà nước về các dự án đầu tư nghiên cứu và tư vấn để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

2. Đối với dự án nhóm B thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi xem xét, quyết định.

3. Thời hạn thẩm định dự án:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ tới các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan lấy ý kiến;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung dự án thuộc phạm vi quản lý của mình; quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án;

c) Đối với dự án nhóm A, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình ý kiến thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được Tờ trình của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định đối với dự án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo quyết định về việc cấp Giấy phép đầu tư đối với dự án;

d) Đối với dự án nhóm B, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành việc thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Mọi yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với Nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện bằng văn bản trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Sau khi hết thời hạn quy định nêu trên mà không cấp Giấy phép đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà đầu tư nêu rõ lý do, đồng sao gửi cho các cơ quan có liên quan.

4. Việc cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án trong các Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu công nghệ cao thực hiện theo cơ chế ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 110. Quy trình thẩm định đối với các dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư

1. Nội dung thẩm định dự án theo quy định tại Điều 108 của Nghị định này.

2. Thời hạn thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư:

a) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án tới Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật và các Bộ, ngành liên quan lấy ý kiến đối với dự án;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung dự án thuộc phạm vi quản lý của mình; quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Mọi yêu cầu của ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện bằng văn bản trong vòng 20 ngày làm việc ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Sau khi hết thời hạn quy định nêu trên mà không cấp Giấy phép đầu tư, ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Nhà đầu tư nêu rõ lý do, đồng thời sao gửi cho các cơ quan có liên quan.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư, Giấy phép điều chỉnh, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi bản gốc Giấy phép đầu tư, Giấy phép điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và bản sao đến Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

Điều 111. Điều chỉnh Giấy phép đầu tư

1. Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận dưới hình thức Giấy phép điều chỉnh.

2. Thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh được quy định như sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án quy định tại Điều 114 và khoản 2 Điều 115 Nghị định này và ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án được ủy quyền;

b) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án trong diện được phân cấp cấp Giấy phép đầu tư.

3. Khi có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh nộp hồ sơ xin điều chỉnh Giấy phép đầu tư cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ gồm:

a) Đơn xin điều chỉnh Giấy phép đầu tư;

b) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh hoặc đề nghị của Nhà đầu tư nước ngoài về các nội dung xin sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư;

c) Báo cáo tình hình thực hiện dự án.

4. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh về việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh giải trình bổ sung.

Chương 11:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 112. Hướng dẫn hoạt động đầu tư

1. Các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực và địa bàn quản lý; cung cấp các thông tin cần thiết và tạo mọi điều kiện thuận lợi để Nhà đầu tư lựa chọn cơ hội đầu tư tại Việt Nam; cải tiến việc điều hành, rà soát thủ tục đầu tư nhằm bảo đảm thủ tục đầu tư đơn giản, nhanh chóng.

2. Các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài; trường hợp có ý kiến khác nhau phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 113. Phối hợp hoạt động quản lý nhà nước

1. Các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật, thực hiện chế độ phối hợp trong công tác quản lý doanh nghiệp.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền và hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định tại Giấy phép đầu tư và quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cung cấp thông tin về tình hình đầu tư nước ngoài cho các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh, định kỳ làm việc với các Bộ Tài chính, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục địa chính, Tổng cục Hải quan và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, giải quyết các kiến nghị của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, đề xuất những chính sách, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư.

Điều 114. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các dự án nhóm A gồm:

a) Các dự án không phân biệt quy mô vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực:

Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, Khu đô thị; dự án BOT, BTO, BT;

Xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay; kinh doanh vận tải đường biển, hàng không;

Hoạt động dầu khí;

Dịch vụ bưu chính, viễn thông

Văn hoá; xuất bản, báo chí; truyền thanh, truyền hình; cơ sở khám, chữa bệnh; giáo dục, đào tạo; nghiên cứu khoa học; sản xuất thuốc chữa bệnh cho người;

Bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giám định;

Thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm;

Xây dựng nhà ở để bán;

Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

b) Các dự án có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên thuộc các ngành điện, khai khoáng, luyện kim, xi măng, cơ khí chế tạo, hoá chất, khách sạn, căn hộ Văn phòng cho thuê, khu vui chơi - giải trí - du lịch;

c) Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên và các loại đất khác từ 50 ha trở lên.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định dự án nhóm B (là các dự án không quy định tại khoản 1 Điều này), trừ những dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với những dự án quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này.

Điều 115. Phân cấp cấp Giấy phép đầu tư

1. Dự án đầu tư phân cấp cấp Giấy phép đầu tư cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt;

b) Không thuộc dự án nhóm A quy định tại khoản 1 Điều 114 Nghị định này có quy mô vốn đầu tư theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Không phân cấp việc cấp Giấy phép đầu tư cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sau đây (không phân biệt quy mô vốn đầu tư):

a) Xây dựng đường quốc lộ, đường sắt;

b) Sản xuất xi măng, luyện kim, điện, đường ăn, rượu, bia, thuốc lá; sản xuất, lắp ráp ôtô, xe máy;

c) Du lịch lữ hành.

Điều 116. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư và điều chỉnh Giấy phép đầu tư, quyết định giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với các dự án thuộc thẩm quyền.

3. Tham gia thẩm định đối với các dự án trên địa bàn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư.

4. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện góp vốn, thực hiện các quy định của Giấy phép đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

b) Giám sát việc thực hiện các quy định về nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, trật tự an toàn xã hội, và bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống cháy nổ;

c) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cho phép đặt trụ sở, Chi nhánh; đăng ký cư trú cho người nước ngoài; giới thiệu lao động Việt Nam cho các doanh nghiệp và cấp các chứng chỉ theo quy định hiện hành;

d) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của Nhà đầu tư theo thẩm quyền và kiến nghị các Bộ, ngành giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

đ) Chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

e) Đánh giá hiệu qủa kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 117. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giải quyết các vấn đề trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư gồm:

a) Hướng dẫn, phối hợp các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án kêu gọi đầu tư và tiến hành các hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư;

b) Chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư và Giấy phép điều chỉnh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

c) Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đầu tư cho dự án đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao trên cơ sở đề nghị của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (đối với Khu công nghệ cao);

d) Hoà giải tranh chấp khi có yêu cầu;

đ) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài;

e) Đánh giá tổng thể hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;

g) Quyết định giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với dự án thuộc thẩm quyền.

2. Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tình hình cấp Giấy phép đầu tư và hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các Bộ, ngành liên quan.

Điều 118. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến đầu tư nước ngoài.

2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư.

3. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền trong việc thẩm định dự án, cấp và điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

4. Ban hành và hướng dẫn việc thực hiện chính sách, giải quyết các thủ tục liên quan đến triển khai, thực hiện dự án đầu tư.

5. Kiểm tra chuyên ngành; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý ngành.

6. Ban hành quy phạm, quy trình kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực, ngành kinh tế kỹ thuật.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 119. Quy định về thanh tra, kiểm tra

1. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh phải bảo đảm thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài và pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Các cơ quan có chức năng về thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghiệp có liên quan để phối hợp thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Việc kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp.

3. Người ra quyết định kiểm tra, thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng kiểm tra, thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Nhà đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của viên chức, cơ quan Nhà nước. Việc khiếu nại, khởi kiện và việc giải quyết khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương 12:

BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ VÀ XỬ LÝ TRANH CHẤP

Điều 120. Bảo đảm đầu tư

1. Chính phủ Việt Nam bảo đảm đối đãi công bằng và thỏa đáng đối với Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Việc ký các thoả thuận hoặc áp dụng các biện pháp bảo đảm, bảo lãnh về đầu tư chỉ được áp dụng đối với các dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ thuộc lĩnh lực cơ sở hạ tầng, dự án đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT và một số dự án đặc biệt quan trọng khác.

Điều 121. Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trong trường hợp do những thay đổi quy định của pháp luật Việt Nam mà làm thiệt hại đến lợi ích của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, thì Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tiếp tục được hưởng các

ưu đãi đã được quy định trong Giấy phép đầu tư hoặc được Nhà nước giải quyết thoả đáng theo các biện pháp sau:

a) Thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án;

b) Giảm, miễn thuế trong khuôn khổ của pháp luật;

c) Thiệt hại của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;

d) Được xem xét bồi thường thỏa đáng trong một số trường hợp cần thiết.

Đối với dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp Giấy phép đầu tư thì trước khi quyết định áp dụng các biện pháp trên, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghiệp phải thống nhất ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

3. Các quy định mới ưu đãi hơn được ban hành sau khi cấp Giấy phép đầu tư sẽ đương nhiên được áp dụng thay thế các quy định tương ứng trước đó. Nếu việc áp dụng các quy định mới của pháp luật dẫn tới việc phải điều chỉnh Giấy phép đầu tư thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Điều 122. Xử lý tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh với nhau; hoặc tranh chấp giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổ chức, cá nhân nước ngoài; hoặc tranh chấp giữa các Bên liên doanh nước ngoài, các Bên hợp doanh nước ngoài với các tổ chức kinh tế Việt Nam trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải giữa các bên tranh chấp.

Trong trường hợp hòa giải không thành, các bên tranh chấp có thể thỏa thuận một trong các phương thức giải quyết sau đây:

a) Tòa án Việt Nam;

b) Trọng tài Việt Nam hoặc Trọng tài nước ngoài, Trọng tài quốc tế;

c) Trọng tài do các bên thỏa thuận thành lập.

2. Tranh chấp giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với nhau hoặc giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

3. Tranh chấp giữa Nhà đầu tư nước ngoài với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát sinh từ hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT; tranh chấp giữa Doanh nghiệp BOT với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết theo phương thức do các bên thoả thuận ghi trong hợp đồng phù hợp với Quy chế của Chính phủ về đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chương 13:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 123. Khen thưởng

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và các cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ thành tích của doanh nghiệp hoặc cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội và chấp hành tốt các quy định của pháp luật Việt Nam, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định các hình thức khen thưởng, gồm:

a) Huân chương, Huy chương của Nhà nước;

b) Huân chương, Huy chương của Chủ tịch nước;

c) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;

d) Bằng khen của Bộ trưởng các Bộ và của Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

đ) Bằng khen của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và cá nhân tự thấy đạt được các thành tích nêu tại khoản 2 điều này, gửi văn bản đề nghị để được xem xét khen thưởng theo quy định sau:

a) Văn bản đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư khen thưởng được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét và ra quyết định khen thưởng doanh nghiệp, cá nhân theo thẩm quyền hoặc đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ xem xét khen thưởng;

b) Văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khen thưởng được gửi đến Bộ quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan ngang Bộ xem xét;

c) Văn bản đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng được gửi đến ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét.

Điều 124. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ viên chức, cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam lợi dụng quyền hạn của mình gây khó khăn, phiền hà, cản trở hoạt động đầu tư nước ngoài, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp do hành vi vi phạm gây ra thiệt hại, thì cán bộ, viên chức, cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan phải bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, Nhà đầu tư nước ngoài và người lao động vi phạm các quy định của Giấy phép đầu tư và pháp luật Việt Nam thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 14:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 125. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2000 và thay thế Nghị định số 12/CP ngày 18 tháng 02 năm 1997 và Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC I

I. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 80% sản phẩm trở lên;

- Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;

- Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;

- Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;

- Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học; công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;

- Công nghiệp kỹ thuật cao;

- Đầu tư vào nghiên cứu phát triển;

- Sản xuất thiết bị xử lý chất thải;

- Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;

- Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. DANH MỤC DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 30% sản phẩm trở lên và sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên);

- Sử dụng nhiều lao động và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở Việt Nam;

- Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản;

- Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;

- Thăm dò; khai thác và chế biến sâu khoáng sản;

- Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;

- Sản xuất thiết bị, cụm chi tiết trong khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn;

- Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp dùng trong công nghiệp;

- Sản xuất các máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;

- Chế tạo thiết bị cơ khí chính xác, thiết bị kiểm tra, kiểm soát an toàn, sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;

- Sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;

- Sản xuất các loại động cơ diezen có công nghệ, kỹ thuật tiên tiến; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;

- Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải;

- Đóng tàu thủy; sản xuất thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;

- Sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;

- Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, công nghệ tin học;

- Sản xuất thiết bị, phụ tùng, máy nông nghiệp, thiết bị tưới tiêu;

- Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;

- Sản xuất các loại hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, thuốc nhuộm, các loại hoá chất chuyên dùng;

- Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hóa chất;

- Sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ;

- Sản xuất bột giấy;

- Sản xuất tơ, sợi các loại, vải đặc biệt dùng trong ngành công nghiệp;

- Sản xuất nguyên liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;

- Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;

- Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;

- Sản xuất nguyên liệu thuốc, sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế;

- Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

- Vận tải khách công cộng;

- Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, đường sắt;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, hệ thống cấp thoát nước;

- Xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

III. DANH MỤC ĐỊA BÀN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

Số TT	Tỉnh/thành phố	Mục A: Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Mục B: Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	

3	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lào Cai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
7	Tuyên Quang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
8	Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
9	Yên Bái	Toàn bộ các huyện và thị xã	
10	Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Thái Nguyên	
11	Bắc Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
12	Vĩnh Phúc	Các huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Các huyện không thuộc mục A
13	Phú thọ	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Việt Trì	
14	Hoà Bình	Toàn bộ các huyện và thị xã	
15	Bắc Ninh		Các huyện: Quế Võ, Yên Phong, Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành
16	Hà Nội		Huyện Sóc Sơn
17	Hà Tây		Các huyện: Ba Vì, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Ứng Hoà
18	Quảng Ninh	Các huyện: Ba Chẽ, Bình Liêu, Quảng Hà, Hoành Bồ, Tiên Yên, Đông Triều và thị xã Móng Cái	Huyện Yên Hưng và các thị xã: Cẩm Phả, Uông Bí
19	Hải Phòng		Các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng
20	Hải Dương	Huyện Chí Linh	Toàn bộ các huyện không thuộc mục A
21	Hưng Yên		Toàn bộ các huyện và thị xã
22	Thái Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
23	Hà Nam		Toàn bộ các huyện và thị xã
24	Nam Định		Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định
25	Ninh Bình	Các huyện: Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Thị xã Tam Điệp và các huyện không thuộc mục A
26	Thanh Hoá	Các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hoá, Bá Thước, Ngọc Lặc, Như Xuân, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành, Quan Sơn, Mường Lát	Các huyện không thuộc mục A
27	Nghệ An	Các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương,	Thị xã Cửa Lò và các huyện

		Con Cuông, Quỳ Châu, Quế Phong, Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Tân Kỳ, Thanh Chương, Đô Lương.	không thuộc mục A
28	Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện	Thị xã Hà Tĩnh
29	Quảng Bình	Toàn bộ các huyện	Thị xã Đồng Hới
30	Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị và các huyện	Thị xã Đông Hà
31	Thừa Thiên Huế	Toàn bộ các huyện	Thành phố Huế
32	Đà Nẵng		Huyện Hòa Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu
33	Quảng Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã Hội An	Thị xã Tam Kỳ
34	Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện	Thị xã Quảng Ngãi
35	Bình Định	Toàn bộ các huyện	Thành phố Quy Nhơn
36	Phú Yên	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tuy Hoà
37	Khánh Hoà	Các huyện: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	Các huyện không thuộc mục A
38	Bình Thuận	Toàn bộ các huyện	Thị xã Phan Thiết
39	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thị xã Phan Rang
40	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
41	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
42	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thành phố Buôn Ma Thuột	
43	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Đà Lạt	
44	Đồng Nai	Các huyện: Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc	
45	Bình Phước	Toàn bộ các huyện và thị xã	
46	Bình Dương		Các huyện: Bến Cát, Phú Giáo, Tân Uyên, Dầu Tiến
47	Tây Ninh		Toàn bộ các huyện
48	Thành phố Hồ Chí Minh		Các huyện Cần Giờ, Củ Chi.
49	Bà Rịa - Vũng Tàu		Các huyện: Long Đất, Xuyên Mộc
50	Long An	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tân An
51	Đồng Tháp	Toàn bộ các huyện và thị xã	
52	Tiền Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Mỹ Tho
53	Bến Tre	Toàn bộ các huyện và thị xã	
54	Vĩnh Long	Toàn bộ các huyện và thị xã	
55	Trà Vinh	Toàn bộ các huyện và thị xã	

56	An Giang	Toàn bộ các huyện và Thành phố Long Xuyên	
57	Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Cần Thơ
58	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
60	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và thị xã	
61	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	

IV. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN

1. Chỉ đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Xây dựng, kinh doanh mạng viễn thông quốc tế, viễn thông nội hạt (chỉ thực hiện theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

- Khai thác, chế biến dầu khí, khoáng sản quý hiếm;

- Dịch vụ tư vấn (trừ tư vấn kỹ thuật);

- Vận tải hàng không, đường sắt, đường biển; vận tải hành khách công cộng; xây dựng cảng, ga hàng không (trừ các dự án BOT, BTO, BT);

- Sản xuất thuốc nổ công nghiệp;

- Trồng rừng;

- Du lịch lữ hành;

- Văn hoá.

2. Các sản phẩm phải đảm bảo yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu

Tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với các sản phẩm mà sản xuất trong nước đã đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng, chất lượng do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố trong từng thời kỳ.

3. Dự án chế biến phải gắn với đầu tư tạo nguồn nguyên liệu

- Sản xuất, chế biến sữa;

- Sản xuất dầu thực vật, đường mía;

- Chế biến gỗ.

4. Dự án đầu tư vào dịch vụ nhập khẩu, dịch vụ phân phối trong nước thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

V. DANH MỤC LĨNH VỰC KHÔNG CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

1. Dự án gây nguy hại đến an ninh quốc gia, quốc phòng và lợi ích công cộng.

2. Dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hoá, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Dự án gây tổn hại đến môi trường sinh thái; dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam.

4. Dự án sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế.

PHỤ LỤC II

I. QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU ĐỂ TẠO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC BÊN HỢP DOANH

1. Máy móc thiết bị chính thuộc dây chuyền công nghệ bao gồm:

Máy móc, thiết bị sản xuất; vật tư, linh kiện, bộ phận rời đi kèm để lắp đặt hệ thống thiết bị; khuôn mẫu đi kèm với thiết bị máy móc, dụng cụ sản xuất... để hoàn chỉnh hoạt động sản xuất ra sản phẩm quy định tại Giấy phép đầu tư.

2. Máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dây chuyền công nghệ bao gồm:

1. Hệ thống điện: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư để lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống cấp điện.

2. Hệ thống cấp thoát nước: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư đường ống... lắp đặt để hoàn chỉnh hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải.

3. Hệ thống chiếu sáng: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư để lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng.

4. Hệ thống điều hoà, thông gió của khu vực sản xuất.

5. Trang thiết bị phòng thí nghiệm.

6. Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị chống sét, trang thiết bị an toàn lao động...

7. Hệ thống thông tin liên lạc.

8. Máy móc thiết bị cần thiết cho thiết kế sản phẩm hoặc trang thiết bị văn phòng phục vụ cho quản lý sản xuất.

3. Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ bao gồm:

1. Các phương tiện vận tải chuyên dùng cho hoạt động kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư.

2. Phương tiện vận tải để vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm trong dây chuyền công nghệ.

II. QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHÁCH SẠN, VĂN PHÒNG - CĂN HỘ CHO THUÊ, NHÀ Ở, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ KỸ THUẬT, SIÊU THỊ, SÂN GOLF, KHU DU LỊCH, KHU THỂ THAO, KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ, CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH, ĐÀO TẠO, VĂN HÓA, TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM, KIỂM TOÁN, DỊCH VỤ TƯ VẤN

A. DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU THEO QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống cung cấp nước các loại (máy bơm, máy lọc, đồng hồ nước, nồi hơi...).

2. Hệ thống điều hòa và thông gió (điều hoà trung tâm hoặc cục bộ và vật tư phụ tùng đồng bộ...).

3. Hệ thống phòng cháy và chống cháy.

4. Hệ thống điện và chiếu sáng (đèn các loại, đèn chiếu...).

5. Hệ thống xử lý rác và nước thải.

6. Hệ thống thông tin liên lạc.

7. Hệ thống vận chuyển (thang máy, xe điện, các loại xe đẩy).

8. Hệ thống giặt là.

9. Hệ thống bảo vệ.

10. Trang thiết bị thể dục thể thao, bể bơi, sân tennis, cắt tóc, vũ trường, karaoke, vui chơi giải trí, vật lý trị liệu (trừ các trang thiết bị nêu tại mục B Phụ lục này, nếu có).

11. Máy móc thiết bị liên quan đến việc chăm sóc cỏ (cắt cỏ, phun thuốc trừ sâu...).

12. Hệ thống phun nước, tưới tiêu và thoát nước.

13. Máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế, dụng cụ thí nghiệm.

14. Trang thiết bị giảng dạy và học tập (bao gồm cả bàn ghế, bảng, đồ dùng dạy học, thí nghiệm v.v...).

15. Các loại phụ tùng kèm theo các loại máy móc, trang thiết bị nêu trên.

16. Máy móc, trang bị các loại chuyên áp dụng cho doanh nghiệp ngân hàng, tài chính (két bảo vệ, máy vi tính các loại, máy đếm tiền, máy kiểm tra tiền giả, hệ thống thông tin, máy móc bảo vệ, xe chở tiền).

17. Trang thiết bị văn phòng phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in, fax, telex, photocopy, bàn, ghế, tủ đựng tài liệu...).

B. DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU MỘT LẦN, KHÔNG ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP THAY THẾ

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).

2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương...).

3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).

4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).

5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.

6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi, ly, tách, đĩa, chén, bát.

7. Thiết bị nghe nhìn.

8. Dụng cụ đánh golf.

Form No.:
01/TMDN
(Issued together with Circular 156/2013/TT-BTC dated 06 November 2013 of Ministry of Finance)

SOCIAL REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

DECLARATION OF LAND AND WATER SURFACE RENTS

[01] Tax period: Year ....

[02] The first time ☐ [03] The times amendment ☐

[04] Name of taxpayer:

[05] Tax code:

[06] Address:

[07] Telephone: [08] Fax: [09] Email:

[10] Tax agent (if any) :

[11] Tax code:

[12] Address:

[13] District: [14] Province/City:

[15] Telephone: [16] Fax: [17] Email: .

[18] Tax agent contract, No.: dated ..

1. Documents issued by competent state agency regarding land or water surface rents (or transfer from allocated land into land rents, extension of land or water surface rents ...):

1.1. Decision No. ..... dated ..... by .....

1.2. Contract of land or water surface rents: …….. dated .....

2. Features of land/water surface rents:

2.1. Address of the land/water surface rents:

2.2.Position of the land/water surface:

2.3. Land or water surface usage purpose:

2.4. Area:

2.5. The time of land rent (*according to the date of land or water surface rents decision of competent state agency):*…….

Handover date for usage: ……. *(applied in case of the date on decision of land or water surface rents is different from the handover date for usage)*

3. Area of land or water surface rents must be paid for the rents (m^2) :

3.1. Land/water surface used for production or trading of non-agriculture:

3.2. Land for construction of houses and infranstructure for rent:

3.3. Land for building industrial parks, industrial clusters and trade villages:

3.4. Land/water surface used for agriculture and aquaculture

3.5. Land/ water surface used for other purposes

4. Rent duration:

5. Amounts deducted from land and water surface rents (if any):

5.1. Amount of compensation or support on land in fact: ..... dong

5.2. Amount of land usage pre-paid (if any): .....dong

5.3. Subject to land rent exemption, reduction (exemption or reduction reasons):

6. Land rent payment form:

6.1. Once payment for the whole of the land rent duration: ☐

6.2. Annual payment: ☐

7. Attached documents, documentations proven on the applicant eligible for the land rent deduction, exemption or reduction (copy version must be verified by state notary):

I hereby undertake that all figures specified in this declaration is accurate and I shall be legally responsible for the accuracy and reliability of such declared figures./...

TAX AGENT'S OFFICER
Fullname:
Practicing Certificate No.:

.....,date..... ....
TAXPAYER or
LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER
(Signature, specify fullname, title and seal (if any))

***Remark**: At item [5], subject to the form of land or water surface rent payment, please mark X in the appropriate box □.*

Mẫu số: **01/TMĐN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

[01] Kỳ tính thuế: Năm ....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

[10] Đại lý thuế (nếu có) :

[11] Mã số thuế:

[12] Địa chỉ:

[13] Quận/huyện: [14] Tỉnh/Thành phố:

[15] Điện thoại: [16] Fax: [17] Email: .

[18] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày ..

1. Văn bản của cấp có thẩm quyền về việc cho thuê đất, thuê mặt nước (hoặc chuyển từ giao đất sang cho thuê đất, gia hạn cho thuê đất, thuê mặt nước...):

1.1. Quyết định số ..... ngày ..... tháng .... năm ..... của .....

1.2. Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước số: …….. ngày ..... tháng ..... năm .....

2. Đặc điểm đất/mặt nước thuê:

2.1. Địa chỉ thửa đất/mặt nước thuê:

2.2.Vị trí thửa đất/mặt nước

2.3. Mục đích sử dụng:

2.4. Diện tích:

2.5. Thời điểm được thuê đất (*theo ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*):…….

Ngày được bàn giao sử dụng: ……. *(áp dụng trong trường hợp ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, mặt nước khác với ngày được bàn giao sử dụng)*

3. Diện tích đất, mặt nước phải nộp tiền thuê(m^2) :

3.1. Đất/mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

3.2. Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê:

3.3. Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề:

3.4. Đất/ mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản

3.5. Đất/mặt nước dùng vào mục đích khác

4. Thời gian thuê :

5. Các khoản tiền được giảm trừ tiền thuê đất, mặt nước (nếu có):

5.1. Số tiền thực tế bồi thường, hỗ trợ về đất: ..... đồng

5.2. Số tiền sử dụng đất đã nộp trước (nếu có): .....đồng

5.3. Đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất (lý do được miễn, giảm):

6. Hình thức nộp tiền thuê đất:

6.1. Nộp một lần cho cả thời gian thuê: ☐

6.2. Nộp hàng năm: ☐

7. Hồ sơ, chứng từ kèm theo chứng minh thuộc đối tượng được trừ hoặc miễn, giảm tiền thuê đất (nếu bản sao thì phải có công chứng nhà nước):

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

.....,Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

***Ghi chú**: Tại Mục [5], tùy theo hình thức nộp tiền thuê đất, mặt nước đánh dấu X vào ô □ tương ứng.*

THE GOVERNMENT -------	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 35/2017/ND-CP	*Hanoi, April 3, 2017*

DECREE

PRESERIBING THE COLLECTION OF LAND USE LEVY, LAN RENTAL AND WATER SURFACE RENTAL IN ECONOMIC ZONES AND HI-TECH ZONES

Pursuant to the June 19, 2015 Law on Organization of the Government;

Pursuant to the November 29, 2006 Law on Tax Administration;

Pursuant to the November 20, 2012 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax Administration;

Pursuant to the November 13, 2008 Law on High Technologies;

Pursuant to the June 18, 2013 Law on Science and Technology;

Pursuant to the November 29, 2013 Land Law;

Pursuant to the November 26, 2014 Law on Investment;

Pursuant to the June 25, 2015 Law on the State Budget;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government promulgates the Decree prescribing the collection of land use levy, land rental and water surface rental in economic zones and hi-tech zones.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

1. This Decree prescribes the collection of land use levy, land rental and water surface rental in economic zones and hi-tech zones.

2. Hi-tech zones regulated in this Decree are those established and operating in accordance with the law on high technologies.

3. Since the effective date of this Decree, the collection of land use levy, land rental and water surface rental in economic zones and hi-tech zones must comply with this Decree.

Article 2. Subjects of application

1. Organizations and individuals that are allocated or leased land in economic zones or hi-tech zones in accordance with the land law.

2. Management boards of economic zones, management boards of hi-tech zones.

3. Other related agencies, organizations and individuals.

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS

Section 1. COLLECTION OF LAND USE LEVY, LAND RENTAL AND WATER SURFACE RENTAL IN ECONOMIC ZONES

Article 3. Determination of land use levy

The determination of land use levy in the cases of land allocation by the State with land use levy, change of land use purpose or acquisition of land use rights in economic zones for implementing investment projects to construct commercial houses for sale or for combined sale and lease according to planning; and in the cases of residential land allocation by the State, recognition by the State of residential land use rights, permission for households and individuals to change the land use purpose to residential land in economic zones must comply with the Government's Decree No. 45/2014/ND-CP of May 15, 2014, on the collection of land use levy, and amending and supplementing documents (if any).

Article 4. Determination of land rental in economic zones

1. In case the State leases land with annual land rental payment not through auction in accordance with law, annual land rental shall be determined by multiplying a percentage (%) by the specific land price used for land rental calculation, in which:

a/ The percentage (%) used for land rental calculation is between 0.5% and 3%. The People's Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level People's Committees) shall set specific percentages depending on the land location, area and route corresponding to each land use purpose in accordance with master plans already approved by competent state agencies, and publicize them in the course of implementation.

b/ The land price used for land rental calculation is the specific land price determined according to the land price adjustment coefficient method prescribed in the Government's Decree on land price.

c/ The land price adjustment coefficients for determining specific land prices are annually issued by provincial-level People's Committees for each land location, area and route corresponding to each land use purpose and publicized in the course of implementation for application from January 1 every year.

d/ Pursuant to the detailed plan for each functional sub-zone in each economic zone already approved by a competent state agency, the provincial-level People's Committee shall

determine land prices for each land area, route and location corresponding to each land use purpose and update them in the land price table.

2. Land rental units applicable to the case of land lease with annual land rental payment not through auction shall be kept unchanged for 5 years counting from the time the management board of the economic zone or provincial-level People's Committee issues the land lease decision. Past this five-year period, the management board of the economic zone may adjust land rental units for application to the subsequent period according to the land policy and prices effective at the time of adjustment.

3. In case of land lease by the State with one-off land rental payment for the entire lease period not through auction in accordance with law, land rental units collected one-off for the entire lease period are specific land prices corresponding to the land lease period and shall be determined as follows:

a/ In case the area of the land parcel or lot used for land rental calculation is valued (according to the land price in the land price table) at VND 30 billion or higher, the specific land price used for land rental calculation shall be determined according to the direct comparison, discount, income or surplus method. The determination of specific land prices for land rental calculation in this case must comply with the Government's Decree on land price.

b/ In case the area of the land parcel or lot used for land rental calculation is valued (according to the land price in the land price table) at less than VND 30 billion, the specific land price used for land rental calculation shall be determined according to the land price adjustment coefficient method. In case the land lease period is shorter than the period of the land category prescribed in the land price table, the land price for land rental calculation shall be determined according to the following formula:

$$\text{Land price for land rental calculation} = \frac{\text{Land price in the land price table}}{\text{Period of the land category period in the land price table}} \times \text{Land price adjustment coefficient} \times \text{Land lease period}$$

4. In case of land lease by the State through auction in accordance with law

a/ In case of auction of land use rights for lease with annual rental payment, the reserve price for auction of land use rights is the annual land rental unit which has been determined by the management board of the economic zone using the land price adjustment coefficient method and approved after reaching agreement with the provincial-level Finance Department. The provincial-level Finance Department shall give its opinion on the reserve price within 5 days after receiving the written request of the management board of the economic zone. The land rental unit used for calculation of land rental to be paid annually is the winning land rental unit.

The winning land rental unit shall be kept unchanged for 10 years. At the end of this period, it may be adjusted according to the land rental collection policy applicable to the case of land lease with annual land rental payment not through auction by 30% at most compared to the winning land rental unit or the land rental unit of the previous period.

b/ In case of auction of land use rights for lease with one-off land rental payment for the entire lease period, the reserve price for auction of land use rights is the specific price used for collection of one-off land rental corresponding to the lease period which shall be determined as follows:

- In case the area of the land parcel or lot used for land rental calculation is valued (according to the land price in the land price table) at VND 30 billion or higher, the reserve price for auction of land use rights is the specific price determined by the provincial-level Department of Natural Resources and Environment according to the direct comparison, discount, income or surplus method and sent to the local land price appraisal council with the provincial-level Finance Department acting as its standing body for appraisal and submission to the provincial-level People's Committee for approval.

- In case the area of the land parcel or lot used for land rental calculation is valued (according to the land price in the land price table) at less than VND 30 billion, the reserve price for auction of land use rights is the specific price determined by the management board of the economic zone according to the land price adjustment coefficient method and approved after reaching agreement with the provincial-level Finance Department. The provincial-level Finance Department shall give its opinion on the reserve price within 5 days after receiving the written request from the management board of the economic zone. The land price used for calculation of the land rental to be paid one-off for the entire lease period is the winning land price.

5. Based on the specific land price decided by the provincial-level People's Committee, land price in the land price table, land price adjustment coefficient, percentage (%) for determination of the land rental unit for annual land rental payment, and winning land price, for cases of land lease through auction, the management board of the economic zone shall determine and notify the payable land rental.

At the time of determination or adjustment of the land rental unit or determination of the reserve price for auction of the rights to use leased land according to the land price adjustment coefficient method, if the provincial-level People's Committee has not yet issued land prices or land price adjustment coefficients for application in economic zones under regulations, the previous year's land prices and land price adjustment coefficients shall be applied. The provincial-level People's Committee shall be held responsible for state budget losses (if any) due to their late issuance of land prices or land price adjustment coefficients.

6. In case of lease of land with water surface in an economic zone by the State, land rental shall be determined as follows:

a/ For land without water surface, land rental shall be determined under Clauses 1, 2 and 3 of this Article.

b/ For land with water surface, land rental must not be lower than 50% of land rental payable for land without water surface or for adjacent land areas used for the same purpose as stated at Point a of this Clause.

c/ The provincial-level People's Committee shall set specific levels for calculation of rental payable for land with water surface mentioned at Point b of this Clause.

7. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 5. Determination of rental for water surface in economic zones

1. The rental bracket applicable to water surface in economic zones not stated in Article 10 of the Land Law is prescribed as follows:

a/ Projects using fixed water surface: between VND 20,000,000 and VND 300,000,000 per km^2 per year.

b/ Projects using unfixed water surface: between VND 100,000,000 and VND 750,000,000 per km^2 per year.

2. Based on the water surface rental bracket specified in Clause 1 of this Article, provincial-level People's Committees shall decide on water surface rental units for each project as the basis for the management boards of economic zones to notify payable water surface rental.

3. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 6. Handling of money for compensation and ground clearance in economic zones

1. For cases in which the State recovers land and compensation and ground clearance are paid with the state budget:

a/ For cases ineligible for land use levy or land rental exemption and reduction in accordance with the investment law, compensation and ground clearance expenses are not required to be refunded to the state budget.

b/ For cases eligible for land use levy or land rental exemption and reduction for the entire land lease period in accordance with the investment law or for cases of land allocation without collection of land use levy, compensation and ground clearance expenses, which are determined under Point d of this Clause, shall be refunded to the state budget and are allowed to be included in the project's investment capital.

c/ For cases eligible for land use levy reduction or land rental exemption for a number of years or for land rental reduction in accordance with the investment law, compensation and ground clearance expenses, which are determined under Point d of this Clause, shall be refunded to the state budget and are allowed to be included in the payable land use levy or land rental.

Compensation and ground clearance expenses to be refunded in the case of land lease with annual land rental payment may be converted into a period of fulfillment of the financial obligation to pay land rental according to the land policy and price effective at the time of issuance of the State's land lease decision.

d/ Compensation and ground clearance expenses to be refunded shall be determined as follows:

- In case the compensation and ground clearance plan has been prepared and approved for each land parcel or lot or work item in the economic zone, the entity that is allocated or

leased land by the State shall refund compensation and ground clearance expenses according to the approved plan.

- In case the compensation and ground clearance plan has been prepared and approved for each functional sub-zone or for the entire economic zone, so compensation and ground clearance expenses per land parcel or lot allocated or leased are not separately calculated, compensation and ground clearance expenses to be refunded shall be determined as follows:

$$\text{Compensation and ground clearance expenses to be refunded by the user of land allocated or leased by the State} = \frac{\text{Total compensation and ground clearance expenses according to the plan approved by a competent state agency for each functional sub-zone or for the entire economic zone}}{\text{Total area of the functional sub-zone or economic zone}} \times \text{Area subject to land use levy or land rental}$$

dd/ Compensation and ground clearance expenses to be refunded by organizations or individuals that are leased land by the State referred to at Point b or c of this Clause correspond to the 50-year land lease period. If the land lease period is less than 50 years, to-be-refunded compensation and ground clearance expenses shall be determined according to such period as follows:

$$\text{Compensation and ground clearance expenses to be refunded by a user of land leased the State} = \frac{\text{Compensation and ground clearance expenses to be refunded by a user of land leased by the State corresponding to the 50-year land lease period}}{\text{50 years}} \times \text{Land lease period}$$

The remainder of compensation and ground clearance expenses shall be further allocated to the subsequent land lessee or for the subsequent land lease period if the State permits extension of the land use period in accordance with the land law.

e/ The management board of the economic zone shall determine and notify compensation and ground clearance expenses to be refunded under this Clause and collect them as follows:

- Within 30 days after the signing of a notice by the management board of the economic zone, the land user shall pay at least 50% of the notified amount.

- Within subsequent 60 days, the land user shall pay the remainder of the notified amount.

- Past the time limits stated above, if the land user has not yet fully paid the notified amount, it/he/she shall additionally pay an amount equal to the late-payment interest in accordance with the law on tax administration.

2. For cases of land allocation or lease not through auction in which organizations and individuals voluntarily advance compensation and ground clearance money according to the

plans approved by competent state agencies, the advanced amount of money shall be handled as follows:

a/ It may be deducted from the land levy or land rental to be paid according to the plan approved by a competent state agency but must not exceed such land levy or land rental. The remainder of the advanced amount, if any, may be included in the project's investment capital.

b/ In case of land lease with annual land rental payment, the advanced amount for compensation and ground clearance according to the plan approved by a competent state agency may be deducted from the payable land rental, converted according to the land policy and price effective at the time of issuance of the State's land lease decision and determined as a period for which annual land rentals have been paid.

c/ The management board of the economic zone shall determine the compensation and ground clearance amount to be deducted from the land use levy or land rental under this Clause at the same time with determining and notifying the payable land use levy or land rental to the land user.

d/ A dossier of request for deduction of the advanced compensation and ground clearance money from the land use levy or land rental shall be submitted to the management board of the economic zone, comprising:

- The land user's written request for the deduction (original).

- The compensation and ground clearance plan (copy) approved by a competent state agency.

- A competent state agency's decision (copy) approving the finalized compensation and ground clearance expenses.

Article 7. Exemption and reduction of use levy of land in economic zones

1. Land use levy shall be exempted for projects which are allocated by the State land in an economic zone with collection of land use levy for the construction of social houses for workers according to a zoning plan approved by a competent state agency. Project owners shall carry out procedures to request land use levy exemption as follows:

a/ The project owner that is allocated land by the State shall submit a dossier of request for land use levy exemption to the management board of the economic zone within 10 days after obtaining the land allocation decision. Within 15 days after receiving a complete dossier, the management board of the economic zone shall examine the dossier and issue a land use levy exemption decision under regulations.

b/ A dossier of request for land use levy exemption must comprise:

- A written request for land use levy exemption (original) specifying the allocated land area and reason for exemption.

- The social housing project (copy) approved by a competent state agency in accordance with the investment and housing laws.

- A competent state agency's land allocation decision (copy).

2. The land use levy reduction or exemption for projects to build cemetery or graveyard infrastructure, and for households and individuals that are allocated residential land or have their residential land use rights recognized by the State or are permitted by the State to change their land to residential land in economic zones must comply with the Government's Decree No. 45/2014/ND-CP of May 15,2014, on the collection of land use levy, and supplementing and guiding documents (if any).

3. Land use levy exemption and reduction are not allowed for projects that are allocated by the State land with land use levy in economic zones to construct commercial houses for sale or for combined sale and lease.

Article 8. Land rental and water surface rental exemption and reduction

1. Land rental and water surface rental exemption and reduction shall be granted for each investment project associated with new land lease.

2. Land rental and water surface rental exemption and reduction shall not be applied to mineral extraction projects.

3. Lessees of land and water surface in economic zones may only enjoy land and water surface rental exemption and reduction after they carry out procedures to request such exemption and reduction under regulations.

4. For those that are leased land by the State with annual land rental payment and are enjoying exemption and reduction incentives, if they transfer their projects or sell assets attached to the leased land in accordance with law and the transferees or purchasers continue to be leased the land for the remaining land lease period and to use such land for the same purpose, the land rental exemption and reduction shall be effected as follows:

a/ The transferor may not include the exempted and reduced land rental in the transfer price.

b/ The transferee continues to enjoy the land rental exemption and reduction for the remaining incentive period.

After the transfer, if the transferee changes land use purpose, it/he/she shall fulfill the financial obligations prescribed in Articles 4 and 5 of this Decree.

5. In the course of using and managing the leased land, if a land lessee fails to meet the conditions for enjoying land rental and water surface rental exemption and reduction as required by a state agency competent to decide on such exemption and reduction in accordance with this Decree and such failure is due to the responsibility of the lessee, or uses the land for a purpose other than that stated in the land lease decision or contract but is not subject to land recovery as prescribed in the land law, it/he/she shall refund to the state budget the exempted and reduced land rental and water surface rental plus an amount of money equal to the late-payment interest on the exempted and reduced land rental and water surface rental in accordance with the law on tax administration.

6. Specific land rental exemption and reduction levels are prescribed below:

a/ Land rental shall be exempted for the capital construction period which must not exceed 3 years counting from the date of issuance of the land lease decision by a competent state agency (except cases of renovation and expansion of production and business establishments).

b/ After the period of capital construction during which land rental is exempted (except the case specified at Point d of this Clause), land rental shall be further exempted as follows:

- For 11 years, for investment projects outside the list of sectors eligible for investment incentives but in economic zones located in district-level geographical areas not eligible for investment incentives.

- For 13 years, for investment projects outside the list of sectors eligible for investment incentives but in economic zones located in district-level geographical areas with difficult socio-economic conditions.

- For 15 years, for investment projects outside the list of sectors eligible for investment incentives and in economic zones located in district-level geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions, and for investment projects on the list of sectors eligible for investment incentives and in economic zones located in district-level geographical areas not eligible for investment incentives.

- For 17 years, for investment projects on the list of sectors eligible for investment incentives and in economic zones located in district-level geographical areas with difficult socio-economic conditions.

- For 19 years, for investment projects on the list of sectors eligible for investment incentives and in economic zones located in district-level geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

The lists of sectors eligible for investment incentives, sectors eligible for special investment incentives, geographical areas with difficult socio-economic conditions, and geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions referred to in this Decree must comply with the investment law.

c/ Land rental and water surface rental shall be exempted for the entire lease period (except the case specified at Point d of this Clause) for:

- Investment projects on the list of sectors eligible for special investment incentives.

- Investment projects to build houses for workers in economic zones or projects that lease land from the operators of infrastructure facilities in economic zones to build houses for workers according to a master plan approved by a competent state agency; project owners may not include land rental expenses in house rental rates.

- Land for construction of non-business works of public non-business units in economic zones.

- Land for construction of maintenance and repair stations and parking lots (including also ticket sale offices, administration offices and public service facilities) to serve public transportation in economic zones in accordance with the law on road transportation.

- Land for construction of water supply facilities in economic zones, including water exploitation and treatment facilities, pipelines and facilities on the water supply network and works in support of the management and operation of the water supply system (administrative offices, management offices, workshops, supplies and equipment storehouses and storage yards).

d/ Investors that are leased land by the State for construction and commercial operation of infrastructure in functional sub-zones in economic zones are further entitled to land rental exemption after enjoying such exemption during the capital construction period prescribed at Point a of this Clause, specifically as follows:

- For 11 years, if making investment in district-level geographical areas not eligible for investment incentives.

- For 15 years, if making investment in district-level geographical areas with difficult socio-economic conditions.

- For the entire lease period, if making investment in district-level geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

If an economic zone is located in two or more districts, land rental exemption shall be determined based on the area within each district.

7. If organizations or individuals that rent land for production and business have to suspend their investment projects due to force majeure events, they shall be exempted from paying land rental for the period of operation suspension.

8. Organizations and individuals that rent land in an economic zone for implementation of investment projects shall submit dossiers of request for land rental exemption and reduction to the management board of the economic zone within 10 days after the date of issuance of the land lease decision. Within 15 days after receiving a complete dossier of request for land rental exemption and reduction, the management board of the economic zone shall examine the dossier and issue a land rental exemption and reduction decision under regulations. The time of starting enjoyment of land rental exemption is the date of issuance of the land lease decision. If the procedures for requesting land rental exemption and reduction are carried out late, no land rental shall be exempted or reduced for the late period.

9. Organizations and individuals that are currently renting land with annual land rental payment in an economic zone since before the effective date of this Decree and enjoying land rental exemption levels higher than those prescribed in Clause 6 of this Article may continue to enjoy such incentives for the remaining land lease period. If they are enjoying incentives lower than those prescribed in Clause 6 of this Article, such incentives shall be adjusted and applied for the remaining land lease period.

10. Organizations and individuals that rent land in economic zones for implementing socialization projects in the field of education, vocational training, health, culture, sports or

environment are entitled to land rental exemption and reduction incentives under the Government's regulations on policies to encourage socialization of activities in the above-said fields.

11. Dossiers of request for land rental exemption and reduction in economic zones are prescribed below:

a/ A dossier of request for land rental exemption for the capital construction period

- A written request for land rental exemption for the capital construction period (original), specifying the leased land area, land lease period, reason for land rental exemption, and exemption period.

- The investment certificate, investment license, investment registration certificate, or investment policy decision (copy) (except cases not requiring this type of paper under the investment law).

- A competent state agency's land lease decision (copy).

- The investment project (copy) approved in accordance with the investment law serving as a basis for the land lease by the State.

b/ A dossier of request for land rental exemption and reduction under the investment law

- A written request for land rental exemption and reduction (original), specifying the leased land area, land lease period, reason for land rental exemption and reduction, and exemption and reduction period.

- The investment certificate, investment license, investment registration certificate, or investment policy decision (copy) (except cases not requiring this type of paper under the investment law and cases of land allocation by the State without collection of land use levy now changing to land lease, or cases of land lease by the State now becoming eligible for land rental exemption and reduction).- The investment project (copy) approved in accordance with the investment law (except for cases of land allocation by the State without collection of land use levy now changing to land lease and cases of land lease by the State now becoming eligible for land rental exemption and reduction).

- A competent state agency's land lease decision (copy).

- Documents proving the completed disbursement of at least VND 6 trillion over 3 years (copies), for cases eligible for land rental exemption and reduction prescribed at Point c, Clause 2, Article 15 of the Investment Law.

- Papers proving the employment of an average of500 or more people per year (copies), certified by a competent labor management agency in the locality where the project is implemented, for cases eligible for land rental exemption and reduction prescribed at Point d, Clause 2, Article 15 of the Investment Law.

c/ A dossier of request for land rental exemption for the period of operation suspension

- A written request for land rental exemption for the period of operation suspension (original).

- A written certification of the investment registration agency of the project's operation suspension period (original).

- A competent state agency's land lease decision (copy).

12. The Prime Minister shall consider and decide on land rental exemption and reduction for other cases submitted by the Ministry of Finance at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies or government-attached agencies or chairpersons of provincial-level People's Committees of localities where economic zones are located.

Article 9. Collection of land rental upon change from land lease with annual rental payment to land lease with one-off rental payment for the entire lease period

1. For users of land currently leased with annual land rental payment, when changing to land lease with one-off rental payment for the entire lease period, they shall pay land rental for the remaining land lease period. Land rental units used for one-off payment of land rental for the remaining lease period shall be determined on the date of issuance of the decision permitting the change to land lease with one-off land rental payment for the entire lease period under Clause 3, Article 4 of this Decree.

2. For users of land currently leased with annual land rental payment that have fulfilled their financial obligations for a number of years for they have had their advanced compensation and ground clearance money deducted from their payable land rentals in accordance with law, when changing to land lease with one-off rental payment for the entire lease period, the remainder of the compensation and ground clearance money will be fully deducted in proportion to the rental payment period in order to determine the land rental to be paid one-off for the remaining land lease period under Clause 3, Article 4 of this Decree.

Article 10. Handling of financial obligations in case of delayed use of land

1. In case they are allocated or leased by the State land in economic zones but failto put such land into use or use such land behind the schedule stated in their investment projects, land users shall pay to the State an amount of money equal to the annual land rental corresponding to the late period. For cases of land lease by the State, the amount of money to be paid to the State will equal the annual land rental corresponding to the period from the date the land is leased by the State to the date of issuance of the official land recovery decision, subtracting the capital construction period determined by a competent state agency upon land lease. The subtracted capital construction period must not exceed 3 years in case the land was leased by the State before July 1, 2014, or 2 years in case the land was leased by the State since July 1, 2014.

2. The land rental units used for determining payable amounts of money referred to in Clause 1 of this Article shall be determined on the basis of land prices in the land price table, land price adjustment coefficient, and percentage (%) for calculation of land rental units issued by a competent state agency for application to economic zones.

Article 11. Collection of land use levy and land rental

1. Land use levy and land rental shall be paid in Vietnam dong to the state budget; if foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese pay land use levy or land rental in a foreign currency, such currency shall be converted into Vietnam dong in accordance with regulations effective at the time of payment.

2. Land use levy and land rental shall be paid as follows:

a/ The management board of an economic zone shall determine the payable amount of money and notify it to the land user, and concurrently send the notice to the land registration office for coordination and reporting to the state agency competent to grant certificates of land use rights and ownership of houses and other land-attached assets.

b/ The land user shall pay the land use levy or land rental at the state treasury or a unit authorized by the state treasury according to the notice of the management board of the economic zone. If paying the land use levy or land rental after the deadline notified by the management board of the economic zone, the land user shall pay a late-payment interest in accordance with the law on tax administration.

3. Time of payment of land use levy and land rental

a/ For cases of land lease with annual rental payment, rental shall be paid twice a year: at least 50% before May 31 and the remainder before October 31 every year. For cases in which the time for determining land rental and water surface rental payable for the first year falls between October 31 through December 31 of the year, the management board of the economic zone shall notify the land rental to be paid for the remaining period of the year and the time limit for such payment is within 30 days from the date of signing of the notice.

b/ For cases of land allocation with land use levy and land lease with one-off payment of land rental for the entire lease period:

- Within 30 days from the date of signing of the notice by the management board of the economic zone, the land user shall pay 50% of the notified land use levy or land rental.

- Within 60 subsequent days, the land user shall pay the remaining 50% of the notified land use levy or land rental.

c/ Past the time limits specified at Points a and b of this Clause, a land user that fails to fully pay the notified amount shall pay a late-payment interest on the unpaid amount in accordance with the law on tax administration.

4. Land use levy and land rental and water surface rental in economic zones shall be paid, managed and used in accordance with the law on the state budget.

5. If filing a complaint about land use levy or land rental, pending the settlement of such complaint, the complainant shall fully pay on time the notified land levy or land rental.

6. The order and procedures for receipt and forwarding of dossiers for determination of land-related financial obligations of land users in economic zones must comply with the Government’s regulations.

Section 2. COLLECTION OF RENTAL FOR LAND AND WATER SURFACE IN HI-TECH ZONES

Article 12. Determination of rental for land and water surface in hi-tech zones

1. In case of land lease with annual land rental payment, land rental units shall be determined by multiplying a percentage (%) by the specific land price used for land rental calculation, in which:

a/ A percentage (%) used for land rental calculation, which is between 0.5% and 3%, shall be specifically determined by provincial-level People's Committees for each land area and route corresponding to each investment sector and annually publicized in the course of implementation.

b/ The land price used for land rental calculation is the specific land price determined according to the land price adjustment coefficient method prescribed in the Government's Decree on land price.

c/ The land price adjustment coefficients for determining specific land prices are annually issued by provincial-level People's Committees for each land area, route and location corresponding to each land use purpose, which must be at least 1.0 and applied from January 1 every year.

d/ Pursuant to the detailed plan for each hi-tech zone already approved by a competent state agency, the provincial-level People's Committee shall determine land prices for each land area, route and location corresponding to each land use purpose and update them in the land price table.

dd/ Land rental units shall be kept unchanged for 5 years counting from the time the management board of the hi-tech zone issues the land lease decision. Past this five-year period, the management board of the hi-tech zone may adjust the land rental units for application to the subsequent period according to the land policy and prices effective at the time of adjustment.

e/ The provincial-level People's Committee of the locality where a hi-tech zone is located shall issue the percentages (%) used for calculating land rental units and land price adjustment coefficients under Points a and c of this Clause. Particularly for centrally managed hi-tech zones for which provincial-level People's Committees issued land allocation decisions before July 1, 2014, the percentage (%) for calculating land rental units and land price adjustment coefficients shall be issued by the management boards of the hi-tech zones after reaching agreement with the provincial-level People's Committees of the localities where such zones are located, and applied from January 1 every year.

g/ At the time of determination or adjustment of the land rental unit, if the competent state agency has not yet promulgated the land prices or land price adjustment coefficients for application in the hi-tech zone, this case shall be handled under Clause 5, Article 4 of this Decree.

$$= \frac{\text{Land price in the land price table}}{} \times \quad \times \text{Land lease period}$$

Land price for land rental unit calculation	Period of the land category in the land price table	Land price adjustment coefficient

2. In case of land lease with one-off land rental payment for the entire lease period for the purpose of non-agricultural production and business purpose (except land used for commercial and service purposes; construction of commercial houses and offices for lease), the land rent unit for one-off land rental payment for the entire lease period is the specific land price corresponding to the land lease period determined according to the land price adjustment coefficient method. The land price adjustment coefficient used for land use levy calculation is that issued under Point e, Clause 1 of this Article. In case the land lease period is shorter than the period of the land category prescribed in the land price table, the land price for land rental unit calculation shall be determined according to the following formula:

For cases of lease of land for commercial and service purposes; construction of commercial houses and offices for lease according to a master plan already approved by a competent state agency, specific land prices used for land rental calculation shall be determined under Clause 3, Article 4 of this Decree.

3. Lease of land in hi-tech zones is not required to go through auction of land use rights. If two or more investors that fully meet all prescribed criteria for making investment in a hi-tech zone register for the same location for their investment projects, an auction of land use rights for land lease shall be organized in accordance with law.

4. Rental for water surface in hi-tech zones shall be determined under Article 5 of this Decree.

5. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 13. Handling of compensation and ground clearance expenses in hi-tech zones

1. For cases in which the State recovers land and compensation and ground clearance expenses are paid with the state budget, land users that are allocated land without collection of land use levy or leased land in a hi-tech zone shall refund compensation and ground clearance expenses to the state budget, except in the following cases:

a/ The land user leases land with annual land rental payment and is eligible for land rental exemption and reduction but refuses to enjoy land rental exemption and reduction incentives.

b/ The land user uses land and land with water surface for constructing traffic works, technical infrastructure, greenery quarters or public parks according to the general plan and construction sub-zone plan.

c/ The management board of the hi-tech zone and its attached units use land for construction of working offices, non-business facilities and facilities to serve the management and operation of the zone’s infrastructure.

d/ The land user is allocated land without collection of land use levy or is exempted from land rental for the entire lease period and was handed over the land by the management board of the hi-tech zone before July 1, 2014.

2. Compensation and ground clearance expenses to be refunded to the state budget shall be determined under Points b, c, d and dd, Clause 1, Article 6 of this Decree and notified by the management board of the hi-tech zone.

For cases in which hi-tech zones are managed by central agencies and compensation and ground clearance expenses are paid with the central budget, the compensation and ground clearance expenses to be refunded by land users shall be paid to the central budget.

The deadline for payment of refundable compensation and ground clearance expenses to the state budget must comply with Point e, Clause 1, Article 6 of this Decree.

3. In case a land user advances compensation and ground clearance money according to a plan approved by a competent state agency and coordinates with the management board of the hi-tech zone in making compensation and ground clearance, such advanced money shall be deducted from the payable land rental under Points a and b, Clause 2, Article 6 of this Decree. The advanced compensation and ground clearance money to be deducted from the payable land rental shall be determined by the management board of the hi-tech zone and notified together with the payable land rental.

4. A dossier of request for deduction of compensation and ground clearance money from land rental under Clause 3 of this Article shall be submitted to the management board of the hi-tech zone, comprising:

a/ The land user's written request for deduction of compensation and ground clearance money from land rental (original).

b/ The compensation and ground clearance plan (copy) already approved by a competent state agency.

c/ A competent state agency's decision (copy) approving the finalized compensation and ground clearance money.

Article 14. Reduction and exemption of rental for land in hi-tech zones

1. The principles of exemption and reduction of rental for land in hi-tech zones are the same as those prescribed in Clauses 1, 3, 4 and 5, Article 8 of this Decree.

2. Land rental shall be exempted for the entire lease period in the following cases:

a/ Land for constructing traffic works, technical infrastructure, greenery quarters, land with water surface, public parks according to the general plan and construction sub- zone plan.

b/ Land for construction of non-business works of public non-business units.

c/ Land for construction of hi-tech human resources training facilities in accordance with the hi-tech law.

d/ Land for construction of houses for lease to specialists and workers working in the hi-tech zone according to the plan approved by a competent state agency.

dd/ Projects on the list of sectors eligible for special investment incentives (except investment projects to build and commercially operate hi-tech zone infrastructure).

3. The land rental exemption and reduction for cases other than those specified in Clause 2 of this Article are prescribed below:

a/ Land rental shall be exempted for the capital construction period which must not exceed 3 years counting from the date of issuance of the land lease decision of a competent state agency (except cases of renovation and expansion of production and business establishments).

b/ After the period of capital construction during which land rental is exempted, land rental shall be further exempted as follows:

- For 15 years, for investment projects outside the list of sectors eligible for investment incentives and investment projects to build and operate hi-tech zone infrastructure.

- For 19 years, for projects on the list of sectors eligible for investment incentives.

c/ If organizations or individuals that rent land for production and business have to suspend their investment projects due to force majeure events, they shall be exempted from paying land rental for the period of operation suspension.

The lists of sectors eligible for investment incentives and sectors eligible for special investment incentives must comply with the investment law.

4. Land users that rent land in a hi-tech zone for implementation of investment projects shall submit dossiers of request for land rental exemption and reduction to the management board of the hi-tech zone within 10 days from the date of issuance of the land lease decision. Within 15 days after receiving a complete dossier of request for land rental exemption and reduction, the management board of the hi-tech zone shall examine the dossier and issue a land rental exemption and reduction decision under regulations. The date of starting land rental exemption is the date of issuance of the land lease decision. If the procedures for requesting land rental exemption and reduction are carried out late, no land rental shall be exempted or reduced for the late period.

5. Land users that rent land in a hi-tech zone for implementing socialization projects in the field of education, vocational training, health, culture, sports or environment are entitled to land rental exemption and reduction levels under the Government’s regulations on policies to encourage socialization of activities in the above-said fields.

6. A dossier of request for land rental exemption and reduction must comprise:

a/ A written request for land rental exemption and reduction (original) specifying the leased land area, land lease period; reason for land rental exemption and reduction and exemption and reduction period.

b/ A competent state agency's land lease decision (copy).

c/ A written certification by the management board of the hi-tech zone of the project's operation suspension period (copy), for the case of request for land rental exemption for the operation suspension period.

Article 15. Determination and notification of rental for land in hi-tech zones

1. The financial obligation of a land lessee to pay land rental shall be calculated from the date of issuance of the land lease decision of the management board of a hi-tech zone. For a land lessee that has used land since before the effective date of this Decree but not yet received a land lease decision, its/his/her financial obligation to pay land rental shall be calculated from the date the land was handed over on the field.

2. The management board of a hi-tech zone shall determine the land rental for each project and issue a notice of payable land rental to the land lessee and concurrently send it to the land registration office.

3. For cases of change from land lease with annual land rental payment to land lease with one-off payment of land rental for the entire lease period, the payable land rental shall be determined under Article 9 of this Decree.

4. In case they are leased by the State land in a hi-tech zone but fail to put such land into use or use such land behind the schedule stated in their investment projects, land lessees shall pay to the State an amount of money equal to the annual land rental corresponding to the late period and determined under Article 10 of this Decree.

5. The collection and payment of rental for land in hi-tech zones must comply with Article 11 of this Decree.

6. The order and procedures for receipt and forwarding of dossiers for determination of land-related financial obligations of users of land in hi-tech zones must comply with the Government's regulations.

Article 16. Transitional handling

1. For cases of lease by the State of land and water surface in economic zones or hi- tech zones before the effective date of this Decree and in the stabilization period of land rental units, these land rental units shall be kept unchanged until the end of such period. If the land rental unit in the stabilization period is higher than that prescribed in this Decree, it shall be adjusted in accordance with this Decree for application since January 1, 2017.

2. For cases of lease by the State of land and water surface in economic zones or hi- tech zones in which the time for adjustment of land and water surface rental units comes before the effective date of this Decree but no adjustment has been made yet, adjustment shall be made in accordance with this Decree for the remaining land lease period. For the period in which land has been used but land rental units have not yet been adjusted, such units shall be adjusted according to the policy and law effective in each period for land rental payment and finalization.

3. For cases of lease by the State of land and water surface in economic zones or hi- tech zones before the effective date of this Decree in which land rental has been paid one-off for the entire lease period, land and water surface rental units shall not be re-determined in accordance with this Decree.

4. For cases of lease by the State of land in economic zones or hi-tech zones before the effective date of this Decree in which current land rental and water surface rental exemption and reduction incentives are higher than those prescribed in this Decree, such incentives may still be applied for the remaining period; if such incentives are lower than those prescribed in this Decree, those prescribed in this Decree shall be applied for the remaining period, starting from the effective date of this Decree.

5. For cases in which land users have used land in economic zones or hi-tech zones since before the effective date of this Decree but have neither received any land lease decisions nor paid any land rental because the State did not have specific policies on land rental at the time of leasing such land:

a/ Such land users are entitled to land rental exemption and reduction incentives and not required to refund compensation and ground clearance expenses if they fall into eligible cases prescribed in this Decree since the date they were handed over the land on the field.

b/ Such land users shall be refunded compensation and ground clearance expenses when they receive land lease decisions. Such expenses shall be converted into a period of fulfillment of the financial obligation to pay land rental according to the land price policy effective at the time of issuance of the land lease decisions.

6. The Ministry of Finance shall guide the transitional handling in the implementation of the policies on the collection of land use levy and land rental in economic zones and hi- tech zones which are established before the effective date of this Decree.

Chapter III

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 17. Effect and organization of implementation

1. This Decree takes effect on June 20, 2017.

2. To annul Clause 4, Article 19, and Clause 2, Article 20, of the Government’s Decree No. 46/2014/ND-CP on the collection of land rental and water surface rental; to remove the phrases “economic zones and hi-tech zones” in Clause 6, Article 3 of the Government’s Decree No. 135/2016/ND-CP of September 9, 2016, amending and supplementing a number of articles of the Decrees on the collection of land use levy, land rental and water surface rental.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People’s Committees, and those allocated or leased by the State land in economic zones or hi-tech zones shall implement this Decree.-

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 35/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC TRONG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHỆ CAO

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

2. Khu công nghệ cao quy định tại Nghị định này được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao được thực hiện theo Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Ban quản lý Khu kinh tế, Ban quản lý Khu công nghệ cao.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC TRONG KHU KINH TẾ

Điều 3. Xác định tiền sử dụng đất

Việc xác định tiền sử dụng đất đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong Khu kinh tế để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê theo quy hoạch; được Nhà nước giao đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân trong Khu kinh tế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 4. Xác định tiền thuê đất trong Khu kinh tế

1. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật, đơn giá thuê đất hàng năm được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất. Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất từ 0,5% đến 3%. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định cụ thể theo từng vị trí đất, khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Giá đất tính thu tiền thuê đất là giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

c) Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hàng năm theo từng vị trí đất, khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất;

được công bố công khai trong quá trình triển khai thực hiện và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

d) Căn cứ quy hoạch chi tiết của từng phân khu chức năng trong Khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và cập nhật vào Bảng giá đất.

2. Đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá được ổn định 5 năm tính từ thời điểm được Ban quản lý Khu kinh tế quyết định cho thuê đất hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê đất. Hết thời gian ổn định, Ban quản lý Khu kinh tế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời gian tiếp theo theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

3. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật, đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất cụ thể tương ứng với thời hạn thuê đất và được xác định như sau:

a) Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên thì giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư. Việc xác định giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất trong trường hợp này thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

b) Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng thì giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất. Trường hợp thời hạn thuê đất nhỏ hơn thời hạn của loại đất quy định tại Bảng giá đất thì giá đất để xác định đơn giá thuê đất được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất để xác định đơn giá thuê đất} = \frac{\text{Giá đất tại Bảng giá đất}}{\text{Thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

4. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật

a) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là đơn giá thuê đất hàng năm do Ban quản lý Khu kinh tế xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính. Sở Tài chính có ý kiến về giá khởi điểm trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế. Đơn giá thuê đất để xác định số tiền thuê đất phải nộp hàng năm là đơn giá trúng đấu giá.

Đơn giá trúng đấu giá được ổn định 10 năm. Hết thời gian ổn định, thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách về thu tiền thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng

năm không thông qua hình thức đấu giá; mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất trúng đấu giá hoặc đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó.

b) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất một lần tương ứng với thời hạn thuê đất và được xác định như sau:

- Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên, giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư và chuyển cho Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm Thường trực Hội đồng tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do Ban quản lý Khu kinh tế xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính. Sở Tài chính có ý kiến về giá khởi điểm trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế. Giá đất để xác định số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê là giá đất trúng đấu giá.

5. Căn cứ giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và giá trúng đấu giá đối với trường hợp cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá, Ban quản lý Khu kinh tế xác định và thông báo số tiền thuê đất phải nộp.

Trường hợp tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất hoặc điều chỉnh đơn giá thuê đất hoặc xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất trong Khu kinh tế theo quy định thì áp dụng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất đã ban hành của năm trước đó để xác định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về việc thất thu ngân sách do chậm ban hành giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có).

6. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất có mặt nước trong Khu kinh tế thì tiền thuê đất được xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích đất không có mặt nước thì tiền thuê đất được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì tiền thuê đất được xác định không thấp hơn 50% tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích đất không có mặt nước hoặc của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng quy định tại điểm a khoản này.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu cụ thể để tính tiền thuê đất có mặt nước tại điểm b khoản này.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 5. Xác định tiền thuê mặt nước trong Khu kinh tế

1. Khung giá thuê mặt nước trong Khu kinh tế đối với mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật đất đai được quy định như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định: Từ 20.000.000 đồng/km^2/năm đến 300.000.000 đồng/km^2/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định: từ 100.000.000 đồng/km^2/năm đến 750.000.000 đồng/km^2/năm.

2. Căn cứ khung giá thuê mặt nước quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá thuê mặt nước của từng dự án làm căn cứ để Ban quản lý Khu kinh tế thông báo số tiền thuê mặt nước phải nộp.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 6. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trong Khu kinh tế

1. Đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất và kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng bố trí từ ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp không thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo pháp luật đầu tư thì không phải hoàn trả ngân sách nhà nước chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đất theo pháp luật đầu tư hoặc được giao đất không thu tiền sử dụng đất thì phải hoàn trả ngân sách nhà nước chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được xác định theo quy định tại điểm d khoản này và được tính vào vốn đầu tư của dự án.

c) Trường hợp được giảm tiền sử dụng đất hoặc được miễn tiền thuê đất trong một số năm hoặc được giảm tiền thuê đất theo pháp luật đầu tư thì phải hoàn trả ngân sách nhà nước chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được xác định theo quy định tại điểm d khoản này và được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì được quy đổi ra thời gian hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm được Nhà nước quyết định cho thuê đất.

d) Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng mà tổ chức, cá nhân phải hoàn trả được xác định như sau:

- Trường hợp phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được lập, phê duyệt tương ứng với từng thửa đất, khu đất hoặc hạng mục công trình trong Khu kinh tế thì người được Nhà nước

giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được lập, phê duyệt theo phân khu chức năng hoặc toàn bộ Khu kinh tế mà không thể tách riêng được chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tương ứng với từng diện tích đất mà tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất thì chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng mà tổ chức, cá nhân phải hoàn trả được xác định như sau:

$$\text{Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả} = \frac{\text{Tổng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt của từng phân khu chức năng hoặc toàn bộ Khu kinh tế}}{\text{Tổng diện tích toàn phân khu chức năng hoặc toàn bộ Khu kinh tế}} \times \text{Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất}$$

đ) Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng mà tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này tương ứng với thời hạn thuê đất là 50 năm. Trường hợp thời hạn thuê đất nhỏ hơn 50 năm thì số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng phải hoàn trả tương ứng với thời gian được Nhà nước cho thuê đất và được xác định như sau:

$$\text{Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả} = \frac{\text{Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả tương ứng với thời hạn thuê đất là 50 năm}}{\text{50 năm}} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại được tiếp tục phân bổ cho tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất tiếp theo hoặc thời gian thuê đất tiếp theo nếu được Nhà nước gia hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

e) Ban quản lý Khu kinh tế xác định, thông báo số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả theo quy định tại khoản này và thực hiện thu nộp như sau:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo của Ban quản lý Khu kinh tế, người sử dụng đất phải nộp tối thiểu 50% số tiền theo Thông báo.

- Trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp toàn bộ số tiền còn lại theo Thông báo.

- Quá thời hạn quy định nêu trên, người sử dụng đất chưa nộp đủ số tiền theo Thông báo của Ban quản lý Khu kinh tế thì phải nộp thêm một khoản tương đương với mức thu tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và tổ chức, cá nhân tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì số tiền đã ứng trước được xử lý như sau:

a) Được khấu trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được trừ vào tiền thuê đất phải nộp, được quy đổi theo chính sách và giá đất tại thời điểm được Nhà nước quyết định cho thuê đất và được xác định là thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm.

c) Ban quản lý Khu kinh tế xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản này cùng với việc xác định và thông báo số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà người sử dụng đất phải nộp.

d) Hồ sơ đề nghị khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được nộp tại Ban quản lý Khu kinh tế, bao gồm các giấy tờ sau:

- Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính).

- Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bản sao).

- Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

Điều 7. Miễn, giảm tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế

1. Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chủ đầu tư làm thủ tục để được miễn tiền sử dụng đất theo quy định sau:

a) Chủ đầu tư được Nhà nước giao đất nộp hồ sơ miễn tiền sử dụng đất tại Ban quản lý Khu kinh tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định giao đất. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn tiền sử dụng đất, Ban quản lý Khu kinh tế xác định và ban hành quyết định miễn tiền sử dụng đất theo quy định.

b) Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất gồm:

- Đơn đề nghị được miễn tiền sử dụng đất, trong đó ghi rõ: Diện tích đất được giao và lý do miễn miễn sử dụng đất (bản chính).

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về nhà ở (bản sao).

- Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

2. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa; hộ gia đình, cá nhân khi được Nhà nước giao đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong Khu kinh tế được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với các dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở thương mại để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê.

Điều 8. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới.

2. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

4. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm nếu thực hiện chuyển nhượng dự án hoặc chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình trên đất gắn liền với đất thuê theo quy định của pháp luật và người nhận chuyển nhượng hoặc người mua tài sản trên đất tiếp tục được Nhà nước cho thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng thì việc miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện như sau:

a) Người chuyển nhượng không được tính số tiền thuê đất đã được miễn, giảm vào giá chuyển nhượng.

b) Người nhận chuyển nhượng tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian ưu đãi còn lại.

Trường hợp sau khi nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng không tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng và chuyển sang sử dụng vào mục đích khác thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này.

5. Trường hợp người thuê đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này nhưng trong quá trình quản lý, sử dụng đất không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước có

nguyên nhân từ phía người thuê đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích đã được ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải thực hiện hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được miễn, giảm và cộng thêm khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm.

6. Mức miễn, giảm tiền thuê đất cụ thể như sau:

a) Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh).

b) Miễn tiền thuê đất sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này):

- 11 năm đối với dự án đầu tư không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

- 13 năm đối với dự án không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

- 15 năm đối với dự án không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

- 17 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

- 19 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

c) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này):

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, người lao động trong Khu kinh tế hoặc thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu kinh tế để thực hiện theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công trong Khu kinh tế.

- Đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, khu quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng trong Khu kinh tế theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường bộ.

- Đất xây dựng công trình cấp nước trong Khu kinh tế bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị).

d) Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng trong Khu kinh tế được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản quy định tại điểm a khoản này, cụ thể như sau:

- 11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

- 15 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

- Toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Trường hợp Khu kinh tế nằm trên phạm vi nhiều huyện thì việc ưu đãi miễn tiền thuê đất được xác định theo diện tích tương ứng ở từng huyện.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê đất sản xuất kinh doanh tạm ngừng dự án đầu tư do bất khả kháng thì được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động.

8. Tổ chức, cá nhân thuê đất trong Khu kinh tế thực hiện dự án đầu tư nộp hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất tại Ban quản lý Khu kinh tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định cho thuê đất Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn, giảm tiền thuế đất, Ban quản lý Khu kinh tế xác định và ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Thời điểm miễn tiền thuê đất tính từ ngày có quyết định cho thuê đất. Trường hợp chậm làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất thì khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn, giảm tiền thuê đất.

9. Tổ chức, cá nhân đang thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong Khu kinh tế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có mức ưu đãi về miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật cao hơn mức ưu đãi quy định tại khoản 6 Điều này thì được tiếp tục hưởng mức ưu đãi cho thời gian thuê đất còn lại. Trường hợp có mức ưu đãi thấp hơn mức ưu đãi quy định tại khoản 6 Điều này thì được điều chỉnh và áp dụng cho thời gian thuê đất còn lại.

10. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê đất trong Khu kinh tế để thực hiện các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh, vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thì áp dụng mức ưu đãi

miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

11. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế quy định như sau:

a) Hồ sơ miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản

- Đơn đề nghị miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản; trong đó ghi rõ: Diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn và thời gian miễn tiền thuê đất (bản chính).

- Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư) (bản sao).

- Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

- Dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư làm cơ sở để được Nhà nước cho thuê đất (bản sao).

b) Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đầu tư

- Đơn đề nghị được miễn, giảm tiền thuê đất, trong đó ghi rõ: Diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn, giảm và thời gian miễn, giảm tiền thuê đất (bản chính).

- Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất) (bản sao).

- Dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất) (bản sao).

- Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

- Chứng từ chứng minh đã giải ngân được tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong 03 năm đối với trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật đầu tư (bản sao).

- Giấy tờ chứng minh sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 500 người trở lên có xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền trên địa bàn thực hiện dự án với trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định điểm d khoản 2 Điều 15 Luật đầu tư (bản sao).

c) Hồ sơ miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động

- Đơn đề nghị được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động (bản chính).

- Văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về thời gian tạm ngừng hoạt động của dự án (bản chính).

- Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

12. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có Khu kinh tế.

Điều 9. Thu tiền thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê

1. Người sử dụng đất đang thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì phải nộp tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại. Đơn giá thuê đất trả một lần của thời hạn sử dụng đất còn lại được xác định tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê và xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Người sử dụng đất đang thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nhưng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho một số năm do được khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước vào tiền thuê đất theo quy định của pháp luật, khi chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại tương ứng với thời gian đã thực hiện quy đổi chưa được trừ hết tiếp tục được trừ vào thời gian để xác định số tiền thuê đất phải nộp một lần cho thời gian thuê đất còn lại theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 10. Xử lý nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng

1. Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Khu kinh tế nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người được giao đất, cho thuê đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền bằng với mức thu tiền thuê đất hàng năm đối với thời gian chậm tiến độ. Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thì khoản tiền phải nộp cho Nhà nước được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm cho khoảng thời gian từ khi được Nhà nước cho thuê đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất sau khi trừ đi thời gian xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định khi được cho thuê đất. Thời gian xây dựng cơ bản được trừ tối đa không quá 03 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 và không quá 02 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau.

2. Đơn giá thuê đất để xác định số tiền phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này được xác định trên cơ sở giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành áp dụng trong Khu kinh tế.

Điều 11. Thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước bằng tiền Việt Nam; trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê

đất bằng ngoại tệ thì thực hiện quy đổi sang tiền Việt Nam theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp.

2. Việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất như sau:

a) Ban quản lý Khu kinh tế xác định và thông báo số tiền phải nộp đến người sử dụng đất; đồng thời gửi Thông báo đến Văn phòng đăng ký đất đai để phối hợp, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Người sử dụng đất thực hiện nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc đơn vị được Kho bạc Nhà nước ủy nhiệm thu theo Thông báo của Ban quản lý Khu kinh tế. Trường hợp chậm nộp so với thời hạn tại Thông báo nộp tiền của Ban quản lý Khu kinh tế; người sử dụng đất phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Thời gian nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

a) Đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm, tiền thuê nộp mỗi năm 2 kỳ: Kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% trước ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp hết số tiền thuê đất còn lại trước ngày 31 tháng 10 hàng năm. Trường hợp thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp của năm đầu tiên từ ngày 31 tháng 10 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm thì Ban quản lý Khu kinh tế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm và thời hạn nộp tiền của năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo.

b) Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo của Ban quản lý Khu kinh tế; người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Thông báo.

- Trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất còn lại theo Thông báo.

c) Quá thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người sử dụng đất chưa nộp đủ tiền theo Thông báo thì phải nộp tiên chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế được nộp và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp có phát sinh khiếu nại về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trong thời gian chờ giải quyết theo quy định của pháp luật, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được Thông báo.

6. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong Khu kinh tế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Mục 2. THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 12. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu công nghệ cao

1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì đơn giá thuê đất được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất. Trong đó:

a) Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất từ 0,5% đến 3% do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng lĩnh vực đầu tư và phải được công bố công khai hàng năm trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Giá đất tính thu tiền thuê đất là giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

c) Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hàng năm theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất nhưng tối thiểu không thấp hơn 1,0 và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

d) Căn cứ quy hoạch chi tiết của Khu công nghệ cao đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và cập nhật vào Bảng giá đất.

đ) Đơn giá thuê đất hàng năm được ổn định 5 năm tính từ thời điểm được Ban quản lý Khu công nghệ cao cho thuê đất. Hết thời gian ổn định, Ban quản lý Khu công nghệ cao điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời gian tiếp theo theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt Khu công nghệ cao ban hành mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại điểm a, điểm c khoản này. Riêng đối với Khu công nghệ cao thuộc trung ương quản lý đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, hệ số điều chỉnh giá đất do Ban quản lý khu công nghệ cao ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt Khu công nghệ cao và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

g) Trường hợp tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất hoặc điều chỉnh đơn giá thuê đất mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trong Khu công nghệ cao thì thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê) thì đơn giá thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê là giá đất cụ thể tương ứng với thời hạn thuê đất xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất. Hệ số điều chỉnh giá đất tính thu tiền sử dụng đất là hệ số điều chỉnh ban hành theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này. Trường hợp thời hạn thuê đất

nhỏ hơn thời hạn của loại đất quy định tại Bảng giá đất thì giá đất để xác định đơn giá thuê đất được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất để xác định đơn giá thuê đất} = \frac{\text{Giá đất tại Bảng giá đất}}{\text{Thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

Đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Việc cho thuê đất trong Khu công nghệ cao không phải thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định để được đầu tư vào Khu công nghệ cao mà cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án đầu tư thì phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

4. Việc xác định tiền thuê mặt nước trong khu công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 13. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trong Khu công nghệ cao

1. Đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất và kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng bố trí từ ngân sách nhà nước thì người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trong Khu công nghệ cao phải hoàn trả ngân sách nhà nước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, trừ các trường hợp sau:

a) Thuê đất trả tiền hàng năm và thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất nhưng có nguyện vọng không hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất.

b) Sử dụng đất và đất có mặt nước để xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, khu cây xanh, công viên sử dụng công cộng theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu xây dựng.

c) Ban quản lý Khu công nghệ cao và các đơn vị trực thuộc Ban quản lý sử dụng đất để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, công trình phục vụ quản lý và khai thác hạ tầng Khu công nghệ cao.

Được giao đất không thu tiền sử dụng đất, thuê đất miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê và đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao bàn giao đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước được xác định theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định này do Ban quản lý Khu công nghệ cao xác định và thông báo.

Trường hợp Khu công nghệ cao thuộc trung ương quản lý và kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được bố trí từ ngân sách trung ương thì số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất phải hoàn trả theo quy định được nộp vào ngân sách trung ương.

Thời hạn nộp ngân sách nhà nước số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng phải hoàn trả thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

3. Trường hợp người sử dụng đất ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để phối hợp với Ban quản lý Khu công nghệ cao thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được khấu trừ số tiền đã ứng vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này. Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp do Ban quản lý Khu công nghệ cao xác định cùng với việc xác định và thông báo tiền thuê đất phải nộp.

4. Hồ sơ đề nghị khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất quy định tại khoản 3 Điều này được nộp tại Ban quản lý Khu công nghệ cao và bao gồm các giấy tờ sau:

a) Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp (bản chính).

b) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bản sao).

c) Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

Điều 14. Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao

1. Nguyên tắc miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 8 Nghị định này.

2. Miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê trong các trường hợp sau:

a) Đất xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh, đất có mặt nước, công viên sử dụng công cộng theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu được phê duyệt.

b) Đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công lập.

c) Đất xây dựng cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

d) Đất thực hiện dự án nhà ở cho chuyên gia, người lao động thuê khi làm việc tại Khu công nghệ cao theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (trừ dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghệ cao).

3. Mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này cụ thể như sau:

a) Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất (không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh).

b) Miễn tiền thuê đất sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản:

- 15 năm đối với dự án đầu tư không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư đầu tư; dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghệ cao.

- 19 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê đất sản xuất kinh doanh tạm ngừng dự án đầu tư do bất khả kháng thì được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Người sử dụng đất thuê đất trong Khu công nghệ cao thực hiện dự án đầu tư nộp hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất tại Ban quản lý Khu công nghệ cao trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định cho thuê đất Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, Ban quản lý Khu công nghệ cao xác định và ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Thời điểm miễn tiền thuê đất tính từ ngày có quyết định cho thuê đất. Trường hợp chậm làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất thì khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn, giảm tiền thuê đất.

5. Trường hợp người sử dụng đất thuê đất trong Khu công nghệ cao để thực hiện các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thì áp dụng mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

6. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất quy định như sau:

a) Đơn đề nghị được miễn, giảm tiền thuê đất, trong đó ghi rõ: Diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn, giảm và thời gian miễn, giảm tiền thuê đất (bản chính);

b) Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao);

c) Biên bản xác nhận thời gian tạm ngừng hoạt động của Ban quản lý Khu công nghệ cao đối với trường hợp đề nghị được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động (bản sao);

Điều 15. Xác định và thông báo tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao

1. Nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất của người thuê đất được xác định tại thời điểm có quyết định cho thuê đất của Ban quản lý Khu công nghệ cao. Trường hợp đã sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định cho thuê đất thì nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất của người thuê đất được tính từ ngày nhận bàn giao đất trên thực địa.

2. Ban quản lý Khu công nghệ cao xác định số tiền thuê đất đối với từng dự án và ban hành thông báo tiền thuê đất cho người thuê đất phải nộp. Đồng thời, gửi Thông báo đến Văn phòng đăng ký đất đai.

3. Khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì số tiền thuê đất phải nộp được xác định theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

4. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trong Khu công nghệ cao nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người thuê đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền bằng với mức thu tiền thuê đất hàng năm đối với thời gian chậm tiến độ và được xác định theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

5. Việc thu nộp tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

6. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong Khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của Chính phủ,

Điều 16. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định. Trường hợp đơn giá thuê đất của thời gian ổn định mà cao hơn quy định tại Nghị định này thì được điều chỉnh theo Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao mà thời điểm điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Nghị định này cho thời gian thuê đất còn lại. Đối với thời gian đã sử dụng đất nhưng chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất thì thực hiện điều chỉnh theo chính sách, pháp luật của từng thời kỳ để thực hiện thanh, quyết toán tiền thuê đất.

3. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này đang được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật cao hơn quy định của Nghị định này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo

quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Trường hợp người sử dụng đất đã sử dụng đất trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định cho thuê đất và chưa nộp tiền thuê đất do tại thời điểm thuê đất Nhà nước chưa có chính sách cụ thể về thu tiền thuê đất:

a) Được hưởng các ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất và không phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nếu thuộc đối tượng theo quy định tại Nghị định này tính, từ thời điểm nhận bàn giao đất trên thực địa.

b) Thực hiện hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi có quyết định cho thuê đất. Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo chính sách về giá đất tại thời điểm có quyết định cho thuê đất.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý chuyển tiếp trong thực hiện chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại các Khu kinh tế, Khu công nghệ cao được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 6 năm 2017.

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 19, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; bãi bỏ cụm từ "Khu kinh tế, Khu công nghệ cao" tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;
- Lưu: VT, NN (3).XH

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No: 46/2014/ND-CP	*Hanoi, May 15, 2014*

DECREE

REGULATIONS ON COLLECTION OF LAND RENT AND WATER SURFACE RENT

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Land dated November 29, 2013;

Pursuant to the Law on State budget dated December 16, 2002;

Pursuant to the Law on investment dated November 29, 2005;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006; the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Prices dated June 20, 2012;

Pursuant to the Law on issuance of legislative documents dated June 03, 2008;

At the request of the Minister of Finance,

The Government issues the Decree imposing regulations on the collection of land rent and water surface rent

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Decree regulates the collection of land rent and water surface rent in these cases:

1. Land leased from the State including land on the surface and the underground portions of the aboveground constructions under the regulations of the Law on Land.

2. Land leased for the State for building underground constructions serving business purposes other than the underground portions of aboveground constructions under the regulations of the Law on Land.

3. Rights to enjoyment of land of the land users liable to the land rents recognized by the State.

4. Land lease terms of the land renters liable to the land rent extended by the State.

5. Switch from land allocation by the State before the effective date of the Law on Land (July 01, 2014) to land leased from the State.

6. Water surface leased from the State.

Article 2. Entities liable to land rent and water surface rent

1. The entities leasing land from the State and paying annual land rents or lump sum land rents are:

b) Households and individuals using land for the purposes of agricultural production, forestry, aquaculture or salt making.

b) Households and individuals that wish to continue using the agricultural land beyond the allocation limits prescribed in Article 129 of the Law on Land.

c) Households and individuals that use the commercial land; land for mineral extraction; land for the production of building materials and ceramics; non-agriculture land.

d) Households and individuals that use land for the construction of public works serving business purposes.

dd) Households and individuals that use salt making land to make salt beyond the local limits on land allocation and economic organizations, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises that use land for investment projects on salt making in accordance with the regulations in Clause 1 Article 138 of the Law on Land.

a) Households and individuals who are not directly involved in agricultural production, forestry, aquaculture, salt making, allocated non-levied land and required to switch over to the land lease in case they use land for farming in accordance with the regulations in Point b Clause 1 Article 142 of the Law on Land; households and individuals using land for farming must and required to switch over to land lease if they change the land use purposes in accordance with the Clause 3 Article 142 of the Law on Land.

g) Economic organizations, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises using land to carry out investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture and salt making; non-agricultual production and business land; land used for building public works serving business purposes; land for the investment projects on houses for lease.

h) Economic organizations, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises leasing land to invest in underground constructions under the regulations in Clause 2 Article 161 of the Law on Land.

i) Economic organizations, self-financing public service provider, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises using land to build public works.

k) Foreign diplomatic missions using land to build their headquarters.

2. Entities leasing land from the Stated and paying annual land rents are:

a) Military units using land for the purposes of agricultural production, forestry, aquaculture and salt making or those purposes in combination with the defense and security duties.

b) Economic organizations, households and individuals using land in the rivers, canals and streams for aquaculture purpose in accordance with the regulations in Point b Clause 1 Article 163 of the Law on Land.

c) Overseas Vietnamese and foreign-invested enterprises using land in the rivers, canals and streams for aquaculture purpose in accordance with the regulations in Point c Clause 1 Article 163 of the Law on Land.

3. Organizations, individuals, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises leasing land from the management boards of the hi-tech zones in accordance with the regulations in Clause 2 Article 150 of the Law on Land; the management boards of the economic zones in accordance with the regulations in Clause 3 Article 151 of the Law on Land.

4. Organizations and individuals leasing land from the Airports authorities to build facilities and constructions providing the airline services in the airports and land used for building constructions providing services other than the airline services in accordance with the regulations in Point b Clause 3 Article 156 of the Law on Land.

5. Organizations, individuals, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises leasing water surface from the State which is not prescribed in the Article 10 of the Law on Land.

Article 3. Basis for calculation of land rent and water surface rent

1. The land rents paid by the entities leasing land from the State under the regulations of the Law on land are based on:

a) The leased land area.

b) The land lease term.

c) Unit prices with regard to the annual land rents (hereinafter referred to as annual unit prices); unit prices of the lease term with regard to the lump sum land rents (hereinafter referred to as lump sum unit prices). In case of any land lease auction, the unit price is the successful bid.

d) Methods of payment (the annual land rent or lump sum land rent).

2. The water surface rents paid by the organizations, individuals, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises leasing water surface from the State not prescribed in the Article 10 of the Law on Land are based on:

a) The leased water surface area.

b) Water surface use purposes.

c) Unit prices of the leased water.

d) Methods of payment (annual water surface rent or lump sum water surface rent).

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS

Section 1: Determination of land rent and water surface rent

Article 4. Unit price of leased land

1. In case of an annual land rent without auction

Annual unit price = rate (%) multiplied by (x) Land price

a) The rate (%) to calculate the unit prices is 1%, except for:

- Land in the urban areas, commercial centers, traffic hubs, residential areas which is extremely profitable to build business premises, the People's Committees of central-affiliated cities and provinces (hereinafter referred to as the People's Committees of provinces) shall provide the rates (%) of the land prices to identify the annual unit prices not more than 3% according to the current conditions of such provinces.

- Land in remote and mountainous areas, islands, regions facing socio-economic difficulties or facing extreme socio-economic difficulties; land used for agricultural production, forestry, aquaculture, salt making; land used as production and business premises of the projects on investment promotions and special investment promotions under the regulations of the laws, the People's Committees of provinces shall provide the rates (%) of the land prices to identify the annual unit prices but not less than 0,5% according to the current conditions of such provinces.

The specific rate (%) is issued according to each area, route conformable with each land use purpose and published by the People's Committee of such province during the implementation.

b) The land prices used for determining the land rents are identified based on the regulations in Clauses 4 and 5 this Article.

2. In case of a lump sum land rent without auctions.

The lump sum unit price is the land price in the land lease term and determined based on the regulations in Clauses 4 and 5 this Article.

3. In case of an auction of right to lease land

a) In case of land lease auction whose land rent is paid annually, the unit price of the leased land is the successful bid in 1 year.

The reserve price used for the auction of the right to lease land whose rent is paid annually is determined based on the regulations in Clause 5 this Article. The successful bids shall be stable in 10 years. The unit price of the leased land shall be adjusted after such 10-year-period expires according to the policies on the collection of land rents with regard to the annual land rent without auction. The adjusted rate must not exceed 30% of the successful bid or the land rent of the previous stable period.

b) In case of land auction whose land rent is paid in lump sum, the unit price of the leased land is the successful bid for the land lease term. The reserve price used for the auction of the right to lease land is determined based on the regulations in Clause 4 this Article.

4. The methods of direct comparison, deduction, income, surplus prescribed in the Decree of the Government shall be applied when:

a) Determining the annual land rents for the first period over which the land rents are stable (hereinafter referred to as stable period); determining the annual land rents and lump sum land rents without auctions; determining the land rents in cases of switch from annual payment to lump sum payment in accordance with the regulations in Clause 2 Article 172 of the Law on Land; determining the land rents when receiving fixtures in accordance with the regulations in Clause 3 Article 189 of the Law on Land; determining annual land rents and lump sum land rents when a state-owned company is equitized, provided the value of leased land is VND 30 billion or higher (in case of central-affiliated cities); VND 10 billion or higher (in case of mountainous provinces); VND 20 billion or higher (in case of other provinces)

b) Determining the reverse prices used for land auctions to lease land in case of lump sum land rents.

5. The method of land price adjustment coefficients shall be applied when:

a) Determining the annual land rents for the first stable period; determining the lump sum land rents without auctions; determining the land rents in cases of switch from annual payment to lump sum payment in accordance with the regulations in Clause 2 Article 172 of the Law on Land; determining the land rents when receiving fixtures in accordance with the regulations in Clause 3 Article 189 of the Law on Land; determining annual land rents and lump sum land rents when a state-owned company is equitized, provided the value of leased land is VND 30 billion or higher (in case of central-affiliated cities); VND 10 billion or higher (in case of mountainous provinces); VND 20 billion or higher (in case of other provinces).

b) Determining the annual unit price when the unit prices of the leased land are adjusted for the next stable period.

b) Determining the reverse prices used for land auctions to lease land in case of annual land rents.

The annual land price adjustment coefficients shall be provided by the People's Committees of provinces and applied to the cases prescribed in this Clause.

6. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Article 5. Determination of unit price of leased land to build underground constructions

1. The rents for the land leased from the State to build underground constructions (other than the underground portions of the aboveground constructions) under the regulations of the Law on Land shall be determined as follows:

a) In case of an annual land rent, the unit price shall not exceed 30% of the annual rent for the surface land having the same use purposes.

b) In case of a lump sum land rent, the unit price shall not exceed 30% of the lump sum rent for the surface land having the same use purposes and lease term.

c) The People's Committees of provinces shall provide the unit prices for the land used for building the underground constructions which are prescribed in Point a and Point b of this Clause and conformable with the local conditions.

2. In case of land used for building the underground constructions attached to the underground portions of the aboveground constructions that the area of the underground constructions exceeds the area of the surface land liable to land rent, the land rents of such differential shall be determined in accordance with the regulations in Clause 1 this Article.

Article 6. Determination of unit prices of leased land with water surface prescribed in Article 10 of Law on Land

1. The unit prices of the leased land with water surface shall be determined as follows:

a) The annual unit prices and lump sum unit prices of the areas without water surface are prescribed in the Article 4 of this Decree.

b) The annual unit prices and lump sum unit prices of the areas with water surface are equal to or higher than 50% of the annual unit prices or lump sum unit prices of the adjacent areas having the same use purposes.

c) The People’s Committees of provinces shall provide the specific payments to calculate the land rents mentioned in Point b of this Clause.

2. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Article 7. Water surface rent brackets

1. The rent brackets of the water surface which is not prescribed in Article 10 of the Law on Land and Clause 3 this Article shall be prescribed as follows:

a) Projects using immovable water surface: VND 20,000,000/km2/year to 300,000,000/km2/year.

a) Projects using movable water surface: VND 100,000,000/km2/year to 750,000,000/km2/year.

2. The People's Committees of provinces shall provide the water surface rent to each project based on the water surface rent brackets prescribed in Clause 1 this Article. If the leased sea surface lies on two or more provinces, the People's Committees of such provinces shall decide a consistent water surface rent; in case of disagreement, that shall be reported to the Prime Minister for consideration.

3. The Ministry of Finance shall give instructions on the procedures for the determination and collection of water surface rents and sea surface rents of the projects on the extraction of oil and natural gas in territorial waters and continental shelves in Vietnam.

Article 8. Leased land use purposes

1. Leased land use purposes are determined based on the purposes written in the Decisions on land lease. Such purposes shall be determined based on the Land lease contracts in the absence of Decisions on land lease.

2. In case of any entity using land for the purposes subject to land lease under the regulations of the Law on Land without the Decision on land lease and land lease contract, the land lease purposes to calculate the annual land rent are the actual purposes of using land.

Article 9. Leased land area

1. The leased land area is the area written in the Decisions on land lease. If the area written in the land lease contract exceeds the area written in the Decision on land lease, the leased land area is the area written in the land lease contract.

2. The area liable to land rents is determined by subtracting the area unliable to land rents from the total leased land area under the regulations of the laws.

3. In case of any entity using land for the purposes subject to land lease under the regulations of the Law on Land without the Decision on land lease and land lease contract, the area liable to land rent is the actual area in use.

Article 10. Land lease term.

The land lease term is determined based on the Decisions on land lease, Recognitions for right to enjoyment of land, Decisions on transfer of land, Decisions on switch from land allocation to land lease, Decisions on the extension of the land lease term issued by the competent authorities or Certificates of land ownership.

Article 11. Authorities in charge of determination of annual unit prices and lump sum unit prices

1. The Directors of the Provincial Departments of Taxation shall provide the annual unit prices and lump sum unit price for the organizations, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises; Directors of the Sub-departments of Taxation shall provide the unit prices for the households and individuals based on the specific land prices provided by the People's Committees of provinces, land price brackets, land price adjustment coefficients and rates (%) to determine annual unit prices and lump sum unit prices.

2. In case of disagreement on the unit price between the any land renter and the competent authorities in charge of determination of the unit price, the President of the People's Committees of such province shall give a final decision.

Article 12. Determination of land rent and water surface rent

1. With regard to the annual land rents

An annual land rent is calculated by multiplying the area liable to land rent and the unit price prescribed in Clause 1 Article 4 (without auction of land lease) or in point a Clause 3 Article 4 (with auction of land lease) or in Point a Clause 1 Article 5 (if the land is used for building underground constructions) or in Clause 1 Article 6 (if the land includes water surface) of this Decree.

2. With regard to the lump sum land rents

a) A lump sum land rent is calculated by multiplying the area liable to land rent and the lump sum unit price.

a) A lump sum rent for land with water surface is calculated by multiplying the area liable to land rent and the lump sum unit price for land with water surface.

3. With regard to the water surface lease other than the cases prescribed in Article 10 of the Law on Land

a) An annual water surface rent is calculated by multiplying the leased surface water area and the unit price of the leased water prescribed in the Article 7 of this Decree.

a) A lump sum water surface rent is calculated by multiplying the leased surface water area and the water surface lease term and the unit price of the leased water surface prescribed in the Article 7 of this Decree.

4. Any economic organization buy the legal piece of the land from other organizations or individuals to carry out any investment project conformable with the planning and land-use plan that must change the land use purpose after the receipt and must pay the land rent in accordance with the regulations in Article 57 and Article 73 of the Law on Land shall be dealt with as follows:

a) In case of the legal receipt of the agricultural land from the households and individuals under the regulations of the law on land, the amount that the economic organization pays to buy the land shall be deducted from the land rent payable (in case of the lump sum land rent) or converted into the lease period proportional to the amount paid (in case of the annual land rent) The amount that the economic organization pays to buy the land shall be determined as follows:

- If the land price to calculate the unit price is determined by the method of land price adjustment coefficients, the price of the land shall be determined by the same method at the time the land use purpose is changed.

- If the land price to calculate the unit price is determined by the methods of direct comparison, deduction, income, surplus, the price of the transferred land shall be determined by the such methods at the time the land use purpose is changed.

b) In case of legal receipt of the levied non-agricultural land which is other than the residential land and allocated by the State and the land rent which is not funded from the State budget, the amount that is paid by the economic organization shall be deducted from the land rent payable (in case of the lump sum land rent) provided that the land use purpose is changed in accordance with the regulations in Point g Clause 1 Article 57 of the Law on Land and the land is leased from the State. If the economic chooses to pay annual land rent, the amount that is paid for the land shall be converted into the lease period proportional to such amount at the time the change in the land use purpose is approved by a competent authority.

The abovementioned amount that the economic pay to buy the land shall be determined based on the lump sum land rent in the remaining land use term under the regulations of the Law of this Decree.

c) In case of the receipt of the non-levied land allocated by the State and other than the agricultural land or the receipt of fixtures on the leased land whose rent is paid annually, the economic organization shall pay the land rent under the regulations of this Decree when the land use purpose is changed provided that the land is leased from the competent authority.

d) In case of the receipt of the land (other than the agricultural land) in a stable and long use term which is issued with a certificate of land under the regulations of the laws before the effective date of the Law on Land 2013 and used for the purposes of non-agricultural production and business, the land rent is exempted.

5. Whether the land used for purposes liable to the land rent or not, the land rent payable is determined according to the lease area of the land use purposes.

6. If an investor leases land from the State and pays the lump sum land rent under the regulations of the laws **or** leases land that was initially allocated, (s)he shall pay the additional land rent to the State budget when (s)he request the adjustment to the specific construction planning leading to financial obligations (if any).

7. The rent of land used for building the headquarter of any foreign diplomatic mission signing a land lease term of at least 70 years shall be paid as follows:

a) In case of annual land rent, the determination and collection of land rent are similar to those of the Vietnamese organizations leasing land from the State.

b) In case of lump sum land rent, the land rent payable is the lump sum land rent in 70 year; the remaining land lease term is unliable for the land rent. The land price to calculate the lump sum land rent in 70 years is determined under the regulations of the Decree of the Government on the land prices.

8. In case an project is behind the schedule in accordance with the regulations in Point I Clause 1 Article 64 of the Law on Land and given an extension for 24 months by the competent authorities, its owner must pay an additional amount in proportion to the annual

land rent within such extension and such additional amount is determined in accordance with the regulations in Clause 1 Article 4 and Clause 1 Article 12 of this Decree.

9. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Aticle 13. Handling of compensation for site clearance

1. In case the Land development fund gives an advance to an organization to provide the compensation for the site clearance so that the land can be ready for lease with auction or not, such compensation shall be handled as follows:

a) In case the land rent is not exempted or reduced as prescribed in the regulations in Articles 19 and 20 of this Decree, the entity leasing land from the State must pay the land rent to the State budget under the regulations of the laws. Such advance shall be repaid to the Land development fund by the State budget under the regulations of the law on State budget.

b) In case the lump sum rent is exempted in accordance with the regulations in Article 19 of this Decree, such compensation for the site clearance shall be repaid by the entity leasing land from the State to the State budget according to the plan approved by the competent authorities and included in the investment of the project.

c) In case an amount of the land rent is exempted or reduced in accordance with the regulations in Article 19 and Article 20 of this Decree, the compensation shall be repaid by the entity leasing land from the State to the State budget according to the plan approved by the competent authorities and shall be deducted from the land rent. The remaining amount (if any) shall be included in the investment of the project.

2. c) The compensation which is voluntarily advanced by an entity leasing land without auction or leasing land from the State accordance with the plan approved by the competent authority shall be deducted from the land rent according to the plan approved by the competent authorities; the deducted amount must not exceed the land rent. The remaining compensation which is not deducted from the land rent (if any) shall be included in the investment of the project.

3. The compensation for the site clearance prescribed in Clause 2 and Clause 2 this Article includes the compensation, support, and resettlement and the expenditure on the compensation for the site clearance.

4. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Article 14. Stable period of unit price of leased land and leased water surface of projects paying annual land rents

1. The annual unit price of leased land, unit price of leased land used for building the underground constructions, unit price of leased land with water surface of each project shall be stable in 05 years from the approval of the State for the land lease, change in land use purposes, switch from land allocation to land lease, and recognition of right to enjoyment of land. After a stable period ends, the Directors of the provincial Departments of Taxation and Directors of the Sub-departments of taxation shall adjust the unit price of leased land, unit price of leased land used for building the underground constructions, unit price of leased land

with water surface in the next period in accordance with the regulations in Articles 4, 5 and 6 of this Decree.

2. The annual unit price of the leased water surface of each project shall be stable in 05 years from the approval of the State for the water surface lease. After a stable period ends, the People's Committee of provinces shall adjust the unit price of the leased water surface in the next period in accordance with the regulations in Articles 7 of this Decree.

3. The unit price of the leased land, land used for building the underground constructions, land with water surface and leased water surface shall be adjusted if:

a) The stable period of any project which has paid the land rent and water surface rent expires in accordance with the regulations in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

b) The land use purpose of any project is changed (the unit price shall be adjusted according to the new purpose at the time the purpose is changed).

4. In case of any entity using land for the purposes subject to land lease under the regulations of the Law on Land 2013 without the Decision on land lease and land lease contract, the unit price shall not be stable in accordance with the regulations in Clause 1 this Article.

5. The Ministry of Finance shall give guidance on the procedures for the adjustment to the unit prices of the leased land and leased water surface when a stable period ends as prescribed in Clause 1 and Clause 2 this Article.

Article 15. Application of unit prices of leased land and leased water surface

1. The projects leasing land and water surface, projects leasing land that initially belongs to the public service providers; projects leasing land that was initially allocated but the land rents are not determined and notified by the competent authorities from the effective date of this Decree shall be applied the unit prices of the leased land and leased water surface in accordance with the regulations in Articles 4, 5, 6 and 7 of this Decree.

2. The unit prices of projects leasing land and water surface before the effective date of this Decree which are in the stable period shall continue to be stable in the remaining time. If the unit prices of a stable period are higher than the unit prices prescribed in this Decree, the unit prices of the stable period shall be adjusted according to this Decree from January 01, 2015.

3. If the time for the adjustment to the unit prices of the projects leasing land and water surface and paying annual rents other than the cases prescribed in the regulations in Clause 7 this Article is before the effective date of this Decree but the unit prices are not adjusted, such unit prices shall be adjusted under the regulations of this Decree for the remaining land lease term. If the unit prices in the time the land has been used have not adjusted, such unit prices shall be adjusted according to the policies and laws of each stage to pay the land rents.

4. The unit prices of the leased land and leased water surface with regard to the projects leasing land and water surface before the effective date of this Decree and paying lump sum rents shall not be re-determined under the regulations of this Decree.

5. In case the land and water surface have been leased before the effective date of this Decree and their lump sum rents have been paid, the unit prices of the leased land and leased water surface shall not be re-determined under the regulations of this Decree. If a term for which the land rents and water surface rents are paid expires, the unit prices of the leased land and leased water surface in the next term shall be re-determined according to the policies and land prices at the time of the adjustment.

6. If a lessor is permitted by the competent authorities to use the land rent and water surface rent as investment in the partnership before the effective date of this Decree, the land prices shall not be regulated by this Decree. The unit price of the leased land and leased water surface shall be re-determined under the regulations of Articles 4, 5, 6 and 7 of this Decree after such partnership expires.

7. If the unit price of the leased land and leased water surface and adjusting principles of the unit price are prescribed in either Investment certificate (investment license), Decision on land lease and Land lease contract issued by the competent authorities (signed) under the regulations on the unit prices of the leased land and leased water surface of the Ministry of Finance (Decision No. 210A-TC/VP dated April 01, 1990; Decision No. 1417/TC/TCDN dated December 30, 1994, Decision No. 179/1998/QD-BTC dated February 24, 1998, Decision No. 189/2000/QD-BTC dated November 24, 200 and Decision No. 1357TC/QD-TCT dated December 30, 1995) with regard to any project leasing land and water surface before the effective date of this Decree:

a) The unit price of the leased land which has not been adjusted under the regulations in the Clause 2 Article 9 of the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government shall be adjusted in proportion to each adjusting period by the adjusting rate (%) prescribed in the Investment certificate (investment license); Decision on land lease or Land lease contract.

a) In case of the unit price of the leased land adjusted under the regulations in the Clause 2 Article 9 of the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government, reissuance of the Investment certificate (investment license) or change in the form for the Land lease contract due to the regulations on the administrative procedures, which leads to the absence of the adjusting principles of the unit prices on such papers, the unit price in the next term shall be adjusted by a rate not higher than the rate (%) prescribed in either three abovementioned papers in comparison with the previous stable period and such adjusted unit price shall apply of the remaining land lease term provided that the land use purposes remain the same.

Article 16. Switch from annual land rent to lump sum land rent

Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprise leasing land from the State and wishing to switch over from the annual land rent to the lump sum land rent must pay the land rent for the remaining land lease term. The lump sum unit price of the remaining land use term shall be determined at the time of the approval for such switch in accordance with the regulations in Clause 2 Article 4 of this Decree.

Article 17. Payment for land rent upon change in land use purposes

1. In case of change in the land use purposes of any land user as prescribed in Points d, dd, g Clause 1 Article 57 of the Law on Land, (s)he must pay the land rent as follows:

a) Provided that non-levied agricultural land and non-agricultural land allocated by the State are switched over to the non-agricultural land leased from the State, the land user must pay the annual land rent or lump sum land rent according to the type of land after the land use purpose is changed.

b) In case of change in the land use purpose among the types of land prescribed in the Point g Clause 1 Article 57 of the Law on Land, the lump sum land rent shall be the differential between the land rent for the land after the land use purpose is change and the land rent for the land before the land use purpose is changed in proportion to the remaining land use term; the annual land rent shall be the land rent for the land after the land use purpose is changed under the regulations of this Decree.

2. If the land use term of an entity liable to the land rent is extended, (s) he shall fulfill the financial obligations for the extended time following the policies and laws at the time of extension.

3. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Section 2: EXEMPTION OF, REDUCTION IN LAND RENT AND WATER SURFACE RENT

Article 18: Rules for exempting, reducing land rent and water surface rent

1. The land rent and water surface rent is exempted and reduced according to each investment project along with the new land lease.

2. Any land renter or water surface renter eligible for both rent exemption and reduction shall be exempted from the land rent or water surface rent. After that his rent shall be reduced in the remaining lease term under the regulations (if any). In case the renter is eligible for various level of reduction, the highest level shall apply.

3. The exemption and reduction in land rent or water surface rent prescribed in Articles 19 and 20 of this Decree shall be directly granted to the entities that lease land from the State and determined based on the land rent, water surface rent.

4. Any active project whose exemption or reduction in land rent and water surface rent is higher than the exemption and reduction prescribed in this Decree shall receive such incentives in the remaining time. If the exemption or reduction is less than the prescribed ones, the prescribed incentives shall apply in the remaining time from the effective date of this Decree.

5. The exemption and reduction in land rent or water surface rent shall not apply to projects on natural resource and mineral extraction

6. The land rent and water surface rent of the renters shall be exempted or reduced after they complete the procedures for the exemption and reduction under the regulations.

7. If any land or water surface renter whose rent is permitted to be exempted and reduced by a competent authority under the regulations of this Decree fails to satisfy the conditions of the exemption and reduction in the land rent or water surface rent during the management and use of land or uses the land for the purposes different from the ones written in the decision on land lease or land lease contract other than the land withdrawal under the regulations of the law on land, he must repaid the exempted and reduced amount and pay late payment interest determined based on the exempted and reduced amount to the State budget under the regulations of the law on tax administration.

8. If an entity leasing land from the State pays a lump sum for the entire lease term and enjoys the land rent exemption but wishes to pay the land rent during the lease term, (s)he shall fulfill the financial obligations and has the rights and obligations of land similar to the entities paying the land rent.

Article 19: Exemption of land rent and water surface rent

1. The land rent and water surface rent shall be exempted in these cases:

a) The investment projects which are given investment incentives to be carried out in the areas facing extreme socio-economic difficulties.

b) The projects using land to build houses for the workers of the industrial zones which is approved by the competent authorities, demanding that the owners do not include the land rents in the house rents

c) The projects using land to build dorms for the students which is funded by the State budget, demanding that the units in charge do not include the land rents in the house rents.

d) Land used for agricultural production of the ethnic minorities; land used for the projects on the plantation of protection forests and forest reclaimation.

dd) Land used for building public works of the public service providers; land used for building research establishments of the science and technology enterprises if these relevant conditions (if any) are satisfied such as: land used for building laboratories, technology incubators and business incubators, experimental establishments and experimental production establishments

e) Land used for building establishments providing airline services other than the land used for building establishments doing airline service business.

g) Land used for building head offices of cooperatives, drying grounds, warehouses; establishments providing services for agricultural production, forestry, aquaculture and salt making.

h) Land used of building maintenance and repair stations, parking lots (including the ticket counters, executive areas, public service areas) providing services for the public transportation under the regulations of the law on road transportation.

i) Land used for building water supply constructions including: water extraction and water treatment constructions, pipelines, constructions in the water supply pipeline system and

constructions facilitating the management and operation of the water supply system (administrative offices, executive offices, factories, sheds).

k) Land used for building infrastructure in the industrial zones, industrial complexes , processing and exporting zones according to the planning which is approved by the competent authorities and prescribed in Clause 2 Article 149 of the Law on Land.

2. The land rents and water surface rents shall be exempted during the fundamental construction period according to the projects approved by the competent authorities for most 3 years from the effective date of the land lease contracts. If a land renter uses land for the agricultural production (planting perennials) according to the project approved by the competent authorities, the land rent exemption applies to each type of perennial during the fundamental construction period in accordance with the process for planting and caring perennials regulated by the Ministry of Agriculture and Rural development. The land rents and water surface rents are exempted during the fundamental construction period of the periods in association with the land lease from the State, switch from non-levied land allocation to land lease, excluding the construction investments in renovation, enlargement of production and business establishments and replantation on the land leased from the State.

3. The land rents and water surface rents shall be exempted after the land rent and water surface rent exemption of the fundamental construction period in accordance with the regulations in Clause 2 of this Article, in particular:

a) Three (3) years with regard to the projects on the List of domains entitled to investment incentives; new business establishments of the economic organizations which is moved due to the planning or environment pollution.

b) Seven (7) rears with regard to the investment projects on the regions facing socio-economic difficulties.

c) Eleven (11) years with regard to the investment projects on the regions facing extreme socio-economic difficulties; investment projects on the List of domains entitled to special investment incentives; projects on the List of domains entitles to investment incentives which are invested in the regions facing socio-economic difficulties.

d) Fifteen (15) years with regard to the projects on the List of domains entitled to investment incentives which are invested in the regions facing extreme socio-economic difficulties; projects on the List of domains entitled to special investment incentives which are invested in the regions facing socio-economic difficulties.

The List of domains entitled to investment incentives and special investment incentives, the regions facing socio-economic difficulties, the regions facing extreme socio-economic difficulties are prescribe on the regulations of the law on investment.

The List of administrative divisions entitled to land rent incentives only applies to the administrative divisions with specific administrative boundaries.

4. The land rents of the economic zones and hi-tech zones are exempted under the regulations of the Government or the Prime Minister on the investment incentives with regard to the economic zones and hi-tech zones.

5. With regard to the construction projects on the headquarters of the diplomatic missions, foreign consular offices and the representative agencies of international organizations in Vietnam according to the International Agreement to which Vietnam is a State Party, the land rent is exempted according to the Agreement or principle of reciprocity.

6. The projects which are allocated levied land by the State before July 01, 2014 and exempted from the land rents shall continue to be exempted from the land rents for the remaining land use period when they lease land.

7. The projects using land to build the public works to serve the business purpose (private sector involvement) in the field of education and vocational training, medical, culture, sports and environment are exempted from the land rents under the regulations of the Government on the incentive policies on the involvement of private sector with regard to the activities related to the fields of education and vocational training, medical, culture, sports and environment.

8. The investment projects on the agriculture and rural areas shall be exempted from the land rents under the regulations of the Government on the investment incentives for agriculture and rural areas.

9. The rents of the agricultural land area within the local limits under the regulations of the laws with regard to the farm households, members of agricultural cooperatives under all inclusive agreements with the enterprises, agricultural production cooperatives switching over to land lease and signing land lease contracts with the competent authorities shall be exempted until the end of 2020 under the regulations of the Law on Land.

10. The Prime Minister shall consider and decide to grant the land rent exemption in other cases which are requested by the Minister of Finance according to the proposals of the Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Governmental agencies and Presidents of the People’s Committees of provinces.

Article 20. Reduction in land rent and water surface rent

1. The land rents and water surface rents shall be reduced in these following cases:

a) A land rent for the land leased by a cooperative to be used as business and production premises shall be reduced by 50%.

b) A rent for the land or water surface leased to serve the purposes of agricultural production, forestry, aquaculture and salt making shall be reduced by a corresponding rate if less than 40% of its yield is damaged by disaster or conflagration; exempted if 40% or more of its yield is damaged in such year.

b) A rent for the land or water surface leased to serve the purposes of production and business other than the agricultural production, forestry, aquaculture and salt making or the case prescribed in the Clause 2 this Article shall be reduced by 50% during the pause in production and business in case of disaster, conflagration or force majeure.

2. The land rent of the economic zones and hi-tech zones is reduced under the regulations of the Government or the Prime Minister on the investment incentives with regard to the economic zones and hi-tech zones.

3. The land rent of the investment projects on the agriculture and rural areas shall be reduced under the regulations of the Government on the investment incentives for agriculture and rural areas.

4. With regard to the construction projects on the headquarters of the diplomatic missions, foreign consular offices and the representative agencies of international organizations in Vietnam according to the International Agreement to which Vietnam is a State Party, the land rent is reduced according to the Agreement or principle of reciprocity.

5. The Prime Minister shall consider and decide to offer the land rent reduction in other cases which are requested by the Minister of Finance according to the proposals of the Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Governmental agencies and Presidents of the People's Committees of provinces.

Article 21. Authority to determine and decide exempted and reduced land rent and water surface rent

1. According to the documents and papers of the entities entitled to the exemption and reduction in the land rent and water surface rent prescribed in Article 19 and Article 20 of this Decree, the tax authorities shall determine the amounts payable by the land renters or water surface renters and the amount that is exempted or reduced, in particular:

a) The Directors of the Provincial Departments of Taxation shall decide the exempted amounts with regard to the economic organizations, foreign organizations and individuals and overseas Vietnamese who lease land.

a) The Directors of the Provincial Sub-Departments of Taxation shall decide the reduced amounts with regard to the households and individuals who lease land.

2. The Ministry of Finance shall give instructions on the procedures for the exemption and reduction in the land rents and water surface rents prescribed in this Article.

Section 3. COLLECTION OF LAND RENT AND WATER SURFACE RENT

Article 22. Procedures for determination of land rent and water surface rent

1. According to the cadastral dossiers (information about the area, location, purposes, land lease form, land lease term) on the land lease and water surface lease; decision on land price, price for land with water surface, unit price of the leases land to build underground constructions, water surface rents issued by the People's Committees of provinces; Land prices lists, rates (%) and land price adjustment coefficients regulated by the People's Committees of provinces, the tax authorities shall determine and collect the land rents and water surface rents, in particular:

a) Within 05 working days from the receipt of a complete cadastral dossier under the regulations, the tax authorities shall determine the land rent and water surface rent and send a notification of the land rent and water surface rent to the entity liable for the payment.

b) Within 05 days from the receipt of a dossier, if the land rent or water surface rent has not been determined due to lack of information, the tax authorities shall send a written notification to the applicant to complete the dossier; after the cadastral dossier is completed, the tax authorities shall determine the land rent and water surface rent and send a notification of the land rent and water surface rent to the entity liable for the payment after 05 working days from the receipt of a additional dossier.

2. The tax authorities shall directly send an annual notification of the land rent and water surface rent to the entity liable for the payment. If there is any change in the basis for the calculation of the land rent and water surface rent, the land rent and water surface rent must be re-determined and notified to the entities liable for the payment.

3. After the stable period of the unit prices of the leased land and leased water surface, the tax authorities shall notify the renter of the adjustment to the land rent and water surface rent for the next stable period under the regulations of the laws at the time of the adjustment.

4. The tax authorities shall compile a dossier on the collection and payment for the land rent and water surface rent using the forms provided by the Ministry of Finance.

Article 23. Determination of land rent and water surface rent payable in case of exemption and reduction in land rent and water surface rent

1. In case the land rents and water surface rents are paid annually

a) With regard to the land rent and water surface rent exemption prescribed in Article 19 of this Decree, the annual land rents and water surface rents must be paid at the time the renters begin to pay their rents after the exemption period expires which are determined as follows:

The land rent or water surface rent payable	=	Annual unit price at the time the renters begin to pay land rents and water surface rents	x	Area liable for land rent of water surface rent

b) With regard to the reduction in land rent and water surface rent (if any) according to the regulations in Article 20 of this Decree

The land rent or water surface rent payable	=	Annual unit price	x	Area of land and water surface whose rent is payable	-	Reduced amount under regulations in Article 20 this Decree (if any)

c) With regard to any investor who voluntarily advances the compensation for the site clearance in accordance with the regulations in Clause 2 Article 13 of this Decree, after the exempted or reduced amount is deducted in accordance with the regulations in Point a and Point b this Clause, the advanced amount shall be deducted from the land rent payable. The number of years and months to pay the land rent is calculated based on the following formula:

$$n = \frac{\text{The advanced compensation for site clearance according to the projects approved by the competent authorities}}{\text{Annual land rent and water surface rent payable}}$$

n: number of years or months unliable for land rent or water surface rent

2. In case of the lump sum land rents and water surface rents

b) With regard to the land rent and water surface rent exemption in accordance with the regulations in Article 19 of this Decree

The land rent or water surface rent payable	=	The lump sum unit price of the lease term after the exemption period is deducted in accordance with the regulations in Clause 19 of this Decree	x	Area liable to land rent or water surface rent

b) With regard to the reduction in land rent and water surface rent in accordance with the regulations in Article 20 of this Decree

The land rent or water surface rent payable	=	The land rent or water surface rent determined in Point a this Clause	-	The reduced amount under regulations in Article 20 this Decree

c) With regard to any investor who voluntarily advances the compensation for the site clearance in accordance with the regulations in Clause 2 Article 13 of this Decree, after the exempted or reduced amount is deducted in accordance with the regulations in Point a and Point b this Clause, the advanced amount according to the projects approved by the competent authorities shall be deducted from the land rent payable based on the formula below:

The land rent or water surface rent payable	=	The land rent or water surface rent payable after the exempted or reduced amount is deducted under regulations in Point a and Point b this Clause	-	The advanced compensation for site clearance according to the project approved by the competent authorities

Article 24. Collection and payment for land rent and water surface rent

1. The land rents and water surface rents shall be paid to the State budget in VND; if the foreign organizations and individuals, overseas Vietnamese pay the land rent and water surface rent in foreign currencies, such amounts shall be converted into VND under the regulations of the laws at the time of payment.

2. The payment for land rents and water surface rents is prescribed as follows:

a) The tax authorities shall send notifications of the payment for the land rents and water surface rents to the renter as well as the land registry offices or authorities of natural resources and environment.

b) The land renters and water surface renters must pay their rents in accordance with the regulations in the notifications of the tax authorities.

3. 3. In case the land rents and water surface rents are paid annually, the annual rents shall be paid 2 times: at least 50% of the rents shall be paid at the first time before May 31; the second time is before October 31.

4. In case of the lump sum land rents and water surface rents

a) Each land renter must pay 50% of his land rents prescribed in the notification within 30 days from the day on which the Notification of the land rent and water surface rent is signed by a tax authority.

b) The land renter must pay the remaining amount within the next 60 days.

c) If the renter has not completely pay the land rent prescribed in the Notification of the tax authority within the period prescribed in Point a and Point b this Clause, he must pay the late payment interest on the unpaid amount according to the prescribed rate of the law on tax administration.

5. The Ministry of Finance shall provide the declarations, documents, logbooks on the payment for the land rents and water surface rents.

Article 25. Responsibilities of authorities, entities paying land rents, water surface rents and airports authorities

1. The financial authorities shall:

a) Calculate the price adjustment coefficients and the specific rate (%) to determine the local unit prices according to each route corresponding to each land use purpose and request the People's Committees of provinces to consider promulgating them under the regulations in Clause 5 Article 4 of this Decree.

b) Determine the rates (%) to calculate the rents for the land used for building underground constructions, land with water surface, leased water surface and request the People’s Committees to consider regulating them.

c) Determine the amounts deducted from the land rents and water surface rents payable.

d) Act as the standing agencies of the local land price assessment Councils responsible for assessing the specific land prices to calculate the land rents according to the proposals of the authorities of natural resources and environment with regard to the cases prescribed in Clause 4 Article 4 of this Decree and report that to the local land price assessment Councils for consideration before requesting the People’s Committees of provinces to decide.

2. The authorities of natural resources and environment, land registry offices shall:

Determine the location, area, types of land, land use purposes, land and water surface lease term, which serves as the basis for the determination of the rent and land rents, water surface rents payable.

3. The tax authorities shall:

a) Determine the unit prices, rents for land used for building underground constructions, land with water surface, water surface rents and notify the renters of the payment under the regulations of this Decree.

b) Determine the unit prices and notify the Airports authorities to collect the land rents of the entities who lease the land and water surface located in the airports.

c) Organize, give instructions, check, answer the questions and deal with the complaints about the collection and payment for the land rents and water surface rents under the regulations of the law on tax administration.

4. The agencies affiliated to the Treasuries:

a) Collect the land rents and water surface rents and submit them to State Treasuries according to the notifications of payment for the land rents and water surface rents and fulfill such obligation for any reason.

b) Must not postpone the collection until the following day when the entities responsible for fulfilling the financial obligations complete the procedures for the payment.

5. Airports authorities shall:

a) Provide the tax authorities with the dossiers on land lease and water surface lease of the renters who lease the land in the airports in accordance with the regulations in Point b Clause 3 Article 156 of the Law on Land 2013.

b) be allowed to authorize other agencies to collect the land rents and water surface rents of the renters who lease the land and water surface in the airports under the regulations of the law on tax administration.

c) Expedite the payment for the land rents and water surface rents of the renters who lease the land and water surface in the airports following the methods and deadlines written in the Land lease contracts.

6. The land and water surface renters shall:

a) Declare the land rents and water surface rents under the regulations of the Law on Tax administration and guiding documents.

b) Pay the land rents and water surface rents following the methods and deadlines written in the Land lease contracts.

a) Pay the late payment interest in accordance with the regulations in Article 26 of this Decree if they do not pay the full land rents and water surface rents after the deadlines for the payment for land rents and water surface rents.

Article 26. Handling of late payment for land rent

In case of late payment for the land rents and water surface rents to the State budget, the land and water surface renters must pay the late payment interest. The late payment interest on the land rents and water surface rents is determined based on the prescribed rate of the Law on Tax administration and guiding documents.

Article 27. Complaints and handling of complaints

The complaints and handling of complaints on the land rents and water surface rents shall be implemented under the regulations of the Law on Complaints and guiding documents. During the handling process, the persons who make the complaints must pay the full land rents and water surface rents which are notified by the competent authorities in time.

Section 4. RESPONSIBILITY TO COLLECT LAND RENT, WATER SURFACE RENT, TRANSITIONAL PROVISIONS AND HANDLING OF ISSUES

Article 28. Responsibilities of Ministry of Finance

1. Give instructions on the determination and payment for the land rents and water surface rents; procedures and documents on the exemption and reduction in land rents and water surface rents; procedures and documents related to the compensation deduction under the regulations.

2. Provide the documents, declarations, forms for logbooks on the collection and payment for the land rents and water surface rents. Administer the collection of land rents and water surface rents by the division of authority among the units in charge, which is conformable to the division of authorities among the units in the management of the State budget and the law on land.

3. Check and give guidance on the land evaluation to calculate the land rents under the regulations of the law on price.

4. Inspect the collection of land rents and water surface rents.

5. Cooperate with the relevant Ministries and regulatory authorities in reviewing the regulations on the exemption and reduction in the land rents of the entities other than the ones prescribed in Article 19 and Article 20 of this Decree and notify the Government and the Prime Minister to consider and deal with them in accordance with the regulations of the Law on Land.

6. Take charge and cooperate with the Ministry of Natural Resources and Environment in providing the documents, procedures for the receipt and circulation of the documents among the authorities of finance, tax and natural resources and environment in determining the land rents and water surface rents and collecting them.

Article 29. Responsibilities of Ministry of Natural Resources and Environment

Cooperate with the Ministry of Finance in providing instructions on the documents, procedures for the receipt and circulation of the documents among the authorities of finance, tax, natural resources and environment and State Treasuries at all level in determining the land rents and water surface rents and collecting them.

Article 30. Responsibilities of the People's Committees of provinces

1. Promulgate the Land price lists, land price adjustment coefficients, the rates (%) to calculate the unit prices and rent rates with regard to the land used to build the underground constructions, land with water surface and decide the specific land prices which serves as a basis to calculate the land rents; decide the water surface rents prescribed in Article 7 of this Decree with regard to each specific project.

2. Direct the functional agencies to complete the legal documents on land of the land users without land lease contracts.

3. Direct the People's Committees at all levels to check, monitor the use of land of the land renters and water surface renters and collect the land rents and water surface rents under the regulations of this Decree.

4. Direct the regulatory authorities affiliated to the People's Committees of provinces to cooperate with the tax authorities in administering the renters and collecting the land rents and water surface rents under the regulations of this Decree.

5. Check and deal with the cases in which the declarations are incorrect and the exemption and reduction granted to ineligible entities, which cause damage to the State as well as the entities paying the land rents.

6. Deal with the complaints about the collection of land rents and water surface rents under the regulations of the law on complaints and denunciation.

Article 31. Transitional provisions

1. Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese leasing land under the regulations of the Law on Land 2013 who has been allocated land and paid the land rent before the effective date of the Law on Land 2013 shall continue to use the land in the remaining land use term and be not required to switch over to land lease. When the land use term expires, they must switch over to land lease and pay the land rent under the regulations of this Decree if such term is extended by the competent authorities in accordance with the regulations in Clause 1 Article 60 of the Law on Land.

2. Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese leasing land under the regulations of the Law on Land 2013 who has been allocated land and paid the land rent before the effective date of the Law on Land 2013 shall not be required to pay the land rent for the remaining land use term if they wish to switch over to land lease.

3. Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese leasing land under the regulations of the Law on Land 2013 who has been allocated non-levied land before the effective date of this Law must switch over to land lease from the effective date of the Law on Land 2013 under the regulations in Clause 2 Article 60 of the Law on Land 2013 and must pay the land rents under the regulations of this Decree.

4. Any overseas Vietnamese, foreign-invested enterprise leasing land from the State and paying the lump sum land rent for the entire lease term to carry out the investment project on the construction of houses for commercial purposes before the effective date of the Law on

Land 2013 shall follow the policies on levied land allocation if they wish to switch over to the levied land allocation under the regulations of the Law on Land 2013.

5. Any economic organization receiving the legal agricultural land from the households and individual allocated non-levied land by the State to carry out the investment project on the agricultural production before the effective date of the Law on Land 2013 shall continue to use the land and be not required to pay the land rent for the remaining period of such project. They must switch to land lease and pay the land rent under the regulations of this Decree if they wish to continue to use the land after the deadline of such project.

6. That any land renter eligible to lease land and receiving the notification of payment for land rent from a tax authority before the effective date of the Law on Land 2013 has not fulfill his financial obligations at the time this Decree takes effect shall be dealt with as follows:

a) In case of the lump sum land rent, he shall continue to pay the land rent notified by the tax authority and the late payment interest according to the prescribed rates of the Law on Tax administration and guiding documents.

b) In case of the annual land rent, he shall continue to pay the land rent notified by the tax authority by 2015 and the late payment interest according to the prescribed rates of the Law on Tax administration and guiding documents.

7. Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese carrying out the production and business investment in economic zones which have been allocated land by the State and received the land from other economic organizations and overseas Vietnamese before the effective date of the Law on Land 2013 shall continue to use the land in the remaining period of such project and be not required to switch over to land lease. If they wish to continue using the land after the periods of the projects, the management boards of the economic zones shall consider leasing them the land in accordance with the regulations in Article 151 of the Law on Land 2013 and the land renters must pay the land rents under the regulations of this Decree.

8. Any household or individual who has been allocated littoral land and riparian land before the effective date of the Law on land 2013 for agricultural purposes shall continue to use land in the remaining land allocation period. When the land allocation period ends, if they wish to use land which is conformable with the planning, land-use plan and obedient to the law on land, they must pay the land rent under the regulations of this Decree when leasing land from the State in accordance with the Article 141 of the Law on land 2013.

9. Any economic organization that is allocated non-levied land by the State for the purposes of agricultural production, forestry, aquaculture and salt making before the effective date of the Law on Land 2013 and required to switch over to land lease in accordance with the regulations in Article 133 of the Law on Land 2013 shall pay the land rent under the regulations of this Decree.

10. Any household and individual, overseas Vietnamese leasing land under the regulations of the Law on Land in 2013 that has been bought before the effective date of the Law on Land in 2013 shall continue to use the land in the remaining land use term. They are not required to switch over to land lease under the regulations of this Law. When the land use term expires,

they must switch over to land lease and pay the land rent under the regulations of this Decree if such term is extended by the competent authorities.

11. If the compensation for the site clearance which has been advanced by an investor according to the plan approved by a competent authority following the policies on compensation and support for resettlement when the land is withdrawn by the State under the regulations of the Law on Land 2003, has not been completely deducted from the annual land rent under the regulations of the laws of each stage, the remaining which has been determined by the competent authority shall continue to be deducted and converted into the lease period proportional to the amount paid.

12. Any project leasing land whose rent is paid annually from the State by auction under the regulations of the Decree No. 121/2010/ND-CP dated December 30, 2010 of the Government with the stable period of the unit price lasting 10 years shall continue to apply the principles prescribed in the Decree No. 121/2010/ND-CP after such period ends with the stable period of the unit price lasting 10 years.

Any project leasing land whose rent is paid annually by the auction of right to lease land under the regulations of the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government with the stable period of the unit price lasting 5 years shall continue to apply the principles prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP after such period ends with the stable period of the unit price lasting 5 years.

Article 32. Handling of specific issues

1. If an investor leasing land from the State and paying the annual land rent to make construction and business investment in the infrastructure in the industrial zones, industrial complexes, processing and exporting zones, whose either Investment certificate (investment license), Decision on land lease and Land lease contract issued by the competent authorities (signed) prescribes the principles of the adjustment to the unit price, sublets the land with the infrastructure which is paid in lump sum before January 01, 2006, (s)he must pay the State the lump sum land rent which is determined based on the unit price at the time such land is sublet (based on the principle that after each stable 5-year-period the rent shall increase by 15% in comparison with the previous period) and his or her annual land rent paid to the State which is based on the abovementioned period with regard to this area from the time such land is sublet (if any) shall be deducted.

2. If the period of the land rent reduction of any project whose land rent is reduced until 2014 under the regulations of the Government and the Prime Minister on the solutions to the difficulties in production, business, market support and handling of bad debts, expires according to those policies during the stable period of the land rents, such project shall be applied the land rents under the regulations in this Decree from the January 01, 2015.

3. If any land user who has not allowed to lease the land by the competent authorities is using land for the purposes of production and business, (s) he shall pay the land rent according to the Notification of tentative payment for the land rent and water surface rent which is given by the tax authority based on the policies and land price at the time the Notification is issued before the effective date of this Decree and shall not be required to adjust the notified land rent. From the effective date of this Decree, the tax authorities shall determine the annual land rent payable (must not be stable in 05 years) based on the land price on the Land price

lists, land price adjustment coefficients, rates (%) of the land prices to determine the unit price issued by the People's Committees of province, land area and actual land use purposes and notify the land user to pay. The People's Committees of provinces shall direct the authorities of natural resources and environment to complete the documents on land lease and water surface lease under the regulations of the law.

4. That any land user leasing land from the competent authorities before the effective date of this Decree has not adjusted the land rent under the regulations in the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 and Decree No. 121/2010/ND-CP dated December 30, 2010 and paid the annual land rent according to the Notification of tentative payment issued by the tax authorities shall be dealt with as follows:

a) In case of tentative payment for the annual land rents based on the policies and land prices at the time the Notification of the tentative payment for the land rents is issued, the land rents shall be paid based on the tentative payment.

b) In case of the tentative payment for the annual land rent based on the policies and land prices before the effective date of the Decree No 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 other than the cases prescribed in Clause 7 Article 15 of this Decree, the land rent shall be adjusted, the tentative payment for the land rents shall be settled and the land rent payable shall be collected under the regulations.

c) The tax authorities shall determine and adjust the unit prices with regard to the cases prescribed in Points a and b this Clause under the regulations in this Decree. Such unit prices shall apply from July 01, 2014.

Chapter III

IMPLEMENTATION

Article 33. Effect

1. This Decree takes effect from July 01, 2014.

2. This Decree replaces the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government imposing regulations on collecting land rent and water surface rent; the Decree No. 121/2010/ND-CP dated December 30, 2010 of the Government on the amendment to some articles of the Decree No. 142/2005/ND-CP of the Government on collecting land rent and water surface rent.

Article 34. Implementation responsibility

The Ministries, Heads of ministerial-level agencies, Heads of Governmental agencies, the Presidents of People's Committees of central-affiliated cities and provinces, land and water surface renters shall implement this Decree./.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 46/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong trường hợp:

1. Nhà nước cho thuê đất, gồm đất trên bề mặt và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật Đất đai.

2. Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình trong lòng đất có mục đích kinh doanh mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

4. Nhà nước gia hạn thời gian thuê đất cho các đối tượng đang thuê thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

5. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành) sang hình thức Nhà nước cho thuê đất.

6. Nhà nước cho thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai.

c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

d) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh.

đ) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm muối vượt hạn mức giao đất tại địa phương để sản xuất muối và tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất muối theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 Luật Đất đai.

e) Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất không thu tiền sử dụng đất nhưng đang sử dụng đất làm kinh tế trang trại phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 142 Luật Đất đai; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm kinh tế trang trại khi chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất mà phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 142 Luật Đất đai.

g) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở để cho thuê.

h) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất để đầu tư xây dựng công trình ngầm theo quy định tại Khoản 2 Điều 161 Luật Đất đai.

i) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp.

k) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc.

2. Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nuôi trồng thủy sản, làm muối kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

b) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất sông, ngòi, kênh rạch, suối để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 163 Luật Đất đai.

c) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 163 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Ban Quản lý khu công nghệ cao cho thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 150 Luật Đất đai; Ban Quản lý khu kinh tế cho thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 151 Luật Đất đai.

4. Tổ chức, cá nhân được Cảng vụ hàng không cho thuê đất để xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay và đất xây dựng công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ phi hàng không theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 156 Luật Đất đai.

5. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhà nước cho thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai.

Điều 3. Căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai và được xác định trên các căn cứ sau:

a) Diện tích đất cho thuê.

b) Thời hạn cho thuê đất.

c) Đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; đơn giá thuê đất của thời hạn thuê đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, Trường hợp đấu giá quyền thuê đất thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá.

d) Hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai phải nộp tiền thuê mặt nước và được xác định trên các căn cứ sau:

a) Diện tích mặt nước cho thuê.

b) Mục đích sử dụng mặt nước.

c) Đơn giá thuê mặt nước.

d) Hình thức Nhà nước cho thuê mặt nước trả tiền thuê mặt nước hàng năm hoặc cho thuê mặt nước trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1: XÁC ĐỊNH TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 4. Đơn giá thuê đất

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

Đơn giá thuê đất hàng năm = Tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) Giá đất tính thu tiền thuê đất.

a) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%, riêng đối với:

- Đất thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ thì căn cứ vào thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm nhưng tối đa không quá 3%.

- Đất thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật, căn cứ vào thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 0,5%.

Mức tỷ lệ phần trăm (%) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cụ thể theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và công bố công khai trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Giá đất để tính thu tiền thuê đất được xác định theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

Đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất của thời hạn thuê đất và được xác định theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

3. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê

a) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn một năm.

Đơn giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm được xác định theo quy định tại Khoản 5 Điều này. Đơn giá trúng đấu giá được ổn định 10 năm, hết thời gian ổn định thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách về thu tiền thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất trúng đấu giá hoặc đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó.

b) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn thuê đất. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Giá đất cụ thể được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất đầu tiên; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyên từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với tỉnh còn lại.

b) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

5. Giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên, xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyên từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại.

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo.

c) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng đối với các trường hợp quy định tại Khoản này.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 5. Xác định đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định Luật Đất đai, tiền thuê đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất không quá 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền, thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê không quá 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm tại Điểm a, Điểm b Khoản này phù hợp với thực tế tại địa phương.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Xác định đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai

1. Đơn giá thuê đất có mặt nước được xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích đất không có mặt nước, xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

b) Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thấp hơn 50% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu cụ thể để tính đơn giá thuê tại Điểm b Khoản này.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này:

Điều 7. Khung giá thuê mặt nước

1. Mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai và Khoản 3 Điều này, khung giá thuê được quy định như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định: từ 20.000.000 đồng/km^2/năm đến 300.000.000 đồng/km^2/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định: từ 100.000.000 đồng/km^2/năm đến 750.000.000 đồng/km^2/năm.

2. Căn cứ khung giá thuê mặt nước quy định tại Khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá thuê mặt nước của từng dự án. Trường hợp mặt biển thuê thuộc địa giới hành chính của từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất giá thuê mặt nước; nếu không thống nhất được thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục xác định và thu tiền thuê mặt nước và tiền thuê mặt biển đối với các dự án khai thác dầu khí ở lãnh hải và thềm lục địa Việt Nam.

Điều 8. Mục đích sử dụng đất thuê

1. Mục đích sử dụng đất thuê được xác định theo mục đích ghi trong quyết định cho thuê đất, trường hợp không có quyết định cho thuê đất thì mục đích sử dụng đất thuê được xác định theo hợp đồng thuê đất.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai thì mục đích sử dụng đất để xác định tiền thuê đất trả hàng năm theo mục đích thực tế đang sử dụng.

Điều 9. Diện tích đất cho thuê

1. Diện tích đất cho thuê là diện tích ghi trong quyết định cho thuê đất, trường hợp diện tích ghi trong hợp đồng thuê đất lớn hơn so với diện tích trong quyết định cho thuê đất thì diện tích đất cho thuê được xác định theo diện tích ghi trong hợp đồng thuê đất.

2. Diện tích phải nộp tiền thuê đất được xác định bằng diện tích đất cho thuê trừ đi diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai thì diện tích tính thu tiền thuê đất là diện tích thực tế đang sử dụng.

Điều 10. Thời hạn cho thuê đất

Thời hạn cho thuê đất được xác định theo quyết định cho thuê đất, quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định cho phép chuyển từ giao đất sang cho thuê đất, quyết định gia hạn cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 11. Cơ quan xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

1. Căn cứ giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, Cục trưởng Cục thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Chi cục trưởng Chi cục thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê, đất và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 12. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

Tiền thuê đất thu một năm được tính bằng diện tích phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với đơn giá thuê đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 (đối với trường hợp không qua đấu giá cho thuê đất) hoặc tại Điểm a Khoản 3 Điều 4 (đối với trường hợp đấu giá cho thuê đất) hoặc tại Điểm a Khoản 1

Điều 5 (đối với trường hợp đất xây dựng công trình ngầm) hoặc tại Khoản 1 Điều 6 (đối với trường hợp thuê đất có mặt nước) của Nghị định này.

2. Đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

a) Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng diện tích đất phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng diện tích đất có mặt nước phải nộp tiền thuê nhân (x) với đơn giá thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê.

3. Đối với trường hợp thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai

a) Trường hợp thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm thì số tiền thuê mặt nước thu hàng năm bằng diện tích mặt nước thuê nhân (x) với đơn giá thuê mặt nước quy định tại Điều 7 Nghị định này.

b) Trường hợp thuê mặt nước trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì số tiền thuê mặt nước được tính bằng diện tích mặt nước thuê nhân (x) thời gian thuê mặt nước nhân (x) đơn giá thuê mặt nước quy định tại Điều 7 Nghị định này.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 57, Điều 73 Luật Đất đai thì xử lý như sau:

a) Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật đất đai, số tiền mà tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp nếu lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất nếu lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm. Số tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Trường hợp giá đất để tính đơn giá thuê đất được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp giá đất để tính đơn giá thuê đất được xác định bằng các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định theo các phương pháp này tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp nhận chuyển nhượng hợp pháp đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, nếu phải chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai và được Nhà nước cho thuê đất thì số tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận

chuyển nhượng được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp nếu lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Trường hợp tổ chức kinh tế lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, số tiền đã trả để nhận chuyển nhượng được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Số tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên được xác định bằng số tiền thuê đất nộp một lần cho thời gian sử dụng đất còn lại theo quy định tại Nghị định này.

c) Trường hợp đất nhận chuyển nhượng có nguồn gốc được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nhưng không phải là đất nông nghiệp hoặc nhận chuyển nhượng tài sản trên đất gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm khi chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

d) Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài (không phải là đất nông nghiệp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì không phải nộp tiền thuê đất.

5. Đối với trường hợp đất sử dụng đồng thời vào mục đích phải nộp tiền thuê đất, mục đích không phải nộp tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp được xác định trên cơ sở phân bổ diện tích theo mục đích sử dụng đất.

6. Đối với trường hợp được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và đã nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp sau đó phải chuyển sang thuê đất nếu nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết làm phát sinh nghĩa vụ tài chính đất đai (nếu có) thì phải nộp bổ sung tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.

7. Đối với đất để xây dựng trụ sở làm việc của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao có thời hạn thuê đất dài hơn 70 năm thì phải nộp tiền thuê đất như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, việc xác định và thu nộp tiền thuê đất được thực hiện tương tự như đối với tổ chức trong nước được nhà nước cho thuê đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, số tiền thuê đất phải nộp được xác định bằng số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê của thời hạn thuê đất 70 năm; số năm sử dụng đất còn lại không phải nộp tiền thuê đất. Việc xác định giá đất để tính thu tiền thuê đất nộp một lần cho 70 năm được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

8. Đối với trường hợp chủ đầu tư chậm tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất 24 tháng thì phải nộp thêm cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với số tiền thuê đất phải nộp

hàng năm trong thời gian được gia hạn và xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 4, Khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

9. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 13. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được xử lý như sau:

a) Trường hợp không được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này thì người được nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất trong thời gian thuê đất theo quy định tại Điều 19 Nghị định này thì người được nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được tính vào vốn đầu tư của dự án.

c) Trường hợp được miễn, giảm một phần tiền thuê đất theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này thì người được nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp. Số tiền còn lại nếu có được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Đối với trường hợp thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và người được nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 14. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của dự án thuê trả tiền thuê hàng năm

1. Đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền hàng năm của mỗi dự án được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ giao đất sang thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Hết thời gian ổn định, Cục trưởng Cục thuế, Chi cục trưởng Chi cục

thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định này.

2. Đơn giá thuê mặt nước của mỗi dự án trong trường hợp thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được nhà nước quyết định cho thuê mặt nước. Hết thời gian ổn định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh lại đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Điều chỉnh đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

a) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước hết thời gian ổn định theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

b) Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

4. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất phải nộp hàng năm không được ổn định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước khi hết thời gian ổn định quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 15. Áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Dự án thuê đất, thuê mặt nước; dự án sử dụng đất của tổ chức sự nghiệp công chuyển sang thuê đất; dự án được giao đất có thu tiền sử dụng đất, được giao đất không thu tiền sử dụng đất phải chuyển sang thuê đất nhưng chưa xác định và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan có thẩm quyền, từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Nghị định này.

2. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định. Trường hợp đơn giá thuê đất của thời gian ổn định đơn giá mà cao hơn đơn giá quy định tại Nghị định này thì được điều chỉnh đơn giá theo Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này mà thời điểm điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Nghị định này cho thời gian thuê đất còn lại. Đối với thời gian đã sử dụng đất nhưng chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất thì thực hiện điều chỉnh theo chính sách, pháp luật của từng thời kỳ để thực hiện thanh, quyết toán tiền thuê đất.

4. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này.

5. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

6. Các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất, thuê mặt nước) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không điều chỉnh theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Nghị định này.

7. Đối với các dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà tại một trong ba loại giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước và có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước của Bộ Tài chính (Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01 tháng 4 năm 1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30 tháng 12 năm 1994, Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24 tháng 02 năm 1998, Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995):

a) Trường hợp chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ được tiếp tục thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất tương ứng với mỗi chu kỳ điều chỉnh theo mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư); Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất.

b) Trường hợp đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc đã thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), thay đổi lại mẫu Hợp đồng thuê đất do quy định về thủ tục hành chính mà tại các giấy tờ được cấp đổi không còn nội dung ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng mục đích sử dụng đất không thay đổi, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì mức điều chỉnh không quá mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã được quy định ở một trong ba loại giấy tờ nêu trên so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó và áp dụng cho thời gian thuê đất còn lại.

Điều 16. Chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì phải nộp tiền thuê đất cho thời

gian thuê đất còn lại. Đơn giá thuê đất trả một lần của thời hạn sử dụng đất còn lại được xác định tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê và xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 17. Nộp tiền thuê đất khi chuyển mục đích sử dụng đất

1. Khi chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các Điểm d, đ, g Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai thì người sử dụng đất phải nộp tiền thuê đất theo quy định sau đây:

a) Trường hợp chuyển từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất hàng năm hoặc nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai có cùng hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì nộp tiền thuê đất bằng mức chênh lệch giữa tiền thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất và tiền thuê đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất tương ứng với thời gian sử dụng đất còn lại; trường hợp có cùng hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì khi chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích theo quy định tại Nghị định này.

2. Khi được gia hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất thì thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thời gian được gia hạn theo chính sách pháp luật tại thời điểm gia hạn.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Mục 2: MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 18. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới.

2. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, sau khi được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thì tiếp tục được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định cho thời gian thuê đất tiếp theo (nếu có); trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

3. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

4. Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

6. Người thuê đất, thuê mặt nước chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

7. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này nhưng trong quá trình quản lý, sử dụng đất không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước có nguyên nhân từ phía người thuê đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích đã được ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải thực hiện hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được miễn, giảm và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

8. Trường hợp người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được miễn toàn bộ tiền thuê đất nhưng trong thời gian thuê có nguyện vọng nộp tiền thuê đất (không hưởng ưu đãi) thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai và có quyền, nghĩa vụ về đất đai như đối với trường hợp không được miễn tiền thuê đất.

Điều 19. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

c) Dự án sử dụng đất xây dựng ký túc xá sinh viên bằng tiền từ ngân sách nhà nước, đơn vị được giao quản lý sử dụng cho sinh viên ở không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

d) Đất sản xuất nông nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số; đất thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ, trồng rừng lấn biển.

đ) Đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công; đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng được các điều kiện liên quan (nếu có) bao gồm: Đất xây dựng phòng thí nghiệm, đất xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ

và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở thực nghiệm, đất xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm.

e) Đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không trừ đất xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không.

g) Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

h) Đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, khu quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường bộ.

i) Đất xây dựng công trình cấp nước bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị).

k) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai.

2. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp người thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thời gian xây dựng cơ bản vườn cây được miễn tiền thuê đất áp dụng đối với từng loại cây thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lâu năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản được thực hiện theo dự án gắn với việc Nhà nước cho thuê đất mới, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất, không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và tái canh vườn cây trên diện tích đất đang được Nhà nước cho thuê.

3. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư; đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

b) Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền thuê đất chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể.

4. Việc miễn tiền thuê đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi đầu tư đối với khu kinh tế, khu công nghệ cao.

5. Dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc miễn tiền thuê đất thực hiện điều ước đã cam kết hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

6. Dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 đang được hưởng ưu đãi miễn tiền sử dụng đất khi chuyển sang hình thức thuê đất thì tiếp tục được miễn nộp tiền thuê đất cho thời gian sử dụng đất còn lại.

7. Việc miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hóa) thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

8. Việc miễn tiền thuê đất đối với dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn.

9. Miễn tiền thuê đất đến hết năm 2020 đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định của pháp luật cho từng vùng đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nay phải chuyển sang thuê đất và ký hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai.

10. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn tiền thuê đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 20. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

a) Hợp tác xã thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh được giảm 50% tiền thuê đất.

b) Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

c) Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc không phải trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này khi bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

2. Việc giảm tiền thuê đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi đầu tư đối với khu kinh tế, khu công nghệ cao.

3. Việc giảm tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn.

4. Dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc giảm tiền thuê đất thực hiện điều ước đã cam kết hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 21. Thẩm quyền xác định và quyết định số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm

1. Căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này, cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm, cụ thể:

a) Cục trưởng Cục thuế ban hành quyết định số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm đối với tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất.

b) Chi cục trưởng Chi cục thuế ban hành quyết định số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều này.

Mục 3: THU NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 22. Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Căn cứ hồ sơ địa chính (thông tin diện tích, vị trí, mục đích, hình thức thuê đất, thời hạn thuê đất) về thuê đất, thuê mặt nước; quyết định giá đất, giá đất có mặt nước, đơn giá cho thuê đất xây dựng công trình ngầm, giá cho thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bảng giá đất, mức tỷ lệ (%) và hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định; cơ quan thuế tổ chức việc xác định và thu nộp tiền thuê đất, thuế mặt nước, cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ địa chính theo quy định; cơ quan thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất, thuê mặt nước và ra thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp.

b) Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định số thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan gửi hồ sơ để bổ sung; sau khi có đủ hồ sơ địa chính thì thời hạn hoàn thành là sau 05 ngày làm việc được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung.

2. Hàng năm cơ quan thuế thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước trực tiếp cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước có thay đổi thì phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, sau đó thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

3. Sau thời kỳ ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế thông báo cho người thuê đất thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho thời kỳ ổn định tiếp theo theo quy định của pháp luật tại thời điểm điều chỉnh.

4. Cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Điều 23. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp trong trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm.

a) Đối với trường hợp được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này; số tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm phải nộp tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi đã hết thời gian được miễn tiền thuê đất được xác định như sau:

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước hàng năm tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

b) Đối với trường hợp được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước (nếu có) theo quy định tại Điều 20 Nghị định này

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước hàng năm	x	Diện tích phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	-	Số tiền thuê được giảm theo quy định tại Điều 20 Nghị định này (nếu có)

c) Đối với trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định này, sau khi trừ đi số tiền được miễn, giảm theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, nhà đầu tư tiếp tục được khấu trừ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp và quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính nộp tiền thuê đất theo công thức sau:

$$n = \frac{\text{Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt}}{\text{Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 01 năm}}$$

n: Số năm, tháng không phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

2. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê.

a) Đối với trường hợp được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Điều 19 Nghị định này

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước thu một lần của thời hạn thuê sau khi đã trừ đi thời gian được miễn theo quy định tại Điều 19 Nghị định này	x	Diện tích phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

b) Đối với trường hợp được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 20 Nghị định này

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Tiền thuê đất, thuê mặt nước xác định tại Điểm a Khoản này	-	Số tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại Điều 20 Nghị định này

c) Đối với trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định này, sau khi trừ đi số tiền được miễn, giảm theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, nhà đầu tư được tiếp tục khấu trừ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt vào tiền thuê đất phải nộp theo công thức sau:

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp sau khi trừ đi số tiền được miễn, giảm theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này	-	Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã tự nguyện ứng trước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

Điều 24. Thu, nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp ngân sách nhà nước bằng tiền Việt Nam (VNĐ); trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng ngoại tệ thì thực hiện quy đổi sang tiền VNĐ theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp.

2. Việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định như sau:

a) Cơ quan thuế gửi thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đến người thuê đất, thuê mặt nước; đồng thời gửi đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường.

b) Người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng quy định tại thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm, tiền thuê nộp mỗi năm 2 kỳ: Kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% trước ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

4. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan thuế, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo.

b) Trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại theo Thông báo.

c) Quá thời hạn quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, người được Nhà nước cho thuê đất chưa nộp đủ tiền thuê đất theo Thông báo của cơ quan thuế thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Bộ Tài chính quy định tờ khai, chứng từ, sổ theo dõi nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 25. Trách nhiệm của các cơ quan, người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và cảng vụ hàng không

1. Cơ quan tài chính:

a) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị này, mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất.

b) Chủ trì xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) để tính thu tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê.

c) Chủ trì xác định các khoản được trừ vào số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

d) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương, có trách nhiệm tổ chức thẩm định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trên cơ sở đề xuất của cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định này để báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Cơ quan tài nguyên và môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai:

Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất, thuê mặt nước làm căn cứ để cơ quan thuế xác định đơn giá thuê và số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

3. Cơ quan thuế:

a) Xác định đơn giá thuê đất; xác định số tiền thuê đất, số tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm, số tiền thuê đất có mặt nước, số tiền thuê mặt nước và thông báo cho người nộp theo quy định tại Nghị định này.

b) Xác định đơn giá thuê đất, số tiền thuê đất và thông báo cho Cảng vụ hàng không tổ chức thực hiện thu tiền thuê đất của các tổ chức, cá nhân được thuê đất, thuê mặt nước trong khu vực cảng hàng không, sân bay.

c) Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Cơ quan kho bạc:

a) Thu đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

5. Cảng vụ hàng không:

a) Cung cấp cho cơ quan thuế hồ sơ cho thuê đất, thuê mặt nước của các tổ chức, cá nhân được thuê đất trong cảng hàng không, sân bay theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 156 Luật Đất đai năm 2013.

b) Cảng vụ hàng không được ủy nhiệm thu tiền thuê đất, thuê mặt nước của tổ chức, cá nhân được thuê đất, thuê mặt nước trong cảng hàng không, sân bay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Đôn đốc tổ chức, cá nhân được thuê đất trong cảng hàng không, sân bay nộp tiền thuê đất theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất.

6. Người thuê đất, thuê mặt nước:

a) Thực hiện kê khai tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.

c) Quá thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo của cơ quan thuế mà không nộp đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 26. Xử lý chậm nộp tiền thuê đất

Trường hợp chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước thì người được thuê đất, thuê mặt nước phải nộp tiền chậm nộp. Việc xác định tiền chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 27. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo.

Mục 4: TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NỘI DUNG CHUYỂN TIẾP, TỒN TẠI

Điều 28. Bộ Tài chính có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc xác định và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; hướng dẫn thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; thủ tục, hồ sơ liên quan đến việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

2. Quy định hồ sơ, tờ khai, chứng từ, mẫu sổ để quản lý việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và phân cấp việc quản lý thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và pháp luật đất đai.

3. Kiểm tra, hướng dẫn việc thẩm định giá đất để tính thu tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về giá.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

5. Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện rà soát các quy định miễn, giảm tiền thuê đất cho các đối tượng không thuộc Điều 19, Điều 20 Nghị định này, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý phù hợp với quy định của Luật Đất đai.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên và môi trường để xác định và thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 29. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

Phối hợp với Bộ Tài chính để hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường, cơ quan thuế, kho bạc nhà nước các cấp để xác định và thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 30. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm

1. Ban hành Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, mức thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức thu đối với đất có mặt nước và quyết định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền thuê đất; quyết định đơn giá thuê mặt nước quy định tại Điều 7 Nghị định này đối với từng dự án cụ thể.

2. Chỉ đạo các cơ quan chức năng khẩn trương hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nhưng chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

4. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc quản lý đối tượng thuê và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

5. Chỉ đạo kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm về kê khai và thực hiện miễn, giảm không đúng đối tượng, chế độ gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như người nộp tiền thuê đất.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 được Nhà nước giao đất và đã nộp tiền sử dụng đất trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn sử dụng đất còn lại, không phải chuyển sang thuê đất. Khi hết thời hạn sử dụng đất nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 60 Luật Đất đai thì phải chuyển sang thuê đất và phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 đã được Nhà nước giao đất và đã nộp tiền sử dụng đất trước ngày Luật Đất đai

năm 2013 có hiệu lực thi hành, nay có nhu cầu chuyển sang thuê đất thì không phải nộp tiền thuê đất cho thời hạn sử dụng đất còn lại.

3. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải chuyển sang thuê đất kể từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 60 Luật Đất đai năm 2013 và phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

4. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc bán kết hợp cho thuê trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành nếu có nhu cầu chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì thực hiện theo chính sách giao đất có thu tiền sử dụng đất.

5. Trường hợp tổ chức kinh tế đã nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất không thu tiền để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì nay được tiếp tục sử dụng trong thời hạn còn lại của dự án và không phải nộp tiền thuê đất trong thời gian còn lại của dự án. Khi hết thời hạn của dự án nếu tiếp tục có nhu cầu sử dụng đất thì phải chuyển sang thuê đất và phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này.

6. Đối với trường hợp được thuê đất và cơ quan thuế đã ban hành thông báo nộp tiền thuê đất trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà người thuê đất chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo thông báo thì được xử lý như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì được tiếp tục nộp tiền thuê đất theo số đã được cơ quan thuế thông báo và phải nộp tiền chậm nộp theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì được tiếp tục nộp tiền thuê đất theo số đã được cơ quan thuế thông báo đến hết năm 2014 và phải nộp tiền chậm nộp theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian chưa nộp tiền thuê đất theo Thông báo của cơ quan thuế.

7. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong khu kinh tế đã được Nhà nước giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn còn lại của dự án, không phải chuyển sang thuê đất. Khi hết thời hạn thực hiện dự án nếu có nhu cầu được Ban Quản lý khu kinh tế xem xét cho thuê đất theo quy định tại Điều 151 Luật Đất đai năm 2013 và phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

8. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất bãi bồi ven sông, ven biển trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích nông nghiệp thi được tiếp tục sử

dụng trong thời hạn giao đất còn lại. Khi hết thời hạn giao đất nếu có nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và không vi phạm pháp luật đất đai nếu được Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại Điều 141 Luật Đất đai năm 2013 thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

9. Tổ chức kinh tế đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Điều 133 Luật Đất đai năm 2013 thì nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

10. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 đã nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại mà không phải chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật này. Khi hết thời hạn sử dụng đất nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn theo quy định thì phải chuyển sang thuê đất và phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này.

11. Trường hợp nhà đầu tư thực hiện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2003 nhưng chưa khấu trừ hết vào số tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo quy định của pháp luật từng thời kỳ thì tiếp tục được khấu trừ số tiền còn lại đã được cơ quan có thẩm quyền xác định và được quy đổi ra số năm, tháng tương ứng phải nộp tiền thuê đất và được xác định là số năm, tháng đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm.

12. Đối với các dự án được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm thông qua hình thức đấu giá theo quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ với chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 10 năm, khi hết chu kỳ ổn định 10 năm thì tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP với chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 10 năm.

Đối với dự án thuê đất trả tiền hàng năm thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thuê quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ với chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 05 năm, khi hết chu kỳ ổn định 05 năm thì tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP với chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 05 năm.

Điều 32. Xử lý một số vấn đề cụ thể

1. Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất mà một trong ba loại giấy tờ Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 thì nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp cho Nhà nước số tiền thuê đất một lần được xác định trên cơ sở

thời gian, diện tích đất đã cho thuê lại, đơn giá thuê đất hàng năm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định theo đơn giá thuê đất tại thời điểm cho thuê lại đất (theo nguyên tắc sau mỗi chu kỳ ổn định 5 năm thì tăng 15% so với chu kỳ trước đó) và được trừ số tiền thuê đất hàng năm đã nộp cho nhà nước xác định theo nguyên tắc nêu trên đối với phần diện tích này tính từ thời điểm cho thuê lại đất (nếu có).

2. Đối với các dự án đang thực hiện giảm tiền thuê đất đến năm 2014 theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu, hết thời gian được giảm tiền thuê đất theo các chính sách này mà vẫn chưa hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì được áp dụng đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định này và áp dụng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Trường hợp người sử dụng đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất, đang sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh, nếu đã được cơ quan thuế Thông báo tạm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được nộp tiền thuê đất theo Thông báo tạm nộp và không phải điều chỉnh lại số tiền thuê đất đã thông báo. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất phải nộp hàng năm (không được ổn định 05 năm) trên cơ sở giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, diện tích đất và mục đích sử dụng đất thực tế đang sử dụng để thông báo cho người sử dụng đất phải nộp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan tài nguyên và môi trường hoàn thiện hồ sơ cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật.

4. Đối với trường hợp người sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005, Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 và nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo tạm nộp của cơ quan thuế trước thi thực hiện xử lý như sau:

a) Trường hợp tạm nộp tiền thuê đất hàng năm theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất thì được thực hiện quyết toán số tiền thuê đất theo số đã tạm nộp.

b) Trường hợp tạm nộp tiền thuê đất hàng năm theo chính sách và giá đất trước ngày Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 có hiệu lực thi hành và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều 15 Nghị định này thì phải thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất, quyết toán số tiền thuê đất đã tạm nộp và truy thu số tiền thuê đất phải nộp theo quy định.

c) Cơ quan thuế xác định và điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này theo quy định tại Nghị định này và áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN.

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom - Happiness ---
No. 135/2016/ND-CP	*Hanoi, September 09, 2016*

DECREE

AMENDMENTS AND SUPPLEMENTS TO A NUMBER OF ARTICLES OF DECREES ON LAND LEVY, LAND AND WATER SURFACE RENTS

Pursuant to the Law on Government organization dated September 16, 2015;

Pursuant to the Law on Land dated November 29, 2013;

At the request of the Minister of Finance;

The Government has promulgated the Decree on amendments and supplements to a number of articles of decrees on land levy, land and water surface rents.

Article 1. Governing scope

This Decree provides amendments to a number of articles of the Government's Decree No. 45/2014/ND-CP dated May 15, 2014 stipulating land levy and Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014 stipulating land and water surface rents.

Article 2. Amendments and supplements to a number of articles of the Government's Decree No. 45/2014/ND-CP

1. Amendments and supplements to Clause 1, Clause 4 of Article 4 as follows:

"1. For economic organizations, households and individuals winning land use right through auction, the land levy to be paid shall be equal to the successful bid. Starting price shall be determined as follows:

a) In case value of the area of a parcel of land subject to land levy is from VND 30 billion and over for central-affiliated cities; from VND 10 billion and over for mountainous provinces and elevated mountainous regions; from VND 20 billion and over for the remaining regions, the starting price for land use right auction shall be the specific land price determined by the Service of Natural Resources and Environment, transferred to local council for land price appraisal with the Service of Natural Resources and Environment as the permanent Council for examination and verification, and submitted to the People's Committees of provinces for approval.

a) In case value of the area of a parcel of land subject to land levy is less than VND 30 billion for central-affiliated cities; less than VND 10 billion for mountainous provinces and elevated mountainous regions; less than VND 20 billion for the remaining regions, the starting price for land use right auction shall be the land price determined by financial agencies according to land price coefficients.

c) Determination of the starting price for auction of rights to use of land attached to state-owned properties shall be stipulated in the law on management and use of state-owned properties.

4. In case the investor fails to put the land allocated by the state into use or delays the progress of land use as stated in the investment project, the land user shall have to pay to the state an amount of money in proportion to the land levy determined as follows:

a) In case land use term is extended as stipulated in Point i, Clause 1, Article 64 of the Law on Land 2013, the amount of money in proportion to the land levy over the period of time delayed shall be equal to annual land rent.

b) In case the investor is not eligible for extension of land use term or fails to file procedures for extension or fails to put the land into use after the extension thereof expires as prescribed in Clause 1, Article 64 of the Law on Land 2013 and the decision of expropriation of the land has not yet been issued, the investor shall have to pay to the state an amount of money in proportion to the land levy which is equal to annual land rent over the period between the date of allocation of land and the date the land expropriation decision is issued.

c) Land rent as prescribed in Point a, Point b of this Clause shall be determined on the basis of the land price table, land price coefficients, percentage of land rent issued by People's committees of provinces".

2. Supplement Clause 9 to Article 10 as follows:

No exemption, reduction of land levy shall be applicable to winners of land use right auction even though they are eligible for exemption or reduction of land levy. Exemption and reduction of land levy for subjects under housing improvement policies shall be based on relevant policies and shall not be applicable in case of land use right auction".

3. The Minister of Finance shall provide specific instructions on this Article.

Article 3. Amendments and supplements to a number of articles of the Government's Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014 stipulating land and water surface rents

1. Supplements and amendments to Clause 3, Article 4 as follows:

"3. In case of land lease auction

a) In case of land lease auction where land rents are paid annually, the annual land rent shall be equal to the successful bid for one-year lease term. Starting price for land lease auction with annual land rent shall be determined by financial agencies based on land price coefficients.

The land rent, which is the successful bid, shall be kept unchanged for 10 years. After such 10-year period, the land rent shall be revised on the basis of policies on land rent applicable to cases of land lease without auction; Nevertheless, land rent shall not be increased or decreased by more than 30% of the successful bid or land rent of the previous 10-year period.

b) In case of land lease auction where land rent shall be paid in a lump sum for the entire lease term, the land rent shall be the successful bid. Starting price for land lease auction shall be determined as follows:

- In case value of the leased land (based on the land price table) is from VND 30 billion and over for central-affiliated cities; from VND 10 billion and over for mountainous provinces, elevated mountainous regions; from VND 20 billion and over for the remaining provinces, the starting price for land lease auction shall be the land price determined by the Service of Natural Resources and Environment, transferred to local council for land price appraisal with the Service of Natural Resources and Environment as the permanent Council for examination and verification, and submitted to the People's Committees of provinces for approval.

- In case value of the leased land (based on the land price table) is less than VND 30 billion for central-affiliated cities; less than VND 10 billion for mountainous provinces, elevated mountainous regions; less than VND 20 billion for the remaining provinces, the starting price for land lease auction shall be the land price determined by financial agencies based on land price coefficients.

c) Determination of starting price for auction of rights to lease of land attached to state-owned properties shall be stipulated in the law on management and use of state-owned properties".

2. Amendments to Clause 8, supplements to Clause 9 and addition of Clause 10, Article 12 as follows:

"8. In case the land user fails to put the land allocated by the state into use or delays the progress of land use as stated in the investment project, the land user shall have to pay to the state an amount of money in proportion to the land rent determined as follows:

a) In case of extension of land use as stipulated in Point i, Clause 1, Article 64 of the Law on Land 2013, the amount of money in proportion to the land rent over the period of time delayed shall be calculated on the basis of land rent paid annually.

b) In case the land user is not eligible for extension of land use or fails to file procedures for extension or fails to put the land into use after the extension thereof expires as prescribed in Clause 1, Article 64 of the Law on Land 2013 and the decision on expropriation of the land has not yet been issued, the land user shall have to pay to the state an amount of money in proportion to annual land rent over the period between the date of allocation of land and the date the land expropriation decision is issued after deduction of fundamental construction period determined by competent state agencies. Maximum period of fundamental construction to be deducted shall not exceed three years and two years in case the land is leased out by the state before July 01, 2014 and since July 01, 2014 respectively.

c) Land rent as prescribed in Point a, Point b of this Clause shall be determined on the basis of the land price table, land price coefficients, percentage of land rent issued by People's committees of provinces".

9. If households and individuals receive assignment of land use right to implement the investment project in accordance with land use master plans, plans and have to convert land use purpose after the assignment and fulfill financial obligations for land rent as prescribed in

Article 57, Article 73 of the Law on Land, the settlement of the money for the assignment of land use rights, land rents shall be instructed in Clause 4 of this Article.

10. The Minister of Finance shall provide specific instructions on this Article."

3. Supplements to Clause 4, Clause 5, Clause 6, Clause 7 of Article 13:

"4. If an investment project using the land allocated by the state without auction but through such manners as allocation of land with and without land rents, land levy and the investor volunteers to make an advance payment in compensation for site clearance according to the approved plan, the deduction of such advance payment shall be based on land area types and allocated evenly over the areas used for public purposes and respective areas.

5. If an entity that has the land leased out by the state in the form of land lease with annual land rents and has fulfilled its financial obligations for a number of years (deduction of the payment it has made in compensation for site clearance from annual land rents according to laws) switches to the form of land lease with land rents to be paid once at a time for the entire lease term, the remaining money in compensation for site clearance proportional to the time of conversion shall be deducted from the time proportional to the land rents to be paid once at a time for the remaining land lease term as prescribed in Article 16 hereof.

6. If an enterprise trading in infrastructure of industrial zones, industrial complexes, export processing zones uses the land leased out by the state in the form of land lease with annual land rents and have fulfilled its financial obligations (deduction of the payment it has made in compensation for site clearance from annual land rents according to laws), such enterprise shall have the same entitlement to the land as that to the land leased out by the state in the form of land lease with annual land rents during the period of time waiting for competent agencies to give written confirmations on completion of financial obligations for annual land rents.

7. Determination and deduction of the money in compensation for site clearance to payable land rents for the cases as prescribed in Clause 1, Clause 2, Clause 4 of this Article shall be effective at the time when the land lease decision is issued by competent state agencies according to the Law on Land".

4. Amendments and supplements to Clause 7, supplement Clause 8 to Article 15 as follows:

"7. For land lease projects before the effective date of this Decree, if either of following papers: Investment certificate (investment license), Decision on land lease and Land lease contract issued by the competent authorities (signed) have stipulated land rent and provided principles of adjusting land rent according to the Ministry of Finance's regulations on land rent (Decision No. 210A-TC/VP dated April 01, 1990; Decision No. 1417/TC/TCDN dated December 30, 1994, Decision No.179/1998/QD-BTC dated February 24, 1998, Decision No. 189/2000/QD-BTC dated November 24, 200 and Decision No. 1357TC/QD-TCT dated December 30, 1995):

a) If the land rent has not been adjusted according to Clause 2 Article 9 of the Government's Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005, the adjustment shall be made in proportion to each adjusting period based on the adjusting rate (%) prescribed in the Investment certificate (investment license); Decision on land lease or Land lease contract.

8. Adjustments to land rent in case the land is leased out by the state with annual land rent before January 01, 2006 and being used in the form of land lease with annual land rents in accordance with use purposes as stated in the land lease, land lease contract by competent state agencies (including cases of land leased out by the state for construction of infrastructure of industrial zones, industrial complexes) shall be made as follows:

a) In case of allocation of land before January 01, 2006 and the following papers: Investment certificate, land lease decision, land lease contract issued or signed by competent State agencies do not specify the principles of adjusting land rent based on regulations as stipulated in the Ministry of Finance's Decision No. 210A-TC/VP, Decision No. 1417/TC/TCDN, Decision No. 179/1998/QD-BTC, Decision No. 189/2000/QD-BTC, Decision No. 1357TC/QD-TCT (herein 'principles of adjusting land rent'), the payment of land rent shall be carried out as follows:

- From January 01, 2006 to December 31, 2015, pay annual land rent according to the land rent determined according to laws or temporarily calculated according to the policies and land prices at the date of notification of temporary payment of land rents. In case of temporary payment of land rent according to the policies and land prices before January 01, 2006 or in case the land rent is yet to be redetermined as prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP, the land rent shall be revised in accordance with law provisions in each stage to collect land rents due.

- From January 01, 2016 to the expiration of land lease term, the land rent shall be determined on the basis of the land rent determined at January 01, 2006 as prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP, number of periods of adjusting land rent from January 01, 2006 to January 01, 2016 (two periods), level of land rent to be revised in each period increases by 15% versus the land rent of the previous period. This land rent shall be stabilized for five years and revised for an increase by 15% versus the previous period and applicable for the remaining lease term. In case the land rent determined at January 01, 2016 is higher than that as prescribed herein, the land rent as prescribed in Article 4 herein shall serve as the land rent for the adjusting period from January 01, 2016.

- If the land rent as prescribed in Clause 2, Article 15 and Clause 2, Clause 4 of Article 32 herein has been settled during the period between July 01, 2014 and January 01, 2016, the land rent from January 01, 2016 shall be re-determined according to Point a of this Clause.

b) In case the projects on construction and trading in infrastructure industrial zones, industrial complexes, export processing zones are subject to adjustments to the land rent and re-determination of land rent according to the policies and land prices as prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP, the payment of land rent for the land area for the construction of shared infrastructure in industrial zones, industrial complexes and export processing zones for the remaining land lease term from January 01, 2016 shall not be required. In case these projects are not subject to adjustments to the land rent according to the policies and land prices as prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP, the payment of land rent for the entire area of land leased by the state shall be made in accordance with the regulations before the effective date of the Decree No. 142/2005/ND-CP. Determination of area of land for the construction of shared infrastructure in industrial zones, industrial complexes, export processing zones shall be instructed by agencies for natural resources and environment".

5. Amendments, supplements to Clause 1, Clause 3, and supplement Clause 9, Clause 10, Clause 11 to Article 18:

“1. Exemption, reduction of land and water surface rents shall be done according to each investment project attached with new land lease except following cases:

a) State farms allocated with land without land levy eligible for exemption, reduction of land rent according to the areas, administrative divisions of investment incentives according to the Law on Investment when switching to the form of land lease according to the Law on Land.

b) Public service organizations allocated with land without land levy eligible for exemption of land rent with regard to the land for construction of public service works as prescribed in the Law on Land when switching to the form of land lease.

c) Organizations, individuals that have been issued Decision on allocation of land without land levy, Decision on land lease, or Contract for land lease according to laws before July 01, 2014 and have to lease the land in its quo status and are eligible for exemption, reduction of land rent as prescribed in Points d, dd, e, g, h, I, k, Clause 1, Article 19, Clause 1, Article 20 of this Decree.

d) Organizations and/or individuals as land lessees who are eligible for exemption, reduction of land rent according to the Government, Prime Minister’s regulations.

3. Exemption, reduction of land, water surface rents as prescribed in Articles 19, 20 herein shall be applicable to those who are eligible for the lease of land from the state and calculated on the land, water surface rents to be paid, unless otherwise as regulated in Point b, Clause 1, Article 19 herein.

9. No exemption, reduction of land rent in case of land use right auction for lease.

10. If an entity who has the land leased out by the state with annual land rents and remains in the period of entitlement to exemption, reduction of land rents assigns its properties on the leased land to another and the assignee shall be entitled to the lease of the land for the remaining lease term provided that the land use purpose remains unchanged, the exemption, reduction of land rents shall be instructed as follows:

a) The assignor shall not include exempted, reduced land rents in the assignment price.

b) The assignee shall continue to enjoy exemption, reduction of land rents for the remaining preferential period.

If the assignee ceases to continue using the land according to the use purpose at the time of assignment after receiving the assignment of land but uses it for other purposes, the assignee shall perform his/her financial obligations as prescribed in Clause 4, Article 12 herein.

11. If an entity who has the land leased out by the state with annual land rents and remains in the period of entitlement to exemption and reduction of land rents changes operation models or carries out equitization according to laws, the newly-formed economic organization shall continue to enjoy exemption, reduction of land rents for the remaining preferential period provided that the land use purpose remains unchanged.”

6. Amendments, supplements to Point b, Clause 1; supplement Point dd to Clause 3; amendments, supplements to Clause 8, Clause 10, Clause 11, Article 19 as follows:

“1. Exemption of land, water surface rent for the entire lease term in following cases:

...b) Housing construction projects for workers in industrial zones, export processing zones on the land leased out by the state or sub-leased from the investor of infrastructure of industrial zones, export processing zones to carry out the approved master plan;

3. Exemption of land, water surface rents after the period of fundamental construction as prescribed in Clause 2 of this Article, specifically as follows:

...dd) Exemption of land rents for the projects on investment and construction of infrastructure of industrial zones, industrial complexes, export processing zones, hi-tech industrial parks is instructed in Clause 10 of this Article.

8. Exemption of land rents for projects on investment in agriculture and rural areas shall be stipulated in the Government's regulations on investment incentives for agriculture and rural areas.

10. Investors who have land leased out by the state for the construction and trading in infrastructure of industrial zones, industrial complexes, export processing zones, economic zones, hi-tech zones shall be entitled to exemption of land rents after the period of fundamental construction as prescribed in Clause 2 of this Article, particularly as follows:

a) 11 years if investments are made in administrative divisions of rural districts outside the list of administrative divisions of investment incentives according to the Law on Investment.

b) 15 years if investments are made in administrative divisions of rural districts belonging to the list of administrative divisions facing difficult socio-economic conditions according to the Law on Investment.

c) Entire lease term if investments are made in administrative divisions of rural districts belonging to the list of administrative divisions facing extremely difficult socio-economic conditions according to the Law on Investment.

11. The Prime Minister shall review and make decisions on land rents for other cases submitted by the Minister of Finance on the basis of proposals from ministers, heads of ministerial-level agencies, governmental agencies, presidents of the People’s Committees of provinces”.

7. Supplements and amendments to Point a, Clause 1, Article 23 as follows:

“1. In case land rents and water surface rents are paid annually.

a) For cases eligible for exemption of land, water surface rents as prescribed in Article 19 herein, annual land rents and water surface rents to be paid at the start day for payment of land, water surface rents (after the period of entitlement to exemption of land rents expires) shall be determined as follows:

Land, water surface rents	=	Annual land, water surface rent at the start day for payment of land, water surface rents	x	Areas subject to land, water surface rents

8. Amendments, supplements to Clause 11, supplements to Clause 13, Clause 15, Clause 16, Clause 17, Article 31:

“11. If the amount in compensation for site clearance which has been advanced by the investor according to the plan approved by a competent authority following the policies on compensation and support for resettlement when the land is expropriated by the State under the Law on Land 2003, has not been completely deducted from annual land rents under the regulations of the laws of each stage, the remaining amount which has been determined by the competent state agencies shall continue to be deducted and converted into payable land rent term according to the land rent determined according to the policies and land prices at the date of January 01, 2015.

For the cases eligible for the lease of land by the state before January 01, 2006 and eligible for re-determination of land rent as prescribed in Clause 8, Article 15 herein, the land rent serving as foundations for the determination of payable land rent term shall be the land rent determined according to the policies and land price at the date of January 01, 2016.

13. The amount in compensation agreed between the entity that has the land leased out by the state in the form of land lease with annual land rents and those who are subject to land expropriation, determined by competent state agencies, not deducted from payable land rents till July 01, 2014 or gradually deducted from payable land rents according to the Law on Land 2003 (before March 01, 2011) shall continue to be deducted from payable land rents. This amount in compensation shall be converted into the fulfilled land rent term according to the policies and land prices at the date of January 01, 2015.

14. If the land is leased out by the state with annual rents according to the Law on Land 2003 but actually handed over after July 01, 2014, the land rent shall be determined according to the policies and prices at the time of hand over.

15. An entity that has a land leased out by the state with land rents to be paid once at a time for the entire lease term according to the Law on Land 2003 has not yet fulfilled its financial obligations for land rents before July 01, 2014 shall be dealt with as follows:

a) If payable land rents have been determined and notified by competent state agencies, the economic organization shall be responsible for making the payment of such land rents to the state along with late payment interest (if any) according to laws.

b) If the payable land rents determined by competent state agencies are found inconsistent with laws at the date of determination and notification of land rents, the People’s committees of provinces shall rely on actual circumstances in localities to provide instructions on the determination of land rents in accordance with laws. The economic organization shall be notified of payment of extra payable amounts (if any) arising before the date of re-determination and shall not be liable for any late payment interests thereon.

c) If no notification of payment of land rents is made by competent state agencies, no or partial payment of the land rents made by the economic organization shall be dealt with as follows:

Any partial payment already made (if any) shall be converted into the area of land for which the land rents have been paid at the date of actual handover of land. The remaining area of land shall be subject to the land rents according to the policies and land prices at the date of actual handover of land (if actual handover of land takes place before January 01, 2005, the land price for determination of land rent shall be determined at the date of January 01, 2005) and late payment for the land rents in this case shall be settled as follows:

- If late payment is caused by the economic organization, the economic organization shall pay an amount of money equivalent to the late payment interests according to laws on tax administration.

- Otherwise, the economic organization shall not be liable for any late payment interest thereon.

Late payment interests shall be calculated from the date of handover of land to the date the notification of land rents is officially issued according to percentage of late payments.

d) The payment of notified land rents made to the state budget by the economic organization in case actual handover of land is yet to take place shall be considered as a temporary payment and settled in accordance with Point b of this Clause.

dd) Date of actual handover of land shall be determined as follows:

- For lands with site clearance fully completed, the date of handover of land shall be the date when the land allocation decision is issued by competent state agencies.

- For lands with site clearance undone, the date of handover of land shall be the date of completion of site clearance according to the progress stated in the approved investment project; if the completion of site clearance is inconsistent with the progress as stated in the approved investment project, the date of actual handover of land shall be the date of handover of lands with site clearance actually completed.

For projects with site clearance lasting more than two years and without progress of land allocation stated therein, the actual handover of land shall be implemented on an annual basis and in accordance with actual completion of site clearance.

16. Economic organizations that submit applications for exemption from land rents during the period of fundamental construction after July 01, 2014 shall be eligible for exemption from land rents during fundamental construction for no more than three years since the decision on land lease is issued or the date of actual handover of land; applications for exemption from land rents during fundamental construction period shall be submitted to competent state agencies for fulfillment of procedures before January 01, 2017. Any application submitted after this date shall be eligible for exemption from land rents only for the remaining term (if any) from the date of application submission according to laws. Any land rent already paid during the period of exemption shall be deducted from payable land rents in the following years.

17. In case of land lease granted by the state before July 01, 2014, if the certificate of investment incentives or investment license issued by competent state agencies has specified level of exemption, reduction of land rents which have been confirmed compliant with the law on investment; or if such certificate of investment incentives or investment license has not specified level of exemption, reduction of land rents or the economic organization is not eligible for the issuance of aforesaid papers but meets requirements for exemption and reduction of land rents according to laws at the date of state permission for land lease, the economic organization shall remain entitled to exemption and reduction of land rents according to laws even though fulfillment of procedures for such exemption and reduction is delayed. Applications for exemption and reduction of land rents shall be submitted to competent state agencies before January 01, 2017 for fulfillment of procedures. Any application submitted after this date shall be eligible for exemption and reduction for the remaining term (if any) from the date of application submission according to laws.

9. Supplement Clause 5, Clause 6 to Article 32 as follows:

"5. Determination of financial obligations of enterprises trading in infrastructure of industrial zones, industrial complexes and export processing zones who have the land leased out by the state with annual land rents and sublet it with infrastructure thereon in the form of land lease with one-time payment of land rents for the entire lease term before July 01, 2014.

a) For enterprises having land leased out by the state before January 01, 2006: If following papers Investment certificate, Decision on land lease, Contract for land lease issued (signed) by competent State agencies have not specified the principles of adjusting land rent or either of such papers has specified the principles but some amendments thereto are made according to Clause 2, Article 9 of the Decree No. 142/2005/ND-CP, the enterprise, in subletting the land in the form of land lease with one-time payment of land rents for the entire lease term before July 01, 2014, shall have to pay land rents as stipulated in Clause 2, Article 210 of the Law on Land 2013 as follows:

- Determine annual land rents for the lease term from January 01, 2006 to December 31, 2015 on the basis of the land rent determined according to laws or the land rent temporarily calculated according to the policies and land prices at the date the Notice of temporary payment of land rents is issued. In case of temporary payment of land rent according to the policies and land prices before January 01, 2006 or in case the land rent has not yet been redetermined in accordance with the Decree No. 142/2005/ND-CP, the land rent shall be revised in accordance with law provisions in each stage to determine and collect the land rents for the period between January 01, 2006 and December 31, 2015.

- Determine land rents to be paid once at a time for the lease term between January 01, 2016 and end of the sublease term: This amount of money shall be determined on the area of subleased land, remaining sublease term as of January 01, 2016, the land rent (annual land rent) determined at the date of January 01, 2006 plus late payment interests on this amount of money from January 01, 2006 to the date of payment (in case subletting takes place before January 01, 2006) or from the date of subletting to the date of payment (in case subletting takes place after January 01, 2006 to before July 01, 2014).

b) Enterprises that have land leased out by the state between January 01, 2006 and before July 01, 2014 and sublet the land for one-time payment of land rent for the entire lease term

before July 01, 2014 shall pay land rents as prescribed in Clause 2, Article 210 of the Law on Land as follows:

- Determine annual land rents from the date of state permission for land lease to December 3, 2015 on the basis of the land rent determined according to laws or the land rent temporarily calculated according to the policies and land prices at the date of notification of temporary payment of land rents. If the land rent has not been determined or the temporary payment of annual land rents have been inconsistent with the policies and land prices at the time of notification of temporary payment of land rents, the re-determination of land rent shall be implemented as foundations for collection of land rents for the lease term between the date of state permission for land lease and the date of December 31, 2015.

- Determine land rents to be paid once at a time for the lease term between January 01, 2016 and end of the sublease term in proportion to the area of subleased land as follows:

+ For enterprises that have land leased out by the state with annual land rents in the period between January 01, 2006 and before October 01, 2009 (the effective date of the Decree No. 69/2009/ND-CP dated August 13, 2009), the amount of land rents to be paid once at a time shall be determined by multiplying the annual land rent at the time of subletting by (x) the number of subletting years (from January 01, 2016 to the end of the sublease term) plus late payment interests according to laws on tax management in each stage from the date of subletting to the date of payment to state budget.

+ For enterprises that have land leased out by the state with annual land rents during the period between October 01, 2009 and before July 01, 2014, the amount of land rents to be paid once at a time shall be determined as payable land levy as in the case of allocation of land with land levy (from January 01, 2016 to the end of sublease term) according to the policies and land prices at the date of subletting.

c) For enterprises that have land leased out by the state with annual land rents for investment and construction of infrastructure of industrial zones, industrial complexes and export processing zones: If following papers Investment certificate, Decision on land lease, Contract for land lease issued (signed) by competent State agencies have specified the principles of adjusting land rent and amendments thereto have not been made according to Clause 2, Article 9 of the Decree No. 142/2005/ND-CP, these enterprises, in subletting the land with infrastructure thereon for one-time payment of land rents for the entire lease term between January 01, 2006 and before July 01, 2014 shall have to make one-time payment of land rents to the state as determined in the principles as stipulated in Point a, Point b of this Clause.

d) The enterprises shall complete payment of the land rent as determined according to Point a, Point b, Point c of this Clause before December 31, 2016 or face administrative measures if failing to fulfill the obligations according to laws on tax administration.

6. Settlement of money in compensation for site clearance under the approved plan paid by land users according to laws before July 01, 2004 shall be implemented as follows:

a) Enterprises that have land leased out by the state with one-time payment of land rents but have not been notified of the payable land rents which have been determined according to laws or such payable land rents are found inconsistent with laws at the date of determination

shall be entitled to deduction of the money in compensation for site clearance in the form of land, land use rights … from payable land rents.

b) Enterprises that have land leased out by the state with annual land rents with the land rent having been revised according to the policies and land prices as prescribed in Clause 2, Article 9 of the Government's Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 or to be revised according to Clause 8, Article 5 hereof shall be entitled to deduction of the money in compensation for site clearance in the form of land, land use rights … from payable land rents. The amount deducted from payable land rents shall be converted into the fulfilled land lease term. The land rent for conversion shall be based on the policies and land prices at the date of January 01, 2016.

c) If enterprises that have land allocated by the state without land levy, land rents according to laws before July 01, 2004, or have land leased out by the state with annual land rents after July 01, 2004, have switched to the form of land allocation with land levy after July 01, 2004 with payable land rents not determined and notified by competent state agencies according to laws shall be entitled to deduction of the money in compensation for site clearance in the form of land, land use rights … from payable land rents".

10. The Minister of Finance shall provide specific instructions on this Article.

Article 4. Effect and responsibility

1. This Decree takes effect since November 15, 2016.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Governmental agencies, presidents of the People's Committees of all levels and other relevant organizations and individuals shall be responsible for executing this Decree./.

PP THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 135/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 và bổ sung Khoản 4 vào Điều 4 như sau:

"1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất phải nộp là số tiền trúng đấu giá. Việc xác định giá khởi điểm cụ thể như sau:

a) Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với tỉnh còn lại là giá đất cụ thể do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định, chuyển cho Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm thường trực Hội đồng tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất

trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại là giá đất cụ thể do cơ quan tài chính xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

c) Việc xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất gắn với tài sản thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4. Trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất được xác định như sau:

a) Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013 thì khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất phải nộp đối với thời gian chậm tiến độ được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm.

b) Trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013 nhưng vẫn không đưa đất vào sử dụng và Nhà nước chưa có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm có quyết định thu hồi đất.

c) Đơn giá thuê đất để xác định số tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này được xác định trên cơ sở giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành".

2. Bổ sung Khoản 9 vào Điều 10 như sau:

"9. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp người trúng đấu giá thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất cho các đối tượng thuộc diện chính sách cải thiện nhà ở được thực hiện theo chính sách có liên quan và không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất".

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể điều này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 4 như sau:

"3. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê

a) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn một năm. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm do cơ quan tài chính xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Đơn giá trúng đấu giá được ổn định 10 năm, hết thời gian ổn định thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách về thu tiền thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất trúng đấu giá hoặc đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó.

b) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn thuê đất. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê được xác định như sau:

- Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với tỉnh còn lại thì giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định, chuyển cho Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm Thường trực hội đồng tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại thì giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do cơ quan tài chính xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

c) Việc xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê gắn với tài sản thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước".

2. Sửa đổi Khoản 8, bổ sung Khoản 9 và sửa Khoản 9 thành Khoản 10 Điều 12 như sau:

"8. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người thuê đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất phải nộp được xác định như sau:

a) Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai thì khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất phải nộp cho thời gian chậm tiến độ được tính theo số tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

b) Trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013 nhưng vẫn không đưa đất vào sử dụng và Nhà nước chưa có Quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất sau khi trừ đi thời gian xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định khi được cho thuê

đất. Thời gian xây dựng cơ bản được trừ tối đa không quá 03 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 và không quá 02 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau.

c) Đơn giá thuê đất để xác định số tiền thuê đất theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này được xác định trên cơ sở giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

9. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 57, Điều 73 Luật đất đai thì việc xử lý tiền nhận chuyển nhượng, tiền thuê đất được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

10. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.”

3. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 vào Điều 13 như sau:

“4. Trường hợp dự án đầu tư được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá mà có hình thức sử dụng đất hỗn hợp: Giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được tính theo từng loại diện tích và được phân bổ đều tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng của phần diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng vào các phần diện tích đất tương ứng.

5. Trường hợp được Nhà nước cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nhưng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho một số năm do được khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước vào tiền thuê đất theo quy định của pháp luật, khi chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại tương ứng với thời gian đã thực hiện quy đổi chưa được trừ hết tiếp tục được trừ vào thời gian để xác định số tiền thuê đất phải nộp một lần cho thời gian thuê đất còn lại theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

6. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và được quy đổi số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước theo quy định ra thời gian đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất hàng năm thì trong khoảng thời gian được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất hàng năm doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng có quyền về đất đai như đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

7. Việc xác định và khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều này được thực hiện tại thời điểm có quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai”.

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 7, bổ sung Khoản 8 vào Điều 15 như sau:

“7. Đối với các dự án thuê đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà tại một trong ba loại giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có quy định đơn giá thuê đất và có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá thuê đất của Bộ Tài chính (Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01 tháng 4 năm 1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30 tháng 12 năm 1994, Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24 tháng 02 năm 1998, Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995):

a) Trường hợp chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ thì được tiếp tục thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất tương ứng với mỗi chu kỳ điều chỉnh theo mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư); Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất

b) Trường hợp đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc đã thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư) hoặc đã thay đổi lại mẫu Hợp đồng thuê đất do quy định về thủ tục hành chính mà tại các giấy tờ được cấp đổi không còn nội dung ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng mục đích sử dụng đất không thay đổi, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì mức điều chỉnh không quá mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã được quy định ở một trong ba loại giấy tờ nêu trên so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được điều chỉnh theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP). Việc điều chỉnh đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi được thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều này.

8. Điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 đang sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm theo đúng mục đích sử dụng đã ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bao gồm cả trường hợp được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất và trường hợp đã thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi mô hình hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng được kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ về đất đai trong đó bao gồm cả thời hạn thuê đất còn lại) được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà cả ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) không ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá thuê đất của Bộ Tài chính tại Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01 tháng 4 năm 1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30 tháng 12 năm 1994, Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24 tháng 02 năm 1998, Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995 (sau đây gọi chung là nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất) thì việc nộp tiền thuê đất được thực hiện như sau:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 nộp tiền thuê đất hàng năm theo đơn giá thuê đất đã được xác định theo đúng quy định hoặc đã tạm tính theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất và thực hiện quyết toán số tiền thuê đất theo số đã xác định hoặc đã tạm nộp. Trường hợp đang tạm nộp tiền thuê đất theo chính sách và giá đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 hoặc chưa xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định pháp luật từng thời kỳ để truy thu số tiền thuê đất phải nộp.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời hạn thuê đất, đơn giá thuê đất được xác định trên cơ sở đơn giá thuê đất xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2006 theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP, số chu kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 01 tháng 01 năm 2016 (02 chu kỳ), mức điều chỉnh đơn giá thuê đất của mỗi chu kỳ tăng 15% so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó. Đơn giá thuê đất này được ổn định 05 năm, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì thực hiện điều chỉnh tăng 15% so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó và áp dụng cho thời gian thuê đất còn lại. Trường hợp đơn giá thuê đất xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016 nêu trên cao hơn đơn giá xác định theo quy định tại Nghị định này thì được áp dụng đơn giá thuê đất theo quy định tại Điều 4 Nghị định này để làm đơn giá cho kỳ điều chỉnh từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Trường hợp kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 đã thực hiện xử lý tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 và Khoản 2, Khoản 4 Điều 32 Nghị định này thì đơn giá thuê đất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được xác định lại theo quy định tại Điểm a Khoản này.

b) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất và xác định tiền thuê đất theo chính sách và giá đất theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì không phải nộp tiền thuê đất đối với phần diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất trong thời gian thuê đất còn lại kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Trường hợp thuộc đối tượng không phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì phải nộp tiền thuê đất cho toàn bộ diện tích được Nhà nước cho thuê đất theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 142/2005/NĐ-CP có hiệu lực thi hành. Việc xác định diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan tài nguyên và môi trường".

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 3 và bổ sung Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11 vào Điều 18 như sau:

"1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới trừ các trường hợp sau:

a) Nông, lâm trường quốc doanh được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất khi chuyển sang thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai mà thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư.

b) Tổ chức sự nghiệp công lập được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất khi chuyển sang thuê đất mà được miễn tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai.

c) Tổ chức, cá nhân đã có Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất, Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nay phải thuê đất, tiếp tục sử dụng đất theo nguyên trạng và thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại các Điểm d, Điểm đ, Điểm e, Điểm g, Điểm h, Điểm i, Điểm k Khoản 1 Điều 19 và Khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

d) Tổ chức, cá nhân đang thuê đất thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo các quy định khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp đối với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

9. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê.

10. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất nếu thực hiện chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình trên đất gắn liền với đất thuê theo quy định của pháp luật và người mua tài sản trên đất tiếp tục được Nhà nước cho thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng thì việc miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện như sau:

a) Người chuyển nhượng không được tính số tiền thuê đất đã được miễn, giảm vào giá chuyển nhượng.

b) Người nhận chuyển nhượng tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại.

Trường hợp sau khi nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng không tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích của đất khi nhận chuyển nhượng và chuyển sang sử dụng vào mục đích khác thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

11. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất khi thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc cổ phần hóa theo quy định của pháp luật thì tổ chức kinh tế sau khi chuyển đổi hoặc cổ phần hóa tiếp tục được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại nếu tiếp tục sử dụng đất vào mục đích đã được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật trước khi chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc cổ phần hóa".

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 1; bổ sung Điểm đ vào Khoản 3; sửa đổi, bổ sung Khoản 8; bổ sung Khoản 10 và sửa Khoản 10 thành Khoản 11 Điều 19 như sau:

“1. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê trong các trường hợp sau:

...b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất để thực hiện theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

3. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

...đ) Việc miễn tiền thuê đất đối với Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại Khoản 10 Điều này.

8. Việc miễn tiền thuê đất đối với dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn và được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

10. Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản quy định tại Khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) 11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) 15 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

c) Toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

11. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn tiền thuê đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm.

a) Đối với trường hợp được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này; số tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm phải nộp tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước (là thời điểm sau khi đã hết thời gian được miễn tiền thuê đất và thời

gian được xác định hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất hàng năm do được khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương thức quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất hàng năm vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định) được xác định như sau:

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước hàng năm tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 11 và bổ sung Khoản 13, Khoản 14, Khoản 15, Khoản 16, Khoản 17 Điều 31 như sau:

“11. Trường hợp nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật đất đai năm 2003 đang còn trong thời hạn thuê đất nhưng chưa được khấu trừ hoặc chưa khấu trừ hết vào số tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo quy định của pháp luật từng thời kỳ thì tiếp tục được khấu trừ số tiền còn lại đã được cơ quan có thẩm quyền xác định và được quy đổi ra thời gian tương ứng phải nộp tiền thuê đất theo đơn giá thuê đất được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015 và được xác định thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm.

Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà thuộc đối tượng được xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 8 Điều 15 Nghị định này thì đơn giá thuê đất để thực hiện quy đổi ra thời gian tương ứng phải nộp tiền thuê đất là đơn giá được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016.

13. Trường hợp người được nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm tự thỏa thuận mức bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản với người bị thu hồi đất mà số tiền tự thỏa thuận bồi thường đất, hỗ trợ về đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định, được trừ vào tiền thuê đất phải nộp nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2014 chưa được khấu trừ hoặc đang thực hiện theo phương thức trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của Luật đất đai năm 2003 (trước ngày 01 tháng 3 năm 2011) chưa khấu trừ hết thì tiếp tục được khấu trừ số tiền đã được cơ quan có thẩm quyền xác định vào tiền thuê đất phải nộp. Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất này được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015.

14. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Luật đất đai năm 2003 nhưng thời điểm bàn giao đất thực tế sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì đơn giá thuê đất được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm được bàn giao đất thực tế.

15. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật đất đai năm 2003 nhưng đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất thì xử lý như sau:

a) Trường hợp tiền thuê đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tiếp tục nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

b) Trường hợp tiền thuê đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền thuê đất phải nộp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương chỉ đạo xác định lại đảm bảo đúng quy định của pháp luật, số tiền xác định phải nộp thêm (nếu có) được thông báo để tổ chức kinh tế nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước và không phải nộp tiền chậm nộp đối với khoản thu bổ sung này trong thời gian trước khi được xác định lại. Đối với số tiền thuê đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo trước khi xác định lại, tổ chức kinh tế được tiếp tục nộp theo số đã thông báo; trường hợp nộp chưa đủ thì nay phải nộp số còn thiếu và phải nộp tiền chậm nộp như đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Trường hợp chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra thông báo nộp tiền thuê đất và tổ chức kinh tế chưa nộp hoặc mới tạm nộp một phần tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước thì xử lý như sau:

Tiền thuê đất đã tạm nộp (nếu có) được quy đổi ra diện tích đất đã nộp tiền thuê đất (đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính) tại thời điểm bàn giao đất thực tế. Phần diện tích đất còn lại phải nộp tiền thuê đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm bàn giao đất thực tế (trường hợp được giao đất thực tế trước ngày 01 tháng 01 năm 2005 thì giá đất tính thu tiền thuê đất được xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2005) và xử lý việc chậm nộp tiền thuê đất đối với trường hợp này như sau:

- Trường hợp việc chậm nộp tiền thuê đất có nguyên nhân chủ quan từ tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế phù hợp với từng thời kỳ.

- Trường hợp việc chậm nộp tiền thuê đất không có nguyên nhân chủ quan từ tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế không phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền thuê đất.

Khoản chậm nộp tiền thuê đất được tính từ thời điểm bàn giao đất thực tế tới thời điểm chính thức được thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ % thu tiền chậm nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

d) Trường hợp chưa bàn giao đất thực tế nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn thông báo tiền thuê đất phải nộp và tổ chức kinh tế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì coi như tạm nộp và xử lý như quy định tại Điểm b Khoản này.

đ) Thời điểm bàn giao đất thực tế được xác định như sau:

- Trường hợp giao đất đã giải phóng mặt bằng thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp giao đất chưa giải phóng mặt bằng thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng theo tiến độ giao đất ghi trong dự án đầu tư đã được duyệt; trường hợp thời điểm hoàn thành giải phóng mặt bằng không đúng với tiến độ giao đất ghi trong dự án đầu tư được duyệt thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng trên thực địa.

Đối với dự án có thời gian giải phóng mặt bằng từ hai năm trở lên mà trong dự án được duyệt không xác định tiến độ giao đất thì việc bàn giao đất thực tế được thực hiện theo từng năm phù hợp với thực tế hoàn thành giải phóng mặt bằng trên thực địa.

16. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nhưng sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 mới nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản thì được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có Quyết định thuê đất hoặc thời điểm được bàn giao đất thực tế; người thuê đất phải nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục miễn, giảm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, quá thời hạn này người thuê đất mới nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất thì chỉ được xét miễn tiền thuê đất cho thời gian còn lại (nếu có) tính từ thời điểm nộp hồ sơ theo quy định. Trường hợp đã nộp tiền thuê đất trong khoảng thời gian được miễn tiền thuê đất thì được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo.

17. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp có ghi cụ thể mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất mà mức này đã được xác định đúng quy định của pháp luật về đầu tư; hoặc không ghi cụ thể mức miễn, giảm tiền thuê đất hoặc không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư nhưng thuộc đối tượng và đáp ứng đủ các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất nhưng người thuê đất chậm làm thủ tục để được miễn, giảm thì nay tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất, người thuê đất phải nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, quá thời hạn này người thuê đất mới nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất thì chỉ được xét miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian miễn, giảm tiền thuê đất còn lại (nếu có) tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

Trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian còn lại đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, nay được xử lý lại theo quy định tại khoản này thì số tiền đã nộp tương ứng với thời gian không được xét miễn, giảm do chậm làm thủ tục sẽ được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp sau khi hết thời gian được miễn, giảm và được trừ vào các khoản nghĩa vụ tài chính khác phải nộp nếu đã hết thời hạn thuê đất mà vẫn chưa trừ hết.

9. Bổ sung Khoản 5, Khoản 6 vào Điều 32 như sau:

“5. Xác định nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm nhưng đã cho thuê

lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.

a) Đối với trường hợp đã được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) không ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất hoặc tại một trong ba loại giấy tờ nêu trên có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng đã thực hiện điều chỉnh lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP và đã cho thuê lại đất theo hình thức thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiền thuê đất của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 như sau:

- Xác định, thu tiền thuê đất hàng năm cho thời gian thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo đơn giá thuê đất đã được xác định theo đúng quy định hoặc theo đơn giá thuê đất đã tạm tính theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất và được quyết toán số tiền thuê đất theo số đã xác định hoặc đã tạm nộp. Trường hợp đang tạm nộp tiền thuê đất theo chính sách và giá đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 hoặc chưa xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định pháp luật từng thời kỳ để xác định, thu nộp tiền thuê đất cho thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Xác định, thu tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời gian cho thuê lại đất. Số tiền này được xác định trên cơ sở diện tích đất cho thuê lại, thời gian cho thuê lại đất còn lại tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, đơn giá thuê đất hàng năm xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2006 và cộng thêm một khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật từng thời kỳ đối với số tiền này tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến thời điểm nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với trường hợp đã cho thuê lại đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 hoặc tính từ thời điểm cho thuê lại đất đến thời điểm nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với trường hợp đã cho thuê lại đất từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.

b) Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 và đã cho thuê lại đất theo hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiền thuê đất của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 như sau:

- Xác định, thu nộp tiền thuê đất hàng năm từ thời điểm được Nhà nước cho thuê đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo đơn giá thuê đất đã được xác định theo đúng quy định hoặc theo đơn giá thuê đất đã tạm tính theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất và được quyết toán số tiền thuê đất theo số đã xác định hoặc đã tạm nộp. Trường hợp chưa xác định đơn giá thuê đất hoặc đang tạm nộp tiền thuê đất hàng năm nhưng chưa đúng chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất thì phải thực hiện xác định lại để thu nộp tiền thuê đất cho thời gian từ thời điểm được Nhà nước cho thuê đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Xác định, thu nộp tiền thuê đất một lần cho thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời gian cho thuê lại đất tương ứng với diện tích đã cho thuê lại như sau:

+ Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2009 (ngày Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành) thì số tiền thuê đất phải nộp một lần được xác định bằng tiền thuê đất hàng năm tại thời điểm cho thuê lại đất nhân (x) số năm cho thuê lại đất (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời gian cho thuê lại đất) và cộng thêm một khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế từng thời kỳ tính từ thời điểm nhà đầu tư cho thuê lại đất đến thời điểm nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

+ Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì số tiền thuê đất phải nộp một lần được xác định bằng số tiền sử dụng đất phải nộp như trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất có cùng mục đích sử dụng đất và cùng thời hạn sử dụng đất (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời gian cho thuê lại đất) theo chính sách và giá đất tại thời điểm cho thuê lại đất.

c) Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất mà một trong ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất và chưa thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp cho Nhà nước số tiền thuê đất một lần được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

d) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải hoàn thành việc nộp số tiền thuê đất được xác định theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản này trước ngày 31 tháng 12 năm 2016. Quá thời hạn này mà doanh nghiệp chưa hoàn thành việc nộp tiền thì bị xử lý bằng các biện pháp hành chính và thu tiền nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

6. Việc xử lý đối với tiền đền bù, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp tự thỏa thuận bồi thường hoặc tự nhận chuyển nhượng) mà người sử dụng đất đã chi trả theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 được thực hiện như sau:

a) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo số tiền thuê đất phải nộp theo đúng quy định của pháp luật hoặc đã xác định nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định phải xác định lại theo đúng quy định của pháp luật thì được trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc

giá trị quyền sử dụng đất theo mục đích đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt (đối với trường hợp tự thỏa thuận bồi thường, tự nhận chuyển nhượng) tại thời điểm tự thỏa thuận, tự nhận chuyển nhượng (phân bổ thời gian thuê đất còn lại tương ứng với diện tích có tính thu tiền thuê đất và chưa hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh) vào tiền thuê đất phải nộp và không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

b) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất và thu tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 8 Điều 15 Nghị định này thì được trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc giá trị quyền sử dụng đất theo mục đích đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt (đối với trường hợp tự thỏa thuận bồi thường, tự nhận chuyển nhượng) tại thời điểm tự thỏa thuận, tự nhận chuyển nhượng (phân bổ cho thời gian thuê đất còn lại tương ứng với phần diện tích có thu tiền thuê đất và chưa được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh) vào tiền thuê đất phải nộp và không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Số tiền được trừ vào tiền thuê phải nộp được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm. Đơn giá thuê đất để thực hiện quy đổi áp dụng theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016.

c) Trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 hoặc được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sau ngày 01 tháng 7 năm 2004, khi thực hiện chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo số tiền sử dụng đất phải nộp theo đúng quy định của pháp luật hoặc đã xác định nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định phải xác định lại theo đúng quy định của pháp luật thì được trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được phê duyệt hoặc giá trị quyền sử dụng đất theo mục đích đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt (đối với trường hợp tự thỏa thuận bồi thường, tự nhận chuyển nhượng) tại thời điểm tự thỏa thuận, tự nhận chuyển nhượng (phân bổ cho thời gian thuê đất còn lại tương ứng với phần diện tích có thu tiền sử dụng đất và chưa được hạch toán số tiền này vào chi phí sản xuất kinh doanh) vào tiền sử dụng đất và không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp".

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể điều này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2016.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

THE GOVERNMENT -------	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 45/2014/ND-CP	*Hanoi, May 15, 2014*

DECREE

PROVIDING THE COLLECTION OF LAND USE LEVY (*)

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;

Pursuant to the November 29, 2013 Land Law;

Pursuant to the December 16, 2002 Law on the State Budget;

Pursuant to the November 29, 2005 Investment Law;

Pursuant to the November 29, 2006 Law on Tax Administration and the November 20, 2012 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax Administration;

Pursuant to the June 20, 2012 Law on Price;

Pursuant to the June 3, 2008 Law on Promulgation of Legal Documents;

At the proposal of the Minister of Finance,

The Government promulgates the Decree providing the collection of land use levy.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Decree provides the collection of land use levy in the following cases:

1. The State allocates land with land use levy.

2. The State permits the change from agricultural land or non-residential non-agricultural land to residential land or commercial land for cemeteries or graveyards which is subject to land use levy.

3. The State recognizes land use rights for current land users that are obliged to pay land use levy.

Article 2. Land use levy payers

1. Entities allocated land by the State for use in the following cases:

a/ Households and individuals that are allocated residential land;

b/ Economic organizations that are allocated land for implementing investment projects on construction of houses for sale or for combined sale and lease;

c/ Overseas Vietnamese and foreign-invested enterprises that are allocated land for implementing investment projects on construction of houses for sale or for combined sale and lease;

d/ Economic organizations that are allocated land for implementing investment projects on infrastructure of cemeteries or graveyards for transfer of the rights to use land with infrastructure (below refereed to as land for cemeteries or graveyards);

dd/ Economic organizations that are allocated land for construction of multi-story buildings for multiple purposes, including the area of houses for sale or for combined sale and lease.

2. Current users of land permitted by the State for change of use purpose to residential land or land for cemeteries or graveyards in the following cases:

a/ Agricultural land or non-agricultural land is allocated without land use levy and now permitted by a competent state agency for change to residential land or land for cemeteries or graveyards;

b/ Agricultural land is allocated by the State with land use levy and changed to residential land or land for cemeteries or graveyards with land use levy;

c/ Non-agricultural land (that is not residential land) is allocated by the State with land use levy and changed to residential land with land use levy;

d/ Agricultural land or (non-residential) non-agricultural land is leased by the State and now changed to residential land or land for cemeteries or graveyards concurrently with the shift from land lease to land allocation with land use levy.

3. Households and individuals that are currently using residential land or non-agricultural land and have such land recognized by the State as land used for a long term before July 1, 2014, shall, upon grant of certificates of land use rights and ownership of houses and other land-attached assets (below refereed to as certificates), fulfill financial obligations under Articles 6, 7, 8 and 9 of this Decree.

Article 3. Bases for land use levy calculation

Land users that are allocated land, have land use purpose changed or have land use rights recognized by the State shall pay land use levy in accordance with the Land Law based on the following grounds:

1. Area of land which is allocated or of which the use purpose is changed or use rights are recognized.

2. Land use purpose.

3. Land price used for land use levy calculation:

a/ The land price on the Land Price Table prescribed by the People's Committee of the province or centrally run city (below refereed to as the provincial-level People's Committee) is applicable in case households or individuals have land use rights recognized or have land use purpose changed for within-quota areas of residential land.

The determination of within-quota areas of land under this Point must adhere to the principle that for every household (even households separated under law) or individual, the area of land within the allocation quota or recognition quota for residential land shall be determined only once and within the same province or centrally run city.

For a household or an individual that has more than one land parcel within the same province or centrally run city, the areas of its/his/her land parcels shall be aggregated for determining the area of land within the allocation quota or recognition quota for residential land, provided that the total of the selected land areas must not exceed the allocation quota or recognition quota of residential land in the locality where the land areas are selected.

Households and individuals shall take responsibility before law for the truthfulness and accuracy of the declaration of the area of land parcels within the allocation quota or recognition quota for residential land subject to land use levy; if they are detected to make, untruthful declaration, households and individuals shall have land use levy retrospectively collected in accordance with the land law and shall be sanctioned in accordance with the tax law.

b/ The specific land price determined by the method of direct comparison, deduction, income or surplus prescribed in the Government's Decree on land prices shall be applied in the following cases:

- Determining land use levy in case the land use levy-liable area of the land parcel or land lot is valued (calculated at the land price in the Land Price Table) at VND 30 billion or more, for centrally run cities; VND 10 billion or more, for mountainous and highland provinces; or VND 20 billion or more, for other provinces, in the following cases: Organizations are allocated land not through auction of land use rights or have land use purpose changed or land use rights recognized; households and individuals are allocated land not through auction of land use rights, have land use rights recognized or have land use purpose changed for the over-quota area of residential land.

- Determining the reserve price for auction of land use rights when the State allocates land with land use levy through auction of land use rights.

c/ The specific land price determined by the method of land price adjustment coefficient shall be applied in case the land use levy-liable area of the land parcel or land lot is valued (calculated at the land price in the Land Price Table) at under VND 30 billion, for centrally run cities; under VND 10 billion, for mountainous and highland provinces; or under VND 20 billion, for other provinces, for determining land use levy in the following cases:

- Organizations are allocated land by the State with land use levy not through auction of land use rights or have land use rights recognized or land use purpose changed;

- Households and individuals are allocated land by the State not through auction of land use rights;

- Households and individuals have land use rights recognized or land use purpose changed by the State for the over-quota area of residential land.

Annually, provincial-level People's Committees shall provide the land price adjustment coefficient for application in the cases specified at this Point.

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS

Section 1. COLLECTION OF LAND USE LEVY IN SPECIFIC CASES

Article 4. Collection of land use levy upon land allocation by the State

1. For economic organizations, households or individuals that are allocated land by the State with land use levy through auction of land use rights, land use levy shall be calculated by multiplying the land use levy-liable land area by (x) the auction-winning price applicable to the use purpose of the auctioned land.

Payable land use levy	=	Land price used for land use levy calculation based on land use purpose	x	Land use levy-liable land area	-	Land use levy amount reduced under Article 12 of this Decree (if any)	-	Compensation and ground clearance money deducted from land use levy (if any)

2. For economic organizations, households or individuals that are allocated land by the State with land use levy not through auction of land use rights, payable land use levy shall be determined according to the following formula:

Of which:

a/ The land use levy-liable land area is the land area for which land use levy is collected as indicated in the land allocation decision of a competent state agency;

b/ The land price used for land use levy calculation shall be determined under Points b and c, Clause 3, Article 3 of this Decree;

c/ The compensation and ground clearance money to be deducted from land use levy includes the compensation, support and resettlement money and the fund for organizing compensation and ground clearance under a plan approved by a competent state agency, which has been voluntarily advanced by the investor for the State.

3. For residential buildings or multi-story buildings for multiple purposes associated with land which has been allocated by the State to different users, land use levy shall be distributed by stories and among users.

4. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 5. Collection of land use levy upon change of land use purpose

1. For economic organizations:

a /In case of change from agricultural land or non-agricultural land allocated without land use levy to residential land; or change from agricultural land or non-agricultural land allocated without land use levy to land for cemeteries or graveyards, 100% of land use levy shall be collected at the price of the land of the type after the change of use purpose;

b/ In case of change from agricultural land or non-residential non-agricultural land allocated with land use levy or leased by the State to residential land, land use levy shall be collected as follows:

- Economic organizations that are allocated agricultural land or non-residential non-agricultural land with land use levy by the State before July 1, 2014, shall, upon change from such land to residential land, pay land use levy being the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the price of the land of the type before change for the remaining land use term at the time such change is permitted by a competent state agency.

- Economic organizations that are leased agricultural land or non-residential non- agricultural land with annual rental payment by the State shall, upon change from such land to residential land concurrently with the shift from land lease to land allocation, pay 100% of land use levy calculated based on the residential land price at the time such change is permitted by a competent state agency.

- Economic organizations that are leased agricultural land or non-residential non- agricultural land with full one-off rental payment shall, upon change from such land to residential land concurrently with the shift from land lease to land allocation, pay land use levy being the difference between land use levy calculated based on the residential land price minus (-) land rental subject to full one-off payment of the land of the type before such change for the remaining land use term at the time such change is permitted by a competent state agency.

For land of self-financed public non-business units or centrally managed enterprises with state capital, provincial-level People’s Committees shall decide on the change of land use purpose concurrently with the shift of the utilities of public assets under regulations after obtaining written agreement from the Ministry of Finance.

c/ In case of change from agricultural land allocated with land use levy or leased by the State to land for cemeteries or graveyards, land use levy shall be collected on the principles specified at Point b of this Clause;

d/ In case of change of land use purpose as a result of economic organizations' lawful acquisition of land use rights under the land law for implementation of investment projects, land use levy shall be collected as follows:

- Economic organizations that lawfully acquire land use rights for implementing investment projects, resulting in the change from such land to residential land or land for cemeteries or graveyards, shall pay land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, of the land of the type after change of land use purpose.

- The amount already paid by economic organizations for acquisition of land use rights shall be included in the payable land use levy upon change of land use purpose. This amount shall be determined based on the price of land for the use purpose of acquired land at the time such change is permitted by a competent state agency but must not exceed the compensation and support amount in case of land recovery by the State in accordance with law.

- The above amount already paid by economic organizations for acquisition of land use rights shall be determined as follows:

+ In case the land price used for calculation of use levy of land of the type after change of use purpose is determined by the method of land use adjustment coefficient, the price of acquired land shall also be determined by this method.

+ In case the land price used for calculation of use levy of land of the type after change of use purpose is determined by the method of direct comparison, deduction, income or surplus, the price of acquired land shall also be re-determined by this method.

2. For households and individuals:

a/ In case of change from garden or pond land within the same land parcels with houses in residential areas, which is not recognized as residential land under Clause 6, Article 103 of the Land Law, to residential land; or change from land originating from garden or pond land associated with houses which had been separated by land users for ownership transfer or separated into different parcels by survey units upon survey and drawing of cadastral maps, to residential land since before July 1, 2004, land use levy shall be collected at a level equal to 50% of the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the agricultural land price at the time of issuance of decision on change of land use purpose by a competent state agency;

b/ In case of change from agricultural land allocated by the State without land use levy to residential land, land use levy shall be collected at a level equal to the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the agricultural land price at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency;

c/ In case of change from non-residential non-agricultural land to residential land, land use levy shall be collected as follows:

- Current users of non-agricultural land recognized as land used for a long and stable term by the State before July 1, 2004, but not allocated or leased by the State, need not pay land use levy upon change from such land to residential land.

- Current users of non-agricultural land allocated with land use levy before July 1, 2014, shall, upon change from such land to residential land, shall pay land use levy at a level equal to the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the non-agricultural land price for the remaining land use term at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency;

- Upon change from non-residential non-agricultural land leased by the State with full one-off rental payment for the entire lease period to residential land concurrently with the shift from land lease to land allocation, land users shall pay land use levy at a level equal the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land rental subject to full one-off payment calculated based on the non-agricultural land price for the remaining land use term at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency.

- Current users of non-residential non-agricultural land leased by the State with annual rental payment shall pay 100% of land use levy calculated based on the land price at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency.

d/ In case of change from land originating from land users' lawful acquisition of land use rights under the land law to residential land, land use levy shall be collected at the level specified at Point a, b or c of this Clause, based on the origin of acquired land.

3. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 6. Collection of land use levy upon recognition of land use rights (grant of certificates) for households and individuals for land used in a stable manner since before October 15, 1993, without any of the documents specified in Clause 1, Article 100 of the Land Law

1. Households and individuals that have used land with houses and other construction facilities since before October 15, 1993, and, at the time of starting the use of land, did not commit any of the violations specified in Article 22 of the Government's Decree detailing a number of articles of the Land Law, shall, upon grant of certificates, pay land use levy as follows:

a/ For land with houses, land users need not pay land use levy for the currently used residential land area within the recognition quota for residential land for each household or individual; for the residential land area exceeding the recognition quota for residential land (if any), land users shall pay 50% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency;

b/ For land with non-residential construction facilities, land users need not pay land use levy upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated by the State with land use levy for a long term.

2. Residential land-using households and individuals that, at the time of starting the use of land, committed one of the violations specified in Article 22 of the Government's Decree detailing a number of articles of the Land Law, shall, upon grant of certificates of residential land use rights, pay 50% of land use levy for the land area within the recognition quota for

residential land calculated based on the land price specified in the Land Price Table; or pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree for the land area exceeding the recognition quota for residential land at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Users of land with non-residential construction facilities shall, upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated by the State with land use levy for a long term, pay 50% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the non-agricultural production and business land with the longest use term as prescribed in Clause 3, Article 126 of the Land Law at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Article 7. Collection of land use levy upon recognition of land use rights (grant of certificates) for households and individuals for land used between October 15,1993, and before July 1, 2004, without the documents specified in Clause 1, Article 100 of the Land Law

1. Households and individuals that are currently using land and, at the time of starting the use of land, did not commit any of the violations specified in Article 22 of the Government's Decree detailing a number of articles of the Land Law, shall, upon grant of certificates, shall pay land use levy as follows:

a/ Households and individuals that are currently using land with houses shall pay 50% of land use levy for the land area within the allocation quota for residential land calculated based on the land price specified in the Land Price Table; or 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree for the over-quota land area (if any) at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

b/ Households and individuals that are using land with non-residential construction facilities shall, upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated by the State with land use levy for a long term, pay 50% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the non-agricultural production and business land with the longest use term as prescribed in Clause 3, Article 126 of the Land Law at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

2. Residential land-using households and individuals that, at the time of starting the use of land, committed one of the violations specified in Article 22 of the Government's Decree detailing a number of articles of the Land Law, shall, upon grant of certificates of residential land use rights, pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified in the Land Price Table, for the land area within the allocation quota for residential land; or pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Users of land with non-residential construction facilities shall, upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated with land use levy for a long term, pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the non-agricultural production and business land with the longest use term as prescribed in Clause 3, Article 126 of the Land Law, at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Article 8. Collection of land use levy upon recognition of land use rights (grant of certificates) for households and individuals for land allocated *ultra vires* before July 1, 2004

1. Persons stably using land with houses shall, upon grant of certificates by a competent state agency, pay land use levy as follows:

a/ Users of land with houses since before October 15, 1993, that have documents proving their payment of money to related agencies or organizations for the use of land, need not pay land use levy upon grant of certificates;

b/ For persons stably using land with houses between October 15, 1993, and before July 1, 2004, that have documents proving their payment of money for the use of land, land use levy shall be collected as follows:

- If these documents prove land users' payment of money exactly at the rate prescribed in the 1993 Land Law, land use levy shall not be collected;

- If these documents show that the paid amount is lower than the rate prescribed in the 1993 Land Law, such amount shall be converted by using the percentage of the land area for which land use levy has been paid under the land policy and the land price at the time of payment; land use levy shall be collected for the remaining land area under the land policy and at the land price at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

c/ Persons stably using land with houses before July 1, 2004, that have no documents proving their payment of money for use of land, shall, upon grant of certificates, pay land use levy as follows:

- For land used in a stable manner since before October 15, 1993, 40% of land use levy calculated based on the residential land price for the land area within the allocation quota for residential land in the locality specified in the Land Price Table at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected; or 100% of land use levy calculated based on the residential land price, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any) specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected.

- For land used in a stable manner between October 15, 1993, and before July 1, 2004, 50% of land use levy shall be collected for the land area within the allocation quota for residential land calculated based on the land price specified in the Land Price Table; or 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), at the

time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected.

2. The remaining non-residential land area (if any) shall be determined as agricultural land based on its use status upon grant of certificates. Land users that request change to residential land and are granted by a competent state agency certificates of residential land use rights shall pay land use levy equal to the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the agricultural land price at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency.

3. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 9. Collection of land use levy upon recognition of land use rights (grant of certificates) for households and individuals for land allocated *ultra vires* or encroached or occupied between July 1, 2004, and before July 1, 2014, that are now considered by the State for grant of certificates

1. Households and individuals using land encroached or occupied or allocated or leased *ultra vires* between July 1, 2004, and before July 1, 2014, which now complies with the land use master plan, shall, upon grant of certificates by a competent state agency under Clause 9, Article 210 of the Land Law, pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

2. Users of land with non-residential construction facilities shall, upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated with land use levy for a long term, pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the non-agricultural production and business land with the longest use term as prescribed in Clause 3, Article 126 of the Land Law, at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Section 2. LAND USE LEVY EXEMPTION OR REDUCTION

Article 10. Principles of land use levy exemption or reduction

1. Households and individuals that are eligible for land use levy exemption or reduction may enjoy the exemption or reduction only once in the following cases: They are allocated land by the State for use as residential land or permitted for change from other land to residential land or granted residential land use right certificates.

2. In case many members of a household are eligible for land use levy reduction, the reduction level of each member shall be added up into the aggregated reduction level of the entire household, but the maximum reduction level must not exceed the payable land use levy within the allocation quota for residential land.

3. A person who is eligible for both exemption from and reduction of land use levy under this Decree or other relevant legal documents may enjoy the land use levy exemption; a person who is eligible for land use levy reduction at different levels under this Decree and other relevant legal documents may enjoy the highest reduction level.

4. The land use levy exemption or reduction upon land allocation or permission for change of land use purpose by the State under Articles 11 and 12 of this Decree only apply directly to eligible entities and shall be calculated based on payable land use levy as prescribed in Articles 4 thru 9 of this Decree.

5. Land use levy exemption or reduction under regulations on investment incentives is not applicable to investment projects on construction of commercial houses.

6. Land users may enjoy land use levy exemption or reduction only after they have completed procedures for such exemption or reduction under regulations.

7. Economic organizations that are allocated land by the State with land use levy and are eligible for land use levy reduction have the rights and obligations within the value of the rights to use land for which they have paid land use levy under the land law.

8. Land users that are eligible for land use levy exemption or reduction but wish to pay land use levy (without incentives) shall fulfill land-related financial obligations like those ineligible for land use levy exemption or reduction and have the rights and obligations prescribed in the land law like those allocated land by the State with land use levy for the type of land with similar use purpose.

Article 11. Land use levy exemption

Land use levy shall be exempted in the following cases:

1. Land use levy shall be exempted for the land area within the allocation quota for residential land which is used for implementation of housing policies, residential land for people with meritorious services to the revolution who are eligible for land use levy exemption under regulations on people with meritorious services; poor households and ethnic minority households in areas with extremely difficult socio-economic conditions or in border areas or on islands; or land used for construction of social houses under the housing law; or houses for people who have to relocate due to natural disasters.

Poor households shall be identified under the Prime Minister’s decision while ethnic minority households or individuals shall be identified under the Government’s regulations.

2. Land use levy shall be exempted for the land area within the allocation quota for residential land upon first-time grant of certificates for land changed from non-residential land to residential land as a result of separation of households for ethnic minority households or poor households in communes with extremely difficult socio-economic conditions in ethnic minority and mountainous areas on the Prime Minister-prescribed list of communes with extremely difficult socio-economic conditions.

3. Land use levy shall be exempted for the land area allocated within the allocation quota for residential land for fishing households or people living in river or lagoon areas that move to resettlement areas under approved master plans, plans or projects.

4. Land use levy shall be exempted for the land area allocated within the allocation quota for residential land for resettlement or allocated to households and individuals in flooded residential clusters and lines under approved projects.

5. The Prime Minister shall decide on land use levy exemption in other cases submitted by the Minister of Finance at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies or government-attached agencies or chairpersons of provincial-level People's Committees.

6. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 12. Land use levy reduction

1. A 50% reduction of land use levy for the land area within the allocation quota for residential land is applicable to ethnic minority households and poor households in localities not prescribed in Clause 2, Article 11 of this Decree upon issuance of a decision by a competent state agency on land allocation; first-time recognition (grant of certificates) of land use rights for currently used land or upon permission for change from non-residential land to residential land.

Poor households shall be identified under the Prime Minister's decision while ethnic minority households or individuals shall be identified under the Government's regulations.

2. Land use levy reduction for residential land within the allocation quota for residential land (including land allocation, change of land use purpose and grant of certificates for current land users) is applicable to people with meritorious service to revolution who are eligible for land use levy reduction under regulations on people with meritorious service.

3. The Prime Minister shall decide on land use levy reduction in other cases submitted by the Minister of Finance at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies or government-attached agencies or chairpersons of provincial-level People's Committees.

4. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 13. Competence to determine and decide on land use levy to be exempted or reduced

1. Based on dossiers and documents proving entities' eligibility for land use levy exemption or reduction under Articles 11 and 12 of this Decree, tax agencies shall determine payable land use levy and land use levy to be exempted or reduced, specifically as follows:

a/ Directors of provincial-level Tax Departments shall promulgate decisions on land use levy to be exempted or reduced for economic organizations, foreign organizations and individuals and overseas Vietnamese;

b/ Heads of district-level Tax Branches shall promulgate decisions on land use levy to be exempted or reduced for households and individuals.

2. The Ministry of Finance shall guide the order and procedures for land use levy exemption or reduction prescribed in this Article.

Section 3. LAND USE LEVY COLLECTION AND PAYMENT

Article 14. Order of determination, and collection and payment of land use levy

1. For economic organizations:

Based on cadastral records (information on land users, land area, land location and land use purpose) submitted by land use rights registration offices or natural resources and environment agencies; and decisions of provincial-level People's Committees approving specific land prices used for land use levy calculation for projects or the Land Price Table and land price adjustment coefficient, provincial-level Tax Departments (or agencies authorized or decentralized under the law on tax administration) shall, within 5 working days after receiving provincial-level People's Committees' decisions approving land prices or after receiving cadastral records from natural resources and environment agencies (or declaration dossiers from economic organizations), determine land use levy and issue notices of land use levy payment and send them to land-using organizations.

2. For households and individuals:

Based on cadastral records (information on land users, land area, land location and land use purpose) submitted by land use rights registration offices or natural resources and environment agencies; and decisions of provincial-level People's Committees approving specific land prices used for land use levy calculation or the Land Price Table, land price adjustment coefficient and households' and individuals' dossiers for grant of certificates or change of land use purpose, tax agencies shall, within 5 working days, determine land use levy and issue notices of land use levy payment and send them to households and individuals.

3. If having insufficient grounds for determination of payable land use levy, within 5 working days after receiving a dossier, tax agencies shall notify such in writing related agencies, organizations and individuals to supplement the dossiers; within 5 working days after receiving a complete and valid dossier, tax agencies shall issue notices of land use levy payment, and concurrently make a dossier for monitoring land use levy collection and payment according to a form provided by the Ministry of Finance.

4. Time limits for land use levy payment:

a/ Within 30 days after a tax agency signs the notice, land users shall pay 50% of the notified land use levy;

b/ Within the subsequent 60 days, land users shall pay the remaining 50% of notified land use levy;

c/ Past the time limits specified at Points a and b of this Clause, land users that fail to fully pay the notified land use levy shall pay a late payment interest for the unpaid amount at a rate prescribed in the law on tax administration, unless they file applications for owing land use levy if they are eligible to owe.

5. If there is a change in the land use levy calculation bases, tax agencies shall re-determine payable land use levy and notify it to the persons concerned.

Land users that have fulfilled financial obligations related to land use levy and request modification of detailed construction master plans for which they have new land-related financial obligations (if any), shall additionally pay land use levy into the state budget.

6. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Natural Resources and Environment in, guiding the transfer of dossiers and

coordination among tax agencies, natural resources and environment agencies, finance agencies and State Treasuries in the determination, calculation, collection and payment of land use levy under this Article.

Article 15. Handling of compensation and ground clearance amounts

1. In case land development funds advance money for compensation and ground clearance organizations to create clean land areas for land allocation, persons allocated land by the State with land use levy through or not through auction shall pay land use levy and the compensation and ground clearance amount shall be handled as follows:

a/ Persons that are allocated land by the State who are not eligible for land use levy exemption or reduction shall pay land use levy into the state budget under law. The compensation and ground clearance amount shall be refunded from the state budget to land development funds in accordance with the law on the state budget;

b/ Persons that are allocated land by the State who are eligible for land use levy exemption or allocated land without land use levy shall pay the whole compensation and ground clearance amount under a plan approved by a competent state agency into the state budget and this amount shall be included in projects' investment capital; for invested infrastructure facilities and other construction facilities of the State, the compensation and ground clearance amount shall be handled under a competent authority's decision;

c/ Persons that are allocated land by the State who are eligible for land use levy reduction shall refund the compensation and ground clearance amount under a plan approved by a competent state agency into the state budget and may deduct this amount from payable land use levy. The remaining amount not yet fully deducted (if any) shall be included in projects' investment capital.

2. Persons who are allocated land by the State not through auction and voluntarily advance money for compensation and ground clearance work under a plan approved by a competent state agency may deduct the advanced amount from payable land use levy under the approved plan, provided that the deducted amount must not exceed payable land use levy. The remaining compensation and ground clearance amount not fully yet deducted from payable land use levy (if any) shall be included in projects' investment capital.

3. The compensation and ground clearance amount specified in Clauses 1 and 2 of this Article includes the compensation, support and resettlement amount and the fund for organizing compensation and ground clearance.

4. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 16. Owing of land use levy

1. Households and individuals that are permitted for change of land use purpose or granted certificates shall pay land use levy under Articles 5 thru 9 of this Decree; those that are allocated resettlement land by the State and meet financial difficulties and wish to owe land use levy may have the owing of land use levy written in certificates after filing written requests enclosed with dossiers for grant of certificates or dossiers for change of land use purpose or dossiers for resettlement land allocation or after filing applications for owing of

land use levy upon receipt of notices of land use levy payment. Land users may pay owed land use levy in installments within 5 years at most; after this 5-year limit, if failing to fully pay land use levy, land users shall pay the remaining land use levy calculated based on the land price applicable at the time of payment. Households or individuals that pay owed land use levy ahead of schedule are entitled to support in the form of deduction equal to 2% of the land use levy amount paid ahead of schedule for each year of ahead-of-schedule payment.

2. Land users that are allowed to owe land use levy since before the effective date of this Decree and still owe land use levy within the permitted owing period may enjoy the support for ahead-of-schedule payment prescribed in Clause 1 of this Article.

3. The Ministry of Finance shall guide the order and procedures for owing and payment of land use levy prescribed in Clause 1 of this Article.

Article 17. Responsibilities of agencies and land users in land use levy determination and collection

1. Finance agencies shall:

a/ Formulate and submit to provincial-level People's Committees for promulgation the land price adjustment coefficient under Point c, Clause 3, Article 3 of this Decree;

b/ Determine amounts to be deducted from payable land use levy;

c/ Act as the standing bodies of local councils for land price appraisal, which shall organize the appraisal of specific land prices used for land use levy calculation at the proposal of natural resources and environment agencies in the case specified at Point b, Clause 3, Article 3 of this Decree for reporting to local councils for land price appraisal for consideration before submission to provincial-level People's Committees for decision.

2. Natural resources and environment agencies and land registration offices shall determine the place, location, area and type of land, land use purpose and actual time for land handover (for cases of land allocation before the effective date of the 2013 Land Law) as a basis for tax agencies to determine payable land use levy.

3. Tax agencies shall:

a/ Determine payable land use levy and land use levy amounts to be exempted or reduced under this Decree and notify them to land users within the prescribed time limit;

b/ Organize, guide and examine, answer questions and settle complaints about land use levy collection and payment in accordance with the law on tax administration.

4. State Treasuries shall:

a/ Fully collect land use levy under notices of land use levy payment and refrain from refusing collection for any reason;

b/ Refrain from postponing the collection of land use levy to the subsequent day when receiving complete payment procedures from persons with financial obligations.

5. Land users shall:

a/ Declare land use levy under the Law on Tax Administration and guiding documents;

b/ Pay land use levy within the time limit written in notices of tax agencies;

c/ Pay late payment interests under Article 18 of this Decree if, past the land use levy payment deadlines notified by tax agencies, they still fail to pay or fully pay land-use levy.

Article 18. Handling of late payment

Land users shall pay late payment interests for late payment of land use levy into the state budget. The levels of late land use levy payment interests shall be determined in accordance with the Law on Tax Administration and guiding documents.

Article 19. Complaints and settlement of complaints

The lodging and settlement of complaints about land use levy must comply with the Law on Complaints and guiding documents. Pending settlement, complainants shall timely and fully pay the land use levy as notified.

Article 20. Transitional provisions

1. In case economic organizations are allocated land by the State under the 2013 Land Law but have not fulfilled financial obligations related to land use levy by the effective date of this Decree, land use levy shall be handled as follows:

a/ In case payable land use levy determined and notified by a competent state agency strictly complies with law, economic organizations shall continue to pay land use levy into the state budget at the notified level and pay late payment interests (if any) under law applicable in each period;

b/ In case payable land use levy determined and notified by a competent state agency fails to comply with law at the time of determination and notification, provincial-level People's Committees shall, based on local practical conditions, direct the re-determination of land use levy to ensure compliance with law. Additional payable amounts (if any) shall be notified to economic organizations for payment to the state budget and they need not pay late payment interests for such additional amounts for the period before the re-determination. Economic organizations may continue to pay the land use levy amount already determined and notified by a competent state agency before the re-determination; and shall pay the deficit (if any) and late payment interests as in the case specified at Point a of this Clause;

c/ In case economic organizations have not yet been notified by a competent state agency of land use levy payment and have not paid land use levy or have temporarily paid part of land use levy into the state budget, land use levy shall be handled as follows:

Temporarily paid land use levy (if any) shall be converted into land use levy paid (financial obligations fulfilled) for the land area at the time of actual handover. For the remaining land area, land use levy shall be paid under the land policy and at the land price at the time of

actual handover of land, and in this case, late payment of land use levy shall be handled as follows:

- In case the late payment of land use levy is due to a subjective cause on their part, economic organizations shall pay an amount equivalent to the late land use levy payment interest prescribed by the law on tax administration applicable in each period.

- In case the late payment of land use levy is not due to a subjective cause on their part, economic organizations need not pay an amount equivalent to the late land use levy payment interest.

The late land use levy payment interest shall be calculated from the time of actual handover of land to the time of official notification of payment of land use levy into the state budget at a rate of interest for late fulfillment of financial obligations prescribed by law in each period.

d/ In case land has not been actually handed over in the field but a competent state agency still notifies payable land use levy and economic organizations have paid land use levy into the state budget, the paid amount shall be regarded as temporarily paid amount and handled as in the case specified at Point b of this Clause.

dd/ The time of actual handover of land shall be determined as follows:

- In case of handover of cleared land, the time of actual handover of land is the time of issuance of a decision on land handover by a competent state agency.

- In case of handover of land not yet cleared, the time of actual handover of land is the time of handover of cleared land according to the land handover schedule written in the approved investment project; if the time of completion of ground clearance does not stick to the land handover schedule written in the approved investment project, the time of actual handover of land is the time of handover of cleared land in the field.

For projects with a ground clearance duration of two or more years which do not indicate a land handover schedule, the actual handover of land shall be made every year based on the actual completion of ground clearance in the field.

2. Determination of land use levy for households and individuals that are allocated residential land before the effective date of this Decree:

a/ Households and individuals that were allocated residential land by a competent state agency between October 15, 1993, and July 1, 2004, and have not paid land use levy shall, upon grant of certificates by a competent state agency, pay land use levy as follows:

- They shall pay 50% of land use levy calculated based on the residential land price specified in the Land Price Table at the time of submission of a valid dossier for grant of a certificate or at the time of declaration for land use levy payment, for the land area within the allocation quota for residential land in localities.

- They shall pay 100% of land use levy calculated based on the residential land price, which is specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, at the time of submission of a

valid dossier for grant of a certificate or at the time of declaration for land use levy payment, for the land area exceeding the allocation quota for residential land in localities (if any).

b/ Households and individuals that are allocated residential land by a competent state agency between after July 1, 2004, and before the effective date of this Decree, and have not paid land use levy shall, upon grant of certificates by a competent state agency, pay land use levy as follows:

- In case the payable land use levy determined and notified by a competent state agency strictly complies with the law at the time of determination and notification, households and individuals may continue to pay land use levy into the state budget at the notified level and shall pay late payment interests (if any) as prescribed by law applicable in each period.

- In case the payable land use levy determined and notified by a competent state agency fails to comply with the law at the time of determination and notification, tax agencies shall re-determine land use levy to ensure compliance with law. Households and individuals shall pay additional payable land use levy amounts (if any) into the state budget and need not pay late payment interests for such additional amounts for the period before the re-determination. They may continue to pay the land use levy amounts already determined and notified by a competent state agency before the re-determination; and shall pay the deficit (if any) and late payment interests.

- In case households and individuals have not yet been notified by a competent state agency of land use levy payment and have not paid land use levy or have temporarily paid part of land use levy into the state budget, temporarily paid land use levy (if any) shall be calculated as land use levy paid (financial obligations fulfilled) for the land area at the time of issuance of a land handover decision. Land use levy shall be paid for the remaining land area under the land policy and at the land price at the time of issuance of a land handover decision, and in this case, late land use levy payment interests shall be handled as follows:

In case late land use levy payment is due to a subjective cause on their part, households or individuals using land shall pay an amount equivalent to the late land use levy payment interest prescribed by the law on tax administration applicable in each period.

In case the late land use levy payment is not due to a subjective cause on their part, households or individuals need not pay an amount equivalent to the late land use levy payment interest.

The late land use levy payment interest shall be calculated from the time of issuance of a land handover decision to the time of official notification of payment of land use levy into the state budget at a rate prescribed for late fulfillment of financial obligations by the law applicable in each period.

c/ Land prices used for land use levy calculation in the cases specified at Points a and b of this Clause are land prices based on the allocated land use purposes as prescribed at Points b and c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a land handover decision.

This provision does not retrospectively apply to cases in which land use levy has been paid into the state budget.

3. Land prices used for land use levy calculation for households and individuals that have submitted a complete and valid dossier for grant of a certificate or change of land use purpose before the effective date of this Decree and now land use levy is determined:

a/ For the land area within the allocation quota for residential land in localities, the land price used for land use levy calculation is the land price specified in the Land Price Table;

b/ For the land area exceeding the allocation quota for residential land in localities: In case of submission of a valid dossier before March 1, 2011, the land price used for land use levy calculation is the land price prescribed in the Land Price Table by provincial-level People's Committees. In case of submission of a valid dossier between March 1, 2011, and before the effective date of this Decree, the land price used for land use levy calculation is the land price prescribed in the Land Price Table multiplied by (x) the land price adjustment coefficient.

4. Economic organizations that have advanced money for compensation and ground clearance under a plan approved by a competent state agency under the policy on compensation, support and resettlement upon land recovery by the State before the effective date of the 2013 Land Law, may continue to deduct the advanced amount from payable land use levy under regulations on collection of land use levy applicable in each period before the effective date of this Decree.

5. Overseas Vietnamese and foreign organizations and individuals that are leased land by the State with full one-off rental payment or participate in auctions organized by the State for land of projects on construction of houses for sale or for combined sale and lease, have made full one-off payment of land rental equal to payable land use levy as in the case of land allocation with land use levy, for residential land, or based on the auction-winning land price as prescribed in the 2003 Land Law, and wish to shift to land allocation with land use levy under the 2013 Land Law, need not pay land use levy.

6. Collection of land use levy upon grant of certificates to households and individuals that are currently using residential land lent by economic organizations that were allocated land by the State without land use levy to their employees before July 1, 2004:

a/ In case of stably using land with houses since before October 15, 1993, 40% of land use levy calculated based on the residential land price specified in the Land Price Table, for the land area within the allocation quota for residential land, shall be collected; or 100% of land use levy calculated based on the residential land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected;

b/ In case of stably using land with houses between October 15, 1993, and before July 1, 2004, 50% of land use levy calculated based on the residential land price specified in the Land Price Table, for the land area within the allocation quota for residential land, shall be collected; or 100% of land use levy calculated based on the residential land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected.

7. Collection of land use levy upon grant of certificates to households and individuals currently using land with (non-residential) construction facilities liquidated or sold by economic organizations that were allocated land by the State without land use levy before July 1, 2004

a/ In case the liquidation or sale amount is inclusive of the value of land use rights, land use levy shall not be collected upon grant of certificates;

b / In case the liquidation or sale amount is exclusive of the value of land use rights, upon grant of certificates, land use levy shall be collected as follows:

- In case of using stably land with houses since before October 15, 1993, land use levy shall not be collected for the land area within the allocation quota for residential land; for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), 50% of land use levy calculated based on the residential land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected;

- In case of using stably land with houses between October 15, 1993, and before July 1, 2004, 50% of land use levy calculated based on the residential land price specified in the Land Price Table, for the land area within the allocation quota for residential land; for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), shall be collected; 100% of land use levy calculated based on the residential land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected.

8. Households and individuals using land in a stable manner before October 15, 1993, without the documents specified in Clause 1, Article 50 of the 2003 Land Law, possessing certificates but still owing land use levy, that submit a valid dossier of request for payment of owed land use levy from the effective date of the Government's Decree No. 84/2007/ND-CP of May 25, 2007, shall, upon payment of such land use levy, pay land use levy under Clause 1, Article 6 of this Decree.

Article 21. Organization of implementation

1. The Ministry of Finance shall:

a/ Guide the determination and payment of land use levy; procedures and dossiers for land use levy exemption or reduction; and procedures and dossiers related to the deduction of the compensation and ground clearance amount under regulations;

b/ Prescribe the dossiers, declaration forms, documents and forms of books for management of land use levy collection and payment and decentralize the management of land use levy collection and payment according to the state budget management decentralization and the land law;

c/ Examine and guide the appraisal of land prices for land use levy calculation in accordance with the law on price;

d/ Inspect and examine the land use levy collection;

dd/ Coordinate with related ministries and sectors in reviewing regulations on land use levy exemption or reduction for entities not defined in Articles 11 and 12 of this Decree and report such to the Government or the Prime Minister for consideration and handling in accordance with the Land Law;

e/ Assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Natural Resources and Environment in, prescribing the dossiers, order and procedures for receipt and transfer of dossiers among finance agencies, tax agencies, natural resources and environment agencies and State Treasuries for land use levy determination and collection.

2. The Ministry of Natural Resources and Environment shall coordinate with the Ministry of Finance in guiding the dossiers, order and procedures for receipt and transfer of dossiers among finance agencies, natural resources and environment agencies, tax agencies and State Treasuries at all levels for land use levy determination and collection.

3. Provincial-level People's Committees shall:

a/ Promulgate Land Price Tables and land price adjustment coefficients and decide on specific land prices as a basis for the determination of payable land use levy;

b/ Direct People's Committees at lower levels in taking measures to examine and supervise land use by entities that are allocated land by the State and the collection and payment of land use levy under this Decree;

c/ Direct their specialized agencies in coordinating with tax agencies in managing entities allocated land by the State under this Decree;

d/ Conduct examination, and handle violations of untruthful declaration or improper exemption from or reduction of land use levy, causing damage to the State as well as land use levy payers;

dd/ Settle complaints and denunciations about land use levy collection in accordance with the laws on complaints and denunciations.

Chapter III

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 22. Effect

1. This Decree takes effect on July 1, 2014.

2. This Decree replaces the Government's Decree No. 198/2004/ND-CP of December 3, 2004, on the collection of land use levy; the Government's Decree No. 44/2008/ND-CP of April 9, 2008, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 198/2004/ND-CP of December 3,2004, on the collection of land use levy; and the Government's Decree No. 120/2010/ND-CP of December 30,2010, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 198/2004/ND-CP of December 3, 2004, on the collection of land use levy.

Article 23. Implementation responsibility

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees, and organizations, households and individuals using land shall implement this Decree.-

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

(*) *Công Báo Nos 611-612 (23/6/2014)*

CHÍNH PHỦ **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 45/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thu tiền sử dụng đất trong trường hợp:

1. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2. Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng thu tiền sử dụng đất

1. Người được Nhà nước giao đất để sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở;

b) Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

c) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

d) Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng (sau đây gọi tắt là đất nghĩa trang, nghĩa địa);

đ) Tổ chức kinh tế được giao đất để xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng, trong đó có diện tích nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê.

2. Người đang sử dụng đất được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa trong các trường hợp sau:

a) Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp có nguồn gốc được giao không thu tiền sử dụng đất, nay được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa;

b) Đất nông nghiệp có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, chuyển sang sử dụng làm đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa có thu tiền sử dụng đất;

c) Đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất chuyển sang sử dụng làm đất ở có thu tiền sử dụng đất;

d) Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được Nhà nước cho thuê đất nay chuyển sang sử dụng làm đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa đồng thời với việc chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm nhà ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

Điều 3. Căn cứ tính tiền sử dụng đất

Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Luật Đất đai và được xác định trên các căn cứ sau:

1. Diện tích đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng, được công nhận quyền sử dụng đất.

2. Mục đích sử dụng đất.

3. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất:

a) Giá đất theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định áp dụng trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân được công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở trong hạn mức.

Việc xác định diện tích đất trong hạn mức tại Điểm này phải đảm bảo nguyên tắc mỗi hộ gia đình (bao gồm cả hộ gia đình hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật), cá nhân chỉ được xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở một lần và trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhiều thửa đất trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì hộ gia đình, cá nhân đó được cộng dồn diện tích đất của các thửa đất để xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở nhưng tổng diện tích đất lựa chọn không vượt quá hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở tại địa phương nơi lựa chọn.

Hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai diện tích thửa đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở được áp dụng tính thu tiền sử dụng đất; nếu bị phát hiện kê khai gian lận sẽ bị truy thu nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và bị xử phạt theo quy định của pháp luật về thuế.

b) Giá đất cụ thể được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất áp dụng trong các trường hợp sau:

- Xác định tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh còn lại trong các trường hợp: Tổ chức được giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân được giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; được công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

- Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

c) Giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ

đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với các tỉnh còn lại áp dụng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

- Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng cho các trường hợp quy định tại Điểm này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 4. Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất

1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất được tính bằng diện tích đất có thu tiền sử dụng đất nhân (x) với giá đất trúng đấu giá của mục đích sử dụng đất đấu giá.

2. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất phải nộp được xác định theo công thức sau:

Tiền sử dụng đất phải nộp	=	Giá đất tính thu tiền sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	x	Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất	-	Tiền sử dụng đất được giảm theo quy định tại Điều 12 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất (nếu có)

Trong đó:

a) Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất là diện tích đất có thu tiền sử dụng đất ghi trên quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Giá đất tính thu tiền sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

c) Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất là tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng cho Nhà nước.

3. Trường hợp công trình nhà ở, công trình hỗn hợp nhiều tầng gắn liền với đất được Nhà nước giao đất cho nhiều đối tượng sử dụng thì tiền sử dụng đất được phân bổ cho các tầng và đối tượng sử dụng.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 5. Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất

1. Đối với tổ chức kinh tế:

a) Chuyển từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được giao không thu tiền sử dụng đất sang đất ở; chuyển từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được giao không thu tiền sử dụng đất sang đất nghĩa trang, nghĩa địa thì thu 100% tiền sử dụng đất theo giá của loại đất sau khi chuyển mục đích.

b) Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp được Nhà nước giao đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, khi được chuyển mục đích sang đất ở thì nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở trừ (-) tiền sử dụng đất tính theo giá đất của loại đất trước khi chuyển mục đích của thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, khi được chuyển mục đích sang đất ở đồng thời với chuyển từ thuê đất sang giao đất thì nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở dưới hình thức trả tiền thuê đất một lần, khi được chuyển mục đích sang đất ở đồng thời với chuyển từ thuê đất sang giao đất thì nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở trừ (-) tiền thuê đất phải nộp một lần của loại đất trước khi chuyển mục đích theo thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Đối với đất của các tổ chức là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Trung ương quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chuyển mục đích

sử dụng đất cùng với việc chuyển đổi công năng sử dụng của công sản theo quy định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

c) Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất sang đất nghĩa trang, nghĩa địa thì thu tiền sử dụng đất theo nguyên tắc quy định tại Điểm b Khoản này.

d) Chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo pháp luật đất đai để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa thì nộp tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.

- Khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp khi chuyển mục đích. Khoản tiền này được xác định theo giá đất của mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá số tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên được xác định như sau:

+ Trường hợp giá đất để tính tiền sử dụng đất của loại đất sau khi chuyển mục đích được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

+ Trường hợp giá đất để tính tiền sử dụng đất của loại đất sau khi chuyển mục đích được xác định bằng các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định lại theo các phương pháp này.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Chuyển từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở theo quy định tại Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai sang làm đất ở; chuyển từ đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền nhà ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Chuyển từ đất nông nghiệp được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng

đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp đang sử dụng đất phi nông nghiệp đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng ổn định, lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không phải là đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê, khi chuyển mục đích sang đất ở thì không phải nộp tiền sử dụng đất.

- Trường hợp đang sử dụng đất phi nông nghiệp dưới hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, khi được chuyển mục đích sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng đất tính theo giá đất phi nông nghiệp của thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở dưới hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, khi được chuyển mục đích sang đất ở đồng thời với chuyển từ thuê đất sang giao đất thì nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở trừ (-) tiền thuê đất phải nộp một lần tính theo giá đất phi nông nghiệp của thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở dưới hình thức được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì thu tiền sử dụng đất bằng 100% tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Chuyển mục đích sử dụng đất có nguồn gốc từ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo pháp luật đất đai của người sử dụng đất sang đất ở thì căn cứ vào nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng để thu tiền sử dụng đất theo mức quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 6. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nếu được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp đất có nhà ở thì người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở đang sử dụng trong hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; đối với diện tích đất ở vượt hạn mức công nhận đất ở (nếu có) thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì không phải nộp tiền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để ở mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nhưng nay nếu được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức công nhận đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; nộp 100% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất vượt hạn mức công nhận đất ở theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất và tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nếu được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; đối với diện tích đất ở vượt hạn mức (nếu có) thì phải nộp bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi

nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai nhưng nay nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có), phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 8. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004

1. Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và có giấy tờ chứng minh về việc đã nộp tiền cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất thì khi được cấp Giấy chứng nhận không phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Nếu giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất theo đúng mức thu quy định của pháp luật đất đai năm 1993 thì không thu tiền sử dụng đất;

- Nếu giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất thấp hơn mức thu quy định của pháp luật đất đai năm 1993 thì số tiền đã nộp được quy đổi ra tỷ lệ % diện tích đã hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm đã nộp tiền; phần diện tích đất còn lại thực hiện thu tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, khi được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì thu tiền sử dụng đất bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; bằng 100% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Diện tích đất còn lại không có nhà ở (nếu có) được xác định là đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng khi cấp Giấy chứng nhận. Nếu người sử dụng đất đề nghị được chuyển sang sử dụng vào mục đích đất ở và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở với thu tiền sử dụng đất theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 9. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền hoặc do lấn chiếm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà nay được Nhà nước xét cấp Giấy chứng nhận

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nguồn gốc do lấn, chiếm hoặc đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 07 năm 2014 nhưng nay phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Khoản 9 Điều 210 Luật Đất đai thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 2: MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 10. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất thì chỉ được miễn hoặc giảm một lần trong trường hợp: Được Nhà nước giao đất để làm nhà ở hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất khác sang làm đất ở hoặc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở.

2. Trong hộ gia đình có nhiều thành viên thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất thì được cộng các mức giảm của từng thành viên thành mức giảm chung của cả hộ, nhưng mức giảm tối đa không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp trong hạn mức giao đất ở.

3. Trong trường hợp người thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì được miễn tiền sử dụng đất; trường hợp người thuộc đối tượng được giảm tiền sử dụng đất nhưng có nhiều mức giảm khác nhau quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì được hưởng mức giảm cao nhất.

4. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được miễn, giảm và tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

5. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất theo pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

6. Người sử dụng đất chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất sau khi thực hiện các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

7. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà được giảm tiền sử dụng đất thì có quyền và nghĩa vụ trong phạm vi phần giá trị quyền sử dụng đất đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Trường hợp người sử dụng đất thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất có nguyện vọng nộp tiền sử dụng đất (không hưởng ưu đãi) thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai như đối với trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai như trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với loại đất có mục đích sử dụng tương ứng.

Điều 11. Miễn tiền sử dụng đất

Miễn tiền sử dụng đất trong những trường hợp sau đây:

1. Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng thuộc đối tượng được miễn tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công; hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; nhà ở cho người phải di dời do thiên tai.

Việc xác định hộ nghèo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; việc xác định hộ gia đình hoặc cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ.

2. Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo Danh mục các xã đặc biệt khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở để bố trí tái định cư hoặc giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc miễn tiền sử dụng đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 12. Giảm tiền sử dụng đất

1. Giảm 50% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các địa bàn không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất; công nhận (cấp Giấy chứng nhận) quyền sử dụng đất lần đầu đối với đất đang sử dụng hoặc khi được chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở.

Việc xác định hộ nghèo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; việc xác định hộ gia đình hoặc cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ.

2. Giảm tiền sử dụng đất đối với đất ở trong hạn mức giao đất ở (bao gồm giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất) đối với người có công với cách mạng mà thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc giảm tiền sử dụng đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 13. Thẩm quyền xác định và quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm

1. Căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này, cơ quan thuế xác định số tiền sử dụng đất phải nộp và số tiền sử dụng đất được miễn, giảm, cụ thể:

a) Cục trưởng Cục thuế ban hành quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

b) Chi cục trưởng Chi cục thuế ban hành quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại Điều này.

Mục 3: THU, NỘP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 14. Trình tự xác định, thu nộp tiền sử dụng đất

1. Đối với tổ chức kinh tế:

Căn cứ hồ sơ địa chính (thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất và mục đích sử dụng đất) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến; căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phê duyệt giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất của dự án hoặc Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định phê duyệt giá đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ ngày nhận được hồ sơ địa chính của cơ quan tài nguyên và môi trường (hoặc hồ sơ kê khai; của tổ chức kinh tế), cục thuế (hoặc cơ quan được ủy quyền, phân cấp theo pháp luật về quản lý thuế) xác định số tiền sử dụng đất, ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và gửi cho tổ chức sử dụng đất.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Căn cứ hồ sơ địa chính (thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất và mục đích sử dụng đất) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến; căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phê duyệt giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất hoặc Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan thuế xác định số tiền sử dụng đất, ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và gửi cho hộ gia đình, cá nhân.

3. Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định số thu tiền sử dụng đất thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bổ sung hồ sơ; sau khi có đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ra thông báo nộp tiền sử dụng đất chậm nhất sau 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu nộp tiền sử dụng đất theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

4. Thời hạn nộp tiền sử dụng đất:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo của cơ quan thuế, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo Thông báo.

b) Trong vòng 60 ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại theo Thông báo.

c) Quá thời hạn quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, người sử dụng đất chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất theo Thông báo thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế trừ trường hợp có đơn xin ghi nợ tiền sử dụng đất đối với những trường hợp được ghi nợ.

5. Trường hợp căn cứ tính tiền sử dụng đất có thay đổi thì cơ quan thuế phải xác định lại tiền sử dụng đất phải nộp, thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

Trường hợp đang sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất nếu người sử dụng đất đề nghị điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết làm phát sinh nghĩa vụ tài chính đất đai (nếu có) thì phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước.

6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc luân chuyển hồ sơ và sự phối hợp giữa cơ quan thuế, tài nguyên và môi trường, tài chính, Kho bạc Nhà nước trong việc xác định, tính và thu nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều này.

Điều 15. Xử lý số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất, người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá phải nộp tiền sử dụng đất và xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

a) Trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất hoặc được giao đất không thu tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp toàn bộ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được tính vào vốn đầu tư của dự án; đối với các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình xây dựng khác của Nhà nước thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp. Số tiền còn lại chưa được trừ (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Trường hợp thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá và tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 16. Ghi nợ tiền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất; được cấp Giấy chứng nhận phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định này và hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất tái định cư mà có khó khăn về tài chính, có nguyện vọng ghi nợ thì được ghi nợ số tiền sử dụng đất phải nộp trên Giấy chứng nhận sau khi có đơn đề nghị kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận hoặc hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất hoặc hồ sơ giao đất tái định cư hoặc có đơn xin ghi nợ khi nhận thông báo nộp tiền sử dụng đất. Người sử dụng đất được trả nợ dần trong thời hạn tối đa là 5 năm; sau 5 năm kể từ ngày ghi nợ mà chưa trả hết nợ tiền sử dụng đất thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất còn lại theo giá đất tại thời điểm trả nợ. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân thanh toán nợ trước hạn thì được hỗ trợ giảm trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp theo mức hỗ trợ là 2%/năm của thời hạn trả nợ trước hạn và tính trên số tiền sử dụng đất trả nợ trước hạn.

2. Đối với trường hợp đã được ghi nợ tiền sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà còn nợ tiền sử dụng đất trong thời hạn được ghi nợ thì được hưởng mức hỗ trợ thanh toán trước hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục ghi nợ và thanh toán nợ tiền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan và người sử dụng đất trong việc xác định và tổ chức thu tiền sử dụng đất

1. Cơ quan tài chính:

a) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

b) Chủ trì xác định các khoản được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp.

c) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương, có trách nhiệm tổ chức thẩm định giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất trên cơ sở đề xuất của cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 3 Nghị định này để báo cáo

Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Cơ quan tài nguyên và môi trường, văn phòng đăng ký đất đai:

Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

3. Cơ quan thuế:

a) Xác định số tiền sử dụng đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được miễn hoặc giảm theo quy định tại Nghị định này và thông báo cho người sử dụng đất đúng thời hạn.

b) Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Cơ quan kho bạc:

a) Thu đủ số tiền sử dụng đất vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền sử dụng đất và không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

5. Người sử dụng đất:

a) Thực hiện việc kê khai tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Nộp tiền sử dụng đất theo đúng thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

c) Quá thời hạn nộp tiền sử dụng đất theo Thông báo của cơ quan thuế thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Điều 18. Xử lý chậm nộp

Trường hợp chậm nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước thì người sử dụng đất phải nộp tiền chậm nộp. Việc xác định tiền chậm nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 19. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền sử dụng đất đã thông báo.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 nhưng đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất thì xử lý như sau:

a) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tiếp tục nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

b) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo, nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương chỉ đạo xác định lại đảm bảo đúng quy định của pháp luật, số tiền xác định phải nộp thêm (nếu có) được thông báo để tổ chức kinh tế nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước và không phải nộp tiền chậm nộp đối với khoản thu bổ sung này trong thời gian trước khi được xác định lại. Đối với số tiền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo trước khi xác định lại, tổ chức kinh tế được tiếp tục thực hiện nộp theo số đã thông báo, trường hợp nộp chưa đủ thì nay phải nộp số còn thiếu và phải nộp tiền chậm nộp như đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Trường hợp chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và tổ chức kinh tế chưa nộp hoặc mới tạm nộp một phần tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước thì xử lý như sau:

Tiền sử dụng đất đã tạm nộp (nếu có) được quy đổi ra diện tích đất đã nộp tiền sử dụng đất (đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính) tại thời điểm bàn giao đất thực tế. Phần diện tích đất còn lại phải nộp tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm bàn giao đất thực tế và xử lý việc chậm nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp này như sau:

- Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất có nguyên nhân chủ quan từ tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế phù hợp với từng thời kỳ.

- Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất không có nguyên nhân chủ quan từ tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế không phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất.

Khoản chậm nộp tiền sử dụng đất được tính từ thời điểm bàn giao đất thực tế tới thời điểm chính thức được thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ % thu tiền chậm nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

d) Trường hợp chưa bàn giao đất thực tế nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn thông báo tiền sử dụng đất phải nộp và tổ chức kinh tế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì coi như tạm nộp và xử lý như quy định tại Điểm b Khoản này.

đ) Thời điểm bàn giao đất thực tế được xác định như sau:

- Trường hợp giao đất đã giải phóng mặt bằng thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp giao đất chưa giải phóng mặt bằng thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng theo tiến độ giao đất ghi trong dự án đầu tư đã được duyệt; trường hợp thời điểm hoàn thành giải phóng mặt bằng không đúng với tiến độ giao đất ghi trong dự án đầu tư được duyệt thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng trên thực địa.

Đối với dự án có thời gian giải phóng mặt bằng từ hai năm trở lên mà trong dự án được duyệt không xác định tiến độ giao đất thì việc bàn giao đất thực tế được thực hiện theo từng năm phù hợp với thực tế hoàn thành giải phóng mặt bằng trên thực địa.

2. Xác định tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được giao đất làm nhà ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất làm nhà ở (giao đất mới) từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà chưa nộp tiền sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì phải nộp tiền sử dụng đất như sau:

- Nộp 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận hoặc thời điểm kê khai nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất.

- Nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận hoặc thời điểm kê khai nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất vượt hạn mức giao đất ở tại địa phương (nếu có) theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

b) Hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất làm nhà ở (giao đất mới) từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa nộp tiền sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì phải nộp tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo nộp tiền sử dụng đất thì được tiếp tục nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

- Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo, nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp thì cơ quan thuế xác định lại đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Hộ gia đình, cá nhân phải nộp số tiền sử dụng đất bổ sung (nếu có) vào ngân sách nhà nước và

không áp dụng phạt chậm nộp đối với khoản thu bổ sung này trong thời gian trước khi được xác định lại. Đối với số tiền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo trước khi xác định lại, hộ gia đình, cá nhân được tiếp tục thực hiện theo số đã thông báo, trường hợp nộp chưa đủ thì nay phải nộp số còn thiếu và tiền chậm nộp tiền sử dụng đất.

Trường hợp chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và hộ gia đình, cá nhân chưa nộp hoặc đã nộp một phần tiền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất đã tạm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có) được quy đổi ra diện tích đất đã nộp tiền sử dụng đất (đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính) tại thời điểm có quyết định giao đất. Phần diện tích đất còn lại phải nộp tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm có quyết định giao đất và xử lý việc chậm nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp này như sau:

Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất có nguyên nhân chủ quan từ hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thì hộ gia đình, cá nhân phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế phù hợp với từng thời kỳ.

Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất không có nguyên nhân chủ quan từ hộ gia đình, cá nhân thì hộ gia đình, cá nhân không phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất.

Khoản chậm nộp số tiền sử dụng đất được tính từ thời điểm có quyết định giao đất tới thời điểm chính thức được thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ % thu tiền chậm nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

c) Giá đất tính thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này là giá đất theo mục đích được giao quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định giao đất.

Không áp dụng hồi tố quy định này đối với trường hợp đã nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước.

3. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận, xin chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng nay mới xác định tiền sử dụng đất:

a) Đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương, giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất quy định tại Bảng giá đất.

b) Đối với diện tích ngoài hạn mức giao đất ở tại địa phương: Trường hợp nộp hồ sơ hợp lệ trước ngày 01 tháng 3 năm 2011, giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Bảng giá đất. Trường hợp nộp hồ sơ hợp lệ từ ngày 01 tháng 3 năm 2011 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất quy định tại Bảng giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế thực hiện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ

và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất phải nộp theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phù hợp với từng thời kỳ.

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức nộp tiền thuê đất một lần hoặc tham gia đấu giá đất do Nhà nước tổ chức đối với đất dự án xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê mà đã nộp tiền thuê đất một lần bằng với số tiền sử dụng đất phải nộp như trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với đất ở hoặc theo giá đất trúng đấu giá theo quy định tại Luật Đất đai năm 2003, nếu có nhu cầu chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì không phải nộp tiền sử dụng đất.

6. Thu tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có nguồn gốc do tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho cán bộ, công nhân viên mượn đất để ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004:

a) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì thu bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thu bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì thu bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thu bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thu tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có nguồn gốc do tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất bán thanh lý, hóa giá công trình xây dựng trên đất (không phải là nhà ở) trước ngày 01 tháng 7 năm 2004.

a) Trường hợp tiền bán thanh lý, hóa giá đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thì khi được cấp Giấy chứng nhận không phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Trường hợp tiền bán thanh lý, hóa giá chưa bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thì khi cấp Giấy chứng nhận thực hiện thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì không thu tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thu bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì thu bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thu bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, không có giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng còn nợ tiền sử dụng đất, nếu nộp hồ sơ hợp lệ xin thanh toán nợ tiền sử dụng đất kể từ ngày Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành thì khi thanh toán nợ phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc xác định và nộp tiền sử dụng đất; thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất; thủ tục, hồ sơ liên quan đến việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

b) Quy định hồ sơ, tờ khai, chứng từ, mẫu sổ để quản lý việc thu nộp tiền sử dụng đất và phân cấp việc quản lý thu nộp tiền sử dụng đất phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và pháp luật đất đai.

c) Kiểm tra, hướng dẫn việc thẩm định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về giá.

d) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thu tiền sử dụng đất.

đ) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện rà soát các quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất cho các đối tượng không thuộc Điều 11, Điều 12 Nghị định này, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý phù hợp với quy định của Luật Đất đai.

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên và môi trường, Kho bạc Nhà nước để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Phối hợp với Bộ Tài chính để hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường, cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước các cấp để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Ban hành Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, quyết định giá đất cụ thể làm cơ sở xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được Nhà nước giao đất và việc thu nộp tiền sử dụng đất theo quy định của Nghị định này.

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc quản lý đối tượng được Nhà nước giao đất theo quy định của Nghị định này.

d) Kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm về kê khai và thực hiện miễn, giảm không đúng đối tượng, chế độ gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như người nộp tiền sử dụng đất.

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 44/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN.240

Form No. 09

COMPANY/INDIVIDUAL NAME	**SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM**
…….	**Independence – Freedom – Happiness**

No.: ……	……, *date:*…… …… ……..

WRITTEN REQUEST FOR DUTY REFUND

[01] In case of duty refund prior to inspection: □

In case of inspection before duty refund: □

To: ……..(name of the agency competent to refund tax)……..

I- INFORMATION OF COMPANY AND INDIVIDUAL PROPOSAL FOR DUTY REFUND:

[02] Name of taxpayer……

[03] Tax code: | | | | | | | | | | | | | |

[04] ID/Passport No.…….: Issuing date: …./…./…… Pace of issuing: ……Nationality :……

[05] Address:…….…….…….…….…….…….…….

[06] District: …….…….…….[07] Province/City: …….….

[08] Telephone: …….[09] Fax: …….…….[10] Email: …….…….

[11] Customs agent name (pay duties as authorized):…….…….…….…..

[12] Tax code: | | | | | | | | | | | | | |

[13] Address:….…….…….…….…….…….…….…….……

[14] District: …….…….…… [15] Province/City: …….…….……

[16] Telephone:…….….…… [17] Fax: …….……[18] Email:…….…….…….

[19] Customs agent Contract No.: …….…….……dated …….…….……

II- CONTENTS OF REQUEST FOR THE REFUND OF STATE BUDGET COLLECTION:

1. Information about the proposed refund:

Currency Unit: Vietnam Dong

No.	Types of tax/duty	Number and date of the customs declaration and additional declaration	Number and date of Decision, tax assessment	Tax/duty amount paid on account		Tax/duty amount refunded	Requested amount for refund	Reason for tax/duty refund request
				State budget collection	Temporary collection			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Total: (In words)								

2. Information about goods requested for tax/duty refund:

2.1. To make payment by Bank transfer:

□ Yes, number of payment documents ……..

□ No.

2.2. Goods have not yet gone through the process of production, processing, repair or use

□ Yes

□ No

2.3. For machinery, equipment, tools and means of transport of organizations and individuals permitted to be temporarily imported for re-export

a. Time used and stored in Vietnam:

b. Rates of depreciation, amortization of goods value:

c. Implemented in the form of rents

□ Yes

□ No

3. Form of tax/duty refund:

- Offsetting for the remaining tax/duty and other revenue amounts according to the customs declaration No. ……..... dated……

- Offsetting the tax/duty payable according to the customs declaration No. …… dated……

- Direct refund

Refund amount: In figures: ……..In words: …….

Forms of refund:

□ Bank transfer: Account Number: ……At Bank (State Treasury) ……

□ In cash: Place of receiving tax/duty refund: State Treasury …….

Attachments (10):

- ……: 01 true copy /01 original version;

- ……: 01 true copy /01 original version;

- ……: 01 true copy /01 original version.

I guarantee that the above figures are true and take responsibility in accordance with law for the declared figures./.

STAFF OF CUSTOMS AGENCY	**TAXPAYER or LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER**
Full name: …… Practicing Certificate No.: ……..	*Signature, full name; position and seal (if any)*

Remark:

- (9) “Reason for refund request": Specify the request for refund in accordance with provisions of Point, Clause, Article of relevant legislative documents.

- (4,5) “Deposit into account ”: Put an“ X ”in the relevant column.

- (10): List specific type of attached documents.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **…….**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày……tháng……năm ……..*

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

[01] Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau: □

Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau: □

Kính gửi: ……..(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)……..

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

[02] Tên người nộp thuế……

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] CMND/Hộ chiếu số…….: Ngày cấp: …./…./…… Nơi cấp: …… Quốc tịch:……

[05] Địa chỉ:
…….…….…….…….…….…….…….

[06] Quận/huyện: …….…….…….[07] Tỉnh/thành phố: …….….

[08] Điện thoại: …….[09] Fax: …….…….[10] Email: …….…….

[11] Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):…….…….…….…..

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ:
…….…….…….…….…….…….…….…….

[14] Quận/huyện: …….…….…… [15] Tỉnh/thành phố: …….…….……

[16] Điện thoại:…….…… [17] Fax: …….……[18] Email:…….…….……

[19] Hợp đồng đại lý hải quan số: …….…….……ngày …….…….……

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Loại thuế	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Số, ngày Quyết định, ấn định thuế	Sô tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Lý do đề nghị hoàn
				Thu NSNN	Tạm thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng: (bằng chữ)								

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

2.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán ……..

□ Không.

2.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

□ Có

□ Không

2.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a. Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b. Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c. Thực hiện theo hình thức thuê

□ Có

□ Không

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số……..... ngày……

- Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan số……... ngày……

- Hoàn trả trực tiếp

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ……..Bằng chữ: …….

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số: ……Tại Ngân hàng (KBNN) ……

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước …….

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (10):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên: …… Chứng chỉ hành nghề số: ……..	*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Ghi chú:

- (9) "Lý do đề nghị hoàn trả": Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- (4,5) "Nộp vào tài khoản": Đánh dấu "X" vào cột có liên quan.

- KBNN: Kho bạc Nhà nước.

- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

- (10): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

MINISTRY OF FINANCE ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No. 38/2015/TT-BTC	*Hanoi, March 25, 2015*

CIRCULAR

ON CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION, EXPORT DUTY, IMPORT DUTY, AND TAX ADMINISTRATION APPLIED TO EXPORTS AND IMPORTS

Pursuant to the Law on Customs No. 54/2014/QH13 dated June 23, 2014;

Pursuant to the Law on Export and import duty No. 45/2005/QH11 dated June 14, 2005;

Pursuant to the Law on Tax administration No. 78/2006/QH11 dated November 29, 2006; the Law No. 21/2012/QH13 dated November 20, 2012 on amendments to the Law on Tax administration; the Law No. 71/2014/QH13 on amendments to tax laws;

Pursuant to the Law on Commerce No. 36/2005/QH11 dated June 14, 2005;

Pursuant to the Law on Electronic transactions No. 51/2005/QH11 dated November 29, 2005;

Pursuant to the Law on Value-added tax No. 13/2008/QH12 dated June 03, 2008; Law No. 31/2013/QH13 dated June 19, 2013 on amendments to the Law on Value-added tax No. 13/2008/QH12;

Pursuant to the Law on special excise duty No. 27/2008/QH12 dated November 14, 2008;

Pursuant to the Law on Environmental protection tax No. 57/2010/QH12 dated November 15, 2010;

Pursuant to the Government's Decree No. 08/2015/ND-CP dated January 21, 2015 on guidelines for the Law on Customs in terms of customs procedure, customs supervision and inspection;

Pursuant to the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated February 12, 2015 on guidelines for the Law on amendments to tax laws and Decrees on taxation;

Pursuant to the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010, detailing the implementation of a number of articles of the Law on Export and import duty;

Pursuant to the Government's Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 guidelines for the Law on Tax administration and the Law on amendments to the Law on Tax administration;

Pursuant to the Government's Decree No. 187/2013/ND-CP dated November 20, 2013 on guidelines for the Law on Commerce in terms of international trading, brokerage, processing, and transit of goods with other countries;

Pursuant to the Government's Decree No. 209/2013/ND-CP dated December 18, 2013 on guidelines for the Law on Value-added tax;

Pursuant to the Government's Decree No. 26/2009/ND-CP dated March 16, 2009 on guidelines for the Law on special excise duty and the Government's Decree No. 113/2011/ND-CP dated December 08, 2011 on amendments to Decree No. 26/2009/ND-CP;

Pursuant to the Government's Decree No. 67/2011/ND-CP dated August 08, 2011 on guidelines for some Articles of the Law on Environmental protection tax and the Government's Decree No. 69/2012/ND-CP dated September 14, 2012 on amendments to Clause 3 Article 2 of Decree No. 67/2011/ND-CP;

Pursuant to the Government's Decree No. 23/2007/ND-CP dated February 12, 2007 on guidelines for the Law on Commerce in terms of goods trading and activities directly related to goods trading of foreign-invested companies in Vietnam;

Pursuant to the Government's Decree No. 29/2008/ND-CP dated March 14, 2008 on industrial parks, export-processing zones, and economic zones;

Pursuant to the Government's Decree No. 164/2013/ND-CP dated November 13, 2013 on amendments to Decree No. 29/2008/ND-CP dated March 14, 2008 on industrial parks, export-processing zones, and economic zones;

Pursuant to the Government's Decree No. 215/2013/ND-CP dated December 23, 2013 defining the functions, tasks, entitlements and organizational structure of the Ministry of Finance;

At the request of the Director of the General Department of Customs,

The Minister of Finance promulgates a Circular on customs procedures, customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration applied to exports and imports.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope

1. This Circular deals with customs procedures, customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration applied to exports and imports.

2. Separate instructions of the Ministry of Finance on customs procedures, customs supervision and inspection shall apply to the following types of exports and imports:

a) Exports and imports sold at duty-free shops;

b) Postal packages exported or imported via postal network; exports or imports sent by express mail;

c) Petrol, oil; materials of petrol, oil exported, imported, or temporarily imported for re-export;

d) Gases and liquefied petroleum gas exported, imported, temporarily imported for re-export, or transited; imported materials for production and preparation of gases and liquefied petroleum gas; imported materials for processing gases and liquefied petroleum gas to be exported.

3. Exports or imports of enterprises eligible for customs priority shall be given priority when following customs procedures, during customs supervision, inspection and tax administration under this Circular.

Article 2. Rights and obligations of declarants, taxpayers; responsibilities and entitlements of customs authorities and customs officials

1. Apart from the rights and obligations prescribed in Article 18 of the Law on Customs; Article 6, Article 7, and Article 30 of the Law on Tax administration No. 78/2006/QH11, which is amended in Clause 3 and Clause 4 of Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13; Article 5 of the

Decree No. 83/2013/ND-CP, customs declarants and taxpayers are responsible for making customs declarations, additional declarations, and use goods as declared as follows:

a) Provide full, accurate, and truthful information on the customs declaration and documents to be submitted or presented as prescribed by law, declare the basis related to tax calculation or consideration for exemption, reduction, refund, cancellation of export duty, import duty, excise tax, value-added tax (VAT), environmental protection tax (except for declaration of tax rates and tax payable on goods that are non-dutiable);

b) Declare and take responsibility for declaration of amounts of export duty, import duty, excise tax, VAT, environmental protection tax payable, exempted, reduced, refunded, or cancelled as prescribed by law; declare tax payable on the deposit slip in accordance with regulations of the Ministry of Finance on collection, payment of taxes and other amounts on exports or imports;

c) With regard to exports or imports not subject to export duty, import duty, excise tax, VAT, environmental protection tax, or eligible for exemption of export duty, import duty, or eligible for preferential tariff, tax rates within tariff-rate quota, if the declaration has been made but the quantity of goods non-dutiable or the purpose of tax exemption, application of preferential tariff, or tax rates within tariff-rate quota is changed; imported raw materials/supplies serving manufacture of goods to be re-exported, goods temporarily imported that are sold domestically instead of being re-exported, the taxpayer must make a customs declaration of the goods that are repurposed or sold domestically as prescribed in Article 21 of this Circular;

d) Appoint representatives to follow customs procedure and other administrative procedures at the customs authority.

2. Inheritance of rights and fulfillment of tax liabilities of enterprises established after restructuring prescribed in Article 55 of the Law on Tax administration:

a) The new enterprise is responsible for inheriting the rights and benefits related to taxes, preferential customs procedures and procedures for paying taxes on imports of the old enterprise;

b) The consolidated enterprise, acquired enterprise, or transferor enterprise shall apply the 275-day time limit for tax payment to materials and supplies imported for manufacturing goods to be exported as prescribed in Article 38 of the Decree No. 83/2013/ND-CP and Clause 1 Article 42 of this Circular in the following cases:

b.1) Both the consolidating companies/acquired companies and the consolidated company/acquirer satisfies conditions;

b.2) Both the new enterprise derived from the partial or total division (transferee company) and the transferor company satisfies conditions.

c) The consolidating company, acquired company, and transferee company in other cases: the Directors of Customs Departments of provinces (hereinafter referred to as “Customs Departments”) where the enterprise’s headquarter is situated shall consider applying the 275-day time limit as prescribed in Article 38 of the Decree No. 83/2013/ND-CP and Clause 1 Article 42 of this Circular.

3. Customs authorities and customs officials shall perform the duties and entitlements prescribed in Article 19 of the Law on Customs, Article 8 and Article 9 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 5 and Clause 6 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13.

Article 3. Submission, certification, and use of documents enclosed with the customs dossier, tax dossier

1. The declarant, taxpayer is not required to submit the customs declaration of exports or imports (hereinafter referred to as "customs declaration") when requesting the customs authority to initiate procedures for conditional tax exemption, tax reduction, tax refund, tax cancellation settlement of overpaid late payment interest, overpaid fine, tax deferral, tax payment in instalments, certification of fulfillment of tax liabilities, cancellation of outstanding tax, late payment interest, or fines, except for physical customs declaration.

2. Documents enclosed with the customs dossier, additional declaration dossier, application for registration of list of duty-free goods, reports on use of duty-free goods, application for tax exemption, tax reduction, tax refund, tax cancellation, application for settlement of overpaid tax, late payment interest, or fine, application for tax deferral, application for tax payment in instalments, application for certification of fulfillment of tax liabilities, application for cancellation of outstanding tax, late payment interest, or fine that is submitted to the customs authority directly or via electronic customs data processing system (hereinafter referred to as "e-customs system") as prescribed by the Director of the General Department of Customs. If original copies must be submitted, the declarant shall submit them to the customs authority directly or by post.

When examining the documents, the customs authority shall use documents of electronic customs dossiers and information on the e-customs system.

3. In case of physical customs declaration or customs dossier that is photocopies, the declarant or taxpayer may submit original copies or photocopies. In case of photocopies or documents issued by foreigners in the form of electronic copies, fax, telex, or documents issued by the declarant or taxpayer, the declarant or taxpayer shall make certification, append the signature, seal, and take responsibility for the accuracy, truthfulness, and legitimacy of such documents. If the photocopy consists of multiple sheets, the declarant or taxpayer shall make certification, append the signature and seal on the first page as well as other sheets.

4. If the language of the documents mentioned in Clause 1, Clause 2, and Clause 3 of this Article is not Vietnamese or English, the declarant or taxpayer must provide their Vietnamese translations and take responsibility for such translations.

5. The declarant shall retain documents prescribed in Clause 2 of this Article and accounting books for a sufficient period of time prescribed by regulations of law on accounting. Besides, the declarant must retain other documents related to exports or imports for 05 years, including transport documents of exports, packing lists, technical documents, documents related to the quotas for inward processing and manufacturing of domestic exports.

The declarant must keep original copies of the said documents (unless they have been submitted to the customs authority). Electronic documents shall be kept in the electronic form or converted into paper documents as prescribed by regulations of law on electronic transactions.

Article 4. Following customs procedures overtime, on days off and public holidays

1. The customs authority shall carry out customs procedure on days off, public holidays, and overtime to ensure timely handling of exports or imports, entry and exit of people and means of transport, or according to declarants' prior notices made via the e-customs system or in writing (fax permitted) as prescribed in Clause 4 Article 23 of the Law on Customs. The notice must be sent to the customs authority during working hours. As soon as the notice is received, the customs authority shall feedback the declarant via the e-customs system or in writing of the time

for following customs procedure overtime, on days off, or public holidays. Article 23 of the Law on Customs.

2. If working hours are over while the customs authority is checking documents or carrying out physical inspection of goods, the tasks shall be carried on until they are done without the declarant making a written request. Time limit for inspection is specified in Clause 2 Article 23 of the Law on Customs.

3. At land border checkpoints, customs procedures carried out overtime must be suitable with the opening and closing time of the border checkpoint (hereinafter referred to as "checkpoint") prescribed by law and international agreements between Vietnam and bordering countries.

Article 5. Use of digital signatures during electronic customs procedures

1. Digital signatures used during electronic customs procedures must satisfy the following conditions:

a) The digital signature is corresponding with the digital certificate provided by a recognized public or foreign provider of digital signature authentication services as prescribed in Decree 170/2013/ND-CP;

b) The provider of digital signature authentication services prescribed in Point a Clause 1 of this Article must be on the list of providers of digital signature authentication services that are certified to compatible with the e-customs system and posted on www.customs.gov.vn.

2. Before a digital signature is used for electronic customs procedures, the declarant must register it with the customs authority.

In case the declarant follows electronic customs procedures via a customs brokerage agent or entrusts the export/import, the customs brokerage agent or the trustee must use the account and digital signature of the customs brokerage agent or the trustee.

3. The declarant must register changes of information about the digital signature with the customs authority if the registered information is changed, the digital certificate is renewed, the key is changed, or the digital certificate is suspended.

4. The registration, change or cancellation of information about the digital signature registered with the customs authority shall follow the instructions in Appendix I enclosed herewith.

5. The registered digital signature of the declarant shall be used when following electronic customs procedures nationwide.

Article 6. Customs electronic data processing system (e-customs system)

1. Customs authorities are responsible for development, management, operation, and use of the e-customs system.

2. Other organizations and individuals, within the area of their competence, are responsible for providing, exchanging information about export and import of goods with customs authorities according to applicable regulations of law.

3. The following entities are permitted to access and exchange information with the e-customs system:

a) Customs officials;

b) Customs declarants;

c) Providers of value added services recognized by customs authorities;

d) Regulatory agencies related to licensing, line management of exports or imports; issuance of Certificates of origin (CO);

dd) The agencies that monitor tax administration and price management of exports or imports;

e) Credit institutions that have entered into agreements on collection, payment of taxes, charges, and other state budget revenues related to export and import with the General Department of Customs; credit institutions or organizations operating under the Law on credit institutions that provide guarantee for declarants' tax payment;

g) The warehousing service provider;

h) Other organizations and individuals prescribed by the General Department of Customs.

4. Provision of accounts to assess the e-customs system:

a) The entities prescribed in Clause 3 of this Article shall be provided with accounts to access the e-customs system as prescribed by customs authorities;

b) The access to the e-customs system must ensure State secrets and confidentiality of information of the persons who follow customs procedures as prescribed by law.

5. Any entity that makes customs declarations via the e-customs system must satisfy the following conditions:

a) The entity has registered for connection with the e-customs system to be provided with an account and information for connection. Any change or cancellation of the registration information must be promptly notified to the customs authority. The registration, change or cancellation of registration information shall follow the instructions in Appendix I enclosed herewith.

b) The entity has adequate technical infrastructure for electronic transaction, ensure the transmission, receipt, storage of information when accessing and exchanging information with the e-customs system; uses electronic customs declaration software that is provided by the customs authority (if any) or inspected and certified suitable with requirements of customs authority and compatible with the e-customs system by the General Department of Customs. The General Department of Customs shall issue Decisions to recognize electronic customs declaration software and post them on the website of customs authorities.

Article 7. Application for prior determination of HS codes, origin, customs value

1. An application for prior determination of HS codes consists of:

a) The application form No. 01/XDTMS/TXNK in Appendix IV enclosed herewith: 01 original copy;

b) Samples of goods to be exported or imported.

If samples are not available, the applicant must provide technical documents (composition analysis, catalogue, goods pictures), detailed description of the composition, characteristics, structure, functions, and operation methods of goods: 01 original.

2. An application for prior determination of origin consists of:

a) An application form No. 01/XDTXX/GSQL in Appendix V enclosed herewith: 01 original copy;

b) A list of working days used for manufacture of goods such as information such as: names, codes of goods, origins of materials, CIF prices or equivalent prices of materials provided by the manufacturer or exporter: 01 original copy;

c) A description of the entire manufacturing process or Certificate of analysis provided by the manufacturer: 01 photocopy;

d) The catalogue or pictures of goods: 01 photocopy.

3. An application for prior determination of customs value consists of:

a) An application form no. 02/XDTTG/TXNK in Appendix VI enclosed herewith: 01 original copy;

b) A sale contract directly entered into by the applicant (if any): 01 photocopy;

c) Technical documents, pictures, or catalogue of goods: 01 photocopy;

d) Documents related to the transaction (if any): 01 photocopy;

dd) Relevant documents in case the invoice value of exports must be converted to practical selling prices at the checkpoint of export: 01 photocopy.

If there are no practical transactions yet, the applicant does not have the documents mentioned in Points b, d, dd of this Clause, the applicant shall request the customs authority to provide instructions on rules and conditions for applying the method of customs valuation.

4. An application for prior determination of prices consists of:

a) An application form no. 02/XDTTG/TXNK in Appendix VI enclosed herewith: 01 original copy;

b) A sale contract directly entered into by the applicant or an equivalent document: 01 photocopy;

c) Documentary evidence of bank transfer: 01 photocopy;

d) The bill of lading or equivalent transport documents as prescribed by law (unless goods are imported through a land checkpoint, goods traded between a free trade zone and the domestic market): 01 photocopy;

dd) Technical documents, pictures, or catalogue of goods: 01 photocopy;

e) Documents related to the transaction (if any): 01 photocopy.

If the applicant does not have the documents mentioned in Points b, c, d of this Clause yet, the applicant shall request the customs authority to provide instructions on rules and conditions for applying the method of customs valuation.

Chapter II

CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION, EXPORT DUTY, IMPORT DUTY, AND TAX ADMINISTRATION APPLIED TO EXPORTS AND IMPORTS

Section 1. Risk management in customs supervision and inspection

Article 8. Assessment of conformity with law of exporters and importers

1. Customs authorities shall assess and classify enterprises engaged in export, import, and transit of goods by their conformity with regulations of law on customs and taxation. Accordingly, enterprises shall be classified as:

a) Prioritized enterprises;

b) Conformable enterprises;

c) Unconformable enterprises;

2. Criteria for assessing conformity with law of enterprises are based on the e-customs system of information criteria prescribed in Clause 1 Article 14 of the Government's Decree No. 08/2015/ND-CP dated January 21, 2015.

3. Customs authorities shall provide information about assessment of conformity with law prescribed in Clause 2 hereof; provide support and instructions for enterprises to improve their conformity with law.

Article 9. Application of various modes of goods inspection during while goods are being handled, transported, stored at warehouses, depots, ports, or checkpoint areas

1. The physical inspection of exports or imports while they are being handled, transported, stored at warehouses, depots, ports, or checkpoint areas are decided according to the following risk management criteria:

a) The goods owner, carrier, consignee, and relevant entities;

b) Characteristics of goods; transport route, means of transport, and relevant factors of exports or imports;

c) Not more than 01% of exports or imports that are gathered, loaded, unloaded at the checkpoint area are selected.

2. Pursuant to Clause 1 of this Article, the Director of the General Department of Customs shall decide inspection of goods using container scanners or other devices via the e-customs system. Directors of Sub-departments of Customs in charge of the warehouse, depot, port, or checkpoint shall carry out the inspections.

Article 10. Application of various modes of customs inspection customs procedures for exports or imports

1. General principles:

a) The determination of goods that need physical inspection depends on risk management via classification of the e-customs system: the Director of Sub-department of Customs shall decide the inspection according to the classification notification of the e-customs system and carry out random inspections to assess the conformity of declarants in accordance with regulations and instructions of the Director of the General Department of Customs, according to which physical inspection of goods prescribed in Article 29 of this Circular is carried out.

b) Inspection of goods under line management shall be carried out in accordance with corresponding regulations of laws; the whole shipment shall undergo physical inspection if violations against regulations of law on customs are suspected.

2. A separate Circular of the Ministry of Finance shall apply to customs inspection on exported, imported, transited goods of prioritized enterprises.

3. Customs inspection of exported, imported, and transited goods of conformable enterprises shall be carried out as follows:

a) Documents shall be inspected directly in the following cases:

a.1) Violations against regulations of law on customs are suspected;

a.2) Not more than 5% of goods on the customs declaration is selected on the basis of risk analysis and assessment;

a.3) Direct document inspection must be carried out as prescribed by corresponding regulations of law.

b) Physical inspection of goods shall be carried out in the following cases:

b.1) Violations against regulations of law on customs are suspected;

b.2) Not more than 1% of goods on the customs declaration is selected on the basis of risk analysis and assessment;

b.3) Physical inspection of goods must be carried out as prescribed by corresponding regulations of law.

c) Customs authority shall assess conformity of conformable enterprises as prescribed in Clause 2 Article 11 of this Circular.

4. Customs inspection of exported, imported, and transited goods of unconformable enterprises shall be carried out as follows:

a) Documents shall be inspected directly in the following cases:

a.1) Violations against regulations of law on customs are suspected;

a.2) Direct document inspection must be carried out as prescribed by corresponding regulations of law;

a.3) Not more than 50% of documents of the total quantity on the customs declaration is selected on the basis of risk analysis and assessment.

b) Physical inspection of goods shall be carried out in the following cases:

b.1) The cases mentioned in Point b.1 and Point b.3 Clause 3 of this Article;

b.2) Not more than 20% of total amount of goods on the customs declaration is selected on the basis of risk analysis and assessment.

Article 11. Application of risk management to post-clearance inspection

1. Post-clearance inspection based on risk management prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 78 of the Law on Customs is carried out according to the following criteria:

a) The declarant is suspected of committing violations against regulations of law on customs or taxation during exportation or importation;

b) There are signs that the declarant is at risk of conformity with regulations of law on customs or taxation during exportation or importation;

c) The declarant exports or imports goods on the list of risk goods without undergoing inspection while following customs procedures.

2. Not more than 5% of conformable enterprises shall undergo inspection of conformity with law as prescribed in Clause 3 Article 78 of the Law on Customs according to the following criteria:

a) Level of conformity, scale, business lines, type of business, and operating duration of the exporter or importer;

b) Frequency and time of inspections while during the process of customs procedures, post-clearance inspection, customs inspection of exporters and importers;

c) Policies on goods management and taxation applied to exports or imports;

d) Characteristics, origins of exports or imports;

d) Other factors related to export and import activities.

Article 12. Application of risk management to customs supervision of exported, imported, and transited goods

1. Customs supervision methods shall be selected according to the following criteria:

a) Policies on goods management and taxation applied to exported, imported, and transited goods;

b) Business lines, type of business, operating duration, routes, locality, means of transport and storage of exported, imported, and transited goods;

c) Characteristics, origins, frequency, and level of violations related to exported, imported, and transit goods;

d) Other regulations on management of exported, imported, and transit goods.

2. The pivotal subject of customs supervision shall be selected according to the criteria mentioned in Clause 1 of this Article and level of conformity of the goods owner, carrier, and relevant entities.

Article 13. Application of risk management to luggage of individuals upon their entry, exit, and transit

The subject of inspection is selected according to the following criteria:

1. Frequency and seriousness of violations committed by the individual.

2. The background, history of entry, exit, transit, locations, time, routes, means of transport, tickets, ID papers, and other factors related to the entry, export, or transit.

3. Gestures, actions, words, attitude, and psychological manifestation of the individual during the process of entry, exit, or transit.

4. Characteristics of packaging, weight, value, location, time, route, means of transport, and other factors related to the transport of the individual's luggage upon his/her entry, exit, or transit.

Article 14. Risk management applied to enterprises that are dissolved, bankrupt, shut down, suspended, missing, or whose Certificates of Business registration are revoked

1. The customs authority shall not refuse registration of customs declarations of exported, imported, and transit goods of enterprises that have been dissolved, bankrupt, shut down, suspended, missing, or whose Certificates of Business registration is revoked as confirmed by the tax authority, unless otherwise prescribed by law.

If a enterprise has been suspended or missing as confirmed by the tax authority, it is required to have the tax authority's confirmation that the enterprise has registered for resumption of operation and fully complied with regulations of law on taxation and accounting in order to have the registration of customs declarations accepted.

2. The General Department of Customs shall cooperate with General Department of Taxation in collecting information, making and managing lists of enterprises that are dissolved, bankrupt, shut down, suspended, missing, or whose Certificates of Business registration are revoked to serve risk management prescribed in this Article.

Article 15. Responsibilities of the Director of the General Department of Customs for application of risk management

The Director of the General Department of Customs is responsible for promulgating and organizing the uniform implementation of:

1. Indexes according to the criteria prescribed in Clause 2 Article 8, Article 9, Article 10, Article 11, Clause 1 Article 12, Article 13, and Article 14 of this Circular, and other regulations of the Ministry of Finance to satisfy requirements of customs management and tax administration.

2. Risk management measures and services in customs operation.

3. Procedures and guidelines for application of risk management to customs services.

Section 2. Customs declaration

Article 16. Customs dossier

1. A customs dossier of exports consists of:

a) A declaration of exports that contains the information mentioned in Appendix II enclosed herewith.

In case of physical customs declaration prescribed in Clause 2 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP, the declarant shall make and submit 02 original copies of the declaration of exports using form No. HQ/2015/XK in Appendix IV enclosed herewith;

b) Export license (if required): 01 original copy in case of single shipment, or 01 photocopy enclosed with a monitoring sheet in case of partial shipments;

c) A notice of exemption from inspection or inspection result issued by a specialized agency as prescribed by law: 01 original copy.

If the single-window system is applied to the documents mentioned in Point b and Point c of this Clause, the regulatory body shall send the electronic export license, the notice of inspection result or exemption from inspection by a specialized agency to the National Single-window Information Portal. The declarant is not required to submit such documents when following customs procedures.

2. A customs dossier of imports consists of:

a) A declaration of imports that contains the information mentioned in to Appendix II enclosed herewith.

In case of physical customs declaration prescribed in Clause 2 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP, the declarant shall make and submit 02 original copies of the declaration of imports using form No. HQ/2015/NK in Appendix IV enclosed herewith;

b) Commercial invoices (if the buyer has to pay the seller): 01 photocopy.

If the goods owner buys goods from a seller in Vietnam and is instructed by the seller to receive goods overseas, the customs authority shall accept the invoice issued by the seller in Vietnam to the goods owner.

The declarant is not required to submit the commercial invoice in the following cases:

b.1) The declarant is a prioritized enterprise;

b.2) Goods are imported to execute a processing contract with a foreign trader. In this case, the declarant shall declare the provisional price in box “Trị giá hải quan” ("customs value”) on the customs declaration;

b.3) Goods are imported without invoices and the buyer is not required to pay the seller. In this case, the declarant shall declare the customs value as instructed by the Ministry of Finance.

c) The bill of lading or equivalent transport documents if goods are transported by sea, air, railroad, or multi-modal transport as prescribed by law (unless goods are imported through a land checkpoint, goods traded between a free trade zone and the domestic market, imports carried in the luggage upon entry): 01 photocopy;

With regard to imports serving petroleum exploration and extraction transported on service ships (not commercial ships), the cargo manifest shall be submitted instead of the bill of lading;

d) Import license (if required); import license under tariff-rate quota: 01 original copy in case of single shipment, or 01 photocopy enclosed with the monitoring sheet in case of partial shipments;

dd) A notice of exemption from inspection or inspection result issued by a specialized agency as prescribed by law: 01 original copy.

If the single-window system is applied to the documents mentioned in Point d and Point dd of this Clause, the regulatory body shall send the electronic import license, the notice of inspection result or exemption from inspection by a specialized agency to the National Single-window Information Portal. The declarant is not required to submit such documents when following customs procedures.

e) Value declaration: the declarant shall make the value declaration using the set form and send it electronically to the e-customs system or submit 02 original copies to the customs authority (in

case of physical customs declaration). The cases in which the value declaration is required and the value declaration form are provided in the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports;

g) Documents certifying origins of goods (Certificate of Origin or Self-certification of origin): 01 original copy or electronic copy in the following cases:

g.1) Goods originate in a country or group of countries that enter agreements in application of preferential tariff with Vietnam under Vietnam's law and international agreements to which Vietnam is a signatory, if the importer wishes to apply such preferential treatment;

g.2) Goods that threaten social safety, public health, or environmental safety and need controlling as announced by Vietnam or international organizations;

g.3) Goods are imported from the countries that are apply anti-dumping duties, countervailing duty, anti-discrimination tax, safeguard duty, and taxes applied within tariff-rate quota;

g.4) Imports must comply with regulations on import management of Vietnam's law or the International Agreements to which Vietnam is a signatory.

In case an agreement on application of preferential tariff with Vietnam or an international agreement to which Vietnam is a signatory require the submission of the electronic C/O or documents certifying goods origins of the manufacturer/exporter/importer, the customs authority shall accept such documents.

3. Customs dossiers of duty-free exports or imports:

a) If goods are exempted from export duty, apart from the documents mentioned in Clause 1 of this Article, the declarant shall submit 01 photocopy and present the original of the list of duty-free goods together with the monitoring sheet registered with the customs authority (if registration is required as prescribed in Clause 1 Article 104 of this Circular).

If the list of duty-free goods must be registered on the e-customs system, the declarant is not required to submit the list and the monitoring sheet. However, the information mentioned in Appendix II of this Circular must be fully declared;

b) If goods are exempted from import duty as prescribed in Article 103 of this Circular, the declarant shall submit or present the following documents apart from the documents mentioned in Clause 2 of this Article:

b.1) The list of duty-free goods enclosed with the monitoring sheet registered with the customs authority (if registration is required as prescribed in Clause 104 Article 01 of this Circular): submit 01 photocopy and present the original for comparison.

If the list of duty-free imports is registered on the e-customs system, the declarant is not required to submit the list and the monitoring sheet. However, the information mentioned in Appendix II of this Circular must be fully declared;

b.2) Documents about transfer of goods eligible for tax exemption in case the goods of an entity eligible for tax exemption are transferred to another entity who is also eligible for tax exemption: submit 01 photocopy.

4. Customs dossiers of exports/imports that are non-dutiable:

If exports/imports are non-dutiable, the declarant shall submit or present the following documents apart from the documents mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article:

a) A declaration of grant aid of a finance authority as prescribed by the Ministry of Finance (if grant aid is goods that are not subject to import duty, excise tax, and VAT): submit 01 original copy.

If the investor or main contractor of an ODA project with a grant element exports, imports goods that are not subject to export duty, import duty, VAT, excise tax as prescribed by regulations of law on taxation, it is required to have the goods supply contract which specifies the successful bids or prices for goods supply exclusive of import duty, VAT, and excise tax (if the successful bidder is an importer); or the import entrustment contract which specifies the prices for goods supply exclusive of import duty, VAT, excise tax (in case of import entrustment): submit 01 photocopy;

b) The sale contract or goods supply contract which specifies the successful bids or prices for goods supply exclusive of import duty, excise tax, VAT on goods that are not subject to import duty, excise tax, and VAT (if any): submit 01 photocopy and present the original upon the first import at the Sub-department of Customs where import procedures are followed for the purpose of comparison;

c) The contract to sell goods to export-processing enterprises (EPEs) according to the bidding result or the goods supply contract which specifies the successful bids or prices for goods supply exclusive of import duty, excise tax, VAT on goods that are not subject to import duty, excise tax, and VAT (if any) imported by contractors to serve the construction of workshops and office buildings of the EPEs;

d) With regard to goods not subject to VAT being machinery, equipment, supplies that cannot be domestically manufactured and need to be imported to serve scientific research, technological development; machinery, equipment, spare parts, specialized means of transport, and supplies that cannot be manufactured in Vietnam and need to be imported to serve petroleum exploration and development; airplanes, oil rigs, vessels that cannot be domestically manufactured and need to be imported as fixed assets of enterprises or leased from foreign parties to used for manufacturing, trading, or for lease, the following documents must be provided:

d.1) The contract to sell goods to enterprises according to the bidding result or the goods supply contract or service contract (specifying that the amount payable are exclusive of VAT) if goods not subject to VAT are imported by the successful bidder, selected contractor (through direct contracting) or service provider: submit 01 photocopy, present the original upon the first import at the Sub-department of Customs where import procedures are followed for the purpose of comparison;

d.2) The import entrustment contract which specifies that the prices under the entrustment contract are exclusive of VAT (in case of import entrustment): submit 01 photocopy;

d.3) Documents issued by competent authorities to assign various organizations to execute research and development (R&D) programs, projects or contracts: submit 01 original copy.

d.4) Contracts with foreign parties for lease of airplanes, oil rigs, vessels that cannot be domestically manufactured and are used for manufacturing, trading, or for lease: submit 01 photocopy.

dd) The certification that goods are imported to directly serve national defense by the Ministry of National Defense or security purposes by the Ministry of Public Security (if goods are weapons and equipment directly serving national defense and security and not subject to VAT): submit 01 original copy.

5. In order to apply 5% tax to equipment and instruments serving teaching, research, and scientific experiments, the declarant must submit the contract to sell goods to schools, research institutes, or the goods supply contract or service contract: submit 01 photocopy, present the original upon the first import at the Sub-department of Customs where import procedures are followed for comparison purpose.

Article 17. Checking, sampling goods prior to customs declaration

Goods shall be checked before customs declaration in accordance with Point c Clause 1 Article 18 of the Law on Customs; goods shall be sampled before customs declaration as follows:

1. After the goods carrier or keeper (shipping company, airline, railroad company, express mail company, provider of postal services, bonded warehouse owner, etc.) accepts, the goods owners shall notify the Customs Department where goods is kept and the warehousing service provider to work in cooperation.

2. Before checking goods, the Sub-department of Customs shall prepare a certification confirmed by the goods owner. The certification shall be made into 02 copies, each of which is kept by a party.

3. Where the declarant wishes to take samples to serve customs declaration, Article 31 of this Circular shall apply.

4. After checking goods and taking samples, the customs official shall seal the shipment. If goods cannot be sealed, the certification mentioned in Clause 2 of this Article must reflects the condition of goods and specify the goods keeper is responsible for preserving the status quo of goods. When making customs declaration, the goods owner must write the result of checking and sampling on the customs declaration.

Article 18. Customs declaration

1. Customs declaration principles

a) The declarant must provide sufficient information on the customs declaration as instructed in Appendix II enclosed herewith. In case of physical customs declaration, instructions in Appendix IV enclosed herewith shall be followed;

b) Goods that are exported, imported in different manner shall be enumerated on separate declarations;

c) A customs declaration shall be used for a shipment with one invoice. When declaring a shipment with multiple invoices on the same customs declaration as prescribed in Clause 7 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP, the declarant must make a list of commercial invoices for exports or imports using form 02/BKHD/GSQL in Appendix V enclosed herewith and send it together with the customs declaration to the e-customs system.

In case of physical customs declaration, the declarant must specify the numbers, dates of invoices, and total quantity of goods on the customs declaration. If all invoices cannot be declared on the customs declaration, a list shall be compiled and enclosed with the declaration.

d) When declaring exports or imports that are eligible for tax exemption or non-dutiable, information about the tax exemption must be declared as instructed in Appendix II enclosed herewith.

dd) If exports or imports are eligible for tax reduction, the tax rate before reduction, and the rate of reduction, and the document of such reduction must be specified on the paper customs declaration;

e) If exports or imports are sea, river, air, railroad vehicles, the declaration and export procedures must be completed before initiate exit procedures unless goods are sold after the vehicle has exited; declaration and import procedures must be completed before initiate entry procedures. If the imports are road vehicles or other kinds of vehicles are transported by another vehicle through the checkpoint, it is only required to make declaration and follow export/import procedures, not entry/exit procedures;

g) The declarant may use the analysis results given by competent organizations to declare information related to the names, codes, quality, categories, quantity of goods, and other information about the shipment.

The declarant may use the result of analysis and classification of a shipment granted clearance previously to declare the names, codes of next shipments that have the same names of goods, composition, physical and chemical properties, functions, and are imported from the same manufacturers within 03 years from the day on which the result of analysis and classification is given, Unless the regulations of law which is the basis for giving the analysis, classification of exports or imports is amended or replaced.

h) In case of physical customs declaration of temporary import/export of goods, re-exported/re-imports must also be declared on a paper declaration.

2. A customs declaration consists of up to 50 lines of goods. More than one customs declaration shall be used if more lines are needed. If a shipment consists of multiple types of goods serving manufacturing, inward processing, or manufacturing of domestic exports, the declarant may group the goods with the same codes (Appendix II hereof), origins, or tax rates.

When grouping HS codes on the customs declaration, the invoice value, dutiable values, quantity of lines of grouped HS codes is the total invoice value, dutiable values, and quantity of group lines; do not declare invoices of lines of grouped HS codes

3. If the amount of tax on a type of goods exceeds the number of digits on the declaration, the declarant may divide the goods into more lines on the customs declaration. If it is not possible to do so, the paper customs declaration shall be used.

If the total amount of tax on a type of goods exceeds the number of digits of on the declaration, the declarant may use more than one customs declaration.

4. If a shipment must be declared on multiple declarations or imports serve multiple purposes, have the same bill of lading and invoice, declared on multiple invoices by purpose at the same Sub-department of Customs, the declarant shall only submit 01 customs dossier (if paper documents are submitted) and write “chung chứng từ với tờ khai số … ngày …” (in the same set with declaration No. …. Dated ….. “) on the next declarations.

In the cases mentioned in Clause 2, Clause 3, and Clause 4 of this Article, the declarant shall submit, present, keep one customs dossier that contains customs declarations of the same shipment.

5. The declarant shall round up the number if the quantity of goods has more than two digits after the decimal points, the invoice value has more than 04 digits after the decimal points, or invoice unit price has more than 06 digits after the decimal points. The practical quantity, value of invoices and cost prices of invoices shall be declared at item “Mô tả hàng hóa” (“Goods description”).

6. Provision of advance information about exports/imports:

a) The declarant must provide advance information about exports or imports according to Point 2 Appendix II enclosed herewith;

b) Advance information is effective and kept on the e-customs system for up to 07 days from the time of registration or last adjustment;

c) If advance information is accepted, the e-customs system will provide the customs declaration number. If not, the e-customs system will provide explanation and necessary adjustment/addition;

d) The declarant may adjust, supplement information declared on the e-customs system.

7. After declaring advance information about exports or imports, the declarant shall use the information given by the e-customs system to make the official customs declaration.

If the e-customs system notifies that the declarant is not eligible to register the customs declaration, the declarant shall contact the Sub-department of Customs where the declaration is registered and send documents proving the normal operation of the declarant’s enterprise, which are issued by a competent authority.

The declarant shall check information given by the e-customs system and take legal responsibility for the use of such information to follow customs procedures.

8. Deadline for submitting the customs declaration

a) The customs declaration of exports or imports shall be submitted after goods have been gathered at the location informed by the declarant and at least 04 hours before the departure of the means of transport. With regard to exports sent by express mail, the declaration must be submitted at least 02 hours before the departure of the means of transport;

b) With regard to imports, the customs declaration must be submitted before goods arrive at the checkpoint or within 30 days from the day on which goods arrive at the checkpoint.

If the means of transport follow electronic customs procedures, the date of arrival of goods at the checkpoint is the date of arrival of the means of transport at the checkpoint as informed by the shipping company on the e-customs system.

In case the means of transport follow manual customs procedures for entry, the date of arrival of goods at the checkpoint is the day on which the customs authority appends the seal on the declaration of imports at the port of discharge which is enclosed with documents about the means of transport (by sea, by air, or by rail) or the date written on the declaration of means of transport crossing the checkpoint or the logbook of means of transport (by river or by road)

Article 19. Registration of customs declarations

1. Location of customs declaration registration

a) The customs declaration of exports shall be registered at the Sub-department of Customs in the same administrative division as the headquarter or manufacturing facility of the enterprise, or the Sub-department of Customs in the same administrative division with the place where exports are gathered, or the Sub-department of Customs of the checkpoint of export;

b) The declaration of imports shall be registered at the Sub-department of Customs at the checkpoint in charge of the goods storage place or port of destination written on the bill of lading, transport contract, or the Sub-department of Customs outside the checkpoint area in the same administrative division as the enterprise's headquarter or the place to which goods is delivered;

c) Declarations of exports or imports for certain purposes shall be registered at corresponding locations specified in Decree No. 08/2015/ND-CP and this Circular.

2. Checking conditions for customs declaration registration.

Information on the customs declaration shall be automatically checked by the e-customs system to make sure conditions for customs declaration registration are satisfied. Conditions include:

a) Conditions for implementation of enforcement measures and deadline for paying tax, except for the following cases:

a.1) Exports are eligible for tax exemption or non-dutiable or eligible for 0% tax;

a.2) Goods are certified serving national defense and security by the Ministry of Public Security and the Ministry of National Defense, eligible for conditional exemption of import duty and not subject to VAT;

a.3) Goods certified serving disaster control, prevention of epidemics, emergency assistance by relevant Ministries and competent authorities; humanitarian aid, grant aid.

b) The cases mentioned in Clause 1 Article 14 of this Circular;

c) Adequacy and conformity of information on the customs declaration;

d) Information about policies on goods management and taxation applied to exports or imports on the customs declaration.

In case of physical customs declaration, the customs official shall check the conditions for registration of customs declaration prescribed in this Clause and documents enclosed with the customs dossier.

3. According to the decision on customs inspection which is automatically notified by the e-customs system, the customs official shall:

a) Accept information on the customs declaration and decision on customs clearance; follow customs clearance procedures prescribed in Article 34 of this Circular;

b) Examine relevant documents enclosed with the customs dossier submitted or presented by the declarant, or relevant documents on the National Single-window Information Portal to decide whether to grant customs clearance of goods; or carry out physical inspection of goods to decide whether to grant customs clearance.

The Director of the General Department of Customs shall provide specific instructions on classifying customs declarations and use of classification result during customs inspection.

4. In case of physical customs declaration, the declarant shall submit or present the customs dossier when registering the customs declaration.

Article 20. Additional declaration of customs dossier

1. Cases of additional declaration:

a) The declarant may make additional declaration of the customs dossier after the e-customs system classifies the declaration, as long as it is done before the customs authority directly examine the customs dossier;

b) If the declarant or taxpayer finds errors in customs declaration before the customs authority decides to carry out a post-clearance inspection, additional declaration of the customs dossier may be made within 60 days from the customs clearance date;

c) If the declarant or taxpayer finds errors in customs declaration after the customs authority examines the customs dossier or carries out physical inspection of goods but before customs clearance, such declarant or taxpayer shall make additional declaration and shall be dealt with in accordance with regulations of law on taxation and actions against administrative violations;

d) If the declarant of taxpayer finds errors in customs declaration after 60 days from the customs clearance date or after the customs authority carries out a post-clearance inspection, such declarant or tax payer shall make additional declaration and shall be dealt with in accordance with regulations of law on taxation and actions against administrative violations;

dd) The declarant shall make additional declaration at the request of the customs authority when during examination of the customs dossier or physical inspection of goods, and shall be dealt with in accordance with regulations of law on taxation and actions against administrative violations.

Additional declaration prescribed in Point b and Point d of this Clause shall only be made if exports and imports are not on the List of exports and imports under the management of a line management agency, List of exports and imports under licenses, List of goods banned from export and/or import, List of goods banned from export and/or import.

2. Contents of additional declaration:

a) Additional declaration of information on electronic customs declarations, except for the information that must not be adjusted mentioned in Point 3 of Appendix II enclosed herewith. With regard to the information of which additional declaration is not supported by the e-customs system, additional declaration shall be made in accordance with Point 4 Appendix II enclosed herewith;

b) In case of physical customs declaration, the declarant may make additional declaration of information on the customs declaration, except for the information that must not be adjusted mentioned in Point 3 of Appendix II enclosed herewith.

3. Procedures for making additional declaration of the customs dossier

a) Responsibilities of the declarant:

a.1) In case of additional declaration of the customs declaration prescribed in Point a and Point dd Clause 1 of this Article, the declarant shall declare additional information on the e-customs system and submit relevant documents via the e-customs system or directly in paper (01 photocopy).

With regard to information of which additional declaration is not supported by the e-customs system as prescribed in Point 4 of Appendix II enclosed herewith, the declarant shall submit 02 original copies of the request for additional declaration (form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and 01 photocopy of documents about the additional declaration.

During inspection of documents or physical inspection of goods, if the customs authority finds that contents of the customs declaration and customs dossier are not consistent, the declarant must make an additional declaration within 05 days from the day on which the customs authority's request is received and incur administrative penalties as prescribed by law;

a.2) In the cases of additional declaration of the customs dossier mentioned in Point b. Point c, and Point d Clause 1 of this Article:

a.2.1) With regard to information of which additional declaration after customs clearance is supported by the e-customs system as prescribed in Point 5 of Appendix II enclosed herewith, the declarant shall make additional declaration on the e-customs system and submit relevant documents via the e-customs system or directly in paper (01 photocopy);

a.2.2) With regard to other information, the declarant shall submit the request for additional declaration (form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and 01 photocopy of documents about the additional declaration.

a.3) If goods are not granted customs clearance because of change of the port of loading, checkpoint of export, or means of transport, the declarant shall make additional declaration as instructed in this Article. If the change of the port or loading, checkpoint of export, or means of transport leads to changes of the transport modal, the customs declaration must be cancelled as prescribed in Article 22 of this Circular;

a.4) With regard to exports that are granted customs clearance and brought into the customs controlled area at the checkpoint, if the port of loading, checkpoint of export, or means of transport is changed, the declarant shall submit a written notice of such change (by fax, email, etc.) to the customs authority at the checkpoint where goods are gathered to serve supervision of goods loaded onto the means of transport. If goods are exported through other locations permitted by a competent authority as prescribed by law, a written notice of the change of the checkpoint of export shall be submitted to the customs authority. Within 03 days after goods are brought into the customs controlled area, the declarant shall make and send a written request for adjustment (form No 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to the Sub-department of Customs where the declaration is registered in order to update the change on the e-customs system.

With regard to exports that are granted customs clearance but are yet to be brought into the customs controlled area at the checkpoint, if the port of loading/checkpoint of export is changed within the same province, the declarant shall submit a written notice of such change to the customs authority at the checkpoint of export serve supervision of goods. Within 03 days from the day on which goods are brought into the customs controlled area, the declarant shall make

and send a written request for adjustment to the Sub-department of Customs where the declaration is registered in order to update the change on the e-customs system.

With regard to exports that are granted customs clearance but are yet to be brought into the customs controlled area at the checkpoint, if the change of the port of loading/checkpoint of export leads to the change of the Customs Department in charge of the port of loading/checkpoint of export, the declarant shall submit a written notice of the change of the port of loading/checkpoint of export to the customs authority where the declaration is registered in order to change the customs controlled area and update the change on the e-customs system;

a.5) If container numbers are not available or container numbers are changed when following customs procedures for exporting goods, the declarant shall submit a list of container numbers (form No. 31/BKCT/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to the customs official in charge at the checkpoint of export. The customs official shall check and update the container numbers on the e-customs system in order to print the list of containers.

With regard to imports passing through customs controlled area, if the container numbers are not consistent with the numbers on the customs declaration, the declarant shall present the delivery note the customs authority at the checkpoint of import. The customs official shall check and update the container numbers on the e-customs system in order to print the list of containers.

The declarant shall make additional declaration within 03 days from the day on which goods are brought into the customs controlled area;

a.6) In case of physical customs declaration, the declarant shall make a written request for additional declaration (form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V): submit 02 originals and documents proving the additional declaration.

b) Responsibilities of the customs authority:

b.1) Receive additional declarations;

b.2) Inspect the adequacy and accuracy of the additional declaration, notify the declarant of the inspection result;

b.3) Retain documents submitted by the declarant;

b.4) Issue decisions on imposition of tax and penalties for administrative violations (if any) as prescribed by law;

b.5) Notify result of inspection of additional declaration by the following deadline:

b.5.1) 02 working hours from the receipt of sufficient information or documents (if any) in the case mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article;

b.5.2) 08 working hours from the receipt of sufficient information or documents (if any) in the case mentioned in Point c and Point d Clause 1 of this Article.

b.6) Update additionally declared information on the e-customs system if the customs authority accepts the additional declaration of the information of which additional declaration is not supported by the e-customs system;

b.7) If the declarant fails to comply with the customs authority’s request for additional declaration given during inspection of documents or physical inspection of goods within 05 days from the receipt of such request, the customs authority shall:

b.7.1) Issue a decision on imposition of tax and penalties for administrative violations against regulations on customs if the additional declaration affects the amount of tax payable and there is sufficient basis to determine that the declaration made by the declarant is not conformable (except for the case in Point b.7.2 of this Clause);

b.7.2) Grant customs clearance as declared and carry out an inspection afterwards as prescribed if there are there is sufficient basis for rejecting the declared value prescribed in Point a Clause 2 Article 25 of this Circular;

b.7.3) Return documents to the declarant and provide explanation is writing if the amount of tax payable is not affected.

b.8) In case of physical customs declaration, apart from the tasks mentioned in Point b of this Clause, the customs official must specify the time and date of receipt of the additional declaration; check the adequacy and accuracy of the additional declaration, specify the inspection result on the additional declaration, and give 01 copy of the additional declaration to the declarant.

Article 21. Declaration of repurposed goods or goods sold domestically instead of being re-exported

1. Principles:

a) Exports or imports that are sold domestically instead of being re-exported or repurposed must comply with Clause 5 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

b) Goods that have undergone export/import procedures may only be repurposed or sold domestically instead of being re-exported after the declarant completes customs procedures of the customs declaration;

c) If license for export/import is required during export/import procedures, the domestic sale or repurposing of goods must be approved in writing by the license issuer;

d) The taxpayer must fully declare, pay taxes and fines (if any) when goods are sold domestically or repurposed.

2. Responsibilities of the declarant:

a) Submit a customs dossier that consists of:

a.1) The customs declaration prescribed in Article 16 of this Circular;

a.2) A license to repurpose or export/import goods issued by a Ministry or regulatory body (if such license is required): 01 original copy;

a.3) A written agreement with the foreign party to repurpose goods or commercial invoices in case of transfer of ownership of processed goods, leased goods, lent goods of a foreign entity, or contract to sell duty-free goods, goods non-dutiable, goods temporarily imported or temporarily exported: 01 photocopy.

b) Fully declare and pay tax according to the new customs declaration, write the old customs declaration number, the new purpose or domestic sale of goods instead of re-export in “Notes” section of the electronic customs declaration or paper customs declaration.

If goods are re-exported or transferred to an entity that is exempt from tax or non-dutiable, the taxpayer must declare as prescribed and shall not pay tax.

If the customs authority or another competent authority finds that goods are repurposed or sold domestically repurposed but the taxpayer fails to voluntarily declare and pay tax, the taxpayer shall incur tax according to the initial customs declaration of imports and incur penalties according to applicable regulations. The taxpayer is responsible for fully paying tax arrears, late payment interest, and fines (if any) according to the customs authority's decision.

3. Responsibilities of the customs authority:

Carry out appropriate customs procedures and adjust tax on the old customs declaration to the quantity of goods being repurposed or sold domestically instead of being re-exported according to the new customs declaration as follows:

a) If taxpayer has not paid tax on the old customs declaration: after tax on the new declaration is paid, the customs authority shall issue a Decision to reduce tax on the old declaration;

b) If taxpayer has paid tax on the old customs declaration: the customs authority shall issue a Decision to reduce tax on the old declaration, refund and offset tax on the old customs declaration and that on the new declaration is paid (as if overpaid tax). If tax on the old customs declaration is lower than that on the new customs declaration, the taxpayer shall pay the arrears before completing the procedures for selling goods domestically instead of being re-exported. If tax on the old declaration is higher than that on the new declaration, the overpaid amount shall be refunded by the customs authority as prescribed. The procedures for offsetting or refund shall comply with Article 132 of this Circular.

The Decision to adjust tax shall be made using the form No. 03/QDDC/TXNK in Appendix VI enclosed herewith.

The time limits for refunding and offsetting tax between the old customs declaration and the new customs declaration shall comply with Clause 3 Article 49 of this Circular. While the customs authority is processing tax refund and offsetting, late payment interest shall not be charged.

Article 22. Cancellation of customs declaration

1. Cases in which the customs declaration is cancelled:

a) Exports are not brought into the customs controlled area at the checkpoint of export or imports do not arrive at the checkpoint of import within 15 days from the day on which the declaration is registered and goods are exempt from physical inspection;

b) The declarant fails to present the customs dossier within 15 days from the day on which the declaration is registered (if the customs dossier is required);

c) The declarant fails to present the exports or imports to be undergo physical inspection to the customs authority within 15 days from the day on which the declaration is registered (if the customs dossier is required);

d) cases in which the customs declaration is cancelled at the request of the declarant:

d.1) The customs declaration has been registered but customs clearance is not granted because of an error of the e-customs system;

d.2) There are multiple declarations for the same shipment of exports or imports (duplicated information);

d.3) Goods on the declaration of exports have been brought into the customs controlled area but are not actually exported;

d.4) The declaration of imports has been registered but in fact, goods are not imported or goods have not passed through the customs controlled area;

d.5) Information that is not permitted to be changed is incorrectly provided as prescribed in Point 3 of Appendix II enclosed herewith.

2. Procedures for canceling a declaration

a) Responsibilities of the declarant:

The declarant that wishes to cancel the declaration shall make and send a written request for cancellation (form No.04/HTK/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to the Sub-department of Customs where the declaration is registered and submit documents proving that goods are actually not exported or imported in the cases mentioned in Point d.3 and Point d.4 Clause 1 of this Article.

With regard to exports that have been brought into the customs controlled area but in fact are not exported, if the taxpayer wishes to cancel the declaration and bring the goods back into the domestic market, the declarant must make a commitment that tax on the declared shipment is not refunded or cancelled at any domestic tax authority or customs authority, and take responsibility for the declared information. If the customs authority or tax authority finds tax has been refunded, the declarant shall be dealt with as prescribed by law;

b) Responsibilities of the customs authority:

b.1) For electronic customs declaration:

b.1.1) Within 08 working hours from the receipt of the request for cancellation from the declarant, the customs official shall verify the reasons, conditions, and information on the request on the e-customs system, request the Director of the Sub-department of Customs to consider approving the cancellation, and cancel the declaration on the e-customs system, settle tax payable on the canceled declaration, and make an update on the risk management system to evaluate the enterprise’s conformity with law;

b.1.2) Within 10 days from the expiration date of the customs declaration mentioned in Point a Clause 1 of this Article, if the declarant does not submit a written request for cancellation of the declaration, the customs authority shall carry out an inspection. If imports do not arrive at the checkpoint of import or exports are not brought into the customs controlled area at the checkpoint of export, the declaration will be cancelled on the e-customs system.

b.1.3) In case of cancellation of the declaration mentioned in Point b or Point c Clause 1 of this Article, the customs authority shall check and cancel the declaration on the e-customs system;

b.1.4) If the cancellation of the customs declaration of temporarily imported/export goods affect information for management of quantity of goods temporarily imported/export on the e-customs system, the customs authority must update information about goods quantity on the e-customs system after the customs declaration is cancelled;

b.1.5) The cancellation shall be notified to the Provincial Department of Taxation if the exports are domestic goods, or the Sub-department of Customs if exports were imported previously (if the Sub-department of Customs where the declaration of exports is registered is different from

the Sub-department of Customs where the declaration of imports is registered) to ensure that tax on the cancelled declaration is not refunded or cancelled.

b.2) In case of physical customs declaration:

b.2.1) The cancelled declaration shall be crossed out with a pen and bear the official's signature and seal;

b.2.2) Cancelled customs declarations shall be retained and sorted by registration number.

3. The Directors of Sub-departments of Customs where the declarations are registered shall consider the cancellation of customs declarations registered by customs authorities

Section 3. Detailed inspection of customs dossier, physical inspection of goods; transport of goods to storage, release of goods, customs clearance of goods

Article 23. Inspection principles

1. According to the result of classification of customs declarations on the e-customs system, the decision of the Director of the Sub-department of Customs where the declaration is registered or the Sub-department of Customs where physical inspection of goods is carried out, information on the customs declaration, risk management information on the e-customs system, the customs official shall notify the declarant via the e-customs system of the submission or presentation of one or all documents enclosed with the customs dossier, and carry out detailed inspection of the customs dossier and physical inspection of goods. In case of physical inspection of goods, the customs official must write the inspection result on the result note, update on the e-customs system in accordance with this Circular and instructions of the General Department of Customs, decide customs clearance, release, or storage of goods.

2. During the inspection, of customs offenses or tax offenses are suspected, the customs official shall request the Director of Sub-department of Customs to change the form or level of inspection.

3. During the inspection, if analysis by a professional agency is necessary for the inspection, the analysis cost shall be incurred by the customs authority.

Article 24. Checking goods names, codes, and tax rates

1. Checking goods names, codes, and tax rates upon inspection of the customs dossier.

a) Inspection contents:

Compare the declared information and accuracy of goods names, codes, and tax rates on the customs declaration with information on documents in the customs dossier;

b) Further actions after inspection result is given:

b.1) If the goods names, codes, and tax rates are clearly and fully declared by the declarant, the goods names are consistent with other information on documents in the customs dossier, the customs authority shall accept the goods names, codes, and tax rates declared by the declarant;

b.2) If there are ample evidence that goods names, codes, and tax rates are not correctly declared, the declarant shall be instructed and requested to make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular and incur penalties as prescribed by law. If the declarant fails to make additional declaration, the customs authority shall re-determine the codes of goods, tax rates,

impose tax and penalties, update the inspection results on the database, and grant customs clearance after the declarant has fully paid tax and fins (if any) as prescribed;

b.3) If declared information about goods names, goods descriptions are not consistent with that on documents enclosed with the customs dossier and information on the customs declaration but the basis for determining the goods names, codes, and tax rates is not sufficient, the declarant shall be requested to submit additional technical documents of sale contract or composition analysis sheet.

By examining additional documents, if the customs authority has sufficient basis for determining that the goods names, codes, tax rates are incorrectly declared, the declarant shall be instructed to make additional declaration as prescribed in Point b.2 of this Clause. If the declarant fails to submit additional documents at the request of the customs authority of the customs authority does not have sufficient basis for determining the goods names, codes, tax rates by examining the documents, samples shall be taken and analyzed in accordance with regulations of the Minister of Finance on classification of goods, analysis serving classification of goods, quality inspection, food safety inspection of exports or imports, or request the Director of the Sub-department of Customs to decide physical inspection of goods according to Clause 2 of this Article.

2. Checking goods names, codes, and tax rates upon physical inspection of goods

a) Inspection contents:

Compare the declared information and accuracy of goods names, codes, and tax rates on the customs declaration with actual goods.

During the physical inspection of goods, the customs official must determine names and codes of goods according to the Vietnam's List of exports or imports and corresponding tax schedules;

b) Handling inspection result:

b.1) If the names and codes of goods on the customs declaration are consistent with actual goods, the tax rates are conformable with applicable tax schedules at the time of inspection, the customs authority shall accept the goods names, codes, and tax rates declared by the declarant;

b.2) If there are ample evidence that goods names, codes, and tax rates are not correctly declared, the declarant shall be instructed and requested to make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular and incur penalties as prescribed by law. If the declarant fails to make additional declaration, the customs authority shall re-determine the codes of goods, tax rates, impose tax and penalties, update the inspection results on the database, and grant customs clearance after the declarant has fully paid tax and fins (if any) as prescribed;

b.3) If names and codes of goods cannot be accurately determined according to the Vietnam's List of exports or imports and corresponding tax schedules, the Sub-department of Customs and the declarant shall take samples for analysis in accordance with regulations of the Minister of Finance on classification of goods, analysis serving classification of goods, quality inspection, food safety inspection of exports or imports.

3. If the shipment has been granted customs clearance on the basis of the analysis result, the customs authority may use such analysis result to carry out customs procedures for next shipments of the same declarant that have goods with the same names, origins, codes, and imported from the same manufacturer (for imports).

Article 25. Inspection of customs value

1. The customs authority shall inspect the customs value declared by the declarant on the customs declaration (hereinafter referred to as “declared value”) to identify the cases in which the declared value is rejected or suspicious:

a) The declared value of exports or imports shall be rejected in one of the following cases:

a.1) The declarant fails to make declaration or declares incorrectly, insufficiently information related to customs value on the declaration of exports, imports, or the declaration of value (if any);

a.2) Information such as value, delivery terms on the commercial invoice is not consistent with that on the bill of lading (if any) or equivalent transport documents as prescribed by law.

b) The declared value of exports or imports is suspicious but there is not sufficient basis for rejecting it, which means the declared value is smaller than that according to pricing database of the General Department of Customs.

2. Handling inspection result:

a) If there is sufficient basis for rejecting the declared value, the customs authority shall notify the declarant of the basis for rejection and:

a.1) request the declarant to make additional declaration within 05 days from the notification date, impose administrative penalties, and grant customs clearance of goods as prescribed if the declarant agrees with the basis for rejecting the declared value.

Additional declaration shall be made in accordance with Clause 3 Article 20 of this Circular;

a.2) grant customs clearance according to the declared value and use the basis for rejecting the declared value for post-clearance inspection if the declarant does not agree with the basis for rejection or fails to make additional declaration within 05 days from the notification date.

b) If the declared value is suspicious but there is no sufficient basis for rejecting if, the customs authority shall notify declarant of the suspicious case via the e-customs system or use the form No. 02A/TBNVTG/TXNK in Appendix VI hereof (In case of physical customs declaration), request the declarant to provide additional documents related to the method for determination of the declared value as prescribed in the Circular of the Minister of Finance on customs values of exports or imports (01 photocopy):

b.1) Within 05 days from the notification date, the declarant shall submit additional documents and request consultation (with specific time), the customs authority shall release goods as prescribed in Article 33 of this Circular and hold the consultation as prescribed in Clause 3 of this Article;

b.5) If the declarant fails to submit additional documents or does not request a consultation within 05 days from the notification date, the customs authority shall grant customs clearance according to the declared value and use the suspicions for post-clearance inspection as prescribed.

3. Consultation

a) The power to hold the consultation:

a.1) The Director of the provincial Department of Customs shall hold the consultation and take responsibility for the effectiveness of the consultation;

a.2) The Director of the provincial Department of Customs may delegate the Director of a Sub-department of Customs to carry out the consultation if appropriate.

b) One-time consultation:

b.1) The declarant may request one consultation if the following conditions are satisfied:

b.1.1) The goods are exported under the same sale contract and divided into multiple shipments;

b.1.2) Information serving inspection and determination of customs value is not changed;

b.1.3) The declarant makes a written request for one-time consultation, committing to use the consultation result for the next export or import.

b.2) The consultation result may be used for the next export or import if the customs value is still consistent with the information serving inspection and determination of customs value after the consultation.

c) Responsibilities:

c.1) The customs authority shall:

c.1.1) Hold the consultation at the request of the declarant, check the documents submitted by the declarant to clarify the suspicions;

c.1.2) Make a consultation record which specifies the full discussion during the consultation; additional documents submitted by the declarant; whether or not the declarant agrees with the basis for rejection in case the customs authority has sufficient basis for rejecting the declared value; and the verdict of the consultation: “Basis for rejecting declared value not sufficient” “Basis for rejecting declared value sufficient” (specifying the basis) or “Basis for rejecting declared value sufficient but denied by declarant”.

c.2) The declarant shall submit relevant documents related to the method for determination of the declared value according to regulations of the Ministry of Finance on customs values of exports or imports; appoint a representative to decide the issues related to determination of taxable values or participate in the entire consultation at appropriate time.

c.3) The consultation record must be signed by all parties.

d) Method of consultation: direct consultation;

dd) Maximum duration of the consultation: 30 days from the registration date of the declaration;

e) Time limit for carrying out the consultation: 05 working days;

b) Processing consultation result:

According to the consultation record and additional documents submitted by the declarant, the customs authority shall:

g.1) Request the declarant to make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular within 05 days from the end of the consultation if the declarant agrees with the basis for rejecting the declared value in one of the following cases (Nevertheless, additional declaration must be made within 03 days from the day on which the declaration is registered):

g.1.1) One of the cases mentioned in Point a Clause 1 of this Article;

g.1.2) The declarant incorrectly applies the procedures, conditions, and methods for customs valuation.

g.2) Grant customs clearance according to the declared value and use the basis for rejecting the declared value for post-clearance inspection in the following cases:

g.2.1) The declarant fails to make additional declaration as prescribed in Point g.1 of this Clause within 03 days from the end of the consultation or within 30 days from the day on which the declaration is registered;

g.2.2) The declarant does not agree with the basis for rejecting the declared value.

g.3) grant customs clearance according to the declared value if the basis for rejecting the declared value is not sufficient.

Article 26. Inspection, determination of origins of exports or imports

1. With regard to goods

Origins of exports shall be determined according to the declaration made by the declarant, documents enclosed with the customs dossier, and actual goods.

If there is a suspicion that the origins of exports are fraudulent or there is a warning of illegal transport, the Sub-department of Customs where the declaration is registered shall request the declarant to provide documents proving the origins of exports; if the declarant fails to do so, an inspection at the facility where goods are manufactured for export shall be carried out (hereinafter referred to as “on-site inspection”). Exports shall be granted customs clearance pending the inspection result.

2. With regard to imports

a) The declarant shall submit documents certifying origins of imports to the customs authority as prescribed in Point g Clause 2 Article 16 of this Circular when submitting the customs dossier or by the deadlines prescribed in international agreements to which Vietnam is a signatory.

If such documents are not submitted upon customs declaration, the declarant shall declare the preferential rates of import duty applied to Most Favored Nation (hereinafter referred to as “MFN rates”) or ordinary rates. If additional documents proving goods origins are submitted by the deadline, the declarant shall make additional declaration at corresponding preferential rates, and have the overpaid tax refunded; if the shipment is eligible for exemption of document inspection upon customs declaration, the declarant shall submit the customs dossier as prescribed in Clause 2 Article 16 when submitting additional documents proving goods origin.

b) The customs authority check goods origins according to documents proving goods origins, the customs dossier, the actual gods, information related the goods, Article 15 of the Government's Decree No. 19/2006/ND-CP dated February 20, 2006, the Circular on guidelines for preferential and non-preferential rules of origins of the Ministry of Industry and Trade, and their guiding documents;

c) The customs authority shall accept the documents certifying goods origins if there are minor differences that do not affect their legitimacy and the origins of imports, including:

c.1) Grammatical errors or typos;

c.2) Difference in the symbols on the C/O: printed or hand-written, “x” and “√”, mistaken symbols;

c.3) Minor difference between the signature on the C/O and the model signature;

c.4) Difference in measurement units on the C/O and other documents (invoice, bill of lading, etc.);

c.5) Difference in paper size of the C/O submitted and the model C/O;

c.6) Difference in ink color (black or blue) of information on the C/O;

c.7) Minor difference goods description on documents certifying goods origins and other documents;

c.8) Difference between the codes on the C/O and those on the declaration of imports which does not change the goods origin.

If the declarant submit documents certifying goods origins of the whole shipment but only part of the shipment is imported, the customs authority shall accept such documents for the practical amount of imports;

d) If the quantity or weight of imports exceeds that written on the documents certifying goods origins, the excessive amount shall not be given incentives under the International Agreements to which Vietnam is a signatory;

e) The declarant must not change the C/O contents without permission, unless the changes are made by the C/O issuer as prescribed by law;

g) If information on documents certifying goods origins is not conformable with the customs dossier and regulations on inspection of origins of imports, or the signatures, seals on documents certifying goods origins are not consistent with the specimen signature or seal at the customs authority, the customs authority shall request the declarant to provide explanation and additional documents to prove the goods origins, except for the cases mentioned in Point c of this Clause. If the explanation and documents are appropriate, the documents certifying goods origins shall be accepted.

If there is sufficient basis for the customs authority to determine that the documents certifying goods origins are not conformable, MFN rates or ordinary rates shall apply instead of preferential rates.

While customs procedures are being followed, if the legitimacy of documents certifying goods origins is suspicious but the basis for rejection is not sufficient, the customs authority shall calculate tax at MFN rates or ordinary rates and carry out verification as prescribed in Clause 3 of this Article.

During post-clearance inspection, if the legitimacy of documents certifying goods origins is suspicious but the basis for rejection is not sufficient, the customs authority shall carry out verification and decide whether to apply preferential rates according to the verification result.

3. Verification of origins of imports

a) The General Department of Customs shall verify origins of imports with the competent C/O issuer, the entities that certifies good origins themselves, or at the manufacturing facility of goods for export;

b) Time limit for verification

Verification must be done as soon as possible and within 150 days from submission of the customs dossier or from the beginning of the verification, unless otherwise prescribed by International Agreements to which Vietnam is a signatory.

If the competent C/O issuer of the exporting country responses regarding the verification result after the said deadline, the customs authority shall make a decision according to the verification result as prescribed in Point d of this Clause;

c) Verification procedures

The verification shall be carried out in accordance with regulations of the Minister of Industry and Trade on implementation of rules of origins in International Agreements to which Vietnam is a signatory:

c.1) The customs authority shall send a document (diplomatic note, email, fax, etc.) to the competent C/O issuer or the entity that certifies goods origins themselves;

c.2) If necessary, the customs authority shall carry out a verification of goods origins in the exporting country.

d) Processing verification result:

d.1) If the verification result is satisfactory and confirms the legitimacy of documents certifying goods origins:

d.1.1) within 15 working days from the day on which the verification result is received, the customs authority shall request the declarant to make additional Clause at preferential rates of import duty. The additional declaration shall be made in accordance Article 20 of this Circular. No administrative penalties shall be imposed;

d.1.2) The customs authority shall refund the difference between the amount of tax that was temporarily paid at MFN rates or ordinary rates and tax paid at preferential rates to the importer.

d.2) If the verification result is not satisfactory or proves that the documents certifying goods origins are not legitimate, the customs authority shall apply MFN rates or ordinary rates and notify the declarant.

Article 27. Inspection of implementation of tax policies, inspection of application of notification of prior determination result

1. Inspect the conditions for implementation of enforcement measures or tax payment deadline as prescribed.

2. Inspect the basis for determining goods non-dutiable if the declarant declares that goods are not subject to export duty, import duty, VAT, excise tax, or environmental protection tax.

3. Inspect the basis for determining goods eligible for conditional tax exemption or tax reduction if so declared.

4. Inspect the basis for determination of tax payable if exports or imports are dutiable according to the inspection results as prescribed in Section 3 Chapter II of this Circular.

5. Compare information on the notification of prior determination result with documents and practical shipment of exports or imports if goods must undergo document inspection, physical

inspection. If the exports or imports are not consistent with the notification of prior determination result, their codes, origins, and customs values shall be verified and the General Department of Customs shall be requested to annul the notification of prior determination result as prescribed in Clause 6 Article 24 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

Article 28. Inspection of export license, import license, result of inspection by a specialized agency

1. The customs authority shall compare information about the export license, import license; inspection result or notice of exemption from inspection sent by a specialized agency or directly submitted to the customs authority by the declarant with information on the customs declaration and:

a) accept the declared information if it is conformable;

b) request the declarant to present the dossier for the customs authority to inspect if the declared information is not conformable.

If the inspection result or notice of exemption from inspection by a specialized agency is not available when the customs declaration is registered, the customs authority shall check and add information about the inspection results to the e-customs system or write the number of the notice on the paper customs declaration within 02 working hours from the receipt of the inspection result, which is submitted by the declarant or the inspecting authority.

2. If a license is used for multiple times of export or import of goods, the Sub-department of Customs where the first declaration is registered shall make a monitoring sheet (form No. 05/TDTL/GSQL in Appendix V enclosed herewith), monitor and deduct the licensed quantity of goods after each export or import, and give it to the declarant to complete customs procedures for the next export or import. The Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall monitor the quantity of goods on the monitoring sheet and make a certification when the quantity of goods on the license is completed exported or imported.

Article 29. Physical inspection of goods

1. Imports shall be inspected while they are being unloaded from the means of transport to the warehouse, depot, port, or within the area of the checkpoint; exports shall be inspected after they are granted customs clearance and gathered within the area of the checkpoint of export:

a) Inspection of goods shall be carried out with scanners or other devices. If an inspection prescribed n Point c Clause 2 Article 34 of the Law on Customs must be carried out, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall carry out the physical inspection with the presence of representatives of the regulatory body of the seaport, international airport, or the Border Guard;

b) Responsibilities of the Sub-department of Customs at the checkpoint:

b.1) Notify the carrier and the warehousing service provider of the list of shipments to be inspected;

b.2) Carry out inspections as prescribed in Point a of this Clause;

b.3) Pay the costs related to the inspection of goods.

c) Responsibilities of the carrier, warehousing service provider:

c.1) Complete necessary procedures in order to bring goods to the inspection location of the customs authority;

c.2) Facilitate the transport of goods to the inspection location as requested by the customs authority;

c.3) The warehousing service provider shall provide separate depot area or employ electronic port management system to determine the locations of goods that need to undergo physical inspection during customs procedures.

d) Handling of results of inspection of imports while they are being unloaded from the means of transport to the warehouse, depot, port, or checkpoint of import:

d.1) If no violations are found during the inspection, the unit assigned to inspect goods using scanners shall update the inspection result on the e-customs system.

The Sub-department of Customs where the customs declaration of imports is registered shall use the inspection result to complete customs procedures as prescribed;

d.2) If violations are found during the inspection, the unit assigned to inspect goods using scanners shall update the inspection result on the e-customs system; cooperate with the warehousing service provider in arranging a separate storage for the shipment; cooperate with the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered in carrying out physical inspection of goods while the declarant is following customs procedures.

dd) Handling results of inspection of exports that are granted customs clearance and gathered within the checkpoint of export

dd.1) If no violations are found during the inspection, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall update the inspection result on the e-customs system and monitor exports as prescribed;

dd.2) If violations are found, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall cooperate with the warehousing service provider in arranging a separate storage for the shipment; update the inspection result on the e-customs system, request the declarant to open the shipment for physical inspection and take appropriate actions as prescribed.

Pursuant to regulations of law on customs, in consideration of requirements for management of each warehouse, depot, port, and checkpoint, availability of scanners and other devices, the Director of the General Department of Customs shall organize the inspection of imports while they are being unloaded from the means of transport to the warehouse, depot, port, and checkpoint of import, inspection of exports that are granted customs clearance and gathered within the checkpoint of export.

2. Physical inspection of exports or imports while following customs procedures at the Sub-department of Customs at the checkpoint:

a) With regard to shipments of imports required to undergo physical inspection and have undergone inspection as prescribed in Clause 1 of this Article, the customs official may use the scanning result to complete customs procedures.

If violations are found while scanning, the shipment shall be opened for physical inspection;

b) With regard to shipments of imports required to undergo physical inspection but have not undergone inspection as prescribed in Clause 1 of this Article:

b.1) If the Sub-department of Customs has a container scanner, it shall be used for physical inspection, unless the container scanner is not working, goods are not suitable for scanning, goods must be directly inspected by customs officials as instructed by the General Department of Customs, or the quantity of goods to be scanned exceeds the capacity of the scanner or the handling capacity of the port/warehouse/depot where the scanner is located.

The customs official shall check the image, information on the customs declaration, and other information obtained at the time of inspection to analyze, assess the image, and give a conclusion. All of the images shall be stored in the scanner system as prescribed; scanned images shall be printed from the e-customs system and enclosed with the customs dossier if the paper customs dossier is submitted.

If the scanning result indicates that goods are not consistent with the customs declaration, a physical inspection shall be carried out by the customs official. The customs official that operates the scanner shall make a request for physical inspection.

b.2) If the Sub-department of Customs does not have a container scanner, physical inspection of goods shall be carried out by customs officials.

3. The Sub-department of Customs at the checkpoint shall carry out physical inspection of goods of the shipments of exports and imports at the request of other Sub-departments of Customs in accordance with Clause 11 of this Article.

4. Physical inspection of goods at the Sub-department of Customs to which imports are transported (hereinafter referred to as “receiving customs authority”):

a) If no violations are found after the shipment is scanned as prescribed in Clause 1 of this Article, the result may be used for deciding customs clearance of goods as prescribed;

1) If violations are found after scanning as prescribed in Clause 1 of this Article, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall seal the goods and request the declarant to transport them to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered for inspection;

c) If goods have not been scanned as prescribed in Clause 1 of this Article, the inspection shall be carried out in accordance with Point b Clause 2 of this Article.

5. Inspection of goods quantity

According to the customs declaration, result of physical inspection of goods or analysis result provided by the declarant (if any), the customs authority shall determine the weight of exports or imports.

If the customs official who carries out the physical inspection of goods is not able to verify the accuracy of the declared weight of goods, a provider of analysis services shall be requested to run analysis. The customs authority shall decide the customs clearance according to the conclusion of the provider of analysis services.

6. Inspection of goods quality

During the physical inspection of goods, the customs official must determine the quality of exports or imports, which is the basis for application of tax policies and policies on management of exports or imports, except for quality inspection prescribed by corresponding regulations of laws.

If the customs official who carries out the physical inspection of goods is not able to determine the quality of goods, the goods shall be analyzed by a provider of analysis services as prescribed by law. The customs authority shall decide the customs clearance according to the conclusion of the provider of analysis services.

7. Physical inspection to determine goods names, codes, customs value, origins shall comply with Articles 24, 25, and 26 of this Circular.

8. With regard to goods with special storage requirements that cannot undergo on-site physical inspection, the Director of Sub-department of Customs shall decide to move such goods to another location that satisfy their special storage requirements to carry out the physical inspection, or decide the customs clearance according to the analysis result.

9. With regard to a means of transport that has completed exit procedures, if its owner signs a sale contract with a foreign party (which states that the port of destination is overseas), the declaration of exports shall be registered at the Sub-department of Customs where exit procedures are completed. Documents proving that the means of transport has completed exit procedures shall be sent to the said Sub-department of Customs. In this case, physical inspection of goods is exempt.

10. With regard to temporarily imports that cannot be sealed by the customs, goods temporarily imported or temporarily exported with other time limits or not subject to customs sealing, the customs official shall describes the goods names, quantity, categories, symbols, origins (if any), or take pictures of goods and enclosed them with the customs dossier when carrying out inspection. While following procedures for re-export or re-import, if goods must undergo document inspection or physical inspection, the customs official shall compare the goods with description in the customs dossier kept by the customs authority in order to determine whether the re-exported or re-imports are the same as those temporarily imported or temporarily exported.

11. Physical inspection of goods at request of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered:

a) After receiving the request from the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered through the e-customs system, the Sub-department of Customs where goods are stored shall carry out the physical inspection. If the two Sub-departments of Customs are not connected to the e-customs system, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall:

a.1) Make 02 copies of the inspection result sheet (form No. 06/PGKQKT/GSQL in Appendix V); 02 copies of the Request for physical inspection of goods (form No. 07/PDNKT/GSQL in Appendix V) and enclose 01 customs declaration (original) In case of physical customs declaration;

a.2) Seal the documents mentioned in Point a.1 of this Clause and request the declarant to submit them to the Sub-department of Customs where goods are stored.

b) The declarant shall register the time, location of inspection with the Sub-department of Customs where physical inspection of goods is carried out;

c) If exports or imports are eligible for tax exemption, non-dutiable, or incurring zero tax, or tax payment is deferred for 275 days (for goods imported for manufacturing of domestic exports), the declarant may take goods through the customs controlled area before the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered updates the inspection result on the e-customs system to decide the customs clearance or release of goods or putting goods to storage.

Article 30. Handling customs inspection result

1. If the result of document inspection or physical inspection of goods is appropriate for the customs declaration contents:

a) If goods must be put into storage: Article 32 of this Circular shall apply;

b) If goods must be released: Article 33 of this Circular shall apply;

c) If goods must be granted clearance: Article 34 of this Circular shall apply.

2. If the customs declaration contents are not appropriate, the customs authority shall request the declarant to make additional declaration as prescribed in Clause 3 Article 20 of this Circular.

In case of violations against regulations of law on management of exports or imports, the declarant is not permitted to make additional declaration and shall be dealt with by the customs authority as prescribed by law.

Article 31. Taking, storing samples of exports or imports

1. Exports or imports shall be sampled in the following cases:

a) Samples are taken to serve customs declaration at the request of the declarant or specialized agency;

b) Samples are taken for analysis at the request of the customs authority.

2. The sampling shall be decided by the head of the customs authority.

3. Procedures for sampling exports or imports

a) If samples are taken for analysis by a professional analysis organization at the request of the declarant or customs authority, the representatives of the goods owner and the customs authority must be presence when samples are taken and a sampling record must be made (form No. 08/BBLM/GSQL in Appendix V enclosed herewith).

If samples are taken for analysis by a professional analysis organization at the request of the customs authority, the samples must be seal and bear the signatures of the representatives of the goods owner and the customs authority. A delivery note which bears signatures of all parties must be made when the samples are delivered to the analysis organization;

b) If samples are taken for analysis and classification, regulations of the Minister of Finance on classification of goods, analysis serving classification of goods; analysis serving inspection of quality, food safety of exports or imports shall apply;

c) If samples are taken at the request of a specialized agency, sampling procedures shall comply with corresponding regulations of laws.

d) When samples are taken by the customs authority or specialized agency, the declarant shall present the goods and cooperate with them during the sampling process.

4. If samples are taken for analysis, sampling techniques shall comply with instructions of the General Department of Customs.

If samples are taken to serve inspection by a specialized agency, sampling techniques shall comply with corresponding regulations of laws.

5. The customs authority shall retain the samples taken for analysis for 120 days from the day on which the customs declaration is registered.

6. Samples shall be returned and destroyed in accordance with regulations of the Minister of Finance on classification of goods, analysis serving classification of goods; analysis serving inspection of quality, food safety of exports or imports.

Article 32. Taking goods to warehouses

1. Goods of prioritized enterprises shall be put in storage as prescribed in Clause 3 Article 9 of Decree No. 08/2015/ND-CP and the Circular of the Ministry of Finance on prioritized enterprises.

2. Goods subject to quarantine

Quarantine shall be carried out at the checkpoint. In case the quarantine authority permits goods to be moved to inland quarantine locations as prescribed by law:

a) The customs authority shall consider permitting the goods owner to move goods to the quarantine location according to the confirmation of the quarantine authority on the Certificate of Quarantine Registration or the Note of Provisional Plant Quarantine Result (for plant-derived goods) or Goods Transport Note (for aquaculture products) or other documents issued by the quarantine authority;

b) The declarant is legally responsible for the transport and preservation of goods at the quarantine location and only use or sell goods after there is a conclusion that the goods satisfy import requirements;

c) The quarantine authority shall monitor transport, quarantine, and preservation of goods pending quarantine result as prescribed by the Ministry of Health and the Ministry of Agriculture and Rural Development.

3. Goods subject to quality inspection and food safety inspection

Inspections shall be carried out at the checkpoint; if goods are moved to another location for inspection as requested by the specialized agency or the declarant wishes to put their goods into storage, the declarant shall make a written request (form 09/BQHH/GSQL in Appendix V enclosed herewith). Director of Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall consider permitting goods to be put into storage at an inland clearance depot (ICD), bonded warehouse, tax-suspension warehouse, concentrated inspection places for exports or imports under the supervision of customs authorities; specialized inspection places, or the declarant's warehouse/depot.

The declarant is legally responsible for the transport and preservation of status quo of goods until the customs authority concludes that goods satisfy import requirements and grants customs clearance.

4. With regard to imports subject to both quarantine and food safety inspection, both quarantine and quality inspection, procedures for putting goods into storage are similar to those for imports subject to quarantine prescribed in Clause 2 of this Article.

5. Handling result of inspection by a specialized agency:

a) If the inspection result indicates that goods satisfy import requirements, the Sub-department of Customs shall decide customs clearance of goods as prescribed in Article 34 of this Circular;

b) If goods do not satisfy import requirements:

According to the conclusion given by the specialized agency, which permits the declarant whether to recycle, destroy, or re-export goods, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall take appropriate actions.

6. Actions against delayed submission of inspection results and violations against regulations on storage of goods:

a) If the specialized agency has not connected with National Single-window Information Portal, the declarant shall submit the inspection result to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered within 30 days from the day on which goods are put into storage, except for prolonged inspection confirmed by the specialized agency;

b) If the customs authority does not receive the inspection result by the deadline mentioned in Point a of this Clause, or the customs authority is informed that the shipment of imports is not preserved properly as prescribed by law, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall carry out an inspection or cooperate with the customs authority in charge of the place of storage in inspecting the preservation of the declarant’s goods and take appropriate actions.

Procedures for inspection of goods preservation shall comply with Clause 7 of this Article;

c) If violations against regulations on storage of goods are committed, in addition to administrative penalties, the declarant shall not be permitted to put their goods into storage:

c.1) for 01 years from the penalty imposition date if the declarant breaks the seal without permission; swap goods; sell or use goods without permission; preserve goods at a location other than that registered with the customs authority;

c.2) for 06 months from the penalty imposition date if the declarant fails to submit inspection result punctually as prescribed in Point a of this Clause.

Point c.1 and Point c.2 shall apply to the violations from the effective date of this Circular.

d) Each Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall compile a list of enterprises that are not permitted to put goods into storage and send it to Customs Department for applying nationwide.

7. Procedures for inspection of goods preservation:

a) The Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall inspect goods preservation or request Customs Department to carry out the inspection.

If the goods preservation location is not under the management of the Customs Department which permits the goods to be put into storage, the Customs Department in charge of the goods preservation location shall carry out the inspection at the request of the former;

b) The declarant shall present goods being preserved for the customs authority to inspect;

c) The declarant that fails to protect the status quo of goods shall be dealt with as prescribed by law.

Article 33. Release of goods

Goods shall be released in accordance with Article 36 of the Law on Customs, Clause 1 Article 32 of Decree No. 08/2015/ND-CP, and the following instructions:

1. Release of goods pending customs valuation:

a) If exports or imports do not have official prices when the declaration is registered and the declarant requests a consultation:

a.1) Responsibilities of the declarant:

a.1.1) Request release of goods on the customs declaration as instructed in Appendix II enclosed herewith. In case of physical customs declaration, the text "Đề nghị giải phóng hàng" ("Goods release requested") shall be written in box "Ghi chép khác" ("Notes") on the declaration;

a.1.2) Pay tax or get guarantee for the tax calculated by the declarant;

a.1.3) Follow procedures for customs valuation of exports or imports that do not have official prices when the declaration is registered in accordance with the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports or regulations on consultation in Article 25 of this Circular;

a.1.4) Declare customs values on the customs declaration (or the post-clearance declaration using form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith in case of physical customs declaration) within 30 days from the date of goods release; determine the official tax payable and pay tax fully in order to obtain customs clearance of goods as prescribed.

a.2) Responsibilities of the customs authority:

a.2.1) The Director of the Sub-department of Customs shall decide the release of goods as prescribed in Article 32 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

a.2.2) Follow procedures for customs valuation of exports or imports that do not have official prices when the declaration is registered in accordance with the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports or hold a consultation as prescribed in Clause 3 Article 25 of this Circular.

b) In case the declarant has not had sufficient information and documents to determine customs values of exports or imports when the customs declaration is registered:

b.1) Responsibilities of the declarant:

b.1.1) Request release of goods on the customs declaration as instructed in Appendix II enclosed herewith (specify the case of goods release);

b.1.2) Declare and calculate tax according to the customs values determined by the customs authority:

b.1.2.1) Write the text “Đề nghị giải phóng hàng” (“Goods release requested”) in box “Ghi chép khác” (“Notes”) on the declaration if the values determined by the customs authority are not concurred with (in case of physical customs declaration); pay tax or get guarantee for according to the values determined by the customs authority in order to obtain goods release. Declare the customs values on the customs declaration (or the post-clearance declaration using form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith in case of manual customs procedures) within 30 days from the date of goods release; determine the official tax payable and pay tax fully in order to obtain customs clearance of goods as prescribed;

b.1.2.2) Declare the customs values determined by the customs authority on the customs declaration, pay tax or get guarantee for tax if such customs values are concurred with in order for the customs authority to decide customs clearance as prescribed.

b.2) Responsibilities of the customs authority:

b.2.1) The Director of the Sub-department of Customs shall determine customs values according to the value database, rules and methods for determination of customs value in the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports, notify the declarant (via the e-customs system or using the form No. 02B/TBXDTG/TXNK in Appendix VI enclosed herewith in case of physical customs declaration) as the basis for tax calculation; decide release or customs clearance of goods as prescribed in Article 32 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

b.2.2) If the declarant fails to declare the customs values within 30 days from the date of goods release, the customs authority shall grant customs clearance of goods as prescribed in Article 34 of this Circular if the declarant has fully paid tax at the customs values determined by the customs authority according to Point b.2.1 of this Clause.

2. Release of goods pending result of analysis and classification:

a) Responsibilities of the declarant:

a.1) Request release of goods on the customs declaration as instructed in Appendix II enclosed herewith. In case of physical customs declaration, the text “Đề nghị giải phóng hàng” (“Goods release requested”) shall be written in box “Ghi chép khác” (“Notes”) on the declaration;

a.2) Pay tax or get guarantee for the tax calculated by the declarant;

a.3) Make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular.

b) Responsibilities of the customs authority:

b.1) The customs authority shall inspect fulfillment of conditions for goods release and answer the declarant;

b.2) According to the result of analysis and classification, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall request the declarant to make additional declaration (if required);

b.3) If the declarant fails to make additional declaration as requested, the customs authority shall follow instructions in Point b.7 Clause 3 Article 20 of this Circular;

b.4) The Director of the customs authority shall decide goods release according to the declarant’s request and customs dossier.

Article 34. Customs clearance of goods

Customs clearance of goods shall be granted in accordance with Article 37 of the Law on Customs, Clause 2 Article 32 of Decree No. 08/2015/ND-CP, and the following instructions:

1. Goods shall be granted customs clearance in the following cases:

a) Customs procedures are completed:

b) Exports or imports are in the following cases:

b.1) Goods are eligible for applying the time limit for paying tax prescribed in Clause 11 Article 1 of the Law on the amendments to the Law on Tax administration and Article 42 of this Circular; or

b.2) Tax must be paid before customs clearance; however tax is not paid or not fully paid but guaranteed by a credit institution.

c) One of the document of the customs dossier is missing but the Director of Sub-department of Customs extends the deadline for submission of the original copy as prescribed in Clause 3 Article 27 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

d) Goods subject to inspection by a specialized agency shall be granted customs clearance when tax liabilities are fulfilled and one of the following documents is available:

d.1) A notice of exemption from inspection;

d.2) Inspection result which indicates fulfillment of requirements applied to imports;

d.3) A conclusion of the specialized agency or a decision issued by a competent authority with regard to the permitted shipment of imports.

dd) Tax on exports or imports is yet to be paid while pending procedures for tax exemption or tax cancellation shall be granted customs clearance in the following cases:

dd.1) Goods directly serving national defense and security on which excise tax, environmental protection tax, and other taxes (if any) have been fully paid;

dd.2) Goods serving disaster control, prevention of epidemics, emergency assistance; humanitarian aid, grant aid on which relevant taxes (if any) have been fully paid;

dd.3) Tax on goods that are paid by state budget is yet to be paid by state budget as confirmed by a competent authority.

2. Decision on customs clearance of goods

a) If the inspection result is satisfactory, the e-customs system shall automatically check the fulfillment of tax liabilities and decide whether to grant customs clearance;

b) If the e-customs system fails to perform such check, the declarant shall submit documents proving fulfillment of tax liabilities (receipt for payment to state budget, guarantee documents, etc.) for the customs official to check and confirm fulfillment of tax liabilities: submit photocopies and present original for comparison;

c) With regard to in case of physical customs declaration:

c.1) The customs official who grants registration to the customs declaration shall decide customs clearance of goods exempt from physical inspection;

c.2) In case the shipment on the customs declaration must undergo physical inspection:

c.2.1) The customs official who carries out physical inspection shall decide customs clearance of goods that must undergo physical inspection;

c.2.2) If the shipment is inspected by another Sub-department of Customs at the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered, the latter shall decide customs clearance of goods according to the inspection result sent by the former.

Section 4. Time, exchange rate, basis, methods for calculation of export duty, import duty, safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty

Article 35. Time, exchange rate for calculating taxes on exports or imports

1. The time for calculating export duty, import duty, safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty (within the effective period of the Decision of the Minister of Industry and Trade) is the registration date of the customs declaration. Export duty, import duty shall be calculated according to the tax rates, dutiable values, and exchange rates at that time.

If the taxpayer declares, calculates tax on the paper customs declaration before the registration date with different exchange rate from the exchange rate applicable on the registration date, the customs authority shall recalculate the tax payable according to the exchange rate applicable on the registration date.

2. Exchange rates for tax calculation shall comply with Decree No. 08/2015/ND-CP.

a) The General Department of Customs shall cooperate with Vietcombank to update buying rates in the form of wire transfer announced by the headquarter at the end of Thursdays (or the day before if Thursday is a public holiday), announce the rate on the website of the General Department of Customs, and update it on the e-customs system in order to apply to customs declarations registered in the succeeding weeks;

b) With regard to the foreign currencies that are not announced by the headquarter of Vietcombank, the General Department of Customs shall update the exchange rates announced by the State bank of Vietnam posted on its website, announce it on the website of the General Department of Customs, and update it on the e-customs system in order to determine exchange rates for calculating taxes on exports or imports.

Article 36. Time for calculating taxes on exports and imports on all-inclusive customs declaration

1. In case an all-inclusive customs declaration is used for partial shipments of exports/imports, taxes shall be calculated by whenever an export or import is made at the time of following customs procedures. Export duty/import duty shall be calculated according to the exchange rates, dutiable values, and exchange rates applicable on that day according to the practical exported/imported quantity of each article.

2. If the all-inclusive declaration is registered after delivery, Article 93 of this Circular shall apply.

Article 37. Basis and method for tax calculation at certain rates

1. Basis for tax calculation:

a) Quantity of each article of export/imports written on the customs declaration;

b) Customs values as prescribed in the Law on Customs, the Law on Tax administration, the Law on Export and import duty, Decree No. 08/2015/ND-CP, the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports;

c) Tax rates

c.1) Rates of export duty on exports are specified in the export duty schedule issued by the Minister of Finance;

c.2) Rates of import duty on imports vary from article to article, including preferential tax rates, ordinary tax rates, and special preferential tax rates:

c.2.1) Preferential tax rates applied on goods imported from countries, groups of countries or territories granted “most-favoured nation” status by Vietnam. The list of countries, groups of countries or territories granted “most-favoured nation” status by Vietnam shall be announced by the Ministry of Industry and Trade.

Preferential rates of tax on particular articles are specified on the preferential import tariff schedule issued by the Minister of Finance.

The taxpayer shall declare and take legal responsibility for goods origin, which is the basis for determination of preferential rates of import duty;

c.2.2) Ordinary tax rates shall comply with the Law on Export and import duty and regulations of the Government on implementation of the Law on Export and import duty;

c.2.3) Special preferential import duty rates are applied to particular articles that satisfy requirements for application of special preferential import duty rates prescribed in Circulars of the Minister of Finance on preferential import tariff schedules for implementation of Free Trade Agreements.

If goods are imported from a free trade zone (including processed goods) into the domestic market, the following conditions must be satisfied to apply special preferential tax rates imposed by the Minister of Finance:

c.2.3.1) The goods are on the list of special preferential import tariff schedule issued by the Ministry of Finance;

c.2.3.2) Goods have documents certifying goods origins as prescribed by the Ministry of Industry and Trade.

c.2.4) If MFN rate on an article on preferential import tariff schedule is lower than the special preferential tax rate in the special preferential import tariff schedule, the MFN rate shall apply.

d) Apart from the taxes mentioned in Points c.2.1, c.2.2, or c.2.3 of this Clause, if goods are imported into Vietnam beyond the limits, there are subsidies, dumping, or discrimination against goods exported by Vietnam, countervailing duty, anti-dumping tax, anti-discrimination tax, and safeguard duty shall be imposed.

2. Method for tax calculation:

a) According practical quantity of each article on the customs declaration, their dutiable values, and tax rates, the amount of export duty, import duty payable shall be calculated as follows:

Export duty, import duty	=	Quantity of each article written on the customs	x	Dutiable value of a unit of	x	Tax rate on each

payable declaration goods article

Import duty on crude oil or natural gases shall be calculated in accordance with instructions of the Ministry of Finance on taxes incurred by entities engaged in petroleum exploration and extraction as prescribed by the Law on Petroleum;

b) If the practical quantity of exports or imports is different from the commercial invoice because of their nature and such difference is conformable with the delivery terms and payment terms of the sale contract, the export duty, import duty payable shall be calculated according to the practical payment for the goods and tax rate on each article.

Example: An enterprise imports 1,000 tonnes of threaded tobacco under a contract at USD 100 per tonne ± 2% water. The payment on the commercial invoice is 1,000 tonnes x USD 100 = USD 100,000. Upon importation, if the weight determined by the customs authority is 1020 tonnes or 980 tonnes, the taxable value is still USD 100,000.

Article 38. Basis and method for calculating fixed tax and mixed tax

1. Basis for tax calculation:

a) Basis for calculating fixed tax:

a.1) Practical quantity of each article written on the customs declaration that applies fixed tax;

a.2) The fixed amount of tax on a unit of goods;

a.3) Exchange rates:

b) Basis for calculating mixed tax:

b.1) Practical quantity of each article written on the customs declaration that applies mixed tax;

b.2) Tax rate and dutiable values of goods that apply mixed tax according to Point b and Point c Clause 1 Article 37 of this Circular;

b.3) Fixed tax on goods that apply mixed tax prescribed in Point a Clause 1 of this Article;

b.4) Exchange rates for tax calculation:

2. Method for tax calculation:

a) Determination of export duty, import duty payable at absolute rate:

Fixed export duty, import duty payable	=	Practical quantity of each article written on the customs declaration that apply fixed tax	x	Fixed tax on a unit of goods	x	Exchange rate for tax calculation

b) Determination of export duty, import duty payable that apply mixed tax:

Export duty, import duty payable on goods that apply mixed tax	=	Tax calculated as prescribed in Clause 2 Article 37 of this Circular	+	Fixed tax payable calculated as prescribed in Point a Clause 2 of this Article

Article 39. Safeguard duty, anti-dumping duty, countervailing duty

1. Importers of goods subject to safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty according to Decisions of the Minister of Industry and Trade are the taxpayers.

2. Basis for tax calculation:

a) Practical quantity of each article written on the customs declaration that applies safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty;

b) Dutiable values of each article that applies safeguard duty, anti-dumping duty, countervailing duty;

c) Rate of tax on each article as prescribed in Point d Clause 1 Article 37 of this Circular.

3. Method for tax calculation:

Safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty	=	Practical quantity of each article written on the customs declaration that applies safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty	x	Taxable price	x	Rate of safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty

Total amount of tax payable on goods that apply safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty	=	Tax payable calculated as prescribed in Clause 2 Article 37 or Clause 2 Article 38 of this Circular	+	Amount of safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty

4. Time for tax calculation, deadline for paying tax

a) The time for tax calculation shall comply with Article 35 of this Circular;

b) The deadline for tax payment shall comply with Clause 6 Article 42 of this Circular.

5. Tax collection and tax refund:

a) Tax collection:

a.1) Safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty shall be paid to the same account of state budget to which import duty is paid;

a.2) In case of materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports; temporarily imports on which import duty is paid to a deposit account of the customs authority, safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty shall be paid to the same deposit account of the customs authority as if import duty.

b) Tax refund:

The amount of safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty paid under a provisional decision on imposition of safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty issued by the Ministry of Industry and Trade that is in excess of the amount payable under the official decision shall be refunded to the taxpayer.

The procedures for refunding overpaid tax are specified in Article 49 and Article 132 of this Circular.

6. Separate instructions of the Ministry of Finance shall apply to collection, refund, and other tax policies.

Article 40. Application of basis for tax calculation in some special cases

1. With regard to goods that have been repurposed and thus no longer eligible for conditional tax exemption, preferential tax rates, or tax rates within tariff-rate quota, the basis for tax calculation is the dutiable values, tax rates, and exchange rates at the time or registering the new declaration. Where:

a) Customs values of imports shall comply with the Law on Customs, Decree No. 08/2015/ND-CP, and the Circular of the Ministry of Finance on customs values of exports and imports;

b) The rate of import duty shall be the rate at the time of registering the new declaration. Separate regulations of the Ministry of Finance shall apply to cars and motorbikes being belongings of Vietnamese citizens residing overseas that have been granted registration of permanent residences in Vietnam, cars and motorbikes of entities provided with diplomatic immunity and privileges in Vietnam that are repurposed.

If the customs authority or another competent authority finds that goods are repurposed or sold domestically instead of being re-exported but the taxpayer fails to voluntarily declare and pay tax, the taxpayer shall pays an amount of tax imposed by the customs authority and incur penalties as prescribed in Article 21 of this Circular.

2. If goods are manufactured, processed, recycled, assembled in a free trade zone where materials and components are imported from abroad as prescribed in Clause 16 Article 103 of this Circular, tax shall be calculated according to the Prime Minister's regulations on financial policies applied to economic zones at checkpoints and guiding documents of the Ministry of Finance.

3. With regard to imports that also incur safeguard duty/anti-dumping duty/countervailing duty/anti-discrimination tax, the amount of safeguard duty/anti-dumping duty/countervailing duty/anti-discrimination tax shall be added to the price for calculating excise tax, VAT.

Section 5. Payment of taxes and fees

Article 41. Tax payment currencies

1. Taxes on exports or imports shall be paid in VND. If taxes are paid in foreign currencies, only convertible foreign currencies are permitted. Exchange rates between foreign currencies and VND shall comply with Clause 2 Article 35 of this Circular.

2. If taxes have to be paid in foreign currencies but official prices are not available when the declaration is registered:

a) The taxpayer may pay a provisional amount of tax in a foreign currency before customs clearance or release of goods. After official prices are available and the taxpayer is paid in foreign currency by the foreign client, the difference (if any) shall be paid in foreign currency; or

b) The taxpayer may pay a provisional amount of tax in VND before customs clearance or release of goods. After official prices are available and the taxpayer is paid in foreign currency by the foreign client, the difference (if any) shall be paid in foreign currency; or Exchange rates between foreign currencies and VND shall comply with Clause 2 Article 35 of this Circular.

Article 42. Deadline for paying tax

Deadlines for paying taxes on exports or imports are prescribed in Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 5 and Clause 6 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13. Specific instructions are provided below:

1. With regard to materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports:

a) In order to apply the 275-day time limit, the taxpayer must satisfy the conditions below:

a.1) The taxpayer has a establishment in Vietnam's territory for manufacturing of domestic exports, has the lawful right to use the premises, facilities (including those associated with land); has the right to own or right to use machinery and equipment at the manufacturing establishment that Article suitable for materials and supplies imported for in Vietnam's territory;

a.2) The taxpayer has engaged in export/import for at least 02 years prior to the registration date of the customs declaration of the shipment of materials and supplies imported for in Vietnam's territory, and the customs authority determines that throughout that 2-year period:

a.2.1) the taxpayer is not penalized for smuggling or illegal transport of goods across the border;

a.2.2) the taxpayer is not penalized for tax evasion or trade fraud;

a.3) The taxpayer does not owe overdue taxes, late payment interest, fines on exports or imports when the declaration is registered;

a.4) The taxpayer does not incur any penalty for accounting offenses for 02 consecutive years from the registration date of the customs declaration;

a.5) The taxpayer makes payment for goods imported for manufacturing of domestic exports via a bank. The cases in which payments are considered made via a bank are specified in Clause 4 of Appendix VII enclosed herewith.

The taxpayer shall make declaration and take responsibility for the declaration of fulfillment of conditions for applying 275-day time limit using form No. 04/DKNT-SXXK/TXNK in Appendix VI enclosed herewith.

b) In case of import entrustment, the entrusting party must satisfy all conditions in Point a and have the import entrustment contract; the trustee must satisfy all conditions in Points a.2, a.3, a.4, a.5 of this Clause;

c) In case a parent company imports goods to supply its associate companies, an associate company imports goods to supply other associate companies; an associate company imports goods to supply its affiliated units:

c.1) In case goods are imported by a parent company to supply associate companies, then the associate companies must satisfy all conditions in Points a.1, a.2, a.3, a.4 and the parent company must satisfy all conditions in Points a.2, a.3, a.4, a.5 of this Clause;

c.2) In case goods are imported by an associate company to supply other associate companies, then the other associate companies must satisfy all conditions in Points a.1, a.2, a.3, a.4 and the importing company must satisfy all conditions in Points a.2, a.3, a.4, a.5 of this Clause;

c.3) In case goods are imported by an associate company to supply its affiliated unit:

c.3.1) If goods are manufactured and exported by the affiliated unit, but the associate company has the right to own the manufacturing facilities, the associate company has the right to own or use the machinery and equipment, then the affiliated unit must satisfy all conditions in Points a.2, a.3, a.4 and the associate company must satisfy all conditions in Point a of this Clause;

c.3.2) If goods are manufactured and exported by the affiliated unit, the manufacturing facilities are under the ownership of the affiliated unit, the machinery and equipment are under the

ownership or enjoyment of the affiliated unit, then the affiliated unit must satisfy all conditions in Points a.1, a.2, a.3, a.4; and the associate company must satisfy all conditions in Point a.2, a.3, a.4, a.5 of this Clause.

When following procedures for importing materials and supplies, the parent company or the associate company which imports materials and supplies must provide the customs authority with the list of associate companies or affiliated units as declared with the tax authority in order to obtain the taxpayer ID number (TIN) as prescribed in Circular No. 80/2012/TT-BTC dated May 22, 2012 of the Ministry of Finance.

d) If any of the conditions mentioned in Point a of this Clause is not satisfied but the tax is guaranteed by a credit institution, the guarantee shall comply with Article 43 of this Circular. Time limit for paying tax is the same as the guarantee duration. Nevertheless, the time limit must not exceed 275 days from the customs declaration registration date. Late payment interest shall not be charged during the guarantee period.

dd) In case materials and supplies imported for manufacturing of products for export that are eligible for 275-day time limit are in fact not used for manufacturing of domestic exports or any of the conditions in Point a of this Clause is not satisfied, or products are exported after the deadline for paying tax:

dd.1) If goods are sold domestically instead of being re-exported: The taxpayer must pay all taxes payable as prescribed by law before completing procedures for domestic sale of goods instead of re-export; procedures for declaring domestic sale of goods instead of re-export, registration of the new declaration and tax calculation shall comply with Article 21 and Article 40 of this Circular;

dd.2) If products are exported after the 275-day time limit for paying tax though the taxpayer satisfies all conditions because the manufacture or reserve cycle is longer than 275 days, the client terminates the contract, the time of delivery is delayed, tax deferral shall be granted as prescribed in Article 135 of this Circular;

dd.3) If any of the conditions in Point a of this Clause is not satisfied (and no guarantee is provided): the taxpayer must pay all taxes and late payment interest incurred over the period from the registration date of the declaration of imports to the tax payment date, and also incurs penalties as prescribed.

2. With regard to temporarily imports

a) The taxpayer must pay import duty and other taxes prescribed by law (if any) before completing procedures for temporary import of goods. If taxes have not been paid and are guaranteed by a credit institution, the guarantee shall comply with Article 43 of this Circular. Time limit for paying tax is the same as the guarantee duration. Nevertheless, the time limit must not exceed 15 days from the expiration of the temporary import period (unless this period is extended). Late payment interest shall not be charged during the guarantee period;

b) If goods are re-exported after the expiration of the guarantee period, late payment interest shall be charged for the period from the expiration of the guarantee period to the practical re-export date or tax payment date (whichever comes first);

c) If permission for paying tax by the end of the guarantee period is granted but goods are sold domestically instead of being re-exported, all taxes must be paid before completing procedures

for domestic sale of goods. Procedures for declaration of domestic sale of goods instead of re-exported, registration of the new declaration, and tax calculation shall comply with Article 21 and Article 40 of this Circular.

3. With regard to exports or imports prescribed in Point c Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 11 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13, the taxpayer must pay tax before goods are released or granted customs clearance.

If taxes are guaranteed by a credit institution, the guarantee shall comply with Article 43 of this Circular. The time limit for paying tax is the same as the guarantee duration and must not exceed 30 days from customs declaration registration date. However, late payment interest will still be charged for the period from the date of customs clearance or release of goods to the practical tax payment date. Late payment interest is specified in Article 106 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration, amended in the law No. 71/2014/QH13, and instructed in Article 133 of this Circular.

4. Time limits for paying taxes in special cases (except for the case in which outstanding tax may be paid in instalments prescribed in Clause 25 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on amendments to the Law on Tax administration):

a) With regard to partial shipments of exports/imports on an all-inclusive customs declaration prescribed in Article 36 and Article 93 of this Circular, the time limit for paying tax varies from case to case as prescribed in this Article, and are applied to each shipment;

b) With regard to exports or imports that are still under the supervision of the customs authority but impound by a competent authority for investigation, the time limit for paying tax shall begins on the day such goods are released;

c) With regard to goods that are imported to directly serve national defense and security, granted customs clearance or released, and awaiting decision on conditional tax exemption, if it is determined that such goods are not eligible for conditional tax exemption, taxes shall be fully paid, the time limit for paying tax and late payment interest shall be recalculated according to the period from the date of customs clearance or release of goods to the practical tax payment date, and penalties shall be imposed (if any);

d) With regard to goods that are imported to directly serve scientific research, education, training, and eligible for conditional tax exemption, the taxpayer must implement the latest decision on tax payable issued by the customs authority pending a decision on conditional tax exemption. If it is determined that such goods are not eligible for conditional tax exemption, taxes shall be fully paid, the time limit for paying tax and late payment interest shall be recalculated according to the period from the date of customs clearance or release of goods to the practical tax payment date, and penalties shall be imposed (if any);

dd) If payment for goods covered by state budget yet to be made, taxes shall be paid within 05 working days from the receipt of money paid by the state budget.

Late payment interest shall be charged as prescribed in Article 133 of this Circular if the taxpayer fails to pay taxes by the said deadline.

The taxpayer must present documents issued by State Treasury about the amount paid by state budget in order to pay tax to the customs authority where the customs declaration is registered: 01 photocopy;

e) In case of additional declaration to pay tax arrears, the time limit for paying tax arrears shall be the same as the time limit for paying tax on the declaration.

5. Time limit for paying imposed tax

a) With regard to customs declarations registered from July 01, 2013, the time limit for paying tax imposed by the customs authority is the same as the time limit written on such declarations;

b) With regard to declarations registered before July 01, 2013, if the customs authority imposes tax from the effective date of this Circular, the deadline for paying tax is the issuance date of the decision on tax imposition.

6. Time limit for paying tax on exported crude oil, goods subject to safeguard duty, anti-dumping duty, countervailing duty (except for materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports, temporarily imports, which apply the time limits for paying tax prescribed in Point a, Point dd Clause 1, Point a Clause 2 of this Article) shall comply with Point c Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 11 of the Law No. 21/2012/QH13. Accordingly, the time limit for paying tax shall comply with Clause 3 of this Article.

7. If official prices are not available when goods are released or granted customs clearance and the taxpayer must pay tax according to the declared prices, the time limit for paying tax shall comply with Clause 3 of this Article.

If the tax temporarily paid or guaranteed before goods are released or granted customs clearance is lower than tax payable when official prices are available, the taxpayer must pay the difference. Late payment interest shall not be charged on such difference. The time of fixing official prices shall be determined as prescribed by law.

If the tax temporarily paid or guaranteed before goods are released or granted customs clearance is higher than tax payable when official prices are available, the excess shall be settled in accordance with Article 49 and Article 132 of this Circular.

8. The deadline for paying taxes on copyright pay, license pay, and the amount paid by the importer from the amount collected after selling, disposing of, using imports that were not determined when the declaration is registered (because it depends on the revenue from sale of imports or because of other reasons specified in the sale contract or agreement on payment of copyright pay, license pay) is the registration date of the post-clearance additional declaration.

9. Time limits for paying VAT on machinery, equipment, vehicles that are part of a technological line, building materials that cannot be domestically manufactured and need importing to form fixed assets; materials for manufacture of animal feeds and imported pesticides shall comply with Point c Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 1 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13, Clause 1 Article 3 of the Law No. 71/2014/QH13, which adds Clause 3a to Article 5 of the Law on Value-added tax, instructions in Article 43 of this Circular, and other guiding Circulars promulgated by the Minister of Finance.

Article 43. Tax guarantee

1. Tax guarantee shall be provided in the form of separate guarantee or joint guarantee.

a) Separate guarantee means guarantee provided by a credit institution operating under the Law on credit institutions (hereinafter referred to as “lawful credit institution”) for fulfillment of tax

liability of a particular customs declaration. If the taxpayer fails to pay tax and late payment interest (if any) by expiration of the guarantee period, the organization that provides guarantee (hereinafter referred to as "guarantor") shall pay tax and late payment interest fully on behalf of the taxpayer as prescribed in Clause 11 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration; Clause 2 Article 114 of the Law on Tax administration;

b) Joint guarantee means guarantee provided by a lawful credit institution institutions for fulfillment of tax liability of more than one customs declarations at one or some Sub-departments of Customs. Joint guarantee shall be gradually deducted and restored in proportion with the amount of tax payable.

If the taxpayer fails to pay tax and late payment interest (if any) by expiration of the guarantee period, the guarantor shall pay tax and late payment interest fully on behalf of the taxpayer as prescribed in Clause 11 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration; Clause 2 Article 114 of the Law on Tax administration.

2. The customs authority shall accept tax guarantee if the following conditions are satisfied:

a) Conditions for taxpayer to get guarantee:

a.1) The taxpayer has engaged in export/import for at least 365 days prior to the registration date of the customs declaration, and throughout that 365-day period:

a.1.1) the taxpayer is not on any customs authority's list of entities that incur penalties for smuggling or illegal transport of goods across the border;

a.1.2) the taxpayer is not on any customs authority's list of entities that incur penalties for tax evasion, tax fraud;

a.1.3) the taxpayer has incurred not more than two penalties for other customs offences (including understatement of tax payable or overstatement of exempted, reduced, refunded, or cancelled tax), the fine for which exceeds the competence of the Director of the Sub-department of Customs as prescribed by the Law on Actions against administrative violations.

a.2) The taxpayer is not on the list of entities that owe overdue taxes, late payment interest, fines when the declaration is registered.

b) There is a letter of guarantee provided by a lawful credit institution which specifies the guaranteed tax, guarantee period, and commitment of ability and responsibility to fully pay tax and late payment interest on behalf of the taxpayer if the taxpayer fails to pay tax by expiration of the guarantee period.

3. Procedures for provision of separate guarantee

a) If tax guarantee is provided, the taxpayer shall submit the letter of guarantee written by the guarantor to the customs authority while following procedures for export or import of a shipment;

b) The contents of the letter of separate guarantee must comply with the form No. 05/TBLR/TXNK in Appendix VI enclosed herewith;

c) The customs authority shall inspect the fulfillment of conditions for guarantee prescribed in Clause 2 of this Article, the contents of the letter of guarantee, and:

c.1) Determine a deadline for paying tax according to the guarantee period, which is not later than the deadline prescribed in Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 11 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration;

c.2) If the guaranteed tax is smaller than the amount of tax payable, the Director of Sub-department of Customs shall grant customs clearance to the quantity of goods corresponding to the guaranteed tax, and take legal responsibility for this action. If the taxpayer wishes to obtain customs clearance for the whole shipment, the taxpayer must pay the unguaranteed tax before receiving goods.

If the imports are bulk cargo or liquefied gases, and the guarantee amount is smaller than the amount of tax payable, the Director of Sub-department of Customs shall grant customs clearance to a quantity of goods which does not exceed the corresponding amount of tax guaranteed;

c.3) If any of the guarantee conditions is not satisfied, the customs authority shall notify the taxpayer of the refusal of tax guarantee. The guarantor shall be requested to certify if the truthfulness of the letter of guarantee is suspicious.

d) Monitoring and settlement of guarantee:

d.1) If the taxpayer fails to pay up the guaranteed tax by expiration of the guarantee period, the guarantor shall fully pay tax and late payment interest on behalf of the taxpayer;

d.2) The customs authority shall monitor, urge the taxpayer and the guarantor to fully pay tax and late payment interest to state budget as prescribed.

Any customs authority that finds that the guarantor fails to adhere to the commitment shall make a notification in writing or on the electronic data system (if any) for other customs units nationwide to reject letters of guarantee written by such guarantor;

d.3) If eh taxpayer and the guarantor pay tax and late payment interest (if any) at the same time, the overpaid amount shall be refunded to the guarantor.

4. Procedures for provision of joint guarantee

a) Before initiating procedures for export or import, the taxpayer shall send a written request for permission for joint guarantee of imports (form No. 06A/DDNBLC/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered;

b) The contents of the letter of joint guarantee must comply with the form No. 06/TBLC/TXNK in Appendix VI enclosed herewith;

c) The customs authority where the customs declaration is registered shall check the fulfillment of guarantee conditions prescribed in Clause 2 of this Article. If all conditions are satisfied, the customs authority shall accept the joint guarantee for multiple declarations of imported/exports which are registered during the guarantee period written on the letter of guarantee, and determine the deadline for paying tax on each shipment according to the guarantee period.

If any of the guarantee conditions is not satisfied, the customs authority shall notify the taxpayer of the refusal of tax guarantee.

The customs authority shall send an enquiry about the truthfulness of the letter of guarantee to the guarantor if it is suspicious;

d) Point c.2 Clause 3 of this Article shall apply if the remaining guarantee amount is lower than the amount of tax payable.

dd) Guarantee shall be monitored and settled as prescribed in Point d Clause 3 of this Article to ensure that the guaranteed amount each time is never higher than the total guarantee value; the guarantee quota shall be restored according to the amount of tax paid. The remaining quota of the letter of guarantee equals (=) the initial quota minus (-) guaranteed tax plus (+) paid tax on the declarations under joint guarantee;

e) If the guarantor makes a written request for revocation of joint guarantee, the customs authority shall immediately terminate the application of joint guarantee on the e-customs system, and notify the guarantor of such termination as soon as the guarantor's request is received, provided taxes, late payment interest, fines (if any) of the declarations under joint guarantee have been fully paid.

5. In case of electronic guarantees provided via commercial banks that have entered into agreements on tax collection with the General Department of Customs: Upon receipt of information about the guarantee amount at a commercial bank via the Electronic Payment System on the Electronic Payment Portal of the General Department of Customs, the customs authority shall update it on the database of the General Department of Customs and grant customs clearance of goods. Guarantees shall be monitored and settled in accordance with Point d Clause 3 and Point dd Clause 4 of this Article.

Article 44. Locations and methods of tax payment

Locations and methods of tax payment shall comply with Circular No. 126/2014/TT-BTC August 28, 2014 of the Ministry of Finance on some procedures for declaration, payment, collection of taxes, late payment interest, fines, and other receivables on exports or imports.

Article 45. Payment and collection of customs fees

1. Payers, rates, collection methods, management and use of customs fees shall comply with Circular No. 172/2010/TT-BTC dated November 02, 2010.

If a declaration that has more than 50 lines must be divided, or an article on which tax exceeds the number of digits on the declaration, or the total tax on a declaration exceeds the number of digits on the declaration, only customs fee for the first declaration is collected.

2. Payment method:

The declarant shall pay customs fees by monthly wire transfer or in cash. The Director of the General Department of Customs shall organize the collection of electronic customs fees via commercial banks or organizations authorized to collect by customs authorities (hereinafter referred to as "authorized collectors").

3. Payment locations:

Payers of customs fees shall transfer or pay money at State Treasuries, credit institutions, authorized collectors, or customs authorities.

4. Procedures for payment:

a) If customs fees are paid monthly:

a.1) Within the first 10 days of the next month, the declarant shall fully pay the customs fees of the previous month to the account of the customs authority where the customs declaration is registered. The accounting system of the customs authority shall automatically deduct the paid amount from the outstanding amount in chronological order;

a.2) The customs authority where the customs declaration is registered shall compare the list of customs declarations that incur customs fees, record the receivable, paid, and outstanding customs fees according to applicable regulations;

a.3) If a declarant pays customs fees via an authorized collector, the customs authority shall provide the lists of declarations that incur customs fees of such declarant for the authorized collector via the customs electronic payment portal on the 5th of every month;

a.4) According to the list sent by the customs authority, the authorized collector shall collect customs fees and transfer it to the deposit account of the customs authority at a State Treasury;

a.5) On the 10th of every month, the authorized collector shall make and submit a statement of the amounts of receivable, paid, and outstanding customs fees of every declarant to the customs authority.

b) Any declarant that does not pay customs fees monthly or does not regularly follow customs procedures at a Sub-department of Customs shall pay customs fee every time it is incurred according to the notice of customs fees on the e-customs system;

c) If a declarant pays customs fees in cash, the collecting customs official shall write a receipt and record the collected amount as prescribed.

5. The customs authority shall not enforce payment if declarant has outstanding customs fees. The declarant has the responsibility to fully pay customs fees by the deadline prescribed in this Article.

6. Management, monitoring of customs fees (if any) on the Concentrated Accounting System:

a) When receiving the statement from the authorized collector, the Sub-department of Customs where customs procedures are followed must carefully check the amounts of customs fees collected and transferred to its deposit account at a State Treasury, compare them with the practical payment confirmed by the State Treasury. In case of any difference between the statement sent by the authorized collector and the amount confirmed by the State Treasury, a record must be made to determine the reasons and accountability;

b) According to the amount of customs fees collected and transferred to the customs authority by the authorized collector, receipts of payment to state budget, and confirmation of payment made by the State Treasury, the customs authority shall record the amount of customs fees collected and receivable in order to take appropriate actions.

7. Procedures, responsibilities, and funding for authorizing customs fee collection:

a) The authorization of customs fee collection shall be made into a contract (form No. 07/UNTH/TXNK Appendix VI enclosed herewith) between the Director of the General Department of Customs and the head of the organization authorized to collect customs fees.

b) Responsibilities of the authorized collector:

b.1) Develop an information technology system connected with the customs electronic payment portal to execute the concluded collection authorization contract.

The authorized collector must not authorize any third party to execute the collection authorization contract with the customs authority;

b.2) Receive information about collection of customs fees from customs authorities; fully, promptly collect and transfer customs fees to the deposit account of the customs authority at a State Treasury. The amount of customs fees transferred to the customs authority's deposit account is the total collected amount on the receipts for customs fee collection:

b.3) Issue receipts for customs fee collection to the fee payer upon collection.

Make a list of receipts by payer and an order of payment to State Treasury;

b.4) Not later than the 10th of the next month, the authorized collector must make and send a report on the amount collected and transferred in the previous month (form No 08/BCT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) to the customs authority. The report must reflect the amount receivable, collected, outstanding amount, reasons, and proposed solutions;

b.5) Make and submit statements of collected customs fees to the customs authority.

c) Responsibilities of the authorizing customs authority:

c.1) Announce the authorized collector;

c.2) Issue notices of customs fees payable in the month requesting the authorized collector to collect the fees by the 5th of the next month via customs electronic payment portal;

c.3) Instruct the authorized collector to collect customs fees as prescribed;

c.4) Provide funding for collection of customs fees for the authorized collector under the concluded contract;

c.5) Inspect the collection and transfer of customs fees by the authorized collector.

d) Responsibilities of the State Treasury:

Send receipts for the amount collected and transferred by the authorized collector to the customs authority for monitoring;

dd) Funding for collection authorization

The funding is extracted from the amount of customs fees collected by the customs authority. The amount paid to the authorized collector must comply with the agreement between the General Department of Customs and the authorized collector and suit the practical situation.

Funding for collection authorization must be provided for the right consignees by wire transfer to the authorized collector's account at a credit institution or State Treasury. The funding must not be provided in cash. The customs authority shall provide funding in full for the authorized collector on the basis of the customs fees transferred to the customs authority's deposit account at a State Treasury.

8. Penalties for violations against regulations on customs fees:

Every act of the authorized collector that delays the transfer of collected customs fees to the customs authority's deposit account at a State Treasury shall be considered appropriation of

customs fees, and the authorized collector shall be dealt with according to applicable regulations of law.

Article 46. Payment of taxes of goods subject to analysis

The taxpayer must comply with Clause 2 Article 33 and Article 42 of this Circular in order to accurately determine tax on goods subject to analysis.

If the analysis result contravenes the taxpayer's declaration and thus changes the amount of tax payable, then the taxpayer must make additional declaration on the e-customs system and pay taxes as soon as the customs authority's notification of the analysis result is available. Late payment interest shall not be charged for the period pending analysis result, or paid tax (if any) shall be refunded.

If the taxpayer fails to make additional declaration, the customs authority shall impose tax. The taxpayer shall pay tax arrears, late payment interest, and fines (if any) as prescribed.

Article 47. Procedures for paying taxes, late payment interest, and fines

1. Outstanding taxes are unpaid taxes on goods that have been released or granted customs clearance.

2. Due taxes, late payment interest, and fines shall be paid in the order prescribed in Article 45 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 12 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration, where:

a) Outstanding taxes and late payment interest that are more than 90 days overdue shall be enforced;

b) Outstanding taxes and late payment interest that are less than 90 days overdue shall not be enforced;

3. State Treasuries and customs authority shall exchange information about collection of taxes, late payment interest, and fines to determine the order and collect them properly. To be specific:

a) The customs authority shall monitor tax debts of taxpayers, instruct taxpayers to pay tax in the correct order, development a database system for taxpayers to check and pay taxes as prescribed;

b) According to the receipts for payment of taxes, late payment interest, and fines of taxpayers, State Treasuries shall record payments to state budget, send documents and information about the payments to customs authorities;

c) In case a taxpayer fails to pay taxes, late payment interest, fines in the correct order, the customs authority shall send a request for adjustment of the amount of tax collected to the State Treasury, notify the taxpayer of such adjustment or request the taxpayer to pay other outstanding amounts in the correct order. Exports or imports on a new customs declaration shall only be granted customs clearance when the taxpayer does not owe overdue taxes, late payment interest, or fines.

d) If the taxpayer does not specify the amount of each type of tax, late payment interest, and fine on the tax payment document, the customs authority shall record the collected amount of tax, late payment interest, and fine n the correct order, notify the State Treasury and the taxpayer.

Article 48. Tax imposition

1. Tax imposition prescribed in this Circular means the customs authority's exercising its right to determine the factors, basis for tax calculation, calculate tax, and request the taxpayer to pay the tax determined by the customs authority in the cases mentioned in Clause 2 of this Article.

2. The customs authority shall impose tax in the cases prescribed in Clause 3 Article 33 of Decree No. 83/2013/ND-CP.

3. Tax imposition must comply with principles in Article 36 of the Law on Tax administration.

4. The basis for tax imposition is the quantities, dutiable values, origins of goods, rates of export duty, import duty, excise tax, VAT, environmental protection tax, safeguard duty, anti-dumping duty, countervailing duty on practical exports or imports; exchange rates, tax calculation method, other information and database prescribed in Clause 2 Article 30 of the Law on Tax administration, Article 35 of Decree No. 83/2013/ND-CP, and Section 5 Chapter II of this Circular.

5. The power to impose tax is specified in Article 33 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

6. Procedures for tax imposition

a) Taxes on exports or imports shall be imposed while customs procedures are being followed or after goods are released or granted customs clearance;

b) When imposing tax, the customs authority must determine the amount of tax payable or relevant factors (goods quantity, dutiable values, codes, tax rates, origins, exchange rates, quotas, etc.) which are the basis for determination of the total amount of tax payable, exempted, reduced, refunded (cancelled) of each article and customs declaration as prescribed in Article 34 of Decree No. 83/2013/ND-CP.

When imposing relevant factors, the customs authority shall calculate the corresponding amount of tax payable and notify the taxpayer of both the factors and amount of tax payable;

c) Specific procedures:

c.1) Determine goods dutiable imposition as prescribed in Clause 2 of this Article;

c.2) Determine the method of tax imposition as prescribed in Article 34 of Decree No. 83/2013/ND-CP and:

c.2.1) In case of imposition of tax payable:

c.2.1.1) Check, determine the basis for tax calculation (quantities, values, exchange rates, origins, codes, tax rates of goods) in accordance with regulations of law on taxation and relevant laws;

c.2.1.2) Calculate the total amount of tax payable, the difference between the tax payable and the amount declared, paid by the taxpayer (if any);

c.2.1.3) Issue a decision on tax imposition and a decision on penalties for administrative violations (if any).

c.2.2) In case of imposition of relevant factors:

c.2.2.1) Check, determine the relevant factors in an accurate and legitimate manner;

c.2.2.2) Determine the time of tax calculation and/or basis for tax calculation (quantities, values, tax rates, etc.) according to the relevant factors imposed, regulations of law on taxation, and

relevant laws. If the time of tax calculation and/or basis for tax calculation cannot be determined and/or the basis for calculation of taxes on the same type of goods on various customs declarations that are repurposed, the imposed tax shall be the average tax according to applicable regulations of law on the registration date of the customs declaration;

c.2.2.3) Calculate the total amount of tax payable, the difference between the tax payable and the amount declared, paid by the taxpayer (if any); determine late payment interest as prescribed in Article 133 of this Circular;

c.2.2.4) Issue a decision on tax imposition and a decision on penalties for administrative violations (if any).

7. Responsibilities of the customs authority

a) The customs authority shall issue the decision on tax imposition (form No. 09/QDADT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) when imposing tax and send it to the taxpayer within 08 working hours since the decision in signed;

b) If the tax imposed by the customs authority is higher than the amount payable, the excess must be refunded by the customs authority;

c) If the customs authority has good reasons to determine that the decision on tax imposition is incorrect, a decision on cancellation of tax imposition shall be issued (form No. 10/HQDADT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith).

8. Responsibilities of the taxpayer

a) The taxpayer must fully pay tax arrears to the customs authority as imposed in accordance with Article 107, Article 108, and Article 110 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 33, Clause 34, and Clause 35 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration.

The taxpayer shall incur penalties if committing violations against tax laws. The time limit for imposing penalties for violations against tax laws is specified in Article 110 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 35 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration and the Government's regulations on penalties for administrative violations and enforcement of administrative decisions in the customs sector;

b) If the decision on tax imposition issued by the customs authority is not concurred with, the taxpayer still has to pay such tax and shall request the customs authority to provide explanation, file a complaint or lawsuit against the tax imposition in accordance with regulations of law on complaints and lawsuits.

Article 49. Settlement of overpaid tax, late payment interest, and fines

1. Tax, late payment interest, and fines are considered overpaid in the following cases:

a) If the amount of tax, late payment interest, fines paid by the taxpayer is higher than the amount payable (including VAT on imports that have been re-exported to the foreign goods owner, re-exported to a third country or to a free trade zone; goods that have been exported but then imported back into Vietnam; goods imported for manufacturing of domestic exports on which VAT has been paid and then exported) within 10 years from the day on which such amount is paid to state budget, the overpaid amount shall be offset against the outstanding

amount (taxes may be offset against each other) or offset against the amount payable next time; the overpaid amount shall be refunded if the taxpayer no longer owes tax, late payment interest, or fine, unless the taxpayer is not exempt from penalties because the decision on penalties for tax offenses issued by a tax authority or a competent authority prescribed in Clause 2 Article 111 of the Law on Tax administration has been implemented;

b) The taxpayer has a refundable tax according to regulations of law on export duty, import duty, excise tax, VAT, environmental protection tax, safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty.

2. Documents and procedures for settlement of refundable tax mentioned in Point b Clause 1 of this Article shall comply with instructions in Section 4 Chapter VI of this Circular.

3. Overpaid tax, late payment interest, and fines mentioned in Point a Clause 1 of this Article shall be settled as follows:

a) Documents include:

a.1) 01 original copy of the written request for settlement of overpaid tax, late payment interest, and fines, specifying: numbers of tax payment receipts, amount of late payment interest, amount of tax, late payment interest, and fines that have been paid, the amount of tax, late payment interest, and fines payable, the overpaid amount; reasons for overpayment, and suggested solution;

a.2) 01 photocopy of any document proving the overpayment of tax, late payment interest, or fine (unless such document is enclosed with the customs dossier, which is already submitted when registering the customs declaration);

a.3) 01 photocopy of the fine payment receipt.

b) The customs authority that collects the overpaid amount shall receive, examine documents submitted by the taxpayer, compare them to the original customs dossier, inspect the accuracy and legitimacy of the documents, and take appropriate actions as follows:

b.1) If it is determined that the amount of paid tax, late payment interest, or fine is actually higher than the amount payable, and the taxpayer’s declaration is accurate, the customs authority shall issue a decision to refund the overpaid tax, late payment interest, or fine (form No. 11/QDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith);

b.2) If it is determined that the amount of paid tax, late payment interest, or fine is actually higher than the amount payable, but the taxpayer’s declaration is not accurate, the customs authority shall send a written notification to the taxpayer and refund the correct overpaid amount as prescribed;

b.3) If it is determined that the amount of paid tax, late payment interest, or fine is not higher than the amount payable, the customs authority shall send a written notification, which provides specific explanation, to the taxpayer.

c) The customs authority shall process documents mentioned in Point b of this Clause within 05 working days from the day on which sufficient docs are received;

d) According to the decision on refund, the customs authority that collects the overpaid amount shall settle it and update information about the overpaid amount on the e-customs system.

4. The customs authority that collects overpaid tax, late payment interest, fine has the power to decide refund of overpaid tax, late payment interest, fine to the taxpayer.

5. Overpaid VAT shall be settled together with refund of import duty (if any) in accordance with instructions in Article 132 of this Circular.

Section 6. Customs procedures; customs supervision and inspection of goods under customs supervision and other exports or imports.

Article 50. Transport of goods under customs supervision

1. Goods are under customs supervision in the following cases:

a) Goods are transited through the territorial mainland of Vietnam;

b) Goods are moved to another custom post outside the checkpoint area or vice versa, including:

b.1) Goods on a customs declaration registered at a Sub-department of Customs outside the checkpoint area that are transported from the customs place outside the checkpoint area to the checkpoint of export, a bonded warehouse, CFS, ICD;

b.2) Goods on a customs declaration registered at a Sub-department of Customs outside the checkpoint area that are transported from the checkpoint of import to a customs place outside the checkpoint area or a free trade zone;

b.3) Exports that are transported from an ICD, a bonded warehouse, container freight station (CFS), or off-airport cargo terminals to the checkpoint of export;

b.4) Imports that are transported from the checkpoint of import to the port of destination written on the bill of lading, off-airport cargo terminal, CFS, or another checkpoint;

b.5) Imports that are transported from the checkpoint of import to a bonded warehouse;

b.6) Goods that are transported from a free trade zone to a checkpoint of export or bonded warehouse, CFS, ICD; a customs place outside checkpoint area, or another free trade zone;

b.7) Exports or imports that are transport from one customs place to another.

2. The declarant is responsible for protecting the status quo of goods and the customs seal, unless goods cannot be sealed by nature while goods are being transported to the destination; sticking to the transport route and time registered with the customs authority.

If the status quo of goods or the customs seal cannot be protected, or it is not possible to stick to the registered route or time because of a force majeure event, the declarant, after taking necessary measures for minimizing and preventing damage, must promptly notify the nearest customs authority and the customs authority to which goods is transported until goods arrive at the registered destination. If it is not possible to promptly notify the customs authority, the taxpayer may inform the local police authority, the border guard, or the coastguard for confirmation.

Article 51. Customs procedures applied to goods under customs supervision

1. Customs procedures applied to goods transported independently:

a) Procedures customs for independent transport shall be applied to goods transited through Vietnam’s territorial mainland and the goods mentioned in Point b.3 and Point b.4 Clause 1

Article 50 of this Circular, and shall be carried out at the Sub-department of Customs from which goods are transported;

b) Customs dossier:

b.1) A declaration of independent transport which contains the information mentioned in Section 6 of Appendix II enclosed herewith;

b.2) 01 photocopy of the bill of lading, unless goods are transported by road across the border without a bill of lading;

b.3) A photocopy of the license for transit if such license is required.

With regard to the documents mentioned in Point b.3 of this Clause, if the single-window system is applied, the regulatory body shall send the electronic license for transit through the integrated communication system. In this case, the declarant is not required to submit the original license when following customs procedures.

In case goods are transported from a bonded warehouse, CFS, or ICD to a checkpoint of export, the documents mentioned in Point b.2 and Point b.3 of this Clause are not required.

c) Procedures:

c.1) Responsibilities of the declarant:

Complete the declaration of goods transport in accordance with Section 6 in Appendix II enclosed herewith; receive information from the e-customs system and follow the instructions below:

c.1.1) If the declaration is sorted into channel 1 and approved by the e-customs system, the declarant shall print the notice of approval and present it to the customs authority from which goods are transported (hereinafter referred to as “dispatching customs authority”) in order to seal and certify the goods being transported;

c.1.2) If the declaration is sorted into channel 2, the declarant shall present the documents prescribed in Point b of this Clause to the dispatching customs authority for inspection, provide additional information about the customs seal number notified by the customs authority, and present goods for the customs authority to seal and certify;

c.1.3) If the shipment is suspected of violations of law, the declarant shall present the goods to the dispatching customs authority for physical inspection;

c.1.4) Additional declaration of transport shall be made at the request of the customs authority.

c.2) Responsibility of the warehousing service provider

If the warehousing service provider is connected to the customs authority for exchange of electronic customs data, the warehousing service provider shall update information about departure of exports or confirm arrival of imports on the e-customs system;

c.3) Responsibilities of the dispatching customs authority:

c.3.1) Examine the documents if required by the e-customs system and instruct the declarant to provide additional information about the customs seal number and other information on the declaration of goods transport (if any).

Physical inspection shall be carried out as prescribed in Article 29 of this Circular if violations of law is suspected. The result of physical inspection shall be written on the inspection result sheet (form No. 06/PGKQKT/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and sent to the Sub-department of Customs to which goods are transported (hereinafter referred to as “receiving customs authority") where procedures are carried on.

c.3.2) Approve the declaration of goods transport on the e-customs system;

c.1.2) Seal the goods according to additional information provided by the declarant about the customs seal number;

c.3.4) Update information about the dispatched goods on the e-customs system if the warehousing service provider is connected to the customs authority for exchange of electronic customs data;

c.3.5) Monitor the transport of goods under customs supervision;

c.3.6) Carry out search for the shipment if no feedbacks from the receiving customs authority are received after the expected transport period.

c.4) Responsibilities of the receiving customs authority:

c.4.1) Check and compare the customs seal (if any);

c.4.2) Update information about the arrival of goods on the e-customs system if the warehousing service provider is connected to the customs authority for exchange of electronic customs data;

c.4.3) Physical inspection shall be carried out as prescribed in Article 29 of this Circular if violations of law are suspected. The result of physical inspection shall be written on the inspection result sheet (form No. 06/PGKQKT/GSQL in Appendix V enclosed herewith).

d) Additional declaration, cancellation of declaration of independent transport:

d.1) Additional declaration or cancellation of the declaration of goods transport shall be made before information about arrival of goods at the destination is update on the e-customs system;

d.2) The declarant may make additional declaration and cancel information about the transport found by the declarant or according to instructions sent by the customs authority via the e-customs system;

d.3) The Director of the receiving customs authority shall decide additional declaration or cancellation of the transport declaration.

2. Customs procedures applied to multi-modal transport:

a) Procedures customs for multi-modal transport shall be applied to goods mentioned in Points b.1, b.2, b.5, b.6 Clause 1 Article 50 of this Circular;

b) Documents and customs procedures for multi-modal transport shall be followed concurrently with customs procedures for exports or imports in a corresponding manner; information about multi-modal transport shall be provided in accordance with Appendix II enclosed herewith. If the e-customs system does not support declaration of information about multi-modal transport, the declarant shall request a transport of goods under customs supervision on the declaration (with specific time, route, source, and destination). The declarant shall present goods for the customs authority to seal them in the cases mentioned in Clause 3 Article 52 of this Circular in order for the receiving customs authority to carry on the procedures;

c) With regard to exports

c.1) With regard to exports that have undergone physical inspection at the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and have to be sealed by the customs

c.1.1) Responsibilities of the dispatching customs authority:

c.1.1.1) Seal the goods, update information about transfer of goods under supervision on the e-customs system.

If goods are bulk cargo, oversized/overweight goods that cannot be sealed, the customs official shall specify the names, quantities, categories, codes, origins (if any) of goods, or take pictures of goods, and update them on the e-customs system or enclosed them with the transfer note;

c.1.1.2) Give goods to the declarant for transport to the checkpoint of export;

c.1.1.3) Monitor the transport of goods under customs supervision;

c.1.1.4) Carry out search for the shipment if goods do not arrive at the checkpoint of export after the expected transport period.

c.1.2) Responsibilities of the receiving customs authority:

c.1.2.1) Receive goods presented by the declarant;

c.1.2.2) Check the customs seal and compare with information about the dispatch of goods on the e-customs system;

c.1.2.3) Update information about the arrival of goods on the e-customs system;

c.1.2.4) Cooperate with the dispatching customs authority in tracking down the goods if they do not arrive at the destination after the expected transport period.

c.2) With regard to exports exempt from customs sealing:

The declarant is responsible for transporting goods to the checkpoint of export.

d) With regard to imports:

d.1) With regard to imports being inspected outside the checkpoint area and goods that must be sealed by the customs:

d.1.1) Responsibilities of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered:

d.1.1.1) Update information on the e-customs system for the Sub-department of Customs where goods are stored to seal and transfer goods to the declarant for transport to the inspection place;

d.1.1.2) Receive goods transported by the declarant, check the customs seal and compare with information about dispatch of goods on the e-customs system;

d.1.1.3) Update information about the arrival of goods on the e-customs system;

d.1.1.4) Monitor information about transported goods; cooperate with the Sub-department of Customs where goods are stored in tracking down the goods if they do not arrive at the inspection place after the expected transport period.

d.1.2) Responsibilities of the Sub-department of Customs where goods are stored:

d.1.2.1) Seal the goods, update information about dispatch of goods on the e-customs system, and give goods to the declarant for transporting to the inspection place;

d.1.2.2) Monitor information about transported goods; take charge of tracking down the goods if they do not arrive at the inspection place after the expected transport period.

d.2) With regard to imports exempt from customs sealing:

The declarant shall follow customs procedures as prescribed and take goods through the customs controlled area at the checkpoint after permission is granted by the customs authority.

e) Additional declaration, cancellation of the declaration of multi-modal transport is similar to those of declaration of exports and declaration of imports prescribed in this Circular.

3. With regard to goods mentioned in Clause 1, Point c.1 and Point d.2 Clause 2 of this Article, if the dispatching customs authority and the receiving customs authority has not exchanged information about the transport of goods via the e-customs system or the e-customs system is not working as prescribed in Clause 2 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP and thus declaration of transport of goods under customs supervision cannot be made via the e-customs system, the dispatching customs authority shall use the form No. 10/BBBG/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to transfer goods to the receiving customs authority for carrying on the procedures. After receiving the transfer note and goods, the receiving customs authority shall confirm and notify the dispatching customs authority.

4. The General Department of Customs shall provide instructions on declaration of transport of goods under customs supervision in the cases mentioned in Point b.7 Clause 1 Article 50 of this Circular.

Article 52. Customs supervision of exports or imports

1. With regard to exports:

a) Responsibilities of the declarant or carrier:

a.1) With regard to exports that are exempt from physical inspection and released or granted customs clearance, goods approved for independent transport, after goods are gathered inside the customs controlled area, the declarant or carrier shall provide information about the container list and declaration number using form No. 29/DSCT/GSQL in Appendix V (if goods are transported in containers) or list of goods using form No. 30/DSHH/GSQL in Appendix V (for other goods) or the notice of approved transport declaration for the warehousing service provider (in the seaport, airport, off-airport cargo terminal) or for the customs authority of the checkpoint by road, river, inland waterways, or international railway station;

The declarant shall print the list of containers, list of goods from www.customs.gov.vn or on the declaration system of the declarant. If the list of containers or list of goods is changed after goods have entered the customs controlled area, the declarant shall print or request a customs official at the Sub-department of Customs at the checkpoint to print the list of containers, list of goods from the e-customs system.

In case of physical customs declaration, the declarant shall present the declaration, on which customs clearance or release of goods is certified by the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered.

a.2) With regard to exports subject to physical inspection that have been released or granted customs clearance at the Sub-department of Customs outside the checkpoint area, the declarant is responsible for protecting the status quo of goods and the customs seal throughout the transportation. After the customs authority checks and certifies, the declarant shall perform the tasks prescribed in Point a.1 of this Clause;

a.3) With regard to exports of which physical inspection is carried out by the Sub-department of Customs at the checkpoint, the declarant shall follow Point a.1 of this Clause as soon as goods are released or granted customs clearance;

a.4) If the warehousing service provider does not have an IT system that meet standards for management, supervision of exports or imports moved in or out of the port or depot area, the declarant or carrier shall provide information about the number of declaration, list of containers, and list of goods for the customs authority;

a.5) If the declaration of exports has been released or granted customs clearance, goods have been moved into customs controlled area at the checkpoint of export, but the carrier is only able to load part of the shipment onto the means of transport, and the remaining amount is loaded onto another means of transport, then the carrier shall send a written request to the Sub-department of Customs where goods are stored for continued monitoring the remaining goods until all of them Article exported.

b) Responsibilities of the warehousing service provider at seaports, international airports, off-airport cargo terminals:

b.1) According to the list of numbers of declarations, list of containers and list of goods provided by the declarant or the carrier, the warehousing service provider shall check the list of container, list of goods, and compare information about the customs declaration on the e-customs system to decide the loading of goods granted customs clearance onto the means of transport;

b.2) After goods are moved into the port or depot area for loading onto the means of transport, the warehousing service provider shall confirms goods passing through the customs controlled area or update information about arrival of goods on the e-customs system of the customs authority;

b.3) If the e-customs system is not working, the customs authority must be promptly informed to take appropriate actions in order to avoid congestion of exports and departing vehicles.

c) Responsibilities of the customs authority:

c.1) Comply with the regulations in Clause 3 ã 34 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

c.2) With regard to goods exported through a checkpoint by road, river, inland waterway, international railway, and the case mentioned in Point a.4 of this Clause, the Sub-department of Customs at the checkpoint of export shall compare information provided by the declarant or carrier as prescribed in Point a.1 of this Clause with information on the e-customs system to supervise exports; confirm goods passing through the customs controlled area, or update information about goods on the e-customs system.

With regard to goods exported through a checkpoint by road, river, inland waterway, international railway, the confirmation of goods passing through the customs controlled area or update of information about goods on the e-customs system shall be made after goods have been transported through the checkpoint of export to the importing country;

With regard to the case mentioned in Point a.4 of this Clause in which goods are exported through a checkpoint by sea, by air, or by off-airport cargo terminal, after confirming goods passing through the customs controlled area on the e-customs system, the customs official shall make a confirmation on the list of container or list of goods, and give it to the declarant. The declarant shall give it to the warehousing service provider in order to load exports on to the means of transport. In case of declaration of independent transport, according to the notice of approved transport declaration provided by the declarant, the customs official shall confirm goods passing through the customs controlled area on the e-customs system, append his/her signature and seal on the first page of the notice, give it to the declarant. The declarant shall give it to the warehousing service provider in order to load exports onto the means of transport;

c.3) With regard to the case mentioned in Point a.5 of this Clause and goods are exported through a checkpoint other than the checkpoint where goods are stored, relevant Sub-departments of Customs shall cooperate in monitoring goods until they are actually exported as prescribed; additional declaration is not required;

c.4) With regard to goods being crude oil exported at offshore extraction sites or in overlapping areas and the goods mentioned in Clause 1 Article 93 of this Circular, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall confirm goods passing through customs controlled area after the customs declaration of exports are granted customs clearance (direct supervision is not carried out).

With regard to aviation fuel for outbound airplanes, the Sub-department of Customs where the airplane departs shall monitor every time goods are delivered.

2. With regard to imports:

a) Responsibilities of the declarant:

a.1) With regard to imports that have been released or granted customs clearance or moved to storage or an inspection place, goods approved for independent transport, imports eligible for tax exemption or non-dutiable, incurring zero tax, or eligible for 275-day time limit that undergo physical inspection by the Sub-department of Customs at the checkpoint at the request of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered: Information about number of customs declaration, list of containers using form No. 29/DSCT/GSQL in Appendix V (for goods transported in containers) or list of goods using form No. 30/DSHH/GSQL in Appendix V (for other goods) or notice of approved transport declaration shall be provided for the warehousing service provider at the checkpoint, seaport, international airport, off-airport cargo terminal, or the customs authority at the checkpoint (by road, river, inland waterways, or international railway).

The declarant shall print the list of container, list of goods from www.customs.gov.vn or on the declaration system of the declarant. If the list of containers or list of goods is changed when the declarant receives goods at the checkpoint of import, the declarant shall print or request a customs official at the Sub-department of Customs at the checkpoint to print the list of containers or list of goods from the e-customs system;

a.2) With regard to imports moved outside the port or checkpoint area and have to be sealed by the customs as prescribed in Clause 3 of this Article:

a.2.1) Present the goods for the customs authority to seal;

a.2.2) Transfer the goods to the Sub-department of Customs to which goods are transported to carry on customs procedures as prescribed;

a.2.3) Preserve the status quo of the goods and the customs seal according to applicable regulations.

a.3) If the warehousing service provider does not have an IT system that meet standards for management, supervision of exports or imports moved in or out of the port or depot area, the declarant shall provide information about the number of declaration, list of containers, list of goods for the customs authority.

b) Responsibilities of the warehousing service provider:

b.1) Check information about the customs declaration on the e-customs system according to information provided by the declarant prescribed in Point a.1 of this Clause. Only allow goods to be moved from the customs controlled area when:

b.1.1) The customs authority has granted customs clearance or release of goods, or permitted goods to be taken to inspection place or through the customs controlled area with regard to imports eligible for tax exemption or non-dutiable, incurring zero tax, or eligible for 275-day time limit that undergo physical inspection by the Sub-department of Customs at the checkpoint at the request of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered.

b.1.2) The quantity of containers, container numbers or amount of bulk cargo, liquid cargo removed from the customs controlled area that matches information on the customs declaration.

b.2) Notify the Sub-department of Customs at the port or depot or the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered if goods are not those mentioned in b.1 of this Clause;

b.3) Certify goods passing through customs controlled area on the e-customs system;

b.4) Cooperate with a customs authority in inspecting, supervising goods at the gate of the port and where goods are located outside the customs controlled area.

c) Responsibilities of the customs authority:

c.1) Comply with the regulations in Clause 3 ã 34 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

c.2) With regard to imports being removed from the customs controlled area at a checkpoint by road, river, inland waterway, international railway, and the case mentioned in Point a.3 of this Clause, the Sub-department of Customs at the checkpoint of export shall compare information provided by the declarant or carrier as prescribed in Point a.1 of this Clause with information on the e-customs system to supervise imports being removed from the customs controlled area; confirm goods passing through the customs controlled area on the e-customs system.

In the case mentioned in Point a.3 of this Clause in which goods are imported through a checkpoint by sea, by air, or by off-airport cargo terminal, after confirming goods passing through the customs controlled area on the e-customs system, the customs official shall make a confirmation on the list of containers or list of goods, and give it to the declarant. The declarant shall give it to the warehousing service provider in order to allow goods to pass through the customs controlled area. In case of declaration of independent transport, according to the notice of approved transport declaration provided by the declarant, the customs official shall confirm goods passing through the customs controlled area on the e-customs system, append his/her

signature and seal on the first page of the notice, give it to the declarant. The declarant shall give it to the warehousing service provider in order to allow goods to pass through the customs controlled area;

c.3) In case of customs sealing prescribed in Clause 3 of this Article:

c.3.1) Check the outer condition of goods, compare numbers of containers and seals of the carrier with information about the customs declaration on the e-customs system;

c.3.2) Make and send a transfer note the Sub-department of Customs to which goods are transported for carrying on customs procedures as prescribed;

c.3.3) If goods are bulk cargo, oversized/overweight goods that cannot be sealed, the customs official shall specify the names, quantities, categories, codes, origins (if any) of goods on the transfer note, or take pictures of actual goods and send them together with the transfer note.

d) In case goods are moved out of the customs controlled area without registering the customs declaration:

d.1) If a competent authority (police authority, court, etc.) issues a decision to use goods serving urgent needs, goods serving national defense and security, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall supervise goods being moved out of the customs controlled area according to relevant documents issued by the competent authority;

d.2) Transshipped goods: the customs official shall issue a Notice of transshipped goods (form No. 21/BKTrC/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to supervise goods being moved out of the customs controlled area;

d.3) Imports that have been moved into the customs controlled area and must be re-exported such as wrong goods, lost goods, imported refused goods by the goods owner:

d.3.1) The deliverer of goods owners shall send a written request for re-export to the Sub-department of Customs at the checkpoint where goods are stored specifying the reasons. The request must contain the number of the bill of lading, intended export time, checkpoint of export, means of transport, etc.

d.3.2) according to the written request made by the deliverer or goods owners, the Sub-department of Customs where goods are stored shall:

d.3.2.1) Receive the shipment documents;

d.3.2.2) Carry out a physical inspection of customs offenses are suspected.

If the inspection result shows that goods are consistent with the bill of lading, the customs authority shall consider permitting the re-export of the shipment. If the inspection result reveals that goods are not consistent with the bill of lading or there is information about violations, appropriate actions shall be taken.

3. Customs sealing:

a) Cases of customs sealing:

a.1) Goods are transited through Vietnam’s territory, except for the case in Point b.1 of this Clause;

a.2) Exports subject to physical inspection are transported from a customs place outside the checkpoint area, an inland goods inspection place, or off-airport cargo terminal to the checkpoint of export, bonded warehouse, CFS, ICD;

a.3) Imports are transported from the checkpoint of import to a customs place outside the checkpoint area or an inland goods inspection place for physical inspection;

a.4) Imports that arrive at the checkpoint of import are transported by the deliverer to the port of destination written on the bill of lading or off-airport cargo terminal, except for the case in Point b.2 of this Clause;

a.5) Goods from abroad are transported from the checkpoint of import to a bonded warehouse, free trade zone in a checkpoint economic zone, CFA warehouse, duty-free shop, and vice versa;

a.6) Point d Clause 1 Article 83 of this Circular shall apply to temporary import of goods for re-export.

If customs sealing is mandatory, the declarant shall present goods to the customs authority in charge of the storage so that goods are sealed before passing through customs controlled area.

b) Cases in which customs sealing is not required:

b.1) Goods are transited through Vietnam's territory without changing the means of transport by sea, by air, by river from the first checkpoint of import to the checkpoint of export;

b.2) Imports that arrive at the checkpoint of import at a seaport, river port, airport are transported by the deliverer to the port of destination written on the bill of lading using another means of transport of the same modal or without changing the means of transport from the checkpoint of import to the port of destination;

b.3) Various exports or imports are transported by means of multimodal transport and exempt from physical inspection when following customs procedures;

b.4) Goods are bulk cargo, oversize/overweight load that cannot be sealed.

4. Suspension of goods passing through customs controlled area

a) During the process of customs supervision and patrol, if customs offenses are suspected, the Director of Sub-department of Customs where the customs declaration is registered or where goods are stored shall issue a decision to suspend goods from passing through the customs controlled area (form No. 11/QDTDGS/GSQL in Appendix V enclosed herewith), assign personnel to inspect, supervise, and control goods locally, and inform relevant units for cooperation;

b) Inspection shall be carried out according to the information on the decision to suspend goods from passing through customs controlled area in the presence of relevant units;

c) A record shall be made when the inspection is done; any customs offenses found shall be dealt with as prescribed by law. The result must be notified to relevant units.

5. Customs supervision of exports of which the port of loading, checkpoint of export, or means of transport is changed:

a) If goods have entered the customs controlled area:

According to the declarant’s notification, the Sub-department of Customs where goods are stored shall make and send a transfer note to the Sub-department of Customs of the checkpoint of export to supervise exports;

b) If goods have not entered the customs controlled area:

The Sub-department of Customs of the checkpoint of export shall follow Clause 1 of this Article;

c) Additional declaration of exports of which the port of loading, checkpoint of export, or means of transport is changed shall comply with Clause 3 Article 20 of this Circular.

6. In case goods have been moved into the customs controlled area but the declarant requests cancellation of the declaration as prescribed in Article 22 of this Circular and bring them back to inland:

According to the declarant’s request for removing goods from the customs controlled area and information about cancellation of the declaration of exports on the e-customs system (or a written confirmation of the cancellation made by the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered in case of physical customs declaration), the Sub-department of Customs where goods are stored pending export shall supervise goods being moved from the storage.

7. In case goods have been moved into the customs controlled area but the declarant wishes to bring them back to inland for repair, recycle, or suspend the export and does not cancel the customs declaration:

a) The declarant shall:

a.1) Send a document to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered specifying the (specifying the declaration number, container numbers, goods storage location, whether procedures for tax refund or tax cancellation are completed, and the reasons for bringing goods back to inland, and intended time of export);

a.2) Return the tax refund to the customs authority or the inland tax authority if tax on exports that were imported previously or exports domestically manufactured has been refunded.

b) The Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall:

b.1) Notify the Sub-department of Customs where goods are store of the goods being brought back to domestic market for recycling, report or suspended from export. If goods are brought back to inland for repair or recycling, the time limit for repair or recycling shall not exceed 30 days from the day on which goods are removed from the customs controlled area;

b.2) Receive goods, break the seal for the declarant to carry out repair or recycling, and update information on the e-customs system.

When the repair or recycling is completed as notified by the declarant, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall carry out a physical inspection, seal the goods, update information about the dispatch of godson the e-customs system, and transfer goods to the declarant for transport to the checkpoint of export;

b.3) In case of suspension from export: The declaration shall be cancelled in accordance with Article 22 of this Circular;

b.4) The Sub-department of Customs where goods are stored shall be requested to move goods from the customs controlled area.

c) The Sub-department of Customs where goods are stored shall supervise goods being removed from the customs controlled area, seal and transfer goods to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered;

d) If the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs where goods are stored have not exchanged information about goods via the e-customs system, the transfer note form No. 10/BBBG/GSQL in Appendix V enclosed herewith shall be used to transfer goods. After receiving the transfer note and the goods, the Sub-department of Customs shall confirm, respond, and enclose it with the customs dossier.

8. When goods are removed from the customs controlled area, if the customs authority finds that the container numbers do not match the declaration, the customs authority shall request the declarant to present delivery documents provided by the carrier in order to compare information about the consignee's name, number of the bill of lading, name of the means of transport, container numbers, quantity of packages on the delivery documents with the customs declaration on the e-customs system. If information is consistent, the customs official shall update the container numbers on the e-customs system and allow goods to be removed from the customs controlled area. If information is not consistent or violations of law are suspected, the customs official shall request the Director of the Sub-department of Customs where goods are stored to cooperate with the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered to carry out an inspection and take appropriate actions.

Article 53. Basis for determination of exports

1. If goods are exported by sea, air, railway, inland waterways, transshipment port, transshipment area; goods supplied for outbound ships or airplanes; exports transported together with the carrier through air checkpoint; exports sent to bonded warehouses; exports sent to CFS warehouse, the basis for determination of exports is the declaration of exports granted customs clearance certified that goods have passed through the customs controlled area on the e-customs system.

2. With regard to goods exported through a checkpoint by road or by river, the basis is the declaration of exports that have been granted customs clearance and certified by a customs official that goods have passed through the customs controlled area on the e-customs system when goods are transported across the border to the importing country.

3. With regard to indirect export (indirect export means a situation in which goods are manufactured by a local manufacturer in Vietnam under a contract with a foreign partner and then delivered to a local importer in Vietnam for further processing at the request of the foreign party), goods sold from the domestic market into a free trade zone, a border economic zone, a export-processing zone, or an EPE, the basis is the export or import declaration that has been granted customs clearance.

4. In case of physical customs declaration:

a) With regard to goods mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the basis is the declaration of exports that have been granted customs clearance and certified by a customs official of the checkpoint of export that goods have passed through the customs controlled area on. The declaration must contain the date, the official's signature and seal). With regard to goods

exported through a checkpoint by road or by river, the basis is the declaration of exports that have been granted customs clearance and certified that goods have been exported in reality;

b) With regard to goods mentioned in Clause 3 of this Article, the basis is the declaration of exports that have been granted customs clearance.

Chapter III

CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION OF GOODS PROCESSED UNDER CONTRACTS WITH FOREIGN TRADERS, MATERIALS AND SUPPLIES IMPORTED FOR MANUFACTURING OF DOMESTIC EXPORTS; EXPORTS AND IMPORTS OF EXPORT PROCESSING ENTERPRISES

Section 1. General provisions

Article 54. Imported raw materials/supplies

Raw materials/supplies imported for inward processing or manufacturing of domestic exports include:

1. Materials, semi-finished products, components, knock-down kits directly used for inward processing operations or manufacturing operations and are converted into the exports.

2. Raw materials/supplies that are directly used for inward processing or manufacturing operations but are not converted into the products of part of the products.

3. Imported finished products attached to exported products, packed together with exported products that are made of imported raw materials/supplies, or packed together with products that are made of raw materials/supplies bought inland or self-supplied by the exporter to create full packs to be exported.

4. Packages or supplies used as packages of exported products.

5. Raw materials/supplies imported for repair, recycling of exported products.

6. Samples imported for inward processing or manufacturing of domestic exports.

Article 55. Consumption rates for inward processing, manufacturing of domestic exports

1. Consumption rates for inward processing, manufacturing of domestic exports include:

a) Material consumption rate means the practical amount of materials necessary for manufacturing a unit of product;

b) Supplies consumption rate means the practical amount of supplies necessary for manufacturing a unit of product;

c) Rate of loss means ratio of loss of materials or supplies, including natural loss, loss due to formation of waste, rejects to the manufacturing norm or material/supplies consumption norm. If the amount of waste or rejects is already included in the material or supplies consumption norm, it shall not be included in the rate of loss.

The material/supplies consumption rate and rate of loss shall be kept by the enterprise and presented when customs authority carries out an inspection or request explanation for the calculation of the materials consumption norm, supplies consumption norm, and rate of loss.

2. Rate of derivation of materials from preliminary material means the amount of a material used for manufacturing of domestic exports that is derived from a preliminary material.

3. Before manufacturing, the taxpayer must estimate the consumption rate and rate of loss of every product code. If changes are made during the manufacturing process, such norms and rates must be adjusted and documents about such changes must be retained.

4. The legal representative of the taxpayer is responsible for the accuracy of the consumption rates and rates of loss applied, and apply such norms and rates for purposes of inward processing or manufacturing of domestic exports only. Every violation shall be dealt with in accordance with law.

5. The taxpayer shall determine the amount of refundable tax or cancelled tax pursuant to regulations of this Circular and according to the practical rate of consumption of imported materials and supplies serving manufacturing of domestic exports.

1. Responsibilities of the trader:

a) Inform the Sub-department of Customs where import procedures are to be carried out of the facility where exports are processed/manufactured (hereinafter referred to as "processing/manufacturing facility") as prescribed in Article 58 of this Circular (hereinafter referred to as "supervisory Sub-department of Customs") via the e-customs system using form No. 12/TB-CSSX/GSQL in Appendix V enclosed herewith. EPEs are not required to make such notification.

If there is a request for tax refund as prescribed in Point c.2 and Point c.5 Clause 5 Article 114 of this Circular, the manufacturer of goods to be exported must notify the manufacturing facility before submitting the application for tax refund and the statement as prescribed in this Circular;

b) If raw materials/supplies, exports have to be stored outside the said manufacturing facility, the storage location must be notified to the supervisory Sub-department of Customs (form No. 12/TB-CSSX/GSQL in Appendix V enclosed herewith;

c) Take legal responsibility for info provided in the notification of the processing/manufacturing facility, or the location where raw materials/supplies, machinery, equipment, or exported products are stored (hereinafter referred to as "storage location");

d) Adjust information on the e-customs system according to responses of the customs authority.

2. Responsibilities of the customs authority:

a) Receive notification of the processing/manufacturing facility and the storage location;

b) Check the information within 02 working hours from the receipt of the notification; post the necessary adjustments on the e-customs system if the information provided is not sufficient.

c) Carry out an inspection at the processing/manufacturing facility if required as prescribed in Article 39 of Decree No. 08/2015/ND-CP and Article 57 of this Circular;

d) Carry out an inspection at the storage location outside the manufacturing facility if it is suspected that the raw materials/supplies and exported products are not stored at the location notified to the customs authority.

Article 57 Inspection at the processing/manufacturing facility, inspection of processing/manufacturing capacity

1. Cases of inspection at the processing/manufacturing facility, inspection of processing/manufacturing capacity:

a) The entity executes the first processing contract;

b) The entity is permitted to apply the 275-day period for the first time to goods imported for manufacturing of domestic exports;

c) The cases in Point b Clause 1 Article 39 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

2. Inspection procedures

a) The inspection decision form No. 13/KTCSSX/GSQL in Appendix V enclosed herewith shall be sent directly, by registered mail, or fax to the declarant within 03 working days from the day on which it is signed and at least 05 working days before the inspection date;

b) The inspection shall be carried out after 05 working days from the issuance date of the inspection decision. The inspection duration shall not exceed 05 working days.

3. Inspection contents

a) Check the address of the processing/manufacturing facility on written on the notification or on the Certificate of Business Registration;

b) Inspect the workshops, machinery and equipment:

b.1) Examine documents proving the legal right to use the workshops, premises, storage of raw materials/supplies, machinery and equipment;

b.2) Inspect the right to ownership of or right to use machinery and equipment, the quantity of machinery and equipment, manufacturing lines at the processing/manufacturing facility; inspect the condition, capacity of machinery and equipment.

During the inspection, the customs authority shall examine declaration of imports (in case of import) invoices, receipts for purchase of machinery and equipment, or compare with the accounting records (in case of domestic purchase); finance lease contract (in case of finance lease); asset, workshop lease contracts (in case of lease). The effective period of the finance lease contract, asset/workshop lease contract must not be equal to or longer than the export contract;

c) Inspect the personnel participating in the manufacturing line according to the employment contracts or the payroll;

d) Inspect the accounting records or software program for management of inventory of goods, raw materials/supplies, machinery, and equipment.

4. Inspection record:

At the end of the inspection, the customs official shall make an inspection record (form No. 14/BBKT-CSSX/GSQL in Appendix V enclosed herewith). The record shall contain the inspection result which truthfully reflects the reality and specify that:

a) Whether the inspected entity ahs the lawful right to use the premises;

b) Whether the inspected entity has the lawful right to own or use machinery, equipment and manufacturing lines at the facility, whether they are suitable for the raw materials/supplies imported for inward processing or manufacturing of domestic exports (if such machinery, equipment, manufacturing lines are invested by the entity);

c) The quantity of machinery, equipment, and workers.

The inspection record must bears signatures of the inspecting official and the legal representative of the inspected entity.

5. The inspection result shall be handled in accordance with Clause 3 Article 39 of Decree No. 08/2015/ND-CP and updated on the e-customs system.

Article 58. Customs places

1. Customs places for import:

a) With regard to raw materials/supplies, machinery, and equipment imported for inward processing; materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports, the importer may choose to follow import procedures at one of the following Sub-departments of Customs:

a.1) The Sub-department of Customs in the same district with the importer's headquarter, branch, or manufacturing facility;

a.2) The Sub-department of Customs at the checkpoint or the Sub-department of Customs at the ICD;

a.3) The Sub-department of Customs in charge of goods processed and manufactured for export affiliated to the Customs Departments in the same province with the manufacturing facility or the checkpoint of import.

b) With regard to EPEs:

b.1) Imports of EPEs; machinery and equipment temporarily imported to serve manufacturing, construction of workshops (even if they are directly imported by the contractor); goods under warranty or repair shall follow customs procedures at the supervisory Sub-departments of Customs of the EPEs;

b.2) In case an EPE exercises its rights to import goods as prescribed in Decree No. 23/2007/ND-CP and other regulations of the Ministry of Industry and Trade, the customs declaration shall be registered at the location prescribed in Article 22 of the Law on Customs, Article 4 of Decree No. 08/2015/ND-CP, and Clause 1 Article 19 of this Circular.

2. Customs places for export:

a) With regard to processed/manufactured goods for export, the exporter may choose to follow import procedures at the most convenient Sub-departments of Customs;

b) With regard to EPEs:

b.1) Exports of EPEs; machinery and equipment re-exported after being temporarily imported to serve manufacturing, construction of workshops (even if they are directly imported by the contractor) shall follow customs procedures at the moist convenient Sub-department of Customs of the EPEs;

b.2) In case an EPE exercises its rights to export goods as prescribed in Decree No. 23/2007/ND-CP and other regulations of the Ministry of Industry and Trade, the customs declaration shall be registered at the location prescribed in Article 22 of the Law on Customs, Article 4 of Decree No. 08/2015/ND-CP, and Clause 1 Article 19 of this Circular.

Article 59. Inspection of the use and inventory of raw materials/supplies, machinery, equipment, and exports

1. Cases of inspection

a) A high-risk entity has imported materials, machinery and equipment that has not had exported products after the manufacturing cycle;

b) There is an unusual increase or decrease in import of raw materials/supplies, machinery, equipment or export of products by an entity compared to such entity's manufacturing capacity;

c) An entity is suspected of selling raw materials/supplies, machinery, equipment or products to the domestic market without making customs declaration;

d) An entity is found declaring exported products inaccurately and against the regulations.

2. Inspection contents

a) Inspect the customs dossier, application for tax refund or tax cancellation, statement, accounting records, accounting books, logbooks of raw materials/supplies, machinery, and equipment, and other documents that must be retained by the declarant as prescribed in Clause 5 Article 3 of this Circular;

b) Inspect the norm of exported products and documents related to the establishment of such norms

c) Inspect the correspondence of exported products and imported raw materials/supplies;

d) If the customs authority is not able to give a conclusion after performing the inspection tasks mentioned in Point a, Point b, and Point c of this Clause, the customs authority shall:

d.1) Inspect raw materials/supplies, machinery, and equipment on the manufacturing line;

d.2) Inspect the inventory;

d.3) Inspect the quantity of finished products that are yet to be exported.

3. Entitlements to inspection

The Director of the Customs Department shall issue the decision on inspection. The Director of Sub-department of Customs shall organize the inspection.

4. Inspection time

The site inspection shall not last longer than 05 working days. In complicated cases, the duration may be extended for up to 05 more working days.

5. Inspection procedures

a) Inspection of the use of raw materials/supplies, or inventory at the declarant's premises shall be carried out in accordance with the decision of Director of Customs Department; the supervisory Sub-department of Customs shall notify the declarant within 03 working days from the day on which the decision is signed and carry out the inspection within 05 days from the day on which the decision is sent;

b) If the declarant has multiple manufacturing facilities or subcontracts processing to one or some manufacturers (subcontractors), the site-inspection shall be carried out at each and every of them to determine the quantity of goods in the inventory;

c) The inspection must be carried out properly and on schedule without affecting the declarant's business operation;

d) The inspection shall be recorded in writing by the representatives of the declarant and the inspectorate.

6. Time limit for giving inspection result

a) Within 05 working days from the end of the site inspection, the Sub-department of Customs shall send a draft conclusion to the declarant (by fax or registered mail);

b) Within 05 working days from the receipt of the draft conclusion, the declarant must provide explanation in writing;

c) If the declarant fails to provide explanation within 05 working days from the deadline or the customs authority accepts the explanation, the Director of the Customs Department shall issue the official conclusion;

d) If the basis for giving conclusion is not sufficient, the Director of Customs Department may consult with a competent authority. Within 15 days from the receipt of opinions from the competent agency, the Director of Customs Department shall issue the official conclusion.

7. Handling inspection result

a) If the inspection result shows that the use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment corresponds with domestic exports, matches the notification of manufacturing facility and capacity; information, documents, and quantity of goods in inventory (in storage, on the manufacturing lines, semi-finished products, incomplete products, etc.) are consistent with accounting records, documents about exports or imports, the figures provided shall be accept, a conclusion shall be given, and the inspection result shall be updated on the e-customs system;

b) If the inspection result reveals that the use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment does not correspond with domestic exports, matches the notification of manufacturing facility and capacity; information, documents, and quantity of goods in inventory (in storage, on the manufacturing lines, semi-finished products, incomplete products, etc.) are not consistent with accounting records, documents about exports or imports, the declaration shall be requested to provide explanation.

b.1) If the customs authority accepts the explanation, Point a of this Clause shall be followed;

b.2) If the customs authority does not accept the explanation or the declarant does not provide explanation, the customs authority shall make decisions on tax settlement, impose administrative penalties in accordance with regulations of law on taxation, customs, and existing documents, or request a competent person to take actions as prescribed by law.

8. Updating inspection information

The decision on inspection, conclusion about the inspection of use, inventory of raw materials/supplies, machinery, equipment, and exports shall be update on the e-customs system within 01 day from the day on which the decision on inspection or the conclusion is signed.

Article 60. Statement

1. Deadline for submitting the statement

Every year, the declarant shall submit the statement of the use of raw materials/supplies, machinery, equipment, and exports to the customs authority within 90 days from the end of the fiscal year.

2. The statement shall be submitted at the Sub-department of Customs where import procedures are followed as prescribed in Article 58 of this Circular or the supervisory Sub-department of Customs of the EPE.

3. Responsibilities of the declarant:

a) Submitting the statement

a.1) With regard to entities that import materials for manufacturing of domestic exports:

The statement shall contain the total value of purchase, sold, and inventory of raw materials/supplies, semi-finished products, and finished products (form No. 15/BCQT-NVL/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and be submitted to the customs authority via the e-customs system. The statement must match the declarant's accounting records.

In case an entity imports raw materials/supplies for manufacturing and sells the products to another entity for inward processing or manufacturing of domestic exports, both of them must submit the statements as prescribed in this Article;

a.2) With regard to inward processors:

The entity that monitor imported raw materials/supplies provided by the hiring party, hired machinery and equipment for performing the processing contract, semi-finished products, and finished products at off-balance accounts or on its internal control system, the statement of raw materials/supplies shall be made according to form No. 15/BCQT-NVL/GSQL in Appendix V enclosed herewith, and the statement of machinery and equipment shall be made according to form No. 16/BCQT-MMTB/GSQL in Appendix V enclosed herewith. If the internal control system does not monitor quantity of goods by value, the result given by such system may be used for making the statement of the quantity of goods that are not monitored by value;

a.3) EPEs shall make statements in accordance with Point a.1 and Point a.2 depending on whether materials are imported for inward processing or manufacturing of domestic exports.

b) Making and retaining records of imported raw materials/supplies according to regulations of the Ministry of Finance on accounting, audit, which specify the numbers of declarations of imported raw materials/supplies;

c) Making and retaining records of exported products according to regulations of the Ministry of Finance on accounting, audit, which specify the contract and order numbers;

d) Making and retaining documents about the treatment of waste and rejects;

dd) Presenting all accounting documents about the imported raw materials/supplies, machinery, and equipment and exported products when the customs authority carries out in inspection at the enterprise's premises.

5. Responsibilities of the customs authority:

a) Receive statements of use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment submitted by the declarant;

b) Examine the statements:

b.1) Cases in which the statement is examine:

b.1.1) The entity submits the first statement;

b.1.2) The figures on the statement are abnormally different from the e-customs system;

b.1.3) An inspection is carried out at the taxpayer's premises after the decision on tax refund or tax cancellation;

b.1.4) The statement is examined on the basis of risk management, assessment of conformity with law of the taxpayer.

Statements of prioritized enterprises shall be examined in accordance with regulations of the Ministry of Finance on application of preferential policies to export and import procedures.

b.2) If an inspection is carried out at the taxpayer' premises before a decision on tax refund or tax cancellation is issued, the Director of Customs Department shall examine both the statement and the eligibility for tax refund or tax cancellation;

b.3) The inspection results shall be handled following the procedures for inspecting the use of raw materials/supplies, machinery, and equipment at the declarant's premises in Clauses 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Article 59 of this Circular.

If the statement examination is combined with examination of the application for tax refund or tax cancellation for raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports at the declarant's premises, apart from the procedures prescribed in Article 59 of this Circular, the customs authority must examine the accuracy and truthfulness of the application for tax refund or tax cancellation and the declarant's fulfillment of the conditions for tax refund or tax cancellation.

Section 2. Customs procedures applied to goods processed in Vietnam under contracts with foreign traders

Article 61. Procedures for importing raw materials/supplies, machinery, equipment, and exporting products

1. Procedures for importing raw materials/supplies

a) The customs dossier, customs procedures applied to imported raw materials/supplies (including finished products provided by the hiring party that are attached on or packed with the processed products as full packs; raw materials/supplies imported by the processor) are similar to customs procedures for importing goods prescribed in Chapter II of this Circular;

b) Customs procedures applied to raw materials/supplies provided by the Vietnamese entity as requested by the foreign party in the form of indirect export shall comply with Article 86 of this Circular;

c) The declarant is not required to follow customs procedures for raw materials/supplies manufactured or purchased by the processor in Vietnam (unless they are bought from an EPE or an enterprise in a free trade zone). If raw materials/supplies are subject to export duty, the processor shall declare, calculate export duty and other taxes on the declaration of export of processed products according to the tax rates, values of the raw materials/supplies that are converted into the products;

d) If raw materials/supplies are imported for inward processing before the processing contract is signed:

The processor may use raw materials/supplies imported in such manner to perform the processing contract. Tax policies, procedures for tax refund are similar to import of materials for manufacturing of domestic exports prescribed in Article 114 of this Circular if the period from the registration date of the import declaration to the registration date of the declaration of exports made of such raw materials/supplies does not exceed 02 years.

If the manufacturing cycle of domestic exports is longer than 02 years, the declarant must provide documents proving the manufacturing cycle for the Sub-department of Customs where the processing contract is finalized and obtain permission.

2. Procedures for importing hired/borrowed machinery and equipment for performing processing contracts

Customs procedures for import of hired/borrowed machinery and equipment serving performance of the processing contract are the same as procedures for temporary import and re-export prescribed in Article 50 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

3. Procedures for exporting processed products

Customs dossiers and customs procedures are the same as those of exports prescribed in Chapter II of this Circular.

Article 62. Customs procedures for subcontracting processing

1. If the **Vietnamese** entity that signs a processing contract with a foreign trader hires another entity to process goods (the latter is referred to as “subcontractor”) according to Point b Clause 2 Article 32 of Decree No. 187/2013/ND-CP, the entity that signs the contract with the foreign trader shall follow customs procedures, finalize the processing contract with the customs authority, and take responsibility for the performance of such contract. The entity that signs the processing contract with the foreign trader shall submit a written notification of the name, address of the headquarter and address of the manufacturing facility of itself and the subcontractor, the time for delivering raw materials/supplies to the subcontractor to the customs authority. The notification shall be submitted before the raw materials/supplies are delivered.

2. Goods delivered between Vietnamese entities are exempt from customs procedures.

3. If an EPE is hired or subcontracts processing to another entity (subcontractor), regulations in Article 76 of this Circular shall be complied with.

Article 63. Procedures for delivering and receiving goods forwarded for further processing

1. Goods forwarded for further processing prescribed in Article 33 of Decree No. 187/2013/ND-CP must follow customs procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular.

2. The legal representatives of the deliverer and the consignee shall make sure the products are made of the raw materials/supplies under the processing contract and are used for processing purpose only.

3. If the processing contract to forward products for further processing and the contract to process forwarded products are executed by the same processor, such processor shall perform the tasks of both the deliverer and the consignee.

Article 64. Procedures for disposal of excess raw materials/supplies, waste, rejects, hired/borrowed machinery and equipment

1. Deadline for disposal of raw materials/supplies, machinery, and equipment when the processing contract is completed or expired

a) Within 15 days from the completion date or expiration date of the processing contract, the declarant shall send a written notification to the Sub-department of Customs where the contract is finalized of the solution for disposal of excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, waste and rejects (form 17/XL-HDGC/GSQL in Appendix V enclosed herewith);

b) Within 15 days from the notification date, the declarant must complete the customs procedures for disposal of such excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, waste and rejects (if any).

2. Disposal solutions

Pursuant to Vietnam's law and terms of the processing contract, excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, waste and rejects shall be:

a) Sold in Vietnam;

b) Re-exported to abroad;

c) Used for another processing contract in Vietnam;

d) Donated or given away in Vietnam; or

dd) Destroyed in Vietnam.

3. Customs procedures

a) Customs procedures for selling giving excess raw materials/supplies, waste, rejects, hired/borrowed machinery and equipment above the norm in Vietnam:

a.1) If the buyer or the recipient is the processor, the procedures for repurposing in Article 21 of this Circular shall be followed;

a.2) If the buyer or the recipient is another entity in Vietnam, the procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular shall be followed.

b) Procedures for re-exporting raw materials/supplies, machinery, and equipment that are temporarily imported to abroad while performing the processing contract or after the processing contract is completed or expires are the same as procedures for re-exporting goods to abroad prescribed in Clause 2 and Clause 3 Article 50 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

c) Procedures for using raw materials/supplies, machinery, and equipment for another processing contract with the same or another hiring entity while performing the processing contract or when the processing contract is completed or expires are the same as procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular;

d) Destruction of raw materials/supplies, waste and rejects in Vietnam:

d.1) The declarant shall send a notification of the solution for destruction of raw materials/supplies, waste, and rejects specifying the method and location of destruction to the

Sub-department of Customs where imported raw materials/supplies are declared. The declarant is responsible for the destruction as prescribed by regulations of law on environmental protection;

d.2) The customs authority shall supervise the destruction of raw materials/supplies, waste, and rejects under risk management rules based on assessment of the declarant's conformity with law.

The declarant that is a prioritized enterprise shall assume the sole responsibility for the destruction without supervision by the customs authority.

dd) With regard to excess raw materials/supplies imported by a trader for inward processing purpose, when the processing contract is completed or expired:

dd.1) if the hiring entity has paid for the raw materials/supplies, regulations of Clause 1 and Clause 2 of this Article shall be complied with;

dd.2) if the hiring entity has not paid for the raw materials/supplies, a new declaration shall be registered and the procedures in Chapter II of this Circular shall be followed.

4. With regard to processing contracts with the same hiring entity and processors, materials of the same type, specifications, and quality may be offset against each other.

5. If the amount of excess raw materials/supplies imported for inward processing does not exceed 3% of the total amount of raw materials/supplies imported, customs procedures for repurposing are exempt when such excess raw materials/supplies are sold onto the domestic market. However, taxes must be declared and paid to inland tax authorities in accordance with regulations of law on taxation.

Article 65. Actions against late submission of the statement of use of raw materials/supplies, machinery, and equipment, late initiation of customs procedures for excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment upon completion or expiration of the processing contract

1. Actions against late submission of statements of use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment:

a) Within 30 days from the deadline for submitting the statement, the Sub-department of Customs to which the statement is supposed to be submitted shall:

a.1) Send an invitation to the customs authority to the declarant for making an offence notice;

a.2) If the declarant does not go to the customs authority within 15 days from the day on which the invitation is sent, the customs authority shall carry out an investigation at the business premises;

a.3) Inspect the documents and goods of the next export/import shipment of the declarant;

a.4) Cooperate with a competent authority in investigating, verifying, and tracking down the entity that is suspected of making a getaway.

b) Measures to be taken after urging, investigation, verification, and tracking down:

b.1) If the declarant fails to report the use of raw materials/supplies, machinery, and equipment but still operates and the customs authority has taken the measures prescribed in Points a.1, a.2, a.3 Clause 1 of this Article without result, a site inspection of the use of raw materials/supplies, machinery, and equipment shall be carried out;

b.2) If the declarant is missing or has made a getaway, the customs dossier shall be completed and transferred to a competent authority for investigation into smuggling and tax evasion as prescribed by Criminal Code;

2. If customs procedures for excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment are not initiated on schedule, the Sub-department of Customs to which the statement is submitted shall:

a) Make an offence notice;

b) Request the Director of the Customs Department to carry out a site inspection of the use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment.

Article 66. Actions against the hiring party that abandons excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, or processed products

1. The processor shall pay taxes in order to sell such excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, or processed products which are abandoned by the hiring entity on the domestic market, except for the case in Clause 5 Article 64 of this Circular. Customs procedures and tax policies shall be determine at the time of repurposing prescribed in Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP and Article 21 of this Circular.

2. In case of destruction, Point d Clause 3 Article 64 of this Circular shall be complied with.

Section 3. Customs procedures applied to outward processing

Article 67. Procedures for export of raw materials/supplies for processing and import of processed products

1. Procedures for exporting raw materials/supplies:

a) Customs procedures shall be followed at the most convenient Sub-department of Customs;

b) The customs dossier is similar to that of exports prescribed in Chapter II of this Circular. If the exported raw materials/supplies are on the list of exports subject to licensing by the Ministry of Industry and Trade or a regulatory body, the license must also be presented;

b) Customs procedures are the same as export procedures prescribed in Chapter II of this Circular;

c) In case if indirect outward processing, the hiring entity in Vietnam is not required to follow procedures for indirect outward processing at the customs authority.

2. Procedures for importing processed products

a) Customs procedures shall be followed at the Sub-department of Customs where export procedures were carried out;

b) The customs dossier and customs procedures shall comply with Chapter II this Circular;

c) Tax policies on processed imports shall comply with Clause 4 Article103 of this Circular.

The quantity of raw materials/supplies exported from Vietnam that are converted into the processed imports shall be determined by the declarant according to the material consumption rate.

Article 68. Procedures for temporarily exporting processed products for recycling, then re-importing them into Vietnam.

1. Customs procedures shall be followed at the most convenient Sub-department of Customs;

2. Procedures for temporary export of processed products for recycling:

a) The customs dossier consists of the documents prescribed in Clause 1 Article 16 of this Circular and documents for receipt of goods for recycling made by the foreign party: 01 original copy;

b) Customs procedures are the same as export procedures prescribed in Chapter II of this Circular;

c) The time limit for recycling shall be registered with the customs authority, which must not exceed 275 days from the date of temporary export.

3. Procedures for re-import of recycled processed products shall comply with Chapter II of this Circular (except for import license, tax declaration, tax verification).

In case recycled processed products are sold overseas, the declarant shall register a declaration of exports and follow customs procedures in Chapter II of this Circular (except for physical inspection of goods).

Article 69. Customs procedures for disposal of excess raw materials/supplies, rejects, wastes; machinery and equipment temporarily exported to serve outward processing

1. Disposal methods:

Based on the processing contract and pursuant to Vietnam's law, excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, waste and rejects shall be:

a) Sold, donated/given out, or destructed overseas;

b) Imported into Vietnam;

c) Used for another processing contract overseas.

2. Customs procedures:

a) The overseas sale, donation, destruction of excess raw materials/supplies, machinery and equipment, waste and rejects serving the performance of the processing contract shall comply with regulations of the country in which goods are processed. For excess raw materials/supplies, machinery, equipment, the declarant shall register a new customs declaration and follow customs procedures prescribed in Chapter II of this Circular;

b) Customs procedures for import into Vietnam:

b.1) If excess raw materials/supplies, machinery, equipment are exported from Vietnam; waste and rejects are derived from raw materials/supplies exported from Vietnam, procedures for re-import shall be followed.

b.2) If excess raw materials/supplies, machinery, equipment are purchased overseas; waste and rejects are derived from raw materials/supplies purchased overseas, customs procedures are the same as those for commercial import of goods;

b.3) With regard to shipments of machinery and equipment subject to physical inspection, the customs official shall compare the categories, numbers, symbols of machinery and equipment on the declaration of temporary export with the re-imported machinery and equipment

c) Procedures for using excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment for another processing contract:

The declarant shall send a written notification to the Sub-department of Customs where the statement is submitted of the names, specifications, quality of raw materials/supplies; amount of excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment under the process contract No. (or its appendices) which are used for the processing contract No. … with …. (specify the overseas processor).

Section 4. customs procedures, customs supervision and inspection of materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports

Article 70. Procedures for importing raw materials/supplies and exporting products

1. Procedures for importing raw materials/supplies

a) The customs dossier and customs procedures shall comply with Chapter II this Circular;

b) Determination of manufacturing facility under the ownership of the taxpayer for application of 275-day time limit:

b.1) The taxpayer must have the lawful right to use the premises and workshops (including workshops associated with land). If the workshop or manufacturing facility is leased from another entity, the lessee might be eligible for 275-day time limit if the land lease contract is legitimate and has a longer effective period than the manufacturing contract;

b.2) The taxpayer must have the lawful right to own or use machinery and equipment at the manufacturing facility that is suitable for the imported raw materials/supplies according to the commitment.

2. Procedures for exporting products

a) Domestic exports include:

a.1) Products entirely made of raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports;

a.2) Products that are combination of:

a.2.1) Raw materials/supplies imported for manufacture of domestic exports;

a.2.2) Raw materials/supplies imported for sale;

a.2.3) Raw materials/supplies that are obtained domestically.

a.3) Products entirely made of raw materials/supplies imported for sale on condition that the period from the registration date of the declaration of imported raw materials/supplies to the registration date of the declaration of exported products made of such raw materials/supplies does not exceed 02 years;

a.4) Products made of imported raw materials/supplies that are directly exported by the importer of such raw materials/supplies or that are sold to another exporter.

b) The customs dossier and customs procedures shall comply with Chapter II this Circular;

c) Tax policies shall comply with section 4 Chapter VII of this Circular.

Article 71. Procedures for handling waste and rejects sold domestically

1. When rejects and waste within the norm for manufacture of goods for export (such as peanut shells) are sold domestically, customs procedures are exempt. However, taxes must be declared and paid to inland tax authorities in accordance with regulations of law on taxation.

2. Article 21 of this Circular shall be followed when waste and rejects above norm for manufacture of goods for export are sold domestically.

Article 72. Procedures for destruction of raw materials/supplies, waste, rejects

1. Procedures for destruction are the same as procedures for destruction of excess raw materials/supplies, waste, rejects of from processing operations prescribed in Point d Clause 3 Article 64 of this Circular.

2. The declarant is responsible for the destruction as prescribed by law.

Article 73. Customs procedures for selling products to another exporter

1. The entity that imports raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports shall follow import procedures, establish norms, and report the use of imported raw materials/supplies as prescribed by this Circular.

2. The entity that directly exports products shall follow export procedures prescribed by this Circular. The declaration of exports must specify that goods are made of materials imported for manufacturing of domestic exports and the seller's name.

Section 5. Customs procedures, customs supervision of exports and imports of EPEs

Article 74. General principles

1. Goods imported for manufacturing of domestic exports of an export processing enterprise (EPE) must follow customs procedures and be used for manufacturing only, except for the following cases in which the EPE may choose whether to follow customs procedures:

a) Goods are traded among EPEs;

b) Goods are building materials, stationery, food, consumables bought from the domestic market to build, serve the operation of the EPE and life of the EPE's employees;

c) Goods circulated within an EPE or among EPEs in the same export-processing zone;

d) Goods of EPEs of the same corporation or group of companies in Vietnam;

dd) Goods received and dispatched by the EPE for repair, classification, packaging, or repackaging.

If customs procedures are not followed, the EPE shall keep a log of goods received and dispatched in accordance with regulations of the Ministry of Finance on goods trading, accounting, audit; Purposes and sources of supply of goods must also be specified.

2. Goods purchased by the EPE from the domestic market or imports from above on which taxes have been fully paid and regulations on management of exports or imports are adhered to when goods are sold on the domestic markets are exempt from customs procedures.

3. The supervisory customs authority of the export-processing zone and EPEs only supervises at the gate of the export-processing zone, and only supervises an EPE if requested by the Director of the Customs Department.

Article 75. Customs procedures applied to exports/imports of EPEs

1. With regard to raw materials/supplies imported to form fixed assets; imported consumables

Customs procedures shall comply with Chapter II this Circular. The declarant must provide sufficient information on the customs declaration on the e-customs system, except for the tax rate and tax amount.

2. With regard to goods imported from abroad to serve manufacture of workshop, office building, and installation of equipment of EPEs:

Customs procedures shall comply with Chapter II this Circular.

If the importer imports goods to serve manufacture of workshops, office buildings, installation of equipment for an EPE, the quantity of imports must be reported to the supervisory customs authority of the EPE (form No. 18/NTXD-DNCX/GSQL in Appendix V enclosed herewith) after the work is transferred to the EPE.

3. With regard to goods traded between an EPE and a domestic enterprise:

The EPE and the domestic enterprise shall follow the corresponding customs procedures for indirect export as prescribed in Article 86 of this Circular.

4. If customs procedures for trading goods between two EPEs are followed, they shall follow procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular.

5. With regard to waste and rejects that may be sold domestically

Customs procedures shall comply with Chapter II of this Circular, according to which the EPE shall follow export procedures and the domestic enterprise shall opens a corresponding declaration of imports.

6. Goods that were exported by an EPE and have to be re-imported for repair and then re-exported shall follow customs procedures for exports that are returned prescribed in Article 47 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

Article 76. Customs procedures for an EPE hiring a domestic processor, a domestic enterprise hiring an EPE as a processor, an EPE hiring another EPE as a processor

1. Goods processed by a domestic enterprise hired by an EPE:

a) The domestic enterprise shall follow customs procedures in accordance with regulations on inward processing prescribed in Section 2 of this Chapter;

b) The EPE is not required to follow customs procedures when dispatching raw materials/supplies to inland for processing and when receiving processed products from inland.

In case goods are dispatched by the EPE to the domestic enterprise for inward processing or repair but are not received back, a new declaration shall be register for repurposing as prescribed in Chapter II of this Circular.

2. Goods processed by an EPE hired by an inland enterprise:

a) The domestic enterprise shall follow customs procedures for hiring overseas processors;

b) The EPE is not required to follow customs procedures when receiving raw materials/supplies from the domestic enterprise for processing and when dispatching processed products to the domestic enterprise.

3. With regard to goods processed by an EPE hired by another EPE:

Both the hiring EPE and the hired EPE are not required to follow customs procedures when dispatching, receiving materials and supplies to perform the processing contract.

Article 77. Customs procedures for exports or imports by the right to export, right to import, and right to distribute of EPEs

1. EPEs that are permitted to engage in goods trading and activities directly related to goods trading in Vietnam as prescribed in the Government's Decree No. 23/2007/ND-CP dated February 12, 2007 must record them separately from manufacturing; a separate area must be provided for storing exports or imports by the right to import, right to export, and right to distribute.

2. The EPE shall fulfill its tax liability and other financial obligations to goods trading and relevant activities as prescribed by law. Investment incentives, tax incentives, and other financial incentives applied to manufacturing of domestic exports shall not apply to goods trading and relevant activities of the EPE.

3. Customs procedures shall comply with Chapter II this Circular. The Ministry of Finance provides additional instructions on exercising the EPE’s right to export and right to import as follows:

a) The EPE must write on the electronic customs declaration the number of the written permission for goods trading and relevant activities issued by a competent authority to a foreign-invested company which has registered the right to export, right to import;

b) Goods have been imported by the right to import of the EPE:

b.1) Customs procedures are exempt when goods are sold to domestic enterprises;

b.2) When goods are sold to another EPE or an enterprise in a free trade zone, customs procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular shall be applied.

c) Customs procedures for goods of the EPE exercising its right to export:

c.1) Customs procedures are exempt when purchasing goods from a domestic enterprise. However, customs procedures for exporting goods for sale shall be followed when such goods are exported;

c.2) Procedures applied to domestic enterprises buying goods from an EPE shall be followed when goods are purchased from another EPE for export; Procedures for goods export shall be followed when such goods are exported; tax shall be declared (if any).

Article 78. Handling imported assets, goods when an EPE is converted to a non-EPE and vice versa

1. When an EPE is converted into another type of business and vice versa:

a) The EPE shall determine the imported assets and goods in inventory and propose a solution to the customs authority;

b) The customs authority and the EPE shall follow corresponding customs procedures;

c) Imported assets and goods shall be identified and liquidated before the conversion is permitted by a competent authority.

2. When converting a non-EPE into an EPE:

a) The enterprise shall report the quantity of raw materials/supplies in inventory; the customs authority shall carry out an inspection and deal with tax issues;

b) Before converting, all outstanding taxes and fines must be paid to the customs authority. The customs authority shall only apply preferential tax and customs policies on EPEs to the enterprise after all tax and customs liabilities are fulfilled.

Article 79. Liquidation of machinery, equipment, and means of transport that form fixed assets

1. The methods of liquidation, goods subject to liquidation, conditions for liquidation, and documents about liquidation of imports of EPEs are specified in Circular No. 04/2007/TT-BTM dated April 04, 007 of the Ministry of Trade (now the Ministry of Industry and Trade).

2. Liquidation procedures shall be followed at the supervisory Sub-department of Customs of the EPE.

3. Liquidation procedures:

a) The EPE shall send its supervisory Sub-department of Customs a written notification of the reasons for liquidation, method of liquidation, names and quantity of goods to be liquidated, numbers and dates of customs declarations;

b) If goods are liquidated in the form of export, the enterprise shall open a declaration of exports;

c) If goods are liquidated by selling, giving, or donating within Vietnam, the EPE shall follow the procedures for liquidation and repurposing as follows:

c.1) The EPE shall registers a new customs declaration, tax policies, imports management policies applicable at the time of registration of the declaration of repurposing (unless all import management policies were fulfilled at the time of import); the basis for tax calculation is the dutiable values, tax rates, and exchange rates at the time of registering the declaration of repurposing;

c.2) After repurposing, customs procedures are not required when goods are sold, given, or donated within Vietnam.

d) In case of destruction, Point d Clause 3 Article 64 of this Circular shall be complied with.

Article 80. Procedures for hiring a warehouse outside an EPE (hereinafter referred to as "external warehouse") to store materials and products of the EPE; customs management of external warehouse inventory

The EPE may lease an external warehouse in a industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, economic zone within the scope of its supervisory Sub-department of Customs to store raw

materials/supplies and finished products serving its primary manufacturing operation. Manufacturing process must not take place at the leased warehouse.

1. Procedures for warehouse leasing:

a) The warehouse must:

a.1) Have sturdy surround walls that separate the warehouse from the outside;

a.2) Have surveillance cameras that work constantly at the gates which can be accessed by the customs authority where necessary.

b) Responsibilities of the EPE:

The EPE shall send a written notification of the location, area, infrastructure, mechanism for warehouse inventory management, and lease duration to its supervisory Sub-department of Customs;

c) Responsibilities of the supervisory Sub-department of Customs:

At the request of the EPE, the supervisory Sub-department of Customs of the EPE shall inspect the condition of the warehouse, compare with the conditions prescribed in Point a of this Clause in order to consider permitting the EPE to lease an external warehouse.

2. Entitlement to permit lease of external warehouse lease:

a) The supervisory Sub-department of Customs of the EPE is entitled decide the lease of external warehouse if the leased warehouse under the management of the Sub-department of Customs;

b) The Customs Department is entitled to the lease of external warehouse if the leased warehouse is under the management of the Customs Department;

c) The General Department of Customs is entitled to the lease of external warehouse if the leased warehouse is under the management of two Customs Departments or more;

3. Management of goods sent to the external warehouse:

a) The EPE shall manage and monitor goods received and dispatched from the warehouse on the accounting record system and submit a report on the 15th of the first month of the next quarter via the inventory system to its supervisory Sub-department of Customs. If this function is not supported by the e-customs system, form No. 19/NXTK-DNCX/GSQL in Appendix V enclosed herewith shall be used;

b) The supervisory Sub-department of Customs of the EPE shall carry out extraordinary inspections of goods in the warehouse if it is suspected that goods are sent to the warehouse improperly or goods in the warehouse are sold domestically.

Chapter IV

CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION OF SOME TYPES OF EXPORT AND IMPORT

Section 1. Customs procedures, customs supervision of temporarily imports and temporarily exports

Article 81. Certification of export, import or temporary import of goods

1. Any trader that wishes to obtain a temporary import number as prescribed in Article 13 of Circular No. 05/2014/TT-BCT shall submit an application for certification of export, import, or temporary import of goods to the General Department of Customs, whether directly or by post. The application consists of:

a) A written request for certification of export, import or temporary import of goods: 01 original copy;

b) A Certificate of Business Registration or Certificate of Business registration: 01 photocopy.

2. Within 05 working days from the receipt of the application, the General Department of Customs shall check information on the e-customs system and issue a certification or respond the enterprise if conditions for certification are not fulfilled.

Article 82. Customs procedures for temporary import of goods

Customs procedures for temporary import of goods are the same as those for export, import of goods prescribed in Chapter III of Decree No. 08/2015/ND-CP. Additional instructions:

1. Customs procedures for temporary import

a) Customs procedures for temporary import of goods shall be followed at the Sub-department of Customs at the checkpoint where temporarily imports are stored;

b) Apart from the documents prescribed in Clause 2 Article 16 of this Circular, The customs dossier of temporarily imports must also contain:

b.1) A contract for sale of imports: 01 photocopy;

b.2) With regard to temporarily imports subject to conditions prescribed by the Government:

b.2.1) A certificate of temporary import number issued by the Ministry of Industry and Trade: 01 photocopy;

b.2.2) A license for temporary import of goods issued by the Ministry of Industry and Trade (if the temporary import of goods is subject to licensing by the Ministry of Industry and Trade): 01 original copy.

2. Customs procedures for re-export

a) Procedures for re-export shall be followed at the Sub-department of Customs at the checkpoint of at which goods are temporarily imported (hereinafter referred to as “checkpoint of temporary import”) or the Sub-department of Customs at the checkpoint where goods are re-exported (hereinafter referred to as “checkpoint of re-export”). With regard to temporarily imports subject to conditions prescribed by the Government, customs procedures for re-export shall be carried out at the Sub-department of Customs at the checkpoint temporary import;

b) Customs dossier or re-exports shall comply with Clause 1 Article 16 of this Circular.

If customs declaration form No. HQ/2015/NK in Appendix V hereof is used when following customs procedures for temporary import of goods, the same form shall also be used when following customs procedures for re-export;

c) While following procedures for re-export, the trader must provide information about the number of the declaration of temporarily imports, ordinal number of corresponding lines on the declaration of temporarily imports and the declaration of re-exports on the e-customs system; the

e-customs system shall deduct a corresponding quantity of goods from the declaration of temporarily imports.

A declaration of temporarily imports may be used for partial shipments of re-export. A declaration of re-exports is made according to only one corresponding declaration of temporarily imports. The Sub-department of Customs where the declaration of re-exports is registered shall check information about the declaration of temporarily imports on the e-customs system to carry out procedures for re-export.

In case of physical customs declaration, the declarant shall specify the number of the declaration of re-exports on the export declaration (form No. HQ/2015/XK in Appendix IV enclosed herewith).

3. Checkpoint of temporary import and checkpoint of re-export

a) Goods temporarily imported for re-export must be temporarily imported and re-exported through the checkpoints and customs clearance points prescribed in Clause 8 Article 11 of the Government's Decree No. 187/2013/ND-CP dated November 20, 2013 and instructions of the Ministry of Industry and Trade;

b) If the checkpoint of re-export on the declaration of exports is changed but the transport modal is not changed, the declarant shall send a written request to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered. If approved, the customs official shall change the supervision point on the e-customs system. The Sub-department of Customs at the checkpoint where goods are stored shall make a transfer note, seal the goods, and send them to the Sub-department of Customs at the checkpoint of export.

If the checkpoint or re-export on the declaration of exports is changed and customs clearance is yet to be granted, the declarant shall make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular. If the change of the checkpoint of re-export results in the change of the transport modal, the declarant shall change the checkpoint of export and destination on the declaration of exports;

c) If temporarily imports are re-exported to a free trade zone, bonded warehouse, or export-processing zone, the checkpoint of export shall be such free trade zone, bonded warehouse, or export-processing zone.

4. Retention period

a) The period of retention of goods temporarily imported for re-export in Vietnam shall comply with Clause 4 Article 11 of Decree No. 187/2013/ND-CP;

b) The trader that wishes to extend the retention period in Vietnam shall send a written request to the Sub-department of Customs at the checkpoint where procedures for temporary import were followed. The Director of the Sub-department of Customs shall consider granting the request and return it to the trader for following procedures for re-export of goods; 01 photocopy shall be kept together with the customs dossier. A shipment shall be granted not more than 02 extensions, each of which shall not exceed 30 days;

c) Temporarily imports subject to conditions of the Government or goods restricted from import prescribed by the Ministry of Industry and Trade must be re-exported through the checkpoint of temporary import within 15 days from the expiration of the retention period (goods must not be re-exported to checkpoints other than the checkpoint of temporary import). Goods that are not re-

exported shall be confiscated and handled as prescribed. If goods must be destroyed, the trader shall incur the destruction cost. The Sub-department of Customs at the checkpoint of temporary import shall take charge and cooperate with the Sub-department of Customs at the checkpoint of re-export in transferring, managing, supervising, and handling goods that are retained in Vietnam after the deadline for retention expires.

5. Retention location

Goods temporarily imported for re-export (including those that have completed procedures for temporary import or re-export pending export) shall be kept at one of the following location:

a) An area under customs supervision at the checkpoint;

b) An ICD or bonded warehouse at the checkpoint of import or checkpoint of export;

c) Warehouse/depot of the traders within a customs area issued with temporary import number by the Ministry of Industry and Trade.

6. Supervision of goods transported from the checkpoint of temporary import to the checkpoint of re-export

When temporarily imports are transported from the checkpoint of temporary import to the checkpoint of re-export, the declarant/carrier must declare the transport on the e-customs system in the following cases:

a) Goods are temporarily imported at a checkpoint and re-exported at another;

b) Goods are temporarily imported at a checkpoint and transported to a storage location, then re-exported at another checkpoint.

Customs procedures for transporting goods shall comply with regulations on transport of goods under customs supervision in Article 51 of this Circular.

7. Customs procedures for selling goods domestically instead of being re-exported shall comply with Clause 5 Article 21 of this Circular.

Article 83. Management of goods temporarily imported for re-export

1. Management of goods temporarily imported for re-export

a) Container must not be divided throughout the transport of goods from the checkpoint of temporary import to the customs controlled area, the re-export location at the checkpoint, or the customs clearance post.

If the container must be changed or divided, the trader shall submit a written request specifying the reasons, time of beginning and finishing changing or dividing the container for re-export; the Director of Sub-department of Customs in charge of the storage place shall grant permission if the following conditions are satisfied:

a.1) Goods are being kept at one of the locations mentioned in Clause 5 Article 82 of this Circular or customs clearance posts; goods gathering and inspection places at the checkpoint;

a.2) The container or the means of transport is qualified for customs sealing. Otherwise, appropriate customs supervision measures shall be taken by Sub-department of Customs at the checkpoint of re-export to ensure tightness and conformity with law.

b) Goods being moved to another means of transport or container shall be put under supervision;

c) Temporarily imports that have been grated customs procedures must be gathered at goods inspection places, bonded warehouse at the checkpoint of temporary import or checkpoint of re-export, and be exported through the checkpoint within 08 working hours since goods arrives at the checkpoint of export. If goods cannot be exported or not completely exported, the Director of Sub-department of Customs at the checkpoint of export shall consider extending the deadline if the trader submits a written request, provided they are completely exported within the time limit for retention in Vietnam. While awaiting the next re-export, goods must be kept at the places prescribed in Clause 5 Article 82 of this Circular;

d) If the checkpoint of re-export is different from the checkpoint of temporary import, the Sub-department of Customs at the checkpoint of temporary import shall seal the goods and request the declarant to move them to the checkpoint of re-export.

2. Customs management of temporarily imports sent to bonded warehouses and ICDs

a) If procedures for temporary import have been completed and procedures for re-export have not, goods may only be sent to a bonded warehouse or ICD under the management of the Sub-department of Customs at the checkpoint of import. Physical inspection shall be carried out at the bonded warehouse or ICD under the management of the Sub-department of Customs at the checkpoint; If procedures for re-export have been completed, goods must be sent to a bonded warehouse or ICD at the checkpoint of export;

b) Customs management of temporarily imports sent to bonded warehouses and ICDs.

b.1) Responsibilities of the trader:

b.1.1) After customs procedures for temporary import or re-export have been completed, if the time limit for goods retention in Vietnam has not expired, the trader send the Sub-department of Customs where temporary import procedures were followed a written request for permission to send goods to a bonded warehouse or ICD pending re-export, specifying the number of the declaration of temporary import or declaration of re-export;

b.1.2) Preserve the status quo of goods while goods are stored at the bonded warehouse or ICD;

b.1.3) Submit 01 photocopy and present the original or the declaration of temporary import or re-export for which customs procedures have been completed to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse or ICD in case of physical customs declaration;

b.1.4) If goods have been sent to a bonded warehouse or ICD pending re-export, the trader must complete procedures for re-export before goods are moved from the bonded warehouse or ICD to the checkpoint of export.

b.2) The Directors of the Sub-departments of Customs where procedures for temporary import and re-export were followed shall make a certification on the written request and give it to the enterprise for sending goods to the bonded warehouse or ICD. It shall also be photocopied and enclosed with the customs dossier;

b.3) The supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse shall carry customs procedures for goods for which procedures for temporary import have been completed similarly to goods sent to the bonded warehouse from the domestic market as instructed in Article 91 of this Circular;

b.4) Supervision of goods for which procedures for temporary import have been completed that are moved from the checkpoint of import to the bonded warehouse or ICD pending re-export and vice versa is similar to imports under customs supervision prescribed in this Circular;

b.5) Refund and cancellation of taxes on goods temporarily imported for re-export shall be only be made after goods have been re-exported in reality.

Article 84. Management, monitoring of declarations of temporarily imports and temporarily exports

1. Temporarily imports

a) The Sub-department of Customs where procedures for temporary import are followed shall monitor the quantity of temporarily imports on the e-customs system.

In case of physical customs declaration, the quantity of temporarily imports shall be monitored on the paper declaration.

b) After re-export, the trader shall follow procedures for refund or cancellation of import duty on the declaration of temporarily imports as prescribed in section 4 Chapter VII of this Circular at the Sub-department of Customs where procedures for temporary import are followed.

2. Temporarily imports, temporarily exports mentioned in Article 49, Article 50, Article 51, Article 52, Article 53, Article 54, Article 55 of Decree No. 08/2015/ND-CP:

a) The Sub-department of Customs where procedures for temporary import or temporary export are followed shall monitor the quantity of temporarily imports and temporarily exports on the e-customs system. If procedures for re-export or re-import are not followed by expiration of the period of temporary import or temporary export that was registered with the customs authority, or such period is not extended, the customs authority shall take appropriate actions as prescribed by law and impose tax (if any).

In case of physical customs declaration (including declaration on the Statement of temporarily imported or temporarily exported empty containers/flex tanks of the circulating vehicles mentioned in Point a and Point b Clause 1 Article 49 of Decree No. 08/2015/ND-CP) the procedures for re-export, re-import and monitoring of quantity of temporarily imported/exports shall be carried out using the paper declaration;

b) With regard to temporarily imports, temporarily exports subject to import duty, export duty, the declarant shall follow procedures for tax refund or tax cancellation as prescribed in section 4 Chapter VII of this Circular after goods are re-exported or re-imported;

c) If temporarily imports, temporarily exports are repurposed or sold domestically instead of being re-exported, the procedures prescribed in Article 21 of this Circular shall be followed.

3. In case of physical customs declaration, after goods are re-exported or re-imported:

a) If goods are eligible for tax exemption or not subject to import duty, export duty, or subject to 0% import duty, export duty:

a.1) The declarant shall submit a set of documents to the Sub-department of Customs where procedures for temporary import/export were followed, which consists of:

a.1.1) A written request for finalization of the declaration of temporarily imported/exports, numbers of the declaration of temporarily imported/export goods and the declaration of re-import/re-export: 01 original copy;

a.1.2) The declaration of re-export/re-import: 01 photocopy;

a.1.3) Payment documents for goods temporarily imported for re-export: 01 photocopy.

a.2) Responsibilities of the customs authority:

Within 02 working days from the receipt of sufficient documents, the customs official shall examine and compare the documents submitted by the declarant and the documents at the customs authority in order to finalize and make certification on the declaration of temporarily imported/exports at the customs authority.

b) With regard to temporarily imports, temporarily exports subject to import duty, export duty, the declarant shall follow procedures for tax refund or tax cancellation as prescribed in section 4 Chapter VII of this Circular at the Sub-department of Customs where procedures for temporary import/export were followed after goods are re-exported or re-imported.

Section 2. Customs procedures, customs supervision and inspection of goods exported, imported for other purposes

Article 85. Customs procedures for import of duty-free goods serving project execution

1. Imported duty-free goods serving project execution include goods imported as fixed assets; raw materials/supplies, components, semi-finished products serving manufacturing of the preferential projects.

2. Customs procedures

a) Customs places:

Customs procedures for import shall be carried out at the most Sub-department of Customs affiliated to the Customs Departments where the list of duty-free goods or supervisory Sub-department of Customs of the checkpoint where goods are stored, the port of destination written on the bill of lading, transport contract, or the Sub-department of Customs in charge of project goods affiliated to the Customs Department where goods are imported.

With regard to imports serving petroleum activities that are eligible for tax exemption as prescribed in Clause 11 Article 103 of this Circular, the declarant shall select the most Sub-department of Customs to follow customs procedures;

b) Customs procedures for import of duty-free goods serving project execution are similar to those applied to imports. Besides, the declarant must provide information about the List of duty-free goods on the on the declaration of imports.

The e-customs system will automatically deduct the quantity of imports corresponding to the quantity of goods on the List of duty-free goods. In case of paper list of duty-free goods, the customs authority shall make a monitoring sheet and deduct goods quantity as prescribed in Clause 4 Article 104 of this Circular.

3. Liquidation, repurposing of duty-free imports

a) The methods of liquidating, purposing goods, conditions, documents for liquidating duty-free imports of foreign-invested projects shall comply with instructions in Circular No. 04/2007/TT-

BTM dated April 04, 2007 of the Ministry of Commerce (now the Ministry of Industry and Trade) on export, import, processing, liquidation of imports, and sale of goods of foreign-invested companies.

If duty-free goods are imported to serve execution of a domestic project, a new declaration shall be used for declaring tax as prescribed in Article 21 of this Circular when goods are repurposed;

b) Procedures for liquidating, repurposing goods shall be followed at the customs authority where the list of duty-free imports or the declaration of imports is registered (if registration of the list of duty-free imports is not required);

c) Procedures for liquidation and repurposing:

c.1) The enterprise or Liquidation Board shall send the customs authority where the declaration of duty-free imports was registered the reasons for liquidation or repurposing, names, codes, symbols, quantity, and exempt tax of goods, the number and date of the corresponding declaration;

c.2) In case of export, the enterprise shall opens a declaration of exports that suits the purpose;

c.3) If goods sold in Vietnam, given, donated, or destructed, tax shall be calculated on a new customs declaration as prescribed in Article 21 of this Circular. The enterprise shall follow import procedures according to the import purpose, tax policies, policies on management of imports applicable at the time of registration of the import declaration, unless all import management policies were fulfilled while following import procedures.

If goods are sold to a enterprise eligible for exemption of import duty, the quantity of duty-free goods must be deducted from the monitoring sheet of duty-free goods issued to the transferee enterprise;

c.4) In case of destruction, the enterprise shall take responsibility as prescribed by the environment authority.

Article 86. Customs procedures applied to indirect export

1. Indirect exports include:

a) Processed products: hired/borrowed machinery and equipment; excess materials; waste, rejects under processing contracts prescribed in Clause 3 Article 32 of Decree No. 187/2013/ND-CP;

b) Goods traded between an inland enterprise and an EPE or an enterprise in a free trade zone;

c) Goods traded between a Vietnamese company and a foreign entity without a representative in Vietnam and are requested to be delivered to another enterprise in Vietnam by the foreign entity.

2. Customs procedures for indirect export shall be followed at the most convenient Sub-department of Customs selected by the declarant that suit the purpose.

3. Customs dossier

The customs dossier of indirect exports shall comply with Article 16 of this Circular.

If goods are traded between an inland enterprise and an EPE or an enterprise in a free trade zone, the declarant may use VAT invoices or sale invoices as prescribed by the Ministry of Finance instead of commercial invoices.

4. Time limit for completing customs procedures

Within 15 working days from the day on which exports are granted customs clearance and delivered, the local importer shall complete customs procedures.

5. Customs procedures

a) The exporter shall:

a.1) Complete the declaration of exports and multimodal transport, specifying the destination code of the Sub-department of Customs where import procedures are followed and the enterprise identification number as instructed in Appendix II of this Circular;

a.2) Follow procedures for exporting goods as prescribed;

a.3) Deliver goods to the imported after they are granted customs clearance.

b) The importer shall:

b.1) Complete the declaration of imports by the deadline, specifying the number of the declaration of indirect export as instructed in Appendix II hereof;

b.2) Follow procedures for importing goods as prescribed;

b.3) Only sell or use imports for manufacturing after they are granted customs clearance.

c) The customs authority where export procedures are followed shall carry out export procedures as prescribed in Chapter II of this Circular;

d) The customs authority where import procedures are followed shall:

d.1) Monitor declarations of indirect exports for which customs procedures have been completed in order to initiate import procedures;-CP.

d.2) Carry out inspection according to the classification result given by the e-customs system. If physical inspection of goods is required and goods have undergone physical inspection at the Sub-department of Customs of export, the Sub-department of Customs of import shall not carry out physical inspection;

d.3) Compile monthly lists of indirect exports that have been granted customs clearance (form No. 20/TKXNTC/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and send them to the supervisory tax authority.

6. In case a prioritized enterprise and its partners, or a conformable enterprise and its partners that are also conformable enterprises who have indirect exports that are delivered many times over a certain period of time under a contract/order with the same buyer or seller, goods may be delivered before customs declaration. Customs declaration shall be made within 30 days from the delivery date. The declarant may register the declaration of indirect exports at the most convenient Sub-department of Customs; tax policies and policies on management of exports or imports shall be implemented when the customs declaration is registered. The customs authority only examines documents related to the delivery of goods instead of carrying out a physical inspection. The exporter and the importer must keep documents proving each delivery (such as commercial invoice, VAT invoice, sale invoice, goods dispatch invoice, etc.) and present them to the customs authority on request.

Article 87. Customs procedures applied to exports or imports of foreign traders who exercise the right to export or import, foreign-invested companies (except for EPEs exercising the right to export or import prescribed in Article 77 of this Circular)

1. Customs dossier:

In addition to the documents mentioned in Article 16 of this Circular, the declarant must submit the following documents:

a) With regard to exports or imports of foreign traders who exercise the right to export or import without representative entities in Vietnam:

a.1) Certificate or registration or right to export or import issued to the foreign trader by the Ministry of Industry and Trade: 01 photocopy;

a.2) A contract with a customs brokerage agent: 01 photocopy.

b) The Certificate of investment in goods trading and relevant activities of the foreign-invested trader who registers the right to export or import goods of a foreign-invested company: 01 photocopy;

c) If customs procedures are followed at the same Sub-department of Customs, the declarant shall only submit the documents mentioned in Point a and Point b when following customs procedures for the first time.

2. Customs procedures:

Customs procedures applied to exports or imports of foreign traders who exercise the right to export or import and foreign-invested companies without representative entities in Vietnam shall comply with Chapter II of this Circular; the declarant shall specify the documents mentioned in Point. A.1 and Point b Clause 1 of this Article on the electronic customs declaration (box “License number”).

Article 88. Customs procedures for goods received and dispatched from transshipment ports

1. The enterprise operating the transshipment port shall make 02 original copies of the notice of goods transshipment (form No. 21/BKTrC/GSQL in Appendix V enclosed herewith)

2. Goods received and dispatched from the transshipment port is exempt from inspection. If violations of law are suspected, the customs authority shall check the quantity of containers, compare the numbers and symbols of containers with the statement, and carry out physical inspection of goods as prescribed.

3. Quarterly within 15 days after the end of the reporting period, the transshipment enterprise must send a report to eh supervisory customs authority of the transshipment port on the quantity of goods received, dispatched from, and remain in the transshipment port.

4. Goods that remain in the transshipment port shall be handled in accordance with Article 58 of the Law on Customs and the corresponding Circular of the Ministry of Finance.

Article 89. Customs procedures applied to transited goods

1. Transited goods that are transported directly from the exporting country to the importing country without passing through any Vietnam’s checkpoint are exempt from customs procedures.

2. Customs procedures applied to transited goods that are that are taken to a depot of a Vietnam's seaport (not bonded warehouse or transshipment area) while being transported from the exporting country to the importing country:

a) The trader shall:

Submit a set of documents to the Sub-department of Customs where goods are imported which consists of:

a.1) A written request for permission for goods transit (form No. 22/CKHH/GSQL in Appendix V enclosed herewith);

a.2) A bill of lading of the imports: 01 photocopy.

b) The Sub-department of Customs at the checkpoint shall:

b.1) Receive and examine the documents;

b.2) Certify the import, append the official's seal and signature on the enterprise's request;

b.3) Monitor the transited shipment until it is exported from Vietnam;

b.4) Certify that goods have passed through the customs controlled area on the written request for permission for goods transit after goods are loaded onto the means of transport;

b.5) In case transited goods are exported through a checkpoint other than the checkpoint of import but still in the same seaport system under the supervision of Customs Department, the customs official shall certify that goods have passed through the customs controlled area on the request after goods are taken to the customs controlled area at the checkpoint of export; Goods received and dispatched from customs controlled areas at checkpoints shall be supervised in accordance with Article 52 of this Circular;

b.6) If the transited shipment is suspected of violations, the Director of the Sub-department of Customs at the checkpoint shall decide a physical inspection and take appropriate actions as prescribed.

c) Transited goods must be exported from Vietnam within 30 days from the day on which they are received and inspected by the Sub-department of Customs at the checkpoint.

3. Goods that pass through a Vietnam's checkpoint and taken to a bonded warehouse or transshipment area at a Vietnam's port while being transported from the exporting country to the importing country shall undergo customs procedures applied to goods received and dispatched from bonded warehouses and transshipment areas of Vietnam's ports.

4. Transited goods shall be removed from Vietnam through the checkpoint of import.

5. Transited goods are exempt from inspection. Physical inspection shall be carried out as prescribed in Article 29 of this Circular if violations of law are suspected.

Article 90. Customs procedures for goods received and dispatched from free trade zones within border economic zones

1. Principles:

Goods received and dispatched from free trade zones within border economic zones must undergo customs procedures, except for the following cases:

a) Cases in which customs procedures are exempt:

a.1) Goods on the list of goods exempt from customs procedures are exported from other sectors of a border economic zone or from inland to a free trade zone which is not separated from the outside by hard fences as prescribed in Section I of Appendix I of Circular No. 109/2014/TT-BTC dated August 15, 2014 of the Ministry of Finance;

a.2) Goods that were previously imported on the List of goods dutiable according to section II of Appendix II enclosed with Circular No. 109/2014/TT-BTC of the Ministry of Finance are taken from a free trade zone within a border economic zone to inland;

a.3) Goods derived from inland products prescribed in Point a.1 of this Clause are taken from a free trade zone within a border economic zone to inland.

b) Cases in which customs procedures are optional:

Goods are stationery, food, consumables used by bought by enterprises in a free trade zone from inland to serve their operation and life of their employees, except for the case mentioned in Point a.1 of this Clause.

2. Customs places

a) The entities in the free trade zone within a border economic zone must follow customs procedures at the supervisory Sub-department of Customs of the free trade zone when exporting and importing goods;

b) Inland entities that enter into export, import contracts with entities in the free trade zone within a border economic zone may follow customs procedures at the most convenient Sub-department of Customs.

3. Goods taken to a free trade zone within a border economic zone from abroad must undergo customs procedures and apply tax and finance polices that are applied to such border economic zone.

Where an entity imports goods as fixed assets of a project of investment in a free trade zone within a border economic zone, such goods must be suitable for the field of investment, scale, and purposes of the project, and must be used for such purposes only.

In case an entity imports raw materials/supplies to serve manufacturing, processing, recycling, assembly in a free trade zone within a border economic zone, the raw materials/supplies shall be managed and accounted for in accordance with regulations applied to EPEs prescribed in Article 60 of this Circular.

4. When taking goods mentioned in Clause 1 of this Article to a free trade zone within a border economic zone from other sectors or from in land and goods traded among free trade zones, customs procedures are similar to indirect exports prescribed in Article 86 of this Circular.

5. Goods exported to abroad from a free trade zone

a) Goods exported from a free trade zone to abroad shall follow corresponding customs procedures that suit the export purpose;

b) Where goods are imported from abroad or inland and then exported at is to abroad, the number and date of the declaration of imports or VAT invoice or sale invoice must be written on the declaration of exports.

6. Goods exported to inland from a free trade zone within a border economic zone:

a) Goods exported to inland from a free trade zone must follow customs procedures, except for goods on the list of goods dutiable upon import from abroad to free trade zones within border economic zones as prescribed by the Ministry of Finance;

b) Customs procedures shall comply with Chapter II this Circular. In order for the inland entity to calculate tax payable when following import procedure, the entity in the free trade zone shall follow the instructions below:

b.1) In case of goods manufactured, processed, recycled, or assembled in a free trade zone without using raw materials/supplies imported from abroad, the declaration of exports must specify that goods are manufactured from domestic raw materials/supplies;

b.2) In case of goods manufactured, processed, recycled, or assembled in a free trade zone using raw materials/supplies imported from abroad, the entity in the free trade zone must calculate and amount of imported materials that are converted into the products being exported to inland (form 23/NLNK-PTQ/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and specify that goods are made of imported raw materials/supplies on the declaration of exports;

b.3) If customs procedures for taking goods to the free trade zone have been completed and then goods are exported at ease to inland, customs procedures are similar to those for indirect exports prescribed in Article 86 of this Circular. The declaration of exports must specify that goods are exported at is, the number and date of the corresponding customs declaration;

b.4) The entity in the free trade zone must provide the inland enterprise with sufficient documents and data for the inland enterprise to calculate tax payable.

7. Goods processing between entities in free trade zones and inland entities

Customs procedures are similar to those applied to goods processing between EPEs and inland entities prescribed in Article 76 of this Circular. The inland entities shall follow customs procedures at the supervisory Sub-department of Customs of free trade zones.

8. Customs supervision of goods received and dispatched from free trade zones

a) The free trade zone must be separated from the outside (except for Lao Bao Special Economic Zone in Quang Tri province and Cau Treo Border Economic Zone in Ha Tinh province to which regulations of the Prime Minister apply) and have customs control gates in order to monitor goods received and dispatched from free trade zones;

b) Goods received and dispatched from free trade zones, goods transported imported to inland or exported to abroad through free trade zones must go through customs control gates and supervised by the customs;

c) When going through a free trade zone, goods imported from abroad to inland or goods exported from inland to abroad must stick to the route provided by the supervisory customs authority and management board of the free trade zone when passing.

9. Separate instructions of the Ministry of Finance shall apply to the sale of duty-free goods to tourists that visit free trade zones within border economic zones.

Article 91. Customs management of goods entering and dispatched from bonded warehouses

1. Customs procedures for sending goods to a bonded warehouse from abroad

a) The declarant shall:

a.1) Complete the declaration of imports according to Appendix II and the declaration of multimodal transport as prescribed in Point a Clause 2 Article 51 of this Circular.

In case of physical customs declaration as prescribed in Clause 2 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP, the declarant shall complete and submit 02 original copies of the declaration of imports (form HQ/2015/NK in Appendix IV enclosed herewith);

a.2) Submit 01 photocopy of the bill of lading or an equivalent transport document as prescribed by law (except for goods imported through a land checkpoint)

a.3) Submit 01 photocopy of the certificate of temporary import number issued by the Ministry of Industry and Trade for goods temporarily imported for re-export subject to conditions prescribed by the Ministry of Industry and Trade when they are sent to the bonded warehouse from abroad before exporting to another country;

a.4) Submit 01 original copy of the notice of exemption from inspection or the notice of inspection result issued by an specialized agency as prescribed by law.

Where single-window system is applied, the notice of inspection result or exemption from inspection by a specialized agency shall be sent electronically via the National Single-window Information Portal. The declarant is not required to submit it while following customs procedures;

a.5) Update information about goods sent to the bonded warehouse on the goods inventory software on the bonded warehouse owner and send it to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse.

b) The supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse shall carry out customs procedures prescribed in section 3 Chapter II of this Circular and perform the tasks mentioned in Point d.1.1 Clause 2 Article 51 of this Circular;

c) The day on which goods are delivered to the bonded warehouse is the day on which the information about arrival of imports is updated by the customs authority on the e-customs system;

d) Goods that are sent to the bonded warehouse before being exported to another country where the certificate of temporary import number issued by the Ministry of Industry and Trade is required may only be sent to the bonded warehouse in the province where the checkpoint of import or checkpoint of export is located;

dd) Goods sent to the bonded warehouse from abroad may only be imported through the checkpoints prescribed by the Prime Minister and the Ministry of Industry and Trade.

2. Customs procedures for sending goods to a bonded warehouse from a free trade zone or inland

a) The declarant shall:

a.1) Perform the tasks prescribed in Point a Clause 1 Article 52 of this Circular when registering the declaration of goods exported from inland or a free trade zone;

a.2) Update information about goods sent to the bonded warehouse on the goods inventory software on the bonded warehouse owner and send it to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse.

b) The supervisory Sub-department of Customs shall:

b.1) Access and print information about the declaration of exports granted customs clearance on the e-customs system in order to monitor goods delivered to the bonded warehouse and kept therein;

b.2) Perform the tasks prescribed in Point c.1.2 Clause 2 Article 51 of this Circular.

c) The day on which goods are sent to the bonded warehouse is the day on which the customs authority confirms on the e-customs system that goods have passed through the customs controlled area.

3. Customs procedures for exporting goods from a bonded warehouse:

a) The declarant shall:

a.1) Submit 01 photocopy of the goods dispatch note as prescribed by regulations of law on accounting specifying the numbers of corresponding declarations of received goods;

a.2) Update information about goods removed from the bonded warehouse on the goods inventory software on the bonded warehouse owner and send it to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse.

a.3) Make a declaration of independent transport of goods under customs supervision as prescribed in Clause 1 Article 51 of this Circular.

b) The supervisory Sub-department of Customs shall:

b.1) Compare information about goods dispatched from the bonded warehouse on the dispatch note and information in the inventory software;

b.2) Perform the tasks prescribed in Point c.3 Clause 1 Article 51 of this Circular and receive replies from the Sub-department of Customs at the checkpoint of export.

c) Goods exported to abroad from the bonded warehouse may only be exported through the checkpoints prescribed by the Prime Minister and the Ministry of Industry and Trade;

d) After goods are taken in the customs controlled area at the checkpoint of export from a bonded warehouse, the Sub-department of Customs at the checkpoint of export shall monitor goods until they are actually exported from Vietnam’s territory. If goods are not exported by 15 days from the day on which goods arrive at the checkpoint of export or the checkpoint of export is changed, the Sub-department of Customs at the checkpoint of export must notify the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse for monitoring in cooperation. Goods exported through checkpoint by road or by river shall be confirmed that they have passed through the customs controlled area at the checkpoint of export.

4. Customs procedures for importing goods to inland or a free trade zone from the bonded warehouse:

a) The declarant shall:

a.1) Update information about goods dispatched from the bonded warehouse on the goods inventory software on the bonded warehouse owner and send it to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse;

a.2) Perform the tasks prescribed in Point a Clause 2 Article 52 of this Circular at the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse.

b) The supervisory Sub-department of Customs shall:

b.1) Compare information about goods dispatched from the bonded warehouse on the declaration of goods imported to inland or free trade zone on the e-customs system with information in the inventory software; print and keep documents together with documents about goods delivered to the bonded warehouse;

b.2) Perform the tasks prescribed in Point d.1.2 Clause 2 Article 51 of this Circular.

c) The following goods must not be imported to inland from a bonded warehouse:

c.1) Goods that are required to follow import procedures at a checkpoint;

c.2) Goods on the list of imports that must not be moved to another custom post outside the checkpoint area or vice versa prescribed by the Prime Minister, except for raw materials/supplies, machinery, and equipment imported to serve manufacturing, processing of goods, and goods manufactured or processed in Vietnam.

5. Customs procedures for sending goods from a bonded warehouse to another:

a) Goods that are removed from the old bonded warehouse shall follow customs procedures prescribed in Clause 4 of this Article;

b) Goods that are delivered to the new bonded warehouse shall follow customs procedures prescribed in Clause 1 of this Article;

c) The period of goods retention in the bonded warehouse begins from the day on which goods are delivered to the old bonded warehouse.

6. With regard to goods transported from a checkpoint, from a bonded warehouse to another, from another location to a bonded warehouse and vice versa that are under the management of the same Sub-department of Customs, the monitoring of goods being delivered between such locations shall be decided by Customs Department of the province.

7. If violations of law are suspected, the Director of the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse shall decide whether to carry out a physical inspection before goods are delivered to or dispatched from the bonded warehouse. The inspection result shall be written on the notice of inspection result (form No. 06/PGKQKT/GSQL in Appendix V enclosed herewith.

8. The transfer of ownership of goods in bonded warehouse shall be carried out by goods owner upon sale of goods as prescribed in Clause 8 Article 3 of the Law on Commerce. The owner of the bonded warehouse shall send the supervisory Sub-department of Customs a notification of the transfer of ownership of goods in the bonded warehouse. Procedures for delivering, dispatching goods are not required. The period of goods retention in the bonded warehouse begins from the day on which goods are delivered to the bonded warehouse according to the bonded warehouse lease contract between the owner of the bonded warehouse and the former goods owner.

9. Reporting bonded warehouse inventory:

a) The bonded warehouse owner shall monitor and finalize bonded warehouse lease contracts with goods owners. On every 15th of the first month of the next quarter, the bonded warehouse owner shall send the supervisory Sub-department of Customs a written notification of goods condition and operation of the bonded warehouse (form 24/BC-KNQ/GSQL in Appendix V enclosed herewith); the Sub-department of Customs shall send a summary report to Customs Department on the 25th of the first month of the quarter;

b) The supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse is responsible for monitoring the warehouse inventory on the basis of customs declarations of goods sent to the bonded warehouse and the inventory software of the bonded warehouse owner; time limit for retention of goods in the bonded warehouse, compare with the notification of goods condition and operation of the bonded warehouse. If the quantity of goods in inventory is suspected, the Director of the Sub-department of Customs shall decide a site inspection, compare with information on the inventory software of the bonded warehouse owner.

10. Every year, the Customs Department of the province shall inspect the operation of bonded warehouses and the adherence to law of bonded warehouse owners, then submit the inspection result to the General Department of Customs. Customs Departments shall carry out surprise inspections if violations of law are suspected.

Article 92. Customs supervisions applied to goods delivered to, dispatched from CFS, and services therein

1. Exports sent to a CFS

According to information about the export shipment sent by the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered, the supervisory Sub-department of Customs of the CFS shall receive the shipment, compare with information on the e-customs system in order to send goods to the CFS.

At the request of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered, the customs official in charge of the CFS shall carry out physical inspection of goods as prescribed in Clause 11 Article 29 of this Circular.

2. Imports sent to a CFS

According to information on the declaration of transport of goods under customs supervision approved by the Sub-department of Customs at the checkpoint and the bill of lading presented by the CFS operator, the customs official shall monitor goods being delivered to the CFS and perform the tasks prescribed in Point c.4 Clause 1 Article 51 of this Circular.

3. Supervision of services provided in the CFS

Services provided in the CFS must be supervised by the customs. When consolidating export shipments into one container, the provider of LCL consolidation services must compile of list of consolidated cargo (form No. 25/DMXK-CFS/GSQL in Appendix V enclosed herewith). When the consolidation is completed, the customs official shall make a confirmation on the list, return 01 copy of it to the provider of LCL consolidation services, and keep 01 copy at the customs authority.

4. Management of goods sent to the CFS

a) After the quantity goods on the Master Bill are completed imported to inland or completely exported to another country, the provider of LCL consolidation services shall monitor goods according to each Master Bill;

b) With regard to exports sent to the CFS, according to the list of consolidated cargo, the provider of LCL consolidation services shall monitor the list of overdue goods in the CFS as prescribed in Clause 3 Article 61 of the Law on Customs.

5. Reporting CFS inventory:

On the 5th of the first month of the next quarter, the provider of LCL consolidation services shall send the supervisory Sub-department of Customs of the CFS a written notification of goods condition and operation of the CFS (form No. 26/NXT-CFS/GSQL in Appendix V enclosed herewith). If the provider of LCL consolidation services uses inventory software which is connected with the customs, the supervisory Sub-department of Customs of the CFS shall access the inventory report on the software.

Article 93. Customs procedures applied to exports/imports on an all-inclusive declaration

1. Customs procedures for exports/imports that are delivered before the customs declaration is registered:

a) Cases of application:

a.1) Exported, importer electricity;

a.2) Goods sold in international area at international airports (except duty-free goods);

a.3) Goods provided for passengers on international flights;

a.4) Aviation fuel for outbound aircraft;

a.5) Indirect exports that are delivered many times in a day or a month as prescribed in Clause 6 Article 86 of this Circular.

b) The declarant shall:

b.1) Complete the customs declaration according to Appendix II enclosed herewith;

b.2) Submit a customs dossier as prescribed in Article 16 of this Circular which contains documents certifying every delivery of goods (sale invoice, commercial invoice, goods dispatch invoice, etc.); compile a list of documents certifying deliveries of goods (form No. 27/THCT-KML/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and submit them to the customs authority while following customs procedures. With regard to exported/imported electricity, the declarant shall submit documents proving electricity consumption in the month on the first day of the next month; customs procedures for provision of aviation fuel for outbound aircraft shall be completed within 30 days.

c) After the declarant submits the customs dossier by the deadline advertisement prescribed in Point b of this Clause, the customs authority shall carry out customs procedures according to section 3 Chapter II of this Circular and shall not carry out physical inspection of goods.

2. Customs procedures for exports/imports that are delivered after the customs declaration is registered:

a) Goods that are delivered after the customs declaration is registered must satisfy the conditions in Clause 8 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

b) The declarant shall:

b.1) Make the customs declaration and submit the customs dossier prescribed in Article 16 of this Circular; submit 01 photocopy of the contract, export/import license issued by a competent authority (if such licensed is required by law) and present the original for comparison and issuance of the monitoring sheet;

b.2) The previous customs declaration that was grated customs clearance may be used to obtain customs clearance for each shipment;

b.3) Make additional declaration if accurate information about the shipment is received after the shipment is completely delivered.

c) The customs authority shall:

c.1) Receive, register the customs dossier;

c.2) Make a logbook of exported/import goods (form No. 28/STD/GSQL in Appendix V enclosed herewith);

c.3) Carry out customs procedures for each shipment of export/import of goods and write the quantity of each shipment in the logbook;

c.4) Compare the logbook with additional declaration after the shipment is completely exported/imported in order to confirm the total quantity of exports/imports.

3. Customs procedures for exported/import goods on an all-inclusive declaration shall be followed at one Sub-department of Customs.

Article 94. Customs procedures for trading, exchange of goods of border residents

1. Any citizen who has a permanent residence in the bordering area of Vietnam and China, Laos, or Cambodia may trade in and/or exchange goods on the list of goods manufactured in bordering countries that are imported/exported in the form of trading or exchanging by border residents issued by the Ministry of Industry and Trade.

If the goods traded/exchanged are not on the list of the quantity of goods or exceeds the allowance prescribed by relevant regulations of law, the owners of goods must follow customs procedures for import of goods as prescribed in this Circular.

2. The Prime Minister’s Decision on management of border trading with bordering countries and its guiding documents shall apply to the trading, exchange of goods of border residents, and policies thereon. The Ministry of Finance shall specify customs procedures for these activities.

Chapter V

HANDLING REFUSAL OF GOODS

Article 95. Refusal of goods

1. The consignee written on the bill of lading may refuse to receive goods in the following cases:

a) Goods are not conformable with the sale contract as prescribed in Article 39 of the Law on Commerce;

b) Goods are not conformable with the bonded warehouse lease contract or the consignor does not adhere to the terms of the bonded warehouse lease contract.

2. The customs authority shall not impose penalties if the consignee refuses to receive goods before the customs declaration classification result is given. The consignee that refuses to receive goods after the result is given shall incur penalties as prescribed by law.

Article 96. Handling refused goods

1. If the consignee refuses to receive goods because the consignor fails to adhere to the sale contract or bonded warehouse lease contract, the consignee shall submit a set of documents to customs authority which consists of:

a) A written notification of refusal of goods, specifying the reasons and solutions (re-export, destruction, confiscation, or selling at auction);

b) Documents proving that the consignor fails to adhere to the sale contract or bonded warehouse lease contract;

c) The notification and request for settlement of the consignor (if any).

If goods are sent to a wrong address, the consignee shall send the customs authority a written notification of refusal of goods.

2. Places for notifying refusal of goods:

a) If goods are under customs supervision at a checkpoint, the consignee shall notify the Sub-department of Customs at the checkpoint;

b) If goods are already transported to a bonded warehouse, CFS, or a customs place outside the checkpoint area, the consignee shall notify the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered.

3. Based on documents the submitted by the consignee, the Sub-department of Customs where goods are supervised shall cooperate with the customs control team in carrying out a physical inspection of the entire shipment in order to classify and handle it as prescribed in Clause 4 of this Article.

4. Classification and handling

Goods refused by the consignee written on the bill of lading shall be classified and handled in accordance with the Circular of the Minister of Finance on handling of unclaimed goods in customs controlled areas. Additional instructions:

a) In case refused goods are re-exported: Based on the documents submitted by the consignee, the Sub-department of Customs where goods are supervised shall supervise re-export of goods from Vietnam’s territory right at the checkpoint of import;

b) In case refused goods are destroyed: The destruction shall be carried out by the Customs Department of the province. The destruction cost shall be deducted from deposit paid by the consignee’s or the incurred by the bonded warehouse owner;

c) If refused goods are confiscated and liquidated: The Customs Department of the province shall issue the decision on confiscation and liquidation. The revenues for liquidation after deducting costs shall be paid to state budget.

Chapter VI

PROCEDURES FOR ESTABLISHMENT, RELOCATION, EXPANSION, CONTRACTION, SHUTDOWN OF CUSTOMS PLACES, INLAND GOODS INSPECTION PLACES; OFF-AIRPORT CARGO TERMINAL

Article 97. Customs place at an ICD

1. Conditions for establishment:

a) The customs place is on the master plan for ICD system announced by the Prime Minister;

b) The area is 10 hectares or over;

c) The working conditions of the customs are satisfactory, such as the office building, goods inspection site, equipment serving customs supervision and inspection, exhibit storage;

d) The depot area must be separated from surrounding areas by sturdy fences, have a camera system, electronic scales, and other equipment serving customs clearance of goods. Goods entering, leaving the depot area must be monitored by a computer system connected with the customs.

2. Application for establishment:

a) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

b) A written approval for establishment of the ICD granted by the Ministry of Transport (unless the ICD has been included in the master plan by the Ministry of Transport): 01 original copy;

c) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy.

3. Establishment procedures:

a) The application shall be sent to the Customs Department of the province in which the customs place is located;

b) Within 01 working days from the day on which valid and sufficient documents are received, the Customs Department shall:

b.1) Examine the documents:

b.2) Carry out a site inspection of the depot area;

b.3) Assess fulfillment of the conditions prescribed in Clause 1 of this Article; send a proposal and report together with the application to the General Department of Customs.

c) Within 10 working days from the day on which the report and application are received, the General Department of Customs must complete appraising, reporting, and requesting the Minister of Finance to issue a decision on establishment of the customs place. If any of the condition is not fulfilled, the General Department of Customs shall notify the Customs Department and the applicant in writing.

4. Shutdown of a customs place at an ICD.

a) Cases of shutdown:

a.1) The shutdown is requested by the Customs Department of the province because the conditions for customs supervision and inspection and other conditions for establishment in Clause 1 of this Article are not satisfied;

a.2) The shutdown is requested in writing by the enterprise;

a.3) The customs place is not put into operation within 06 months from the issuance of the decision on establishment without satisfactory explanation;

a.4) The enterprise commits 03 customs offenses related to management, supervision of goods at the customs place within 01 year which result in fines that are beyond the competence to impose of the Director of the Sub-department of Customs.

b) The customs declaration shall request the Ministry of Finance to issue a decision to shut down the customs place based on the report and proposal of the Customs Department or the written request of the enterprise.

5. Any enterprise that wishes to contract, expand, or relocate the customs place at the ICD shall submit an application to Customs Department of the province if the conditions prescribed in Clause 1 of this Article are satisfied. The application consists of:

a) A written request for approval for relocation, expansion, or contraction: 01 original copy;

b) The diagram of the depot area after relocation, expansion, or contraction: 01 photocopy;

c) Documents proving the right to use the expanded depot area or the new depot area (in case of relocation).

Procedures for relocation, expansion, contraction are similar to procedures for establishment of a customs place at the ICD prescribed in Clause 3 of this Article. The expansion, contract of area of the customs place shall be decided by the General Department of Customs.

6. If the name of the owner of the customs place is changed according to the Certificate of Business Registration, the enterprise shall send a written notification to the supervisory Sub-department of Customs of the customs place.

7. If the ownership of the customs place is transfer, the old customs place shall be shutdown and the new customs place shall be established in accordance with this Article.

Article 98. Customs place outside checkpoint area

1. Conditions for establishment:

a) The customs place is in the master plan of the Ministry of Finance for the network of customs places outside checkpoint area;

b) The area is 01 hectares or over;

c) The working conditions of the customs such as the office building, goods inspection site, equipment (electronic scales, scanners, etc.), exhibit storage are satisfactory;

d) The depot area must be separated from surrounding areas by sturdy fences, have a camera system, electronic scales, and other equipment serving quick customs clearance of goods. Goods entering, leaving the depot area must be monitored by a computer system connected with the customs.

2. Application for establishment:

a) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

a) A written approval issued by the People's Committee of the province in which the customs place is located: 01 original copy;

c) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy.

3. The establishment, shutdown, relocation, expansion, contraction, transfer, or change of name of owner of a customs place outside checkpoint area are similar to those of the customs place at an ICD prescribed in Clauses 3, 4, 5, 6, 7, Article 97 of this Circular.

Article 99. off-airport cargo terminal

1. Conditions for establishment:

a) off-airport cargo terminals shall be established in:

a.1) Areas adjacent to civil international airports;

a.2) Industrial parks, hi-tech zones, export-processing zones.

The distance from the said areas to an civil international airport shall not exceed 50 km.

b) The minimum area is 2,000 m^2 (including depot area and auxiliary works);

c) The off-airport cargo terminal owner is a enterprise established under the law which has a system of storage for exports or imports in a civil international airport that is not longer than 50 km from the off-airport cargo terminal;

d) The working conditions of the customs such as the office building, goods inspection site, equipment (electronic scales, scanners, etc.), exhibit storage are satisfactory;

dd) The depot area is separated from surrounding areas by study fences; exports and imports are stored in separate places;

e) The owner has a system of accounting records and IT applications to manage the inventory. The warehouse must have a surveillance camera system that meet standards for supervision of goods inventory of the customs.

2. Application for establishment:

a) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

b) A written approval for establishment of the off-airport cargo terminal granted by the Ministry of Transport: 01 original copy;

c) A written approval for location where the off-airport cargo terminal is built granted by the People's Committee of the province: 01 original copy;

d) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy;

dd) Documents proving the legal land use right: 01 photocopy.

3. The establishment, shutdown, relocation, expansion, contraction, transfer, or change of name of owner of an off-airport cargo terminal are similar to those of the customs place at an ICD prescribed in Clauses 3, 4, 5, 6, 7, Article 97 of this Circular.

Article 100. Concentrated goods inspection sites

1. Conditions for establishment:

Every concentrated goods inspection site invested by a customs authority or depot operator must satisfy the conditions below:

a) The inspection site that belongs to a particular Sub-department of Customs must be adjacent to the Sub-department of Customs (hereinafter referred to as “separate inspection site”); The good inspection site shared by multiple Sub-departments of Customs must not be longer than 20 km away from any Sub-department of Customs;

b) The minimum area of a separate inspection site is 5,000 m^2, shared inspection site 10,000 m^2;

c) Facilities and equipment:

c.1) The working conditions of the customs such as the office building, goods inspection site, equipment (electronic scales, scanners, etc.), exhibit storage are satisfactory;

c.2) The depot area must be separated from surrounding areas by sturdy fences and have surveillance cameras;

c.3) Goods entering, leaving the depot area must be monitored by a computer system connected with the customs.

2. Application for establishment:

a) If the concentrated inspection site is invested by the customs authority:

a.1) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

a.2) A certificate of land use right (LUR): 01 photocopy.

b) If the concentrated inspection site is invested by an enterprise:

b.1) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

b.2) Documents proving the LUR: 01 photocopy;

b.3) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy;

3. Establishment procedures:

a) The application shall be sent to the Customs Department of the province in which the concentrated inspection site is located;

b) Within 01 working days from the day on which valid and sufficient documents are received, the Customs Department shall:

b.1) Examine the documents:

b.2) Carry out a site inspection of the depot area;

b.3) Assess fulfillment of the conditions prescribed in Clause 1 of this Article; send a proposal and report together with the application to the General Department of Customs.

c) Within 05 working days from the day on which the report and application are received, the General Department of Customs shall consider issuing a decision on establishment of the concentrated inspection site. If any of the condition is not fulfilled, the General Department of Customs shall notify the Customs Department and the applicant in writing.

4. Shutdown of a concentrated inspection site

a) Cases of shutdown:

a.1) The shutdown is requested by the Customs Department of the province because the conditions for customs supervision and inspection and other conditions for establishment in Clause 1 of this Article are not satisfied;

a.2) The shutdown is requested in writing by the enterprise;

a.3) The inspection site is not put into operation within 06 months from the issuance of the decision on establishment without satisfactory explanation;

a.4) The enterprise commits 03 customs offenses related to management, supervision of goods at the concentrated inspection site within 01 year which result in fines that are beyond the competence to impose of the Director of the Sub-department of Customs.

b) The General Department of Customs shall decide shutdown of the concentrated inspection site based on the report and proposal of the Customs Department or the written request of the enterprise.

5. Any enterprise that wishes to contract, expand, relocate, or transfer the ownership of the concentrated inspection site, shall submit an application to Customs Department of the province if the conditions prescribed in Clause 1 of this Article are satisfied. The application consists of:

a) A written request for approval for relocation, expansion, or contraction: 01 original copy;

b) The diagram of the depot area after relocation, expansion, or contraction: 01 photocopy;

c) Documents proving the right to use the expanded depot area or the new depot area (in case of relocation).

Procedures for relocation, expansion, contraction are similar to procedures for establishment of a concentrated inspection site prescribed in Clause 3 of this Article. The expansion, contract of area of the inspection site shall be decided by the Customs Department of the province.

6. If the name of the owner of the concentrated inspection site which was permitted to be established by the General Department of Customs is changed according to the Certificate of Business Registration, the enterprise shall send a written notification to the supervisory Sub-department of Customs of the inspection site.

7. In case a concentrated inspection site is relocated, the old site shall be shut down and the new site shall be established as prescribed in this Article.

Article 101. Places for gathering, inspecting exports or imports at the border (hereinafter referred to as “border gathering site”)

1. Conditions for establishment:

a) The place is located within a border economic zones or checkpoint area under the management of the customs;

b) The minimum area is 5.000 m^2;

c) The working conditions of the customs such as the office building, goods inspection site, equipment (electronic scales, scanners, etc.), exhibit storage are satisfactory;

d) The depot area must be separated from surrounding areas by sturdy fences and have surveillance cameras;

dd) Goods entering, leaving the depot area must be monitored by a computer system connected with the customs.

2. Application for establishment:

a) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

b) Documents proving the LUR: 01 photocopy;

c) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy.

3. The establishment, shutdown, relocation, expansion, contraction, transfer or change of name of owner of an gathering site are similar to those of the inspection sites prescribed in Clauses 3, 4, 5, 6, 7, Article 100 of this Circular.

Article 102. On-site goods inspection area

1. The on-site inspection shall be carried out where machinery, equipment, materials, components, supplies imported for construction of the factory, building, for execution of a project, serving manufacturing of goods or exports are gathered.

2. Establishment procedures:

a) The enterprise shall send the Customs Department of the province in which the construction or factory is located an application for recognition of an on-site inspection area which is enclosed with the diagram of area;

b) Within 05 working days from the day on which sufficient documents are received, the Customs Department shall examine the documents, carry out a site inspection, and issue a decision on recognition which is effective for 02 years from its issuance date. If the enterprise wishes to extend this period upon expiration, Customs Department shall consider extending it for not more than 02 years.

If the proposed location does not satisfy customs inspection requirements, the enterprise must be notified in writing.

3. The enterprise shall prepare the site and inspection equipment at the construction site/factory, and only use goods for manufacturing or construction after they are granted customs clearance by the customs.

4. After the construction, installation is completed or the factory no longer needs the customs authority to carry out physical inspection of goods at such area, the enterprise must send the Customs Department of the province a written request for shutdown of the inspection area.

Chapter VII

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION OF TAX EXEMPTION, TAX REFUND, AND OTHER REGULATIONS ON TAXES ON EXPORTS OR IMPORTS

Section 1. Cases of tax exemption, procedures for tax exemption

Article 103. Cases of tax exemption

1. Goods temporarily imported or temporarily exported to participate in fairs, exhibitions, product introduction; machinery, equipment, professional instruments temporarily imported or temporarily exported serving conventions, seminars, feasibility study, sports competition, art performances, medical examination and treatment; components and spare parts for replacement, repair of sea-going vessels, foreign aircraft; machinery and equipment temporarily imported to serve research and development of products; temporarily imported machinery, equipment, professional instruments that are eligible for tax exemption according to Clause 17 of this Article or might be eligible for tax refund according to Clause 9 Article 114 of this Circular shall be exempt from import duty upon temporary import and exempt from export duty upon re-export, or exempt from export duty upon temporary export and exempt from import duty upon re-import.

Tax shall be charged if goods are not re-exported or re-imported by the deadline prescribed in Decree No. 08/2015/ND-CP.

2. Belongings of Vietnamese entities or foreign entities brought into Vietnam or to abroad within the duty-free allowance upon their entry/exit, including:

a) Belongings carried along by foreign entities when they are permitted to reside or work in Vietnam at the invitation of competent authorities or when they leave Vietnam at the end of the period of residence/work in Vietnam;

b) Belongings of Vietnamese entities that are permitted to take them abroad for business and work, and are imported back in Vietnam at the end of the period;

c) Belongings carried along by Vietnamese families/individuals who are residing overseas and permitted to reside in Vietnam or Vietnamese families/individuals permitted to reside overseas; belongings carried along by foreigners when they are permitted to reside in Vietnam or when they are permitted to reside overseas.

Among the cars, motorbikes carried along by families/individuals when they are permitted to reside in Vietnam, tax exemption is only granted to one piece of a type.

Belongings shall be identified in accordance with Clause 5 Article 5 of the Law on Export and import duty and its guiding documents.

3. Exports or imports of foreign entities provided with diplomatic immunity and privileges in Vietnam shall comply with the Ordinance on diplomatic immunity and privileges of diplomatic missions, consular offices, representative agencies of international organizations, and its guiding documents.

4. Goods exported or imported for processing under contracts are exempt from export duty, import duty as prescribed in Clause 4 Article 12 of Decree No. 87/2010/NĐ-CP, including:

a) Goods exempt from tax under processing contracts include:

a.1) Raw materials/supplies imported, exported for processing;

a.2) Imported, exported supplies that are used during the manufacturing or processing (paper, chalk, pen, marker, pins, printing ink, glue brush, printing frame, polishing oil, etc.);

a.3) Goods imported, exported as samples serving processing operations;

a.4) Machinery and equipment imported, exported serving processing operations as agreed in the processing contract. They must be re-export or re-import upon the expiration of the processing contract. Otherwise, tax must be declared and tax as prescribed. If they are retained as gifts, export duty/import duty shall be exempt as instructed in Clause 4 Article 107 of this Circular;

a.5) Processed products that are re-exported (if export duty is incurred);

a.6) Finished products imported to be attached on processed products or packed with processed products as full packs to be exported; components, parts imported serving repair of processed exports are eligible for tax exemption as if raw materials/supplies imported for inward processing if all of the conditions below are satisfied:

a.6.1) They are mentioned in the processing contract or its appendices;

a.6.2) They are managed as if raw materials/supplies imported for inward processing.

a.7) Goods imported for inward processing and permitted to be destroyed in Vietnam as prescribed by law, provided procedures prescribed in this Circular are completed.

b) With regard to raw materials/supplies that are manufactured or purchased in Vietnam by the processor and subject to export duty, the declarant shall declare, calculate export duty on such raw materials/supplies on the declaration of processed goods to be exported (including exported products in the form of indirect export).

c) Goods exported to abroad for outward processing shall be exempt from export duty. When they are re-imported to Vietnam, import duty on processed imports must be paid (tax shall not be imposed on the value of raw materials/supplies exported under the processing contract). Import duty is imposed according to the quantity of processed products that are imported, their origins which are determined according to regulations on origins of the Ministry of Industry and Trade;

d) Import duty on raw materials/supplies, machinery, and equipment and processed products used as payment for processing by the foreign party shall be charged upon their import.

dd) Import duty on waste and rejects within the consumption rate and rate of loss that satisfy requirements in Article 30 of Decree No. 187/2013/ND-CP and are agreed in the processing contract is similar to waste, rejects imported as raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports prescribed in Article 71 of this Circular.

5. Exports or imports within the duty-free allowance of individuals entering, exiting Vietnam; goods within duty-free allowance sent by expressed mail as prescribed by the Government and the Prime Minister.

a) Exports or imports within the duty-free allowance for luggage of individuals entering, exiting Vietnam:

a.1) For exiting individuals: Except for the goods on the list of goods banned from export of goods subject to conditions for export, duty-free allowance is not imposed upon other items in the luggage of an individual exiting Vietnam;

a.2) Individuals entering Vietnam:

a.2.1) Duty-free allowance shall comply with regulations of the Prime Minister on duty-free allowance imposed upon gifts and luggage of individuals entering, exiting Vietnam;

a.2.2) If goods imported in excess to the duty-free allowance shall incur import duty. If the total tax payable is smaller than VND 100,000, it will be exempt. The entering individual may select certain items in the luggage on which tax will be paid;

b) Goods sent by express mail:

Tax shall be exempt if the value of goods sent by express mail is within the duty-free allowance according to regulations of the Prime Minister on value of duty-free allowance for imports sent by express mail. If imports exceed the duty-free allowance, tax on the whole shipment shall be paid. If tax payable on the whole shipment is smaller than VND 50,000, it will be exempt.

6. Goods traded, exchanged by border residents are exempt from export duty and import duty if they do not exceed the duty-free allowance. Otherwise, the quantity of goods that exceeds the allowance shall incur tax.

The Prime Minister shall issue regulations on border residents and duty-free allowance for goods traded/exchanged by border residents.

7. Goods imported as fixed assets of projects of investment in the fields eligible for preferential import duty prescribed in Appendix I of the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP or administrative divisions eligible for preferential import duty prescribed in Decree No. 218/2013/ND-CP, Decree No. 91/2014/ND-CP, and Decree No. 53/2010/ND-CP; projects of investment funded by ODA exempt from import duty include:

a) Machinery and equipment that:

a.1) suit the field, target, and scale of the project; and

a.2) comply with regulations on fixed assets in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance;

b) Means of transport in a technological line that cannot be domestically manufactured; worker shuttle vehicles including passenger vehicles with 24 seats or more and watercraft:

b.1) The list of dedicated means of transport mentioned in this Point shall be compiled by the Ministry of Planning and Investment;

b.2) The list or criteria for identification of means of transport in technological lines mentioned in this Point shall be compiled by the Ministry of Science and Technology.

c) Components, parts, detachable parts, fittings, molds, accessories that are used for assembly of complete machinery, equipment, and means of transport eligible for tax exemption mentioned in Point a Decree Point b of this Clause shall be eligible for tax exemption if :

c.1) They are components, parts of machinery, equipment, and means of transport imported as complete knockdown kits;

c.2) They are components, parts, detachable parts, fittings, molds, accessories used for assembling, connecting machinery and equipment together in order to ensure the normal operation of the e-customs system of machinery and equipment.

d) Raw materials/supplies that cannot be domestically manufactured used for manufacturing of machinery and equipment in technological lines or components, parts, detachable parts, fittings, molds, accessories mentioned in Point c of this Clause that are used for assembly of complete machinery and equipment mentioned in Point a of this Clause.

The list of raw materials/supplies that can be domestically manufactured which is the basis for granting tax exemption shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment;

e) Building materials that cannot be domestically manufactured.

The list of building materials that can be domestically manufactured which is the basis for granting tax exemption shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

8. Permissible imported plant varieties, animal breeds serving execution of projects of investment in agriculture, forestry, aquaculture.

The list of permissible imported plant varieties and animal breeds which is the basis for granting tax exemption shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Agriculture and Rural Development.

9. Tax exemption for imports mentioned in Clause 7 and Clause 8 of this Article also applies to project expansion, change or innovation of technology.

10. The first import of goods mentioned in Appendix II enclosed with Decree No. 87/2010/ND-CP shall be exempt from tax if they are imported as fixed assets of projects eligible for preferential import duty, ODA-funded projects in construction of hotels, office buildings, apartments for lease, housing, shopping malls, technical services, supermarkets, golf courses, tourist resorts, sports centers, entertainments centers, medical facilities, training institutions, cultural centers, finance, banking, insurance audit, consultancy establishments.

The projects of which imports are exempt from tax exemption for the first time as prescribed in this Clause shall not be granted the tax exemption mentioned in other Clauses of this Article.

11. Imports serving petroleum activities, including:

a) Machinery and equipment that satisfy the conditions in Point a Clause 7 of this Article; dedicated means of transport serving petroleum activities; worker shuttles including passenger cars with 24 seats or more and watercraft; components, parts, detachable parts, fittings, molds, accessories that are installed to or used together with the aforesaid machinery, equipment, and dedicated means of transport that satisfy conditions in Point c Clause 7 of this Article.

The list or criteria for identification of dedicated means of transport serving petroleum activities mentioned in this Point shall be compiled by the Ministry of Science and Technology;

b) Supplies serving petroleum activities that cannot be domestically manufactured.

The list of supplies serving petroleum activities that can be domestically manufactured which is the basis for granting tax exemption shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment;

c) Medical equipment and emergency medicines on oil rigs and floating works confirmed by the Ministry of Health;

d) Office equipment serving petroleum activities;

dd) Other temporarily imports serving petroleum activities.

In case the goods mentioned in this Clause are imported by a sub-contractor or another entity, including those imported directly, via entrustment, bidding, via lease and sublease to supply for

entities engaged in petroleum exploration and extraction under a petroleum service contract or goods supply contract, they are also exempt from import duty.

12. With regards to goods of shipyards, exported sea-going vessels shall be exempt from export duty. Import duty on the following articles is exempt:

a) Machinery and equipment imported as fixed assets that satisfy the conditions in Point a Clause 7 of this Article;

b) Means of transport in the technological lines as fixed assets.

The list or criteria for identification of means of transport in technological lines mentioned in this Point, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled by the Ministry of Science and Technology;

c) Raw materials/supplies, semi-finished products serving ship building that cannot be domestically manufactured.

The list of raw materials/supplies and semi-finished products serving ship building that can be domestically manufactured, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

13. Import duty on raw materials/supplies that cannot be domestically manufactured and are imported to directly serve production of software programs.

The list of raw materials/supplies directly serving production of software programs that can be domestically manufactured, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

14. The following goods imported for R&D shall be exempt from import duty: machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport that cannot be domestically manufactured, technologies unavailable in Vietnam; documents, books, newspapers, academic journals, and digital sources of information about science and technology.

The list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport directly serving R&D that can be domestically manufactured, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

15. Import duty on raw materials/supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported to serve the manufacturing of projects of investment in the following fields and areas shall be exempt for 05 years from commencement date of manufacturing:

a) The fields in which investment is encouraged prescribed in Appendix I enclosed with Decree No. 87/2010/ND-CP (except for projects of manufacturing/assembly of cars, motorbikes, air conditioners, heaters, refrigerators, washing machines, electric fans, dish washing machines, disc players, sound systems, electric irons, water heaters, hair dryers, hand dryers, alcohols, beer, tobacco, and other articles on which import duty is not exempt according to the Prime Minister’s decisions);

b) Extremely disadvantaged areas on the List of areas eligible for preferential corporate income tax enclosed with Decree No. 218/2013/ND-CP, Decree No. 91/2014/ND-CP , and Decree No. 53/2010/ND-CP (except for projects of manufacturing/assembly or cars, motorbikes, air conditioners, heaters, refrigerators, washing machines, electric fans, dish washing machines, disc

players, sound systems, electric irons, water heaters, hair dryers, hand dryers, alcohols, beer, tobacco, and other articles on which import duty is not exempt according to the Prime Minister's decisions).

The 5-year tax exemption period begins on the day on which the manufacturing is commenced, which is confirmed by the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, economic zone, etc. where the enterprise is operating, or confirmed by the Department of Industry and Trade of the province in which project is located (if the project is not located within the aforementioned zones).

The list of raw materials/supplies and components that can be domestically manufactured, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

The taxpayer must pay tax on the quantity of imported raw materials/supplies and components that exceed the manufacturing demand after the 5-year tax exemption period expires.

16. Goods manufactured, processed, recycled, assembled within a free trade zone without using imported materials or components shall be exempt from import duty when they are imported to inland. If imported materials or components are used, import duty shall be paid when such goods are imported to inland. The basis and calculation method of import duty are instructed in Clause 2 Article 40 of this Circular.

17. Machinery, equipment, means of transported temporarily imported to Vietnam by a foreign contractor to serve an ODA project in Vietnam shall be exempt from import duty upon temporary import and exempt from export duty upon re-export. At the expiration of the time limit for project execution, the foreign contractor must re-export the goods. Liquidation or transfer of goods in Vietnam instead of re-export is subject to permission by competent authorities. In this case import duty shall be paid as prescribed.

Passenger cars with fewer than 24 seats and cars designed for transporting both passengers and cargo that are equivalent to passenger cars with fewer than 24 seats must not be temporarily imported for re-export. Any foreign contractor that wishes to import them to Vietnam must pay import duty. When the construction is completed, the foreign contractor must re-export the vehicles that were imported and receive a refund of the import duty that was paid. The refund level is specified in Clause 9 Article 114 of this Circular.

18. Raw materials/supplies and components that cannot be domestically manufactured and imported to serve the manufacturing of projects in border economic zones shall be exempt from tax as prescribed by the Prime Minister on financial policies on border economic zones.

19. Goods imported for sale in duty-free shops under the Prime Minister's decisions shall comply with instructions of the Ministry of Finance.

If complimentary goods, sample goods are provided free of charge by the foreign party for a duty-free shop to sell together with goods therein, such complimentary goods and sample goods are exempt from import duty. Both complimentary goods and sample goods must be supervised by the customs authority as if goods imported for sale in duty-free shops.

20. Tax exemption is special cases prescribed in Clause 20 Article 12 of Decree No. 87/2010/ND-CP.

21. Goods exempt from import duty under international agreements

22. Additional instructions:

a) In case an entity eligible for exemption of tax on goods imported as fixed assets as prescribed in this Article does not import goods but instead receives goods exempt from import duty from another entity in Vietnam, then the transferee is still eligible for exemption of import duty and the transferor is not required to pay tax arrears as long as the transfer price is not inclusive of import duty;

b) The entrusted importer or successful bidder for goods import (the price for goods supply under the entrustment contract or the successful bid is exclusive of import duty) that supplies imports for entities eligible for exemption of import duty prescribed in Clauses 7 – 18 of this Article is also eligible for exemption of import duty on the goods imported;

c) Goods, equipment imported as fixed assets of a preferential project and transferred to another entity (change of project investor) are still eligible for exemption of impart tax if all of the conditions below are satisfied:

c.1) At the time of transfer, the project is still eligible for investment incentives according to the Law on Export and import duty and its guiding documents;

c.2) Transfer prices for machinery and equipment as fixed assets are exclusive of import duty;

c.3) The transferee (new investor) is the investor in the transferred project according to the adjusted certificate of investment.

Within 10 days from the transfer date, the transferor and the transferee must declare the transfer at the customs authority where the list of duty-free goods is registered.

d) Any finance lease company that imports machinery, equipment, and means of transport and leases them out to an entity eligible for exemption of import duty prescribed in Clause 7, Clause 9, Clause 11, Clause 12, and Clause 14 of this Article is also eligible for exemption of import duty as if goods are directly imported by the project investor if the all of the following conditions are satisfied:

d.1) The rent under the finance lease contract is exclusive of import duty;

d.2) Imports that are exempt from tax are deducted from the list of duty-free goods and monitoring sheet for duty-free goods of preferential projects made by its investor.

When the finance lease contract expires, if leased goods that are exempt from tax are not used for the preferential project as intended, the finance lease contract shall pay tax as instructed in Article 21 of this Circular. Other imports must not be used for the preferential project instead of the leased goods on which import is exempt.

dd) With regard to promoted project issued with an investment license and certificate of investment incentives before Decree No. 87/2010/ND-CP comes into force, if the export/import duty incentives on such investment license and certificate of investment incentives are more beneficial than those prescribed in Decree No. 87/2010/ND-CP, the more beneficial incentives shall apply if all of the conditions below are satisfied:

dd.1) The Investment license and certificate of investment incentives are unexpired and the investment incentive terms are unchanged.

The incentives on the investment license, certificate of investment incentives are conformable with law at the time of their issuance;

dd.2) The list of duty-free goods is registered as prescribed.

If the import/export duty incentives on the investment license or certificate of investment incentives are less beneficial than those prescribed in Decree No. 87/2010/ND-CP, the latter may be applied for the remaining incentive period of the project.

Article 104. Registration of list of imports exempt from tax (hereinafter referred to as "duty-free goods")

1. Cases in which the List of duty-free goods must be registered:

The goods mentioned in Clause 1, Clause 4, and Clause 5 Article 12 of Decision No. 72/2013/QD-TTg, Clause 7, Clause 8, Clause 9, Clause 10, Clause 11, Clause 12, Clause 13, Clause 14, Clause 15, Clause 16, Clause 18, and Clause 21 Article 103 of this Circular.

2. The list of duty-free goods must suit the business lines, targets, scale, capacity of the project, and shall be compiled once for the entire project execution process or for each stage, each item of the project (if the certificate of investment, economic – technical argument, documents of the project show that the project is divided into various stages or items), or each compound, technological line if goods are compounds or technological lines.

If the list for the entire project execution process or each state, item, compound, line of the project is incorrect or has to be changed, the declarant may adjust it as long as documents proving such adjustment is appropriate are submitted to the customs authority before goods are imported.

3. Goods users (project investor, shipyard owner, etc.) shall register the list of duty-free goods (form No. 13/DKDMMT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith if a paper list is registered). If the general contractor or sub-contractor or a finance lease company imports goods instead of the project investor, the contractor or finance lease company shall use the list of duty-free goods registered with the tax authority by the investor.

4. Places to registering the list

The Customs Department of the province where the project is executed (if identifiable) or the Customs Department of the province in which the headquarter is located (if the Customs Department of the province where the project is executed is not identifiable) or the Customs Department of the nearest province (if there is no customs authority in the province) The Director of Customs Department shall appoint a capable unit to grant registration the list of duty-free goods.

If a Customs Department is in charge of multiple provinces, its Director may also appoint the Sub-department of Customs in charge of the province to grant registration of the List of duty-free goods to the projects located therein.

5. Application for registration

When registering the list of duty-free goods with the customs authority, the taxpayer that registers the list shall submit an application to the customs authority, which consists of:

a) A registration form No. 14/CVDKDMMT/TXNK in Appendix VI enclosed with specifying the quantity of goods, reasons for tax exemption: 01 original copy;

b) A list of duty-free goods if it is not registered on the e-customs system: 02 original enclosed with 01 monitoring sheet (form No. 15/PTDTL/TXNK in Appendix VI enclosed herewith).

6. The basis for the declarant to register the list of duty-free goods with the customs authority:

a) The fields or administrative division eligible for import duty incentives as prescribed by relevant regulations of law;

b) The list of goods issued by a competent authority in the following cases:

b.1) The list of machinery, equipment, spare parts, dedicated means of transport, raw materials/supplies, semi-finished products that can be domestically manufactured according to regulations of the Ministry of Planning and Investment;

b.2) The list or criteria for identification of dedicated means of transport in technological lines compiled by the Ministry of Science and Technology;

b.3) The list of permissible imported plant varieties and animal breeds compiled by the Ministry of Agriculture and Rural Development;

b.4) The list of equipment, the first import of which is exempt from import duty according to Appendix II and Article 12 of Decree No. 87/2010/ND-CP;

b.5) The list or criteria for identification of dedicated means of transport serving petroleum activities compiled by the Ministry of Science and Technology;

b.6) The list of medical equipment and emergency medicines on oil rigs and floating works confirmed by the Ministry of Health;

b.7) The list or criteria for identification of dedicated means of transport in technological lines that are fixed assets of shipyards issued by the Ministry of Science and Technology;

b.8) The list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport directly serving R&D that can be domestically manufactured issued by the Ministry of Planning and Investment.

7. The registration must be applied for before the first declaration of exports/imports of the project, item, or stage, or expanded project is registered.

8. The taxpayer shall:

a) Register, adjust the list of duty-free goods vie the e-customs system as follows (unless registration of the list via the e-customs system is not available):

a.1) Provide information about the list of duty-free goods according to standard format and criteria on the e-customs system;

a.2) Submit documents enclosed with the application for registration or adjustment of the list of duty-free goods prescribed in this Article;

a.3) Receive feedbacks from the customs authority via the e-customs system;

a.4) Retain documents that are the basis for identification of duty-free goods and present them to the customs authority or a competent authority during inspection.

b) Determine the need for duty-free goods and compile the list of duty-free goods (hereinafter referred to as “duty-free list”) as prescribed;

c) Take legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the duty-free goods on the list and using them for appropriate purposes.

9. Responsibilities of the customs authority:

a) The customs authority shall receive and process the application within 10 working days from the day on which it is received as follows:

a.1) If goods are not eligible for tax exemption, the customs authority shall notify the applicant in writing of the refusal to grant the registration.

If the field or location of the project is eligible for investment incentives but goods on the list of duty-free goods are not suitable for the target, scale of the project, the customs authority shall instruct the applicant to adjust the list;

a.2) If the basis for identification of duty-free goods prescribed in Point a.1 is not sufficient, the tax authority shall accept the information provided by the applicant, record it to the logbook, append the seal on 02 copies of the list of duty-free goods and 01 copy of the monitoring sheet in case of registration of a paper list; (01 copy of the list of duty-free goods and 01 copy of the monitoring sheet shall be given to the taxpayer; 01 copy of the list of duty-free goods shall be retained by the customs authority);

a.3) If the basis for identification of goods that satisfy the conditions in Point a and Point c Clause 7 of Article 103 is not ample at the time of registration of the list of duty-free goods, the customs authority where the list is registered shall write a note on the list and the monitoring sheet for comparison upon import or for post-clearance inspection;

a.4) Write a note of the document inspection result on the list of duty-free goods for the Sub-department of Customs where export/import procedures are followed to carry out inspection and comparison upon import of goods or for post-clearance inspection.

b) If the list of duty-free goods is registered via the e-customs system, the customs authority shall:

b.1) receive and process the application in accordance with regulations of this Article;

b.2) issue an identification number, enter information about the result on the e-customs system;

b.3) give feedbacks to the declarant via the e-customs system;

c) Reporting:

Every 03 months, not later than the 10th of the first month of the next quarter, the Customs Department where the list of duty-free goods is registered shall make a lists of duty-free goods registered therein and send a report to the General Department of Customs (form No. 16/BCTHDMMT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith);

d) The Director of the Customs Department shall cooperate with competent authorities to collect information serving the inspection of applications for lists of duty-free goods as prescribed in Point a of this Clause, carry out post-clearance inspection to determine whether the duty-free goods are used for appropriate purposes, and impose penalties for violations.

The customs authority shall inspect all the cases of goods imported under international agreements within 03 years from the time of registration of the list of duty-free goods or the time of import of duty-free goods.

10. After the customs authority confirms the registration of the list of duty-free goods and the monitoring sheet, if the list is found incorrect (such as the quantity of goods exceeds the scale of the project; categories of goods are not appropriate for the target and purposes, etc.), the customs authority where the list is registered shall:

a) Request the applicant to adjust the list;

b) Inspect the adjustment and update the result;

c) Collect tax on the excess quantity of goods compared to the adjusted goods.

11. In case the certificate of investment of a project is revoked:

a) The customs authority where the list of duty-free goods (hereinafter referred to as “duty-free list”) is registered shall:

a.1) Remove the list of duty-free goods from the e-customs system after checking and making a backup outside the e-customs system as instructed by the General Department of Customs.

If a physical duty-free list has been registered, it shall be revoked;

a.2) Notify and request customs authorities nationwide to stop granting tax exemption to goods on the duty-free list.

b) The customs authorities that granted tax exemption to the project shall collect tax as prescribed.

12. In case of registration of a paper list, if the list and the monitoring sheet is lost, according to the confirmation of Customs Departments of other provinces of the loss of the list and the monitoring sheet, the customs authority where the list is registered shall check and reissue the list of duty-free goods and monitoring sheet for the goods pending export/import of the project.

The list of duty-free goods and monitoring sheet shall be reissued as follows:

a) An application for reissuance consists of:

a.1) An application form for reissuance of the list of duty-free goods and monitoring sheet specifying the reasons for losing the list and the monitoring sheet;

a.2) The list of duty-free goods and the monitoring sheet issued by the customs authority where the last shipment was processed before the loss (01 photocopy certified by the customs authority where goods are imported).

b.2) In case the monitoring sheet is lost:

b.2.1) According to the notification and the request for reissuance of the monitoring sheet, the customs authority shall:

b.2.1.1) Notify the Customs Departments of other provinces of the cancellation of the lost monitoring sheet, request them to confirm the quantity of duty-free goods exported/imported (the numbers and dates of the list and monitoring sheet must be specified);

b.2.1.2) Within 10 days from the receipt of the notification, the Customs Departments of other provinces shall check customs dossier; export and import data system, determine the quantity of duty-free goods exported, imported according to the list of duty-free goods and monitoring sheet, send a written confirmation to the notifying customs authority; suspend processing tax on the next shipment of goods on the list of duty-free goods and monitoring sheet that are lost until new ones are reissued.

b.2.2) After receiving the confirmations of quantity of exports/imports from other Customs Departments, the customs authority shall:

b.2.2.1) Calculate the total quantity of exports/imports according to the list of duty-free goods and the monitoring sheet that were issued;

b.2.2.2) Verify the quantity of duty-free goods of the project and the use of them before reissuing the monitoring sheet;

b.2.2.3) Reissue the monitoring sheet for the remaining quantity of goods pending export/import;

b.2.2.4) Write "CẤP LẠI LẦN 1" ("1st reissuance") on the reissued monitoring sheet;

b.2.2.5) Impose penalties for violations against according to retention of documents.

The time limit is 05 working days from the day on which confirmations are received from other Customs Departments.

Within 01 years from the reissuance of the list and monitoring sheet, the customs authority shall carry out a post-clearance inspection of the project.

Article 105. Documents and procedures for tax exemption

1. The customs dossier specified in this Circular shall be tax exemption documents.

In case the taxpayer faces objective difficulties and other cases in which export duty, import duty is exempt prescribed by the Government, import duty is exempt, it is required to have written confirmation of the difficulties provided by a competent authorities.

2. Procedures for granting tax exemption:

a) If registration of a duty-free list is not required:

a.1) The taxpayer shall calculate and declare the amount of exempt tax on each article (except for goods imported for processing). The customs declaration is similar to the case in which tax has to be paid. The customs authority shall compare the tax exemption documents and the amount of tax to be exempt with applicable regulations to carry out procedures for granting exemption to each of the customs declaration as prescribed.

If the customs authority determines that exports or imports are not eligible for tax exemption as declared, tax shall be collected and penalties shall be imposed (if any);

a.2) In case the taxpayer faces objective difficulties and other cases in which export duty, import duty is exempt prescribed by the Government:

a.2.1) The taxpayer shall determine the amount of exempt tax and submit a written request (enclosed with relevant documents) to the General Department of Customs (the General Department of Customs shall send a report to the Ministry of Finance, and the Ministry of Finance shall request the Prime Minister to consider granting tax exemption);

a.2.2) The General Department of Customs shall check all documents. If documents are not satisfactory or the reasons for tax exemption must be clarified, the taxpayer shall be notified in writing. After the basis is ample, the General Department of Customs shall send a draft report to the Ministry of Finance, which is then submitted to the Prime Minister;

a.2.3) According to the directive of the Prime Minister, the Ministry of Finance shall send a notification to taxpayer and relevant customs authority;

a.2.4) The customs authority where procedures for export/import of goods are followed shall grant exemption of export duty/import duty on the corresponding quantity of goods or collect tax in full as directed by the Prime Minister.

b) If registration of a duty-free list is required:

b.1) The taxpayer and customs authority shall follow the instructions in Point a.1 Clause 2 of this Article;

b.2) The e-customs system shall automatically deduct the corresponding quantity exports or imports according to the list of duty-free goods.

In case of registration of a paper list, apart from the customs procedures mentioned in Point a.1 Clause 2 of this Article, the customs authority shall update the quantity, deduct the quantity of duty-free goods that are exported/import on the original monitoring sheet, and append signatures. 01 photocopy of the duty-free list and monitoring sheet on which the names, quantity of duty-free goods that are exported/imported are specified shall be kept together with the customs dossier (even if the duty-free goods are transferred to another entity that is also eligible for tax exemption).

If tax exemption is granted to a compound or machinery line that must be divided into multiple shipments in order to be assembled into a complete compound or machinery line, thus goods quantity cannot be deducted importation, then the deduction shall be carried out after the compound or machinery line is completely imported. To be specific:

The taxpayer shall import the shipments at 01 Sub-department of Customs and estimate the time of completion of the import.

At the time of import, the taxpayer must declare the specific quantity, names of goods to be imported, and specify which articles are on the registered list of duty-free goods.

Within 15 days from import the last shipment of each compound or machinery line, the taxpayer shall aggregate the import declarations in order for the customs authority to monitor and deduct the quantity of goods on the monitoring sheet.

The Director of Customs Department shall decide the cases in which goods quantity cannot be deducted at the time of importation and carry out post-clearance inspection in order to determine whether declared duty-free goods are appropriately used for the project according to applicable regulations, and impose penalties for any violation that is committed;

b.3) The customs authority shall only grants tax exemption if the customs declaration is registered after the list of duty-free goods is registered. The Director of the Customs Department where export/import procedures are followed shall cooperate with the Customs Department where the list of duty-free goods is registered in considering the cases in which the customs declaration that is registered before the registration date of the list;

b.4) Within 30 days from the day on which exported/import goods are completed deducted by the e-customs system, the customs authority where the list of duty-free goods is registered shall remove the list from the e-customs system after it is checked and backed up as instructed by the General Department of Customs.

In case of registration of a paper list, after the quantity of imports on the monitoring sheet is completely deducted, the customs authority that processes the last shipment shall make a confirmation on the monitoring sheet, keep 01 photocopy, give 01 photocopy to the declarant, and send the original to the customs authority which issued the monitoring sheet.

If the customs authority where the list is registered also processes the last shipment, after the quantity of imports on the monitoring sheet is completely deducted, the customs authority shall keep the original for inspection of the import, use of duty-free goods, and give 01 photocopy to the declarant.

3. Exemption of tax on exports or imports sent by express mail shall comply with the Circular of the Ministry of Finance on customs procedures applied to exports and imports sent by express mail.

Article 106. Reporting, inspecting the use of imported duty-free goods

1. Reporting time:

Every year, within 90 days from the end of the fiscal year, the taxpayer that registered the list of duty-free goods shall submit a report on the use of imported duty-free goods during the fiscal year to the customs authority where the list is registered.

2. The report shall specify:

a) The use of imported duty-free goods:

a.1) The quantity of imports used for duty-free purposes;

a.2) The quantity of imports used for other purposes;

a.3) The quantity of imports that are unused;

a.4) The imported duty-free goods recorded as fixed assets according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance.

b) The list of deduction of imported duty-free goods shall be monitored by the taxpayer.

The report contents must comply with form No. 17/BCKT-NKMT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith.

3. Late submission of the report shall result in administrative penalties as prescribed by law. If the taxpayer fails to submit the report within 30 days from the deadline for submitting the report, the customs authority shall update information about the taxpayer’s conformity with law on the risk management system and carry out a post-clearance inspection at the taxpayer’s premises.

4. The customs authority where the list of duty-free goods is registered shall:

a) Receive, review, analyze, and retain reports on use of duty-free goods;

b) Carry out inspection at taxpayers’ premises according to decisions of the Director of the Customs Department. Inspections shall be carried out in accordance with Chapter VIII of this Circular;

c) Collect tax fully and impose penalties in the following cases:

c.1) Duty-free goods are used for inappropriate purposes;

c.2) Goods that are not eligible for tax exemption are declared as duty-free goods and granted customs clearance according to the taxpayer's declaration

c.3) The total quantity of imported raw materials/supplies exceeds the demand for duty-free goods for 05 years according to Clause 15 and Clause 18 Article 103 of this Circular.

Section 2. Cases of conditional tax exemption, procedures for granting conditional tax exemption

Article 107. Cases of conditional tax exemption

Exports and imports in the following cases shall be eligible for conditional tax exemption:

1. Imports are particularly used for national defense and security under specific plans approved by the regulatory Ministry, which have been registered and concurred with by the Ministry of Finance (they must be classified into goods funded by central budget and goods funded by local budget).

Imports are particularly used for national defense and national security that are funded by local budget are only eligible for conditional tax exemption if they cannot be domestically manufactured. The basis for identifying goods that cannot be domestically manufactured is the list of goods that can be domestically manufactured compiled by the Ministry of Planning and Investment.

2. Imports are particularly used for scientific research (except for the case in Clause 13 Article 12 of Decree No. 87/2010/ND-CP) according to the list approved by the regulatory Ministry.

3. Imports are particularly used for education and training according to the list approved by the regulatory Ministry.

4. Goods permitted to be exported, imported as gifts, samples from a foreign entity to a Vietnamese entity and vice versa are eligible for conditional tax exemption according to regulations of the Prime Minister.

If the value of gifts or samples whose exceeds the duty-free allowance, tax on the excess value shall be imposed. The whole value of the shipment is eligible for conditional tax exemption in the following cases:

a) The recipient of gifts is a public administration unit, socio-political organization, socio-political-professional organization, socio-professional organization, economic organization, social organization. Conditional tax exemption shall be considered on a case-by-case basis;

b) Goods are humanitarian or charitable gifts.

5. In case the materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports under the contract are totally damaged and unusable because of a natural disaster, conflagration, accident, import duty shall be exempt and VAT shall be cancelled when goods are imported if all of the following conditions are satisfied (unless the damage is caused by violations of law in the HD981 standoff event, to which other instructions of the Ministry of Finance apply):

a) Goods are granted customs clearance, a competent authority determines that the damage is caused by a natural disaster, conflagration, or accident, and all of the goods are damaged and unusable;

b) The customs have examined accounting records and relevant documents and concluded that the materials, machinery and equipment have been imported but lost because of the natural disaster, conflagration, or accident, and thus cannot be sold in Vietnam or exported to abroad.

In case the lost materials, machinery and equipment are insured and the insurer has provided indemnity against the damage, including VAT, import duty and VAT shall not be exempt or cancelled.

Article 108. Application for conditional tax exemption

1. In the cases mentioned in Clause 1, Clause 2, Clause 3, Clause 4 Article 107, the application for conditional tax exemption consists of:

a) A written request for tax exemption submitted by the user of exports or imports (except for Point c.1 of this Clause) which specifies the value, tax, reasons for conditional tax exemption, customs declaration number(s): 01 original copy

b) A sale contract (if any): 01 photocopy;

c) Other documents on a case-by-case basis as follows:

c.1) A written request for conditional tax exemption made by the Ministry of National Defense, the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security specifying that goods are imported to serve national defense and security and funded by central/local budget; quantity, categories, value of imports; tax amount, customs declaration number(s) (and a monitoring sheet in case of partial shipments);

c.2) The import entrustment contract (in case of entrustment) or notice of successful bidder enclosed with the goods supply contract (if goods are imported through bidding), which specifies that the prices are exclusive of import duty: 01 photocopy;

c.3) A decision to approve the research and list of necessary goods to be imported made by the regulatory Ministry if goods are imported to serve scientific research: 01 photocopy of the decision, 01 photocopy of the list of necessary goods enclosed with the originals for comparison (a monitoring sheet must be enclosed in case of partial shipments);

c.3) A decision to approve the project of investment in equipment and the list of equipment to be imported made by the regulatory Ministry if goods are imported to serve education and training: 01 photocopy of the decision (a monitoring sheet must be enclosed in case of partial shipments);

c.5) If goods are gifts or samples:

c.5.1) A notice or decision or agreement of giving goods; a notice or agreement on shipment of samples: 01 photocopy;

c.5.2) If temporarily imports are kept as gifts for Vietnamese entities instead of being re-exported, it is required to have a license issued by a competent authority and the quantity must not exceed the allowance prescribed by the Government;

c.5.3) A confirmation made by a superior agency of the permission to receive duty-free goods that are used as gifts whose value exceed the duty-free allowance for a public administration

unit, socio-political organization, socio-political-professional organization, socio-professional organization, economic organization, social organization which is funded by state budget beyond the allowance for conditional tax exemption.

2. In case of damaged materials, machinery and equipment that are imported for inward processing or manufacturing of domestic exports prescribed in Clause 5 Article 107 of this Circular, the application for conditional tax exemption of import duty or cancellation of VAT when goods are imported consists of:

a) A written request for exemption of import duty or cancellation of VAT on the imported materials, machinery and equipment that are totally damaged and unusable. The request must specifies the reason for damage, ratio of damage, customs declaration number, amount of tax to be exempt, and the commitment to take legal responsibility for the declaration: 01 original copy;

b) A written confirmation of the conflagration made by the local fire department; a written confirmation of a the People's Committee of the commune where the natural disaster or accident occurs: 01 original copy;

The aforementioned documents must be made right after the natural disaster, conflagration, or accident occurs.

c) A certification made by a professional analysis service provider of the quantity of imported materials, machinery and equipment that are damaged, the damage ratio of imports, or the fact that goods are no longer usable: 01 photocopy;

d) A insurance contracts, notice of indemnity payment made by the insurer (if any): 01 photocopy;

dd) The insurer's confirmation that the insurance contract does not cover loss of tax: 01 photocopy.

If the damaged shipment is not insured, the taxpayer must have specify that goods are not insured on the written request mentioned in Point a of this Clause.

3. In case of physical customs declaration, the paper declaration must be submitted in addition to the documents mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

Article 109. Procedures for considering tax exemption

1. Submission and receipt of the application for conditional tax exemption

a) The taxpayer submits the application to the customs authority competent to consider tax exemption as prescribed in Article 110 of this Circular. If the case must be considered by the Ministry of Finance, the taxpayer shall submit the application to the General Department of Customs.

If imports are eligible for conditional tax exemption, the application must be submitted within 30 working days from the day on which goods are granted customs clearance or released.

In case materials, machinery and equipment that are imported for inward processing or manufacturing of domestic exports are damaged because of a natural disaster, conflagration, or accident, the application must be submitted within 30 working days from the day on which the damage is confirmed by a competent authority;

b) If the application is submitted directly at a customs authority, the customs official shall receive it and append a seal on the application, write the receipt time and documents in the application;

c) If the application is sent by post, the Sub-department of Customs shall write the receipt date on the logbook of the customs authority;

d) If the application is submitted electronically, it shall be received, checked, and accepted via the e-customs system.

2. The customs authority is responsible for examining the application submitted by the taxpayer and performs the following tasks:

a) If the application is not satisfactory, the tax authority shall notify the taxpayer within 03 working days from the day on which it is received;

b) The customs authority shall check the consistency between the declaration on the e-customs system and the application.

If goods are imported to serve national defense and security, the customs authority shall compare the application with the lists of goods serving national defense and security compiled by the Ministry of National Defense and the Ministry of Public Security;

c) Within 15 days from the day on which the satisfactory application is received, the customs authority shall issue a decision on tax exemption, or notify the taxpayer of the reasons for rejection and the amount of tax payable if the application is rejected. If site inspection is necessary, the said time limit may be extended up to 40 days from the day on which the satisfactory application is received.

If the taxpayer has submitted a satisfactory application while following customs procedures, the customs authority shall examine the application, conditions for conditional tax exemption, and grant tax exemption within the time limit for completion of customs procedures prescribed in Article 23 of the Law on Customs;

d) In case materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports are damaged, the customs authority shall examine accounting records and inventory documents related to the damaged shipment; compare the transactions of the taxpayer to determine the level of damage and make sure damage is caused by a natural disaster, conflagration, or accident; all of the imports are totally damaged, unusable, cannot be sold on the domestic market or exported.

The inspection must be completed within 40 days from the day on which the satisfactory application is received.

If the inspection result shows that the imported materials, machinery and equipment are eligible for tax exemption or tax cancellation, the Customs Department where import procedures are followed shall issue a decision on exemption of import duty or cancellation of VAT on damaged goods, which is the basis for tax refund (if any).

3. On the basis of the decision on tax exemption, the customs authority where the customs declaration is registered shall record the amount of exempt tax on the e-customs system.

Article 110. Entitlements to consider tax exemption

1. The Ministry of Finance shall consider exemption of tax on goods that are gifts whose value exceeds the duty-free allowance prescribed in Clause 4 Article 107 of this Circular.

2. The General Department of Customs shall decide exemption of tax on imports serving national defense and security.

3. Customs Department where import procedures are followed shall consider granting exemption of tax on:

a) Dedicated goods serving scientific research, education and training;

g) Materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports that are damaged.

4. The Sub-department of Customs where import procedures are followed shall grant tax exemption for goods that gifts whose value does not exceed the duty-free allowance prescribed by the Prime Minister.

Section 3. Cases of conditional tax reduction, procedures for granting conditional tax reduction

Article 111. Cases of conditional tax reduction

1. If exports or imports under supervision of the customs are lost or damaged, a tax reduction that is corresponding to the damage to the goods shall be considered if such damage is confirmed by a competent analysis organization.

2. Materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports are partially damaged because of a natural disaster, conflagration, accident, but are still usable shall be granted a reduction in import duty and VAT upon importation which is corresponding to the damage ratio if all of the conditions below are satisfied: (unless the damage is caused by violations of law in the HD981 standoff event, to which other instructions of the Ministry of Finance apply):

a) Goods have been granted customs clearance, and a competent authority determines the damage ratio and that the damage is caused by a natural disaster, conflagration, or accident;

b) The customs have examined accounting records and relevant documents and concluded that the goods are not sold within Vietnam or exported to abroad.

In case the damaged materials, machinery and equipment are insured and the insurer has provided indemnity against the damage, including import duty and VAT, then import duty and VAT shall not be reduced.

Article 112. Application for conditional tax reduction

1. The taxpayer shall submit the following documents:

a) A written request for tax reduction which specifies the types of goods, quantity, value, tax amount, reasons for reduction, customs declaration number(s); a commitment to provide accurate information: 01 original copy.

In case materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports are damaged as prescribed in Clause 2 Article 111 of this Circular, the written request for reduction of import duty and VAT must specify the reasons and damage ratio, the level of reduction, and a commitment to take legal responsibility for the declaration;

b) A written confirmation of the conflagration made by the local fire department; a written confirmation of a the People's Committee of the commune where the natural disaster or accident occurs: 01 original copy (in the case mentioned in Clause 2 Article 111 of this Circular);

c) A certification made by a professional analysis service provider of the quantity of imported materials, machinery and equipment that are damaged or damage ratio: 01 original copy;

d) A insurance contracts, notice of indemnity payment made by the insurer (if any): 01 photocopy;

dd) A contract/agreement for compensation made by the shipping company if the damage is caused by the shipping company: 01 photocopy.

If the exports or imports mentioned in Article 111 of this Circular are not insured, the application shall not include the documents mentioned in Point d and Point dd of this Clause, and the taxpayer must make a commitment that insurance is not bought in the written request mentioned in Point a of this Clause; if the insurance contract does not cover tax loss, it must be certified by a the insurer: 01 original copy.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall submit the original declaration in addition to the documents mentioned in Clause 1.

Article 113. Procedures and entitlements to consider tax reduction

1. Procedures for considering tax reduction are similar to procedures for considering tax exemption.

2. The Director of the Sub-department of Customs where customs procedures are followed is entitled to consider tax reduction.

Section 4. Tax refund, tax cancellation; procedures for tax refund, tax cancellation

Article 114. Cases of tax refund

1. Goods that are still stored at the checkpoint after import duty has been paid and being supervised by the customs, and then re-exported to abroad.

2. Goods on which export/import duty has been paid but are not actually exported/imported.

3. Goods on which export/import duty has been paid but a smaller quantity is exported/imported in reality.

4. Imports to be delivered/sold to abroad via agents in Vietnam; imports to be sold to means of transport of foreign companies on international routes through Vietnam's ports and Vietnamese means of transport on international routes as prescribed by the Government.

5. Imports on which import duty has been paid that are used for manufacturing products that are exported to abroad or a free trade zone shall receive a tax refund in proportion to the quantity of exports. Export duty on exports is exempt if there is ample basis to determine that such goods are made entirely of imported raw materials/supplies. To be specific:

a) If exported products are entirely made of imported raw materials/supplies, export duty is exempt. If exported products are made of both imported and domestic materials, export duty shall be imposed on the quantity of domestic raw materials/supplies used for manufacturing of such products at corresponding rate of export duty on such products;

b) Raw materials/supplies on which import duty is refunded include:

b.1) Imported raw materials/supplies (including components, semi-finished products, packages) that are converted into the exports;

b.2) Raw materials/supplies that are directly used for the manufacturing of exported products but are not converted into the products such as paper, chalk, pens, markers, pins, printing ink, glue brushes, printing frames, erasers, polishing oil, etc;

b.3) Imported finished products that are assembled into exported products (or packed with exported products made of imported raw materials/supplies, or packed with exported products made of domestic raw materials/supplies) to create full packs for export;

b.4) Imported components and spare parts serving repair of exported products;

b.5) Goods imported as samples for manufacturing of domestic exports that are returned to the foreign client after the contract is completed.

c) Tax refund shall be considered in the following cases:

c.1) An entity imports raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports or hires domestic processors (including those in free trade zones), overseas processors, or cooperate in manufacturing goods to be exported and receive products for export;

c.2) An entity imports raw materials/supplies to manufacture goods for sale in Vietnam, but then uses them to manufacture goods to be exported which are then actually exported (the time limit is 02 years from the registration date of the customs declaration of imported raw materials/supplies to the registration date of the customs declaration of exports made of such raw materials/supplies)

c.3) In case an entity actively imports raw materials/supplies (other than finished products) to perform a processing contract without being required by the foreign entity, when goods are exported, refund of import duty shall be considered similarly to the case in which raw materials/supplies imported for manufacturing goods to be exported;

c.4) An entity imports raw materials/supplies to manufacture certain products and then uses such products to process goods for export under a processing contract with a foreign party;

c.5) An entity imports raw materials/supplies to manufacture certain products, then sell such products (whether finished products or unfinished products) to another entity for further processing. After the latter has exported products to abroad, the importer of raw materials/supplies shall receive a refund of import duty in proportion to the quantity of raw materials/supplies used for manufacturing of exported products provided the following conditions are satisfied: the seller and the buyer pay VAT using credit-invoice method; the importer has obtained a TIN and has a sale invoice for the trading of goods;

c.5) In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture certain products, then sell such products (whether finished products or unfinished products) to another entity for exporting as knock-down kits, a refund of import duty that is in proportion to the ratio of exported products shall be considered if the conditions mentioned in Point c.5 of this Clause and the following conditions are satisfied:

c.6.1) The products made of imported raw materials/supplies are parts, components of exported knock-down kits;

c.6.2) Products are bought to be combined with the components, parts manufactured by the buyer to create the knock-down kits for export.

c.7) An entity imports raw materials/supplies to manufacture certain products, then sell such products (whether finished products or unfinished products) to another entity for direct export to abroad. After products are exported by the buyer, the importer shall receive a refund of import duty in proportion to the quantity of exports if the conditions mentioned in Point c.5 of this Clause are satisfied;

c.8) In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture products that are sold to a foreign trader who requires that goods be delivered to another entity in Vietnam, the import duty on raw materials/supplies used for manufacturing of domestic exports shall be refunded:

c.8.1. Conditions for refund of tax on imported raw materials/supplies:

c.8.1.1) The goods received by the local importer must be used for further manufacturing or inward processing under a processing contract with a foreign party (the customs authority shall keep monitoring the domestic importer);

c.8.1.2) The purpose written on the declaration shall be manufacturing of domestic exports or inward processing if the local importer uses the products for further manufacturing or inward processing.

c.8.2) If the customs has collected import duty from the initial importer when raw materials/supplies are imported from abroad to Vietnam and also import duty on locally imported products from the local importer, the initial importer shall receive a refund of import duty on the imported raw materials/supplies after the local importer of goods has paid import duty for the locally imports (except for the case mentioned in Point c.8.1.1 of this Clause).

c.9) Raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports mentioned in Points c.1 – c.7 have been exported to abroad but are not actually sold to overseas customers and are still kept at the exporter's overseas warehouse or in an overseas bonded warehouse or transshipment port;

c.10) In case raw materials/supplies imported for manufacturing goods for export mentioned in Points c.1 – c.7 are eventually exported to a free trade zone and used therein or exported from the free trade zone to abroad, the paid import duty on the quantity of goods used in the free trade zone or exported from the free trade zone to abroad shall be refunded;

d) If multiple types of products are obtained from a type of imported raw materials/supplies but only one of them is exported, the tax on the quantity of raw materials/supplies that are not exported must be declared and paid.

The amount of tax to be refunded is calculated as follows:

$$\text{Import duty to be refunded (proportional to quantity of exported products)} = \frac{\text{Value of exported products}}{\text{Total value of products obtained}} \times \text{Total import duty on imported raw materials/supplies}$$

Where:

d.1) Value of exported products equals (=) the quantity of exported products multiplied by (x) their dutiable value;

d.2) Total value of products obtain is the total value of exported products and the revenue from domestic sale of products (inclusive of waste, rejects above the norms and exclusive of output VAT).

In case multiple types of products are obtained from one type of imported raw materials/supplies (e.g. wheat is imported to produce wheat flour, wheat mash, and wheat husk) and one or some of the types of products are used for manufacturing of domestic exports, the other are used for domestic sale (e.g. wheat mash and wheat husk are used for domestic sale; wheat flour is used for manufacturing exported instant noodles), then:

d.2.1) When calculating the value of the exports and total value of products obtained, the amount of raw materials/supplies bought inland must be removed (e.g. apart from wheat flour, other raw materials/supplies such as flavorings, seasonings, packages, etc. are bought inland);

d.2.2) The manufacturer must establish the norms of domestic raw materials/supplies used in an exported product as the basis for removing domestic raw materials/supplies from exported products. If the norm is suspected, the tax-refunding authority may request a specialized agency in charge of the commodities to cooperate with the local tax authority (which issues the TIN to the exporter) in carrying out an inspection at the manufacturer's premises.

dd) In case raw materials/supplies are imported for manufacturing of domestic exports and such products are exported by the deadline for paying tax, import duty on the quantity of raw materials/supplies proportional to the quantity of exported products shall not be paid.

6. In case temporarily imports, temporarily exports, goods imported under an entrustment contract with a foreign party and then re-exported, including imports that are re-exported to a free trade zone (and used therein or exported from the free trade zone to abroad, except for special economic zones, trade – industry zones, and other economic zones to which separate instructions of the Ministry of Finance apply), import duty/export duty that has been paid shall be refunded and import/export duty shall be exempt when he products are re-imported/re-exported (unless tax exemption is granted as prescribed in Clause 1 Article 103 of this Circular).

In case temporarily imported/exports have been actually re-exported/re-imported by the deadline for paying tax, import duty/export duty on the quantity of re-exported/re-imports shall be cancelled.

7. If exports has to be imported back to Vietnam, export duty that was paid shall be refunded and import duty shall be cancelled.

a) Refund of export duty and cancellation of import duty is only granted if goods are have not been used for manufacturing, processing, repair overseas, or used overseas;

b) If exports that are processed by an Vietnamese processor under a contract with a foreign party who is exempt from import duty on raw materials/supplies have to be imported back to Vietnam for repair, recycling, and then re-exported to abroad, the customs authority in charge of the initial processing contract must keep monitoring until recycled goods are completely exported.

Where recycled goods are not exported:

b.1) Tax shall be declared and paid if goods are sold domestically;

b.2) If goods have to be and are permitted to be destroyed in Vietnam, and the destruction is supervised by a customs authority, they are exempt from tax as if destructed waste and rejects.

c) In case of imports made of imported raw materials/supplies; goods temporarily imported for re-export (which are eligible for tax refund upon exportation) that must be imported back to Vietnam but are not recycled and re-exported:

c.1) Tax on the quantity of imported materials used for manufacturing the quantity of exported or re-exports that have to be imported back to Vietnam refunded or cancelled (in case tax is yet to be paid);

c.2) If tax has been refunded or cancelled by the customs authority, the taxpayer must return or pay such amount of tax to the customs authority.

d) If exports are imported back to Vietnam by the deadline for paying export duty, export duty on the quantity of imports shall be cancelled.

8. In case imports have to be re-exported to the foreign owners or re-exported to a third country or re-exported to a free trade zone (to be used therein or exported from the free trade zone to abroad, except for special economic zones, trade – industry zones, and other economic zones to which separate instructions of the Ministry of Finance apply), import duty on the quantity of goods that are actually re-exported shall be refunded and export duty shall be cancelled.

a) Conditions for refund of import duty that has been paid and cancellation of export duty:

a.1) Goods have not been used for manufacturing, processing, repair in Vietnam, or used in Vietnam;

a.2) If imports are not consistent with the contract, it is required to have a notice of goods analysis result provided by a competent agency or a written agreement to receive goods of the foreign goods owner. The taxpayer must declare and pay import duty on the quantity of goods sent by the foreign party to replace the quantity of goods re-exported;

a.3) Goods exported to a free trade zone (except for special economic zones, trade – industry zones, and other economic zones to which separate instructions of the Ministry of Finance apply) are used within the free trade zone or have been exported from the free trade zone to abroad.

b) With regard to imported alcohol, beer, tobacco, timber that are then re-exported, the customs authority shall inspect the entire shipment upon exportation to check the equivalence of exports and imports;

c) If imports are re-exported by deadline for paying import duty, then import duty on the quantity of re-exports shall be cancelled.

9. With regard to machinery, equipment, instruments, means of transported that are permitted to be temporarily imported for re-export (in case of leasing) to execute projects of construction, installation, manufacturing, import duty that was paid shall be refunded when they are re-exported from Vietnam or to a free trade zone (for use within the free trade zone or export from the free trade zone to abroad.

The amount of refunded import duty shall be determined on the basis of the remaining use value of machinery, equipment, instruments, means of transported when they are re-exported according to the period over which they are used and kept in Vietnam (from the registration date of the temporary import declaration to the registration date of the re-export declaration). Tax shall not be refunded if they are no longer usable. The taxpayer shall declare and take responsibility for the depreciation ratio of goods over the aforesaid period Vietnam as prescribed by relevant

regulations of law, which is the basis for calculating the remaining use value of goods, when requesting the customs authority to grant tax refund. The ratio of import duty refunded shall be proportional to the remaining use value of goods.

Example: Company X temporary import the brand new machine Y for construction and has paid VND 100 million of import duty. The machine is re-exported from Vietnam after it is used for 03 years. Company X declares the depreciation ratio of 40% for 03 years, the corresponding import duty refunded is 60% of the paid import duty: 60% x VND 100 million = VND 60 million.

In case the imported machinery, equipment, instruments are not re-exported upon expiration of the temporary import period and are transferred to another entity in Vietnam, the transfer shall not be considered export, thus export duty shall not be refund and the buyer shall not pay import duty. When such goods are exported from Vietnam, the initial importer shall receive a refund of import duty as instructed in this Clause.

10. With regard to exported, imports sent by an overseas entity to another entity in Vietnam by post or international express mail and vice versa, if tax has been paid by the service provider but goods cannot be delivered to the consignee and have to be re-exported, re-imported, confiscated, or destroyed, then the paid tax shall be refunded as prescribed by law.

11. In case an entity whose goods are under the management of the customs commits customs offences and such goods are confiscated by a competent authority as exhibits, the paid export duty or import duty shall be refunded.

12. If export duty, import duty on certain goods has been paid and then tax exemption or tax refund is granted by a competent authority, paid tax shall be refunded.

13. In case exports or imports have to be destroyed after the customs declaration is registered because of some violation discovered by the customs, the customs authority shall issue a decision of cancellation of export duty or import duty (if any). Penalties for improper export, import of goods that lead to destructions of goods shall comply with applicable regulations of law. The customs authority where the customs declaration is registered must retain documents about destroyed goods, cooperate with relevant agencies in supervising the destruction in accordance with applicable regulations of law.

14. If the tax refund of an application is smaller than VND 50,000, the customs authority shall reject it and does not make the refund.

Article 115. Application for refund of paid import duty on goods that are still stored at the checkpoint, being supervised by the customs, and then re-exported to abroad

1. 01 original copy of the written request for refund of import duty shall be submitted, which specifies:

a) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports for which customs procedures have been completed;

b) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

c) Number of payment document if made via a bank;

d) Information about exports as prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 116. Application for refund of paid import/export duty on goods that are not actually exported/imported at all

1. 01 original copy of the written request for refund of paid import/export duty on goods that are not actually exported/imported, which specifies:

a) The number of the declaration of exported/import goods on which tax is to be refunded;

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Number of payment document if payment is made via a bank;

d) Information about goods that are not exported or imported ad prescribed in this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 117. Application for refund of paid import/export duty on goods that are not completely exported/imported

1. 01 original copy of the written request for refund of paid import/export duty on goods that are not completely exported/imported, which specifies:

a) The number of the declaration of exported/import goods on which tax is to be refunded; the additional declaration after customs clearance (if any) or the number of the decision on tax imposition (if any);

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Payment document if payment is made via a bank;

d) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 118. Application for refund of tax on imports to be delivered/sold to abroad via agents in Vietnam; imports to be sold to means of transport of foreign companies on international routes through Vietnam's ports and Vietnamese means of transport on international routes as prescribed by the Government

1. In common cases, necessary documents include:

a) 01 original copy of the request for import duty refund, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Numbers of payment document if payment is made via a bank;

a.4) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) 01 photocopy of the VAT invoice;

c) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

2. With regard to imports being drinks served on international flights, necessary documents include:

a) The documents mentioned in Point a and Point c Clause 1 of this Article;

b) A note of delivery of drinks to the international flight bearing the confirmation of the customs at the airport: 01 photocopy.

3. With regard to goods imported via a major trader e.g. oil, gas, etc. that may be sold to shipping companies for sale to foreign sea-going vessels, paid import duty shall be refunded after such goods are sold to the foreign ships. Necessary documents include:

a) The documents mentioned in Clause 1 of this Article;

b) A confirmation of the quantity, value of goods bought from the major importer that are supplied for foreign ships made by the shipping company, enclosed with a list of payment documents: 01 original copy. The shipping company is legally responsible for such confirmation.

Article 119. Application for refund of import duty on goods imported for manufacturing products meant to be exported to abroad or to a free trade zone and have been actually used in the free trade zone or exported to abroad

1. In case an entity imports raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports or hires domestic processors (including those in free trade zones), overseas processors, or cooperate in manufacturing of domestic exports and receive products for export, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Number of payment document if payment is made via a bank;

a.4) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

2. In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture goods for sale in Vietnam, but then uses them to manufacture products for export which are then actually exported within 02 years from the registration date of the customs declaration of imported raw materials/supplies:

The application for tax refund is similar to that prescribed in Clause 1 of this Article.

3. In case the processor imports raw materials/supplies (other than finished products) itself to perform a processing contract with a foreign entity without being required by such foreign entity:

The application for tax refund is similar to that prescribed in Clause 1 of this Article.

4. In case an entity imports raw materials/supplies for manufacturing certain products and then uses such products to process goods for export under a processing contract with a foreign party, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) The practical quantity of products that are manufactured and used by the importer to process products;

a.4) Number of payment document if payment is made via a bank;

a.5) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

5. In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture products that are sold to another entity for manufacturing, processing products for export and such products have been exported, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Quantity of goods sold;

a.4) Number of payment document if payment is made via a bank;

a.5) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) 01 photocopy of the VAT invoice between two entities;

c) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

6. In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture products that are sold to another entity for export, and such products have been exported to abroad by the latter (the exporter), necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Quantity of goods sold to the exporter;

a.4) Number of payment document if payment is made via a bank;

a.5) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) 01 photocopy of the VAT invoice issued by the manufacturer to the exporter;

c) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

7. In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture products that are sold to a foreign trader who requires that goods be delivered to another entity in Vietnam for manufacturing, processing products for export, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of declaration of imports used for manufacture goods that are sold to the foreign trader which is consistent with the categories and quantity of exports on the declaration of goods exported to the entity in Vietnam; goods names, line numbers, quantity on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the customs declaration of goods exported to the entity in Vietnam; number of the contract related to the exports or imports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Number of payment document if payment is made via a bank;

b) The commercial invoice issued by the exporter;

c) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

8. In case raw materials/supplies are imported for manufacturing goods for export and such goods have been exported to abroad but are still kept at the exporter’s overseas warehouse or in an overseas bonded warehouse or overseas transshipment port, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) The declaration of imports issued by the customs of the importing country which shows that the importer is the overseas warehouse of the exporter or goods are sent to an overseas bonded warehouse or overseas transshipment port: 01 photocopy;

c) A note of goods dispatch or documents proving goods are transshipped: 01 photocopy enclosed with the original for comparison;

d) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

9. With regard to raw materials/supplies imported to manufacture goods for export to free trade zones:

The application for tax refund or tax cancellation shall comply with the instructions in Clauses 1, 2, 3, 4, 5, 6, of this Article. The written request for tax refund must specify that goods are actually used in the free trade zone or have been exported from the free trade zone to abroad.

Article 120. Application for refund of tax in goods temporarily imported, goods temporarily exported, goods temporarily imported under an entrustment contract with the foreign party and then re-exported (except for goods temporarily imported or temporarily exported to participate in a fair, exhibition, product introduction; machinery, equipment, instruments temporarily imported or temporarily exported to serve a convention, seminar, scientific research, sports competition, art performance, medical examination and treatment … that are eligible for tax exemption)

1. 01 original copy of the written request for refund of import/export duty on goods temporarily imported for re-export, goods temporarily exported for re-import, or goods temporarily imported under an entrustment contract with a foreign party and then re-exported, which specifies:

a) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Number of payment document if payment is made via a bank;

d) Information about exported tax prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 121. Application for refund of tax on exports that have to be imported back to Vietnam

1. 01 original copy of the written request for refund of tax on exports that have to be re-imported to Vietnam, which specifies:

a) The reasons for tax refund.

a.1) If goods have to be re-imported because the foreign client refuses to receive goods or there is no recipient as informed by the shipping company, it is required to have the foreign client's notification of or agreement on the return of goods or the shipping company's notification that there is no recipient, which specifies the reasons, quantity, categories, etc. of goods being returned (if goods are returned by the client) as prescribed in Article 47 of Decree No. 08/2015/ND-CP: 01 photocopy;

a.2) In case of a force majeure event or the taxpayer finds that goods are incorrect and re-imports them, the aforesaid document is not required. However, the reasons for re-import must be specified.

b) The number of the declaration of exports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of imports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

c) The amount of export duty paid; the amount of export duty to be refunded;

d) Documents proving that goods have not been used for manufacturing, processing, repair, or use overseas;

dd) Number of payment document if payment is made via a bank;

e) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 122. Application for refund of import duty on imports that have to be re-exported to the foreign goods owners, re-exported to a third country, or re-exported to a free trade zone

1. 01 original copy of the written request for refund of import duty on imports that have to be re-exported to the foreign goods owners, re-exported to a third country, or re-exported to a free trade zone, which specifies:

a) The reasons for tax refund;

b) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

c) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

d) Number of payment document if payment is made via a bank;

dd) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

2. 01 photocopy of the VAT invoice or sale invoice (in case goods are exported to a free trade zone); documents proving that export goods were previously imported (if the importer is different from the exporter);

3. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 123. Application for refund of tax on machinery, equipment, instruments, means of transported that are permitted to be temporarily imported for re-export to execute projects of construction, installation, manufacturing

1. 01 original copy of the request for tax refund, which specifies:

a) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

b) Paid import duty; import duty to be refunded;

c) The period over which goods are used and kept in Vietnam; ratio of depreciation and value distribution;

d) Goods are not leased or lent;

dd) Number of payment document if payment is made via a bank;

e) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 124. Application for refund of tax on temporarily imported machinery, equipment, instruments that are not re-exported upon expiration of the temporary import period and instead transferred to another entity in Vietnam (the transferee), then exported from Vietnam by the transferee

1. The documents mentioned in Clause 1 Article 123 of this Circular.

2. 01 photocopy of VAT invoices or sale invoices of notes of goods dispatch given by the importer to the transferee.

3. In case of physical customs declaration, 01 original copy of the declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular must be submitted.

Article 125. Application for refund of tax on exported, imports sent by an overseas entity to another entity in Vietnam by post or international express mail and vice versa where tax has been paid by the service provider but goods cannot be delivered to the consignee and have to be re-exported, re-imported, confiscated, or destroyed

1. 01 original copy of the request for tax refund, which specifies:

a) The number of the declaration of imported, exports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration);

b) The amount of import, export duty paid; the amount of import export duty to be refunded;

2. 01 photocopy of the document proving goods cannot be delivered to the consignee.

3. 01 photocopy of the decision on confiscation or destruction of goods issued by a competent authority.

4. In case of physical customs declaration, 01 original copy of the declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular shall be submitted.

Article 126. Application for refund of import duty, export duty, and other taxes (if any) on exports or imports being supervised by the customs and are expropriated by a competent authority because of customs offenses

1. 01 original copy of the request for tax refund, which specifies:

a) The number of the declaration of imported, exports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration);

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Number of payment documents if payment is made via a bank;

2. 01 photocopy of the violation record.

3. 01 photocopy of the decision on expropriation of goods issued by a competent authority.

4. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 127. Application for refund of tax on goods that are granted tax exemption under a decision of a competent authority

1. 01 original copy of the written request for refund of tax on goods that are granted tax exemption under a decision of a competent authority, which specifies:

a) The number of the declaration of imported, exports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration);

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Number of payment document if payment is made via a bank;

2. 01 photocopy of the decision on tax exemption issued by a competent authority.

3. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 128. Application for tax cancellation

1. If goods are eligible for tax refund and exported or imported by the deadline for paying tax and/or tax is yet to be paid, the application for tax cancellation in each case is similar to the application for tax refund.

2. If goods is eligible for cancellation of export duty/import duty, the application for tax cancellation of export duty/import duty is similar to the application for refund of export duty/import duty.

3. If it is determined that goods are made entirely of imported materials which are not subject to export duty, the application for cancellation of export duty consists of:

a) 01 original copy of the written request for cancellation of export duty if goods are made entirely of imported materials, which specifies:

a.1) The number of the declaration of exports on which tax is to be cancelled; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of cancellation of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of imports (if any); number of the contract related to the exports on which tax is to be cancelled;

a.2) Quantity of imported raw materials/supplies used for manufacturing, processing goods for export;

a.3) The amount of export duty to be cancelled;

a.4) Number of payment document if payment is made via a bank.

b) 01 photocopy of description of the manufacturing process which shows that goods are made entirely of imported materials:

c) 01 photocopy of the VAT invoice, proof of payment between the importer and exporter (in case the importer sells goods for another enterprise to export instead of exporting goods itself);

d) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 129. Procedures for submitting, receiving, and processing applications for tax refund and applications for tax cancellation

1. Applications for tax refund and applications for tax cancellation shall be submitted and received in accordance with Article 59 of the Law on Tax administration.

2. Time limit for submitting applications for tax refund and applications for tax cancellation (including the cases in which export duty, import duty is 0%):

a) The taxpayer shall decide the time for submitting the application for tax refund if taxes have been fully paid;

b) Time limit for submitting applications for tax cancellation:

b.1) Application for import duty cancellation:

b.1.1) With regard to goods imported for manufacturing of domestic exports: Within 90 days from the end of the fiscal year, the taxpayer must submit the application for import duty cancellation for the declarations of exports made during the fiscal year to the customs authority.

The taxpayer may decide whether to submit several applications for import duty cancellation or only one application for import duty cancellation together with the statement mentioned in Article 60 of this Circular as long as they are submitted by the said deadline;

b.1.2) In other cases: The application for import duty cancellation must be submitted within 60 days from the registration date of the latest declaration of exports.

b.2) Application for export duty cancellation:

The application for export duty cancellation must be submitted within 60 days from the registration date of the latest declaration of imports.

c) Any entity that fails to submit the application for tax cancellation is not submitted by the said deadline. The collection of tax, late payment interest, and tax enforcement shall comply with regulations of law on taxation;

d) Tax settlement in case goods are not exported by deadline for paying tax:

d.1) The taxpayer may delay declaring and paying VAT on the quantity of raw materials/supplies in imported for manufacturing of domestic exports that are in stock, unused, or products derived therefrom are yet to be exported on the basis of the inspection result mentioned in Article 59 of this Circular.

If VAT is paid before the effective date of this Circular, the taxpayer shall receive a refund of VAT as instructed in Article 49 of this Circular when goods derived from imported raw materials/supplies are exported;

d.2) With regard to goods temporarily imported for re-export: the taxpayer must declare all taxes and late payment interest (if any) from the deadline for paying tax.

If goods are repurposed or sold domestically instead of being re-exported, tax shall be declared and paid in accordance with Article 21 of this Circular.

dd) With regard to raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, goods temporarily imported for re-export, the 275-day time limit shall be applied, tax enforcement shall be delayed if the application for tax cancellation has been submitted and all of the following conditions are satisfied:

dd.1) With regard to raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports:

dd.1.1) All of the imported raw materials/supplies are used for manufacture of goods for export, such products are already exported by or after the end of the 275 day period (in case of permitted tax deferral) materials, and import duty on excess raw materials/supplies (if any) has been fully paid by or after the end of the 275 day period (in case of permitted tax deferral).

dd.1.2) The taxpayer only owes tax on raw materials/supplies imported for manufacture of goods for export pending issuance of a decision on tax cancellation by the customs authority.

dd.2) With regard to goods temporarily imported for re-export:

dd.2.1) Goods have been partially or completely exported and tax on the quantity of goods that are not re-exported by deadline for paying tax has been fully paid;

dd.2.2) The taxpayer only owes tax on re-exports pending issuance of a decision on tax cancellation by the customs authority.

dd.3) The taxpayer has submitted a satisfactory application for tax cancellation by the deadline mentioned in Point b Clause 2 of this Article to the customs authority.

3. The Sub-department of Customs shall receive, process applications for tax cancellation, and impose administrative penalties (if any).

4. Applications for tax refund/tax cancellation are classified into applications subject to inspection before tax refund/tax cancellation and applications eligible for tax refund/tax cancellation before inspection.

5. An application is eligible for tax refund/tax cancellation before inspection if the taxpayer satisfies all of the following conditions:

a) The taxpayer has engaged in export and import for at least 365 days up to the registration date of the customs declaration. Over the last 365 days from the registration date of the customs declaration, the customs authority determines that:

a.1) The taxpayer has not incurred penalties imposed by the customs for smuggling or illegal transport of goods across the border;

a.2) The taxpayer has not incurred penalties imposed by the customs for tax evasion or tax fraud;

a.3) The taxpayer does not incur more than two penalties for other customs offenses (including understatement of tax payable or overstatement of tax exemption, refund, reduction, cancellation) that result in a fine beyond the competence of the Director of the Sub-department of Customs according to the Law on Actions against administrative violations;

b) The taxpayer does not owe overdue tax, late payment interest, or fine when the customs declaration is registered;

c) Payment is made via a bank (the name of the bank and account must be specified in the request for tax refund).

d) Not in the following cases:

d.1) The application for tax refund is subject to inspection before refund according to regulations of law on tax administration;

d.2) Imports subject to excise tax according to the Law on special excise duty;

d.3) Exports or imports are eligible for tax refund in Clauses 4, 5, 6, 7, 8, 9 Article 114 of this Circular;

d.4) The importer that submits the application for refund/cancellation is not the exporter;

d.5) The application for refund/cancellation is submitted by an enterprise that has been established within the last 25 months from the submission date;

d.6) An application for refund of interest on late payment of VAT prescribed in Point d.1 Clause 2 of this Article.

6. An application is subject to inspection before tax refund/tax cancellation if the taxpayer is not in the cases of tax refund/tax cancellation before inspection mentioned in Clause 5 of this Article.

Inspections shall be carried out at the taxpayer’s premises as prescribed in Article 130 of this Circular.

If the inspection result shows that the taxpayer's declaration is accurate, the customs authority shall issue a decision on tax refund/tax cancellation within 30 days from the day on which the satisfactory application is received.

7. When processing application for tax refund and applications for tax cancellation eligible for tax refund/tax cancellation before inspection, the customs authority shall:

a) Delay carrying out an inspection at the taxpayer's premises;

b) Examine the application, check the consistency and legitimacy of the documents, the amount of tax to be refunded and tax on the corresponding declaration on the tax accounting system of the customs, check the customs dossier and information about actual export, import of goods according to this Circular, and perform the following tasks:

b.1) If the taxpayer's declaration is accurate, the customs authority shall issue a decision on tax refund (form No. 11/QDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) or a decision on tax cancellation (form No. 12/QDKTT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) within 6 working days from the day on which the satisfactory application is received;

b.2) If the application is not eligible for tax refund/tax cancellation, the customs authority shall provide explanation for the taxpayer within 05 working days from the day on which the satisfactory application is received;

b.3) If there is sufficient basis for determining that the taxpayer's declaration is not accurate or the basis for tax refund is not ample, the customs authority shall notify the taxpayer of the application being subject to inspection before tax refund/tax cancellation within 06 working days from the day on which the application is received;

b.4) After a decision on tax refund or tax cancellation is issued, the customs authority shall settle the overpaid tax, late payment interest, and fines in accordance with Article 132 of this Circular. If the inspection carried out after tax refund/tax cancellation reveals that the taxpayer is not eligible for tax refund/tax cancellation, the customs authority shall revoke the decision on tax refund/tax cancellation, impose tax, and take appropriate actions.

If the document inspection reveals that temporarily imports are not re-exported or imported raw materials/supplies are not used for manufacturing, regulations in Article 21 of this Circular shall apply.

8. The time limit for inspection after tax refund/tax cancellation shall comply with the risk management principles in section 1 Chapter II of this Circular within 10 years from the day on which the decision on tax refund/tax cancellation is issued.

Inspection after tax refund shall be carried out at the taxpayer's premises as prescribed in Article 130 of this Circular.

9. When processing an application for tax refund, apart from the regulations in Clauses 4, 5, 6, 7, 8 of this Article, the customs authority shall compare the customs dossier and the application for tax refund with information about actual export, import of goods on the e-customs system as prescribed in this Circular.

10. After the said deadline, if the late issuance of the decision on tax refund/tax cancellation if on account of the customs authority, the customs authority shall pay an interest on the period from

the intended issuance date of the decision on tax refund to the actual issuance date of the decision on tax refund in addition to the refund of tax.

11. With regard to goods eligible for tax refund according to Article 114 of this Circular or exempt from import duty on goods serving execution of a processing contract, if the original copy of the customs declaration which is kept by the declarant is not submitted while following tax refund/tax cancellation procedures and the taxpayer is permitted by the customs authority to use a certified true copy of the declaration kept by the customs authority, the following procedures shall be followed:

a) With regard to goods imported and exported at the same Sub-department of Customs (except for those eligible for tax refund prescribed in Clause 5, Clause 7, Clause 8 Article 114 of this Circular and Point b of this Clause):

a.1) The taxpayer shall make a report on the loss of the declaration and a request for permission for the use of a certified true copy of the declaration kept by the customs authority. The report must be enclosed with documents proving the loss of the declaration;

a.2) In consideration of the taxpayer' request, the Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall perform the tasks below:

a.2.1) Within 05 working days from the receipt of the taxpayer's request, the customs authority shall:

a.2.1.1) Examine the documents submitted;

a.2.1.2) Make a certified true copy of the declaration kept by the customs authority if the report is determined to be true. Only 01 certified true copy shall be made for a declaration, and a note must be written on the original copy of the declaration kept by the customs authority in order to avoid making multiple copies. The note is "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày…tháng…năm" ("01 certified true copy made on …")

a.2.1.3) Notify every Customs Department of the loss of the declaration kept by the taxpayer and the use for certified true copy of the declaration; that the original declaration kept by the taxpayer is no longer valid nationwide;

a.2.2) According to the application for tax refund or tax cancellation, the certified true copy of the declaration kept by the customs authority, the tax-refunding customs authority shall compare with data on the accounting system of the customs and other information sources (if any), carry out an inspection, and then grant tax refund/tax cancellation if the inspection result shows that goods have been actually exported and tax refund/tax cancellation has not been granted to the said declaration;

a.2.3) Take actions against violations committed.

b) In other cases:

b.1) The taxpayer shall make a report on the loss of the declaration and request permission for the use of a certified true copy of the declaration kept by the customs authority. The report must be enclosed with documents proving the loss of the declaration;

b.2) In consideration of the taxpayer' request, the customs authority shall:

b.2.1) Request Customs Departments to send confirmation that tax refund/tax cancellation has not been granted for the declaration that is lost and request them not to grant tax refund/tax cancellation to the original copy of the declaration that is lost.

The Customs Departments shall check the tax accounting system of the customs and other information sources within 05 working days from the receipt of the request. If the result shows that tax refund/tax cancellation has not been granted to the lost declaration, the Customs Department shall send a confirmation to the customs authority where customs procedures are followed and take responsibility for such confirmation, and shall not grant tax refund/tax cancellation to the lost declaration;

b.2.2) After receiving all confirmations from Customs Departments, the customs authority shall:

b.2.2.1) Examine the documents submitted;

b.2.2.2) Make a certified true copy of the declaration kept by the customs authority if the report is determined to be true. Only 01 certified true copy shall be made for a declaration, and a note must be written on the original copy of the declaration kept by the customs authority in order to avoid making multiple copies. The note is "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày…tháng…năm" ("01 certified true copy made on …")

b.2.2.3) Notify every Customs Department of the loss of the declaration kept by the taxpayer and the use for certified true copy of the declaration;

b.2.3) According to the request for use of certified true copy of the declaration, the customs authority that considers granting tax refund/tax cancellation shall compare information on the application for tax refund/tax cancellation and certified true copy of the declaration with information on the tax accounting system and other information sources; carryout an inspection, and grant tax refund/tax cancellation if the inspection result shows that goods have been exported and tax refund/tax cancellation has not been granted to the said declaration.

b.2.4) Take actions against violations committed.

12. The customs authority shall issue a decision on cancellation of import duty on re-imports that were previously exported, cancellation of export duty on goods re-exported or exported to a third country or a free trade zone that were previously imported if the declarant has submitted a satisfactory application for tax cancellation as instructed in Article 121 or Article 122 of this Circular (in case of cancellation of export duty on goods re-exported or exported to a third country or to a free trade zone, the customs authority shall not require the taxpayer to provide documents, information about exports as prescribed in Article 53 of this Circular) and there is sufficient basis for the customs authority to determine that imports were previously exported or exports were previously imported.

The customs authority shall consider granting tax cancellation within the time limit for customs procedures prescribed in Article 23 of the Law on Customs.

13. The Director of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall decide the grant of tax refund/tax cancellation in accordance with this Circular.

Article 130. Inspecting the application for tax refund/tax cancellation at the taxpayer's premises

1. Clauses 2, 3, 4, 5, 6, Article 59 and Clause 5 Article 60 of this Circular shall apply to goods imported for manufacture of goods for export.

2. In other cases:

a) Procedures are similar to those in Clauses 3, 4, 5, 6 Article 59 of this Circular;

b) Inspection contents:

b.1) The customs dossier, application for tax refund/tax cancellation, accounting records, accounting books; inventory logbooks, and other documents related to the exports or imports shall be inspected;

b.2) If there is not sufficient basis for the customs authority to decide tax refund/tax cancellation after inspecting the documents mentioned in Point b.1 of this Clause, the customs authority shall:

b.2.1) Inspect the inventory;

b.2.2) Inspect the quantity of products that are yet to be exported.

Article 131. Update of information about tax refund and tax cancellation

1. According to the decision on tax refund/tax cancellation, the customs authority shall provide the refund and update information about the tax refund on the e-customs system. In case of physical customs declaration, apart from updating tax refund information on the e-customs system, the customs authority must provide the refund and append a seal on the customs declaration submitted by the taxpayer saying "Hoàn thuế (không thu thuế)… đồng, theo Quyết định số … ngày … tháng … năm … của …" (" VND … refunded under Decision No. … dated … of …"). The seal template is provided in form No. 18/MDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith and return the original customs declaration to the taxpayer.

The General Department of Customs shall develop a database system for management of information about refund and cancellation of tax on exports or imports.

2. In case a paper declaration must be enclosed with the application for tax refund and is used for multiple times of tax refund/tax cancellation, the customs authority shall:

a) Keep a log of tax refund/tax cancellation, take note on the customs declaration;

b) When granting tax refund/tax cancellation, the customs authority must specify the amount of tax refunded/cancelled each time and append the "tax refunded/tax cancelled" seal on the log;

c) Append the "tax refunded/tax cancelled" seal on the customs declaration kept by the taxpayer at the last time of tax refund/cancellation;

d) Make a copy of the declaration on which tax has been refunded or cancelled, enclose it with the application for tax refund/tax cancellation, and return the customs declaration to the taxpayer;

dd) The total of import duty, exported refunded/cancelled must correspond to the quantity of goods actually exported/imported.

Article 132. Settlement of excess tax, late payment interest, or fine after a decision on refund of overpaid tax, late payment interest, or fine is issued

1. If refund of overpaid tax, late payment interest, fines is extracted from a deposit account, the customs authority must check the Concentrated Accounting System and follow the steps below:

a) If the taxpayer no longer owes tax, late payment interest, or fine, the overpaid amount shall be refunded to the taxpayer as prescribed;

b) If the taxpayer has to enclose a paper declaration with the application for tax refund, when offsetting the overpaid amount against the tax, late payment interest, fines incurred by the taxpayer afterwards, the customs authority must specify the amount of offset tax, number and date of the refund decision and the offsetting decision, numbers and dates of the corresponding customs declarations on the original copy of the decision on tax refund and original copies of customs declarations that are kept by the taxpayer and the customs authority (form No. 18/MDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith);

c) If the taxpayer still owes outstanding tax, late payment interest, fine of shipments with the same import purpose which must be paid to the deposit account, the customs authority shall offset the overpaid amount against the outstanding amount;

d) If the taxpayer still owes outstanding tax, late payment interest, fine of shipments with different import purposes, the customs authority shall make a notice of payment to state budget or to the deposit account in order to pay the outstanding amounts on behalf of the taxpayer;

dd) If the overpaid amount is not completely offset, the customs authority shall return the remaining amount after offsetting to the taxpayer;

e) If the taxpayer wishes to offset such remaining amount against the tax on the next export or import instead of receiving it, the customs authority shall offset the amounts in accordance with instructions in Point c and Point d of this Clause;

g) When refunding or offsetting the remaining amount against the tax, late payment interest, fine incurred afterwards, the customs authority shall update the decision on tax refund, corresponding customs declarations, proof of tax payment on the Concentrated Accounting System

2. In case the refund of overpaid tax, late payment interest, fines is covered by state budget:

a) If the taxpayer does not owe outstanding tax, late payment interest, or fines and does not wish to offset the overpaid amount against the amount payable afterwards, the customs authority shall send a refund order together with the decision on tax refund to the State Treasury. If the customs authority has offset part of the same tax or among the taxes in the same administrative division, the refund order must specify the remaining amount to be refunded. According to the decision on tax refund issued by the customs authority, the State Treasury shall provide the refund to the taxpayer;

b) If the taxpayer still owes outstanding tax, late payment interest, fines of other shipments and wishes to offset the amount refunded against the amount payable, the taxpayer must complete form No. C1-05/NS enclosed with Circular No. 08/2013/TT-BTC dated January 10, 2013 of the Ministry of Finance on guidelines for Treasury and Budget Management Information System, specify the amount being offset against, and send it to the customs authority for consideration. After the customs authority has carried out an inspection and determined that the amounts offset are of the same tax or of different taxes incurred in the same administrative division, the customs authority shall send a refund order together with the decision on refund of overpaid tax, late payment interest, fine, and form No. C1-05/NS to the State Treasury or the commercial bank where tax is refunded.

3. If the customs authority finds that the taxpayer still owes other outstanding tax, late payment interest, or fines but does not wish to offset the amount to be refunded against the amount payable, the customs authority shall suspend the refund and request the taxpayer to fulfill their liabilities or to make a request for offsetting. If the taxpayer fails to fulfill their liabilities (or fails to make a request for offsetting) by the deadline notified by the customs authority, the customs authority shall complete and send form No. C1-05/NS enclosed with Circular No. 08/2013/TT-BTC to the State Treasury and notify the taxpayer.

4. In case of overpayment or incorrect payment:

a) In case the taxpayer makes incorrect payments during the fiscal year before the deadline for adjusting the state budget statement and has not made a declaration with the tax authority (in case of overpayment or incorrect payment of VAT), if the taxpayer still owes outstanding tax, late payment interest and wishes to offset the amount to be refunded against the amount payable, the taxpayer shall complete form No. C1-07/NS enclosed with 759/QD-BTC dated April 16, 2013 of the Ministry of Finance;

b) If the taxpayer no longer owes tax and/or late payment interest and wishes to receive a refund of the overpaid or incorrectly paid amount:

b.1) The customs authority shall issue a decision on refund of overpaid tax, late payment interest, fines (form No. 11/QDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith, complete form No. C1-04/NS enclosed with Decision No. 759/QD-BTC of the Ministry of Finance (including the copies sent to relevant entities as prescribed in Circular No. 128/2008/TT-BTC and 01 copy sent to the tax authority after the State Treasury certifies the tax refund), and send it to the State Treasury that collected the amount. State Treasury shall make the refund and certify that tax has been refunded on form no. C1-04/NS.

b.2) The customs authority that issues the decision on settlement of overpaid or incorrectly paid VAT upon importation shall send 01 copy of the decision on tax refund; the State Treasury shall send 01 copy of form No. C1-04/NS which certifies the refund of overpaid or incorrectly paid VAT on imports to the supervisory Department of Taxation in order to recover the amount of VAT that was offset or refunded (if any);

b.3) The taxpayer shall adjust the VAT refunded by the customs authority but then offset or refunded by the tax authority.

5. The refund shall be made as follows:

a) In case of tax offsetting, the customs authority shall check the Concentrated Accounting System and follow the steps below:

a.1) If the taxpayer no longer owes tax, late payment interest, or fine, the overpaid amount shall be refunded to the taxpayer as prescribed;

a.2) When offsetting the overpaid amount against the tax, late payment interest, fine incurred by the taxpayer afterwards, the customs authority shall update the declaration on the Concentrated Accounting System.

b) If the State Treasury that makes the refund tax also the State Treasury that collected tax, the refund shall be made in accordance with Point a Clause 2 of this Article. State budget revenues shall be accounted for according to the order of the customs authority; the excess tax, late payment interest, fine that remains shall be returned to the taxpayer;

c) If the State Treasury that makes the refund is different from the State Treasury that collected tax, the refunding State Treasury shall record the refund of tax in accordance with Clause 1 of this Article and transfer the refunded amount together with the collection order to the State Treasury that collected tax.

After tax is refunded, the State Treasury shall send a copy of the tax refund document to the customs authority that issued the decision on refund.

Section 5. Late payment interest, tax payment in instalments, tax deferral; cancellation of tax and fines

Article 133. Late payment interest

1. Late payment interest shall be charged in the following cases:

a) Tax is paid behind the initial deadline, extended deadline, deadline written in the notification, decision on penalties for tax offenses issued by the customs authority, and tax decision issued by a competent authorities (hereinafter referred to as “deadline for paying tax”);

b) Tax is underpaid because of incorrect statement of tax payable, exemption, reduction, refund of tax;

c) Tax is paid by instalments as prescribed in Article 134 of this Circular;

d) Goods are declared to be eligible for tax exemption, preferential tax rates, tax rates within tariff-rate quota, but the inspection result reveals that they are not.

2. The organization that collects tax (hereinafter referred to as “tax collector”) fails to transfer the collected tax to state budget on schedule shall pay late payment interest for the period from the deadline for transferring money to state budget to the day preceding the day on which money is transferred.

3. The guarantor shall pay late payment interest if the taxpayer fails to fully pay tax to state budget by the end of the guarantee period.

4. Determination of late payment interest rate:

a) The late payment interest rate is 0.05% per day on the amount payable;

b) The late payment period begins from the day succeeding the deadline for paying tax and ends on the day succeeding the day on which tax is paid by the taxpayer, tax collector, or guarantor to state budget;

c) If the tax arrears is found from January 01, 2015, whether by inspectors or taxpayers themselves, late payment interest rate shall be 0.05% per day.

5. The taxpayer or tax collector shall determine the late payment interest according to Clause 4 of this Article and pay it to state budget.

If the taxpayer, tax collector, or guarantor fails to determine the interest or fails to determine the correct interest, the customs authority to which tax is paid, the tax collector, or the guarantor shall determine the late payment interest and notify the taxpayer, tax collector, or guarantor

6. If the taxpayer, tax collector, or guarantor fails to pay tax and late payment interest within 30 days from the deadline for paying tax, the customs authority shall notify the taxpayer, tax

collector, or guarantor of the amount of tax and late payment interest (form No. 19/TB-TTN-TCN1/TXNK and 20/TB-TTN-TCN2/TXNK in Appendix VI enclosed herewith)

7. The taxpayer is not required to late payment interest in case imported raw materials/supplies that are meant to manufacture goods for export are re-exported; late payment interest shall not be charged on tax arrears over the tax deferral period.

8. In the case of late payment of tax prescribed in Clause 4 Article 5 of the Law No. 71/2014/QH13 and Clause 7 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, tax shall not be enforced and late payment interest shall not be charged for the period over which payment is delayed by state budget. The tax arrears exempt from late payment interest must not exceed the amount that is yet to be paid by state budget.

Article 134. Paying tax debt in instalments

1. If all of the conditions in Clause 1 and Clause 2 Article 39 of the Decree No. 83/2013/ND-CP are satisfied, tax debt may be paid in instalments for up to 12 months from the beginning date of the tax enforcement period. The taxpayer shall register and make a commitment to pay debt tax by instalments as follows:

a) Tax debt that is exceeding VND 500 million but not exceeding VND 1 billion shall be paid within 03 months;

b) Tax debt that is exceeding VND 1 billion but not exceeding VND 2 billion shall be paid within 06 months;

c) Tax debt that is exceeding VND 2 billion shall be paid within 12 months. The taxpayer that fails to pay tax debt as committed is no longer permitted to pay tax debt in instalments. In this case, the guarantor shall pay tax debt and late payment interest on behalf of the taxpayer as prescribed in Article 39 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 9 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

2. Application includes:

a) A written request for permission to pay tax debt in instalments sent by the taxpayer to a competent customs authority, which provides explanation for not paying tax in a lump sum and is enclosed with a registration form: 01 original copy;

b) The customs declaration that has the tax debt; the customs authority’s notification of the tax debt (if any): 01 photocopy.

In case of electronic customs procedures or paying tax debts in instalment at the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered, this document may be omitted;

c) A letter of guarantee by a credit institution for the tax debt being paid in instalments as prescribed in Article 43 of this Circular: 01 original copy.

3. Entitlements to permit payment of tax debt by instalments:

a) If the tax debt to be paid in instalments is incurred at one Sub-department of Customs, the case shall be decided by its Director;

b) If the tax debt to be paid in instalments is incurred at multiple Sub-department of Customs under the management of the same Customs Department, the case shall be decided by the Director of such Customs Department;

c) If the tax debt to be paid in instalments is incurred at multiple Customs Departments, the case shall be decided by the Director of the General Department of Customs.

4. Time limit:

a) If the application is satisfactory, within 05 working days, the customs authority shall issue a decision to whether permit or not permit the payment of tax debt in instalments;

b) If the application is not satisfactory, within 03 working days from its receipt, the customs authority shall request the taxpayer in writing to complete the application.

If the taxpayer fails to complete the application within 05 working days from the receipt of the request from the customs authority, the application shall be rejected.

Article 135. Extension of deadline for paying tax, late payment interest, fines

1. The extension of the deadline for paying tax, late payment interest, fines (hereinafter referred to as tax deferral) shall be considered in the cases mentioned in Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

2. The application for tax deferral is specified in Clause 2 Article 51 of the Law on Tax administration, which consists of:

a) A written request for tax deferral which specifies the reasons for deferral, the amount that needs deferring, and deferral period. If the tax, late payment interest, fines that need deferring are of different customs declarations, they must be enumerated. A commitment to provide accurate information; a plan and commitment to fully pay tax, late payment interest, and fines: 01 original copy;

b) The customs declaration of the tax, late payment interest, fines that need deferring (except for electronic customs procedures or deferral procedures at the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered); the sale contract: 01 photocopy (if the case in within the competence of the Director of the Sub-department of Customs); the tax declaration of the tax, late payment interest, fines that need deferring: 02 photocopy (if the case is beyond the competence of the Director of the Sub-department of Customs); a report on the amount of tax, late payment interest, fines incurred at the time of occurrence of the causes: 01 original copy;

c) In the case prescribed in Point a Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, the following documents are required:

c.1) A record on determination of damage issued by a competent authority;

c.2) A written confirmation of the conflagration made by the local fire department; a written confirmation of a the People’s Committee of the commune where the natural disaster or accident occurs: 01 original copy;

The aforementioned documents shall be made right after the natural disaster, conflagration, or accident occurs.

d) In the case prescribed in Point b Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, the following documents are required:

d.1) A decision to withdraw the old business premises issued by a competent authorities: 01 photocopy;

d.2) A written certification by the People's Committee of the commune that the enterprise has to suspend its business operation because of relocation: 01 original copy;

d.3) Documents proving the direct damage caused by relocation of the business premises. The damage is determined according to the documents and regulations of law, including: remaining value of facilities and equipment in which investment cannot be recovered after dismantlement (cost minus depreciation), cost of dismantlement, cost of relocation and installation at the new premises (after deduction of withdrawal cost), payment to employees for work suspension (if any), other complicated cases related to other fields that need opinions from professional agencies: 01 original copy;

dd) With regard to raw materials/supplies imported for manufacture of goods for export that satisfy the conditions in Clause 1 Article 42 of this Circular and Point c Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP: In the written request for deferring tax longer than 275 days, the taxpayer must explain the reserve of raw materials/supplies, describe the manufacturing process and time that suit that reserve of raw materials/supplies: 01 original copy; documents proving that the foreign client terminates the contract and the tax deferral is the result of deferred delivery date on the export contract: 01 photocopy;

e) If the taxpayer faces other special difficulties prescribed in Point d Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, it is required to have documents proving the inability to pay tax on schedule because of such special difficulties.

3. The amount of tax, late payment interest, fines that are deferred shall comply with Clause 2 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

4. The deferral period shall comply with Clause 3 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

5. Procedures for deferral:

a) The taxpayer eligible for tax deferral as prescribed in Point a, Point b, Point c Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP shall make and send an application for tax deferral to the customs authority to which outstanding tax, late payment interest, fines are owed;

b) The taxpayer facing special difficulties that are considered by the Prime Minister at the request of the Minister of Finance shall make and send the application for tax deferral to the General Department of Customs;

c) The customs authority shall receive, verify information, and process the application in accordance with Article 52 of the Law on Tax administration.

With regard to imported raw materials/supplies for manufacture of goods for export mentioned in Point c Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall receive, check the application, and perform the following tasks:

c.1) Notify the taxpayer if the application is not satisfactory within 03 working days from the day on which the application is received;

c.2) Request the Customs Department to consider approving the tax deferral longer than 275 days within 10 working days from the day on which the application is received if the application is satisfactory;

c.3) Carr out a site inspection is it is necessary to verify the manufacturing cycle, reserve of raw materials/supplies. The inspection and decision on tax deferral must be done within 30 working days from the day on which the application is received if the application is satisfactory. It is required to make a record on the inspection which specifies the cycle of manufacturing products from the raw materials/supplies on which tax needs deferring. After the inspection result is given:

c.3.1) If the conditions for extending tax deferral period beyond 275 days are not satisfied, the Customs Department must send a written notification to the taxpayer within 03 working days from the day on which the inspection result is given;

c.3.2) If conditions are satisfied, the Customs Department shall issue an approval for tax deferral longer than 275 days within 03 working days from the day on which the inspection result is given.

d) The General Department of Customs shall receive applications for tax deferral in cases of special difficulties prescribed in Point d Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, send reports to the Minister of Finance and the Prime Minister to consider on a case-by-case basis.

6. Entitlements to grant tax deferral

a) The Director of the Sub-department of Customs is entitled to grant tax deferral in the cases mentioned in Point a and Point b Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP in which the tax, late payment interest, fines that need deferring are only incurred at one Sub-department of Customs;

b) The Director of the Customs Department is entitled to grant tax deferral in the cases mentioned in Point a and Point b Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP in which the tax, late payment interest, fines that need deferring are incurred at multiple Sub-departments of Customs under the management of that same Customs Department; and the case in which raw materials/supplies are imported for manufacture of goods for export prescribed in Point c Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP;

c) The Director of the General Department of Customs is entitled to grant tax deferral in the cases mentioned in Point a and Point b Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP in which the tax, late payment interest, fines that need deferring are incurred at multiple Customs Departments;

d) The Prime Minister shall decide the case of special difficulties prescribed in Point d Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, at the request of the Minister of Finance.

7. Customs Departments and Sub-departments of Customs shall make summary reports on the deferred tax, late payment interest, and fines as instructed by the General Department of Customs.

Article 136. Cancellation of outstanding tax, late payment interest, fines

1. The entities mentioned in Clauses 1, 2, 3 Article 65 of the Law on Tax administration, which are amended in Clause 20 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13, are eligible for cancellation of outstanding tax, late payment interest, and fines (hereinafter referred to as "debt cancellation").

2. Conditions for debt cancellation in the case mentioned in Clause 3 Article 65 of the Law on Tax administration shall comply with Point Clause 1 Article 32 of the Decree No. 83/2013/ND-CP.

3. An application for debt cancellation:

a) 01 original copy of the written request for debt cancellation of the Customs Department to which the taxpayer owes tax, late payment interest and fines who is eligible for debt cancellation. The request must specify the reasons and amount of tax, late payment interest, and fines to be cancelled;

b) The customs dossier of the amount of tax, late payment interest, fines to be cancelled: 01 photocopy (unless it is already submitted when registering the customs declaration);

c) Other documents related to the request for debt cancellation on a case-by-case basis. To be specific:

c.1) In the case mentioned in Clause 1 Article 65 of the Law on Tax administration:

01 photocopy of the decision of a competent authority on the enterprise's declaration of bankruptcy;

c.2) In the case mentioned in Clause 2 Article 65 of the Law on Tax administration:

A death certificate or a court's declaration of missing person; a court's decision that a person is incapable of civil acts, or documents proving that a person is dead, missing, incapable of civil acts: 01 photocopy;

c.3) In the case in Clause 3 Article 65 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 20 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13:

Documents enclosed with the tax enforcement dossier showing that all enforcement measures have been taken (including the ultimate measure: revocation of the Certificate of Business Registration or Certificate of Business registration or certificate of investment. If the Certificate of Business Registration or Certificate of Business registration or certificate of investment cannot be revoked, it is required to have a written certification of a competent authorities: 01 set of photocopies.

4. Procedures and time for debt cancellation:

a) The entitlement to debt cancellation is specified in Article 67 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 22 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13;

b) Procedures:

b.1) the Director of the Customs Department shall verify the documents and requests for debt cancellation, and send them to a competent authority as prescribed;

b.2) The Director of the General Department of Customs shall consider debt cancellation in the cases within his/her competence or receive, verify the documents and requests for debt cancellation, and send them to the Ministry of Finance in the cases within the competence of the Ministry of Finance, or request the Ministry of Finance to send them to the Prime Minister in the cases within the competence of the Prime Minister;

b.3) Presidents of the People's Committee of the same province with the Customs Department to which the enterprise owes tax debt shall consider debt cancellation in the case within his/her competence.

c) The time limit for processing applications for debt cancellation is specified in Article 68 of the Law on Tax administration.

Section 6. Fulfillment of tax liability

Article 137. Fulfillment of tax liability upon exit

1. Any Vietnamese citizen that exits to residents overseas, Vietnamese citizen that resides overseas, foreigner that owes tax, late payment interest, fines on exports or imports must fulfill his/her tax liability before exiting from Vietnam.

2. The customs shall send written or electronic notification to the immigration authority of the tax liability of individuals that still owe tax, late payment interest, fines on exports or imports. The notification shall contain names of the persons that have not fulfilled their tax liability, their dates of birth, nationalities, ID/passport numbers, and their supervisory customs authorities.

3. The immigration authority shall suspend every person who has not fulfilled his/her tax liability as prescribed in Clause 1 of this Article from exit in accordance with Article 53 of the Law on Tax administration and Clause 3 Article 40 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 10 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

Article 138. Fulfillment of tax liability upon dissolution, bankruptcy, and shutdown

1. The fulfillment of tax liability upon dissolution, bankruptcy, and shutdown shall comply with Article 54 of the Law on Tax administration, regulations of law on enterprises, cooperatives, and bankruptcy. Responsibility to fulfill tax liability upon dissolution, bankruptcy, and shutdown:

a) Owners of private companies, owners of single-member limited liability companies, Chairpersons of the Board of members, members of the Board of members, legal representatives of multi-member limited liability company; the Boards of Directors joint-stock companies or enterprise liquidation organizations are responsible for fulfillment of tax liability of enterprises upon their dissolution;

b) The cooperative dissolution council is responsible for fulfillment of tax liability of the cooperatives upon its dissolution;

c) The asset management and liquidation council is responsible for fulfillment of the enterprise's tax liability in case of bankruptcy.

2. Responsibility to fulfill tax liability in case an enterprise is shut down without following procedures for dissolution or bankruptcy:

a) When an enterprise whose tax liability is unfulfilled is shut down without following procedures for dissolution or bankruptcy, its owner (if the enterprise is a private company), the President of the Member assembly or owner (if the enterprise is a limited liability company), the President of the Board of Directors (if the enterprise is a joint-stock company), or the head of management board (if the enterprise is a cooperative) is responsible for paying the outstanding tax;

b) When a household or sole trader whose tax liability is unfulfilled shuts down the business, the owner of the household or the sole trader is responsible for paying the outstanding tax;

c) When a artel whose tax liability is unfulfilled is shut down, the head of the artel is responsible for paying the outstanding tax.

Article 139. Fulfillment of tax liability in case of restructuring

1. Before restructuring, the enterprise must fulfill its liability to pay tax on exports or imports.

2. If an enterprise whose tax liability is unfulfilled is restructured, it is required to have a document identifying the tax liability of each enterprise established after the restructuring and every enterprise established after the restructuring must make a written commitment with the customs authority to fulfill such tax liability left by the restructured enterprise.

3. The tax authority must not issue TINs to enterprises established after restructuring if there is no certification by customs authorities that such enterprises have fulfilled their liability as prescribed in Clause 2 of this Article.

Article 140. Certification of fulfillment of tax liability

1. Any taxpayer or competent authority that wishes to have fulfillment of tax liability certified (including amounts of tax, late payment interest, fines, other paid amounts, and/or the amount paid to state budget) shall make a written request for certification of fulfillment of tax liability to the General Department of Customs, which specifies:

a) The taxpayer’s name and TINs;

b) The contents that need certifying;

c) Documents proving the said contents (photocopies).

If the taxpayer wishes to have his/her fulfillment of tax liability certified, the written request must bear the signature and seal of the taxpayer’s representative;

2. The customs authority shall inspect and certify the fulfillment of tax liability when receiving the request.

If certification is rejected, explanation must be provided in writing.

If information about fulfillment of tax liability must be verified before certification, the customs authority shall send a notification to the taxpayer of the reasons.

The result must be given to the taxpayer within 05 working days from the day on which sufficient documents are received.

3. Within 15 days from the day on which the General Department of Customs issues a certification of tax debt, the Customs Department shall inspect the enterprise’s tax debt according to accounting records of export duty and import duty. If it is determined that the

enterprise still owes outstanding tax related to import and export activities, including the amount on the tax accounting system and the amount that is not shown on the e-customs system, the General Department of Customs must be promptly notified in order to confirm the enterprise's tax status. If Customs Department does not send a notification to the General Department of Customs by the said deadline, the Customs Department shall be responsible for the enterprise's debts.

4. In case an enterprise requests certification of fulfillment of its tax liability serving the process of dissolution, shutdown, TIN closing, the enterprise must fully pay tax and other amounts payable to state budget related to export and import activities before receiving goods from the day on which the General Department of Customs issues the certification of tax debt if the enterprise registers to follow customs procedures at a Customs Department.

5. The certification of tax debt issued by the General Department of Customs is effective for 30 days from the day on which it is signed. The enterprise must make a commitment that there is no outstanding tax or amounts payable to state budget related to export and import activities up to the day on which the document is signed, and take legal responsibility for such commitment.

Chapter VIII

POST-CLEARANCE INSPECTION

Article 141. Collection of information and verification serving post-clearance inspection

1. Collection of information

The customs authority is entitled to request declarants, state authorities, and entities related to exports or imports to provide information serving post-clearance inspection as prescribed in Article 95 and Article 96 of the Law on Customs, Article 107 and Article 108 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

2. Verification serving post-clearance inspection

a) Where necessary, the Director of the General Department of Customs, the Director of Post-clearance Inspection Department, the Director of Customs Department, or the Director of Sub-department of Post-clearance Inspection, the Director of Sub-department of Customs may carry out verification at state authorities and relevant entities to clarify the suspected, irrational issues, or signs of violations of law found in the customs dossiers;

b) During the inspection at the declarant's premises, if verification is urgent, the chief of the inspectorate may carry out verification as prescribed in Point a of this Clause;

c) A written request for verification may be sent or a person may be appointed to do the verification under a letter of introduction. The verification result shall be recorded in writing.

Article 142. Post-clearance inspection at customs authorities

1. Subjects and scope of inspection

The subjects and scope of post-clearance inspection at the customs authority are specified Article 79 of the Law on Customs.

2. Entitlements to decide inspection

a) The Director of the Sub-department of Customs is entitled to issue a decision on inspection of customs dossiers that have been granted customs clearance within 60 days from the customs

clearance date as prescribed in Clause 1 Article 78 of the Law on Customs (except for the shipments that underwent physical inspection before customs clearance) and the cases mentioned in Point a.2 and Point b.2 Clause 2 Article 25 of this Circular;

b) The Director of the Customs Department is entitled to issue a decision on inspection of customs dossiers prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 78 of the Law on Customs (except for the dossiers that have been inspected as prescribed in Point a of this Clause), including the cases mentioned in Point g.2 Clause 3 Article 25 of this Circular on the basis of risk management;

c) The decision on post-clearance inspection at the customs authority shall be made using form No. 01/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith.

3. Inspection contents

a) The declarant must present the sale contract or an equivalent document, commercial invoice, transport documents, insurance documents, C/Os, payment documents, documents, technical documents of exports or imports related to the inspected dossier, and provide explanation for relevant contents; appoint an authorized representative to work with the customs authority under the inspection decision;

b) The inspection shall be recorded in writing. The inspection record shall be kept together with the supporting documents provided by the declarant.

4. Handling inspection result

a) If the information, documents, explanation provided by the declarant prove that the declaration is legitimate, the customs authority shall accept the declaration;

b) In any of the following cases, the customs authority shall not accept the declarant’s declaration, issue a tax decision and impose penalties for administrative violations (if any):

b.1) The declarant does not provide sufficient information or documents as prescribed in Clause 3 of this Article or fails to explain or prove that the declaration is true;

b.2) The declaration is untrue, insufficient, or inaccurate in terms of information on the customs declaration, the declaration of value, the factors related to determination of tax payable, policies on management of exports and imports, the factors that affect the value determination methods, adjustments, special relationships, conditions and procedures for applying value determination methods;

b.3) The documents provided by the declarant for the customs authority are not legitimate;

b.4) There is consistency among the documents in the customs dossier or between documents in the customs dossier and documents provided for the customs authority.

c) If the declarant does not go to the customs authority or does not provide documents as prescribed in Clause 3 of this Article at the request of the customs authority, the customs authority shall take actions according to the result of inspection of existing documents and data, update information on the database system of the General Department of Customs in order to take inspect the next shipments and customs dossiers of the declarant.

If there is no sufficient basis for concluding the accuracy and legitimacy of customs dossier, a competent customs authority shall be requested to carry out a post-clearance inspection at the

declarant's premises as prescribed in Article 143 of this Circular on the basis of risk management principles within 45 days from the inspection date written on the decision on inspection at the customs authority.

If the basis for concluding is sufficient, the Director of the Sub-department of Customs, the Director of the Sub-department of Post-Clearance Inspection, the Director of the Customs Department shall issue decisions on tax imposition and administrative penalties (if any).

5. Notification of inspection result:

Based on documents, data, information, explanation provided by the declarant and the inspection result, within 05 working days from the end of the inspection according to the decision on inspection, the person who signs the decision on inspection shall issue a notification of inspection result (form No. 06/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith) and send it to the declarant.

The decision on inspection and notification of inspection result shall be updated on the information system serving post-clearance inspection within 01 day from the day on which they are signed.

Article 143. Post-clearance inspection at the declarant's premises

1. The cases of inspection are specified in Article 78 of the Law on Customs.

2. The Director of the General Department of Customs shall issue annual post-clearance inspection plans.

3. Inspection procedures

a) In the cases of inspection prescribed in Clause 2 and Clause 3 Article 78 of the Law on Customs, an inspection decision (form No. 01/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith) shall be sent directly, by registered mail, or fax to the declarant within 03 working days from the day on which it is signed and at least 05 working days before the inspection date;

In case of inspection because of suspected violations prescribed in Clause 1 Article 78 of the Law on Customs, the inspection shall be carried out as soon as the decision on inspection is given to declarant during working hours) instead of prior notice;

In case of collection of info serving post-clearance inspection, the customs authority shall request the declarant to provide information using form No. 02/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith.

In case the decision on post-clearance inspection is adjusted, form No. 03/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith shall be used.

In case the extension of post-clearance inspection duration, form No. 04/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith shall be used.

In case of cancellation of the decision on post-clearance inspection, form No. 07/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith shall be used.

b) The customs authority shall carry out the inspection on the date written on the decision on post-clearance inspection, except for force majeure events.

The declarant must comply with the decision on post-clearance inspection, appoint competent persons to work with the customs authority. The failure to comply with the decision on post-clearance inspection is considered a customs offense.

b.1) Announcement of the decision on post-clearance inspection:

The contents are specified in form No. 09/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith;

b.2) Scope of inspection, the inspectorate shall carry out the inspection within the scope written on the decision on post-clearance inspection. If the scope of inspection must be expanded, a competent authority shall be requested to make decision;

b.3) Inspection contents:

The declarant shall provide, present documents and exports or imports as prescribed in Point b Clause 3 Article 80 of the Law on Customs, appoint competent persons to directly work with the inspectorate according to the decision on post-clearance inspection and at the request of the chief of the inspectorate.

The inspectorate shall carry out the inspection in accordance with the decision on post-clearance inspection, the demands of each inspection (such as inspecting the customs dossier, compare the declaration with accounting records, other documents, data related to the goods, carrying out physical inspection of goods if necessary and possible).

The inspection shall be recorded using form no. 08/2015-KTSTQ in Appendix VIII of this Circular, which is enclosed with supporting documents provided by the declarant.

4. Handling inspection result:

a) If the information, documents, explanation provided by the declarant prove that the declaration is legitimate, the customs authority shall accept the customs dossier;

b) In any of the following cases, the customs authority shall not accept the declarant’s declaration, issue a tax decision and impose penalties for administrative violations (if any):

b.1) The declarant does not provide sufficient documents at the request of the customs authority or inspectorate, or fails to explain or prove that the declaration is true, or fails to explain the irrationalities in the declaration that is found by the customs authority;

b.2) The declaration is untrue, insufficient, or inaccurate in terms of information on the customs declaration, the declaration of value, the factors that affect the value determination methods, special relationships, conditions and procedures for applying value determination methods, the factors related to determination of tax payable, policies on management of exports and imports, adjustments;

b.3) The documents provided by the declarant for the customs authority are not legitimate;

b.4) There is consistency among the documents in the customs dossier, between the customs dossier submitted to the customs authority and the documents retained by the declarant, between the customs dossier and accounting records; between the customs dossier, accounting records and relevant documents.

c) If the declarant fails to comply with the decision on post-clearance inspection, fails to provide documents or explanation at the request of the customs authority, the customs authority shall consider issuing a tax decision and imposing administrative penalties as prescribed by law;

update information on the risk management system in order to take appropriate measures to inspect the customs dossiers of the next shipments of the declarant;

d) Inspection conclusion:

d.1) The draft conclusion must be sent within 05 working days from the end of the inspection according the decision on post-clearance inspection. The conclusion shall be given based the contents, scope, and result of inspection written on the inspection record. The issuer of the decision on post-clearance inspection shall draft and send the conclusion to the declarant (by email, by tax, by post, or directly)

d.2) The declarant must provide explanation (whether in writing or directly) with regard to the draft contract for the person that signs the decision on post-clearance inspection within 05 working days from the deadline for sending the draft conclusion;

d.3) Within 05 working days from the deadline for providing explanation, the issuer of the decision on inspection shall:

d.3.1) Consider the declarant's explanation and/or the result of discussion with the declarant' representative to clarify the issue and sign the conclusion;

d.3.2) Sign the conclusion:

the Director of the General Department of Customs, the Director of Post-clearance Inspection Department, the Director of Customs Department, or the Director of Sub-department of Post-clearance Inspection shall sign the inspection conclusion (form No. 05/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith), specifying the legal basis, the inspection scope, inspection contents, inspection result, and proposed solutions (if any).

dd) If professional opinions are necessary for making the conclusion, the conclusion shall be signed within 15 days from the day on which opinions are provided by competent agencies. Professional opinions must be provided in writing within 30 days from the receipt of the request from the customs authority;

e) Updating inspection information:

The decision on inspection and notification of inspection result shall be updated on the information system serving post-clearance inspection within 01 day from the day on which they are signed. The violations and assessments of declarants shall be updated on the e-customs system in order to take appropriate risk management measures.

Article 144. Organizing a post-clearance inspection

1. The Director of the General Department of Customs shall direct the organization of post-clearance inspections nationwide, sign decisions on post-clearance inspection, and handle inspection results in the cases prescribed in Clause 2 Article 98 of Decree No. 08/2015/ND-CP:

a) Inspection of prioritized enterprises recognized by the Director of the General Department of Customs;

b) Inspection of enterprises executing projects of national importance;

c) The corporations, general companies that have facilities for manufacturing goods for export or multiple export, import branches in multiple provinces.

2. The Director of the Post-customs Clearance Inspection Department has responsibilities to:

a) Provide consultancy on organization of post-clearance inspection, provide training for post-clearance inspection techniques nationwide; organize post-clearance inspection, instruct and manage inspectorates;

b) Sign decisions on post-clearance inspection and organize implementation of such decisions, handle inspection results, sign decisions on tax imposition as prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 78 of the Law on Customs and in case of inspection according to a plan approved by the Director of the General Department of Customs, except for the cases prescribed in Clause 1 of this Article;

c) Sign decisions on post-clearance inspection and organize inspection thereof as authorized; handle inspection results in accordance with Article 100 of Decree No. 08/2015/ND-CP, send reports to the Director of the General Department of Customs of cases of tax imposition and the cases prescribed in Clause 1 of this Article as authorized by the Director of the General Department of Customs;

d) Impose administrative penalties for customs offenses as prescribed by regulations of law on penalties for administrative violations.

3. Directors of Customs Departments shall organize and manage post-clearance inspections within their provinces; organize post-clearance inspections or assign Directors of Sub-departments of Post-Clearance Inspection to do so; organize and manage inspectorates.

Send reports to the Director of the General Department of Customs of the cases in which post-clearance inspection is carried out at the declarant’s premises outside their province.

4. The Director of Sub-department of Post-Clearance Inspection has the responsibilities to:

a) Sign decisions on post-clearance inspection and organize inspection thereof; handle inspection results in accordance with Article 100 of Decree No. 08/2015/ND-CP as authorized by the Director of the Customs Department;

b) Impose administrative penalties for customs offenses as prescribed by regulations of law on penalties for administrative violations;

c) Provide consultancy and instructions on post-clearance inspection within the province. Update information and receive reports on post-clearance inspections carried out by Sub-departments of Customs, and send reports to the Director of the Customs Department of the Post-clearance Inspection Department in order to ensure uniformity, effectiveness, and avoid repetition;

d) Update information, documents about post-clearance inspection, results thereof, and request such results as prescribed by the General Department of Customs.

5. The Director of Sub-department of Customs has the responsibilities to:

a) Sign decisions on post-clearance inspection and handle results thereof in the cases prescribed in Point a Clause 2 Article 142 of this Circular;

Organize post-clearance inspections as assigned by the Director of the Customs Department;

b) Impose administrative penalties for customs offenses as prescribed by regulations of law on penalties for administrative violations;

c) Update information, documents, results post-clearance inspection, and report such results as prescribed by the General Department of Customs.

Article 145. Responsibility to settle complaints about post-clearance inspection

1. The person in charge of complaint settlement must ensure objectivity and must not assign the unit that issued the decision being complained to settle the complaint.

2. Responsibilities of complaint settlement units:

a) The Director of the Sub-department of Post-Clearance Inspection, the Director of the Sub-department of Customs shall carry out the first settlement of complaints against administrative decisions issued by the Director of the Sub-department of Post-Clearance Inspection or the Director of the Sub-department of Customs.

b) The Director of the Customs Department shall:

b.1) Carry out the first settlement of the complaints against administrative decisions issued by the Director of the Customs Department;

b.2) Carry out the second settlement of the complaints against administrative decisions issued by the Director of the Sub-department of Post-Clearance Inspection or the Director of the Sub-department of Customs.

c) The Director of the Post-clearance Inspection Department shall carry out the first settlement of complaints against administrative decisions issued by the Director of the Post-clearance Inspection Department.

d) The Director of the General Department of Customs:

d.1) Carry out the first settlement of the complaints against administrative decisions issued by the Director of the General Department of Customs; The inspection unit of the General Department of Customs shall advise the Director of the General Department of Customs settling complaints;

d.2) Carry out the second settlement of the complaints against administrative decisions issued by the Director of the Customs Department; The Director of the Post-customs Clearance Inspection Department shall advise the Director of the General Department of Customs settling complaints;

d.3) Carry out the second settlement of complaints against administrative decisions issued by the Director of the Post-clearance Inspection Department. The inspection unit of the General Department of Customs shall advise the Director of the General Department of Customs settling complaints.

e) The Minister of Finance shall carry out the second settlement of complaints against administrative decisions issued by the Director of the General Department of Customs. The inspectorate of the Ministry of Finance shall advise the Minister of Finance settling complaints.

Chapter IX

IMPLEMENTATION

Article 146. Set forms provided in the Law on Customs and Decree No. 08/2015/ND-CP

The following forms are provided by the Ministry of Finance in Appendix IX in accordance with the Law on Customs and Decree No. 08/2015/ND-CP:

1. Form No. 01: List of goods transited without passing the mainland territory.

2. Form No. 02: List of temporarily imported/export containers/flex tanks.

3. Form No. 03: Application for establishment of a bonded warehouse, container freight station, ICD, off-airport cargo terminal, customs place outside the checkpoint area, or concentrated inspection site.

4. Form no. 04: Quarterly report on use of materials received and dispatched from the tax-suspension warehouse.

5. Form no. 05: Annual report on use of materials received and dispatched from the tax-suspension warehouse.

Article 147. Transition

1. With regard to processing contracts that have been notified to the customs authority and customs declarations of goods imported for manufacturing of products for export registered before the effective date of this Circular but statements are yet to be made, the statements shall be made in accordance with this Circular.

With regard to EPEs required to submit quarterly reports, the report of the first quarter of 2015 may be skipped. Statements shall be made and submitted in accordance with this Circular.

2. With regard to goods sent to bonded warehouses and CFS before the effective dates of the Law on Customs No. 54/2014/QH13, Decree No. 08/2015/ND-CP, and this Circular, the time limit, procedures for dispatching goods from bonded warehouses and CFS shall comply with the said documents.

Article 148. Responsibility for implementation

1. The Director of the General Department of Customs shall instruct customs authorities to uniformly implement this Circular in order to facilitate export, import, and customs control.

2. Customs authorities shall carry out customs procedures; customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration of exports or imports in accordance with this Circular. Customs authorities, declarants, and taxpayers must report every difficulty that arise during the implementation of this Circular to the Ministry of Finance (General Department of Customs) for instructions on a case-by-case basis.

Article 149. Effect

1. This Circular takes effect on April 01, 2015.

Point dd.2 Clause 1, Point dd Clause 4 Article 42, Clause 4, Clause 7, and Clause 8 Article 133, and Article 135 of this Circular shall come into force on the effective date of the Law No. 71/2014/QH13 on amendments to tax laws (January 01, 2015).

Article 133 of this Circular shall apply to determination of late payment interest on customs declarations registered before January 01, 2015 tax on which is paid from January 01, 2015.

2. The following documents are annulled:

a) Circular No. 94/2014/TT-BTC dated July 17, 2014 on customs procedures, customs supervision and inspection of some types of goods temporarily imported for re-export, goods transited, and goods sent to bonded warehouses; settlement of refused shipments;

b) Circular No. 22/2014/TT-BTC dated February 14, 2014 of the Ministry of Finance on electronic customs procedures applied to commercial exports and imports;

c) Circular No. 128/2013/TT-BTC dated September 10, 2013 of the Ministry of Finance on customs procedures; customs supervision and inspection; export duty, import duty, and tax administration of exports or imports;

d) Circular No. 196/2012/TT-BTC dated November 15, 2012 of the Ministry of Finance on electronic customs procedures on commercial exports and imports;

dd) Circular No. 186/2012/TT-BTC dated November 02, 2012 providing templates of declarations of transited goods and appendices thereof; printing, management, use of declarations of transited goods and appendices;

e) Circular No. 183/2012/TT-BTC dated October 25, 2012 of the Ministry of Finance providing templates of declarations of goods received and dispatched from bonded warehouses and appendices thereof;

g) Circular No. 15/2012/TT-BTC dated February 08, 2012 of the Ministry of Finance providing templates of declarations of exports or imports;

h) Circular No. 190/2011/TT-BTC dated December 20, 2011 of the Ministry of Finance providing templates of declarations of non-trading exports and imports, appendices thereof; printing, management, use of declarations of non-trading exports and imports and appendices thereof;

i) Circular No. 45/2011/TT-BTC dated May 19, 2011 of customs procedures applied international multimodal transport of goods;

k) Circular No. 45/2007/TT-BTC dated May 07, 2007 of the Ministry of Finance providing instructions on special preferential import duty;

l) Circular No. 13/2014/TT-BTC dated January 14, 2014 of the Ministry of Finance on customs procedures applied to goods processed under contracts with foreign parties;

m) Circular No. 175/2013/TT-BTC dated November 29, 2013 of the Ministry of Finance on application of risk management to customs activities;

n) Circular No. 237/2009/TT-BTC dated December 18, 2009 of the Ministry of Finance providing guidelines for import duty and VAT on materials and machinery imported under processing contracts or for manufacturing of domestic exports that are damaged or loss because of force majeure events such as natural disasters, conflagration, accidents;

And guidelines for customs procedures, customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration of exports or imports provided by the Ministry of Finance that contravene this Circular.

3. Where the documents cited in this Circular are revised or replaced, the newest one shall apply./.

PP MINISTER
DEPUTY MINISTER

Do Hoang Anh Tuan

APPENDIX I

REGISTRATION FOR CONNECTION WITH THE SYSTEM (FOR DECLARANT)
(Enclosed with Circular No. 38/2015/TT-BTC dated March 25, 2015 of the Ministry of Finance)

I. Procedures for registration for connection with the System

1. Any entity that wishes to connect to the System (hereinafter referred to as "user") please visit ttps://www.customs.gov.vn and enter information mentioned in Appendix 1A (for organizations having TINs) or Appendix 1B (for individuals having TINs) or Appendix 1C (for users without TINs).

2. Within 01 working day, the customs authority shall check information provided by users and reply via the customs information portal:

a) If registered information is not sufficient or not conformable, the customs authority shall send the user a request for adjustment or addition of information;

b) If registered information is sufficient and conformable, the customs authority shall send the user information about the user's account and connection to the System;

c) If the registered information is rejected, the customs authority shall send an explanation.

3. After receiving a response from the customs authority, the user shall:

a) Adjust or provide additional information if requested by the customs authority;

b) Log in on the customs information portal to check the successful registration and change the password if registered information is accepted by the customs authority.

II. Procedures for adjustment and/or addition of registered information

1. The user logs in, change/add information, and send it to the customs authority.

2. The customs authority checks adjusted/additional information and send a response as prescribed in Point 2 Section I of this Appendix.

III. Procedures for cancellation of registered information

1. To cancelled information registered on the System, the use has to log in on the customs information portal, select "request for cancellation of registered information", and send such request to the customs authority.

2. The customs authority shall check the request and send a response to the user via the customs information portal.

Appendix 1A

INFORMATION OF ORGANIZATIONS HAVING TINS

No.	Information	Compulsory	List	Repeated

I	**General information**			
1	Representative's name	x		
2	Address	x		
3	MST	x		
4	Business lines	x	x	
5	User code	x		
II	**Declarant's information**			
1	User code	x	x	
1	Full name	x		x
2	ID/passport number	x		x
3	Customs declaration certification number			x
4	Email	x		x
5	Business lines	x	x	x
III	**Digital signature**			
1	Serial number	x		
2	Digital certificate service provider	x	x	
3	Digital certificate recipient	x		
4	Effective date	x		
5	Expiration date	x		
6	Public key	x		

Appendix 1B

INFORMATION OF INDIVIDUALS HAVING TINS

No.	Information	Compulsory	List	Repeated
I	**Declarant's information**			
1	Declarant's full name	x		
2	Declarant's address	x		
3	Declarant's TIN	x		

4	ID/passport number	x		
5	Phone number	x		
6	Declarant’s email	x		
7	Note			
II	**Digital signature**			
1	Serial number	x		
2	Digital certificate service provider	x		x
3	Digital certificate recipient	x		
4	Effective date	x		
5	Expiration date	x		
6	Public key	x		

Appendix 1C

INFORMATION OF USERS WITHOUT TINS

No.	Information	Compulsory	List	Repeated
I	Declarant’s information			
1	Declarant’s full name	x		
2	Declarant’s address	x		
3	User code (issued by customs authority)	x		
4	ID/passport number	x		
5	Phone number	x		
6	Declarant’s email	x		
7	Note			
II	**Digital signature**			
1	Serial number	x		
2	Digital certificate service provider	x		x
3	Digital certificate recipient	x		
4	Effective date	x		

5	Expiration date	x		
6	Public key	x		

(Users without TINS will use user code issued by customs authority)

ANNEX II

DATA FIELD RELATING ONLINE CUSTOMS PROCEDURES WITH RESPECT TO EXPORT AND IMPORT GOODS

(Attached to Circular No. 38/2015/TT-BTC dated March 25, 2015 of Ministry of Finance)

1. List of declaration forms

No.	Forms
1	Online customs declaration form for import goods
2	Online customs declaration form for export goods
3	Schedule of final invoices
4	Information to be registered in List of tax exemption
5	Information in Declaration of goods transport
6	Post-clearance declaration
7	Declaration of transport of goods for storage
8	Declaration of release of good
9	Declaration of transport of goods to inspection location

2. Data fields

No.	Data fields	Description and/or remarks	Code schedule
Form 1	**Online import declaration form**	Complete when register information of imported goods in advance.	
1.1	Declaration No.	Will be automatically provided, input is not required. Remarks: customs authorities and other relevant agencies shall utilize the first 11 digits in a declaration number. The 12th digit only displays the number of supplementary declarations.	

1.2	First declaration No.	Box 1: Input only when a shipment contains more than 50 product lines or cases in which a separate declaration must be made. In put as follows: (1) With respect to the first declaration: input “F”; (2) Input number of the first declaration from the 2nd, 3rd declarations and so forth Box 2: Input the ordinal number of the declaration per total number of declarations of the shipment. Box 3: Input the total number of declarations of the shipment.	
1.3	Corresponding declaration of temporary import – temporary export No.	Input this field only if: (1) A shipment for temporary export is re-imported, if so, input number of corresponding declaration of temporary export. (2) A shipment for temporary import is imported and repurposed for domestic consumption, input number of corresponding declaration of temporary import. (3) Both of the declaration of temporary import and the declaration of re-export are made by the same individual. (4) The initial declaration is still valid (within the permissible period to be stored in Vietnam).	
1.4	Code of import/export type	Based on import documents and purposes, importers shall choose one import type following instructions of General Department of Customs. Consult schedules for codes of import/export type on website www.customs.gov.vn	X
1.5	Code of classifcation of	If the goods fall into any of categories	

	goods	below, input following codes: “A”: Gifts or presents “B”: National security and defense goods “C”: Emergency relief goods “D”: Natural disaster and disease prevention goods “E”: Humanitarian aids/Non-returnable aids “F”: Postal or premium delivery goods “G”: Movable assets “H”: Goods used for means of transport serving entry and exit “I”: Diplomatic goods “J”: Goods of other category specified by Government “K”: Goods requiring special preservation Remarks: “J” code shall only be used when specified by separate documents of the Government. Do not choose this code for regular goods.	
1.6	Code of means of transportation	Based on means of transportation to choose one of following codes: “1”: Airway “2”: Seaway (containers) “3”: Seaway (bulk cargo, liquid cargo, etc.) “4”: Road (trucks) “5”: Railway	

		"6": Inland waterway "9": Other Remarks: - Choose a code corresponding to how the goods are imported to border checkpoints with respect to goods stored in same containers in CFS warehouses. E.g. choose "3" for goods transported via inland waterways. - Cases of using the "9" code: 1. Transport of import goods by means other than those specified from code "1" to code "6". E.g. pipelines, cables, etc. 2. On-spot import; goods transported to bonded warehouse - In case carry-on luggage makes entry by airway or inland waterway, input "1" or "3" based on the route, respectively.	
1.7	Consigner/consignee classification	Based on the nature of the trade, choose any of following codes: "1": Persons to persons "2": Organizations/companies to persons "3": Persons to organizations/companies "4": Organizations/companies to organizations/companies "5": Other	
1.8	Customs authority	(1) Input the code of the customs department where the customs declaration is produced as per the law. Should the field be left empty, the system shall automatically fill in with the code of the customs department where the goods are	X

		stored and waiting for customs clearance. (2) Consult the schedule for “Codes of Customs departments-Procedure teams” on the website: www.customs.gov.vn	
1.9	Code of declaration processing entity	(1) Input the code of the Procedure teams who will process the declaration (2) Should the field be left empty, the system shall automatically determine the code of the Procedure teams who will process the declaration based on HS codes. (3) Consult the schedule for “Codes of Customs departments-Procedure teams” on the website: www.customs.gov.vn	X
1.10	Re-export date	In case of a temporary import declaration, based on regulations and law on period of temporary import goods permissible to be stored in Vietnam, input the temporary import expiry date using dd/mm/yyyy format.	
1.11	Date of declaration (estimated)	Input the date on which the IDC is conducted using dd/mm/yyyy format. Should the field be left empty, the system shall automatically choose the date on which this activity is performed.	
1.12	Code of importer	Input the TIN of the importer. Remarks: - In case the importer has registered for VNACCS and performed IDA, the system shall automatically extract the code of importer. - In case a foreign goods owner hires a bonded warehouse, the code of importer shall be the code of the owner of the bonded warehouse or the code of the customs brokerage agent.	
1.13	Name of importer	Input name of the importer.	

		Remarks: - In case a foreign goods owner hires a bonded warehouse, the name of importer shall be the name of the owner of the bonded warehouse or the name of the customs brokerage agent. - In case the importer has registered for VNACCS or inputted the “code of importer”, the system shall automatically extract the name of importer.	
1.14	Postal code	Input postal code of the importer (if any)	
1.15	Address of importer	(1) Input address of the importer, no input should the system automatically displays an address. (2) In case the system displays an incorrect address of the importer, input the correct address. (3) No input in case the importer has registered for VNACCS and performed IDA.	
1.16	Phone number of importer	(1) Input phone number of the importer (without using hyphens). No input should the system displays automatically. (2) In case the system displays an incorrect phone number of the importer, input the correct phone number. (3) No input in case the importer has registered for VNACCS and performed IDA.	
1.17	Code of trustor	Input the TIN of the trustor.	
1.18	Name of import trustor	Input name of the import trustor	
1.19	Code of exporter	Input code of the exporter or code of the foreign goods owner in case of store in bonded warehouses (if any).	
1.20	Name of exporter	(1) Input name of the exporter or name of the foreign goods owner in case of store in	

		bonded warehouses (if not yet registered in the system). (2) In case an exporter already registered, the system shall automatically extract the name. Remarks: - Input name of the exporter (the seller) according to the contracts for sale and purchase of import goods (even when trading via a third party); - In case the contracts dictate the goods to be received in Vietnam (on-spot import), the name of the exporter shall be name of the foreign buyer; specify the person assigned for delivery (in Vietnam) in the field of name of export trustor; - Abbreviations and shortened form of name of exporter is acceptable.	
1.21	Postal code of exporter	Input postal code of the exporter (if any)	
1.22	Address	Box 1: Input road name and address/mailbox number (P.O.BOX). Manual input is only required if the system does not input. Input correct road name and address/mailbox number if such information is incorrectly displayd by the system. Box 2: Continue to input road name and address/mailbox number (P.O.BOX). Box 3: Input city. Manual input is only required if the system does not input. Input the correct city if the system incorrectly displays one. Box 4: Input country Manual input is only required if the system does not input. Input the correct country if the system	

		incorrectly displays one.	
1.23	Code of country	(1) Input the code of the country of the importer expressed by 02 symbols according to the UN LOCODE schedule (consult the "Code of country schedule on the website: www.customs.gov.vn) (2) Input is not required in case the exporting country cannot be identified or not specified in the UN LOCODE schedule.	X
1.24	Name of export trustor	Input name of the export trustor (if any) In case of on-spot import as designated by the foreign exporter, input name of the authorized shipper in Vietnam.	
1.25	Code of customs agent	(1) In case the customs agent performs the IDA and subsequent operations, input is not required. (2) In case a declarant performing the IDA is different from a declarant perform the IDC, input user code of the latter.	
1.26	Bill of lading No. (B/L No., AWB No., etc.)	(1) Input bill of lading number including number, letters and special symbols (if any) (B/L No, AWB No., railway bill of lading No.). Remarks: - Input number of the bill of lading where the importer registers as the consignee. By declaring the bill of lading, the consignee is identified to be the importer. - Up to 5 bills of lading can be inputted with respect to the B/L and AWB. - The AWB number must not exceed 20 symbols. - In case the shipment includes more than 5 bills of lading, continue to declare remaining	

		bills of lading at the “Remarks” section. - In case of carry-on luggage makes entry via airway or seaway, input “KHONGVANDON”. (2) This field is not compulsory for other means of transportation.	
1.27	Quantity	Box 1: Input total number of goods containers (based on commercial invoices, packing lists, bills of lading, etc.) Remarks: - No input of decimal places; - Input “1” with respect to goods that are not displayed in units (packages, containers, etc.). Box 2: Input units Example: CS: containers, BX: boxes, etc. (Consult the “Code of package type” schedule on the website: www.customs.gov.vn)	X
1.28	Gross weight	Box 1: Input gross weight of goods (based on commercial invoices, packing lists or shipping documents) Remarks: - In case the declarant chooses “1” in the “Code of means of transportation”: may input 8 integer symbols and 1 decimal place. If the gross weight exceeds 1 decimal place, input correct gross weight in the “Remarks” section. - With respect to other means of transportation: may input 6 integer symbols and 3 decimal places. - In case the gross weight code is expressed	X

		in “LBR” (pound), the system will automatically convert to KGM (kilogram). - This box is not required in case the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation”. Box 2: Input the gross weight unit according to the UN/ECE standards E.g. KGM: kilogram TNE: tonne LBR: pound (Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn) - In case input code of unit other than LBR, extract the gross weight code. - In case input “LBR” (pound), extract KGM.	
1.29	Code of estimated storage awaiting clearance	Input code of storage when performing import declaration. (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Example 1: Enterprise A performs customs declaration in Customs Department of area I of Hai Phong Port (code of the Customs Department is 03CC), goods are currently stored in Tan Cang Hai Phong warehouse (according to the arrival notice), declare code of Tan Cang Hai Phong warehouse (03CCS03).	X

		Example 2: Enterprise B performs customs declarations in Bac Thang Long Customs Department (code of the Customs Department is 01NV), goods are currently stored in Tan Thanh Lang Son warehouse for imported gods (according to the arrival notice), declare code of Tan Thanh warehouse for imported goods (15E4G02).	
1.30	Symbols and number	Input symbols and number of the packaging of the goods (displayed on the package, containers, etc.).	
1.31	Means of transportation	Box 1: Input call sign in case of seaway/inland waterway transportation. If basic information of the ship has not been registered in the system, input “9999”. Box 2: Input name of the means of transportation (based on transportation documents: B/L, AWB, etc) (1) Input name of the ship in case of seaway/inland waterway transportation. (2) Should the box be left empty, the system shall automatically extract name of the ship that has been registered in the system based on the call sign inputted in box 1. (3) In case of airway transportation: input code of airline (2 symbols), flight number (4 symbols), slash (1 symbol), day/month (day: 2 symbols, month: 3 symbols that are abbreviations of the months in English). Example: AB0001/01JAN (4) In case of transportation on road: Input truck number. (5) In case of railway transportation: Input train number. (6) Input is not required in case the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation” and in case the system	

		automatically extracts name of the means of transport.	
1.32	Date of arrival	Input the date on which the goods are estimated to arrive at the border checkpoint according to transportation documents or arrival notice that the shipper delivers to the consignee.	
1.33	Locations for unloading	Box 1: Input code of location for unloading: (1) Input code of port of discharge (airway, seaway) according to the bill of lading (B/L, AWB, etc.); (2) Input code of station (railway); (3) Input code of border checkpoint (road, inland waterway); (4) Input is compulsory unless the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation”. (Consult the “Domestic port-ICD”, “Road border checkpoints – railway station” and “Domestic airports” schedules on the website www.customs.gov.vn) Box 2: Input name of the location for unloading: the system shall automatically extract name of the location for unloading based on the code thereof. In case the code of locations for unloading is not available, input name of the location for unloading. Remarks: - In case of on-spot import: input name of warehouse of the importing company. - Input is not required in case goods are imported from free trade zones or bonded warehouses.	X
1.34	Locations for loading	Box 1: Input code of locations for loading according to the UN LOCODE. (Consult the	X

		"Foreign locations", "Foreign airports" schedules on the website www.customs.gov.vn). Remarks: - In case the code is not specified in both schedules above: input "Code of country (2 symbols) + "ZZZ". - In case of on-spot import: input "VNZZZ". Except for cases where goods are shipped from free trade zones to bonded warehouses; goods that are imported domestically from bonded warehouses: input "ZZZZZ". Box 2: Input name of location for loading of goods on means of transport: Remarks: - Input is not required in case the system automatically assists. - In case of railway transportation, input name of station. -In case of on-spot import, goods that are imported from inland to bonded warehouses: input name of warehouse of exporting company. - In case goods are shipped from free trade zones to bonded warehouses: input name of free trade zones. - In case goods are imported domestically from bonded warehouses: input name of bonded warehouses.	
1.35	Number of containers	Input number of containers: (1) The system shall automatically display the number of containers should it has been registered.	

		(2) In case goods are transported via airway, any other means without using containers or imported goods stored in the same containers from the CFS warehouse, input is not required. (3) The customs declarants shall utilize the HYS operation to declare list of containers (number, symbols and seal number). Remarks: the list of containers must be made using Excel and following format of customs authorities.	
1.36	Code of inspection results	In caset the customs declarants inspect the goods before declaring, input one of the following: “A”: no irregularities “B”: irregularity “C”: requesting consultation with customs authorities Remarks: input “C” code if the customs declarants request the customs authority to perform physical inspection of the shipment.	
1.37	Code of other legislative documents	Input code of legislative documents prescribing management of imported goods that are delcared such as: import permits, quarantine results, food safety inspection results, quality assurance results, etc. (Consult code of legislative documents in "Code of other legislative documents and permit classification” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Remarks: - With respect to goods placed under management of professional regulatory authorities, this field is compulsory.	X

		- May input up to 5 codes (corresponding to 5 boxes) without repetition.	
1.38	Import permit	Input in following cases: goods requiring an import permit and specialized inspection before clearance; import goods listed under the monitoring sheet; Tax-free investment portfolio registered outside of the system; List of integrated equipment; List of goods that are imported in the form of disassembled CBU and requiring multiple shipments; List of materials and equipment imported for service, construction and maintenance of locomotives and carriages; Lsit of materials and equipment imported for purpose of serving leading mechanical engineering manufacturing; Documents determining value in advance, documents determining code in advance and documents determining origin. Box 1: Input classification code of import permit. (consult code of import permit in "Code of other legislative documents and permit classification" schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input import permit number or number of documents notifying results of specialized inspections or number of monitoring sheet or documents determining code/value/origin in advance (if any). (may input up to 5 types of permits)	X
1.39	Classification of invoices	Input one of the following classification of invoices: "A": commercial invoice "B": Documents equivalent to commercial invoice or no commercial invoice "D": electronic invoice (in case registered	

		for e-invoice on VNACCS) Remarks: In case of an invoice manifest is produced using form No. 02/BKHĐ/GSQL of Annex V, choose "B"	
1.40	E-invoice receipt No.	(1) If the Classification of invoices is "D", the e-invoice receipt number is compulsory. (2) If the Classification of invoices is other than "D", this field cannot be inputted.	
1.41	Invoice No.	Input the number of the commercial invoices or the number of documents equivalent to commercial invoices or number of invoice manifest. In case of no commercial invoices, this field is not required. In case goods stored in bonded warehouses are imported domestically in multiple sessions, input the number of commercial invoices published by the foreign seller when domestically imports the goods.	
1.42	Date of issue	Input the date of issue of the commercial invoices or the documents equivalent to commercial invoices (dd/mm/yyyy) In case of no commercial invoices, input the date on which the IDA is performed.	
1.43	Payment method	Input one of the following code of payment method: "BIENMAU": Informal cross-border trade "DA": Documents against acceptance "CAD": Cash against documents "CANTRU": Set-off, clearing "CASH": Cash	

		"CHEQUE": Cheque "DP": Documents against payment "GV": Funding "H-D-H": Barter "H-T-N": Goods for payment of debt "HPH": Bill of exchange "KHONGTT": No payment "LC": Letter of credit "LDDT": Joint-venture investment "OA": Open account "TTR": Telegraphic transfer (including both "TT" and "TTr") "KC": Other Remarks: In case payments are made by other methods, input "KC" while enter the actual payment methods in the "Detail declaration of value".	
1.44	Total invoice amount	Box 1: Input code of invoice/documents equivalent to invoice classification: "A": Value of invoices for goods requiring payment "B": Value of invoices for goods requiring no payment (F.O.C/promotional goods) "C": Value of invoices for both goods requiring payment and no payment "D": Other cases (including cases in which a commercial invoice is not available) Box 2: Input any of delivery conditions	X

		according to Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ In case goods are imported under toll manufacturing, the declarant uses an invoice of a third party whose value conditions do not match with delivery conditions under the contract or in case of no commercial invoices, specify the “Invoice price conditions” as CIF. Box 3: Input code of invoice currency using	

		UN/LOCODE standards (Consult the schedule of currency on the website: www.customs.gov.vn) Box 4: Total invoice amount: (1) Input total value on the invoice. (2) In case the shipment includes multiple invoices sharing the same bill of lading, dossiers of shipment contain final invoice of such invoices or documents equivalent to invoices are produced following instructions, input total value specified on the final invoice and specify in details list of invoices and documents equivalent thereto using HYS operation before declaring. (3) In case delivery conditions are CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF, etc. while the total value section of an invoice is separated into sections including goods value under EXW or FOB conditions, shipping costs, packaging costs, etc; detail section of each product specifies invoice price thereof under EXW or FOB conditions (shipping costs, packaging costs, etc. excluded), if shipping costs, packaging costs, etc are distributed based on value, specify as follows: - Specify EXW or FOB in “Delivery conditions” corresponding to the total invoice amount (without any adjustment) - Specify total amount in “Total invoice amount” corresponding to EXW or FOB conditions. - Specify shipping costs in “Shipping costs”; - Specify shipping costs and other adjustments (if any) in the box for adjustments; - Specify delivery conditions in “detail	

		declaration of amount"; - Specify total invoice amount corresponding to EXW or FOB conditions in "Total amount after distribution " (without any adjustment) - Specify value of each product specified on the invoice in "Invoice amount" of each product (adjustments excluded) (4) In case an enterprise in a free trade zone/a bonded warehouse imports to a domestic enterprise: If the delivery condition is E or F category: - Specify CIF in "Delivery conditions"; - Complete the "Total invoice amount" as instructed in point (1). (5) In case an invoice includes both goods requiring payment and FOC/promotional goods: Input Total invoice amount while complete the Detail section as follows: - With respect to goods requiring payment: input regular fields as instructed (the system still automatically assists distribution and calculation of customs value); - With respect to FOC/promotional goods: input total invoice amount and specify which product line is the FOC/promotional goods in "Detail declaration of amount" field. + "Invoice amout" and "Invoice unit price": no input required; + "Tax value": input calculated tax value of the goods. (6) In case all of the goods in a shipment are FOC/promotional goods or goods without commercial invoices: - Input total shipping and insurance costs (if	

		any) of the shipment in “Total invoice amount” box; - “Invoice amount” and “Invoice unit price”: no input required; - “Tax value”: input calculated tax value of the goods. Remarks: with respect to cases (5) and (6), choose corresponding schedules in “Code of import tariff schedules”. If the goods are nontaxable, choose B30 while input 0% in “Tax rate” and input corresponding code of tax exemption/tax deduction/non-taxable. (7) Up to 4 decimal places can be inputted if the code of currency is any other than [VND]. Decimal places cannot be inputted if the code of currency is [VND]. Remarks: - In case the total invoice amount exceeds limit of the system, perform physical declaration. - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
1.45	Code of classification of value declaration	Input any of following codes of classification of value declaration: “1”: Determine customs value using transaction value of identical goods “2”: Determine customs value using transaction value of similar goods “3”: Determine customs value using deductive value “4”: Determine customs value using computed value	

		“6”: Using transaction value “7”: Using transaction value in case special relationships do not affect the transaction value “8”: Using transaction value whilst manually distributing all modifcations, calculating customs value and completing customs value box of each product line “9”: Determine value using fall-back method “T”: Determine value in special cases Remarks: - - In case multiple methods are adopted with respect to a single shipment, declare a representative code that is the code adopted the most. - - Codes “0”, “5” and “Z” are codes relating to the total value declaration form thus application thereof is not available until specifically instructed. - - The codes “6” and “7” shall only be used in case the shipments are satisfactory to application of transaction value. - - The code “T” shall be applied with respect to cases specified in Article 17 of Circular No. 39/2015/TT-BTC and goods imported for toll manufacturing for foreign businesspersons.	
1.46	Total amount declaration form receipt No.	Box 1: Input is not required until further notice Box 2: Input is not required until further notice Box 3: Input is not required until further notice	
1.47	Shipping costs	Box 1: Input any of following codes of	

		classification of shipping costs: “A”: Specify when the transportation documents already include total costs applicable to all goods mentioned in the documents. “B”: Specify when: - The invoice of the shipment includes both goods requiring payment and FOC/promotional goods; - Shipping costs of goods requiring payment and those of FOC/promotional goods are separated on the transportation documents. With respect to this code, only input shipping costs applied to goods requiring payment (box 3) to enable automatic distribution by the system, with respect to FOC/promotional goods, the declarant shall add up shipping costs for calculation of customs value and complete the customs value boxes of the FOC/promotional goods. “C”: Specify when the declaration dictates import of some of the goods of the shipment listed in the transportation documents. “D”: Distribute shipping costs based on volumetric weight ratio. With respect to this code, the declarant must complete the value declaration form to distribute all adjustments, calculate customs value of each product and use the customs value results on the amount declaration form to complete corresponding boxes on the declaration form of the VNACCS system. “E”: Specify when invoice amount of the goods already includes shipping costs (e.g. CIF, C&F, CIP) whilst actual costs exceed those specifed on the invoice (due to additional shipping costs as the ship arrives at port of import: increased fuel price,	

		currency fluctuation, ship stagnation at ports, etc.). “F”: Specify when actual costs exceed initial costs and only parts of the goods of the shipment are imported. Box 1: Input code of currency of the shipping costs. Box 3: Input the shipping costs: (1) In case the code of currency is any other than “VND”, up to 4 decimal places can be inputted. (2) In case the code of currency is “VND”, no decimal places can be inputted. (3) In case the code of conditions of invoice amount is “C&F” or “CIF” and actual shipping costs exceed those on the invoice for shipping costs, input the difference in costs between the two (corresponding to code “E” in box 2). Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
1.48	Insurance premiums	Box 1: Input any of following codes of insurance classification: “Input any of following codes of insurance classification: “A”: Insurance for particular average “D”: No insurance If the conditions of invoice price section has been inputted as CIF, CIP/C&I, DDU, DDP, DAP, DAF or DAT, input in this field is not	

		available. Remarks: Code “B” refers to comprehensive insurance and application thereof is not available until further instruction. Box 2: Input code of currency of insurance premium in case the classification of insurance is inputted as insurance for particular average (code “A”). Box 3: Input amount of insurance premium in case the classification of insurance is inputted as “A”. (1) In case the code of currency is any other than “VND”, up to 4 decimal places can be inputted. (2) In case the code of currency is “VND”, no decimal places can be inputted. Box 4: Input is not required until further notice Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
1.49	Code and name of adjustments	Box 1: Input codes corresponding to following adjustments: “A”: Commissions and broker commission (AD). “B”: Costs of packaging considered to integrate with imported goods (AD). “C”: Costs of packaging goods (AD). “D”: Subsidies (AD). “E”: Copyright fee, license fee (AD).	

		"P": Payments that the importer must make originating from revenues generated by reselling, disposal or use of imported goods (AD). "Q": Payments excluding prices listed on the invoice that the buyer must make, including: prepayment, advance payments and deposits (AD). "K": Payments that the buyer must send to the third party at request of the seller (AD). "M": Payments that are made by offsetting debts (AD). "U": Expenditure on activities arising after importing goods including expenditure on construction, architecture, installation, maintenance, technical assistance, technical consultation, monitor and similar expenditure (SB). "V": Additional transportation costs after the goods are transported to the first port of entry (SB). "H": Additional insurance premiums after the goods are transported to the first port of entry (SB). "T": Compulsory taxes, tariffs, fees and charges that must be submitted in Vietnam and are already included in purchase price of the imported goods (SB). "G": Discounts (SB). "S": Incurred costs covered by the buyer relating to marketing of imported goods (SB). "L": Amount of interest corresponding to the interest rate under the financial agreement of the buyer and relating to the procurement of	

		imported goods (SB). “N”: Other Remarks: - In case of quantity discounts, do not input the code “G” in this field, instead, specifically input whichever goods benefit from the quantity discounts and discounted amount/rate thereof in “Detail declaration of amount”. Upon completion of import of the whole shipment, proceed to consider discount as specified in Circular No. 205. Box 2: Input codes of classification of value adjustment below in following cases: “AD”: addition of adjustment value. “SB”: subtraction of adjustment value. “IP”: Customs value is the invoice price. “DP”: Input total customs value manually calculated. Box 3: Input code of currency of adjustments. Box 4: Input adjustment value corresponding to name and classification code of adjustment amount. (1) Up to 4 decimal places can be inputted if currency is any other than “VND”. (2) Decimal places cannot be inputted if the code of currency is “VND”. Box 5: Input total adjustment amount after distribution. (1) In case the adjustments are distributed among goods listed on 2 declarations or more, insert in the total invoice amount of all	

		product lines distributed with adjustments on all declarations. (2) In case the adjustments are only distributed to goods listed on one declaration, completion of this box is not required. (3) Up to 4 decimal places can be inputted. (4) Value of the "Total adjustment amount after distribution" column ≤ that of "Total customs value after distribution". Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input "Invoice No.", this field is not required.	
1.50	Detail declaration of amount	(1) Input bill of lading date using DDMMYYYY#& format. (2) Input details of the amount declaration. Example: commission equals 5% of the invoice amount: calculate the commission, type the corresponding adjustment value in the box while specify "commission equals 5% of invoice price" in this box. (3) Input remarks and notes regarding declaration of amount. (4) Follow instructions and complete the "Total invoice amount" and related boxes. (5) In case the declarant lacks information and/or documents to determine the customs value, the declarant shall request the customs authority to determine the value serving as the basis for goods release. (6) In case the imported or exported goods do not have official prices at the time of making the declaration, the declarant shall	

		declare provisional values. (7) Declare amount of discount (if any) yet to be subtracted	
1.51	Total customs value after distribution	(1) Input total invoice amount before any adjustment. (2) Up to 4 decimal places can be inputted. (3) In case a single invoice includes multiple declarations, this field must be completed. (4) Should this field be left empty, the system shall automatically calculate value of this field by adding up the invoice amount of all product lines on the declarations. (5) Value of the "Total adjustment amount after distribution" column ≥ that of "Total customs value after distribution". Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input "Invoice No.", this field is not required.	
1.52	Taxpayer	Input any of following codes: "1": the importer is the taxpayer "2": the customs broker is the taxpayer	
1.53	Code of reasons for BP (release before permit)	- In case of request for goods release on the basis of a guarantee, the declarant shall input any of following codes: "A": awaiting determination of goods code "B": awaiting determination of customs value "C": Other cases - In case of request for goods release on the basis of tax submission, the declarant shall	

		request goods release at “Detail declaration of amount” field	
1.54	Code of tax payment guarantor bank	Input code of bank issued by the State Bank of Vietnam (consult the "Code of bank" schedule on the website www.customs.gov.vn), in case symbols and number of a guarantee agreement have been registered, the system shall examine following information: (1) The user of the guarantee limit must be the importer or the guarantee limit must be granted to the customs broker. (2) This operation must be conducted within effective period of the registered guarantee limit.	
1.55	Year of issue of guarantee limit	Input year of issue of the guarantee agreement. This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
1.56	Symbols of guarantee agreement	Input symbols of guarantee agreement on guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
1.57	Guarantee agreement No.	Input number of guarantee agreement on guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
1.58	Code of tax submission period	Input one of codes below: “A”: adoption of tax submission period due to an individual guarantee. “B”: adoption of tax submission period due to a comprehensive guarantee. “C”: adoption of tax submission period	

		without customs guarantee. “D”: in case of immediate tax submission. Remarks: Input “D” in case of additional declaration for clearance permission after adoption of temporary goods release procedures.	
1.59	Code of guarantor bank	Input code of bank issued by the State Bank of Vietnam (consult the "Code of bank" schedule on the website www.customs.gov.vn), in case symbols and number of a guarantee agreement have been registered, the system shall examine following information: (1) The user of the guarantee agreement must be the importer or the guarantee agreement must be granted to the customs broker. (2) This operation must be conducted within effective period of the registered guarantee agreement. (3) In case of individual guarantee agreement, the document must be used at the Customs Department where it is registered. (4) With respect to cases other than (1), code of person permissible to use the guarantee agreement registered on database must match code of person logging in and conducting this operation. (5) In case of registration of individual guarantee agreement before producing a declaration based on bill of lading No. and/or invoice No., the bill of lading No. and/or invoice No. must be included on database of individual guarantee. (6) Code of form registered on the database of individual guarantee must match the	X

		declared form. (7) Estimated date of declaration registered on database of individual guarantee agreement must match the estimated date of declaration registered with the customs authority. (8) In case of registration of individual guarantee agreement after the system has provided the declaration No., the declaration No. registered on the database must match the declaration No, provided by the system.	
1.60	Year of guarantee issuance	Input year of issue of guarantee agreement (4 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
1.61	Symbols of guarantee agreement	Input symbols of a guarantee agreement on a guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
1.62	Guarantee agreement No.	Input number of a guarantee agreement on a guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
1.63	Electronic declaration attachment No.	Box 1: Input code of classification of electronic declaration attachments in case of conducting HYS. (Consult the “Code of classification of electronic declaration attachments” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input the electronic declaration attachments No. provided by the system while conducting HYS operation.	X
1.64	Permitted date of first receipt	Input goods receipt date; In case of multiple days permissible to receive goods, input the	

		first day. In case the declarant uses A41 type, input date of conducting the IDC.	
1.65	Departure date	Input the date on which the goods are transported under customs supervision using dd/mm/yyyy format. Complete this field only in case of multimodal transport	
1.66	Transit information	Box 1: Input intermediate destination for transport under tax suspension. (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input date of arrival at intermediate destination Box 3: Input date of departure from intermediate destination.	X
1.67	Final destination for transport under tax suspension (consolidated declaration)	Box 1: Input final destination for transport under tax suspension (applicable to declaration of multimodal transport). (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input estimated date of arrival at the final destination.	X
1.68	Remark section	(1) In case of repurposing for domestic consumption of goods manufactured for export, processed goods or investment preferential goods, input import declaration	

		No. as follows: #&import declaration No. (first 11 symbols). Example: #&10000567897 (2) In case a shipment is furnished with the C/O in order to benefit from tax preferential treatment, input the C/O No. and date of issue thereof. (3) In case the code of import/export type does not allow declaration of multimodal transport, specify following information: period, routes, entry and exit border checkpoints, code of final destination for transport under tax suspension. (4) Input number and date of the VAT invoice or commercial invoice in case of trade between a domestic enterprise and an export processing enterprise, or an enterprise in a free trade zone. (5) In case of repurposing for domestic consumption, the declarant shall specify the number of the previous declaration in this field. Remarks: - In case of exceeding maximum symbol limit (100 symbols), following contents shall be specified in “Number, symbols”, “Detail declaration of amount” and “Goods description” fields. - In case of exceeding symbol limits of fields mentioned above, conduct the HYS operation to attach remaining contents. - In case multiple contents must be specified in this field, separate each content by the “;”	
1.69	Code for internal management of enterprise	- In case of on-spot import: specify #&number of corresponding on-spot export	

		declaration (the first 11 symbols). Example: #&10001234567 - With respect to other imported goods: + Specify #&1 in case of temporary import of goods that belong to individuals benefitting from tax exemption treatment of Government of Vietnam; + Specify #&2 in case of temporary import of goods that are tools, professions and/or working equipment which will be used in a specific period of time and belong to agencies, organizations or persons making entry; + Specify #&3 in case of temporary import of containers for other means of rotational transport of goods (shelves, stands, containers, jars, etc.); + Specify #&4 in case of goods that are gifts and presents sent by organizations and persons in Vietnam to overseas organizations and/or persons; + Specify #&5 in case of goods that belong to diplomatic missions or international organizations in Vietnam and personnel thereof; + Specify #&6 in case of humanitarian adis or non-returnable aids; + Specify #&7 in case of goods that are samples and not for sale; + Specify #&8 in case of goods that are movable assets of organizations and individuals; + Specify #&9 in case of goods that are personal effects of persons making the entry are sent together with the bill of lading,	

		carry-on luggage of persons making the entry exceeding standards for tax exemption;	
1.70	Classification of customs direction	(Section for customs officials only) Input code of classification of customs officials notice: “A”: Revision guidelines “B”: Change of import declaration	
1.71	Date	(Section for customs officials only) Input dd/mm/yyyy on which the customs officials inform the declarant.	
1.72	Title	(Section for customs officials only) Input a summary of the notice	
1.73	Content	(Section for customs officials only) Input the notice contents of the customs officials.	
1.74	Code of goods	(1) Fully input codes of goods specified in List of Vietnam’s import and export goods, import and export preferential tariff schedules and special preferential import tariff schedules issued by Ministry of Finance. (2) In case of goods listed under Chapter 98 of the preferential import tariff schedules, input code of the corresponding goods listed in 97 chapters of the List of Vietnam’s import and export goods and input the code of said goods listed under Chapter 98 in “Goods description" field.	
1.75	Separate management code	Input ordinal number of goods listed under List of integrated machinery and equipment of chapters 84, 85 and 90 or ordinal number of goods listed under other monitoring list that is registered with customs authorities.	
1.76	Duty rate	The system shall automatically assist determination of import duty rate	

		corresponding to the inputted code of goods and code of tariff schedule. In case the system displays any of following error codes: E1004, E1006, E1008 or E1009, the declarant shall manually input the import duty rate in this field. Input “0” in case code B30 is inputted in the “Code of import tariff schedule”	
1.77	Specific duty rate	Box 1: Input specific duty rate: The system shall automatically determine the specific duty rate corresponding to inputted code of adoption of specific duty rate. In case the system does not determine by itself, the declarant may manually input the specific duty rate in this field. In case of manual input of the specific duty rate, input of “code of adoption of specific duty rate” field below is not required. Box 2: Input code of specific duty unit: (1) In case the specific duty rate has been inputted, input unit of corresponding specific duty prescribed by applicable regulations and law. (2) Code of specific duty unit (Consult “Code of unit” on the website: www.customs.gov.vn) Box 3: Input code of currency of the specific duty rate. (Consult the schedule of currency on the website: www.customs.gov.vn)	X
1.78	Goods description	(1) Specify in details name, standards, specification, technical data, components, model, symbols/series, attributes and use of goods according to commercial contracts and other documents relating to the shipment Remarks: - The name of goods must be specified in	

		Vietnamese or English. - In case of grouping HS codes as specified in Clause 2 Article 18 of this Circular, provide a general description of the goods (specify basic properties of the goods, e.g. automotive parts, cloth, etc.). - In case import goods are machinery and equipment classified based on primary components, machines performing primary functions, catergories corresponding to determined functions of machines, or disassembled or not yet assembled goods classified on the basis of a whole unit, apart from following provisions set forth under Point (1), must specify in details name of each machinery/equipment that is registered in List of machinery and equipment that are capable of integrating with one another, taking part in an assembly line or name of each separate part and component with respect to disassembled or not yet assembled goods corresponding to code of goods of the primary machine or completely built goods. In case of inability to separate price of each machinery/part/component/module/bit, attach list of name and quantity of machinery/part/component/module/bit by conducting the HYS operation. (2) In case the goods sastisfy conditions for adoption of preferential import tariff specified in Chapter 98, apart from the goods description, the declarant shall add the code of corresponding goods listed under Chapter 98 of the preferential import tariff schedule to this field. (3) In case of adoption of analysis and classification results of a shipment contianing goods which share the same name, component, physical and chemical properties, features, functions and are imported from the same manufacturer who was previously granted customs clearance,	

		specify number of the notice.	
1.79	Code of country of origin	Input code of country or territory where the goods are produced (manufactured) using the UN/LOCODE schedule (based on documents certifying origin of goods or other documents relating to the shipment).	X
1.80	Code of import tariff schedules	Input on of the following codes of tariff schedules corresponding to the type of import duty rate: “B01”: Preferential import tariff schedules (MFN duty rate) “B02”: Chapter 98 (1) Preferential import tariff schedules “B03”: Regular import tariff schedules (equals 150% of the MFN duty rate) “B04”: Vietnam’s special preferential import tariff schedules for implementation of the ASEAN Trade In Goods Agreement (ATIGA) “B05”: Vietnam's special preferential import tariff schedules for implementation of ASEAN-China Free Trade Area (ACFTA) “B06”: Vietnam's special preferential import tariff schedules for implementation of ASEAN-Korea Free Trade Area “B07”: Vietnam’s special preferential import tariffs for implementation of the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area “B08”: Vietnam’s special preferential import tariffs for implementation of the ASEAN-India Trade In Goods Agreement “B09”: Vietnam’s special preferential import tariff schedules for implementation of ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership	X

		"B10": Vietnam's special preferential import tariff schedules for implementation of Vietnam-Japan Economic Partnership "B11": Import tariff schedules with respect to goods benefitting from Vietnam-Laos preferential import duty rate "B12": Import tariff schedules with respect to goods originating from Cambodia "B13": Vietnam's special preferential import tariffs for implementation of the Vietnam-Chile Free Trade Agreement "B14": Out-of-quota import tariff schedules "B15": Specific import tariff schedules "B16": Mixed import tariff schedules "B17": Chapter 98 (2) Preferential import tariff schedule "B30": Commodities exempt from import duty Remarks: - In case goods are qualified for adoption of preferential import tariff rate listed under Chapter 98, consult the "Tariff schedules of Chapter 98 - B02 and B17" on the website (www.customs.gov.vn) in order to input B02 or B17 as the code of import tariff schedules depending on code of goods listed under Chapter 98.	
1.81	Code of out-of-quota	In case an import enterprise adopts out-of-quota tariff rates, input an "X" in this field.	
1.82	Code of adoption of specific tariff rate	In case goods are placed under specific tariffs or mixed tariffs, input code of adoption of specific tariff rate of each product line (consult the code of adoption of specific tariff rate schedule on the website www.customs.gov.vn)	X

1.83	Quantity (1)	Box 1: Input import goods quantity of each product according to the units in Vietnam's nomenclature of exports and imports or actual business activities. Remarks: (1) In case of goods placed under specific tariffs, input quantity according to specific tariff units as per the law. (2) Up to 2 decimal places can be inputted. (3) Should the actual quantity exceeds 2 decimal places, the declarant shall round up the quantity to 2 decimal places then put the result in this field while specify actual quantity and invoice unit price in the "Goods description" field as follows: "goods description #& quantity" (do not specify the unit price in "Invoice unit price" field). Box 2: Input quantity unit according to Vietnam's nomenclature of exports and imports or actual business activities. (Consult the "Code of unit" schedule on the website: www.customs.gov.vn) Remarks: In case of goods placed under specific tariffs, input code of specific tariff unit as per the law (consult the codes of unit at "code of adoption of specific tariff rate schedule" on the website www.customs.gov.vn).	X
1.84	Quantity (2)	Box 1: Input weight of each import product line. Up to 2 decimal places can be inputted. Input weight unit according to Vietnam's nomenclature of exports and imports or actual business activities. (Consult the "Code of unit" schedule on the	X

		website: www.customs.gov.vn)	
1.85	Invoice amount	Input invoice amount of each product line. Remarks: - Up to 4 decimal places can be inputted. - In case invoice amount of a product exceeds 12 integer digits, may separate into multiple product lines as long as total goods quantity listed in separate product lines equals that on the declarations. In case of inability to satisfy the condition mentioned above, perform customs declaration on paper. - This field is not required in case of no invoice.	
1.86	Invoice unit price	Box 1: Input invoice unit price. Box 2: Input code of currency of the invoice unit price. Box 3: Input code of quantity unit of the invoice unit price. Remarks: - Invoice unit price x quantity = invoice amount ± 1; - In case the unit price exceeds 9 digits, do not specify in this field but in the “Goods description” field. - This field is not required in case of no invoice.	X
1.87	Customs value	(1) Should the system automatically distributes and calculate customs value, input is not required (the system shall automatically calculate if “6” or “7” is inputted in “Code of classification of value declaration”);	X

		(2) In case of manual distribution and calculation of customs value, perform as follows: Box 1: Input code of currency of the customs value. Box 2: Input customs value of product lines: - Up to 4 decimal places can be inputted if code of currency is not “VND”. - No decimal place can be inputted if code of currency is “VND”. (3) Input is required if: - One of following codes are inputted in the “Code of classification of value declaration” field: “1”, “2”, “3”, “4”, “8”, “9”, “T”; - Adjustments are not distributed based on value percentage. (4) The system shall prioritze value that is manually inputted. (5) In case invoice amount of a product exceeds 12 integer digits, may separate into multiple product lines as long as total goods quantity listed in separate product lines equals that on the declarations. In case of inability to satisfy the condition mentioned above, perform customs declaration on paper.	
1.88	Adjustment No.	Input number of the adjustment(s) declared in “Adjustments” section.	
1.89	Number of product line on corresponding temporary import or temporary export declaration	Input number of the product line listed on corresponding temporary import declaration or temporary export declaration. Remarks: - Amount of product lines on the declaration form must be ≤ remaining product lines on	

		database of management of corresponding temporary export declaration or temporary import declaration	
1.90	List of import duty exemption No.	Input number of List of import duty exemption that is registered in the VNACCS system. Remarks: (1) The list of tax exemption must be within the effective date thereof (if any). (2) Do not input number of a List of tax exemption which is being used for another declaration that is not granted customs clearance/has not completed customs procedures. (3) Must input code of import duty exemption in “Code of import tax exemption/tax deduction/non-taxable” field. (4) The importer must be registered in the List of tax exemption. (5) If goods benefitting from import duty exemption are not required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input is not required.	
1.91	Corresponding line in List of import duty exemption	Input number of corresponding product line that is registered in List of tax exemption. Remarks: Amount of goods on the declaration form must be ≤ remaining goods in List of tax exemption that is registered in the VNACCS system.	
1.92	Code of import tax exemption/tax deduction/non-taxable	Input code of import tax exemption/tax deduction/non-taxable in case goods benefit from import tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. (Consult the code of import tax exemption/tax deduction/non-taxable schedule on the website	X

		www.customs.gov.vn) Remarks: (1) Declaration of goods benefitting from import tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment must be made within the effective date of the import tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. (2) In case goods are required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input in this field and in "List of import duty exemption No." is required. (3) In case goods are not required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input in the "List of import duty exemption No." is not required.	
1.93	Amount of import duty deducted	Input the deducted amount of import duty.	
1.94	Code of adoption of other tariff rates and charges	Input code of adoption of tariff rates in case goods are placed under additional import duties (safeguarding duty, antidumping tax, etc.), excise tax, environmental protection tax, VAT. Remarks: (1) Order of input: additional import duties, excise tax, environmental protection tax and VAT. In case goods are non-taxable objects, input tax code and code of the non-taxable object in "code of other tax and charge exemption/deduction/non-taxable". In case other taxes and charges are not imposed on the goods, input is not requried. (Consult code of adoption of tax rates and tax code schedules on the website	X

		www.customs.gov.vn) (2) The import declaration must be produced within effective date of adoption of tax rates.	
1.95	Code of other tax and charge exemption/deduction/non-taxable	Input code of other tax and charge exemption/deduction/non-taxable similar to inputting code of import tax exemption/deduction/non-taxable. Declaration of goods benefitting from tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment must be made within the effective date of the import tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. (Consult the code of other tax and charge exemption/ deduction/non-taxable schedules on the website www.customs.gov.vn)	X
1.96	Deducted amount of other tax and charges	Input the deducted amount of other tax and charges.	
Form 2	**Online export declaration form**	Applied to export cases	
2.1	Declaration No.	Will be automatically provided, input is not required. Remarks: customs authorities and other relevant agencies shall utilize the first 11 digits in a declaration number. The 12th digit only displays the number of supplementary declarations.	
2.2	First declaration No.	Box 1: Input only when a shipment contains more than 50 product lines or cases in which a separate declaration must be made. In put as follows: (1) (3) With respect to the first declaration: input “F”; (2) (2) Input number of the first declaration from the 2nd, 3rd declarations and so forth Box 2: Input the ordinal number of the	

		declaration per total declarations. Box 3: Input the total number of declarations of the shipment.	
2.3	Corresponding temporary import for re-export declaration No.	Input this field only if: (1) A shipment for temporary import is re-exported, if so, input number of corresponding declaration of temporary import. (2) A shipment for temporary export is exported, if so, input number of corresponding declaration of temporary export. Input is not required unless a temporary export shipment is exported or a shipment is re-exported after temporarily imported. (3) Both the declaration of temporary import and the declaration of re-export are made by the same individual. (4) Goods must be listed under initial declaration within the temporary import or temporary export period. (5) The initial declaration is still valid (within the permissible period to be stored in Vietnam).	
2.4	Code of import/export type	Based on export documents and purposes, exporters shall choose one export type following instructions of General Department of Customs. Consult schedules for codes of export type on website www.customs.gov.vn	X
2.5	Code of goods classifcation	Based on the nature of the goods, choose one of following codes: “A”: Gifts or presents “B”: National security and defense goods	

		“C”: Emergency relief goods “D”: Natural disaster and disease prevention goods “E”: Humanitarian aids, non-returnable aids “F”: Postal or premium delivery goods “G”: Movable assets “H”: Goods used for means of transport serving entry and exit “I”: Diplomatic goods “J”: Goods of other category specified by Government “K”: Goods requiring special preservation Remarks: - Input is required with respect to goods within one of the categories above. - The “J” code shall only be used when specified by separate documents of the Government. Do not choose this code for regular goods.	
2.6	Code of means of transportation	Based on means of transportation to choose one of following codes: “1”: Airway “2”: Seaway (containers) “3”: Seaway (bulk cargo, liquid cargo, etc.) “4”: Road (trucks) “5”: Railway “6”: Inland waterways	

		"9": Other Remarks: - With respect to goods stored in CFS and loaded in the same container for export: Choose code of transport corresponding to how the export goods are transported from an exit checkpoint to the entry checkpoint. Example: in case of export goods stored in the CFS and loaded in a single container for export via seaway to an importing country: choose "3". - Cases of using the "9" code: 1. Transport of export goods by means other than those specified from code "1" to code "6". E.g. pipelines, cables, etc. 2. On-spot export; goods that are transported from bonded warehouses to free trade zones. - In case of carry-on luggage making entry by airway or inland waterway, input "1" or "3" based on the route, respectively.	
2.7	Re-import date	In case of a temporary export declaration, based on regulations and law on period of temporary export goods, input the temporary export expiry date using dd/mm/yyyy format.	
2.8	Customs authority	(1) Input the code of the customs department where the customs declaration is produced as per the law. Should the field be left empty, the system shall automatically fill in with the code of the customs department where the goods are stored and waiting for customs clearance. (2) Consult the schedule for "Codes of Customs departments-Procedure teams" on the website: www.customs.gov.vn	X
2.9	Code of declaration	(1) Input the code of the Procedure teams	X

	processing entities	who will process the declaration (2) Should the field be left empty, the system shall automatically determine the code of the Procedure teams who will process the declaration based on HS codes. (3) Consult the schedule for “Codes of Customs departments-Procedure teams” on the website: www.customs.gov.vn	
2.10	Date of declaration (estimated)	Input the date on which the EDC is conducted using dd/mm/yyyy format. Should the field be left empty, the system shall automatically choose the date on which this activity is performed.	
2.11	Code of exporter	Input the TIN of the exporter. Remarks: - In case the exporter has registered for VNACCS and performed EDA, the system shall automatically extract the code of exporter. - In case a foreign goods owner hires a bonded warehouse then re-exports goods out of Vietnam, the code of exporter shall be the code of the owner of the bonded warehouse or the code of the customs brokerage agent.	
2.12	Name of exporter	Input name of the exporter. Remarks: - In case a foreign goods owner hires a bonded warehouse then re-exports goods out of Vietnam, the name of exporter shall be the name of the owner of the bonded warehouse or the name of the customs brokerage agent. - In case the exporter has registered for VNACCS or inputted the “code of exporter”, the system shall automatically extract the	

		name of exporter. - In case of on-spot import-export, input as follows: Input name of exporter/name of person requesting export.	
2.13	Postal code	Input postal code of the exporter (if any)	
2.14	Address of exporter	(1) Input address of the exporter, input is not requried in case the system automatically displays an address. (2) In case the system displays an incorrect address of the exporter, input the correct address. (3) Input is not required in case the exporter has registered for VNACCS and performed EDA.	
2.15	Phone number of exporter	(1) Input phone number of the exporter (without using hyphens). Input is not required should the system displays automatically. (2) In case the system displays an incorrect phone number of the exporter, input the correct phone number. (3) Input is not required in case the exporter has registered for VNACCS and performed EDA.	
2.16	Code of export trustor	Input the TIN of the export trustor.	
2.17	Name of export trustor	Input name of export trustor.	
2.18	Code of importer	Input code of the importer (if any)	
2.19	Name of importer	(1) Input name of the importer or name of the foreign goods owner in case of store in bonded warehouses (if not yet registered in the system). (2) In case an importer already registered, the system shall automatically extract the name.	

		Remarks: - Input name of the importer (the buyer) according to the contracts for sale and purchase of export goods (even when trading via a third party); - In case the contracts dictate the goods to be received in Vietnam (on-spot export), the name of the importer shall be name of the foreign buyer; specify the assigned consignee (in Vietnam) in the field of name of import trustor; - Abbreviations and shortened form of name of importer is acceptable.	
2.20	Postal code of importer	Input postal code of the importer (if any)	
2.21	Address	Box 1: Input road name and address/mailbox number (P.O.BOX). Manual input is only required if the system does not input. Input correct road name and address/mailbox number if such information is incorrectly displayd by the system. Box 2: Continue to input road name and address/mailbox number (P.O.BOX). Box 3: Input city. Manual input is only required if the system does not input. Input the correct city if the system incorrectly displays one. Box 4: Input country. Manual input is only required if the system does not input. Input the correct country if the system incorrectly displays one.	
2.22	Code of country	(1) Input the code of the country of the importer expressed by 02 symbols according to the UN LOCODE schedule (consult the "Code of country schedule on the website:	X

		www.customs.gov.vn) (2) Input the correct code of country if the system incorrectly displays one. (3) Input is not required in case the exporting country cannot be identified or not specified in the UN LOCODE schedule.	
2.23	Code of customs agent	(1) In case the customs agent performs the EDA and subsequent operations, input is not required. (2) In case a declarant performing the EDA is different from a declarant perform the EDC, input code of the latter.	
2.24	Bill of lading No. (B/L No., AWB No., etc.) …)	Input bill of lading number including number, letters and special symbols (if any) (B/L No, AWB No., railway bill of lading No.). Remarks: - The bill of lading number must not exceed 35 symbols; - In case the shipment includes more than 5 bills of lading, continue to declare remaining bills of lading at the “Remarks” section.	
2.25	Quantity	Box 1: Input total number of goods containers (based on commercial invoices, packing lists, bills of lading, etc.) - No input of decimal places - Input “1” with respect to goods that are not displayed in units (containers, boxes, etc.) Box 2: Input units Example: CS: containers, BX: boxes, etc. In case goods are expressed in multiple units, input a single representative code of	X

		unit. (Consult the “Code of package type” schedule on the website: www.customs.gov.vn)	
2.26	Gross weight	Box 1: Input gross weight of goods (based on commercial invoices, packing lists or shipping documents) Remarks: - In case the declarant chooses “1” in the “Code of means of transportation”: may input 8 integer symbols and 1 decimal place. If the gross weight exceeds 1 decimal place, input correct gross weight in the “Remarks” section. - With respect to other means of transportation: may input 6 integer symbols and 3 decimal places. - In case the gross weight code is expressed in “LBR” (pound), the system will automatically convert to KGM (kilogram). Box 2: Input the gross weight unit according to the UN/ECE standards E.g. KGM: kilogram TNE: tonne LBR: pound (Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn) - In case input code of unit other than LBR, extract the gross weight code. - In case input “LBR” (pound), extract KGM.	X

2.27	Code of estimated storage awaiting clearance	Input code of goods storage/consolidation warehouse after export declaration, to be specific: 1. In case consolidation warehouses have been encrypted by General Department of Customs: (Consult “Consolidation warehouse of export goods” schedule on the website www.customs.gov.vn) Remarks: - If Enterprise A stores their goods in their warehouses, specify codes of the warehouses of Enterprise A. If Enterprise A hires warehouse(s) of Enterprise B or ICD for storage, specify codes of the warehouses of Enterprise B or code of the ICD respectively. - If the Enterprise voluntarily transports goods to a consolidation warehouse under management of a customs department where the declaration is produced before producing the declaration, may use code of the customs department (E.g. the code of Bien Hoa Customs Department is 47NBCNB). 2. In case the consolidation warehouse for export goods are not encrypted by the General Department of Customs: use common code of the customs department where the declaration is produced (e.g. the common code of Bien Hoa Customs Department is 47NB**OZZ**).	X
2.28	Final destination	Box 1: Input code of final destination using UN LOCODE (consult “Foreign ports” or “Foreign airports” schedules on the website www.customs.gov.vn) Remarks: (1) In case code of the final destination is not	X

		listed in the UN LOCODE schedule, input "ZZZ". (2) In case code of the final destination cannot be identified (equivalent to the "UNKNOWN" in the schedule), no input is required. (3) In case of on-spot export: input "VNZZZ". (4) In case goods are transported from free trade zones to bonded warehouses or goods domestically transported to bonded warehouses, input "ZZZZZ". Box 2: Input name of final destination (no input is required should the system automatically assist). Remarks: (1) If the final destination is not encrypted, input is required. (2) In case of railway transportation: Input station number. (3) In case of on-spot export: input name of warehouse of the importing company. (4) In case goods are transported from free trade zones to bonded warehouses or goods domestically transported to bonded warehouses: input name of the bonded warehouses.	
2.29	Locations for loading	Box 1: Input code of locations for loading according to the UN LOCODE. (Consult the "Domestic port-ICD", "Road border checkpoints – railway station" and "Domestic airports" schedules on the website www.customs.gov.vn) Remarks:	X

		(1) Input code of port of loading (airway, seaway); (2) Input code of station (railway); (3) Input code of border checkpoint (road, inland waterway); (4) Input is compulsory unless the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation”. Box 2: Input name of location of loading (no input is required should the system automatically assist). Remarks: (3) In case of on-spot export, goods that are domestically imported to bonded warehouses: input name of warehouse of exporting company. (4) In case goods are transported from free trade zones to bonded warehouses: input name of free trade zones.	
2.30	Estimated means of transportation	Box 1: Input call sign in case of seaway/inland waterway transportation. If basic information of the vessel has not been registered in the system, input “9999” (if any) Box 2: Input name of the means of transportation (based on transport documents: B/L, AWB, etc) (if any) (1) Input name of the ship in case of seaway/inland waterway transportation. (2) Should the box be left empty, the system shall automatically extract name of the ship that has been registered in the system based on the call sign inputted in box 1. (3) In case of airway transportation: input	

		code of airline (2 symbols), flight number (4 symbols), slash (1 symbol), day/month (day: 2 symbols, month: 3 symbols that are abbreviations of the months in English). Example: AB0001/01JAN In case of no information on the flight, input as follows: 000000/IDC date following format stated above. (4) In case of transportation on road: Input truck number. (5) In case of railway transportation: Input train number. (6) Input is not required in case the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation” and in case the system automatically extracts name of the means of transport.	
2.31	Estimated departure date	Input estimated departure date (dd/mm/yyyy)	
2.32	Symbols and number	Input symbols and number of the packaging of the goods (displayed on the package, containers, etc.).	
2.33	Export permit	Box 1: Input code of classification of export permit in case goods are required to be granted with an export permit or results of specialized inspections before customs clearance. (consult code of import permit in "Code of other legislative documents and permit classification” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input code of export permit or number of documents specifying results of specialized inspections. (may input up to 5 types of permits)	X
2.34	Classification of invoice	Input one of the following classification of	

		invoices: “A”: commercial invoice “B”: Documents equivalent to commercial invoice or no commercial invoice “D”: electronic invoice (in case registered for e-invoice on VNACCS)	
2.35	E-invoice receipt No.	(1) If the Classification of invoices is “D”, the e-invoice receipt number is compulsory. (2) If the Classification of invoices is other than “D”, this field cannot be inputted.	
2.36	Invoice No.	- Input the number of the commercial invoices or the number of documents equivalent to commercial invoice. - Input number and date of the VAT invoice in case of trade between a domestic enterprise and an export processing enterprise, or an enterprise in a free trade zone. Remarks: - In case of no commercial invoices, input is not required.	
2.37	Date of issue	Input the date of issue of the commercial invoices or the documents equivalent to commercial invoices (dd/mm/yyyy) Remarks: In case of no commercial invoices, input the date on which the IDA is performed.	
2.38	Payment method	Input one of the following code of payment method: “BIENMAU”: Informal cross-border trade “DA”: Documents agaisnt acceptance	

		“CAD”: Cash against documents “CANTRU”: Set-off, clearing “CASH”: Cash “CHEQUE”: Cheque “DP”: Documents against payment “GV”: Funding “H-D-H”: Barter “H-T-N”: Goods for debt repayment “HPH”: Bill of exchange “KHONGTT”: No payment “LC”: Letter of credit “LDDT”: Joint-venture investment “OA”: Open account “TTR”: Telegraphic transfer (including both “TT” and “TTr”) “KC”: Other Remarks: In case payments are made by other methods, input “KC” while enter the actual payment methods in the “Remark” section.	
2.39	Invoice amount	Box 1: Input any of delivery conditions according to Incoterms: 1) CIF (2) CIP (3) FOB	X

		(4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Remarks: - In case of trade between a domestic enterprise and an export processing enterprise, or an enterprise in a free trade zone, input “DAP” in this box. Box 2: Input code of invoice currency using UN/LOCODE standards (Consult the “Schedule of currency” on the website: www.customs.gov.vn) Box 3: Input total amount on the invoice. (1) Up to 4 decimal places can be inputted if currency is any other than “VND”.	

		(2) Decimal places cannot be inputted if the code of currency is “VND”. Box 4: Input code of invoice/documents equivalent to invoice classification: “A”: Value of invoices for goods requiring payment “B”: Value of invoices for goods requiring no payment (F.O.C/promotional goods) “C”: Value of invoices for both goods requiring payment and no payment “D”: Other cases Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
2.40	Customs value	(1) If the Code of conditions of invoice amount is FOB, DAP or DAF, input is not required in these boxes. (2) If the Code of conditions of invoice amount is any other than FOB, DAP or DAF, input in these boxes as follows: Box 1: Input code of currency of the customs value. Box 2: Input total customs value. - Up to 4 decimal places can be inputted if code of currency is not “VND”. - No decimal place can be inputted if code of currency is “VND”.	X
2.41	No conversion to VND requried	Input “N” if tax amount and customs value required no conversion to VND.	
2.42	Total customs value after distribution	(1) Input total invoice amount before any	

		adjustment. (2) Up to 4 decimal places can be inputted. (3) In case a single invoice includes multiple declarations, this field must be completed. (4) Should this field be left empty, the system shall automatically calculate value of this field by adding up the invoice price of all product lines on the declarations. Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
2.43	Taxpayer	Input any of following codes: “1”: the importer is the taxpayer “2”: the customs broker is the taxpayer	
2.44	Code of tax payment guarantor bank	Input code of bank issued by the State Bank of Vietnam (consult the "Code of bank" schedule on the website www.customs.gov.vn), in case symbols and number of a guarantee agreement have been registered, the system shall examine following information: (1) The user of the guarantee limit must be the importer or the guarantee limit must be granted to the customs broker. (2) This operation must be conducted within effective period of the registered guarantee limit.	X
2.45	Year of issue of guarantee limit	Input year of issue of documents relating the guarantee limit. This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
2.46	Symbols of guarantee agreement	Input symbols of guarantee agreement on guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if	

		the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
2.47	Guarantee agreement No.	Input number of guarantee agreement on guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
2.48	Code of tax submission period	Input one of codes below: “A”: adoption of tax submission period due to an individual guarantee. “B”: adoption of tax submission period due to a comprehensive guarantee. “C”: adoption of tax submission period without customs guarantee. “D”: in case of immediate tax submission.	
2.49	Code of guarantor bank	Input code of bank issued by the State Bank of Vietnam (consult the "Code of bank" schedule on the website www.customs.gov.vn), in case symbols and number of a guarantee agreement have been registered, the system shall examine following information: (1) The user of the guarantee agreement must be the exporter or the guarantee agreement must be granted to the customs broker. (2) This operation must be conducted within effective period of the registered guarantee agreement. (3) In case of individual guarantee agreement, the agreement must be used at the customs department where it is registered. (4) With respect to cases other than (1), code	X

		of person permissible to use the guarantee agreement registered on database must match code of person logging in and conducting this operation. (5) In case of registration of individual guarantee agreement before producing a declaration based on bill of lading No. and/or invoice No., the bill of lading No. and/or invoice No. must be included on database of individual guarantee. (6) Code of form registered on the database of individual guarantee must match the declared form. (7) Estimated date of declaration registered on database of individual guarantee agreement must match the estimated date of declaration registered with the customs authority. (8) In case of registration of individual guarantee agreement after the system has provided the declaration No., the declaration No. registered on the database must match the declaration No, provided by the system.	
2.50	Year of guarantee issuance	Input year of issue of guarantee agreement (4 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
2.51	Symbols of guaratee agreement	Input symbols of a guarantee agreement on a guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
2.52	Guarantee agreement No.	Input number of a guarantee agreement on a guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	

2.53	Electronic declaration attachment No.	Box 1: Input code of classification of electronic declaration attachments in case of conducting HYS. (Consult the “Code of classification of electronic declaration attachments” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input the electronic declaration attachments No. provided by the system while conducting HYS operation.	X
2.54	Departure date	Input the date on which the goods under customs supervision are transported using dd/mm/yyyy format. Complete this field only in case of multimodal transport	
2.55	Transit information	Box 1: Input intermediate destinations (if any) for transport of goods under customs supervision (applicable to multimodal transport). (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input date of arrival at intermediate destination Box 3: Input date of departure from intermediate destination.	X
2.56	Final destination for transport under tax suspension	Box 1: Input final destination for transport under tax suspension (applicable to declaration of multimodal transport). (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on	X

		the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input estimated date of arrival at the final destination.	
2.57	Remark section	(1) In case of export of shipments for foreign processing, input number of initial declaration of export for processing. (2) In case the code of import/export type does not allow declaration of multimodal transport, specify following information: period, routes, entry and exit border checkpoints, code of final destination for transport under tax suspension. (3) Input necessary information here if notified by customs authorities. Remarks: - In case of exceeding maximum symbol limit (100 symbols), following contents shall be specified in “Number, symbols”, “Detail declaration of value” and “Goods description” fields. - In case of exceeding symbol limits of fields mentioned above, conduct the HYS operation to attach remaining contents. - In case multiple contents must be specified in this field, separate each content by the “;”	
2.58	Code for internal management of enterprise	Input code of internal management of enterprise in case the enterprise uses this feature for internal management. - With respect to other exported goods: + In case of on-spot export: #&XKTC; + Specify #&1 in case of temporary export of goods belonging to individuals benefitting from tax exemption by Government of Vietnam;	

		+ Specify #&2 in case of temporarily export of goods that are tools, professions and/or working equipment which will be used in a specific period of time and belong to agencies, organizations or persons making entry; + Specify #&3 in case of temporary export of containers for other means of rotational transport of goods (shelves, stands, containers, jars, etc.); + Specify #&4 in case of goods that are gifts and/or presents sent by organizations and/or persons in Vietnam to overseas organizations and/or persons; + Specify #&5 in case of goods that belong to diplomatic missions, Vietnam organizations located overseas and personnel thereof; + Specify #&6 in case of humanitarian adis or non-returnable aids; + Specify #&7 in case of goods that are samples and not for sale; + Specify #&8 in case of goods that are movable assets of organizations and individuals; + Specify #&9 in case of goods that are personal effects of persons making the exit are sent together with the bill of lading, carry-on luggage of persons making the exit exceeding standards for tax exemption.	
2.59	Vanning location	Code (5 boxes): Input code of vanning location. In case a vanning location is a customs supervision area, input code of the customs supervision area.	

		Name: Input name of vanning location. (Input is not required in case the system automatically assists) Address: Input address of the vanning location.	
2.60	Container No.	Input container number in case goods are transported via seaway and are loaded onto containers.	
2.61	Classification of customs direction	(Section for customs officials only) Input code of classification of customs officials notice: “A”: Revision guidelines “B”: Change of export declaration	
2.62	Date of customs direction	(Section for customs officials only) Input dd/mm/yyyy on which the customs officials inform the declarant.	
2.63	Name of customs direction	(Section for customs officials only) Input a summary of the notice	
2.64	Content of customs direction	(Section for customs officials only) Input content of the notice sent to the declarant.	
2.65	Code of goods	Fully input codes of goods specified in List of Vietnam’s import and export goods, import and export tariff schedules issued by Ministry of Finance. Remarks: (1) Do not specify crude oil products together with other products on the same declaration form. (2) Do not specify goods whose compulsory duties and charges are expressed in different	

		currencies on the same declaration form. (Example: Duties submitted in “USD”, charges submitted in “VND”)	
2.66	Separate management code	Input goods management code (if any)	
2.67	Tax rate	The system shall automatically determine export duty rate corresponding to the code of goods. In case of inability to determine the tax rate, manual input in this field may be performed.	
2.68	Specific duty rate	Box 1: Input specific duty rate: The system shall automatically determine specific duty rate corresponding to the code of goods. In case the system does not determine by itself, the declarant may manually input the specific duty rate in this field. Box 2: Input code of specific duty unit: (1) In case a specific tax rate is inputted, input code of unit of specific tax rate corresponding to unit of specific tax rate specified by applicable regulations and law. (2) Code of specific duty unit (Consult “Code of unit” on the website: www.customs.gov.vn) Box 3: Input code of currency of the specific duty rate.	X
2.69	Goods description	(1) Specify in details name, standards, specification, technical data, components, model, symbols/series, attributes and use of goods according to commercial contracts and other documents relating to the shipment. (2) Specify code of country of origin of the export goods using format: goods description#&code of country of origin.	

		Remarks: - The name of goods must be specified in Vietnamese or English; - In case of grouping HS codes as specified in Clause 2 Article 18 of this Circular, provide a general description of the goods (specify basic properties of the goods, e.g. automotive parts, cloth, etc.). (3) In case of adoption of analysis and classification results of a shipment contianing goods which share the same name, component, physical and chemical properties, features, functions and are exported from the same manufacturer who was previously granted customs clearance, specify number of the notice.	
2.70	Code of export tax exemption/deduction/non-taxable	Input code of export tax exemption/tax deduction/non-taxable in case goods benefit from export tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. Remarks: (1) Declaration of goods benefitting from export tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment must be made within the effective date of the export tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. (2) In case goods are required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input in this field and in “List of export duty exemption” is required. (3) In case goods are not required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input in the “List of export duty exemption” is not required.	X
2.71	Amount of export duty deducted	Input amount of export duty deducted.	

2.72	Quantity (1)	Box 1: Input export goods quantity of each product line according to the units in Vietnam's nomenclature of exports and imports. (1) In case of goods placed under specific tariffs, input quantity according to specific tariff units as per the law. (2) Up to 2 decimal places can be inputted. (3) In case export charges imposed on coffee, pepper, cashew nuts and coffee safeguarding charges are required, input quantity based on unit of the charges. (4) Should the actual quantity exceeds 2 decimal places, the declarant shall round up the quantity to 2 decimal places then put the result in this field while specify actual quantity and invoice unit price in the "Goods description" field as follows: "goods description#&quantity" (do not specify the unit price in "Invoice unit price" field). Box 2: Input quantity unit according to Vietnam's nomenclature of exports and imports. (Consult the "Code of unit" schedule on the website: www.customs.gov.vn) In case of goods placed under specific tariffs, input code of specific tariff unit as per the law (consult the codes of unit at "code of adoption of specific tariff rate schedule" on the website www.customs.gov.vn).	X
2.73	Quantity (2)	Box 1: Input weight of each export product line. Up to 2 decimal places can be inputted. Box 2: Input units (Consult the "Code of unit" schedule on the	X

		website: www.customs.gov.vn)	
2.74	Invoice amount	Input invoice amount of each product line. Remarks: - Up to 4 decimal places can be inputted. - In case invoice amount of a product exceeds 12 integer digits, may separate into multiple product lines as long as total goods quantity listed in separate product lines equals that on the declarations. In case of inability to satisfy the condition mentioned above, perform customs declaration on paper. - This field is not required in case of no invoice.	
2.75	Invoice unit price	Box 1: Input invoice unit price. Remarks: Invoice unit price x quantity = invoice amount ± 1; Box 2: Input code of currency of the invoice unit price. Box 3: Input code of quantity unit of the invoice unit price. Remarks: - This field is not required in case of no invoice.	
2.76	Customs value	(1) In case the system automatically distributes and calculates the customs value, input is not required. (2) In case of manual distribution and calculation of customs value, perform as follows: Box 1: Input code of currency of the customs value.	

		Box 2: Input customs value of product lines: - Up to 4 decimal places can be inputted if code of currency is not “VND”. - No decimal place can be inputted if code of currency is “VND”. (3) The system shall prioritze value that is manually inputted. (4) In case invoice amount of a product exceeds 12 integer digits, may separate into multiple product lines as long as total goods quantity listed in separate product lines equals that on the declarations. In case of inability to satisfy the condition mentioned above, perform customs declaration on paper.	
2.77	Number of product line listed on corresponding declaration of temporary import for re-export	Input number of the product line listed on corresponding temporary import declaration or temporary export declaration. Remarks: - Amount of product lines on the declaration form must be ≤ remaining product lines on database of management of corresponding temporary export declaration or temporary import declaration	
2.78	List of export duty exemption	Input number of List of export duty exemption that is registered in the system. Remarks: ((2) Do not input number of a List of tax exemption which is being used for another declaration that is not granted customs clearance/has not completed customs procedures. (3) Must input code of export duty exemption in “Code of export tax exemption/tax deduction/non-taxable” field.	

		(4) The exporter must be registered in the List of tax exemption. (5) If goods benefitting from export duty exemption are not required to be registered on the VNACCS, input is not required.	
2.79	Corresponding line in List of export duty exemption	Input number of corresponding product line that is registered in List of tax exemption. Remarks: Amount of goods on the declaration form must be ≤ remaining goods in List of tax exemption that is registered in the VNACCS system.	
2.80	Code of other legislative documents	(1) Input code of legislative documents prescribing export and specialized inspection: export permit, quarantine permit, food safety permit, quality inspection, etc. (Consult code of legislative documents in "Code of other legislative documents and permit classification" schedule on the website: www.customs.gov.vn) (2) May input up to 5 codes (corresponding to 5 boxes) without repetition. Remarks: - With respect to goods under management of professional regulatory authorities, this field is compulsory.	X

3. Data fields on electronic customs declaration forms that cannot be amended:

3.1. Import, export declaration forms

No.	Data fields
1	**Import declaration form**
1.1	Code of import/export type
1.2	Code of goods classifcation
1.3	Code of means of transportation
1.4	Customs authority

1.5	Code of importer
1.6	Code of customs agent
2	**Export declaration form**
2.1	Code of import/export type
2.2	Code of goods classifcation
2.3	Code of means of transportation
2.4	Customs authority
2.5	Code of exporter
2.6	Code of customs agent
3.2. In case of release before permit, following data fields cannot be amended:	
1	Code of import/export type
2	Code of goods classifcation
3	Code of means of transportation
4	Customs authority
5	Code of importer
6	Code of exporter
7	Code of customs agent
8	Bill of lading No.
9	Quantity
10	Gross weight
11	Means of transportation
12	Date of arrival
13	Locations for unloading
14	Locations for loading
15	Amount of containers
16	Classification of invoice
17	E-invoice receipt No.
18	Code of reasons for BP (release before permit)

19	Code of guarantor bank
20	Year of guarantee issuance
21	Symbols of guaratee agreement
22	Guarantee agreement No.

4. Data fields on electronic customs declaration form that cannot be amended via the system:

No.	Data fields	Amendment/Note instruction
1	**Import declaration form**	
1.1	Consigner/consignee classification	The customs declarant: + During customs clearance: makes amedments by conducting IDA01 and specifies details thereof on "Symbols and number" of the declaration form. + After customs clearance: The declarant shall make amendments by conducting AMA and specifies the correct name of the importer on the "Note" section of the amended tax return. Customs authority shall rely on amendment request and approval of head of the Department to change supervision area on the system.
1.2	Name of importer	
1.3	Code of estimated storage awaiting clearance	
2	**Export declaration form**	
2.1	Name of exporter	- During customs clearance: The declarant shall make amendments by conducting EDA01 and specify the correct name of the exporter in the "Symbols and number" field of the customs declaration form. - After customs clearance: The declarant shall make amendments by conducting AMA and specifies the correct name of the exporter on the "Note" section of the amended tax return.
2.2	Code of estimated storage awaiting clearance	

3	**Import declaration requesting goods release**	
3.1	Consigner/consignee classification	- During customs clearance: The declarant shall make amendments by specify the correct information in the "Note" section. - After customs clearance: The declarant shall request amendments by using form 03/KBS/GSQL under Annex V attached to Circular No. 38/2015/TT-BTC
3.2	Date of declaration (estimated)	No amendments required
3.3	Code of estimated storage awaiting clearance	Customs authority shall rely on amendment request and approval of head of the Department to change supervision area on the system.

5. Data fields that can be amended via the system after customs clearance:

No.	Data fields
1	Code of currency of declared amount
2	Goods description
3	Tax exchange rates
4	Code of country of origin
5	Import/export duty
5.1	Customs value
5.2	Quantity
5.3	Code of goods
5.4	Tax rates
5.5	Tax amount to be submitted
6	Other taxes and charges
6.1	Customs value
6.2	Quantity
6.3	Code of identification of tax rates
6.4	Tax rates
6.5	Tax amount to be submitted

6. Data fields in Declaration of goods transport

No.	Data fields	Description and/or notes	Code schedule
A	**General information**		
1	Declaration of transport No.	1. In case of new registration, input is not required Remarks: customs authorities and other relevant agencies shall utilize the first 11 digits in a declaration number. The 12th digit only displays the number of supplementary declarations. 2. In case of amendments to a declaration form, the declarant must input number of the declaration form which will be amended.	
2	Import/export indicator	- In case import goods are transported from a port of entry to the port of destination specified on the bill of lading or a CFS warehouse or to another border checkpoint, the declarant shall choose “I”. - In case export goods are transported from a domestic port of export, port of import; a bonded warehouse; a CFS warehouse to the a port of export, the declarant shall choose “E”. - In case goods transit on mainland of Vietnam and declare other transport of goods, the declarant shall choose “C”.	
3	Customs authority	Refers to code of the customs authority who is assigned to process the declaration of goods transport (the customs authority who supervises the goods storage location). This code consists of up to 6 symbols and shall be inputted by: - The system based on the declared information regarding code of goods storage location; or - The declarant should the code of customs authority which receives and processes the declaration is different from the code	

		determined by the system.	
4	Code of shipper	Input TIN of the shipper. The shipper can be the exporter, the importer, a shipping company, a customs broker or a logistics company.	
5	Name of shipper	- In case the code of shipper has already been registered on the system as the importer or exporter, input is not required. - In other cases, the declarant must specify this field.	
6	Address of shipper	- In case the code of shipper has already been registered on the system, input is not required. Should this information be different from the previously registered information, the declarant shall specify this field. - In other cases, the declarant must specify this field.	
7	Contract of transportation/Equivalent document No.	- In case of transit goods, input is required.	
8	Date of contract of transportation/equivalent document	- In case of transit goods, input is required.	
9	Expiry date of contract of transportation/equivalent document	- In case of transit goods, input is required.	
10	Code of means of transportation	Choose one of following suggested means of transportation: 6: Aircraft 11: Ship 16: Barge 25: Train 31: Automobile	

		17: Other	
11	Code of transport purpose	1. In case “I” is specified in the “Import/export indicator" field, choose one of following codes: ICD: Import goods transported from a port of entry to the port of destination specified on the bill of lading. IFS: Import goods transported from a port of entry to a CFS warehouse; ILS: Import goods transported from a port of entry to an off-airport terminal; ITH: Other import goods 2. In case “E” is specified in the “Import/export indicator" field, choose one of following codes: ECD: Export goods transported from a domestic port of export to the exit checkpoint. EFS: Export goods transported from a CFS warehouse to an exit checkpoint; ELS: Export goods transported from an off-airport terminal to an exit checkpoint. EBD: Export goods transported from a bonded warehouse to an exit checkpoint. ETH: Other export goods 3. In case “C” is specified in the “Import/export indicator" field, choose one of following codes: CTR: Transit goods CTH: Other goods. Remarks: *The declaration of code of transport purpose for transportation of import, export goods and other goods must conform to the declaration of import/export indicator.*	

12	Method of transport	NR: General transport EA: General transport (in case of multiple loading/unloading areas) QU: Transport of goods requiring quarantine inspection, and conditional import and export goods KS: Transport of goods having simplified procedures CT: Transport with change in means of transportation	
13	Estimated date of departure	Estimated date of departure must be within the registration period calculating from the current date on the system.	
14	Estimated time of departure	Specify estimated time of departure Example: in case estimated time of departure is 7 p.m, input 19.	
15	Estimated date of arrival	Estimated date of arrival must be the same or after the estimated date of departure (>=).	
16	Estimated time of arrival	Specify estimated time of arrival Example: in case estimated time of arrival is 7 a.m, input 07.	
17	Code of loading area (Area under customs supervision)	The declarant shall input one of the following information: - Code of loading area (Area under customs supervision). - In case the Code of loading position (loading dock) is inputted, input of the Code of loading area (Area under customs supervision) is not required. Consult schedules for code of loading and unloading areas (areas under customs supervision/independent transport declaration/OLA) on the website	

		www.customs.gov.vn	
18	Code of loading position (loading dock)	The declarant shall input one of the following information: - Code of loading position (loading dock). - In case the Code of loading area (Area under customs supervision) is inputted, input of the Code of loading position (loading dock) is not required. Consult the schedules for code of loading - unloading position on the website: www.customs.gov.vn	
19	Code of loading port/checkpoint/station	1. The declarant must complete this field if: - "PT" is inputted as the method of transport; or - The code of loading position (loading dock) is inputted. 2. In other cases, input of this field is not required. Consult the schedules for code of loading port/checkpoint/station on the website: www.customs.gov.vn	
20	Name of loading area	The system shall automatically provide name of loading area in case the declarant complete the field "Loading area". In case the system does not automatically provide name of loading area, the declarant shall input name of the loading area.	
21	Code of unloading area (Area under customs supervision)	The declarant shall input one of the following information: - Code of unloading area (Area under customs supervision).	

		- In case the Code of unloading position (unloading dock) is inputted, input of the Code of unloading area (Area under customs supervision) is not required. Consult schedules for code of loading and unloading areas (areas under customs supervision/independent transport declaration/OLA) on the website www.customs.gov.vn	
22	Code of unloading position (unloading dock)	The declarant shall input one of the following information: - Code of unloading position (unloading dock) - In case the Code of unloading area (Area under customs supervision) is inputted, input of the Code of unloading position (unloading dock) is not required. Consult the schedules for code of loading - unloading position on the website: www.customs.gov.vn	
23	Code unloading port/checkpoint/station (Code of unloading port)	1. The declarant must specify this field in case the code of unloading position (unloading dock) has been inputted 2. In other cases, input of this field is not required. Consult the schedules for code of unloading port/checkpoint/station on the website: www.customs.gov.vn	
24	Name of unloading area	The system shall automatically provide name of unloading area in case the declarant complete the field “Unloading area”. In case the system does not automatically provide name of unloading area, the declarant shall input name of the unloading area.	
25	Route	Specify information about primary transport route of the goods. May input up to 35 symbols	

		without diacritics. Example: Goods transported from Hai Phong to Ha Noi via National highway No. 5, specify HP-HN QL5.	
26	Type of guarantee	In case of submission of guaratnee according to regulations and law, specify as follows: - Individual guarantee: code A; - Comprehensive guarantee: code B.	~~X~~
27	Code of guarantor bank	In case of comprehensive guarantee (B), input code of guarantor bank. Consult the code of bank on the website: www.customs.gov.vn	
28	Year of guarantee issuance	In case of comprehensive guarantee (b), input year of issue of the guarantee using the format YYYY.	
29	Symbols of guaratee agreement	In case of comprehensive guarantee (B), input symbols of the guarantee agreement.	
30	Guarantee agreement No.	In case of comprehensive guarantee (B), input number of the guarantee agreement.	
31	Guarantee amount	Input the guarantee amount calculated by the declarant.	
32	Note 1	The declarant shall specify other information necessary for the declaration in this field. In case QU is inputted as the method of transport, the declarant must specify information regarding the location of quarantine inspection in this field.	
B	**Specific information**		
33	Goods management No. (B/L No., AWB No., etc.)	The declarant must specify this field. May input up to 35 symbols without diacritics. To be specific: - Case 1: Goods listed under sea manifests, input bill of lading number (B/L No.) - Case 2: Goods listed under air manifests,	

		input bill of lading number (AWB No.) - Case 3: Goods listed under railway manifests, input bill of lading number (B/L No.) - Other cases (4) include: (i) Transport of export/import goods by automobiles or (ii) Transport of goods between processing/manufacturing for export/ export processing warehouses (tax-suspension factories), the declarant shall input goods management number using formats below: + With respect to transport of import goods or transport of goods between tax-suspension factories by automobiles: The declarant shall input the goods management number using format AAAAAAAAAAAAA, BBBBBBBBBBBB. In which AAAAAAAAAAAAA refers to the TIN of the importer (13 symbols), BBBBBBBBBBBB refers to a series of number established by the declarant (up to 12 symbols). + With respect to transport of export goods by automobiles: the declarant shall input goods management number using the format CCCCCCCCCCCCC, BBBBBBBBBBBB. In which CCCCCCCCCCCCC refers to the TIN of the exporter (13 symbols), BBBBBBBBBBBB refers to a series of number established by the declarant (up to 12 symbols). Remarks: the TIN of the importer, exporter and series of number established by the declarant in the goods management number are separated by a comma (,). .	
34	Bill of lading date	- With respect to transport of goods whose declaration of management numbers are	

		performed according to cases 1, 2 or 3 under field No. 33 above, the declarant must input bill of lading date. - With respect to transport of goods whose declaration of management numbers are performed according to case 4 under field No. 33 above, the declarant shall input the date on which OLC is conducted. - The date to be declared is expressed by 8 symbols without diacritics and using format DDMMYYYY.	
35	Name of goods	The declarant shall specify name of transported goods. In case a shipment of a bill of lading consists of goods falling into many categories, the declarant shall specify name of goods that account for the majority of total value of the shipment.	
36	HS Code (4 digits)	The declarant shall specify a representative HS code (the first 4 digits) of a type of goods that account for the highest percentage in total value of the shipment.	
37	Symbols and number	Input symbols and number of goods.	
38	First goods receipt date, bonded warehouse receipt date	- In case goods are transported to a bonded warehouse, the declarant shall specify the date of first receipt. - In case goods are transported to a bonded warehouse 2 times or more, the declarant shall specify the date of first receipt. - In other cases, input of this field is not required. The receipt date is expressed using the DDMMYYYY format.	
39	Classification of products made from import goods	Input Y.	
40	Code of manufacturing country or place of manufacturing	Input code of manufacturing country or place of manufacturing of the transported goods.	

		Consult schedule for code of country on website www.customs.gov.vn With respect to transport of import goods, unless KS is specified as the method of transport, input in this field is required.	
41	Code of departure point	Input code of depature point of transported goods. Consult the schedules for codes of loading port/checkpoint/station on the website: www.customs.gov.vn - With respect to transport of import goods, unless KS is specified as the method of transport, the declarant must specify code of departure point using code of foreign loading port or airport. With respect to method of transport of import goods specified as KS, the declarant may input this field. - With respect to transport of export goods, unless KS is specified as the method of transport, the declarant must specify code of departure point using code of Vietnamese loading airport or border checkpoint. With respect to method of transport of export goods specified as KS, the declarant may input this field. - With respect to transport of other goods (transport of goods between 2 storage areas under customs supervision), input in this field is not required. - In case the code of departure point according to UN/LOCODE is not available, the declarant shall input code of country (2 symbols) + "ZZZ"	
42	Code of destination point	The declarant shall input code of destination point of transported goods. Consult the schedules for codes of loading port/checkpoint/station on the website:	

		www.customs.gov.vn - With respect to transport of import goods, unless KS is specified as the method of transport, the declarant must specify code of destination point using code of Vietnamese airport or border checkpoint of arrival. With respect to method of transport of import goods specified as KS or PT, the declarant may input this field. - With respect to transport of export goods, unless KS is specified as the method of transport, the declarant must specify code of destination point using code of foreign unloading port or airport. With respect to method of transport of export goods specified as KS, the declarant may input this field. - With respect to transport of other goods (transport of goods between 2 storage areas under customs supervision), input in this field is not required. - In case the code of departure point according to UN/LOCODE is not available, the declarant shall input code of country (2 symbols) + "ZZZ"	
43	Type of goods manifest	- Input "S" with respect to a sea manifest. - Input "A" with respect to an air manifest. - Input "R" with respect to a railway manifest. - Input "V" with respect to other cases.	
44	Means of transportation	Box 1: Code of means of transportation - in case export or import goods are transported via riverways, inland waterways or seaways, the declarant shall input call sign of the ship (up to 35 symbols) - In case export or import goods are transported via airway, the declarant shall input flight code and date using following format: Flight	

		code/Date. In which: The first 2 symbols of a flight code refers to code of the airline, remaining symbols are flight number; Flight date shall be inputted using format DDMMM Example: VN 1230/17NOV - In case export or import goods are transported by railway and listed under a railway manifest, input train number (up to 10 symbols). - In case export or import goods are transported on road, the declarant shall input license plate using format: “Code of country where the vehicle is registered (2 symbols) – License plate of the vehicle (up to 35 symbols)”. Example: VN-29A1234 Box 2: Name of cargo ship The system shall automaticall extract name of the cargo ship. In case the system does not automatically extract name of the cargo ship, input name of the cargo ship. Input is not required if goods are not transported via seaway.	
45	Estimated date of arrival / Estimated date of departure	- In case of transport of import goods, the declarant shall input the date on which goods are estimated to arrive at the border checkpoint. - In case of transport of export goods, the declarant shall input the date on which goods are estimated to make an exit. The dates shall be expressed using the DDMMYYYY format Input is not required if the method of transportation is inputted as KS.	
46	Code of importer	- In case of transport of import goods, unless the method of transportation is inputted as KS	

		and PT, the declarant shall input the TIN of the importer. - With respect to other cases, the declarant may input the TIN of the importer.	
47	Name of importer	- In case code of importer which is declared has been previously registered on the system, the system shall automatically extract name of the importer. - In case code of importer which is declared has not been registered on the system, input name of the importer in this field. - With respect to other cases, input name of the importer in this field.	
48	Address of importer	- In case code of importer which is declared has been previously registered on the system, the system shall automatically extract address of the importer. - In case code of importer which is declared has not been registered on the system, input address of the importer in this field. - With respect to other cases, input address of the importer in this field.	
49	Code of exporter	- In case of transport of export goods, unless the method of transportation is inputted as KS and PT, the declarant shall input the TIN of the exporter. - With respect to other cases, the declarant may input the TIN of the exporter.	
50	Name of exporter	- In case code of exporter which is declared has been previously registered on the system, the system shall automatically extract name of the exporter. - In case code of exporter which is declared has not been registered on the system, input name of the exporter in this field. - With respect to other cases, input name of the	

		exporter in this field.	
51	Address of exporter	- In case code of exporter which is declared has been previously registered on the system, the system shall automatically extract address of the exporter. - In case code of exporter which is declared has not been registered on the system, input address of the exporter in this field. - With respect to other cases, input address of the exporter in this field.	
52	Code of trustor	The declarant shall input code of export trustor or import trustor in case of transport of goods under entrusted export or entrusted import, respectively (if known).	
53	Name of trustor	Input is not required in case “Code of trustor” field is left blank	
54	Address of trustor	Input is not required in case “Code of trustor” field is left blank	
55	Other regulations and law	Input code of other legislative documents relating transport of goods (if any). Consult schedule for code of legislative documents on the website www.customs.gov.vn	
56	Quantity	Box 1: Input specific quantity Input quantity of transported goods in this field. The quantity to be declared must be integers. In case specifc goods quantity cannot be determined, input “1” in this field. Box 2: Input code of unit (code of packaging) corresponding to the quantity of box 1. (Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn)	
57	Gross weight	Box 1: Input gross weight of transported goods in this field corresponding to the quantity and	

		unit declared in the “Quantity” field. The gross weight is expressed by an integer consisting of up to 6 digits together with up to 3 decimal places. Box 2: Input code of weight unit in this field corresponding to the gross weight in box 1 (E.g. KGM represents kilogram, TNE represents tonne, LBR represents pound, etc.) Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn	
58	Volume	Box 1: Input volume of transported goods in this field corresponding to quantity declared in “Quantity" field above. The volume is expressed by an integer consisting of up to 6 digits together with up to 3 decimal places. Box 2: Input code of volume unit in this field corresponding to the volume declared in field 61 above (E.g. MTQ represents cubic meter, FTQ represents cubic foot, etc.) (Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn)	
59	Value	Box 1: Input value of transported goods in this field, unless method of transportation is specified as “KS”. If “VND” is inputted as the unit of currency, the declarant can only input an integer in this field. With respec to other units of currency, the declarant may input up to 4 decimal places. Box 2: Input code of currency unit of goods value in field 63 above in this field. Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn	
60	Goods indicators at departure point	In case transported goods requiring separate note, e.g. fragile, liquid, etc. specify in this	

		field. Up to 5 indicators can be specified for each product. Consult the schedule for code of goods indicators at departure point on the website www.customs.gov.vn	
61	Permit No.	In case transported goods requiring permit or subject to specialized inspections, input permit number or number of documents informing results of the specialized inspections in this field.	
62	Date of issue	Input effective date of the permit or documents informing results of the specialized inspection declared in the "Permit No." field. The date of issue is expressed in DDMMYYYY format.	
63	Expiry date of permit	Input expiry date of the permit or documents informing results of the specialized inspection declared in the "Permit No." field. The expiry date is expressed in DDMMYYYY format.	
64	Note 2	Input other significant contents with respect to each type of transported goods in this field.	
65	Export declaration form No.	Input number of export declaration form or import declaration form (if any) of transported goods in this field. Up to 50 declaration forms can be inputted.	
	With respect to fields 66 to 68 below, the declarant may input 100 times per field.		
66	Container No./Carriage No./Package No.	- In case of seaway transportation, input container No. - In case of airway transportation, input package No., e.g. pallet number, ULD number, box number, etc. - In case of railway transportation, input carriage No. - Input is not required in case of goods that are bulk cargoes or LCL goods and transported by	

		automobiles.	
67	Number of product line on declaration form	Input number of column of the B/L corresponding to the Container No./Carriage No./Package No. specified above. In case multiple bills of lading correspond to Container No./Carriage No./Package No. which was declared, the declarant shall input column number of the bill of lading in ascending order, e.g. "1 ", "12 “, “123 “, in which “_” is a space. Up to 5 symbols without diacritics can be inputted.	
68	Seal No.	Box 1: Input seal number, lead seal number (if any) of transported goods in this field. Up to 15 symbols without diacritics can be inputted. Box 2: After receiving information on the seal number or lead seal number from the customs authority, input the customs seal number or lead seal number corresponding to each container number, seal number, lead seal number assigned by the shipping line,	

APPENDIX IV

INSTRUCTIONS TO COMPLETE DECLARATION OF IMPORTED GOODS

Section	Instructions
Upper left corner	Insert name of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs at the import checkpoint.
Middle part	* Declaration number, registration time: ordinal number of the declaration sorted by import purpose at each Sub-department of Customs in the following order: Number/NK/Purpose/registering unit and quantity of appendices * Quantity of appendices (if the shipment consists of more than one article)
Upper right corner	Where the customs official who receives the declaration of imported goods appends his signatures and seal.

A –Completed by declarant	
Box 1	Exporter: Insert full name, address, phone number, fax number, and code (if any) of the overseas seller who sells goods to the Vietnamese trader (according to the sale contract)
Box 2	Importer: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the importer; passport/ID number (if the importer is an individual).
Box 3	Name of the trustee/authorized person: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the trader who entrusts the importer, or full name, address, phone number, fax number, and TIN or the authorized declarant; passport/ID number (if the authorized declarant is an individual).
Box 4	Customs broker: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the customs broker; number and date of the customs brokerage contract. Insert name of bonded warehouse if goods are sent to a bonded warehouse.
Box 5	Insert purpose of imported goods
Box 6	Insert number, date of the commercial invoice (if any).
Box 7	Insert number, date of issue, date of expiration of the license (if any).
Box 8	Insert date of conclusion, date of expiration (if any) of the contract or its appendices (if any).
Box 9	Bill of lading: Insert number, date of the bill of leading or an equivalent transport document issued by the carrier (if any).
Box 10	Port of loading: Insert name of the port, location where goods are loaded onto the means of transport by which they are transported to Vietnam (according to the commercial invoice or bill of lading).
Box 11	Port of discharge: Insert name of the port/checkpoint where goods are unloaded from the means of transport (according to the bill of lading or transport document). If the checkpoint/port of discharge is different from the location where goods are delivered to the declarant, the port/checkpoint of delivery will be written. Example: In case imported goods are discharged at Hai Phong port and delivered to the consignee at Gia Thuy ICD, the declarant will write “Hai Phong/Gia Thuy”
Box 12	Means of transport: Insert name of the ship, flight number, train number, code and arrival date of the vehicle that carries goods imported into Vietnam by sea, by air, by rail, or by road respectively.
Box 13	Exporting country: Insert name of the country/territory from which goods are transported to Vietnam (the last place where goods are exported to Vietnam).

	Use code names of countries ISO 3166 (do not write names of countries/territories through which goods are transited).
Box 14	Specify the delivery terms agreed by the buyer and the seller in the commercial contract.
Box 15	Specify method of payment (if any) agreed in the commercial contract e.g. L/C, DA, DP, TRR, or barter, etc.
Box 16	Insert code of payment currency agreed in the commercial contract. Currency codes are specified by ISO 4217 e.g. USD stands for US dollars
Box 17	Insert exchange rates between payment currency and VND to calculate tax (in accordance with regulations applicable at the time of registration of customs declaration) in VND (if any)
Box 18	Goods description: Specify goods name, specifications according to commercial contract or documents relevant to the shipment. * If the shipment consists of more than one article: - On the customs declaration: “See appendix”. - On the appendix: Specify name, specification, and quality of each article. If a code is applied to a shipment which consists of multiple parts or articles (e.g. integrated equipment), the declarant shall write the name of the shipment on the declaration and make a manifest (not declaring on the appendix).
Box 19	Codes of goods: Insert codes of goods according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance. * If the shipment consists of two articles or more: - On the customs declaration: left blank. - On the appendix: write codes of every article.
Box 20	Origins: Insert name of the country/territory in which goods are manufactured (according to the Certificate of Origin or relevant documents). Codes of countries are prescribed in ISO 3166. * Write similarly to box 19 if there is more than one article.
Box 21	Incentive: Insert name of the C/O form issued to the shipment under a Free Trade Agreement to which Vietnam is a signatory.
Box 22	Goods quantity: Insert quantity or weight of each article in the shipment that

	suits the unit in box 23. * Write similarly to box 19 if there is more than one article.
Box 23	Unit: Insert unit of measurement of each article (e.g. m, kg, etc.) according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance or depending on the transaction. * Write similarly to box 19 if there is more than one article.
Box 24	Unit price in transaction currency: Insert price for a unit of goods (according to box 23) in the currency written in box 16 according to the commercial contract, invoice, L/C, or relevant documents. If the commercial contract allows payment deferral and the selling price/buying price on the contract is inclusive of interest, the unit price equals (=) selling price/buying price minus (-) interest. * Write similarly to box 20 if there is more than one article.
Box 25	Write value in transaction currency of each article, which equals (=) quantity (box 22) multiplied by (x) unit price in transaction currency (box 24). * If the shipment consists of more than one article: - On the customs declaration: Write total value in transaction currency of articles declared on the appendix. - On the appendix: Write value in transaction currency of each article.
Box 26	Import tax: a. Dutiable value: Insert dutiable value of each article in VND. b. Tax rate (%): Insert the rates with corresponding codes in box 19 according to the Tariff schedule applicable at the time of registration of the declaration. c. Insert amount of import tax payable on each article. * If the shipment consists of more than one article: - Insert total amount of import tax payable in box “tax” - Insert dutiable value, tax rate, and tax payable on each article on the appendix.
Box 27	Special excise tax: a. Insert value subject to special excise tax, which is the sum of value subject to

	import tax and import tax on each article. b. Tax rate (%): Insert the rate of special excise tax with corresponding codes according to box 19 and special excise tax schedule. c. Insert amount of special excise tax payable on each article. * Write similarly to box 26 if the shipment consists of more than one article.
Box 28	Environmental protection tax: a. Insert quantity of goods subject to environmental protection tax according to the environmental protection tax schedule. b. Insert the rate of environmental protection tax on imported tax according to environmental protection tax schedule. c. Tax amount: insert amount of environmental protection tax payable on each article. * Write similarly to box 26 if the shipment consists of more than one article.
Box 29	Value-added tax VAT: a. Insert value subject to VAT, which equals (=) value subject to import tax plus (+) import tax (if any) plus (+) special excise tax (if any) plus (+) environmental protection tax (if any). Value subject to import tax is determined according to regulations on dutiable prices. b. Tax rate (%): Insert the rate of VAT with corresponding codes according to box 19 and VAT schedule. c. Insert amount of VAT payable on each article. * Write similarly to box 26 if the shipment consists of more than one article.
Box 30	Total amount of tax (box 26 + 27 + 28 + 29): insert total amount of import tax special excise tax, environmental protection tax, and VAT, in numbers and in words.
Box 31	Insert goods quantity, container number if imported goods are transported in containers, including: - Number of each container; - Quantity of packages in each container;

	- Insert weight of goods in each container and total weight of the shipment; * If there are 4 containers or more, specific information will be written on the Appendix of the customs declaration instead of the customs declaration.
Box 32	Enumerate enclosures of the declaration of imported goods
Box 33	Insert date of declaration, signature, full name, position, and append a seal on the declaration
B. Completed by customs authority	
Box 34	The head of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered writes the result of classification.
Box 35	Notes: Customs officials at various stages make notes that cannot be written in other sections such as record number, penalty decision number, etc.
Box 36	Certification by customs official who supervise imported goods.
Box 37	Summary of decision to release goods, put goods into storage, or transport goods from a checkpoint to another customs place outside the checkpoint area.
Box 38	Certification of customs clearance on the system or declaration printed by the trader.
C. Goods in the right column are not required to be enumerate in the boxes in the left column	
Box 6, 8, 13, 14, 15	1. Personal belongings 2. Checked luggage 3. Means of transport of goods temporarily imported for re-export 4. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import serving certain tasks for a certain period of time. 5. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import for repair. 6. Goods gifted by a foreign entity to a Vietnamese entity 7. Goods of diplomatic missions, international organizations in Vietnam, and employees thereof. 8. Free-of-charge sample goods
Box 9, 10, 11	1. Luggage beyond duty-free allowance prescribed in Article 61 of Decree No.

	08/2015/ND-CP. 2. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import serving certain tasks for a certain period of time prescribed in Article 55 of Decree No. 08/2015/ND-CP carried upon an individual's entry or exit. 3. Other goods carried upon an individual's entry or exit.
Box 15, 16, 17, 21, 26, 27, 28, 29, 30	Goods sent to bonded warehouse

INSTRUCTIONS TO COMPLETE DECLARATION OF EXPORTED GOODS

Section	Instructions
Upper left corner	Insert name of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs at the export checkpoint.
Middle part	* Declaration number, registration time: ordinal number of the declaration sorted by export purpose at each Sub-department of Customs in the following order: Number/XK/Purpose/registering unit and quantity of appendices * Quantity of appendices (if the shipment consists of 4 articles or more)
Upper right corner	Where the customs official who receives the declaration of exported goods appends his signatures and seal.
A –Completed by declarant	
Box 1	Exporter: Insert full name, address, phone number, fax number, and code (if any) of the Vietnamese trader who sells goods to the overseas buyer (according to the sale contract); ID/passport number (if the exporter is an individual).
Box 2	Importer: Insert full name, address, phone number, fax number, and code (if any) of the importer.
Box 3	Name of the trustee/authorized person: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the trader who entrusts the exporter, or full name, address, phone number, fax number, and TIN or the authorized declarant; passport/ID number (if the authorized declarant is an individual).
Box 4	Customs broker: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the customs broker; number and date of the customs brokerage contract.
Box 5	Insert purpose of exported goods.

Box 6	Insert numbers, dates of issue, dates of expiration of licenses for goods export (if any).
Box 7	Insert date of conclusion, date of expiration (if any) of the contract or its appendices (if any).
Box 8	Insert number, date of the commercial invoice (if any).
Box 9	Checkpoint of export: Insert name of the port, location (agreed in the commercial contract) where goods are loaded onto the means of transport for export.
Box 10	Importing country: Insert name of the country/territory of destination at the time of export, except for those through which goods are transited. Codes of countries are prescribed in ISO 3166.
Box 11	Specify the delivery terms agreed by the buyer and the seller in the commercial contract.
Box 12	Specify method of payment (if any) agreed in the commercial contract e.g. L/C, DA, DP, TRR, or barter, etc.
Box 13	Insert code of payment currency agreed in the commercial contract. Currency codes are specified by ISO 4217 e.g. USD stands for US dollars
Box 14	Insert exchange rates between payment currency and VND to calculate tax (in accordance with regulations applicable at the time of registration of customs declaration) in VND (if any)
Box 15	Goods description: Specify goods name, specifications according to commercial contract or documents relevant to the shipment. * If the shipment consists of 4 articles or more: - On the customs declaration: “See appendix”. - On the appendix: Specify name, specification, and quality of each article. * If a code is applied to a shipment which consists of multiple parts or articles (e.g. integrated equipment), the declarant shall write the name of the shipment on the declaration and make a manifest (not declaring on the appendix).
Box 16	Insert codes of goods according to the List of exported or imported goods of Vietnam promulgated by the Minister of Finance. * If the shipment consists of 4 articles or more: - On the customs declaration: left blank.

	- On the appendix: write codes of every article.
Box 17	Origins: Insert name of the country/territory in which goods are manufactured (according to the Certificate of Origin or relevant documents). Codes of countries are prescribed in ISO. * Write similarly to box 16 if there 4 articles or more.
Box 18	Goods quantity: Insert quantity or weight of each article in the shipment that suits the unit in box 19. * Write similarly to box 16 if there 4 articles or more.
Box 19	Unit: Insert unit of measurement of each article (e.g. m, kg, etc.) according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance or depending on the transaction. * Write similarly to box 16 if there 4 articles or more.
Box 20	Unit price in transaction currency: Insert price for a unit of goods in the currency written in box 13 according to the commercial contract, invoice, L/C, or relevant documents. * Write similarly to box 16 if there 4 articles or more.
Box 21	Write value in transaction currency of each article, which equals (=) quantity (box 18) multiplied by (x) unit price (box 20). * If the shipment consists of 4 articles or more: - On the customs declaration: Write total value in transaction currency of articles declared on the appendix. - On the appendix: Write value in transaction currency of each article.
Box 22	Export tax: a. Dutiable value: Insert dutiable value of each article in VND. b. Tax rate (%): Insert tax rate corresponding to the code in box 16 according to the Export tariff schedule. c. Insert amount of export tax payable on each article. * If the shipment consists of 4 articles or more: - Insert total amount of export tax payable in box “Total”

	- Insert dutiable value, tax rate, and tax payable on each article.
Box 23	Other revenues: - Value of other revenues. - Ratio (%) of other revenues - Amount of other revenues * Write similarly to box 22 if there 4 articles or more.
Box 24	Total amount of tax and other revenues (box 22 + 23): insert total amount of export tax and other revenues, in numbers and in words.
Box 25	Insert goods quantity, container number if exported goods are transported in containers, including: - Number of each container; - Quantity of packages in each container; - Weight of goods in each container and total weight of the shipment; - Packing location (where exported goods are put into containers); * If there are 4 containers or more, specific information will be written on the Appendix of the customs declaration instead of the customs declaration.
Box 26	Enumerate enclosures of the declaration of exported goods
Box 27	Insert date of declaration, signature, full name, position, and append a seal on the declaration
B. Completed by customs authority	
Box 28	The head of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered writes the result of classification.
Box 29	Notes: Customs officials at various stages make notes that cannot be written in other sections such as record number, penalty decision number, etc.
Box 30	Certification of customs clearance on the system or declaration printed by the trader.
Box 31	Certification by customs official who supervise exported goods.
C. Goods in the right column are not required to be enumerate in the boxes in the left column	

Box: 7, 8, 9, 10, 11, 12	1. Personal belongings 2. Checked luggage 3. Means of transport of goods temporarily imported for re-export 4. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import serving certain tasks for a certain period of time. 5. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import for repair. 6. Goods gifted by a Vietnamese entity to an overseas entity.

INSTRUCTIONS TO COMPLETE APPENDIX OF DECLARATION OF IMPORTED GOODS

Section	Instructions
Upper left corner	Insert name of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs at the import checkpoint.
Middle part	Appendix number (written by the declarant)
Upper right corner	* Declaration number: daily ordinal number of the declaration sorted by import purpose at each Sub-department of Customs in the following order: Number/NK/Purpose/registering unit and quantity of appendices (written by customs official) * Purpose of imported goods is the same as that on the import declaration.
Box 18	Goods description: Specify goods name, specifications according to commercial contract or documents relevant to the shipment. Insert notification number if declarations are sorted according to the analysis and classification results.
Box 19	Insert codes of goods according to the List of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance.
Box 20	Origins: Insert name of the country/territory in which goods are manufactured (according to the Certificate of Origin or relevant documents).
Box 21	Incentive: Insert name of the C/O form or self-certification of origin issued to the shipment under the Free Trade Agreements to which Vietnam is a signatory.

	In case of self-certification of origin: Insert “TCN" + Abbreviated name of the Agreement (e.g. TCNATIGA for certification under ASEAN Trade in Goods Agreement).
Box 22	Goods quantity: Insert quantity or weight of each article in the shipment that suits the unit in box 23.
Box 23	Unit: Insert unit of measurement of each article (e.g. m, kg, etc.) according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance or depending on the transaction.
Box 24	Unit price in transaction currency: Insert price for a unit of goods (according to box 23) in the currency written in box 16 according to the commercial contract, invoice, L/C, or relevant documents.
Box 25	Write value in transaction currency of each article, which equals (=) quantity (box 22) multiplied by (x) “unit price (box 24).
Box 26	Import tax: a. Dutiable value: Insert dutiable value of each article in VND. b. Tax rate (%): Insert the rates with corresponding codes in box 19 according to the Tariff schedule applicable at the time of registration of the declaration. c. Insert amount of import tax payable on each article.
Box 27	Special excise tax: a. Insert value subject to special excise tax, which is the sum of value subject to import tax and import tax on each article. b. Tax rate (%): Insert the rate of special excise tax with corresponding codes according to box 19 and special excise tax schedule. c. Tax amount: insert amount of special excise tax payable on each article.
Box 28	Environmental protection tax: a. Insert quantity of goods subject to environmental protection tax according to the environmental protection tax schedule. b. Insert the rate of environmental protection tax on imported tax according to environmental protection tax schedule. c. Tax amount: insert amount of environmental protection tax payable on each article.

Box 29	Value-added tax (VAT): a. Insert value subject to VAT, which equals (=) value of imported goods at the checkpoint (if any) plus (+) special excise tax (if any) plus (+) environmental protection tax (if any). Value subject to import tax is determined according to regulations on dutiable prices. b. Tax rate (%): Insert the rate of VAT with corresponding codes according to box 19 and VAT schedule. c. Tax amount: insert amount of VAT payable on each article.
Box 31	Insert goods quantity, container number if imported goods are transported in containers, including: - Number of each container; - Quantity of packages in each container; - Insert weight of goods in each container and total weight of the shipment.
Box 33	Insert date of declaration, signature, full name, position, and append a seal on the declaration

INSTRUCTIONS TO COMPLETE APPENDIX OF DECLARATION OF EXPORTED GOODS

Section	Instructions
Upper left corner	Insert name of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs at the export checkpoint.
Middle part	Appendix number (written by the declarant)
Upper right corner	Declaration number: daily ordinal number of the declaration sorted by export purpose at each Sub-department of Customs in the following order: Number/XK/Purpose/registering unit (written by customs official) Purpose of exported goods is the same as that on the export declaration.
Box 15	Goods description: Specify goods name, specifications according to commercial contract or documents relevant to the shipment.
Box 16	Insert codes of goods according to the List of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance.

Box 17	Origins: Insert name of the country/territory in which goods are manufactured (according to the Certificate of Origin or relevant documents). Codes of countries are prescribed in ISO 3166.
Box 18	Goods quantity: Insert quantity or weight of each article in the shipment that suits the unit in box 19.
Box 19	Unit: Insert unit of measurement of each article (e.g. m, kg, etc.) according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance or depending on the transaction.
Box 20	Unit price in transaction currency: Insert price for a unit of goods in the currency written in box 13 according to the commercial contract, invoice, L/C, or relevant documents.
Box 21	Write value in transaction currency of each article, which equals (=) quantity (box 18) multiplied by (x) unit price (box 20).
Box 22	Export tax: a. Dutiable value: Insert dutiable value of each article in VND. b. Tax rate (%): Insert export tax rate corresponding to the code in box 16 according to the Export tariff schedule. c. Insert amount of export tax payable on each article.
Box 23	Other revenues: - Value of other revenues. - Ratio (%) of other revenues - Amount of other revenues
Box 25	Insert goods quantity, container number if exported goods are transported in containers, including: - Number of each container; - Quantity of packages in each container; - Weight of goods in each container and total weight of the shipment; - Packing location (where exported goods are put into containers);
Box 27	Date of declaration, signature, full name, position, and seal of declarant.

Box 4	Signature and seal of the customs official who carry out physical inspection of goods (using scanner, scale, other devices)	Signature and seal of the customs official who carry out physical inspection of goods
Box 5	Opinion, signature, and seal of Head of Sub-department of Customs	Opinion, signature, and seal of Head of Sub-department of Customs

APPENDIX V

Form No. 03/KBS/GSQL

ADDITIONAL DECLARATION OF EXPORTED/IMPORTED GOODS

A- COMPLETED BY DECLARANT

1. Declarant:

2. TIN:

3. Addition to customs declaration No. _____ dated _____

4. Additional contents:

STT	Declared contents	Additional contents	Reasons
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

5. Enclosures

[location and date]
DECLARANT
(signature, full name, seal)

B- COMPLETED BY CUSTOMS AUTHORITY

1- Time of receipt of additional declaration (date and hour):

Recipient:

2- Result of inspection of additional contents:

Recipient's opinion	**Approval by Head of Sub-department of Customs**
[location and date] **RECIPIENT** *(signature, full name, seal)*	*[location and date]* **HEAD OF SUB-DEPARTMENT OF CUSTOMS** *(signature, full name, seal)*

[Specify whether additional contents are accepted or rejected; append signature, full name, and official's seal)

Notes:

- Only write the contents related to the additional contents in column "Declared contents" and "Additional contents".

- This form is used for 01 customs declaration.

Form No.12/TB-CSSX/GSQL

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
----
*(Location and date***)**

NOTIFICATION OF LOCATION OF PRODUCING FACILITIES, STORAGE OF RAW MATERIALS, SUPPLIES, MACHINERY, EQUIPMENT AND EXPORTS

To: Customs Sub-department of ….

I. Enterprise information:

1. Name of the enterprise:.....

2. Current tax code: ……..

3. Tax code before change (if any):.....

- Name of the enterprise before change:

- Reason for change (acquisition, full division, partial division or code change):

4. Address of the head office: ……

- The office owned by the enterprise:

- Hired office:

5. Chairperson of the Board of Directors (or Chairperson of the Member Council):

- ID Card No./Passport No.: Issuance date: Issuer:

- Place of permanent residence registration:

- Phone number:

6. Director General (or Director):

- ID Card No./Passport No. Issuance date: Issuer:

- Place of permanent residence registration:

- Phone number:

7. Investment country(ies):.....

8. Line of business (according to the business registration certificate/investment certificate/ investment license

9. History of inspection visit to the producing facility: (specify whether the facility falls in one of the two following cases):

9.1. The facility has not undergone inspection by the customs authority.

9.2. The facility has undergone inspection by the customs authority.

In case the inspection is carried out before the notification date, specify all information including the inspection record number, inspection conclusion number and inspection time.

II. Content:

A. Total number of producing facility: ……

1. Producing facility located inside the plant: .....

1.1. Address of facility no.1: …….

- Owned: * ; Hired: *

- Total number of machinery and equipment line: …….

- (Including: Owned: ..... Hired: ..... ; others:.....)

- Producing capacity: Specify the maximum capacity to produce exports per day/month/year: ……

- The aforesaid facility is suitable for raw materials, supplies imported for processing and producing exports in the field of (tick the box with the equivalent field):

Footwear and leather: □ Clothing: □ Electronics and Refrigeration: □

Food processing: □ Mechanics: □ Wood: □

Plastic: □ Agricultural products: □ Others: □

- Producing cycle according to each line of business: …….

1.2. Address of facility no.2: …….

If there is more than one producing facility, declare as mentioned in the item 1.1.

2. Number of producing facility located outside of the plant: .....

2.1. Address of facility no.1: …….

- Owned: □ ; Hired: □

- Total number of machinery and equipment line: …….

(Including: Owned: ..... Hired: ..... ; others:.....)

- Producing capacity: Specify the maximum capacity to produce exports per day/month/year:

- Producing cycle according to each line of business: ……

- The aforesaid facility is suitable for raw materials, supplies imported for processing and producing exports in the field of (tick the box with the equivalent field):

Footwear and leather: □ Clothing: □ Electronics and Refrigeration: □

Food processing: □ Mechanics: □ Wood: □

Plastic: □ Agricultural products: □ Others: □

2.2. If there is more than one producing facility, declare as mentioned in the item 2.1.

B. Producing capacity (of all producing facilities if there is more than one):

Number of products created per year/quarter/month/week/day: …….

C. Main lines of business (tick the equivalent box):

Footwear and leather: □ Clothing: □ Electronics and Refrigeration: □

Food processing: □ Mechanics: □ Wood: □

Plastic: □ Agricultural products: □ Others: □

D. Personnel (of all producing facilities if there is more than one):

- Managers: …….. people;

- Workers: …… people

E. The enterprise is a parent company that imports and provides raw materials and supplies for processing and production of domestic exports for its subsidiaries owning producing facilities:

- Number of subsidiaries: …… To be specific:

- Subsidiary no.1; …… Tax code: ……

Address of producing facility no.1: ……

- Subsidiary no.2 (Declare as mentioned above)

F. The enterprise is a subsidiary of a parent company that imports and provides materials and supplies for processing and production of domestic exports for other subsidiaries of such parent company owing producing facilities:

Number of subsidiary: …… To be specific:

- Subsidiary no.1; …… Tax code: ……

Address of producing facility no.1: ……

- Subsidiary no.2 (Declare as mentioned above)

G. The enterprise is a subsidiary that imports and provides materials, supplies for processing and production of domestic exports for its branches owning producing facility:

Number of branch: …… To be specific:

- Branch no.1: …… Tax code: ……..

Address of branch no.1: ……

- Branch no.2 (Declare as mentioned above)

III. In terms of law compliance:

During 730 days, the enterprise has (tick the equivalent box):

- incurred a penalty for smuggling or illegal transport of goods across the border or tax evasion:

Yes □ No □

- incurred a penalty for tax evasion or tax fraud:

Yes □ No □

- incurred a penalty for accounting-related violations:

Yes □ No □

We hereby commit to take legal responsibility for the declaration above. Should any change be made to the aforesaid information, we will provide another declaration.

LEGAL REPRESENTATIVE

(Sign and seal)

Form No. 14/KT-CSSX/GSQL

Customs Department: **Sub-department of Customs:**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**

No. ...../BB-KTCSSX

MANUFACTURING FACILITY INSPECTION RECORD

Pursuant to Article ... Circular No. .../20../TT-BTC …… of the Minister of Finance on guidelines for customs procedures;

At _____ [insert hour] on _____ [insert date] _____ at _____, we, including:

I. Representative of customs authority:

1. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

2. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

II. Representative of trader:

1. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

2. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

III. Representative of subcontractor (if any):

1. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

2. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

IV. Witness (if any):

1. Mr./Ms.: ..... Date of birth: ..... Nationality: .....

Address: .....

Profession: .....

ID/Passport number: ..... Date of issue: ..... Issuer: .....

We hereby certifies the result of inspection at manufacturing facility of ……. [Insert name and address of company]

2. Right to use land, workshop (Certificate of land use right, contract to lease land, workshop, etc.):

3. Trader's right to own/use imported machinery and equipment:

- Import declaration: .....

- Lease/borrowing contract ……

4. Practical quantity, categories of machinery and equipment: ……..

5. Trader's operation (quantity of workers at manufacturing lines, quantity of worker on inspection date, payroll, insurance, etc.):

6. Manufacturing capacity of trader: …….

Ending time: _____

This record is made into _____ copies with equal value, each copy has _____ sheets. ____ copies are given to _____

The record is concurred with and signed by all participants.

7. Additional opinions (if any).

LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER *(signature, full name, seal)*	**REPRESENTATIVE OF CUSTOMS AUTHORITY** *(signature, full name)*

Form No. 15/BCQT/GSQL

Trader's name: ……..

Code:

Address: .....

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

STATEMENT OF RAW MATERIALS, SUPPLIES, FINISHED PRODUCTS DERIVED FROM IMPORTED GOODS

[Year]

STT	Account	Name, specifications of materials/goods	Amount (VND)				Note
			Opening stock	Purchased	Used	Ending stock	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		Imported materials	500	200	300	400	
2		Finished products derived from imported goods	100	300	150	250	

[date]

STATEMENT MAKER
(signature, full name)

LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER
(signature, full name, seal)

Instructions

1. This form is used by contract manufacturers, manufacturers of goods for export, enterprises operating in free trade zones, and export processing enterprises. If an enterprise operates in multiple forms, a report for each form shall be made;

2. Manufacturers of goods for export (including enterprises in free trade zone and export processing enterprises who manufacture goods for export shall declare “imported raw materials, supplies” and “finished products” from corresponding account 152 and account 155 prescribed in Circular No 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 or Decision No. 48/2006/QD-BTC of the Ministry of Finance;

3. Inward processors (including enterprises in free trade zones and export processing enterprises hired by foreign entities or other enterprises in free trade zones as contract manufacturers, other export processing enterprises) shall keep a log of materials and finished products similarly to account 152 and 155 in Circular No. 200/2014/TT-BTC and Decision No. 48/2006/QD-BTC.

4. Total value of goods used in the period (column 6) include: goods exported or returned to abroad; indirectly exported; transferred to another processing contract; raw materials, supplies that are destroyed or damaged by natural disasters, conflagration, accidents during

processing/manufacturing of goods for export. If raw materials, supplies that are destroyed or damaged by natural disasters, conflagration, accidents are eligible for tax exemption, tax cancellation, or tax refund, their quantity and value must be specified in column 8.

Form No. 16/BCQT-MMTB/GSQL

Trader's name: …….. **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Independence - Freedom - Happiness

Code: ----------

Address: …….

REPORT ON USE OF MACHINERY AND EQUIPMENT UNDER EACH PROCESSING CONTRACT

STT	Contract number	Name of machinery/equipment	Unit	Temporary import quantity	Re-export quantity	Quantity of machinery and equipment transferred to another contract		Quantity of remaining machinery and equipment
						Quantity	Number, date of processing contract	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
…	…							
Total:								

[date]

REPORT MAKER
(signature, full name, seal)

LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER
(signature, full name, seal)

Form No. 17/XL-HDGC/GSQL

Trader's name	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
No. …….	----------
	[location & date]

Notification of unused materials, supplies; leased/borrowed machinery and equipment, waste/rejects

To: …….. [Name of Sub-department of Customs]

On _____ [insert date], _____ [insert company's name, TIN, address, phone, fax] entered into a processing contract/appendix No. _____ dated _____ with [insert name and address of foreign company].

We have completed and finalized the contract with the foreign party under finalization record No. _____ dated _____ (enclosed herewith)

Pursuant to the finalization record, we hereby requests _____ [insert name of Sub-department of Customs] to carry out customs procedures for handling unused materials and supplies, leased/borrowed machinery and equipment as follows:

+ Unused materials and supplies: _____ [specify solution according to Clause _____ Article _____ Circular No. ___ /2015/TT-BTC);

+ Leased/borrowed machinery and equipment: _____ [specify solution according to Clause _____ Article _____ Circular No. ___ /2015/TT-BTC);

+ Finished products in stock: _____ [specify solution according to Clause _____ Article _____ Circular No. ___ /2015/TT-BTC);

We are committed to complete procedures for handling unused materials and supplies, leased/borrowed machinery and equipment as prescribed by law within 30 days from the day on which permission is granted by _____ [insert name of Sub-department of Customs].

[location and date]
LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER
(signature, full name, seal)

Opinion of Sub-department of Customs where processing contract is finalized:

Approval is granted by head of Sub-department of Customs.

Head of Sub-department of Customs
(date, signature, seal)

Form No. 23/NLNK-PTQ/GSQL

Trader's name: ……..

TIN: ……

STATEMENT OF IMPORT TAX PAYABLE

Enclosed with export declaration No. _____ dated _____
Registered at _____ [insert name of Sub-department of Customs]

STT	Imported materials	HS code	Rate	Dutiable value	Tax payable
1.					
2.					
3.					
Total import tax payable:					

Number of written request for selection of tax determination method No. _____ according to Clause 7 Article 13 of Circular No. 109/2014/TT-BTC dated August 15, 2014 of the Ministry of Finance: (*)

LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER
(signature, full name, seal)

Notes:

- (*) Enterprises having projects of investment and issued with investment licenses or certificates of investment after January 15, 2014 are not required to declare this information;

- The Sub-department of Customs in charge of free trade zone at the checkpoint economic zones shall receive the document;

- Enterprise that buys goods manufactured within a free trade zone.

APPENDIX VI

Form No. 02A/TBNVTG/TXNK

[Insert name of Customs Department]
[Insert name of Sub-department of Customs]

No. /TB-CCHQ... *[location & date]*

NOTICE

of doubtful value

Pursuant to Circular No. 38/2015/2015 dated March 25, 2015 on customs procedures, customs control and inspection, export tax, import tax, and tax administration for exported or imported goods;

_____ [Insert name of Sub-department of Customs] has examined and found declared values of the following exported/imported goods under declaration No. _____ dated _____ doubtful:

No.	Code	Name
(1)	(2)	(3)

_____ [Insert name of Sub-department of Customs] hereby requests submission of additional documentary evidence in order to exercise the right to consultancy or pay tax as declared.

Head of Sub-department of Customs
(signature and seal)

Declarant's response
(signature and full name of authorized representative)

** Specify "consultancy requested" and consultancy time, or "no consultancy, customs clearance requested"*

Form No. 03/QDDCT/TXNK

General Department of
Customs/Customs Department

[Customs Department/Sub-department of Customs]

No. …….. /QD…….

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

[location & date]

DECISION

Tax adjustment

(applied to goods repurposed or sold domestically instead of being exported as intended)

[NAME OF CUSTOMS AUTHORITY]

PURSUANT TO the Law on Tax administration No. 78/2006/QH11 dated November 29, 2006; the Law No 21/2012/QH13 dated November 20, 2012 on the amendments to the Law on Tax administration; the Government's Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 on guidelines for implementation of the Law on Tax administration, Law on amendments to the Law on Tax administration, and instructional Circulars;

Pursuant to the Law on Export and import tax No. 45/2005/QH11 dated June 14, 2005; the Law on Value-added tax No. 13/2008/QH12 dated June 03, 2008; the Law on Environmental protection tax No. 57/2010/QH12 dated November 15, 2010; instructional Decrees and Circulars thereof;

Pursuant to Circular No. 38/2015/2015 dated March 25, 2015 on customs procedures, customs control and inspection, export tax, import tax, and tax administration for exported or imported goods;

In consideration of request made by …. [insert name of taxpayer] and proposal of …. [insert name of advisory unit] for ……. [insert "repurposing of goods intended for export" or domestic sale of goods intended for export"

DECIDES:

Article 1. Reduction of tax on declaration No. …….. [insert number of old declaration] of ……. [insert name, TIN, and address of taxpayer] on the amount of goods repurposed/sold domestically instead of being exported as intended on declaration No. …. [insert number of new declaration] registered at …. [insert name of Sub-department of Customs where the new declaration is registered] for ..... [insert new purpose]:

No.	Tax	Amount (VND)
1	Export tax	
2	Import tax	
3	VAT	
4	……	
	Total:	

Article 2. This Decision is effective from the day on which it is signed. Mr./Ms. ….. [insert name of the head of advisory unit] and Mr./Ms. ……. [insert name of taxpayer] are responsible for implementation of this Decision/.

HEAD OF COMPETENT CUSTOMS AUTHORITY
(signature, full name, seal)

APPENDIX VII

PROOF OF PAYMENT VIA WIRE TRANSFER
(issued together with the Circular No. 38/2015/TT-BTC of the Ministry of Finance dated March 25, 2015)

1. Proof of payment via wire transfer used for consideration of tax refund (or tax cancellation) shall comply with instructions of this Appendix.

2. "wire transfer" means the transfer of money from the importer's bank to the exporter's bank to pay for merchandise and/or service using a method conformable with the contract and the bank's regulations.

"proof of payment" mean documents of a bank informing the receipt of payment to the exporter. A deferred payment shall be defined in the export contract. At the time of payment, the exporter shall provide proof of payment via wire transfer. In case of entrusted export, the entrustee shall be paid via wire transfer by the foreign importer.

3. Currency of payment used for oil export, temporary import shall be a convertible foreign currency in accordance with applicable regulations on foreign exchange control. However, Vietnamese traders selling oil to traders in dedicated customs-controlled areas in the territory of Vietnam such as export processing zones, export processing enterprises, tax-suspension areas,

commercial and industrial zones and other economic zones established according to the Prime Minister's Decisions where trade between these areas and the domestic market is considered as import and export activities and Vietnamese airlines that own airplanes operating in international routes and Vietnamese traders that own vessels operating in international routes may make the payment in Vietnam Dong.

4. The following cases are also defined as payment via wire transfer:

4.1. If the payment for the exports is deducted from a foreign loan, the exporter shall have the following documents:

a) A loan contract (with regard to a loan whose maximum term is 1 year) or loan registration certificates issued by the Vietnam State Bank (with regard to a loan whose term is 1 year or more);

b) Documents of transfer from foreign importers' banks to Vietnam banks;

The method of payment for the exports deducted from the foreign loan shall be defined in the export contract.

c) A written confirmation of foreign importers about deduction from the loan and

d) After the payment for the exports is deducted from the foreign loan, the difference shall be paid via wire transfer. Proof of payment via wire transfer shall comply with instructions of this Appendix.

4.2. If an exporter is paid for the exports via wire transfer and the foreign importer authorizes an organization or individual to make the payment, the authorization shall be specified in export contract; contract appendix or a payment note) apart from provision of proof of payment.

4.3. If a foreign importer pays for exports via the importer's demand deposit account at a bank in Vietnam, the payment shall be made via wire transfer. The proof of payment in this case is a document issued by the bank informing the exporter of receipt of payment deducted from the current account of the importer or its authorized person.

4.4 If the merchandise is exported to be sold at an overseas fair and exhibition and the exporter brings revenues in cash in the currency of the country where the fair and exhibition takes place to Vietnam, the exporter shall have documents proving that such amount has been declared to the customs authority and deposited at a bank in Vietnam.

4.5. If the export aims to pay a foreign loan on behalf of the Government, acceptance of exports as loan repayment or submission of documents to the foreign importer shall be confirmed by a foreign trade bank.

4.6. If a payment is made by offsetting the value of export merchandise or processing contract against the value of merchandise and service bought from the foreign importer, the export shall satisfy the following conditions:

a) The payment method is specified in the export contract between an exporter and a foreign importer;

b) There is a written confirmation of the foreign importer about the offsetting

c) After the value of exports is deducted from the foreign loan, the difference is paid via wire transfer. Proof of payment via wire transfer shall comply with instructions of this Appendix.

4.7. If the payment amount in proof of payment is not equal to the payment amount as defined in the contract or contract appendices on behalf of organizations and individuals that shall make payment, these cases shall be handled as follows:

a) If the payment amount in proof of payment is smaller than those defined in the contract or contract appendix, the exporter shall specify the reasons such as transfer fee imposed by the bank, discount because of low-quality merchandise or insufficient quantity (in this case a written agreement on the discount between the exporter and the importer is required), etc.

b) If the payment amount in proof of payment is greater than those defined in the contract or contract appendix, the exporter shall specify the reasons such as lump sum payment for more than one contract, advanced payment for merchandise, etc and make a commitment to take legal responsibility for this declaration.

4.8. If a payment method is different from the method defined in the export contract, the exporter shall provide a written notification of the change made by the foreign importer.

4.9. If documents do not define correctly name of the remitting bank but specify name of payer, the beneficiary of contract, the export contract number, the payment value conformable with the signed export contract, these documents are considered as valid proof of payment.

4.10 If an exporter does not provide proof of payment to customs authority because the importer goes bankrupt or runs away, etc, the exporter shall provide a written explanation together with documentary evidence and a commitment to take legal responsibility for the abovementioned explanation.

4.11 If an exporter is paid for merchandise in foreign cash, this exporter shall show license for collection of foreign cash from export granted by the Department of Foreign Currency Exchange of the State bank of Vietnam or by a branch of State bank of Vietnam of the bordering province. Collection and payment of foreign currency shall be carried out within the time limit in the license. The license for collection of foreign cash from export and a written confirmation of the bank where the account is opened about payment of foreign cash collected from export are considered as valid proof of payment for the export contract.

4.12 If the merchandise is sold to a foreign trader but is delivered to another business establishment in Vietnam and appointed by the foreign trader as materials or further processing, the foreign trader shall make the payment via wire transfer in a convertible foreign currency.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

BỘ TÀI CHÍNH --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 38/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN; THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 3 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 08 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường và Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 08 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau đây thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế;

b) Bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua mạng bưu chính và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh;

c) Xăng, dầu; nguyên liệu xăng, dầu xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất;

d) Khí và khí dầu mỏ hóa lỏng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế khí và khí dầu mỏ hóa lỏng; nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu khí và khí dầu mỏ hóa lỏng.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan, khi thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan và quản lý thuế theo quy định tại Thông tư này được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan, người nộp thuế; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan, công chức hải quan

1. Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 18 Luật Hải quan; Điều 6, Điều 7, Điều 30 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13; Điều 5 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP, người khai hải quan, người nộp thuế có trách nhiệm trong việc khai hải quan, khai bổ sung và sử dụng hàng hóa theo mục đích kê khai như sau:

a) Tự kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các tiêu chí trên tờ khai hải quan và các chứng từ phải nộp, phải xuất trình theo quy định của pháp luật, các yếu tố làm căn cứ, liên quan đến tính thuế hoặc miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường (trừ việc kê khai thuế suất, số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế);

b) Tự xác định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, hoàn thuế hoặc không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật; kê khai số tiền thuế phải nộp trên giấy nộp tiền theo quy định của Bộ Tài chính về thu, nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kê khai thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan và đã được xử lý theo kê khai nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế, áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất chuyển tiêu thụ nội địa thì người nộp thuế phải thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

d) Cử người đại diện khi làm thủ tục hải quan và các thủ tục hành chính khác với cơ quan hải quan.

2. Việc kế thừa các quyền và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; các ưu đãi về thủ tục hải quan và thủ tục nộp thuế hàng nhập khẩu của doanh nghiệp cũ;

b) Doanh nghiệp hợp nhất, sáp nhập, bị chia, bị tách được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và khoản 1 Điều 42 Thông tư này trong trường hợp:

b.1) Doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện mà hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp cũng đáp ứng đủ điều kiện;

b.2) Doanh nghiệp mới được hình thành từ doanh nghiệp bị chia, doanh nghiệp bị tách mà doanh nghiệp bị chia, bị tách đáp ứng đủ điều kiện.

c) Doanh nghiệp hợp nhất, sáp nhập, bị chia, bị tách thuộc các trường hợp khác: Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Cục Hải quan) nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính xem xét thực tế để quyết định việc cho áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và khoản 1 Điều 42 Thông tư này.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện trách nhiệm và quyền hạn quy định tại Điều 19 Luật Hải quan, Điều 8, Điều 9 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Điều 3. Quy định về nộp, xác nhận và sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế

1. Người khai hải quan, người nộp thuế không phải nộp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là tờ khai hải quan) khi đề nghị cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trừ trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

2. Các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế, hồ sơ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế, hồ sơ xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hồ sơ đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc nộp bản giấy theo quy định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan. Trường hợp theo quy định phải nộp bản chính thì người khai hải quan phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan.

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử và các thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, hồ sơ hải quan theo quy định là bản chụp thì người khai hải quan, người nộp thuế có thể nộp bản chính hoặc bản chụp. Trường hợp bản chụp hoặc các chứng từ do người nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử, fax, telex hoặc các chứng từ, tài liệu do người khai hải quan, người nộp thuế phát hành thì người khai hải quan, người nộp thuế phải xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các chứng từ đó. Trường hợp bản chụp có nhiều trang thì người khai hải quan, người nộp thuế xác nhận, ký tên, đóng dấu lên trang đầu và đóng dấu giáp lai toàn bộ văn bản.

4. Các chứng từ thuộc hồ sơ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan, người nộp thuế phải dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

5. Người khai hải quan có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, sổ sách, chứng từ kế toán trong thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán. Ngoài ra, người khai hải quan phải lưu trữ các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, bao gồm chứng từ vận tải đối với hàng hóa xuất khẩu, phiếu đóng gói, tài liệu kỹ thuật, chứng từ, tài liệu liên quan đến định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

Người khai hải quan phải lưu trữ bản chính các chứng từ nêu trên (trừ trường hợp đã nộp bản chính cho cơ quan hải quan), trường hợp các chứng từ điện tử thì lưu giữ dưới dạng điện tử hoặc chuyển đổi ra chứng từ giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 4. Quy định về thực hiện thủ tục hải quan ngoài giờ làm việc, ngày nghỉ, ngày lễ

1. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc để đảm bảo kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của người, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở thông báo trước qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản (chấp nhận cả bản fax) của người khai hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Hải quan. Thông báo phải được gửi đến cơ quan hải quan trong giờ làm việc theo quy định. Ngay sau khi nhận được thông báo, cơ quan hải quan có trách nhiệm phản hồi cho người khai hải quan qua Hệ thống hoặc bằng văn bản về việc bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc.

2. Trường hợp cơ quan hải quan đang kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa mà hết giờ làm việc thì thực hiện kiểm tra tiếp cho đến khi hoàn thành việc kiểm tra và không yêu cầu người khai hải quan phải có văn bản đề nghị. Thời hạn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

3. Đối với các cửa khẩu biên giới đất liền, việc thực hiện thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc phải phù hợp với thời gian đóng, mở cửa khẩu theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới.

Điều 5. Sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1. Chữ ký số sử dụng trong thủ tục hải quan điện tử của người khai hải quan phải thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định tại Nghị định số 170/2013/NĐ-CP cung cấp;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải thuộc danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã được cơ quan hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn).

2. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đăng ký chữ ký số với cơ quan hải quan.

Trường hợp người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác phải sử dụng tài khoản đăng nhập và chữ ký số của đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác.

3. Người khai hải quan phải đăng ký sửa đổi, bổ sung thông tin chữ ký số với cơ quan hải quan trong các trường hợp sau: các thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, gia hạn chứng thư số, thay đổi cặp khóa, tạm dừng chứng thư số.

4. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin chữ ký số đã đăng ký với cơ quan hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chữ ký số đã đăng ký của người khai hải quan được sử dụng để thực hiện thủ tục hải quan điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Điều 6. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (sau đây gọi tắt là Hệ thống).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan thông qua Hệ thống theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các đối tượng được truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống:

a) Công chức hải quan;

b) Người khai hải quan;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan công nhận;

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

đ) Các cơ quan theo dõi quản lý thuế, quản lý giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Tổ chức tín dụng đã ký thỏa thuận thu nộp thuế, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với Tổng cục Hải quan; các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan;

g) Các doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

h) Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Tổng cục Hải quan.

4. Cấp tài khoản truy cập Hệ thống:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được cấp tài khoản truy cập Hệ thống theo quy định của cơ quan hải quan;

b) Việc truy cập Hệ thống phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của đối tượng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia khai hải quan qua Hệ thống phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, tổ chức, cá nhân phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo cho việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống; sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử do cơ quan hải quan cung cấp (nếu có) hoặc phần mềm khai hải quan điện tử đã được Tổng cục Hải quan kiểm tra và xác nhận phù hợp yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan hải quan và

tương thích với Hệ thống. Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định công nhận phần mềm khai hải quan điện tử và công bố trên Cổng thông tin điện tử của ngành Hải quan.

Điều 7. Hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Hồ sơ xác định trước mã số:

a) Đơn đề nghị xác định trước theo mẫu số 01/XĐTMS/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính;

b) Mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp không có mẫu hàng, tổ chức, cá nhân phải cung cấp tài liệu kỹ thuật (như bản phân tích thành phần, catalogue, hình ảnh hàng hóa), mô tả chi tiết thành phần, tính chất, cấu tạo, công dụng, phương thức vận hành của hàng hóa: 01 bản chính.

2. Hồ sơ xác định trước xuất xứ:

a) Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hoá nhập khẩu theo mẫu số 01/XĐTXX/GSQL ban hành kèm Phụ lục V Thông tư này: 01 bản chính;

b) Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá gồm các thông tin như: tên hàng, mã số hàng hóa, xuất xứ nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm, giá CIF hoặc giá tương đương của nguyên vật liệu do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu cung cấp: 01 bản chính;

c) Bản mô tả sơ bộ quy trình sản xuất ra hàng hoá hoặc Giấy chứng nhận phân tích thành phần do nhà sản xuất cấp: 01 bản chụp;

d) Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa: 01 bản chụp.

3. Hồ sơ xác định trước phương pháp xác định trị giá hải quan:

a) Đơn đề nghị (theo mẫu số 02/XĐTTG/TXNK Phụ lục VI Thông tư này): 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch (nếu có): 01 bản chụp;

c) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp;

d) Các chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch dự kiến đề nghị xác định trước (nếu có): 01 bản chụp;

đ) Các chứng từ có liên quan trong trường hợp phải quy đổi từ trị giá hóa đơn về giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất đối với hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp chưa có giao dịch thực tế, tổ chức cá nhân chưa có các chứng từ nêu tại điểm b, d, đ khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

4. Hồ sơ xác định trước mức giá:

a) Đơn đề nghị (theo mẫu số 02/XĐTTG/TXNK Phụ lục VI Thông tư này): 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc chứng từ có giá trị tương đương hợp đồng do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch: 01 bản chụp;

c) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng: 01 bản chụp;

d) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa): 01 bản chụp;

đ) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp;

e) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch đề nghị xác định mức giá (nếu có): 01 bản chụp.

Trường hợp người khai hải quan chưa có các chứng từ theo quy định tại điểm b, c, d khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN; THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1. Quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan

Điều 8. Đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cơ quan hải quan đánh giá, phân loại tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế của doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, bao gồm:

a) Doanh nghiệp ưu tiên;

b) Doanh nghiệp tuân thủ;

c) Doanh nghiệp không tuân thủ.

2. Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp được dựa trên Hệ thống các các chỉ tiêu thông tin theo khoản 1 Điều 14 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ.

3. Cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc đánh giá tuân thủ pháp luật tại khoản 2 Điều này; hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật.

Điều 9. Áp dụng biện pháp kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển, lưu giữ tại kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu

1. Việc quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển, lưu giữ tại kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu được dựa trên áp dụng quản lý rủi ro theo các tiêu chí sau:

a) Chủ hàng, người giao hàng, người nhận hàng và các đối tượng khác liên quan;

b) Đặc điểm, tính chất hàng hóa; tuyến đường vận chuyển, phương tiện vận chuyển và các yếu tố khác liên quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Lựa chọn ngẫu nhiên không quá 01% tổng số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập kết, xếp, dỡ tại khu vực cửa khẩu.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc kiểm tra hàng hóa bằng máy soi container hoặc phương tiện kỹ thuật khác thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho, bãi, cảng, cửa khẩu tổ chức thực hiện việc kiểm tra.

Điều 10. Áp dụng biện pháp kiểm tra hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Nguyên tắc chung:

a) Việc xác định hàng hóa phải kiểm tra thực tế được dựa trên quản lý rủi ro thông qua phân luồng của Hệ thống; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện quyết định kiểm tra theo thông báo phân luồng của Hệ thống và kiểm tra ngẫu nhiên đánh giá sự tuân thủ của người khai hải quan theo quy định, hướng dẫn của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; trên cơ sở đó thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

b) Việc kiểm tra hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; thực hiện kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Việc kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp ưu tiên được thực hiện theo Thông tư riêng của Bộ Tài chính.

3. Việc kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp tuân thủ được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra trực tiếp hồ sơ trong các trường hợp:

a.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

a.2) Lựa chọn không quá 5% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro;

a.3) Hàng hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra trực tiếp hồ sơ.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong các trường hợp:

b.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

b.2) Lựa chọn không quá 1% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro;

b.3) Theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra thực tế hàng hóa.

c) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp tuân thủ theo khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

4. Việc kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp không tuân thủ được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra trực tiếp hồ sơ trong các trường hợp:

a.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

a.2) Hàng hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra trực tiếp hồ sơ;

a.3) Lựa chọn kiểm tra trực tiếp hồ sơ không quá 50% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong các trường hợp:

b.1) Quy định tại điểm b.1, b.3 khoản 3 Điều này;

b.2) Lựa chọn kiểm tra thực tế hàng hóa tối thiểu 20% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro.

Điều 11. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra sau thông quan

1. Việc lựa chọn kiểm tra sau thông quan dựa trên quản lý rủi ro theo khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan được dựa trên các tiêu chí sau đây:

a) Người khai hải quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Người khai hải quan có dấu hiệu rủi ro tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục rủi ro nhưng chưa được kiểm tra khi thực hiện thủ tục hải quan.

2. Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, theo khoản 3 Điều 78 Luật hải quan được thực hiện không quá 5% trên tổng số doanh nghiệp tuân thủ, trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Mức độ tuân thủ, quy mô, lĩnh vực, loại hình, thời gian hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tần suất, thời gian thực hiện kiểm tra trong khi làm thủ tục hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hải quan đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Đặc điểm, tính chất, xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Các yếu tố khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 12. Áp dụng quản lý rủi ro trong giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Việc lựa chọn phương thức giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được dựa trên các tiêu chí sau:

a) Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

b) Lĩnh vực, loại hình, thời gian hoạt động, tuyến đường, địa bàn, phương tiện vận chuyển, lưu giữ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Đặc điểm, tính chất, xuất xứ, tần suất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

d) Các quy định khác liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Việc lựa chọn đối tượng trọng điểm giám sát hải quan được dựa trên các tiêu chí tại khoản 1 Điều này và mức độ tuân thủ của chủ hàng, người vận chuyển và các đối tượng khác có liên quan.

Điều 13. Áp dụng quản lý rủi ro đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Việc lựa chọn đối tượng trọng điểm giám sát, kiểm tra đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tần suất, mức độ vi phạm của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đặc điểm nhân thân, lịch sử xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, địa điểm, thời gian, tuyến đường, phương tiện vận chuyển, vé, giấy tờ tùy thân và các yếu tố liên quan đến việc thực hiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Cử chỉ, hành động, lời nói, thái độ, các biểu hiện tâm lý trong quá trình xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Đặc điểm bao bì đóng gói, trọng lượng, trị giá, địa điểm, thời gian, tuyến đường, phương tiện vận chuyển và các yếu tố khác liên quan đến việc vận chuyển hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 14. Quản lý rủi ro đối với doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích

1. Cơ quan hải quan không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, trừ các trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các trường hợp doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động hoặc mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, để được chấp nhận đăng ký tờ khai làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phải có xác nhận của cơ quan thuế về việc doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động trở lại và đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật thuế và kế toán.

2. Tổng cục Hải quan phối hợp với Tổng cục Thuế thu thập thông tin, xây dựng, quản lý danh sách doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích để phục vụ quản lý rủi ro theo nội dung quy định tại Điều này.

Điều 15. Trách nhiệm của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trong việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện thống nhất:

1. Các chỉ số theo các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư này và các quy định, hướng dẫn phân cấp khác của Bộ Tài chính, để đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

2. Các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Quy trình, quy định, hướng dẫn thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Mục 2. Khai hải quan

Điều 16. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;

c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;

b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.

c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa

khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;

d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;

đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:

g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;

g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này.

Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;

b) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư này thì ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

b.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.

Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;

b.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.

4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế:

Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

a) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.

Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;

b) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

c) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) để phục vụ xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc của doanh nghiệp chế xuất do các nhà thầu nhập khẩu;

d) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thuỷ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:

d.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

d.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;

d.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;

d.4) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thuỷ; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.

đ) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị giá tăng: nộp 01 bản chính.

5. Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, để được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, người khai hải quan phải nộp hợp đồng bán hàng cho các trường học, các viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu.

Điều 17. Xem hàng hoá, lấy mẫu hàng hóa trước khi khai hải quan

Việc xem hàng hoá trước khi khai hải quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan và lấy mẫu hàng hóa để phục vụ khai hải quan được thực hiện như sau:

1. Sau khi được người vận chuyển hàng hóa hoặc người lưu giữ hàng hóa (hãng tàu, hãng hàng không, đường sắt, doanh nghiệp chuyển phát nhanh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính, chủ kho ngoại quan,…) chấp thuận, chủ hàng thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa

để giám sát theo quy định, đồng thời thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp.

2. Khi xem trước hàng hóa, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải lập biên bản chứng nhận, có xác nhận của chủ hàng. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

3. Trường hợp người khai hải quan đề nghị lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.

4. Sau khi xem trước hàng, lấy mẫu, công chức hải quan thực hiện niêm phong lô hàng. Trường hợp hàng hoá không thể niêm phong được thì trong biên bản chứng nhận nêu tại khoản 2 Điều này phải thể hiện được tình trạng hàng hoá và ghi rõ người đang giữ hàng hoá chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hoá. Khi khai hải quan, chủ hàng ghi rõ kết quả xem trước, lấy mẫu hàng hóa trên tờ khai hải quan.

Điều 18. Khai hải quan

1. Nguyên tắc khai hải quan

a) Người khai hải quan phải khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng;

c) Một tờ khai hải quan được khai báo cho lô hàng có một hóa đơn. Trường hợp khai hải quan đối với lô hàng có nhiều hóa đơn trên một tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 7 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan lập Bảng kê hóa đơn thương mại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, gửi kèm tờ khai hải quan đến Hệ thống.

Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải khai đầy đủ số, ngày, tháng, năm của hóa đơn và tổng lượng hàng trên tờ khai hải quan, nếu không thể khai hết các hóa đơn trên tờ khai hải quan thì lập bản kê chi tiết kèm theo tờ khai hải quan;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế theo quy định thì khi khai hải quan phải khai các chỉ tiêu thông tin liên quan đến không chịu thuế, miễn thuế, theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được giảm mức thuế so với quy định thì khi khai mức thuế trên tờ khai hải quan giấy phải khai cả mức thuế trước khi giảm, tỷ lệ phần trăm số thuế được giảm và văn bản quy định về việc này;

e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là phương tiện vận tải đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt thì phải khai và hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu trước khi làm thủ tục xuất cảnh, trừ trường hợp bán hàng sau khi phương tiện vận tải đã xuất cảnh; khai và làm thủ tục hải quan nhập khẩu trước khi làm thủ tục nhập cảnh; trường hợp là phương tiện vận tải đường bộ hoặc phương tiện được các phương tiện khác vận chuyển qua cửa khẩu thì chỉ phải khai và làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, không phải làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Người khai hải quan được sử dụng kết quả giám định, phân tích của các tổ chức có chức năng theo quy định của pháp luật để khai các nội dung có liên quan đến tên hàng, mã số, chất lượng, chủng loại, số lượng và các thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Người khai hải quan được sử dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng đã được thông quan trước đó để khai tên hàng, mã số cho các lô hàng tiếp theo có cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có kết quả phân tích, phân loại; trừ trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành thông báo kết quả phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung, thay thế;

h) Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc khai hải quan đối với hàng hóa tái xuất, tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy.

2. Một tờ khai hải quan được khai tối đa 50 dòng hàng, nếu quá 50 dòng hàng thì người khai hải quan khai trên nhiều tờ khai hải quan. Trường hợp một lô hàng có nhiều mặt hàng thuộc các loại hình xuất khẩu, nhập khẩu để sản xuất, chế xuất, sản xuất xuất khẩu, gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài thì người khai hải quan được khai gộp các mặt hàng có cùng mã số hàng hóa theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư này, cùng xuất xứ, cùng thuế suất.

Khi khai gộp mã HS trên tờ khai hải quan, trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng của dòng hàng gộp mã HS là tổng trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng các dòng hàng đã gộp; không khai đơn giá hóa đơn của dòng hàng gộp mã HS.

3. Trường hợp một mặt hàng có số tiền thuế vượt số ký tự của ô số tiền thuế trên tờ khai thì người khai hải quan được tách thành nhiều dòng hàng để khai trên tờ khai hải quan; trường hợp không thể tách được thành nhiều dòng hàng thì thực hiện khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp tổng số tiền thuế của tờ khai hải quan vượt số ký tự của ô tổng số tiền thuế trên tờ khai thì người khai hải quan được tách thành nhiều tờ khai hải quan.

4. Trường hợp một lô hàng phải khai trên nhiều tờ khai hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc nhiều loại hình, có chung vận tải đơn, hóa đơn, khai trên nhiều tờ khai theo từng loại hình hàng hóa nhập khẩu tại một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp 01 bộ hồ sơ hải quan (trong trường hợp nộp hồ sơ giấy cho cơ quan hải quan); các tờ khai sau ghi rõ "chung chứng từ với tờ khai số … ngày …" vào ô "Phần ghi chú".

Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, người khai hải quan chỉ phải nộp, xuất trình, lưu một bộ hồ sơ hải quan của các tờ khai hải quan thuộc cùng một lô hàng.

5. Trường hợp số lượng thực tế của hàng hóa có số ký tự vượt quá 02 số sau dấu thập phân; trị giá hóa đơn có số ký tự vượt quá 04 số sau dấu thập phân; đơn giá hóa đơn có số ký tự vượt quá 06 số sau dấu thập phân, người khai hải quan thực hiện làm tròn số theo quy định để thực hiện khai báo. Số lượng, trị giá hóa đơn và đơn giá hóa đơn thực tế khai báo tại tiêu chí "Mô tả hàng hóa".

6. Khai trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Người khai hải quan phải khai trước các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin khai trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là 07 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có sửa chữa cuối cùng;

c) Trường hợp chấp nhận thông tin khai trước, Hệ thống sẽ thông báo số tờ khai hải quan; trường hợp không chấp nhận, Hệ thống thông báo cụ thể lý do không chấp nhận và nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung để người khai hải quan thực hiện sửa đổi, bổ sung nội dung khai;

d) Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung các thông tin đã khai trước trên Hệ thống.

7. Sau khi khai trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống để thực hiện khai chính thức tờ khai hải quan.

Trường hợp Hệ thống thông báo người khai hải quan không đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan liên hệ với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai và gửi kèm chứng từ chứng minh doanh nghiệp đang hoạt động bình thường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Người khai hải quan tự kiểm tra nội dung thông tin phản hồi từ Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi sử dụng thông tin phản hồi từ Hệ thống để làm thủ tục hải quan.

8. Thời hạn nộp tờ khai hải quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, việc nộp tờ khai hải quan được thực hiện sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm do người khai hải quan thông báo và chậm nhất 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, việc nộp tờ khai hải quan được thực hiện trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

Trường hợp phương tiện vận tải nhập cảnh khai hải quan điện tử, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày phương tiện vận tải đến cửa khẩu theo thông báo của hãng vận tải trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan nhập cảnh theo phương thức thủ công, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày cơ quan hải quan đóng dấu lên bản khai hàng hóa nhập khẩu tại cảng dỡ hàng trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ).

Điều 19. Đăng ký tờ khai hải quan

1. Địa điểm đăng ký tờ khai hải quan

a) Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất hoặc Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng;

b) Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi hàng hóa được chuyển đến;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình một số loại hình cụ thể thì địa điểm đăng ký tờ khai thực hiện theo từng loại hình tương ứng quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan

Thông tin trên tờ khai hải quan được Hệ thống tự động kiểm tra để đánh giá các điều kiện được chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định, trừ các trường hợp sau đây:

a.1) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc không chịu thuế hoặc thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

a.2) Hàng hóa được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu, không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng;

a.3) Hàng hóa được Bộ, cơ quan có thẩm quyền xác nhận là hàng hóa phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

c) Tính đầy đủ, phù hợp của các thông tin trên tờ khai hải quan;

d) Các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, công chức hải quan thực hiện kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai quy định tại khoản này và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

3. Căn cứ quyết định kiểm tra hải quan được Hệ thống tự động thông báo, việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan và quyết định thông quan hàng hóa. Thủ tục thông quan hàng hoá theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

b) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc phân luồng tờ khai hải quan và sử dụng kết quả phân luồng trong kiểm tra hải quan.

4. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan nộp hoặc xuất trình hồ sơ hải quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 20. Khai bổ sung hồ sơ hải quan

1. Các trường hợp khai bổ sung:

a) Người khai hải quan được khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi Hệ thống phân luồng tờ khai nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan;

b) Người khai hải quan, người nộp thuế xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra;

c) Người khai hải quan, người nộp thuế phát hiện sai sót trong việc khai hải quan sau thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng trước khi thông quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, người khai hải quan, người nộp thuế mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Việc khai bổ sung theo quy định tại điểm b, điểm d khoản này chỉ được thực hiện đối với hàng hóa xuất nhập khẩu không thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng quản lý chuyên ngành, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

2. Nội dung khai bổ sung bao gồm:

a) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử, trừ các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại điểm 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; đối với các chỉ tiêu trên tờ khai hải quan mà Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung thì việc khai bổ sung thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan được khai bổ sung thông tin trên tờ khai hải quan, trừ các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại điểm 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1) Trường hợp khai bổ sung tờ khai hải quan theo quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều này thì người khai hải quan khai bổ sung trên Hệ thống và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống hoặc bằng giấy (01 bản chụp).

Đối với các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung quy định tại điểm 4 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL ban hành kèm Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

Trong quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện nội dung khai hải quan và hồ sơ hải quan không phù hợp, người khai hải quan phải thực hiện việc khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan và bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

a.2) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này:

a.2.1) Đối với những chỉ tiêu thông tin Hệ thống hỗ trợ khai bổ sung sau thông quan quy định tại điểm 5 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan khai nội dung thông tin khai bổ sung trên Hệ thống và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống hoặc bằng giấy (01 bản chụp);

a.2.2) Đối với những chỉ tiêu thông tin khác, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

a.3) Trường hợp hàng hóa chưa được thông quan nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều này. Nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển làm thay đổi phương thức vận chuyển hàng hóa thì phải hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

a.4) Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, thay đổi phương tiện vận chuyển, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển của hãng vận chuyển (fax, thư điện tử, …) cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu nơi tập kết hàng hóa để thực hiện việc giám sát hàng hóa xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu qua các địa điểm khác do cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật thì nộp cho cơ quan hải quan văn bản về việc thay đổi cửa khẩu xuất. Trong thời hạn 03 ngày sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát, người khai hải quan phải có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống.

Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất nhưng cùng địa bàn quản lý của một Cục Hải quan thì người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất cho Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để thực hiện việc giám sát hàng hóa. Trong thời hạn 03 ngày sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát, người khai hải quan phải có văn bản đề nghị sửa đổi gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống.

Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất dẫn đến thay đổi Cục Hải quan quản lý cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện chuyển địa điểm giám sát và ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống;

a.5) Trường hợp khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu chưa có số hiệu container hoặc số hiệu container có thay đổi so với khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu thì người khai hải quan phải nộp Bản kê số hiệu container theo mẫu số 31/BKCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xuất. Công chức hải quan kiểm tra và cập nhập số container vào Hệ thống để in danh sách container.

Đối với hàng nhập khẩu, khi đưa hàng qua khu vực giám sát, nếu có sự không chính xác về số hiệu container so với khai báo trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình chứng từ giao nhận hàng cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập. Công chức hải quan kiểm tra và cập nhập số container vào Hệ thống để in danh sách container.

Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan;

a.6) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan có văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này: 02 bản chính và nộp các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung.

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung;

b.2) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra đến người khai hải quan;

b.3) Lưu các chứng từ người khai hải quan nộp;

b.4) Ra quyết định ấn định thuế và xử phạt vi phạm hành chính về hải quan (nếu có) theo quy định của pháp luật;

b.5) Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung trong thời hạn sau đây:

b.5.1) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

b.5.2) Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

b.6) Cập nhật nội dung khai bổ sung vào Hệ thống đối với trường hợp cơ quan hải quan chấp thuận khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung;

b.7) Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung trong quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan người khai hải quan không thực hiện thì xử lý như sau:

b.7.1) Đối với nội dung yêu cầu khai bổ sung có ảnh hưởng đến số thuế phải nộp, nếu có đủ cơ sở xác định nội dung khai của người khai hải quan không phù hợp (trừ trường hợp quy định tại điểm b.7.2 khoản này) thì cơ quan hải quan ra quyết định ấn định thuế và xử lý vi phạm hành chính về hải quan theo quy định;

b.7.2) Đối với trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này, cơ quan hải quan thông quan theo khai báo và thực hiện kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan theo quy định;

b.7.3) Đối với trường hợp không ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì trả lại hồ sơ cho người khai hải quan và có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

b.8) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, ngoài việc thực hiện các công việc tại điểm b khoản này, công chức hải quan phải ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản tờ khai bổ sung.

Điều 21. Khai thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa

1. Nguyên tắc thực hiện:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Việc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

c) Hàng hóa khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, khi chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng cũng phải được cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đồng ý bằng văn bản;

d) Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Nộp bộ hồ sơ làm thủ tục hải quan gồm:

a.1) Tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

a.2) Giấy phép của Bộ, ngành cho phép thay đổi mục đích sử dụng hoặc xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa theo quy định phải có giấy phép: 01 bản chính;

a.3) Văn bản thỏa thuận với phía nước ngoài về việc thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa đối với hàng hóa gia công, thuê mượn của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp đồng mua, bán hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập: 01 bản chụp.

b) Kê khai, nộp đủ thuế theo quy định trên tờ khai hải quan mới và ghi rõ số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũ, hình thức thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa vào ô "Phần ghi chú" của tờ khai hải quan điện tử hoặc ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất hoặc chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện không chịu thuế, miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai theo quy định nêu trên, nhưng không phải nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thì người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu ban đầu và bị xử phạt theo quy định hiện hành. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quyết định của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và thực hiện điều chỉnh tiền thuế của tờ khai hải quan cũ tương ứng với số hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa đã được kê khai trên tờ khai hải quan mới như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế chưa nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Sau khi số tiền thuế của tờ khai mới đã được nộp, cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai cũ;

b) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai hải quan cũ, sau đó thực hiện hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới (thực hiện xử lý tương tự như tiền thuế nộp thừa). Nếu số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ ít hơn so với số tiền thuế phải nộp của tờ khai hải quan mới, người nộp thuế phải nộp bổ sung số tiền còn thiếu trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, nếu thừa thì cơ quan hải quan sẽ hoàn trả theo đúng quy định. Trình tự thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả thực hiện theo Điều 132 Thông tư này.

Quyết định điều chỉnh thuế thực hiện theo mẫu số 03/QĐĐC/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Thông tư này. Trong thời gian cơ quan hải quan xử lý hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế đã nộp của tờ khai hải quan cũ với số thuế của tờ khai hải quan mới người nộp thuế không bị tính chậm nộp tiền thuế.

Điều 22. Hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

b) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan không xuất trình hồ sơ hải quan trong trường hợp phải xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra;

d) Các trường hợp hủy tờ khai theo yêu cầu của người khai hải quan:

d.1) Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

d.2) Khai nhiều tờ khai cho cùng một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu (khai trùng thông tin tờ khai);

d.3) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu;

d.4) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký, nhưng thực tế hàng hóa không nhập khẩu hoặc hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát;

d.5) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại điểm 3 Phụ lục II Thông tư này.

2. Thủ tục hủy tờ khai

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Khi có yêu cầu hủy tờ khai thì người khai hải quan phải có văn bản đề nghị huỷ theo mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai và nộp chứng từ chứng minh thực tế hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu đối với các trường hợp quy định tại điểm d.3, d.4 khoản 1 Điều này.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, nếu hủy tờ khai để đưa trở lại nội địa, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế, không thu thuế cho lô hàng thuộc tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại cơ quan thuế nội địa hoặc tại cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế thì người khai hải quan bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

b.1) Đối với tờ khai hải quan điện tử:

b.1.1) Trong 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận văn bản đề nghị hủy của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt và thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống, thanh khoản tiền thuế phải thu của tờ khai được hủy (nếu có) và cập nhật vào Hệ thống quản lý rủi ro để đánh giá tiêu chí chấp hành pháp luật đối với doanh nghiệp;

b.1.2) Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày hết hạn tờ khai hải quan đối với tờ khai quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà người người khai hải quan không có văn bản đề nghị hủy tờ khai thì cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh, nếu không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất thì thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống;

b.1.3) Trường hợp hủy tờ khai quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thì cơ quan hải quan thực hiện rà soát và hủy tờ khai trên Hệ thống;

b.1.4) Trường hợp hủy tờ khai hải quan tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có ảnh hưởng đến thông tin quản lý lượng hàng tạm nhập, tạm xuất trên Hệ thống sau khi hủy tờ khai hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm cập nhật thông tin về lượng hàng vào Hệ thống;

b.1.5) Thông báo cho Cục Thuế nội địa đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc từ trong nước hoặc tại Chi cục Hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu (nếu Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu khác Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu) để theo dõi, không xử lý hoàn thuế, không thu thuế đối với tờ khai xuất khẩu đã hủy.

b.2) Đối với tờ khai hải quan giấy:

b.2.1) Thực hiện việc huỷ tờ khai hải quan: gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được huỷ;

b.2.2) Lưu tờ khai hải quan được huỷ theo thứ tự số đăng ký tờ khai.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định việc hủy tờ khai hải quan đã được cơ quan hải quan đăng ký.

Mục 3. Kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa; đưa hàng về bảo quản, giải phóng hàng, thông quan hàng hóa

Điều 23. Nguyên tắc kiểm tra

1. Căn cứ thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan của Hệ thống, quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa, thông tin khai hải quan, thông tin chỉ dẫn rủi ro trên Hệ thống, công chức hải quan thông báo cho người khai hải quan thông qua Hệ thống về việc nộp, xuất trình một đến toàn bộ chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa. Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức phải ghi kết quả kiểm tra trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra, cập nhật vào Hệ thống theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Tổng cục Hải quan, quyết định thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản.

2. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, công chức hải quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra phù hợp.

3. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phải trưng cầu giám định phục vụ công tác kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chi trả chi phí.

Điều 24. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế

1. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khi kiểm tra hồ sơ hải quan.

a) Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra nội dung khai và kiểm tra tính chính xác về tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khai trên tờ khai hải quan với các thông tin ghi trên các chứng từ trong hồ sơ hải quan;

b) Xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Trường hợp xác định người khai hải quan khai báo tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế rõ ràng, đầy đủ, không có sự sai lệch về tên hàng với các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai về tên hàng, mã số hàng hóa và mức thuế của người khai hải quan;

b.2) Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế, đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định;

b.3) Trường hợp phát hiện thông tin khai báo về tên hàng, mô tả hàng hóa chưa phù hợp với mã số hàng hóa, hoặc sai lệch giữa các thông tin trên chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và thông tin khai trên tờ khai hải quan nhưng chưa đủ căn cứ để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung tài liệu kỹ thuật hoặc hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm.

Qua kiểm tra các chứng từ nộp bổ sung, nếu cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung như quy định tại điểm b.2 khoản này. Trường hợp người khai hải quan không nộp được chứng từ theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc qua kiểm tra các chứng từ, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì thực hiện lấy mẫu phân tích, giám định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa theo khoản 2 Điều này.

2. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khi kiểm tra thực tế

a) Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra nội dung khai và kiểm tra tính chính xác về tên hàng, mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải xác định tên hàng, mã số hàng hóa theo các tiêu chí nêu trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Trường hợp xác định không có sự sai lệch về tên hàng, mã số hàng hóa khai trên tờ khai hải quan so với hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; không có sự sai lệch về mức thuế với các Biểu thuế áp dụng có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai về tên hàng, mã số hàng hóa và mức thuế của người khai hải quan;

b.2) Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế, đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm giữa nội dung khai hải quan và thực tế kiểm tra để thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật và cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định;

b.3) Trường hợp không thể xác định được chính xác tên hàng, mã số hàng hóa theo các tiêu chí trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, công chức hải quan cùng người khai hải quan lấy mẫu để thực hiện phân tích, giám định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Trường hợp lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trên cơ sở kết quả phân tích, giám định để xác định tên hàng, mã số hàng hóa thì cơ quan hải quan có thể sử dụng kết quả phân tích, giám định của lô hàng này để thực hiện thủ tục hải quan cho các lô hàng tiếp theo của chính người khai hải quan có cùng tên hàng, xuất xứ, mã số hàng hóa khai báo, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất (đối với hàng hóa nhập khẩu).

Điều 25. Kiểm tra trị giá hải quan

1. Kiểm tra trị giá hải quan: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trị giá hải quan do người khai hải quan khai trên tờ khai hải quan (sau đây gọi là trị giá khai báo) để xác định các trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và các trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a.1) Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai không đúng, không đủ các chỉ tiêu liên quan đến trị giá hải quan trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu; tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc tờ khai trị giá (nếu có);

a.2) Các nội dung về trị giá, điều kiện giao hàng trên hóa đơn thương mại không phù hợp với các nội dung tương ứng (nếu có) trên vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ là trường hợp trị giá khai báo thấp hơn thông tin rủi ro về trị giá tại cơ sở dữ liệu giá theo quy định của Tổng cục Hải quan.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo: Cơ quan hải quan thông báo cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và xử lý như sau:

a.1) Nếu người khai hải quan đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của cơ quan hải quan thì thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, cơ quan hải quan thực hiện xử phạt vi phạm hành chính và thông quan hàng hóa theo quy định.

Việc khai bổ sung thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này;

a.2) Nếu người khai hải quan không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo hoặc quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo mà không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo và chuyển các cơ sở bác bỏ trị giá khai báo để thực hiện kiểm tra sau thông quan.

b) Trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ, cơ quan hải quan thông báo nghi vấn thông qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 02A/TBNVTG/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, đồng thời yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung các chứng từ, tài liệu có liên quan phù hợp với phương pháp xác định trị giá khai báo theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (01 bản chụp):

b.1) Trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, người khai hải quan nộp bổ sung chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và đề nghị tham vấn (nêu rõ thời gian tham vấn), cơ quan hải quan giải phóng hàng hóa theo quy định tại Điều 33 Thông tư này, tổ chức tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b.2) Quá thời gian 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, người khai hải quan không nộp bổ sung hồ sơ, chứng từ theo yêu cầu hoặc không đề nghị tham vấn, cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo, chuyển các nghi vấn để thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định.

3. Tham vấn

a) Thẩm quyền tham vấn:

a.1) Cục trưởng Cục Hải quan tổ chức thực hiện việc tham vấn và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả công tác tham vấn tại đơn vị;

a.2) Căn cứ tình hình thực tế, đặc điểm địa bàn, Cục trưởng Cục Hải quan có thể phân cấp cho Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện việc tham vấn đối với các mặt hàng thuộc diện phải tham vấn.

b) Tham vấn một lần:

b.1) Người khai hải quan được yêu cầu tham vấn một lần nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

b.1.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cùng hợp đồng mua bán, được xuất khẩu hoặc nhập khẩu theo nhiều chuyến khác nhau;

b.1.2) Thông tin, dữ liệu để kiểm tra, xác định trị giá hải quan không thay đổi;

b.1.3) Người khai hải quan có văn bản đề nghị tham vấn một lần, trong đó nêu rõ cam kết sử dụng kết quả tham vấn cho các lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiếp theo.

b.2) Kết quả tham vấn một lần được sử dụng cho các lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiếp theo nếu trị giá hải quan sau khi tham vấn phù hợp với thông tin, dữ liệu để kiểm tra, xác định trị giá hải quan hàng hóa đang xác định trị giá.

c) Trách nhiệm thực hiện:

c.1) Cơ quan hải quan:

c.1.1) Tổ chức tham vấn theo đề nghị của người khai hải quan, kiểm tra hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan nộp để làm rõ các dấu hiệu nghi vấn trị giá khai báo;

c.1.2) Lập biên bản tham vấn, trong đó, ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung hỏi đáp trong quá trình tham vấn; các chứng từ, tài liệu người khai hải quan đã nộp bổ sung; làm rõ người khai hải quan có hay không đồng ý với cơ sở bác bỏ trong trường hợp cơ quan hải quan có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo; kết thúc tham vấn phải ghi rõ kết luận vào biên bản tham vấn theo một trong các trường hợp "không đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo", hoặc "đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo" (nêu rõ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo), hoặc "đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo nhưng người khai hải quan không chấp nhận" (nêu rõ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo).

c.2) Người khai hải quan: Nộp các chứng từ, tài liệu có liên quan phù hợp với phương pháp xác định trị giá khai báo theo quy định của Bộ Tài chính về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cử đại diện có thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế hoặc người được ủy quyền toàn bộ tham gia tham vấn đúng thời gian đề nghị tham vấn;

c.3) Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn.

d) Hình thức tham vấn: Tham vấn trực tiếp;

đ) Thời gian hoàn thành tham vấn: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai;

e) Thời gian thực hiện tham vấn: Tối đa 05 ngày làm việc;

g) Xử lý kết quả tham vấn

Căn cứ biên bản tham vấn, các chứng từ tài liệu do người khai hải quan bổ sung, cơ quan hải quan xử lý như sau:

g.1) Yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai trong trường hợp người khai hải quan đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

g.1.1) Một trong các trường hợp thuộc điểm a khoản 1 Điều này;

g.1.2) Người khai hải quan áp dụng không đúng trình tự, điều kiện, nội dung phương pháp xác định trị giá hải quan.

g.2) Thông quan theo trị giá khai báo và chuyển các cơ sở bác bỏ trị giá khai báo để thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định trong các trường hợp sau:

g.2.1) Quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn hoặc quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, người khai hải quan không khai bổ sung theo quy định tại điểm g.1 khoản này;

g.2.2) Người khai hải quan không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của cơ quan hải quan.

g.3) Thông quan theo trị giá khai báo đối với các trường hợp không có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo.

Điều 26. Kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu

Xuất xứ hàng hóa xuất khẩu được xác định dựa trên nội dung khai của người khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực tế hàng hoá.

Khi có dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc trên cơ sở thông tin cảnh báo về chuyển tải bất hợp pháp, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai yêu cầu người khai hải quan cung cấp chứng từ chứng minh xuất xứ hàng xuất khẩu; trường hợp người khai hải quan không xuất trình thì tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, hàng hóa xuất khẩu được thông quan theo quy định.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 16 Thông tư này tại thời điểm nộp bộ hồ sơ hải quan hoặc trong thời hạn theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp chưa nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm khai hải quan, người khai hải quan khai theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tối huệ quốc (sau đây gọi tắt là thuế suất MFN) hoặc thông thường. Khi nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ trong thời hạn theo quy định, người khai hải quan khai bổ sung theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt tương ứng, được hoàn trả số tiền thuế chênh lệch đã nộp; trường hợp lô hàng thuộc diện miễn kiểm tra hồ sơ khi khai hải quan, người khai hải quan phải nộp bổ sung bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này khi nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ;

b) Khi kiểm tra xuất xứ hàng hoá, cơ quan hải quan căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ, hồ sơ hải quan, thực tế hàng hoá, những thông tin có liên quan đến hàng hoá và quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi của Bộ Công Thương và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

c) Cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ trong trường hợp có khác biệt nhỏ, không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ và bản chất xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu, bao gồm:

c.1) Lỗi chính tả hoặc đánh máy;

c.2) Khác biệt trong cách đánh dấu tại các ô trên C/O: đánh dấu bằng máy hoặc bằng tay, đánh dấu bằng “x” hay “√”, nhầm lẫn trong việc đánh dấu;

c.3) Khác biệt nhỏ giữa chữ ký trên C/O và chữ ký mẫu;

c.4) Khác biệt về đơn vị đo lường trên C/O và các chứng từ khác (hóa đơn, vận tải đơn,…);

c.5) Sự khác biệt giữa khổ giấy của C/O nộp cho cơ quan hải quan với mẫu C/O theo quy định;

c.6) Sự khác biệt về màu mực (đen hoặc xanh) của các nội dung khai báo trên C/O;

c.7) Sự khác biệt nhỏ trong mô tả hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ và chứng từ khác;

c.8) Sự khác biệt mã số trên C/O với mã số trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu nhưng không làm thay đổi bản chất xuất xứ hàng hóa.

d) Trường hợp người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ nhập khẩu một phần của lô hàng thì cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ đó đối với phần hàng hoá thực nhập;

đ) Trường hợp số lượng hoặc trọng lượng thực tế hàng nhập khẩu vượt quá số lượng hoặc trọng lượng hàng ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ thì lượng hàng hóa vượt quá không được hưởng ưu đãi theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

e) Người khai hải quan không được tự ý sửa chữa các nội dung trên C/O, trừ trường hợp việc sửa chữa do chính cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp thực hiện theo quy định của pháp luật;

g) Trường hợp nội dung thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp với bộ hồ sơ hải quan và các quy định về kiểm tra xuất xứ hàng nhập khẩu hoặc chữ ký, dấu trên chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp với mẫu chữ ký, mẫu dấu lưu tại cơ quan hải quan, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản này, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan giải trình, cung cấp thêm tài liệu để chứng minh xuất xứ hàng hoá. Nếu nội dung giải trình và tài liệu cung cấp phù hợp thì chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ.

Trường hợp cơ quan hải quan đủ cơ sở để xác định chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp thì đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và tính thuế theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường.

Khi làm thủ tục hải quan, nếu có nghi vấn về tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ nhưng chưa đủ cơ sở để từ chối thì cơ quan hải quan tạm tính thuế theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường và tiến hành xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong quá trình kiểm tra sau thông quan, thanh tra, nếu có nghi vấn về tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ nhưng chưa đủ cơ sở để từ chối thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh và căn cứ vào kết quả xác minh để quyết định việc áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

3. Xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

a) Tổng cục Hải quan thực hiện việc xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; tổ chức, cá nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Thời hạn xác minh

Việc xác minh phải được hoàn thành trong thời gian sớm nhất nhưng không quá 150 ngày kể từ thời điểm người khai hải quan nộp bộ hồ sơ hải quan hoặc kể từ thời điểm cơ quan thực hiện việc xác minh đối với các nghi vấn phát hiện trong quá trình kiểm tra sau thông quan, thanh tra, trừ trường hợp các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn xác minh.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ của nước xuất khẩu trả lời kết quả xác minh quá thời hạn nêu trên, cơ quan hải quan căn cứ kết quả xác minh để xử lý theo quy định tại điểm d khoản này;

c) Thủ tục xác minh

Thủ tục xác minh được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện quy tắc xuất xứ trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

c.1) Cơ quan hải quan có văn bản (công hàm, thư điện tử, fax,…) gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tổ chức, cá nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c.2) Trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh tại nước xuất khẩu để xác định xuất xứ hàng hóa.

d) Xử lý kết quả xác minh

d.1) Trường hợp kết quả xác minh đáp ứng yêu cầu xác minh của cơ quan hải quan và khẳng định tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

d.1.1) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo cho người khai hải quan để thực hiện khai bổ sung theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt. Việc khai bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và không bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

d.1.2) Cơ quan hải quan tiến hành các thủ tục hoàn trả lại cho người nhập khẩu khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường và số tiền thuế tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

d.2) Trường hợp kết quả xác minh không đáp ứng yêu cầu xác minh của cơ quan hải quan hoặc kết quả xác minh cho thấy chứng từ chứng nhận xuất xứ không hợp lệ, cơ quan hải quan áp dụng mức thuế MFN hoặc thông thường và thông báo cho người khai hải quan.

Điều 27. Kiểm tra việc thực hiện chính sách thuế, kiểm tra việc áp dụng văn bản thông báo kết quả xác định trước

1. Kiểm tra điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định.

2. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.

3. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế.

4. Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp, việc tính toán số tiền thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này.

5. Kiểm tra, đối chiếu thông tin trên thông báo kết quả xác định trước với hồ sơ và thực tế lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa phải kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa; nếu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với thông báo kết quả xác định trước thì tiến hành kiểm tra, xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư này và báo cáo Tổng cục Hải quan ra văn bản hủy bỏ giá trị thực hiện của thông báo kết quả xác định trước theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

Điều 28. Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành

1. Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành do cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến hoặc do người khai hải quan nộp trực tiếp cho cơ quan hải quan với thông tin khai trên tờ khai hải quan và xử lý như sau:

a) Nếu thông tin khai báo phù hợp thì chấp nhận thông tin khai báo;

b) Nếu thông tin khai báo không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra.

Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan chưa có kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành, khi nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành do người khai hải quan nộp hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến, trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra và bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành vào Hệ thống hoặc ghi số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành trên tờ khai hải quan giấy để quyết định việc thông quan hàng hóa.

2. Trường hợp giấy phép sử dụng cho nhiều lần xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu lập Phiếu theo dõi trừ lùi theo mẫu số 05/TDTL/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, thực hiện việc trừ lùi đối với lô hàng đã được cấp số tờ khai và giao cho người khai hải quan để làm thủ tục hải quan cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo dõi, trừ lùi trên phiếu và xác nhận khi người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hết số hàng trên giấy phép.

Điều 29. Kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu sau đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất:

a) Việc kiểm tra hàng hóa được thực hiện bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác. Trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Luật Hải quan thì Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế với sự chứng kiến của đại diện cơ quan Cảng vụ tại cảng biển, cảng hàng không quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng;

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

b.1) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

b.2) Tiến hành kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này;

b.3) Chi trả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc kiểm tra hàng hóa.

c) Trách nhiệm của người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng:

c.1) Thực hiện các thủ tục cần thiết để đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan;

c.2) Tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa đến khu vực kiểm tra theo yêu cầu cơ quan hải quan;

c.3) Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng hệ thống quản lý cảng điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế trong quá trình làm thủ tục hải quan.

d) Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập:

d.1) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật thông tin kết quả kiểm tra qua máy soi trên Hệ thống.

Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi trên để làm thủ tục hải quan theo quy định;

d.2) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng; phối hợp với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hàng hóa khi người khai hải quan đến làm thủ tục hải quan.

đ) Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất

đ.1) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan cửa khẩu cập nhật thông tin trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu theo quy định;

đ.2) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, Chi cục Hải quan cửa khẩu phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng, cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo cho người khai hải quan mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp và xử lý theo quy định.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ quy định của pháp luật về hải quan, yêu cầu quản lý tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu và điều kiện thực tế về trang bị máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tổ chức triển khai việc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu sau đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất phù hợp với quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị và điều kiện thực tế tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu.

2. Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cửa khẩu:

a) Đối với những lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hóa thuộc diện đã tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này thì công chức hải quan được sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi để làm thủ tục hải quan.

Trường hợp khi kiểm tra qua máy soi phát hiện dấu hiệu vi phạm thì thực hiện việc mở kiểm tra trực tiếp hàng hóa;

b) Đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng chưa kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này:

b.1) Đối với các Chi cục Hải quan được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện qua máy soi container, trừ trường hợp máy soi container gặp sự cố, hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi, hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan, lượng hàng hóa phải kiểm tra thực tế vượt quá công

suất của máy soi container hoặc năng lực xếp dỡ của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi nơi lắp đặt máy soi.

Công chức hải quan căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong Hệ thống máy soi theo quy định; hình ảnh kiểm tra qua máy soi được in từ Hệ thống và lưu kèm hồ sơ hải quan trong trường hợp người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan giấy.

Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi cho thấy có dấu hiệu không đúng nội dung khai hải quan cần phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan, công chức hải quan thực hiện kiểm tra qua máy soi báo cáo, đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa bằng phương pháp thủ công trực tiếp;

b.2) Đối với Chi cục Hải quan chưa được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện bởi công chức hải quan.

3. Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của Chi cục Hải quan khác thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều này.

4. Kiểm tra thực tế hàng hóa tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa nhập khẩu chuyển đến:

a) Trường hợp lô hàng kiểm tra qua máy soi theo quy định tại khoản 1 Điều này không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì được sử dụng kết quả kiểm tra này để quyết định việc thông quan hàng hóa theo quy định;

b) Trường hợp kiểm tra qua máy soi phát hiện có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Chi cục Hải quan cửa khẩu niêm phong hàng hóa và giao cho người khai hải quan vận chuyển về Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để kiểm tra;

c) Trường hợp hàng hóa chưa được kiểm tra qua máy soi theo quy định tại khoản 1 Điều này thì việc kiểm tra thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Kiểm tra về lượng hàng hóa

Cơ quan hải quan căn cứ vào nội dung khai hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp (nếu có) để xác định khối lượng, trọng lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan về khối lượng, trọng lượng hàng hóa thì tiến hành trưng cầu giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định để quyết định việc thông quan.

6. Kiểm tra chất lượng hàng hóa

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải xác định chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để làm cơ sở áp dụng chính sách thuế và chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trừ việc kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định chất lượng hàng hóa để thực hiện quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì tiến hành trưng cầu giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định để quyết định việc thông quan.

7. Việc kiểm tra thực tế để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, trị giá hải quan, xuất xứ thực hiện theo quy định tại các Điều 24, 25, 26 Thông tư này.

8. Đối với hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt, không thể thực hiện kiểm tra thực tế tại các địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định đưa hàng về các địa điểm đáp ứng yêu cầu bảo quản đặc biệt để kiểm tra thực tế hoặc căn cứ kết quả giám định để quyết định thông quan.

9. Trường hợp phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh, nếu chủ phương tiện vận tải ký hợp đồng bán cho đối tác nước ngoài (hợp đồng có quy định cảng giao nhận là cảng ở nước ngoài) thì đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải, gửi kèm các chứng từ chứng minh phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

10. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất không thể niêm phong hải quan hoặc hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có thời hạn khác, không thuộc diện niêm phong hải quan, khi kiểm tra hải quan, công chức hải quan mô tả cụ thể tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa lưu cùng hồ sơ hải quan. Khi làm thủ tục tái xuất,

tái nhập, nếu hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu với mô tả hàng hóa trên bộ hồ sơ hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan để xác định hàng hóa tái xuất, tái nhập đúng với hàng hóa đã tạm nhập, tạm xuất.

11. Kiểm tra thực tế hàng hóa theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan:

a) Sau khi nhận được đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai gửi qua Hệ thống, Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa. Trường hợp hai Chi cục Hải quan chưa có kết nối Hệ thống thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện như sau:

a.1) Lập 02 Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu số 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V; 02 Phiếu đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa theo mẫu số 07/PĐNKT/GSQL ban hành kèm Phụ lục V Thông tư này và gửi kèm 01 tờ khai hải quan (bản chính) trong trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

a.2) Niêm phong các chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản này và giao người khai hải quan chuyển đến Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để thực hiện việc kiểm tra thực tế.

b) Người khai hải quan thực hiện đăng ký thời gian, địa điểm kiểm tra thực tế với Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn thuế, không chịu thuế hoặc có số tiền thuế phải nộp bằng không hoặc được ân hạn thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, người khai hải quan được vận chuyển hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan trước khi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống để quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản.

Điều 30. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan

1. Kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung khai hải quan:

a) Đối với lô hàng thuộc diện được đưa hàng về bảo quản: Thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư này;

b) Đối với lô hàng thuộc diện được giải phóng hàng: thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;

c) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư này.

2. Nếu nội dung khai hải quan không phù hợp thì cơ quan hải quan đề nghị người khai hải quan thực hiện việc khai bổ sung hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

Trường hợp vi phạm về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì người khai hải quan không được khai bổ sung và cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ phân tích hoặc giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Việc lấy mẫu do Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi có yêu cầu quyết định.

3. Thủ tục lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan hải quan có yêu cầu lấy mẫu để trưng cầu giám định thì khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng, đại diện cơ quan hải quan và phải lập Biên bản lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (mẫu số 08/BBLM/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).

Trường hợp lấy mẫu để trưng cầu giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì mẫu phải được niêm phong và có chữ ký của đại diện chủ hàng, cơ quan hải quan. Khi bàn giao mẫu cho tổ chức giám định phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận của các bên;

b) Trường hợp lấy mẫu để phân tích, phân loại thì thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa; phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành thì thủ tục lấy mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành;

d) Khi cơ quan hải quan, cơ quan kiểm tra chuyên ngành lấy mẫu, người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa và phối hợp trong quá trình lấy mẫu.

4. Kỹ thuật lấy mẫu đối với trường hợp lấy mẫu để phân tích, giám định thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Kỹ thuật lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành.

5. Cơ quan hải quan thực hiện việc lưu mẫu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để trưng cầu giám định trong thời hạn 120 ngày đăng ký tờ khai hải quan.

6. Việc trả lại mẫu, hủy mẫu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa; phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 32. Đưa hàng về bảo quản

1. Hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên được đưa về bảo quản theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 08/2015/NĐ-CP và Thông tư của Bộ Tài chính về doanh nghiệp ưu tiên.

2. Hàng hóa phải kiểm dịch

Việc kiểm dịch được thực hiện tại cửa khẩu. Trường hợp cơ quan kiểm dịch cho phép đưa về các địa điểm kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật để kiểm dịch thì thực hiện việc quản lý, giám sát hải quan như sau:

a) Cơ quan hải quan căn cứ xác nhận của cơ quan kiểm dịch tại Giấy đăng ký kiểm dịch hoặc Giấy tạm cấp kết quả kiểm dịch thực vật (đối với hàng có nguồn gốc thực vật) hoặc Giấy vận chuyển hàng hóa (đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản) hoặc chứng từ khác của cơ quan kiểm dịch để giải quyết cho chủ hàng đưa hàng về địa điểm kiểm dịch;

b) Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa tại địa điểm kiểm dịch đến khi có kết luận hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu mới được đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng;

c) Cơ quan kiểm dịch có trách nhiệm theo dõi, giám sát hàng hóa trong quá trình vận chuyển, kiểm dịch và bảo quản chờ kết quả kiểm dịch theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm

Việc kiểm tra được thực hiện tại cửa khẩu; trường hợp đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra theo đề nghị của cơ quan kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có yêu cầu đưa hàng về bảo quản, người khai hải quan có văn bản đề nghị theo mẫu số 09/BQHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định cho đưa hàng về bảo quản tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu sự giám sát của cơ quan hải quan; địa điểm kiểm tra chuyên ngành hoặc kho, bãi của người khai hải quan.

Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu vừa phải kiểm dịch, vừa phải kiểm tra an toàn thực phẩm; vừa phải kiểm dịch vừa phải kiểm tra chất lượng thì thực hiện thủ tục đưa hàng về bảo quản như đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm dịch quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành:

a) Trường hợp kết quả kiểm tra chuyên ngành kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu thì công chức hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

b) Trường hợp hàng hóa không đủ điều kiện nhập khẩu:

Căn cứ kết kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành cho phép người khai hải quan được tái chế hàng hóa hoặc buộc tiêu hủy, buộc tái xuất, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Xử lý chậm nộp kết quả kiểm tra và vi phạm đưa hàng về bảo quản:

a) Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan có trách nhiệm nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản trừ trường hợp việc kiểm tra kéo dài theo xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Quá thời hạn nêu tại điểm a khoản này cơ quan hải quan chưa nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan có thông tin về việc lô hàng nhập khẩu không được bảo quản theo đúng quy định của pháp luật thì Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan chủ trì việc kiểm tra

hoặc phối hợp với cơ quan hải quan nơi có địa điểm bảo quản kiểm tra việc bảo quản hàng hóa của người khai hải quan và xử lý theo quy định.

Trình tự, thủ tục kiểm tra việc bảo quản hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Nếu vi phạm quy định đưa hàng về bảo quản, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, người khai hải quan không được mang hàng về bảo quản:

c.1) Trong thời gian 01 năm kể từ ngày bị xử phạt về hành vi tự ý phá dỡ niêm phong; tráo đổi hàng hóa, tự ý đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng; bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đăng ký với cơ quan hải quan;

c.2) Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bị xử phạt về hành vi vi phạm bị lập biên bản nếu vi phạm quy định về thời hạn nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành nêu tại điểm a khoản này.

Quy định tại điểm c.1, c.2 khoản này được áp dụng đối với các hành vi vi phạm bị xử phạt kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

d) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai có trách nhiệm lập danh sách doanh nghiệp vi phạm không được mang hàng về bảo quản gửi về Cục Hải quan để thông báo áp dụng chung trên toàn quốc.

7. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc bảo quản hàng hóa:

a) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện kiểm tra việc bảo quản hàng hóa hoặc báo cáo Cục Hải quan để thực hiện việc kiểm tra.

Trường hợp địa điểm bảo quản hàng hóa không thuộc địa bàn của Cục Hải quan nơi cho phép đưa hàng về bảo quản, Cục Hải quan nơi có địa điểm bảo quản hàng hóa có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra theo đề nghị của Cục Hải quan nơi cho phép đưa hàng về bảo quản;

b) Người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa đang bảo quản để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Trường hợp người khai hải quan không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa đưa về bảo quản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Giải phóng hàng

Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan, khoản 1 Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Trường hợp giải phóng hàng hóa chờ xác định trị giá hải quan:

a) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và trường hợp người khai hải quan yêu cầu tham vấn:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại phụ lục II kèm Thông tư này; Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì ghi “Đề nghị giải phóng hàng” tại ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan;

a.1.2) Thực hiện nộp thuế hoặc thực hiện bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai;

a.1.3) Thực hiện các thủ tục về trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tham vấn theo quy định tại Điều 25 Thông tư này;

a.1.4) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa, thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan hoặc trên tờ khai bổ sung sau thông quan theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, xác định số thuế chính thức phải nộp và nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định việc giải phóng hàng hóa theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

a.2.2) Thực hiện các thủ tục về trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tổ chức tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Thông tư này.

b) Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này (khai rõ trường hợp giải phóng hàng);

b.1.2) Thực hiện kê khai, tính thuế theo trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định:

b.1.2.1) Trường hợp không chấp nhận trị giá do cơ quan hải quan xác định, ghi rõ "đề nghị giải phóng hàng" tại ô "ghi chép khác" trên tờ khai hải quan đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai giấy; thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế theo trị giá do cơ quan hải quan xác định để giải phóng hàng hóa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa, thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan hoặc trên tờ khai bổ sung sau thông quan theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan thủ công, xác định số thuế chính thức phải nộp và nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định;

b.1.2.2) Trường hợp chấp nhận trị giá do cơ quan hải quan xác định thì thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan, nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế phải nộp để cơ quan hải quan quyết định thông quan theo quy định.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ cơ sở dữ liệu trị giá, nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định trị giá, thông báo cho người khai hải quan (qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 02B/TBXĐTG/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy) để làm cơ sở tính thuế; quyết định việc giải phóng hàng hóa hoặc thông quan theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b.2.2) Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa nếu người khai hải quan không thực hiện khai báo trị giá hải quan, cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 34 Thông tư này trên cơ sở người khai hải quan nộp đủ số tiền thuế theo trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định theo quy định tại điểm b.2.1 khoản này.

2. Đối với trường hợp giải phóng hàng chờ kết quả giám định, phân loại hàng hóa:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

a.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên Tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại phụ lục II kèm Thông tư này; Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì ghi "Đề nghị giải phóng hàng" tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan;

a.2) Thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai, tự tính thuế;

a.3) Thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện giải phóng hàng và phản hồi cho người khai hải quan;

b.2) Căn cứ kết quả giám định, phân loại, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông báo cho người khai hải quan để khai bổ sung (nếu có);

b.3) Trường hợp phải khai bổ sung mà người khai hải quan không thực hiện việc khai bổ sung thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định tại điểm b.7 khoản 3 Điều 20 Thông tư này;

b.4) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ đề nghị của người khai hải quan, hồ sơ hải quan để quyết định việc giải phóng hàng.

Điều 34. Thông quan hàng hóa

Thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Hàng hóa được thông quan trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa được thông quan sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thông quan khi được xác định:

b.1) Được áp dụng thời hạn nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn tại Điều 42 Thông tư này; hoặc

b.2) Thuộc diện phải nộp thuế trước khi thông quan mà chưa nộp, hoặc nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp nhưng được tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

c) Thiếu một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan đồng ý cho gia hạn thời gian nộp bản chính theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

d) Hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành được thông quan khi hoàn thành nghĩa vụ về thuế theo quy định và có một trong các chứng từ dưới đây:

d.1) Giấy thông báo miễn kiểm tra;

d.2) Kết quả kiểm tra chuyên ngành đáp ứng yêu cầu quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

d.3) Kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với lô hàng được phép nhập khẩu.

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa nộp thuế, trong thời gian chờ làm thủ tục xét miễn, miễn thuế, không thu thuế được thông quan trong trường hợp sau:

đ.1) Hàng hóa phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, nộp đủ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ.2) Hàng hóa phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại nộp đủ các loại thuế có liên quan theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế;

đ.3) Hàng hóa được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về số tiền thuế chưa được thanh toán từ ngân sách nhà nước.

2. Quyết định thông quan hàng hóa

a) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp, Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan;

b) Trường hợp Hệ thống không tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế, người khai hải quan nộp chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế (giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, chứng từ bảo lãnh,…) để công chức hải quan kiểm tra và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế: nộp bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu;

c) Đối với khai tờ khai hải quan giấy:

c.1) Công chức hải quan đăng ký tờ khai hải quan quyết định thông quan đối với hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

c.2) Trường hợp lô hàng thuộc tờ khai hải quan phải kiểm tra thực tế:

c.2.1) Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định thông quan đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế;

c.2.2) Trường hợp lô hàng do Chi cục Hải quan khác kiểm tra thực tế theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, căn cứ kết quả kiểm tra thực tế do Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa gửi đến, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thông quan hàng hóa.

Mục 4. Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

Điều 35. Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp (trong thời hạn hiệu lực của Quyết định áp dụng của Bộ trưởng Bộ Công Thương) là ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan giấy trước ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng có tỷ giá khác với tỷ giá áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện tính lại số thuế phải nộp theo tỷ giá được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai.

2. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

a) Tổng cục Hải quan phối hợp với Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để cập nhật tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm hoặc tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ; công bố tỷ giá này trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần sau liền kề;

b) Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, Tổng cục Hải quan cập nhật tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 36. Thời điểm tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì việc khai thuế, tính thuế thực hiện theo từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế áp dụng theo ngày làm thủ tục hải quan có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau thực hiện theo quy định tại Điều 93 Thông tư này.

Điều 37. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

1. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan;

b) Trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Thuế suất

c.1) Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

c.2) Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất thông thường và thuế suất ưu đãi đặc biệt:

c.2.1) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Danh sách nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc với Việt Nam do Bộ Công Thương công bố.

Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa để làm cơ sở xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi;

c.2.2) Thuế suất thông thường thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quy định của Chính phủ về thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c.2.3) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng và đáp ứng các điều kiện áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại tự do.

Trường hợp hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phải thỏa mãn các điều kiện:

c.2.3.1) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

c.2.3.2) Được xác nhận bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo quy định của Bộ Công Thương.

c.2.4) Trường hợp mức thuế suất MFN của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại tự do thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là mức thuế suất MFN.

d) Ngoài việc chịu thuế theo hướng dẫn tại điểm c.2.1, c.2.2 hoặc c.2.3 khoản này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất từng mặt hàng và được thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan	x	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	x	Thuế suất của từng mặt hàng

Trường hợp hàng hoá là dầu thô, dầu khí thiên nhiên, việc xác định thuế xuất khẩu phải nộp được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí;

b) Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong

hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1000 tấn, đơn giá 100USD/tấn, thuỷ phần ± 2%. Hoá đơn thương mại ghi = 1000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100.000 USD. Khi nhập khẩu cơ quan hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100.000 USD.

Điều 38. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp

1. Căn cứ tính thuế:

a) Căn cứ tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối là:

a.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối;

a.2) Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá;

a.3) Tỷ giá tính thuế.

b) Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp là:

b.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế hỗn hợp;

b.2) Thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và trị giá tính thuế của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 37 Thông tư này;

b.3) Mức thuế tuyệt đối của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b.4) Tỷ giá tính thuế.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối	x	Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá	x	Tỷ giá tính thuế

b) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp	=	Số tiền thuế tính theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Thông tư này	+	Số tiền thuế tuyệt đối phải nộp tính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

Điều 39. Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương là người nộp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

2. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

b) Trị giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng nhập khẩu áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

c) Mức thuế từng mặt hàng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Thông tư này.

3. Phương pháp tính thuế:

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	x	Giá tính thuế nhập khẩu	x	Thuế suất thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp

Tổng số tiền thuế nhập khẩu	=	Số tiền thuế phải nộp tính	+	Số tiền thuế tự vệ,

phải nộp cho hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	theo quy định tại khoản 2 Điều 37 hoặc khoản 2 Điều 38 Thông tư này	thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp

4. Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế:

a) Thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư này;

b) Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 42 Thông tư này.

5. Thu nộp, hoàn trả:

a) Thu nộp:

a.1) Trường hợp thuế nhập khẩu thuộc loại chuyên thu thì thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được nộp cùng vào tài khoản thu ngân sách tương ứng;

a.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; hàng hóa tạm nhập - tái xuất, thuế nhập khẩu được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan thì thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan như thuế nhập khẩu.

b) Hoàn trả:

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đã nộp theo Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời của Bộ trưởng Bộ Công Thương lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi có Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức của Bộ trưởng Bộ Công Thương được hoàn trả cho đối tượng nộp thuế.

Thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 49 và Điều 132 Thông tư này.

6. Thu nộp thuế, hoàn thuế và các chính sách thuế, quản lý thuế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 40. Áp dụng căn cứ tính thuế đối với một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với hàng hoá thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế hoặc đã được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan thì căn cứ để tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trong đó:

a) Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thuế suất để tính thuế nhập khẩu áp dụng theo mức thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới; riêng đối với ô tô, xe gắn máy là tài sản di chuyển của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã được giải quyết đăng ký thường trú tại Việt Nam và ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam thay đổi mục đích sử dụng thực hiện theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra phát hiện thì bị ấn định số tiền thuế phải nộp và bị xử phạt theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

2. Đối với hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài nêu tại khoản 16 Điều 103 Thông tư này thì thực hiện tính thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đối với hàng hoá nhập khẩu phải chịu thêm một trong các biện pháp về thuế nhập khẩu (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử) thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế giá trị gia tăng phải cộng thêm thuế tự vệ/chống bán phá giá/chống trợ cấp/chống phân biệt đối xử.

Mục 5. Quy định về nộp thuế, lệ phí

Điều 41. Đồng tiền nộp thuế

1. Thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được nộp bằng đồng tiền Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này.

2. Trường hợp phải nộp thuế bằng ngoại tệ nhưng chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai:

a) Người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng ngoại tệ trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ; hoặc

b) Người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng đồng Việt Nam trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức, người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này.

Điều 42. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu:

a) Để được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế phải đáp ứng đủ các điều kiện:

a.1) Phải có cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam: Có quyền sử dụng hợp pháp mặt bằng sản xuất, nhà xưởng (bao gồm cả nhà xưởng gắn liền trên đất đai); có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

a.2) Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất 02 năm liên tục tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và trong 02 năm đó được cơ quan hải quan xác định là:

a.2.1) Không bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

a.2.2) Không bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thương mại;

a.3) Không nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai;

a.4) Không bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán trong 02 năm liên tục tính từ ngày đăng ký tờ khai hải quan trở về trước;

a.5) Phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu. Các trường hợp thanh toán được coi như thanh toán qua ngân hàng xử lý theo quy định tại khoản 4 Phụ lục VII ban hành kèm Thông tư này.

Người nộp thuế tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai đủ điều kiện được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo mẫu số 04/DKNT-SXXK/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp ủy thác nhập khẩu: người ủy thác phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại điểm a và có hợp đồng ủy thác nhập khẩu; người nhận ủy thác nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản này;

c) Trường hợp công ty mẹ nhập khẩu cung ứng cho các công ty thành viên trực thuộc; công ty thành viên nhập khẩu cung ứng cho công ty thành viên khác; công ty thành viên nhập khẩu để cung ứng cho đơn vị trực thuộc công ty thành viên:

c.1) Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng cho các công ty thành viên trực thuộc, thì các công ty thành viên trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4; công ty mẹ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản này;

c.2) Công ty thành viên nhập khẩu cung ứng cho công ty thành viên khác, thì công ty thành viên khác phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4; công ty thành viên nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản này;

c.3) Công ty thành viên nhập khẩu để cung ứng cho đơn vị trực thuộc công ty thành viên:

c.3.1) Đơn vị trực thuộc sản xuất và xuất khẩu sản phẩm nhưng cơ sở sản xuất thuộc quyền sử dụng, máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của công ty thành viên, thì đơn vị trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4; công ty thành viên phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản này;

c.3.2) Đơn vị trực thuộc sản xuất và xuất khẩu sản phẩm và cơ sở sản xuất thuộc quyền sử dụng, máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của đơn vị trực thuộc thì đơn vị trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4; công ty thành viên phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản này.

Công ty mẹ, công ty thành viên nhập khẩu cung ứng nguyên liệu, vật tư khi đăng ký làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải cung cấp cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục danh sách đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đã kê khai với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế theo quy định tại Thông tư 80/2012/TT-BTC ngày 22/05/2012 của Bộ Tài chính.

d) Trường hợp không đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại điểm a khoản này, nhưng được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì việc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

Thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng tối đa không quá 275 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời hạn bảo lãnh;

đ) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu đã được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày nhưng không sản xuất hàng xuất khẩu hoặc kiểm tra, phát hiện không đáp ứng đủ một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản này hoặc xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế thì xử lý như sau:

đ.1) Chuyển tiêu thụ nội địa: Người nộp thuế phải nộp đủ các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa; thủ tục khai báo chuyển tiêu thụ nội địa, đăng ký tờ khai mới và tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 40 Thông tư này;

đ.2) Xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế 275 ngày: Người nộp thuế đáp ứng đủ các điều kiện được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày nhưng xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn quy định do chu kỳ sản xuất, dự trữ dài hơn 275 ngày hoặc do phía khách hàng hủy hợp đồng hoặc kéo dài thời gian giao hàng được gia hạn thời hạn nộp thuế theo quy định tại Điều 135 Thông tư này;

đ.3) Trường hợp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản này (và không có bảo lãnh): người nộp thuế phải nộp đủ các loại thuế và tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định.

2. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập-tái xuất

a) Người nộp thuế phải nộp thuế nhập khẩu, các loại thuế khác theo quy định của pháp luật (nếu có) trước khi hoàn thành thủ tục hải quan hàng tạm nhập. Trường hợp chưa nộp thuế, nếu được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh số tiền thuế phải nộp thì việc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này. Thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng tối đa không quá 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập-tái xuất (không áp dụng cho thời gian gia hạn thời hạn tạm nhập-tái xuất) và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời hạn bảo lãnh;

b) Trường hợp tái xuất ngoài thời hạn bảo lãnh thì phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn bảo lãnh đến ngày tái xuất hoặc đến ngày thực nộp thuế (nếu ngày thực nộp thuế trước ngày thực tái xuất);

c) Trường hợp đã được áp dụng thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng chuyển tiêu thụ nội địa thì phải nộp đủ các loại thuế theo quy định của pháp luật trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa. Thủ tục khai báo chuyển tiêu thụ nội địa, đăng ký tờ khai mới và tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 40 Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 người nộp thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì việc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này. Thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trong thời gian bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế. Tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại Điều 106 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 và được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và hướng dẫn tại Điều 133 Thông tư này.

4. Thời hạn nộp thuế đối với một số trường hợp đặc thù, trừ trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần quy định tại Điều 36, Điều 93 Thông tư này thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo loại hình tương ứng quy định tại Điều này và áp dụng đối với từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo quy định được tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ;

c) Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng đã được thông quan hoặc giải phóng hàng, trong thời gian chờ xét miễn thuế nếu kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế thì phải nộp đủ các loại thuế, tính lại thời hạn nộp thuế và tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định (nếu có);

d) Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế, trong thời gian chờ xét miễn thuế, người nộp thuế phải thực hiện quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan về số tiền thuế phải nộp. Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế thì phải nộp đủ các loại thuế, tính lại thời hạn nộp thuế và tiền

chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định (nếu có);

đ) Hàng hóa được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nhưng chưa được thanh toán, thì thời hạn nộp thuế trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền từ ngân sách nhà nước thanh toán để nộp thuế.

Quá thời hạn nêu trên, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế vào Ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 133 Thông tư này.

Người nộp thuế có trách nhiệm xuất trình văn bản, chứng từ của Kho bạc Nhà nước về số tiền được thanh toán từ ngân sách nhà nước để nộp thuế với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai: 01 bản chụp;

e) Trường hợp khai báo nộp bổ sung tiền thuế thiếu thì thời hạn nộp số tiền thuế thiếu được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai đó.

5. Thời hạn nộp thuế đối với số tiền thuế ấn định

a) Các tờ khai hải quan đăng ký kể từ ngày 01/7/2013, cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai đó;

b) Các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/7/2013, nhưng cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế từ ngày Thông tư này có hiệu lực thì thời hạn nộp thuế đối với số tiền thuế ấn định là ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế.

6. Thời hạn nộp thuế đối với dầu thô xuất khẩu; hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp (trừ thời hạn nộp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa là nguyên liệu vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện như thời hạn nộp thuế quy định tại điểm a, đ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13. Theo đó, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm thông quan hoặc giải phóng hàng hóa, người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp hoặc số tiền thuế được bảo lãnh trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch giữa tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức với giá tạm tính (nếu có) tại thời điểm chốt giá chính thức, không phải nộp tiền chậm nộp trên số tiền thuế chênh lệch phải nộp. Thời điểm chốt giá chính thức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp hoặc số tiền thuế được bảo lãnh trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng lớn hơn số tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức thì việc xử lý tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 49 và Điều 132 Thông tư này.

8. Thời hạn nộp tiền thuế của phí bản quyền, phí giấy phép và khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu không xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai (do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng về việc trả phí bản quyền, phí giấy phép) là ngày đăng ký tờ khai bổ sung sau thông quan.

9. Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thuốc trừ sâu nhập khẩu thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 1 Điều 3 Luật số 71/2014/QH13 bổ sung khoản 3a Điều 5 Luật Thuế GTGT; và hướng dẫn tại Điều 43 Thông tư này và các Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 43. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp

1. Việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp được thực hiện theo một trong hai hình thức: bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp đã được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, được khôi phục mức bảo lãnh tương ứng với số tiền thuế đã nộp.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan chấp nhận áp dụng bảo lãnh nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Điều kiện người nộp thuế được áp dụng bảo lãnh:

a.1) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

a.1.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

a.1.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

a.2) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

b) Có Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng ghi rõ số tiền thuế thực hiện bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh, cam kết với cơ quan hải quan liên quan về việc bảo đảm khả năng thực hiện và chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế khi hết thời hạn bảo lãnh nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế.

3. Thủ tục đối với hình thức bảo lãnh riêng

a) Khi làm thủ tục cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nếu thực hiện bảo lãnh người nộp thuế nộp Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cho cơ quan hải quan;

b) Nội dung Thư bảo lãnh riêng thực hiện theo mẫu số 05/TBLR/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

c) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện bảo lãnh theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này, nội dung thư bảo lãnh theo mẫu và xử lý việc bảo lãnh như sau:

c.1) Xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng không được quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13;

c.2) Trường hợp số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý này. Trường hợp người nộp thuế muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được bảo lãnh là hàng rời, hàng khí hóa lỏng có số tiền bảo lãnh ít hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tối đa không quá số lượng tương ứng với số tiền được bảo lãnh;

c.3) Trường hợp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối áp dụng bảo lãnh cho người nộp thuế biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh thì có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh.

d) Theo dõi, xử lý việc bảo lãnh:

d.1) Hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hết số tiền thuế được bảo lãnh thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thay cho người nộp thuế;

d.2) Cơ quan hải quan có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc nhắc nhở người nộp thuế, tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thực hiện nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Cơ quan hải quan nơi phát hiện tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc trên Hệ thống dữ liệu điện tử (nếu đã có Hệ thống dữ liệu

điện tử) cho các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc để không chấp nhận Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đó;

d.3) Trường hợp người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cùng đồng thời nộp thuế, tiền chậm nộp (nếu có) thì tiền thuế, tiền chậm nộp, nộp thừa được hoàn trả cho tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh.

4. Thủ tục đối với hình thức bảo lãnh chung

a) Trước khi làm thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị được bảo lãnh chung cho hàng hoá nhập khẩu theo mẫu số 06A/ĐĐNBLC/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b) Nội dung Thư bảo lãnh chung thực hiện theo mẫu số 06/TBLC/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

c) Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai kiểm tra các điều kiện bảo lãnh hướng dẫn tại khoản 2 Điều này. Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện bảo lãnh thì chấp nhận bảo lãnh chung cho các tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế đăng ký trong khoảng thời gian người nộp thuế đề nghị được bảo lãnh ghi trên Thư bảo lãnh, xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh đối với từng lô hàng theo qui định.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản từ chối áp dụng bảo lãnh và thông báo cho người nộp thuế biết.

Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh, xử lý theo quy định;

d) Trường hợp số tiền bảo lãnh còn lại nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp được xử lý tương tự như quy định tại điểm c.2 khoản 3 Điều này;

đ) Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm d khoản 3 Điều này và phải theo dõi trừ lùi, đảm bảo số tiền thuế mỗi lần bảo lãnh phải nhỏ hơn hoặc bằng số dư của bảo lãnh chung và được khôi phục hạn mức bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp của tờ khai sử dụng bảo lãnh. Hạn mức còn lại của thư bảo lãnh được căn cứ trên hạn mức ban đầu của thư bảo lãnh trừ (-) số tiền thuế đã thực hiện bảo lãnh cộng (+) số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước cho các tờ khai đã thực hiện bảo lãnh chung;

e) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang): Cơ quan hải quan khi nhận được văn bản đề nghị dừng bảo lãnh chung của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thì thực hiện dừng ngay việc sử dụng bảo lãnh chung đó trên Hệ thống, có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng việc chấp thuận dừng bảo lãnh chung với điều kiện tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung đó đã được nộp đủ vào ngân sách Nhà nước.

5. Trường hợp bảo lãnh thuế bằng phương thức điện tử của các ngân hàng thương mại đã ký kết, thỏa thuận phối hợp thu với Tổng cục Hải quan: Khi nhận được thông tin số tiền bảo lãnh thuế tại ngân hàng thương mại qua Hệ thống thanh toán điện tử trên cổng thanh toán điện tử của Tổng cục Hải quan, cơ quan hải quan cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan và chấp nhận thông quan hàng hóa. Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm d khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều này.

Điều 44. Địa điểm, hình thức nộp thuế

Địa điểm, hình thức nộp thuế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 126/2014/TT-BTC ngày 28/8/2014 của Bộ Tài chính quy định một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 45. Thu nộp lệ phí hải quan

1. Đối tượng, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí hải quan thực hiện theo Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hải quan.

Trường hợp phải tách tờ khai do tờ khai hải quan quá 50 dòng hàng hoặc một mặt hàng có số tiền thuế vượt số ký tự của ô số tiền thuế trên tờ khai hoặc tổng số tiền thuế của tờ khai hải quan vượt số ký tự của ô tổng số tiền thuế trên tờ khai thì chỉ thu lệ phí hải quan của tờ khai hải quan đầu tiên.

2. Hình thức nộp:

Người khai hải quan nộp tiền lệ phí hải quan bằng chuyển khoản theo tháng bằng phương thức điện tử hoặc bằng tiền mặt. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện việc thu lệ phí hải quan điện tử qua ngân hàng thương mại hoặc tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu.

3. Địa điểm nộp:

Người nộp lệ phí hải quan thực hiện chuyển tiền, nộp tiền tại Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu, hoặc tại cơ quan hải quan.

4. Thủ tục nộp:

a) Trường hợp nộp lệ phí theo tháng:

a.1) Chậm nhất trong thời gian 10 ngày đầu của tháng tiếp theo, người khai hải quan phải nộp đủ số tiền lệ phí hải quan phải nộp của tháng trước vào tài khoản thu lệ phí hải quan của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai. Hệ thống kế toán tập trung của cơ quan hải quan tự động trừ lùi số tiền lệ phí người khai hải quan còn nợ theo trật tự nợ lệ phí của tờ khai có thời gian đăng ký trước trừ trước, tờ khai hải quan đăng ký sau trừ sau;

a.2) Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, đối chiếu danh mục các tờ khai hải quan thuộc đối tượng phải nộp lệ phí hải quan, hạch toán kế toán số tiền lệ phí hải quan phải thu, đã thu, còn nợ theo quy định hiện hành;

a.3) Trường hợp người khai hải quan nộp lệ phí hải quan qua tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu, định kỳ vào ngày 5 hàng tháng, cơ quan hải quan cung cấp toàn bộ danh sách các tờ khai phải nộp lệ phí hải quan của người khai hải quan cho các tổ chức được ủy nhiệm thu qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

a.4) Căn cứ danh sách các tờ khai phải nộp lệ phí hải quan do cơ quan hải quan thông báo, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu lệ phí hải quan thực hiện thu tiền của người khai hải quan và nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước;

a.5) Định kỳ, ngày 10 hàng tháng, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, thanh khoản số tiền lệ phí hải quan phải thu, số tiền lệ phí hải quan đã thu, số tiền lệ phí hải quan còn nợ của từng người khai hải quan với cơ quan hải quan.

b) Trường hợp người khai hải quan không nộp lệ phí theo tháng hoặc không làm thủ tục hải quan thường xuyên tại một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan căn cứ thông báo lệ phí hải quan trên hệ thống để nộp theo từng lần phát sinh;

c) Trường hợp người khai hải quan nộp lệ phí hải quan bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan thì công chức hải quan ghi chứng từ thu lệ phí hải quan và hạch toán thanh khoản lệ phí hải quan theo quy định.

5. Cơ quan hải quan không áp dụng biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người khai hải quan còn thiếu lệ phí hải quan. Người khai hải quan có trách nhiệm nộp đủ lệ phí hải quan trong thời hạn quy định tại Điều này.

6. Việc quản lý, theo dõi nợ lệ phí hải quan (nếu phát sinh) được thực hiện trên Hệ thống kế toán tập trung:

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan, khi nhận được báo cáo thu nộp của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan phải kiểm tra cụ thể chi tiết số tiền lệ phí hải quan đã thu, số tiền lệ phí hải quan đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước, đối chiếu với số tiền lệ phí hải quan đã thực nộp có xác nhận của Kho bạc Nhà nước. Trường hợp có chênh lệch giữa báo cáo thu nộp số tiền lệ phí hải quan của tổ chức được ủy nhiệm thu đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan với số tiền lệ phí hải quan có xác nhận của Kho bạc Nhà nước thì phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để qui trách nhiệm cụ thể;

b) Căn cứ số tiền lệ phí hải quan tổ chức được ủy nhiệm thu đã thu và thanh toán với cơ quan hải quan, giấy nộp tiền vào ngân sách đã phát hành, và xác nhận đã nộp tiền của Kho bạc nhà nước, cơ quan hải quan thực hiện hạch toán kế toán số tiền lệ phí hải quan đã thu và số tiền lệ phí hải quan còn phải thu để có biện pháp quản lý thích hợp.

7. Thủ tục, trách nhiệm và kinh phí uỷ nhiệm thu lệ phí hải quan:

a) Việc ủy nhiệm thu lệ phí hải quan được thực hiện thông qua hợp đồng giữa Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan với thủ trưởng của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan theo mẫu số 07/UNTH/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trách nhiệm của tổ chức được ủy nhiệm thu:

b.1) Xây dựng cơ sở Hệ thống công nghệ thông tin kết nối với Cổng thanh toán điện tử hải quan để thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký.

Tổ chức được ủy nhiệm thu không được ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan hải quan;

b.2) Tiếp nhận thông tin về việc thu lệ phí hải quan từ cơ quan hải quan; tổ chức việc thu và nộp đầy đủ, kịp thời tiền lệ phí hải quan đã thu vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước. Số tiền lệ phí hải quan phải nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước là tổng số tiền đã ghi thu trên các chứng từ thu lệ phí hải quan;

b.3) Cấp chứng từ thu lệ phí hải quan cho người nộp lệ phí hải quan khi thu lệ phí hải quan theo đúng quy định.

Lập Bảng kê chi tiết chứng từ thu chi tiết theo từng đối tượng nộp tiền và lập giấy nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước;

b.4) Chậm nhất ngày 10 của tháng sau, tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan phải lập báo cáo số đã thu, đã nộp của tháng trước gửi cơ quan hải quan theo mẫu số 08/BCT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thu nộp phải phản ánh được số phải thu, số đã thu, số còn tồn đọng, nguyên nhân tồn đọng và kiến nghị các giải pháp đôn đốc thu nộp tiếp;

b.5) Quyết toán số tiền lệ phí hải quan đã thu được với cơ quan hải quan.

c) Trách nhiệm của Cơ quan hải quan ủy nhiệm thu

c.1) Thông báo công khai tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu lệ phí hải quan để người khai hải quan biết và thực hiện;

c.2) Phát hành thông báo số phải nộp lệ phí hải quan trong tháng, giao cho tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí trước ngày 5 của tháng sau qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

c.3) Hướng dẫn tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan thực hiện thu lệ phí hải quan theo đúng quy định;

c.4) Chi trả kinh phí ủy nhiệm thu cho tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan theo hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký;

c.5) Kiểm tra tình hình thu nộp tiền lệ phí hải quan của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan.

d) Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước:

Chuyển chứng từ cho cơ quan hải quan về số tiền tổ chức ủy nhiệm thu đã nộp để cơ quan hải quan theo dõi và quản lý;

đ) Kinh phí ủy nhiệm thu

Kinh phí ủy nhiệm thu được trích từ nguồn thu lệ phí hải quan của cơ quan hải quan. Mức phí trả cho bên ủy nhiệm thu theo thỏa thuận giữa Tổng cục Hải quan và bên được ủy nhiệm thu phù hợp với điều kiện cụ thể theo từng thời kỳ.

Việc chi trả kinh phí ủy nhiệm thu phải được thực hiện đúng đối tượng, thanh toán bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên được ủy nhiệm thu tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước. Không thực hiện thanh toán kinh phí ủy nhiệm thu bằng tiền mặt. Cơ quan hải quan phải trả toàn bộ kinh phí cho bên được ủy nhiệm thu trên cơ sở số tiền lệ phí đã thực nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

8. Xử phạt hành vi vi phạm tiền lệ phí hải quan:

Mọi hành vi của bên được ủy nhiệm thu làm chậm nộp tiền lệ phí hải quan đã thu vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước đều coi là hành vi chiếm dụng tiền lệ phí hải quan, bên được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 46. Nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định

Đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để đảm bảo xác định chính xác số thuế phải nộp thì người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 33 và Điều 42 Thông tư này.

Nếu kết quả phân tích, giám định hàng hóa khác so với nội dung khai của người nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số tiền thuế phải nộp thì sau khi có thông báo của cơ quan hải quan về kết quả phân tích, giám định, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung thông tin trên Hệ thống, nộp thuế, không phải tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, giám định hoặc được hoàn trả số tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quy định.

Điều 47. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Tiền thuế chưa nộp của hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng là tiền thuế nợ.

2. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã đến hạn nộp phải thanh toán theo thứ tự quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13, trong đó:

a) Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

b) Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn chưa quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

3. Kho bạc Nhà nước, cơ quan hải quan phối hợp trao đổi thông tin về thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để xác định thứ tự và thu theo đúng thứ tự quy định, cụ thể như sau:

a) Cơ quan hải quan theo dõi tình hình nợ thuế của người nộp thuế, hướng dẫn người nộp thuế nộp theo đúng thứ tự, xây dựng Hệ thống tra cứu dữ liệu để người nộp thuế tự tra cứu và chấp hành nộp thuế theo đúng thứ tự quy định;

b) Căn cứ chứng từ nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan hải quan biết để theo dõi và quản lý;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không đúng thứ tự, cơ quan hải quan lập lệnh điều chỉnh số tiền thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được điều chỉnh; hoặc yêu cầu người nộp thuế nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ khác theo đúng thứ tự thanh toán. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai hải quan mới phát sinh chỉ được thông quan khi người nộp thuế không còn nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

d) Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể số tiền nộp cho từng loại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt trên chứng từ nộp thuế, cơ quan hải quan hạch toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã thu theo thứ tự, đồng thời thông báo cho Kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết.

Điều 48. Ấn định thuế

1. Ấn định thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này là việc cơ quan hải quan thực hiện quyền hạn xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế và tính thuế, thông báo, yêu cầu người nộp thuế phải nộp số tiền thuế do cơ quan hải quan xác định thuộc các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

3. Việc ấn định thuế phải theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế.

4. Căn cứ để cơ quan hải quan ấn định thuế là số lượng, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; tỷ giá tính thuế; phương pháp tính thuế theo quy định và các thông tin, cơ sở dữ liệu khác quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế, Điều 35 Nghị định 83/2013/NĐ-CP và quy định tại mục 5 Chương II Thông tư này.

5. Thẩm quyền ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

6. Thủ tục, trình tự ấn định thuế

a) Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng;

b) Khi thực hiện ấn định thuế, cơ quan hải quan phải ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan (lượng hàng, trị giá tính thuế, mã số, mức thuế, xuất xứ, tỷ giá, định mức…) làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp, được miễn, giảm, hoàn (không thu) của từng mặt hàng, tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan phải tính số tiền thuế phải nộp tương ứng với yếu tố ấn định và thông báo cho người nộp thuế biết cùng với kết quả ấn định yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Thủ tục, trình tự cụ thể:

c.1) Xác định hàng hoá thuộc đối tượng phải ấn định thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này;

c.2) Xác định cách thức ấn định thuế theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và thực hiện tiếp như sau:

c.2.1) Trường hợp ấn định tổng số tiền thuế phải nộp:

c.2.1.1) Kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, tỷ giá, xuất xứ, mã số, mức thuế) theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan;

c.2.1.2) Tính tổng số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp);

c.2.1.3) Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

c.2.2) Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp:

c.2.2.1) Kiểm tra, xác định yếu tố liên quan đảm bảo chính xác, hợp pháp;

c.2.2.2) Xác định thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, mức thuế…) trên cơ sở yếu tố liên quan được ấn định và quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không xác định được thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế cho hàng hóa cùng loại chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau, thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình tính theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c.2.2.3) Tính số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp); xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 133 Thông tư này;

c.2.2.4) Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Khi ấn định thuế cơ quan hải quan phải ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu số 09/QĐAĐT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này, đồng thời gửi cho người nộp thuế biết trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế;

b) Trường hợp số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định lớn hơn số tiền thuế thực tế phải nộp theo quy định, cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền nộp thừa;

c) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở xác định quyết định ấn định không đúng thì ban hành quyết định huỷ quyết định ấn định theo mẫu số 10/HQĐAĐT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

8. Trách nhiệm của người nộp thuế

a) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận do cơ quan hải quan ấn định, theo đúng quy định tại Điều 107, 108 và 110 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33, 34, 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt theo quy định. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định tại Điều 110 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 và quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan;

b) Trường hợp không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan hải quan giải thích, khiếu nại, hoặc khởi kiện về việc ấn định thuế theo quy định của pháp luật về khiếu nại, khởi kiện.

Điều 49. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là nộp thừa trong các trường hợp:

a) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đã nộp đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan; hàng hóa đã xuất khẩu nhưng nhập khẩu trở lại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định, sau đó đã thực tế xuất khẩu sản phẩm) đối với từng loại thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau; hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo; hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; trừ trường hợp không được miễn xử phạt do đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Quản lý thuế;

b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

2. Hồ sơ, thủ tục xử lý đối với số tiền thuế được hoàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại mục 4 chương VI Thông tư này.

3. Việc xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hướng dẫn như sau:

a) Hồ sơ bao gồm:

a.1) Công văn đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

Số tờ khai hải quan; số chứng từ nộp thuế, tiền chậm nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; lý do nộp thừa, hướng xử lý;

a.2) Các chứng từ, tài liệu chứng minh số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: 01 bản chụp (trừ trường hợp khi đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế đã nộp chứng từ này trong hồ sơ hải quan);

a.3) Biên lai nộp phạt: nộp 01 bản chụp.

b) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do người nộp thuế nộp, đối chiếu với hồ sơ hải quan gốc lưu tại đơn vị, tính chính xác, đúng quy định của hồ sơ và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp nhưng kê khai của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa chưa chính xác thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết và ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phù hợp với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đúng theo quy định;

b.3) Trường hợp xác định thực tế không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết, nêu rõ cơ sở xác định không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

c) Thời hạn cơ quan hải quan xử lý hồ sơ nêu tại điểm b khoản này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị trả lại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

d) Trên cơ sở quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải thanh khoản số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và cập nhật các thông tin số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa trên Hệ thống của cơ quan hải quan.

4. Thẩm quyền quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: Cơ quan hải quan nơi có phát sinh tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

5. Số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa được xử lý đồng thời với hoàn thuế nhập khẩu (nếu có) và thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 132 Thông tư này.

Mục 6. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác

Điều 50. Quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan

1. Trường hợp áp dụng:

a) Hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam;

b) Hàng hóa chuyển cửa khẩu bao gồm:

b.1) Hàng hoá xuất khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đến cửa khẩu xuất; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

b.2) Hàng hoá nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, khu phi thuế quan;

b.3) Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất;

b.4) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc kho hàng không kéo dài hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác;

b.5) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan;

b.6) Hàng hóa vận chuyển từ khu phi thuế quan đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu hoặc đến các khu phi thuế quan khác;

b.7) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

2. Người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan, trừ trường hợp do đặc điểm hàng hóa không thể niêm phong theo quy định trong quá trình vận chuyển

hàng hóa từ nơi hàng hóa khởi hành đến địa điểm đến; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian đã đăng ký với cơ quan hải quan.

Trường hợp bất khả kháng không thể đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian thì sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra thì người khai hải quan phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan nơi gần nhất để xử lý và thông báo cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến khi hàng hóa được vận chuyển đến điểm đích đã đăng ký; Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận.

Điều 51. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập:

a) Thủ tục hải quan vận chuyển độc lập được áp dụng đối với hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và hàng hóa quy định tại điểm b.3, b.4 khoản 1 Điều 50 Thông tư này và được thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi;

b) Hồ sơ hải quan:

b.1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 6 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Vận tải đơn, trừ trường hợp hàng hóa vận chuyển qua biên giới đường bộ không có vận tải đơn: 01 bản chụp;

b.3) Giấy phép quá cảnh đối với trường hợp hàng quá cảnh phải có giấy phép: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b.3 khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép quá cảnh dưới dạng điện tử thông qua Hệ thống thông tin tích hợp, người khai hải quan không phải nộp bản chính giấy phép khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập ở nội địa đến cửa khẩu xuất để xuất đi nước ngoài thì không phải nộp các chứng từ quy định tại điểm b.2, b.3 khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan

Khai thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 6 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này; tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện:

c.1.1) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 1 và được Hệ thống phê duyệt vận chuyển, người khai hải quan in Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

c.1.2) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 2, người khai hải quan xuất trình hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để kiểm tra; căn cứ vào thông báo của cơ quan hải quan, khai bổ sung số hiệu niêm phong hải quan, số chì hải quan và xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

c.1.3) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan trong trường hợp lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

c.1.4) Khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan hải quan.

c.2) Trách nhiệm của tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi

Trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi có kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan thì tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi chịu trách nhiệm cập nhật vào Hệ thống thông tin khởi hành đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc xác nhận hàng đến đối với hàng hóa nhập khẩu;

c.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

c.3.1) Kiểm tra hồ sơ trong trường hợp Hệ thống yêu cầu kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung thông tin về số hiệu niêm phong hải quan, số chì hải quan và các thông tin khác trên tờ khai vận chuyển hàng hóa (nếu có).

Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và được gửi cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để theo dõi và làm tiếp thủ tục theo quy định;

c.3.2) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa trên Hệ thống;

c.3.3) Căn cứ thông tin khai bổ sung của người khai hải quan về số hiệu niêm phong hải quan, số chì hải quan, cơ quan hải quan thực hiện niêm phong hàng hóa;

c.3.4) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống trong trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi không kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan;

c.3.5) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

c.3.6) Tổ chức truy tìm lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng chưa nhận được phản hồi của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến.

c.4) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến:

c.4.1) Kiểm tra, đối chiếu tình trạng niêm phong hải quan (nếu có);

c.4.2) Cập nhật thông tin hàng đến vào Hệ thống trong trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi không kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan;

c.4.3) Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

d) Khai bổ sung, hủy khai vận chuyển độc lập:

d.1) Việc khai bổ sung, hủy tờ khai vận chuyển hàng hóa được thực hiện trước thời điểm cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống;

d.2) Người khai hải quan được khai bổ sung và hủy các thông tin vận chuyển do người khai hải quan tự phát hiện hoặc theo thông báo hướng dẫn khai báo vận chuyển của cơ quan hải quan gửi đến qua Hệ thống;

d.3) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi quyết định việc khai bổ sung, hủy tờ khai vận chuyển.

2. Thủ tục hải quan hàng hóa vận chuyển kết hợp:

a) Thủ tục hải quan vận chuyển kết hợp được áp dụng đối với hàng hóa quy định tại điểm b.1, b.2, b.5, b.6 khoản 1 Điều 50 Thông tư này;

b) Địa điểm, hồ sơ và thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp thực hiện đồng thời với việc làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình tương ứng; các thông tin vận chuyển kết hợp được kê khai theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này; Trường hợp Hệ thống không hỗ trợ khai báo thông tin vận chuyển kết hợp, người khai hải quan đề nghị hàng hóa được vận chuyển chịu sự giám sát hải quan tại tiêu chí “Phần ghi chú” trên tờ khai hàng hóa (ghi rõ thời gian, tuyến đường, địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đi và địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đến); Người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan thực hiện việc niêm phong đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 52 Thông tư này để bàn giao cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu

c.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu đã kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thuộc diện niêm phong hải quan

c.1.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

c.1.1.1) Niêm phong hàng hóa; cập nhật thông tin bàn giao hàng hóa vận chuyển đi chịu sự giám sát trên Hệ thống.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa, cập nhật trên Hệ thống hoặc gửi kèm biên bản bàn giao;

c.1.1.2) Bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan để vận chuyển ra cửa khẩu xuất;

c.1.1.3) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

c.1.1.4) Quá thời hạn vận chuyển hàng hóa mà hàng hóa chưa đến cửa khẩu xuất, có trách nhiệm chủ trì tổ chức truy tìm hàng hóa.

c.1.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hoá vận chuyển đến:

c.1.2.1) Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan xuất trình;

c.1.2.2) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống;

c.1.2.3) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến trên Hệ thống;

c.1.2.4) Phối hợp với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi thực hiện truy tìm hàng hóa trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển mà chưa đến địa điểm đến.

c.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan:

Người khai hải quan chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

d) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

d.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa về kiểm tra tại địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu, hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan:

d.1.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai :

d.1.1.1) Cập nhật thông tin trên hệ thống để đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa niêm phong, bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

d.1.1.2) Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan vận chuyển đến, kiểm tra tình trạng niêm phong hàng hóa và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống;

d.1.1.3) Cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống;

d.1.1.4) Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển, phối hợp với Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để truy tìm trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

d.1.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa

d.1.2.1) Căn cứ đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thực hiện niêm phong, cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào hệ thống; bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

d.1.2.2) Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển đi, chủ trì truy tìm trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

d.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan:

Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và đưa hàng qua khu vực giám sát tại cửa khẩu sau khi được cơ quan hải quan cho phép.

e) Việc khai bổ sung, hủy khai vận chuyển kết hợp được thực hiện như đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa quy định tại khoản 1, điểm c.1, d.1 khoản 2 Điều này, trường hợp giữa Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi và Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến chưa thực hiện việc trao đổi thông tin hàng hóa vận chuyển qua hệ thống hoặc trường hợp Hệ thống gặp sự cố theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, không thể thực hiện được việc khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan qua Hệ thống thì Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi sử dụng Biên bản bàn giao theo mẫu 10/BBBG/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục theo quy định. Sau khi nhận được Biên bản bàn giao và hàng hóa, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến xác nhận, hồi báo cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để biết và lưu kèm hồ sơ hải quan.

4. Tổng cục Hải quan hướng dẫn việc khai hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan đối với trường hợp quy định tại điểm b.7 khoản 1 Điều 50 Thông tư này.

Điều 52. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với hàng hoá xuất khẩu:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan hoặc người vận chuyển:

a.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập, sau khi tập kết hàng hóa trong khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa khác) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (đối với khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài) hoặc cơ quan hải quan tại cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, ga đường sắt liên vận quốc tế;

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi hàng hóa đã vào khu vực giám sát, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan giấy được Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận thông quan, giải phóng hàng.

a.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm

phong hải quan trong quá trình vận chuyển để xuất trình cho hải quan cửa khẩu xuất. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra xác nhận, người khai hải quan thực hiện công việc theo quy định tại điểm a.1 khoản này;

a.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu do Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa thì sau khi hàng hóa được thông quan, giải phóng hàng, người khai hải quan thực hiện theo điểm a.1 khoản này;

a.4) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng chưa có Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi thì người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa cho cơ quan hải quan;

a.5) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh, phần còn lại sẽ được thực xuất lên phương tiện vận tải khác thì người vận chuyển có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để tiếp tục giám sát số hàng còn lại đến khi thực xuất hết.

b) Trách nhiệm doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cửa khẩu cảng biển, cảng hàng không quốc tế, kho hàng không kéo dài:

b.1) Trên cơ sở danh sách thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chịu trách nhiệm kiểm tra danh sách container, danh sách hàng hóa, đối chiếu với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống để quyết định việc xếp hàng lên phương tiện vận tải đối với hàng hóa đã được thông quan;

b.2) Sau khi hàng hóa đưa vào khu vực kho, bãi, cảng để xếp lên phương tiện vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống của cơ quan hải quan;

b.3) Khi Hệ thống gặp sự cố, phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan để phối hợp xử lý đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, xuất cảnh của phương tiện vận tải.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.1) Thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

c.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế và trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản này: Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản này và thông tin trên Hệ thống để giám sát hàng hóa xuất khẩu; xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống.

Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế việc xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống được thực hiện sau khi hàng hóa đã được vận chuyển qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu;

Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản này xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, kho hàng không kéo dài, sau khi xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, công chức hải quan xác nhận trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu;

c.3) Đối với trường hợp nêu tại điểm a.5 khoản này và hàng hóa được xuất khẩu qua cửa khẩu khác cửa khẩu lưu giữ hàng hóa thì các Chi cục Hải quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khẩu theo quy định, không yêu cầu khai bổ sung;

c.4) Đối với hàng hóa là dầu thô xuất khẩu tại các địa điểm khai thác ngoài khơi hoặc tại các vùng chồng lấn và hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư này, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát sau khi tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu được thông quan (không thực hiện việc giám sát trực tiếp).

Riêng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, Chi cục Hải quan nơi tàu bay xuất cảnh thực hiện việc giám sát từng lần giao hàng.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản hoặc đưa hàng về địa điểm kiểm tra hoặc hoặc hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập hoặc hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng không hoặc được ân hạn thuế 275 ngày do Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế (kiểm hóa hộ) theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai: Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan, danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa khác) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế, kho hàng không kéo dài hoặc cho cơ quan hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, ga đường sắt liên vận quốc tế.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi người khai hải quan nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống;

a.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực cảng, cửa khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này:

a.2.1) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong;

a.2.2) Bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

a.2.3) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan theo quy định hiện hành.

a.3) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng chưa có Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi thì người khai hải quan cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa cho cơ quan hải quan.

b) Trách nhiệm doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

b.1) Kiểm tra thông tin trạng thái tờ khai hải quan trên Hệ thống trên cơ sở thông tin do người khai hải quan cung cấp quy định tại điểm a.1 khoản này. Chỉ cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát khi:

b.1.1) Hàng hóa đã được cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa về bảo quản hoặc đưa về địa điểm kiểm tra hàng hóa hoặc cơ quan hải quan cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng không hoặc được ân hạn thuế 275 ngày do Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế (kiểm hóa hộ) theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai;

b.1.2) Số lượng container, số hiệu container hoặc lượng hàng rời, hàng lỏng đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan phù hợp với thông tin trên tờ khai hải quan.

b.2) Trường hợp hàng hóa không thuộc điểm b.1 khoản này thì thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi quản lý cảng, kho, bãi hoặc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý;

b.3) Xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống;

b.4) Phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra, giám sát hàng hóa tại cổng cảng và nơi hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.1) Thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

c.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát tại cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế và trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản này: Chi cục Hải quan cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản này và thông tin trên Hệ thống để giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

Đối với trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản này, nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, kho hàng không kéo dài, sau khi xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, công chức hải quan xác nhận trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng để cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng để cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát;

c.3) Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này:

c.3.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, đối chiếu số hiệu container, niêm phong của người vận chuyển với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống để thực hiện niêm phong hải quan;

c.3.2) Lập biên bản bàn giao gửi Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

c.3.3) Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) trên biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm biên bản bàn giao.

d) Trường hợp hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan không đăng ký tờ khai hải quan:

d.1) Hàng hóa có quyết định sai áp của cơ quan có thẩm quyền (cơ quan Công an, Tòa án …), hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa an ninh, quốc phòng: Chi cục Hải quan cửa khẩu căn cứ chứng từ có liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành để giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan;

d.2) Hàng hóa trung chuyển: công chức hải quan giám sát căn cứ Thông báo hàng hóa trung chuyển theo mẫu số 21/BKTrC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan;

d.3) Hàng hóa nhập khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan phải tái xuất như hàng gửi nhầm lẫn, hàng thất lạc, hàng nhập khẩu nhưng chủ hàng có văn bản không nhận hàng, đề nghị được tái xuất:

d.3.1) Trách nhiệm của người vận tải hoặc chủ hàng: Có văn bản gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa, nêu lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc lý do không nhận hàng, đề nghị được tái xuất. Trong văn bản nêu rõ số vận tải đơn, dự kiến thời gian xuất, cửa khẩu xuất, phương tiện vận tải xuất…

d.3.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa:

Trên cơ sở văn bản đề nghị của người vận tải/chủ hàng, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện:

d.3.2.1) Tiếp nhận hồ sơ lô hàng;

d.3.2.2) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng.

Nếu kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung trên vận tải đơn và không có thông tin khác thì xem xét chấp thuận đề nghị tái xuất lô hàng. Nếu kết quả kiểm tra không đúng với nội dung trên vận tải đơn, hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

3. Niêm phong hải quan:

a) Các trường hợp phải niêm phong:

a.1) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm b.1 khoản này;

a.2) Hàng hoá xuất khẩu phải kiểm tra thực tế được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa hoặc kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, kho CFS, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

a.3) Hàng hoá nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa để kiểm tra thực tế hàng hóa;

a.4) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc kho hàng không kéo dài, trừ trường hợp quy định tại điểm b.2 khoản này;

a.5) Hàng hóa từ nước ngoài được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan, khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu, kho CFS, cửa hàng miễn thuế và ngược lại;

a.6) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất: thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 83 Thông tư này.

Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa để thực hiện việc niêm phong trước khi đưa hàng qua khu vực giám sát.

b) Các trường hợp không phải niêm phong:

b.1) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam nhưng không thay đổi phương tiện vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sông từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất;

b.2) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập tại cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn nhưng được chuyển sang phương tiện vận tải khác cùng loại hình vận chuyển để vận chuyển đến cảng đích hoặc không thay đổi phương tiện vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích;

b.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu;

b.4) Hàng hóa là hàng rời, hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kềnh không thể niêm phong hải quan.

4. Tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát

a) Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, nếu phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc nơi lưu giữ hàng hóa ban hành Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 11/QĐTDGS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, đồng thời bố trí lượng lực kiểm tra, giám sát, kiểm soát nếu hàng hóa thuộc địa bàn do đơn vị quản lý và thông báo cho các đơn vị liên quan để phối hợp thực hiện;

b) Thực hiện kiểm tra trên cơ sở các thông tin thu thập được ghi trên Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan dưới sự chứng kiến của các đơn vị liên quan;

c) Kết thúc quá trình kiểm tra phải lập biên bản ghi nhận, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hải quan thì xử lý theo quy định của pháp luật. Kết quả xử lý phải được thông báo cho các đơn vị liên quan.

5. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển:

a) Trường hợp hàng hóa đã vào khu vực giám sát:

Trên cơ sở thông báo của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa lập biên bản bàn giao để chuyển đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để giám sát hàng hóa xuất khẩu;

b) Trường hợp hàng hóa chưa vào khu vực giám sát:

Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Việc khai bổ sung hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

6. Trường hợp hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị hủy tờ khai theo quy định tại Điều 22 Thông tư này để đưa trở lại nội địa:

Trên cơ sở công văn đề nghị đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan của người khai hải quan và thông tin hủy tờ khai hàng hóa xuất khẩu trên Hệ thống hoặc văn bản xác nhận việc hủy tờ khai hải quan để đưa trở lại nội địa của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chờ xuất khẩu giám sát hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm lưu giữ.

7. Trường hợp hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị đưa trở lại nội địa để sửa chữa, tái chế hoặc dừng việc xuất khẩu và không hủy tờ khai hải quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan (trong đó nêu rõ số tờ khai, số hiệu container, địa điểm lưu giữ hàng hóa, tờ khai đã được làm thủ tục hoàn thuế, không thu thuế hay chưa và lý do đề nghị đưa trở lại nội địa, thời gian dự kiến xuất khẩu);

a.2) Nộp lại số tiền thuế đã hoàn cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế nội địa trong trường hợp đã thực hiện việc hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ trong nước.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

b.1) Thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa về việc đưa hàng về nội địa để tái chế, sửa chữa hoặc dừng xuất khẩu. Trường hợp đưa trở lại nội địa để sửa chữa, tái chế, thời hạn sửa chữa, tái chế không quá 30 ngày kể từ ngày đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

b.2) Tiếp nhận hàng hóa, mở niêm phong để người khai hải quan thực hiện việc sửa chữa, tái chế và cập nhật thông tin vào hệ thống.

Sau khi kết thúc việc sửa chữa, tái chế theo thông báo của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để kiểm tra thực tế, niêm phong hải quan, cập nhật thông tin hàng đi trên hệ thống và bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển đến cửa khẩu xuất để thực xuất khẩu;

b.3) Trường hợp dừng xuất khẩu: Thực hiện việc hủy tờ khai theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

b.3) Thông báo và đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát.

c) Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa giám sát hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát, niêm phong và bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

d) Trường hợp giữa Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan và Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chưa thực hiện việc trao đổi thông tin hàng hóa qua hệ thống thì sử dụng Biên bản bàn giao theo mẫu 10/BBBG/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để bàn giao hàng hóa. Sau khi nhận được Biên bản bàn giao và hàng hóa, Chi cục Hải quan xác nhận, hồi báo và lưu kèm hồ sơ hải quan.

8. Trường hợp hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện số hiệu container không phù hợp với nội dung khai hải quan thì yêu cầu người khai hải quan xuất trình chứng từ giao hàng do người vận chuyển cung cấp kiểm tra đối chiếu các thông tin về tên người nhận hàng, số vận tải đơn, tên phương tiện vận chuyển, số hiệu container, số lượng kiện hàng trên chứng từ giao hàng với nội dung khai hải quan trên Hệ thống, nếu phù hợp thì công chức hải quan cập nhật lại số hiệu container vào Hệ thống và cho hàng hóa được vận chuyển qua khu vực giám sát; nếu thông tin không phù hợp hoặc lô hàng dấu hiệu vi phạm pháp luật thì báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để phối hợp với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xử lý theo quy định.

Điều 53. Cơ sở để xác định hàng hoá xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng chuyển tải, khu chuyển tải; hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với người xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được công chức hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống khi hàng hóa vận chuyển qua biên giới sang nước nhập khẩu.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất là tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan.

4. Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy:

a) Đối với hàng hóa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và có xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát (ghi ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu công chức) của công chức hải quan cửa khẩu xuất. Riêng hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng hóa đã thực xuất khẩu;

b) Đối với hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều này là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI; HÀNG HÓA LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU; HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT

Mục 1. Quy định chung

Điều 54. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu

Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, hàng chế xuất gồm:

1. Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

2. Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hoá thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm.

3. Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước, nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu ra nước ngoài.

4. Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu.

5. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu.

6. Hàng mẫu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Điều 55. Định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu

1. Định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, gồm:

a) Định mức sử dụng nguyên liệu là lượng nguyên liệu cần thiết, thực tế sử dụng để sản xuất một đơn vị sản phẩm;

b) Định mức vật tư tiêu hao là lượng vật tư tiêu hao thực tế để sản xuất một đơn vị sản phẩm;

c) Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư là lượng nguyên liệu hoặc vật tư thực tế hao hụt bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm tính theo tỷ lệ % so với định mức thực tế sản xuất hoặc so với định mức sử dụng nguyên liệu hoặc định mức vật tư tiêu hao. Trường hợp lượng phế liệu, phế phẩm đã tính vào định mức sử dụng hoặc định mức vật tư tiêu hao thì không tính vào tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư.

Định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư được lưu tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình cách tính định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư.

2. Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu ban đầu là lượng nguyên liệu thành phần sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ một nguyên liệu ban đầu.

3. Trước khi thực hiện sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức sử dụng và tỷ lệ hao hụt dự kiến đối với từng mã sản phẩm. Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi thì phải xây dựng lại định mức thực tế, lưu giữ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thay đổi định mức.

4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác của định mức sử dụng, định mức tiêu hao, tỷ lệ hao hụt và sử dụng định mức vào đúng mục đích gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Khi xác định số tiền thuế được hoàn hoặc không thu, tổ chức, cá nhân quan căn cứ vào quy định tại Thông tư này và định mức thực tế sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

Điều 56. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và sản phẩm xuất khẩu

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a) Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu cho Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Điều 58 Thông tư này (dưới đây viết tắt là Chi cục Hải quan quản lý) thông qua Hệ thống theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với doanh nghiệp chế xuất không phải thực hiện thông báo này.

Đối với trường hợp có yêu cầu hoàn thuế nêu tại điểm c.2, c.5 khoản 5 Điều 114 Thông tư này thì tổ chức, cá nhân sản xuất hàng xuất khẩu phải thực hiện việc thông báo cơ sở sản xuất trước khi nộp hồ sơ hoàn thuế, báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư này;

b) Trường hợp phát sinh việc lưu trữ nguyên liệu, vật tư, hàng hóa xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất đã thông báo thì phải thông báo bổ sung thông tin địa điểm lưu giữ cho Chi cục Hải quan quản lý theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;

d) Tiếp nhận phản hồi của cơ quan hải quan để sửa đổi, bổ sung (nếu có) thông tin đã thông báo trên Hệ thống.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;

b) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận văn bản thông báo, kiểm tra các tiêu chí ghi trong văn bản thông báo; trường hợp tổ chức, cá nhân thể hiện chưa đầy đủ các tiêu chí thì phản hồi thông tin trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân biết sửa đổi, bổ sung;

c) Thực hiện kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất đối với trường hợp phải kiểm tra theo qui định tại Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Điều 57 Thông tư này;

d) Thực hiện kiểm tra địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư và hàng hoá xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không lưu giữ nguyên liệu, vật tư và sản phẩm xuất khẩu tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan.

Điều 57. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất

1. Các trường hợp kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất:

a) Tổ chức cá nhân thực hiện hợp đồng gia công lần đầu;

b) Tổ chức cá nhân lần đầu được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu;

c) Trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

2. Thủ tục kiểm tra

a) Quyết định kiểm tra theo mẫu số 13/KTCSSX/GSQL phụ lục V ban hành kèm Thông tư này được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra;

b) Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất: kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất ghi trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hoặc ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị:

b.1) Kiểm tra chứng từ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp về nhà xưởng, mặt bằng sản xuất; kho, bãi chứa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị;

b.2) Kiểm tra quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc thiết bị, số lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện có tại cơ sở gia công, sản xuất; kiểm tra tình trạng hoạt động, công suất của máy móc, thiết bị.

Khi tiến hành kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra các tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu); hoá đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị hoặc đối chiếu sổ kế toán để xác định (trường hợp mua trong nước); hợp đồng thuê tài chính (trường hợp thuê tài chính); hợp đồng thuê tài sản, nhà xưởng (trường hợp đi thuê). Đối với hợp đồng thuê tài chính, hợp đồng thuê tài sản, nhà xưởng thì thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê bằng hoặc kéo dài hơn thời hạn hiệu lực của hợp đồng xuất khẩu sản phẩm;

c) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất thông qua hợp đồng ký với người lao động hoặc bảng lương trả cho người lao động;

d) Kiểm tra thông qua Hệ thống sổ sách kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

4. Lập Biên bản kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất:

Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo mẫu số 14/BBKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Nội dung Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra và xác định rõ:

a) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sử dụng hợp pháp về mặt bằng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất;

b) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại cơ sở gia công, sản xuất (máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất do tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư) và phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu;

c) Số lượng máy móc, thiết bị, số lượng nhân công.

Biên bản kiểm tra phải có đầy đủ chữ ký của công chức hải quan thực hiện kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

5. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất thực hiện theo qui định tại khoản 3 điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP. Kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất được cập nhật vào Hệ thống.

Điều 58. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục nhập khẩu:

a) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công; nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục nhập khẩu tại 01 Chi cục Hải quan sau đây:

a.1) Chi cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất;

a.2) Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

a.3) Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công, sản xuất xuất khẩu thuộc Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất hoặc nơi có cửa khẩu nhập.

b) Đối với doanh nghiệp chế xuất (DNCX):

b.1) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu); hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

2. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu:

a) Đối với hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện;

b) Đối với DNCX:

b.1) Hàng hóa là sản phẩm xuất khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tái xuất sau khi đã tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp xuất khẩu) DNCX được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện; trừ trường hợp hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX xuất khẩu hàng hóa theo quyền xuất khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

Điều 59. Kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu

1. Các trường hợp kiểm tra

a) Khi xác định tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu nhưng quá chu kỳ sản xuất không có sản phẩm xuất khẩu;

b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế.

2. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế (đối với trường hợp kết hợp kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế), báo cáo quyết toán, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác người khai hải quan phải lưu theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này;

b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức;

c) Kiểm tra tính phù hợp của sản phẩm xuất khẩu với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu;

d) Trường hợp qua kiểm tra các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản này mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở kết luận thì thực hiện:

d.1) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

d.2) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

d.3) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý tổ chức thực hiện việc kiểm tra.

4. Thời gian kiểm tra

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

5. Trình tự, thủ tục kiểm tra

a) Việc kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư hoặc kiểm tra tồn kho nguyên liệu, vật tư tại trụ sở người khai hải quan thực hiện theo Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan giao Chi cục Hải

quan quản lý kiểm tra và gửi cho tổ chức, cá nhân biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và thực hiện kiểm tra chậm nhất trước 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi quyết định;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều cơ sở sản xuất hoặc thuê gia công lại tại một hoặc nhiều cơ sở sản xuất thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu tại tất cả các cơ sở sản xuất để xác định số lượng hàng hóa tồn kho;

c) Việc kiểm tra được thực hiện đúng đối tượng, đúng thời gian theo qui định, không làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân;

d) Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra giữa đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân và đoàn kiểm tra.

6. Thời hạn ban hành kết quả kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân (bằng fax hoặc thư đảm bảo);

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc giải trình bằng văn bản;

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình dự thảo kết luận nhưng tổ chức, cá nhân không thực hiện giải trình hoặc cơ quan hải quan chấp nhận giải trình, Cục trưởng cục Hải quan thực hiện ban hành kết luận kiểm tra;

d) Đối với trường hợp phức tạp chưa đủ cơ sở kết luận, Cục trưởng cục Hải quan có thể tham vấn ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành kết luận kiểm tra.

7. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu phù hợp với sản phẩm sản xuất xuất khẩu, phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất; kiểm tra xác định thông tin, chứng từ, tài liệu, số lượng hàng hóa còn tồn (trong kho, trên dây chuyền sản xuất, bán thành phẩm, thành phẩm dở dang…) phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, phù hợp với hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thì chấp nhận số liệu cung cấp, ban hành kết luận kiểm tra và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống;

b) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu không phù hợp với sản phẩm sản xuất xuất khẩu, không phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất; kiểm tra xác định thông tin, chứng từ, tài liệu, số lượng hàng hóa còn tồn (trong kho, trên dây chuyền sản xuất, bán thành phẩm, thành phẩm dở dang…) không phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, không phù hợp với hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình.

b.1) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận nội dung giải trình của tổ chức, cá nhân thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này;

b.2) Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung giải trình của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình thì cơ quan căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan và hồ sơ hiện có để quyết định xử lý về thuế và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định pháp luật.

8. Cập nhật thông tin kiểm tra

Quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu được cập nhật trên Hệ thống trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan.

Điều 60. Báo cáo quyết toán

1. Thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người khai hải quan nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu trong năm tài chính cho cơ quan hải quan.

2. Địa điểm nộp báo cáo quyết toán

Tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Điều 58 Thông tư này hoặc Chi cục Hải quan quản lý doanh nghiệp chế xuất.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a) Nộp báo cáo quyết toán

a.1) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

Nộp báo cáo quyết toán theo nguyên tắc tổng trị giá nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh theo mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống. Báo cáo quyết toán phải phù hợp với chứng từ hạch toán kế toán của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất ra sản phẩm sau đó bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân xuất khẩu phải báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều này;

a.2) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công với thương nhân nước ngoài:

Trường hợp tổ chức, cá nhân theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu do bên đặt gia công cung cấp, máy móc, thiết bị thuê mượn để thực hiện hợp đồng gia công, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh tại tài khoản ngoài bảng hoặc trên Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức, cá nhân thì nộp báo cáo quyết toán theo mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL đối với nguyên liệu, vật tư và mẫu số 16/BCQT-MMTB/GSQL đối với máy móc, thiết bị ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư này. Trường hợp Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức, cá nhân theo dõi chi tiết lượng hàng hóa, không theo trị giá thì được sử dụng kết quả kết xuất từ Hệ thống của tổ chức, cá nhân để lập báo cáo quyết toán đối với phần hàng hóa không quản lý theo trị giá này;

a.3) Đối với DNCX báo cáo quyết toán được lập theo nguyên tắc nêu tại điểm a.1, a.2 khoản này tương ứng với loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc gia công.

b) Lập và lưu trữ sổ chi tiết nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư;

c) Lập và lưu trữ sổ chi tiết sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ xuất khẩu theo số hợp đồng, đơn hàng;

d) Lập và lưu trữ chứng từ liên quan đến việc xử lý phế liệu, phế phẩm;

đ) Xuất trình toàn bộ hồ sơ, chứng từ kế toán liên quan đến nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu khi cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp.

5. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu do người khai hải quan nộp;

b) Kiểm tra báo cáo quyết toán:

b.1) Các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán:

b.1.1) Báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân nộp lần đầu;

b.1.2) Báo cáo quyết toán có sự chênh lệch bất thường về số liệu so với Hệ thống của cơ quan hải quan;

b.1.3) Kiểm tra sau khi ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế;

b.1.4) Kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Đối với doanh nghiệp ưu tiên, việc kiểm tra báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa đối với doanh nghiệp.

b.2) Trường hợp tại thời điểm kiểm tra báo cáo quyết toán phát sinh việc kiểm tra trước khi ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán kết hợp kiểm tra hoàn thuế, không thu thuế;

b.3) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 59 Thông tư này.

Trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán kết hợp việc kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu tại trụ sở người khai hải quan, ngoài trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định tại Điều 59 Thông tư này, cơ quan hải quan phải thực hiện kiểm tra và kết luận về tính chính xác, trung thực của hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế và việc đáp ứng các điều kiện quy định về các trường hợp được hoàn thuế, không thu thuế của tổ chức, cá nhân.

Mục 2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài

Điều 61. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm cả sản phẩm hoàn chỉnh do bên đặt gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ; nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng nhập khẩu từ nước ngoài) thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu qui định tại Chương II Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam, người khai hải quan không phải làm thủ tục hải quan (trừ trường hợp mua từ doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp khu phi thuế quan); trường hợp nguyên liệu, vật tư thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, bên nhận gia công kê khai, tính thuế xuất khẩu, các loại thuế khác (nếu có) trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm gia công theo thuế suất, trị giá của nguyên liệu, vật tư tự cung ứng cấu thành sản phẩm;

d) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công:

Bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công; chính sách thuế, thủ tục hoàn thuế thực hiện theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu quy định tại Điều 114 Thông tư này nếu thời gian nhập khẩu không quá 02 năm kể từ khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đến khi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư cung ứng.

Đối với sản phẩm sản xuất xuất khẩu có chu kỳ sản xuất trên 02 năm thì thực hiện theo từng sản phẩm xuất khẩu. Tổ chức, cá nhân phải có văn bản giải trình, xuất trình chứng từ chứng minh chu kỳ sản xuất sản phẩm cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán hợp đồng gia công và được chấp thuận.

2. Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công

Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công thì thực hiện theo loại hình tạm nhập-tái xuất quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

3. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qui định tại Chương II Thông tư này.

Điều 62. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê tổ chức, cá nhân khác gia công (thuê gia công lại) theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP thì tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, báo cáo quyết toán hợp đồng gia công với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này. Tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về tên, địa chỉ trụ sở, địa chỉ cơ sở sản xuất của chính tổ chức, cá nhân và của tổ chức, cá nhân nhận gia công lại; thời gian đưa nguyên liệu, vật tư đi gia công để cơ quan hải quan kiểm tra khi cần thiết. Thời hạn nộp văn bản thông báo là trước thời điểm đưa nguyên liệu, vật tư đi gia công lại.

2. Hàng hóa giao, nhận giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan.

3. Trường hợp thuê doanh nghiệp chế xuất gia công hoặc nhận gia công cho doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại Điều 76 Thông tư này.

Điều 63. Thủ tục giao, nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp

1. Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo qui định tại Điều 33 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP phải làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này.

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân Bên giao, Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sản phẩm gia công chuyển tiếp được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư của hợp đồng gia công và được sử dụng đúng mục đích gia công.

3. Trường hợp hợp đồng gia công có sản phẩm gia công chuyển tiếp (hợp đồng gia công giao) và hợp đồng gia công sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp làm nguyên liệu gia công (hợp đồng gia công nhận) cùng một tổ chức, cá nhân nhận gia công thì tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

Điều 64. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Thời hạn xử lý nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực

a) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm theo mẫu số 17/XL-HĐGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b) Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày thông báo phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm, tổ chức, cá nhân phải thực hiện xong thủ tục hải quan để giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm (nếu có).

2. Các hình thức xử lý

Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thoả thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được thực hiện như sau:

a) Bán tại thị trường Việt Nam;

b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;

d) Biếu, tặng tại Việt Nam;

đ) Tiêu huỷ tại Việt Nam.

3. Thủ tục hải quan

a) Thủ tục hải quan bán, biếu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa ngoài định mức, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là bên nhận gia công thì làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là tổ chức, cá nhận khác tại Việt Nam thì làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tạm nhập gia công ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này;

d) Tiêu huỷ nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam:

d.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phương án sơ hủy, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm, trong đó nêu rõ hình thức, địa điểm tiêu huỷ. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d.2) Cơ quan hải quan giám sát việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm theo nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm tổ chức việc tiêu hủy, cơ quan hải quan không thực hiện giám sát.

đ) Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa do tổ chức, cá nhân tự cung ứng bằng hình thức nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình gia công, sau khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực:

đ.1) Trường hợp bên đặt gia công đã thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ.2) Trường hợp bên đặt gia công chưa thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư thì đăng ký tờ khai mới và làm thủ tục theo quy định tại Chương II Thông tư này.

4. Đối với các hợp đồng gia công có cùng đối tác đặt gia công và cùng đối tác nhận gia công, tổ chức, cá nhân được bù trừ nguyên liệu cùng chủng loại, cùng quy cách, phẩm chất.

5. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu thì khi bán, tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan chuyển đổi

mục đích sử dụng nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 65. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và quá thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện

1. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo cáo quyết toán, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện các công việc sau:

a.1) Có văn bản mời tổ chức, cá nhân đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a.2) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản, tổ chức, cá nhân không đến làm việc thì cơ quan hải quan thực hiện điều tra xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

a.3) Thực hiện kiểm tra hồ sơ, thực tế hàng hóa đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của tổ chức, cá nhân;

a.4) Phối hợp với cơ quan chức năng để điều tra, xác minh, truy tìm đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

b) Biện pháp xử lý sau khi đã thực hiện đôn đốc, điều tra, xác minh, truy tìm:

b.1) Đối với tổ chức, cá nhân không báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhưng vẫn còn hoạt động, cơ quan hải quan đã áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a.1, a.2, a3 khoản 1 Điều này nhưng không có kết quả thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan theo quy định;

b.2) Đối với tổ chức, cá nhân bỏ trốn, mất tích thì hoàn chỉnh và chuyển toàn bộ hồ sơ hải quan cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra về tội buôn lậu, trốn thuế theo quy định của Bộ Luật hình sự.

2. Xử lý quá hạn thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa và máy móc, thiết bị thuê, mượn theo qui định tại Điều 64 Thông tư này thi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện:

a) Lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

b) Báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan để quyết định kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở tổ chức, cá nhân theo quy định.

Điều 66. Xử lý đối với trường hợp bên đặt gia công từ bỏ nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công

1. Tổ chức, cá nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 64 Thông tư này. Thủ tục hải quan và chính sách thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư này.

2. Trường hợp tiêu hủy thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

Mục 3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài

Điều 67. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá đặt gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công

1. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư:

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện;

b) Hồ sơ hải quan thực hiện như hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qui định tại Chương II Thông tư này; trường hợp nguyên liệu, vật tư xuất khẩu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu có giấy phép của Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thì xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền để cơ quan hải quan trừ lùi;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục xuất khẩu hàng hóa qui định tại Chương II Thông tư này;

c) Trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi đã làm thủ tục xuất khẩu;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Chính sách thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 103 Thông tư này.

Việc xác định lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu từ Việt Nam cấu thành trong sản phẩm gia công nhập khẩu do người khai hải quan tự xác định căn cứ định mức sản xuất sản phẩm gia công nhập khẩu.

Điều 68. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Nơi làm thủ tục hải quan: Tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

2. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công để tái chế:

a) Hồ sơ hải quan gồm các chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này và văn bản nhận lại hàng để tái chế của đối tác nước ngoài: 01 bản chính;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Thời hạn tái chế do tổ chức, cá nhân đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tạm xuất.

3. Thủ tục tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này (trừ giấy phép nhập khẩu, khai thuế, kiểm tra tính thuế).

Trường hợp bán sản phẩm gia công tái chế tại thị trường nước ngoài thì người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này (trừ việc kiểm tra thực tế hàng hoá).

Điều 69. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công

1. Các hình thức xử lý:

Căn cứ theo thoả thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

a) Bán, biếu tặng, tiêu huỷ tại thị trường nước ngoài;

b) Nhập khẩu về Việt Nam;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại nước ngoài.

2. Thủ tục hải quan:

a) Việc bán, biếu tặng, tiêu huỷ nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị đưa ra nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công thực hiện theo quy định tại nước nhận gia công. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc thiết bị, người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu về Việt Nam:

b.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị được xuất khẩu từ Việt Nam; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư xuất khẩu từ Việt Nam thì thực hiện thủ tục tái nhập;

b.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị mua ở nước ngoài; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư mua từ nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với lô hàng nhập khẩu thương mại;

b.3) Đối với lô hàng máy móc, thiết bị thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hóa, khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan thực hiện đối chiếu chủng loại, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm xuất với máy móc, thiết bị tái nhập trở lại.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác:

Tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán, nội dung thông báo gồm: tên, quy cách, phẩm chất nguyên liệu, vật tư; lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn thuộc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm được chuyển sang hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm ký với đối tác nước ngoài (ghi rõ tên bên nhận gia công ở nước ngoài).

Mục 4. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Điều 70. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và xuất khẩu sản phẩm

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Xác định cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu thuộc sở hữu, sử dụng của người nộp thuế để áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày:

b.1) Người nộp thuế phải có quyền sử dụng hợp pháp đối với mặt bằng sản xuất, nhà xưởng (bao gồm cả nhà xưởng gắn liền trên đất đai). Trường hợp người nộp thuế đi thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất của cá nhân, tổ chức khác để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân đi thuê được xem xét áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo qui định của pháp luật với điều kiện hợp đồng thuê đất phải phù hợp với qui định của pháp luật và kéo dài hơn thời hạn hợp đồng sản xuất sản phẩm xuất khẩu;

b.2) Người nộp thuế phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu tại bản cam kết về cơ sở sản xuất.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

a) Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SXXK gồm:

a.1) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXXK;

a.2) Sản phẩm được sản xuất do sự kết hợp từ các nguồn sau:

a.2.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXXK;

a.2.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập khẩu kinh doanh;

a.2.3) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước.

a.3) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh với điều kiện thời gian nhập khẩu không quá 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến ngày đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

a.4) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu có thể do tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm trực tiếp xuất khẩu hoặc bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác xuất khẩu.

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Chính sách thuế thực hiện theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này.

Điều 71. Thủ tục xử lý phế liệu, phế phẩm tiêu thụ nội địa

1. Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức thực tế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (ví dụ: vỏ lạc trong quá trình gia công lạc vỏ thành lạc nhân) khi bán, tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Phế liệu, phế phẩm nằm ngoài định mức thực tế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu khi bán, tiêu thụ nội địa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 72. Thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm

1. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm gia công quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 73. Thủ tục hải quan đối với trường hợp bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu, xây dựng định mức, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu sản phẩm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Thông tư này. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đăng ký theo loại hình SXXK; trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu ghi rõ “sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu” và ghi tên tổ chức, cá nhân bán sản phẩm tại ô ghi chú.

Mục 5. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất

Điều 74. Nguyên tắc chung

1. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất (sau đây viết tắt là DNCX) phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và sử dụng đúng với mục đích sản xuất, trừ các trường hợp sau DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan:

a) Hàng hoá mua bán giữa các DNCX với nhau;

b) Hàng hoá là vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng mua từ nội địa để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại DNCX;

c) Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ của một DNCX, luân chuyển giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất;

d) Hàng hoá của các DNCX thuộc một tập đoàn hay Hệ thống công ty tại Việt Nam, có hạch toán phụ thuộc;

đ) Hàng hoá đưa vào, đưa ra DNCX để bảo hành, sửa chữa hoặc thực hiện một số công đoạn trong hoạt động sản xuất như: phân loại, đóng gói, đóng gói lại.

Trường hợp không làm thủ tục hải quan, DNCX lập và lưu trữ chứng từ, sổ chi tiết việc theo dõi hàng hoá đưa vào, đưa ra theo các quy định của Bộ Tài chính về mua bán hàng hóa, chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ mục đích, nguồn hàng hoá.

2. Hàng hóa DNCX mua từ nội địa hoặc nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu theo quy định khi trao đổi, mua bán trong nội địa không phải làm thủ tục hải quan.

3. Cơ quan hải quan quản lý khu chế xuất, DNCX chỉ giám sát trực tiếp tại cổng ra, vào của khu chế xuất, DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan.

Điều 75. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX

1. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Người khai hải quan phải khai đầy đủ thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống trừ thông tin về mức thuế suất và số tiền thuế.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX:

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Trường hợp nhà thầu nhập khẩu hàng hoá để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX thì sau khi bàn giao công trình cho DNCX thì báo cáo lượng hàng hoá đã nhập khẩu cho cơ quan hải quan nơi quản lý DNCX theo mẫu số 18/NTXD-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa mua, bán giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa

DNCX, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo loại hình tương ứng quy định tại Điều 86 Thông tư này.

4. Đối với hàng hoá mua, bán giữa hai DNCX: Trường hợp lựa chọn làm thủ tục hải quan thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này.

5. Đối với phế liệu, phế phẩm được phép bán vào thị trường nội địa

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này, theo đó DNCX làm thủ tục xuất khẩu và doanh nghiệp nội địa mở tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo loại hình tương ứng.

6. Đối với hàng hóa của DNCX đã xuất khẩu phải tạm nhập để sửa chữa, bảo hành sau đó tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị trả lại theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 76. Thủ tục hải quan đối với trường hợp DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa, DNCX thuê DNCX khác gia công

1. Hàng hoá do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài quy định tại Mục 2 Chương này;

b) DNCX không phải làm thủ tục hải quan khi đưa nguyên liệu, vật tư vào nội địa để gia công và nhận lại sản phẩm gia công từ nội địa.

Trường hợp đưa hàng hoá từ DNCX vào thị trường nội địa để gia công, bảo hành, sửa chữa nhưng không nhận lại hàng hoá thì phải đăng ký tờ khai mới để thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

2. Hàng hoá do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài;

b) DNCX không phải làm tục hải quan khi nhận nguyên liệu, vật tư từ nội địa để gia công và trả lại sản phẩm gia công vào nội địa.

3. Đối với hàng hoá do DNCX thuê DNCX khác gia công:

DNCX thuê gia công và DNCX nhận gia công không phải thực hiện thủ tục hải quan khi giao, nhận nguyên liệu, vật tư phục vụ hợp đồng gia công, sản phẩm gia công.

Điều 77. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX

1. DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 của Chính phủ phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối.

2. DNCX chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của pháp luật. Các ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế và các ưu đãi tài chính khác áp dụng đối với việc sản xuất để xuất khẩu của DNCX không áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của DNCX.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX như sau:

a) DNCX phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử thông tin số văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Hàng hóa đã nhập khẩu theo quyền nhập khẩu của DNCX:

b.1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Khi bán cho DNCX khác hoặc bán cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì áp dụng thủ tục hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c.1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu, khi mua từ doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh;

c.2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu, khi mua từ DNCX thực hiện thủ tục như doanh nghiệp nội địa mua hàng hóa của DNCX, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh; thực hiện kê khai, tính thuế (nếu có).

Điều 78. Xử lý tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách doanh nghiệp chế xuất và ngược lại

1. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX:

a) DNCX thực hiện xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu còn tồn kho và đề xuất biện pháp xử lý với cơ quan hải quan;

b) Cơ quan hải quan, DNCX thực hiện thủ tục hải quan theo từng biện pháp xử lý;

c) Thời điểm thanh lý và xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu thực hiện trước khi doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi.

2. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chính sách doanh nghiệp chế xuất sang DNCX:

a) Doanh nghiệp báo cáo số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho; cơ quan hải quan kiểm tra nguyên liệu, vật tư còn tồn kho và xử lý thuế theo quy định;

b) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình DNCX sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan hải quan.

Điều 79. Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định

1. Các hình thức thanh lý, hàng hoá thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hoá nhập khẩu của DNCX thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/04/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

2. Nơi làm thủ tục thanh lý: Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

3. Thủ tục thanh lý:

a) Doanh nghiệp có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, hình thức và biện pháp thanh lý, tên gọi, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, DNCX thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định và thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng như sau:

c.1) DNCX đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng (trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu ban đầu đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu); căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng;

c.2) Sau khi thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, không phải làm thủ tục hải quan.

d) Trường hợp tiêu huỷ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

Điều 80. Thủ tục thuê kho bên ngoài DNCX để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của DNCX, quản lý hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho

DNCX được quyền thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX để lưu giữ nguyên liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất của chính DNCX, không thực hiện sản xuất tại kho thuê.

1. Thủ tục thuê kho bên ngoài để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của DNCX

a) Điều kiện về kho:

a.1) Có tường rào cứng bao quanh, ngăn cách với khu vực bên ngoài;

a.2) Có camera giám sát liên tục tại cửa ra, vào và cơ quan hải quan được quyền tra cứu được hình ảnh khi cần thiết.

b) Trách nhiệm của DNCX:

DNCX gửi văn bản tới Chi cục Hải quan quản lý DNCX kèm theo thông tin về địa điểm, vị trí, diện tích, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ chế quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, thời gian thuê kho;

c) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý DNCX:

Căn cứ đề nghị của DNCX, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra hiện trạng kho, đối chiếu với điều kiện quy định tại điểm a khoản này để xem xét, quyết định cho DNCX được thuê kho bên ngoài DNCX hoặc báo cáo nếu vượt thẩm quyền.

2. Thẩm quyền xem xét, quyết định thuê kho bên ngoài DNCX:

a) Chi cục Hải quan quản lý DNCX có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan;

c) Tổng cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của hai Cục Hải quan trở lên.

3. Quản lý đối với hàng hoá gửi vào kho thuê bên ngoài DNCX:

a) DNCX chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho trên Hệ thống sổ kế toán và định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau phải báo cáo qua Hệ thống tình trạng hàng hóa nhập, xuất, tồn kho cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX, trường hợp Hệ thống chưa hỗ trợ thì thực hiện báo cáo theo mẫu số 19/NXTK-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra đột xuất tình trạng hàng hóa gửi kho khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hóa gửi kho không đúng hoặc tự ý tiêu thụ nội địa hàng hóa gửi kho.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

Điều 81. Xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Thương nhân có nhu cầu đề nghị Bộ Công Thương cấp mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 05/2014/TT-BCT thì lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục Hải quan. Bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi Tổng cục Hải quan: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan kiểm tra thông tin trên Hệ thống dữ liệu, có văn bản xác nhận hoặc trả lời doanh nghiệp trong trường hợp không đáp ứng đủ điều kiện để được xác nhận.

Điều 82. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất thực hiện như đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Mục 5 Chương III Nghị định số 08/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, một số nội dung được hướng dẫn bổ sung như sau:

1. Thủ tục hải quan tạm nhập

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan tạm nhập hàng hoá được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa tạm nhập;

b) Hồ sơ hải quan tạm nhập:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này, ngoài ra trong hồ sơ hải quan tạm nhập phải có:

b.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chụp;

b.2) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập-tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ:

b.2.1) Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

b.2.2) Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp đối với mặt hàng theo quy định phải được Bộ Công Thương cấp phép: 01 bản chính.

2. Thủ tục hải quan tái xuất

a) Địa điểm làm thủ tục tái xuất:

Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất. Riêng hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện theo quy định của Chính phủ thì phải làm thủ tục hải quan tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập;

b) Hồ sơ hải quan tái xuất:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan tạm nhập, người khai hải quan thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này thì khi làm thủ tục hải quan tái xuất, việc khai hải quan cũng được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Khi làm thủ tục tái xuất, thương nhân phải khai báo thông tin về số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

Một tờ khai tạm nhập có thể được sử dụng để làm thủ tục tái xuất nhiều lần; một tờ khai tái xuất hàng hóa chỉ được khai báo theo một tờ khai tạm nhập hàng hóa tương ứng. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai tái xuất kiểm tra thông tin về tờ khai hải quan tạm nhập trên Hệ thống để làm thủ tục tái xuất.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan phải khai cụ thể hàng hóa tái xuất thuộc tờ khai tạm nhập nào trên ô “Chứng từ đi kèm” của tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.

3. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất

a) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

b) Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu nhưng không thay đổi phương thức vận chuyển thì người khai hải quan có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, nếu được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan phê duyệt thì công chức hải quan thực

hiện chuyển địa điểm giám sát trên Hệ thống. Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi đang lưu giữ hàng hóa lập biên bản bàn giao và niêm phong hàng hóa để chuyển đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa chưa thông quan thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 20 Thông tư này. Nếu thay đổi cửa khẩu tái xuất làm thay đổi phương thức vận chuyển hàng hóa thì người khai hải quan khai bổ sung cửa khẩu xuất tại ô "Phần ghi chú", sửa đổi thông tin "Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp hàng hóa kinh doanh tạm nhập nhưng tái xuất vào khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất thì cửa khẩu xuất hàng là khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất.

4. Thời hạn lưu giữ

a) Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

b) Trường hợp thương nhân cần kéo dài thời hạn lưu lại tại Việt Nam thì có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét, chấp nhận ký, đóng dấu Chi cục trên văn bản đề nghị của thương nhân và trả lại thương nhân để làm thủ tục tái xuất hàng hóa; lưu hồ sơ hải quan 01 bản chụp. Việc gia hạn được thực hiện không quá 02 lần cho mỗi lô hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, mỗi lần không quá 30 ngày;

c) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ hoặc hàng hóa thuộc Danh mục không khuyến khích nhập khẩu của Bộ Công Thương thì quá thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam thương nhân chỉ được tái xuất qua cửa khẩu tạm nhập trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam (không được phép tái xuất qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập). Trường hợp không tái xuất được thì bị tịch thu và xử lý theo quy định; Trường hợp phải tiêu hủy thì thương nhân chịu trách nhiệm thanh toán chi phí tiêu hủy. Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất trong việc bàn giao, quản lý, giám sát và xử lý hàng hóa quá thời hạn lưu giữ tại Việt Nam.

5. Địa điểm lưu giữ

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (bao gồm các trường hợp đã hoàn thành thủ tục tạm nhập hoặc đã hoàn thành thủ tục tái xuất, chờ thực xuất) được lưu giữ tại một trong các địa điểm sau:

a) Khu vực chịu sự giám sát hải quan tại cửa khẩu;

b) Cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa hoặc kho ngoại quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;

c) Kho, bãi của thương nhân thuộc địa bàn hoạt động hải quan đã được Bộ Công Thương cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất.

6. Giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất khi vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất, người khai hải quan/người vận chuyển phải khai báo vận chuyển qua Hệ thống trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng tái xuất tại cửa khẩu khác;

b) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng đưa hàng về địa điểm lưu giữ sau đó tái xuất tại cửa khẩu khác.

Thủ tục hải quan vận chuyển hàng hóa từ nơi đi đến nơi đến thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan tại Điều 51 Thông tư này.

7. Thủ tục hải quan chuyển tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này.

Điều 83. Quản lý, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

1. Quản lý hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Không cho phép chia nhỏ container trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ container để tái xuất thì thương nhân có văn bản đề nghị trong đó nêu rõ lý do, thời gian thực bắt đầu và kết thúc việc thay đổi, chia nhỏ container để tái xuất; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý các địa điểm lưu giữ hàng hóa xem xét quyết định nếu hàng hóa, phương tiện đáp ứng các điều kiện sau đây:

a.1) Hàng hóa đang được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều 82 Thông tư này hoặc các điểm thông quan; địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới;

a.2) Container hoặc phương tiện vận tải hàng hóa phải đảm bảo điều kiện để niêm phong hải quan; Trường hợp không thể niêm phong hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất áp dụng phương thức giám sát hải quan phù hợp đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa trong thời gian chuyển sang container hoặc phương tiện vận tải khác phải chịu sự giám sát hải quan;

c) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất đã làm thủ tục hải quan phải được tập kết đầy đủ tại các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kho ngoại quan tại khu vực cửa khẩu tạm nhập hoặc cửa khẩu tái xuất và tái xuất qua cửa khẩu trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi hàng đến cửa khẩu xuất; trường hợp chưa thể xuất được hoặc chưa xuất hết, nếu thương nhân có văn bản đề nghị thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xem xét, gia hạn để xuất khẩu hết trong các ngày kế tiếp, nhưng phải trong thời hạn lưu giữ tại Việt Nam. Trong thời gian chờ tái xuất tiếp, hàng hóa phải được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều 82 Thông tư này;

d) Trường hợp cửa khẩu tái xuất khác cửa khẩu tạm nhập, Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập thực hiện niêm phong hàng hóa để giao cho người khai hải quan vận chuyển hàng hóa ra cửa khẩu tái xuất.

2. Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (hoặc cảng nội địa)

a) Hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập, chưa làm thủ tục tái xuất chỉ được gửi kho ngoại quan hoặc cảng nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý. Việc kiểm tra thực tế khi làm thủ tục tái xuất được thực hiện tại kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý; Hàng hóa đã làm thủ tục tái xuất được gửi kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa tại cửa khẩu xuất;

b) Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

b.1) Trách nhiệm của thương nhân:

b.1.1) Sau khi đã làm thủ tục hải quan tạm nhập hoặc tái xuất, nếu hàng hóa còn trong thời hạn được lưu giữ tại Việt Nam thì thương nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất đề nghị được gửi vào kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất hoặc chờ thực xuất, trong đó nêu rõ số tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất;

b.1.2) Chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong thời gian lưu giữ tại kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

b.1.3) Nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

b.1.4) Trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập gửi kho ngoại quan, cảng nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất: Khi đưa hàng hóa từ kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa ra cửa khẩu xuất, thương nhân phải làm thủ tục hải quan tái xuất trước khi làm thủ tục đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan, cảng nội địa.

b.2) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên công văn đề nghị và trả cho doanh nghiệp để làm thủ tục đưa vào kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, đồng thời sao chụp lưu kèm hồ sơ hải quan;

b.3) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập thực hiện như đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan theo hướng dẫn tại Điều 91 Thông tư này;

b.4) Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục hải quan tạm nhập vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất và ngược lại thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này;

b.5) Việc hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan chỉ được thực hiện sau khi hàng hóa đã thực xuất khẩu ra nước ngoài.

Điều 84. Quản lý, theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập

1. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất trên Hệ thống.

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tái xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

b) Sau khi tái xuất, thương nhân thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu cho tờ khai tạm nhập theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập.

2. Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập quy định tại Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP:

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất theo dõi, quản lý lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập trên Hệ thống. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký với cơ quan hải quan nhưng chưa làm thủ tục tái xuất, tái nhập hoặc chưa thực hiện việc gia hạn thời gian tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện ấn định thuế (nếu có).

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy (bao gồm cả trường hợp khai trên Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng đối với phương tiện quay vòng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP) thì thủ tục tái xuất, tái nhập và theo dõi lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

b) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này;

c) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

3. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan giấy, sau khi tái xuất, tái nhập hàng hóa

a) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế hoặc không chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu 0%:

a.1) Người khai hải quan nộp cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất bộ hồ sơ gồm:

a.1.1) Công văn đề nghị quyết toán tờ khai tạm nhập, tạm xuất, trong đó nêu rõ số tờ khai tạm nhập, tạm xuất, tái nhập, tái xuất: 01 bản chính;

a.1.2) Tờ khai hải quan hàng hóa tái xuất, tái nhập: 01 bản chụp;

a.1.3) Chứng từ thanh toán cho hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất: nộp 01 bản chụp.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ bộ hồ sơ, công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu bộ hồ sơ do người khai hải quan nộp với bộ hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan để thực hiện việc quyết toán, xác nhận trên tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan;

b) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

Mục 2. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các loại hình khác

Điều 85. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế

1. Hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế bao gồm hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

2. Thủ tục hải quan

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hoá thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện thuộc Cục Hải quan nơi đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan quản lý hàng đầu tư thuộc Cục Hải quan nơi hàng hóa nhập khẩu.

Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 103 Thông tư này, người khai hải quan lựa chọn Chi cục Hải quan thuận tiện để làm thủ tục hải quan;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện như quy định đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài ra, người khai hải quan phải khai các thông tin liên quan của Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế. Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế bằng bản giấy, cơ quan hải quan lập Phiếu theo dõi và thực hiện trừ lùi theo quy định khoản 4 Điều 104 Thông tư này.

3. Thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá nhập khẩu miễn thuế

a) Các hình thức thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hoá nhập khẩu miễn thuế của dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04 tháng 4 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để thực hiện dự án có vốn đầu tư trong nước, khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này;

b) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu hàng hoá miễn thuế hoặc nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế;

c) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng:

c.1) Doanh nghiệp hoặc Ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng, số tiền thuế đã được miễn thuế tương ứng với hàng hóa cần thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thuộc tờ khai hàng hóa nhập khẩu số, ngày, tháng, năm gửi cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu hàng hóa miễn thuế;

c.2) Trường hợp xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo loại hình tương ứng;

c.3) Trường hợp nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, tiêu huỷ thì phải thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Doanh nghiệp làm thủ tục hải quan theo loại hình nhập khẩu tương ứng; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu, trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu miễn thuế doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu.

Trường hợp nhượng bán cho doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu thì hàng hóa miễn thuế phải được trừ vào Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế đã được cấp của doanh nghiệp được chuyển nhượng;

c.4) Khi tiêu huỷ, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường.

Điều 86. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ gồm:

a) Sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP;

b) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện do người khai hải quan lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

3. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Trường hợp hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì người khai hải quan sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính thay cho hóa đơn thương mại.

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu và sau khi hoàn thành việc giao nhận hàng hóa, người nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

5. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

a.1) Khai thông tin tờ khai hàng hóa xuất khẩu và khai vận chuyển kết hợp, trong đó ghi rõ vào ô "Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" là mã địa điểm của Chi cục Hải quan làm thủ tục hải quan nhập khẩu và ô tiêu chí "Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp" theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định;

a.3) Giao hàng hóa cho người nhập khẩu sau khi hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan.

b) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.1) Khai thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô "Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp" trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này hoặc ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy;

b.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định;

b.3) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục xuất khẩu: Thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục nhập khẩu:

d.1) Theo dõi những tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan để thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;

d.2) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hoá, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan xuất khẩu thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu không phải kiểm tra thực tế hàng hoá;

d.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì hàng tháng tổng hợp và lập danh sách các tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đã được thông quan theo mẫu số 20/TKXNTC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ.

6. Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác mua bán hàng hóa với doanh nghiệp ưu tiên; doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan và đối tác mua bán hàng hóa cũng là doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán thì được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau. Việc khai hải quan được thực hiện trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thực hiện việc giao nhận hàng hóa. Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (không kiểm tra thực tế hàng hóa). Đối với mỗi lần giao nhận, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có chứng từ chứng minh việc giao nhận hàng hóa (như hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,…), chịu trách nhiệm lưu giữ tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

Điều 87. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ trường hợp DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định tại Điều 77 Thông tư này)

1. Hồ sơ hải quan:

Ngoài hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, người khai hải quan phải nộp thêm các chứng từ sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu:

a.1) Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

a.2) Hợp đồng thuê đại lý làm thủ tục hải quan: 01 bản chụp.

b) Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp;

c) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm a và điểm b khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan.

2. Thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này; người khai hải quan phải khai tại ô "Số giấy phép" trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ nêu tại điểm a.1, điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa ra, đưa vào cảng trung chuyển

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hoá lập Thông báo hàng hoá trung chuyển theo mẫu số 21/BKTrC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này (02 bản chính).

2. Hàng hoá đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan kiểm tra số lượng container; đối chiếu số, ký hiệu của container với nội dung Bản kê và tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định.

3. Định kỳ hàng quý, chậm nhất không quá 15 ngày sau kỳ báo cáo doanh nghiệp làm dịch vụ trung chuyển phải báo cáo gửi cơ quan hải quan quản lý cảng trung chuyển về lượng hàng hoá đưa vào, đưa ra, hàng còn lưu tại cảng trung chuyển.

4. Việc xử lý hàng tồn đọng tại cảng trung chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 89. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu

1. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam thì không phải làm thủ tục hải quan.

2. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có đưa vào khu vực kho bãi thuộc các cảng biển Việt Nam (không đưa vào kho ngoại quan, không đưa vào khu vực trung chuyển hàng hoá), thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm của thương nhân:

Nộp cho Chi cục Hải quan nơi có hàng hóa nhập khẩu chuyển khẩu 01 bộ hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa theo mẫu số 22/CKHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Vận tải đơn hàng nhập khẩu: 01 bản chụp.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra bộ hồ sơ lô hàng nhập khẩu chuyển khẩu;

b.2) Xác nhận nhập khẩu và ký tên, đóng dấu công chức trên công văn đề nghị của doanh nghiệp;

b.3) Giám sát và theo dõi lô hàng chuyển khẩu cho đến khi xuất ra khỏi Việt Nam;

b.4) Sau khi hàng hóa xếp lên phương tiện, công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa;

b.5) Trường hợp hàng hóa chuyển khẩu xuất qua cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập nhưng cùng trong hệ thống khu vực cảng biển thuộc địa bàn giám sát của Cục Hải quan thì sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, công chức hải quan giám sát xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa; việc giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 52 Thông tư này;

b.6) Trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện lô hàng chuyển khẩu có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định kiểm tra thực tế và xử lý theo quy định.

c) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Chi cục Hải quan cửa khẩu hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam thì làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam.

4. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.

5. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

Điều 90. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu

1. Nguyên tắc thực hiện:

Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu phải làm thủ tục hải quan, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp không phải làm thủ tục hải quan:

a.1) Hàng hóa thuộc Danh mục không thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu và từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan không được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng theo quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính;

a.2) Hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính khi đưa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa;

a.3) Hàng hóa có nguồn gốc từ nội địa theo quy định tại điểm a.1 khoản này khi đưa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa.

b) Trường hợp được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan:

Hàng hoá là văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mua từ nội địa Việt Nam để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc, trừ trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản này.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi xuất khẩu, nhập khẩu phải làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan;

b) Tổ chức, cá nhân trong nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

3. Hàng hóa đưa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu phải làm thủ tục hải quan và áp dụng chính sách thuế theo quy định về cơ chế, chính sách tài chính đối với từng khu kinh tế cửa khẩu.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định của dự án đầu tư trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu phải phù hợp với lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô của dự án và có trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu này đúng mục đích.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thực hiện việc quản lý và báo cáo quyết toán nguyên liệu, vật tư theo quy định của doanh nghiệp chế xuất hướng dẫn tại Điều 60 Thông tư này.

4. Hàng hóa phải làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, khi đưa từ các khu chức năng khác hoặc từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu, hàng hóa mua bán giữa các khu phi thuế quan thì thực hiện thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu;

b) Hàng hóa do tổ chức, cá nhân nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài khi làm thủ tục khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú thông tin "xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn mua bán số ……. ngày …….".

6. Hàng hóa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu vào nội địa:

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan bán vào nội địa phải thực hiện thủ tục hải quan trừ hàng hóa thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay khi nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Để làm cơ sở cho tổ chức, cá nhân nội địa tính toán số tiền thuế phải nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu từ nước ngoài thì phải khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú "hàng được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước";

b.2) Trường hợp hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu từ nước ngoài thì tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải lập và tự tính lượng nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa xuất khẩu vào nội địa theo mẫu số 23/NLNK-PTQ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và khai cụ thể

trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú “hàng được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo bản kê...”;

b.3) Hàng hóa đã làm thủ tục hải quan đưa vào đưa khu phi thuế quan quy định sau đó xuất khẩu nguyên trạng vào nội địa thì làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này, khi làm thủ tục xuất khẩu phải khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú thông tin “xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan số ……ngày ……”;

b.4) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải cung cấp cho doanh nghiệp nội địa đầy đủ hồ sơ, số liệu để doanh nghiệp nội địa tính số tiền thuế phải nộp.

7. Gia công hàng hoá giữa tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và tổ chức, cá nhân nội địa

Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa gia công giữa DNCX với nội địa theo quy định tại Điều 76 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân nội địa làm thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.

8. Giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra, đi qua khu phi thuế quan.

a) Khu phi thuế quan phải có hàng rào ngăn cách với bên ngoài (trừ Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị và Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ), có cổng kiểm soát hải quan để giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan;

b) Hàng hoá đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan, hàng hoá vận chuyển qua khu phi thuế quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải đi qua cổng kiểm soát hải quan, phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan;

c) Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hoá từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu phi thuế quan phải đi đúng tuyến đường do Hải quan quản lý khu phi thuế quan phối hợp với Ban quản lý khu phi thuế quan quy định.

9. Việc bán hàng hóa miễn thuế cho khách tham quan du lịch khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 91. Quản lý hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài nhập kho ngoại quan

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

a.1) Khai tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II và khai vận chuyển kết hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Nộp 01 bản chụp vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ);

a.3) Nộp 01 bản chụp giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Bộ Công Thương khi đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất đi nước khác phải được cấp Giấy chứng nhận mã số tạm nhập, tái xuất;

a.4) Nộp 01 bản chính giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

a.5) Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan

Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này và các công việc theo quy định tại điểm d.1.1 khoản 2 Điều 51 Thông tư này;

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu trên Hệ thống;

d) Hàng hóa gửi kho ngoại quan để xuất đi nước khác theo quy định phải có Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương thì chỉ được gửi kho ngoại quan tại tỉnh, thành phố nơi cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;

đ) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan chỉ được nhập khẩu qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa nhập kho ngoại quan

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Thông tư này khi đăng ký tờ khai xuất khẩu từ nội địa hoặc từ khu phi thuế quan;

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Tra cứu và in thông tin về tờ khai hàng hóa xuất khẩu hàng hóa đã được thông quan trên Hệ thống để giám sát, quản lý hàng hóa nhập kho ngoại quan và lưu giữ trong kho;

b.2) Thực hiện các công việc quy định tại điểm c.1.2 khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Nộp 01 bản chụp Phiếu xuất kho do doanh nghiệp lập theo quy định về pháp luật kế toán, trong đó có ghi cụ thể hàng hóa xuất kho của từng tờ khai nhập kho;

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi;

a.3) Thực hiện khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan trên Phiếu xuất kho và phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan;

b.2) Thực hiện các công việc của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi theo quy định tại điểm c.3 khoản 1 Điều 51 Thông tư này và theo dõi hồi báo của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

c) Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài chỉ được xuất qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

d) Hàng hóa từ kho ngoại quan sau khi đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất chịu trách nhiệm giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam, trường hợp quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu xuất nhưng chưa thực xuất hoặc có thay đổi cửa khẩu xuất, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất phải thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan biết để phối hợp theo dõi. Riêng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, đường sông, việc xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi;

a.2) Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 Thông tư này tại Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc vào khu phi thuế quan đã có trên Hệ thống với thông tin trên phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan; In và lưu trữ kèm hồ sơ hàng hóa nhập kho ngoại quan;

b.2) Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d.1.2 khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

c) Các loại hàng hóa sau đây không được nhập khẩu vào nội địa từ kho ngoại quan:

c.1) Hàng hóa theo quy định phải làm thủ tục nhập khẩu tại cửa khẩu;

c.2) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được chuyển cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất, gia công và hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để vận chuyển đến kho ngoại quan khác:

a) Hàng hóa đưa ra kho ngoại quan (cũ) được làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan (mới) được làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan được tính từ ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan (cũ).

6. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu, từ kho ngoại quan này hoặc từ các địa điểm khác đến kho ngoại quan và ngược lại, nhưng các địa điểm này đều cùng chịu sự quản lý của một Chi cục Hải quan thì việc giám sát hàng hóa vận chuyển giữa các địa điểm này do Cục trưởng Cục Hải quan quy định.

7. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi đưa vào, đưa ra kho ngoại quan. Kết quả kiểm tra được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

8. Việc chuyển quyền sở hữu hàng hoá gửi kho ngoại quan do chủ hàng hoá thực hiện khi có hành vi mua bán hàng hoá theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại. Chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa đang gửi kho ngoại quan để quản lý theo dõi, không phải làm thủ tục nhập, xuất kho ngoại quan. Thời hạn hàng hoá gửi kho ngoại quan được tính kể từ ngày hàng hoá đưa vào kho ngoại quan theo hợp đồng thuê kho ký giữa chủ kho ngoại quan và chủ hàng cũ.

9. Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho ngoại quan:

a) Chủ kho ngoại quan tự chịu trách nhiệm theo dõi, thanh khoản hợp đồng thuê kho ngoại quan với chủ hàng hóa. Định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau, chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan theo mẫu số 24/BC-KNQ/GSQL phụ lục V ban hành kèm Thông tư này; Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo Cục Hải quan để tổng hợp và gửi Tổng cục Hải quan vào ngày 25 của tháng đầu quý;

b) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan chịu trách nhiệm theo dõi hàng hóa nhập, xuất, tồn kho trên cơ sở thông tin tờ khai hải quan nhập kho và phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan; thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan, đối chiếu với thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan, nếu có nghi ngờ về lượng hàng hóa tồn kho, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan quyết định kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu với dữ liệu trên phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan.

10. Định kỳ mỗi năm một lần, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ kho ngoại quan, báo cáo kết quả kiểm tra về Tổng cục Hải quan. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra đột xuất kho ngoại quan.

Điều 92. Giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra và các dịch vụ thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lẻ (sau đây gọi tắt là kho CFS)

1. Hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS

Trên cơ sở thông tin về lô hàng xuất khẩu do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai chuyển đến, Chi cục Hải quan quản lý kho CFS tiếp nhận lô hàng, kiểm tra đối chiếu thông tin về tờ khai trên Hệ thống để giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS.

Trường hợp theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, công chức hải quan quản lý kho CFS thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại khoản 11 Điều 29 Thông tư này.

2. Hàng hóa nhập khẩu đưa vào kho CFS

Căn cứ thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đã được Chi cục Hải quan cửa khẩu phê duyệt và vận tải đơn do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho CFS xuất trình, công chức hải quan giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS và thực hiện các công việc theo quy định tại điểm c.4 khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

3. Giám sát các dịch vụ được thực hiện trong kho CFS

Các dịch vụ thực hiện trong kho CFS phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan. Trường hợp thực hiện việc đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ phải lập Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu (02 bản

chính) theo mẫu số 25/DMXK-CFS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Kết thúc việc đóng ghép, công chức hải quan giám sát xác nhận trên Danh mục trả cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ quan hải quan.

4. Quản lý hàng nhập kho CFS

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào CFS: Sau khi hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất đi nước khác hết số hàng ghi trên vận tải đơn tổng (Master Bill), doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý theo từng vận tải đơn tổng (Master Bill);

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS: Trên cơ sở Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi theo các lô hàng xuất khẩu quá thời hạn gửi kho CFS theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan.

5. Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho CFS

Định kỳ vào ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của địa điểm thu gom hàng lẻ theo mẫu số 26/NXT-CFS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho Chi cục Hải quan quản lý kho CFS. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ sử dụng phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất có kết nối với cơ quan hải quan thì Chi cục Hải quan quản lý kho CFS khai thác báo cáo về lượng hàng hóa tồn kho trên phần mềm để theo dõi.

Điều 93. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện việc giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau:

a) Trường hợp áp dụng:

a.1) Mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

a.2) Hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế);

a.3) Hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế;

a.4) Xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh;

a.5) Các trường hợp hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện việc giao nhận hàng hóa nhiều lần trong ngày hoặc trong tháng theo quy định tại khoản 6 Điều 86 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, trong đó mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho…) và phải lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan. Riêng đối với mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận lượng điện năng tiêu thụ trong tháng vào ngày đầu tiên của tháng liền kề; mặt hàng xăng dầu cung ứng cho tầu bay xuất cảnh phải làm thủ tục hải quan trong thời hạn 30 ngày và trong lượng tờ khai tạm nhập.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Sau khi người khai hải quan nộp bộ hồ sơ trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này và không thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan trước, thực hiện giao nhận sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trước, thực hiện giao nhận sau phải đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan và nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, ngoài ra người khai hải quan nộp 01 bản hợp đồng (bản chụp), giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với hàng hoá phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật): nộp 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu và cấp phiếu theo dõi, trừ lùi hoặc thực hiện trừ lùi từng lần;

b.2) Được sử dụng tờ khai hải quan khai trước đã được thông quan để thông quan từng lần lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

b.3) Tiến hành khai bổ sung (nếu có) thông tin chính xác về lô hàng sau khi hoàn thành việc giao nhận lô hàng.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

c.1) Tiếp nhận, đăng ký hồ sơ hải quan;

c.2) Lập Sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu: 01 quyển theo mẫu số 28/STD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c.3) Làm thủ tục khi xuất khẩu, nhập khẩu từng lần và ghi thông tin lượng hàng xuất khẩu, nhập khẩu từng lần vào sổ theo dõi;

c.4) Đối chiếu sổ theo dõi với thông tin khai bổ sung (nếu có) của người khai khi kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng để xác nhận tổng lượng đã thực xuất, thực nhập.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện tại một Chi cục Hải quan.

Điều 94. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Công dân có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới của Việt Nam và các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia được mua bán, trao đổi các mặt hàng theo Danh mục hàng hóa được sản xuất từ các nước có chung biên giới xuất khẩu, nhập khẩu dưới hình thức mua, bán, trao đổi cư dân biên giới do Bộ Công Thương ban hành.

Hàng hóa mua, bán, trao đổi ngoài Danh mục nêu trên, ngoài định mức theo quy định của pháp luật có liên quan, chủ hàng hóa phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Việc mua bán, trao đổi và cơ chế chính sách đối với hàng hóa của cư dân biên giới thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bộ Tài chính quy định cụ thể về thủ tục hải quan riêng đối với loại hình này.

Chương V

XỬ LÝ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI NHẬN HÀNG

Điều 95. Từ chối nhận hàng

1. Người nhận hàng ghi trên vận tải đơn được từ chối nhận hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp hàng hóa không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại;

b) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan hoặc người gửi hàng không thực hiện đúng các điều khoản đã được quy định trong hợp đồng thuê kho ngoại quan.

2. Cơ quan hải quan không xử phạt đối với trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng trước thời điểm thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan, trường hợp từ chối sau thời điểm này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 96. Xử lý việc từ chối nhận hàng

1. Khi phát hiện người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan nếu người nhận hàng từ chối nhận hàng thì nộp cho cơ quan hải quan bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản thông báo từ chối nhận hàng, trong đó nêu rõ lý do từ chối và đề xuất phương án xử lý (tái xuất, tiêu hủy hoặc tịch thu, bán đấu giá);

b) Chứng từ chứng minh việc người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan;

c) Văn bản thông báo và đề nghị xử lý của người gửi hàng (nếu có).

Trường hợp người gửi hàng gửi nhầm địa chỉ thì người nhận hàng có văn bản thông báo từ chối nhận hàng gửi cơ quan hải quan.

2. Địa điểm thông báo từ chối nhận hàng:

a) Trường hợp hàng hóa đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan tại cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Trường hợp hàng hóa đã vận chuyển đến kho ngoại quan, kho CFS hoặc địa điểm kiểm tra hải quan ngoài cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai.

3. Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan nơi giám sát hàng hóa phối hợp với Đội Kiểm soát Hải quan kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng để tiến hành phân loại, xử lý theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này.

4. Phân loại, xử lý

Việc phân loại, xử lý đối với hàng hóa do người nhận hàng ghi trên vận tải đơn từ chối nhận hàng thực hiện theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan. Ngoài ra, có một số nội dung hướng dẫn bổ sung như sau:

a) Trường hợp tái xuất: Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan nơi giám sát hàng hóa giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập;

b) Đối với trường hợp xử lý tiêu hủy: Cục Hải quan tổ chức tiêu hủy. Chi phí tiêu hủy được trích từ tiền ký quỹ của người nhận hàng hoặc do chủ kho ngoại quan chi trả;

c) Trường hợp tịch thu, bán thanh lý: Cục Hải quan ra quyết định tịch thu và tổ chức bán thanh lý. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán hàng, sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương VI

THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN; ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU Ở NỘI ĐỊA; KHO HÀNG KHÔNG KÉO DÀI

Điều 97. Địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng nội địa)

1. Điều kiện thành lập:

a) Đã được quy hoạch trong hệ thống cảng nội địa do Thủ tướng Chính phủ công bố;

b) Phải có diện tích từ 10 ha trở lên;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị phục vụ việc kiểm tra, giám sát hải quan, kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để phục vụ thông quan hàng hoá. Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng Hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận thành lập cảng nội địa của Bộ Giao thông vận tải (trừ trường hợp cảng nội địa đã được Bộ Giao thông vận tải công bố trong quy hoạch): 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập đến Cục Hải quan nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan thực hiện:

b.1) Kiểm tra hồ sơ;

b.2) Khảo sát thực tế kho, bãi;

b.3) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất ý kiến, báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan hoàn thành việc thẩm định, báo cáo kết quả và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan; trường hợp không đủ điều kiện thành lập thì Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời Cục Hải quan và doanh nghiệp.

4. Chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

a) Các trường hợp chấm dứt hoạt động:

a.1) Cục Hải quan có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này;

a.2) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

a.3) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

a.4) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về hải quan có liên quan đến việc quản lý, giám sát hàng hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

b) Tổng cục Hải quan kiểm tra, trình Bộ Tài chính quyết định chấm dứt hoạt động đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan hoặc văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

5. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích hoặc di chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm do Tổng cục Hải quan quyết định.

6. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu của địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa do thay đổi tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được Bộ Tài chính quyết định thành lập, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để theo dõi.

7. Trường hợp chuyển quyền sở hữu địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa thì thực hiện chấm dứt hoạt động của địa điểm cũ và thành lập mới địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa theo quy định tại Điều này.

Điều 98. Địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu

1. Điều kiện thành lập

a) Nằm trong quy hoạch của Bộ Tài chính về hệ thống các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu;

b) Có diện tích từ 01 (một) ha trở lên;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi…), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để thông quan hàng hoá nhanh chóng. Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với Hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận của Uỷ ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan: 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu địa điểm địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu thực hiện tương tự như đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 97 Thông tư này.

Điều 99. Kho hàng không kéo dài

1. Điều kiện thành lập:

a) Kho hàng không kéo dài được thành lập tại địa bàn nơi có các khu vực sau đây:

a.1) Khu vực lân cận cảng hàng không dân dụng quốc tế;

a.2) Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất.

Các khu vực trên cách cảng hàng không dân dụng quốc tế không quá 50km.

b) Có diện tích tối thiểu 2.000 m2 (bao gồm nhà kho, bãi và các công trình phụ trợ);

c) Chủ kho là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có hệ thống kho, bãi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong khu vực cảng hàng không quốc tế cách khu vực thành lập kho hàng không kéo dài không quá 50km;

d) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (máy soi, cân điện tử…), kho chứa tang vật vi phạm;

đ) Kho, bãi được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào cứng kiên cố; có khu vực chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu riêng biệt;

e) Chủ kho phải có hệ thống sổ sách kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hàng hoá nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho. Kho phải được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn giám sát hàng hoá nhập, xuất, tồn kho của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận thành lập kho hàng không kéo dài của Bộ Giao thông vận tải: 01 bản chính;

c) Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng kho hàng không kéo dài của UBND tỉnh, thành phố: 01 bản chính;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

đ) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu kho hàng không kéo dài thực hiện tương tự như đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 97 Thông tư này.

Điều 100. Địa điểm kiểm tra tập trung

1. Điều kiện thành lập:

Địa điểm kiểm tra tập trung do cơ quan hải quan đầu tư xây dựng hoặc do doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đầu tư xây dựng phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vị trí: gắn liền với trụ sở Chi cục Hải quan (nếu là địa điểm kiểm tra của 01 Chi cục Hải quan); cách trụ sở Chi cục Hải quan quản lý không quá 20 km (nếu là địa điểm dùng chung cho nhiều Chi cục Hải quan);

b) Về diện tích: Địa điểm kiểm tra của một Chi cục Hải quan phải có diện tích tối thiểu là 5.000 m2; địa điểm kiểm tra dùng chung cho nhiều Chi cục Hải quan phải có diện tích tối thiểu là 10.000 m2;

c) Về cơ sở vật chất, trang thiết bị:

c.1) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi…), kho chứa tang vật vi phạm;

c.2) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị camera giám sát;

c.3) Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Trường hợp địa điểm kiểm tra tập trung do cơ quan hải quan làm chủ đầu tư:

a.1) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01 bản chụp.

b) Trường hợp địa điểm kiểm tra tập trung do doanh nghiệp kinh doanh làm chủ đầu tư:

b.1) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b.2) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

b.3) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

3. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập đến Cục Hải quan nơi đặt địa điểm kiểm tra tập trung;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan thực hiện:

b.1) Kiểm tra hồ sơ;

b.2) Khảo sát thực tế kho, bãi;

b.3) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất ý kiến, báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan kiểm tra, ban hành quyết định thành lập địa điểm kiểm tra tập trung; trường hợp không đủ điều kiện thành lập thì có văn bản trả lời Cục Hải quan và doanh nghiệp.

4. Chấm dứt hoạt động địa điểm kiểm tra tập trung.

a) Các trường hợp chấm dứt hoạt động:

a.1) Cục Hải quan có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này;

a.2) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

a.3) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

a.4) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về hải quan có liên quan đến việc quản lý, giám sát hàng hóa tại địa điểm kiểm tra tập trung, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

b) Tổng cục Hải quan quyết định chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kiểm tra tập trung trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan hoặc văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

5. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển từ địa điểm kiểm tra tập trung, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra tập trung quy định tại khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm do Cục Hải quan quyết định.

6. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu của địa điểm kiểm tra tập trung đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập do thay đổi tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để theo dõi.

7. Trường hợp chuyển quyền sở hữu địa điểm kiểm tra tập trung thì thực hiện chấm dứt hoạt động của địa điểm cũ và thành lập địa điểm mới theo quy định tại Điều này.

Điều 101. Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới

1. Điều kiện thành lập:

a) Nằm trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực cửa khẩu thuộc địa bàn kiểm soát của cơ quan hải quan;

b) Về diện tích: Phải có diện tích tối thiểu 5.000m2;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi…), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát;

đ) Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới thực hiện tương tự như đối với địa điểm kiểm tra tập trung quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 100 Thông tư này.

Điều 102. Địa điểm kiểm tra hàng hoá tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy

1. Địa điểm kiểm tra là nơi tập kết máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình, thực hiện dự án đầu tư, phục vụ sản xuất hàng hóa hoặc hàng hóa xuất khẩu.

2. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị công nhận địa điểm kiểm tra hàng hoá tại chân công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy, kèm sơ đồ thiết kế khu vực kiểm tra hàng hóa gửi Cục Hải quan nơi có công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan thực hiện: kiểm tra hồ sơ, khảo sát thực tế kho, bãi và ra quyết định công nhận; Quyết định công nhận có giá trị hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ban hành; hết thời hạn này, nếu doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn thì Cục Hải quan kiểm tra, xem xét gia hạn thời hạn hiệu lực của quyết định, thời gian gia hạn không quá 02 năm kể từ ngày ban hành quyết định gia hạn.

Trường hợp địa điểm đề nghị công nhận không đáp ứng yêu cầu kiểm tra hải quan thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí mặt bằng, phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nơi sản xuất và chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, thi công, lắp đặt sau khi đã được cơ quan hải quan quyết định thông quan.

4. Sau khi hoàn thành việc thi công, lắp đặt hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy không còn nhu cầu đề nghị cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, khẩu nhập tại các địa điểm này, doanh nghiệp phải có văn bản đề nghị Cục Hải quan chấm dứt hoạt động của các địa điểm này.

Chương VII

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1. Các trường hợp miễn thuế, thủ tục miễn thuế

Điều 103. Các trường hợp miễn thuế

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài, máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để phục vụ thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập khác trong thời hạn nhất định để phục vụ công việc (trừ máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại khoản 17 Điều này hoặc xét hoàn thuế hướng dẫn tại khoản 9 Điều 114 Thông tư này), thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất khẩu đối với hàng tạm nhập, tái xuất hoặc miễn thuế xuất khẩu khi tạm xuất khẩu và thuế nhập khẩu khi tái nhập khẩu đối với hàng tạm xuất tái nhập.

Hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế tại khoản này nếu quá thời hạn tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP thì phải nộp thuế.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam theo giấy mời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài;

c) Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài.

Riêng xe ô tô, xe mô tô đang sử dụng của gia đình, cá nhân mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam chỉ được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc.

Việc xác định hàng hoá là tài sản di chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công theo hợp đồng được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, gồm:

a) Hàng hóa được miễn thuế theo hợp đồng gia công bao gồm:

a.1) Nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu để gia công;

a.2) Vật tư nhập khẩu, xuất khẩu tham gia vào quá trình sản xuất, gia công (giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, khung in lưới, kết tẩy, dầu đánh bóng…);

a.3) Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu làm mẫu phục vụ cho gia công;

a.4) Máy móc, thiết bị nhập khẩu, xuất khẩu để trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công phải tái xuất hoặc tái nhập. Nếu không tái xuất hoặc tái nhập phải kê khai nộp thuế theo quy định. Trường hợp để lại làm quà biếu, quà tặng thì xử lý miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 107 Thông tư này;

a.5) Sản phẩm gia công xuất trả (nếu có thuế xuất khẩu);

a.6) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài; linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

a.6.1) Được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công;

a.6.2) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công.

a.7) Hàng hoá nhập khẩu để gia công được phép tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và thực hiện đầy đủ thủ tục theo qui định tại Thông tư này.

b) Đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam có thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công (bao gồm cả sản phẩm xuất khẩu theo loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ), người khai hải quan thực hiện khai, tính thuế xuất khẩu nguyên liệu, vật tư tự cung ứng trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm gia công;

c) Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với sản phẩm sau gia công (không tính thuế đối với phần trị giá của vật tư, nguyên liệu đã đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký; mức thuế thuế nhập khẩu tính theo sản phẩm sau gia công nhập khẩu; xuất xứ của sản phẩm xác định theo quy định về xuất xứ của Bộ Công Thương);

d) Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định;

đ) Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của loại hình gia công đáp ứng các qui định tại Điều 30 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP, được thoả thuận trong hợp đồng gia công được xử lý về thuế nhập khẩu tương tự như phế liệu, phế phẩm của loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu hướng dẫn tại Điều 71 Thông tư này.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh trong định mức miễn thuế theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

a) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất nhập cảnh:

a.1) Đối với người xuất cảnh: Trừ các vật phẩm trong Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện, các mặt hàng khác là hành lý của người xuất cảnh thì không hạn chế định mức;

a.2) Đối với người nhập cảnh:

a.2.1) Định mức miễn thuế được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

a.2.2) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phần vượt định mức phải nộp thuế nhập khẩu. Nếu tổng số tiền thuế phải nộp đối với phần vượt dưới 100.000 đồng thì được miễn thuế đối với cả phần vượt. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm;

b) Hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

Hàng hoá gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá khai báo nằm trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hoá nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phải nộp thuế cho toàn bộ lô hàng; nếu tổng số tiền thuế phải nộp của cả lô hàng dưới 50 (năm mươi) nghìn đồng thì được miễn thuế đối với cả lô hàng.

6. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế đối với phần vượt định mức.

Quy định về cư dân biên giới và định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP hoặc địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật có liên quan quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 của Chính phủ quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a.1) Phù hợp với lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, qui mô của dự án đầu tư;

a.2) Đáp ứng các qui định về tài sản cố định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân, gồm: xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy:

b.1) Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b.2) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải được miễn thuế nêu tại điểm a và điểm b khoản này nếu thuộc một trong hai điều kiện sau:

c.1) Là linh kiện, chi tiết, bộ phận của thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải được nhập khẩu ở dạng rời;

c.2) Là linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện nhập khẩu để lắp ráp, kết nối các máy móc, thiết bị lại với nhau để đảm bảo hệ thống máy móc, thiết bị được vận hành bình thường.

d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm nêu tại điểm c khoản này để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc nêu tại điểm a khoản này.

Danh mục nguyên liệu, vật tư trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

e) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

8. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu nêu tại khoản 7, 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP để tạo tài sản cố định của dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

Các dự án có hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế lần đầu quy định tại khoản này thì không được miễn thuế theo quy định tại các khoản khác Điều này.

11. Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản 7 Điều này; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ

24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c khoản 7 Điều này.

Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

đ) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

Trường hợp hàng hoá nêu tại khoản này do nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu bao gồm việc nhập khẩu trực tiếp, uỷ thác, đấu thầu, đi thuê và cho thuê lại,... để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa thì cũng được miễn thuế nhập khẩu.

12. Hàng hoá của cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và được miễn thuế nhập khẩu đối với:

a) Các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản 7 Điều này;

b) Phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định.

Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

15. Miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư vào:

a) Lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay, rượu, bia, thuốc lá và những mặt hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không được miễn thuế nhập khẩu);

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi, tủ lạnh, máy giặt,

quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay, rượu, bia, thuốc lá và những mặt hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không được miễn thuế nhập khẩu).

Việc xác định ngày bắt đầu sản xuất để làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm theo hướng dẫn tại khoản này là ngày tổ chức, cá nhân thực tiến hành hoạt động sản xuất và được xác nhận bởi Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế... nơi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc được xác nhận bởi Sở Công thương địa phương nơi có dự án trong trường hợp tổ chức, cá nhân không hoạt động trong các khu nêu trên.

Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế vượt quá nhu cầu sản xuất khi hết thời hạn miễn thuế 05 năm.

16. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu, căn cứ và cách tính thuế nhập khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 40 Thông tư này.

17. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án ODA tại Việt Nam, được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hoá nêu trên. Nếu không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm nhập, tái xuất. Các nhà thầu nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam để sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Khi hoàn thành việc thi công công trình các nhà thầu nước ngoài phải tái xuất ra nước ngoài số xe đã nhập và được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Mức hoàn thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 9 Điều 114 Thông tư này.

18. Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư và linh kiện trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để phục vụ sản xuất của các dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

19. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp nếu có hàng hoá khuyến mãi, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí cho cửa hàng miễn thuế để bán kèm cùng với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế thì số hàng hoá khuyến mãi, hàng hoá dùng thử nêu trên không phải tính thuế nhập khẩu. Hàng hoá khuyến mãi và hàng hoá dùng thử đều chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan hải quan như hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

20. Miễn thuế trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 20 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ.

21. Hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế.

22. Một số hướng dẫn khác:

a) Trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định nêu tại Điều này nhưng không nhập khẩu hàng hoá mà được phép tiếp nhận hàng hoá đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận được miễn thuế nhập khẩu, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu uỷ thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hoá (giá cung cấp hàng hoá theo hợp đồng uỷ thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định từ khoản 7 đến khoản 18 Điều này thì cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, trúng thầu;

c) Hàng hóa, trang thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư đã được ưu đãi về thuế nhập khẩu theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật liên quan nhưng chủ dự án chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác (chuyển đổi chủ sở hữu dự án) thì tiếp tục được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

c.1) Tại thời điểm chuyển nhượng, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn quy định dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư;

c.2) Giá chuyển nhượng máy móc thiết bị tạo tài sản cố định của dự án không bao gồm thuế nhập khẩu;

c.3) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (chủ sở hữu mới dự án) là chủ đầu tư có dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ dự án chuyển nhượng và tổ chức cá nhân nhận chuyển nhượng phải kê khai với cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế của dự án về việc chuyển nhượng.

d) Trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu máy móc, thiết bị, các phương tiện vận chuyển để cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 7, khoản 9, khoản 11, khoản 12, khoản 14 Điều này thuê thì cũng được miễn thuế nhập khẩu như chủ dự án trực tiếp nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện:

d.1) Giá cho thuê theo hợp đồng thuê tài chính không bao gồm thuế nhập khẩu;

d.2) Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế được trừ vào Danh mục hàng hóa miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế của dự án ưu đãi đầu tư do chủ dự án ưu đãi đầu tư lập.

Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, nếu hàng hóa cho thuê tài chính đã được miễn thuế không được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư như mục đích khi nhập khẩu thì Công ty cho thuê tài chính phải kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Dự án ưu đãi đầu tư không được nhập khẩu hàng hóa thay thế cho hàng hóa đi thuê tài chính đã được miễn thuế nhập khẩu.

đ) Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày Nghị định số 87/2010/NĐ-CP có hiệu lực có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi hướng dẫn tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

đ.1) Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư còn hiệu lực và không có thay đổi các điều khoản ưu đãi đầu tư.

Mức ưu đãi ghi trên giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phù hợp với qui định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư;

đ.2) Thực hiện đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế theo quy định.

Trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được hưởng mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 104. Đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế

1. Trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

Hàng hoá nêu tại khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg và các khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18, khoản 21 Điều 103 Thông tư này.

2. Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế phải phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án được xây dựng một lần cho cả dự án, hoặc xây dựng từng giai đoạn thực hiện dự án, từng hạng mục công trình của dự án (nếu tại Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật, các tài liệu khoa học kỹ thuật của dự án,… thể hiện dự án thực hiện theo từng giai đoạn hoặc theo từng hạng mục công trình), hoặc xây dựng theo từng tổ hợp, dây chuyền nếu hàng hoá là hệ thống tổ hợp dây chuyền thiết bị, máy móc.

Trường hợp Danh mục đã đăng ký cho cả dự án hoặc cho từng giai đoạn, cho từng hạng mục, công trình, tổ hợp, dây chuyền có sai sót hoặc cần thay đổi thì người khai hải quan được sửa đổi với điều kiện phải có chứng từ, tài liệu nộp cho cơ quan hải quan trước thời điểm nhập khẩu hàng hoá để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

3. Người đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế: tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án, chủ cơ sở đóng tàu,…) là người đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế (theo mẫu số 13/ĐKDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp đăng ký Danh mục miễn thuế bản giấy). Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hoá miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, Công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã đăng ký với cơ quan hải quan.

4. Nơi đăng ký Danh mục

Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư đối với dự án xác định được Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính đối với dự án không xác định được Cục Hải quan

nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan gần nhất đối với tỉnh, thành phố không có cơ quan hải quan. Cục trưởng Cục Hải quan lựa chọn và giao cho một đơn vị có đủ khả năng thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế.

Trường hợp Cục Hải quan quản lý hải quan đối với một số tỉnh thì ngoài đơn vị đăng ký Danh mục nêu trên, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định giao Chi cục Hải quan quản lý hải quan trên địa bàn tỉnh nơi có dự án đầu tư thực hiện đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đối với các dự án thuộc địa bàn tỉnh đó.

5. Hồ sơ đăng ký

Khi thực hiện đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan, người đăng ký Danh mục hàng hóa nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan hồ sơ gồm :

a) Công văn đề nghị đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, nêu rõ số hàng hoá, lý do đề nghị miễn thuế theo ban hành kèm theo Thông tư này (mẫu số 14/CVĐKDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này): nộp 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế đối với trường hợp không đăng ký Danh mục trên Hệ thống: nộp 02 bản chính kèm theo 01 phiếu theo dõi trừ lùi (theo mẫu số 15/PTDTL/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này).

6. Căn cứ để người khai hải quan kê khai, đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan gồm:

a) Lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu hoặc địa bàn được ưu đãi thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Các danh mục hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền ban hành, tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

b.1) Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b.2) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b.3) Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b.4) Danh mục các nhóm trang thiết bị chỉ được miễn thuế nhập khẩu lần đầu quy định tại Phụ lục II và Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP;

b.5) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí;

b.6) Xác nhận của Bộ Y tế đối với trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi;

b.7) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với hàng hoá là phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu;

b.8) Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở xác định hàng hóa phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

7. Thời điểm đăng ký Danh mục: Trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đầu tiên của dự án, hạng mục, giai đoạn dự án hoặc dự án mở rộng.

8. Trách nhiệm của người nộp thuế:

a) Thực hiện việc đăng ký, sửa Danh mục hàng hóa được miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được việc đăng ký Danh mục qua Hệ thống):

a.1) Người nộp thuế khai báo đầy đủ thông tin Danh mục hàng hóa được miễn thuế theo các tiêu chí, định dạng chuẩn gửi đến Hệ thống;

a.2) Nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký, sửa Danh mục miễn thuế theo quy định tại Điều này;

a.3) Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống;

a.4) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định.

b) Tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định có liên quan;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng nhập khẩu tại Danh mục miễn thuế và việc sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hoá này.

9. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý trong tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp phát hiện hàng hoá không thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định thì không đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, có văn bản trả lời cho doanh nghiệp.

Trường hợp phát hiện dự án thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư nhưng hàng hoá tại Danh mục đăng ký xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế không phù hợp mục tiêu, quy mô của dự án thì hướng dẫn, thông báo cho doanh nghiệp biết để điều chỉnh lại Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế;

a.2) Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế theo điểm a.1 nêu trên thì chấp thuận nội dung tự kê khai của người đăng ký danh mục, thực hiện vào sổ theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi (giao cho người nộp thuế 01 bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi để xuất trình cho cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và cơ quan hải quan nơi cấp lưu 01 bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế) theo qui định trong trường hợp đăng ký Danh mục bản giấy;

a.3) Trường hợp tại thời điểm đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế chưa có đủ cơ sở xác định hàng hoá đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 7 Điều 103 thì cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục ghi chú vào Danh mục và phiếu theo dõi trừ lùi để thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc thực hiện kiểm tra sau thông quan;

a.4) Nhận xét, ghi chú vào Danh mục hàng hoá miễn thuế về mức độ kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký danh mục để Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc để tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan.

b) Trường hợp thực hiện việc đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu của hải quan:

b.1) Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý theo quy định tại Điều này;

b.2) Cấp mã quản lý chung, nhập đầy đủ thông tin kết quả xử lý vào Hệ thống;

b.3) Phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan thông qua Hệ thống.

c) Chế độ báo cáo:

Định kỳ 3 tháng một lần chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế, lập bảng kê các trường hợp đã đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế tại đơn vị mình báo cáo Tổng cục Hải quan theo mẫu số 16/BCTHDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cục trưởng Cục Hải quan nơi đăng ký danh mục miễn thuế tổ chức phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để thu thập thông tin phục vụ việc kiểm tra hồ sơ đăng ký danh mục miễn thuế quy định tại điểm a khoản này, thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa do tổ chức, cá nhân kê khai miễn thuế nhập khẩu thực tế có hay không được sử dụng đúng mục đích được miễn thuế và xử lý theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tất cả các trường hợp hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm đăng ký danh mục miễn thuế hoặc thời điểm nhập khẩu hàng hóa miễn thuế.

10. Trường hợp sau khi cơ quan hải quan đã xác nhận đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi nhưng phát hiện việc kê khai trên Danh mục có sai sót (số lượng hàng hóa vượt quá quy mô thực tế của dự án; chủng loại hàng hóa không phù hợp với mục tiêu, mục đích sử dụng của hàng hóa,…) thì cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người đăng ký Danh mục để điều chỉnh Danh mục theo đúng quy định;

b) Thực hiện kiểm tra việc điều chỉnh và cập nhật kết quả xử lý vào Danh mục đã đăng ký theo mục tiêu, quy mô thực tế của dự án;

c) Thực hiện thu thuế đối với lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế vượt số lượng, chủng loại so với Danh mục mới sau điều chỉnh.

11. Trường hợp các dự án đầu tư bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư:

a) Cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế có trách nhiệm:

a.1) Xóa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế khỏi hệ thống sau khi rà soát, kiểm tra, sao lưu ra bên ngoài hệ thống theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy thì thu hồi Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đã cấp;

a.2) Thông báo với các cơ quan hải quan trên toàn quốc dừng làm thủ tục miễn thuế theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đã được cấp.

b) Các cơ quan hải quan nơi đã thực hiện miễn thuế cho dự án theo Danh mục đã bị thu hồi thực hiện thu thuế đối với hàng hóa đã miễn thuế theo quy định.

12. Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bản giấy, tổ chức, cá nhân mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi thì trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân và xác nhận của các Cục Hải quan địa phương khác về việc tổ chức, cá nhân đã mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi tổ chức, cá nhân đăng ký Danh mục miễn thuế kiểm tra cụ thể và cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi cho số hàng hóa chưa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án.

Việc kiểm tra và cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại:

a.1) Công văn đề nghị cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi của doanh nghiệp, trong đó nêu rõ lý do mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi;

a.2) Bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng cuối cùng trước khi thất lạc (01 bản phô tô có xác nhận của cơ quan hải quan nơi nhập khẩu).

b.2) Trường hợp mất Phiếu theo dõi trừ lùi:

b.2.1) Căn cứ vào hồ sơ khai báo bị mất Phiếu theo dõi trừ lùi và đề nghị cấp lại của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.1.1) Cơ quan hải quan nơi cấp lại thông báo cho Cục hải quan các tỉnh, thành phố về việc hủy Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp nhưng bị mất; đồng thời trước khi xem xét cấp lại đề nghị các Cục Hải quan có văn bản xác nhận số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp (nêu rõ số Danh mục, Phiếu theo dõi trừ lùi và ngày cấp);

b.2.1.2) Cơ quan hải quan các tỉnh, thành phố trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan hải quan nơi cấp lại có trách nhiệm: Kiểm tra, đối chiếu hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hệ thống số liệu xuất nhập khẩu, xác định số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp nay bị mất, gửi văn bản xác nhận cho cơ quan hải quan nơi cấp lại; tạm dừng xử lý miễn thuế cho các lô hàng tiếp theo thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất cho đến khi được cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi.

b.2.2) Sau khi nhận được đầy đủ các văn bản xác nhận của các Cục Hải quan về số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp, cơ quan hải quan nơi cấp lại thực hiện:

b.2.2.1) Tổng hợp số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp;

b.2.2.2) Kiểm tra xác định số hàng hóa đã được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu của dự án và việc sử dụng số hàng hóa miễn thuế nhập khẩu trước khi cấp lại Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất;

b.2.2.3) Cấp lại Phiếu theo dõi trừ lùi mới cho số lượng hàng hóa còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu của Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất;

b.2.2.4) Ghi rõ vào Phiếu theo dõi trừ lùi cấp lại: “CẤP LẠI LẦN 1”;

b.2.2.5) Xử lý vi phạm quy định về lưu hồ sơ, chứng từ.

Thời hạn giải quyết trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản xác nhận của các Cục Hải quan.

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp lại Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với các dự án đề nghị cấp lại.

Điều 105. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác thuộc trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Chính phủ phải có thêm văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về lý do khách quan đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Thủ tục miễn thuế:

a) Đối với trường hợp không phải đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

a.1) Người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng mặt hàng (trừ hàng hóa xuất nhập khẩu theo loại hình gia công), tờ khai hải quan như đối với trường hợp phải nộp thuế. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, số tiền thuế đề nghị miễn, đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế cho từng tờ khai hải quan theo qui định.

Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra, xác định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thực hiện các thủ tục để thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định;

a.2) Trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Chính phủ:

a.2.1) Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế đề nghị miễn và có văn bản (kèm hồ sơ liên quan) gửi Tổng cục Hải quan đề nghị báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn thuế;

a.2.2) Tổng cục Hải quan kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc cần làm rõ thêm lý do đề nghị miễn thuế, thì có văn bản yêu cầu bổ sung. Sau khi có đủ căn cứ khách quan, Tổng cục Hải quan dự thảo công văn báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ;

a.2.3) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo gửi người nộp thuế và cơ quan hải quan có liên quan để thực hiện;

a.2.4) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho số hàng hoá đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép miễn thuế hoặc thu đủ thuế theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

b.1) Người nộp thuế, cơ quan hải quan thực hiện theo hướng dẫn như điểm a.1 khoản 2 Điều này;

b.2) Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, ngoài thủ tục hải quan theo hướng dẫn như điểm a.1 khoản 2 Điều này, cơ quan hải quan cập nhật số lượng, theo dõi trừ lùi hàng hoá đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế và ký xác nhận theo quy định, lưu 01 bản chụp Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu trừ lùi đã ghi rõ tên hàng, số lượng hàng hoá đã miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cùng hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác).

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì thực hiện việc trừ lùi sau khi kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền như sau:

Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập khẩu các lô hàng để lắp ráp từng tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị tại 01 Chi cục Hải quan và dự kiến thời gian hoàn thành nhập khẩu tổ hợp, dây chuyền.

Tại thời điểm nhập khẩu, tổ chức, cá nhân phải kê khai chi tiết số lượng, tên hàng cụ thể hàng hóa thực nhập và ghi rõ hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền máy móc nào thuộc Danh mục hàng hóa miễn thuế đã đăng ký.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu để cơ quan hải quan kiểm tra và trừ lùi số lượng của từng tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị trên Phiếu theo dõi trừ lùi.

Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu và tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa do tổ chức, cá nhân kê khai miễn thuế nhập khẩu thực tế có hay không được sử dụng đúng mục đích phục vụ dự án theo quy định hiện hành và thực hiện xử lý theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm;

b.3) Cơ quan hải quan chỉ thực hiện miễn thuế đối với trường hợp đăng ký tờ khai hải quan sau khi đăng ký Danh mục. Trường hợp đăng ký tờ khai hải quan phát sinh trước ngày đăng ký Danh mục, Cục trưởng Cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu phối hợp với Cục Hải quan có thẩm

quyền đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể;

b.4) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hệ thống tự động trừ lùi hết số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng, cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế có trách nhiệm xóa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế khỏi hệ thống sau khi rà soát, kiểm tra, sao lưu ra bên ngoài hệ thống theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người khai hải quan, lưu 01 bản chụp, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

Trường hợp cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục đồng thời là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng, sau khi đã xác nhận hết lượng hàng hóa nhập khẩu trong phiếu theo dõi trừ lùi thì lưu bản chính để thực hiện kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp.

3. Việc miễn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

Điều 106. Báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

1. Thời điểm báo cáo:

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người đăng ký Danh mục miễn thuế có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế.

2. Nội dung báo cáo:

a) Việc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế:

a.1) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích miễn thuế;

a.2) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích khác;

a.3) Số lượng hàng hóa nhập khẩu còn tồn kho, chưa sử dụng;

a.4) Việc hạch toán tài sản cố định đối với hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

b) Danh mục trừ lùi hàng hóa nhập khẩu miễn thuế do người đăng ký Danh mục miễn thuế tự quản lý, theo dõi.

Nội dung báo cáo theo mẫu số 17/BCKT-NKMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

3. Trường hợp không nộp báo cáo đúng thời hạn thì bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp báo cáo nếu người nộp thuế chưa nộp báo cáo, cơ quan hải quan sẽ cập nhật thông tin về việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế vào hệ thống quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế.

4. Cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục miễn thuế thực hiện:

a) Tiếp nhận, rà soát, phân tích, lưu trữ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế;

b) Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan. Việc kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Chương VIII Thông tư này;

c) Thu đủ thuế, xử phạt (nếu có) đối với các trường hợp:

c.1) Hàng hoá đã được miễn thuế theo kê khai nhưng sử dụng sai mục đích;

c.2) Hàng hoá không đúng đối tượng miễn thuế nhưng kê khai thuộc đối tượng miễn thuế và đã được thông quan theo kê khai của người nộp thuế;

c.3) Toàn bộ số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vượt quá nhu cầu sản xuất còn tồn đối với số hàng hoá nhập khẩu miễn thuế trong thời gian 05 năm quy định tại khoản 15, khoản 18 Điều 103 Thông tư này.

Mục 2. Các trường hợp xét miễn thuế, thủ tục xét miễn thuế

Điều 107. Các trường hợp xét miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng theo kế hoạch cụ thể do Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính (phân loại theo hai danh mục riêng: Danh mục thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương và danh mục nguồn vốn ngân sách địa phương).

Riêng hàng hóa là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương chỉ được xét miễn thuế nếu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Cơ sở để xác định hàng hóa thuộc loại trong nước chưa sản xuất được làm căn cứ xét miễn thuế là Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP) theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

3. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

4. Hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu làm quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu có trị giá vượt quá định mức miễn thuế nêu trên thì phải nộp thuế đối với phần vượt. Trừ các trường hợp sau thì được xét miễn thuế đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

a) Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nếu được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng thì được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể;

b) Hàng hoá là quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện.

5. Nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra được miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu (trừ trường hợp doanh nghiệp bị thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật gây ra tại một số địa phương trong sự kiện giàn khoan HD981 có hướng dẫn khác của Bộ Tài chính thì thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản đó), nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đã thông quan và được cơ quan chức năng xác định rõ việc thiệt hại có nguyên nhân do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ và tỷ lệ thiệt hại (toàn bộ), không còn giá trị sử dụng;

b) Được cơ quan hải quan kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ liên quan, xác định nguyên liệu, máy móc, thiết bị đã nhập khẩu nhưng thực tế thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra không tiêu thụ tại thị trường Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra có thực hiện bảo hiểm và đã được cơ quan bảo hiểm bồi thường thiệt hại bao gồm cả tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thì không được xử lý miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng.

Điều 108. Hồ sơ xét miễn thuế

1. Các trường hợp xét miễn nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 107, hồ sơ xét miễn gồm những chứng từ sau:

a) Công văn đề nghị xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trừ điểm c.1 khoản này, trong đó nêu rõ trị giá, số tiền thuế, lý do xét miễn thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan xét miễn thuế: nộp 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có): 01 bản chụp;

c) Các chứng từ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

c.1) Công văn đề nghị xét miễn thuế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp (trong đó nêu rõ: Hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương, địa phương; Số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá nhập khẩu của từng mục thuộc Danh mục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phê duyệt, đã được thống nhất với Bộ Tài chính; số tiền thuế, tờ khai hải quan; Trường hợp có nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan xét miễn thuế (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (đối với trường hợp nhập khẩu thông qua đấu thầu), trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu: nộp 01 bản chụp;

c.3) Quyết định phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học và Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học: nộp 01 bản chụp quyết định phê duyệt, 01 bản chụp Danh mục hàng

hoá cần nhập khẩu để thực hiện đề tài kèm theo bản chính để đối chiếu (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c.4) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị và Danh mục trang thiết bị thuộc dự án cần nhập khẩu do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo: nộp 01 bản chụp (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c.5) Đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu:

c.5.1) Thông báo hoặc quyết định hoặc thoả thuận biếu, tặng hàng hoá; thông báo hoặc thoả thuận gửi hàng mẫu: nộp 01 bản chụp;

c.5.2) Đối với hàng hóa có giấy phép khi không tái xuất hàng hóa tạm nhập để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì phải có giấy phép của cơ quan chức năng và nằm trong định mức theo quy định của Chính phủ;

c.5.3) Xác nhận của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hoá miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá là quà biếu, quà tặng cho cơ quan hành chính sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động bằng kinh phí Nhà nước cấp phát có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế.

2. Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại quy định tại khoản 5 Điều 107 Thông tư này, hồ sơ xét miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu gồm những chứng từ sau:

a) Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, tỷ lệ tổn thất của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, số tờ khai hải quan, số tiền thuế đề nghị được miễn và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai báo: 01 bản chính;

b) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi phát sinh thiên tai, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

Chứng từ trên được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

c) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá nhập khẩu, về tình trạng hàng hóa không còn giá trị sử dụng: 01 bản chụp;

d) Hợp đồng bảo hiểm, Thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có): 01 bản chụp;

đ) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế: 01 bản chụp.

Trường hợp không mua bảo hiểm cho lô hàng bị thiệt hại thì người nộp thuế phải có cam kết về việc không mua bảo hiểm tại công văn đề nghị quy định tại điểm a khoản này.

3. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người nộp thuế nộp thêm tờ khai hải quan: 01 bản chụp.

Điều 109. Thủ tục, trình tự xét miễn thuế

1. Nộp và tiếp nhận hồ sơ xét miễn thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền xét miễn thuế theo quy định tại Điều 110 Thông tư này. Trường hợp thẩm quyền xét miễn thuế là Bộ Tài chính, người nộp thuế xác định số tiền thuế được xét miễn và nộp hồ sơ đề nghị xét miễn thuế cho Tổng cục Hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng xét miễn thuế, thời hạn nộp hồ sơ xét miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

Đối với nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, thời hạn nộp hồ sơ xét miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền xác nhận về mức độ thiệt hại;

b) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

c) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức hải quan đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan hải quan;

d) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ xét miễn thuế do cơ quan hải quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế do người nộp thuế khai và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ;

b) Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp giữa tờ khai hải quan trên Hệ thống với hồ sơ đề nghị xét miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, khi kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế, cơ quan hải quan đối chiếu với Danh mục hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ban hành theo quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Ban hành quyết định miễn thuế theo quy định hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng xét miễn thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và xử phạt theo quy định hiện hành (nếu có); trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn này có thể kéo dài tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra điều kiện xét miễn thuế và thực hiện miễn thuế trên cơ sở hồ sơ hải quan do người nộp thuế nộp trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan;

d) Đối với trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại, nếu hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra sổ sách kế toán, chứng từ nhập kho, xuất kho liên quan đến lô hàng bị thiệt hại; đối chiếu các giao dịch kinh doanh của người nộp thuế để xác định thực tế và mức độ thiệt hại của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, nguyên nhân thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng, không tiêu thụ tại thị trường nội địa và không xuất khẩu.

Thời gian hoàn thành việc kiểm tra không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

Kết quả kiểm tra nếu xác định nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu đủ điều kiện miễn, không thu thuế theo quy định thì Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ban hành quyết định miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng tương ứng với hàng hóa bị thiệt hại để làm cơ sở xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

3. Trên cơ sở quyết định miễn thuế, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thanh khoản số tiền thuế được miễn, ghi chú vào Hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan.

Điều 110. Thẩm quyền xét miễn thuế

1. Bộ Tài chính thực hiện xét miễn thuế đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức miễn thuế quy định tại khoản 4 Điều 107 Thông tư này.

2. Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

3. Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp:

a) Hàng hóa chuyên dùng phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo;

b) Hàng hóa là nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại.

4. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu nằm trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Mục 3. Các trường hợp xét giảm thuế, thủ tục xét giảm thuế

Điều 111. Các trường hợp xét giảm thuế

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan, nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

2. Nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại một phần hoặc còn giá trị sử dụng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, được giảm thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ tổn thất (trừ trường hợp doanh nghiệp bị thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật gây ra tại một số địa phương trong sự kiện giàn khoan HD981 có hướng dẫn khác của Bộ Tài chính thì thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản đó), nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đã thông quan và được cơ quan chức năng xác định rõ có thiệt hại thực tế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ và tỷ lệ thiệt hại;

b) Được cơ quan hải quan kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ liên quan, xác định không tiêu thụ tại thị trường Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra có thực hiện bảo hiểm và đã được cơ quan bảo hiểm bồi thường thiệt hại bao gồm cả tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thì không được xử lý giảm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng.

Điều 112. Hồ sơ xét giảm thuế

1. Người nộp thuế nộp các chứng từ sau:

a) Công văn yêu cầu xét giảm thuế của người nộp thuế trong đó nêu rõ loại hàng hoá, số lượng, trị giá, số tiền thuế, lý do xin giảm thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hoá, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hoá, các tờ khai hải quan xét giảm thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị giảm thuế: nộp 01 bản chính.

Đối với trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều 111 Thông tư này: tại công văn đề nghị xét giảm thuế nhập khẩu, thuế giá gia tăng phải nêu rõ nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, tỷ lệ tổn thất của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, số tiền thuế đề nghị được giảm và cam đoan chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc khai báo;

b) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại như: Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu: 01 bản chính, đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 111 Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

d) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có): nộp 01 bản chụp;

đ) Hợp đồng/biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): nộp 01 bản chụp.

Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng được giảm thuế theo quy định tại Điều 111 Thông tư này nhưng không mua bảo hiểm thì hồ sơ xét giảm thuế không bao gồm chứng từ được nêu tại điểm d, điểm đ khoản này, người nộp thuế có cam kết về việc không mua bảo hiểm tại công văn đề nghị quy định tại điểm a khoản này; hoặc đối với trường hợp Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế thì phải có xác nhận của cơ quan bảo hiểm: 01 bản chính.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 nêu trên, người nộp thuế nộp thêm tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này: 01 bản chụp.

Điều 113. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét giảm thuế

1. Trình tự, thủ tục xét giảm thuế thực hiện như trình tự, thủ tục xét miễn thuế.

2. Thẩm quyền xét giảm thuế: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan có thẩm quyền quyết định xét giảm thuế.

Mục 4. Hoàn thuế, không thu thuế; thủ tục hoàn thuế, không thu thuế

Điều 114. Các trường hợp hoàn thuế

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

5. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và được xác định cụ thể như sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ hai nguồn: nguyên liệu, vật tư

nhập khẩu và nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước thì thực hiện thu thuế xuất khẩu đối với phần nguyên liệu, vật tư tương ứng được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu có nguồn gốc trong nước theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng xuất khẩu đó;

b) Các loại vật tư, nguyên liệu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

b.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (kể cả linh kiện lắp ráp, bán thành phẩm, bao bì đóng gói) trực tiếp cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

b.2) Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hoá thành hàng hoá hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm, như: giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, chổi quét keo, khung in lưới, kếp tẩy, dầu đánh bóng...;

b.3) Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu (đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước) thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài;

b.4) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để làm hàng hoá bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

b.5) Hàng mẫu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành hợp đồng đã tái xuất trả lại khách hàng nước ngoài.

c) Các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

c.1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu;

c.2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm (thời hạn tối đa cho phép là 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế);

c.3) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do tổ chức, cá nhân nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu;

c.4) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài;

c.5) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu thì sau khi tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần tổ chức, cá nhân khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu, đồng thời đáp ứng điều kiện: tổ chức, cá nhân bán hàng, tổ chức, cá nhân mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ; tổ chức, cá nhân đã đăng ký và được cấp mã số thuế; có hoá đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hoá giữa hai đơn vị;

c.6) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho các tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu theo bộ linh kiện thì được xét hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm (bộ linh kiện) xuất khẩu, nếu đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c.5 khoản này và các điều kiện sau:

c.6.1) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của tổ chức, cá nhân là một trong những chi tiết, linh kiện của bộ linh kiện xuất khẩu;

c.6.2) Tổ chức, cá nhân mua sản phẩm để kết hợp với phần chi tiết, linh kiện do chính tổ chức, cá nhân sản xuất ra để cấu thành nên bộ linh kiện xuất khẩu.

c.7) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài. Sau khi tổ chức, cá nhân mua sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện như nêu tại điểm c.5 khoản này;

c.8) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hoá cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì được hoàn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

c.8.1) Điều kiện để được hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

c.8.1.1) Hàng hoá nhập khẩu tại chỗ phải được tiếp tục sản xuất xuất khẩu hoặc gia công theo hợp đồng gia công với nước ngoài (cơ quan hải quan tiếp tục theo dõi quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ);

c.8.1.2) Loại hình tờ khai khi đăng ký nhập khẩu tại chỗ là loại hình sản xuất xuất khẩu (SXXK) hoặc gia công (GC) đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ tiếp tục sản xuất hoặc gia công hàng xuất khẩu.

c.8.2) Trường hợp cơ quan hải quan đã thu thuế nhập khẩu khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư từ nước ngoài vào Việt Nam và thu tiếp thuế nhập khẩu sản phẩm khi xuất nhập khẩu tại chỗ đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được xét hoàn lại thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã nộp sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu cho sản phẩm nhập khẩu tại chỗ (trừ điều kiện quy định tại điểm c.8.1.1 khoản này).

c.9) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nêu từ điểm c.1 đến điểm c.7 khoản này đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng chưa thực bán cho khách hàng nước ngoài, còn để ở kho của chính tổ chức, cá nhân tại nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài;

c.10) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nêu từ điểm c.1 đến điểm c.7 khoản này nhưng không xuất khẩu ra nước ngoài mà xuất khẩu vào khu phi thuế quan được sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với lượng hàng hoá thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc thực tế đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài;

d) Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ: nhập khẩu lạc vỏ sau khi đưa vào gia công thu được hai sản phẩm là lạc nhân loại 1 và lạc nhân loại 2) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm khai báo nộp thuế (nếu có) với cơ quan hải quan đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tương ứng không xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư nhập khẩu}$$

Trong đó:

d.1) Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu;

d.2) Tổng trị giá của các sản phẩm thu được, được xác định là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi nằm ngoài định mức và không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra) để tiêu thụ nội địa.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu một loại nguyên liệu, vật tư để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (ví dụ như: nhập khẩu lúa mì để sản xuất ra bột mì, cám mì và vỏ lúa mì); trong số các sản phẩm thu được có loại dùng để tiếp tục sản xuất hàng hoá xuất khẩu, có loại được tiêu dùng nội địa (ví dụ như: phần cám mì và vỏ lúa mì còn lại từ quá trình này sau đó được đem tiêu thụ nội địa; phần bột mì tiếp tục được sử dụng để sản xuất ra mặt hàng mì gói xuất khẩu), thì:

d.2.1) Khi tính “Trị giá sản phẩm xuất khẩu” và “Tổng trị giá của các sản phẩm thu được” phải loại trừ phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa (ví dụ như: sản phẩm mì gói xuất khẩu ngoài thành phần là bột mì còn các thành phần khác là nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa như hương liệu, gia vị, bao bì...);

d.2.2) Để loại trừ phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu, tổ chức, cá nhân tự xây dựng định mức phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa cấu thành trong một sản phẩm xuất khẩu theo quy định. Trường hợp nếu thấy có nghi vấn về định mức này, cơ quan xét hoàn thuế có thể trưng cầu giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành về mặt hàng đó hoặc chủ trì phối hợp với cơ quan thuế địa phương (nơi cấp mã số thuế cho tổ chức, cá nhân) tổ chức kiểm tra tại tổ chức, cá nhân để xác định lại định mức làm cơ sở xem xét giải quyết hoàn thuế cho tổ chức, cá nhân.

đ) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hoá thực tế xuất khẩu.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu,

bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài; trừ trường hợp tái xuất vào Khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại – công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất (trừ trường hợp đã được miễn thuế quy định tại khoản 1 Điều 103 Thông tư này).

Trường hợp hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời hạn nộp thuế thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu.

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

a) Điều kiện để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu là hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

b) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá của các tổ chức, cá nhân Việt Nam gia công cho phía nước ngoài thuộc diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải nhập khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hoá tái chế được xuất khẩu hết.

Nếu hàng hoá tái chế không xuất khẩu thì xử lý thuế như sau:

b.1) Trường hợp tiêu thụ nội địa thì phải kê khai nộp thuế;

b.2) Trường hợp hàng hoá bắt buộc phải tiêu huỷ, được phép tiêu huỷ tại Việt Nam và đã thực hiện tiêu huỷ dưới sự giám sát của cơ quan hải quan thì được miễn thuế như phế liệu, phế phẩm gia công tiêu huỷ.

c) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hoá kinh doanh tạm nhập, tái xuất (thuộc đối tượng được hoàn thuế khi xuất khẩu) phải nhập khẩu trở lại Việt Nam nhưng không tái chế, tái xuất thì xử lý như sau:

c.1) Tổ chức, cá nhân không được xét hoàn lại thuế (hoặc không được xét không thu thuế nếu chưa nộp thuế) đối với phần nguyên liệu nhập khẩu sản xuất ra số hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại hoặc đối với số hàng hóa đã tái xuất nhưng nay phải nhập khẩu trở lại đó;

c.2) Trường hợp cơ quan hải quan đã hoàn lại hoặc đã ban hành quyết định không thu thuế đối với phần nguyên liệu nhập khẩu sản xuất ra số hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại hoặc đối với số hàng hóa đã tái xuất nhưng nay phải nhập khẩu trở lại thì người nộp thuế phải nộp lại số tiền thuế đã được hoàn hoặc không thu đó.

d) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại Việt Nam còn trong thời hạn nộp thuế xuất khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tế nhập khẩu trở lại.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài; trừ trường hợp xuất vào Khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại – công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

a) Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

a.1) Hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam;

a.2) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng thì phải có giấy thông báo kết quả giám định hàng hoá của cơ quan, tổ chức có chức năng, thẩm quyền giám định hàng hoá xuất nhập khẩu hoặc văn bản chấp nhận nhận lại hàng hóa của chủ hàng nước ngoài. Đối với số hàng hóa do phía nước ngoài gửi thay thế số lượng hàng hoá đã xuất trả nước ngoài thì người nộp thuế phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định;

a.3) Hàng hoá xuất khẩu vào khu phi thuế quan (trừ trường hợp xuất vào khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.

b) Trường hợp các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá, gỗ nhập khẩu sau đó tái xuất, cơ quan hải quan kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng khi xuất khẩu để kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa xuất khẩu với hàng hóa đã nhập khẩu trước đây;

c) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu phải tái xuất còn trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tái xuất.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc tái xuất vào khu phi

thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc tiếp tục xuất khẩu ra nước ngoài) sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ ngày đăng ký tờ khai tạm nhập đến ngày đăng ký tờ khai tái xuất), trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ giá trị hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật liên quan khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa. Tỷ lệ thuế nhập khẩu được hoàn lại tương ứng với tỷ lệ giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa.

Ví dụ: Công ty X tạm nhập khẩu máy móc Y, mới 100% để thi công xây dựng công trình và đã nộp 100 triệu đồng tiền thuế nhập khẩu, sau 03 năm sử dụng đã tái xuất ra khỏi Việt Nam. Công ty X đã kê khai tỷ lệ khấu hao trong 03 năm là 40%, số tiền thuế nhập khẩu được hoàn tương ứng với tỷ lệ giá trị còn lại là 60% tính trên số tiền thuế nhập khẩu đã nộp: 60% x 100 triệu đồng = 60 triệu đồng.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất và được chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng thì khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu. Đến khi thực tái xuất ra khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản này.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định có liên quan.

11. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan, hàng hoá đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan là tang vật vi phạm, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu hàng hoá thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu đã nộp.

12. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế, hoàn thuế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được hoàn thuế.

13. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, nếu đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng khi cơ quan hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu huỷ và đã tiêu huỷ thì ra quyết định không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nếu có). Việc xử phạt vi phạm đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng quy định, buộc phải tiêu huỷ thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải lưu giữ hồ sơ hàng hoá tiêu huỷ, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan giám sát việc tiêu huỷ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

14. Các trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu hướng dẫn tại Điều này mà có số tiền thuế được hoàn dưới 50 (năm mươi) nghìn đồng theo lần làm thủ tục hoàn thuế cho một hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế đó.

Điều 115. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;

b) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 116. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa không xuất khẩu, không nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 117. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; số tờ khai bổ sung sau thông quan (nếu có) hoặc số quyết định ấn định thuế (nếu có);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 118. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ

1. Đối với các trường hợp chung:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu (nếu có); số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.4) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hóa đơn giá trị gia tăng: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu là đồ uống phục vụ trên các chuyến bay quốc tế:

a) Các loại chứng từ hướng dẫn tại điểm a, c khoản 1 Điều này;

b) Phiếu giao nhận đồ uống lên chuyến bay quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu sân bay: nộp 01 bản chụp.

3. Đối với hàng hoá nhập khẩu qua doanh nghiệp đầu mối (ví dụ: xăng, dầu...), được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán cho các tàu biển nước ngoài đã nộp thuế nhập khẩu thì sau khi bán hàng cho tàu biển nước ngoài, được hoàn thuế nhập khẩu:

a) Các loại chứng từ hướng dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hoá mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài: nộp 01 bản chính. Doanh nghiệp cung ứng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận của mình.

Điều 119. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu ra nước ngoài, đã nộp thuế nhập khẩu.

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài; hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.4) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài trong thời gian tối đa 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

Hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do tổ chức, cá nhân nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với bên nước ngoài:

Hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng thực tế sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất, được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm bán cho tổ chức, cá nhân khác trực tiếp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế, đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng hàng hóa sản xuất đã bán;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hoá đơn giá trị gia tăng giữa hai tổ chức, cá nhân: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu và tổ chức, cá nhân mua sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ;

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng sản phẩm sản xuất đã bán cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hoá đơn giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu sản phẩm: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hoá cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất ra hàng hoá bán cho khách nước ngoài phù hợp với chủng loại, số lượng mặt hàng xuất khẩu theo tờ khai hàng hóa xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

b) Hoá đơn thương mại do tổ chức, cá nhân xuất khẩu lập;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

8. Các trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng hoá xuất khẩu đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng còn để ở kho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài, hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu do hải quan nước nhập khẩu cấp thể hiện tên người nhập khẩu là kho của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài: 01 bản chụp;

c) Phiếu xuất kho hàng hoá hoặc chứng từ thể hiện nội dung vận tải theo phương thức trung chuyển: 01 bản chụp kèm bản chính để đối chiếu;

d) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

9. Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu vào khu phi thuế quan.

Hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này, ngoài ra công văn đề nghị hoàn thuế nêu rõ hàng hóa thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.

Điều 120. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất (trừ trường hợp hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu

thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh... thuộc đối tượng miễn thuế)

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 121. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Lý do yêu cầu hoàn thuế.

a.1) Trường hợp phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có:

Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hoá hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại… hàng hoá trả lại đối với trường hợp hàng hoá do khách hàng trả lại theo quy định tại Điều 47 Nghị định 08/2015/NĐ-CP: 01 bản chụp;

a.2) Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hoá có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hoá trả lại.

b) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa nhập khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

c) Số tiền thuế xuất khẩu đã nộp, số tiền thuế xuất khẩu yêu cầu hoàn;

d) Hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

đ) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

e) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 122. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Lý do yêu cầu hoàn thuế;

b) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

c) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

d) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

đ) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng (trường hợp xuất khẩu vào khu phi thuế quan); chứng từ chứng minh hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu (áp dụng đối với trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu): nộp 01 bản chụp;

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 123. Hồ sơ hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất.

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam; tỷ lệ khấu hao, phân bổ giá trị hàng hóa;

d) Không thực hiện theo hình thức thuê mượn;

đ) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

e) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 124. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp tạm nhập máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng, sau đó tổ chức, cá nhân tiếp nhận hoặc mua lại thực tái xuất ra khỏi Việt Nam

1. Các chứng từ theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 123 Thông tư này.

2. Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho tổ chức, cá nhân mua hoặc tiếp nhận: nộp 01 bản chụp.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 125. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn.

2. Chứng từ chứng minh hàng hóa không giao được cho người nhận: 01 bản chụp.

3. Quyết định tịch thu, tiêu hủy của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp.

4. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 126. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu sung công quỹ do vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

2. Biên bản vi phạm: nộp 01 bản chụp.

3. Quyết định tịch thu sung công quỹ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp.

4. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 127. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

2. Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn thuế: nộp 01 bản chụp.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 128. Hồ sơ không thu thuế

1. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế, còn trong thời hạn nộp thuế và/hoặc chưa nộp thuế nhưng thực tế đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì hồ sơ không thu thuế của từng trường hợp thực hiện như hồ sơ hoàn thuế.

2. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện như hồ sơ hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thuộc đối tượng không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định thì hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu bao gồm:

a) Công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan đề nghị không thu thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị không thu thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu đề nghị không thu thuế;

a.2) Số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu;

a.3) Số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

b) Tài liệu mô tả quy trình sản xuất thể hiện hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu: nộp 01 bản chụp;

c) Hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ thanh toán tiền mua hàng giữa doanh nghiệp nhập khẩu và doanh nghiệp xuất khẩu (trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nhưng không trực tiếp xuất khẩu mà bán cho doanh khác trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài): nộp 01 bản chụp;

d) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 129. Thủ tục nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế

1. Việc nộp, tiếp nhận hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế.

2. Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế (áp dụng đối với cả các trường hợp có mức thuế suất thuế nhập khẩu, xuất khẩu là 0%):

a) Người nộp thuế tự quyết định thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp đã nộp đủ các loại thuế theo quy định;

b) Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế:

b.1) Đối với hồ sơ không thu thuế nhập khẩu:

b.1.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu tương ứng với các tờ khai hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong năm tài chính cho cơ quan hải quan.

Người nộp thuế tự quyết định việc nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu một lần cùng với báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 60 Thông tư này hoặc nhiều lần trong thời hạn quy định trên;

b.1.2) Đối với các trường hợp khác: Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu cuối cùng.

b.2) Đối với hồ sơ không thu thuế xuất khẩu:

Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế xuất khẩu chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu cuối cùng.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ không thu thuế quá thời hạn nêu trên thì bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định hiện hành. Việc thu nộp thuế, tiền chậm nộp và cưỡng chế thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

d) Xử lý thuế trong trường hợp không xuất khẩu hàng hóa trong thời hạn nộp thuế:

d.1) Người nộp thuế chưa phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng của số lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu còn tồn kho, chưa đưa vào sản xuất hoặc đã sản xuất sản phẩm nhưng chưa xuất khẩu sản phẩm trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 59 Thông tư này.

Trường hợp đã nộp thuế giá trị gia tăng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì khi thực tế xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, người nộp thuế được hoàn lại tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 49 Thông tư này;

d.2) Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất: Người nộp thuế phải kê khai nộp đủ các loại thuế theo quy định và tiền chậm nộp (nếu có) kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

đ) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, đã nộp hồ sơ không thu thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế và chưa bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại pháp luật về quản lý thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

đ.1) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất xuất khẩu:

đ.1.1) Toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm đã thực xuất khẩu trong thời hạn 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày (đối với trường hợp được gia hạn thời hạn nộp thuế) và đã nộp đủ thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư dôi dư (nếu có) trong thời hạn 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày (đối với trường hợp được gia hạn thời hạn nộp thuế);

đ.1.2) Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan.

đ.2) Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất:

đ.2.1) Đã tái xuất hết hoặc đã tái xuất một phần và đã nộp đủ thuế đối với lượng hàng hóa chưa tái xuất trong thời hạn nộp thuế theo quy định;

đ.2.2) Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của hàng hóa đã tái xuất chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan.

đ.3) Người nộp thuế đã nộp đủ hồ sơ chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan đúng thời hạn qui định tại điểm b khoản 2 Điều này cho cơ quan hải quan.

3. Chi cục Hải quan làm thủ tục không thu thuế thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ không thu thuế, xử lý hồ sơ không thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có).

4. Hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế được phân loại thành hai loại: hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế, không thu thuế sau và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau.

5. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

a.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

a.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng (nêu rõ tên ngân hàng, số tài khoản giao dịch trong công văn đề nghị hoàn thuế).

d) Không thuộc các trường hợp sau:

d.1) Hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d.2) Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các trường hợp hoàn thuế quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 114 Thông tư này;

d.4) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu;

d.5) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới được thành lập trong vòng 24 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế trở về trước;

d.6) Trường hợp có hồ sơ đề nghị hoàn tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều này.

6. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế, không thu thuế sau là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc các trường hợp hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau quy định tại khoản 5 Điều này.

Việc kiểm tra thực hiện tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 130 Thông tư này.

Trường hợp qua kiểm tra xác định thuộc đối tượng hoàn thuế, không thu thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế theo kê khai của người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế.

7. Khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước kiểm tra sau, cơ quan hải quan:

a) Chưa kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế;

b) Thực hiện kiểm tra sơ bộ hồ sơ, đối chiếu tính thống nhất, hợp pháp của hồ sơ, số tiền thuế đề nghị hoàn và số thuế của tờ khai tương ứng trên hệ thống kế toán thuế của cơ quan hải quan, kiểm tra hồ sơ hải quan, thông tin về hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp thuộc đối tượng hoàn thuế, không thu thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn thuế theo kê khai của người nộp thuế (theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc quyết định không thu thuế theo kê khai của người nộp thuế (theo mẫu số 12/QĐKTT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b.2) Trường hợp xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế, không thu thuế; căn cứ văn bản pháp luật quy định, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế, không thu thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b.3) Trường hợp có cơ sở xác định kê khai của người nộp thuế chưa chính xác hoặc chưa đủ căn cứ để hoàn thuế thì thông báo cho người nộp thuế biết về việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước; hoàn thuế, không thu thuế sau trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế;

b.4) Sau khi ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế, cơ quan hải quan thực hiện xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Điều 132 Thông tư này. Khi kiểm tra sau hoàn thuế, không thu thuế, nếu xác định không đủ điều kiện hoàn thuế hoặc không thu thuế thì cơ quan hải quan thu hồi lại quyết định hoàn thuế, không thu thuế và thực hiện ấn định thuế, xử lý theo quy định.

Trường hợp qua kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không đưa vào sản xuất thì thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

8. Thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế, không thu thuế đối với hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro theo quy định tại mục 1 Chương II Thông tư này trong thời hạn 10 năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế, không thu thuế.

Việc kiểm tra sau hoàn thuế thực hiện tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 130 Thông tư này.

9. Khi xử lý hoàn thuế, ngoài quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều này, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, đối chiếu với thông tin trên Hệ thống của cơ quan hải quan về thuế và hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

10. Quá thời hạn nêu trên, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế do lỗi của cơ quan hải quan thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan hải quan còn phải trả tiền lãi tính từ ngày cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn thuế đến ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế.

11. Hàng hoá thuộc đối tượng hoàn thuế theo hướng dẫn tại Điều 114 Thông tư này hoặc thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ hợp đồng gia công, nếu khi làm thủ tục hoàn thuế (không thu thuế) không nộp được bản chính tờ khai hải quan tổ chức, cá nhân lưu (trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy) và có văn bản đề nghị với cơ quan nơi làm thủ tục hải quan được sao và được sử dụng tờ khai sao y bản chính từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế. Thủ tục sao tờ khai thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp hàng nhập khẩu, xuất khẩu tại cùng một Chi cục Hải quan (trừ trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế tại khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 114 Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản này):

a.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản khai báo bị mất tờ khai, đề nghị được sao y và được sử dụng tờ khai sao y bản chính tờ khai bản lưu của cơ quan hải quan kèm chứng từ chứng minh việc mất tờ khai để hoàn thuế;

a.2) Căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a.2.1) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan:

a.2.1.1) Kiểm tra hồ sơ và các văn bản chứng minh việc mất tờ khai;

a.2.1.2) Trường hợp có đủ cơ sở xác định việc khai báo là phù hợp thì sao y bản chính 01 bản từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu. Mỗi tờ khai chỉ được sao y bản chính 01 lần và 01 bản, đồng thời phải ghi chú lên tờ khai bản lưu tại cơ quan hải quan (bản chính) để tránh sao y bản chính nhiều lần. Nội dung ghi trên tờ khai "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày…tháng…năm";

a.2.1.3) Có văn bản thông báo gửi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trên toàn quốc về việc tổ chức, cá nhân khai báo mất tờ khai (bản lưu người khai hải quan) và xin sao tờ khai hải quan để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế; tờ khai gốc bản lưu tổ chức, cá nhân không còn giá trị sử dụng để hoàn thuế không thu thuế) nhập khẩu, xuất khẩu trên toàn quốc và dừng ngay việc thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai gốc (bản lưu người khai hải quan) tổ chức, cá nhân khai báo bị mất;

a.2.2) Căn cứ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế; tờ khai hải quan sao y từ bản chính của tờ khai hải quan do cơ quan hải quan lưu, cơ quan hải quan nơi hoàn thuế thực hiện đối chiếu dữ liệu trên hệ thống kế toán của cơ quan hải quan, các nguồn thông tin khác (nếu có), kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo hướng dẫn tại Điều này và thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho tổ chức, cá nhân nếu qua kết quả kiểm tra có cơ sở xác định hàng hóa đã thực xuất khẩu và hàng hóa thuộc tờ khai tổ chức, cá nhân đề nghị sao y bản chính chưa được giải quyết hoàn thuế, không thu thuế;

a.2.3) Xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận hoặc có vi phạm.

b) Đối với trường hợp khác:

b.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản khai báo bị mất tờ khai, đề nghị được sao y và được sử dụng tờ khai sao y bản chính tờ khai bản lưu của cơ quan hải quan kèm chứng từ chứng minh việc mất tờ khai để hoàn thuế;

b.2) Căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.1) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất có văn bản đề nghị các Cục Hải quan có văn bản xác nhận chưa giải quyết hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất và đề nghị không thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai bản gốc tổ chức, cá nhân khai báo bị mất.

Các Cục Hải quan, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu hệ thống kế toán thuế của cơ quan hải quan và các nguồn thông tin khác (nếu có), nếu kết quả kiểm tra xác định người nộp thuế chưa hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất thì có văn bản xác nhận/trả lời cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất về việc tờ khai đó chưa hoàn thuế, không thu thuế và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận của mình, đồng thời không xử lý hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất;

b.2.2) Sau khi nhận được đầy đủ các văn bản xác nhận của các Cục Hải quan nêu rõ chưa hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai bị mất, cơ quan hải quan thực hiện :

b.2.2.1) Kiểm tra hồ sơ và các văn bản chứng minh việc mất tờ khai;

b.2.2.2) Trường hợp có đủ cơ sở xác định việc khai báo là phù hợp thì sao y bản chính 01 bản từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu. Mỗi tờ khai chỉ được sao y bản chính 01 lần và 01 bản, đồng thời

phải ghi chú lên tờ khai bản lưu tại cơ quan hải quan (bản chính) để tránh sao y bản chính nhiều lần. Nội dung ghi trên tờ khai "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày…tháng…năm";

b.2.2.3) Có văn bản thông báo gửi Cục hải quan các tỉnh, thành phố trên toàn quốc về việc tổ chức, cá nhân khai báo mất tờ khai (bản lưu người khai hải quan) và xin sao tờ khai hải quan để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, xuất khẩu trên toàn quốc.

b.2.3) Căn cứ văn bản đề nghị được sử dụng tờ khai sao y trong hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan nơi hoàn thuế, không thu thuế căn cứ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế, tờ khai sao y bản chính cơ quan hải quan lưu, thực hiện đối chiếu dữ liệu trên hệ thống kế toán thuế và các nguồn thông tin khác (nếu có); kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo hướng dẫn Điều này và thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho tổ chức, cá nhân nếu qua kết quả kiểm tra có cơ sở xác định hàng hóa đã thực xuất khẩu và hàng hoá thuộc tờ khai tổ chức, cá nhân đề nghị sao y bản chính chưa được giải quyết hoàn thuế, không thu thuế;

b.2.4) Xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận hoặc có vi phạm.

12. Cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập là hàng đã xuất khẩu trước đây, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan là hàng đã nhập khẩu trước đây, nếu tại thời điểm làm thủ tục tái nhập, tái xuất người khai hải quan nộp đủ hồ sơ không thu thuế theo hướng dẫn tại Điều 121 hoặc Điều 122 Thông tư này (trường hợp không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, cơ quan hải quan không yêu cầu người nộp thuế phải có chứng từ, thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này) và cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng đã nhập khẩu trước đây.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm giải quyết không thu thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan.

13. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định việc hoàn thuế, không thu thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này.

Điều 130. Kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 59 và khoản 5 Điều 60 Thông tư này.

2. Đối với các trường hợp khác:

a) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều 59 Thông tư này;

b) Nội dung kiểm tra:

b.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan; hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế; chứng từ kế toán, sổ kế toán; chứng từ theo dõi xuất kho, nhập kho của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; chứng từ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b.2) Trường hợp kiểm tra nội dung quy định tại điểm b.1 khoản này, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế thì thực hiện:

b.2.1) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

b.2.2) Kiểm tra số lượng hàng hóa chưa xuất khẩu.

Điều 131. Cập nhật thông tin hoàn thuế, không thu thuế

1. Trên cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và cập nhật các thông tin hoàn thuế trên hệ thống của cơ quan hải quan. Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế, ngoài việc cập nhật thông tin hoàn thuế vào hệ thống, trên cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và đóng dấu trên tờ khai hải quan do người nộp thuế nộp: "Hoàn thuế (không thu thuế)… đồng, theo Quyết định số … ngày … tháng … năm … của …" (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số 18/MDHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này), trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế.

Tổng cục Hải quan xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thông tin hoàn, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế và được sử dụng nhiều lần để hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan xử lý như sau:

a) Lập bảng kê theo dõi mỗi lần hoàn thuế (không thu thuế), ghi rõ trên tờ khai hải quan về việc đã lập bảng kê theo dõi;

b) Cơ quan hải quan khi thực hiện hoàn thuế (không thu thuế) ghi rõ trên bảng kê số tiền của từng lần đã hoàn thuế (không thu thuế) và đóng dấu hoàn thuế (không thu thuế) của đơn vị lên bảng kê;

c) Đóng dấu hoàn thuế (không thu thuế) trên tờ khai hải quan lưu tại doanh nghiệp tại lần làm thủ tục hoàn thuế (không thu thuế) cuối cùng;

d) Sao 01 bản tờ khai đã hoàn thuế hoặc không thu thuế để lưu vào hồ sơ hoàn thuế (không thu thuế) và trả lại tờ khai hải quan cho người nộp thuế như trường hợp hoàn thuế hoặc không thu thuế một lần;

đ) Tổng số tiền thuế nhập khẩu, xuất khẩu tổ chức, cá nhân được hoàn thuế (không thu thuế) tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 132. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa sau khi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ tài khoản tiền gửi (trước đây là tài khoản tạm thu), cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

b) Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế, khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan đóng dấu trên tờ khai hải quan (bản gốc người khai hải quan lưu và bản gốc lưu tại đơn vị hải quan) được trừ thuế với nội dung "Số tiền thuế được trừ... đồng, theo Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số... ngày... tháng... năm... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của..."; đồng thời đóng dấu ghi rõ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã trừ và số, ngày, tháng, năm của tờ khai hải quan được bù trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số 18/MDHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng cùng loại hình nhập khẩu phải nộp vào tài khoản tiền gửi, cơ quan hải quan thực hiện bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn với số tiền thuế, tiền chậm nộp hoặc tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

d) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng không cùng loại hình nhập khẩu phải nộp ngân sách, cơ quan hải quan viết giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc giấy nộp tiền vào tài khoản để nộp thay người nộp thuế theo đúng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

đ) Trường hợp sau khi đã thực hiện bù trừ như nêu trên mà còn thừa, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn, nộp thừa làm thủ tục hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn lại cho người nộp thuế;

e) Trường hợp người nộp thuế đề nghị không hoàn trả lại tiền thuế được hoàn hoặc tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa sau khi đã thực hiện thanh toán hết các khoản nợ theo thứ tự thanh toán tiền thuế mà đề nghị cho bù trừ vào số tiền thuế phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần sau, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế như hướng dẫn tại điểm c, d khoản này;

g) Khi hoàn thuế, bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan cập nhật quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi trên hệ thống kế toán tập trung.

2. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ ngân sách:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và không yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo, cơ quan hải quan gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đã bù trừ một phần tiền thuế có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì trong giấy đề nghị hoàn thuế gửi Kho bạc Nhà nước ghi rõ số tiền còn lại của quyết định hoàn thuế đề nghị được hoàn. Căn cứ quyết định hoàn thuế do cơ quan hải quan ban hành, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng khác, nếu có đề nghị bù trừ các khoản được hoàn trả với khoản phải nộp thì phải lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện kế toán áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS), trong đó ghi rõ nội dung phần đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp, gửi cơ quan hải quan nơi hoàn trả để xem xét giải quyết. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác định

số thuế được bù trừ có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại nơi hoàn trả thuế để Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại hạch toán theo quy định.

3. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người được hoàn thuế vẫn còn nghĩa vụ nộp các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt khác, nhưng không đề nghị bù trừ số còn phải nộp thì cơ quan hải quan tạm dừng việc hoàn trả và yêu cầu người nộp phải thực hiện nghĩa vụ nộp với ngân sách nhà nước hoặc phải có đề nghị bù trừ tiền thuế được hoàn cho số thuế còn phải nộp. Hết thời hạn quy định theo thông báo của cơ quan hải quan, nếu người nộp thuế chưa thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (hoặc chưa lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước và ghi rõ nội dung đề nghị bù trừ khoản phải nộp gửi cơ quan hải quan), thì cơ quan hải quan lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính) gửi Kho bạc Nhà nước nơi trực tiếp hoàn trả để thực hiện bù trừ; đồng thời, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa:

a) Trường hợp nộp thừa trong năm ngân sách, trước khi kết thúc thời hạn chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước và chưa kê khai, khấu trừ với cơ quan thuế (trong trường hợp nộp nhầm, nộp thừa thuế giá trị gia tăng), nếu người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị nộp cho số tiền còn nợ thì thực hiện điều chỉnh theo mẫu C1-07/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ Tài chính;

b) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị được hoàn trả số tiền thuế tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm, nộp thừa:

b.1) Cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này, lập lệnh hoàn trả khoản thu Ngân sách nhà nước (bao gồm các liên gửi các đối tượng liên quan như quy định tại Thông tư số 128/2008/TT-BTC và 01 bản gửi cho cơ quan thuế sau khi có xác nhận đã hoàn thuế của KBNN trong trường hợp hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa) (theo mẫu C1-04/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ Tài chính)) gửi Kho bạc Nhà nước nơi đã hạch toán thu Ngân sách nhà nước để thực hiện hoàn trả và đóng dấu xác nhận đã hoàn thuế trên Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước cho người nộp thuế theo quy định;

b.2) Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định xử lý tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa khâu nhập khẩu gửi 01 bản Quyết định hoàn thuế, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm gửi 01 Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước có xác nhận đã hoàn trả khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp nhầm nộp thừa cho Cục Thuế quản lý người nộp thuế để cơ quan thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế (nếu có) của các chứng từ nộp thuế đã được cơ quan hải quan điều chỉnh hoặc hoàn thuế tại cơ quan hải quan theo quy định;

b.3) Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai điều chỉnh số tiền thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan hoàn nhưng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được cơ quan thuế hoàn thuế.

5. Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

a) Trường hợp bù trừ tiền thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a.1) Nếu người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

a.2) Khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan cập nhật trên hệ thống kế toán tập trung theo chi tiết tờ khai.

b) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế đồng thời là Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì việc hạch toán hoàn trả thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc hạch toán thu ngân sách thực hiện theo lệnh thu của cơ quan hải quan, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế;

c) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế khác với Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả hạch toán hoàn trả thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này chuyển số tiền được hoàn trả cùng với lệnh thu ngân sách của cơ quan hải quan cho Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế để hạch toán thu ngân sách Nhà nước theo đúng nội dung ghi trên lệnh thu, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

Kho bạc Nhà nước sau khi thực hiện hoàn trả thuế gửi một (01) bản chứng từ hoàn trả thuế cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế/hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để theo dõi, quản lý.

Mục 5. Tiền chậm nộp, nộp dần tiền thuế, gia hạn nộp tiền thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền phạt

Điều 133. Tiền chậm nộp

1. Người nộp thuế nộp tiền chậm nộp trong các trường hợp:

a) Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo, trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền;

b) Nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn;

c) Được nộp dần tiền thuế theo quy định tại Điều 134 Thông tư này;

d) Trường hợp khai báo làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là đối tượng không chịu thuế, hàng hóa được miễn thuế, hàng hóa được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan nhưng sau kiểm tra, xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không được miễn thuế, không được ưu đãi về thuế.

2. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế chậm chuyển tiền thuế đã thu vào Ngân sách Nhà nước phải nộp tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước đến trước ngày số tiền thuế đó được chuyển vào ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

4. Cách xác định mức tính số tiền chậm nộp:

a) Mức tính số tiền chậm nộp được xác định là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp;

b) Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc trong quyết định xử lý của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền đến ngày liền kề trước ngày người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh nộp số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Số tiền thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì tiền chậm nộp được áp dụng theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

5. Người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều này thì tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh không tự xác định hoặc không xác định đúng số tiền chậm nộp, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chậm nộp tiền thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết.

6. Trường hợp sau 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết số tiền thuế và tiền chậm nộp (theo mẫu số 19/TB-TTN-TCN1/TXNK và mẫu số 20/TB-TTN-TCN2/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này).

7. Người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp tái xuất nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

8. Trường hợp người nộp thuế chậm nộp thuế quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều các Luật về thuế và khoản 7 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán. Số tiền thuế không tính chậm nộp được tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.

Điều 134. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ thì được nộp dần tiền thuế nợ tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Người nộp thuế đăng ký và cam kết nộp dần tiền thuế nợ theo mức sau:

a) Tiền thuế nợ từ trên 500 triệu đồng đến một tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 3 tháng;

b) Tiền thuế nợ trên 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 6 tháng;

c) Tiền thuế nợ trên 2 tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 12 tháng; Trường hợp người nộp thuế không nộp đúng số tiền thuế và thời hạn nộp (theo tháng) đã cam kết thì không được tiếp tục nộp dần tiền thuế nợ, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế của người nộp thuế gửi cơ quan quản Hải quan nơi có thẩm quyền, trong đó nêu rõ lý do không có khả năng nộp đủ thuế một lần, kèm theo bảng đăng ký nộp dần tiền thuế nợ: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế còn nợ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ; thông báo của cơ quan hải quan về số tiền thuế nợ (nếu có): nộp 01 bản chụp.

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoặc làm thủ tục nộp dần tiền thuế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thì người nộp thuế không phải nộp chứng từ này;

c) Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về số tiền thuế nợ nộp dần thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này: nộp 01 bản chính.

3. Thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế:

a) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại một Chi cục thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

b) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Chi cục nhưng cùng một Cục Hải quan thì Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

c) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Cục Hải quan thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan hải quan phải có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ cho người nộp thuế biết;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan hải quan; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì không được xem xét việc nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại Điều này.

Điều 135. Gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Người nộp thuế được xem xét gia hạn thời hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý thuế, gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, thời hạn xin gia hạn; trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan đề nghị gia hạn, cam kết kê khai chính xác và cung cấp đúng hồ sơ đề nghị gia hạn; kế hoạch và cam kết nộp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn (trừ trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoặc làm thủ tục gia hạn tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai); hợp đồng mua bán hàng hoá: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); hồ sơ khai thuế của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp không thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); Báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp phát sinh tại thời điểm phát sinh các nguyên nhân: 01 bản chính;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì có thêm:

c.1) Biên bản xác định mức độ thiệt hại, giá trị thiệt hại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi phát sinh thiên tai, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

Chứng từ trên được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì có thêm:

d.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, không phải di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp: nộp 01 bản chụp;

d.2) Văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm: nộp 01 bản chính;

d.3) Tài liệu chứng minh mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh, giá trị thiệt hại: được xác định căn cứ vào hồ sơ, chứng từ và các chế độ quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp, gồm: giá trị còn lại của nhà, xưởng, kho, trang thiết bị bị phá dỡ không thu hồi được vốn (nguyên giá sau khi trừ chi phí đã khấu hao), chi phí tháo dỡ trang thiết bị, nhà xưởng ở cơ sở cũ, chi phí vận chuyển lắp đặt ở cơ sở mới (sau khi trừ đi chi phí thu hồi), chi phí trả lương cho người lao động do ngừng làm việc (nếu có), trường hợp phức tạp, liên quan đến chuyên ngành kinh tế kỹ thuật khác phải có văn bản xin ý kiến cơ quan chuyên môn: 01 bản chính;

đ) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 42 Thông tư này và quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP: Trong văn bản đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày, người nộp thuế phải giải trình rõ việc dự trữ nguyên liệu, vật tư, mô tả quy trình, thời gian sản xuất phù hợp với thực tế của việc dự trữ nguyên liệu, vật tư: 01 bản chính; Giấy tờ chứng minh khách hàng nước ngoài hủy hợp đồng và việc kéo dài thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm 275 ngày có nguyên nhân do thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm phải kéo dài hơn: nộp 01 bản chụp;

e) Đối với trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP phải có thêm: chứng từ, tài liệu liên quan đến nguyên nhân không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn khách quan đặc biệt.

3. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

4. Thời gian gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

5. Thủ tục gia hạn:

a) Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn;

b) Người nộp thuế gặp khó khăn khách quan đặc biệt thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Tổng cục Hải quan;

c) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận thông tin và xử lý hồ sơ gia hạn theo quy định tại Điều 52 Luật quản lý thuế.

Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất hàng xuất khẩu được gia hạn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Chi cục Hải quan, nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

c.1) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không đúng đối tượng thì Chi cục có văn bản thông báo với người nộp thuế nêu rõ lý do. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ;

c.2) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng Chi cục phải báo cáo để Cục Hải quan xem xét, quyết định chấp thuận việc gia hạn thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

c.3) Trường hợp cần kiểm tra xác định chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu, Cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế. việc kiểm tra và giải quyết gia hạn thời hạn nộp thuế không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản trong đó nêu rõ chu kỳ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu, vật tư đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế. Kết quả kiểm tra xử lý như sau:

c.3.1) Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra Cục Hải quan có văn bản chính thức thông báo cho người nộp thuế biết;

c.3.2) Trường hợp đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra, Cục Hải quan có văn bản chấp thuận việc gia hạn thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày, phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của người nộp thuế.

d) Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

6. Thẩm quyền gia hạn

a) Chi cục trưởng Hải quan nơi có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn chỉ phát sinh tại một Chi cục Hải quan;

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan trong cùng một Cục Hải quan và gia hạn nộp tiền thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất hàng xuất khẩu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Cục Hải quan;

d) Các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Tổng hợp báo cáo: Cục Hải quan, Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã gia hạn theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Điều 136. Xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Điều kiện xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị xoá nợ gồm:

a) Văn bản đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của Cục Hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuộc đối tượng được xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xoá nợ: nộp 01 bản chính;

b) Hồ sơ hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xoá nợ: nộp 01 bản chụp (trừ trường hợp tại khi đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế đã nộp chứng từ này trong hồ sơ hải quan);

c) Tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm tài liệu, chứng từ liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể như sau:

c.1) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Quản lý thuế:

Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp: nộp 01 bản sao của cơ quan ban hành quyết định hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.2) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật quản lý thuế:

Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án; Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự: nộp 01 bản sao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.3) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật quản lý thuế được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

Văn bản, tài liệu kèm theo của hồ sơ cưỡng chế nợ thuế đã thực hiện đầy đủ các biện pháp cưỡng chế (đến biện pháp cuối cùng: thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp không thu hồi được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền): nộp 01 bộ bản chụp.

4. Thẩm quyền và trình tự, thời gian giải quyết xoá nợ:

a) Thẩm quyền xóa nợ thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13;

b) Trình tự giải quyết:

b.1) Cục trưởng Cục Hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt gửi cấp có thẩm quyền xóa nợ theo quy định;

b.2) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định tính chính xác đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xóa nợ của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc báo cáo Bộ Tài chính xem xét trình Thủ tướng Chính phủ xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b.3) Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có Cục Hải quan mà Doanh nghiệp đang có nợ thuế có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Thời gian giải quyết hồ sơ xóa nợ thực hiện theo Điều 68 Luật Quản lý thuế.

Mục 6. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Điều 137. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh biết về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Nội dung thông báo gồm họ và tên người chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, ngày sinh, quốc tịch, số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, cơ quan hải quan nơi quản lý số thuế nợ phát sinh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của người xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu tại khoản 1 Điều này theo đúng quy định tại Điều 53 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

Điều 138. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý thuế, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản như sau:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể;

b) Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể;

c) Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

Điều 139. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Trước khi được tổ chức lại, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị tổ chức lại chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tổ chức lại thì phải có văn bản xác định nghĩa vụ nộp thuế của từng doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại và các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp bị tổ chức lại chuyển giao.

3. Cơ quan thuế không được cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại nếu không có xác nhận bằng văn bản của cơ quan hải quan về việc doanh nghiệp đã thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 140. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Khi có nhu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (bao gồm xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản đã nộp khác và/hoặc số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước), người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế gửi Tổng cục Hải quan, trong đó nêu rõ các nội dung:

a) Tên người nộp thuế, mã số thuế;

b) Nội dung, mục đích, yêu cầu xác nhận;

c) Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận (bản chụp).

Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu xác nhận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thì văn bản đề nghị phải do người đại diện theo quy định của pháp luật ký, đóng dấu;

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế khi người nộp thuế có văn bản yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo cụ thể lý do không xác nhận.

Trường hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trước khi xác nhận, cơ quan hải quan gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận.

Thời hạn phải trả kết quả cho người nộp thuế là trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu xác nhận của người nộp thuế.

3. Trong thời gian 15 ngày (kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế), Cục Hải quan trên cơ sở chứng từ, sổ sách kế toán thuế xuất nhập khẩu kiểm tra việc nợ thuế của doanh nghiệp. Trường hợp xác định doanh nghiệp còn nợ thuế bao gồm cả số liệu trên hệ thống kế toán thuế và các trường hợp không phản ánh trên hệ thống này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thì kịp thời báo cáo ngay về Tổng cục Hải quan để xác nhận lại tình trạng nợ thuế của doanh nghiệp. Quá thời hạn nêu trên nếu Cục Hải quan không thông báo về Tổng cục thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp tại đơn vị mình.

4. Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế, kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế, nếu doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan thì phải nộp đủ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trước khi nhận hàng.

5. Xác nhận nợ thuế của Tổng cục Hải quan có giá trị sau 30 ngày kể từ ngày ký văn bản. Doanh nghiệp phải cam kết không có các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tính đến ngày ký văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết đó.

Chương VIII

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 141. Thu thập thông tin và xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan

1. Thu thập thông tin

Cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 95, 96 Luật Hải quan và Điều 107, 108 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

2. Xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan

a) Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan được xác minh tại các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan về các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hồ sơ hải quan đang được kiểm tra;

b) Trong thời gian thực hiện quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, trường hợp cần xác minh gấp, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan được thực hiện việc xác minh theo quy định tại điểm a, khoản này;

c) Việc xác minh thực hiện bằng hình thức gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản hoặc cử người làm việc trực tiếp với đối tượng xác minh theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh. Kết quả xác minh được ghi nhận bằng văn bản hoặc biên bản làm việc.

Điều 142. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Đối tượng, phạm vi kiểm tra

Đối tượng, phạm vi kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 79 Luật Hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan đã thông quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan (trừ những lô hàng đã được kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi thông quan) và các trường hợp quy định tại điểm a.2, điểm b.2 khoản 2 Điều 25 Thông tư này;

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan (trừ hồ sơ đã kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này) bao gồm cả trường hợp quy định tại điểm g.2 khoản 3 Điều 25 Thông tư này trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

c) Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan thực hiện theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra

a) Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, chứng nhận xuất xứ hàng hoá, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và có trách nhiệm giải trình những nội dung liên quan; cử đại diện có thẩm quyền đến làm việc với cơ quan hải quan theo Quyết định kiểm tra;

b) Trong quá trình kiểm tra, nội dung kiểm tra được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, kèm các hồ sơ, chứng từ người khai hải quan giải trình, chứng minh.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh nội dung khai hải quan là đúng quy định pháp luật thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra, quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính (nếu có):

b.1) Trường hợp người khai hải quan không cung cấp đủ thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai không đúng, không đầy đủ, không chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Trường hợp có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định.

c) Trường hợp người khai hải quan không đến làm việc hoặc không cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có; đồng thời cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra đối với hồ sơ hải quan, các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để kết luận tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan thì báo cáo cơ quan hải quan có thẩm quyền xem xét thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại Điều 143 Thông tư này theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong thời hạn tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày thực hiện kiểm tra ghi trên Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan.

Trường hợp đủ cơ sở, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm hành chính có liên quan (nếu có).

5. Thông báo kết quả kiểm tra:

Trên cơ sở hồ sơ, dữ liệu, thông tin, nội dung giải trình của người khai hải quan và kết quả kiểm tra, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra, người ký quyết định kiểm tra ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra gửi cho người khai hải quan theo mẫu số 06/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Quyết định kiểm tra, Thông báo kết quả kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất là 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, kể từ ngày ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra.

Điều 143. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại Điều 78 Luật Hải quan.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm.

3. Trình tự, thủ tục, thực hiện kiểm tra:

a) Quyết định kiểm tra (theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này): Đối với các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan, quyết định kiểm tra được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Riêng trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan được thực hiện ngay sau khi công bố quyết định kiểm tra (trao trực tiếp cho người khai hải quan trong giờ làm việc) không phải thông báo trước;

Trường hợp thu thập thông tin để thực hiện kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin theo mẫu số 02/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 03/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 04/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp hủy quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 07/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra: cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra vào ngày ghi trên quyết định kiểm tra sau thông quan trừ trường hợp bất khả kháng.

Người khai hải quan có trách nhiệm chấp hành thời hạn quy định tại quyết định kiểm tra sau thông quan, cử người có thẩm quyền làm việc với cơ quan hải quan; việc không chấp hành quyết định kiểm tra sau thông quan được coi là không tuân thủ pháp luật về hải quan.

b.1) Công bố quyết định kiểm tra:

Nội dung công bố được ghi nhận tại Biên bản công bố theo mẫu số 09/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này);

b.2) Phạm vi kiểm tra: Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi của quyết định kiểm tra. Trường hợp cần mở rộng phạm vi kiểm tra, thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định;

b.3) Nội dung kiểm tra:

Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp, nộp, xuất trình hồ sơ, thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 80 Luật Hải quan; cử đại diện có thẩm quyền trực tiếp làm việc với Đoàn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan và theo yêu cầu của Trưởng đoàn.

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nội dung trên quyết định kiểm tra, theo yêu cầu của từng cuộc kiểm tra xem xét kiểm tra hồ sơ hải quan, đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hoá và kiểm tra thực tế hàng hoá trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện.

Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra.

4. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu và nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng quy định thì hồ sơ hải quan được chấp nhận;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, đồng thời ban hành kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính (nếu có):

b.1) Người khai hải quan không cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan, đoàn kiểm tra hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng hoặc căn cứ thông tin cơ quan hải quan thu thập được phát hiện các bất hợp lý trong nội dung khai báo nhưng người khai hải quan không giải trình được;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai chưa đúng, chưa đầy đủ, chưa chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu của người khai hải quan lưu; giữa hồ sơ hải quan với sổ kế toán, chứng từ kế toán; giữa hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán với các chứng từ tài liệu khác có liên quan.

c) Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xem xét quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; cập nhật thông tin vào Hệ thống quản lý rủi ro để áp dụng biện pháp kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan;

d) Kết luận kiểm tra:

d.1) Thời hạn gửi Dự thảo kết luận: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra trên cơ sở nội dung, phạm vi, kết quả kiểm tra đã được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho người khai hải quan (bằng email, fax, gửi bưu điện hoặc trao trực tiếp);

d.2) Thời hạn hoàn thành giải trình: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi dự thảo kết luận, người khai hải quan phải hoàn thành việc giải trình (giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp) với người ký quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến dự thảo kết luận;

d.3) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn giải trình của người khai hải quan, người ban hành Quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

d.3.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan hoặc/và xem xét kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để xem xét ký ban hành bản kết luận kiểm tra;

d.3.2) Ký ban hành bản kết luận kiểm tra:

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan (trong trường hợp được Cục trưởng ủy quyền) ký kết luận kiểm tra theo mẫu số 05/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, trong đó ghi rõ: căn cứ quy định pháp luật, phạm vi đã thực hiện kiểm tra, nội dung đã thực hiện kiểm tra, kết quả kiểm tra, quan điểm xử lý và kiến nghị (nếu có).

đ) Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phải có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan;

e) Cập nhật thông tin kiểm tra:

Quyết định kiểm tra, Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan. Các nội dung về hành vi vi phạm, đánh giá liên quan đến người khai hải quan được cập nhật vào Hệ thống để áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp.

Điều 144. Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức, chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động kiểm tra sau thông quan trên toàn quốc; ký quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra đối với trường hợp kiểm tra theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP:

a) Quyết định kiểm tra đối với trường hợp doanh nghiệp ưu tiên được công nhận theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

b) Quyết định kiểm tra đối với doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia;

c) Các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc có nhiều chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn thuộc nhiều Cục Hải quan.

2. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Tham mưu chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

b) Ký quyết định kiểm tra, tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra, ký quyết định ấn định thuế (nếu có) đối với các trường hợp kiểm tra theo khoản 1, 2 Điều 78 Luật Hải quan trong phạm vi toàn quốc và các trường hợp kiểm tra theo kế hoạch do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt trừ các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và kết luận kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan theo Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, trường hợp ấn định thuế kiến nghị, báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trước khi quyết định ấn định thuế đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này theo ủy quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Hải quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan hoặc phân công Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổ chức, thực hiện; chỉ đạo, tổ chức, quản lý đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định.

Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai nằm ngoài địa bàn quản lý thì báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét phân công.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP theo ủy quyền của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Tham mưu, tổ chức, quản lý, hướng dẫn hoạt động kiểm tra sau thông quan trên địa bàn Cục Hải quan. Tổng hợp, theo dõi số liệu, nắm tình hình hoạt động, nhận các báo cáo về kết quả các cuộc kiểm tra sau thông quan của các Chi cục Hải quan để tham mưu đề xuất Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chỉ đạo thực hiện thống nhất, hiệu quả, tránh trùng lặp;

d) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

5. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan

a) Ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 142 Thông tư này;

Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan theo phân công của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

Điều 145. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực kiểm tra sau thông quan

1. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thực hiện giải quyết khiếu nại đảm bảo nguyên tắc khách quan, không giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết khiếu nại cho đơn vị đã tham mưu ban hành quyết định hành chính đang bị khiếu nại.

2. Trách nhiệm của các đơn vị giải quyết khiếu nại:

a) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

b) Cục trưởng Cục Hải quan:

b.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành;

b.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành.

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan:

d.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.3) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại.

e) Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Thanh tra Bộ Tài chính tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 146. Quy định về biểu mẫu nghiệp vụ, biểu mẫu báo cáo tại Luật Hải quan và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP

Căn cứ thẩm quyền ban hành các biểu mẫu quy định tại Luật Hải quan và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Bộ Tài chính ban hành kèm Thông tư này Phụ lục IX các biểu mẫu gồm:

1. Mẫu số 01. Bản kê hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền.

2. Mẫu số 02. Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng.

3. Mẫu số 03. Đơn đề nghị thành lập địa điểm (kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, kho hàng không kéo dài, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra tập trung).

4. Mẫu số 04. Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo quý.

5. Mẫu số 05. Báo cáo tình hình sử dụng đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo năm.

Điều 147. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng gia công đã được thông báo cho cơ quan hải quan và tờ khai hải quan nhập sản xuất xuất khẩu đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa báo cáo quyết toán thì việc báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Đối với các doanh nghiệp chế xuất đang áp dụng quy định nộp báo cáo quyết toán theo quý thì không phải nộp báo cáo quyết toán quý I năm 2015. Việc báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, kho CFS trước ngày Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Thông tư này có hiệu lực thì thời hạn gửi kho ngoại quan, kho CFS; thủ tục xuất kho ngoại quan, CFS thực hiện theo quy định tại các văn bản này.

Điều 148. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Thông tư này. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Điều 149. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Riêng điểm đ.2 khoản 1, điểm đ khoản 4 Điều 42; khoản 4, khoản 7, khoản 8 Điều 133; Điều 135 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế có hiệu lực (từ ngày 01/01/2015).

Cách xác định tiền chậm nộp đối với các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/01/2015 nhưng người nộp thuế chậm nộp thuế và thực hiện nộp thuế từ ngày 01/01/2015 thì thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 133 Thông tư này.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 94/2014/TT-BTC ngày 17/7/2014 quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng;

b) Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/2/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

c) Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

đ) Thông tư số 186/2012/TT-BTC ngày 02/11/2012 của Bộ Tài chính quy định mẫu, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh;

e) Thông tư số 183/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan và việc sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan;

g) Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 của Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 của Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch;

i) Thông tư số 45/2011/TT-BTC ngày 19/5/2011 của Bộ Tài chính về quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận tải đa phương thức quốc tế;

k) Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;

l) Thông tư số 13/2014/TT-BTC ngày 14/1/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài;

m) Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

n) Thông tư số 237/2009/TT-BTC ngày 18/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu, máy móc nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất hàng xuất khẩu nhưng bị hư hỏng, tổn thất do nguyên nhân khách quan như: bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

và các nội dung hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu VT; TCHQ (10).

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu luc

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 08/2015/ND-CP	*Hanoi, January 21, 2015*

DECREE

PROVIDING SPECIFIC PROVISIONS AND GUIDANCE ON ENFORCEMENT OF THE CUSTOMS LAW ON CUSTOMS PROCEDURES, EXAMINATION, SUPERVISION AND CONTROL PROCEDURES

Pursuant to the Law on Government Organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Customs dated June 23, 2014;

At the request of the Minister of Finance,

The Government hereby promulgates this Decree on providing specific provisions and guidance on enforcement of the Customs Law on customs procedures, examination, supervision and control procedures.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of application

This Decree provides several specific provisions and guidance on enforcement of the Customs Law on customs procedures, examination, supervision and control procedures, which shall be applied to exports, imports and in-transit goods, and incoming, outgoing and in-transit transports, and relevant information about customs-related state management activities.

Article 2. Applicable entities

1. Organizations or individuals who get involved in exportation, importation and transit of goods, and exit, entry and transit of transports.

2. Organizations or individuals who have rights and obligations relating to exportation, importation and transit of goods; exit, entry and transit of transports.

3. Customs authorities and officials.

4. Other governmental agencies that collaborate in the customs-related state management.

Article 3. Interpretation of terms

In this Decree, terms shall be construed as follows:

1. “Electronic customs procedures” refers to customs procedures under which the information used for the customs declaration shall be provided, received and processed, and the exchange of other information between parties involved shall be carried out through the electronic data processing system, as stipulated by the applicable law on customs procedures.

2. “Customs electronic data processing system” refers to the system, administrated by the General Department of Customs, which shall enable customs authorities to follow electronic customs procedures, link and exchange information about export and import activities with relevant Ministries and agencies.

3. “Electronic customs declaration system” refers to the system that enables customs declarants to follow electronic customs procedures for their customs declaration, receipt of information and responses from customs authorities.

4. “Customs value consultation” refers to the cooperation between customs authorities and customs declarants in discussing and exchanging declared information about the customs valuation.

5. “Exports or imports subject to the specialized examination" refers to exported and imported goods subject to the quality, health care, culture, animal and plant quarantine and food safety examinations in accordance with laws.

Article 4. Venue for completing customs formalities

1. Venue for completing customs formalities shall conform to the regulations enshrined in Article 22 of the Customs Law.

2. After considering the report on exports and imports in each period of time, the Prime Minister shall make a decision on the list of imported goods required to follow customs procedures at the port of entry.

3. After considering the announcement about the zoning for seaports, international airports, land border checkpoints, international intermodal rail terminals, public postal networks providing international mail services, the Minister of Finance shall decide the organization structure to deal with customs formalities.

After considering the announcement about the zoning for inland ports through which exportation, importation, exit, entry and transit activities are carried out; inland ports of entry, exit; international airports, import and export turnovers, and an amount of work that has to be dealt with at places where exportation, importation, exit, entry and transit activities take place, the Minister of Finance shall stipulate requirements, procedures for establishment and closure of venue for customs procedures and off-airport freight terminals.

Article 5. Customs declarant

Customs declarant includes:

1. The consignor of an export or import cargo. If a consignor of a good is a foreign merchant who is not currently staying in Vietnam, the customs procedure shall be carried out with the help of customs brokerage agents.

2. The owner or operator of an outgoing, incoming and in-transit transport, or the person authorized by the owner of an outgoing, incoming and in-transit transport.

3. The person authorized by the consignor, in case of such cargo imported or exported as a personal gift; baggage of an inbound or outbound person shipped before or after the trip.

4. The person in charge of rendering the in-transit cargo services.

5. Customs brokerage agent.

6. International postal, express mail service providers, unless otherwise required by the cargo owner.

Article 6. Entities required to follow customs procedures, and subjected to customs examination and supervision

1. Entities required to complete customs formalities:

a) Export, import and in-transit cargos; items on outgoing, incoming or in-transit transports; foreign cash, Vietnam-dong cash, negotiable instruments, gold, precious metal, jewels, cultural products, relics, antiques, precious things, post, packages and parcels, used as imports or exports; baggage carried by inbound or outbound persons; other exported, imported and in-transit articles within the territory of customs authorities;

b) Outgoing, incoming and in-transit modes of transport such as aviation and land transport including road and rail transport, and ship transport including inland waterway and river transport.

2. Entities subject to the customs examination:

a) Those stipulated in Clause 1 of this Article;

b) Customs dossiers and relevant documents relating to entities stipulated in Clause 1 of this Article.

3. Entities subject to the customs supervision:

a) Those stipulated in Clause 1 of this Article;

b) Cargos and transports that operate within the territory of customs areas; machinery, equipment and raw material goods imported for export processing and manufacturing sector, which are warehoused at the production workshop of an organization or individual;

c) Cargos classified as entities subject to the specialized examination which receive the permit for customs pre-clearance storage;

d) Cargos subject to the customs supervision.

Article 7. Implementation of national single-window system

1. Customs declarants shall make their customs declaration and submit electronic documents in order to follow customs and administrative procedures that regulatory agencies stipulate in relation to exports or imports through an integrated information system (hereinafter referred to as national single-window portal). Time for making their customs declaration and submitting electronic documents shall be identified in accordance with regulations laid down in Laws on specialized management and guiding documents on implementing such laws.

2. Regulatory agencies shall receive and handle information provided by customs declarants; respond with the handling result to customs declarants; exchange the declared information under administrative procedures and the result of such information with other regulatory agencies through the national single-window portal.

3. Customs declarants shall receive the handling result from regulatory agencies through the national single-window portal.

4. Customs authorities shall take a look at the handling result from regulatory agencies to make a final decision about export, import clearance, customs transit, and respond with their handling result to customs declarants through national single-window portal.

Article 8. Responsibility of Ministries and agencies for implementing the national single-window portal

1. The Ministry of Finance shall preside over and cooperate with relevant Ministries and agencies in:

a) Establishing and developing the national single-window portal;

b) Introducing the regulations on management and operation of the national single-window portal;

c) Agreeing on technical requirements for connection to the national single-window portal and specialized processing systems on the basis of national technical standards;

d) Compiling the list of data shared between Ministries and agencies through the national single-window portal;

dd) Amending and supplementing regulations concerning administrative procedures for implementation of the single-window system;

e) Creating and implementing the financial system which can ensure the management, operation, maintenance and development of the national single-window portal, ASEAN single-window system and exchange of information about exports, imports, in-transit cargos, outgoing, incoming and in-transit transports on the basis of the international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

2. Ministries and agencies shall take on their responsibility to issue administrative procedures for implementation of the national single-window system; establish national administrative and commercial database intended for electronic documentation to be exchanged in conformity with the single-window system.

3. The General Department of Customs shall be responsible for:

a) Managing and operating the national single-window portal;

b) Engaging in negotiation and implementation of terms and conditions set out in the International Agreements about the information exchange through the single-window portal of a member state with the others on the basis of these international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

Chapter II

PRIORITY GIVEN TO ENTERPRISES

Article 9. Priority

1. This priority shall conform to regulations laid down in Article 43 of the Customs Law.

2. Enterprises given priority by customs authorities and harbour warehousing agencies shall be permitted to get procedures for shipping and taking delivery of their cargos as well as customs examination and supervision procedures completed first.

3. With respect to cargos subject to specialized examinations, the above-mentioned enterprises shall be entitled to keep them stored in such enterprises' warehouses while waiting for the result of specialized inspection, unless the law on specialized inspection allows such cargos to be examined at the border checkpoint. In case cargos are required to undergo specialized examinations at the border checkpoint, such examinations shall be prioritized.

Article 10. Requirements for eligibility to be given priority

1. Compliance with the law on customs and taxation

Within a period of 02 consecutive years from the date on which enterprises file their applications for recognition of enterprises’ eligibility for priority, these enterprises have not committed any of the following violations against the law on taxation and customs to an extent that punitive measures shall be applied:

a) Tax evasion; tax fraud; goods smuggling and illicit trafficking across the border;

b) Administrative violations which are committed in the form and on which penalty rates are imposed ultra vires the Head of Customs Sub-departments and others who hold the equivalent title.

2. Compliance with the law on accounting and auditing:

a) Conformity with accounting principles under regulations set out by the Ministry of Finance;

b) Annual financial statements that must be audited by auditing companies that meet requirements for rendering auditing services under legal regulations on independent audit. An

audit opinion about a financial statement as expressed in an audit report must be an unqualified opinion in accordance with Vietnam's Audit Standards.

3. Internal audit:

Enterprises must devise and maintain the system and process for managing, monitoring and controlling actual operations in all of their export and import supply chains.

4. Export and import turnover:

a) Export and import enterprises must record the turnover of USD 100 million per annum;

b) Enterprises that export made-in-Vietnam products must record the turnover of USD 40 million per annum;

c) Enterprises that export agricultural, aquatic products manufactured or cultivated in Vietnam must record the turnover of USD 30 million per annum;

d) In respect of enterprises that render customs brokerage services, the number of customs declaration forms to be filled out under customs procedures in a year must equal 20,000 sheets per annum.

The export and import turnover stipulated at Point a, b, c and d of this Clause must be the average turnover recorded over 02 consecutive years till the date on which enterprises file their applications, exclusive of the turnover recorded from entrusted export and import.

5. Requirements relating to export and import turnover as stipulated in Clause 4 of this Article shall not be applied to enterprises licensed to be high-technology enterprises by the Ministry of Science and Technology in accordance with regulations laid down in the Law on High Technology.

6. The Ministry of Finance shall consider giving priority to enterprises under regulations enshrined in Article 9 hereof on imports in order to execute key investment projects under the Prime Minister's directions before granting the investment licence to projects that enter the preliminary construction stage.

Article 11. Procedures for recognition, renewal, temporary suspension and cessation of priority given to an enterprise

1. Application for priority that an enterprise must file shall include the following documentation:

a) The application form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

b) The comprehensive and statistical report on export and import operations of such enterprise that has been compiled over 02 latest years by completing the form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

c) The report on compliance with the Law on Customs, Taxation and Accounting that has been compiled over 02 latest years by completing the form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

d) The financial statement that has been audited over 02 latest years: 01 copy;

dd) The audit report that has been compiled over 02 latest years: 01 copy;

e) The inspection conclusion towards that enterprise’s operations in over 02 latest years: 01 copy;

g) The full description of internal control system including the process for managing, monitoring and controlling actual operations in all of that enterprise’s export and import supply chains: 01 copy;

h) Awards, certificates of merit, certificates of quality (if any): 01 copy.

2. Verification and recognition of an enterprise’s eligibility for priority

a) Within a period of 30 days from the date on which sufficient documentation has been filed in accordance with regulations laid down in Clause 1 of this Article, the General Department of Customs shall carry out the verification and come to conclusion concerning the recognition of that enterprise’s eligibility for priority.

In complicated situations when consultation with relevant Ministries and agencies is required, the deadline for such verification is likely to be extended for below 30 days;

b) Upon verifying that such enterprise is eligible for priority, the Director of the General Department of Customs shall make a decision on such enterprise's recognized priority.

This decision shall remain valid for a period of 03 years from the decision-making date and automatically be extended for another 03 successive years provided that the enterprise sustains their conformity to regulatory requirements.

3. Temporary suspension of priority given to an enterprise: If such enterprise is notified by customs authorities that they have yet to fulfill their responsibilities in accordance with Article 45 of the Customs Law, temporary suspension of priority decided by these customs authorities shall become effective for a period of 60 days.

4. Cessation of priority given to an enterprise

An enterprise shall be subject to cessation of priority if:

a) That enterprise has not sustained their conformity to regulatory requirements for eligibility to be given priority as stipulated in Article 10 hereof;

b) That enterprise continues failing to comply with regulations laid down in Article 45 of the Customs Law after the temporary suspension ends;

c) That enterprise files an application for cessation of priority.

If an enterprise is subjected to cessation of priority, the General Department of Customs shall not consider or give recognized priority to this enterprise.

Article 12. Management of a priority-given enterprise

1. Responsibilities of customs authorities for carrying out activities relating to priority given to an enterprise:

a) Tracking, collecting, analyzing data or information on that enterprise's operations in order to provide guidance on improving such enterprise's capability of complying with laws, early identify any shortcoming for the purpose of promptly having it remedied and sustaining conformity to requirements for such enterprise’s eligibility to be given priority;

b) Cooperating with that enterprise in immediately handling any difficult that may arise;

c) Collaborating with harbour warehousing agencies in prioritizing procedures for shipping and taking delivery of cargos as well as customs examination and supervision that a priority-given enterprise must follow.

2. Responsibilities of a priority-given enterprise:

a) Strictly observing the law on customs, taxation, accounting and audit;

b) Strictly following the reporting regime in accordance with regulations laid down in Clause 1, 3 Article 45 of the Customs Law;

c) Exchanging information with customs authorities in order to report any difficulty that may arise (if any), and issues relating to maintenance of requirements that that enterprise must met to become eligible to be given priority;

d) Checking, self-inspecting, identifying and correcting any fault, and submitting a report on fault identification and correction to customs authorities.

Chapter III

CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR EXPORTS AND IMPORTS

Section 1: APPLICATION OF RISK MANAGEMENT TO CUSTOMS PROCEDURES, INSPECTION AND SUPERVISION

Article 13. APPLICATION OF RISK MANAGEMENT TO CUSTOMS-RELATED PROFESSIONAL ACTIVITIES

1. Customs authorities shall carry out their customs supervision and inspection, post-clearance audit, inspection and other professional approaches on the basis of aggregating and dealing with the results of evaluating customs declarant’s compliance with laws and classifying risk levels.

2. The Director of the General Department of Customs shall use the result of aggregating and dealing with the results of evaluating customs declarant’s compliance with laws and classifying risk levels, mentioned in Clause 1 of this Article in accordance with criteria promulgated by the Ministry of Finance, as the basis for taking a decision or delegating authority to take a decision on customs examination, supervision, post-clearance audit, inspection and other customs-related professional approaches in conformity with human resource and actual requirements concerning customs management.

Article 14. Evaluation of customs declarant’s compliance with laws

1. Evaluating the degree of customs declarant's compliance with laws shall be based on criteria and information about:

a) Frequency of violation against the law on customs and taxation;

b) Nature and severity of violation against the law on customs and taxation;

c) Cooperation with customs authorities in carrying out customs procedures, examination and supervision as well as compliance with other decisions made by customs authorities.

2. Customs authorities shall evaluate the specific degrees of customs declarant’s compliance with laws in order to apply proper customs management measures.

Article 15. Classification of risk levels

1. Classifying levels of risk incurred from export, import, exit, entry or transit shall be carried out on the basis of the degree of customs declarant’s compliance with laws.

2. In the process of risk level classification, customs authorities shall consider related factors such as:

a) Managerial and tax policies applied to exports, imports, in-transit goods, outgoing, incoming and in-transit transports, baggage that inbound, outbound and in-transit persons carry;

b) Nature and attributes of cargos, baggage and transports;

c) Frequency, nature and severity of violation pertaining to cargos, baggage and transports;

d) Origin of exports, imports or in-transit cargos;

dd) Route and mode of transportation of cargos and baggage;

e) Other factors relating to export, import, entry, exit or transit activities.

3. Customs authorities shall evaluate and classify risks imposed on customs declarants, export, import, exit, entry or transit according to different levels in order to apply proper measures for customs examination, supervision and inspection.

Section 2: TAXONOMY OF EXPORTS AND IMPORTS

Article 16. Taxonomy of goods

1. Taxonomy of goods shall be used for identifying the harmonized system of goods in accordance with the List of Vietnam’s exports and imports.

2. Taxonomy of goods shall be based on customs records, technical documentation and information about physical, chemical composition, properties, features, functions or utility of exported or imported goods.

3. Taxonomy of goods shall be used for identifying harmonized system codes of goods, which serves as the basis for calculating taxes and carrying out policies on management of goods.

4. The Minister of Finance shall set out detailed regulations on taxonomy of goods.

Article 17. List of Vietnam’s exports and imports

1. The list of Vietnam’s exports and imports shall include code, name, description, measurement unit and other remarks, and shall be compiled on the basis of fully adhering to the International Convention on Harmonized Commodity Description and Coding System in accordance with regulations laid down in Clause 1 Article 26 of the Customs Law.

2. The Minister of Finance shall introduce the List of Vietnam's exports and imports across the nation.

3. The List of Vietnam’s exports and imports shall be used for:

a) Introducing export and import tariffs;

b) Compiling Lists of goods to serve the purpose of state management in accordance with Government regulations;

c) Preparing the statistical report of the State on exports and imports;

d) Serving the purpose of state management of product exportation, importation and other sectors.

Article 18. Database of the List of Vietnam’s exports and imports

1. The database of the List of Vietnam’s exports and imports is the collection of information about the taxonomy of exports and imports, which includes:

a) Database of the List of Vietnam’s exports and imports; the List of products subject to a ban on exportation, temporary cessation of exportation; the List of products subject to a ban on importation and temporary cessation of importation; the List of products to be exported and imported under the permit granted by competent authorities; the List of products that fall under entities subject to specialized examinations;

b) Guiding documents on classification of products, issued by the Ministry of Finance.

2. The Minister of Finance shall adopt detailed regulations on setting up and using the database of the List of Vietnam’s exports and imports.

Article 19. Responsibility of Ministries and agencies for carrying out the classification of exports and imports

1. The Ministry of Finance shall be responsible for issuing the List of Vietnam’s exports and imports, codes of exports and imports.

2. Ministries and ministerial-level agencies must comply with regulations laid down in Article 26 of the Customs Law and others enshrined in this Decree when they promulgate regulations or consider dealing with issues relating to the classification of exports and imports within their assigned duties and delegated authority.

3. Ministries and ministerial-level agencies in charge of particular sectors, as prescribed by laws, shall prepare the List of products subject to a ban on exportation, temporary cessation of exportation; the List of products subject to a ban on importation and temporary cessation of importation; the List of products to be exported and imported under the permit; the List of products that fall under entities subject to specialized examinations for submission to the Ministry of Finance. Not later than 10 working days, the Ministry of Finance shall identify commodity codes which conform to the List of exports and imports applied in Vietnam in order for Ministries and ministerial-level agencies to make it known to the public.

a) With regard to the List of products subject to a ban on exportation, temporary cessation of exportation; the List of products subject to a ban on importation and temporary cessation of importation; the List of products to be exported and imported under the permit granted by competent authorities; the List of products that fall under entities subject to specialized examinations, which are issued before the effective date of this Decree but comprises improper commodity codes, within a period of 06 months from the effective date of this Decree, Ministries and ministerial-level agencies in charge of particular sectors shall bear responsibility to agree with the Ministry of Finance on proper codes of these products that conform to the List of Vietnam’s exports and imports.

4. The Ministry of Finance shall be responsible for presiding over, collaborating with relevant Ministries, agencies and organizations in making a decision on classification of goods in case there exists any discrepancy in applying the List of Vietnam's exports and imports, or any discrepancy between Lists of goods which are introduced by Ministries and ministerial-level agencies before the effective date of this Decree and the List of Vietnam's exports and imports.

Section 3: CUSTOMS VALUE

Article 20. Principle and method of customs valuation

1. In the context of exported commodities, the customs value is the selling price of such commodities, exclusive of international insurance and transportation costs. The selling price calculated at the customs exit gates is the price agreed in the sales contract or others that have the similar legal value to such contract, commercial invoices and relevant records that help to prove that such shipments are identical to actual exported commodities.

2. In the context of imported commodities, the customs value is the actual buying price calculated at the first port of arrival on the basis of applying the General Agreement on Tariffs and Trade or in accordance with the international commitment to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory. The first port of arrival shall be identified as follows:

a) As for sea and air transportation mode, the first port of arrival is the unloading port specified on the bill of lading;

b) As for rail transportation mode, the first port of arrival is the international intermodal rail terminal located at borders;

c) As for road, inland waterway transportation mode, the first port of arrival is the border gate where commodities are imported into the territory of Vietnam.

3. The Minister of Finance shall stipulate Clause 1, 2 of this Article, and principles and methods of customs valuation that can be applicable in other cases.

Article 21. Customs examination and valuation

1. Customs examination and valuation shall be based on customs records, relevant documents and current commodity status.

2. Handling of the result of customs examination and valuation in the process of following customs procedures:

a) In case the customs authority has reasonable grounds for rejecting the customs value that a customs declarant has defined and such customs declarant also agrees to this rejection, the customs authority must give advice on having it adjusted and supplemented; the customs authority shall impose penalties for administrative violations and allow customs clearance in accordance with legal regulations; in case of the customs declarant’s refusal, the customs authority must allow to customs clear goods in conformity with customs declaration and conduct customs post-clearance inspection;

b) In case the customs authority has doubt about declared customs value but have not had sufficient grounds for rejection, and the customs declarant request the customs value consultation, the customs authority must customs clear goods on the basis of duties that have been already paid or self-assessed taxes that have been secured by credit institutions, tax computation of the customs declarant, and proceed to hold customs value consultation. The time limit for such consultation is within 05 working days;

b) In case the customs authority has doubt about declared customs value but have not had sufficient grounds for rejection, and the customs declarant does not request the customs value consultation, the customs authority must customs clear goods on the basis of duties that have been already paid or self-assessed taxes that have been secured by credit institutions, tax computation of the customs declarant, and proceed to carry out customs post-clearance inspection in accordance with regulations laid down in this Decree.

3. The exchange rate between Vietnamese dong and a foreign currency, used for customs valuation, is the rate of such a foreign currency to be bought in the form of money transfer that takes place at the head office of Joint stock Commercial Bank for Foreign Trade of

Vietnam, which is identified at the end of the fifth working day of the preceding week, or the exchange rate identified at the end of the working day immediately preceding that fifth day in case such fifth day is a holiday or day-off. The rate of this kind shall be used for determining the rate of customs duty for customs declarations submitted within a week.

As for foreign currencies of which the exchange rate is not published by Joint stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, the exchange rate of these foreign currencies shall be determined in the form of cross rate between Vietnamese dong and several foreign currencies that the State Bank of Vietnam has published. As for foreign currencies of which the cross rate is not published, the exchange rate of such foreign currencies shall be determined according to the principle of calculating the cross rate between USD - VND and USD – such foreign currencies exchange rates published by the State Bank of Vietnam. The exchange rate published by the State Bank of Vietnam is the exchange rate updated in the latest post on the official website of the State Bank of Vietnam.

Article 22. Database of customs value

1. The database of customs value is a kind of information about customs valuation of exported and imported commodities that customs authorities collect, aggregate and classify in accordance with regulations set forth by the Ministry of Finance. This database shall be set up by the General Department of Customs in the manner of consistency and regular update.

2. The database of customs value shall serve as the basis for assessing risks from export and import values.

Section 4: PRE-DETERMINATION OF CODE, ORIGIN AND CUSTOMS VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS

Article 23. Pre-determination of code, origin and customs value

1. Pre-determination of code, origin and customs value shall be carried out at the request of customs declarants. Customs authorities shall carry out the pre-determination of code, origin and customs value in accordance with regulations enshrined in Article 28 of the Law on Customs.

2. The pre-determination of customs value shall include the pre-determination of methods and prices.

Article 24. Procedures for pre-determination of code, origin and customs value

1. Requirements for pre-determination of code, origin and customs value

a) Organizations, individuals shall request customs authorities to pre-determine code, origin and customs value of proposed exports and imports, and provide necessary information, documents and records concerning the pre-determination of code, origin and customs value;

b) Exports and imports of which customs values need to be pre-determined are commodities that are exported and imported for the first time, or affected by any substantial or unexpected change compared with the customs value currently applied to customs declarant‘s

commodities, or cargos which are shipped as break bulk cargos or deemed unpopular or have no comparable or similar ones launched in the market.

2. Responsibility of organizations, individuals for requesting the pre-determination of code, origin and customs value:

a) File sufficient documents required to apply for the pre-determination of code, origin and customs value to the General Department of Customs;

b) Enter into a dialogue with the customs authority in order to clarify information provided in the application for the pre-determination of code, origin and customs value at the request of that customs authority;

c) Send a written notification to the General Department of Customs within a period of 10 working days as from the date when any change to commodities of which the application for the pre-determination of code, origin and customs value has been filed, in which the modified content, reasons for such change and change-making date must be clearly stated.

3. Responsibility of the General Department of Customs:

a) Within 05 working days of receipt of the application, the customs authority shall respond with the written refusal of the pre-determination of code, origin and customs value to organizations, individuals in the event that applicants fail to meet regulatory requirements and submit sufficient documents required to apply for the pre-determination of code, origin and customs value;

b) The Director of the General Department of Customs shall issue the written announcement about the result of predetermination of code, origin and customs value within 30 days of receipt of sufficient documents (with regard to normal applications) or 60 days of receipt of sufficient documents (with regard to complicated applications that need to be carefully authenticated). The written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value must be sent to organizations, individuals, and concurrently used for keeping the database managed by customs authorities up to date, and released on the official website of the General Department of Customs.

4. The written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value shall serve as the basis for customs declaration according to the customs procedures.

In case organizations, individuals disagree over the statement on pre-determination of code, origin and customs value of their commodities required to undergo customs clearance, released by the Director of the General Department of Customs, their self-assessed taxes must be paid or guarantee must be carried out in accordance with legal regulations in order to serve the purpose of completing the customs clearance of commodities. Customs authorities shall carry out their customs post-clearance examination at their offices.

5. In case of disagreeing over the content of pre-determination of code, origin and customs values, organizations, individuals must send a written request to the General Department of Customs for the purpose of calling for their consideration. Within 10 working days (with regard to normal commodities) or 30 days (with regard to complicated commodities required

to be clearly authenticated) from the date on which customs declarant's requests have been obtained, the General Department of Customs shall respond with the result to such customs declarants.

6. The validity of the written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value:

a) The validity of the written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value shall be restricted to less than 03 years from the date on which the Director of the General Department of Customs brings it into effect. In particular, the written announcement about the result of pre-determination of price levels shall become effective directly towards shipments of which price level is pre-determined;

b) The written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value shall become invalid if actual commodities or records on exports and imports are differentiated respectively from sample commodities or applications for pre-determination of code, origin and customs value;

c) The Director of the General Department of Customs shall issue written notice to cancel the result of predetermination of code, origin and customs value if documents submitted to apply for pre-determination of code, origin and customs value by organizations, individuals consist of false and inaccurate information;

d) The written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value may be annulled if legal regulations as the basis for issuing the written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value shall be revised, supplemented or replaced.

7. The Minister of Finance shall stipulate applications that must be filed to apply for pre-determination of code, origin and customs valuation.

Section 5: CUSTOMS PROCEDURES FOR EXPORTS AND IMPORTS

Article 25. Customs declaration

1. Customs declaration shall be carried out in the electronic. Customs declarants shall register their customs declaration through the electronic customs procedures under the regulations set out by the Minister of Finance.

2. Paper customs declaration is permitted if:

a) Cargos required to complete the customs declaration before being exported or imported are those of border residents;

b) Exported and imported cargos are in excess of limits on tax exemption applied to incoming and outgoing persons;

c) Cargos are used for the purpose of emergency assistance and humanitarian aid;

d) Cargos are used as personal gifts, presents and property;

dd) Cargos are equipment used for containing cargos according to the temporary importation – reexportation or temporary exportation – reimportation rotation method in accordance with regulations laid down at Point a, b Clause 1 Article 49 hereof;

e) Goods to be temporarily imported and re-exported, or temporarily exported and re-imported which are carried along by incoming and outgoing persons are used for work in the pre-determined time;

g) Customs electronic data processing system or electronic customs declaration system fails to carry out mutual electronic transactions which may be caused by the operational failure of single or both system(s) or may result from any other reason.

In case customs electronic data processing system fails to carry out electronic customs procedures, customs authorities shall be responsible for making an announcement on the customs website at least 01 hour from the time when such failure takes place;

h) Other commodities stipulated by the Minister of Finance.

3. Customs declarants must provide sufficient, accurate and clear information required in the customs declaration, decide their self-assessed taxes and other payments to the State budget as well as take their full responsibility before the laws for their declared information.

4. When carrying out customs declaration, customs declarants shall be required to:

a) Input their information declared on the electronic customs declaration system;

b) Send their customs declaration to customs authorities through customs electronic data processing system;

c) Receive feedbacks and follow instructions from customs authorities.

With regard to paper customs declaration, customs declarants are required to provide sufficient information required in the customs declaration form, append their names and signatures (except when customs declarants are individuals) in their declarations for submission to customs authorities.

5. If exports or imports are classified as regulated entities required to pay export, import taxes, excise duties, value-added taxes, environmental taxes, or of which export or import taxes are exempted or such tax exemption is under consideration, or of which the tax rate is imposed according to the tariff quota, and cargos are customs released or cleared but then subject to changes in entities that are not required to pay taxes or in purposes for which exports or imports are exempted from paying taxes or under consideration for their tax exemption; exports or imports are taxed at the rate that conforms to the tariff quota; imports are raw materials used for processing or manufacturing exports or temporarily imported – re-exported products that have been released or cleared under customs procedures but then their use purpose has changed for domestic consumption, new customs declarations must be submitted instead. Policies on management of exports and imports and policies on taxes levied on exports and imports shall be implemented in the time when new customs declarations are registered, except when all of policies on management of exports and imports have been fully implemented at the time when the initial customs declaration is registered.

6. Commodities to be exported or imported in different manners must be declared in different export or import declarations that such commodities are required to carry out.

7. Customs declaration that commodities agreed in various commercial contracts or orders are required to complete

a) Imports which are agreed in various commercial contracts or orders, or described in one or many invoices issued by one seller under the same terms of commodity delivery, payment, one-time shipment, and those with one bill of lading shall be declared in the same customs declaration;

b) Imports which are agreed in various commercial contracts or orders under the same terms of commodity delivery, payment, or sold to the same client and those under the agreement on one-time shipment shall be declared in one or many customs declaration(s).

8. Registration of one-time customs declaration

Customs declarants who frequently export or import a single commodity at a specified time as agreed upon in the same sale contract under which contracting parties are the same seller or buyer, and whose commodities are exported or imported across the same border checkpoint shall be entitled to register their one-time customs declaration for a period of below 01 year.

One-time customs declaration shall become invalid for further customs procedures when any change to policies on taxation or management of exports or imports occurs.

9. Utilization of electronic customs declaration

Electronic customs declaration shall be valid for use when procedures for taxation, certification of commodity origin, payment made at banks and other administrative procedures as well as serve as evidence to show the legality of commodities to be traded in the market are required to be completed. Relevant regulatory agencies shall use this electronic customs declaration for their administrative purpose and shall not be allowed to request customs declarants to submit paper customs declarations.

Customs authorities shall be responsible for providing information required in the customs declaration in the form of electronic data for relevant regulatory agencies. These agencies shall be responsible for installing necessary equipment for customs declarants to get access to the data provided in the electronic customs declaration.

10. The Ministry of Finance shall set out detailed regulations on addition or cancellation of customs declaration, register one-time customs declaration or complete a new customs declaration for commodities of which the use purpose is changed or consumption market is changed to domestic one.

Article 26. Receipt, examination, registration and handling of customs declarations

1. The customs electronic data processing system shall receive, examine, register and handle customs declarations within 24 hours a day and 7 days a week.

2. In case registration of customs declarations is rejected, customs authorities shall send a notification to customs declarants through the customs electronic data processing system in which reasons for such rejection must be clearly stated.

3. In case registration of customs declarations is accepted, the customs electronic data processing system shall number and handle customs declarations, and then make a response to customs declarants.

4. The Director of the General Department of Customs shall adhere to criteria for classifying risk levels set out by the Minister of Finance in order to make a decision on customs examination and make announcement through the customs electronic data processing system according to one of the following forms:

a) Approve the information declared on the customs declaration system and permit customs clearance;

b) Examine related documents included in the customs documentation of customs declarations, or any other document stored on the single-window portal in order to decide customs clearance or conduct physical verification of commodities before permitting customs clearance.

5. Paper customs declaration shall be allowed in the following cases

Registration of customs declarations is carried out immediately after customs declarants their complete customs declaration and submit all of the required documents, and customs authorities managed to examine their eligibility for registration of customs declarations, including:

a) Examination of accuracy and legality of stated information and documents included in the customs documentation;

b) Examination of compliance with the administration regime and policy, and tax policy aimed at exports or imports;

c) Examination of application of measures to impose the temporary suspension of customs clearance. The Director of Customs Sub-departments where customs declarations are received and handled shall refer to customs documentation and physical verification in order to make a decision to deal with customs formalities.

In case customs declarants are eligible for registration of customs declarations, customs authorities shall grant registration numbers and decide issues relating to regulated customs examination.

In case customs declarants are not eligible for registration of customs declarations, customs authorities shall immediately send a written notification of such ineligibility to customs declarants.

6. Goods to be exported or imported within the effective time of customs declarations, as stipulated in Clause 2 Article 25 of the Customs Law, shall be governed by policies on

management of exports or imports, and policies on taxes levied on exports or imports that come into effect at the time when customs declarations are registered.

7. Uncompleted customs declarations required for exports or imports used for emergency cases, dedicated commodities intended for national defense and security tasks in accordance with regulations laid down in Article 50 of the Customs Law, and uncompleted customs declarations required for commodities exported or imported by priority-given enterprises in accordance with regulations laid down in Article 43 of the Customs Law shall consist of such information as name and address of the exporter or importer; preliminary information about commodity description, quantity and value; port of entry; transportation schedule.

Commodities on which duties are imposed shall be subject to the tax policy that takes effect at the registration time and shall be required to enclose uncompleted customs declarations for submission.

Article 27. Examination of customs documentation

1. Examination of customs documentation shall be conducted as stipulated in Article 32 of the Customs Law. Time limit for completing the examination of customs documentation shall conform to regulations enshrined at Point a Clause 2 Article 23 of the Customs Law.

2. In the course of scrutiny conducted by customs officers, if the information provided in customs declarations and the one provided in relevant documents as part of the customs documentation are inaccurate, insufficient and incompatible, or if there are signs of infringement upon policies on management of commodities, policies on taxes levied on exports or imports as well as other relevant laws, the Director of the Customs Sub-department where customs declarations are received or registered shall consider and make a decision on physical verification of commodities.

3. In case examination of customs documentation is conducted by customs officers, the Director of the Customs Sub-department shall take into consideration the request made by customs declarants, and make a decision on extending the deadline for submission of several original documents along with customs declarations within a period of under 30 days as from the date on which customs declarations are registered.

Article 28. Customs examination to be conducted in the course of handling commodities at seaports and airports

1. Based on the result of analysis of information about risk management, the customs declaration on exported or imported cargos which are provided before commodities arrive at border gates, customs authorities shall make a decision on physical verification by means of scanning equipment and other technical devices.

2. Harbour warehousing enterprises shall be responsible for saving a space to install scanning equipment and other technical devices in order for customs authorities to perform their examination tasks at the area where commodities are loaded (or unloaded) onto (or from) transports.

3. In case customs examination is conducted by means of scanning equipment or other technical devices, and customs authorities detect any sign of suspicion as well as customs

officers find it is necessary to carry out this examination, customs authorities shall notify harbour warehousing enterprises in order to call for their cooperation in arranging a separate warehousing area.

Article 29. Physical verification

1. Physical verification activities shall include checking of commodity name, code, quantity, weight, mass, type, quality, origin and customs value. ; Checking of actual physical attributes of commodities in comparison with the information about commodities provided in customs documentation.

2. Authority to make a decision on forms and levels of physical verification

In respect of exports or imports required to undergo physical verification, the Director of Customs Sub-department where customs documentation is received and handled shall refer to regulations laid down in Clause 4 Article 26 hereof, and commodity information in order to decide forms and levels of physical verification.

Time limit for completing the physical verification shall conform to regulations enshrined at Point b Clause 2 Article 23 of the Customs Law.

In case any violation against the customs legislation is detected, the Director of Customs Sub-department where customs documentation is received and handled, and the Director of Customs Sub-department where commodities are preserved or the Head of the Customs Authority who is in charge of manage concentrated commodity inspection places shall make a decision on any change to the level or form of physical verification and bear their responsibility for their decision.

3. Level of physical verification: Physical verification shall be conducted till the grounds for determining the legality and conformity of all of the shipment with information about such shipment provided in the customs documentation have been sufficient.

Customs officers shall conduct physical verification in accordance with the decision made by the Director of Customs Sub-department and use commodity information as the basis for such verification; take full responsibility for the result of physical verification that they carry out.

4. Forms of the physical verification:

a) Customs officers’ direct checking;

b) Checking to be carried out by means of technical equipment and other professional approaches;

c) Checking to be carried out with reference to the result of analysis and assessment of commodities.

In the course of physical verification, when any change to the form of physical verification is required, the Director of the Customs Sub-department where such verification take places shall make his/her decision. The result of physical verification to be carried out by means of

electronic scanning and weighing equipment as well as other technical devices shall serve as the basis for customs authorities' making decision on the customs clearance of commodities.

5. In case, upon using equipment and devices available at Customs Sub-departments or customs examination areas, customs officers who are charged with the physical verification task fail to verify the provided information of customs declarants about commodity name, code, type, quality, quantity, mass and weight, professional and specialized affiliates of customs authorities shall be advised to carry out classification or assessment activities with the aim of determining such information.

In case customs authorities are incapable of verifying the information provided by customs declarants, customs authorities shall request the assessment carried out by assessment service organizations in accordance with laws, and then use the result of such assessment as the basis for customs clearance.

Article 30. Handling of the result of customs examination

1. If customs declarants agree to customs authorities' conclusion as to commodity name, code, origin, weight, type, quality and customs value, further information must be provided at the request of customs authorities, and the result of customs examination shall be handled in accordance with the legislation on taxation, penalties for administrative violations or other relevant laws.

If customs declarants disagree with customs authorities about the conclusion as to commodity name, code, origin, weight, type, quality and customs value, they can file their petitions or shall be entitled to choose assessment service providers to carry out the commodity assessment in accordance with laws. In such case, customs authorities shall refer to the conclusion drawn by such assessment service providers to make a decision on customs clearance.

2. In case customs authorities disagree about the result of such assessment submitted by customs declarants, customs authorities shall have the right to choose other assessment service providers and refer to the result of this assessment to make a decision on customs clearance. If customs declarants disagree about the result of customs examination announced by customs authorities, a petition must be filed or a lawsuit must be filed in accordance with legal regulations.

Article 31. Collection and payment of fees incurred from customs procedures

1. Customs declarants shall be liable for fees incurred from customs procedures in accordance with regulations laid down in the legislation on fees and charges.

2. The Minister of Finance shall introduce detailed regulations on the process and form of collection and payment of customs fees.

Article 32. Customs release and clearance

1. The customs release shall conform to regulations laid down in Article 36 of the Customs Law. The customs release of commodities shall be carried out in the following cases:

a) Analysis, classification or assessment must be conducted with the intention of identifying commodity code, quantity, weight and mass of exports or imports, and customs declarants who have already paid their taxes or credit institutions that provide their guarantee for self-assessed taxes imposed on customs declarants;

b) Exports or imports have not had official price at the time when customs declarations are registered, and customs declarants pay taxes or their taxes have been guaranteed by credit institutions on the basis of the price temporarily calculated by customs declarants;

c) Exports or imports are stipulated at Point b Clause 2 Article 21 hereof;

d) If customs declarants do not have sufficient information and documents required to support customs valuation of exported goods and imported goods, customs release of their commodities shall be permitted provided that there is any credit institution providing guarantee for their taxes on the basis of customs value determined by customs authorities.

2. The customs clearance shall conform to regulations laid down in Article 37 of the Customs Law. In respect of exports or imports that have been customs cleared but have not been moved away from the custom area, if customs authorities detect any sign of violation, the Director of the Customs Sub-department shall make a decision to check customs documentation, physical verification or impose proper penalties for such violation in accordance with laws as well as shall have to pay any cost incurred when detecting none of violations.

Article 33. Responsibility of competent regulatory agencies and cooperative relationship between these agencies in the examination of commodities or transports at border gates

1. Exports or imports, in-transit commodities, incoming, outgoing or in-transit transports that are classified as entities subject to quarantine inspection, must undergo such inspection at the border checkpoint before completing other customs formalities, unless otherwise permitted by the legislation on quarantine to ship back to areas intended for quarantine inspection across the nation. In respect of exports or imports, in-transit commodities, incoming, outgoing or in-transit transports that are classified as entities subject to quality examination or food safety control process, customs authorities shall adhere to requirements or criteria promulgated by regulatory agencies in order to carry out examination as designated by Ministries and ministerial-level agencies charged with specialized management, or take the conclusion drawn by specialized management agencies into account to make a decision on customs clearance.

Regulatory agencies shall be responsible for collaborating in examining exports, imports, in-transit commodities, outgoing, incoming or in-transit transports concurrently at border checkpoints or commodity inspection places, except when commodities are required to ship back to specialized examination areas to meet technical or professional requirements.

Customs authorities shall preside over or collaborate in customs examination of exports, imports, in-transit commodities, outgoing, incoming or in-transit transports which is conducted by regulatory agencies at border checkpoints. Collaboration between regulatory agencies in carrying out customs examination activities at border checkpoints must conform to the regulations promulgated by the Prime Minister on specialized examination operations to take place at border checkpoints.

2. With regard to exports or imports required to undergo the specialized examination before customs clearance, within a maximum period of 10 days as from the date on which examination registration is granted or the sampling of such commodities for the purpose of this specialized examination, unless otherwise stipulated by the legislation on specialized examination, competent specialized examination authorities must send the examination result to customs authorities in accordance with regulations laid down in Article 35 of the Customs Law or to the national single-window portal, in case such specialized examination authorities connect their information technology system with the national single-window portal, in order for customs authorities to make a decision on customs clearance. If the specialized examination authority has not given the result of specialized examination after expiration of allowed duration, a written explanation for such delay must be provided and the appointment date on which the result of such examination is given must be determined as well.

3. Exports or imports required to undergo the specialized examination must be retained at border gates, ports of entry or exit located across the nation, bonded warehouses or concentrated commodity inspection areas, and must be kept under the supervision of customs authorities until customs clearance is permitted. In addition to above-mentioned areas, commodities shall be shipped back to the following areas:

a) Areas used for carrying out quarantine inspection activities across the nation in accordance with the quarantine law;

b) If, as stipulated by legal regulations, commodities are permitted to ship back to other areas for the purpose of specialized examination or customs declarants file their written request for shipping their commodities back to their storage facilities, customs authorities shall allow customs declarants to ship their commodities to the warehouses or storage grounds which have clear address and are isolated from surrounding areas in order to ensure that commodities shall be kept intact.

With regard to imports that can not be sampled for the specialized examination purpose and of which specialized examination can only be conducted at domestic areas or destinations in accordance with legal regulations on specialized examination, customs authorities shall allow customs declarants to ship their commodities back to their storage facilities; customs declarants shall be legally held responsible for the storage of these commodities whilst waiting for customs clearance.

4. The Ministry of Finance shall be responsible for collaborating with Ministries, Ministerial-level and relevant agencies or organizations in developing infrastructural facilities, arranging machinery, equipment used for examining commodities at border gates, including physical verification of customs authorities and specialized examination of specialized regulatory agencies at international border gates across which the flow of incoming and outgoing commodities is massive. Relevant regulatory agencies or organizations operating at border gates shall be responsible for arranging human forces to collaborate in specialized examinations stipulated in Clause 1 and 2 of this Article.

Article 34. Customs supervision of exports, imports or in-transit goods

1. Customs supervision of exports, imports or in-transit goods shall conform to regulations laid down in Article 38, 39, 40 and 41 of the Customs Law.

2. In order to implement regulations on customs supervisions enshrined in the Customs Law, port and warehousing service enterprises shall assume their responsibility to:

a) Arrange a separate space for storage of exports, imports or in-transit goods and imports stored at the port of entry in over 90 days as from the arrival date but not claimed by any person;

b) Use information technology system to meet statutory standards with the objective of managing and monitoring exports or imports which are under customs supervision to serve the purpose of carrying out storage or transiting of such commodities out of ports, warehouses or storage facilities as well as make connection with regulatory agencies at border gates;

c) Check documentation proving that customs authorities certify that commodities have been customs cleared, released, shipped back to storage facilities or examination areas before allowing these commodities to be loaded onto transports for exportation or imports to be transited out of ports, warehouses or grounds;

d) Treat information available on the system with complete confidentiality in accordance with laws;

dd) Observe any decision of competent agencies on handling of commodities committing any violation against the storage duration, or customs uncleared commodities in accordance with regulations laid down in Article 58 of the Customs Law.

3. In order to implement regulations laid down in Clause 2 and 6 of Article 41 of the Customs Law, customs authorities shall assume their responsibility to:

a) Examine the fulfillment of responsibility of port and warehousing enterprises as stipulated in Article 41 of the Customs Law and Clause 2 of this Article. In case the port and warehousing enterprise commits any violation against regulations on customs supervision, proper penalties shall be imposed on them and customs authorities shall enhance measures to strictly examine and supervise commodities transited in or out of warehouses or grounds;

b) Share the information provided in customs declarations about commodities that have been customs cleared, released, shipped for storage, moved to examination areas in order for port and warehousing enterprises to implement regulations laid down in Clause 2, 6 Article 41 of the Customs Law with the aim of serving the connection purpose on the basis of ensuring system safety and security;

c) Assign customs officers to collaborate with port and warehousing enterprises in examining commodities transited in or out of port areas whenever the system is faced with failure;

d) Check commodity status and customs seal for the shipment of exports or imports required to be sealed in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

dd) Perform patrol and control activities within the port or warehouse areas in accordance with legal regulations.

4. In the course of carrying out customs supervision and patrol at customs areas, the Director of a Customs Department shall be vested with the right to:

a) Make a decision on temporary postponement or stop of transports currently conveying exports, imports or in-transit goods when detecting any sign of violations against the customs legislation.

In case of emergency, customs officers on duty shall have the right to temporarily stop transports and send an immediate report to the Director of a Customs Sub-department;

b) Make a decision to carry out document checking and physical verification of exports, imports or in-transit goods, incoming, outgoing or in-transit transports when detecting any sign of violations against the customs legislation;

c) Make a decision to pursue transports conveying exports, imports, in-transit goods that have a sign of violation against the customs legislation from the inside to outside of customs areas.

5. The Minister of Finance shall provide detailed regulations on customs supervision.

Article 35. Customs procedures that must be followed by on-the-spot exports and imports

1. On-the-spot exports and imports shall include:

a) Those produced in Vietnam under contract manufacturing arrangements and sold to Vietnamese organizations or individuals by overseas ones;

b) Those traded under the sale and purchase contract between domestic enterprises and exporting and processing enterprises or enterprises located in free trade zones;

c) Those traded under the sale or purchase contract between Vietnamese enterprises and overseas organizations or individuals that have no representative in Vietnam, and delivered or received under the designation arrangement between foreign merchants with other enterprises in Vietnam.

2. The Minister of Finance shall set forth detailed regulations on customs procedures that on-the-spot exports and imports must follow.

Article 36. Customs procedures, customs supervision and inspection processes for exports and imports used for contract manufacturing; imports used for manufacturing exports

1. Before obtaining customs clearance for the first shipment of raw materials, machinery or equipment used for contract manufacturing activities, production of goods for exportation, organizations or individuals must give information about the manufacturer to customs authorities.

2. Organizations, individuals who export or import goods used for contract manufacturing of products or production of exports must make a financial report on management and use of imported raw materials, inputs, machinery and equipment, and exports.

3. Facilities serving the purpose of storage of imported raw materials, inputs, machinery and equipment used for contract manufacturing activities, production of exports and exported products must be located in the manufacturing area of an organization or individual; if exports or imports are stored outside of the manufacturing area, organization or individual must send a request to customs authorities for consideration and decision.

4. The Minister of Finance shall stipulate customs procedures, and financial reporting of exported or imported raw materials, machinery and equipment used for contract manufacturing purposes, or production of exports; inspection of manufacturing facilities, current use and inventory of raw materials, machinery and equipment.

Article 37. Responsibility of organizations or individuals importing goods used for contract manufacturing purposes or productions of commodities for export

1. Before obtaining customs clearance for the first shipment of raw materials, machinery or equipment used for contract manufacturing purposes, production of commodities for export, they are responsible to submit the following documentation to the Customs Authorities where they intend to submit their financial reports for approval:

a) A Certificate of Business Registration or Certificate of Enterprise Registration or Investment License or Investment Certificate for foreign-invested enterprises: 01 copy;

b) A written notification of contract manufacturing facilities, manufacturer of exports, storage facilities where raw materials, machinery, equipment and exports according to the form issued by the Minister of Finance: 01 original.

Where there is any change to contents given in such written notification, customs authorities must be informed prior to proceed to other customs procedures;

c) A lease on manufacturing facilities, applicable to customs declarants who rent manufacturing facilities: 01 copy.

Organizations or individuals shall not be required to submit the documents mentioned at Point a, b, c Clause 1 of this Article when they are carrying out their customs declaration for importation of raw materials, machinery or equipment used for manufacturing contract purposes or production of commodities for export.

2. Retain contracts or appendices given in agreements on the contract manufacturing, permitted amounts of raw materials or inputs used for manufacture of specific products by code, product mock-ups, nesting or marker plans (if applicable) at organizations or individuals, and show these for custom authorities' inspection required by laws.

3. Make financial reports on received, dispatched or in-stock raw materials, machinery, equipment and exported products; be held legally responsible for the accuracy of the actual norm determined for production of exports, financial reporting data and status report on use

of imported raw materials, machinery, equipment used for contract manufacturing purpose or production of commodities for export.

4. Provide sufficient documents, records and materials relating to exports, imports, manufacturing facilities, machinery and equipment; give the demonstration of data, figures and manufacturing process in relation to use and inventory of raw materials, machinery and equipment to customs authorities to serve the purpose of their inspection required by laws.

Article 38. Responsibility of customs authorities

1. Receive the written notification of contract manufacturing or production facilities of exports, or facilities used for storage of raw materials, machinery, equipment and exported products sent by organizations or individuals.

2. Inspect facilities used for contract manufacturing and production of commodities for export, capability of carrying out contract manufacturing and production activities, and use and inventory of raw materials, machinery, equipment and exports when customs inspection is required in accordance with regulations laid down in Article 39 and 40 hereof.

3. Receive financial reports on current use of raw materials, machinery, equipment and exports, submitted by organizations or individuals; handle issues relating to taxes levied on specific forms of importation of raw materials, machinery and equipment used for production of exports.

4. Depending on the result of customs information handling and criteria for risk management, customs authorities shall inspect financial reports; with regard to organizations or individuals suspected of trade frauds, customs authorities shall carry out customs post-clearance examination and handle such frauds as required by laws.

5. Impose taxes or penalties for administrative violations against the law on customs and taxed in accordance with legal regulations on taxation and handling of administrative violations.

Article 39. Examination of contract manufacturing and production facilities and capability

1. Examination shall be applicable to the followings:

a) Organizations or individuals are considered as entities that can pose any risk in adhering to terms and conditions agreed in the contract manufacturing arrangement or are extended 275-day duration of tax payment for commodities which are raw materials, machinery or equipment used for production of exports;

b) Whenever customs authorities doubt that organizations or individuals have none of manufacturing facilities, or a sudden increase or reduction in importation of raw materials, machinery or equipment in comparison with manufacturing capability is detected.

2. Examination is conducted after 05 working days as from the date on which the examination decision is made. The examination duration shall be restricted to fewer than 05 working days.

3. Handling of the result of examination of contract manufacturing and production facilities and capability:

a) In case organizations or individuals do not have contract manufacturing or production facilities, they are liable to make a full payment of taxes, late payment fees from the date on which their customs declarations for import are registered to the date on which taxes are paid, and shall face penalties for their violations in accordance with legal regulations, depending on the number of imported raw materials, machinery or equipment that are not offered tax incentives in accordance with legal regulations;

b) In case there are sufficient grounds for verifying that organizations or individuals have imported raw materials, machinery or equipment beyond their manufacturing capabilities or unconformable to their scope of operation described in the business licence, these organizations or individuals shall be permitted to present their demonstration or explanation; in case they refuse to do that, or their demonstration or explanation is proved to be unacceptable, customs post-clearance examination or specialized inspection stipulated by laws is required.

Article 40. Checking of use and inventory of raw materials, machinery and equipment

1. This checking shall be carried out if:

a) Organizations or individuals considered as entities who may pose the risk of importing machinery, equipment, raw materials or inputs of which the life cycle is ended have produced no commodity for export;

b) There are reasonable grounds for demonstrating that organizations or individuals report a sudden increase or reduction in importing raw materials, machinery, equipment, or exporting products;

c) There are reasonable grounds for demonstrating that organizations or individuals have sold their raw materials, machinery, equipment or products at the domestic market but have not carried out any customs declaration yet;

d) Declaration of exported products carried out by organizations or individuals is found in breach of legal regulations or contrast to the actual condition;

dd) There is any suspicious difference in data or figures shown in the financial report on use of raw materials, machinery, equipment and exported commodities in comparison with those shown on the system of customs authorities.

2. The Director of Customs Sub-department shall carry out customs post-clearance examination in accordance with the Director of Customs Department of a province or city.

Such examination shall take place within fewer than 05 working days at manufacturing facilities or main office of organizations or individuals. In respect of complicated cases, the Director of Customs Department of a province or city shall give a decision to extend the examination deadline for more 05 days at maximum.

3. Issues that need to be examined:

a) Customs documentation, statements on receipt - dispatch - inventory, records on monitoring received or dispatched raw materials, machinery or equipment;

b) The actual norm determined for manufacturing of exported products;

c) Suitability of raw materials, machinery or equipment for exported products;

d) Raw materials, machinery or equipment used in the production line;

dd) Quantity of in-stock products;

e) Quantity of finished products that have not been exported yet.

4. Handling of the examination result

In case the examination come to the conclusion that the number of commodities which are still inventoried or stored at warehouses of organizations or individuals is not identical to the number shown in documents, records or financial reports, a written explanation must be submitted.

In case customs authorities disagree about such explanation and have sufficient grounds for demonstrating that organizations or individuals have committed acts of violation against the law on customs, taxation, and then make a decision to impose taxes as well as handle such violation in accordance with legal regulations.

Article 41. Financial reporting regime; examination of financial reporting of current use of raw materials, machinery and equipment

1. Financial reporting principles

Organizations or individuals shall carry out the financial reporting of current use of raw materials, machinery, equipment in the form of a receipt—dispatch – inventory report.

2. Handling of a financial report

a) Customs authorities shall inspect a financial report on the basis of following risk management method;

b) Depending on the result of examination of a financial report, customs authorities shall deal with issued relating to taxes levied on imported raw materials, machinery or equipment used for manufacturing exported products.

3. The Minister of Finance shall provide detailed guidance on the process or time of making a financial report and inspection of a financial report on use of imported raw materials, machinery or equipment used for contract manufacturing purpose or production of commodities for export.

Section 7: CUSTOMS PROCEDURES FOR TRANSHIPPED, IN-TRANSIT CARGOS, OR SHIPMENTS THAT ENTER OR EXIT ACROSS FREE TRADE ZONES

Article 42. Customs procedures for incoming or outgoing shipments through free trade zones must follow

1. Shipments transited from overseas countries to free trade zones, or shipments transited from free trade zones to overseas countries are required to complete customs declaration.

2. Shipments transited from free trade zones to inland areas must follow the customs procedures the same as imported commodities do.

3. Shipments transited from inland areas to free trade zones must follow the customs procedures the same as imported commodities do.

4. Cargos shipped from this free trade zone to another free trade zone shall follow the customs procedures the same as shipments under customs supervision do.

5. The Minister of Finance Article shall stipulate the customs procedures that incoming or outgoing shipments through free trade zones must follow.

Article 43. Customs procedures, customs supervision and inspection procedures for in-transit cargos

1. Customs declaration required by customs procedures that in-transit cargos must be followed shall be carried out at the customs office located at the first port of call and the last port of departure.

2. Customs documentation required for in-transit cargos shall consist of the followings:

a) Transportation declaration according to the form issued by the Ministry of Finance.

With regard to in-transit cargos that are not moved via an inland country, customs declarants shall not need to submit transportation declarations but be required to submit the cargo manifest according to the form issued by the Ministry of Finance: 01 original.

With regard to cargos moving in transit in conformity with Agreements on the transit of cargos between Vietnam and bordering countries, under which attached documents for such in-transit cargos are stipulated, customs declarants shall not need to submit transportation declarations on transportation but are required to submit customs documents for their in-transit moving of cargos: 01 original;

b) Transport document: 01 copy;

c) License required by laws: 01 original.

3. Responsibility of customs declarants:

a) Ship cargos along the route, to the port and within a time limit stipulated in Clause 1, 2 Article 65 of the Customs Law;

b) Ensure that cargos are protected by customs seals, or keep cargos intact during transportation in case it is impossible to customs seal such shipment of cargos moving from port of entry to port of exit.

4. Responsibility of the Customs Sub-department operating at ports of entry:

a) Receive and handle customs documentation as stipulated in Clause 2 of this Article;

b) Carry out customs sealing for in-transit cargo transports;

c) Assign customs officers to directly supervise in-transit cargos in terms of those stipulated at Point c Clause 6 of this Article.

5. Responsibility of the Customs Sub-department operating at ports of exit:

a) Verify information provided on transportation declarations available on the data system of customs authorities;

b) Inspect customs documents for in-transit cargos which are verified by the Customs Sub-department operating at port of entry with respect to cargos moving in transit under Agreements on the transit of cargos between Vietnam and bordering countries;

c) Check whether customs seal is unbroken or cargos are kept intact before carrying out customs clearance.

6. Customs supervision to be carried out for in-transit cargos:

a) In-transit cargos must be customs sealed. In case such cargos are impossible to be customs sealed, customs declarants shall be held responsible for keeping their cargos intact;

b) In-transit cargos that appear in the list of commodities subject to a ban on trading, export, or a temporary cessation of export, or a ban on import or a temporary cessation of import; the list of exports or imports under permits shall be supervised by means of technical equipment;

c) In-transit cargos which are weapons, bullets, explosive materials and highly dangerous commodities shall be supervised by means of technical equipment or directly by customs officers;

d) During the period when cargos are moving in transit via Vietnam, before customs declarants carry out transshipment, transloading, warehousing, deconsolidation, changing of transportation modes or other activities, customs authorities where customs clearance for imports occurs must be informed and grant their permission.

7. In case force majeure is likely to damage the intactness of shipments, customs sealing or causes cargos to fail to be shipped along the predetermined route or on schedule, customs declarants, after applying necessary measures to control and mitigate any possible loss or damage, must promptly inform customs authorities to seek any solution; in case it is impossible to give such notification, the nearest police authority, border guard or coastguard must be informed to give their confirmation or find any solution in accordance with laws.

Article 44. Customs supervision and inspection procedures for transshipped cargos

1. Transshipped cargos are cargos moving from an overseas country to intermediate destination and then transited directly from this intermediate destination to another overseas country; those which are not permitted to move throughout the territory of Vietnam for the purpose of export via a different border gate, unless otherwise permitted by international agreements to which Vietnam is a signatory or the Prime Minister's decision. Transshipped cargos which are the whole or part of shipments moving in a port shall be shipped to overseas countries.

2. Transhipped cargos must be reported to customs authorities and put under customs supervision during the time when they are stored at ports. Physical verification shall be needed if any violation against law is detected.

3. Responsibility of freight forwarders:

a) Send a notification of cargos transhipment to customs authorities by completing the form issued by the Ministry of Finance;

b) Keep transhipped cargos intact during the customs storage process;

c) After obtaining the authorization from the consignor, carry out package reinforcement, splitting and repackaging for the purpose of storing cargos in conformity with shipment requirements, or reconfiguration or contract manufacturing if permitted by the Prime Minister;

d) Have transshipped cargos consolidated into different cargos for export.

Section 8. CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR OTHER EXPORTS AND IMPORTS

Article 45. Movable assets

1. When wishing to carry movable assets into Vietnam, foreigners must follow customs procedures by submitting the followings:

a) Customs declaration: 02 originals;

b) Written accreditation for work in Vietnam, issued by organizations or agencies where these foreigners are working, or work permit issued by Vietnamese competent regulatory agencies: 01 copy;

c) Transport documents, if these assets are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy.

2. When wishing to move movable assets out of Vietnam, foreigners must follow customs procedures by submitting the followings:

a) Customs declaration: 02 originals;

b) Written evidence to show that their work period has expired: 01 copy;

c) Customs declaration for import accredited by customs authorities, if movable assets are cars or motorbikes, or documents showing the change to use purpose of such assets, or records on tax payment for any cargos on which taxes must be paid: 01 copy.

3. When wishing to bring movable assets back to their home country, Vietnamese organizations or citizens must follow customs procedures by submitting the followings:

a) Customs declaration: 02 originals;

b) Documents proving that their period of business or work abroad has expired, or that they will stay permanently in Vietnam: 01 copy;

c) Transport documents, if these assets are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy.

4. When wishing to carry movable assets to overseas countries, Vietnamese organizations or citizens must follow customs procedures by submitting the followings:

a) Customs declaration: 02 originals;

b) Written evidence to show that they are working, holding an office or settling abroad: 01 copy.

5. The Prime Minister shall promulgate the list of commodities being movable assets that appear in the list of commodities subject to a ban on import, or commodities that appear in the list of commodities subject to the restriction on import, or conditional imports permitted to be carried into Vietnam at a specific period and limited amount of commodities being tax-exempt movable assets.

Article 46. Exported, imported commodities, checked baggage of inbound or outbound persons which have got lost or mistakenly taken

1. Exported, imported commodities, checked baggage of incoming or outbound persons which have got lost or mistakenly taken shall be required to undergo customs inspection, supervision of customs authorities at the port of entry/exit.

2. With regard to air checked baggage which have got lost or mistakenly taken:

Port service enterprise or representative of a shipping enterprise shall be responsible for notifying customs authorities of the list of checked baggage which have been lost or mistakenly taken. Customs authorities shall preside over or collaborate with Airport Authority and Aviation Security Authority in carrying out inspection by means of baggage scanning machines before moving lost or mistakenly taken checked baggage in the storage areas.

a) In case there is no baggage that exceeds permitted amounts on which taxes must be paid in accordance with legal regulations after inspection carried out by means of scanning

machines, or in breach of laws, port service enterprises or representatives of shipping enterprises shall be assigned to have them reclaimed by incoming or outbound persons;

b) In case there is any baggage that exceeds permitted amounts on which taxes must be paid in accordance with legal regulations, or in breach of laws, customs authorities shall carry out customs sealing before allowing lost or mistakenly taken checked baggage to be moved in the storage area of port service enterprises. When reclaiming lost, mistakenly taken baggage, incoming or outbound persons must follow customs procedures in accordance with regulations laid down in Article 59 hereof.

The opening of lost or mistakenly taken baggage must be approved or supervised by customs authorities.

3. The Ministry of Finance shall adopt detailed regulations on dealing with lost or mistakenly-taken checked baggage of which recipients can not be identified.

Article 47. Customs procedures for reimportation of exported commodities

1. Reimportation of commodities that have been exported but returned (hereinafter referred to as reimportation of returned commodities) shall be carried out to serve the following purposes:

a) Repair or recycling (commonly called recycling), and then re-exportation;

b) Domestic consumption;

c) Destruction in Vietnam (not applicable to those that are produced under the contract manufacturing arrangement with foreign merchants);

d) Re-exportation required by foreign partners.

2. Customs documentation to be submitted:

a) Customs declaration for imported commodities;

b) Transport documents, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Written notification of returned commodities sent by foreign parties, or of those returned commodities that is unclaimed: 01 copy.

3. Customs procedures shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof (exclusive of import permit or written notification of the result of specialized examination).

4. Customs authorities shall not levy taxes on re-imported commodities as stipulated in Clause 1 of this Article if customs declarants submit sufficient documents proving that tax exemption is applicable to these commodities at the time of completing required re-import customs formalities in accordance with legal regulations.

5. With regard to commodities that are re-imported for recycling, the recycling time limit must be registered with customs authorities but be restricted to fewer than 275 days as from the date of re-importation; customs declarants have yet to pay taxes within this time limit. In case such commodities have not been re-exported within the registered time limit, legal regulations enshrined in the law on taxation shall be applied.

6. Procedures for re-exportation of recycled commodities shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

7. The way in which recycled commodities have failed to be re-exported:

a) With regard to recycled products made by the contract manufacturing process, customs procedures shall be followed to enable them to be consumed at the domestic market or destroyed;

b) With regard to products other than the aforesaid recycled products, they shall be consumed as re-imported commodities in the domestic market.

8. If re-imported commodities are exported products made of imported raw materials or inputs; commercial goods classified as entities on which the import duty is refunded, the customs authority where required formalities required by re-import customs procedures are completed must notify the customs authority where documents that must be submitted to apply for the tax refund is completed (if both are different) of cases as mentioned at Point b, c Clause 1 and cases in which re-export is not allowed as mentioned at Point d Clause 1 of this Article, or those mentioned in Clause 7 of this Article, or the case in which time limit is exceeded as mentioned in Clause 5 of this Article, in order to find any possible tax-related solution in accordance with legal regulations.

Article 48. Customs procedures, supervision for imported commodities required to be re-exported

1. Re-exportation of imported commodities that have completed their customs formalities required by customs procedures shall be carried out to serve the following purposes:

a) Payments made to foreign clients;

b) Re-exportation of commodities to a third country or a free trade zone.

2. Customs documentation:

a) Customs declaration on exported goods;

b) Written documents proving that the consignor agrees to reclaim the shipment (if this shipment is returned to the consignor): 01 copy;

c) Decision granted by competent regulatory agencies to enforce this re-export (when applicable): 01 copy.

3. Customs procedures shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof (exclusive of import permit or written notification of the result of specialized examination).

In case customs declarants submit sufficient documents proving that their commodities are permitted to be exempted for tax payment when completing customs formalities required by customs procedures, customs authorities shall not be allowed to collect taxes on exported commodities which are returned or exported to the third country or exported to the free trade zone, and make their decision on customs clearance in accordance with legal regulations.

4. If commodities (exclusive of narcotics, weapons, reactionary documents, toxic chemicals defined in Schedule 1 of the Chemical Weapons Convention), for which import customs formalities has not completed yet, are still kept in the customs supervision area by reason of being lost or misdirected, or left unclaimed, or due to someone's refusing to accept them, and if the carrier or consignor files a request for re-export (in which reasons for such events are clearly stated), the Director of the Customs Sub-department where shipments are stored shall supervise such commodities until they are actually moved out of the territory of Vietnam across the port of entry.

Article 49. Customs procedures for equipment used for containing cargos according to the temporary importation – temporary exportation rotation method

1. Types of equipment used for containing cargos according to the rotation method shall comprise:

a) Empty container with or without suspension hooks;

b) Flexible tanks inside containers for liquid storage;

c) Other types of equipment used for containing cargos according to the rotation method shall comprise.

2. The deadline for temporary importation - reexportation, temporary exportation - reimportation shall be agreed under the contract between a merchant and his/her partner, and registered with the Customs Sub-department where customs formalities are completed. If this merchant and his/her partner enter into an agreement on extending the deadline for temporary importation, temporary exportation, customs declarants must send written notification enclosed with the extension agreement prior to the above-mentioned deadline to the Customs Sub-department where customs formalities are completed. If that merchant fails to temporarily export, import commodities by the registered deadline, this violation shall be handled in compliance with legal regulations.

3. Customs procedures for equipment used for containing goods according to the rotation method in accordance with regulations laid down at Point a, b Clause 1 of this Article shall be described as follows:

a) In terms of importation, customs declarants are required to submit 01 cargo manifest which details equipment used for containing goods according to the import rotation method;

b) In terms of exportation, customs declarants are required to submit 01 list of empty containers to be temporarily imported or exported before loading onto transports by completing the form issued by the Ministry of Finance and 01 cargo manifest;

c) The Customs Sub-department where customs formalities for temporary importation or exportation are completed shall monitor, check and verify the number of temporarily imported, exported transports; carry out physical verification whenever any suspicion is detected.

The Minister of Finance shall provide guidance on electronic customs procedures for equipment used for containing goods according to the rotation method in accordance with regulations laid down in this Clause.

4. Customs procedures for other types of equipment used for containing goods according to the temporary importation – reexportation rotation method shall conform to regulations enshrined at Point c Clause 1 of this Article as follows:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport documents, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

5. Customs procedures for other types of equipment used for containing goods according to the temporary exportation – reimportation rotation method shall conform to regulations enshrined at Point c Clause 1 of this Article as follows:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

6. Customs procedures for other types of equipment used for containing goods according to the rotation method as stipulated by Point c Clause 1 of this Article shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

7. Venue for customs procedures:

a) Required customs declaration under the customs procedures that must be followed by equipment used for containing goods according to the rotation method as stipulated by Point a, b Clause 1 of this Article shall be completed at the Customs Sub-department located at border gates;

b) Required customs declaration under the customs procedures that must be followed by other types of equipment used for containing goods according to the rotation method as stipulated by Point c Clause 1 of this Article shall be completed at the Customs Sub-department located at border gates or the Customs Sub-department where customs formalities for import of goods use for manufacturing contract purpose or production of commodities for export are completed.

8. Within the permitted period of temporary importation, reexportation that customs declarants register with customs authorities, equipment used for containing goods according

to the temporary importation – reexportation rotation method shall not be taxed. In case there is any change to the use purpose of equipment used for containing goods according to the rotation method, customs procedures shall be adopted as follows:

a) Customs declarants shall file a written clear explanation for such change to the Customs Sub-department where the manifest of re-imported cargos is registered or the customs declaration for such re-imports is completed;

b) The Director of the Customs Sub-department the manifest of re-imported cargos is registered or the customs declaration for such re-imports is completed shall take responsibility to consider these reasons or explanations; if there are no sign of trade frauds, the request made by customs declarants shall be accepted.

c) Customs declarants are required to complete customs formalities for import in accordance with regulations laid down in Section 5 hereof at the Customs Sub-department where temporary import is carried out. In case temporary import is carried out at different Customs Sub-department, customs declarant shall choose one Customs Sub-department for such temporary import to complete customs formalities for import.

Article 50. Customs procedures for temporary import – re-export, temporary export – re-import of equipment, machinery, moulds or models for production, construction, project execution or experimentation

1. Customs procedures for temporary import – re-export of equipment, machinery, moulds or models shall comprise the followings:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport documents, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

2. Customs procedures for temporary export – re-import of equipment, machinery, moulds or models shall comprise the followings:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Venue for submitting customs documents to complete customs formalities: the Customs Sub-department located at border gates or the Customs Sub-department at the area where manufacturing facilities or projects are located. With regard to temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported machinery, equipment, moulds or models used for contract manufacturing process or production of commodities for export, or operation of export processing enterprises, customs formalities shall be completed at the Customs Sub-department where customs declaration for import of such commodities is carried out.

4. Customs procedures shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

5. The time limit for temporary importation - reexportation, temporary exportation - reimportation shall be agreed under the contract between a merchant and his partners, and registered with customs authorities. In case the deadline for temporary importation, reexportation needs to be extended to serve the purpose of production, construction, project execution or experimentation as agreed upon between that merchant with his partners, customs declarants must notify in writing the Customs Sub-department where customs formalities for temporary importation, reexportation are dealt with.

If customs declarants fail to carry out temporary importation, reexportation by the agreed deadline, this violation shall be handled in compliance with legal regulations.

6. If the temporary import and temporary export enterprise submit the deed of gift of temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported machinery, equipment, moulds or models used for production, construction, project execution or experimentation, they must follow customs procedures in compliance with Section 5 hereof.

Article 51. Customs procedures for temporary import – re-export of cargo ships or aircraft for the purpose of repair or maintenance that takes place in Vietnam

1. Customs documentation shall include:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) The contract to supply ship or aircraft repair or maintenance services with foreign partners: 01 copy.

2. Venue for submitting customs documents to complete customs formalities: the Customs Sub-department located at border gates.

3. The time limit for temporary importation, reexportation shall be agreed in this contract and registered with the Customs Sub-department located at border gates.

4. Customs procedures shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

5. Customs examination or supervision shall be conducted as follows:

a) The Customs Sub-department at border gates shall supervise customs declarants' moving their ships or aircraft from anchoring or landing areas to repair and maintenance service points. a) The Customs Sub-department at border gates shall supervise customs declarants' moving their ships or aircraft from anchoring or landing areas to repair and maintenance service points;

b) Customs declarants shall be responsible for managing cargo ships or aircraft at repair and maintenance service points.

Article 52. Customs procedures for temporary import of components, spare parts or items used for replacing or repairing foreign cargo ships or aircraft

1. With regard to temporarily imported components, spare parts or items carried on ships or aircraft through the entry point, or shipped before or after the entry of ships or aircraft:

a) Customs declarants must be the operator of ships or aircraft or the agent of the ship or aircraft owner;

b) Customs procedures must conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

2. Customs documentation shall include:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport document, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Venue for submitting customs documents to complete customs formalities: the Customs Sub-department located at border gates.

4. Components, spare parts or items temporarily imported for repair or operation of cargo ships or aircraft under the contract to provide ship, aircraft repair or maintenance services with foreign partners shall be required to complete customs procedures the same as those produced under the contract manufacturing arrangement do in accordance with instructions from the Minister of Finance.

Article 53. Customs procedures for temporary import – re-export, temporary export – re-import of commodities used for fair, exhibition or product launch events

1. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily imported – re-exported commodities:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport document, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) The written permission certified by competent authorities to organize fair or exhibition events (except for temporarily imported – re-exported commodities used for product launch events): 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

2. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily exported – re-imported commodities:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

c) The written permission certified by competent authorities to organize fair or exhibition events (except for temporarily exported – re-imported commodities used for product launch events): 01 copy;

c) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Venues for completing customs formalities: At the Customs Sub-department where fair, exhibition or product launch events take place or the Customs Sub-department located at border gates.

4. Permitted period of temporary export – re-import:

a) Temporarily imported commodities for fair, exhibition or product launch events that take place in Vietnam must be re-exported within 30-day period from the closing date of these events as registered with customs authorities;

b) Permitted period of temporary exportation of commodities for fair, exhibition or product launch events that take place in overseas countries shall be one year from the date on which such commodities are temporarily exported; if these commodities have not been re-imported within this period, these commodities shall be taxed or held liable for other financial obligations under Vietnamese regulations.

5. Customs procedures that customs declarants must follow shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

6. Sale or gift of commodities at fair, exhibition or product launch events carried out under regulations laid down in Article 136, 137 of the Commerce Law must follow the customs procedures for import as stipulated by laws.

Article 54. Temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported commodities used for work activities over a defined period of time

1. Temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported commodities used for work activities over a defined period of time shall encompass: Commodities used for such work activities as conferences, seminars, scientific researches, education, sports competitions, cultural and arts performance, healthcare services, product research and development.

2. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily imported – re-exported commodities shall include:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

If customs declarants have to complete paper customs declaration in accordance with regulations laid down at Point e Clause 2 Article 25 hereof, they are required to submit 02 original customs declarations;

b) Transport document, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports (except for hand luggage carried by inbound persons): 01 copy;

c) A written proof of participation in aforementioned work activities mentioned in Clause 1 of this Article: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily exported – re-imported commodities:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

If customs declarants have to complete paper customs declaration in accordance with regulations laid down at Point e Clause 2 Article 25 hereof, they are required to submit 02 original customs declarations;

c) A written proof of participation in aforementioned work activities mentioned in Clause 1 of this Article: 01 copy;

c) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

4. Venues for completing customs formalities: At the Customs Sub-department located at border gates.

5. Permitted period of temporary import – export, temporary export - re-import must be registered with customs authorities.

6. Customs procedures that customs declarants must follow shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

Article 55. Temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported commodities for warranty or repair services

1. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily imported – re-exported commodities shall include:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport document, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

2. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily exported – re-imported commodities:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

b) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Venues for completing customs formalities: At the Customs Sub-department located at border gates.

4. Permitted period of temporary import – re-export, temporary export – re-import shall conform to the agreement between merchants with their partners and then shall be registered with the Customs Sub-department when completing customs formalities for temporary import or temporary export.

5. Customs procedures that customs declarants must follow shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

Article 56. Monitoring of customs declarations for temporary import – re-export, temporary export - re-import

1. The Customs Sub-department where customs formalities for temporary import or temporary export are completed shall be held responsible for monitoring or managing customs declarations for temporary import or temporary export for commodities stipulated herein.

2. The Minister of Finance shall stipulate the monitoring of customs declarations for temporary import – re-export, temporary export – re-import for commodities stipulated herein.

Section 9. CUSTOMS PROCEDURES FOR LUGGAGE OF INBOUND OR OUTBOUND PERSONS

Article 57. Applicable entities

Luggage carried by persons who are allowed to move in or out through the entry/exit point after showing their passports or equivalents issued by competent regulatory agencies of Vietnam or overseas countries.

Article 58. Duty-free luggage limit

1. The limit on duty-free luggage of inbound persons shall conform to the Prime Minister’s Decision.

2. The limit on duty-free luggage of inbound persons shall be stipulated as follows:

a) The limit shall be applied to each entry;

b) Combination of the duty-free limits for different entry times as the basis for calculating the duty-free limit for one entry time is not allowed;

c) Combination of the duty-free limits on luggage of different inbound persons for the purpose of approving application for the duty-free limit on luggage of one inbound person, except when luggage is personal one carried by family members on the same trip.

3. If the luggage which exceeds the permitted duty-free limit and then the excess is considered imported commodities, inbound persons must conform to legal regulations on imported commodities and taxation. Inbound persons shall be entitled to choose to pay tax on any of their items if they carry a lot of items with them.

4. In case the excess of duty-free luggage limit for inbound persons is taxed but the aggregated tax payable is restricted to below VND 100,000, tax exemption shall be applied.

5. Those who have to frequently move in for their work nature shall not be entitled to the duty-free luggage limit for each of their entry but shall be entitled to such limit once every 90 days. Those who have to frequently move in for their work nature refer to:

a) Pilots or international flight attendants;

b) Train operator and attendants working on intermodal rail transports;

c) Officers or crewmen working on a ship;

d) Operators or Vietnamese employees working in neighboring countries that share the same land border with Vietnam.

The enjoyment of this duty-free limit shall be stipulated by the Prime Minister's Decision

6. The amount of duty-free luggage of outbound persons shall not be restricted. Outbound persons shall not be permitted to carry items that appear on the list of commodities subject to a ban on importation, temporary suspension of exportation, or the list of conditional exports as stipulated by laws.

Article 59. Customs procedures for luggage of inbound or outbound persons

1. Luggage of inbound or outbound persons must go through customs procedures at border checkpoints.

2. Inbound or outbound persons are not required to complete customs declaration if they keep none of the luggage that exceeds the duty-free limit in accordance with the law on taxation, or are claimed before or after their trips.

Any commodity carried by inbound or outbound persons which exceeds the duty-free limit through the customs checkpoint without completing customs declaration shall be considered as illegal imports or exports and shall be subject to handling measures in accordance with laws.

3. The luggage of inbound or outbound persons shall be checked by means of commodity scanning machines and other equipment. On the basis of data analyses and supervision of inbound or outbound persons, customs authorities shall choose one of the commodities which poses potential risks to undergo the customs physical verification.

4. In case there are sufficient grounds for proving that inbound or outbound persons may commit smuggling or illegal carriage of commodities across borders, frisking search shall be carried out as stipulated by the law on handling of administrative violations.

5. Inbound or outbound persons shall be allowed to have their commodities safe-kept at the warehouse of the Bordergate Customs Sub-department and to reclaim them after their entry or exit customs procedures have been completed. Duration of temporary keeping their commodities under customs protection shall not exceed 180 days from the date on which their commodities are safe-kept at the customs warehouse.

6. Within the duration of the customs safekeeping as stipulated in Clause 5 of this Article, if incoming or outbound persons submit written documents about abandonment of such commodities or fail to reclaim their commodities by the specified deadline, this case shall be subject to proper handling measures in accordance with laws. Proceeds from the liquidation of commodities shall be paid into the state budget after deducting any relevant cost as stipulated by laws.

Article 60. Customs procedures for luggage of incoming passengers which exceeds the duty-free limit; luggage of inbound or outbound persons which is shipped before or after their trips

1. Luggage of inbound persons which exceeds the duty-free limit; luggage of inbound or outbound persons which is shipped before or after their trips must go through customs procedures in accordance with regulations laid down in Section 5 hereof.

2. Customs documentation shall include:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance: 02 originals;

b) Passports or any equivalent document of inbound persons certified by customs entry/exit authorities: 01 copy;

c) Entry/exit customs declarations certified by the Customs Sub-department where customs procedures for inbound persons are completed: 01 original;

d) Transport documents, if luggage of inbound passengers are shipped before or after their trips: 01 copy.

3. Customs authorities shall carry out the physical verification of these commodities for the purpose of adopting policies on managing exports or imports, or on taxation in accordance with laws.

4. Inbound passengers shall be required to complete the customs formalities for their luggage shipped before or after their trips within a period of fewer than 30 days from the date on which their luggage is shipped to the arrival port.

Chapter IV

CUSTOMS PROCEDURES FOR INCOMING, OUTGOING OR IN-TRANSIT TRANSPORTS

Section 1: Customs procedures, customs supervision and inspection procedures for incoming, outgoing or in-transit aircraft

Article 61. Customs procedures for incoming, outgoing or in-transit aircraft

1. Customs procedures for incoming aircraft:

a) Manifest of incoming air cargos which is applicable to cargos aircraft;

b) Information about the secondary airway bill of lading for incoming cargos which is applicable to cargos aircraft;

c) List of passengers on board which is applicable to passenger aircraft;

d) List of pilot team members on board;

dd) Manifest of checked baggage which is applicable to passenger aircraft.

2. Customs procedures for outgoing aircraft:

a) Manifest of outgoing air cargos which is applicable to cargo aircraft;

b) List of passengers on board which is applicable to passenger aircraft;

c) List of pilot team members on board and flight attendants on board;

d) Manifest of checked baggage which is applicable to passenger aircraft.

3. Customs procedures for in-transit aircraft

When completing customs formalities for in-transit aircraft, customs declarants are required to submit customs documentation as stipulated in Clause 1 of this Article; when completing exit customs formalities, if there is any change to entry customs documentation, customs declarants must submit their customs documentation including such changed documents.

Any aircraft which is landed for technical reasons shall not be required to carry out customs declaration but have to be put under customs supervision.

4. Customs documentation regulated in Clause 1, 2 and 3 of this Article shall be submitted to customs authorities in the form of electronic data.

In case customs electronic data processing system or electronic customs declaration system fails to carry out electronic transactions, customs declarants shall be responsible for filing paper customs documents to customs authorities;

Article 62. Duration of providing information to complete customs documentation

1. As for incoming aircraft:

a) Not later than 03 hours prior to the landing of incoming aircraft at Vietnam’s first airport in terms of 3-hour flights;

b) Not later than 30 minutes prior to the landing of aircraft at Vietnam’s first airport in terms of below-3-hour flights.

2. As for outgoing aircraft: Immediately after airlines complete necessary procedures for outgoing commodities or passengers.

3. As for in-transit aircraft

At the arrival point, regulations on customs procedures laid down in Clause 1 of this Article shall take effect; at the exit point, regulations on customs procedures laid down in Clause 2 of this Article shall be applied.

4. Customs declarants shall submit required documents mentioned at Point a, c, d, dd Clause 1, 2 of Article 61 and issuers of secondary airway bills of lading shall submit required documents mentioned at Point b Clause 1 of Article 61 within the regulated time defined in this Article through the customs electronic data processing system.

5. Any change or supplementation to customs information or documentation for incoming, outgoing or in-transit aircraft shall be carried out under the instruction of the Minister of Finance.

Article 63. Receipt and handling of customs documentation

1. Customs authorities shall check provided documents, carry out physical verification of aircraft and confirm that customs procedures have been completed for incoming, outgoing or in-transit aircraft under the instruction of the Minister of Finance.

2. Deadline for completing customs procedures for incoming, outgoing or in-transit aircraft: Not later than 01 hour from the moment when customs declarants submitted or showed sufficient customs documentation in accordance with regulations enshrined in Article 61 hereof.

3. The General Department of Customs shall be responsible for establishing the system for receiving electronic information from customs declarants and sharing such information with relevant agencies operating at airports.

Article 64. Responsibility of airport operation enterprises

1. Not later than 24 hours (01 hour for irregular flights) before the arrival of incoming aircraft and airlines' completion of airway procedures for outbound passengers and exported freight, airport operation enterprises shall not be responsible for providing the following information for the Customs Sub-department at international airports:

a) Aircraft nationality;

b) Aircraft type;

c) Flight itinerary;

d) Arrival and departure schedule;

dd) Location where aircraft are parked;

e) Passenger entrance gates;

g) Duration of handling commodities onto or off aircraft.

2. Airport operation enterprises shall not be responsible for give prior notice to customs authorities within 01 hour at the latest whenever any change to information regulated in Clause 1 of this Article occurs.

Section 2: CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR INCOMING, OUTGOING OR IN-TRANSIT SHIPS

Article 65. Customs procedures for incoming, outgoing or in-transit ships

1. As for incoming ships:

a) General declaration;

b) Manifest of incoming seaway cargos which is applicable to cargo ships;

c) Information about the secondary seaway bill of lading for incoming cargos which is applicable to cargo ships;

d) Ship crew;

dd) Manifest of personal luggage carried by ship crewmen;

e) Ship’s stores declaration;

g) List of passengers on board which is applicable to passenger ships;

h) Manifest of dangerous cargos which is applicable to dangerous cargo ships.

2. As for outgoing ships:

a) General declaration;

b) Manifest of outgoing seaway cargos which is applicable to cargo ships;

c) Ship crew;

d) Manifest of personal luggage carried by ship crewmen;

dd) Ship’s stores declaration;

e) List of passengers on board which is applicable to passenger ships.

When completing customs formalities for outgoing ships, if there is any change to declared information provided at the entry time, customs declarants are only required to submit the general declaration as stipulated at Point a of this Clause.

3. As for in-transit ships

When completing customs formalities for in-transit ships, customs declarants are required to submit customs documentation as stipulated in Clause 1 of this Article; when completing exit customs formalities, if there is any change to entry customs documentation, customs declarants must submit their customs documentation including such changed documents.

4. Customs documentation regulated in Clause 1, 2 and 3 of this Article shall be submitted to customs authorities in the form of electronic data.

In case the customs electronic data processing system or electronic customs declaration system fails to carry out electronic transactions, customs declarants must file paper customs documents to customs authorities.

5. The Minister of Finance shall provide guidance on customs procedures for incoming, outgoing ships in certain special cases as stipulated by the marine law.

Article 66. Duration of providing information to complete customs documentation

1. As for incoming ships:

a) Manifest of incoming commodities and information about secondary seaway bills of lading: Not later than 12 hours before the proposed time when ships arrive at ports within below-5-day shipping time; Not later than 24 hours before the proposed time when ships arrive at ports within other shipping time;

b) Documents stipulated at Point c, d, dd, e, g, h Clause 1 of Article 65 hereof: Not later than 08 hours before the proposed arrival time.

2. As for outgoing ships:

The deadline for provision of information about documents stipulated in Clause 2 Article 65 hereof shall be 01 hour at the latest before departure.

3. As for in-transit ships:

At the arrival point, regulations on customs procedures laid down in Clause 1 of this Article shall take effect; at the exit point, regulations on customs procedures laid down in Clause 2 of this Article shall be applied.

4. Customs declarants shall submit required documents mentioned at Point c, d, dd Clause 1, 2 of Article 65 hereof and issuers of secondary seaway bills of lading shall submit required documents mentioned at Point b Clause 1 of Article 65 hereof within the specified deadline defined in Clause 1 of this Article through the customs electronic data processing system.

5. Any change or supplementation to customs information or documentation for incoming, outgoing or in-transit ships shall be carried out under the instruction of the Minister of Finance.

Article 67. Receipt and handling of customs documentation

1. Customs authorities shall check provided documents, carry out physical verification of ships and confirm that customs procedures have been completed for incoming, outgoing or in-transit ships under the instruction of the Minister of Finance.

2. The deadline for completing customs procedures for incoming, outgoing or in-transit ships: Not later than 01 hour from the moment when customs declarants submitted or showed sufficient customs documentation in accordance with regulations enshrined in Article 65 hereof.

3. The General Department of Customs shall be responsible for establishing the system for receiving electronic information from customs declarants and sharing such information with relevant agencies operating at seaports.

Article 68. Responsibility of maritime administration authorities and seaport operation enterprises

1. Immediately after receiving the confirmation of arrival time and proposed departure time, maritime administration authorities must promptly notify customs authorities and other relevant regulatory agencies operating at seaports for the purpose of collaboration.

2. Immediately after deciding to allow incoming, outgoing or in-transit ships to move in seaports, maritime administration authorities shall notify customs authorities and other relevant regulatory agencies operating at seaports of the specific ship-stay time and location at seaports.

3. Prior to unloading cargos off ships, seaport operation enterprises must notify customs authorities of predetermined warehouses or storage facilities.

Section 3: CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR INCOMING OR OUTGOING INTERMODAL TRAINS

Article 69. Customs procedures for incoming trains:

1. At international intermodal rail terminals at borders:

a) Intermodal freight transfer document: 01 original;

b) Bill of lading: 01 copy;

c) Manifest of incoming cargos unloaded off intermodal trains according to the form issued by the Ministry of Finance: 02 originals;

d) List of intermodal passengers on intermodal trains or passengers who completed customs procedures at international intermodal terminals at borders (if applicable): 01 original;

dd) Manifest of fuel, tools or food carried along trains (if applicable): 01 original.

2. At inland intermodal rail terminals:

a) Documents stipulated at Point b, c Clause 1 of this Article;

b) List of intermodal passengers on intermodal trains or passengers who completed customs procedures at inland intermodal terminals (if applicable): 01 original.

Article 70. Customs procedures for outgoing trains

1. At inland intermodal rail terminals:

a) Written confirmation of the order of trains which is applicable to those that complete the customs procedures at international intermodal rail terminals located in inland areas: 01 original;

b) Bill of lading: 01 copy;

c) Manifest of outgoing cargos through international intermodal rail terminals located in inland areas according to the form issued by the Ministry of Finance: 02 originals;

d) List of intermodal passengers on passenger trains or passengers who completed customs procedures at international intermodal rail terminals located at inland areas (if applicable): 01 original.

2. At international intermodal rail terminals at borders:

a) Documents stipulated at Point b, c Clause 1 of this Article;

b) Intermodal freight transfer document: 01 original;

c) Bill of lading: 01 copy;

d) Written confirmation of train order: 01 original;

dd) List of intermodal passengers on passenger trains or passengers who completed customs procedures at international intermodal terminals at borders (if applicable): 01 original.

Article 71. Duration of providing information to complete customs documentation

1. As for incoming trains: Immediately after trains arrive at international intermodal rail terminals at borders or those located at inland areas, the Head of the terminal, the train or the legal representative shall submit documents stipulated in Clause 1 or 2 Article 69 hereof to customs authorities.

2. As for outgoing trains: Not later than 30 minutes for passenger trains or 01 hour for freight trains before they arrive at international intermodal rail terminals at inland areas or those located at borders, the Head of the terminal, the train or the legal representative shall submit documents stipulated in Clause 1 or 2 Article 70 hereof to customs authorities.

3. Before completing examination of customs documents for incoming or outgoing trains, the Head of the rail terminal or the train or the representative is required to carry out additional customs declaration in the following cases:

a) There is any difference in information, such as freight description, weight, quantity (maybe increased or decreased), about the actual incoming or outgoing shipment and information recorded on bills of lading, manifests, freight transfer documents submitted to customs authorities;

b) Any other change to provided information concerning transport, freight and baggage that may occur in the process of transporting, storing freight at warehouses or storage yards, dispatching or receiving freight.

Article 72. Responsibility of customs authorities

1. Receive and deal with customs documentation that has been submitted or shown in accordance with regulations laid down in Article 69 and 70 hereof as follows:

a) Check and collate information provided in the customs documentation in relation to wagon codes, freight quantity, etc. for each freight, container or checked baggage wagon, etc.; check customs sealing carried out by carriers (if applicable) for each freight, container or checked baggage wagon;

b) Carry out the customs sealing of each freight, checked baggage wagon under customs supervision which is carried to the next international intermodal rail terminal at borders or inland areas; with regard to freight such as heavy-size or bulk freight, etc., that can not be customs sealed, the Head of the freight train shall be responsible for keeping freight, checked baggage or wagons intact on the way to arrive at the destination terminal as required by legal regulations;

c) Hand over incoming or outgoing freight to customs authorities at international intermodal rail terminals located at inland areas or borders in the event that freight under customs supervision conveyed by incoming trains to the international intermodal rail terminal located at inland areas or conveyed by outgoing trains to the international intermodal rail terminal located at borders, which shall be carried out by completing the form issued by the Ministry of Finance;

d) Verify and stamp documents submitted by the Head of rail terminals or trains or legal representatives; carry out the customs sealing of documents handed over to the Head of rail terminals or trails or legal representatives to forward them to customs authorities operating at international intermodal rail terminals located at borders or those located at inland areas in accordance with legal regulations;

dd) Confirm and respond to customs authorities operating at international intermodal rail terminals located at borders or those located at inland areas with the receipt of freight,

shipment documents put under customs supervision as well as current status of freight that have just arrived. Customs documentation such as the manifest of freight and other relevant documents required by legal regulations shall be retained.

2. Carry out customs supervision and control of incoming or outgoing trains within customs areas as follows:

a) Supervise means of transport, used for both incoming or outgoing freight transportation, including empty containers, wagons or vehicles); supervise outgoing freight until they have already moved out of customs areas, and supervise incoming freight until they are customs cleared, released or moved out of customs areas;

b) Supervise luggage or cargos of inbound passengers, operation team members and crewmen on board immediately after they get out off trains to enter into entry points or isolation areas;

c) Supervise luggage or cargos of outbound passengers, operation team members and crewmen on board immediately after they move out of exit points or isolation areas to get onto outgoing trains;

d) Supervise freight, checked baggage conveyed from customs bond warehouses, or from exit points to load onto trains, and freight or checked baggage unloaded off trains to carry them to customs bond warehouses or entry areas;

dd) Supervise diplomatic or consular bags received or sent at parking areas;

e) On the basis of aggregating and dealing with information about incoming or outgoing trains, arrange personnel in charge of patrol or control, depending on the characteristics of each shipment.

3. The deadline for completing customs procedures for incoming or outgoing intermodal trains: Not later than 01 hour from the moment when customs declarants submitted or showed sufficient customs documentation in accordance with regulations enshrined in Article 69, 70 hereof.

Article 73. Responsibility of the Head of an intermodal rail terminal and train

1. Responsibility of the Head of an intermodal rail terminal:

a) Notify customs authorities operating at international intermodal rail terminals by means of the computer connection system, documents or faxes of information about the itinerary of incoming or outgoing trains, including locomotive head or wagon codes; position, time of arrival, stop or departure; information about incoming, outgoing freight, or luggage of incoming or outbound passengers, including location, time of freight handling and any change to information concerning trains, freight or baggage;

b) Append confirmation and stamp on documents submitted by the Head of trains to complete customs procedures;

c) Submit or show documents included in the customs documentation and go through customs procedures in accordance with legal regulations.

d) Take responsibility for the accuracy of information provided in the documents submitted to customs authorities;

dd) Collaborate with customs authorities in carrying out customs examination supervision and control in order to promptly prevent and detect any violation against the law on customs that occur on board and at international intermodal rail terminals.

2. Responsibility of the Head of trains:

a) Submit or show accurate and sufficient documents included in the customs documentation and go through customs procedures in accordance with legal regulations;

b) Take responsibility for the accuracy of information provided in the documents submitted to the Head of rail terminals and customs authorities;

c) Collaborate with the Head of rail terminals in completing customs formalities (including exchanging customs documentation between customs authorities operating at international intermodal rail terminals located at borders and those located at inland areas) in accordance with legal regulations;

d) Keep freight intact and protect customs sealing (if any) or sealing carried out by carriers in the process of carrying freight under customs supervision.

Section 4: CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR INCOMING, OUTGOING OR IN-TRANSIT CARS

Article 74. Customs procedures for incoming cars

1. With regard to incoming cars (temporarily imported foreign cars; re-imported Vietnamese cars), customs declarants are required to submit or show:

a) The original of intermodal transportation permit granted by competent regulatory agencies;

b) The original of vehicle registration certificate for temporarily imported foreign cars;

c) 01 original of the list of passengers, applicable to passenger cars;

d) The original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary export are completed.

2. With regard to cars which are allowed to move in Vietnam under the Convention on facilitation of passenger and commodity transportation across borders between Greater Mekong Subregion countries, provisions enshrined in such Convention and guiding documents shall prevail.

Article 75. Customs procedures for outgoing cars

1. With regard to outgoing cars (temporarily exported Vietnamese cars; re-exported foreign cars), customs declarants are required to submit or show:

a) The original of intermodal transportation permit granted by competent regulatory agencies;

b) The original of vehicle registration certificate for temporarily exported Vietnamese cars;

c) 01 original of the list of passengers, applicable to passenger cars;

d) The original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary import are completed.

2. With regard to cars which are allowed to move out of Vietnam under the Convention on facilitation of passenger and commodity transportation across borders between Greater Mekong Subregion countries, provisions enshrined in such Convention and guiding documents shall prevail.

Article 76. Time limit for submitting customs documentation

1. In respect of incoming cars: When cars arrive at the border checkpoint, drivers or legal representatives shall submit or show documents mentioned in Article 74 hereof to the bordergate Customs Sub-department.

2. In respect of outgoing cars: When cars arrive at the border checkpoint, drivers or legal representatives shall submit or show documents mentioned in Article 75 hereof to the bordergate Customs Sub-department.

Article 77. Customs procedures, customs supervision and inspection procedures for incoming, outgoing cars

1. Customs procedures for incoming or outgoing cars

a) Customs authorities shall receive customs documentation;

b) Customs authorities shall apply the risk management method to examination of customs documentation, physical verification and confirmation of temporary import – re-export or temporary export - re-import for incoming or outgoing cars.

2. Customs supervision procedures for incoming or outgoing cars

a) Within customs areas, customs authorities shall preside over and use technical equipment to supervise incoming or outgoing cars;

b) Outside of customs areas, police authorities shall preside over and collaborate with relevant Ministries or agencies in examination and supervision of incoming or outgoing cars.

3. Single-window, one-stop customs examination shall conform to regulations on single-window, one-stop customs procedures; or national single-window system.

4. The Minister of Finance shall promulgate customs declaration form, and provide guidance on customs procedures for incoming, outgoing road transports.

Article 78. Customs procedures for incoming or outgoing cars used for uncommercial transactions

1. With regard to customs procedures for incoming cars (temporarily imported foreign cars; re-imported Vietnamese cars) in accordance with the bilateral convention between Vietnam and its bordering countries, customs declarants are required to submit and show the following documents:

a) The original of intermodal transportation permit granted by competent regulatory agencies;

b) The original of vehicle registration certificate for temporarily imported foreign cars;

c) 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary export are completed.

2. Customs procedures for foreign cars designed with right-handed drive system as stipulated by the Government's Decree No. 80/2009/ND-CP dated October 1, 2009 and vehicles moved in Vietnam by foreigners for the purpose of tourism as stipulated by the Government's Decree No. 152/2013/ND-CP dated November 04, 2013 shall include:

a) The original of the written approval granted by the Ministry of Transport must be shown;

b) The original of vehicle registration certificate must be shown;

c) The original of the declaration on temporarily imported – re-exported road transports.

3. To follow customs procedures for outgoing cars (temporarily exported Vietnamese cars; re-exported foreign cars), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the permit granted by competent regulatory agencies;

b) The original of vehicle registration certificate for temporarily exported Vietnamese cars;

c) 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary import are completed.

4. Customs authorities shall adopt procedures for customs examination and supervision in accordance with regulations laid down in Clause 1 and 2 of Article 77 hereof.

Section 5: CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS EXAMINATION AND SUPERVISION PROCEDURES FOR OTHER INCOMING, OUTGOING OR IN-TRANSIT TRANSPORTS

Article 79. Customs procedures for waterway transports (boats or canoes) which enter or exit through waterway border checkpoints

1. To follow customs procedures for incoming waterway transports (temporarily imported foreign boats or canoes; re-imported Vietnamese boats or canoes), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the waterway transport permit across borders granted by competent regulatory agencies;

b) The original of transport registration certificate for temporarily-imported foreign waterway transports;

c) 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported waterway transports; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported waterway transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary export are completed.

d) 01 original of the list of persons traveling on board a waterway transport (when applicable);

dd) 01 original of the manifest of fuel or articles stored on board.

2. To follow customs procedures for outgoing waterway transports (re-exported foreign boats or canoes; temporarily exported Vietnamese boats or canoes), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the waterway transport permit across borders granted by competent regulatory agencies;

b) The original of registration certificate for temporarily exported Vietnamese waterway transports;

c) 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported waterway transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary import are completed; or the original of customs declaration on temporarily exported – re-imported waterway transports;

d) 01 original of the list of persons traveling on board a waterway transport (when applicable);

dd) The original of the manifest of fuel or articles stored on board.

3. Customs declarants shall submit customs procedures for incoming or outgoing waterway transports (boats or canoes) as stipulated in Clause 1 and 2 of this Article.

4. Customs authorities shall receive customs documentation; apply the risk management method to examination of customs documentation, physical verification and confirmation of temporary import – re-export or temporary export - re-import for incoming or outgoing waterway transports.

5. Customs supervision of waterway transports

a) Within customs areas, customs authorities shall use technical equipment to supervise incoming or outgoing waterway transports;

b) Outside of customs areas, police authorities shall preside over and collaborate with relevant Ministries or agencies in examination and supervision of incoming or outgoing waterway transports.

6. The Minister of Finance shall promulgate customs declaration form, and provide guidance on electronic customs procedures for incoming, outgoing waterway transports.

Article 80. Customs procedures for incoming or outgoing motorbikes

1. To follow customs procedures for incoming motorbikes (temporarily imported foreign motorbikes; re-imported Vietnamese motorbikes), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the permit granted by competent regulatory agencies (when applicable);

b) The original of registration certificate for temporarily imported foreign motorbikes;

c) The original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary export are completed.

2. To follow customs procedures for outgoing motorbikes (re-exported foreign motorbikes; temporarily exported Vietnamese motorbikes), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the permit granted by competent regulatory agencies (when applicable);

b) The original of registration certificate for temporarily exported Vietnamese motorbikes;

c) 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary import are completed; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports.

3. Customs authorities shall receive customs documentation; apply the risk management method to examination of customs documentation, physical verification and confirmation of temporary import – re-export or temporary export - re-import for incoming or outgoing motorbikes.

4. Customs supervision procedures for incoming or outgoing motorbikes

a) Within customs areas, customs authorities shall use technical equipment to supervise incoming or outgoing motorbikes;

b) Outside of customs areas, police authorities shall preside over and collaborate with relevant Ministries or agencies in examination and supervision of incoming or outgoing motorbikes.

Article 81. Customs examination and supervision procedures for transports of individuals or organizations commuting across borders

1. Transports of individuals or organizations commuting across borders for the purpose of delivering or taking delivery of commodities must conform to the laws relating to the exportation or importation of commodities, entry or exit of transports, and international agreements between Vietnam and its bordering countries.

2. Transports of individuals or organizations that move in border areas for the purpose of delivering or taking delivery of commodities shall include:

a) Light trucks moved from overseas countries in Vietnam's border areas for the purpose of delivering exports or taking delivery of exports;

b) Light truck moved out of Vietnam's border areas for the purpose of delivering exports or taking delivery of imports, and then coming back to Vietnam;

c) Boats or ships moved from overseas countries in Vietnam's border areas for the purpose of delivering imports or taking delivery of exports;

d) Boats or ships moved out of Vietnam's border areas for the purpose of delivering exports or taking delivery of imports, and then coming back to Vietnam.

Permitted duration when transports stipulated at Point a, b Clause 2 of this Article can deliver or take delivery of commodities shall be restricted to 24 hours and permitted duration when transport stipulated at Point c, d Clause 2 of this Article can deliver and take delivery of commodities shall be restricted to 72 hours.

3. Simple transports are human-powered transports (including rickshaw or pedicab). Simple transports operating at ports of entry or border areas. Customs declarants who follow customs procedures for their simple transports shall submit customs declarations on exports or imports to customs authorities in case of transportation of exports or imports.

Customs authorities shall be responsible for supervising simple transports within their operational time at customs areas.

4. With regard to transports stipulated in Clause 1 of this Article, if there are proper reasons for extending the deadline for stay at border checkpoint areas, operators or consigners shall file a written request to the Director of the Customs Sub-department to consider such extension. The extended deadline shall be restricted to below 48 hours.

5. Transports of individuals, agencies or organization commute through border areas for the purpose of everyday life activities.

6. Transports stipulated in this Article shall be only temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported through the same border gate. Bordergate customs authorities shall take responsibility for customs supervision.

Chapter V

PROCEDURES FOR ESTABLISHMENT AND OPERATION OF BONDED WAREHOUSES, DUTY SUSPENSION WAREHOUSES AND CONTAINER FREIGHT STATIONS

Section 1: BONDED WAREHOUSES

Article 82. Establishment of bonded warehouses

1. Requirements for establishment of bonded warehouses:

a) Proposed sites for establishment of bonded warehouses must be located at the areas stipulated in Clause 1 Article 62 of the Customs Law; the areas where competent regulatory agencies draw up the planning to develop logistics services, support exportation of agricultural, forest and aquatic products which are manufactured in the concentration manner. Bonded warehouses shall be separated from surrounding areas by walls, fences, and meet requirements for regular customs examination or supervision, except for those located in border checkpoints or ports with walls or fences to keep it completely separated from surrounding areas;

b) Bonded warehouse proprietor is the enterprise established under legal regulations, and provides services such as warehouse, storage and forwarding of exports or imports, and customs brokerage;

c) A bonded warehouse must cover a minimum area of 5,000 m^2 (including spaces used for warehouse, commodity handling yards and auxiliary facilities), of which the warehouse must cover an area of 1,000 m^2 or more. As for specialized warehouses particularly intended for one or several type(s) of cargos required to be specially stored, bonded warehouses must cover a minimum area of 1,000 m^2. In particular, bonded yards intended for special purposes must cover a minimum area of 10,000 m^2 and the size of warehouse space is not specified;

d) Bonded warehouse proprietor must have accounting record system developed and administrated by the application of information technologies in order to meet criteria stipulated by regulatory agencies for monitoring, managing commodities which are received, dispatched, stored or inventoried and connected with customs authorities in charge of bonded warehouses. Bonded warehouses must be equipped with surveillance cameras which meet the standards for customs supervision of commodities which are received, dispatched or inventoried.

2. Establishment documentation:

a) Application form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

b) Business Registration Certificate in which warehouse or storage facility services are defined: 01 copy;

c) Layout of warehouse, storage yards or sites in which building restriction lines, locations of commodity warehouses, internal roads, fire fighting, prevention, security system, warehouse and customs offices must be clearly stated;

d) The title to land: 01 copy.

3. Establishment procedures:

a) Enterprises shall submit documents in accordance with regulations laid down in Clause 2 of this Article to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels;

b) Within a period of 10 working days of receipt of sufficient documents from enterprises, the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels must complete customs inspection or verification of documents, warehouses and storage facilities. If enterprises prove that they are eligible for establishment, the Customs Department shall submit a report and request to the General Department of Customs to obtain the establishment decision;

c) Within a period of 07 working days of receipt of such report from the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels enclosed with the documentation submitted to apply for establishment of inspection points, the Director of the General Department of Customs shall make a decision to establish bonded warehouses or respond in writing to the Customs Department at provincial or municipal levels and to enterprises in case they have not met regulatory requirements.

4. With respect to enterprises who wish to narrow or expand, transfer the right to own or relocate bonded warehouses, if they meet requirements stipulated in Clause 1 of this Article, they can submit their applications to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels, including the following documents:

a) Written application for relocating, expanding or narrowing bonded warehouses: 01 original;

b) Site plan of warehouses or storage yards that need to be relocated, expanded or narrowed: 01 copy;

c) Documents proving the ownership of warehouses, storage yards for such relocation or expansion: 01 copy.

Processes or procedures for such relocation, expansion or narrowing shall be the same as these for establishment of bonded warehouses in accordance with regulations laid down in Clause 3 of this Article. Especially for the expansion or narrowing of bonded warehouses, the Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels shall have authority to make his/her decision on these activities.

5. In case a change to the name of bonded warehouse owner has been approved by the General Department of Customs under their establishment decision with reference to written confirmation issued by competent regulatory agencies, enterprises must send a written notification to the Customs Sub-department for their reference and monitoring.

6. Termination of bonded warehouse operations shall occur if:

a) The Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels makes a written request for termination of bonded warehouse operations when verifying that requirements for customs examination or supervision and establishment as prescribed in Clause 1 of this Article are not met;

b) Enterprises file written application for such termination;

c) Enterprises fail to bring their bonded warehouses into operation within a permitted period of 06 months from the effective date of establishment decision, for which no sound reasons are stated;

d) Within one year, enterprises have committed administrative violations against regulations on management of bonded warehouses 3 times, and have paid each monetary penalty for an administrative violation equal to an amount beyond the delegated authority of the Director of the Customs Sub-department.

Article 83. Services provided by bonded warehouses

Owners of commodities stored at bonded warehouses shall directly carry out or authorize bonded warehouse proprietors or customs brokerage agents to carry out the following services:

1. Package reinforcement, splitting and repackaging; consolidation; freight classification and maintenance.

2. Freight sampling for managerial work or customs procedures.

3. Transfer of the ownership of freight.

4. Especially for bonded warehouses particularly intended for chemicals or petrol, if they meet requirements for customs managerial operations and relevant requirements for specialized management activities, their preparation or mixture or conversion of different freight types shall be allowed.

Article 84. Bonded warehouse lease

1. Entities who are entitled to rent bonded warehouses shall include:

a) Vietnamese organizations or individuals who obtain an import and export permit and come from different economic sectors;

b) Foreign organizations and individuals.

2. The contract to lease bonded warehouses:

a) Bonded warehouse lease contract shall be agreed between a bonded warehouse proprietor and a freight owner in accordance with laws, except when that freight owner is also the bonded warehouse proprietor;

b) Lease validity and term shall be agreed between the freight owner and bonded warehouse proprietor under the lease contract but shall not exceed the duration of freight storage at bonded warehouses in accordance with regulations laid down in Clause 1 Article 61 of the Customs Law;

c) If the freight owner or the person authorized by the freight owner fails to move their freight out of bonded warehouses within the validity and term of lease, or the freight owner or the person authorized by the freight owner sends a written request for freight liquidation, the Customs Department shall liquidate commodities stored at bonded warehouses in accordance with laws.

Article 85. Commodities stored at bonded warehouses

1. Commodities of entities entitled to lease bonded warehouses stipulated in Clause 1 Article 84 moving from Vietnam which have completed customs clearance for export, commodities moving from overseas countries which are waiting for customs clearance for entry into Vietnam or exit to the third country shall be allowed to move into bonded warehouses for storage.

2. Commodities coming from overseas countries which are allowed to move into bonded warehouses for storage shall include:

a) Commodities of foreign freight owners who have yet to enter into the sale contract with Vietnamese enterprises;

b) Commodities of Vietnamese enterprises imported from overseas countries which are looking to be launched to domestic markets or expecting to be exported to the third country;

c) Commodities coming from overseas countries which are allowed to move into bonded warehouses for export to the third country.

3. Commodities coming from Vietnam’s inland areas which are allowed to move into bonded warehouses for storage shall include:

a) Commodities that have been customs cleared and are about to be exported;

b) Commodities required to be re-exported due to the expiry of the deadline for temporary import.

4. The commodities which are not allowed to be stored at bonded warehouses shall include:

a) Commodities detected with brand or Vietnam-origin and name frauds or counterfeits;

b) Commodities which are dangerous for human beings or cause environmental pollution;

c) Commodities subject to a ban on export, import, temporary suspension from export, import, unless otherwise permitted by the Prime Minister.

Besides commodities stipulated at Point a, b and c Clause 4 of this Article, depending on the turnover of import and export in each period, the Prime Minister shall make a decision on the list of imported commodities that are not allowed to be stored at bonded warehouses.

Article 86. Management and storage of commodities at bonded warehouses

1. Commodities stored or managed at bonded warehouses must conform to the contract to lease bonded warehouses; specialized bonded warehouses shall only be used to store commodities provided that they conform to permitted storage conditions of such warehouses.

2. Commodities moving in or out of bonded warehouses must follow customs procedures as required by laws. Especially for commodities such as machinery, equipment or other commodities coming from inland areas which are moved in bonded warehouses to serve the purpose of packaging, classification and maintenance, the freight owner or person authorized by the freight owner can choose not to carry out customs formalities, but is required to send a detailed notification to the Customs Sub-department in charge of bonded warehouses with the aim of carrying out customs monitoring activities.

3. Necessary equipment, information technology shall be used to manage commodities moving in or out of bonded warehouses, and information about current status of commodities and operation of bonded warehouses shall be provided through the information technology facilities connected with customs authorities.

4. If the bonded warehouse proprietor wishes to destroy the commodity which is broken, damaged, decrease their quality, or exceeds its expiry date during storage, that proprietor must reach an agreement with the freight owner or legal representative of the freight owner on such destruction. The agreement shall be sent to the Customs Department where the bonded warehouse is located for the purpose of carry out the customs monitoring. The freight owner or bonded warehouse proprietor shall be held responsible for carrying out such destruction and liable for destruction costs in accordance with laws.

Article 87. Customs supervision to be carried out for bonded warehouses

1. Transports, commodities moved in or out of bonded warehouses and services carried out at bonded warehouses must be put under customs examination and supervision. Customs authorities shall take into account types of commodities stored at bonded warehouses, bonded warehouse operations and the bonded warehouse proprietor’s compliance with laws to apply proper supervisory measures.

2. Before carrying out such services as package reinforcement, splitting or repackaging; consolidation; freight classification and maintenance as well as freight sampling at bonded warehouses, the freight owner or bonded warehouse proprietor must send a prior notice to the Customs Sub-department in charge of that bonded warehouse in order to request their customs monitoring or supervision.

3. Commodities conveyed from the border checkpoint to the bonded warehouse and in an opposite direction, or from the bonded warehouse to other venues for completing customs procedures located outside of the border gate and in an opposite direction, must follow customs procedures and put under customs examination and supervision carried out by customs authorities.

Article 88. Customs procedures for shipments that move in or out of bonded warehouses

1. If a shipment is moved from an oversea country or inland area, or from a free trade zone to a bonded warehouse, the freight owner or authorized person of the freight owner is required to complete the customs formalities for entry into that bonded warehouse at the in-charge Customs Sub-department.

2. If a shipment is moved from a bonded warehouse to overseas countries or inland areas, or to free trade zones, the freight owner or authorized person of the freight owner is required to submit the customs declaration for commodities moved out of this bonded warehouse to the in-charge Customs Sub-department. If commodities are imported into Vietnam, customs procedures are the same as those for commodities imported from overseas countries in the equivalent form of importation; the time of actual commodity importation is the time when customs authorities confirm that such commodities have been moved out of the bonded warehouse.

Commodities stored at the bonded warehouse which are considered as those required to be re-exported under the decision made by competent regulatory agencies shall not be allowed to re-enter into the Vietnam's market.

3. Shipments from the port of arrival to the bonded warehouse; shipments from the bonded warehouse to the port of departure; shipments from inland areas to the bonded warehouse and in an opposite direction, must follow customs procedures the same as those for cargos under customs supervision, except when shipments have gone through customs procedures for commodities exported from inland areas, or have opened combined transport bill of lading for import customs procedures.

4. The Minister of Finance shall provide guidance on customs procedures, or customs examination, supervision procedures for commodities moved in or out of bonded warehouses, and on dealing with any commodity that remains at such bonded warehouses though the permitted deadline has expired.

Section 2: CONTAINER FREIGHT STATIONS (CFS)

Article 89. Establishment of inland CFS

1. Requirements for establishment of the CFS

Proposed site for establishment of the CFS must meet the following requirements:

a) Proposed site for establishment of the CFS must be located in areas stipulated in Clause 1 Article 62 of the Customs Law;

b) Enterprises must have registered business lines such as forwarding, carriage of exports or imports, warehouses or storage facilities;

c) Container freight station must cover a minimum area of 1,000 m^2, exclusive of yards and auxiliary facilities;

d) Working facilities for customs authorities such as offices, cargo examination areas or areas where equipment items used for customs examination are installed and secure storage facilities for exhibits must conform to regulatory standards;

dd) Washhouses or storage yards must have fences or walls to keep them separated from surrounding areas and must be equipped with surveillance cameras which meet the standards set by customs authorities;

e) Commodities moved in or out of warehouses or storage yards must be managed by means of computers and then such computers must be connected with the surveillance system of customs authorities.

2. Establishment documentation:

a) Application form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

b) Technical and economic evaluation: 01 copy;

c) The title to land: 01 copy;

d) Business Registration Certificate in which warehouse or storage facility operations are defined: 01 copy.

3. Establishment procedures:

a) Enterprises shall submit required documents in accordance with regulations laid down in Clause 2 of this Article to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels;

b) Within a period of 10 working days of receipt of sufficient documents from enterprises, the Customs Department at provincial or municipal levels must complete customs inspection or verification of documents, warehouses and storage facilities. If enterprises prove that they are eligible for establishment, the Customs Department shall send a report to and request the General Department of Customs to consider making a decision to establish the CFS;

c) Within a period of 07 working days of receipt of such report from the Customs Department at provincial, municipal levels enclosed with the documentation submitted to apply for establishment of customs inspection points, the Director of the General Department of Customs shall make a decision to establish the CFS or respond in writing to the Customs Department at provincial or municipal levels and to enterprises in case they have not met regulatory requirements.

As for the CFS located inside of seaports, inland ports of arrival or departure of cargos, enterprises are not required to follow establishment procedures in accordance with Clause 2 and 3 of this Article. Before bringing a CFS into operation, enterprises must send a prior notice to the Customs Sub-department at seaports, inland ports of arrival or departure.

4. With respect to enterprises who wish to narrow or expand, transfer the right to own or relocate the CFS, if they meet requirements stipulated in Clause 1 of this Article, they can file

their applications to the Customs Department at provincial, municipal levels, including the following documents:

a) Written application for relocating, expanding or narrowing the CFS: 01 original;

b) Site plan of warehouses or storage yards that need to be relocated, expanded or narrowed: 01 copy;

c) Documents proving the right to use warehouses, storage yards for such relocation or expansion: 01 copy.

Processes or procedures for such relocation, expansion or narrowing activities shall be the same as these for establishment of the CFS in accordance with regulations laid down in Clause 3 of this Article. Especially for the expansion or narrowing of the CFS, the Director of the Customs Department at provincial or municipal levels shall have authority to make his/her decision on these activities.

5. In case a change to the name of CFS owner has been approved by the General Department of Customs under their establishment decision with reference to written confirmation issued by competent regulatory agencies, enterprises must send a written notification to the in-charge Customs Sub-department for their reference and monitoring.

6. Termination of CFS operations shall occur if:

a) The Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels shall make a written request for termination of CFS operations when verifying that requirements for customs examination or supervision and establishment as prescribed in Clause 1 of this Article are not met;

b) Enterprise’s written application for such termination;

c) Enterprises fail to bring their bonded warehouses into operation within a permitted period of 06 months from the effective date of establishment decision, for which no sound reasons are stated;

d) Within one year, enterprises have committed administrative violations against regulations on management of CFS 3 times, and have paid each monetary penalty for an administrative violation equal to an amount beyond the delegated authority of the Director of the Customs Sub-department.

Article 90. Services to be carried out at the CFS

1. Wrapping, repackaging, handling or re-handling of cargos before export.

2. In-transit, transshipped cargos moved in the CFS located inside ports for the purpose of container splitting or consolidation of cargos into one container or consolidation of cargos into Vietnam’s exported shipments.

3. Deconsolidation of imported shipments before completion of import customs procedures, or consolidation of less container load shipments into another shipments for export to a third country.

4. Transfer of the ownership of cargos stored in the CFS.

Article 91. Customs management and supervision

1. If exported or imported cargos stored at the CFS are not moved out of the CFS before the specified deadline stipulated in Clause 3 Article 61 of the Customs Law, this violation shall be handled in accordance with Article 57 of the Customs Law.

2. CFS, cargos stored at the CFS and operations or services to be carried out at the CFS must be put under customs examination and supervision.

3. Commodities conveyed from the border checkpoint to the CFS located outside of bordergates and in an opposite direction, or from the CFS to other venues for completing customs procedures located outside of border gates and in an opposite direction, must follow customs procedures and put under customs examination and supervision carried out by customs authorities.

4. Customs supervision of cargos stored at the CFS shall conform to regulations laid down in Section 3 Chapter III of the Customs Law.

Section 3: DUTY-SUSPENSION WAREHOUSES

Article 92. Procedures for establishment of duty-suspension warehouses

1. An enterprise shall be recognized as an enterprise who is given priority to establish the duty-suspension warehouse when the following requirements are met:

a) Such enterprise must have accounting record system and apply information technology in conformity with standards set by regulatory agencies to serve the purpose of monitoring, managing commodities which are received, dispatched, stored or inventoried in the duty-suspension warehouse;

b) The duty-suspension warehouse must be built inside of manufacturing areas of enterprises and separated from the areas intended for storage of raw materials and inputs which are not entitled to duty suspension policy, and must be equipped with surveillance cameras that meet the standards set by customs authorities in order to supervise cargos moved in or out of the duty-suspension warehouse.

2. Enterprises who gain the export turnover of USD 40 million or more shall be eligible for establishment of the duty-suspension warehouse and, in addition to requirements stipulated at Point a Clause 1 of this Article, must conform to the following requirements:

a) They must achieve experience in exportation activities in more than 2 consecutive years without committing any violations against the law on customs and taxation;

b) They must comply with the law on accounting and statistics;

c) They must make payments via banks in accordance with laws.

3. Documentation that must be submitted to apply for establishment of the duty-suspension warehouse

Enterprises specialized in production of commodities for export who wish to establish the duty-suspension warehouse must submit the following documents to the Customs Department where their manufacturing facilities are located:

a) Written request for establishment of the duty-suspension warehouse;

b) Site plan of the duty-suspension warehouse: 01 copy.

4. Within a period of 05 working days of receipt of sufficient valid documents from enterprises, the Customs Department at provincial or municipal levels shall proceed to:

a) Check enterprise's eligibility for establishment or all documentation that must be submitted to apply for establishment of the duty-suspension warehouse;

b) Carry out the field observation of warehouses and storage yards;

c) Submit a report, proposal and all necessary documentation to the General Department of Customs.

5. Within a period of 07 working days of receipt of sufficient documents submitted to apply for establishment of the duty-suspension warehouse from the Customs Department at provincial, municipal levels, the Director of the General Department of Customs shall make a decision to establish the duty-suspension warehouse if requirements stipulated in Clause 1, 2 of this Article are met.

Article 93. Customs procedures for raw materials or inputs moved in or out of the duty-suspension warehouse

1. Customs procedures for raw materials or inputs moved in or out of the duty-suspension warehouse shall be the same as those for imported commodities used for production of exported commodities, but shall be different in terms of tax payment procedures.

2. Commodities moved in the duty-suspension warehouse shall only be used for production of commodities for the duty-suspension warehouse proprietor's export.

3. When using raw materials or inputs for manufacturing activities, enterprises must carry out management and monitoring process in accordance with the law on accounting and statistics.

Article 94. Examination and supervision of the duty-suspension warehouse

1. Customs authorities shall conduct annual examination of management of the duty-suspension warehouse carried out by enterprises. The following matters shall be examined:

a) Implementation of regulations enshrined in Clause 1 Article 92 hereof;

b) Actual quantity of in-stock commodities, actual in-stock commodity quantity compared with the quantity recorded in accounting books, tracking records, and status reports on enterprise’s use of raw materials.

2. Handling of the examination result:

a) If enterprises fail to fulfill requirements stipulated in Clause 1 Article 92 hereof, or commodities stored at the duty-suspension warehouse are those that are not used for production of commodities for export, this case shall be handled in accordance with laws;

b) If enterprises fail to comply with the accounting regime or import or export tracking records; goods receipt or dispatch, depending on the severity of violations, these violations shall be handled under legal regulations;

c) If the examiner comes to the conclusion that the actual quantity of in-stock commodities have not matched the in-stock commodity quantity recorded in accounting books or tracking records and status reports on enterprise’s use of raw materials, such violation shall be handled depending on its severity.

3. Unnotified inspection of raw material and input inventory:

In the course of monitoring utilization of raw materials or inputs stored at the duty-suspension warehouse, if customs authorities conclude that enterprises import a large amount of duty-suspended raw materials or inputs but the quantity of products remain fewer than the proposed quantity registered with customs authorities, or keep sufficient information about enterprise’s sale of duty-suspended raw materials or inputs in the domestic market, they shall conduct the examination of the quantity of in-stock raw materials or inputs in order to identify such enterprise's violations and have them handled under legal regulations.

4. Enterprises who operate the duty-suspension warehouse shall take responsibility to manage that warehouse; closely collaborate with customs authorities in carrying out customs examination and supervision of that warehouse.

Article 95. Reporting regime for use of raw materials or inputs at the duty-suspension warehouse

1. The duty-suspension warehouse proprietor shall prepare quarterly report on management and use of commodities stored at the duty-suspension warehouse, set up the plan to bring such commodities into manufacturing activities in the upcoming period of time for submission to customs authorities directly in charge of issues relating to that warehouse by completing the form issued by the Ministry of Finance.

2. At the end of planning year (on December 31 every year) or on January 31 of the subsequent year at the latest, enterprises must make a report in accordance with regulations laid down at Point dd Clause 2 Article 63 of the Customs Law and according to the form issued by the Ministry of Finance.

Enterprises that operate the duty-suspension warehouse shall be responsible for the accuracy and sufficiency of their status report on use of raw materials or inputs stored at that warehouse.

Article 96. Handling of damaged or quality-degraded raw materials or inputs stored at the duty-suspension warehouse

Damaged or quality-degraded raw materials or inputs stored at the duty-suspension warehouse, or those that fail to meet manufacturing standards shall be subject to re-export or destruction. Customs procedures for re-export shall be the same as those for commodities which have been imported but forced to be re-exported. Procedures for commodity destruction:

1. Enterprises shall send a written notice to the Customs Department in charge of the duty-suspension warehouse in which reasons for such destruction, name, types and quantity of raw materials, inputs, and import customs declarations (number and date) must be clearly stated.

2. Enterprises shall be solely responsible for carrying out such destruction. The destruction shall be carried out under the customs supervision of customs authorities and environment protection agencies if such commodities are under their management in accordance with legal regulations on the environment protection.

3. Upon completion of such destruction, the record on such destruction must be established with full names and signatures of destruction supervisors.

4. The import duty and value-added tax on imported raw materials or inputs, whilst being destroyed, shall not be imposed.

Chapter VI

CUSTOMS POST-CLEARANCE EXAMINATION

Article 97. Customs post-clearance examination that takes place at customs authorities' offices

1. With regard to customs documentation completed in accordance with regulations laid down in Clause 1, 2 Article 78 of the Customs Law, the Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial or centrally-affiliated municipal levels, and the Director of the Customs Sub-department, shall take a decision to carry out customs post-clearance examination that takes place at customs authorities' offices. In case the quantity of cargos is large and types of cargos are complicated as well as there is a risk concerning taxation, the Director of the Customs Department at provincial or municipal levels shall grant the Decision to carry out customs post-clearance examination that takes place at customs declarants' offices.

2. The Ministry of Finance shall provide guidance on customs post-clearance examination that takes place at the customs authorities' offices.

Article 98. Customs post-clearance examination that takes place at customs declarants' offices

1. Customs post-clearance examination that takes place at customs declarants' offices shall be applicable to the cases regulated in Article 78 of the Customs Law, except for customs

documentation that has been examined in accordance with regulations laid down in Clause 1 Article 97 hereof.

2. Authority to decide customs post-clearance examination for the purpose of assessing customs declarants' compliance with laws:

a) The Director of the General Department of Customs shall have authority to decide customs post-clearance examination that focuses on priority-given enterprises, enterprises executing national important projects, incorporations or corporations that operate their export production facilities, import or export branches located at various areas;

b) The Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial or centrally-affiliated municipal levels shall carry out customs post-clearance examination to assess compliance with laws which focuses on enterprises' offices located under their jurisdiction;

c) The Director of the Customs Post-clearance Examination Department shall take a decision on customs post-clearance examination which focuses on enterprises other than those stipulated at Point a, b of this Clause.

3. Authority to decide customs post-clearance examination towards the cases stipulated in Clause 1, 2 Article 78 of the Customs Law:

a) The Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial and centrally-affiliated municipal levels shall decide to examine customs declarants who have completed customs procedures within the jurisdiction of the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels;

b) The Director of the Customs Post-clearance Examination shall decide customs post-clearance examination that takes place across the nation.

4. Within a period of 05 working days from the date on which such examination is completed, the leader of the examination team shall put their signatures to the examination record. Within a period of 05 days from the signing date of such examination record, customs declarants shall complete any explanation (when applicable).

5. Within 15 days upon completion of such examination, the person who makes decision on the examination must put his/her signature to the examination conclusion and then send it through to customs declarants.

6. If the examination conclusion needs professional advice from competent regulatory agencies, and customs authorities have not had sufficient grounds for any conclusion, the permitted period of issuing the examination conclusion shall be 15 days from the date when competent authority agencies' advice is obtained. Competent specialized agencies must give their advice within a permitted period of 30 days from the date on which customs authorities' requests have been obtained.

By the end of the permitted period of 30 days, if competent specialized agencies have no written advice, customs authorities shall issue the examination conclusion.

Article 99. Amendment, supplementation, temporary suspension, cancellation to be carried out towards the decision on customs post-clearance examination

1. The issuer of the decision on customs post-clearance examination shall consider any amendment or supplementation to the decision on customs post-clearance examination if:

a) There is a change to examination team members, time, examination scope and contents:

b) The Decision on customs post-clearance examination contains errors in manners, contents and document design techniques.

2. The issuer of the decision on customs post-clearance examination shall consider the temporary suspension of the decision on customs post-clearance examination if:

a) Customs declarants are being inspected or investigated by taxation, investigation, State audit or police authorities;

b) Customs declarants are not able to adhere to the examination decision due to unexpected events.

3. The issuer of the decision on customs post-clearance examination shall decide to cancel the decision on customs post-clearance examination if customs declarants have made a getaway, or have been dissolved, bankrupted, lost, ceased operations and other events that cause customs authorities to fail to implement their examination decision. The decision to cancel the decision on customs post-clearance examination must give clear reasons for such cancellation.

Article 100. Handling of the result of the customs post-clearance examination

1. In case the Director of the Customs Sub-department has issued the decision on customs post-clearance examination, (s)he is responsible for:

a) Issuing the decision on imposition of taxes;

b) Issuing the administrative decision on taxes and customs activities in accordance with legal regulations;

c) Collecting taxes and encouraging customs declarants to pay taxes under decisions on tax imposition and extra amount of money for their late tax payment (when applicable) in accordance with laws;

d) Issuing the decision and implementing the enforcement in accordance with laws;

dd) Pleading a criminal case in accordance with the law on criminal procedures;

e) Keeping track of and inputting data into the accounting system.

2. In case the Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial or centrally-affiliated municipal levels has issued the decision on customs post-clearance examination, (s)he is responsible for:

a) Issuing the decision on imposition of taxes;

b) Issuing the administrative decision on taxes and customs activities in accordance with legal regulations;

c) Issuing the decision and implementing the enforcement in accordance with laws;

d) Pleading a criminal case in accordance with the law on criminal procedures;

dd) Collecting taxes and encouraging customs declarants to pay taxes under decisions on tax imposition and extra amount of money for their late tax payment (when applicable) in accordance with laws;

e) Keeping track of and inputting data into the accounting system.

3. In case the Director of the General Department of Customs has issued the decision on customs post-clearance examination, (s)he is responsible for:

a) Issuing the decision on imposition of taxes;

b) Issuing the administrative decision on taxes and customs activities in accordance with legal regulations;

c) Issuing the decision and implementing the enforcement in accordance with laws;

d) Collecting taxes and encouraging customs declarants to pay taxes under decisions on tax imposition and extra amount of money for their late tax payment (when applicable) in accordance with laws;

dd) Assigning competent person to plead a criminal case in accordance with the law on criminal procedures;

e) Keeping track of and inputting data into the accounting system.

4. In case the Director of the Customs Post-clearance Department has issued the decision on customs post-clearance examination, (s)he is responsible for:

a) Issuing the administrative decision on taxes and customs activities in accordance with legal regulations;

b) Collecting taxes and encouraging customs declarants to pay taxes under decisions on tax imposition and extra amount of money for their late tax payment (when applicable) in accordance with laws;

c) Issuing the decision and implementing the enforcement in accordance with laws;

d) Pleading a criminal case in accordance with the law on criminal procedures;

dd) Keeping track of and inputting data into the accounting system;

e) Requesting the General Department of Customs to issue the decision on imposition of tax.

Chapter VII

PROFESSIONAL CUSTOMS CONTROL METHODS

Article 101. Professional customs control methods

1. Professional customs control methods shall include:

a) Mobilize the public to get involved in preventing or combating smuggling or illicit transportation of commodities across borders;

b) Carry out the customs patrol;

c) Collect and study information about regions, commodity transportation routes, cases, phenomena, incoming, outgoing or in-transit transports and related persons;

d) Collect and study information about any individual who shows the sign of smuggling, illicit transportation of commodities across borders;

dd) Collect and deal with domestic or foreign information concerning customs operations. Send government cadres or officials abroad to verify, collect information and materials in accordance with Vietnam's laws and international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory;

e) Select, organize and use employees who are not in the payroll of customs authorities in order to perform tasks of preventing and combating smuggling and illicit transportation of commodities across borders;

g) Assign customs officers to examine, supervise and monitor activities of smugglers or illegal carrier of commodities across borders;

h) Use dedicated equipment or techniques in accordance with laws in order to perform tasks of examining, supervising and monitoring activities of smugglers or illegal carrier of commodities across borders.

2. Customs authorities shall use combined professional methods of customs control, and dedicated transports or technical equipment for preventing and combating smuggling and illicit transportation of commodities across borders.

3. The Ministry of Finance shall stipulate benefit or supportive policies in order to ensure that professional customs control methods prescribed in this Article shall be applied.

Article 102. Customs patrol

1. Customs authorities shall be responsible for organizing personnel and preparing transports for customs patrol methods within their customs areas in order to preventing and combating smuggling and illicit transportation of commodities across borders.

2. In the customs patrol process, customs authorities shall have the right to:

a) Use warning lights, flags, flares, loudspeakers or whistles;

b) Stop and search transports and cargos loaded on transports to find out any sign of violations against the customs law;

c) Carry out frisk search and search transports or items in accordance with the law on handling of administrative violations;

d) Detain persons or impound exhibits or transports that committing violations in accordance with the Law on Handling of administrative violations;

dd) If customs control team any transport that shows the sign of violations against laws whilst performing the task of patrolling inland waterway areas or territorial waters, they can send a warning signal to stop transports for examination in accordance with the Vietnam's Law of the Sea. If the search is required for a violation against laws, transports must be brought back to ports or anchoring site in order to ensure safety for this search. The search must be carried out in accordance with the law on handling of administrative violations.

After finishing the examination, customs authorities must make a record on this. Each of the transport owner or operator shall keep 01 copy.

Article 103. Temporary cessation of departure and transport stopping

1. Departure of transports shall be temporarily ceased and transports shall be stopped if:

a) Customs authorities receive a report on acts of smuggling, illicit transportation of commodities across borders, and verify that such report is reliable;

b) Customs authorities receive a report from competent agencies on acts of smuggling, illicit transportation of commodities across borders, or receive a request from such agencies for stop or delay of transports;

c) Customs authorities receive information reported from customs authorities of different countries on acts of smuggling or illicit transportation of commodities across borders;

d) In the course of customs patrol or control, customs authorities have found out that transports show the sign of smuggling or illicit transportation of commodities across borders ;

dd) Cargo transports, though they are going through customs procedures, or cargos have yet to be customs cleared or released, intentionally move out of customs areas;

e) There are reasonable grounds that transports are carrying illegal commodities or show other violations against customs regulations.

2. Authority to carry out temporary cessation of departure and transport stopping

a) The Director of the Customs Sub-department, the Leader of the Customs Control Team affiliated to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels, the

Leader of the Smuggling Control Team affiliated to the Smuggling Investigation and Prevention Department shall be vested authority to stop or delay the departure of transports within customs areas.

In case there are reasonable grounds that, unless such transports have been stopped, exhibits, materials or transports may intentionally vanish or be destroyed, customs officials whilst on duty shall have authority to stop these transports for search and immediately report this to competent persons as stipulated in this Clause;

b) The Leader of the Marine Control Team affiliated to the Smuggling Investigation and Prevention Department, the Leader of the Customs Control Team affiliated to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels, shall have authority to stop or delay the departure of transports at inland waterway areas or territorial waters in conformity with regulations enshrined in the Vietnam's Law of the Sea.

3. When stopping transports, customs officials shall be entitled to use warning lights, flags, flares, loudspeakers or whistles.

Temporary cessation of the departure of transports must be subject to the decision made by competent persons as prescribed in Clause 2 of this Article. With regard to temporary cessation of the departure of inland waterway and sea transports, customs authorities must send a report to the Maritime Administration Authority.

4. Persons who make a decision temporary cessation of departure and transport stopping shall be held legally responsible for such decision.

Article 104. Chasing of transports, commodities smuggled or illegally carried across borders

1. In case there is clear evidence that commodities smuggled or illegally carried across borders, or transports used for smuggling and illegally carrying commodities across borders are moving out of customs areas, customs authorities shall continue to chase to prevent or handle these illegal activities in accordance with laws.

2. The Director of the Customs Sub-department, the Leader of the Customs Control Team affiliated to the Customs Department at provincial, inter-provincial or centrally-affiliated municipal levels, the Leader of the Smuggling Control Team or the Leader of Marine Control Team affiliated to the Smuggling Investigation and Prevention Department shall be vested authority to decide such chase.

In case there are reasonable grounds that, unless such chase have occurred, transports, commodities that are smuggled or illegally carried across borders may intentionally vanish or be destroyed, customs officials whilst on duty shall have authority to carry out a chase and then report this to competent persons as prescribed in this Clause.

3. When chasing transports, commodities smuggled or illegally carried across borders, customs officials stipulated in Clause 2 of this Article shall be entitled to stop transports.

4. Chasing and stopping transports, commodities smuggled or illegally carried across borders must be reported to the police authority, border guard, coastguard and market management

team in the area in order to collaborate and concurrently apply preventive or controlling measures in accordance with laws.

Chapter VIII

CUSTOMS INFORMATION

Article 105. Customs information

Customs information shall be composed of:

1. Information obtained from professional customs operations:

a) Information included in the customs documentation relating to exported, imported, incoming, outgoing or in-transit cargos or transports;

b) Professional customs information obtained from the process of customs examination, supervision and control relating to exported, imported, incoming, outgoing or in-transit cargos or transports.

2. Information from relevant Ministries or Ministerial-level agencies:

a) Information relating to the policy on management of products, exported, imported, in-transit goods, and outgoing, incoming and in-transit transports within their specialized management scope;

b) Information relating to the certification of exported, imported, outgoing, incoming or in-transit goods or transports;

c) Information relating to handling of violations that organizations or individuals involved in export or import transactions may commit.

3. Information relating to organizations or individuals involved in production activities and export, import, entry, exit or transit activities:

a) Information relating to registration, establishment, dissolution, bankruptcy and financial status;

b) Information relating to production, business, export, import, entry, exit or transit activities;

c) Information relating to the compliance with laws on customs, taxation, accounting and statistics;

d) Information relating to export, import, entry, exit, transit activities performed by organizations or individuals.

4. Other information relating to customs-related state management activities.

Article 106. Customs authorities' responsibility for collecting and providing information

1. Responsibility for collecting and providing information shall be assumed by customs authorities as follows:

a) Receive and deal with customs information through the supply, exchange, connection and sharing of information with regulatory agencies, organizations, individuals pertaining to the customs sector;

b) Apply other necessary professional measures to collect information relating to goods, transports, organizations or individuals involved in export, import, entry, exit and transit activities.

2. Customs authorities shall be responsible for providing the following customs information:

a) Customs regime, policy and instructions for organizations or individuals involved in production, export, import, entry, exit, transit activities;

b) Rights and obligations of customs declarants;

c) Customs information provided for judicial agencies or other regulatory agencies;

d) Customs statistical data and information stipulated by the law on statistics;

dd) In case data or figures included in the customs documentation that customs declarants have submitted are required to be restored due to unexpected events, customs authorities shall provide information relating to such customs documentation for these customs declarants.

Article 107. Regulatory agencies' responsibility for providing information

1. Ministries, Ministerial-level, judicial agencies, within their delegated powers and assigned duties, shall be responsible for providing the following information for customs authorities:

a) Information relating to the policy on management of exported, imported, in-transit goods, and outgoing, incoming and in-transit transports, and information relating to goods within the specialized management scope;

b) Information relating to the certification of exported, imported or in-transit goods, or outgoing, incoming or in-transit transports;

c) Information relating to organizations or individuals subjected to handling of violations that they commit, and the result of handling of violations that may happen in the management of import or export activities;

d) Information relating to seaports, river ports located at borders, inland waterway ports, international airports, and international intermodal rail terminals where exports or imports are handled;

dd) Information relating to organizations or individuals involved in commodity export, import operations;

e) Information relating to inbound or outbound passengers, and incoming, outgoing or transit transports.

2. The Ministry of Finance shall preside over and collaborate with Ministries, Ministerial-level agencies or judicial agencies in providing specific regulations on customs information exchange and supply.

Article 108. Responsibility of organizations or individuals involved in customs-related state management for providing information

1. Pursuant to regulations enshrined in the Law on Credit Institutions, credit institutions shall be responsible for providing information for customs authorities in order to assist collection, handling of information, customs examination, inspection, and investigation, verification and handling of acts of smuggling and illegally carrying commodities across borders as follows:

a) Records, information on transactions in payments for exports, imports, and payment of import and export taxes through bank accounts opened by customs declarants; information relating to the guarantee sum that the bank offers to tax payers at the request of customs authorities;

b) Documents, records, information relating to current accounts, duplicates of detailed accounting records on current accounts, duplicates of documentation of organizations or individuals proving that international, domestic or cross-border payments have been made via banks at the request of customs authorities.

2. Insurance organizations shall be obligated to provide records or materials relating to insurance transactions at the request of customs authorities in order to assist them in customs examination, inspection, and investigation, verification and handling of acts of smuggling and illegally carrying commodities across borders.

3. Organizations or individuals who are business partners or clients of customs declarants shall be responsible for providing information relating to export, import activities of customs declarants at the request of customs authorities.

4. Vietnam Chamber of Commerce and Industry shall be responsible for providing information relating to the certification of the origin of commodities exported from Vietnam to overseas countries; information relating to the registration and protection of intellectual property rights, technology transfer in Vietnam and overseas countries at the request of customs authorities.

5. Trade associations shall be responsible for providing information relating to export contracts signed by customs declarants in case the law stipulates that these trade associations can confirm these export contracts before completing customs procedures at the request of customs authorities.

Article 109. Forms of information provision

1. Customs information shall be provided or exchanged in the form of a document or electronic data. The legal value of customs information provided in the form of electronic data shall be stipulated by the Law on Electronic Transactions.

2. Exchanging and providing customs information in the form of electronic data shall be carried out through computer connection system or mobile network system in the form of an electronic mail or text message sent from addresses or phone numbers that customs authorities have officially announced.

Chapter IX

IMPLEMENTARY PROVISIONS

Article 110. Effect

1. This Decree shall take effect from March 15, 2015.

2. This Decree shall replace the Decree No. 154/2005/ND-CP dated December 15, 2005 on providing specific regulations on implementation of several articles of the Customs Law in terms of customs procedures, examination and supervision; the Decree No. 87/2012/ND-CP dated October 23, 2012 on providing specific regulations on implementation of several articles of the Customs Law in terms of electronic customs procedures for commercial exports or imports; the Decree No. 66/2002/ND-CP dated July 01, 2002 on providing regulations on duty-free limits on luggage of outbound or inbound persons, imported gifts or presents; the Decree No. 06/2003/ND-CP dated January 22, 2003 on providing regulations on classification of exports or imports; the Decree No. 40/2007/ND-CP dated March 16, 2007 on providing regulations on customs valuation of exported or imported goods.

3. Clause 2 Article 4, 6, 7, 5 Article 25, Article 50 of the Government's Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 on providing specific regulations on implementation of several articles of the Law on Tax Administration and the Law on the amendments to the Law on Tax Administration; the Prime Minister's Decision No. 65/2004/QD-TTg dated April 19, 2004 on promulgating the regulations on operations of customs forces specializing in prevention and control of smuggling, illicit transportation of commodities across borders, and the Prime Minister's Decision No. 19/2011/QD-TTg dated March 23, 2011 on providing regulations on piloting receipt of electronic commodity manifest or relevant documents and customs clearance for incoming or outgoing sea ships.

Article 111. Implementation

1. The Ministry of Finance shall provide guidance on implementing articles or provisions enshrined in this Decree.

2. Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People's Committees of centrally-affiliated provinces or cities shall take responsibility to enforce this Decree ./.

PP. THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 08/2015/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT HẢI QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

4. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Thủ tục hải quan điện tử” là thủ tục hải quan trong đó việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai hải quan, trao đổi các thông tin khác theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. “Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan” là hệ thống do Tổng cục Hải quan quản lý cho phép cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử, kết nối, trao đổi thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với các Bộ, ngành có liên quan.

3. “Hệ thống khai hải quan điện tử” là hệ thống cho phép người khai hải quan thực hiện việc khai hải quan điện tử, tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

4. “Tham vấn trị giá” là việc cơ quan hải quan và người khai hải quan trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định trị giá hải quan đã kê khai của người khai hải quan.

5. “Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành” là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan.

2. Căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.

3. Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, mạng bưu chính công cộng cung ứng dịch vụ quốc tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tổ chức bộ máy và bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan.

Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; quy hoạch cảng hàng không quốc tế và kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, khối lượng công việc tại các khu vực có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định điều kiện, thủ tục thành lập, chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan, kho hàng không kéo dài.

Điều 5. Người khai hải quan

Người khai hải quan gồm:

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp chủ hàng hóa là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì phải thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền.

3. Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa.

5. Đại lý làm thủ tục hải quan.

6. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trừ trường hợp chủ hàng có yêu cầu khác.

Điều 6. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan

1. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý, văn hóa phẩm, di vật, cổ vật, bảo vật, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

b) Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đối tượng chịu sự kiểm tra hải quan:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ hải quan và các chứng từ liên quan đến đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng chịu sự giám sát hải quan:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan; hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đang lưu giữ tại các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân;

c) Hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về bảo quản chờ thông quan;

d) Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

Điều 7. Thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia

1. Người khai hải quan khai thông tin, nộp chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp (dưới đây gọi là Cổng thông tin một cửa quốc gia). Thời điểm khai thông tin, nộp chứng từ điện tử thực hiện theo quy định của các Luật quản lý chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thực hiện các Luật quản lý chuyên ngành.

2. Các cơ quan nhà nước tiếp nhận và xử lý thông tin của người khai hải quan; phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan; trao đổi thông tin khai thủ tục hành chính và kết quả xử lý thông tin khai thủ tục hành chính giữa các cơ quan nhà nước với nhau thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Người khai hải quan tiếp nhận kết quả xử lý từ các cơ quan nhà nước thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Cơ quan hải quan căn cứ kết quả xử lý của các cơ quan nhà nước để ra quyết định cuối cùng về thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phản hồi kết quả cho người khai hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 8. Trách nhiệm của các Bộ, ngành trong thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan:

a) Xây dựng, phát triển Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Ban hành quy chế quản lý, vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Thống nhất các yêu cầu kỹ thuật kết nối cổng thông tin một cửa quốc gia và các hệ thống xử lý chuyên ngành trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Xây dựng các danh mục dữ liệu dùng chung giữa các Bộ, ngành trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

đ) Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan tới các thủ tục hành chính để thực hiện bằng phương thức điện tử theo Cơ chế một cửa quốc gia;

e) Xây dựng và thực hiện cơ chế tài chính đảm bảo cho việc quản lý, vận hành, duy trì và phát triển Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN, cơ chế trao đổi thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các Bộ, ngành chịu trách nhiệm ban hành thủ tục hành chính để thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia; xây dựng bộ dữ liệu hành chính và thương mại quốc gia áp dụng cho các chứng từ điện tử trao đổi, thực hiện theo Cơ chế một cửa quốc gia.

3. Tổng cục Hải quan:

a) Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Tham gia đàm phán và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến việc trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các quốc gia khác trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương II

CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 9. Chế độ ưu tiên

1. Chế độ ưu tiên thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan.

2. Được cơ quan hải quan và các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa trước, ưu tiên kiểm tra giám sát trước.

3. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, doanh nghiệp được đưa hàng hóa nhập khẩu về kho của doanh nghiệp để bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành, trừ trường hợp pháp luật kiểm tra chuyên ngành có quy định hàng hóa phải kiểm tra tại cửa khẩu. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu thì được ưu tiên kiểm tra trước.

Điều 10. Điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên

1. Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế

Trong thời hạn 02 năm liên tục tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế, hải quan tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi sau:

a) Các hành vi trốn thuế; gian lận thuế; buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Các hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương.

2. Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán:

a) Áp dụng các chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

3. Điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ:

Doanh nghiệp phải thực hiện và duy trì hệ thống, quy trình quản lý, giám sát, kiểm soát vận hành thực tế trong toàn bộ dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất, nhập khẩu của mình.

4. Điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu đạt kim ngạch 100 triệu USD/năm;

b) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đạt kim ngạch 40 triệu USD/năm;

c) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam đạt kim ngạch 30 triệu USD/năm;

d) Đại lý thủ tục hải quan: số tờ khai làm thủ tục hải quan trong năm đạt 20.000 tờ khai/năm.

Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, Điểm d Khoản này là kim ngạch bình quân trong 02 năm liên tiếp tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị xem xét, không bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

5. Không áp dụng điều kiện kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Khoản 4 Điều này đối với doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao.

6. Bộ Tài chính xem xét áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 9 Nghị định này đối với hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.

Điều 11. Thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

1. Hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Báo cáo tình hình, thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

c) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong 02 năm gần nhất theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chụp;

đ) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chụp;

e) Bản kết luận thanh tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp;

g) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp trong đó mô tả đầy đủ quy trình quản lý, giám sát, kiểm soát vận hành thực tế trong toàn bộ dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp: 01 bản chụp;

h) Các giấy chứng nhận khen thưởng, chứng chỉ chất lượng (nếu có): 01 bản chụp.

2. Thẩm định, công nhận doanh nghiệp ưu tiên

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Tổng cục Hải quan thẩm định, kết luận về việc công nhận doanh nghiệp ưu tiên.

Đối với các trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan thì thời gian thẩm định có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

b) Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên.

Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định và tự động gia hạn thêm 03 năm tiếp theo nếu doanh nghiệp vẫn đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

3. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 45 Luật Hải quan khi đã được cơ quan hải quan thông báo thì cơ quan hải quan tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong thời hạn 60 ngày.

4. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

Doanh nghiệp bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp không còn đáp ứng một trong các điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

b) Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên mà doanh nghiệp không thực hiện các quy định tại Điều 45 Luật Hải quan;

c) Doanh nghiệp đề nghị dừng áp dụng chế độ ưu tiên.

Trường hợp doanh nghiệp đã bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên thì trong 02 năm tiếp theo, doanh nghiệp không được Tổng cục Hải quan xem xét, công nhận doanh nghiệp ưu tiên.

Điều 12. Quản lý doanh nghiệp ưu tiên

1. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ ưu tiên:

a) Theo dõi, thu thập, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp để hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, phát hiện sớm các sai sót để kịp thời khắc phục và duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

b) Phối hợp với doanh nghiệp xử lý ngay các vấn đề vướng mắc phát sinh;

c) Phối hợp với các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa, kiểm tra giám sát trước cho doanh nghiệp ưu tiên.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế, chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán;

b) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 45 Luật Hải quan;

c) Thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan hải quan để báo cáo những vướng mắc phát sinh (nếu có), vấn đề liên quan đến việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

d) Thực hiện việc rà soát, tự kiểm tra, phát hiện, khắc phục sai sót và báo cáo cơ quan hải quan về những sai sót đã phát hiện, khắc phục.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1: ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 13. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác dựa trên việc tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào kết quả tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro tại Khoản 1 Điều này theo tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành để quyết định hoặc phân cấp quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hải quan và các biện pháp nghiệp vụ hải quan khác trên cơ sở phù hợp với nguồn nhân lực, các điều kiện thực tế quản lý hải quan.

Điều 14. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

1. Việc đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan được dựa trên hệ thống các chỉ tiêu, thông tin về:

a) Tần suất vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;

b) Tính chất, mức độ vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;

c) Việc hợp tác với cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và chấp hành các quyết định khác của cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp theo từng mức độ tuân thủ.

Điều 15. Thực hiện phân loại mức độ rủi ro

1. Việc phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

2. Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan hải quan xem xét các yếu tố liên quan, gồm:

a) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

c) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

d) Xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

đ) Tuyến đường, phương thức vận chuyển hàng hóa, hành lý;

e) Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá phân loại rủi ro đối với người khai hải quan, các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo các mức độ khác nhau để áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, thanh tra phù hợp.

Mục 2: PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 16. Phân loại hàng hóa

1. Phân loại hàng hóa để xác định tên gọi, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Việc phân loại hàng hóa căn cứ vào hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc phân loại hàng hóa.

Điều 17. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

1. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo và được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Luật Hải quan.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ViệtNam trong toàn quốc.

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để:

a) Xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Xây dựng các Danh mục hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ;

c) Thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các lĩnh vực khác.

Điều 18. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

1. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là tập hợp các thông tin liên quan về phân loại hàng hóa, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành;

b) Văn bản hướng dẫn về phân loại hàng hóa của Bộ Tài chính.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc thực hiện phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình khi ban hành các quy định hoặc xem xét giải quyết các vấn đề có liên quan đến phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan và các quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật xây dựng Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành gửi Bộ Tài chính. Chậm nhất 10 ngày làm việc, Bộ Tài chính thực hiện xác định về mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các hàng hóa này để các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện công bố ban hành.

Đối với Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành do các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành đã ban hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có mã số hàng hóa hoặc có mã số hàng hóa nhưng chưa phù hợp thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thống nhất với Bộ Tài chính để có mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với danh mục các hàng hóa này.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, tổ chức liên quan để quyết định việc phân loại hàng hóa đối với các trường hợp có sự khác biệt trong việc áp dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc có sự khác biệt giữa các Danh mục hàng hóa do các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành trước ngày hiệu lực của Nghị định này với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Mục 3: TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Điều 20. Nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu: Trị giá hải quan hàng xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế. Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại và các chứng từ có liên quan của lô hàng phù hợp với hàng hóa thực xuất khẩu.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu: Trị giá hải quan hàng nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên trên cơ sở áp dụng Hiệp định chung về thuế quan và thương mại hoặc theo các cam kết quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết. Cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định như sau:

a) Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng dỡ hàng ghi trên vận đơn;

b) Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập đầu tiên là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới;

c) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường sông, cửa khẩu nhập đầu tiên là cửa khẩu biên giới nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Khoản 1, Khoản 2 Điều này và nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan đối với các trường hợp khác.

Điều 21. Kiểm tra, xác định trị giá hải quan

1. Việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan căn cứ trên hồ sơ hải quan, các chứng từ tài liệu có liên quan, thực tế hàng hóa.

2. Xử lý kết quả kiểm tra, xác định trị giá hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan:

a) Trường hợp cơ quan hải quan có đủ cơ sở bác bỏ trị giá hải quan mà người khai hải quan khai báo, đồng thời người khai hải quan chấp nhận những cơ sở bác bỏ do cơ quan hải quan đưa ra thì cơ quan hải quan thông báo để người khai hải quan sửa đổi, bổ sung; cơ quan hải quan xử phạt vi phạm hành chính và thông quan hàng hóa theo quy định; trường hợp người khai hải quan không chấp nhận, cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo khai báo của người khai hải quan và kiểm tra sau thông quan;

b) Trường hợp cơ quan hải quan nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ, người khai hải quan đề nghị tham vấn thì cơ quan hải quan thực hiện giải phóng hàng trên cơ sở số thuế người khai hải quan đã nộp hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan và thực hiện tham vấn trị giá. Thời hạn thực hiện tham vấn tối đa là 05 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ quan hải quan nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và người khai hải quan không đề nghị tham vấn thì cơ quan hải quan thông quan trên cơ sở số thuế người khai hải quan đã nộp hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan. Thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Nghị định này.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc là tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền trước ngày thứ năm trong trường, hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ. Tỷ giá này được sử dụng để xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần.

Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tỷ giá thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì xác định theo nguyên tắc tính chéo giữa tỷ giá đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam

và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố là tỷ giá được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 22. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan

1. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là thông tin liên quan đến xác định trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan được Tổng cục Hải quan xây dựng tập trung thống nhất và thường xuyên cập nhật.

2. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là căn cứ để đánh giá rủi ro về trị giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Mục 4: XÁC ĐỊNH TRƯỚC MÃ SỐ, XUẤT XỨ VÀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 23. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được thực hiện theo đề nghị của người khai hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan.

2. Xác định trước trị giá hải quan bao gồm xác định trước phương pháp và mức giá.

Điều 24. Thủ tục xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Điều kiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ cần thiết liên quan đến việc xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cần xác định trước trị giá hải quan là hàng hóa lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu hoặc có thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà người khai hải quan đang thực hiện hoặc là hàng hóa có tính chất đơn chiếc hoặc không có tính phổ biến hoặc không có hàng hóa giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan:

a) Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đến Tổng cục Hải quan;

b) Tham gia đối thoại với cơ quan hải quan nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo đề nghị của cơ quan hải quan;

c) Thông báo bằng văn bản cho Tổng cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi nào liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi.

3. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Tổng cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

b) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ). Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được gửi cho tổ chức, cá nhân, đồng thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang điện tử của Tổng cục Hải quan.

4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan là cơ sở để khai hải quan khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan mà tổ chức, cá nhân cần thiết thông quan hàng hóa thì tổ chức, cá nhân thực hiện nộp thuế theo giá khai báo hoặc thực hiện bảo lãnh theo quy định để thực hiện thông quan hàng hóa. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại cơ quan hải quan.

5. Trường hợp không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu Tổng cục Hải quan xem xét. Trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với hàng hóa thông thường) hoặc 30 ngày (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ), kể từ ngày nhận được yêu cầu của người khai hải quan, Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời kết quả cho người khai hải quan.

6. Hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan:

a) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan có hiệu lực tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký ban hành. Riêng văn bản thông báo kết quả xác định trước mức giá có hiệu lực trực tiếp đối với lô hàng được xác định trước mức giá;

b) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không có hiệu lực áp dụng trong trường hợp hàng hóa hoặc hồ sơ thực tế xuất khẩu, nhập khẩu khác với mẫu hàng hóa hoặc hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong trường hợp phát hiện hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan do tổ chức, cá nhân cung cấp không chính xác, không trung thực;

d) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan chấm dứt hiệu lực trong trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ xác định trước mã số xuất xứ và trị giá hải quan.

Mục 5: THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 25. Khai hải quan

1. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Người khai hải quan đăng ký thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các trường hợp sau đây được khai trên tờ khai hải quan giấy:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vượt định mức miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh;

c) Hàng cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo;

d) Hàng quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển của cá nhân;

đ) Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa quay vòng theo phương thức tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 49 Nghị định này;

e) Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định trong trường hợp mang theo khách xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân có thể do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử;

h) Hàng hóa khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

4. Khi khai hải quan, người khai hải quan thực hiện:

a) Tạo thông tin khai tờ khai hải quan trên Hệ thống khai hải quan điện tử;

b) Gửi tờ khai hải quan đến cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

Đối với khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan khai đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, ký tên, đóng dấu (trừ trường hợp người khai hải quan là cá nhân) trên tờ khai để nộp cho cơ quan hải quan.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế; áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng.

7. Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng

a) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần, có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.

8. Đăng ký tờ khai một lần

Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn không quá 01 năm.

Tờ khai hải quan một lần không còn giá trị làm thủ tục hải quan khi có sự thay đổi về chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

9. Việc sử dụng tờ khai hải quan điện tử

Tờ khai hải quan điện tử có giá trị sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua Ngân hàng và các thủ tục hành chính khác;

chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu người khai hải quan cung cấp tờ khai hải quan giấy.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin tờ khai hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trang bị các thiết bị để tra cứu dữ liệu trên tờ khai hải quan điện tử.

10. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc khai bổ sung, hủy tờ khai hải quan, đăng ký tờ khai hải quan một lần, khai tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa.

Điều 26. Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan

1. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.

2. Trong trường hợp không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan Hải quan thông báo thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cho người khai hải quan biết và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp số tờ khai hải quan, xử lý tờ khai hải quan và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ tiêu chí phân loại mức độ rủi ro do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để quyết định việc kiểm tra hải quan và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo một trong những hình thức dưới đây:

a) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan và cho phép thông quan;

b) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan.

5. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy

Việc đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện ngay sau khi người khai hải quan khai, nộp đủ hồ sơ hải quan theo quy định và được cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các thông tin khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan;

b) Kiểm tra việc tuân thủ chế độ, chính sách quản lý và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Kiểm tra việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tạm dừng làm thủ tục hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ căn cứ vào hồ sơ hải quan và thực tế hàng hóa để quyết định việc làm thủ tục hải quan.

Trường hợp đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan cấp số đăng ký tờ khai hải quan, quyết định việc kiểm tra hải quan theo quy định.

Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo ngay lý do bằng văn bản cho người khai hải quan.

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của tờ khai hải quan quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan được áp dụng các chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

7. Tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh quốc phòng theo quy định tại Điều 50 Luật Hải quan và tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của doanh nghiệp ưu tiên theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan gồm các nội dung sau: Tên, địa chỉ người xuất khẩu hàng hóa, người nhập khẩu hàng hóa; những thông tin sơ bộ về tên hàng, lượng hàng, trị giá; cửa khẩu nhập; thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thuế được áp dụng chính sách thuế có hiệu lực tại thời điểm đăng ký và nộp tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh.

Điều 27. Kiểm tra hồ sơ hải quan

1. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan. Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

2. Trong quá trình kiểm tra chi tiết hồ sơ bởi công chức hải quan, nếu phát hiện sự không chính xác, không đầy đủ, không phù hợp giữa nội dung khai hải quan với chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan; có dấu hiệu không tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, đăng ký tờ khai hải quan xem xét, quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Trường hợp việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện bởi công chức hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét đề nghị của người khai hải quan, quyết định gia hạn thời gian nộp bản chính một số chứng từ kèm theo tờ khai hải quan trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 28. Kiểm tra hải quan trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển, cảng hàng không

1. Căn cứ kết quả phân tích thông tin quản lý rủi ro, bản khai hàng hóa nhập khẩu được cung cấp trước khi hàng hóa đến cửa khẩu, cơ quan hải quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa thông qua máy soi và thiết bị kỹ thuật khác.

2. Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm bố trí địa điểm lắp đặt máy soi và các thiết bị kỹ thuật khác để cơ quan hải quan kiểm tra tại khu vực xếp dỡ hàng lên, xuống phương tiện vận tải.

3. Trường hợp kiểm tra hàng hóa qua máy soi, thiết bị kỹ thuật, cơ quan hải quan phát hiện lô hàng có nghi vấn cần phải kiểm tra thực tế hàng hóa bởi công chức hải quan, cơ quan hải quan thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp bố trí khu vực lưu giữ riêng.

Điều 29. Kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Nội dung kiểm tra gồm: Kiểm tra tên hàng, mã số, số lượng, trọng lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa. Kiểm tra đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa với hồ sơ hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 26 Nghị định này và thông tin liên quan đến hàng hóa để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa.

Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc thủ trưởng cơ quan Hải quan quản lý địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung quyết định thay đổi mức độ, hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa: Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan.

Công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tại thời điểm kiểm tra; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra đối với phần hàng hóa được kiểm tra.

4. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;

b) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;

c) Kiểm tra thông qua kết quả phân tích, giám định hàng hóa.

Trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa nếu cần thiết phải thay đổi hình thức kiểm tra hàng hóa thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế bằng máy soi, thiết bị soi chiếu kết hợp với cân điện tử và các thiết bị kỹ thuật khác là cơ sở để cơ quan hải quan ra quyết định việc thông quan hàng hóa.

5. Trường hợp bằng các máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan về tên hàng, mã số, chủng loại, chất lượng, khối lượng, trọng lượng thì yêu cầu các tổ chức chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan hải quan thực hiện việc phân tích phân loại hoặc giám định để xác định các nội dung trên.

Trường hợp cơ quan hải quan không đủ điều kiện để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan thì cơ quan hải quan trưng cầu giám định của tổ chức giám định theo quy định của pháp luật và căn cứ kết quả giám định để quyết định việc thông quan hàng hóa.

Điều 30. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan

1. Trường hợp người khai hải quan nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan của hàng hóa thì thực hiện việc khai bổ sung các nội dung theo yêu cầu của cơ quan hải quan và xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc quy định của pháp luật liên quan.

Trường hợp không nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì người khai hải quan thực hiện khiếu nại hoặc được lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định để thực hiện việc giám định hàng hóa theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định, cơ quan hải quan căn cứ kết luận của cơ quan, tổ chức giám định để quyết định việc thông quan.

2. Trường hợp cơ quan hải quan không nhất trí với kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp, cơ quan hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định và căn cứ vào kết quả giám định này để quyết định việc thông quan. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thu, nộp lệ phí làm thủ tục hải quan

1. Người khai hải quan phải nộp lệ phí làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về thủ tục và hình thức thu, nộp lệ phí hải quan.

Điều 32. Giải phóng hàng hóa, thông quan hàng hóa

1. Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan. Các trường hợp được giải phóng hàng bao gồm:

a) Phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và người khai hải quan nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở giá do người khai hải quan tạm tính;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 21 Nghị định này;

d) Người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì được giải phóng hàng hóa nếu được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.

2. Việc thông quan hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng vẫn đang trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu cơ quan hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, xử lý theo quy định của pháp luật và chịu các chi phí phát sinh trong trường hợp không phát hiện vi phạm.

Điều 33. Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại cửa khẩu trong việc kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải tại cửa khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng phải kiểm dịch thì phải thực hiện việc kiểm dịch tại cửa khẩu trước khi hoàn thành thủ tục hải quan trừ trường hợp pháp luật về kiểm dịch cho phép đưa hàng hóa đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm thì cơ quan hải quan căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành để thực hiện việc kiểm tra theo chỉ định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành để quyết định việc thông quan.

Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm tra đồng thời đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tại cửa khẩu hoặc các địa điểm kiểm tra hàng hóa, trừ trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm kiểm tra chuyên ngành.

Cơ quan hải quan chủ trì, điều phối hoạt động kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu. Hoạt động phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu thực hiện theo Quy chế hoạt động kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan, trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp giấy đăng ký kiểm tra hoặc ngày lấy

mẫu kiểm tra chuyên ngành trừ trường hợp pháp luật về kiểm tra chuyên ngành có quy định khác, cơ quan kiểm tra chuyên ngành có thẩm quyền phải có kết luận kiểm tra và gửi cơ quan hải quan theo quy định tại Điều 35 Luật Hải quan hoặc gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp cơ quan kiểm tra có hệ thống công nghệ thông tin kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan quyết định việc thông quan hàng hóa. Trường hợp quá thời hạn quy định mà cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa có kết luận kiểm tra chuyên ngành thì phải có văn bản nêu rõ lý do và ngày ra kết luận kiểm tra gửi cơ quan hải quan.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau:

a) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch;

b) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, được ngăn cách với khu vực xung quanh đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công trình theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan được đưa hàng về bảo quản; người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản hàng hóa cho đến khi thông quan.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí máy móc, thiết bị phục vụ việc kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu, bao gồm cả việc kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan hải quan và kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan quản lý chuyên ngành tại các cửa khẩu quốc tế có lưu lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lớn. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có liên quan tại cửa khẩu có trách nhiệm bố trí lực lượng để phối hợp kiểm tra theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 34. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 Luật Hải quan.

2. Để thực hiện các quy định về giám sát hải quan tại Luật Hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm:

a) Bố trí khu vực lưu giữ riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận;

b) Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi và thực hiện kết nối với cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu;

c) Kiểm tra các chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã thông quan, giải phóng hàng, được đưa hàng về bảo quản, đưa về địa điểm kiểm tra trước khi cho phép hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu được đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi;

d) Bảo mật thông tin trên hệ thống theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm thời gian lưu giữ, hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan.

3. Để thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện các trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quy định tại Điều 41 Luật Hải quan và Khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi vi phạm các quy định về giám sát hải quan thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và cơ quan hải quan tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hàng hóa đưa vào, ra khu vực kho, bãi cảng;

b) Chia sẻ thông tin tờ khai hải quan đã được thông quan, giải phóng hàng, đưa hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan để phục vụ cho việc kết nối trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống;

c) Bố trí cán bộ phối hợp cùng doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi kiểm tra việc hàng hóa đưa vào khu vực cảng khi có sự cố hệ thống;

d) Kiểm tra tình trạng hàng hóa, niêm phong hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định của Bộ Tài chính;

đ) Thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trong khu vực cảng, kho, bãi theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có quyền:

a) Quyết định tạm hoãn việc khởi hành, dừng phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

Trong trường hợp khẩn cấp, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm dừng phương tiện vận tải và báo cáo ngay với Chi cục trưởng Chi cục Hải quan;

b) Quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Quyết định việc truy đuổi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về giám sát hải quan.

Điều 35. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ bao gồm:

a) Hàng hóa đặt gia công tại Việt Nam và được tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt gia công bán cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

b) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

Mục 6: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG; HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 36. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên để thực hiện gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở sản xuất cho cơ quan hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu báo cáo quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu.

3. Địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và sản phẩm xuất khẩu phải nằm trong khu vực sản xuất của tổ chức, cá nhân; trường hợp lưu giữ ngoài khu vực sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải có văn bản, gửi cơ quan hải quan xem xét, quyết định.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan, việc báo cáo quyết toán đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất, tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

Điều 37. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đầu tiên để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân nộp cho Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục báo cáo quyết toán các chứng từ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp;

b) Văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

Trường hợp có sự thay đổi về các nội dung trong văn bản thông báo thì phải thông báo cho cơ quan hải quan biết trước khi thực hiện;

c) Hợp đồng thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất đối với trường hợp thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất: 01 bản chụp.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp các chứng từ nêu tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

2. Lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công, định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư cho từng mã sản phẩm, sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có) tại tổ chức, cá nhân và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, số liệu báo cáo quyết toán và tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giải trình các số liệu, quy trình sản xuất liên quan đến việc sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Tiếp nhận văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp.

2. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, năng lực gia công, sản xuất, kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu đối với các trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định này.

3. Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp; xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Căn cứ kết quả xử lý thông tin hải quan và tiêu chí quản lý rủi ro, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán; đối với tổ chức, cá nhân có thông tin nghi vấn có dấu hiệu gian lận thương mại thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định.

5. Thực hiện ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 39. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất

1. Các trường hợp kiểm tra:

a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro thực hiện hợp đồng gia công hoặc được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Khi phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không có cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất.

2. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất:

a) Trường hợp không có cơ sở gia công, sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định đối với số lượng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu không được ưu đãi thuế theo quy định;

b) Trường hợp có đủ căn cứ xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc không phù hợp với ngành nghề trên giấy phép kinh doanh thì cho phép tổ chức, cá nhân được giải trình, chứng minh; trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc giải trình, chứng minh không hợp lý thì thực hiện kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành theo quy định.

Điều 40. Kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị

1. Các trường hợp kiểm tra:

a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư mà quá chu kỳ nhưng không có sản phẩm xuất khẩu;

b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế;

đ) Khi số liệu quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu có sự chênh lệch bất thường so với số liệu trên hệ thống của cơ quan hải quan.

2. Chi cục trưởng Chi cục hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quyết định của Cục trưởng cục hải quan tỉnh, thành phố.

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo nhập - xuất - tồn, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho;

b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu;

c) Kiểm tra tính phù hợp của nguyên liệu, vật tư với sản phẩm xuất khẩu;

d) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

đ) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

e) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

Trường hợp qua kiểm tra phát hiện hàng hóa còn tồn, đang lưu giữ tại kho của tổ chức, cá nhân không đúng với số lượng trên hồ sơ, chứng từ, báo cáo quyết toán thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình bằng văn bản.

Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận giải trình và có đủ căn cứ để chứng minh tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế, cơ quan hải quan quyết định việc ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định.

Điều 41. Chế độ báo cáo quyết toán; kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị

1. Nguyên tắc báo cáo quyết toán

Tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị theo hình thức nhập - xuất - tồn.

2. Xử lý báo cáo quyết toán

a) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

b) Căn cứ kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán, cơ quan hải quan xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục, thời điểm báo cáo quyết toán, việc kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Mục 7: THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRUNG CHUYỂN, QUÁ CẢNH, HÀNG HÓA ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHU PHI THUẾ QUAN

Điều 42. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan

1. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan ra nước ngoài phải khai hải quan.

2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa phải làm thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu.

3. Hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan phải làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu.

4. Hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác thực hiện thủ tục hải quan như hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.

Điều 43. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh phải được thực hiện tại trụ sở hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa quá cảnh:

a) Tờ khai vận chuyển theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền, người khai hải quan không phải khai tờ khai vận chuyển mà thực hiện khai trên bản kê hàng hóa quá cảnh theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

Đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh theo các Hiệp định về quá cảnh hàng hóa giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới có quy định sử dụng chứng từ quá cảnh thì người khai hải quan không phải khai tờ khai vận chuyển mà thực hiện khai trên chứng từ quá cảnh: 01 bản chính;

b) Chứng từ vận tải: 01 bản chụp;

c) Giấy phép theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

3. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, cửa khẩu, thời hạn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 65 Luật Hải quan;

b) Đảm bảo niêm phong hải quan, đảm bảo nguyên trạng hàng hóa đối với trường hợp không thể niêm phong từ cửa khẩu nơi hàng hóa nhập cảnh đến cửa khẩu nơi hàng hóa xuất cảnh.

4. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:

a) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa quá cảnh;

c) Bố trí công chức hải quan giám sát trực tiếp hàng hóa quá cảnh đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 6 Điều này.

5. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a) Kiểm tra các thông tin về tờ khai vận chuyển trên hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan;

b) Kiểm tra chứng từ quá cảnh đã có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập đối với trường hợp quá cảnh theo quy định tại các Hiệp định về quá cảnh hàng hóa giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới;

c) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan hoặc nguyên trạng hàng hóa để làm thủ tục xuất cảnh.

6. Giám sát hải quan đối với hàng quá cảnh

a) Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong hải quan, trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thì giao người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa;

b) Hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng - xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật;

c) Hàng hóa quá cảnh là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hoặc được giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan;

d) Trong thời gian quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, nếu người khai hải quan thực hiện trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác thì phải thông báo và được sự đồng ý của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu trước khi thực hiện.

7. Trong trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian thì người khai hải quan, sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra phải thông báo ngay với cơ quan hải quan để xử lý; trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển

1. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển, sau đó được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này; không được vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam để xuất khẩu qua cửa khẩu khác trừ trường hợp thực hiện theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Hàng hóa trung chuyển được đưa ra nước ngoài toàn bộ hoặc từng phần của lô hàng đã chuyển vào cảng.

2. Hàng hóa trung chuyển phải được thông báo với cơ quan hải quan, chịu sự giám sát hải quan trong suốt quá trình lưu giữ tại cảng. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

3. Trách nhiệm của người kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hóa:

a) Thông báo hàng hóa trung chuyển cho cơ quan hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa trong suốt quá trình hàng hóa lưu giữ tại cảng;

c) Theo ủy quyền của chủ hàng, người kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hóa được thực hiện các dịch vụ gia cố bao bì, chia gói, đóng gói lại để bảo quản hàng hóa phù hợp với yêu cầu vận chuyển hoặc trường hợp được gia công, chế biến theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hàng hóa trung chuyển được đóng ghép với hàng hóa khác để xuất khẩu.

Mục 8: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC

Điều 45. Tài sản di chuyển

1. Người nước ngoài đưa tài sản di chuyển vào Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản xác nhận đến công tác, làm việc tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nơi người nước ngoài làm việc hoặc giấy phép làm việc tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

2. Người nước ngoài chuyển tài sản di chuyển ra khỏi Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh hết thời gian làm việc: 01 bản chụp;

c) Tờ khai hải quan nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đối với tài sản di chuyển là xe ô tô, xe gắn máy hoặc chứng từ thay đổi mục đích sử dụng và chứng từ nộp thuế đối với hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế: 01 bản chụp.

3. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển về nước, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh việc hết thời hạn kinh doanh, làm việc ở nước ngoài hoặc trở về Việt Nam cư trú: 01 bản chụp;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

4. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển ra nước ngoài, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh công tác, làm việc hoặc cư trú tại nước ngoài: 01 bản chụp.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa là tài sản di chuyển thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa thuộc danh mục hạn chế nhập khẩu, nhập khẩu có điều kiện được mang vào Việt Nam tùy từng thời kỳ và định mức hàng hóa là tài sản di chuyển miễn thuế.

Điều 46. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhầm lẫn

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh thất lạc, nhầm lẫn phải chịu sự kiểm tra; giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất.

2. Đối với hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh qua đường hàng không thất lạc, nhầm lẫn:

Doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan bản kê hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn. Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với Cảng vụ Hàng không, An ninh Hàng không thực hiện kiểm tra qua máy soi hành lý trước khi đưa hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn vào khu vực lưu giữ.

a) Trường hợp qua kiểm tra máy soi không phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì giao doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển để chuyển trả cho người xuất cảnh, nhập cảnh;

b) Trường hợp qua kiểm tra máy soi phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì cơ quan hải quan thực hiện niêm phong trước khi đưa vào khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, nhầm lẫn của doanh nghiệp kinh doanh cảng. Khi nhận lại hành lý thất lạc, nhầm lẫn, người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 59 Nghị định này.

Việc mở hành lý thất lạc, nhầm lẫn để kiểm tra phải được sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xử lý đối với hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn không xác định được người nhận.

Điều 47. Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu

1. Các hình thức tái nhập hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại (sau đây gọi tắt là tái nhập hàng trả lại) bao gồm:

a) Tái nhập hàng trả lại để sửa chữa, tái chế (gọi chung là tái chế) sau đó tái xuất;

b) Tái nhập hàng trả lại để tiêu thụ nội địa;

c) Tái nhập hàng trả lại để tiêu hủy tại Việt Nam (không áp dụng đối với hàng gia công cho thương nhân nước ngoài);

d) Tái nhập hàng trả lại để tái xuất cho đối tác nước ngoài khác.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: nộp 01 bản chụp;

c) Văn bản của bên nước ngoài thông báo hàng bị trả lại hoặc văn bản của hãng tàu/đại lý hãng tàu thông báo không có người nhận hàng: nộp 01 bản chụp.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

4. Cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu tại thời điểm làm thủ tục tái nhập người khai hải quan nộp đủ bộ hồ sơ không thu thuế theo quy định.

5. Đối với hàng hóa tái nhập để tái chế thì thời hạn tái chế do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tái nhập; Người khai hải quan chưa phải nộp thuế trong thời hạn tái chế, nếu quá thời hạn tái chế đã đăng ký mà chưa tái xuất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Thủ tục tái xuất hàng đã tái chế thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

7. Xử lý hàng tái chế không tái xuất được:

a) Đối với sản phẩm tái chế là hàng gia công: Làm thủ tục hải quan để tiêu thụ nội địa hoặc tiêu hủy;

b) Đối với sản phẩm tái chế không phải là hàng gia công thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng hóa tái nhập để tiêu thụ nội địa.

8. Trường hợp hàng hóa tái nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái nhập phải thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hoàn thuế nhập khẩu biết (nếu là hai cơ quan hải quan khác nhau) về các trường hợp nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 và trường hợp không tái xuất được quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này hoặc trường hợp nêu tại Khoản 7 Điều này hoặc trường hợp quá thời hạn nêu tại Khoản 5 Điều này để xử lý thuế theo quy định.

Điều 48. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Các hình thức tái xuất hàng hóa nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan bao gồm:

a) Tái xuất để trả cho khách hàng ở nước ngoài;

b) Tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

b) Văn bản chấp nhận nhận lại hàng của chủ hàng nước ngoài (nếu hàng xuất khẩu trả lại cho chủ hàng bán lô hàng này): nộp 01 bản chụp;

c) Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): 01 bản chụp.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

Trường hợp người khai hải quan nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục xuất khẩu, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan và quyết định việc thông quan theo quy định.

4. Trường hợp hàng hóa (trừ ma túy, vũ khí, tài liệu phản động, hóa chất độc bảng I theo công ước cấm vũ khí hóa học) chưa làm thủ tục nhập khẩu đang nằm trong khu vực giám sát hải quan nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất (trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận) thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi hàng hóa đang được lưu giữ tổ chức giám sát hàng hóa cho đến khi thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập.

Điều 49. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất

1. Các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng;

c) Các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác.

2. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục. Trường hợp thương nhân với bên đối tác thỏa thuận kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất thì trước khi hết thời hạn đã đăng ký, người khai hải quan có văn bản thông báo và nộp kèm văn bản thỏa thuận gia hạn tạm nhập, tạm xuất cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký, nếu thương nhân chưa tái xuất, tái nhập hàng hóa thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này:

a) Khi nhập khẩu, người khai hải quan nộp 01 bản lược khai hàng hóa chuyên chở, trong đó có liệt kê cụ thể các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng nhập khẩu;

b) Khi xuất khẩu, người khai hải quan nộp 01 Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container rỗng trước khi xếp lên phương tiện vận tải theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành và 01 bản lược khai hàng hóa chuyên chở;

c) Chi cục Hải quan nơi, làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất theo dõi, đối chiếu, xác nhận về số lượng phương tiện tạm nhập, tạm xuất; kiểm tra thực tế khi có nghi vấn.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục điện tử đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại khoản này.

4. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo, phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

5. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

6. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

7. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

a) Đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phục vụ gia công, sản xuất hàng xuất khẩu.

8. Trong thời hạn tạm nhập tái xuất mà người khai hải quan đã đăng ký với cơ quan hải quan, phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập - tái xuất chưa phải nộp thuế. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng, thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a) Người khai hải quan có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký bảng kê tạm nhập và làm thủ tục tạm nhập giải trình rõ lý do thay đổi mục đích sử dụng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký bảng kê, làm thủ tục tạm nhập có trách nhiệm xem xét lý do, giải trình của người khai hải quan; nếu không phát hiện dấu hiệu gian lận thương mại thì chấp nhận đề nghị của người khai hải quan;

c) Người khai hải quan phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Mục 5 Chương này tại Chi cục Hải quan tạm nhập. Trường hợp tạm nhập tại nhiều Chi cục Hải quan thì lựa chọn một Chi cục Hải quan tạm nhập để làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

Điều 50. Thủ tục hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm

1. Hồ sơ hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất, dự án. Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu, hoạt động của doanh nghiệp chế xuất thì thực hiện thủ tục tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phục vụ gia công, sản xuất hàng xuất khẩu.

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm theo thỏa thuận với bên đối tác thì người khai hải quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

Trường hợp quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất mà người khai hải quan chưa tái xuất, tái nhập thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp doanh nghiệp tạm nhập, tạm xuất có văn bản đề nghị bán, cho, tặng máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm thì phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 51. Thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay nước ngoài tạm nhập - tái xuất để sửa chữa, bảo dưỡng tại Việt Nam

1. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay với đối tác nước ngoài: 01 bản chụp.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

3. Thời hạn tạm nhập tái xuất thực hiện theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay với bên đối tác nước ngoài và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

5. Kiểm tra, giám sát hải quan:

a) Chi cục Hải quan cửa khẩu giám sát việc người khai hải quan đưa tàu biển, tàu bay từ vị trí neo đậu tại cầu cảng, sân đỗ đến khu vực sửa chữa, bảo dưỡng. Khi làm thủ tục tái xuất, Chi cục Hải quan giám sát việc người khai hải quan đưa tàu biển, tàu bay từ khu vực sửa chữa, bảo dưỡng đến vị trí neo đậu tại cầu cảng, sân đỗ đến khi thực xuất ra nước ngoài;

b) Người khai hải quan chịu trách nhiệm quản lý tàu biển, tàu bay tại khu vực sửa chữa, bảo dưỡng.

Điều 52. Thủ tục hải quan đối với linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài

1. Đối với linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập do chính tàu bay, tàu biển mang theo khi nhập cảnh hoặc gửi trước hoặc gửi sau thời điểm nhập cảnh của tàu bay, tàu biển:

a) Người khai hải quan là người điều khiển tàu bay, tàu biển hoặc đại lý của chủ tàu bay, tàu biển;

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (trừ trường hợp mang theo tàu nhập cảnh): 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để sửa chữa hoặc sử dụng cho hoạt động của tàu biển, tàu bay theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay ký với đối tác nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với loại hình gia công theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 53. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hội chợ, triển lãm (trừ tạm nhập - tái xuất để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp;

d) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hội chợ, triển lãm (trừ tạm xuất - tái nhập để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp;

c) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi có hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thời hạn tái xuất, tái nhập:

a) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, giới thiệu sản phẩm đã đăng ký với cơ quan hải quan;

b) Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài là một năm, kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

6. Việc bán, tặng hàng hóa tại hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 136, Điều 137 Luật Thương mại phải làm thủ tục hải quan nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định bao gồm: Hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 25 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp 02 bản chính tờ khai hải quan;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (trừ trường hợp hàng hóa do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp;

c) Văn bản về việc tham gia các công việc nêu tại Khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

d) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 25 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp 02 bản chính tờ khai hải quan;

b) Văn bản về việc tham gia các công việc nêu tại Khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

c) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

4. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập phải đăng ký với cơ quan hải quan.

6. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 55. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập: Thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan khi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

5. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 56. Theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

1. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất đối với hàng hóa quy định tại Mục này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập đối với hàng hóa quy định tại mục này.

Mục 9: THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNH LÝ CỦA NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

Điều 57. Đối tượng áp dụng

Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp.

Điều 58. Định mức hành lý được miễn thuế

1. Định mức hành lý được miễn thuế của người nhập cảnh thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Định mức hành lý miễn thuế của người nhập cảnh được quy định

a) Cho từng lần nhập cảnh;

b) Không gộp chung định mức miễn thuế của nhiều lần nhập cảnh để tính miễn thuế một lần nhập cảnh;

c) Không được gộp định mức hành lý miễn thuế của nhiều người nhập cảnh để giải quyết miễn thuế cho một người nhập cảnh, trừ hành lý của các cá nhân trong một gia đình mang theo trong cùng chuyến đi.

3. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức được miễn thuế thì phần vượt này được coi là hàng hóa nhập khẩu, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa nhập khẩu, pháp luật về thuế. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

4. Trường hợp phần vượt định mức hành lý miễn thuế của người nhập cảnh phải nộp thuế, nhưng nếu tổng số thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam thì cũng được miễn thuế.

5. Người nhập cảnh thường xuyên theo tính chất công việc không được hưởng định mức hành lý miễn thuế cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được hưởng định mức miễn thuế một lần. Người nhập cảnh thường xuyên theo tính chất công việc gồm:

a) Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế;

b) Người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế;

c) Sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển;

d) Lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam.

Việc hưởng định mức miễn thuế đối với người nhập cảnh thường xuyên thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Không hạn chế định mức hành lý được miễn thuế của người xuất cảnh. Người xuất cảnh không được mang theo hành lý các vật phẩm thuộc trong Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Thủ tục đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

2. Người xuất cảnh, nhập cảnh không phải khai hải quan nếu không có hành lý vượt định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế, không có hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

Người xuất cảnh, nhập cảnh mang hàng hóa vượt định mức hành lý miễn thuế qua khu vực kiểm tra hải quan mà không khai hải quan đều coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bất hợp pháp và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được kiểm tra qua hệ thống máy soi hàng hóa và các trang thiết bị khác. Trên cơ sở phân tích thông tin và quá trình giám sát người xuất cảnh, nhập cảnh, cơ quan hải quan quyết định lựa chọn hành lý có rủi ro để kiểm tra thực tế.

4. Trường hợp có căn cứ xác định người xuất cảnh, nhập cảnh có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì thực hiện việc khám người theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Người xuất cảnh, nhập cảnh được tạm gửi hành lý vào kho của Hải quan cửa khẩu và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh. Thời gian tạm gửi hành lý không quá 180 ngày, kể từ ngày hành lý được gửi vào kho của Hải quan.

6. Trong thời hạn tạm gửi hành lý quy định tại Khoản 5 Điều này, nếu người xuất cảnh, nhập cảnh có văn bản từ bỏ hành lý tạm gửi hoặc quá thời hạn tạm gửi hành lý nhưng người xuất cảnh, nhập cảnh không nhận lại, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Tiền thu được từ việc thanh lý hàng hóa được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ đi các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi

1. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 5 Chương này.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

b) Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu có dấu xác nhận của cơ quan xuất cảnh, nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chụp;

c) Tờ khai xuất nhập cảnh có xác nhận của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chính;

d) Chứng từ vận tải trong trường hợp hành lý của người nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi: 01 bản chụp.

3. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa để áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách thuế theo quy định của pháp luật

4. Người nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan đối với hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hành lý về đến cửa khẩu.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Mục 1: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BAY XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 61. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay nhập cảnh:

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

b) Thông tin về vận đơn thứ cấp trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

c) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

d) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

đ) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách.

2. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh:

a) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu;

b) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

c) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

d) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách.

3. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay quá cảnh

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan phải nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh.

Tàu bay quá cảnh khi dừng kỹ thuật không phải làm thủ tục kê khai hải quan, nhưng phải chịu sự giám sát hải quan.

4. Hồ sơ hải quan quy định tại các Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này nộp cho cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan hồ sơ giấy.

Điều 62. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu bay nhập cảnh:

a) Chậm nhất 03 giờ trước khi tàu bay nhập cảnh tại sân bay đầu tiên của Việt Nam đối với các chuyến bay có thời gian dài hạn 03 giờ bay;

b) Chậm nhất 30 phút trước khi tàu bay nhập cảnh tại sân bay đầu tiên của Việt Nam đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay.

2. Đối với tàu bay xuất cảnh: Ngay sau khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh.

3. Đối với tàu bay quá cảnh

Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi xuất cảnh, nếu phải khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Người khai hải quan nộp các chứng từ quy định tại các Điểm a, c, d, đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 61 và người phát hành vận đơn thứ cấp nộp chứng từ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 61 trong thời hạn quy định tại Điều này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 63. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

1. Cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế tàu bay và xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thời hạn làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 61 Nghị định này.

3. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng hệ thống tiếp nhận thông tin điện tử từ người khai hải quan và chia sẻ thông tin cho các cơ quan liên quan tại cảng hàng không.

Điều 64. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không

1. Chậm nhất hai mươi bốn giờ (đối với chuyến bay không thường lệ thì chậm nhất 01 giờ) trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm cung cấp cho Chi cục Hải quan sân bay quốc tế các thông tin sau đây:

a) Quốc tịch tàu bay;

b) Loại tàu bay;

c) Hành trình bay;

d) Thời gian đến, thời gian đi của tàu bay;

đ) Vị trí đỗ của tàu bay;

e) Cửa vào của hành khách;

g) Thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu bay.

2. Doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm thông báo chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan khi có thay đổi về các thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 2: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 65. Hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Đối với tàu biển nhập cảnh:

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường biển trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

c) Thông tin về vận đơn thứ cấp trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

d) Danh sách thuyền viên;

đ) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

e) Bản khai dự trữ của tàu;

g) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;

h) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Đối với tàu biển xuất cảnh:

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường biển trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

c) Danh sách thuyền viên;

d) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

đ) Bản khai dự trữ của tàu;

e) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách.

Khi tàu biển xuất cảnh, nếu không có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì người khai hải quan chỉ phải nộp bản khai chung quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Đối với tàu biển quá cảnh

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu biển quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh.

4. Hồ sơ hải quan quy định tại các Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này nộp cho cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử thi người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan hồ sơ giấy.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh trong các trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về hàng hải.

Điều 66. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu biển nhập cảnh:

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu, thông tin về vận đơn thứ cấp: Chậm nhất là 12 giờ trước khi dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình dưới 5 ngày; chậm nhất 24 giờ trước khi dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình khác;

b) Các chứng từ nêu tại các Điểm c, d, đ, e, g, h Khoản 1 Điều 65 Nghị định này: Chậm nhất 08 giờ trước khi dự kiến cập cảng.

2. Đối với tàu biển xuất cảnh:

Thời hạn cung cấp các thông tin về các chứng từ quy định tại Khoản 2 Điều 65 Nghị định này chậm nhất là 01 giờ trước khi xuất cảnh.

3. Đối với tàu biển quá cảnh:

Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi xuất cảnh, nếu phải khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Người khai hải quan nộp các chứng từ quy định tại các Điểm c, d, đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 65 Nghị định này và người phát hành vận đơn thứ cấp nộp chứng từ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 65 Nghị định này trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 67. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

1. Cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế tàu biển và xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng hệ thống tiếp nhận thông tin từ người khai hải quan và chia sẻ thông tin cho các cơ quan liên quan tại cảng biển.

Điều 68. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển

1. Ngay sau khi nhận được xác báo về thời gian tàu đến cảng và thời gian dự kiến tàu rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý khác tại cảng biển biết để phối hợp.

2. Ngay sau khi quyết định điều động tàu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý khác tại cảng biển về thời gian và địa điểm được chỉ định cho tàu, thuyền vào neo đậu tại cảng biển.

3. Trước khi dỡ hàng xuống cảng, doanh nghiệp kinh doanh cảng phải thông báo cho cơ quan hải quan vị trí kho, bãi dự kiến lưu giữ hàng hóa nhập khẩu.

Mục 3: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU HỎA LIÊN VẬN QUỐC TẾ NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH

Điều 69. Hồ sơ hải quan đối với tàu nhập cảnh

1. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

b) Vận đơn: 01 bản chụp;

c) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính;

đ) Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nếu có): 01 bản chính.

2. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Các chứng từ nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này;

b) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

Điều 70. Hồ sơ hải quan đối với tàu xuất cảnh

1. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa: 01 bản chính;

b) Vận đơn: 01 bản chụp;

c) Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

2. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Chứng từ nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này;

b) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

c) Vận đơn: 01 bản chụp;

d) Bản xác báo thứ tự lập tàu: 01 bản chính;

đ) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính.

Điều 71. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu nhập cảnh: Ngay sau khi tàu nhập cảnh đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Hải quan chứng từ quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 69 Nghị định này.

2. Đối với tàu xuất cảnh: Chậm nhất 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng trước khi tàu xuất cảnh rời ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới, Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Hải quan các chứng từ quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 70 Nghị định này.

3. Trước khi hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với tàu nhập cảnh hoặc tàu xuất cảnh, Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu có sự sai lệch như tên hàng, trọng lượng, số lượng (tăng hay giảm) giữa hàng hóa thực tế chuyên chở so với chứng từ vận đơn, bản trích lược khai, giấy giao tiếp hàng hóa, đã nộp cho Hải quan;

b) Những thay đổi khác so với chứng từ đã nộp về phương tiện, hàng hóa, hành lý xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ trong kho, bãi, xuất kho, nhập kho.

Điều 72. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan do người khai nộp và xuất trình theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này như sau:

a) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ về số hiệu toa xe, số lượng hàng,... với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi,…; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi đang chịu sự giám sát hải quan được vận chuyển tiếp đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời,... thì Trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, hành lý ký gửi, toa xe trong quá trình vận chuyển đến ga đích theo quy định;

c) Bàn giao hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc biên giới trong trường hợp có vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đến ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa đối với tàu nhập cảnh hoặc biên giới đối với tàu xuất cảnh theo mẫu quy định của Bộ Tài chính;

d) Xác nhận và đóng dấu lên những giấy tờ do Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp; niêm phong hồ sơ hải quan các chứng từ bàn giao cho Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp chuyển đến Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa theo quy định;

đ) Xác nhận và hồi báo cho Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa về việc tiếp nhận hàng hóa, hồ sơ lô hàng đang chịu sự giám sát hải quan và tình hình hàng hóa được chuyển đến. Lưu hồ sơ hải quan gồm: Bản lược khai hàng hóa và các chứng từ liên quan theo quy định.

2. Tổ chức giám sát, kiểm soát đối với tàu nhập cảnh, tàu xuất cảnh trong phạm vi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan như sau:

a) Giám sát phương tiện (bao gồm container rỗng, toa rỗng, xe rỗng) chuyên chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát hàng hóa xuất khẩu cho đến khi hàng hóa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan, giám sát hàng hóa nhập khẩu cho đến khi thông quan, giải phóng hàng và đưa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

b) Giám sát hành lý, hàng hóa của người nhập cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khỏi tàu để vào khu vực nhập cảnh hoặc khu vực cách ly;

c) Giám sát hành lý, hàng hóa của người xuất cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khu vực xuất cảnh hoặc khu vực cách ly để lên tàu xuất cảnh;

d) Giám sát hàng hóa, hành lý ký gửi được vận chuyển từ kho lưu giữ, từ khu vực xuất cảnh đến tàu để xếp lên tàu và hàng hóa, hành lý ký gửi dỡ từ tàu được vận chuyển đến kho lưu giữ, đến khu vực nhập cảnh;

đ) Giám sát túi ngoại giao, túi lãnh sự nếu nhận, gửi túi tại khu vực sân đỗ tàu;

e) Trên cơ sở kết quả thu thập và xử lý các thông tin về tàu nhập cảnh tàu xuất cảnh, bố trí lực lượng tuần tra, kiểm soát phù hợp với đặc điểm từng chuyến tàu.

3. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu liên vận nhập cảnh, xuất cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này.

Điều 73. Trách nhiệm của Trưởng ga và Trưởng tàu Ga đường sắt liên vận quốc tế

1. Trách nhiệm của Trưởng ga:

a) Thông báo trước qua mạng máy tính, văn bản, điện fax cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế thông tin về hành trình tàu nhập cảnh, xuất cảnh gồm: số hiệu đầu tàu, toa xe; vị trí, thời gian tàu đến, dừng, rời ga liên vận; thông tin về hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, hành lý của hành khách nhập cảnh, xuất cảnh gồm: Vị trí, thời gian xếp, dỡ lên xuống tàu và các thông tin thay đổi có liên quan đến tàu, hàng hóa, hành lý;

b) Xác nhận và đóng dấu lên những chứng từ do Trưởng tàu nộp để làm thủ tục hải quan;

c) Nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan;

đ) Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát để ngăn chặn và phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật hải quan trên tàu và tại các ga đường sắt liên vận quốc tế.

2. Trách nhiệm của Trưởng tàu:

a) Nộp, xuất trình đúng, đủ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho Trưởng ga và cơ quan hải quan;

c) Phối hợp với Trưởng ga trong việc thực hiện thủ tục hải quan (bao gồm luân chuyển hồ sơ hải quan giữa Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới và ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa) theo quy định;

d) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm phong của hãng vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.

Mục 4: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI Ô TÔ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 74. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nhập cảnh

1. Đối với ô tô nhập cảnh (ô tô nước ngoài tạm nhập; ô tô Việt Nam tái nhập) người khai hải quan nộp hoặc xuất trình:

a) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;

d) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

2. Đối với ô tô nhập cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

Điều 75. Hồ sơ hải quan đối với ô tô xuất cảnh

1. Đối với ô tô xuất cảnh (ô tô Việt Nam tạm xuất; ô tô nước ngoài tái xuất) người khai hải quan nộp hoặc xuất trình:

a) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;

d) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.

2. Đối với ô tô xuất cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

Điều 76. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan

1. Đối với ô tô nhập cảnh: Khi ô tô đến cửa khẩu biên giới, người điều khiển hoặc người đại diện hợp pháp nộp hoặc xuất trình cho Chi cục Hải quan cửa khẩu những giấy tờ nêu tại Điều 74 Nghị định này.

2. Đối với ô tô xuất cảnh: Khi ô tô đến cửa khẩu biên giới, người điều khiển hoặc người đại diện hợp pháp nộp hoặc xuất trình cho Chi cục Hải quan cửa khẩu những giấy tờ nêu tại Điều 75 Nghị định này.

Điều 77. Thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với ô tô xuất cảnh, nhập cảnh

1. Thủ tục hải quan đối với ô tô xuất cảnh, nhập cảnh

a) Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan;

b) Cơ quan hải quan thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với ô tô nhập cảnh, xuất cảnh.

2. Giám sát hải quan đối với ô tô xuất cảnh, nhập cảnh

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chủ trì và sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát ô tô nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát ô tô nhập cảnh, xuất cảnh.

3. Trường hợp thực hiện kiểm tra một cửa, một lần dừng thực hiện theo quy định thủ tục hải quan một cửa, một điểm dừng; hoặc chế độ một cửa quốc gia.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hải quan, hướng dẫn thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh.

Điều 78. Thủ tục hải quan đối với ô tô không nhằm mục đích thương mại khi xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nhập cảnh (ô tô nước ngoài tạm nhập, ô tô Việt Nam tái nhập) theo hiệp định song phương giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới, người khai hải quan nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ và phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch quy định tại Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ:

a) Văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính.

3. Hồ sơ hải quan đối với ô tô xuất cảnh (ô tô Việt Nam tạm xuất, ô tô nước ngoài tái xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.

4. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 77 Nghị định này.

Mục 5: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 79. Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải thủy (thuyền xuồng, ca nô) xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường sông

1. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải thủy nhập cảnh (thuyền xuồng, ca nô nước ngoài tạm nhập; thuyền xuồng, ca nô Việt Nam tái nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với phương tiện vận tải thủy nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm nhập - tái xuất: Xuất trình 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính;

d) Danh sách người trên phương tiện vận tải thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính;

đ) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên tàu: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải thủy xuất cảnh (thuyền xuồng, ca nô nước ngoài tái xuất; thuyền xuồng, ca nô Việt Nam tạm xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với phương tiện vận tải thủy Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm xuất - tái nhập: Xuất trình bản chính;

d) Danh sách người trên phương tiện vận tải thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính;

đ) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên tầu: Nộp bản chính.

3. Người khai hải quan xuất trình hồ sơ phương tiện vận tải thủy (thuyền xuồng, ca nô) xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với phương tiện vận tải thủy nhập cảnh, xuất cảnh.

5. Giám sát hải quan phương tiện vận tải thủy

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát phương tiện vận tải thủy nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát phương tiện vận tải thủy nhập cảnh, xuất cảnh.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hải quan, hướng dẫn thủ tục hải quan điện tử đối với phương tiện vận tải đường sông xuất cảnh, nhập cảnh.

Điều 80. Thủ tục hải quan đối với mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hồ sơ hải quan đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh (xe mô tô, xe gắn máy nước ngoài tạm nhập; xe mô tô, xe gắn máy Việt Nam tái nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với mô tô, xe máy nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với xe mô tô, xe gắn máy xuất cảnh (xe mô tô, xe gắn máy nước ngoài tái xuất; xe mô tô, xe gắn máy Việt Nam tạm xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với mô tô, xe máy Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình 01 bản chính.

3. Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.

4. Giám sát hải quan xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 81. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức qua lại khu vực biên giới

1. Phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân qua lại biên giới để giao, nhận hàng hóa tại khu vực biên giới phải đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hóa, hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của phương tiện vận tải và các điều ước quốc tế giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới.

2. Phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức vào khu vực biên giới để giao nhận hàng gồm:

a) Xe ô tô tải của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

b) Xe ô tô tải của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam;

c) Thuyền, xuồng của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

d) Thuyền, xuồng của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam.

Thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều này giao nhận hàng hóa không vượt quá 24 giờ và thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 2 Điều này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ.

3. Phương tiện vận tải thô sơ là phương tiện di chuyển bằng sức người (xe kéo, xe lôi). Phương tiện vận tải thô sơ hoạt động trong khu vực cửa khẩu, khu vực biên giới. Người khai hải quan phương tiện vận tải thô sơ nộp cho cơ quan hải quan tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm giám sát phương tiện vận tải thô sơ trong thời gian hoạt động tại khu vực cửa khẩu.

4. Đối với các phương tiện nêu tại Khoản 1 Điều này, nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ.

5. Phương tiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

6. Các loại phương tiện quy định tại Điều này chỉ được tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu. Cơ quan hải quan cửa khẩu thực hiện trách nhiệm giám sát.

Chương V

THỦ TỤC THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG CỦA KHO NGOẠI QUAN, KHO BẢO THUẾ, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ

Mục 1: KHO NGOẠI QUAN

Điều 82. Thành lập kho ngoại quan

1. Điều kiện thành lập kho ngoại quan:

a) Khu vực đề nghị thành lập kho ngoại quan phải được thành lập trong các khu vực theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan; khu vực được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch phát triển dịch vụ logistics, phục vụ hoạt động xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, thủy sản sản xuất tập trung. Kho ngoại quan được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát thường xuyên của cơ quan hải quan, trừ kho nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh;

b) Chủ kho ngoại quan là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có ngành nghề kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan;

c) Kho ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 5.000 m^2 (bao gồm nhà kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó khu vực kho chứa hàng phải có diện tích từ 1.000 m^2 trở lên. Đối với kho chuyên dùng để lưu giữ một hoặc một số chủng loại hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt thì kho ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 1.000 m^2. Riêng đối với bãi ngoại quan chuyên dùng phải đạt diện tích tối thiểu 10.000 m^2, không yêu cầu diện tích kho;

d) Chủ kho ngoại quan phải có hệ thống sổ sách kế toán được ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chí theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho và được nối mạng trực tiếp với hải quan quản lý kho ngoại quan. Kho ngoại quan phải được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn giám sát hàng hóa nhập, xuất, tồn kho của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

c) Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, hệ thống phòng chống cháy, nổ, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan;

d) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp.

3. Thủ tục thành lập:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế kho, bãi, nếu đáp ứng điều kiện thành lập thì báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xem xét ra quyết định thành lập;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm kiểm tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết

định thành lập kho ngoại quan hoặc có văn bản trả lời Cục Hải quan tỉnh, thành phố và doanh nghiệp nếu chưa đáp ứng điều kiện theo quy định.

4. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển kho ngoại quan, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ về quyền sử dụng kho, bãi khi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của kho ngoại quan do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định.

5. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu kho ngoại quan đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập theo văn bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để biết, theo dõi.

6. Các trường hợp chấm dứt hoạt động kho ngoại quan:

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

c) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

d) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về quản lý kho ngoại quan, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

Điều 83. Các dịch vụ được thực hiện trong kho ngoại quan

Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho chủ kho ngoại quan hoặc đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện các dịch vụ sau đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan:

1. Gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa.

2. Lấy mẫu hàng hóa để phục vụ công tác quản lý hoặc làm thủ tục hải quan.

3. Chuyển quyền sở hữu hàng hóa.

4. Riêng đối với kho ngoại quan chuyên dùng chứa hóa chất, xăng dầu, nếu đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và yêu cầu quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan được phép pha chế, chuyển đổi chủng loại hàng hóa.

Điều 84. Thuê kho ngoại quan

1. Đối tượng được phép thuê kho ngoại quan:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Hợp đồng thuê kho ngoại quan:

a) Hợp đồng thuê kho ngoại quan do chủ kho ngoại quan và chủ hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ hàng vừa là chủ kho ngoại quan;

b) Thời hạn hiệu lực và thời hạn thuê kho ngoại quan do chủ hàng và chủ kho ngoại quan thỏa thuận trên hợp đồng thuê kho ngoại quan, nhưng không quá thời hạn hàng hóa được gửi kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan;

c) Quá thời hạn thuê kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan nếu chủ hàng hóa hoặc người được chủ hàng hóa ủy quyền không đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan hoặc trong thời hạn thuê kho ngoại quan nhưng chủ hàng hóa hoặc người được chủ hàng hóa ủy quyền có văn bản đề nghị thanh lý thì Cục Hải quan tổ chức thanh lý hàng hóa gửi kho ngoại quan theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa từ Việt Nam đã làm xong thủ tục hải quan xuất khẩu, hàng hóa từ nước ngoài chờ làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba của các đối tượng được phép thuê kho ngoại quan quy định tại Khoản 1 Điều 84 Nghị định này được đưa vào lưu giữ trong kho ngoại quan.

2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm:

a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam;

b) Hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài chờ đưa vào thị trường trong nước hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu sang nước thứ ba.

3. Hàng hóa từ nội địa Việt Nam đưa vào kho ngoại quan bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan chờ xuất khẩu;

b) Hàng hóa hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất.

4. Hàng hóa sau đây không được gửi kho ngoại quan:

a) Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ Việt Nam;

b) Hàng hóa gây nguy hiểm cho người hoặc ô nhiễm môi trường;

c) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Ngoài hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 4 Điều này, căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan.

Điều 86. Quản lý lưu giữ, bảo quản hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa lưu giữ, bảo quản trong kho ngoại quan phải phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan; kho ngoại quan chuyên dùng chỉ được phép lưu giữ các mặt hàng phù hợp với điều kiện bảo quản, lưu giữ của kho.

2. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định của pháp luật. Riêng đối với các mặt hàng là máy móc, thiết bị hoặc một số loại hàng hóa khác cung ứng từ nội địa vào kho ngoại quan để phục vụ cho các hoạt động đóng gói, phân loại, bảo dưỡng, chủ hàng hóa hoặc người được ủy quyền có thể lựa chọn không làm thủ tục hải quan, nhưng phải thông báo cụ thể cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan để theo dõi.

3. Áp dụng phương tiện, công nghệ thông tin để quản lý hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về thực trạng hàng hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho thông qua hệ thống công nghệ thông tin được kết nối với cơ quan hải quan.

4. Trong trường hợp muốn tiêu hủy những lô hàng đổ vỡ, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc quá thời hạn sử dụng phát sinh trong quá trình lưu kho, chủ kho ngoại quan phải có văn bản thỏa thuận với chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng về việc đồng ý tiêu hủy hàng hóa. Văn bản thỏa thuận được gửi cho Cục Hải quan nơi có kho ngoại quan để theo dõi. Chủ hàng hóa hoặc chủ kho ngoại quan phải chịu trách nhiệm thực hiện và thanh toán các khoản chi phí tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 87. Giám sát hải quan đối với kho ngoại quan

1. Phương tiện, hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các dịch vụ trong kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ vào chủng loại

hàng hóa gửi kho ngoại quan, tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật của chủ kho ngoại quan để áp dụng biện pháp giám sát phù hợp.

2. Việc thực hiện các dịch vụ gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa và lấy mẫu hàng hóa trong kho ngoại quan, chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan phải có văn bản thông báo trước khi thực hiện cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan để tổ chức theo dõi, giám sát.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến kho ngoại quan và ngược lại hoặc từ kho ngoại quan đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.

Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Hàng hóa từ nước ngoài hoặc từ nội địa, từ khu phi thuế quan đưa vào kho ngoại quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải làm thủ tục nhập kho ngoại quan tại Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

2. Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào nội địa hoặc các khu phi thuế quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải kê khai thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan. Trường hợp nhập khẩu vào thị trường Việt Nam thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình nhập khẩu tương ứng; thời điểm nhập khẩu thực tế hàng hóa là thời điểm cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đưa ra khỏi kho ngoại quan.

Hàng hóa gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan và ngược lại phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan, trừ trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu từ nội địa hoặc hàng hóa khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa đã mở tờ khai vận chuyển kết hợp.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào kho ngoại quan và việc xử lý hàng hóa tồn đọng quá thời hạn gửi kho ngoại quan.

Mục 2: ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ (CFS)

Điều 89. Thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ ở nội địa

1. Điều kiện thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ

Khu vực đề nghị thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Kho, bãi đề nghị thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ phải nằm trong khu vực quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan;

b) Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh kho, bãi;

c) Địa điểm thu gom hàng lẻ có diện tích kho tối thiểu 1.000 m^2 không bao gồm bãi và các công trình phụ trợ;

d) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị kiểm tra hải quan, kho chứa tang vật vi phạm;

đ) Kho, bãi phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn của cơ quan hải quan;

e) Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho, bãi: 01 bản chụp.

3. Thủ tục thành lập:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế kho, bãi, nếu đáp ứng điều kiện thành lập thì báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xem xét ra quyết định thành lập;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm kiểm tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc có văn bản trả lời Cục Hải quan tỉnh, thành phố và doanh nghiệp nếu chưa đáp ứng điều kiện theo quy định.

Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục thành lập theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này. Trước khi đưa vào hoạt động, doanh nghiệp phải thông báo

cho Chi cục Hải quan cảng biển, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

4. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển địa điểm thu gom hàng lẻ, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ về quyền sử dụng kho, bãi khi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm thu gom hàng lẻ do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định.

5. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu địa điểm thu gom hàng lẻ đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập theo văn bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để biết, theo dõi.

6. Các trường hợp chấm dứt hoạt động địa điểm thu gom hàng lẻ:

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

c) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

d) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về quản lý địa điểm thu gom hàng lẻ, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi làn vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

Điều 90. Các dịch vụ được thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lẻ

1. Đóng gói, đóng gói lại, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa chờ xuất khẩu.

2. Hàng quá cảnh, hàng trung chuyển được đưa vào các địa điểm thu gom hàng lẻ trong cảng để chia tách, đóng ghép chung container xuất khẩu hoặc đóng ghép chung với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

3. Chia tách các lô hàng nhập khẩu để chờ làm thủ tục nhập khẩu hoặc đóng ghép container với các lô hàng xuất khẩu khác để xuất sang nước thứ ba.

4. Chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa trong thời gian lưu giữ.

Điều 91. Quản lý, giám sát hải quan

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lẻ quá thời hạn theo quy định tại Khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan, nếu hàng hóa không được đưa ra khỏi địa điểm thu gom hàng lẻ thì xử lý theo quy định tại Điều 57 Luật Hải quan.

2. Địa điểm thư gom hàng lẻ, hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ và các hoạt động, dịch vụ thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến địa điểm thu gom hàng lẻ nằm ngoài cửa khẩu và ngược lại hoặc hàng hóa vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

4. Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Hải quan.

Mục 3: KHO BẢO THUẾ

Điều 92. Thủ tục thành lập kho bảo thuế

1. Doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên được thành lập kho bảo thuế nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hệ thống sổ kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn của cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho;

b) Nằm trong khu vực cơ sở sản xuất của doanh nghiệp, được ngăn cách với khu vực chứa nguyên liệu, vật tư không được bảo thuế, được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn của cơ quan hải quan để giám sát hàng hóa ra, vào kho bảo thuế.

2. Doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu từ 40 triệu USD trở lên được thành lập kho bảo thuế, ngoài các điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hoạt động xuất khẩu ít nhất 02 năm liên tục trở lên mà không vi phạm pháp luật về hải quan và pháp luật thuế;

b) Tuân thủ pháp luật kế toán, thống kê;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế

Doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu có nhu cầu thành lập kho bảo thuế thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất. Hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị thành lập kho bảo thuế;

b) Sơ đồ thiết kế khu vực kho bảo thuế: 01 bản sao.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiến hành:

a) Kiểm tra điều kiện thành lập, hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế;

b) Khảo sát thực tế kho, bãi;

c) Báo cáo, đề xuất và gửi toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Hải quan.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thành lập kho bảo thuế nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 93. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư đưa vào, đưa ra kho bảo thuế

1. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, trừ thủ tục nộp thuế.

2. Hàng hóa đưa vào kho bảo thuế chỉ được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu của chủ kho bảo thuế.

3. Khi đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, doanh nghiệp phải quản lý, theo dõi theo quy định của pháp luật kế toán, thống kê.

Điều 94. Kiểm tra, giám sát kho bảo thuế

1. Định kỳ 01 năm 01 lần, cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra việc tổ chức quản lý kho bảo thuế của doanh nghiệp. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra việc thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định này;

b) Kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu số liệu tồn kho thực tế với tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định này hoặc hàng hóa chứa trong kho bảo thuế là hàng hóa không nhằm mục đích phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp doanh nghiệp không chấp hành đúng chế độ kế toán, chứng từ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu; xuất kho, nhập kho thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện lượng hàng hóa tồn kho thực tế không đúng lượng hàng hóa tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra đột xuất nguyên liệu, vật tư tồn kho:

Trong quá trình theo dõi tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế, cơ quan Hải quan phát hiện doanh nghiệp nhập nhiều nguyên liệu, vật tư được bảo thuế nhưng số lượng sản phẩm xuất ít hơn kế hoạch đã đăng ký hoặc có đầy đủ thông tin doanh nghiệp tiêu thụ nguyên liệu, vật tư được bảo thuế vào nội địa thì tiến hành kiểm tra số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho để xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm tổ chức việc quản lý kho bảo thuế; phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát kho bảo thuế.

Điều 95. Chế độ báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

1. Chủ kho bảo thuế hàng quý báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa gửi kho bảo thuế, dự kiến kế hoạch đưa hàng hóa gửi kho bảo thuế vào sản xuất trong thời gian tiếp theo với cơ quan hải quan trực tiếp quản lý theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

2. Kết thúc năm kế hoạch (ngày 31 tháng 12 hàng năm), chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo, doanh nghiệp phải lập báo cáo theo Điểm đ Khoản 2 Điều 63 Luật Hải quan và theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế.

Điều 96. Xử lý nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất trong kho bảo thuế

Nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu sản xuất được làm thủ tục hải quan để tái xuất hoặc tiêu hủy. Thủ tục tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp có văn bản gửi Cục Hải quan quản lý kho bảo thuế, nêu rõ lý do cần tiêu hủy, tên nguyên liệu, vật tư, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư, tờ khai hải quan nhập khẩu (số, ngày, tháng, năm).

2. Doanh nghiệp tự tổ chức và chịu trách nhiệm về việc tiêu hủy. Việc tiêu hủy được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và cơ quan môi trường đối với hàng hóa thuộc diện quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sau khi tiêu hủy phải lập biên bản chứng nhận và có đầy đủ họ tên, chữ ký của người giám sát tiêu hủy.

4. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được áp dụng chế độ bảo thuế khi thực hiện tiêu hủy không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

Chương VI

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 97. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Đối với hồ sơ hải quan theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan. Trường hợp khối lượng hàng hóa lớn, chủng loại hàng hóa phức tạp, có rủi ro về thuế, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan.

Điều 98. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan được thực hiện đối với các trường hợp quy định tại Điều 78 Luật Hải quan, trừ các hồ sơ hải quan đã được kiểm tra theo quy định tại Khoản 1 Điều 97 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan:

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia, các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn;

b) Cục trưởng tục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp có trụ sở thuộc địa bàn quản lý;

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra để đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp, trừ các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan:

a) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định kiểm tra đối với người khai hải quan làm thủ tục hải quan trong phạm vi địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;

b) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra trong phạm vi toàn quốc.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra thì trưởng đoàn kiểm tra ký biên bản kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ký biên bản, người khai hải quan hoàn thành việc giải trình (nếu có).

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người quyết định kiểm tra phải ký kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan.

6. Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phải có ý kiến trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan.

Trường hợp hết thời hạn 30 ngày cơ quan chuyên môn có thẩm quyền không có ý kiến bằng văn bản thì cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra.

Điều 99. Sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan

1. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi thành viên đoàn kiểm tra, thay đổi về thời gian, thay đổi phạm vi, nội dung kiểm tra;

b) Quyết định kiểm tra sau thông quan có sai sót về thể thức, nội dung, kỹ thuật trình bày văn bản.

2. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét tạm dừng trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của các cơ quan thuế, thanh tra, kiểm toán nhà nước, công an;

b) Vì sự kiện bất khả kháng mà người khai hải quan không thể chấp hành được quyết định kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định hủy trong trường hợp người khai hải quan đã bỏ trốn, giải thể, phá sản, mất tích, ngừng hoạt động và

trường hợp khác dẫn đến cơ quan hải quan không thực hiện được quyết định kiểm tra. Quyết định hủy quyết định kiểm tra sau thông quan phải nêu rõ lý do hủy.

Điều 100. Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan

1. Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

đ) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

e) Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

2. Trường hợp Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

đ) Tổ chức thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

3. Trường hợp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

đ) Chuyển người có thẩm quyền để khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

e) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

4. Trường hợp Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành quyết định kiểm tra thì Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện:

a) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

b) Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

đ) Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán;

e) Kiến nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế.

Chương VII

CÁC BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Điều 101. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan

1. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan gồm:

a) Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Tuần tra hải quan;

c) Thu thập, nghiên cứu thông tin về địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, vụ việc, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và người có liên quan;

d) Thu thập, nghiên cứu thông tin về cá nhân có dấu hiệu hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Thu thập, xử lý thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan. Cử cán bộ, công chức hải quan ra nước ngoài để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Tuyển chọn, xây dựng, sử dụng những người không thuộc biên chế của cơ quan hải quan để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

g) Bố trí công chức hải quan kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

h) Sử dụng các phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Cơ quan hải quan sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3. Bộ Tài chính quy định chế độ đảm bảo thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan quy định tại Điều này.

Điều 102. Tuần tra hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức lực lượng, phương tiện tiến hành biện pháp tuần tra trong địa bàn hoạt động hải quan để phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Trong quá trình tuần tra cơ quan hải quan có quyền:

a) Sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để ra hiệu lệnh;

b) Tạm dừng phương tiện vận tải để khám xét phương tiện vận tải, hàng hóa chứa trên phương tiện vận tải khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

d) Tạm giữ người, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

đ) Trong trường hợp lực lượng kiểm soát đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra tại vùng nội thủy, lãnh hải mà phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phát tín hiệu dừng phương tiện vận tải để kiểm tra theo quy định của Luật Biển Việt Nam. Qua kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật cần phải tiến hành khám xét thì phải đưa phương tiện vận tải về cảng hoặc vị trí neo đậu đảm bảo cho việc khám xét an toàn. Việc khám xét được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan phải lập biên bản. Biên bản được giao cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

Điều 103. Tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải

1. Các trường hợp được tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải:

a) Cơ quan hải quan nhận được tin tố giác về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và xác định thông tin đó là có cơ sở;

b) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ các cơ quan chức năng về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc yêu cầu dừng, hoãn khởi hành phương tiện từ các cơ quan đó;

c) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ hải quan các nước về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

d) Trong khi tuần tra, kiểm soát hải quan, cơ quan hải quan phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Phương tiện vận tải chở hàng hóa đang làm thủ tục hải quan, hàng hóa chưa được phép thông quan hoặc giải phóng hàng mà cố tình đưa ra khỏi khu vực kiểm soát hải quan;

e) Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Thẩm quyền tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện vận tải trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không dừng ngay phương tiện vận tải thì tang vật, tài liệu, phương tiện vận tải có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được dừng phương tiện vận tải để khám xét và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại Khoản này;

b) Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện tại vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam.

3. Khi dừng phương tiện vận tải, công chức hải quan được sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để dừng phương tiện vận tải.

Việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải phải bằng quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp tạm hoãn khởi hành đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa và đường biển, cơ quan hải quan phải thông báo cho cảng vụ hàng hải.

4. Người ra quyết định tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 104. Truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới

1. Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi để ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu được quyết định việc truy đuổi.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không thực hiện ngay việc truy đuổi thì phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được thực hiện việc truy đuổi và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại Khoản này.

3. Khi thực hiện truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, công chức hải quan quy định tại Khoản 2 Điều này được dừng phương tiện vận tải.

4. Việc truy đuổi và dừng phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới phải được thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

THÔNG TIN HẢI QUAN

Điều 105. Thông tin hải quan

Thông tin hải quan bao gồm:

1. Thông tin từ hoạt động nghiệp vụ hải quan:

a) Thông tin thuộc bộ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Thông tin nghiệp vụ hải quan được thực hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Thông tin từ Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan:

a) Thông tin về chính sách quản lý hàng hóa sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin về cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

a) Thông tin về đăng ký, thành lập, giải thể, phá sản và tình trạng tài chính;

b) Thông tin về quá trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về quá trình tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực hải quan, thuế, kế toán, thống kê;

d) Thông tin khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

4. Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 106. Trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin của cơ quan hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin hải quan, bao gồm:

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin hải quan thông qua hoạt động cung cấp, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan;

b) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để thu thập thông tin liên quan về hàng hóa, phương tiện vận tải, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hải quan, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin về chế độ, chính sách, hướng dẫn về hải quan cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Cung cấp cho người khai hải quan các thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan;

c) Cung cấp thông tin hải quan cho các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước khác;

d) Cung cấp thông tin thống kê hải quan theo quy định của pháp luật về thống kê;

đ) Trường hợp bất khả kháng do yêu cầu phải khôi phục về dữ liệu hồ sơ hải quan của người khai hải quan, cơ quan hải quan cung cấp cho người khai hải quan các thông tin về hồ sơ hải quan.

Điều 107. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan:

a) Thông tin liên quan đến chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và thông tin về hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm và kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tin về các cảng biển, cảng sông biên giới, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Thông tin về tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

e) Thông tin về người xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp xây dựng các quy định cụ thể về trao đổi, cung cấp thông tin hải quan.

Điều 108. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan

1. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan nhằm phục vụ cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới:

a) Hồ sơ, thông tin giao dịch thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thanh toán tiền thuế liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua tài khoản ngân hàng của người khai hải quan; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Hồ sơ, chứng từ, thông tin về số tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Tổ chức bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các giao dịch bảo hiểm theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ hoạt động kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của cơ quan hải quan.

3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người khai hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài; thông tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

5. Các Hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm cung cấp thông tin về hợp đồng xuất khẩu của người khai hải quan trong trường hợp pháp luật có quy định các Hiệp hội ngành nghề xác nhận hợp đồng xuất khẩu trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Điều 109. Hình thức cung cấp thông tin

1. Thông tin hải quan được cung cấp, trao đổi dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử. Giá trị pháp lý của thông tin hải quan dưới dạng điện tử được quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin hải quan ở dạng điện tử được thực hiện thông qua kết nối mạng máy tính hoặc thông qua hệ thống mạng di động dưới hình thức thư điện tử hoặc tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại được cơ quan hải quan công bố chính thức.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 110. Hiệu lực thi hành của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định: số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại; số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế; số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 quy định

về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Khoản 5 Điều 25, Điều 50 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; bãi bỏ Quyết định số 65/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của lực lượng hải quan chuyên trách phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và Quyết định số 19/2011/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thí điểm thực hiện tiếp nhận bản khai hàng hóa, các chứng từ có liên quan và thông quan điện tử đối với tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 111. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).M

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 134/2016/ND-CP	*Hanoi, September 01, 2016*

DECREE

GUIDELINES FOR THE LAW ON EXPORT AND IMPORT DUTIES

Pursuant to the Law on Government organization dated June 19, 2015;

Pursuant to the Law on Export and import duties dated April 06, 2016;

Pursuant to the Law on Customs dated June 23, 2014;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2016;

Pursuant to the Law on amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty and the Law on Tax administration dated April 06, 2016;

At the request of the Minister of Finance;

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for the Law on Export and import duties.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This Decree provides for dutiable articles; application of export and import duties; deadlines for paying duties on exports and imports; exemption, reduction, refund of export and import duties.

2. This Decree applies to:

a) Taxpayers defined by the Law on Export and import duties;

b) Customs authorities and customs officials;

c) Organizations and individuals whose rights and obligations are relevant to exports and imports;

d) Organizations involved in implementation of the Law on Export and import duties.

Article 2. Dutiable articles

1. Goods exported and imported through Vietnam's border and checkpoints.

2. Goods exported from the domestic market into export processing enterprises, export processing zones, tax-suspension warehouses, bonded warehouses and other free trade zones defined in Clause 1 Article 4 of the Law on Export and import duties; goods imported from export processing enterprises, export processing zones, tax-suspension warehouses, bonded warehouses and other free trade zones defined in Clause 1 Article 4 of the Law on Export and import duties into the domestic market.

3. Provisions of the Government's Decree No. 08/2015/ND-CP dated January 21, 2015 shall apply to the exports delivered to domestic processors specified in Clause 3 Article 2 of the Law on Export and import duties.

4. Goods of an export processing enterprise which exercises its rights to export, import or distribution specified in Clause 3 Article 2 of the Law on Export and import duties are goods exported or imported by the export processing enterprise to exercise such rights in accordance with trading and investment laws.

Article 3. Application of export and import duties

1. Export and import duties shall be applied in accordance with Article 5, Article 6 and Article 7 of the Law on Export and import duties.

2. Where concessional rate of duty on an article specified in a concessional tariff schedule is lower than the special concessional rate specified in a special concessional tariff schedule, the former shall apply.

Where tax is paid according to a special concessional rate which is higher than a concessional rate on the same article, overpaid tax shall be dealt with in accordance with tax administration laws.

Article 4. Deadline for paying tax, duty payment guarantee and tax deposit

1. Deadlines for paying tax specified in Article 9 of the Law on Export and import duties are applied to dutiable exports and imports prescribed by tax laws.

2. Export and import duty payment guarantee is either a separate or joint guarantee.

a) Separate guarantee means guarantee of full payment of duty on an export/import declaration offered by a credit institution which operates under the Law on credit institutions;

b) Joint guarantee means guarantee of full payment of duty on more than one export/import declaration opened at one or more Sub-department of Customs offered by a credit institution

which operates under the Law on credit institutions; Guaranteed amount of duty under a joint guarantee shall vary according to the amount of paid duty;

c) Where a credit institution (the guarantor) offers a separate guarantee or joint guarantee but the taxpayer has failed to pay duty and late payment interest (if any), the credit institution shall fully pay the duty and late payment interest owed by the taxpayer according to information on the customs information processing system or notification given by the customs authority;

d) Contents of a guarantee letter, submission, verification, monitoring and processing of guarantee letters shall comply with tax administration laws.

3. If case of depositing import duty on temporarily imported goods before the deadline for re-export, which might be extended, the taxpayer shall transfer an amount of money equal to the import duty on such temporarily imported goods to the customs authority's deposit account at a State Treasury.

The deposit shall be returned in accordance with regulations of tax administration laws on return of overpaid taxes, late payment interest and fines.

4. Where temporarily imported goods are not re-exported by the deadline, the customs authority shall transfer the deposit to state budget. If there is a guarantee, the credit institution (the guarantor) shall transfer an amount equal to the import duty to state budget according to information on the customs information processing system or notification given by the customs authority.

Chapter II

EXEMPTION, REDUCTION, REFUND OF DUTIES

Article 5. Grant of duty exemption to goods of foreign entities enjoying diplomatic immunity and privileges

1. Goods of goods of foreign entities enjoying diplomatic immunity and privileges are prescribed in Clause 1 Article 16 of the Law on Export and import duties. To be specific:

a) Diplomatic missions and consular offices may import and temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix I enclosed herewith. Diplomatic officials and consuls may import and temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix II enclosed herewith. Other employees of diplomatic missions and consular offices may import or temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix III enclosed herewith.

b) Representative offices of UN System organizations and officials thereof may import or temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix I and Appendix II enclosed herewith.

c) Representative offices of non-UN System organizations and members thereof are exempt from import duties under international treaties to which Vietnam is a signatory.

d) Representative offices of non-governmental organizations and members thereof are exempt from import duties under agreements between them and Vietnam's Government.

2. The entities specified in Point a and Point b Clause 1 of this Article may import the alcohol, beer and tobacco articles specified in Appendix I enclosed herewith free of duty beyond the duty-free allowance to serve diplomatic activities. Duty-free allowance for alcohol, beer and tobacco shall be confirmed by the Ministry of Foreign Affairs.

3. Apart from the articles specified in Appendix I through III enclosed herewith, the entities mentioned in Point a and Point b of this Clause may import other goods free of duty to serve their works under principle of reciprocity or international practice. Categories and allowance for duty-free goods shall be confirmed by the Ministry of Foreign Affairs.

4. Where an international treaty or agreement between Vietnam's government and a foreign non-governmental organization does not specify the categories and allowance for duty-free goods, the Ministry of Finance and the Ministry of Foreign Affairs shall submit a proposal to the Prime Minister for approval.

The categories and allowance for duty-free goods mentioned in this Clause must not exceed those specified in Appendix I through III enclosed herewith.

5. A car or motorcycle may be temporarily imported to replace another temporarily imported one within the allowance established by any of the authorities specified in Point a and Point b of this Article is only permitted after procedures for re-export, destruction of transfer of such vehicle have been completed.

A person mentioned in Point a or Point b Clause 1 of this Article may only temporarily import a car or motorcycle free of duty to replace another temporarily imported one within the allowance after the temporarily imported vehicle has been re-exported or destroyed.

6. Application for duty exemption:

a) A customs dossier prescribed by customs laws, except for duty-free goods purchased at duty-free shops;

b) The duty-free allowance book specified in Clause 7 of this Article: 01 certified true copy, unless it has been updated on National Single-window Information Portal;

c) Documents proving completion of re-export, destruction or transfer of the goods mentioned in Clause 4 of this Article: 01 certified true copy;

d) A confirmation of the Ministry of Foreign Affairs in case of import of goods mentioned in Clause 2 or Clause 3 of this Article: 01 certified true copy;

dd) A confirmation given by the Prime Minister in case of import of goods mentioned in Clause 4 of this Article: 01 certified true copy.

7. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

The customs authority where customs procedures are followed shall monitor duty-free allowances electronically. If duty-free allowances are not monitored electronically, the taxpayer shall submit a photocopy and present the original duty-free allowance book for comparison.

8. Procedures for issuing a duty-free allowance book:

a) Application for issuance of duty-free allowance book to an organization:

01 original copy of Form No. 01 in Appendix VII enclosed herewith.

01 certified true copy of the written notification of establishment of the representative office in Vietnam in case of applying for the first duty-free allowance book.

b) Application for issuance of duty-free allowance book to a natural person:

01 certified true copy of Form No. 02 in Appendix VII enclosed herewith.

01 certified true copy of the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs (for persons mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article).

01 certified true copy of the work permit or an equivalent document issued by a competent authority if the applicant is a member of an international organization or non-governmental organization (for persons mentioned in Point d Clause 1 of this Article).

c) Power to issue duty-free allowance books:

Directorate of State Protocol – The Ministry of Foreign Affairs or an agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs shall issue duty-free allowance books to the entities mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article 1 within 05 working days from the day on which adequate documents are received.

Customs Departments of provinces where the organizations mentioned in Clause 1 of this Article are located shall issue duty-free allowance books to the entities mentioned in Point c and Point d Clause 1 of this Article within 05 working days from the day on which adequate documents are received.

The Ministry of Foreign Affairs shall monitor and issue duty-free allowance book to the entities granted diplomatic immunity and privileges mentioned in Point c Clause 1 of this Article if they have been issued with duty-free allowance books by the Ministry of Foreign Affairs before the effective date of this Decree.

The authorities mentioned in this Point shall update General Department of Customs with information in duty-free allowance books via National Single-window Information Portal after each duty-free allowance book is issued.

Article 6. Duty-free allowances for luggage

1. Each time a person immigrates under a passport or a passport substitute (except for laissez-passers) issued by a Vietnamese authority or foreign authority, he/she shall be granted duty-

free allowance for his/her luggage, whether it is accompanied luggage or sent before or after his/her arrival:

a) 1.5 liters of alcohol of ≥20% ABV or 2.0 liters of alcohol of <20% ABV or 3.0 liters of other alcoholic drinks or beer.

If the traveler carries a bottle or can of alcohol whose volume exceeds the limit by not more than 01 liter, the whole bottle will be duty-free. If the volume exceeds the limit by more than 01 liter, the exceed amount shall be dutiable;

b) 200 cigarettes or 250 gram of shredded tobacco or 20 cigars;

c) Reasonable quantity and categories of personal belongings;

d) Other items other than those mentioned in Point a through c of this c (not on the List of goods banned from import, suspended from import or subject to conditional import) whose total customs value does not exceed VND 10,000,000;

Where the aforementioned allowance is exceeded, the traveler may decide which items are within the allowance and which are not.

2. Aircraft operators, attendants on international flights; train operators and attendants on international trains; officers and crewmembers on sea-going vessels; Vietnamese workers and drivers working in countries that shares land borders with Vietnam shall be granted the duty-free allowances mentioned in Point a, Point b and Point d of this Clause every 90 days instead of every time they enter Vietnam. The duty-free allowances mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article do not apply to people aged under 18.

3. Each time a person emigrates under a passport or a passport substitute issued by a Vietnamese authority or foreign authority, his/her luggage shall be exempt from export duties without limit, whether it is accompanied luggage or sent before or after his/her departure, provided it is not on the List of goods banned from export, suspended from export or subject to conditional export.

4. The application for duty exemption is the customs dossier defined by customs law.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 7. Exemption of duties on belongings

1. The following organizations and individuals shall have their belongings defined in Clause 20 Article 4 of the Law on Customs Goods exempt from export and import duties as prescribed in Clause 2 Article 16 of the Law on Export and import duties:

a) Foreigners, Vietnamese citizens who reside overseas and work in Vietnam for at least 12 months;

b) Vietnamese organizations and citizens that operate or work oversea for at least 12 months and then return to Vietnam;

c) Vietnamese citizens who reside overseas and have applied for permanent residence registration in Vietnam for the first import of belongings.

2. Only 01 item/piece/set of each type of personal belongings of an organization or individual (used or new, excluding cars and motorcycles) shall be exempt from import duties.

Exemption of duties on belongings of an organization whose operating cost is covered by state budget exceeding the duty-free allowance shall be decided by the Ministry of Finance on a case-by-case basis.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) 01 certified true copy of the work permit or an equivalent document issued by a competent authority if the applicant is foreigner or a Vietnamese citizen who resides oversea and works in Vietnam for at least 12 months;

c) 01 certified true copy of a document proving termination of the overseas operation or work if the applicant is a Vietnamese organization or citizen that operates or works overseas for at least 12 months and return to Vietnam afterwards;

d) 01 certified true copy of the passport bearing the seal of the immigration authority at the checkpoint, whether in the passport or a loose leaf visa, or another equivalent unexpired document bearing the seal of the immigration authority at the checkpoint if the applicant is a Vietnamese citizen who resides overseas and has applied for permanent residence registration in Vietnam;

dd) 01 notarized or certified true copy of the family register issued by a police authority which specifies the overseas address if the applicant is a Vietnamese citizen who resides overseas and has applied for permanent residence registration in Vietnam;

e) 01 original copy of the decision on exemption of duties issued by the Minister of Finance if the amount of personal belongings exceeds the duty-free allowance.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 8. Exemption of duties on gifts

1. Gifts exempt from duties specified in Clause 2 Article 16 of the Law on Export and import duties are those that are not enumerated on the List of goods banned from import, banned from export, suspended from export, suspended from import and not enumerated on the List of goods subject to special excise tax (excluding those serving national defense and security purposes) as prescribed by law.

2. Duty-free allowance:

a) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese organization or individual; gifts given by a Vietnamese organization or individual to a foreign organization or individual whose customs value does not exceed VND 2,000,000 or whose custom value

exceeds VND 2,000,000 but duty on which is under VND 200,000 shall be exempt from duties up to 04 times per year.

b) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese organization whose operating cost is covered by state budget as prescribed by state budget laws; gifts given for humanitarian or charitable purposes whose customs value does not exceed VND 30,000,000 shall be exempt from duties up to 04 times per year.

Where duty-free allowance is exceeded by an organization whose operating cost is covered by state budget, duty exemption shall be decided by the Ministry of Finance on a case-by-case basis.

c) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese individual that are drugs or medical equipment for people having fatal diseases specified in Appendix IV hereof whose customs value does not exceed VND 10,000,000 shall be exempt from duties up to 4 times per year.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) A donation agreement if the gift recipient is an organization: 01 certified true copy bearing the seal of such organization.

The recipient who is a natural person shall declare the gifts and information about the overseas giver on the customs declaration, and take responsibility for the truthfulness and adequacy of such information;

c) 01 original copy of the decision on exemption of duties issued by the Minister of Finance if the gifts exceed the duty-free allowance;

d) 01 original copy of the written permission issued by the superior authority for receipt and use of the duty-free goods or a document proving that the organization's operating cost is covered by state budget (if the recipient is an organization whose operating cost is covered by state budget);

dd) 01 original copy of the document issued by the President of the People's Committee of the province if the gift is given for humanitarian or charitable purposes.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 9. Exemption of duties on goods traded among border residents

1. Goods traded among border residents that are on the List of goods that are meant to serve their business or consumption published by the Ministry of Industry and Trade shall be exempt from duties within the allowances specified in Appendix V hereof according to Clause 3 Article 16 of the Law on Export and import duties.

Goods purchased or transport within the duty-free allowance but are not meant to serve border residents' business or consumption shall be dutiable.

2. Exports and imports of traders who are nationals of bordering countries and permitted to do business at border markets are dutiable.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) Original copy of the laissez-passer or ID card.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 10. Exemption of duties on goods imported for further processing and processed exports

1. Goods imported for further processing and processed exports under processing contracts exempt from export and import duties specified in Clause 6 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, semi-finished products, supplies (including those for manufacture of packages of exports), imported components that are incorporated into the exports or used during the processing of exports not incorporated into the exports, including those imported by the processor to execute the processing contract;

b) Goods imported as samples that are not traded or used;

c) Machinery and equipment imported for processing under a processing contract;

d) Imported finished products that are attached on processed products or packed with processed products as a whole for export according to the processing contract or appendices thereof and are considered raw materials or supplies imported for processing;

dd) Components and parts imported for repair of processed exports under warranty according to the processing contract or appendices thereof and are considered raw materials or supplies imported for processing;

e) Goods imported for further processing but are permitted to be destroyed in Vietnam and have been destroyed in reality.

Goods imported for further processing and used as gifts shall be exempt from duties in accordance with Article 8 of this Decree.

When the processing contract expires, it is not required to re-export goods imported for processing. Imported goods that are not re-exported shall be dutiable;

g) Processed exports.

Where processed exports are made of dutiable domestic raw materials or supplies, export duties shall be charged on the value of raw materials or supplies incorporated into the products at the duty rates applied to such raw materials or supplies when the products are exported.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) Availability of a processing contract specified in Decree No. 187/2013/ND-CP.

The taxpayer shall write the number and date of the processing contract and the hirer on the customs declaration;

b) The taxpayer or processor hired by the taxpayer has a facility in Vietnam where goods are processed or exports are manufactured and the customs authority is notified of such facility and the processing contract in accordance with customs laws.

c) Imported raw materials, supplies and components are used for processing or manufacture of the exported products.

The value or quantity of imported raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the processed products that are exported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for processing exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of the processed products that are imported in reality and granted duty exemption while following customs procedures.

3. Import duties shall be charged upon machinery, equipment, raw materials, supplies, components and processed products on which processing charges are paid by the foreign party.

4. Refuses, scrap, redundant raw materials and supplies imported for processing under a processing contract shall be exempt from import duties when they are sold domestically provided they do not exceed 3% of the quantity of each type. VAT, special excise tax and environmental protection tax (if any) shall be paid to the customs authority.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 11. Exemption of duties on goods exported for processing and processed imports

1. Goods exported for processing and processed imports under processing contracts exempt from export and import duties specified in Clause 6 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, supplies and components for export.

Export duties shall be charged on the value or quantity of raw materials, supplies and components corresponding to the quantity of processed products that are not re-imported at the duty rates applied to such raw materials, supplies and components.

Where goods exported for processing are natural resources, minerals or products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up at least 51% of the product price and the goods are subject to export duties, duty exemption shall not be granted.

Products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price shall be determined in accordance with Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on guidelines for the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty, the Law on Tax administration and instructional documents thereof;

b) Goods exported as samples that are not traded or used;

c) Machinery and equipment exported for processing under a processing contract;

d) When products that are processed overseas are imported into Vietnam, import duties on the value of raw materials, supplies and components incorporated into the processed products shall be exempt; the remaining value of the products shall be dutiable at the import duty rates applied to processed imports.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The taxpayer has a processing contract specified in Decree No. 187/2013/ND-CP.

b) Exported raw materials, supplies and components are used for processing or manufacture of the imported products.

The value or quantity of raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the processed products that are imported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for processing exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of the processed products that are imported in reality and is granted duty exemption while following customs procedures.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

The taxpayer shall write on the customs declaration the number and date of the processing contract, number and date of the notification to the customs authority of exported products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price.

Article 12. Exemption of duties on goods imported for manufacture of domestic exports

1. Raw materials, supplies, components, semi-finished products and finished products import for manufacture of domestic exports exempt from import duties specified in Clause 7 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, supplies (including those for manufacture of packages of exports), components, semi-finished products imported incorporated into the exports or used during the manufacture of exports without being incorporated into the exports;

b) Imported finished products that are attached on exports or packed with exports as a whole;

c) Components and parts imported for repair of exports under warranty;

d) Goods imported as samples that are not traded or used.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The manufacturer of exports has a factory where exports are manufactured in Vietnam; owns or has the right to use machinery and equipment at the factory which is suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports and has notified the customs authority of the factory;

b) The imported raw materials, supplies and components are used for manufacture of the exported products.

The value or quantity of imported raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the products that are exported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of products that are imported in reality and granted duty exemption while following customs procedures.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 13. Exemption of duties on temporarily imported goods and temporarily exported goods

1. Goods that are temporarily imported and re-exported or temporarily exported and re-imported within a certain period of time shall be exempt from duties as prescribed in Clause 9 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Goods that are temporarily imported or temporarily exported for repair or replacement as specified in Point c Clause 9 Article 16 of the Law on Export and import duties must not change the shape, functions and basic features of the temporarily imported goods and must not be used to create other goods.

In case of goods replacement under warranty, the replacing item must have the same shape, functions and basic features of the replaced item.

3. Reusable equipment that are temporarily imported and re-exported or temporarily exported and re-imported to carry exports and imports comprise:

a) Empty containers, with or without hooks;

b) Flex tanks inside containers for storage of liquids;

c) Other reusable equipment for storage of exports and imports.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

In case of temporary import of goods, the taxpayer shall submit a guarantee letter issued by a credit institution or a document proving payment of deposit into the deposit account of the customs authority at a State Treasury if the guarantee letter has not been updated on the customs electronic data processing system.

Provisions of Article 4 of this Decree shall apply to provision of guarantee or depositing of import duties on temporarily imported goods.

Article 14. Exemption of duties on imported fixed assets of entities eligible for investment incentives

1. Imported fixed assets of an entity eligible for investment incentives are exempt from import duties as prescribed in Clause 11 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Regarding an investment project a part of which is eligible for investment incentives, import fixed assets that are exclusively used for such part are exempt from import duties.

3. Regarding an investment project located in an administrative division provided with investment incentives but the project is not eligible, goods that are imported as fixed assets serving manufacturing activities of the project shall be exempt from import duties.

4. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of supplies that cannot be domestically manufactured.

The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized vehicles used in technological line directly serving manufacturing activities of investment projects.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 15. 5-year exemption from import duties on raw materials, supplies and components

1. Raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported to serve manufacturing activities of investment projects in the fields eligible for special investment incentives or located in extremely disadvantaged areas specified by investment laws, hi-tech enterprises, science and technology enterprises and science and technology organizations are exempt from import duties for 05 years from the manufacture commencement date as prescribed in Clause 13 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The manufacture commencement date is the day on which the manufacture process is officially commenced, excluding the experimental manufacture period. The taxpayer shall declare the manufacture commencement date and notify the customs authority where application for duty exemption is received before following customs procedures.

When the 5-year period expires, the taxpayer shall fully pay duties on the amount of imported raw materials, supplies and components that were exempt from import duties but are not used.

2. Products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price shall be determined in accordance with Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on guidelines for the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty, the Law on Tax administration and instructional documents thereof.

3. The basis for identification of fields and business lines eligible for special investment incentives and extremely disadvantaged areas is specified in the Law on Investment and the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP.

The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 16. Exemption of duties on imports serving petroleum activities

1. Imports serving petroleum activities are exempt from import duties as prescribed in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized vehicles exclusively used for petroleum activities.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 17. Exemption of duties on imports serving ship building and sea-going vessels for export

1. Shipbuilding projects and facilities on the list of preferential fields and business lines as prescribed in investment laws are exempt from export and import duties according to Clause 16 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of vehicles in the technological line directly serving shipbuilding activities.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 18. Exemption of duties on plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances

1. Plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that cannot be domestically manufactured and have to be imported to serve agriculture, forestry and aquaculture are exempt from import duties as prescribed in Clause 12 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall establish criteria for identification of goods on the List of plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that have to be imported.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 19. Exemption of duties on imports serving scientific research and technological development

1. Imports serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation are exempt from import duties as prescribed in Clause 21 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized machinery, equipment, parts and supplies serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation.

3. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of scientific documents serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation.

4. Application for duty exemption:

Apart from the documents specified in Article 31 of this Decree, the taxpayer might be required to submit one of the following documents:

a) A certified true copy of the decision on execution of a scientific research or technological development program, project or mission and a list of necessary imports issued by a competent authority in accordance with the Law on science and technology;

b) 01 certified true copy of the document certifying the list of goods necessary for technological incubation or science and technology enterprise incubation issued by the

People’s Committee of the province or supervisory Ministry where the technological incubation or science and technology enterprise incubation project is located;

c) 01 certified true copy of the document certifying the list of goods necessary for technological innovation issued by the Ministry of Science and Technology or an agency authorized by the Ministry of Science and Technology.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 20. Exemption of duties on imports serving national defense and security purposes

1. Imports exclusively serving national defense and security purposes and vehicles among which cannot be domestically manufactured are exempt from import duties as prescribed in Clause 22 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The goods is part of the annual plan for importing goods exclusively serving national defense and security purposes approved by the Prime Minister or by the Minister of Public Security or by the Minister of National Defense on the Prime Minister’s authority.

b) The specialized vehicles cannot be domestically manufactured as defined by Ministry of Planning and Investment.

3. An application for duty exemption consists of:

a) Form 03a in Appendix VII enclosed herewith (if duty exemption is granted before customs procedures are completed) or Form 03b in Appendix VII enclosed herewith (if duty exemption is granted after customs procedures is completed) prepared by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security.

b) 01 certified true copy of the sale contract;

c) 01 certified true copy of the import mandate contract or goods supply contract according to the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties (in case of import mandate or bidding).

4. Procedures for granting duty exemption:

a) If duty exemption is granted before customs procedures are completed, the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security shall submit the application for duty exemption to the General Department of Customs at least 05 working days before registration of the customs declaration.

Within 03 working days from the day on which the application is received, the General Department of Customs shall issue a notice whether duty exemption is granted or request supplementation of the application.

The Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall grant customs clearance according to the notice sent by the General Department of Customs.

b) If duty exemption is granted after customs procedures are completed:

The Ministry of Public Security or the Ministry of National Defense or a unit authorized by the Ministry of Public Security or the Ministry of National Defense shall submit the application for duty exemption to the General Department of Customs. The application shall be submitted within 30 working days from the date of customs clearance or release of goods.

Within 03 working days from the day on which the application is received, the General Department of Customs shall issue a notice whether duty exemption is granted or request supplementation of the application.

The Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall record the duty exempted according to the notice sent by the General Department of Customs.

Article 21. Exemption of duties on imports serving education

1. Imports exclusively serving education that cannot be domestically manufactured are exempt from import duties as prescribed in Clause 20 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Board of Directors shall establish criteria for identification of imports exclusively serving education.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 22. Exemption of duties on goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone

1. Goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone without using imported raw materials or components are exempt from import duties when they are imported into the domestic market as prescribed in Clause 8 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Where goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone using imported raw materials or components, they shall be dutiable when imported into the domestic market according to the duty rates and their dutiable values.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 23. Exemption of duties on imported raw materials, supplies and components for manufacture or assembly of medical equipment

1. Raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported for manufacture or assembly of medical equipment of an investment project given

priority are exempt from import duties for 05 years from the manufacture commencement date as prescribed in Clause 14 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The List of medical equipment given priority is specified in Appendix VI enclosed herewith.

2. The manufacture commencement date which is the beginning date of the 5-year period is the day on which the manufacture process is officially commenced (excluding experimental manufacture period).

The taxpayer shall declare the manufacture commencement date and notify the customs authority where application for duty exemption is received before following customs procedures.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 24. Exemption of duties on raw materials, supplies and components imported for manufacture or information technology products, digital contents or software

1. Raw materials, supplies and components imported for manufacture or information technology products, digital contents or software are exempt from import duties as prescribed in Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 25. Exemption of duties on goods imported for environmental protection purposes

1. Goods imported for environmental protection purposes are exempt from import duties as prescribed in Clause 19 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Ministry of Natural Resources and Environment shall establish criteria for identification of specialized machinery, equipment, vehicles, tools and supplies imported for collection, transport, treatment of wastewater, garbage, exhaust gases, environment survey and analysis, production of renewable energy; pollution control, environmental emergency responses; exports derived from the process of waste recycling and treatment.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 26. Exemption of duties on imports serving money printing and minting

1. Machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and minting are exempt from import duties as prescribed in Clause 17 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The duty-free goods mentioned in Clause 1 of this Article must be imported by organizations designated by the State bank.

2. The State bank shall establish criteria for identification of machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and minting.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) 01 certified true copy of the State bank's written permission for import of machinery, equipment, raw materials, supplies, components or parts for money printing and minting.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 27. Exemption of duties on goods imported for non-trading purposes

The following goods are exempt from import duties:

1. Samples, pictures of samples, videos of samples, models as substitutes for samples whose customs value does not exceed VND 50,000 or that have been modified in a way that they are no longer tradable or usable and can only be used as samples.

2. Printed advertisements specified in Chapter 49 of Vietnam's List of exported or imported goods: fliers, commercial catalogues, annual publications, advertisement documents, tourism posters that are used for advertising, announcing or advertising goods or services and provided free of charge shall be exempt from import duties as prescribed in Clause 10 Article 16 of the Law on Export and import duties, provided each shipment only consists of 01 type of printed documents and the total weight of which does not exceed 01 kg. If a shipment consists of more than one type of printed documents, only one copy of a type is permitted or their total weight must not exceed 01 kg.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 28. Exemption of duties on goods exported or imported for social welfare, recovery from a disaster, epidemic or other special incidents

1. Goods exported or imported to serve social welfare works, recovery from a disaster, epidemic or other special incidents that are exempt from duties as prescribed in Clause 23 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Goods that cannot be domestically manufactured and have to be imported to be used for a project which is part of a social welfare program of the Government are exempt from import duties.

b) Goods that cannot be domestically manufactured and are imported to serve recovery from a disaster or epidemic are exempt from import duties.

c) The Prime Minister shall decide exemption of duties on exports and imports in other special incidents on a case-by-case basis.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. An application for exemption of duties on imports serving recovery from a disaster or epidemic consists of:

a) A written request for duty exemption prepared by the People's Committee of the province or a Ministry or an equivalent authority which specifies the damage caused by the disaster or epidemic;

b) A list of imports serving recovery from the disaster or epidemic according to Form 04 in Appendix VII enclosed herewith;

c) 01 certified true copy of the decision on outbreak declaration issued by a competent authority as prescribed by the Law on Prevention and treatment of infectious diseases if goods are imported in response to an epidemic.

4. An application for exemption of duties on imports serving social welfare works consists of:

a) A written request for duty exemption prepared by the People's Committee of the province, a Ministry or an equivalent authority;

b) A list of imports serving social welfare works according to Form 04 in Appendix VII enclosed herewith.

5. Procedures for granting duty exemption:

a) In consideration of the written request for duty exemption, the Ministry of Finance, within 15 days, shall process the application and submit the List of duty-free goods to the Prime Minister for approval.

b) Pursuant to the Prime Minister's directive, the Sub-department of Customs where export or import procedures are followed shall grant exemption of export or import duties.

6. An application for exemption of duties on goods imported as emergency aid in the event of a disaster or epidemic consists of:

a) A customs dossier specified in Article 24 of the Law on Customs;

b) A written confirmation that the goods are imported as emergency aid issued by the People's Committee of the province or a Ministry or an equivalent authority. The confirmation must specify the damage caused by the disaster or epidemic;

c) A list of goods imported as emergency aid;

d) 01 photocopy of the decision on outbreak declaration issued by a competent authority as prescribed by the Law on Prevention and treatment of infectious diseases if goods are imported in response to an epidemic.

In consideration of the application for duty exemption, the customs authority where customs procedures are followed shall decide whether to grant duty exemption.

Article 29. Exemption of duties on exports or imports under an international treaty, goods of low values and goods sent by express delivery service

1. Exports and imports exempt from export and import duties under international treaty to which Vietnam is a signatory:

The basis for determination of eligibility for exemption of export or import duties is the quantity, categories and values of the goods specified in the international treaty.

Where an international treaty does not specify the duty-free categories or quantities, the Ministry of Finance shall reach an agreement with the Ministry of Foreign Affairs on the duty-free categories or quantities and submit a report to the Prime Minister for approval.

2. Imports sent by express delivery service whose customs value is not exceeding VND 1,000,000 or duty on which is less than VND 100,000 are exempt from import duties.

Where the customs value of goods exceeds VND 1,000,000 or the duty payable exceeds VND 100,000, the entire shipment shall be dutiable.

3. A shipment whose customs value is less than VND 500,000 or the total export or duty on which is less than VND 50,000 shall be exempt from export and import duties.

Provisions of this Clause do not apply to gifts, goods traded among border residents and goods sent by express delivery service.

4. Application for duty exemption:

A customs dossier defined by customs law;

For goods exported or imported under an international treaty, the taxpayer shall submit the following documents in addition to the customs dossier:

a) 01 photocopy of the international treaty when submitting the application for the first time (the original copy shall be presented for comparison);

b) 01 certified true copy of the import mandate contract or goods supply contract according to the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties (in case of import mandate or bidding).

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 30. Registration of duty-free list

1. The cases in which a List of goods to be imported free of duty (hereinafter referred to as “duty-free list”) must be registered are specified in Article 14, Article 15, Article 16, Article 17, Article 18, Article 23 and Article 24 of this Decree.

2. Rules for compilation of a duty-free list:

a) The organization or individual that uses the goods such as project owner, business owner; shipbuilding facility owner, petroleum operator (hereinafter referred to as “project owner”) shall submit the duty-free list. If main contractor or subcontractor or a finance lease company imports the duty-free goods instead of the project owner, such contractor or finance lease company shall use the duty-free list registered with the customs authority by the project owner;

b) The goods must be those exempt from duties specified in Clause 11, Clause 12, Clause 13, Clause 14, Clause 15, Clause 16 or Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties and suitable for the business lines, objectives, scale, capacity of the project that uses the duty-free goods;

c) A duty-free list shall be compiled for the whole project or each stage, work item, compound or technological line of the project according to the project documents.

3. An application for registration of the duty-free list consists of:

a) A notification of the duty-free list which specifies the basis for identification of duty-free goods according to Form 05 in Appendix VII enclosed herewith;

b) The duty-free list sent via the electronic data processing system of the customs. In case of disruption of the system or submission of a physical duty-free list, 02 original copy of the duty-free list according to Form 06 in Appendix VII enclosed herewith and 01 original copy of the monitoring sheet according to Form 07 in Appendix VII enclosed herewith shall be submitted;

c) 01 certified true copy of the investment registration certificate, certificate of enterprise registration or an equivalent document, except for the cases in which duty exemption is granted specified in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties;

d) 01 certified true copy of the economic-technical thesis or technical documents or project description;

dd) 01 certified true copy of the Certificate of high-tech enterprise or science and technology enterprise or science and technology organization issued by a competent authority if the applicant is a high-tech enterprise or science and technology enterprise or science and technology organization;

e) 01 certified true copy of the Certificate of eligibility for manufacture of medical equipment or an equivalent document in the case of duty exemption specified in Clause 14 Article 16 of the Law on Export and import duties;

g) 01 certified true copy of the petroleum contracts or decision on assignment of petroleum tasks issued by the authority entitled to approve the annual program and budget in the case of duty exemption specified in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties.

h) 01 certified true copy of the shipbuilding contract or ship export contract in the case of duty exemption specified in Point b or Point c Clause 16 Article 16 of the Law on Export and import duties;

i) 01 certified true copy of the description of the information technology product, digital content or software production in the case of duty exemption specified in Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties;

k) 01 certified true copy of the sale contract or goods supply contract according to the bidding result, export or import mandate contract or finance lease contract if the importer and the person that registers the duty-free list are not the same.

4. Time and location of registration:

a) The project owner shall send the application for registration of the duty-free list in accordance with Clause 2 of this Article before the first declaration of duty-free imports is registered;

b) The application shall be submitted to the Customs Department of the province where the project or the applicant’s headquarters is located, the supervisory Customs Department of the project if the project is located in more than one province or the Customs Department of the province where the compound or technological line is located if the goods are imported as a compound or technological line.

5. If the duty-free list is incorrect or has to be revised, the project owner shall submit the revised duty-free list together with documents proving the appropriateness of such revisions before goods are imported.

6. Responsibility of the customs:

a) Within 03 working days from the day on which the application is received, the customs authority shall notify the project owner of the receipt of the duty-free list, request the project owner to complete the application if it is incomplete or to clarify information in the application, or reject the application;

b) If revisions to the duty-free list lead to a change to the duty exempted, the customs authority that received the application shall request the customs authority that carry out import procedures to collect the duty that was improperly exempted;

c) The customs authority shall inspect the use of duty-free goods according to the risk management mechanism prescribed by tax administration and customs laws;

d) In case where the project operation is terminated or changed, the customs authority shall request the project owner to revise the duty-free list, stop procedures for duty exemption and pay the exempted duty.

7. The project owner shall:

a) Compile the duty-free list in accordance with Clause 1 of this Article;

b) Register the duty-free list, revise the duty-free list and receive feedbacks from the customs authority via the electronic data processing system (unless it is not available);

c) Provide truthful and adequate information; submit the application for registration of the duty-free list on schedule; take legal responsibility for the truthfulness and adequacy of the application; use the duty-free goods for conformable purposes;

d) Retain documents about identification of duty-free exports or imports and present it to the customs authority or a competent authority during inspection;

dd) Notify the customs authority with which the duty-free list was registered of the use of duty-free goods in the fiscal year within 90 days from the end of the fiscal year.

Article 31. Documents and procedures for duty exemption while following customs procedures

1. The application for duty exemption is the customs dossier defined by the Law on Customs and its instructional documents.

2. Apart from the documents mentioned in Clause 1 of this Article, the taxpayer might be requested to submit one of the following documents on a case-by-case basis:

a) 01 certified true copy of the import or export mandate contract in case of import or export mandate;

b) 01 certified true copy of the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties if goods are imported by the successful bidder;

c) 01 certified true copy of the contract for supply of goods for a petroleum operator which specifies that the prices are exclusive of import duties if goods are imported for petroleum activities;

d) 01 certified true copy of the finance lease contract in case imported goods are supplied for an entity eligible for tax incentives (the contract must specify that the prices are exclusive of import duties);

dd) 01 certified true copy of the duty-free goods transfer agreement in case where duty-free goods are transferred to another entity which is eligible for duty exemption (the agreement must specify that the prices are exclusive of import duties);

e) A confirmation given the Ministry of Science and Technology of the vehicles specified in Article 14 of this Decree.

g) 01 certified true copy of the physical duty-free list received by the customs authority (the original shall be presented for comparison)

If the duty-free list is submitted electronically and the taxpayer is not required to submit the physical duty-free list, the customs authority shall decide the grant of duty exemption according to the duty-free list on the electronic data processing system.

3. Procedures for granting duty exemption:

a) The taxpayer shall determine and declare the amount of duty-free goods and tax exempted (except duties on goods imported or exported for processing by the hirer) while following customs procedures and take responsibility for such declaration.

b) The customs authority where customs procedures are followed shall examine the declaration and applicable regulations to decide the grant of duty exemption.

If imported goods are not eligible for duty exemption as declared, the taxpayer shall have to pay duties and fines (if any).

c) Electronic data processing system shall deduct the quantity of imports or exports written on the duty-free list.

In case of submission of a physical duty-free list, the customs authority shall update and deduct the quantity of goods exported and imported accordingly.

In case of duty-free import of an entire assembly or production line which has to be divided into more than one shipment, within 15 days from the import of the last shipment of each assembly or line, the importer shall submit a consolidated import declaration to the customs authority in accordance with tax administration laws.

4. Procedures for an organization to obtain exemption of duties on goods that exceed the duty-free allowance specified in Clause 2 Article 7 and Clause 2 Article 8 of this Decree:

a) An application for duty exemption shall be submitted to the General Department of Customs at least 15 working days before customs procedures are initiated;

b) If the application is not satisfactory, within 05 working days from the day on which it is received, the General Department of Customs shall request the applicant to complete it;

c) Within 15 working days from the day on which the satisfactory application is received, the Ministry of Finance shall decide whether to grant duty exemption at the request of the General Department of Customs;

d) The taxpayer and the customs authority where customs procedures are carried out shall follow duty exemption procedures specified in Clause 3 of this Article according to the customs dossier and duty exemption decision issued by the Ministry of Finance.

Article 32. Export and import duty reduction

1. Duties on exports and imports under customs supervision specified in the Law on Customs 2014 and its instructional documents shall be reduced if the goods are damaged or lost because of inevitable causes as prescribed in Clause 1 Article 18 of the Law on Export and import duties.

2. An application for duty reduction consists of:

a) Form 08 in Appendix VII enclosed herewith compiled by the taxpayer;

b) 01 certified true copy of the insurance contract or insurance payout notice issued by the insurer (if any) (a confirmation by the insurer is required if the insurance contract does not specify tax indemnification) or the compensation agreement issued by the shipping company in case the damage is caused by the shipping company (if any);

c) A confirmation of damage issued by a local authority e.g. confirmation of conflagration issued by the local fire department, confirmation of natural disaster or accident issued by the People's Committee of the province.

The confirmation must be issued within 30 days from the occurrence of damage;

d) Confirmation of loss or damage of goods issued by an assessment service provider.

The confirmation must be issued within 30 days from the occurrence of natural disaster, conflagration or accident.

3. Power to grant duty reduction:

a) The taxpayer shall submit an application to the customs official while following customs procedures or within 30 working days from the issuance date of the confirmation of loss or damage of goods;

b) If a satisfactory application is submitted while following customs procedures, the Sub-department of Customs shall process the application, carry out a physical inspection, inspect the eligibility for duty reduction and decide whether to grant duty reduction before customs procedures are completed as prescribed Article 23 of the Law on Customs;

c) If the application for duty reduction is submitted after customs procedures are completed:

If the application is satisfactory, the Customs Department shall compile a dossier, verify the information, inspect the accuracy and adequacy of the application and, within 15 days from the day on which the satisfactory is received, request the Ministry of Finance to issue a decision on duty reduction or inform the taxpayer and provide explanation if the application is rejected. If the application is not satisfactory, the customs authority shall inform the taxpayer within 03 working days from the day on which it is received.

If a physical inspection of goods that have been released from the customs controlled area is necessary basis for duty reduction, a decision on post-clearance inspection shall be delivered to the taxpayer and the tasks specified in this Point shall be carried out within 40 days from the day on which adequate documents are received.

Article 33. Refund of duties on re-imported exports

1. Paid duties on the following exports that have to re-imported shall be refunded and import duties thereon shall be exempt:

a) Goods that have been exported but have to be re-imported into Vietnam;

b) Goods that are sent by an organization or individual in Vietnam to an overseas organization or individual by international postal service or express delivery service, duties on which have been paid but delivery is failed and the goods have to be re-imported.

The taxpayer shall provide truthful information about the exported goods, the number and date of the sale contract (if any) and the buyer's name on the import declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

d) If goods have to be re-imported because it is rejected by the foreign buyer or there is no recipient as notified by the shipping company, 01 certified true copy of the foreign buyer's notice or agreement with the foreign buyer on the return of goods or the shipping company's notice of failed delivery which provides explanation and specifies the quantities and categories of the goods returned.

In case of a force majeure event or the taxpayer re-imports goods because of some errors, such document may be omitted. However, the reasons for re-import must be specified in the request for duty refund;

dd) In case of exports or imports mentioned in Point b Clause 1 of this Article, 01 certified true copy of the notice of failed delivery issued by the postal service provider or international express delivery service provider.

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund are prescribed by tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 34. Refund of duties on re-exported imports

1. Paid import duties on the following imports that have to be re-exported shall be refunded and export duties thereon shall be exempt:

a) Imports that have to be re-exported to a foreign country or exported into a free trade zone for consumption therein.

The re-export of goods must be done by the initial importer or a person authorized by the initial importer;

b) Imports that are sent by an overseas organization or individual to an organization or individual in Vietnam by international postal service or express delivery service, duties on which have been paid but delivery is failed and goods have to be re-exported;

c) Imports on which duties have been paid and then goods are sold to foreign vehicles operating international routes through Vietnamese ports or Vietnamese vehicles operating international routes;

d) Imports on which import duties have been paid and that are re-exported while they are retained at checkpoint depot under customs supervision.

The taxpayer shall provide truthful information about the imported goods, the number and date of the sale contract and the buyer's name on the export declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the VAT invoice or sale invoice in the cases mentioned in Point a or Point c Clause 1 of this Article;

c) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

d) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

dd) 01 certified true copy of the agreement on return of the imports to the initial foreign exporter in the case specified in Point a Clause 1 of this Article;

e) In case of imports mentioned in Point b Clause 1 of this Article, 01 certified true copy of the notice of failed delivery issued by the postal service provider or international express delivery service provider;

g) In case of imports mentioned in Point c Clause 1 of this Article, a confirmation of quantity and value of purchased goods for foreign ships issued by the ship provider and documents proving payment to foreign shipping companies.

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 35. Refund of duties on machinery, equipment, tools, vehicles temporarily imported and re-exported

1. The taxpayer shall declare the depreciation of goods while they are used and retained in Vietnam as prescribed by accounting laws when applying for duty refund. The depreciation declared is the basis for calculation of the remaining value of goods.

The taxpayer shall provide truthful information about the imported goods, the number and date of the sale contract and the buyer's name on the export declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 36. Refund of duties on goods initially imported for business operation but eventually used for manufacture of domestic exports

1. Paid import duties on goods that are initially imported for business operation but eventually used for manufacture of goods that have been exported into a foreign country or a free trade zone shall be refunded.

2. Import duties on the following imports are refundable:

a) Raw materials, supplies (including those for manufacture of packages of exports), components, semi-finished products imported incorporated into the exports or used during the manufacture of exports without being incorporated into the exports;

b) Imported finished products that are attached on exports or packed with exports as a whole;

c) Components and parts imported for repair of exports under warranty.

3. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The manufacturer of exports has a factory where exports are manufactured in Vietnam; owns or has the right to use machinery and equipment at the factory which is suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports;

b) The value or quantity of imported raw materials, supplies and components on which import duties are refundable is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for the manufacture of the products that are exported in reality;

c) The exported products are declared as domestic exports;

d) The manufacturer directly imports goods and exports the products or authorizes another entity to do so.

The taxpayer shall provide truthful information about the exports derived from the imported goods on the customs declaration.

4. Where a type of raw materials, supplies or components is used to manufacture more than one type of products but only one of them is exported, import duties shall be refunded according to the ratio of the quantity of raw materials, supplies or components incorporated into the exported products to the total value of products manufactured.

The total value of products manufactured is the total value of exported products and selling price of products sold domestically. The value of products exported products is exclusive of the value of domestically purchased raw materials, supplies or components that are incorporated into the exported products.

Refundable import duty is calculated as follows:

$$\text{Import duty on products exported in reality} = \frac{\text{Value of exported products}}{\text{Total value of products manufactured}} \times \text{Total import duties on imported raw materials, supplies and components}$$

The value of exported products equals (=) the quantity of exported products multiplied by (x) dutiable value of exported products.

5. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

The taxpayer shall write the number and date of the contract and the buyer’s name on the export declaration.

d) A statement of duties on imported raw materials, supplies and components (Form 10 in Appendix VII enclosed herewith).

The refundable import duties on imported raw materials, supplies and components must agree with the quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the products that are exported in reality;

dd) 01 certified true copy of the processing contract with the foreign hirer if raw materials, supplies and components are imported for manufacture of products that are used for processing exports under a processing contract with a foreign entity;

e) 01 certified true copy of the document proving the existence of a factory in Vietnam, the right to ownership or enjoyment of machinery and equipment therein that are suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports.

6. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 37. Refund of import duty or export duty in case of no imports or exports; refund of overpaid export or import duty; minimum refundable amount

1. Where import duty or export duty has been paid without imports or exports or the quantity of actual exports or imports is smaller than the quantity on which export or import duty was paid, the amount of paid export or import duty on the goods that are not exported or imported in reality shall be refunded.

2. The minimum refundable amount in the cases specified in Article 35 through 37 of this Decree is VND 50,000.

The customs authority shall reject applications for refund of duty smaller than the aforementioned minimum refundable amount.

3. An application for duty refund consists of form 09 in Appendix VII enclosed herewith.

4. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Where a taxpayer submits an application for duty cancellation while following customs procedures and is not required to pay duty before inspection, the customs authority shall not collect export or import duty.

Chapter III

IMPLEMENTATION CLAUSE

Article 38. Effect

1. This Decree comes into force from September 01, 2016 and replaces the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010.

2. Provisions for exemption of export and import duties in the Prime Minister’s Decision No. 31/2015/QD-TTg dated August 04, 2016, the Prime Minister’s Decision No. 52/2015/QD-TTg dated October 20, 2015, the Prime Minister’s Decision No. 53/2013/QD-TTg dated September 13, 2013 and Article 7 of the Prime Minister’s Decision No. 219/2009/QD-TTg are abolished.

Article 39. Transition clause

1. If a project is provided with export or import duty incentive that is more favorable than that specified in the Law on Export and import duties, the incentive being applied shall be applied until expiration of the incentive duration.

2. If a project is provided with export or import duty incentive that is less favorable than that specified in the Law on Export and import duties or has not been provided with export or import duty specified in the Law on Export and import duties 2016, the incentives specified in the Law on Export and import duties shall be applied until expiration of the incentive duration.

Article 40. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Planning and Investment shall publish a list of goods that can be manufactured domestically mentioned in Article , 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 and 28 of this Decree.

2. The Ministry of Science and Technology shall publish a list or establish criteria for identification of:

a) Specialized vehicles used for petroleum activities;

b) Specialized vehicles used in technological line directly serving manufacturing activities of investment projects;

c) Vehicles in the technological line directly serving shipbuilding activities;

d) Scientific documents serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation;

dd) Specialized machinery, equipment, parts and supplies serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation that can be domestically manufactured.

3. The Board of Directors shall publish a list or establish criteria for identification of goods exclusively serving education.

4. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall publish a list or establish criteria for determination of plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that have to be imported.

5. The Ministry of Information and Communications shall publish a list or establish criteria for identification of imported raw materials, supplies and components for manufacture or information technology products, digital contents or software.

6. The Ministry of Natural Resources and Environment shall publish a list or establish criteria for identification of imported machinery, equipment, vehicles, tools and supplies exclusively serving environmental protection and derived from the process of waste recycling and treatment.

7. The Ministry of Public Security and the Ministry of National Defense shall inform the General Department of Customs of annual plans for importing goods exclusively serving national defense and security purposes approved by the Prime Minister or by the Minister of Public Security or by the Minister of National Defense who is authorized by the Prime Minister as well and any change to the plan.

8. The State bank shall publish a list of machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and mincing and appoint importers thereof.

9. The Ministry of Foreign Affairs shall inform the Ministry of Finance of tax incentives under international treaties and agreements between Vietnam's government and foreign non-governmental organizations.

10. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People's Committees of provinces, relevant organizations and individuals are responsible for the implementation of this Decree./.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX I

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND

REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance for an organization whose personnel does not 5 persons	Allowance for every 3 more persons	Notes
1	Cars	03 vehicles	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	02 vehicles	01 vehicle	New
3	Alcohols	50 liters	30 liters	Each quarter
4	Beer	100 liters	60 liters	Each quarter
5	Cigarettes	10 cartons	6 cartons	Each quarter, 1 carton has 10 packs, each pack has 20 cigarettes

Note: *Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.*

APPENDIX II

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF MEMBERS OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance for the head of a diplomatic mission	Allowance for the head of a consular office or representative office of a international organization	Allowance for a diplomatic official, a consul or an official of an international organization	Notes
1	Cars	02 vehicles	01 vehicle	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	01 vehicles	01 vehicle	01 vehicle	New
3	Alcohols	100 liters	70 liters	50 liters	Each quarter
4	Beer	300 liters	270 liters	200 liters	Each quarter
5	Cigarettes	30 cartons	30 cartons	20 cartons	Each quarter, 1 carton has 10

					packs, each pack has 20 cigarettes

Notes:

1. Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.

2. Cars and motorcycles may only be imported if the person has worked in the diplomatic mission, consular office or representative office of a foreign organization in Vietnam which is granted diplomatic immunity and privileges for at least 18 months from the day on which the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs and the remaining work duration in Vietnam is at least 12 months according to the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs.

APPENDIX III

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF OTHER EMPLOYEES OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM

(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance	Notes
1	Cars	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	01 vehicle	New
3	Alcohols	40 liters	For the first import
4	Beer	400 liters	For the first import
5	Cigarettes	20 cartons	For the first import; 1 carton has 10 packs, each pack has 20 cigarettes

Notes:

1. Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.

2. Cars and motorcycles may only be imported if the person has worked in the diplomatic mission, consular office or representative office of a foreign organization in Vietnam which is granted diplomatic immunity and privileges for at least 12 months from the day on which the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs and the remaining work duration in Vietnam is at least 09 months according to the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs.

3. Alcohols, beer and cigarettes may only imported within the first 06 months from the date written on the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs if the remaining work duration in Vietnam is at least 90 days or more.

APPENDIX IV

LIST OF FATAL DISEASES
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

1. Cancer	16. Progressive muscular atrophy	30. Lupus erythematosus
2. First-time myocardial infarction	17. Severe rheumatoid polyarthritis	31. Organ transplantation (heart, liver, kidney transplantation)
3. Coronary artery surgery	18. Gangrene because of hemolytic streptococcal infection	32. Progressive pulmonary tuberculosis
4. Heart valve replacement surgery	19. Aplastic anemia	33. Severe burns
5. Aorta surgery	20. Paralysis of two limbs	34. Heart muscle disease
6. Stroke	21. Blindness of both eyes	35. Alzheimer’s disease
7. Coma	22. Loss of two limbs	36. Pulmonary arterial hypertension
8. Multiple sclerosis	23. Hearing loss	37. Neurotransmitter disorder
9. Amyotrophic lateral sclerosis	24. Mutism	38. Severe traumatic brain injury
10. Parkinson’s disease	25. Systemic and permanent injuries	39. Podoconiosis
11. Bacterial meningitis	26. Renal failure	40. Occupational HIV infection
12. Severe encephalitis	27. Medullary cystic disease	41. Bone marrow transplantation
13. Benign brain tumors	28. Recurrent chronic pancreatitis	42. Poliomyelitis
14. Muscular dystrophy	29. Liver failure	
15. Progressive spinal muscular palsy		

APPENDIX V

DUTY FREE ALLOWANCES FOR GOODS TRADED BY BORDER RESIDENTS
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

Duty-free allowance for each border resident, who is a Vietnamese citizen that has a permanent residence in a bordering area and is permitted by the police authority of the bordering province to reside in the bordering area, is VND 2,000,000 per day per time and not more than 4 times per month.

APPENDIX VI

LIST OF PRIORITIZED MEDICAL EQUIPMENT
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Name	Basic specifications
I	**Diagnostic equipment**	
1.	MRI systems	≥ 0.3 T
2.	Computed tomography systems	≥ 2 slices
3.	Arteriography systems	of various types
4.	Digital radiography machines	of a tube current of ≥ 300 mA
5.	Ultrasound machines, transcranial doppler ultrasound machines	of various types
6.	Medical monitors	≥ 5 parameters
7.	Cardiotocograph	of various types
8.	ECG machines	≥ 3 channels
9.	EEG machines	≥ 32 channels, connected to a computer
10	Pulse oximeters	of various types
11.	Doppler fetal monitors	of various types
12.	Diagnostic endoscopy systems	of various types
13.	Cerebral blood flow meters	of various types
14.	MRI devices	of various types
15.	CT scan devices	of various types
II	**Treatment equipment**	
1.	Electric injectors	of various types
2.	Infusion pumps	of various types
3.	Portable oxygen generators	with a capacity of at least 5 liters
4.	Surgical suction units	Maximum suction rate ≥ 5 liters per minute

5.	Low pressure suction units to drain fluid/air from the pleura	Maximum suction rate = 2 liters per minute
6.	High frequency scalpels	Power ≥ 300 W
7.	CO_2 surgical laser systems	Power ≥ 40 W
8.	Surgical endoscopy systems	of various types
9.	Electrotherapy machines	of various types
10.	Breathing machines	of various types
11.	Extracorporeal lithotripsy systems	of various types
III	**Sterilizing equipment**	
1.	Sterilizing steamers	Capacity ≥ 20 liters
2.	Drying cabinets	Capacity ≥ 50 liters
3.	Warming cabinets	Capacity ≥ 50 liters
4.	Disinfection system for operating rooms	of various types
5.	Medical instrument quick sterilization systems	of various types
6.	Air disinfection machines	of various types
7.	Ultrasonic cleaners	of various types
IV	**Testing equipment**	
1.	Coagulation analyzers	of various types
2.	Automated urine analyzers	≥ 10 parameters
3.	Semi-automatic biochemistry analyzers	of various types
4.	Multipurpose centrifuges	of various types
5.	Automated blood analyzers	≥ 18 parameters
6.	Class II biosafety cabinets	of various types
V	**Medical waste and wastewater treatment systems**	
1.	Medical waste incinerators	Capacity ≥ 5 kg
2.	Insulated medical waste containers (attached to medical waste incinerator)	Capacity ≥ 1,000 liters
3.	Microwave systems for treatment of solid medical wastes	of various types
4.	Medical wastewater treatment systems	of various types
VI	**Rehabilitation equipment**	
1.	Spinal stretch machines	of various types
2.	Rehabilitation equipment for pelvic limbs	of various types

3.	Rehabilitation equipment for elbow and shoulder joints	of various types
VII	**Domestic and personal medical equipment**	
1.	Blood pressure monitors	of various types
2.	Inhalation machines	of various types
3.	Handheld ECG machines	of various types
4.	Personal blood glucose monitors	of various types
5.	Electronic thermometers	of various types
VIII	**Other equipment**	
1.	Blood pipette shaking machines	of various types
2.	Water distillation machines	of various types
3.	Blood and infusion fluid incubators	of various types
4.	Dose readers and dosimeters in radiotherapy	of various types
5.	Dental chairs	of various types
6.	Ultrasonic tartar removal machines	of various types

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 134/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu thuế; áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật đầu tư.

Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi.

Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn mức thuế suất ưu đãi.

Điều 4. Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp

1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan;

d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.

Chương II

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

3. Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế. Chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

4. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng.

Cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng

sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu.

6. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;

b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 7 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

7. Thủ tục miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính sổ định mức để đối chiếu, trừ lùi.

8. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức:

Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Công văn thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân:

Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế:

Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Cơ quan quy định tại điểm này thực hiện cập nhật thông tin trên Sổ định mức miễn thuế cho Tổng cục Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế.

Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức.

4. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản sao công chứng hoặc chứng thực;

e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

2. Định mức miễn thuế:

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách; quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện có trị giá hải quan không vượt quá 30.000.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

Trường hợp vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức nhận quà tặng.

Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai;

c) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính;

d) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

đ) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân: Xuất trình bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải chịu thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo thuế suất của nguyên liệu, vật tư.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công, tên đối tác thuế gia công;

b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam và thực hiện thông báo cơ sở gia công, sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan và thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. Phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng của từng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa, nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực hiện thông báo cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

3. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;

c) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng không sử dụng hết đã được miễn thuế.

2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 19. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 31 Nghị định này, tùy từng trường hợp cụ thể người nộp thuế phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phục vụ đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 20. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ miễn thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan): 01 bản chính.

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Thủ tục miễn thuế:

a) Trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 05 ngày làm việc, trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào thông báo miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan:

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan thông báo miễn thuế, thông báo không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu người nộp thuế bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào quyết định miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thanh khoản số tiền thuế được miễn theo quy định.

Điều 21. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 22. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 23. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 24. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 25. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 26. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 27. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

1. Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 28. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu.

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

5. Thủ tục miễn thuế:

a) Trên cơ sở công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương, trong thời hạn 15 ngày, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế.

b) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật hải quan;

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

c) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính;

d) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại khoản này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy định cụ thể tại điều ước quốc tế.

Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế thì Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam được miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng.

3. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan dưới 500.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp dưới mức 50.000 đồng Việt Nam cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, người nộp thuế nộp thêm:

a) Điều ước quốc tế: 01 bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu, khi nộp hồ sơ miễn thuế lần đầu;

b) Hợp đồng ủy thác, hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

1. Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm:

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy: Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 02 bản chính, Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

k) Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo kết quả thầu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa, hợp đồng cho thuê tài chính, trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người thông báo Danh mục miễn thuế: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế:

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 2 Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

7. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) Chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ dự án thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại Điều 14 Nghị định này: 01 bản chính.

g) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

3. Thủ tục miễn thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục bằng giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp, thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng

hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu và quyết toán với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị định này:

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

Biên bản, văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiệt hại;

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: nộp 01 bản chính.

Giấy chứng nhận giám định phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hải quan có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và gửi Tổng cục Hải quan trình Bộ Tài chính quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ. Hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế; trên cơ sở đó, thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

a) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;

b) Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 35. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 36. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

c) Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

d) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây.

4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được.

Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$$

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.

5. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

đ) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 37. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

3. Hồ sơ hoàn thuế: Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện hồ sơ, thủ tục không thu thuế như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và Điều 7 Quyết định số 219/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Đối với dự án đang được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn hoặc chưa được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 và 28 của Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định:

a) Phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư;

c) Phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu;

d) Tài liệu, sách báo, tạp chí khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới công nghệ;

đ) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ trong nước đã sản xuất được.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu hàng năm trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Tổng cục Hải quan.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu.

9. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).M

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Cơ quan 5 người trở xuống	Thêm 3 người	Ghi chú
1	Xe ô tô	03 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	02 chiếc	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	50 lít	30 lít	1 quý
4	Bia các loại	100 lít	60 lít	1 quý
5	Thuốc lá	10 tút	6 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú: Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao	Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế	Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức của tổ chức quốc tế	Ghi chú
1	Xe ô tô	02 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Chưa qua sử dụng

	gắn máy				
3	Rượu các loại	100 lít	70 lít	50 lít	1 quý
4	Bia các loại	300 lít	270 lít	200 lít	1 quý
5	Thuốc lá	30 tút	30 tút	20 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ô tô	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	40 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
4	Bia các loại	400 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
5	Thuốc lá	20 tút	Cho lần nhập khẩu đầu tiên, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

3. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 3, mục 4, mục 5 danh mục nêu trên cho lần nhập khẩu đầu tiên trong vòng 06 tháng kể từ ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp và thời gian ở Việt Nam từ 90 ngày trở lên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

1. Ung thư	16. Teo cơ tiến triển	30. Bệnh Lupus ban đỏ
2. Nhồi máu cơ tim lần đầu	17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
3. Phẫu thuật động mạch vành	18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	32. Bệnh lao phổi tiến triển
4. Phẫu thuật thay van tim	19. Thiếu máu bất sản	33. Bỏng nặng
5. Phẫu thuật động mạch chủ	20. Liệt hai chi	34. Bệnh cơ tim
6. Đột quỵ	21. Mù hai mắt	35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
7. Hôn mê	22. Mất hai chi	36. Tăng áp lực động mạch phổi
8. Bệnh xơ cứng rải rác	23. Mất thính lực	37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	24. Mất khả năng phát âm	38. Chấn thương sọ não nặng
10. Bệnh Parkinson	25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	39. Bệnh chân voi
11. Viêm màng não do vi khuẩn	26. Suy thận	40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
12. Viêm não nặng	27. Bệnh nang tủy thận	41. Ghép tủy
13. U não lành tính	28. Viêm tụy mãn tính tái phát	42. Bại liệt
14. Loạn dưỡng cơ	29. Suy gan	

15. Bại hành tủy tiến triển		

PHỤ LỤC V

ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Cư dân biên giới là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới, người có giấy phép của cơ quan công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 ngày/1 lượt và không quá 4 lượt tháng.

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
I	**Nhóm thiết bị chẩn đoán**	
1.	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	≥ 0.3 T
2.	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính	≥ 2 lát cắt
3.	Hệ thống chụp mạch	Các loại
4.	Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Dòng điện (phát tia) ≥ 300 mA
5.	Máy siêu âm, máy siêu âm doppler xuyên sọ	Các loại
6.	Máy theo dõi bệnh nhân	≥ 5 thông số
7.	Máy theo dõi sản khoa	Các loại
8.	Máy điện tim	≥ 3 kênh
9.	Máy ghi điện não	≥ 32 kênh, kết nối máy tính
10	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu S_pO2	Các loại
11.	Máy Doppler tim thai	Các loại
12.	Hệ thống nội soi chẩn đoán	Các loại
13.	Máy đo lưu huyết não	Các loại

14.	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ	Các loại
15.	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan	Các loại
II	**Nhóm thiết bị điều trị**	
1.	Bơm tiêm điện	Các loại
2.	Bơm truyền dịch	Các loại
3.	Máy tạo oxy di động	Công suất từ 5 lít trở lên
4.	Máy hút dịch dùng trong phẫu thuật	Tốc độ hút tối đa ≥ 5 lít/phút
5.	Máy hút dịch áp lực thấp liên tục/ngắt quãng dùng cho dẫn lưu dịch/khí màng phổi	Tốc độ hút tối đa 2 lít/phút
6.	Dao mổ điện cao tần	Công suất ≥ 300 W
7.	Hệ thống Laser CO_2 phẫu thuật	Công suất ≥ 40 W
8.	Hệ thống nội soi phẫu thuật	Các loại
9.	Máy điện trị liệu	Các loại
10.	Máy thở	Các loại
11.	Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể	Các loại
III	**Nhóm thiết bị tiệt trùng**	
1.	Nồi hấp tiệt trùng	Dung tích từ ≥ 20 lít
2.	Tủ sấy	Dung tích từ ≥ 50 lít
3.	Tủ ấm	Dung tích từ ≥ 50 lít
4.	Máy phun dung dịch khử trùng phòng mổ	Các loại
5.	Bộ tiệt trùng nhanh dụng cụ dùng trong y tế	Các loại
6.	Máy khử khuẩn không khí	Các loại
7.	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Các loại
IV	**Nhóm thiết bị xét nghiệm**	
1.	Máy phân tích độ đông máu	Các loại
2.	Máy phân tích nước tiểu tự động	≥ 10 thông số
3.	Máy phân tích sinh hóa bán tự động	Các loại
4.	Máy ly tâm đa năng	Các loại
5.	Máy phân tích huyết học tự động	≥ 18 thông số

6.	Tủ an toàn sinh học cấp II	Các loại
V	**Thiết bị xử lý nước thải, rác thải y tế**	
1.	Lò đốt rác thải y tế	≥ 5 kg/mẻ
2.	Tủ bảo ôn rác thải y tế (đi kèm với Lò đốt rác thải y tế)	Dung tích ≥ 1.000 lít
3.	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng vi sóng	Các loại
4.	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Các loại
VI	**Thiết bị phục hồi chức năng**	
1.	Máy kéo dãn cột sống	Các loại
2.	Thiết bị phục hồi chức năng chi dưới	Các loại
3.	Thiết bị phục hồi khuỷu tay và khớp vai	Các loại
VII	**Các thiết bị y tế gia đình, cá nhân**	
1.	Máy đo huyết áp	Các loại
2.	Máy khí dung	Các loại
3.	Máy điện tim bỏ túi	Các loại
4.	Máy đo đường huyết cá nhân	Các loại
5.	Nhiệt kế điện tử	Các loại
VIII	**Các thiết bị khác**	
1.	Máy lắc máu	Các loại
2.	Máy chưng cất nước	Các loại
3.	Máy sưởi ấm máu và dịch truyền	Các loại
4.	Thiết bị đọc liều và liều kế đo liều xạ trị trong y tế	Các loại
5.	Ghế răng	Các loại
6.	Máy lấy cao răng bằng siêu âm	Các loại

PHỤ LỤC VII

BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Công văn đề nghị cấp sổ định mức của tổ chức
Mẫu số 02	Công văn đề nghị cấp sổ định mức của cá nhân
Mẫu số 03a	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh,

	quốc phòng đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan
Mẫu số 03b	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan
Mẫu số 04	Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
Mẫu số 05	Công văn thông báo Danh mục miễn thuế
Mẫu số 06	Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu
Mẫu số 07	Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế nhập khẩu
Mẫu số 08	Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 09	Công văn đề nghị hoàn thuế
Mẫu số 10	Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu

Mẫu số 01

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố …..

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế cho cơ quan: …….

Địa chỉ: ……../……../……

Số điện thoại:……..; số Fax: ……..

Tổng số lượng cán bộ nhân viên tính đến ngày: ……., trong đó số lượng người tăng thêm tính từ ngày ……./tháng/năm……. là:…… người theo công hàm số …….. ngày……../tháng……../năm…… của Bộ Ngoại giao nước ……../cơ quan đại diện tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

Cơ quan... kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao/Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế cho cơ quan…… theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố……..

Tên cơ quan: ……

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ……

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ hoặc giấy phép lao động số:……., ngày cấp ……../……...../……

Nơi cấp: ……

Có giá trị đến ngày:..../.../.....

Cơ quan công tác: ……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Cơ quan…… kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố…… thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ……theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03a

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: V/v đề nghị xác nhận miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh/quốc phòng	*Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ ……

Căn cứ Quyết định số ……. ngày ……. về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ……..

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét xác nhận miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

Tên đơn vị nhập khẩu: …….…….…….

Mặt hàng nhập khẩu: …….…….……

Số lượng hàng hóa: …….…….…….

Trị giá (tính bằng USD hoặc trị giá nguyên tệ): …….…….

Trích mục (hàng hóa thuộc Mục... Phụ lục... Quyết định số……..): ……

Giấy phép nhập khẩu: …….…….……

Quyết định phê duyệt đấu thầu hoặc Quyết định phê duyệt hợp đồng nhập khẩu: ……..

Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: …….…….……..

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán *(nếu có)*: …….……

Đơn vị ủy thác nhập khẩu *(nếu có)*: …….…….

Số vận đơn: …….…….…….

Nơi đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ đăng ký tại Chi cục nào, thuộc Cục Hải quan nào): ……
.

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xác nhận miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có);
- Đơn vị nhập khẩu;
- Lưu: ……..

Mẫu số 03b

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: V/v đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh/quốc phòng	*Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ ……

Căn cứ Quyết định số ……. ngày ……. về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ……..

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét xác nhận miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

Tên đơn vị nhập khẩu: ……..……..……

Mặt hàng nhập khẩu: ……..……..……

Số lượng hàng hóa: ……..……..……

Trị giá (tính bằng USD hoặc trị giá nguyên tệ): ……..……

Trích mục (hàng hóa thuộc Mục...Phụ lục...Quyết định số...ngày....của Bộ Công an/Bộ Quốc phòng): ……

Tờ khai hải quan: ……

Nơi đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ đăng ký tại Chi cục nào, thuộc Cục Hải quan nào):

……

Giấy phép nhập khẩu: ……..……..……..

Quyết định phê duyệt đấu thầu hoặc Quyết định phê duyệt hợp đồng nhập khẩu: ……

Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: ……..……..……

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán *(nếu có)*: ……..……

Đơn vị ủy thác nhập khẩu *(nếu có)*: ……

Số tiền thuế nhập khẩu đề nghị miễn: ……

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có);
- Đơn vị nhập khẩu;
- Lưu: ……

Mẫu số 04

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA, DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu: ……

2. Mã số thuế: ……

3. CMND/Hộ chiếu số: …… Ngày cấp: ……./……./…….

4. Nơi cấp: ……Quốc tịch: ……

5. Địa chỉ: ……

6. Số điện thoại: ……; số fax: …….

7. Tên chương trình, dự án (nếu có): ……

8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có): …….

9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan: …….

10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ……

11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế …….

12. Nội dung kê khai về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Lượng	Đơn vị tính	Trị giá/ trị giá dự kiến	Số, ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số: ……/……..
V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..

Kính gửi: Cơ quan hải quan …….. (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1) ……

Mã số thuế: ……

CMND/Hộ chiếu số: …….Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……. Quốc tịch: ……

Địa chỉ:
……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Lĩnh vực hoạt động: ……

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) …

……
…

Nay, (1)…… thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ……

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư ……..

- Hạng mục công trình ……

-
……..

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số……, ngày ……., hoặc …… được cấp bởi cơ quan ……

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ……đến ……

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên hệ thống điện tử của cơ quan hải quan, cần nêu rõ số, ngày Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống.

- Văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: nêu rõ số, ngày, tháng: bản chụp/ bản chính văn bản nêu tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ……... tiếp nhận thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo danh mục miễn thuế;

(2): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo danh mục miễn thuế.

Mẫu số 06

DANH MỤC HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN NHẬP KHẨU

Số……; ngày thông báo ……

1. Tên tổ chức/cá nhân: …… Mã số thuế: …… Số CMTND/Hộ chiếu ……

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ……..

3. Tên dự án đầu tư …….

4. Địa điểm thực hiện dự án ……

5. Giấy chứng nhận đầu tư/Văn bản có giá trị tương đương số ……; ngày …… của ……

6. Ngày bắt đầu sản xuất:…… ngày bắt đầu nhập khẩu: ……, số công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất ngày (đối với trường hợp miễn thuế 05 năm).

7. Thông báo tại cơ quan hải quan: ……

8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: …….

Số TT	**Tên hàng, quy cách phẩm chất**	**Lượng**	**Đơn vị tính**	**Trị giá/trị giá dự kiến**	**Ghi chú**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ngày ... tháng ... năm ……
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ……
CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Số, ngày thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu do đơn vị Hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi tiếp nhận thông báo đối với trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy.

Mẫu số 07

Số tờ ……

Tờ số ……

PHIẾU THEO DÕI,
TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu số……..ngày...tháng ... năm.....

2. Tên tổ chức/cá nhân …….Mã số thuế …….Số CMTND/Hộ chiếu …….

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ……..……..……..……..……..……

4. Tên dự án đầu tư ……..……..……..……..……..……..……..

Số TT	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu	Công chức hải quan thống kê, trừ lùi ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

CƠ QUAN HẢI QUAN
TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú (Đối với trường hợp thông báo danh mục miễn thuế bằng giấy)

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4 do Hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lùi ghi. Khi tiếp nhận phiếu theo dõi, trừ lùi, nếu 01 phiếu gồm nhiều tờ thì đơn vị Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.

- Số liệu tại các cột từ 1 đến 7 của Phiếu do Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa ghi.

Khi tổ chức/cá nhân đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo thì Chi cục Hải quan cuối cùng xác nhận lên bản chính "đã nhập hết hàng hóa miễn thuế" và sao y bản chính 01 bản gửi Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../……..
V/v đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

……, ngày……tháng……năm ……..

Kính gửi: ……

Tên tổ chức/cá nhân: ……

Mã số thuế: …….

CMND/Hộ chiếu số: ……Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……..Quốc tịch: …….

Địa chỉ: ……

Số điện thoại:……; số fax: …….

Nội dung đề nghị: …….

Lý do đề nghị giảm thuế: …….

Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại: …….

Số TT	**Tên hàng, quy cách, phẩm chất**	**Số, ngày tờ khai Hải quan**	**Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan**	**Đơn vị tính**	**Trị giá tính thuế, đơn vị tính**	**Tỷ lệ tổn thất**	**Số tiền thuế phải nộp (VNĐ)**	**Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ)**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (1):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tổ chức/cá nhân cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **…….**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày……tháng……năm …….*

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

[01] Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau: □

Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau: □

Kính gửi: ……..(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)……..

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

[02] Tên người nộp thuế……

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[04] CMND/Hộ chiếu số…….: Ngày cấp: …./…./…… Nơi cấp: …… Quốc tịch:……

[05] Địa chỉ: ……

[06] Quận/huyện: …….[07] Tỉnh/thành phố: …….

[08] Điện thoại: …….[09] Fax: ……[10] Email: …….

[11] Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):……..

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ: ……

[14] Quận/huyện: …….…… [15] Tỉnh/thành phố: …….……

[16] Điện thoại:…….…… [17] Fax: …….……[18] Email:…….…….……

[19] Hợp đồng đại lý hải quan số: …….…….……ngày …….…….……

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Loại thuế	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Số, ngày Quyết định, ấn định thuế	Sô tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Lý do đề nghị hoàn
				Thu NSNN	Tạm thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng: (bằng chữ)								

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

2.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán ……..

□ Không.

2.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

□ Có

□ Không

2.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a. Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b. Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c. Thực hiện theo hình thức thuê

□ Có

□ Không

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số……..... ngày……

- Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan số……... ngày……

- Hoàn trả trực tiếp

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ……..Bằng chữ: …….

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số: ……Tại Ngân hàng (KBNN) ……

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước …….

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (10):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên: …… Chứng chỉ hành nghề số: ……..	*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Ghi chú:

- (9) “Lý do đề nghị hoàn trả”: Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- (4,5) “Nộp vào tài khoản”: Đánh dấu “X” vào cột có liên quan.

- KBNN: Kho bạc Nhà nước.

- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

- (10): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 10

BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU

(Kèm theo công văn đề nghị hoàn thuế số...)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: **Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu:**

STT	Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT)							Tờ khai xuất khẩu sản phẩm				Mã nguyên liệu, vật tư nhập kho	Mã sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT sử dụng cho SPXK	Định mức sử dụng thực tế	Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu	Ghi chú
	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan	Lượng	Đơn vị tính	Trị giá tính thuế	Thuế suất thuế NK	Số tiền thuế NK phải nộp	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan	Lượng	Đơn vị tính							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

……., ngày…… tháng…… năm …….

NGƯỜI NỘP THUẾ

(HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)